

Bs. TRẦN KIM LÂN
ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ



TỪ ĐIỂN LÀO * VIỆT

ວັດຈະນານຸກົມ
ລາວ - ຫວຽດ



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

Bs Trần Kim Lân

ວັດຈະນານຸກົມ

ລາວ - ຫວຽດ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ điển LÀO - VIỆT

- ✧ 50.000 Từ
- ✧ 25.000 ví dụ ngữ cảnh



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບິດາຜູ້ລ່ວງລັບ, ທ່ານ ຕຣັນວັນເຍືອກ, ຜູ້ໄດ້ນຳພາ ແລະລະດົມຂ້າ
ພະເຈົ້າ ຕະຫຼອດລະຍະຮຳຮຽນ.

Kính dâng người cha đã quá cố, ông Trần Văn Nhượng, người đã dẫn dắt
và động viên tôi trong suốt những năm tháng học tập.



ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ມານດາຂ້າພະເຈົ້າ ນາງບຸນມີ ຈັນທະວົງ ຜູ້ໄດ້ທຸ່ມເທຊົ່ວຊີວິດ ເພື່ອ
ລ້ຽງດູອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງພວກຂ້າພະເຈົ້າຮຳຮຽນ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Kính dâng mẹ tôi, bà Hà Thị Trang, người đã suốt đời tần tảo
nuôi anh chị em chúng tôi ăn học.

ຂໍມອບຜົນງານນີ້ແດ່ບັນດາຄູອາຈານຢູ່ທັງສອງປະເທດລາວ & ຫວຽດນາມ.

Kính dâng các thầy cô trên cả hai đất nước Lào và Việt Nam.

Lời giới thiệu

Tôi rất vui mừng và may mắn được giới thiệu với đông đảo bạn đọc sử dụng song ngữ Lào – Việt cuốn *Từ điển Lào – Việt* của Bác sỹ Phônxavan Chămthavong, có tên tiếng Việt là Trần Kim Lân.

Tác giả là một Việt kiều sinh trưởng và làm việc tại Lào, được học hành đến nơi đến chốn vốn tri thức Lào và Việt, đặc biệt rất say mê biên soạn các loại từ điển: Lào – Việt, Việt – Lào, Lào – Pháp, Pháp – Lào, Lào – Anh, Anh – Lào. Tác giả có một niềm đam mê với văn hóa Việt. Đây là cuốn từ điển mới nhất với dung lượng lớn nhất, có phiên âm tiếng Lào ra chữ Latinh tiếng Việt để người đọc sử dụng được thuận lợi.

Việt – Lào là hai nước láng giềng có chung một dãy Trường Sơn và một dòng sông Cửu Long, có những mối quan hệ cội nguồn và tiếp xúc rất lâu đời, có chung một thân phận lịch sử và cuộc đấu tranh lâu dài vì độc lập và tự do. Từ khi có Đảng Cộng Sản Đông Dương, mối quan hệ giữa ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia ngày càng gắn bó. Số người Việt Nam sang công tác tại Lào ngày càng đông. Số người Lào sang học tập tại Việt Nam ngày càng nhiều ở tất cả các cấp bậc trung học, đại học và sau đại học. Để phục vụ cho việc sử dụng song ngữ này, phía Việt Nam đã biên soạn một số sách dạy tiếng Lào cho người Việt, dạy tiếng Việt cho người Lào, trong đó có hai cuốn từ điển song ngữ: Từ điển Việt – Lào của Lê Duy Lương (NXB Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1963) và Từ điển Lào – Việt do GS TS Phạm Đức Dương làm chủ biên (NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995). Cuốn từ điển Lào – Việt này là cuốn từ điển Lào – Việt đầu tiên được biên soạn theo phương pháp từ điển học do Viện nghiên cứu Đông Nam Á tổ chức biên soạn với sự tham gia của hai nhà ngữ văn và một cán bộ Việt kiều, tham khảo hầu hết các từ điển Lào và Việt xuất bản trên các nước (cuốn từ điển Lào của Maha Xila, cuốn từ điển Lào – Pháp của Mare Reirhoon, cuốn từ điển Lào – Nga của Marev, Vasileva, Plam...). Do đó, tuy số lượng từ còn ít (25.000 từ) nhưng đảm bảo tính chính xác, được người dùng tin cậy. Vì số lượng sách in không đủ cung cấp cho độc giả ngày càng tăng nên có người đã sao chụp lại bán cho sinh viên Lào. Tuy nhiên, so với tình hình sử dụng song ngữ Lào-Việt hiện nay, cuốn từ điển đó không thể thỏa mãn bạn đọc. Muốn tái bản thì phải bổ sung rất nhiều.

May mắn cho chúng ta, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ra cuốn ***Từ điển Lào – Việt*** của Bác sỹ Trần Kim Lân với số lượng từ gấp đôi (50.000 từ) được biên soạn thống nhất bởi một tác giả rất giỏi song ngữ Lào – Việt. Cuốn từ điển này còn cung cấp cho người đọc 25.000 ngữ cảnh, 1.000 tục ngữ, 15.000 thành ngữ, 500 từ cây thuốc giúp cho người đọc sử dụng song ngữ biết được vốn văn hóa của dân tộc Lào.

Đương nhiên không có tác giả nào có thể coi cuốn từ điển của mình là hoàn chỉnh, thậm chí còn muốn sửa ngay sau khi vừa mới in xong. Hơn nữa, tác giả là một bác sỹ y khoa, không phải là nhà ngôn ngữ học, do đó việc phân chia từ, các phạm trù từ vựng, ngữ nghĩa... đôi lúc chưa rõ ràng, có một số từ tiếng Việt không thuộc tiếng Việt tiêu chuẩn, còn mang tính địa phương. Vì vậy, trong quá trình sử dụng, rất mong độc giả tự điều chỉnh và góp ý cho tác giả để chỉnh sửa khi tái bản.

Với tư cách là một chuyên gia nghiên cứu về Lào, đã từng sống với nhân dân Lào trong 10 năm chống thực dân Pháp, đã từng là trưởng đoàn chuyên gia của Ủy ban Khoa học Xã hội sang hợp tác và làm việc với các nhà lãnh đạo các tri thức người Lào, từ ông Phumi Vongvichit, giáo sư Xixana Xixan, các nhà văn hóa lớn như Maha Xila, Maha Khămphanh, Maha Vixien, nhà thơ Xóm Xí Đêva, nhà văn Soavathon, Bua Keo, Udom Xichalon, tiến sỹ Bò Xéng Khăm, Xôxaliêu,... đã biên soạn các công trình địa lý Lào, lịch sử Lào, văn học Lào, dân tộc Lào, ngôn ngữ Lào, và cũng từng là chủ biên một cuốn từ điển Lào – Việt, tôi rất khâm phục sự hiểu biết và nhất là tinh thần kiên nhẫn, phục vụ sự nghiệp cách mạng Lào hết mình của Bác sỹ Trần Kim Lân và đánh giá cao cuốn Từ điển Lào-Việt của tác giả.

Mong rằng cuốn từ điển này sẽ giúp ích cho chúng ta, cho bất cứ ai muốn tra cứu và học tiếng Lào, tiếng Việt. Về phần mình, tôi coi đây là một công trình góp phần xây dựng, vun đắp cho tình hữu nghị Việt – Lào.

Xin cảm ơn Nhà xuất bản Tổng hợp Hồ Chí Minh đã kịp thời xuất bản cuốn từ điển Lào – Việt này.

Hà Nội, ngày 15-07-2007

GS TS Phạm Đức Dương

Chủ tịch Hội nghiên cứu khoa học
Đông Nam Á của Việt Nam

ຄຳນຳ

ຫວຽດນາມແລະລາວ ເປັນປະເທດອ້າຍນ້ອງ ເພື່ອນບ້ານໃກ້ຄຽງ ມີສາຍພົວພັນສາມັກຄີ, ມິດຕະພາບ ແລະ ການຮ່ວມມືແບບພິເສດແຕ່ບູຮານນະການ; ຍາມໃດກໍມຸ່ງປາດຖະໜາ ເສີມຂະຫຍາຍສາຍພົວພັນແລະມູນເຊື້ອອັນດີງາມນັ້ນ ໃຫ້ນັບມື້ແຕກດອກອອກຜົນ.

ປະທານໂຮ່ຈິມິນໄດ້ເວົ້າວ່າ:

“ຮັກຫອມກັນໝາຍໝັ້ນ, ຫຼາຍສັນພູກໍ່ປົນໄຕ່
ຫຼາຍນ້ຳໃຫຍ່ແລະໂຄກຄ້ອຍ ກໍ່ເດີນດັນດຸ່ງໄປ
ສອງຊາດລາວ-ຫວຽດໄດ້ ຝັງຄວາມຮັກຢູ່ໃນໃຈ
ຮຶງຮ່າທັງແມ່ຂອງ ບໍ່ເລີກບຸນປານໄດ້.”

ຕັ້ງແຕ່ອະດີດຈົນເຖິງປະຈຸບັນ ທັງສອງປະເທດລ້ວນແຕ່ມີຄວາມຕ້ອງການ ຍົກສູງແລະເປີດກວ້າງ ສາຍພົວພັນອັນດີງາມໃນຫຼາຍດ້ານ ໃຫ້ໄດ້ລະດັບສູງກວ່າເກົ່າ. ເພື່ອກະທຳສິ່ງນັ້ນໄດ້ ພວກເຮົາບໍ່ອາດບໍ່ມີຄວາມຮູ້ຄວາມເຂົ້າໃຈກ່ຽວກັບພາສາເຊິ່ງກັນແລະກັນ. ເພາະສະນັ້ນ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ຫວຽດ-ລາວແມ່ນເຄື່ອງມືທີ່ສຳຄັນຍິ່ງ ໃນວຽກງານເສີມຂະຫຍາຍການພົວພັນຕິດຕໍ່ ພວມໄດ້ຮັບຄວາມສົນໃຈຈາກປະຊາຊົນສອງປະເທດ ພິເສດແມ່ນ ນັກຮຽນ, ນັກສຶກສາ, ປັນຍາຊົນ, ບັນດານັກຄົ້ນຄວ້າ, ນັກທຸລະກິດ ແລະນັກຊ່ຽວຊານທັງຫຼາຍ.

ເພື່ອຕອບສະໜອງ ຄວາມຕ້ອງການທີ່ກ່າວມາຂ້າງເທິງໄດ້ສ່ວນໃດໜຶ່ງ ໃນຂະນະທີ່ບໍ່ທັນມີ ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມໃໝ່ທີ່ຮຽບຮຽງຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ ແລະພິເສດ ມາຮອດສະຕະວັດທີ XXI, ຄວາມຕ້ອງການທາງດ້ານສື່ສານ, ການພົວພັນ, ການແລກປ່ຽນເຊິ່ງກັນແລະກັນ ນັບມື້ນັບຮີບດ່ວນ; ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ພະຍາຍາມ ລວບລວມທຸກເອກະສານທີ່ມີກ່ຽວກັບ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດ, ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ ແລະບັນດາເອກະສານທີ່ພົວພັນ ເພື່ອຮຽບຮຽງໃໝ່ ຄຽງຂ້າງນັ້ນ ກໍໄດ້ສ້າງຊອບແວ “ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດ-ລາວ & ລາວ-ຫວຽດ” ເພື່ອຜູ້ອ່ານໃຊ້ໄດ້ສະດວກ ແລະງ່າຍຕໍ່ການຊອກຄົ້ນ, ປັບປຸງ. ວັດຈະນານຸກົມສະບັບນີ້ລວມມີ 50000 ສັບທີ່ມີການຜັນສຽງຄົບຖ້ວນ ປະກອບດ້ວຍ ກວ່າ 25000 ຕົວຢ່າງບໍລິບົດ ເຊິ່ງໃນນັ້ນບັນຈຸກວ່າ 1000 ຄຳສຸພາສິດລາວທີ່ໄດ້ສົມທຽບກັບຄຳສຸພາສິດຫວຽດທຽບເທົ່າ, ກວ່າ 1500 ຄຳສຳນວນ, ກວ່າ 500 ຄຳຄຶກັນ ແລະກົງກັນຂ້າມ, ກວ່າ 3000 ຄຳພອງ ແລະ 2700 ຄຳໂຕງໂຕຍ, ກວ່າ 500 ຕົ້ນຢາ, ມີບົດແນະນຳການອ່ານບາງຄຳພິເສດ ພ້ອມດ້ວຍບົດແນະນຳການອ່ານພາສາລາວ ແລະຫວຽດນາມ.

ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມ ແມ່ນວຽກງານທີ່ຕ້ອງໃຊ້ຄວາມພຽນພະຍາຍາມ, ນອກຈາກຈະຕ້ອງໃຊ້ທັກສະທາງພາສາສາດແລ້ວ ຍັງຕ້ອງຊອກຫາເອກະສານປະກອບທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ເພື່ອຢັ້ງຢືນຄວາມຖືກຕ້ອງໃຫ້ໄດ້ຫຼາຍທີ່ສຸດ; ສະນັ້ນ ການສະເໜີຕົວຄັ້ງນີ້ ຍາກຈະຫຼີກລ່ຽງໃນຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ, ຂາດເຂີນກ່ຽວກັບພາສາ ແລະລັກສະນະເຜີຍແຜ່. ຫວັງວ່າທ່ານຜູ້ອ່ານ ຈະໃຫ້ຄຳເຫັນ ເພື່ອໃຫ້ປຶ້ມວັດຈະນານຸກົມເຫຼົ່ານີ້ ນັບມື້ໄດ້ປັບປຸງຄົບຖ້ວນ, ສົມບູນແລະດີຍິ່ງກວ່າເກົ່າ.

ພວກຂ້າພະເຈົ້າຂໍຂອບຄຸນຢ່າງຍິ່ງ ຜູ້ຮຽບຮຽງບັນດາເອກະສານ ທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ອ້າງອີງ ຫຼື ຄັດສະເໜີ (ຂຽນແຈ້ງບ່ອນເອກະສານອ້າງອີງ); ພິເສດແມ່ນບັນດາເອກະສານທີ່ພວກຂ້າພະເຈົ້າໄດ້ຖືເປັນຫຼັກອີງໃນການຮຽບຮຽງຄັ້ງນີ້: ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວຂອງກະຊວງສຶກສາທິການ ພິມປີ 1963 ຮຽບຮຽງໂດຍ ມະຫາ ສິລາ ວິຣະວົງສ໌; ວັດຈະນານຸກົມພາສາລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ; ວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1977 ຮຽບຮຽງໂດຍ ວັນເຕິນ (Vân Tân), ສຳນັກພິມວິທະຍາສາດສັງຄົມ; ມະຫາວັດຈະນານຸກົມພາສາຫວຽດນາມ ພິມປີ 1999 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຫງວຽນຢີອີ (Nguyễn Nhu Ý), ສຳນັກພິມຖະແຫຼງຂ່າວແລະວັດທະນະທຳ; ປະທານຸກົມຫວຽດ-ລາວ ພິມປີ 1992 ຮຽບຮຽງໂດຍ ເລຍວີເລືອງ (Lê Duy Lương); ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພິມປີ 1995 ຮຽບຮຽງໂດຍ ຝ່າມດຶກເຍືອງ (Phạm Đức Dương) ແລະ ແບບຮຽນພາສາລາວປີ 1999 ພິມໂດຍກະຊວງສຶກສາທິການ ສປປ ລາວ.

ໃນນາມຜູ້ຄົນຄວ້າຮຽບຮຽງ ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຫວຽດນາມເຫຼົ່ານີ້ ຂ້າພະເຈົ້າຂໍສະແດງຄວາມຮູ້ບຸນຄຸນຢ່າງສູງ ແລະຂໍຂອບໃຈຢ່າງເລິກເຊິ່ງມາຍັງ ກະຊວງສຶກສາທິການ ສ.ປ.ປ.ລາວ ທີ່ໄດ້ໃຫ້ການແນະນຳຊ່ວຍເຫຼືອ ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ ຂໍຂອບໃຈຢ່າງລື້ນເຫຼືອມາຍັງ ທ່ານ ວັນໄຊ ນໍລະແສງ ຮອງຫົວໜ້າກົມສຶກສານອກລະບົບ, ທ່ານ ພິມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ ອະດີດລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາທິການ ເຊິ່ງທັງສອງທ່ານນີ້ ໄດ້ເປັນຜູ້ສະໜັບສະໜູນການລິເລີ່ມໂຄງການແຕ່ເບື້ອງຕົ້ນ ຈົນບັນລຸເຖິງຜົນສຳເລັດຢ່າງສະຫງ່າງາມ.

ຂໍຂອບໃຈຄະນະບໍລິຫານຄລິນິກ ດຣ. ກິນຕາ ໃບຍະວົງ ທີ່ສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ຂ້າພະເຈົ້າໃນໜ້າທີ່ການງານ ພິເສດແມ່ນ ທ່ານ ດຣ. ບຸນຕາ ຈັນສົມພູ ທຳໃຫ້ສາມາດສຳເລັດໝາກຜົນໄດ້ຕາມກຳນົດເວລາ.

ຂໍຂອບໃຈ ດຣ. ໄຊຢັນ ຈັນທະວົງ ພະນັກງານປະຈຳຄູນິກ ດຣ. ອຸທອນ ອະໂນໄທ, ທ່ານ ຫງວຽນເຫວັ ຫົວໜ້າໂຮງເລື່ອຍເລກ 5, ທ່ານຕຣັນວຽງຕ່າຍ ຮ້ານແຮບບິດອິນເຕີເນັດ, ທ່ານ ຫງວຽນວັນຮາ ອະດີດຄູອາສາສະໝັກຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ, ຄອບຄົວທ່ານຕຣັນກິມລ້ອງ ຫວຽດກ່ຽວຝຣັ່ງເຊິ່ງເປັນອ້າຍຄົງຂອງຂ້າພະເຈົ້າ, ທ່ານຫງວຽນດິນຖິນ ຫວຽດກ່ຽວຝຣັ່ງ ພ້ອມບັນດາອ້າຍນ້ອງ ໝູ່ເພື່ອນ ພະນັກງານທີ່ສະຫວັນນະເຂດ ສ.ປ.ປ ລາວ ໄດ້ສະໜັບສະໜູນທາງດ້ານການເງິນ.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາໝູ່ເພື່ອນທີ່ສະໜັບສະໜູນ ແລະ ປະກອບຄວາມຄິດເຫັນທາງດ້ານວິຊາການ ເປັນຕົ້ນແມ່ນ ທ່ານ ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ, ນັກຂຽນ ປິຕິ ທິວາຊິນ, ທ່ານ ລາທຸນ ນະຄຽງຈັນ, ທ່ານສຸທາສັກ ພັນທະລາດ.

ຂໍຂອບໃຈ ທ່ານ ຫງວຽນດິນວິນ (Nguyễn Đình Vinh) - ອະດີດກົງສຸນໃຫຍ່ ກົງສຸນຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ - ບັນດາພະນັກງານພ້ອມດ້ວຍອ້າຍນ້ອງຊ່ຽວຊານ ທີ່ພວມປະຕິບັດງານຢູ່ລາວ ໄດ້ໃຫ້ກຳລັງໃຈ, ສິ່ງເສີມ ແລະລະດົມພວກຂ້າພະເຈົ້າ ໃນໄລຍະພວມຮຽບຮຽງ.

ຂໍຂອບໃຈນັກຂ່າວເລດັກຢຸກ ຜູ້ໄດ້ນຳສະເໜີຂ່າວກ່ຽວກັບຂ້າພະເຈົ້າເທິງໜັງສືພິມຕ້ວຍແຕຣ໌ (Tuổi Trẻ); ພ້ອມກັນນັ້ນ ຂໍຂອບໃຈນັກຂ່າວກ່ຽວກັບຖິ່ນຖານ (ນະຄອນໄຮ່ຈິມິນ) ເຊິ່ງເປັນຜູ້ທຳອິດທີ່ໄດ້ຂຽນຈົດໝາຍເອເລັກໂຕຣນິກ ເພື່ອຈົນໂລງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ເທິງແວັບໄຊ www.tuoitre.com.vn.

ຂໍຂອບໃຈທ່ານໝໍພື້ນເມືອງຖິດເຕວີເຕີມ (LY Thích Tuệ Tâm) ຄູ່ພື້ນເມືອງຜູ້ທຳອິດຂອງ ຂ້າພະເຈົ້າ, ດຣ. ເລກວຽງ (Bs Lê Quý Ngưu) ໄດ້ແນະນຳຢ່າງໝົດໃຈ, ທ່ານ ຕຣັນດິນຫວຽດ (Trần Đình Việt) ຫົວໜ້າອຳນວຍການ-ຫົວໜ້າບັນນາທິການສຳນັກພິມສັງລວມ ນະຄອນໄຮ່ຈິມິນ ທີ່ໄດ້ສ້າງຄວາມສະດວກໃນການອອກໃບອະນຸມັດພິມຈຳໜ່າຍ, ທ່ານ ຫງວຽນຮື້ວກີ້ (Nguyễn Hữu Cứ) ຮອງອຳນວຍການບໍລິສັດທຸນສ່ວນຈຳກັດການຄ້າ&ບໍລິການດ້ານວັດທະນະທຳ ເຮືອງ ຕຣາງ (Hương Trang) ແລະຮ້ານຄ້າຂາຍປຶ້ມ ກວາງມິນ (Quang Minh) ທີ່ໄດ້ຕັ້ງໜ້າຮ່ວມມືໃນການພິມ ແລະຈຳໜ່າຍຄັ້ງນີ້. ຂໍຂອບໃຈນຳ ເລທູຢາງ (Lê Thu Giang) ຜູ້ບັນນາທິການສຳນັກພິມສັງລວມ ໄດ້ຊ່ວຍກວດແກ້ພາກສ່ວນພາສາຫວຽດໃນປຶ້ມເຫຼົ່ານີ້.

ຂໍຂອບໃຈບັນດາເພື່ອນຮ່ວມຮຽນ ແລະຮ່ວມອາຊີບທີ່ຫວຽດນາມ ພິເສດແມ່ນທ່ານ ຫງວຽນ ວັນທັນ (Nguyễn Văn Thành) ຫົວໜ້າອຳນວຍການທະນາຄານຊາກອມບັງ ສາຂາແຂວງດົງນາຍ ເຊິ່ງເປັນເພື່ອນຮັກແພງທີ່ສຸດໃນຊີວິດຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ທີ່ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈ ແລະສະໜັບສະໜູນ ຂ້າພະເຈົ້າທັງທາງດ້ານການເງິນ ກໍຄືທາງດ້ານກຳລັງໃຈ ຕະຫຼອດໄລຍະຮຽບຮຽງ ແລະຈຳໜ່າຍວັດຈະນານຸກົມເຫຼົ່ານີ້.

ສຸດທ້າຍຂໍຂອບໃຈພັນລະຍາຂອງຂ້າພະເຈົ້າ (ດຣ. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ) ທີ່ໄດ້ບົວລະບັດ ເບິ່ງແຍງ ດູແລ ແລະຢູ່ຄຽງຂ້າງຂ້າພະເຈົ້າ, ລູກຊາຍສອງຄົນຂອງຂ້າພະເຈົ້າ ພູວັນ ຈັນທະວົງ ແລະພູວິນ ຈັນທະວົງ ໄດ້ລະດົມກຳລັງໃຈຂ້າພະເຈົ້າ ໃນຕະຫຼອດໄລຍະຜ່ານມາ.

ທຸກຄຳເຫັນແລະຈິດໝາຍພົວພັນ ກະລຸນາລົງເຖິງ ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ, ຜູ້ປ.ນ 49, ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ, ສ.ປ.ປ ລາວ; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; ໂທລະສັບ: (856).(0)41.212.788; (856).(0)20.5641272.

ສະຫວັນນະເຂດ, ວັນທີ 20/11/2005

ຜູ້ຂຽນ

ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam và Lào là hai nước láng giềng anh em có quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác đặc biệt lâu đời, luôn luôn mong muốn vun đắp cho quan hệ và truyền thống đó ngày một đơm hoa kết trái.

Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói :

*" Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua
Việt - Lào hai nước chúng ta
Tình sâu hơn nước Hồng Hà - Cửu Long."*

Từ xưa cho đến nay, cả hai nước đều có nhu cầu nâng cao và mở rộng quan hệ tốt đẹp về nhiều mặt lên một trình độ cao hơn. Để làm được điều đó, chúng ta không thể không có sự hiểu biết về ngôn ngữ của nhau. Do đó từ điển ngôn ngữ Lào - Việt, Việt - Lào với vai trò là một công cụ rất quan trọng đối với việc mở rộng giao tiếp đang được nhân dân hai nước quan tâm, nhất là học sinh, sinh viên, trí thức, các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và các chuyên gia.

Nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu nói trên trong khi chưa có một cuốn từ điển mới được biên soạn công phu, và đặc biệt, qua thế kỷ XXI, nhu cầu về thông tin, quan hệ, giao lưu ngày càng cấp thiết, chúng tôi đã cố gắng thu thập các tài liệu đã có về Từ điển Lào-Việt, Từ điển Tiếng Lào cùng các tài liệu có liên quan để biên soạn lại; bên cạnh đó cũng đã lập trình một phần mềm "Từ điển Việt-Lào & Lào-Việt" để người đọc tiện sử dụng và dễ dàng tra cứu, cập nhật. Quyển từ điển này gồm 50000 từ có phiên âm đầy đủ với trên 25000 ví dụ ngữ cảnh, trong đó chứa đựng trên 1000 câu Tục ngữ Lào có đối chiếu Tục ngữ Việt tương đương, trên 1500 Thành ngữ, trên 500 Từ đồng nghĩa và trái nghĩa, trên 3000 Từ đồng âm và 2700 Từ láy, trên 500 cây thuốc, bản hướng dẫn cách đọc một số từ đặc biệt cùng bản hướng dẫn cách đọc tiếng Lào và tiếng Việt.

Biên soạn từ điển là một công việc đòi hỏi sự cố gắng, kiên trì; ngoài việc phải sử dụng kĩ năng về ngôn ngữ học còn phải tìm kiếm các tài liệu bổ sung có liên quan để

chúng minh sự đúng đắn, chính xác được nhiều nhất. Do vậy lần ra mắt này khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót về ngôn ngữ và tính phổ biến. Mong rằng bạn đọc sẽ góp ý để cuốn "Từ điển Lào-Việt" này ngày càng được cập nhật đầy đủ, phong phú và hoàn thiện hơn.

Chúng tôi vô cùng cảm ơn tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo hoặc trích dẫn (ghi ở phần các sách tham khảo); đặc biệt là các tài liệu mà chúng tôi lấy làm chỗ dựa chính trong việc biên soạn lần này: Từ điển Tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào, Mả há Sila Vilavong (ມະຫາ ສິລາ ວິລະວົງສ໌) chủ biên, in năm 1963; Từ điển Tiếng Lào, Giáo sư Thongkham Onmanison (ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ) chủ biên, in năm 1992; Từ điển Tiếng Việt in năm 1977, Văn Tân chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội; Đại Từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin in năm 1999; Từ điển Việt-Lào in năm 1992 Lê Duy Lương chủ biên; Từ điển Lào-Việt in năm 1995, Giáo sư Phạm Đức Dương chủ biên và các sách giáo khoa về tiếng Lào của Bộ Giáo dục CHDCND Lào.

Nhân danh người biên soạn quyển Từ điển Lào - Việt Nam này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và vô cùng cảm ơn Bộ Giáo dục CHDCND Lào đã hướng dẫn, giúp đỡ; đặc biệt là ngài Vanxay Nolaseng (ວັນໄຊ ນໍລະແສງ), Phó Cục Giáo dục phi chính quy; ngài Phimmason Luaongkhamma (ພິມມະສອນ ເລືອງຄຳມາ), Cựu Bộ trưởng Bộ Giáo dục, là những người đã ủng hộ từ lúc khởi đầu dự án cho đến lúc thành công mỹ mãn.

Xin cảm ơn Ban lãnh đạo phòng khám Bs. Kinhta Bayavong đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong công tác, đặc biệt là Bs. Bounta Chansomphou (ບຸນຕາ ຈັນສົມພູ) nên có thể đạt thành quả được đúng thời hạn.

Xin cảm ơn Bs Cao Danh, cán bộ của phòng khám Bs Ủthon Ânôthay; anh Nguyễn Huệ, giám đốc xưởng cửa số 5; anh Trần Viết Tài, cửa hàng Rabbit Internet; anh Nguyễn Vĩnh Hà, nguyên giáo viên tình nguyện Việt Nam tại Savannakhet; vợ chồng anh Trần Kim Long, Việt kiều Pháp, anh ruột của tôi; anh Nguyễn Đình Thìn, Việt kiều Pháp cùng các anh em, bạn bè, cán bộ tại Savannakhet, CHDCND Lào đã hỗ trợ về mặt tài chính.

Xin cảm ơn các bạn bè đã ủng hộ và góp ý về mặt chuyên môn, đặc biệt là các bạn Santi Suvixay (ສັນຕິ ສຸວິໄຊຍ), nhà văn Pí tí Thỉ va xôn (ປິຕິ ທິວາຊິນ), bạn Lahun Nakhiengchan (ລາຫຸນ ນະຄຶງຈັນ), bạn Suthasac Phanthalat (ສຸທາສັກ ພັນທະລາດ).

Xin cảm ơn ông Nguyễn Đình Vinh - nguyên Tổng Lãnh sự, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet; các cán bộ cùng các anh em chuyên gia đang công tác tại Lào đã cổ vũ, khuyến khích và động viên chúng tôi trong thời gian đang biên soạn.

Xin cảm ơn phóng viên Lê Đức Dục, người đã đưa tin về tôi trên trang báo Tuổi Trẻ; đồng thời xin cảm ơn em Nguyễn Thị Thùy Linh (Tp HCM), người đầu tiên đã viết Email khích lệ tôi trên trang Web www.tuoitre.com.vn.

Xin cảm ơn Lương Y Thích Tuệ Tâm, người thầy Đông y đầu tiên của tôi, Bs Lê Quý Ngưu đã nhiệt tình hướng dẫn; ông Trần Đình Việt, Giám đốc-Tổng biên tập Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp giấy phép xuất bản; anh Nguyễn Hữu Cú, Phó giám đốc Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ văn hóa Hương Trang và nhà sách Quang Minh đã tích cực hợp tác trong đợt xuất bản và phát hành lần này. Xin cảm ơn cô Lê Thu Giang, biên tập viên Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã giúp hiệu đính phần tiếng Việt trong quyển sách này.

Xin cảm ơn các bạn đồng học và đồng nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là anh Nguyễn Văn Thành-Giám đốc Sacombank, chi nhánh tỉnh Đồng Nai, người bạn thân nhất trong đời tôi- đã động viên và hỗ trợ tôi cả mặt tài chánh lẫn tinh thần trong suốt quá trình biên soạn và phát hành quyển Tủ điển này.

Cuối cùng xin cảm ơn vợ tôi-Bs Hồ Ngọc Anh (໔໓. ມະນີວັນ ຈັນທະວົງ)-người đã săn sóc, chăm lo và sát cánh cùng tôi; hai con trai của tôi Trần Ngọc Phú Văn (ພູວັນ ຈັນທະວົງ) và Trần Ngọc Phú Vinh (ພູວັນ ຈັນທະວົງ) đã động viên tôi trong những năm tháng vừa qua.

Mọi thư từ liên hệ và góp ý xin gửi về Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (Bs. Trần Kim Lân), hộp thư 49, tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Email: phonesavanh_c@yahoo.com; điện thoại : (856.41) 212.788; (856).(0)20.5641272.

Savannakhet, ngày 20/11/2005

Tác giả

Bs. Trần Kim Lân

ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ

ກ. ການຮຽງລຳດັບ:

- 1) ພະຍັນຊະນະຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ ດັ່ງນີ້:

ກ, ຂ, ຄ, ງ, ຈ, ສ, ຊ, ຍ, ດ, ຕ, ຖ, ທ, ນ, ບ, ປ, ຜ, ຝ, ພ, ຟ, ມ, ຢ, ລ, ວ, ຫ, ທງ, ຫຍ, ຫມ, ຫມ, ຫຼ, ຫວ, ອ, ຮ.

- 2) ສະຫຼະທີ່ປະສົມກັບພະຍັນຊະນະ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບສະຫຼະ ດັ່ງນີ້:

x ະ x ັ x ື x ັ x ື x ື x ຸ x ຸ x ະ x x ະ x x ະ x ະ x ະ
x ັ x ັ x ື x ື x ື x ື x ື x ື x ື x ື x ື x ື x ື x ື x ື

- 3) ກ່ຽວກັບວັນນະຍຸດ:

ຕາມລຳດັບ: ໄມ້: ເອກ, ໂທ, ຕີ, ຈັດຕະວາ.

- 4) ຄຳທີ່ບໍ່ມີຕົວສະກົດ ຮຽງໄວ້ກ່ອນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດ ໂດຍຈັດໃຫ້ໄປຕາມລຳດັບສະຫຼະທີ່ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 2, ສ່ວນຄຳທີ່ມີຕົວສະກົດນັ້ນ ຮຽງໄວ້ຕາມລຳດັບຕົວສະກົດ (ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).

- 5) ຄຳສັບທີ່ມີເຄົ້າມູນອັນດຽວກັນ ແຕ່ໃຊ້ພັ້ງໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ ເຊັ່ນ: ກະກຸຫ້າ, ກຸກກຸຫ້າ, ກະກຸຫະພັນທັງຫ້າ, ໄດ້ແປໄວ້ທີ່ສັບເດີມ ສ່ວນຄຳພັ້ງໄປນັ້ນບໍ່ໄດ້ແປ ແຕ່ໃຫ້ເບິ່ງ ຄຳແປໃນສັບເດີມ ຫຼື ອາດຈະມີສົມມຸດເພີ່ມເຕີມ. ສົມມຸດ:

ກະກຸຫະພັນທັງຫ້າ [cả kủ thả phẩn thẳng hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸຫ້າ.

ກະກຸຫ້າ [cả kủ hạ] (ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກກຸຫ້າ, ກະກຸຫະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm: vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກກຸຫ້າ [cúc củ hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸຫ້າ.

- 6) ຄຳທີ່ມີຮູບສັບຢ່າງດຽວກັນ ແຕ່ມີຄວາມໝາຍໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ, ຂ້າພະເຈົ້າ ໄດ້ໃສ່ຕົວເລກເຂັ້ມ (1., 2.) ແລ້ວເອົາຄວາມໝາຍຂອງຄຳນັ້ນໆໄວ້; ຖ້າໃນແຕ່ລະຄວາມໝາຍ ຍັງມີຄວາມໝາຍຍ່ອຍອີກ ຈະໄດ້ໃສ່ຕົວເລກ (1), 2,...). ສົມມຸດ:

ແກ່ນ [kèn] 1.(ນ) 1) lõi, lõi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lõi cây gỗ hương. 2) lõi, cốt lõi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. 2.(ກ) ຄື: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. ລື້ງແກ່ນ : quen biết.

- 7) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນ ແມ່ນໄດ້ສະເໜີ ສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນພາສາລາວຂຶ້ນມາ, ພາກສ່ວນອະທິບາຍແມ່ນຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລ້ວຈຶ່ງມີສຸພາສິດຫວຽດທຽບເທົ່າ (ສ່ວນຫຼາຍ); ແຕ່ຖ້າບາງສຸພາສິດອາດຈະບໍ່ໄດ້ບັນລະຍາຍຄົບຖ້ວນ ຂໍໃຫ້ຊອກອ່ານໃນ “ຄຳສຸພາສິດລາວ-ຫວຽດ” (ຜູ້ຊຽນດຽວກັນ). ສົມມຸດ:

ຄັບ [khấp] 1.(ຸ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chặt, chặt nách, chặt chội. ເສື້ອຄັບ : áo chặt. ລົດຄັບນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chớ chật chi nhà. 3.(ຸ) 1) bụng; con trong bụng. ທົງຄັບ : có con, có thai. 2) buồng ngủ, phòng ngủ.

- 8) ຄຳສຸພາສິດ ຫຼື ສຳນວນລາວທີ່ຍັງຫາຄຳຫວຽດທຽບເທົ່າບໍ່ໄດ້ ຈະໄດ້ຂຽນຄວາມໝາຍແປນຢູ່ໃນວົງເລັບ ແລະຄວາມໝາຍເລິກຢູ່ນອກຂຽນເປັນຕົວໜັງສືທຸ່ງ. ສົມມຸດ:

ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh cửa kinh cá pỉ] (ສຳນວນ) (ăn muối ăn mắm) *dối*.

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đầy vầy nay háy, kinh bò đầy vầy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nhên cái giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

- 9) ຄຳຄືກັນ ແລະ ຄຳກົງກັນຂ້າມ ໄດ້ຂຽນໄວ້ຫຼັງຄວາມໝາຍຫຼັກຂອງຄັບ. ສົມມຸດ:

ທ້າຍ [thái] (ຄ) 1) phía sau, đáy, dít, mông. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người dít to, người mông to. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ) : ຫົວ. 2) cuối, duôi. ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : duôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ) : ໜ້າ.

ຂ. ປະຫວັດຂອງຄຳ:

- 1) ຄຳທີ່ໄດ້ເຄົ້າມາຈາກພາສາອື່ນ ໄດ້ບອກຊື່ພາສານັ້ນໄວ້ ຂ້າງສັບນັ້ນໂລດ ເຊິ່ງອະທິບາຍດ້ວຍອັກສອນຫຍໍ້ ໃນວົງເລັບ ເຊັ່ນ: (ປ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ, (ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ສັນສະກິດ, (ປ.)(ສ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ປາລີ ແລະ ສັນສະກິດ, (ຝ.) ໝາຍຄວາມວ່າ ຝະລັ່ງ.
- 2) ຄຳລາວເດີມ ຫຼື ຄຳລາວແທ້ ແລະຄຳບໍ່ຮູ້ຄັກແນ່ວ່າ ມາແຕ່ພາສາໃດ ບໍ່ໄດ້ບອກແຫຼ່ງທີ່ມາໄວ້ນຳ.
- 3) ໜັງສືວັນນະຄະດີອ້າງອີງ ຫຼື ທີ່ຖອດອອກມາເປັນຕົວຢ່າງ ໄດ້ບອກຊື່ເລື່ອງວັນນະຄະດີນັ້ນໄວ້ດ້ວຍ.

(ກາ)	= ກາລະເກດ	(ປູ)	= ປູສອນຫຼານ
(ກາໄກ)	= ທ້າວກາໄກ	(ຜາແດງ)	= ຜາແດງນາງໄອ່
(ຊູລູ)	= ຊູລູນາງອີ້ວ	(ລືບ)	= ສານລືບພະສູນ
(ສິນ)	= ສິນໄຊ	(ເວດ)	= ເວດສັນດອນ
(ສຽວ)	= ສຽວສະຫວາດ	(ອິນ)	= ອິນທິຍານສອນລູກ
(ຍ່າ)	= ຍ່າສອນຫຼານ	(ຮຸ່ງ)	= ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ

ຄ. ບັນດາອັກສອນຫຍໍ້:

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ

ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	đại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biên âm từ
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sán-sả-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອິ.)	:	ອິຕາລີ	Ý
(ຍີ.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

໘. ກຳນົດການແປຕາມອັກສອນ:

ໃນການແປຕາມອັກສອນ ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ ພວກຂ້າພະເຈົ້າ ເອົາອັກສອນຫວຽດ ເປັນຫຼັກ ເພື່ອແປ; ສະນັ້ນ ມີບາງອັກສອນອາດຈະແປ ຫຼື ຂຽນບໍ່ຖືກຕ້ອງ, ສົມມຸດ:

1. ພະຍັນຊະນະ:

ກ (Kò), ຂ (Khó), ຄ (Kho), ງ (Ngo), ຈ (Chò), ສ (Só), ຊ (Xo), ຍ (Nho), ດ (Đò), ຕ (Tò), ຖ (Thó), ທ (Tho), ນ (No), ບ (Bò), ປ (Pò), ຜ (Fó), ຝ (Phó), ພ (Fo), ຟ (Pho), ມ (Mo), ຢ (Do), ຣ (Ro), ລ (Lo), ວ (Vo), ຫ (Hó), ອ (Ò), ຮ (Ho), ຫງ (Ngó), ຫຍ (Nhó), ຫນ, ຫນ (Nó), ຫມ, ຫມ (Mó), ຫລ, ຫລ (Ló), ຫວ (Vó).

2. સહયુષ:

ຕາມລຳດັບ: ຂະ, ກາ, ິ, ື, ັ, າ, ຸ, ູ, ເຂ, ເຄ, ແຂ, ແຄ, ໄຂ, ໄຄ, ເກຂ, ະ, ເິ, ເີ, ເ້ຍ, ເເຍ, ເ໊ອ, ເ໋ອ, ຶວ, ັ, ໄຂ, ໃຂ, ເົາ, ກຳ.

ກິນ	:	phiên âm	[kinh]
ໝັ້ນ	:	phiên âm	[mạnh, mẫn]
ນັ້ນ	:	phiên âm	[nảnh, nẩn]
ຂວັນ	:	phiên âm	[khoấn]
ໂຕ່ງ	:	phiên âm	[tồồng]
ຖົງ	:	phiên âm	[thống]
ກວຽນ	:	phiên âm	[quyên].
ກົດ	:	phiên âm	[cóch].
ໂກດ	:	phiên âm	[côt].



CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1.Trật tự A, B, C:

1) Các phụ âm được sắp xếp theo thứ tự sau:

[illegible]

2) Nguyên âm phối hợp với phụ âm sắp xếp theo thứ tự nguyên âm như sau:

[illegible]

3) Về dấu:

Theo thứ tự: êc, thô, ti, chắt tả va.

- 4) Các từ không có phụ âm cuối vẫn được xếp trước theo thứ tự ở câu 2; còn từ có phụ âm cuối vẫn sắp xếp theo thứ tự phụ âm cuối vẫn (ກ, ງ, ມ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ).
- 5) Các từ có cùng gốc cấu tạo nhưng biến âm được nhiều cách như: ກະກຸ້າ, ກຸກຸ້າ, ກະກຸບະພັນທັງຫ້າ, được dịch ở từ chính, còn phần biến âm không dịch và hãy xem từ gốc hoặc có thể có thêm ví dụ bổ sung. Ví dụ:

ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ [cả cỗ phẩm tăng hạ] (ເບິ່ງ) : ກະກຸທ້າ.

ກະກຸຫ້າ [cả củ hủ] (ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກຸຫ້າ, ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm: vật phẩm của

vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng.

ກຸກຸຫ້າ [cúc củ hạ] (ເບີ່ງ) : 𐄎ກຸຫ້າ.

- 6) Từ có chung tự dạng nhưng có nhiều nghĩa, chúng tôi đánh dấu bằng các con số đậm (1., 2.) rồi lấy ý nghĩa của từ đó; nếu trong từng nghĩa có thêm ý nghĩa phụ, sẽ được đánh dấu bằng con số (1), 2,...). Ví dụ:

ແກ່ນ [kèn] 1.(ນ) 1) lồi, lồi cây. ແກ່ນໄມ້ດູ່ : lồi cây gỗ hương. 2) lồi, cốt lồi. ແກ່ນສານ : hạt nhân, nòng cốt. 2.(ກ) 𐄎: ແກວ່ນ. quen, quen thuộc, quen biết, biết nhau. ລ້ຽງແກ່ນ : quen biết.

- 7) Tục ngữ hoặc thành ngữ sẽ được nêu bằng tiếng Lào trước, sau đó phần giải thích được đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi câu tiếng Việt tương đương (đại đa số); nhưng nếu một vài câu tục ngữ có thể không được giải thích tường tận, đề nghị bạn tìm đọc trong "Tục ngữ Lào-Việt" (cùng tác giả). Ví dụ:

ຄັບ [khấp] 1.(ນ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chật, chật ních, chật chội. ເສື້ອຄັບ : áo chật. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chỗ chật chi nhà. 3.(ນ) 1) bụng; con trong bụng. ທົງຄັບ : có con, có thai. 2) buông ngủ, phòng ngủ.

- 8) Tục ngữ hoặc thành ngữ Lào nào chưa tìm được câu tiếng Việt tương đương sẽ ghi nghĩa đen đặt trong ngoặc đơn rồi mới ghi nghĩa bóng bằng chữ nghiêng. Ví dụ:

ກິນເກືອກິນກະບີ [kinh cưa kinh cả pỉ] (ສ້າງວນ) (ăn muối ăn mắm) *dốt*.

ກິນໄດ້ໄວໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວໃນໃຈ [kinh đầy vầy nay háy, kinh bò đầy vầy nay chay] (ພາສິດ) (thứ ăn được để trong hũ, thứ ăn không được để trong lòng) *nhân cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác*.

- 9) Từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa được viết sau nghĩa chính của từ. Ví dụ:

ທ້າຍ [thái] (ຄ) 1) phía sau, đáy, dít, mông. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người dít to, người mông to. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ທົວ. 2) cuối, đuôi. (ສມ) ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : đuôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ຄຳກົງກັນຂ້າມ): ຫນ້າ.

2.Nguồn gốc của từ:

- 1) Các từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác được ghi tên của ngôn ngữ đó ngay bên cạnh
(ກາ) = "Ca lá kệt" (ປູ) = Pù són lán (Ông nội dạy cháu)
(ກາໄກ) = Chàng Ca cay (ຜາແດງ) = Chàng Phá deng

(ຊູລູ) = Khú lu- Nàng Ua

(ສິນ) = Sáng sinh xay

(ສຽວ) = Siếu sả vạt

(ຍ່າ) = Nhà sỏn lán (Bà dạy cháu)

(ລືບ) = Lượ phá sún

(ເວດ) = Phả vệt

(ອິນ) = Inh thỉ nhan dạy con

(ຮຸ່ງ) = Thao Hùng Thao Chương

C. Các chữ viết tắt:

ກ	:	ຄຳກຳມະ	động từ
ກວ	:	ຄຳກຳມະວິເສດ	trạng từ
ກຊ	:	ຄຳກຳມະຊ່ວຍ	trợ động từ
ສ	:	ຄຳແທນນາມ	đại từ
ສັນ	:	ຄຳສັນທານ, ຄຳຕໍ່	liên từ
ນ	:	ຄຳນາມ	danh từ
ບ	:	ຄຳບຸພະບົດ, ຄຳເຊື່ອມ	giới từ
ຄ	:	ຄຳຄຸນນາມ	tính từ
ອຸ	:	ຄຳອຸທານ	thán từ
ຄື:	:	ຄຳຄືກັນ	như
ເບິ່ງ:	:	ເບິ່ງ	xem
(ສຳນວນ)	:	ສຳນວນ	thành ngữ
(ພາສິດ)	:	ພາສິດ	tục ngữ
ມາຈາກ :	:	ມາຈາກ	biến âm từ
ຫຍໍ້ຂອງ:	:	ຫຍໍ້ມາຈາກ	viết tắt của
(ຂ.)	:	ຂະເໝນ, ຂະແມ	Campuchia
(ຈ.)	:	ຈີນ	Trung Quốc
(ສ.)	:	ສັນສະກິດ	Sán-sả-kít
(ທ.)	:	ໄທ	Thái Lan
(ປ.)	:	ປາລີ	Pa-li
(ຝ.)	:	ຝຣັ່ງ, ຝະລັ່ງ	Pháp
(ຫວ.)	:	ຫວຽດນາມ	Việt Nam
(ອ.)	:	ອັງກິດ	Anh
(ອ.)	:	ອິຕາລີ	Ý
(ຍີ.)	:	ຍີ່ປຸ່ນ	Nhật Bản

D. Quy ước về cách phiên âm:

Trong cách phiên âm từ điển Lào - Việt, chúng tôi lấy mẫu tự Việt làm chuẩn để phiên âm. Bởi vậy sẽ có một số ký tự không thể phiên âm chuẩn được. Ví dụ:

CÁCH ĐỌC TIẾNG LÀO

Bài thứ nhất (ບົດທີໜຶ່ງ)

Mẫu tự tiếng Lào

Mẫu tự tiếng Lào chia làm 3 nhóm như: Phụ âm, nguyên âm và dấu thanh. Để viết được một từ cũng phải sử dụng nhiều mẫu tự ghép lại; Ví dụ: từ trong "ແກ້ວ" thì "ແ" là nguyên âm, "ກ" là phụ âm, "ວ" là phụ âm cuối vần và "້" là dấu. Bởi vậy, trong cách học chữ Lào cần phải học các mẫu tự cũng như cách viết để có thể viết đúng từ và câu.

I. Phụ âm (ພະຍັນຂະນະ):

1. Phụ âm gốc:

Phụ âm gốc gồm 26 mẫu tự (hiện nay có thêm chữ "ຮ", nhưng thường chỉ dùng cho các trường hợp phiên âm từ nước ngoài), là những mẫu tự chính, chưa ghép với các mẫu tự khác. Bao gồm như sau:

ກ	ຂ	ຄ	ງ	ຈ	ສ	ຊ	ຍ	ດ	ຕ	ຖ	ທ	ນ	ບ
ປ	ຜ	ຝ	ພ	ຟ	ມ	ຢ	(ຮ)	ລ	ວ	ຫ	ອ	ຮ	

Phụ âm gốc còn được chia ra làm 3 nhóm như: phụ âm cao, phụ âm trung bình và phụ âm thấp.

▪ 6 phụ âm cao:

ຂ ສ ຖ ຜ ຝ ຫ

▪ 8 phụ âm trung bình:

ກ ຈ ດ ຕ ບ ປ ຢ ອ

▪ 12 phụ âm thấp:

ຄ ງ ຊ ຍ ທ ນ ພ ຟ ມ (ຮ)
ລ ວ ຮ

2. Phụ âm hỗn hợp:

Phụ âm hỗn hợp là những phụ âm khởi đầu bằng chữ "ຫ", rồi lấy 6 phụ âm thấp là "ງ, ຍ, ນ, ມ, ລ, ວ" ghép vào và chỉ có những phụ âm này ghép được mà thôi. Khi phối hợp xong, chữ "ຫ" không được phát âm nhưng nó làm cho những phụ âm thấp nói trên phát âm thành phụ âm cao như sau:

ຫ	phối hợp với	ງ	thành	ຫງ	Ví dụ: ເຫງົາ (ngáu), ເຫງັນ (nghénh)...
ຫ	phối hợp với	ຍ	thành	ຫຍ	Ví dụ: ເຫຍ້າ (nhạ), ເຫຍັງ (nhắng)...

ຫ	phối hợp với	ນ	thành	ຫນ, ຫ	Ví dụ: ຫນາ (ná), ຫັກ (nắc)...
ຫ	phối hợp với	ມ	thành	ຫມ, ຫມ	Ví dụ: ຫມາ (má), ຫມູ (mú)...
ຫ	phối hợp với	ລ	thành	ຫລ, ຫຼ	Ví dụ: ຫຼາ (lá), ຫຼັງ (lảng)...
ຫ	phối hợp với	ວ	thành	ຫວ	Ví dụ: ຫວີ (ví), ຫວັງ (vǎng)...

3. Phụ âm ghép (lồng):

Phụ âm ghép là những phụ âm lấy tiếng của nó vào ghép cặp với tiếng của phụ âm khác. Trong tiếng Lào chỉ có duy nhất phụ âm "ວ" được ghép cặp với phụ âm khác, khi sử dụng lấy chữ "ວ" đặt sau các phụ âm và khi đọc sẽ nghe được tiếng của phụ âm "ວ" kèm theo như sau:

ກ	ghép cặp với	ວ	thành	ກວ	Ví dụ: ແກວ່ງ (quèng), ກວາງ (quang)...
ຂ	ghép cặp với	ວ	thành	ຂວ	Ví dụ: ແຂວງ (khoéng), ຂວານ (khoán)...
ຄ	ghép cặp với	ວ	thành	ຄວ	Ví dụ: ຄວາຍ (khoai), ແຄວ້ນ (khoẻn)...
ງ	ghép cặp với	ວ	thành	ງວ	Ví dụ: ງົມງວາຍ (ngôm ngoai), ງວາກ (ngoác)...
ຈ	ghép cặp với	ວ	thành	ຈວ	Ví dụ: ໄຈວ້ງ (choáy choáy)...
ສ	ghép cặp với	ວ	thành	ສວ	Ví dụ: ສວ່າງ (xoàng), ສວາຍ (soái)...
ຊ	ghép cặp với	ວ	thành	ຊວ	Ví dụ: ຊວາກ (xoác)...

4. Phụ âm chính và phụ âm cuối vần:

❖ Phụ âm chính là phụ âm lấy tiếng của mình làm âm chính của vần. Ví dụ:

ໄປ (pay)	thì chữ	ປ	là phụ âm chính
ນັກຮຽນ (nặc hiên)	thì chữ	ນ, ຮ	là phụ âm chính
ບ້ານເມືອງເຈົ້າ (bản mường hau)	thì chữ	ບ, ມ, ຮ	là phụ âm chính

Phụ âm chính có tất cả là 32 chữ trong tổng số các phụ âm; trong đó một số đơn thuần là phụ âm chính, một số khác vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần:

- Số phụ âm đơn thuần là phụ âm chính có 24 phụ âm như:

ຂ ຄ ຈ ສ ຊ ຕ ຖ ທ ປ ຜ ຝ ພ ຟ
ຢ ລ ຫ ອ ຮ ຫງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ

- Số phụ âm vừa là phụ âm chính vừa là phụ âm cuối vần có 8 phụ âm như:

ກ ງ ຍ ດ ນ ບ ມ ວ

- ❖ Phụ âm cuối vẫn là phụ âm nằm cuối một từ mà không có nguyên âm kèm theo.
Ví dụ: ກາກ, ກາງ, ກາຍ, ກັດ, ການ, ກາບ, ກາມ, ກາວ, trong đó các chữ ກ, ງ, ຍ, ດ, ນ, ບ, ມ, ວ ở cuối là phụ âm cuối vẫn.

Phụ âm cuối vẫn chia ra phụ âm cuối vẫn mở (thay đổi theo dấu thanh) và phụ âm cuối vẫn tắc (không thay đổi theo dấu thanh).

- **Phụ âm cuối vẫn mở** (ຕົວສະກົດເປັນ): là những phụ âm cuối vẫn có thể biến âm theo dấu thanh, gồm có 5 phụ âm sau: ງ, ຍ, ນ, ມ, ວ. Ví dụ: ກ້າງ, ກ້ວຍ, ກິ່ນ, ກ້ອມ, ກ້າວ.
- **Phụ âm cuối vẫn tắc** (ຕົວສະກົດຕາຍ): là những phụ âm cuối vẫn không thể biến âm đủ theo dấu, gồm có 3 phụ âm sau: ກ, ດ, ບ. Ví dụ: ກັກ, ກັດ, ກັບ.

II. Nguyên âm (ສະຫຼະ):

- * Nguyên âm là những chữ ghép với phụ âm để đọc thành vần hoặc thành tiếng nói. Nguyên âm gồm có 28 chữ, trong đó bao gồm cả nguyên âm đơn và nguyên âm hỗn hợp như sau: ຂະ, ຂາ, ຂິ, ຂີ, ຂື, ຂຸ, ຂູ, ເຂະ, ເຂ, ແຂະ, ແຂ, ໂຂະ, ໂຂ, ເຂາະ, ຂໍ, ເຂີ, ເຂື, ເຂັຍ, ເຂຍ, ເຂືອ, ເຂືອ, ຂົວະ, ຂົວ, ໃຂ, ໄຂ, ເຂົາ, ຂຳ.
- **Nguyên âm đơn** gồm có 13 chữ như: ຂະ, ຂາ, ຂິ, ຂີ, ຂື, ຂຸ, ຂູ, ເຂ, ໂຂ, ຂໍ, ໃຂ, ໄຂ
- **Nguyên âm hỗn hợp** gồm có 15 chữ như: ເຂະ, ແຂະ, ແຂ, ໂຂະ, ເຂາະ, ເຂີ, ເຂື, ເຂັຍ, ເຂຍ, ເຂືອ, ເຂືອ, ຂົວະ, ຂົວ, ເຂົາ, ຂຳ.
- * Nguyên âm còn được chia ra nguyên âm ngắn và dài thành từng cặp một như sau:
 - **Nguyên âm ngắn** bao gồm: ຂະ, ຂິ, ຂີ, ຂຸ, ເຂະ, ແຂະ, ໂຂະ, ເຂາະ, ເຂີ, ເຂັຍ, ເຂືອ, ຂົວະ
 - **Nguyên âm dài** bao gồm: ຂາ, ຂີ, ຂື, ຂູ, ເຂ, ແຂ, ໂຂ, ຂໍ, ເຂີ, ເຂຍ, ເຂືອ, ຂົວ.
 Riêng 4 nguyên âm ໃຂ, ໄຂ, ເຂົາ, ຂຳ không có cặp và không biến đổi theo phụ âm cuối vẫn nên được gọi là **nguyên âm đặc biệt**.

III. Dấu thanh (ວັນນະຍຸດ):

Dấu thanh là những ký hiệu dùng để biến âm. Dấu thanh của tiếng Lào có 4 dấu thanh như :

໊	gọi là mảy ệc (ໄມ້ເອກ)	໋	gọi là mảy ti (ໄມ້ຕີ)
໋	gọi là mảy thô (ໄມ້ໂທ)	໌	gọi là mảy chất tả va (ໄມ້ຈັດຕະວາ).

Ví dụ: ກາ (ca), ກ່າ (cà), ກ້າ (cả), ກ້າ (cạ), ກ່າ (cá).
 ຈາ (cha), ຈ່າ (chà), ຈ້າ (chả), ຈ້າ (chạ), ຈ່າ (chá).
 ດາ (da), ດ່າ (dà), ດ້າ (dả), ດ້າ (dạ), ດ່າ (dá).
 ຕາ (ta), ຕ່າ (tà), ຕ້າ (tả), ຕ້າ (tạ), ຕ່າ (tá).
 ບາ (ba), ບ່າ (bà), ບ້າ (bả), ບ້າ (bạ), ບ່າ (bá).
 ປາ (pa), ປ່າ (pà), ປ້າ (pả), ປ້າ (pạ), ປ່າ (pá).

Bảng các phụ âm trong tiếng Lào

ກ	ຂ	ຄ	ງ	ຈ	ສ	ຊ	ຍ	ດ
(Kò)	(Khó)	(Kho)	(Ngo)	(Chò)	(Só)	(Xo)	(Nho)	(Đò)
ຕ	ຖ	ທ	ນ	ບ	ປ	ຜ	ຝ	ພ
(Tò)	(Thó)	(Tho)	(No)	(Bò)	(Pò)	(Fó)	(Phó)	(Fo)
ຟ	ມ	ຢ	ຣ	ລ	ວ	ຫ	ອ	ຮ
(Pho)	(Mo)	(Do)	(Ro)	(Lo)	(Vo)	(Hó)	(Ò)	(Ho)

Bảng các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Lào

ພະຍັນຊະນະ 26 ໂຕ ແບ່ງຕາມສຽງມີ 03 ໝູ່ (26 phụ âm chia làm 03 nhóm)			ສະຫຼະ 28 ໂຕ ແບ່ງເປັນ 03 ໝູ່ (28 nguyên âm chia làm 3 nhóm)		
ອັກສອນສູງ 12 ໂຕ (12 phụ âm cao)	ອັກສອນກາງ 8 ໂຕ (8 phụ âm trung bình)	ອັກສອນຕໍ່າ 12 ໂຕ (12 phụ âm thấp)	ສະຫຼະສູງສັ້ນ 12 ໂຕ (4 nguyên âm ngắn)	ສະຫຼະສູງຍາວ 12 ໂຕ (12 nguyên âm dài)	ສະຫຼະພິເສດ 4 ໂຕ (4 nguyên âm đặc biệt)
ດ່ຽວ (đơn)	ກ (Cò)	ຄ (Kho)	ຂ (á)	ຊາ (à)	ໃ (à) ໄ (à) ເົາ (àu) ຮຳ (ẳm)
ຂ (Khó)	ຈ (Chò)	ງ (Ngo)	ຮີ (í)	ຮີ (i)	
ສ (Só)	ດ (Đò)	ຊ (Xo)	ຮີ (ủ)	ຮີ (ủ)	
ຖ (Thó)	ຕ (Tò)	ຍ (Nho)	ຮຸ (ủ)	ຮຸ (ủ)	
ຜ (Fó)	ບ (Bò)	ທ (Tho)	ເຂ (ẻ)	ເຂ (ẻ)	
ຝ (Phó)	ປ (Pò)	ນ (No)	ເແຂ (ẻ)	ເແຂ (ẻ)	ວັນນະຍຸດ (dấu)
ຫ (Hó)	ຢ (Dò)	ພ (Fo)	ໂຂ (ỏ)	ໂຂ (ỏ)	
ປະສົມ (hỗn hợp)	ອ (Ò)	ຟ (Pho)	ເຂາ (ỏ)	ຂໍ (ò)	ຊໍ (mảy ệc) ຮໍ (mảy thô) ຮໍ (mảy ti) ຮໍ (mảy chất tả va)
ຫງ (Ngó)		ມ (Mo)	ເຮ (ỏ)	ເຮ (ò)	
ຫຍ (Nhó)		ລ (Lo)	ເຮຍ (ĩa)	ເຂຍ (ia)	
ຫນ, ຫນ (Nó)		ວ (Vo)	ເຮອ (ủa)	ເຮອ (ủa)	
ຫມ, ຫມ (Mó)		ຮ (Ho)	ຮົວ (ủa)	ຮົວ (ủa)	
ຫລ, ຫູ (Ló)					
ຫວ (Vó)					

Bài thứ hai (ບົດທີສອງ)

Cách phát âm tiếng Lào

Cách phát âm của tiếng Lào phụ thuộc vào nhóm phụ âm (trung bình, cao và thấp), dấu thanh, nguyên âm (dài và ngắn) và phụ âm cuối vần.

Cần phân biệt vần xuôi và vần ngược:

Vần xuôi là vần có *nguyên âm dài* (ຊາ, ສີ, ສີ່, ສູ, ເຊ, ແຊ, ໂຊ, ຂໍ, ເຮື, ເຮືອ, ເຊຍ, ສົວ), *phụ âm cuối vần mở* (ງ, ຍ, ນ, ມ, ວ) hoặc *nguyên âm đặc biệt* (ໄຊ, ໃຊ, ເຮົາ, ຂໍ).

Vần ngược là vần có *nguyên âm ngắn* hoặc *phụ âm cuối vần tắc* (ກ, ດ, ບ).

Ta có cách phát âm như sau:

A Trong vần xuôi:

Phụ âm trung bình biến đổi được theo tất cả các dấu thanh. Ví dụ:

- ກາ (ca), ກ່າ (cà), ກ້າ (cả), ກົ້າ (cạ), ກໍ່າ (cá)
- ຈາ (cha), ຈ່າ (chà), ຈ້າ (chả), ຈົ້າ (chạ), ຈໍ່າ (chá)...
- ໄກ (cay), ໄກ່ (cày), ໄກ້ (cáy), ໄກ້ (cay), ໄກ້ (cáy)...
- ບານ (ban), ບ່ານ (bà), ບ້ານ (bả), ບົ້ານ (bạ), ບໍ່ານ (bá)...

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ອັກສອນກາງ (phụ âm trung bình)	ຕົວສະກົດເປັນ (phụ âm cuối vần mở)				
	ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)				
	không dấu	˧ (mẫu ẹc)	˨˩˦ (mẫu thô)	˨˩˥ (mẫu ti)	˨˩˧ (mẫu chất tả va)
ກ (cò)	ກາ (ca)	ກ່າ (cà)	ກ້າ (cả)	ກົ້າ (cạ)	ກໍ່າ (cá)
ຈ (chò)	ຈາ (cha)	ຈ່າ (chà)	ຈ້າ (chả)	ຈົ້າ (chạ)	ຈໍ່າ (chá)
ດ (đò)	ດາ (da)	ດ່າ (dà)	ດ້າ (dả)	ດົ້າ (dạ)	ດໍ່າ (dá)
ຕ (tò)	ຕາ (ta)	ຕ່າ (tà)	ຕ້າ (tả)	ຕົ້າ (tạ)	ຕໍ່າ (tá)
ບ (bò)	ບາ (ba)	ບ່າ (bà)	ບ້າ (bả)	ບົ້າ (bạ)	ບໍ່າ (bá)
ປ (pò)	ປາ (pa)	ປ່າ (pà)	ປ້າ (pả)	ປົ້າ (pạ)	ປໍ່າ (pá)
ຢ (dò)	ຢາ (da)	ຢ່າ (dà)	ຢ້າ (dả)	ຢົ້າ (dạ)	ຢໍ່າ (dá)
ອ (ò)	ອາ (a)	ອ່າ (à)	ອ້າ (ả)	ອົ້າ (ạ)	ອໍ່າ (á)

Còn phụ âm cao và thấp chỉ biến đổi theo hai thanh là mảy ặc (x̣) và mảy thô (x̣̄) mà thôi.

- ຂ່າ (khà), ຂ້າ (khạ) ຂ່າງ (khàng), ຂ້າງ (khạng)...
- ຄ່າ (khà), ຄ້າ (khả) ຄ່າງ (khàng), ຄ້າງ (khạng)...

ອັກສອນ ສູງ (phụ âm cao)	ຕົວສະກົດເປັນ (phụ âm cuối vẫn mở)			ອັກສອນ ຕ່ຳ (phụ âm thấp)	ຕົວສະກົດເປັນ (phụ âm cuối vẫn mở)		
	ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)				ວັນນະຍຸດ (dấu thanh)		
	không dấu	̣ (mảy ặc)	̣̄ (mảy thô)		không dấu	̣ (mảy ặc)	̣̄ (mảy thô)
ຂ (khó)	ຂາງ (kháng)	ຂ່າງ (khàng)	ຂ້າງ (khạng)	ຄ (kho)	ຄາງ (khang)	ຄ່າງ (khàng)	ຄ້າງ (khạng)
ສ (số)	ສາງ (sáng)	ສ່າງ (sàng)	ສ້າງ (sạng)	ງ (ngo)	ງາງ (ngang)	ງ່າງ (ngàng)	ງ້າງ (ngạng)
ຖ (thó)	ຖາງ (tháng)	ຖ່າງ (thàng)	ຖ້າງ (thạng)	ຊ (xo)	ຊາງ (xang)	ຊ່າງ (xàng)	ຊ້າງ (xạng)
ຜ (fó)	ຜາງ (fáng)	ຜ່າງ (fàng)	ຜ້າງ (fạng)	ຍ (yo)	ຍາງ (nhang)	ຍ່າງ (nhàng)	ຍ້າງ (nhạng)
ຝ (phó)	ຝາງ (pháng)	ຝ່າງ (phàng)	ຝ້າງ (phạng)	ທ (tho)	ທາງ (thang)	ທ່າງ (thàng)	ທ້າງ (thạng)
ຫ (hó)	ຫາງ (háng)	ຫ່າງ (hàng)	ຫ້າງ (hạng)	ນ (no)	ນາງ (nang)	ນ່າງ (nàng)	ນ້າງ (nạng)
ຫງ (ngó)	ຫງາງ (ngáng)	ຫງ່າງ (ngàng)	ຫງ້າງ (ngạng)	ພ (fo)	ພາງ (fang)	ພ່າງ (fàng)	ພ້າງ (fạng)
ຫຍ (nhó)	ຫຍາງ (nháng)	ຫຍ່າງ (nhàng)	ຫຍ້າງ (nhạng)	ຟ (pho)	ຟາງ (phang)	ຟ່າງ (phàng)	ຟ້າງ (phạng)
ຫນ, ໜ (nó)	ໜາງ (náng)	ໜ່າງ (nàng)	ໜ້າງ (nạng)	ມ (mo)	ມາງ (mang)	ມ່າງ (màng)	ມ້າງ (mạng)
ຫມ, ໝ (mó)	ໝາງ (máng)	ໝ່າງ (màng)	ໝ້າງ (mạng)	ລ (lo)	ລາງ (lang)	ລ່າງ (làng)	ລ້າງ (lạng)
ຫລ, ຫຼ (ló)	ຫຼາງ (láng)	ຫຼ່າງ (làng)	ຫຼ້າງ (lạng)	ວ (vo)	ວາງ (vang)	ວ່າງ (vàng)	ວ້າງ (vạng)
ຫວ (vó)	ຫວາງ (váng)	ຫວ່າງ (vàng)	ຫວ້າງ (vạng)	ຮ (ho)	ຮາງ (hang)	ຮ່າງ (hàng)	ຮ້າງ (hạng)

A Trong vẫn ngược:

1 Phụ âm trung bình:

❖ Nếu là nguyên âm dài thì chỉ biến được theo mẫu thô (X).

ອັກສອນກາງ + ສະຫຼະຍາວ (phụ âm trung bình & nguyên âm dài)								
ຕົວສະກົດ	ກ	ຈ	ດ	ຕ	ບ	ປ	ຢ	ອ
không dấu	ກາກ (cac)	ຈາກ (chac)	ດາກ (dac)	ຕາກ (tac)	ບາກ (bac)	ປາກ (pac)	ຢາກ (dac)	ອາກ (ac)
ກ (cò)	ກ້າກ (cắc)	ຈ້າກ (chắc)	ດ້າກ (dắc)	ຕ້າກ (tắc)	ບ້າກ (bắc)	ປ້າກ (pắc)	ຢ້າກ (dắc)	ອ້າກ (ắc)
ດ (chò)	ກ້າດ (cắt)	ຈ້າດ (chắt)	ດ້າດ (dắt)	ຕ້າດ (tắt)	ບ້າດ (bắt)	ປ້າດ (pắt)	ຢ້າດ (dắt)	ອ້າດ (ắt)
ບ (dò)	ກ້າບ (cắp)	ຈ້າບ (chắp)	ດ້າບ (dắp)	ຕ້າບ (tắp)	ບ້າບ (bắp)	ປ້າບ (pắp)	ຢ້າບ (dắp)	ອ້າບ (ắp)

downloadsachmienphi.com

❖ Nếu là nguyên âm ngắn thì chỉ biến được theo mẫu ti (X).

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ອັກສອນກາງ + ສະຫຼະສັ້ນ (phụ âm trung bình & nguyên âm ngắn)								
ຕົວສະກົດ	ກ	ຈ	ດ	ຕ	ບ	ປ	ຢ	ອ
không dấu	ກົກ (cóc)	ຈົກ (chóc)	ດົກ (dóc)	ຕົກ (tóc)	ບົກ (bóc)	ປົກ (póc)	ຢົກ (dóc)	ອົກ (óc)
ກ (cò)	ກັກ (cộc)	ຈັກ (chộc)	ດັກ (dộc)	ຕັກ (tộc)	ບັກ (bộc)	ປັກ (pộc)	ຢັກ (dộc)	ອັກ (ộc)
ດ (dò)	ກັດ (cựt)	ຈັດ (chựt)	ດັດ (dựt)	ຕັດ (tựt)	ບັດ (bựt)	ປັດ (pựp)	ຢັດ (dựt)	ອັດ (ựt)
ບ (bò)	ກັບ (cựp)	ຈັບ (chựp)	ດັບ (dựp)	ຕັບ (tựp)	ບັບ (bựp)	ປັບ (pựp)	ຢັບ (dựp)	ອັບ (ựp)

2 Phụ âm cao và thấp không thay đổi theo nguyên âm cũng như dấu thanh.

ຕົວສະກົດຕາຍ (ກ, ດ, ບ) - (phụ âm cuối vần tắc)						
ອັກສອນ ສູງ (phụ âm cao)	ສະຫຼະສຽງສັ້ນ (nguyên âm ngắn)			ສະຫຼະສຽງຍາວ (nguyên âm dài)		
	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần
ຂ (khó)	ຂັກ (khắc)	ຂັດ (khách)	ຂັບ (kháp)	ຂາກ (khạc)	ຂາດ (khạt)	ຂາບ (kháp)
ສ (số)	ສັກ (sắc)	ສັດ (sát)	ສັບ (sáp)	ສາກ (sạc)	ສາດ (sạt)	ສາບ (sáp)
ຖ (thó)	ຖັກ (thắc)	ຖັດ (thắt)	ຖັບ (tháp)	ຖາກ (thạc)	ຖາດ (thạt)	ຖາບ (tháp)
ຜ (fó)	ຜັກ (fắc)	ຜັດ (fách)	ຜັບ (fáp)	ຜາກ (fạc)	ຜາດ (fạt)	ຜາບ (fáp)
ຝ (phó)	ຝັກ (phắc)	ຝັດ (phách)	ຝັບ (pháp)	ຝາກ (phạc)	ຝາດ (phạt)	ຝາບ (pháp)
ຫ (hó)	ຫັກ (hắc)	ຫັດ (hắt)	ຫັບ (háp)	ຫາກ (hạc)	ຫາດ (hạt)	ຫາບ (háp)
ຫງ (ngó)	ຫງັກ (ngắc)	ຫງັດ (ngắt)	ຫງັບ (ngáp)	ຫງາກ (ngạc)	ຫງາດ (ngạt)	ຫງາບ (ngáp)
ຫຍ (nhó)	ຫຍັກ (nhắc)	ຫຍັດ (nhắt)	ຫຍັບ (nháp)	ຫຍາກ (nhạc)	ຫຍາດ (nhạt)	ຫຍາບ (nháp)
ໝ (nó)	ໝັກ (nắc)	ໝັດ (nách)	ໝັບ (náp)	ໝາກ (nạc)	ໝາດ (nạt)	ໝາບ (náp)
ໝ (mó)	ໝັກ (mắc)	ໝັດ (mắt)	ໝັບ (máp)	ໝາກ (mạc)	ໝາດ (mạt)	ໝາບ (máp)
ຫຼ (ló)	ຫຼັກ (lắc)	ຫຼັດ (lách)	ຫຼັບ (láp)	ຫຼາກ (lạc)	ຫຼາດ (lạt)	ຫຼາບ (láp)
ຫວ (vó)	ຫວັກ (vắc)	ຫວັດ (vắt)	ຫວັບ (váp)	ຫວາກ (vạc)	ຫວາດ (vạt)	ຫວາບ (váp)

ຕົວສະກົດຕາຍ (ກ, ດ, ບ) - (phụ âm cuối vần tắc)						
ອັກສອນ ຕ່ຳ (phụ âm thấp)	ສະຫຼະສຽງສັ້ນ (nguyên âm ngắn)			ສະຫຼະສຽງຍາວ (nguyên âm dài)		
	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần	ກ ສະກົດ ກ cuối vần	ດ ສະກົດ ດ cuối vần	ບ ສະກົດ ບ cuối vần
ຄ (kho)	ຄັກ (khắc)	ຄັດ (khặt)	ຄັບ (khấp)	ຄາກ (khác/)	ຄາດ (khát/)	ຄາບ (kháp/)
ງ (ngo)	ງັກ (ngắc)	ງັດ (ngặt)	ງັບ (ngấp)	ງາກ (ngác/)	ງາດ (ngát/)	ງາບ (ngáp/)
ຊ (xo)	ຊັກ (xắc)	ຊັດ (xặt)	ຊັບ (xấp)	ຊາກ (xác/)	ຊາດ (xát/)	ຊາບ (xáp/)
ຍ (nho)	ຍັກ (nhắc)	ຍັດ (nhặt)	ຍັບ (nhấp)	ຍາກ (nhác/)	ຍາດ (nhát/)	ຍາບ (nháp/)
ທ (tho)	ທັກ (thắc)	ທັດ (thặt)	ທັບ (thấp)	ທາກ (thác/)	ທາດ (thát/)	ທາບ (tháp/)
ນ (no)	ນັກ (nắc)	ນັດ (nặt)	ນັບ (nấp)	ນາກ (nác/)	ນາດ (nát/)	ນາບ (náp/)
ຟ (fo)	ຟັກ (fắc)	ຟັດ (fặt)	ຟັບ (fấp)	ຟາກ (fác/)	ຟາດ (fát/)	ຟາບ (fáp/)
ຟ (pho)	ຟັກ (phắc)	ຟັດ (phặt)	ຟັບ (phấp)	ຟາກ (phác/)	ຟາດ (phát/)	ຟາບ (pháp/)
ມ (mo)	ມັກ (mắc)	ມັດ (mặt)	ມັບ (mấp)	ມາກ (mác/)	ມາດ (mát/)	ມາບ (máp/)
ລ (lo)	ລັກ (lắc)	ລັດ (lặt)	ລັບ (lấp)	ລາກ (lác/)	ລາດ (lát/)	ລາບ (láp/)
ວ (vo)	ວັກ (vắc)	ວັດ (vặt)	ວັບ (vấp)	ວາກ (vác/)	ວາດ (vát/)	ວາບ (váp/)
ຮ (ho)	ຮັກ (hắc)	ຮັດ (hặt)	ຮັບ (hấp)	ຮາກ (hác/)	ຮາດ (hát/)	ຮາບ (háp/)

(ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ)

(ຕາຕະລາງພະຍັນຊະນະພາສາຫວຽດ)

ລ/ດ	ຕົວພິມ ໃຫຍ່	ຕົວພິມ ທຳມະດາ	ວິທີ ອ່ານ				
1	A	a	ອາ	15	M	m	ເມີ
2	Ă	ă	ອຳ	16	N	n	ເນີ
3	Â	â	ເອີ	17	O	o	ອໍ
4	B	b	ເບີ (ເບ)	18	Ô	ô	ໂອ
5	C	c	ເກີ (ເຊ)	19	Ơ	ơ	ເອີ
6	D	d	ເຢີ (ເຢ)	20	P	p	ເປີ
7	Đ	đ	ເດີ (ເດ)	21	Q	q	ເກວີ
8	E	e	ແອ	22	R	r	ເຣີ
9	Ê	ê	ເອ	23	S	s	ເຊີ
10	G	g	ເກີ (*)	24	T	t	ເຕີ
11	H	h	ເຮີ	25	U	u	ອູ
12	I	i	ອີ	26	Ư	ư	ອີ
13	K	k	ກາ, ເກີ	27	V	v	ເວີ
14	L	l	ເລີ	28	X	x	ເຊີ
				29	Y	y	ອີກະເຣັກ, ອີຢ່າຍ

ພະຍາຍາມແລະບາງຈຸດສະເພາະດ້ານສຳນຽງພາສາຫວຽດ

ພາສາຫວຽດຢູ່ໃນໝວດພາສາໂດດ. ຄຳໃນພາສາຫວຽດບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບ, ອອກສຽງຄືກັນໃນໜ້າທີ່ໄວຍາກອນຕ່າງກັນ. ພະຍາຍາມພົວໜ່ວຍໜ້ອຍສຸດເພື່ອສ້າງສັບ.

ພະຍາຍາມພົວໜ່ວຍອອກສຽງທຳມະຊາດລວມມີ 5 ພາກສ່ວນ. ຕາຕະລາງໂຄງສ້າງພະຍາຍາມຄັ້ງລຸ່ມນີ້ :

Thanh điệu (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng) (2) ວັນນະຍຸດ (ຮວ່ງນ, ສັກ, ຮ້ອຍ, ຈ້າ, ໜັ່ງ)				
	Âm đầu (ສຽງຕົ້ນ) (5)	Âm đệm (ສຽງຮອງ) (4)	Âm chính (ສຽງຫຼັກ) (1)	Âm cuối (ສຽງສະກົດ) (3)
ສົມມຸດ 1			Φ (1) a	
ສົມມຸດ 2			a	n
ສົມມຸດ 3		o	a	n
ສົມມຸດ 4	h	o	a	n
PHẦN VẦN (ພາກສ່ວນສຽງ)				

(1) ສັນຍາລັກ : Φ - ບໍ່ມີວັນນະຍຸດ (ສຽງກາງ).

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງ ພະຍັນຊະນະເຄົ້າ (1) ແລະ ວັນນະຍຸດ (2) ແມ່ນສອງພາກສ່ວນຈຳເປັນ. ພະຍາງໜຶ່ງອາດຈະຄົບທຸກພາກສ່ວນປະກອບ (ສົມມຸດ 4) ຫຼື ຂາດໜຶ່ງໃນບັນດາພາກສ່ວນປະກອບ (ສົມມຸດ 1, 2, 3).

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. ສຽງຫຼັກ ຫຼື ສຽງແກນ (Âm chính) (1):

ໃນພາສາຫວຽດ ມີ 14 ສະຫຼະເປັນສຽງຫຼັກລວມມີ 11 ສະຫຼະດ່ຽວ : a, ă, â, e, ê, i (y), o, ô, ơ, u, u ແລະ 3 ສະຫຼະຄູ່ ຫຼື ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê), ua (uô), ưa (ươ). ບັນດາສະຫຼະດ່ຽວມີຈຸດພິເສດແມ່ນບໍ່ປ່ຽນແປງຮູບແບບການຂຽນ ໃນບັນດາຄຳສັບຕ່າງກັນ (ນອກຈາກກໍລະນີ i ມີບ່າງເທື່ອຂຽນວ່າ y)

1. ສະຫຼະ | a | ອ່ານວ່າ |xə| ແລະຂຽນເປັນ " a " ໃນທຸກກໍລະນີ : cái (ກ້າຍ), bài (ບ່າຍ), bài (ບ້າຍ) ງລໆ.
2. ສະຫຼະ | â | (ơ ngắn) ອ່ານວ່າ |xê| ແລະຂຽນເປັນ " â " ໃນທຸກກໍລະນີ : vậy (ເຫວັ້ຍ), đây (ເດີຍ), láy (ເຫຼີຍ) ງລໆ.
3. ສະຫຼະ | ă | ອ່ານວ່າ |xə| ແລະຂຽນເປັນ " ă " ໃນທຸກກໍລະນີ : ăn (ອັນ), bán (ບັນ), hăn (ຫັນ) ງລໆ.
4. ສະຫຼະ | e | ອ່ານວ່າ |xɛ| ແລະຂຽນເປັນ " e " ໃນທຸກກໍລະນີ : em (ແອມ), chim én (ຈິມແອ່ນ), bóng đèn (ບັ້ອງ ແດ່ນ) ງລໆ.
5. ສະຫຼະ | ê | ອ່ານວ່າ |xɛ| ແລະຂຽນເປັນ " ê " ໃນທຸກກໍລະນີ : tết (ເຕັດ) , kể chuyện (ເກັ ຈວຶງນ), êm ấm (ເອມ ເອັມ), bệnh hoạn (ເບັ້ນ ຮວັ້ນ) ງລໆ.
6. ສະຫຼະ | o | ອ່ານວ່າ |xɔ| ແລະຂຽນເປັນ " o " ໃນທຸກກໍລະນີ : con (ກອນ), có (ກໍ), bỏ (ບໍ) ງລໆ.

7. ສະຫຼະ | ô | ອ່ານວ່າ |ໂx| ແລະຂຽນເປັນ " ô " ໃນທຸກກໍລະນີ : tốt (ໂຕ່ດ), đôi (ໂດຍ), môi (ໂມຍ) ງລງ.

8. ສະຫຼະ | ơ | ອ່ານວ່າ |ເຢ| ແລະຂຽນເປັນ " ơ " ໃນທຸກກໍລະນີ : cơm (ເກີມ), đời (ເດື້ຍ), lớn (ເຫຼີນ) ງລງ.

9. ສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ |ໂ| ໃນທຸກກໍລະນີ ແຕ່ເມື່ອຂຽນຕ້ອງຈຳແນກ:

- ຂຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຄວບ ຫຼືສຽງຮອງ (4): chỉ huy (ຈັຮວີ), quyền lực (ກວ່ຽນລຶກ), tư duy (ຕືຍວີ) ງລງ.

- ຂຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ (1) : chỉ thị (ຈັຖັ), mì chính (ມີຈິນ), nước Mỹ (ເນ້ອກມີ) ງລງ.

ມີບາງກໍລະນີຍ້ອນຄວາມຊື່ນເຄີຍ ເຖິງວ່າມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຕົ້ນ ແຕ່ກໍຂຽນເປັນ " y " : kỹ thuật (ກັທາວັດ), nước Mỹ (ເນ້ອກມີ) ງລງ.

- ເມື່ອມັນເປັນພະຍາງດຽວ:

ຂຽນເປັນ " y " ໃນຄຳຫານ-ຫວຽດ : dòng ý (ດ້ອງອີ້), y nhận (ອີເຫຍັ້ນ), ý kiến (ອີກຽນ).

ຂຽນເປັນ " i " ໃນຄຳເຄົ້າຫວຽດເດີມ : í ói (ອີເອີຍ), ì ạch (ອີອັດ), í eo (ອີແອວ), àm ì (ເອັມອີ) ງລງ.

10. ສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ |ູ| ແລະຂຽນ " u " ໃນທຸກກໍລະນີ : chú (ຈູ), cú (ກູ), đủ (ດູ) ງລງ.

11. ສະຫຼະ | ư | ອ່ານວ່າ |ໂຼ| ແລະຂຽນ " u " ໃນທຸກກໍລະນີ : cú (ກັ), đúng (ດັງ), chừng (ຈັງ) ງລງ.

12. ສະຫຼະປະສົມ |uo| :

- ຂຽນ " ua " ແລະອ່ານວ່າ |ໂວ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : úa (ອົວ), của (ກົວ), chúa (ຈົວ), mua (ມົວ), chùa (ຈົວ) ງລງ.

- ຂຽນ " uô " ແລະອ່ານວ່າ |ໂວ| ເມື່ອມີສຽງສະກົດ (3) : muốn (ໝວນ), uống (ອັວງ), xuống (ສວງ), chuông (ຈວງ), cuống (ກວງ) ງລງ.

13. ສະຫຼະປະສົມ |ư| :

- ຂຽນ " ưa " ແລະອ່ານວ່າ |ເຢອ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : ưa (ເອືອ), mưa (ເມືອ), đũa (ເດືອ), trưa (ເຕຣືອ), thũa (ເທືອ) ງລງ.

- ຂຽນ " ưô " ແລະອ່ານວ່າ |ເຢອ| ເມື່ອມີສຽງສະກົດ (3) : uớc (ເອັອກ), nước (ເນັອກ), nướng (ເໜັອງ), duống (ເດັອງ), tuống (ເຕັອງ) ງລງ.

14. ສະຫຼະປະສົມ |ie| :

- ຂຽນ " ia " ແລະອ່ານວ່າ |ເຢຍ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງຮອງ (4) ແລະຫຼັງມັນບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : chia (ເຈຍ), bia (ເບຍ), kia (ເກຍ), کیا (ເກ່ຍ), mía (ເໝຍ) ງລງ.

- ຂຽນ " iê " ແລະອ່ານວ່າ |ເຢຍ| ເມື່ອບໍ່ມີສຽງຮອງ (4) ແຕ່ຫຼັງມັນມີສຽງສະກົດ (3) : hiếu (ຮັງວ), biết (ບັງດ), tiền (ຕັງນ), kiến (ກັງນ), chiến (ຈັງນ) ງລງ.

- ຂຽນ " ya " ແລະອ່ານວ່າ |ເອວຍ| ເມື່ອມີສຽງຮອງ (4) ແລະຫຼັງມັນບໍ່ມີສຽງສະກົດ (3) : khuya (ເຄວຍ) ງລງ.

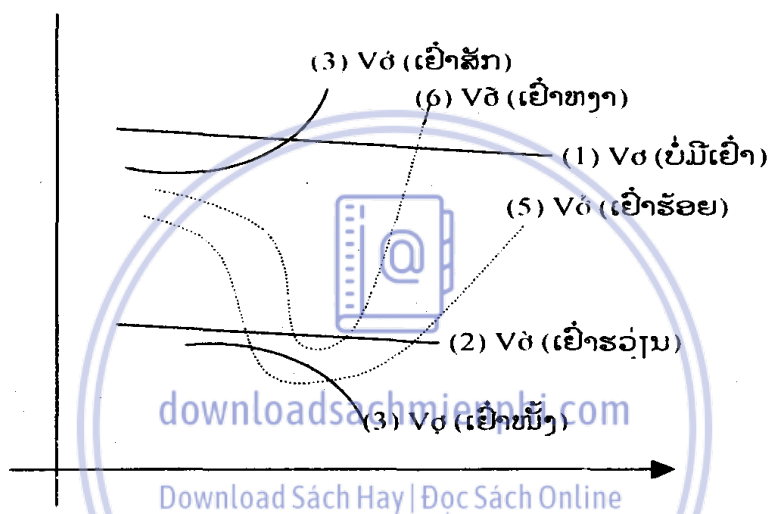
- ຂຽນ " yê " ແລະອ່ານວ່າ |ເອວຍ| ເມື່ອມີສຽງຮອງ (4) ແລະຫຼັງມັນມີສຽງສະກົດ (3) ຫຼືເລີ່ມຕົ້ນພະຍາງ : quyền (ກວ່ຽນ), luyện (ຫວຽນ), chuyên (ຈວຽນ), chuyết (ຈວ່ຽດ); yên (ອຽນ), yết (ອັງດ), yêu (ອຽວ) ງລງ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ໃນພາສາຫວຽດມີ 9 ສະຫຼະຍາວ : a, ă, e, ê, y, o, ô, u, ư, 2 ສະຫຼະສັ້ນ : â, i ແລະ 3 ສະຫຼະປະສົມ : ia (ya, iê, yê). ua (uô), ưa (ưô). ບັນດາສະຫຼະນີ້ແມ່ນໜຶ່ງໃນສອງພາກສ່ວນຫຼັກຂອງໂຄງສ້າງພະຍາງ.

II. ວັນນະຍຸດ (Thanh điệu) (2):

ວັນນະຍຸດໃນພາສາຫວຽດສະແດງສຳນຽງຂອງພະຍາງ. ໃນຫຼາຍກໍລະນີ ມັນມີໜ້າທີ່ຈຳແນກຄວາມໝາຍຂອງສັບ. ສົມມຸດ: vớ (ເຫວີ້), vở (ເວີ້) ງ່າງ./ tôi (ໂຕຍ), tời (ໂຕ່ຍ), tời (ໂຕ່ຍ) ງ່າງ.

ວັນນະຍຸດຖືກ "ໝາຍ" ເທິງ ສຽງຫຼັກ (ສະຫຼະ) ໃນແຕ່ລະພະຍາງ. ໃນພາສາຫວຽດມີ 6 ສຳນຽງສຽງ. ພວກມັນແຕກຕ່າງກັນຈຸດໝັກທາງການອອກສຽງ. ເສັ້ນສະແດງຂອງບັນດາວັນນະຍຸດຄືດັ່ງລຸ່ມນີ້:



III. ສຽງສະກົດ (Âm cuối) (3):

ສຽງສະກົດແມ່ນໜຶ່ງໃນຫ້າພາກສ່ວນປະກອບຂອງພະຍາງ ແລະຢູ່ທ້າຍສຸດຂອງພະຍາງ. ສຽງສະກົດຂອງພະຍາງລວມມີ 2 ເຄິ່ງສະຫຼະ i (y), u (o) ແລະ 8 ພະຍັນຊະນະ p, t, c, m, n, ng, nh, ch.

1. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | c | ຂຽນ " c ", ອ່ານວ່າ [ເກີ້], ບໍ່ມີສຽງແຕກ: được (ເດືອກ), khác (ຄຳກ), mất (ໝັກ) ງ່າງ.
2. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ch | ຂຽນ " ch ", ອ່ານວ່າ [ເຈີ້], ສຽງຕັນ , ຍາວ ທຽບກັບພະຍັນຊະນະ [k] : ách (ອັດ), khác (ຂັດ), cách (ກັດ) ງ່າງ.
3. ເຄິ່ງສະຫຼະ | i | ອ່ານວ່າ [ອີ] ແຕ່ຂຽນວ່າ " i " hay " y ":
 - ຂຽນເປັນ " y " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກ (1) [a, ă] (ອ່ານເປັນ ອີ) và [u] (ອ່ານເປັນ ອວີ): tay (ໄຕ), máy (ເໝີຍ), huy (ຮວີ) ງ່າງ.
 - ຂຽນເປັນ " i " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງຫຼັກອື່ນ ແລະ [u] (ອ່ານເປັນ ອຸຍ): mai (ມາຍ), toi (ຕອຍ), tui (ຕຸຍ) ງ່າງ.
4. ເຄິ່ງສະຫຼະ | u | ອ່ານວ່າ [ອັສັນ] ຫຼື [ອູສັນ] ແລະຂຽນດັ່ງນີ້:
 - ຂຽນເປັນ " o " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າ [e, a]: báo (ບ່າວ), báo (ແບ່ວ), báo (ແໝວ) ງ່າງ.
 - ຂຽນເປັນ " u " ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງສຽງເຄົ້າອື່ນ: yêu (ອຸ່ງວ), máu (ເມົ້າ), máu (ເໝົ້າ) ງ່າງ.

5. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | m | ຂຽນເປັນ " m ", ອ່ານວ່າ [ເມີ] : nam (ນາມ), cam (ກາມ), tám (ຕ່າມ) ງລງ.
6. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | n | ຂຽນເປັນ " n ", ອ່ານວ່າ [ເນີ] : nan (ນານ), can (ການ), sơn (ເຊີນ) ງລງ.
7. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | ng | ຂຽນເປັນ " ng ", ອ່ານວ່າ [ເງີ], ສຽງຕັນ, ຍາວ : không (ຄ້ອງ), uông (ອ່ອງ), đường (ເດື່ອງ) ງລງ.
8. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | nh | ຂຽນເປັນ " nh ", ອ່ານວ່າ [ເຍີ], ສຽງສັ້ນ, ບໍ່ຕັນທຽບກັບສຽງ "ng": anh (ອັນ), lanh (ລັນ), chanh (ຈັນ) ງລງ.
9. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | p | ຂຽນເປັນ " p ", ອ່ານວ່າ [ເປີ] : đẹp (ແດບ), đáp (ດັບ), sắp (ສັບ) ງລງ.
10. ພະຍັນຊະນະສະກົດ | t | ຂຽນເປັນ " t ", ອ່ານວ່າ [ເຕີ] : xét (ແຂັດ), việc (ຫວຽກ), mát (ມ່າດ) ງລງ.

ສັງເກດ : ບັນດາພະຍາງມີພະຍັນຊະນະສະກົດແມ່ນ | t, p, c, ch | ມີພຽງສອງສຳນຽງ. ນັ້ນແມ່ນ ສຳນຽງໜຶ່ງ (thanh nặng) ຄື : nhật (ຫຍາດ), phúc tạp (ຝຶກຕາບ), mộc mạc (ໝັ້ນໝາກ), mạch lạc (ມັດຫຼາກ) ງລງ ແລະ ສຳນຽງສັກ (thanh sắc) ຄື : mát mẻ (ມ່າດແມ້), táp táp (ຕຳຕ່າບ), mắc nợ (ໝັກເໝີ), thách thức (ທັດທັກ), ích lợi (ອິດເຫຼີຍ), xích mích (ສິດໝິດ) ງລງ.

IV. ສຽງຮອງ ຫຼື ສຽງຕໍ່ ຫຼື ສຽງຄວບ (âm đệm hay âm nối) (4):

ໃນໂຄງສ້າງພະຍາງຂອງພາສາຫວຽດມີພຽງສຽງຄວບດຽວ [u]. ມັນຢູ່ຫຼັງພະຍັນຊະນະຕົ້ນ ແລະຖືກຂຽນເປັນ "u" ຫຼື "o".

• ຂຽນເປັນ "o" ເມື່ອມັນ ຢູ່ຫຼັງທຸກພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (ນອກຈາກ | q |) ຫຼືເມື່ອຢືນກ່ອນສຽງຫຼັກ | a, ă, e | ໃນ oa, oă, oe ຄື : hoan hô (ຮວານໂຮ), hoen ó (ແຮວນໂອ), xoăn xít (ສວັນຊວິດ), choèn (ແຈວ່ນ) ງລງ.

• ຂຽນເປັນ "u" ເມື່ອມັນຢູ່ຫຼັງ | q | ຫຼືເມື່ອຢູ່ຫຼັງ | y, â, ê | ໃນ ua, uă, oê ເຊັ່ນ: khuya (ເຄວຍ), khuyh (ຄວິນ), quân đội (ເກວິນໄດືຍ), tuấn lể (ເຕວິນເລັ), chuẩn (ເຈວິນ), quên (ເກວນ), thuê (ເທວ) ງລງ.

ສັງເກດ: ຕໍ່ໜ້າສຽງຮອງ |u| ມີສຽງຕົ້ນເປັນ |k| ແມ່ນຂຽນ "q" ຫຼື "c" ຄື : quý mến (ກວີ້ເໝນ), cái cuốc (ກ່າຍກ່ວກ) ງລງ.

V. ສຽງຕົ້ນ ຫຼື ພະຍັນຊະນະຕົ້ນ (Âm đầu) (5):

ສຽງຕົ້ນໃນໂຄງສ້າງພະຍາງແມ່ນບັນດາພະຍັນຊະນະດັ່ງນີ້: b, c (q, k), d (gi), đ, g (gh), h, l, m, n, r, s, t, v, x, nh, ng (ngh), ph, th, tr, ch, kh.

- | | | |
|-----|----------------|---|
| 1 b | ອ່ານວ່າ [ເບີ]: | ba (ບາ), bạn (ບ້ານ), bắt (ບັດ) ງລງ. |
| 2 d | ອ່ານວ່າ [ເດີ]: | dây (ເດີຍ), dó (ດໍ), đưa (ເດືອ) ງລງ. |
| 3 h | ອ່ານວ່າ [ເຮີ]: | hoan hô (ຮວານໂຮ), học hành (ຫຼັກຫັນ), học hỏi (ຫຼັກຮ້ອຍ) ງລງ. |

- 4 l ອ່ານວ່າ [ເລີ້]: làm (ລ່າມ), lố (ໂລ້), lảm (ຫຼຸ້) ງລງ.
- 5 m ອ່ານວ່າ [ເມີ້]: mẹ (ແມ້), mua (ມົວ), măng (ມັງ) ງລງ.
- 6 n ອ່ານວ່າ [ເນີ້]: nó (ໜໍ), nói (ໜອຍ), no (ນໍ) ງລງ.
- 7 r ອ່ານວ່າ [ເຣີ້]: rõ ràng (ຮໍຣ່າງ), rục rở (ຮໍຣາຮໍ), rang (ຮ້າງ) ງລງ.
- 8 s ອ່ານວ່າ [ເຊີ້]: số (ໂຊ້), sách (ສັດ), sai (ຊາຍ) ງລງ.
- 9 t ອ່ານວ່າ [ເຕີ້]: tôi (ໂຕຍ), tôi (ເຕ້ຍ), tắm (ຕຳ) ງລງ.
- 10 v ອ່ານວ່າ [ເວີ້]: vui (ວຸຍ), với (ເຫວີຍ), việc (ຫວຽກ) ງລງ.
- 11 x ອ່ານວ່າ [ເຊີ້]: xa (ຊາ), xót (ຊໍອດ), xăm (ຊຳ) ງລງ.
- 12 c, k, q ອ່ານວ່າ [ເກີ້] ຫຼື [ກາ] ຫຼື [ກວີ] ຍ້ອນການຂຽນຕ່າງກັນ:

• ຂຽນ "c" ແລະອ່ານວ່າ [ເກີ້] ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư : ca (ກາ), cần (ກັນ), cần (ເກິນ), con (ກອນ), cô (ໂກ), cơ (ເກີ), cũ (ກູ້), cũ (ກື້) ງລງ.

• ຂຽນ "k" ແລະອ່ານວ່າ [ກາ] ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : i, e, ê : ki bo (ກີບໍ), kê (ແກ່), kể chuyện (ເກ້ຈວ້ຽນ) ງລງ.

ສັງເກດ : ຍ້ອນຄວາມເຄີຍຂຶ້ນ, ມີບາງກໍລະນີຂຽນວ່າ "c" ແຕ່ຍັງຂຽນເປັນ "k". ສົມມຸດ : ka ki.

• ຂຽນ "qu" ແລະອ່ານວ່າ [ກວີ] ເມື່ອຢູ່ຕໍ່ໜ້າສຽງຮອງ [u] ເຊິ່ງສຽງຮອງນີ້ຖືກຂຽນເປັນ "u" (ເບິ່ງສຽງຮອງ) : qua đường (ກວາເດື່ອງ), quả na (ກວ່ານາ), quê quán (ເກວກວ່ານ), quân đội (ເກວິນໂດຍ), quyết tâm (ກວຽດເຕັມ) ງລງ.

13 "d" ຫຼື "gi" ອ່ານວ່າ [ເຍີ້] : da thịt, giờ giấc ງລງ.

• ຂຽນ "d" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນຄຳເຄົ້າຫວຽດເຕັມ (gốc Việt) : da thịt (ຢາທິດ), dưới (ເຍື້ອຍ), dê (ເຢ), dài (ຢາຍ), dâu (ເຢາ) ງລງ.

• ຂຽນ "gi" ສ່ວນຫຼາຍແມ່ນສັບ ຫານ-ຫວຽດ : gia đình (ຢາດິນ), tăng gia (ຕັງຢາ), tham gia (ທາມຢາ), giang hồ (ຢາງໂຮ່) ງລງ.

14 ph ອ່ານວ່າ [ເຟີ້]: phở (ເຟັ), phòng (ຟ້ອງ), pháo (ຝາວ) ງລງ.

15 th ອ່ານວ່າ [ເທີ້]: thầy (ເທຍ), thay (ໄທ), thuốc (ທໍວກ) ງລງ.

16 tr ອ່ານວ່າ [ເຕຣີ]: trưa (ເຕຣືອ), tròn (ຕຣ່ອນ), tránh (ຕຣັ່ນ) ງລງ.

17 ch ອ່ານວ່າ [ເຈີ້]: cha (ຈາ), chồng (ຈ້ອງ), cháu (ເຈ້າ) ງລງ.

18 nh ອ່ານວ່າ [ເຍີ້]: nhà (ຢ່າ), nhỏ (ເຫຍີ), hung (ຍຸງ) ງລງ.

19 kh ອ່ານວ່າ [ເຄີ້]: không (ຄ້ອງ), khó (ຂໍ), khăn (ຄັນ) ງລງ.

20 "g" ຫຼື "gh" ອ່ານວ່າ [ເກີ້] : ghi (ກີ), gù (ກູ້), ງລງ.

• ຂຽນ "gh" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : i, e, ê : ghi (ກີ), ghe (ແກ), ghenh (ເກັນ) ງລງ.

• ຂຽນ "g" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư : ga (ກາ), găng (ກັງ), gàn (ເກິນ), go (ກໍ), gòm (ໂກມ), góm (ເກັມ), gù (ກູ້), gùng (ກື້ງ) ງລງ.

21 "ng" ຫຼື "ngh" ອ່ານວ່າ [ເງີ້] : nga (ງາ), nghi (ງີ) ງລງ.

• ຂຽນ "ngh" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : i, e, ê : nghi (ງີ), nghe (ແງ), ghenh (ເງິນ) ງລງ.

• ຂຽນ "ng" ເມື່ອຢືນຢູ່ຕໍ່ໜ້າສະຫຼະ : a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư : nga (ງາ), ngán (ງັນ), ngân (ເງິນ), ngo (ງໍ), ngò (ໂງ່ຍ), ngơ (ເງີ), ngu (ງູ), ngưng (ງຶງ) ງລງ.

ສະຫຼຸບແລ້ວ ສຽງຕົ້ນຂອງໂຄງສ້າງພະຍາຍາມຂອງພາສາຫວຽດມີ 21 ສຽງ, ໃນນັ້ນມີ 4 ກໍລະນີອ່ານຄືກັນແຕ່ຂຽນຕ່າງກັນ ຫຼື ເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງວ່າ ຮູບສຽງອັນດຽວກັນແຕ່ອ່ານຄືກັນແລະຂຽນຕ່າງກັນ.

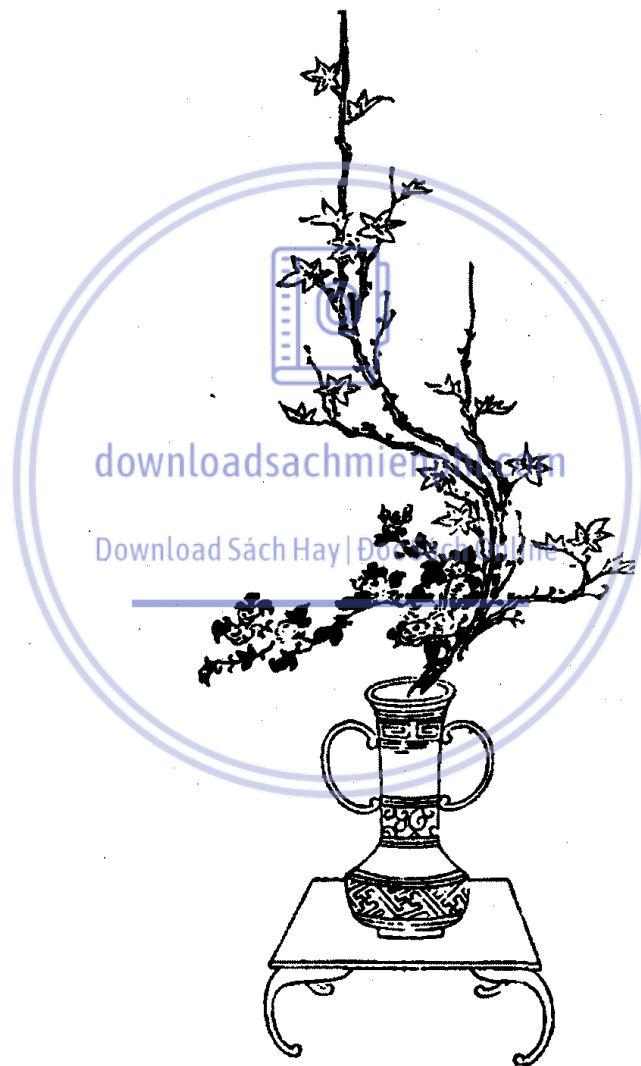
(ຄັດແປຈາກປຶ້ມຮຽນພາສາຫວຽດ, ຂຽນປີ 1996 ໂດຍຮອງສາດສະດາຈານດິນທັນເຮວີ)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

()



ກ

ກ [cò] Phụ âm thứ nhất của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, ở đầu vần và đồng thời là phụ âm cuối vần. **ກັກ** : giữ lại. **ກັດ** : cắn. **ມັກ** : thích. **ປາກ** : nói.

ກະ [cả] **1.1.(ກ) 1)** dự tính, ước đoán, dự định, trù tính. ເຮັດເຮືອນຫຼັງນີ້ ກະໝົດປະມານຫ້າລ້ານ : làm căn nhà này dự tính hết khoảng 5 triệu. **2)** áng chừng, phỏng chừng, ước chừng. ກະວ່າດິນຕອນນີ້ກວ່າໆຊາວຕາລາງແມັດ : áng chừng miềng đất này rộng khoảng 20 mét vuông. **3)** phỏng đoán, cho rằng, tưởng rằng. ກະດຽວວ່າ : tưởng là, tưởng rằng; nghĩ rằng. **1.2.(ກ) 2)** đặt, định. ກະໂຄງການ : đặt chương trình, đặt kế hoạch. **2.(ນ)** con vích, loại rùa lớn sống ở biển. **3.(ຄ)** da mồi (da của người già có điểm những nốt màu nâu nhạt). ຕົກກະ (ອອກມືກ, ອອກຊາງ) : da mồi. **4.(ນ)** phụ tử đứng trước một số từ cho dễ đọc. ກະຕ່າ : giờ. ກະປູ : con cua. ກະປ້ອງ : cái lon. **5.(ສັນ)** thì. ໄປກະໄປ : đi thì đi. ກະເລື້ອງທີ່ເພີ່ມວ່າພວກເຮົາບໍ່ທັນຮູ້ທັນເດ! : thì cái chuyện mà họ nói là tại mình chưa biết đó mà!.

ກະກຸສັນໂທ [cả kù sẩn thô](ນ)(ປ.) tên Phật Thích ca vị thứ nhất trong Phật giáo, người sinh ra trong thế giới này. ພະກະກຸສັນທະ : Phật Thích ca vị thứ nhất.

ກະກຸທະພັນທັງຫ້າ |cả kủ thả phẩn thẳng hạ|
ເບິ່ງ: ກະກຸທ້າ.

ກະກຸຫ້າ [cả kủ hạ(ນ)(ປ.) ຄື: ກຸກຸຫ້າ, ກະກຸຫະພັນທັງຫ້າ. ngũ phẩm (vật phẩm của vương triều trao tặng tại lễ đăng quang gồm có 5 vật: vương miện, tráp chiếu chỉ, gậy thân tộc, roi sinh tử, đôi hài vàng).

ກະກຸນ [cả cun|(ນ)(ປ.) ຄື: ຕະກູນ. họ, họ hàng, dòng họ, huyết thống.

ກະເກນ [cǎ kên](ກ) 1) huy động. **ກະເກນການ**
ງານ : huy động công việc. 2) bắt buộc, bắt
ép, ép buộc; bắt đi phu, bắt đi lính. **ກະເກນ**
ໃຫ້ຊຳລະໜີ້ : ép buộc phải trả nợ.

ກະກຽມ [cả kiêm](ກ) chuẩn bị, sửa soạn, sắp
sửa. **ກະກຽມພັນຮົບ** : chuẩn bị chiến dịch.
ກະກຽມປຶ້ມສໍາໄປຮຽນ : sửa soạn (chuẩn bị)
sách vở đi học.

ກະໂຄ [cả khay](ຄ) tốt hơn, khá hơn. ອັນນີ້
ກະໂຄກວ່າອັນນັ້ນ : cái này tốt hơn cái kia.
ເຈົ້າກະໂຄກວ່າຂ້ອຍ : anh khá hơn tôi.

ກະຈະ [cả cả] 1.(ຄ) đẹp, xán lạn, sáng trắng; rõ ràng (phần nhiều dùng chung với từ "ຂາວ"). ລາຍກະຈະ : hoa văn rõ ràng. ດອກພູດປານຂາວກະຈະ : hoa huệ nở trắng xóa. ຂາວກະຈະປານນ້ຳຖ້ວມເຂົ້າ : trắng xóa như nước ngập lúa. ນ້ຳໝອກຂາວກະຈະ : sương trắng xóa. 2.(ຄ) trắng, trắng muốt; sáng, rõ nét. ແຈ້ງກະຈະ : sáng rõ. 3.(ນ) (thực) lim (*Erythrophloeum fordii* Oliv, họ Vang *Caesalpinaceae*). ໄມ້ກະຈະ : gỗ lim.

ກະຈາ [cǎ chā(ຄ) 1) ຜ່ອງ, ສູຜ່ອງ (quả); lai, lai cǎng. ຊອດກະຈາ : lai cǎng. ໝາກແຕງ
ກະຈາ : quả dưa ຜ່ອງ (sủng). 2) qua loa, dỏ dang, lũng chùng. ເຮັດພໍກະຈາໃຫ້ແລ້ວ
ວຽກ : làm qua loa cho xong việc. ຮູ້ພໍກະ
ຈາ : biết qua loa.

ກະຈີ [cǎ chí](စ) xanh, non, mơn mẩn (dùng
khi hoa đang nở, hoa đẹp). **ဝဂ္ဂကရ်ဇီ** : hoa
mơn mẩn.

ກະແຈຈ [cá chẻ] 1.(v) phấn; bột nghệ (dùng thoa mặt, thoa người). **ກະແຈຈຈັ້ນ** : phấn thoa của phụ nữ. 2.(v) tên một tỉnh của Campuchia giáp biên giới Lào ở miền Nam.

ກະແຈ [cả che] 1.(ນ) ຄື: ຫຼັມປະຕູ, ໄລປະຕູ, ກອນປະຕູ. cái chốt cửa, then cửa (người xưa thường làm bằng gỗ). ກະແຈດານ : chốt cửa, then cửa. 2.(ນ) ຄື: ກຸ່ມແຈ. khóa. ຂໍ້ກະແຈ (ໜ່ວຍກະແຈ) : ổ khóa. ລູກກະແຈ : chìa khóa. ກະແຈມື : khóa tay, còng. ໃສ່ກະແຈ : khóa

lai. 3.(v) dụng cụ dùng để sửa chữa (cờ lê, mỏ lết). ກະແຈປາກຕາຍ : cờ lê.

ກະແຈມີ [cả che mi](v) còng tay, xích tay, khóa tay, còng số tám. ຄົນຂັ້ນລັກຖືກໃສ່ກະແຈມີ : tên ăn cắp bị còng tay.

ກະເຈາະກະຈອກ [cả chỏ cả choọc](t) ຄື: ກະເຈິກະເຈິກ, ກະເຈິກະເຈີ້ມ. hí hửng, hí ha hí hửng (biểu lộ sự vui mừng, hài lòng). (ພາສິດ) ຍາມເມື່ອຊົນລະທານຮູ້ໄຫຼນອງຖ້ວມທັງ, ມີດບໍ່ມີບ່ອນຊົນ ປາກັງອະເຮີຍຫົວ; ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສັງງ ຊົນລະທານຮູ້ເຂີນຂາດ, ມີດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ຫົວລັດປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cuời tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cuời cợt cá) sông có khúc, người có lúc.

ກະເຈິກະເຈິກ [cả chỏ cả chọc] ເບິ່ງ: ກະເຈິກະເຈີ້ມ.

ກະເຈິກະເຈີ້ມ [cả chỏ cả chớn] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະເຈີ້ກະຈ້າ [cả chỏ cả chả](t) hơn hở. ສີໜ້າກະເຈີ້ກະຈ້າ : vẻ mặt hơn hở.

ກະເຈັຍກະຈຽກ [cả chìa cả chיע] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະຈີວະກະຈອກ [cả chũa cả choọc] ເບິ່ງ: ກະເຈາະກະຈອກ.

ກະເຈົາ [cả chau](v) tên các loại cây thuộc họ day (Tiliaceae), vỏ dùng làm dây hoặc bao gạo, gồm rau day hay rau day quả dài và rau day quả tròn. ປ່າກະເຈົາ : dây day, day cả chau.

ກະເຈົາຝັກກິມ [cả chau fắc cô](v) rau day quả tròn (Corchorus capsularis L, họ Day Tiliaceae).

ກະເຈົາຝັກຍາວ [cả chau fắc nhao](v) rau day hay rau day quả dài (Corchorus olitorius L, họ Day Tiliaceae), lá non nấu canh ăn cho mát và nhuận tràng, còn cho sợi dệt túi, xe dây; ngoài ra còn dùng làm thuốc.

ກະຈັກກະແຈງ [cả chắc cả cheng](t) lành lợi, linh lợi, linh hoạt.

ກະຈຸກ [cả chúc](v) ຄື: ຈຸກ. bó, chùm, chỏm.

ຜັກທຽມສອງກະຈຸກ : hai chùm tỏi.

ກະຈຸກກະຈິກ [cả chúc cả chíc](t) ຄື: ຈຸກຈິກ. ໃນກະເປົ້າຖືມີແຕ່ຂອງກະຈຸກກະຈິກ : trong xác tay toàn là đồ lặt vặt.

ກະແຈກກະຈາຍ [cả chệch cả chai](t) tản mạn, tản mát, phân tán, rải rác, rời rạc, tung tán, vương vãi, tung tóe. ປຶ້ມສໍາກະແຈກກະຈາຍ ຢູ່ເຮືອນລະສອງສາມຫົວ : sách vở tản mát mỗi nhà một vài quyển.

ກະຈິກ [cả chốc] 1.(v) ຄື: ແວ່ນ. gương, kính. ແຕ່ງຜົມຕໍ່ໜ້າກະຈິກ (ແວ່ນ) : sửa soạn tóc (trang điểm) trước gương. 2.(v) ຄື: ແວ່ນຕາ. gương đeo mắt, kính đeo mắt. ກະຈິກຕາ : kính đeo mắt. 3.(v) ຄື: ແກ້ວ. thủy tinh. ກະຈິກແຕກ : thủy tinh vỡ. 4.(v) ຄື: ຈົກ. cái cuốc. ເອົາກະຈິກມາຂຸດດິນ : lấy cuốc đến đào đất. ກະໂຈກ [cả chộc](v) ống đựng nước uống (dùng múc nước, làm bằng ống tre, ống bương).

ກະຈອກ [cả choọc] 1.(v) ຄື: ນົກກະຈອກ. chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae). ນົກກະຈອກ : chim sẻ. 2.(t) 1) vụn vặt, vật vãnh. ຂອງກະຈອກ : đồ vụn vặt, đồ vật vãnh. 2) hèn hạ, thấp kém. ຄົນກະຈອກ : người hèn hạ, người có địa vị thấp kém. 3.(t) ຄື: ຂະເຢັກ. đi tập tễnh. ມ້າກະຈອກ : ngựa đi tập tễnh. 4.(v) tên một truyện cổ Lào. ເລື່ອງນົກກະຈອກ : truyện "Nộc cả choọc".

ກະຈອກເທດ [cả choọc thét](v) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae). ຊີ້ນນົກກະຈອກເທດ : thịt đà điểu.

ກະຈັງ [cả chằng](v) một loại hoa văn cổ của Lào, trang trí ở các chùa hay dán trên quách (chùa quan tài người chết); "cả chằng". ລາຍກະຈັງ : hoa văn cả chằng.

ກະຈັງວ່າ [cả chằng và](t) như thế, quả thật là như thế (câu trả lời lặp lại). - ເຈົ້າຄືມາຫົກແທ້! - ກະຈັງວ່ານີ້ແຫຼະ : - sao bạn ngớ ngẩn thế! - quả thật là như thế.

ກະຈ່າງ [cả chàng](t) ຄື: ກະຈະ. 1) sáng sủa, bùng sáng. ພ້າກະຈ່າງ : trời bùng sáng. 2) rõ

ກະຈອບບ້ອງ [cả chộp bóng](n) thuổng chuyên dùng đào củ mài, sắn v.v.

ກະໂຈມ [cả chôm] 1.(n) ຄື: ວ່ອມ. mủ. ກະໂຈມ ຫົວ : mủ đọt. 2.(n) ຄື: ຊະດາ, ມຸງກຸດ. miền. ກະໂຈມຄຳ : miền vàng. 3.(n) lều, rạp, táng (khi đi sắn). ນອນພັກໃນກະໂຈມ : nằm nghỉ trong lều.

ກະໂຈມໄຟ [cả chôm phay](n) hải đăng.

ກະໂຈມຫົວ [cả chôm húa](n) mủ đọt.

ກະຈຽວ [cả chiêu](n) nga truyệt hay còn gọi là ngải tím, nghệ đen (Curcuma zedoaria. Rosc; Curcuma zerumber Roxb, họ Gừng Zingiberaceae), hoa non ăn được, củ dùng làm thuốc. (ພາສິດ) ຢ່າໄປເກັບດອກຫວ້ານບ້ານ ເພິ່ນມາຊົມ ໃຫ້ຄ່ອຍໆອຍຊານເກັບດອກກະຈຽວ ແຄມຮົ້ວ : (dùng có hái ngải nhà người ta về ngấm, hấy từ từ với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

ກະສາ [cả sá] 1.(n) con dang, con giang (ນົກ ກະສາ). 2.(n) cây dương (Broussonetia papyrifera Vent; Morus papyrifera, họ Dâu tằm Moraceae). ບໍ່ສາ : đay dương. ເຈ້ຍສາ : giấy bản, giấy gõ dương.

ກະສິ [cả sí](n) việc cày bừa; việc trồng trọt. **ກະສິກຳ** [cả sí cãm](n) nông nghiệp, sự chăn nuôi trồng trọt. ກະຊວງກະສິກຳ : Bộ Nông nghiệp.

ກະສິການ [cả sí can](n) ຄື: ກະສິກຳ.

ກະສິ [cả xú](n) ma xó. ຜີກະສິ : ma xó.

ກະເສລາ [cả sế la](n) thuốc ruợu, thuốc trường sinh, tiên đan.

ກະແສ [cả xé] 1.(n) 1) dòng (nước). ກະແສນ້ຳ : dòng nước. ກະແສນ້ຳແກ່ງ : dòng nước lũ. 2) dòng, luồng (điện). ກະແສກົງ : dòng điện một chiều. ກະແສໄຟຟ້າສະຫຼັບ : dòng điện xoay chiều. ກະແສຄວາມຄິດ : dòng (luồng) tư tưởng. ກະແສເຫດການ : dòng sự kiện. ກະແສຟອງ : trào lưu. 2.(n) roi ngựa. (ພາສິດ) ເຊື້ອຊາດມ້າ ບໍ່ມີຫຼີກທາງກະແສ : (dòng giống ngựa, không tránh đường roi ngựa). 3.(n) luồng (gió, nước, không khí,...).

ສາຍນ້ຳຕາ, ກະແສນ້ຳຕາ : dòng nước mắt. ກະແສລົມ : luồng gió. 4.(n) voan (loại vải thưa, mỏng, nhẹ). ແພກະແສ : vải voan. 5.(n) tên một cái hồ lớn ở phía Nam Trung Quốc (ໜອງກະແສ, ຕາລີພູ).

ກະແສກົງ [cả xé công] dòng điện một chiều. **ກະແສການເງິນ** [cả xé can ngân] dòng chảy tiền tệ.

ກະແສຂ່າວ [cả xé khảo] luồng tin, luồng thông tin.

ກະແສຄວາມຄິດ [cả xé khoam khich] dòng tư tưởng, luồng tư tưởng; tư trào.

ກະແສເງິນ [cả xé ngân] ເບິ່ງ: ກະແສການເງິນ.

ກະແສຈິດ [cả xé chích] thần giao cách cảm.

ກະແສສະຫຼັບ [cả xé sả lấp] dòng điện xoay chiều.

ກະແສສຽງ [cả xé siếng] luồng âm thanh; giọng nói.

ກະແສນິຍົມ [cả xé nỉ nhôm] thời trang, thị hiếu.

ກະແສນ້ຳ [cả xé nẳm] dòng nước, luồng nước, dòng chảy.

ກະແສນ້ຳເຢັນ [cả xé nẳm dênh] dòng biển lạnh.

ກະແສນ້ຳຮ້ອນ [cả xé nẳm hỏn] dòng biển nóng.

ກະແສປະສາດ [cả xé pả sạt] dòng thần kinh, luồng thần kinh.

ກະແສໄຟຟ້າ [cả xé phay phá] dòng điện.

ກະແສຟອງ [cả xé phoong] trào lưu.

ກະແສລົມ [cả xé lôm] luồng gió.

ກະແສເວລາ [cả xé vê la] dòng thời gian.

ກະແສແຫ່ງຊີວິດ [cả xé hêng xi vịch] dòng đời.

ກະແສເຫດການ [cả xé hệt can] dòng sự kiện.

ກະສໍ [cả só](n) muồm, côm (cây, quả). ມ່ວງ ກະສໍ : xoài muồm, xoài côm.

ກະໂສ [cả xáy](n) 1) sự tiêu vong. ກະໂສ ການ : ngày tận thế. 2) bệnh tràng nhạc; u ở bụng. ກະໂສຍະໂລກ : u ở bụng.

ກະໂສການ [cả xáy kan](n) ngày tận thế.

ກະໂສຍະໂລກ [cả xáy nhả lôốc](n) viêm nội

tang, u ổ bụng.

ກະສັກ [cả sắc]ເບິ່ງ: ກາສັກ.

ກະສັງ [cả sáng] ຄື: ສັງ 1.

ກະສິງ [cả sing](n) đào hát, gái nháy; diễn viên múa. ນາງກະສິງ : gái nháy.

ກະສາຍ [cả xái] 1.(n) các loại nước (nước mưa hứng từ máng xối, nước măng chua,...) dùng pha chế thuốc. ນ້ຳກະສາຍຢາ : nước pha chế thuốc. 2.(n) sự làm môi giới, mai mối.

ກະສວຍ [cả xuối](n) con thoi (dệt củi), con suốt.

ກະສັດ [cả xất](n) vua.

ກະສັດຕີ [cả xất ti](n) hoàng hậu, nữ vương.

ກະເສດ [cả xệt] 1.(n) 1) vùng canh tác. ເຂດກະເສດ : vùng canh tác. 2) nông nghiệp. ກະເສດຕະສາດ : nông nghiệp học. 2.(n) (thực vật) rau rút hay rau nhút (Neptunia oleracea Lour, họ Đậu Fabaceae). ຜັກກະເສດ : rau rút, rau nhút.

ກະເສດກຳ [cả xệt căm] ເບິ່ງ: ກະເສດຕະກຳ.

ກະເສດກອນ [cả xệt con] ເບິ່ງ: ກະເສດຕະກອນ.

ກະເສດສາດ [cả xệt sat] ເບິ່ງ: ກະເສດຕະສາດ.

ກະເສດສຸມ [cả xệt xúm](n) thâm canh.

ກະເສດຕະກຳ [cả xệt tả căm](n) nông nghiệp, canh nông. ກະເສດຕະກຳຫຼ້າຫຼັງ : nông nghiệp lạc hậu.

ກະເສດຕະກອນ [cả xệt tả con](n)(ປ.) nông dân, nhà nông. ແຕ່ກ່ອນກະເສດຕະກອນຫາກິນເອກະເທດ : trước đây nông dân làm ăn cá thể.

ກະເສດຕະສາດ [cả xệt tả xát](n) nông học, nông nghiệp học. ມະຫາວິທະຍາໄລກະເສດຕະສາດ : trường đại học nông nghiệp.

ກະສັນ [cả xánh] 1.(ກ) nhớ đến, tưởng nhớ, tơ tưởng. ກະສັນເຖິງຄົນຮັກ : tơ tưởng đến người yêu. 2.(ກ) ຄື: ຢາກ. ham muốn, thèm khát, thèm thuồng, khát khao. ກະສັນສະຫວາດ : ham muốn tình dục.

ກະສຸນ [cả xính](n) đạn. ກະສຸນໄຟ : đạn lửa.

ກະສຸນປືນ [cả xính pưn](n) đạn, đạn súng.

ກະສຸນໄຟ [cả xính phay](n) đạn lửa.

ກະເສນ [cả xén](n) (quả) xoài tượng. ໝາກມ່ວງກະເສນ : xoài tượng.

ກະສຽນ [cả xién] 1.(ກ) viết; ghi chú. 2.(ກ) hết; chấm dứt. ໝົດກະສຽນອາຍຸລັດຖະການ : hết tuổi công tác, về hưu.

ກະສຽນອາຍຸ [cả sién a nhủ](n) 1) tuổi trưởng thành, thành niên (tuổi 18 trở lên). ມີອາຍຸຟື້ນກະສຽນ : đến tuổi trưởng thành. 2) về hưu. ລາອອກກະສຽນອາຍຸ : hết tuổi công tác, về hưu.

ກະສາບ [cả sạp] 1.(n) tên một loại rau (đồng nghĩa). 2.(n) con gián. ແມງກະສາບ : con gián.

ກະສັບກະສ່າຍ [cả sấp cả sài](ຄ) bõn chồn, áy náy, trần trọc. ຄົນໄຂ້ກະສັບກະສ່າຍຕະຫຼອດຄືນ : bệnh nhân trần trọc suốt đêm.

ກະສອບ [cả xọp](n) 1) ຄື: ສອບ. bao, bị, bao tải (đựng gạo), bao bó. ຊື້ເຂົ້າໜຶ່ງກະສອບ : mua một bao gạo. 2) ống, hộp nhỏ. ກະສອບລູກປືນ : ống đạn.

ກະເສມ [cả xém] ຄື: ກາເສັມ.

ກະເສັມ [cả xóm] 1.(n)(ສ.) (sự) thịnh vượng, phồn vinh, sung sướng, yên vui. ສຸກກະເສັມ, ສຸຂະເສັມ : sung sướng, yên vui. 2.(ຄ) yên vui. ກະເສັມສຳລານ : yên vui.

ກະຊະ [cả xã] ຄື: ກະຊ້າ.

ກະຊ້າ [cả xả] 1.(n) lảng (đan bằng tre). ກະຊ້າເຄື່ອງ : lảng dụng hàng. 2.(n) lản (đan bằng tre, mắt thưa, phụ nữ Lào thường dùng dụng cơm cúng sư). ກະຊ້າຈັງຫັນ : lản dụng cơm cúng sư. 3.(n) thúng (đan dày mắt, loại nhỏ, phụ nữ Lào dùng để đựng sợi, tơ tằm khi dệt vải, dệt lụa). ກະຊ້າໃສ່ຫຼອດຝ້າຍ : cái thúng đựng ống sợi. 4.(n) coi trâu (đan bằng tre, mắt dày, đựng trâu cau khi tiếp khách). ກະຊ້າໝາກ : coi trâu.

ກະແຊ [cả xe] 1.(n) tên một loại trò chơi của người Lào miền bắc. 2.(n) tên một loại bệnh đau bụng, có hiện tượng đau tức.

ກະໂຊ້ [cả xố] 1.(n) gầu, gấu (tát nước). ກະໂຊ້ສະນ້ຳ : gầu tát nước. 2.(n) con bả trâu (loại côn trùng sống dưới nước có hình dáng



như cái gầu tát nước).

ກະໂຊ້ກັນຮົ່ວ [cả xỏ cớnh hủa] (ສຳນວນ) (gầu thủng đáy). (ເບິ່ງ): ກະເຊີກັນຮົ່ວ.

ກະເຊີ [cả xớ](n) 1) thúng, mủng (đáy thon, miệng rộng dùng đựng hoặc đựng thóc. 2) thúng to đặt trên xe bò để bỏ vật dụng.

ກະເຊີກັນຮົ່ວ [cả xớ cớnh hủa] (ສຳນວນ) (thúng thủng đáy) thúng lủng khu.

ກະເຊົາ [cả xau](n) ຄື: ກະຊ້າ. cái làn, giỏ (đan bằng tre). ສາຍກະເຊົາ : dây làn, dây giỏ.

ກະເຊົາ [cả xẩu] 1.(n) cái giành. 2.(n) cái gui.

ກະຊາກ [cả xaác](n) giặt. ຄົນຮ້າຍກະຊາກ ສ້ອຍຄໍຂອງຍິງສາວໄປ : kẻ gian giặt sợi dây chuyền của cô gái.

ກະຊັງ [cả xǎng] 1.(n) giỏ đựng cá, giỏ nhót cá. ກະຊັງຂັງປາ : giỏ nhót cá. 2.(n) xô múc nước, gầu múc nước (đan bằng tre, trét xi để múc nước giềng). ແມ່ຍິງ ແມ່ຍັງ ແມ່ກະຊັງ ກັນຮົ່ວ (ໂສກ) : (người đàn bà cầu thả). 3.(n) liên quan. 4.(n) giặt mình tỉnh dậy lúc đang mơ (chợt tỉnh). ລາຕີຂ້ອນ ເລີຍກະຊັງ ສະດັງຕື້ນ (ສິນ) : chợt tỉnh lúc nửa đêm.

ກະແຊງ [cả xeng](n) thuyền mảnh. ເຮືອກະແຊງ : thuyền mảnh. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.

ກະຊຸງ [cả xiềng](n) ຄື: ໄມ້ແຊວເຮືອ, ໄມ້ແຈ້ວເຮືອ. mái chèo.

ກະຊວງ [cả xuông](n) cơ quan cấp Bộ. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : Bộ Công an. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao. ກະຊວງສຶກສາ : Bộ Giáo dục. ລັດຖະມຸນຕີກະຊວງສຶກສາ : Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

ກະຊວງກະສິກຳ ແລະປ່າໄມ້ [cả xuông cả sí cảm lẻ pả máy](n) Bộ Nông Lâm nghiệp.

ກະຊວງການຄ້າ [cả xuông can khá](n) Bộ Thương mại.

ກະຊວງການເງິນ [cả xuông can ngân](n) Bộ Tài chính.

ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ [cả xuông can tàng

pả thết](n) Bộ Ngoại giao.

ກະຊວງສາທາລະນະສຸກ [cả xuông sá tha lá nả súc](n) Bộ Y tế.

ກະຊວງສຶກສາທິການ [cả xuông sức sá thí can](n) Bộ Giáo dục.

ກະຊວງຍຸຕິທຳ [cả xuông nhựt tí thăm](n) Bộ Tư pháp.

ກະຊວງຕ່າງປະເທດ [cả xuông tàng pả thết](n) Bộ Ngoại giao.

ກະຊວງຖະແຫຼງຂ່າວ ແລະວັດທະນະທຳ [cả xuông thả léng khào lẻ vật thả nả thăm](n) Bộ Văn hóa thông tin.

ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ [cả xuông poóng căn khoam sả ngớp](n) Bộ Công an.

ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ [cả xuông poóng căn pả thết](n) Bộ Quốc phòng.

ກະຊວງພະລັງງານ ແລະບໍ່ແຮ່ [cả xuông fả lǎng ngan lẻ bò hẻ](n) Bộ Năng lượng và địa chất.

ກະຊວງພາຍໃນ [cả xuông fai nay](n) Bộ Nội vụ.

ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະຫັດຖະກຳ [cả xuông út sả hả cảm lẻ hắt thả cảm](n) Bộ Công nghiệp và thủ công nghiệp.

ກະຊາຍ [cả xai](n) (thực) một loại rau thuộc họ gừng, có mùi thơm, ăn được (Boesenbergia rotunda (Linn.) Mansf, họ Zingiberaceae).

ກະຊອນ [cả xon] 1.(n) cái lọc nước (nước dừa, mắm v.v., đan bằng tre đáy dài nhọn).

ກະຊອນຕອງປາແດກ : cái lọc mắm. 2.(n) ຄື: ແມງກະຊອນ, ແມງຊອນ. một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước thành cang cứng để đào đất).

ກະຊັບ [cả xấp](n) xiết chặt, thắt chặt. ກະຊັບສຳພັນທະໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị. ກະຊັບມືກັນ : xiết chặt tay nhau.

ກະຊິບ [cả xip](n) ຄື: ຊິ່ມ. thăm thì, rỉ tai. ກະຊິບເລື່ອງສ່ວນຕົວ : thăm thì chuyện riêng.

ກະຊິບກະຊາບ [cả xip cả xaáp](n) thăm thì, thì thăm, thì thà thì thăm. ລົມເລື່ອງກະຊິບກະຊາບໝົດຄືນ : nói chuyện thì thăm suốt đêm.

ກະຊາມ [cả xam] 1.(n) đến mùa, đến thì; dở,

ưong ưong. ກະຊາມຮອດ : chờ đến khi, đợi đó, tạm chờ đợi. 2.(ນ) chậu, thau (rửa rau, giặt áo quần). ກະຊາມເຫຼັກ : chậu sắt, thau sắt. ກະຊາມຢາງ : thau nhựa.

ກະຍະ [cả nhả](ນ) khoảng nghỉ, thời gian nghỉ. ເຮັດວຽກໜັກບໍ່ໄດ້ກະຍະ : làm việc nặng không có khoảng nghỉ, làm nặng không nghỉ.

ກະຍາຫານ [cả nha hán](ນ) thức ăn; món ăn.

ກະຍ່າ [cả nhạ](ນ) ຄື: ຜັກຂະຍ່າ. một loại rau, mọc ven rừng, cây nhỏ, có gai, hoa màu vàng có mùi thơm, vị chua ăn được.

ກະຍີ [cả nhự](1.(ນ) ຄື: ຄະຍີ, ຂີ້ຄະຍີ. đờm, đàm, đãi. ມີກະຍີຫຼາຍ : có nhiều đàm. 2.(ນ) bệnh hen, bệnh suyễn. ເປັນຂີ້ກະຍີ : bị bệnh suyễn.

ກະຍັງວ່າ [cả nhặng và](ກວ) thì, thì cũng. ກະຍັງວ່າຊິຖາມໂຕ ໂຕພັດຖາມເຮົາແນວໃດ? : thì cũng định hỏi bạn, bạn lại hỏi mình làm gì?.

ກະຍາງ [cả nhang](ນ) con cò (ນົກກະຍາງ).

ກະຍູງ [cả nhuong](ນ) ຄື: ຂະຍູງ. gổ trắc.

ກະແຍງ [cả nheng](1.(ນ) ຄື: ຜັກຂະແຍງ. rau om, còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae). ຜັກກະແຍງ : rau om. 2.(ນ) cá ngạnh (ປາກະແຍງ, ປາຂະແຍງ).

ກະແຍງໂຄ [cả nheng khô](ນ) cá ngạnh loại lớn.

ກະຍ້ອນວ່າ [cả nhón và](ກວ) cũng, cũng vì (để nhấn mạnh). ກະຍ້ອນວ່າເຈົ້າບໍ່ຟັງຄວາມຂ້ອຍນີ້ແລ້ວຈຶ່ງມີເລື່ອງ : cũng vì bạn không nghe lời tôi nên mới có chuyện.

ກະຍຸ້ມກະແຍ້ມ [cả nhúm cả nhém](ຄ) túm tít; chúm chím. ຫົວກະຍຸ້ມກະແຍ້ມ : cườì túm tít.

ກະຍຸ້ມກະຍ້ວຍ [cả nhúm cả nhuổi](ຄ) ຄື: ມະຍຸ້ມມະຍ້ວຍ. nhóp nhúa, luộm thuộm. ເຮັດກະຍຸ້ມກະຍ້ວຍ : làm luộm thuộm.

ກະໂຍມ [cả nhóm](1.(ນ) ຄື: ຂະໂຍມ, ຄະໂຍມ; ໂຍມ. chú tiễu, sãi (ở chùa). ກະໂຍມວັດ :

ông sãi giữ chùa. 2.(ນ) từ mà các sư sử dụng khi nói với cha mẹ hoặc các tín đồ, dân làng. ຍາດໂຍມ : dân làng; bà con.

ກະຍອມ [cả nhóm](ນ) ຄື: ຂະຍອມ, ຄະຍອມ, ຜະຍອມ. (thực vật) ba gác.

ກະຍອມສີໄປ [cả nhóm sì bay](ນ) (thực vật) ba gác bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ກະຍອມນ້ອຍ [cả nhóm nhỏ](ນ) (thực vật) ba gác Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ກະຍອມພູ [cả nhóm fú](ນ) (thực vật) ba gác Campuchia (Rauwolfia cambodiana).

ກະຍອມແມ່ [cả nhóm mẹ](ນ) ຄື: ກະຍອມນ້ອຍ.

ກະຍອມໃຫຍ່ [cả nhóm nhày](ນ) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gác (Rauwolfia verticillata (Lour) Bail).

ກະເຍັມ [cả nhóm](ຄ) may rủi, cầu may, hú họa. ຕາມກະເຍັມ : tùy theo may rủi. ເຮັດກະເຍັມ : làm cầu may, làm hú họa.

ກະດີ [cả đi](ນ)(ປ.) ຄື: ກຸດີ. tu viện, thiền tự, nhà đánh cho các vị sư sãi.

ກະດີ້ [cả đi](ນ) cá sặt (Trichogaster microlepis). ປາກະດີ້ : cá sặt. (ສຳນວນ) ກະດີ້ໄດ້ນັ້ນ : hí hửng như bắt được vàng.

ກະດີ້ໄດ້ນັ້ນ [cả đi đầy nắm] (ສຳນວນ) (cá sặt được nước) hí hửng như Ngổ được vàng; hí hửng như bắt được vàng.

ກະແດະ [cả đê](ກ) ruộng. ພວກກະແດະ : đồ ruộng.

ກະດໍ [cả đo](1.(ນ) dương vật, buổi. ກະດົງວ : buổi bò. 2.(ນ) vật giống như dương vật. ກະດໍປີນ : kim hỏa (súng). 3.(ນ) mộng, ngỗng. ກະດໍຄຶກໂມ້ : ngỗng cồi xay.

ກະດໍ້ [cả đở](ຄ) quá đỗi, quá chừng. ກະດໍ້ກະເດັຍ : quá quắt, quá đáng. ເຄັ່ງຄັດກະດໍ້ : khắt khe quá đỗi. ກະດັດກະດໍ້ : quá đáng, quá quắt, quá xá.

ກະດໍ້ກະເດັຍ [cả đở cả đũa](ຄ) quá quắt, quá đáng. ເວົ້າຈາກະດໍ້ກະເດັຍ : ăn nói quá quắt.

ກະເດັຍ [cả đũa](ຄ) ຄື: ກະດັດກະເດັຍ.

ກະໄດ [cả đay](ນ) ຄື: ຂັນໄດ, ຄັນໄດ, ບັນໄດ. cái thang, bậc thang, cầu thang. ກະໄດມີສິບ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ໝ ຫ ູ ຫ ວ ອ ຮ

ຫົກຂັ້ນ : cầu thang có mười sáu bậc. (ພາສິດ)
ລົງກະໄດແລ້ວຫາຄວາມສຸກຍາກ : sẵn nhà ra
thất nghiệp.

ກະໄດລິງ [cá day liing](ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân cong queo, hoa nhỏ màu trắng và mọc thành cặp.

ກະໄດແຫ [cả đay hé](n) giường lưới.

ขมิ้น [cả đầu](木) (thực vật) cây xoan, sầu
dầu (*Azadirachta indica* Juss, họ Xoan
Meliaceae).

ກະເດົາຊ້າງ [cả dau xướng](ນ) (thực vật) xoan
Ấn Độ (*Melia azedarach*).

ກະເດົ້າ |cả đầu|(ກ) ຄື: ເດົ້າ. nấc.

ກະດຳກະດ່າງ [cá dăm cá dàng](໑) ຄື: ກະດ່າງ
ກະດາວ. ສິ່ງເສື້ອຕິດນ້ຳມືກະດຳກະດ່າງ : quần
áo dây mực loang lổ.

ກະດັກກະດໍ້ [cả đác cả đở] ຈີ: ກະດັດກະດໍ້.

ກະດັກກະເດ້ຍ [cả đác cả đĩa] **ຄື:** ກະດັດກະດັດ.

ກະດາກ [cả đặc](ກ) xấu hổ; hổ thẹn. ກະດາກໃຈ : hổ thẹn trong lòng.

ກະດຶກ [cả đíc](ກ) vấy, ve vấy; cựa quậy, ngo ngoạy. **ກະດຶກຂາ** : ngo ngoạy chân. **ກະດຶກນິ້ວ** : ngo ngoạy ngón tay. **ໝາກະດຶກຫາງ** : chó vấy đười. **ຊ້າງກະດຶກຫູ** : voi ve vấy đòi tai.

ກະດຶກກະດຶ້ມ [cả đíc cả đĩnh](ກ) ກ່ອນ ກ່ໍ, ກ່ໍນ
ha ກ່ໍນ ກ່ໍ. ເຫັນແມ່ກັບມາ ບໍ່ກັບອຍກະດຶກກະ
ດຶ້ມ : thấy mẹ về, thằng bé k່ỏn k່ỏ.

ກະດິກກະດຽມ [cả díc cả điêm](ຄ) ນຸ່ວ້ນ ນຸ່ວ້.
ສັ່ງເສັ້ອປຽກຕູເນັ້ອພັງຮູ້ສຶກກະດິກກະດຽມ :
quần áo ướt co vào da thịt nùng nùng.

ກະດູກກະດຶກ [cả đực cả đực](ກ) động đậy, cựa quậy, ngo ngoáy. ງູກະດູກກະດຶກຍັງບໍ່ທັນຕາຍ : con rắn còn ngo ngoay chưa chết.

ກະດູກ [cả đũa] 1.(ນ) ຄື: ດູກ. xương, cốt. ໂຄງຮ່າງກະດູກ : bộ xương. (ພາສິດ) ລົມບໍ່ມີ ກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື : (luđi không xương, uốt miệng nói cũng giống) luđi không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) tên một giống cây có nhiều loại, dùng làm thuốc. ກະດູກໄກ່ດຳ, ດູກໄກ່ດຳ : tần cứu, tần qua, thanh táo (Justica gendarussa L). 3.(ນ) dà

thuyền (bằng gỗ hoặc sắt). ឡានេឺន, រាងឡានេឺន : đà thuyền.

Khế [cá đuọc cày dăm](**N**) **Ti:** Khế
đỏ, tần củn, tần qua, thanh táo (*Justica gendarussa* L, họ Ô rô Acanthaceae), dùng chữa chỗ sưng đau hoặc tê thấp.

រាងកាយ [cả duộc cổn cớp](n) xương
cùng.

ກະດູກກັນຫອຍໝູ [cả đưọc cổn hoi hú](ນ)
xương óc tai.

ກະດູກກົບ |cả đực cóp|(ນ) ຄື: ກະດູກກັ້ນກົບ.

រាងកាយ |cả đực khả mắp|(ឯ) xuong
thai duong.

ກະດູກຂາ [cả đực khá](n) xương đùi.

ກະດູກຂໍມື |cả đực khọ mui|(n) xương cổ tay.

រក្សាខ្លួន [cả được họ tin](v) xương cốt chân.

ກະດູກຂ້າງ [cả đực khạng](ນ) xương sườn.

ເຈັບກະດູກຂ້າງ : đau xương sườn.

ກະດູກແຂວນຄໍ |cả được khoén khoi| câu răn dạy quan trọng mà bố mẹ nhấn mạnh để cho con nhớ suốt đời. (ພາສີດ) ຊັ້ນບໍ່ໄດ້ກິນໜ້າບໍ່ໄດ້ນັ່ງ ກະດູກແຂວນຄໍ : (thịt không được ăn, da không được lột ngòì mà xương mắc ở cổ) ăn chẳng có, khó đến thân.

ກະດູກກາງກະໄຕ [cả đực khang cả tay](v)
xương hàm.

ກະດູກແຂ່ງ [cả đực khèng](ນ) xuong ống chân, ống quyển. ກະດູກແຂ່ງຖືກຫັກ : bị gãy xương ống chân.

ກະດູກຄ້ອນຕີ [cả đực khỏn ti](ນ) xương búa
(tai).

ກະດູກສັນຫຼັງ [cả đưọc sấn lắng](ນ) xướng sớng. **ເຈັບກະດູກສັນຫຼັງ** : đau xướng sớng.

ກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ |cả đư ợc s ản l ắ ng
kho ố ng x ấ t| (ສຳນວນ) (x ươ ng s ố ng củ a đ ấ t
n ướ c) r ườ ng c ố t củ a đ ấ t n ướ c. ຊາວໜຸ່ມແມ່ນ
ກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ : thanh niên là r ườ ng
c ố t củ a đ ấ t n ướ c.

ກະດູກດຳ [cả đực đăm] (ສຳນວນ) đã ăn sâu, thâm căn cốt đế. ຢ່າໄປສອນໃຫ້ມັນຂະຫຍັນ ຂັ້ນແຂງເລີຍ ກໍຄວາມຊື່ຖ້ານມັນເຂົ້າໄປຢູ່ໃນກະ

ແດ້ງຈິນເປັນຕາຊ້າງ : đi đúng uổn à uổn ẹo trông đến ghét.

ກະດຽງ [cả diêng] (ນ) tên một loại rau, mọc ở ruộng nương vào mùa mưa.

ກະເດື່ອງ [cả đuông] (ກ) rung, rung chuyển; nghiêng về một bên.

ກະເດື່ອງກະດ່າງ [cả đuông cả dăng] (ຄ) bông bênh. ເຝືອໄຫຼກະເດື່ອງກະດ່າງ : mây trôi bông bênh.

ກະດາຍ [cả dai] (ຄ) này, đi...(dùng cuối câu để nhấn mạnh). ແມ່ກະດາຍ! ຄວນອີດູຕິນລາວ ແດ່ : Mẹ này! Tội anh ta với. ມິດແຕ່ເຈົ້າທັນ ກະດາຍ! : chỉ có anh im đi!.

ກະດັດ [cả dật] (ຄ) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735) 1736) 1737) 1738) 1739) 1740) 1741) 1742) 1743) 1744) 1745) 1746) 1747) 1748) 1749) 1750) 1751) 1752) 1753) 1754) 1755) 1756) 1757) 1758) 1759) 1760) 1761) 1762) 1763) 1764) 1765) 1766) 1767) 1768) 1769) 1770) 1771) 1772) 1773) 1774) 1775) 1776) 1777) 1778) 1779) 1780) 1781) 1782) 1783) 1784) 1785) 1786) 1787) 1788) 1789) 1790) 1791) 1792) 1793) 1794) 1795) 1796) 1797) 1798) 1799) 1800) 1801) 1802) 1803) 1804) 1805) 1806) 1807) 1808) 1809) 1810) 1811) 1812) 1813) 1814) 1815) 1816) 1817) 1818) 1819) 1820) 1821) 1822) 1823) 1824) 1825) 1826) 1827) 1828) 1829) 1830) 1831) 1832) 1833) 1834) 1835) 1836) 1837) 1838) 1839) 1840) 1841) 1842) 1843) 1844) 1845) 1846) 1847) 1848) 1849) 1850) 1851) 1852) 1853) 1854) 1855) 1856) 1857) 1858) 1859) 1860) 1861) 1862) 1863) 1864) 1865) 1866) 1867) 1868) 1869) 1870) 1871) 1872) 1873) 1874) 1875) 1876) 1877) 1878) 1879) 1880) 1881) 1882) 1883) 1884) 1885) 1886) 1887) 1888) 1889) 1890) 1891) 1892) 1893) 1894) 1895) 1896) 1897) 1898) 1899) 1900) 1901) 1902) 1903) 1904) 1905) 1906) 1907) 1908) 1909) 1910) 1911) 1912) 1913) 1914) 1915) 1916) 1917) 1918) 1919) 1920) 1921) 1922) 1923) 1924) 1925) 1926) 1927) 1928) 1929) 1930) 1931) 1932) 1933) 1934) 1935) 1936) 1937) 1938) 1939) 1940) 1941) 1942) 1943) 1944) 1945) 1946) 1947) 1948) 1949) 1950) 1951) 1952) 1953) 1954) 1955) 1956) 1957) 1958) 1959) 1960) 1961) 1962) 1963) 1964) 1965) 1966) 1967) 1968) 1969) 1970) 1971) 1972) 1973) 1974) 1975) 1976) 1977) 1978) 1979) 1980) 1981) 1982) 1983) 1984) 1985) 1986) 1987) 1988) 1989) 1990) 1991) 1992) 1993) 1994) 1995) 1996) 1997) 1998) 1999) 2000) 2001) 2002) 2003) 2004) 2005) 2006) 2007) 2008) 2009) 2010) 2011) 2012) 2013) 2014) 2015) 2016) 2017) 2018) 2019) 2020) 2021) 2022) 2023) 2024) 2025) 2026) 2027) 2028) 2029) 2030) 2031) 2032) 2033) 2034) 2035) 2036) 2037) 2038) 2039) 2040) 2041) 2042) 2043) 2044) 2045) 2046) 2047) 2048) 2049) 2050) 2051) 2052) 2053) 2054) 2055) 2056) 2057) 2058) 2059) 2060) 2061) 2062) 2063) 2064) 2065) 2066) 2067) 2068) 2069) 2070) 2071) 2072) 2073) 2074) 2075) 2076) 2077) 2078) 2079) 2080) 2081) 2082) 2083) 2084) 2085) 2086) 2087) 2088) 2089) 2090) 2091) 2092) 2093) 2094) 2095) 2096) 2097) 2098) 2099) 2100) 2101) 2102) 2103) 2104) 2105) 2106) 2107) 2108) 2109) 2110) 2111) 2112) 2113) 2114) 2115) 2116) 2117) 2118) 2119) 2120) 2121) 2122) 2123) 2124) 2125) 2126) 2127) 2128) 2129) 2130) 2131) 2132) 2133) 2134) 2135) 2136) 2137) 2138) 2139) 2140) 2141) 2142) 21

ກະຕິລິລົນ [cả tư lư lớn](ຄ) hăng hái, sốt sắng.
ກະຕິລິລົນກັບວາງງານ : sốt sắng với công tác.
ຄວາມກະຕິລິລົນ : sự sốt sắng.

ກະຕູ [cả tu](ນ) dân tộc Cà Tu.

ກະແຕະ [cả tẻ](ນ) ຄື: ຝາແຕະ, tấm liếp, tấm phen, cà tăng. ກະແຕະໄມ້ເຮັຍ : tấm phen nứa, cà tăng nứa. 2.(ນ) con sóc ri.

ກະແຕ [cả te](ນ) tên một loại sóc.

ກະແຕແຊ [cả te xe](ນ) ຄື: ກະແຕແຮ, ຝາແຕແຊ. hom giò.

ກະແຕລອດຂອນ [cả te lót khón](ນ) tên một loại cây có củ, dùng làm thuốc.

ກະແຕແຮ [cả te he] ເບິ່ງ: ກະແຕແຊ.

ກະແຕ້ຫູ [cả tẻ hú](ນ) dái tai. ຕົບກະແຕ້ຫູ, ຕີກະແຕ້ຫູ : tát tai.

ກະໂຕ [cả tô](ກວ) 1) ngay. ກະໂຕໃຈກາງເມືອງ ກໍຍັງມີພູໜ່ວຍໜຶ່ງ : ngay trung tâm thành phố còn có một ngọn núi. 2) chính. ໃນກະໂຕຂອງມັນ : trong chính bản thân hắn. ກະໂຕມັນ : chính hắn, chính nó. ກະໂຕມັນໜັ້ນແລ້ວ ເວົ້າ : chính nó là người nói.

ກະເຕາະ [cả tỏ](ຄ) dây thì.

ກະເຕາະກະແຕະ [cả tỏ cả tẻ](ຄ) 1) chấp chững (trẻ đang tập đi). ປັກນ້ອຍຢ່າງກະເຕາະກະແຕະ : thẳng bé bước chấp chững. 2) lơ rờ (người già bước). ພັກວດຢ່າງກະເຕາະກະແຕະ : cụ ông đi lơ rờ.

ກະຕໍ [cả to](ນ) ຄື: ຕໍ. gộc. ຊຸດກະຕໍໄຜ່ : đào gộc tre.

ກະຕໍ້ [cả tỏ](ນ) ຄື: ຕໍ້. cầu mây (quả cầu đan bằng mây). ເຕະກະຕໍ້ : đá cầu mây.

ກະຕໍ້ຫວາຍ [cả tỏ vái](ນ) quả cầu mây (làm bằng song, mây).

ກະເຕີ [cả tỏ](ນ) ຄື: ຝາກະເຕີ, ຝາເຕີ. cái sàng. ຝາກະເຕີ, ຝາເຕີ : cái sàng. 2.(ນ) ຄື: ຂີ້ເຕີ. rác rưởi, đồ thải, dọn rác tụ lại nơi nước xoáy. ຂີ້ກະເຕີ : rác rưởi.

ກະເຕີລອດຊ່ອງ [cả tỏ lót xoòng](ນ) cái rây bột (để làm bột đã khuấy thành viên nhỏ).

ກະຕົວ [cả túa](ນ) ຄື: ນົກຖົວ. một loại chim lớn hơn con vẹt, màu trắng, mào đẹp (nົກກະຕົວ).

ກະໂຕ [cả tay] 1.(ນ) ຄື: ມືດຕັດ, mìn đẽ. cái kéo cắt tóc. ມືດກະໂຕ : cái kéo cắt tóc. 2.(ນ) ຄື: ຂາກັນໂຕ, ຄາງກະໂຕ, ກະດູກຄາງກະໂຕ. hàm. ຄາງກະໂຕ : hàm.

ກະໂຕ້ [cả tẩy](ນ) bó đuốc; một loại mồi lửa thành bó (khi dùng chỉ chặt lấy khúc nhỏ).

ກະເຕົາ [cả tau](ນ) cá phơi khô cả con (cá nhỏ). ປາກະເຕົາແຫ້ງ : cá phơi khô. ປາກະເຕົາຕຳໃສ່ບັ້ງ : mắm cá.

ກະຕຳ [cả tằm](ນ) bầy sập thú.

ກະຕັກ [cả tặc](ນ) cây thúc bò (khi kéo xe). ເຫຼັກກະຕັກ : cây sắt thúc bò.

ກະຕາກ [cả tạc] ເບິ່ງ: ກະຕັກ.

ກະຕັກ [cả tác](ຄ) cục tác (tiếng gà kêu khi đẻ hoặc khi giật mình). ໄກ່ແມ່ເວລາມັນຈະໄຂ່ ມັນຮ້ອງກະຕັກ : gà mái khi nó sắp đẻ nó kêu cục tác. (ພາສິດ) ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕັກ: gà đẻ cục tác.

ກະຕິກ [cả tích](ນ) ຄື: ຕິກນ້ຳ, bình, phích (dùng nước nóng, nước đá), tích nước. ກະຕິກນ້ຳກ້ອນ : phích nước đá. ກະຕິກນ້ຳຮ້ອນ : phích dùng nước sôi.

ກະຕິກ [cả tước](ນ) ຄື: ຂີ້ກະຕິກ, ấu trùng giun, sán. ກະຕິກໂຕແປ, ກະຕິກແປ : sán dây. ກະຕິກໂຕກົມ, ກະຕິກກົມ : giun đũa.

ກະຕິກກົມ [cả tước côm](ນ) giun đũa.

ກະຕິກແປ [cả tước pe](ນ) sán dây.

ກະຕຸກ [cả túc] 1.(ກ) giật vào, co giật. ແຂນຂາກະຕຸກ : tay chân co giật. ກະຕຸກຊຸກຍູ້ : thúc đẩy, thúc giục. 2.(ນ) bị đông, can. ກະຕຸກນ້ຳມັນ : bị đông xăng.

ກະຕຸກກະຕາ [cả túc cả ta](ນ) (con) búp bê.

ກະຕຸກກະຕັກ [cả túc cả tặc](ກ) lập cà lập cập (nói). ເວົ້າກະຕຸກກະຕັກ : nói lập cà lập cập.

ກະຕຸກກະຕິກ [cả túc cả tích](ຄ) nhúc nhích, run rẩy, động dậy, cựa quậy. ຢ່າສັ່ງກະຕຸກກະຕິກ : đừng cựa quậy.

ກະໂຕກ [cả tôộc](ນ) ຄື: ໂຕກ. cái mâm có đế cao.

ກະຕັງກະຕົວ [cả tăng cả túa](ນ) cây cao su.

ກະຕັງກະຕັງ [cả tăng cả tưng](ຄ) ống ẹo, ống à ống ẹo. ຢ່າງກະຕັງກະຕັງ : đi ống ẹo.

ກະຕ່ອງ [cả toòng](n) vớt vớt cá (khi cá mắc câu hoặc nổi trên mặt hồ).

ກະຕ່ອງກະແຕ່ງ [cả toòng cả tềng](t) tòn ten, tòn ten tòn tén. ແຂວນກະຕ່ອງກະແຕ່ງ : treo tòn ten tòn tén.

ກະເຕື້ອງ [cả tuồng](g) cải tiến, cải thiện, khá lên. ກິດຈະການກະເຕື້ອງຂຶ້ນ : công việc khá lên.

ກະຕວງ [cả tuông](g) tiên đoán, dự đoán.

ກະຕ່າຍ [cả tài] 1.(n) con thỏ. ຊີ້ນກະຕ່າຍ : thịt thỏ. (ພາສິດ) ກະຕ່າຍໝາຍຈັນ : dưa mọt chòi mâm son. 2.(n) cái nạo dừa. ກະຕ່າຍຂູດໝາກພ້າວ : cái nạo dừa.

ກະຕ່າຍຂາດງວ [cả tài khá điều] (ສຳນວນ) (thỏ một chân). (ຄື): ກະຕ່າຍສາມຂາ.

ກະຕ່າຍຄອຍສະສີ [cả tài khoi sả sí] (ສຳນວນ) (thỏ đợi trắng) *ngụ ý bản chất phụ nữ chung thủy.*

ກະຕ່າຍສາມຂາ [cả tài sám khá] (ສຳນວນ) (thỏ ba chân) chổi bai bãi.

ກະຕ່າຍບ້ານ [cả tài bản](n) thỏ nhà.

ກະຕ່າຍປ່າ [cả tài pà](n) thỏ rừng.

ກະຕ່າຍແຫຍ່ເສືອ [cả tài nhè sữa] (ສຳນວນ) (thỏ chọc tức hổ) kẻ dặt nát người bạo; thẳng dặt nát thẳng bạo.

ກະຕ່າຍໝາຍຈັນ [cả tài mái chẵn] (ສຳນວນ) (thỏ mong muốn trắng) dưa mọt chòi mâm son; dưa mọt chòi mâm son.

ກະຕ່ອຍ [cả tòi](n) cây trầu rừng (họ trầu không, lá có mùi tanh).

ກະຕາດ [cả tát](n) phen, liếp đan lóng đôi. ຝາກະຕາດຕ້ອນ : liếp rào chắn cá.

ກະຕຸດ [cả tút](n) bùa đeo ở cổ (bằng bạc hoặc vàng cỡ 2 đốt ngón tay).

ກະຕອດ [cả tọt](n) mụn cóc.

ກະຕັນຍູ [cả tấn nhu](n)(p.) sự hiểu thảo, sự biết ơn. ລູກຜູ້ກະຕັນຍູ : đứa con hiểu thảo.

ກະເຕັມ [cả tênh](n) (động vật) chim bói cá.

ກະຕຸ້ນ [cả tũn](g) 1) thúc đẩy. ກະຕຸ້ນການຜະລິດ : thúc đẩy sản xuất. 2) kích thích. ກະຕຸ້ນປະສາດ : kích thích thần kinh.

ກະຕາບ [cả tạp] (ຄື): ກະຕ້າບ.

ກະຕາບງ [cả tạp cả tạp](t) nhấp nhô.

ກະຕ້າບ [cả táp](n)(p.) cặp học sinh. ພາຍກະຕ້າບໄປໂຮງຮຽນ : mang cặp đi học.

ກະຕິບ [cả típ](n) liền đụng xôi, "típ" (đan bằng tre, có hoa văn). ກະຕິບເຂົ້າໝູວ : típ xôi, liền xôi.

ກະຕ້ວມກະຕັງມ [cả tuôm cả tiểm] (ຄື): ກະຕ້ວມກະຕັງມ.

ກະຕັງວ [cả tiểu] (ຄື): ຕັງວ 1).

ກະຖາ [cả thá](n)(p.) lời nói; truyện.

ກະຖາສະລິດສາຄອນ [cả thá sả lịch sá khon](n)(p.) rừng truyện, biển truyện.

ກະຖາສົງເຄາະ [cả thá sổng khó](n)(p.) tập truyện; cuốn truyện.

ກະຖາບົດ [cả thá bóch](n)(p.) bài nhập đề.

ກະຖາພັນ [cả thá făn](n)(p.) truyện cổ tích; tiểu thuyết.

ກະຖາມຸກ [cả thá mục](n)(p.) lời nói đầu, lời mở đầu (trong các sách).

ກະຖາລາມ [cả thá lam](n)(p.) vườn truyện, tập truyện cổ tích.

ກະຖາລົມ [cả thá lôm](n)(p.) nhập đề, lời nói đầu, lời mở đầu (trong cuộc nói chuyện).

ກະຖິກາຈານ [cả thi ka chan](n)(p.) người thuyết giáo.

ກະຖັງ [cả thắng](n) (ຄື): ກະຖາງ. thùng, chậu. ກະຖັງນ້ຳ : thùng nước.

ກະຖາງ [cả thắng](n) (ຄື): ກະຖັງ. chậu bằng đất nung (trồng cây cảnh, đựng nước...).

ກະຖັງ [cả thụng](n) (ຄື): ຖັງ.

ກະຖິນ [cả thính] 1.(n) (thực vật) cây keo giậu, còn gọi là bồ kết đại (Leucaena glauca Benth, họ Trinh nữ Mimosaceae). ພາກກະຖິນ : quả keo giậu. 2.(n) 1) khăn choàng màu vàng cho nhà sư. 2) hội dâng khăn choàng cho nhà sư (từ ngày 16 tháng 11 đến rằm tháng 12). 3.(n) cây sào để căng khăn choàng.

ກະຖຸນ [cả thúnh](n) súng cao su, ná cao su (trẻ con bắn chim). ຖືກະຖຸນໄປຍິງນົກ : cầm ná cao su đi bắn chim.

ກະໂຖນ [cả thốn](n) (ຄື): ງັງ. ống nhổ, bô (đựng nước cặn, nước trầu).



ກະຖົບ [cả thiip](n) bầy sập.

ກະຖົມ [cả thôm](n) ຄື: ຖົມ, ທົມ. (thực vật) cây gáo (Sarcocephalus cordatus Miq hay Anthocephalus chinensis, họ Cà phê Rubiaceae).

ກະທະ [cả thả](n) ຄື: ໝັກະທະ, ໝັຂາງ. cái cháo.

ກະທາ [cả tha] 1.(n) (động vật) chim cú. ນົກກະທາ : chim cú. 2.(n) ຄື: ຕາດທາ. cái trang. ໃຊ້ກະທາກວາດແຈນາ : dùng cái trang cào góc ruộng.

ກະທາຊາຍ [cả tha xai](n) ຄື: ກະໂທຊາຍ. con trai, dân đinh (dùng chỉ người bình dân hoặc người nghèo khổ).

ກະທິ [cả thi](n) nước cốt dừa. ໝັກະທິ : phở nước dừa.

ກະທິ [cả thu](n) ຄື: ອີທິ. (thực vật) gừng gió, còn gọi là riềng gió, ngải xanh (Zingiber zerumbet (L), họ Gừng Zingiberaceae) dùng làm thuốc.

ກະທູ້ [cả thủ] 1.(n) đề mục, chủ đề, lời giáo đầu của bài hát dân ca (người Xi phần đơn thường dùng). 2.(n) lời giáo đầu (mở đầu câu chuyện).

ກະທູ້ຖາມ [cả thủ thám](n) câu chất vấn.

ກະແທະ [cả thể](n) xe bò lung lay (đã cũ). ກວງນກະແທະ : xe bò lung lay.

ກະທໍ [cả tho](n) cái sọt. ກະທໍເກືອ : cái sọt muối.

ກະເທີ [cả thờ](n) ຄື: ຂັກະເທີ. dôm, dâm, dãi. ຄາກກະເທີ : khạc dôm.

ກະໂທ [cả thay] ເບິ່ງ: ກະໂທຊາຍ.

ກະໂທຊາຍ [cả thay xai] ເບິ່ງ: ກະທາຊາຍ.

ກະທຳ [cả thăm](n) ຄື: ທຳ. làm, hành động. ການກະທຳ : việc làm, hành động. ຕໍ່ໜ້າສະພາບການນັ້ນ ຄວນກະທຳຢ່າງໃດ? : trước tình thế đó nên hành động thế nào?.

ກະແທກ [cả théc](n) 1) dẫn xô mạnh, đẩy mạnh. ກະແທກສຽງ : dẫn giọng. 2) va, đập. ຫົວກະແທກຝາ : va đầu vào tường.

ກະໂທກ [cả thốc](n) 1) tay nải (khăn, vải buộc thành cái dùi đeo ở cổ). ກະໂທກບຶງ :

tay nải. 2) ao, hồ có dạng như tay nải. ບຶງກະໂທກ, ໝອງກະໂທກ : ao, hồ có dạng như tay nải. 3) tên một loại cây, lá tựa rau ngót nhưng có độc.

ກະທັງ [cả thẳng](n) 1) ngay, ngay cả. ກະທັງພໍ່ເຂົາເອງ ເຂົາກໍ່ວ່າ : ngay cả bố nó, nó cũng chửi. ກະທັງບັນດາຜູ້ເຖົ້າ ກໍ່ຍັງຫັດກາຍ : ngay cả các cụ già cũng tập thể dục. 2) đến, đến đối. ຖ້າຜົວກະທັງແຈ້ງ : đợi chồng đến tận sáng.

ກະທັງາງ [cả thẳng](n) (động vật) con kì nhông (thuộc họ bò sát).

ກະທິງ [cả thing] 1.(n) (thực vật) mù u, còn gọi là đồng hồ, khung tung (Calophyllum inophyllum L, họ Măng cụt Guttiferae). ຕົ້ນກະທິງ : cây mù u. 2.(n) (động vật) con bò tót. ງົວກະທິງ : con bò tót. 3.(n) ຄື: ບັງທິງ. ống tre (dựng nước hoặc mật ong). ກະທິງນ້ຳເຜິ້ງ : ống tre dựng mật.

ກະທຸງ [cả thung](n) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).

ກະທົງ [cả thông] 1.(n) ຄື: ກະໂທງ. cái bù dãi. ກະທົງໝັກົງວ່າ : bù dãi hình tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). ກະທົງເກົ້າຫ້ອງ : bù dãi hình vuông chín gian (thờ 9 ngôi sao). ກະທົງສີລຸ່ມ : bù dãi hình vuông (thờ tứ thiên vương). 2.(n) bẹ chuối kết thành bè thấp nền thả xuống sông vào mùa măn chay, bù dãi. ລອຍກະທົງ : nghi lễ thả bù dãi vào mùa măn chay. 3.(n) ຄື: ໂທງ. cái bù dãi bằng bẹ chuối để bắt cá. ກະທົງໄລ່ປາ : bù dãi bắt cá. 4.(n) túi đựng hàng nhẹ và ít như muối hoặc ớt (liền kết bằng lá chuối). ກະທົງເກືອ : túi muối. ກະທົງໝາກພິກ : túi ớt.

ກະໂທງ [cả thông](n) ເບິ່ງ: ກະທົງ.

ກະໂທຍ [cả thôi](n) xương tọa, ụ ngồi, tọa cốt.

ກະເທີຍ [cả thơi](n) người ái nam ái nữ, lưỡng tính. ລາວເປັນກະເທີຍ : anh ta là người ái nam ái nữ.

ກະທວຍ [cả thuôi](n) ຄື: ໄມ້ວັນທວຍ, ໄມ້ຄັນ

๗๖๔. gậy chống (chống liếp che nhà cho vững chắc, làm bằng loại cây thon thả, có khi đều gọt như hình con rồng).

ກະທ້ວຍ [cả thuôi](v) xương tọa, ụ ngồi, tọa cốt.

ກະທັດ [cả thật](๑) **ຄື:** ກະທັດຮັດ. gợn, vữa phải. ກະທັດຮັດ : ngăn gợn, súc tích, cô đọng.

ກະທັດຮັດ [cả thật hạch](๑) ngắn gọn, súc tích, cô đọng. ບົດແຕ່ງກະທັດຮັດ : bài văn ngắn gọn.

ກະທາດ [cả thát](**u**) tên một loại cây leo, dây có gai, củ và dây giống củ khoai nứa, mọc nơi đất thấp.

ກະທອດ [cả thốt](v) đòn tay nhà, xà nhà.

ꯀꯪꯂꯩ [cả thẩn](**ꯈ**) (thực vật) táo ta (*Zizyphus mauritiana* Lamk, họ Rhamnaceae).

ກະທັນຫັນ [cả thẩn hẩn](๑) đột nhiên, đột ngột.
 ແປກໃຈຕໍ່ບັນດາການປ່ຽນແປງກະທັນຫັນ : ngạc
 nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ກະທຸນ [cả thưng](ນ) mui xe bò đan bằng nứa hoặc tre. ກະທຸນກວ໊ນ : mui xe bò.

ກະທ່ອນ [cả thốn] (ນ) hòn, cụt, ກະທ່ອນຫີນ :
hòn đá, cút đá.

ກະທ່ອນກະທ່ອນ [cả thòen cả thèn](ຄ) tũn mủn.
ຄວາມຮູ້ເລື່ອງປະຫວັດສາດຂອງຊັອຍກະທ່ອນ
ກະທ່ອນຫຼາຍ : kiến thức về lịch sử của tôi
còn tũn mủn lắm.

ກະເທີນ [cá thơn](๓) dỏ dang, qua loa. ເຮັດ
ວຽກກໍ່ກະເທີນ : làm việc dỏ dang. (ສຳນວນ)
ຕົກກະເທີນ : đã chót, đã lỡ. ຕົກກະເທີນໄດ້ບໍ່
ຊົນຳຮອນໝົດສູ້ໆ, ໆໆໃດອອກນອກຮົ້ວ ຊົນຳ
ມ້ວນເຂົ້າໃສ່ສວນ : đã lỡ đón cây, phải tĩa cho
hết cành, cành nào còn chĩa bậy sẽ uốn trở
vào trong.

ກະເທີນວຽກ [cả thôn việc] việc còn đang dở dang.

ກະເທືອນ [cả thôn](ກ) chấn động, ảnh hưởng. ກະເທືອນໄປທົ່ວໂລກ : chấn động toàn cầu.

ກະທົບ [cá thuáp](ກ) ຄື: ທົບ. giâm, giâm chân.
ກະທົບສິ້ນເກົ້ບ : giâm gót giày.

ກະທົບ [cả thọp](ກ) va, chạm mạnh; tác động, chấn động. **ເວົ້າກະທົບໃຈ** : nói chạm lòng. **ເວົ້າກະທົບເຖິງເຂົາ** : nói động đến họ. **ຜົນກະທົບ** : tác động, ảnh hưởng. **ຊີວິດການເປັນຢູ່ມີຜົນກະທົບເຖິງແນວຄິດ** : đời sống tác động đến tư tưởng.

ກະທົບກະທັ່ງ [cả thộp cả thẳng](ກ) va chạm, đụng chạm; xúc phạm. **ເວົ້າກະທົບກະທັ່ງ** : nói xúc phạm.

ກະທົບກະເທືອນ [cả thộc cả thôn](ກ) ảnh hưởng, đụng chạm. ການກະທຳຂອງພະນັກງານ ໄດ້ກະທົບກະເທືອນເຖິງແນວຄິດຂອງພະຫາຊົນ : việc làm của cán bộ đã ảnh hưởng đến tư tưởng của quần chúng.

ກະທົບກະທຽບ [cả thợp cả thiếp](ກ) nói bóng nói gió, nói kháy. **ເວົ້າກະທົບກະທຽບ**ເພື່ອສູດສີ ຈັບຜິດ : nói bóng nói gió nhằm châm chọc, soi mói.

ກະເທີບ [cǎ thóp] ເບິ່ງ: ເທີບ.

ກະທົມ [cả thôm] ເບິ່ງ: ທົມ.

រាងត្រង់ [cả thòm](v) តិ: តូប. túp lều, lán, nhà gỗ nhỏ.

ກະທ່ອມເລືອດ [cả thồm lúot](**ນ**) **ຕື:** ທ່ອມເລືອດ.
(thực vật) nẫu, củ nẫu (*Dioscorea cirrhosa*
Lour, họ Củ nẫu Dioscoreaceae).

រាងកាយ [cả thiêm](វ) **តិ:** ជីវាភូម. (thực vật)
tỏi (Allium sativum L, họ Hành tỏi
Liliaceae).

ກະທູມດອງ [cả thêm đong](ນ) tỏi muối dưa,
ngâm dấm.

ກະແຫວ [cǎ theo](ນ) (thực vật) cây bụi, thân và cành có gai cong và cứng (ຕົ້ນກະແຫວ).

ກະທຽວ [cả thiêu](**ນ**) túi khoác (dan bằng gai, day).

ກະໄມ້ [cả này](木) con vật gần giống sóc, má đỏ nhạt.

ກະນ່ອງ [cả noòng] 1.(ນ) ຄື: ຂະນ່ອງ, ຂານ່ອງ.
phần chân từ gói xương, gồm ba phần.: ສິນ
ນ່ອງ : gót chân. ເອີ້ນນ່ອງ : bắp chân. ແອກ
ນ່ອງທົບ : nhũng chân. 2.(ນ) một loại rau ăn
đuối, mọc ở ao hồ nước đọng, lá tựa như
móng ngựa (ຜັກກະນ່ອງມ້າ).

ກະນ່ອງກະແມ່ງ [cả noòng cả neng](ຄ) ຄື: ກະໝ່ອງກະແໝ້ງ. cà lắp cà bắp, lắp ba lắp bắp (nói). ເວົ້າກະນ່ອງກະແມ່ງ : nói cà lắp cà bắp.

ກະນິດຖາ [cả nít thá](n)(p.) em; ngón út.

ກະນິດຖາພະຄິນີ [cả nít thá fả khí ni](n)(p.) em gái.

ກະນິດຖາພາດາ [cả nít thá fà da](n)(p.) em trai.

ກະນານ [cả nan](n) ຄື: ທະນານ. loại quả tròn, có cùi bên trong.

ກະນູນ [cả nun](n) (động vật) loại bọ có cánh, ăn lá cây, làm tổ dưới đất (ແມງກະນູນ).

ກະໂນນ [cả nôn](n) ຄື: ປ້ານທ້າຍ. thịt thăn (phần tiếp giáp hông), hông. ກະໂນນກິນ, ປ້ານທ້າຍກິນ : hông.

ກະນວນ [cả nôn](n) ຄື: ຊະນວນ. ngòi (nổ), kíp (nổ).

ກະບະ [cả bả] 1.(n) cái khay xúc muối làm bằng gỗ. 2.(n) thùng xe. ລົດກະບະ : xe có thùng để hàng.

ກະບາ [cả ba] 1.(n) (động vật) tên một loại chim, lớn bằng chim cu, màu vàng, hay ăn đêm (ນົກກະບາ). 2.(n) (động vật) rắn mai gặm. ງູກະບາ, ງູເຟົາກະບາ : rắn mai gặm. 3.(n) ຄື: ຕົ້ນຕອງໝອງ, ຕົ້ນຕັງໝອງ. (thực vật) tên một loại cây bụi, lá màu xám, dùng làm thuốc (ຕົ້ນກະບາ).

ກະບີ [cả bí] 1.(n) mùn rác, rác rưởi (chìm dưới nước). ຂີ້ກະບີ : mùn rác. 2.(n)(p.) (động vật) con khỉ.

ກະບີ້ [cả bì](n) thanh kiếm.

ກະບື້ [cả bĩ] 1.(n) (động vật) con chuồn chuồn. ແມງກະບື້, ແມງບື້ : con chuồn chuồn. 2.(n) (động vật) con ngài (tằm). ແມງກະບື້ : con ngài.

ກະບື [cả bu](n) (động vật) con trâu.

ກະເບືອ [cả bua](n) chày. ສາກກະເບືອ : chày.

ກະເບື້ອ [cả bũa](n) (động vật) con bướm. ແມງກະເບື້ອ : con bướm.

ກະບົວ [cả bua](n) ຄື: ກາບບົວ. (động vật) con vạc. ນົກກະບົວ, ນົກກາບບົວ : con vạc.

ກະເບົາ [cả bau](n) (thực vật) chùm bao lớn,

dại phong tử, trái có màu nâu nhạt nên được dùng để chỉ màu nâu (Hydnocarpus anthelmintica Pierre, họ Mùng quân Flacourtiaceae). ສີກະເບົາ : màu nâu.

ກະບັກກະບວນ [cả bắc cả buồn](ຄ) chú tâm. ເຮັດເປັນກະບັກກະບວນ : làm một cách chú tâm.

ກະບາກ [cả bắc](n) ຄື: ໄມ້ບາກ. (thực vật) cây gỗ chò.

ກະບຸກ [cả búc](n) ຄື: ກະພຸກ. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza Schott, họ Ráy Araceae). ຕົ້ນກະບຸກ : cây ráy, cây bán hạ.

ກະບຸກກະບຳ້ [cả búc cả bắm](ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm, mấp mō. ຖະໜົນໜົນທາງກະບຸກກະບຳ້ : đường sá mấp mō.

ກະບຸກກະບາກ [cả búc cả bắc](ຄ) gập ghềnh, gồ ghề, lồi lõm. ເສັ້ນທາງກະບຸກກະບາກ : đường gồ ghề.

ກະບົກ [cả bôốc](n) (thực vật) khơ nia (Irvingia malayana).

ກະໂບກ [cả bôốc](n) ống tre (còn bít một đầu, loại lớn).

ກະໂບກດາກ [cả bôốc đạc](n) hậu môn, lỗ đít.

ກະບອກ [cả boọc](n) 1) khẩu. ກະບອກປືນ : khẩu súng. 2) ống tre (thông hai đầu, loại nhỏ). ກູກໍຈິກກະບອກ ກູກໍຊອກກະບັ້ງ ເທໃຫ້ທອດທາມ : tao sẽ móc ống tre, tao sẽ tìm ống buong đố ra ban phúc. 3) loa. ກະບອກສຽງ : loa thông tin.

ກະບອກສຽງ [cả boọc siếng] (ສຳນວນ) (ống tiếng) phương tiện thông tin, loa thông tin.

ກະບັງ [cả bắng](n) ຄື: ໝວກແກ້ບ, ໝວກແຈ້ບ. mủ luỡi trai. ໝວກກະບັງ, ໝວກແກ້ບ, ໝວກແຈ້ບ : mủ luỡi trai.

ກະບັ້ງ [cả bắng] 1.(n) ຄື: ບັ້ງ. 1) ống, ống tre. ກະບັ້ງເກືອ : ống tre đựng muối. ກະບັ້ງນ້ຳ : ống tre guội nước. ກະບັ້ງປາແວກ : ống tre đựng mắm. 2) loa. ກະບັ້ງສຽງ : loa thông tin. 2.(n) áo thun. ເສື້ອກະບັ້ງ : áo thun.

ກະບຸງ [cả bung](n) ຄື: ບຸງ. cái thúng. ກະບຸງ

ກະປ່ອງກະບຸ້ມກະບຳ : óng lon móp mép.

ກະບອມ [cả bom](n) ຄື: ກະບົມ, ກະໂບມ. vật dụng bằng gỗ, hình tròn hoặc vuông, dùng để xới xôi.

ກະບີ [cả pí](n) mắm tôm, ruốc, ruốc tôm, mắm ruốc. ເຄື່ອງໃນໝູ່ຈຳກະບີ : lòng lợn chấm mắm ruốc.

ກະບູ [cả pu](n) con cua. ກະບູທະເລ : cua biển. ກະບູນາ : cua đồng.

ກະບູໃຫ້ເລືອດອຸ່ນ [cả pu hay lúot yền] (ສຳນວນ) (cua cho máu lươn) lá lành đùm lá rách.

ກະໂປະ [cả pố] 1.(n) sọ dừa. ກະໂປະໝາກພ້າວ : sọ dừa. (ພາສິດ) ບວຍບໍ່ມີດ້າມ ຊິເອົາຫຍັງມາຄ້າງແອ່ງ, ເຂົາຊິເອ້ນກະໂປະໝາກພ້າວ ບໍ່ມີເອ້ນວ່າບວຍ : (gáo không cán lấy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không gọi là gáo). 2.(n) một kiểu tóc như úp gáo dừa lên đầu. ຊຶ່ງກະໂປະໝາກພ້າວ : kiểu gáo dừa.

ກະເປາະ [cả pỏ] (n) ຄື: ກະເພາະ. cái sọt (đan bằng tre), dùng chuyển đất hay đong gạo.

ກະເປົ້າ [cả pau](n) ຄື: ກະເປົ້າ.

ກະເປົ້າ [cả páu](n) 1) ຄື: ເປົ້າ. bao đựng gạo. ກະເປົ້າເຂົ້າ : bao gạo. 2) túi đựng hành lí. ກະເປົ້າເດີນທາງ : túi đựng hành lí. 3) túi (áo, quần). ກະເປົ້າສົ້ງ, ຖຶງສົ້ງ : túi quần. ກະເປົ້າເສື້ອ, ຖຶງເສື້ອ : túi áo. 4) ví, bóp, xách. ກະເປົ້າເງິນ : ví, bóp (đựng tiền), xách tay.

ກະເປົ້າເງິນ [cả páu ngân](n) ví, bóp (đựng tiền), xách tay.

ກະເປົ້າເດີນທາງ [cả páu đơn thang](n) túi đựng hành lí.

ກະເປົ້າຖຶ [cả páu ngân](n) xách tay, ví, ví dầm.

ກະບຸກ [cả púc](n) cái lọ (đựng). ກະບຸກໝາກມ່ວງດອງ : lọ xoài ngâm.

ກະໂປກກະເປກ [cả pỏộc cả pẻộc] (ຄ) nham nham, nham nhỏ. ຕັດຕີມກະໂປກກະເປກ : cắt tóc nham nhỏ.

ກະໂປງ [cả pỏng](n) 1) váy, váy dầm. nุ่ง ກະໂປງ : mặc váy. 2) nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô. ຜາກະໂປງ : nắp đậy đầu máy ô tô, ca bô.

ກະປ່ອງ [cả pỏng](n) cái hộp, cái lon. ກະປ່ອງນ້ຳຫວານ : lon nước ngọt. ປາກະປ່ອງ : cá hộp.

ກະປັດ [cả pít](n) (động vật) chim bạc má.

ກະປິບ [cả píp](n) ຄື: ປິບ. thùng đựng dầu.

ກະປິບນ້ຳມັນກາດ : thùng đựng dầu.

ກະປຸ່ມ [cả pủm](n) cái guai (có nắp đan bằng tre để đựng đồ đạc, áo quần).

ກະປອມ [cả pom](n) ຄື: ກິປອມ; ຈິປອມ. (động vật) con rắn mối, con kì nhông loại nhỏ.

ກະປ່ອມ [cả pỏm] 1.(n) ຄື: ປ່ອມ, ຄູ່ປ່ອມ. cái gầu, cái gầu, xô múc nước giếng. ກະປ່ອມຕັກນ້ຳ : xô múc nước. 2.(n) phao câu cá, phao lưới. ກະປ່ອມມອງ, ປ່ອມມອງ : phao lưới.

ກະໂຜ້ງແກ້ມ [cả fỏộng kẻm](n) ຄື: ໂຜ້ງແກ້ມ. lúm má, má lúm đồng tiền.

ກະພາ [cả fa](n) ຄື: ເປ້. cái guai (của người vùng cao dùng để guai đồ đạc, thóc lúa, có dây thắt chéo ngược).

ກະພີ [cả fủ] 1.(n) ຄື: ພີ. 1) trái ra. ກະພີແພ : trái khế. 2) bung ra, loan, loan truyền. ກະພີຂ້າວ : loan tin. 2.(n) 1) quét, thổi. lúmກະພີ : gió quét, gió thổi. 2) vố. ກະພີປັກ : vố cánh.

ກະເພາະ [cả fỏ] 1.(n) ຄື: ພຸງ. dạ dày. (เจ็บກະເພາະ : đau dạ dày. 2.(n) ເບິ່ງ: ກະເປາະ.

ກະເພາະອາຫານ [cả fỏ a hán](n) ຄື: ກະເພາະ 1. ກະເພາະອາຫານອັກເສບ [cả fỏ a hán ắc sẹp] viêm dạ dày.

ກະເພາະອາຫານອັກເສບຊຳເຮື້ອ [cả fỏ a hán ắc sẹp xảm hủa] viêm dạ dày mạn.

ກະເພື້ອໄວ້ [cả fủa vảy](n) trừ hao; dự tính trước, chuẩn bị trước. ຟັງມັນເວົ້າຕ້ອງກະເພື້ອໄວ້ໜ້ອຍໜຶ່ງ : nghe nó nói phải trừ hao một chút ít.

ກະເພົາ [cả fau](n) (thực vật) hương nhu (Ocimum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).

ກະພຸກ [cả fủc](n) ຄື: ກະບຸກ. (thực vật) cây ráy, cây bán hạ (Alocasia macrorrhiza). ຫົວກະພຸກ : củ ráy, củ bán hạ.

ກະໂພກ [cả fỏốc] 1.(n) ຄື: ສະໂພກ. mông.

ກະໂພກໃຫຍ່ : mông to. 2.(ນ) ຄື: ໝາກກະໂພກ.
pháo. ຈຸດກະໂພກ : đốt pháo.

ກະພຸງ [cá fúng](**ນ**) tên một loại cá vảy, con to tựa như cá hô (ປາກະພຸງ).

ກະພິງ |cả fông|(ນ) cá chim (ປາກະພິງ).

ກະພິງຂາວ [cả fông kháo](w) cá chim trắng
(States calcarifer).

ກະພິງແດງ |cả fông deng|(ນ) cá chim đỏ
(Ludjanus annularis).

ກະພັດ [cả vắt](v) dây đai buộc bàn voi.

ກະພຸດ |cả fiết|(v) bật bông.

ກະພວດກະພາດ |cả fuốt cả fát|(ຄ) cẩu thả,
tắc trách; quấy quác. ເຮັດວຽກກະພວດກະພາດ :
làm việc tắc trách.

ກະພັນ |cả lãn|(ນ) suốt cuộn sợi.

ກະພຸນ [cả funh](n) con sữa, con nuốt.

ກະພາບ [cá faáp](ຄ) phành phạch, phạch phạch. ໄກ່ຕົບປີກກະພາບໆ : gà vồ cánh phành phạch.

រាងឃីប [cả tỳp](រា) nháy, chớp, nhấp nháy. វៃឃីប
រាងឃីប : đèn chớp.

រាងឃ្លា [cả fưm](ក) តិ: រាងឃ្លាឃី. chấp tay (lễ Phât).

ກະພູມມີ [cả fũm mũ](ກ) ຄື: ກະພູມ. chấp tay (lễ Phât).

ກະພ້ອມ |cả fỏm|(v) cái thúng.

ກະພິກກະພິມ |cả phộc cả phồm|(໑) ຄື: ລຸກລໍ້
ລຸກລົມ. háp ta háp táp. ເຮັດກະພິກກະພິມຈຶ່ງ
ເສຍວາງ : làm háp ta háp táp nên hỏng việc.

ກະພຶດກະຟາດ [cả phứt cả phát](**ຄ**) **ຄື**: ພຶດຟາດ.
vùng vàng, vùng và vùng vàng. ກະພຶດກະ
ຟາດຢ່າງອອກຈາກຫ້ອງ : vùng và vùng vàng
bước ra khỏi phòng.

ກະເພືອນ [cả phương] (ກ) tràn nước ra ngoài, sóng sánh. **ນ້ຳກະເພືອນ** ເພາະລົມ : nước sóng sánh vì gió.

ກະມະ [cả mã](ຄ) ຄື: ຂະມ່າ. gặp bất ngờ.

ກະມະລະ [cả mả lả](v)(p.) hoa sen; trái tim; da dày.

ກະມະລາກອນ [cả mả la kon](ນ)(ປ.) đảm sen.

ກະມະລາດ [cả mả lát](ນ)(ປ.) tòa sen, nơi Đức Phật ngồi.

ກະມະເລດ [cả mã liệt](ນ)(ປ.) hoa sen dai.

ກະໂມະ [cá mớ] 1.(ຄ) ຄື: ຄະໂມະ. đang, vừa vụn. (ພາສິດ) ປົກໄມ້ຄະໂມະລົມ : (đốn cây vừa vụn gặp gió) hạn hán gặp mưa. 2.(ກ) ຄື: ຄະໂມະ. gặp, thấy, chợt thấy (một cách bất ngờ). ມາກະໂມະກັນ : gặp nhau bất ngờ.

ກະມັງ [cả măng] (๓) chǎng, phải chǎng (thể hiện sự do dự, chần chừ). ບໍ່ໄດ້ດອກ ກະມັງ : không được chǎng. ເປັນເຊັ່ນນີ້ ກະມັງ : thế này chǎng.

ກະມັງກະມໍ [cả măng cả mớ](ຄ) hăm hỏ, hăng hái, sốt sắng. ພະນັກງານກະມັງກະມໍໄປຄົ້ນຄວ້າຕົວຈິງ : cán bộ hăm hỏ đi nghiên cứu thực tế.

ກະມຶງກະມັງ [cả mừng cả mǎng](ຄ) hung
hǎng. ທ່າທິກະມຶງກະມັງ : thái độ hung hǎng.

ກະໂມຍ [cá mòi] 1.(ນ) ຄື: ຂະໂມຍ, kẻ trộm, kẻ cắp. ຈັບກະໂມຍ: bắt kẻ trộm. 2.(ກ) ຄື: ຂະໂມຍ, ăn trộm, ăn cắp, xỏáy. ກະໂມຍລົດ ຖືບ : ăn trộm xe đạp.

ກະມິດ [cả mặt](v) (động vật) khỉ đột.

ກະແມດ [cả mét](**ນ**) tên một loại cây (ຕົ້ນກະແມດ).

ກະມັນ [cǎ mǎn](ນ) ເບິ່ງ: ປາກະມັນ.

ກະເມີນ [cả mệnh] (ກ) ຄື: ຂະເມີນ. (cơ bắp) giât giât. ກ້າມເນື້ອກະເມີນ : cơ bắp giât giât. ຕາກະເມີນ : mắt giât giât.

ກະມົນ [cả môn](n) hoa sen.

ກະມົນລະໄນ [cả môn lá nây] ເບິ່ງ: ກະມົນ
ລະເນດ.

ກະມີນລະເນດ [cá mônh lả nét](ຄ)(ປ.) ຄື: ກະມີນລະໄນ. có cặp mắt đẹp như hoa sen.

ກະມົນລະວັນ [cả môn lá vãn|(v) rừng sen, hồ sen.

ກະມັບກະແມບ [cả mặp cả mép](ຄ) ຄື: ມັບໆ
ແມບໆ. lập lòe. ແສງໄຟກະມັບກະແມບຄືແມງ
ທີ່ງໍ້ອອຍ : ánh đèn lập lòe như đom đóm.

ກະໂມມ [cǎ môm](ນ) mu, xưong mu. ກະໂມມ
ຫົວໜ້າ : mu, xưong mu.

ກະຢ່າ [cả dả](ກວ) mắc kê, mựợc kê, cũng mắc. **ລົມກະຢ່າ** ທະແນມແຕ່ແມ່ນໝາກມ່ວງເຮືອນນ້ອງ : chua mắc kê, miến là là xoài

của nhà em. ລາວບໍ່ມາກະຍໍ ທະແນມແຕ່ວ່າ ພວກເຮົາມາພົດ : anh ta không đến cũng mặc, miễn là chúng ta đến cả.

ກະຍໍກະແຢ [cǎ do cǎ de](ຄ) (nhảy) tung tăng, tung ta tung tăng (vật vui khi gặp chủ nhân). ໝາເຕັ້ນກະຍໍກະແຢເວລາພົບເຈົ້າຂອງ : chó nhảy tung tăng khi gặp chủ nhân.

ກະຍັງ [cǎ dǎng](ນ) guì (đan bằng tre, mây có quai đeo).

ກະຍ່ອງ [cǎ doòng](ນ) mâm, khay (đựng bát đĩa hoặc hoa). ພາກະຍ່ອງ : mâm tre. ຂັນກະຍ່ອງ : khay tre.

ກະຍ່ອງກະແຢງ [cǎ doòng cǎ dèng](ຄ) cà nhón cà nhón. ຍ່າງກະຍ່ອງກະແຢງ : đi cà nhón cà nhón.

ກະລະກະ [cǎ lǎ cǎ](ນ)(ປ.) hạt mưa đá. ກະລະກະວັດສະ, ຝົນໝາກເຫັບ : mưa đá.

ກະລະກະດາ [cǎ lǎ cǎ dǎ](ນ)(ປ.) (củ) thăng Báy (dương lịch).

ກະລະກົດ [cǎ lǎ cóch] 1.(ນ) ຄື: ກໍລະກົດ. (động vật) con cua. 2.(ນ)(ປ.) 1) thăng Tâm của Lão (cổ); thăng Báy (dương lịch). 2) sao Cua (hình con cua).

ກະລະນີ [cǎ lǎ ni](ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະນີ. vấn đề, trường hợp.

ກະລະນີຍະກົດ [cǎ lǎ ni nhǎ kít](ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະນີຍະກົດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກະລະບູນ [cǎ lǎ bun](ນ)(ສ.) (thực vật) cây long não (Cinnamomum camphora L, họ Long não Lauraceae).

ກະລະມັງ [cǎ lǎ mǎng](ນ) bát to, bát múc canh, tô, bát chậu. ຊາມກະລະມັງ : bát to, bát chậu.

ກະລະລະ [cǎ lǎ lǎ](ນ)(ປ.) bùn; tình địch.

ກະລະວິກ [cǎ lǎ víc](ນ)(ປ.) ຄື: ກໍລະວິກ. (động vật) chim họa mi.

ກະລາ [cǎ la] 1.(ນ) đầu lâu, sọ người. ກະລາຫົວ : sọ người. 2.(ນ) 1) gạo dừa. 2) một loại chiếu (sạdກະລາ).

ກະລາການຳ [cǎ la ka nǎm](ນ) ຄື: ການຳ. (động vật) con cóc (Phalacrocorax).

ກະລາສີ [cǎ la sí](ນ) ຄື: ຂະລາສີ. thủy thủ, thuyền viên.

ກະລາດຳ [cǎ la dǎm](ນ) ຄື: ກຸລາ. 1) người da đen ở châu Phi. ຄົນກະລາດຳ : người da đen. 2) người Ấn Độ. ແຂກກະລາດຳ : người Ấn Độ.

ກະລາທາທວດ [cǎ la tha thuót](ຄ) ຄື: ອີລາທາທວດ. dơ dáy. ຕົນໂຕກະລາທາທວດ : người ngợm dơ dáy.

ກະລາຫົວ [cǎ la húa](ນ) sự miệt thị, khinh thường, rẻ rúng. ກະລາຫົວມັນ ຂີ້ມືອີຫຍັງ! : thây kệ nó, có gì đâu!.

ກະລາໂຫມ [cǎ la hótóm](ນ)(ສ.) nơi tập kết các chiến binh, nơi tập trung lực lượng bảo vệ đất nước; quốc phòng. ກະຊວງກະລາໂຫມ : Bộ Quốc phòng. ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ : Bộ Quốc phòng.

ກະລິຍາ [cǎ lí nha](ນ)(ປ,ສ.) hành vi, cử chỉ.

ກະລິນີ [cǎ lí ni](ນ)(ປ.) (động vật) con voi cái.

ກະລີ [cǎ lí](ນ)(ປ.) tàn ác; điếm gở, điếm xấu.

ກະລີບ້ານ : làng đang có dịch bệnh.

ກະລີຍຸກ [cǎ lí nhuc](ນ)(ປ.) thời tận thế; thời loạn; thời toàn bệnh ôn dịch. ກໍໃຫ້ເກີດກະລີຍຸກ : tạo nên thời loạn.

ກະລີວອນ [cǎ lí von](ນ)(ປ.) (động vật) con voi quý, voi đầu đàn.

ກະລຸນາ [cǎ lủ na] 1.(ນ)(ປ.) thương xót, thương tình; bi. ເມດຕາ, ກະລຸນາ, ມຸທິຕາ, ອຸປະກຂາ : từ, bi, hỉ, xả. 2.(ກ) làm vui lòng, làm vùa lòng, làm hài lòng; làm ơn. ກະລຸນາຫຍັບເຂົ້າໜ້ອຍໜຶ່ງ : làm ơn xích vào một tí.

ກະລຸນາທິຄຸນ [cǎ lủ na thí khun](ນ)(ປ.) lòng từ tâm.

ກະເລວະລາກ [cǎ lê vǎ lác](ນ)(ປ.) thi hài, xác chết.

ກະໂລ່ [cǎ lò](ນ) mũ trụ, mũ giáp.

ກະໂລ້ [cǎ lỏ] 1.(ນ) dụng cụ tựa cái sàng dùng để múc cá. 2.(ຄ) ຄື: ໂລ້. mắt lỏi. ຕາກະໂລ້, ຕາໂລ້ : mắt lỏi.

ກະລໍ [cǎ lo](ນ) cái mõ. ຕີກະລໍ : gõ mõ.

ກະເລົາ [cǎ lau](ນ) cây lau, sậy.

ກະລຳ [cả lăm](ກ) ຄື: ຂະລຳ, ຄະລຳ. kiêng cũ. (ພາສິດ) ຫົວໂລ້ນຢາກລຳ ຫົວດຳຢາກເທດ
ຄະລຳ : (đầu trọc muốn hò hát, đầu đen muốn thuyết giáo, kiêng cũ).

ກະລຳຊຳຊອຍ [cǎ lǎm xǎm xoi](ຄ) **ຄື:** ມະລຳ
ຊຳຊອຍ. bậy bạ. ເຮັດກະລຳຊຳຊອຍ : làm bậy
bạ.

ກະລຳພັກ [cả lăm lặc](ນ) ຄື: ກຳພັກ. lồi cây có chất thơm dùng để ướp thơm quần áo, tương tự như trầm hương hoặc kì nam (Excoecaria agallocha L).

ກະລຳດອກ [cǎ lǎm dooc](ນ) ຄື: ກະລຳປິດອກ.

ກະລຳປີ [cả lăm pi](ນ) (thực vật) cải bắp (Brassica oleracea). ກະລຳປີຂົ້ວໝາກເລັ່ນ : cải bắp xào cà chua.

ກະລິກກະລິນ [cả lộc cả lân](๑) lạnh chanh.
 ນິດໄສກະລິກກະລິນ : tính lạnh chanh.

ກະໂລກກະເລກ |cả lôốc cả lếéc|(ត) ឆ្លាត ឆ្លាត, ឆ្លាត ឆ្លាត, ឆ្លាត ឆ្លាត (hành vi nguời lớn). ម៉ាម៉ា
ໂລກກະເລກ : thái độ ឆ្លាត ឆ្លាត.

ກະລອກກະແລກ [cả lọc cả lọc](ຄ) lác xắc, lác cắc, lác láo (hành vi trẻ em). **ທ່າທົກກະລອກກະແລກ** : thái độ lác cắc.

ກະລັງກະລາດ [cả lǎng cả lát](໑) ຄື: ລັງລາກ.
bũa bǎi, lộn xộn. ຖ້ຳຂອງກະລັງກະລາດ : vát
đồ bừa bãi.

ກະລິງ [cả ling](ນ) người Ấn Độ (phía Nam).
ກະລິງຄະລາດ [cả ling khả lát](ນ) tên một thành phố ở Ấn Độ.

ກະເລັງ [cả lèng](v) **ຄື:** ເລັງ. dụng cụ đan tơ thành cuộn, cái cuốn tơ.

ກະໂລງ [cả lôông] 1.(ນ) cái bị (đan bằng lá cọ, lá gồi). ກະໂລງເຂົ້າ : cái bị gạo. 2.(ນ) quan tài (dùng gỗ dầy). ເອົາສົບເຂົ້າກະໂລງ : đưa thi hài vào quan tài.

ກະໂລ່ງ [cả lốŋg](ນ) chuông (mō) deo ອໍ ຕໍ
trâu bò. ໝາກກະໂລ່ງດັງແກ່ງໆ : chuông kên
keng keng.

ກະໂລ່ງກະລ່ອງ |cả lỏống cả lêêng|(ຄ) ຄື: ກະໂຫ່ງກະເຫ່ງ.

ກະລ່ອງກະແລ່ງ |cǎ loòng cǎ lèng|(๓) lǔng la
lǔng lǎng, lǔng là lǔng lǎng. ດອກໄມ້ຫ້ອຍ

ກະລ່ອງກະແລ່ງ : hoa treo lủng là lủng lảng.

ກະເລິງ |cả lờng|(ບ) tên một bộ tộc ở phía Bắc Lào, bộ tộc Cà Lờng (ໄທກະເລິງ).

ກະເລົງ [cǎ loŋg](ນ) ຄື: ກະເລົງ.

ກະລັດຊະກາຍ |cả lặt xả kai|(ນ)(ປ.) thân thể.

ກະລ່າງ [cả lạng](v) **ຄື:** ຕະລ່າງ. gặm sàn, gặm nhà (nhà sàn).

ກະລິດ |cả lịch|(ນ)(ຝ.) chúa Giê-su Ki-tô.

ກະລິດສະຕຽນ |cả lịch sử tiên|(ນ) ຄື: ຄະລິດສະຕຽນ. đạo Tin lành.

ກະລິດສະມາດ [cả lịch sả mát] 1.(n) đêm Noel. 2.(n) tên một loại cây, lá đỏ, nở hoa vào mùa đông.

ກະລິດ |cả lụt|(ນ) ຄື: ກະລິດ.

ກະລິດ [cǎ lút|(ត) ráp, ram ráp, bản thừ. ໜ້າ
ໂຕະຍັງກະລິດ ຕ້ອງກີບຄືນ : mặt bàn còn ram
ráp, cần bảo lại.

ກະລົດ [cả lộc](竹) (thực vật) cà rốt (*Daucus carota* L, họ Hoa tán Umbelliferae).

ກະລວດກະລາດ [cả lượt cả lạt|(๓) lôm côm, đại khái, qua quýt. ເຮັດກະລວດກະລາດ : làm lôm côm, làm qua quýt.

រាងសិប |cả linh|(ឃ)(ប.) (động vật) con voi.

ກະລຸນາ |cả luhn|(ນ)(ປ.) thương cảm, thương tâm.

ກະເລັບ |cả lênh| 1.(v) (động vật) con sóc nhỏ. 2.(v) (động vật) con ve sầu (loại to đen).

ແມງກະເລັນ : con ve sầu (loại to đen). 3.(v)
(động vật) con sâu cam. ບັ້ງກະເລັນ : con
sâu cam. 4.(v) tên một loại hoa, mùi thơm.

ກະລຶມ [cǎ lúm](ນ) song, mây, loại mây có thân lớn (ຫວາຍກະລຶມ, ຫວາຍກະລຶມບອງ).

ກະລຸມ [cả lum](ນ) thùng.

ກະແລ້ມ [cả lem|(ນ) cà-rem, kem (đan thừa dùng đồ). ກິນກະແລ້ມ : ăn cà-rem, ăn kem.

ກະລອມ [cả loom](n) guì (đan thưa dưng đồ).

ກະວ່າ [cả và] (ກ) dự định. ລາວກະວ່າຈະປຸກ
ເຮືອນປີໜ້າ : cô ta dự định sẽ xây nhà sang
năm.

ກະວີ [cả vi](v) thi sĩ, thi hào, nhà thơ. **ນັກກະວີ** : nhà thơ. **ກະວີອາລົມ** : thi hứng.

ກະວີນິພົນ |cả vi nỉ fôn|**(ນ)** tác phẩm thơ,

bài thơ. ບົດກະວີນິພົນມ່ວນ : tác phẩm thơ hay, bài thơ hay.

ກະວີອາລົມ [cả vi a lôm](ຄ) thi húng. ແຫຼ່ງກະວີອາລົມລືນຫຼັງ : nguồn thi húng dạt dào.

ກະເວກະວາດ [cả về cả vát](ຄ) chệch choạng, loạng choạng. ຫາກເຊົາໄຂ້ ຢ່າງກະເວກະວາດ : mới ốm dậy, di loạng choạng.

ກະໂວກກະເວກ [cả vôốc cả véc](ຄ) 1.(ຄ) lồi lõm, gập ghềnh. ເສັ້ນທາງກະໂວກກະເວກ : con đường lồi lõm. 2.(ຄ) lác láo, lác cắc như khi (lớn). ທ່າທິກະໂວກກະເວກ : thái độ lác cắc.

ກະວອກກະແວກ [cả voóc cả véc](ຄ) lác láo, lác cắc như khi (nhỏ). ທ່າທິກະວອກກະແວກ : thái độ lác cắc (nhỏ).

ກະວິດກະວີ [cả vút cả vù](ຄ) ເບິ່ງ: ກົວໂກດ, ວີ. túc tối. ຮ້າຍກະວິດກະວີ : la túc tối.

ກະວາງ [cả vang](ກ) ấn định. ກະວາງໜ້າທີ່ : ấn định nhiệm vụ.

ກະໂວຍກະວາຍ [cả vôi cả vai](ຄ) la làng la xóm. ຕ້ອງໝອຍໜຶ່ງແມ່ນກະໂວຍກະວາຍໂລດ : động một chút là la làng la xóm.

ກະວົນກະວາຍ [cả vôn cả vai](ຄ) ຄື: ຂະຫຼກ. 1) cuống quýt, nóng lòng, hoảng hốt. ຖືກຖາມກະທັນຫັນ, ມັນກະວົນກະວາຍຂຶ້ນ : bị hỏi bất ngờ, nó cuống quýt lên. 2) áy náy, băn khoăn, dlay dút. ກະວົນກະວາຍຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ກະວຸ້ມກະວຸ້ [cả vủm cả vủm](ຄ) móp mép. ກັບກະວຸ້ມກະວຸ້ : cái hộp móp mép.

ກະຫາປະນະ [cả há pả nả](ນ)(ປ.) đồng tiền Ấn Độ.

ກະຫາລະ [cả há lả](ກວ) thì cú. ຄັນບໍ່ແມ່ນກະຫາລະຮີບໄປເຮັດທະແມ : nếu không phải thì cú vội đi làm đi.

ກະໂຫ [cả măn](ນ) ເບິ່ງ: ປາກະໂຫ.

ກະຫາຍ [cả hái](ກ) 1) khát, khát khao, khát vọng; nhớ nhung. ກະຫາຍນ້ຳ : khát nước. ກະຫາຍເລືອດ : khát máu. 2) hiều, thèm khát. ກະຫາຍສົງຄາມ : hiều chiến.

ກະຫຼົດກະຫຼອບ [cả huyệt cả hợp](ກວ) hỗn hển, hỗn ha hỗn hển. ແລ່ນບິດດຽວ ຫາຍໃຈກະຫຼົດ

ກະຫຼອບ : chạy một lúc, thở hỗn hển.

ກະຫຍີ [cả nhủ](ກ) ຄື: ກະຍີ.

ກະຫຍັບ [cả nháp](ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍັບ. xê xích, xê dịch.

ກະຫຍົບ [cả nhíp](ກ) ເບິ່ງ: ຂະຫຍົບ. nháy mắt.

ກະຫຍ່ອງ [cả nhòng](ນ) vật dụng đan bằng tre, phía trên dày, phía dưới thưa, giữa thắt lại, dùng đặt các lễ vật cúng Phật.

ກະໂຫຍ່ງກະເຫຍ່ງ [cả nhồong cả nhèng](ຄ) nhẩy nhót (con vật lớn).

ກະຫຍ່ອງກະແຫຍ່ງ [cả nhòng cả nhèng](ຄ) nhẩy nhót (con vật nhỏ).

ກະໄໝ່ [cả này] ເບິ່ງ: ກະໄມ່.

ກະໝ້ອງກະແໝ້ງ [cả noong cả neng](ຄ) cà lắp cà bắp, lắp ba lắp bắp (nói). ເວົ້າກະໝ້ອງກະແໝ້ງ : nói cà lắp cà bắp.

ກະໝວນ [cả nuón] 1.(ນ) tên một loại cây to, dùng nuôi cánh kiến đỏ tốt nhất. 2.(ນ) con bọ hung.

ກະໝຸນ [cả núnh](ນ) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae).

ກະໝຸກ [cả múc](ນ) 1) sơn mài (màu đen). 2) màu đen (màu này được làm từ bồ hóng hoặc than trộn với dầu trám, người xưa dùng để xóa chữ nơi lá cọ hoặc sơn các vật dụng khác).

ກະໂໝງ [cả mớong](ນ) ເບິ່ງ: ກະໂໜງຫົວ. dầu, sọ.

ກະໝອງ [cả moóng](ນ) ຄື: sະໝອງ, ຂະໝອງ. não, óc. ສຽງແຜດຮ້ອງ ດັງກ້ອງຮອດກະໝອງ (ຊຸນທົງ) : tiếng gào thét vang dội đến óc.

ກະໝວນ [cả muón](ນ) con troi, con giới.

ກະເໝ້ນ [cả mèn](ກ) ຄື: ຂະເໝ້ນ; sະເໝ້ນ. co rúm, co giật, giật giật; máy. ຕາກະເໝ້ນ : máy mắt.

ກະໝັບ [cả mắp](ນ) ຄື: ຂະໝັບ. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ກະໝັບສະຫຼົບຄາທີ່ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ກະໝ່ອມ [cả moòm] 1.(ນ) ຄື: ຂະໝ່ອມ. đánh đầu, thóp. ກະໝ່ອມຂອງເດັກຫາກໍເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh. 2.(ນ) ຄື: ກະໂຈມ. mũ đội của

ກາສະເຍຍ [ca xả nhia](n) ຄື: ຂາສະເຍຍ, ຂາທະເຍຍ. bàn dùng viết kinh hoặc để kinh Phật (khi đọc).

ກາສະທິງ [ca sả thing](n) ຄື: ກາກະທິງ.

ກາສະທິງ [ca sả thung](n) ຄື: ກາກະທິງ.

ກາຊະທິງ [ca xả thing](n) ຄື: ກາກະທິງ.

ກາສັກ [ca sắc](n) ຄື: ກະສັກ, ເຂືອບ້າດອກແຫຼ້. cà độc dược hoa tím (Datura metel L. forma violacea, họ Cà Solanaceae).

ກາສາ [ca sả](n) vải, vải lụa.

ກາສາວະ [ca sả vải](n)(p.) vải màu vàng sậm (nhuộm bằng vỏ cây).

ກາສາວະພັດ [ca sả vải vắt](n)(p.) vải màu vàng; vải cà sa (dùng may áo cà sa cho sư).

ກາສີ [ca sí](n)(p.) 1) mặt trời. 2) nơi phồn vinh. 3) lụa. 4) tên một bang ở Ấn Độ. 5) tên một huyện ở tỉnh Louangphabang.

ກາສີກະ [ca sí cả](n) vải pha tơ lụa.

ກາຊາດ [ca xát](n) ຄື: ກາກະບາດຊາດ. hồng thập tự.

ກາຍະກຳ [cai nhả cảm](n)(p.) thể dục. แต่ ละวันทั้งกายะກຳເທື່ອໜຶ່ງ : mỗi ngày tập thể dục một bận.

ກາຍະສິດ [cai nhả xích](n)(p.) vật thần. ไม้ กายะສິດ : gậy thần, đũa thần. ไม้ กายะສິດ : ngựa thần.

ກາຍະສິນ [cai nhả sín](n)(p.) xiếc. สะแฉง กายะສິນ : biếu diễn xiếc.

ກາຍະທະວານ [cai nhả thả van](n) sự nhận biết qua cơ thể.

ກາຍະທໍລະກຳ [cai nhả tho lả cảm](n)(p.) nhục hình, tra tấn.

ກາຍະບໍລິຫານ [cai nhả bo lí hán](n) tập thể dục, rèn luyện thân thể. เข้ามากายะบໍລິຫານ ถัดมาจึงเร่งວຽກອັນ : sáng dậy tập thể dục, kể đó mới làm việc khác. ขี้มกายะบໍລິຫาน : chơi thể dục, tập thể dục.

ກາຍະບຳບັດ [cai nhả bả bắ](n) vật lí trị liệu. ป็นบิวด้วยกายะบຳບັດ : chữa bệnh bằng vật lí trị liệu.

ກາຍະພັນ [cai nhả fản](n)(p.) vải buộc thắt lưng của sư sãi.

ກາຍະພາບ [cai nhả fáp](n)(p.) 1) tự nhiên. ปัดใจทางด้วนกายะພາບ : yếu tố tự nhiên.

2) thể chất. วิชะຍาสาดกายะພາບ : khoa học thể chất.

ກາຍະພາບບຳບັດ [cai nhả fáp bả bắ] ຄື: ກາຍະບຳບັດ.

ກາຍະວິພາກ [cai nhả ví fác](n)(p.) giải phẫu.

ກາຍະວິພາກສາດ [cai nhả ví fác sát](n)(p.) giải phẫu học.

ກາຍະວິພາກວິທະຍາ [cai nhả ví fác vịch thả nha](n)(p.) giải phẫu học.

ກາຍະຮູບວິທະຍາ [cai nhả huúp ví thả nha](n) hình thái học.

ກາຍາ [ca nha](n) ຄື: ກາໂຍ. thân thể.

ກາໂຍ [ca nhô](n) ຄື: ກາຍາ.

ກາດຳ [ca dăm](n) tên cuốn truyện của Lào (Thảo Cầm-ca-dăm).

ກາແດງ [ca deng](n) chữ thập đỏ, hồng thập tự. สะขาภาแฉง, สะขาภาຊາດ (ເກົ່າ) : Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự (cũ).

ກາໂຕລິກ [ca tô líc](t) (thuộc) đạo Công giáo (một bộ phận của Thiên chúa giáo).

ກາໂຕດ [ca tô](n) ca-tốt.

ກາຕົມນ້ຳ [ca tởm nẳm](n) ắm đun nước.

ກາຕອມເຮັວ [ca tom hêu](n) một loại bùa chú (khi tiến hành phải làm cho quạ bu đến thật đông mới bắt đầu được).

ກາຣາດາ [ca na đa](n) nước Ca na đa.

ກາຣາດ [ca nẳm] 1.(n) ຄື: ກະລາກາຣາດ. (động vật) con cóc. 2.(n) ắm đun nước.

ກາໂຟຼງທິງ [ca nay phuúng hống] (ສຳນວນ) (qua trong bầy phụng) người thấp hèn ở trong nhóm người cao quý.

ກາຝາກ [ca phạc](n) 1) động, thực vật kí sinh. สัตว์กาຝາກ : động vật kí sinh. 2) (ສຳນວນ) (kí sinh) kẻ ăn bám. ขວກกาຝາກ : bọn ăn bám.

ກາຝາກວິທະຍາ [ca phạc ví thả nha](n) khoa kí sinh trùng.

ກາຝາກວິທະຍາທາງການແພດ [ca phạc ví thả nha thang can fét](n) kí sinh trùng y học.

ກາເຟ [ca phê](n)(p.) cà phê. บิดกาເຟ : xay

ca phê. ຊຶ່ງກາເຟ : pha cà phê.

ກາເຟດຳເຢັນ [ca phê dăm dênh](n) cà phê đá, cà phê đen đá.

ກາເຟດຳຮ້ອນ [ca phê dăm hỏn](n) cà phê đen nóng.

ກາເຟນົມເຢັນ [ca phê nỏm dênh](n) cà phê sữa đá.

ກາເຟນົມຮ້ອນ [ca phê nỏm hỏn](n) cà phê sữa nóng.

ກາມະ [cam mả](n) nguyện vọng, tham vọng, tình yêu, sự thích thú (thường nhấn về dục vọng nhiều hơn). ກາມາລົມ : dục vọng, dục tình.

ກາມະກິທາ [cam mả ki tha](n)(s.) cách giao hợp (nam, nữ).

ກາມະຄຸນ [cam mả khunh](n)(p.) ngũ khoái (vẻ đẹp, giọng du dương, thơm tho, vị ngon, khoái cảm).

ກາມະສັນ [cam mả sản](n)(p.) 5 điều khát vọng (sắc, thanh, mùi, vị, khoái cảm).

ກາມະຕັນຫາ [cam mả tanh há](n)(p.) dục vọng. ລະງັບກາມະຕັນຫາ : chế ước dục vọng.

ກາມະເທບ [cam mả thép](n)(p.) thần ái tình.

ກາມະພົບ [cam mả fỏp](n)(p.) trần gian, trần giới (nơi có nhiều dục vọng).

ກາມະລາຄະ [cam mả la khả](n)(p.) sự khoái cảm; khát vọng tình dục.

ກາມະລາກ [cam mả lác] ເບິ່ງ: ກາມະລາຄະ.

ກາມະໂລກ [cam mả lôc](n)(p.) bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dục: bệnh lậu, giang mai...).

ກາມະວິຕັກ [cam mả vĩ tấc] ເບິ່ງ: ກາມະວິຕິກ.

ກາມະວິຕັກກະ [cam mả vĩ tấc cả] ເບິ່ງ: ກາມະວິຕິກ.

ກາມະວິຕິກ [cam mả vĩ tồc](n)(p.) sự đam mê tình dục.

ກາມາ [cam ma] ເບິ່ງ: ກາມ.

ກາມາດູນ [cam ma dun](n)(p.) sự khao khát, sự bứt rứt vì dục tình, động dục.

ກາມາລົມ [cam ma lôm](n)(p.) dục vọng, dục tình. ຜູ້ຍິງທີ່ມີກາມາລົມສູງ : người đàn bà đa dâm.

ກາມິນີ [ca mĩ ni](n)(s.) cô gái đang yêu.

ກາເມສຸມິດສາຈານ [ca mê sủ mịt sá chan](n)(p.) sự ngoại tình.

ກາໂມໄທ [ca mô thay](n)(p.) nơi xuất phát của tình yêu, nơi sinh ra tình yêu.

ກາມິນ [ca minh](n)(s.) chàng trai đang yêu.

ກາລະ [ka lả] 1.(n)(s.) màu đen; màu xanh da trời; tròng đen; rấn hổ mang. 2.(n)(p.) 1) thời gian, lúc. ຖືກກາລະ : đúng lúc. 2) (ngủ pháp) thì. ກາລະປັດຈຸບັນ : thì hiện tại.

ກາລະກິລິຍາ [ca lả kĩ lí nha](n)(p.) ຄື: ກາລະກຳ.

ກາລະກິນີ [ca lả kĩ ni](n) ຄື: ກາລະກັນນີ.

ກາລະກຳ [ca lả cẳm](n)(p.) ຄື: ກາລະກິລິຍາ. ສຸ ພິ ພິ ພິ.

ກາລະກຳລັງດຳເນີນ [ca lả cẳm lảng dăm nỏn] (ngủ) thì hiện tại tiếp diễn.

ກາລະເກດ [ca lả kệt](n)(p.) 1) người có mái tóc đen. 2) tên một loại truyện cổ Lào "Ca lả kệt".

ກາລະກັນນີ [ca lả cẳn ni](n) ຄື: ກາລະກິນີ, ກາລະຂີນີ. 1) sự rủi ro, sự bất hạnh. 2) điều không may, điều họa.

ກາລະຂີນີ [ca lả khỉ ni] ຄື: ກາລະກິນີ.

ກາລະຈັກ [ca lả chắc](n)(p.) sự luân chuyển của thời gian.

ກາລະສຸດຕະ [ca lả sút tắ](n) ຄື: ກາລະສູດ. 1) dải thắt. 2) tên một tầng địa ngục (trong 12 tầng).

ກາລະສູດ [ca lả suốt] ຄື: ກາລະສຸດຕະ.

ກາລະສັບ [ca lả sắp](n) vật nhỏ, vật bé, đồ vật nho nhỏ.

ກາລະໂຍກ [ca lả nhồc](n)(p.) ngày giờ tốt.

ກາລະໄຕ [ca lả tay](n)(p.) 3 thời kì: quá khứ, hiện tại, tương lai.

ກາລະເທສະ [ca lả the sắ](n)(p.) 1) thời gian và không gian. ຖືກກາລະເທສະ : đúng lúc đúng chỗ. 2) sự thích hợp. ຕາມກາລະເທສະ : kịp thời, hợp thời, đúng lúc. ການກະທຳບໍ່ຖືກກາລະເທສະ : hành động không hợp thời.

ກາລະທູດ [ca lả thúố](n)(p.) tử thần; diêm báo tử.



ກາລະເນດ [ca lá nết](n) người có cặp mắt đen.

ກາລະບູນ [ca lá bun](n) ຄື: ກະລະບູນ. ນ້ຳມັນ
ກາລະບູນ : dầu long não.

ກາລະປັກ [ca lá pác](n) trắng hạ tuần.

ກາລະປັດຈຸບັນ [ca lá pát chủ bản] (ngũ) thì hiện tại.

ກາລະພິກ [ca lá phục] ຄື: ກັນລະພິກ.

ກາລະລາຕີ [ca lá la ti](n)(p.) đêm trăng tối.

ກາລະໂລກ [ca lá loóc](n)(p.) bệnh dịch hạch.

ກາລະວິທະຍາ [ca lá vĩ tha nha](n)(p.) môn học nghiên cứu biên tập về lịch, môn học làm lịch.

ກາລະວິພາກ [ca lá vĩ pháp](n)(p.) phần của thời gian.

ກາລະເວກ [ca lá véc](n) tên con chim có tiếng hót hay, mê hồn.

ກາລະວັດ [ca lá vật](n) ຄື: ກາລະຫວັດ.

ກາລະຫວັດ [ca lá vật](n)(p.) ca vát.

ກາລານຸການ [ca lá nũ can](n)(p.) thời vụ, mùa vụ.

ກາລາເຕ [ca lá tê](n)(p.) môn võ ka ra tê.

ກາລີ [ca li](n)(p.) đòi truy, dâm ô, truy lạc (chỉ gái mại dâm). ຍິງກາລີ : gái dâm ô, gái mại dâm. ຄົນກາລີບ້ານກາລີເມືອງ : gái truy lạc.

ກາລຸທາຍີ [ca lữ tha nhi](n)(p.) tên một môn đồ của Đức Phật.

ກາເລ [ca lê](n) ຄື: ແມງງົວງ. con ve sầu (loại to đen).

ກາລິກ [ca líc](n)(p.) món ăn ăn được trong khoảng thời gian quy định (giới luật của sư sãi).

ກາລົກ [ca lộc](n)(p.) (ngũ pháp) người làm. ກັດຕຸກາລົກ : người tự làm lấy, người chủ động. ສຳພັນທະກາລົກ : sinh cách.

ກາແລັກຊີ [ca léc xi](n) ngân hà; thiên hà.

ກາລັນ [ca lãn](n) phụ âm câm, biểu hiện từ gốc Pali, Sansakit (x).

ກາລັນຍູ [ca lãn nhu](n)(p.) nhà chiêm tinh.

ກາລັນດອນ [ca lãn don](n)(p.) thời gian nối tiếp, thời cơ, cơ hội.

ກາລຸນ [ca lunh](n) (sự) nhân từ, từ thiện, từ bi.

ກາເວົາ [ca vau](n) con qua khoang.

ກາຫຼົງ [ka lóng] 1.(n) tên cổ đô Lào thời cổ. 2.(n) ຄື: ຕົ້ນຈານ. tên một loại cây (lá tròn to, hoa màu đỏ).

ກາຫຼົງຮັງ [ka lóng hăng] (ສ່ວນວນ) (qua lạc tổ) kẻ tha phương cầu thực.

ກ່າ [kà] 1.(n) (động vật) loại cá vảy nước ngọt, hay ở ruộng, ao, tựa như cá rô nhưng to hơn); (ປາກ່າ); tên khoa học là *Pristolepis fasciata* (Bleeker, 1851). 2.(n) (động vật) chim mòng két, vịt trời. ນົກເປັດກ່າ : chim mòng két, vịt trời. 3.(n) (động vật) con rắn mồi loại to, cổ xanh. ກະປອມກ່າ : con rắn mồi loại to, cổ xanh.

ກ້າ [cả] 1.(n) (thực vật) cây mạ. ຕົກກ້າ, ຫວ່ານກ້າ : gieo mạ. ຕາກ້າ : chân mạ (ruộng chủ yếu dùng để gieo mạ). 2.(n) (thực vật) cây thuộc họ vắ, cây ngái (ໝາກຫວ້າກ້າ). 3.(ຄ) 1) dũng cảm, can đảm, kiên cường. ໃຈກ້າ : gan dạ. ກ້າຫານ : can đảm, dũng cảm. 2) dám. ພັນບໍ່ກ້າເຮັດວຽກນັ້ນດອກ : nó không dám làm việc đó đâu. ບໍ່ກ້າອອກປາກ : không dám nói, không dám lên tiếng. (ສ່ວນວນ) ກ້າໄດ້ກ້າເສຍ : dám nghĩ dám làm. 3) cứng, cương. ເຫຼັກກ້າ : sắt cứng; nam châm.

ກ້າກັນ [cả canh](ຄ) ຄື: ກັນ. can đảm, gan dạ, dũng cảm. ຄົນກ້າກັນ : người gan dạ, người can đảm.

ກ້າແກ່ນ [cả kèn] 1.(ກ) ຄື: ຫວ່ານກ້າ. gieo hạt, sạ hạt, gieo giống. 2.(ຄ) kiên định, kiên cường. ມານະຈິດອັນກ້າແກ່ນ : ý chí kiên định.

ກ້າຄົງ [cả không](ຄ) cương nghị.

ກ້າໄດ້ກ້າເສຍ [cả dầy cả sía] (ສ່ວນວນ) (dám được dám mất) dám nghĩ dám làm.

ກ້າເວົ້າກ້າວ່າ [cả vầu cả vại] (ສ່ວນວນ) (dám nói dám trách) dám ăn dám nói.

ກ້າຫານ [cả hán](ຄ) gan dạ, can đảm, dũng cảm, kiên cường. ຄົນກະຫານ : người can đảm. ຫຼຽນໄຊກ້າຫານ : huân chương kiên

cường.

ກີ [kí](ຄ) 1) ngắn. ຄໍກີ : cổ ngắn. ແຂນກີ : tay ngắn. 2) dễ thương, dễ yêu. ປັກກີ : thằng bé dễ yêu.

ກີກີ [kǐ kǐ](๑) tí teo, tí teo, tí ti, tí tị (rất ít),
cón con (quá nhỏ bé). ແກ່ງແຍ້ງກັນບັນດາຜົນ
ປະໂຫຍດກີກີ : tranh giành nhau những quyền
lợi tí tị.

កំរៃ [kɨ ɔɔ](v) 1) con răn mồi. 2) du đảng, du côn.

ກິຍາ [kí nha](ນ)(ສ.) **củ chỉ, hành vi.**

កិរិល [kɨ̌ nɨ̌n](**ឃ**) kí ninh (một loại thuốc chữa sốt rét).

រ៉ិប៉ូម [kɪ pom](n) តិ: រាងប៉ូម; ទីប៉ូម. con
răn mồi.

ກິມີ [ki mĩ](ນ)(ປ.) (động vật) giò, giò bọ.

ກິມິຊາດ [ki mĩ xát](ນ)(ປ.) (động vật) giò, giò
bo.

ກິລະ [kí lá](ຄ)(ປ.) ດ້ອນ ດ້າວ.

ກິລາ [kí la](ນ) **thể thao, thể dục.** **ກິລາກາງ**
ແຈ້ງ : thể thao ngoài trời. **ກິລາກາຍະກຳ :**
thể dục thể thao. **ກິລາໃນຮົ່ມ :** thể thao trong
bóng râm, thể thao trong nhà.

ກິລາກາງແຈ້ງ [kǐ la cang chǎng](ນ) thể thao ngoài trời.

ກິລາໃນຮົ່ມ [kɪ la nay hɔ̌m](ນ) thể thao trong nhà.

ກິລິຍາ [kǐ lí nha] 1.(ນ)(ປ.) (ngũ pháp) động từ. **ຄຳກິລິຍາ** : động từ. 2.(ນ) 1) hành vi, cử chỉ. **ກິລິຍາສຸພາບ** : cử chỉ hòa nhã. **ກິລິຍາທ່າທາງ** : phong cách, phong thái. 2) thái độ. **ກິລິຍາຊົວ** : thái độ xấu. **ກິລິຍາໝ້າຮັກ** : thái độ đáng yêu. **ກິລິຍາດີ** : thái độ tốt.

ກິລິຍາຊ່ວຍ [kǐ lǐ nha xuôi](ນ) trợ động từ.

ກິລິຍາມາລະຍາດ [kí lí nha ma lá nhát](ນ)(ປ.)
 lǎi độ, lǎi phép. **ຄົນມີກິລິຍາມາລະຍາດ** : người
 có lễ độ.

ກິລິຍາວິເສດ [kǐ lǐ nha ví sêt](ນ)(ປ.) trang tù.

ກິລິນີ [kǐ lǐ nǐ](ນ)(ປ.) (động vật) con voi cái.

ກິໂລ [kí lô](m) là từ đứng trước những từ là đơn vị đo lường. **ກິໂລແມັດ** : ki lô mét.

ກິໂລກຼາມ [kǐ lô klam](ນ)(ຝ.) một cân, một kí

lô (1000 gr).

ກິໂລແມັດ [kɪ lô mét|(v)|(đ.)] ki lô mét, một cây số (1000 mét).

ກິໂລລິດ [kǐ lô lít|(v)(f.) một ngàn lít (1000 lít).

ກິເລດ [kɪ lêet](ນ)(ປ.) dục vọng; sân si. ຍັງຕັດ
ກິເລດບໍ່ໄດ້ : chưa diệt được dục vọng.

kiwi [kɪ vi](u) chim Kiwi (tên một loài chim ở New Zealand, không bay được, là biểu trưng của đất nước này).

ກີ [ki](ນ) ຄື: ເກ. vâi lững cá. ກີປາ, ເກຫຼັງປາ :
vâi lững cá.

កិរោម [ki cō](៣) តិ: ទិរោម. tác kè.

ກິຈຸມ [ki chiəm](ນ) ຄື: ຈິຈຸມ. thẩn lẩn.

ភិនៃ [kí só](ត)(ប.) gây, còm, còm côi.

កិច្ច [ki tǎ](v) sâu bọ, côn trùng.

ກິຕະວິທະຍາ [ki tả vịch thả nha](n) côn trùng học.

ກິລາ [ki la] ເບົາ: ກິລາ.

ກີ [ki] 1.(ນ) ກຸ່ມ ຄູ້. 2.(ນ) (ດູ່ງ ດັດ ຄູ້ ນຳ ນຳ) ບາດ ນຳ ນຳ, ມາດ. ກີວັນ? : ມາດ ນຳ ນຳ?. ຈັກກີບີ? : ບາດ ນຳ, ມາດ ນຳ. ກີໂມງແລ້ວ : ມາດ ນຳ ນຳ.

ກີ [kɨ] 1.(ຄ) lúc này, hỏi này, vừa rồi, trước đây. ຫວ່າງກີ : hỏi này, lúc này. ແຕ່ກີ : trước đây. 2.(ນ) (động vật) con hén. ຫອຍກີ, ຫອຍກີບກີ : con hén. 3.(ນ) tên một loại chim, tựa con vet.

ກີ [cu] 1.(ນ) con cuốn chiếu. ບັງກີ : con cuốn chiếu. 2.(ນ) đơn vị đếm, tương đương một trăm triệu; muôn. ຕາຍເປັນກີ : chết hàng muôn. 3.(ນ) cách đếm của người Lào cổ: mười lần một bằng mười, mười lần mười bằng một trăm...mười lần mười triệu bằng một trăm triệu. 4.(ນ) lãnh chúa, quốc vương, vua, bá chủ. ກີເມືອງ : lãnh chúa, vua các nước chư hầu. ກີລ້າມ : quốc vương của một nước lớn. ກີໂລກ : bá chủ thế giới.

ກີດ [cù dùl](๓) cúng, cúng ngắc (vật ngắc).
ແຂງກີດ : cương cúng. **ແຂງໂກໂດ** : cúng
 ngắc.

ກູ [cຸ່](ນ) ຄື: ກ້ວຍມືນາໆ. một loại chuối quả

က

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី០២ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ២០២២

nhỏ đẹp, thơm (ກ້ວຍກຸ).

ກຸກຳ [củ cảm](n)(p.) cái ác, điều xấu thực hiện bởi lời nói và tâm.

ກຸໂງກ [củ ngốc](n)(p.) (động vật) con công.

ກຸສະລະ [củ sả](n)(p.) điều phước; sự thông minh, sự khôn khéo.

ກຸສະໂລບາຍ [củ sả lô bai](n)(p.) diệu kế; chính sách khôn khéo.

ກຸສະລາດ [củ sả lát] 1.(n) tên một ông vua trong truyện cổ "Sín Xay" (ພະຍາກຸສະລາດ).

2.(n) tên một loại vải cổ có hoa văn (ຜ້າກຸສະລາດ).

ກຸສຸມາ [củ sủ ma] ເບິ່ງ: ກຸສຸມ.

ກຸສຸມາກອນ [củ sủ ma kon](n)(p.) đồng hoa.

ກຸສຸມານ [củ sủ man](n)(s.) hoa.

ກຸສິນນາລາ [củ sín na la](n)(p.) tên một bang ở Ấn Độ, nơi Phật Thích ca về cõi Niết bàn.

ກຸສິນນາລາຍ [củ sín na lai] ເບິ່ງ: ກຸສິນນາລາ.

ກຸສິນ [củ sớ] 1.(n)(p.) 1) phước, thiện, từ thiện. ສ້າງກຸສິນ : làm phước. 2) sự thông minh, sự khôn khéo. 2.(t) đúng đắn, sạch sẽ, đẹp đẽ.

ກຸສິນກຳ [củ sớ cảm](n) việc thiện, việc làm phúc.

ກຸສິນກຳມະບິດ [củ sớ cảm má bốt](n)(p.) điều thiện (có 10 điều thiện).

ກຸສິນລະກຳ [củ sớ lả cảm](n) việc thiện, việc làm phúc.

ກຸສິນລະເຈຕະນາ [củ sớ lả chệt tả na](n) ý nguyện làm việc thiện, ý định làm phúc.

ກຸສຸມ [củ sủm](n)(p.) hoa mào gà.

ກຸດີ [củ đi](n)(p.) ຄື: ກະດີ. ນ້ອຍ ອຳນາດ ສູງສຳ (nhà tăng).

ກຸດັງ [củ dăng](n)(p.) kho, kho chứa hàng. ກຸດັງສິນຄ້າ : kho hàng hóa.

ກຸດຸມພີ [củ đum fi] ເບິ່ງ: ກະດຸມພີ.

ກຸຕີ [củ tí](n) ຄື: ກະຕີ.

ກຸມາລີ [củ ma li](n)(p.) đứa bé gái.

ກຸມານ [củ man](n)(p.) đứa bé trai.

ກຸມຸທະ [củ mủ thả](n) ຄື: ໂກມຸດ. hoa sen trắng.

ກຸມຸທະວັນ [củ mủ thả vãn](n)(p.) rừng sen.

ກຸລະ [củ lả](n)(p.) họ hàng, gia tộc, dòng

họ.

ກຸລະກັນລະຍາ [củ lả căn lả nha](n)(p.) người con gái thuộc dòng họ cao sang.

ກຸລະສະຕີ [củ lả xã tí](n)(s.) người con gái đoan trang.

ກຸລະຊິນ [củ lả xônhi](n)(p.) người có dòng dõi cao quý.

ກຸລະທິດາ [củ lả thí đa](n)(p.) người con gái tốt, tiểu thư.

ກຸລະທຳ [củ lả thả](n)(p.) gia phong. ຮັກສາກຸລະທຳ : giữ gìn gia phong.

ກຸລະນາລີ [củ lả na li](n)(p.) người con gái có dòng dõi cao quý, tiểu thư.

ກຸລະບຸດ [củ lả bút](n)(p.) người con trai tốt của dòng họ, công tử.

ກຸລະວົງ [củ lả vông](n) dòng họ Đức Phật.

ກຸລາ [củ la] 1.(n) người Myanma. 2.(n) một cánh đồng lớn ở miền đông bắc Thái Lan.

ກຸລີ [củ li] 1.(n) phu, phu bóc vác, cu-li. ເກນ

ກຸລີ : bắt phu. 2.(n) (đơn vị đếm vải) một củ li bằng hai mươi tám vải, bó. ຜ້າຂາວມ້າກຸລີໜຶ່ງ : một bó khăn rằn.

ກຸລີກຳ [củ li](t) 1) đơn đả. ກຸລີກຳເຊີນແຂກຊື້ເຄື່ອງ : đơn đả mời khách mua hàng. 2) sớt sáng.

ຊ່ວຍໝູ່ຢ່າງກຸລີກຳ : sớt sáng giúp đỡ bạn. 3) nhanh nhẩu, nhanh nhẩu. ກຸລີກຳເຮັດໂລດ : nhanh nhẩu làm ngay.

ກຸລີຍຸກ [củ li nhực](n) ຄື: ກະລີຍຸກ, ກີຍຸກ. thời loạn.

ກຸລຸ [củ lủ](n)(p.) tên một dân tộc ở Ấn Độ.

ກຸລົາ [củ lau](n) tên một loại cá biển.

ກຸຫຼາບ [củ lạp](n) (cây, hoa) hồng. ຕົ້ນກຸຫຼາບ

ອອກດອກ : cây hồng trổ hoa. ດອກກຸຫຼາບ

ໃດຊິບໍ່ມີໝາມ : hoa hồng nào chả có gai.

ກຸຫຼາບຍ່ອມຕ້ອງມີໝາມ [củ lạp nhòm toóng

mi nám] (ພາສິດ) (hoa hồng ắt phải có gai)

hoa hồng nào mà chẳng có gai (d).

ກຸ [cu](s) tao, tớ. ຂູ່ກຸບໍ່ໄດ້ດອກ : chẳng hủ

được tao đâu. ເວົ້າກຸເວົ້າມຶ້ງ : nói mày tao, mày

tao chỉ tớ.

ກຸຕາຄານ [cu ta khan](n)(p.) nhà có chóp cao.

ກຸນາ [cu na](n) ຄື: ອີດູກຸນາ. xót thương. ຫຼານ

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

ເກ່ເດ່ [kè dè](ຄ) cúng ngắc, cúng dờ. ຂົນແຂງ
ເກ່ເດ່ : lóng cúng ngắc. ຍືນເຮັດໂຕແຂງເກ່ເດ່ :
ngươi đung cúng dờ.

ເກ່ເວ່ [kè vè](ຄ) nhẩn nhó (mặt không vừa ý
hoặc đau). ເຈັບທ້ອງໜ້າຕາເກ່ເວ່ : đau bụng
mặt mày nhẩn nhó.

ເກ້ [kè](ຄ) giá. ເງິນເກ້ : tiền giá. ຂອງເກ້ : hàng
dỏm, hàng giá.

ແກະ [kè] 1.(ກ) gõ, lấy, tề. ແກະຂີ້ເລັບ : gõ
móng tay. ແກະກາບໄມ້ : gõ vỏ cây. 2.(ກ)
khắc, tạc, khảm. ແກະສະຫຼັກ : khảm (trai),
diêu khắc. ແກະຮູບ : tạc tượng. 3.(ນ) con cừu.
(ສ່ວນວນ) ແກະດຳ : con chiên ghẻ.

ແກະສະຫຼັກ [kè sả lắ](ກ) khắc, tạc, chạm.

ແກະດຳ [kè dăm] (ສ່ວນວນ) (con cừu đen)
con chiên ghẻ. ຕ້ອງຂັບໄລ່ບັນດາແກະດຳອອກ
ຈາກອົງການຈັດຕັ້ງ : phải khai trừ những con
chiên ghẻ ra khỏi tổ chức.

ແກະໃນ [kè nay](ກ) lấy hạt, tề hạt. ແກະໃນ
ກິນ : tề hạt ra ăn.

ແກະຜູ້ [kè fù](ນ) cừu đực.

ແກະແມ່ [kè mè](ນ) cừu cái.

ແກະລອກ [kè loóc](ກ) chọn, chọn lựa, chọn
lọc.

ແກະລາຍ [kè lai](ກ) khắc trở hoa văn, khắc
họa.

ແກະອອກ [kè oóc](ກ) mở, cạy, tháo, gỡ (ra).

ແກ [kè] 1.(ນ) mè (thanh gỗ nhỏ gác trên mái
để móc ngói). 2.(ນ) cái còi; cái kèn. ແກລົດ :
còi xe. ເປົາແກ : thổi kèn (nhạc). 3.(ນ) ຄື: ສະ
ແກ. (thực vật) chân bầu, còn gọi là cây
chúng bầu (Combretum quadrangulare
Kurz, họ Bàng Combretaceae). ຕົ້ນແກ, ຕົ້ນ
ສະແກ : cây chân bầu.

ແກ່ [kè] 1.(ກ) kéo. ແກ່ກວງນ : kéo xe bò. (ພາ
ສິດ) ເຮືອຄາແກ້ງ ກວງນເຫັນໃຫ້ກວງນແກ່ ບາດ
ວ່າຮອດແມ່ນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວງນ : (thuyền
mắc cạn, xe bò thấy hầy kéo, để khi đến
con sông, thuyền mới được chở xe bò). (ພາ
ສິດ) ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ້ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ :
(không nghe lời cha mẹ mà kéo xuống địa
ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cuống

cha mẹ trăm đường con hư. 2.(ຄ) 1) già. ຄົນ
ແກ່ : người già. ເຖົ້າແກ່ : già cả, già nua. 2)
cổ, lâu đời. ເກົ້າແກ່ : cổ lỗ, cổ kính. 3) đậm;
nhiều; già. ສີ່ແກ່ : màu đậm. ແກ່ວັດ : nhờn
(coi thuờng). ແກ່ປາກ : già mồm, già miệng.
(ພາສິດ) ແກ່ຄ້ອນອ່ອນປາກ : già dòn non nhẽ.
4) mắng, mải, ham. ແກ່ຫຼິ້ນ : mải chơi. ແກ່
ຮຽນ : ham học. 5) rộng; tinh. ແກ່ວິຊາ : học
rộng, kiến thức rộng; nghề tinh. 3.(ສ) cho
(nằm trước từ bên nhận). ໃຫ້ແປ້ນແກ່ລາວ :
cho anh ta ván.

ແກ່ກ້າ [kè cả](ຄ) mãnh liệt. ສັດທາແກ່ກ້າ :
đức tin mãnh liệt.

ແກ່ຄ້ອນອ່ອນປາກ [kè khỏn ỏn pác] (ພາສິດ)
(già dùi cui, yếu miệng) già dòn non nhẽ;
già dòn non lẽ.

ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນເກີດນານ [kè nhỏn
kinh khậu, thậu nhỏn cột nan] (ພາສິດ) (lớn
tuổi vì ăn cơm, già vì sinh từ lâu). ຄື: ແກ່
ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ.

ແກ່ຍ້ອນກິນເຂົ້າ ເຖົ້າຍ້ອນຫຼາຍປີ [kè nhỏn kinh
khậu, thậu nhỏn lái pi] (ພາສິດ) (lớn tuổi vì
ăn cơm, già vì nhiều tuổi) sống lâu lên lão
làng.

ແກ່ຍາວ [kè nhao](ກ) kéo dài.

ແກ່ແດ່ [kè dè](ຄ) cúng dờ. ແຂນຂາແຂງແກ່
ແດ່ : tay chân cứng dờ.

ແກ່ດຶງ [kè đung](ກ) lôi kéo. ແກ່ດຶງລູກຄ້າ :
lôi kéo khách hàng.

ແກ່ແດດ [kè đẹt](ຄ) cụ non. ເດັກແກ່ແດດ : ông
cụ non, bà cụ non.

ແກ່ຕົວ [kè tua](ຄ) bước vào lứa tuổi già.

ແກ່ເຖົ້າ [kè thậu](ຄ) già cả.

ແກ່ຫຼິ້ນ [kè thủn](ກ) kéo giật.

ແກ່ໄຟ [kè phay](ຄ) già lửa, quá lửa (nấu).

ແກ່ໄມ້ທາງປາຍ [kè mảy thang pai] (ພາສິດ)
(kéo gỗ đẵn ngọn) bắt chạch đẵn đuôi.

ແກ່ລາກ [kè laác](ກ) kéo lê, lôi kéo.

ແກ່ແວ່ [kè vè] ຄື: ເກ່ເວ່.

ແກ່ໝາກພ້າວຫ້າວ [kè mạc fảo hảo] (ສ່ວນວນ)
(già quả dừa khô) già gân.

ແກ້ [kè](ກ) 1) cỏi, gỡ, tháo. ແກ້ກະດູມ : cỏi

ແກ້ເຜັດ [kɛ̌ fɛ́ch](ກ) trǎ miéng, trǎ đũa. ມັນ
ເຈັບໃຈຫຼາຍຈຶ່ງມຸ້ງແກ້ເຜັດຕະຫຼອດເວລາ : nó ám
ýc lảm nên mới chực trǎ đũa cho bằng được.

ແກ້ຝັນ [kě phánh](ກ) giải mộng. ແກ້ຝັນບັນ
ຫານີ້ແກ້ບໍ່ຕົກ : giải mộng vấn đề này không
được.

ແກ້ພິດ [kě fīch](ກ) khử độc, giải độc. (ພາ
ສິດ) ເອົາພິດແກ້ພິດ : lấy độc trị độc.

ແກ້ມື [kě mui](ກ) xin đầu lại, xin làm lại. ຂໍ
ແກ້ມື : xin đầu lại.

ແກ້ເມົາ [kě mau](ກ) giải rượu, tỉnh rượu. ກິນ
ຈອກໜຶ່ງເພື່ອແກ້ເມົາ : uống một li cho tỉnh
rượu.

ແກ້ເມື່ອຍ [kě muoi](ກ) giải lao. ພັກຜ່ອນແກ້
ເມື່ອຍ : nghỉ ngơi giải lao.

ແກ້ລຳ [kě lăm](ກ) trả đũa, trả miếng. ເວົ້າແກ້
ລຳ : nói trả đũa.

ແກ້ລຳຄານ [kě lăm khan](ສັນ) giết thì giờ; làm
một việc gì đó trong khi chờ đợi.

ແກ້ຫິວ [kě híu](ກ) đỡ đói, giải khát. ກິນໜ້ອຍ
ໜຶ່ງເພື່ອແກ້ຫິວ : ăn một ít cho đỡ đói. ແກ້ຫິວ
ນຳ : giải khát.

ແກ້ເຫງົາ [kě ngáu](ກ) giải sầu, giải khuây.
ກິນເຫຼົ້າແກ້ເຫງົາ : uống rượu giải sầu.

ແກ້ໜ້າ [kě nà](ກ) gỡ thể diện. ມັນພຽງແຕ່ຕ້ອງ
ການແກ້ໜ້າເທົ່ານັ້ນ : hẵn chỉ cốt gỡ thể diện
mà thôi.

ແກ້ໝາວ [kě náo](ກ) chống rét. ຫິ່ມຜ້າແກ້
ໝາວ : trùm chăn chống rét.

ແກ້ອາຍ [kě ai](ກ) chữa thẹn. ເວົ້າແກ້ອາຍ :
nói chữa thẹn.

ແກ້ຮ້ອນ [kě hỏn](ກ) giải nóng, giải nhiệt.

ໂກ້ຍ [cộ](ຄ) (gậy) rắc (âm thanh phát ra từ
cành cây gậy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ້ຍ : cành cây gậy
đánh rắc.

ໂກະ [cố](ນ) ຄື: ຈີໂກະ. tắc kè. ຈີໂກະ : tắc kè.

ໂກ້ຍ [cố](ຄ) (gậy) rắc (âm thanh phát ra từ
cành cây gậy). ໄມ້ຫັກດັງໂກ້ຍ : cành cây gậy
đánh rắc.

ໂກ [cô](ນ) cây hồng, hồng bì (Clausena
lansium, họ Cam quýt Rutaceae).

ໂກກະນຸດ [cô cả nưt](ນ)(ປ.) hoa sen hồng.

ໂກກິລາ [cô kí la](ນ)(ປ.) con quạ đen.

ໂກເກືອ [cô cưa](ນ) tên các loại cây thuộc
giống hồng.

ໂກສະ [cô xă](ນ)(ປ.) 1) gáo, bát, đĩa. 2) kho,
kho nhộng tằm. 2.(ນ) đơn vị đo lường bằng
500 mét.

ໂກສະການ [cô xả can](ນ)(ປ.) 1) con tằm. 2)
thợ đóng hòm, đóng quan tài.

ໂກສາຄານ [cô xá khan](ນ)(ປ.) ຄື: ໂກດ. kho,
nơi chứa hàng.

ໂກສີ [cô sí](ນ)(ປ.) 1) bụt. 2) lựa.

ໂກໂສ [cô xáy](ນ)(ປ.) vài lựa.

ໂກສຳພີ [cô sấm fi](ນ)(ປ.) tên một thành phố
ở Ấn Độ cổ.

ໂກສິນ [cô xỏnh](ນ)(ປ.) từ thiện, từ bi.

ໂກສຸມ [cô súm](ນ)(ປ.) ຄື: ດອກຊາຕີ, ດອກຄຳ,
ດອກຄຳໄກ່, ດອກຄຳແສດ. điều nhuộm.

ໂກຕິ [cô tỉ](ນ)(ປ.) 1) chớp, đỉnh. 2) mười triệu
(số đếm).

ໂກທະ [cô thả](ນ)(ປ.) 1.1(ນ)(ປ.) sự giận hờn. 1.2(ກ)
giận, tức.

ໂກທາ [cô tha](ນ) tên một loại cây, thân
cành có gai thuộc họ hồng. 2.(ກ) giận dữ.

ໂກໂທ [cô thô](ເງິນ) ເງິນ: ໂກທະ, ໂກທາ.

ໂກນາຄົມ [cô na khôm](ສ)(ປ.) Phật tổ ngôi
thứ 2.

ໂກມາລະພັດ [cô ma lả fạch](ນ)(ປ.) bảo mẫu,
người nuôi trẻ.

ໂກມຸດ [cô mụch](ນ)(ປ.) hoa sen đỏ.

ໂກເມດ [cô mêét](ນ)(ສ.) hoa sen.

ໂກມິນ [cô môn](ນ)(ປ.) hoa sen.

ໂກລະຫິນ [cô lả hỏnh] ເງິນ: ໂກລາຫິນ.

ໂກລາຫິນ [cô la hỏnh](ຄ)(ປ.) ຄື: ໂກລະຫິນ, ກິນ
ລະຫິນ. loạn lạc, hỗn loạn. ບ້ານເມືອງພວມຢູ່
ໃນຄວາມໂກລາຫິນ : đất nước đang ở trong
cảnh hỗn loạn.

ໂກແລັດສະເຕໂຣນ [cô let sả tê rôn] cholest-
terol.

ໂກວິດ [cô vệt](ຄ) thông minh, sắc sảo.

ໂກທິກ [cô hỏc](ຄ) láo.

ໂກ [cô](ນ) con sâu đất, mình trắng, đầu đỏ.

ໂກໂຈ່ [cô chỏ](ຄ) thu lu (lớn). ນັ່ງໂກໂຈ່ຢູ່ແຈ
ຫ້ອງ : ngồi thu lu ở góc phòng.

ໂກໂຊ່ [cô xỏ](ຄ) co ro (người lớn). ໝາເຖົ້ານັ່ງ
ຂົດໂກໂຊ່ຢູ່ແຈຄົວ : chó già ngồi co ro ở góc

bếp.

ໂກໂດ່ [cồ đồ](๓) lỗi ra nhiều (vật to dài); lù lù.

ໂກ້ [cǒ](ຄ) bánh, bánh bao. ຄົນໂກ້ : người
bánh bao. ນຸ່ງເຄື່ອງໂກ້ : ăn mặc bánh.

ໂກ້ເກ້ [cố kẻ](๓) bánh bao.

ເກາະ [cỏ] 1.(ນ) giáp. ເສື້ອເກາະ : áo giáp. ລົດ
ທຸ້ມເກາະ, ລົດເກາະ : xe thiết giáp, xe bọc
sắt. 2.(ນ) 藎: ດອນ. ດ້າວ, cù lao. ເກາະສົມບັດ :
đảo kho báu. ດອນໂຂງ : cù lao Khốống.
3.(ກ) 1) bárm. ແມງມຸມເກາະຝາ : nhện bám
tường. ເກາະກິນ : ăn bám. 2) móc, quàng.
ເກາະແຂນ : quàng tay. ໝາມເກາະ : gai
móc. 4.(ນ) trát, giấy gọi của chính quyền hoặc
tòa án. ໝາຍເກາະຂອງສານ : trát đòi của tòa
án.

ເກາະແກະ [cỏ kẹ](ກ) ເບິ່ງ: ເກາະແຕະ. trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ເກາະແກະຜູ້ຍິງ : chòng gheo phu nữ.

ເກາະກິນ [có kinh](ກ) ăn bằm. ພວກເກາະກິນ :
bon ăn bằm.

ເກາະແຂນ [cỏ khén](ກ) quàng tay.

ເກາະຕິດ [cỏ tích](ກ) kết dính; bám sát.

រោមដី [cỏ fích](រ) khiêu khích, gây gổ, trêu chọc. **រោមដីង** : trêu chọc bạn.

ກາະລະ [cỏ lá](ນ) ấu còn nữa, ấu vân vân
"ໆ"; "ໆໆ".

ກາະລໍ [cǎo lǎo](ນ) ເບິ່ງ: ກາະລໍ. cái mǎo.

ກາະຫ້ອຍ [cỏ hoi](ກ) bám víu, bầu víu.

ກາຍເອົາ [cỏ au](ກ) móc vào, móc lấy.

ເກົາະ [cə](ກວ) vậ, thề. ເຈົ້າເວົ້າຫຍັງເກົາະ! :
anh nói gì vậy!

ກໍ [coj] 1.(ນ) 1) bụi. ກໍໄຜ່ : bụi tre. 2) gốc; nòl. ກົກເຄົ້າເຫງົ້າກໍ : gốc gác. 2.(ຄ) tròn. ຕາກໍ : mắt tròn. 3.(ສັນ) 1) cũng. ກໍດີ : cũng tốt. ກໍຕາມ : chẳng nữa; bất cú, bất kể. ມື້ໄດເຂົາກໍໄປໂຮງຮຽນ : hôm nào anh ta cũng đến trường. ເຈົ້າຮ້າຍເຂົາເຂົາກໍບໍ່ດີໃຈ : bạn la anh ta, anh ta cũng không vừa lòng. 2) thì. ໄປກໍໄປ : đi thì đi. 3) liền (chỉ hành động kế tiếp, xảy ra do có mệnh đề trước đó). ໂດຍໄດ້ຮັບຄວາມເຫັນດີຈາກອາຈານ ລາວກໍອອກຈາກຫ້ອງ

ໄປ : nhận được sự đồng ý của giáo viên, anh ta liền ra khỏi lớp học. ຕົວນົກຈັບງ່າໄມ້ ແລະ ງ່າໄມ້ກໍຫັກໄປ : con chim đậu cành cây thì cành cây liền gãy.

ກໍ...ກໍ [co...co](ຄ) và...đều. ພໍກໍມາແມ່ກໍມາ :
ba và me đều đến.

ກໍກາ |co ca|(ຄ).i tò. ບໍ່ຮູ້ກໍກາ : chẳng biết i tò.

ກໍຄືຈັງວ່າ [co khu chẳng vậy](ສັມ) cũng hình như là. ຂ້ອຍເບິ່ງລາວກໍຄືຈັງວ່າເຈັບແທ້ : tôi nhận thấy anh ta cũng hình như là đau thật.

ກໍຄວນຊິ [co khưôn xĩ|(ສັນ) cũng nên. ຫຼື ບໍ່...ກໍຄວນຊິ...ໝັ້ນາ : hay không...cũng nên...cái đấy. ງາມຫຼືບໍ່ງາມກໍຄວນຊິໃຫ້ຂ້ອຍເຫັນ ກ່ອນໝັ້ນາ : đẹp hay không cũng nên cho tôi thấy trước cái đấy.

ກໍຈິງ [co ching](ສັນ) thật sự. ເຖິງວ່າມີກົນອຸບາຍ
ກໍຈິງ : dấu cho có âm mưu thật sự.

ກໍຊ້າງ [co xàng](ສັມ) kẹ, thây kẹ, cũng mặc.
 ຕົກນ້ຳກໍຊ້າງ : ngã xuống nước cũng mặc.

ກໍດີ [co di] 1.(ສັນ) 1) đi nữa, chẳng nữa. ຢ່າງ
ໃດກໍດີ : dù sao đi nữa, dù sao chẳng nữa. 2)
cũng được, cũng tốt, cũng hay. ເຂົ້າຮູ້ຢູ່ກໍດີ :
họ biết được cũng tốt. 2.(ສັນ) ...hay...đều
(dùng để nhấn mạnh). ງົວກໍດີຄວາຍກໍດີໄຖມາ
ໄດ້ໝົດ : bò hay trâu đều cày ruộng được
cả.

ກໍໄດ້ [co dáy] (ສັນ) 1) cũng được. ໒) cũng được. ໓) cũng đã, đã. ໔) นับแต่มีที่พอมาเรืจจากกันมาກໍໄດ້ສາມປີ
แล้ว : kể từ ngày chúng mình chia tay nhau
đến nay đã ba năm rồi.

ກໍໄດ້ມີ [co dáy mi](ສັນ) cũng đã có. ຢູ່ຊົນນະ
ບົດກໍໄດ້ມີການຈັດງານວາງສະແດງສິນຄ້າ : ở
nông thôn cũng đã có tổ chức triển lãm hàng
hóa.

ກໍຕໍ່ເມື່ອ [co tò mũa](ສັນ) chí khi. ເຂົາຊິມາໄດ້
ກໍຕໍ່ເມື່ອຫວາງວຽກ : anh ta sẽ đến được chí
khi rảnh việc.

ກໍຕາມ [co tam](ສັນ) 1) chǎng nũa, nũa. ງາມ
ສຳໃດກໍຕາມ ຂ້ອຍກະບໍ່ມັກ : đẹp đến mấy
chǎng nũa, tôi cũng không thích. ເຖິງວ່າສັດ
ຕູຖືກປະລາໄຊກໍຕາມ ແຕ່ກໍຍັງມີກຳລັງຢູ່ : dù

၈

quân địch thất bại chẳng nữa, nhưng vẫn còn lực lượng. ຢ່າງໃດກໍຕາມ : dù sao đi chẳng nữa, dù thế nào đi chẳng nữa, dù sao đi nữa. 2) bắt cú, bắt kế. ວຽກໃດກໍຕາມ : bắt cú việc gì. ບໍ່ວ່າໃຜກໍຕາມ ຂ້ອຍກໍຮັບ : bắt kế ai, tôi cũng tiếp.

ກໍບໍ່ໄດ້ [co bò đảy](ສັນ) cũng không được. ...ກໍບໍ່ໄດ້...ຫວາ? : ...cũng không được...hả? (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó cần câu trả lời nhưng dùng với sự việc đã qua và là cách hỏi lịch sự). ເຄື່ອງຂອງເຈົ້າກໍບໍ່ໄດ້ຄືກັນຫວາ? : hàng của anh cũng không được như nhau hả?.

ກໍຢ່າ [co dà] ຄື: ກໍຕາມ. ແຕ່ລະຄົນມີສິດຖືສາສະໜາ ຈະເປັນສາສະໜາອັນໃດກໍຢ່າ ຫຼືບໍ່ຢ່າກຖືສາສະໜາໃດກໍໄດ້ : mỗi một người có quyền theo đạo, dù là đạo nào chẳng nữa hoặc không muốn theo đạo nào cũng được.

ກໍຢ່າກວ່າ [co dạc và](ສັນ) cũng hầu như. ມື້ໃດກໍຢ່າກວ່າຄຳຈຶ່ງເຫັນເຮືອນ : hôm nào cũng hầu như tới mới thấy nhà.

ກໍລະກະດາ [co lá cả dạt](ນ) ຄື: ກໍລະກົດ. (cũ) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍລະກົດ [co lá cốt](ນ) ຄື: ກະລະກົດ. 1) (động vật) con cua. 2) tháng Bảy (dương lịch).

ກໍລະນີ [co lá ni](ນ) trường hợp. ກໍລະນີພິເສດ : trường hợp đặc biệt.

ກໍລະນີຍະກົດ [cả lá ni nhà kích](ນ)(ປ.) ຄື: ກະລະນີຍະກົດ. công trình nên làm, việc cần làm.

ກໍລະວົກ [co lá vic](ນ) ຄື: ກາລະເວກ. con qua khoang.

ກໍລ້ວນແຕ່ [co luồn tè](ສັນ) cũng đều. ເຖິງຈະແມ່ນຄົນ ຫຼືສັດ ກໍລ້ວນແຕ່ຕ້ອງການອາຫານ : dù là người hay vật cũng đều cần thức ăn.

ກໍແລ້ວແຕ່ [co lẻo tè](ສັນ) cũng tùy. ເຈົ້າຊິໄປຫຼືບໍ່ໄປ ກໍແລ້ວແຕ່ເຈົ້າ : anh có đi hay không cũng tùy anh.

ກໍວ່າ [co và](ສັນ) thì. ກໍວ່າ...ຫັນລະ...ແຕ່ຄືຊິ : thì...đó...nhưng có thể (dùng để chỉ điều đã nêu lên đó có thể thay đổi khác với quy định trước). ກໍວ່າຊິໄປຫັນລະ ແຕ່ຄືຊິບໍ່ໄດ້ໄປ :

thì cũng định đi đó, nhưng có lẽ sẽ không được đi.

ກໍ [cò] 1.(ສັນ) cũng, thì. ກໍດີ : thì tốt, cũng tốt. ໄປກໍໄປ : đi thì đi. ກໍຕາມ : chẳng nữa; bắt kế. 2.(ນ) vì (chỉ nguyên nhân, nguồn gốc gây ra). ກໍຊິເປັນຫວັດຄອບຕາກຝົນ : bị cảm vì dầm mưa. 3.(ນ) tên một loại cây gỗ cứng, trái ăn được (ກໍໝາມ, ກໍຫິນ,...). 4.(ນ) tên một loại nấm, cây có màu đỏ, ăn được (ເຫັດກໍ).

5.(ກ) 1) xây, dựng. ປວກກໍຮັງ : mỗi xây tổ. ກໍກັນກະຕ່າ : dựng dáy giỏ. ກໍດິນຈີ : xây gạch. ປີນີ້ກໍກັນໄວ້ ປີໜ້າຈຶ່ງຄ່ອຍສານ : năm nay dựng dáy giỏ, năm sau mới dần dần dần. (ພາສິດ) ກໍແລ້ວຕ້ອງສານ : đã trót thì phải trét. 2) gây, gây nên, gây ra. ກໍເລື່ອງ : gây chuyện, kiếm chuyện, gây sự. ກໍເຫດ : gây chuyện. ກໍສົງຄາມ : gây chiến. ກໍວິນາດສະກຳ : gây khủng bố.

ກໍກຳ [cò cãm](ກ) gây tội ác, làm điều ác, gây oán, gây thù.

ກໍກຳທຳເຂັ້ມ [cò cãm thăm khénh] (ສ່ວນວນ) (gây oán tạo tội) chuốc dữ mua hờn; gây thù chuốc oán; mua thù chuốc oán; rước dữ cứu hờn.

ກໍກຳທຳເວນ [cò cãm thăm vên] (ສ່ວນວນ) (gây oán tạo thù). ຄື: ກໍກຳທຳເຂັ້ມ.

ກໍກວນ [cò cuôn](ກ) quấy nhiễu, gây rối, phá phách. (ສມ) ສັດຕູເຂົ້າບ້ານເພື່ອກໍກວນ : giặc vào làng phá phách.

ກໍຄວາມ [cò khoam](ກ) gây, gây ra. ກໍຄວາມເສຍຫາຍ : gây thiệt hại. ກໍຄວາມປັນປວນ : gây hoang mang dao động. ກໍຄວາມອາຄາດບາດໝາງ : gây hiềm khích thù hận.

ກໍຈໍ [cò chò](ຄ) thu lu (ngồi). ແມວນັ່ງກໍຈໍຂ້າງຄົວ : mèo ngồi thu lu cạnh bếp.

ກໍສ້າງ [cò sạng](ກ) xây dựng. ວັດຖຸກໍສ້າງ : vật liệu xây dựng. ຢ່າກກໍສ້າງລະບອບສັງຄົມນິຍົມ ຕ້ອງມີຄົນສັງຄົມນິຍົມ : muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải có con người xã hội chủ nghĩa.

ກໍຊໍ [cò sò](ຄ) co ro (trẻ em). ເດັກນັ່ງກໍຊໍ : trẻ em co ro.

ເກື້ອໝູນ [cua nún](ນ) ຄື: ເກື້ອໝູນ.

ກົວະ [cua](ກ) ຄື: ຂົວະ, ຊົວະ. gǔ, gǎy. ກົວະ ຫອຍ : gǔ óc.

ກົວ [cua](ກ) ສຸ. ຢ້ານກົວ : sợ hãi. ເກງກົວ : kinh sợ.

ກົວເກງ [cua kêng](ກ) kinh sợ.

ກົວນ້ຳ [cua nǎm](ກ) 1) lên cơn dại (bị chó dại cắn). 2) sợ nước.

ກົວຢ້ານ [cua dǎn](ນ) ຄື: ຢ້ານກົວ.

ກົວ [cua](ນ) ຄື: ຂີ້ກົວ. chì (kim loại). ປະສົມ

ກົວໃສ່ທອງ : pha chì vào đồng.

ກົວ [cua] 1.(ກ) ຄື: ເກືອກກົວ, ຄຸກຄື. giao du. ຢ່າເກືອກກົວຜູງໝູ່ຄົນພານ (ບ) : đừng giao du với đám người xấu. 2.(ກ) trộn, pha trộn, hỗn hợp. ກົວກິນສົ້ມ : trộn mùi chua. 3.(ກ) mù, mù mít. ຄວັນກົວ : khói mù.

ກົວເກົ້າ [cua cǎu](ກ) say sữa, mê mẩn. ພັງເລົ່ານິທານຢ່າງກົວເກົ້າ : say sữa nghe kể chuyện cổ tích.

ໄກ [cay] 1.(ຄ) 1) xa (không gian, thời gian). ທາງໄກ : đường xa. ໄກຝັງ : rời bến, xa khơi (thuyền tàu). ໄກລົບ : xa tít, xa xăm. ໄກຕາ : khuất mắt, không nhìn thấy. ໄກງ : xa xa. ເບິ່ງໄກ : nhìn xa. 2) xa (hơn kém). ຕ່າງກັນໄກຫຼາຍ : khác nhau rất xa. ຍັງເສຍໄກຫຼາຍ : còn kém xa. 3) xa (họ hàng). ພີ່ນ້ອງໄກ : bà con xa. 2.(ນ) ຄື: ໄກບິນ. cò (súng). ໄກບິນ : cò súng.

ໄກງ [cay cay] (ກວ) xa xa. ເຂົາສົ່ງສາຍຕາໄປໄກງ : anh ta đưa ánh mắt nhìn xa xa.

ໄກສີ [cay sí](ນ) sư tử, chúa sơn lâm.

ໄກສອນ [cay són] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເກສອນ. nhị hoa. 2.(ນ)(ສ.) con sư tử.

ໄກຕາ [cay ta](ກວ) xa mắt, khuất mắt.

ໄກຕາໄກໃຈ [cay ta cay chay] (ພາສິດ) (xa mắt, xa lòng) xa mắt, cách lòng; xa mắt, xa lòng.

ໄກແທ້ໄກວ່າ [cay thề cay và] (ສ່ວນວນ) (xa thật là xa) xa lắt xa lơ. ບ້ານເກີດຍັງໄກແທ້ໄກວ່າ : quê nhà còn xa lắt xa lơ.

ໄກເທົ່າໃດ [cay thau day](ກວ) xa bao nhiêu, xa chừng nào?. ຍັງໄກເທົ່າໃດອີກ? : còn xa

bao nhiêu nữa?.

ໄກປານໃດ [cay pan day](ກວ) xa bao nhiêu, xa chừng nào.

ໄກບິນ [cay pún](ນ) ຄື: ໄກ. cò súng.

ໄກລາດ [cay lát] 1.(ນ) tên ngọn núi thuộc dãy Himalaya (Bắc Ấn Độ) và được tin rằng đó là nơi trụ trì của thần Shiva (ເຂົາໄກລາດ). 2.(ນ) màu bạc (trắng bạc).

ໄກວັນ [cay vǎn](ຄ) tất cả, toàn thể, hết thảy. ຂ້າຂໍວັນທານ້ອມ ໄກວັນຄຸນຂອບ : tôi xin cúi lạy cảm ơn tất cả.

ໄກຫູໄກຕາ [cay hú cay ta] (ສ່ວນວນ) (xa tai xa mắt) khuất mắt khuất mũi; khuất mắt khuất mày.

ໄກ່ [cày](ນ) gà. ຫຼີກຂົນໄກ່ : làm lông gà, nhổ lông gà. (ພາສິດ) ໄກ່ງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນງາມຍ້ອນແຕ່ງ : người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

ໄກ່ການາຮັງ [cày ca na húng](ນ) gia cầm.

ໄກ່ເກ່ຍ [cày kìa](ກ) hòa giải, điều đình, dàn xếp. ເລື່ອງຜິດຖຽງກັນໄດ້ໄກ່ເກ່ຍຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : chuyện xích mích dàn xếp đã ổn.

ໄກ່ກິນເຂົ້າເບືອກ [cày kinh khậu pưộc] (ສ່ວນວນ) (gà ăn thóc) ăn tiền như rái; ăn hối lộ.

ໄກ່ກຸ້ມ [cày củm](ນ) gà cụp đuôi.

ໄກ່ແກ້ວ [cày kéo](ນ) gà quý, gà chọi đấu thắng đầy.

ໄກ່ຂົວ [cày khúa](ນ) gà lôi.

ໄກ່ໄຂ່ [cày khày](ນ) gà mái đẻ.

ໄກ່ໄຂ່ໄກ່ກະຕັກ [cày khày cày cả tác] (ພາສິດ) (gà đẻ gà cục tác). ຄື: ປາກົນປາບ້ອນມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່.

ໄກ່ເຂືອກ [cày khưộc](ນ) gà đầu đàn.

ໄກ່ຂັນ [cày khánh](ນ) gà gáy. ຫາກເຄີ້ມຫຼັບພໍດີໄກ່ຂັນ : vừa mới thiêu ngủ thì gà gáy.

ໄກ່ເຄີຍຊົນ ຄົນເຄີຍພ້ອນ [cày khời xôn, khônkh khời phỏn] (ສ່ວນວນ) (gà từng chọi, người từng múa) người có kinh nghiệm.

ໄກ່ງວງ [cày nguông](ນ) gà tây.

ໄກ່ງາມຍ້ອນຂົນ ຄົນງາມຍ້ອນແຕ່ງ [cày ngam nhón khónh, khônkh ngam nhón têng] (ພາສິດ) (gà đẹp nhờ lông, người đẹp nhờ trang điểm) người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân; con

gà tốt mã về lông, răng đen về thuốc, rượu
nồng về men; gà đẹp mã nhờ lông, người
dễ trông vì của (dt Tày Nùng).

ໄກ່ແຈ້ [cày chẻ](၁) gà tre, gà ri.

កែវត្រៃ [càv choón](ឃ) gà tồ (to).

ໄກ່ສາມເດືອນພໍຂ້າ ມ້າສາມປີພໍຂີ້ [cày sám
duon fo khạ, mã sám pi fo khì] (ພາສີດ) (gà
ba tháng vừa thịt, ngựa ba năm vừa cưỡi)
gà ba tháng vừa ăn, ngựa ba năm cưỡi được
(một kinh nghiệm chăn nuôi là gà nuôi ba
tháng có thể đem bán được, ngựa nuôi ba
năm là cưỡi được).

ໄກ່ຊີໜີມັນຂີ້ໃສ່ຄອກ ກະຮອກຊີໜີມັນຂີ້ໃສ່ໂກນ
[cày xỉ ní măn khị sày khoóc, cǎ hoóc xỉ ní
măn khị sày côn] (ພາສີດ) (gà sắp đi ỉa vào
chuồng, sóc sắp đi ỉa vào hốc cây). ຄື: ໄກ່ຊີ
ໜີຂີ້ໃສ່ຄອກ ຄົນຊີອອກຫາຄວາມ.

ໄກ່ຊີໝີຂີ້ໃສ່ຄອກ ຄົນຊື່ອກຊອກຫາຄວາມ
[cà y xǐ ní khị sà y khoóc, khònh xǐ ooc xoóc
há khoam] (ພາສີດ) (gà sắp đi ỉa vào chuồng,
người sắp đi kiếm chuyện). ຄື: ໄກ່ຊີໝີຂີ້ໃສ່
ຄອກ ຄົນຊື່ອກຊອກຫາຄວາມ.

ໄກ່ຊີໝີຂ້າໃສ່ຄອກ ຄົມຊີອອກຫາຄວາມ [cây xỉ
ní khị sày khoóc, khônh xỉ oọc há khoam]
(ພາສີດ) (gà sắp đi ỉa vào chuồng, người sắp
đi kiếm chuyên) gà cỏ trở mỏ về rừng.

ໄກ່ຍອງ [cày nhoong](ນ) gà lông xù.

តែពេញ [cày tả fəu](ឃ) gà mơ, gà hoa mơ.

ໄກ່ຕີ [cày ti](ນ) gà chọi, gà đá. ພ້າແດງຄືໄກ່
ຕີ : mắt đỏ như gà chọi.

ໄກ່ຕໍ່ |cày tò|(ນ) gà mỗi.

ໄກ່ຕ້ອກ [cày tók](ນ) gà Tây, gà lôi.

ໄກ່ຕອນ [cày ton](v) gà thiến.

ໄກ່ເຖື່ອນ |cày thườn| ຄື: ໄກ່ປ່າ.

ໄກ່ນາ [cà nà](**ນ**) 1) gà đồng. 2) một loại chim ăn lúa và cua ngoài đồng.

ໄກ່ນ້ອຍ |cày nỏi|(ນ) gà con.

ໄກ່ບໍ່ທ່ອນເຂ້ຍໄປທາງໜ້າ [cày bỏ hòn khía
pay thang nạ] (ພາສີດ) (gà thường không bơi
về phía trước) trắm hay xoay vào lòng.

ໄກ່ບໍ່ທ່ອນເປີດເຂົ້າສາມ [cày bò hòn pọt khậu sán] (ພາສີດ) (gà thường không chân gao)

gà ché thóc chẳng bởi thì người mới ché
tiền; chó có ché cút thì người mới ché tiền.

ໄກ່ບໍ່ຫ່ອນເປີດເຂົ້າສານ ແມ່ມານບໍ່ຫ່ອນທ້ອງ
 ແວບ [cày bò hòn pọt khâu sán, mè man bò
 hòn thông vép] ຄື: ໄກ່ບໍ່ຫ່ອນເປີດເຂົ້າສານ.

ໄກ່ປ່າ [cày pà](ນ) gà rừng.

ໄກ່ຜູ້ |cày fụ|(v) gà trống.

ໂກ່ພັນ [cà y fən h] (ນ) gà công nghiệp.

ໄກ່ຟ້າ [cày phả](ນ) gà lôi đỏ.

ໄກ່ຟັກ [cày phặc] gà ấp, gà mái ấp.

ໄກ່ແມ່ [cà y mè](ນ) gà mái.

ໄກ່ແມ່ພັກ [cày mè phặc](ນ) gà mái ấp.

ໄກ່ລາດ [cà y lát](ນ) gà dân gian mà nuôi thả để tự kiếm mồi, gà nhà.

កែវកែវ [càv hò] (នាំឈ្នួល) (gà gáy). ដំបៅ
 កែវកែវ : đi từ lúc gà gáy.

ໄກ່ເຫັນຕີນງູ ງູເຫັນມືມໄກ່ [cày hénh tiin ngu, ngu hénh nôm cày] (ພາສີໂ) (gà thấy chân rần, rần thấy vú gà) đi guốc trong bụng; biết tổng nhau cả; biết rõ ruột gan; biết rõ ruột rồ gan; biết thấu ruột gan; biết thấu ruột thấu gan.

កែវឡា [cây lồng] (ສໍາລັບ) (gà lạc) bò lạc.
 ໄປຈັບកែវឡា : đi bắt bò lạc.

ໄກ່ອ [cà y u](ນ) gà tồ (to).

ໄກ່ໂອກ |cày ôc|(v) gà cồ.

ໄກ່ອ່ອນ [cây ỏn] (ຂ້າງວ) (gà tơ) non nớt;
ngựa non.

ໄກ່ຮອງບ່ອນ [cày hoong bòn] (ສ້າງວນ) (gà
lót chố) chân dư bị; cầu thủ dư bị.

ໄກ້ [cáy](ນ) con cheo, con cheo cheo (thân như hoẵng nhưng nhỏ hơn). **ເຂົ້າໄກ້** : sừng cheo (hình dạng như quả ớt chín, con cheo nào có sừng này, tin rằng sẽ tránh được các tai họa).

ໄກ້ [cáy](ຄ) 1) gẩn, cạnh, lân, cận. ນັ່ງໄກ້ກັນ :
ngồi gần nhau. ລາວນັ່ງໄກ້ກະດານ : cô ta ngồi
gần bàn. ເຮືອນຂອງຂ້ອຍຢູ່ໄກ້ທະນາຄານ :
nhà tôi ở cạnh ngân hàng. ໄກ້ຄຽງ : lân cận;
thân cận. (ພາສິດ) ໄກ້ເກືອກິນດ່າງ : gần chùa
chẳng được ăn xôi. (ພາສິດ) ໄກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ :
gần lửa rất mát. (ພາສິດ) ໄກ້ມືກວາ ໄກ້ຄຳຮ່າ :

gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng. 2) gắn, sắp. (ສມ) ໄກ້ຊິແລ້ວ : gắn xong, sắp xong. ໄກ້ຊິຮອດມື້ດອງ : gắn đến ngày cuối. ອະນາຄົດອັນໄກ້ໆ : tương lai gần, tương lai sắp đến. 3) gắn, thân. ຄົນໄກ້ : người gần, người thân cận.

ໄກ້ເກືອກິນດັງ [cây của kinh đẳng] (ພາສິດ) (gắn muối ăn chất mặn) gắn chùa chẳng được ăn xôi.

ໄກ້ເກືອກິນດ່າງ [cây của kinh dàng] (ພາສິດ) ຄື: ໄກ້ເກືອກິນດັງ.

ໄກ້ເຂົ້າ [cây xịch](ຄ) đến gần, tới gần. ເຮືອແລ່ນໄກ້ເຂົ້າມາຝັ່ງນ້ຳ : thuyền chạy vào gần bờ.

ໄກ້ຄຸງ [cây xịch](ຄ) 1) lán giềng, lân cận. ປະເທດໄກ້ຄຸງ : nước láng giềng, lân bang. ບ້ານໄກ້ເຮືອນຄຸງ : hàng xóm láng giềng. 2) thân cận. ຄົນໄກ້ຄຸງ : người thân cận.

ໄກ້ຊິດ [cây xịch](ຄ) gần gũi, gần gũi. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໄກ້ຊິດທົ່ວໂລກໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè gần gũi khắp thế giới. ພະນັກງານຕ້ອງໄກ້ຊິດມະຫາຊົນ : cán bộ phải gần gũi quần chúng.

ໄກ້ຕາ [cây tai](ຄ) gần mắt, sát mắt.

ໄກ້ໄຟມັນຮ້ອນ ໄກ້ຄ້ອນມັນເຈັບ [cây phay mạnh hỏn, cây khỏn mạnh chếp] (ພາສິດ) (gần lửa thì nóng, gần roi thì đau). ຄື: ໄກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ.

ໄກ້ໄຟໜ້າຮ້ອນ [cây phay nà hỏn] (ພາສິດ) (gần lửa, mặt rát) gần lửa rát mặt; gần lửa thì nóng, gần men thì say; gần lửa thì nóng, gần roi thì đau; gần lửa thì rát, sát cun quan thì khó; gần quan thì khó, gần nôi thì nhỏ.

ໄກ້ມື [cây mu](ຄ) gần tay, cạnh tay.

ໄກ້ມືກດຳ ໄກ້ຄຳຮຸ່ງ [cây mực dăm, cây khăm hùng] (ພາສິດ) (gắn mực đen, gắn vàng sáng). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ.

ໄກ້ທົວລ້ານຢ່າດຳນົກກະຊຸມ [cây húa lán dả dả nộc cả xum] (ພາສິດ) (gắn đầu hói dùng chúi chim sếu). ຄື: ເຫັນທົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດຳນົກກະຊຸມ.

ເກົ້າ [cau] 1.(ກ) gãi. ເກົ້າເລື້ອຍຍັງບໍ່ໝົດຄັນ : gãi mãi chưa hết ngứa. ເກົ້າທົວ : gãi đầu. (ພາສິດ) ເກົ້າຖືກບ່ອນຄັນ : gãi đúng chỗ ngứa.

2.(ກ) thổi. ລົມເກົ້າ : gió thổi. 3.(ກ) đánh, vỗ. ເກົ້າກອງ : vỗ trống. ເກົ້າຄ້ອງ : đánh cồng.

ເກົ້າໄສ [cau sáy] ເບິ່ງ: ໂກໄສ.

ເກົ້າສັນ [cau sán](ຄ)(ປ.) thoải mái, dễ chịu; thông thái.

ເກົ້າສາມພີ [cau sám pì] ເບິ່ງ: ໂກສາມພີ.

ເກົ້າຖືກບ່ອນຄັນ [cau thược bòn khản] (ພາສິດ) gãi đúng chỗ ngứa.

ເກົ້າທັນ [cau thản](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ກຸ້ທັນ. cung. ຍິງ ເກົ້າທັນ : bắn cung. ລູກເກົ້າທັນ : mũi tên.

ເກົ້າທົວເກົ້າຫາງ [cau húa cau háng] (ສ່ວນວນ) (gãi đầu gãi đuôi) gãi đầu gãi tai; vật đầu vật tai.

ເກົ້າຫຼີ [cau lí](ນ) nước Triều Tiên.

ເກົ້າຫຼີໃຕ້ [cau lí táy](ນ) nước Nam Triều Tiên (Đại Hàn).

ເກົ້າຫຼີເໜືອ [cau lí núa](ນ) nước Bắc Triều Tiên.

ເກົ້າຫຼົ່ງ [cau lẩu](ນ) món canh của Trung Quốc, cao lầu.

ເກົ້າ [cầu](ຄ) 1) cũ, cũ. ລະບອບເກົ້າ : chế độ cũ. ຂອງເກົ້າ : đồ cũ. ລູກເກົ້າ : con cũ; con riêng. ມັກລົບເກົ້າ : chiến sĩ cũ, cựu binh. 2) già. ຄົນເກົ້າ : người già, người cũ.

ເກົ້າແກ່ [cầu kè](ຄ) 1) cũ, cũ kĩ. ສັງຄົມເກົ້າແກ່ : xã hội cũ. ແນວຄິດເກົ້າແກ່ : tư tưởng cũ kĩ. 2) cổ xưa. ຫຼວງພະບາງແມ່ນເມືອງໜຶ່ງທີ່ເກົ້າແກ່ : Louangphabang là một thành phố cổ xưa.

ເກົ້າເຂົ້າໃໝ່ເຮົາ [cầu khâu mảy hau] (ສ່ວນວນ) (cũ người mới ta). (ເບິ່ງ): ໃໝ່ເຮົາເກົ້າເຂົ້າ.

ເກົ້າ [cầu] 1.(ນ) số chín (9). ວັນທີເກົ້າ : ngày mồng chín. ເກົ້າສິບ : chín mươi. 2.(ນ) búi tóc. ເກົ້າຜົມ : búi tóc. 3.(ນ) đầu. ຄຸນພະຍົກໃສ່ເກົ້າ (ສິນ) : ơn Phật đặt trên đầu. ເຈັບເກົ້າ ເຈັບທົວ : đau đầu đau trán. 4.(ກ) búi, búi (tóc). ຫວີທົວແຕ່ບໍ່ເກົ້າ : chải đầu nhưng không búi tóc. ເກົ້າຈຸກ : búi tóc, tết tóc thành búi.

ເກົ້າຈຸກ [cầu chúc](ກ) búi tóc, tết tóc thành

hết áo quần).

ກຳສວນ [căm suón](ກ)(ຂ.) ຄື: ກຳສະຫຼວນ. buồn bã; than khóc, than van.

ກຳຍານ [căm nhan](ນ) 1) (thực vật) tên một loại cây leo, thân nhỏ, rễ thơm, dùng làm thơm áo quần hoặc làm hương, cũng dùng làm thuốc (ເຄືອກຳຍານ, ເຄືອຕັບຍານ). 2) (thực vật) ຄື: ຍານ. cây cánh kiến trắng, hay là cây bồ đề, an túc hương (Styrax tonkinense Pierre, họ Bồ đề Styracaceae), nhựa dùng làm thuốc.

ກຳຍ່ອມຕາມທັນ [căm nhòm tam thẩn] (ພາສິດ) (quả báo theo kịp) ai báo trời không có mắt; trời có mắt.

ກຳເດົາ [căm đau] 1.(ນ) sốt; sự nóng lòng (do quá nhớ nhung) bệnh tương tư. 2.(ນ) máu cam, máu mũi. ເລືອດກຳເດົາ, ເລືອດດັງ : máu cam.

ກຳດິນຊາຍມັນຍາກ [căm đình xai mẩn nhác] (ພາສິດ) (nắm cát khó nắm) khó như giữ đóm đêm mưa; giữ đóm trong mưa, khó như vơ cát thành cục.

ກຳເດືອນ [căm duon](ກ) ອໍ ຄູ້ (sinh đẻ).

ກຳຕາມທັນ [căm tam thẩn] (ພາສິດ) (quả báo theo kịp). ຄື: ກຳຍ່ອມຕາມທັນ.

ກຳຖົ່ວ [căm thùa](ນ) đánh xóc đĩa (chấn lẻ).

ກຳນົດ [căm nộch] 1.1(ນ) sự ấn định, sự quy định. ນີ້ຄືກຳນົດທີ່ເຮົາຈະຕ້ອງປະຕິບັດຕາມ : đây là những quy định mà chúng ta phải tuân theo. 1.2(ກ) 1) quy định. ກຳນົດຂອບເຂດ : quy định giới hạn. ກຳນົດກົດເກນ : quy định quy luật, ra quy luật. ກຳນົດກົດໝາຍ : quy định luật pháp, ra luật. 2) chỉ định. ກຳນົດໃຫ້ເຂົາເປັນຫົວໜ້າຫ້ອງ : chỉ định anh ta làm lớp trưởng. 3) hạn định. ກາຍກຳນົດ : quá hạn.

ກຳນົດການ [căm nộch can] 1.(ກ) lên thời khóa biểu, đưa vào lịch trình. 2.(ນ) lịch trình, thời hạn.

ກຳນົດສັນຍາ [căm nộch sẩn nha](ກ) định hạn, hiệp định, hiệp ước.

ກຳນົດຊໍ້າຂາດ [căm nộch xỉ khật](ກ) định đoạt.

ກຳນົດທິດ [căm nộch thích](ກ) định hướng.

ກຳນົດປະລິມານ [căm nộch pả lí man](ກ) định lượng.

ກຳນົດມື້ກຳນົດຍາມ [căm nộch mủi căm nộch nham](ກ) định ngày định giờ. ກຳນົດມື້ກຳນົດຍາມຈັດງານດອງ : định ngày định giờ tổ chức lễ cưới.

ກຳນົດລາຄາ [căm nộch la kha](ກ) định giá, quy định giá. ກຳນົດລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.

ກຳນົດວັນ [căm nộch vắn](ກ) định ngày, quy định ngày.

ກຳນົດເວລາ [căm nộch về la](ກ) định thời gian, quy định thời gian. ບໍ່ມີກຳນົດເວລາ : không có quy định thời gian.

ກຳນົດໜ້າທີ່ [căm nộch nạ thì](ກ) quy định nhiệm vụ.

ກຳເນີດ [căm nột] 1.(ນ) bệnh hay giật mình ở trẻ sơ sinh (ພະຍາດກຳເນີດ). 2.(ກ) sinh đẻ, sinh sản. ກຳເນີດເກີດໃຫຍ່ : sinh trưởng. ກຳເນີດຈາກ : sinh ra từ, xuất thân từ. ໂດຍກຳເນີດ : bẩm sinh. ຕົ້ນກຳເນີດ : nguồn gốc, gốc tích; nguyên sinh. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຈາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh. ທາດຕົ້ນກຳເນີດ : nguyên sinh chất. 3.(ນ) sự sinh ra, sự ra đời. ເງື່ອນໄຂກຳເນີດຂອງປັດຊະຍາມາກຊິດ : điều kiện ra đời của triết học Mác xít. ລາວໃຫ້ກຳເນີດເດັກສອງຄົນ : chị ta cho ra đời hai đứa trẻ.

ກຳນັນ [căm nắn] 1.(ນ) ຄື: ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ. quà tặng, tặng phẩm. ຂອງກຳນັນ, ຂອງຕ້ອນ, ຂອງຝາກ : quà biếu, tặng phẩm. 2.(ນ) ຄື: ນາງສະໝິມ. cung nữ, cung tần, nàng hầu (của nhà vua). ນາງກຳນັນ : cung nữ. ນາງສະໝິມ : nàng hầu, cung tần.

ກຳບັງ [căm bắng](ກ) tránh. ຊຸມກຳບັງ : hằm tránh, hằm trú ẩn.

ກຳບັງຫຼຽນ [căm bắng hiến](ກ) nắm cương ngựa; nắm chính quyền; cầm quyền; chấp chính.

ກຳປະນາດ [căm pả nát] 1.(ນ) tiếng gầm, tiếng dọa nạt. 2.(ຄ) rung động, chấn động.

ກຳປູເຈຍ [căm pu chia](ນ) Campuchia; Khơ-

me.

ກຳປັ່ນ [căm păn](n) tàu thủy. **ກຳປັ່ນຮົບ** : tàu chiến. **ກຳປັ່ນບັນທຸກຍົນ** : hàng không mẫu hạm, tàu sân bay. **ກຳປັ່ນດຸດດິນ** : tàu cuốc. **ກຳປັ່ນສົນຄ້າ** [căm păn sính khá](n) tàu chở hàng.

ກຳປັ່ນຮົບ |căm păn hợp|(ນ) tàu chiến.

ກຳປັ່ນ [căm păn|(ນ) nặm tay, quá dấm, nặm dấm. ຍົກກຳປັ່ນເພື່ອຂົ່ : giơ quả dấm để dọa.

ກຳພັງ [cām fǎ] 1.(ນ) ລົບ ດາ ຟ້າ ນ໋ວ່າ, ບິື້ວ
ບີ. ໜັງກຳພັງ : ລົບ ດາ ຟ້າ ນ໋ວ່າ, ບິື້ວ ບີ.

2.(ຄ) mỗ côi, côi cút. ເດັກກຳພ້າ : trẻ mỗ côi.

(ພາສິດ) ກຳພັຈວບນ້ຳນົມ : hạn hán gặp mưa rào.

ກຳພ້າກຳພອຍ [căm fǎ căm foi|(๑) m៉ໍ côi, côi cút, m៉ໍ côi m៉ໍ cút. ມັນເປັນກຳພ້າກຳພອຍ ແຕ່ຮຽນບໍ່ເສຍເດັກໃດເລີຍ : nó m៉ໍ côi m៉ໍ cút, thế mà học chẳng thua kém đứa trẻ nào.

ກຳພ້າຈວບນຳ້ນົມ [căm fả chuộc nặm nôm]
(ພາສິດ) (côi cút gặp sũa) hạn hán gặp mùa;
hạn hán gặp mùa rào; đại hạn gặp mùa rào.
ກຳພ້າພໍ້ຍັງແຄວນ ກຳພ້າແມ່ຕີນແຂວນໂຕ່ງຕ່ຽງ
[căm fả fò nhăng khoen, căm fả mẹ tĩn
khoén toổng tềng] (ພາສິດ) (mồ côi cha còn
đỡ, mồ côi mẹ chân treo tòn ten) chết cha
ăn cơm với cá, chết mẹ liếm lá dầu chọ; cha
chết ăn cơm với cá, mẹ chết liếm lá dầu
chọ; mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ
liếm lá dầu chọ; sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy
mẹ liếm lá ngoài chọ.

ກຳພູຊາ [căm fu xa](ນ) Campuchia, Khơ-me.

ກຳພັກ [căm lặc] ເບິ່ງ: ກະລຳພັກ.

ກຳແພງ [căm feng] 1.(v) tường, vách, thành.

ກຳແພງບ້ານ : tuồng nhà. ກຳແພງວັດ : vách

chùa. ກຳແພງເມືອງ : tuồng thành. (ພາສິດ)

ກຳເພງມີຫຼັກ ປະຕູມີປ້ອງ : rùng có mạch, vách

có tai. 2.(v) cây ngải trắng (dùng làm thuốc

đông y). ກຳແພງເຈັດຊັ້ນ : cây lá ngón (làm

thuốc). 3.(v) bùa hộ mệnh hình ông bụt. វា

ແພງຂາແຍ້ງ : tuợng Phật đứng nhón chân.

ກຳແພງແກ້ວ [căm feng kẻo](ນ) búc tuồng nhỏ

vây quanh tháp, vẽ cảnh sơn thủy; bức tường

hoa.

ກຳແພງຂາແຍ້ງ [căm feng khá dèng](ບ) một
tượng Phật nhỏ, tượng Phật đứng nhón chân.

ກຳແພງຂາວ [căm feng kháo|(ນ) (thực vật)
cây ngải trắng (làm thuốc).

ກຳແພງເຈັດຂັ້ນ [căm feng chéch sǎn](ນ) (thực vật) cây lá ngải (làm thuốc).

ກຳແພງນະຄອນ [căm feng nả khon](ນ) thành phố. ກຳແພງນະຄອນວຽງຈັນ : thành phố Vientiane.

ກຳແພງມືຫູ ປະຕູມິຕາ [cǎm feng mi hú, pǎ tu
mi ta] (ພາສີດ) (tuòng có lĩ, củn có mắt).
(ເບິ່ງ): ກຳແພງມືຫູ ປະຕູມີປ່ອງ.

ກຳແພງມີຫູ ປະຕູມີປ້ອງ [căm feng mi hú, pǎ tu mi pòòng] (ພາສີດ) (tuòng có tai, củ có lỗ) dùng có mạch, vách có tai; dùng mạch vách tai; rùng có mạch vách có tai; rùng vách mạch tai; tai vách mạch dùng; tai vách mạch rùng.

ກຳແພ້ງ [căm fěng](ນ) ຄື: ກຳແພ້ງ. tre thói có sâu (ໄມ້ກຳແພ້ງ).

ກຳພອຍ [căm foi](၁) ຄື: ກຳພ້າກຳພອຍ. mò còi, còi cút (cả cha lẫn mẹ). ເດັກກຳພອຍ, ເດັກກຳພ້າກຳພອຍ : tré mò còi cả cha lẫn mẹ.

ກຳພົດ [căm fút](ຸ) ງ່ອດ ງ່າດ. ຮູ້ກຳພົດ : biét
rõ ງ່ອດ ງ່າດ.

កាំបុត [cām fuch](ឃ)(ប.) Campuchia.

ກຳພັນ [căm fảnh](ນ) trục cuộn vải (ổ khung cũ). ເປັນດັງໄມ້ຄຳພັນ ພັນເຂົ້າບໍ່ມາຍ : tựa như trục cuộn vải, cuộn lại không lỏng (ra).

ກຳພິນ [căm fôn](ນ) ວໍ້າດຳວ່າງ (ດູ່ງ ຫໍ
ຂຸ່ ລາຢ). ຜ້າກຳພິນ : ວໍ້າດຳວ່າງ.

ກຳພົນສິລາອາດ [căm fõnh sí la ət](ນ)(ປ.) tên
bò đoàn, chõ ngòì của bụt.

ກຳມະ [căm mả](**ນ**) 1) việс làm, hành vi, hành động (tiền tố của các từ ghép). **ກຳມະກອນ** : công nhân, người lao động, người thợ. 2) động từ. **ຄຳກຳມະ** : động từ.

ກຳມະກາລິນີ [căm mả ca lý nī](ນ)(ປ.) nũ ủy
viên.

ກຳມະກາລີ [căm mả ca li](ນ)(ປ.) nữ công

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០២២

nhân.

ກຳມະການ [căm mả can](n) 1) ủy viên (theo nghĩa gốc thì có nghĩa là người làm việc không công khác với **ກຳມະກອນ** là người làm việc lấy tiền công). **ກຳມະການກົມການເມືອງ** : Ủy viên Bộ Chính trị. **ກຳມະການຄະນະບໍລິຫານງານ** : Ủy viên Ban chấp hành. 2) trọng tài. **ກຳມະການຕັດສິນຊ່ວງເຮືອ** : trọng tài đua thuyền.

ກຳມະການສະເພາະກິດ [căm mả can sả fỏ kích](n) ủy viên chuyên trách, chuyên viên. **ກຳມະການສູນກາງພັກ** [căm mả can sún cang fặc](n) ủy viên Trung ương Đảng.

ກຳມະກອນ [căm mả con] 1.(n)(p.) công nhân, người lao động, người thợ. **ຊົນຊັ້ນກຳມະກອນ** : giai cấp công nhân. 2.(n)(p.) hình sự, dụng cụ trừng phạt về mặt hình sự. 3.(n) trừng phạt.

ກຳມະໄຂ [căm mả kháy](n)(p.) sự chết.

ກຳມະຄະຕິ [căm mả khả tí](n)(p.) số mệnh, số phận.

ກຳມະຈອນ [căm mả chon](n) mạch, nhịp tim. **ກຳຊີພະຈອນ**, **ຈັບກຳມະຈອນ** : bắt mạch.

ກຳມະສິດ [căm mả xích](n)(p, s.) quyền sở hữu. **ກຳມະສິດລວມໝູ່** : sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດລວມໝູ່ [căm mả xích luôm mù](n) sở hữu tập thể.

ກຳມະສິດແຫ່ງຊາດ [căm mả sít hêng xát](n) sở hữu quốc dân.

ກຳມະຊະວາດ [căm mả xá vát](n)(p.) hơi rặn khi sinh con. **ລົມກຳມະຊະວາດ** : hơi rặn khi sinh con.

ກຳມະຍີ [căm mả nhĩ] ເບິ່ງ: **ກຳມະຫຍີ**.

ກຳມະຍີ [căm mả nhĩ] ເບິ່ງ: **ກຳມະຫຍີ**.

ກຳມະໂຍນີ [căm mả nhô nĩ](n)(p.) nguồn gốc của tội lỗi.

ກຳມະຖັນ [căm mả thánh](n) lưu huỳnh (cũ).

ກຳມະຖານ [căm mả thán](n) nơi làm việc. **ສະມະຖະກຳມະຖານ** : nơi tĩnh tâm. **ວິປັດສະນາກຳມະຖານ** : nơi ngồi thiền.

ກຳມະໂທດ [căm mả thốt](n) hành vi tội lỗi.

ກຳມະບົດ [căm mả bóch](n) các hành vi thiện

và ác.

ກຳມະບານ [căm mả ban](n) công đoàn.

ກຳມະປະຕິສະວະລະ [căm mả pả tí sả vả lả](n) hành vi tự lực và phụ thuộc.

ກຳມະຜົນ [căm mả fỏnh](n) kết quả, tác dụng, tác động.

ກຳມະຜົນສະຫວ່າງໄຟຟ້າ [căm mả fỏnh sả vàng phay phả] tác dụng quang điện.

ກຳມະຜົນດ້ານໂອສິດ [căm mả fỏnh đản ô sóch] tác dụng được lí.

ກຳມະພັນ [căm mả fanh](n) di truyền. **ພະຍາດກຳມະພັນ** : bệnh di truyền.

ກຳມະວິທີ [căm mả vĩ thi](n) 1) quy trình. ເຮັດວຽກຜັດກຳມະວິທີ ແມ່ນຜັດກິດລະບຽບ : làm việc trái quy trình là phạm kỉ luật. 2) phương pháp.

ກຳມະຫຍີ [căm mả nhĩ](n) hung (vải). ຜ້າກຳມະຫຍີ : vải hung.

ກຳມະຫຼົດ [căm mả lít](n) vải dạ mỏng.

ກຳມາ [căm ma](n) đơn vị đo lường, tương đương một khuỷu tay (nhắm bàn tay lại). **ສອກກຳມາ** : một khuỷu tay (nhắm bàn tay lại).

ກຳມາຊິບ [căm ma xíp](n) vô sản. ຜະເດັດການກຳມາຊິບ : chuyên chính vô sản. **ຊົນຊັ້ນກຳມາຊິບ** : giai cấp vô sản. **ລັດທິສາກົນກຳມາຊິບ** : chủ nghĩa quốc tế vô sản.

ກຳມາທິການ [căm ma thí kan](n) tiểu ban. **ກຳມາທິການສຳພັນຕ່າງປະເທດ** : tiểu ban quan hệ đối ngoại.

ກຳມານຸຮູບ [căm ma nủ huúp](n)(s.) phù hợp, thích hợp.

ກຳມື [căm mủ](n) nắm tay, siết tay.

ກຳໂມປະກອນ [căm mỏ pả con](n) phương tiện lao động.

ກຳມັນຕະພາບລັງສີ [căm mản tả fáp lắng sí](n)(p.) sự phóng xạ, tính phóng xạ. **ການຖືກກຳມັນຕະພາບລັງສີ** : sự nhiễm xạ, sự nhiễm phóng xạ.

ກຳມັນຕະລັງສີ [căm mản tả lắng sí](n)(p.) chất phóng xạ. **ແສງກຳມັນຕະລັງສີ** : tia phóng xạ.

ກຳໄລ [căm lay] 1.(n) lãi, lời, lợi nhuận, lợi

lợi, lợi, lời lãi, tiền lãi, tiền lời. ເງິນກຳໄລ : tiền lời. ກຳໄລສະເລ່ຍ : lợi nhuận bình quân. ກຳໄລສຸດຂີດ : lợi nhuận tối đa. ກຳໄລເໝືອ ຂີດ : siêu lợi nhuận. 2.(ຄ) tăng, vượt, hơn. ກຳໄລຕົນ [căm lay tin](ນ) 1) vòng (mang ở mắt cá chân). 2) vòng xiềng chân (tù nhân). ກຳໄລມື [căm lay mu](ນ) 1) vòng tay, xuyên. 2) khóa tay. ກຳລັງ [căm lǎng] 1.(ນ) 1) sức, lực. ກຳລັງແຮງ : sức mạnh. ອິດທິກຳລັງ : uy lực. ກຳລັງກາຍ : thể lực. ກຳລັງໃຈ : tâm lực. ກຳລັງປັນຍາ : trí lực. 2) lực lượng. ກຳລັງປະຈັນຍານ : lực lượng xung kích. ກຳລັງປະຈຳການ : lực lượng thường trực. 3) (toán) số mũ, lũy thừa. ກຳລັງສອງ : bình phương. ສອງກຳລັງສາມ (2³) ເທົ່າແປດ : hai lũy thừa ba (2³) bằng tám. 2.(ຄ) đang. ກຳລັງກິນ : đang ăn. ກຳລັງນອນ : đang ngủ. ກຳລັງສອນ : đang dạy. ກຳລັງອ່ານ : đang đọc. ກຳລັງກາຍ [căm lǎng cai](ນ) thể lực. ກຳລັງກາຍແລະກຳລັງຄວາມຄິດ : thể lực và trí lực. ກຳລັງການຜະລິດ [căm lǎng can fá lít](ນ) sức sản xuất, năng lực sản xuất. ກຳລັງຂັດຖູ [căm lǎng khắt thú](ນ) lực ma sát. ກຳລັງຄົນ [căm lǎng khônh](ນ) sức người. ກຳລັງຄວາມຄິດ [căm lǎng khoam khít](ນ) trí lực. ກຳລັງຄວາມສາມາດ [căm lǎng khoam sa maát](ນ) khả năng. ກຳລັງຈະ [căm lǎng chǎ](ກ) đang, sẽ, chuẩn bị. ຂ້ອຍກຳລັງຈະໄປ : tôi đang chuẩn bị đi. ກຳລັງໃຈ [căm lǎng chay](ນ) chí khí, khí tiết, tâm sức; tinh thần, dũng khí. ກຳລັງໃຈອ່ອນແອ : tinh thần yếu ớt. ກຳລັງສອງ [căm lǎng soóng](ນ) lũy thừa bậc hai, bình phương. ກຳລັງຊີວິດ [căm lǎng xi vút](ນ) sức sống, sinh khí. ສິໝ້າອິດເມື່ອຍບໍ່ມີກຳລັງຊີວິດ : về mặt mệt mỏi, không còn sức sống. ກຳລັງດີ [căm lǎng dī](ຄ) sức khỏe tốt, khỏe mạnh. ກຳລັງດັນ [căm lǎng danh](ນ) lực đẩy, áp lực.

ກຳລັງທະຫານ [căm lǎng thả hán](ນ) lực lượng quân đội. ກຳລັງປະກອບອາວຸດ [căm lǎng pǎ cốp a vút](ນ) lực lượng vũ trang. ກຳລັງພົນສູນ [căm lǎng fồn xún](ນ) lực li tâm. ກຳລັງໄຟ [căm lǎng phay](ນ) hỏa lực. ກຳລັງໄຟຟ້າ [căm lǎng phay phả](ນ) năng lượng điện. ກຳລັງມາເຍຕິກ [căm lǎng ma nhê tit](ນ) từ trường. ກຳລັງມ້າ [căm lǎng mǎ](ນ) sức ngựa, mã lực. ກຳລັງວັງຊາ [căm lǎng vǎng xa](ນ) sức lực, khí lực. ກຳລັງວັງຊາຂອງຄົນມີຂີດຈຳກັດ : sức lực của con người có giới hạn. ກຳລັງວັງຊາເຫຼືອເພື່ອ : khí lực dồi dào. ກຳລັງວັດຖຸ [căm lǎng vật thú](ນ) vật lực. ກຳລັງວັດຖຸແລະຈິດໃຈ [căm lǎng vật thú lẻ chích chay](ນ) vật lực và tâm lực. ກຳລັງຫຼັກແຫຼ່ງ [căm lǎng lǎc lèng](ນ) lực lượng cốt cán. ກຳລັງອະນຸພາບ [căm lǎng ả nủ pháp](ນ) sức mạnh, sức lực. ກຳລັງແຮງ [căm lǎng heng](ນ) lực. ກຳລັງຮັບ [căm lǎng hốp](ນ) lực lượng chiến đấu. ກຳເລີບ [căm lǎp](ກ) 1) tăng lên, nặng lên. ໄຂ້ກຳເລີບ : sốt tăng lên. ກິເລດກຳເລີບ : lòng dục tăng lên. 2) quá quắt, lấn tới. ນັບມື້ນັບ ກຳເລີບ : càng ngày càng quá quắt. ກຳເວນ [căm vên](ນ)(ສ.) quá báo; tội nợ; nghiệp chướng. ກຳແຫງ [căm hén](ນ) 1) táo bạo, cả gan. ເຂົາກຳແຫງຈະຂໍແຕ່ງງານກັບຂ້ອຍ : hắn cả gan đòi cuối tôi. 2) khỏe mạnh, cường tráng. ກຳໜັດ [căm nǎt] 1.(ນ) sự hài lòng, sự khoái cảm về tình dục. ການຕັດມິດລູກບໍ່ທຳໃຫ້ເສຍ ກຳໜັດ : việc cắt tử cung không làm mất đi sự khoái cảm về tình dục. 2.(ຄ) khao khát tình dục, động cấn, động dục, động dục. ອີ່ນາຍນັ້ນຄືໝາກຳລັງກຳໜັດ : mẹ ta chẳng khác gì con chó cái đang động dục. ກຳເຫຼົ້າ [căm lậu](ນ) cần uống rượu (rượu



cản).

ກຳຣິນ [căm hōnh](ກ) ຄື: ຄຳຣິນ, ຄຳຣິຄຳຣິນ, ກົງວິນ. hoang mang, lo lắng.

ກຳຮາບ [căm haáp](ນ) đàn áp, trấn áp. ກຳຮາບພວກໂຈນປຸ້ນ : trấn áp bọn giặc cướp.

ກຳ [căm] 1.(ນ) nếp cẩm, nếp than. ເຂົ້າກຳ : nếp cẩm. ເຫຼົ້າເຂົ້າກຳ : rượu nếp đen, nếp than. 2.(ນ) một chuyện cổ tích của Lào: "ທ້າວກຳກາດຳ" chàng Cầm-ca-đăm. 3.(ຄ) màu đen của mây lúc trời sắp mưa. ເມກກຳຍາມຝົນຈະຕົກ : mây đen lúc sắp mưa.

ກຳແພັງ [căm fěng] ເບິ່ງ: ກຳແພັງ.

ກຳໝອງ [căm moóng](ຄ) u ám, ảm đạm.

ກັ້ [căm](ນ) bên, phía. ກັ້ເໜືອ : phía Bắc.

ກັ້ໃຕ້ : phía Nam. ກັ້ຂວາ : phía phải, bên phải. ກັ້ຊ້າຍ : phía trái, bên trái.

ກັກ [cắc] 1.(ກ) 1) giam, giam giữ, giam hãm. ເຂົາຖືກກັກຕົວຢູ່ໃນຄ້າຍ : anh ta bị giam trong trại. ກັກຂັງ : giam giữ, tống giam. 2) chặn, giữ, ngăn. ກັກຈົດໝາຍ : giữ thư. ກັກເຮືອ : chặn thuyền. 2.(ກ) che, giấu. ທັງຫຼາຍເພີ່ນກັກເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂັງຮັກຂັງມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện

dám người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. 3.(ນ) áo gi-lê. ເສື້ອກັກ, ເສື້ອຫ້ອຍ : áo gi-lê.

ກັກງ [cắc cắc](ຄ) 1) làm một cách vô ý, uế oải, lũng khùng (làm việc). ກ້ອຍງກັກງ : uế oải, lũng khùng (làm việc). ເຮັດກ້ອຍງກັກງ : làm lũng khùng. 2) răng rắc (tiếng cây cối đổ vật gãy). ສຽງໄມ້ກະທົບກັນດັງກັກງ : tiếng cây va nhau kêu răng rắc.

ກັກກັກ [cắc cắc](ນ) bệnh tắc nghẽn đường thở do dờm.

ກັກກັນ [cắc canh](ກ) giam giữ, giam hãm, giam cầm; hạn chế.

ກັກຂະລະ [cắc khả lả](ຄ)(ປ.) 1) tục tũu, thô lỗ. 2) ác độc, tàn nhẫn.

ກັກຂັງ [cắc khắng](ກ) giam giữ, tống giam, bắt giam. ຕຳຫຼວດກັກຂັງຍິງຄົນນັ້ນຍ້ອນໂທດຂີ້ລັກ : công an tống giam thị vì tội ăn cắp.

ກັກຄຸມ [cắc khum](ກ) quản chế, quản thúc.

ກັກດ່ານ [cắc đàn](ກ) giữ để kiểm dịch.

ກັກຕົວ [cắc tua](ກ) giữ, bắt giữ. ກັກຕົວຜູ້ຄ້າເຖື່ອນ : bắt giữ kẻ buôn lậu. ຖືກຕຳຫຼວດກັກຕົວ : bị công an bắt giữ.

ກັກຕຸນ [cắc tunh](ກ) đầu cơ, tích trữ. ກັກຕຸນສິນຄ້າ : đầu cơ hàng hóa, đầu cơ tích trữ.

ກັກເລື່ອງ [cắc lường](ກ) giấu chuyện; ách chuyện, ách việc, om chuyện.

ກາກ [cạc] 1.(ນ) hắc lạo. ຂີ້ກາກ : hắc lạo. 2.(ນ) sạn (gạo). ເຂົ້າກາກ : sạn gạo. 3.(ນ) bã (mía, thức ăn...). ກາກເພັດ : sạn kim cương.

ກາກອ້ອຍ : bã mía. 4.(ອ) ຄື: ກ້າກ. tiếng kêu thất thanh. ລາວຕື່ນຕົກໃຈ ເລີຍຮ້ອງກ້າກຂຶ້ນ : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ກາກກຳ [cạc căm](ນ)(ປ.) sự vất vả, khó nhọc, gian khổ. ລຳບາກກາກກຳ : gian khổ, dãi dầu, lam lũ. ການຕໍ່ສູ້ອັນລຳບາກກາກກຳ : cuộc đấu tranh gian khổ.

ກາກງ [cắc các](ຄ) ຄື: ກ້າກງ. quang quác. ປາກຮ້ອງກາກງຄືກາ : mồm cú quang quác như quạ. ຜູ້ໃຫຍ່ຮ້ອງກ້າກງ : người lớn la quang quác. ເດັກນ້ອຍຮ້ອງແກ້ກງ : đứa bé la quang quác.

ກາກເຂົ້າ [cạc khâu](ນ) hạt thóc (lẫn trong gạo).

ກາກຊາກ [cạc xaác](ຄ) ຄື: ກວາກຊວາກ. răng vổ, răng vấu. ແຂ້ວກາກຊາກ : răng vấu.

ກາກບົວອິມຕົວ [cạc bua im tua](ນ) cacbon no.

ກາກບົວອິມນຳ [cạc bua ôm nẳm](ນ)(ປ.) hydrate cacbon.

ກາກເພັດ [cạc fệch](ນ) mảnh kim cương.

ກາກວາກ [cắc vác](ຄ) 1) toác hoác, toang hoác. ປາກແວ່ງກາກວາກ : miệng sút toác hoác. ເຂື່ອນຫຼຸກກາກວາກ : đập thủng toang hoác. ຫຼັງຄາຫຼຸກກາກວາກ : mái nhà lủng toác hoác. 2) hoắ́m (mắt lõm). ຕາໂກນກາກວາກ : mắt sâu hoắ́m.

ກາກອ້ອຍ [cạc ỏi](ນ) bã mía.

ກ້າກ [cắc](ອ) tiếng kêu thất thanh. ລາວຕື່ນຕົກໃຈ ເລີຍຮ້ອງກ້າກຂຶ້ນ : anh ta giật mình liền la thất thanh.

ກ້າກງ [cắc các](ຄ) (tiếng kêu) quang quác,

âm cuối vắn (ແມ່ກົກ). ມັກ : thích.

ກົກງ [cóc cóc](ຄ) cóc cóc. ສຽງເຄາະໄມ້ດັງ
ກົກງ : tiếng gõ vào cây nghe cóc cóc.

ກົກຂາ [cóc khá](ນ) bắp vế, bắp đùi.

ກົກແຂນ [cóc khén](ນ) cẳng tay.

ກົກຂາມ [cóc khám](ນ) cây me (Tamarindus indica L).

ກົກແຂ້ວ [cóc kheo](ນ) chân răng, gốc răng.

ກົກເຄົ້າ [cóc khẩu](ນ) ຄື: ເຄົ້າ. 1) nguồn gốc, gốc gác, nguyên thủy. ບໍ່ຮູ້ຈັກກົກເຄົ້າມັນຢູ່ໃສ : chẳng hiểu gốc gác nó ở đâu. 2) căn nguyên, nguyên do. ຊອກກົກເຄົ້າຂອງເລື່ອງລາວ : tìm căn nguyên của sự việc.

ກົກເຄົ້າເຫງົ້າມູນ [cóc khẩu ngầu mun](ນ) nguồn gốc, cội rễ.

ກົກເສົາເຮືອນ [cóc sáu hươn](ນ) cột nhà.

ກົກດາຄົມ [cóc đa khôm] ເບິ່ງ: ກໍລະກະດາ.

ກົກດູ່ [cóc dù](ນ) cây gỗ hương.

ກົກແຕ້ [cóc té](ນ) cây gỗ gụ.

ກົກຕານ [cóc tan](ນ) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L).

ກົກບໍ່ເຕື່ອງ ຕົງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່າ ງ່າບໍ່ເຕື່ອງ ສັງມາ
ເຫຼືອງຕັ້ງແຕ່ໃບ [cóc bò tưởng tiếng tai tưởng tè ngà, ngà bò tưởng sáng ma lượng tưởng tè bay] (ພາສິດ) (cây không động sao cảnh lại nhúc nhích, cảnh không động sao lá lại rung rinh). ຄື: ບໍ່ມີມູນຝອຍໝາຍບໍ່ຂຶ້.

ກົກປາຍສາຍເຫດ [cóc pai sái hết] (ສຳນວນ) (gốc ngọn, nguyên nhân). (ເບິ່ງ): ຕົ້ນສາຍປາຍເຫດ.

ກົກພ້າວ [cóc fǎo](ນ) cây dừa.

ກົກມີ້ [cóc mǐ](ນ) cây mít.

ກົກມ່ວງ [cóc muông](ນ) cây xoài.

ກົກໄມ້ [cóc mǎy](ນ) cây, cây cối. ປົກປັກຮັກສາກົກໄມ້ກົກຕອກ : bảo vệ cây cối.

ກົກລານ [cóc lan](ນ) cây cọ, cây kè (Corypha umbraculifera L, họ Palmae).

ກົກລາບປາ [cóc láp pa] ເບິ່ງ: ນຽມ.

ກົກເຫງົ້າ [cóc ngầu](ນ) 1) gốc gác. 2) căn nguyên, nguyên do.

ກົກເຫຼົ້າ [cóc lǎu](ນ) bộ lạc, bộ tộc.

ກົກຮາກ [cóc hác](ນ) gốc rễ, nền móng, nền

tảng. ການປ່ຽນແປງເຖິງກົກ ຮາກ : sự thay đổi tận gốc rễ. ເອົາເປັນກົກຮາກ : lấy làm nền tảng.

ກົກ [cộc](ຄ) cóc (tiếng). ເຄາະໄມ້ສຽງດັງກົກ : gõ cây nghe cóc.

ກົກງ [cộc cộc](ຄ) cóc cóc. ເຄາະໄມ້ສຽງດັງກົກງ : gõ cây nghe cóc cóc.

ໂກກ [côộc] 1.(ນ) (động vật) con khỉ. 2.(ຄ) lác cắc, lác xắc (như con khỉ). ໂກກໂລກເກກເລກ : lác ca lác cắc. 3.(ນ) bả vai hai bên, phần dính với gáy. ຂີ່ໂກກ : cuỗi trên vai, cuỗi cổ. ຫຼິ້ນໝາກໂກກ : trò chơi cuỗi vai. 4.(ຄ) pha trò, tục tĩu, hài hước. ຄົນໂກກ : người ăn nói thô lỗ, hay nói tục.

ໂກກເກກ [côộc kệc](ຄ) gian dối, gian trá. ທ່າທິໂກກເກກ : thái độ gian trá.

ໂກກໂຊກ [côộc xỏóc](ຄ) buồn bã, ủ rũ. ນັ່ງໂກກໂຊກບ່ອນດຽວ : ngồi ủ rũ một chỗ.

ໂກກໂລກເກກເລກ [côộc lỏóc keéc leéc](ຄ) lác ca lác cắc. ທ່າທິໂກກໂລກເກກເລກ : thái độ lác ca lác cắc.

ໂກກໂວກ [côộc vôốc](ຄ) 1) khảnh khiu (óm). ຕົ້ນມີຈ່ອຍໂກກໂວກ : chân tay khảnh khiu. 2) hốc hác. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນໂກກໂວກ : bị ốm mấy hôm mà hốc hác hẳn. 3) hoãm hoãm. ໄຂ້ສອງສາມມື້ຈົນຕາໂກກໂວກ : đau mấy hôm mà mắt sâu hoãm hoãm.

ກັອກ [cọc](ນ) vôi, khóa (nước...). ກັອກນ້ຳ : vôi nước. ນ້ຳກັອກ : nước máy.

ກັອກນ້ຳ [cọc nǎm](ນ) vôi nước.

ກອກ [coọc] 1.(ກ) đổ, đổ vào. ກອກຢາເຂົ້າປາກ : đổ thuốc vào miệng. 2.(ນ) 1) cây mắc coọc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). ຕົ້ນໝາກກອກ : cây mắc coọc. 2) ຄື: ອ້ອຍຊ້າງ. tên cây thuốc, mọc ở rừng (Lannea coromandelica Merr, họ Anacardiaceae). 3.(ນ) diều (thuốc lá). ລາວດູດຢາໝົດມື້ລະສາມກອກ : anh ta hút thuốc hết ba diều một ngày. ກອກຢາ : diều thuốc.

4.(ນ) tẩu thuốc, ống diều. ດູດກອກ, ສູບກອກ : hút ống diều. 5.(ນ) ngón tay co lại để gõ vào đầu, cú gõ. ໝາກກອກ : cú gõ (đầu). ເຂກ

sải cánh. 4) giàng. ກາງຂາ, ຖ່າງຂາ : giàng chân.

ກາງແກ [cang ke|(ນ) ຄື: ແກງແກ, ແກ່ນແກ. (động vật) chim bồ câu. ນົກກາງແກເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງສັນຕິພາບ : chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình.

ກາງແກ່ [cang kè|(ຄ) trung niên.

ກາງແກ້ [cang kè|(ຄ) quá đáng, quá quắt. ກາງແກ້ກາງເຫຼືອ : ຄື: ກາງແກ້.

ກາງເກົາກາງໃໝ່ [cang càu cang mảy] (ສ່ວນວນ) (nửa cũ nửa mới) nửa sạch. ເສື້ອກາງເກົາກາງໃໝ່ : chiếc áo nửa sạch.

ກາງເກົາກາງສົບ [cang cẩu cang síp|(ນ) khoảng thời gian nối tiếp giữa tháng Chín và tháng Mười.

ກາງເກງ [cang kêng|(ນ) quần.

ກາງແກ່ງ [cang kêng|(ນ) chỗ giữa, giữa chừng.

ກາງແກ້ງ [cang kêng|(ນ) ghềnh.

ກາງກັ້ນ [cang cãnh|(ກ) ngăn...ra, chắn...ra.

ກາງກວງ [cang cuông|(ຄ) công cộng của công, của tập thể. ຖະໜົນທົນທາງ, ໂຮງຮຽນແມ່ນຂອງກາງກວງ : đường sá, trường học là của công cộng.

ກາງຂາ [cang khá|(ກ) giàng chân.

ກາງຂອງ [cang khóng|(ນ) tên một loại cây, hoa trắng dài, có mùi thơm (tên kàງຂອງ).

ກາງເຂນ [cang khén|(ນ) cây thánh giá, cây thập tự. ຫ້ອຍໄມ້ກາງເຂນທີ່ເອີກ : đeo thánh giá ở ngực.

ກາງຄ່າກາງຄົນ [cang khăm cang khun] (ສ່ວນວນ) ban đêm ban hôm.

ກາງຄ່ອງ [cang khòng|(ນ) giữa, chính giữa.

ກາງຄັນ [cang khăn|(ຄ) dở chừng, nửa chừng, chưa hoàn hảo, bỏ lửng. ປະວຽກງານກາງຄັນ : bỏ lửng công việc.

ກາງຄົນ [cang khun|(ນ) ban đêm. ກາງຄົນເຂົາມັກໄຂ້ : anh ấy hay sốt về ban đêm.

ກາງຄົນເປັນຄວັນ ກາງວັນເປັນແປວ [cang khun pênh khoăn, cang văn pênh peol] (ພາສິດ) (ban đêm thành khối, ban ngày thành ngọn lửa) ban đêm suy nghĩ, ban ngày làm việc.

ກາງຄົນເປັນເຫງັນ ກາງເວັນເປັນນົກເຄົ້າ ມີເຂົ້າເປັນແມວໂພງ [cang khun pênh nghénh, cang văn pênh nộc khẩu, mủ xấu pênh meo foông] (ພາສິດ) (ban đêm thành chồn, ban ngày thành cú, buổi sáng thành mèo rừng) *ché trách những người hay đi chơi đêm.*

ກາງຄົນ [cang khôn|(ນ) trung niên, đúng tuổi. ຊາຍກາງຄົນຜູ້ໜຶ່ງ ລະຫວ່າງສິບປີ : một người đàn ông trung niên trạc bốn mươi tuổi.

ກາງແຈ້ງ [cang chéng|(ນ) ngoài trời, giữa trời. ກິລາກາງແຈ້ງ : thể thao ngoài trời. ບ່ອນສະແດງກາງແຈ້ງ : nơi biểu diễn ngoài trời.

ກາງສະຕະວັດ [cang sả tả vật|(ນ) giữa thế kỉ. ກາງສະຕະວັດທີ XX : giữa thế kỉ XX.

ກາງດົງ [cang đông|(ນ) giữa rừng. (ພາສິດ) ໃຈປະສົງແລ້ວ ກາງດົງກ່ວາທົງ ໃຈຂີ້ຄ້ານ ກາງບ້ານກ່ວາດົງ : lòng đã muốn giữa rừng cũng xem như là ruộng, lòng nhác nhóm giữa làng cũng xem như là rừng.

ກາງແດດ [cang det|(ນ) giữa nắng. ຢ່າງກາງແດດ : đi giữa nắng.

ກາງດິນ [cang đình|(ນ) giữa đất. (ສ່ວນວນ) ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ : (nằm giữa đất, ăn giữa cỏ) ăn đất nằm sương; gối đất nằm sương; nằm sương gối đất.

ກາງຕະຫຼາດ [cang tả lạt|(ນ) giữa chợ, giữa nơi công cộng.

ກາງຖະໜົນ [cang thả nónh|(ນ) giữa đường.

ກາງທະເລ [cang thả lê|(ນ) giữa biển.

ກາງທາງ [cang thang|(ນ) 1) giữa đường. ຢືນກາງທາງ : đứng giữa đường. 2) trên đường, dọc đường. ພົບກັນກາງທາງ : gặp nhau dọc đường.

ກາງນ້ຳ [cang nẳm|(ນ) 1) giữa nước. 2) giữa sông.

ກາງເບັດ [cang béch|(ກ) giăng câu.

ກາງບ້ານ [cang bản|(ນ) ຄື: ເດີນບ້ານ. ກາງບ້ານ : trẻ chơi giữa sân.

ກາງປົກ [cang piic|(ກ) xòe cánh, sải cánh.

ກາງແມ່ນ້ຳ [cang mè nẳm|(ນ) giữa dòng sông.

ກາງມຸ້ງ [cang mủng|(ກ) căng mừng, móc mừng, treo mừng.

ກາງເມືອງ [cang mư̄ng](ນ) giũa huyện; giũa đất nước. ສິ່ງຄາມກາງເມືອງ : nội chiến.

ກາງວັນ [cang vãn](ນ) ban ngày.

ກາງວັນແສກງ [cang vãn sọc sọc] (ສຳນວນ) ban ngày ban mặt. ກາງວັນແສກງພັດກ້າເຮັດໂລເລ : giũa ban ngày ban mặt mà dám làm bậy.

ກາງວານ [cang van] ຄື: ກັງວານ.

ກາງເວັນ [cang vênh](ນ) ban ngày. ແຈ້ງປານກາງເວັນ : sáng như ban ngày.

ກາງຫາວ [cang háo](ນ) không trung, không gian. ເລຂາກາງຫາວ : hình học không gian.

ກາງຮຸງ [cang hung](ນ) ຄື: ກ້ານຮຸງ. ຕົ້ນກາງຮຸງ : loại cây gỗ thân mềm (ຕົ້ນກາງຮຸງ).

ກາງຮົ່ມ [cang hóm](ກ) bát dù, mỏ dù, cặng dù.

ກ່າງ [càng] 1.(ນ) (động vật) loài chim cùng họ chim vẹt, lông xanh, mỏ đỏ (ນົກກ່າງ). 2.(ນ) (động vật) tên loại cá nhỏ, có nhiều xương (ປາຂີ່ກ່າງ). 3.(ນ) gân (lá cây). ກ່າງໄມ້ : lá cây chỉ còn gân (do sâu ăn). ຢ່າຖິ້ມກ່າງໄມ້ໃສ່ທົ່ວທົບ, ຕ້ອງຖິ້ມໄວ້ໃຫ້ເປັນບ່ອນ :

đùng vát lá cây bậy bạ, hãy vát cho đúng chỗ. 4.(ກ) giảng, giảng, dang (chân, tay). ກ່າງຂາ : giảng chân. ກ່າງແຂນ : dang tay.

ກ່າງກັຍ [càng cải](ຄ) 1) chàng hăng, chẳng hăng, chàng hăng (đúng). ຢືນກ່າງກັຍ : đứng chàng hăng. 2) khệnh khạng, chạng nạng (đi). ຢ່າງກ່າງກັຍ : đi khệnh khạng, đi chạng nạng.

ກ່າງກ້າຍ [càng cải](ຄ) khệnh khạng. ຢ່າງກ່າງກ້າຍ : đi khệnh khạng.

ກ່າງຈ່າງ [càng chàng](ຄ) 1) chàng hăng, chẳng hăng, chàng hăng (đúng). ຢືນກ່າງຈ່າງ : đứng chàng hăng. 2) khệnh khạng, chạng nạng (đi). ຢ່າງກ່າງຈ່າງ : đi khệnh khạng, đi chạng nạng.

ກ່າງຕອງ [càng toong](ນ) (động vật) con dơi nhỏ (ăn muỗi).

ກ່າງປໍ [càng po](ນ) (thực vật) cây đay đã lột vỏ.

ກ້າງ [cáng] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây,

lá tròn, có gai (ຕົ້ນກ້າງປາ). 2.(ນ) ຄື: ກ້າງປາ. xương (cá, gà). ເວລາກິນປາລະວັງ, ຢ້ານກ້າງຄາຄໍ : khi ăn cá nên coi chừng sợ hóc xương. (ພາສິດ) ກິນກ້າງຂວາງຄໍ : (ăn xương thì hóc) tham thì thâm; ăn mặn khát nước.

ກ້າງຂວາງຄໍ [cáng khoáng kho] (ສຳນວນ) (xương cá mắc ở cổ) kì đà cắn mũi.

ກ້າງປາ [cáng pa] 1.(ນ) ຄື: ກ້າງ. xương cá. ກ້າງປາຄາຄໍ : mắc xương cá, hóc xương cá. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá tròn, có gai (ຕົ້ນກ້າງປາ).

ກຶ້ງ [kìng] 1.(ນ) vòng tay, vòng chân. ກ້ອງຂາກຶ້ງ : vòng chân. ກ້ອງແຂນກຶ້ງ : vòng tay.

2.(ນ) loại trổng đánh trong lễ hội tháng Sáu. (ກອງກຶ້ງ, ກອງເສງ). 3.(ນ) cành, nhánh cây. ກຶ້ງໄມ້, ແໜງໄມ້ : cành, nhánh cây. ກຶ້ງສາຂາ :

chi nhánh. 4.(ນ) nén bị bể gãy. ທຽນກຶ້ງ : nén bị bể gãy (trong cặp nén). 5.(ນ) ngón út.

ກຶ້ງກ້ອຍ, ນິ້ວກ້ອຍ : ngón út. 6.(ນ) huyết thống, chi nhánh (một bộ phận của dòng họ, bộ tộc). ເປັນກຶ້ງດຽວກັນ : cùng một chi nhánh.

7.(ນ) chiếc, cái (gọi vật không đủ đôi). ກ້ອງແຂນກຶ້ງໜຶ່ງ : một chiếc vòng tay. ເກີບກຶ້ງໜຶ່ງ : một chiếc dép.

ກຶ້ງກ້ານ [kìng cấn](ນ) cành nhánh.

ກຶ້ງດຶງ [kìng đing](ຄ) dốc đứng sừng sững, chót vót (cao). ຊັນກຶ້ງດຶງ : dốc đứng. ລຳໄມ້ສູງກຶ້ງດຶງ : thân cây cao chót vót.

ກຶ້ງໄມ້ [kìng máy](ນ) cành cây, nhánh cây.

ກຶ້ງ [kìng](ກ) lẩn; vẩn. ກຶ້ງຄົກ : lẩn cỏi, vẩn cỏi. ຄົກກຶ້ງ : cỏi lẩn. ກຶ້ງສາກ : lẩn chày. ກຶ້ງຂອນ : lẩn súc gỗ. (ພາສິດ) ກຶ້ງຄົກຂັ້ນເຂົາ :

chống thuyền ngược nước.

ກຶ້ງເກືອກ [kìng cườc](ກ) lẩn lộn, lẩn lóc. ເຈັບທ້ອງກຶ້ງເກືອກຢູ່ເທິງຕຽງ : đau bụng lẩn lộn ở trên giường.

ກຶ້ງເກືອກລີເລືອ [kìng cườc li lư] (ກ) gằn gúi, sâu sát, thân thiết. ກຶ້ງເກືອກລີເລືອກັບປະຊາຊົນ : sâu sát quần chúng.

ກຶ້ງກາງດົງ [kìng cang đông] 1.(ນ) (thực vật) khoai trời, còn gọi là cây khoai dái

(Dioscorea bulbifera L, họ Củ nân Dioscoreaceae). 2.(ນ) câu đố.

ກ້ຽງກ່ອມ [kĩng coòm] 1.(ກ) chung chạ, rủ rê. 2.(ກ) **ຄື:** ເກັ່ຍກ່ອມ. thuyết phục, làm cho tin, vớ về.

ກ້ຽງຄົກຂຶ້ນເຂົາ [kĩng khộc khụnh kháu] (ພາສິດ) (vân cỏi lên núi) chống thuyền ngược nước.

ກ້ຽງຄົກຂຶ້ນພູ [kĩng khộc khụnh fù] (ພາສິດ) (vân cỏi lên núi). **ຄື:** ກ້ຽງຄົກຂຶ້ນເຂົາ.

ກ້ຽງເຕັງ [kĩng tềng] (ກ) lẩn dè.

ກ້ຽງທັບ [kĩnh thập] **ຄື:** ກ້ຽງເຕັງ.

ກ້ຽງອ້ອມລ້ອມ [kĩng ỏm lỏm] (ຄ) lẩn long lóc.

ກົງ [cũng] (ກ) **ຄື:** จิ้งจก. kéo căng ra, căng phồng. **ແຂງກົງ, ແຂງຈົງກົງ :** cứng căng, cứng ngắc.

ກົງ [cũng] (ກ) **ຄື:** ເກັ່ງ.

ກົງ [cũng] (ກ) trũng (mắt). ກົງຕາ : trũng mắt.

ກົງຕາ [cũng tai] (ກ) trũng mắt. ກົງຕາເບິ່ງບໍ່ກມ້ອຍ : trũng mắt nhìn thẳng bé.

ກົງ [cuũng] (ກ) lẩn (bằng cách bầy). ກົງກ້ອນຫີນ : lẩn hòn đá. ກົງຂອນ : lẩn súc gỗ.

ກຸງ [cung] 1.(ນ) thủ đô, thủ phủ, thành phố. ກຸງໂຮມ : thành phố Rôma. 2.(ນ) tên một loại cây, thân to, lá lớn (tầm kung).

ກຸງເທບ [kung thêép] (ນ) thành phố Bangkok (thủ đô của Thái Lan).

ກຸງຟຸຊຸນ [kung phủ xun] (ນ) cố đô Huế.

ກຸງ [cũng] 1.(ນ) (động vật) con tôm. ກຸງກ້າມ, ກຸງໂຫ້, ກຸງໂຂ້ງ : tôm con to, tôm càng. 2.(ຄ) còng (lưng). ຄົນຫຼັງກຸງ : người lưng còng. (ພາສິດ) ຍ່າໄດ້ຕິຕຽນກຸງ ຫຼັງງຽງບໍ່ອອກ ບາດວ່າທາງເຈົ້າພຸ້ນ ຫຼັງກຸງຊົບປານ (ຍ່າ) : (dùng có chề tôm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) thồn bơn méo miệng chề chai lệch mồm; lươn ngắn lại chề chạch dài.

ກຸງສົມ [cũng sỏm] (ນ) tôm chua.

ກຸງຝອຍ [cũng phỏi] (ນ) (động vật) con tép, con moi.

ກຸງມັງກອນ [cũng măng con] (ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກຸງຫົວໜາມ [cũng húa nám] (ນ) (động vật) con tôm hùm.

ກຸງໃຫຍ່ [cũng nhày] (ນ) tôm lớn, tôm càng. **ເກັ່ງ** [kềng] (ນ) **ຄື:** ຂົງ. luôi bắt thỏ (dan bằng dây day thừa mắt).

ເກັ່ງຍາ [kềng nha] (ນ) tiểu thư, cô gái xinh đẹp.

ເກັ່ງ [kềng] (ຄ) 1) giỏi. ຄົນເກັ່ງ : người giỏi.

ຮຽນເກັ່ງ : học giỏi. (ສ່ວນວນ) ເກັ່ງແຕ່ປາກ : chỉ nói suông. 2) hay. ລືມເກັ່ງ : hay quên.

ຫຼັກເກັ່ງ : hay gian. 2) can đảm, dũng mãnh.

ເກັ່ງກາດ : can đảm, gan góc.

ເກັ່ງກ້າ [kềng cá] (ຄ) 1) dũng mãnh. 2) lỗi lạc, tài giỏi. ຄົນລາວອາດຫານເກັ່ງກ້າ (ເພງ) : người Lào anh dũng lỗi lạc.

ເກັ່ງກາດ [kềng cật] (ຄ) can đảm, gan góc.

ເກັ່ງເດັ່ງ [kềng đằng] (ຄ) (đúng) không lịch sự.

ເກັ່ງແຕ່ປາກ [kềng tè pạc] (ສ່ວນວນ) (chỉ giỏi nói) chỉ nói suông.

ເກັ່ງ [kềng] (ຄ) lớn, đại.

ເກງ [kềeng] 1.(ກ) 1) định, ấn định, quy định.

ເກງລາຄາ : định giá. ເກງກຳໄລ : định lãi suất.

2) đoán, dự đoán. ເກງຂໍສອບ : đoán đề thi.

ເກງນ້ຳຟ້ານ້ຳຝົນ : đoán mưa, dự đoán nước mưa. 2.(ກ) sợ, hãi, hốt, ngại, e; nể. ບໍ່ເກງ : không sợ. ເກງກົວ : sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè.

ເກງກົວ [kêêng cua] (ກ) sợ hãi, kiêng sợ, kiêng dè, e sợ.

ເກງກຳໄລ [kêêng cẳm lay] (ກ) trực lợi. ກັກຕຸນສິນຄ້າເພື່ອເກງກຳໄລ : tích trữ hàng hóa để trực lợi, đầu cơ trực lợi.

ເກງຂາມ [kêêng khẳm] (ກ) kính sợ, kính nể.

ເກງໃຈ [kêêng chay] (ກ) ái ngại, nể nang, e dè. ກິນໂລດ ບໍ່ຕ້ອງເກງໃຈ : ăn đi không cần e dè.

ເກງອົກເກງໃຈ [kêêng chay] (ກ) nể nang, nể vì. ນິດໂສມັກເກງອົກເກງໃຈ : tính hay nể nang.

ເກງ [kêêng] (ນ) **ຄື:** ເກັ່ງ.

ເກັ່ງ [kêêng] 1.(ຄ) to, lớn. ຄວາຍແມ່ເກັ່ງ : trâu cái lớn. 2.(ນ) loại cá diếc to bằng ba ngón

tay, vảy trắng. ປາຂາວເກັ່ງ : cá diếc vảy trắng. 3.(ນ) ເບິ່ງ: ໜ້າເກັກ. cái nỏ. ໜ້າເກັກ, ໜ້າເກັກ : cái nỏ. 4.(ນ) (động vật) con nai; con trâu cái lớn nhất. ຄວາຍອີເກັ່ງ : con trâu cái lớn nhất.

ເກັ່ງກ້າງ [kêêng cǎng](ຄ) sǒn rǒn (đúng làm trở ngại người khác). ຍືນເກັ່ງກ້າງ : đúng sǒn rǒn.

ເກັ່ງ [kêêng] 1.(ນ) nhà có mái kiểu Trung Quốc. ເຮືອນເກັ່ງ : nhà có mái. 2.(ນ) có mũi (thuyền). ເຮືອເກັ່ງ : thuyền có mũi. ລົດເກັ່ງ : xe ô tô con, xe du lịch.

ແກ້ງກິນາ [keng ki na](ນ) canh ki na (Cinchona sp, họ Cà phê Rubiaceae).

ແກ້ງກິນາພັນແດງ [keng ki na fǎn dēng](ນ) canh ki na đỏ (Cinchona succirubra Pav. ex Klotzsch).

ແກ້ງກິນາພັນເຫຼືອງ [keng ki na fǎn luǒng](ນ) canh ki na vàng (Cinchona calisaya Wedd).

ແກງ [keng] 1.(ນ) canh. ແກງສົ້ມ : canh chua. ຊົດແກງ : húp canh. ເຂົ້າແດງແກງຮ້ອນ : cơm nặng áo dày; áo dày cơm nặng. 2.(ນ) (động vật) chim đại bàng (ນົກແກງ).

ແກງກູຮູ [keng cu ru] ເບິ່ງ: ຈິງໂຈ້.

ແກງແກ [keng ke](ນ) ຄື: ກາງແກ. chim bồ câu.

ແກງຂົມ [keng khóm](ນ) ຄື: ຜັກດາງຂົມ. (thực vật) rau đắng đất (hay mọc ở nơi ẩm như suối, ao hoặc ruộng, dùng làm rau ăn và dùng làm thuốc hạ sốt).

ແກງຈາງຈິງຮູ້ຄຸນເກືອ [keng chang chũng hủ khun cua] (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối). (ເບິ່ງ): ແກງຈິດຈິງຮູ້ຄຸນເກືອ.

ແກງຈິດ [keng chut](ນ) canh nhạt, canh nhạt, canh thường.

ແກງຈິດຈິງຮູ້ຄຸນເກືອ [keng chut chũng hủ khun cua] (ພາສິດ) (canh nhạt mới biết công của muối) ăn nhạt mới biết thương mèo; ăn nhạt mới thương đến mèo; có ăn nhạt mới biết thương đến mèo.

ແກງສົ້ມ [keng sòm](ນ) canh chua.

ແກງແຂງ [keng xeng](ນ) (thực vật) tên một loại rau.

ແກງເຜັດ [keng fêch](ນ) canh cay.

ແກ່ງ [kèng](ນ) ຄື: ແກ່ງນ້ຳ. nước lũ, vùng lũ, vùng lụt, vùng ngập lụt. ຝົນນ້ຳແກ່ງ : mưa lũ.

ແກ່ງແກ້ [kèng kǎi](ຄ) thực sự, thật (làm). ແກ່ງແກ້ : nhân thực sự.

ແກ່ງງ [kèng kèng](ຄ) keng keng. ໝາກກະໂຫຼ່ງດັງແກ່ງງ : chuông kêu keng keng.

ແກ່ງແດ່ງ [kèng dèng](ຄ) chênh vênh. ຫຼັງເຮືອນຕັ້ງແກ່ງແດ່ງຢູ່ເນີນດອຍ : ngôi nhà chênh vênh ở sườn đồi.

ແກ່ງນ້ຳ [kèng nǎm](ນ) ຄື: ແກ່ງ.

ແກ້ງ [kèng] 1.(ນ) ghènh. ແກ້ງຄອນ : ghènh Khon. ແກ້ງກະເບົາ : ghènh Cǎ Bau. (ພາສິດ) ເຮືອຄາແກ້ງ ກວງເຫັນໃຫ້ກວງແກ່, ບາດວ່າໄປຮອດນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວງ : (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hầy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới chở xe bò). 2.(ກ) vò, giǎ vò. ແກ້ງເຮັດ : giǎ vò làm. ແກ້ງນອນຫຼັບ : vò ngủ. ແກ້ງເຮັດຕາຍ : giǎ chết. 3.(ກ) chùi (lấy cây chùi hay gạt cút ra khỏi đít hoặc chùi cút mũi). ແກ້ງຂີ່ : chùi đít (bằng cây). ແກ້ງຂີ້ມຸກ : chùi cút mũi.

ແກ້ງກັນ [kèng cǒnh](ກ) làm vệ sinh sau khi đi đại tiện, chùi đít. ຂີ້ບໍ່ແກ້ງກັນ : ỉa không chùi đít.

ແກ້ງຂີ້ຊ້າງ [kèng khì xǎng](ນ) đánh chuyền, đánh chắt (trò chơi của con nít).

ແກ້ງແຍ້ງ [kèng nhẻng](ກ) giành giật, tranh giành. ແກ້ງແຍ້ງອຳນາດ : tranh giành quyền lực. ແກ້ງແຍ້ງຕະຫຼາດ : tranh giành thị trường.

ແກ້ງວ່າ [kèng và](ກ) khiến trách vô căn cứ, đổ lỗi không có nguyên nhân.

ແກ້ງເຮັດ [kèng hẻch](ກ) giǎ vò, giǎ dò, giǎ bộ, giǎ cách, làm ra vẻ. ແກ້ງເຮັດໜ້າຄຽດ : giǎ vò làm mặt giận.

ກົງ [côông] 1.(ນ) vánh, bánh. ກົງລົດຖີບ : vánh xe đạp. ກົງລໍປະຫວັດສາດ : bánh xe lịch sử.

2.(ນ) số mệnh, số phận. ກົງຊາຕາ : số phận.

3.(ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ. ກົງດິດ : sa quay tơ. 4.(ຄ) thǎng, ngay thật, thẳng thắn, bộc trực. ເວົ້າກົງ : nói thẳng. ໂດຍກົງ : trực

tiếp. (ສ່ວນວນ) ກົງໄປກົງມາ : nói thẳng; nói thẳng nói thật. 5.(ຄ) cong, còng. ຫຼັງກົງ : lưng còng. 6.(ຄ) ຄີ: ໂກງ. buồng bình, buồng ngang, nghịch ngợm. ຄົນກົງ : người ngang ngạnh. 7.(ນ) ຄີ: ກົງຂັງ. lồng, chuồng, cũi. ກົງຂັງ : cũi giam, buồng giam. ກົງນົກ : lồng chim. 8.(ນ) tên một chữ của tiếng Lào có chữ "ງ" làm phụ âm cuối vẫn gọi là mè còng (ແມ່ ກົງ). ສິ່ງ. quẩn. 9.(ກ) tương ứng. ກົງກັບວັດຖຸປະສົງ : tương ứng với nguyên vọng.

ກົງກັນຂ້າມ [công坎 kham](ຄ) trái lại, ngược lại, đối, nghịch. ຝ່າຍກົງກັນຂ້າມ : đối phương. ຄຳກົງກັນຂ້າມ : từ trái nghĩa, từ nghịch nghĩa, từ phản nghĩa. ສິ່ງກົງກັນຂ້າມ : mặt đối lập. ກົດເກນແຫ່ງເອກະພາບ ແລະການຕໍ່ສູ້ລະຫວ່າງ ບັນດາສິ່ງກົງກັນຂ້າມ : quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. ເລື່ອງນີ້ກົງກັນຂ້າມກັບຄວາມຈິງ : chuyện này ngược lại với sự thật. ແນວຄິດກົງກັນຂ້າມ : tư tưởng đối lập.

ກົງກັບ [công cấp](ກ) tương ứng. ກົງກັບສຸລິຍະປະຕິທິນ ປີ1918 ແມ່ນປີເປີກສະຈ້າ : tương ứng với năm dương lịch 1918 là năm Mậu Ngọ.

ກົງກວຍ [công cuôi] ຄີ: ກົງໄກວ.

ກົງແກ້ວ [công kéo](ນ) số mệnh, số phận, vận số, vận mệnh.

ກົງໄກວ [công quay](ນ) mũi khoan.

ກົງກວຽນ [công quyền](ນ) vòng bánh xe bò, sự luân hồi, bánh xe quay vòng. (ພາສິດ) ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ : ác giả ác báo.

ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ [công quyền cãm quyền] (ພາສິດ) (vành xe quay thì bánh xe quay) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ກົງຂັງ [công khăng](ນ) cũi giam, buồng giam.

ກົງຂັງສັດ [công khăng sắt](ນ) lồng, chuồng, cũi (nhốt thú).

ກົງຈັກ [công chắc](ນ) bánh xe răng cửa. (ພາ

ສິດ) ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກບົວ : (thấy bánh xe răng cửa thành bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ກົງສະເດັ່ນ [công sả dênh](ນ) (thực vật) cây trái nổ (loại cây có trái, khi chín, trái sẽ bể văng đi xa). ຕົ້ນກົງສະເດັ່ນ : cây trái nổ.

ກົງສະຖານ [công sả thán](ນ) vùng, miền. ກົງສະຖານກວ້າງ : vùng rộng lớn.

ກົງສີ [công sí](ນ) công ti. ກົງສີຕົ້ມເຫຼົ້າ : công ti nấu rượu.

ກົງສຸນ [công sun](ນ)(ຝ.) lãnh sự, chủ sự. ກົງສຸນໃຫຍ່ຫວຽດນາມທີ່ສະຫວັນນະເຂດ : Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Savannakhet.

ກົງສຸນສະຖານ [công sun sả thán](ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ກົງສຸນໃຫຍ່ [công sun nhày](ນ) tổng lãnh sự quán, tòa tổng lãnh sự.

ກົງສຸນ [công suón] ຄີ: ກົງສຸນ.

ກົງຊາຕາ [công xa tal](ນ) số phận.

ກົງຊົມພູ [công xóm fù](ນ) vùng đất liền (lục địa).

ກົງດິດຝ້າຍ [côông dít phại](ນ) guồng quay sợi, sa quay tơ.

ກົງດິນ [công đình](ນ) miền đất, vùng đất, địa giới.

ກົງຕາດິນ [công ta đình](ນ) giấy địa bạ, địa khoán, giấy đất.

ກົງຕັກ [công tác](ນ) ຄີ: ສະວິກ. công tác. ກົງຕັກໄຟ : công tác đèn.

ກົງເຕັກ [công təc](ນ)(ຈ.) tục lệ thờ cúng của người Trung Quốc, Việt Nam, khi có người qua đời (lễ cúng, đốt mã).

ກົງນ້ຳ [công nắ́m](ນ) hải phận, vùng nước.

ກົງນົກ [công nộ́c](ນ) lồng chim, chuồng chim. ກົງນົກຫ້ອຍໂຕ່ງເຕ່ງຫຼ້າປະຕູ : cái lồng chim treo bù lu trước cửa.

ກົງໄປກົງມາ [công pay cồḥg ma] (ສ່ວນວນ) nói thẳng; nói thẳng nói thật.

ກົງພັດ [công fặ́t](ນ) ຄີ: ກົງພັດນັ້. chân vịt tàu thủy.

ກົງພັດນັ້ [công fặ́t nắ́m](ນ) ຄີ: ກົງພັດ. bánh xe quay (chạy bằng sức nước).

chết). ປ່າຊ້າ, ກອງຟອນ : nghĩa địa.

ກອງມະໂຫລະທຶກ [coong mả hổ lả thực](v)
trống cơm.

ກອງແລງ [coong leng](ນ) trống nghe kinh
(lúc 3 giờ chiều mùa nhập hạ), trống chiều.

ກອງວັນສິນ [coong vǎn sín] ເບິ່ງ: ກອງເດິກ.

ກອງທາງ [coong háng](v) trống dài.

ກອງໜ້າ [coong nạ(ນ) 1) tiền quân, quân tiền phong. 2) tiền đạo. ກອງໜ້າທີມຊາດ : tiền đạo đội tuyển quốc gia.

ກອງໝູນ [coong nún](ນ) 1) quân tiếp viện, quân tăng viện. 2) quân dự phòng, lực lượng dự trữ.

ກອງ​ຫຼັງ [coong lǎng](ນ) 1) hậu quân. 2) hậu vệ. ກອງ​ຫຼັງ​ທີມ​ຊາດ : hậu vệ đội tuyển quốc gia.

ກອງທຸກ [coong lón](ນ) đôi du kích.

ກອງອາສາສະໝັກ [coong a sá sả mắc](n) đội quân tình nguyện.

ກອງອຳນວຍການ [coong ăm nuôi can](ນ) ban
giám đốc; ban giám hiệu.

ກອາຮ້ອຍ [coong hǒi](ນ) đại đội.

ກອງໂຮມ [coong hôm](**ນ**) trống báo (việc xây
chùa, đường sá, v.v.).

ກ່ອງ [coòng] 1.(ນ) hộp. ກ່ອງເຂົ້າ : hộp cơm.

ກ່ອງເຂົ້າໄປ້ : hộp cơm đại, hộp cơm lớn. ກ່ອງເຂົ້າໝີມ : hộp bánh. 2.(ນ) ວຸ້ດ ດ່ອນ ຄ່າ (ດ່ານ ບ່ານ ຕຣe, ດ່ຳ ສ່າ ດ່ຳ ຄ່ຳ ຄ່ຳ). ຕັມກ່ອງ :

vợt đón cá. 3.(ຄ) đẹp. 4.(ກ) sự bắt cá bằng
vải màn, giăng chặn dòng nước chảy. រ៉ាខា
២ : giăng bắt cá. 5.(ក) nôm, mủn. រ៉ាខាឆើន :

nôn ra máu. 6.(ຄ) mảy ngài, lông mảy cong.
 ມ້າງກ້ອງ : mảy ngài, lông mảy cong. 7.(ກ)
 níu vít, vít (cành cây). ກ້ອງງ່າໄມ້ : vít cành.

ກ່ອງເກົາະ |coòng cỏ|(ຄ) 1) khom khom (đúng, tré em). ຍືນກ່ອງເກົາະ : đúng khom khom. 2) khòm ròm (già). ຜູ້ເຖົ້າຫຼັງຂີດຢ່າງ

ກ່ອງເກົ້າຂ : ông cụ lưng còng bước khom
rom.

ກ່ອງກ່ອຍ [coòng còi](v) ma lai, ma còng còi.

ກ່ອງເຂົ້າ [coòng khậu](ນ) hộp cơm.

ກ່ອງຈ່ອງ [coòng choòng](ຄ) khòm khòm (trẻ

em). ຂົດກ່ອງຈ່ອງ : khò̌m khò̌m.

ກ່ອງເລືອດ [coòng lúot](ກ) nôn ra máu.

ກ້ອງ [cooŋg] 1.(ນ) ບໍ່ nuóc, ບໍ່ nuði cá. 2.(ນ) duói, gǎm. ກ້ອງລ່າງເຮືອນ, ກ້ອງຕະລ່າງ : duói sǎn nhà. ກ້ອງຕາງ : duói giuðng, gǎm giuðng.

ຢູ່ກ້ອງກົດໝາຍ : ở dưới pháp luật. ຢູ່ກ້ອງອຳ
ນາດ : ở dưới quyền. 3.(n) cái nệm, bình đựng
rượu bằng sứ (để cúng ma). ກ້ອງເຫຼົ້າ : nệm

đụng rượu. 4.(ນ) gạo lức, gạo lứt (gạo sàng
chưa sạch, nhiều cám). ເຂົ້າກ້ອງ : gạo lức.
5.(ນ) từ gọi vật có dạng hộp và có kính. ກ້ອງ

ຖ່າຍຮູບ : máy chụp hình. ກ້ອງສ່ອງ : ống
nhòm. 6.(ນ) vòng (đeo tay, chân). ກ້ອງແຂນ :
vòng tay. ກ້ອງຂາ : vòng chân, kiềng. 7.(ຄ)

âm vang (âm thanh). 𑂣𑂩𑂰𑂩𑂰 : tiếng vang.
𑂣𑂩𑂰𑂩𑂰𑂰𑂰 : vang đôi, vang đông.

ກ້ອງແກ້ງ [cooŋg kɛŋg] 1.(ນ) dưới chân thác, ghềnh. 2.(ຄ) mảnh mai. ຮູບຮ່າງກ້ອງແກ້ງ : thân hình mảnh mai.

ກ້ອງແກ້ວ [coòng kẻo](n) đáy chai, đáy lọ.

ກ້ອງຂາ [cooŋg khá](ນ) vòng chân.

ກ້ອງແຂນ [coổng khén](**ນ**) 1) vòng tay, xuyến. 2) nách.

ກ້ອງຈຸນລະທັດ [coòng chun lả thật](v) kính hiển vi.

ກ້ອງສະໝັນ [coóng sả nắŋ](๓) vang dội, vang động. ສຽງກອງກ້ອງສະໝັນທົ່ວບ້ານ : tiếng trống vang động khắp thôn xóm.

ກ້ອງສັກຢາ |coổng sắc da|(ນ) ống tiêm.

ກ້ອງສ່ອງ **lưu ảnh** **soàng**(**ນ**) **ống nhòm**. ໃຊ້
ກ້ອງສ່ອງເພື່ອສັງເກດການເຄື່ອນໄຫວຂອງສັດຕູ :
dùng ống nhòm để quan sát sự hoạt động
của địch.

ກ້ອງສ່ອງດາລາສາດ [coỏng soỏng da la
sat](n) kính thiên văn.

ກ້ອງສ່ອງດາວ [coòng soòng đao](n) kính viễn vọng, kính thiên văn.

ກ້ອງສີດຢາ [coŋg sít da](ນ) óng tiêm thuốc,
 óng tiêm.

ກ້ອງສູບ [coŋg suup](ນ) ống bơm.

ກ້ອງສູບຢາ |coóng suúp da|(ນ) óng điếu, tẩu thuốc.

រាខ្មោច ឆ្នាំ ១៩៧៥ ដល់ ១៩៧៩ គឺជា ឆ្នាំ ដែល មាន ការ ប្រែ ប្រួល យ៉ាង ខ្លាំង ក្លា ក្នុង ប្រទេស កម្ពុជា ។

ກ້ອງຊັກຮູບ [coóng xắc huúp](n) (cũ) máy chụp hình, máy chụp ảnh.

ກ້ອງດູດ [coóng dục](n) 1) ống bơm. 2) ống điếu, lếu thuốc.

ກ້ອງໄຕ້ [coóng tẩy](n) đèn; đèn dầu.

ກ້ອງຖ່າຍຮູບ [coóng thái huúp](n) máy chụp hình, máy chụp ảnh.

ກ້ອງຖ່າຍຟິມ [coóng thái fim](n) máy quay phim.

ກ້ອງໂທລະທັດ [coóng thô lá thật](n) kính viễn vọng.

ກ້ອງນ້ຳມືກ [coóng nắm mực](n) lọ mực, ống mực.

ກ້ອງນ້ຳເມິກ [coóng nắm mợc] ຄື: ກ້ອງນ້ຳມືກ.

ກ້ອງເຟົາ [coóng fau](n) trục xe bò.

ກ້ອງລ່າງ [coóng làng](n) khoảng trống dưới nhà sàn (nhà người Lào), gầm nhà sàn.

ເກົ້ງ [còng](t) 1) bằng, tấm. ຄົນຕຳເກົ້ງ : người tấm thuốc. 2) tựa như, giống như. ເກົ້ງນະຄອນ (ສິນ) : tựa như kinh đô. (ພາສິດ) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ພັກເກົ້ງທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຢາດຢາງນິບທາກຊິເຮືອງເມືອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ເກົ້ງກັນ [còng cấn](t) bằng nhau.

ເກົ້ງເດັງ [còng đồng](t) chênh vênh. ຊັນເກົ້ງເດັງ : dóc chênh vênh.

ເກົ້ງ [coóng] 1.(n) tán đèn, chao (đèn), cái chụp đèn. ເກົ້ງຕາກຽງ : chụp đèn. 2.(n) 1) quầng, tán (quanh mặt trời, mặt trăng...); vòng sáng. ເດືອນອີເກົ້ງ : tán trăng. 2) vầng hào quang (quanh đầu các vị thánh).

ເກົ້ງຕາເວັນ [coóng ta vênh](n) tán mặt trời.

ກຽງ [kiêng] 1.(n) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, trái ăn được (ໝາກກຽງ). 2.(n) (thực vật) cỏ. ມ້າກິນກຽງ : ngựa ăn cỏ. 3.(n) hoa tím gụi, hoa phong lan. ດອກກຽງລົມ : hoa phong lan. 4.(n) ຄື: ຈຽງ. cánh tên. ກຽງໝ້າ, ຈຽງໝ້າ : cánh tên. 5.(n) ຄື: ຄຽງ. cái bay (thợ nề). ໃຊ້ກຽງໂບກເຮືອນ : dùng bay trát nhà.

ກຽງຄຳ [kiêng khăm](n) tên vợ chàng Sín Xay trong truyện Sín Xay.

ກຽງປີນ [kiêng pún](n) 1) cánh tên (để mũi tên bay thẳng). ກຽງປີນ : cánh tên. 2) tên một loại cây bụi, lá tựa cánh tên.

ກຽງລົມ [kiêng lôm](n) (thực vật) phong lan. ດອກກຽງລົມ : hoa phong lan.

ກຽງໝ້າ [kiêng nại](n) cánh tên.

ກຽງ [kiêng](t) tị nạnh, suy bì, kèn cựa; dun đẩy, dụn đẩy. ກຽງໃນເລື່ອງຜົນເສຍຜົນໄດ້ຫຼາຍໂພດ : quá tị nạnh nhau về quyền lợi.

ກຽງກ່າຍ [kiêng cài](t) dun đẩy, dụn đẩy (tìm cách dụn việc, đẩy việc cho người khác); thoái thác; so bì. ເຫັນວຽກຍາກແມ່ນກຽງກ່າຍໃຫ້ກັນ : thấy việc khó thì dun đẩy cho nhau. ກຽງກ່າຍວ່າຄາວຽກເພື່ອບໍ່ຕ້ອງໄປອອກແຮງງານ : thoái thác bận việc để khỏi đi lao động.

ກຽງງອນ [kiêng ngon] (t) so bì, so kè.

ກຽງແຍ້ງ [kiêng nhằng](t) giành giật, tranh chấp.

ກຽງ [kiêng] 1.(n) ຄື: ໝາກກຽງ. (cây, quả) cam. ໝາກກຽງ, ໝາກລົມກຽງ : quả cam. ກຽງມ້ອຍ : quả quýt. ກຽງໃຫຍ່ : bưởi, bòng. 2.(t) bằng, phẳng. ຖາກໃຫ້ກຽງ : dẽo cho bằng. (ພາສິດ) ຖາກໄມ້ບໍ່ຕາມລຸ່ງມເຄົ້າ ແສນຊິກຽງກໍບໍ່ງາມ : (dẽo gỗ không theo mộng, có trôn muột cũng không đẹp).

3.(n) 1) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). ຕົ້ນນ້ຳກຽງ : cây sơn. 2) người hay nịnh hót.

(ສ່ວນວນ) ຄົນປາກກຽງ : người hay nịnh hót.

4.(t) 1) nhẵn, trơn, trơn tru. (ພາສິດ) ກຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ : màu mỡ riêu cua.

2) sạch, sạch sẽ. ລ້າງໃຫ້ກຽງ : rửa cho sạch.

ກຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ [kiêng tè noóc, thang nay pênh mạt dừa] (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung).

(ເບິ່ງ): ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ.

ກຽງແຕ່ນອກທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກຽງປາກບັ້ງ

ຂັງຂໍປາກກະທໍ [kiêng tè noóc thang nay pênh mạt dừa, kiêng pạc bằng kháng khọ pạc cả tho] (ພາສິດ) (ngoài thì trơn tru, trong thì như quả sung). ຄື: ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນ

ໝາກເດື່ອ.

ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນໝາກເດື່ອ ຫວານນອກ
ເນື້ອ ໃນສົ້ມດັ່ງໝາກນາວ [kiêng tè noóc thang
nay pênh mạt dũa, ván noóc nũa nay sôm
dâng mạt nao] (ພາສິດ) ຄື: ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງ
ໃນເປັນໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂັງຂໍປາກກະທໍ.
ກ້ຽງປາກໄຫ ທາງໃນເປັນປາແດກ ກ້ຽງປາກບັ້ງ
ຂັງຂໍປາກກະທໍ [kiêng pác háy thang nay
pênh pa đec, kiêng pác bảng khắng họ pác
cả tho] (ພາສິດ) ຄື: ກ້ຽງແຕ່ນອກ ທາງໃນເປັນ
ໝາກເດື່ອ ກ້ຽງປາກບັ້ງ ຂັງຂໍປາກກະທໍ.

ກ້ຽງນ້ອຍ [kiêng nói](ນ) (thực vật) quả quýt
(Citrus deliciosa Tenore).

ກ້ຽງໃຫຍ່ [kiêng nhày](ນ) ຄື: ໝາກສົ້ມໂອ. (thực
vật) bưởi, bòng (Citrus grandis Osbeck).

ກ້ຽງອອດຫຼອດ [kiêng oot loot](ຄ) sạch sành
sanh. ເກັບກວາດຈົນກ້ຽງອອດຫຼອດ : vớ vết
sạch sành sanh.

ເກື້ອງ [cuông](ນ) bả vai, phần vai gáy. ເຈັບ
ເກື້ອງ : đau vai gáy.

ກວງ [cuông] 1.(ກວ) trong, ở trong. ກວງ
ເຮືອນ : trong nhà, nội thất. ກວງໃຈ, ກວງມະ
ໂນ : tâm tư. 2.(ຄ) rất xa, xa xôi. ຢູ່ກວງໄກ
(ສິນ) : ở xa xôi.

ກວງໄກ [cuông cay](ຄ) xa xăm. ບັນດາດວງ
ດາວກວງໄກ : những vì sao xa xăm.

ກ່ວງ [cuông](ຄ) ຄື: ໃສ, ກ່ວງຈ່ວງ. trong, leo
lẻo. ນ້ຳກ່ວງຈ່ວງ : nước trong.

ກ່ວງຈ່ວງ [cuông chuông](ຄ) leo léo, vắn vắt
(trong). ນ້ຳກ່ວງຈ່ວງ : nước trong leo léo.

ກ້ວງ [cuông](ນ) con trai. ຫອຍກ້ວງ : con trai.

ກາສ [cát](ນ) hơi, khí, ga. ກາສທຳມະຊາດ :
khí thiên nhiên.

ກາສລ້າ [cát lã](ນ) khí trơ.

ກາສອຶດ [cát út] ຄື: ກາສລ້າ.

ກາຍ [cai] 1.(ກ) 1) ຄື: ຜ່ານ. qua, vượt qua,
vừa qua; quá. ກາຍໄປ : đi qua. ກາຍໄປກາຍ
ມາ : đi qua đi lại. 2) ປີກາຍ : năm vừa qua,
năm ngoái. 3) ກາຍໂມງ : quá giờ. ກາຍຍາມ :
quá giờ, quá mùa. 2.(ນ) ຄື: ຮ່າງກາຍ. thân
thể, cơ thể. ຄວນບຳລຸງຮັກສາໃຫ້ຮ່າງກາຍ : cần
bổ dưỡng cho cơ thể. 3.(ກ) trở nên, trở thành.

ອີຮວກກາຍເປັນກົບນ້ອຍ : con nòng nọc trở
thành con ếch nhỏ.

ກາຍຍາມ [cai nham](ກວ) quá giờ; quá mùa.

ກາຍໄປ [cai pay](ກ) vượt qua, qua đi. ເວລາ
ກາຍໄປຢ່າງໄວ : thời gian qua đi rất nhanh.

ກາຍໄປກາຍມາ [cai pay cai mai] (ສຳນວນ) đi
qua đi lại.

ກາຍເປັນ [cai pên](ກ) trở nên, trở thành. ກາຍ
ເປັນນ້ຳກ້ອນ : trở thành nước đá, đông cứng.

ກາຍເປັນທາດແຂງ [cai pên](ກ) đông đặc.

ກາຍເປັນອີອົງ [cai pên](ກ) i-ôn hóa.

ກາຍເປັນອາຍ [cai pên ai](ກ) bốc hơi, hóa hơi.

ກາຍໂມງ [cai moông](ກ) quá giờ.

ກາຍວ່າ [cai và] hơn đó nữa.

ກາຍໜ້າກາຍຕາ [cai nà cai ta] (ສຳນວນ) qua
mặt. ຢ່າເຮັດກາຍໜ້າກາຍຕາຜູ້ໃຫຍ່ : đừng
làm qua mặt người lớn.

ກາຍອິນຊີ [cai in xi](ຄ)(ປ) hữu cơ. ກາຍອິນຊີ
ທາດ : chất hữu cơ.

ກາຍຮິດ [cai hiit](ຄ) sai lệ, phạm lệ, trái phép.

ກ່າຍ [cài] 1.(ຄ) vu vơ, vẩn vơ, vơ vẩn. ກ່າຍ
ໄປ : đi vu vơ. 2.(ກ) 1) bắc. ກ່າຍກະໄດ : bắc
thang. ເອົາຂັ້ນໄດກ່າຍໃສ່ຝາ : lấy thang bắc
vào tường. 2) vất. ເອົາຂາກ່າຍກັນ : vất chân
lên nhau. ເອົາແຂນກ່າຍກັນ : lấy tay vất lên
nhau. ເອົາແຂນກ່າຍໃສ່ບ່າ : lấy tay vất qua
vai. 3.(ກ) ຄື: lật. ghi, chép, chép lại. ກ່າຍ
ໜັງສື : chép lại, chép con chữ lại (từ lá cọ).

ຂຽນກ່າຍຈາກເພິ່ນ : chép lại với người ta.
ກ່າຍກອງ [cài coong](ຄ) đầy rẫy, vô số, vô
vạn, hằng hà sa số. ໝາກໄມ້ກ່າຍກອງທົ່ວຕະ
ຫຼາດ : hoa quả đầy rẫy khắp chợ. ມາກມາຍ
ກ່າຍກອງ : hằng hà sa số.

ກ່າຍແຂນຄືນ [cài xen khun](ກ) sao chép gen.

ກ່າຍແບບ [cài bẹp](ກ) sao lại, chép lại, sao
chép.

ກ້າຍ [cái](ນ) (thực vật) chuối chát. ກ້ວຍ
ກ້າຍ : chuối chát.

ກຸຍ [cuì] 1.(ຄ) hôi, thối, mốc. ເໝັນສາບ, ເໝັນ

ກຸຍ, ເໝັນຄາວ : hôi hám, hôi tanh. 2.(ນ) tên
một bộ tộc Lào ở miền Bắc, thuộc các tỉnh

Bokeo, Louangnamtha. ເຜົ່າກຸຍ : bộ tộc Quỳ



(Cùi).

ກຸຍບາ [cui ba](n) Cu Ba (người, đất nước).**ກຸຍເຫັຍ** [cui hĩa](t) chạy nhanh, chạy hết sức, chạy vất chân lên cổ, chạy trối chết. ເຫັຍແລ່ນໝີຕາຍ : chạy trối chết.**ກຸຍເຮັງ** [cui hêng](n)(ຈ.) áo cánh, áo cộc. ເສື້ອກຸຍເຮັງ : áo cộc.**ກຸຍຕຸ່ຍ** [cùi tùi] 1.(t) xám nhạt, xám xám, nhuộm nhuộm (màu). ຂົນໝາສີກຸຍຕຸ່ຍ : màu lông con chó nhuộm nhuộm. 2.(t) lon ton (chạy). ໝູແລ່ນກຸຍຕຸ່ຍ : heo chạy lon ton.**ກຸຍທຸ່ຍ** [cùi thùi](t) màu vàng nhạt. ສີກຸຍທຸ່ຍ : màu vàng nhạt.**ກຸ່ຍ** [cùi] 1.(n) hoa tai, bông tai dài chấm vai. ທູໃສ່ກຸ່ຍ (ຮຸ່ງ) : tai đeo hoa tai. 2.(n) người rừng, người ác, ma rừng.**ໂກຍ** [côi](n) vợ vét, vun vén. ກອບໂກຍ : vợ vét, vợ váo.**ໂກ່ຍ** [côi](n) cây nho dại, trái thành chùm như nho (ໝາກໂກ່ຍ, ໝາກໂກ່ຍສົ້ມ, ໝາກສົ້ມໂກ່ຍ).**ໂກ່ຍສົ້ມ** [côi sôm] ຄື: ໂກ່ຍ.**ໂກ່ຍງ** [côi côi](t) (đi) lững lững, lững thững. ຍ່າງໂກ່ຍງ : đi lững thững (người lớn). ຍ່າງກ້ອຍງ : đi đủng đỉnh (trẻ).**ກອຍ** [coi] 1.(n) móng. ກອງກັນກອງກອຍ : chống dít chống móng. 2.(n) (thực vật) cây nầu trắng, còn gọi là cây củ nê, khoai từ nhám (Dioscorea hispida Dennst, họ Củ nầu Dioscoreaceae). ທຸກຍາກຮ້າຍ ໃຫ້ໄດ້ຢູ່ນຳກັນກອຍມັນມີ ຈັງຄ່ອຍຫາມາລ້ຽງ : có nghèo khổ cũng xin được ở với nhau, có khoai từ kiếm dầm mà nuôi nhau. 3.(n) nhào, trộn. ກອຍຂີ້ : trộn xi. ກອຍປະທາຍ : trộn vữa.**ກອຍກ່າວ** [coi cào](n) nói thẳng, nói thật.**ກອຍໃຈ** [coi chay](n) làm một cách chăm chú, làm thật sự.**ກອຍໄຫວ້** [coi vạy](n) định tâm cầu khẩn, lạy van, gãi cầu xin.**ກອຍແຮງ** [coi hêng](n) tập trung lực lượng, tổng hợp lực lượng (đi chiến đấu).**ກອຍເຮືອນ** [coi hươn](n) phần sau của nhà,

hậu viện.

ກ້ອຍ [còi](t) ເບິ່ງ: ກ່ອງກ້ອຍ. 1) buồn bã, rầu rĩ. 2) rách rưới, tả tơi.**ກ້ອຍ** [côi] 1.(t) út. ລູກກ້ອຍແຄນ : út. ນິ້ວກ້ອຍ : ngón út. ນິ້ວກ້ອຍມື : ngón tay út. ນິ້ວກ້ອຍຕີນ : ngón chân út. 2.(n) món nộm, cọi. ກ້ອຍປາ : nộm cá, cọi cá.**ກ້ອຍງ** [côi côi](t) đủng đỉnh. ເດັກຍ່າງກ້ອຍງ : trẻ đi đủng đỉnh.**ກ້ອຍງກັກງ** [côi côi cắc cắc](t) uể oải, lững khùng (làm việc). ເຮັດກ້ອຍງກັກງ : làm lững khùng.**ກ້ອຍງ** [côi côi](t) chít chít (tiếng chuột kêu). ໝູຮ້ອງກ້ອຍງ : chuột kêu chít chít.**ເກ້ຍ** [côi] 1.(n) ຄື: ເຊຍ. sàn. ເກ້ຍເຮືອນ : sàn nhà. 2.(n) bậc tam cấp (dành riêng cho vua, quan thời cổ). ເອົາຊ້າງມາເກ້ຍ : đem voi đến bậc tam cấp. ເອົາມ້າມາເກ້ຍ : đem ngựa đến bậc tam cấp.**ເກ້ຍເຮືອນ** [côi hươn](n) phần sau của nhà, hậu viện.**ເກ້ຍ** [côi] 1.(t) đi điều bộ, đi một cách ngông nghênh. ຍ່າງເກ້ຍພຸ້ນເກ້ຍພີ້ : đi một cách ngông nghênh. 2.(t) bộ vệ (ngồi). ນັ່ງສະເມ້ຍເກ້ຍ : ngồi bộ vệ.**ເກ້ອຍ** [cuôi](n) 1) mức nước. ເກ້ອຍນ້ຳ : mức nước. 2) biến xấu thành tốt, làm cho tốt lên, giải quyết. ເກ້ອຍໃຫ້ຫາຍບ້າ : làm cho hết phiền.**ເກ້ອຍແກ້** [cuôi kè](n) giúp đỡ. ຖ້າບໍ່ຄິດເກ້ອຍແກ້ ການໃຫຍ່ມີຂວາງ (ສິນ) : nếu không tìm cách giúp đỡ, việc lớn không thành (có trở ngại).**ກວຍ** [cuôi] 1.(n) ຄື: ກະຕ່າຫ່າງ. cái rọ (bằng tre đan mắt thưa), cái giỏ thưa. (ພາສິດ) ສັດຈະຕູຍິງມີ ຄືກວຍກະຕ່າຫ່າງ ຖິ້ມໃສ່ນ້ຳ ໄຫຼເຂົ້າສູ່ຕາ : (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vớt xuống nước nước chảy vào các ô) đàn ông nông nổi giéng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu. 2.(n) giành, bỏ, rọ. ກວຍຢາ : giành ủ lá thuốc. ກວຍເຂົ້າ : bỏ lúa. (ພາສິດ) ຊຶ້ງໃນກວຍ : (mua heo trong rọ)

mua trâu về bóng; mua bò về bóng.

ກວຍຕາແຫຼວ [cuối ta léo](n) giành đàn theo kiểu mắt diều hâu.

ກ່ວຍ [cuối](n) xúc ra bên cạnh, vát hoặc vát về một bên; xẻ. **ກ່ວຍຫຼໍ່** : xẻ rãnh.

ກ່ວຍຫຼໍ່ [cuối lòi] 1.(n) rãnh nước (dưới mái hiên). 2.(n) xẻ rãnh, đào rãnh thoát nước ngay dưới mái hiên.

ກ່ວຍ [cuối](n) (thực vật) (Musa spp, họ Chuối Musaceae). **ກ່ວຍສຸກ** : chuối chín. **ຢວກກ່ວຍ** : lõi non cây chuối.

ກ່ວຍກ້າຍ [cuối cái](n) chuối chát.

ກ່ວຍໄຂ່ [cuối khày](n) chuối trứng, chuối ngừ.

ກ່ວຍຄັ້ງງາມ ງ່າມຄັ້ງກ່ວຍ [cuối khảm ngàm ngàm khảm cuối] (ພາສິດ) (cây chống chạc, chạc chống cây). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຄັ້ງກ່ວຍ ກ່ວຍຄັ້ງໄມ້.

ກ່ວຍງ້າວ [cuối ngáo](n) chuối tiêu.

ກ່ວຍຈີນ [cuối chun](n) chuối rán, chuối chiên.

ກ່ວຍຍວນ [cuối nhuôn](n) chuối lá.

ກ່ວຍຕີນເຕົ້າ [cuối tin tàu](n) chuối mắn.

ກ່ວຍຕີບຈັນ [cuối tip nôi](n) ຄື: ກ່ວຍຕີບໃຫຍ່.

ກ່ວຍຕີບນ້ອຍ [cuối tip nôi](n) chuối mật.

ກ່ວຍຕີບໃຫຍ່ [cuối tip nhày](n) chuối mật.

ກ່ວຍທະນີ [cuối thả ni](n) chuối hột.

ກ່ວຍທະນີຝ້າຍ [cuối thả ni phai](n) chuối hột (quả màu trắng).

ກ່ວຍທະນີຫີນ [cuối thả ni hín](n) chuối hột (quả màu xanh).

ກ່ວຍທະນີອອງ [cuối thả ni oong](n) ຄື: ກ່ວຍນ້ຳວ້າ. chuối mốc (Musa sp).

ກ່ວຍນ້ຳວ້າ [cuối nầm vắ] ເບິ່ງ: ກ່ວຍທະນີອອງ.

ກ່ວຍນ້ຳຫວ້າ [cuối nầm vắ] ເບິ່ງ: ກ່ວຍນ້ຳວ້າ.

ກ່ວຍນ້ອຍ [cuối nôi](n) ຄື: ພູດທະລັກ. (thực vật) cây dong riềng, khoai riềng, khoai đao. ຕົ້ນກ່ວຍນ້ອຍ, ຕົ້ນພູດທະລັກ : cây dong riềng.

ກ່ວຍປ່າ [cuối pà](n) chuối rừng.

ກ່ວຍມືນາງ [cuối mú nang](n) tên loại chuối nhỏ, trái tựa ngón tay; "chuối mú nang".

ກ່ວຍໄມ້ [cuối mắy](n) cây lan, cây phong lan.

ກ່ວຍໝູສີ [cuối mú sí](n) chuối lùn, chuối ba lùn.

ກ່ວຍຮ້ອຍຫວີ [cuối hời ví](n) chuối hời ví (giống chuối sai quả).

ກ່ວຍຕຸ້ງ [cuối tiều](n) hủ tiếu.

ກ່ວຍຕຸ້ງນ້ຳ [cuối tiều](n) hủ tiếu nước.

ກ່ວຍຈັບ [cuối cháp](n) phở sợi to.

ກັດ [cát] 1.(n) (động vật) cá chọi, cá đá (Betta splendens). ປາກັດ : cá đá, cá chọi. 2.(n) Kỉ (can thứ 6 trong thập can). ປີກັດໝ້າ : năm Kỉ Mão. 3.(n) ຄື: ຕອດ, ຂົບ, cấn, nghiêng. ງູກັດ, ງູຕອດ : rấn cấn. ໝາກັດ, ໝາຂົບ : chó cấn. (ພາສິດ) ໝາຂົບໜັງຊີຍັງຄົນເທື່ອ ເບື້ອພໍ້ນ້ອງຍໍ້ອງຜູ້ອື່ນດີ : (chó cấn da thì đầu còn người, chán bà con khen người người đứng).

ກັດແຂ້ວ : nghiêng răng, cấn răng. ກັດແຂ້ວບຸກປ່າຜ່າດົງ : cấn răng bằng rừng vượt suối.

4.(n) gan, gan góc. ໃຈກັດ : gan góc, gan dạ.

5.(n) đấu tranh, chiến đấu. 6.(n) chặn, ngăn (như dùng phương tiện gì đó ngăn nước lại để bắt cá). ກັດປາ, ສະກັດປາ, ກັນປາ : chặn bắt cá.

ກັດງ [cát cát](n) ken két (nghiến răng), cọt két (mọt nghiến gỗ). ກັດແຂ້ວກັດງ : nghiêng răng ken két.

ກັດແຂ້ວ [cát kheo](n) ຄື: ຂົບແຂ້ວ. nghiêng răng, cấn răng.

ກັດຈັດ [cát chặt](n) ຄື: ກະຈັດ. dày bít (đan rổ rá), sin sít. (ພາສິດ) ຖືກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດທ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ : (dày bít cút voi thì lọt, cút mọt không qua) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.

ກັດສະປະ [cát sả pả] 1.(n)(p.) tên một vị môn đồ của Đức Phật. 2.(n)(p.) tên Phật Thích ca vị thứ ba trong Phật giáo. ພະກັດສະປະ : Phật Thích ca vị thứ ba. 3.(n) tên một vị A-la-hán.

ກັດສະໂປ [cát sả pô] ຄື: ກັດສະປະ.

ກັດເຊາະ [cát xỏ](n) xói mòn, ăn mòn. ປູກຕົ້ນໄມ້ເພື່ອຕ້ານການກັດເຊາະຂອງດອຍດົງ :

trồng cây để chống xói mòn đồi rừng.

ກັດຕິກາ [cát tí ca](n)(p.) sao tua rua.

ກັດຖາ [cát thá] **ຄື:** ກະຖາ.

ກັດຫາງຕົວເອງ [cát háng tua êng] (ສຳນວນ) loanh quanh. ເວົ້າກັດຫາງຕົວເອງ : nói loanh quanh.

ກັດແຫ້ນ [cát xỏ](n) găm nhám.

ກັດໝັງ [cát nắng](n) ăn da. ຊູດກັດໝັງ : xút ăn da.

ກາດ [kạt] 1.(n) rau cải. ຜັກກາດຂາວ : rau cải trắng. 2.(n) chợ. ກາດໃຫຍ່ຕັ້ງ ຂາຍໄດ້ຄ່າບໍ່ແພງ (ກາ) : chợ lớn dựng, bán được giá không đắt (Ka-lá-kệt). 3.(ຄ) người dâm dăng. ຍິງເກ ກາງກາດ : người đàn bà dâm dăng. 4.(ກ) lát, trái. ກາດເຮືອນ : lát sàn nhà. 5.(ກ) định giá, đánh giá. ກາດລາຄາ : định giá.

ກາດງ [kạt kạt](ຄ) (tiếng nổ của pháo thăng thiên lớn) dùng đoàng, dùng dùng. ຈູດບັ້ງໄຟສຽງດັງກາດງ : đốt pháo lớn nổ dùng dùng. ແກດງ : let đẹt. ຈູດບັ້ງໄຟຕາໄລຊຸແກດງ : đốt pháo thăng thiên không đuổi nổ let đẹt.

ກາດຂາວ [kạt kháo](n) rau cải trắng.

ກາດຂຽວ [kạt khiêu](n) rau cải xanh.

ກາດແດງ [kạt đeng](n) cà rốt.

ກາດຕາດ [cạt tạt] **ຄື:** ກວດຕວດ.

ກາດເບິ່ງ [kạt bòng](n) liếc nhìn.

ກາດນາ [kạt na](n) rau cải bẹ. ຜັກກາດນາ, ຜັກຄະນາ : rau cải bẹ (Brassica oleracea).

ກາດລີ [kạt li](n) làng bản, đất nước.

ກາດລາງ [kạt lang](n) chút chít, còn gọi là trút trít, lười bò, ngưu thiết, dương đề (Rumex wallichii Meisn. Rhume sinensis (Rumex maritimus Hook), họ Rau răm Polygonaceae). ຜັກກາດລາງ : chút chít.

ກາດຫໍ່ [cạt cật hò](n) (thực vật) rau cải cuộn.

ກາດຫົວ [cạt húa](n) (thực vật) cải củ (Raphanus sativus L.).

ກາດຫຼວງ [cạt luống](n) chợ nhà nước, chợ công.

ກ້າດງ [cát cát] **ຄື:** ກາດງ.

ກົດ [kích] 1.(ຄ) ngắn. ກອກຢາກົດ : thuốc lá

ngắn. ຫູກົດ : tai ngắn. ກົດກັ້ນ : ngắn cũn cỡn. ເສື້ອແຂນກົດ : áo tay ngắn. 2.(n) việc, sự việc. ກົດຈະການ : công việc, công việc kinh doanh. ກົດຈະວັດ : việc thường ngày. ກົດງ [kích kích](ຄ) sứt sứt. ສູບນ້ຳມູກກົດງ : sứt sứt mũi.

ກົດກອກຢາ [kích coọc da](n) mẩu thuốc lá (hút còn lại).

ກົດຈະ [kích chả] **ຄື:** ກົດ 2.

ກົດຈະກຳ [kích chả cãm] 1.(n)(p.) công việc, sự việc. ກົດຈະກຳອັນລຳເລີດ : kì công. 2.(n)(p.) thực hành. ວິຊາກົດຈະກຳ : môn học thực hành.

ກົດຈະການ [kích chả can](n)(p.) 1) công việc. ກົດຈະການເສື້ອມໂຊມ : công việc suy bại. 2) kinh doanh. ລາວດຳເນີນກົດຈະການສ່ວນຕົວ ມາຫຼາຍປີແລ້ວ : ông ta tự kinh doanh đã nhiều năm nay.

ກົດຈະທຸລະ [kích chả thủ lả](n)(p.) công tác.

ກົດຈະລັກສະນະ [kít chả lặc sả nả](ຄ)(p.) nghiêm túc.

ກົດຈະວັດ [kích chả vật](n)(p.) việc thường ngày. việc thường nhật (như đọc kinh, v.v.).

ກົດຈານຸກົດ [kích cha nủ kích](n)(p.) công việc lớn nhỏ.

ກົດສະໜາ [kích sả nả](n)(ສ.) **ຄື:** ເກດສະໜາ. tên một loại cây có mùi thơm, bắc thơm, lồi thơm.

ກົດຕີ [kích tí](n)(ສ.) danh tiếng, công trạng.

ກົດຕິຄຸນ [kích tí khun](n)(p.) phẩm giá, danh giá, công lao, công trạng. ປະກາດກົດຕິຄຸນ : tuyên dương công trạng.

ກົດຕິສັກ [kích tí sắc](n)(p.) danh dự, danh giá.

ກົດຕິສັບ [kích tí sấp](n)(ສ.) danh tiếng, sự ngợi khen; lời ca tụng. ຂ້ອຍໄດ້ຍິນກົດຕິສັບ ຂອງເຈົ້າມາດົນແລ້ວ : tôi nghe danh tiếng của anh đã lâu.

ກົດຕິມະສັກ [kích tí mả sắc](n) danh dự. ປະທານກົດຕິມະສັກ : chủ tịch danh dự. ປະລິນຍາກົດຕິມະສັກ : cử nhân danh dự.

ກົດ [kiit](ກ) cản, ngắn, chặn; chướng, gai.

ເກດ : Hải vương tinh. 3.(ນ) tên một loại cây, lá và hoa có gai, hoa có mùi thơm (ດອກເກດ). 4.(ນ) ngọn lửa; cò; sao chổi. 5.(ນ)(ປ,ສ.) đầu. ເທິງເກດ : trên đầu.

ແກດງ [ket ket](ຄ) (tiếng pháo nhỏ nổ) let đẹt. ສຽງຈູດບັ້ງໄຟນ້ອຍ ດັງແກດງ : tiếng đọt pháo thăng thiên nhỏ nghe let đẹt.

ກົດ [cóch] 1.(ນ) ຄື: ແມ່ກົດ, ມາດຕາກົດ. tên mẫu tự có phụ âm cuối vẫn là "d". ອິດ : nhin. 2.(ກ) ghi, ghi chép. ກົດເອົາຄຳປາກ (ຮຸ່ງ) : ghi lấy lời nói. 3.(ນ) luật, quy định, nội quy, quy tắc. ກົດກະຊວງ : nghị định. ກົດຄວາມຈິງ : định lí. ກົດຈະລາຈອນ : luật giao thông. ກົດທຳມະດາ : thông lệ. ກົດມຸນທຽນບານ : luật triều đình. ກົດໄອຍະການເສັກ : thiết quân luật. ເຮັດຜິດກົດ : làm sai luật. ກົດເກນ : quy luật, quy chế. (ພາສິດ) ກົດລາຊາບໍ່ທຳຄອງບ້ານ : phép vua thua lệ làng. 4.(ນ) (động vật) cá bò (Mystus nemurus; Valenciennes, 1839). ປາກົດເຫຼືອງ : cá bò. 5.(ນ) (động vật) chim bìm bịp. ນົກກົດ : chim bìm bịp. 6.(ນ) Canh (can thứ 7 trong thập can). ປີກົດສີ : năm Canh Thìn. 7.(ກ) ấn, nén, đè. ກົດຂີ້ : áp bức, đè nén. 8.(ນ) a xít. ນ້ຳກົດ : a xít. ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ : a xít lưu huỳnh.

ກົດກະຊວງ [cóch cả xướng](ນ) nghị định (do Bộ ban hành).

ກົດກຳ [cóch cấm](ນ) luật nhân quả.

ກົດເກນ [cóch kên](ນ) quy luật. ກົດເກນເສດຖະກິດ : quy luật kinh tế. ກົດເກນແຫ່ງວິວັດທະນາການ : quy luật tiến hóa. ຕາມກົດເກນ : theo quy luật.

ກົດກົມ [cóch côm](ນ) sắc luật do vụ ban hành.

ກົດແກວດ [cóch quet](ກ) đếm số lượng.

ກົດຂີ້ [cóch khi](ກ) đè nén, áp bức, đàn áp.

ກົດຂີ້ຊູດຮີດ : áp bức bóc lột. ການກົດຂີ້ : sự đàn áp, sự áp bức.

ກົດຂີ້ຊູດຮີດ [cóch khi khút hít](ກ) áp bức bóc lột. ການກົດຂີ້ຊູດຮີດຜູ້ອອກແຮງງານ : sự áp bức bóc lột người lao động.

ກົດຂີ້ຂົມເທັງ [cóch khi khôm hêng] (ສຳນວນ)

(áp bức đè nén) đè đầu cuỡi cở; cuỡi đầu cuỡi cở; cuỡi lên đầu lên cở; đè đầu bóp cở; đè đầu đè cở; đè lên đầu lên cở. ກົດຂີ້ຂົມເທັງຊົນຊາດທົ່ວເມືອງຂຶ້ນ : đè đầu cuỡi cở dân tộc thuộc địa.

ກົດຂີ້ມ [cóch khôm](ກ) ức hiếp; ép buộc, gò ép. ພວກເຈົ້າທີ່ດິນກົດຂີ້ມຊາວນາ : bọn địa chủ bức hiếp nông dân.

ກົດຄໍ [cóch kho](ກ) cuỡi cở, đè cở.

ກົດຄວາມຈິງ [cóch khoam ching](ນ) định lí.

ກົດຈະລາຈອນ [cóch chả la chon](ນ) luật đi đường, luật giao thông. ລົດແລ່ນຕ້ອງຖືກກົດຈະລາຈອນ : xe chạy phải đúng luật giao thông.

ກົດສິນ [cóch sinh](ນ)(ປ.) luật lệ của các tôn giáo.

ກົດຊົງ [cóch xông](ກ) ra dáng, lên mặt, ta đây. ຕົບເອິກກົດຊົງ : vỗ ngực ta đây.

ກົດດັນ [cóch danh] 1.(ກ) đè nén, cuỡng ép; thúc bách, thúc ép. ແສນເສົ້າຍ້ອນຖືກກົດດັນດົນໄພດ : uất vì bị đè nén quá lâu. ຢ່າກົດດັນເຂົາຫຼາຍ : đừng thúc ép anh ta quá. 2.(ນ) sức ép. ເຂົາຕ້ອງຍົກຍ້າຍໄປ ຍ້ອນແຮງກົດດັນຂອງທະຫານທຸ່ນ : họ phải di cư dưới sức ép của cảnh sát nguy. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອ ເພື່ອສ້າງແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫ້ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai. ຄວາມກົດດັນຂອງອາກາດ : sức ép của không khí, áp lực.

ກົດດຳລັດ [cóch dăm lặt](ນ) sắc lệnh, sắc luật.

ກົດທະບວງ [cóch thả buồng](ນ) những quy định do cấp vụ ban hành trong phạm vi cấp mình quản lí.

ກົດທຳມະຊາດ [cóch thăm mả xát](ນ) quy luật thiên nhiên, quy luật tự nhiên.

ກົດທຳມະດາ [cóch thăm mả đạ](ນ) điều đương nhiên; thông lệ.

ກົດບ້ານ [cóch bản](ນ) lệ làng.

ກົດບັງຄັບ [cóch bằng khắp](ນ) quy định, nội quy.

ກົດບັດ [cóch bắt](ນ) hiến chương. ກົດບັດສະຫະປະຊາຊາດ : hiến chương Liên hợp quốc.



ກົດບັນຍັດ [cóch bấn nhậ́t](n) pháp quy, quy phạm, luật định.

ກົດປ່ຽນແທນ [cóch piến then](n) luật giao hoán (thay đổi vị trí).

ກົດປຸ່ມ [cóch pù_m](n) bấm nút, ấn nút.

ກົດເພດ [cóch fêét](n) ăn diện, chưng diện.

ກົດມຸນທຽນບານ [cóch munh thiên ban] ຄື: ກົດມົນທຽນບານ.

ກົດມົນທຽນບານ [cóch môn thiên ban](n) luật triều đình, luật hoàng gia.

ກົດລະບຽບ [cóch lả biệ_p](n) điều lệ, nội quy.

ກົດລະບຽບເຄັ່ງ : kỉ luật ngặt. ກົດລະບຽບຂອງພັກ : điều lệ Đảng.

ກົດລາຄາ [cóch la khai](n) định giá thấp, ép giá. ພວກພໍ່ຄ້າມັກກົດລາຄາເຂົ້າໃຫ້ຕໍ່າລົງ ເພື່ອເອົາປຽບຊາວນາ : bọn con buôn hay ép giá gạo xuống thấp nhằm bắt chẹt nông dân.

ກົດລາຊາບທໍ່ຄ່າຄອງບ້ານ [cóch la xa bò thờ khả khoong bản] (ພາສິດ) (phép vua không bằng lệ làng) phép vua thua lệ làng; luật vua thua lệ làng; lệnh làng hơn phép nước; thể vua thua tục dân.

ກົດລັບ [cóch lắ_p](n) mật mã, cơ yếu.

ກົດວິໄນ [cóch ví nay](n) kỉ luật.

ກົດວັດ [cóch vậ_t](n) luật lệ riêng (pháp quy) của nhà chùa (cho sư sãi).

ກົດຫົວ [cóch húa](n) đè đầu cưỡi cổ, chèn ép, lấn ép. ຊາວບ້ານຖືກພວກຜູ້ໃຫຍ່ກົດຫົວມານານ ຈຶ່ງບໍ່ມີໃຜກ້າຄິດຂັດແຍ່ງ : dân làng bị bọn quan lớn đè đầu cưỡi cổ đã lâu, nên không có ai dám nghĩ chống đối.

ກົດໜ້າ [cóch nạ](n) cúi mặt, cúi đầu.

ກົດໜ່ວງ [cóch nạ](n) 1) kìm hãm. ກົດໜ່ວງລະບົບເສດຖະກິດຫົວເມືອງຂຶ້ນ : kìm hãm nền kinh tế thuộc địa. 2) áp chế, o ép. ຈັກກະພັດກົດໜ່ວງບັນດາຊາດນ້ອຍທີ່ອ່ອນແອກວ່າ : đế quốc áp chế các dân tộc nhỏ yếu. ຊີວິດແຕ່ເກົ່າຖືກກົດໜ່ວງທຸກທາງ : cuộc sống xưa bị o ép đủ đường.

ກົດໝາຍ [cóch mái](n) pháp luật. ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ : bộ luật hình sự. ກົດໝາຍແພ່ງ : luật dân sự.

ກົດໝາຍສາກົນ [cóch mái sá côn_h](n) luật quốc tế.

ກົດໝາຍພານິດ [cóch mái fa ních](n) luật thương mại.

ກົດໝາຍແພ່ງ [cóch mái fềng](n) luật dân sự.

ກົດໝາຍລະຫວ່າງຊາດ [cóch mái lả vàng xát] ຄື: ກົດໝາຍສາກົນ.

ກົດໝາຍອາຍາ [cóch mái a nha](n) luật hình sự.

ກົດອາຍາ [cóch a nha] ຄື: ກົດໝາຍອາຍາ.

ກົດໂອຍະການເສິກ [cóch ay nhả can sóc](n) thiết quân luật.

ໂກດ [cộ_t] 1.(n) áo quan, quan tài (dùng cho quan lại). ໂລງ : quan tài (dân thường). ໂກດແກ້ວ : quan tài bằng ngọc. 2.(n)(p.) mười triệu (10.000.000). (ສຳນວນ) ເປັນໂກດ : cả bạc triệu. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì. 3.(t) giận, tức, khùng. ກົ້ວໂກດ : tức giận, giận dữ. ໂກດແຄ້ນ : oán hận, oán hờn. 4.(n) thuốc đông y thành từng bộ. ໂກດທັງຫ້າ : thuốc đông y gồm 5 loại. 5.(t) tiếng kêu sột (khi rút cọc khỏi vũng bùn).

ໂກດກ້າ [cộ_t cả](t) bực tức, tức giận.

ໂກດຖາດ [cộ_t thậ_t](n)(p.) phần, phần chia.

ໂກດແຄ້ນ [cộ_t khẻ_n](t) oán hận, oán hờn.

ໂກດແຄ້ນພວກຂາຍຊາດ, ພວກຍຶດຄອງປະເທດ : oán hờn lũ bán nước, cướp nước.

ໂກດໝາດຳ ທຳໝາດວງ [cộ_t má dắ_m thắ_m má đeng] (ພາສິດ) (giận chó đen đập chó đỏ). (ເບິ່ງ): ຄຽດໃຫ້ໝໍ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ.

ກັອດ [cộ_ch](t) (tiếng vắn lưng) rắc. ກັອດ : cụp (tiếng vắn lưng mạnh).

ກັອດງ [cộ_ch cộ_ch](t) cọt kẹt (tiếng một nghiêng gỗ). ສຽງມອດເຈາະໄມ້ ສຽງດັງກັອດງ : tiếng một nghiêng gỗ nghe cọt kẹt.

ກອດ [cộ_t](n) ôm. ກອດຄໍ : ôm cổ. ກອດກັນ : ôm nhau.

ກອດກັງວ [cộ_t kiể_u](n) ôm ấp. ກອດກັງວລູກ : ôm ấp con.

ກອດແຄ່ງກອດຂາ [cộ_t khềng cộ_t khá] (ສຳນວນ) (liếm chân, liếm cẳng). ຄື: ລູບແຄ່ງ

ເລຍຂາ.

ກອດແຂນ [cɔt khén](ກ) khoanh tay. ກອດແຂນຢືນເບິ່ງ : khoanh tay đứng nhìn.

ກອດຄໍ [cɔt kho](ກ) ôm cổ, bá cổ. ກອດຄໍກັນໄປຫຼິ້ນ : bá cổ nhau đi chơi.

ກອດຈອດ [cɔt chɔt](ຄ) (chất đống nhỏ) cón con. ກອງກອດຈອດ : đống cón con. ກອງກູດຈູດ : đống lớn.

ກອດແອວ [cɔt eo](ກ) ôm eo, thắt eo. ນັ່ງກອດແອວ : ngồi ôm eo.

ເກີດ [cɔt](ກ) 1) sinh, đẻ. ຂ້ອຍເກີດຢູ່ສະຫວັນນະເຂດ : tôi sinh tại Savannakhet. ວັນເກີດ : ngày sinh; sinh nhật. 2) sinh, nảy sinh, nảy ra. ເກີດຜົນ. nảy sinh kết quả, thành công.

ເກີດເປັນພະຍາດ : nảy sinh bệnh. ເກີດໄມໂຫ : nảy sinh giận, nổi giận. ຂ້ອຍເກີດຄວາມຄິດ : tôi nảy ra ý nghĩ. 2) xảy ra. ອ້າຍນ້ອງເກີດເລື່ອງກັນ : anh em xảy ra chuyện gây nhau.

ເກີດຂົວ [cɔt khua](ກ) phân cực.

ເກີດຂຶ້ນ [cɔt khun](ກ) xảy ra, xuất hiện. ສອງເຫດການເກີດຂຶ້ນພ້ອມກັນ : hai biến cố đồng thời xảy ra.

ເກີດຈາກ [cɔt chạc](ກ) xuất phát từ, chuyển hóa từ, bắt nguồn từ. ວັນນະຄະດີເກີດຈາກຊີວິດ : văn học bắt nguồn từ cuộc sống.

ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ [cɔt pênh xai dà dáy khái khôì] (ພາສິດ) (làm trai dùng thể hiện sự ngu dốt).

ເກີດເປັນທາດປູນ [cɔt pênh thát puun](ກ) hóa vôi.

ເກີດຜົນ [cɔt fón](ກ) nảy sinh kết quả, thành công.

ເກີດລູກ [cɔt luúc](ກ) sinh con, đẻ con.

ເກີດລູກເກີດຫຼານ [cɔt luúc cɔt lán] (ສຳນວນ) sinh con đẻ cháu.

ເກີດເຫດ [cɔt hệt](ກ) xảy ra (sự việc, sự cố, sự kiện, chuyện). ສະຖານທີ່ເກີດເຫດ : nơi xảy ra sự cố; hiện trường.

ກຽດ [kiệt] 1.(ກ) ghét. ກຽດນ້ຳໜ້າ : ghét mặt.

ກຽດຊ້າງ : căm ghét. (ພາສິດ) ກຽດຂີ້ຂີ້ຕາມ ກຽດຄວາມຄວາມເຖິງ : ghét của nào trời trao của ấy. (ພາສິດ) ກຽດຕົວ ກິນໄຂ່ : ghét người yêu

của. 2.(ກ) sợ, sợ sệt. 3.(ກ) quản lí, giũ gìn, bảo vệ. 4.(ນ)(ສ.) danh dự. ເສຍກຽດ : mất danh dự. ຖືກຽດ : tự ái, tự trọng, tự kiêu. ເປັນກຽດ : lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự. ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ : (để) vinh hạnh cho, vinh dự cho. ຮູ້ສຶກເປັນກຽດ : lấy làm vinh hạnh. ມີກຽດ : quý; có vinh dự, có danh giá. ແຂກຜູ້ມີກຽດ : khách quý.

ກຽດຂີ້ຕາມ ກຽດຄວາມຄວາມເຖິງ [kiệt khi khi tam, kiệt khoam khoam thong] (ພາສິດ) (ghét cút cút theo, ghét chuyện chuyện đến) ghét của nào trời trao của ấy; ghê của nào trời trao của ấy; ghét của cay lại rơi vào tay bán ớt.

ກຽດຄ້ານ [kiệt khản](ຄ) luời biếng, biếng nhác. ຮຳຮຽນກຽດຄ້ານ : học hành biếng nhác.

ກຽດຊ້າງ [kiệt xăng](ກ) căm ghét. ກຽດຊ້າງຄົນປັນຄວາມ : căm ghét con người lật lọng.

ກຽດຕິຄຸນ [kiệt tí khun](ນ) danh giá, danh tiếng. ກຽດຕິຄຸນທາງການເມືອງຢູ່ບໍ່ໄດ້ເທິງ : danh tiếng về mặt chính trị không thể tồn tại lâu dài.

ກຽດຕິສັກ [kiệt tí sắc](ນ) danh dự, danh giá. ກຽດຕິສັກຂອງລູກຜູ້ຊາຍ : danh dự của đáng nam nhi.

ກຽດຕິຍົດ [kiệt tí nhột](ນ)(ສ.) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735) 1736) 1737) 1738) 1739) 1740) 1741) 1742) 1743) 1744) 1745) 1746) 1747) 1748) 1749) 1750) 1751) 1752) 1753) 1754) 1755) 1756) 1757) 1758) 1759) 1760) 1761) 1762) 1763) 1764) 1765) 1766) 1767) 1768) 1769) 1770) 1771) 1772) 1773) 1774) 1775) 1776) 1777) 1778) 1779) 1780) 1781) 1782) 1783) 1784) 1785) 1786) 1787) 1788) 1789) 1790) 1791) 1792) 1793) 1794) 1795) 1796) 1797) 1798) 1799) 1800) 1801) 1802) 1803) 1804) 1805) 1806) 1807) 1808) 1809) 1810) 1811) 1812) 1813) 1814) 1815) 181

rang sử sách, lịch sử vẻ vang. ກຽດປະຫວັດ
ຂອງກອງທັບ : lịch sử vẻ vang của quân đội.
ເກືອດ [kuət](ກ) cảm, cảm đoán, ngẩn cảm.
ເກືອດຫ້າມ : cảm đoán, cảm chỉ.

ເກືອດຫ້າມ [kuət hām](ກ) cảm đoán, cảm chỉ.
ກວດ [cuət] 1.(ນ) đá cuội. ຂີ້ກວດ : đá cuội.
2.(ນ) ຄື: ຂວດ. chai, lọ, thẩu. ກວດນ້ຳ : chai
nước. ກວດໄຫຼ : thẩu thủy tinh. 3.(ກ) 1) kiểm,
kiểm tra, kiểm soát. ກວດບົດຮຽນ : kiểm tra
bài. ກວດບັນຊີ : kiểm số sách. ກວດທະຫານ :
điểm binh, duyệt binh. ກວດໜັງສື : kiểm tra
giấy tờ. 2) khám, xét nghiệm. ກວດເລືອດ :
khám máu, xét nghiệm máu. 4.(ກ) búi (tóc).
ກວດເກົ້າ : búi tóc. 5.(ຄ) ຄື: ກວດຂັ້ນ. nghiêm
khắc, chặt chẽ, khắt khe. (ສຳນວນ) ເຂັ້ມງວດ
ກວດຂັ້ນ : nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt
chẽ.

ກວດກາ [cuət ca] 1.(ນ) sự sát hạch, sự kiểm
tra. ບົດກວດກາ : bài kiểm tra. 2.(ກ) kiểm tra,
xem xét, thanh tra, tuần tra. ກວດກາຈຳນວນ
ຄົນ : kiểm tra sĩ số. ກວດກາການຢຸດຢັ້ງ : thanh
tra sự ngưng bắn. ຄະນະກຳມະການການກວດ
ກາ : ủy ban thanh tra.

ກວດກາພິສູດ [cuət ca fĩ sūt](ກ) kiểm chứng.

ກວດແກ້ [cuət kɛ](ກ) chỉnh lí, sửa lại.

ກວດເກົ້າ [cuət cẩu](ກ) búi tóc.

ກວດຂັ້ນ [cuət khánh](ກ) ຄື: ກວດ. nghiêm
khắc, chặt chẽ, khắt khe. (ສຳນວນ) ເຂັ້ມງວດ
ກວດຂັ້ນ : nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt
chẽ.

ກວດຄັດ [cuət khăt](ກ) khám tuyển, chọn lọc.

ກວດຄົ້ນ [cuət khỏn](ກ) lục soát, khám xét.

ກວດຄົ້ນເຮືອນຄົນຄ້າເຖືອນ : khám xét nhà tên
buồn lậu.

ກວດສຸຂະພາບ [cuət súc khả fáp](ກ) kiểm tra
sức khỏe. ກວດກາສຸຂະພາບເປັນປະຈຳໃຫ້ພະ
ນັກງານ : kiểm tra sức khỏe thường kì cho
cán bộ công nhân viên.

ກວດສືບ [cuət sūp](ກ) tra xét, tra hỏi.

ກວດສອບ [cuət sọp](ກ) kiểm tra, kiểm soát,
kiểm lại, kiểm duyệt; thẩm tra, xác minh;
khám xét, xem xét, thẩm vấn. ກວດສອບໜັງ

ສຽນໜັງສື : kiểm duyệt sách báo. ກວດສອບ
ທັບທວນ : kiểm lại, phúc tra.

ກວດຕວດ [cuət tuət](ຄ) ຄື: ກາດຕາດ. xanh
xám. ຟ້າແຫຼ້ກວດຕວດ : trời xanh xám, trời u
ám. ສືບແຫຼ້ກວດຕວດ : môi xanh xám.

ກວດທະຫານ [cuət thả hán](ກ) điểm binh,
duyet binh.

ກວດທວນ [cuət thuôn](ກ) thẩm tra, phúc tra.

ກວດເບິ່ງ [cuət bòng](ກ) khảo sát; điều tra
nghiên cứu.

ກວດຜ່ານ [cuət fàn](ກ) phê duyệt.

ກວດຜົນ [cuət fónh](ກ) kiểm tra kết quả,
nghiệm thu.

ກວດລົງຂາວ [cuət lông kháo](ກ) xét nghiệm
khí hư.

ກວດເລືອດ [cuət lướit](ກ) khám máu, xét
nghiệm máu.

ກັນ [căn] 1.(ນ)(ປ.) truyện; chương, đoạn,
phần. ກັນທະສະພອນ : chương Thả sả phon,
chương thứ nhất trong kinh Mả há xạt
(truyện viết về cuộc đời của Đức Phật). 2.1(ສ)
tôi, mình. ກັນບໍ່ເຂົ້າໃຈວ່າໂຕເຮັດຫຍັງ : mình
không hiểu cậu làm gì. 2.2(ສັນ) nhau. ໄປນຳ

ກັນ : đi với nhau. ແຈ້ງໃຫ້ກັນຮູ້ : báo cho nhau
biết. ເລົ່າສູ່ກັນຟັງ : kể cho nhau nghe. (ສຳ
ນວນ) ກັນແລະກັນ : với nhau, lẫn nhau. ຊ່ວຍ

ເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ lẫn nhau. 3.(ກ)
phòng, ngừa, chống, chặn, cản, ngăn, che.

ປ້ອງກັນ : bảo vệ. ກັນຊົນ : giảm xóc; đệm.

ກັນຄວາມຜິດ : ngừa sai. (ພາສິດ) ກັນດີກວ່າ
ແກ້ ແຮດີກວ່າລົ້ວ : phòng bệnh hơn chữa

bệnh. 4.(ນ)(ປ.) khóa, chốt cửa. ກັນກົງກອນ
ໝູ່ຍິງຍາຕ້ອງ (ຮຸ່ງ) : chìa khóa cửa, phụ nữ

không được đụng đến. 5.(ນ)(ປ.) tai. ພະກັນ :
tai, nhĩ (từ cung đình).

ກັນແສງ [căn sêng] 1.(ກ)(ປ.) cản quang. 2.(ນ)
vải vóc, lụa là. 3.(ກ) rơi lệ, khóc. ທໍລະນີກັນ

ແສງ : (trái đất rơi lệ) tên một bản nhạc buồn,
hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ກັນສາດ [căn sạt](ນ) mái hắt; ô văng.

ກັນຊາ [căn xa](ນ) (thực vật) gai dầu, hay
còn gọi là gai mèo, cần sa (Cannabis sativa

L, họ Gai mèo Cannabinaceae). ສູບກັນຊາ, ສູບຊາ : hút cần sa. ໝໍຊາ, ຂໍ້ຊາ : ngudi nghiện cần sa.

ກັນຊົນ [căn xôn](n) 1) giảm xóc, cái hãm xung (ở đầu và đuôi ô tô). 2) đệm. ປະເທດກັນຊົນ : nước đệm. ເຂດກັນຊົນ : khu đệm. ນະໂຍບາຍກັນຊົນ : chính sách khu đệm.

ກັນຊົບ [căn xíp](n) hộ thân, hộ mệnh.

ກັນຍາ [căn nha] 1.(n)(p.) tiểu thư, mĩ nương. 2.(n) tháng Chín. ວັນທີ 2 ກັນຍາແມ່ນວັນຊາດຂອງຫວຽດນາມ : ngày mùng 2 tháng Chín là ngày quốc khánh của Việt Nam.

ກັນຍາການ [căn nha can](n)(s.) tuổi dậy thì.

ກັນຍາລັດ [căn nha lạch](n)(s.) cô gái đáng yêu.

ກັນດີກວ່າແກ້ [căn đi què kè] (ພາສິດ) (phòng hơn gỡ) phòng bệnh hơn chữa bệnh; để đau chạy thuốc, chẳng thà giải trước thì hơn.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົວ [căn đi què kè, he đi què lửa] (ພາສິດ) (phòng hơn gỡ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị). (ເບິ່ງ): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົວ ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປຸງ [căn đi què kè, he đi què lửa, au fúa đi què dù piều] (ພາສິດ) (phòng hơn gỡ, chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị, lấy chồng hơn ở không). (ເບິ່ງ): ກັນດີກວ່າແກ້.

ກັນແດດ [căn đẹt](n) chống nắng, râm. ແວ່ນຕາກັນແດດ : kính râm.

ກັນດານ [căn đan] 1.(n) tên một con quý trong truyện cổ. 2.(s) hiếm trở. ເສັ້ນທາງກັນດານ : con đường hiếm trở.

ກັນຕຳ [căn tằm](n) cái hãm xung, cái đỡ va chấn (ô tô...).

ກັນຖະ [căn thả](n)(p.) cổ.

ກັນຖະກະ [căn thả cả](n)(p.) tên con ngựa của Đức Phật Thích Ca cuối đi tu.

ກັນຖັກ [căn thác](n) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735) 1736) 1737) 1738) 1739) 1740) 1741) 1742) 1743) 1744) 1745) 1746) 1747) 1748) 1749) 1750) 1751) 1752) 1753) 1754) 1755) 1756) 1757) 1758) 1759) 1760) 1761) 1762) 1763) 1764) 1765) 1766) 1767) 1768) 1769) 1770) 1771) 1772) 1773) 1774) 1775) 1776) 1777) 1778) 1779) 1780) 1781) 1782) 1783) 1784) 1785) 1786) 1787) 1788) 1789) 1790) 1791) 1792) 1793) 1794) 1795) 1796) 1797) 1798) 1799) 1800) 1801) 1802) 1803) 1804) 1805) 1806) 1807) 1808) 1809) 1810) 1811) 1812) 1813) 1814) 1815) 1816) 1817) 1818) 1819) 1820) 1821) 1822) 1823) 1824) 1825) 1826) 1827) 1828) 1829) 1830) 1831) 1832) 1833) 1834) 1835) 1836) 1837) 1838) 1839) 1840) 1841) 1842) 1843) 1844) 1845) 1846) 1847) 1848) 1849) 1850) 1851) 1852) 1853) 1854) 1855) 1856) 1857) 1858) 1859) 1860) 1861) 1862) 1863) 1864) 1865) 1866) 1867) 1868) 1869) 1870) 1871) 1872) 1873) 1874) 1875) 1876) 1877) 1878) 1879) 1880) 1881) 1882) 1883) 1884) 1885) 1886) 1887) 1888) 1889) 1890) 1891) 1892) 1893) 1894) 1895) 1896) 1897) 1898) 1899) 1900) 1901) 1902) 1903) 1904) 1905) 1906) 1907) 1908) 1909) 1910) 1911) 1912) 1913) 1914) 1915) 1916) 1917) 1918) 1919) 1920) 1921) 1922) 1923) 1924) 1925) 1926) 1927) 1928) 1929) 1930) 1931) 1932) 1933) 1934) 1935) 1936) 1937) 1938) 1939) 1940) 1941) 1942) 1943) 1944) 1945) 1946) 1947) 1948) 1949) 1950) 1951) 1952) 1953) 1954) 1955) 1956) 1957) 1958) 1959) 1960) 1961) 1962) 1963) 1964) 1965) 1966) 1967) 1968) 1969) 1970) 1971) 1972) 1973) 1974) 1975) 1976) 1977) 1978) 1979) 1980) 1981) 1982) 1983) 1984) 1985) 1986) 1987) 1988) 1989) 1990) 1991) 1992) 1993) 1994) 1995) 1996) 1997) 1998) 1999) 2000) 200

ກັນລະຍົກ [căn lá nhôc](ນ)(ປ.) thợ cắt tóc, thợ cạo.

ກັນລະປະນາ [căn lá pả na] 1.(ນ)(ສ.) đất dai, ruộng vườn (của nhà chùa). 2.(ນ) lễ viếng đám ma, phần phước đức cúng cho người đã khuất.

ກັນລະພິກ [căn lá fưc](ນ) ຄື: ກາລະພິກ. (thực vật) ô môi, còn gọi là bộ cạp nước, cây cốt khí (Cassia grandis L. họ Vang Caesalpiniaceae). ຕົ້ນກັນລະພິກ : cây ô môi.

ກັນແລະກັນ [căn lẻ căn] (ສຳນວນ) với nhau, lẫn nhau. ຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : giúp đỡ lẫn nhau.

ກັນໝາວ [căn náo](ກ) chống lạnh. ເສື້ອກັນໝາວ : áo chống lạnh, áo lạnh.

ກັນຫຼອນ [căn lón](ນ) quả biếu (lễ) dâng cho sư đang thuyết giáo mà không báo cho biết trước.

ກັນເອງ [căn êng](ກວ) thân mật, mật thiết, thân thiện, tự nhiên. ເປັນກັນເອງ : thân mật. ການພົບປະກັນແບບເປັນກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật.

ກັນ [cảnh] 1.(ນ) cay (phần đuôi của lưỡi dao, mác, lưỡi liềm, dùng để cắm vào chuôi hoặc cán). ກັນມືດ : cay dao. 2.(ກ) cắt, chùng cắt. ກັນເຫຼົ້າ : chùng cắt rượu. ນ້ຳກັນ : nước cắt. 3.(ຄ) ຄື: ກ້າກັນ. cùng, răn, kiên quyết, can đảm. ຄົນກັນ, ຄົນກ້າກັນ : người can đảm.

ກັນກ້າ [cảnh cǎ](ຄ) kiên quyết, can đảm.

ກັນແກ້ງ [cảnh keng](ກ) chơi xỏ, chơi khăm.

ກັນຕອງ [cảnh toong](ກ) lọc, sàng lọc, gạn lọc, làm cho thuần khiết.

ກັນນົມ [cảnh nôm](ນ) nếm vú, đầu vú.

ກັນພູ [cảnh fu](ນ) 1) cuống trâu. 2) tên một loại cây, hoa có vị cay, dùng làm thuốc.

ກັນ [cảnh] 1.(ຄ) cản cỗi, còi. ມ້າກັນ : ngựa còi. ເດັກກັນ : trẻ còi. 2.(ກ) 1) kìm, cầm, nén, ghìm, dằn. ກັນນ້ຳຕາ : cầm nước mắt. ກັນພະຍາບາດ : nén giận, dằn cơn tức. ອິດກັນ : kìm nén, kìm chế. 2) nín, nghẹn. ກັນໃຈ : nín thở. ເດັກນ້ອຍໃຫ້ກັນ : đứa bé khóc nghẹn. 3.(ກ) chấn, ngăn, che. ກັນຫ້ອງ : ngăn phòng.

ກັນມ່ານ : che màn.

ກັນກາງ [cảnh cang](ກ) chặn đường, ngang đường.

ກັນໃຈ [cảnh chay](ກ) nín thở.

ກັນທາງ [cảnh thang](ກ) chặn đường.

ກັນນ້ຳຕາ [cảnh nǎm ta](ກ) cầm nước mắt.

ກັນຝາ [cảnh phá](ກ) ngăn tường.

ກັນພະຍາບາດ [cảnh fǎ nha bat](ກ) nén giận, dằn cơn tức.

ກັນມ່ານ [cảnh màn](ກ) che màn.

ກັນຫ້ອງ [cảnh hoong](ກ) ngăn phòng. ກັນຫ້ອງນີ້ອອກເປັນສອງຫ້ອງ : ngăn đôi phòng này ra.

ກັນຫ້າມ [cảnh hǎm](ກ) ngăn cấm, cấm đoán. ກັນຫ້າມການສົມລົດເສລີ : cấm đoán hôn nhân tự do.

ກັນຮົ່ວ [cảnh hủa](ກ) ngăn rào, ngăn giậu.

ການ [can] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ວຽກ. việc, sự việc, công việc. ກິດຈະການ : công việc. ໄປການ : đi công việc, đi làm. 2.(ນ) 1) bệnh sốt tay chân lạnh, ไข้ tật. 2) gọi cá tự lại một chỗ sau cơn mưa. ປາການ : cá tùm lại sau cơn mưa. ຕຶກແຫຼ່ງປາການ : quặng lười bắt cá tùm lại sau cơn mưa. 3.(ກ) chặn, chắn, che. ຍືນການປະຕູ : đứng chặn cửa. ນັ່ງການໜ້າຕ່າງ : ngồi che cửa sổ. 4.(ກ)(ປ.) 1) bảo vệ, cấm. 2) khoanh vò cây (để cho chết hoặc cắt đi trồng lại). 5.(ນ) 1) vắn cuối của từ ghép thể hiện người làm việc gì đó như: ັດຖະການ : công chức. ກຳມະການ : ủy viên. ຜູ້ອຳນວຍການ : giám đốc. ກຸມພະການ : thợ làm đồ gốm. 2) dùng làm tiền tố cho từ ghép để biến đổi động từ thành danh từ. ການກິນ : sự ăn. ການຂົນສົ່ງ : sự vận chuyển. 6.(ນ)(ປ.) chỉ thời gian (từ ghép). ສະຖານະການ : tình hình, tình huống. ອະດີດຕະການ : quá khứ, dĩ vãng. 7.(ນ)(ປ.) chuyện, sự việc (trong lúc hỏi). ເກີດການຫຍັງຂຶ້ນ, ເກີດເຫດແນວໃດ? : xảy ra sự việc gì đấy?. ມີການຫຍັງ ຄືມາຟ້າວຟັງແທ້? : có chuyện gì mà vội thế?. ເປັນການໃຫຍ່ : hoành tráng; quá mức. 8.(ນ) dấu vết đen hoặc



ດໍ (hiện lên ở thân thể người chết). 9.(ນ)(ປ.)
dịch bệnh, bệnh dịch hạch. ກາລະໂລກ :
bệnh dịch hạch. 10.(ນ)(ປ.) sự chết chóc. ທຳ
ການກິລິຍາ, ກາລະກິລິຍາ : sự chết.

ການກະກຽມ [can cả kiêng](n) sự chuẩn bị.

ການກະທຳ [can cả thăm](n) sự hành động.

ການແກ້ໄຂບັນຫາ [can kể kháy banh há](n)
sự giải quyết vấn đề, giải pháp. ການແກ້ໄຂ
ບັນຫາທີ່ເໝາະສົມ : giải pháp thích hợp.

ການເກາະຜິດ [can cở fích](n) sự gây gổ.

ການກົງຕໍ່ເວລາ [can công tỏ về la](n) tính
đúng giờ (không chậm trễ).

ການກົດຂີ່ [can cớch khì](n) sự áp bức.

ການກວດກາ [can cuốt ca](n) sự kiểm tra, sự
thanh tra, sự duyệt.

ການກວດດ້ວຍສາຍແສງ [can cuốt đuối sái
séng](n) chụp X quang.

ການກິນ [can kinh](n) sự ăn, cái ăn. ຈັດແຈງ
ອາຫານການກິນ : lo liệu cái ăn.

ການກິນການໂກງ [can kinh can công](n) sự
tham nhữg, sự tham ô.

ການເກັບກ່ຽວ [can kếp kiêu](n) sự thu hoạch.

ການກ່າວຄຳປາໄສ [can cào khăm pa sáy](n)
sự đọc diễn văn.

ການກ່ຽວເຂົ້າ [can kiêu khậu](n) sự gặt lúa.

ການກ່ຽວສາວ [can kiêu, sáo](n) sự ve gái, sự
tán gái.

ການຊູ່ເອົາ [can khù au](n) sự cưỡng đoạt,
sách nhiễu.

ການເຂົ້າໂຮງຮຽນ [can khau hống hiên](n)
sự vào trường, sự đi học.

ການແຂ່ງຂັນ [can khèng khánh](n) 1) cuộc
thi, cuộc thi đấu. 2) sự cạnh tranh.

ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ [can khèng khấn a vut](n)
sự chạy đua vũ trang.

ການຂາຍ [can khái](n) sự bán, việc bán.

ການຂາຍຊາດ [can khái xát](n) sự phản quốc.

ການຂາຍເລັ່ງ [can khái lê lắng](n) sự bán
hàng có khuyến mại.

ການຂີດຂຽນ [can khiit khiến](n) sự viết lách.

ການຂຸດຄົ້ນ [can khúch khốnh](n) sự khai
thác.

ການຂຸດຮີດ [can khut hí](n) sự bóc lột.

ການຂຶ້ນໃຈກັບປາກ [can khựn chay cấp
pac](n) sự thuộc lòng.

ການຂົນສົ່ງ [can khốnh sốống](n) sự chuyên
chở, sự vận tải, sự vận chuyển. ການຂົນສົ່ງ
ສິນຄ້າ : sự vận chuyển hàng hóa.

ການຂຽນຮູບ [can khiến húp](n) ຄື: ການແຕ້ມ
ຮູບ. sự vẽ, sự họa.

ການຄ້າ [can khả](n) sự buôn bán, mậu dịch,
thương mại, thương nghiệp. ທະນາຄານການ
ຄ້າ : ngân hàng thương mại.

ການຄ້າຕ່າງປະເທດ [can khả tàng pả thết](n)
ngoại thương.

ການໂຄສະນາ [can khô sả na](n) sự quảng
cáo.

ການຄັງ [can khăng](n) kho bạc.

ການແຄ້ນໃຈ [can khẻn chay](n) sự oán giận,
sự oán hận.

ການຄົ້ນຄ້ວາ [can khốnh khỏa](n) sự nghiên
cứu.

ການເຄື່ອນໄຫວ [can khuồn váy](n) sự hoạt
động.

ການເຄື່ອນໄຫວປະຕິວັດ [can khuồn váy pả tí
vật](n) hoạt động cách mạng.

ການງານ [can ngan](n) việc làm, công việc,
công tác.

ການເງິນ [can ngân](n) tài chính. ກະຊວງການ
ເງິນ : bộ tài chính.

ການຈະນະຄືລີ [can chả nả khi li](n)(ສ.) núi
vàng.

ການຈະນາ [can chả na](n)(ສ.) vàng, bạc, tài
sản.

ການຈະລາຈອນ [can chả la chon](n) sự giao
thông.

ການຈຳລະຈອນ [can cho lả chon](n) ຄື: ການ
ຈະລາຈອນ.

ການຈຳແນກ [can chẳm nẻc](n) sự phân biệt.

ການຈຳແນກຜິວພັນ [can chẳm nẻc fiu făn](n)
sự phân biệt màu da.

ການຈຳແນກເຊື້ອຊາດ [can chẳm nẻc xủa
xát](n) sự phân biệt chủng tộc.

ການຈັງຫ່າ [can chẳng thẳ](n) sự thủ thế, sự

phòng ngủ.

ການຈອນ |can chon|(n)(ປ.) việc đột xuất.

ການສະກົດຄຳ |can sả cóch khăm|(n) (sự) định từ, ghép từ.

ການສະກົດຈິດ |can sả cóch chích|(n) sự thôi miên.

ການສະແດງ |can sả deng|(n) 1) sự thể hiện, sự biểu hiện. 2) sự bày tỏ, sự trưng bày, cuộc triển lãm. 3) sự phô trương, sự khoe khoang.

ການສະຫຼົບເສິກ |can sả ngóp sóc|(n) sự đình chiến.

ການສູ່ຂວັນ |can xù khoăn|(n) cuộc gọi hồn.

ການສື່ສານ |can sử sán|(n) sự thông tin, sự giao thiệp, sự liên lạc.

ການສັລາດບັງຫຼວງ |can sọ lát băng luống|(n) sự tham ô.

ການເສຍຫາຍ |can xía hái|(n) sự hư hỏng, sự thiệt hại, sự mất mát.

ການສັກຢາ |can sắc da|(n) sự tiêm, sự tiêm thuốc.

ການສຶກສາ |can sức sá|(n) sự giáo dục.

ການສັງເກດ |can sáng kết|(n) sự nhận xét.

ການສັ່ງ |can sảng|(n) sự ra lệnh.

ການສັ່ງສອນ |can sảng sôn|(n) (sự) dạy bảo, bảo ban, dạy dỗ.

ການສູນເສຍ |can sún sía|(n) sự mất mát.

ການສົນທະນາ |can sớnh thả na|(n) (sự) đàm luận, đàm thoại.

ການສັບ |can sắp|(n)(ປ.) từ có cả lời giải thích, giải nghĩa.

ການສືບທອດ |can súp thót|(n) (sự) kế tục, kế thừa.

ການສອບເສັງ |can sọp sếng|(n) sự thi cử. ຜົນການສອບເສັງ : kết quả thi cử.

ການສອບສວນ |can sọp suôn|(n) sự điều tra.

ການເສີມຂະຫຍາຍ |can sóm khả nhái|(n) sự phát huy.

ການຊື້ |can xủ|(n) sự mua, sắm, tậu.

ການຊຸກຍູ້ |can xục nhũ|(n) sự thúc đẩy; sự cổ vũ.

ການແຊກແຊງ |can xéc xeng|(n) sự can thiệp.

ການແຊກແຊງດ້ວຍອາວຸດ : sự can thiệp bằng

vũ lực. ການແຊກແຊງໃນກົດຈະການພາຍໃນປະເທດ : sự can thiệp công việc nội bộ đất nước.

ການຊ້າງ |can xàng|(n) kĩ thuật, nghề, nghề thủ công. ໂຮງຮຽນການຊ້າງ : trường kĩ thuật.

ການຊຸມນຸມ |can xum num|(n) cuộc hội họp.

ການຊົມໃຊ້ |can xôm xáy|(n) sự sử dụng.

ການຍ່າງ |can nhàng|(n) sự đi, sự đi bộ.

ການດ່ຳ |can đà|(n) sự chúi, sự lảo đảo.

ການດູກູກ |can đu thục|(n) sự khinh thường, sự coi thường.

ການດູໝົນ |can đu mình|(n) sự xúc phạm, sự sỉ nhục, sự lăng mạ.

ການດຳນຳ |can dăm na|(n) sự cấy lúa.

ການດຳລົງຊີວິດ |can dăm lông xỉ vịch|(n) sự sinh sống.

ການໂດດ |can đột|(n) ຄື: ການເຕັ້ນ. sự nhảy.

ການເດີນທາງ |can đơn thang|(n) sự đi lại; du lịch, du hành.

ການຕໍ່ສູ້ |can tò sủ|(n) sự đấu tranh. ຊີວິດຄື

ການຕໍ່ສູ້ : cuộc sống là sự đấu tranh.

ການໄຕ້ໄຟ |can tẩy phay|(n) sự thấp đèn, sự thấp sáng, sự chiếu sáng.

ການຕ່າງປະເທດ |can tàng pả thết|(n) ngoại giao. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao.

ການແຕ່ງງານ |can tềng ngan|(n) sự cưới xin, sự kết hôn, hôn nhân.

ການແຕ່ງດອງ |can tềng doong|(n) ຄື: ການແຕ່ງງານ.

ການແຕ່ງຕັ້ງ |can tềng táng|(n) sự bổ nhiệm.

ການຕາຍ |can tai|(n) sự chết, cái chết.

ການຕັດສິນໃຈ |can tắt sinh chay|(n) sự quyết định, quyết nghị.

ການຕິດຕໍ່ |can tit tò|(n) sự tiếp xúc, sự đi lại, sự giao thiệp, sự giao dịch, sự gặp gỡ, sự lui tới.

ການເຕັ້ນ |can tềnh|(n) ຄື: ການໂດດ. sự nhảy.

ການຕ້ອນຮັບ |can đón hắp|(n) sự tiếp đón.

ການຕອບເລກໂຈດ |can top lêéc chột|(n) sự trả lời, giải đáp (một bài toán, câu đố, câu hỏi,...).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ໝ ຫ ູ ຫ ວ ອ ຮ

ການແຕ້ມຮູບ [can tэм húp](ນ) ຄື: ການຂຽນຮູບ. ສຸ ວຼ, ສຸ ພາ.

ການຖຽງກັນ [can thiếng cǎn](ນ) ສຸ ຫຼຽນ ຄຳ, ສຸ ຫຼຽນ ລຸ້ນ.

ການທຳທຳ [can thǎm thà](ນ) ດຽງ ທຳ, ດຽງ ດຳ, ດຽງ ດຳ.

ການທຳບຸນ [can thǎm bun](ນ) ສຸ ລຳ ມຸນ, ສຸ ລຳ ພຸດ.

ການທຳມາຫາກິນ [can thǎm ma há kinh](ນ) ສຸ ລຳ ມຸນ, ສຸ ລຳ ມຸນ ສິນ ສິນ.

ການທ່ອງທ່ຽວ [can thoòng thiều](ນ) ສຸ ດູ ລິດ, ສຸ ດູ ລິດ ທ່ຽວ.

ການທູດ [can thút](ນ) ນະ ດູ ທູດ.

ການທຽວຂໍແຜ່ [can thiều kho fè](ນ) ສຸ ຂໍ ຂໍ ຂໍ ຂໍ.

ການນຳໃຊ້ [can nǎm xǎy](ນ) ສຸ ນຳ ນຳ ນຳ.

ການນຳພາ [can nǎm fǎ](ນ) ສຸ ລຳ ນຳ ນຳ.

ການນອງເລືອດ [can noong lưót](ນ) ສຸ ດູ ມຸນ, ສຸ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການບາສີສູ່ຂັ້ນ [can ba sí xù khoǎn](ນ) ສຸ ດູ ມຸນ ລຳ ນຳ ນຳ.

ການບໍລິຫານ [can bo lí hán](ນ) ສຸ ດູ ມຸນ ລຳ ນຳ.

ການບຸກເບີກ [can búc bực](ນ) (ສຸ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການເບິ່ງແຍງ [can bởng nheng](ນ) ສຸ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການບັນທຸກ [can bản thực](ນ) ສຸ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ສຸ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການບ້ານ [can bản](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການບ້ານການເມືອງ [can bản can mưong](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການບິນ [can binh](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ (máy bay). ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ : ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ : ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປະຊຸມ [can pǎ xum](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປະດິດສ້າງ [can pǎ đích sạng](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປະຕິວັດ [can pǎ tǐ vật](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປະທະ [can pǎ thǎ](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປະມົງ [can pǎ mông](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປະມູນ [can pǎ mun](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປ່າໄມ້ [can pǎ mǎy](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການໄປທ່ຽວ [can pay thiều](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປາກເວົ້າ [can pác vǎu](ນ) 1) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, 2) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປຸກຢ້າວແປງເຮືອນ [can púc đǎo peng huon](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປຸກຝັງ [can púc phǎng](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປົກຄອງ [can póc khoong](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປາດ [can pát](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປ້າຍ [can pǎn phái](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປັບປຸງ [can pǎp pung](ນ) (ສຸ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການປ່າຕັດ [can pǎ tǎt](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການເຜົາສົບ [can fǎu sóp](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການຜົດຖຽງກັນ [can fít thiếng cǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ການພະນັນ [can fǎ nǎn](ນ) ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ, ດູ ມຸນ ດູ ມຸນ.

ກ່ານປ້ອງ [càn pǒng](ນ) rǎn cạp nong.

ກ້ານ [cǎn] 1.(ນ) 1) nhánh, bẹ, tàu. ກ້ານພູ : nhánh cây trâu. ກ້ານພ້າວ : tàu dừa. 2) cái, chiếc. ປ່ວງສອງກ້ານ : muống hai cái. ກ້ານສວຍ : cái thoi dệt. 2.(ນ) cuống, tàu. ກ້ານພ້າວ : tàu lá dừa. ກ້ານຕານ : tàu lá thốt nốt. 3.(ກ) thấp sáng đèn (bắn thú ban đêm). ກ້ານເພັງ : thấp đèn.

ກ້ານກຸ່ງ [cǎn cùng](ຄ) huy hoàng, thịnh vượng, thái bình.

ກ້ານຄໍ [cǎn kho](ນ) cổ.

ກ້ານສວຍ [cǎn suối](ນ) thoi dệt củi.

ກ້ານເຊີນ [cǎn sơn](ນ) sự gọi đến, lời gọi đến, lời triệu tập, trát đòi hầu tòa.

ກ້ານຢ່າ [cǎn nhà](ນ) ຄື: ຜັກກາດຢ່າ, ຜັກກະຢ່າ, ຜັກຂະຢ່າ. một loại cây, thân cành có gai, lá nhỏ, mùi thơm, ăn được.

ກ້ານຕົງ [cǎn tông](ນ) một loại cây, cặp với lá muống trâu, làm rau ăn được, còn dùng làm thuốc hạ sốt.

ກ້ານຕອງ [cǎn toong](ນ) tàu lá. ກ້ານຕອງກ້ວຍ : tàu lá chuối.

ກ້ານບົວ [cǎn bua](ນ) cuống sen, cọng sen, ngó sen.

ກ້ານພູ [cǎn fu](ນ) nhánh cây trâu.

ກ້ານເພັງ [cǎn fong](ກ) thấp đèn (soi thú).

ກ້ານພ້າວ [cǎn fǎo](ນ) tàu dừa.

ກ້ານເຫຼືອງ [cǎn lưong](ນ) cây mọc gần bờ nước, lõi vàng, đem lõi ngâm nước chũa hoàng đàn (ໄມ້ກ້ານເຫຼືອງ).

ກ້ານຫຍ້າ [cǎn nhạ](ນ) loại cây nhỏ, thân tròn nhỏ, dài khoảng 5-6 khuỷu tay, dùng làm búng tranh (ໄມ້ກ້ານຫຍ້າ).

ກ້ານຮຸງ [cǎn hung](ນ) ຄື: ກາງຮຸງ.

ກິນ [kinh](ກ) 1) ăn (cơm, bánh...). ລາວພວມກິນເຂົ້າ : anh ta đang ăn cơm. ກິນເຂົ້າໜົມ : ăn bánh. (ສຳນວນ) ຫາເຂົ້າກິນຄຳ : (kiếm buổi sáng, ăn buổi chiều) đầu tắt mặt tối. (ສຳນວນ) ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ : (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng chén) ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu; ăn một mâm, nằm một chiếu. (ພາສິດ) ກິນປູນຮ້ອນທ້ອງ : có tật

giật mình. (ພາສິດ) ກິນໃຫ້ຫຍັ້ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ :

ăn có nhai, nói có nghĩ. (ພາສິດ) ກິນຍາມຮ້ອນ

ຟ້ອນຍາມເມົາ : ăn lúc đói, nói lúc say. (ພາ

ສິດ) ກິນຢູ່ໃນເຮືອນ ຂີ້ໃສ່ຫຼັງຄາ : ăn cháo đãi

bát. (ພາສິດ) ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົາ ຂອງເກົ່າບໍ່

ເລົ່າມັນລົມ : (thức ăn không ăn thì thôi, việc cũ không nhắc lại thì quên). (ພາສິດ) ກິນສົມ

ຢາກ ປາກສົມຄຸງ : ăn bớt đợi, nói bớt lời.

(ພາສິດ) ກິນເຂົ້າໄຕ ຢ່າໂສຄວາມເພີ່ນ : ăn cơm nhà, nói chuyện hàng xóm. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າ

ກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊື່ນຫຼອດຝັນ

ຮ້າຍຍັງຄືນ : ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn

cơm thịt bò thì lo ngay ngáy. (ພາສິດ) ກິນ

ເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để sống, không

phải sống để ăn. (ພາສິດ) ກິນແລ້ວແລ້ວໜີ :

ăn xong quẹt mỏ. (ພາສິດ) ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ

ແບກຫຼາຍຫຼັງທັກ : ăn vừa no, làm vừa sức. 2)

ບ່ອນ. ກິນນ້ຳ : uống nước. (ສຳນວນ) ເຮັດພໍ

ກິນ : làm đủ ăn, làm đủ sống. 3) nuốt, mồi.

ນົກກິນ (ຕອດ) ເຫຍື່ອ : chim ăn (mồi) mồi. 4)

ຫ້າງ, ຫ້າງ cuộc. ຂ້າງໃດກິນ? : bên nào

ăn (thắng)? 5) cai trị. ກິນເມືອງ : cai trị đất

nước. 6) chiếm. ໂຮງຈັກກິນເນື້ອທີ່ສອງຕາລາງ

ກິໂລແມັດ : nhà máy chiếm diện tích hai cây

số vuông. 7) ăn (nhận từ phía khác). ກິນເງິນ

ເດືອນ : ăn tiền lương, ăn lương. 8) ăn. ກິນ

ກຳໄລ : ăn lời. ກິນດອກເບ້ຍ : ăn tiền lời, ăn

tiền lãi, lấy lãi.

ກິນເກືອກິນກະປິ [kinh của kinh cả pí] (ສຳ

ນວນ) (ăn muối ăn mắm) dốt.

ກິນກຳໄລ [kinh cảm lay](ກ) ăn lời, lấy lãi.

ກິນກ້າງຂວາງຄໍ [kinh cẳng khoáng kho] (ພາ

ສິດ) (ăn xương thì hóc) tham thì thâm; ăn

mặn khát nước.

ກິນໂກງ [kinh công](ກ) ăn gian.

ກິນກັນ [kinh canh](ກ) hài hòa, hòa thuận, cân

đối, hòa hợp.

ກິນກ່ອນທານ ມານກ່ອນແຕ່ງ [kinh còn than,

man còn tềng] (ພາສິດ) (ăn trước khi dâng

cơm cho sư, có thai trước khi cưới). ຄື: ສຸກ

ກ່ອນເຫັນ.

ກິນແກບກິນຮຳ [kinh kẹp kinh hăm] (ສຳນວນ)

ກິນຊ້າງບໍ່ເຫຼືອ ກິນເສືອບໍ່ອີ່ມ [kinh xǎng bò lú, kinh cửa bò im] (ສຳນວນ) (ăn voi không đủ, ăn muối không no) *phạm ăn, háu ăn.*

ກິນແຊບ [kinh xép](ກ) ອັນ ນອນ, ນອນ ມືເຢັນ.
ກິນແຊບນຸ່ງງາມ : ອັນ ນອນ ມັດ ເຢັນ.

ກິນແຊບນຸ່ງງາມ [kinh xép nùng ngam] (ສຳນວນ) (ăn ngon mặc đẹp) ອັນ ນອນ ມັດ ເຢັນ; ăn sung mặc sướng.

ກິນຍາມຮ້ອນ ພ້ອມຍາມເມົາ [kinh nham hỏn, phỏn nham mau] (ພາສິດ) (ăn khi nóng, múa khi say). (ເບິ່ງ): **ກິນພວມຮ້ອນ ພ້ອມພວມເມົາ.**

ກິນໄດ້ໄວ້ໃນໄຫ ກິນບໍ່ໄດ້ໄວ້ໃນໃຈ [kinh đǎy vǎy nay chay, kinh bò đǎy vǎy nay háy] (ພາສິດ) (thú ăn được để trong hủ, thú ăn không được để trong lòng) *nên cất giữ lại cho mình những điều bất lợi cho người khác.*

ກິນດອກ [kinh đơc](ກ) ຄື: ກິນດອກເບ້ຍ.

ກິນດອກເບ້ຍ [kinh đơc bǎi](ກ) ອັນ ຕື່ນ ໂລ້, ອັນ ຕື່ນ ໂລ້, lầy lầy. ໃຫ້ກູ້ກິນດອກເບ້ຍ : cho vay lầy lầy.

ກິນດອງ [kinh đơng](ກ) ອັນ ຕູ້. ໄປກິນດອງ : đi ăn cưới.

ກິນດ້ວຍຄວາມໂລພາ [kinh đỏi khoām lỏ fa](ກ) ອັນ ນຳ ນຳ ນຳ, ອັນ ນຳ ນຳ ນຳ ham hỏ.

ກິນດິບ [kinh đíp](ກ) 1) ອັນ ສົ່ງ. ຢ່າສູ້ກິນດິບ ເພາະຈະມີສານໄປໄມ້ໃນຕັບໄດ້ງ່າຍ : đừng có ăn sỏng, bởi sẽ dễ nhiễm sỏn lá gan. 2) (ສຳນວນ) **ກິນດິບ** : xỏi tǎi (ăn một cách dễ dàng, thỏng một cách dễ dàng). ການແຂ່ງຂັນໃນຄັ້ງນີ້ ມັນກິນດິບແລ້ວ : cuộc thi đǎu lỏn này, nó xỏi tǎi rồi.

ກິນຕະພຶດເວົ້າຕະພຶ [kinh tả fựt vǎu tả fủ] (ສຳນວນ) (ăn bữa bǎi, nỏi lung tung) ອັນ ຕູ້ ນຳ ນຳ; ăn tục nỏi phét.

ກິນຕາ [kinh ta](ກ) ອັນ ທີ (thỏy sai kích thước).

ກິນໂຕະ [kinh tỏ](ກ) ອັນ ຕື່ນ.

ກິນຕົວ [kinh tua](ກ) ຕູ້ ຂັດ.

ກິນຕາງລີ້ ຂີ້ຕາງຢັ່ງ [kinh tang lỏ, khi tang đǎng] (ພາສິດ) (ăn thay trỏn trỏnh, ỉa thay nghĩ) ອັນ ຕູ້ ຕູ້ ຕູ້ ຕູ້; cơm nhỏ chỏu, múa tỏi ngỏy; cơm vua, ngỏy trời, tỏi rỏy còn mai.

ກິນແທ້ເຮັດຫຼອກ [kinh thẻ hẻch loỏc] (ສຳນວນ) (ăn thật làm lỏo) ăn kĩ làm đỏi; ăn thật làm giỏ; ăn thật làm bỏn; ăn thật làm đỏi.

ກິນທາງ [kinh thang](ກ) ອັນ ດູ່ງ.

ກິນທານ [kinh than](ກ) ອັນ ດູ່ງ.

ກິນທຶນ [kinh thủn](ກ) ຕູ້ ລຸກ ລຸກ.

ກິນນະລີ [kinh nỏ li](ນ)(ປ.) quỏi thú như "ກິນນອນ" nhưng là giống cỏi.

ກິນນະລອນ [kinh nỏ lon] ເບິ່ງ: ກິນນອນ.

ກິນໃນທີ່ລັບ ໄຂໃນທີ່ແຈ້ງ [kinh nay thì lỏp, khỏy nay thì chẻng] (ພາສິດ) (ăn nơi kín, mở nơi sỏng) ai khỏo mà xủng.

ກິນນ້ຳ [kinh nỏm](ກ) 1) ອູ່ງ ນ້ຳ, xỏi ນ້ຳ. ຕ້ອງກິນນ້ຳຫຼັງກິນເຂົ້າແລ້ວ : phải uỏng nước sau khi ăn cơm xong. 2) ຕ້ອງ ນ້ຳ. ເຮືອ

ກິນນ້ຳຕື່ມ : thuyền có mỏn nước cỏn.

ກິນນ້ຳຍ້ອຍສອກຄົນອື່ນ [kinh nỏm nhỏi sỏc khỏnh ỉn] (ສຳນວນ) (uỏng nước giỏt từ khuỷu người khỏc). ຄື: ກິນນ້ຳໃຕ້ສອກ.

ກິນນ້ຳຕາ [kinh nỏm ta] (ສຳນວນ) (uỏng nước mắt) nuỏt nước mắt.

ກິນນ້ຳຕາຕາງເຂົ້າ [kinh nỏm ta tang khỏu] (ສຳນວນ) (uỏng nước mắt thay cơm) nuỏt nước mắt. ຖ້າເຈົ້າເອົາມັນ ເຈົ້າຕ້ອງກິນນ້ຳຕາ

ຕາງເຂົ້າ : nếu cô lỏy hỏn thì sẽ phải nuỏt nước mắt.

ກິນນ້ຳໃຕ້ສອກ [kinh nỏm tỏy sỏc] (ສຳນວນ) (uỏng nước đưới khuỷu tay) cỏ đỏm ăn xỏi (thườg dùng cho phụ nữ đi làm lẻ).

ກິນນ້ຳຕາງລີ້ຂີ້ຕາງເຊົາ [kinh nỏm tang lỏ, khi tang xỏu] (ພາສິດ) (uỏng nước thay trỏn trỏnh, ỉa thay nghĩ). ຄື: ກິນຕາງລີ້ ຂີ້ຕາງຢັ່ງ.

ກິນນ້ຳບໍ່ເພື່ອແລ້ງ [kinh nỏm bò fủa lẻng] (ພາສິດ) (uỏng nước không để dành trời hạn) đượ đỏng nào, xỏo đỏng nỏy; cỏ đỏng nào xỏo đỏng ỏy; đượ đỏng nào xỏo đỏng ỏy; đượ bủa nào, xỏo bủa ỏy; đượ miẻng mỏ, nhỏm miẻng mỏ, đượ miẻng nỏ, nhỏm miẻng nỏ.

ກິນນອກກິນໃນ [kinh noỏc kinh nay] (ສຳນວນ) (ăn trong ăn ngoỏi) ăn bỏt ăn xẻn.

ກິນນອນ [kinh non] 1.(ນ)(ປ.) (thỏn thoỏi) quỏi

thú, thân là người đầu là ngựa hoặc thân là người đầu là chim (giống đục). 2.(b) nội trú. **ໂຮງຮຽນກິນນອນ** : trường nội trú.

ກິນບໍ່ເຂົ້າທ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າທາງ [kinh bò khậu thà, và bò khậu thang] (ພາສິດ) (ăn không đúng thế, nói không đúng cách) ăn không nên đợi, nói không nên lời; ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời.

ກິນບ່ຊ່າງກິນເປັນໜີ້ [kin bò xàng kin pênh nị] (ພາສີດ) (không biết cách ăn thì mang nợ)
 ăn lắm trả nhiều.

ກິນບໍ່ຊ່າງກໍເປັນໝີ່ ຂີ້ບໍ່ຊ່າງກໍເປັນກຳ ກະທຳ ບໍ່
ດີເພິ່ນກໍເວົ້າ [kinh bò xàng cò pênh nị, khị
bò xàng cò pênh căm, cả thẳm bò đi lần cò
vầu] (ພາສີດ) (không biết cách ăn thì mang
nợ, không biết cách ỉa thì là quả báo, xử sự
không tốt thì người ta nói). ຄື: ກິນບໍ່ຊ່າງກິນ
ເປັນໝີ່.

ກິນບໍລິງ [kinh bò lông](ກ) nuốt không trôi.

ກິນບ້ານກິນເມືອງ [kin bản kinh mường] (**ສຳນວນ** 1) (cổ) làm vua, làm người cai trị đất nước, làm quan làm quyền. 2) ngủ dậy trưa, ngủ lấy củt trét phen (thường dùng trong câu chửi). **ນອນກິນບ້ານກິນເມືອງ** : ngủ lấy củt trét phen. 3) (khẩu) tham ô.

ກິນບຸນເກົ້າ [kinh bũn càu] (ສ້າງວນ) (hưởng phúc cũ) nhờ phúc ăm tổ tiên.

ກິນປຸນຮ້ອນຫ້ອງ [kinh pun hỏn thoỏng] (ພາສີດ) (ăn vớì nỏng bụng) có tật giật mình; có ghẻ né ruỏi; có tật giật mình, có tình kinh trong bụng; có tình rình trong bụi; dầu có chấy dầu ngứa.

ກິນປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນຊີ້ນຫຼອດສະດັງຍັງຄົນ
[kinh pỏnh non cỏnh sỏt sỏt, kinh xỏn lỏt xỏ
ủng nhằng khủn] (ພາສິດ) (ăn chả cá, ngủ
ngáy o o, ăn thịt bò khô, giắt mình suốt đêm).
(ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າ
ກັບຊີ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັງຄົນ.

ກິນປືນນອນໂກນສອດໆ ກິນຊີ້ນຫຼອດສະດັງຍັງ
ຄົນ [kinh pỏnh non cỏn sỏt sỏt, kinh xỏn lỏt
 xỏ đủng nhằng khủn] (ພາສີດ) (ăn chả cá,
 ngủ ngày o o, ăn thịt bò khô, giắt mình suốt

dēm). (ເບິ່ງ): ກິນເຂົ້າກັບປົນນອນກິນສອດໆ
ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນທຸກໆຝັນຮ້າຍຍັງຄືນ.

ກິນຜົວ [kin fúa](ກ) sát chồng, sát phu.
 ນາງເປັນຄົນກິນຜົວ : cô ta là người sát chồng.

ກິນຟິນ [kin phin](ກ) ăn thuốc phiện, dùng thuốc phiện (để điều trị bệnh).

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ [kinh fũa dù bò
mèn dù fũa kinh] (ພາສິດ) ăn để sống, không
phải sống để ăn (d).

ກິນເພນ [kinh fên](ກ) ăn trưa, ăn bữa trưa của thầy tu (Lào).

ກິນພວມຮ້ອນ ພ້ອມພວມເມົາ [kinh fuôm hỏn, phỏn fuôm mau] (ພາສີດ) (ăn khi nóng, mua khi say) ăn lúc đói, nói lúc say.

ກິນຟີ [kɪnh phi](ກ) ອັນ ບໍ່ ຕ້ອງ ຈ່າຍ ລ່າ ກ່ອນ, ອັນ
 ມີ ອື່ນ ກິນຟີ ມື້ ນີ້ ກິນ ຈ່າຍ : ngày mai
 ອັນ ມີ ອື່ນ ກິນຟີ, hôm nay ອັນ ຈ່າຍ ລ່າ ກ່ອນ.

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ [kinh fũa dù bò
mèn dù fũa kinh] (ພາສີດ) ăn để sống, không
phải sống để ăn (d).

ກິນເມື່ອຍາມຮ້ອນ ພ້ອມເມື່ອຍາມເມົາ [kinh mũa nham hỏn, phỏn mũa nham mau] (ພາສີດ) (ăn khi nóng, mũa khi say). ຄື: ກິນພວມຮ້ອນ ພ້ອມພວມເມົາ.

ກິນມາໆ ບໍ່ຄຳເບິ່ງທ້ອງ [kinh mắt mắt bò
khăm bông thổng] (ພາສີດ) (ăn lai rai không
sờ xem bụng) no bụng đói con mắt; con
mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no
miêng đói mắt.

ກິນເມຍ [kin mia](ກ) sát vợ, sát phụ. ລາວ
ເປັນຄົນກິນເມຍ : anh ta là người sát vợ.

ກິນເມືອງ [kinh mương](ກ) cai trị đất nước.

ກິນຢາ [kinh da](ກ) uóng thuóc. ອ່ອຍລູກກິນ
ຢາ : dỗi con uóng thuóc.

ກິນຢູ່ກັບປາກ ຢາກຢູ່ກັບທ້ອງ [kin dù cấp pác, dặc dù cấp thông] (ພາສິດ) (ăn tùy theo miệng, thèm tùy theo bụng) biết người người còn giả vờ giả vịt.

ກິນຢູ່ໃນເຮືອນ ຂ້າໃສ່ຫຼັງຄາ | kinh dù nay hươn,
khì sà y lǎng khai (ພາສິດ) (ăn trong nhà, ỉa
vô mái) ăn cháo đái bát; ăn cháo đá bát.

ກິນລ້າ [kinh lã](ກ) ăn không, ăn không

không, cho không. ເງິນກິນລ້າ : tiền cho không.

ກິນລ້າກິນດາຍ [kinh lả kinh dai] (ສຳນວນ) (ăn không, sống vô vị) ăn không ngồi rồi; ăn đứng ngồi rồi.

ກິນລ້າຢູ່ດາຍ [kinh lả dủ dai] (ສຳນວນ) (ăn không, ở không) ເບິ່ງ: ກິນລ້າກິນດາຍ.

ກິນລ້າຢູ່ລ້າ [kinh lả dủ lả] (ສຳນວນ) (ăn không, ở không) ເບິ່ງ: ກິນລ້າກິນດາຍ.

ກິນເລິກ [kinh lọc] (ຄ) thăm hiếm. ເຂົາເປັນຄົນກິນເລິກ : ông ta là người thăm hiếm.

ກິນລ້າງກິນຜານ [kinh lảng kinh fán] (ສຳນວນ) ăn bữa ăn bãi, ăn hại của trời; ăn phung ăn phí; ăn liều tiêu bậy; ăn liều tiêu càn; ăn hoang mặc hại; ăn hoang phá hoại.

ກິນແລງ [kinh leng] (ກ) ăn chiều (khoảng 6 giờ chiều).

ກິນລ້ຽງ [kinh liếng] (ກ) dự tiệc, tiệc tùng, ăn cỗ, ăn liên hoan. ກິນລ້ຽງເລື້ອຍສິ້ນເບື້ອງຫຼາຍ : tiệc tùng mãi tốn kém lắm.

ກິນລ້ຽງສົງ [kinh liếng sôông] (ກ) buổi liên hoan chia tay.

ກິນລົມ [kinh lô] (ກ) 1) hóng mát. ໄປກິນລົມ : đi hóng mát. 2) no gió. ໄປເຮືອກິນລົມ : cánh buồm no gió.

ກິນລົມກິນແລ້ງ [kinh lô kinh lêng] (ສຳນວນ) công dã tràng.

ກິນແລ້ວແສ້ວໝີ [kinh léo sẹo ní] (ພາສິດ) (ăn xong chuồn bién) ăn xong quẹt mỏ.

ກິນແລ້ວລົມຢາກ ປາກແລ້ວລົມຄຳ [kinh léo lưm dạc, pạc léo lưm khăm] (ພາສິດ) (ăn rồi quên thềm, nói xong quên lời) ăn lắm hết ngon, nói lắm hết lời khôn.

ກິນແລ້ວໃຫ້ເກັບ ເຈັບແລ້ວໃຫ້ຈຳ [kinh léo hay kép, chếp léo hay chắm] (ພາສິດ) (ăn xong phải dọn, đau rồi phải nhó). ຄື: ເຈັບແລ້ວຈຶ່ງຫຼາບ.

ກິນເວລາ [kinh vê la] (ກ) chiếm thời gian, tốn thời gian. ກິນເວລາຫຼາຍ : mất nhiều thời gian, tốn nhiều thời gian. ໄປເມືອງນັ້ນກິນເວລາແຕ່ຊົ່ວໂມງດຽວ : đi huyện đó mất thời gian chỉ một tiếng.

ກິນຫົວ [kinh húa] (ກ) lừa. ຖືກກິນຫົວ : bị lừa.

ກິນຫົວກິນຫາງ [kinh húa kinh háng] (ສຳນວນ) (ăn đầu ăn đuôi) ăn đầu ăn đuôi; chặn đầu chặn đuôi.

ກິນຫົວລວບຫາງ [kinh húa luốp háng] (ສຳນວນ) (ăn đầu lẫn đuôi) ເບິ່ງ: ກິນຫົວກິນຫາງ.

ກິນໃຫ້ມີທີ່ຂີ້ໃຫ້ມີບ່ອນ [kinh hay mi thì, khi hay mi bòn] (ພາສິດ) (ăn cho có nơi, ỉa cho có chốn) ăn chọn nơi, chơi chọn bạn; ăn có chỗ, đồ có nơi; ăn có nơi, chơi có chốn; ăn có sở, ở có nơi; ăn tùy nơi, chơi tùy chốn.

ກິນໃຫ້ພໍຄາບ ຫາບໃຫ້ພໍແຮງ ແປງໃຫ້ພໍໃຊ້ ໄຂ້ໃຫ້ພໍນອນ [kinh hay fò kháp, hạp hay fò heng, peng hay fò xáy, khay hay fò heng] (ພາສິດ) (ăn vừa bữa, gánh vừa sức, sữa vừa dùng, óm phải nghĩ). ຄື: ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ.

ກິນໃຫ້ຫຍັ້ ວ່າຄຳໃຫ້ຕອງ [kinh hay nhăm và khăm hay tong] (ພາສິດ) (ăn hầy nhai, nói hầy suy xét) ăn có nhai, nói có nghĩ; ăn phải nhai, nói phải nghĩ.

ກິນຫຍ້າ [kinh nhạ] (ກ) ăn cỏ.

ກິນແໜງ [kinh néng] (ກ) ăn hận, ăn năn. ອະໄພໃຫ້ຄົນຮູ້ກິນແໜງ : dung thú cho người biết ăn năn.

ກິນແໜງແຄງໃຈ [kinh néng kheng chay] (ກ) nghi ngờ, ngờ vực, hoài nghi.

ກິນຫຼັກກິນໂລບ [kinh lắc kinh lóp] (ສຳນວນ) ăn gian ăn lận.

ກິນເຫຼັກກິນໄຫຼ [kinh léc kinh láy] (ສຳນວນ) xương đồng da sắt; xương sắt da đồng; chân đồng vai sắt; mình đồng da sắt; mình đồng gan sắt.

ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ [kinh lái thông tọc, bẹc lái lắng hắc] (ພາສິດ) (ăn nhiều bẻ bụng, vác nhiều gây lưng) ăn vừa no, làm vừa sức.

ກິນຫຼາຍຢູ່ຢາກປາກຫຼາຍເພິ່ນຊັງ [kinh lái dủ nhác, pạc lái fản xắng] (ພາສິດ) (ăn nhiều khó ở, nói nhiều họ ghét). ຄື: ກິນແລ້ວລົມຢາກປາກແລ້ວລົມຄຳ.

ກິນຫຼິ້ນ [kinh lịnh] (ກ) 1) ăn chơi. 2) ăn chơi.

ຄົນກິນຫຼິ້ນ : người ăn chơi.

ກິນອາກາດ [kinh a cat] (ສຳນວນ) nghỉ mát.
ໄປກິນອາກາດຢູ່ທະເລ : đi nghỉ mát ở biển.

ກິນອີ່ມ [kinh im](ກ) ăn no, ăn no nê. ກິນອີ່ມ
ນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm.

ກິນອີ່ມນຸ່ງອຸ່ນ [kinh im nùng ùn] (ສຳນວນ) (ăn
no mặc ấm) áo ấm cơm no; cơm no áo ấm;
ăn no mặc ấm.

ກິນອີ່ມແລ້ວໝີ ກິນພີແລ້ວພ່າຍ [kinh iim lẻo ní,
kinh fi lẻo fail] (ພາສິດ) (ăn no rồi bỏ đi, ăn
cho mập rồi trốn đi). ຄື: ກິນແລ້ວແສ່ວໝີ.

ກິນແຮງ [kinh heng](ກ) dựa vào, phụ thuộc
vào; lợi dụng. ກິນແຮງໝູ່ : lợi dụng bạn.
chiếm công sức bạn.

ກິນຮູບ [kinh huúp](ກ) thon thả, ngoại hình
đẹp.

ກິນ [kinh] 1.(ນ) 1) mùi. ກິນຫອມ : mùi thơm.
hương vị. ດິມກິນ : người mùi. 2) tắm, tắm
hơi. ໄປບໍ່ເຫັນກິນ : đi biệt tắm. 2.(ຄ) kìn kìn.

ລົດແລ່ນກິນ : xe chạy kìn kìn.

ກິນງ [kinh kình] 1.(ກວ) kìn kìn. ລົດບັນທຸກ
ເຂົ້າກິນງເຂົ້າສາງ : xe gao kìn kìn đến kho.

2.(ກວ) ຄື: ກຸ່ນງ. mù mịt, tú tung. ດິນໃຫງ
ກິນງ : bụi bay mù mịt.

ກິນຫອມ [kinh hóm](ນ) mùi thơm, hương vị.

ກິນເໝັນ [kinh ménh](ນ) mùi thối, mùi thúi.

ກິນ [kính](ຄ) ngần, cộc. ສັງກິນ : quần ngắn,
quần cộc.

ກິນ [cun](ກ) nuốt. ກິນເຂົ້າ : nuốt cơm. ກິນ
ນ້ຳ : nuốt nước. ກິນນ້ຳຕາ : nuốt nước mắt.

ກິນຄວາມຄຽດແຄ້ນ : nuốt hận. (ສຳນວນ) ກິນ
ບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : tiến thoái lưỡng nan.

ກິນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ [kùn bỏ khậu, khai bỏ
oọc] (ສຳນວນ) (nuốt không vào, nhả không
ra) tiến thoái lưỡng nan. ເຂົາຢູ່ໃນສະຖານະ
ການທີ່ກິນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ : nó đang ở trong
tình thế tiến thoái lưỡng nan.

ກິນລົດ [cun lựt](ກ) nuốt trứng. ກິນລົດເມັດ
ຢາ : nuốt trứng viên thuốc.

ກຸນ [cun] 1.(ນ)(ສ.) lửa, đống lửa. 2.(ນ) lộn,
Hội. ປີກຸນ : năm Hội (âm lịch).

ກຸນແຈ [cun che](ນ) then, chốt (cài cửa). ເຮັດ

ພວງກຸນແຈເຮັຍ : đánh rơi chùm chìa khóa.

ກຸນຊະໂລ [cunh xả lô](ນ)(ປ.) sao voi, sao Bắc
đẩu.

ກຸນຊະໂລຊ້າງ ແນວສັດສູງໃຫຍ່, ຕາຍຍ້ອນນົກ
ໄສ່ນ້ອຍ ຜະຫຍາແພ້ໂຄບຄືນ [cunh xả lô xảng
neo sát suúng nhày, tai nhón nộc sày nỏi fả
nhá fể khớp khún] (ພາສິດ) (con voi to lớn
trở ngược lại thua trí chim gõ kiến nhỏ)
nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu
ngã, ai dè xe nghiêng.

ກຸນຊະລາດ [cun xả lát] ເບິ່ງ: ກຸນຊອນລາດ.

ກຸນຊອນ [cun xon](ນ)(ປ.) (động vật) voi đực.

ກຸນຊອນລາດ [cun xon lát](ນ)(ປ.) ຄື: ກຸນຊະ
ລາດ. voi chúa.

ກຸນໂຫ [cun thô](ນ)(ປ.) ຄື: ຄັນໂຫນ້. bình
dụng nước.

ກຸນທິນ [cun thôn](ນ)(ປ.) ຄື: ຕ້າງຫູ. hoa tai.
ກຸນທິນຕ້າງແກ້ວ ປະດັບແລ້ວໃສ່ໃນນຫູ (ເວດ) :
hoa tai ngọc, trang điểm rồi đeo vào tai
(Vết).

ກຸນລະກັນລະຍາ [cun lá căn lá nha](ນ)(ສ.) tiểu
thư, công nương.

ກຸນລະສັດຕີ [cun lá sát ti](ນ)(ສ.) tiểu thư, công
nương.

ກຸນລະຊົນ [cun lá xôn](ນ)(ສ.) tầng lớp
thượng lưu.

ກຸນລະຕິລິກ [cun lá tỉ lôộc](ນ)(ສ.) thanh danh,
uy danh dòng họ.

ກຸນລະທູສິດ [cun lá thu sóch](ນ) người phản
lại dòng họ, người phản bội lại cha mẹ.

ກຸນລະທຳ [cun lá thăm](ນ)(ສ.) gia phong.

ກຸນລະເທບ [cun lá thếp](ນ)(ປ.) thần hộ mệnh
của dòng họ, vị thần của dòng họ.

ກຸນລະນາລີ [cun lá na li](ນ)(ສ.) công nương.

ກຸນລະບຸລຸດ [cun lá bủ lựt](ນ)(ປ.) công tử.

ກຸນລະບຸດ [cun lá bút](ນ)(ປ.) công tử.

ກຸນງ [cun cùn] 1.(ຄ) bon bon (xe chạy), trôn
tru, lon ton. ບັກນ້ອຍແລ່ນກຸນງ : thằng bé
chạy lon ton. 2.(ກວ) ຄື: ກິນງ. mù mịt, tú tung.

ດິນໃຫງກຸນງ : bụi bay tú tung.

ກຸ້ນ [cũn](ຄ) ngần cùn, ngần cụt, cụt. ມືກຸ້ນ :
tay cụt. ໄກ່ຫາງກຸ້ນ : gà cụt đuôi.



ກຸ້ນດຸ້ນ [cũn đũn](ຄ) cụt ngón. ມືຂາດກຸ້ນດຸ້ນ : tay đứt cụt ngón.

ເກັ້ນ [kêh](ນ) (thực vật) hồng quân: một loại cây, thân có gai dài, nhọn, quả lớn bằng ngón tay cái, khi chín có màu tím sẫm, vị ngọt hơi chát (tầm thường).
ເກນ [kên](ກ) 1) quy định, định, chuẩn mực. **ກົດເກນ** : quy định, quy tắc. 2) mộ, chiêu mộ. **ເກນທະຫານ** : mộ lính (gọi tuyển lính). **ເກນທາງການ** : mộ phu phục dịch. **ເກນຊັບ** : trúng thu (tài sản), tịch thu. **ເກນໃຊ້** : trúng dụng.

ເກນເກ [kên kê](ນ) xương, cốt. **ກະດູກເກນເກ** : xương, cốt.

ເກນກຳນົດ [kên cãm nộch](ນ) chuẩn củ, chuẩn mực.

ເກນທະຫານ [kên thả hán](ກ) bắt đi lính, bắt quân dịch.

ແກນ [ken] 1.(ນ) 1) vỏ cứng ở giữa, hạt cây như hạt xoài. **ແກນໝາກມ່ວງ** : hạt xoài. **ໝາກມ່ວງເຂົ້າແກນ** : xoài đã già. 2) trục. **ແກນນອນ** : trục hoành. 2.(ກ) bê, búng, nhấc. **ອັມແກນ** : bê (vật nặng). **ຍົກແກນ** : nhấc (vật nặng).

ແກນສຳນຶກ [ken sãm nưc](ນ) trục tượng.

ແກນດັງ [ken đãng](ນ) sống mũi.

ແກນຕັງ [ken tãng](ນ) trục tung.

ແກນນຳ [ken năm](ນ) chủ chốt, nòng cốt, tiên phong. **ພັກແກນນຳ** : Đảng tiên phong.

ແກນນອນ [ken non](ນ) trục hoành.

ແກ່ນ [kên] 1.(ນ) 1) lõi, lõi cây. **ແກ່ນໄມ້ດູ່** : lõi cây gỗ hương. 2) lõi, cốt lõi. **ແກ່ນສານ** : hạt nhân, nòng cốt. 3.(ກ) 1) 1) quên, quen biết. **ລື້ງແກ່ນ** : quên biết.

ແກ່ນແກ [kên ke](ນ) 1) 1) quên, quen biết.

ແກ່ນແກ້ວ [kên kẻo](ນ) người có uy tín, người được tin tưởng.

ແກ່ນແຂງ [kên khêng](ນ) bền vững, vững vàng, trường tồn.

ແກ່ນເຄີຍ [kên khoi](ກ) thân thiết, quen thuộc, quen biết.

ແກ່ນສານ [kên sán](ນ) nòng cốt, cốt cán. **ພະນັກງານແກ່ນສານ** : cán bộ cốt cán.

ແກ່ນຕາ [kên ta](ນ) con người (mắt). **ຮັກສາຄືແກ່ນຕາ** : giữ như giữ con người.

ແກ່ນຕົ້ນ [kên tởnh](ນ) trưởng thôn, xã trưởng.

ແກ່ນແທ້ [kên thẻ](ນ) hạt nhân, nòng cốt.

ແກ່ນເທົ່າ [kên thau](ນ) (thực vật) tên một loại cây thân cứng, màu lá tua màu xám tro (tầm thường).

ແກ່ນພືດ [kên fuút](ນ) hạt, hạt giống.

ແກ່ນໄມ້ [kên máy](ນ) lõi cây.

ແກ່ນເມືອງ [kên muong](ນ) huyện trưởng. **ເຈົ້າເມືອງ** : huyện trưởng.

ແກ່ນຫຼ້ອນ [kên lộn](ນ) cây chết chỉ còn lõi. **ໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ** : cây chết chỉ còn lõi. **ຂອນແກ່ນຫຼ້ອນ** : cây chết chỉ còn lõi, súc gỗ chết chỉ còn lõi.

ແກ່ນອາຕົມ [kên a tôm](ນ) hạt nhân nguyên tử.

ກິນ [côn](ກ) 1.(ກ) 1) 1) ngáy (ngủ). **ກິນສອດໆ** : ngáy o o. 2.(ນ)(ປ.) 1) máy, máy móc.

ກິນຈັກ : máy móc. **ກິນໄກ** : cơ chế. 2) mưu mẹo, thủ đoạn. **ຫຼັກກິນ** : ảo thuật. **ກິນອຸບາຍ** : mưu toan, mưu đồ. 3.(ນ) tên mẫu tự có phụ âm "n" đứng cuối vần. **ຕ້ານ** : chống.

ກິນໄກ [côn cay] 1.(ນ) máy móc. 2.(ນ) chuyên viên. 3.(ນ) cơ chế, cơ cấu. **ກິນໄກການປົກຄອງ** : cơ cấu cai trị. **ກິນໄກຕະຫຼາດ** : cơ chế thị trường.

ກິນຈັກ [côn chắc](ນ) bộ máy, máy móc. **ພາຫະນະກິນຈັກ** : phương tiện cơ giới.

ກິນລະເສິກ [côn lả sớc](ນ) chiến thuật.

ກິນລະສາດ [côn lả sạt](ນ) cơ học.

ກິນລະຍຸດ [côn lả nhựt](ນ)(ປ.) mưu lược (quân sự). **ກິນລະຍຸດດ້ານການທະຫານ** : mưu lược quân sự.

ກິນລະເມັດ [côn lả mệch](ນ) mưu mô, thủ đoạn. **ໃຊ້ກິນລະເມັດເພື່ອຫຼອກລວງ** : dùng thủ đoạn để lừa gạt.

ກິນລະວິທີ [côn lả ví thi](ນ) mưu sách. **ຕ້ອງມີກິນລະວິທີເພາະສົມຈິງຊະນະໄດ້ສັດຕູ** : phải có mưu sách hợp lí mới chiến thắng được.

ກອນ [con] 1.(ນ) người làm, người hành động (vấn cuối của các từ ghép) dân, nhân. ກຳມະກອນ : công nhân. ກະສິກອນ : nông dân. ພາລະກອນ : nhân viên. ບຸກຄະລາກອນ : nhân sự. 2.(ນ) tay. 3.(ນ) 1) viên, tế (viên thuốc). ຢາລູກກອນ : thuốc tế. 2) phân cúng, phân dê. ຂີ້ເປັນລູກກອນ : ỉa phân dê. 4.(ນ) rui (nhà). ກອນເຮືອນ : rui nhà. 5.(ນ) then, chốt (cửa). ກອນປະຕູ : then cửa. 6.(ນ) thơ ca, thi ca (thơ nói chung). ປິດກອນ : bài thơ. ກອນລຳ : bài ca theo các điệu nhạc dân tộc của người Lào (dân ca).

ກ່ອນ [còn](ກວ) 1) trước (thời gian). ປີກ່ອນ : năm trước. ມື້ກ່ອນ : hôm trước. ໄປກ່ອນ : đi trước. ແຕ່ກ່ອນ, ຄາວກ່ອນ : khi trước. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫລັງ : (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến chậm, gặm xương. 2) đã (đặt sau động từ mệnh lệnh thức). ພ້າວກ່ອນແມ່! : khoan cái đã!. ນັ່ງກ່ອນ! : ngồi đã!. ໄປກ່ອນ! : đi cái đã!. ພ້າວກ່ອນ! : khoan đã!. 3) trước, trước khi. ກ່ອນຈະເມື່ອເຮືອນ : trước khi về nhà. ກ່ອນສ້າງຄອບຄົວ, ຄອບຄົວຂອງພໍ່ຂອຍກໄຫຍສົມຄວນ : trước khi lập gia đình, gia đình của cha tôi cũng khá lớn. 4) trước. ກ່ອນກຳນົດ : trước thời hạn. ກ່ອນສົງຄາມ : trước chiến tranh. ກ່ອນອື່ນໝົດ : trước tiên. ເຫັນກ່ອນ : thấy trước. ແຈ້ງໃຫ້ຮູ້ກ່ອນ : báo cho biết trước. ກ່ອນແຈ້ງ [còn chéng] trước khi trời sáng.

ກ່ອນນີ້ [còn nǐ](ນ) trước đây, cách đây. ກ່ອນນີ້ສອງມື້ : cách đây hai ngày.

ກ່ອນໜ້ານີ້ [còn nà nǐ] ຄື: ກ່ອນນີ້.

ກ່ອນອື່ນ [còn ưn](ນ) trước hết, trước tiên. ຢາກໄດ້ໄໝ ກ່ອນອື່ນຕ້ອງມີຕົ້ນມອນ : muốn được to, trước tiên phải có cây dâu.

ກ່ອນຮຸ່ງ [còn hùng] trước lúc bình minh, rạng đông.

ກ້ອນ [cõn](ນ) 1) hòn, viên, cục, đám. ກ້ອນຫີນ : hòn đá, viên đá. ກ້ອນດິນ : cục đất. ກ້ອນເມກ : đám mây. ດິນຈີ້ຮ້ອຍກ້ອນ : một trăm viên gạch. 2) khối. ແມັດກ້ອນ : mét khối. ເປັນກ້ອນໜຶ່ງກ້ອນດຽວ : thành một khối.

ກ້ອນກຳລັງ [cõn cãm lǎng](ນ) khối sức mạnh, lực lượng.

ກ້ອນກຳລັງສາມັກຄີ [cõn cãm lǎng sá mặc khi] khối đoàn kết nhất trí.

ກ້ອນເງິນ [cõn ngân](ນ) cục tiền.

ກ້ອນເສົາ [cõn sạu](ນ) 1) đầu rau. 2) trụ cột.

ກ້ອນເສົາເສົາເຮືອນ : trụ cột nhà.

ກ້ອນຂີ້ນ [cõn xiin](ນ) 1) cục thịt. 2) bấp thịt, cơ.

ກ້ອນດິນ [cõn đinh](ນ) cục đất.

ກ້ອນຫີນ [cõn thính](ນ) cục vốn.

ກ້ອນເມກ [cõn mêc](ນ) đám mây.

ກ້ອນຫີນ [cõn hín](ນ) cục đá.

ເກີນເຕີນ [cõn tòn](ຄ) trụi lủi. ຜົມເກີນເຕີນ : tóc trụi lủi, húi đầu. ໄກ່ຂົນເກີນເຕີນ : gà lông trụi lủi.

ເກີນ [cõn](ຄ) (địa phương) tóc chải về một bên. ຜົມຂຽງເກີນ : tóc chải về một bên.

ເກີນ [con] 1.(ນ) thang tre (dài). ມັນບໍ່ພໍ່ທຳຫິນກ່າຍເກີນເມື່ອຟ້າ (ຜາແດງ) : nó không đáng bỏ vốn bắc thang lên trời. 2.(ຄ) vượt, quá, lam. ເກີນຖານະ : quá địa vị. ເກີນເວລາ : quá giờ. ເກີນສົມຄວນ : quá mức, quá đáng. ເກີນງາມ : quá đẹp, mỹ lệ. ເກີນກຳນົດ : quá thời hạn. ເກີນກຳລັງ : quá sức. ເກີນຂອບເຂດ : quá giới hạn, quá trớn. ເກີນຄວາມຄາດໝາຍ : vượt mức. ເກີນຄວາມຕ້ອງການ : vượt nhu cầu. ເກີນອຳນາດ : lạm quyền. ເວົ້າເກີນຄວາມຈິງ : nói quá sự thật.

ເກີນກຳລັງ [con cãm lǎng](ຄ) quá sức, quá khả năng, vượt sức, vượt khả năng. ເຮັດວຽກເກີນກຳລັງ : làm việc quá sức.

ເກີນກຳນົດ [con cãm nộch](ຄ) quá mức, quá hạn. ໃບອະນຸຍາດເກີນກຳນົດ, ບໍ່ມີຄຸນຄ່າ : giấy phép quá hạn, vô giá trị.

ເກີນຂອບເຂດ [con khop khêệt](ຄ) quá giới hạn, quá trớn. ເສລີເກີນຂອບເຂດ : tự do quá trớn.

ເກີນຄາດໝາຍ [con khát mái] (ສຳນວນ) vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch.

ເກີນຄວນ [con khuôn](ກ) quá mức, quá đáng,

quá ló. ខ្ញុំទាយរឿងពេល : ăn tiêu quá ló.

ເກີນຄວາມ [cơn khoam](ຄ) quá lời; không vâng lời.

ເກີນຄວາມຕ້ອງການ [cơn khoam toóng can](ကဝ) không cần thiết, quá mức cần thiết, vượt nhu cầu.

ເກີນສ່ວນ [cơn suôn](๓) quá độ. ເຮັດວຽກເກີນ
ສ່ວນ : làm việc quá độ.

ភើបចៃ |*cơ tột*|(ត) quá khả năng mình, quá sức.

ភ្នំពិទ្ធ [cɔn tua] តិ: ភ្នំពិទ្ធ.

ເກີນໄປ |con pay|(໑) quá đỗi, quá đáng, quá lắm, quá sức. ລົມໄຂ້ຍ້ອນເຮັດວຽກຫັກໂຫມເກີນໄປ : đồ bệnh vì làm việc quá sức. ຮຽກຮ້ອງເກີນໄປ : đòi hỏi quá đáng.

រើនវ៉ា [con và](ត) quá xá, quá tội. ឆ្ងាយរើន
 វ៉ា : nhiều quá xá. ឆ្លើយបែបនេះដូចរើនវ៉ា
 ខែត : làm như thế thì quá tội.

ເກີນອຳນາດ [con ăm naát](ກ) lạm quyền.

ເກີນ [còn](ຄ) ຄື: ກ່ອນ. (địa phương) đă. ພ້າວ
ເກີນ : khoan đă.

ກຽນ [kiên] 1.(ນ) danh tiếng, sự ca ngợi. ລືກຽນ : nổi tiếng, lòng danh. 2.(ກ) xắt (lá), tiện, xén (giấy), gọt (ống tre). ກຽນໃບຕອງ : xắt lá chuối. ກຽນປາກກະບັງ : tiện miệng ống bương. ກຽນເຈ້ຍ : xén giấy.

ກຽມຕິຍົດ [kiên tǐ nhột](**ນ**)(**ສ**) **ຄື:** ກຽມຕິຍົດ.
danh vị, danh giá, danh dự; uy tín, thanh danh.

ភ័យ [kiɛ̃n|(v) (y) lang ben, bạch diện.

ເກືອນ [cuõn](ກ) 1) vùng vãi. ຫຼີນເກືອນ : rơi vùng vãi. 2) vô vàn, rất nhiều, đầy rẫy. ສິນຄ້າຕ່າງປະເທດເກືອນຕະຫຼາດ : hàng ngoại bán đầy rẫy khắp các chợ.

ເກືອນກາດ [cuồn kət](ກ) dây rầy.

ເກືອນລົ້ນ [cuõn lõn](ກ) tràn ngập, dầy tràn, dầy rầy. ຕະຫຼາດເກືອນລົ້ນໄປດ້ວຍປາ : chụp đầy rầy tôm cá.

ເກື້ອນ [cuōn](ນ) lang ben. ເກື້ອນ, ຈັງນ : lang ben.

ກວນ [cuôn] 1.(ກ) trộn, trộn lẫn, hòa lộn, pha trộn. ກວນເຂົ້າປຸ້ນ : trộn bún. 2.(ກ) khuấy,

quấy, quấy rối, quấy rầy, làm phiền, làm
khó chịu. ລົບກວນ : quấy rầy, làm phiền.

ກວນປະສາດ : làm bực mình, làm cáu kỉnh.

ກວນໂມໂຫ : làm phát cáu, chọc tức. 3.(v)

mút (trái cây ngào với đường hoặc mật).

ກວນໝາກນັດ : dúa ngàò, thom ngàò. 4. ຄື:

ກວານ. ກວນບ້ານ : trưởng làng, trưởng thôn.

ກວມໃຈ |cuôn chay|(ກ) làm phiên, phiên

nhieu. (ພາສີດ) ມີລູກກວນຕົວ ມີຜົວກວນໃຈ :
chồng con là cái nợ nần, thà rằng ở vậy
nuôi thân béo mẫm.

ກວນບ້ານ [cuôn bản|(ນ) trưởng làng, trưởng thôn.

ກວນໝາກໄມ້ [cuôn mạc mảy](**ນ**) mút, trái cây ngào đường.

ກ້ວນ [cuồn](n) cái ré. ກ້ວນໝໍ້, ຄວ້ານໝໍ້ : cái ré nôi.

ក្រប [cấp] 1.(v)(p,s.) tuổi của trái đất từ lúc được tạo ra cho đến khi bị lửa thần tiêu hủy.

ຊົ່ວກັບຊົ່ວກັນ : đời đời kiếp kiếp. 2.(ນ) ຄື: ກັບ
ດັກ, ກັບດັກສັດ. 1) bấy thú. ກັບຫ້າໆໝ : cái

bầy chuột. 1) 𑂣𑂩𑂰𑂩𑂰𑂩𑂰 : cái bầy chim. 2) 𑂣𑂩𑂰. 𑂣𑂩𑂰𑂩𑂰𑂩𑂰 : bầy mìn. 3. (𑂣) (tên chung của

các loại) xiềng, xích, gông, cùm, còng (nếu đem dùng sẽ có tên riêng). 𠵿𠵿𠵿 : còng, cái

còng tay. ໂສ້ : xiềng, xích (chân). ຄາ : gông (cổ). ຊີ້ຄາ : khóa tay. 4.(ນ) 1) ບໍ່. ກັບສະບ :

hộp xà phòng. 2) hộp. ភ័យខ្លាច : hộp diêm, bao diêm. ឧបករណ៍ : hình hộp chữ nhật.

5.(v) chum, vại có nắp đậy. ໄຫວ້ : vại có nắp đậy. 6.(v) ຄື: ຂອງກິນ, đồ ăn, thức ăn.

món ăn. ກັບເຂົ້າ : thúc ăn. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າບໍ່
ມີຫຍ້າກັບ ນອນບໍ່ທັບບໍ່ມີສາວກອດ : (ăn cdm

không có thức ăn, ngủ không ngon không có gái để ôm). 7.(v) 1) với. 2) กับการ : cha với

mẹ, cha và mẹ. ពីរ៉ាបខ្លី : tốt với xấu. ខាវ
ភ័យណាំ : trắng với đen. ពីរ៉ាបរំខា : anh với

em. 2) với. ឈរក្នុងនាម : trò chuyện với anh.
3) trước. ទៅ trước : đi trước

8. (ກ) ຄື: ກັບຄືນ. trở lại, quay về, hỏi.
ລາວກັບມາແຕ່ຕ່າງໄປ. anh ta đã từ

nước ngoài trở về rồi. 9.(๓) lât, trỏ. ເວົ້າກັບ

ຄຳ, ເວົ້າກັບຄວາມ : rút lời, dối lời, hủy lời, tráo trở.

ກັບແກ້ [cấp kẻ] 1.(ນ) (động vật) con tắc kè (Gekko gekko L, họ Tắc kè Gekkonidae). ເຫຼົ່າກັບແກ້ : ruồi tắc kè. 2.(ນ) 1) cò chân tắc kè. 2) tên một loại nắm có chân dáng như tắc kè. ເຫັດກັບແກ້ : nắm chân tắc kè.

ກັບກອກຢາ [cấp coọc da](ນ) hộp thuốc lá.

ກັບກາຍ [cấp cai](ກ) trở thành, trở nên. ກັບກາຍເປັນຄົນດີ : trở nên người tốt.

ກັບກ່າຍ [cấp cài](ນ) ຄື: ກັບກາຍ

ກັບເກີດ [cấp cợt](ກ) hồi sinh, tái sinh, sống lại.

ກັບກັນ [cấp canh](ກວ) (thư thế, vị trí...) đối nhau, ngược nhau.

ກັບຂີດ [cấp khiết](ນ) ຄື: ກັບໄຟ. bao diêm, hộp diêm.

ກັບຄຳ [cấp khăm](ກ) ຄື: ກັບຄວາມ. rút lời, dối lời, hủy lời (lời nói cũ), tráo trở. ເວົ້າແລ້ວບໍ່ກັບຄຳ : nói rồi không rút lời.

ກັບຄືນ [cấp khun](ກ) ຄື: ກັບ. trở lại, trở về.

ກັບຄືນບ້ານ : trở lại nhà. ກັບຄືນດີກັນ : trở lại tốt với nhau, hòa giải.

ກັບຄືນມາ [cấp khun ma](ກ) trở lại, trở về.

ກັບຄວາມ [cấp khoam] ຄື: ກັບຄຳ.

ກັບໃຈ [cấp chay](ກ) hói cái. ບໍ່ຍອມກັບໃຈ : không chịu hói cái.

ກັບສະຕິ [cấp sả tí](ກ) lại tỉnh, tỉnh lại.

ກັບຂາດ [cấp xát](ກ) đối kiếp.

ກັບດັກ [cấp đắc](ນ) ຄື: ກັບ, ກັບດັກສັດ. bầy, bầy thú. ຖືກກັບດັກ : mắc bầy.

ກັບດັກສັດ [cấp đắc sát](ນ) ຄື: ກັບ, ກັບດັກ. bầy, bầy thú.

ກັບຕົວກັບໃຈ [cấp tua cấp chay] (ສຳນວນ) (hỏi thân, hói cái). (ເບິ່ງ): ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກັບຕັນ [cấp tăn](ນ) 1) thuyền trưởng. 2) đội trưởng.

ກັບເນື້ອກັບໂຕ [cấp nũa cấp tô] (ສຳນວນ) (hỏi thân, hói cái). (ເບິ່ງ): ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກັບເນື້ອກັບຕົວ [cấp nũa cấp tua] (ສຳນວນ) (hỏi thân, hói cái) cái ác hoàn lương; cái ác hồi lương; cái ác quy thiện; cái ác tòng thiện;

cải tà quy chính.

ກັບບ້ານ [cấp bản](ກ) trở về nhà, hồi cư; về quê. ອີກສອງສາມມື້ ຂ້ອຍຈະກັບບ້ານ : độ vài bữa nữa tôi sẽ về quê.

ກັບປະທັບ [cấp pả thíp](ນ) duyên kiếp, tiền duyên. ຄູ່ຄອງກັບປະທັບ : đôi uyên ương (từ nhiều kiếp).

ກັບປາສິກະ [cấp pa sĩ cả](ນ)(ປ.) vải sợi.

ກັບປິຍະກາລິກ [cấp pí nhả ca lôộc](ນ)(ປ.) người bảo trợ sư sãi.

ກັບປິຍະພັນ [cấp pí nhả făn](ນ)(ປ.) đồ dùng của sư sãi.

ກັບໄປກັບມາ [cấp pay cấp ma](ກ) trở đi trở lại, đi đi lại lại.

ກັບປັ້ນ [cấp pín](ກ) lật trái, lật sấp.

ກັບໄຟ [cấp phay](ນ) bao diêm. ເກັບກັບໄຟ : nhặt bao diêm.

ກັບມາ [cấp ma](ກ) trở lại, trở về. ກັບມາແຕ່ຕ່າງປະເທດ : từ ngoại quốc trở về.

ກັບມື [cấp mũi](ນ) khóa tay, còng tay.

ກັບເມືອ [cấp mùa](ກ) trở về.

ກັບຫ້າງໝູ [cấp hạng nú](ນ) cái bẫy chuột.

ກັບໝັອງ [cấp moong](ນ) mà cua, mà éch nhái (hang cua, hang éch nhái). ລະດູໝາວ ກົບນອນກັບໝັອງ : mùa rét, éch nằm mà. (ສຳນວນ) ຕາຍກັບໝັອງ : chết tại chỗ. ໄກ່ຖືກລົດຢຽບຕາຍກັບໝັອງ : con gà bị xe cán chết ngay tại chỗ.

ກັບຫຼັງ [cấp lảng](ກ) quay lui, thối lui.

ກັບອາຫານ [cấp a hán](ນ) hộp đồ ăn, hộp thức ăn.

ກັບອີກກັບໃຈ [cấp óc cấp chay] (ສຳນວນ) (hỏi tâm, hói cái). ຄື: ກັບເນື້ອກັບຕົວ.

ກາບ [cạp] 1.(ນ) vỏ cây. ກາບໝາກ : vỏ cau. ກາບອ້ອຍ : vỏ mía. 2.(ນ)(ປ.) hò, vè. ກາບປູ່

ສອນຫຼານ : vè Pù Són Lán (vè nội dạy cháu).

3.(ນ) 1) thuyền ván. ເຮືອກາບ : thuyền ván. 2) tấm ván cạnh thuyền lớn, dùng đi dọc cạnh thuyền, mạn. ກາບເຮືອ : mạn thuyền.

4.(ນ) Giáp (can đầu tiên trong thập can). ປີກາບໃຈ : năm Giáp Tí.

ກາບງ [cạp cạp](ຄ) (tiếng vịt kêu) cạc cạc.

ເປັດແມ່ຮ້ອງກາບໆ : con vịt mái kêu cạc cạc.
 ກາບກີ້ |cạp kī|(ນ) (động vật) con nghêu.
 ກາບກ້ວງ |cạp cuống|(ນ) vỏ trai.
 ກາບກ້ວຍ |cạp cuôi|(ນ) bẹ chuối.
 ກາບກອນ |cạp con|(ນ) thi ca, thơ ca.
 ກາບຄາງ |cạp khang|(ນ) ຄື: ຄາງ. cặm.
 ກາບສະ |cạp sả|(ນ) gầu, gầu tát nước ở
 thuyền.
 ກາບທູນ |cạp thuun|(ກ) tàu. ກາບທູນເຈົ້າຊີວິດ :
 tàu với vua.
 ກາບເບື້ອ |cạp bũa|(ນ) con bướm.
 ກາບບົວ |cạp bua|(ນ) ngỗng trời.
 ກາບໄຜ່ |cạp fày|(ນ) ຄື: ກາບລາງ. bẹ măng.
 ກາບພ້າວ |cạp fảo|(ນ) vỏ dừa.
 ກາບໄມ້ |cạp mảy|(ນ) vỏ cây.
 ກາບລາ |cạp la|(ກ) cáo tù, cáo biệt.
 ກາບລາງ |cạp lang|(ນ) ຄື: ກາບໄຜ່. bẹ măng,
 mo nang.
 ກາບຫຼອງ |cạp loóng|(ນ) ຄື: ກາບທູນ
 ກາບອ້ອຍ |cạp ỏi|(ນ) vỏ mía.
 ກາບເຮືອ |cạp hũa|(ກ) mạn thuyền.
 ກ້າບ |cáp| ເບິ່ງ: ກ້າບໆ.
 ກ້າບໆ |cáp cáp| ຄື: ກາບໆ. ເປັດຮ້ອງກ້າບໆ :
 vịt kêu cạc cạc.
 ກີບ |kiip| 1.(ນ) nếp, cánh (hoa). ກີບດອກໄມ້ :
 cánh hoa. ກີບສົ້ງ : nếp quăn. 2.(ນ) đơn vị
 tiền tệ của Lào (kíp), một kíp bằng 100 át
 (xu). ໜຶ່ງຮ້ອຍກີບ : một trăm kíp.
 ກີບກີ້ |kiip kī|(ນ) nghêu, vỏ nghêu.
 ກີບສຽດ |kiip xiệt|(ນ) vỏ chay, vỏ quạch (để
 ăn trâu).
 ກີບຟ້າ |kiip phả|(ນ) tầng mây, vân vu. ດົ້ນ
 ກີບຟ້າ (ສິນ) : bay trên tầng mây.
 ກີບ |kúp| 1.(ກ) ép, áp vào. ກີບເຂົ້າກັນ : ép
 vào nhau. 2.(ຄ) cảm khẫu (ôm). ໄຂ້ກີບ : sốt
 cảm khẫu. 3.(ຄ) (tiếng đóng cửa hoặc rương)
 cụp. ອັດປະຕູດັງກີບ : đóng cửa nghe cái cụp.
 ກຸບ |cúp| 1.(ນ) nón. ກຸບກ້ອມ : nón vành nhỏ.
 2.(ກ) quyết đấu, quyết chiến. ກຸບກັນ : vật
 nhau cho đến phân thắng bại. ກຸບບານ : trận
 đá bóng quyết liệt.
 ກຸບເກົ້ງ |cúp cống|(ນ) nón vành to.

ຖຸບກ້ອມ [cúp côm](ນ) nón vành nhỏ.
ຖຸບຂ້າງ [cúp xảng](ນ) bánh voi.
ຖຸບໄພ້ [cúp fẫy](ກ) cất bài (sau khi chia).
ເກັບ [kép] 1.(ກ) hái (quả). ເກັບໝາກມ່ວງ : hái xoài. ເກັບໝາກຫັນ : hái táo. 2.(ກ) nhặt, lượm, cất, giũ. ເກັບຖຸ້ມ : lượm đi vát, đem đi vát. ເກັບມ້ຽນ : đem cất. ເກັບເຄື່ອງຂອງ : cất đồ đạc. ເກັບກຳ : thu thập. 3.(ກ) tạo hoa văn cho vải, váy khi dệt. ເກັບໝີ່, ມັດໝີ່ : tạo hoa văn.
ເກັບກຳ [kép cảm](ກ) thu thập. ເກັບກຳຂໍ້ມູນ : thu thập dữ liệu.
ເກັບກຸ້ງເກັບຊົວ [kép cũng kép xiù] (ສຳນວນ) (lượm tôm lượm cá cơm). ຄື: ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ.
ເກັບເກນ [kép kên](ກ) trứng dúng, trứng tập.
ເກັບກ່ຽວ [kép kiêu](ກ) thu hoạch, thu về. ຂໍ້ຄ້ານແບບນັ້ນ ບໍ່ຕ້ອງຫວັງເກັບກ່ຽວໄດ້ໝາຍ : luòl biếng như thế, chớ hòng thu hoạch nhiều
ເກັບກວາດ [kép quạt](ກ) vơ vét.
ເກັບຂົດ [kép khích](ກ) dệt hoa văn trên vải.
ເກັບສ່ວຍ [kép xuôi](ກ) thu thuế.
ເກັບຂຸ້ [kép xú](ກ) thu mua. ເກັບຂຸ້ໜັງງົວຄວາຍ ເພື່ອເຮັດໜັງຟອກ : thu mua da trâu bò để làm da thuộc.
ເກັບຂຸ້ [kép xăm](ກ) nước kiệu (ngựa phi). ມ້າແລ່ນເກັບຂຸ້ : ngựa phi nước kiệu.
ເກັບຕົວ [kép tua](ກ) 1) thu mình vào trong, hướng nội tâm. 2) ít giao thiệp, ít giao du, ít giao tiếp, tránh xã hội.
ເກັບຕົກ [kép tốc](ກ) lượm, lượm lật.
ເກັບທ້ອນ [kép thỏn](ກ) gom góp, gom lại.
ເກັບທອມຮອມນ້ອຍ [kép thom hom nhỏ] (ສຳນວນ) (cất giũ một cách chắt chiu, thu lượm từng ít một) chắt chiu nhặt nhạnh.
ເກັບບາດ [kép bát](ກ) nước kiệu.
ເກັບພາສີ [kép fa sí](ກ) thu thuế.
ເກັບຜັກລວດຫັກຫຼົວ ຕົກຂົວລວດອາບນ້ຳ [kép tặc luốt hắc lúa, tốc khúa luốt ạp nước] (ພາສີດ) (hái rau liền bẻ củi, rơi xuống cầu liền tắm) đấm dò giặt mẹt; đấm dò nhán thể rửa trôn.

ເກັບມ້ງນ [kép miến](ກ) cát giũ. ເກັບມ້ງນເອກະສານ : cát giũ tài liệu.

ເກັບລະລາຍ [kép lả lai](ກ) đồng hóa.

ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ [kép lẹc kép nỏi] (ສຳນວນ) (lượm lặt từng li từng tí) bòn gio dải sạn, bòn tro dải trấu.

ເກັບຫ້າເກັບສິບ [kép hạ kép síp] (ສຳນວນ) (lượm năm lượm mười). ຄື: ເກັບເລັກເກັບນ້ອຍ.

ເກັບໂຮມ [kép hòm](ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp. ເກັບໂຮມເງິນເພື່ອຊື້ລົດຈັກ : gom góp tiền để mua xe máy.

ແກ້ບ [kẹp] 1.(ນ) kíp (đạn, pháo). ລູກແກ້ບ : kíp pháo. 2.(ນ) súng kíp. ປືນແກ້ບ : súng kíp. 3.(ນ) luỡi trai (ổ mủ). ໝວກແກ້ບ : mủ luỡi trai.

ແກບ [kẹp] 1.(ນ) trấu. ຂີ້ແກບ : trấu. 2.(ນ) con sâu trấu. ແມງບັງແກບ : con sâu trấu.

ແກບເຂົ້າ [kẹp khậu](ນ) trấu.

ກົບ [cóp] 1.(ນ) mẫu tự có phụ âm cuối vẫn là "b". ຂົບ : cắn. 2.(ນ) éch. ລອຍກົບ : bơi éch.

(ສຳນວນ) **ກົບຈຳສິນ** : éch ở trong hang vào mùa khô, không ăn gì. (ສຳນວນ) **ກົບເລືອກ**

ນາຍ : thay thầy đổi chủ. **ມະນຸດກົບ** : người nhái. (ພາສິດ) ກົບໄຕ່ປາກສ້າງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມື :

éch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung. 3.(ນ) cái bào (của thợ mộc). ກົບໄຟຟ້າ : cái bào điện.

ກົບໃກ້ປາກງູ ຫຼື ໃກ້ກະບອກໄມ້ ຊື່ນເນົາໃກ້ດັງ

ແມວ [cóp cây pác ngu, nú cây cả bọc mảy, xỉn nàu cây đặng meo] (ພາສິດ) (éch gần miệng rắn, chuột gần ống tre, thịt thối gần mũi mèo). ຄື: ນ້ຳຕານໃກ້ມືດໃຜຈະອິດໄດ້.

ກົບກິນເດືອນ [cóp kinh đươn](ນ)(ປ.) nguyệt thực.

ກົບຕາຍຍ້ອນປາກ ຄັນຄາກຕາຍຍ້ອນສູງ [cóp tai nhón pác, khấn khác tai nhón siêng] (ພາສິດ) (éch chết vì miệng, cóc chết vì tiếng gà chết vì tiếng gáy.

ກົບໄຕ່ປາກສ້າງ ເຫັນຟ້າທໍ່ແມ່ມື [cóp tày pác xạng hén phá thò mè mủ] (ພາສິດ) (éch bò miệng giếng thấy trời bằng ngón tay cái)

éch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung; éch ngồi đáy giếng; cóc ngồi đáy giếng.

ກົບເຕັ້ນ [cóp tẻn](ນ)(ປ.) tên một bài thơ trong kinh Phật.

ກົບເລືອກນາຍ [cóp lược nai] (ສຳນວນ) (éch lựa thầy) thay thầy đổi chủ; đổi chủ thay thầy.

ກັບງ [cọp cộp] (ຄ) sỏn sỏt. ສວບກັບງ : nhai sỏn sỏt.

ໂກບ [côp] 1.(ກ) vênh (gỗ). ໄມ້ໂກບ : gỗ vênh. 2.(ຄ) co quắp (ngón tay, ngón chân). (ສຳນວນ) **ຕີນໂກບມືຈັງ, ຕີນໂກບມືຈອງ** : tay chân co cụp.

ກອບ [coop] 1.(ນ) vốc tay (bằng hai nắm tay). ເສຍກອບແລ້ວຢ່າເສຍກຳ ເສຍຄຳແລ້ວຢ່າເສຍເງິນ : (mất vốc rồi đừng mất nắm, mất vàng rồi đừng mất bạc). 2.(ກ) vốc, múc (bằng hai bàn tay). ກອບນ້ຳກິນ : vốc nước uống. 3.(ຄ)

ຄື: ຂອບ. khô, giòn, khô giòn, dễ vỡ, dễ gãy.

ຕາກຢາໃຫ້ກອບ : phối thuốc cho khô. ໝາກມ່ວງກອບ : xoài giòn. 4.(ນ) ຄື: ຂອບ. khuôn,

khuôn khô. ບໍ່ຢູ່ໃນກອບ : không ở trong khuôn khô. 5.(ກ) giành lại, giành giật, cứu vãn. ກອບກູ້ : khôi phục, hồi phục, cứu vãn.

ກອບກູ້ [cọp củ](ກ) khôi phục, hồi phục, lập lại, cứu vãn. ກອບກູ້ຊາດ : cứu nước, cứu quốc.

ກອບໂກຍ [coop côi](ກ) vợ vét, vợ váo. ເຫັນຫຍັງກໍກອບໂກຍມາໃຫ້ໂຕເອງ : thấy cái gì cũng vợ váo cho mình.

ກອບທອດ [coop thót](ນ) khung xà nhà.

ກອບເອົາ [cọp au](ກ) thu lấy, vén lấy.

ເກີບ [cọp] 1.(ນ) giày (đôi giày). ເກີບໂບກ : giày boots. ເກີບແຕະ : dép, dép lê. 2.(ນ) vật có dạng vảy dầy, chên một bên.

ເກີບກ້ອກ [cọp cộc](ຄ) ຄື: ເກີບໄມ້.

ເກີບແກ້ວ [cọp kéo](ນ) hài, hia (của vua, quan lại, quý tộc).

ເກີບສູບ [cọp súp](ນ) giày.

ເກີບແຕະ [cọp tẻ](ນ) dép lê (giày mềm, nhẹ rộng đi trong nhà).

ເກີບຕີນສູງ [cọp tin suúng](ນ) giày cao gót.

ເກີບຕີນຕ່ຳ [cɔp tin tǎm](ນ) giầy gót thấp.
 ເກີບຕີນພຽງ [cɔp tin fiêng](ນ) giầy không gót.
 ເກີບຕີນຍ່ອງ [cɔp tin doòng](ນ) giầy cao gót.
 ເກີບໂບກ [cɔp bôđɔc](ນ) giầy bốt.
 ເກີບໄມ້ [cɔp mǎy](ນ) guốc.
 ເກີບຍ່ອງ [cɔp doòng](ນ) giầy cao gót.
 ເກີບຫຸ້ມຂໍ້ [cɔp hụm khỏ](ນ) giầy cao cổ.
 ເກີບຫຸ້ມແຄ່ງ [cɔp hụm khèng](ນ) ủng, bốt, giầy óng.
 ເກີບໜັງ [cɔp nǎng](ນ) giày da.
 ເກືອບ [cuɔp](ກວ) 1) suýt. ເກືອບຕາຍ : suýt chết. ເກືອບຕົກ : suýt rớt. 2) gần. ເກືອບໝົດ : gần hết. ເກືອບຮອດ : gần đến. ເກືອບສາມປີ : gần ba năm.
 ເກືອບຄ່ຳ [cuɔp khǎm](ກວ) gần tới. ເກືອບຄ່ຳຈຶ່ງມາຮອດ : gần tới mới đến nơi.
 ເກືອບຈະ [cuɔp chǎ](ກວ) 1) gần như. ສອງຄົນລົມເລື່ອງເກືອບຈະຊອດແຈ້ງ : hai người hàn huyên gần như suốt đêm. 2) suýt, suýt nữa.
 ເກືອບຈະລົ້ມ : suýt ngã.
 ເກືອບສຳເລັດ [cuɔp sǎm lèch](ກວ) suýt xong, suýt hoàn thành, suýt thành công. ວຽກເກືອບສຳເລັດ : việc suýt thành công.
 ເກືອບໄດ້ [cuɔp đǎy](ກ) suýt được, suýt có.
 ເກືອບໄດ້ເສື້ອໂຕໃໝ່ : suýt được cái áo mới.
 ເກືອບບໍ່ [cuɔp bò](ກວ) suýt không. ເກືອບບໍ່ໄດ້ : suýt không được.
 ເກືອບບໍ່ສຳເລັດ [cuɔp bò sǎm lèch](ກວ) suýt không xong, suýt không hoàn thành, suýt không thành công. ວຽກເກືອບບໍ່ສຳເລັດ : việc suýt không thành công.
 ເກືອບວ່າ [cuɔp vǎ](ກວ) hầu như. ເກືອບວ່າທຸກຄົນຮູ້ໝົດ : hầu như mọi người đều biết.
 ເກືອບໝົດ [cuɔp mót](ກວ) gần hết, gần xong, gần kết thúc. ກິນເກືອບໝົດເຈົ້າຈຶ່ງມາ : ăn gần hết rồi anh mới tới.
 ກວບໆ [cuɔp cuɔp](ຄ) rào rào. ສຽງຂັງຂອງແຂງດັງກວບໆ : tiếng nhai đồ cứng nghe rào rào.
 ກາມ [cam](ນ) tình dục; dâm. ບ້າກາມ : cuồng dâm.
 ກ່າມ [cǎm](ນ) một loại rau hay mọc ở nơi

nước lút đến hoặc ở ven sông nơi có ghềnh, lá và ngọn dùng muối chua để ăn (sâm rợ rợ rợ).

ກ້າມ [cǎm] 1.(ຄ) đông, đông đặc, đông băng. ເລືອດກ້າມ : máu đông. ອາກາດກ້າມ : không khí đông đặc. 2.(ນ) bắp thịt, cơ; lực sĩ. ກ້າມຂຶ້ນ, ກ້າມເນື້ອ : bắp thịt, cơ. ນັກກ້າມ : lực sĩ. 3.(ຄ) 1) sắp đông cứng. ຂີ້ເຜັງກຳລັງກ້າມ : sắp ong sắp đông cứng. 2) vừa sản lại và chảy nước vàng. ຊີ້ນກ້າມ : thịt nướng vừa sản lại và chảy nước vàng. 3) tụ lại (mây). ເມກກ້າມ : mây tụ thành đám. 4.(ຄ) đặc (máu). ເລືອດກ້າມ : máu đặc, máu đông. 5.(ຄ) đông đúc, đông đặc, đen nghịt. ບໍ່ຮູ້ກີ້ໝົນຄ້າຍ ຄົນກ້າມມືດມືວ : không biết bao nhiêu trại, người đen nghịt. 6.(ນ) càng (tôm, cua). ກ້າມປູ : càng cua.

ກ້າມຂຶ້ນກຸ້ງ [cǎm xiên kiếng](ນ) cơ trơn.

ກ້າມປູ [cǎm pu] 1.(ນ) càng cua. ກ້າມປູນາ : càng cua đồng, càng cua nhỏ. ກ້າມປູທະເລ : càng cua biển, càng cua lớn. ກ້າມປູໂຂ້ງ : càng cua lớn (to, đại). 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa vàng, quả ngọt, dùng để lấy cánh kiến và làm thuốc (tên kiam pu).

ກຼາມ [klam](ນ) gam. ຂີ້ເຂົ້າ 500 ກຼາມ : mua gạo 500 gam.

ກົມ [cúm](ຄ) tối sầm, đen kịt (trời). ທ້ອງຟ້າມືດກົມດ້ວຍເມກ : trời đen kịt những mây.

ກຸມ [cum] 1.(ກ) bắt, bắt giũ, tóm được (tội phạm). ຈັບກຸມ : bắt bớ. 2.(ກ) 1) ôm, ôm vào, ôm lấy. ກຸມເອົານາງນົງພາວ (ສິນ) : ôm lấy cô trinh nữ. 2) hiếp, hiếp dâm. ຖືກກຸມ : bị hiếp. 3.(ກ) chết cả mẹ lẫn con (sau khi đẻ). ຕາຍກຸມ : chết cả mẹ lẫn con.

ກຸມພະການ [cum fǎ can](ນ)(ປ.) thợ làm đồ gốm.

ກຸມພາ [cum fa] 1.(ນ) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.

ກຸມພີ [cum fi] 1.(ນ)(ປ.) tháng Hai. 2.(ນ) cá sấu.

ກຸມພັນ [cum fǎn] 1.(ນ)(ປ.) con quý trong truyện cổ Sơn Xay. 2.(ນ) quả bí đao.

ກຸມມາລີ [cum ma li] ເບິ່ງ: ກຸມມາລີ.

ກຸມມີ [cum mu](ກ) nắm tay, túm tay.



ກຸມມານ [cum man] ເບິ່ງ: ກຸມມານ.

ກຸມມານເວດ [cum man vét](ນ) khoa trẻ em, khoa nhi.

ກຸມອຳນາດ [cum ăm nát](ກ) tiếm quyền, nắm quyền.

ກຸ່ມ [cùm] 1.(ນ) tên một loại cây hay mọc ở bờ nước, lá non dùng bóp chua ăn được (sìm đợm). 2.(ນ) một loại cá có vảy (ປາກຸ່ມ). 3.(ນ) 1) đám. ກຸ່ມຄົນ : đám người. ກຸ່ມເມກ : đám mây. ກຸ່ມປະຕິການ : đám phản động. 2) bầy (thú). ກຸ່ມສັດ : bầy thú. 3) cuộn (bông). ກຸ່ມຝ້າຍ : cuộn bông.

ກຸ່ມແຊນ [cùm xen](ນ) nhóm gen.

ກຸ້ມ [củm] 1.(ນ) đóng (thóc). ກຸ້ມເຂົ້າ : đóng thóc. 2.(ນ) ngăn, cột. ໄກ່ກຸ້ມ : gà cột đuôi. 3.(ກ) vây, vây quanh. ຄົນກຸ້ມ (ກາ) : người vây quanh đầy. 4.(ຄ) đủ, tam đủ. ກຸ້ມກິນ : đủ ăn. (ພາສິດ) ເຕົ້າຫາກິນກຸ້ມປາກເຕົ້າ ແລນຫາກິນກຸ້ມປາກແລນ : (rùa kiếm ăn vừa miệng rùa, kì đà kiếm ăn vừa miệng kì đà) cò kiếm cò nóc, cốc kiếm cốc ăn. 5.(ກ) tới, đến, dành cho. (ພາສິດ) ສຸກກໍ່ສຸກເພື່ອນພຸ້ນ ບໍ່ມາກຸ້ມຮອດເຮົາ : (sung sướng thì chỉ có họ, không đủ đến cho mình). 6.(ກ) che phủ, bao trùm (làm cho mịt mù, mù mịt). ຄວັນກຸ້ມ : khói mù mịt. ເມກກຸ້ມ : mây mịt mù. ມີແຕ່ເໝືອຍໝອກກຸ້ມ ກວມກຸ້ມມືດມືດ (ກາ) : chỉ có mây mù che phủ mịt mù.

ກຸ້ມກົວ [củm của](ຄ) mù mịt, mịt mù.

ກຸ້ມກົກ [củm cồc](ກ) cai trị.

ກຸ້ມຄ່າ [củm khà](ຄ) đáng giá, đáng, bỏ công. ບໍ່ກຸ້ມຄ່າ : chẳng bỏ công.

ກຸ້ມໃຈ [củm chay](ກ) lo lắng, lo nghĩ. ມີເລື່ອງກຸ້ມໃຈ : có chuyện lo nghĩ.

ກຸ້ມມື້ກຸ້ມວັນ [củm mủ củm vắn] (ສຳນວນ) (tạm đủ trong ngày, tạm đủ trong buổi) qua ngày, qua ngày đoạn tháng. ເຮັດວຽກກຸ້ມມື້ກຸ້ມວັນ : làm việc đủ cho qua ngày đoạn tháng.

ກຸ້ມມື້ກຸ້ມເວັນ [củm mủ củm vênh](ຄ) ຈີ: ກຸ້ມມື້ກຸ້ມວັນ.

ແກມ [kem](ຄ) lẫn, lộn, lẫn lộn. ແດງແກມດຳ : đen lẫn trắng. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າ

ເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ : (kiếp làm trai, dùng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự, bùn ấy dùng có).

ແກ່ມ [kèm](ກ) ăn bám. ແກ່ມກິນ : ăn bám.

ແກ້ມ [kẻ] 1.(ນ) má (người). ພວງແກ້ມ : gò má. ແກ້ມບ່ອງ : má lúm đồng tiền. 2.(ນ) ຄື: ກັບແກ້ມ, ຂອງແກ້ມ. thức nhấm, đồ nhấm (rượu). ຊື້ປຶ້ງເອັນມາເຮັດຂອງແກ້ມເຫຼົ້າ : mua thịt bạng nhạng nướng về làm thức nhấm rượu. (ພາສິດ) ຂອງບໍ່ເປັນຕາກິນ ຢ່າເອົາມາແກ້ມຂອງບໍ່ເປັນຕາສິມ ຢ່າງົມກິນຊື້ສິມປາກ ມັນຊື້ຍາກຮອດທ້ອງ ທຽວຂີ້ຍັງຄືນ : (đồ không đáng ăn dùng đem về nhấm, đồ không đáng chua dùng mò ăn sẽ chua miệng, nó sẽ gây khó đến bụng, đi tả cả đêm).

ແກ້ມບ່ອງ [kẻm boong](ນ) lúm đồng tiền trên má.

ແກ້ມມ້ອນ [kẻm mồn](ກ) thái lá dâu (nuôi lằm).

ແກ້ມໂວກ [kẻm vôóc](ຄ) ຄື: ແກ້ມໂຮບ. má hóp, má lõm, má hõm, má trũng.

ແກ້ມອ້ມ [kẻm ỏm](ນ) tên một loại cây, thân nhỏ, dùng làm thuốc (tắm rửa). (ພາສິດ) ດຸ່ງດຸ່ງລາມທູດ (ຕົ້ນແກ້ມອ້ມ).

ແກ້ມເຫຼົ້າ [kẻm lậu](ກ) nhấm rượu.

ແກ້ມໂຮບ [kẻm hóp](ຄ) ຄື: ແກ້ມໂວກ.

ກົມ [côm] 1.(ນ) tên mẫu tự có phụ âm cuối vẫn là "m" (gọi là mẹ côm). ສົມ : cộng. 2.(ນ)(ສ.) cục, vụ. ກົມທີ່ດິນ : cục nhà đất. ກົມຕຳຫຼວດ : cục cảnh sát. ກົມວັນນະຄະດີ : cục văn học. 3.(ນ) chúc quan do vua ban (cổ). ກົມມະນາ : thượng thư phụ trách điền địa (do vua bổ nhiệm). 4.(ຄ) tròn, cầu. ຮູບວົງກົມ : hình cầu. ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa. ເສົາກົມ : cột tròn. ເລົາຄົງກົມ : thân mình tròn trịa.

ກົມກອງ [côm coong](ນ) đơn vị. ກົມກອງທະຫານ : đơn vị quân đội. ເຂົ້າກົມກອງ : vào đơn vị.

ກົມການ [côm kan](ນ)(ສ.) cơ quan lãnh đạo tối cao của một đảng, một quốc gia.

ກົມການເມືອງ [côm kan mưong](ນ) Bộ Chính trị.

ກົມກືນ [côm kũn](ຄ) hài hòa. ສີສັນກົມກືນ : màu sắc hài hòa.

ກົມກ່ອມ [côm côm](ກ) chan hòa, êm ái. ສຽງກົມກ່ອມ : giọng êm ái.

ກົມກຽວ [côm kiêu](ຄ) hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງກົມກຽວກັນ : anh em hòa hợp với nhau.

ກົມໂຄສະນາການ [côm khô sả na can](ນ) cục thông tin.

ກົມປ້ອງ [côm pông](ຄ) tròn trịa (cổ). ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa.

ກົມປ້ອງກັນ [côm pông cản](ນ) cục bảo vệ.

ກົມແຜກ [côm phéc](ຄ) dạng tròn tròn của một vật, nhưng hai bên sắc.

ກົມມະການ [côm mả can](ນ) **ຄື:** ກຳມະການ. ủy viên. ກົມມະການກົມການເມືອງ : ủy viên Bộ Chính trị.

ກົມມະການແຂວງ [côm mả can khoéng](ນ) tỉnh ủy.

ກົມມະທຳ [côm mả thẳm](ນ) chứng chỉ, giấy chứng nhận nợ, hồ sơ bảo hiểm, v.v.. ກົມມະທຳປະກັນຊີວິດ : hồ sơ bảo hiểm nhân thọ.

ກົມມະນາ [côm mả nả] 1.(ນ) (cổ) trước bạ (điền địa, vườn tược). 2.(ນ) thụ động thu phụ trách điền địa (do vua bổ nhiệm).

ກົມມະວັງ [côm mả văng](ນ) Bộ theo dõi công việc trong hoàng cung.

ກົ້ມ [côm](ກ) cúi (xuống). ກົ້ມຫົວໄວ້ອາໄລ : cúi đầu mặc niệm. ກົ້ມເທິງເຫັນປວດແອວ : cúi lâu thấy mỏi lưng.

ກົ້ມຂາບ [côm khạp](ກ) **ຄື:** ຂາບ. lay, vái lay.

ກົ້ມຕົວ [côm tua](ກ) cúi mình.

ກົ້ມລົງ [côm lôông](ກ) cúi xuống. ກົ້ມລົງເກັບຂອງ : cúi xuống nhặt đồ.

ກົ້ມຫົວ [côm húa](ກ) 1) cúi đầu. ກົ້ມຫົວຮັບໂທດ : cúi đầu nhận tội. 2) cúi đầu. ຍອມຕາຍດີກວ່າຍອມກົ້ມຫົວ : thà chết không chịu cúi đầu.

ກົ້ມຫົວໝອບຄານ [côm húa mọp khan] (ສຳນວນ) (cúi đầu phủ phục) mềm lưng uốn gối; còng lưng uốn gối; uốn gối mềm lưng; uốn lưng quỳ gối; uốn như sâu đo; cúi mặt khom lưng; khom lưng quỳ

gối; khom lưng uốn gối; khom lưng uốn gối.

ກົ້ມໜ້າ [côm nả](ກ) 1) cúi mặt, cằm đầu. ກົ້ມໜ້າຮຽນເລກ : cằm đầu học toán. 2) cúi mặt; dành chịu. ຕ້ອງກົ້ມໜ້າເຮັດຕາມປະສາທາ : dành cúi mặt làm theo kiểu nghèo.

ກົ້ມໜ້າກົ້ມຕາ [côm nả côm tai](ກ) cằm cổ, cằm cúi. ກົ້ມໜ້າກົ້ມຕາແຕ່ງບົດຮຽນ : cằm cổ soạn bài.

ໂກ່ມ [côm](ຄ) khòm, còm. ຫຼັງໂກ່ມ : lưng khòm.

ໂກ່ມໂກະ [côm cở](ຄ) khòm khòm. ລຸງເຖົ້າຜົມຂາວໂຈກໂພກ, ຫຼັງໂກ່ມໂກະ : ông cụ đầu tóc bạc phơ, lưng khòm khòm.

ໂກ່ມໂກ້ຍ [côm cỏi](ຄ) lưng khủng, lưng thủng (người lớn). ຍ່າງໂກ່ມໂກ້ຍ, ຍ່າງໂກ້ຍໆ : đi lưng thủng (người lớn).

ໂກ່ມໂຂ່ມ [côm xôm](ຄ) cao vồng, cao và đổ về phía trước.

ໂກ່ມໂດ່ມ [côm đôm](ຄ) khum khum.

ກອມ [com](ກ) co quắp, quắp. ຄວາຍເຂົາກອມ : trâu sừng quắp.

ກອມປຸຍເຕີ [com pui toi](ນ)(ຝ.) máy vi tính.

ກອມມູນິດ [com mu nít](ນ) cộng sản. ຊີວະທັດກອມມູນິດ : nhân sinh quan cộng sản.

ກອມມັງໂດ [com măng đô](ນ)(ຝ.) lính biệt động (biệt động quân), biệt kích. ຫົວໜ້າກອງກອມມັງໂດ : toán trưởng biệt kích.

ກ່ອມ [côm] 1.(ຄ) **ຄື:** còng, ẵm, ẵm, ẵm, còng, gù (người già). ຫຼັງກ່ອມ : lưng còng, gù lưng. 2.(ກ) ru (ngủ). ກ່ອມລູກ : ru con. 3.(ກ) hòa âm. ກ່ອມສຽງ : hòa âm. 4.(ນ) bồi dưỡng, khuyến khích. 5.(ກ) nhập lại, hợp lại. ຜ້າກ່ອມ, ຜ້າຄວບ, ຜ້າຫາງ : vải sợi đôi, vải dệt bằng nhiều sợi nhập vào nhau.

ກ່ອມເກາະ [côm cở](ຄ) khòm khòm. ລຸງເຖົ້າຫຼັງກ່ອມເກາະ, ຍ່າງສັນຈັອກາງ : ông lão lưng khòm khòm, đi lập cập.

ກ່ອມກໍ້ [côm cỏi] **ຄື:** ກ່ອມເກາະ.

ກ່ອມກ້ອຍ [côm cỏi](ຄ) đủng đỉnh. ຍ່າງກ່ອມກ້ອຍ, ຍ່າງກ້ອຍໆ : đi đủng đỉnh.

ກ່ອມກ້ອຍລອດຂອນ [côm cỏi lót khón](ນ) tên



một loại cây, mọc sát đất, hay mọc ở đồi ở rừng thưa, vị đắng; dùng làm thuốc.

ກ່ອມກ້ຽວ [còm kiểu](ກ) khuyên nhủ, khuyên dỗ, dỗ dành.

ກ່ອມຂວັນ [còm khoán](ກ) ru hôn.

ກ່ອມຄ່ອມ [còm khòm](ຄ) gây còm.

ກ່ອມໃຈ [còm chay](ກ) trấn tĩnh, trấn an.

ກ່ອມນອນ [còm non](ກ) ru ngủ. ຈັກກະພັດ ກ່ອມນອນຊາວໜຸ່ມ : đế quốc ru ngủ thanh niên.

ກ້ອມ [còm](ຄ) ngán. ສາກກ້ອມ : chày ngán. ອາຍຸກ້ອມ : tuổi ngán. ນິທານກ້ອມ : truyện cổ tích ngán. ໄກ່ທາງກ້ອມ : gà cụt đuôi. ຮ່າກ້ອມ : loại ma hay bắt súc vật ăn (mê tín).

ເກີມ [còm](ນ) giáo, mác.

ເກັມ [còm] 1.(ນ) ghét, cáu. ຂີ້ເກັມ : ghét, cáu ghét. 2.(ຄ) dày. ເຫຼືອໄຄຕິດຈົນເປັນເກັມ : mớ hôi dính đến thành lớp dày.

ກຽມ [kiêm](ກ) 1. ຕຽມ, ກະກຽມ. chuẩn bị, trừu tĩnh, trừ liệu. ກຽມພ້ອມ : sẵn sàng. ກະກຽມວຽກງານ : trừ liệu công tác. ກະກຽມຮອບຄອບ : chuẩn bị chu đáo.

ກຽມພ້ອມ [kiêm fỏm](ຄ) chuẩn bị sẵn sàng, sẵn sàng. ກຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến đấu.

ກັ້ມ [kiếm](ນ) 1. ຂີ້ກັ້ມ. con thạch sùng, con thần lằn.

ກວມ [cuôm] 1.(ກ) phủ. ຍືນກວມຫົວ : đúng phủ đầu. ຄວ່າງແຫກວມຂອນ : quăng lưới phủ súc gỗ. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນກວມຕໍ່ : (xây nhà phủ gốc cây) lấn chiếm quyền lợi người khác. 2.(ກ) che. ກວມຕາ : che mắt. 3.(ກ) bảo vệ, che chở. ກວມປົກ : bảo vệ, che chở. 4.(ຄ) cong, quắp. ຄວາຍເຂົາກວມ : trâu sừng quắp xuống. ຄົວກວມຕາ : mày cong, mày ngài.

ກວມກຸ້ມ [cuôm củm] (ກ) che phủ, bao phủ, bao trùm. ໝອກກວມກຸ້ມທ້ອງຟ້າ : mây che phủ bầu trời.

ກວມໂລກ [cuôm loóc] toàn cầu, toàn thế giới.

ກວມລວມ [cuôm luôm] (ກ) bao quát. ເນື້ອໃນນັ້ນຍັງບໍ່ກວມລວມໄດ້ທຸກບັນຫາ : nội dung ấy

chưa bao quát được mọi vấn đề.

ກວມເອົາ [cuôm au] (ກ) chiếm, bao trùm. ຜູ້ຍິງກວມເອົາສ່ວນຫຼາຍ : phụ nữ chiếm đại đa số. ເນື້ອໃນຂອງບົດລາຍງານກວມເອົາທຸກບັນຫາທັງໝົດ : nội dung của báo cáo bao trùm hết thấy mọi vấn đề.

ກ້ວມໆ [cuôm cuôm](ຄ) 1. ຄ້ວມໆ. (nhai) rau ráu (vật giòn). ຫຍາຍໆກ້ວມໆ : nhai rau ráu miếng tai lợn.

ກາວ [cao] 1.(ນ) keo, hồ (dán). ກາວສອງໜ້າ : keo hai mặt. 2.(ນ) 1) cây lá nhuộm móng tay (kẹo dẹt). 2) dừa cạn (Catharanthus roseus). ຕົ້ນກາວບົກ : cây dừa cạn. 3.(ນ) tên các bài nhạc cổ vào các dịp hội hè, vào đám rước.

ກາວນອກ : bài nhạc lúc có đám rước. ກາວໃນ : bài nhạc trong một đám hội. 4.(ຄ) tạm, tạm tạm, qua loa. ເຮັດພໍກາວໆ : làm tạm tạm, làm qua loa. 5.(ນ) kiểu đàn lông ba.

ກາວໆ [cao cao](ກວ) tạm tạm, đại khái, qua loa. ເຮັດກາວໆພໍໃຫ້ແລ້ວວຽກ : làm qua loa cho xong việc.

ກາວເທດ [kao thét](ນ) tên một loại cây mọc ở rừng.

ກາວບົກ [kao bóc](ນ) dừa cạn (Catharanthus roseus). ຕົ້ນກາວບົກ : cây dừa cạn.

ກ່າວ [cào](ກ) trình bày, phát biểu. ກ່າວແຈ້ງແຜນການ : trình bày kế hoạch.

ກ່າວຂວັນ [cào khoán](ກ) 1. ເວົ້າຂວັນ, ເວົ້າພັນ, ທານຂວັນ. nói xấu. ປັນເລື່ອງກ່າວຂວັນ : đặt chuyện nói xấu.

ກ່າວຄຳປາໄສ [cào khăm pa sáy](ກ) đọc diễn văn.

ກ່າວໂຈມຕີ [cào chôm ti](ກ) công kích, đả kích. ຖືກໜັງສືພິມກ່າວໂຈມຕີ : bị báo chí công kích.

ກ່າວສັງສອນ [cào sảng són](ກ) khiển trách. ການກະທຳໜຶ່ງທີ່ສົມຄວນຖືກກ່າວສັງສອນ : một việc làm đáng bị khiển trách.

ກ່າວສຸນທອນພົດ [cào sún thon fộch](ກ) đọc diễn văn.

ກ່າວຕິຕຽນ [cào tí tiên](ກ) chỉ trích. ຖືກກ່າວຕິຕຽນເທິງໜັງສືພິມ : bị chỉ trích trên báo chí.

ກ່າວຕູ້ [cào tù](ກ) buộc tội, kết tội.

ກ່າວຕ້ານ [cào tǎn](ກ) trình bày, phát biểu.

ກ່າວເຕືອນ [cào tuōn](ກ) cảnh cáo. ກ່າວເຕືອນ
ຢ່າງກວດຂັ້ນ : cảnh cáo nghiêm khắc.

ກ່າວເຖິງ [cảo thống](ກ) **nói về, nói đến, nói tới.** ຍາມເມື່ອກ່າວເຖິງແມ່ນໄທ້ : động nói đến là khóc.

ກ່າວເທດ |cào thét|(ກ) nói dối, nói láo.

ກ່າວໂທດ [cào thốt|(ກ) kət tɔi, kət an. ສານ ຍັງບໍ່ພັກຖານເພື່ອກ່າວໂທດຈຳເລີຍ : tòa án chưa đủ chứng cứ để kết tội bị cáo.

ກ່າວປະນາມ [cào pả nam](ກ) lèn án. ກ່າວປະ
ນາມໂທດກຳອັນປ່າເຖື້ອນຂອງສັດຕູ : lèn án tòi
ác man rờ của địch.

ກ່າວພື້ນ [cáo fūn](ກ) **kể chuyện** (cổ tích, lịch sử, chuyện vui). **ບັດນີ້ ຈັກກ່າວພື້ນ** : bây giờ xin kể chuyện.

ກ່າວຟ້ອງ [cào phỏng](ກ) kiền cáo, kiền tụng.
ແກ້ໄຂບັນດາບັນຫາກ່າວຟ້ອງ : giải quyết các vấn đề kiền tụng.

ກ້າວຫາ [cào há](ກ) buộc tội. ຖືກກ້າວຫາ : bị
buộc tội.

ກ້າວອ້າງ [cào ả] (ກ) viện có. ກ້າວອ້າງເຫດ
ຜົນ : viên lí do, viên lí.

ກາວໂອມ [cào ôm](ກ) ພົວພັນ, ດຸກພັນ (ຮັບຮູ້).

ກ່າວຮ້າຍ [cào hǎi](ກ) vu oan. ຖືກກ່າວຮ້າຍ :
bi vu oan.

ກ່າວຮ້າຍປ້າຍສີ [cào hải phải sí] (ສຳນວນ) (nói xấu bôi nhọ). (ເບົ້າ): ໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ.

ກ້າວ [cǎo] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây (ngâm nước dùng làm đay). **ບໍ່ກ້າວ** : cây đay. 2.(ນ) **ຄື**: ບາດກ້າວ. ບູ່ດ, ບູ່ດ ຈຳ. ກ້າວ ໜຶ່ງ : ມືດ ບູ່ດ. ສອງກ້າວ : hai ບູ່ດ. ເທື່ອ ລະກ້າວ : từng ບູ່ດ. 3.(ຄ) huy hoàng, rạng rỡ. ກ່ອງກ້າວ : rạng rỡ. 4.(ຄ) khoe tài, khoe giỏi, dương dương tự đắc. 5.(ກ) xoắn. ກ້າວ ຕອກ : xoắn lại. 6.(ນ) lợn đực (chưa thiến, lợn giống). ພູກ້າວ : lợn giống chưa thiến. ພູຕອນ : lợn thiến.

ກ້າວກະໂດດ [cảo cảo đôôt](ກ) nhẩy vọt.

ກ້າວກະໂດດຂຶ້ນ [cảo cả đôôt khăn|(ກ) nhảy

vot. ຂະບວນການຜະລິດກ້າວກະໂດດຂັ້ນ :
phong trào sản xuất nhảy vot.

ກ້າວກ່າຍ [cảo cải](ກ) 1) can thiệp. ບໍ່ກ້າວກ່າຍ
ກິດຈະການພາຍໃນຂອງປະເທດອື່ນ : không
can thiệp vào công việc nội bộ của nước
khác. 2) lấn lên, gối lên, chồng chéo. ວຽກ
ງານກ້າວກ່າຍກັນ : công việc chồng chéo
nhau.

ກ້າວຂຶ້ນ [cáo khuyển](ກ) ດີ ລື່ນ, ທີ່ນ ລື່ນ, ທີ່ນ
 ດີນ, ທີ່ນ ທີ່. ກ້າວຂຶ້ນເວທີການເມືອງ : ທີ່ນ ລື່ນ
 ວຸ້ ດີນ ທີ່ນ. ກ້າວຂຶ້ນໄລຍະໃໝ່ : ທີ່ນ ລື່ນ
 ດີນ ທີ່ນ. ກ້າວຂຶ້ນເຮັດນາສອງລະດູ : ທີ່ນ
 ດີນ ທີ່ນ ລື່ນ ທີ່ນ ທີ່ນ.

ກ້າວຂ້າມ [cảo khạm fàn](ກ) bước qua, bỏ qua. ກ້າວຂ້າມຂັ້ນສັກດີນາ : bỏ qua giai đoạn phong kiến.

ភ្ជាវខ្លាំរដាន [cảo khâm fàn](ກ) bước qua
(bỏ qua một cái gì đó).

ກ້າວຍ່າງ [cảo nhàng] (ກ) ຄື: ກ້າວເດີນ.

ກ້າວເດີນ |cảo đơn|(ກ) bước, tiến bước.

ກ້າວເດີນໄປເລື້ອຍ [cảo đơn pay luõi|(ກ) bước, tiến lên phía trước.

ກ້າວຖອຍຫຼັງ |cảo thối lảng|(ກ) bước lui.

ກ້າວໜ້າ [cảo nại](ກ) tiến bộ; tân tiến. ປະຕິ
ວັດແປວ່າກ້າວໜ້າ : cách mạng tức là tiến bộ.
ຫົວຄິດກ້າວໜ້າ : đầu óc tân tiến. ຄວາມກ້າວ
ໜ້າ : sự tiến bộ.

ກົວ [kiu](ຄ) ເບົາ: ກົວ.

ກົວ [kiu] 1.(ນ) **ຄື:** ນົກກະຈົວ. (động vật) chim ri, chim sẻ đồng (ນົກກົວ). 2.(ຄ) **ຄື:** ຕົວ. lông dài, lông tuồng (mọc nơi má hoặc nơi hiếm mọc). **ຂົນກົວ, ຂົນຕົວ :** lông tuồng. 3.(ນ) **ວົາ, ພົວວົາ.** ກົວວ່ອນຂຶ້ນ ເມື່ອຟ້າຮອດແຖນ (ຮຸ່ງ) : vía bay bổng lên đến trời xanh.

ກົວ [kiu] 1.(ນ) eo. ກົວພູ : eo nui. 2.(ຄ) thon.
ຄໍກົວ : co thon. ແອວກົວ : eo thon.

ក្លែងក្លាយដូចយ៉ាងនេះ ក្លែងក្លាយដូចយ៉ាងនេះ [kiu fu
kiu doi fò hénh, kiu khónh fáy fò bò hénh]
(ឃាតិ) (eo núi eo đèo nhìn thấy được, chỗ
thất-eo của người ai cũng không nhìn thấy).
តិ: ប៉ុន្តែយ៉ាងណា ប៉ុន្តែយ៉ាងណា.

ກົ້ວ [kiu] 1.(ກ) giân, túc. ກົ້ວໂກດ : túc giân,

giận dữ. 2.(ກ) xoắn. ກົວຕອກ : xoắn lạt. 3.(ນ) vát (bún). ກິນເຂົ້າປຸ້ນສາມກົວ : ăn ba vát bún. ກົວໂກດ [kiêu cộ](ກ) tức giận, giận dữ. ສີໜ້າກົວໂກດ : vẻ mặt giận dữ.

ແກ້ວງ [kêu kêu](ອຸ) ỏi ỏi. ເອີ້ນກັນແກ້ວງ : gọi nhau ỏi ỏi.

ແກວ [keo] 1.(ນ) bọn, đồng bọn. ແກວດຽວກັນ : cùng một bọn. ກາກັບນົກເຄົ້າ ບໍ່ເຂົ້າຮ່ວມ ແກວກັນ ໝູ່ກັບແມວ ບໍ່ຢູ່ນຳກັນໄດ້ : (qua và cú không cùng bọn với nhau, chuột và mèo không ở với nhau được). 2.(ນ) khoai lang. ມັນແກວ, ມັນດ້າງ : khoai lang. 3.(ນ) người Việt (thời cổ gọi là Keo; sau này được dùng với ý khinh miệt). ໃຈປະສົງແລ້ວ ເມືອງແກວກໍ່ດົນຮອດ ແສງຕາຕ້ອງໜ່ວຍແກ້ວ ໃນຖ້ຳກໍ່ກັນຫາ : lòng đã mong muốn, nước Việt cũng buồn đến; ánh mắt chạm viên đá quý, trong hang cũng sục tìm. 4.(ນ) xoắn, bện (thành từng cuộn). ແກວເຊືອກ : dây xoắn, dây bện. ແກວໄໝ : tơ xoắn. ແກວຝ້າຍ : sợi xoắn. ຄື້ດັງໄໝແກວດຽວ ກ່ອມກັນພັນເຂົ້າ (ຂຸນຫົງ) : tựa như tơ cùng cuộn cuốn lại với nhau.

ແກວງ [keo keo](ອຸ) riu rít (tiếng chim). ນົກຮ້ອງແກວງ : chim kêu riu rít.

ແກ້ວ [kèo](ນ) nơi ở, khu vực ở, chỗ ở, nơi trú. ແກ້ວແຫຼ່ງ : nơi thường trú.

ແກ້ວດອງ [kèo dong](ກ) thông gia, sui gia. ສອງຄອບຄົວເປັນແກ້ວດອງກັນ : hai nhà là thông gia với nhau.

ແກ້ວແຫຼ່ງ [kèo lèng](ນ) nơi thường trú.

ແກ້ວ [kéo] 1.(ນ) con người (mắt). ແກ້ວຕາ : con người; người yêu dấu. 2.(ນ) con vẹt. ນົກແກ້ວ, ນົກແຂກ : con vẹt. 3.(ນ) (một loại cá nhỏ, màu trong, cỡ bằng cá cơm) cá ngán (Kryptopterus bicirrhys). ປາແກ້ວ : cá ngán. 4.(ນ) ngọc (Phật giáo). ພຸດທະລັດຕະນັງແກ້ວ : Đức Phật. ທຳມະລັດຕະນັງແກ້ວ : kinh thánh. ສັງຄະລັດຕະນັງແກ້ວ : tăng lữ. 5.(ນ) 1) đá quý, ngọc trai. ແກ້ວມະນີ : đá quý. ບໍ່ແກ້ວ : mỏ đá quý. ແກ້ວສະລະພັດນົກ, ແກ້ວມະນີໂຊດ : ngọc ước. 2) thủy tinh. ຈອກແກ້ວ : li thủy tinh. 6.(ນ) người có công với đất nước, danh nhân

đất nước. ນາງແກ້ວ : liệt nữ, nữ anh hùng. 7.(ນ) quý (những con vật thời cổ có công lao như voi, ngựa). ຊ້າງແກ້ວ : voi quý. ມ້າແກ້ວ : ngựa quý. 8.(ນ) quý giá; dũng cảm, tốt; trong sáng, trong trắng.

ແກ້ວເກົ້າປະການ [kéo cầu pả can](ນ)(ປ.) đá quý có 9 loại.

ແກ້ວກ່ານ [kéo càn](ນ) ngọc màu đỏ đục.

ແກ້ວຂະຫຍາຍ [kéo khả nhai](ນ) kính lúp.

ແກ້ວຂາວ [kéo kháo](ນ) kim cương.

ແກ້ວຂຽວ [kéo khiêu](ນ) bích ngọc.

ແກ້ວເຈັດປະການ [kéo chéch pả can](ນ) đá quý có 7 loại: kim cương, hồng ngọc, bích ngọc, huyền ngọc, ngọc mắt mèo, ngọc xám.

ແກ້ວສາລະພັດນົກ [kéo sá lá fặt](ນ) ຄື: ແກ້ວມະນີໂຊດ. viên ngọc màu nhiệm, ngọc ước, ngọc thần.

ແກ້ວແດງ [kéo deng](ນ) hồng ngọc.

ແກ້ວຕາ [kéo ta](ນ) 1) giác mạc (mắt). ແກ້ວຕາອັກເສບ : viêm giác mạc. 2) người yêu, người yêu dấu, người yêu quý. (ສຳນວນ) ປານແກ້ວຕາ : vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.

ແກ້ວຕາເສືອ [kéo ta súa](ນ) thấu kính.

ແກ້ວຕາແມວ [kéo ta meo](ນ) ngọc mắt mèo, ngọc trong suốt.

ແກ້ວນ້ຳຄັງ [kéo nắm khăng](ນ) ຄື: ແກ້ວໂກເມດ. ngọc đỏ thắm.

ແກ້ວນາງຝານ [kéo nang phán](ນ) kim ngọc, ngọc thạch.

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນຄົນອື່ນ [kéo bỏ fất sám pi pênh hè, fi noóng bỏ về sám pi pênh khônh ừn] (ພາສິດ) (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người dưng). (ເບິ່ງ): ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນພື້ນ.

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນພື້ນ [kéo bỏ fất sám pi pênh hè, fi noóng bỏ về sám pi pênh phán] (ພາສິດ) (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành người

ta) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tới năng quen.

ແກ້ວຜະລິກ [kéo fả lục](ນ) ຄື: ແກ້ວໝົນ, ມຸກ
ດາ. ngọc màu đục.

ແກ້ວພິທູນ [kéo fǐ thun] ຄື: ໄວທູນ.

ក្ដៅជ័រ |kəo fɛch|(ឃ) តិ: ជ័រ. kim cương.

ແກ້ວມະນີໄຊດ |k'eo mǎ ni xôôt|(ນ) ຄື: ແກ້ວ
ສາລະພັດນິກ. ngoc uótc.

ແກ້ວມະຫາມິນ [kéo má há minh](ນ) huyện
ngoc.

ແກ້ວຫູ |kéo hú|(ບ) ຄື: ເຈ້ຍຫູ. mànɡ nhĩ. ແກ້ວ
ຫູອັກເສບ : viềm mànɡ nhĩ.

ແກ້ວໝົນ |kéo mồn|(ນ) ຄື: ແກ້ວຜະລິກ, ມຸກດາ.
ngọc màu đục.

ແກ້ວເຫຼືອງ [kéo lường](**ນ**) hoàng ngọc.

ກຽວ [kiəu] 1.(ນ) 1) dây bện. ກຽວເຊືອກ, ແກວເຊືອກ : dây bện. 2) xoáy ốc. ຕາບູກຽວ : ốc, đinh ốc, đinh vít. 2.(ກ) liên quan, dính líu

(bằng tình yêu, sự ưa thích). ၂. **၁** (bằng) quan hệ, yêu đương. 3. **(၂)** (thực vật) tên một loại cây leo, giống như quyết. 4. **(၂)** một loại thức ăn của người Hoa, cùng cấp với mì.

ກຽວສຳພັນ [kiêu sấm fãn](ก) quan hệ, yêu đương.

រៀប [kiəu] 1.(v) cái liêm. រៀបខ្ចី : luỡi liêm, luỡi hái. (ພາສີດ) រៀបລ្ប់ມໃສ່ຮູມີນ : (luỡi liêm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) làm việc không đúng cách, dùng người không đúng việc.

2.(ກ) gặt. ກ່ວເຂົ້າ : gặt lúa. ភ័បរៀវ : thu hoạch. (ພាສ័ព) រៀវខាម៉ាឡាហ្វើង : dọt đá vá trời. 3.(ក) tê, tê củng. រៀវកិនប៊ី : tê tay. 4.(ក)

liên hệ, liên quan, quan hệ. ຂ້ອງກ່ຽວ : liên
quan, liên hệ. ກ່ຽວຄອງ : sui gia, thông gia.

ກຽວກັບ [kiêu cấp](b) về, về việc, đối với.
 ກຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : về việc ấy, đối với việc
 ấy.

ກຸ່ມກັບຮ່າງກາຍ [kiều cấp hàng cai](**u**) về mặt
cơ thể, giải phẫu.

ກຳວຊໍ [kiêu khó](v) luỡi liêm, luỡi hái.

ກົວເຂົ້າ [kiêu khau](ກ) gặt lúa.

ກຸ້ວຂ້ອງ [kiêu khộng](ກ) dính lúu, dính dáng,

liên can. ເລື່ອງນັ້ນບໍ່ກ່ຽວຂ້ອງຫຍັງເຖິງມັນ : việc
 áy không can gù đến nó. ຝ່າຍທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ :
 bên liên quan.

ກຽວສຳພັນ [kiəu sǎm fǎn](**ນ**) mối quan hệ, mối liên hệ.

ກຽວດອງ [kiêu doong](ກ) sui gia, thông gia.
ສອງຄອບຄົວເປັນກຽວດອງກັນ : hai nhà là sui gia với nhau.

ກ່ຽວຂ້ອງໜອງຫຍັງ [kiêu đơng noóng
nhụng] (ສຳນວນ) (liên quan rắc rối) dây mơ
rễ má.

ກ່ຽວຕັດຫຍ້າ [kiêu tắt nha](v) luỡi hái cắt cỏ.

ກຽວເນືອງ [kiêu nưòng](ກ) có liên quan, có dính líu, có quan hệ, có dây mơ rễ má.

ກ່ຽວນ້ອຍ [kiêu nỏỉ](n) cái liêm.

ກຽວພັນ [kiêu hẳn](ก) dính dáng, dính líu.
ອ້າຍນັ້ນກຽວພັນກັບເລື່ອງນີ້ : anh ấy dính líu
vào chuyện này.

ကျောလျှံမໃສ່နွယ် [kiêu liêm sà y hu môn h] (ဆာ
 နီဝ) (luỡi liêm góc cạnh đặt vào lỗ tròn) *làm*
việc không đúng cách, dùng người không
đúng việc.

ກຸ່ງວຫຍ້າ [kiều nhạ] (ກ) cắt cỏ, xén cỏ. (ພາສິດ) ກຸ່ງວຫຍ້າມາເມືອງ : đôi đá vá trời.

ກ່ຽວຫຍ້າມຸງທັງ ຕຳແຈ່ວໂຮຍແມ່ນຮູ້ [kiêu nhạ
mung thông, tắm chèo hôi mè nặm] (ພາສີດ)
(cắt cỏ lợp đồng, làm mắm chắm rải sông).
(ເບິ່ງ): ກ່ຽວຫຍ້າມຸງເມືອງ.

ກຸ່ງວຫຍ້າມຸງເມືອງ [kiều nhạ mung mường] (ພາສາສັດ) (cắt cỏ lợp thành phố) đội đá vá trời; bẻ đũa chống trời; bẻ lá vá trời; bẻ nạng chống trời; bẻ đũa chống trời; đan gầu tát bể; đan gầu tát biển; đan nia sấy đá; lấy gầu tát biển; trói voi bỏ ro.

ກຸ່ງໄຫຍ່ [kiểu nhày](v) cái hái (để cắt cỏ cao, ngũ cốc...).

ກ້າວ Ikiéul(ກ) quán. ກ້າວເຂືອກ : quán dân.

ກ້ຽວກາດ |kiểu kət|(ត) hung tợn. ໂສມໜ້າກ້ຽວ
ກາດ : bô mặt hung tợn.

ក្បួនរោត |kiểu cột|(ត) nổi xung, nổi giận, nổi điên, nổi khùng.

ກ້ວກອດ [kiêu cọt](ກ) quán. ພວກເດັກກ້ວ

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ២០២២

ກອດແມ່ : lữ trẻ quán lấy mẹ.

ກຽວຄຽນ [kiểu khiên](ກ) cuộn, quán, xoắn (vòng).

ກຽວສາວ [kiểu sáo](ກ) tán gái, tán tỉnh.

ກຣາດຽງ [cra diêng](ນ) ra-di-an.

ໂກຣໂມໂຊມ [crô mô xôm](ນ) thể nhiễm sắc, nhiễm sắc thể.

ໂກຣໂມໂຊມເພດ [crô mô xôm](ນ) nhiễm sắc thể giới tính.

ກຣາຟ [cráp](ນ) biểu đồ.

ກຣາຟເສັ້ນຊື່ [cráp sênh xù](ນ) biểu đồ đường thẳng.

ກຣາຟມົນ [cráp môn](ນ) biểu đồ hình tròn.

ແກຣມ [crem](ນ) kem.

ກຼິໂກແຊນ [kli cô xen](ນ) glu-cô-den.

ກຼໍໂຣຟິນ [klo rô phin](ນ) kem.

ກຼຸກກາກົງ [klui ca công](ນ) glucagon.

ກຼຸໂກ [klui cô](ນ) glu-cô.

ກຼຸໂກຊິດ [klui cô xít](ນ) glu-cô-dít.

ກຼຸຊິດ [klui xít](ນ) glu-xít.

ກວາ [koal](ອ) thể (từ đệm sau câu hỏi). ໄປຫຍັງກວາ? : đi làm gì thể?.

ກວາເຕມາລາ [qua tê ma la](ນ) Guatemala (nước, ngườì).

ກວ່າ [quà](ຄ) hơn. ຫຼາຍກວ່າ : nhiều hơn. ຫນ້ອຍກວ່າ : ít hơn. ດີກວ່າ : tốt hơn. ຊົ່ວກວ່າ : xấu hơn. ກວ່າສາມເດືອນ : hơn ba tháng. ປີກວ່າ : năm hơn. ສູງກວ່າ : cao hơn.

ກວ່າເກົ່າ [quà cầu](ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າເກົ່າ : tốt hơn cũ.

ກວ່າຖ້ວຈະສຸກງາກໍໄໝ້ [quà thừa chả súc nga co may] (ພາສິດ) (đợi đậu chín thì vùng đã cháy) chờ được mạ, má đã sùng; chờ đến mạ thì má đã sùng; chờ được nạ, má đã sùng; chờ được vạ má đã sùng.

ກວ່າໝູ່ [quà mù](ຄ) hơn xưa, hơn cũ. ດີກວ່າໝູ່ : tốt hơn hết. ແຊບກວ່າໝູ່ : ngon hơn hết. ຫຼາຍກວ່າໝູ່ : nhiều hơn hết.

ໂກວ [quay](ກ) đu đưa, lúc lắc, đong đưa. ແກວ່ງໂກວ : đong đưa, đu đưa.

ໂກວກວັດ [quay quắt](ກ) đong đưa, đu đưa.

ໂກວໄປໂກວມາ [quay pay quay ma](ກ) đu

đưa, lúc lắc, đong đưa.

ໂກວຫຼໍ່ [quay lò](ກ) đào rãnh (dưới mái hiên). ກ່ວຍຫຼໍ່ : đào rãnh. ປ້ອງຫຼໍ່ : rãnh nước dưới mái.

ໂກວ່ [quay](ກ) ①: ໄຂວ່. (nằm) bắt chéo chân. ນອນຂາໂກວ່ຫ້າງ : nằm bắt chéo chân. ໄມ້ກາກະບາດໂກວ່ກັນ : khúc cây chũ thập chéo nhau.

ກວັກ [quắc] 1.(ນ) guồng quay tơ, sa quay. 2.(ນ) (động vật) chim dẽ giun (nົກກວັກ). 3.(ກ) vẩy (tay). ກວັກມື : vẩy tay.

ກວາກ [quạc] 1.(ນ) chông. ກວາກໝາມ, ຂວາກໝາມ : chông, chông gai. 2.(ກ) ①: ກວກ. khoét. ກວາກປາກບັ້ງທິງ : khoét miệng ống búong. 3.(ຄ) xòe. ນົກແຊວກວາກ : chim chèo bẻo.

ກວາກຊວາກ [quạc xoác](ຄ) ①: ກາກຊາກ, ເຈິງ. vổ, vầu (răng). ແຂ້ວກວາກຊວາກ : răng vầu.

ກວັງ [quảng](ຄ) xa, xa xăm, xa tit. ກວັງໂກ : ①: ກວັງ.

ກວັງໂກ [quảng cay](ຄ) ①: ກວງໂກ. xa xăm. ບັນດາດວງດາວກວັງໂກ : những vì sao xa xăm.

ກວັງ [quảng] ເບິ່ງ: ກວັງ.

ກວາງ [quang](ນ) (động vật) con nai. ເຂົາກວາງ : sừng nai. ເຂົາກວາງອ່ອນ : nhung nai, lộc nhung.

ກວາງສ້ອຍ [quang xoi](ນ) (động vật) con nai đực (loại lớn).

ກວາງຊີ [quang xi](ນ) (động vật) con nai đực (loại nhỏ).

ກວາງຕັງ [quang túng](ນ) tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).

ກວາງໂຕນ [quang tôn](ນ) (động vật) con khỉ đột (loại lớn).

ກວາງແລ່ນຢ່າຂວາງໝ້າ [quang lèn dà khoáng nạ] (ພາສິດ) (nai chạy dùng có chặn trước mặt) dùng có địch với vua, dùng có đua với trời.

ກວ້າງ [quảng] 1.(ນ) (động vật) con trai loại to (ở biển). ຫອຍກວ້າງ, ຫອຍກາບກວ້າງ, ຫອຍກົບກວ້າງ : con trai. 2.(ຄ) rộng. ເຮືອນກວ້າງ :

nhà rộng. ໂຮງກວ້າງ : nơi tụ họp rộng. ກວ້າງຂວາງ : rộng rãi. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແຄບ".

ກວ້າງຂວາງ [quảng khoáng] 1.(ຄ) rộng lớn, rộng rãi. ມີເນື້ອທີ່ກວ້າງຂວາງ : có diện tích rộng lớn. 2.(ຄ) rộng lượng, hào phóng. ມີນ້ຳໃຈກວ້າງຂວາງ : có đức tính rộng lượng. ຢູ່ຢ່າງກວ້າງຂວາງ : sống hào phóng. 3.(ຄ) có quan hệ rộng rãi, giao thiệp rộng. ລາວເປັນຄົນກວ້າງຂວາງ : anh ta là người có quan hệ rộng rãi, anh ta là người giao thiệp rộng.

ກວ້າງໃຫຍ່ [quảng nhày] (ຄ) rộng lớn.

ກວ້າງໃຫຍ່ໄພສານ [quảng nhày fày sán] bao la, mênh mông, mênh mông bể số.

ແກວ່ງ [quèng] 1.(ກ) đu đưa, dong đưa. ແກວ່ງໄກວ : đu đưa, dong đưa. 2.(ກ) quăng, ném, vút. ແກວ່ງກ້ອນຫີນ : ném đá. ແກວ່ງຖ້ິມ : ném vút, quăng vút.

ແກວ່ງໄກວ [quèng quay] (ກ) đu đưa, dong đưa. ອູ່ແກວ່ງໄກວ : vông đu đưa.

ແກວ່ງຕີນຫາສັງ [quèng tin há xiên] (ພາສິດ) (đá chân vào gai) đường quang chắt đi, đi đường rậm; đang ở chỗ quang đâm quàng bụi rậm; đương ở chỗ quang, đâm quàng vào bụi rậm; đường quang chắt đi, đâm quàng ngõ tối.

ກວັດ [quất] (ກ) đu đưa, dong đưa, dung đưa. ກວັດແກວ່ງ : ຄື: ກວັດ.

ກວັດໄກວ [quất quay] 1.(ຄ) ຄື: ກວັດແກວ່ງ.

ກວັດແກວ່ງ [quất quèng] ເບິ່ງ: ກວັດ. ລົມພານຕ້ອງ ໃບຕອງກວັດແກວ່ງ ງ່າໄມ້ແຫ້ງ ລົມຕ້ອງແຮງໄກວ (ບ) : gió thổi chạm lá dong đưa; cành cây khô, gió chạm đến cành dung đưa.

ກວາດ [quạt] 1.(ນ) lướt quét, lướt kéo, lướt rê. ກວາດມອງລາກ : lướt kéo. 2.(ກ) ຄື: ປັດກວາດ. quét. ກວາດເຮືອນ : quét nhà. 3.(ກ) ຄື: ກວາດຕ້ອນ. lùa, quét, càn quét. ກວາດໃຫ້ໝົດພວກໂຈນປຸ້ນ : quét cho hết thỏ phi. ກວາດລ້າງ : càn quét, quét sạch, tẩy trừ.

ກວາດແກວ່ງ [quạt quèng] (ກ) đu đưa, dong đưa.

ກວາດຕ້ອນ [quạt tón] (ກ) lùa, lùa bắt. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lùa bò vào chuồng. ກວາດ

ຕ້ອນງົວຄວາຍ : lùa trâu bò. ກວາດຕ້ອນໄປເປັນທາດ : lùa bắt đi làm nô lệ.

ກວາດລ້າງ [quạt lảng] (ກ) 1) càn quét, quét sạch. ສັດຕູເປີດການກວາດລ້າງ : địch mở cuộc càn quét. 2) tiêu diệt, diệt trừ, tẩy trừ. ກວາດລ້າງໂຈນປຸ້ນ : tẩy trừ thỏ phi. ກວາດລ້າງອັນທະພານ : diệt trừ bọn côn đồ.

ແກວດ [quét] (ກ) ghi nhớ; quy định.

ແກວດກົດໝາຍ [quét cóch mái] (ນ) quy định về pháp luật; pháp quy.

ກວານ [quan] (ນ) quan (hào lí, kì hào, chánh án, chủ sự, thẩm phán, công chức, cán bộ thời phong kiến, v.v.). ເພຍກວານ : quan phìa.

ກວານເຂົ້າຈີ້ [quan khâu chấm] (ນ) thầy phù thủy, thầy cúng ma (bằng cách lấy xôi chấm ra).

ກວານບ້ານ [quan bản] (ນ) chủ làng, trưởng thôn; lí trưởng (cũ).

ກວ້ານ [quản] 1.(ນ) 1) đình làng, hội trường. 2) công đường (nơi lí trưởng, huyện trưởng làm việc). 2.(ກ) thu góp, tích góp, tích trữ. ກວ້ານຂີ້ : thu mua, mua gom.

ແກວ່ນ [quên] 1.(ຄ) ຄື: ແກ່ນ, ລ້ຽງເຄີຍ. thân thiết, quen thuộc, quen biết. ຄົນຄຸ້ນເຄີຍ, ຄົນຄຸ້ນແກວ່ນ : người quen biết. 2.(ກ) ứng ý, vùa ý, hài lòng. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ດົງຫຼວງກວ້າງ ພິງຄະນາເນື້ອແກວ່ນ, ນິກຫາກຊົມຊື່ນຊ້ອຍ ລຳໄມ້ງ່າງາມ : (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cảnh cây đẹp) đất lành chim đậu. 4.(ຄ) đầy đủ, sung túc, giàu có. (ພາສິດ) ໃຜຜູ້ຄວາມຮູ້ຕື່ນ ເງິນເບ້ຍບໍ່ແກວ່ນຖົງ (ຢ່າ) : (người nào kiến thức nông cạn, tiền bạc chẳng đầy túi).

ກວຽນ [quyên] (ນ) xe bò. ກວຽນກະແທະ : xe bò lung lay. (ພາສິດ) ກົງກວຽນ ກຳກວຽນ : ác giả ác báo.

ກວຽນຫຼົ່ມ ຍ້ອນເພົາຫຼົ່ມ [quyên lộn nhón fau lóm] (ພາສິດ) (xe bò trục do trục xe lóng) cái sảy nảy cái ung; bằng cái sảy, nảy cái ung; chày rùng bởi chưng tí lửa; ghề ruồi thành phung; sai một li đi một dặm.



ຂ

ຂ [khó] phụ âm thứ hai của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "khó", không làm phụ âm cuối vẫn. **ຂ້າ** : cớm.

ຂະ [khả](n) (thực vật) tên một loại rau, thân leo, có gai, lá nhỏ, xếp tựa lá cây keo giậu, mùi hăng, dùng làm gia vị trong canh măng.

ຂະເຈົ້າ [khả cháu](ສ) họ. ຜົວຂອງເອື້ອຍຂ້ອຍ ເປັນທ່ານໝໍ ຂະເຈົ້າມີລູກ ສອງຄົນ : chồng của chị tôi là bác sĩ, họ có hai người con.

ຂະຈັດ [khả chất](ກ) diệt, tiêu diệt. **ຂະຈັດໝູ** : diệt chuột.

ຂະຈັດໂລກ [khả chất lôốc](ກ) diệt bệnh, tiêu diệt bệnh, trừ bệnh.

ຂະຈິດ [khả chích](ຄ)(ປ.) đẹp, đã trang điểm.

ຂະຈອນ [khả chon] 1.(ນ) vật đi trong không khí (chim, mặt trời, gió, côn trùng, v.v.). 2.(ກ)(ປ.) bay; lan ra, tỏa ra; vắng đi. ພຸ່ງຂະຈອນ : lan ra, tỏa ra.

ຂະຍ່າ [khả nhà] ເບິ່ງ: ກ້ານຍ່າ.

ຂະຍົມ [khả nhôm] 1.(ນ)(ຂ.) 1) tôi tớ, người ở, người hầu. 2) ຄື: ຂະໂຍມ, ກະໂຍມ. (từ nhà sư dùng để gọi tín đồ đạo Phật) đạo hủi, bốn đạo. 2.(ນ)(ຂ.) gió.

ຂະໂຍມ [khả nhôm](ນ) ຄື: ກະໂຍມ, ຂະຍົມ, ໂຍມ.

ຂະຍອມ [khả nhom](ນ) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gác.

ຂະຍອມສີໄປ [khả nhom sì bay](ນ) (thực vật) ba gác bốn lá (Rauwolfia vomitoria Afz, họ Trúc đào Apocynaceae).

ຂະຍອມນ້ອຍ [khả nhom nôi](ນ) (thực vật) ba gác Ấn Độ (Rauwolfia serpentina Benth).

ຂະຍອມໃຫຍ່ [khả nhom nhày](ນ) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gác (Rauwolfia verticillata (Lour) Baill).

ຂະນະ [khả nả](ນ)(ປ.) lúc, khi. **ຂະນະນີ້** : lúc này, trong lúc này.

ຂະນະນັ້ນ [khả nả nản](ປ) trong lúc đó, trong khi đó.

ຂະນະເມື່ອ [khả nả mùa](ກວ) khi, lúc, hồi, vào lúc, vào dịp, khi mà.

ຂະເນງ [khả nêng](ນ) ຄື: ສະເນງ, ເນງ. ống đựng thuốc súng (làm bằng sừng trâu rừng).

ຂະນ່ອງ [khả noòng](ນ) ຄື: ນ່ອງ, ຂານ່ອງ. gót chân.

ຂະນ້ອຍ [khả nôi](ສ) ເບິ່ງ: ຂ້ານ້ອຍ. tôi (khiêm tốn, nhún nhường).

ຂະນິດຖາ [khả nịch thái](ນ) em gái.

ຂະບັກຂະບວນ [khả bắc khả buồn](ຄ) chú tâm. ເຮັດໃຫ້ເປັນຂະບັກຂະບວນແດ່ : làm chú tâm với.

ຂະບົດ [khả bóch] 1.(ນ) ຄື: ກະບົດ, ປະຕິການ. bộn phản động, bộn phiền loạn, bộn phản loạn. ປາບປາມພວກຂະບົດ : tiêu trừ bộn phản loạn. 2.(ກ) tạo phản, bạo loạn, làm phản. ເຂົາພາກັນຄິດຂະບົດ : chúng mưu toan làm phản.

ຂະບວນ [khả buồn](ນ) ຄື: ກະບວນ. đoàn, đội, đám. ຂະບວນລົດ : đoàn xe. ຂະບວນເຮືອ : đoàn thuyền. ຂະບວນແຫ່ : đám ruộng. ຂະບວນການ : phong trào; quá trình. ເດີນຂະບວນ : biểu tình.

ຂະບວນການ [khả buồn can](ນ) 1) phong trào. ຂະບວນການມະຫາຊົນ : phong trào quần chúng. ຂະບວນການປະຕິວັດ : phong trào cách mạng. 2) quá trình. ຂະບວນການຍ່ອຍອາຫານ : quá trình tiêu hóa thức ăn. ຂະບວນການວິວັດທະນາການ : quá trình tiến hóa.

ຂະບວນການເຄື່ອນໄຫວ [khả buồn can khườn váy](ນ) phong trào hoạt động.

ຂະບວນການວິວັດ [khả buồn can vĩ vật](ນ) quá trình tiến hóa.

ຂະບວນລົດໄຟ [khả buồn lộch phay](ນ) đoàn tàu lửa, xe lửa.

ຂະບວນແຫ່ [khả buồn hẻ](ນ) ຄື: ກະບວນແຫ່.

dám rước.

ຂະມາ [khả ma|(ກ) xá tội, tha thú, tạ tội. **ຂໍ**
ຂະມາ : xin xá tội, xin thú tội.

ຂະມ້າ [khả mả|(ນ) khăn kẻ ô, khăn rằn (dùng
để đội đầu, tắm, v.v.). **ຜ້າຂະມ້າ** : khăn kẻ
ô, khăn rằn.

ຂະມຸ [khả mủ|(ນ) ຄື: ຂະໝຸ, ກຳມຸ. người Khơ
Mú, dân tộc Khơ Mú ở Thượng Lào.

ຂະແມ [khả me|(ນ) ຄື: ຂະເໝນ. Khơ-me,
Campuchia. **ຄົນຂະແມ** : người Khơ-me,
người Campuchia.

ຂະໂມຍ [khả môi| 1.(ນ) ຄື: ກະໂມຍ. kẻ trộm,
kẻ cắp. ລົງໂທດພວກຂະໂມຍ : trừng trị bọn
kẻ cắp. 2.(ກ) ăn trộm, ăn cắp, xoáy. ພວມ
ກາງຄືນ ມີຄົນລອບເຂົ້າເຮືອນຂະໂມຍຂອງ :
đang đêm có kẻ lẻn vào nhà ăn trộm.

ຂະເມັນ [khả mệnh| ຄື: ກະເມັນ.

ຂະມັບ [khả mấp| ເບິ່ງ: ກະມັບ, ຂະໝັບ.

ຂະເຢກ [khả dểc|(ຄ) ຄື: ກະຈອກ. (đi) tập
tểnh. ຍ່າງຂະໂຍກຂະເຢກ : đi tập tểnh. ມ້າ
ຂາຂະເຢກ, ມ້າກະຈອກ : ngựa chân tập tểnh.

ຂະໂຍກຂະເຢກ [khả dồc khả dểc| ເບິ່ງ:
ຂະເຢກ.

ຂະເຢ່ງ [khả dềng|(ກ) đi nhón chân, đi trên
đầu ngón chân.

ຂະຫຍະຂະແຫຍງ [khả nhả khả nhéng| (ຄ)
ghê tởm, ghê người. ເບິ່ງຄົນຖືກອຸບັດຕິເຫດ
ຈົນຂະຫຍະຂະແຫຍງ : nhìn người bị nạn mà
ghê cả người.

ຂະຫຍຸກຂະຫຍິກ [khả nhúc khả nhíc|(ກ) ngo
ngậy, ngó ngoáy, cựa quậy. ນັ່ງຂະຫຍຸກຂະ
ຫຍິກ : ngồi ngo ngoáy.

ຂະຫຍາຍ [khả nhái|(ກ) ຄື: ຂະຫຍັບ. 1) mở
rộng, phát triển, trải ra. ຂະຫຍາຍທາງ : mở
rộng đường. 2) tăng lên, khuếch trương. ຂະ
ຫຍາຍກິດຈະການ : khuếch trương việc kinh
doanh. 3) phóng, khuếch đại, phóng đại.
ຂະຫຍາຍຮູບ : phóng ảnh. ແກ້ວຂະຫຍາຍ :
kính phóng đại.

ຂະຫຍາຍຂະໜາດ [khả nhái khả nạt|(ກ) làm
to ra, phóng to, mở rộng, tăng kích thước.

ຂະຫຍາຍຄວາມ [khả nhái khoam|(ກ) giảng

giải, giải nghĩa.

ຂະຫຍາຍສຽງ [khả nhái siéng|(ກ) tăng âm,
khuếch đại (tiếng). ເຄື່ອງຂະຫຍາຍສຽງ : máy
tăng âm.

ຂະຫຍາຍສ່ວນ [khả nhái suôn|(ກ) mở rộng,
tăng lên, khuếch trương.

ຂະຫຍາຍຕົວ [khả nhái tua|(ກ) phát triển.
ເສດຖະກິດຂະຫຍາຍຕົວ : kinh tế phát triển.

ຂະຫຍາຍຮູບ [khả nhái húp|(ກ) phóng to ảnh,
phóng ảnh.

ຂະຫຍາດ [khả nhật|(ກ) khiếp, khiếp đảm.
ຂ້ອຍຍັງຂະຫຍາດບໍ່ເຊົາ : tôi vẫn còn khiếp.

ຂະຫຍັນ [khả nhấn|(ຄ) siêng năng, cần cù.
ຂະຫຍັນໝັ້ນພຽນ : siêng năng cần cù.

ຂະຫຍັນຂັນແຂງ [khả nhấn khấn khéng|(ຄ)
tích cực. ເຮັດວຽກຢ່າງຂະຫຍັນຂັນແຂງ : tích
cực làm việc.

ຂະຫຍອນ [khả nhón|(ສັນ) (khẩu ngữ) sợ dĩ,
bối, tại vì; vì thế, bởi vậy, cho nên. ເພິ່ນໝັ້ນ
ຂະຫຍອນເພິ່ນມີ ເພິ່ນດີຂະຫຍອນເພິ່ນໄດ້ ເພິ່ນ
ຂີ່ໄຮ້ຂະຫຍອນເພິ່ນບໍ່ອອກແຮງງານ : họ siêng
cho nên họ có, họ tốt cho nên họ được, họ
nghèo khó bởi vì họ không lao động.

ຂະເຫຍື່ນ [khả nhón|(ສັນ) (khẩu ngữ) phương
chi, hướng chi, hướng hỏ. ວຽກນ້ອຍຍັງເຮັດ
ບໍ່ແລ້ວ ຂະເຫຍື່ນວຽກໃຫຍ່ : việc nhỏ làm còn
không xong, phương chi việc lớn.

ຂະຫຍັບ [khả nháp| 1.(ກ) xê, dịch, xích,
nhích, chuyển, dời. ຂະຫຍັບຕັ້ງໃບນີ້ເຂົ້າໄປໃຫ້
ຊິດຝາ : dịch cái tủ này vào sát tường. 2.(ກ)
ຄື: ຂະຫຍາຍ. tăng lên, khuếch trương. (ສຳ
ນວນ) ຂະຫຍັບຂະຫຍາຍ : mở mang, mở rộng.
ຂະຫຍັບຂະຫຍາຍ [khả nháp khả nhái|(ກ) mở
mang, mở rộng. ພວກເຮົາພວມຂະຫຍັບຂະ
ຫຍາຍບໍລິການຂອງເຮົາ : chúng tôi đang mở
rộng dịch vụ của chúng tôi.

ຂະໜັງ [khả năng| 1.(ກ) đau xót, đau đớn.
ແລບຂະໜັງ (ຮຸ່ງ) : đau xót. 2.(ຄ) uất ức. ຂະ
ໜັງແຄ້ນຄັ້ງທວງ (ຊູລູ) : uất ức trong lòng. 3.(ກ)
ມາຈາກ : ຂັງ. gấn bó. ຂອດຂະໜັງ (ສິນ) :
gấn bó. 4.(ກ) liên quan, liên đới. ຂະໜັງກັງວ
(ສິນ) : liên quan. 5.(ກ) dể bụng, ảm ức. ຂະ

ໜັງອີກ : ám ức trong lòng.

ຂະໜາງ [khả năng] 1.(ນ) ຄື: ຂາງ, ຄານ. dà kê (làm bằng hai thanh gỗ, để kê gỗ mà xẻ), xà (nhà). ໄມ້ຂະໜາງ : đà kê. ຂະໜາງເຮືອນ : xà nhà. 2.(ນ) đà gỗ để kê tàu (phơi hoặc trét xi).

ຂະແໜງ [khả năng] 1.(ນ) ຄື: ແໜງ. chồi, nhánh (cây). ຂະແໜງໄມ້, ແໜງໄມ້ : nhánh cây. 2.(ຄ) ຄື: ແໜງ. quan tâm, để tâm, ân hận. ຄັນແມ່ນຕາຍຄອບນ້ອງ ພະອວນອ້າຍບໍ່ຂະແໜງ : nếu được chết vì em, anh cũng không ân hận. 3.(ນ) chi nhánh. ຂະແໜງການເງິນ : chi nhánh tài chính.

ຂະແໜງການ [khả năng can] (ນ) ngành (cấp bộ). ຂະແໜງການກະສິກໍາ : ngành nông nghiệp.

ຂະໜົງ [khả nóng] 1.(ນ) ຄື: ຂົງ. 1) khu, ranh giới, địa bàn. ຂະໜົງເມືອງ : ranh giới huyện, địa bàn huyện. 2) khung (ảnh, khung cửi). ຂະໜົງທະວານ : khung cửa sổ. 2.(ນ) lòng máy (cung đình). ພະຂະໜົງ : lòng máy. 3.(ນ)(ຂ.) cửa, khuôn cửa. ຂະໜົງທອງ : cánh cửa vàng. 4.(ກ) sắp đặt, chuẩn bị. ຂະໜົງໄວ້ : chuẩn bị trước.

ຂະໜົງເງື່ອນ [khả nóng nguồm] (ນ) bờ lở, bờ lở hồm vào.

ຂະໜົງທະວານ [khả nóng thả van] 1.(ນ) ຄື: ຂະໜົງທວນ. khung cửa sổ. ເມື່ອນັ້ນ ບາກຜາຍເຊີງຂຶ້ນ ຂະໜົງທະວານລຽບລໍ່າ (ສິນ) : khi đó chàng trai liền đi lên cửa sổ quan sát khắp nơi. 2.(ນ) cửa thành, cửa ô (thành phố). ວຽງຫຼວງກວ້າງ ຂະໜົງທະວານທັງສີ່ (ກາ) : kinh đô rộng, có bốn cửa ô.

ຂະໜົງທວນ [khả nóng thôn] (ນ) ຄື: ຂະໜົງທະວານ.

ຂະໜົງປ່າ [khả nóng pà] (ນ) khu vực rừng, khu rừng.

ຂະໜົງໄພ [khả nóng fay] (ນ) khu vực rừng rú.

ຂະໜົງເມືອງ [khả nóng mương] (ນ) ranh giới huyện.

ຂະໜົງຫ້ອງ [khả nóng hoong] (ນ) khu rừng

tuyết.

ຂະໜາຍ [khả nại] (ນ) ຄື: ໜາຍ. ngà con voi cái.

ຂະໜົຍ [khả nói] (ນ)(ຂ.) gỏi, cái gỏi.

ຂະໜາດ [khả nạt] 1.(ນ) cỡ, kích thước, khổ. ທິດິນຂະໜາດ 200 ຕາລາງແມັດ : mảnh đất kích thước 200 mét vuông. ໃຫຍ່ຂະໜາດນັ້ນ : lớn cỡ đó, lớn bằng từng đó. ນ້ອຍຂະໜາດນີ້ : nhỏ cỡ này, nhỏ bằng từng này. ຂະໜາດເຈ້ຍ : khổ giấy. 2.(ຄ) quá, quá mức. ແຊບຂະໜາດ : ngon quá. ຫວານຂະໜາດ : ngọt quá. ມັກຂະໜາດ : thích quá. ດັງຂະໜາດ : ồn quá, to quá.

ຂະໜາດກາງ [khả nạt cang] (ນ) cỡ vừa, kích thước trung bình.

ຂະໜາດນ້ອຍ [khả nạt nói] (ນ) cỡ nhỏ, khổ nhỏ.

ຂະໜາດໃຫຍ່ [khả nạt nhày] (ຄ) khổ lớn, kích cỡ lớn.

ຂະໜັ້ນ [khả nánh] 1.(ນ) tên một loại cây rừng (ໝາກຂະໜັ້ນ). 2.(ນ) ຄື: ແຄ່ມ. hàm thiết. ຂະໜັ້ນທອງ : hàm thiết đồng. 3.(ກ) ngăn, che, có uy lực phòng chống dịch hoặc bệnh. ອໍານາດນ້ອງ ຕາງຕ້າຍເຂື່ອນຂະໜັ້ນ (ສິນ) : uy lực của em như thành lũy chống đỡ. 4.(ນ) tên con voi của chàng Chương (trong truyện cổ Lào). 5.(ກ) rào, chắn, chặn. ຍໍຫິນຂະໜັ້ນເຂື່ອນເບັງບັງນໍ້ (ຮຸ່ງ) : bê đá chắn đập ngăn con nước.

ຂະໜານ [khả nán] 1.(ນ) thang, té (rể cây thuốc, có nhiều loại mài trộn với nhau). ຢາຂະໜານໜຶ່ງ : một thang thuốc. 2.(ກ) song song, sóng đôi. ເຮືອຂະໜານກັນ : thuyền chạy sóng đôi. ຟອງຂະໜານ : sóng từng lớp. ເສັ້ນຊີຂະໜານ : đường thẳng song song.

ຂະໜານນາມ [khả nán nam] (ກ) đặt tên, mệnh danh. ເຂົາຖືກຂະໜານນາມວ່າເຈົ້າແຫ່ງຄວາມໄວ : anh ta được mệnh danh là "vua tốc độ".

ຂະໜຸນ [khả nún] 1.(ນ) (thực vật) mít rừng (Artocarpus heterophyllus Lamk, họ Dâu tằm Moraceae). ຂະໜຸນປ່າ : mít rừng. 2.(ນ)

(thực vật) mít (Artocarpus integrifolia, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂະໜົບ [khả nấp](n) lưới bắt chim.

ຂະໜາບ [khả nạp] 1.(ກ) 1) óp, ép. ເອົາໄມ້ຂະໜາບທັງຂ້າງລຸ່ມແລະຂ້າງເທິງ : lấy cây óp cả mặt trên lẫn mặt dưới. 2) thọc sườn, ép sườn. ຕີຂະໜາບ : đánh thọc sườn. 3) áp đặt, áp chế, trấn áp, đè. ຖືກເຈົ້ານາຍຂະໜາບ : bị thủ trưởng đè. 2.(ນ) thức ăn nướng (bằng cách gói lại và kẹp vào cái gấp để nướng). ຂະໜາບປາ : gấp cá nướng.

ຂະໜົບ [khả nốp](n) tập tục, phong tục, tục lệ. ຂະໜົບທຳນຽມ : phong tục tập quán.

ຂະໜົບຕຳລາ [khả nốp tằm la](n) quy phạm.

ຂະໜົບທຳນຽມ [khả nốp thăm niêm](n) phong tục, phong tục tập quán. ເຮັດຕາມຂະໜົບທຳນຽມ : làm theo phong tục tập quán.

ຂະໜົບປະເພນີ [khả nốp pả hề ni](n) tập tục, tập tục cổ truyền. ຝ່າຢືນຂະໜົບປະເພນີ : vi phạm tập tục cổ truyền.

ຂະໜົມ [khả nóm](n) ຄື: ເຂົ້າໜົມ, bánh, bánh ngọt; kẹo. ຂະໜົມເຄັກ : bánh ga tô.

ຂະໜົມປັງ [khả nóm păng](n) bánh bao, 蒸包.

ຂະໜົມປັງໃຫ້ລູກ : mua bánh bao cho con.

ຂະໝົາ [khả máu](n) mò hóng, bỏ hóng.

ຂະໝຸກຂະໝົວ [khả múc khả múa](t) 1) nhá nhem. ພວກຂ້ອຍມາຮອດເມື່ອເວລາຂະໝຸກຂະໝົວ : chúng tôi đến nơi lúc nhá nhem tối. 2) lò mò. ເຫັນຮ່າງຄົນໜຶ່ງໃນໝອກຢ່າງຂະໝຸກຂະໝົວ : thấy bóng dáng một người lò mò trong màn sương. 3) mò ảo. ແສງຈັນຂະໝຸກຂະໝົວ : ánh trăng mờ ảo.

ຂະໝັງ [khả mǎng](n)(ຂ.) thợ săn (bằng cung tên). ນາຍຂະໝັງທະນູ : thợ săn bằng cung tên.

ຂະໝັງຂະໝໍ [khả mǎng khả mớ](n) ຄື: ຂີງຂັງມັງມໍ. năng nổ. ຄົນຂະໝັງຂະໝໍ : con người năng nổ.

ຂະໂໝງ [khả môống](n) ຄື: สะโหมງ. tên một loại cỏ, lá sắc, hay mọc nơi đất ẩm (ຫຍ້າຂະໂໝງ).

ຂະໝອງ [khả moóng](n) ຄື: สะหมອງ. 1) óc,

nao. 2) trí tuệ, tinh thần.

ຂະໝຸຍ [khả múi](n) kẻ trộm; kẻ dịch. ຂະໝຸຍມັນມີມາກ (ສິນ) : có nhiều kẻ dịch.

ຂະໝວຍ [khả muối](n)(ຂ.) ຄື: ขวดย. ดุน đất (do giun đùn lên). ຂະໝວຍເດືອນ, ขวดยເດືອນ : ดุน đất do giun đùn lên.

ຂະໝຸດ [khả mút](n) (thực vật) tên một loại cây hoa, thân nhỏ, hoa trắng thơm (ดอกຂະໝຸດ).

ຂະໝອດ [khả mọt](t) khó khăn, túng thiếu, khốn cùng. ຄົນທຸກຂະໝອດ : kẻ khốn cùng.

ຂະໝັນ [khả mịn](n) ຄື: ขี้หมัน, 靛. (cây, củ) nghệ (Curcuma domestica). ທາຂະໝັນ : bôi nghệ. 2.(ນ) một loại ngải khi dùng đâm không vào (ຫວ້ານຂະໝັນຂາວ).

3.(ນ) tên một loại dây leo, có màu và mùi như nghệ (ຂະໝັນເຄືອ).

ຂະໝັນ [khả mền](n) ຄື: กระจก, กระจก. (cây, củ) nghệ (Curcuma domestica). ທາຂະໝັນ : bôi nghệ, máy mắt.

ຂະໝນ [khả mền](n) ຄື: ขะเม. Khơ-me, Campuchia. ຄົນຂະໝນ : người Khơ-me, người Campuchia.

ຂະໝອນ [khả món](n) thuế quan, cửa khẩu thu thuế (cổ).

ຂະໝວນ [khả muồn](n) 1.(ນ) 1) giò, bọ (trong cá khô). ແມງຂະໝວນ : giò trong cá khô. 2) tên con suối ở tỉnh Champasak. ຫ້ວຍຂະໝວນ : suối Khả Muồn. 2.(t) cá bị giò bọ đục khoét. ປາເປັນຂະໝວນ, ປາເປັນຂີ້ຂະໝວນ : cá bị giò bọ đục khoét.

ຂະໝັບ [khả mấp](n) ຄື: กระจก, กระจก. thái dương. ຖືກຕີໃສ່ຂະໝັບສະຫຼົບໂລດ : bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

ຂະໝ່ອມ [khả mòm](n) ຄື: กระจก, กระจก. đỉnh đầu, thóp. ຂະໝ່ອມຂອງເດັກທາກໍເກີດ : thóp của trẻ sơ sinh.

ຂະຫຼາ [khả lá](n)(ຂ.) (động vật) con hổ, con cọp. 2.(t) dữ, hung ác (như hổ).

ຂະຫຼຸກ [khả lúc](n) nóng lòng, nóng ruột. ອຸກຂະຫຼຸກຮ້ອນ (ສິນ) : nóng lòng. 2.(ກ) giật mình. ຂະຫຼຸກຕົນ (ກາໂກ) : giật mình thức

giác.

ຂະໂຫຼກຫົວ [khá loộc húa](n) đầu, sọ.

ຂະຫຼັງ [khá lǎng] 1.(ຄ)(ຂ.) ຄື: ຂັງ, thiêng liêng, linh thiêng, mẫu nhiệm. ມົນຂະຫຼັງ, ມົນຂັງ : phép mẫu, bùa thiêng. 2.(ກ)(ຂ.) uất ức, ghen ngào. ຍັງເລົ່າຄຶດຮອດນ້ອງ ຂະຫຼັງຂອດໃນມະໂນ (ສິນ) : nhớ đến em ghen ngào trong lòng.

ຂະຫຼົມ [khá lóm] 1.(ຄ) linh đình, nhộn nhịp, náo nhiệt. 2.(ນ) sự niệm chú ồn ào. ກຸມພັນ ຂະຫຼົມ ອ່ານມົນອົມແກ້ (ສິນ) : quý Cum Phấn niệm chú, phù phép giải bùa.

ຂາ [khá] 1.(ນ) 1) chân, cẳng. ຂາໂຂ : chân vòng kiềng. ຂາຄົມ : trạc chân. ຂາເຄ : chân thọt, chân què, chân khập khiễng. ຂາໂຕ້, ຂາໂປ້, ຂາໂທ້ຍ : đùi, bắp đùi, vé, bắp vé. 2) chân, đế. ຂາຕຽງ : chân giũ đống. 3) ống quần. ສັງຂາຍາວ : quần dài. ສັງຂາສັ້ນ : quần đùi, quần cộc. 2.(ນ) 1) nhóm, bọn (người). ຂາປະຊຸມ : nhóm họp. ຂານັກເລງ : bọn du côn. 2) chân (bạc). ຂາໄພ້ : chân bài, chân bạc. 3) mối (hàng). (ສຳນວນ) ຂາປະຈຳ : mối hàng. ເສຍຂາປະຈຳ : mất mối hàng. ຂາສະໜັບສະໜູນ : người cố vũ. 4) lượt, lần. ຂາໄປ : lượt đi. ຂາມາ : lượt về. ຂາໄປຂາມາ : lượt đi lượt về. 5) lượt xuất khẩu, nhập khẩu. ຂາເຂົ້າ : nhập khẩu. ຂາອອກ : xuất khẩu. ສິນຄ້າຂາອອກ : hàng xuất khẩu. ບໍລິສັດຂາອອກຂາເຂົ້າ : công ti xuất nhập khẩu. 3.(ນ) họ, ông. ຂາເຈົ້າ : họ, người ta. 4.(ນ) cái đó (đơn cá). ຂາກະເຍຍ [khá cả nhia](n) ຄື: ຂາພະເຍຍ, ຂາທະເຍຍ. (cổ) giá sách (để sách viết trên lá cọ, để kinh).

ຂາກະໂຕ [khá cả tay](n) hàm, quai hàm.

ຂາໂກ່ງ [khá côông](n) chân vòng kiềng.

ຂາກຸດ [khá cút](n) ຄື: ຂາດ້ວນ. chân cụt.

ຂາກັບ [khá cǎp](v) khi về, đợt về, lượt về.

ຂາກົບ [khá cốp] 1.(ນ) quần cộc, quần ngắn.

ສັງຂາກົບ : quần cộc. 2.(ນ) cái điều cánh cộc.

ວ່າວຂາກົບ : điều cánh cộc.

ຂາເຂຍ [khá khía](n) ຄື: ຂາຄ້າຍັງໄຟ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để

pháo thăng thiên).

ຂາເຂົ້າ [khá khậu] 1.(ນ) lượt vô, đợt vô, đợt vào. ຂາເຂົ້າເຈົ້າຊື້ປຶ້ມຫົວນັ້ນໃຫ້ຂ້ອຍແດ່ : đợt vào anh mua quyển sách đó hộ tôi nhé. 2.(ກ) nhập khẩu. ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : hàng nhập khẩu. **ຂາໂຂງ** [khá khôông](n) chân vòng kiềng. **ຂາເຂັດ** [khá khéch](n) một loại bầy thú (lợn chạp, lợn chạp).

ຂາຂຶ້ນ [khá khựn](ກວ) khi lên, đợt lên, lượt lên.

ຂາເຄ [khá khê](n) chân thọt, chân què, chân khập khiễng. ງົວຂາເຄ : bò chân thọt. ຍ່າງຂາເຄ : đi khập khiễng.

ຂາແຄ [khá khe](n) hai cánh của cái bầy thú. **ຂາຄ້າຍັງໄຟ** [khá khảm bằng phay] ເບິ່ງ: ຂາເຂຍ.

ຂາແຄ່ງ [khá khèng](n) cẳng chân, ống quyển.

ຂາຄົດ [khá khộch](n) chân bị khoèo, chân cong.

ຂາເຈົ້າ [khá cháu](n) họ, người ta.

ຂາດຸ່ງ [khá dùng](n) ຄື: ຄັງຄາ, ຮັງຮະ. cái giá ba chân, chân đế, giá để có ba chân (để buộc dây gàu sòng).

ຂາດ້ວນ [khá duổn](n) ຄື: ຂາກຸດ. chân cụt.

ຂາໂຕ້ [khá tở](n) ຄື: ຂາອ່ອນ. đùi, bắp đùi, vé, bắp vé.

ຂາຕັ້ງ [khá táng](n) cái giá.

ຂາຕຸ່ນ [khá tùnh](n) đùi.

ຂາທະເຍຍ [khá thả nhia] ຄື: ຂາກະເຍຍ.

ຂາທະນິຍະ [khá thả ní nhả](n)(ປ.) thức ăn, đồ nhắm.

ຂານົກຍາງ [khá nôộc nhang] 1.(ກວ) cẳng dài. 2.(ນ) cái cùm (chân) bằng sắt dài như cẳng cò.

ຂານ່ອງ [khá noòng] ເບິ່ງ: ນ່ອງ, ຂະນ່ອງ.

ຂາປະຈຳ [khá pǎ chǎm] (ສຳນວນ) mối hàng. ເສຍຂາປະຈຳ : mất mối hàng.

ຂາປະຊຸມ [khá pǎ xum](n) thành viên của hội nghị, nhóm họp.

ຂາໄປ [khá pay](n) đợt đi, lượt đi, lượt tới.

ຂາປັນ [khá pǎnh](ຄ) chuột rút. ແລ່ນຫຼາຍຈົນ

ຂາປັ້ນ : chạy nhiều đến nỗi bị chuột rút.

ຂາພະເຍຍ [khá fả nhia] **ຄື:** ຂາກະເຍຍ.

ຂາໄພ້ [khá fẫy](n) chân bạc, con bạc.

ຂາມາ [khá ma](ຄ) đọt về, lượt về.

ຂາຍັງ [khá dặng] **ເບິ່ງ:** ຂາດຸ່ງ.

ຂາລາຍ [khá lai](n) 1) chân xăm (các hình thù, hoa văn). 2) thịt bắp (trâu, bò). ຂຶ້ນຂາລາຍ : thịt bắp.

ຂາລ່ອຍ [khá lòi] 1.(n) chân liệt. 2.(ຄ) chùn chân, nhũn chân, yếu chân.

ຂາລົບ [khá lép](ຄ) chân teo.

ຂາອອກ [khá oọc] 1.(ຄ) lượt ra, đọt ra. 2.(ກ) xuất khẩu. ສິນຄ້າຂາອອກ : hàng xuất khẩu.

ຂາອ່ອນ [khá òn](n) **ຄື:** ຂາໄຕ້. đùi, bắp đùi, bắp vế.

ຂ່າ [khà] 1.(n) (thực vật) riêng, còn gọi là riêng ăm, cao lương khương, phong khương (Alpinia officinarum Hance, họ Gừng Zingiberaceae). ຕົ້ມຂຶ້ນໝາຕ້ອງມີຂ່າ : nấu thịt chó cần phải có riêng. 2.(n) cá heo nước ngọt (hiện còn thấy ở Li Phí, miền Nam nước Lào. ป่าຂ່າ : cá heo nước ngọt.

ຂ່າໂຄມ [khà khôm](n) riêng to củ, thân cao.

ຂ່າບ້ານ [khà bản](n) riêng nhà.

ຂ່າປ່າ [khà pà](n) riêng dại (mọc tự nhiên trong rừng).

ຂ່າລິ້ນ [khà lín](n) tên một loại cây, trái thành chùm như nhãn nhưng ngứa.

ຂ້າ [khạ] 1.(n) người Khạ (cũ); người Lào Thương (tên gọi bấy giờ). ຂ້າລະແດ : bộ tộc Lả Đe. 2.(n) người ở, tôi đòi, nô lệ. ຂ້າສະໝັກໃຈ : nô lệ tình nguyện. ຂ້າໂດຍກຳເນີດ : nô lệ bẩm sinh. (ສຳນວນ) ຂ້ານອກເຈົ້າ ເຂົ້ານອກໝີ່ : bảo một đàn ông quàng một nẻo. (ສຳນວນ) ຂ້າເກົ່າເຕົ້າລ້ຽງ : *đầy tớ trung thành*. (ພາສິດ) ເຮັດນາຂ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍ ເປັນຂ້າລູກ : chậm vợ làm tớ con. 3.(ສ) **ຄື:** ຜູ້ຂ້າ. tôi. ຂ້າເອງ : chính tôi, là tôi. ຂ້ານ້ອຍ : tôi. 4.(ກ) 1) giết, giết chết, làm chết, diệt, sát. ຂ້າຄົນບໍລິສຸດ : giết người vô tội. ຂ້າເວລາ : giết thì giờ. ຂ້າເສິກ : kẻ thù, kẻ địch, giặc. ໂຮງຂ້າສັດ : lò mổ, lò sát sanh. ຂ້າພັນລັ້ນ

ແຫງ : chém giết, giết hại. (ພາສິດ) ຂ້າຄວາຍ ຢ່າເສຍດາຍພິກ : (giết trâu đừng tiếc ót) việc to đừng lo tốn. (ພາສິດ) ຂ້າຂ້າງຈະເອົາງາ : bán bò tậu ễnh ương. 2) diệt. ຂ້າແມງ : diệt côn trùng. 3) diệt, khủ. ຂ້າກິ່ນ : diệt mùi, khủ mùi. 4) hủy bỏ, bãi bỏ. ຂ້າສະແຕມ : đóng dấu vào tem. 5.(ກ) làm cho sợi cứng và dai (bằng cách nấu với nước vo gạo).

ຂ້າຝ້າຍ : làm cho sợi cứng và dai.

ຂ້າເກົ່າ [khạ cẩu](n) người hầu cũ, đầy tớ cũ, đầy tớ trung thành (tin cậy). (ພາສິດ) ຂ້າງສານ, ງເຫົ່າ, ຂ້າເກົ່າ, ເມຍຮັກ : voi lớn, rắn hổ mang, đầy tớ cũ, vợ yêu là bốn thứ phải thận trọng, đề phòng.

ຂ້າເກົ່າເຕົ້າລ້ຽງ [khạ cẩu tàu liếng] (ສຳນວນ) *đầy tớ trung thành*.

ຂ້າກິ່ນ [khạ kìn] diệt mùi, khủ mùi.

ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ [khạ khoai dà xía dai fịc] (ພາສິດ) (giết trâu đừng tiếc ót) việc to đừng lo tốn; con trâu còn mua được, nữa là cái chạc mũi.

ຂ້າເຈົ້າ [khạ cháu](ສ) **ຄື:** ຂ້ານ້ອຍ. tôi.

ຂ້າເສິກ [khạ sóc](n) quân địch, giặc. ໄລ່ຕີຂ້າເສິກ : truy kích giặc.

ຂ້າຂີ້ [khạ xù](ກ) xóa tên.

ຂ້າຂ້າງຈະເອົາງາ [khạ xảng chả au nga] (ພາສິດ) (giết voi để lấy ngà) bán bò tậu ễnh ương; bán bò mua chó, bán rọ mua mèo; bán bò tậu ruộng mua dê về cày.

ຂ້າຕີ [khạ tì](ກ) tấn công, công kích, giết, diệt.

ຂ້າໂຕເອງ [khạ tô êng](ກ) tự giết mình, tự tử, tự sát, tự vẫn. ເຮັດແບບນັ້ນແມ່ນຂ້າໂຕເອງ : làm như vậy là tự giết mình.

ຂ້າຕົວຕາຍ [khạ tua tai](ກ) tự tử, tự sát, tự vẫn. ຖອດປືນຂ້າຕົວຕາຍ : rút súng tự sát.

ຂ້າຕາມ [khạ tam](n) con cái của người nô lệ.

ຂ້າທາດ [khạ thát](n) **ຄື:** ທາດ. người nô lệ. ຫົວຄິດເປັນຂ້າທາດ : đầu óc nô lệ.

ຂ້ານອກເຈົ້າ ເຂົ້ານອກໝີ່ [khạ noóc cháu, khậu noóc mọ] (ສຳນວນ) 1) bảo một đàn

quàng một nẻo. 2) làm ăn trái khoáy.

ຂ້າມ້ອຍ [kha nôi](ສ) (tôi) cháu, con, v.v. (xung hô với người bậc trên).

ຂ້າບ່າຍ ຂາຍບ່າຍ [kha bò tai, khai bò khạt] (ພາສິດ) (giết không chết, bán không dứt) giận thì đánh, quẫn thì thương; giận thì mắng, lạng thì thương.

ຂ້າແຜ່ນດິນ [kha fên dinh](ນ) dân, công dân.

ຂ້າພະເຈົ້າ [kha fả chầu](ສ) tôi (nói một cách trịnh trọng). ພວກຂ້າພະເຈົ້າ : chúng tôi.

ຂ້າພະບາດ [kha fả bat](ນ) hạ thần.

ຂ້າຟັນ [kha phăn](ກ) chém giết.

ຂ້າຟັນລັນແທງ [kha phăn lãn theng](ກ) chém giết, giết hại. ຂ້າຟັນລັນແທງກັນ : chém giết nhau, giết hại nhau.

ຂ້າລາຊະການ [kha lát xã can](ນ) quan lại, công chức (ché độ quân chủ).

ຂ້າລັດຖະການ [kha lật thả can](ນ) công chức. ເຮັດວຽກແບບຂ້າລັດຖະການ : làm việc theo lối công chức.

ຂ້າຫຼວງ [kha luống](ນ) quan chức, quan lại.

ຂ້າຫຼວງໃຫຍ່ [kha luống nhày](ນ) toàn quyền, thống đốc.

ຂີ [khi] 1.(ນ) cây tre gai. ໄມ້ໄຜ່ຂີ : cây tre gai. 2.(ນ) cây tre đã mọc mầm rồi chết đi. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ : cây tre đã mọc mầm rồi chết (sau đó sẽ xảy ra bao tai ương).

ຂີນາສິບ [khi na sớp](ນ) người đã diệt dục, người đác đạo (La hán).

ຂີປະນາວຸດ [khi pả na vut](ນ)(ປ.) tên lửa. ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ : tên lửa vượt đại dương.

ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ : tên lửa có điều khiển.

ຂີປະນາວຸດຂ້າມທະວີບ [khi pả na vut khạm thả vip](ນ) tên lửa vượt đại dương.

ຂີປະນາວຸດນຳວິຖີ [khi pả na vut năm ví thí](ນ) tên lửa có điều khiển.

ຂີລະ [khi lả](ນ)(ປ.) sữa, nhựa cây.

ຂີ [khi](ກ) 1) đi (xe, xe đạp, ô tô, thuyền,...), cuồi (ngựa, trâu,...). ຂີຄວາຍ : cuồi trâu. ເຂົາຂຶ້ນມ້າຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍຂີອອກໄປ : anh ta lên ngựa của anh ta và cuồi đi. ຂີລົດ : đi xe. ຂີຂອນໄມ້ : cuồi súc cây. (ພາສິດ) ຂີຊ້າງຈັບຕັກ

ແຕນ : dùng dao mổ trâu cắt tiết gà. 2) dè nằng, áp chế. ກົດຂີ : áp bức.

ຂີຄໍ [khi kho](ກ) cuồi đầu, cuồi cổ.

ຂີຊ້າງຈັບຕັກແຕນ [khi xảng chấp tắc ten] (ພາສິດ) (cuồi voi bắt châu chấu) dùng dao mổ trâu cắt tiết gà; mổ gà dao trâu; gươm đầu chém ruồi; giết con chim sẻ bằng dao mổ bò.

ຂີຍົນ [khi nhôn](ກ) đi máy bay, đáp máy bay. ຂີຍົນໄປວຽງຈັນ : đáp máy bay đi Vientiane.

ຂີມ້າ [khi mã](ນ) cuồi ngựa.

ຂີລໍທີ່ສັດຊີ້ ໂຄກວ່າຂີມ້າພະຍົດ [khi lo sát xử khay quả khi mã fả nhộch] (ພາສິດ) (cuồi lửa trung thành còn hơn cuồi ngựa bất kham).

ຂີລົດຖີບ [khi lột thip](ນ) đi xe đạp, đạp xe đạp. ຮູ້ຂີລົດຖີບ : biết đi xe đạp.

ຂີຫົວ [khi húa](ກ) 1) cuồi đầu, cuồi cổ. 2) (nghĩa bóng) áp bức, dè nén.

ຂີ [khi] 1.1(ນ) 1) cắt, phân. ຂີໄກ່ໄປ : đóng phân gà to. 2) chất có mùi hôi như phân, cắt. ຂີແຂ້ວ : cắt răng, bựa răng. ຂີຕາ : ghen,妒 (mắt). ຂີດັງ : cắt mũi khô. ຂີມູກ : cắt mũi nước, nước mũi. ຂີຫູ : cắt ráy. ຂີ

ເພີຍ : cắt non, cắt phèo (trong ruột non). 1.2(ກ) đi tiêu, đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ໄປຂີ : đi cầu, đi ỉa, đi ngoài. ຂີບໍ່ແກ້ງກັນ : ỉa không chùi dít. (ສຳນວນ) ຂີບໍ່ໃຫ້ໝາກິນ : húng tay dưới dõ tay trên. (ພາສິດ) ເຫັນຊ້າງຂີ ຂີຕາມ

ຊ້າງ : voi đú, chó đú, chuột chù cũng nháy cẳng. 2.(ນ) chất thải, phé thải, bã. ຂີກົບ : phoi bào. ຂີຂອນດອກ : mùn gỗ mục. ຂີຂັນໝາກ : bã trâu. ຂີຂວານ : mùn rựa. ຂີກອກຢາ : tàn thuốc lá. ຂີເລື້ອຍ : mùn cửa. 3.(ນ) chỉ các bệnh, con vật người ta ghê sợ, đức tính xấu hoặc các loại người xấu xa. 1)

ຂີກາກ : hắc lao, ghê lở. **ຂີທູດ** : bệnh phong.

2) **ຂີເຂັບ** : con rét. 3) **ຂີກະໂມຍ**, **ຂີຂະໂມຍ**, **ຂີລັກ** : ăn cắp, kẻ cắp. **ຂີຂ້າ** : tôi tớ, tôi đòi.

ຂີຄຸກ : kẻ hay vào tù ra tội. **ຂີໂງ່** : kẻ ngu si dốt nát. **ຂີໂຫດ** : kẻ hay tức giận. **ຂີໂກງ** : kẻ hay gian lận. **ຂີສີ** : xỏ lá, đếu cẳng.

ຂີສີ : xỏ lá, đếu cẳng.

ຂີສີ : xỏ lá, đếu cẳng.

ຂີສີ : xỏ lá, đếu cẳng.

ຂີສີ : xỏ lá, đếu cẳng.

ຂໍ້ຄ້ານ : luồi biéng. ຂໍ້ຄູຍ : khoác lác.

ຂໍ້ກະຍີ [khi cá nhu](n) ຄື: ກະຍີ, ຂໍ້ຄະຍີ. bệnh hen suyễn.

ຂໍ້ກະເດືອນ [khi cá duon](n) ຄື: ກະເດືອນ. con giun đất, con trùn. ຂໍ້ກະເດືອນໄຜ່ຂຶ້ນໜ້າດິນ : giun chòi lên mặt đất. 2.(n) ຄື: ນົກແກວກ. (động vật) chim hét (ăn giun). ນົກຂໍ້ກະເດືອນ : chim hét.

ຂໍ້ກະດູງມ [khi cá điem](n) ຄື: ໝັກກະດູງມ, ໝັກຂໍ້ກະດູງມ. cù, buồn, nhọt.

ຂໍ້ກະຕຶກ [khi cá tước](n) giun, sán. ຂໍ້ກະຕຶກໂຕກົມ : giun đũa. ຂໍ້ກະຕຶກໂຕແປ : sán dây, sán xơ mít.

ຂໍ້ກະຕຶກກົມ [khi cá tước côm](n) giun đũa.

ຂໍ້ກະຕຶກແປ [khi cá tước pe](n) sán dây, sán xơ mít.

ຂໍ້ກະເຕີ [khi cá tở](n) ຄື: ຂໍ້ຕຸມປວກ, ຂໍ້ປວກ, ຂໍ້ເຈີ. mớ hổ lớn; rác ruối. ຂໍ້ກະເຕີໄຫຼນ້ຳ : rác ruối trôi sông.

ຂໍ້ກະຕອດ [khi cá tọt](n) mụn cơm, mụn cóc.

ຂໍ້ກະເທີ [khi cá thờ](n) ຄື: ຂໍ້ເທີ. đờm, dãi. ຄາກຂໍ້ກະເທີ : khạc đờm.

ຂໍ້ກະເພີຍ [khi cá phơi](n) sợi tơ không tuốt.

ຂໍ້ກະໂມຍ [khi cá môi](n) kẻ trộm.

ຂໍ້ກະຫຼົມ [khi cá lúm](n) ghét, cáu, cáu bẩn.

ຂໍ້ກາ [khi cá](n) (thực vật) tên một loại cây leo, lá lớn, trái tròn, khi chín có màu đỏ, vị đắng, quả hay ăn, dùng làm thuốc (ໝາກຂໍ້ກາ).

ຂໍ້ໂກະ [khi cá](n) (động vật) con rắn mối.

ຂໍ້ເກຍ [khi kia](n) ຄື: ຂໍ້ເຈຍ.

ຂໍ້ກົວ [khi cùa](n) ຄື: ກົວ. chì.

ຂໍ້ໂກ່ [khi cày](n) cút gà, phân gà.

ຂໍ້ໂກ່ໄປ [khi cày pô](n) bãi phân gà to.

ຂໍ້ກາກ [khi cạc](n) 1.(y) bệnh hắc lao. ເປັນຂໍ້ກາກ : bị bệnh hắc lao. 2.(n) cỏ cao khoảng gang tay, lá to, hoa vàng, dùng chữa bệnh hắc lao (ຫຍ້າຂໍ້ກາກ).

ຂໍ້ກອກຢາ [khi coọc da](n) tàn thuốc.

ຂໍ້ໂກງ [khi công](n) ăn gian. ຫຼິ້ນຂໍ້ໂກງ : chơi ăn gian.

ຂໍ້ກຸ່ນ [khi kiển](n) (y) lang ben, bạch diện.

ຂໍ້ແກບ [khi kẹp](n) ຄື: ແກບ. trầu. (ພາສິດ) ບົບຂໍ້ແກບເປັນນ້ຳມັນ : (vắt trầu thành dầu) rán sành ra mỡ; vắt cổ chày ra nước.

ຂໍ້ກົບ [khi cốp](n) phoi bào, vỏ bào. ຂໍ້ຂໍ້ເລື້ອຍຂໍ້ກົບ : mua mùn của vỏ bào.

ຂໍ້ກຸ່ມ [khi kiểm](n) ຄື: ຂໍ້ຈຸ່ມ. con thạch sùng, con thằn lằn. ເຕົາ, ຂໍ້ກຸ່ມ, ງູ ແມ່ນເຫຼົ່າສັດເລືອຄານ : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát.

ຂໍ້ຂະເໝົາ [khi khả màu](n) muỗi, muỗi đèn. ຂໍ້ຂະເໝົາໄຟ : muỗi đèn. ຂໍ້ຂະເໝົາປືນ : muỗi súng.

ຂໍ້ຂ້າ [khi khạ](n) ຄື: ຂ້ອຍຂ້າ. tôi tớ, người ở, lão bộc, người hầu, người nô lệ. ຂໍ້ຂ້າມ້າຕ່າງ : tôi đòi.

ຂໍ້ຂ້າມ້າຕ່າງ [khi khạ mã tàng](n) tôi đòi.

ຂໍ້ຂ້າໜ້າຂ້ອຍ [khi khạ nà khọi](n) tôi đòi, tôi tớ.

ຂໍ້ໄຂ່ຂາງ [khi khay kháng](n) trứng ruồi.

ຂໍ້ຂ້ອຍ [khi khọi](n) tôi tớ.

ຂໍ້ຂາດຕາຂາວ [khi khạt ta kháo] (ສຳນວນ) hèn nhát. ຄົນຂໍ້ຂາດຕາຂາວ : kẻ hèn nhát.

ຂໍ້ຂາບ [khi khạp](n) con cuốn chiếu.

ຂໍ້ເຂັບ [khi khép](n) rét, con rét (Scolopendra morsitans L.). (ພາສິດ) ໄງ້ຂອນຫາຂໍ້ເຂັບ : vach lá tìm sâu.

ຂໍ້ແຂ້ວ [khi kheo](n) bữa răng. จิກຂໍ້ແຂ້ວ : moi bữa răng. (ສຳນວນ) ໂມ້ຂໍ້ແຂ້ວ : khoác lác.

ຂໍ້ຂວານ [khi khoán](n) rẻo gỗ, dầm gỗ.

ຂໍ້ແຄະ [khi khẻ](n) ຄື: ແຄະ. lảng tránh, lẩn tránh.

ຂໍ້ໄຄ [khi khay](n) ຄື: ໄຄ. ghét bản, cáu ghét. ຮຸກຂໍ້ໄຄ : kì cáu ghét, cộ cáu ghét.

ຂໍ້ຄຸກ [khi khục](n) (tên) tội phạm bắt trị.

ຂໍ້ຄອກ [khi khoóc](n) (kẻ) bản tiện. (ພາສິດ) ຄວາຍບ້ານນອກບໍ່ທີ່ຂໍ້ຄອກໃນເມືອງ : giàu thú què không bằng ngồi lệ kẻ chợ.

ຂໍ້ຄັງ [khi khắng](n) ຄື: ຄັງ. cánh kiến đỏ.

ຂໍ້ຄວງ [khi khuông](n) tổ sâu (làm trong hóc cây).

ຂໍ້ຄູຍ [khi khui](n) kiêu kì, kiêu căng, ngạo mạn. ຄົນຂໍ້ຄູຍ : người kiêu căng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ທ ທ ງ ທ ຍ ທ ມ ທ ພ ທ ວ ອ

ຂໍ້ຄຳນ [khi khản](ຄ) ຄື: ຄຳນ. luồi nhác, luồi biếng, biếng nhác. ມັນຂໍ້ຄຳນເຮັດໃຫ້ແມ່ມັນບໍ່ມ່ວນ : nó luồi biếng khiến mẹ nó không vui.

ຂໍ້ຄຳນສັນຫຼັງຍາວ [khi khản sấn lằng nhao] (ສຳນວນ) (luồi nhác xương sống dài). ຄື: ຂໍ້ຄຳນຫຼັງຍາວ.

ຂໍ້ຢ້ານມັກຕາຍ ຂໍ້ອາຍມັກລົ້ມ [khi dãn mặc tai, khi ai mặc lõm] (ພາສິດ) (hèn nhát hay chết, nhút nhát hay ngã). ຄື: ກຽດຂໍ້ຂໍ້ຕາມ ກຽດຄວາມຄວາມເຖິງ.

ຂໍ້ຄຳນຫຼັງຍາວ [khi khản lằng nhao] (ສຳນວນ) (luồi nhác lưng dài) dài lưng tốn vải.

ຂໍ້ຄຸ້ນ [khi khiển] ຄື: ຂໍ້ຈຸ້ນ.

ຂໍ້ງາ [khi ngà](ນ) ວ່າຍ diêm bầu (ຜ້າຂໍ້ງາ).

ຂໍ້ໂງ່ [khi ngỗ](ນ) đại dột, ngu dãn, ngờ nghệch, ngờ ngẩn, khờ dại, xuẩn ngốc. ສັງມາຂໍ້ໂງ່ແທ້ : sao mà ngu dốt thế.

ຂໍ້ງວ [khi ngua](ນ) cút bò, phân bò.

ຂໍ້ງານ [khi ngan](ຄ) thích trêu chọc, thích bịp (người khác bằng cách nói lao).

ຂໍ້ງອນ [khi ngon](ຄ) ຄື: ງອນ. hờn dỗi, giận hờn. ຂໍ້ງອນປະໝົໄປ : hờn dỗi bỏ đi.

ຂໍ້ເຈຍ [khi chia](ນ) 1) phân đôi. 2) diêm sinh.

ຂໍ້ຈຸ້ນ [khi chiển](ນ) lang ben.

ຂໍ້ຈັມ [khi chòm](ຄ) hay càu nhàu, hay cắn nhằn.

ຂໍ້ຈຸ້ມ [khi chiểm](ນ) ຄື: ຂໍ້ກຸ້ມ. con thạch sùng, con thần lằn.

ຂໍ້ສະໝົມ [khi sả ním](ນ) gỏi, gỏi sả.

ຂໍ້ສະໝົມ [khi sả nóm](ນ) cò dùa.

ຂໍ້ສຳ [khi sà](ນ) ຄື: ຂໍ້ເຫຼົ້າ. bã rượu (bống).

ຂໍ້ສັ [khi sọ](ຄ) tráo trở, xỏ lá. ຄົນຂໍ້ສັ : người xỏ lá.

ຂໍ້ສັດແຫຼ [khi sọ tò lé] (ສຳນວນ) diêm dàng.

ຂໍ້ສົກ [khi sịc](ນ) vũng nước đọng (gầm sần, nơi dặt vại nước). ນ້ຳຂໍ້ສົກ : vũng nước đọng.

ຂໍ້ສູດ [khi sục](ນ) ong mè; sáp ong. ຄົນຂໍ້ສູດ : khuấy sáp ong.

ຂໍ້ສວບ [khi suốp](ຄ) ຄື: ສວບ. tham lam, phàm ăn, háu ăn.

ຂໍ້ຊີ [khi xi](ນ) nhựa một số loại cây, thường

gọi là xi. ຂໍ້ຊີໄມ້ແປກ : nhựa cây thông, xi của cây thông.

ຂໍ້ຊ້າງ [khi xảng](ນ) tên một loại cây (tênຂໍ້ຊ້າງ).

ຂໍ້ຊາຍ [khi xai](ນ) cát.

ຂໍ້ຊ້າຍ [khi xải](ນ) thuận tay trái.

ຂໍ້ແຍ [khi nhe](ຄ) rứt rề, nhát gan, mau nước mắt.

ຂໍ້ຍາງ [khi nhang](ນ) nhựa cây dầu rái.

ຂໍ້ໂຍ່ຍ [khi nhỏi](ຄ) ຄື: ໂຍ່ຍ. rứt rề, nhát gan, nhút nhát; mau nước mắt, hay tủi thân. ຄົນຂໍ້ໂຍ່ຍ : người nhút nhát; người mau nước mắt.

ຂໍ້ດີ [khi dũ](ຄ) ຄື: ດີ. búong bình, ngoan cố, khó bảo; nghịch ngợm, tinh nghịch, hư đốn. ເດັກນ້ອຍຂໍ້ດີ : trẻ tinh nghịch. (ພາສິດ) ລູກຂໍ້ດີ ພໍ່ແມ່ປາກປຽກ : con đại cái mang.

ຂໍ້ດອກ [khi đoọc](ນ) lợi tức, lãi suất.

ຂໍ້ດັງ [khi dăng](ນ) cút mũi. ແກະຂໍ້ດັງ : khơi cút mũi.

ຂໍ້ດຽດ [khi diệt] 1.(ນ) vật bản thú, dơ dáy, tởm lợm. ຂອງຂໍ້ດຽດ : vật dơ dáy. 2.(ກ) không thích, chán, tởm. ຂໍ້ດຽດໜ້າ : chán cái mặt. (ພາສິດ) ຖ້າມເສຍດາຍ ບາຍຂໍ້ດຽດ : bỏ thì thương, vương thì tội.

ຂໍ້ດິນ [khi đình](ນ) đất. ເດັກຫຼິ້ນຂໍ້ດິນ : trẻ chơi đất, trẻ nghịch đất.

ຂໍ້ດິນດາກ [khi đình đặc](ນ) đất sét. ຂໍ້ດິນດາກຕິດຫົວ : đất sét dính lên đầu.

ຂໍ້ຕາ [khi tai](ນ) đủ, đủ mắt, ghen. ຕາມີຂໍ້ຕາຫຼາຍ : mắt nhiều đủ, mắt nhiều ghen.

ຂໍ້ຕູ່ [khi tù](ຄ) đồ lỗi, đồ tội.

ຂໍ້ເຕີ [khi tó](ນ) ຄື: ກະເຕີ. rác rưởi, đồ thải, dọn rác tụ lại nơi nước xoáy.

ຂໍ້ຕົວະ [khi tủa](ກ) nói dối, nói láo, dối trá. ຂໍ້ຕົວະເລື້ອຍເຮັດໃຫ້ທຸກຄົນສົງໄສ : nói dối mãi, mọi người đâm ra nghi. ຄົນຂໍ້ຕົວະ : người dối trá.

ຂໍ້ຕົວະຂໍ້ຕົ້ມ [khi tủa khi tởm] (ສຳນວນ) ba que xỏ lá; xỏ lá ba que.

ຂໍ້ເຕົ້າ [khi tàu](ນ) ghét gúa, chát bản ở nách. ເໝັນຂໍ້ເຕົ້າ : hôi nách.

ຂໍ້ຕົກມັກໄດ້ [khi tácc mắcc đắy] (ສຳນວນ) ham hó, tham lam.

ຂໍ້ຕອດ [khi tọt](ນ) mụn cơm. **ຂໍ້ກະຕອດ** : mụn cơm.

ຂໍ້ຕີນ [khi tin](ຄ) bấn chân, bụi bám chân.

ຂໍ້ຕົມ [khi tôm](ນ) ຄື: ຕົມ. bùn, bùn lầy. ຕົກລົງຂໍ້ຕົມເປື້ອນເໝີດເສື້ອ : ngã xuống bùn lấm áo.

ຂໍ້ຕຸມປວກ [khi tum puộc] ເບິ່ງ: ຂໍ້ກະເຕີ.

ຂໍ້ຖື [khi thì] 1.(ນ) tên một loại chim tựa chim cú, hay kêu về đêm (ນົກຂໍ້ຖື). 2.(ຄ) ຄື: ຖື, ຂໍ້ໜຽວ, chi li, bủn xỉn, keo kiệt. ຄົນຂໍ້ຖື, ຄົນຂໍ້ໜຽວ : người bủn xỉn, người keo kiệt.

ຂໍ້ຖືກແທ່ [khi thắcc thề](ນ) cung quăng, lắng quắng. ຈັບຂໍ້ຖືກແທ່ໃຫ້ປາກົນ : bắt cung quắng cho cá ăn.

ຂໍ້ຖ່ອຍ [khi thòi](ຄ) ຄື: ຖ່ອຍ. đề tiện, hèn hạ, đỏi bại.

ຂໍ້ຖ່ານຫິນ [khi thàn hín](ນ) xỉ than.

ຂໍ້ທາ [khi tha](ນ) ຄື: ເກືອທາ. đất mặn, chua phèn.

ຂໍ້ເທົ່ [khi thờ](ນ) đàm, đờm, dãi. ຄາກຂໍ້ເທົ່ : khạc đàm.

ຂໍ້ເທົ່າ [khi thau] 1.(ນ) phân su. ຂໍ້ເທົ່າແມ່ນຂໍ້ຂອງເດັກເກີດໃໝ່ : phân su là phân của trẻ sơ sinh. 2.(ນ) rong. ຕັກຂໍ້ເທົ່າໃຫ້ໝູກິນ : vớt rong cho lợn ăn.

ຂໍ້ເທົ່າ [khi thau] 1.(ນ) ຄື: ເທົ່າ. tro (bếp). ໄໝ້ຈົມກາຍເປັນຂໍ້ເທົ່າ : cháy thiêu ra tro. 2.(ຄ) màu tro. ເສື້ອສີຂໍ້ເທົ່າ : áo màu tro.

ຂໍ້ທຸກ [khi thục](ຄ) nghèo. ຄົນຂໍ້ທຸກ : người nghèo.

ຂໍ້ທູດ [khi thút](ນ) (y) bệnh hủi, bệnh phong. ພະຍາດຂໍ້ທູດ, ກູດຖັງ : bệnh hủi, bệnh phong.

ຂໍ້ນາກ [khi nắcc] 1.(ນ) tên một loại cây hay mọc ở ruộng (ຂໍ້ນາກ). 2.(ນ) tên loại bọ ở gà, hay bám vào hút mỗ hời người. 3.(ນ) 1) một loại cây, vỏ đắng, thể loại vỏ chay đỏ dùng ăn trâu (ຕົ້ນຂໍ້ນາກ). 2) tên một bản làng thuộc tỉnh Champasak.

ຂໍ້ນົກ [khi nôộc](ນ) tên một loại cây (ຕົ້ນຂໍ້ນົກ).

ຂໍ້ແປະ [khi bẻ](ຄ) ຄື: ແປະ. lười biếng, biếng nhác. ຄົນຂໍ້ແປະ : người lười biếng.

ຂໍ້ແປ້ [khi bẻ](ນ) (thực vật) cây súng (Nymphaea nouchali Burn = N. Stellata Willd, họ Súng Nymphaeaceae). ປົວຂໍ້ແປ້ : cây súng.

ຂໍ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກິນ [khi bò hay má kinh] (ສຳນວນ) (lạ không cho chó ăn) húng tay dưới đồ tay trên.

ຂໍ້ແປະ [khi pẻ](ຄ) ຄື: ຂໍ້ແປະ.

ຂໍ້ປວກ [khi puộc] ເບິ່ງ: ຂໍ້ກະເຕີ.

ຂໍ້ໄຜ້ [khi fỏ](ຄ) bụng ỏng. ທ້ອງຂໍ້ໄຜ້, ທ້ອງຂໍ້ໄຟ້ນ : bụng ỏng.

ຂໍ້ຜົງ [khi fỏng](ນ) rác rưởi, bủn.

ຂໍ້ຜົງ [khi fỏng](ນ) sắp ong.

ຂໍ້ຜົ້ອ [khi phạ](ນ) (đám) mây.

ຂໍ້ຝອຍ [khi phỏi] 1.(ນ) ຄື: ຝອຍ. phoi bào, phoi vót nan. ຂໍ້ຝອຍເຫຼັກ : phoi sắt. 2.(ຄ) khoắc lắc, tán dóc, nói dóc. ຄົນມັກເວົ້າຂໍ້ຝອຍ : người hay nói dóc.

ຂໍ້ຝືນ [khi bẻ](ຄ) nghiện thuốc phiện, nghiện ma túy. ຄົນຂໍ້ຝືນ : người nghiện thuốc phiện.

ຂໍ້ຝຸ່ນ [khi phủn](ນ) bụi, mùn. ປັດຂໍ້ຝຸ່ນ : quét bụi.

ຂໍ້ພະຍາດ [khi fắ nhắt](ຄ) èo uột, óm yếu; hay đau óm. ຄົນຂໍ້ພະຍາດ : người hay đau óm, người óm yếu.

ຂໍ້ໄຟ້ [khi fỏ](ນ) đường lầy lội, ổ gà. ທາງຂໍ້ໄຟ້ : đường lầy lội.

ຂໍ້ເພັຍ [khi fắ](ນ) cứt non.

ຂໍ້ໄຟ້ [khi fắ](ນ) kẻ máu mê cờ bạc, người đam mê cờ bạc, con bạc.

ຂໍ້ໄຟ້ນ [khi fỏn] 1.(ນ) thức ăn trong dạ dày thú. ຂໍ້ໄຟ້ນເຍືອງ : thức ăn trong dạ dày con sơn dương. 2.(ຄ) ເບິ່ງ: ຂໍ້ໄຜ້. ທ້ອງຂໍ້ໄຜ້, ທ້ອງຂໍ້ໄຟ້ນ : bụng ỏng.

ຂໍ້ມະເຮັງ [khi mã hằng](ນ) 1) bệnh lở loét, tổ đũa. 2) ung thư.

ຂໍ້ມ້າ [khi mã](ນ) bánh xốp hình quả bàng.

ຂໍ້ໄມ້ [khi mắy](ນ) bệnh nấm ngứa lở.

ຂໍ້ໄມ້ [khi mỏ](ຄ) thích khoe khoang, nói khoắc, khoắc lắc. ນິດໄສມັກຂໍ້ໄມ້ : tính hay

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ລ ອ ວ ຂ ຫ ທ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

nói khoác.

ຂໍ້ເມົາ [khị mau](n) người say rượu, người nghiện rượu, bợm rượu. **ພວກຂໍ້ເມົາ** : bọn bợm rượu.

ຂໍ້ມຸກ [khị múc](n) nước nhầy, nước mũi. **ສັງຂໍ້ມຸກ** : hỉ mũi, hỉ nước mũi.

ຂໍ້ແມງຢອດ [khị meng dọt](n) tổ tò vò.

ຂໍ້ແມງວັນ [khị meng vanh](n) **ຄື**: ໔໒. nốt ruồi.

ຂ້າຂໍ້ແມງວັນ : đốt nốt ruồi.

ຂໍ້ມອດ [khị mót] 1.(n) tên một loại cây, có trái nhỏ (tên **ຂໍ້ມອດ**). 2.(n) cút mọt. (**ພາສິດ**) **ຖືກັດຈັດຂໍ້ຊ້າງກະລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂໍ້ມອດກະຄາ** : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan.

ຂໍ້ມ້ອນ [khị mỏn](n) tên một loại cây, có vị chua (tên **ຂໍ້ມ້ອນ**).

ຂໍ້ຢາ [khị da] 1.(n) kẻ nghiện. **ຄົນຂໍ້ຢາ** : kẻ nghiện thuốc. 2.(n) tàn thuốc. **ຂໍ້ຢາສາມຫ້າ** : tàn thuốc ba số năm.

ຂໍ້ຢ້ານ [khị dăn](t) nhát gan, nhút nhát, hèn nhát. **ບັກນ້ອຍຂໍ້ຢ້ານ ບໍ່ກ້າປົນຂັນໄດ** : thang bé nhát, không dám treo cái thang.

ຂໍ້ເລັ [khị lể](n) mỡ hư, mỡ đục, dầu đục. **ນ້ຳມັນຂໍ້ເລັ** : mỡ đục, dầu đục.

ຂໍ້ລັກ [khị lặc](n) kẻ trộm, kẻ cắp.

ຂໍ້ລ່າຍ [khị lải](n) kẻ nói dối, kẻ nói láo.

ຂໍ້ລ້າຍ [khị lải](t) **ຄື**: **ຂໍ້ຮ້າຍ**. 1) xấu xí, xấu xa. **ຄົນຂໍ້ລ້າຍ** : người xấu xí. 2) xấu, hư, tệ, đòai bại. **ຫຼິ້ນຂໍ້ລ້າຍຫຼາຍ** : chơi xấu quá.

ຂໍ້ເລື່ອຍ [khị lười](n) bụi cửa, mặt cửa.

ຂໍ້ໂລບ [khị lóp](t) bát lương, lửa gạt, lửa đảo, gian trá.

ຂໍ້ລືມ [khị lúm](t) hay quên, trí nhớ tồi. **ລາວເປັນຄົນຂໍ້ລືມ** : cô ta là người hay quên.

ຂໍ້ຫູ [khị hú](n) cút ráy, ráy tai. **ເຂ່ຍຂໍ້ຫູ** : khời cút ráy.

ຂໍ້ຫົວ [khị húa](n) gàu bám da đầu.

ຂໍ້ເຫືອ [khị hủ](n) **ຄື**: **ເຫືອ**. mỗ hôi.

ຂໍ້ໄຫ້ [khị hạy](t) hay khóc. **ມັນເປັນຄົນຂໍ້ໄຫ້ຢ່າຢອກມັນ** : nó hay khóc lắm, đừng chọc nó.

ຂໍ້ຫຼັງ [khị húng](t) hay ghen, ghen tuông.

ຂໍ້ຫວງ [khị huống](t) hay ghen, ghen tuông.

ຂໍ້ຫົດ [khị hít](n) bệnh ghẻ. **ຂໍ້ຫົດແມ່ນພະຍາດຜິວໜັງ** : ghẻ là bệnh ngoài da.

ຂໍ້ຫິນ [khị hín](n) đá, sỏi.

ຂໍ້ຫຸດ [khị hựt] 1.(n) một loại trái cây có quả như quả chanh, quả "khị hựt". 2.(n) một loại bệnh ngoài da, khi mắc phải da sẽ sần sùi như quả khị hựt.

ຂໍ້ຫົດຕິດຫາຍ [khị hóch tóch hái] (**ສຳນວນ**) (phân co lên, trung tiện mắt) sợ vãi dãi; sợ mắt mắt.

ຂໍ້ໄຫດ [khị hột](t) xấu, ác, tàn ác.

ຂໍ້ເຫັນ [khị hénh](n) tên một loại cây, lá có mùi hôi, quả chín màu sẫm, vị ngọt, vệt thích ăn (tên **ຂໍ້ເຫັນ**).

ຂໍ້ເຫິບ [khị hợp](n) đất bùn khô nứt.

ຂໍ້ໄຫ່ງ [khị ngà](n) bụi, bụi bặm.

ຂໍ້ເຫຍື້ອ [khị nhũ](n) **ຄື**: **ຂໍ້ເຫຍື້ອ**.

ຂໍ້ເຫຍື້ອ [khị nhũ](n) **ຄື**: **ເຫຍື້ອ**. rác, bã, rác rưởi, cặn, phần thừa. **ຖັງຖຸ້ມຂໍ້ເຫຍື້ອ** : thùng vớt rác, thùng rác.

ຂໍ້ໝູ [khị nú] 1.(n) tên một loại cây, trái nhỏ tròn giống cút chuột, trái sổng có vị đắng. 2.(n) **ຄື**: **ໝາກເຜັດຂໍ້ໝູ**. ớt hạt tiêu, ớt hiểm. **ໝາກໝັກຂໍ້ໝູ** : ớt hạt tiêu, ớt hiểm.

ຂໍ້ໝ່າຍ [khị nải](n) **ຄື**: **ໝ່າຍ**. ghê tởm, ghét cay ghét đắng.

ຂໍ້ໝອນ [khị nón](n) tên một loại cỏ thành bụi, lá nhọn, lá dùng ngựa giới bọ, rễ làm thuốc.

ຂໍ້ໝຽວ [khị niếu](t) **ຄື**: **ໝຽວ**. hà tiện, chi li, keo kiệt, bủn xỉn. **ມິດໄສຂໍ້ໝຽວ** : tính keo kiệt.

ຂໍ້ໝູ [khị mú](n) cút heo.

ຂໍ້ໄໝໝາຫອມ [khị mảy má hóm] (**ສຳນວນ**) (cút mới chó thơm) hám của mới.

ຂໍ້ໝັງງ [khị miệng](n) **ຄື**: **ໝັງງ**. gỏi, sét (sắt, kim loại, v.v.). **ຊຸດຂໍ້ໝັງງ** : cao gỏi.

ຂໍ້ໝັນໝໍ [khị mình mọ](n) nhọ nôi, lọ nôi. **ໜ້າຕິດຂໍ້ໝັນໝໍ** : mặt dính nhọ nôi.

ຂໍ້ໝັນ [khị mịn](n) **ຄື**: **ຂະໝັນ**. (cây, củ) nghệ, uất kim, khương hoàng (Curcuma

ຮ່ວງ ເໝືອນດັງໃບດອກໄມ້ ເກີຍແຫ້ງຫຼົ້ນເຫຼືອງ
(ບ) : con người ta già là rụng chết, tựa như
lá hoa vàng khô rơi rụng.

ຊຸ້ນ [khủ khảnh](ກ) nằng nặc, thúc giục,
giục giã.

ຊຸ້ນ [khủ lỏn](ກ) rơi rụng.

ຊູ [khú] 1.(ກ) 1) ép, bắt. ຊູໃຫ້ເຮັດ : ép làm. 2
kiếm chuyện, gây chuyện. ຊູຜິດ : kiếm
chuyện, gây chuyện. 2.(ກ) rơi, rụng. ໝາກ
ໄມ້ຊູ : trái cây rụng. ໃບໄມ້ຊູ : lá rụng. ຜົນ
ຜາລາໄມ້ ໃນດົງຊູຫຼົ້ນ : hoa trái trong rừng rơi
rụng.

ຊູລູ [khú lu] 1.(ນ) con sâu (cuốn lá chuối làm
tổ). ດັວງຊູລູ : con sâu chuối. 2.(ນ) bộ lệt (treo
dưới lá cây). ບັງຊູລູ : con bộ lệt. 3.(ນ) tên
một loại cây, mọc ở rừng, có trong truyện
"Khú lu- Nàng Ua" (ຕົ້ນຊູລູ).

ຊູ່ [khù](ກ) dọa, đe dọa, dọa nạt, dọa dẫm;
hù. ຊູ່ກູບໄດ້ດອກ : chẳng hù được tao đâu.
ກຳຮາບນາບຊູ່ : đe dọa, hăm dọa.

ຊູ່ເຂັນ [khù khénh](ກ) dọa, đe dọa, hăm dọa,
cảnh cáo. ຍົກມືຊູ່ເຂັນ : giơ tay hăm dọa.

ຊູ່ຂວັນ [khù khénh](ກ) dọa nạt, dọa dẫm.

ຊູ່ເອົາ [khù khénh](ກ) dọa lầy.

ຊູ່ຫຼັງ [khụ lự](ຄ) to và ngần. ສັ້ນຊູ່ຫຼັງ : ngần
ngủn.

ເຂ [khé] 1.(ກ) ຄື: ເຂວ. lếch, lác (mắt). ຄົນຕາ
ເຂ : người lác mắt. 2.(ນ) (thực vật) cây dùng
làm thuốc nhuộm tơ tằm, lõi có màu vàng,
khi nhuộm tơ sẽ có màu vàng bền. ໄໝຍ້ອມ
ເຂ : tơ nhuộm vàng (nhuộm khé).

ເຂຈອນ [khé chon](ນ)(ປ.) chim; trời; mây;
gió; sao; thần; mặt trời...vạn vật.

ເຂລາ [khé la](ນ) nước miếng, nước dãi, nước
bọt.

ເຂ້ [khệ](ກ) ủa đến, xúm đến. ເຂ້ໄປເຂ້ມາ :
ủa đi ủa lại. (ສຳນວນ) ໄຫ້ໄປໄຫ້ມາ : ຄື: ເຂ້ໄປ
ເຂ້ມາ.

ເຂ້ໄປເຂ້ມາ [khệ pay khệ ma] (ສຳນວນ) ủa đi
ủa lại.

ເຂ້ເຫຼ້ [khệ lẹ](ຄ) lù lù. ຕູ່ວາງເຂ້ເຫຼ້ກາງເຮືອນ :
cái tủ đặt lù lù giữa nhà.

ແຂ [khé] 1.(ນ) mắt chài mở rộng dần ra, mắt
vó mở rộng dần ra. ແຂແຫ : mắt lưới mở
rộng. 2.(ນ) mắt trắng, trắng tròn. ຂາວແຂ້ງ
ດັງແຂ : sáng như trắng tròn. ຮຸ່ງພະແຂໄຂແຂ້ງ
(ຮຸ່ງ) : trắng sáng vằng vặc. 3.(ນ)(ຂ.) trắng,
sáng, sáng sủa. ແຂງາມ (ຮຸ່ງ) : trắng đẹp. 4.(ກ)
cãi nhau, hiềm khích. ຜິດແຂກັນ : cãi vã
nhau. 5.(ກ) bàn bạc, bàn luận. ຂານແຂ (ຮຸ່ງ) :
bàn luận.

ແຂ້ [khệ](ນ) ຄື: ອີ່ແຂ້, ຈີ່ແຂ້. cá sấu. (ພາສິດ)
ໜີເສືອມາພໍ່ແຂ້ : tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.

ແຂ້ແຫຼ້ [khệ lẹ](ຄ) mỏng manh, mỏng tanh.
ບາງແຂ້ແຫຼ້ : mỏng tanh.

ໂຂ [khó] 1.(ຄ) vòng kiềng, khoèo. ຂາໂຂ :
chân vòng kiềng, chân khoèo. 2.(ນ) quần
cộc, quần đùi (khâu tay, cột bằng dây lưng).
ໂຂຫົວຮູດ : quần đùi có dây lưng rút.

ໂຂມະພັດ [khó mã fạch](ນ)(ປ.) vải trắng, vải
day, tơ.

ໂຂ້ໂຫຼ້ [khộ lộ] 1.(ຄ) to và ngần, ngần hủn
hoãn, ngần ngủn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນໂຂ້ໂຫຼ້ : súc gỗ
ngắn hủn hoãn. 2.(ຄ) ຄື: ໂຂ້ໂຫຼ້ເຂ້ເຫຼ້. (để) bữa
bãi, ngón ngang. ວາງໂຂ້ໂຫຼ້ : để bữa bãi.

ໂຂ້ໂຫຼ້ເຂ້ເຫຼ້ [khộ lộ khệ lẹ] (ຄ) ຄື: ໂຂ້ໂຫຼ້. (để)
bữa bãi, ngón ngang. ຕົ້ນໄມ້ລົ້ມໂຂ້ໂຫຼ້ເຂ້ເຫຼ້
ເຕັມທາງ : cây cối đổ ngón ngang khắp
đường.

ເຂາະ [khỏ] 1.(ນ) mõ, chuông (đeo ở cổ trâu,
bò). ເຂາະຄວາຍ : cái mõ trâu. ເຂາະງົວ : cái
mõ bò. (ພາສິດ) ດັງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນ
ຄວາຍ : (ồn là cái mõ, no bụng là trâu) có
tiếng không có miếng. 2.(ນ) ຄື: ກະລໍ. mõ
lệnh, kếng (treo ở nhà hào lí). ຕີເຂາະ : gõ
mõ lệnh, đánh kếng.

ເຂາະຂອດ [khỏ khọt](ກ) ຄື: ຂອດ. gấn khô,
gấn hết, cạn. ເຂົ້າເຂາະຂອດໄຫ : gạo cạn gấn
hết hũ.

ເຂາະຫຼອດ [khỏ lợt](ນ) mõ trâu, bò (làm bằng
gỗ cứng hoặc tre khi trâu bò đi hoặc cử động
phát ra âm thanh lóc cóc).

ຂໍ [khó] 1.(ນ) 1) cái móc áo quần. ຂໍຫ້ອຍ :
cái móc, cái móc quần áo. 2) câu liêm, lưỡi

hàng để qua đặn khó khăn.

ຂໍພອນ [khó fon](ກ) xin phước lành, cầu phúc. **ຂໍພອນເທວະດາ** : cầu phúc với thánh thần.

ຂໍເມຍ [khó mia](ກ) hỏi vợ, dạm vợ. **ໄປຂໍເມຍ** : đi hỏi vợ cho con.

ຂໍຢືມ [khó dūm](ກ) xin mượn. **ຂໍຢືມເງິນ** : xin mượn tiền.

ຂໍລາ [khó la](ກ) tạm biệt, từ giã. **ຂໍອຍຂໍລາກ່ອນ** : tôi xin từ giã.

ຂໍລາພັກ [khó la fặc](ກ) xin nghỉ phép.

ຂໍເລືອດນຳກະບູ [khó lưót năp cẩu] (ພາສິດ) (xin máu với cua). **ຄື: ຫາເລືອດກັບບູ.**

ຂໍເລື່ອນກຳນົດ [khó lưỡn cẩu nột](ກ) xin gia hạn.

ຂໍວອນ [khó von](ກ) cầu xin, van xin, van nài. **ບໍ່ຕ້ອງຂໍວອນສິ່ງໃດກັບໃຜ** : không cần cầu xin ai điều gì.

ຂໍໃຫ້ [khó hay](ກ) cầu cho, mong sao. **ຂໍໃຫ້ອະນຸຍາດ** : mong sao được cho phép.

ຂໍຫ້ອຍ [khó hoi](ນ) cái móc áo.

ຂໍອະນຸຍາດ [khó ả nủ nhất](ກ) xin phép. **ຂໍອະນຸຍາດທ່ານ ໃຫ້ຂໍອຍຜ່ານໄປແດ່** : xin phép ông cho tôi đi qua với.

ຂໍອະໄພ [khó ả fay](ກ) xin lỗi, xin thứ lỗi. **ຂໍອະໄພໃນຄວາມບໍ່ສະດວກ** : xin thứ lỗi vì sự phiền phức.

ຂໍຮ້ອງ [khó hống](ກ) yêu cầu, thỉnh cầu, xin. **ຂໍຮ້ອງໝົດໃຈ** : thiết tha yêu cầu.

ຂໍຮຽນ [khó hiên](ກ) thưa, xin thưa. **ຂໍຮຽນບັນດາສະຫາຍ** : thưa các đồng chí.

ຂໍຮັບ [khó hăp](ກ) xin nhận. **ຂໍຮັບຜິດ** : xin nhận lỗi.

ຂໍ [khò](ນ) (động vật) chim da da. **ນົກຂໍ** : chim da da.

ຂໍ [khò 1.(ນ) 1) đốt, khớp (xương), cổ (tay, chân). **ຂໍຕີ** : khớp xương. **ຂໍຕີນ** : cổ chân. **ຂໍມື** : cổ tay. **ຂໍອ້ອຍ** : đốt mía. 2) chỗ nói, mắt. **ຂໍສາຍໄສ້** : mắt xích. 2.(ນ) điều, điểm, đoạn, vấn đề. **ຂໍສັນຍາ** : điều ước, điều khoản. **ຂໍສຳຄັນ** : điểm quan trọng. **ຂໍຄວາມ** : nội dung. **ຂໍສັງເກດ** : điểm lưu ý, lời nhận xét. **ຂໍ**

ບັນຫາ : vấn đề.

ຂໍກະດູກ [khò cẩu đưốc](ນ) khớp xương.

ຂໍກະຕິກາ [khò cẩu tỉ ca](ນ) quy tắc. **ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມຂໍກະຕິກາຂອງການແຂ່ງຂັນ** : phải tuân theo quy tắc thi đấu.

ຂໍແກ້ຕົວ [khò kẻ tua](ນ) (điều, lời) thanh minh, bào chữa. **ບໍ່ມີຂໍແກ້ຕົວ** : không có lời bào chữa.

ຂໍກຳນົດ [khò cẩu nột](ນ) điều quy định.

ຂໍກົດຂວາງ [khò kít khoáng](ນ) điều ngăn cản, điều cản trở.

ຂໍກ່າວຫາ [khò cẩu há](ນ) điều tố cáo, điều buộc tội, điều kết tội.

ຂໍຂ້ອງໃຈ [khò khoọng chay](ນ) điều thắc mắc. **ຍັງໃຜມີຂໍຂ້ອງໃຈບໍ?** : còn ai có điều thắc mắc?

ຂໍຂັດຂ້ອງ [khò khắt khoọng](ນ) (điều, sự, lời) vướng mắc.

ຂໍຂັດຂວາງ [khò khắt khoáng] **ຄື: ຂໍຂັດຂ້ອງ.**

ຂໍແຂນ [khò khén](ນ) cổ tay.

ຂໍຂຽນ [khò khiến](ນ) đề tài, đề cương, dàn bài.

ຂໍຄິດ [khò khịch](ນ) điều suy nghĩ, ý, ý nghĩ. **ຄວນສຳແດງທຸກຂໍຄິດໃຫ້ແຈ້ມແຈ້ງ** : cần diễn mọi ý cho rõ ràng.

ຂໍຄັດຄ້ານ [khò khách khản](ນ) điều phản đối.

ຂໍຄິດເຫັນ [khò khịch hénh](ນ) ý kiến. **ຫ້າມປາມຂໍຄິດເຫັນ** : đàn áp ý kiến.

ຂໍຄິດ [khò khịch] **ຄື: ຂໍຄິດ.**

ຂໍຄວາມ [khò khoam](ນ) nội dung, ý, tình tiết. **ຂໍຄວາມໃນຈົດໝາຍ** : tình tiết trong thư.

ຂໍສະເໜີ [khò sả nớ](ນ) sự đề nghị, sự đề xuất. **ພິຈາລະນາບັນດາຂໍສະເໜີຂອງມະຫາຊົນ** : xem xét các đề nghị của quần chúng.

ຂໍສະຫຼຸບ [khò sả lúp](ນ) điều kết luận. **ຂໍສະຫຼຸບບໍ່ມີຫຼັກຖານຄວາມຈິງ** : điều kết luận không có cơ sở.

ຂໍເສຍ [khò sía](ນ) điều bất tiện, điều khó xử. **ບໍ່ມີຂໍເສຍໃດເລີຍ** : không có điều bất tiện nào cả.

ຂໍເສຍຫາຍ [khò sía há](ນ) điều thiệt hại.

ຂໍສຳຄັນ [khò sảm khanh](ນ) điều quan trọng.

gan nhiễm mỡ.

ໂຂຫຼໂຂຕາ [kháy hú kháy ta] mở rộng tầm hiểu biết.

ໂຂ່ [khày] 1.(ນ) trúng (chim, gà, vịt,...). **ໂຂ່ປາ** : trúng cá. **ໂຂ່ມິດ** : trúng kiến. **ໂຂ່ມິກ** : trúng chim. **ໂຂ່ເປັດ** : trúng vịt. **ໂຂ່ໄກ່** : trúng gà. **ພັກໂຂ່** : ấp trứng. **ວາງໂຂ່** : đẻ trứng. (ພາສິດ) ຢ່າພ້າວຫ້າງຫ້ອງກິນໂຂ່ແລນ : (đừng chuẩn bị bụng để ăn trứng kỳ đà) chưa đỡ ông nghè đã de hàng tổng. 2.(ກ) đẻ trứng. **ໄກ່ໂຂ່** : gà đẻ trứng.

ໂຂ່ໄກ່ [khày cày](ນ) trúng gà. **ລວກໂຂ່ໄກ່** : luộc trúng gà.

ໂຂ່ແຂ້ [khày khệ] 1.(ນ) tên một loại cây leo (เถົໂຂ່ແຂ້). 2.(ນ) tên một loại bánh (ເຂົ້າໜົມໂຂ່ແຂ້).

ໂຂ່ເຂົ້າ [khay khau](ນ) ຄື: ໂຂ່ດ້ານ. trúng không có trống, trúng ngan.

ໂຂ່ຂາງ [khày kháng](ນ) trúng ruồi. **ຂີ້ໂຂ່ຂາງ** : trúng ruồi.

ໂຂ່ຂາວ [khày kháo](ນ) lòng trắng trứng.

ໂຂ່ເຄັມ [khày khêm](ນ) trúng muối, trúng mặn.

ໂຂ່ຈົນ [khày chun](ນ) trúng chiên, trúng rán, trúng tráng.

ໂຂ່ດາວ [khày dao](ນ) trúng ập là (ốp la, ốp lét). **ເຂົ້າຈີໂຂ່ດາວ** : bánh mì trúng ốp la.

ໂຂ່ແດງ [khày deng](ນ) lòng đỏ trứng.

ໂຂ່ດ້ວງ [khày duóng](ນ) ấu trùng.

ໂຂ່ດ້ານ [khày đản] ເບິ່ງ: ໂຂ່ເຂົ້າ.

ໂຂ່ຕົ້ມ [khày tốm](ນ) ຄື: ໂຂ່ລວກ. trúng luộc. (ສານວນ) ຖືກກິນໂຂ່ຕົ້ມ : bị ăn bánh vẽ.

ໂຂ່ເນົ່າ [khày nàu] 1.(ນ) trúng ung, trúng thối. 2.(ນ) tên một loại cây, lá lớn, hoa màu vàng, mùi thơm (ຕົ້ນໂຂ່ເນົ່າ).

ໂຂ່ບີ້ [kháy bí] ຄື: ໂຂ່ດ້ວງ.

ໂຂ່ປາ [khày pa](ນ) trúng cá.

ໂຂ່ເປາະ [khày pò] ຄື: ໂຂ່ປັ້.

ໂຂ່ປັ້ [khày pỏ](ນ) tên một loại nấm, ăn được (ເຫັດໂຂ່ປັ້, ໂຂ່ເປາະ, ອີ່ເປາະ).

ໂຂ່ຜຳ [khày fắm](ນ) tên một loại rau, thành hạt màu xanh.

ໂຂ່ມຸກ [khày mục](ນ) ຄື: ມຸກ. hạt trai, ngọc, ngọc trai, trân châu.

ໂຂ່ລູກ [khày lúc](ນ) trúng lộn. ນ້ອງນ້ອຍກິນໂຂ່ລູກແຕ່ລະເຊົ້າ : mỗi sáng bé ăn một quả trúng lộn.

ໂຂ່ລວກ [khày luộc](ນ) ຄື: ໂຂ່ຕົ້ມ. trúng luộc.

ໂຂ່ລົມ [khày lôm](ນ) trúng vữa.

ໂຂ່ຫຳ [khày hắm](ນ) hòn dái, tinh hoàn.

ໂຂ່ຫຼັງ [khày lảng](ນ) quả thận, cật, bầu dục. ໜົວໂຂ່ຫຼັງ : sỏi thận.

ໂຂ່ຮ່ວນ [khày huồn](ນ) ຄື: ໂຂ່ລູກ.

ໂຂ້ [khay] 1.(ນ) sốt, bệnh sốt. **ໂຂ້ປ່າ**, **ໂຂ້ຍຸງ** : sốt rét. **ໂຂ້ເລືອດອອກ** : sốt xuất huyết. ເປັນໂຂ້ : bị sốt, lên cơn sốt. 2.1(ນ) (sự) đau, óm, đau óm. ເຈັບໂຂ້ໄດ້ປ່ວຍ : óm đau. 2.2(ກ) đau, óm, bệnh. ຂ້ອຍໂຂ້ : tôi óm. ຄົນໂຂ້ : người óm, người bệnh, bệnh nhân. ຈັບໂຂ້ : bị óm.

ໂຂ້ຂຶ້ນ [khay khệnh] sốt, lên cơn sốt.

ໂຂ້ຄໍຕົບ [khay kho tịp](ນ) ຄື: ພະຍາດຄໍຕົບ, ຄໍຕົບ. (y) bệnh bạch hầu.

ໂຂ້ໃຈ [khay chay](ກ) thất tình. ພະຍາດໂຂ້ໃຈ : bệnh thất tình.

ໂຂ້ຈັບສັນ [khay chấp sắn] rét run, sốt rét run.

ໂຂ້ສຸກໄສ [khay súc sáy](ນ) (y) bệnh thủy đậu.

ໂຂ້ສັນນິບາດ [khay sắn nỉ bặt](ນ) (y) bệnh sốt phù thủng.

ໂຂ້ສັນ [khay sắn](ນ) rét run, sốt rét run.

ໂຂ້ຊັກ [khay sắc](ນ) (y) sốt co giật.

ໂຂ້ຍຸງ [khay nhung](ນ) ຄື: ໂຂ້ປ່າ. sốt rét. ຢ່າປົວໂຂ້ຍຸງ : thuốc trị sốt rét.

ໂຂ້ດຳແດງ [khay dăm deng](ນ) (y) bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh ban đỏ.

ໂຂ້ທໍລະພິດ [khay tho lá ịt](ນ) (y) bệnh thương hàn.

ໂຂ້ປ່າ [khay pà](ນ) ຄື: ໂຂ້ຍຸງ. (y) bệnh sốt rét.

ໂຂ້ປ່ວງ [khay puóng](ນ) (y) cơn mê sảng (khi bị sốt cao).

ໂຂ້ຫັດ [khay hắt](ນ) (y) bệnh sỏi.

ໂຂ້ຫວັດ [khay vắc](ນ) (y) cảm, cảm lạnh.

ໂຂ້ຫວັດໃຫຍ່ [khay vắc nhày](ນ) (y) bệnh

ເຂົ້າເກຍ [khəu kia|(ກ) 1) vô số, gài số, sang số (ô tô). 2) hợp ý, ăn ý. **ເວົ້າເຂົ້າເກຍກັນ** : nói hợp ý nhau, ăn ý nhau. **(ສຳນວນ) ເຂົ້າແກັບເຂົ້າເກຍ** : ăn ý, hợp ý.

ຂ້າໂກ້ [khəu cǎy](ກ) **đến gần, lại gần, tới gần, tiếp cận.**

ເຂົ້າກຳ [khâu căm] 1.(ກ) ອໍ ຄູ້. ຍັງເລົ່າມີທຸກຮ້ອນ ການເຂົ້າຢູ່ກຳ ຕັ້ງຄະລຳຂອງລຸ້ງ ກິນເກືອກັບເຂົ້າຈີ່ ທັງເລົ່າກິນນ້ຳຮ້ອນ ນອນຄ້າງແຄ່ຊະແນນ : kể rằng cái khó khăn trong việc ở củ, kiêng khem thức ăn, ăn xôi nóng với muối, uống nước nóng và nằm luôn trên chõng tre. 2.(ກ) ອໍ ຄູ້. ເຂົ້າປະລິວາສະກຳ : sự vào sám hối.

ເຂົ້າກຳ [khəu cəm](ນ) nẹp cẳm. ញື້າເຂົ້າກຳ :
rượu nẹp cẳm.

ເຂ້າກາກ [khâu cac](ນ) hạt thóc lẫn trong gạo.

ເຂົ້າກົກ [khəu cōt] (n) gao lút, gao lúc.

ເຂົ້າກາງ [khâu cang](ນ) lúa đại trà.

ເຂົ້າແກງ [khəu keng](ນ) cơm canh. ໂຮງເຂົ້າ
ແກງ : nhà ăn, hiều ăn, tiệm ăn.

ເຂົ້າກ້ອງ [khəu coŋg](n) gạo sàng sảy chưa sạch.

ເຂົ້າກັນ [ເຂົ້າກັນ] 1.(ກ) trộn lẫn, pha trộn. ປົມ
ເຂົ້າກັນ : trộn vào nhau. 2.(ຄ) thân thiết, hợp
nhau, hòa hợp. ສອງຄົນນັ້ນເຂົ້າກັນດີ : hai
người ấy hợp nhau lắm.

ខ្មៅកោង [khəu kɛn](ក) ជូន តាម ច្បាប់, តាម ច្បាប់.

ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງ [khậu kiểu khoong](ກ) xen vào, can thiệp. **ເຂົ້າກ່ຽວຂ້ອງກັບ** ວຽກທີ່ບໍ່ພົວພັນເຖິງຕົນເອງ : xen vào việc không liên quan đến mình.

ຂ້າກວ້າງ [khəu quǎŋ](ນ) (thực vật) (cây, bông) kê (cây, bông).

ເຂົ້າຂາ [khəu khá](ຄ) vào hùa; ăn ý, hợp rơ.
ເຂົ້າຫັນເຂົ້າຂາກັນດີ : họ chơi ăn ý với nhau.

ເຂົ້າຂໍ້ [khəu khəu](ນ) (ຍ) ບົດພັດທະນາ ກໍ່, ພັດ
ກໍ່ (ໂດຍ). ໂລກເຂົ້າຂໍ້, ໂລກເຂົ້າຂໍ້ອອກ
ອອກ : ພັດ (ໂດຍ).

ເຂົ້າຂົ້ວ [khəu khəu](ນ) 1) **thính** (để làm nem, chả). **ປົນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ສົ້ມໝູ່** : trộn thính vào

nem. 2) cốm chiên, cốm rang. រិនខ្នើខ្នើ :
ăn cốm chiên.

ເຂົ້າຂ້າງ [khəu̯ khəŋ](ກ) vô phe, cùng phe, vào hùa. **ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງໃຜ** : không vào hùa với ai, không bên ai. **(ສຳນວນ) ເຂົ້າຂ້າງເຂົ້າຂາ** : vô phe, cùng phe, vào hùa. **ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອອກຂາ** : không vô phe, không thiên vị.

ເຂົ້າຂອງ [khâu khoóng](ນ) 1) đồ dùng, vật dụng. **ຊື້ເຂົ້າຊື້ຂອງ** : mua sắm vật dụng. 2) tài sản. **ເຂົ້າຂອງເງິນທອງ** : của cải, tài sản.

ເຂົ້າຂັງ [khâu khuông] ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂວ້າງ.

ເຂົ້າໂຂບ [khəu khəp] ເບິ່ງ: ເຂົ້າຂຽບ.

ខ្នើខ្យប [khəu khiəp](**ឈ**) តិ: ខ្នើខៃប. một loại bánh nướng.

ຂ້າຂາວ [khəu khaɔ](ນ) gạo trắng; cơm trắng.

ເຂົ້າຂວ້າງ [khâu khoáng](ນ) **ຕື:** ເຂົ້າຂ້ວງ. tên một loại lúa, tựa như bắp, dùng ăn thay cơm được.

ខ្មៅខ្នង |khâu khoăn|(ឃ) gao cúng.

ເຂົ້າຄໍ [khəu khol](ຄ) ăn ý nhau, hợ ý nhau,
tâm đắc. ສອງຄົນນັ້ນເວົ້າຈາເຂົ້າຄໍກັນ : hai
người ấy nói chuyện ăn ý nhau.

ខ្មៅតៃ [khəu˧ khay˨] (ឃ) មួយ​ប្រភេទ​ផ្លែ​ឈើ​ធំ​ល្អិត, រាង​ដូច​កាំបិត​ត្នោត, មាន​ស្ករ​ខ្ពស់ (ហើយ​តៃ, ហើយ​ខ្មៅតៃ).

ຂ້າງ [khəu khang](ກ) tra cán, cắm chuôi (dao, kiếm,...).

ເຂົ້າເຄື່ອງຈັກ [khâu khâu chắt](ກ) lắp máy.

ខ្មៅតែង [khâu khót](ឃ) តិ: ខ្មៅយេង. ngô, báp.

ខ្មៅតែប [khəu khóp](ឈ) bánh đa, bánh tráng.

ខ្មៅកាម [khəu kham](ក) វិវាទ ជេ.

ຂ້າງ [khəu nə̌](ກ) vô vấn đề, đúng điểm cốt yếu.

ຂ້າງາຍ [khəuŋgai](ນ) ບູ້ຮ້າ ອັນ ລື້ (khoảng 9 giờ sáng).

ຂ້າງນ [khậu ngắn](**ນ**) lúá dài ngày, lúá muôn.

ខ្នើត [khəu chɨ] 1.(v) (thực vật) tên một loại cây bụi, quả nhỏ màu đen, ăn được (ត្រីខ្នើត). 2.(v) bánh xôi nướng (lấy xôi vắt thành miếng, rồi lấy que xiên đem nướng cho vàng, sau đó lấy trứng trát vào, ăn rất ngon).

3.(ນ) bánh mì. ກິນເຂົ້າຈີ່ໃສ່ຊີ້ນ : ăn bánh mì kẹp thịt. 4.(ນ) tên ngày lễ hội rằm tháng Ba của Lào. ບຸນເຂົ້າຈີ່, ບຸນມາຄະບູຊາ : lễ hội rằm tháng Ba của Lào.

ເຂົ້າໄຈ້ [khẩu chố](ນ) cháo.

ເຂົ້າໃຈ [khẩu chay](ກ) hiểu, rõ, thông cảm; lĩnh hội, nhận thức, thấu đáo. ເຂົ້າໃຈດີ : hiểu rõ, thông cảm. ເຂົ້າໃຈຜິດ : hiểu lầm. ເຂົ້າໃຈເອົາເອງ : tự hiểu. ລາວເຂົ້າໃຈບົດຮຽນຈຶ່ງໄດ້ຄະແນນສູງ : anh ta hiểu bài nên được điểm cao.

ເຂົ້າໃຈກັນດີ [khẩu chay canh đi](ກ) hiểu biết lẫn nhau, hiểu rõ nhau, tương đắc. ຄູ່ຜົວເມຍເຂົ້າໃຈກັນດີ : đôi vợ chồng tương đắc.

ເຂົ້າໃຈຜິດ [khẩu chay fích](ກ) hiểu lầm, hiểu sai. ແກ້ໄຂເພື່ອບໍ່ໃຫ້ທຸກຄົນເຂົ້າໃຈຜິດ : thanh minh cho mọi người khỏi hiểu lầm.

ເຂົ້າຈັ້ [khẩu chắm] 1.(ນ) một kiểu chơi của trẻ em Lào giống kiểu chơi chỉ chỉ chành chành của trẻ em Việt Nam. 2.(ນ) một cách làm phép để trục ma ra khỏi người bị ma ám.

ເຂົ້າຈັງຫວະ [khẩu chăng vắ](ກ) nhip nhàng, ăn nhip. ສຽງຮ້ອງເຂົ້າຈັງຫວະກັບສຽງດົນຕີ : lời hát ăn nhip với đàn.

ເຂົ້າໂຈມຕີ [khẩu chôm ti](ກ) tấn công, công kích, đột kích.

ເຂົ້າຈ້າວ [khẩu cháo](ນ) cơm tẻ, gạo tẻ, thóc tẻ.

ເຂົ້າສະນຸ [khẩu sả nủ](ນ) thóc sớt (đập lại).

ເຂົ້າສະມາທິ [khẩu sả ma thí](ກ) ngẫm nghĩ, trầm ngâm, tọa thiền.

ເຂົ້າສະຫຼາກ [khẩu sả lạc](ນ) 1. ເຂົ້າສາກ. ເລື່ອນຊຸກຊື່ງຮຸກຮືງເຮັດໃຫ້ມີຄວາມສະຫງ່າໃນການຈັດຕັ້ງ. 2. ເຂົ້າສາກ. ເລື່ອນຊຸກຊື່ງຮຸກຮືງເຮັດໃຫ້ມີຄວາມສະຫງ່າໃນການຈັດຕັ້ງ.

ເຂົ້າສາລີ [khẩu sả li](ນ) 1. ເຂົ້າໄໝດ, ເຂົ້າໂຄດ. ນົມ, ບັບ.

ເຂົ້າໄສ້ [khẩu say](ກ) nhập tâm, nhớ kĩ.

ເຂົ້າໄສ້ເຂົ້າພຸງ [khẩu say khẩu fung] (ສຳນວນ) ghi lòng tạc dạ; để dạ ghi lòng; ghi lòng để dạ; ghi tâm khắc cốt; ghi tâm tạc dạ; ghi xương khắc cốt; ghi xương tạc tủy; khắc cốt ghi tâm; khắc cốt ghi xương; tạc dạ ghi

lòng; tạc dạ ghi tâm; tạc dạ ghi xương; tạc tủy ghi xương.

ເຂົ້າສາກ [khẩu sác](ນ) cơm cúng dâng cho sư vào dịp rằm tháng Mười.

ເຂົ້າສຸກ [khẩu súc](ນ) cơm, cơm chín.

ເຂົ້າສັງຄະຫຍາ [khẩu sáng khả nhá](ນ) cơm có dừa sữa trứng (một loại bánh).

ເຂົ້າສັດຕູ [khẩu sát tu](ນ)(ປ.) cơm nắm cơm gói (có trộn đường) mang đi đường sông để ăn.

ເຂົ້າສາສະໜາ [khẩu sạt sả ná](ກ) vào đạo, theo đạo, vô đạo, nhập đạo.

ເຂົ້າສັນຊາດ [khẩu sản sát](ກ) nhập quốc tịch.

ເຂົ້າສານ [khẩu sản](ນ) gạo. (ພາສິດ) ເຂົ້າສານບໍ່ເລືອກ ເຂົ້າເປືອກກໍ່ເອົາ : (gạo không lựa, thóc cũng lấy) đựng đầu quơ dầy (d).

ເຂົ້າສານບໍ່ເລືອກ ເຂົ້າເປືອກກໍ່ເອົາ [khẩu sản bỏ lược, khẩu pược cò au] (ພາສິດ) (gạo không lựa, thóc cũng lấy) đựng đầu quơ dầy (d).

ເຂົ້າສັ້ນແກງ [khẩu sệnh keng](ນ) miến.

ເຂົ້າສັບປີ [khẩu sấp pi](ນ)(ປ.) 1. ເຂົ້າສັບປີຍາຄູ. ເລື່ອນຊຸກຊື່ງຮຸກຮືງເຮັດໃຫ້ມີຄວາມສະຫງ່າໃນການຈັດຕັ້ງ. 2. ເຂົ້າສັບປີຍາຄູ. ເລື່ອນຊຸກຊື່ງຮຸກຮືງເຮັດໃຫ້ມີຄວາມສະຫງ່າໃນການຈັດຕັ້ງ.

ເຂົ້າສັບປີຍາຄູ [khẩu sấp pi nha khu] ເບິ່ງ: ເຂົ້າສັບປີ.

ເຂົ້າສັງກັນ [khẩu sắng cấn](ກ) đua tranh, ganh đua.

ເຂົ້າສວາຍ [khẩu soái](ນ) bữa cơm thú ba (khoảng 2 giờ trưa).

ເຂົ້າຊື່ [khẩu xù](ກ) 1) được công nhận, được thừa nhận, được chấp nhận. 2) ghi tên, vào danh sách.

ເຂົ້າເຂົ້າ [khẩu sẩu](ນ) bữa ăn sáng, bữa điểm tâm (khoảng 6 giờ sáng).

ເຂົ້າຊຶງ [khẩu xiing](ກ) vào cuộc thi, vào cuộc đấu, vào thi đấu.

ເຂົ້າແຊງ [khẩu xeng](ກ) thâm nhập, đột nhập.

ເຂົ້າຊຶງ [khẩu xông](ກ) nhập đồng.

ເຂົ້າຊານ [khẩu xan](ກ) nhập thiền, ngồi thiền.

ເຂົ້າຍາຄູ [khẩu nha khu](ນ)(ປ.) cháo.

ເຂົ້າຍາກໝາກແພງ [khẩu nhác mạc feng] (ສຳນວນ) (gạo khó cau đất) thóc cao gạo kém;

tấm cao gạo kém; gạo châu củi quế.

ເຂົ້າຍາມ [khâu nham](ກ) vào gác, vào phiên gác.

ເຂົ້າດີ [khâu đi](ຄ) sắc (dao).

ເຂົ້າດໍ [khâu đo](ນ) lúa sớm, lúa ngắn ngày.

ເຂົ້າດຳເຂົ້າແດງ [khâu đăm khâu deng](ນ) cơm, nếp có trộn màu đỏ, đen để cúng ma.

ເຂົ້າແດງງາ [khâu đẹc nga](ນ) xôi mè có đường.

ເຂົ້າແດງ [khâu deng] ເບິ່ງ: ເຂົ້າ 5.

ເຂົ້າແດງແກງຮ້ອນ [khâu deng keng hỏn] (ສຳນວນ) (cơm đỏ canh nóng) cơm nặng áo dày; áo dày cơm nặng.

ເຂົ້າດ້າຍເຂົ້າເຂັມ [khâu đãi khâu khém] (ສຳນວນ) ngàn cân treo sợi tóc. ຕົກຢູ່ໃນຖານະເຂົ້າດ້າຍເຂົ້າເຂັມ : ỏ vào tình thế ngàn cân treo sợi tóc.

ເຂົ້າຕະລຸມບອນ [khâu tả lum bon](ກ) xung phong.

ເຂົ້າຕາ [khâu ta](ຄ) (khẩu ngũ) hợp mắt, lo mắt, vừa mắt, hợp nhãn.

ເຂົ້າຕາຈິນ [khâu ta chỏnh](ຄ) lâm vào thế bí.

ເຂົ້າຕຳລາ [khâu tằm la] (ສຳນວນ) đúng sách, đúng bài bản. ເຮັດເຂົ້າຕຳລາ : làm đúng bài bản.

ເຂົ້າຕອກ [khâu toọc](ນ) bông nếp, cốm nếp (thóc nếp rang nở thành hoa).

ເຂົ້າຕອກແຕກ [khâu toọc tẹc](ນ) bông cốm.

ເຂົ້າຕັງ [khâu tắng](ນ) cơm cháy.

ເຂົ້າຕາຍວາຍ [khâu tai vai](ນ) bông lúa cờ, bông lúa chết.

ເຂົ້າຕົດໝາ [khâu tỏch má](ນ) một loại bánh, dùng bột nếp, ngào đường và lá thúi dẹt (lá mớ).

ເຂົ້າຕົ້ມ [khâu tỏm] 1.(ນ) bánh chưng, bánh tét. 2.(ນ) bánh nẫu (có dừa).

ເຂົ້າຕົ້ມສອງງົມ [khâu tỏm soóng ngim](ນ) ①: ໂຄມ. bánh gói.

ເຂົ້າເຕັມເລົ່ານັ່ງເວົ້າກໍຄື ເງິນເຕັມຖົງເວົ້າໂກງກໍໄດ້ [khâu tẻm lầu nằng vầu co khứ, ngân tẻm thỏng vầu coóng co dầy] (ພາສິດ) (thóc đầy

kho ngồi nói cũng giống, tiền đầy túi nói gian cũng được) tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quá người nghe ầm ầm; nhà giàu nói đâu ra đấy; có của chán vạn người hầu, có bác có dầu, chán vạn người khêu; đồng tiền không phẩn, không hỏ, đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người.

ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ [khâu thẳm sữa] (ສຳນວນ) vào hang hùm; vào hang cọp.

ເຂົ້າຖອກ [khâu thoọc] ເບິ່ງ: ເຂົ້າມານ.

ເຂົ້າຖົງ [khâu thỏng] 1.(ນ) gạo (mang đi ăn đường). (ສຳນວນ) ເຂົ້າຖົງເຂົ້າໄທ່ : cơm dùm cơm gói. 2.(ນ) thóc đã giã để bắt đầu làm ruộng. ເຂົ້າຖົງນາ : thóc đã giã để bắt đầu làm ruộng.

ເຂົ້າຖົງເຂົ້າໄທ່ [khâu thỏng khâu thày] (ສຳນວນ) cơm dùm cơm gói; cơm mang cơm gói.

ເຂົ້າຖ້ອນຢາລຶມພ້າ [khâu thườn dà lum fả] (ພາສິດ) (vào rừng rậm chỗ quên dao rựa) quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy; quân tử phòng thân.

ເຂົ້າທ່າ [khâu thà](ຄ) hay, khéo, đúng thế. ເຮັດບໍ່ເຂົ້າທ່າ : làm chẳng ra gì. (ສຳນວນ) ກິນບໍ່ເຂົ້າທ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າທ່າງ : ăn không nên đợi, nói không nên lời.

ເຂົ້າທີ [khâu thi](ຄ) được, hay, hợp lí, đúng cách. ຟັງເບິ່ງກໍເຂົ້າທີດີ : nghe cũng hợp lí, nghe cũng có lí.

ເຂົ້າໄທ່ [khâu thày](ນ) gạo bao, gạo bì, dùng đi ăn đường.

ເຂົ້າທ່າງ [khâu thang](ຄ) đúng thế, đúng cách. (ສຳນວນ) ກິນບໍ່ເຂົ້າທ່າວ່າບໍ່ເຂົ້າທ່າງ : ăn không nên đợi, nói không nên lời; ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời.

ເຂົ້າທ່ວງດີ [khâu thuỏng đi](ນ) ăn khớp, ăn ý.

ເຂົ້າທຶນ [khâu thun](ກ) góp vốn, chung vốn, hùn vốn.

ເຂົ້າແທນທີ່ [khâu then thì](ກ) vào thay, vào thế.

ເຂົ້ານາ [khâu na](ນ) lúa ruộng.

ເຂົ້ານາແຊງ [khâu na xeng](ນ) lúa chiêm.



ເຂົ້າໃນ [khâu nay](ກ) vào trong, vô trong. (ສຳນວນ) **ເຂົ້ານອກອອກໃນ** : ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.

ເຂົ້າເນື້ອ [khâu nũa](ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ.

ເຂົ້າເນື້ອເຂົ້າໜັງ [khâu nũa khâu năng](ກ) ຄື: ເຂົ້າເນື້ອ. đến tận xương tủy, triệt để, đến cùng.

ເຂົ້ານົກ [khâu nôc](ນ) lúa hoang, lúa dại.

ເຂົ້ານອກໝໍ້ [khâu noóc mọ](ສຳນວນ) (cơm ngoài nồi) làm trái khoáy.

ເຂົ້ານອກອອກໃນ [khâu noóc oọc nay](ສຳນວນ) ra vào như người nhà, vô ra tự nhiên.

ເຂົ້ານອນ [khâu non](ກ) vô ngủ.

ເຂົ້າແນວ [khâu neo](ນ) lúa giống, mạ giống.

ເຂົ້າບະເລ [khâu bả lè](ນ) lúa mì.

ເຂົ້າບໍ່ໄດ້ [khâu bò đảy](ກວ) không vào được, không vô được.

ເຂົ້າເບືອ [khâu bưa](ນ) viên bột gạo (bỏ vào canh măng hoặc các món ăn khác cho thơm, ngon).

ເຂົ້າບູດ [khâu bụt](ນ) gạo mốc.

ເຂົ້າບ້ານ [khâu bản](ກ) vào nhà, vô nhà.

ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົວ ໃຫ້ຫຼົວຕາຕາມ [khâu bản ta liu hay liu ta tam] (ພາສິດ) (vào làng chốt mắt cũng phải nheo mắt theo) nhập gia tùy tục, đáo giang tùy khúc; đáo giang tùy khúc; đất có lệ, quê có thói.

ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົວ ໃຫ້ຫຼົວຕາຕາມ [khâu bản ta liu hay liu ta năm] (ພາສິດ) (vào làng chốt mắt cũng phải nheo mắt theo). (ເບິ່ງ): ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົວ ໃຫ້ຫຼົວຕາຕາມ.

ເຂົ້າແບບ [khâu bẹp](ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực.

ເຂົ້າບ່າວນາ [khâu bào na](ນ) thóc trả công cho tá điền. ບ່າວນາ : tá điền, bản nông, có nông.

ເຂົ້າປະກວດ [khâu pả cuột](ກ) vào thi, vào đấu.

ເຂົ້າປະເດັນ [khâu pả dênh](ກ) làm cho phù hợp, làm thành chuẩn mực, đúng vấn đề, đúng chủ đề. ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າປະເດັນ : nói không đúng chủ đề.

ເຂົ້າປະດັບດິນ [khâu pả đắp đình] 1.(ນ) lễ cúng các linh hồn (theo phong tục của người Lào làm vào tháng Chín hàng năm bằng cách gói thực phẩm, thức ăn bằng tàu chuối rồi treo hoặc để nơi thích hợp). ບຸນທີ່ເຂົ້າປະດັບດິນ : hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm). 2.(ນ) lúa mót, lúa rơi vãi tại sân phơi rồi lấy chổi quét lấy.

ເຂົ້າປະຕູ [khâu pả tu](ກ) vô cửa.

ເຂົ້າປາອາຫານ [khâu pa a hán](ນ) thức ăn, thực phẩm.

ເຂົ້າປ່າຢ່າລົມພ້າ [khâu pà dà lưm pả] (ພາສິດ) ຄື: ເຂົ້າເຖືອນຢ່າລົມພ້າ.

ເຂົ້າໄປ [khâu pay](ກ) đi vào, đi đến, đi tới.

ເຂົ້າໄປດົງຕ້ອງຖາມຫາໄມ້ ເຂົ້າໄປບ້ານຕ້ອງຖາມຫາຄົນ [khâu đồng toổng thám há mảy, khâu pay bản toổng thám há khônh] (ພາສິດ) (vào làng chốt mắt cũng phải nheo mắt theo) gặp cảnh nào, chào cảnh ấy; đến đình nào chúc đình ấy.

ເຂົ້າໄປເຖິງ [khâu pay thổng](ກ) vào đến, vào tới, đạt được, giành được.

ເຂົ້າໄປຫາ [khâu pay há](ກ) vào tìm, vào kiếm.

ເຂົ້າປູກ [khâu pục](ນ) thóc giống.

ເຂົ້າປຸງກ [khâu piệc](ນ) cháo. ກິນເຂົ້າປຸງກປາ : ăn cháo cá.

ເຂົ້າເປືອກ [khâu pưộc](ນ) thóc. ຕາກເຂົ້າເປືອກທີ່ຮົ່ມຍາມໃດຈຶ່ງແຫ້ງ : phơi thóc chỗ râm bao giờ khô được.

ເຂົ້າແປ້ງ [khâu pẻng](ນ) bột; bột mì.

ເຂົ້າແປ້ງທາໝ້າ [khâu pẻng tha nả](ນ) phấn thoa mặt.

ເຂົ້າໂປ່ງ [khâu pỏổng](ນ) bánh đa đường.

ເຂົ້າປາຍ [khâu pai](ນ) gạo vụn.

ເຂົ້າປາດ [khâu pát](ນ) bánh cắt.

ເຂົ້າປຸ້ນ [khâu pủn](ນ) bún. ເຂົ້າປຸ້ນປາ : bún cá.

ເຂົ້າເປັນສະມາຊິກ [khâu pênh sả ma sịc](ກ) nhập làm thành viên, hội viên.

ເຂົ້າຜີ [khâu fỉ] 1.(ກ) nhập hồn (gọi hồn). 2.(ນ) lễ nhập hồn.

ເຂົ້າຜູ້ເຂົ້າຄົນ [khəu fə khəu khôn] (ຄ) 1) lịch thiệp, nhã nhặn. 2) hợp lòng người, hợp ý.
 ເຂົ້າຜັດ [khəu fət] (ນ) cơm rang.
 ເຂົ້າຝົ່າ [khəu phau] (ກ) vào chậu.
 ເຂົ້າຝັກ [khəu phắc] (ກ) giàu kinh nghiệm, lão luyện.
 ເຂົ້າຝ້າງ [khəu phạng] (ນ) lúa đại mạch.
 ເຂົ້າພະເຂົ້ານາງ [khəu fả khəu nang] (ນ) thích nghi, thích ứng.
 ເຂົ້າພັກໂຮເຕັນ [khəu fặc hô tênh] (ກ) vào ở khách sạn, vào nghỉ khách sạn.
 ເຂົ້າພັກເຂົ້າຫໍ່ [khəu fộc khəu hò] (ສຳນວນ) dành dụm. ຮູ້ຈັກເຂົ້າພັກເຂົ້າຫໍ່ : biết dành biết dụm.
 ເຂົ້າພຸງ [khəu fung] (ກ) nhập tâm, ghi nhớ.
 ເຂົ້າໄສ້ເຂົ້າພຸງ : khắc cốt ghi tâm.
 ເຂົ້າແພງແກງຫັງນ [khəu feng keng thiến] (ສຳນວນ) thóc cao gạo kém; tấm cao gạo kém; gạo châu củi quế.
 ເຂົ້າພອງ [khəu fong] (ນ) bánh đa đường.
 ເຂົ້າໂພດ [khəu fót] (ນ) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735) 1736) 1737) 1738) 1739) 1740) 1741) 1742) 1743) 1744) 1745) 1746) 1747) 1748) 1749) 1750) 1751) 1752) 1753) 1754) 1755) 1756) 1757) 1758) 1759) 1760) 1761) 1762) 1763) 1764) 1765) 1766) 1767) 1768) 1769) 1770) 1771) 1772) 1773) 1774) 1775) 1776) 1777) 1778) 1779) 1780) 1781) 1782) 1783) 1784) 1785) 1786) 1787) 1788) 1789) 1790) 1791) 1792) 1793) 1794) 1795) 1796) 1797) 1798) 1799) 1800) 1801) 1802) 1803) 1804) 1805) 1806) 1807) 1808) 1809) 1810) 1811) 1812) 1813) 1814) 1815) 1816) 1817) 1818) 1819) 1820) 1821) 1822) 1823) 1824) 1825) 1826) 1827) 1828) 1829) 1830) 1831) 1832) 1833) 1834) 1835) 1836) 1837) 1838) 1839) 1840) 1841) 1842) 1843) 1844) 1845) 1846) 1847) 1848) 1849) 1850) 1851) 1852) 1853) 1854) 1855) 1856) 1857) 1858) 1859) 1860) 1861) 1862) 1863) 1864) 1865) 1866) 1867) 1868) 1869) 1870) 1871) 1872) 1873) 1874) 1875) 1876) 1877) 1878) 1879) 1880) 1881) 1882) 1883) 1884) 1885) 1886) 1887) 1888) 1889) 1890) 1891) 1892) 1893) 1894) 1895) 1896) 1897) 1898) 1899) 1900) 1901) 1902) 1903) 1904) 1905) 1906) 1907) 1908) 1909) 1910) 1911) 1912) 1913) 1914) 1915) 1916) 1917) 1918) 1919) 1920) 1921) 1922) 1923) 1924) 1925) 1926) 1927) 1928) 1929) 1930) 1931) 1932) 1933) 1934) 1935) 1936) 1937) 1938) 1939) 1940) 1941) 1942) 1943) 1944) 1945) 1946) 1947) 1948) 1949) 1950) 1951) 1952) 1953) 1954) 1955) 1956) 1957) 1958) 1959) 1960) 1961) 1962) 1963) 1964) 1965) 1966) 1967) 1968) 1969) 1970) 1971) 1972) 1973) 1974) 1975) 1976) 1977) 1978) 1979) 1980) 1981) 1982) 1983) 1984) 1985) 1986) 1987) 1988) 1989) 1990) 1991) 1992) 1993) 1994) 1995) 1996) 1997) 1998) 1999) 2000) 2001) 2002) 2003) 2004) 2005) 2006) 2007) 2008) 2009) 2010) 2011) 2012) 2013) 2014) 2015) 2016) 2017) 2018) 2019) 2020) 2021) 2022) 2023) 2024) 2025) 2026) 2027) 2028) 2029) 2030) 2031) 2032) 2033) 2034) 2035) 2036) 2037) 2038) 2039) 2040) 2041) 2042) 2043) 2044) 2045) 2046) 2047) 2048) 2049) 2050) 2051) 2052) 2053) 2054) 2055) 2056) 2057) 2058) 2059) 2060) 2061) 2062) 2063) 2064) 2065) 2066) 2067) 2068) 2069) 2070) 2071) 2072) 2073) 2074) 2075) 2076) 2077) 2078) 2079) 2080) 2081) 2082) 2083) 2084) 2085) 2086) 2087) 2088) 2089) 2090) 2091) 2092) 2093) 2094) 2095) 2096) 2097) 2098) 2099) 2100) 2101) 2102) 2103) 2104) 2105) 2106) 2107) 2108) 2109) 2110) 2111) 2112) 2113) 2114) 2115) 2116) 2117) 2118) 2119) 2120) 2121) 2122) 2123) 2124) 2125) 2126) 2127) 2128) 2129) 2130) 2131

bánh ngọt, kẹo. ເຂົ້າໝົມຄົກ : bánh khoọt.
 ເຂົ້າໝົມຄົກ [khâu nóm khộc](n) bánh khoọc,
 bánh khoọt (một loại bánh có hai miếng
 ghép với nhau).
 ເຂົ້າໝົມຖົ່ວດິນ [khâu nóm thừa đình](n) kẹo
 lạc.
 ເຂົ້າໝົມໝົກ [khâu nóm môốc](n) bánh
 nướng, bánh gói.
 ເຂົ້າໝົມອົມ [khâu nóm ôm](n) kẹo.
 ເຂົ້າໝຽວ [khâu niếu](n) gạo nếp, lúa nếp,
 cơm nếp, xôi. ໝັ້ງເຂົ້າໝຽວ : hốt xôi.
 ເຂົ້າໝ່າ [khâu mà](n) gạo nếp ngâm (để đồ
 xôi).
 ເຂົ້າໄໝ່ປາມັນ [khâu mảy pa măn] (ສຳນວນ)
 (cơm mới cá béo) trắng mặt. ລະຍະເຂົ້າໄໝ່
 ປາມັນ : thời kì trắng mặt.
 ເຂົ້າໝ້າ [khâu mậu](n) cơm non.
 ເຂົ້າໝາກ [khâu mạc] ເບິ່ງ: ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ.
 ເຂົ້າໝາກກ້າ [khâu mạc cả](n) lúa gieo thẳng.
 ເຂົ້າໝາກແຍ່ງ [khâu mạc nhèng](n) gạo đỏ.
 ເຂົ້າໝັ່ງ [khâu miêng](n) bị gỉ, han gỉ.
 ເຂົ້າໝັນ [khâu minh](n) ①: ຂະໝັນ. nghệ.
 ເຂົ້າເຫຼົ້ອເກືອອົມ [khâu lúa của lim] (ສຳນວນ)
 (cơm dư, muối đầy) gạo trắng nước trong.
 ເຂົ້າເຫຼົ້າໝາກ [khâu lậu mạc] (n) ①: ເຂົ້າໝາກ.
 rượu nếp, cái rượu.
 ເຂົ້າຫຼັກ [khâu lác](n) thỏa đáng.
 ເຂົ້າຫຼັງ [khâu lụng](n) chè bà cốt.
 ເຂົ້າຫຼັງ [khâu lộng](n) cháo ván canh, cháo
 bánh canh (có dừa, đường muối gia vị).
 ເຂົ້າຫຼາມ [khâu lám](n) cơm lam (một loại
 nếp để trong ống tre với một chút nước rồi
 nướng lên).
 ເຂົ້າຫຼັ້ມ [khâu lịm](n) bánh rán.
 ເຂົ້າແຫຼວ [khâu léo](n) cháo gạo, cháo hoa.
 ເຂົ້າອູ່ [khâu ù](n) vô xướng sữa chữa. ເອົາ
 ລົດເຂົ້າອູ່ : đưa xe vô xướng sữa chữa.
 ເຂົ້າອົກເຂົ້າໃຈ [khâu óc khâu chay] (ສຳນວນ)
 thông cảm, hiểu rõ.
 ເຂົ້າອອກຮວງ [khâu oọc huông] ①: ເຂົ້າມານ.
 ເຂົ້າຮູ [khâu hu](n) vào lỗ.
 ເຂົ້າເຮືອ [khâu hủa](n) gạo mọc hoang.

ເຂົ້າໄຮ່ [khâu hày](n) lúa nương, lúa rẫy.
 ເຂົ້າໄຮ່ສຸດແສງຕາບໍ່ທໍ່ເຂົ້ານາໄຮ່ໝັ້ງ [khâu hày
 sùch sèng ta bò thò khâu na hày nùng] (ພາ
 ສິດ) gạo trong rẫy rộng mênh mông không
 bằng gạo trong một sào ruộng.
 ເຂົ້າຮາງ [khâu hang](n) cốm già.
 ເຂົ້າຮ່ອງເຂົ້າຮອຍ [khâu hoòng khâu hoi] (ສຳ
 nວນ) vào nề vào nếp. ການຜະລິດໄດ້ເຂົ້າຮ່ອງ
 ເຂົ້າຮອຍແລ້ວ : sản xuất đã đi vào nề vào
 nếp.
 ເຂົ້າຮອຍ [khâu hoi] (ສຳນວນ) vào nề nếp,
 vào nền nếp.
 ເຂົ້າຮິດ [khâu hít](n) theo đạo khác đạo Phật.
 ເຂົ້າເຮືອນ [khâu huon](n) vô nhà, vào nhà.
 ແລ່ນຊັດເຂົ້າເຮືອນ : chạy thộc vào nhà.
 ເຂົ້າຮັບຕຳແໜ່ງ [khâu hập tằm neng](n) vào
 nhận chức vụ.
 ເຂົ້າຮັບໜ້າທີ່ [khâu hập nạ thì](n) vào nhận
 nhiệm vụ.
 ເຂົ້າຮູບ [khâu húp](n) 1) thích hợp, vừa vặn.
 2) chụp hình, ăn ảnh.
 ເຂົ້າຮ່ວມ [khâu huòm](n) gia nhập, nhập vào,
 tham gia. ເຂົ້າຮ່ວມການແຂ່ງຂັນ : tham gia thi
 đấu.
 ຂຳ [khắh] 1.(ຄ) sâu (rừng, núi). ພູຂຳ : núi
 sâu, núi thẳm. ດົງຂຳ : rừng sâu, rú sâu. ປ່າ
 ຂຳ : rừng sâu. (ສຳນວນ) ປ່າຂຳເຂົາເງື່ອມ :
 rừng sâu núi thẳm. 2.(ກ) giấu, giấu giếm,
 che dầy, che chắn, luồn lách, băng đi. ຂຳ
 ເມກ : luồn lách trong mây.
 ຂຳເຂືອກ [khắh khuợc](n) lộn xộn, náo loạn.
 ຂຳຂອດ [khắh khọt](n) báo hại, làm hại tới
 người khác; hận thù. ເຮົາບໍ່ຂຳຂອດໄວ້ ເວນ
 ຮ້າຍຮໍ່ໃຜ (ສິນ) : ta không giũ hận thù, báo
 hại đến ai.
 ຂຳ [khắh] 1.(ກ) bắt, nắm, sờ, mó. ຂຳຜ້າ : sờ
 vải. ຂຳມື : bắt tay, nắm tay. ຂຳເຂົ້າ : nắm
 cơm. 2.(ກ) thể hiện sự tôn trọng bằng cách
 cúi đầu và thân hình xuống một ít. ຂຳນັບ,
 ຄຳນັບ : chào mừng.
 ຂຳນັບ [khắh nấp](n) ①: ຄຳນັບ. 1) chào (bày
 tỏ lòng kính trọng bằng cách cúi đầu). ຂຳ

ຂັງ [khǎng](ກ) 1) giam, giữ, nhốt. 2) che giấu, giấu giếm.

ຂາງ [kháng] 1.(ນ) 1) xà ngang, rầm (để lát ván sàn). **ຂາງເຮືອນ** : xà nhà. **ຂາງເລົ່າ** : xà cốt thóc. **(ສຳນວນ) ຂາງບ້ານ** : người đàn bà đảm đang. 2) sống (mũi). **ຂາງດັງ** : sống mũi. 2.(ນ) gang. **ໝໍຂາງ** : cháo gang. **ໝາກສົບໄຖຂາງ** : bắp cày gang. **ຂາງເມືອງ** : dùng tuớng. 3.(ກ) sậy, hong (cho khô). **ຂາງໄຟ** : sậy lửa. **ຂາງໝາກເຜັດແຫ້ງ** : sậy ớt khô. **ຂາງຂີ້ເຜັງ** : sậy sấp ong. **ຂາງປາ** : sậy cá.

ຂາງດັງ [kháng đǎng](ນ) sống mũi.

ຂາງບ້ານ [kháng bản](ນ) người đàn bà đảm đang.

ຂາງເມືອງ [kháng mươ̄ng](ນ) dùng tuớng.

ຂ່າງ [khàng] 1.(ນ) tên một loại cây, quả tròn nhỏ (tênໝາກຂ່າງ). 2.(ນ) vự, gự, cù, quay (trò chơi của trẻ). **ຫຼິ້ນໝາກຂ່າງ** : đánh cù, đánh quay.

ຂ້າງ [khàng](ນ) 1) bên, phía, **ຂ້າງໜ້າ** : phía trước. **ຂ້າງຫຼັງ** : phía sau. **ຂ້າງເທິງ**, **ຂ້າງບົນ** : bên trên (phía trên). **ຂ້າງລຸ່ມ**, **ຂ້າງລ່າງ** : phía dưới, bên dưới. **ຂ້າງຊ້າຍ** : phía trái, bên trái. **ຂ້າງຂວາ** : phía phải, bên phải. 2) cạnh, kề bên. **ໃຜນັ່ງຂ້າງເຈົ້າ?** : ai ngồi cạnh anh?, ai ngồi kế bên anh?. **ຢູ່ຂ້າງ**, **ຄຽງຂ້າງ** : bên cạnh. **ຢູ່ຂ້າງເຮືອນ**. **ອໍ່າຄ່າງ** : ở cạnh nhà. 3) (toán) cạnh. **ຂ້າງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ** : cạnh của một tam giác. 4) tuần trăng. **ຂ້າງຂຶ້ນ** : tuần trăng lên, thượng tuần. **ຂ້າງແຮມ** : tuần trăng khuyết, hạ tuần. 5) phe, phía, bên. **ເຂົ້າຂ້າງ** : vào phe, vô phe, cùng phe, vào hùa.

ຂ້າງຂວາ [khàng khóa](ຄ) bên phải, phía phải, bên mặt, bên hữu.

ຂ້າງໆ [khàng khàng](ບ) bên, bên cạnh. **ຫ້ອງຂ້າງໆ** : phòng bên cạnh.

ຂ້າງຂຶ້ນ [khàng khựn](ກ) tuần trăng lên (đầu tháng âm lịch).

ຂ້າງຄຽງ [khàng khiêng](ຄ) 1) gần kề, sát liền, phụ cận. **ນັ່ງຂ້າງຄຽງກັນ** : ngồi gần kề nhau. 2) phụ. **ຜົນຂ້າງຄຽງ** : tác dụng phụ.

ຂ້າງຊ້າຍ [khàng sǎi](ບ) (bên, phía) trái, tả.

ຂ້າງໃດ [khàng đay] bên nào, phía nào.

ຂ້າງຕາເວັນຕົກ [khàng ta vênh tǒc] phía tây.

ຂ້າງຕາເວັນອອກ [khàng ta vênh oọc] phía đông.

ຂ້າງໃຕ້ [khàng tǎy](ບ) 1) dưới, ở dưới, bên dưới, phía dưới, mặt dưới. 2) phía Nam, phương Nam.

ຂ້າງຕົ້ນ [khàng tǒn](ບ) phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. **ທົກກ່າວຂ້າງຕົ້ນ** : đã nói lúc đầu.

ຂ້າງຖະໜົນ [khàng thả nǒnh](ນ) bờ đường, lề đường, bên đường.

ຂ້າງເທິງ [khàng thong](ກວ) 1) phía trên, bên trên. **ວາງປາກກາຂ້າງເທິງປື້ມ** : để cây viết bên trên quyển sách. 2) ở trên, kể trên, nói trên. **ບັນດາບັນຫາໄດ້ກ່າວມາຂ້າງເທິງ** : những vấn đề kể trên.

ຂ້າງທ້າຍ [khàng thǎi](ບ) phía sau, đoạn đuôi.

ຂ້າງໃນ [khàng nay](ບ) 1) mặt trong, phía trong, bên trong, phần trong. 2) ở trong nhà.

ຂ້າງນອກ [khàng noóc](ກວ) 1) bề ngoài, bên ngoài, phía ngoài. 2) ngoài trời.

ຂ້າງນັ້ນ [khàng nǎn](ກວ) bên đó, phía đó, cạnh đó.

ຂ້າງລຸ່ມ [khàng lùm](ກວ) 1) ở dưới, bên dưới, phía dưới. 2) dưới đây.

ຂ້າງລຸ່ມນີ້ [khàng lùm nǐ](ກວ) dưới đây, tiếp theo.

ຂ້າງຫຍ້າງ [khàng nhạng](ຄ) **ຄື**: **ຄ້າງຢ້າງ**. (người) dong dỏng. **ສູງຂ້າງຫຍ້າງ** : cao dong dỏng.

ຂ້າງໜ້າ [khàng nǎ](ບ) 1) đằng trước, phía trước, mặt trước. **ຢືນອີ້ຕີ້ຂ້າງໜ້າ** : đứng lù lù trước mặt. 2) tương lai, về sau, mai sau. **ວັນຂ້າງໜ້າ** **ຊີວິດການເປັນຢູ່ແນ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ** **ສຸກສະບາຍກວ່າເກົ່າ** : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn.

ຂ້າງຫຼັງ [khàng lǎng](ກວ) sau, đằng sau, phía sau. **ໂງ່ອອກຂ້າງຫຼັງເພື່ອໄປ** : quành ra phía sau mà đi.

ຂ້າງແຮມ [khàng hem](ນ) tuần trăng khuyết, trăng hạ tuần.

ຂົງ [khíng](ຄ) khô, khô queo, nỏ; cụ non;

loắt choắt.

ຂົງ [khɯŋ](ຄ) trɔ̀n. ໝັ້ງຂົງ, ມັ້ງກົງ : trɔ̀n tria.

Xi) [khíng](u) (thực vật) cây gừng, củ gừng
(*Zingiber officinale* Roscoe, họ
Zingiberaceae).

ຂີງແຄງ [khíng kheng](ນ) một loại gừng củ như củ nghệ.

ຂີງແຕງປາກັງ [khíng kheng pa cǎng](ນ) **ຄື:**
 ບອນປາກັງ, ບອນຫວມ. thiên niên kiện, còn
 gọi là sơn thực (Homalomena aromatica
 Schott/ Homalomena occulta (Lour.) Schott,
 họ Araceae).

ຂີງດົງ [khíng đơông](**ນ**) gùng dại, gùng ở rừng.

ຂົງນົກຢູງ [khíng nộc nhuung|(v) gùng dại,
hoa tựa mào chim công.

ຂົງບ້ານ [khíng bản](ນ) gũng nhà.

ຂີງຟິງ [khíng phing] (๓) lác láo (mặt như khỉ).
ໜ້າຂີງຟິງ : mặt như khỉ, mặt lác láo.

ຂີ້ |khing|(ກ) nye rǎng. ໂຂນຂີ້ແຂ້ວ ຕາກະ
ໂລ້ພູກສາວ (ສິນ) : "khón" nye rǎng, trón
mắt doa gái (xem "ໂຂນ").

ຂົງ [khúŋg] 1.(ກ) ຄື: ຄົງ. cǎng, giǎng (dây);
dựng. ຂົງເຊືອກ : cǎng dây. ຂົງເຮືອນ, ເຂົງ
ເຮືອນ : dựng nhà. 2.(ກ) ຄື: ກັງ. luôm, trợn
(mắt). ຂົງຕາ, ກັງຕາ : trợn mắt. 3.(ຄ) hùng
hỏ, hăm hở, oai vệ. ຂົງຂັງ : hung hăng; oai
vệ; năng nổ.

ຂີງຂັງ [khúng khǎng](໑) 1) hùng hỏ, hung hǎng. ທ່າທາງຂີງຂັງ : củ chỉ hung hǎng. 2) oai vệ. ວາດຂີງຂີງຂັງ : điệu bộ oai vệ. 3) năng động, năng nổ. ຂີງຂັງມັງມໍ : năng nổ.

ຂົງຂັງມັງມໍ [khúŋg kẏ́aŋg mǎng mǎŋ] (ຄ) nǎng
 nǎŋ. ເຮັດວຽກຢ່າງຂົງຂັງມັງມໍ : làm việc nǎng
 nǎŋ.

ຂົງຂັງຮຸນແຮງ [khúng khǎng hun heng](໑)
hùng hùng hỏỏ hỏỏ. ທ່າທາງຂົງຂັງຮຸນແຮງ : điệu
bô hùng hùng hỏỏ hỏỏ.

ຂີ້ງຽດ [khúŋg khiét](๓) cǎm giận. ຂີ້ງຽດ
ພວກຫຼົບລີ້ນບັ້ນຄວາມ : cǎm giận bọn nguôi
tráo trở.

ຂ້າຕາ [khúŋg ta](ກ) quắc mắt, trừng mắt. **ຂ້າ**

តាមដានប្រើប្រាស់ : quác mắt bảo vự câm
miệng.

ຂົງ [khụng](๓) to. ຫິວຂົງ : dầu to.

ເຂັງ [khéng](ນ) cá rô, cá rô ta (*Anabas testudineus*). ປາເຂັງ : cá rô.

ខ្សែបោក [khéng thét](ឃ) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ខ្សៀ [khêng] 1.(ឃ) bánh mật. 2.(ឃ) sọt to, cần xé. **ខ្សៀលាំ** ឲ្យ : sọt nhẵn.

ແຂງ [khéng](ຄ) cúng, răn, răn chắc. ແຂງ
ແຮງ : cuồng trắng, mạnh mẽ. ແຂງກະດັງ :
cúng nhắc. ແຂງປາຄໍ້, ແຂງຢູ່ວ : cúng trong
chốc lát. (ກົງກັນຂ້າມ): "ອ່ອນ".

ແຂງກະດ້າງ [khéng cá dǎng](໑) cúng dò,
cúng nhắc. ທ່າທີແຂງກະດ້າງ : dǎng điệu
cúng nhắc.

ແຂງກ້າ [khéng cá](ຄ) ຝຸ່ງ ຮັ່ນ, ຄັນ ທຽ່ງ.
 ບູຶກການແຂງກ້າ : nguyên tắc cứng rắn.

ແຂງແກ່ນ [khéng kèn](ຄ) 1) cứng cáp, rắn rỏi.
 2) ັກນັ້ນໝາຍເຖິງແຂງແກ່ນ : thẳng bó trông rắn rỏi.

2) kiên định, vững vàng, cứng cỏi. ခိုင်ခံ့
ແຂງແກ່ນ : tinh thần kiên định.

ແຂງກ້າມ [khéng cảm](ຄ) đông đặc. จุกแຂງ
ກ້າມ : điểm đông đặc.

ແຂງຂໍ [khéng khǎ] (ຄ) ngang ngạnh.

ແຂງເຂົ້າ |khéng khậu|(ຄ) rǎn lại, đông lại.

ແຂງຂັນ [khéng khánh](ຄ) tích cực. ເຮັດວຽກ
ຢ່າງແຂງຂັນ : tích cực làm việc, tích cực công
tác.

ແຂງຄໍ [khéng kho](ຄ) ຄຸ້ງ ຄໍ້, ngang nganh.

ແຂງໃຈ [khéng chay](ກ) **ຄໍ, ရာဂ.** **ແຂງໃຈ**
ເຮັດ : ráng làm, cố làm.

ແຂງດີ [khéng dǔn](ຄ) ຜ່າງ ນາງາ, ນາງາ
ບຸຣຸ່ງ. ມີໄສແຂງດີ : ທຶນ ທຶນ ນາງາ ບຸຣຸ່ງ.

ແຂງຕົວ |khéng tua|(ຄ) đông đặc, đông cứng.
ແຂງເມືອງ |khéng mương|(ກ) trở nên độc lập

(không chịu làm thuốc địa).

ແຂງແຮງ [khéng heng](ຄ) 1) mạnh khỏe. ຮ່າງກາຍແຂງແຮງ : cơ thể mạnh khỏe. 2) khỏe. **ເຮັດວຽກແຂງແຮງ** : làm việc khỏe.

ແຂ່ງ [khèng](ກ) 1) ດູາ. ແລ່ນແຂ່ງກັນ : chạy đua. 2) ດ້າ, ທີ, ທີ ດ້າ. ແຂ່ງປົງປ່ອງ : đấu

bóng bàn. 3) ຄື: ຕາກ. phơi, dang, dầm. ແຂ່ງແດດ : phơi nắng, dang nắng, dãi nắng. ແຂ່ງຝົນ : dầm mưa. ແຂ່ງລົມ : ra gió, phơi gió. (ສຳນວນ) ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງຂັນ [khèng khánh](ກ) 1) thi đua, ganh đua, chạy đua. ການແຂ່ງຂັນອາວຸດ : sự chạy đua vũ trang. 2) đấu, thi đấu. ທ້າແຂ່ງຂັນ : thách đấu. ເຝິກຊ້ອມທຸກວັນກ່ອນແຂ່ງຂັນ : tập dượt hằng ngày trước khi thi đấu. ການແຂ່ງຂັນຕະຫຼາດ : cuộc thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງຂັນຕະຫຼາດ [khèng khánh tể ban](ນ) thi đấu bóng đá.

ແຂ່ງແດດ [khèng dẹt](ກ) phơi nắng, dãi nắng, chơi nắng, dang nắng. ໄປແຂ່ງແດດໃຫ້ມັນຫຼາຍ ບໍ່ຢ້ານໄຂ້ບໍ່? : đi chơi nắng cho nhiều vào, không sợ ốm hay sao?. (ສຳນວນ) ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ : dầm mưa dãi nắng.

ແຂ່ງແດດແຂ່ງຝົນ [khèng dẹt khèng phónh](ສຳນວນ) (dãi nắng dầm mưa) dãi gió dầm mưa; dãi gió dầm sương; dãi nắng dầm mưa; dãi nắng dầm sương; dầm mưa dãi gió; dầm mưa dãi nắng; dầm sương dãi nắng; dầm dãi nắng mưa; nắng dãi mưa dầm; dầm sương dãi nắng; mưa dầm nắng dãi; nắng mưa dãi dầm.

ແຂ່ງບັງໄຟ [khèng bǎng phay](ນ) thi đốt pháo thăng thiên.

ແຂ່ງຝົນ [khèng phónh](ກ) dầm mưa. ເດັກແຂ່ງຝົນເປັນຫວັດ : trẻ dầm mưa bị cảm.

ແຂ່ງມ້າ [khèng mã](ນ) đua ngựa. ສະໜາມແຂ່ງມ້າ : trường đua ngựa.

ແຂ່ງວາດສະໜາ [khèng vát sả ná](ກ) thử thời vận.

ແຂ່ງລົດ [khèng lạch](ນ) đua xe.

ແຂ່ງລົດຖີບ [khèng lạch thip](ນ) đua xe đạp. ລາງວັນໃຫ້ບັນແຂ່ງລົດຖີບ : giải thưởng cho cuộc đua xe đạp.

ແຂ່ງລົດໂອໄຕ [khèng lạch tô tô](ນ) đua xe ô tô.

ແຂ່ງແລ່ນ [khèng lèn](ກ) chạy đua, thi chạy.

ແຂ່ງລົມ [khèng lôm](ກ) ra gió, phơi gió.

ແຂ່ງເອົາລາງວັນ [khèng au lang vǎn](ກ) tranh giải.

ແຂ່ງເຮືອ [khèng hươ](ກ) đua thuyền, đua ghe. **ແຂ້ງ** [kheng](ຄ) sáng, sáng rực, rạng rỡ. ຟ້າເບົາແຂ້ງ (ຮຸ່ງ) : bầu trời sáng rực.

ແຂ້ງແຫຍ້ງ [kheng nheng](ຄ) ຄື: ແຄ້ງແຍ້ງ. còm nhom, còm nhóm, còm nhóm, còm rom. ຮ່າງຈ່ອຍແຂ້ງແຫຍ້ງ : thân hình gầy còm rom.

ຊັງງ [khung khung](ຄ) ຄື: ຂັງງງ.

ຂົງ [khóong] 1.(ຄ) ຄື: ໂຂງ. vòng kiềng. ຍ່າງຂາຂົງ : đi chân vòng kiềng. 2.(ນ) địa hạt, địa phận. ຂົງບ້ານ : địa phận làng. ຂົງເມືອງ : địa phận huyện.

ຂົງເຂດ [khóong khệ](ນ) địa phận, địa hạt, khu vực, lãnh vực. ຂົງເຂດລົມລະດູ : khu vực khí hậu gió mùa. ຂົງເຂດເສດຖະກິດ : lãnh vực kinh tế.

ໂຂງ [khóong] 1.(ນ) 1) bầy, đàn (voi). ຊ້າງໂຂງໜຶ່ງ : một đàn voi. 2) voi chúa, voi đầu đàn. ຊ້າງໂຂງ : voi đầu đàn. 2.(ນ) tên một huyện ở Nam Lào (huyện này nằm trên cù lao giữa sông Mê Kông). ດອນໂຂງ, ເມືອງໂຂງ : cù lao Khoóng. 3.(ຄ) ຄື: ຂົງ. cong, vòng; thành vòm; vòng kiềng. ປະຕູໂຂງ : cổng vòm, cổng chào. ງາໂຂງ : ngà cong. ຍ່າງຂາໂຂງ : đi chân vòng kiềng.

ໂຂ່ງ [khóong](ຄ) rỗng, trống rỗng, thành bọng. ກ້ອງແຂນໂຂ່ງ : vòng tay rỗng. ກ້ອງຂາໂຂ່ງ : vòng kiềng rỗng. ທ້ອງໂຂ່ງ : bụng trống rỗng. (ພາສິດ) ດີແຕ່ຮ້ອງທາງໃນທ້ອງໂຂ່ງ : (chỉ giới kêu, bên trong trống rỗng) thùng rỗng kêu to.

ໂຂ້ງ [khôong] 1.(ນ) (động vật) ốc bươu, ốc nhồi. ຫອຍໂຂ້ງ, ຫອຍປາກກວ້າງ : ốc bươu, ốc nhồi. 2.(ນ) (động vật) con cua lớn. ກະປູໂຂ້ງ : con cua lớn, cua càng lớn. 3.(ນ) me quả to nhất (tên gọi). ໝາກຂາມໂຂ້ງ : me quả to nhất.

ຂອງ [khoóng] 1.(ນ) sông Mê Kông. ແມ່ນ້ຳຂອງ, ແມ່ນ້ຳໂຂງ : sông Mê Kông. 2.(ນ) ຄື: ສິ່ງຂອງ. ຕຳແໜ່ງ, ດ່ວງ, ດ່ວງວັດ, ວັດດຸງ. ເຂົ້າຂອງ : tài sản; đồ dùng, dụng cụ. ເຄື່ອງຂອງ :

đồ dùng, dụng cụ. ຂອງກິນ (ເຄື່ອງບໍລິໂພກ) :
 đồ ăn, thức ăn. ຂອງໃຊ້ (ເຄື່ອງອຸປະໂພກ) :
 đồ dùng, vật dụng. 3.(ບ) cái, thứ, điều; thức, món. ຂອງດີ : cái tốt, điều xấu. ຂອງຊົ່ວ : cái xấu, điều xấu. ຂອງແຂບ : thức ngon, món ngon. (ພາສິດ) ຂອງດີນີ້ຄົນທຳມາກຍິ່ງ ຂອງຂໍ້
 ຮ້າຍທຳໄດ້ຊ່ວຍ : (điều tốt người khó làm, điều xấu làm được hằng ngày) làm người thì khó, làm chó thì dễ. (ພາສິດ) ຂອງດີບໍ່ຈຳ
 ເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ : (cái tốt không cần quảng cáo) hủn xạ tự nhiên hương. 4.(ບ) thuộc về, của. ລູກຂອງຂ້ອຍ : con của tôi. ເງິນຂອງເຈົ້າ : tiền của anh.

ຂອງເກົ່າ [khoóng càu](ນ) 1) đồ cũ, hàng cũ.
ຊື້ຂອງເກົ່າຢູ່ຕະຫຼາດຂາຍເຄື່ອງມືສອງ : mua đồ cũ ở chợ trời. **ຂອງເກົ່າບໍ່ມີລາຄາ** : đồ cũ không có giá. 2) đồ cổ. **ຫິນຂອງເກົ່າ** : chơi đồ cổ.

ຂອງກາງ [khoóng cang(ư) (luật) tang vật.
ຊອກຫາຂອງກາງ : tìm tang vật. **ຖືກຈັບໄດ້**
ພ້ອມດ້ວຍຂອງກາງ : bị bắt cùng với tang vật.

ຂອງກິນ [khoóng kinh](ນ) ຄື: ກັບ. đồ ăn, thức ăn, món ăn. **ໄປຊື້ຂອງກິນ** : đi mua thức ăn. **ຂອງກິນເຢັນ** : thức ăn nguội. **ຂອງກິນຫຼັ້ນ** : món ăn nóng. (ພາສີດ) **ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົາ** : dao nằng liếc thì sắc, người nằng chào thì quen.

ຂອງກິນຂອງຢາກ [khoóng kinh khoóng dặc]
(ສຳນວນ) ຄື: ຂອງຢ່າຂອງກິນ.

ຂອງກິນແຊບຢູ່ທີ່ຄົນມັກ ຂອງທີ່ຮັກ ຢູ່ທີ່ພໍ່ໃຈ
[khoóng kinh xép dù thì khònh mặc,
khoóng thì hặc dù thì fo chay] (ພາສິດ) (món
ăn ngon tùy theo người thích, điều người
yêu tùy sự hài lòng). **ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້
ມັກ.**

ຂອງກິນດີຢ່າໄວ້ແຈບ ຂອງກິນແຊບຢ່າໄວ້ແຮມ
ຄືນ [khoóng kinh dĩ dà vảy chẹp, khoóng kinh xép dà vảy hem khun] (ພາສິດ) (thức ăn tốt dùng cất kín, thức ăn ngon dùng để qua đêm) của ngon ai để chợ trưa; của ngon chẳng còn đến trưa; của ngon chẳng còn đến trưa, bỏ hòn đã ngọt thì vua đã dùng.
ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ

[khoóng kinh bò kinh măn nàu, khoóng câu
bò làu măn lưm] (ພາສິດ) (thức ăn không ăn
thì thối, chuyện cũ không kể lại thì quên)
học khôn đến chết, học nết đến già; học
khôn học đến chết, học khéo học đến già.
**ຂອງກິນແມວຢ່າເອົາໄວ້ໃກ້ຝາ ຂອງກິນໝາຢ່າ
ເອົາໄວ້ໃກ້ຊ່ອງ** [khoóng kinh meo dà au vảy
cả phá, khoóng kinh má dà au vảy cả
xoòng] (ພາສິດ) (thức ăn mèo đừng để gần
vách, thức ăn chó đừng để gần lối). **ຄື:** ຢ່າ
ປັ່ງຊີ້ນໃກ້ໝາ ຢ່າປັ່ງປາໃກ້ແມວ.

ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ [khoóng kinh nòi chôn chay fụ bẻng] (ພາສີດ) (đồ ăn ít, khó cho người chia). (ເບິ່ງ): ແຄນດວງດຽວ ໝໍ້ ລຳພໍ້ຮ້ອຍ.

**ຂອງກິນໜ້ອຍ ຈົນໃຈຜູ້ແບ່ງ ເພີ່ນແບ່ງໃຫ້ ບໍ່ປານ
ເຈົ້າແບ່ງເອົາ** [khoóng kinh nọi chôngh chay
fụ bẻng, fần bẻng hạy bò pan chẩu bẻng
au] (ພາສິດ) (dò ăn ít khó cho người chia,
người chia cho không bằng mình chia lấy)
của làm ăn nó, của cho ăn thềm.

ຂອງກັບ [khoóng cáp](ນ) **ຄື:** ເຄື່ອງກັບ. thức ăn, thức nhấm. (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າບໍ່ມີຂອງກັບ
ນອນບໍ່ຫຼັບບໍ່ມີສາວກອດ : (ăn cơm không có thức ăn, ngủ không ngon không có gái để ôm).

ຂອງຂີ້ງ [khoóng khi diệt](v) vật ghê tởm, đồ kinh tởm, đồ nhớp nhúa.

ខ្សែ [kхо́ng khaú](ប) của họ, của chúng.

ຂອງແຂງ |khoóng khéng|(၁) đồ cứng, vật rắn, chất rắn.

ຂອງຂ້ອຍ [khoóng khòi](ບ) **của tôi.** ລູກສາວ
ຫ້າຂອງຂ້ອຍ : con gái út của tôi.

ຂອງຂວັນ [khoóng khoǎn](ນ) quà tặng, quà biếu. **ຂອງຂວັນວັນເກີດ** : quà tặng sinh nhật. **ຂອງຂວັນປີໃໝ່** : quà Tết.

ຂອງຂວັນປານຊ້າງເຜືອກ [khoóng khoǎn pan xǎng fuɔc] (ພາສິດ) (quà biếu tụa voi trắng)
của biếu là của lo, của cho là của nơ.

ຂອງຄຳຄູນ [khoóng khẳm khun](ນ) bùa hộ mệnh; đồ quý giá.

ຂອງເຄັມ [khoóng khêm](n) đồ mặn, thức mặn (thức ăn mặn).

ຂອງຄາວ [khoóng khao](n) đồ tanh.

ຂອງເຈົ້າ [khoóng châu](b) của anh, của chị. ທັດສະນະຄະຕິຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບບັນຫານັ້ນຄືແນວໃດ? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?.

ຂອງຈຳ [khoóng chām](n) đồ cảm, hàng cảm có.

ຂອງຈຳເປັນ [khoóng chām pênh](n) vật dụng cần thiết, thứ cần dùng, nhu yếu phẩm. ເຂົ້າ, ແພ, ເກືອ, ຢຸກຢາ ແມ່ນສິ່ງຂອງຈຳເປັນຂອງປະຊາຊົນ : gạo, vãi, muối, thuốc men là nhu yếu phẩm của nhân dân.

ຂອງຈິງ [khoóng ching](n) đồ thật, hàng thật, hàng chính cống.

ຂອງໂຈນ [khoóng chôn](n) hàng ăn cắp, hàng ăn trộm, hàng chửa chấp.

ຂອງສະເໝີຍ [khoóng sả với](n) (cung đình) đồ ăn.

ຂອງເສຍ [khoóng sía](n) đồ hư hỏng, đồ vô dụng.

ຂອງສອຍ [khoóng sói](n) đồ dùng cần thiết, đồ thiết yếu. ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ : đồ dùng, vật dụng.

ຂອງສົດ [khoóng sớt](n) đồ tươi, hàng tươi sống.

ຂອງສ່ວນຕົວ [khoóng suồn tua](n) của riêng.

ຂອງຊະເລີຍ [khoóng sả lời](n) chiến lợi phẩm.

ຂອງຊື້ຂາຍ [khoóng xử khái](n) vật mua bán, hàng mua bán.

ຂອງໃຊ້ [khoóng xáy](n) đồ dùng, vật dụng. ຊື້ຕຽມໄວ້ຂອງໃຊ້ປະຈຳວັນ : sắm sửa đồ dùng hằng ngày.

ຂອງໃຊ້ສອຍສ່ວນຕົວ [khoóng xáy sói suồn tua](n) đồ dùng cá nhân, tư trang.

ຂອງໃຊ້ສອຍໃນບ້ານ [khoóng xáy sói nay bản](n) vật dụng trong nhà, đồ gia dụng.

ຂອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ [khoóng xáy máy sói] (ສຳນວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.

ຂອງແຊບຂຶ້ນກັບຜູ້ມັກ [khoóng xép khựnh cấp

fụ mặc] (ພາສິດ) (món ngon tùy sở thích của mỗi người). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.

ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ [khoóng xép khựnh năm phụ mặc] (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích) sang mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi mùi; chơi mỗi người mỗi thích, lịch mỗi người mỗi màu; chơi mỗi người một thích, lịch mỗi người một vẻ; khôn ngoan mỗi người mỗi ý, lịch sự mỗi vẻ mỗi hay; phong lưu mỗi người một cách, lịch sự mỗi người một kiểu.

ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ ຂອງຄັກຂຶ້ນກັບຜູ້ຕ້ອງການ [khoóng xép khựnh năm phụ mặc, khoóng khặc khựnh cấp phụ toong can] (ພາສິດ) (món ngon tùy người thích, món vừa ý tùy người cần). ຄື: ຂອງແຊບຂຶ້ນນຳຜູ້ມັກ.

ຂອງດີ [khoóng đi](n) 1) vật tốt. 2) vật có ma thuật.

ຂອງດີມີຄົນທຳຍາກຍິ່ງ ຂອງຂີ້ຮ້າຍທຳໄດ້ຊ່ວຍ [khoóng đi nỉ khônh thăm nhác nhing, khoóng khi hải thăm đày xù vãn] (ພາສິດ) (điều tốt người khó làm, điều xấu làm được hằng ngày) làm người thì khó, làm chó thì dễ.

ຂອງດີບໍ່ຈຳເປັນຕ້ອງໂຄສະນາ [khoóng đi bỏ chām pênh toong khô sả na] (ພາສິດ) (cái tốt không cần quảng cáo) hủu xạ tự nhiên hướng.

ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ [khoóng đi mi khả, da đi mi khunh] (ພາສິດ) (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).

ຂອງດົງ [khoóng đông](n) thổ sản, lâm sản. ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ : lâm thổ sản.

ຂອງດອງ [khoóng doong](n) ຄື: ເຄື່ອງດອງ. đồ ngâm, đồ chua (dưa chua,...).

ຂອງເດີມ [khoóng đơ m](n) hàng gốc, đồ nguyên bản.

ຂອງຕົວຢ່າງ [khoóng tua dàng](n) mẫu, vật mẫu, hàng mẫu.

ຂອງຕ້ອນ [khoóng tón](n) quà, quà tặng, quà biếu, quà cáp. ຊື້ໝາກໄມ້ເຮັດຂອງຕ້ອນ : mua hoa quả làm quà.

ຂອງຖັກ [khoóng thắck](n) hàng thêu.

ຂອງຖືກ [khoóng thực](n) đồ rẻ, đồ xấu.

ຂອງເຖື່ອນ [khoóng thuờn](n) hàng lậu. ຄ້າຂອງເຖື່ອນ : buôn hàng lậu, buôn lậu.

ຂອງແຖມ [khoóng thêm](n) đồ biếu thêm, đồ cho thêm.

ຂອງຖວາຍ [khoóng thoái](n) của biếu, lễ vật. จັດຕຽມຂອງຖວາຍ : sắm sửa lễ vật.

ຂອງທະເລ [khoóng thả lê](n) hải sản, đồ biển. ຢາກກິນຂອງທະເລ : thêm ăn đồ biển.

ຂອງທີ່ໃຊ້ແລ້ວ [khoóng thì xáy lểo](n) đồ cũ, đồ đã sử dụng.

ຂອງທີ່ລະລຶກ [khoóng thì lả lựck](n) vật kỉ niệm, đồ lưu niệm. ຕ້ອນປະມວນພາບເພື່ອເປັນຂອງທີ່ລະລຶກ : tặng tập ảnh làm vật kỉ niệm.

ຂອງທຳມະດາ [khoóng thắmm má đạ](n) điều thông thường, điều bình thường.

ຂອງທານ [khoóng than](n) của bố thí (cho không).

ຂອງທ່ານ [khoóng thàn](b) ຄື: ຂອງເພິ່ນ. của ông, của anh.

ຂອງທົບ [khoóng thip](n) của trời cho.

ຂອງບໍ່ກິນຮູ້ເນົ່າ ຂອງບໍ່ເລົ່າຮູ້ລືມ [khoóng bỏ kinh hủ nầu, khoóng bỏ câu hủ lưm] (ພາສິດ) (thức ăn không ăn thì biết thối, chuyện không kể lại biết quên). ຄື: ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົ່າ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລືມ.

ຂອງເບື້ອ [khoóng bủa](n) của độc, chất độc.

ຂອງບູດ [khoóng bựt](n) đồ thối, đồ ôi, đồ ươn.

ຂອງປະສິດ [khoóng pắ sột](n) của quý.

ຂອງປ່າ [khoóng pà](n) lâm sản.

ຂອງປູກ [khoóng puưck](n) cây trồng.

ຂອງແປກ [khoóng pẹck](n) đồ lạ, của hiếm, của lạ. ມັກຂອງແປກ : ưa chuộng của lạ.

ຂອງປອມ [khoóng pom](n) của giả, hàng giả, của giả mạo. ລັກປຸງຂອງປອມເອົາຂອງແທ້ : đánh tráo hàng giả lấy hàng thật.

ຂອງຜະສົມ [khoóng fắ sỏm](n) đồ pha trộn.

ຂອງໃຜ [khoóng fáy] của ai.

ຂອງຝາກ [khoóng phạck](n) 1) đồ gửi. ຂອງຝາກທາງໄປສະນີ : hàng gửi đường bưu điện.

2) quà tặng, quà biếu, đồ mừng. ຂອງຝາກງານແຕ່ງດອງ : đồ mừng đám cưới.

ຂອງພວກເຮົາ [khoóng fuốc hau](b) của chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình.

ຂອງພື້ນເມືອງ [khoóng pủn mướng](n) đồ bản xứ, đồ địa phương.

ຂອງເພິ່ນ [khoóng fần](s) ຄື: ຂອງທ່ານ. của họ, của người ta.

ຂອງມີຄ່າ [khoóng mi khà](t) vật có ích, vật có giá trị.

ຂອງເມ [khoóng mê](n) bộ phận bưu kiện.

ຂອງມຸນມັງ [khoóng mun mắng](n) di vật.

ຂອງຢູ່ຂອງກິນ [khoóng dù khoóng kinh] (ສຳນວນ) thức ăn thức uống; đồ ăn thức uống; đồ ăn đồ uống.

ຂອງລັກ [khoóng lắck](n) của ăn cắp, của ăn trộm.

ຂອງລັກມາ [khoóng lắck ma](n) của ăn cắp, của ăn trộm.

ຂອງລັດ [khoóng lắtt](n) của nhà nước, của công.

ຂອງລັບ [khoóng lắp](n) bộ phận kín (bộ phận sinh dục).

ຂອງວ່າງ [khoóng vắng](n) quà vật.

ຂອງຫໍ່ [khoóng hò](n) 1) đồ vật được gói lại.

2) gói bưu cục.

ຂອງໃຫ້ລ້າ [khoóng hắy lắ](n) đồ cho không, vật cho không, vật biếu không.

ຂອງໃຫ້ລ້າງ [khoóng hắy lắ lắ](n) đồ cho không, vật cho không, vật biếu không.

ຂອງໜັກ [khoóng nắck](n) đồ nặng, vật nặng.

ຂອງເຫຼືອ [khoóng lủa](n) đồ thừa, thức ăn thừa. ກິນຂອງເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : ăn đồ thừa của người khác.

ຂອງໄຫຼ [khoóng lắy](n) đồ chảy, chất chảy, chất lỏng.

ຂອງຫຼວງ [khoóng luống](n) của công, tài sản quốc gia. ຮີບເປັນຂອງຫຼວງ : sung công.

ຂອງຫຼວງຢາໃຫ້ຂາດ ຂອງລາດຢາໃຫ້ເສຍ [khoóng luống dà hắy khắtt, khoóng lát dà hắy sắa] (ພາສິດ) (của công dùng để thiếu, của dân dùng để mất).



ຂອງຫຼິ້ນ [khoóng lịnh](n) 1) đồ chơi. ເດັກນ້ອຍ ຍາດຂອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi. 2) vật tiêu khiển. ເປັນຂອງຫຼິ້ນຂອງຜູ້ອື່ນ : là vật tiêu khiển của kẻ khác.

ຂອງແຫຼວ [khoóng léo](n) chất lỏng.

ຂອງຫວານ [khoóng ván](n) đồ ngọt, của ngọt, món tráng miệng. ຂ້ອຍບໍ່ມັກກິນຂອງ ຫວານ : tôi không thích ăn của ngọt.

ຂອງເຮ່ຍ [khoóng hĩa](n) của rơi. ເກັບໄດ້ຂອງ ເຮ່ຍ : nhặt được của rơi.

ຂອງຮ້ອນ [khoóng hỏn](n) đồ nóng, thức nóng.

ຂ້ອງ [khoong] 1.(n) giò câu, giò đựng cá. ຂ້ອງພາຍ : giò câu (đeo lầy). 2.(n) liên quan, dính líu. ໃຈຂ້ອງ : lưu luyến. ກ່ຽວຂ້ອງ : liên quan, dính líu. ຂ້ອງຄາ : mắc míu, bận bịu. ຂ້ອງກ່ຽວ [khoong kiêu](n) dây dưa, dính líu. ຂ້ອຍບໍ່ຂ້ອງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນ : tôi không dính líu vào chuyện ấy.

ຂ້ອງໆ [khoong khoong](t) (tiếng ho) sù sù. ໄອຂ້ອງໆ : ho sù sù.

ຂ້ອງຄາໆ [khoong khoong kha kha](n) áp ú, ngắc ngứ.

ຂ້ອງຄາ [khoong kha](n) mắc míu, bận bịu. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສະດວກ".

ຂ້ອງໃຈ [khoong chay](n) thắc mắc. ເຈົ້າຍັງ ຂ້ອງໃຈຢູ່ບໍ່? : anh vẫn còn thắc mắc à?

ຂ້ອງໂປ້ [khoong pố](n) cái giò lớn (đựng cá).

ຂ້ອງຫຍ້ອງ [khoong nhoong](t) (giấy) không thoát, giấy giụa. ນົກຕິດຂີງຂ້ອງຫຍ້ອງ : chim mắc bẫy giấy giụa.

ເຂິງ [khong] 1.(n) cái giần, cái sàng, cái rây.

ເຂິງຮ່ອນຮ້າ : cái giần cám. **ເຂິງແປ້ງ** : cái rây bột. 2.(n) đặt kế hoạch. **ເຂິງເຮືອນ** : đặt kế hoạch làm nhà; bản thiết kế nhà. 3.(n) nóng vội (không suy nghĩ). ມີແຕ່ເຂິງແຂ່ງຂັງ ມີໄດ້ ໄຕ່ຕອງ (ຍ່າ) : chỉ có nóng vội, không có cân nhắc. 4.(n) gấp rút. **ເຂິງຂັງ** : gấp rút, gấp gáp. 5.(n) hùng hổ, hung hăng, giần dữ. ຜົວເຂິງຄຸງ (ກາ) : chồng giần dữ.

ເຂິງຂອບ [khong khop](n) nhấc nhỏ (của bố mẹ vợ với con rể và bố mẹ chồng với con

dâu). ລູກໃພ້ຜົວແມ່ນເຂິງຂອບລາວ : con dâu sai thì nhấc nhỏ cô ta.

ເຂິງຄຸງ [khong khiết](t) tì: xing cūng. giần, giần dữ.

ຂຽງ [khiêng](n) cái thớt. ຂຽງຊອຍຊື່ນ : thớt xắt thịt. (ພາສິດ) ຊື່ນບໍ່ຂາດ ບໍ່ໃຫ້ຄຸງຂຽງ ການ ເມືອງມີ ບໍ່ໃຫ້ເຄືອງເຖິງເຈົ້າ (ສຽງ) : (thịt không dứt không cho chạm thớt, chính sự xảy ra không cho chạm đến anh).

ຂຽງຊອຍຊື່ນ [khiêng xoi xín](n) thớt xắt thịt. **ເຂື່ອງ** [khuong](n) (thực vật) tên một loại cây leo, thân có gai, ăn được (ເຄືອເຂື່ອງ).

ເຂື່ອງລາຍ [khuong lai](n) tì: ɛa xiw. (thực vật) thảo phục linh, còn gọi là củ khúc khắc, củ kim cang (Smilax glabra Roxb, họ Liliaceae).

ເຂື່ອງ [khuong](n) hang, hang cá (nơi cá đến để đẻ). ເຂື່ອງປາ : hang cá.

ຂວງ [khuong] 1.(n) tên một loại rau, mọc rải theo mặt đất (ຜັກຂວງ). 2.(t) không phát triển, lụn bại, bất hạnh; thiêng (theo tín ngưỡng). ເຂັດຂວງ : linh thiêng.

ຂ່ວງ [khuong] 1.(n) bẫy chuột, bẫy sóc (làm bằng khúc cây, có thông lọng ở đầu mút cây). ຂ່ວງຫ້າງກະຮອກ : cái bẫy sóc. 2.(n) sân; khán đài. 3.(n) nơi đóng trại, nơi đóng quân. 4.(n) rạp. ຂ່ວງພຽງ : rạp.

ຂ້ວງ [khuong] 1.(n) tên một loại gạo, cây như cây bo bo (ເຂົ້າຂ້ວງ). 2.(n) chẵn, chẵn đường.

ຂາຍ [khái](n) bán. ຂາຍພໍ່ແມ່ພີ່ນ້ອງ : bán rể bà con; lừa thầy phản bạn. ຂາຍບ້ານຂາຍ ເມືອງ : bán nước, phản bội tổ quốc. ຂາຍ ຊາດ : bán nước, phản quốc. ຂາຍສາສະໜາ : lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh. ຂາຍໝ້າ : mất mặt, nhục nhã, ô nhục. (ສຳນວນ) ຂາຍໂຄ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt. (ພາສິດ) ຂາຍຜ້າເອົາໝ້າລອດ : nhảm mắt ăn dơ. (ພາສິດ) ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອງ ຂາຍຄ້ອງ ໃຫ້ເຈົ້າຫົວ : (bán hàng cho bà con, bán chĩnh cho quan lớn).

ຂາຍໂກງ [khái côong](n) bán ăn gian.

ຂາຍຂອງ [khái khoong](n) bán hàng. ອາຊີບ

ຂາຍຂອງ : nghề bán hàng.

ຂາຍຂອງໃຫ້ພີ່ນ້ອງ ຂາຍຄ້ອງໃຫ້ເຈົ້າຫົວ [khái khoóng hay fi noóng, khái khoóng hay cháu húa] (ພາສິດ) (bán hàng cho bà con, bán chiềng cho quan lớn).

ຂາຍໂຂ່ຍ [khái khò] ຄື: ຂາຍໂຄ່ຍ. (ພາສິດ) ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ (ປູ່) : làm trai dùng thể hiện sự ngu dốt.

ຂາຍເຄື່ອງ [khái khuông] (ກ) bán đồ, bán hàng. ນາງສາວຂາຍເຄື່ອງ : cô bán hàng.

ຂາຍໂຄ່ຍ [khái khò] (ກ) thể hiện sự ngu dốt.

ຂາຍເງິນສົດ [khái ngân sốch] (ກ) bán tiền mặt.

ຂາຍເງິນເຊື້ອ [khái ngân xù] (ກ) bán tiền nợ.

ຂາຍເງິນຜ່ອນ [khái ngân fòn] (ກ) bán tiền trả góp.

ຂາຍສິ່ງ [khái sòong] (ກ) bán cất, bán buôn, bán sỉ. ລາຄາຂາຍສິ່ງ : giá bán buôn.

ຂາຍສຽງ [khái siéng] (ກ) ຄື: ຂາຍຊື້.

ຂາຍສາສະໜາ [khái sạt sả ná] (ກ) lợi dụng tôn giáo để kiếm ăn, buôn thần bán thánh.

ຂາຍສົດ [khái sốch] (ກ) bán lấy tiền ngay (tiền mặt).

ຂາຍສິນເຊື້ອ [khái sín sù] (ກ) bán nợ, bán chịu, bán mắc nợ.

ຂາຍຊື້ [khái xù] (ກ) ຄື: ຂາຍສຽງ. bán thanh danh, bán uy tín, bán đứng danh dự. ຢ່າໄປຂາຍຊື້ໂຕເອງ : đừng có bán đứng danh dự của mình.

ຂາຍຊື້ຂາຍສຽງ [khái xù khái siéng] (ກ) bán đứng danh dự.

ຂາຍເຊື້ອ [khái xù] (ກ) bán chịu. ບໍ່ຂາຍເຊື້ອ, ບໍ່ຂາຍຕິດໝີ່ : không bán chịu.

ຂາຍຊາດ [khái xát] (ກ) bán nước, phản quốc. ພວກຂາຍຊາດຖືກຍິງເປົ້າ : bọn bán nước đã bị xử bắn.

ຂາຍຍາກ [khái nhác] (ຄ) bán khó, bán không chạy, bán ế. ສິນຄ້າລາຄາແພງຂາຍຍາກ : hàng đắt bán khó.

ຂາຍຍົກ [khái nhọc] (ກ) bán sỉ (bán buôn). ສິນຄ້າຂາຍຍົກ : hàng hóa bán sỉ.

ຂາຍຍ່ອຍ [khái nhòi] (ກ) bán lẻ. ຮ້ານຄ້າຂາຍຍ່ອຍ : cửa hàng bán lẻ.

ຂາຍດີ [khái di] (ກ) bán đắt hàng, bán chạy. ເຂົ້າໝົມແຊບ ຂາຍດີຫຼາຍ : bánh ngon, bán rất chạy. (ສຳນວນ) ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ : bán đắt như tôm tươi.

ຂາຍດີປານນ້ຳເທທ່າ [khái đi pan thể nắm thể thà] (ສຳນວນ) (bán) đắt như tôm tươi; đắt hơn tôm tươi.

ຂາຍຕາ [khái ta] (ກ) ຄື: ຂາຍໝ້າ.

ຂາຍຕໍ່ [khái tò] (ກ) bán luân chuyển, bán tiếp, bán lại, mua đi bán lại. ຊື້ໄປຂາຍຕໍ່ : mua đi bán lại.

ຂາຍຕົວ [khái tua] (ກ) bán mình, bán tròn, làm diêm. ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ : mại dâm.

ຂາຍເນື້ອຂາຍໂຕ [khái nủa khái tô] (ສຳນວນ) (bán thịt bán thân). ເບິ່ງ: ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ.

ຂາຍເນື້ອຂາຍຕົວ [khái nủa khái tua] (ສຳນວນ) (bán thịt bán thân) bán phần buôn hương; bán phần buôn son.

ຂາຍບ້ານຂາຍເມືອງ [khái bản khái mường] (ສຳນວນ) bán nước buôn dân; bán nước buôn nòi; bán nước cầu vinh; mại quốc cầu danh; mại quốc cầu vinh.

ຂາຍບໍ່ຂາດ [khái bò khạt] (ກ) bán ế, ế hàng. ສິນຄ້າຂາຍບໍ່ຂາດ : hàng bán ế.

ຂາຍບົກ [khái piic] (ກ) bán lẻ.

ຂາຍຜ້າເອົາໝ້າລອດ [khái fạ au nạ lót] (ພາສິດ) (bán áo để khỏi mất mặt) nhắm mắt ăn dơ.

ຂາຍຝາກ [khái phạc] (ກ) bán kí gửi.

ຂາຍພີ່ຂາຍນ້ອງ [khái fi khái noóng] (ສຳນວນ) bán bà bán con; bán anh bán em.

ຂາຍພໍ່ແມ່ພີ່ນ້ອງ [khái fò mè fi noóng] (ກ) bán bà con họ hàng.

ຂາຍເພື່ອນ [khái fưòn] (ກ) phản bạn, phản trặc. ບັກຂາຍເພື່ອນ : thằng phản bạn.

ຂາຍເລ [khái lê] (ກ) bán rẻ, bán vát, bán tháo.

ຂາຍເລຊຸດສິນຄ້າຄຸນະພາບຕ່ຳ : bán tháo lô hàng kém phẩm chất.

ຂາຍເລຫຼັງ [khái lê lǎng] (ກ) bán hàng có khuyến mại.

ຂາຍລູກຂາຍເມຍ [khái luúc khái mia] (ສຳນວນ) (bán vợ bán con) bán vợ đợ con; cãm

vợ dợ con; gán vợ dợ con.

ຂາຍໜ້າ [khái nạ](ກ) ຄື: ຂາຍຕາ. mắt mặt, xấu mặt, nhục nhã. ຂາຍໜ້າອີ່ຫຼີ : thật là xấu mặt.

ຂາຍໜ້າຂາຍຕາ [khái nạ khái ta] (ສຳນວນ) (bán mặt bán mắt) mắt mặt mắt mũi.

ຂາຍໝ້າ [khái máu](ກ) bán sỉ, bán buôn.

ຂ່າຍ [khài] 1.(ນ) lưới, mạng, mạng lưới, lưới bẫy thú. ເຄືອຂ່າຍ : mạng lưới. (ພາສິດ) ໄວຫຼາຍຖືກມອງ, ວອງຫຼາຍຖືກຂ່າຍ : (nhanh quá thì mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư. 2.(ນ) tấm vải có hoa văn phủ lên mình voi. ຂ່າຍຄຳ : tấm vải phủ voi bằng vàng. 3.(ນ) vải lụa thêu hoa văn trùm lên đầu cô dâu chú rể.

ຂຸ່ຍ [khùi](ນ) (nhạc) ống sáo. ເປົ່າຂຸ່ຍ : thổi sáo.

ໂຂ່ຍ [khôi] 1.(ນ) xương to (xương cẳng chân, xương sườn). ກະດູກໂຂ່ຍ : xương to. 2.(ນ) túy. ນ້ຳມັນໂຂ່ຍ : túy xương. 3.(ຄ) ngu, dần dần, dốt nát. (ສຳນວນ) ຂາຍໂຂ່ຍ : thể hiện sự ngu dốt, làm mất mặt, làm bán mặt. (ພາສິດ) ເກີດເປັນຊາຍ ຢ່າໄດ້ຂາຍໂຂ່ຍ(ປູ່) : làm trai dùng thể hiện sự ngu dốt.

ຂອຍລອຍ [khói loi](ຄ) ຄື: ຄອຍລອຍ. nhạt, nhạt nhẽo. ດຳຂອຍລອຍ : đen nhạt.

ຂອຍວອຍ [khói voi](ຄ) lệnh khênh (cao). ສູງຂອຍວອຍ : cao lệnh khênh.

ຂ່ອຍ [khòi](ນ) ຄື: ສົ້ມຜູ້. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ຂ້ອຍ [khỏi] 1.(ສ) tôi, tớ, mình, tui. ຍາມໃດວ່າງ ຂ້ອຍມາຫຼິ້ນກັບອ້າຍ : khi nào thông thả, tôi đến chơi với anh. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອງ : (nếu anh có thuyền rồi đừng có quên bè tre, có mới đừng quên tôi người mong đợi) (đừng) có mới nới cũ; có trắng quên đen. 2.(ນ) tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້າ : tôi tớ. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ຂ້ອຍຂ້າ [khỏi khạ](ນ) ຄື: ຂ້າຂ້າ. tôi tớ, người ở. ຂ້ອຍຂ້າມ້າຕ່າງ : tôi đòi.

ເຂີຍ [khỏi] 1.(ນ) ຄື: ລູກເຂີຍ. rể, chàng rể. ລູກເຂີຍ : con rể. ຫຼານເຂີຍ : cháu rể. (ພາສິດ) ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ : (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa). 2.(ກ) ຄື: ໂຂ. mở. ເຂີຍປະຕູ : mở cửa. ເຂີຍປ່ອງຢ້ຽມ : mở cửa sổ. ແມ່ເຖົ້າເອີຍ ລູກເຂີຍມາແລ້ວ ເຂີຍປ່ອງອ້ຽມ ຢ້ຽມເບິ່ງລູກເຂີຍ (ກອນ) : bà gia ơi con rể đến rồi, mở cửa sổ xem mặt chàng rể.

ເຂີຍປະຕູ [khỏi pả tu](ກ) mở cửa.

ຂວຍ [khuối] 1.(ນ) đất đùn, đất mùn (do kiến chuột đùn lên). ຂວຍໝູ : đất heo đùn. ຂວຍກະບູ : đất cua đùn. ຂວຍຈຸດຈີ່ : đất bọ hung đùn. 2.(ກ) đào đất để ngăn nước. ນ້ຳລົ້ນຫ້ວຍ ຂວຍດິນປ້ານບໍ່ຢູ່ : nước ngập nương, đào đất không chặn được.

ຂວຍຕູມ [khuối tum](ນ) vết, dấu, điểm xấu trên cơ thể.

ຂັດ [khất] 1.(ກ) đan lóng đôi, lóng ba, đan cài (đan liếp). ສາມລາຍຂັດ : đan cài. 2.(ກ) điều khiển, lái thuyền. ຂັດເຮືອ : lái thuyền. 3.(ກ) 1) trắc trở, cản trở, không thuận tiện. ຕິດຂັດ : trục trặc, trắc trở; thiếu hụt; vướng mắc, mắc míu. ຂັດຂວາງ : ngăn trở, cản trở. ຂັດຂ້ອງ : thắc mắc. 2) chống, chống đối, phản đối. ຂັດຄຳສັ່ງ : chống lệnh, không tuân lệnh. ຂັດແຂງ : chống lệnh. ຂັດຄຳ : không hợp nhau, không đồng tình, mâu thuẫn. ຂັດເຄືອງ : bất mãn, không hài lòng. 3) trái với. ຂັດຕໍ່ປະເພນີ : trái với tục lệ. 4) ngáng. ລາວຂັດຂາຂ້ອຍ : anh ta ngáng chân tôi. 5) ủng hộ, hoan nghênh. (ສຳນວນ) ຂັດທ້າຍ : lái thuyền; ủng hộ, dung túng. 6) không ăn cùng mâm. ຂັດພາເຂົ້າ : không ăn cùng mâm. 7) sử dụng mưu đồ. ຂັດວາດ, ຂັດຊິງ : sử dụng mưu đồ, ý đồ. 4.(ກ) cọ rửa, đánh bóng. ຂັດຖູ : cọ rửa, đánh bóng; gọt giũa. 5.(ກ) cài (cúc áo). ຂັດກະດູມ : cài cúc áo.

ຂັດແຂງ [khất khéng](ກ) chống lệnh.

ຂັດຂ້ອງ [khất khoong](ກ) 1) thắc mắc, bất đồng, phản đối. **ຂັດຂ້ອງ**ກ່ຽວກັບຫົວຂໍ້ບົດເລກໜຶ່ງ : thắc mắc về đầu đề một bài toán. 2) trực trặc. **ເຄື່ອງຈັກນັ້ນເກີດຂັດຂ້ອງ** : cái máy kia có trực trặc.

ຂັດຂຶ້ນ [khất khín](ກ) bất hợp tác, bất đồng. **ຂັດຂຶ້ນ** [khất khún](ກ) ຄື: ຂຶ້ນ. không vâng lời, không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản đối, bất tuân. **ຂັດຂຶ້ນຄໍາສັ່ງ** : bất tuân mệnh lệnh.

ຂັດຂວາງ [khất khoáng](ກ) cản trở, ngăn cản, ngăn chặn. **ມັນຂັດຂວາງບໍ່ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ** : hấn ngăn cản không cho tôi đi. **ຂັດຂວາງຄວາມກ້າວໜ້າ** : ngăn cản sự tiến bộ.

ຂັດຄໍ [khất kho](ກ) xung khắc. **ອ້າຍນ້ອງຂັດຄໍກັນ** : anh em xung khắc nhau.

ຂັດເຄົ້າ [khách khẩu](ນ) tên một loại hoa, hoa màu trắng, mùi thơm, thân có gai nhọn (ຕົ້ນຂັດເຄົ້າ).

ຂັດຄໍາສັ່ງ [khất khăm sảng](ກ) không vâng lời, không tuân theo, chống lệnh.

ຂັດເຄືອງ [khất khương](ກ) bất mãn, không hài lòng. **ຂ້ອຍຮູ້ສຶກຂັດເຄືອງໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຂົາເຮັດ** : tôi không hài lòng về những việc anh ta làm.

ຂັດງ້າງ [khất ngảng](ກ) bất đồng, mâu thuẫn.

ຂັດໃຈ [khất chay](ກ) phật ý. **ຂ້ອຍບໍ່ຢາກຂັດໃຈມັນ** : tôi không muốn làm phật ý hấn.

ຂັດຈ້ອນ [khất chỏn](ກ) chọn lọc.

ຂັດສະໝາດ [khất sả mặt](ກ) (ngồi) xếp bằng. **ນັ່ງຂັດສະໝາດເທິງຕຽງ** : ngồi xếp bằng trên giường.

ຂັດສົນ [khất sớnh](ຄ) túng bán, túng thiếu, bần hàn. **ຖືກຍາມຂັດສົນ** : phải khi túng bán.

ຂັດແຍ່ງ [khất nhèng](ກ) mâu thuẫn. **ໄກ່ແຍ່ງຂໍ້ຂັດແຍ່ງ** : điều hòa mâu thuẫn.

ຂັດແຍ້ງ [khất nhẻng](ເບິ່ງ: ຂັດແຍ່ງ).

ຂັດຕາ [khất tai](ກ) trái mắt, không đẹp mắt, chướng mắt.

ຂັດຕາທັບ [khất ta thập](ກ) dàn quân tác chiến, đóng quân ngăn địch.

ຂັດຕິຍະ [khất tỉ nhĩ](ນ) vua, vương hầu.

ຂັດຕິຍະຊາດ [khất tỉ nhĩ sát](ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng tộc.

ຂັດຕິຍະລາດ [khất tỉ nhĩ lát](ນ) quốc vương, nhà vua.

ຂັດຖູ [khất thú](ກ) 1) lau chùi; đánh bóng. **ຂັດຖູໂຕະຕັ້ງ** : đánh bóng bàn ghề. 2) gọt giũa. **ຂັດຖູປະໂຫຍກແຕ່ງ** : gọt giũa câu văn.

ຂັດທະໝາດ [khất thả mặt] ເບິ່ງ: ຂັດສະໝາດ.

ຂັດທ້າຍ [khất thái](ກ) 1) lái thuyền. 2) ủng hộ, dung túng.

ຂັດມັນ [khất măn](ກ) đánh bóng.

ຂັດມອນ [khất mon](ນ) (thực vật) tên một loại cỏ.

ຂັດເລືອດ [khất luót](ກ) cầm máu.

ຂັດຫູ [khất hú](ກ) chói tai, khó nghe. **ຄໍາເວົ້າຂັດຫູ** : lời nói khó nghe.

ຂາດ [khạt] 1.(ກ) 1) rách, toác, toạc. **ເສື້ອຂາດ** : áo rách. 2) đứt. **ເຊືອກຂາດແລ້ວ** : dây đứt rồi. 2.(ກ) hỏ, thất thoát (tiền, do đánh bạc).

ຢ່າໄດ້ມົວເມົາຫຼັ້ນ ການພະນັນເບ້ຍໂບກລາງເທື່ອໂຊກບໍ່ໃຫ້ຖືງເບ້ຍຊິຂາດກາງ (ຢ່າ) : đừng mãi mê chơi bài bạc, khi mà không gặp vận túi to cũng toạc ở giữa (thất thoát).

3.(ກ) thiếu, khô, cạn (sông). **ນ້ຳຂາດ (ສິນ)** : nước cạn.

4.(ກ) 1) khan hiếm. **ຂາດຕະຫຼາດ** : khan hiếm. 2) hụt, lố. **ຂາດທຶນ** : lố vốn, hụt vốn. 3) thiếu, hiếm anh em. **ເຮືອນຂາດຄົນ** : nhà thiếu người.

ຂາດກິດຂາດຕອນ [khạt kít khạt ton](ຄ) 1) rách rưới, rách bươm. 2) không liên tục, ngắt quãng.

ຂາດການ [khạt can](ກ) nghỉ việc. **ຂາດການສອງສາມມື້ແລ້ວ** : nghỉ việc hai ba ngày rồi.

ຂາດງເຂີນງ [khạt khạt khón khón](ກ) thiếu thiếu hụt hụt.

ຂາດເຂີນ [khạt khón](ກ) túng thiếu, thiếu thốn. **ກິນຂາດເຂີນ** : ăn thiếu thốn.

ຂາດຂວັນ [khạt khoắn](ກ) phiền muộn, khổ tâm.

ຂາດຄ່າ [khạt khà](ກ) mất giá, kém phẩm chất.

ຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ [khạt không khạt cang] (ສຳນວນ) dứt đoạn, ngắt quãng. ເວົ້າຂາດເຄິ່ງຂາດກາງ : nói ngắt quãng.

ຂາດແຄນ [khạt khen] (ກ) thiếu hụt, thiếu thốn. ບໍ່ທັນໄດ້ສະພາບຂາດແຄນ : không kham nổi cảnh thiếu thốn.

ຂາດຄວາມເຊື່ອຖື [khạt khoam xưả thú] (ກ) mất tín nhiệm, mất sự tin cậy, mất tin tưởng. ຂາດຄວາມເຊື່ອຖືໃນຕົວເຈົ້າ : mất tin tưởng anh.

ຂາດຄາວ [khạt khao] (ກ) thiếu liên tục.

ຂາດຄວາມອົດທົນ [khạt khoam ốt thônh] (ຄ) thiếu kiên nhẫn, không kiên tâm.

ຂາດເງິນ [khạt ngân] (ກ) thiếu tiền, kẹt tiền, túng tiền.

ຂາດໃຈ [khạt chay] (ກ) chết, tắt thở, từ trần. ທ່ານລັດຖະມົນຕີຂາດໃຈແລ້ວ : ngài Bộ trưởng đã tắt thở.

ຂາດຈາກກັນ [khạt chạc canh] (ກ) rời nhau ra, dứt ra khỏi nhau.

ຂາດສຽງ [khạt siêng] (ກ) dứt tiếng.

ຂາດສາຍ [khạt sái] (ກ) không ngớt, không dứt. ຝົນຕົກບໍ່ຂາດສາຍ : mưa rơi không ngớt.

ຂາດສ້ອຍ [khạt sọi] (ຄ) rách buồm, rách ruột. ເສື້ອຂາດສ້ອຍ : áo rách buồm.

ຂາດຕະຫຼາດ [khạt tả lạt] (ກ) khan hiếm. ສິນຄ້າຂາດຕະຫຼາດ : hàng hóa khan hiếm.

ຂາດໂຕ [khạt tô] (ກວ) ①: ຂາດຕົວ. đúng giá quy định, dứt khoát; dứt. ②: ຂາດໂຕ : mua dứt.

ຂາດຕົວ [khạt tua] (ກວ) ①: ຂາດໂຕ. ②: ກ່າວຢ່າງຂາດຕົວ : nói dứt khoát.

ຂາດຕົກບົກພ່ອງ [khạt tồc bồc foòng] (ຄ) thiếu sót, sơ sót, sai sót. ໃນບົດລາຍງານຍັງມີຫຼາຍຂໍ້ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : trong báo cáo còn nhiều thiếu sót. ②: ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : điều sơ sót, điều sai sót. ຄວາມຂາດຕົກບົກພ່ອງ : sự sai sót, sự thiếu sót.

ຂາດຕອນ [khạt ton] (ກ) dứt đoạn.

ຂາດທຶນ [khạt thunh] (ກ) lỗ vốn. ຄ້າຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ vốn.

ຂາດນັດ [khạt nặt] (ກ) sai hẹn, thất hứa. ຕິໝູ່ຂາດນັດ : trách bạn sai hẹn.

ຂາດຜົວຂາດເມຍ [khạt fúa khạt mia] (ກ) li dị, bỏ nhau.

ຂາດພິຂາດມ້ອງ [khạt fi khạt noóng] (ກ) 1) dứt tình ruột thịt, máu mủ. 2) không còn anh em họ hàng.

ຂາດມາລະຍາດ [khạt ma lả nhát] (ຄ) mất lịch sự, hỗn láo, xác xược. ເວົ້າຈາຂາດມາລະຍາດ : nói năng xác xược.

ຂາດມື [khạt mủ] (ກ) 1) thiếu tay, thiếu người chơi bài (đánh bài phải đủ người). ຂາດມືໜຶ່ງ ຕ້ອງຖ້າສາກ່ອນ : thiếu một tay, phải đợi cái đã. 2) ngừng tay. ເຮັດວຽກບໍ່ຂາດມື : làm việc không ngừng tay, làm việc không ngơi tay, làm việc quần quật. 3) hết, thiếu, không đủ dùng. ມີເງິນໃຊ້ບໍ່ຂາດມື : có tiền xài không thiếu.

ຂາດລອຍ [khạt loi] (ກ) ăn đứt, hơn hẳn, tuyệt đối. ຊະນະຢ່າງຂາດລອຍ : chiến thắng tuyệt đối.

ຂາດຫ້ງຸນ [khạt hiện] (ຄ) rách rưới, rách buồm. ສົ່ງເສື້ອຂາດຫ້ງຸນ : quần áo rách buồm.

ຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ [khạt nạ khạt lảng] (ຄ) thiếu trước thiếu sau, thiếu trước hụt sau. ເງິນຄຳຂາດໜ້າຂາດຫຼັງ : tiền bạc thiếu trước hụt sau.

ຂາດໝີ້ [khạt nị] (ຄ) thiếu nợ.

ຂາດຫຼັກພັນ [khạt lắc mắn] (ກ) mất lập trường, thiếu lập trường. ຄົນຂາດຫຼັກພັນ : người thiếu lập trường.

ຂາດຫວັງ [khạt vắng] (ກ) thất vọng. ວຽກຍາກຈະສຳເລັດກໍຍັງບໍ່ຂາດຫວັງ : việc khó thành vẫn không thất vọng.

ຂາດໂຮງຮຽນ [khạt hỏng hiên] (ກ) nghỉ học, vắng mặt. ມັນມັກຂາດໂຮງຮຽນໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ : nó hay nghỉ học không có lí do.

ຂີດ [khích] 1.(ນ) cách tạo hoa văn trên vải. ເກັບຂີດ : cách tạo hoa văn. 2.(ກ) bẩy lên, kích lên. ຂີດທ່ອນໄມ້ເພື່ອຍ້າຍຂັ້ນລົດ : bẩy súc gỗ để chuyển lên xe. 3.(ກ) lộn nhào (ngã). ລົມຫົວຂີດ : ngã lộn đầu lộn cổ. ລົມຫົວຂີດຫົວຂວາ : lộn. ລົມຫົວຂີດ.

ຂີດ [khiết] (ກ) kẻ, gạch, vạch. ຂີດເສັ້ນສາມ

ລຸ່ມ : kê đường tam giác. ຂີດກ້ອງ : gạch dưới dòng chữ.

ຂີດກ້ອງ [khiit coóng](ກ) gạch dưới, gạch dít. ຂີດກ້ອງເພື່ອເນັ້ນໜັກ : gạch dưới để nhấn mạnh.

ຂີດຂ້າ [khiit khạ](ກ) gạch bỏ, xóa.

ຂີດຂັ້ນ [khiit khấn] 1.(ນ) ranh giới, giới hạn. ເສັ້ນຂີດຂັ້ນ : đường ranh giới, đường biên.

2.(ກ) quy định ranh giới, định giới hạn. ຂີດຂັ້ນເຂດເມືອງ : định giới hạn khu vực huyện.

ຂີດຂຽນ [khiit khiến](ກ) viết lách. ຂີດຂຽນໝົດມື້ : viết lách cả ngày.

ຂີດຄວາມສາມາດ [khiit khoam sá mát](ກ) khả năng, năng lực.

ຂີດຈຳກັດ [khiit chắm cắt](ກ) hạn chế, giới hạn. ກຳລັງແຮງຂອງຄົນມີຂີດຈຳກັດ : sức lực của con người có giới hạn.

ຂີດເສັ້ນ [khiit sênh](ກ) gạch một đường.

ຂີດເສັ້ນໄຕ້ [khiit sênh tẩy](ກ) gạch dưới, gạch dít.

ຂີດເສັ້ນຕາຍ [khiit sênh tai](ກ) (đưa) tới hậu thư.

ຂີດຕໍ່ [khiit tò](ນ) gạch nối.

ຂີດແຕ້ມເລົາງ [khiit tẻm lau lau](ກ) vẽ phác.

ຂີດໝາຍ [khiit mái](ນ) dấu hiệu, mốc (cột mốc).

ຂີດອອກ [khiit oọc](ກ) gạch ra, xóa.

ຊດ [khút](ກ) 1) đào, cuốc. ຊດດິນ, ກິນດິນ : đào đất, cuốc đất. 2) khai quật, khai thác. ຊດຄົ້ນ : khai thác.

ຊດຄອງ [khút khoong](ກ) đào rãnh, xẻ ngòi.

ຊດຄູ່ຍ [khút khúi](ກ) moi móc. ຕຳໜິບໍ່ແມ່ນ ຊດຄູ່ຍຂໍ້ບົກພ່ອງຂອງເພິ່ນ : phê bình không phải là moi móc khuyết điểm của người ta.

ຊດຄົ້ນ [khút khốn](ກ) thăm dò, khai thác. ຊດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ : khai thác mỏ.

ຊດສົບ [khút sóp](ກ) khai quật xác chết.

ຊດດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ [khút đuối pạc thạc đuối ta] (ສຳນວນ) dè bửu lờm nguýt.

ຊດດິນກິນຫຍ້າ [khút đinh kinh nhạ] (ສຳນວນ) qua ngày đoạn tháng.

ຊດຕົ້ນໄມ້ [khút tổn mảy](ກ) nhổ cây, đào

gốc (cây).

ຊດບໍ່ [khút bò](ກ) đào mỏ. ຊດບໍ່ນຳມັນ : đào mỏ dầu.

ຊດບໍ່ແຮ່ [khút bò hẻ](ກ) đào mỏ, khai thác mỏ.

ຊດພູໃຫ້ຮາບ [khút fu hay háp](ກ) bạt núi.

ຊດເລິກ [khút lợc](ກ) đào sâu.

ຊດໝໍ້ໄມ້ [khút nỏ mảy](ກ) đào măng.

ຊດໝືອງ [khút muống](ກ) đào mương. ຮ່ວມ ແຮງກັນເພື່ອຊດໝືອງ : hợp lực với nhau để đào mương.

ຊດຫຸ່ມ [khút lúm](ກ) đào lỗ. ຊດຫຸ່ມປູກຕົ້ນໄມ້ : đào lỗ trồng cây.

ຊູດ [khuýt] 1.(ກ) cào, cạo, nạo, xước (bằng vật sắc). ຖືກໜາມຊູດ : bị gai xước. ຊູດໜັງ

ໝູ : cạo da heo. ຊູດສືອກຈາກໄມ້ : cạo sơn ra khỏi cây. ຊູດໝາກພ້າວ : nạo dừa. ຊູດຮີດ : bóc lột. (ສຳນວນ) ຊູດເນື້ອເຖືອໜັງ : róc thịt

róc xương. 2.(ກ) cạo đầu (trước khi đi tu). ຊູດຜົມ, ຊູດເກົ້າ, ແຖໜົວ : cạo đầu.

ຊູດເກົ້າ [khuýt cau](ກ) cạo gãi.

ຊູດເນື້ອເຖືອໜັງ [khuýt nủa thừa năng] (ສຳນວນ) (cạo thịt, lột da) róc thịt róc xương; róc da róc thịt; róc xương lột da; róc xương róc thịt.

ຊູດເລືອດ [khuýt lướit](ກ) cắt cổ. ຂາຍລາຄາ ຊູດເລືອດ : bán giá cắt cổ.

ຊູດເລືອດຊູດເນື້ອ [khuýt lướit khuýt nủa](ກ) 1) cắt cổ. 2) cho vay nặng lãi.

ຊູດຮີດ [khuýt hít](ກ) bóc lột. ຊູດຮີດແຮງງານ : bóc lột sức lao động.

ຊູດຮີດຂົ່ມເຫັງ [khuýt hít khỏm hẻng](ກ) áp bức bóc lột.

ເຂັດ [khẻch] 1.(ກ) 1) chừa; khiếp; nhó dời, cạch. ເຂັດຫຼາຍ : khiếp đảm, chừa. 2) ghê, kiên, ê (rẻng). ເຂັດແຂ້ວ : kiên răng. 2.(ຄ) 1)

linh thiêng, bất khả xâm phạm. ເຂັດຂວາງ : nơi linh thiêng. 2) đúng đắn, chính xác. ເວົ້າ

ເຂັດ : nói đúng, đoán đúng.

ເຂັດຂະຫຍາດ [khẻch khả nhạ](ກ) khiếp đảm.

ເຂັດຂວາງ [khẻch khuống](ນ) nơi linh thiêng.

ເຂັດແຂ້ວ [khẻch kheo](ກ) ghê răng, kiên răng,

ê răng. ກິນໝາກຂາມເຂັດແຂ້ວ : ăn me ê (kiên) răng.

ເຂັດຂວາງ [khéch khoáng](n) nơi linh thiêng. ຢ້ານບ່ອນເຂັດຂວາງ : sợ nơi linh thiêng.

ເຂັດຍຳ [khéch dăm](n) kiêng sợ, nể sợ.

ເຂັດລັບ [khéch lạp](n) bí quyết. ເຂັດລັບວິຊາຊີບ : bí quyết nghề nghiệp.

ເຂັດຫຼາບ [khéch lap](n) khiếp đảm, chùa.

ເຂດ [khét](n) khu, vùng, lãnh thổ. ເຂດປ່າສະຫງວນ : khu rừng bảo tồn.

ເຂດກອງຫຼອນ [khét coong lón](n) khu du kích.

ເຂດຂັ້ນ [khét khấn](n) ranh giới.

ເຂດແຄວ້ນ [khét khoẻn](n) vùng.

ເຂດສະຫງວນ [khét sả nguồn](n) vùng được bảo vệ, khu bảo tồn.

ເຂດເສດຖະກິດພິເສດ [khét sệt thả kích tỉ sệt](n) đặc khu kinh tế.

ເຂດຊາຍຝັ່ງ [khét xai phẳng](n) lãnh hải.

ເຂດຊົນນະບົດ [khét xôn nả bớch](n) vùng nông thôn.

ເຂດແດນ [khét đen](n) biên giới. ປັກປັນເຂດແດນ : hoạch định biên giới.

ເຂດທະຫານ [khét thả hán](n) khu quân sự, chiến khu.

ເຂດນ້ຳແດນດິນ [khét nảm đen đĩnh](n) lãnh thổ. ຮັກສາເຂດນ້ຳແດນດິນອັນຄົບຖ້ວນ : bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ.

ເຂດປະລິມົນທົນ [khét pả lí mônh thônh](n) chu vi.

ເຂດປົກຄອງ [khét pốc khoong](n) khu cai trị, vùng cai trị.

ເຂດປົກຄອງຕົນເອງ [khét pốc khoong tôn hêng](n) khu tự trị.

ເຂດພິເສດ [khét tỉ sệt](n) đặc khu.

ເຂດໜາວ [khét náo](n) xứ lạnh, vùng hàn đới.

ເຂດຮ້ອນ [khét hỏn](n) xứ nóng, vùng nhiệt đới. ພະຍາດເຂດຮ້ອນ : bệnh lí nhiệt đới.

ຂົດ [khóch](t) 1) còng. ຄົນຫຼັງຂົດ : người lưng còng. 2) co, co ro. ນອນຂົດຂີ້ຮູ້ : nằm co ro.

ໂຂດ [khòt](n) mô (đất), mỏm (núi). ໂຂດດິນ : mô đất. ໂຂດຫີນ : mỏm đá.

ຂອດ [khọt] 1.(n) (động vật) chim vành khuyên. ນົກຂອດ : chim vành khuyên. 2.(n) con út. ລູກຂອດຫ້ອງ : con út. 3.(t) hết sức, kiệt sức. ຂອດແຮງ, ຫອດແຮງ : hết sức, kiệt sức. 4.(n) cạn. ນ້ຳຂອດແອ່ງ (ຂອດໄຫ) : nước cạn gần hết lu. 5.(n) gần bó, ràng buộc. ຂອດສະໝ : buộc mỗi tơ duyên. 6.(n) búi (tóc). ຂອດເກົ້າ : búi tóc. 7.(n) xin đi theo, xin đi cùng. ຂອດຕາມ : đi theo. ຂໍຂອດຕາຍ (ສິນ) : xin chết theo.

ຂອດຂະຫຼັງ [khọt khả lắng](n) uất ức, ghen ngào.

ຂອດຂັງ [khọt khiệu](n) thúc giục, giục giã.

ຂອດສະໝ [khọt sả nẻ](n) buộc dây tơ duyên.

ຂອດສະຫຼັງ [khọt sả lắng](n) uất ức, ghen ngào.

ຂອດສານ [khọt sán](n) trao thơ tình.

ຂອດສົມ [khọt sím](n) làm lễ đặt cột mốc.

ຂອດໄມຕີ [khọt may tỉ](n) kết nghĩa (anh em).

ເຂັດ [khọt](t) khô, già (cau). ໝາກເຂັດ : cau khô.

ຂຽດ [khiệ](n) con nhái. (ພາສິດ) ໄປຢຽບໝາມາຢຽບຂຽດ : (đi giảm chớ, về giảm nhái) sự cần cù trong lao động.

ຂຽດຂາຄຳ [khiệ khá khăm](n) (động vật) con nhái bén.

ຂຽດຂີກ [khiệ khíc](n) (động vật) con nhái loại nhỏ.

ຂຽດຄັນຄາກ [khiệ khăn khác](n) 𐄂: 𐄂nຄາກ. (động vật) con cóc.

ຂຽດຈຳນາ [khiệ chà na](n) (động vật) con nhái nhỏ.

ຂຽດຈຳນາ [khiệ chẳm na](n) (động vật) con bén nước, nhái đồng.

ຂຽດນ້ຳເຕົ້າ [khiệ nảm táu] ເບິ່ງ: ຂຽດຕຸ້ມ.

ຂຽດບັກແອ່ງ [khiệ bắc ẻng] ເບິ່ງ: ຂຽດໜາວ.

ຂຽດຕາປາດ [khiệ ta pát](n) (động vật) con nhái leo (nhảy).

ຂັ້ນຕໍ່ [khăn tằm](u) cấp thấp, bậc thấp.

ຂັ້ນຕົ້ນ [khăn tởn](u) sơ bộ, bước đầu.

ຂັ້ນທຳອິດ [khăn thăm ích](u) ban đầu, mở đầu.

ຂັ້ນທົດລອງ [khăn thộc loong](t) giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thực nghiệm.

ຂັ້ນປະຖົມ [khăn pả thóm](u) sơ cấp.

ຂັ້ນປາຍ [khăn pai](u) cuối cấp, cuối cùng.

ຂັ້ນເປັນສອງ [khăn pên soóng](t) chia đôi, ngăn đôi.

ຂັ້ນຝາ [khăn phá](t) ngăn vách, ngăn tường.

ຂັ້ນຫ້ອງ [khăn hoong](t) ngăn phòng.

ຂັ້ນອັນຕະລາຍ [khăn ăn tá lai](u) mức độ nguy hiểm.

ຂານ [khán] 1.(t) 1) nói, trình bày (một vấn đề). ภาวຂານ : trình bày, nói năng. 2) gọi.

ຂານຊື່ : gọi tên. 2.(t) trả lời. **ຂານຕອບ** : trả lời, đáp lời. (ພາສິດ) ເພິ່ນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພິ່ນບໍ່

ວານຢ່າຊ່ອຍ ຄັນຢາກຊ່ອຍແທ້ໆ ໃຫ້ພິຈາລະນາ ທີ່ບໍ່ພໍຊ່ອຍ ກໍ່ບໍ່ຊ່ອຍ : (họ không gọi đừng ơi, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật

hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp). 3.(u)(ຂ) hổ, Dữ. **ປີຂານ** :

năm Dần. 4.(t) hợp, phù hợp. **ສີຂານກັນດີ** :

màu phù hợp nhau. 5.(t) hưởng ứng, đáp ứng. **ຂານອາສາ** : tự nguyện, tình nguyện.

ຂານເຮັດ : tình nguyện làm.

ຂານໄຂ [khán kháy](t) nói rõ, giải thích. ເມື່ອນັ້ນ ພະບາດເຈົ້າ ແຍ້ມຍິງຂານໄຂ (ຜາແດງ) : lúc đó đức vua tươi cười giải thích.

ຂານຂອບ [khán khốp](t) trả lời, đáp lời. ພໍຟັງແລ້ວ ນາງງາມຂານຂອບ (ຮຸ່ງ) : vừa nghe xong người đẹp trả lời.

ຂານຊໍ [khán xo](t) hòa âm (các thứ nhạc cụ).

ຂານຕອບ [khán top](t) trả lời, đáp lời.

ຂານຮັບ [khán hập](t) trả lời, đáp lời.

ຂ້ານຫຼ້ານ [khan lạn](t) trọc lóc, trọc lóc (đầu). ຫົວລ້ານຂ້ານຫຼ້ານ : đầu trọc lóc.

ຂົນ [khin] 1.(t) hương thơm. ທິບພະຂົນ : hương thơm. 2.(t) đáng yêu; đáng thương.

ຂົນ [khin] 1.(t) buộc phải, bắt phải, bắt buộc,

miễn cưỡng. ຂົນໃຈ, ຂົນໃຈ : miễn cưỡng.

2.(t) làm chướng (tai), làm gai (mắt). ຂົນຫູ

ຂົນຕາ : chướng tai gai mắt. 3.(t) chống đối,

phản đối. ຂົນຂັດ (ສົນ) : chống đối, phản đối.

ຂົນຂັດ [khin khắt](t) chống đối, phản đối.

ຂົນໃຈ [khin chay] 1.(t) miễn cưỡng, bất đắc

dĩ, không vừa lòng, không hài lòng. ເຮັດ

ແບບຂົນໃຈ : làm một cách miễn cưỡng. 2.(t)

(làm) trái ý. ຢ່າເຮັດຂົນໃຈເພິ່ນ : đừng làm

trái ý người ta.

ຂົນຕາ [khin tai](t) trái mắt, gai mắt. ຂົນຫູຂົນ

ຕາ : chướng tai gai mắt.

ຂົນຫູ [khin hú](t) trái tai, chướng tai. ຂົນຫູ

ຂົນຕາ : chướng tai gai mắt.

ຂົນຫູຂົນຕາ [khin hú khin tai] (ສຳນວນ)

(chướng tai gai mắt). ຄື: ກົດຫູກົດຕາ.

ຂົນ [khun] 1.(u) tuấn tráng lên, tráng thượng

tuấn. ຂົນໜຶ່ງຄຳ : ngày mồng một. 2.(t) 1)

lên, lên cao, bốc lên, leo lên (từ thấp lên

cao). ຂ້ອຍມີກຳລັງໃຈດີຂຶ້ນ ເມື່ອໄດ້ຮູ້ຂ່າວອັນໜ້າ

ຕື່ນເຕັ້ນນັ້ນ : tinh thần tôi phấn chấn lên khi

được biết cái tin đầy hồi hộp đó. ຂະໜົມປັງ

ພູຂຶ້ນ : bánh mì phồng lên (nở ra). ລາຄາໄດ້

ສູງຂຶ້ນກວ່າເກົ່າແລ້ວ : giá cả đã tăng lên rồi.

ດວງອາທິດຂຶ້ນທາງທິດຕະເວັນອອກ ແລະຕົກ

ທາງທິດຕະເວັນຕົກ : mặt trời mọc ở phương

Đông và lặn ở phương Tây. ນັກໄຕ່ເຂົາ ໄດ້

ປີນຂຶ້ນ ສູ່ຍອດເຂົາ : người leo núi đã trèo lên

đến đỉnh núi. (ພາສິດ) ຂຶ້ນຈອມປວກ ລົງປວກ

ໝູ : lên voi xuống chó. 2) bay vọt lên, bay

vút lên. ໝາກບານຈະທະຍານຂຶ້ນສູງໃນອາ

ກາດ ຖ້າທ່ານເຕະມັນແຮງ : nếu bạn đá mạnh,

quả banh sẽ vút lên cao. ສຸພາບສະຕິຊະລາ

ຂຶ້ນຄັນໄດ ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : bà lão lên

cầu thang một cách khó khăn. ເຂົາຂຶ້ນມ້າ

ຂອງເຂົາ ແລ້ວກໍ່ຂີ່ອອກໄປ : anh ta trèo lên

ngựa của anh ta và cưỡi đi. ຍົນຄ່ອຍໆຂຶ້ນ :

máy bay từ từ bay lên. 3) ra Bắc. ຂຶ້ນເໜືອ :

(lên) ra Bắc. 4) xích tới trước, lên phía trước.

ຂຶ້ນໜ້າ : lên trước, tới trước. 5) bắt đầu. ຂຶ້ນ

ຕົ້ນ : bắt đầu. 6) ghi vào sổ, đăng kí. ຂຶ້ນບັນ

ຊີ (ທະບຽນ) : ghi vào sổ, đăng kí. 3.(t)

ຂັນມາ [khun ma](ກ) lên đây, đến đây.

ຂັນມ້າ [khun mã](ກ) lên ngựa.

ຂັນລາຄາ [khun la kha](ກ) lên giá, tăng giá.

ສິນຄ້າຂັນລາຄາ : hàng hóa lên giá.

ຂັນລົດ [khun lôt](ກ) lên xe. **ເຊີນຄົນໂດຍສານ**

ຂັນລົດ : mời các hành khách lên xe.

ຂັນລົດໄຟ [khun lôt phay](ກ) lên xe lửa, lên tàu lửa, lên tàu.

ຂັນໜ້າ [khun nà](ກ) 1) lên trước, tới trước;

hơn, vượt, trội hơn. **ແຊງຂັນໜ້າ** : lách lên

trước, vượt lên trước. 2) bốc hỏa. **ເລືອດຂັນ**

ໜ້າ : hỏa bốc lên mặt.

ຂັນໜ້າຂັນຕາ [khunh nà khunh ta] (**ສຳນວນ**)

có danh có tiếng.

ຂັນໜົ່ວລ່ອງໄຕ້ [khunh núa lòng tẩy] (**ສຳ**

ນວນ) (lên bắc xuôi nam) đi ngược về xuôi;

đi bắc về nam; đi nam về bắc; đi xuôi về

ngược; vào nam ra bắc.

ຂັນເຮືອ [khun hua](ກ) lên đò, lên thuyền.

ຂັນເຮືອນ [khun hươn](ກ) 1) lên nhà, vô nhà,

vào nhà. **ຂັນເຮືອນໝູ່** : vô nhà bạn. 2) khai

trương nhà mới, khánh thành nhà mới. **ງານ**

ຂັນເຮືອນໃໝ່ : lễ khánh thành nhà mới, lễ

lạc thành.

ຂົນ [khun](ກ) **ຄື**: ຂັດຂົນ. không vâng lời,

không vâng theo, kháng cự, chống lại, phản

đối, bất tuân. **ຂັດຂົນຄຳສັ່ງ** : bất tuân mệnh

lệnh. (**ສຳນວນ**) **ຂົມຂົນ** : cưỡng gian, cưỡng

hiếp, cưỡng dâm, hãm hiếp. **ຂົມຂົນຜູ້ຍິງ** :

hãm hiếp phụ nữ.

ຂົນຄຳ [khun khăm](ກ) **ຄື**: **ຂົນຄວາມ**.

ຂົນຄວາມ [khun khoam](ກ) không nghe lời,

không vâng lời.

ຂົນໃຈ [khun chay](ກ) 1) ép buộc. **ຂົນໃຈເດັກ**

ໃຫ້ກິນຢາ : ép buộc trẻ con uống thuốc. 2)

hãm hiếp. **ຖືກຂົນໃຈ** : bị hãm hiếp.

ຂົ້ນ [khun] 1.(ຄ) vị đắng hơi hăng. **ຂົ້ນຂົ້ມ**,

ຂົ້ມຂົ້ນ : đắng cay, chua chát, chua xót. 2.(ນ)

cà hôi, cây la (*Solanum verbascifolium* L,

họ Cà Solanaceae). **ໝາກເຂືອຂົ້ນ** : cà hôi.

ຂົ້ນຂົ້ມ [khun khóm](ຄ) đắng cay, chua chát,

chua xót.

ຊຸນ [khun](ນ) 1) tên các chức sắc thời phong

kiến nói chung. **ຊຸນສານ** : thẩm phán. **ຊຸນ**

ເສິກ : tướng, tướng quân. **ລັດທິຊຸນເສິກ** : chủ

nghĩa quân phiệt. 2) từ đặt trước tên vua thời

xưa. **ຊຸນບູລົມ** : vua Bu-lôm, Khun-bu-lôm.

3) to. **ຊຸນເຂົາ** : núi to.

ຊຸນເຂົາ [khun kháu](ນ) núi to, núi non hùng

vĩ.

ຊຸນເຂືອກ [khun khưộc](ນ) quý tộc được

phong chức cao nhất (ở Lào là tước Vương).

ຊຸນເສິກ [khun sóc](ນ) 1) tướng, danh tướng.

ຊຸນເສິກຂອງອາເມລິກາ : tướng của Hoa Kỳ.

2) quân phiệt. **ລັດທິຜະເດັດການຊຸນເສິກ** : chủ

nghĩa độc tài quân phiệt.

ຊຸນສານ [khun sán](ນ) thẩm phán.

ຊຸນນາງ [khun nang](ນ) quý tộc.

ຊຸນບູລົມລາຊາທິລາດ [khun bu lôm la xa thí

lât](ນ) Khun-bu-lôm, theo huyền thoại xem

như là vị vua đầu tiên của nước Lào.

ຊຸນພົນ [khun fôn](ນ) thống chế.

ຊຸນມານ [khun man](ນ) chúa quý.

ຊຸນ [khun] 1.(ຄ) đục, vẩn đục. **ນ້ຳຊຸນ** : nước

đục. (**ພາສີດ**) **ນ້ຳຊຸນຈັບປາ** : (nước đục bắt

cá) đục nước béo cò. 2.(ຄ) buồn phiền, phiền

muộn, bức, uất. **ໃຈຊຸນ** : phiền muộn.

ຊຸນຂ້ອງ [khun khoeng](ຄ) phật ý.

ຊຸນເຄືອງ [khun khưong](ຄ) bức tức.

ຊຸນແຄ້ນ [khun khén](ຄ) uất hận. **ຈິດໃຈເຕັມ**

ໄປດ້ວຍຄວາມຊຸນແຄ້ນ : lòng đầy uất hận.

ຊຸນໃຈ [khun chay](ຄ) âu sầu; phật ý.

ຊຸນມົວ [khun mua](ຄ) đục, vẩn đục.

ຊຸນ [khun] 1.(ຄ) rối loạn. **ໃຈຊຸນ**, **ຊຸນຂ້ອງ** :

rối lòng. 2.(ຄ) cạn, gấn khô; dày đặc, đông

đặc. **ນ້ຳຊຸນ** : nước cạn. **ນ້ຳມັນຊຸນ** : mỡ đông

đặc.

ຊຸນຂ້ອງ [khun khoeng](ກ) rối lòng.

ຊຸນຂັງວ [khun khiêu](ຄ) thúc giục, giục giã,

thúc ráo riết. **ຊຸນຂັງວເພີ່ມທະວີກຳລັງ** : ráo riết

tăng cường lực lượng.

ຊຸນເຄືອງ [khun khưong](ຄ) bất bình, phẫn

nộ, căm phẫn.

ຊຸນຍາດ [khun khiết](ຄ) phẫn uất.

ຊັ້ນແຄ້ນ [khun khén](ຄ) cảm giận, cảm hờn, phần nộ, cảm phần.

ເຂັ້ນ [khénh] 1.(ຄ) khó khăn, gay go, gian khổ. (ສຳນວນ) **ລຳບາກຍາກເຂັ້ນ** : khó khăn gian khổ. 2.(ກ) quay, xe (sợi, tơ). **ເຂັ້ນຝ້າຍ**, **ເຂັ້ນໄໝ** : quay sợi, guồng tơ.

ເຂັ້ນຊ້ຽວ [khénh khiêu](ກ) ຄື: ຊ້ຽວເຂັ້ນ. thúc bách, gấp rút, thúc giục, giục giã.

ເຂັ້ນເຄື່ອງ [khénh khường](ກ) chỗ hàng (bằng xe đẩy). **ເຂັ້ນເຄື່ອງໄປມ້ຽນ** : chỗ hàng đi cất.

ເຂັ້ນໃຈ [khénh chay](ຄ) nghèo khổ, thiếu thốn, bần túng, bần cùng. **ຄົນເຂັ້ນໃຈ** : người nghèo khổ.

ເຂັ້ນຝ້າຍ [khénh phai](ກ) ຄື: ປັ້ນຝ້າຍ. quay tơ, quay sợi, guồng tơ.

ເຂັ້ນ [khénh](ກ) đánh, đập, dát. **ເຂັ້ນພ້າ** : đánh dao rửa, dát rửa.

ເຂັ້ນຂ້າ [khénh khạ] 1.(ກ) chém giết, giết hại. **ສັດຕູກຳລັງເຂັ້ນຂ້າຊາວບ້ານ** : quân thù đang giết hại dân làng. 2.(ກ) răn đe, đe dọa. **ໂຈນເຂັ້ນຂ້າ** (ຍ່າ) : giặc đe dọa.

ເຂນ [khén](ນ) lá chắn, mộc, khiên.

ແຂນ [khén](ນ) cánh tay. **ແຂນຊ້າຍ**, **ມືຊ້າຍ** : cánh tay trái (người thân cận). **ແຂນຂວາ**, **ມືຂວາ** : cánh tay phải (người thân cận).

ແຂນກົດ [khén kích](ຄ) tay ngắn, cộc tay. **ເສື້ອແຂນກົດ** : áo cộc tay.

ແຂນກຸດ [khén cút](ຄ) cụt tay.

ແຂນກົວ [khén kiêu](ນ) tay cong, tay cán vát.

ແຂນຂາ [khén khá](ນ) tay chân.

ແຂນຈິງ [khén chông](ນ) tay lép.

ແຂນເສື້ອ [khén sạ](ນ) tay áo, ống tay áo. **ຈ້ອນແຂນເສື້ອ** : xắn tay áo, xắn tay áo.

ແຂນສອກ [khén soọc](ນ) khuỷu tay. **ທັງແຂນສອກ** : hích khuỷu tay.

ແຂນຊ້າຍແຂນຂວາ [khén xai khén khóa] (ສຳນວນ) (tay trái tay phải) *tay chân dắc lực*.

ແຂນນາງ [khén nang](ນ) kèo nhà.

ແຂນແພນ [khén fén](ນ) cánh tay thon thả.

ແຂນລ່ອຍ [khén lòi](ນ) tay liệt.

ແຂນລົດ [khén lợch](ນ) trật tay, sai tay.

ແຂນຫຼຸດ [khén lút](ນ) trật khớp tay.

ແຂ້ນ [khén](ກ) đặc, đặc quánh. **ລາບແຂ້ນ** : lap đặc. **ແຂ້ນອັນຕັນ**, **ແຂ້ນອັນລັ້ນ** : đặc quánh.

ແຂ້ນແຫຼ້ນ [khén lện](ຄ) tình trạng da quy đầu chỉ bọc một bên. **ສຽກແຂ້ນແຫຼ້ນ** : lột một bên. **ສຽກຂ້ານຫຼ້ານ** : lột toàn bộ (da quy đầu).

ຂົນ [khónh] 1.(ນ) lông (ngươi, chim, gà, v.v.).

ຂົນໄກ່ : lông gà. **ຂົນຄົວ** : lông mày. **ໝວດ** :

ຮ້າ : râu quai nón. 2.(ນ) (thực vật) tên

một loại cỏ, thân, đốt và lá thành lông (ຫຍ້າ ບັ້ງຂົນ). 3.(ນ) con sâu róm. **ແມງບັ້ງຂົນ** : sâu róm.

4.(ກ) 1) bóc, dỡ. **ຂົນເຄື່ອງ** : bóc hàng,

2) tải, vận chuyển, vận tải. **ຂົນອາ**

ວດ : tải vũ khí.

ຂົນແກະ [khónh kẻ](ນ) lông cừu. **ເສື້ອຂົນແກະ** : áo lông cừu.

ຂົນກົວ [khónh kiêu] ເບິ່ງ: ກົວ.

ຂົນຂວາຍ [khónh khoái](ກ) vận động, thuyết

phục, tuyên truyền. **ພະນັກງານຂົນຂວາຍ** :

cán bộ vận động, cán bộ tuyên truyền.

ຂົນຂວາຍປະຊາຊົນ : vận động quần chúng.

ຂົນຄົວ [khónh khiêu](ນ) lông mày. **ສັກຂົນຄົວ** :

xăm lông mày.

ຂົນເຄື່ອງ [khónh khường](ກ) chuyên chở, vận

tải (hàng). **ຂົນເຄື່ອງອອກທ່າເຮືອ** : vận tải

hàng ra bến tàu.

ຂົນສົ່ງ [khónh sông](ກ) vận tải, vận chuyển.

ຂົນສົ່ງສິນຄ້າ : vận tải hàng hóa.

ຂົນສົ່ງທາງບົກ [khónh sông thang bôóc](ກ)

vận tải đường bộ.

ຂົນສົ່ງທາງອາກາດ [khónh sông thang a

kat](ກ) vận tải đường hàng không.

ຂົນສົ່ງທາງເຮືອ [khónh sông thang hươ](ກ) vận

tải đường thủy.

ຂົນສັດ [khónh sách](ນ) lông thú. **ເສື້ອຂົນສັດ** :

áo lông thú.

ຂົນຕາ [khónh ta](ນ) lông mi. **ຂົນຕາປອມ** :

lông mi giả.

ຂົນຕົວ [khónh tiu] ເບິ່ງ: ກົວ.

ຂົນນົກ [khónh nôộc](ນ) lông chim.

ຂົນບົວ [khónh bùa](ນ) lông tơ.

ຂົນມ້າ [khónh mã](ນ) lông bờm ngựa, lông

đuôi ngựa.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ພ ຫ ອ

ຂົນລຸກ [khónh lưc] 1) dụng tóc gáy, sỏn tóc gáy. 2) gai ốc, sỏn gai ốc.

ຂົນລຸກຂົນພອງ [khónh lưc khónh fong] (ສຳນວນ) (lông dưng, lông nở) dụng cả tóc gáy; sỏ dụng tóc gáy.

ຂົນຫົວລຸກ [khónh húa lưc] dụng tóc gáy, sỏn tóc gáy.

ຂົນຫົວຫຍອງ [khónh húa nhoóng] dụng tóc gáy.

ຂົນໜ້າແຄ່ງບໍ່ຫຼົ່ນ [khónh nà khèng bò lỏnh] (ສຳນວນ) chẳng bỏ bèn gì.

ຂົນໝູ [khónh nú] (ນ) vải lông thú, vải bông. ຜ້າຂົນໝູ : khăn bông.

ຂົນໜາວ [khónh ná] gai ốc, sỏn gai ốc.

ຂົນອ່ອນ [khónh òn] (ນ) lông tơ, lông măng.

ຂົ້ນ [khỏnh] (ຄ) đặc. ມີມຂົ້ນ : sữa đặc.

ຂົ້ນແຄ້ນ [khỏnh khẻn] (ກ) túng thiếu. ຍາກຈົນຂົ້ນແຄ້ນ : túng bán.

ຂົ້ນຈົນ [khỏnh chỏnh] (ກ) nghèo túng, túng bán.

ໂຂນ [khón] (ນ) khón (một thể loại tuồng của Lào, người biểu diễn đeo mặt nạ). (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khón, nhân dân làm chủ) quan nhất thời, dân vạn đại.

ໂຂນໂຂນ [khón xỏn] 1.(ຄ) trắng, trắng toát, bạc phơ. ເຖົ້າໂຂນໂຂນ : ông già tóc bạc phơ. 2.(ຄ) đáng ghét, đáng sợ.

ຂອນ [khón] (ນ) 1) ຄື: ຂອນໄມ້, khúc, súc (gỗ). (ພາສິດ) ເພິ່ນຂີ້ໂຕຈຶ່ງຫາຂອນ ເພິ່ນນອນໂຕຈຶ່ງຫາປ່ອນ : (người ta ía mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy. 2) gọi vật dụng thường có đôi mà bị lẻ loi, chiếc. ໄມ້ຖູ້່ຂອນໜຶ່ງ : đũa một chiếc.

ຂອນງ [khón khón] (ຄ) tiếng nhạc ngựa; tiếng lục lạc.

ຂອນຊ້າ [khón xỏ] (ນ) thi hài, xác chết. ນາງນັ່ງໄຫ້ ຂອນຊ້າຊາກຜົວ (ສິນ) : nàng ngồi khóc thi hài chồng.

ຂອນໂດກ [khón đỏc] (ນ) ຄື: ຂອນດອກ.

ຂອນດອກ [khón đỏc] (ນ) ຄື: ຂອນໂດກ. gổ

mục.

ຂອນຜີ [khón fỉ] (ນ) thi hài, xác chết.

ຂອນໄມ້ [khón mỏ] (ນ) ຄື: ຂອນ. khúc gỗ, súc gỗ, thân cây. ໄມ້ຂອນໜຶ່ງ : một súc gỗ.

ຂອນໄຮ່ [khón hỏ] (ນ) cây cụt lủn (sau khi phát nương còn lại).

ຂ້ອນ [khỏn] 1.(ຄ) sắp, gần. ຂ້ອນຄືນ : nửa đêm. ຂ້ອນຊີແຈ້ງ : tang tảng sáng. ເດືອນຂ້ອນ : trăng tàn. 2.(ກ) rơi, tới. (ພາສິດ) ຂ້ອນຜູ້ຍັງ ຂັງຜູ້ຢູ່ : đời cha ăn mặn, đời con khát nước. 3.(ກ) nguy cấp, nguy biến, nguy ngập, rối loạn. ບ້ານຂ້ອນ : đất nước nguy ngập.

(ສຳນວນ) ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ : ຄື: ບ້ານຂ້ອນ.

4.(ກ) tụ, tụ tập. ປ່າຂ້ອນ : cá tụ lại. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປ່າຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປ່າພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thật mất lòng.

ຂ້ອນແຈ້ງ [khỏn chẻng] (ຄ) tang tảng sáng.

ຂ້ອນຜູ້ຍັງ ຂັງຜູ້ຢູ່ [khỏn fủ nhỏng, khỏng fủ dù] (ພາສິດ) (rời đến người còn, nhót người có mặt) đời cha ăn mặn, đời con khát nước.

ເຂີນ [khỏn] 1.(ນ) Khỏn (tên một bộ tộc ở Bắc Lào, Bắc Thái). ໄທເຂີນ : bộ tộc Thay Khỏn.

ເຄື່ອງເຂີນ : đồ dùng người Thay Khỏn. 2.(ຄ) cạn, khô. ໝອງເຂີນນ້ຳ : ao cạn nước. 3.(ຄ) 1) thiếu. ເຂີນຂາດ, ຂາດເຂີນ : túng thiếu, thiếu thốn. 2) ngắn. ສັ້ນເຂີນ : váy ngắn. 4.(ຄ) không vắn điệu, thất vận. ກອນເຂີນ : thơ không vắn điệu, thơ thất vận. 5.(ຄ) ruộng cao hơn mực nước. ນາເຂີນ : ruộng cao (hơn mực nước).

ຂຽນ [khiẻn] 1.(ນ) (động vật) chim hạc, con hạc cổ đỏ. ນົກຂຽນ : chim hạc. 2.(ກ) viết. ນົກຂຽນ : nhà văn. 3.(ຄ) đẹp như tranh vẽ. ງາມລື້ນລື້ນຂຽນ (ຮຸ່ງ) : đẹp như tranh vẽ.

ຂຽນຄົວຫາປາກແຕງໜ້າ [khiẻn kỏu tha pỏc tẻng nỏ] (ກ) trang điểm, tô son điểm phấn.

ຂຽນຈົດໝາຍ [khiẻn chỏt má] (ກ) viết thư. ຂຽນຈົດໝາຍໃຫ້ໝູ່ : viết thư cho bạn.

ຂຽນເຖິງ [khiẻn thỏng] (ກ) viết đến, viết về.

ຂຽນຫວາຍ [khiẻn thoỏ] (ກ) viết chính tả, viết âm tả. ເສັງຂຽນຫວາຍ : thi chính tả.

ຂົບແຂ້ວ [khóp khèo](ກ) cấn răng, nghiêng răng.

ໂຂບ [khòp](ຄ) khô quắt, khô đét. ໂປຕອງໂຂບ : lá chuối khô.

ໂຂບໂຂ້ [khòp khò](ຄ) khô dính vào nhau.

ຂອບ [khòp] 1.(ນ) ranh giới, biên giới. ຂອບເມືອງ : ranh giới huyện. ຂອບແດນ, ຊາຍແດນ : biên giới. 2.(ກ) 1) ຄື: ບອກ. bảo, kể (nói cho người khác biết). ຫ້າວຂອບມ້ອງ (ສິນ) : chàng bảo em. 2) mời mọc. 3) ຄື: ຄອບ. thừa, gửi. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ຄອບ : (đi chào về báo) đi thừa về trình. 3.1(ນ) ຄື: ກອບ. 1) vánh. ຂອບຕີນລົດ : vánh xe. 2) khung. ຂອບຮູບ : khung hình, khung ảnh. 3.2(ກ) cạp (giỏ, thúng, rổ...). ຂອບກະຕ່າ : cạp giỏ. ຂອບກະດັງ : cạp nong. 4.(ຄ) khô giòn, khô khén. ເຂົ້າຂອບ : cây lúa khô giòn, cây lúa khô khén.

ຂອບເຂົງ [khòp khóng](ກ) nhắc nhỏ, bảo ban (rẻ). ຂອບເຂົງຫຼາມເຂີຍ : nhắc nhỏ cháu rể.

ຂອບເຂດ [khòp khết](ນ) 1) phạm vi. ເບີດກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động. 2) mức, giới hạn. ຫຼັກກຳນົດຂອບເຂດ : ăn chơi quá mức. ຂອບເຂດຈຳກັດ : mức độ giới hạn.

ຂອບແຂບ [khòp khẹp](ຄ) 1) sột soạt (tiếng đập vỏ cây khô). ລົມພັດ ສຽງໂປໄມ້ແຫ້ງດັງ ຂອບແຂບ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt. 2) rào rào. ຄັງວເຂົ້າແຫ້ງດັງຂອບແຂບ : nhai cơm khô nghe rào rào.

ຂອບຄຸນ [khòp khun](ກ) tạ ân, đa tạ, cảm ơn. ຂອບຄຸນຜູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.

ຂອບໃຈ [khòp chay](ກ) cảm ơn, cảm ơn. ຂອບໃຈຫຼາຍໆ : cảm ơn vạn bội.

ຂອບຕາ [khòp ta](ນ) vánh mắt, khoe mắt.

ຂອບພະໄທ [khòp fả thay](ກ) cảm ơn, cảm tạ.

ຂອບພ້າ [khòp phả](ນ) vòm trời, chân trời. ຂອບພ້າສາລະທົດ : chân trời góc biển.

ຂອບເມືອງ [khòp mường](ນ) ranh giới huyện; lãnh thổ.

ຂອບແວດລ້ອມ [khòp vét lôm](ນ) bối cảnh, khung cảnh.

ຂອບແວ່ນຕາ [khòp vèn ta](ນ) gọng kính.

ຂອບຫຼໍ່ [khòp lò](ນ) khuôn đúc.

ຂອບຮູບ [khòp húp](ນ) khung ảnh.

ເຂັບ [khòp](ຄ) ຄື: ເທັບ. nút, nút nẻ. ດິນແຕກເຂັບ, ດິນແຕກເທັບ : đất nút nẻ.

ຂຽບ [khiệp](ນ) 1)(ຂ.) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, măng cầu ta (*Annona squamosa* L, họ Annonaceae) ຕາໝາກຂຽບ : mắt na, mắt quả na. 2) tốp, tốp mõ. ຂຽບໝູ : tốp mõ.

ຂຽບໝູ [khiệp mú](ນ) bóng bì, tốp mõ. ກິນຂຽບໝູສອງສາມປ່ຽງ : ăn mấy miếng tốp mõ.

ຂວບ [khuòp] 1.1(ນ) năm, tuổi (dùng cho trẻ). ສອງຂວບ : trong hai năm, hai tuổi. ເດັກຂວບໜຶ່ງ : trẻ 1 tuổi. 1.2.(ຄ) tròn, đầy (một chu kì). ຂວບມື້ : tròn ngày. ຂວບເດືອນ : tròn tháng, đầy tháng. ຂວບປີ : đầy năm. 2.(ກ) gặp, đến (lúc). ຂວບເມື່ອ : đến khi, đến lúc.

ຂາມ [khám] 1.(ນ) (thực vật) me (*Tamarindus indica* L, họ Vang Caesalpiniaceae). ໝາກຂາມຫວານ : quả me ngọt. 2.(ກ) hải, kinh, khiếp. ຂາມຢ້ານ : kinh sợ, khiếp sợ.

ຂາມແຂກ [khám khéc] (ນ) (thực vật) phan tả diệp (*Cassia angustifolia* Vahl và *Cassia acutifolia* Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).

ຂາມສົມ [khám sộ](ນ) me chua.

ຂາມເທດ [khám thét] ເບິ່ງ: ຂາມແປ.

ຂາມແປ [khám pe](ນ) 1) một loại me dại, có gai, quả ngắn, hay mọc nơi thấp, không ăn được. 2) ຄື: ຂາມເທດ. me gai, ăn được (*Pithecellobium duice* Benth, họ Leguminosae).

ຂາມປຽກ [khám piệc](ນ) loại me chua làm thành vát (dùng để chế biến thức ăn).

ຂາມປ້ອມ [khám pỏm](ນ) (thực vật) me rừng, còn gọi là du cam tử (*Phyllanthus emblica* Linn, họ Thầu dầu Euphorbiaceae).

ຂາມຢ້ານ [khám dẫn](ກ) khiếp sợ, sợ sệt.

ຂາມຫວານ [khám ván](ນ) me ngọt.

ຂ່າມ [khàm] 1.(ຄ) (âm thanh) xoảng (của hai vật va vào nhau). ກະຊາມທອງຕົກລົງດັງຂ່າມ :

chiếc thau đồng rơi đánh xoảng một cái.
 ທ່ອນໄມ້ຕົກໃສ່ສັງກະສີດັງຂ້າມ : khúc cây rơi
 đập miếng tôn đánh xoảng. 2.(v) sợ, hãi,
 kinh. ๑)ຂ້າມ (ກາ) : sợ hãi.

ຂ້າມ [kham](ກ) ຄື: ຂວ້າມ. 1) buót qua. ຂ້າມ
ຕີນທໍລະນີ : buót qua nguõng cũa. 2) qua, đi
qua, sang, bỏ, bỏ qua. ຂ້າມຂົວ : qua cầu.
ຂ້າມຫ້ວຍ : qua suối. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳຂ້າມ
ທ່າ : lội suối băng ngàn. (ສຳນວນ) ຂ້າມນ້ຳ
ຂ້າມທະເລ : vượt suối trèo non. 3) vượt qua.
ບິນຂ້າມມະຫາສະໝຸດ : bay vượt qua đại
dương. 4) bỏ sót. ອ່ານໜັງສືຂ້າມ : đọc sót.
ຂ້າມກາຍ [kham cai](ກ) bỏ qua, bỏ sót, vượt
quá.

ຂ້າມຂັ້ນ [kham khăn](ກ) ບໍ່ ກວາ ຈາກ ດ່ວງ.
ຂ້າມຂັ້ນທຶນນິຍົມ : ບໍ່ ກວາ ຈາກ ດ່ວງ ທຸ ບໍ່
 ມູນ ນິຍົມ.

ຂ້າມຂັ້ນ [kham sǎn](ກ) vượt cấp.

ຂ້າມຖະໜົນ [kham thǎ nǎnh](ກ) qua đường, băng qua đường. **ຂ້າມຖະໜົນຕ້ອງລະວັງລົດລາງ** : qua đường phải trông chừng xe cộ.

ຂ້າມນໍ້າ [kham nả̌m](ກ) qua sông.

ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທະເລ [kham nǎm kham thả lē]
(ສຳນວນ) ຄື: ຂ້າມນ້ຳຂ້າມທ່າ.

ຂ້າມນໍ້າຂ້າມທ່າ [kham nặm kham thà] (ສຳ
ນວນ) lội suối bằng ngàn; lội suối trèo đèo;
vượt suối trèo non; lên thác xuống ghềnh;
lặn ngòi ngoi nước; lặn suối trèo non; lên
đốc xuống đèo; trèo non vượt biển; trèo non
lặn suối.

ຂ້າມໄປ [kham pay](ກ) vượt qua, đi qua.

ខ្នាតដៀង [kham phǎng](ភ) qua bờ, quá giang.
 ឆ្មាំបោលសានខ្នាតដៀង : khách quá giang.

ຂ້າມຟາກ |khăm phác|(ກ) qua sông.

ຂ້າມທົວ [kham húa](ກ) qua đầu. ເຕັ້ນຂ້າມ
ທົວ : nháy qua đầu.

ຂ້າມໜ້າ [khăm nà](ກ) qua mặt (biểu lộ sự bất kính, coi thường). **ເຮັດຂ້າມໜ້າ** : làm qua mặt.

ຂ້າມໜ້າຂ້າມຕາ [kham nà kham ta](ກ) qua mắt (biểu lộ sự bất kính, coi thường).

ຂົມ [khím](v) dàn tam thập lục (của Trung

Quốc).

ຂົມ [khóm](ຄ) **nghiêm, nghiêm trang, nghiêm nghị.** ອາຈານໃຫຍ່ມີທ່າທາງຂົມ ຂະນະທີ່ເຂົາເຂົ້າມາໃນຫ້ອງ : hiều trưởng nghiêm nghị khi bước vào lớp. ເຮັດໜ້າຂົມ : làm mặt nghiêm.

ຊຸມ [khúm] 1.(ນ) 1) hó, hám, hào, lĩ; ố gà, ố trâu (trên đùòng). ຊຸມເຜືອກ : lĩ khoai sọ, lĩ khoai môn. ຊຸມມັນ : lĩ khoai. 2) hám, hào. ຊຸມລ້ຽກແຕກ : hám trú ẩn, hám tránh đạn. 3) ố gà, ố trâu (trên đùòng). ລົດຕົກຊຸມ : xe rớt ố gà. 2.(ນ) chố lỏm nơi móng trâu bò. ຊຸມກະໂໜກງົວຄວາຍ : chố lỏm nơi móng trâu bò.

ຊຸມເຂືອກ [khúm khược](ກ) bất hạnh, rối loạn, phiền nhiễu.

ឧបត្ថា [khúm khăm](ឧ) រំលោភ.

ຊຸມຄອງ [khúm khoong](ບ) chiến hào, công
sứ.

ខុម្ព័ប [khúm sǎp](**ឃ**) kho báu, kho tàng.

ຊຸມຜີ [khúm fǐ](ນ) huyết, mộ, mồ mả.

ខុម្ពុឌាសិប [khúm phǎng sóp](ឃ) 1) មុខ ផ្នែក, ផ្នែក មុខ. 2) មុខ, មុខ.

ຊຸມນະລິກ [khúm nả lôđộc](**ນ**) địa ngục, âm ti.

ឧមພុម [khúm phum](v) tên một loại hoa, bông trắng, mùi thơm.

ຊຸມຫຼົບໄພ [khúm lóp fay](ນ) hǎm trú ẩn. ຊຸມ
ຫຼົບໄພແບບປາກກົບ : hǎm trú ẩn hǎm éch.

ខុមរ៉េវ [khúm hêu](ឧ) រាំង រាំង, រាំង, រាំង.

ខុំម [khùm](ត) trũng (ruộng). ណាខុំម : ruộng trũng.

ẾM [khum] 1.(v) (động vật) tên chung gọi các loại chim nhỏ có lông vàng (ນົກຊຸ່ມ). 2.(v) thanh đao (vũ khí cổ).

ຊຸ້ມໆ [khùm khùm](ຄ) (tiếng gặm vào vật cứng) sỏn sỏt. ສຽງຫຍໍ້ໝາກແຕງດັງຊຸ້ມໆ : tiếng nhai dưa chuột sỏn sỏt. ໝູຫຍໍ້ມັນດ້າງດິບດັງຊຸ້ມໆ : lợn gặm khoai lang sỏng sỏn sỏt.

ខ្ពុំមត្តុំម [khum lum](ត) (to) trùng trực, ngắn
tủn. វាងមៃស៊ីងខ្ពុំមត្តុំម : khúc gỗ ngắn tủn.

ខ្មែរ [khém] 1.(v) kim. ខ្មែរភ័យច្រងេច, ខ្មែរឃ្មុត :

đinh ghim. ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ : kim khâu. ເຂັ້ມຈັກ : kim máy may. ເຂັ້ມໂມງ : kim đồng hồ. 2.(ນ) tên một loại cá, miệng nhọn như kim (ປາເຂັ້ມ). 3.(ນ) cây bông trang. ດອກເຂັ້ມ : bông trang. 4.(ນ) cọc (móng nhà). ເສົາເຂັ້ມ : cọc móng.

ເຂັ້ມກັນຕັນ [khém cǎnh tǎn](ນ) kim găm, đinh ghim.

ເຂັ້ມຂັດ [khém khắt](ນ) kim băng. ເຈົ້າມີເຂັ້ມຂັດບໍ່? : bạn có kim băng không?.

ເຂັ້ມຈັກ [khém chắc](ນ) kim máy may, kim máy khâu.

ເຂັ້ມສັກຢາ [khém sắc da](ນ) kim tiêm.

ເຂັ້ມແສ່ວ [khém sèo](ນ) kim khâu.

ເຂັ້ມຊື່ທິດ [khém xỉ thích](ນ) ຄື: ເຂັ້ມທິດ.

ເຂັ້ມຖັກ [khém thắc](ນ) kim đan.

ເຂັ້ມທິດ [khém thích](ນ) địa bàn, la bàn, kim chỉ nam. ໃຊ້ເຂັ້ມທິດເພື່ອຊອກທິດ : dùng la bàn để định hướng.

ເຂັ້ມນາທິ [khém na thi](ນ) kim chỉ phút (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມບ້ວງ [khém buống](ນ) ຄື: ເຂັ້ມຂັດ.

ເຂັ້ມວິນາທິ [khém vĩ na thi](ນ) kim chỉ giây (trong đồng hồ).

ເຂັ້ມຫຍິບ [khém nhíp](ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມຫຍິບຜ້າ [khém nhíp fà](ນ) kim khâu, kim may.

ເຂັ້ມໝູດ [khém mút](ນ) cái ghim, đinh ghim. ກັບເຂັ້ມໝູດ : hộp đinh ghim.

ເຂັ້ມ [khém] 1.(ຄ) thắm, sẫm (màu). ແດງເຂັ້ມ : màu đỏ thắm. 2.(ຄ) chín muối, chín nẫu. ສຸກເຂັ້ມ : chín muối, chín nẫu. 3.(ຄ) tàn nhẫn, ác độc. ໃຈເຂັ້ມ : tâm tàn nhẫn, tâm xà. 4.(ຄ) mạnh, mạnh mẽ, kiên quyết. ຄົນເຂັ້ມ : người mạnh mẽ. ຄວາມເຂັ້ມ : cường độ. ຄວາມເຂັ້ມຂອງກະແສໄຟຟ້າ : cường độ dòng điện.

ເຂັ້ມແຂງ [khém khéng](ຄ) 1) vững bền, vững chắc, kiên cố, trung kiên. ປ້ອງກັນເມືອງຢ່າງເຂັ້ມແຂງ : bảo vệ vững chắc thành phố. 2) tích cực. ທຸກຄົນເຮັດວຽກດ້ວຍຄວາມເຂັ້ມແຂງ : mọi người đều tích cực làm việc. 3) cứng rắn. ທ່າທີເຂັ້ມແຂງ : thái độ cứng rắn.

ເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ [khém khéng heng cá](ຄ) mãnh liệt. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເຂັ້ມແຂງແຮງກ້າ : chiến đấu mãnh liệt.

ເຂັ້ມງວດ [khém nguốt](ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດກວດຂັ້ນ. nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ. ເຂັ້ມງວດກັບຕົນເອງເພື່ອຕັດແປງຂໍ້ບົກພ່ອງ : nghiêm khắc với mình để sửa chữa khuyết điểm.

ເຂັ້ມງວດກວດຂັ້ນ [khém nguốt cuốt khánh](ຄ) ຄື: ເຂັ້ມງວດ.

ເຂັ້ມເຫຼັ້ມ [khém lẹm](ຄ) nhọt nhọt (nét mặt). ໜ້າເຂັ້ມເຫຼັ້ມ : mặt nhọt nhọt.

ເຂັ້ມ [khém](ນ)(ປ.) sự phồn thịnh; sự thái bình.

ແຂ້ມ [khém](ນ) (thực vật) cây dó, cây ciút (Saccharum arundinaceum Retz họ Gramineae).

ແຂ້ມ [khém] 1.(ນ) dây cương (ngựa). ແຂ້ມມ້າ : dây cương ngựa. 2.(ຄ) 1) sốt soạt, loét xoat (tiếng). ກົງໄມ້ຕົກຖືກໄຂບແຫ້ງດັງແຂ້ມ : cành cây rơi rụng lá kêu sốt soạt. 2) chói, gắt (nắng). ແດດແຂ້ມ, ແດດກ້າ : nắng chói, nắng gắt.

ແຂ້ມແຫຼ້ມ [khém lẹm](ຄ) ngưng ngưng (nét mặt). ໜ້າແຂ້ມແຫຼ້ມ : nét mặt ngưng ngưng.

ຂົມ [khóm] 1.(ຄ) đắng (vị). ເຫຼົ້າຂົມ : rượu đắng. ຂົມຂຶ້ນ : đắng cay, chua chát, chua xót. ຂົມປາກ : đắng miệng. (ພາສິດ) ຂົມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật. 2.(ນ) quả mướp đắng. ໝາກບວບຂົມ : quả mướp đắng. 3.(ກ) hờn, ngậm hờn. ຄຽດຂົມ : giận hờn.

ຂົມຂຶ້ນ [khóm khùn](ຄ) đắng cay, chua chát, chua xót. ລາວຝົນຍື່ມຢ່າງຂົມຂຶ້ນ : cô có mím cười một cách chua chát. ຮູ້ລົດຊາດຄວາມຂົມຂຶ້ນ : nếm mùi đắng cay. ຄວາມຂົມຂຶ້ນ : sự chua xót.

ຂົມຄຽດ [khóm khiết](ກ) giận đối, giận hờn. ຂົມເປັນຢາ [khóm pênh da] (ພາສິດ) (đắng là thuốc). (ເບິ່ງ): ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ.

ຂົມປາກ [khóm pác](ຄ) đắng miệng.

ຂົມຝາດ [khóm phạt](ຄ) đắng và chát, chát lè.

ຂົມ [khóm](ກ) ép, cưỡng ép; hiếp, hiếp đáp;

áp búc. (ພາສິດ) ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ : ép liểu nài hoa.

ຂົ່ມຂໍ້ [khóm khì](ກ) áp búc, dè dẫu cưỡi cỏ. ລຸກຮັຂົນຕໍ່ສູ້ກັບການຂົ່ມຂໍ້ : nôi dậy chống áp búc.

ຂົ່ມຂູ່ [khóm khù](ກ) hăm dọa, đe dọa, dọa dẫm, uy hiếp. ມັນຂົ່ມຂູ່ຂ້ອຍ : nó hăm dọa tôi.

ຂົ່ມເຂົາງົວເຂົາຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ [khóm khâu ngua khâu khoai hay kinh nhạ] (ພາສິດ) ຄື: ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມຂົນ [khóm khún](ກ) 1) ép buộc, bắt ép, cưỡng bức. ມັນຂົ່ມຂົນໃຫ້ຂ້ອຍຢູ່ : nó bắt ép tôi phải ở lại. 2) hăm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ, ຂົ່ມຂົນທຳຊຳເລົາ : hăm hiếp, cưỡng dâm. ຂົ່ມຂົນແມ່ຍິງ : hăm hiếp phụ nữ.

ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ [khóm khún xăm nau] ຄື: ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ.

ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ [khóm khún xăm lau](ກ) hăm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm.

ຂົ່ມຂົນນຳໃຈ [khóm khún nắm chày] ຄື: ຂົ່ມຂົນຊຳເລົາ.

ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ [khóm ngua khún hay kinh nhạ] (ພາສິດ) (dè bò xuống bắt ăn cỏ) ép mèo ăn gừng (dt Tày); ép liểu nài hoa; ép nài mây mưa; ép trúc nài mai; liểu ép hoa nài; nài hoa ép liểu.

ຂົ່ມຄວາຍໃຫ້ກິນຫຍ້າ [khóm khoai hay kinh nhạ] ຄື: ຂົ່ມງົວຂົນໃຫ້ກິນຫຍ້າ.

ຂົ່ມໃຈ [khóm chay](ກ) miến cưỡng, gượng gạo. ຂົ່ມໃຈຫົວ : miến cưỡng cưỡi, gượng cưỡi.

ຂົ່ມໄພ່ [khóm fày](ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມເພີ່ນຍໍໂຕ [khóm fần nhỏ tôi] ຄື: ຂົ່ມເພີ່ນຍໍຕົວ.

ຂົ່ມເພີ່ນຍໍຕົວ [khóm fần nhỏ tua] (ສຳນວນ) (ép người khác để nâng mình).

ຂົ່ມເຫັງ [khóm hén] 1.(ນ) nẹp đặt trên nắp quan tài trước khi hỏa táng. ໄມ້ຂົ່ມເຫັງ : nẹp đặt trên nắp quan tài. 2.(ກ) úc hiếp, hiếp đáp, bắt nạt. ຢ່າຂົ່ມເຫັງນ້ອງຂ້ອຍ : đừng bắt nạt

em tôi. ຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກ : úc hiếp, dè nén, áp bức.

ຂົ່ມເຫັງຄະເນງຮ້າຍ [khóm héngh khá neng hủi](ກ) úc hiếp.

ຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກ [khóm héngh tềng tềc] (ສຳນວນ) úc hiếp, dè nén, áp bức. ເຈົ້າທີ່ດິນຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກຊາວນາ : địa chủ dè nén nông dân.

ຂົ່ມເຫັງໄພ່ [khóm héngh fày](ກ) áp bức nhân dân.

ຂົ່ມຫຼົບ [khóm lóp](ນ) cái nẹp cỏ tranh để lợp nhà. ໄມ້ຂົ່ມຫຼົບ : cái nẹp cỏ tranh.

ໂຂ່ມ [khóm](ນ) chỗ trũng, chỗ thấp, bên dưới. ນາໂຂ່ມ, ນາຂຸ່ມ, ນາລຸ່ມ : ruộng trũng (dễ bị ngập úng).

ຂອມ [khóm] 1.(ນ) ຄື: ຂະໝນ. Khóm, Khơ-me, dân tộc Khơ-me, Campuchia. ຊົນຊາດຂອມ : dân tộc Khóm, dân tộc Khơ-me. ຕົວຂອມ, ໜັງສືຂອມ : chữ Khóm, chữ Khơ-me.

2.(ກ) trùm, che, phủ. ຜ້າຂອມຫົວ : vải trùm đầu.

ຂ້ອມຫຼ້ອມ [khóm lợm](ຄ) (ngắn) cùn cốn, cùn cùn. ທ່ອນໄມ້ສັ້ນຂ້ອມຫຼ້ອມ : khúc gỗ ngắn cùn cùn (khúc nhỏ).

ຂຽມ [khiếm](ກ) tiết kiệm, dè sẻn, tằn tiện. ຂຽມເຂົ້າ (ສິນ) : dè sẻn gạo.

ຂຽມຂັນ [khiếm khán](ນ) sự khấn trương, ráo riết. ເຂົ້າຂຽມຂັນ (ບ) : ráo riết khấn trương.

ຂາວ [kháo] 1.(ຄ) trắng (màu sắc), trong trắng, sạch sẽ. ໄຂ່ຂາວ : lòng trắng trứng. ຄົນຜິວຂາວ : người da trắng, người châu Âu. (ສຳນວນ) ຕາຂາວ : tròng trắng (mắt); hèn nhát. ຄົນຕາຂາວ : người hèn nhát. ເຫຼົ້າຂາວ : rượu trắng. (ສຳນວນ) ຂາວສະອາດ : trắng tinh, trong trắng. (ພາສິດ) ແຈ້ງຂໍໃຫ້ແຈ້ງຈັງດາວ ຂາວຂໍໃຫ້ຂາວຈັງຝາຍ ໃສ່ງາມຈັງແວ່ນ ຢ່າໄດ້ຄືໝັ້ນ

ໝໍ ມຸມເມົ້າຫົວໂຕ : (sáng hầy sáng như sao, trắng hầy trắng như sợi, trong đẹp như gương, đừng có như nhỏ nòi, nhóp nhúa cả người). 2.(ນ) cá diếc (Carassius auratus). ປາຂາວ : cá diếc.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຟ ຫ ວ ອ

ຂ່າວສະອາດ [kháo sả at](ຄ) trong sạch, trong trắng, thuần khiết. ຄວາມຮັກຂ່າວສະອາດ : tình yêu thuần khiết.

ຂ່າວຊືດ [kháo xít](ຄ) tái nhợt, nhợt nhạt. ຜິວຂ່າວຊືດ : da trắng bệch.

ຂ່າວປານຢວກ [kháo pan duộc] (ສຳນວນ) trắng nõn.

ຂ່າວລ້ວນ [kháo luồn](ຄ) trắng toát. ສິ່ງເສື້ອໄວ້ທຸກຂ່າວລ້ວນ : áo quần tang trắng toát.

ຂ່າວ [khào] 1.(ນ) 1) tin. ຂ່າວດີ : tin vui, tin mừng. ຂ່າວຕະຫຼາດ : tin thị trường; tin chợ, tin vịt. ຂ່າວໃຫຍ່ : tin quan trọng, tin giật gân. ຂ່າວລື, ຂ່າວເປົ່າປົວ : tin đồn. 2) sự đến thăm, sự thăm hỏi. ຖາມຂ່າວ : hỏi thăm. (ສຳນວນ) ຢ້ຽມຢາມຖາມຂ່າວ : đến thăm đến viếng. 2.(ກ) kể, báo, thông báo, tin. ຫາກໄດ້ຮັບຜົນສຳເລັດໃນການປ້ອງກັນວິທະຍານິພົນ ຂ້ອຍຈະຂ່າວໃຫ້ເຈົ້າຮູ້ນຳຕາມທີ່ຫຼັງ : nếu thành công trong cuộc bảo vệ luận án, tôi sẽ tin cho anh biết sau.

ຂ່າວກິລາ [khào kĩ la](ນ) tin tức thể thao.

ຂ່າວຄາວ [khào khao](ນ) tin tức. ຄອງຄອຍຂ່າວຄາວ : trông đợi tin tức.

ຂ່າວສຳຄັນ [khào sầm khấn](ນ) tin hàng đầu, tin quan trọng.

ຂ່າວສັງຄົມ [khào sảng khôm](ນ) tin tức xã hội.

ຂ່າວສານ [khào sán] 1.(ນ) báo chí, thông tấn. ສຳນັກຂ່າວສານ : thông tấn xã. 2.(ນ) tin tức, thông tin. ຂ່າວສານທຸກໆວັນ : tin tức hằng ngày.

ຂ່າວດີ [khào đi](ຄ) tin tốt, tin vui, tin mừng. ແຈ້ງຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin vui cho cha mẹ biết.

ຂ່າວດ່ວນ [khào duồn](ນ) tin gấp, tin nhanh. ຂ່າວໃນປະເທດ [khào nay pả thết](ນ) tin trong nước.

ຂ່າວເປົ່າປົວ [khào pàu piu](ນ) ຄື: ຂ່າວລື. tin đồn. ຊ່າຫຼາຍຂ່າວເປົ່າປົວ : phao rất nhiều tin đồn.

ຂ່າວພາບ [khào fáp](ນ) tin minh họa (tin tức có tranh, ảnh).

ຂ່າວມໍລະນະກຳ [khào mo lá nả cảm](ນ) tin báo tử.

ຂ່າວລື [khào lư](ນ) ຄື: ຂ່າວເປົ່າປົວ. tin đồn, tin nhảm. ແຜ່ຂ່າວລື : gieo rắc tin nhảm.

ຂ່າວໃຫຍ່ [khào nhày](ນ) tin quan trọng, tin giật gân.

ຂ່າວອະນຸສົນ [khào ả củ sồnh](ນ) tin xấu.

ຂ່າວຮ້າຍ [khào hải](ນ) tin xấu, tin dữ. ໄດ້ຮັບຂ່າວຮ້າຍ : nhận được tin dữ.

ຂ້າວ [khào](ນ) đòn tay, xà gồ. ມີເຮືອນບໍ່ມີຂ້າວ ຊິເອົາກອນໄປພາດໃສ່ນໍ້ ມີຂ້າວບໍ່ມີຕອກ ມັດໄວ້ ຊິໄປໝັ້ນບ່ອນໃດ (ບ) : có nhà mà không có đòn tay thì đặt rui ở đâu, có đòn tay mà không có lạt buộc thì nó chắc chắn ở chỗ nào.

ຂົວ [khíu](ຄ) (mùi) khét. ກິ່ນຂົວ : mùi khét.

ແຂ້ວ [khèo](ນ) khâu (dao, dùi,...). ແຂ້ວມີດ : khâu dao. ແຂ້ວພ້າ : khâu rựa.

ແຂ້ວ [khèo](ນ) răng. ແຂ້ວຊາວ : răng khôn.

ແຂ້ວໂຄກ : răng hàm. ແຂ້ວແມງ : răng sâu.

ແຂ້ວຫຍິ້ງ : răng cửa. ແຂ້ວແງ, ແຂ້ວໝາກແງ : răng khểnh.

ແຂ້ວນ້ຳນົມ : răng sữa. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sún.

ແຂ້ວກົກ [khèo cóc](ນ) răng hàm, răng cấm.

ແຂ້ວກັດ [khèo cắt](ນ) răng cửa.

ແຂ້ວໂຄກ [khèo khoóc](ນ) răng hàm.

ແຂ້ວຄອນ [khèo khon](ນ) răng lung lay.

ແຂ້ວແງ [khèo nghe](ນ) răng khểnh.

ແຂ້ວເຈິງ [khèo chơng](ນ) răng vầu.

ແຂ້ວສັດ [khèo sát](ນ) răng thú.

ແຂ້ວຊາວ [khèo xao](ນ) răng khôn.

ແຂ້ວນ້ຳນົມ [khèo nẳm nôm](ນ) răng sữa.

ແຂ້ວປອມ [khèo chơng](ນ) răng giả.

ແຂ້ວແມງ [khèo meng](ນ) răng sâu.

ແຂ້ວວ່ອງ [khèo voòng](ນ) răng sún (trẻ), móm (già).

ຫາກຈັກປີພັດແຂ້ວວ່ອງແລ້ວ : mới tí tuổi đã móm rồi.

ແຂ້ວຫັກ [khèo hắc](ນ) răng gãy.

ແຂ້ວຫ້ຽນ [khèo hiện](ນ) răng sún.

ແຂ້ວຫຍິ້ງ [khèo nhịng](ນ) răng cửa.

ແຂ້ວໝາ [khèo má](ນ) 1) răng chó. 2) nét vẽ kiểu răng chó.

chặn đường. ລົດຈອດຂວາງທາງ : xe đậu chặn đường.

ຂວາງຫຼຸຂວາງຕາ [khoáng hú khoáng ta] (ສຳນວນ) ຄື: ກີດຫຼຸກີດຕາ.

ແຂວງ [khoéng](ນ) ຕົນ. ເຈົ້າແຂວງ : chủ tịch tỉnh.

ຂວິດ [khuyt] 1.(ນ) tên một loại cây, ăn được (ຕົ້ນໝາກຂວິດ, ເຄືອໝາກຂວິດ). 2.(ນ) ຄື: ຂົດ. vải hoa. ຜ້າຂວິດ, ຜ້າຂົດ : vải hoa.

ຂວັນ [khoán] 1.(ນ) 1) (diều) yêu cầu, nâng niu, yêu quý, thân thương. ເມຍຂວັນ : vợ yêu. ຜົວຂວັນ : chồng yêu. ລູກຂວັນ : người con yêu quý. (ສຳນວນ) ຜົວແກ້ວເມຍຂວັນ : chồng hiền, vợ thảo. 2) cột dựng lên đầu tiên. ເສົາຂວັນ : cột dựng lên đầu tiên. 3) quà, tặng phẩm. ຂວັນເຂົ້າ : nhận bút, thù lao. 2.(ນ) vía, hôn vía. ສູ່ຂວັນ, ສູດຂວັນ : lễ gọi vía. ເສຍຂວັນ : khiếp vía. 3.(ນ) xoáy, khoáy. ຂວັນຫົວ : xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນເຂົ້າ [khoán khậu](ນ) nhận bút, thù lao.

ຂວັນໃຈ [khoán chay](ນ) 1) vật quý. 2) người yêu dấu.

ຂວັນຕາ [khoán ta](ນ) người yêu dấu.

ຂວັນວິນຍານ [khoán vinh nhan](ນ) hôn vía.

ຂວັນຫາຍ [khoán hái](ກ) mất vía, mất hôn. ຢ້ານຈົນຂວັນຫາຍ : sợ mất hôn. (ສຳນວນ) ອີກສິນຂວັນຫາຍ : hết cả hôn vía, mất hôn mất vía.

ຂວັນຫົວ [khoán húa](ນ) xoáy (trên đỉnh đầu).

ຂວັນຫຼົງ [khoán lỏng] ຄື: ຂວັນໜີ.

ຂວັນໜີ [khoán ní](ກ) khiếp vía.

ຢ້ານຈົນຂວັນໜີ : sợ khiếp vía.

ຂວັນອ່ອນ [khoán òn](ຄ) yếu bóng vía. ຄົນຂວັນອ່ອນ : người yếu bóng vía.

ຂວັນ [khoán](ກ) cuống (lá, quả). ຂວັນໝາກມ່ວງ : cuống xoài. ຂວັນໝາກມີ : cuống mít.

ຂວັນໂລກ [khoán lótc](ນ) ຄື: ຂົ້ວໂລກ. cực trái đất. ຂວັນໂລກເໜືອ, ຂົ້ວໂລກເໜືອ : Bắc cực. ຂວັນໂລກໃຕ້, ຂົ້ວໂລກໃຕ້ : Nam cực.

ຂວັນນົມ [khoán nôm](ນ) nướm vú, đầu vú.

ຂວານ [khoán](ນ) ຄື: ຂວນ. cái riu (bổ củi).

ຂວານຖາກ : riu dẽo cán ngắn. ຂວານຫອນ :

riu chặt. ຂວານຕະໂປງ : riu dẽo cán dài. ຂວານອີ້ມຸ້ຍ : riu bổ. ໝອນຂວານ : gói hình tam giác như lưỡi riu, dùng để tựa. (ສຳນວນ) ຂວານຜ່າຊາກ : bọc tuệch bọc toạc.

ຂວານຜ່າຊາກ [khoán fà xác] (ສຳນວນ) bọc tuệch bọc toạc.

ຂວານຟ້າ [khoán phả](ນ) riu loại nhỏ.

ແຂວນ [khoén](ກ) treo, mắc, móc, treo lên. ຈິດແຂວນ : tâm hồn bay bổng. ແຂວນເສື້ອ : móc áo.

ແຂວນຄໍ [khoén kho](ກ) treo cổ. ແຂວນຄໍສັດຕູຜູ້ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.

ແຂວນຄໍຕາຍ [khoén kho tai](ກ) treo cổ tự tử.

ແຂວນນວມ [khoén nuôm](ກ) 1) từ biệt vô đài. 2) từ bỏ; chấm dứt.

ຂວ້າມ [khoám](ກ) ຄື: ຂ້າມ. qua, vượt (sông, biển). ຂວ້າມນ້ຳ : qua sông. ຂວ້າມທະເລ : vượt biển.

ຂວ້າມນ້ຳແລ້ວຢ່າໄດ້ປິດຂົວ ມີຜົວແລ້ວຢ່າລົມຄຸນພໍ່ແມ່ [khoám nẳm lẻo dà đảy póch khúa, mi fúa lẻo dà lưm khun fò mề] (ພາສິດ) (qua sông rồi đừng dỡ cầu, có chồng rồi đừng quên công ơn cha mẹ) qua cầu rút ván (đừng).

ຄ

ຄ [kho] phụ âm thứ ba của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "kho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຄຳ : vàng.

ຄ.ສ [kho só] D.L, dương lịch nói tắt.

ຄະ [khả] 1. tiền tố góp phần cấu tạo từ dùng trong thơ ca, nhưng có ý nghĩa như từ đứng phía sau. ຄະເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển. 2.(ຄ) hư, hỏng, kẹt. ປາກກາຄະ : cây viết hư, bút máy viết không ra.

ຄະຍະ [khả nhả] 1.(ນ) khoảng nghỉ, thời gian

nghĩ. ເຮັດບໍ່ມີຄະຍະ : làm không có khoảng nghĩ, làm không nghĩ. ຝົນຕົກບໍ່ຄະຍະ : mưa không có khoảng nghĩ, mưa không dứt. ໄຂ້ບໍ່ຄະຍະ : sốt không có khoảng nghĩ, sốt không thuyên giảm. 2.(ຄ) xa ra, xích ra, dịch ra. 3.(ກ) ຄື: ຍະ. tách ra, hở ra. ຄະຍະອອກຈາກກັນ : tách ra khỏi nhau.

ຄະຍີ [khả nhu](n) ຄື: ກະຍີ, ຂີ້ຄະຍີ. dôm, dâm, dãi. ຄາກຂີ້ຄະຍີ : khạc dâm.

ຄະໂຍງ [khả nhông](n) nháy phốc, nháy chồm lên.

ຄະຍັນຄະຍໍ [khả nhẩn khả nho](n) vật nài, thúc ép, thúc giục. ເຂົາຄະຍັນຄະຍໍໃຫ້ຂ້ອຍລາອອກ : ông ta thúc ép tôi phải xin thôi việc.

ຄະຍອມ [khả nhom](n) ຄື: ກະຍອມ. (thực vật) ba gạc.

ຄະດີ [khả di](n) án, vụ án. ແກ້ຄະດີ : gỡ án, giải quyết vụ án. ຟ້ອງຄະດີ : phát đơn kiện, kiện.

ຄະດີຂ້າຄົນ [khả di khạ khônh](n) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຂັ້ນສູ່ສານ [khả đi khụn xù sán](n) việc kiện tụng tại tòa.

ຄະດີຄ້າງພິຈາລະນາ [khả đi tỉ cha lá na](n) phiên tòa bị đình lại.

ຄະດີຄາຕະກຳ [khả đi khát tả cãm](n) vụ án mạng. ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຄາຕະກຳນັ້ນໄດ້ແລ້ວ : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄະດີຄວາມ [khả đi khoam](n) tố tụng.

ຄະດີສານ [khả đi sán](n) vụ án.

ຄະດີໂທດ [khả đi thốt](n) tội trạng.

ຄະດີແພ່ງ [khả đi fềng](n) vụ án dân sự. ການຟ້ອງຮ້ອງຄະດີແພ່ງ : việc tố tụng vụ án dân sự.

ຄະດີໂລກ [khả đi lóóc](n) vụ án quốc tế.

ຄະດີອາຍາ [khả đi a nha](n) vụ án hình sự.

ຄະຕິ [khả tỉ](n) cách, lối. ທຳມະຄະຕິ : lương tâm, lương tri.

ຄະຕິທຳ [khả tỉ thắm](n) đạo đức, đạo lí, lương tri, lương tâm, luân lí.

ຄະຕິບິດ [khả tỉ bóch](n) châm ngôn, cách ngôn.

ຄະຕິພິດ [khả tỉ fịch](n) châm ngôn.

ຄະທາ [khả tha](n)(ປ.) cái gây, trượng. ຍໍຄະທາໂກວແກວ່ງ (ຮຸ່ງ) : vùng gây.

ຄະນະ [khả nả](n) ຄື: ຄະນາ. 1) ban. ຄະນະອຳນວຍການ : ban giám hiệu, ban giám đốc. ຄະນະບໍລິຫານງານ : ban điều hành. ຄະນະຫ້ອງ : ban cán sự lớp. 2) đoàn. ຄະນະຜູ້ແທນ : đoàn đại biểu. 3) hội đồng. ຄະນະລັດຖະມົນຕີ : hội đồng bộ trưởng. ຄະນະປະຕິວັດ : hội đồng cách mạng.

ຄະນະກຳມະການ [khả nả cãm mã can](n) ủy ban. ຄະນະກຳມະການບໍລິຫານ : ủy ban hành chính. ຄະນະກຳມະການສູນກາງ : ủy ban trung ương.

ຄະນະກຳມະການປຶກສາ [khả nả cãm mã can púc sá](n) ủy ban tư vấn.

ຄະນະກຳມະການທຶກາ [khả nả cãm mã thí can](n) ủy ban.

ຄະນະຄຸ້ມຄອງ [khả nả khủm khong](n) ban quản lí. ຄະນະຄຸ້ມຄອງຕະຫຼາດ : ban quản lí chợ.

ຄະນະຊາວໜຸ່ມ [khả nả xao nùm](n) ban thanh niên.

ຄະນະດົນຕີ [khả nả đôn timer](n) ban nhạc, dàn nhạc.

ຄະນະດຳເນີນງານ [khả nả dăm nơn ngan](n) ban cán sự.

ຄະນະຕຸລາການ [khả nả tú la can](n) ban hội thẩm.

ຄະນະທູດານຸທູດ [khả nả thu ta nủ thútt](n) ban ngoại giao, ngoại giao đoàn.

ຄະນະທູດ [khả nả thútt](n) 1) đoàn ngoại giao, ngoại giao đoàn; tùy viên. ຄະນະທູດການຄ້າ : tùy viên kinh tế. 2) phái đoàn, đoàn đại biểu. ຄະນະທູດສັນທະວະໄມຕີ : phái đoàn thiện chí.

ຄະນະທູດການຄ້າ [khả nả thútt can khá](n) thương vụ, tùy viên kinh tế.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ອ ຫ ທ ງ ທ ຢ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ

ຄະນະທູດການທະຫານ [khả nả thút can thả hán](n) phái đoàn quân sự; tùy viên quân sự.

ຄະນະທູດສັນທະວະໄມຕີ [khả nả thút sản thả vả may ti](n) phái đoàn thiện chí.

ຄະນະທ່ອງທ່ຽວ [khả nả thoòng thiều](n) đoàn du lịch.

ຄະນະນາ [khả nả na] 1.(n)(ປ.) (sự) đếm, tính toán. 2.(ກ) đếm, tính, tính toán. **ຄະນະນາວິທະຍາ** : bộ môn toán.

ຄະນະນາວິທະຍາ [khả nả na ví thả nha](n)(ສ.) bộ môn toán.

ຄະນະບໍດີ [khả nả bo đi](n) chủ nhiệm khoa.

ຄະນະບໍລິຫານ [khả nả bo lí hán](n) ban quản trị hành chính.

ຄະນະບໍລິຫານງານ [khả nả bo lí hán ngan](n) ban chấp hành.

ຄະນະບໍລິຫານງານສູນກາງພັກ [khả nả bo lí hán ngan sún cang fắc](n) ban chấp hành trung ương Đảng.

ຄະນະບັນຊາການ [khả nả banh xa can](n) ban chỉ huy.

ຄະນະບັນນາທິການ [khả nả banh nả thí can](n) ban biên tập. **ຄະນະບັນນາທິການໜັງສືພິມປະເທດລາວ** : ban biên tập báo Pả Thết Lào.

ຄະນະປະຈຳ [khả nả pả chắm](n) ban thường vụ. **ຄະນະປະຈຳແຂວງ** : thường vụ tỉnh ủy.

ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.

ຄະນະປະຈຳການ [khả nả pả chắm can](n) ban thường trực.

ຄະນະປະຕິວັດ [khả nả pả tí vặch](n) hội đồng cách mạng.

ຄະນະປະຕິບັດງານ [khả nả pả tí bắt ngan](n) ban cán sự.

ຄະນະປະທານ [khả nả pả than](n) chủ tịch đoàn. **ເລືອກຕັ້ງຄະນະປະທານ** : bầu chủ tịch đoàn.

ຄະນະຜູ້ແທນ [khả nả fự then](n) đoàn đại biểu.

ຄະນະຜູ້ຮັບຜິດຊອບ [khả nả fự hắp fích

xóp](n) 1) ban giám đốc. 2) ban chỉ huy.

ຄະນະພັກ [khả nả fắc](n) đảng ủy.

ຄະນະໂພດ [khả nả fốt](n)(ປ.) sự ăn tập trung (từ 4 người trở lên).

ຄະນະມົນຕີ [khả nả mônh ti](n) hội đồng.

ຄະນະມົນຕີຄວາມໝັ້ນຄົງສະຫະປະຊາຊາດ : Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.

ຄະນະລະຄອນ [khả nả lá khon](n) đoàn kịch.

ຄະນະລູກຊຸມ [khả nả luúc khún](n) ban bồi thẩm.

ຄະນະລັດຖະບານ [khả nả lặt thả ban](n) hội đồng chính phủ.

ຄະນະລັດຖະມົນຕີ [khả nả lặt thả mônh ti](n) hội đồng bộ trưởng, nội các.

ຄະນະລິເກ [khả nả lí kê](n) nhà hát tuồng (loại hình dân gian của Lào).

ຄະນະອຳນວຍການ [khả nả ăm nuôi can](n)

1) ban giám hiệu. **ຄະນະອຳນວຍການໂຮງຮຽນ** : ban giám hiệu nhà trường. 2) ban giám đốc. **ຄະນະອຳນວຍການໂຮງໝໍ** : ban giám đốc bệnh viện.

ຄະນາ [khả na](n) ຄື: ຄະນະ.

ຄະນາຈານ [khả na chan](n)(ສ.) hội đồng giáo viên.

ຄະນາທິປະໄຕ [khả na thí pả tay](n) chế độ tập đoàn thống trị.

ຄະນາທິບ [khả na thíp](n)(ປ.) đoàn trưởng, đội trưởng.

ຄະນິກາ [khả ní ca] 1.(n)(ປ.) con voi cái. 2.(n)

ຄື: ແມ່ກຳຮາງ, ແມ່ຄຳຮາງ. gái đĩ, gái điếm, gái mại dâm. **ນາງຄະນິກາ** : gái điếm, gái mại dâm.

ຄະເນ [khả nê](ກ) ước lượng.

ຄະເນສວນ [khả nê suốn](n)(ສ.) 1) đội trưởng, toán trưởng. 2) thần Shiva.

ຄະນິງ [khả ning] 1.(ກ) ຄື: ຄະນິງ, ຄຳນິງ. nghĩ, nghĩ tới, nhớ, nhớ tới, nhớ nhung; quan tâm. **ຈາກໄກໃຈຄະນິງ** : xa nhau, lòng nhớ. 2.(n) tên một loại cây, quả ngọt (tênຄະນິງ).

ຄະນົງ [khả nung](ກ) ຄື: ຄະນົງ, ຄຳນົງ. **ຮຳຄະນົງເມື່ອບ້ານ** : nhớ quê da diết. **ບໍ່ຄະນົງເຖິງຜົນສະທ້ອນ** : chẳng quan tâm đến hậu quả.

ບໍ່ຄະນຶງເຖິງຜົນປະໂຫຍດ : chẳng quan tâm đến quyền lợi.

ຄະນອງ [khả noong](ກ) hứng phần, vui vầy, bóc, hăng. ເດັກຄະນອງ : trẻ lứa tuổi vui vẻ.

ຄະນິດ [khả nịch](ນ)(ປ.) sự tính toán, đếm. ຄະນິດສາດ : toán học.

ຄະນິດສາດ [khả nịch sật](ນ)(ສ.) toán học. ປຶ້ມຄູ່ມືຄະນິດສາດ : sách giáo khoa toán học.

ຄະນິດຕະສາດ [khả nịch tả sật] ຄື: ຄະນິດສາດ.

ຄະເນດ [khả nét](ນ)(ສ.) vị thần trí tuệ.

ຄະແນນ [khả nen](ນ) 1) điểm. ໃຫ້ຄະແນນເກີນສິບ : cho điểm trên mười. 2) phiếu, phiếu bầu. ລົງຄະແນນ : bỏ phiếu, bỏ phiếu bầu.

ຄະແນນສຽງ [khả nen siêng](ນ) lá phiếu, phiếu bầu. ລົງຄະແນນສຽງ : bỏ phiếu. ລົງຄະແນນສຽງຄັດຄ້າມ : bỏ phiếu phản đối. ລົງຄະແນນສຽງໄວ້ວາງໃຈ : bỏ phiếu tín nhiệm. ລົງຄະແນນສຽງສະໜັບສະໜູນ : bỏ phiếu ủng hộ.

ຄະແນນແຮງງານ [khả nen heng ngan](ນ) công điểm.

ຄະມະ [khả mả](ກວ) giật mình, kinh hoàng. ຕົກຄະມະ : giật mình, kinh hoàng.

ຄະມະຄະມົວ [khả mã khả mua](ຄ) hỗn loạn, bát nháo, bát nháo chi khuờn.

ຄະມະຄະເມັງ [khả mã khả mêng](ຄ) thành linh, bất thành linh.

ຄະມະນະ [khả mã nả](ນ)(ປ.) (sự) đi, đến, tới.

ຄະມະນາ [khả mã nả] ຄື: ຄົມມະນາ.

ຄະມະນາການ [khả mã na can](ນ)(ປ.) (sự) chuyển dời.

ຄະມະນາຄົມ [khả mã na khôm](ນ)(ປ.) (sự) đi lại, giao thông.

ຄະມະນີຍະ [khả mã ni nhả](ຄ)(ປ.) nên đi, đáng đi.

ຄະມິກະ [khả mĩ cả](ນ)(ປ.) khách đi đường, lữ khách.

ຄະມິກະພັດ [khả mĩ cả fạch](ນ)(ປ.) thức ăn cho sư sẽ dời đi ở chỗ khác.

ຄະມິກະວັດ [khả mĩ cả vật](ນ)(ປ.) lệ của nhà sư khi sẽ dời đi ở nơi khác.

ຄະໂມະ [khả mỗ](ຄ) gặp gỡ, chạm trán. ມາ

ຄະໂມະກັນ : gặp nhau giữa đường, chạm trán giữa đường.

ຄະລາ [khả la](ກ) ຄື: ຄາ, ຄາຄາດ. ra đi, từ giã.

ຄະລາວາດ [khả la vát](ນ)(ປ.) người xây dựng gia đình. ບັນພະຊົດ : người di tu.

ຄະລິຫາດ [khả lủ hạt](ນ) lâu đài, dinh thự.

ຄະລຸ [khả lủ] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຄູ. thầy giáo. 2.(ຄ)(ປ.) ຄື: ທັກ. nặng. ຄະລຸໂຫດ : tội nặng.

ຄະລຸໂຫດ [khả lủ thốt](ນ)(ປ.) tội nặng.

ຄະລຸພັນ [khả lủ fanh](ນ)(ປ.) vật nặng, tức là vật có giá trị hoặc đã sử dụng lâu.

ຄະລຳ [khả lả](ກ) ຄື: ຄຳ. cũ, kiêng cũ, kiêng kị. ມັນບໍ່ຄະລຳຫຍັງ : nó chẳng kiêng cũ gì.

ລາວຄະລຳຊັ້ນ : cô ta kiêng thít. ມື້ຄະລຳ : ngày cũ. (ພາສິດ) ຄະລຳນ້ຳ ກິນຕ່ອນ : ghét người yêu của.

ຄະລຳນ້ຳ ກິນຕ່ອນ [khả lả nả kinh tồn] (ພາສິດ) (kiêng nước ăn xác) ghét người yêu của; người ghét của yêu.

ຄະລິດ [khả lịch](ນ) ຄື: ກະລິດ. đạo Cơ đốc, đạo Thiên chúa.

ຄະລິດສະຕຽນ [khả lịch sả tiên](ນ) ຄື: ກະລິດສະຕຽນ. đạo Tin lành.

ຄະຫັດ [khả hách](ນ)(ປ.) chủ hộ, dân làng; người không đi tu.

ຄາ [kha] 1.(ນ) cỏ tranh (Imperata cylindrica).

ຮາກຫຍ້າຄາ : rễ cỏ tranh, rễ tranh. ຫຼັງຄາ : mái nhà (bằng cỏ tranh).

2.(ນ) gông. ໂສ້ຄາ : gông cùm.

3.(ນ) tên một loại sâu. ແມງຄາແສງ : loại sâu phát sáng như đom đóm.

4.(ກ) 1) hóc; vướng; kẹt. ກ້າງຄາຄໍ, ດູກຄາຄໍ : hóc xương. ຄາເຊືອກ : vướng dây.

ຖືກຄາຢູ່ກາງ : bị kẹt ở giữa. 2) mắc. ຄາຫມີ : mắc nợ, nợ nần.

3) bận, kẹt. ຄາວຽກ : bận việc. ຄາແລ້ວໄປນຳບໍ່ໄດ້ : kẹt rồi, không đi theo được. (ກົງກັນຂ້າມ) : "ວ່າງ".

5.(ບ) tiền tố của từ ghép hiển thị sự thoát li, rời đi, từ giã. ຄາຄາດ : từ giã, xa nhau, rời bỏ.

ຄາໄຄ [kha khay](ກ) mắc, kẹt, vướng.

ຄາຄ້ອຍ [kha khỏi](ຄ) gần tới, chiều tà; gần sáng, tang tảng. ຕາເວັນຄາຄ້ອຍ : mặt trời

đã khuất; chiều tà.

ຄາຄາດ [kha khát](ກ) ra đi, từ giã, xa nhau, rời bỏ. **ກົບຂຽດແລ້ວຄາຄາດຮູໄປ** (ສິນ) : éch nhái rời bỏ hang đi.

ຄາຍະນະ [kha nhã nả](ນ)(ປ.) sự ca hát.

ຄາໃຈ [kha chay](ກ) vương mắc.

ຄາຕະ [kha tả](ນ)(ປ.) sự giết, sát **ຄາຕະກອນ** : kẻ giết người, kẻ sát nhân. **ຄາຕະກຳ** : giết, diệt, giết chóc.

ຄາຕະກຳ [khát tả căm](ນ)(ປ.) (sự) giết, diệt, giết chóc. **ຄະດີຄາຕະກຳ** : vụ giết người, vụ án mạng.

ຄາຕະກອນ [khát tả con](ນ)(ປ.) kẻ giết người, kẻ sát nhân. **ຈັບຄາຕະກອນກໍ່ເຫດຄະດີຂ້າຄົນ** **ນັ້ນໄດ້ແລ້ວ** : đã bắt được hung thủ gây ra vụ án mạng ấy rồi.

ຄາຕິນ [kha tiin] **ຄື**: ຄາມີຄາຕິນ.

ຄາຖາ [kha thá] 1.(ນ) 1) thơ tứ tuyệt (thời cổ bằng tiếng Ba li). 2) bài thần chú. **ຈົມຄາຖາ** : đọc thần chú. 2.(ນ) bùa hộ mệnh, lá bùa. **ໃສ່ຄາຖາ** : mang bùa hộ mệnh, đặt bùa hộ mệnh.

ຄາຖາພັນ [kha thá fanh](ນ) một bài thơ dài bằng tiếng Ba li.

ຄາຖາອາຄົມ [kha thá a khôm](ນ) **ຄື**: ຄາຖາ. bùa chú, phù phép.

ຄາທີ່ [kha thì](ກວ) ngay lập tức, tại chỗ. **ຕາຍຄາທີ່** : chết tại chỗ.

ຄານະ [kha nả](ນ) **ຄື**: ດັງ. mũi.

ຄານະປະສາດ [kha nả pả sạt](ນ) thần kinh khuỷu giác.

ຄາມະ [kha mã](ນ)(ປ.) làng, làng mạc. **ຄາມະວາສີ** : phải tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. **ຄາມະຈັນຍາ** : lệ làng.

ຄາມະກະ [kha mã cả](ນ)(ປ.) làng nhỏ.

ຄາມະຈັນຍາ [kha mã chấn nha](ນ)(ປ.) lệ làng.

ຄາມະສີມາ [kha mã sí ma](ນ)(ປ.) vùng thôn quê, đồng quê.

ຄາມະທຳ [kha mã thăm](ນ)(ປ.) phong tục tập quán của làng bản, lệ làng.

ຄາມະນີ [kha mã ni](ນ)(ປ.) quán tuồng, người dạy voi ngựa.

ຄາມະນົກ [kha mã nịc](ນ)(ປ.) 1) làng, xã. 2) chủ tịch xã.

ຄາມະໂພຊະກະ [kha mã fô xã cả](ນ)(ປ.) chủ làng, trưởng thôn, tổng lý (cổ).

ຄາມະລຸກ [kha mã lục](ນ)(ປ.) **ຄື**: ທາມຸລຸກ. chim cú.

ຄາມະລັດຖະຍາ [kha mã lật thả nha](ນ)(ປ.) ngõ, lối đi trong làng.

ຄາມະວາສີ [kha mã va sí](ນ)(ປ.) 1) dân làng, dân bản. 2) phải tu tại chùa ở gần làng hoặc ở trong làng. **ອະລັນຍະວາສີ** : phải tu hành ở rừng, núi.

ຄາມີ [kha mu](ຄ) 1) tận tay. **ສົ່ງຄາມີ** : trao tận tay. 2) bận tay, mắc bận. **ຄາມີໜ້ອຍໜຶ່ງ**, **ຍັງໄປບໍ່ໄດ້** : bận tay một tí, chưa đi được.

ຄາມີຄາຕິນ [kha mu kha tiin](ຄ) 1) quả tang. **ຈັບໄດ້ຫຼັກຖານຄາມີຄາຕິນ** : bắt quả tang. 2) bận, bận bịu.

ຄາມູປະຈານ [kha mu pả chan](ນ)(ປ.) sân.

ຄາເມ [kha mê](ນ)(ປ.) làng, quê. (**ສຳນວນ**) **ບ້ານນອກຂອກຄາເມ** : nhà quê, vùng quê.

ຄາມັນຕະລະ [kha măn tả lả](ນ)(ປ.) ngõ, đường làng, đường thông cù.

ຄາມິນ [kha minh](ນ)(ປ.) trưởng thôn, chủ làng.

ຄາຢູ່ [kha dù](ກ) kẹt, kẹt lại, mắc kẹt.

ຄາລະວະ [kha lả vả] 1.(ນ)(ປ.) sự kính trọng, sự tôn kính. 2.(ກ) kính chào. **ຄາລະວະຜູ້ໃຫຍ່** : kính chào người lớn. **ເຂົ້າຢູ່ມຄາລະວະ** : vào yết kiến.

ຄາລະຄາຊັງ [kha lả kha xăng](ກວ) chưa hoàn hảo, chưa hoàn chỉnh, chưa kết thúc, dở dang. **ເລື່ອງລາວຍັງຄາລະຄາຊັງຢູ່** : sự việc vẫn còn đang dở dang.

ຄາລົມ [kha lôm](ຄ) giỏi ăn nói, khẩu khiêu, hùng biện. **ຄົນເວົ້າມີຄາລົມດີ** : người giỏi ăn nói.

ຄາວີ [kha vi](ນ)(ປ.) con bò cái.

ຄາໂວ [kha vô](ນ)(ປ.) con bò đực, bò mộng.

ຄາວຽກ [kha viéc](ຄ) bận rộn, bận việc. **ຂ້ອຍຄາວຽກ** : tôi bận việc. **ແທ້ຈິງແມ່ນຍ້ອນຄາວຽກຈຶ່ງບໍ່ມາ** : quả thực bận việc nên không đến.

ຄາວຽກຄາງານ [kha viéc kha ngan] (ສຳນວນ) (mắc công mắc việc) bận công bận việc; bận việc bận vãn; mắc công mắc việc; mắc việc mắc vãn.

ຄາວຸດ [kha vut](ນ)(ປ.) đơn vị đo chiều dài thời cổ, bằng tiếng bò róng.

ຄາໜັງຄາເຂົາ [kha nǎng kha kháu](ກວ) quả tang, tại chỗ. ຂີ້ລັກຖືກຈັບຄາໜັງຄາເຂົາ : ăn cắp bị bắt quả tang.

ຄ່າ [khà] 1.(ນ) 1) giá, giá cả. ຄ່າເສື້ອ : giá áo. 2) giá trị. ຂັນເງິນອາຍຸພັນປີມີຄ່າມະຫາສານ : khay bạc ngàn năm có giá trị to lớn. (ພາສິດ) ຂອງດີມີຄ່າ ຢາດີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi). 2.(ຄ) ຄື: ແຄ່, bằng, đều, không hơn. ຄ່າກັນ : bằng nhau. ຢາວຄ່າສອກ : dài bằng khuỷu tay. (ພາສິດ) ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ : (chuyện bằng khuỷu tay khi ra bằng cả sỏi) bé xé ra to.

ຄ່າກິນ [khà kinh](ນ) chi phí ăn uống. ຄ່າກິນ ຂອງພະນັກງານ : chi phí ăn uống của cán bộ, sinh hoạt phí của cán bộ.

ຄ່າກິນຢູ່ [khà kinh dù](ນ) phí ăn ở.

ຄ່າຂົນຂອງ [khà khốn khoóng](ນ) tiền bốc vác. ຄ່າຂົນຂອງເຂົ້າສາງ : tiền bốc vác vào kho.

ຄ່າຂົນສົ່ງ [khà khónh sôông](ນ) cước phí. ຈ່າຍຄ່າຂົນສົ່ງສິນຄ້າ : thanh toán cước phí hàng hóa.

ຄ່າຂຽນ [khà khién](ນ) tiền nhuận bút. ຄ່າຂຽນບໍ່ໄດ້ພໍເທົ່າໃດ : nhuận bút chẳng được là bao.

ຄ່າຄອງຊີບ [khà khoong síp](ນ) giá sinh hoạt. ຄ່າຄອງຊີບສູງຂຶ້ນທຸກວັນ : giá sinh hoạt ngày càng tăng.

ຄ່າຈ້າງ [khà chǎng](ນ) tiền công. ບໍ່ໃຊ້ເງິນ ຄ່າຈ້າງ : quýt tiền công.

ຄ່າຈອງ [khà choong](ນ) tiền đặt cọc. ຄ່າຈອງໜັງສືພິມ : tiền đặt cọc mua báo.

ຄ່າຈອດລົດ [khà chot lóch](ນ) phí đỗ xe, phí đậu xe.

ຄ່າເສຍຫາຍ [khà sía hái](ນ) tiền thiệt hại; tiền bồi thường, tiền đền bù. ຕ້ອງຊົດໃຊ້ຄ່າເສຍ

ຫາຍ : phải bồi thường thiệt hại.

ຄ່າສິນສອດ [khà sính sọt](ນ) tiền cưới, tiền hồi môn. (ສມ) ໃຜເອົາມັນແມ່ນໄດ້ຄ່າສິນສອດ ຫຼາຍ : ai lấy nó thì được của hồi môn nhiều lắm.

ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍ [khà xǎy chàil](ນ) chi phí, phí tổn. ເຮັດເຮືອນໝົດຄ່າໃຊ້ຈ່າຍເທົ່າໃດ? : làm cái nhà phí tổn hết bao nhiêu?.

ຄ່າໃຊ້ສອຍ [khà xǎy sóil](ນ) giá trị sử dụng. ຄ່າເຂົ້າ [khà xàul](ນ) tiền thuê. ຄ່າເຂົ້າແພງໂພດ : tiền thuê mắc quá.

ຄ່າເຂົ້າດິນ [khà xàul đinh](ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າເຂົ້າທີ່ດິນ [khà xàul thì đinh](ນ) địa tô, giá thuê đất.

ຄ່າດອງ [khà doong](ນ) tiền cưới, tiền thách cưới, tiền hồi môn.

ຄ່າໂດຍສານ [khà đôi sán](ນ) giá vé. ຄ່າໂດຍສານໄປວຽງຈັນດຽວນີ້ຢາກແພງຫຼາຍ : giá vé đi Vientiane bây giờ hơi đắt.

ຄ່າດ່ານ [khà dàn](ນ) thuế quan.

ຄ່າເດີນທາງ [khà đơn thang](ນ) lộ phí. ຄ່າເດີນທາງໄດ້ຮັບຢ່າງຄົບຖ້ວນ : lộ phí được chu cấp đầy đủ.

ຄ່າຕອບແທນ [khà top then](ນ) 1) thù lao. ໃຊ້ຄ່າຕອບແທນໃຫ້ຜູ້ຂຽນບົດ : trả thù lao cho người viết bài. 2) sự đền đáp, sự đáp ơn. ຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າຕອບແທນ : giúp đỡ mà không cần sự đáp ơn.

ຄ່າໄຖ່ [khà thày](ນ) tiền chuộc. ຈ່າຍເງິນຄ່າໄຖ່ : trả tiền chuộc.

ຄ່າເຖື່ອນ [khà thườn](ນ) ຄື: ຄຸນຄ່າສ່ວນເກີນ. giá trị thặng dư.

ຄ່າທຳຂວັນ [khà thǎm khoǎn](ນ) tiền làm lễ gọi hôn.

ຄ່າທຳນຽມ [khà thǎm niêm](ນ) lệ phí, phục vụ phí. ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ : nộp lệ phí thi. ຄ່າທຳນຽມຂາເຂົ້າ : lệ phí nhập khẩu.

ຄ່າທາງ [khà thang](ນ) lệ phí cầu đường, phí giao thông.

ຄ່າທົດແທນ [khà thộch then](ນ) tiền bồi thường.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ຫ ພ ຫ ຫ ຫ ອ

ຄໍານາ [khà na](n) tiền thuê ruộng; tiền thuê ruộng.

ຄໍານ້ຳເງິນ [khà nặm ngân](n) tiền hoa hồng, tiền huê hồng.

ຄໍານາຍໜ້າ [khà nai nại](n) tiền hoa hồng, tiền môi giới.

ຄໍາບຳເໝັດ [khà bằm nét](n) tiền thưởng, tiền bồi dưỡng.

ຄໍາບຳລຸງ [khà bằm lung](n) tiền bồi dưỡng, phí bồi dưỡng. ຄໍາບຳລຸງພັກ : đảng phí.

ຄໍາປະກັນ [khà pả cản](n) tiền bảo lãnh.

ຄໍາປະກັນໄພ [khà pả cản fay](n) tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm. ຄໍາປະກັນໄພສັງຄົມ : phí bảo hiểm xã hội.

ຄໍາປະຕິກຳ [khà pả tử cãm](n) (tiền, khoản, sự) bồi thường chiến phí, bồi thường chiến tranh.

ຄໍາປົວ [khà pua](n) viện phí. ມອບຄໍາປົວ : nộp viện phí.

ຄໍາໄປສະນີ [khà pay sả ni](n) bưu phí.

ຄໍາປາກກາ [khà pạc ca](n) tiền nhuận bút. ຄິດໄລ່ຄໍາປາກກາໃຫ້ບັນດານັກແຕ່ງ : tính tiền nhuận bút cho các tác giả.

ຄໍາປັບໄໝ [khà pắp máy](n) tiền phạt. ເສຍຄໍາປັບໄໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.

ຄໍາປ່ວຍການ [khà puối can](n) tiền thù lao.

ຄໍາຜ່ານ [khà fàn](n) lệ phí đi qua. ຄໍາຜ່ານເດີມ : lệ phí qua sân. ຄໍາຜ່ານປະຕູ : phí qua cửa.

ຄໍາຜ່ານຂົວ [khà fàn khúa](n) lệ phí cầu.

ຄໍາຜ່ານແດນ [khà fàn đen](n) phí quá cảnh.

ຄໍາຢູ່ຄຳກິນ [khà dù khà kinh](n) chi phí ăn ở, phí sinh hoạt.

ຄໍາເລື່ອງ [khà lường](n) nhuận bút.

ຄໍາລົດ [khà lộch](n) tiền xe.

ຄໍາຫົວ [khà húa](n) tiền trợ cấp; tiền thưởng (để bắt một người nào).

ຄໍາອຸດໜູນ [khà út nún](n) tiền trợ cấp.

ຄໍາໄຮ່ຄໍານາ [khà hày khà na](n) tiền thuê ruộng; tiền thuê ruộng.

ຄໍາຮຳຮຽນ [khà hằm hiên](n) phí học tập.

ຄໍາແຮງ [khà heng](n) tiền công. ຫັກເງິນຄໍາແຮງ : chán tiền công.

ຄໍາຮຽນ [khà hiên](n) học phí. ຖອກເງິນຄໍາຮຽນໝົດປີ : đóng học phí cả năm.

ຄໍາຮັບຕ້ອນ [khà hắp tởn](n) phí lễ tân.

ຄໍາ [khả] 1.(ກ) buôn, buôn bán. ຄໍາຂາຍ : buôn bán. ຄໍາຢາຝີນ : buôn thuốc phiện. (ພາສິດ) ຄໍາເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ : buôn tàu

buôn bè không bằng ăn dè hà tiện. 2.(ນ) sự mua bán, buôn bán. ການຄໍາ : thương

nghiệp. 3.(ນ) (thực vật) cây gié (tầm tía).

ຄໍາຂາຍ [khả khái](n) ຄື: ຄໍາ. sự buôn bán, mậu dịch, thương mại, thương nghiệp. ການ

ຄໍາຂາຍ : sự buôn bán. ຄໍາຂາຍຂາດທຶນ : buôn bán lỗ.

ຄໍາຂອງເຖື່ອນ [khả khoóng thườn](ກ) buôn lậu. ຄໍາຂອງເຖື່ອນແມ່ນມີມື້ເຂົ້າຄຸກ : buôn lậu

thì vào nhà đá có ngày.

ຄໍາເຮືອກະແຊງບໍ່ທໍ່ແພງປະຢັດ [khả hươ cá xeng bò thò feng pả dất] (ພາສິດ) (buôn

thuyền mảnh không bằng hay tằm tiện) buôn

tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện; buôn

tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện; buôn

Ngô buôn Tàu không giàu bằng hà tiện.

ຄໍາປະເວນີ [khả pả về ni](ກ) bán dâm, mại

dâm.

ຄືລານະ [khỉ la nả](n)(ປ.) người ốm, người

bệnh.

ຄືລານະປັດໄຈ [khỉ lỉ nả pắt chay](n)(ປ.) thuốc

chữa bệnh.

ຄືລານະເພສັດ [khỉ la nả fề sách](n)(ປ.) thuốc

chữa bệnh.

ຄືລິ [khỉ lỉ](n)(ປ.) ຄື: ພູເຂົາ. núi, núi non; gò;

đồi.

ຄືລິກາມິນ [khỉ lỉ ca nỏnh](n) rừng trên núi.

ຄືລິຄູຫາ [khỉ lỉ khu há](n) hang trên núi.

ຄືລິນະຄອນ [khỉ lỉ nả khon](n) thành phố trên

núi.

ຄືລິເມກຂະລາ [khỉ lỉ méc khả lá](n) tên gọi

con voi của chúa quý.

ຄື [khi] 1.(ນ) vây lưng cá. ຄືປາ : vây lưng cá.

2.(ນ) khúc côn cầu (trò chơi của người Lào).

ຕືຄື : đánh khúc côn cầu.

ຄືເຄັງຄືຄືນ [khi khêng khi khùn](ຄ) (tiếng sấm sét) ầm ầm. ຄືດັ່ງແສງຟ້າຜ່າລົງມາ ຄືເຄັງຄືຄືນ (ເວດ) : tựa như sét đánh ầm ầm.

ຄືຄວ້າງ [khi khoảng](ຄ) giầy giụa.

ຄືຄວ້າງ [khi khoảng](ຄ) xoay, quay, vắn; tán mạn, tán mác.

ຄືຄ້ອຍ [khi khỏi](ກ) không quên; lo lắng, âu yếm.

ຄືຄືນ [khi khùn](ຄ) tiếng mưa rơi không ngừng. ເຂໂວຟ້າຝົນລົງຄືຄືນ (ກາ) : mưa rơi không ngừng.

ຄືຕະ [khi tả](ນ)(ປ.) câu hát, câu ca, câu hò.

ຄືຕະສາດ [khi tả sạt](ນ)(ສ.) điệu hát; điệu múa.

ຄືຕາຈານ [khi ta chan](ນ)(ສ.) thầy dạy ca hát.

ຄືໄຟ [khi phay](ນ) bếp lửa, bếp đun.

ຄືໄຟນົກຊຸ້ມ [khi phay nôđộc khum](ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, cao khoảng một khuỷu tay, dùng làm thuốc.

ຄືລີ [khi li](ນ)(ປ.) ຄື: ພູເຂົາ, núi; rừng rú.

ຄືວາ [khi va](ນ)(ປ.) cỏ.

ຄື [khủ](ກ) dạng, dạng ra. ຄືແຂນ : dạng tay.

ຄືຂາ : dạng chân.

ຄືຄືມ [khủ khum](ຄ) vui vẻ, hồ hởi.

ຄື [khư](ສັນ) 1) giống. ນ້ອງຄືອ້າຍ : em giống anh. ລູກຝາແຝດຄືກັນຫຼາຍ : con sinh đôi giống nhau nhiều. 2) như, cũng như, giống như. ຄືເກົ່າ : như cũ, như xưa. ເດັກນ້ອຍກໍຄື

ຜູ້ໃຫຍ່ ຕ້ອງການຂອງງາມໆ : trẻ em cũng như người lớn muốn đồ đẹp đẽ. ເມື່ອກ່ອນກໍຄືປັດຈຸບັນນີ້ : từ trước cũng như hiện nay. 3) là, thành. ລາວຄືພີ່ນ້ອງຂອງຂ້ອຍ : anh ta là bà con của tôi. 4) như là, như. ມີໝາກໄມ້ຫຼາຍ

ແນວຄື: ໝາກນັດ, ໝາກທ່ຽງ, ໝາກກ້ວຍ... : nhiều thứ quả như : dứa, đu đủ, chuối.... 5) hợp, vừa. ນຸ່ງເສື້ອນີ້ຄື : mặc áo này vừa. 6) hình như. ຄື

ຝົນຈະຕົກ : hình như trời sắp mưa. ຄືເກົ່າ [khư càu](ກວ) như cũ, như trước. ຜົນທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ຄືກັນ [khư căn](ກ) như nhau, giống nhau, tương đồng. ຄຳເຫັນຄືກັນ : ý kiến tương đồng. ປາກກາສອງດວງຄືກັນ : hai cái bút giống như nhau. ໝາກກ້ວຍກໍສຸກຄືກັນ : quả chuối cũng chín như nhau.

ຄືກັນກັບ [khư căn cấp](ຄ) giống như, như nhau, tựa như. ຂ້ອຍກໍຄືກັນກັບເຈົ້າ : tôi cũng giống như anh.

ຄືກັນກັບວ່າ [khư căn cấp và](ຄ) tựa như, tựa rằng.

ຄືຈະ [khi chả] ຄື: ຄືຊື.

ຄືຈັ່ງ [khư chẳng](ກວ) hình như. ເບິ່ງຄືຈັ່ງວ່າໄຟມອດແລ້ວ : hình như điện đã tắt rồi.

ຄືຈັ່ງວ່າ [khư chẳng và](ກວ) hình như là. ຄືຈັ່ງວ່າໄດ້ຍິນເຂົາເວົ້າວ່າມີນົມນາ : hình như là nghe họ nói là có mà.

ຄືຊື [khư xỉ](ກວ) có thể, có lẽ. ຂ້ອຍຄືຊືໄປນຳເຈົ້າບໍ່ໄດ້ : có lẽ tôi không đi với anh được. ລາວຄືຊືບໍ່ມາ : có lẽ cô ta không đến. ອ້າຍຄືຊືຈົດນຶດແລ້ວ : có thể anh đã nhớ lắm người rồi.

ຄືຊືແມ່ນ [khư xỉ mèn](ກວ) chắc là. ຄືຊືແມ່ນເຮົາດີໃຈໂພດ : chắc là mình mừng quá.

ຄືບໍ່ພາມາ [khư bỏ fa ma](ກວ) sao không dẫn về. ຄືບໍ່ພາມາບ້ານເຮົາແດ່ : sao không dẫn về quê mình với.

ຄືມາ [khư ma](ກວ) sao mà. ຄືມາງາມແທ້ : sao mà đẹp thế.

ຄືວ່າ [khư và](ກວ) hình như. ຄືວ່າເຈົ້າຈະໄປ : hình như anh sẽ đi.

ຄູ [khủ](ນ) cái xô (gánh nước). ເອົາຄູໄປຕັກນ້ຳ : lấy xô đi múc nước.

ຄູຕັກນ້ຳ [khủ tắc nặm](ນ) xô múc nước.

ຄຸນະທຳ [khunh nả thắm](ນ) ຄື: ຄຸນທຳ. đức độ, đạo đức.

ຄຸນະພາບ [khunh nả fáp](ນ) chất lượng. ສິນຄ້າຄຸນະພາບ ລາຄາແພງ ແຕ່ກຸ້ມດົນ : hàng hóa chất lượng, giá cao nhưng xài được lâu.

ຄຸນະລາສີ [khunh nả la sí] ເບິ່ງ: ຄຸນລາສີ.

ຄຸນະວຸດທິ [khunh nả vut thí](ຄ) ຄື: ຄຸນວຸດທິ. có bản lĩnh, học vấn uyên thâm.

ຄຸນາກອນ [khủ na con](ນ)(ປ.) nguồn thiện, nguồn sinh ra cái thiện.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟຸມຢຣລວຫຫງຫຍໝຫຫຫວອ

chuyện.

ຄູ່ສົມລົດ [khù sóm lợch](n) cặp vợ chồng, đôi tân hôn. ຄູ່ສົມລົດໃໝ່ : đôi tân hôn.

ຄູ່ສາວ [khù sáo](n) phù dâu (đám cưới).

ຄູ່ຊີວິດ [khù xī vịch](n) bạn đời (vợ, chồng). ຂ້ອຍຂໍເປັນຄູ່ຊີວິດຂອງເຈົ້າ : em nguyện làm bạn đời của anh.

ຄູ່ຊ່ວງເສັງ [khù xuông sếng] ຄື: ຄູ່ເສັງ.

ຄູ່ຊີວິດ [khù xī vịch](n) 1) bạn hữu, bằng hữu. 2) cặp vợ chồng.

ຄູ່ຊີບ [khù síp](n) đôi bạn keo sơn, bạn nói khó. ເພື່ອນຄູ່ຊີບ : bạn keo sơn.

ຄູ່ຕໍ່ສູ້ [khù tò sù](n) địch thủ, đối thủ, đối phương. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương.

ຄູ່ເຕັ້ນລຳ [khù tến lăm](n) bạn nháy.

ຄູ່ທຸກຄູ່ຍາກ [khù thục khù nhác](n) cặp vợ chồng; bạn nói khó.

ຄູ່ບ່າວ [khù bào](n) phù rể (đám cưới).

ຄູ່ບ່າວສາວ [khù bào sáo](n) đôi trai gái. ຄູ່ບ່າວສາວໝັ້ນໝາຍຈະເອົາກັນ : đôi trai gái thề nguyện lấy nhau.

ຄູ່ບໍລະປັກ [khù po lá pắc](n) địch thủ, đối thủ.

ຄູ່ປັບ [khù pấp](n) kẻ thù, địch thủ cũ, đối thủ ngang tài.

ຄູ່ຜົວເມຍ [khù fúa mia](n) cặp vợ chồng.

ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ [khù phả đình sả lái](n) đến tận cùng, đến tận cáo chung, đến trọn đời.

ຂໍໃຫ້ຮັກກັນຈົນຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : cầu cho yêu nhau đến trọn đời. ຜູກມິດໄວ້ຄູ່ຟ້າດິນສະຫຼາຍ : kết bạn cho đến trọn đời.

ຄູ່ມື [khù mu](n) giáo trình, sách giáo khoa. ຄູ່ມືເຄມີສາດ : giáo trình hóa học.

ຄູ່ມື້ [khù mủ](n) hằng ngày.

ຄູ່ວິວາດ [khù ví vát](n) người bàn cãi, người tranh luận.

ຄູ່ຫູ [khù hú](n) bạn thân, bạn tâm giao.

ຄູ່ໝັ້ນ [khù măn](n) ຄື: ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ. hai bên đính hôn; chồng chưa cưới (vị hôn phu); vợ chưa cưới (vị hôn thê). ຄູ່ໝັ້ນຍິງ : vị hôn thê. ຄູ່ໝັ້ນຊາຍ : vị hôn phu.

ຄູ່ໝັ້ນຄູ່ໝາຍ [khù măn khù mái](n) ຄື: ຄູ່ໝັ້ນ. cặp đính hôn, chồng chưa cưới, vợ chưa cưới.

ຄູ່ອະລິ [khù ả lĩ](n) địch thủ; kẻ thù.

ຄູ່ອາຄາດ [khù a khát](n) cặp tử thù. ແຂວນຄໍສັດຕູຄູ່ອາຄາດ : treo cổ kẻ tử thù.

ຄູ່ຮັກ [khù hắc](n) cặp tình nhân, tình nhân.

ຄູ່ [khủ] 1.(n) cây có lõi thơm (ແກ່ນຄູ່). 2.(n)

1) gập, gấp, co. ຄູ່ແຂນ : gập khuỷu tay, gấp khuỷu. ຄູ່ຂາ : gập gối. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ່ບໍ່ເຫັນ : chẳng biết mô tê gì. 2) quỳ.

ຄູ່ເຂົ້າ : quỳ, quỳ gối.

ຄູ່ເຂົ້າ [khủ khâu](n) quỳ gối. ນັ່ງຄູ່ເຂົ້າ : ngồi quỳ, quỳ gối.

ຄູ່ແຂນ [khủ khén](n) gập khuỷu tay, gấp khuỷu.

ເຄ [khê](t) què, khắp khiêng. ຂາເຄ : chân què. ຍ່າງຂາເຄ : đi khắp khiêng.

ເຄມີ [khê mi](n) hóa học. ເຄມີອະນິຍາຍທາດ : hóa học vô cơ. ເຄມີອົງຄະທາດ : hóa học hữu cơ.

ເຄຫະ [khê hả](n)(p.) ຄື: ເຄຫາ, ເຄຫັງ, ເຄເຫ. cái nhà; nơi ở. ເຄຫະສາດ : môn học về việc xây dựng nhà ở.

ເຄຫະສະຖານ [khê hả sả thán](n) nhà ở, nơi ở.

ເຄຫະສົງເຄາະ [khê hả sổng khổ](n) trợ cấp nhà ở. ໂຄງການເຄຫະສົງເຄາະ : dự án trợ cấp nhà ở.

ເຄຫະສາດ [khê hả sạt](n) môn học về việc xây dựng nhà ở.

ເຄເຫ [khê hé] ຄື: ເຄຫະ.

ເຄຫາ [khê há] ຄື: ເຄຫະ.

ເຄຫັງ [khê hắng] ຄື: ເຄຫະ.

ເຄຫາດ [khê hạt](n)(p.) cái nhà.

ແຄະ [khẻ] 1.(t) không hợp, không thích, không hấp dẫn. ຄວາຍແຄະດັງ : trâu không thích bị sờ mũi. ແຄະຢາ : không thích uống thuốc. 2.(n) ຄື: ຂີ້ແຄະ. lẩn tránh, lảng tránh (nhiệm vụ, câu hỏi...).

ແຄ [khe] 1.(n) (thực vật) cây so đũa (Sesbania grandiflora Pers, họ Cánh bướm Fabaceae-

Papilionaceae). ຕົ້ນແຄ, ຕົ້ນແຄຂາວ : cây so đũa. 2.(ນ) rươi thỏ. ເຫຼົ້າແຄ : rươi thỏ. ໄຫແຄ : hũ rươi thỏ. 3.(ນ) hẻm, khe. (ສຳນວນ) ຂອກແຄແຈຮົ້ວ : xó xinh, hóc hẻm. 4.(ກ) gọi con nước ngập bờ và có sóng, con nước lớn. ນ້ຳແຄ : con nước lớn.

ແຄຂາວ [khe khó] 1.(ນ) (thực vật) cây so đũa hoa trắng.

ແຄແດງ [khe đeng] (ນ) (thực vật) cây so đũa hoa hồng.

ແຄ່ [khè] 1.(ນ) 1) rào, hàng rào. ແຄ່ສວນ : hàng rào vườn, rào giậu. 2) giá. ແຄ່ຫຼັງ : giá treo trên bếp (để bát đĩa). 2.(ຄ) đầy, khắp, đến. ແຊງປ່ອນດົວລົງເທົ່າແຄ່ດິນ (ກາ) : buồng thông xuống đến mặt đất. 3.(ຄ) gần. ແຄ່ທາງ : gần đường. ແຄ່ບ້ານ : gần làng. 4.(ຄ) gần, trong, nơi. ແຄ່ເມືອງ : trong huyện, trong nước. 5.(ຄ) ຄື: ຄ່າ. bằng, đều, không hơn, ngang. ແຄ່ກັນ : bằng nhau. ຍາວແຄ່ຂໍມື : dài bằng lòng tay. ເລິກແຄ່ຫົວເຂົ້າ : sâu ngang đầu gối. 6.(ນ) (thực vật) quế. ຕົ້ນແຄ່ : cây quế.

ແຄ່ໄກ່ [khè cay] (ນ) (thực vật) quế Trung Quốc (Cinnamomum cassia Blume, họ Lauraceae).

ແຄ່ມ້ອນ [khè mǎn] (ນ) giá để nong tằm.

ແຄ່ຫຼັງ [khè hịng] (ນ) giá treo trên bếp (để bát đĩa).

ແຄ່ຫອມ [khè hóm] (ນ) (thực vật) quế quan (Cinnamomum zeylanicum Nees, họ Lauraceae).

ແຄ່ໝູ [khè mú] (ນ) (thực vật) quế Thanh Hóa (Cinnamomum obtusifolium Nees, var. loureirii Perrot et Eberh, họ Lauraceae).

ໂຄະ [khỏ] (ຄ) già, già nua, suy yếu.

ໂຄ [khỏ] 1.(ນ) (động vật) con bò. ນົມໂຄ : sữa bò. 2.(ນ) sao; ánh sáng, hào quang; mặt trời; bầu trời; mặt trăng; ngựa; nước; số triệu; tia chớp; đất đai; rừng (vũ trụ). ໂຄຈອນ : hành trình, quỹ đạo. 3.(ຄ) ຄື: ເຄືອ. vỡ tiếng, sắp dậy thì. ສຽງໂຄ : vỡ tiếng. ແຄນໂຄ : kèn vỡ tiếng.

ໂຄຄະນາ [khô khả na] (ກ)(ປ.) đi, di chuyển. ອາທິດໂຄຄະນາເຖິງ ທ່າງວັນວຽນຂຶ້ນ (ສິນ) : mặt trời di chuyển đến, ban trưa đang tới.

ໂຄຄາດ [khô khát] (ນ)(ປ.) đồ tể, kẻ giết bò.

ໂຄຈະລະ [khô chả lả] (ກ) ຄື: ໂຄຈະລາ. đi, đi lại, giao thông.

ໂຄຈະລະຄາມ [khô chả lả kham] (ນ)(ປ.) làng để đi khát thực.

ໂຄຈະລະພູມ [khô chả lả fūm] (ນ)(ປ.) ຄື: ອັງຫຍ້າ. bãi cỏ, đồng cỏ, nơi chăn nuôi thú.

ໂຄຈະລາ [khô chả la] ຄື: ໂຄຈະລະ.

ໂຄຈອນ [khô chon] 1.(ນ)(ປ.) 1) đường đi của bò; hành trình, quỹ đạo. ເສັ້ນໂຄຈອນຂອງດາວ : quỹ đạo của ngôi sao. 2) sự di chuyển; cánh đồng (nơi làm ăn, sinh sống). 2.(ກ)(ປ.) đi vu vơ, đi không có mục đích (như bò).

ໂຄສະ [khô sả] (ນ)(ປ.) tiếng vang, tiếng ồn, tiếng ầm ĩ. ໂຄສິກ : phát thanh viên. ໂຄສະນາ : (người nói to) quảng cáo; tuyên truyền.

ໂຄສະກະ [khô sả cả] (ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສິກ. người phát ngôn, phát thanh viên.

ໂຄສະນາ [khô sả na] (ນ) 1) sự tuyên truyền, sự cổ động. ກົມໂຄສະນາ : cục thông tin tuyên truyền. 2) sự quảng cáo. ປ້າຍໂຄສະນາ : biển quảng cáo.

ໂຄສະນາການ [khô sả na can] (ນ)(ປ.) cục thông tin tuyên truyền (cơ quan), cơ quan tuyên truyền. ກົມໂຄສະນາການ : cục thông tin tuyên truyền.

ໂຄສະນາສິນຄ້າ [khô sả na sính khả] (ກ) quảng cáo hàng hóa.

ໂຄສະນາຊວນເຊື້ອ [khô sả na xuôn xừa] (ກ) tuyên truyền.

ໂຄສະນາຫາສຽງ [kho sả na há siếng] (ກ) vận động cử tri.

ໂຄສາຄານ [khô xá kan] (ນ)(ປ.) kho bạc, kho báu.

ໂຄສິກ [khô sớc] (ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄສະກະ. người phát ngôn, phát thanh viên. ໂຄສິກເກັ່ງຜູ້ໜຶ່ງ : một phát thanh viên giỏi.

ໂຄສານ [khô sán] (ນ)(ປ.) chuồng bò.

ໂຄດົມ [khô dôm] (ນ)(ປ.) tên Đức Phật vị thứ

ທຸ.

ໂຄຕະ [khô tǎ](n)(p.) họ hàng, dòng dõi, dòng họ.

ໂຄຕະລະພູ [khô tǎ lá fu](n)(p.) sự phá giới.

ໂຄຕະລະພູສິງ [khô tǎ lá fu sǒng](n)(p.) sự phá giới.

ໂຄຕະມະ [khô tǎ mǎ](n) tên Đức Phật vị thứ tư.

ໂຄທາ [khô tha](n)(p.) 𑖦: 𑖦𑖦𑖦. con kì đà.

ໂຄບຸດ [khô bú](n)(p.) con bê.

ໂຄບານ [khô ban](n)(p.) 1) người chăn bò. 2) đức vua.

ໂຄໄມ [khô may](n)(p.) đất trộn phân bò, vật làm bằng phân bò.

ໂຄມູດ [khô mút](n)(p.) 1) nước dái bò. 2) dấu kết thúc một câu chuyện.

ໂຄເມດ [khô mét](n)(p.) dịch khớp bò; bạch ngọc; hoàng ngọc.

ໂຄລົດ [khô lōch](n)(p.) sữa bò.

ໂຄລົບ [khô lōp](n) 𑖦: 𑖦𑖦𑖦. sự kính trọng, sự kính nể, sự tôn trọng. ໂຄລົບນັບ 𑖦: ຕົນ ກິນ.

ໂຄວິສານ [khô ví sán](n) sừng bò.

ໂຄ່ [khô](n) ủng, giày cao cổ; xà cạp. ຄຽນ ໂຄ່ໄປດຳນາເພື່ອຫຼີກປີງ : quẩn xà cạp đi cấy để tránh dĩa.

ເຄາະ [khô] 1.(ກ) ຄູ່. ເຄາະປະຕູ : ຄູ່ cửa. ເຄາະກະລໍ : ຄູ່ mố. ເຄາະຈັງຫວະ : ຄູ່ nhịp. (ພາສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nổi nhưng đi gõ miêng lu) giận cá, chém thớt. 2.(n)(p.) tai ách, tai ương, rủi ro, vận rủi, điều bất hạnh. ເດັກເປັນຜູ້ຮັບເຄາະ ເມື່ອພໍ່ແມ່ຢ່າຮ້າງກັນ : con trẻ là kẻ gặp bất hạnh khi cha mẹ li dị nhau. ເສຍເຄາະ : giải ách, giải nạn.

ເຄາະກຳ [khô cǎm](n) tai ách, tai ương.

ເຄາະດີ [khô di](n) vận may, vận đỏ.

ເຄາະຮ້າຍ [khô hải](n) vận xấu, vận rủi. ເລື່ອງຈະເປັນແນວໃດກໍສຸດແຕ່ເຄາະດີເຄາະຮ້າຍ : sự việc sẽ ra sao cũng tùy thuộc vào vận hạn may hay rủi.

ຄໍ [kho] 1.(n) 1) (cái) cổ. ຄໍຫອຍ : yết hầu. ຜູກຄໍຕາຍ : thắt cổ tự tử. ຄໍເອີມ, ຄໍໜຽງ : bươu

cổ. ຄໍກົມປ້ອງ : cổ tròn trịa, đẹp đẽ. (ສຳນວນ)

ຄໍແຂງ, ຄໍທອງແດງ : người uống rượu giỏi, người có tuổi lượng cao. 2) họng. ຄໍອັກເສບ : viêm họng. 3) gu, sở thích, thích hợp, tâm đắc. ຄໍດຽວກັນ : cùng sở thích, hợp gu. ເວົ້າຖືກຄໍ : nói hiểu nhau, tâm đắc. ບໍ່ຖືກຄໍກັນ : không hợp nhau. ຕີຄໍກັນ : hợp gu, ăn ý nhau. ເປັນຄໍກັນ : hợp nhau. ມີຄໍດຽວກັນ : có cùng sở thích. 2.(n) chỗ hẹp, khúc hẹp, khúc eo, cổ. ຄໍກວດ : cổ chai.

ຄໍກ່ານ [kho cǎn](n) con quạ khoang.

ຄໍແຂງ [kho khéng](t) 1) lặn người, ngâm người. 2) (ສຳນວນ) người uống rượu giỏi, người có tuổi lượng cao.

ຄໍຂາດບາດຕາຍ [kho khát bát tai](t) chết người, nguy hiểm đến tính mạng.

ຄໍເສື້ອ [kho sǎ](n) cổ áo.

ຄໍສອງ [kho soóng](n) xà dọc (nhà).

ຄໍຕໍ່ [kho tò](n) gáy, ót.

ຄໍຕົກ [kho tók](t) ỉu xiu.

ຄໍຕັ້ງ [kho táng](n) (cái) cổ đứng

ຄໍເຕື້ອຍ [kho tǔi](t) ỉu xiu.

ຄໍຕົບ [kho tiip](n) 𑖦: ພະຍາດຄໍຕົບ, ໄຂ້ຄໍຕົບ. (y khoa) bệnh bạch hầu.

ຄໍທອງແດງ [kho thoong deng] (ສຳນວນ) tuổi lượng cao.

ຄໍປົກ [kho póc](n) cổ bẻ.

ຄໍເປັນໜຽງ [kho pênh niéng](n) 𑖦: ຄໍໜຽງ. bươu giáp, bươu cổ.

ຄໍພັບ [kho fǎp](n) ve áo.

ຄໍຫອຍ [kho hoi](n) yết hầu, cổ họng. ປາດຄໍຫອຍ : cắt cổ họng.

ຄໍແຫບ [kho hep](n) khan giọng, khàn giọng, khan cổ. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບກໍບໍ່ຍອມເຊົາ : nói khan cả giọng mà vẫn không chịu thôi.

ຄໍແຫບຄໍເຄືອ [kho hep kho khư] (ສຳນວນ) khan cổ rất họng. ເວົ້າຈົນຄໍແຫບຄໍເຄືອ : nói đến khan cổ rất họng.

ຄໍໜຽງ [kho niéng](n) 𑖦: ຄໍເປັນໜຽງ. bươu giáp, bươu cổ.

ຄໍເຫຼົ້າ [kho lậu] (ສຳນວນ) nghiện rượu.

ຄໍຫຼັບຊັ້ນ [kho lấp xǎn](t) tham nhũng.

ກ ຂ ຄ າ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ໝ ຫ ູ ຫ ວ ອ

ຄໍເອີມ [kho ɔm](n) ຄື: ຄໍໝຽງ. bưúu cồ.

ຄໍ [khò] 1.(n) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata). ປາຄໍ: cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu. 2.(n) khớp. ຄໍມື: khớp cổ tay. ຄໍຕີນ: khớp cổ chân.

ຄໍກະດູກ [khò cá đưọc](n) khớp xương.

ຄໍກັງ [khò cắng](n) (động vật) cá sộp.

ຄໍຕີນ [khò tiin](n) khớp cổ chân.

ຄໍມື [khò mu](n) khớp cổ tay.

ຄໍ [khỏ](n) (thực vật) cây khọ.

ຄໍສົມ [khỏ sộm](n) (thực vật) cây khọ chua.

ເຄືອ [khũa] 1.(n) dòng dôi, bà con, họ hàng.

ເຄືອພີເຄືອນ້ອງ: dòng dôi. ເຄືອຍາດ: bà con

họ hàng. 2.(n) 1) dây leo. ເຄືອພູ: dây trầu

không. ເຄືອມັນ: dây khoai. 2) (có dạng sợi

như dây leo) sợi, buồng, mạng.... ເຄືອຫຸກ:

sợi dọc. ເຄືອກ້ວຍ: buồng chuối. ເຄືອຂ່າຍ:

mạng lưới. 3.(ຄ) (tiếng) run. ສຽງເຄືອ: tiếng

run.

ເຄືອກ້ວຍ [khũa cuối](n) buồng chuối.

ເຄືອຂ່າຍ [khũa khài](n) mạng lưới. ເຄືອຂ່າຍ

ຄົມມະນາຄົມ: mạng lưới giao thông.

ເຄືອເຂົາ [khũa kháu](n) dây leo nơi chung.

ເຄືອເຂົາຮໍ [khũa kháu ho](n) (thực vật) dây

kí ninh, thuốc sốt rét, dây thầu thông

(Tinospora crispa Miers).

ເຄືອຄາງແລນ [khũa khang len](n) ຄື: ເຄືອຕິດ

ໝາ. mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn,

thúi dẹt (Paederia Tomentosa L., họ Cà phê

Rubiaceae).

ເຄືອຈັກກະພົບ [khũa chắc cả fộp](n) liên hiệp

các quốc gia. ເຄືອຈັກກະພົບອັງກິດ: Liên hiệp

các quốc gia thuộc vương quốc Anh.

ເຄືອສະມັງ [khũa sắ mắng] ເບິ່ງ: ເຄືອໝາກ

ສະມັງ.

ເຄືອສູດ [khũa suựt]ເບິ່ງ: ມັນອ້ອນລົງຂາວ.

ເຄືອສາມສິບ [khũa sắ m síp](n) (thực vật) bách

bộ, dây ba mươi (Stemona tuberosa Lour,

họ Stemonaceae).

ເຄືອຍາດ [khũa nhát](n) bà con họ hàng. ຂ້ອຍ

ມີເຄືອຍາດຢູ່ຫວຽດນາມຫຼາຍອີ່ຫຼີ: tôi có rất

nhều bà con họ hàng ở Việt Nam.

ເຄືອຕິດໝາ [khũa tóch má](n) (thực vật) mơ tam thể, dây mơ lông, dây mơ tròn, thúi dẹt (Paederia Tomentosa L.).

ເຄືອປະສົງ [khũa pắ sớng](n) ຄື: ມັນອ້ອນລົງ

ຂາວ, ເຄືອພາຍລົງ. (thực vật) hà thủ ô trắng,

còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ

vú bò, dây sữa bò, dây mốc, cây sừng bò

(Streptocaulon juvenas, họ Thiên lí

Asclepiadaceae).

ເຄືອພູ [khũa fu](n) (thực vật) dây trầu không

(Piper betle L.).

ເຄືອພາຍລົງ [khũa fai sớng]ເບິ່ງ: ເຄືອປະສົງ.

ເຄືອໄມ້ [khũa mắy](n) dây leo.

ເຄືອມັນ [khũa mắn](n) (thực vật) dây khoai.

ເຄືອຫຳປູ່ [khũa hắ m pù]ເບິ່ງ: ຫຳອີ່ປູ່.

ເຄືອຫຸກ [khũa huực](n) (dệt) sợi dọc.

ເຄືອໝາກເຂົາງົວ [khũa mạc kháu ngua](n)

(thực vật) cây sừng dê, còn gọi là cây

cây sừng trâu, cây sừng bò (Strophanthus sp,

họ Apocynaceae).

ເຄືອໝາກສະມັງ [khũa mạc sắ mắng](n) (thực

vật) sử quân tử, còn gọi là cây quả giun,

quả nặc (Quisqualis indica, họ Bàng

Combretaceae).

ເຄືອຫວາຍ [khũa vái](n) (thực vật) cây mây,

cây song.

ເຄືອແຮມ [khũa hem](n) (thực vật) vàng đắng,

còn gọi là vàng đắng, hoàng đắng

(Coscinium usitatum, họ Tiết dê

Menispermaceae).

ເຄື້ອ [khũa](ຄ) xinh xắn; duyên dáng. ງາມ

ເອ້ອເຄ້ອ: đẹp duyên dáng.

ຄົວ [khua] 1.(n) 1) nhà bếp, phòng bếp. ເຮືອນ

ຄົວ: nhà bếp. 2) các dụng cụ trong nhà bếp,

đồ dùng nhà bếp. ເຄື່ອງຄົວ: dụng cụ nhà

bếp. 3) gia đình, hộ. ຄອບຄົວດຽວກັນ: cùng

một gia đình, cùng một nhà. ສຳມະໂນຄົວ:

hộ khẩu. 2.(ກ) 1) nấu ăn. ຄົວກິນ: nấu ăn. 2)

chăm sóc, coi ngó. ຄົວນ້ອງ: coi em, chăm

sóc em.

ຄົວກິນ [khua kinh](ກ) nấu ăn. ສິບໂມງເຊົ້າຈົ່ງ

ຄົວກິນ: mười giờ sáng mới nấu ăn.

ຄົວໄຟ [khua phay](ນ) nhà bếp.

ຄົວລະນາ [khua lá na](ກ)(ປ.) đếm; tính, tính toán.

ຄົວເຮືອນ [khua hươn](ນ) hộ, gia đình. ຄຸ່ມນີ້ມີຫ້າສິບຄົວເຮືອນ : xóm này có năm chục hộ.

ຄົວ [khua](ກ) ຄື: ຄວ້າ. tìm, tìm kiếm. ຄົວຫາ, ຄວ້າຫາ : tìm kiếm, mong mới.

ຄົວ [khua](ກ) ຄື: ຄວ້າ. chộp. ຄົວມື : chộp tay.

ໄຄ [khay] 1.(ນ) (thực vật) nắm mồi. 2.(ນ) ຄື: ຂີ້ໄຄ. ghét, ghét gúá, cáu ghét. ຂີ້ໄຄ : ghét bẩn, ghét gúá. ໄຄຄ້າວ : mỗ hôi nhớt. ສີຂີ້ໄຄ : cọ ghét. 3.(ນ) ຄື: ໄຄຫິນ. rêu. ຂີ້ໄຄໝໍ້ : rêu nôi. ຂີ້ໄຄໄຫ : rêu lu.

4.(ຄ) ຄື: ໄຄແຄວນ; ແຄວນ. nhẹ, đỡ. ໄຄແດ່ : nhẹ đi, đỡ đi. ໄຄຫຼາຍ : đỡ đi nhiều, nhẹ đi nhiều (bệnh).

ໄຄຄາ [khay kha](ກ) từ già, biệt li.

ໄຄຄ້າວ [khay khaó](ນ) mỗ hôi nhớt (khi làm nặng hoặc đau nặng).

ໄຄແຄວນ [khay khoen](ກ) ຄື: ໄຄ, ແຄວນ. khá, đỡ, cải thiện, hồi phục.

ໄຄແດ່ [khay dè](ກ) đỡ đi, nhẹ đi. ພະຍາດໄຄແດ່ແລ້ວ : bệnh đã đỡ.

ໄຄຫິນ [khay hín](ນ) ຄື: ໄຄ. rêu.

ໄຄ້ [kháy](ກ) muốn, cần, ước. ປັດມີ້ເຮົາໄຄ້ໄດ້ເປັນມຶ້ງມະເຫສີ (ສິນ) : bây giờ tôi ước được làm hoàng hậu. ຮັກໄຄ້ : thương yêu, yêu mến, yêu dấu.

ໄຄ້ຢາກ [kháy dạc](ກ) ước muốn.

ໄຄ້ [kháy] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây gồm nhiều loại, một số có thể dùng làm thuốc. 2.(ນ) kèn, khèn. ພິນພາດໄຄ້ (ສິນ) : khèn cổ. 3.(ນ) trống, trống cổ. ກອງເກົາໄຄ້ (ສິນ) : trống cổ. 4.(ກ) bắn; đâm. ພະອົງໄຄ້ລັ່ນສອນ (ສິນ) : ngài liền bóp lấy nỏ. 5.(ກ) bóp cò (súng, nỏ). ໄຄ້ໝ້າ : bóp lấy nỏ. 6.(ນ) năm Hợi (năm thứ 12 của một giáp). ປີຮັບໄຄ້ : năm Ất Hợi.

ໄຄ [khay](ສ) ai, người nào. ບໍ່ແມ່ນຄົນໃດ ໄຄຕ່າງໝ້າ : không phải người nào, ai thay mặt.

ໄຄ້ [kháy] 1.(ຄ) ຄື: ບວມ. sung, táy. ໝ້າໄຄ້ : súng mặt. 2.(ຄ) ຄື: ແຫ້ງ. khô. ຜ້າໄຄ້ : vải

khô. ປາພວມໄຄ້ : cá phơi đang khô. ແຈ້ວໄຄ້ : thức chấm khô (không chế thêm nước).

ໄຄ້ຂຶ້ນ [kháy khựnh](ຄ) súng lên. ຕາໄຄ້ຂຶ້ນຍ້ອນໄຂ້ໝັກ : mắt súng lên vì đau nặng.

ໄຄ້ພອງ [kháy foong](ຄ) súng húp, sung vù. ເຄົາ [khau] 1.(ນ) ຄື: ໝວດເຄົາ. râu quai nón.

ໝວດເຄົາ : râu quai nón. 2.(ນ) niệt, chạc (xỏ mũi trâu bò). ເຄົາຄວາຍ : chạc trâu, niệt trâu.

ສົນເຄົາງົວ : xỏ chạc bò. (ພາສິດ) ຜູກຄວາຍໃສ່ຫິນລາດເຄົາບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ : (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết).

3.(ນ) đồ dùng cổ, vật dụng cổ. ເຄົ້ອງເຄົາ : đồ dùng cổ, vật dụng cổ.

ເຄົາລົບ [khau lộp](ກ) ຄື: ໂຄລົບ. 1) kính trọng, tôn trọng. ເຄົາລົບຜູ້ໃຫຍ່ : tôn trọng người lớn. ເຄົາລົບນັບຖືອ້າຍເອື້ອຍຄູ : kính trọng thầy cô giáo.

2) chào. ເຄົາລົບທຸງຊາດ : chào quốc kì, chào cờ.

ເຄົາລົບກົດໝາຍ [khau lộp cóch máil](ກ) tôn trọng pháp luật.

ເຄົາລົບຢາກ [khau lộp dăm keng](ກ) kính nể.

ເຄົາລົບນັບຖື [khau lộp nập thú](ກ) kính trọng. ເຄົາລົບນັບຖືບັນດາຜູ້ເຖົ້າແກ່ໃນຄຸ່ມໃນບ້ານ :

kính trọng các cụ già trong làng trong bản.

ເຄົາລົບນົບໄຫວ້ [khau lộp nập vạy](ກ) tôn sùng, sùng bái. ເຄົາລົບນົບໄຫວ້ອັດຕະບຸກຄົນ :

sùng bái cá nhân.

ເຄົາລົບໃນຕົວເອງ [khau lộp nay tua êng](ນ) lòng tự trọng.

ເຄົ້າ [khàu](ກ) diu (nhau đi). ເຄົ້າກັນໄປ : diu nhau đi.

ເຄົ້າ [khàu] 1.(ກ) trợn. 2.(ນ) (động vật) cú, vọ. ນົກເຄົ້າແມວ : chim cú mèo. ນົກເຄົ້າໝາກ

ກອກ : chim cú loại nhỏ. (ພາສິດ) ນົກເຄົ້າຫ້ວງຕາແມ່ : chó chề mèo lấm lông.

3.(ນ) 1) nguyên, gốc, cội nguồn; bắt đầu. ແຕ່ເຄົ້າ : từ đầu, từ lúc bắt đầu. ຄຳເຄົ້າ : từ gốc. ກົກ

ເຄົ້າ : căn nguyên, gốc gác. 2) dấu hiệu trời sắp mưa. ຝົນຕັ້ງເຄົ້າ : trời sắp mưa. 3) mạnh mới. ບໍ່ມີເຄົ້າເລີຍ : chẳng biết mạnh mới nào cả.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ວ ອ

ເຄົ້າກຳເນີດ [khẩu cảm nột](ກ) xuất xứ, nguồn gốc. ເຄົ້າກຳເນີດມວນມະນຸດ : nguồn gốc loài người.

ເຄົ້າເງື່ອນ [khẩu người](ນ) manh mối, tung tích. ຍັງຊອກບໍ່ເຫັນເຄົ້າເງື່ອນຂອງຄະດີລັກ : chưa tìm ra manh mối vụ trộm.

ເຄົ້າເດີມ [khẩu đơm](ນ) cội rễ, gốc rễ.

ເຄົ້າເມົ້າ [khẩu máu](ຄ) (ngồi) bó gối, chồm hóm, chồm chồm. ນັ່ງເຄົ້າເມົ້າ : ngồi chồm chồm. ເຖົ້າໃຈມານບຸນໂຕບໍ່ເວົ້າ ເຖົ້າເຄົ້າເມົ້ານັ່ງ ເຝົ້າແຕ່ເຮືອນ ເຖົ້າບິດເບືອນຟັງທຳບໍ່ໄດ້ ເຖົ້າເຫັນ ໃກ້ພາຍໜ້າບໍ່ຫຼຽວ ເຖົ້າຄັນຄຽວສາມຊາວວ່າໝູ່ມ (ຫຼານ) : già ác tâm phúc mình không nói, già chồm chồm chỉ ngồi giũ nhà, già xằng bậy chẳng nghe thuyết giáo, già thiến cận phía trước không nhìn, già dâm dăng sáu mươi vẫn trẻ.

ເຄົ້າມູນ [khẩu mun](ນ) nguyên do. ຊອກຫາ ເຄົ້າມູນໃຫ້ແຈ້ມແຈ້ງ : tìm cho rõ nguyên do.

ເຄົ້າແມວ [khẩu meo](ນ) chim cú mèo.

ເຄົ້າເລື່ອງ [khẩu lờng](ນ) ຄື: ເຄົ້າຮ່າງ. ສູດ ເດ່.

ເຄົ້າໜ້າ [khẩu nạ](ນ) nét mặt. ເຄົ້າໜ້າຢາກຄື ກັນ : nét mặt muốn giống nhau.

ເຄົ້າຮ່າງ [khẩu hàng] 1.(ນ) ຄື: ເຄົ້າເລື່ອງ. ສູດ ເດ່. 2.(ນ) tương người.

ຄຳ [khăm] 1.(ກ) sờ, nắn. ຄຳເບິ່ງຄົງຄົນໄຂ້ : sờ thân người ốm. 2.(ນ) ຄື: ທອງຄຳ. ວາງ. ຄຳດ້ວງ : vàng trắng. ຄຳປົວ : vàng thép. ຄຳໃບ : vàng miếng. ຄຳຜົງ, ຄຳຜຸຍ : bột vàng trộn lẫn ở mặt đất. 3.(ນ) 1) lời nói, tiếng nói. ຄຳເວົ້າ : lời nói, tiếng nói. 2) miếng (thức ăn). ກິນຄຳໜຶ່ງ : ăn một miếng. 3) tiếng. ອ່ານ ອອກເປັນຄຳ : đọc ra thành tiếng. 4.(ກ) ຄື: ຄະ ລຸ. kiêng, kiêng khem, tiết chế. ຄຳອາຫານ : kiêng ăn. 5.(ນ) phần đầu của những từ phức hợp để thể hiện sự yêu quý đối với người, vật, đồ vật như: 1) đối với người: ຄຳກອງ, ຄຳແດງ, ຄຳພັນ, ຄຳສະໄໝ; ຄຳເພັດ. 2) đối với con vật: ມ້າຄຳ : ngựa vàng, ngựa quý. ຊ້າງ ຄຳ : voi vàng, voi quý. 3) đối với đồ vật: ເຮືອນຄຳ : nhà vàng. ໂຮງຄຳ : lầu vàng. ເຮືອ

ຄຳ : thuyền vàng. 6.(ນ) 1) ຄື: ຊາຕີ, ຄຳແສດ. (thực vật) điều nhuộm (Bixa orellana L, họ Bixaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây điều nhuộm. 2) (thực vật) thông thiên (Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae). ຕົ້ນດອກຄຳ : cây thông thiên. 7.(ນ) nước ngầm, đất ẩm. ນ້ຳ ຄຳ : nước ngầm.

ຄຳກິລິຍາ [khăm kỉ lí nha](ນ) động từ (cũ).

ຄຳແກ້ຕົວ [khăm kẻ tua](ນ) lời thanh minh, lời bào chữa.

ຄຳໄກ່ [khăm cày](ຄ) tên một loại cây, dùng làm thuốc (tên cũ).

ຄຳກຳມະ [khăm cảm mã](ນ) (ngữ pháp) động từ. "ນັ່ງ", "ຢືນ", "ນອນ", "ປິນ" ເປັນຄຳກຳມະ ໃນພາສາລາວ : "ngồi", "đứng", "ngủ", "bay" là động từ trong tiếng Lào.

ຄຳກຳມະວິເສດ [khăm cảm mã vĩ sệt](ນ) (ngữ pháp) trạng từ.

ຄຳກອນ [khăm con](ນ) ຄື: ກອນ. ທຳ. ອ່ານ ຄຳກອນ : đọc thơ.

ຄຳກ່າວ [khăm cào](ນ) lời phát biểu.

ຄຳກ່າວຫາ [khăm cào há](ນ) lời buộc tội.

ຄຳກ່າວໂທດ [khăm cào thốt](ນ) lời cáo trạng, bản cáo trạng. ສານອ່ານຄຳກ່າວໂທດ : tòa đọc bản cáo trạng.

ຄຳຂໍ [khăm khó](ນ) lời xin, lời thỉnh cầu, lời yêu cầu.

ຄຳຂໍຮ້ອງ [khăm khó hoong](ນ) lời yêu cầu, lời đề nghị.

ຄຳຂາດ [khăm khạt](ນ) tối hậu thư. ຍື່ນຄຳ ຂາດ : gửi tối hậu thư, đưa tối hậu thư.

ຄຳຂັບລຳ [khăm khắp lăm](ນ) câu hò, câu ca dao.

ຄຳເຂັ້ມ [khăm khệ](ນ) vàng ròng, vàng mười.

ຄຳຂາວ [khăm khá](ນ) platin, bạch kim.

ຄຳຂວັນ [khăm khoán](ນ) khẩu hiệu. ຄຳຂວັນ ຕໍ່ສູ້ : khẩu hiệu đấu tranh. ກ່າວຄຳຂວັນ : hô khẩu hiệu.

ຄຳຄະລຸ [khăm khả lủ](ນ) từ dùng trong thơ văn, như từ có nguyên âm dài hoặc nguyên âm ngắn nhưng có phụ âm cuối vẫn.

ຄຳເຄົ້າ [khăm khǎu](ນ) tù gốc. **ຄຳເຄົ້າລາວ**
ເດີມ : tù gốc Lào, tù thuần Lào.

ຄຳໂຄງ [khăm không](ນ) **ຄື:** ໂຄງ. truong
ca.

ຄຳຄັດຄ້ານ [khăm khặt khản](ນ) lời phản đối,
lời chống đối.

ຄຳຄາດຄະເນ [khăm khát khá nê](ນ) lời tiên đoán, lời tiên tri. ຄຳຄາດຄະເນໄດ້ກາຍເປັນ

ຄວາມຈິງແລ້ວ : lời tiên đoán đã thành sự thật.
ຄຳຄຸນນາມ [khăm khun nam](ນ) (ngữ pháp)

คำเต็ม [khăm khēm](ว) **ล**ời nói chối tai, nói

không lọt tai.
ຄຳງາມ [khăm ngam](v) lời nói hay, lời nói

ຮຳເຈົ້າການ [khăm chǎu can](ນ) ຜູ້ຮຳ.

ຄຳຈຳກັດຄວາມ [khăm chă̌m cắ̌t khoam](ນ)
lời định nghĩa, lời xác định.

ຄຳໂຈດ [khăm chòt](**ນ**) **lời hỏi cung (lấy cung).**

ຄຳສະເໜີ [khăm sả nớ](ນ) lời đề nghị, sự đề xuất. ຄຳສະເໜີໄດ້ຖືກຍອມຮັບແລ້ວ : lời đề

ngiht đã đượ chấp nhận. [Download Sách H](#)
ຄຳສາບານ [khăm sá ban](ນ) lời thề, lời tuyên

thệ, lời đoan thệ. ផ្ដើមនាំសាហាម : tin lời thề,
tin lời đoan thệ.

ຄຳສາລະພາບ [khăm sá lá fáp](ນ) sự thú tội, sự thú nhận, lời thú tội, lời thú nhận.

ຄຳສັ່ງ [khăm sǎng](ບ) mệnh lệnh, chỉ thị. **ຮັບຄຳສັ່ງ** : nhận mệnh lệnh.

ຄຳສັ່ງສາສະໜາ [khăm sǎng sət sǎ ná](ນ) giáo lí, giáo lệnh.

ຄຳສັ່ງສານ [khăm sǎng sán](**ນ**) lệnh của tòa án.

ຄຳສັ່ງສອນ [khăm sǎng sǒn](ນ) lời thuyết giáo, lời giáo huấn, lời dạy. **ຄຳສັ່ງສອນຂອງພໍ່** : lời

dạy của cha; nghiêm huấn.
ຄຳສັ່ງສອນຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ | khăm sǎng sǎn

khoáng fả fựt thả chẩu(𠄎) lời dạy (giáo huấn, thuyết pháp) của Đức Phật Thích Ca.

ຄຳສັ່ງທາງການ [khăm sǎng thang can](ນ)
công lệnh.

ຄຳສັ່ງບອກແຈ້ງ [khăm sǎng boọc chẻng](v)
lệnh truyền.

ຄຳສັດ [khăm sắ] (ນ) lời thật, lời đúng.

ຄຳແສດ |khăm sət|(ນ) ເບິ່ງ: ຄຳ.

តាំសិច [khăm sóch](ឃ) vàng nguyên chất.

ຄຳສັນທານ [khăm sǎn than](ນ) liên từ (cũ).

ទាំស័នលះសើម [khăm sǎn lả sǎm](ឃ) lời khen ngợi, lời ca tụng.

តាំសាប [khăm sán](ប) phán quyết của tòa án.

**ຄຳສອນ [khăm sôn](ນ) lòi day. ຊາບຊຶ້ມຄຳ
ສອນຂອງຄອາຈານ : thăm thía lòi day của**

thầy cô giáo.

ຄຳສັບ [khăm sǎp](ນ) તુ.
ຄຳສັບພະນາມ [khăm sǎp fǎ nam](ນ) **ຄື:** ຄຳ

ແທນນາມ. (ngũ pháp) đại từ.

ຄຳສາບ [khăm sap](ນ) ລືອ້ງ ນຸຍື່ນ.
ຄຳສາບແຂ່ງ [khăm sap xèng](ນ) ລືອ້ງ ນຸຍື່ນ

ນຳ. ຄຳສາບແຊ່ງຂອງມານຮ້າຍ : lòi nguyên
nຳ của quý sú.

ຄຳຂີ້ແຈງ [khăm xỉ cheng](ນ) lời chỉ dẫn, lời giải thích.

ຄຳຂັ້ນນຳ [khăm xǐ nǎm](ນ) lời huấn thị, lời chỉ dẫn.

តាំខ្មែរខ្មែរ [khăm xũa xon](ឃ) តិ: តាំខ្មែរ.

စာံၣ် [khăm xăm](၁) tù lăp lại, tù lăp. ဝံ
၅ : đen đen.

ຄຳຊົບພະຈອນ [khăm xíp fǎ chon](ກ) bǎt mach. ຄຳຊົບພະຈອນເພື່ອບົງມະຕິພະຍາດ :

bắt mạch để chẩn đoán.
စာမျှော [khăm xỏn](u) từ ghép đẳng lập.

"ຕິດຕໍ່", "ເຈັບແສບ", "ໄປມາ" ແມ່ນຄຳຊ້ອນ :
 "nối tiếp", "đau xót ", "đi lai" là từ ghép đẳng

lập.
តាំខ្មើប [khăm xơn](ឃ) lời mời. បេពិសេនតាំ

តាំខ្នុរខ្នើយ [khăm xôm xơi](ឃ) លើ អោន

nhân, lời chúc mừng, lời khen ngợi.
ទាំខ្មែរ [khăm xưm](ư) (ngữ pháp) giới

tù. ສັບ “ຂອງ” ໃນ “ປຶ້ມຂອງຂ້ອຍ” ເປັນຄຳ
ເຊື່ອມ : từ "của" trong "sách của tôi" là một

giới từ.

ກຂຄຶງຈສຂຸຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຸຫວອ

ຄຳຂາວ [khăm xao](ນ) vàng thật, vàng ròng, vàng mười.

ຄຳຍົກຍໍ [khăm nhộc nhol](ນ) lời tăng bốc.

ຄຳຍ້ອງຍໍ [khăm nhoóng nhol](ນ) lời khen ngợi.

ຄຳໂດດ [khăm đọt](ນ) từ đơn.

ຄຳຕະຫຼາດ [khăm tả lạt](ນ) từ không chính thức, từ thông tục, từ chợ.

ຄຳຕິຊົມ [khăm tí xôm](ນ) (lời, sự) bình phẩm.

ຄຳຕິຕຽນ [khăm tí tiên](ນ) lời khiển trách, lời chê bai.

ຄຳຕໍ່ [khăm tò](ນ) (ngữ pháp) liên từ. ແລະ, ເຖິງ, ແຕ່... ແມ່ນບັນດາຄຳຕໍ່ : và, tuy, nhưng...là những liên từ.

ຄຳຕຳຕວ້າຍ [khăm tầm toải] ເບິ່ງ: ຄຳໂຕງໂຕຍ.

ຄຳຕັກເຕືອນ [khăm tắc tuơn](ນ) 1) lời nhắc nhở, lời nhắc nhở. 2) lời quở trách, lời chê trách.

ຄຳໂຕງໂຕຍ [khăm toong tôi](ນ) từ láy, từ láp láy. "ກະເຈາະກະຈອກ", "ມອມແມມ"...ແມ່ນບັນດາຄຳໂຕງໂຕຍໃນພາສາລາວ : "hi ha hi hửng", "lem luốc"...là các từ láy trong tiếng Lào.

ຄຳຕາຍ [khăm tai](ນ) (ngữ pháp) âm câm; âm tắc (gồm những câu ngắn hoặc có "ກ, ບ, ດ" cuối vần).

ຄຳຕັດສິນ [khăm tắt sín](ນ) 1) quyết định. 2) (luật) lời kết án, bản án.

ຄຳຕັດສິນໃຈ [khăm tắt sinh khoam](ນ) lời quyết tâm.

ຄຳເຕືອນ [khăm tuơn](ນ) lời khuyên; lời cảnh cáo, lời cảnh báo.

ຄຳຕອບ [khăm top](ນ) câu trả lời, câu phúc đáp. ຄຳຕອບອັນແຂງກ້າ : câu trả lời cứng cỏi.

ຄຳຖະແຫຼງ [khăm thả léng](ນ) lời tuyên bố. ຄຳຖະແຫຼງຮ່ວມກັນ : lời tuyên bố chung.

ຄຳຖາມ [khăm thám](ນ) câu hỏi. ຕັ້ງຄຳຖາມ : đặt câu hỏi.

ຄຳໄທ [khăm thò](ນ) từ có dấu thò.

ຄຳທົ່ວໝາຍ ບໍ່ທັນນາຕີນບ້ານ [khăm thò húa má bò thò na tiin bản] (ພາສິດ) (vàng bằng đầu chó không bằng ruộng cuối làng) của bể bể không bằng nghề trong tay; của rề rề không bằng nghề trong tay; lương điền vạn khoảnh bất như bạc nghề tùy thân; ruộng bể bể không bằng nghề trong tay; vạn khoảnh lương điền bất như bạc nghề.

ຄຳທຳນາຍ [khăm thām nai](ນ) lời tiên đoán.

ຄຳທວຍ [khăm thuôi](ນ) lời đố, câu đố.

ຄຳເທດ [khăm thết](ນ) lời thuyết giáo, lời thuyết pháp.

ຄຳແທນນາມ [khăm then nam](ນ) ຄື: ຄຳສັບພະນາມ. (ngữ pháp) đại từ. ຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ : đại từ nhân xưng.

ຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ [khăm then nam booc bu lựt](ນ) (ngữ pháp) đại từ nhân xưng. ຂ້ອຍ, ພວກເຮົາ...ແມ່ນຄຳແທນນາມບອກບຸລຸດ : tôi, chúng ta, v.v. là đại từ nhân xưng.

ຄຳທວາຍ [khăm thoai](ນ) câu đố. ຕັ້ງຄຳທວາຍ : đặt câu đố.

ຄຳແນະນຳ [khăm nẻ năm](ນ) 1) lời giới thiệu. 2) lời khuyên, lời chỉ bảo.

ຄຳນຳ [khăm năm](ນ) lời tựa, lời nói đầu. ຂຽນຄຳນຳ : viết lời tựa.

ຄຳນຳເກົ້າ [khăm nẳm cẩu](ນ) vàng chuẩn, vàng mười.

ຄຳນຶງ [khăm nưng](ນ) ຄື: ຄະນຶງ, ຄະນຶງ. sự hồi tưởng, sự tưởng nhớ; nghĩ, đếm xỉa, chiểu có. ຄັດເລືອກຄືນຕາມຄວາມສາມາດ ແຕ່ຕ້ອງຄຳນຶງເຖິງສຸຂະພາບ : chọn người theo khả năng nhưng cũng phải đếm xỉa đến sức khỏe.

ຄຳນັບ [khăm nanh](ນ) tiếng inh ỏi.

ຄຳນິນທາກາເລ ເໝືອນເໝນ້ຳ [khăm ninh tha ca lê mươn thề nẳm] (ພາສິດ) (sự gièm pha như đổ nước) lời nói gió bay.

ຄຳນວນ [khăm nuôn](ກ) tính toán. ຫຼັກການຄຳນວນ : nguyên tắc tính toán. ຄຳນວນຜິດ : tính toán sai.

ຄຳນັບ [khăm nấp](ກ) ຄື: ຂຳນັບ. chào, chào mừng. ປົດໝວກຄຳນັບ : ngả mũ chào. ຄຳ

ຄຳລາມ [khăm lam](n) tiếng gấm, tiếng gấm gù, tiếng rống, tiếng hống. **ສິງໂຕຄຳລາມ** : sư tử hống.

ຄຳວິຈານ [khăm ví chan](n) lời bình luận, lời bình phẩm.

ຄຳວິເສດ [khăm ví sệt](n) phó từ, trạng từ.

ຄຳເວົ້າ [khăm vầu](n) lời nói. **ຄຳເວົ້າມີນ້ຳໜັກ** : lời nói có trọng lượng.

ຄຳເວົ້າສຽງປາກ [khăm vầu siêng pác] (**ສຳນວນ**) (lời nói tiếng nói) lời ăn tiếng nói.

ຄຳໃຫ້ການ [khăm hay can](n) khẩu cung, lời khai. **ເອົາຄຳໃຫ້ການຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ** : lấy khẩu cung của bị cáo.

ຄຳໃຫ້ສຳພາດ [khăm hay sấm phát](n) lời trả lời phỏng vấn.

ຄຳແຫງ [khăm héng](t) táo bạo, cả gan. **ເຂົາຄຳແຫງຈະຂໍແຕ່ງງານກັບຂ້ອຍ** : hắn cả gan đòi cưới tôi.

ຄຳຫຍໍ້ [khăm nhọ](n) lời tóm tắt.

ຄຳຫຍາບ [khăm nhạp](n) lời khiếm nhã, lời sỗ sàng. **ເວົ້າຄຳຫຍາບ** : nói lời sỗ sàng.

ຄຳຫຍາບຄາຍ [khăm nhạp khai](n) lời tục tĩu, lời thô lỗ, lời thô tục (chửi bới, thề độc). **ເວົ້າຄຳຫຍາບຄາຍ** : nói lời thô tục.

ຄຳໝາກ [khăm mạp](n) miếng trầu.

ຄຳໝັ້ນ [khăm mận](n) lời hứa, lời cam kết. **ຄຳໝັ້ນວ່າຈະຂາຍ** : lời cam kết sẽ bán.

ຄຳໝັ້ນສັນຍາ [khăm mận sấn nha](n) lời hứa, lời cam đoan. **ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັ້ນແຂງ** : mọi người hứa sẽ tích cực công tác.

ຄຳຫວາ [khăm vá] 1.(n) vàng dát mỏng. 2.(n) tên một vị thần.

ຄຳອະທິບາຍ [khăm á thí bai](n) lời giải thích, lời giảng. **ຟັງຄຳອະທິບາຍບົດຮຽນ** : nghe giảng bài.

ຄຳອຸທິດ [khăm ủ thích](n) lời đề tặng.

ຄຳອຸທານ [khăm ủ than](n) (ngữ pháp) thán từ.

ຄຳອຸປະມາ [khăm ủ pả ma](n) lời giả dụ, lời giả thiết.

ຄຳອຳລາ [khăm ăm la](n) lời từ biệt, lời tiễn

biệt. **ກ່າວຄຳອຳລາ** : nói lời từ biệt.

ຄຳເອກ [khăm ệc](n) từ có dùng dấu ệc hoặc các từ có phụ âm cuối vẫn là "ກ, ດ, ບ".

ຄຳອ້າງ [khăm ảng](n) 1) lời thoái thác, lời chối từ, có thoái thác, lời viện cớ. 2) lời dẫn chứng.

ຄຳອວຍພອນ [khăm uôi fon](n) lời chúc mừng. **ຄຳອວຍພອນທີ່ດີງາມ** : lời chúc mừng tốt đẹp.

ຄຳອວຍພອນປີໃໝ່ [khăm uôi fon pi mày](n) lời chúc mừng năm mới.

ຄຳອ້ອນວອນ [khăm ỏn von](n) lời van xin, lời cầu xin, lời khẩn khoản, sự năn nỉ.

ຄຳຮືຄຳຮົນ [khăm hí khăm hỏnh] **ເບິ່ງ**: ກຳຮືນ.

ຄຳຮູ້ [khăm hủ] 1.(n) sự biết, sự uyên thâm, sự hiểu. 2.(t) ngoan. **ຍ້ອງມັກຮຽນຄຳຮູ້** : khen học sinh ngoan.

ຄຳຮຽກຮ້ອງ [khăm hiéc hoóng](n) lời kêu gọi, lời hiệu triệu. **ຄຳຮຽກຮ້ອງກູ້ຊາດ** : lời kêu gọi cứu quốc.

ຄຳຮ້ອງ [khăm hoóng](n) 1) đơn, đơn xin, đơn thỉnh cầu. **ຍື່ນຄຳຮ້ອງ** : đệ đơn. 2) lời hát, lời ca.

ຄຳຮ້ອງຂໍ [khăm hoóng khó](n) đơn thỉnh cầu, lời yêu cầu, lời đề nghị. **ຄຳຮ້ອງຂໍເປັນຜູ້ຈັດການມໍລະດົກ** : đơn thỉnh cầu xin làm nhiệm vụ chia di sản.

ຄຳຮ້ອງທຸກ [khăm hoóng thục](n) đơn khiếu tố, đơn khiếu nại. **ຍື່ນໃບຮ້ອງທຸກ** : đệ đơn khiếu nại.

ຄຳຮ້ອງຟ້ອງ [khăm hoóng phoóng](n) đơn kiện (tòa án). **ປົກປິດໃບຮ້ອງຟ້ອງ** : dim đơn kiện.

ຄຳຮົນ [khăm hỏnh] **ເບິ່ງ**: ກຳຮົນ.

ຄຳຮັບຮູ້ [khăm hắp hủ](n) lời công nhận, lời thừa nhận.

ຄຳຮັບຮອງ [khăm hắp hoong](n) lời xác nhận, lời chứng nhận.

ຄຳ [khăm] 1.(n) tối, đêm. **ຄຳມືດ** : đêm tối. **ຫົວຄຳ** : chấp tối. (**ສຳນວນ**) **ກາງຄຳກາງຄືນ** : ban đêm ban hôm. 2.(n) ngày âm lịch, cách

tính ngày trong tuần trăng thượng tuần hay hạ tuần như: **ຂຶ້ນໜຶ່ງຄຳ** : ngày mồng một (thượng tuần). **ແຮມສອງຄຳ** : ngày mồng hai (hạ tuần tức ngày 17 âm lịch).

ຄຳເຄັ່ງ [khăm khèng](ຄ) cần mẫn.

ຄຳຄ້ອຍ [khăm khỏi](ນ) chấp tối, chàng vắng tối, hoàng hôn. **ຍາມຕາເວັນຄຳຄ້ອຍ** : khi hoàng hôn buông xuống.

ຄຳຄຽດ [khăm khiết](ຄ) ຄື: ຄຳເຄັ່ງ.

ຄຳຄືນ [khăm khun](ນ) đêm hôm, ban hôm. ເດີກດື່ນຄຳຄືນແຕ່ຍັງເຮັດວຽກຢູ່ : đêm hôm khuya khoắt mà vẫn còn làm việc. **(ສຳນວນ) ກາງຄຳກາງຄືນ** : ban đêm ban hôm.

ຄຳຄວນ [khăm khuôn](ກ) 1) than vãn. ເຖິງຈະທຸກກໍບໍ່ຄຳຄວນຈັກຄວາມ : dù khổ cũng không một lời than vãn. ເຈົ້າຄຳຄວນເທົ່າໃດເຂົາກໍບໍ່ກັບມາ : cô có than vãn đến mấy anh ta cũng không quay về. 2) than thở, than khóc, khóc than. **ຄຳຄວນເສົ້າໂສກ** : khóc than náo nùng.

ຄຳນີ້ [khăm nỉ](ນ) tối nay, đêm nay. ຄຳນີ້ຂ້ອຍຈະມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າ : tối nay tôi sẽ đến nhà anh chơi.

ຄຳມືດ [khăm mùt](ນ) tối, đêm tối. **ຄຳມືດແລ້ວຢຸດວຽກສາ!** : tối rồi, nghỉ việc đi!.

ຄຳໝໍ້ [khăm mọ](ຄ) lão luyện.

ຄຳຫວອດ [khăm vọt](ຄ) ຄື: ຄຳໝໍ້.

ຄຳ [khăm] 1.(ນ) tên một loại ngải. ຫວ້ານຄຳ : ngải may mắn, ngải bảo vệ. 2.(ນ) vật đem lại hạnh phúc, may mắn. ເຄື່ອງຄຳຂອງຄູນ : vật mang lại may mắn. 3.(ກ) nuôi, bồi dưỡng, giũ gìn. **ພໍ່ອອກຄຳ** : người nam đang thúc ăn cho sú thường xuyên. 4.(ກ) chống, chống đỡ. **ໃຊ້ໄມ້ຄຳຜ້າຕັງ (ຜ້າປັດ) ໄວ້** : dùng cây chống vãi bạt lên. **(ພາສິດ) ໄມ້ຄຳກ້ວຍ ກ້ວຍຄຳໄມ້** : cây chống chuổi, chuổi tựa cây. 5.(ນ) gây chống (của các cụ già đau yếu, uống thuốc gì cũng không lành). 6.(ກ) ຄື: ຄຳຄູນ. quý, quý giá, may mắn; hổ trợ. **ຄຳຄູນ** : quý giá.

ຄຳຄູນ [khăm khun](ຄ) ຄື: ຄູນ. quý, quý giá, may mắn; hổ trợ.

ຄຳເງິນ [khăm ngân](ກ) kí quỹ.

ຄຳຈູນ [khăm chun](ກ) trợ giúp, giúp đỡ, cứu giúp, đỡ đần. **ຂ້ອຍຕ້ອງການຄຳຈູນເດັກຜູ້ນີ້** : tôi muốn cứu giúp đứa trẻ này.

ຄຳຊູ [khăm xu](ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. **ຄຳຊູລັດຖະບານຫຸ່ນ** : nuôi dưỡng chính phủ bù nhìn.

ຄຳປະກັນ [khăm pả cần](ກ) bảo đảm, bảo lãnh; thế chấp.

ຄຳຟ້າ [khăm phả](ກວ) muôn đời, đời đời.

ຄັກ [khắc] 1.(ຄ) 1) rõ, rõ ràng. ເຫັນຄັກ : thấy rõ. 2) chắc, kĩ. ຄັກແນ່ : chắc chắn. ຄັກງ : kĩ càng, kĩ lưỡng. 2.(ຄ) từ đi trước các từ bắt đầu bằng "ຄ" và có ý nghĩa như từ đi theo sau. ຄັກຄ້ອຍ : dóc. ຄັກງຄ້ອຍ : hơi dóc.

ຄັກຄະນະ [khắc khả nả](ນ)(ປ.) trời.

ຄັກຄະນຳພອນ [khắc khả năm fon](ນ)(ປ.) mây.

ຄັກຄະນາມ [khắc khả nan](ນ)(ປ.) chân trời.

ຄັກໄຄ້ [khắc kháy] ເບິ່ງ: ຊັກໄຂ້. ເດີກຄັກໄຄ້ : khuya quá.

ຄັກງ [khắc khắc](ຄ) kĩ càng, kĩ lưỡng. ເຮັດຄັກງໃຫ້ຂ້ອຍແດ່ : làm kĩ lưỡng cho tôi với.

ຄັກໃຈ [khắc chay](ຄ) chắc bụng, vững bụng. ເບິ່ງຈົນຄັກໃຈ : coi đến vững bụng.

ຄັກແທ້ [khắc thế](ຄ) hay thế, sướng thế. ໄດ້ໄປອາບທະເລນຳພໍ່ແມ່ຄັກແທ້ : được đi tắm biển với bố mẹ sướng thế.

ຄັກແນ່ [khắc nẻ](ຄ) chắc chắn. ລາວສັນຍາກັບຂ້ອຍຄັກແນ່ : cô ta hứa chắc chắn với tôi. ຄັກແນ່ບໍ? : chắc chắn chưa?.

ຄັກນໍ້ [khắc nỏ](ຄ) hay nhĩ, sướng nhĩ. ໄດ້ໄປອາບທະເລນຳພໍ່ແມ່ຄັກນໍ້ : được đi tắm biển với bố mẹ sướng nhĩ.

ຄັກອີຫຼີ [khắc í lí](ຄ) quá thích; xuất sắc; hay thật, tuyệt thật. ອາຫານຊະນິດນີ້ ກິນຄັກອີຫຼີ : thức ăn, món này ăn tuyệt thật.

ຄາກ [khác] 1.(ກ) ຄື: ຂາກ. khác. ຄາກຂັກເທົ່ : khác đồm. 2.(ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng lá khô cọ vào nhau). ສຽງງູແລ່ນຕາມປ່າດັງຄາກ : tiếng rần bò trong rừng nghe sột soạt.

ຄາກງ [khác khác](ຄ) sột sạt, sột soạt (tiếng

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟຸມຢຣລວຫຫງຫຍໝຫຼຫວອ

lá khô cọ vào nhau). ລົມພັດ, ສຽງໂປໄມ້ແຫ້ງ
ດັງຄາກງ : gió thổi, tiếng lá khô sột soạt.

ຄຶກງ [khic khic](ຄ) khúc khích (cười). ຫົວ
ຄຶກງ : cười khúc khích.

ຄຶກ [khic] 1.(ນ) sự cô đơn, sự cô quạnh. ນອນ
ຄຶກຄ້າງ (ສິນ) : nằm cô đơn. 2.(ຄ) lẻ. ເງິນຄຶກ :
tiền lẻ. ຈຳນວນຄຶກ : số lẻ.

ຄຶກຄູ່ [khic khù](ນ) ຄື: ໂບກ. đánh chắn lẻ,
đánh sọc đĩa (cờ bạc). ໝາກຄຶກຄູ່ : đánh
chắn lẻ.

ຄຶກ [khuc](ຄ) vui tươi, nhộn nhịp.

ຄຶກງ [khuc khuc](ຄ) 1) vang rền (tiếng sấm).
ສຽງຟ້າຮ້ອງຄຶກງ : tiếng sấm vang rền. 2) rầm
rầm. ລົດແລ່ນຂ້າມຂົວຄຶກງ : xe chạy rầm rầm
qua cầu.

ຄຶກຄັກ [khuc khăc](ຄ) 1) nhộn nhịp, náo
nhiệt, rộn ràng. ເສັ້ນທາງໃນເມືອງຄຶກຄັກ :
đường phố nhộn nhịp. 2) hoạt bát. ທ່າທາງ
ຄຶກຄັກ : cử chỉ hoạt bát. 3) lục cục. ສຽງກົງ
ໂຄ້ນຂອນດັງຄຶກຄັກ : tiếng bầy khúc gỗ
nghe lục cục.

ຄຶກຄານ [khuc khan](ຄ) nhộn nhịp, linh đình.
ຄຶກຄືນ [khuc khun](ຄ) rền rền. ສຽງຄ້ອງດັງ
ຄຶກຄືນ : tiếng công rền rền.

ຄຶກຄືນ [khuc khun](ຄ) từng bừng, rộn rã.
ນອກທາງສຽງມ່ວນຫົວຄຶກຄືນ : ngoài đường
rộn rã tiếng vui cười. ງານວັນຊາດຄຶກຄືນ : lễ
quốc khánh từng bừng. ຕົບມືຢ່າງຄຶກຄືນ : vỗ
tay rộn rã. ສະເຫຼີມສະຫຼອງຢ່າງຄຶກຄືນ : liên
hoan từng bừng.

ຄຶກໂຄມ [khuc khôm](ຄ) sôi nổi, náo nhiệt
(đám đông). ວັນບຸນທາງໃນເມືອງອີກກະທົກ
ຄຶກໂຄມ : ngày hội, đường phố náo nhiệt.

ຄຸກ [khuc](ນ) nhà tù, nhà giam. ຕິດຄຸກ, ຖືກ
ຄຸກ : bị tù, ở tù. ຄຸກຂີ້ໄກ່ : nhà tù chật chội.
ຄຸກຄາ [khuc kha](ນ) tù tội. ຖືກຄຸກຄາ : bị tù
tội.

ຄຸກຄື [khuc khi](ກ) ຄື: ກົວ. giao du. ຄຸກຄືກັບ
ຄືນພານ : giao du với bọn côn đồ.

ຄຸກຄານ [khuc khan](ຄ) ຄື: ຄູ່ຄານ.

ຄຸກຄາມ [khuc kham](ກ) đe dọa, hăm dọa.
ໄພຄຸກຄາມ : mối đe dọa, nguy cơ. ຄຸກຄາມ

ສັນຕິພາບແລະຄວາມປອດໄພຂອງໝູ່ມີພາກ : đe
dọa hòa bình và an ninh khu vực.

ຄຸກມືດ [khuc mūt](ນ) ngục tối.

ຄຸກປາ [khuc pa](ນ) vây lưng cá.

ຄຸກມ້າ [khuc mã](ນ) bờm ngựa.

ຄໍ້າ [khóc] 1.(ນ) cối (giã gạo). ຄໍ້າມອງ : cối
cần. ຄໍ້າຄົວ : cối nhỏ (giã vừng, thức chấm,
nước chấm, dùng trong bết). 2.(ນ) bánh khọt.
ເຂົ້າໝີມຄໍ້າ : bánh khọt. 3.(ນ) ຄື: ປືນຄໍ້າ. súng
cối. ປືນຄໍ້າ : súng cối.

ຄໍ້າເຂົ້າ [khóc khậu](ນ) cối giã gạo.

ຄໍ້າຄົວ [khóc khua](ນ) cối nhỏ, cối dằm (dùng
trong bết).

ຄໍ້າຕ່າເຂົ້າ [khôộc tằm khậu](ນ) cối giã gạo.

ຄໍ້າມື [khóc mu](ນ) cối giã bằng tay.

ຄໍ້າມອງ [khóc moong](ນ) cối cần (dùng chân
đạp).

ໂຄກ [khôóc](ນ) rừng thưa (trên đồi gò). ໂຄກ
ແດ່ນແຕ້ : rừng trơ trụi.

ໂຄກກະສຸນ [khôộc cả sún](ນ) (thực vật) một
loại cây leo, trái có gai, dùng làm thuốc.

ຄອກ [khoóc] 1.(ນ) 1) cá cùng lúa. ປາລູກ

ຄອກ : cá con cùng bầy lúa. 2) trâu bò cùng
lúa. ງົວລູກຄອກ : bò cùng lúa. ຄວາຍລູກ

ຄອກ : trâu cùng lúa. 2.(ນ) chuồng (trâu, bò,
lợn...). ຄອກງົວ : chuồng bò. ຄອກໄກ່ :
chuồng gà. (ພາສິດ) ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : mất
bò mới lo làm chuồng. ຄົນນອກຄອກ : người
bị xã hội ruồng bỏ

ຄອກແກະ [khoóc kẻ](ນ) chuồng cừu.

ຄອກໄກ່ [khoóc cày](ນ) chuồng gà.

ຄອກຂັງ [khoóc kháng](ນ) 1) chuồng nhốt,
chuồng rào kín. 2) trại giam

ຄອກຄວາຍ [khoóc khoai](ນ) chuồng trâu.

ຄອກງົວ [khoóc ngua](ນ) chuồng bò.

ຄອກສັດ [khoóc sất](ນ) chuồng gia súc.

ຄອກດັກສັດ [khoóc đắc sất](ນ) cái bầy thú.

ຄອກມ້າ [khoóc mã](ນ) chuồng ngựa.

ຄອກລ້ຽງສັດ [khoóc liếng sất](ນ) chuồng nuôi
thú.

ຄອກໝາ [khoóc má](ນ) chuồng chó.

ຄອກໝູ [khoóc mú](ນ) chuồng heo.

ຄາງທູມ [khang thuum](ນ) ຄື: ຄາງບວມ. bệnh quai bị.

ຄາງບວມ [khang buôm] ເບິ່ງ: ຄາງທູມ.

ຄາງແມວ [khang meo](ນ) cọc chống, trụ chống (lúc làm nhà).

ຄາງເລື້ອຍ [khang lười](ນ) tên một loại cây sinh trưởng ở rừng (tên cây hươu).

ຄາງຫຸ່ຍ [khang hui](ກ) kêu khóc, than khóc.

ຄາງໝູ [khang mú](ນ) (toán học) hình thang. ຮູບຄາງໝູທຸ່ງ : hình thang cân.

ຄາງຮຸ່ງ [khang hung](ນ) ຄື: ກາງຮຸ່ງ, ກ້ານຮຸ່ງ, ຄັນຮຸ່ງ. tên một loại cây hay mọc ở cồn cát hoặc bờ sông suối (tên cây rêu).

ຄ່າງ [khàng] 1.(ນ) (động vật) khí to đuôi dài, vượn khí. ຄ່າງແມ່ນສັດຊະນິດໜຶ່ງ ໃນຕະກູນລິງ : vượn khí là một loại thú thuộc họ khỉ.

2.(ນ) tên một chòm sao có ba ngôi sao (ดาวถั่ว). 3.(ນ) (thực vật) một loại cây, quả tròn có thể ăn thế cau được; cành của nó đem đốt có thể dùng làm thuốc súng (ไม้ đuอาກ).
download.sachmienphi.com

ຄ່າງງ [khàng khàng](ຄ) tiếng lục lạc.

ຄ້າງ [kháng] 1.(ນ) giàn, giàn giáo. ຄ້າງໝູ : giàn trâu không. ຄ້າງພິກໄທ : giàn tiêu. ຄ້າງໝາກແຕງ : giàn dưa. ເຄືອໝາກຖົ່ວກ້ຽວຂຶ້ນຕາມຄ້າງ : dây đậu quắn lên theo giàn. ຄ້າງບັ້ງໄຟ : giàn pháo thăng thiên. 2.(ກ) 1) mắc, vướng. ຄ້າງເທິງງ່າໄມ້ : bị vướng, bị mắc trên cành cây. ຄ້າງຫ້ອງ : ở lại lớp. ລາວເສັງເລື້ອນຂຶ້ນບໍ່ໄດ້ ຈຶ່ງຖືກຄ້າງຫ້ອງ : anh ta thi lên cấp không được nên bị ở lại lớp. 2) đặt ở trên, bắc. ວາງຄ້າງໄວ້ເທິງເຕົາ : đặt lên trên bếp lò, bắc trên bếp. 3) kẹt, dở dang, chưa xong. ຂ້ອຍໄດ້ສະສາງງານທີ່ຄ້າງໝົດແລ້ວ : tôi đã giải quyết xong các công việc dở dang. 4) bị mắc, bị kẹt, treo, dở. ເດືອນຄ້າງ : trắng treo (trắng chưa lặn). ຕາຄ້າງ : mắt dở. 5) nợ. ຄ້າງຄ່າເຊົາເຮືອນ : nợ tiền thuê nhà. ຄ້າງຄ່າເສຍຫາຍ : nợ tiền bồi thường, nợ tiền đền bù. ຄ້າງຊຳລະ : nợ, nợ lại. 6) đọng, tồn; ứ, ứ. ສິນຄ້າຄ້າງໄວ້ : hàng hóa đọng. ສິນຄ້າຄ້າງຕະຫຼາດ : hàng hóa ứ ẩm. 7) trứ, nghĩ

lại, ngủ lại, ngủ dở. ນອນຄ້າງຄືນ : ngủ dở, ngủ lại đêm. ຄ້າງຢູ່ໂຮງແຮມ : nghỉ tại khách sạn.

ຄ້າງຄາ [kháng kha](ຄ) mắc kẹt, vướng mắc. ວຽກທີ່ຍັງຄ້າງຄາ : việc còn vướng mắc. ສິ່ງທີ່ຄ້າງຄາ : điều còn vướng mắc.

ຄ້າງຄ່າເຊົາ [kháng khà xau](ກ) nợ tiền thuê.

ຄ້າງໂຄກ [kháng khôóc] (ສຳນວນ) ຄື: ຂັ້ນຄານ.

ຄ້າງງຄາງ [kháng kháng kha kha](ຄ) ú ó, ú a ú ó. ຕອບດ້ວຍທ່າທີຄ້າງງຄາງ : trả lời u a ú ó.

ຄ້າງຄືນ [kháng khun](ກ) ngủ trọ, nghỉ trọ. ຄ້າງຄືນຢູ່ໂຮງແຮມ : nghỉ trọ tại khách sạn.

ຄ້າງຄາວ [kháng khao](ນ) ເບິ່ງ: ຄ້າງຄາວ.

ຄ້າງເງິນ [kháng ngân](ກ) nợ, mắc nợ. ຂ້ອຍຍັງຄ້າງເງິນເຊົາສອງໝື່ນ : tôi còn nợ anh ta hai vạn.

ຄ້າງໝີ່ [kháng ni](ກ) còn nợ, nợ lại. ຂໍລົດແລ້ວໆ ແຕ່ຍັງຄ້າງໝີ່ໄວ້ໝື່ນໜຶ່ງ : mua xe xong rồi, nhưng còn nợ lại mười ngàn (một vạn).

ຄຶງ [khing] 1.(ນ) ຄື: ເລົາຄຶງ. thân mình, thân thể, người. ຄຶງ, ເລົາຄຶງ : thân thể. ປວດຄຶງ : mọi người. ຮູ້ເມື່ອຄຶງ : tỉnh lại. 2.(ຄ) ruột, ruột thịt. ອ້າຍຄຶງ : anh ruột.

ຄຶງ [khung] 1.(ກ) ຄື: ຂີງ. cặng. ຄຶງເຊືອກ, ຂີງເຊືອກ : cặng dây. 2.(ກ) vung, khua. ຄຶງງ້າວ : khua dao. 3.(ກ) cầm gậy, nắm gậy để đánh. ຄຶງຄ້ອນ : cầm gậy để đánh. 4.(ກ) ຄື: ກຶງ. chụng, gượng; giũ lại không cho nhúc nhích. ຄຶງໄວ້, ກຶງໄວ້ : giũ lại.

ຄຸງ [khung] 1.(ກວ) đến, chạm. ຄຸງເຮືອນ : đến nhà. ຄຸງເມກ : chạm mây, đến mây. ຄຸງຟ້າ : đến trời, chạm trời. 2.(ກວ) có thể. ຄຸງໄດ້ : có thể được. ຄຸງມາ : có thể đến. 3.(ກ) 1) mắc, kẹt. ຄຸງຫາດ : kẹt còn cát, mắc còn cát. ຫ້ອງເຮືອຄຸງຫາດ : đáy thuyền kẹt còn cát. (ພາສິດ) ພູຄຸງຄາ ພາຄຸງຮົ່ວ : chó cùng rứt giậu. 2) làm phiền, quấy rầy. ຢ່າມາຄຸງ : đừng có quấy rầy.

ຄຸງຄາ [khung kha](ນ)(ປ.) ຄື: ຄຶງຄາ. 1) sông, con sông. 2) sông Congo (Án Độ).

ເຄັງ [khêng](ນ) một loại cây, quả nhỏ chát,

ຄົງທີ່ [không thì](ຄ) cố định, bất biến. ປ່ອນ
ຄົງທີ່ : chỗ cố định.

ຄົງທົນ [không thôn](ຄ) kiên cố; bền vững.

ຄົງເຫຼືອ [không lú](ກ) có lẽ còn. ອາຫານຄົງ
ເຫຼືອ : có lẽ còn thức ăn.

ໂຄງ [không](ນ) 1.(ນ) thân thể; bộ xương;
khung, khung sườn. ໂຄງກະດູກ : khung
xương, bộ xương. ໂຄງເຮືອບິນ : khung máy
bay. ໂຄງຮ່າງ : khung, bộ khung. 2.(ນ) ຄື:
ຄໍາໂຄງ. một loại thơ ca, trường ca. ໂຄງເສົາ :
khúc bi ca, khúc bi thương (trong nhạc, thơ).

ໂຄງກະດູກ [không cả đưc](ນ) bộ xương.

ໂຄງການ [không can](ນ) 1) dự án, chương
trình. ວາງໂຄງການ : lập dự án. ໂຄງການປະ
ຊຸມ : chương trình buổi họp. 2) kế hoạch.
ໂຄງການຫ້າປີ : kế hoạch năm năm. ໂຄງການ
ການເມືອງ : kế hoạch chính trị. ໂຄງການຂະ
ຫຍາຍເສດຖະກິດແຫ່ງຊາດ : kế hoạch phát
triển nền kinh tế quốc gia. ໂຄງການສ້າງສັນ
ດິນຟາຍ : kế hoạch xây dựng hòa bình.

ໂຄງການກໍ່ສ້າງ [không can cò sang](ນ) dự
án xây dựng.

ໂຄງເສົາ [không sa](ນ) khúc bi ca, khúc bi
thương.

ໂຄງສ້າງ [không sang](ນ) cấu trúc. ໂຄງສ້າງ
ຂອງລະບົບໄຟຟ້າ : cấu trúc của hệ thống
điện.

ໂຄງຖານ [không thán](ນ) cái khung.

ໂຄງແນະນຳ [không nẻ năm](ນ) đề hướng
dẫn.

ໂຄງນຳ [không nẻ](ນ) đề cương.

ໂຄງບິນ [không bẻn](ນ) thượng tầng kiến
trúc.

ໂຄງລ່າງ [không làng](ນ) hạ tầng kiến trúc.

ໂຄງເລື່ອງ [không lưong](ນ) cốt truyện.

ໂຄງເຫຼັກ [không léc](ນ) khung sắt.

ໂຄງຮ່າງ [không hàng](ນ) 1) đề cương, dàn
bài. ຂຽນໂຄງຮ່າງປຶ້ມ : viết đề cương cuốn
sách. 2) khung, khung sườn, bộ khung, cơ
cấu. ໂຄງຮ່າງເຮືອນ : sườn nhà, khung sườn
nhà. ໂຄງຮ່າງເສດຖະກິດ : cơ cấu nền kinh
tế.

ໂຄງຮ່າງຊັ້ນລ່າງ [không hàng sản lạng](ນ)
hạ tầng cơ sở.

ໂຄ່ງ [khôngg](ນ) hồ lớn, hồ văn. ເສືອໂຄ່ງ :
hồ lớn.

ໂຄ່ງເຄ່ງ [khôngg khềeng](ຄ) to lớn, to đùng.
ຮູບຮ່າງໃຫຍ່ໂຄ່ງເຄ່ງ : thân hình to đùng.

ໂຄ້ງ [khôngg](ນ) 1.(ຄ) cong, vòng, vòng cung;
ngoằn ngoèo, quanh co. ທາງໂຄ້ງ : đường
cong, đường vòng cung. ໂຄ້ງອອກ : vòng
ra. 2.(ກ) cuốn, cuộn. ໂຄ້ງເຊືອກ : cuộn dây
lại, cuốn dây lại.

ໂຄ້ງເຂົ້າ [khôngg khậu](ຄ) lồm vào.

ໂຄ້ງຄຳນັບ [khôngg khăm nẻp](ກ) cúi chào.

ໂຄ້ງອອກ [khôngg oọc](ຄ) vòng ra.

ຄອງ [khoong](ນ) 1.(ກ) đường mòn, vết mòn,
đường thú đi. ຄອງໝູ : vết mòn heo đi. ຄອງ
ຕີນກວງນ : đường mòn do xe bò. 2.(ນ) 1) tục
lệ, phong tục. ຮີດຄອງ : tục lệ. ຮີດຄອງປະເພ
ນີ : phong tục. ຄອງບູຮານ : tục lệ cũ. ຄອງ
ໂລກ : phong tục thế giới. 2) đạo, đạo lí.

ຄອງທຳ : lễ giáo, đạo lí. 3.(ກ) 1) mặc, vận.

ພຶກຊຸຄອງຜ້າກາສາວະພັດ : sử vận áo cà sa.

2) cai quản, cai trị. ຂຶ້ນຄອງເມືອງ : lên cai trị

đất nước, lên ngôi vua. 3) ຄື: դր. chờ,

chờ đợi, mong, mong chờ. ຄອງຖ້າ : chờ

đợi. ຄອງຄອຍ : mong mỏi. 4.(ນ) ຄື: ពະຄອງ.

kênh, kênh đào, mương, lạch. ຄອງນ້ຳ : con

mương, con lạch. ຄອງຫ້ວຍ : khe suối. ຄອງ

ປານາມາ : kênh đào Panama. 5.(ນ) tên một

loại dây leo, quả tựa quả táo, không ăn được,

độc thân có gai tròn lớn bằng ngón tay (ເຄືອ

ໝາມຄອງ).

ຄອງກາຍ [khoong cai](ກ) giữ mình.

ຄອງຄອຍ [khoong khoi](ກ) mong mỏi. ຄອງ

ຄອຍຂ່າວຄາວຄອຍຄົວ : mong mỏi tin nhà.

ຄອງຄວາມເປັນໂສດ [khoong khoam pẻn]

sẻt](ກ) ở một mình, độc thân.

ຄອງຄວາມເປັນໃຫຍ່ [khoong khoam pẻn]

nhày](ກ) thống trị, giữ uy quyền.

ຄອງໃຈ [khoong chay](ກ) tự chủ, làm chủ.

ຄອງຊີບ [khoong síp](ກ) sinh hoạt. ຄຳຄອງ

ຊີບ : giá sinh hoạt.

ຄອງຕົວ [khoong tua](ກ) ອໍ ວາຍ.

ຄອງຖ້າ [khoong tha](ກ) ຫຼັກ ດູ່.

ຄອງຖ້າກິນນ້ອງຊ້າງ ສາມປີຂັບອອກ ຄອງເອົາ
ລູກພະເຈົ້າ ເລີຍຊິເຖົ້າແກ່ຕາຍ [khoong tha
kinh noong xang sam pi khi bo ooc, khoong
au luc fa chau loi xi thau ke tai] (ພາສິດ) (ດູ່
ຮັກ ຄູນ ຄູນ ຄູນ ຄູນ ຄູນ ຄູນ ຄູນ ຄູນ ຄູນ ຄູນ
lấy con của voi ba năm ủa không được, dôi
lấy con của chúa chỉ có già mà chết thôi)
cong dau ma tat nuoc gâu, hoi dau ma dôi
con gái nhà giàu luong cong.

ຄອງທຳ [khoong tham](ນ) ດາວ ລີ.

ຄອງນ້ຳ [khoong nam](ນ) ຄູນ ມູ່ງ, ຄູນ
lach.

ຄອງເມືອງ [khoong muong](ກ) ລຸ່ນ ນະໂຍ, ຕຣີ
ວີ. ຄອງເມືອງຕຸ້ມໄພ່ (ກາ) : ຕຣີ ວີ ດ້າດ ນູ່ງ,
cai quan dan chung.

ຄອງໂລກ [khoong lôc] 1.(ນ) phong tục the
giới. 2.(ກ) cai quan the giới.

ຄອງລາດ [khoong lát](ກ) ຕຣີ ວີ, cai quan. ຂຶ້ນ
ຄອງລາດ : ລຸ່ນ ຕຣີ ວີ ດ້າດ ນູ່ງ, ລຸ່ນ ນະໂຍ ນູ່ງ,
dăng quang. ພິທີຂຶ້ນຄອງລາດ : ລື້ ລຸ່ນ ຕຣີ ວີ
ດ້າດ ນູ່ງ, ລື້ đăng quang.

ຄອງວຽກ [khoong viéc](ກ) ກຸ່ນ ລີ ຄູນ ວຽກ,
điều hành công việc.

ຄອງຫາ [khoong há](ກ) ມຸ່ງ ດູ່, trông
mong.

ຄອງເມືອງ [khoong muong](ນ) ຄູນ ມູ່ງ.

ຄອງຮັກ [khoong hác](ກ) ຄູນ ຕຣີ ນຸ່ງ, chung
thủy.

ຄ່ອງ [khoong] 1.(ຄ) đẹp, tốt. 2.(ຄ) 1) thạo.

ເວົ້າຄ່ອງ : ນື້ ທາວ. ເວົ້າພາສາລາວຄ່ອງ : ນື້
thạo tiếng Lào. 2) nhanh chóng, tháo vát.

ທຳງານຄ່ອງ : ລຸ່ນ ວຽກ tháo vát. 3) dễ dàng.

ທຳຍໃຈຄ່ອງ : ດື່ ທຳ, thở dễ dàng. 4) êm.

ເຄື່ອງແລ່ນຄ່ອງ : máy chạy êm. 3.(ຄ) giống,

nhu; hợp. ຄ່ອງກັນ : hợp nhau.

ຄ່ອງແຄ້ວ [khoong khéo](ຄ) ນຸ່ງ ນຸ່ງ, tháo

vát. ທຳທາງຄ່ອງແຄ້ວ : ຄູນ ຄູນ ນຸ່ງ ນຸ່ງ.

ທຳວມ້ອຍຄ່ອງແຄ້ວ : chú bé nhanh nhẹn.

ຄ່ອງດີ [khoong di](ຄ) êm, trôi chảy.

ຄ່ອງແທ້ [khoong the](ຄ) ຄື: ຄ່ອງດີ.

ຄ່ອງ [khoong] 1.(ນ) cái công, cái chiêng.

ຄ່ອງໂມ່ງ, ຄ່ອງມຸ່ງ : chiêng đại. 2.(ກ) 1) quàng.
ຄ່ອງຄໍ : quàng cổ. 2) buộc, tròng (bằng
thòng lọng). ຄ່ອງຊ້າງ : buộc cổ voi, tròng
voi. ຄ່ອງກະປອມ, ຍັກກະປອມ : bắt rắn mới
(bằng cách tròng cổ).

ຄ່ອງຄໍ [khoong kho](ກ) quàng cổ.

ຄ່ອງງົວ [khoong ngua](ກ) tròng bò.

ຄ່ອງສະບັດໄຊ [khoong sả bách xay](ນ)
chiêng trận.

ຄ່ອງຊ້າງ [khoong xang](ກ) tròng voi.

ຄ່ອງດີຖ້າບໍ່ຕືກບໍ່ດັງ [khoong di tha bo ti co
bo dang] (ພາສິດ) (chiêng tốt nếu không đánh
thì không kêu) chuông có đánh mới kêu,
dèn có kêu mới rạng; chuông chẳng đánh
sao kêu, dèn chẳng kêu sao tỏ; chuông
không đánh không kêu, dèn không kêu
không tỏ.

ຄ່ອງນ້ອງ [khoong noong](ຄ) 1) thắng tấp. ບັງ
ໄພ່ຂຶ້ນສູງ ເຫັນແຕ່ຄວັນຄ່ອງນ້ອງ : pháo thắng
thiên lên cao chỉ thấy khói thắng tấp. 2) (địa
phương) cong, vòng. ກິ່ງຄ່ອງນ້ອງ : cong
vòng, cong queo.

ຄ່ອງບ້າງ [khoong bang](ນ) chiêng cổ (của
người Lào Thương).

ຄ່ອງມຸ່ງ [khoong mung](ນ) chiêng đại (to).

ຄ່ອງໂມ່ງ [khoong mông](ນ) ບັງ: ຄ່ອງມຸ່ງ.

ຄ່ອງວົງ [khoong vôong](ນ) ຄື: ຟາດຄ່ອງ. bộ
cồng chiêng gồm 16 chiếc, buộc liền vào
nhau thành vòng, dùng gậy da gõ vào hòa
tấu với đàn la ná.

ເຄືງ [khong](ນ) (động vật) cá khong (một
loại cá ở Lào, không có vảy, miệng rộng,
tai và đuôi có màu đỏ).

ເຄື່ງ [khong](ຄ) 1) nứa, bán. ເຄື່ງໜຶ່ງ : một
nứa. ຮູບຄົນເຄື່ງຄືງ : ảnh bán thân. 2) giũa.
ເຄື່ງກາງ : giũa, ở giũa. ລົງທຸງເຄື່ງເສົາ : hạ cờ
xuống giũa cột. 3) ruồi. ທົບເຄື່ງ : đập ruồi.
ສາມໂມງເຄື່ງ : ba giờ ruồi.

ເຄື່ງກາງ [khong cang](ນ) giũa, ở giũa. (ສຳ
ນວນ) ເຄື່ງກາງກາງ : dở dở ương ương.

ເຄື່ງຄື [khong khu](ຄ) dỗi xứng. ເຄື່ງຄືກັນ :
dỗi xứng nhau. ເມັດເຄື່ງຄື : điểm dỗi xứng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ

ແກນເຄື່ອງ : trục đối xứng.

ເຄື່ອງກາງ [khòng khòng cang cang] (ສຳນວນ) dỏ dỏ ương ương. ເຮັດເຄື່ອງກາງ : làm dỏ dỏ ương ương.

ເຄື່ອງຂັກນຳໄຟຟ້າ [khòng sạc năm phay phá] (ນ) bán dẫn điện, bán dẫn.

ເຄື່ອງຂາດ [khòng xát] (ຄ) lai. ຄົນເຄື່ອງຂາດ : con lai, người lai

ເຄື່ອງເດືອນ [khòng đươn] (ນ) nửa tháng.

ເຄື່ອງທາງ [khòng thang] (ນ) nửa đường. ໄປໄດ້ເຄື່ອງທາງ ລົດພັດເໝີດນ້ຳມັນ : đi được nửa đường, xe lại hết xăng.

ເຄື່ອງນັ່ງເຄື່ອງນອນ [khòng nằng khòng non] (ສຳນວນ) ngồi dựa ngửa, nửa nằm nửa ngồi, dỏ nằm dỏ ngồi

ເຄື່ອງບູຮານ [khòng bu han] (ນ) trung cổ.

ເຄື່ອງບົກເຄື່ອງນ້ຳ [khòng bóc khòng nẳm] (ນ) luộc củ, luộc thê. ສັດເຄື່ອງບົກເຄື່ອງນ້ຳ : động vật luộc củ.

ເຄື່ອງປະກອບອາວຸດ [khòng pả cộ a vựt] (ນ) bán vũ trang.

ເຄື່ອງລາຄາ [khòng la khá] (ນ) nửa giá. ຂາຍໃຫ້ເຈົ້າພຽງເຄື່ອງລາຄາເທົ່ານັ້ນ : bán cho bạn chỉ nửa giá mà thôi.

ເຄື່ອງລູກກົມ [khòng lúc côm] (ນ) bán cầu (nửa trái đất).

ເຄື່ອງເວລາ [khòng vê la] (ນ) nửa thời gian, bán thời gian. ເຮັດວຽກເຄື່ອງເວລາ : làm việc nửa thời gian, làm việc bán thời gian.

ເຄື່ອງວົງເດືອນ [khòng vôông đươn] (ນ) bán nguyệt.

ເຄື່ອງໝັ້ງ [khòng nừng] ຄື: ເຄື່ງ.

ຄຸງ [khiêng] 1.(ນ) cái kiềng. ຫຼອມຄຸງ : dúc kiềng. 2.(ນ) ຄື: ງຽງ. cái bay. ໃຊ້ຄຸງໂບກເຮືອນ : dùng bay trát nhà. 3.(ຄ) ຄື: ຮຽງ. 1) kê, gán, cạnh. ຍືນຄຸງຂ້າງ : đứng gán, đứng bên cạnh nhau. ນັ່ງຄຸງຂ້າງ : ngồi cạnh. (ສຳນວນ) ຄຸງບ່າຄຸງໄຫຼ່ : kê vai sát cánh. ຮີບຄຸງບ່າຄຸງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kê vai sát cánh. 2) lân cận, láng giềng. ບ້ານໃກ້ເຮືອນຄຸງ : hàng xóm láng giềng. ໝູ່ບ້ານຂ້າງຄຸງ : làng lân cận.

ຄຸງກັນ [khiêng cấn] (ຄ) 1) kê nhau, cạnh nhau. ຫ້ອງຄຸງກັນ : lớp kê nhau. 2) láng giềng. ປະເທດຄຸງກັນ : nước láng giềng.

ຄຸງຂ້າງ [khiêng khạng] (ຄ) bên cạnh, sát cánh, sát nhau. ຫ້ອງຄຸງຂ້າງ : phòng bên cạnh. ຕໍ່ສູ້ຄຸງຂ້າງກັບປະຊາຊົນ : chiến đấu sát cánh với nhân dân.

ຄຸງຄູ່ [khiêng khù] (ຄ) 1) song song. ລົດສອງຄັນແລ່ນຄຸງຄູ່ກັນ : hai xe chạy song song. 2) đi đôi, bên cạnh, đồng thời. ຄຸງຄູ່ກັນກັບ : đi đôi. ຄຸງຄູ່ກັນນັ້ນ : bên cạnh đó. ຄຸງຄູ່ກັນນີ້ : đồng thời.

ຄຸງຄູ່ກັນກັບ [khiêng khù cấn cắ] (ຄ) đi đôi. ຮຽນຄຸງຄູ່ກັນກັບປະຕິບັດຕົວຈິງ : học đi đôi với hành.

ຄຸງຄູ່ກັນນີ້ [khiêng khù cấn nỉ] (ຄ) đồng thời. ຂ້ອຍສອນພາສາລາວ ຄຸງຄູ່ກັນນີ້ ຂ້ອຍກໍຍັງຂຽນປຶ້ມແບບຮຽນພາສາລາວນຳອີກ : tôi dạy tiếng Lào, đồng thời tôi cũng viết sách học tiếng Lào nữa.

ຄຸງຄູ່ກັນນັ້ນ [khiêng khù cấn nẳm] (ຄ) bên cạnh đó. ການສອນວິຊາເລກຢູ່ໃນໂຮງຮຽນຕ່າງໆຂອງລາວເພີ່ມໃຊ້ພາສາລາວເປັນຕົ້ນຕໍ ຄຸງຄູ່ກັນນັ້ນ ເພີ່ມກໍຍັງໃຊ້ພາສາຝະລັ່ງນຳ : trong việc dạy toán ở các trường Lào, người ta dạy bằng tiếng Lào là chính; bên cạnh đó họ còn sử dụng tiếng Pháp kèm theo nữa.

ຄຸງຄູ່ກັບ [khiêng khù cắ] (ຄ) bên cạnh. ຄຸງຄູ່ກັບສຽງເວົ້າຍັງໄດ້ຍິນສຽງຮ້ອງ : bên cạnh tiếng nói còn nghe tiếng hát nữa.

ຄຸງຄືງ [khiêng khing] (ນ) bạn đời; người thân thiết, người thân cận.

ຄຸງບ່າ [khiêng bà] (ກ) kê vai.

ຄຸງບ່າຄຸງໄຫຼ່ [khiêng bà khiêng lày] (ສຳນວນ) kê vai sát cánh. ສູ້ຮົບຄຸງບ່າຄຸງໄຫຼ່ກັນ : chiến đấu kê vai sát cánh.

ເຄືອງ [khuông] 1.(ກ) 1) giậu, phật ý. ເຂົາເຄືອງເຈົ້າຫຼາຍ : anh ta giậu cô lắm. ພວກເຂົາເຄືອງກັນ : bọn họ giậu nhau. ໂກດເຄືອງ : giậu dữ. 2) bận lòng, áy náy. ເຄືອງໃຈ : áy náy. 2.(ຄ) 1) nhẹ (đau). ເຈັບພໍເຄືອງໆ : đau nhẹ. 2) trái, gai, chướng. ເຄືອງຕາ : trái mắt, gai mắt.

ເຄື່ອງຊັ້ນ [khuông khun](ຄ) bắt bình, phần nộ, cảm phần.

ເຄື່ອງໃຈ [khuông chay](ກ) áy náy. ເຄື່ອງໃຈ ຍ້ອນບໍ່ຊ່ວຍໄດ້ຫຍັງໝົດ : áy náy vì không giúp được gì cả.

ເຄື່ອງຕາ [khuông tai](ຄ) gai mắt.

ເຄື່ອງຫູ [khuông hú](ຄ) trái tai, chuống tai.

ເຄື່ອງ [khuông](ນ) 1) ຄື: ເຄື່ອງຂອງ. đồ dùng, đồ đạc, vật dụng, thiết bị. ໄປຊື້ເຄື່ອງ : đi mua đồ dùng. 2) vắn đầu của các từ phức hợp chỉ một vật dụng. ເຄື່ອງເສບ : nhạc cụ. ເຄື່ອງໃນ : lòng. ເຄື່ອງມື : công cụ, thiết bị, dụng cụ. ເຄື່ອງໄຟຟ້າ : thiết bị điện. ເຄື່ອງເຮືອນ : vật trang trí nội thất; vật liệu làm nhà. ເຄື່ອງດອງ : thức ngâm. ຊັກເຄື່ອງ : giặt đồ, giặt áo quần.

ເຄື່ອງກະຈາຍສຽງ [khuông cả chai siêng](ນ) máy phát thanh.

ເຄື່ອງກະປ່ອງ [khuông cả póng](ນ) đồ hộp.

ເຄື່ອງກິລາ [khuông kĩ la](ນ) dụng cụ thể thao.

ເຄື່ອງກໍ່ສ້າງ [khuông cò sang](ນ) vật liệu xây dựng.

ເຄື່ອງກຳເນີດໄຟຟ້າ [khuông cảm nột phay phá](ນ) máy phát điện.

ເຄື່ອງກຳບັງ [khuông cảm bãng](ນ) cái mộc, cái khiên, lá chắn, tấm chắn. ເຄື່ອງກຳບັງກະສານ : tấm chắn đạn.

ເຄື່ອງກົງ [khuông cụng](ນ) máy tiện.

ເຄື່ອງແກງ [khuông keng](ນ) đồ gia vị.

ເຄື່ອງກອງ [khuông koong](ນ) bộ lọc, cái lọc.

ເຄື່ອງກອງນ້ຳ [khuông koong nặm](ນ) máy lọc nước.

ເຄື່ອງກວດຮ່າງກາຍ [khuông cuột hàng cai](ນ) (y khoa) ống nghe bệnh, dụng cụ khám bệnh (để khám bệnh).

ເຄື່ອງກັນ [khuông canh](ນ) lễ vật, tặng vật.

ເຄື່ອງກັນຜີ [khuông canh fĩ](ນ) lá bùa hộ mệnh, bùa hộ mạng (chống ma quỷ).

ເຄື່ອງກັນ [khuông cãnh](ນ) đồ dùng để chùng cát, máy lọc. ເຄື່ອງກັນນ້ຳມັນ : máy lọc dầu.

ເຄື່ອງກິນ [khuông kinh](ນ) đồ ăn, thức ăn, món ăn. ຢ່າປະໄຫ້ແມງງັນຕອມເຄື່ອງກິນ : đừng

để ruồi đậu thức ăn.

ເຄື່ອງກິນ [khuông cõnh](ນ) ຄື: ເຄື່ອງຈັກ. máy móc, cơ khí.

ເຄື່ອງກັບ [khuông cấp](ນ) ຄື: ຂອງກັບ. thức ăn, thức nhắm.

ເຄື່ອງແກ້ມ [khuông kềm](ນ) đồ nhấm, thức nhắm. ຊື້ບັງເອີນມາເຮັດເຄື່ອງແກ້ມເຫຼົ່າ : mua thịt bạng nhạng nướng về làm thức nhắm ruợu.

ເຄື່ອງແກ້ວ [khuông kéo](ນ) đồ thủy tinh.

ເຄື່ອງກວ້ານ [khuông quǎn](ນ) (kĩ thuật) cái tời, dây tời, ròng rọc.

ເຄື່ອງຂະຫຍາຍສຽງ [khuông khá nhái siêng](ນ) máy khuếch đại, máy tăng âm.

ເຄື່ອງຂອງ [khuông khoóng](ນ) ຄື: ເຄື່ອງ. đồ dùng, đồ đạc, vật dụng, thiết bị. ຫ້ອງມີເຄື່ອງຂອງຫຼາຍ : căn phòng nhiều đồ đạc. ເຄື່ອງຂອງສ່ວນລວມ : đồ tập thể.

ເຄື່ອງຂາຍ [khuông khái](ນ) hàng bán.

ເຄື່ອງຊຸດດິນ [khuông khúch đinh](ນ) dụng

cụ đào đất.

ເຄື່ອງຂຽນ [khuông khiến](ນ) đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm.

ເຄື່ອງຄາຄົງ [khuông kha khiing](ນ) đồ để mặc.

ເຄື່ອງຄົວ [khuông khua](ນ) đồ dùng làm bếp, nấu bếp.

ເຄື່ອງຄຳ [khuông khăm](ນ) đồ kim hoàn.

ເຄື່ອງຄຳນວນ [khuông khăm nuôn](ນ) máy tính (điện tử).

ເຄື່ອງຄາຍ [khuông khai](ນ) ຄື: ຄາຍ. đồ cúng.

ເຄື່ອງຄາດ [khuông khát](ນ) cái cào, cái bừa.

ເຄື່ອງຄິດເລກ [khuông khịch léc](ນ) máy tính.

ເຄື່ອງເຄືອບ [khuông khuóp](ນ) đồ trang men, đồ sứ.

ເຄື່ອງເຄັມ [khuông khêm](ນ) thức mặn, món mặn.

ເຄື່ອງຄາວ [khuông khao](ນ) món tanh, món mặn.

ເຄື່ອງຄວ່າງຍິງ [khuông khoáng nhing](ນ) (kĩ thuật) cái máy bật (đẩy đi), máy phóng đi.

ເຄື່ອງເງິນ [khuông ngân](ນ) chế phẩm bạc,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ລ ອ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ອ

đồ bạc.

ເຄື່ອງເຈາະ [khuông chỏ](n) dụng cụ khoan đục.

ເຄື່ອງຈັກ [khuông chắc](n) ຄື: ເຄື່ອງກົນ. máy móc, cơ khí.

ເຄື່ອງຈັກເຄື່ອງຍົນ [khuông chắc khuông nhôn](n) máy móc.

ເຄື່ອງສຳພາລະ [khuông sắm fa lả](n) hành lí.

ເຄື່ອງສຳອາງ [khuông sắm ang](n) đồ trang sức.

ເຄື່ອງສູງ [khuông suông](n) đồ dùng ở cung đình, đồ dùng của vua (ô long, quạt, gậy...).

ເຄື່ອງສົ່ງ [khuông sổng](n) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ. máy phát, máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ [khuông sổng vĩ thả nhủ](n) ຄື: ເຄື່ອງສົ່ງ. máy phát vô tuyến điện; máy phát thanh.

ເຄື່ອງສ່ອງ [khuông soong](n) ống nhòm.

ເຄື່ອງສາຍ [khuông sái](n) máy chiếu.

ເຄື່ອງສາຍໜັງ [khuông sái năng](n) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສາຍຮູບເງົາ [khuông sái huúp ngau](n) máy chiếu phim.

ເຄື່ອງສິດຢາ [khuông sít da](n) dụng cụ tiêm, ống tiêm.

ເຄື່ອງສານ [khuông sán](n) đồ đan.

ເຄື່ອງເສບ [khuông sêp](n) nhạc cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ [khuông xáy](n) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ຂອງສອຍ [khuông xáy khoóng sói] (ສຳນວນ) ຄື: ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ [khuông xáy sói](n) đồ dùng, dụng cụ.

ເຄື່ອງໃຊ້ສ່ວນຕົວ [khuông xáy suôn tua](n) đồ dùng cá nhân, tư trang.

ເຄື່ອງໃຊ້ໄມ້ສອຍ [khuông xáy mảy sói] (ສຳນວນ) đồ ăn thức uống.

ເຄື່ອງຊັກເຄື່ອງ [khuông sặc khuông](n) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັກຜ້າ [khuông sặc fạ](n) máy giặt.

ເຄື່ອງຊັງ [khuông sảng](n) cái cân.

ເຄື່ອງຊັງນ້ຳໝັກຄົນ [khuông xảng nẳm nắc khônh](n) cái cân trọng lượng người.

ເຄື່ອງຊຸມໝັງ [khuông xum nừng](n) một bộ.

ເຄື່ອງຍົດ [khuông nhộch](n) quân hiệu, quân hàm.

ເຄື່ອງດອງ [khuông doong](n) ຄື: ຂອງດອງ. đồ ngâm, đồ chua (dưa chua,...).

ເຄື່ອງດອງຂອງເມົາ [khuông doong khoóng mau](n) đồ uống có rượu, rượu chè.

ເຄື່ອງດົດສິຕິເປົ່າ [khuông đít sí ti pàu](n) nhạc cụ, nhạc khí.

ເຄື່ອງດູດຝຸນ [khuông đút phụn](n) máy hút bụi.

ເຄື່ອງດົນເຜົາ [khuông đình fáu](n) đồ gốm.

ເຄື່ອງດົນຕີ [khuông đôn timer](n) nhạc khí, nhạc cụ.

ເຄື່ອງເດີນທາງ [khuông đơn thang](n) hành trang, hành lí.

ເຄື່ອງດັບເພີງ [khuông đập fong](n) máy đập lửa, máy chữa cháy, máy chữa lửa.

ເຄື່ອງດື່ມ [khuông đừm](n) đồ uống, thức uống, nước giải khát. ຮ້ານຂາຍເຄື່ອງດື່ມ : cửa hàng giải khát.

ເຄື່ອງຕັກບາດ [khuông tắc bạt](n) dụng cụ dăng cơm cho sủ, bình bát.

ເຄື່ອງຕົກແຕ່ງ [khuông tốc tềng](n) đồ trang hoàng, đồ trang trí.

ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ [khuông tềng cai](n) trang phục; trang sức.

ເຄື່ອງແຕ່ງຕົວ [khuông tềng tua](n) ຄື: ເຄື່ອງແຕ່ງກາຍ.

ເຄື່ອງຕອງ [khuông toong](n) cái lọc, bộ lọc.

ເຄື່ອງຕັດເຈ້ຍ [khuông tắt chĩa](n) máy cắt giấy, máy xén giấy.

ເຄື່ອງຕັດໜ້າ [khuông tắt nhạ](n) máy cắt cỏ, máy xén cỏ.

ເຄື່ອງຕ້ອນ [khuông tởn](n) lễ vật, đồ biếu, quà tặng, quà biếu.

ເຄື່ອງຕົ້ມນ້ຳ [khuông tởm nẳm](n) nồi nấu nước.

ເຄື່ອງຖ້ວຍຊາມ [khuông thuội xam](n) nồi xoong, bát đĩa.

ເຄື່ອງທີວີ [khuòng thi vi](n) ti-vi, máy truyền hình.

ເຄື່ອງໂທລະສັບ [khuòng thô lả sấp](n) máy điện thoại.

ເຄື່ອງໂທລະພາບ [khuòng thô lả fáp](n) máy truyền hình, ti vi.

ເຄື່ອງໂທລະເລກ [khuòng thô lả léc](n) máy điện báo.

ເຄື່ອງແທກ [khuòng théc](n) dụng cụ đo lường.

ເຄື່ອງທອງຮູບປະພັນ [khuòng thoong húp pả fanh](n) đồ trang sức bằng vàng.

ເຄື່ອງເທັງ [khuòng thông](n) vật liệu lợp nhà.

ເຄື່ອງເທດ [khuòng thét](n) (đồ) gia vị.

ເຄື່ອງທິບ [khuòng thip](n) y phục và thức ăn.

ເຄື່ອງໃນ [khuòng nay](n) lòng. ເຄື່ອງໃນໝູ່ : lòng lợn.

ເຄື່ອງນຸ່ງ [khuòng nùng](n) quần áo, y phục. ຊື້ເຄື່ອງນຸ່ງ : mua sắm quần áo.

ເຄື່ອງນຸ່ງຂອງຖື [khuòng nùng khoóng thú](n) phục trang.

ເຄື່ອງນຸ່ງທຳມະດາ [khuòng nùng thắm mả đal](n) thường phục.

ເຄື່ອງນຸ່ງແພຖື [khuòng nùng fe thú](n) phục trang.

ເຄື່ອງນອນ [khuòng non](n) quần áo ngủ, đồ ngủ.

ເຄື່ອງບູຊາ [khuòng bu xa](n) bái vật, lễ vật.

ເຄື່ອງບໍລິໂພກ [khuòng bo lí fôốc](n) đồ ăn, thức ăn; vật tiêu dùng.

ເຄື່ອງບັງລົມ [khuòng băng lôm](n) màn chắn gió, màn che (ri đồ).

ເຄື່ອງບັນທຶກສຽງ [khuòng banh thực siếng](n) máy ghi âm.

ເຄື່ອງບັນນາການ [khuòng bản na can](n) công vật, vật triều công.

ເຄື່ອງບິນ [khuòng binh](n) ຄື: ເຮືອບິນ. (hiếm) máy bay, tàu bay. ຊາກເຄື່ອງບິນຖືກຍິງຕົກ : xác máy bay bị bắn rơi.

ເຄື່ອງບິນໂດຍສານ [khuòng binh đôi sán](n) máy bay chở hành khách.

ເຄື່ອງບິນຖິ້ມລະເບີດ [khuòng binh thim lả

bột](n) máy bay thả bom, oanh tạc cơ.

ເຄື່ອງບິນລົບ [khuòng binh lộp](n) máy bay chiến đấu.

ເຄື່ອງບິນອາຍພົນ [khuòng binh ai fỏnh](n) máy bay phản lực.

ເຄື່ອງບິນ [khuòng bỏnh](n) ຄື: ເຄື່ອງເທັງ.

ເຄື່ອງແບບ [khuòng bẹp](n) 1) đồng phục.

ເຄື່ອງແບບນັກຮຽນ : đồng phục học sinh. 2)

(quân sự) quân phục. ເຄື່ອງແບບທະຫານ :

quân phục. ເຄື່ອງແບບເຕັມຍົດ : quân phục

ngày lễ, đại lễ phục.

ເຄື່ອງແບບເຕັມຍົດ [khuòng bẹp tẻm

nhỏch](n) quân phục ngày lễ, đại lễ phục.

ເຄື່ອງປະກອບ [khuòng pả cộp](n) thiết bị,

trang bị.

ເຄື່ອງປະດັບ [khuòng pả đấp](n) đồ trang trí,

đồ trang hoàng; đồ trang sức.

ເຄື່ອງປະດັບໄຟຟ້າ [khuòng pả đấp phay

phả](n) thiết bị trang trí đèn, điện.

ເຄື່ອງປ່າ [khuòng pả](n) lâm sản. ເກັບຊື້ເຄື່ອງ

ປ່າ : thu mua lâm sản.

ເຄື່ອງປ່າຂອງດົງ [khuòng pả khoóng

đồong](n) lâm thổ sản. ຊຸດຄົ້ນເຄື່ອງປ່າຂອງ

ດົງ : khai thác lâm thổ sản.

ເຄື່ອງໄປບຸນ [khuòng pay bunh](n) trang

phục lễ hội.

ເຄື່ອງປູກ [khuòng puọc](n) cây trồng. ແບ່ງ

ປະເພດເຄື່ອງປູກ : phân loại cây trồng.

ເຄື່ອງປູກຂອງຝັງ [khuòng puọc khoóng

phảng](ສຳນວນ) cây trồng.

ເຄື່ອງປຸງ [khuòng pung](n) gia vị, đồ gia vị.

ເຄື່ອງປຸງອາຫານ [khuòng pung a hán](n) gia

vị, đồ gia vị.

ເຄື່ອງແປງ [khuòng peng](n) máy biến áp,

máy biến thế.

ເຄື່ອງປັ້ນ [khuòng pảnh](n) tượng; đồ gốm.

ເຄື່ອງຜົມລະປູກ [khuòng fỏn lả puọc](n) cây

trồng.

ເຄື່ອງເພັດ [khuòng fẻch](n) đồ đá quý, đồ

bằng ngọc.

ເຄື່ອງເພັດເຄື່ອງເອ້ [khuòng fẻch khuòng ẻ]

(ສຳນວນ) đồ trang sức.

ກ ຂ ຄ ັ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ໝ ຫ ຸ ຫ ອ

ເຄື່ອງເພັດພອຍ [khuông fệch foi](n) đồ đá quý, đồ bằng ngọc, đồ châu báu.

ເຄື່ອງພິນນ້ຳ [khuông fònh nặm](n) máy phun nước.

ເຄື່ອງພິມດີດ [khuông fim điit](n) máy chữ, máy đánh chữ.

ເຄື່ອງໄຟຟ້າ [khuông phay phả](n) thiết bị điện.

ເຄື່ອງຟັກໄຂ່ [khuông phắc khày](n) máy áp trứng, lò áp trứng.

ເຄື່ອງມ້າ [khuông mã](n) bộ đồ thắng yên cương.

ເຄື່ອງມື [khuông mu](n) công cụ, thiết bị, dụng cụ. ເຄື່ອງມືການແພດ : dụng cụ y khoa, y cụ. ເຄື່ອງມືການຜະລິດ : dụng cụ sản xuất.

ເຄື່ອງມືຊ່າງເຫຼັກ : dụng cụ thợ rèn.

ເຄື່ອງມືການຜະລິດ [khuông mư can fả lịch](n) dụng cụ sản xuất, công cụ sản xuất.

ເຄື່ອງມືກົນຈັກ [khuông mư cônch chắc](n) thiết bị cơ khí.

ເຄື່ອງມືຫາປາ [khuông mư há pả](n) dụng cụ đánh cá.

ເຄື່ອງໄມ້ [khuông mả](n) đồ gỗ.

ເຄື່ອງໄມ້ເຄື່ອງມື [khuông mả khuông mư] (ສຳນວນ) công cụ, thiết bị, dụng cụ.

ເຄື່ອງມຸດນ້ຳ [khuông mưt nặm](n) dụng cụ lặn.

ເຄື່ອງລາງ [khuông lang](n) bùa hộ mệnh, bùa hộ mạng.

ເຄື່ອງລາຍຄາມ [khuông lai kham](n) hoa văn kiểu Trung Quốc (men, sứ).

ເຄື່ອງລົດ [khuông lộch](n) thiết bị ô-tô.

ເຄື່ອງວິທະຍຸ [khuông vĩ thả nhủ](n) máy thu thanh.

ເຄື່ອງວັດຄວາມດັນ [khuông vậch khoam đanh](n) áp kế; huyết áp kế, máy đo huyết áp.

ເຄື່ອງວັດຄວາມໄວ [khuông vậch khoam vay](n) máy đo tốc độ.

ເຄື່ອງວັດຄວາມແຮງ [khuông vậch khoam heng](n) lực kế.

ເຄື່ອງວັດຄວາມຮ້ອນ [khuông vậch khoam

hôn](n) máy đo nhiệt độ, nhiệt kế.

ເຄື່ອງວັດແສງສະຫວ່າງ [khuông vậch séng sả vàng](n) quang biểu kế.

ເຄື່ອງວັດນ້ຳຝົນ [khuông vậch nặm phỏnh](n) máy đo lượng nước mưa, vũ kế.

ເຄື່ອງວັດມຸມສາກ [khuông vậch mum sắc](n) thước thợ, thước vuông.

ເຄື່ອງຫ້າງ [khuông hắng](n) cam bẫy.

ເຄື່ອງຫ້າມ [khuông hắm](n) bộ phanh hãm xe.

ເຄື່ອງຫ້າມລໍ້ [khuông hắm lỏ](n) bộ phanh, cái hãm phanh.

ເຄື່ອງຫອມ [khuông hóm](n) hương liệu, hương phẩm.

ເຄື່ອງໝາຍ [khuông mái](n) 1) dấu. ເຄື່ອງໝາຍບວກ : dấu cộng. ເຄື່ອງໝາຍລົບ : dấu trừ. 2) phù hiệu, huy hiệu. ເຄື່ອງໝາຍໃນກອງທັບ : phù hiệu trong quân đội. 3) nhãn hiệu, biểu tượng. ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ : nhãn hiệu, thương hiệu.

ເຄື່ອງໝາຍການຄ້າ [khuông mái can khả](n) nhãn hiệu, thương hiệu.

ເຄື່ອງໝາຍປະຈຳຊາດ [khuông mái pả chắch xắ](n) quốc huy.

ເຄື່ອງເຫຼັກ [khuông léc](n) sản phẩm kim loại.

ເຄື່ອງຫຼິ້ນ [khuông lịnh](n) đồ chơi. ເດັກນ້ອຍຍາດເຄື່ອງຫຼິ້ນກັນ : trẻ con tranh nhau đồ chơi.

ເຄື່ອງຫຼິ້ນຈານສຽງ [khuông lịnh chan siéng](n) máy quay đĩa (đĩa hát).

ເຄື່ອງຫຼິ້ນເດັກນ້ອຍ [khuông lịnh đécc nỏi](n) đồ chơi trẻ em.

ເຄື່ອງຫຼິ້ນແຜ່ນສຽງ [khuông lịnh fền siéng](n) máy quay đĩa (đĩa hát).

ເຄື່ອງແຫຼມສໍ້ [khuông lém só](n) dụng cụ gạt bút chì.

ເຄື່ອງຫວານ [khuông ván](n) đồ ngọt.

ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ [khuông a lày](n) phụ tùng, hàng phụ tùng. ຊື້ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : mua hàng phụ tùng.

ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ລົດຈັກ : phụ tùng xe máy.

ເຄື່ອງອຸປະກອນ [khuông úp pả con](n) vật liệu.

ເຄື່ອງອຸປະໂພກ [khuông úp pả foó](n) đồ

ຄູຍໂຕ [khui tòi](ກ) khoe khoang, khoeác lác.

ຄູຍໂມ້ [khui mớ](ກ) khoeác lác.

ຄູຍໂມ້ໂອ້ອວດ [khui mớ ở uột] (ສຳນວນ) nói tràng ba khoát bảy; nói tràng ba mươi, khoeác không được một tấc.

ຄູຍຫະ [khui hả](ນ)(ປ.) ຄື: ໂຄຍ, bộ phận sinh dục của nam giới, dương vật.

ຄູຍຫະທາດ [khui hả thát](ນ) ຄື: ກະດູກໂມມ, xương mu (chỉ dùng cho Đức Phật).

ຄູຍຫະລະຫັດ [khui hả lả hách](ນ)(ປ.) điều bí mật; điều cần giấu kín.

ຄູຍຫຼັງ [khui lǎng](ນ) sổng lưng, cột sổng.

ຄູຍ [khui](ກ) xói, bới, moi móc. ຊຸດຄູຍ : moi móc. ຄູຍເຂ້ຍ : xói lên, bới lên, bươi móc.

ຄູຍເຂ້ຍ [khui khì](ກ) xói lên, bới lên, bươi móc. ຄູຍເຂ້ຍເພື່ອນບ້ານ : bươi móc hàng xóm.

ໂຄຍ [khôi](ນ)(ປ.) ຄື: ຄູຍຫະ, bộ phận sinh dục của nam giới, dương vật.

ໂຄ່ຍ [khòi] 1.(ນ) cục, tảng, miếng, nắm, vắt.

ໂຄ່ຍເຂົ້າໜຽວ : nắm xôi, vắt xôi. 2.(ນ) xương hông. ກະດູກໂຄ່ຍ : xương hông. 3.(ນ) sự ngu si, sự dốt nát, đại khờ. ເຮັດຂາຍໂຄ່ຍ : làm mất mặt, làm bán mặt. ເວົ້າຂາຍໂຄ່ຍ : nói mất mặt, nói bán mặt.

ຄອຍ [khoi] 1.(ນ) lầu (để canh gác), lầu cao. ທໍ່ຄອຍ : lầu canh. 2.(ນ) bài tới (một loại đánh bài). ຫຼິ້ນໄພ້ຄອຍ : chơi bài tới. 3.(ກ) chờ, đợi, mong. ຄອຍໝູ່ : đợi bạn. ຄອຍຖ້າ : chờ mong, mong đợi. ຄອງຄອຍ : mong mỏi. ຄອຍຈອບເບິ່ງ : rình mò. ຄອຍຮັກສາພະຍາບານ : quan tâm chăm sóc.

ຄອຍຊົມ [khoi xôm](ກ) chăm chú nhìn.

ຄອຍດັກ [khoi đắ](ກ) phục kích.

ຄອຍຕິດຕາມ [khoi tích tam](ກ) theo dõi, xem chừng.

ຄອຍຖ້າ [khoi thạ](ກ) chờ mong, mong đợi, đợi chờ. ກິນໝົດແລ້ວຍັງຄອຍຖ້າຫຍັງອີກ : ăn hết rồi, còn đợi chờ gì nữa.

ຄອຍເບິ່ງ [khoi bòng](ກ) quan sát, theo dõi.

ຄອຍລອຍ [khoi loi] ເບິ່ງ: ຂອຍລອຍ.

ຄອຍຫາ [khoi há](ກ) chờ đợi.

ຄອຍຫວັງ [khoi vǎng](ກ) ước vọng, ước mong.

ຄອຍເອົາໃຈ [khoi au chay](ກ) lấy lòng, làm hài lòng, làm vừa lòng.

ຄ່ອຍ [khòi] 1.(ຄ) 1) nhẹ, nhỏ, khẽ. ເວົ້າຄ່ອຍ : nói nhỏ với, nói khẽ với. 2) từ từ, dần dần. ຄ່ອຍໆ : từ từ, dần dần. (ສຳນວນ) ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍທຳ : từ từ mà làm. (ສຳນວນ) ຄ່ອຍຄິດຄ່ອຍອ່ານ : suy xét cẩn thận. (ສຳນວນ) ຈັ່ງຄ່ອຍ, ຈັ່ງຄ່ອຍ, ຈັ່ງຄ່ອຍ : mới, bắt đầu. ເຂົາຖາມຈັ່ງຄ່ອຍເວົ້າ : họ hỏi mới nói. (ພາສິດ) ສິບສະຫຼັງຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໂອ້ອ່າວຄະນິງຫາ ສອງສະຫຼັງມາມື້ ໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ : (dừng) thả mồi, bắt bóng. (ສຳນວນ) ບໍ່ຄ່ອຍມີ : hiếm có, ít có. ຄວາມຮັກທີ່ບໍ່ຄ່ອຍມີ : một tình yêu hiếm có. 2.(ຄ) luôn luôn, không ngừng, không thôi, không nề hà. (ພາສິດ) ໃຫ້ຄ່ອຍຄິດຄ່ອຍແກ້ຄ່ອຍແກ້ຄ່ອຍດຶງ : (hãy suy nghĩ kĩ càng để tháo gỡ).

ຄ່ອຍກ້າວ [khòi cảo](ກ) bước từ từ.

ຄ່ອຍໆ [khòi khòi] 1.(ຄ) dần dần, từ từ. ຄ່ອຍໆຢ່າງ : đi từ từ. ຄ່ອຍໆພັດທະນາ : phát triển dần dần. 2.(ຄ) 1) khe khẽ. ເວົ້າຄ່ອຍໆ : nói khe khẽ. ຮ້ອງເພງຄ່ອຍໆ : hát khe khẽ. 2) nhẹ nhàng, nhẹ nhẹ. ຢ່າງຄ່ອຍໆ : đi nhẹ nhàng, đi nhẹ nhẹ. ລາວງົກຫົວຄ່ອຍໆ : cô ta nhẹ nhàng gật đầu. ເຂົາຍົກໄຫຼ່ຄ່ອຍໆ : anh ta nhún vai nhẹ nhẹ.

ຄ່ອຍດີຂຶ້ນ [khòi đi khụnh](ຄ) dần dần (từ từ) hỏi phục, dần dần tốt lên.

ຄ່ອຍຢ່າງ [khòi nhàng](ກ) bước chậm chậm, bước từ từ.

ຄ່ອຍຍ່ອງ [khòi nhoòng](ຄ) rón rén.

ຄ່ອຍໄຕ່ຕາມ [khòi tà tam](ກ) mon men.

ຄ່ອຍບອກຄ່ອຍສອນ [khòi boọc khòi són](ກ) dạy bảo dần dần.

ຄ່ອຍຢູ່ຄ່ອຍກິນ [khòi dù khòi kinh](ຄ) thông thả, thư thả.

ຄ່ອຍເວົ້າຄ່ອຍຈາ [khòi vầu khòi chal](ຄ) nói nhỏ nhẹ, nói nhẹ nhàng.

ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍທຳ [khòi hẹch khòi thẳm](ຄ) thông thả, thư thả.

ຄ່ອຍເຮັດຄ່ອຍໄປ [khòì hêch khòì pay](ຄ) thong thả, thu thả.

ຄ້ອຍ [khòì] 1.(ນ) dóc. ຂຶ້ນຄ້ອຍ : lên dóc. ລົງຄ້ອຍ : xuống dóc. 2.(ຄ) 1) xé chiều. ຄ້ອຍແລງ : xé chiều. ຄາຄ້ອຍ : gần tối, chiều tà; gần sáng, tang tảng. 2) nhớ, mong, không quên. ຄ້ອຍໆ : không quên.

ຄ້ອຍໆ [khòì khòì](ກວ) không quên, không bao giờ quên. ຄິດຄ້ອຍໆ : nhớ không quên.

ຄ້ອຍຂັນ [khòì xanh](ນ) dóc đứng.

ຄ້ອຍຕາມ [khòì tam](ກ) thuận theo, hùa theo.

ຄ້ອຍພູ [khòì fù](ນ) dóc núi.

ຄ້ອຍແລງ [khòì leng](ກ) xé chiều.

ເຄີຍ [khơì] 1.(ຄ) 1) quen. ເຄີຍມື : quen tay.

ເຄີຍໃຊ້ : quen dùng. 2) quen biết, quen thuộc. ລ້ຽງເຄີຍ : quen biết. 3) từng. ເຄີຍກິນ :

quen ăn, từng ăn. ເຄີຍເຮັດ : từng làm. ເຄີຍເວົ້າ : từng nói. ເຄີຍໄປ : từng đi. ເຄີຍຟັງ :

từng nghe. ເຄີຍອ່ານ : từng đọc. 2.(ນ) con quay đực. ເຄີຍ, ໝາກບ້າເຄີຍ : con quay đực.

ເຄີຍກິນ [khơì kinh](ກ) quen ăn, từng ăn.

ເຄີຍຂວາ [khơì khóa](ຄ) thuận (tay) phải.

ເຄີຍໃຊ້ [khơì xáy](ກ) quen dùng (thói quen).

ເຄີຍຊ້າຍ [khơì sải](ຄ) thuận (tay) trái.

ເຄີຍຊົນ [khơì xinh](ຄ) quen thuộc, thói quen.

ຄວາມເຄີຍຊົນດີ : thói quen tốt.

ເຄີຍໄດ້ຜ່ານ [khơì đảy fàn](ກ) đã từng trải, từng kinh qua.

ເຄີຍຕົວ [khơì tua](ກ) quen thân. ໄດ້ເອົາໃຈຈົນເຄີຍຕົວ : được o bế đến quen thân.

ເຄີຍໄປ [khơì pay](ກ) từng đi, quen đi. ຂ້ອຍເຄີຍໄປຫວຽດນາມຫຼາຍເທື່ອແລ້ວ : tôi đã từng đi Việt Nam nhiều lần rồi.

ເຄີຍປາກ [khơì pác](ກ) quen miệng, quen mồm. ຂໍ້ຕົວຈົນເຄີຍປາກ : nói láo đến quen miệng.

ເຄີຍເປັນ [khơì pênh](ກວ) thường có, hay bị. ມັນເຄີຍເປັນແບບນີ້ແຫຼະ : nó hay bị như vậy đó.

ເຄີຍຜ່ານ [khơì fàn](ກ) dần dần, từng trải. ເຄີຍຜ່ານບັນຫາຊີວິດ : từng trải việc đời.

ເຄີຍມື [khơì mi](ກວ) thường có, từng có. ເລື້ອງ

ບໍ່ເຄີຍມື : chuyện chưa từng có.

ເຄີຍມື [khơì mu](ກວ) quen tay. ແກະດັງຈົນເຄີຍມື : cú quen tay ngoáy lỗ mũi.

ເຄີຍຢູ່ [khơì dù](ກ) quen ở, từng ở; đã từng.

ເຄີຍຫຼຸ [khơì hú](ກ) quen tai, quen tiếng. ຄຳເວົ້າເຄີຍຫຼຸ : lời nói quen tai.

ເຄີຍໜ້າ [khơì nà](ກ) ①: ລ້ຽງໜ້າ. quen mặt, từng nhìn thấy. ມີແຕ່ຄົນເຄີຍໜ້າ : toàn những người quen mặt.

ຄັດ [khặt] 1.(ກ) 1) bẩy, xeo. ຄັດຂອນໄມ້ : xeo súc gỗ. 2) nạy. ຄັດໄມ້ພາຍ : nạy mái chèo.

2.(ກ) 1) chọn, lựa, tuyển. ຄັດເຂົ້າສານ : chọn gạo. 2) tuyển. ຄັດທະຫານ : tuyển quân, tuyển lính. 3) ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆:

trích đăng báo.

ຄັດລອກ [khăt loóc](ກ) chép lại, sao lại.

ຄັດເລືອກ [khăt lưóc](ກ) **ຄື:** ຄັດຈ້ອນ. lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa, tuyển, kén. ຄັດເລືອກ ນັກຮຽນໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ : tuyển học sinh đi học nước ngoài.

ຄັດເອົາ [khăt au](ກ) chọn lấy, lựa chọn.

ຄັດອອກ [khăt oọc](ກ) loại ra.

ຄາດ [khát] 1.1(ນ) cái cào, cái bừa. ຄາດນາ : cái bừa ruộng. ຄາດຂີ້ຝອຍ : cái cào rác.

1.2(ກ) bừa. ຄາດໄຖ : cày bừa. ກ່ອນຈະດຳນາ, ເພິ່ນຕ້ອງຄາດໃຫ້ລະອຽດສາກ່ອນ ເຂົ້າຈຶ່ງງາມ : trước khi cấy, họ phải bừa cho kĩ cái đã, lúa mới tốt. 2.(ນ) (thực vật) cúc áo, còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn (Spilanthes acmella L, họ Cúc Asteraceae).

ຜັກຄາດ : cây hoa cúc áo. 3.(ກ) 1) đặt, bố trí. ຄາດຫ້າງ : đặt bày thú. 2) trang trí, trang hoàng. ຄາດເຮືອ : trang hoàng thuyền đua.

4.(ກ) 1) ra giá, đánh giá, treo giá. ຄາດຄ່າດອງ : đánh giá tiền hồi môn (tiền cưới). ຄາດຄ່າຫົວ : treo giá thuê người. 2) định, dự định. ຄາດວ່າຊິໄປມື້ອັນ : định sẽ đi vào ngày mai. ຂ້ອຍຄາດພົບເຈົ້າ : tôi định gặp anh. 5.(ນ) số, số mệnh. ເຖິງຄາດແລ້ວ : tới số rồi. ຄາດຕາຍ : số chết. ຄາດເສຍ : số mất.

ຄາດໄດ້ : số được. ຄາດຊິຕາຍ : số chết. ຄາດຊິໄດ້ບິນມາຄືນກເຈົ້າ : số sẽ được bay đến như chim diệc. ຄາດໄດ້ບໍ່ຫ່ອນເສຍ ຄາດເປັນເມຍບໍ່ຫ່ອນຮ້າງ (ບ) : số được sẽ không mất, số là vợ sẽ không ở góa. 6.(ກ) không trúng, trật, trượt, hụt; lỡ, nhỡ. ຄາດທີ່ໝາຍ : không trúng đích. ຄາດລົດ : nhỡ xe. ຄາດເວລາ : lỡ thời giờ. 7.(ກ) thất (quanh lưng). ຄາດສາຍແອວ : thất dây lưng.

ຄາດກາງ [khát can](ກ) đánh giá tình hình. **ຄາດຄະເນ** [khát khả nê](ກ) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນ [khát khả nê](ກ) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນ [khát khả nê](ກ) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນ [khát khả nê](ກ) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນ [khát khả nê](ກ) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄະເນ [khát khả nê](ກ) dự đoán, dự kiến. ເລື່ອງລາວເກີດຂຶ້ນຖືກຕາມຄວາມຄາດຄະເນ : sự việc xảy ra đúng như dự kiến. ຄາດຄະເນເກືອບຊັດເຈນ : dự đoán khá chính xác. ຄຳຄາດຄະເນວິທະຍາສາດ : lời dự đoán khoa học.

ຄາດຄັນ [khát khảnh](ກ) thúc giục, thúc ép, thúc bách, giục giã. ເຂົາຄາດຄັນໃຫ້ຂ້ອຍໄປງານລ້ຽງໃຫ້ໄດ້ : hắn thúc ép tôi phải đến dự bữa tiệc cho bằng được.

ຄາດເຄື່ອນ [khát khườn](ກ) không đúng, không chính xác. ຄາດເຄື່ອນກັບຄວາມຈິງ : không đúng với sự thật.

ຄາດແຄ້ວ [khát khéo](ກ) tránh, tránh khỏi. ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຄາດແຄ້ວອັນຕະລາຍທຸກຢ່າງ : xin chúc bạn tránh khỏi mọi gian nguy.

ຄາດເສຍ [khát sía](ນ) vận rủi, số mất.

ຄາດຊິໄດ້ໄຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໄຫຼນຳລ່ອງໝີ [khát xỉ đầy láy ma oòng loòng, khát xỉ bò đầy láy nầm loòng ní] (ພາສິດ) số giàu tay trắng cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo; số giàu lấy khó cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

ຄາດຊິໄດ້ບິນມາຄືນກເຈົ້າ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ບິນເຈັຍເຈັຍໝີ [khát xỉ đầy binh ma khư nộc châu, khát xỉ bò đầy binh chỏi chột ní] (ພາສິດ) **ຄື:** ຄາດຊິໄດ້ໄຫຼມາອ່ອງລ່ອງ ຄາດຊິບໍ່ໄດ້ໄຫຼນຳລ່ອງໝີ.

ຄາດໄດ້ [khát đầy](ນ) số được. **ຄາດຕາກດິນ** [khát tác đình](ກ) bừa ngả.

ຄາດຕາຍ [khát tai](ນ) số chết. **ຄາດທີ່ໝາຍ** [khát thì mái](ກ) không trúng đích.

ຄາດນາ [khát na](ກ) bừa ruộng. **ຄາດນັດ** [khát nặt](ກ) lỡ hẹn, lổi hẹn.

ຄາດບໍ່ເຖິງ [khát bò thổng](ຄ) bất ngờ, không ngờ, không nghĩ đến. ຄາດບໍ່ເຖິງວ່າເລື່ອງລາວຈະເປັນແນວນີ້ : không ngờ sự việc lại xảy ra như vậy.

ຄາດລາຄາ [khát la kha](ກ) định giá. **ຄາດລົດ** [khát lộch](ກ) trễ xe, nhỡ xe.

ຄາດເວລາ [khát về la](ກ) lỡ thời giờ. **ຄາດໝາຍ** [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດໝາຍ [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດໝາຍ [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດໝາຍ [khát mái] 1.(ນ) mục tiêu, đích, chỉ tiêu, mức. ລະດັບຄາດໝາຍ : mức, mức độ. (ສຳນວນ) ເກີນຄາດໝາຍ : vượt mức. ສຳເລັດແຜນການເກີນຄາດໝາຍ : hoàn thành vượt mức kế hoạch. 2.(ກ) dự định. ສຳເລັດຕາມຄາດໝາຍ : thành công như dự định.

ຄາດຫ້າງ |khát hang|(ກ) dặt bẫy thú.

ຄາດຫວັງ |khát vǎng|(ກ) hi vọng, trông mong.

ຄາດເຮືອ |khát hươ|**(ກ)** trang hoàng thuyền đua.

ຄິດ [khìch] 1.(ກ) 1) gãi. ຄິດຫຼັງ : gãi lưng. ຄິດແຂນ : gãi tay. 2) gảy. ຄິດລູກຄິດ : gảy bàn tính. 3) huýt, thích, chạm vào người (để nhắc). ຄິດໝູ່ : thích bạn. 2.(ກ) 1) စိ: စိဝ, nghĩ, suy nghĩ. ຄິດຫຼາຍ : nghĩ nhiều. 2) tính, tính toán. ຄິດເປັນເງິນພັນກີບ : tính thành tiền một nghìn kíp. ຄິດຄ່າເຂົ້າປະຕູ : tính phí vào cửa. ຊ່ວຍເຫຼືອໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າຕອບແທນ : giúp đỡ mà không tính đến sự đền đáp. ໃຫ້ເຂົາກູ້ເງິນໂດຍຄິດຕອກເບ້ຍສູງ : cho họ vay bằng cách tính lãi suất cao. ຄິດໄລ່ : tính toán. 3) စိ: စိဝ, nhỏ, nhỏ nhung. ຄິດຮອດ : nhỏ tới, nhỏ nhung.

ຄຶດກ່ອນຈຶ່ງເວົ້າ ເລົ່າກ່ອນຈຶ່ງທຳ |khich còn
chúng vầu, lâu còn chúng thăm| (ພາສິດ)
(nghĩ rồi mới nói, báo rồi mới làm). ຄື: ຄິດ
ແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ.

ຄຶດຄ່າປ່ວຍການ |khịch khà puỗi can|(ກ) tính
bệnh phí, tính viên phí.

ຄິດຄົ້ນ |khich khỏnh|(ກ) suy nghĩ, tìm tòi.

ຄິດຄົ້ນຫາມູນເຫດ : suy nghĩ tìm cho ra nguyên nhân.

စိတ်ເງິນ [khich ngân](ກ) tính tiền. ແຈກ
ຢາຍໂດຍບໍ່စິດເງິນ : phân phát mà không tính
tiền.

ຄິດສະເລ່ຍ |khich sả lìa|(ກ) tính trung bình, tính đồ đồng. **ຄິດສະເລ່ຍແຕ່ລະຄົນ**ໄດ້ຫ້າພັນກີບ : tính đồ đồng mỗi người được năm nghìn kíp.

ຄົດສະແໜງ |khìch sả néng|**(ກ)** áy náy, ái ngại.
ຄົດສະແໜງໃຈກັບສະພາບພໍລູກອ່ອນ : ái ngại
 cho cảnh gà trống nuôi con.

စိစုဆူကူ |khich sǎ cuət|(၁)(၂.) မိမိ နီု နီု
 နီု နီု (ဝဲ အံ ဝဲ).

ຄິດຊັ້ມເຊີງ |khich sǎn xơng|(ກ) nghĩ mưu
kế, tính kế.

ຄຶດຍາກ [khịch nhác|(ກ) khó nghĩ. ເປັນເລື່ອງ
ທີ່ຄຶດຍາກ : là một chuyện khó nghĩ.

ຄິດໄດ້ໄລ່ເສຍ [khich đẩy lầy sía] (ສຳນວນ)
lo hơn tính thiệt.

ຄົດຖີ່ຖ້ວນ |khịch thì thuận|(ກ) nghĩ kĩ càng.
ຄົດຖີ່ຖ້ວນແລ້ວຈຶ່ງເຮັດ : nghĩ kĩ càng rồi mới làm.

ຄົດເຖິງ [khut thong](ກ) ນ້ອ, ນ້ອ ນຸ່ງ, ນ້ອ
 ດ້ນ. ຄົດເຖິງປ້ານ : ນ້ອ ນ່າ. ຄົດເຖິງຄວາມ
 ທັງ : ນ້ອ ດ້ນ chuyên thời xưa.

ຄຶດເຖິງບ້ານ |khut thong bản|(ກ) ນຳ ນຳ, ນຳ
quê hương.

ຄິດເຖິງເຮືອນ [khut thong huon](ກ) ນຳ ນຳ.
ຄິດທໍລະຍົດ [khich tho la nhoch](ກ) ມືນ ມືນ
 ບໍ່ ພໍ.

စိတ်ໃຈ [khich nay chay](က) **nghĩ** **thăm**,
nghĩ **trong** **lòng**.

ຄົດນຳອບຄົວ |khìch năm khóp khua|(ກ)
nghĩ lo cho gia đình.

ຄິດບ່ອກ |khich bò ooc|(ກ) nghĩ không ra.
 ບົດເລກຍາກໂພດຈົນຄິດບ່ອກ : bài toán khó
 quá đến nỗi nghĩ không ra.

ຄິດບັນຊີ |khich bǎn xī|(ກ) tính toán sổ sách.

ຄິດໄປຄິດມາ [khich pay khich ma](ກ) suy đi tính lại, cân nhắc. ເຮັດວຽກຕ້ອງມີການຄິດໄປຄິດມາ : làm việc phải tính toán kĩ.

ຄົດພີ່ |khich fǝ|(ກ) ສຸດ ໜ້າ, ຈອດ ໜ້າ. ຄົດພີ່
ວ່າມີເພື່ອນສະໜິດຢູ່ໃຈງ່ອນ : ສຸດ ໜ້າ là có
ban thân ở Sài Gòn.

ຄຶດຢາກຫົວ [khích dặc húa](ກ) ນຸ້ຍ ຄູ່ວີ, ບຸອ້ນ
ຄູ່ວີ. ເລື້ອາຄຶດຢາກຫົວ : chuyên nức cuội.

ຄົດລະແວງ |khìch lǎ veng|(ກ) e ngai. ຍັງຄົດ
ລະແວງບໍ່ກ້າເວົ້າ : còn e ngai chưa dám nói.

စိဝလေ [khich lè](ဂ) nghĩ mưu kế, tính kế.

စီဂဲလ် [khìch lày](က) တွင် တွေ့ရှိရသည်။ စီဂဲလ်၏အနက်မှာ :
တွင် တွေ့ရှိရသည်။ စီဂဲလ်၏အနက်မှာ :

ຄິດໄລ່ແຮງງານ [khìch lày heng ngan](ກ) tính công điểm.

ຄືດເລກ |khích léc|(ກ) làm tính, tính toán. ຮຽນ
ຄືດເລກ : học tính toán.

စိတ်ເလက်ໃຈ [khìch léc nay chay](ဂ) တပ်
နှမ်း.

ຄົດແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ |khich lẻo chừng chê là
chal| (ພາສົດ) (nghĩ kĩ rồi mới nói) chớ ba

ກຂຄຶໆຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຢຢຣລລຫຫງຫຍໜໝຫຸຫວອ

quanh mới năm, người ba lần mới nói; chớ ba quanh mới năm, gà ba lần vỗ cánh mới gáy; chớ quanh chớ ba lần mới năm, người uồn lười bảy lần mới nói; đánh lười bảy lần trước khi nói; gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói.

ຄົດວ່າ [khịch và](ກ) nghĩ rằng, thiết nghĩ. **ບັນຫານີ້ຄົດວ່າຄວນເຂ່ຍອອກເພື່ອຫາລືພາຍຫຼັງ** : vấn đề này, thiết nghĩ cần gạt ra để bàn bạc sau.

ຄົດວຽກໄລ່ງານ [khịch viéc lầy ngan] (ສຳນວນ) lo công tính chuyện.

ຄົດຫາ [khịch há](ກ) nhớ đến, tưởng nhớ. **ຄົດຫາພີ່ນ້ອງທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດ** : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.

ຄົດຫາບຸນຄຸນ [khịch há bunh khunh](ກ) tưởng nhớ công ơn.

ຄົດຫາເຫດຜົນ [khịch há hệt fớnh](ກ) tìm lí do.

ຄົດເັນແຕກຕ່າງກັນ [khịch hénh təc tàng cǎn](ກ) trái ý nhau, bất đồng ý kiến.

ຄົດຫາ [khịch ngǎm](ກ) nghĩ kĩ, nghĩ chín, suy nghĩ kĩ. **ຄົດຫາກ່ອນຈະກະທຳ** : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຄົດໜ້າຄົດຫຼັງ [khịch na khịch lǎng](ກ) nghĩ trước nghĩ sau. **ເຮັດບໍ່ຄົດໜ້າຄົດຫຼັງ** : làm không nghĩ trước nghĩ sau.

ຄົດອຸບາຍ [khịch ủ bai](ກ) nghĩ kế, lập mưu. **ຄົດອຸບາຍເກັ່ງ** : giới lập mưu.

ຄົດອ່ານ [khịch àn](ກ) tính toán, lo liệu, suy tính. **ຂ້ອຍຈະຕ້ອງຄົດອ່ານເບິ່ງກ່ອນ** : để tôi suy tính xem sao đã.

ຄົດຮອດ [khịch hót](ກ) nhớ nhung, nhớ đến. **ຄົດຮອດນ້ອງ** ກິນເຂົ້າບໍ່ລົງຄໍ : nhớ đến em ăn cơm nuốt không xuống.

ຄົດຮອດຄົດເຖິງ [khịch hót khịch thǒng](ກ) nhớ nhung, nhớ đến.

ຄົດ [khựt](ກ) ຄື: ຄົດ. 1) nghĩ, suy nghĩ. **ຄົດຫຼາຍ** : nghĩ nhiều. 2) nhớ, nhớ nhung. **ຄົດຮອດ** : nhớ tới, nhớ nhung.

ຄົດໄກ [khựt cay](ກ) nghĩ xa.

ຄົດໄກງ [khựt cōng](ກ) giở mẹo, giở ngón.

ຄົດຄະນຶງ [khựt khả nung](ກ) nhớ nhung.

ຄົດຄົດ [khựt khộch](ກ) ý đồ thâm độc, ý đồ gian trá.

ຄົດຄຽດ [khựt khiết](ຄ) bắt mẫn, bắt bình.

ຄົດຄ້ານ [khựt khốnh](ກ) suy nghĩ, tìm tòi.

ຄົດດູ [khựt đu](ກ) suy nghĩ, cân nhắc.

ຄົດແຕກ [khựt təc](ກ) ຄື: ຄົດຕົກ.

ຄົດຕົກ [khựt tótc](ກ) ຄື: ຄົດແຕກ. **nghĩ ra. ບັນຫານີ້ຄົດບໍ່ຕົກ** : vấn đề này nghĩ không ra.

ຄົດເຖິງ [khựt thǒng](ກ) 1) nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ. 2) nhớ nhung.

ຄົດທໍລະຍົດ [khựt tho lả nhộch](ກ) mưu phản.

ຄົດເບິ່ງ [khựt bǒng](ກ) cân nhắc, nghĩ xem. **ຕ້ອງຄົດເບິ່ງສາກ່ອນ** : phải cân nhắc xem đã.

ຄົດໄປຄົດມາ [khựt pay khựt ma] (ສຳນວນ) (suy đi tính lại). ຄື: ຄົດໄປຄົດມາ.

ຄົດຝັນ [khựt phǎnh](ກ) mơ ước.

ຄົດພິຈາລະນາ [khựt pǐ cha lả na](ກ) cân nhắc, xem xét, suy xét.

ຄົດຫາ [khựt há](ກ) tìm, tìm kiếm. **ຄົດຫາຄຳຕອບ** : tìm câu trả lời.

ຄົດຫາຄຳຕອບ [khựt há khǎm top](ກ) tìm câu trả lời.

ຄົດໃຫ້ຄັກ [khựch hay khặch](ກ) suy nghĩ cẩn thận, suy nghĩ chu đáo.

ຄົດເັນ [khựt hénh](ກ) ý kiến. **ຄວາມຄົດຄວາມເັນ** : ý kiến.

ຄົດເອົາ [khựt au](ກ) tự nghĩ.

ຄົດອອກ [khựt ọoc](ກ) nghĩ ra. **ຄົດບໍ່ອອກ** : nghĩ không ra.

ຄົດອ່ານ [khựt àn](ກ) tìm tòi, tìm kiếm.

ຄົດຮ້າຍ [khựt hải](ກ) mưu hại, mưu đồ xấu.

ຄົດຮອດ [khịch hót](ກ) nhớ, nhớ nhung, nhớ đến. **ຄົດຮອດຄົດເຖິງ** : nhớ nhung. **ຄົດຮອດເຮືອນ** : nhớ nhà. **ຄົດຮອດອ້າຍເອື້ອຍນ້ອງ** : nhớ đến anh chị em. **ຄົດຮອດບ້ານເມືອງ** : nhớ quê hương, nhớ tổ quốc.

ຄຸດ [khựt] 1.(ນ) chim phượng hoàng. 2.(ນ) các bộ phận của thú rút khô vào và được xem là vật hộ thân rất quý.

ເຄືອດ [khuót](ກ) cặn, rút xuống; nhẹ đi. ນ້ຳເຄືອດລົງ : nước cặn đi.

ຄວດ [khuót](ກ) cào, cạo, nạo. ຊຸດຄວດ : nạo vét.

ຄັນ [khăn] 1.(ນ) bờ (giữa nước, ngăn nước). ຄັນນາ, ຄັນແທນນາ, ຄູ່ຄັນນາ : bờ ruộng. ຄັນໄຊ, ຄູ່ໄຊ : bờ đắp để đặt lờ. 2.(ນ) cán, cần, chiếc. ຄັນເບັດ : cần câu. ຄັນກະບວຍ : cán gáo. ລົດຄັນໜຶ່ງ : một chiếc xe. ບ່ວງຄັນໜຶ່ງ : một chiếc muống. 3.1(ຄ) khi, lúc. ຄັນເມື່ອ : khi mà. 3.2(ສັນ) nếu. ຄັນວ່າ : nếu mà, nếu như. ຄັນວຽກງານແລ້ວງລົມກັນກໍໄດ້ : nếu xong công việc rồi bàn nhau cũng được. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ : (dùng) có mới nói cũ. 4.(ຄ) ngựa. ຕຸ້ມຄັນ : mụn ngựa. ຄັນຫຼັງ : ngựa lưng. ຄັນໂຕ : ngựa người, ngựa mình. ຄັນແຂ້ວ : răng. ຄັນປາກ : ngựa miệng.

ຄັນຂໍ [khăn khó](ນ) kèo lèo, câu liêm.

ຄັນຄູ [khăn khu](ນ) đập.

ຄັນຄາກ [khăn khác] 1.(ນ) ຄື: ຊຸດຄັນຄາກ. (động vật) con cóc. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍກິນຄັນຄາກຈັກເທື່ອ : tôi chưa từng ăn cóc bao giờ. 2.(ນ) tên một loại cây, có hoa (tên cây). ຄັນຄາຍ [khăn khai](ຄ) ngựa ngáy.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່ [khăn cháu mi hươn lèo, dà lúm fe mảy fày] (ພາສິດ) (nếu có nhà rồi dùng quên bè tre) có mới nói cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa soi, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có trăng quên đèn; có trăng, quên đèn; có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu Đông tối tạn; được bạn bỏ bè, được con trâu chặm ché me không cày; được buồng này khuây buồng nọ; được mới nói cũ; mới chuồng cũ vong; thăm ván bán thuyền.

ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອງ [khăn cháu mi hươn lèo, dà lúm fe mảy fày, Mi mảy lèo, dà lúm khọi fụ khoong] (ພາສິດ) (nếu anh có nhà dùng có quên bè tre, có mới dùng quên tôi người mong đợi). (ເບິ່ງ): ຄັນເຈົ້າມີເຮືອນແລ້ວ

ຢ່າລືມແພໄມ້ໄຜ່.

ຄັນຈອງ [khăn choong] 1.(ນ) cán muôi (múc canh). ຄັນຈອງຕັກແກງ : cán muôi múc canh. 2.(ນ) răn hổ mang chi. ງູ່ເທົ່າຄັນຈອງ : răn hổ mang chi.

ຄັນຈ້ອງ [khăn choóng] 1.(ນ) cán (dù, ô, lọng), dù. ກັງຄັນຈ້ອງ : che dù. 2.(ນ) tên một loại cây (tên cây). ຄັນຈາມ [khăn cham](ນ) câu liêm, cần thông lọng để lấy vật ở xa (mỏi cần). ຄັນສ້າວ [khăn sào](ນ) cây sào. ຄັນສ້າວຕ່ອຍໝາກມ່ວງ : cây sào chọc xoài.

ຄັນຊິໂຜດເຕົ້າ ໂຜດໃຫ້ເຖິງໝອງ [khăn xỉ fọt tàu fọt hay thổng noóng] (ພາສິດ) (nếu có giúp rửa, giúp cho đến ao). ຄື: ໂຜດເຕົ້າໃຫ້ເຖິງໝອງ.

ຄັນຊັງ [khăn sảng] 1.(ນ) ຄື: ຄັນຊິງ. cái cân. ຄັນຊັງແນ່ນອນ, ຊິງແນ່ນອນ : cái cân chính xác. 2.(ນ) cần trục (làm bằng cây). ໄມ້ຄັນຊັງ : cần trục.

ຄັນຊິງ [khăn xiing] ຄື: ຄັນຊັງ. ຄັນຊັນ [khăn sấn](ສັນ) nếu vậy, nếu thế, thế. ຄັນຊັນເຈົ້າບໍ່ໄປບໍ? : thế anh không đi à? ຄັນຍູ [khăn nhu](ນ) ຄື: ຄັນຮົມ. ô, dù.

ຄັນຍັກ [khăn nhộc](ນ) đòn bẩy. ຄັນໂຍກ [khăn nhôóc](ນ) cần lái (máy bay). ຄັນໄດ [khăn day](ນ) cầu thang. ຄັນໄດມີສິບຫົກຂັ້ນ : cầu thang có mười sáu bậc.

ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊີ້ນ ຢ່າລືມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່ມາຊອມລັກ ກໍຄອບໝານອນເຝົ້າ [khăn đầy kinh tồn xiỉn dà lúm hêng khunh má, chôn bò ma xom lặc cò khớp má non phau] (ພາສິດ) (nếu được ăn miếng thịt, dùng quên ơn của chó; trộm không lớn vồn đến, cũng vì chó nằm canh). ຄື: ຄັນໄດ້ຊີ້ຊ້າງ ກັງຮົມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແທນນຳຕົນຊ້າງ.

ຄັນໄດ້ກິນປາແລ້ວ ຢ່າລືມປູປະປ່ອຍ ບາດວ່າປາຂາດຂອງ ຍັງຊິໄດ້ປິ່ນປູ [khăn đầy kinh pa lèo dà lúm pu pả pòi, bát và pa khạt khoong nhăng xỉ đầy pỏn pu] (ພາສິດ) (nếu được ăn cá rồi dùng quên cua mà ruồng rẫy, để khi thiếu cá trong giỏ vẫn còn được ăn pỏn cá)

được mùa chó phụ ngô khoai, đến khi thất bát lấy ai bạn cùng.

ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າງ ກັງຮິມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແທ່ນນຳຕີນຊ້າງ |khăn đầy khi xướng cẳng hòm pênh fả nha, dà đầy lúm sế na fụ hẻ năm tiin xướng| (ພາສິດ) (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương; đừng quên các quan, người đi theo chân voi) ăn quả nhớ kẻ trồng cây; uống nước nhớ kẻ đào giếng; uống nước nhớ nguồn.

ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າງ ກັງຮິມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມ ຊາວນາ ຜູ້ແທ່ນນຳຕີນຊ້າງ |khăn đầy khi xướng cẳng hòm pênh fả nha, dà đầy lúm xao na fụ hẻ năm tiin xướng| (ພາສິດ) (nếu được cưỡi voi, che lọng làm vương; đừng quên các nông dân, người đi theo chân voi). ຄື: ຄັນໄດ້ຂີ້ຊ້າງ ກັງຮິມເປັນພະຍາ, ຢ່າໄດ້ລືມເສນາ ຜູ້ແທ່ນນຳຕີນຊ້າງ.

ຄັນຕາລະບັດ |khăn ta lá bắt|(ນ) 1) cái quạt lông (của thầy tu). 2) mặt nạ, lột, chiêu bài. ພາຍໃຕ້ຄັນຕາລະບັດ "ສັນຕິພາບ" ອຸດົມສົມບູນ ບໍ່ມີການສູ້ຮົບ. ບ່ອນທີ່ບໍ່ມີການສູ້ຮົບ ກໍ່ຄື "hòa bình".

ຄັນຖະ |khăn thả|(ນ)(ປ.) kinh điển; kinh nhà Phật.

ຄັນຖະທຸລະ |khăn thả thủ lá|(ນ)(ປ.) học kinh Phật, sự nhận thức về kinh Phật.

ຄັນຖະລິດຈະນາຈານ |khăn thả lịch chả na chan|(ນ)(ປ.) thầy viết kinh.

ຄັນຖີ |khăn thí|(ນ) sự giảng kinh.

ຄັນໄຖ |khăn tháy|(ນ) cái cày. ບ່າແບກຄັນໄຖ (ເພງ) : vai vác cái cày.

ຄັນຖັກ |khăn thắc| ເບິ່ງ: ກັນຖັກ.

ຄັນທະ |khăn thả|(ນ)(ປ.) mùi, mùi thơm.

ຄັນທະກຸດີ |khăn thả củ đi|(ນ)(ປ.) phòng ướp hương (ở chùa); nơi ở của Đức Phật.

ຄັນທະພານິດ |khăn thả fả nịch|(ນ)(ປ.) người bán hương liệu.

ຄັນທະມາດ |khăn thả mát|(ນ)(ປ.) núi đầy hoa thơm.

ຄັນທະລິດ |khăn thả lịch|(ນ)(ປ.) (thực vật) tên một loại quả tưa na, nhưng không có mắt như quả na, vỏ ngoài khi chín có màu

vàng đậm (tên lãn thê lĩn).

ຄັນທີ |khăn thi|(ນ)(ປ.) ẩm, siêu nước, bình nước. ຄັນທີຖວາຍບາດ : đem nước dâng vua.

ຄັນທີແກ້ວ |khăn thi kéo|(ນ) bình bằng sành, bằng chai.

ຄັນແທ |khăn the|(ນ) bờ ruộng.

ຄັນແທນາ |khăn the na|(ນ) ຄື: ຄັນນາ. bờ ruộng.

ຄັນໂທນຳ |khăn thô nẳm| ເບິ່ງ: ກຸນໂທ.

ຄັນທັບ |khăn thập|(ນ)(ປ.) (thần thoại) đoàn múa hát của chàng Thất Tả Lạch Thả.

ຄັນທັບພະສາດ |khăn thập fả sạt|(ນ)(ສ.) môn ca múa.

ຄັນທັບພະວິວາທະ |khăn thập fả vĩ va hả|(ກ)(ປ.) lễ cưới của nam nữ trong đoàn múa hát ở cung đình.

ຄັນນະນາ |khăn nả na|(ກ)(ປ.) đếm.

ຄັນນາ |khăn na| 1.(ນ) ຄື: ຄັນແທນາ. bờ ruộng.

ຝູງເປັດຊຸກທາກິນຢູ່ຄັນນາ : đàn vịt rúc rĩa ở bờ ruộng. 2.(ນ) ຄື: ຕາເຂົງ. lòng, lá sách (động vật nhai lại). ຄັນນາງົວ : lá sách bò.

ຄັນບໍ່ອອກຈາກບ້ານ ບໍ່ເຫັນດ່ານແດນໄກ ຄັນບໍ່

ໄປທາງນ ບໍ່ທ່ອນມີຄວາມຮູ້ |khăn bò oọc chạc bản, bò hénh đàn đen cay, khăn bò pay há hiên, bò hòn mi khoam hủ| (ພາສິດ) (nếu không ra khỏi nhà không thấy nơi xa, nếu không đi kiếm học sẽ không có kiến thức) đi một quãng đường, học một sàng khôn; đi một bữa chợ, học một mớ khôn; đi một ngày đường, học một sàng khôn.

ຄັນບວຍ |khăn buôi|(ນ) cán gáo.

ຄັນເບັດ |khăn béch|(ນ) cần câu. ປາເຮັດໃຫ້ ຄັນເບັດຫັກໝົດ : cá làm gãy cả cần câu.

ຄັນປາກ |khăn pạc|(ກ) ngựa miệng. ເຂົາຄັນ ປາກຢາກເວົ້າ : họ ngựa miệng muốn nói.

ຄັນປາກກາ |khăn pạc ca|(ນ) bút, viết, cây bút, cây viết. ສິ່ງຄັນປາກກາມາ : đưa cây viết đây.

ຄັນມື |khăn mu|(ກ) ngựa tay.

ຄັນເມື່ອ |khăn mùa|(ສັນ) nếu.

ຄັນເລັງ |khăn lêng|(ນ) cần khởi động (máy), cần tăng tốc (ô tô). ຢູ່ບຄັນເລັງ : nhấn cần

tăng tóc, nhán ga.

ຄັນລົ້ນ [khăn lín](ກ) ngúa luồi.

ຄັນວ່າ [khăn và](ສັນ) nếu mà, nếu như. ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດແມ່ນເຈົ້າຖອນຕົວໂລດ : nếu như không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.

ຄັນຫາ [khăn há](ນ) nước hoa, hương liệu.

ຄັນຫຼາວ [khăn láo](ນ) 1) cây giáo (vũ khí thô sơ). 2) đòn xóc. ຄັນຫຼາວ, ໄມ້ຫຼາວ : đòn xóc.

ຄັນຮຸງ [khăn hung] ເບິ່ງ: ຄາງຮຸງ.

ຄັນຮົ່ມ [khăn hòm](ນ) 1) ຄື: ຄັນຍູ. ô, dù. ກັງຄັນຮົ່ມ : che ô. 2) tên một loại nắm cán dài như cán dù (ເຫັດຄັນຮົ່ມ).

ຄັນແຮ້ວ [khăn hẻo](ນ) cần bẫy.

ຄັນ [khánh](ກ) 1) nhồi, sú. ຄັນແປ້ງ : nhồi bột. 2) bóp. ຄັນຄໍ : bóp cổ. 3) vắt. ຄັນໝາກນາວ : vắt chanh. 4) ép, bắt buộc. ບົບຄັນ : ép buộc, bắt buộc, bắt ép, bắt chẹn, đè nén, bóp nặn; ức hiếp, hà hiếp.

ຄັນຄໍ [khánh kho](ກ) siết cổ, bóp cổ, chẹt cổ.

ຄັນບົບ [khánh biip](ກ) xoa bóp.

ຄານ [khan] 1.(ນ) cái đòn gánh. ໄມ້ຄານຫາບນ້ຳ : đòn gánh nước. ໄມ້ຄານຫາບເຂົ້າ : đòn

gánh gạo. 2.(ນ) cái xà ngang, rằm. ຖອກຄານ : dỡ rằm. 3.(ນ) đòn khiêng (cáng, vông, kiệu).

ຄານຄຳ : vông vàng, kiệu vàng. 4.(ກ) bò.

(ພາສິດ) ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ : (muốn nhanh hãy bò, muốn chậm hãy chạy)

dục tốc bất đạt. 5.(ຄ) đẹp, xinh đẹp. ນາງຄານ : cô gái đẹp. ບາຄານ : chàng trai xinh đẹp.

ຄານງັດ [khan ngắ](ນ) đòn bẩy.

ຄານດັງ [khan đắ](ນ) sống mũi.

ຄານຫາບ [khan hạp](ນ) đòn gánh.

ຄານຫາມ [khan hám](ນ) đòn khiêng, đòn gánh; cáng, vông.

ຄ້ານ [khán] 1.(ກ) vờ, giả. ເໝືອນດັ່ງເຂົາໃຫຍ່ຄ້ານ ພັງພັນຫວັນໄຫວ (ກາ) : tựa như núi lớn

gãy đổ xuồng làm mặt đất rung chuyển. 2.(ກ) ngã, sập, đổ. ພູຄ້ານ, ເຂົາຄ້ານ : núi sập. 3.(ກ)

lui, tháo lui, tháo chạy. ພົນໂຄດຄ້ານ (ຮຸ່ງ) : quân thua chạy, quân tháo chạy. 4.(ກ) phản

đối, chống đối, đối lập. ຝ່າຍຄ້ານ : phe đối lập. ຄັດຄ້ານ : phản đối, chống đối. 5.(ຄ) ຄື:

ຂັດຄ້ານ. luồi biếng, luồi nhác, biếng nhác. ຄ້ານຮຽນ : luồi học. ຄ້ານເຮັດ : nhác làm.

ຂັດຄ້ານ : luồi nhác, biếng nhác.

ຄັ້ນ [khín](ກ) gấp; hất (bằng cách dùng tay hoặc vật khác tựa ngón tay để nâng lên hoặc lật lại). ຄັ້ນດ້ວຍໄມ້ຖູ່ : gấp bằng đũa. ຄັ້ນເສັ້ນຢາງ : hất sợi cao su.

ຄົນ [khun] 1.(ນ) cái bầy (chim, gà rừng). ກົກເປັນຫວາຍ ປາຍເປັນເຊືອກ ແກ້ບໍ່ໄດ້ ມາພັບຊີບອກ

ຄົນ (ຄຳຫວາຍ) : thân là mây, ngọn là dây, giải không ra đến đây sẽ bày lại (nghĩa là cái bầy).

2.(ນ) ຄື: ມື້ຄົນ. đêm, ban đêm, ban tối. ໝົດຄົນຊອດແຈ້ງ : thức thâu đêm. ຄິດ

ຮອດນ້ອງນັ່ງເຈົ້າເມົາຝັນ ວັນຄົນຄິດມືດມົວມືແຈ້ງ (ກອນ) : nhớ đến em ngòì buồn thiu mà mong, ngày đêm nghĩ tới tâm không hề

sáng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເວັນ". 3.(ກ) trở lại, trở về, hồi sinh. ຄົນມາ : trở về. ຕາຍຄົນ : chết đi

sống lại. 4.(ກ) 1) trả, trả lại. ຄົນເງິນ : trả lại tiền. ຄົນຂອງໃຫ້ເຂົາ : trả đồ lại cho họ. ເວນ

ຄົນ : trả lại tài sản. 2) lại. ເວົ້າຄົນ : nói lại. 3) chối. ຄົນຄຳເວົ້າ : chối những lời đã nói ra, nuốt lời.

ຄົນກ່ອນ [khun còn](ນ) đêm trước, tối qua, đêm qua. ຈັບໄດ້ຄົນຂີ່ລັກຄົນກ່ອນ : đêm qua bắt được trộm.

ຄົນຄຳ [khun khăm](ກ) chối cãi, nuốt lời. ເວົ້າແລ້ວບໍ່ຄົນຄຳ : nói rồi không nuốt lời.

ຄົນຄຳເວົ້າ [khun khăm vầu](ກ) chối những lời đã nói ra, nuốt lời.

ຄົນເງິນ [khun ngân](ກ) trả tiền lại, hoàn tiền lại.

ຄົນຊີບ [khun síp](ກ) sống lại, hồi sinh. ຢາຄົນຊີບ : thuốc hồi sinh.

ຄົນດີ [khun đi](ກ) làm lành, giải hòa. ຜົວເມຍຄົນດີກັນແລ້ວ : hai vợ chồng đã làm lành với

nhau. ສັດຕູທີ່ຄົນດີກັນບໍ່ໄດ້ : kẻ địch không thể giải hòa được.

ຄົນດີກັນໄດ້ [khun đi canh đắ](ຄ) hòa giải được.

ຫຼາຍ : xấu hay làm tốt, dốt hay nói chửi. (ພາສິດ) ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ : sang hèn cũng ba tác đất là xong. (ພາສິດ) ຄົນນິດໄສດຽວກັນໄປນຳກັນໄດ້ : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ : không đánh người ngã ngựa. (ພາສິດ) ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều. (ພາສິດ) ຄົນທີ່ເຄີຍຜ່ານບັນຫາພາໃຫ້ມີປັນຍາ : cái khó ló cái khôn. 2) kẻ. ຄົນຂາຍຊາດ : kẻ bán nước. ຄົນຂໍທານ : kẻ ăn mày. 3) người. ຊ່າງໄມ້ສາມຄົນ : ba người thợ mộc. 2.(ກ) quấy, khuấy. ຄົນແປ້ງ : quấy bột, khuấy bột. ເອົາເຂົ້າແປ້ງ ຄົນກັບນ້ຳ : lầy bột khuấy với nước. (ສຳນວນ) ຄົນລະ : khác nhau, mỗi người (đứa)....mỗi, mỗi người (đứa)....một. ຄົນລະແນວ : mỗi người một thứ, khác loại, mỗi người mỗi kiểu. ຄົນລະສາຍ : mỗi người một dòng họ, khác họ. ຄົນລະທາງ : mỗi người mỗi đường. (ພາສິດ) ຢ່າໃຫ້ເສຍແຮງໄດ້ ເປັນຄົນນຳພື້ນ, ຄົນກໍຄົນແທ້ໆ ໝູ່ວຕັ້ງຈຶ່ງແມ່ນຄົນ : (được làm người dùng để uống phí, người phải thật là người-khuấy phải khuấy thật sự dẻo queo mới là khuấy).

ຄົນກ້າຫານ [khônh cả hán](n) người gan dạ, người can đảm.

ຄົນໃກ້ຄຽງ [khônh cảy khiêng](n) người hàng xóm, người láng giềng; người thân cận.

ຄົນເກົ່າ [khônh cẩu](n) người xưa, người cũ, bậc kì cựu. ຄົນເກົ່າໃນວົງການໜັງສືພິມ : bậc kì cựu trong làng báo.

ຄົນກາງ [khônh cang](n) người trung gian. ເປັນຄົນກາງໄກ່ເກ່ຍຂໍພິພາດ : làm người trung gian hòa giải vụ tranh chấp.

ຄົນກຸງ [khônh cung](n) dân thành phố, người thủ đô, dân kinh kì.

ຄົນການ [khônh can](n) thợ thuyền.

ຄົນກິນຫຼາຍ [khônh kinh lái](n) kẻ háu ăn, kẻ tham ăn.

ຄົນເກັບເງິນ [khônh kép ngân](n) người thu tiền.

ຄົນກວາດທາງ [khônh quạt thang](n) người

quét đường.

ຄົນກວາດຖະໜົນ [khônh quạt thả nónh](n) người quét đường.

ຄົນຂະເໝນ [khônh khả mén](n) người Khơ-me, người Campuchia.

ຄົນຂີ່ມ້າ [khônh khi mã](n) kỵ sĩ.

ຄົນຂີ່ລົດຖີບ [khônh khi lịch thip](n) người đi xe đạp.

ຄົນຂີ່ຄ້ານ [khônh khi khản](n) kẻ lừa biếng, kẻ biếng nhác.

ຄົນຂີ່ຕົວະ [khônh khi túa](n) kẻ nói dối, kẻ nói láo.

ຄົນຂີ່ຖີ [khônh khi thì](n) người keo kiệt, người bủn xỉn. ລາວເປັນຄົນຂີ່ຖີ : cô ta là người keo kiệt.

ຄົນຂີ່ທູດ [khônh khi thút](n) người hủi, người bị bệnh phong.

ຄົນຂີ່ຢ້ານ [khônh khi giản](n) người nhút nhát.

ຄົນຂີ່ລັກ [khônh khi lặc](n) kẻ trộm. ລ້ອມ

ຄົນຂີ່ລັກ : vấy kẻ trộm.

ຄົນຂີ່ໂລບ [khônh khi lóp](n) người hám, người tham lam.

ຄົນຂີ່ເຫຼົ້າ [khônh khi lậu](n) người nghiện rượu.

ຄົນຂີ່ຫຼັກ [khônh khi lặc](n) người gian lận, người lừa đảo.

ຄົນຂໍທານ [khônh khó than](n) người ăn xin, người ăn mày, kẻ ăn mày.

ຄົນໄຂ້ [khônh khay](n) người bệnh, bệnh nhân. ຄົນໄຂ້ໄດ້ອອກໂຮງໝໍແລ້ວ : bệnh nhân đã ra viện. ດູແລຄົນໄຂ້ : chăm sóc bệnh nhân.

ຄົນເຂົ້າເມືອງ [khônh khậu mưong](n) người nhập cảnh. ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ : cửa khẩu.

ຄົນຂາຍ [khônh khái xính](n) người bán.

ຄົນຂາຍເຂົ້າຈີ່ [khônh khái khậu chì](n) người bán bánh mì.

ຄົນຂາຍສິນຄ້າ [khônh khái xính khả](n) người bán hàng.

ຄົນຂາຍຊີ້ນ [khônh khái xính](n) người hàng thịt, người bán thịt.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ ອ

ຄົນຊຸດຮີດ [khônḥ khut hît](ນ) kẻ bóc lột.

ຄົນຂົນຂອງ [khônḥ khônḥ khoóng](ນ) người bóc vác. ຄົນຂົນຂອງແຕ່ເຮືອຂົນຝັ່ງ : người bóc vác từ thuyền lên bờ.

ຄົນຂັບລົດ [khônḥ kháp lōch](ນ) tài xế, người lái xe. ອາຊີບເປັນຄົນຂັບລົດ : nghề tài xế.

ຄົນຂ່າວ [khônḥ khào](ນ) phóng viên.

ຄົນຄົວ [khônḥ khua](ນ) đầu bếp. ຄົນຄົວເກັ່ງ : đầu bếp giỏi.

ຄົນຄົວກິນ [khônḥ khua kinh](ນ) đầu bếp, người nấu ăn.

ຄົນຄຸກ [khônḥ khuc](ນ) tù nhân.

ຄົນເຄັ່ງຊາດ [khônḥ khong xát](ນ) con lai.

ຄົນຄົງ [khônḥ khong](ນ) người không thể bị thương, người không thể bị tấn công.

ຄົນເຄີຍຂາ ມ້າເຄີຍຂີ່ [khônḥ khoi khá mã khoi khi] (ສຳນວນ) (người quen chân, ngựa từng cưỡi) *người đã từng ăn ở với nhau, người đã từng làm việc với nhau.*

ຄົນຄົດໂກງ [khônḥ khōch công](ນ) người không lương thiện, người gian trá.

ຄົນໂງ່ [khônḥ ngō](ນ) người ngu đại, người đần, người đần độn, người ngu xuẩn. ເຊັ່ນຊ້າ

ຄືຄົນໂງ່ : ló ngơ như người đần. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ : xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.

ຄົນໂງ່ມັກເວົ້າຫຼາຍ [khônḥ ngō mắc vầu lái] (ພາສິດ) (người dốt hay nói nhiều). (ເບິ່ງ):

ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ.

ຄົນໂງ່ອວດສະຫຼາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັ່ງ [khônḥ ngō uột sả lạt, khônḥ khi khản mắc uột kềng] (ພາສິດ) (người ngu khoe thông minh, người lười hay khoe giỏi) người chẳng có mẽ lại khoe làm đáng; dốt hay nói chữ; xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.

ຄົນງ່ອຍ [khônḥ ngòi](ນ) ຄື: ຄົນລ່ອຍ. người liệt. ຄົນຂາງ່ອຍ : người liệt chân.

ຄົນງານ [khônḥ ngan](ນ) người lao động, công nhân. ໃຊ້ຄຳແຮງຄົນງານ : trả công người lao động.

ຄົນຈຳລະຈັດ [khônḥ cho lá chắt](ນ) kẻ lêu lổng, kẻ cầu bơ cầu bắt, kẻ lang thang.

ຄົນແຈ້ [khônḥ chẻ](ນ) người lùn, người nhỏ xiu, người loắt choắt.

ຄົນໃຈຊາມຢ່າເອົາເປັນແບບ ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຝູງ ຄົນໃຈສູງຈັ່ງຍ່າງນຳກັນ [khônḥ chay xam dà au pênh bẹp, khônḥ chay khép dà dầy pênh phuúng, khônḥ chay suúng chẳng nhàng nẳm cỏinh] (ພາສິດ) người tính tẻ đừng bắt chước, người hẹp hòi đừng đánh bạn, người rộng lượng mới theo sau.

ຄົນເຈົ້າຊູ້ [khônḥ chầu xủ](ນ) người hào hoa, người đào hoa.

ຄົນໂຈກ [khônḥ chōđộc](ນ) người khổng lồ.

ຄົນຈົນ [khônḥ chōnh](ນ) người nghèo túng, người bần cùng, người cùng khổ.

ຄົນຈອນຈັດ [khônḥ chon chắt](ນ) kẻ lêu lổng, kẻ cầu bơ cầu bắt, kẻ lang thang.

ຄົນເຈັບ [khônḥ chếp](ນ) người ốm, người bệnh. ຄົນເຈັບສະແໜງລົມ : người ốm kị gió.

ຄົນສົ່ງໜັງສື [khônḥ sōng nắng sú](ນ) người đưa thư, bưu tá.

ຄົນໂສດ [khônḥ sōt](ນ) người độc thân (người chưa vợ, người chưa chồng).

ຄົນສວນ [khônḥ suón](ນ) người làm vườn.

ຄົນໃຊ້ [khônḥ xáy](ນ) ຄື: ຄົນຮັບໃຊ້. người ở, tôi tớ, người hầu, người hầu cận. ຈ້າງຄົນໃຊ້ : thuê người ở.

ຄົນຊັກເຄື່ອງ [khônḥ xắc khường](ນ) thợ giặt.

ຄົນຊັກມີຫຼາຍ ຄົນຮັກມີໜ້ອຍ [khônḥ xắng mi lái, khônḥ hắc mi nọi] (ພາສິດ) (người ghét thì nhiều, người yêu thì ít). ຄື: ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັກເທົ່າຜົນເສື້ອ.

ຄົນຊິງ [khônḥ xōng](ນ) người phù thủy; bà đồng.

ຄົນຊາຍ [khônḥ xai](ນ) người đàn ông.

ຄົນຊັ້ນຕ່ຳ [khônḥ sắn tằm](ນ) giai cấp thấp, kẻ hạ lưu.

ຄົນຍ່າງ [khônḥ nhàng](ນ) người đi bộ.

ຄົນຍິງ [khônḥ nhing](ນ) người đàn bà.

ຄົນຍາມ [khônḥ nham](ນ) người gác, người bảo vệ.

ຄົນດີ [khônḥ đi](ນ) người tốt. ເລືອກຄົນດີເພື່ອຫຼິ້ນນຳ : chọn người tốt mà chơi. (ພາສິດ) ຄົນ

ດີຜິຣັມ : ອໍ hiền gặp lành. (ພາສິດ) ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊູຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທີ່ແຜ່ນຟ້າ ເປັນບ້າທີ່ແຜ່ນດິນ : ດູ່ດ໌ thǎng tài vi quân tử, tài thǎng dũc vi tiếu nhân.

ຄົນດີຍ່ອມບໍ່ຢ້ານຄວາມຈິງ [khônĥ đi nhòm bò dân khoam ching] (ພາສິດ) (người tốt ất khônĥ sợ sự thật) cây ngay chẳng sợ chết đứng; người ngay không sợ bóng nghiêng; cây ngay không sợ lệch bóng; không có ghẻ chẳng phải né ruổi; ở ngay bóng không lệch.

ຄົນດີຕົກນ້ຳບໍ່ໄຫຼ ຕົກໄຟບໍ່ໄໝ້ [khônĥ đi tók nǎm bò láy tók fay bò mạy] (ພາສິດ) (người hiền rớt nước không chảy, rớt vào lửa không cháy) thiệt vàng không sợ lửa.

ຄົນດີຜິຣັມ [khônĥ đi fĩ khủm] (ພາສິດ) (người hiền ma che chở) ở hiền gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả, ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ຄົນດີມີໝ້ອຍ ຄົນຖ່ອຍມີຫຼາຍ [khônĥ đi mi nọi, khônĥ thòi mi lái] (ພາສິດ) (người tốt có ít, người hèn có nhiều).

ຄົນດູ [khônĥ đũ] (ນ) người siêng năng, người cần cù.

ຄົນໃດ [khônĥ đay] (ສ) ai, người nào, kẻ nào. ຄົນໃດໄປກໍໄດ້ : ai đi cũng được.

ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ [khônĥ đay khônĥ nũng] (ສ) người nào đó.

ຄົນໂດຍສານ [khônĥ đôi sán] (ນ) hành khách. ເຊີນຄົນໂດຍສານຂຶ້ນລົດ : mời các hành khách lên xe.

ຄົນເດີນທາງ [khônĥ đơn thang] (ນ) người đi, lữ khách, khách qua đường. ພວກຄົນຮ້າຍ ບຸ້ນຄົນເດີນທາງ : bọn gian phi trǎn lột khách qua đường.

ຄົນດັບເພີງ [khônĥ đấp fong] (ນ) người đập lửa, người chĩa lửa.

ຄົນດັບໄຟ [khônĥ đấp phay] (ນ) người đập lửa, người chĩa lửa.

ຄົນດຽວ [khônĥ điếu] 1.(ນ) 1) ຄື: ຄົນດຽວ.

người đơn độc, người độc thân, người chưa vợ. 2) một người. 2.(ຄ) đơn, đơn độc, một mình, trơ trọi, cô độc. ນັ່ງໃນເຮືອນລຳພັງຄົນດຽວ : mỗi một mình người trong nhà.

ຄົນດຽວ [khônĥ điếu] (ນ) người độc thân.

ຄົນຕຶກອງ [khônĥ ti coong] (ນ) người đánh trống.

ຄົນຕະຫຼົກ [khônĥ tả lóóc] (ນ) người thích đùa, người hay pha trò, chàng hề.

ຄົນຕາບອດ [khônĥ ta bọ] (ນ) người mù.

ຄົນເຕັຍເວົ້າຫອງ ຄົນມອງເວົ້າອັງ [khônĥ tả vầu hoóng, khôn moong vầu ỏng] (ພາສິດ) (người lùn nói phách, người ái nam ái nữ nói tấu) câm hay nói, què hay đi; điếc hay hóng, ngọng hay hỏi; người câm hay nói, thầy bói hay nhòm.

ຄົນຕັກນ້ຳ [khônĥ tǎc nǎm] (ນ) người múc nước.

ຄົນຕ່າງຊາດ [khônĥ tàng xát] (ນ) người nước ngoài, người ngoại quốc.

ຄົນຕ່າງດາວ [khônĥ tàng đao] (ນ) người ngoài hành tinh.

ຄົນຕ່າງດ້າວ [khônĥ tàng đǎo] (ນ) ngoại kiều. ມະໂຍບາຍປ້າຍສີຄົນຕ່າງດ້າວ : chính sách bài xích ngoại kiều.

ຄົນຕ່າງຖິ່ນ [khônĥ tàng thình] (ນ) người xa lạ, người khác địa phương, người ngụ cư.

ຄົນຕ່າງບ້ານ ຫວ້ານຕ່າງສວນ [khônĥ tàng bản, vạn tàng suón] (ສຳນວນ) trâu bò khác đàn.

ຄົນຕັດພືນ [khônĥ tǎt phũn] (ນ) người đẵn gỗ, người tiểu phu. ໄດ້ຮັບຊ່ວຍເຫຼືອຈາກຄົນຕັດພືນຜູ້ໜຶ່ງ : được một bác tiểu phu cứu giúp.

ຄົນຕັດຝືນ [khônĥ tích phình] (ນ) người nghiện thuốc phiện.

ຄົນຖືກເລລະເທດ [khônĥ thưc nề lǎ thét] (ນ) người bị đày ải, người đi đày.

ຄົນຖ່ອຍ [khônĥ thòi] (ນ) người xấu bụng, kẻ xấu bụng. ຄົນຖ່ອຍ ບໍ່ຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ : người xấu bụng, không giúp đỡ bạn.

ຄົນທີ່ເຄີຍຜ່ານບັນຫາພາໃຫ້ມີປັນຍາ [khônĥ thì khơi fǎn bản há fa hay mi pǎn nha] (ພາສິດ) (người từng kinh qua vấn đề nan giải sẽ nên

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ

khôn). (ເບິ່ງ): ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ ບົດຮຽນ ພາໃຫ້ມີປັນຍາ.

ຄົນທີ່ມີຄວາມຮູ້ວ່າພ່ອມມີລາບອັນປະເສີດ [can hủ chắc và fo năm ma xứng khoam láp] (ພາສິດ) (biết đủ mới giàu) biết đủ là giàu nhất.

ຄົນໄທ [khôn thay](ນ) người Thái, người Thái Lan.

ຄົນໄທເຮືອນ [khôn thay hươn](ນ) người nhà. **ຄົນໄທເຮືອນບໍ່ຢູ່ຈັກຄົນ** : người nhà đi vắng cả.

ຄົນເທົ່າ [khôn thẩu](ນ) người đi bộ, khách bộ hành.

ຄົນທຳມະດາ [khôn thắm mả đạ](ນ) người thường, thường dân. **ເຮັດທົບສອງຄົນທຳມະດາ** : làm gấp hai người thường.

ຄົນທຸກ [khôn thực](ນ) người nghèo. **ບໍ່ຄວນດູໝິ່ນຄົນທຸກ** : không nên coi khinh người nghèo.

ຄົນທາງດຽວ [khôn thang điêu](ນ) người cùng làng.

ຄົນທ້ອງຖິ່ນ [khôn thông thỉnh](ນ) thổ dân, người bản xứ, người địa phương. **ຄົນທ້ອງຖິ່ນຢູ່ແຖບພູດອຍ** : thổ dân ở miền núi.

ຄົນໂທດ [khôn thốt](ນ) tù nhân, người tù.

ຄົນນາ [khôn na](ນ) nông dân, nhà nông.

ຄົນໃນ [khôn nay](ນ) người ở trong, người trong cuộc, người nội bộ.

ຄົນໃນເມືອງ [khôn nay mương](ນ) dân thành thị, dân thành phố.

ຄົນນຳທາງ [khôn năm thang](ນ) 1) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch. 2) người dẫn đường, người đưa đường.

ຄົນນຳທ່ຽວ [khôn năm thiêu](ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນນອກ [khôn noóc](ນ) người ngoài, người lạ, người không quen biết.

ຄົນນອກກົດໝາຍ [khôn noóc cóch mái](ນ) người sống ngoài vòng pháp luật.

ຄົນນິດໄສດຽວກັນໄປນຳກັນໄດ້ [khôn nich sáy điêu căn pay năm căn đảy] (ພາສິດ)

(người cùng tính tình, đi với nhau được).

(ເບິ່ງ): ກາເຂົ້າຝູງກາ ທົງເຂົ້າຝູງທົງ.

ຄົນບ້າ [khôn bả](ນ) người điên. **ຕາຄົນບ້າກັງຢ່າງຮ້າຍແຮງ** : mắt người điên long sòng sọc.

ຄົນໃບ້ [khôn bả](ນ) 1) người cầm. 2) người ngu dẩn, người dẩn. (ພາສິດ) **ຄົນຫຼັກຄ້າໃກ້ຄົນໃບ້ຄ້າໄກ** : (người khôn buôn gần, người dẩn buôn xa).

ຄົນເບິ່ງ [khôn bồng](ນ) người xem, khán giả.

ຄົນບາດເຈັບ [khôn bạt chếp](ນ) người bị thương.

ຄົນບາບ [khôn bạp](ນ) người có tội.

ຄົນປ່າ [khôn pà](ນ) người rừng. **ພົບເຫັນຮ່ອງຮອຍຄົນປ່າ** : phát hiện thấy dấu vết người rừng.

ຄົນເປ້ຍ [khôn pía](ນ) người bại liệt.

ຄົນປາກກົກ [khôn pác cước](ນ) người cầm.

ຄົນປາກກັງ [khôn pác kiểng] (ສຳນວນ) người hay nịnh hót.

ຄົນແປ້ງ [khôn pẻng](ກ) quấy bột.

ຄົນປັດຖະໜົນ [khôn pách thả nỏnh](ນ) người quét đường.

ຄົນປ່ຽວ [khôn piêu](ນ) ຄື: ຄົນດ່ຽວ. ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ, ຄົນດ່ຽວ.

ຄົນຜູ້ເຖົ້າ [khôn phụ thẩu](ນ) người già, ông lão.

ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊຸຊິເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທີ່ແຜ່ນ

ຟ້າ ເປັນບ້າທີ່ແຜ່ນດິນ [khôn phụ mi khoam hủ, xu xi hẻch bò mền, khoam hủ thò fền phả, pẻnh bả thò fền đĩnh] (ພາສິດ) (người có kiến thức mà làm không đúng thì kiến thức dẫu rộng lớn càng nguy hại) **ຜູ້ໜັງທ່ຽວ** tài vi quân tử, tài thảng đức vi tiểu nhân.

ຄົນເຝົ້າປະຕູ [khôn phạu pả tu](ນ) người gác cửa, người gác cổng.

ຄົນພາທ່ຽວ [khôn fa thiêu](ນ) người hướng dẫn tham quan, người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ຄົນພິການ [khôn fĩ can](ນ) người tàn tật.

ຄົນພາຍເຮືອ [khôn fai hũa](ນ) người chèo

thuyền.

ຄົນພານ [khôn fan](n) tên du côn. (ພາສິດ) ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຜົນ : gán mục thì đen, gán đèn thì rạng.

ຄົນພື້ນເມືອງ [khôn fủn mưong](n) người bản xứ, người địa phương, thổ dân. ຄົນພື້ນເມືອງຢູ່ແຖບພູດອຍ : thổ dân ở miền núi.

ຄົນຟັງ [khôn phăng](n) người nghe, thính giả.

ຄົນມີ [khôn mi](n) người giàu, người giàu có. (ພາສິດ) ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ : sang hèn cũng ba tác đất là xong.

ຄົນມີແລະຄົນຈົນລ້ວນມີຄວາມຕາຍເປັນເບື້ອງໜ້າ [khôn mi lê khôn chôn, luôn mi khoam tai dù buớng nại] (ພາສິດ) (người giàu và người nghèo đều có cái chết ở phía trước) sang hèn cũng ba tác đất là xong; chín đụn mười trâu chết cũng hai tay cặp đít; sinh không tử lại hoàn không.

ຄົນມີໜ້າ ຜ້າມີເຊິງ [khôn mi nạ, fạ mi xong] (ພາສິດ) (người có mặt, vải có gấu vải) gà có lông, người có giá (đt Thái).

ຄົນມັກທ່ຽວ [khôn mặc thiếu](n) 1) người thích đi du lịch. 2) kẻ ăn chơi.

ຄົນມັກເວົ້າຂວັນ [khôn mặc vầu khoăn](n) người hay ngổ lê đôi mách.

ຄົນມັກຫຼິ້ນມັກກິນ [khôn mặc lịnh mặc kinh](n) kẻ thích ăn chơi.

ຄົນມອດໄຟ [khôn mót phay](n) người cứu hỏa, lính cứu hỏa.

ຄົນລະ [khôn lả](ກວ) mồi, mồi người (đuá)....mồi, mồi người (đuá)....mọt. ລູກເຕົ້າຢູ່ຄົນລະທົບ : con cái ở mồi đuá mọt phương.

ຄົນລະໄມ້ຄົນລະມື [khôn lả mảy khôn lả mư] (ສຳນວນ) mồi người một tay.

ຄົນລະເລັກຄົນລະນ້ອຍ [khôn lả lệc khôn lả nỏi] (ສຳນວນ) kẻ ít người nhiều.

ຄົນລົ້ວ [khôn lủa](n) tên du côn, tên côn đồ.

ຄົນລ້ຽງ [khôn liếng](n) người nuôi, người chăn.

ຄົນລ້ຽງແກະ [khôn liếng kẻ](n) người chăn cừu.

ຄົນລ້ຽງຄວາຍ [khôn liếng khoa](n) người chăn trâu.

ຄົນລ້ຽງເດັກນ້ອຍ [khôn liếng dec nỏi](n) vú nuôi, vú em.

ຄົນລ້ຽງໝູ [khôn liếng mư](n) người nuôi heo.

ຄົນລ່ວງກະເປົາ [khôn luồng cả páu](n) kẻ móc túi.

ຄົນລາຍໃນ ເສືອລາຍນອກ [khôn lai nay, súa lai noóc] (ພາສິດ) (người vẫn ở trong, hổ vẫn ở ngoài). ຄື: ລາຍຄົນລາຍໃນ ລາຍເສືອລາຍນອກ.

ຄົນລ່ອຍ [khôn lòi](n) người liệt.

ຄົນລັດເຊຍ [khôn lặt xia](n) người Nga.

ຄົນໂລບ [khôn lóp](n) người tham lam. ຄົນໂລບມາກໂລພາ : con người tham lam.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ [khôn lỏm dà kham] (ພາສິດ) (người ngã dùng bước qua). (ເບິ່ງ): ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈຶ່ງຂ້າມ.

ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ ໄມ້ລົ້ມຈຶ່ງຂ້າມ [khôn lỏm dà kham, mảy lỏm chùng kham] (ພາສິດ) (người ngã dùng bước qua, cây ngã mới bước qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóng vai vật đùa què.

ຄົນລາວ [khôn lao](n) người Lào.

ຄົນເວົ້າຫຼາຍ [khôn vầu lái](n) người ba hoa, người lảm mồm.

ຄົນຫາປາ [khôn há pa](n) người đánh cá.

ຄົນຫານ ມານສີທິດ [khôn hán man sì thịt] (ພາສິດ) (người gan dạ có hung thần bốn phương) vô hoạn nạn bất anh hùng.

ຄົນໃຫຍ່ຄົນໂຕ [khôn nhày khôn tô] (ສຳນວນ) (bác) tai to mặt lớn.

ຄົນຫຍາບຊ້າ [khôn nhạp xă](n) kẻ cục súc, kẻ vũ phu.

ຄົນໜັງສືພິມ [khôn nấng sú fìm](n) nhà báo, kí giả.

ຄົນໝັ້ນ [khôn mành](n) người siêng năng, người cần cù.

ຄົນຫຼັກຄ້າໄກ້ ຄົນໄບ້ຄ້າໄກ [khôn lắc khả cảy,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ອ

khôn báy khá cay| (ພາສິດ) (người khôn buồn gần, người dần buồn xa).

ຄົນຫຼິ້ນກົນ [khôn lịnh côn|](ນ) người làm trò ảo thuật, ảo thuật gia.

ຄົນອັບປີ [khôn ắp pi|](ນ) người quý quai, quân chó má, người dè tiện.

ຄົນອື່ນໄກ [khôn ừn cay|](ນ) người dưng, người không quen biết.

ຄົນຮູ້ [khôn hủ|](ນ) người có học thức, người có giáo dục.

ຄົນຮູ້ຈັກກັນ [khôn hủ chắc căn|](ນ) người quen biết.

ຄົນເຮືອ [khôn hũa|](ນ) người đi thuyền, thủy thủ.

ຄົນເຮົາ [khôn hau|](ນ) 1) người của ta. 2) con người.

ຄົນຮັກ [khôn hắc|](ນ) người yêu, người tình, ý trung nhân. ເຮັດຕາມຄົນຮັກ : làm theo ý trung nhân.

ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ [khôn hắc thau fủn năng, khôn xăng thau fủn xủa] (ພາສິດ) (người thương bằng miếng da, người ghét bằng tấm nệm) người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều.

ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນພ້າ [khôn hắc thau fủn năng, khôn xăng thau fủn phá] (ພາສິດ) ຄື: ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໜັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ.

ຄົນຮ້າຍ [khôn hải|](ນ) kẻ phạm tội; kẻ ác, kẻ xấu, kẻ gian. ຮ້ອງເພື່ອນບ້ານມາຈັບຄົນຮ້າຍ : hô hoán hàng xóm bắt kẻ gian.

ຄົນເຮືອນ [khôn hươn|](ນ) người nhà, người trong gia đình.

ຄົນຮັບຈ້າງ [khôn hắp chảng|](ນ) người làm công.

ຄົນຮັບໃຊ້ [khôn hắp xáy|](ນ) ຄື: ຄົນໃຊ້. người hầu, người phục vụ, người đầy tớ, tôi tớ.

ຄົນ [khôn|](ກ) ເບິ່ງ: ລົດ. trật, trẹo, sai.

ຄົນແຂນ, ລົດແຂນ : sai tay.

ຄົນ [khôn|](ກ) 1) soát, lục soát. ຄົນເຮືອນ : soát nhà. ກວດຄົນ : lục soát. 2) lục, lục lợi.

ຄົນຕູ້ : lục tú. 3) nghiên cứu, tìm tòi. ຄົນຄວ້າ : nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າ : nhà nghiên cứu.

ຄົນກວດ [khôn cuột|](ກ) ຄື: ກວດຄົນ. lục soát, lục lợi.

ຄົນຂອງ [khôn khoóng|](ກ) lục đồ.

ຄົນຂຸດ [khôn khúch|] ເບິ່ງ: ຂຸດຄົນ.

ຄົນຂຶ້ນ [khôn khun|](ກ) bói lên, khai quật.

ຄົນຄົວ [khôn khũa|] ເບິ່ງ: ຄົນຄວ້າ.

ຄົນຄິດ [khôn khịch|](ກ) tìm tòi, suy nghĩ.

ຄົນຄືນ [khôn khun|](ກ) rà lại, xới lại.

ຄົນຄວ້າ [khôn khỏa|](ກ) nghiên cứu, tìm tòi. ນັກຄົ້ນຄວ້າປະຫວັດສາດ : nhà nghiên cứu sử học.

ຄົນຈັບ [khôn chắp|](ກ) truy bắt.

ຄົນຊອກ [khôn soóc|] ເບິ່ງ: ຊອກຄົນ.

ຄົນພໍ [khôn fỏ|](ກ) ຄື: ຄົນພົບ.

ຄົນພົບ [khôn fộp|](ກ) phát hiện, khám phá.

ຄົນພົບຮ້ອງຮອຍຄົນປ່າ : phát hiện thấy dấu vết người rừng.

ຄົນຫາ [khôn há|](ກ) tìm tòi, tìm kiếm. ຄົນຫາເອກະສານ : tìm kiếm tài liệu. ຄົນຫາຄວາມຈິງ : tìm kiếm sự thật.

ຄົນຫາຄວາມຈິງ [khôn há khoam ching|](ກ) tìm kiếm sự thật.

ຄົນຫຼຸກ [khôn huộc|](ກ) mắc củi.

ໂຄນ [khôn|](ນ) 1) cột cái, cột trụ. 2) gốc cây. ໂຄນໄມ້ : gốc cây. ຮາກຂຶ້ນໂຄນ : rễ cây bật lên.

ໂຄ່ນ [khôn|](ກ) ຄື: ລົ້ມ. đố, tróc (vật có rễ hoặc chôn xuống đất). ເສົາໂຄ່ນ : cột đố. ຕົ້ນໄມ້ໂຄ່ນ : cây bị đố tróc cả rễ. ໂຄ່ນລົ້ມ : lật đố.

ໂຄ່ນຄ້ານ [khôn khản|](ກ) tróc rễ, tróc gậy. ກົກໄມ້ໂຄ່ນຄ້ານ : cây tróc rễ.

ໂຄ່ນຄອນ [khôn khon|](ຄ) long lay, lung lay. ແຂ້ວໂຄ່ນຄອນໄກ້ຫຼອນ : răng lung lay sắp rụng.

ໂຄ່ນລົ້ມ [khôn lỏm|](ກ) lật đố. ໂຄ່ນລົ້ມທໍລະລາດ : lật đố bạo chúa.

ໂຄ້ນ [khôn|] 1.(ນ) khúc (gỗ), thanh (củi). ໄມ້ໂຄ້ນ : gỗ khúc. 2.(ນ) miếng, miếng thịt (sấy, khô). ຂຶ້ນໂຄ້ນ : thịt khô, thịt sấy.

ຄອນ [khon] 1.(ນ) giàn (gà, chim đậu). ນົກນອນຄອນ : chim ngủ giàn. ໄກ່ນອນຄອນ : gà ngủ giàn. 2.(ນ) ຄື: ຄອນນ້ຳ. luống nước, dòng sông, dòng chảy mạnh, ghềnh. ຄອນພະເພັງ : ghềnh Phả-phêng. 3.(ກ) gồng. ຄອນກະຕ່າ : gồng giò. (ພາສິດ) ຜົວຫາບເມຍຄອນ : chồng gánh vợ gồng. 4.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo, lung lay. ຫຼັກຄອນ : cọc lỏng. ແຂ້ວຄອນ : răng lung lay. 5.(ຄ) ຄື: ຄອນງ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນງລຸກຄອນງນັ້ງ : khi đúng khi ngòì.

ຄອນງ [khon khon](ຄ) ຄື: ຄອນ. thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc, đôi lúc. ຄອນງລຸກຄອນງນັ້ງ : khi đúng khi ngòì.

ຄອນແຄນ [khon khen](ກ) lung lay, dao động, chao đảo, rệu rã. ແຂ້ວຄອນແຄນ : răng lung lay. ລັດຖະບານຄອນແຄນຈະລົ້ມ : chính phủ đang rệu rã sắp đổ đến nơi.

ຄອນນ້ຳ [khon nặm](ນ) ຄື: ຄອນ. luống nước, dòng sông, dòng nước chảy mạnh, ghềnh.

ຄອນອັກ [khon ác](ນ) guồng tó.

ຄ່ອນ [khòn](ກ) 1) chặt, tĩa cành, cắt (khúc). 2) chuyển dời, xích.

ຄ່ອນວ່າ [khòn vạ](ກ) nhục mạ, thóa mạ, xúc phạm.

ຄ້ອນ [khỏn](ນ) 1) búa; dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. (ສມ) ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະບູ : dùng búa để đóng đinh. ຄ້ອນຂໍ້ : cái búa đinh. ຄ້ອນທະເນີນ : búa thợ rèn; búa tạ. ຄ້ອນຕອກສິ້ວ : búa đục. 2) dùi (đánh trống); dùi cui; gậy. ຄ້ອນກອງ : dùi trống. 3) dùi cui; gậy. ໄມ້ຄ້ອນ : dùi cui; gậy. 4) cái đe. ຄ້ອນທັງ : cái đe.

ຄ້ອນກອງ [khỏn coong] 1.(ນ) dùi trống. 2.(ນ) 1) (thực vật) cỏ tinh thảo, còn gọi là cỏ đuôi công, cây cỏ tinh, cỏ dùi trống (Eriocaulon sexangulare L, họ Eriocaulaceae). ຕົ້ນຄ້ອນກອງ : cỏ dùi trống. 2) tên một loại nấm, tán lớn, màu trắng, thân dài, hay mọc ở góc chuồng trâu (hết đống rơm).

ຄ້ອນທະເນີນ [khỏn khả non](ນ) ຄື: ຄ້ອນທະ

ເນີນ. búa thợ rèn; búa tạ.

ຄ້ອນຄື [khỏn khi](ນ) gậy đánh khúc côn cầu.

ຄ້ອນຂໍ້ [khỏn xỏ](ນ) cái búa con, cái búa đinh.

ຄ້ອນຕະບູ [khỏn tả boong](ນ) côn (của bọn quỷ trong truyện cổ tích).

ຄ້ອນຕີ [khỏn ti](ນ) cái búa. ໃຊ້ຄ້ອນຕີເພື່ອຕອກຕະບູ : dùng búa để đóng đinh.

ຄ້ອນຕອກສິ້ວ [khỏn toọc xìu](ນ) búa dùng để đóng đục, búa đục.

ຄ້ອນຕື [khỏn thú](ນ) dùi cui, gậy.

ຄ້ອນທະເນີນ [khỏn thả non] ເບິ່ງ: ຄ້ອນທະເນີນ.

ຄ້ອນເທົ້າ [khỏn thảu](ນ) gậy; ba-toong. ສັກໄມ້ຄ້ອນເທົ້າ : chống gậy.

ຄ້ອນທັງ [khỏn thảng] 1.(ນ) ຄື: ໜ້າທັງ. cái đe. 2.(ນ) nắm đe (hình cái đe). ເຫັດຄ້ອນທັງ : nắm đe.

ຄ້ອນໄມ້ [khỏn mớ](ນ) cái vỏ.

ຄ້ອນໄມ້ [khỏn mảy](ນ) cây gậy gỗ.

ຄຸ່ນ [khiên](ກ) vắn, quán, cuồn. ເອົາເຊືອກ

ຄຸ່ນ : lấy dây quán. ເອົາແພຄຸ່ນ : lấy khăn vắn. ເອົາແພຄຸ່ນແອວ : lấy khăn quán eo.

ຄຸ່ນ [khiên](ກ) di chuyển; mức ra, thái ra, chuyển. ຄຸ່ນຄວາຍ : di chuyển trâu. ຄຸ່ນນ້ຳ : chuyển nước.

ເຄື່ອນ [khuờn](ກ) chuyển dịch, chuyển động, chuyển dời, di chuyển. ເຄື່ອນຍ້າຍ : di chuyển, di động.

ເຄື່ອນຍ້າຍ [khuờn nhải](ກ) di chuyển, di động. ເຄື່ອນຍ້າຍໄປມາ : di chuyển qua lại.

ເຄື່ອນທີ່ [khuờn thì](ກ) lưu động, di động, di chuyển, chuyển động. ຕັ້ງປຶ້ມເຄື່ອນທີ່ : tủ sách lưu động. ຈັກໄຟຟ້າເຄື່ອນທີ່ : máy phát điện lưu động. ເຄື່ອນທີ່ສະເໝີ : chuyển động đều.

ເຄື່ອນທັບ [khuờn thảp](ກ) chuyển quân, hành quân. ເຄື່ອນທັບອອກນອກເມືອງ : hành quân dã ngoại.

ເຄື່ອນບຸກ [khuờn búc](ກ) tấn công, tiến công.

ເຄື່ອນໄປ [khuờn pay](ກ) chuyển đi, tiến tới.

ເຄື່ອນໄປເຄື່ອນມາ [khuờn pay khuờn mal](ກ) chuyển đi chuyển lại.

ເຄື່ອນໝັ້ງ [khuờn néng](ກ) cử động. ເຈັບແຜ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ນ ຫ ອ

ຍ້ອນເຄື່ອນເໜັງແຮງ : đau vết thương vì cử động mạnh.

ເຄື່ອນໄຫວ [khuôn váy](ກ) hoạt động, vận động. ພູເຂົາໄຟກຳລັງເຄື່ອນໄຫວ : núi lửa đang hoạt động. ການເຄື່ອນໄຫວ : sự hoạt động.

ຄວນ [khuôn] 1.(ຄ) xứng, xứng đáng. ສົມຄວນ : xứng đáng. 2.(ກຊ) nên, đáng (trợ động từ). ຄວນກິນ : nên ăn. ຄວນເຮັດ : nên làm. ຄວນໄປ : nên đi. ຄວນເວົ້າ : nên nói. ຄວນຍ້ອງຍໍ : đáng khen ngợi, đáng khen.

ຄວນແກ່ [khuôn kè](ກວ) thích hợp, thích đáng. ຄວນແກ່ກາລະເທສະ : không thời gian thích hợp. ຄວນແກ່ການສັນລະເສີນ : ca tụng thích đáng.

ຄວນຄ່າ [khuôn khà](ກວ) xứng đáng, đích đáng.

ຄວນຄາງ [khuôn khang](ຄ) rên rỉ. ຍາມໃດກໍຄວນຄາງ : lúc nào cũng rên rỉ.

ຄວນຈະ [khuôn chǎ](ກວ) nên, phải, chắc là, hẳn là.

ຄວນແທ້ [khuôn thè](ຄ) đáng lý ra, lẽ ra. ຄວນແທ້ແມ່ນຂ້ອຍຕ້ອງຖາມຄວາມເຫັນເຈົ້າ : lẽ ra tôi phải hỏi ý kiến anh.

ຄວນແທ້ຄວນວ່າ [khuôn thè khuôn và](ຄ) đích đáng, xứng đáng.

ຄວນແທ້ແມ່ນວ່າ [khuôn thè mèn và](ກວ) đáng lẽ là.

ຄ່ວນ [khuôn](ນ) gác, gác nhà; giàn để đồ dùng, thúng thây cẩu : giàn thức ăn trên gác. ເອົາເຄື່ອງກິນໄວ້ເທິງຄ່ວນ : để thức ăn trên giàn.

ຄ້ວນ [khuôn](ກ) ຄື: ຄວ້ານ. cuộn tròn, bó tròn (bó rau, bó rác). ຄ້ວນຫຍ້າ : bó cỏ.

ຄ້ວນໝໍ້ [khuôn mọ](ນ) ຄື: ຄວ້ານໝໍ້. cái rế (dùng cỏ rác cuộn tròn lại để lót nôi).

ຄັບ [khấp] 1.(ນ) (động vật) con cánh cam. ແມງຄັບ : con cánh cam. 2.(ຄ) chặt. ເສັ້ນຄັບ : áo chặt. ລົດຄັນນີ້ຂີ່ຫຼາຍຄົນບໍ່ໄດ້ ມັນຄັບໂພດ ເພາະວ່າມັນນ້ອຍ : chiếc xe này chở nhiều người không được, nó chật quá vì nó nhỏ. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : chật nhà nhưng không chật bụng. 3.(ນ) 1) bụng; con trong bụng. ທົງຄັບ, ຊົງຄັບ : có con, có thai.

2) buồng ngủ, phòng ngủ.

ຄັບຂັນ [khấp khánh](ຄ) nguy ngập, cấp bách, gay cấn. ສະພາບຄັບຂັນ : tình trạng gay cấn. ສະພາບການຄັບຂັນ : tình hình nguy ngập.

ຄັບຄາ [khấp kha](ຄ) 1) ຄື: ຄັບຄັງ. đông nghịt, đông đúc, nghìn nghịt. ຄັບຄາໝາແໜ້ນ : đông nghịt, nghìn nghịt. 2) thấy không rõ, mập mờ. ເຫັນພໍ້ຄັບຄ້າຍຄັບຄາ : thấy không rõ ràng, thấy mập mờ.

ຄັບຄາໝາແໜ້ນ [khấp kha ná nẹn](ຄ) đông nghịt, nghìn nghịt.

ຄັບແຄ [khấp khe](ນ) ເບິ່ງ: ນົກແຂບແຄ. (động vật) chim le le.

ຄັບຄັງ [khấp khằng](ຄ) ຄື: ຄັບຄາ. nghìn nghịt, đông đúc, chật ních, đông nghịt. ຖະໜົນຄັບຄັງດ້ວຍຄົນ : đường sá đông nghịt.

ຄັບຄ້າຍ [khấp khái](ຄ) ຄື: ຄ້າຍໆ. áng chừng, ước chừng, xấp xỉ.

ຄັບແຄ້ນ [khấp khển](ຄ) 1) chật vật. ດຳລົງຊີວິດຢູ່ຢາກລຳບາກຄັບແຄ້ນ : sống cuộc đời nghèo khổ, chật vật. 2) uất ức, ám ức. ຄັບແຄ້ນແໜ້ນໃຈ : uất ức, ám ức, bức dọc.

ຄັບແຄບ [khấp khép](ຄ) ຄື: ແຄບ. 1) chật chội, chật hẹp. ເຮືອນຊານຄັບແຄບ : nhà cửa chật chội. 2) tham lam, keo kiệt, hẹp hòi. ນິດໄສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi.

ຄັບໃຈ [khấp chay](ຄ) không thoải mái, phiền muộn, buồn phiền. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu.

ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ [khấp thì dù đầy, khấp chay dù nhác] (ພາສິດ) (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng; ăn nhiều ở chẳng bao nhiêu; chật bụng chứ chật chi nhà.

ຄັບທອງ [khấp thoong](ນ) một loại cây, quả như quả cau.

ຄັບພະໄສຍະກະ [khấp fả sáy nhả cả](ນ)(ສ.) người sinh ra từ từ cung.

ຄັບພະໄສຍາ [khấp fả sáy nha](ນ)(ສ.) dạ con, tử cung.

ຄັບພະໄສຍາດ [khấp fả sáy nhát] 1.(ນ)(ສ.) sự

nằm trong bụng. 2.(๗)(๘.) ở trong bụng.

ត័បឃះបាត [khăp fả băt] 1.(ឃ)(ស.) sự sẩy thai.

2.(v)(s.) tháng thụ thai.

តំបພະລູກ [khăp fả luúc](**ນ**) con trong bụng,
sử có thai.

តំបឃះវិប័ត [khăp fả vớ bắ(t)(n)(s.)] thai chết trong bụng mẹ, thai chết lưu.

តັបພະវិកា [khăp fả víc|(v)(s.) người sinh ra từ bụng mẹ, trẻ sơ sinh.

ຄັບພະຮັກສາ [khăp fả hặc sá](ບ)(ສ.) sự bảo vệ thai nghén.

ຮັບພາດ [khăp fát](ນ)(ສ.) **ຄື:** ຮັບໄພທອນ. con trong bụng, vật sinh từ tử cung; tử cung.

ຮັບໂພທອນ [khăp fô thon] ເບິ່ງ: ຮັບພາດ.

ຄັບອີກຄັບໃຈ |khấp ôóc khấp chay|(ຄ) đau
buồn, khổ sở, buồn phiền. ຫຼາຍເລື່ອງຄັບອີກ
ຄັບໃຈ : lắm chuyện buồn phiền.

ຄາບ [kháp] 1.(ນ) ລ້ນ, ລູຖ, ບູ້າ (ຄົມ). ກິນ
ເຂົ້າມີລະສາມຄາບ : mỗi ngày ăn ba bữa

cơm. 2.(v) 1) tử thi, thi hài. 2) xác rắn (khi lột da). 𑜋𑜰𑜫 : xác rắn. 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫 : lột xác, đổi

lột, thoát xác. ງລອກຄາບ : răn lột xác. ຈັກ
ຈັ່ນລອກຄາບ : ve sấu thoát xác. 3.(u) lớp

váng. ຄາບນ້ຳມີມ : váng sữa. 4.(ກ) 1) ngậm.
ຄາບບູໜີ, ຄາບກອກຢາ : ngậm điều thuốc. 2)

cấp, tha (bằng mồm, mỏ, mồm). ແມວລາບ
ໝູ : mèo tha (cấp) chuôt. ກາລາບໄຂ່ : qua

tha trúng. 6.(ນ) mặt phẳng. ຮາບຮາບ : phẳng
phiu; liếng xiếng. ທະຫານສັດຕູປະລາໄຊຢ່າງ

ຮາບຄາບ : quân địch thua liểng xiểng.
ຄາບກັນ [kháp cấn](ก) cài vào nhau.

ຄາບກິນ [kháp kinh](ນ) bũa ăn.
ຄາບຄໍເສືອ [kháp kho sữa] (ສຳນວນ) (cấp cỏ

hổ) vuốt râu hùm; vuốt râu cọp.
ຄາບສະໝຸດ [kháp sả múch](n) bán đảo. **ຄາບ**

ສະໝຸດອິນດູຈີນ : bán đảo Đông Dương.
 ຄາບເຂົ້າ |kháp xẩu|(ນ) bữa sáng.

ຄາບແລງ [kháp leng](ນ) bũa chiều, buỏi chiều.
ຄືບ [khíp] 1.(ກ) gắp, kep. ຄືບກອກຢາ ; kep

điều thuốc. ឆ្លឹបព្យាបាល : gắp than. 2.(៧) gang
tay nhỏ (khoảng cách từ đầu ngón cái đến

mút ngón tay trở). ຍາວສອງຄືບ : dài hai gang

tay nhỏ. 3.(៣) đo gang tay, đo khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay trở. តាមរយៈ ប្រើប្រាស់ឧបករណ៍ : gang tay để đo nên.

ຄືບໆ [khúp khúp](ຄ) (tiếng) inh ỏi, ầm ỉ. ສຽງ
ດັງຄືບໆ : tiếng inh ỏi.

ຄືບ [khúp] 1.(ນ) gang, gang tay (khoảng cách từ đầu ngón cái đến mút ngón tay giữa). ຖື

ສາມຄືບ : túi ba gang. 2.(ນ) (động vật) con
sâu đo. ប៉ាຄືບ : con sâu đo. 3.(ກ) 1) đo, đo

gang tay (chiều dài bằng gang tay). ຄືບມື
ແຂກໄມ້ : gang tay đo gỗ. 2) bò, đo. ພອນ

ຄືບກະດິບໆ : giòi bò lỏm ngỏm. 3) tiến, tiến triển. ຄືບໜ້າ : tiến tới, tiến bộ, tấn tới.

ຄືບໜ້າ [khúp nà](ຄ) tiến tới, tiến bộ, tấn tới.
ວາງງານຄືບໜ້າແດ່ແລ້ວ : công việc tam tiến bộ.

ឆុប [khup] 1.(ក) ដាន លឿង ថ្លើម (កាត់ 2 ដេ 5). វា ឆាបឆាប : បែង ដាន លឿង ថ្លើម. 2.(ក)

vỏ, chụp, chộp. ឃាតុបភិប : chớ vỏ éch.
 គប្បតែង : chộp con gà. 3.(៣) bên, xe (xe

តវ). ឆុបខៃឃ : xe tវ. ជ័រឆុប, ជ័រឆាប : vាំ bện
(dùng chỉ bên).

lục [khup] (n) vô lấy, chộp lấy.
lục [khup] (n) đốt xương sống nơi cổ (của

các con vật kéo).
ແຄບ [khep](ត) 1) hẹp, chật, chật chội. ເຂອນ

ແຄບ : nhà hẹp, nhà chật. ເສື້ອແຄບ : áo chật.
ຖະໜົນແຄບ : đũa hẹp. (ກົງກັນຂ້າມ):

"ກວ້າງ". 2) hẹp hòi. ແຄບໃຈ : hẹp hòi. ນິດ
ໂສຄັບແຄບ : tính nết hẹp hòi. (ພາສິດ) ຄົນໃຈ

ຊາມຢ່າເື່ອາເປັນແບບ ຄົນໃຈແຄບຢ່າໄດ້ເປັນຜູງ
ຄົນໃຈສງຈັງຢ່າງນຳກັນ (ກາບປູ່) : người tinh

tệ đừng bắt chước, người hẹp hòi đừng đánh
ban, người rộng lượng mới theo sau.

ແຄບຮອມ [khép hom] (ຄ) chậ hẹp, chậ chội.
ຄົບ [khôp] 1.(ກ) ຄື: ຄົບຫາ. giao thiếp, giao

tiếp, gắp gủ. ຄົບຫາສະມາຄົມກັນ : giao thiệp, giao tiếp qua lại. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ

ຄືບຄືນຊົ່ວໜ້າຕົວໝົນໝອງ : gần mực thì đen,
gần đèn thì sáng. 2.(ກ) gặp nhau, giao nhau.

chạm nhau. ສອງຄົນຄືບກັນ : hai người chạm trán nhau. ທາງຄືບ : ngã, đường giao nhau.

3.(ຄ) ຄື: ຄົບຖ້ວນ. đủ, đầy đủ, đông đủ, trọn

ກຂືງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພພມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫູຫວອ

hu. 8.(ກ) trở lại, trở về. ໂຄບຄືນ : trở về.

ໂຄບຄຳ [khóp khăm] mạ vàng, thép vàng.

ໂຄບໆ [khóp khóp](ຄ) 1) (tiếng vỗ tay) bôm bốp. ຕົບມືດັງໂຄບໆ : vỗ tay bôm bốp. 2) inh ỏi (la hét). ຮ້ອງໂຮດັງໂຄບໆ : la hét inh ỏi.

ໂຄບເຕັງ [khóp têng](ກ) đè nén, hà hiếp, ức hiếp.

ຄອບ [khóp] 1.(ຄ) vì, bởi vì, tại vì, để. ທຸກຄອບປາກ : khổ vì miêng. (ພາສິດ) ທຸກຄອບປາກ ຢາກຄອບຫ້ອງ ເຄີຍແລ້ວຢູ່ບໍ່ເປັນ : khổ vì miêng, thèm vì bụng, quen rồi ở không yên. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍພາຮູ້ : (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. 2.(ກ) thừa, trình, báo. ໄປລາມາຄອບ : đi phải thừa, về phải trình. 3.(ກ) liên quan, liên kết; duyên kiếp. ຄອບກັນ (ສິນ) : liên quan; duyên kiếp. 4.(ກ) quanh quẩn; luân hồi. ຄອບເລີງ (ສິນ) : quanh quẩn không ngừng. 5.(ກ) đạt kết quả. 6.(ກ) trở lại. ຄອບຄືນ (ກາ) : quay trở lại. 7.(ກ) nghĩ đến, nhớ đến. ກໍ່ເພື່ອຄິດຄອບມ້ອງ ທຸກຄຳລາຕີວັນຄືນ ໝອງໝັ້ນໃຈເຫຼືອເສົ້າ (ຮຸ່ງ) : cứ nghĩ đến em, suốt ngày đêm trái tim sầu não.

ຄອບຄົວ [khóp khua](ນ) 1) gia đình, gia quyến. ລ້ຽງຄອບຄົວ : nuôi sống gia đình. 2) gia đình, hộ. ຫົວໜ້າຄອບຄົວ : chủ gia đình, chủ hộ.

ຄອບຄອງ [khóp khoong](ກ) 1) quản lí, cai trị, thống trị; ngự trị. ເງິນຄຳບາງທີຄອບຄອງໝົດທຸກຢ່າງ : đồng tiền nhiều khi ngự trị lên tất cả. 2) chiếm hữu. ລະບອບຄອບຄອງທີ່ດິນ : chế độ chiếm hữu ruộng đất.

ຄອບຄຸມ [khóp khum](ກ) ຄື: ຄວບຄຸມ. 1) giám sát, quản lí; kiểm chế, kìm chế. ຖືກຄອບຄຸມ : bị kiểm chế. 2) điều chỉnh, quy định (giá hàng). ຄອບຄຸມລາຄາສິນຄ້າ : điều chỉnh giá hàng.

ຄອບງຳ [khóp ngăm](ກ) 1) thao túng, khống chế, chi phối. ບໍ່ປະໃຫ້ໃຜຄອບງຳໄດ້ : không để ai thao túng được. ບໍ່ຄວນປະໃຫ້ເງິນຄຳຄອບງຳ : không nên để đồng tiền chi phối. ຄວາມຄິດຄອບງຳການກະທຳ : tư tưởng chi

phối hành động. 2) ám ảnh. ຖືກຕົ້ນຫາຄອບງຳ : bị ám ảnh bởi dục vọng. ໂທດກຳຄອບງຳແນວຄິດມັນແລະມັນໄດ້ສາລະພາບແລ້ວ : tội ác ám ảnh nó và nó đã tự thú.

ຄອບງຳແນວຄິດ [khóp ngăm neo khich](ກ) ám ảnh.

ເຄີບ [khóp](ຄ) chộp (mắt), thiu thiu (ngủ). ເຄີບຫູບ : thiu thiu ngủ.

ເຄີບເຄັມ [khóp khóm](ກ) mê mẩn. ເຄີບເຄັມຍ້ອນຫຼັງຮັກ : mê mẩn vì si tình. ເຄີບເຄັມດ້ວຍຄວາມປິຕິ : sướng mê mẩn cả người.

ເຄືອບ [khuóp](ກ) 1) tắm, bọc. ເຄືອບຢາພິດ : tắm thuốc độc. ເຄືອບນ້ຳຕານ : bọc đường. 2) tráng, tráng men, phủ, mạ. ກະເບື້ອງເຄືອບ : gạch tráng men. ເຄື່ອງເຄືອບດິນຜ້າ : đồ sành, đồ sứ.

ເຄືອບຄຳ [khuóp khăm](ກ) mạ vàng. ເຄືອບແຄງ [khuóp kheng](ຄ) nghi ngại, nghi ngờ, đáng ngờ. ພຶດຕິກຳໜ້າເຄືອບແຄງ : hành động đáng ngờ.

ເຄືອບຄຸມ [khuóp khum](ຄ) phảng phất, lơ mơ, mập mờ. ຄຳຕອບເຄືອບຄຸມ : câu trả lời mập mờ.

ເຄືອບເງິນ [khuóp ngân](ກ) mạ bạc. ເຄືອບສີ [khuóp si](ກ) tráng men. ເຄືອບແຝງ [khuóp phéng](ຄ) 1) mờ ám. ຄຳຮຽກຮ້ອງຂອງເຂົາມີຫຍັງເຄືອບແຝງຢູ່ : yêu sách của họ có điều mờ ám. 2) che giấu. ເຄືອບແຝງດ້ວຍເຈຕະນາຮ້າຍ : che giấu điều ác ý.

ຄວບ [khuóp](ກ) ghép, liên kết, xe (chỉ), kết hợp. ຄວບເຊືອກ : xe thừng. ຄວບດ້າຍ : xe chỉ. ຜ້າຄວບ : vải bện (dùng chỉ bện).

ຄວບຄຸມ [khuóp khum](ກ) ຄື: ຄວບຄຸມ. 1) giám sát, quản lí; điều khiển, chỉ huy; kiểm chế, kìm chế, quản thúc. ຖືກຄວບຄຸມ : bị kiểm chế, bị quản thúc. 2) điều chỉnh, quy định (giá hàng). ຄວບຄຸມລາຄາສິນຄ້າ : điều chỉnh giá hàng.

ຄວບຄຸມຄຸກ [khuóp khum khục](ກ) giám ngục. ຄວບຄຸມຕົວ [khuóp khum tua](ກ) quản chế.

ຄາມ [kham] 1.(ນ) cây chàm, thường dùng

nhộm màu xanh, màu chàm (Indigofera tinctoria L). **ສີຄາມ** : màu chàm. **ຫ້ອມບ້ານ** : cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

2.(ນ)(ປ.) (biến âm từ "ຄາເມ") làng, làng quê, làng mạc. **ໄທໂກໄກ້ຄາເມໃນນອກ (ສິນ)** : dân trong làng xa gần. **3.(ຄ)** nhiều. **ໄທດຄາມ** : tội nhiều. **4.(ຄ)** cuống bức, cuống ché. **ເວລາຄາມຈຶ່ງຍອມ** : khi cuống ché mới chịu (bắt buộc phải làm). **(ພາສິດ)** **ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້** **ທັນໜີ້ທັນເມື່ອຄາມ** : (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cuống ché).

ຄ້າມ [khăm] **1.(ຄ)** (tiếng) xào xạc (của lá cây).

2.(ກ) khiếp, sợ, hãi, sợ sệt, sợ hãi. **ໜ້າຫຼ່າຄ້າມ (ສິນ)** : mặt nhợt nhạt sợ hãi. **ພວກເຮົາບໍ່ເຄີຍຄ້າມໃຜ** : chúng tôi chưa hề sợ ai.

ຄ້າມເກງ [khăm kêng] **(ກ)** run sợ, khiếp sợ.

ຄົມຫະ [khim há] **(ນ)(ປ.)** **ຄື:** ຄົມຫາ, ຄົມທັນ. **ມຸ່ນາເຮ່.** **ເຖິງລະດູເດືອນຫ້າຄົມຫາຮ້ອນເຮັ່ງ** : đến tháng Năm, mùa hè oi ả.

ຄົມຫາ [khim há] **ຄື:** ຄົມຫະ.

ຄົມທັນ [khim hán] **1.(ນ)** **ຄື:** ຄົມຫະ. **2.(ນ)(ປ.)** **ຄື:** ຄົມທັນຕາ. **cuối mùa hạ.**

ຄົມທັນຕາ [khim hán ta] **ເບິ່ງ ຄົມທັນ.**

ຄົມທັນຕະລະດູ [khim hún tả lá đu] **(ນ)(ປ.)** mùa hè, mùa hạ.

ຄົມ [khim] **(ນ)** cái kìm, cái kềm. **ໃຊ້ຄົມເພື່ອຈັບໄວ້** : dùng kềm mà giữ lại.

ຄົມເຄົ້າ [khim khẩu] **(ນ)** cái kìm.

ຄົມຄີບ [khim khíp] **(ນ)** cái kìm, cái kẹp.

ຄົມນົກເຄົ້າ [khim nôộc khẩu] **(ນ)** kìm bấm.

ຄຸ້ມ [khúm] **(ຄ)** **ຄື:** ອົມຄຸ້ມ. **tối om.**

ຄຸ້ມ [khúm] **(ຄ)** **ຄື:** ມືດອົ້ມຄຸ້ມ. **mật mù, mật mùng.** **ຟ້າຄຸ້ມ** : trời tối mật mùng.

ຄຸມ [khum] **1.(ກ)** quản lí, quản thúc, giám sát. **ຄຸມວຽກ** : quản lí công việc. **ຄວບຄຸມ** : quản lí, quản thúc, giám sát. **2.(ກ)** **1)** bắt, bắt giam. **ຄຸມຄົນ, ຈັບກຸມຄົນ** : bắt giam người. **2)** áp diếu, áp giải, áp tải. **ຄຸມຊະເລີຍເສິກໄປ** : áp giải tù binh. **ຄຸມສິ່ງ** : áp tải, áp giải. **3)** mặc, choàng (áo cà sa). **ພິກຊຸຄຸມຜ້າ** : sự choàng áo cà sa.

ຄຸມຂັງ [khum kháng] **(ກ)** giam giữ, cầm tù,

giam cầm. **ຖືກຄຸມຂັງ** : bị giam giữ. **ຈັບກຸມຄຸມຂັງ** : bắt bớ giam cầm.

ຄຸມເຄືອ [khum khuá] **(ກວ)** liên tục, không ngừng, dai dẳng. **ໜີ້ຄຸມເຄືອ** : nợ dai dẳng.

ຄຸມແຄ້ນ [khum khén] **(ກ)** **1)** nén lòng cảm phẫn (cảm thù), phẫn uất. **ໄດ້ຍິນມັນດ່າແບບນັ້ນໃຜຊິບໍ່ຄຸມແຄ້ນ** : nghe nó mắng thế, ai chẳng phẫn uất. **2)** hận thù. **ຄຸມແຄ້ນພວກຍຶດຄອງປະເທດ** : hận thù bọn cướp nước.

ຄຸມສິ່ງ [khum sôông] **(ກ)** áp giải, áp tải. **ຄຸມສິ່ງຊະເລີຍເສິກໄປ** : áp giải tù binh.

ຄຸມເຊີງ [khum xơng] **(ກ)** canh chừng, giám sát, dè chừng. **ເຮົາໃຊ້ນະໂຍບາຍຄຸມເຊີງ** : chúng ta áp dụng chính sách dè chừng.

ຄຸມຕົວ [khum tua] **(ກ)** giám sát, theo dõi.

ຄຸມຜ້າ [khum fạ] **(ກ)** sự mặc áo cà sa, sự choàng áo cà sa.

ຄຸມພະ [khum fả] **(ນ)(ປ.)** **1)** bụi cây, rừng. **2)** quân đội.

ຄຸມພະນັນ [khum fả năn] **(ນ)(ປ.)** giống cây sống thành bụi (tre, chuối).

ຄຸ້ມ [khúm] **1.(ນ)** (thực vật) tên một loại cây bụi, lá như dừa rừng. **2.(ນ)** khu phố, phường, xóm, làng, kiết. **ຄຸ້ມເໜືອ** : làng Bắc, làng trên. **3.(ຄ)** gần, tang tảng. **ຄຸ້ມຮຸ່ງ** : tang tảng sáng, gần sáng. **4.(ກ)** **ຄື:** ភ្នំໃຈ. **lo lắng, lo nghĩ.** **ບິດາຄຸ້ມ (ໜ້າຜາກ)** : cha lo lắng. **5.(ກ)** **ຄື:** ຄຸ້ມຄອງ. **bảo vệ, che chở, hộ tống.** **ຄຸ້ມກັນ** : hộ tống.

ຄຸ້ມກັນ [khúm canh] **(ກ)** hộ tống. **ຄຸ້ມກັນເຮືອສິນຄ້າ** : hộ tống tàu chở hàng.

ຄຸ້ມຄອງ [khúm khoong] **(ກ)** **ຄື:** ຄຸ້ມ. **1)** bảo vệ, che chở. **ຄຸ້ມຄອງສິດທິນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ** : bảo vệ quyền lợi của nhân dân. **2)** phù hộ. **ເທວະດາຄຸ້ມຄອງ** : thánh thần phù hộ.

ເຄັມ [khêm] **1.(ຄ)** mận. **ແກງເຄັມ** : canh mận. **2.(ຄ)** tài, giỏi, thông minh. **ຄົນເຄັມ** : người tài, người giỏi. **ຄຳເຄັມ** : lời nói giỏi.

ແຄມ [khem] **1.(ນ)** bờ, lẻ, ven. **ແຄມທາງ** : ven đường, lẻ đường. **ແຄມຫ້ວຍ** : bờ suối, ven suối. **2.(ຄ)** gần, sát, sát. **ຢູ່ແຄມພູ** : ở gần sát núi.

ແຄມຂອງ [khem khoóng](ນ) bờ sông.

ແຄມທາງ [khem thang](ນ) ven đường, lề đường.

ແຄມນ້ຳ [khem nặm](ນ) bờ sông.

ແຄມປ່າ [khem pà](ນ) ven rừng, bìa rừng.

ແຄ່ມ [khèm](ນ) ຄື: ໄຫຍ່ມ້າ, ບັງຫຼຽນມ້າ. hàm thiếc. ເຫຼື້ອມແຄ່ມອານຄຳ (ຮຸ່ງ) : hàm thiếc bóng loáng, yên vàng.

ຄົມ [khôm] 1.(ນ) luỡi (dao, dao, kiếm,...). ຄົມມິດ : luỡi dao. ຄົມພ້າ : luỡi dao pha. ຄົມຂວານ : luỡi rìu. 2.(ຄ) 1) sắc sảo, khôn ngoan, thông minh. ຄົນຄົມ : người thông minh. ຄົມຄົມໃນຝັກ : người giấu tài. ປັນຍາຄົມ : đầu óc thông minh. ປາກຄົມ : miệng lưỡi sắc sảo. 2) đẹp ngấm, đẹp duyên. ຄົນຄົມຂ້າ : người đẹp ngấm, người đẹp duyên. 3) sắc, bén; tinh. ມິດຄົມ : dao sắc, dao bén. ຄົນຕາຄົມ : người tinh mắt.

ຄົມຂ້າ [khôm khăm](ຄ) đẹp ngấm, đẹp duyên, quyến rũ.

ຄົມຄາຍ [khôm khai](ຄ) sắc sảo. ເວົ້າຈາກຄົມຄາຍ : ăn nói sắc sảo.

ຄົມສັນ [khôm sản](ຄ) đẹp trai

ຄົມໃນຝັກ [khôm nay phắc] (ສຳນວນ) người giấu tài.

ຄົມມະນາ [khôm mả na](ນ)(ປ.) hành trình, sự đi, sự đến.

ຄົມມະນາການ [khôm mả na can](ນ)(ປ.) chuyển đi, hành trình.

ຄົມມະນາຄົມ [khôm mả na khôm](ນ)(ປ.) ຄື: ຄະມະນາຄົມ. ສຸດໄລ, ສຸດສຸດສຸດ. ກະຊວງຄົມມະນາຄົມ : Bộ Giao thông. ການຄົມມະນາຄົມຢຸດສະຫຼັກ : sự giao thông ách tắc. ຄົມມິດ [khôm mít](ນ) luỡi dao. (ພາສີດ) ຢ່ານອນຫຼາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າເລຍຄົມມິດ : (đừng nắm ngửa xem dao, đừng ngấm vú vự, đừng liếm lưỡi dao).

ຄົມແຫຼມ [khôm lém](ຄ) 1) sắc bén. 2) sâu sắc, sắc sảo.

ຄົ້ມ [khôm](ກ) chống (tay). ເອົາມືຄົ້ມ : lấy tay chống.

ໂຄມ [khôm] 1.(ນ) ຄື: ຕະກູງ. đèn. ໂຄມໄຟ :

đèn lồng. ໂຄມນ້ຳມັນ, ໂຄມມັງຊິງ : đèn măng-sông. 2.(ກ) chống, đèn. ໄມ້ລົມໂຄມກັນ : cây đố chống nhau. 3.(ນ) 1) ຄື: ເຂົ້າຕົ້ມສອງງົມ. bánh gói. 2) đùm, xâu. ເຂົ້າຕົ້ມໂຄມໜຶ່ງ : một xâu bánh tét.

ໂຄມແຂວນ [khôm khoén](ນ) đèn chùm.

ໂຄມເຈ້ຍ [khôm chĩa](ນ) đèn lồng.

ໂຄມສ່ອງ [khôm soòng](ນ) đèn pha.

ໂຄມສາຍ [khôm sải](ນ) đèn chiếu, đèn pin.

ໂຄມຕັ້ງ [khôm táng](ນ) đèn cây, đèn bàn.

ໂຄມຖ່ານຫີນ [khôm than hín](ນ) đèn đất.

ໂຄມທຸງ [khôm thiên](ນ) đèn nén.

ໂຄມບິບ [khôm biip](ນ) đèn nháy, đèn flash.

ໂຄມພາຍຸ [khôm fa nhủ](ນ) đèn bão.

ໂຄມພວງ [khôm fuông](ນ) đèn chùm.

ໂຄມໄຟ [khôm phay](ນ) đèn, đèn lồng.

ໂຄມລອຍ [khôm loi](ນ) đèn thả lên trời.

ໂຄມລົດ [khôm lợch](ນ) đèn pha của xe ô tô.

ໂຄມຫ້ອຍ [khôm họi](ນ) đèn chùm, đèn treo.

ຄອມ [khom] 1.(ນ) (thực vật) tên loại cây, quả tròn thành chùm, khi chín có màu đen, vị chua (tênຄອມສົມ). 2.(ນ) (thực vật) cây leo lớn và có gai, quả tròn bằng quả táo, không ăn được (tênໜາມຄອມ, tênຄອມໜາມ).

ຄອມມູນິດ [khom mu nịch](ຄ) cộng sản. ພັກຄອມມູນິດ : Đảng cộng sản. ລັດທິຄອມມູນິດ : chủ nghĩa cộng sản.

ຄອມພິວເຕີ [khom fiu tơ](ນ) máy vi tính.

ຄ່ອມ [khôm] 1.(ຄ) ຄື: ກ່ອມ. gù, còng. ຄົນຫຼັງຄ່ອມ : người còng lưng. 2.(ຄ) ຄື: ຄ່ອມເປ້ຍ. yếu, yếu liệt. ຄົນຄ່ອມເປ້ຍ : người yếu liệt. ຄ່ອມເປ້ຍ [khôm bí](ຄ) ຄື: ຄ່ອມ.

ຄ້ອມ [khôm] 1.(ຄ) vữa, vữa đứ, vữa vắn. ຄ້ອມພໍດີ : vữa đứ, vữa vắn. 2.(ນ) nữ tì, thị tì, người hầu gái (trong cung vua). ນາງຄ້ອມ : thị tì, người hầu gái (trong cung vua). 3.(ຄ) lùn. ທ້າວຄ້ອມ : chàng lùn, thằng lùn. ນາງຄ້ອມ : cô lùn, cái lùn. 4.(ກ) cong xuống. ເໝືອນດັ່ງນີໂຄດຄ້ອມ (ສິນ) : tựa như cây đa cong

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

xuống. 5.(ຄ) khi. ຄັອມວ່າ : khi mà. 6.(ຄ) đẹp, tốt.

ເຄັມ [khóm](ກ) 1) thiu thiu (ngủ). ເຄັມຫຼັບ : thiu thiu ngủ. 2) mắt tri giác, ngất. ເຄັມສະຕິ : ngất.

ເຄັມສະຕິ [khóm sả tĩ](ກ) ngất đi, mắt tri giác.

ເຄັມຫຼັບ [khóm lắp](ກ) thiu thiu ngủ.

ຄຸ່ມ [khiêm](ຄ) 1) đảm, diễm đảm, ຄົນຄຸ່ມ : người đảm. ນິດໄສຄຸ່ມຄົມ : tính nét diễm đảm. 2) nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang.

ສະຫງຸມຄຸ່ມຄົມ : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang. ເວົ້າຈາສະຫງຸມຄຸ່ມຄົມ : ăn nói nhũn nhặn. ນາງສາວຜູ້ສະຫງຸມຄຸ່ມຄົມ : người con gái đoan trang. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄຶງໃຫ້ມັນຄຸ່ມ : (phàm là gái, hãy sửa mình cho đoan trang).

ຄຸ່ມຄົມ [khiêm khôm](ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn, đoan trang. ຄຳເວົ້າຄຸ່ມຄົມ : lời nói nhã nhặn. ສະຫງຸມຄຸ່ມຄົມ : nhã nhặn, nhũn nhặn; đoan trang.

ຄັວມງ [khuóm khuóm] ເບິ່ງ: ກັວມງ.

ຄາວ [khaol] 1.(ນ) 1) quăng, quăng đường. ຄາວທາງ : quăng đường. 2) lúc, hồi, thuở, đợt. ຄາວກ່ອນ : hồi trước, thuở xưa. ຫຼາຍຄາວ : nhiều lần, nhiều đợt. 2.(ຄ) tanh. ກິນຄາວ : mùi tanh.

ຄາວກ່ອນ [khaol còn](ນ) lần trước, đợt trước.

ຄາວຂຶ້ນ [khaol xin](ຄ) tanh (mùi) thịt.

ຄາວດຽວ [khaol điếu](ກວ) (một) chốc, lúc, lát. ຖ້າຂ້ອຍຄາວດຽວປະມານສິບຫ້ານາທີ ຫຼື ເຄິ່ງຊົ່ວໂມງ : chờ tôi một lúc độ mười lăm phút hay nửa giờ.

ຄາວປາ [khaol pa](ນ) nước ổi. ນ້ຳຄາວປາ : nước ổi.

ຄາວໜ້າ [khaol na](ນ) lần sau, đợt sau.

ຄ່າວ [khào] 1.(ນ) 1) ຄື: ຄ່າວໄກ. (dây) chảo, thừng, chạc. ຄ່າວຄວາຍ : chạc trâu. ຄ່າວງົວ : chạc bò. 2.(ຄ) phần chẵn, phần khởi. ຄ່າວງ : phần chẵn, phần khởi.

ຄ່າວໄກ [khào cay] ເບິ່ງ: ຄ່າວ.

ຄ່າວງ [khào hảo](ຄ) 1) ຄື: ຄ່າວ. phần chẵn, phần khởi. ຄ່າວງໜ້າ (ຮຸ່ງ) : mặt mày phần

khởi.

ຄ້າວ [kháo] 1.(ນ) cá da trơn, lớn, thịt mềm, đầu vát, miệng rộng, phía đuôi dẹt nhiều (Wallago attu). 2.(ນ) mỏ hôi nhớt. ໄຄຄ້າວ : mỏ hôi nhớt. 3.(ນ) con đĩa trâu. ປຶງຄ້າວ : con đĩa trâu. 4.(ຄ) đại khái, sơ bộ. ຄ້າວງ : đại khái, sơ bộ, sơ sai.

ຄ້າວງ [kháo hảo](ຄ) 1) đại khái. ຮູ້ພຽງຄ້າວງເທົ່ານັ້ນ : chỉ biết đại khái thôi. 2) sơ bộ, sơ sai. ປະເມີນຢ່າງຄ້າວງ : đánh giá sơ bộ.

ຄົວ [khiu] 1.(ນ)(ອ.) gây bi da. ໄມ້ຄົວ : gây bi da. 2.(ນ)(ອ.) 1) hàng, xếp hàng (lên tàu xe, mua hàng). ລຽນຄົວ : xếp hàng. ເຂົ້າຄົວ : vào xếp hàng, vào hàng. ຄົວລົດ : bến xe. 2) lần lượt, lượt, thứ tự. ຍັງບໍ່ຮອດຄົວເຈົ້າ : chưa đến lượt anh. 3.(ກ) thiếu thốn, đói khát, nghèo khó; đói đến gục xuống. ເປັນຂະຄົວເຂົ້າ : đói đến gục xuống.

ຄົ້ວ [khíu] 1.(ນ) lông mày. ຫົວຄົ້ວ : chân mày. ຄົ້ວກົງ : lông mày cong, mày ngài. 2.(ຄ) đúng, trúng, trúng phóc, chính xác. ເວົ້າຄົ້ວ : nói trúng phóc. ມໍ່ຄົ້ວ : bói đúng.

ຄົ້ວກົງ [khíu côông](ນ) lông mày cong, mày ngài.

ຄົ້ວຄວັງ [khíu khoáng](ຄ) hết tầm nhìn, rất xa.

ຄົ້ວບາງ [khíu bang](ນ) lông mày mỏng.

ແຄວ [kheo](ນ) đường, lối mòn, con nước. ລ່ອງໄປຕາມແຄວນ້ຳ : thả dọc theo con nước.

ແຄ້ວ [khéo] 1.(ກ) 1) khỏi, thoát khỏi. ບໍ່ແຄ້ວໄມ້ຮຽວ : không thoát khỏi roi vọt. 2) trật, sai, lở, lở làng. ຄູ່ແຄ້ວບໍ່ແຄ້ວກັນ : đã có duyên thì không trật vào đầu được. 3) tránh, tránh khỏi. ບໍ່ແຄ້ວທີ່ຈະລົ້ມລະລາຍ : không tránh khỏi sự phá sản. 2.(ຄ) không đúng, không trúng. ທັງແຄ້ວທັງຄຶງ : vừa không trúng lẫn không sây sát.

ແຄ້ວຄຶງ [khéo không](ຄ) không thể bị thương tổn.

ຄຽວ [khiêu](ຄ) đâm dăng, dĩ thõa. ພວກຄົນຄຽວ : hạng người dĩ thõa. ເຖົ້າຄັນຄຽວ ສາມຊາວວ່າໝູ່ມ (ປູ) : già đâm dăng sáu mươi

vấn trẻ.

ຄຽງ [khiếu] 1.(ກ) nhai, nhai đi nhai lại. **ຄຽງໝາກ** : nhai trầu. **ຄຽງເຂົ້າ** : nhai cơm. **ຄຽງຊີ້ນ** : nhai thịt. **ສັດຄຽງເອື້ອງ** : động vật nhai lại. 2.(ນ) răng nanh. **ຄຽງເລັບ** : nanh vuốt.

ຄຽງຢາ [khiếu da](ກ) nhai thuốc.

ຄຽງໝາກ [khiếu mặc](ກ) nhai trầu.

ຄຽງເອື້ອງ [khiếu uống](ກ) nhai lại. **ສັດຄຽງເອື້ອງ** : động vật nhai lại.

ຄວາ [khoa] 1.(ກ) mò, mò mẫm. **ຄວາໄປ** : mò mẫm đi. 2.(ກ) chộp, tóm, vồ. **ຄວາເອົາ** : tóm lấy, chộp lấy. (ພາສິດ) ເຫັນມາຈຶ່ງຄວາຫາຄ້ອນ : nước đến chân mới nhảy.

ຄວາໃສ່ [khoa sà](ກ) vồ vập.

ຄວາຕີນຄວາມື [khoa tiin khoa mu] (ສຳນວນ) (khoa chân khoa tay) hoa chân múa tay; khoa chân múa tay.

ຄວາມືຄວາຕີນ [khoa mu khoa tiin] (ສຳນວນ) (khoa tay khoa chân). ຄື: ຄວາຕີນຄວາມື.

ຄວາຫາ [khoa há](ກ) mò mẫm.

ຄວ່າ [khò](ກ) ຄື: ຄົວ. ດີ ຕີມ, ຕີມ ກຶມ ຕີມ ຕີມ; săn, bắt. **ໄປຄວ່າເນື້ອ** : đi săn thú. **ໄປຄວ່າເຕົ້າ** : đi săn rùa, đi bắt rùa. **ຄວ່າຫາ** : tìm kiếm, mong mỏi.

ຄວ້າ [khó](ກ) ຄື: ຄົວ. 1) chộp, chụp, vồ, tóm. **ຄວ້າເອົາໄມ້ຄ້ອນ** : vồ lấy cây gậy. 2) giật (diều). **ຄວ້າວ່າວ** : giật diều.

ຄວີ້ [khùy] 1.(ກ) nở, hé nở, xòe lá. **ດອກໄມ້ຄວີ້** : hoa nở. **ຄວີ້ກີບ** : hé nụ. **ຄວີ້ໄປ** : xòe lá. **ເດືອນສາມດອກໄມ້ຄວີ້** : เดือนสี่ดอกไม้บาน (ບ) : tháng Ba, tháng Tư hoa nở. 2.(ກ) 1) xõa. **ເກົ້າຜົມຄວີ້** : búi tóc xõa. 2) tuột. **ຜ້າຄວີ້** : vải tuột (khởi eo).

ໄຄວ [khoay] 1.(ກ) lắc (cho long ra). **ໄຄວເສົາ** : lắc cột. 2.(ຄ) lỏng, lỏng lẻo. **ຂາໂຕະນັ້ນໄຄວແລ້ວ** : cái chân bàn đó lỏng lẻo rồi.

ຄວັກ [khoác](ກ) 1) khều (để đánh thức). **ຄວັກໃຫ້ຕື່ນ** : khều để đánh thức. 2) ຄື: ກວັກ. vẩy, vẩy gọi. **ຄວັກມື** : vẩy tay. 3) moi. **ຄວັກເງິນອອກຈາກຖົງ** : moi tiền ra khỏi túi. **ຄວັກໄສ້** : moi ruột, mổ ruột, làm lòng.

ຄວາກ [khoác](ຄ) (tiếng xé vải) soạt. **ຈິກຜ້າ**

ດັງຄວາກບາດໜຶ່ງ : xé vải đánh soạt một cái. **ແຄວກ** [khoéc](ຄ) (tiếng xé giấy hoặc vải mỏng) sột, soạt. **ຈິກເຈ້ຍດັງແຄວກ** : xé giấy đánh soạt.

ຄວັງ [khuàng](ຄ) xa, rộng. **ຄົວຄວັງ** : hút tầm nhìn, rất xa.

ຄວ່າງ [khoàng](ກ) ném, quăng, liệng, vút. **ຄວ່າງຄ້ອນ** : ném gậy. **ຄວ່າງແຫ** : quăng lưới. (ພາສິດ) **ຄວ່າງຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ** : (ném gậy quá quả xoài).

ຄວ່າງຄ້ອນກາຍໝາກມ່ວງ [khoàng khón cái mặc muông] (ພາສິດ) (ném gậy quá quả xoài).

ຄວ້າງ [khoảng] 1.(ນ) đậu đen, đậu dái (Vigna unguiculata (L) Walp, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). **ໝາກຖົ່ວຄວ້າງ** : đậu dái. 2.(ຄ) quay, quay qua quay lại, xoay. **ປິ່ນຄວ້າງງ** : xoay tròn.

ແຄວ້ງ [khoẻng](ກ) quay đi quay lại, quanh quẩn, lảng vảng. **ວຽນແຄວ້ງງ** : lảng vảng, quanh quẩn.

ຄວາຍ [khoai](ນ) con trâu. **ຄວາຍເຂົາເລ**, **ຄວາຍເຂົາຕາກ** : trâu sừng chĩa ra. **ຄວາຍເຂົາກອມ** : trâu sừng cong vào nhau. **ຄວາຍຕູ້** : trâu sừng ngắn, trâu sừng quặp. **ຄວາຍດ່ອນ** : trâu trắng, trâu bạc. **ຄວາຍເຖິກ** : trâu đực. **ຄວາຍແມ່** : trâu mẹ, trâu cái. **ຄວາຍໂທນ** : trâu con một. **ຄວາຍຮ້າ** : trâu thả hoang. (ພາສິດ) **ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ** : mất bò mới lo làm chuồng. (ພາສິດ) **ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ** : trâu bò húc nhau ruỗi muỗi chết. (ພາສິດ) **ຄວາຍຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບປົວມາປົກ** : láy thúng úp voi. (ພາສິດ) **ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ** : già chơi trống bỏi.

ຄວາຍເຂົ້າສວນຈຶ່ງລ້ອມຮົ່ວ [khoai khậu suón chùng lõm hủi] (ພາສິດ) (trâu vào vườn rồi mới rào giậu). ຄື: ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ.

ຄວາຍເຂົ້າສວນ ເອົາໂຕເຮື້ອ [khoai khậu suón au tô hủi] (ພາສິດ) (trâu vào vườn bắt con đi sau cùng) người cầu thả, không cần thận sẽ bị mất mát.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ອ

ຄວາຍເສຍແລ້ວຈຶ່ງລ້ອມຄອກ [khoai xía lẻo chùng lỏm khoóc] (ພາສິດ) (mất trâu rồi mới rào chuồng) mất bò mới lo làm chuồng; hổ vồ lợn mới lo làm chuồng; mất dê rồi mới sửa chuồng; mất trộm mới khóa cửa; mất trộm mới rào giậu.

ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ [khoai xôn căn fẻ nhạ fét] (ພາສິດ) (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết; trâu mộng húc nhau nát đồng cỏ cần.

ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ພູເຂົາ [khoai xôn căn fẻ nhạ fét, đẹt oọc fẻ fu kháu] (ພາສິດ) (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, nắng lên ảnh hưởng đến núi). (ເບິ່ງ): ຄວາຍຊົນກັນ ແພ້ຫຍ້າແພດ.

ຄວາຍຕູ້ [khoai tú] (ນ) trâu sừng ngắn.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ [khoai tú mắc xôn, khônh chôn mắc vầu] (ພາສິດ) (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích nói).

ຄື: ຄົນເຕັຍເວົ້າຫວັງ ຄົນມອງເວົ້າອີງ.

ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກອວດອີງ [khoai tú mắc xôn, khônh chôn mắc vầu] (ພາສິດ) (trâu sừng ngắn thích húc, người nghèo thích khoe khoang). **ຄື:** ຄວາຍຕູ້ມັກຊົນ ຄົນຈົນມັກເວົ້າ.

ຄວາຍຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບປົວມາປົກ [khoai tai thăng tua au bay bua ma póc] (ພາສິດ) (trâu chết cả con, lấy lá sen tới đậy). (ເບິ່ງ): ຊ້າງຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບປົວມາປົກ.

ຄວາຍໂຖນາ ໝາກິນເຂົ້າ [khoai tháy na, má kinh kháu] (ພາສິດ) (trâu cày ruộng, chó ăn cơm). **ຄື:** ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.

ວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ [khoai thậu mắc nhạ òn] (ພາສິດ) (trâu già thích cỏ non) già chơi trống bỏi; già còn chơi trống bỏi; già đời còn chơi trống bỏi; già chẳng trót đời.

ຄວາຍເຖົ້າ [khoai thốc] (ນ) trâu đực.

ຄວາຍໂທນ [khoai thôn] (ນ) trâu đực.

ຄວາຍບ້ານນອກບໍ່ທີ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ [khoai bản noóc bò thò khi khoóc nay mương] (ພາສິດ) (trâu nhà quê không bằng bản tiền trong thành phố). **ຄື:** ທຸກບ້ານນອກບໍ່ທີ່ຂີ້ຄອກໃນ

ເມືອງ.

ຄວາຍແມ່ [khoai mè] (ນ) trâu cái; trâu mẹ.

ຄວາຍຮ້າ [khoai hả] (ນ) trâu hoang.

ຄວັດ [khoặt] 1.(ກ) 1) khoét, móc. ຄວັດດິນ : khoét đất, móc lấy đất. 2) moi, bới, xới. ຄວັດເຂົ້າ : xới cơm. 3) chạm, trổ, khắc. ຄວັດຮູບ : chạm hình, khắc hình. 2.(ຄ) (giấy) đánh đạch. ດັ່ນຄວັດງ : giấy đánh đạch.

ຄວັດເຂ່ຍ [khoặt khìa] (ກ) moi móc, bươi móc, bới móc. ຄວັດເຂ່ຍຂໍບົກພ່ອງ : bươi móc khuyết điểm.

ຄວັດງ [khoặt khoặt] (ຄ) (giấy) đánh đạch. ດັ່ນຄວັດງ : giấy đánh đạch.

ຄວັດຄົນ [khoặt khônh] (ກ) bới móc. ຄວັດຄົນໝົດເລື່ອງນີ້ຮອດເລື່ອງນັ້ນ : bới móc hết chuyện này đến chuyện khác.

ຄວັດດອກ [khoặt doọc] (ກ) chạm trổ hoa văn.

ຄວັດເປັນໂນນ [khoặt pênh nônn] (ກ) chạm nổi.

ຄວັດລາຍ [khoặt lai] (ກ) chạm trổ. ຄວັດລາຍຕູ້ : chạm trổ tú.

ຄວັດຫູ [khoặt hú] (ກ) ngoáy tai, lấy ráy tai.

ຄວັດຮູບ [khoặt húp] (ກ) khắc hình, chạm hình.

ຄວາດ [khoát] (ກ) cào, cạo. ຄວາດເຂົ້າ : đánh cảm, cạo gió (bằng cách chằm gạo).

ຄວາດເຂົ້າ [khoát kháu] (ກ) đánh cảm, cạo gió (bằng gạo).

ຄວັນ [khoăn] (ນ) khói. ຄວັນໄຟ : khói. ຈັບຄວັນ : ám khói. ຄວັນສົງຄາມ : (khói chiến tranh) nguy cơ chiến tranh. (ພາສິດ) ບໍ່ມີໄຟກໍບໍ່ມີຄວັນ : không có lửa sao có khói.

ຄວັນກອກຢາ [khoăn coọc da] (ນ) khói thuốc lá.

ຄວັນສົງຄາມ [khoăn sống kham] (ນ) nguy cơ chiến tranh.

ຄວັນໄຟ [khoăn phay] (ນ) khói, khói lửa. (ພາສິດ) ປິດຄວັນໄຟບໍ່ມີດ : không che được mắt thế gian.

ຄວານ [khoan] (ນ) người dạy thú (thuần dưỡng thú), người chủ của thú. ຄວານຊ້າງ : quản tượng.

ຄວານຊ້າງ [khoan xảng] (ນ) quản tượng,

người dạy voi, người điều khiển voi.

ຄວາມມ້າ [khoan mã](n) kị mã, người huấn luyện ngựa, người dạy ngựa.

ຄວ້ານ [khoản](n) cái rế, cái kê (nồi). **ຄວ້ານໝັ້** : cái rế nồi. **ຄວ້ານອຸ** : cái kê lu.

ຄວ້ານໝັ້ [khoản mọ](n) **ຄື**: ຄ້ວນໝັ້. cái rế nồi, cái kê nồi.

ຄວ້ານອຸ [khoản ư](n) cái kê lu.

ແຄວນ [khoen](t) **ຄື**: ໄຄແຄວນ, ໄຄ. khá, đồ. ແຄວນແດ່ : hơi đồ.

ແຄວ້ນ [khoén](n)(p.) 1) xứ sở. ແຄວ້ນໄກ : xứ sở xa xôi. 2) vùng, miền, khu vực. ຊົ່ວຊ້າສາມານເຂັດຊື່ເຂັດສຽງຢູ່ແຄວ້ນໜຶ່ງ : gian ác khét tiếng một vùng.

ຄວາມ [khoam] 1.(n) 1) tiếng, ngôn ngữ. ຄວາມລາວ : tiếng Lào. 2) lời, lời nói. ຄວາມເວົ້າຢູ່ຄວາມ (ຢ່າ) : lời nói không ở tại lời.

(ພາສິດ) ຄວາມປາກຫວານຈ້ອຍໆ ໃຈສົມດັ່ງໝາກນາວ : (lời nói thì ngọt lịm, lòng thì chua như chanh) miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm. 2.(n) vụ kiện, vụ án. ເປັນຄວາມ, ເປັນຄວາມກັນ : kiện tụng nhau. ເປັນຄວາມກັນໃນສານ : kiện tụng nhau tại tòa. ວ່າຄວາມ : nói chuyện kiện tụng, phán xử. 3.(n) sợi hay tơ khi đã đủ bốn sợi (trong sợi dọc). 4.(n) tiền tố để chuyển động từ thành những danh từ, có nghĩa là: cái, vẻ, nét, sự, việc, điều, độ, cách... (tuy nhiên trong phần lớn trường hợp, người ta thường dùng "ການ" trước động từ, còn trước tính từ dùng "ຄວາມ"). ການຊື້ : sự mua, việc mua. ການຂາຍ : sự bán, việc bán. ການນອນ : sự ngủ, việc ngủ. ຄວາມງາມ : cái đẹp, vẻ đẹp. ຄວາມແຊບ : cái ngon. ຄວາມແຂງ : độ cứng. ການກິນ : cách ăn. ຄວາມກິນ : cái ăn. (ພາສິດ) ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ : (cái khổ ở đâu, hạnh phúc ở đó) trong cái rủi, có cái may. (ພາສິດ) ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ : (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong) cái sẩy nẩy cái ung. (ພາສິດ) ຄວາມປະໝາດເປັນຫິນທາງແຫ່ງຄວາມຕາຍ : ຄື: ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ. (ພາສິດ) ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ : (chuyện

bí mật dùng cho biết đến hai) dùng có mạch, vách có tai. (ພາສິດ) ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ : bé xé ra to; ít xít ra nhiều.

ຄວາມກະຕືລືລົ້ນ [khoam cả tư lư lỏnh](n) sự hăng hái, sự nhiệt tình.

ຄວາມກະລຸນາ [khoam cả lu na](n) lòng nhân từ, lòng nhân ái, sự ân cần, sự thương cảm.

ຄວາມກ້າຫານ [khoam cả hán](n) sự dũng cảm, sự can đảm.

ຄວາມໂກ້ເກັ່ [khoam cổ kễ](n) vẻ bánh bao.

ຄວາມໂກ້ຊິດ [khoam cẩu xích](n) sự thân mật, sự mật thiết, sự thân tình.

ຄວາມເກົ່າມາເລົ່າໃໝ່ [khoam câu ma lâu mảy](n) một câu chuyện cũ kể lại.

ຄວາມເກົ່າເລົ່າໃໝ່ [khoam câu lâu mảy](n) một câu chuyện cũ kể lại.

ຄວາມກົກກ້ອງ [khoam cực coóng](n) sự vang dội, sự náo động.

ຄວາມກ້ອງ [khoam coóng](n) sự vang (âm thanh).

ຄວາມກົດຂີ່ [khoam cóch khi](n) sự áp bức.

ຄວາມກົດດັນ [khoam cóch danh](n) 1) áp suất, sức ép. ຄວາມກົດດັນຂອງອາກາດ : áp suất không khí. 2) sự thúc bách, áp lực, sức ép. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍເຫຼືອເພື່ອສ້າງຄວາມກົດດັນກັບພວກລູກແຫຼ້ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây áp lực với bọn tay sai.

ຄວາມກ້າວໜ້າ [khoam cảo nạ](n) sự tiến bộ.

ຄວາມກ່ຽວຂ້ອງ [khoam kiều khoáng](n) sự liên quan.

ຄວາມຂະຫຍັນຂັນແຂງ [khoam khả nhấn khánh khéng](n) sự tích cực.

ຄວາມຂະຫຍັນໝັ້ນພຽນ [khoam khả nhấn mãnh fiên](n) (sự) siêng năng, cần cù.

ຄວາມເຂົ້າໃຈກັນ [khoam khậu chay cãn](n) sự hiểu biết lẫn nhau, sự tương đắc.

ຄວາມຂັດແຍ່ງ [khoam khách nhèng](n) (sự) mâu thuẫn. ໄກ່ເກ່ຍຄວາມຂັດແຍ່ງ : điều hòa mâu thuẫn.

ຄວາມຂັດແຍ້ງ [khoam khách nhẻng](n) **ເບິ່ງ**: ຄວາມຂັດແຍ່ງ.

ຄວາມຂາດຕົກບົກພ່ອງ [khoam khạt tốc bóc

foòngl(ນ) (sự, điều) thiếu sót, lầm lỗi, sơ sót.

ຄວາມຊັນເຄືອງ [khoam khun khuơngl(ນ) (sự) bất bình, phẫn nộ, căm phẫn.

ຄວາມຂອບໃຈ [khoam khop chayl(ນ) (sự) cảm ơn.

ຄວາມເຂັ້ມ [khoam khệml(ນ) (độ) mạnh, cường độ; tính mãnh liệt, tính dữ dội. **ຄວາມເຂັ້ມຂອງກະແສໄຟຟ້າ** : cường độ dòng điện.

ຄວາມເຂັ້ມແຂງ [khoam khệml(ນ) (sức) mạnh, sức khỏe, sức bền.

ຄວາມຄ່າສອກ ບາດມັນອອກຄ່າວາ [khoam khả soọc bật mấn oọc khả va] (ພາສິດ) (chuyện bằng khuỷu tay mà khi ra bằng cả sải) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ຄວາມເຄົາລົບນັບຖື [khoam khâu lộp nấp thúl(ນ) (sự) tôn kính, sự kính trọng.

ຄວາມເຄັ່ງຕຶງ [khoam khềng tưngl(ນ) (sự) căng thẳng. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງລະຫວ່າງປະເທດ : làm giảm sự căng thẳng giữa các nước.

ຄວາມຄ່ອງແຄ້ວ [khoam khoòng khẹol(ນ) (sự) nhanh nhẹn, tháo vát.

ຄວາມຄາດໝາຍ [khoam khát mái]l(ນ) (dự) định.

ຄວາມຄິດ [khoam khịchl(ນ) (ý) nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng. ລະດົມຄວາມຄິດ : phát động tư tưởng.

ຄວາມຄິດຝັນ [khoam khịch phánh]l(ນ) (điều) mơ tưởng, điều mơ thấy.

ຄວາມຄິດເຫັນ [khoam khịch hénhl(ນ) (ý) kiến, quan điểm. ສະແດງຄວາມຄິດເຫັນ : phát biểu ý kiến.

ຄວາມຄຶດ [khoam khựch]l(ນ) (sự) suy nghĩ, ý nghĩ, tư tưởng, quan niệm, ý tưởng.

ຄວາມຄຽດແຄ້ນ [khoam khiết khẻnl(ນ) (sự) căm thù, sự căm giận, sự căm hờn. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກຂຶ້ນເປັນໄຟ (ເພງ) : sự căm thù bốc lên hừng hực.

ຄວາມແຄ້ນໃຈ [khoam khẻn chayl(ນ) (sự) oán giận, sự oán hận.

ຄວາມໄງ່ [khoam ngổ]l(ນ) (sự) ngu dốt, sự không biết, sự dốt. ເຊື່ອງຄວາມໄງ່ເພື່ອຮັກສາ

ກງດ : giấu dốt để giữ sĩ diện.

ຄວາມໄງ່ຈ້າ [khoam ngổ chắl(ນ) (sự) ngu dốt.

ຄວາມງຽບ [khoam nghiếp]l(ນ) (sự) im lặng; sự yên lặng, sự yên tĩnh, sự tĩnh mịch.

ຄວາມງາມ [khoam ngaml(ຄ) (vẻ) đẹp, sắc đẹp, nhan sắc. (ພາສິດ) ຂຶ້ນຊື່ຄວາມດີນີ້ ຫາກດີກວ່າ ຄວາມງາມ : tốt hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người.

ຄວາມຈະເລີນ [khoam chắ lơn]l(ນ) (sự) phồn vinh, sự phát đạt, sự thịnh vượng. ນຳເອົາ ຄວາມຈະເລີນມາສູ່ປະເທດຊາດ : đem lại sự thịnh vượng cho đất nước.

ຄວາມຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ [khoam chắ lơn hùng hương]l(ນ) (sự) hưng thịnh, phồn vinh.

ຄວາມຈື່ຈຳ [khoam chủ chắml(ນ) (trí) nhớ, kỉ

ຄວາມຈຳ [khoam chắml(ນ) (sự) nhớ, kỉ niệm, sự tưởng nhớ. ຄວາມຈຳເຊື່ອມ : trí nhớ giảm sút.

ຄວາມຈຳເປັນ [khoam chắml(ນ) (sự) cần thiết, sự tất yếu; sự bắt buộc.

ຄວາມຈິງ [khoam chingl(ນ) (sự) thật, chân lí. ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ : ước mơ đã thành sự thật.

ຄວາມຈອງຫອງ [khoam choong hoóng]l(ນ) (sự) láo xược, sự ngạo mạn.

ຄວາມຈ່ອງດຶງ [khoam choòng đung]l(ນ) (sự) níu kéo.

ຄວາມຈົບຫາຍ [khoam chíp háil(ນ) (tai) họa, thảm họa.

ຄວາມຈົບງາມ [khoam chóp ngaml(ນ) (sự) tốt, sự trang nhã.

ຄວາມເຈັບ [khoam chếp]l(ນ) (sự) đau đớn, sự thống khổ.

ຄວາມສະຫງ່າ [khoam sắ ngà]l(ນ) (vẻ) hùng vĩ, vẻ huy hoàng.

ຄວາມສະດວກ [khoam sắ đuộc]l(ນ) (sự) tiện lợi, thuận lợi, thuận tiện. ອຳນວຍຄວາມສະດວກ, ໃຫ້ຄວາມສະດວກ : tạo điều kiện thuận lợi.

ຄວາມສະບາຍ [khoam sắ bai]l(ນ) (sự) mạnh khỏe; sự thoải mái.

ຄວາມສະຫງົບ [khoam sả ngóp](n) hòa bình, sự yên ổn, trật tự an ninh. ຮັກສາຄວາມສະຫງົບ : giữ gìn trật tự an ninh.

ຄວາມສະຫຼາດ [khoam sả lạt](n) trí thông minh.

ຄວາມສະຫຼາດຫຼັກແຫຼມ [khoam sả lạt lặc lém](n) sự thông minh sắc sảo.

ຄວາມສະອາດ [khoam sả ạt](n) sự sạch sẽ, vệ sinh. ຮັກສາຄວາມສະອາດ : giữ gìn vệ sinh.

ຄວາມສາມາດ [khoam sả mát](n) khả năng, năng lực. ຄົນມີຄວາມສາມາດ : người có khả năng.

ຄວາມສິວິໄລ [khoam sả ví lay](n) sự hưng thịnh.

ຄວາມສຸພາບ [khoam sả fáp](n) phẩm chất lễ độ, cử chỉ lễ phép. ເວົ້າຈາບມີຄວາມສຸພາບ : nói năng không có lễ độ.

ຄວາມເສຍສະຫຼະ [khoam sả sả lả](n) sự hi sinh. ພວກເຮົາພ້ອມຍອມຮັບທຸກຄວາມເສຍສະຫຼະ : chúng ta sẵn sàng chấp nhận mọi sự hi sinh.

ຄວາມເສຍໃຈ [khoam sả chay](n) sự đau khổ, sự buồn phiền; sự thất vọng. ຂໍສະແດງຄວາມເສຍໃຈ : xin chia buồn.

ຄວາມເສຍຫາຍ [khoam sả hái](n) sự mất mát, sự thiệt hại. ກໍ່ຄວາມເສຍຫາຍຫຼາຍ : gây tai hại lớn.

ຄວາມເສົ້າສະຫຼົດໃຈ [khoam sả sả lốch chay](n) nỗi sầu khổ, nỗi sầu thảm.

ຄວາມສຳຄັນ [khoam sả m khản](n) sự quan trọng, tầm quan trọng. ລະດັບຄວາມສຳຄັນ : tầm quan trọng. ເຫັນຄວາມສຳຄັນ : ý kiến quan trọng.

ຄວາມສຳພັນ [khoam sả m fanh](n) mối quan hệ, mối liên hệ. ຄວາມສຳພັນທາງການທູດ : mối quan hệ ngoại giao.

ຄວາມສຳເລັດ [khoam sả m lết](n) sự thành công.

ຄວາມສັກສິດ [khoam sả c xích](n) sự linh thiêng.

ຄວາມສຸກ [khoam sả c](n) hạnh phúc, sự sung

sướng. (ພາສິດ) ຄວາມສຸກຄືການຕໍ່ສູ້ (ມາກ) : hạnh phúc là đấu tranh (Mác).

ຄວາມສຸກທຸກ [khoam sả c thực](n) sự sướng khổ, cam khổ.

ຄວາມໂສກເສົ້າທຸ່ວມເທງົາ [khoam sả ôc sảu nguôm ngáu](n) nỗi sầu, nỗi sầu bi.

ຄວາມສູງ [khoam sả úng](n) chiều cao, bề cao, độ cao. ຄວາມສູງຂອງໂຕະ : chiều cao của bàn.

ຄວາມສູງຕ່ຳ [khoam sả úng tằm](n) sự cao thấp.

ຄວາມສົງສານ [khoam sả óng sản](n) sự thương hại.

ຄວາມສັດຊື່ [khoam sả t xử](n) lòng chân thật; lòng trung thành.

ຄວາມສັນລະເສີນ [khoam sả n lả sỏn](n) sự ca tụng.

ຄວາມແສບຮ້ອນ [khoam sả p hỏn](n) sự đau đớn.

ຄວາມສົມບູນ [khoam sỏm bun](n) sự hoàn thiện, sự hoàn hảo.

ຄວາມເສື່ອມ [khoam sả òm](n) sự sa sút, sự suy thoái.

ຄວາມຊ່າຄວາມລື [khoam sả xả khoam lủ](n) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn, lời đồn đại.

ຄວາມຊ່າລື [khoam sả xả lủ](n) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn, lời đồn đại. ບັນດາຄວາມຊ່າລື : những lời đồn đại.

ຄວາມຊ່າລືຖືນາມ [khoam sả xả lủ thứ nam](n) danh tiếng, thanh danh.

ຄວາມຊ້າ [khoam sả xả](n) sự chậm chạp.

ຄວາມຊື່ [khoam sả xử](n) tính lương thiện, tính chân thực.

ຄວາມເຊື່ອ [khoam sả xả](n) lòng tin, đức tin, sự tin tưởng. ຄວາມເຊື່ອໃນສາສະໜາ : lòng tin nơi tôn giáo, đức tin.

ຄວາມເຊື່ອໃຈ [khoam sả xả chay](n) (sự) tin cậy; tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອໃຈ : được tín nhiệm.

ຄວາມເຊື່ອຖື [khoam sả xả thứ](n) (sự) tin cậy, tin tưởng; tín nhiệm.

ຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ [khoam sả xả mạnh](n) (sự) tin

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ

cây, vũng tin.

ຄວາມຊົ່ວ [khoam xùu](n) điều ác, cái ác, thói xấu xa, sự đồi bại. ກະທຳຄວາມຊົ່ວ : làm điều ác.

ຄວາມຊົ່ວຊ້າ [khoam xùu xǎ](n) sự tối tệ, sự đốn mạt.

ຄວາມຊຳນິຊຳນານ [khoam xǎm nǐ xǎm nan](n) (sự) thành thạo, thông thạo, lão luyện.

ຄວາມຊຳນານ [khoam xǎm nan](n) (sự) kinh nghiệm.

ຄວາມຊົງຈຳ [khoam xōng chǎm](n) kỉ ước.

ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ [khoam xuối lúu](n) sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự viện trợ. ປະຕິເສດຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອ : khước từ sự giúp đỡ.

ຄວາມຊົນເຄີຍ [khoam xinh khơi](n) thói quen.

ຄວາມຊື່ນໃຈ [khoam xùn chay](n) niềm vui thích, điều thú vị; trò giải trí, trò tiêu khiển.

ຄວາມຊອບ [khoam xóp](n) công lao, công trạng. ທົດແທນຄວາມຊອບ : đền bù công lao.

ຄວາມຊຸ່ມ [khoam xùm](n) độ ẩm. ຄວາມຊຸ່ມຂອງອາກາດ : độ ẩm của không khí.

ຄວາມຍິ້ວະ [khoam nhủa](n) (sức) cảm dỗ, dụ dỗ.

ຄວາມຍິ່ງໃຫຍ່ [khoam nhing nhày](n) sự vĩ đại.

ຄວາມຍິນຍອມ [khoam ninh nhom](n) (sự) ưng thuận, đồng ý.

ຄວາມຍິນດີ [khoam ninh đi](n) (sự) hân hoan, hân hạnh.

ຄວາມຍືນ [khoam nhun](n) tuổi thọ.

ຄວາມຍື່ມແຍ້ມແຈ່ມໃສ [khoam nhim nhém chèm sáy](n) (sự) hớn hỏ, rạng rỡ, niềm nở.

ຄວາມດ່ຳ [khoam dà](n) câu chửi.

ຄວາມດີ [khoam đi](n) lòng tốt, đức hạnh; công lao, công trạng.

ຄວາມດີຄວາມຊອບ [khoam đi khoam xóp](n) công trạng.

ຄວາມດຸໝັ່ນ [khoam đủ mǎn](n) sự chăm chỉ, sự siêng năng.

ຄວາມດຶງດູດ [khoam đưng đuýt](n) (sự) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn.

ຄວາມດັນ [khoam danh](n) áp suất, áp lực. ຄວາມດັນອາກາດ : áp suất không khí. ແຮງດັນເສດຖະກິດ : áp lực kinh tế.

ຄວາມດັນໂລຫິດ [khoam danh lô hích](n) **ຄື:** ຄວາມດັນເລືອດ.

ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ [khoam danh lô hích suóng](n) huyết áp cao.

ຄວາມດັນເລືອດ [khoam danh lúót](n) **ຄື:** ຄວາມດັນໂລຫິດ. áp lực máu, huyết áp. ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.

ຄວາມເດືອດຮ້ອນ [khoam đượ hỏn](n) điều lo lắng, điều phiền muộn, điều phiền hà; tình trạng bất an, tình trạng bất ổn. ສ້າງຄວາມເດືອດຮ້ອນ : gây phiền hà.

ຄວາມຕຳຊ້າ [khoam tǎm xǎ](n) điều xấu xa.

ຄວາມຕຶກຕອງ [khoam túc toong](n) (sự) cân nhắc, xem xét, suy xét.

ຄວາມແຕກຕ່າງ [khoam təc tàng](n) sự khác nhau, sự khác biệt.

ຄວາມຕັ້ງໃຈ [khoam tǎng chay](n) sự chú ý, sự chăm chú. ມີຄວາມຕັ້ງໃຈຮຳຮຽນ : có sự chú ý học hành. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຕັ້ງໃຈ : chăm chú làm.

ຄວາມຕ່າງ [khoam tàng](n) sự khác biệt. (ພາສິດ) ຝາເຮືອນບັງໝ້າ ຢ່າໄດ້ຈາກຕ່າງ : dùng có mạch, vách có tai.

ຄວາມຕ້ອງການ [khoam toóng can](n) nhu cầu, sự cần thiết. ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການ : thỏa mãn nhu cầu.

ຄວາມຕາຍ [khoam tai](n) cái chết.

ຄວາມຕ້ານທານ [khoam tǎn than](n) sự đề kháng, sự kháng cự.

ຄວາມຕື່ນເລິກໜາບາງ [khoam tũn lợc ná bang](n) nguyên nhân thâm kín, điều uẩn khúc.

ຄວາມຕືບ [khoam túp](n) độ dày, độ dày đặc.

ຄວາມຖີ່ [khoam thì](n) (lí) tần số.

ຄວາມຖືຕົວ [khoam thú tua](n) sự tự kiêu.

ຄວາມຖືກຕ້ອງ [khoam thúực toóng](n) sự đúng đắn, lẽ phải. ພ້ອມຕາມຄວາມຖືກຕ້ອງ : phục tùng lẽ phải.

ຄວາມຖືກຕ້ອງປອງດອງ [khoam thúực toóng]

poong doong|(ນ) sự hòa thuận.

ຄວາມຖ່ວງ [khoam thuòng|(ນ) (lì) sự hấp dẫn, sự hút.

ຄວາມຖ່ອມຕົວ [khoam thòm tua|(ນ) sự khiêm tốn.

ຄວາມທຸກ [khoam thực|(ນ) sự đau khổ, sự đau đớn. (ພາສິດ) ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ : trong cái rủi, có cái may.

ຄວາມທຸກໂສກ [khoam thực sôộc|(ນ) sự đau khổ, sự đau đớn, sự đau buồn.

ຄວາມທຸກຍາກ [khoam thực nhác|(ນ) sự nghèo nàn, sự khổ cực, sự bần cùng. ຄວາມທຸກຍາກຂາດເຂີນ : sự nghèo nàn thiếu thốn.

ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ [khoam thực dù thì đây, khoam súc dù thì nấy| (ພາສິດ) (cái khổ ở đây, hạnh phúc ở đó) trong cái rủi, có cái may; trong họa: phúc thường mọc sẵn, trong phúc: họa thường nấp sẵn (Lão Tử).

ຄວາມທົນທານ [khoam thông than|(ນ) sự chịu đựng, sự nhẫn nại; sự bền bỉ, sự dẻo dai.

ຄວາມທົນທານຂອງມະນຸດ : sự bền bỉ của con người.

ຄວາມທວາຍ [khoam thoai|(ນ) sự dự đoán, sự tiên tri.

ຄວາມນິຍົມ [khoam nỉ nhôm|(ນ) (sự) ưa thích, ưa chuộng.

ຄວາມນິຍົມຊົມຊອບ [khoam nỉ nhôm xôm xóp|(ນ) (sự) mến phục, cảm phục.

ຄວາມໃນໃຈ [khoam nay chay|(ນ) (sự) ý đồ, dụng ý.

ຄວາມນ້ອຍໃຈ [khoam nỏi chay|(ນ) sự mặc cảm.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, khoam bò nhày há thêm| (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, chuyện không lớn biếu thêm) gắp lửa bỏ tay người; bỏ lửa tay người; bốc lửa bỏ tay người; gắp than bỏ tay người.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ໄມ້ບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, mảy bò nhày há thêm| (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, cây không lớn

kiếm cho thêm). ຄື: ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ.

ຄວາມບັນດົນໃຈ [khoam banh đônch chay|(ນ) linh cảm, linh tính.

ຄວາມບໍ່ສຸພາບ [khoam bò sủ fáp|(ນ) sự vô lễ, sự bất lịch sự, sự khiếm nhã.

ຄວາມບໍ່ພຽງພໍ [khoam bò fiêng fo|(ນ) sự thiếu hụt, sự không đầy đủ.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, khoam bò nhày há thêm| (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, chuyện không lớn biếu thêm) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to; có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ໄມ້ບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ [khoam bò mi há sày, mảy bò nhày há thêm| (ພາສິດ) (chuyện không có thêm vào, cây không lớn kiếm thêm). (ເບິ່ງ): ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ.

ຄວາມບໍ່ຮູ້ໜັງສື [khoam bò hủ năng sủ|(ນ) sự mù chữ.

ຄວາມບາກບັນ [khoam bạc bành|(ນ) (sự) kiên gan, kiên trì, bền chí.

ຄວາມບຸກບີນ [khoam búc bưn|(ນ) sự phẫn dẫu, sự cố gắng, sự vươn lên.

ຄວາມບົກພ່ອງ [khoam bóc foòng|(ນ) sự sai sót, sự thiếu sót.

ຄວາມບາດໝາງ [khoam bạt máng|(ນ) (sự) hiềm khích, thù oán.

ຄວາມບັນດົນໃຈ [khoam banh đônch chay|(ນ) sự linh cảm, sự cảm thấy trước.

ຄວາມປະສົງ [khoam pả sổng|(ນ) ý định, nguyện vọng, chủ tâm.

ຄວາມປະພຶດ [khoam pả fự|(ນ) hành vi, cách cư xử.

ຄວາມປະໝາດ [khoam pả mạt|(ນ) sự khinh xuất, sự chủ quan.

ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ [khoam pả mạt khư khoam há nhả nả| (ພາສິດ) (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong).

(ເບິ່ງ): ກວງນຫຼັມ ຍ້ອນເພົາຫຼົມ.

ຄວາມປະໝາດເປັນຫົນທາງແຫ່ງຄວາມຕາຍ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ

[khoam pả mặt pênh hỏnh thang hẻng khoam tai] (ພາສິດ) (sự khinh xuất, sự chủ quan là con đường dẫn đến cái chết). (ເບິ່ງ): ກວຽນຫຼົ້ມ ຍ້ອນເພົາຫຼົ້ມ.

ຄວາມປາກຫວານຈ້ອຍໆ ໃຈສົມດັ່ງໝາກນາວ [khoam pạc vản chỏi chỏi, chay sỏm đảng mạc nao] (ພາສິດ) (lời nói thì ngọt lịm, lòng thì chua như chanh) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ỏt ngảm; miệng nam mô, bụng bỏ đao gẳm; bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không đao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trậ cặc sau lưng (tục).

ຄວາມປອງດອງກັນ [khoam poong doong canh](n) sự hòa hợp, sự đoàn kết, sự hòa thuận.

ຄວາມປາຖະໜາ [khoam pạt thả ná](n) sự mong mỏi, sự mong muốn, sự mong ước, nguyện vọng. ສະໜອງຄວາມປາຖະໜາຂອງ ພະນັກງານ : thỏa mãn nguyện vọng của cán bộ.

ຄວາມປອດໄພ [khoam pọt fạy](n) sự an toàn, sự bình yên, an ninh. ຄະນະມົນຕີຄວາມປອດໄພ : hội đồng an ninh. ເດີນທາງດ້ວຍຄວາມປອດໄພ : thượng lộ bình an.

ຄວາມເປັນກາງ [khoam pênh cang](n) tính chất trung lập, thái độ trung lập.

ຄວາມເປັນໃຈ [khoam pênh chay](n) sự đồng tình.

ຄວາມເປັນສັດຕູ [khoam pênh sách tu](n) sự thù địch, sự thù hằn.

ຄວາມເປັນທຳ [khoam pênh thẳm](n) chính nghĩa. ຕໍ່ສູ້ເພື່ອຄວາມເປັນທຳ : đấu tranh cho chính nghĩa.

ຄວາມເປັນທາດ [khoam pênh thát](n) tình trạng (tình cảnh) nô lệ.

ຄວາມເປັນໄປ [khoam pênh pay](n) diễn biến.

ຄວາມເປັນປົກກະຕິ [khoam pênh póc cả tí](n) bình thường.

ຄວາມເປັນຜົວເມຍ [khoam pênh fúa mia](n) tính chất vợ chồng.

ຄວາມເປັນມາ [khoam pênh ma](n) căn

nguyên, căn do.

ຄວາມເປັນມິດ [khoam pênh mịch](n) thiện chí.

ຄວາມເປັນຢູ່ [khoam pênh dù](n) việc sinh hoạt, việc ăn ở.

ຄວາມເປັນລະບຽບ [khoam pênh lá biệp](n) (sự) trật tự, sự ngăn nắp. ຮັກສາຄວາມເປັນລະບຽບໃນຍາມເຕົ້າໂຮມ : giữ trật tự trong khi tập hợp.

ຄວາມເປັນໃຫຍ່ [khoam pênh nhày](n) (sự) uy quyền, quyền thế. ຢາກຄອງຄວາມເປັນໃຫຍ່ : muốn giữ uy quyền.

ຄວາມເປັນອິດສະຫຼະ [khoam pênh ích xả lả](n) sự tự do.

ຄວາມປຸງບຽບ [khoam piệp thiếp](n) sự so sánh.

ຄວາມຜູກພັນ [khoam fuyộc fẫn](n) (sự) gắn bó, quẻn luyẻn.

ຄວາມຜິດ [khoam fích](n) lỗi, sai lầm, lỏi lảm. ກະທຳຄວາມຜິດ : làm bậy, làm sai. ລົງໂທດຜູ້ກະທຳຄວາມຜິດ : trừng phạt kẻ làm bậy.

ຄວາມຜິດພາດ [khoam fích fát](n) (sự) sai lầm, sai sót.

ຄວາມຜິດ [khoam phựt](n) sự ma sát.

ຄວາມຝັນ [khoam fảnh](n) giấc mơ, giấc mộng. ຄວາມຝັນອັນສະຫຍິດສະຫຍອງ : giấc mơ hẩi hùng.

ຄວາມພະຍາຍາມ [khoam fả nha nham](n) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự gắng sức. ຄວາມພະຍາຍາມທີ່ໄຮ້ປະໂຫຍດ : sự cố gắng vô ích. (ພາສິດ) ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ : có chí thì nên.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ທີ່ນັ້ນ [khoam fả nha nham dù thì đây, khoam sắm lẻch dù thì nằn] (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đây, sự thành công ở đó). (ຄື): ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ.

ຄວາມພະຍາຍາມຢູ່ບ່ອນໃດ ຄວາມສຳເລັດຢູ່ບ່ອນນັ້ນ [khoam fả nha nham dù bòn đây, khoam sắm lẻch dù bòn nằn] (ພາສິດ) (sự cố gắng ở đây, sự thành công ở đó) có chí thì nên.

ຄວາມພະຍາບາດ [khoam fả nha bại](n) sự thù hận, sự oán thù. ສ້າງຄວາມພະຍາບາດ : gây oán thù, kết oán, gây thù kết oán.

ຄວາມພໍໃຈ [khoam fo chay](n) sự thỏa mãn, sự hài lòng. ສະແດງຄວາມພໍໃຈຢ່າງອອກໜ້າ : thể hiện sự hài lòng ra mặt.

ຄວາມພຽງພໍ [khoam fiêng fo](n) sự đủ dùng, sự đầy đủ.

ຄວາມພາດພັ້ງ [khoam fát fǎng](n) sự sai sót, sự nhầm lẫn. ບັນດາຄວາມພາດພັ້ງທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.

ຄວາມພ້ອມ [khoam fỏm](n) sự sẵn sàng.

ຄວາມພຸ່ມເພື່ອຍ [khoam phum phười](n) sự phung phí.

ຄວາມມີບາກມີສຽງ [khoam mi pác mi siêng](n) sự cãi cò.

ຄວາມໂມໂຫໂຫໂສ [khoam mô hó thô số](n) sự giận dữ, sự hung hăng.

ຄວາມມັກ [khoam mắc](n) sự thích, sự ưa chuộng, sở thích. ເຮັດຕາມຄວາມມັກ : làm theo sở thích.

ຄວາມມັກໃຫຍ່ໃຜ່ສູງ [khoam mắc nhày fày suúng](n) tính hiếu danh.

ຄວາມມຸ່ງໝາຍ [khoam mùng mái](n) mục tiêu, mục đích.

ຄວາມມຸ່ງຫວັງ [khoam mùng vắng](n) sự kì vọng, sự ước mơ.

ຄວາມມືດ [khoam mịch](n) sự im lặng, sự nín thinh.

ຄວາມມືນເມົາ [khoam mính mau](n) sự say sưa, sự say rượu.

ຄວາມຢູ່ດີກິນດີ [khoam dù đi kinh đi](n) sự no ấm, sự no đủ, sự phong lưu.

ຄວາມຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ [khoam dù dênh pênh súc](n) cuộc sống hạnh phúc.

ຄວາມຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ [khoam dạc hủ dạc hénh](n) tính ham hiểu biết; tính hiếu kì, tính tò mò.

ຄວາມຢັ້ງຮູ້ [khoam dǎng hủ](n) uyên bác, sự thông thái.

ຄວາມລະມັດລະວັງ [khoam lá mặt lá vắng](n) sự thận trọng; sự cảnh giác.

ຄວາມລະລາຍ [khoam lá lai](n) 1) sự tiêu hóa. ຄວາມລະລາຍທາດໄຂມັນ : sự tiêu hóa chất mỡ. 2) sự hòa tan. ຄວາມລະລາຍຂອງເກືອໃນນ້ຳ : sự hòa tan của muối trong nước.

ຄວາມລະວັງ [khoam lá vắng](n) sự đề phòng, sự thận trọng.

ຄວາມລະອາຍ [khoam lá ai](n) sự hổ thẹn, sự xấu hổ.

ຄວາມລາມົກ [khoam la môộc](n) sự tục tĩu.

ຄວາມລື [khoam lư](n) tin đồn, tiếng đồn.

ຄວາມໂລພາ [khoam lô fa](n) sự tham lam, tính tham.

ຄວາມລຳຄານ [khoam lăm khan](n) sự phiền hà.

ຄວາມລຳບາກ [khoam lăm bạc](n) sự khó khăn, nổi gay go; gian khổ. ມີຈິດໃຈອົດທົນຕໍ່ຄວາມລຳບາກ : có tinh thần chịu đựng gian khổ.

ຄວາມລັ່ງເລໃຈ [khoam lǎng lê chay](n) sự do dự, ngập ngừng.

ຄວາມລັບ [khoam lǎp](n) điều bí mật. ເວົ້າເລື່ອງມື້ວນ ຫຼົງປາກເວົ້າຄວາມລັບອອກມາ : vui chuyện buột miệng nói ra những điều bí mật.

ຄວາມລັບປໍ່ໃຫ້ຮູ້ເຖິງສາມ [khoam lǎp bò hay hủ thổng sám] (ພາສິດ) (chuyện bí mật không cho biết đến ba). (ເບິ່ງ): ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.

ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ [khoam lǎp dà hay hủ thổng soóng] (ພາສິດ) (chuyện bí mật đừng cho biết đến hai) một miệng kín chín miệng hở; một miệng kín, chín miệng hở; một người thì kín, hai người thì hở.

ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສາມ [khoam lǎp dà hay hủ thổng sám] (ພາສິດ) (chuyện bí mật đừng cho biết đến ba). (ເບິ່ງ): ຄວາມລັບຢ່າໃຫ້ຮູ້ເຖິງສອງ.

ຄວາມໂລບ [khoam lóp](n) sự tham lam, tính tham.

ຄວາມໂລບມາກໂລພາ [khoam lóp mǎc lô fa](n) sự tham lam, sự tham ô, trục lợi.

ຄວາມລົມ [khoam lôm](n) sự nói chuyện, sự

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ໝ ຫຼ ຫວ ອ

chuyện trò, cuộc đàm luận.

ຄວາມລື່ມລະລາຍ [khoam lổm lả lai](n) sự sụp đổ, sự diệt vong; sự phá sản.

ຄວາມລາວ [khoam lao](n) tiếng Lào.

ຄວາມວິຕົກ [khoam ví tồc](n) sự nóng lòng, sự lo lắng.

ຄວາມເວທະນາ [khoam vết thả na](n) sự thương cảm, sự thương tình, sự thương hại.

ຄວາມໄວ [khoam vay](n) 1) tốc độ. Lìtແລ່ນສຸດຄວາມໄວ : ô tô chạy hết tốc độ. 2) sự nhanh nhẹn.

ຄວາມໄວ້ວາງໃຈ [khoam vầy vang chay](n) sự tin cậy, sự tin tưởng.

ຄວາມໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ [khoam vầy nũa xừa chay](n) niềm tin, sự tin cậy.

ຄວາມເວົ້າ [khoam vầu](n) lời nói.

ຄວາມເວົ້າຫຼິ້ນ [khoam vầu lỉnh](n) lời nói đùa, sự nói đùa.

ຄວາມວົງວອນ [khoam ving von](n) (sự) cầu xin, van xin, nài xin, khẩn cầu.

ຄວາມຫາຍໃຈ [khoam hái chay](n) sự hờ hấp (thở hít).

ຄວາມເຫັນ [khoam hénh](n) ý kiến, quan điểm. ຄວາມເຫັນແຕກຕ່າງກັນ : bất đồng quan điểm.

ຄວາມເຫັນແກ່ຕົວ [khoam hénh kè tua](n) sự ích kỉ.

ຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ [khoam hénh khoóng pả xa xôn](n) dân ý. ຖາມເອົາຄວາມເຫັນຂອງປະຊາຊົນ : trưng cầu dân ý.

ຄວາມເຫັນດີເຫັນພ້ອມ [khoam hénh đi hénh fỏm](n) sự đồng tình.

ຄວາມເຫັນໃຈ [khoam hénh chay](n) sự thông cảm.

ຄວາມເຫັນທາງການເມືອງ [khoam hénh thang can mưong](n) chính kiến.

ຄວາມເຫັນອີກເຫັນໃຈ [khoam hénh ôóc hénh chay](n) sự đồng cảm, sự thông cảm.

ຄວາມຫ້າວຫັນ [khoam hạo hản](n) (sự) hăng hái, năng nổ.

ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ [khoam nhụng nhác](n) sự khó khăn, nốì gay go, điều trở ngại. ພົບ

ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກມາກມາຍກ່າຍກອງ : gặp vô vàn khó khăn.

ຄວາມໝັກໃຈ [khoam nắc chay](n) sự bán khoán, sự lo lắng.

ຄວາມໝາຍ [khoam mái](n) ý nghĩa. ຄວາມໝາຍຂອງສັບ : ý nghĩa của từ. ປະໂຫຍກເວົ້າບັນຈຸຫຼາຍຄວາມໝາຍ : câu nói chứa đựng nhiều ý nghĩa.

ຄວາມໝັ້ນພຽນ [khoam mản fiên](n) (sự) cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng.

ຄວາມໝັ້ນຄົງ [khoam mản không](n) sự vững chắc, sự bền vững, an toàn. ຮັກສາຄວາມໝັ້ນຄົງ : bảo an.

ຄວາມເຫຼືອເຊື່ອ [khoam lúa xừa](n) chuyện khó tin.

ຄວາມເຫຼືອລົ້ນ [khoam lúa lỏnh](n) sự thừa thãi.

ຄວາມຫຼັງ [khoam lảng](n) quá khứ, dĩ vãng. ອຳລາຄວາມຫຼັງ : giã từ dĩ vãng.

ຄວາມຫຼົງຜິດ [khoam lóng fích](n) sự lỡ lầm.

ຄວາມຫຼົງໄຫຼ [khoam lóng láy](n) sự say đắm.

ຄວາມເຫຼືອມໃສ [khoam lượm sáy](n) sự sùng tín, sự tin tưởng.

ຄວາມຫວັງ [khoam vắng](n) niềm hi vọng. ບໍ່ມີຄວາມຫວັງ : không có hi vọng, vô vọng.

ຄວາມຫວັງດີ [khoam vắng đi](n) thiện chí. ເວົ້າດ້ວຍຄວາມຫວັງດີ : nói một cách thiện chí.

ຄວາມຫວັງປາຖະໜາ [khoam vắng pạt thả ná](n) niềm hi vọng.

ຄວາມຫວາດຫວັ່ນ [khoam vạt vánh](n) sự kinh sợ, sự kinh hoàng.

ຄວາມອາຄາດ [khoam a khát](n) sự thù hận.

ຄວາມອຶດູ [khoam i du](n) sự thương hại.

ຄວາມອຶດູຕົນ [khoam i du tôn](n) lòng thương hại, lòng trắc ẩn, lòng thương xót.

ຄວາມອຸປະມາ [khoam úp pả ma](n) phép ẩn dụ.

ຄວາມເອົາໃຈໃສ່ [khoam au chay sáy](n) sự quan tâm.

ຄວາມອຸກໃຈ [khoam úc chay](n) sự phiền muộn, sự buồn phiền.

ຄວາມອຶ່ງ [khoam ỏng](n) sự kiêu căng, tính

tự phụ.

ຄວາມອາຍ [khoam ai|(ນ) sự xấu hổ, sự tủi
then; sự e then.

ຄວາມອອຍໃຈ [khoam oi chay](ນ) sự dỗi dành.

ຄວາມອາດສາມາດ [khoam ət sə mát](ນ) khả năng.

ຄວາມອິດເມື່ອຍ [khoam ích mười](ນ) sự mệt
mỏi.

ຄວາມອິດທິນ [khoam óch thônh](ນ) tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại, tính kiên trì. **ຄົນບໍ່ມີຄວາມອິດທິນ** : người không có tính kiên trì.

ຄວາມໂອນອງ [khoam ôn iêng](ນ) khuynh hướng.

ຄວາມອ່ອນນ້ອມ [khoam òn nỏm](ນ) (sự) khiêm tốn, nhũn nhặn.

ຄວາມອ່ອນຫວານ [khoām òn ván](n) tính dịu dàng, tính hòa nhã.

ຄວາມອ່ອນແອ [khoam òn e](n) **ສຸ** **ຍື່ນ** **ຜູ້** **ດູ່** **ດູ່**, **ສຸ** **ຍື່ນ** **ເກ່ມ**. **ສະແດງຄວາມອ່ອນແອຂອງຕົນ** : **thể** **hiện** **sự** **yếu** **đuối** **của** **mình**.

ຄວາມອັບປະໂຫຍດ [khoam ắp pả nhột](ນ) sự vô dụng.

ຄວາມອັບອາຍ [khoam ắp ai|(ນ) sủ xẩu hỏ, sủ tủi then, sủ ô nhuc.

ຄວາມຮູ້ [khoam hủ](ນ) kiến thức, hiểu biết; sự nhận biết, tri thức. (ພາສີດ) ຄວາມຮູ້ຖ້ວມທົ່ວ ເອົາຕົວບໍ່ລອດ : hủn tài vô dụng.

ຄວາມຮູ້ສຶກ [khoam hủ sủc](**ນ**) cảm giác, sự cảm nhận, sự cảm thấy; cảm nghĩ, ý kiến.

ຄວາມຮູ້ຖ້ວມຫົວ ເອົາຕົວບໍ່ລອດ [khoam hủ
thuộm húa au tua bò lốt] (ພາສີດ) (kiến thức
đầy mình, thoát thân không được) អ្វីៗ តែ
វិជ្ជា.

ຄວາມຮັກ [khoam hăc](ນ) tình yêu, tình thương, lòng yêu thương. ຄຳເວົ້າຂອງຄວາມຮັກ : lời nói của tình thương. (ພາສິດ) ຄວາມຮັກເຮັດໃຫ້ຄົນຕາບອດ : tình yêu vón mù quáng.

ຄວາມຮັກຊາດ [khoam hặc xát](n) lòng yêu nước.

ຄວາມຮັກເຮັດໃຫ້ຄົນຕາບອດ [khoam hặc hặch hay không ta bot] (ພາສີດ) (tình yêu làm con

người mù mắt) tình yêu vốn mù quáng.

ຄວາມຮັ່ງມີ [khoam hǎng mi](ນ) ສຸ ຂ້າມ ຕ່າງ, ສຸ ຂ້າມ ສາມ, ສຸ ທົນ ພຸດ. ອວດຄວາມຮັ່ງມີ : ພົບ ບາຍ ສຸ ຂ້າມ ສາມ.

ຄວາມຮຸນແຮງ [khoam hunh heng](ນ) bạo lực.
ໃຊ້ຄວາມຮຸນແຮງ : dùng bạo lực.

ຄວາມຮ້ອນ [khoam hỏn](n) nhiệt độ, sức nóng, sự nóng.

ຄວາມຮັບຜິດຊອບ [khoam hăp fích xóp](**ນ**)
tinh thần trách nhiệm. ບໍ່ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບ :
không có tinh thần trách nhiệm.

ຄວາມຮອບຄອບ [khoam hóp khóp](ນ) sự thật
trong, sự cần thận.

คว้ามร่วมมือ [khoam huôm mu](ว) sự hợp tác.

ᨾ [ngo] phụ âm thứ tư (4) của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "ngo", ở đầu vần và đồng thời là phụ âm cuối vần. ກອງ : cái trống. ᨾ : rắn.

ງະ [ŋǝa] (ກ) xạc, giàng, xòe. ງະຂາ : giàng chân. ງະນົມມື : xòe ngón tay. ງະມື : xòe tay. ງະອອກ : giang ra.

ງາ [nga] 1.(ນ) ຄື: ງາຊ້າງ. nga voi (voi đực).
 ງາຊ້າງ : nga voi đực. ໝາຍ : nga voi cái.
 (ພາສິດ) ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າ ຂາຍງາໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງ
 ນ້ອຍ ຕາຍຈ້ອຍຄ່າບໍ່ມີ : (nuôi voi già bán nga
 đực lợi, nuôi voi nhỏ chết lợi không có).

2.(ນ) hom giở (bấy cá). ງາໄຊ : hom lờ. 3.(ນ) ຄື: ໝາກງາ. (thực vật) cây vừng, cây mè (Sesamum indicum). ງາຂາວ : mè trắng. ງາດຳ : mè đen. ນ້ຳມັນງາ : dầu mè.

၅၅၃၅ [nga xǎng](၁) စီး ၅၅. ngà voi.

ງ່າ [ngà|(n) càn, càn cây; nhánh. ງ່າໄມ້ : càn cây.

ງ່າເຄົ້າ [ngà khǎu|(n) ຄື: ງ່າພາກ. càn chính, càn lớn.

ງ່າເຖົ້າ [ngà thǎu|(n) càn lớn, càn già.

ງ່າພາກ [ngà phác| ຄື: ງ່າເຄົ້າ.

ງ່າໄມ້ [ngà mǎy|(n) càn cây, nhánh cây. ບັກມ້ອຍຫຼຸດມືເຮັດແຕ່ງ່າໄມ້ລົງ : thảng bé tuột tay rơi từ càn cây xuống.

ງ້າ [ngǎ|(n) vẩy, khua, vung. ງ້າຄ້ອນ : khua bú. ເງືອດງ້າ : ຄື: ງ້າ.

ງ້າເງືອດ [ngǎ nguót|(n) vung, vẩy.

ງູ [ngu| 1.(n) (động vật) con rắn. ງູພິດ : rắn độc. 2.(n) tên loại củ thuốc chữa rắn cắn, giã nát ngâm rượu; dùng thoa tại vết thương do rắn cắn (ຫວ້ານູ).

ງູກິນຫາງ [ngu kinh háng|(n) trò chơi rỗng rần của trẻ em.

ງູຂຽວ [ngu khiêu|(n) rắn lục (loại rắn nhỏ không độc).

ງູຂຽວຫາງແດງ [ngu khiêu háng deng|(n) rắn lục đuôi đỏ.

ງູງວງຊ້າງ [ngu nguông sǎng|(n) ຄື: ງູງວງ. (động vật) rắn nước.

ງູງປາງ [ngu ngu pa pal|(n) bập bẹ. ຮູ້ງູງປາງ : biết bập bẹ.

ງູຈົງອາງ [ngu chông ang|(n) (động vật) rắn hổ mang.

ງູສາ [ngu sǎ|(n) rắn hổ lửa.

ງູສາມລຸ່ມ [ngu sám liêm|(n) rắn cạp nong.

ງູທຳທານ [ngu thǎm than|(n) (động vật) rắn cạp nong.

ງູງປາງ [ngu nga pa pal|(n) bập bẹ. ຮູ້ງູງປາງ : biết bập bẹ.

ງູພວກມີພິດ [ngu fuốc mi fịch| rắn có độc.

ງູພິດ [ngu fịch|(n) rắn độc. ຖືດງູພິດກັດ : bị rắn độc cắn.

ງູລາຍກຳນ [ngu lai càn|(n) (rắn có màu trắng lẫn đen và vàng) rắn cạp nong, rắn mai gầm.

ງູເທົ່າ [ngu hǎu|(n) (động vật) rắn mai gầm.

ງູໃຫຍ່ [ngu nhày|(n) rắn, rắn to.

ງູຫາມ [ngu lám|(n) măng xà; con trăn.

ງູເຫຼືອມ [ngu luóm|(n) (động vật) trăn.

ແງະ [nghe|(n) nạy. ແງະຝາ : nạy nắp. ເຮັດກະແຈເສຍເລີຍຕ້ອງແງະປະຕູອອກ : làm mất chìa khóa nên đành phải cạy cửa. (ສຳນວນ)

ງັດແງະ : khoét ngạch.

ແງ [nghe|(n) ຄື: ແຂ້ວໝາກແງ. răng khểnh.

ແງງ [nghe nghe|(n) oa...oa, oe...oe (tiếng khóc của trẻ thơ). ເດັກໂທ້ແງງ : trẻ khóc oa oa.

ແງ່ [nghe|(n) 1) móm, gò. ແງ່ຫີນ : móm đá.

2) khía cạnh; mặt. ແງ່ແກ້ໄຂ : giải pháp, cách giải quyết. ແງ່ມຸມ : góc cạnh, khía cạnh. ແງ່ດີ : mặt tốt, mặt mạnh.

ແງ່ງອນ [nghe ngon| 1.(n) mảnh khoe, mảnh lói. ມີຫຼາຍແງ່ງອນ : có nhiều mảnh khoe. ຄົນແງ່ງອນ : người mảnh khoe. 2.(n) nũng nịu.

ນາງມ້ອຍແງ່ງອນກັບແມ່ : bé nũng nịu với mẹ.

ແງ່ດີ [nghe di|(n) mặt tốt, mặt mạnh.

ແງ່ຫີນ [nghe hín|(n) móm đá, gò đá.

ແງ່ຫວັງ [nghe vǎng|(n) triển vọng. ແງ່ຫວັງຂອງອຸດສາຫະກຳໜັກ : triển vọng của nền công nghiệp nặng. ແງ່ຫວັງນັ້ນຍັງຫ່າງໄກຫຼາຍ : triển vọng đó còn xa xăm lắm.

ແງ່ຮ້າຍ [nghe hǎi|(n) mặt xấu.

ໂງະ [ngô|(n) ຄື: ໂງ. cong, vòng. ທາງໂງະ : đường cong, đường vòng.

ໂງ [ngô| 1.(n) ຄື: ໂງະ. cong, vòng (đường); khoèo (tay). ທາງໂງ : đường cong, đường vòng. ແຂນໂງ : tay cong, khoèo tay. 2.(n) 1) quành, vòng lại. ໂງລົດ : quành xe. ໂງກັບ : đi vòng lại, quành lại. (ພາສິດ) ເພີ່ນຊັງໂຕ ຢ່າໂງຊັງຕອບ : (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lầy oán báo oán, oán chắt oán chông. 2) ngóc, ngẩng. ໂງຫົວຂຶ້ນ : ngóc đầu lên, ngẩng đầu lên.

ໂງເງ [ngô nghe|(n) 1) vội vàng, gấp gáp. ເຮັດໂງເງ : làm vội vàng. 2) ngoằn ngoèo, quanh co. ທາງໝູໂງເງ : đường núi quanh co.

ໂງງຽວ [ngô nghiêu|(n) một loại cây leo như mướp nhưng quả dài uốn qua lại (dùng làm rau).

ໂງ່ [ngô| 1.(n) ຄື: ຍອດຂໍ້ຟ້າ. vật trang trí trên

mái chùa chiền hoặc cung điện nơi đầu mái
hình đầu chim phượng hoặc đầu rồng. 2.(ㄅ)
ngu, ngốc, ngu ngốc. ㄋㄨˊ : người ngu.

ໂງ່ຄືໝາ [ngò khú má] (ສຳນວນ) (ngu như chó) ngu như chó; ngu như bò; ngu như lợn.

ໂງ່ງຼື່ງ [ngò ngàul](๓) ngu ngဝ, ngဝ်c nghéch.
ລາວເປັນຄົນໂງ່ງຼື່ງ : anh ta là người ngu ngổ.

[illegible]

ឡើងក្នុងក្រុង [ngò ngàu tau tùn] (នាំឈ្មោះ)
dốt đặc cán mai.

ໂງ່ອນສອນຍາກ [ngõ ngon sòn nhác] (ສຳນວນ) bướng bính. ທ້າວມ້ອຍໂງ່ອນສອນຍາກ : câu bé bướng bính.

ໂງ່ງາວ [ngò ngào] ຄື: ໂງ່ງົງາ.

ໂງ່ຈ້າ [ngò chǎi](ນ) **đốt nát, ngu đốt.** **ຄົນໂງ່ຈ້າ** : con người đốt nát.

ໂງ່ຊ້າ [ngò xǎ|(ຄ) dốt nát, chậm chạp.

ៀងឌើ [ngò sò](ត) ngó ngáin. ឆិរៀងឌើ : ngúthi
 ngó ngáin.

ໂງ່ຕົ້ນ [ngò tũn](ຄ) ດັດ ດຳ, ດັດ ນາດ.

ເງາະ [ngô] 1.(ນ) (thực vật) chôm chôm. ໝາກ
ເງາະ : chôm chôm. 2.(ນ) người rừng ở miền
Malaysia. ເງາະຮູບຮ້າຍ : người rừng hình
dạng xấu xí. 3.(ຄ) khoèo. ທ້າວເງາະ : anh
chàng khoèo chân. ນາງເງາະ : cô gái khoèo
tay. 4.(ນ) tên một cốt truyện cổ "Thao Ngổ"
(ເລື່ອງທ້າວເງາະ). 5.(ຄ) cong queo. ງ່າໄມ້
ເງາະ : cành cây cong queo.

[illegible]

ງົງ [ngo ngông] (ຄ) quanh co, uốn khúc, ngoằn ngoèo.

ງົມງົດ [ngo mu ngo tiin] (ສຳນວນ) luòu nhác, biếng nhác, nhác nhảm.

ຈຶ່ງ [ngõ] 1.(ກ) 1) nhờ, cầu, cầu cạnh, chịu hòa giải. ຈຶ່ງອນ : cầu cạnh. ບໍ່ຈຶ່ງ : không thềm, không cầu, không nhờ. ທຸກກະບໍ່ຈຶ່ງ ໄຟໄໝ້ກະບໍ່ຈຶ່ງ : nghèo cũng không cầu cạnh, lửa cháy

cũng không cong. 2) ngại, ngại ngần. ຄືວ່າ :
ngại, ngại ngần. 2.(ຄ) 1) kinh ngạc; lạ lùng,
kì lạ. ເຫັນໂສມສີ ຫຼາກຄົນຄວນໆ (ສິນ) : thấy
duyên dáng nhiều người kinh ngạc. 2) đánh
không lại, chịu thua. ເຫາະລ່ວງເຕັ້ນ ຄົນໆທົ່ວ
ແດນ (ກາ) : bay nhảy quá mức làm người
khắp nơi chịu thua.

ງ້ອນ [ngỏ ngon](๓) cầu canh, làm lạnh.

ទៀ [ngỏ](ខ) តិ: ្រៀ. ngu, ngu ng្, ng្ ngh្ch.
 ឆ្និលទ្រៀ : ngu្ ngu ng្. ទ្រៀៗងៗ : តិ: ទ្រៀ.

ເງິນ [ngỏ ngả](๓) ngu ngo, ngo nghếch, ngo
nghệch, nghệch ngạc. ເຮັດຕິເງິນບໍ່ຮູ້ຈັກຫຍັງ :
làm bô ngu ngo không biết gì.

ເງິງະງ [ngỏ ngỏ ngã ngã](๓) ຄື: ເງິງະ. ເຮັດຕິ
ເງິງະງບໍ່ຮູ້ຈັກຫຍັງ : làm bộ ngu ngơ không
biết gì.

ເງິກ ngỏ ngắ(๑) ngở ngắc. ลาวເງິກບໍ່ຮູ້
ວ່າແມ່ນເລື່ອງຫຍັງເກີດຂຶ້ນ : cô ta ngở ngắc
không biết có chuyện gì xảy ra.

ເງິນ [ngõi](ກ) ນູ່ອ່ອກ, ນຸ່ງງ. ເງິນເງິນ : ນູ່ອ່ອກ ນຸ່ງງ, ນຸ່ງງ ນຸ່ງງ.

ງົວ [ngua] 1.(ນ) con bò. ງົວພັນຊັ້ນ : bò thết.
ງົວພັນນົມ : bò sữa. ງົວຕ່າງ : bò kéo. ງົວແພວ :
bò đực. ງົວໂທນ : bò đực. ງົວບາ (ງົວປ່າ) :
bò rừng. ງົວພອນ (ງົວດ່ອນ) : bò trắng. (ສຳ
ນວນ) ງົວລົມຕີນ : đồ mất góc. (ພາສິດ) ງົວຫາຍ
ລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. (ພາ
ສິດ) ງົວແກ່ກິນຫຍ້າອ່ອນ : già chơi trống bỏi.
(ພາສິດ) ງົວຄວາຍກິນອ້ອຍ ເດັກນ້ອຍຜິດກັນ :
(trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giẫm nhau). 2.(ຄ)(ຈ.)
ຄື: ໂຫງວ, ເຫງົາ. (người) thú năm.

ງົວກະທົງ [ngua cá thing](ນ) bò rùng.
ງົວເຂົ້າສວນ ຈັບເອົາຕົວເມື່ອລຸນ [ngua khâu
suón, chấp au tồ mừa lunh] (ພາສິດ) (bò vào
vườn bắt con di sau cùng). ຄື: ຄວາຍເຂົ້າ
ສວນ ເອົາໂຕເຮື້ອ.

ງົວຄວາຍກິນອ້ອຍ ເດັກນ້ອຍຜິດກັນ [ngua
khoai kinh ỏi, đécc nỏi fích cấn] (ພາສິດ) (bò

trâu ăn mía, trẻ nhỏ gây nhau) trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giận nhau (d).

ງົວຄວາຍຕາຍໄວ້ໜັງເຂົາ ຄົນເຮົາຕາຍໄວ້ຊື່ສຽງ [ngua khoai tai vầy năng kháu, khôn hau tai vầy xừ siêng] (ພາສິດ) (trâu bò chết để lại da, sừng, con người chết để lại danh tiếng).

ຄື: ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊື່.

ງົວຄວາຍເຫັນແກ່ຫຍ້າ ຂີ້ຂ້າເຫັນແກ່ກິນ [ngua khoai hénh kè nhạ, khị khạ hénh kè kinh] (ພາສິດ) (trâu bò vì cỏ, tôi tớ vì miếng ăn) người chỉ biết về mình, chỉ biết đến cái ăn; người ích kỉ.

ງົວເງຍ [ngua nghia] (ຄ) ngái ngủ. ສຽງງົວເງຍ : giọng ngái ngủ.

ງົວເສຍຈິ່ງລ້ອມຄອກ [ngua sía chùng lỏm khoóc] (ພາສິດ) (mất bò mới rào chuồng).

ຄື: ຄວາຍເສຍແລ້ວຈິ່ງລ້ອມຄອກ.

ງົວຊັງ [ngua xǎng] (ເບິ່ງ): ງົວເລຍ.

ງົວຕ່າງ [ngua tàng] (ນ) trò chơi cuỗn bò.

ງົວເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ [ngua thậu mặc nhạ òn] (ພາສິດ) (bò già thích cỏ non). **ຄື: ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າອ່ອນ.**

ງົວເຖົ້າ [ngua thóc] (ນ) bò đực.

ງົວໂທນ [ngua thôn] (ນ) bò độc (bò đực ở một mình).

ງົວນ້ອຍ [ngua nỏi] (ນ) bò nhỏ, con bê.

ງົວບາ [ngua ba] (ນ) bò mộng lớn, hay tách bầy ở rừng, là một loài thú hiếm hiện nay.

ງົວປ່າ [ngua pà] (ນ) bò hoang, bò rừng.

ງົວແມ່ [ngua mè] (ນ) bò cái.

ງົວເລຍ [ngua lia] (ນ) ຄື: ງົວຊັງ, ໂສມຝ້າຍ. (thực vật) sâm bố chính, còn gọi là sâm thổ hào, sâm báo (Hibiscus sagittifolius Kurz, họ Bông Malvaceae). ຕົ້ນງົວເລຍ, ໝາມງົວເລຍ : cây sâm bố chính.

ງົວລົມຕີນ [ngua lưm tiin] (ສຳນວນ) đồ mắt gó c.

ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ [ngua hái lỏm khoóc] (ພາສິດ) (mất bò rào chuồng). (ເບິ່ງ): ຄວາຍເສຍແລ້ວຈິ່ງລ້ອມຄອກ.

ງົວ [ngũa] 1.(ນ) tên một loại chim (ນົກງົວ, ນົດອີງົວ). 2.(ນ) một loại quả tròn to, có vị chua

(ໝາກງົວ). 3.(ຄ) mù mịt, say sữa, choáng váng. ງົວງ່າວ : say sữa, choáng váng.

ໄງ [ngay] (ນ) 1) cái yếm, váy óc (cửa các con óc). ໄງຫອຍ, ຝາລະໄງຫອຍ : váy óc. 2) cục đất chặn hàng éch. ໄງກົບ, ຝາລະໄງກົບ : cục đất chặn hàng éch.

ໄງ່ [ngày] (ຄ) siêng năng, chăm chỉ. ເຮັດເປັນໄງ່ : làm việc chăm chỉ.

ໄງ້ [ngáy] 1.(ກ) bới móc, bươi móc (khuyết điểm). (ພາສິດ) ໄງ້ຂອນຫາຂີ້ເຂັບ : (bầy súc gỗ kiếm con rết) vạch lá tìm sâu. 2.(ກ) 1) bầy. ໄງ້ທ່ອນໄມ້ : bầy súc gỗ. 2) đá, đập, hất (chân). ມ້າໄງ້ຕີນ : ngựa đá, ngựa hất chân. 3.(ກ) làm mãi miết, làm không thôi. ຄ່ອຍແງະຄ່ອຍໄງ້ : thu thả mà làm.

ໄງ້ງັນ [ngáy ngành] (ກ) rung động, rung chuyển, rung rinh. ທໍລະນີໄງ້ງັນ (ຮຸ່ງ) : mặt đất rung chuyển, mặt đất rung rinh.

ເງົາ [ngau] 1.(ນ) 1) bóng. ເງົາຕົ້ນໄມ້ໃນນ້ຳ : bóng cây dưới nước. 2) bóng râm. ເງົາໄມ້, ເງົາຮົ່ມ : bóng râm. 3) bóng (hình trong gương, ánh sáng). ຕາເວັນແຮ່ງຄ່ອຍ ເງົາສິ່ງຂອງແຮ່ງຍາວ : mặt trời càng xế, bóng của các vật càng dài. ຮູບເງົາ, ພາບພະຍົນ : phim ảnh. 2.(ນ) (động vật) con bò cạp (loại lớn màu đen). ແມງເງົາ : bò cạp lớn.

ເງົາຕົວໃນກະຈົກ [ngau tua nay cả chỏ c] (ນ) bóng; ảnh, hình (trong gương).

ເງົາຕົວໃນນ້ຳ [ngau tua nay nẳm] (ນ) bóng (dưới nước).

ເງົາຕິດໂຕ [ngau tích tô] (ສຳນວນ) ຄື: ເງົາຕາມໂຕ.

ເງົາຕາມໂຕ [ngau tam tô] (ສຳນວນ) như hình với bóng.

ເງົາໄມ້ [ngau máy] (ນ) bóng cây, bóng râm.

ເງົາຮູບແຕ້ມ [ngau huúp tẻm] (ນ) nét vẽ.

ເງົາຮົ່ມ [ngau hỏm] (ນ) bóng râm.

ເງົາ [ngàu] 1.(ຄ) u ám. ພ້າເງົາ : trời u ám.

2.(ກ) chín nẫu; đông cứng, khô đét, khô héo, ầu sầu; chết. ເງົາຕາຍ (ສິນ) : chết khô, chết héo.

ເງົ້າ [ngầu] (ນ) con éch núi.

ເງົາງອດ [ngáu ngót|(ຄ) dẫn dỗi. ເວົ້າຈາເງົາງອດ : ăn nói dẫn dỗi.

ເງົາງອດງ [ngáu ngáu ngót ngót| ຄື: ເງົາງອດ.

ງຳ [ngăm|(ນ) 1) che, giấu. ງຳຄວາມ : che giấu, giấu nhem (chuyện). 2) úp, phủ. ງຳໝໍ : úp nôi. 3) không chế, áp chế. ຄອບງຳ : không chế, áp chế. 4) nói có mánh lối, có uẩn khúc. ເວົ້າມີເງື່ອນງຳ : nói có mánh lối, có uẩn khúc.

ງຳ [ngăm|(ຄ) tối sầm, u ám, ảm đạm (bầu trời). ພ້າງຳ : bầu trời u ám.

ງຳ [ngăm|(ຄ) chéch vào, lệch vào. ປາຍສາກມອງງຳເຂົ້າມາ : đuôi chày của cối cần lệch vào trong.

ງັກງ [ngặc ngặc|(ຄ) 1) lia lia. ງັກທົວງັກງ : gạt đầu lia lia. 2) cầm cập, cập cập. ສັ້ນງັກງ : run cập cập. 3) dành dạch. ມັນດິນຕາຍຊັກງັກງຢູ່ : nó đang giãy chết dành dạch.

ງັກແງ້ນ [ngặc nghẽn|(ກ) co giật, kinh giật.

ງາກງ [ngác ngác|(ຄ) hu hu (tiếng kêu khóc) ໄຫ້ງາກງ : khóc hu hu.

ງົກງ [ngic ngic|(ຄ) 1) nguây nguẩy. ຍ່າງງົກງ : đi nguây nguẩy. 2) quảy quảy, nguẩy nguẩy (lắc đầu). ສັ້ນທົວງົກງ : lắc đầu quảy quảy, lắc đầu nguẩy nguẩy. 3) dẫn dỗi. ສຽງເວົ້າງົກງ : giọng dẫn dỗi.

ງົກ [ngực|(ກ) gạt (đầu). ງົກທົວ : gạt đầu. ງົກງ : gạt gạt.

ງົກງ [ngực ngực|(ຄ) gạt gạt, gạt gù. ກະປອມຕອດເງົາງົກງ : rấn mồi gạt gạt đầu.

ງົກທົວ [ngực húa|(ກ) gạt đầu. ງົກທົວຕົກລົງ : gạt đầu đồng ý. ງົກທົວຕອບ : gạt đầu trả lời.

ແງກ [ngéc|(ກ) quay ngoắt. ແງກໜ້າ : quay ngoắt mặt.

ງົກ [ngộc| 1.(ນ) cái roi (điều khiển voi). ໄມ້ງົກ : cái roi. 2.(ຄ) thèm khát, háam. ຄົນງົກເງິນ : người háam tiền. 3.(ຄ) trệt, trặc, sái, trẹo. ແຂນງົກ : trặc tay. 4.(ກ) ຄື: ຜະງົກ. ງັດ. ງົກທົວ : gạt đầu.

ງົກງ [ngộc ngộc| 1.(ຄ) cung cúc, lóc cóc. ຍ່າງງົກງ : đi cung cúc, lóc cóc bước. 2.(ຄ)

(run) lấy bầy, lập cập. ສັ້ນງົກງ : run lấy bầy. 3.(ຄ) cung cúc, cặm cùi. ເຮັດວຽກງົກງໝົດມື້ຈົນບໍ່ມີເວລາຢຸດພັກ : cung cúc làm cả ngày đến nỗi không có thời gian nghỉ.

ງົກແງ້ນ [ngộc nghẽn|(ນ) sự tức giận, sự giận dữ.

ງົກເງິນ [ngộc ngân|(ກ) háam tiền.

ໂງກ [ngôóc| 1.(ກ) lắc (đầu). ໂງກທົວ : lắc đầu qua lại. 2.(ຄ) lắc la lắc lư, uồn éo. ໂງກເງກ : lắc la lắc lư, ngất ngưởng.

ໂງກເງກ [ngôóc nghêéc|(ຄ) ຄື: ໂງກ. ngất ngưởng, ngất ngưởng, ngật ngưỡn. ເມົາເຫຼົ້າຍ່າງໂງກເງກ : say rượu đi ngất ngưỡn.

ໂງກທົວ [ngôóc húa|(ກ) lắc đầu qua lại (đầu vó).

ງັອກ [ngọc|(ກ) lắc, lúc lắc, lắc lư, ve vẩy.

ງັອກງ [ngọc ngộc|(ຄ) ຄື: ງັອກງແງັກງ. lập cập (run). ສັ້ນງັອກງ : run lập cập.

ງັອກງແງັກງ [ngọc ngộc ngộc ngộc|(ຄ) lập cả lập cập (run mức độ nhiều). ສັ້ນງັອກງແງັກງ : run lập cả lập cập.

ງອກ [ngoóc| 1.(ກ) nẩy mầm, đâm chồi, mọc mầm. ເຂົ້າປູກງອກ : lúa nẩy mầm. ຖົ່ວງອກ : giá. 2.(ຄ) ຄື: ເງາະ. cong, khoèo. ແຂນງອກ, ແຂນເງາະ : tay khoèo.

ງອກແງກ [ngoóc nghéc|(ຄ) long lay, lung lay. ເສົາທຸງງອກແງກ : cột cờ lung lay.

ງອກເງືຍ [ngoóc ngoi|(ກ) nẩy mầm, đâm chồi; tăng lên, sinh lợi; nẩy nở. ການລົງທຶນຂອງເຂົາບໍ່ງອກເງືຍຂຶ້ນເລີຍ : sự đầu tư của họ chẳng hề sinh lợi. ຝົມພົວມງອກເງືຍ : tài năng đang nẩy nở.

ງອກງາມ [ngoóc ngam|(ຄ) tốt tươi, màu mỡ. ຕົ້ນໄມ້ງອກງາມໃນລະດູບານໃໝ່ : mùa xuân cây cỏ tốt tươi.

ເງືກ [ngộc|(ກ) nâng, ngẩng, ngước, nghén. ເງືກເງືຍ : ngẩng, ngước.

ເງືກ [ngộc|(ກ) ngước lên, nâng lên, vươn lên. ເງືຍເງືກ : ngẩng, ngước.

ເງືອກ [nguộc| 1.(ນ) ຄື: ນາກ. (động vật) con thuồng luồng (hình thù như con rắn, đầu có mào, lưng có vảy, sống dưới nước). 1.(ນ)

(động vật) lươn độc (rất to ở hang hốc, nọc rất độc).

ງວກ [nguốc] **ຄື:** ງວາກ.

ງັງງ [ngǎng ngǎng] **(ຄ)** ǎng ǎng, oǎng oǎng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໝາເທົາງັງງ : chó sủa ǎng ǎng, chó sủa oǎng oǎng.

ງ່າງ [ngàng] **(ນ)** cán, chuôi.

ງ້າງ [ngǎng] **(ກ)** kéo ra, rút, mở. ງ້າງອອກ : kéo ra, mở ra. ງ້າງປີນ : lên cò súng.

ແງງ [ngheng] **1.(ກ)** gǎng, gǎng học. (ພາສິດ) ຕາບອດແຈ້ງ ບໍ່ຮູ້ຮ່ອມທາງເດີນ ຄັນບໍ່ແງງເງົາຫິນ ຊິບອດຕາຍຕະຜອງເຖົ້າ : mắt mù lòa không thấy lối đường đi, nếu không gǎng học bóng hòn đá sẽ mù cho đến già. **2.(ກ)** soi (gương). ແງງແວ່ນ : soi gương. **3.(ກ)** (đi) mãi miết. ແງງຫາແຕ່ຫຍ້າອ່ອນ (ບ) : mãi miết tìm cỏ non.

ແງ່ງ [nghèng] **(ນ)** nhánh. ແງ່ງຂີງ : nhánh gùng. ແງ່ງເຂົ້າໝັ້ນ : nhánh nghệ.

ງົງ [ngông] **1.(ກ)** lúng túng, bối rối, hoang mang, sững sờ. ໄດ້ຍິນຂ່າວເຮືອນໄໝ້, ຍິນງົງ : nghe tin nhà cháy, đứng sững sờ. **2.(ຄ)** cong lên, vênh lên. ເຮືອງົງ : thuyền có mũi cong lên.

ງົງງ [ngông ngông] **(ຄ)** ǎng ǎng, oǎng oǎng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໝາເທົາງົງງ : chó sủa ǎng ǎng, chó sủa oǎng oǎng.

ງົງງວຍ [ngông nguôi] **(ກ)** bối rối, lúng túng, ngờ ngác. ງົງງວຍຄືຄົນເສຍຂວັນ : ngờ ngác như người mất hồn.

ງົງເປັນໄກ່ຕາແຕກ [ngông pênh cày ta tạc] **(ສຳນວນ)** (sững sờ như gà bẻ mắt) đứng như trời trồng; đứng sững như trời trồng

ໂງງເງງ [ngoông nghèng] **(ກ)** lác lù.

ໂງງ [ngỏổng] **(ຄ)** boong boong (tiếng vang của cồng). ສຽງຄ້ອງດັງໂງ່ງໆ : tiếng cồng kêu boong boong.

ໂງ້ງ [ngỏổng] **(ຄ)** co quắp, cong queo, quanh co. ຄວາຍເຂົາໂງ້ງ : trâu sừng co quắp. ທາງໂງ້ງ : đường cong queo, đường quanh co.

ໂງ້ງເງ້ງ [ngỏổng nghèng] **(ຄ)** lỏm ngổm (con vật lớn).

ໂງ້ງເງ້ງໆ [ngỏổng nghèng ngỏổng nghèng] **(ຄ)**

lỏm ngổm (con vật lớn).

ງອງ [ngoong] **(ກ)** chờ, đợi, chờ đợi, ngóng. ງອງຖ້າ : chờ đợi, ngóng chờ.

ງ່ອງ [ngoòng] **(ກ)** chờ, đợi, chờ đợi. ດິນແຫ້ງງ່ອງຝົນ (ກາ) : đất khô chờ mưa.

ງ້ອງ [ngoổng] **1.(ນ)** cây sắt cong nhọn (dùng để cào bùn, bắt cá chạch chấu). ງ້ອງເກາະປາຫຼົດ : cây sắt cong nhọn để bắt cá chạch. **2.(ນ)** dụng cụ để nạo (dừa, đu đủ). ງ້ອງຂູດໝາກພ້າວ (ກະຕ່າຍຂູດໝາກພ້າວ) : cái nạo dừa. **3.(ຄ)** **ຄື:** ງ້ອງແງ້ງ. **1)** cong, cong queo, khúc khuỷu. **2)** lỏm ngổm.

ງ້ອງແງ້ງ [ngoổng nghèng] **1.(ນ)** (động vật) con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. ແມງງ້ອງແງ້ງ : con bọ gậy, con cung quăng, con loăng quăng. **2.(ຄ)** **ຄື:** ງ້ອງ. cong queo, khúc khuỷu. ຫິນທາງງ້ອງແງ້ງໄປຍາກ : con đường khúc khuỷu khó đi. **2)** lỏm ngổm, ngổn nghến. ໄຕ່ງ້ອງແງ້ງ : bò ngổn nghến.

ງ້ອງແງ້ງໆ [ngoổng nghèng ngoổng nghèng] **(ຄ)** ngổn nghến (con vật nhỏ).

ງ້ອງແງ້ງຫົງ [ngoổng nghèng hịng] **(ນ)** bỏ hóngOnline

ເງີງ [ngóng] **(ຄ)** chèn, cao một bên. ແຜ່ນແປ້ນເງີງຂຶ້ນ : tấm ván chèn lên.

ງຸ່ງ [nghiềng] **1.(ນ)** ngạnh (cá, lưỡi câu). ງຸ່ງປາ : ngạnh cá. ງຸ່ງເປັດ : ngạnh câu. **2.(ນ)** (thực vật) tên một loại cây bụi, thân có gai như ngạnh cá trê. ຕົ້ນງຸ່ງດຸກ : cây gai ngạnh cá trê.

ງຸ່ງເຈັດ [nghiềng chột] **(ກ)** bay liệng, bay lượn.

ງຸ່ງ [nghiềng] **(ນ)** **ຄື:** ໂຖນ, ກະໂຖນ. ຄ່າໂ່ງໂຖນ, ບ່ອນນ້ຳຈຸ່ງ : cái ống nhỏ. ງຸ່ງກະໂຖນ : cái ống nhỏ. ງຸ່ງໃສ່ນ້ຳຖ້ວໝາກ : ống nhỏ trâu.

ງວງ [nguổng] **1.(ນ)** **1)** quai (giỏ, gàu...). ງວງກະຕ່າ : quai giỏ. ງວງຄູ : quai gàu. ງວງກາ : quai ca nước. **2)** (dừa, thốt nốt) buồng (chưa tách bẹ nõi hoa). ງວງຕານ : buồng thốt nốt. ງວງພ້າວ : buồng dừa. **2.(ນ)** **1)** vôi. ງວງຊ້າງ : vôi vôi. **2)** mào gà. ງວງໄກ່ : mào gà. ໄກ່ງວງ : gà tây. **3.(ນ)** **ຄື:** ງວງຊ້າງ. rấn nước. ງວງຊ້າງ : rấn nước.

ງວງກາ [nguông ca|(ນ) quai ca nước.

ງວງສຸ່ມ [nguông sù|(ນ) tên một loại dây leo (ເຄື່ອງງວງສຸ່ມ).

ງວງຊ້າງ [nguông sáng|(ນ) 1) vôi voi. 2) tên một loại cây có hoa như vôi voi (Heliotropium indicum). ຫຍ້າງວງຊ້າງ : cây vôi voi.

ງວງຕານ [nguông tan|(ນ) buồng thốt nốt.

ງ້ວງ [nguống|(ນ) 1.(ນ) (động vật) con ve sầu loại to, đen (ແມງງ້ວງ). 2.(ກ) buồn ngủ, ngủ gật. ງ້ວງນອນ : buồn ngủ. 3.(ຄ) say, say sưa (do uống rượu, nọc rắn). ງ້ວງເມົາ : say rượu.

ງ້ວງກາງດົງ [nguống cang đống|(ນ) (động vật) rắn lục.

ງ້ວງງ້ງ [nguống nghĩeng|(ຄ) quần quai, uồn mình, oằn mình, quần (rắn, trùn).

ງ້ວງນອນ [nguống non|(ກ) buồn ngủ, ngái ngủ. ງ້ວງນອນຈົນມືນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ dip mắt lại.

ງ້ວງເທົາ [nguống ngáu|(ຄ) sấu muộn, ấu sấu.

ງາຍ [ngai|(ນ) nửa buổi (khoảng 9 giờ sáng).

ກິນເຂົ້າງາຍ : ăn cơm sáng, ăn cơm nửa buổi,

ăn bữa cơm lễ (khoảng 9 giờ sáng). ກິນເຂົ້າ

ສວາຍ : ăn cơm không quá trưa. ກິນເຂົ້າແລງ :

ăn cơm tối. ກິນງາຍແກ່ : ăn cơm gần trưa.

ງ່າຍ [ngài|(ຄ) dễ. ກິນງ່າຍ : ăn dễ. ເວົ້າງ່າຍ :

nói dễ. ງ່າຍດາຍ : dễ dàng, đơn giản. (ພາ

ສົດ) ບາດກິນແລ້ວກິນງ່າຍ ບາດຄາຍແລ້ວຄາຍ

ຍາກ : (khi ăn thì dễ, khi nhả thì khó). (ພາ

ສົດ) ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ :

(đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiêu chuyệ

dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin. (ກົງກັນຂ້າມ):

"ຍາກ".

ງ່າຍຄືປອກກ້ວຍ [ngài như poọc cuối|(ສຳ

ນວນ) (dễ như ăn chuối) dễ như ăn gói; dễ

như bỡn; dễ như chơi; dễ như trở bàn tay.

ງ່າຍງ່າຍ [ngài ngài|(ຄ) đơn giản, giản dị. ຄຳ

ຖາມງ່າຍໆ : câu hỏi đơn giản. ເຂົາເປັນຄົນ

ງ່າຍໆ : anh ta là người giản dị.

ງ່າຍດາຍ [ngài dai|(ຄ) đơn giản, dễ dàng. ວຽກ

ງານງ່າຍດາຍ : công việc đơn giản. ແກ້ບັດ

ເລກຢ່າງງ່າຍດາຍ : giải bài toán rất dễ dàng.

ງ່າຍທີ່ຈະເຮັດ [ngài thì chả hềch| dễ làm.

ງ່າຍໂພດ [ngài fốt|(ກວ) quá dễ. ວຽກງ່າຍໂພດບໍ່ ຕ້ອງວານຜູ້ໃດ : việc quá dễ, không cần nhờ ai.

ງ້ຢໆ [ngúi ngúi|(ຄ) ຄື: ທ້ຢໆ. hu hu (tiếng khóc). ໄຫ້ງ້ຢໆ : khóc hu hu.

ງອຍ [ngoi| 1.(ນ) tên một huyện thuộc tỉnh Louangphabang. ເມືອງງອຍ : huyện Ngoi.

2.(ກ) ở gần, mấp mé. ນັ່ງງອຍແຄມນ້ຳ : ngồi mấp mé bên sông. ນົກງອຍຄອນ : chim đậu

cành cây.

ງ່ອຍ [ngòi|(ຄ) ຄື: ລ່ອຍ. liệt. ແຂນງ່ອຍ : liệt tay. ຂາງ່ອຍ : liệt chân. ຄົນງ່ອຍ : người liệt.

ງ່ອຍເປ້ຍ [ngòi pía|(ຄ) liệt, bại liệt.

ງ່ອຍເປ້ຍເສຍຂາ [ngòi pía sía khá|(ຄ) què quặt.

ເງີຍ [ngoi|(ກ) ngược, ngẩng (lên). ເງີຍໜ້າ ເບິ່ງ : ngược mặt nhìn, ngẩng mặt nhìn.

ເງີຍເງີກ [ngoi ngược|(ກ) ngẩng, ngược.

ເງີຍໜ້າອ້າປາກ [ngoi nà ả pạc|(ສຳນວນ) mở

mày mở mắt, mở mắt mở mày.

ງັດ [ngắt|(ກ) 1) bẫy, kích. ງັດທ່ອນໄມ້ : bẫy

súc gỗ. ເຈົ້າໃຊ້ໄມ້ງັດມັນຈຶ່ງຂຶ້ນ ເພາະວ່າມັນໜັກ

ຫຼາຍ : anh dùng cây bẫy nó mới lên vì nó

nặng lắm. 2) nhỏ, cạy. ງັດຕະປູ : cạy đinh,

nhỏ đinh. 3) nạy, khoét. ງັດແງະ : khoét

ngạch.

ງັດຂໍ້ [ngắt khọ|(ກ) 1) vật tay. 2) (bóng) cự

lại; đối chọi.

ງັດແງະ [ngắt nghe|(ກ) khoét ngạch. ຄົນຂີ້ລັກ

ງັດແງະ : kẻ trộm khoét ngạch.

ງາດ [ngát|(ກ) ຄື: ເອ້ອນ, ງົດ, ເຊົາ. ngót (mưa).

ຝົນງາດ, ຝົນເອ້ອນ : ngót mưa.

ງົດ [ngut|(ຄ) kì lạ, lạ lùng; kinh ngạc, ngạc

nhiên. ເປັນຕາງົດ : lạ lùng, đáng ngạc nhiên.

ງົດງໍ້ [ngut ngó|(ຄ) kì khôi, kì cục; ngạc nhiên.

ຄຳເວົ້າໜ້າງົດງໍ້. ຄຳນີ້ ກ່າວ ກ່າວ ກ່າວ : lời nói kỳ

trang : chuyện kì cục. ຂ້ອຍບໍ່ງົດງໍ້ : tôi không

ngạc nhiên. ອັນນີ້ກໍເປັນຕາງົດງໍ້ຄືກັນ : điều này

cũng đáng ngạc nhiên như nhau.

ງົດ [ngộch|(ກ) 1) ngưng. ງົດເຮັດ, ງົດທຳ :

ngưng làm. ງົດເຫຼົ້າ : ngưng rượu. ງົດຄິດ :

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

ngưng suy nghĩ. ງົດເວົ້າ : ngưng nói. 2) đình, hoãn, miễn. ງົດງານ : đình công. ງົດການປະຊຸມ : hoãn cuộc họp. ຈ່າຍສິດງົດເຊື່ອ : trả tiền ngay, miễn chịu.

ງົດງາມ [ngộch ngam](ຄ) kiểu điểm. ຍິງສາວໜຶ່ງທີ່ງົດງາມ : một thiếu nữ kiểu điểm.

ງົດເຊົາ [ngộch sau](ກ) ngưng, đình lại.

ງົດໄວ້ [ngộch vãi](ກ) đình lại, hoãn lại, trì hoãn.

ງົດເວັ້ນ [ngộch vểnh](ກ) kiêng, nhin. ງົດເວັ້ນເຫຼົ້າ : kiêng rượu.

ໂງດເງດ [ngót nghét](ຄ) lúc lác, lác lư. ຫົວໂງດເງດ : đầu lác lư.

ງອດ [ngót](ນ) (động vật) con bò cạp. ແມງງອດ : con bò cạp.

ເງືອດ [nguốt](ກ) giờ, nắng, giương (vũ khí) (để chuẩn bị đánh, đâm). ເງືອດຂວານ : giờ riu, giương riu. ເງືອດກຳປັ້ນ : giờ nắm đấm.

ງວດ [nguốt](ນ) kì, đợt. ແບ່ງເປັນສອງງວດ : chia làm hai đợt (kì). ງວດນີ້ : đợt này, kì này. ຈ່າຍເປັນງວດໆ : trả từng đợt.

ງວດງາ [nguốt ngal](ນ) thuế má, sự đánh thuế (pháp luật cổ).

ງວດແລ້ວ [nguốt lẻo](ນ) kì vừa rồi, thời hạn vừa rồi, đợt rồi.

ງັນ [ngăn] 1.(ກ) hội, tụ hội, tụ tập. ງັນເຮືອນດີ : tụ tập để chia buồn cùng nhà có đám ma, lễ tang. ງັນດອງ : hội hôn. ງັນກຳ : hội họp lúc trẻ mới sinh. 2.(ຄ) cần, cần cỗi. ຕົ້ນໄມ້ງັນຍ້ອນຂາດປຸ້ຍ : cây cối cần cỗi vì thiếu phân. 3.(ນ) lúa muộn (ຂ້າງັນ). 4.(ຄ) chậm lớn, chậm phát triển, muộn màng. ຂ້າງັນ : lúa muộn. 5.(ຄ) uth: ầm ầm, rầm rộ, sôi động, ầm ỹ. ສຽງງັນ, ສຽງມັນ, ສຽງມີມັນ : tiếng ầm ỹ.

ງັນກຳ [ngăn cãm](ນ) hội họp lúc trẻ mới sinh.

ງັນດອງ [ngăn doong](ນ) hội hôn.

ງັນເຮືອນດີ [ngăn hươn đi](ນ) giỗ chạp, lễ tang.

ງານ [ngan] 1.(ນ) uth: ວຽກ. 1) công việc. ຄົນງານ, ກຳມະກອນ : người lao động, công nhân. 2) nhiệm vụ. ຮັບງານ : nhận nhiệm vụ. 3) lễ, nghi thức. ງານສະເຫຼີມສະຫຼອງ : lễ

hội. 4) hội hè. ງານບຸນ : hội hè. 2.(ນ) ngan; một ngan bằng 100 sải tay hoặc bằng 400 mét vuông (đơn vị đo diện tích). 3.(ກ) ức hiếp; giả làm, chơi đểu, phá quấy. ຄົນພາງານ, ຄົນພາໂລ : người càn quấy.

ງານການ [ngan can](ນ) công việc.

ງານກິນດອງ [ngan kinh doong](ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານກິນລ້ຽງ [ngan kinh liếng](ນ) tiệc tùng, bữa tiệc.

ງານກຸດສົງການ [ngan cút sống can](ນ) Tết té nước, Tết năm mới của Lào.

ງານຂຶ້ນເຮືອນໃໝ່ [ngan khịnh hươn mảy](ນ) bữa liên hoan ăn mừng nhà mới, tiệc mừng tân gia.

ງານສະແດງ [ngan sả deng](ນ) hội diễn.

ງານສະຫຼອງ [ngan sả loóng](ນ) lễ kỉ niệm.

ງານສ່ວນຕົວ [ngan suồn tua](ນ) việc riêng, việc cá nhân.

ງານສົບ [ngan sỏp](ນ) đám ma, đám tang.

ງານສົມລົດ [ngan sỏm lộch](ນ) đám cưới, lễ thành hôn.

ງານຊຸມນຸມ [ngan xum num](ນ) cuộc hội họp.

ງານຍາກ [ngan nhác](ນ) việc khó khăn.

ງານດີເງິນດີ [ngan đi ngân đi](ຄ) có tiền việc trôi chảy.

ງານດື່ມ [ngan dủm](ນ) tiệc rượu.

ງານຕະຫຼາດນັດ [ngan tả lạt nạch](ນ) hội chợ.

ງານຕະຫຼາດນັດສາກົນ : hội chợ quốc tế.

ງານແຕ່ງງານ [ngan tềng ngan](ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ.

ງານຕິດຂັດ [ngan tích khắt](ຄ) việc gặp khó khăn, việc bị trở ngại, việc trắc trở.

ງານເຕັ້ນລຳ [ngan tểnh lẳm](ນ) vũ hội, hội ca múa.

ງານບູຊາ [ngan bu xa](ນ) lễ cúng bái.

ງານບ້ານ [ngan bản](ນ) việc làng.

ງານບຸນ [ngan bun](ນ) hội hè, lễ hội. ງານບຸນມ່ວນຫຼາຍ : hội hè vui quá!

ງານປະຈຳປີ [ngan pả chẳm pi](ນ) ngày hội (lễ) hàng năm.

ງານປີໃໝ່ [ngan pi mảy](ນ) Tết năm mới.

ງານພິທີ [ngan fĩ thi](ນ) nghi lễ.

ງານມະໂຫລານ [ngan mã hỏ lan](ນ) hội lớn, lễ lớn.

ງານມ່ວນຊື່ນ [ngan muỏn xủn](ນ) hội vui, tiệc vui.

ງານລາຕີ [ngan la ti](ນ) dạ hội. ງານລາຕີຊາວໜຸ່ມ : dạ hội thanh niên.

ງານລ້ຽງ [ngan liẻng](ນ) tiệc, tiệc tùng, chiêu đãi. ໄປຮ່ວມງານລ້ຽງ : đi dự tiệc, đi chiêu đãi.

ງານລ້ຽງຊາ [ngan liẻng xa](ນ) tiệc trà.

ງານລື່ນເລີງ [ngan lủn lơng](ນ) buổi liên hoan.

ງານວິວາຫະມົງຄົນ [ngan vĩ va hỏ môông khỏnh](ນ) lễ cưới.

ງານວັນເກີດ [ngan vủn cỏt](ນ) lễ sinh nhật.

ສະຫຼອງງານວັນເກີດ : ăn mừng lễ sinh nhật, ăn mừng sinh nhật.

ງານຫຼວງ [ngan luỏng](ນ) việc nhà nước.

ງານອະດີເຫຼກ [ngan ỏ đi lêc](ນ) việc riêng, việc làm thêm.

ງານອອກຮ້ານ [ngan oỏc hỏn](ນ) lễ khai trương (tiệm, cửa hàng...).

ແງນ [ngheñ](ຄ) cong (mỏng, dít). ກົ້ນແງນ : đồng yẻn. ແງນກົບ : đồng kíp. (ພາສິດ) ແງນເຕັມພາ : một kho

ແງນແງ່ [ngheñ ngheẻ](ຄ) tiếng khẻn, tiếng tiêu.

ແງ້ນ [ngheẻn] 1.(ຄ) thêm (thườg dùng cho các loại gỏy say như: thuốc phiẻn, rượu v.v.).

ແງ້ນເຫຼົ້າ : thêm rượu. ແງ້ນຢາ : thêm thuốc.

2.(ຄ) cong lên, vỏng, khoẻo. ຂາແງ້ນ : chân vỏng kiẻng, chân khoẻo. ງ້ອນໂຖແງ້ນ : tay cày cong lên.

ໂງນ [ngỏn](ຄ) dỏ (ra trước). ຫົວໂງນ : trán dỏ.

ໂງນເງນ [ngỏn ngheẻn](ກ) 1) trỏng trỏnh. 2) long lay.

ໂງ່ນ [ngỏn](ນ) tảng, khối, tảng (mây). ໂງ່ນຫີນ : tảng đá lớn ở giữa nước.

ໂງ່ນເຂົ້າ [ngỏn khỏu](ນ) tảng cơm.

ໂງ່ນຫີນ [ngỏn hiẻn](ນ) tảng đá lớn ở giữa nước.

ງອນ [ngỏn] 1.(ຄ) buỏu (nhỏ ra phía sau). ຫົວ

ງອນ : đầu buỏu (nhỏ ra phía sau). 2.(ຄ) uthi: ຂໍ້ງອນ. hỏn dỏi, giẻn hỏn. ຂໍ້ງອນບໍ່ຍອມກິນເຂົ້າ : hỏn dỏi không chịu ăn cơm.

ງອນງໍ [ngỏn ngỏ](ກ) cầu cạnh.

ງອນຫງໍ [ngỏn ngỏ](ກ) co quỏp, co rúm.

ງ່ອນ [ngỏn] 1.(ນ) đầu huyện. ທຸກງ່ອນຫົວເມືອງ (ກາ) : tất cả các đầu huyện. 2.(ນ) uthi: ງ່ອນດິນ. gỏy. ຖືກຕີໃສ່ງ່ອນ : bị đánh vào gỏy.

3.(ນ) uthi: ງ່ອນຜາ, ງ່ອນພູ, ງ່ອນເຂົາ. mỏm núi. ງ່ອນພູ : mỏm núi.

ງ່ອນເຂົາ [ngỏn khỏu](ນ) uthi: ງ່ອນ. mỏm núi.

ງ່ອນແງ່ນ [ngỏn ngheẻn](ຄ) không vủng, không chắc, lung lay, lỏo đảo.

ງ່ອນດິນ [ngỏn đỏnh](ນ) uthi: ງ່ອນ. gỏy. ບາຍ

ງ່ອນດິນຕົວເອງ : sỏ lên gỏy.

ງ່ອນຕໍ່ [ngỏn tỏ](ນ) gỏy.

ງ່ອນຜາ [ngỏn fá](ນ) uthi: ງ່ອນ. mỏm núi.

ງ່ອນພູ [ngỏn fu](ນ) uthi: ງ່ອນ. mỏm núi.

ງ້ອນ [ngỏn](ນ) tay cày. ງ້ອນໂຖ, ຫາງໂຖ : tay cày.

ເງິນ [ngỏn] 1.(ນ) tiền, tiền bạc, đồng bạc. ເງິນໂດລາ : đồng đô la, tiền đô la. ເງິນເຢັນ : đồng yẻn. ເງິນກົບ : đồng kíp. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາ : một kho

vàng không bằng một nang chử. 2.(ນ) bạc. ເງິນຄຳ : vàng bạc; tiền bạc. 3.(ຄ) làm bằng bạc, trông như bạc. ແຫວນເງິນ : nhỏn bạc.

ເງິນກູ້ [ngỏn củ](ນ) tiền vay. ອອກເງິນກູ້ : cho tiền vay, cho vay.

ເງິນກ້ອນ [ngỏn cỏn](ນ) khoản tiền, món tiền. ມັນບໍ່ໄຊ້ໜີ້ຂ້ອຍເງິນກ້ອນໜຶ່ງ : hỏn không trả nợ cho tôi một món tiền.

ເງິນກົບ [ngỏn kíp](ນ) tiền kíp (đơn vị tiền tệ của Lào).

ເງິນຂາດ [ngỏn khỏt](ກ) thiếu hụt tiền.

ເງິນຂາວ [ngỏn khỏo](ນ) đồng bạc trắng.

ເງິນຄ່າຈ້າງ [ngỏn khỏ chỏng](ນ) tiền công. ບໍ່ໃຊ້ເງິນຄ່າຈ້າງ : quỏt tiền công.

ເງິນຄ່າເຊົ່າ [ngỏn khỏ xỏu](ນ) tiền thuê nhà, tiền muỏn nhà.

ເງິນຄ່າໂຖ່ [ngỏn khỏ thỏy](ນ) tiền chuộc.

ເງິນຄ່າປະກັນໄພ [ngỏn khỏ pỏ cỏn fay](ນ) phí

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

bảo hiểm.

ເງິນຄ່າແຮງ [ngân khả heng](n) tiền công. ຫັກ
ເງິນຄ່າແຮງ : chán tiền công.

ເງິນຄ່າແຮງງານ [ngân khả heng ngan](n) tiền
công.

ເງິນຄ່າ [ngân khảm](n) tiền bạc. ເງິນຄ່າຊິມີ
ຫຼາຍຮາວໃດ : tiền bạc có nhiều nhặn gì đâu.

ເງິນຄ່າເພັດພອຍ [ngân khảm fêch foi](n) vàng
ngọc.

ເງິນຄ່າຫາໄດ້ ນັກໃຈຫາຍາກ [ngân khảm há
đầy, nắm chay há nhấc] (ພາສິດ) (tiền bạc
kiếm được, tấm lòng khó kiếm) tiền là gạch,
ngãi là vàng.

ເງິນຄ່າປະກັນ [ngân khảm pả căn](n) tiền kí
quỹ, tiền bảo lãnh.

ເງິນຄັງ [ngân khảng](n) ngân quỹ, ngân kho,
kho bạc.

ເງິນຄ້າງ [ngân khảng](n) tiền nợ, tiền còn
thiếu.

ເງິນຄົງຄັງ [ngân khôông khảng](n) tiền tồn
kho.

ເງິນເຈ້ຍ [ngân chĩa](n) tiền giấy, bạc giấy.

ເງິນຈຳ [ngân chĩa](n) tiền đặt cọc.

ເງິນຈຳນຳ [ngân chĩa năm](n) tiền cầm cố.

ເງິນຈ້າງ [ngân chảng](n) tiền thuê, tiền công.

ເງິນຈອງ [ngân choong](n) tiền đặt cọc.

ເງິນຈ່າຍ [ngân chài](n) tiền chi phí, tiền cấp
phát.

ເງິນສ່ວຍ [ngân xuôi](n) tiền thuê.

ເງິນສົດ [ngân sóch](n) tiền mặt. ຈ່າຍດ້ວຍເງິນ
ສົດ : thanh toán bằng tiền mặt.

ເງິນສົນບິນ [ngân sín bôn](n) tiền hối lộ, tiền
đút lót, tiền mua chuộc. ເງິນເດືອນໜ້ອຍແຕ່

ເງິນສົນບິນຫຼາຍ : lương ít bổng nhiều.

ເງິນສ່ວນແບ່ງ [ngân suôn bèng](n) tiền chia,
tiền lãi cổ phần, cổ tức.

ເງິນເຊື້ອ [ngân xừa](n) tiền tín dụng. ກອງທຶນ
ເງິນເຊື້ອ : quỹ tín dụng.

ເງິນຍວງ [ngân nhuông] 1.(n) đồng bạc trắng.
2.(ຄ) màu trắng bạc.

ເງິນຍ່ອຍ [ngân nhòi](n) tiền lẻ. ບໍ່ມີເງິນ
ຍ່ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để thối

lại.

ເງິນແດງ [ngân deng](n) ຄື: ເງິນປອມ. tiền giả,
bạc giả.

ເງິນເດືອນ [ngân đươn](n) tiền lương. ເງິນ
ເດືອນຕົວຈິງ : tiền lương thực tế.

ເງິນຕາ [ngân ta](n) tiền tệ. ມູນຄ່າເງິນຕາ : giá
trị tiền tệ.

ເງິນຕາຕ່າງປະເທດ [ngân ta tàng pả thết](n)
ngoại tệ.

ເງິນຕູ້ [ngân tú](n) đồng tiền nhỏ hơn đồng
tiền cổ nhưng nhỏ hơn, mặt trước có dấu
tay.

ເງິນຕາຍ [ngân tai](n) tiền cất trữ, tiền không
sử dụng nữa (của Nhà nước).

ເງິນຕົ້ນ [ngân tổn](n) tiền vốn.

ເງິນຕົ້ນທຶນ [ngân tổn thính](n) tiền vốn, tư
bản.

ເງິນຕື້ມ [ngân từm](n) tiền thưởng.

ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທ່ຜະຫຍາເຕັມປຸມ [ngân têm fa
bò thò fả nhá têm pum] (ພາສິດ) (tiền đầy
mâm không bằng tri thức đầy bụng) bạc
đầy mâm không bằng tri thức uyên thâm
đầy bụng; một rương vàng không bằng một
nang chữ; một kho vàng không bằng một
nang chữ.

ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທ່ຜະຫຍາເຕັມພຸງ [ngân têm fa
bò thò fả nhá têm phung] (ພາສິດ) (tiền đầy
mâm không bằng tri thức đầy bụng). (ເບິ່ງ):
ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທ່ຜະຫຍາເຕັມປຸມ.

ເງິນໄຖ່ [ngân thày](n) tiền chuộc.

ເງິນແຖມ [ngân thêm](n) ຄື: ເງິນຕື້ມ.

ເງິນທະນາບັດ [ngân thả na bắt](n) tiền giấy,
bạc giấy.

ເງິນທອງ [ngân thoong](n) tiền bạc. ເສຍເງິນ
ທອງ ໃຜຊິບໍ່ເສຍດາຍ : mất tiền bạc, ai chẳng
xót.

ເງິນທຶນ [ngân thính](n) tiền vốn, tư bản.

ເງິນທອນ [ngân thon](n) tiền thối. ບໍ່ມີເງິນ
ທອນ : không có tiền thối.

ເງິນນ້ອຍ [ngân nỏi](n) tiền đổi, tiền lẻ. ບໍ່ມີ
ເງິນນ້ອຍເພື່ອທອນຄືນ : không có tiền lẻ để
thối lại.

ເງິນນອນ [ngân non](ນ) tiền để dành, tiền dự trữ.

ເງິນບີ້ [ngân bĩ](ນ) tiền hào.

ເງິນເບ້ຍ [ngân bĩa](ນ) tiền bạc.

ເງິນເບ້ຍບຳນານ [ngân bĩa bả nan](ນ) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນເບ້ຍບຳນານ : được hưởng tiền trợ cấp.

ເງິນບຳລຸງ [ngân bả lung](ນ) tiền bồi dưỡng, tiền góp, tiền phí (nguyệt phí).

ເງິນບຳນານ [ngân bả nan](ນ) tiền trợ cấp, lương hưu. ໄດ້ກິນເງິນບຳນານ : được hưởng lương hưu.

ເງິນປີ [ngân pi](ນ) tiền trợ cấp hàng năm.

ເງິນປາກຜີ [ngân pác fi](ນ) tiền bỏ vào miệng người chết.

ເງິນປິດປາກ [ngân pít pác](ນ) tiền hối lộ.

ເງິນປັນຜົນ [ngân panh fónh](ນ) tiền lời cổ phần, cổ tức.

ເງິນປັບໄໝ [ngân pắp máy](ນ) tiền phạt. ເສຍເງິນປັບໄໝຍ້ອນລະເມີດກົດຈະລາຈອນ : mất tiền phạt vì vi phạm luật giao thông.

ເງິນປອມ [ngân pom](ນ) ຄື: ເງິນແດງ. tiền giả, bạc giả. ໃບເງິນປອມ : tờ giấy bạc giả.

ເງິນແຜ່ນ [ngân fên](ນ) lá bạc.

ເງິນຜ່ອນ [ngân fôn](ນ) tiền trả góp. ຊື້ລົດເງິນຜ່ອນ : mua xe trả góp.

ເງິນຝັກ [ngân phắc](ນ) bạc nén.

ເງິນຝາກ [ngân phạc](ນ) tiền gửi (tiết kiệm).

ອັດຕາກຳໄລຂອງເງິນຝາກປະຢັດ : lãi suất của tiền gửi quỹ tiết kiệm.

ເງິນຝືດ [ngân phứt](ນ) tình trạng kinh tế mà ngân sách quay vòng ít đi, sự chi tiêu kém làm giảm giá hàng.

ເງິນຟ້າ [ngân phở](ນ) đồng tiền lạm phát.

ເງິນມື້ [ngân mủi](ນ) công nhật.

ເງິນມັດຈຳ [ngân mặt chằm](ນ) tiền kí quỹ, tiền đặt cọc. ຊື້ເຮືອນຕ້ອງມີເງິນມັດຈຳ : mua nhà phải có tiền đặt cọc.

ເງິນລົງທຶນ [ngân lôông thũn](ນ) tiền đầu tư, vốn đầu tư. ເສຍເງິນລົງທຶນຫຼາຍແຕ່ກໍຍັງບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : tốn tiền đầu tư nhiều mà vẫn chưa được gì.

ເງິນລຽງ [ngân liêng](ນ) ຄື: ເງິນຍວງ. bạc trắng (đồng tiền bằng bạc).

ເງິນລາດ [ngân lát](ນ) tiền đồng (đúc bằng đồng); tiền hào.

ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄທ່, ໃບຫາກຊຸ່ງແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ [ngân hạc mớch xía lẻo, khoăn nhăng khảng thày, bay hạc khũ lỏnh lẻo, lăm cấn co hạc nhăng] (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đây, tựa như cây đã rụng lá nhưng vẫn còn thân, cành) nát giở còn tre; nát giở hầy còn bè tre.

ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງດອມໄທ່, ອັນວ່າຜ້າຂາດແລ້ວ ແຊງນັ້ນກໍຫາກຍັງ [ngân hạc mớch xía lẻo, khoăn nhăng đom thày, ăn và fạ khạt lẻo, xeng nắn co hạc nhăng] (ພາສິດ) (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong đây, tựa như vải đã rách nhưng sọc vải vẫn còn). (ເບິ່ງ): ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄທ່, ໃບຫາກຊຸ່ງແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ.

ເງິນໝາກຄໍ [ngân mạc khô](ນ) đồng tiền hình cầu.

ເງິນເຫຼືອ [ngân lưá](ນ) bản quyết toán, tiền thừa.

ເງິນຫຼັງ [ngân ling](ນ) đồng tiền hình tứ giác nhỏ hơn đồng tiền cổ nặng khoảng 10 chỉ.

ເງິນຫຼຸດລາຄາ [ngân lút la khai](ນ) tiền bớt, tiền trừ, tiền chiết khấu.

ເງິນຫຼຽນ [ngân liến](ນ) tiền đồng, tiền kim loại.

ເງິນອັດ [ngân ách](ນ) tiền xu.

ເງິນອຸດໜູນ [ngân úch nún](ນ) tiền trợ cấp, tiền trợ giúp. ເງິນອຸດໜູນໃຫ້ຄົນຖືກອຸບັດຕິເຫດໃນການອອກແຮງງານ : tiền trợ cấp cho người bị tai nạn lao động.

ເງິນຮາງ [ngân hang](ນ) đồng tiền cổ (có chữ Tàu, nặng 6 lạng 6 chỉ).

ງຽນ [nghiên](ຄ) ຄື: ແງ້ນ. cong lên, võng, vòng kiềng. ຂາງງຽນ : chân vòng kiềng, chân khoèo.

ງັງນ [nghiến](ກ) ຄື: ແງ້ນ. thêm, lên cơn

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

nghiên. ງົງນເຫຼົ້າ : thêm rượu.

ເງື່ອນ [nguon] 1.(ນ) 1) cuối, phần cuối, mút (của sợi dây). (ພາສິດ) ເຊື້ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສິນຄ້າວາ : (giấu mút dây đi thấy cả sai) giấu đầu hở đuôi. 2) câu nói không rõ ràng mà thành vấn đề phải suy nghĩ. ເງື່ອນເຄົ້າ : điều kiện tiên quyết. ເງື່ອນງຳ : ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. 2.(ນ) cặn bã, dư thừa. ເງື່ອນກິນ : cơm thừa canh cặn. 3.(ຄ) giống, như, tựa. ງາມເງື່ອນແມນ : đẹp như tiên.

ເງື່ອນໄຂ [nguon khay] 1.(ນ) điều kiện. ສະເໜີເງື່ອນໄຂ : ra điều kiện, đặt điều kiện. 2.(ນ) điều kiện (để làm việc gì đó). ເງື່ອນໄຂຈຳເປັນຕ້ອງມີ : điều kiện tất có.

ເງື່ອນຂອດ [nguon khoet] (ນ) nút thắt, nút buộc.

ເງື່ອນງຳ [nguon ngam] (ນ) ẩn ý, điều mờ ám, uẩn khúc. ຄຳຖາມຂອງເຂົາມີເງື່ອນງຳຢູ່ : câu hỏi của ông ta chứa đựng một ẩn ý. ການກະທຳມີເງື່ອນງຳ : hành động mờ ám.

ງ້ວນ [ngwon] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ງ້ວນ, mặt hoa. ຂີ້ງ້ວນເຜິ້ງ : mặt ong. 2.(ນ) chất độc; bả, bả chuột. ງ້ວນຂອງເບື້ອ ຢ່າເອົາໄວ້ໃນເຮືອນ (ກາບປູ່) : bả chất độc dùng để trong nhà. 3.(ນ) (thực vật) lá ngón, còn gọi là cò ngón, đoạn trường thảo, thuốc rút ruột (Gelsemium elegans Benth, họ Mã tiền Loganiaceae). ເຄືອງ້ວນ : dây lá ngón.

ງ້ວນດິນ [ngwon dinh] (ນ) đất thơm (có thể ăn được theo huyền thoại).

ງ້ວນເບື້ອ [ngwon bua] (ນ) bả chất độc.

ງ້ວນໝູ [ngwon mu] (ນ) tên một loại cây leo, dùng làm thuốc chữa bệnh dại (ເຄືອງ້ວນໝູ).

ງັບ [ngap] 1.(ນ) ຄື: ມີດພັບ. dao gập, dao xếp. ມີດງັບ, ມີດພັບ : dao gập, dao xếp. 2.(ນ) một loại rùa (ເຕົ້າງັບ). 3.(ກ) 1) đóng, khép, dấp. ງັບປະຕູ : đóng cửa, khép cửa. 2) ngậm, cầm.

ງັບປາກ : ngậm miệng, cầm miệng. ງັບສົບ : cầm miệng (lăng mạ). 2) gập, gấp. ງັບມືດ : gập dao. 4.1.(ກ) tấp, dấp. ຖືກໝາງັບ : bị chó tấp. 4.2.(ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍາງັບ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi

nhanh). ເຕົ້າຢ່າງງັບ : rùa bò lật bật.

ງັບງ [ngap ngap] (ຄ) 1) ngấu nghiến (ăn, nhai). ຫຍາງັບງ : nhai ngấu nghiến. 2) lật bật (dáng đi nhanh). ເຕົ້າຢ່າງງັບງ : rùa bò lật bật.

ງັບສົບ [ngap sóp] (ກ) cầm miệng (lăng mạ).

ງັບປະຕູ [ngap pa tu] (ກ) đóng cửa, khép cửa. ງັບປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.

ງັບປາກ [ngap pac] (ກ) cầm miệng, ngậm miệng. ປາກຫຼາຍແທ້ນ, ງັບປາກແມ່! : già mồm vừa chú, cầm họng đi!.

ງັບປ່ອງຢ້ຽມ [ngap poong diem] (ກ) đóng, khép cửa sổ.

ງາບ [ngap] (ຄ) 1) ngáp (của người sắp chết). 2) thở hắt ra, ngáp.

ງາບງ [ngap ngap] (ຄ) ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຫາຍໃຈງາບງ : ngáp ngáp, ngoam ngoáp. ຂ້ອຍເຫັນປາໄຕໜຶ່ງຫັນໃຈງາບງຢູ່ : tôi thấy một con cá đang còn ngoam ngoáp.

ງົບ [nghip] (ຄ) thiếp. ຫຼັບງົບໜຶ່ງ : thiếp đi một lát.

ງຸບ [ngup] (ກ) làm lúi (đi).

ງຸບງ [ngup ngup] (ຄ) làm lúi. ເຕົ້າໝັ້ນໝາມງຸບງ : rùa làm lúi chui qua gai.

ງຸບເງິງ [ngup ngon] (ຄ) nháp nhồm (mông). ເຮັດກິນງຸບເງິງ : làm mông nháp nhồm.

ງຸບງາບ [ngup ngap] (ຄ) lặc lè (đi). ບາດຢ່າງງຸບງາບ : bước đi lặc lè.

ແງັບ [nghep] (ນ) cái lưỡi trai (ở mũ kê-pi). ໝວກແງັບ : mũ lưỡi trai.

ແງບ [nghép] (ນ) ຄື: ຕະແງບ. chái nhà. ຕະແງບ : chái nhà.

ແງບງ [nghép nghép] (ຄ) ຄື: ງາບງ. ngoam ngoáp, ngam ngáp. (ສມ) ໂຕປາຫາຍໃຈແງບງ ຍັງບໍ່ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.

ງົບ [ngop] 1.(ນ) 1) khoán, ngân khoán. ງົບຈ່າຍ : khoán chi. ງົບຮັບ : khoán thu. 2) ຄື: ງົບປະມານ. ngân sách, ngân quỹ. ຂາດງົບ : hụt ngân sách. 2.(ກ) tấp hợp, gom góp. ງົບບັນຊີ : kết toán.

ງົບດຸນ [ngôp dùn|(ນ) bản quyết toán.

ງົບບັນຊີ [ngôp bản xỉ|(ກ) khóa sổ, kết toán.

ງົບປະມານ [ngôp pả man|(ນ) ຄື: ງົບ. ngân sách. ງົບປະມານແຫ່ງຊາດ : ngân sách quốc gia.

ໂງບງ [ngôp ngôp|(ຄ) 1) ực ịch (đi). ຍ່າງໂງບ : đi ực ịch. 2) ngáp ngáp (cá). ງອມໂງບງ : cá ngáp ngáp do say nắng.

ງອບ [ngôp| 1.(ນ) nón chóp. ງຸບງອບ : nón chóp. 2.(ກ) lúa ngả về một phía. ເຂົ້າງອບ : lúa đổ, lúa ngả (lúa đã chín).

ເງິບ [ngôp|(ນ) 1) mái dân, mái hiên (nhà). ເງິບເຮືອນ : mái dân, mái hiên. 2) mang cá. ເງິບປາ : mang cá.

ເງິບງ [ngôp ngôp|(ຄ) chậm chạp. ຍ່າງເງິບງ : đi chậm chạp.

ເງິບເຮືອນ [ngôp hươn|(ນ) mái hiên.

ງຸບ [nghiếp| 1.(ຄ) im lặng, nín thinh, yên tĩnh. ງຸບສະຫງົດ : im lìm, tĩnh mịch. ງຸບໄປ : bặt tin, bặt tin. ງຸບເຫງົາ : buồn tẻ.

2.(ນ) tên một con sông ở Lào (Nậm Nghiếp). ງຸບງ [nghiếp nhiếp|(ຄ) im lặng. (ສມ) ນັ່ງຕາກເຄື່ອງຢ່າງງຸບງ : ngồi im lặng phớt đời. ນັ່ງກິນເຂົ້າຢ່າງງຸບງ : im lặng ngồi ăn.

ງຸບສະຫງົດ [nghiếp sả ngát|(ຄ) im lặng hoàn toàn, yên tĩnh tuyệt đối, im phăng phắc. ທັງກອງປະຊຸມງຸບສະຫງົດເພື່ອໄວ້ອາໄລ : cả hội nghị im phăng phắc để mặc niệm.

ງຸບເຫງົາ [nghiếp ngáu|(ຄ) buồn tẻ, buồn bã, hiu quạnh. ບ້ານຊ່ອງທົ່ງງຸບເຫງົາ : xóm làng hiu quạnh. ລະດູໃບໄມ້ຮວງທົ່ງງຸບເຫງົາ : mùa thu buồn bã. ຍ່າງດ້ວຍທ່າທົ່ງງຸບເຫງົາເພາະຫົວເຂົ້າໄດ້ໜັ້ງມື້ແລ້ວ : đáng dĩ buồn bã vì đời đã một ngày rồi.

ງາມ [ngam|(ຄ) 1) đẹp. ຄົນງາມ : người đẹp. (ພາສິດ) ງາມແຕ່ຮູບ ຈຸບບໍ່ຫອມ : có đồ mà nó có thơm. 2) tốt. ເຂົ້າງາມ : lúa tốt.

ງາມຂຳ [ngam khăm|(ຄ) duyên dáng, đẹp duyên.

ງາມງອນ [ngam ngon|(ຄ) đẹp kiều kì.

ງາມສະຫງ່າ [ngam sả ngà|(ຄ) đẹp kiều diễm, đẹp lộng lẫy. ເຮືອນຊານງາມສະຫງ່າ : nhà cửa

lộng lẫy.

ງາມຍິ່ງ [ngam nhìng|(ຄ) đẹp tuyệt. ຍິງສາວ ງາມຍິ່ງ : cô gái đẹp tuyệt.

ງາມຍ້ອຍ [ngam nhỏi|(ຄ) đẹp tuyệt.

ງາມຕາ [ngam ta|(ຄ) đẹp mắt. ຫົວທັດງາມຕາ : phong cảnh đẹp mắt.

ງາມແຕ່ຮູບຈຸບບໍ່ຫອມ [ngam tè húp, chuup bỏ hóm| (ພາສິດ) (đẹp hình dáng nhưng hôn không thơm) có đồ mà nó có thơm.

ງາມແຕ່ງ [ngam tềng|(ຄ) đẹp do trang điểm.

ງາມຕື້ນ [ngam tũn|(ຄ) đẹp bề ngoài.

ງາມແທ້ງ [ngam thề thề|(ຄ) đẹp thực sự.

ງາມນອກ [ngam noóc|(ຄ) đẹp hào nhoáng, đẹp mã.

ງາມບໍ່ງາມ [ngam bỏ ngam| rất đẹp, quá đẹp (về sau thường ngược với tình từ trước). ຄົນເຂົ້າງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại còn chê nữa.

ງາມປະຫຼາດ [ngam pả lạt|(ຄ) đẹp ngộ nghĩnh.

ງາມອາດ [ngam at|(ຄ) đẹp quyến rũ.

ງ່າມ [ngam|(ນ) 1) chắc cây. ງ່າມໄມ້ : chắc cây. 2.(ນ) 1) tên một loại kiến có càng to. ມົດງ່າມ : kiến càng. ມົດງ່າມແດງ : kiến càng đỏ. ມົດງ່າມດຳ : kiến càng đen. 2) càng. ງ່າມປູ : càng cua. 3.1(ນ) chắc cây làm cổng bờ rào (người vào được, trâu bò không vào được). ໄມ້ງ່າມ, ໄມ້ປາກງ່າມ : chắc cây. 3.2(ຄ) ຄື:ແວ່ງ, rách, sút. ປາກງ່າມ : sút môi.

ງ່າມຕີນ [ngam tiin|(ນ) kẻ chân. ງ່າມປູ [ngam pu|(ນ) càng cua. ງ່າມມື [ngam mủ|(ນ) kẻ tay. ງ່າມໄມ້ [ngam máy|(ນ) chắc cây.

ງົມ [nghim|(ນ) ຄື: ຍົມ. múi (bưởi, cam. v.v.). ງົມໝາກກຸ້ງ : múi cam. ງົມໝາກລົມໂອ : múi bưởi.

ງົມ [ngum|(ກ) ຄື: ງຸມ. phũ, đầy, che, bao trùm.

ງົມງ [ngum ngum|(ຄ) ຄື: ພົມງ, ພຸມງ. lấm nhảm, lấm bằm, lấm bầm. ງົມງປ້ອຍ : chửi lấm bằm.

ງົ້ມ [ngũm| 1.(ນ) hang động. 2.(ຄ) ຄື: ຊົ້ມງົ້ມ, ຊົ້ມງົ້ມ. cấm củi, (củi) gấm, nói củi dẫu (không chú ý đến người nghe). ໝ້າງົ້ມ : củi

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ທ ທ ວ ອ

gầm mắt.

ງົມ [ngùm](ນ) tên con sông ở Lào đổ về sông Mê Kông (Nậm Ngừm).

ງຸມ [ngum] 1.(ກ) ຄື: ງົມ. che, đây, bít, phủ, úp. ງຸມຕາ : che mắt, bít mắt. ງຸມຖ້ວຍ : úp bát. 2.(ກ) ຄື: ງົມ. mò. ງຸມປາ : mò cá. ງຸມກຸ້ງ : mò tôm. ງຸມຫອຍ : mò ốc.

ງຸມງອງ [ngum ngoong](ນ) tên một loại chim (lông có những đốm đen).

ງຸ່ມ [ngùm] 1.(ກ) cúi, gập; lật. ງຸ່ມໜ້າ : cúi mặt. ງຸ່ມໂອ່ງ : lật bù lu. 2.1(ກ) quán lí, bảo vệ. 2.2(ຄ) ຄື: ງຳ, ກວມ. u ám, ảm đạm (trời). ພ້າງຸ່ມ : trời u ám. 3.(ນ) vua Lào, ông vua được dân mến mộ, người đã đặt tên nước Lào là nước Lán Xáng (triệu voi), "Chấu Phả Ngừm".

ງຸ່ມງຸ່ມ [ngùm ngùm](ຄ) (đi) cầm đầu cầm cổ. ຍ່າງງຸ່ມງຸ່ມ : cầm đầu cầm cổ đi.

ງຸ່ມງາມ [ngùm ngàmm](ຄ) vụng về, lóng ngóng. ຕີນມືງຸ່ມງາມ : tay chân lóng ngóng.

ງຸ່ມ [ngùm](ກ) che, bít (dùng tay). ງຸ່ມຕາ : bít mắt. ງຸ່ມຫູ : bít tai. ງຸ່ມປາກ : che miệng, bít miệng.

ແງ່ມ [nghèmm] 1.(ນ) chạc (cây), nạng (gậy rơm), kê (tay). ແງ່ມໄມ້ : chạc cây. 2.(ນ) tên một loại côn trùng (ແມງແງ່ມ).

ແງ່ມມື [nghèmm mui](ນ) kê tay.

ແງ່ມຫູ [nghèmm hú](ນ) kê tai.

ແງ້ມ [nghẻm](ກ) hé mở. ປະຕູແງ້ມໄວ້ : cửa mở hé.

ງົມ [ngôm](ກ) mò, mò mẫm. ງົມກະບູ : mò cua. ງົມໄຂ່ມຸກ : mò trai. ງົມງວາ : quờ quạng, mò mẫm. (ພາສິດ) ງົມເຂັມໃນມະຫາສະໝຸດ : mò kim đáy biển.

ງົມເຂັມໃນທະເລ [ngôm khém nay thả lè] (ພາສິດ) (mò kim trong biển). (ເບິ່ງ): ງົມເຂັມໃນມະຫາສະໝຸດ.

ງົມເຂັມໃນມະຫາສະໝຸດ [ngôm khém nay thả há sả mút] (ພາສິດ) (mò kim trong đại dương) mò kim đáy bể; mò kim đáy biển; đáy bể mò kim.

ງົມງົວ [ngôm ngua](ຄ) quờ quạng, mò mẫm.

ງົມງົວດິນເຕີບຈຶ່ງເຫັນທາງໄປ : mò mẫm mãi mới thấy lối đi.

ງົມງາຍ [ngôm ngai](ກ) dị đoán, mù quáng, mê tín. ເຊື່ອຖືງົມງາຍ : mê tín dị đoán.

ງົມງວາຍ [ngôm ngoai](ກ) dị đoán, mù quáng, mê tín. ຄວາມງົມງວາຍ : sự mê tín.

ງົມໄປ [ngôm pay](ກ) mò mẫm, dò dẫm. ງົມຫາທາງໄປ : dò dẫm tìm đường.

ງົມຫາ [ngôm há](ກ) lần mò, mò tìm, mò. ງົມຫາເງິນມາແຕ່ໃສ : mò đâu ra tiền.

ໂງ່ມ [ngôm] 1.(ນ) mô (đá). ໂງ່ມຫີນ : đá tảng. 2.(ຄ) khum. ພ້າໂງ່ມ : rựa khum. 3.(ຄ) lổm ngổm (bò). ໄຕ່ໂງ່ມງ : bò lổm ngổm.

ໂງ່ມງ [ngôm ngôm](ຄ) (rùa lớn) bò lổm ngổm. ເຕົາໄຕ່ໂງ່ມງ : rùa bò lổm ngổm.

ໂງ່ມ [ngôm](ຄ) ຄື: ໂກ່ມ. còng, gù. ຄົນຫຼັງໂງ່ມ, ຄົນຫຼັງໂກ່ມ : người lưng gù.

ງອມ [ngom] 1.(ກ) 1) mệt mỏi, đọa. 2) chín nẫu, chín muôi, chín rục. ສຸກງອມ : chín nẫu, chín muôi, chín rục. 2.(ຄ) sặc bunn, úi (cá). ປາງອມ : cá sặc bunn, cá úi.

ງອມແງມ [ngom ngem](ຄ) óm yếu.

ງອມ [ngôm] 1.(ນ) mũ nồi, mũ bê rê. ຊື້ໝວກ ງອມ : mua chiếc mũ bê rê. 2.(ຄ) gù, còng. ຫຼັງ ງອມ : lưng gù.

ງ້ອມ [ngỏm] 1.(ນ) tên vị hôn thê của nhà vua Lào thời cổ là hoàng hậu Ngỏm. 2.(ຄ) ຄື: ຄ້ອມ. xinh, đẹp.

ເງ້ມ [ngỏm] ເບິ່ງ: ເງ້ອມ.

ເງ້ອມ [nguỏm](ນ) ຄື: ເງ້ມ, ເຫ້ອມ. vách đá, hang động. ເງ້ອມຜາ : vách đá.

ເງ້ອມເຂົາ [nguỏm kháu](ນ) dốc đứng, vách đứng.

ເງ້ອມແງ່ [nguỏm nghe](ນ) hốc đá (dốc đá nơi có hốc).

ເງ້ອມຜາ [nguỏm fá](ນ) vách đứng, vách đá.

ເງ້ອມມື [nguỏm mui](ນ) 1) nắm tay. 2) (bóng) bàn tay. ຕົກຢູ່ໃນເງ້ອມມືຂອງສັດຕູ : sa vào tay giặc.

ງວມ [nguôm](ກ) ຄື: ງວຳ. úp, đây. ງວມຝາອັດ : đây nắp.

ງ່າວ [ngào](ຄ) dần, dần dần. ໂງ່ງ່າວ, ງ້ວງ່າວ :

đản độn. ຄົນໂງ່ງ່າວ : người dân độn.

ງ່າວງ [ngào ngào](**ຄ**) 1) gằm gào, gằm gằm (tiếng hổ). ເສືອຮ້ອງງ່າວງ : cạp thét gằm gằm. 2) ຄື: ມ່າວງ. ngoao ngoao (tiếng mèo lớn, mèo đực). ແມວຮ້ອງງ່າວງ, ແມວຮ້ອງມ່າວງ : mèo kêu ngoao ngoao.

ງ້າວ [ngáo](**ນ**) 1) thanh đao, thanh kích. ພ້ອນງ້າວ : múa kích (cổ). ໃນສະໄໝບູຮານເພິ່ນໃຊ້ງ້າເປັນເຄື່ອງມືໃນການສູ້ຮົບ : thời cổ xưa, người ta dùng đao làm vũ khí chiến đấu. 2) tên một loại chuổi, chuổi tiêu. ກ້ວຍງ້າວ : chuổi tiêu, chuổi lùn.

ງ້າວງ່າ [ngáo ngà](**ນ**) kích (3 ngành).

ງ້າວແວງ [ngáo veng](**ນ**) thanh đao, thanh kích.

ງ້ວ [nghiu] 1.(**ນ**) (thực vật) cây gạo; làm đệm, gối (Gossampinus malabarica). ຕົ້ນງ້ວ : cây gạo. 2.(**ນ**) kinh kịch, tuồng, hát bội (của Trung Quốc). ຫຼັ້ນງ້ວ : diễn tuồng.

ແງວ [ngheo] 1.(**ນ**) (thực vật) chôm chôm quả nhỏ (cây, quả); quả ngheo. ໝາກແງວ : quả ngheo. 2.(**ກ**) quay (vật buộc vào dây). ແງວໂຫວດ : quay kèn. 3.(**ຄ**) ngheo ngheo (tiếng chim công gọi đàn).

ແງວງ [ngheo ngheo](**ຄ**) ngheo ngheo (tiếng của con chim công gọi đàn).

ແງ່ວງ [ngheo ngheo](**ຄ**) meo meo (tiếng mèo con kêu). ແມວນ້ອຍຮ້ອງແງ່ວງ : mèo con kêu meo meo.

ແງ້ວ [ngheo](**ນ**) ຄື: ງັງວ. tên một bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma.

ງັງວ [ngheo] 1.(**ນ**) (động vật) con rắn có chân, rắn mồi. 2.(**ນ**) tên một bộ tộc Lào (gần biên giới Myanma).

ງວຳ [ngoăm](**ກ**) ຄື: ງວມ. úp, đẩy. ງວຳໝ້ : úp nôi.

ງວາກ [ngoác](**ກ**) 1) ຄື: ງວກ. ngoánh, ngoái. ງວາກຊ້າຍ : ngoánh trái. ງວາກໜ້າງວາກຫຼັງ : ngoái trước ngoái sau. 2) ngẩng. ງວາກເງິຍ : ngẩng mặt lên.

ງວາກເງິຍ [ngoác ngoi](**ກ**) ngẩng mặt lên.

ງວາກໄປ [ngoác pay](**ກ**) ngoánh đi.

ຈ

ຈ [chò] phụ âm thứ 5 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, không làm phụ âm cuối vần, đọc là "chò". ຈັມ : trắng.

ຈັຍ [chạ] 1.(**ຊ**) (là từ dùng để hù, dọa, trộ, làm người khác giật mình) hù. ມັນຈັຍຢ່າງກະທັນຫັນຈົນບັກນ້ອຍໂດດຂຶ້ນ : thỉnh linh nó hù thảng nhỏ nháy lên. 2.(**ຄ**) (tình trạng) dừng, ngừng (ngay tức khắc). ຢຸດຈັຍ : ngừng ngay.

ຈະ [chả] 1.(**ກຊ**) ຄື: ຂີ. sẽ (là trợ động từ, dùng để diễn đạt thì tương lai). ຈະກິນ : sẽ ăn. ຈະນອນ : sẽ ngủ. ຈະໄປ : sẽ đi. ຈະເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງ : nói một cách khác. (ພາສິດ) ຈະຢູ່ໃຫ້ເບິ່ງທີ່ຈະໄປໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ : (nếu ở hãy xem nơi, nếu đi hãy xem chốn) ăn xem nôi, ngồi xem hướng. 2.(**ກ**) không ăn nhau, cùng bên (cờ bạc). ຈະກິນ : không ăn nhau (cờ bạc). 3.(**ກ**) chia (cổ).

ຈະໄຈ້ [chả cháy](**ຄ**) thường thường, luôn luôn.

ຈະແຈ້ງ [chả chéng](**ຄ**) ຄື: ແຈ່ມແຈ້ງ. rõ ràng, rõ rệt. ເວົ້າຈະແຈ້ງ : nói rõ ràng. ຫຼັກຖານຈະແຈ້ງ : chúng cú rõ rệt.

ຈະແຈ່ມ [chả chêm](**ຄ**) đẹp đẽ, tươi tắn. ໜ້າຕາຈະແຈ່ມເປັນຕາເບິ່ງ : mắt mũi tươi tắn, dễ coi.

ຈະຕຸ [chả tú](**ຄ**) ຄື: ຈາຕຸ. bốn (dùng trong từ phức hợp của tiếng Pa-li). ຈະຕຸບາດ : thú 4 chân. ຈະຕຸພອນ : 4 điều phúc lành.

ຈະຕຸຄາດ [chả tú khát](**ກ**)(**ປ**) (bốn hành tan vỡ) chết, từ trần.

ຈະຕຸຄຸນ [chả tú khun](**ຄ**) nhân với bốn.

ຈະຕຸສະດົມ [chả tú sả dôm](**ນ**)(**ປ**,**ສ**.) tú trụ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ທ ທ ວ ອ

(triều đại cổ ở Lào) như: (ວຽງ - Quốc gia; ວັງ - Triều đình; ຄັງ - Tài chính; ນາ - Canh nông).

ຈະຕຸທິບພະຄັນທາ [chả tử thip fả khanh tha](n)(p.) 4 loại mùi thơm.

ຈະຕຸບາດ [chả tử bát](n)(p.) ຄື: ຈະຕຸບົດ. thú 4 chân.

ຈະຕຸບົດ [chả tử bóch] ເບິ່ງ: ຈະຕຸບາດ.

ຈະຕຸປັດໄຈ [chả tử pát chay](n)(p.) bốn thứ tối cần thiết đối với nhà sư: áo cà sa, thực phẩm, nơi ở và thuốc chữa bệnh.

ຈະຕຸພູມ [chả tử fum](n)(p.) bốn thế giới (ກາມາວະຈະລະພູມ - thế giới trần tục; ຮູປາວະຈະລະພູມ - thế giới hữu sắc; ອະຮູປາວະຈະລະພູມ - thế giới vô sắc; ໂລກຸດຕະລະພູມ - thế giới phi trần tục).

ຈະຕຸລະ [chả tử lả](n)(s.) bốn (dùng làm tiền tố trong tiếng Pa-li và Sanskrit).

ຈະຕຸລະຍຸກ [chả tử lả nhục](n) 4 thời đại.

ຈະຕຸລະພັກ [chả tử lả fắc](n) 4 mặt, tứ diện (ເມດຕາ, ກາລຸນາ, ມຸທິຕາ, ອຸປະກຣາ: ຕຸ, ບິ, ພິ, ຂາ).

ຈະຕຸລະພາກ [chả tử lả fắc](n)(s.) phần thứ tư, bốn phần.

ຈະຕຸລະພິດທະພອນ [chả tử lả fích thả fon](n)(s.) bốn điều chúc : ອາຍຸ - tuổi thọ; ວັນນະ - da dẻ hồng hào; ສຸຂະ - hạnh phúc; ພະລະ - sức khỏe.

ຈະຕຸລະພອນ [chả tử lả fon](n)(s.) bốn điều tốt của con người: tuổi thọ, da dẻ hồng hào, hạnh phúc, sức khỏe.

ຈະຕຸລາລິຍະສັດ [chả tử la lí nhả sách](n)(s.) 4 thực tế mà bậc tu hành phải trải qua: sự khổ ải, nguồn gốc khổ ải, cách diệt trừ sự khổ ải, sự yêu thích (ham muốn).

ຈະຕຸໂລກະບານ [chả tử lô cả ban](n)(p.) người giữ gìn trái đất ở bốn phương, tứ thiên vương (ທ້າວທະຕະລັດກະ - Đông Thiên vương; ທ້າວວິລຸປັກຂະ - Tây Thiên vương; ທ້າວວິລຸພະທິກ - Nam Thiên vương; ທ້າວກຸເວລະ - Bắc Thiên vương).

ຈະຕຸໂລກ [chả tử lôốc](n)(p.) bốn thế giới:

hạ giới, thiên đường, địa ngục, thủy giới.

ຈະຕຸລົງຄະກິທາ [chả tử lông khả ki tha](n)(p,s.) sự đánh cờ.

ຈະຕຸລົງຄະເສນາ [chả tử lông khả sế na](n)(s.) ຄື: ຈະຕຸລົງຄະພິນ. bốn vị quản lý về vận chuyển: quản tuồng, quản xe, quản mã, đi bộ.

ຈະຕຸລົງຄະທັນ [chả tử lông khả thăn](n)(s.) voi có ngà 2 cặp.

ຈະຕຸລົງຄະພິນ [chả tử lông khả fôn] ເບິ່ງ: ຈະຕຸລົງຄະເສນາ.

ຈະຕຸລັດ [chả tử lạch](n) vuông, hình vuông. ຮູບຈະຕຸລັດ : hình vuông.

ຈະຕຸລົດ [chả tử lộch](n)(p.) bốn cạnh.

ຈະຕຸລິນ [chả tử lôn](n)(s.) (quan niệm cổ) trái đất (có bốn nơi tận cùng).

ຈະຕຸດຖິ [chả tút thí](n)(p.) ngày thứ tư, nhân ngày thứ tư.

ຈະບໍ [chả bò](n) sẽ không. ເຮັດວຽກບໍ່ມີແຜນການ ແນ່ນອນຈະບໍ່ມີຜົນສຳເລັດດີ : làm việc không có kế hoạch dĩ nhiên sẽ không có kết quả tốt.

ຈະຍູ້ໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ຈະໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ [chả dù hạy bồng thì, chả ní hạy bồng bòn] (ພາສິດ) (nếu ở hãy xem nơi, nếu rời đi hãy xem chốn). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ.

ຈະລະ [chả lả](n)(p.) ຄື: ຈອນ. 1) bước, đi, di chuyển. 2) cứ xử, ứng xử.

ຈະລະນະ [chả lả nả](n) 1) chân; đế; rế. 2) sự đi. 3) sự ứng xử.

ຈະລະເມດ [chả lả mét](n) 1) tên một loại cá biển. 2) trứng rùa biển (ໄຂ່ຈະລະເມດ).

ຈະລາ [chả la] ຄື: ຈະລະ.

ຈະລາຈິນ [chả la chôn](n)(p,s.) sự loạn lạc, sự hỗn loạn; cuộc nổi loạn, cuộc dấy loạn, cuộc bạo loạn. ແຜນການກໍ່ຈະລາຈິນຖືກເປີດເຜີຍ : âm mưu nổi loạn bị lộ.

ຈະລາຈອນ [chả la chon](n)(p.) sự đi lại, sự giao thông. ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ : cảnh sát giao thông. ສັນຍານຈະລາຈອນ : tín hiệu giao thông. ໄຟຈະລາຈອນ : đèn giao thông. ກົດຈະລາຈອນ : luật lệ giao thông. ການຈະລາ

ຈອນຕິດຂັດ : sự tắc nghẽn giao thông.

ຈະລິຍະ [chả lý nhĩ](n)(p.) sự cư xử, đức hạnh, đạo đức. ຈະລິຍະສຶກສາ : môn học về đạo đức.

ຈະລິຍະສາດ [chả lý nhĩ sát](n)(s.) một ngành của triết học nói về đạo đức hoặc phẩm hạnh, đạo đức học.

ຈະລິຍະສຶກສາ [chả lý nhĩ súc sá](n)(p.) môn học về đạo đức, đức dục, đạo đức học, luân lý học.

ຈະລິຍະທຳ [chả lý nhĩ thām](n)(p.) đạo đức, luân lý, đức hạnh, phẩm hạnh.

ຈະລິຍາ [chả lý nhĩ](n)(p.) luân lý, đạo đức.

ຈະເລ [chả lê](n)(p.) người giám sát, người kiểm tra.

ຈະລິດ [chả lịch](n)(p.) cách đối xử, cách ứng xử, hành vi. ສຸຈະລິດ : hành vi tốt đẹp; lương thiện. ທຸຈະລິດ : hành vi xấu, cư xử xấu; bất lương, bất chính.

ຈະລຸນ [chả lunh](t)(p.) thịnh vượng; xinh đẹp.

ຈະເລີນ [chả lơn](kw)(x.) ຄື: ຈຳເລີນ. phát đạt, phát triển, tiên tiến. ປະເທດຈະເລີນ : nước tiên tiến.

ຈະເລີນກ້າວໜ້າ [chả lơn cảo nạ](t) tiến bộ; phát triển. ຮຳຮຽນຈະເລີນກ້າວໜ້າ : học tập tiến bộ.

ຈະເລີນຄືນໃໝ່ [chả lơn khun mạy](t) phục hưng.

ຈະເລີນງອກງາມ [chả lơn ngoóc ngam](t) tươi tốt.

ຈະເລີນໃຈ [chả lơn chay](t) thú vị, thích thú.

ຈະເລີນຕາ [chả lơn tai](t) thích mắt, thích ý, vừa ý.

ຈະເລີນພັນ [chả lơn făn](t) phì nhiêu.

ຈະເລີນໄວ [chả lơn vay](t) đã lớn, đã trưởng thành.

ຈະເລີນຫຼຸ [chả lơn hú](t) buồn tai, vui tai.

ຈະເລີນພັນຄົງ [chả lơn mặn khōng](t) thịnh vượng.

ຈະເລີນຮຸ່ງເຮືອງ [chả lơn hùng hương](t) hưng thịnh, phồn vinh.

ຈະເວົ້າອີກຢ່າງໜຶ່ງ [chả vầu iệc dàng nừng] nói một cách khác.

ຈະຫຼວດ [chả luật](n) hỏa tiễn, tên lửa. ຈະຫຼວດໃຕ້ນ້ຳ : ngư lôi, thủy lôi. ຈະຫຼວດນຳວິຖີ : tên lửa có điều khiển.

ຈະຫຼວດນຳວິຖີ [chả luật nẵm vĩ thí](n) hỏa tiễn, tên lửa có điều khiển.

ຈາ [cha](k) ຄື: ກ່າວ, ຈາລະຈາ, ເຈລະຈາ, ເຈຍລະຈາ. ນື່ງ. ຈາລະຈາ : nói chuyện; điều đình.

ຈາຄະ [cha khá](n) sự hiến sinh, sự phân chia, sự ban phát, sự ủng hộ.

ຈາຕູ [cha tú](t) ຄື: ຈະຕູ. bốn (dùng trong từ phức hợp của tiếng Pa-li). ຈາຕູທິດ : bốn phương.

ຈາຕູກະລະນີ [cha tú cả lá ni](n)(p.) bốn việc của nhà vua cần làm (phân xử; chăm lo lợi ích của dân; giữ gìn sự yên ổn cho dân; chăm lo nền quốc phòng).

ຈາຕູທິດ [cha tú thit](n)(p.) bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.

ຈາຕູລະ [cha tú lả](t) bốn.

ຈາຕູລົງ [cha tú lông](t)(s.) một phần tư.

ຈາຕູລົນ [cha tú lôn](n)(p.) chúa tể thế giới.

ຈາຕູລົນລັດສະໝີ [cha tú lôn lặt sả mí](n) mặt trời.

ຈາຕູດທະສີ [cha túch thá sí](n)(p.) ngày mười bốn (âm lịch).

ຈາຕ້ານ [cha tánn](k) nói theo.

ຈາຕຸມ [cha tum](n)(p.) bậc thứ nhất trong sáu cấp bậc của thiên đường.

ຈາມະລີ [cha mã li] ເບິ່ງ: ຈາມອນ.

ຈາມອນ [cha mon](n)(p.) ຄື: ຈາມະລີ, ຈຳມອນ, ຈຳພະມອນ. phát trần.

ຈາລະ [cha lả](n)(p,s.) gián điệp.

ຈາລະຈາ [cha lả cha](k) ຄື: ເຈລະຈາ. 1) nói chuyện, chuyện trò. 2) hội đàm, hội thoại; bàn bạc, thảo luận; điều đình.

ຈາລະໄນ [cha lả nay](k) giải thích, giảng giải, thuyết minh, phân tích (một cách cặn kẽ, tỉ mỉ). ຈາລະໄນປະໂຫຍດຂອງໂຄງການ : phân tích tỉ mỉ lợi ích của dự án.

ຈາລະບຸລຸດ [cha lả bủ lựch](n)(p.) gián điệp.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

ຈາລີ [cha li](n)(p.) lữ khách, người đi. **ທຳມະຈາລີ** : người dám nói dám làm. **ວິໄນຈາລີ** : người làm đúng kỉ luật. **ສຳມາຈາລີ** : người làm tốt, làm điều thiện.

ຈາລຸ [cha lủ] 1.(n)(p.) vàng. **ຈາລຸວັນໂນ** : người có sắc như vàng. 2.(t)(p, s.) đẹp, xinh, đáng yêu; xứng đáng. **ຈາລຸເນດ** : có con mắt đẹp.

ຈາລຸສິລາ [cha lủ sĩ la](n) đá đẹp, đá quý.

ຈາລຸເນດ [cha lủ nét](t)(p.) có con mắt đẹp.

ຈາລຸພັກ [cha lủ phắc](t)(s.) khuôn mặt đẹp.

ຈາລຸເພດ [cha lủ phết](n) người trang điểm đẹp, người ăn mặc đẹp.

ຈາລິກ [cha lịc](n)(p.) người hành hương; người du hành.

ຈາລິກສະແຫວງບຸນ [cha lịc sả veng bunh](n)(p, s.) người hành hương.

ຈາລິກ [cha lịc](t) khắc, khắc sâu, tạc. **ຈາລິກບຸນຄຸນພໍ່ແມ່** : khắc sâu công ơn cha mẹ.

ຈາລິກໄວ້ໃນໃຈ : ghi lòng tạc dạ. **ສິລາຈາລິກ** : bia đá ghi tạc.

ຈາລິດ [cha liét] **ຄື**: **ຈາຮິດ**.

ຈາລິດນິຍົມ [cha liét nỉ nhôm] **ຄື**: **ຈາຮິດນິຍົມ**.

ຈາຫານ [cha hán](t) dám nói, nói cũng, bạo miệng.

ຈາຮິດ [cha hit] 1.(n)(p.) **ຄື**: **ຮິດ**. tục lệ, tục truyền từ lâu đời. **ລັດທິຈາຮິດ**, **ຈາຮິດນິຍົມ** : chủ nghĩa bảo thủ. 2.(t) 1) xứng đáng, đúng đắn, cần thiết, thích đáng, thỏa đáng. 2) không kiêng sợ, không kiêng dè. **ແຫງກັນຢ່າງຈາຮິດ** : đâm nhau một cách không kiêng dè.

ຈາຮິດນິຍົມ [cha hit nỉ nhôm](n) chủ nghĩa bảo thủ.

ຈາຮຸນ [cha hunh](t) nói to; gào to.

ຈ່າ [chà] 1.(n) 1) người cầm đầu, thủ lĩnh.

ຈ່າສານ : quan tòa. **ຈ່າບ້ານ** : trưởng thôn, trưởng xóm. 2) hạ sĩ quan. **ຈ່າໂທ** : trung sĩ. 2.(t) đề địa chỉ. **ຈ່າໝ້າ** : đề tên, đề địa chỉ (vào phong bì).

ຈ່າສານ [chà sán](n) quan tòa.

ຈ່າຍົມພິບານ [chà nhóm fỉ ban](n) quý canh

địa ngục.

ຈ່າຕີ [chà ti](n) hạ sĩ.

ຈ່າໂທ [chà thô](n) trung sĩ.

ຈ່ານາ [chà na](n) (động vật) con nhái nhỏ.

ຈ່ານາຍສິບ [chà nai síp](n) chuẩn úy.

ຈ່າບ້ານ [chà bản](n) trưởng thôn, trưởng xóm.

ຈ່າຝູງ [chà phuúng](n) đầu đàn, trưởng nhóm, người chỉ huy.

ຈ່າໝ້າ [chà nà](n) đề tên, đề địa chỉ (vào phong bì). **ຈ່າໝ້າຊອງ**, **ສະໝັກໝັງ** : đề địa chỉ vào phong bì.

ຈ່າເອກ [chà ệc](n) thượng sĩ.

ຈ້າ [chã] 1.(t) ngu, đần. **ໂງ່ຈ້າ** : ngu si, đần độn. 2.(t) (quá mạnh) rực rỡ, thắm, gắt. **ແສງຈ້າ** : ánh sáng rực rỡ. **ແດງຈ້າ** : đỏ thắm. **ແດດຈ້າ** : nắng gắt.

ຈີ [chỉ] 1.(t) nhỏ ngắn, ngắn ngắn. **ຈີກິ** : ngắn ngắn. 2.(t) **ຄື**: **ຈະ**. **ຈີໄປ** : sẽ đi. **ຈີມາ** : sẽ đến.

ຈີກິ [chỉ kĩ](t) tún ngắn (ngắn). **ສັ້ນຈີກິ** : ngắn tún ngắn.

ຈີຈີ [chỉ chỉ](t) tí teo, tí tẹo, tí ti, tí tị (rất ít), còn con (quá nhỏ bé). **ເຫດການຈີຈີ** : sự việc còn con. **ພຽງຈີຈີກໍພໍ** : chỉ một tí ti thôi cũng đủ.

ຈີປິດຈີປີ [chỉ pít chỉ pì] **ຄື**: **ຕິປິດຕິປີ**.

ຈີລະ [chỉ lả](t)(p.) lâu, chậm. **ຈີລະການ**, **ເຈຍລະການ** : sự làm chậm.

ຈີລະການ [chỉ lả can] 1.(n)(s.) sự làm chậm. 2.(n)(p.) thời cổ xưa.

ຈີລາຍຸດ [chỉ la nhựch](n)(p.) người sống thọ, người có tuổi thọ dài.

ຈີລະມິດ [chỉ lả mịch](n)(p.) bạn cũ, bạn xưa.

ຈີລັນດອນ [chỉ lẩn đon](n)(p.) thời gian lâu đời.

ຈີລັບປະວາສີ [chỉ lạp pả va sí](n)(p.) người ra đi đã từ lâu, người xưa.

ຈີລັບປະວາດ [chỉ lạp pả vát](t)(p.) li biệt từ lâu, rời bỏ từ lâu.

ຈີ [chỉ] 1.(n) hoa, nụ, mầm, chồi, lộc, ngọn (cây). 2.(t) mầm, mầm mống, đọt; người con

gái đang thì, đương thì, thiếu nữ. ດອກໄມ້ຈີ :
hoa đương nở. ສາວຈີ, ສາວພວມຈີ : gái đương
thì.

ຈີໄຈ້ |chi chây| ເບິ່ງ: ໄຈ້ງ.

ຈີໄຈ້ງ |chi chây chi chây| ເບິ່ງ: ໄຈ້ງ.

ຈີວະລະ |chi vả lả| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຈີວອນ. trang
phục của tu sĩ. 2.(ນ) cút sắt, mặt sắt.

ຈີວະລະກຳ |chi vả lả cãm|(ນ) việc may trang
phục cho tu sĩ. ຈີວະລະກຳ, ຈີວອນກຳ : việc
may trang phục cho tu sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະໄໝ |chi vả lả ca lả sả
máy|(ນ)(ປ.) thời gian may trang phục cho tu
sĩ.

ຈີວະລະກາລະສະມະຍະ |chi vả lả ca lả sả mã
nhã|(ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu
sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm
lịch.

ຈີວະລະທານສະໄໝ |chi vả lả than sả
máy|(ນ)(ປ.) thời gian trao trang phục cho tu
sĩ, khoảng 16 tháng 11 và rằm tháng 12 âm
lịch.

ຈີວອນ |chi vả lả|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈີວະລະ, ຜ້າຄຸມ.
vải khoác (trùm) của tu sĩ, nâu sòng. ນຸ່ງຈີ
ວອນ : khoác nâu sòng.

ຈີຫວີ |chi vi|(ຄ) hun hút (lỗ nhỏ sâu). ເປັນຮູ
ຈີຫວີ : thành lỗ hun hút.

ຈີ |chì| 1.(ກ) 1) nướng. ຈີຂັນ : nướng thịt. ຈີ
ປາ : nướng cá. ເຂົ້າຈີ : bánh nướng; bánh
mì. 2) nung. ດິນຈີ : gạch (đất nung). 2.(ຄ)
tiền tố của những từ phức hợp để chỉ các
loại côn trùng, con vật. ຈີກຽມ : con thằn
lằn.

ຈີໂກະ |chì cớ|(ນ) (động vật) con tắc kè.

ຈີກຽມ |chì kiểm|(ນ) ຄື: ຈີຈຽມ, ຂີ້ກຽມ. (động
vật) con thạch sùng, con thằn lằn.

ຈີແຂ້ |chì khẻ|(ນ) (động vật) con cá sấu.

ຈີເຂັບ |chì khếp|(ນ) (động vật) con rết.

ຈີເຂົ້າ |chì khậu|(ກ) nướng bánh.

ຈີຈູ |chì chủ|(ນ) (động vật) chích chòe (chim).

ຈີຈູ |chì chỏ|(ນ) tên một loại dây leo (เถົວຈີ
ຈູ).

ຈີຈຽມ |chì chiểm| ຄື: ຈີກຽມ.

ຈີຂອນ |chì xon|(ນ) ຄື: ແມງຂອນ. (động vật)
một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn
được (chân trước biến thành càng cứng để
đào đất).

ຈີນາຍ |chì nai|(ນ) ຄື: ຈີໂປ່ມ. (động vật) con
đé mèn.

ຈີນຸນ |chì nun|(ນ) (động vật) con bọ dũi.

ຈີປອມ |chì pom|(ນ) (động vật) con cà pom
(thuộc họ kì nhông, bò sát, đầu có mào).

ຈີໂປ່ມ |chì pỏm| ເບິ່ງ: ຈີນາຍ.

ຈີລີ |chì lì|(ຄ) thin thít (im hoàn toàn). ມິດຈີ
ລີ : im thin thít. ມິດຈີລີ ປານຈຸດຈີຟັງທຳ : im
thin thít như bọ hung nghe thuyết pháp.
ມິດຈີລີ ປານເປົ້າປີ່ໃສ່ຫຼວງ : im thin thít như
đàn gảy tai trâu. ມິດຈີລີມິດຈີລີ : biệt tăm biệt
tích.

ຈີລີ |chì lò|(ນ) (động vật) con đé chũi.

ຈີລີ |chì lò| ຄື: ຈີລີ.

ຈີລີດ |chì liệ|(ນ) (động vật) con đé mèn.

ຈີ |chì| 1.(ກ) ຄື: ແຫຍ. 1) cù. ຈີສ້ວງ, ແຫຍສ້ວງ :
củ hồng. 2) dí, ké. ຖືກນັກປຸ້ນຈີປິນໃສ່ຕົວ : bị
kẻ cướp dí súng vào người. 3) cướp, tước,
đoạt. ຈີເອົາ : đoạt lấy, cướp lấy. ນັກຈີ : kẻ
cướp. 2.(ນ) mặt dây chuyền. ຊື້ຈີໃຫ້ເມຍ : mua
mặt dây chuyền cho vợ.

ຈີກີ |chư cừ|(ຄ) thắm, lòm lòm (đỏ). ແດງຈີກີ :
đỏ thắm.

ຈີ |chủ|(ກ) nhớ, nhận ra. ຈີຈຳ : ghi nhớ. ຈີ
ຕົວ : nhận ra (người nào đó). ຈີບົດຮຽນ : nhớ
bài học. (ສຳນວນ) ຈີໜ້າຈຳຕາ : nhớ rõ chính
xác về khuôn mặt.

ຈີຈຳ |chủ chắm|(ກ) nhớ, nhớ lại. ຈີຈຳໃນໃຈ :
ghi lòng tạc dạ.

ຈີດີ |chủ đi|(ກ) nhớ tốt, nhớ kĩ.

ຈີໄວ້ |chủ vầy|(ກ) nhớ lấy.

ຈີໜ້າຈຳຕາ |chủ nạ chắm tai| ເບິ່ງ: ຈີ.

ຈູ |chủ| 1.(ຄ) tới, sát, chạm. ມືຈູນຳ : tay tới
nước. ນັ່ງຈູກັນ : ngồi sát nhau. ຢືນທົວຈູເພ
ດານ : đứng đầu chạm trần nhà. 2.(ນ) 1) cụm.
ນັ່ງເປັນຈູ : ngồi thành cụm. 2) bộ lạc, sú quân.
ສິບສອງຈູໄທ, ສິບສອງເຈົ້າໄທ : mười hai bộ
lạc, mười hai sú quân. 3.(ກ) đẩy, dùn. ເອົາ

ດົມພິນຈຸໄຟ : đẩy củi vào lửa (bếp).

ຈຸກ [chủ củ](ຄ) béo lùn, mập mạp, múp (đẹp, xinh). ງາມຈຸກ : xinh đẹp. ສັນຈຸກ : thấp béo.

ຈຸດາມະນີ [chủ đa mã ni] ເບິ່ງ: ຈຸລາມະນີ.

ຈຸຕິ [chủ tí] 1.(ນ)(ປ.) (Phật) cái chết, luân hồi.

2.(ກ) chết chóc, qua đời; luân hồi.

ຈຸຕູປະປາຕະຍານ [chủ tu pả pa tả nhan](ນ) sự quy định vấn đề sinh tử của chúng sinh.

ຈຸທາ [chủ tha](ນ)(ສ.) búi tóc; chỏm; mào (gà); ngọn (cây); vương miện.

ຈຸທາມະນີ [chủ tha mã ni](ນ)(ສ.) ngọc giắt, trâm cài.

ຈຸທາມາດ [chủ tha mát](ນ)(ສ.) cái trâm bằng vàng.

ຈຸບຸ [chủ bủ](ຄ) đầy đặn, tròn trĩnh. ຫມ້າເຕັມຈຸບຸ : mặt đầy đặn. ຫມ້າງາມຈຸບຸ : khuôn mặt tròn trĩnh.

ຈຸລາ [chủ la](ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸທາ. búi tóc.

ຈຸລາມະນີ [chủ la mã ni](ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸດາມະນີ. tháp chùa tóc của Đức Phật.

ຈຸລາລັກ [chủ la lặc](ຄ)(ສ.) đẹp tuyệt.

ຈຸລັງ [chủ lăng](ນ) té bào. ຈຸລັງພິດ : té bào thực vật.

ຈຸລັງສາດ [chủ lăng sát](ນ) té bào học.

ຈຸລິນສີ [chủ linh si] ຄື: ຈຸລິນທິ.

ຈຸລິນຊີ [chủ linh si] ຄື: ຈຸລິນທິ.

ຈຸລິນທິ [chủ linh thi](ນ)(ປ.) ຄື: ຈຸລິນຊີ. vi sinh vật.

ຈູ [chu] 1.(ນ) gà mào nhỏ. ໄກ່ຈູ : gà mào nhỏ. 2.(ນ) chó chu (một loại chó nhỏ, đuôi dài, tai cụp). ຫມ້າຈູ : chó chu.

ຈູ່ [chù](ກ) di chuyển thành linh, di chuyển đột ngột.

ຈູ່ຈູ່ [chù chù](ຄ) đường đột, đột ngột. ຈູ່ງຝົນກົດກລົງມາ : trời đột ngột đổ mưa.

ຈູ່ໂຈມ [chù chôm](ກ) tấn công, công kích. ຈູ່ໂຈມຄ້າຍທະຫານສັດຕູ : tấn công doanh trại địch.

ຈູ່ລູ່ [chù lù] 1.(ຄ) đường đột (không được phép). ຍ່າງຈູ່ລູ່ເຂົ້າມາ : bước vào một cách đường đột. 2.(ນ) chim tu hú.

ຈູ້ [chủ] 1.(ຄ) kể, sát, chạm. 2.(ນ) sữa. ເດັກ

ແອ່ວຈູ້ (ສິນ) : trẻ vùi sữa.

ຈູ້ຈີ້ [chủ chỉ](ກ) ຄື: ຈຸກຈິກ. quấy rầy. ຄົນຈູ້ຈີ້, ຄົນຈຸກຈິກ : người hay quấy rầy.

ເຈ [chê](ນ)(ຈ.) ຄື: ແຈ. sự kiêng cử, sự ăn chay; thức ăn chay; trai. ຖືສິນກິນເຈ : trai giới.

ເຈດີ [chê đi](ນ)(ປ.) cái tiếu; tháp (người Lào hay gọi "tháo"). ທາດເຈດີ : tháp.

ເຈດີສະຖານ [chê đi sả thán](ນ) ຄື: ເຈດີຍະສະຖານ.

ເຈດີຍະສະຖານ [chê đi nhả sả thán](ນ) ຄື: ເຈດີຍະສະຖານ. nơi linh thiêng, nơi đáng tôn thờ (chùa, tháp v.v.).

ເຈຕະ [chệt tả](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ເຈດ. tâm, lòng; sự suy nghĩ.

ເຈຕະຄະຕິ [chệt tả khả tí](ນ)(ປ.) thái độ; sự cảm nhận.

ເຈຕະສິກ [chệt tả síc](ນ)(ປ.) tri giác; cảm giác.

ເຈຕະນາ [chệt tả na] 1.(ນ)(ປ,ສ.) ý đồ, ý định,

ý nguyện. ຂ້ອຍມີເຈຕະນາມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າ :

tôi có ý đến chơi nhà anh. ເຈຕະນາດີ : ý đồ

tốt, ý tốt. 2.(ກ) cố tình, cố ý. ເຈຕະນາເຮັດ :

cố tình làm. ເຈຕະນາລົມ : tình ý.

ເຈຕະນາລົມ [chệt tả na lôm](ນ)(ປ,ສ.) sự thể

hiện ý nguyện, tình ý. ພັງເບິ່ງມີເຈຕະນາລົມ

ແນວໃດ : xem tình ý thế nào.

ເຈຕະນາຮ້າຍ [chệt tả na hải](ນ) ý định xấu,

ý xấu.

ເຈຕະນາເຮັດ [chệt tả na hệch](ກ) có mục đích,

có ý định; cố tình làm, cố ý làm. ເຈຕະນາ

ເຮັດຜິດ : cố ý làm sai.

ເຈຕະພູດ [chệt tả fút](ນ)(ປ.) linh hồn, tinh

thần.

ເຈຕິຍະ [chê tí nhả](ນ)(ປ,ສ.) tháp chùa, đỉnh

tháp (Phật).

ເຈຕິຍະສະຖານ [chê tí nhả sả thán] ຄື: ເຈດີ

ຍະສະຖານ.

ເຈລະຈາ [chê lá cha](ກ)(ສ.) đàm phán, điều

đình, thương lượng, dàn xếp. ການເຈລະຈາ

ໄດ້ຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : việc thương lượng đã xong

xuôi.

ເຈລະຈາສະຫງົບເສິກ [chê lá cha](ກ) đàm phán

đình chiến.

ເຈຍພັນ [chia phanh](ກ) ຄື: ລ້າງປາກ. đánh răng, súc miệng.

ເຈຍລະ [chia lă](ຄ) lâu dài, trường kì.

ເຈຍລະການ [chia lă can](ນ) thời gian lâu dài, trường kì.

ເຈຍລະຄຶກ [chia lă khíc](ຄ) cô độc, cô đơn.

ເຈຍລະຈາ [chia lă cha] ຄື: ເຈລະຈາ.

ເຈຍລະຈາກ [chia lă chạc](ກ) li biệt lâu dài, từ giã lâu dài.

ເຈຍລະໄນ [chia lă nay] 1.(ກ) mài giữa cạnh, mài nhẵn (châu, ngọc). ເຈຍລະໄນເພັດ : mài giữa kim cương. 2.(ກ) giảng giải, phân tích. ເຈຍລະໄນປະໂຫຍດຂອງໂຄງການ : phân tích tỉ mỉ lợi ích của dự án.

ເຈຍລະພາກ [chia lă fác](ກ) li biệt lâu dài.

ເຈຍລະຮ້າງ [chia lă hăng](ຄ) xa xôi, cách biệt. ເທື່ອນີ້ອ້າຍຈາກເຈົ້າ ເຈຍລະຮ້າງຮູບໄກ (ສິນ) : lần này anh xa em là xa xôi cách biệt.

ເຈຍ [chia] 1.(ກ) công, điu, gùi. ເຈຍລູກ : công con. ເຈຍກະພາ : điu gùi. 2.(ກ) dụ, gọi. ເຈຍຂວັນ : gọi hồn.

ເຈຍຂວັນ [chia khoắn](ກ) gọi hồn, hú hồn, hú vía.

ເຈຍລູກ [chia luúc](ກ) công con, điu con. ເຈຍລູກໄປໄຮ່ : điu con lên rẫy.

ເຈຍ [chia] 1.(ນ) ຄື: ກະດາດ. giấy. ເຈຍຊັບ : giấy thấm. ເຈຍຂຽນໜັງສື : giấy viết. ເງິນເຈຍ : tiền giấy. 2.(ນ) màng, vỏ mỏng. ເຈຍຫູ : màng nhĩ.

ເຈຍແກ້ວ [chia kéo](ນ) giấy bóng kính.

ເຈຍແຂງ [chia khéng](ນ) giấy các tông, giấy cứng.

ເຈຍຂຽນ [chia khiến](ນ) giấy viết.

ເຈຍຈັງໂກ [chia chăng cô](ນ) giấy để trang trí pháo thăng thiên.

ເຈຍສາ [chia sá](ນ) giấy bản (làm bằng vỏ cây dó).

ເຈຍເສດ [chia sệt](ນ) giấy lộn, giấy loại. ເຈຍເສດຂາຍຊັງ : giấy loại bán cần.

ເຈຍເຊັດ [chia sêch](ນ) giấy vệ sinh; giấy lụa.

ເຈຍເຊັດມື [chia sêch mu](ນ) giấy vệ sinh.

ເຈຍຊັບ [chia sấp](ນ) giấy thấm.

ເຈຍບາງຫຸ້ມປອດບວມ [chia bang hùm pòt buôm](ນ) viêm màng phổi.

ເຈຍພິມ [chia fim](ນ) giấy in.

ເຈຍລອກຄັດ [chia loóc khách](ນ) giấy can.

ເຈຍຫູ [chia hú](ນ) màng nhĩ. ເຈຍຫູຂາດ : rách màng nhĩ, lủng màng nhĩ.

ເຈຍໜັງ [chia nằng](ນ) giấy da, giấy da cừu.

ເຈືອ [chua](ກ) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa, hòa lẫn. ເຈືອປົນ : pha trộn.

ເຈືອຈານ [chua chan](ກ) trợ giúp, đỡ đần, san sẻ. ເຈືອຈານເຄື່ອງນຸ່ງຂອງກິນໃຫ້ກັນ : san sẻ cơm áo cho nhau.

ເຈືອລະເມືອ [chua lă nưa](ກ) đánh nhau, rả khắp. ໝາກເຂືອສຸກຄາຂວັນ ເຈືອລະເມືອກັນຢູ່ : quả cà chín tại cuống đánh vào nhau.

ເຈື້ອ [chua] 1.(ນ) họ hàng, dòng dõi. ຈຸ້ມເຈື້ອ : họ hàng, dòng dõi. 2.(ກ) lao xuống, sà xuống, lướt xuống.

ຈື້ວະ [chua](ອ) (tiếng dao đâm) sột. ສຽງມິດແຫງຕົ້ນກ້ວຍດັງຈື້ວະ : tiếng dao đâm thân cây chuối đánh sột.

ຈົວະ [chua](ຄ) trắng toát, trắng lóp. ຂາວຈົວະ : trắng toát, trắng lóp.

ຈົວ [chua](ນ) ຄື: ອ້າຍຈົວ. (Phật) tiểu, sư tiểu, người mới tu. ຈົວຄຳ : sư tiểu Khăm.

ຈົວນ້ອຍ [chua nôi](ນ) chú tiểu.

ຈົວ [chua] 1.(ນ) (kiến trúc) đầu hồi. ໜ້າຈົວ : đầu hồi. 2.(ກ) rút bài. ຈົວໄພ້ : rút bài.

ໄຈ້ [cháy](ກ) ຄື: ໄຂ້. kén, lựa, tuyển. ໄຈ້ອອກ, ໄຂ້ອອກ : lựa ra. ໄຈ້ແຍກ : phân tích. ໄຈ້ງ : thường thường, luôn luôn.

ໄຈ້ງ [cháy cháy](ຄ) ຄື: ຈີໄຈ້, ຈີໄຈ້ງ. luôn luôn. ຄິດໄຈ້ງ : nhớ đến luôn luôn.

ໄຈ້ແຍກ [cháy nhéc](ກ) phân tích. ໄຈ້ແຍກສະຖານະການ : phân tích tình hình.

ໄຈ້ອອກ [cháy oọc](ກ) lựa ra.

ໃຈ [chay] 1.(ນ) tâm, lòng, dạ. ໃຈກວ້າງ : rộng lượng, độ lượng. ໃຈເບົາ : khờ dại, nhẹ dạ.

ໃຈຮ້ອນ : nóng nảy, dễ giận. 2.(ນ) tim, tâm; bộ phận quan trọng. ຫົວໃຈ : trái tim. ໃຈກາງ : trung tâm, điểm giữa. 3.(ນ) cuộn sợi, búp sợi. ຝ້າຍໜຶ່ງໃຈ : một cuộn sợi. 4.(ກ) ຄື:

ເຕີ. chát, lọc, gạn (sau khi nấu). ໃຈປາແດກ, ເຕີປາແດກ : chát mắt.

ໃຈກະລຸນາ [chay cả lủ na](ຄ) hiền lành, hiền hậu, tốt bụng.

ໃຈກ້າ [chay cả](ຄ) gan dạ, can đảm. ຄົນໃຈກ້າ : người gan dạ.

ໃຈກາງ [chay cang](ຄ) điểm giữa, tâm, trung tâm. ໃຈກາງເມືອງ : trung tâm thành phố.

ໃຈກາງເປົ່າ [chay cang pǎu](ນ) điểm đen, điểm hồng tâm (bia ngắm bắn).

ໃຈກາງປ້ອມ [chay cang pǒm](ນ) đầu ruồi.

ໃຈກາງເມືອງ [chay cang muong](ນ) trung tâm thành phố.

ໃຈກັດ [chay cật](ຄ) kiên tâm, kiên gan, gan lì, bền gan, cương quyết, kiên quyết.

ໃຈກັນ [chay cãnh](ຄ) can đảm, gan góc.

ໃຈກວ້າງ [chay quǎng](ຄ) rộng lượng, độ lượng, khoan dung, hào hiệp. ຄົນໃຈກວ້າງ : con người rộng lượng.

ໃຈກວ້າງຂວາງ [chay quǎng khoáng](ຄ) rộng lượng, độ lượng.

ໃຈແຂງ [chay khéng](ຄ) gan lì, gan góc.

ໃຈຂ້ອງ [chay khoong](ຄ) có tấm lòng.

ໃຈຂາດ [chay khạt](ກ) tắt thở, chết.

ໃຈຂຶ້ນ [chay khựnh](ຄ) húng, húng khởi. ຍາມໃຈຂຶ້ນຈຶ່ງແຕ່ງກອນໄດ້ : khi húng mới làm thơ được.

ໃຈຊຸ່ນ [chay khùn](ຄ) buồn phiền, phiền muộn. ໃຈຊຸ່ນຍ້ອນຫຼົ້ມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.

ໃຈຄໍ [chay kho](ນ) tính tình, tính khí, tâm tính. ໃຈຄໍດີ, ນິດໄສໃຈຄໍດີ : tính tình hiền hậu.

ໃຈເຄັ່ງ [chay khèng](ຄ) kiên quyết, kiên cường.

ໃຈຄົດ [chay khộch](ຄ) không lương thiện, bất lương. (ພາສິດ) ຫ້າຊື່ໃຈຄົດ : (mặt thẳng, lòng quanh co; mặt thiện lòng tà) giả nhân giả nghĩa.

ໃຈແຄບ [chay khép](ຄ) ①: 窄, nhỏ. ②: hẹp hòi, nhỏ nhen, ích kỉ. ຄົນໃຈແຄບ : con người hẹp hòi.

ໃຈຄາມ [chay kham](ຄ) vững vàng (ý chí).

ໃຈຄວາມ [chay khoam](ນ) ý chính, nội dung chính (cuốn sách, bài nói). ໃຈຄວາມຂອງບົດປາໄສ : ý chính của bài diễn văn.

ໃຈງ່າຍ [chay ngà](ຄ) nhẹ dạ, cả tin. ບໍ່ຄວນໃຈງ່າຍຄືແບບນີ້ : không nên cả tin như vậy.

ໃຈຈິງ [chay ching](ຄ) chân thật, thực lòng. ເວົ້າດ້ວຍໃຈຈິງ : nói thực lòng.

ໃຈແຈ້ງ [chay chéng](ຄ) trong sáng.

ໃຈຈືດ [chay chuýt](ຄ) lạnh nhạt; nhạt nhẽo.

ໃຈຈືດໃຈດຳ [chay chuýt chay dǎm] (ສຳນວນ) tàn nhẫn. ສັງມາໃຈຈືດໃຈດຳແທ້! : sao lại tàn nhẫn thế!.

ໃຈຈືດຈື່ [chay chóch chò](ຄ) tâm niệm, chăm chú.

ໃຈຈືດໃຈຈື່ [chay chóch chay chò](ຄ) chăm chú. ລາວໃຈຈືດໃຈຈື່ຢູ່ກັບວຽກຂອງລາວ : anh ta chăm chú vào công việc của mình.

ໃຈຈືດໃຈຈຳ [chay chóch chay chǎm](ຄ) bận tâm.

ໃຈຈອດ [chay chot](ຄ) trầm tư mặc tưởng.

ໃຈເຈັບ [chay chép](ຄ) đau lòng, khổ tâm.

ໃຈແຈ່ມ [chay chèm](ນ) người có tấm lòng trong sáng.

ໃຈສະໝັກ [chay sǎ mǎc](ຄ) sẵn lòng, tình nguyện, tự nguyện, tự giác.

ໃຈໃສ [chay sáy](ຄ) tin theo, thuận theo.

ໃຈເສຍ [chay sí](ຄ) chán nản, ngã lòng.

ໃຈເສາະ [chay xỏ](ຄ) nhút nhát, nhát gan.

ໃຈສູງ [chay suóng](ຄ) cao thượng, cao cả.

ໃຈສັດທາ [chay sát tha](ຄ) hảo tâm.

ໃຈສັດຊື່ [chay sát xù](ຄ) trung thành, chung thủy; lương thiện, trung thực.

ໃຈສັ່ນ [chay sǎn](ຄ) hồi hộp, nóng lòng.

ໃຈສັ່ນ [chay sǎn](ຄ) nhỏ nhen; hay giận hờn, dễ giận.

ໃຈຊື່ [chay xù](ຄ) thật thà.

ໃຈຊົ່ວ [chay xù](ຄ) xấu bụng, hèn hạ.

ໃຈຊົ່ວຊ້າ [chay xù xǎ](ຄ) dè hèn, đón mặt.

ໃຈຊົ່ວໃຈຄົດ [chay xù chay khộch](ຄ) gian tà, lòng dạ xấu xa.

ໃຈຊື່ນ [chay xùn](ຄ) yêu đời, vui tươi.

ໃຈດີ [chay đi](ຄ) có lòng tốt, tử tế, hiền lành.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ອ ວ ທ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ຸ ທ ວ ອ

ຄົນໃຈດີ : người hiền lành.

ໃຈດຳ [chay dăm] 1.(ຄ) thâm độc, nham hiểm.

ຄົນໃຈດຳ : người thâm độc. 2.(ນ) tim đen.

ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói đúng tim đen.

ໃຈດຳທຸ່ງວແຫ້ງ [chay dăm hiểu hẹng](ຄ) nhăn nhó, buồn bực, bực bội.

ໃຈດຳອຳມະຫິດ [chay dăm ăm mã hích](ຄ) lòng lang dạ thú; lòng lang dạ sói.

ໃຈດຶກ [chay dúc](ຄ) gan dạ, can đảm, dũng cảm.

ໃຈເດັດ [chay đếch](ຄ) cương quyết, quả quyết, dứt khoát; ngoan cường, dũng cảm, can đảm.

ໃຈດຽວ [chay điều](ຄ) một lòng, đồng tâm.

ສາມັກຄີເປັນໃຈດຽວກັນ : đoàn kết một lòng.

(ສຳນວນ) ນັ້ນໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ : đồng tâm nhất trí.

ໃຈດຽວກັນ [chay điều cần](ຄ) nhất trí, đồng lòng, đồng tâm.

ໃຈໂຕ [chay tở](ຄ) rộng lượng, độ lượng.

ໃຈຕ່ຳ [chay tằm](ຄ) dễ tiện, hèn mạt.

ໃຈແຕກ [chay tạc](ຄ) hủ hống, hủ thân, đổ đốn. ສາວໃຈແຕກ : cô gái hủ thân.

ໃຈເຕັ້ນ [chay ténh](ກ) xúc động, cảm động.

ໃຈຫິກ [chay thực](ຄ) chậm hiểu, ngớ ngẩn.

ໃຈທຸ່ນ [chay thùn](ຄ) diễm đam.

ໃຈທົ່ນ [chay thôn](ຄ) nhẩn nại.

ໃຈມ້ອຍ [chay nỏ](ຄ) 1) hẹp hòi, nhỏ nhen.

ຄົນໃຈມ້ອຍ : con người hẹp hòi. 2) nhạy cảm,

dễ bị tổn thương, dễ xúc động, dễ tự ái. ນິດ

ໄສມັນມັກໃຈມ້ອຍ ບໍ່ມີໃຜຢາກຂູນຖືກມັນ : tính

nó hay tự ái, không ai muốn đụng đến nó.

ໃຈບໍລິສຸດ [chay bo lý sùch](ນ) lòng thành.

ໃຈບໍ່ກຳບໍ່ໄດ້ຂີ້ຊ້າງາງາ [chay bò cả bò dầy khi

xảng nga] (ພາສິດ) (không có gan không

được cuội voi ngà) có chí làm quan, có gan

làm giàu; có khôn mới làm nên quan, có

gan mới làm nên giàu; khôn nên quan, gan

nên giàu.

ໃຈບໍ່ໂສດາດ້ວຍ ເວົ້າມ່ວນກໍເປັນຜິດ ໃຈບໍ່ໂສດາ

ດອມ ປາກດີກໍເປັນຮ້າຍ [chay bò số đa duối,

vầu muốn co pênh fích, chay bò số đa đom,

pạc đi co pênh hải] (ພາສິດ) (tâm không bằng lòng theo, nói hay cũng thành sai; Tâm không bằng lòng theo, nói tốt cũng thành xấu). (ເບິ່ງ): ຍາມຮັກນັ້ນຕົ້ມຜັກກ່ວາຫວານ.

ໃຈເບົາ [chay bau](ຄ) cả tin, dễ bị lừa, nhẹ dạ. ໃຈເບົາເຊື່ອຄົນງ່າຍ : nhẹ dạ, dễ tin người.

ໃຈເບັງບ້າ [chay bẻng bả](ນ) người đau lòng đến quên tất cả.

ໃຈບານ [chay ban](ຄ) nức lòng, phấn khởi.

ໃຈບຸນ [chay bunh](ຄ) nhân từ, phúc hậu. ແມ່

ເຖົ້າໃຈບຸນ : bà cụ phúc hậu.

ໃຈບາບ [chay bạp](ນ) người xấu bụng.

ໃຈປາຊິວ [chay pa xiu](ຄ) nhát gan, yếu bóng

vía. ຄົນໃຈປາຊິວ : người nhát gan, người

yếu bóng vía.

ໃຈປຳ [chay pằm](ນ) người táo gan. ຄົນໃຈ

ປຳ : người táo gan.

ໃຈປຶກ [chay púc](ຄ) u mê, ngu dần, ngu

xuẩn.

ໃຈປ່ອງ [chay poòng](ຄ) khôn, thông minh.

ໃຈຜີ [chay fỉ](ຄ) ác nghiệt, tàn nhẫn.

ໃຈຝຸ່ນ [chay phò](ຄ) hèn nhát.

ໃຈຝຸ່ນສູງ [chay phày suóng](ນ) chí cả, chí

lớn.

ໃຈພະ [chay fả](ຄ) tâm Phật, lòng nhân từ.

ໃຈເພື່ອແຜ່ [chay fừa fè](ນ) lòng bác ái.

ໃຈເພັດ [chay fệch](ຄ) cứng rắn.

ໃຈມື້ [chay mu](ນ) dùm (đơn vị đo lường cổ:

4 dùm bằng một nắm).

ໃຈເມືອງ [chay mương](ນ) vị nữ hoàng.

ໃຈມອດ [chay mót](ນ) người qua đau khổ.

ໃຈເຢັນ [chay dên](ຄ) bình tĩnh, bình tâm,

bình thần, diễm tĩnh. ໃຈເຢັນຕໍ່ໜ້າອຸປະສັກ

ຫຍຸ້ງຍາກ : bình tâm trước khó khăn.

ໃຈໂລກ [chay lóoc](ນ) vị đế vương.

ໃຈເລິກໃຈດຳ [chay lợc chay dăm](ຄ) thâm độc.

ໃຈລອຍ [chay loi](ຄ) lơ đãng, đãng trí. ໃຈ

ລອຍບໍ່ຈື່ໄວ້ເງິນຢູ່ໄສ : đãng trí không nhớ để

tiền đâu.

ໃຈວັງ [chay vằng](ຄ) bắn khoăn, bắn

khuâng.

ໃຈວອງແວງ [chay voong veng](ຄ) hay ngả nghiêng.

ໃຈວາຍ [chay vai](ນ) người nhu nhược, người yếu đuối.

ໃຈໃຫ້ສະເໝີນັ້ນ ຄຸງຄາສະໝຸດໃຫຍ່, ໃຫ້ເຈົ້າຄິດຖືຖ້ວນ ດີແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຈາ [chay hay sả mớ nắm khung kha sả múch nhày, hay cháu khịch thì thuận đi lẻo chừng khỏi chạ] (ພາສິດ) (hãy để lòng như nước sông biển lớn, hãy nghĩ kĩ lưỡng rồi mới nói). ຄື: ຄິດແລ້ວຈຶ່ງເຈລະຈາ.

ໃຈຫາຍ [chay hái](ກ) sợ hãi, kinh hoàng.

ໃຈຫາຍໃຈຂວັ້ນ [chay hái chay khoặm] (ສຳນວນ) hết hồn hết vía.

ໃຈໂຫດຮ້າຍ [chay hột hải](ຄ) độc ác.

ໃຈຫານ [chay hán](ຄ) dửng cảm, gan dạ.

ໃຈຫັງມ [chay hiêm](ຄ) nham hiểm, gian ác, hiểm độc. ຄົນໃຈຫັງມ : người hiểm độc.

ໃຈຫ່ຽວ [chay hiều](ຄ) buồn rầu, sầu muộn, buồn phiền.

ໃຈຫ່ຽວແຫ້ງ [chay hiều heng](ຄ) héo hơ, sầu thảm.

ໃຈໃຫຍ່ [chay nhày](ຄ) hào hiệp. ຄົນໃຈໃຫຍ່ : người hào hiệp.

ໃຈໃຫຍ່ໃຈໂຕ [chay nhày chay tô](ຄ) hào phóng.

ໃຈໝັກ [chay nắc](ຄ) không cương quyết.

ໃຈຫວິດຫວິວ [chay vích víu](ຄ) xốc nổi, nóng nổi.

ໃຈຫວັ້ນ [chay vịnh](ຄ) nhút nhát.

ໃຈຫວິວໆ [chay víu víu](ຄ) nóng nổi, bộp chộp, không chín chắn, thất thường.

ໃຈອຳມະຫິດ [chay ăm mã hích](ຄ) hung bạo, tàn nhẫn, nhẫn tâm, tàn bạo, dã man.

ໃຈອິດ [chay óch](ຄ) nhẫn nại, nhẫn nhục, chịu đựng.

ໃຈອິດທິນ [chay óch thônh](ຄ) kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí.

ໃຈອ່ອນ [chay òn](ຄ) yếu đuối, nhu nhược; dễ mủi lòng.

ໃຈຮູ້ [chay hủ](ນ) người biết ơn nghĩa.

ໃຈຮ້າຍ [chay hải](ຄ) độc ác. ຄົນໃຈຮ້າຍ :

người độc ác.

ໃຈຮ້າຍເປັນຜີ ໃຈດີເປັນພະເຈົ້າ [chay hải pênh fĩ, chay đi pênh fả cháu] (ພາສິດ) một sự nhin là chín sự lành; một câu nhin chín câu lành; một điều nhin chín điều lành.

ໃຈຮົນ [chay hôn](ນ) người có tinh thần lo âu.

ໃຈຮ້ອນ [chay hỏn](ຄ) nóng nảy. ມິດໄສໃຈຮ້ອນ : tính khí nóng nảy.

ໃຈຮວນເຮ [chay huôn hê](ຄ) dao động.

ໃຈຮົມ [chay hỏm](ນ) người có tấm lòng nhân hậu, yêu thương.

ໃຈ້ [chay](ນ) năm Tí (tính theo kỉ nguyên nhỏ). ປີກາບໃຈ້ : năm Giáp Tí.

ເຈົ້າ [chầu] 1.(ນ) (động vật) con diệc (chim diệc). ນົກເຈົ້າ : con diệc. 2.(ຄ) buồn rầu, ủ rũ. ນັ່ງເຈົ້າ : ngồi ủ rũ. 3.(ຄ) chán (cá). ລອບເຈົ້າ : chán cá.

ເຈົ້າຈຸກ [chầu chúc](ຄ) buồn bã, ủ rũ. ນັ່ງເຈົ້າຈຸກ : ngồi ủ rũ.

ເຈົ້າດັງ [chầu đảng](ນ) (động vật) chim diệc loại lớn.

ເຈົ້າຟານ [chầu phan](ນ) (động vật) chim diệc loại nhỏ.

ເຈົ້າ [chầu] 1.(ນ) vua, lãnh chúa, từ đứng trước người trong các chức vụ cai trị. ເຈົ້າຊີວິດ : vua. ເຈົ້າແຂວງ : tỉnh trưởng. 2.(ນ) ຄື: ເຈົ້າຂອງ. người cầm đầu, chủ nhân. ເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດຊາດ : làm chủ đất nước. 3.(ສ) cậu, anh, chị, ông, bà...(dùng với người nói theo một cách lịch sự). ເຈົ້າຈະໄປໃສ? : anh sẽ đi đâu?. 4.(ອ) vâng, phải; dạ, vâng ạ, thưa vâng; ừ, có, đúng. ເຈົ້າໄດ້ຍິນບໍ່?-ເຈົ້າ! : anh có nghe thấy không?- có!.

ເຈົ້າກະສັດ [chầu cả sất](ນ) bá vương, đế vương.

ເຈົ້າກິເຈົ້າການ [chầu kĩ cháu can] 1.(ນ) chủ nhân, chủ sự. 2.(ຄ) đứng mũi chịu sào, làm chủ.

ເຈົ້າກູ [chầu cu](ສ) ông, ngài (dùng thế tên của người nói với mình).

ເຈົ້າກໍ່ການ [chầu cò can](ນ) kẻ chủ trì, kẻ chủ

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

mưu.

ເຈົ້າກຳ [chầu cām](n) của nợ.

ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ້າ [chầu côôt chầu làu](n) tộc trưởng, tù trưởng.

ເຈົ້າການ [chầu cām](n) người để xuống, người khởi xuống. ເຈົ້າການບຸກສັດຕູ : người khởi xuống tấn công địch.

ເຈົ້າກິນອຸບາຍ [chầu cōnh ủ bai](n) kẻ đa mưu.

ເຈົ້າຂ້າ [chầu khạ](n) vâng (tiếng thua).

ເຈົ້າຂອງ [chầu khoóng](n) 1) ຄື: ເຈົ້າ, ຜູ້, ອົງ ຜູ້, ຜູ້ ນຳ. ເຮືອນບໍ່ມີເຈົ້າຂອງ : nhà vô chủ.

ເຈົ້າຂອງບ້ານ [chầu khoóng bản](n) chủ nhà.

ເຈົ້າຂອງຮ້ານ [chầu khoóng hản](n) chủ quán, chủ cửa hàng, chủ tiệm.

ເຈົ້າຂຸນມຸນນາຍ [chầu khún mun nai](n) thủ trưởng.

ເຈົ້າແຂວງ [chầu khoéng](n) chủ tịch tỉnh, tỉnh trưởng. ເຈົ້າແຂວງອອກຄຳສັ່ງອົບພະຍົບ : chủ tịch tỉnh ra lệnh sơ tán.

ເຈົ້າຄະນະ [chầu khả nả](n) tu viện trưởng; tăng viện trưởng, cha xứ.

ເຈົ້າຄະນະວັດ [chầu khả nả vậch](n) sư cụ, sư thầy.

ເຈົ້າຄັງ [chầu khăng](n) thủ quỹ; thủ kho.

ເຈົ້າໂຄດ [chầu khót](n) gia trưởng, trưởng tộc. ເຈົ້າໂຄດຝ່າຍຊາຍ : trưởng tộc nhà trai.

ເຈົ້າໂຄດລຸງຕາ [chầu khót lung tai](n) gia trưởng, trưởng tộc.

ເຈົ້າເງິນ [chầu ngân](n) chủ ngân hàng, chủ nhà băng (cũ).

ເຈົ້າຈອມມິງ [chầu chom mìn](n) hoàng hậu, nữ hoàng.

ເຈົ້າສຳນວນ [chầu sấm nuôn](n) 1) ຄື: ເຈົ້າສຳ ບັດສຳນວນ. nhà hùng biện.

ເຈົ້າສຳບັດສຳນວນ [chầu sấm bắt sấm nuôn] 2) ຄື: ເຈົ້າສຳນວນ.

ເຈົ້າສາວ [chầu sáo](n) cô dâu, nàng dâu.

ເຈົ້າຊາ [chầu xa](n) Sa hoàng, Nga hoàng.

ເຈົ້າຊີວິດ [chầu xi vịch](n) vua, hoàng đế, hoàng thượng, quốc vương.

ເຈົ້າຊູ້ [chầu xú](n) người hay tán gái, anh

chàng nịnh đầm, anh chàng trai lơ.

ເຈົ້າຊັບ [chầu sấp](n) chủ tài sản. ເຈົ້າຊັບ ມ້ອຍ : tiểu chủ.

ເຈົ້າຍິງ [chầu nhing](n) công chúa, quận chúa, bà chúa.

ເຈົ້າຍົດ [chầu nhộch](n) phó trưởng, khoe khoang.

ເຈົ້າຍົດເຈົ້າສັກ [chầu nhộch chầu sắc](n) 1) ຄື: ເຈົ້າຍົດ.

ເຈົ້າດິນ [chầu đình](n) chủ đất, điền chủ.

ເຈົ້າຕະກຸນ [chầu tả cunh](n) trưởng họ, trưởng tộc.

ເຈົ້າຕົວຊ້າງ [chầu tiu sảng](n) phó vương, người có quyền lực chỉ sau đức vua.

ເຈົ້າຕົວ [chầu tua](n) anh ta, anh chàng.

ເຈົ້າຕົນ [chầu tôn](n) 1) ຄື: ເຈົ້າຕົວ.

ເຈົ້າຖິ້ມ [chầu thỉnh](n) lãnh chúa; thổ công.

ເຈົ້າທ່າ [chầu thà](n) giám đốc cảng.

ເຈົ້າທິ [chầu thì](n) thần đất, thành hoàng.

ເຈົ້າທິດິນ [chầu thì đình](n) địa chủ, chúa đất.

ເຈົ້າທິດິນຂູດຮິດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.

ເຈົ້າໄຫ [chầu thay](n) nhà tu hành, nhà sư.

ເຈົ້າທຸກ [chầu thực](n) khổ chủ.

ເຈົ້າທຸ້ນ [chầu thính](n) nhà tư sản, tư sản.

ເຈົ້າທຸ້ນຈຳໜ່າຍ [chầu thính chắm nài](n) nhà tư sản mại bán.

ເຈົ້າທຸ້ນມ້ອຍ [chầu thính nhỏi](n) tiểu tư sản.

ເຈົ້າທຸ້ນຫົວໄປ້ [chầu thính húa pỏi](n) trùm tư bản.

ເຈົ້ານາຍ [chầu nai](n) 1) quan quyền; giới quý tộc, giới quý phái. 2) ông chủ, thủ trưởng.

ເຈົ້າບ່າວ [chầu bào](n) chàng rể, chú rể, tân lang.

ເຈົ້າບ່າວເຈົ້າສາວ [chầu bào chầu sáo](n) cô dâu chú rể, cặp uyên ương.

ເຈົ້າບ້ານ [chầu bản](n) trưởng bản, trưởng làng.

ເຈົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕາຕາມ [chầu bản ta liu, hạy liu ta tam] (ພາສີດ) (trưởng làng chốt mắt hạy nheo mắt theo) lấy vợ thuyền chài

ຈຳ [chăm] 1.(ກ) 1) ép. ຈຳໃຫ້ເຮັດ : ép phải làm. 2) bắt buộc. ຈຳເປັນ : bắt buộc; cần thiết, thiết yếu; nhất thiết, tất yếu. 2.(ຄ) 1) chặt; sát. ອັດໃຫ້ຈຳ : đóng cho chặt. ຈຳດິນ : sát đất. 2) cầm, đợ. ເອົາໄປຈຳ : đem đi cầm. 3.(ກ) 1) nhớ, ghi nhớ. ຈຳບົດຮຽນ : nhớ bài học. ຈຳຈຳ : nhớ, ghi nhớ. 2) giam, giam cầm. ຈຳຄຸກ : cầm tù, giam tù.

ຈຳກັດ [chăm cắt](ກ) hạn chế, giới hạn, hạn định, chế định. ຈຳກັດອາວຸດ : cắt giảm (hạn chế) vũ khí.

ຈຳກັດກິນ [chăm cắt kinh](ນ) khẩu phần, phần ăn, suất ăn.

ຈຳກັດຂັດຂວາງ [chăm cắt khách khoáng](ກ) ngăn cản, cản trở, gây trở ngại.

ຈຳກັດຄວາມ [chăm cắt khoam](ນ) định nghĩa.

ຈຳກັດຈຳເຂ່ຍ [chăm cắt chām khĩa](ກ) hạn chế, hạn định, hết sức hạn chế.

ຈຳກັດປັດເປົາ [chăm cắt pách pàu](ກ) loại trừ, loại bỏ.

ຈຳກັດຜູກມັດ [chăm cắt fuộc mặt](ກ) bó tay, ràng buộc.

ຈຳກັດຮັດແຄບ [chăm cắt hạch hẹp](ກ) hạn hẹp, bó hẹp. ສ່ວນການພົວພັນກັບຄົນບ້ານອື່ນ ຍັງຖືກຈຳກັດຮັດແຄບຫຼາຍຢູ່ : riêng sự giao lưu với người làng khác vẫn còn bị bó hẹp nhiều.

ຈຳຂອງ [chăm khoáng](ກ) cầm đồ. ໄປຈຳຂອງ : đi cầm đồ.

ຈຳຄຸກ [chăm khục](ກ) giam cầm, giam giữ, giam tù, tù giam. ຈຳຄຸກຕະຫຼອດຊີວິດ : tù chung thân.

ຈຳເງິນ [chăm ngân](ກ) đặt cọc.

ຈຳຈື້ [chăm chủ](ກ) ghi nhớ, nhớ rõ.

ຈຳໃຈ [chăm chay](ຄ) bắt đắc dĩ, miễn cưỡng, gượng gạo. ຈຳໃຈເຮັດ : làm một cách bắt đắc dĩ. ເວົ້າຈາຢ່າງຈຳໃຈ : nói năng gượng gạo.

ຈຳໃຈຕ້ອງ [chăm chay toóng](ກ) đành lòng phải, miễn cưỡng phải, bắt đắc dĩ phải.

ຈຳໃຈທີ່ສຸດ [chăm chay thì sút](ກ) cực chẳng đã. ຈຳໃຈທີ່ສຸດຈຶ່ງໜີໄປ : cực chẳng đã mới ra đi.

ຈຳຈອງ [chăm choong](ກ) cầm cố, cầm đợ.

ຈຳຈວນ [chăm chuôn](ຄ) gần như, hầu như, suýt soát, xấp xỉ.

ຈຳໂສ້ [chăm sộ](ກ) cùm, gông, xiềng, xích.

ຈຳສິ່ງຂອງ [chăm sùng khoáng](ກ) cầm đồ.

ຈຳສິນ [chăm sinh](ກ) giữ giới luật. (ສຳນວນ) ເສືອເຖົ້າຈຳສິນ : hổ ăn chay.

ຈຳໄຂ້ແທນ [chăm xáy then](ກ) bắt đền, bắt bồi thường.

ຈຳແຍກ [chăm nhéc](ກ) phân chia, phân phát.

ຈຳໄດ້ [chăm đắy](ກ) nhớ đượс, nhớ rõ, ghi nhớ. ໃຜຊື່ຈຳໄດ້ : ai mà nhớ đượс.

ຈຳໄດ້ດີ [chăm đắy đi](ກ) nhớ tốt, nhớ rõ.

ຈຳເດີມ [chăm đơм](ຄ) thoát đầu, lúc đầu, thoát tiên, trước hết, ngay từ đầu; vốn dĩ, nguyên.

ຈຳຕ້ອງ [chăm toóng](ກ) nhất thiết, buộc phải. ບໍ່ມີລົດຈຳຕ້ອງຢ່າງ : không có xe, buộc phải đi bộ.

ຈຳນຳ [chăm năm](ກ) cầm cố, cầm đợ.

ໂຮງຈຳນຳ : cửa hiệu cầm đồ.

ຈຳນຳພັນສາ [chăm năm fanh sát](ນ) vải cúng biếu cho nhà sư vào hạ.

ຈຳແນກ [chăm néс](ກ) мажар: แยก. phân biệt. ຈຳແນກການປະພຶດ : phân biệt đối xử. ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc. ຈຳແນກຊັ້ນຊັ້ນ : phân biệt giai cấp.

ຈຳແນກປະເພດ [chăm néс pá fết](ກ) phân loại, phân hạng.

ຈຳນົງ [chăm nôông](ກ) мажар: จิง. quyết định, dự định, có ý định, cố tâm. ເຈດຈຳນົງ : ý chí.

ຈຳນອງ [chăm noong](ກ) мажар: จອງ. (luật pháp) cầm, cầm cố, cầm đợ (tài sản, đất đai...). ຈຳນອງທີ່ດິນ : cầm cố đất đai.

ຈຳນົນ [chăm nônh](ກ) мажар: จิน. ځ້ء hàng, hàng phục, quy hàng, chịu thua. ຈຳນົນຕໍ່ຫຼັກຖານ : chịu thua trước chứng cứ.

ຈຳນວນ [chăm nuôn](ນ) số lượng; số. ຈຳນວນທີ່ຂາດ : số lượng thiếu, sự thiếu hụt. ຈຳນວນຮວມ : tổng số, toàn bộ. ຈຳນວນຫຼາຍ : số nhiều, phần đông. ຈຳນວນຈຳກັດ : số lượng

hạn chế.

ຈຳນວນການຜະລິດ [chăm nuôn can fả lịch](**у**)
sản lượng.

ຈຳນວນຄູ່ [chăm nuôn khù](ນ) số chẵn.

ຈຳນວນຄັກ [chăm nuôn khíc|(ນ) số lẻ.

ຈຳນວນຄົນ [chăm nuôn khôn](ນ) số người, sĩ số. **ຈຳນວນຄົນກິນຮອດສາມສິບ** : số người ăn đến ba chục.

ຈຳນວນຈິງ [chăm nuôn ching](**ນ**) số thực. ຈຳນວນປົກກະຕິ ຫຼື ຈຳນວນອະປົກກະຕິ ລ້ວນແມ່ນຈຳນວນຈິງ : số hữu tỉ hay số vô tỉ đều là số thực.

ຈຳນວນສົມຜົນ [chăm nuôn sóm fốnh](**ນ**) tổng số, toàn bộ.

ຈຳນວນສ່ວນສົບ [chăm nuôn suôn sít](ນ)
(toán) số thập phân.

ຈຳນວນສ່ວນນ້ອຍ [chăm nuôn suôn nỏỉ](ນ)
thiểu số, số ít.

ຈຳນວນສ່ວນໃຫຍ່ [chăm nuôn suôn nhày](ນ)
đa số, đại đa số.

ຈຳນວນຕົວເລກ [chăm nuôi tua léc](ນ) số liệu, con số.

ຈຳນວນທີ່ຂາດ [chăm nuôn thì khạt](ນ) số thiếu, chỗ thiếu hụt.

ຈຳນວນຖ້ວນ [chăm nuôi thuận](**ນ**) (toán) số nguyên.

ຈຳນວນພົນລະເມືອງ [chăm nuôn fônĥ lá
mương](n) dân số.

ຈຳນວນປົກກະຕິ [chăm nuôn póc cả tĩ](**ນ**) số
hữu tĩ.

ຈຳນວນມາກ [chăm nuôn mác](**ນ**) số nhiều,
số đông.

ຈຳນວນຫຼາຍ [chăm nuôn lái](n) phần đông, đa số.

**ຈຳນວນອັດຕາສ່ວນ |chăm nuôn ắt ta suôn|(ນ
(toán) tỉ số.**

ຈຳນວນຮ່ວມ [chăm nuôn huôm](ນ) tổng số.

ຈຳປັງ [chăm bǎng] 1.(ບ) 1) chiến sĩ. 2) cuộc giao tranh; chiến tranh. 2.(ກ) chiến đấu; giao tranh.

ຈຳປາ [chăm pa] 1.(ນ) (sủ) Chăm pa (tên của một vương quốc tồn tại trước đây ở miền

Nam nước Lào). 2.(ນ) (thực vật) cây đại, cây
sứ, hoa chàm pa (*Plumeria acutifolia* Poir).
ໂອກຈຳປາ : hoa sứ, hoa chàm pa.

ຈຳປາແດງ [chăm pa đeng](**ນ**) tên một loại cây có hoa, hoa thành búp dài, màu vàng, có mùi thơm.

ຈຳປີ [chăm pi](ນ) (thực vật) tên một loại cây có hoa, hoa màu trắng, có mùi thơm.

ຈຳເປັນ [chăm pênh](ຄ) 1) cần thiết, thiết yếu; nhất thiết, tất yếu. ວຽກຈຳເປັນ : việc cần thiết. ເງື່ອນໄຂຈຳເປັນ : điều kiện tất yếu. 2) bắt buộc. ຈຳເປັນອີງໃສ່ຈົ່ງໄປກູ້ຢືມ : bắt buộc dĩ phải đi vay.

ຈຳເປັນດ່ວນ [chăm pênh đũôn](ຄ) cấp thiết, khẩn thiết. ຄວາມຕ້ອງການທີ່ຈຳເປັນດ່ວນ : nhu cầu cấp thiết.

ຈຳເປັນຕາມເກມ [chăm pênh tam kê-m](๓) tất yếu, tất nhiên.

ຈຳພະມອນ [chăm fǎ mon] ເບິ່ງ: ຈາມອນ.

ຈຳເພາະ [chăm fỏ](ຄ) 1) riêng, riêng biệt. ນັ້ນ
ໝາກຈຳເພາະ : trong lương riêng. **ລັກສະນະ**

ຈຳເພາະ : ທຸກຢູ່. 2) ຈຳເພາະ, ຈຳເພາະ, ຈຳເພາະ. ຈຳເພາະ ຈຳເພາະ ຈຳເພາະ : ຈຳເພາະ.

ຈຳພາຍເຈາະຈີງ [chăm fỏ chỗ chớơng](ត) làm
chính xác hơn, giải thích rõ hơn, làm sáng
tỏ thêm.

ຈຳເພາະໂຕ [chăm fỏ tô](๓) cá nhân, riêng tư, riêng lẻ.

ຈຳເພາະບ່ອນ [chăm fỏ bòn](ត) មាន tính chất địa phương, có tính chất cục bộ, có tính chất hạn chế.

ຈຳພວກ [chăm fuóc|(ນ) 1) bọn, hạng, loại. ຂ້ອຍບໍ່ຕ້ອງການຄົນຈຳພວກນັ້ນ : tôi không cần hạng người ấy. 2) loài, nhóm, họ (sinh vật). ຈຳພວກມ້າ : loài ngựa.

ຈຳພັນສາ [chăm lẫn sá](ກ) vào hạ, nhập hạ.

ຈຳມະ [chăm mǎ](ນ)(ປ.) da thú.

ຈຳມະກາມ [chăm mã can](ນ)(ປ.) thợ lột da thú.

ຈຳມະຂັນ [chăm mã khánh](ນ)(ປ.) miếng da để ngồi.

ຈຳມອນ [chăm mon] ເບິ່ງ: ຈາມອນ.

ກຂຄງຈີສຊຸຍດຕຖທນບປຜຜພພຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

ຈຳແລງ [chăm leng](ກ) biến hình, biến dạng.
ຈຳແລງແປງຕົວ : biến hình, biến dạng.

ຈຳລອງ [chăm loong](ກ) sao chép, bắt chước, mô phỏng. ຈຳລອງແບບ : sao chép, bắt chước (mẫu). ພາບຈຳລອງ : mô hình.

ຈຳລອງແຊນ [chăm loong xen] ຄື: ກ່າຍແຊນຄືນ.

ຈຳລາຍ [chăm lai](ກ) khác, chạp, tạc.

ຈຳເລີຍ [chăm loi](ນ) bị cáo. ຈຳເລີຍໄດ້ຮັບສາລະພາບຕໍ່ສານ : bị cáo đã thụ nhận trước tòa.

ຈຳເລີນ [chăm lon](ກ)(ຂ.) ຄື: ຈະເລີນ. phát đạt, phát triển. ຫາກິນຈຳເລີນຂຶ້ນ : làm ăn phát đạt.

ຈຳໄວ້ [chăm vầy](ກ) nhớ lấy, hãy nhớ.

ຈຳວັດ [chăm vạch](ກ) trọ ở chùa, ngủ ở ở chùa.

ຈຳໃຫ້ [chăm hay](ກ) bức ép, bắt buộc, ép buộc.

ຈຳຫັນ [chăm hăn] 1.(ນ) mũ (cổ). 2.(ກ) phát sáng, chiếu sáng, soi sáng.

ຈຳໝ້າຈຳຕາ [chăm nạ chắm ta](ກ) nhớ mắt, nhớ mặt nhớ mày.

ຈຳໝ້າໄດ້ [chăm nạ đày](ກ) nhớ mặt được, nhận diện.

ຈຳໝ້າຍ [chăm nài](ກ) 1) phát hành, lưu hành.

ຈຳໝ້າຍເງິນຕາ : phát hành tiền tệ, lưu hành tiền tệ. 2) bán, tiêu thụ. ຈຳໝ້າຍສິນຄ້າ : tiêu thụ hàng hóa.

ຈຳຫຼັກ [chăm lác] ຄື: ຈຳລາຍ.

ຈຳເຮັດ [chăm hêch](ກ) bắt buộc, ép buộc, cưỡng ép.

ຈຳ່ງ [chăm chằm](ຄ) luôn luôn, không ngừng. ເຮັດວຽກຈຳ່ງບໍ່ພັກ : làm việc luôn luôn không nghỉ. ເວົ້າຈຳ່ງ : nói không ngừng.

ຈັ້ [chẳm] 1.(ນ) thầy phù thủy. ກວານຈັ້ : phù thủy. 2.(ກ) nhúng, chắm (trong nước, nước sốt...). ຈັ້ແຈ້ວ : chắm nước chắm. 3.(ກ) đánh dấu, ghi dấu, xí; đóng dấu. ຈັ້ກາ : đóng dấu. ຈັ້ບ່ອນນັ່ງ : xí chỗ. 4.(ກ) ຄື: ຈັ້ເມັດ. chắm, đánh dấu chắm, chắm câu. ໝາຍຈັ້ : dấu chắm. 5.(ກ) xuyên, đâm. ເພາະເພື່ອ

ສອນສູງຈັ້ ທວງທ້າວທ້າວຕາຍ (ຜາແດງ) : bởi vì mũi tên xuyên ngực, chàng ngã xuống chết. 6.(ກ) cúng, cúng bái. ຈັ້ແຈກ (ຮຸ່ງ) : cúng bái.

ຈັ້ຄັ້ງ [chẳm khẳng](ກ) gán xi. ຈັ້ຄັ້ງ, ປະທັບຕາຄັ້ງ : gán xi.

ຈັ້ຈິດ [chẳm chít](ກ) đóng dấu, đóng triện (cổ).

ຈັ້ຈຸດ [chẳm chúch](ນ) dấu chấm phẩy.

ຈັ້ຖາມ [chẳm thám](ນ) chắm hỏi.

ຈັ້ເມັດ [chẳm mệch](ກ) ຄື: ຈັ້. chắm, đánh dấu chắm, chắm câu.

ຈັ້ອຸທານ [chẳm ủ than](ນ) chắm than.

ຈັກ [chắc] 1.(ກ) ຄື: ຈະ. sẽ (từ chỉ hành động, sự việc xảy ra trong tương lai nhưng chắc chắn hơn "ຈະ"). ຈັກກິນ : sẽ ăn. ຈັກໄປ : sẽ đi. ຈັກຢູ່ : sẽ ở. ຈັກມາ : sẽ đến. ບັດນີ້ ຈັກກ່າວ

ພື້ນຊຸນບູລິມ : bây giờ sẽ kể tích Khún-bu-lôm. 2.(ຄ) rõ, thật. ຮູ້ຈັກ : biết rõ. 3.(ກ) 1) biết, hiểu. ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຄັກ : biết rõ, hiểu rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກ

ຄວາມໝາຍຂອງສັບພັນ : tôi biết rõ nghĩa của từ đó. 2) nhớ, nhận ra, biết. ຮູ້ຈັກ, ຮູ້ຈັກຮູ້ແຈ້ງ : nhớ rõ, biết rõ, nhận rõ. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄົນຜູ້ນັ້ນ :

tôi biết rõ người đó. 3) dùng để phủ định hoặc có ý nghi ngờ. ບໍ່ຈັກ : không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກ : không biết rõ. ຈັກເດີ : biết đâu, không biết đâu. 4.(ກ) chẻ (lạt). ຈັກຕອກ : chẻ lạt. 5.(ນ) 1) chùy gai (vũ khí cổ). 2) bánh xe, vòng tròn. 3) lãnh địa, khu vực. ອານາຈັກ :

lãnh thổ, quốc gia. ທຳມະຈັກ, ພຸດທະຈັກ : chính quyền bên đạo Phật. 6.(ນ)(ປ.) máy móc, cơ giới (máy bay, xe máy, thuyền máy). ເຄື່ອງຈັກ : máy móc. ຈັກສີເຂົ້າ : máy xay lúa. 7.(ນ)(ປ.) 1) bánh xe bò, bánh xe. ກົງຈັກ : bánh xe. (ພາສິດ) ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກ

ບົວ : thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng; thấy điều ác hóa điều thiện. 2) đội, bọn; xóm làng, lãnh địa. 8.(ຄ) mấy, bao nhiêu?. ຈັກກີບ? : bao nhiêu kíp, bao nhiêu đồng?.

ຈັກກະຍານ [chắc cả nhan](ນ)(ປ.) xe đạp.

ຈັກກະພາກ [chắc cả fấc](ນ)(ປ.) ຄື: ຈາກກະ

ພາກ. con vạc.

ຈັກກະພັດ [chắc cả fạch] 1.(ນ)(ປ.) hoàng đế. 2.(ນ)(ສ.) đế quốc. **ຈັກກະພັດອາເມລິກາ** : đế quốc Mỹ. 3.(ນ) nhà nước, liên bang của trum đế quốc, đế chế. **ຈັກກະພັດໂລມ** : đế chế La Mã. 4.(ນ) nhà nước dưới quyền thống trị của đế quốc như đế quốc Mỹ; vương quốc. **ຈັກກະພັດອັງກິດ** : vương quốc Anh.

ຈັກກະພັດດິນີ |chắc cả lật đỉ nỉ|(v) hoàng hậu.

ຈັກກະພັດນິຍົມ |chắc cả fạch nỉ nhôm|(ບ)(ປ.)
chủ nghĩa đế quốc.

ຈັກກະພົບ [chắc cả fộp](**у**) toàn thể nhân dân
(của một nước), toàn dân.

ຈັກກະລາສີ |chắc cả la sí|(ນ)(ປ.) hoàng đới.

ຈັກກະວັດ [chắc cả vạt](ນ)(ປ.) ຄື: ຈັກກະພັດ.
vương quốc, đế chế; hoàng đế; đế quốc.

ຈັກກະວາດ [chắc cả vát](**ນ**)(**ປ.**) còn lóc, còn
bão táp.

ຈັກກະວານ [chắc cả van](ນ)(ປ.) vũ trụ; hoàn vũ. ສັບພະສິ່ງໃນຈັກກະວານ : vạn vật trong vũ trụ.

ຈັກກີ [chắc ki](**ນ**)(**ປ**,**ສ**.) vua, quốc vương; chúa tể; ngọc hoàng.

ຈັກຊຸ [chác khủ](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: จักขุ. mắt, con mắt; nhãn.

ຈັກຊຸໂຄຈອນ [chắc khủ khô chon](ນ)(ປ.) nhân
quan.

ຈັກຂສຳພັດ |chắc khủ sấm fách|(ນ) thị giác.

ຈັກຂທະສາດ [chắc khủ thả sat](n) nhãn khoa.

ຈັກຂຸທະວານ [chắc khủ thả van](ນ) hỏ mắt,
hòm mắt.

ຈັກຊຸປະສາດ [chắc khủ pả sạt](ນ)(ປ.) thần kinh thị giác, thần kinh mắt.

ຈັກຂວີໄສ |chắc khủ vĩ say|(ນ)(ປ.) thị lực.

ຈັກຊວິນຍານ [chắc khủ vinh nhan](ນ)(ປ.) thị
giác.

ຈັກຄາວ |chắc khao|(ນ) một chốc, một lúc, một lát, một chút, một chập. **ນັ່ງຈັກຄາວແລ້ວ**
ໄປອີກ : ngồi một chập rồi lại đi.

ຈັກຈະ [chǎc chǎ] ຄື: ຈັກຂີ່.

ຈັກຈີ້ [chắc chỉ] (ກ) nhọt, buồn (khi bị cù).
 ບາຍໃສ່ຂີ້ແຈກັຈັກຈີ້ : sò vào nách thì buồn.

ຈັກຈັ້ນ [chắc chắn](n) (động vật) con ve sầu, ve ve. **ຈັກຈັ້ນລອກຄາບ** : ve ve lột xác.

ຈັກສຸ |chǎc sǔ| ຄື: ຈັກຂຸ.

ຈັກສຸແພດ [chắc sử fét](n) bác sĩ nhãn khoa.

ຈັກຊີ |chắc xí|(ກວ) chẳng biết. ຈັກຊີເຮັດຈັງ
ໄດ : chẳng biết sẽ làm như thế nào.

ຈັກຊັກເຄື່ອງ |chắc xắc khuôn|**(v)** máy giặt.

ຈັກດີ [chắc dĩ](ກວ) nào cả. **ບໍ່ມີຈັກດີ** : chẳng có chút nào cả.

ຈັກເດ [chắc dê|(ກວ) biết đâu. ບໍ່ຈັກເດ : chẳng biết đâu.

ຈັກຕອກ [chắc toạc](ກ) chẻ lạt. ຈັກຕອກໜວດ : chẻ lạt đan chõ. ຈັກຕອກກະຕ່າ : chẻ lạt đan giỏ.

ຈັກທ໌ໄ |chắc thò day|(ກວ) từng nào, ngần
nào.

ຈັກເຫຼືອ |chắc thôi|(ກວ) 1) maybe, maybe not.
ເຈົ້າໄປຫວຽດນາມຈັກເຫຼືອແລ້ວ? : anh đã đi

Việt Nam mấy lần rồi?. 2) lần nào cả (nhằm cuối câu). **ບໍ່ເຄີຍໄປຈັກເທື່ອ** : chưa từng đi

ຈັກເທົ່າໃດ | chắc thau đay | bao nhiêu. បាទ

biết mình ăn bao nhiêu : lường xem có bao nhiêu
gao.

ຈັກບົດ [chắc bút] (男) một chốc, một lúc, một lát, một chút. ໄປຫຼິ້ນຈັກບົດປະມານເຄິ່ງຊົ່ວໂມງ

ແມ່ນັກ : đi chơi một lát, độ nửa giờ thì về.
ຈັກພິມດີດ [chắc tìm điit](ພ) máy đánh chữ.

ຈັກຢ່າງ [chắc dạng] mấy loại, mấy thứ.

ຈັກແລ້ວ |chắc lèo|(ກວ) chẳng biết, chẳng biết nữa. ຈັກແລ້ວ. ຄັນວ່າມີພິດຊື່ຈຳວ່າບໍ່ເປັນຕາຍານ

ຈັກໜ້ອຍຊັ້ນດອກ : chẳng biết nữa. Nếu như có đêc mà sao chẳng đáng sợ tí nào cả vậy.

ຈັກວ່າ [chắc vài] (ກວ) chắc, có thể. **ຈັກວ່າເຈົ້າ**
ໄດ້ຮັບແລ້ວ : chắc anh đã biết rồi.

ຈັກວັດ [chác vật](v) để quốc.

ຈັກຫຍິບ [chăc nhip](ນ) máy may. ເຮືອນຫາກໍ
ຊື່ຈັກຫຍິບຈີນ : nhà may sắm chiếc máy may

Trung Quốc.
ຈັກຫຍິບເຄື່ອງ [chắc nhíp khuôn](竹) máv

ຈັກໜ້ອຍ *Ichác nòi(ư) lát nữa, chốc nữa. ຈັກ*

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០២២

ໝ້ອຍຂ້ອຍຊິມາ : lát nữa tôi sẽ đến.

ຈັກໝ້ອຍ [chắc nọi](ນ) 1) lát nữa, chốc nữa.

ຈັກໝ້ອຍຊິໄປ : lát nữa sẽ đi. 2) tí nào cả, chút nào cả. ບໍ່ເປັນຕາຍ້ານຈັກໝ້ອຍ : chẳng đáng sợ tí nào cả.

ຈັກຫຼັກ [chắc lác] mấy cây? bao nhiêu cây?.

ຍັງອີກຈັກຫຼັກ ຈຶ່ງຮອດບ້ານ : còn bao nhiêu cây nữa mới đến làng?.

ຈັກແຫຼ່ນ [chắc lèn](ກວ) suýt, tí nữa thì.

ຈັກອັນ [chắc ăn] mấy cái?. ຂີ້ໄດ້ຈັກອັນ? : mua được mấy cái.

ຈັກງ [chắc chặc](ຄ) bùm bụp (tiếng động khi đào đất bằng thuổng). ຊຸດດິນຈັກງ : đào đất bùm bụp.

ຈາກ [chạc] 1.(ກ) rời khỏi, rời bỏ, đi xa. ຈາກບ້ານຈາກເມືອງ : rời khỏi đất nước. ຈາກລູກຈາກເມຍ : bỏ vợ bỏ con ra đi, xa vợ xa con.

ເຮືອຈາກທ່າ : thuyền rời bến. ປາຈາກນ້ຳ : cá rời khỏi nước. 2.(ນ) (thực vật) cây dừa nước (dùng làm mái nhà). ລູກຈາກ : trái của cây dừa nước. 3.(ບ) từ. ຈາກນີ້ໄປ : từ đây trở đi. ຖອກນ້ຳຈາກກວດ : đổ nước từ chai. ຈາກນີ້ເຖິງນັ້ນ : từ đây đến đó.

ຈາກກັນ [chạc canh](ກ) chia tay, xa nhau. ຈາກກັນໄປໃນວັນນັ້ນ (ເພງ) : chia tay nhau từ ngày ấy.

ຈາກນີ້ເຖິງນັ້ນ [chạc nỉ thông nánh](ບ) từ đây đến đó.

ຈາກໄປ [chạc pay](ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi, ra đi. ອຳລາເພື່ອນກ່ອນຈະຈາກໄປ : từ biệt bạn trước khi ra đi.

ຈ້າກ [chác] ເບິ່ງ: ຈ້າກງ.

ຈ້າກງ [chác chác] 1.(ຄ) chòà chòà (tiếng nước giọt mạnh). ຝົນຕົກຈ້າກງ : mưa rơi chòà chòà. ສຽງກ້ອກນ້ຳແຮງ ດັງຈ້າກງ : tiếng nước máy mạnh kêu chòà chòà. 2.(ຄ) vun vút. ຊັດຈ້າກງ : lao vun vút.

ຈ້າກພາກ [chác fác](ຄ) phôm phốp (trắng). ຝົນຕົກດອກໄມ້ຂາວຈ້າກພາກ : trời mưa bông hoa trắng phôm phốp.

ຈາກກະພາກ [chạc cả fác] ເບິ່ງ: ຈັກກະພາກ.

ຈິກ [chíc] 1.(ນ) búi tóc, chỏm. ຈິກຜົມ : chỏm

tóc. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, gỗ cứng, thân cây tựa cây táo, dùng làm đồ gỗ (ໄມ້ຈິກ). 3.(ນ) ຄື: ຈຸກ. bó, mớ (rau). ຜັກບົວຈິກໜຶ່ງ : một bó hành. ຜັກທຸມຈິກໜຶ່ງ : một bó tỏi. 4.(ກ) chúi. ວ່າວຈິກຫົວລົງ : điều chúi xuống. ຍົນຈິກຫົວລົງ : máy bay chúi xuống.

5.(ກ) ép (dầu). ຈິກນ້ຳມັນງາ : ép dầu mè (vùng). ຈິກນ້ຳມັນໝາກທຸ່ງເທດ : ép dầu cây thầu dầu. 6.(ກ) 1) bóp (bằng cách lấy đầu ngón tay đè xuống). ຈິກຫົວເຮືອດ : bóp đầu con rệp. 2) cốc, gõ. ຈິກໝາກກອກ : cốc sầu, gõ sầu.

ຈິກຈອກ [chíc choọc](ນ) ຄື: ຈຶ່ງຈອກ. một loại chó rừng, con chồn.

ຈິກນ້ຳມັນ [chíc](ກ) ép dầu.

ຈິກ [chiíc] 1.(ກ) xé. ຈິກຜ້າ : xé vải. ຈິກເຈ້ຍ : xé giấy. 2.(ຄ) rách. ເສື້ອຖືກຈິກຂາດ : áo bị xé rách.

ຈື້ກ [chực](ຄ) bộp. ມັນໂດດຂ້າມຮົ້ວຈື້ກບາດໜຶ່ງ : nó nhảy qua rào cái bộp.

ຈຸກ [chúc] 1.(ນ) ຄື: ກະຈຸກ. 1) chỏm tóc, búi tóc. ຜົມຈຸກ : tóc búi. 2) bó, búi. ຈຸກຜັກບົວ : bó hành. ຈຸກຜັກທຸມ : bó tỏi. ຈຸກຜັກກາດ : bó rau cải. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại trái, tựa bưởi, nhưng trên đầu thành chỏm như búi tóc (ໝາກສົມຈຸກ). 3.(ນ) nút chai. ຝາຈຸກແກ້ວ, ຈຸກແກ້ວ : nút chai. 4.(ຄ) đau tức. ຈຸກທ້ອງ : đau tức bụng.

ຈຸກຈິກ [chúc chíc](ຄ) 1) quấy rầy. ເວົ້າຈຸກຈິກ : nói quấy rầy. ຍາມຂ້ອຍຂັບລົດຢ່າຈຸກຈິກ : khi tôi đang lái xe thì đừng quấy rầy. 2) bé nhỏ, lật vạt, vun vạt. ຂອງຈຸກຈິກ : đồ lật vạt.

ຈຸກງຈິກງ [chúc chíc](ຄ) lật vạt, vun vạt. ຂອງຈຸກງຈິກງ : đồ lật vạt.

ຈຸກຜາມ [chúc fám](ນ) (y) lách to. ໂລກຈຸກຜາມ : bệnh lách to, bệnh báng lách to. (ສຳນວນ) ຈຸກຜາມມ້າມຢ່ອນ : gan lách to.

ຈຸກຜາມມ້າມຢ່ອນ [chúc fám mảm dòn] ເບິ່ງ: ຈຸກຜາມ.

ຈຸກງ [chực chực](ຄ) bộp bộp (tiếng đào đất). ສຽງຊຸດດິນດັງຈຸກງ : tiếng đào đất bộp bộp.

ເຈິກ [chêc](ນ)(ຈ.) chú. ເຈິກປ່ : chú Pò.

ເຈັກຈິນ [chēc chin](ຄ) (thuộc về) Trung Quốc.
ແຈກ [chēc](ກ) chia, phát, phân chia, phân phát. **ແຈກເຂົ້າ** : cúng chia cơm. **ແຈກອອກ** : chia ra.

ແຈກເຂົ້າ [chēc khậu](ກ) cúng chia cơm, chia phần (cho người chết).

ແຈກຈັງຫັນ [chēc chǎng hǎn](ກ) dâng cơm sáng cho nhà sư.

ແຈກແຈງ [chēc cheng](ກ) giải thích tỉ mỉ, giải thích chi tiết, diễn giải.

ແຈກຈ່າຍ [chēc chàl](ກ) phân phối. **ແຈກຈ່າຍ** ຕາມການອອກແຮງງານ : phân phối theo lao động.

ແຈກຢາຍ [chēc dai](ກ) ①: ຢາຍ. phân phát. **ແຈກຢາຍຂອງຕ້ອນໃຫ້ເດັກນ້ອຍ** : phân phát quà cho trẻ em.

ແຈກລາງວັນ [chēc lang vǎn](ກ) phát phần thưởng.

ແຈກອາວຸດ [chēc a vut](ກ) phân phát vũ khí, trang bị.

ຈິກ [chóc] 1.(ກ) móc, bóc, rút, moi. **ຈິກຕຶງ** : móc túi. **ຈິກປາແດກ** : bóc mách. **ຈິກຕາ** : móc mách. **ຈິກໂສ້ອອກມາ** : moi ruột ra. **ຈິກເຂົ້າ** : bóc cơm. **ຈິກສະຫຼາກ** : bóc thăm, bắt thăm, rút thăm. 2.(ນ) ①: ກະຈິກ. cái cuốc. **ໝາກຈິກ** : cái cuốc. 3.(ນ) tên một dân tộc thiểu số ở Lào, Lào Choộc. **ລາວຈິກ**, **ລາວຈິກກະລາດ** : Lào Choộc.

ຈິກກອມ [chóc com](ນ) cái cuốc bàn.

ຈິກສະຫຼາກ [chóc sǎ lác](ກ) bóc thăm, bắt thăm, rút thăm. **ຈິກສະຫຼາກເອົາປີ້ໄປເບິ່ງລະຄອນ** : rút thăm vé đi xem kịch.

ຈິກຕຶງ [chóc thǒng](ກ) móc túi.

ໂຈກ [chôc] 1.(ນ) chén tống; cái ca lớn. **ໂຈກໄມ້ໄຜ່** : ống tre múc nước. **ໂຈກແກ້ວ** : cốc nước. 2.(ນ) cá ruồng xanh (Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878). **ປາໂຈກ** : cá ruồng xanh. 3.(ນ) người cầm đầu, đầu xỏ. **ຫົວໂຈກຂອງກຸ່ມອັນທະພານ** : đầu xỏ nhóm du đảng. 4.(ຄ) ①: ຫົວໂຈກ. cuối cùng, sau cùng, hạng bét. **ເຂົາເປັນຫົວໂຈກໃນຫ້ອງ** : anh ta đứng hạng bét trong lớp.

ໂຈກງ [chôc chôc](ຄ) 1) lộp bộp, lộp độp (tiếng mưa rơi). **ຝົນຕົກໂຈກງ** : mưa rơi lộp độp. 2) ầm ầm, ào ào (tiếng nước chảy từ cao xuống). **ນ້ຳຕົກໂຈກງ** : ào ào thác đổ. 2) oang oác, quang quác (tiếng gà trống kêu khi bị người bắt). **ໂກ່ຮ້ອງໂຈກງ** : gà kêu quang quác.

ໂຈກໂພກ [chôc fôc](ຄ) bạc phơ, phơ phơ (tóc bạc trắng). **ຫົວຂາວໂຈກໂພກ** : đầu bạc phơ phơ.

ໂຈກໂຫຼກ [chôc lôc](ຄ) thăm thăm (sâu), lè tè (thấp). **ຊຸມໂຈກໂຫຼກ** : lỗ sâu thăm thăm.

ໂຈກງ [chôc chôc] ①: ໂຈກງ.

ຈັອກແຈັກ [choc chęc](ກວ) ồn ào. **ຄົນຈັອກແຈັກ** : con người ồn ào.

ຈອກ [choc] 1.(ນ) tách, li. **ຈອກນ້ຳ** : li nước.

ຈອກເຫຼົ້າ : li rượu. 2.(ນ) (động vật) chim sẻ.

ນົກຈອກ : chim sẻ. 3.(ນ) ①: ຈິກຈອກ. (động

vật) chó rừng, con chồn. **ໝາຈອກ** : con

chồn. 4.(ນ) (một loại cá vảy, thân thon dài,

đet 2 bên, đầu nhỏ nhọn, miệng nhỏ, có 2

đôi râu, vảy lớn) cá cóc (Cyclocheilichthys

enoplos). **ປາຈອກ**, **ປາຈອກຫົວແຫຼມ** : cá cóc.

5.(ຄ) ti tách, rí rách, róc rách (tiếng nước

rơi). **ນ້ຳໄຫຼດັງຈອກງ** : nước chảy róc rách.

6.(ນ) (thực vật) bèo. **ດອກຈອກ** : bèo.

ຈອກແກ້ວ [choc kéo](ນ) li thủy tinh, tách

thủy tinh. **ຕ້ອງໃຊ້ຈອກແກ້ວກິນເບຍຈິ່ງແຂບ** :

phải dùng li thủy tinh uống bia mới ngon.

ຈອກງວງ [choc nguông](ນ) li (có) quai.

ຈອກແຈ [choc che](ນ) xó xính. **ໝົນທຸກຈອກ**

ແຈ : chui khắp các xó xính. **ບໍ່ວ່າຈອກແຈໃດ** :

bất kể xó xính nào. **ທຸກຈອກທຸກແຈ** : mọi xó

xính, khắp nơi. **ກວດຄົນທຸກຈອກທຸກແຈ** :

khám người khắp nơi

ຈອກງ [choc choc](ຄ) ti tách, rí rách, róc

rách (tiếng nước rơi). **ນ້ຳໄຫຼດັງຈອກງ** : nước

chảy róc rách.

ຈອກຈ້ອນ [choc chón](ຄ) lũn cùn, lũn chũn

(lùn, thấp). **ມ້າຈອກຈ້ອນ** (ມ້າບັກຈ້ອນ) : ngựa

lũn cùn.

ຈອກດູດ [choc đụt](ນ) bầu giác, bình giác.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

ຈອກຕີນ [choọc tiin|(ນ) li (dùng để uống rượu vang).

ຈອກພອກ [choóc foóc|(ຄ) phau phau (trắng).
ເຈົ້າທາແປ້ງໜ້າຂາວຈອກພອກ : cô thoa phấn mặt trắng phau phau.

ຈອກຫຼອກ [choọc loọc|(ຄ) ຄື: ຈອກຫວອກ. hun hút (sâu). ເລິກຈອກຫຼອກ : sâu hun hút.

ຈອກຫວອກ [choọc voọc| ເບິ່ງ: ຈອກຫຼອກ.

ຈຸກ [chiệc| 1.(ກ) bắt chuốc tiếng thú (gọi bầy) để gọi thú, gọi chim. ໄປຈຸກນົມ : đi bầy chim bằng cách bắt chuốc tiếng. 2.(ຄ) xịt mạnh, phụt mạnh (tiếng nước). ຂີ້ຈຸກ : cút xịt ra, cút phụt. ບັງຈຸກ : nước xịt ra, nước phụt ra.

ຈັກກຸງ [chiếc chiếc|(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng).

ເຈືອກ [chuộc|(ກ) ຄື: ເຈືອດ. trượt, sa ngã. ເຈືອກຍ້ອນຄວາມຊວນໃຈຂອງເງິນ : sa ngã trước sự cám dỗ của đồng tiền. ລົດເຈືອກ : xe trượt.

ເຈືອກອີ່ເຕືອກ [chuộc ì tuộc| (ສຳນວນ) chạy bầy, trêch bầy trêch bạ.

ຈວກ [chuộc|(ຄ) ຄື: ຈວກງ.

ຈວກງ [chuộc chuộc|1.(ຄ) phì phì (tình trạng phun mạnh của chất lỏng). ນ້ຳທັງຈວກງ : nước phụt phì phì. 2.(ຄ) vùn vụt. ເຮືອພາຍໄປຈວກງ : thuyền chèo đi vùn vụt.

ຈັງ [chăng| 1.(ຄ) co, co quắp ຕີນຈັງມືຈັງ (ຕີນໂກບມືຈັງ; ຕີນໂກບມືຈອງ) : chân tay co quắp.

2.(ກ) hỏi, hỏi han, nhắc đến luôn. ຈັງຫາ : hỏi han. ຈັງຄວາມເກົ່າ : hỏi chuyện cũ. 3.(ຄ) dứt khoát, rõ ràng. ຈັງຈັງ : dứt khoát.

ຈັງກ້າ [chăng cái|(ຄ) 1) ở tư thế sẵn sàng làm, sẵn sàng hành động. 2) (đứng) theo thế xuống tấn. ຍືນຈັງກ້າ : đứng xuống tấn.

ຈັງກອນ [chăng con|(ນ)(ປ.) ຄື: ຈັງກິນນີ. hoa sen đỏ.

ຈັງໄລ [chăng lay|(ຄ) ຄື: ຈັງໄຮ.

ຈັງຫາ [chăng há|(ນ) hỏi han.

ຈັງຫັນ [chăng hăn|(ນ) thúc ăn sáng (của sư sãi). ພະກຳລັງສັນຈັງຫັນ : nhà sư đang dùng cơm sáng.

ຈັງຫວະ [chăng vắ|(ນ) 1) (âm thanh) nhịp. ຫົວ

ໃຈເຕັ້ນເປັນຈັງຫວະ : trái tim đập thành nhịp. 2) điệu, nhịp điệu; âm điệu, tiết tấu. ເພງຈັງຫວະໄວ : nhạc nhịp điệu nhanh. 3) dịp. ໄດ້ຈັງຫວະ : được dịp, gặp dịp.

ຈັງຫວະເພງ [chăng vắ fềng|(ນ) nhịp điệu của nhạc.

ຈັງຫວັດ [chăng vách|(ນ)(ທ.) tỉnh.

ຈັງໄຮ [chăng hay|(ຄ) ຄື: ຈັງໄຮໄຟໄໝ້. dê tiện, hèn hạ, bỉ ổi. ຄົນຈັງໄຮ : người dê tiện.

ຈັງໄຮໄຟໄໝ້ [chăng hay phay may| ເບິ່ງ: ຈັງໄຮ.

ຈັງ [chăng| 1.(ສັນ) 1) ຄື: ຈັງ. mới. ອາບນ້ຳແລ້ວຈັງກິນເຂົ້າ : tắm xong rồi mới ăn cơm. (ພາສິດ) ມີແປ້ງ ຈັງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới

làm bánh) có bột mới gột nên hồ. 2) là từ phủ định, chỉ sự nghi ngờ. - ແມ່ນບໍ່? - ຈັງ

ວ່າ : - phải không? - có thể. 2.(ຄ) điều, thế, cách. ເຮັດຈັງໃດ? : làm thế nào?, làm cách nào?. ເວົ້າຈັງໃດ? : nói thế nào. ຈັງຊື້ : như vậy, như thế này. ຈັງຊັ້ນ : như thế. ແມ່ນຈັງຊື້ :

đúng như vậy.

ຈັງຄ່ອຍ [chăng khòi| mới, bắt đầu. ເຂົາຖາມຈັງຄ່ອຍເວົ້າ : họ hỏi mới nói.

ຈັງຊື້ [chăng sĩ|(ກວ) như vậy, như thế này. ໂອ! ສັງມາເຮັດຈັງຊື້? : O! Sao lại làm như thế này?.

ຈັງຊັ້ນ [chăng sánh|(ກວ) như thế, thế thì. ບໍ່ແມ່ນຈັງຊັ້ນ : không phải như thế. ຖືກດູໝິ່ນຈັງຊັ້ນໃຜຊິບໍ່ຫິນ : bị khinh miệt, thế thì ai không tức.

ຈັງຊັ້ນແລ້ວ [chăng sánh lèo|(ກວ) bởi vậy, vì thế. ຈັງຊັ້ນແລ້ວ ລຸງຈັງຢາກໃຫ້ພວກຫຼານເມື່ອບ້ານພວກເຮົາກ່ອນ : bởi vậy, bác mới muốn các cháu trở về làng mình trước đã.

ຈັງໃດ [chăng day|(ກວ) thế nào, ra sao. ຟັງເບິ່ງມີເຈຕະນາລົມຈັງໃດ : xem tình ý thế nào. ເປັນຈັງໃດ : như thế nào, sao. ເຮັດຈັງໃດ : làm thế nào.

ຈັງບຸນ [chăng bun|(ກວ) may mắn, tốt lành.

ຈັງແມ່ນ [chăng mèn|(ກວ) quả thật, quả là. ຈັງແມ່ນແປກ : quả thật lạ lùng.

ຈັງວ່າ [chăng vắ|(ສັນ) 1) thế hả, như thế (câu

trả lời lặp lại). ຈັງວ່າຫັນແລ້ວ : quả thật là như thế. 2) (là từ phủ định, chỉ sự nghi ngờ) có thể. - ແມ່ນບໍ່? - ຈັງວ່າ : - phải không? - có thể.

ຈັງ [chǎng] 1.(ກ) ຄື: ຈັງ. trụ lại, guống lại, chững. ຈັງໄວ້ : trụ lại, guống lại. 2.(ນ) chổ dựa, chổ dựa dẫm, nơi nương tựa. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີທີ່ຈັງ : không chổng, không nơi nương tựa (người con gái). ຜູ້ຍິງບໍ່ມີທີ່ຈັງ : con gái không chổng, người con gái không có nơi nương tựa. (ສຳນວນ) ທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ : chổ dựa. ພະພຸດທະເຈົ້າເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງຂອງຊາວພຸດ : Đức Phật là chổ dựa của tín đồ đạo Phật. ອຳນາດການປົກຄອງເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ ຂອງປະຊາຊົນ : chính quyền là chổ dựa của dân chúng. ຜົວເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chổ dựa của vợ.

ຈາງ [chang] 1.(ນ) tên một loại cây có gai (tên thương mại). 2.(ຄ) 1) nhạt, lạt, vô vị. ອາຫານຈາງ : thức ăn nhạt. ເວົ້າຈາງ : nói vô vị. ສີຈາງ : màu nhạt. 2) loãng. ປົນຈາງໆແນ່ : pha loãng một chút.

ຈາງຈັດ [chang chut](ນ) ຄື: ຮັງຈັດ. tên một loại cây dùng chữa ngộ độc nấm, ốc hoặc các loại ngộ độc khác.

ຈາງວາງ [chang vang](ນ) người về hưu, người phục viên. ຕາແສງຈາງວາງ : chánh tổng về hưu.

ຈາງຫາຍ [chang hái](ກ) biến mất.

ຈ່າງ [chàng] 1.(ຄ) ຄື: ຈ່າງປ່າງ. sáng, rõ. ພ້າຈ່າງ : trời sáng. ແຈ້ງຈ່າງປ່າງ : sáng choang. 2.(ກ) giăng, dang. ຈ່າງຂາ : giăng chân.

ຈ່າງຈະ [chàng chả](ຄ) ຄື: ກ່າງກະ. chàng hăng, chẳng hăng, chàng hăng (đúng). ຍືນກ່າງກະ : đúng chàng hăng.

ຈ່າງປ່າງ [chàng pàng](ກວ) sáng choang, sáng trưng. ແຈ້ງຈ່າງປ່າງ : sáng choang, sáng trưng.

ຈ່າງຮ່າງ [chàng hàng](ຄ) (lá, cây) trơ trụi (do sâu ăn); khô. ກິງໄມ້ຕາຍຈ່າງຮ່າງ : cành cây trơ trụi, cành cây chết khô.

ຈ້າງ [chǎng] 1.(ກ) thuê, mướn. ຈ້າງຄົນມາແປງ

ເຮືອນ : thuê người về sửa nhà. ເຮືອຈ້າງ : thuyền mướn. 2.(ນ) 1) người làm thuê. ລູກຈ້າງ : người làm thuê. ຄ່າຈ້າງ : tiền làm thuê, tiền công. 2) ông chủ, chủ thầu. ນາຍຈ້າງ : ông chủ, chủ thầu, cai thầu. 3) gái điếm, gái mại dâm, dĩ. ແມ່ຈ້າງ : gái mại dâm, dĩ. 3.(ນ) ຄື: ໜ້າເກັກ, ໜ້າເກັງ. cái nỏ. ໜ້າຈ້າງ, ໜ້າເກັກ, ໜ້າເກັງ : cái nỏ.

ຈິງ [ching] 1.(ຄ) thực, thật. ເຮັດຈິງ, ທຳຈິງ : làm thật. ຄວາມຈິງ : sự thật, sự thực. 2.(ນ) (thực vật) dừa gang. ໝາກແຕງຈິງ : dừa gang.

ຈິງໂຈ້ [ching chố] ຄື: ຈິງໂຈ້.

ຈິງໃຈ [ching chay](ຄ) chân thành, chân thực, thành tâm, thực lòng. ຄຳເວົ້າຈິງໃຈຈາກສ່ວນເລິກຂອງຫົວໃຈ : tiếng nói chân thành từ đáy lòng.

ຈິງຈັງ [ching chǎng](ຄ) thật tốt, thực sự, dứt khoát. ເຮັດວຽກຢ່າງຈິງຈັງ : làm việc (một cách) thực sự. ເອົາຈິງເອົາຈັງ : nghiêm túc, nghiêm chỉnh, thực sự.

ຈິງຢູ່ [ching dù](ສັນ) quả thực. ຈິງຢູ່ຂ້ອຍບໍ່ຖືສາມແຕ່ກໍ່ບໍ່ຄວນເຮັດເກີນປານນັ້ນ : quả thực tôi không chấp nhất, nhưng cũng không nên làm quá như vậy.

ຈິງຮົງຈອງຮອງ [ching hing choong hoong](ຄ) tình trạng làm trái với phong tục tập quán. ເຮັດຈິງຮົງຈອງຮອງ : làm sai tục lệ, phạm tục. **ຈິງ** [ching](ສັນ) ຄື: ຈິງ, ຈັງ. 1) mới. ປານໃດຈິງໄປ : bao giờ mới đi. 2) hãy, hãy. ກິນເຂົ້າແລ້ວຈິງໄປ : ăn cơm rồi hãy đi.

ຈິງຄັງ [ching khing](ກວ) hãy hãy (đỏ). ແດງຈິງຄັງ : đỏ hãy hãy. ແດງຈິງຄັງ : đỏ lòe.

ຈິງຄ່ອຍ [ching khòi] ຄື: ຈິງຄ່ອຍ.

ຈິງໂຈ້ [ching chố](ນ) ຄື: ໝູ່ຕິງ, ແກງກູຮູ. con chuột túi, con kăng gu ru.

ຈິງປິງ [ching pìng](ກວ) tí ti (lỗ nhỏ). ຮູຈິງປິງ : lỗ nhỏ tí ti. ຮູຈິງປິງ : lỗ rộng hoác.

ຈິງ [ching](ນ) ຄື: ກະພ້ອມ. cái lǎng nhỏ, cái làn nhỏ.

ຈິງຈອກ [ching choọc](ນ) ຄື: ຈິກຈອກ. con chồn.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ຈັງພັງ [chǐng fǐng](ຄ) lù lù, thù lù (vật nhỏ).
 ຍືນຈັງພັງ : đứng lù lù.

ຈັງພັງ [chǐng lǐng](ຄ) ຄື: ຕັ້ງພັງ. leo leo (trong).

ຈັງ [chǐng](ສັນ) ຄື: ຈັງ. 1) mới, rồi mới. ກິນ
 ເຂົ້າແລ້ວຈັງຮຽນ : ăn xong rồi mới học. 2)
 hầy, hǎng. ພື້ນແລ້ວຈັງຮຽນກໍໄດ້ : chơi xong
 rồi hǎng ăn cũng được. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຈັງ
 ຫຼາຍ : choai vớ dừa, vỏ dừa phải tránh.

ຈັງຄ່ອຍ [chǐng khò] ຄື: ຈັງຄ່ອຍ.

ຈັງ [chǐng](ກ) ຄື: ຈັງ. trụ lại, gưộng lại, chǐng.
 ຈັງໄວ້ : trụ lại, gưộng lại. ຍືນຈັງ : đứng trụ
 lại, đứng chǐng.

ຈັງພັງ [chǐng fǐng](ຄ) lù lù, thù lù (đúng),
 sǐng sǐng. ຂ້າງຍືນຈັງພັງ : voi đứng lù lù.

ຈັງຄັງ [chǐng khǐng](ຄ) đỏ chói, đỏ lòe.
 ແດງຈັງຄັງ : đỏ lòe.

ຈັງປັງ [chǐng pǐng](ຄ) (lỗ) rộng, rộng
 hoác, toang hoác. ຮູຈັງປັງ : lỗ rộng hoác, lỗ
 toang hoác.

ຈັງ [chǐng](ກຊ) ເບິ່ງ: ຈັງ.

ຈັງ [chuung](ກ) 1) dất, diu, giong. ຈັງລົດຖີບ :
 dất xe đạp. 2) diu. ຈັງຄົນໄຂ້ : diu người óm.
 3) giong. ຈັງຄວາຍກັບບ້ານ : giong trâu về
 nhà. ຈັງມ້າ : giong ngựa.

ຈັງໃຈ [chuung chay](ກ) hấp dẫn, lôi cuốn.
 ເລື້ອງຈັງໃຈ : câu chuyện hấp dẫn.

ຈັງດັງ [chuung đǎng](ກ) dất mũi, xỏ mũi. ອ້າຍ
 ນັ້ນຖືກເມຍສັງການງ່າຍ : anh chàng bị vợ xỏ
 mũi.

ຈັງມ້າ [chuung mǎ](ກ) dất ngựa, giong ngựa.

ຈັງຮຸດັງ [chuung hu đǎng](ກ) ຄື: ຈັງດັງ.

ເຈງເລງ [chêeng lêeng](ຄ) nhạt nhẽo (canh
 loãng nhạt). ແກງຈິດເຈງເລງ : canh nhạt nhẽo.

ເຈງເວງ [chêeng vêeng](ກ) huy hoàng, lừng
 lẫy. ຂຶ້ນເຈງເວງ : tiếng tăm lừng lẫy.

ເຈ້ງ [chêeng](ກ)(ຈ.) ເບິ່ງ: ເຈ້ງ.

ເຈ້ງ [chêeng](ກ)(ຈ.) hết sạch, thua lỗ, sập
 tiệm. ຄ້າຂາຍເຈ້ງ : buôn bán thua lỗ, sập
 tiệm.

ເຈ້ງເພັງ [chêeng fiêng](ຄ) nhiều, vô số, vô
 vàn, đầy, đầy rẫy. ກອງເຈ້ງເພັງ : chất đầy
 rẫy.

ແຈງ [cheng] 1.(ກ) 1) trình bày; giải thích. ຂໍ້
 ແຈງ : trình bày; giải thích. 2) phát triển, rải
 ra, rộng ra. ເທດແຈງ : thuyết giáo rộng ra.

2.(ນ) tên một loại cây có gai (tên thương mại).

ແຈງສີເບ້ຍ [cheng sì bǐa](ກ) lí giải rành rọt.

ແຈ້ງ [chềng](ນ) góc, bìa, rìa, chân. ແຈ້ງບ້ານ :
 bìa làng. ແຈ້ງເມືອງ : góc huyện. ແຈ້ງຟ້າ :
 chân trời. ຊິເອົາຊູ້ ໃຫ້ຖາມສິ່ງແຈ້ງແຈເມືອງ : nếu
 có lấy tình nhân hầy hỏi bốn góc huyện.

ແຈ້ງແຈ້ຍ [chềng chẻ](ຄ) chập chững (đứng).
 ຍືນແຈ້ງແຈ້ຍ : đứng chập chững.

ແຈ້ງຟ້າ [chềng phǎ](ນ) chân trời.

ແຈ້ງແຮ່ງ [chềng hềng](ຄ) trơ trụi. ງ່າໄມ້ແຈ້ງ
 ແຮ່ງໃບ : cành cây trơ trụi lá.

ແຈ້ງ [chềng] 1.(ນ) tên một loại cây (tên thương mại).

2.(ກ) 1) báo, báo tin. ແຈ້ງເພື່ອໃຫ້ຊາບ : báo
 cho biết. ແຈ້ງການ : thông tri, thông tư, thông
 báo. 2) trình, trình báo. ແຈ້ງຕຳຫຼວດ : trình
 công an, trình báo công an. 3.(ຄ) ຄື: ຈະແຈ້ງ,

ແຈ້ມແຈ້ງ. 1) sáng. ຕາເວັນແຈ້ງ : mặt trời sáng.

ເດືອນແຈ້ງ : trăng sáng. (ພາສິດ) ຝົນຊຶມກຳຟ້າ

ແຈ້ງ ຝົນຊຶມແລ້ງຟ້າມືດ : (trời sắp mưa trời sáng,
 trời sắp nắng hạn trời tối đen). (ກົງກັນຂ້າມ):

"ມືດ". 2) tỏ, rõ. ຮູ້ແຈ້ງ : biết rõ. ແຈ້ງກະຈ່າງ :
 rõ mồn một.

ແຈ້ງກະຈ່າງ [chềng cả chàng](ຄ) sáng vằng
 vặc, rõ mồn một.

ແຈ້ງເກີດ [chềng cợt](ກ) khai sinh. ພັງສີແຈ້ງ
 ເກີດ : giấy khai sinh.

ແຈ້ງການ [chềng can](ນ) thông tri, thông tư,
 thông cáo. ຕິດປະກາດແຈ້ງການ : niêm yết
 thông cáo.

ແຈ້ງຂໍ້ຫາ [chềng khố há](ກ) buộc tội, chỉ trích,
 tố cáo. ບໍ່ມີຫຼັກຖານ ເພື່ອແຈ້ງຂໍ້ຫາ : không có
 chứng cứ để buộc tội.

ແຈ້ງຂາວ [chềng kháo](ຄ) sáng trắng, sáng
 bạch. ແຈ້ງຂາວປານກາງເວັນ : sáng bạch như
 ban ngày.

ແຈ້ງຂ່າວ [chềng khào](ກ) thông tin, thông
 báo, thông cáo, báo tin. ແຈ້ງຂ່າວມໍລະນະ
 ກຳ : cáo phó. ແຈ້ງຂ່າວດີ : báo tin mừng.

ແຈ້ງຄັກ [chềng khắc](ຄ) sáng tỏ, sáng láng,

rõ rệt, rõ ràng. ຕາແຈ້ງຄັກ : mắt sáng láng.
 ແຈ້ງຄວາມ [chéng khoam](ກ) tố giác, báo.
 ແຈ້ງຄວາມໃຫ້ຕຳຫຼວດ : báo cho cảnh sát.
 ແຈ້ງຈ່າງປ່າງ [chéng chàng pàng](ຄ) sáng
 bạch nhật. ແຈ້ງຈ່າງປ່າງແລ້ວ ຍັງບໍ່ຕື່ນອີກ :
 sáng bạch nhật rồi mà chưa dậy.
 ແຈ້ງຈົ່ງປົ່ງ [chéng chǒng pǒng](ຄ) sáng
 choang, sáng trưng. ແສງໄຟແຈ້ງຈົ່ງປົ່ງ : ánh
 điện sáng choang.
 ແຈ້ງສະຫວ່າງ [chéng sả vàng](ຄ) sáng rực,
 sáng rực rỡ. ແສງຕາເວັນຍາມຮຸ່ງເຊົ້າແຈ້ງສະ
 ຫວ່າງ : ánh bình minh sáng rực rỡ.
 ແຈ້ງສ່ອງ [chéng soòng](ຄ) sáng rực.
 ແຈ້ງຊັດ [chéng sạch](ຄ) 1) sáng rõ, rõ ràng.
 ເຫັນຢ່າງແຈ້ງຊັດ : thấy rõ ràng. 2) minh bạch,
 rành rọt. ຖ້ອຍຄວາມແຈ້ງຊັດ : lời lẽ minh
 bạch. ກ່າວສະແດງບັນຫາໄດ້ຢ່າງແຈ້ງຊັດ :
 trình bày vấn đề được rành rọt.
 ແຈ້ງດີ [chéng đi](ຄ) sáng sửa. ເຮືອນຊານແຈ້ງ
 ດີ : nhà cửa sáng sửa.
 ແຈ້ງປະກາຍ [chéng pả cai](ຄ) sáng rực.
 ແຈ້ງຜິດ [chéng fích](ກ) báo sai, báo nhầm.
 ແຈ້ງຜົນ [chéng fónh](ກ) báo kết quả, thông
 báo kết quả. ຖ້າແຈ້ງຜົນການສອບເສັງ : chờ
 đợi thông báo kết quả kì thi.
 ແຈ້ງລາຄາ [chéng la khal](ກ) báo giá, niêm
 giá.
 ແຈ້ງເລື່ອງ [chéng lường](ກ) tường trình câu
 chuyện.
 ແຈ້ງລາຍລະອຽດ [chéng lai lả iệt](ກ) báo cáo
 chi tiết, tường trình chi tiết.
 ແຈ້ງແລ້ວ [chéng léo](ຄ) sáng rồi. ແຈ້ງແລ້ວ
 ຕ້ອງຮີບລຸກ : sáng rồi, hãy kíp dậy.
 ແຈ້ງໃຫ້ຮູ້ [chéng hay hủ](ກ) báo cho biết.
 ແຈ້ງໃຫ້ຊາບ [chéng hay sáp](ກ) báo cho biết.
 ແຈ້ງເຫດ [chéng hệt](ກ) thông báo sự kiện
 xảy ra. ແຈ້ງເຫດສຸກເສີນ : thông báo sự kiện
 cấp bách.
 ຈົງ [chông] 1.(ກ) cố tình, cố ý, rắp tâm. ຈົງ
 ໃຈ : đang tâm, rắp tâm. (ສຳນວນ) ຈົງກຽດຈົງ
 ຊັ່ງ : ghét cay ghét đắng. 2.(ຄ) cong, cán vá.
 ຂາຈົງ : chân cong. ແຂນຈົງ : tay cán vá. (ພາ

ສິດ) ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບຶງເລືອກຂາຈົງໄດ້ຂາກົວ :
 (lựa rau được ăn sâu, lựa chân cong được chân lép) già kén, kẹn hom.

ຈົງກຽດຈົງຊັງ [chông kiết chông xăng] (**ສັນວນ**) ghét cay ghét đắng; ghét đắng ghét cay; giận đặng giận cay.

ຈົງກົນ [chông cõnh](**ນ**) hoa sen, liên.

ຈົງກົນນີ [chông cõnh ni](**ນ**) **ຄື:** ປົວແດງ. một loại hoa sen có nhiều tầng nhụy, hoa sen đỏ.

ຈົງກົນລະນີ [chông cõnh lả nì] **ຄື:** ຈົງກົນນີ.

ຈົງກົມ [chông côm](**ກ**)(**ປ.**) thu giãn, thay đổi tư thế khi ngồi lâu.

ຈົງໃຈ [chông chay](**ກ**) rắp tâm; chủ tâm; cố ý, cố tình. **ຈົງໃຈຍຶດຄອງ :** rắp tâm chiếm đoạt. **ຈົງໃຈຊ່ວຍໝູ່ :** chủ tâm giúp bạn.

ຈົງໃຈເຂົ້າ [chông chay khậu](**ກ**) cố tình vào.

ຈົງໃຈປະສົງ [chông chay pả sống](**ນ**) cố muốn, cố được.

ຈົງໃຈປອງ [chông chay poong](**ກ**) suy xét cẩn thận.

ຈົງໃຈຫຼົ່ນ [chông chay lĩnh](**ກ**) cố tình chơi, cố ý chơi.

ຈົງຈອດ [chông chot](**ກ**) chú tâm.

ຈົງຜິດ [chông fốt](**ກ**) nhân từ, từ bi.

ຈົງເອື້ອ [chông ủa](**ກ**) chú ý.

ຈົງອາງ [chông ang](**ນ**) rắn hổ mang.

ຈົງຮັກພັກດີ [chông hắc fặc đi](**ກ**) trung, trung thành. **ຈົງຮັກພັກດີຕໍ່ພັກ :** trung với Đảng.

ຈົ່ງ [chồng] 1.(**ກຊ**) **ຄື:** ຈຸ່ງ. phải, hãy. **ຈົ່ງມາ :** phải đến, hãy đến. **ຈົ່ງເຮັດ, ຈົ່ງທຳ :** hãy làm. **ຈົ່ງກິນ :** hãy ăn. **ຈົ່ງຢູ່ດີມີແຮງ :** xin chúc mọi sự tốt lành. (**ພາສິດ**) **ຈົ່ງເຮັດດີຢ່າດີແຕ່ເຮັດ ຈົ່ງເວົ້າດີຢ່າດີແຕ່ເວົ້າ ຈົ່ງຄິດດີຢ່າດີແຕ່ຄິດ :** (hãy làm tốt đừng tốt làm, hãy nói tốt đừng hay nói, hãy nghĩ tốt đừng hay nghĩ) hay làm hơn hay nói. 2.(**ກ**) để, để dành, dành dụm. **ຈົ່ງໄວ້ໃຫ້ລູກ :** để dành, để lại cho con. **ຈົ່ງຢອມ :** dành dụm.

ຈົ່ງກະລຸນາ [chồng cả lủ na](**ກ**) làm ơn.

ຈົ່ງກົງ [chồng công](**ຄ**) công cốc. **ຫຼັງຂົດຈົ່ງກົງ :** lung công cốc. **ແຂນຂົດຈົ່ງກົງ :** tay công

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០២២

cọc.

ຈົງໂຈະ [chông chỏ] (ຄຳ): ຈົງໂຈະ.**ຈົງໂຈະ** [chông chỏ] (ຄຳ) 1) (đúng) chống nạnh (người lớn). ຍິນຈົງໂຈະ : đúng chống nạnh. 2) chậm chạp. ຜູ້ໄຫຍ່ຢ່າງຈົງໂຈະ : người lớn đi chậm chạp.**ຈົງໂຈ່** [chông chỏ] (ຄຳ): ກົງໂກ່. khom khom, lom khom. ຍິນຈົງໂຈ່ : đúng khom khom. ຈົງໂຈ່ໝັ້ນເຂົ້າຖ້ຳ : lom khom chui vào hang.**ຈົງຈຽມ** [chông chiêm] (ຄຳ) nể nang, vị nể. ມິດໄສຈົງຈຽມ : tính nể nang.**ຈົງຢອມ** [chông dom] (ກ) dè sẻn, tần tiện, dành dùm, tom góp. ຈົງຢອມເລື້ອຍຈົງໄດ້ຮ້ອຍກີບ : tom góp mãi mới được một trăm bạc.**ຈົງໄວ້** [chông vãi] (ກ) để dành, để lại. ຈົງໄວ້ກິນ : để dành ăn.**ຈົງໃຫ້** [chông hay] (ກ) để cho, dành cho, để dành. ຈົງໃຫ້ມັນໝ້ອຍໜຶ່ງ : để dành cho nó một ít.**ຈົງໝ້າ** [chông nạ] (ກ) nể mặt, giữ thể diện. ເວົ້າບໍ່ຈົງໝ້າ : nói không nể mặt.**ຈົງໝວດ** [chông nuột] (ກ) để râu.**ຈົງເຮັດດີຢ່າດີແຕ່ເຮັດ ຈົງເວົ້າດີຢ່າດີແຕ່ເວົ້າ ຈົງຄິດດີຢ່າດີແຕ່ຄິດ** [chông hềch đi dà đi tè hềch, chông vầu đi dà đi tè vầu, chông khịch đi dà đi tè khịch] (ພາສິດ) (hãy làm tốt đừng tốt làm, hãy nói tốt đừng hay nói, hãy nghĩ tốt đừng hay nghĩ) hay làm hơn hay nói.**ຈົງ** [chông] (ຄຳ) khoèo. ແຂນຈົງ : khoèo tay. ຂາຈົງ : khoèo chân.**ຈອງ** [choong] 1.(ນ) cái muôi, cái môi. ຈອງຕັກແກງ : muôi múc canh. 2.(ນ) (thực vật) mơ (cây, quả). ໝາກຈອງ : quả mơ. 3.(ຄ) khoèo. ແຂນຈອງ : khoèo tay. ຂາຈອງ : khoèo chân. 4.(ກ) 1) đánh dấu, cắm. ຈອງໄຮ່ : cắm rẫy. ຈອງນາ : cắm ruộng. ຈອງສວນ : đánh dấu vườn, cắm vườn. 2) đặt (mua) trước. ຈອງປີ້ : giũ chỗ trước, mua vé trước. ຈອງບ່ອນ : đặt chỗ, xí chỗ, giũ chỗ.**ຈອງກຳຈອງເວນ** [choong căm choong vên] (ສຳນວນ) (deo oán deo thù) oan oan tương báo.**ຈອງຈຳ** [choong chắm] (ກ) giam cầm; xiềng xích; gông cùm.**ຈອງດິນ** [choong đình] (ກ) cắm đất, giũ đất.**ຈອງຕັກແກງ** [choong tắc keng] (ນ) cái môi múc canh, cái muôi múc canh.**ຈອງບ່ອນ** [choong bòn] (ກ) đặt chỗ, giũ chỗ, xí chỗ.**ຈອງປີ້ເຮືອບິນ** [choong pí hua binh] (ກ) đặt vé máy bay.**ຈອງລ້າງຈອງຜານ** [choong lảng choong fán] (ສຳນວນ) deo duỗi mãi sự báo thù, thù dai.**ຈອງວອງ** [choong voong] (ນ) cái chuông hình đầu trâu.**ຈອງເວນ** [choong vên] (ກ) deo duỗi sự báo thù, giũ mối hận thù truyền kiếp, deo oan, deo thù.**ຈອງເວນຈອງກຳ** [choong vên choong căm] (ສຳນວນ) (deo thù deo oán). ຄື: ຈອງກຳຈອງເວນ.**ຈອງຫອງ** [choong hoóng] (ຄຳ) 1) láo xược, lếu láo. ເວົ້າຈອງຫອງ : ăn nói lếu láo. 2) hợm hĩnh, kiêu ngạo, tự phụ, tự cao tự đại, ngạo mạn. ທ່າທີຈອງຫອງ : thái độ ngạo mạn.**ຈ່ອງ** [choòng] (ກ) níu, níu kéo, chèo kéo. ຈ່ອງເສື້ອ : níu áo. ຈ່ອງເຊີນລູກຄ້າ : chèo kéo khách hàng. ຈ່ອງໃຫ້ຂັກຂ້າ : làm chậm trễ. ຈົດໝາຍຈ່ອງ : giấy gọi, trát đòi; giấy mời, thiệp mời.**ຈ່ອງຂາໄວ້** [choòng khá vãi] (ກ) níu, giũ chân lại. ຖືກເມຍສາວຈ່ອງຂາໄວ້ ບໍ່ໃຫ້ໄປໄສ : bị vợ trẻ giũ chân, không cho đi đâu.**ຈ່ອງຈຳ** [choòng chắm] (ນ) nơi giam giữ, nơi giam cầm (ngục, tù v.v.). ທີ່ຈ່ອງຈຳ : nơi giam giữ, nơi giam cầm.**ຈ່ອງເຈົ້າະ** [choòng chỏ] (ຄຳ) (đi) chập chững (trẻ em tập đi). ຢ່າງຈ່ອງເຈົ້າະ : đi chập chững.**ຈ່ອງດຶງ** [choòng dúng] (ກ) níu kéo.**ຈ່ອງປ່ອງ** [choòng poòng] (ຄຳ) thành lỗ nhỏ vừa. ຮູຈ່ອງປ່ອງ : lỗ nhỏ vừa.**ຈ່ອງໝີ້** [choòng nị] (ກ) đòi nợ.**ຈ້ອງ** [choóng] 1.(ນ) ຄື: ຄັນຈ້ອງ. cái ô, cái lọng; cái dù. ກາງຈ້ອງ : cãng dù, giương ô. ໂດດ

ຈ້ອງ : nhảy dù. 2.(ກ) nhìn chòng chọc, nhìn chăm chăm, nhìn chăm chặp. ຈ້ອງໜ້າ : nhìn chăm chăm vào mặt.

ຈ້ອງຊຸຊິບ [choóng xu xíp](ນ) cái dù hàng không.

ຈ້ອງເບິ່ງ [choóng bòng](ກ) nhìn chăm chăm, nhìn chòng chọc, ngó trân trân. ຢ່າຈ້ອງເບິ່ງໜ້າເຂົາ : đừng nhìn chăm chăm vào mặt người ta. ຈ້ອງເບິ່ງຮູບພາບໃໝ່ : nhìn chòng chọc bức ảnh mới.

ຈ້ອງພ້ອງ [choóng foóng](ຄ) tình trạng ở yên một chỗ, không di chuyển được, lì (ngồi, đứng). ນັ່ງຈ້ອງພ້ອງ : ngồi lì. ຍືນຈ້ອງພ້ອງ : đứng lì.

ຈ້ອງມອງ [choóng moong](ກ) nhìn ngó, nhìn chăm chăm, ngó trân trân. ຈ້ອງມອງທົ່ວທຸກບ່ອນ : nhìn ngó khắp nơi.

ເຈິງ [chơng](ຄ) vầu (răng). ແຂ້ວເຈິງ : răng vầu.

ຈຽງ [chiêng] 1.(ນ) ຄື: ເດືອນອ້າຍ. tháng Giêng. ເດືອນຈຽງ, ເດືອນອ້າຍ : tháng Giêng. 2.(ນ) con voi. 3.(ນ) ຄື: ກຽງ. (thực vật) phong lan (cây, hoa). ດອກຈຽງລົມ : hoa phong lan. 4.(ນ) cánh tên. ຈຽງລູກໜ້າ : cánh tên. 5.(ນ) cái guồng tơ, cái quay tơ. 6.(ນ) tên bài thơ viết lên cột tre (đọc trong lễ hội đốt pháo thăng thiên). ຄຳພີຈຽງ, ໜັງສືເຈືອງ : bài thơ viết lên cột tre. ຈຽງປືນ [chiêng pùn](ນ) tên một loại cây, lá như đuôi còp (tên cây pùn).

ເຈືອງ [chương](ນ) ຄື: ເຈືອງ. thủ lĩnh, người đứng đầu, quốc trưởng. ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ : truyện "Thao Hùng Thao Chương".

ເຈືອງ [chuông](ນ) ຄື: ເຈືອງ.

ເຈືອງເຫງົ້າ [chuông ngau](ນ) quốc vương, quốc trưởng.

ເຈືອງເຮືອງ [chuông hường](ຄ) (vàng) óng ánh. ເຫຼືອງເຈືອງເຮືອງ : vàng óng ánh.

ຈວງ [chuông] 1.(ນ) tên một loại cây, lõi có mùi thơm (tên cây xoan). 2.(ນ) ເບິ່ງ: ຈ້ວງ. ລາວຈວງ : bộ tộc Lào Chuông.

ຈ່ວງ [chuông](ຄ) trắng tinh, trắng toát. ຂາວຈ່ວງ : trắng tinh, trắng toát.

ຈ່ວງໆ [chuông chuông] ເບິ່ງ: ຈ່ວງ. ຂາວຈ່ວງໆ : trắng tinh, trắng toát.

ຈ່ວງລ່ວງ [chuông luông](ຄ) lống bống (canh). ແກງຈ່ວງລ່ວງ : canh lống bống toàn nước.

ຈ້ວງ [chuông] 1.(ນ) tên một bộ tộc Lào ở Trung Quốc (Lào Chuông). ລາວຈ້ວງ (ໄທຈ້ວງ, ລາວຈວງ) : bộ tộc Lào Chuông. 2.(ກ) 1) múc, tát vôi (mạnh và nhanh). ຈ້ວງເອົານ້ຳໃນທ້ອງເຮືອອອກໃຫ້ໝົດ : tát vôi nước trong lòng thuyền ra cho hết. 2) chèo nhanh (thuyền). ຈ້ວງເຮືອຊ່ວງ : chèo thuyền đua nhanh.

ຈ້ວງຫຼ້າງ [chuông lạng](ຄ) (tiếng) lọc bọc (của nước trong ống tre khi lác). ນ້ຳຈ້ວງຫຼ້າງໃນກະບັ້ງໄມ້ໄຜ່ : nước lọc bọc trong ống tre.

ຈ່າຍ [chài](ກ) 1) phát. ຈ່າຍສິນຄ້າ : phát hàng. ຈ່າຍເງິນເດືອນ : phát lương. 2) trả, thanh toán. ຈ່າຍໜີ : thanh toán nợ. ຈ່າຍຕາມໃບສັງຂອງ : thanh toán theo hóa đơn. 3) chi tiêu, tiêu. ໃຊ້ຈ່າຍ, ănn tiêu, chi tiêu. ພວກເຮົາຄວນຈ່າຍເງິນໃຫ້ເປັນປະໂຫຍດ ບໍ່ຄວນຈ່າຍພຸ່ມເພື່ອຍ : chúng ta nên tiêu tiền cho có ích, không nên tiêu hoang phí. 4) nói, hát. ຈ່າຍຜະຫຍາ : nói chằm ngôn. ຈ່າຍກາບເຂັ້ງ : hát vè.

ຈ່າຍເກີນ [chài còn](ກ) tiêu thâm (tiền), tiêu quá. ຈ່າຍເກີນເງິນງົບ : tiêu thâm tiền quỹ.

ຈ່າຍຂອງ [chài khoóng](ກ) phát hàng.

ຈ່າຍຄ່າອາຫານ [chài khà a hán](ກ) chi tiền thức ăn.

ຈ່າຍເງິນ [chài ngân](ກ) chi tiền, tiêu tiền. ຈ່າຍເງິນພຸ່ມເພື່ອຍ : tiêu tiền như rác.

ຈ່າຍເງິນຄ່າຈ້າງ [chài ngân khà cháng](ກ) trả tiền công.

ຈ່າຍເງິນເດືອນ [chài ngân duon](ກ) chi lương, trả lương. ແບບແຜນຈ່າຍເງິນເດືອນຕາມຜະລິດຕະພັນ : phương thức trả lương theo sản phẩm.

ຈ່າຍເງິນຕະຫຼາດ [chài ngân tá lạt](ກ) chi tiền chợ. ຈ່າຍເງິນຕະຫຼາດໃຫ້ເມຍທຸກມື້ : chi tiền chợ cho vợ hằng ngày.

ຈ່າຍແຈກ [chài chęc](ກ) phân phát.

ກຂຄາຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

ຈ່າຍຜິດ [chài fīch](ກ) trǎ sai, chí sai.

ຈ່າຍແລ້ວ [chài lèo](ກ) trǎ rồi, thanh toán rồi.

ຂ້ອຍໄດ້ຈ່າຍແລ້ວພັດຍັງມາແອ່ວອີກ : tôi đã thanh toán rồi mà còn đến đòi nữa.

ຈ້າຍ [chǎi] 1.(ນ) dây. ຈ້າຍພູ : dây núi. 2.(ກ) đúng chống nạnh. ຍືນຄັ້ງຈ້າຍ : đúng chống nạnh.

ຈ້າຍລ່າງ [chǎi làng](ກ) xù không trả tiền, chạy làng (cò bạc). ບັກນັ້ນມັກຈ້າຍລ່າງເດີ ຢ່າ ສັງຫຼັບນຳມັນ : thằng ấy hay chạy làng lăm, dùng cò chơi với nó.

ຈຸຍ [chui] 1.(ກ) hợp, tập hợp giữa đường. 2.(ຄ) tiếng đuối heo đang ăn hoa màu (juy).

ຈຸຍ [chui] 1.(ກ) lườm (mắt), bĩu (môi). ຈຸຍປາກ : bĩu môi. ຈຸຍຕາ : lườm mắt. (ສຳນວນ) ຫຼັບຕາຈຸຍ ໝູ່ຍຕາຂັງ : lườm nguýt. 2.(ຄ) ①: ຕຸ້ຍ. ②: bụ bẫm (trẻ em). ເດັກຈຸຍ : trẻ bụ bẫm.

ໂຈ່ຍໂລ່ຍ [chòi lòi] 1.(ຄ) (lao) sà xuống (pháo thăng thiên). ໂຈ່ຍໂລ່ຍລົງມາ : sà xuống từ trên. 2.(ຄ) nhạt phèo, nhạt nhẽo, nhạt tèo tèo. ຈາງໂຈ່ຍໂລ່ຍ : nhạt tèo tèo, nhạt phèo. 3.(ຄ) (người) mặt bệch. ຫນ້າຈາງໂຈ່ຍໂລ່ຍ : mặt bệch.

ຈ່ອຍ [chòi](ຄ) gầy. ຄົນຈ່ອຍ : người gầy.

ຈ່ອຍໂຊ [chòi xoi](ຄ) gầy yếu. ແມ່ເຖົ້ານັບມື້ນັບຈ່ອຍໂຊ : bà cụ ngày càng gầy yếu.

ຈ່ອຍນົກຍາງ [chòi nộc nhang] (ສຳນວນ) gầy như con cò hương; gầy như con cò.

ຈ່ອຍຜອມ [chòi fóm](ຄ) gầy còm.

ຈ່ອຍລົງ [chòi lòng](ກ) óm xuống, gầy đi. ມັນຈ່ອຍລົງຍ້ອນກິນບໍ່ໄດ້ : nó gầy đi vì không ăn được.

ຈ່ອຍແຫບແຫັງ [chòi hẹp hẹp] (ສຳນວນ) gầy xác ve.

ຈ່ອຍຫວ່ອຍ [chòi vôi](ຄ) hồng hào, đỏ dần. ແດງຈ່ອຍຫວ່ອຍ : hồng hào, đỏ dần.

ຈ້ອຍ [chối] 1.(ນ) đơn vị đo lường bằng 2 ki lô gram (thuốc phiện). 2.(ຄ) 1) im ắng, im thin thít. ມືດຈ້ອຍ : im thin thít. 2) (bổ nghĩa cho động từ) luôn, biết, bằng. ໄປຈ້ອຍ : đi luôn, đi biết. ບໍ່ມາຈ້ອຍ : không đến luôn. ບໍ່ໄດ້ຈ້ອຍ : không được luôn. ກິນຈ້ອຍ : ăn

luôn. 3) (bổ nghĩa cho tính từ) nhất, lịm, ngắt, v.v.. ຫວານຈ້ອຍ : ngọt nhất, ngọt lịm.

ເຢັນຈ້ອຍ : mát rượi. ຫນາວຈ້ອຍ : lạnh ngắt.

ສາວຈ້ອຍໆ : cô gái trinh bạch, trinh nữ.

ຈ້ອຍໆ [chối chối](ກວ) ngọt ngào, dịu dàng.

ເວົ້າຈ້ອຍໆ : nói dịu dàng.

ຈ້ອຍວັບ [chối vấp](ກວ) biết, biết tấm biết tích.

ເຈ້ຍ [chời](ກ) nói, biểu diễn. ເຈ້ຍກາບ : biểu diễn hò.

ເຈ້ຍ [chối] 1.(ກ) chặt vát. ພັນເຈ້ຍ : chặt vát.

2.(ຄ) 1) vát. ເຈ້ຍຫົວຕັກແຕນ : vát đầu con cào cào. 2) tỉnh bơ, lơ đi. ເປີດຫນ້າເຈ້ຍ : hát mặt lơ đi, hát mặt tỉnh bơ. ຄັງໆໝາກເຈ້ຍ : nhai trầu tỉnh bơ.

ເຈ້ອຍ [chuối](ຄ) kéo dài, lè nhè (nói năng).

ສຽງເຈ້ອຍໆ : giọng kéo dài, giọng lè nhè.

ເຈ້ອຍໆ [chuối chuối](ຄ) (nói) lè nhè, kéo dài giọng. ເວົ້າເຈ້ອຍໆ : nói lè nhè.

ຈວຍ [chuôi] 1.(ຄ) thon nhọn về một phía, có dạng hình nón. ຮູບຈວຍ : hình nón. 2.(ນ) cái phễu. ຈວຍຖອກນ້ຳ : phễu đổ nước. ຈວຍນ້ຳມັນ : phễu đổ xăng.

ຈັວຍ [chuối](ຄ) sắc (dao). ເອົາມືດຄົມມາປາດ

ຈັວຍ : lấy dao sắc đến cắt.

ຈັວຍກ້ວຍ [chuối cuối](ຄ) ①: จ้วยากว้าย. lạng thính, lạng lẽ (ngồi). ນັ່ງຈັວຍກ້ວຍ : ngồi lạng lẽ.

ຈວ້າຍກວ້າຍ [choải quải](ຄ) ①: จ้วยากว้าย.

ຈັດ [chát] 1.(ຄ) 1) quá; ngắt, gắt. ຫນາວຈັດ : rét quá, lạnh quá, lạnh ngắt. ແດດຈັດ : nắng gắt. ຮ້ອນຈັດ : nóng gắt. 2) cực (quá thiên về một phía nào đó). ຂ້າຍຈັດ : cực tả. ຂວາຈັດ : cực hữu, cực đoan. ຝ່າຍຂວາຈັດ : phái cực hữu, phái cực đoan. ລັດຖະບານຂວາຈັດ : chính phủ cực hữu. 2.(ກ) 1) xếp, thu xếp, dọn dẹp. ຈັດບ່ອນ : xếp chỗ. ຈັດແຈງ : thu xếp, dọn dẹp; sắp đặt, sắp xếp. 2) bố trí, phân, phân công. ຈັດວຽກ : bố trí công việc, phân việc. 3) tổ chức tiệc. ຈັດງານ : tổ chức tiệc, tổ chức lễ tiệc. ຈັດງານວັນເກີດ : tổ chức tiệc, tổ chức lễ sinh nhật. 4) chuẩn bị. ຈັດຫ້າງ : chuẩn bị lên đường. 5) thông báo. ຈັດ

ປ່າວ : báo, thông báo. 6) gấp, kíp. ຈັດດ່ວນ : gấp làm. 7) cho, cho là, coi như là, xem như là. ຈັດວ່າດີ : cho là tốt, coi như là tốt.

ຈັດແກ້ [chất kẻ](ກ) xử lí. ຈັດແກ້ບັນຫາຍາກ : xử lí một vấn đề khó (phức tạp).

ຈັດກຳລັງປ້ອງກັນ [chất cấm lǎng phòng cản](ກ) bố phòng, bố trí lực lượng phòng thủ.

ຈັດການ [chất can] 1.(ກ) စီ: ຈັດວຽກ. quản lí, trông nom, trông coi (công việc). ຜູ້ຈັດການ : người quản lí. 2.(ກ) chinh phục, khuất phục, đánh bại; giải quyết. ເລື່ອງນັ້ນປະໄວ້ໃຫ້ຂ້ອຍ ຈັດການ : chuyện ấy để tôi giải quyết.

ຈັດກຽມ [chất kiễm](ກ) trù bị, chuẩn bị. ຈັດກຽມເອກະສານເພື່ອໄຂກອງປະຊຸມ : trù bị tài liệu để khai hội. ກອງປະຊຸມຈັດກຽມ : hội nghị trù bị.

ຈັດງານ [chất ngan](ກ) tổ chức lễ lạc. ຈັດງານກິນລ້ຽງ : chiêu đãi tiệc, tổ chức chiêu đãi.

ຈັດແຈງ [chất cheng](ກ) 1) thu xếp, dọn dẹp. ວຽກງານໄດ້ຈັດແຈງຮຽບຮ້ອຍແລ້ວ : công việc đã thu xếp êm thấm cả. 2) sắp đặt, sắp xếp, chuẩn bị, lo liệu. ຈັດແຈງອາຫານການກິນ : chuẩn bị cái ăn.

ຈັດແຈ້ງ [chất chềng](ກ) စီ: ຈັດແຈ້ງ.

ຈັດເຈນ [chất chên](ກ) thông thạo; thành thục.

ຈັດສາກ [chất sạc](ກ) dàn cảnh, dựng cảnh, đạo diễn. ທຸກຢ່າງແມ່ນຍ້ອນອີຕານັ້ນຈັດສາກ ໝົດ : tất cả do lão ấy dàn cảnh cả.

ຈັດສັນ [chất sǎn](ກ) quy hoạch; phân phối, phân bố, phân phát, phân chia. ຈັດສັນຕົວເມືອງ : quy hoạch thành phố.

ຈັດຊື້ [chất xử](ກ) mua sắm. ຈັດຊື້ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ : mua sắm vật dụng.

ຈັດເຂົ້າວະເລກ [chất xau vả léc](ກ) ghi tóc kí, viết tóc kí.

ຈັດຕະວາ [chất tả va] 1.(ນ)(ສ.) dấu chắt tả va (dấu thanh điệu thứ tư của tiếng Lào). ໄມ້ ຈັດຕະວາ : dấu chắt tả va. 2.(ຄ)(ສ.) số bốn, tứ. ຈັດຕະວາສິກ : năm thứ tư.

ຈັດຕະວາສິກ [chất tả va sốc](ນ)(ສ.) năm thứ tư tức là năm có số bốn ở cuối (kỉ nguyên nhỏ).

ຈັດຕຸລັດ [chất tử lách](ນ) 1) hình vuông. ຮູບຈັດຕຸລັດ : hình vuông. 2) quảng trường. ຈັດຕຸລັດແດງ : quảng trường đỏ.

ຈັດໂຕະ [chất tổ](ກ) bày bàn ăn, sắp đặt bàn ăn. ຈັດໂຕະລ້ຽງແຂກ : bày bàn ăn đãi khách.

ຈັດຕັ້ງ [chất táng](ກ) tổ chức; thành lập. ມື້ໜ້າມື້ໃນຈິງຈັດຕັ້ງພິທີແຕ່ງດອງ : mai mốt mới tổ chức lễ cưới. ອົງການຈັດຕັ້ງ : đoàn thể.

ຈັດຕາມລະບຽບຫຼວງ [chất tam lả biệp luống](ກ) tổ chức theo lối chính quy.

ຈັດແຕ່ງ [chất tềng](ກ) cử, chỉ định, xếp đặt, sắp đặt. ຈັດແຕ່ງວຽກງານ : sắp đặt công việc.

ຈັດແຕ່ງກະກຽມ [chất tềng cả kiễm](ກ) sửa soạn, chuẩn bị, thu xếp.

ຈັດແຕ່ງແປງໄໝ່ [chất tềng peng mảy](ກ) sửa sang, tu sửa, chỉnh tu.

ຈັດແຖວ [chất théo](ກ) xếp đội ngũ, dàn hàng.

ຈັດທຳ [chất thǎm](ກ) sắp xếp, sắp đặt, tổ chức (làm).

ຈັດແບ່ງ [chất bèng](ກ) phân bố, phân chia, cắt đất. ມີສິດຈັດແບ່ງທຸກວຽກ : có quyền cắt đặt mọi việc.

ຈັດແບ່ງປັນ [chất bèng panh](ກ) phân ra, phân chia.

ຈັດປະກັນ [chất bèng](ກ) bảo hành, bảo đảm.

ຈັດເປັນໝູ່ [chất pênh mùi](ກ) lập thành nhóm, chia thành tổ, chia thành đội.

ຈັດຜຽນ [chất fiến](ກ) cắt phiên, cắt lần, cắt lượt. ຈັດຜຽນເວນຍາມ : cắt phiên canh gác.

ຈັດພິມ [chất fim](ກ) in ấn, ấn loát. ຈັດພິມວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : in ấn từ điển Lào-Việt.

ຈັດມັງນ [chất miến](ກ) thu xếp, dọn dẹp. ຈັດມັງນເຄື່ອງຂອງ : dọn dẹp đồ đạc.

ຈັດລະບຽບ [chất lả biệp](ກ) sắp xếp, sắp đặt.

ຈັດລະບຽບການ [chất lả biệp can](ກ) thiết lập thể thức, thiết lập quy chế.

ຈັດເລັ່ງ [chất lèng](ກ) xúc tiến, đẩy mạnh.

ຈັດລາຍການ [chất lai càn](ກ) lập chương trình, tổ chức chương trình.

ຈັດວຽກ [chất viéc](ກ) စီ: ຈັດການ. quản lí, trông nom (công việc).

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

ຈັດວາງ [chăt vang](ກ) 1) bày biện, sắp đặt. **ຈັດວາງຫຼາຍແນວໂພດ**, **ເບິ່ງວຸ່ນຕາ** : bày biện nhiều thứ quá, trông rối mắt. 2) bố trí, sắp xếp. **ຈັດວາງພະນັກງານ** : bố trí cán bộ. **ຈັດວາງກຳລັງ** : bố trí lực lượng.

ຈັດຫາ [chăt há](ກ) tìm kiếm, dò tìm.

ຈັດໃຫ້ [chăt hay](ກ) chuẩn bị cho. **ຊີບອກລູກນ້ອງຈັດໃຫ້** : sẽ bảo vệ tử chuẩn bị cho.

ຈັດໃໝ່ [chăt mảy](ກ) cải tổ, tổ chức lại, chấn chỉnh lại.

ຈັກໝວດໝູ່ [chăt muôt mù](ກ) trang bị.

ຈັດອົງການ [chăt ông can](ກ) tổ chức.

ຈັດຮ່າງ [chăt hàng](ກ) bố cục, kết cấu. **ຈັດຮ່າງຄືນໃຫ້ແນບນຽນຕື່ມ** : bố cục lại cho chặt chẽ hơn.

ຈັດ [chăt](ຄ) 1) (tiếng nháy) búp. **ໂຕນຈັດ** : nháy cái búp. 2) biệt, biệt tăm biệt tích. **ມິດຈັດມິດຈີ່ລີ່** : biệt tăm biệt tích.

ຈາດ [chăt] 1.(ນ) (động vật) một loại cá diếc, có vây, mình nhỏ (ປາຈາດ). 2.(ຄ) hù dọa, trộ (làm cho giật mình). **ຈາດຄືນ** : dọa người. **ຈາດນົກ** : dọa chim.

ຈ້າດ [chăt](ຄ) (tiếng) xèo xèo, soàn soạt, xoèn xoẹt, xoẹt (rán mỡ, tiếng cửa...). **ຈີນປາສຽງດັງຈ້າດໆ** : rán cá tiếng kêu xèo xèo. **ບັ້ງໄຟຂຶ້ນດັງຈ້າດບາດໜຶ່ງ** : pháo thăng thiên bay lên đánh xoẹt một tiếng.

ຈິດ [chích](ນ)(ປ.) tâm, tâm trí, tâm trạng, tình thần. **ຈິດບໍ່ພໍ** : điên, rồ. **ເສຍຈິດ** : mất trí, điên. **ວິກົນຈິດ** : tâm trạng bất thường. (**ສຳນວນ**) **ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ** : đồng tâm nhất trí. (**ພາສິດ**) **ຈິດໃຈອາລິມີມາແຕ່ກຳເນີດ** : nhân chi sơ, tánh bốn thiện.

ຈິດໃຈ [chích chay](ນ) 1) lòng dạ, tấm lòng. **ຈິດໃຈບໍລິສຸດ** : tấm lòng trong sạch. 2) tu tưởng, tinh thần. **ແນວຄິດຈິດໃຈ** : tâm tư.

ຈິດໃຈອາລິມີມາແຕ່ກຳເນີດ [chích chay a li mi ma tè căm nột] (**ພາສິດ**) (lòng nhân từ có từ lúc sinh ra) nhân chi sơ, tánh bốn thiện.

ຈິດສຳນຶກ [chích sấm nược](ນ) ý thức. **ໄຮ້ຈິດສຳນຶກ** : vô ý thức.

ຈິດຕະ [chích tả] 1.(ນ)(ປ.) 1) tâm, tâm lí. **ຈິດ**

ຕະສາດ : tâm lí học. 2) họa, hội họa. **ຈິດຕະກຳ** : hội họa. 2.(ຄ) đẹp. **ຈິດຕະວັນ** : khu rừng đẹp.

ຈິດຕະກາທານ [chích tả ca than](ນ)(ປ.) nhà thiêu xác, nhà hỏa táng.

ຈິດຕະກຳ [chích tả căm](ນ)(ປ.) hội họa.

ຈິດຕະກຳພິນ [chích tả căm fôn](ນ)(ສ.) vải sọc.

ຈິດຕະກັນ [chích tả căn](ນ)(ປ.) bức họa, bức tranh.

ຈິດຕະກອນ [chích tả con](ນ)(ປ.) họa sĩ, nhà hội họa.

ຈິດຕະຄະຕິ [chích tả khả tí](ນ)(ປ,ສ.) ý niệm.

ຈິດຕະເຈດ [chích tả chệt](ນ)(ປ.) ý định, ý đồ.

ຈິດຕະໂຈນ [chích tả chôn](ນ)(ປ.) người quyền rũ, người căm dỗ, tình nhân.

ຈິດຕະສຶກສາ [chích tả sức sá](ນ) môn trí dục.

ຈິດຕະສາດ [chích tả sạt](ນ)(ສ.) tâm lí học.

ພະແນກຈິດຕະສາດ : khoa tâm lí học (ở trường đại học). **ສົງຄາມຈິດຕະສາດ** : chiến tranh tâm lí.

ຈິດຕະນິຍົມ [chích tả nĩ nhôm](ນ)(ປ,ສ.) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິດຕະນາດ [chích tả nát](ນ) người tình, tình nhân, tình lang.

ຈິດຕະບຳບັດ [chích tả bằm bách](ນ) phép điều trị bằng tâm lí, tâm lí trị liệu. **ພະຍາດແບບນີ້ຕ້ອງປິ່ນປົວດ້ວຍຈິດຕະບຳບັດ** : bệnh kiểu này phải chữa bằng tâm lí trị liệu.

ຈິດຕະພາວະນາ [chích tả fa vả na](ນ)(ປ.) sự rèn luyện tâm trí.

ຈິດຕະແພດ [chích tả fét](ນ)(ສ.) bác sĩ tâm thần.

ຈິດຕະພາບ [chích tả fáp](ນ)(ປ,ສ.) tâm trạng, tâm tính, trạng thái tâm lí.

ຈິດຕະລະ [chích tả lả](ຄ)(ສ.) 1) (thuộc về) nhà hát. 2) tuyệt sắc, mỹ lệ. 3) (thuộc về) vẽ, họa.

ຈິດຕະລະດາ [chích tả lả đal](ນ) tên khu vườn của thiên vương.

ຈິດຕະລະວິທະຍາ [chích tả lả vịch thả nha](ນ)(ປ.) ngành hội họa.

ຈິດຕະລາຄານ [chích tả la khan](ນ)(ສ.) nhà

hát, rap hát.

ຈິດຕະເລຂາ [chích tả lê khá](n)(s.) bức họa, bức vẽ, bức tranh.

ຈິດຕະລາດ [chích tả lát](n)(p.) ý nghĩ.

ຈິດຕະວິຈິດ [chích tả vĩ chích](n)(s.) xen kẽ các màu.

ຈິດຕະວິໄສ [chích tả vĩ sáy](s) (ở trong ý nghĩ, thuộc về ý nghĩ) chủ quan. ສາເຫດຈິດຕະວິໄສ : nguyên nhân chủ quan.

ຈິດຕະວິສຸດທິ [chích tả vĩ sút thĩ](n)(p.) sự trong sáng của ý nghĩ; sự thoát khỏi dục vọng.

ຈິດຕະວິທະຍາ [chích tả vĩ thả nha](n)(p.) tâm lý học.

ຈິດຕະວິພາກ [chích tả vĩ fác](n)(p.) sự phân biệt ý nghĩ.

ຈິດຕະເວຊະສາດ [chích tả vết sả sạt](n)(p,s.) môn tâm thần học.

ຈິດຕະເວທະນາ [chích tả vết thả na](n)(p.) nỗi bất hạnh, nỗi đau khổ.

ຈິດຕະເວດວິທະຍາ [chích tả vết vĩ thả nha](n)(p.) khoa chữa bệnh thần kinh, tâm thần học.

ຈິດຕະວັນ [chích tả vản](n)(s.) khu rừng đẹp.

ຈິດຕາຄານ [chích ta khan](n)(p.) nhà hát; nhà đẹp.

ຈິດຕານຸພາບ [chích ta nủ fáp](n)(p.) uy lực của ý nghĩ.

ຈິດໃຕ້ສຳນຶກ [chích tẩy sảm nực](n) (phần sâu, tiềm ẩn của ý thức) tiềm thức.

ຈິດບໍ່ພໍ [chích bò fol](s) kém thông minh, dần.

ຈິດວິນຍາມ [chích vinh nhan](n)(p.) tâm hồn.

ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ [chích nừng chay soóng] (ສຳນວນ) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.

ຈິດໜຶ່ງໃຈສອງ [chích nừng chay soóng] (ສຳນວນ) (một trí hai tâm) hai mặt, hai lòng, lá mặt lá trái.

ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວ [chích nừng chay điêu] (ສຳນວນ) (một trí một tâm) đồng tâm nhất trí.

ຈິດໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ [chích nừng chay điêu cấn] (ສຳນວນ) (một trí một tâm với nhau) đồng

tâm nhất trí.

ຈິດອາລົມ [chích a lôm](n) tâm trạng.

ຈິດອິນລະວົນ [chích ônh lả vônh](n) tâm trạng rồi ren.

ຈິດໄຮ້ສຳນຶກ [chích hầy sảm nực](n) vô thức.

ຈິດ [chit](n) con dấu, con triện. ຈຳຈິດ : đóng dấu, đóng triện.

ຈິດ [chut] 1.(ຄ) 1) nhạt. ແກງຈິດ : canh nhạt.

2) tẻ nhạt, không đậm. ຢາຈິດ : thuốc (hút) tẻ nhạt. 3) bạc màu (đất). ດິນຈິດ : đất bạc màu, đất không phì nhiêu. 4) làm cho ráo nước. ປິດຜ້າຈິດ : vắt vải cho ráo nước. 2.(ກ)

nhạt nhẽo, lạnh nhạt. ຈິດຈາງ : nhạt nhẽo. (ສຳນວນ) ໃຈຈິດໃຈດຳ : tàn nhẫn. ສັງມາໃຈ

ຈິດໃຈດຳແທ້! : sao lại tàn nhẫn thế!.

ຈິດຈາງ [chut chang](s) nhạt nhẽo, lạt lẽo.

ຖ້ວຍແກງຈິດຈາງ : bát canh lạt lẽo. ປິດເລື່ອງ

ຈິດຈາງ : câu chuyện lạt lẽo.

ຈຸດ [chúch] 1.(ນ) 1) điểm. ຈຸດສຳຄັນ : điểm

quan trọng. ຈຸດບົກພ່ອງ : điểm yếu, khuyết

điểm. ຈຸດເດັ່ນ : điểm nổi bật. 2) dấu phẩy.

ເຄື່ອງໝາຍຈຸດ : dấu phẩy. ເຄື່ອງໝາຍຈຳຈຸດ :

dấu chấm phẩy. 2.(ກ) ຄື: ຈຸດ. đốt, châm. ຈຸດ

ບັງໄຟ : đốt pháo thăng thiên.

ຈຸດໄຂວັກັນ [chúch khoáy cấn](n) giao điểm.

ຈຸດຈີ່ [chúch chĩ](n) (động vật) con bọ hung.

ຈຸດຈຳກັດ [chúch chảm cách](n) điểm hạn

ché.

ຈຸດຈົບ [chúch chóp](n) điểm cuối cùng, điểm

kết thúc; lúc tận số, lúc tử vong, lúc chết.

ຈຸດສຳຄັນ [chúch sảm khấn](n) điểm quan

trọng, điểm gút.

ຈຸດສູນກາງ [chúch sún cang](n) điểm giữa,

tâm, trung tâm.

ຈຸດສົນໃຈ [chúch sỏnh chay](n) điểm thu hút.

ຈຸດຍຸດທະສາດ [chúch nhực thả sạt](n) vị trí

chiến lược.

ຈຸດຍອດ [chúch nhót](n) cực điểm.

ຈຸດຍອດສູງ [chúch nhót suóng](n) điểm cao,

cao điểm.

ຈຸດດີ [chúch dĩ](n) ưu điểm.

ຈຸດເດືອດ [chúch đượt](n) điểm sôi.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຟ ຫ ວ ອ

ໄຜ່ສູງໂຈດໂລດ : cây tre cao chót vót. 2) ngoằng ngoằng (dài). ຍາວໂຈດໂລດ : dài ngoằng ngoằng.

ໂຈດຫາ [chot há](ກ) buộc tội.

ຈັອດ [chotch](ຄ) xèo (tiếng sắt nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັ່ງຈັອດ : lấy sắt nóng vắt vào nước nghe xèo.

ຈັອດງ [chotch chotch](ຄ) 1) xèo xèo (tiếng sắt nóng bỏ vào nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັ່ງຈັອດງ : lấy sắt nóng vắt vào nước kêu xèo xèo. 2) lộp bộp. ສຽງນ້ຳມັນຟັດຈັອດງ : tiếng mỡ sôi lộp bộp.

ຈອດ [chot](ນ) tên một loại ngải như cũ nghệ, nhưng ruột xanh và lá xanh (ຫວ້ານຈອດ). 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. ໃຈຈອດເຈົ້າ : nhớ tới em. 3.(ກ) 1) dùng, ngừng, thôi. ລົດຈອດແລ້ວ : xe dùng rồi. 2) tới, đậu, đỗ, cập bến. ຈອດລົດ : đậu xe, đỗ xe. (ພາສິດ) ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ : (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất) ăn xem nôi, ngồi xem hương. 3) hàn, vá. ຈອດຕີນລົດ : vá xe. ຈອດເຫຼັກ : hàn sắt.

ຈອດງ [chot chot](ຄ) 1) chót chét (trẻ nói không ngừng). ເດັກເວົ້າຈອດງ : trẻ nói chót chét. 2) cục tác, tục tác (gà sắp đẻ). ໄກ່ແມ່ຮ້ອງຈອດງ : gà mái kêu cục tác.

ຈອດຝັ່ງ [chot phặng](ກ) cập bến (tàu thuyền). ເອົາເຮືອຈັກຈອດຝັ່ງ : đem thuyền cập bến.

ຈອດລົດ [chot lóch](ກ) dùng xe, đỗ xe, đậu xe. ບ່ອນຈອດລົດ : chỗ đậu xe.

ຈອດລອດ [chot lót](ຄ) chom chóm (bé gọn và hơi nhỏ cao). ເກົາຜົມຈອດລອດ : búi tóc chom chóm.

ຈອດເຫຼັກ [chot léc](ກ) hàn sắt.

ຈອດເຮືອ [chot hua](ກ) đậu thuyền.

ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັ່ງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ [choot hua hay bồng phặng, chả nằng hay bồng fủn] (ພາສິດ) (đậu thuyền hãy xem bờ, trước khi ngồi hãy xem mặt đất). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ

ເຈັດ [chot](ກ) lượn, liệng, là. ບິນເຈັດ : bay lượn. ເຈັຍເຈັດ : bay liệng, bay là.

ຈູດ [chiệt](ກ) cảm, cảm đỏ. ຈູດຂອງ : cảm đỏ.

ເຈືອດ [chuột] 1.(ກ) 1) ຄື: ເຈືອກ. trượt. ລົດເຈືອດ : xe trượt. 2) ຄື: ເຈັດ. lượn, liệng. ບິນເຈືອດ : bay lượn. 2.(ຄ) quyết liệt. ໃຈເຈືອດ : tinh thần quyết liệt.

ຈັວດງ [chuôt chuôt](ຄ) 1) (tiếng) xèo (sắt to nung đỏ nhúng xuống nước). ເອົາເຫຼັກຮ້ອນຖິ້ມໃສ່ນ້ຳດັ່ງຈັວດງ : đem sắt nóng vắt vào nước nghe xèo xèo. 2) lộp bộp. ສຽງນ້ຳມັນຟັດຈັວດງ : tiếng mỡ sôi lộp bộp.

ຈວດ [chuột](ກ) ຄື: จวด, หุ, dọa, trộ (cho giật mình). ຈວດໃຫ້ຕື່ນ : trộ cho giật mình.

ຈວດງ [chuột chuột] ຄື: จวดง.

ຈວດທວດ [chuôt thuôt](ຄ) chót vót (cao vọt hẳn). ແຫຼມຈວດທວດ : chót vót, cao chót vót. ຈອມທາດຫຼວງແຫຼມຈວດທວດ : đỉnh Tháp Luông cao chót vót.

ຈັວດທວດ [chuôt thuôt] (ກ) ຄື: จวดทวด.

ຈັນ [chăn] 1.(ນ)(ປ.ສ.) 1) ຄື: ດວງຈັນ, ດວງເດືອນ. trăng, mặt trăng. (ພາສິດ) ຈັນໃສແຈ້ງ ດວງດຽວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມ ຈັນເຈົ້າກໍບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chum

lại nên hòn núi cao. 2) ຄື: วัณจัน. thứ Hai. ເຊົ້າວັນຈັນປະຊຸມສຳນັກງານ : sáng thứ Hai họp cơ quan. 2.(ຄ) 1) óng ánh (đuôi công. 2) dầu xoa. 3.(ນ)(ປ.) rượu, đồ uống. ນ້ຳຈັນ : rượu (cung đình). 4.(ນ) (thực vật) cây thị

(Diospyrosdecandra Lour họ Ebenaceae). ຕົ້ນຈັນ : cây thị. 5.(ນ) ຄື: วรรณจัน. Vientiane (tên thủ đô nước Lào). ມື້ອື່ນເຊົ້າຈະໄປວຽງຈັນ : sớm mai sẽ đi Vientiane. 6.(ນ)(ປ.) cây họ hổi. ຈັນຫອມ : trầm, trầm hương.

ຈັນຂາວ [chăn kháo](ນ) (thực vật) tên loại cây bụi lớn, hay mọc ở rừng nguyên sinh.

ຈັນຈາ [chanh cha](ກ) nói.

ຈັນຈຸມ [chăn chum](ນ) thảo quả (Amomum aromaticum Roxb, họ Gừng Zingiberaceae).

ຈັນໃສແຈ້ງດວງດຽວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມຈັນເຈົ້າກໍບໍ່ເຮືອງ [chăn sáy chéng, đuông điều mà mi không, bò mi đao vết lỏm, chăn cháu co bò hương] (ພາສິດ) (một ánh trăng

không làm sáng đêm, không có sao vây quanh thì trăng không sáng được). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.

ຈັນຍາ [chăn nha](n) đạo lí, luân lí; đạo đức. ບໍ່ມີຈັນຍາ : không có đạo đức, vô đạo đức.

ຈັນຍາບັນ [chăn nha banh](n)(p.) chuẩn mực đạo đức trong một ngành nghề nào đó; quy chế đạo đức. ຈັນຍາບັນແພດ : y đức.

ຈັນດະ [chăn đả](n) trăng, nguyệt.

ຈັນໄດ [chăn đay](n) (thực vật) cây xương rồng ba cạnh, còn gọi là xương rồng ông (Euphorbia antiquorum L, họ Euphorbiaceae).

ຈັນແດງ [chăn đeng](n) quế (Cinnamomum cassia).

ຈັນທະ [chăn thả](n)(p.) ຄື: ຈັນທາ, ຈັນໂທ, ຈັນທອນ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນທະຄະຕິ [chăn thả khả tỉ](n) 1) quỹ đạo mặt trăng. 2) lịch trăng, lịch tính theo trăng; âm lịch.

ຈັນທະໂຄຈອນ [chăn thả khô chon](n) quỹ đạo mặt trăng.

ຈັນທະຄາດ [chăn thả khát] 1.(n) một loại huyền ngọc, nhưng mặt ngoài không mịn (ແກ້ວຈັນທະຄາດ). 2.(n) ຄື: ກົບກິນເດືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະນະ [chăn thả nả](n) cây hời.

ຈັນທະປະຕິທິນ [chăn thả pả tỉ thịnh](n) âm lịch.

ຈັນທະລະ [chăn thả lả](n) ຄື: ຈັນທະລາ, ຈັນທະລັງ, ຈັນທອນ. trăng, mặt trăng.

ຈັນທະລະໂຄສິກາ [chăn thả lả khô sĩ ca](n) ánh sáng trăng, vầng trăng.

ຈັນທະລະຄູບ [chăn thả lả khup](n) tên một vị vua lưng lầy ở Ấn Độ (cổ).

ຈັນທະລະພູຕິ [chăn thả lả fu tỉ](n) tiền.

ຈັນທະລະພາດ [chăn thả lả fát](n)(ສ.) ánh sáng lấp lánh của ngôi sao.

ຈັນທະລະພິມ [chăn thả lả fim](n) vành trăng.

ຈັນທະລະມາດ [chăn thả lả mát](n) tháng

trăng.

ຈັນທະລະມົນທົນ [chăn thả lả mônh thônh](n) trăng, mặt trăng, trăng tròn.

ຈັນທະລະລັດຕະນະ [chăn thả lả lặt-tả nả](n)(ສ.) hạt ngọc trai, hạt châu, hạt ngọc, hạt trai.

ຈັນທະລະວົງ [chăn thả lả vòng](n) dòng tộc vua đến từ mặt trăng (thuộc dòng lớn thứ hai sau dòng Sủ-lĩ-nhã-vông).

ຈັນທະລາ [chăn thả la] ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາພາ [chăn thả la fa](n) ຄື: ຈັນທະລາໂລກ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລາໂລກ [chăn thả la loóc](n) ຄື: ຈັນທະລາພາ. ánh trăng, ánh nguyệt.

ຈັນທະລູປະລາຄາ [chăn thả lủ pả la kha](n) ຄື: ກົບກິນເດືອນ. nguyệt thực.

ຈັນທະໂລໂທ [chăn thả lô thay](n) trăng tròn dần, trăng đầy dần.

ຈັນທະໂລທັດ [chăn thả lô thạch](n) trăng lên.

ຈັນທະລັງ [chăn thả lăng] ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາງ [chăn thả lang] ຄື: ຈັນທະລະ.

ຈັນທະລາຍ [chăn thả lai](n) trăng, mặt trăng, ông trăng, nguyệt, chị Hằng.

ຈັນທາ [chăn tha](n)(p.) ຄື: ຈັນທະ. (dùng trong các từ phức hợp) trăng, mặt trăng, nguyệt.

ຈັນໂທ [chăn thô] ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນເທດ [chăn thét](n) (thực vật) nhục đậu khấu (Myristica fragans Houtt, họ Myristicaceae).

ຈັນທັນ [chăn thăn](n) chổng nóc, đòn nóc, thượng lương.

ຈັນທານ [chăn than](n)(p.) người thuộc dòng dõi hạ đẳng (Ấn Độ cổ).

ຈັນທອນ [chăn thon] ຄື: ຈັນທະ.

ຈັນບານ [chăn ban](n) hời, còn gọi là bát giác hời hương, đại hời, hời sao (Illicium verum Hook.f, họ Hời Illiciaceae).

ຈັນບ້ານ [chăn bản](n) cây thị.

ຈັນປ່າ [chăn pả](n) (thực vật) hời núi, còn gọi là đại hời núi (Illicium griffithii Hook.f.et Thom, họ Hời Illiciaceae); quả có chất độc.

ຈັນເພັງ [chăn fềng](n) trăng rằm.

ຈັນໂລງ [chăn lôông](n) ủng hộ, hỗ trợ, nâng

đỡ; khích động. ຈັນໂລງໃຈ : cổ vũ, khích lệ.

ຈັນຫັນ [chăn hăn](n) bữa ăn sáng.

ຈັນຫອມ [chăn hóm](n) trầm, trầm hương.

ຈັນອັບ [chăn ắp](n) bánh nướng nhân thập cẩm.

ຈັນ [chành] 1.(n) cái bẫy; cái dăng (chấn cá).

ຈັນເສືອ : bẫy hổ. **ຈັນຈັບປາ** : cái dăng chấn cá. 2.(n) cái bình đựng nước (loại đan bằng tre, dùng sơn trát để nước khỏi rò rỉ ra ngoài).

ເຕົ້າຈັນ : bình đựng nước.

ຈັນຈັບປາ [chành chấp pa](n) cái dăng (chấn cá).

ຈັນຈັບໝູ [chành chấp nú](n) cái bẫy chuột.

ຈັນ [chăn] 1.(n) mạch nước. **ນ້ຳຈັນ**, **ນ້ຳສ້າງຈັນ** : mạch nước. 2.(ຄ) ngắn; nhanh. **ຢ່າງຈັນ** : đi nhanh. **ເວົ້າຈັນ** : nói nhanh, nói ngắn.

ຈານ [chan] 1.(n) bút trổ (chữ trên lá cọ); **ເຫຼັກຈານ** : bút trổ, bút viết. 2.(ກ)(ຂ.) viết, xăm (trên lá cọ). **ຈານໜັງສື** : viết chữ vào lá cọ (bằng bút trổ).

3.(ນ) chan (tên gọi người con trai Lào đã được tu và đã được vấy nước phép lần thứ nhất). **ຈານວັນ** : chan Ván. 4.(ນ)

tên một loại cây, hoa đỏ, đẹp, lá to tròn, hay nở hoa từ tháng Ba đến tháng Tư. 5.(ກ) chan canh, trộn. **ຈານແກງ** : chan canh. **ຈານປາແດກ** : chan mắm.

6.(ນ) cái đĩa. **ຈານເຂົ້າ** : đĩa cơm.

ຈານເຈືອ [chan chưa] **ຄື**: ເຈືອຈານ.

ຈານສຽງ [chan siêng](n) đĩa hát. **ອັດສຽງເຂົ້າ**

ຈານສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.

ຈານຂົງ [chan xing](n) đĩa cân.

ຈານໃບລານ [chan bay lan](ກ) viết chữ vào lá cọ.

ຈານຮອງ [chan hoong](n) đĩa nhỏ, nông để đựng nước; đĩa hứng nước (dưới chậu hoa).

ຈ່ານ [chàn] 1.(ນ) kèm. 2.(ຄ) **ຄື**: ຂະຊາຍຢັງຢາຍ. rải ra, rải rác, tản mác.

ຈ່ານພ່ານ [chàn fàn](ຄ) 1) màu trắng, trắng xóa. **ຂາວຈ່ານພ່ານ** : trắng xóa. 2) chống chập, chống chất (thành đống). **ກອງຈ່ານພ່ານ** : xếp chống chất.

ຈ້ານ [chăn](ກວ) quá chừng, cực kì, rất.

ຈິນດາ [chinh đa](n)(ປ.) 1) sự suy nghĩ; sự chú ý. **ຈິນດາໄມ** : sự thành công bằng tư duy. 2) đá quý, ngọc. **ຈິນດາມະນີ** : viên ngọc uớt.

ຈິນດາມະນີ [chinh đa mã ni](n) viên ngọc uớt.

ຈິນດາໄມ [chinh đa may](n)(ປ.) sự thành công bằng tư duy.

ຈິນຕະກະວີ [chinh tả cả vi](n)(ປ.) nhà thơ, thi sĩ.

ຈິນຕະນາການ [chinh tả na can](n)(ປ.) sự tưởng tượng. **ຈິນຕະນາການເລີດລ້ຳ** : trí tưởng tượng siêu tuyệt.

ຈິນຕະນິຍົມ [chinh tả nĩ nhòm](n)(ປ.) 1) chủ nghĩa lãng mạn. 2) chủ nghĩa duy tâm.

ຈິນຕາ [chinh ta](n)(ປ.) sự suy nghĩ.

ຈິນຕາມະຍະປັນຍາ [chinh ta mã nhả panh na](n)(ປ.) sự hiểu biết qua suy luận.

ຈີນ [chin](n) **ຄື**: ເຈີນ. (người, đất nước) Trung Quốc. **ຄົນຈີນ** : người Trung Quốc.

ຈີນ [chun](ກ) rán, chiên. **ຈີນນ້ຳມັນ** : rán mỡ.

ຈີນປາ : rán cá. **ຈີນເຂົ້າ** : chiên cơm. **ຈີນໄຂ່** : chiên trứng.

ຈັ້ນ [chủn](ຄ) uớt, uớt át, ấm uớt; bắn thiu bởi chất lỏng. **ຄົນຕາຈັ້ນ** : người mắt uớt.

ຈຸນສີ [chun sí](n) sunfat đồng.

ຈຸນລະ [chun lâ](ຄ)(ປ.) nhỏ. **ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ** : kỉ nguyên nhỏ.

ຈຸນລະກະຖິນ [chun lã cả thính](n) **ຄື**: ກະຖິນແລ່ນ. hội dâng khăn choàng nhỏ (làm xong trong một ngày).

ຈຸນລະສັກກະຫຼາດ [chun lã sắc cả lạt](n) kỉ nguyên nhỏ (lịch của Myanma).

ຈຸນລະທັດ [chun lã thạch](n)(ປ.) kính hiển vi. **ກ້ອງສ່ອງຈຸນລະທັດ** : kính hiển vi.

ຈຸນລະພາກ [chun lã fác] 1.(ນ)(ປ.) dấu phẩy. 2.(ຄ) nhỏ, rất nhỏ, vi mô. **ຄຸ້ມຄອງລະດັບຈຸນລະພາກ** : quản lí tầm vi mô.

ຈຸນລະພົນ [chun lã fôn](n)(ປ.) rừng nhỏ, rú.

ຈຸນລະວັກ [chun lã vặc](n)(ປ.) tên một loại kinh Phật.

ຈົນເຖິງ [chônḥ thong](ກວ) đến tận. **ຈົນເຖິງ** ທຸກວັນນີ້ : đến tận hôm nay. **ພວກເຮົາຮຽນຈົນເຖິງ**ເດືອນກໍລະກົດຈຶ່ງພັກ : chúng ta học cho đến tháng Bảy mới nghỉ. **ຈົນເຖິງທີ່ສຸດ** : đến tận cùng.

ຈົນເທົ່າ [chôn thau](ກວ) cho đến, đến như, đến tận. **ຈົນເທົ່າທຸກວັນນີ້** : đến tận hôm nay.

ຈົນນາທີສຸດທ້າຍ [chônḥ na thi sút thái](ກວ) cho đến giây phút cuối cùng.

ຈົນບັດນີ້ [chônḥ bắt nì](ກວ) cho đến bây giờ.

ຈົນປັນຍາ [chônḥ panh nha](ກວ) cùng kế.

ຈົນພໍໃຈ [chônḥ fo chay](ກວ) đến hài lòng, đến thỏa mãn.

ຈົນມຸມ [chônḥ mum](ກວ) bị dồn vào chân tường, bị dồn vào thế bí, không lối thoát.

ຈົນລະວັກ [chônḥ lã vặc](ກ)(ປ.) té thân, té lễ.

ຈົນແລ້ວ [chônḥ lèo](ກວ) bằng xong. **ພວກເຂົາປົງໃຈເຮັດວຽກນັ້ນຈົນແລ້ວໃນຄືນນີ້** : họ quyết làm bằng xong việc đó trong đêm nay.

ຈົນວ່າ [chônḥ vại](ກວ) đến, đến khi; đến nỗi.

ຝົນຈົນວ່າຄືມຈຶ່ງເຊົາ : mãi đến sắc mới thôi.

ຄາຈົນວ່າບໍ່ມີເວລາພັກຜ່ອນຢ່ອນອາລົມ : bận đến nỗi không còn thì giờ giải trí.

ຈົນໝົດ [chônḥ mớch](ກວ) bằng hết. **ເຈົ້າຕ້ອງກິນໃຫ້ໝົດເຝົ້າຖ້ວຍນີ້** : anh phải ăn bằng hết bát phở này.

ຈົນຮອດ [chônḥ hót](ກວ) cho đến, cho tới. **ຂ້ອຍກໍຮຽນຈົນຮອດພັກແລ້ງ ຄືບັນດາໝູ່ເພື່ອນ** : tôi cũng học cho tới nghỉ hè như các bạn.

ຈົນ [chônḥ](ກ) thúc, giục.

ຈົນ [chônḥ](ຄ) 1) triền miên, liên miên; ào ào. **ເວົ້າຈົນໆ** : nói thao thao bất tuyệt, nói liên miên. **ນ້ຳໄຫຼຈົນໆ** : nước chảy ào ào. 2) (nghĩa bóng) sảy. **ຈົນເຂົ້າ** : sảy thóc.

ຈົນເຂົ້າ [chônḥ khậu](ກ) rê thóc, sảy thóc (để hết hạt lép).

ໂຈນ [chônḥ] 1.(ນ)(ປ,ສ.) tên ăn cướp, ăn trộm, ăn cắp, thối phỉ. **ກວາດລ້າງໂຈນປຸ້ນ** : tảo trừ thối phỉ. (ພາສິດ) **ໂຈນເຂົ້າໝູ່ໂຈນ** : ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. (ພາສິດ) **ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ** : vừa ăn cướp, vừa la làng. 2.(ນ)(ປ.) khăn lau của sư sãi. **ຜ້າປະລິຂານໂຈນ** : tấm vải nhỏ

của nhà sư, có thể dùng như khăn tay.

ໂຈນເຂົ້າໝູ່ໂຈນ [chônḥ khậu mù chônḥ] (ພາສິດ) (cướp nhập vào nhóm cướp). (ເບິ່ງ): **ກາເຂົ້າຝູງກາ ທົງເຂົ້າຝູງທົງ**.

ໂຈນສະລັດ [chônḥ sả lát] ຄື: ໂຈນສະຫຼັດ.

ໂຈນສະຫຼັດ [chônḥ sả lát](ນ) kẻ cướp biển, hải tặc.

ໂຈນຜູ້ຮ້າຍ [chônḥ fụ hải](ນ) tên tội phạm nguy hiểm, tên trọng tội.

ໂຈນຮ້ອງຈັບໂຈນ [chônḥ hoong chấp chôn] (ພາສິດ) (cướp la bắt cướp) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp.

ໂຈ້ນ [chônḥ](ນ) gà tồ. **ໂກ້ໂຈ້ນ** : gà tồ.

ຈອນ [chon] 1.(ກ)(ປ.) đi, đi lại; giao thông.

ສັນຈອນ : sự đi lại, giao thông. 2.(ຄ) ຄື: ສະພັດສະພອຍ. côi cút. 3.(ຄ) hoa tai, bông tai.

ກະຈອນ : hoa tai, bông tai. 4.(ນ) ຄື: ຊີບພະຈອນ.

ຈອນ. mạch máu, mạch đập. **ຊີບພະຈອນ** : nhịp đập, mạch đập.

ຈອນຈັດ [chon chắt](ຄ) lâu lóng, cầu bơ cầu bắt, lang thang.

ຈອນພອນ [chon fon] ເບິ່ງ: ຈອນພອນ.

ຈອນພອນ [chon phon](ນ) ຄື: ຈອນພອນ, ພັງພອນ. (động vật) con chồn, con cây đồng, cây mangut.

ຈ້ອນ [chôn] 1.(ນ) ຄື: ກະຈ້ອນ. (động vật) con sóc mõm dài. **ກະຈ້ອນ** : con sóc mõm dài.

2.(ກ) xấn, vén, xắn (tay áo, ống quần, váy).

ຈ້ອນສີນ : xắn váy. **ຈ້ອນແຂນເສື້ອ** : xắn tay áo.

3.(ຄ) ເບິ່ງ: ກະຈ້ອນ. **ມ້າປັກຈ້ອນ** : ngựa gầy.

4.(ກ) lựa chọn, chọn lọc, chọn lựa, tuyển chọn.

ຄັດຈ້ອນ : tuyển chọn.

ເຈ້ນ [chôn](ກ) lượn, lướt. **ນົກເຈ້ນ** : chim lượn.

ຈູນ [chiên] 1.(ກ) tỉa, xén. **ຈູນຜົມ** : xén tóc, tỉa tóc.

2.(ກວ) ຄື: ຈວນ. gằn, suýt (ngã), gằn như, hầu như. **ຈູນລົ້ມ** : suýt ngã.

3.(ນ) ຄື: จุ่ม. thắm len, thắm lòng. **ຜ້າຈູນ**, **ຜ້າຈູນ**, **ຜ້າຂົນຈູນ** : thắm len.

ເຈື່ອນ [chuôn](ກ) ຄື: ເກື່ອນ. hu, hồng. **ຕາຝັ່ງເຈື່ອນ** : bờ kè hồng.

ຈວນ [chuôn] 1.(ນ) bờ rào, rào làm bằng cây;

trại lính. ລ້ອມຈວນ : rào trại. 2.(ນ) nơi ở của huyện trưởng, tỉnh trưởng. ຈວນເຈົ້າເມືອງ : nơi ở của huyện trưởng. 3.(ຄ) gần, sắp, suýt; hầu như, gần như. ຈວນຄຳ : gần tới, sắp tới. ຈວນແຈ້ງ : gần sáng, sắp sáng. ຈວນຄອດ : gần đẻ, sắp đẻ. ຈວນໄດ້ : suýt được. ຈວນຕາຍ : sắp chết. 4.(ກ) gắp, gắp gõ. ຈວນພໍ : gắp gõ.

ຈວນຄຳ [chuôn khăm](ນ) gần tới, sắp tới.

ຈວນຈະ [chuôn chǎ](ກວ) sắp, sắp sửa. ຈວນ

ຈະໄປ : sắp đi. ຈວນຈະຕາຍ : sắp chết.

ຈວນແຈ [chuôn chel](ກວ) cận (thời gian). ເວລາຈວນແຈຫຼາຍແລ້ວ : đã cận giờ lắm rồi.

ຈວນຈຸນ [chuôn chiên](ກວ) suýt, suýt nữa, chút nữa. ຈວນຈຸນຈະເສຍຊີວິດ : suýt mất mạng.

ຈວນຕົວ [chuôn tua](ຄ) bị dồn vào chân tường, bị dồn vào thế bí. ຖ້າຈວນຕົວແມ່ນຕ້ອງສູ້ : nếu bị dồn vào thế bí thì phải đấu.

ຈວນພໍ [chuôn fỏ](ກ) gắp gõ.

ຈ່ວນ [chuôn](ນ) con chuồn (bài), ăch đợn : con át chuồn.

ຈັບ [chấp](ກ) 1) bắt. ຈັບຂະໂມຍ : bắt trộm.

ໄລ່ຈັບໄກ່ : duối bắt gà. ຖືກຈັບ : bị bắt. (ສຳ

ນວນ) ຈັບກຸມ : bắt bớ, bắt giũ. ຈັບເສືອມີເປົ່າ :

đi buôn nước dãi. (ພາສິດ) ຈັບທາງທາງ : bắt

ngựa đàng đuôi. (ພາສິດ) ຈັບປ່າສອງມື : bắt

cá hai tay. (ພາສິດ) ຈັບປູໃສ່ກະດຶງ : bắt cóc

bỏ đĩa. (ພາສິດ) ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕທັນ : bắt tận

tay, day tận trán. 2) cảm. ນັ່ງເຫງົາລ້າ, ຈັບໜັງ

ສີພິມເກົ່າມາເບິ່ງຮູບ : ngồi không buồn tình,

cầm tờ báo cũ xem ảnh. 3) đậu, đỗ, bám

(chim, côn trùng). ຈັບງ່າໄມ້ : bám vào cành

cây. ນົກຈັບຄອນ : chim đậu khúc cây. ແມງ

ວັນຈັບຂອງກິນ : ruồi bám thức ăn. (ພາສິດ)

ໄມ້ຮິ່ມນົກຈັບ : đất lành chim đậu. 4) nắm,

bắt. ຈັບຄໍເສືອ : nắm cổ áo. ຈັບມືໝູ່ : nắm tay

bạn, bắt tay bạn.

ຈັບກັງ [chấp cẳng](ນ)(ຈ.) ຄື: 拘. phu bóc vác,

cu li.

ຈັບກຸມ [chấp cum](ກ) bắt bớ, bắt giũ. ຈັບກຸມ

ຄຸມຂັງ : bắt bớ giam cầm.

ຈັບຂະໂມຍ [chấp khả môi](ກ) bắt trộm, bắt cướp.

ຈັບໄຂ້ [chấp khay](ກ) lên cơn sốt, phát sốt.

ຈັບຄາທິ [chấp kha thì](ກ) bắt quả tang, bắt

tại chỗ. ຂີ້ລັກຖືກຈັບຄາທິ : ăn cắp bị bắt tại

chỗ.

ຈັບຄວາມ [chấp khoam] 1.(ກ) hiểu, nắm được

ý. 2.(ກ) bắt bẻ (lời nói).

ຈັບງູຂ້າງທາງ [chấp ngu khạng háng] (ພາສິດ)

(bắt rắn đàng đuôi) bắt ngựa đàng đuôi.

ຈັບໃຈ [chấp chay] 1.(ຄ) hấp dẫn, mê li. ງາມ

ຈັບໃຈ : đẹp mê li. ເລື່ອງຈັບໃຈ : câu chuyện

hấp dẫn. 2.(ກ) gây ấn tượng; làm cảm động,

làm cảm kích, làm mủi lòng, làm mê mẩn

tâm thần. ບົດເພງນີ້ຈັບໃຈຂ້ອຍຫຼາຍ : bài hát

này làm mê mẩn tâm thần tôi.

ຈັບເຈົ້າ [chấp châu](ຄ) ủ rũ, ủ ê, chim bím.

ນັ່ງຈັບເຈົ້າໝົດມື້ : ngồi chim bím cả ngày. (ສຳ

ນວນ) ຈັບເຈົ້າຫງ່ວມເຫງົາ : củ rũ.

ຈັບເຈົ້າຫງ່ວມເຫງົາ [chấp châu nguôm

ngầu](ຄ) củ rũ. ເປັນຫຍັງຄືຈັບເຈົ້າຫງ່ວມເຫງົາ

ແທ້? : làm sao mà có vẻ củ rũ thế?.

ຈັບຈອງ [chấp choong](ກ) cảm, đánh dấu

(đất, đất đai). ຈັບຈອງທີ່ດິນ : cảm đất. ຈັບ

ຈອງນາ : cảm ruộng.

ຈັບຈ່ອງ [chấp choòng] ຄື: ຈັບຈອງ.

ຈັບຈ່າຍ [chấp chài](ກ) chi tiêu. ຈັບຈ່າຍຢ່າງ

ມີແຜນການ : chi tiêu có kế hoạch. ບໍ່ມີເງິນ

ຈັບຈ່າຍ : chẳng có tiền chi tiêu.

ຈັບຈິດຈັບໃຈ [chấp chích chấp chay](ກ) làm

mê hồn, làm mê mẩn. ບົດເພງຈັບຈິດຈັບໃຈ :

bài ca mê hồn.

ຈັບຈຸດ [chấp chúch](ກ) bắt nọn, bắt chặn,

bắt thóp.

ຈັບຈິດ [chấp chóch](ຄ) trừ trừ, chẵn chừ.

ຈັບສະຫຼາກ [chấp sả lạc](ກ) bắt thăm, bóc

thăm, rút thăm. ຈັບສະຫຼາກເອົາປີ້ໄປເບິ່ງຊີເນ :

rút thăm vé đi xem phim.

ຈັບເສືອມີເປົ່າ [chấp sửa mư pàu] (ສຳນວນ) (bắt

cọp tay không) đi buôn nước dãi.

ຈັບໃສ່ຄຸກ [chấp sảy khục](ກ) bắt vào tù, bắt

giam.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫທງຫຍໜໝຫຼຫວອ

ຈັບສັນ [cháp sành](ກ) rét run.

ຈັບສິນຄ້າ [cháp sinh khá](ກ) bắt hàng hóa.

ຈັບຊ່າຍ [cháp xài](ນ) ຄື: ແກງຊົ່ວ. canh rau tập tàng, canh thập cẩm.

ຈັບຊົບພະຈອນ [cháp síp fả chon](ກ) bắt mạch, đếm mạch.

ຈັບຍາມ [cháp nham](ກ) bấm đòn.

ຈັບໄດ້ຄາມື [cháp đảy kha mu](ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.

ຈັບໄດ້ຄາໜັງຄາເຂົາ [cháp đảy kha năng kha kháu](ກ) bắt quả tang, bắt được tận tay.

ຈັບໄດ້ໄລ່ທັນ [cháp đảy, lày thăn](ພາສິດ) (bắt được, đuổi kịp). ຄື: ຈັບໂຕໄດ້ ໄລ່ໂຕທັນ.

ຈັບຕາ [cháp ta] 1.(ຄ) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ; có duyên, dễ đập vào mắt. ສື່ຈັບຕາ : màu dễ đập vào mắt. 2.(ກ) chú ý, theo dõi. ຈັບຕາເບິ່ງ : chú ý theo dõi.

ຈັບໂຕ [cháp tô] ຄື: ຈັບຕົວ.

ຈັບໂຕໄດ້ໄລ່ໂຕທັນ [cháp tô đảy, lày tô thăn](ພາສິດ) bắt được tay, day được trán, bắt được tay, day được cánh, đánh được người; bắt tận tay, day tận trán; bắt tận tay, day tận mặt; vô tang bắt luận tội.

ຈັບຕົວ [cháp tua](ກ) bắt, bắt người, bắt giữ. ຖືກຈັບຕົວ : bị bắt giữ.

ຈັບຕ້ອງ [cháp toóng](ກ) sờ soạng, sờ mó. ຖືກຈັບຕ້ອງ : bị sờ mó.

ຈັບຕາຍ [cháp tai](ກ) bắt chết; bắt cho bằng được.

ຈັບຕົ້ນຊົນປາຍ [cháp tởnh xôn pail] (ສຳນວນ) (bắt gốc húc ngọn) sắp xếp sự kiện.

ຈັບຖື [cháp thú](ກ) cầm nắm.

ຈັບປາສອງມື [cháp pa soóng mu] (ພາສິດ) (bắt cá hai tay) bắt cá hai tay.

ຈັບປູໃສ່ດັງ [cháp pu sày đống] (ພາສິດ) (bắt cua vào nong) bắt cóc bỏ đĩa; bắt cóc bỏ nong.

ຈັບປັງ [cháp pỉng](ນ) vật che bộ phận sinh dục nữ, làm bằng bạc (dùng khi không mặc quần áo); miếng khố.

ຈັບເປັນ [cháp pênh](ກ) bắt sống. ຈັບເປັນພວກ

ນັກບິນສັດຕູໄດ້ : bắt sống được giặc lái. ຈັບເປັນທະຫານສັດຕູທ້າຮ້ອຍຄົນ : bắt sống năm trăm quân địch.

ຈັບຜິດ [cháp fích](ກ) bắt bẻ, bắt lỗi. ນິດໄສມັກຈັບຜິດ : tính hay bắt bẻ.

ຈັບຜິດຈັບຖືກ [cháp fích chấp thuộc] (ສຳນວນ) (bắt đúng bắt sai) bắt khoan bắt nhặt; bắt tròn bắt méo; bắt vận bắt vẹo.

ຈັບຜິດຈັບພາດ [cháp fích chấp fát] (ສຳນວນ) (bắt sai bắt lỗi) bắt bóng dè chừng.

ຈັບພິລຸດ [cháp fỉ lựch](ກ) bắt thóp, bắt chộp, bắt nọn. ບ່ອນໝູ່ເພື່ອນ ຈັບພິລຸດກັນເຮັດຫຍັງ! : chỗ bè bạn, bắt nọn nhau làm gì!.

ຈັບມື [cháp mu](ກ) 1) bắt tay. ຈັບມືອຳລາ : bắt tay chào tạm biệt. 2) hợp tác, cộng tác, chung sức.

ຈັບມືສະບາຍ [cháp mư sả bai](ກ) bắt tay hỏi thăm sức khỏe.

ຈັບມືຖືແຂນ [cháp mư thú khén](ກ) bắt tay bắt chân.

ຈັບເວລາ [cháp vê lai](ກ) bấm giờ, ấn định giờ, định thời điểm.

ຈັບໄວ້ [cháp vạy](ກ) ຄື: ຈັບເອົາ. bắt lấy, bắt lại.

ຈັບໃຫ້ໝັ້ນ ຄັນໃຫ້ແຫຼກ (cầm cho chặt, bóp cho nát) *tìm chứng cứ để cho đối phương không thể bào chữa được; làm gì cũng phải cố gắng và kiên trì mới thành công.*

ຈັບຫງາຍ [cháp ngái](ນ) món om (món ăn).

ຈັບຫຼັກ [cháp lắ](ຄ) yên một chỗ, ì.

ຈັບຫວັດ [cháp vách](ກ) bị cảm lạnh. ຈັບຫວັດເວົ້າບໍ່ອອກສຽງ : bị cảm lạnh tắt tiếng.

ຈັບເອົາ [cháp au](ກ) ຄື: ຈັບໄວ້. bắt lấy.

ຈັບອີກຈັບໃຈ [cháp ớc chấp chay](ກ) hấp dẫn, thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, thú vị, lí thú. ເລື່ອງລາວຈັບອີກຈັບໃຈ : câu chuyện hấp dẫn.

ຈັບງ [cháp chắ](ຄ) chồm chộp.

ຈາບ [chap] 1.(ນ) (động vật) con chim chích. ນົກຈາບ : chim chích. 2.(ກ) đánh trống (bằng cả hai tay). ຈາບກອງ : đánh trống.

ຈົບ [chíp] 1.(ນ) ຄື: ນົກກະຈົບ. (động vật) con chim chích (Orthotomus sutorius, họ

Sylviidae). ມີກຈິບ : chim chích. 2.(ນ) cái chần, cái dăng bắt cá ở nơi nước chảy. ຢູ່ຈິບ : ngồi ở dăng (để chần cá). 3.(ກ) nháp. ຈິບເຫຼົ້າ : nháp rượu. ຈິບນ້ຳ : nháp nước. 4.(ຄ) 1) sát, vòng. ຕອກໃຫ້ຈິບ : đóng cho sát. 2) kín, nich (chật). ລ້ອມຈິບ : rào kín (vườn). ແໝ້ນຈິບ : chặt cứng, chặt kín, chặt nich. ຈິບງ [chíp chip](ຄ) chiêm chiếp, chim chip (tiếng gà con, chim non kêu). ຮ້ອງຈິບງ : kêu chim chip.

ຈິບສົບຈິບປາກ [chíp sóp chip pác] (ສຳນວນ) chép miệng chép môi.

ຈິບເບິ່ງ [chíp bông](ກ) ném thủ, nháp thủ. ຈິບເບິ່ງເຫຼົ້າ : nháp thủ rượu.

ຈິບເພືອງ [chíp phương](ນ) (động vật) con chim Choi Choi.

ຈິບຫາຍ [chíp hái](ກ) hết sạch, tan biến. ຈິບຫາຍວາຍວອດ : diệt vong, tiêu vong.

ຈິບ [chiip](ກ) 1) mím (môi). ຈິບປາກ : mím môi. 2) gấp, gấp nếp. ຈິບຜ້າ : gấp vải. 3) têm, têm trầu. ຈິບໝູ : têm trầu. ຈິບໝາກ : têm trầu.

ຈິບປາກ [chiip pác](ກ) mím môi.

ຈິບຜ້າ [chiip fà](ກ) gấp vải.

ຈິບໝູ [chiip ful](ກ) têm trầu.

ຈິບໝາກ [chiip mác](ກ) têm trầu.

ຈິບຮຳ [chiip hăm](ກ) cuộn, quấn, vắn lại.

ຈຸບ [chúp] 1.(ຄ) 1) nắm, bắt (tay). ຈຸບມື : bắt tay. 2) đủ, vừa. ຈຸບທຶນ : vừa vốn. 2.(ກ) nhuộm. ຈຸບຄາມ : nhuộm chàm.

ຈຸບ [chuup] 1.(ນ) ốc dạ (ốc nhỏ dít nhọn). ຫອຍຈຸບ, ຫອຍຂົນ : ốc hút. 2.(ກ) hút, kéo, giác; thấm. ວ່າວຈຸບລົມ : điều hút (gấp) gió. ເອົາຍອງຝ້າຍຈຸບເລື້ອດ : lấy bông thấm máu. ກ້ອງຈຸບ : bầu giác. 3.(ກ) hôn. ຈຸບລູກ : hôn con.

ຈຸບກອດ [chuup cọt](ກ) ôm hôn.

ຈຸບເຂົ້າ [chuup khậu](ກ) hút vào; thấm vào.

ຈຸບນ້ຳເຂົ້ານາ : hút nước vào ruộng.

ຈຸບຈ້າວ [chuup chảo](ກ) hấp dẫn; hào hứng, hăng hái. ຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ : hăng hái, năng nổ.

ຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ [chuup chảo hào hứng](ກ) hăng hái, năng nổ. ຄົນຈຸບຈ້າວຫ້າວຫັນ : con người năng nổ.

ຈຸບປາກ [chuup pác](ກ) hôn, hôn môi.

ຈຸບພູບ [chuup fúp](ຄ) tình trạng nằm sấp mặt xuống. ພູບຈຸບພູບ : cúi sấp.

ຈຸບຫອຍ [chuup hói](ກ) mút ốc.

ຈຸບຮິມສົບ [chuup him sóp](ກ) hôn môi.

ເຈັບ [chép](ກ) 1) đau, nhức. ເຈັບກາຍ : đau mình. ເຈັບບໍ? : đau không?. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວ

ຈຶ່ງຫຼາຍ : cái trước đau cái sau rái. (ພາສິດ) ເຈັບແລ້ວຕ້ອງຈຳ : trượt vỏ dừa, thấy vỏ dừa

phải tránh. 2) óm, óm đau. ຄົນເຈັບ : người óm, bệnh nhân. ເຈັບໄຂ້ : đau óm. 3) bị

thương; bị tổn thương, bị xúc phạm. ເຈັບໃຈ : đau lòng.

ເຈັບເກົ້າເຈັບຫົວ [chép cẩu chéп húa] (ສຳນວນ) đau đầu đau tróc.

ເຈັບໄຂ້ [chép khay](ກ) óm, đau, bệnh; đau óm. ເຈັບໄຂ້ໝົດປີບໍ່ເຮັດໄດ້ວຽກຫຍັງ : đau óm

suốt năm không làm được việc gì.

ເຈັບໄຂ້ໄດ້ປ່ວຍ [chép khay đầy puối] (ສຳນວນ) đau óm.

ເຈັບແຂ້ວ [chép kheo](ນ) đau răng. ກິນຢາດີ ເຈັບແຂ້ວ : uống thuốc đau răng.

ເຈັບຄໍ [chép kho](ກ) đau họng, đau cổ.

ເຈັບຄີງ [chép khiing](ກ) đau mình mẩy.

ເຈັບແຄ້ນ [chép khén](ກ) phẫn uất. ໄດ້ຍິນມັນ ດຳແບບນັ້ນ ໃຜຊົບເຈັບແຄ້ນ : nghe nó mắng

thế, ai chẳng phẫn uất.

ເຈັບແຄ້ນແໝ້ນໃຈ [chép khén nện chay](ກ) uất ức.

ເຈັບໃຈ [chép chay](ກ) đau lòng. ເຈັບໃຈນຳ ລູກເປ່ເພ : đau lòng về đứa con hư.

ເຈັບຈຸກ [chép chúc](ກ) đau tức.

ເຈັບແສບ [chép xep](ກ) đau xót.

ເຈັບສຽບ [chép siệp](ກ) đau nhói.

ເຈັບຂ້າມໃຈ [chép xắm nắn chay](ກ) bị tổn thương, bị xúc phạm.

ເຈັບຕາ [chép ta](ກ) đau mắt.

ເຈັບຕາແດງ [chép ta đeng](ກ) đau mắt đỏ.

ເຈັບຕົວ [chép tua](ກ) ①: ເຈັບຄີງ.

dành, vớ vè, dỗi ngọt. ແມ່ຈອບອອຍລູກ : mẹ dỗi dành con.

ຈັບ [chiép](ອ) chiép chiép (tiếng gà con).

ໄກ່ນ້ອຍຮ້ອງຈັບຈັບ : gà con kêu chiép chiép.

ຈັບຈັບ [chiép chiép] ຄື: ຈັບ. ໄກ່ນ້ອຍຮ້ອງຈັບຈັບ : gà con kêu chiép chiép.

ຈວບ [chuộc](ກ) gắp, gắp gỏi; gắp thỉnh linh, chạm trán. ມາຈວບກັນກາງທາງ : gắp nhau giũa đường.

ຈວບຈວນ [chuộc chuôn](ບ) mãi đến, đến tận.

ຈາມ [cham] 1.(ນ) Chàm, Chăm (tên một bộ tộc ở Nam Lào và Việt Nam. ຊົນເຜົ່າຈາມ : bộ tộc Chăm, người Chăm (Chàm). 2.(ກ) hắt hơi, hắt xì. ລາວເປັນຫວັດຈິງຈາມຫຼາຍ : anh ta bị cảm nên hắt hơi nhiều.

ຈ່າມ [chàm] 1.(ກ) đánh tranh, đánh rơm. ຈ່າມຫຍ້າຄາ : đánh tranh. ຈ່າມເພື່ອງ : đánh rơm, tét rơm. 2.(ກ) đe, dọa, đe dọa. ຈ່າມຂ້າຈ່າມຕາຍ : dọa giết.

ຈົ່ມ [chìm](ຄ) gấn, kê. ຈົ່ມຊົນ : gấn con sông.

ຈົ່ມຮຽມ : gấn người yêu. ຈົ່ມກະແສ : gấn dòng nước.

ຈົມ [chiim] 1.(ນ) que đan (lưới), kim đan lưới.

2.(ກ) chèn, lèn, chêm; chắt ních. ຄົນຍິນຈົມກັນຢູ່ : người đứng chắt ních. ຈົມຫຼັ່ມ : chêm nêm.

ຈົ່ມ [chiim](ກ) 1) xĩa (răng). ຈົ່ມແຂ້ວ : xĩa răng. 2) khơi (cút ráy). ຈົ່ມຂໍ້ຫຼຸ : khơi cút ráy. 3) gay. ເຈາະຈົ່ມໃຫ້ມັນເວົ້າໝົດ : gay cho nó nói hết. 3) đòi. ຈົ່ມໝີ : đòi nợ.

ຈົ່ມແຂ້ວ [chiim kheo](ກ) xĩa răng. ໄມ້ຈົ່ມແຂ້ວ : tấm, tấm xĩa răng.

ຈຸມພິດ [chum fịch](ກ)(ປ,ສ.) hôn, thơm; hôn hít.

ຈຸມພິດ [chum fịch](ນ)(ປ.) nơ buộc tóc.

ຈຸ່ມ [chùm] 1.(ກ) nhúng. ຈຸ່ມນ້ຳ : nhúng nước. ຂົ່ນຈຸ່ມ : thít nhúng, lấu. (ພາສິດ) ມືບໍ່ພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ : (tay không chèo lấy chân nhúng nước). 2.(ກ) 1) chết. ສູ່ຈັກກອງກັນຕາຍ ຈຸ່ມພິງພັນເຊື້ອ (ກາ) : bây sẽ chết thành đồng, chết cả dòng họ. 2) thiếu, hụt. (ພາສິດ) ລ້ຽງຊ້າງເຖົ້າຂາຍງາໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ຽງຊ້າງນ້ອຍຕາຍຈ້ອຍ

ຈຸ່ມຫິນ : (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất hụt vốn).

ຈຸ່ມຫິນ [chùm thính](ກ) hụt vốn.

ຈຸ່ມນ້ຳ [chùm nầm](ກ) nhúng nước. ເອົາແພ

ຈຸ່ມນ້ຳ : lấy khăn nhúng nước. (ພາສິດ) ມືບໍ່ພາຍ ຢ່າເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ : (tay không chèo dùng lấy chân nhúng nước).

ຈຸ່ມມັງນ [chùm miến](ກ) chết, thác.

ຈຸ່ມ [chùm] 1.(ນ) cụm. ຍືນເປັນຈຸ່ມ : đứng từng cụm. 2) ຄື: ຈຸ່ມເຈື້ອ. họ hàng, dòng dõi. ຊ່ວຍ

ເຫຼືອຈຸ່ມເຈື້ອ : giúp đỡ họ hàng. 2.(ກ) tùm, túm.

ຈຸ່ມກັນເວົ້າເລື່ອງ : túm nhau lại nói chuyện.

ຈຸ່ມກັນ [chùm canh](ກ) túm nhau, tùm nhau.

ຈຸ່ມກຸ່ມ [chùm củm](ຄ) ຄື: ຈ້ອມກ້ອມ. lù lù

(đóng to). ກອງຈຸ່ມກຸ່ມ : chắt thành đồng lớn,

chắt đồng lù lù.

ຈຸ່ມເຈື້ອ [chùm chũa](ນ) họ hàng, dòng dõi.

ຈຸ່ມ [chuum] 1.(ນ) nụ, chồi, búp. ຈຸ່ມດອກ :

nụ hoa. 2.(ນ) cái nùm chiêng. ຈຸ່ມຄ້ອງ : nùm

chiêng.

ຈຸ່ມປວກ [chuum puộc](ນ) ຄື: ຈອມປວກ. ụ mồi.

ແຈ່ມ [chèm](ຄ) sáng sủa, trong, rõ; vui mừng,

phấn khởi; hớn hở, tươi cười. ແຈ່ມແຈ້ງ :

sáng tỏ, rõ rệt, rõ ràng.

ແຈ່ມແຈ້ງ [chèm chéng](ຄ) ຄື: ແຈ້ງ, ຈະແຈ້ງ.

sáng tỏ, sáng rõ, rạng rỡ, rõ rệt, rõ ràng.

ການເງິນເປີດເຜີຍແຈ່ມແຈ້ງ : tài chính công

khai rõ ràng. ໜ້າແຈ່ມແຈ້ງ : mặt sáng sủa.

ແຈ່ມໃສ [chèm sáy](ຄ) 1) trong sáng, trong

trẻo. ຫ້ອງຟ້າແຈ່ມໃສ : bầu trời trong sáng.

2) tươi sáng, rạng rỡ, sáng sủa. ໜ້າຕາແຈ່ມ

ໃສ : mặt mày sáng sủa. (ສຳນວນ) ຍິ້ມແຍ້ມ

ແຈ່ມໃສ : hớn hở, rạng rỡ, niềm nở.

ຈົມ [chôm] 1.(ກ) 1) chìm. ຈົມນ້ຳ : chìm dưới

nước; chết đuối. ເຮືອຈົມ : thuyền chìm, dò

chìm. 2) chết, chết giá. ຕາຍຈົມ : chết hãn.

ຈົມໃນຫ້ອງອ່ານປຶ້ມ : chết giá trong phòng đọc

sách. 3) ngủ li bì, ngủ mê mệt. ນອນຈົມ :

ngủ li bì. (ສຳນວນ) ຫຼົ່ມຈົມ : vớ nợ, phá sản,

sập tiệm; tàn lụi. 2.(ຄ) chu đáo, tỉ mỉ, cẩn

thận. ແຈບຈົມ : tỉ mỉ, cẩn thận.

ຈົມກົມ [chôm côml] 1.(ນ)(ສ.) hàng rào, tường

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜຫຼຫວອ

vây (xung quanh lâu đài, đình, chùa, v.v.).
2.(ນ) sự đi đi lại lại để thay đổi tư thế (của sự sôi).

ຈົມນຳ [chôm nẵm](ກ) chìm dưới nước; chết đuối.

ຈົມບວກ [chôm buộc](ກ) sa lầy.

ຈົມລົງ [chôm lông](ກ) chìm xuống, lún xuống.

ຈົມ [chôm](ກ) càu nhàu, cằn nhằn; kêu ca, phàn nàn, than phiền. **ນິດໄສມັກຈົມວ່າ** : tính hay kêu ca.

ຈົມຂວັນ [chôm khoắn](ກ) ngồi lê đôi mách.

ຈົມດ່າ [chôm dả](ກ) càu nhàu chửi, cằn nhằn chửi.

ຈົມຍາກ [chôm nhác](ກ) than cực, than khổ.

ຈົມທຸກຈົມຍາກ [chôm thực chồm nhác](ກ) than thân trách phận.

ຈົມປາກ [chôm pạc](ກ) phàn nàn, than phiền.

ຈົມພຶມພຳ [chôm fúm făm](ກ) lằm bằm, lầu bàu.

ຈົມພຸມພຳ [chôm fum făm](ກ) ca cẩm, lằm bằm.

ຈົມມົນ [chôm môn](ກ) niệm chú.

ຈົມວ່າ [chôm và](ກ) ca cẩm, càu nhàu, khó đến mình một chút đã ca cẩm : **ຍາກຮອດໂຕໜ້ອຍໜຶ່ງກໍຈົມວ່າແລ້ວ**.

ຈົມວ່ານົນທາ [chôm và ninh tha](ກ) gièm pha, sàm báng.

ຈົມຫາ [chôm há](ກ) nhắc đến, nhớ đến. **ມັກຈົມຫາໝູ່ຢູ່ຕ່າງປະເທດ** : hay nhắc đến bạn ở nước ngoài.

ຈົມໜັງສື [chôm năng sú](ກ) đọc bài học, đọc thuộc lòng.

ໂຈມ [chôm](ກ) bồng, diu. **ໂຈມຄົນໄຂ້** : diu người ốm.

ໂຈມຕີ [chôm ti](ກ) tấn công, công kích. **ເປີດບັນໂຈມຕີ** : mở cuộc tấn công. **ໂຈມຕີທາງເຮືອ** : tấn công bằng đường thủy. **ໂຈມຕີທາງອາກາດ** : tấn công bằng đường hàng không.

ໂຈມຕີຢ່າງບໍ່ຮູ້ຕົວ [chôm ti dăng bò hủ tua](ກ) đột kích, đánh úp.

ຈອມ [chom] 1.(ນ) 1) đỉnh, chóp. **ຈອມພູ** : đỉnh

núi, chóp núi. 2) kẻ cầm đầu, trùm. **ຈອມໂຈນ** : trùm kẻ cướp. 3) người có quyền cao chức trọng. **ຈອມໄທ້** : hoàng đế, nhà vua.

ຈອມກະສັດ [chom cả sách](ນ) vua, hoàng đế.

ຈອມຂວັນ [chom khoắn] 1.(ນ) cô gái yêu dấu, cô gái yêu quý. 2.(ນ) khoáy, xoáy. **ຈອມຂວັນຄວາຍ** : xoáy trâu.

ຈອມໃຈ [chom chay](ນ) người yêu dấu, người yêu quý.

ຈອມໄຕ [chom tay] 1.(ນ) vua, hoàng đế. 2.(ນ) Đức Phật.

ຈອມໄທ້ [chom thảy](ນ) vua, nhà vua, hoàng đế.

ຈອມທັບ [chom thập](ນ) thống soái, tổng tư lệnh.

ຈອມບົງການ [chom bông can](ນ) kẻ chủ mưu.

ຈອມປວກ [chom puộc](ນ) **ຄື**: **ຈຸມປວກ**. đụn mồi, gò mồi. (**ພາສິດ**) **ຂຶ້ນຈອມປວກ ລົງປວກ** ໝູ : (lên đỉnh con mồi, xuống cuối vũng heo) lên voi xuống chó.

ຈອມປອມ [chom pom](ຄ) giả, giả mạo; giả dối, giả tạo. **ຫຼັງນີ້ຕາຈອມປອມ** : chảy nước mắt giả tạo, chảy nước mắt cá sấu.

ຈອມພູ [chom fư](ນ) đỉnh núi, chóp núi.

ຈອມພົນ [chom fôn](ນ) nguyên soái, thống chế, đô đốc. **ຈອມພົນເຮືອ** : đô đốc hải quân.

ຈອມໂລກ [chom lôốc](ນ) bá chủ thế giới.

ຈອມລາດ [chom lát](ນ) vua, hoàng đế, hoàng thượng.

ຈອມຫົວ [chom húa](ນ) người kính trọng nhất.

ຈອມອຳນາດ [chom ăm nát](ນ) bá quyền.

ຈ້ອມ [chôm] 1.(ນ) thức ăn ướp muối, mắm (tôm, cá). **ສົ້ມປາຈ້ອມ** : mắm cá. 2.(ກ) cặm, thả (câu). **ຈ້ອມເບັດ** : cặm câu, thả câu.

ຈ້ອມກ້ອມ [chôm côm](ຄ) thành đóng (nhỏ). **ກອງຈ້ອມກ້ອມ** : chốt thành đóng nhỏ. **ກອງຈຸ່ມກຸ່ມ** : chốt thành đóng lớn.

ຈອມປ່ອມ [chôm pòm](ຄ) vôi vọi. **ແນມເຫັນຈ້ອມປ່ອມ** : thấy cao vôi vọi.

ຈ້ອມ [chôm](ຄ) hẹp. **ໜ້າຜາກຈ້ອມ** : trán hẹp.

ຈ້ອມກ້ອມ [chôm côm](ຄ) thành đóng (nhỏ).

xát muối, hoặc ớt). ແສບແຈ້ວໆ : xót, xót xa.
ຈຽວ [chiêu](ກ) ຄື: ຈີນ. rán, chiên. ຈຽວນ້ຳມັນ : rán mỡ. ຈຽວປາ : rán cá. ທົ່ວໆກິນຂອງດິບ ບໍ່ ຈຽວຈີນຕົ້ມ (ສິນ) : bằng như ăn đồ sống, không chiên, rán, nấu.

ຈວາດ [choạt](ກ) ຄື: จอด. hù, dọa. trộ (cho giặt mình). จอวตใช้ตีมัน : trộ cho giặt mình.

ສ

ສ [số] phụ âm thứ 6 của Lào, thuộc loại âm cao, không làm phụ âm cuối vẫn, đọc là "số". ສຸກ : chín.

ສະ [sả] 1.(ກ) tát nước. ສະນ້ຳໃສ່ນ້ຳ : tát nước vào ruộng. ສະປາ : tát cá. 2.(ກ) rửa, giặt, gội, xả. ສະຜົມ : gội đầu, gội tóc. ສະສົງເສື້ອ : giặt áo quần. 3. dùng làm tiền tố ghép từ, có nghĩa: gom, góp, trừ, tính toán. ສະສົມເອກະສານ : tập hợp tài liệu. 4.(ກ) cho, biếu, thả, không giữ; hi sinh. ສະລະ : hi sinh; hiến dâng. 5.(ນ) ຄື: ສະນ້ຳ. hồ, bể. ໝອງສະ : ao, hồ ao. ສະລອຍນ້ຳ : hồ bơi, bể bơi.

ສະກະວາທິ [sả cả va thi](ນ)(ປ.) người phát biểu, người đề nghị. ປະລະວາທິ : người trả lời, phía đối lập.

ສະກາ [sả ca] 1.(ນ) cò cá ngựa, cò tào cáo (dùng con xúc xắc bỏ ống lắc đổ ra đếm điểm cho ngựa đi). 2.(ນ) năm Dậu (năm thứ mười của một giáp). ປີສະກາ : năm Dậu.

ສະກີ [sả ki](ນ) ván trượt tuyết; môn trượt tuyết.

ສະກິນ້ຳ [sả ki](ນ) môn lướt ván.

ສະກຸນາ [sả củ na](ນ)(ປ.) chim, loài chim, diều.

ສະກຸນີ [sả củ ni](ນ)(ປ.) chim cái, chim mái.

ສະແກ [sả ke](ນ) ຄື: ແກ. (thực vật) chân bầu, còn gọi là cây chũng bầu (Combretum quadrangulare Kurz, họ Bàng Combretaceae). ຕົ້ນແກ, ຕົ້ນສະແກ : cây chân bầu.

ສະກໍ [sả co](ຄ) 1) trẻ, non, măng tơ. 2) (thuộc về) lối sống quần cu.

ສະກຳມະກິລິຍາ [sả cảm mã kỉ lý nha](ນ) (ngữ pháp) ngoại động từ.

ສະກຳມະທາດ [sả cảm mã thát](ນ)(ປ.) chất phụ, thứ chất.

ສະກາງ [sả cang](ນ) (động vật) cá nước ngọt có vây như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng dài (ປາສະກາງ).

ສະແກງ [sả keng](ນ) tên một loại cá.

ສະກອຍ [sả coi](ນ) mỏ (vịt), mỏ chim.

ສະກັດ [sả cắt] 1.(ກ) 1) chắn, chặn, chặn đứng, ngăn chặn. ລ້ສະກັດ : chặn đường. ສະກັດຂ້າເສິກ : chặn kẻ địch. ສະກັດຈັບ : chặn bắt. ສະກັດທາງ : chặn đường. ສະກັດໝ້າ : chặn

đầu, phủ đầu. ດັກສະກັດ : phục kích. 2) phong tỏa, bao vây. ສັດຕູຖືກຕິກສະກັດ : địch bị bao vây. 2.(ກ) cắt, xẻ; khấc, tạc, chạm đục. ສະກັດໄມ້ : đục gỗ, chạm gỗ. ສະກັດຫີນ : xẻ đá, đục đá. ສະກັດເຫຼັກ : cắt sắt.

ສະກັດກັ້ນ [sả cắt cản](ກ) ngăn chặn, chặn đứng. ສະກັດກັ້ນການບຸກໂຈມຕີ : chặn đứng cuộc tấn công.

ສະກັດທາງ [sả cắt thang](ກ) chặn đường, chặn đường. ຖືກນັກປຸ້ນສະກັດທາງ : bị kẻ cướp chặn đường.

ສະກັດໄມ້ [sả cắt mảy](ກ) đục gỗ, chạm gỗ.

ສະກັດລັດທາງ [sả cắt lạch thang](ກ) chặn đường, ngăn đường. ສະກັດລັດທາງຕີສັດຕູ : chặn đường đánh kẻ thù.

ສະກັດລັດໝ້າ [sả cắt lạch nạ](ກ) chặn đầu, phủ đầu.

ສະກັດຫີນ [sả cắt hín](ກ) đục, cắt, xẻ đá.

ສະກັດໝ້າ [sả cắt nạ](ກ) chặn đầu, phủ đầu.

ສະກັດເຫຼັກ [sả cắt léc](ກ) cắt sắt.

ສະກາດ [sả cật](ຄ) nguy hiểm, nguy hại. ໂຕສະກາດ : người nguy hiểm.

ສະກາດສະກັນ [sǎ cǎt sǎ cǎn](ຄ) nặng nề, trảm trọng. ໂທດອັນສະກາດສະກັນ : tội trảm trọng, trọng tội.

ສະກິດ [sǎ kich](ກ) 1) khều. ສະກິດດ້ວຍສອກ : khều bằng cùi chỏ. 2) gọi. ສະກິດຄວາມຈຳ : gọi trí nhớ, gọi kí ức.

ສະກິດໃຈ [sǎ kich chay](ກ) gọi, gọi nhớ. ເມື່ອໄດ້ຍິນເຂົາເວົ້າເລື່ອງເງິນ ກໍຮູ້ສຶກສະກິດໃຈ ວ່າເຂົາມາທວງໝີ່ : khi nghe anh ta nói chuyện tiền liền gọi nhớ tôi rằng anh ta đến đòi nợ.

ສະເກັດ [sǎ kéch](ນ) 1) mảnh. ສະເກັດໝາກບອມ : mảnh bom. 2) vấy. ສະເກັດບາດ : vấy vết thương.

ສະເກັດລະເບີດ [sǎ kéch lá bệ](ນ) mảnh bom.

ສະເກັດລູກປືນ [sǎ kéch luúc pún](ນ) mảnh đạn.

ສະເກັດບາດແຜ [sǎ kéch bặt fê](ນ) vấy vết thương.

ສະກົດ [sǎ cóch] 1.(ກ) 1) (cổ) áp chế, điều khiển (bằng tâm lí hay ma thuật). ສະກົດຈິດ : thôi miên. ສະກົດກ່ອມ : ru ngủ, ám thị. 2) theo dõi. ສະກົດຮອຍ : theo dõi dấu vết. 2.(ກ) ghim, bóp, nắn, nén nguyên âm ở trước (bằng cách thêm phụ âm cuối từ). ຕົວສະກົດ : phụ âm cuối vẫn. ພະຍັນຊະນະສະກົດ : phụ âm cuối vẫn. ການສະກົດຄຳ : sự định từ, sự ghép từ.

ສະກົດກ່ອມ [sǎ cóch còm](ກ) ru ngủ, ám thị. **ສະກົດຄຳ** [sǎ cóch khăm](ກ) định từ, ghép từ.

ສະກົດໃຈ [sǎ cóch chay](ກ) nén lòng. ສະກົດອົກສະກົດໃຈ : kim lòng, nén lòng.

ສະກົດຈິດ [sǎ cóch chích](ກ) thôi miên, ám thị. ສະກົດຈິດໃຫ້ນອນຫຼັບ : thôi miên cho ngủ (thiếp đi). ວິຊາສະກົດຈິດ : môn thôi miên, nghề thôi miên.

ສະກົດເສັ້ນ [sǎ cóch sênh](ກ) bấm huyết, nắn gân. ສະກົດເສັ້ນຕາຍ : bấm huyết tử.

ສະກົດຕົວ [sǎ cóch tua](ກ) nén lòng, kim lòng.

ສະກົດຕົວອັກສອນ [sǎ cóch tua ắc sôn](ກ) ghép chữ, đánh vần.

ສະກົດຕາມຮອຍ [sǎ cóch tam hoi](ກ) ຄື: ສະ

ກົດຮອຍ.

ສະກົດອົກສະກົດໃຈ [sǎ cóch óc sǎ cóch chay](ກ) kim lòng, nén lòng.

ສະກົດຮອຍ [sǎ cóch hoi](ກ) bám sát, theo dõi, theo dõi dấu vết. ຖືກສັດຕູສະກົດຮອຍ : bị kẻ thù bám theo dấu vết.

ສະກັນ [sǎ canh](ຄ) khỏe mạnh, tráng kiện, mạnh mẽ, đầy sinh lực. ຊາຍສະກັນ : nam nhi khỏe mạnh, vạm vỡ.

ສະການ [sǎ can](ນ)(ສ.) thi hải, thi thể. ສົ່ງສະການ : đưa tang, tang lễ.

ສະກຸນ [sǎ cunh] 1.(ນ)(ປ.) chim, diều. ສະກຸນາ : loài chim. 2.(ນ)(ປ.) họ hàng, gia tộc, thân tộc. ນາມສະກຸນ : họ. ຊື່ແລະນາມສະກຸນ : họ và tên. 3. đẳng cấp, tầng lớp. ຄົນມີສະກຸນສູງ : người thượng lưu. 4.(ນ) xích, dây xích. ສະກຸນໂສ້ : gông cùm, xiềng xích.

ສະກຸນໂສ້ [sǎ cunh sộ](ນ) gông cùm, xiềng xích.

ສະກຸນສູງ [sǎ cunh suóng](ນ) tầng lớp thượng lưu, tầng lớp quý phái.

ສະກຸນລຸນະຊາດ [sǎ cunh lủ nả sát](ນ)(ປ.) dòng dõi.

ສະກົນ [sǎ cōnh] 1.(ຄ) ຄື: ສາກົນ. ດ້າຍ, toàn bộ, tất cả, toàn thể. ສະກົນລະຈັກກະວານ : khắp vũ trụ. 2.(ນ) con rùa (loại nhỏ). ເຕົ້າສະກົນ : rùa loại nhỏ.

ສະກົນກາຍ [sǎ cōnh cai](ນ) khắp mình, toàn thân.

ສະກົນລະຈັກກະວານ [sǎ cōnh lá chác cả van](ນ) khắp vũ trụ.

ສະກົນລະພິພົບ [sǎ cōnh lá tỉ fộ](ນ) khắp thế gian.

ສະກົນລະໂລກ [sǎ cōnh lá lôóc](ນ) toàn cầu, toàn thế giới.

ສະກົນໂລກ [sǎ cōnh lôóc] ຄື: ສະກົນລະໂລກ.

ສະຂີ [sǎ khi](ນ) 1)(ປ.) ຄື: ສັກຂີ. 1) nhân chứng. ສະຂີພະຍານ, ສັກຂີພະຍານ : nhân chứng. 2) bạn thân, bạn nói khó.

ສະຂີພະຍານ [sǎ khi fả nhan](ນ) nhân chứng, người chứng kiến, mục đích. ພໍ່ແມ່ປະຊາຊົນໄດ້ມາເປັນສະຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : bà

con nhân dân đã đến chứng kiến lễ kết hôn.

ສະຄຳ [sǎ khǎm](ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Louangphabang.

ສະຄ່າງ [sǎ khàng](ນ) một loại cây dùng làm thuốc, hay sử dụng ở Thakhek, một tỉnh ở Trung Lào.

ສະແຄງ [sǎ kheng](ກ) ຄື: ແຄງ. nghiêng, đặt nghiêng, nghiêng mình. ນອນສະແຄງ : nằm nghiêng.

ສະຄອງ [sǎ khoong](ນ) rãnh nước, cống nước. ຊຸດສະຄອງລະບາຍນ້ຳ : đào cống thoát nước.

ສະຄານ [sǎ khan] 1.1(ນ) mỹ nhân. 1.2(ຄ) đẹp, xinh.

ສະຄ້ານ [sǎ khǎn](ນ) tên một loại cây leo, vị cay, dùng làm thức ăn có vị ngon hoặc dùng làm thuốc.

ສະຄຸນ [sǎ khunh](ຄ) có đức hạnh.

ສະຄິວ [sǎ khiu](ນ) (y) chúng chuột rút, chúng vọp bẻ. ເປັນສະຄິວເຂົ້າ : bị chuột rút do đói.

ສະຈ້າ [sǎ ngǎ](ນ) tên chi thứ 7, chi Ngọ. ປີກົດສະຈ້າ : năm Canh Ngọ.

ສະງາບ [sǎ ngáp](ກ) ngoam ngoáp (ngoáp nhẹ, thoi thóp). ໂຕປາຍັງສະງາບສະເງິຍບໍ່ຕາຍ : con cá còn ngoam ngoáp chưa chết.

ສະງາບສະເງິຍ [sǎ ngáp sǎ ngoi](ກ) ngắc ngoải; ngoam ngoáp. ຄົນໄຂ້ສະງາບສະເງິຍເທິງຕຽງ : người ốm ngắc ngoải trên giường bệnh.

ສະງາບ [sǎ nghiép](ນ) khăn quàng trong áo cà sa (sư sãi).

ສະງາວ [sǎ ngao](ຄ)(ປ.) dở dang, dở dở. ເດືອນສິບສອງມາຮອດແລ້ວ ພໍສະງາວພັດໄຂ້ສັນ (ລືບ) : tháng Mười Hai đã đến rồi lại sốt run dở dở.

ສະງ [sǎ sǎ] 1.(ນ)(ປ.) (động vật) con thỏ; vết đen trên mặt trăng được xem là tựa như con thỏ. 2.(ຄ) lã chã, ra rá. ນ້ຳຕາໄຫຼສະງ : lệ tuôn rơi lã chã.

ສະສີ [sǎ sǐ](ນ)(ປ.) ຄື: ສະສິນ. mặt trăng, hằng nga.

ສະສິກະໄສ [sǎ sǐ cả sáy](ນ)(ປ.) trắng khuyết.

ສະສິຂັນ [sǎ sǐ khǎnh](ນ)(ປ.) trắng tỏ, trắng rằm.

ສະສິເຄາະ [sǎ sǐ khó](ນ)(ປ.) nguyệt thực.

ສະສິທອນ [sǎ sǐ thon](ນ)(ສ.) mặt trăng, hằng nga.

ສະສິມົນທົນ [sǎ sǐ mōnh thōnh](ນ)(ປ.) vắng trăng.

ສະສິວິມົນ [sǎ sǐ ví mōnh](ນ)(ປ.) trong sáng tựa trăng.

ສະສີ [sǎ sǐ](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ສະສິ. mặt trăng, hằng nga. (ສຳນວນ) ກະຕ່າຍຄອຍສະສີ : thỏ đợi ngấm trăng (ngụ ý bản chất phụ nữ chung thủy).

ສະສາງ [sǎ sǎng](ກ) quyết toán, thanh toán. ສະສາງໝີ : trả nợ, thanh toán nợ. ສະສາງບັນຊີ : thanh toán sổ sách.

ສະສາງຄະດີ [sǎ sǎng khǎ đi](ກ) phá án.

ສະສາງຄັງສາງ [sǎ sǎng khǎng sǎng](ກ) thanh lí kho hàng.

ສະສວຍ [sǎ suoi](ຄ) xinh xắn, đẹp dễ.

ສະສິນ [sǎ sǐnh] ເບິ່ງ: ສະສິ.

ສະສົມ [sǎ sǒm] 1.(ກ) tập hợp, tàng trữ, tích trữ, dự trữ. ສະສົມເອກະສານ : tập hợp tài liệu.

ສະສົມກຳລັງ : tập hợp lực lượng. ສະສົມສິນຄ້າ : tập hợp hàng hóa. ສະສົມຕົ້ນທຶນ : tích lũy tư bản.

ສະສົມປັບປຸງ : tập hợp bổ sung. 2.(ຄ) thỏa lòng, thỏa đáng. ສະສົມໃຈ : đích đáng, thỏa đáng.

ສະສົມກຳລັງ [sǎ sǒm cǎm lǎng](ກ) tập hợp lực lượng, củng cố lực lượng (quân đội).

ສະສົມອາວຸດ [sǎ sǒm a vut](ກ) tích trữ vũ khí.

ສະສົມອາຫານ [sǎ sǒm a hán](ກ) tích trữ, dự trữ thức ăn, dự trữ lương thực.

ສະຊົນ [sǎ xōnh](ນ)(ປ.) nhân dân.

ສະຍະ [sǎ nhǎ](ກ) ngủ, nằm ngủ.

ສະຍະນະ [sǎ nhǎ nǎ](ນ)(ປ.) việc ngủ, việc ngủ ngáy.

ສະຍົວ [sǎ nhua](ນ) ຄື: ສີຍົວ. kèo.

ສະຍຳພູ [sǎ nhǎm fu](ນ)(ປ.) Đức Phật Thích ca, Phật tổ.

ສະຍານ [sǎ nhan](ກ) ເບິ່ງ: ທະຍານ. vút lên, phóng lên, bay vút lên. ຍົນສະຍານຂຶ້ນບິນ : máy bay vút lên, bay vào tầng mây.

ສະຕີ [sǎ du|(n) cái rón.

ສະດູຕີ [sǎ dǔ di|(n)(s.) sự ca tụng, ca ngợi.
ກ່າວຄຳສະດູຕີ : thốt lời ca tụng. ໂຄງສະດູຕີ :
bản anh hùng ca.

ສະແດ [sǎ de|(t) bút rút.

ສະໂດ [sǎ dō|(n) cá quả hoa, cá lóc bông
(Channa micropeltes). ປາສະໂດ, ປາໂດ : cá
quả hoa.

ສະເດາະ [sǎ dō|(t) thối phù, phù phép; nạy
bật ra, cạy, mở ra. ສະເດາະກະແຈ, ສະເດາະ
ກອນ : mở khóa (bằng phù phép). ສະເດາະ
ເຄາະ : giải hạn.

ສະເດາະ [sǎ dō khǒ|(t) giải hạn.

ສະດຳ [sǎ dǎm|(t) phải, bên phải.

ສະດົກ [sǎ dǒc|(n) một trăm.

ສະດອກບົວ [sǎ đoạc bua|(n) ao sen, hồ sen.

ສະເດືອກ [sǎ duợc| 1.(t) sự tỉnh, tự giác. ສະ
ເດືອກຮູ້ໃນຄວາມຜິດ : hối hận, hối lỗi. 2.(ກວ)
sự, chợt. ຄິດສະເດືອກ : sự nhớ, chợt nhớ.

ສະດວກ [sǎ duợc|(t) thuận lợi, dễ dàng, tiện
lợi. ຂໍສະດວກ : điều kiện thuận lợi. ສະດວກ
ດີ : thuận lợi. ສະດວກສະບາຍ : thuận tiện,
dễ dàng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຂ້ອງຄາ".

ສະດວກສະບາຍ [sǎ duợc sǎ bai|(t) thuận tiện,
dễ dàng. ແກ້ບົດເລກຢ່າງສະດວກສະບາຍ : giải
bài toán rất dễ dàng.

ສະດຸ້ງ [sǎ dǔng| 1.(n) tị: กระทบ, cái rỏ, cái vó
(xúc cá tôm). ສະດຸ້ງຕັກປາ : cái vó cắt cá.
ຍົກສະດຸ້ງ : cắt vó. 2.(t) giật mình. ສະດຸ້ງຄິດ :
sự nhớ. ສະດຸ້ງຕົນ : giật mình. ສະດຸ້ງຕົກໃຈ
ຢ້ານ : giật mình run sợ.

ສະດຸ້ງສະເນືອນ [sǎ dǔng sǎ nưon|(t) rung
động, động chạm.

ສະດຸ້ງຕົກໃຈ [sǎ dǔng tǒc chay|(t) giật thót,
giật mình. ສະດຸ້ງຕົກໃຈຫຼາຍເທື່ອ : giật mình
thon thót.

ສະດຸ້ງຕົນ [sǎ dǔng tūn|(t) thức giấc; giật
mình. ລາຕີຂ້ອນ ເລີຍກະຊັງ ສະດຸ້ງຕົນ (ສິນ) :
chợt tỉnh lúc nửa đêm.

ສະແດງ [sǎ deng| 1.(t) 1) chứng tỏ, bày tỏ,
thể hiện. ສະແດງຄວາມເຄົາລົບນັບຖື : bày tỏ
lòng kính mến. ກຽດຕຳແໜ່ງສະແດງຄວາມສາ

ມາດ : địa vị công danh chứng tỏ thực tài.

ສະແດງຄວາມຂອບຄຸນ : tỏ lòng biết ơn. ສະ

ແດງຄວາມຮູ້ບຸນຄຸນ : tỏ lòng biết ơn. ສະແດງ

ຄວາມຍິນດີ : tỏ ra vui mừng, chúc mừng. 2)

biểu diễn. ສະແດງກິນ : biểu diễn ảo thuật.

2.(t) trưng bày, triển lãm. ຫໍສະແດງ : phòng
triển lãm.

ສະແດງກາຍະກຳ [sǎ deng cai nhǎ cǎm|(t)
biểu diễn thể dục, biểu diễn thể thao.

ສະແດງກິລາ [sǎ deng kĩ la|(t) biểu diễn thể
dục, biểu diễn thể thao.

ສະແດງກິລິຍາ [sǎ deng kĩ lí nha|(t) thể hiện
tác phong.

ສະແດງກິນ [sǎ deng cōnh|(t) biểu diễn ảo
thuật.

ສະແດງຄວາມ [sǎ deng khoam|(t) giải thích.

ສະແດງຄວາມຂອບໃຈ [sǎ deng khoam khộp
chay|(t) tỏ lòng cảm ơn.

ສະແດງຄວາມເຄົາລົບ [sǎ deng khoam khâu
lộp|(t) tỏ lòng kính trọng.

ສະແດງຄວາມຄິດ [sǎ deng khoam khịch|(t)
bày tỏ ý nghĩ.

ສະແດງຄວາມເສຍໃຈ [sǎ deng khoam sía
chay|(t) ăn hận.

ສະແດງຄວາມຍິນດີ [sǎ deng khoam ninh
di|(t) tỏ ra vui mừng, chúc mừng. ຂໍສະແດງ
ຄວາມຍິນດີຕໍ່ແຂກ : xin tỏ bày sự vui mừng
trước quý khách.

ສະແດງຄວາມປະສົງ [sǎ deng khoam pǎ
sǒng|(t) bày tỏ nguyện vọng.

ສະແດງຄວາມປະໝາດ [sǎ deng khoam pǎ
mạt|(t) tỏ ra khinh xuất, tỏ ra chủ quan.

ສະແດງຄວາມເຫັນ [sǎ deng khoam hénh|(t)
bày tỏ ý kiến, trình bày ý kiến, trình bày
quan điểm.

ສະແດງຄວາມໝາຍ [sǎ deng khoam mái|(t)
nghĩa là, có nghĩa là.

ສະແດງຄວາມອາຄາດ [sǎ deng khoam a
khát|(t) biểu lộ lòng thù hận.

ສະແດງສຸນທອນພິດ [sǎ deng súnh thon
fộch|(t) đọc chúc từ, đọc lời chào mừng.

ສະແດງຕົວ [sǎ deng tua|(t) tỏ vẻ, tỏ ra.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ິ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ສະແດງທ່າ [sǎ deng thà|(ກ) biếu lộ tư thế.

ສະແດງທ່າທີ [sǎ deng thà thi|(ກ) tỏ thái độ.

ສະແດງທຳ [sǎ deng thām|(ກ) thuyết giáo, thuyết pháp; giảng đạo.

ສະແດງນ້ຳໃຈ [sǎ deng nǎm chay|(ກ) tỏ lòng, tỏ thiện chí.

ສະແດງບົດບາດ [sǎ deng bóch bậ|(ກ) chứng tỏ vai trò, biểu lộ vai trò.

ສະແດງປະຖະກະຖາ [sǎ deng pǎ thǎ cả thǎ|(ກ) diễn thuyết, thuyết trình.

ສະແດງລະຄອນ [sǎ deng lǎ khon|(ກ) diễn kịch. **ເປັນພຽງການສະແດງລະຄອນ** : chỉ là sự diễn kịch.

ສະແດງລັກສະນະ [sǎ deng lǎc sǎ nǎ|(ກ) có đặc điểm, có đặc tính.

ສະແດງລັກສະນະປະຈຳຕົວ [sǎ deng lǎc sǎ nǎ pǎ chǎm tuǎ|(ກ) lộ rõ tư chất, lộ rõ tính cách.

ສະແດງວາດ [sǎ deng vá|(ກ) ra bộ, ra điệu, ra vẻ.

ສະແດງເຫດ [sǎ deng hệt|(ກ) trưng bày nguyên do.

ສະແດງເຫດຜົນ [sǎ deng hệt fǎnh|(ກ) trình bày lí lẽ, đưa lí lẽ. **ຮູ້ຈັກສະແດງເຫດຜົນເພື່ອພິສູດ** : biết đưa lí lẽ để chứng minh.

ສະແດງຫຼັກຖານ [sǎ deng lǎc thǎn|(ກ) nêu chứng cứ, dẫn chứng. **ສະແດງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ** : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.

ສະແດງອຳນາດ [sǎ deng ǎm nǎt|(ກ) tỏ uy quyền.

ສະແດງຮູບປະທຳ [sǎ deng húp pǎ thǎm|(ກ) trình bày cụ thể.

ສະດອງດຶງ [sǎ doong đung| ເບິ່ງ: ດອງດຶງ.

ສະດວງ [sǎ duong|(ນ) trĩ, trĩ mui. **ສະດວງດັງ** : trĩ mui.

ສະດູດ [sǎ dúch| 1.(ນ) gọt cây (phần còn lại sau khi chặt). **ຕຳສະດູດ** : vấp gọt cây. 2.(ກ) va, vấp. **ສະດູດຕໍ່** : va vấp gọt cây. **ສະດູດຖືກ** : va phải, vấp phải.

ສະດູດໃຈ [sǎ dúch chay|(ກ) nghi, nghi ngờ, dăm nghi. **ພໍ່ເຫັນປະຕູໜ້າບ້ານຂ້ອຍເປີດຢູ່ຂ້ອຍກໍສະດູດໃຈໂລດ** : thấy cửa trước nhà tôi

mở là tôi dăm nghi liền.

ສະດູດສະເດັ່ນ [sǎ dúch sǎ dēnh|(ກ) vấp ngã ra, vấp văng ra.

ສະດູດຕາ [sǎ dúch tai|(ກ) đập vào mắt.

ສະເດັດ [sǎ dēch| 1.(ກ) đi, ngự (từ cung đình). **ເຈົ້າຊີວິດສະເດັດໄປຢ້ຽມຢາມ** : vua ngự đi thăm. **ສະເດັດປະທັບ** : vua đi nghỉ ngơi, vua đi du ngoạn. 2.(ນ) hoàng thân, hoàng tử. **ສະເດັດເຈົ້າສຸພານຸວົງ** : hoàng thân Sủ Pha Nủ Vông. 3.(ຄ) ráo, khô. **ສະເດັດນ້ຳ** : ráo nước. **ປັ້ນໃຫ້ສະເດັດນ້ຳ** : vắt cho ráo nước. 4.(ຄ) đã xong, hoàn thành, đầy đủ. **ສະເດັດບໍລະບວນ** : hoàn thành. 5.(ກ) bằng, sa (sao). **ດາວສະເດັດ** : sao bằng. **ສະເດັດຂຶ້ນສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ** : lên ngôi vua, đăng quang. **ສະເດັດກັບ**, **ສະເດັດຄືນ** : hồi cung, trở về cung điện. **ສະເດັດປະພາດ** : vua hành trình, vua du ngoạn.

ສະເດັດກັບ [sǎ dēch cǎp| ຄື: ສະເດັດຄືນ.

ສະເດັດຄືນ [sǎ dēch khun|(ກ) hồi cung, trở về cung điện.

ສະເດັດເຈົ້າ [sǎ dēch chǎu|(ນ) hoàng thân.

ສະເດັດປະທັບ [sǎ dēch pǎ thǎp|(ກ) vua đi nghỉ ngơi, vua ngự.

ສະເດັດປະພາດ [sǎ dēch pǎ fát|(ກ) vua hành trình, vua du ngoạn.

ສະເດັດ [sǎ dột|(ກ) giật thót, giật bắn. **ສະເດັດໝົດຕົນໂຕ** : giật thót cả người. **(ພາສິດ) ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດັດກ່ອນຕາຍ** : nói trước, bước không tới.

ສະເດັດຕາຍ [sǎ dột tai|(ກ) giã chết; giật bắn người, suýt chết.

ສະເດັ່ນ [sǎ dēnh|(ກ) ຄື: ກະເດັ່ນ. vǎng, bậ ra. **ຕະປູກງວສະເດັ່ນອອກ** : óc vít bậ vǎng ra. **ຕົມສະເດັ່ນເຕັມໜ້າ** : bùn vǎng vào đầy mặt.

ສະດົມ [sǎ dōnh|(ນ) ngực.

ສະດັບ [sǎ dǎp|(ກ) nghe ngóng, lắng tai nghe. **ສະດັບຮັບຟັງ** : vểnh tai nghe, chú ý lắng nghe.

ສະດົມ [sǎ dôm| 1.(ນ) trụ, cột. **ຈະຕຸສະດົມ** : tú trụ. 2.(ກ) đánh thuốc mê để ăn trộm.

ສະຕະ [sǎ tǎ|(ນ) số trăm (100). **ສະຕະນາຄະ**

ນະທູດ (ສັດຕະນາກ) : triêu voi.

សមព្វាម [sǎ tǎ cǎ] តិ: សមព្វ.

ສະຕະນາຄະນະຫຼຸດ [sǎ tǎ na khá nǎ hút](ນ)
số lượng voi một triệu con; tên thủ đô của
Lào thời cổ.

ສະຕະພັດ [sǎ tǎ fǎch] ເບິ່ງ: ສະຕະວັດ.

ສະຕະວັດ [sǎ tǎ vạch](n) thế kỉ (100 năm).

ສະຕະວັດທີ XX : thế kỉ XX.

ສະຕິ [sǎ tǐ](ນ) ý thức, ý niệm. **ເສຍສະຕິ** : tâm thần, hóa rồ, mất trí. **ຕັ້ງສະຕິ** : tập trung ý chí. **ມີສະຕິ** : có ý thức. **ສະຕິດີ** : ý thức tốt. **ສິ່ງວັດຖຸແລະສະຕິ** : vật chất và ý thức.

ສະຕິສຳປະຊັນຍະ |sǎ tǐ sǎm pǎ xanh
nhã(ນ)(ປ.) sự ý thức, sự hiểu biết, nhận thức.
lương tri.

ສະຕິປັດຖານ |sǎ tǐ pách thán|(ນ)(ປ.) ý niệm.

សះពិប័នមា [sǎ tǐ panh nha](ឃ) trí tuệ. តិរ
មិសះពិប័នមា : người có trí tuệ.

ສະຕິລະວັງຕົວ |sǎ tǐ lǎ vǎng tua|(ນ) ý thuc
cảnh giác. ມີສະຕິລະວັງຕົວຕໍ່ອຸບາຍຂອງສັດຕູ :
cảnh giác trước âm mưu của địch.

សង្ខត [sǎ tǎ loɪ](n) cuồng, điên cuồng.

ສະຕີ [sǎ ti](**ມ**)(**ສ.**) 1) **ນູ້**, **phụ nữ**, **dàn bà**. **ກຸ່ມ**
ສະຕີ : **nuì quý phái**. **ສະມາຄົມສະຕີ** : **Hội phụ**
nữ. **ວິລະສະຕີ** : **nữ anh hùng**. 2) **người đàn**
bà chung thủy với chồng, gái chính chuyên.
ສະຕີເອົາຜົວພັນຜູ້ດຽວ : **gái chính chuyên chỉ**
lấy một chồng.

សតិយោ [sǎ ti fét](ត) nũ giói.

ສະຕິພາບ |sǎ ti fáp|(ຄ) nũ tính.

សេពិលី។ |sǎ ti ling|(ឃ) giống cái.

សេព [sǎ tú](ក) nung khô.

ສະຕູ [sǎ tu] 1.(ບ) bánh ga tô, một loại bánh khô. 2.(ກ) nấu nhừ, hầm, ninh.

ສະແຕກ [sǎ tɛc](ກ) ຄື: ໄສ້ແຕກ. (tục) hóc. ມັນ
ສະແຕກເຂົ້າຈີ້ໝົດສາມກ້ອນ : nó hóc hết ba
chiếc bánh mì.

ສະຕາງ [sǎ tang](ນ) tiền xu nước Thái Lan: đồng tiền, đồng xu (bằng 1 phần trăm bat).

सखेंन [sǎ tênh](n)(f.) một loại súng của Pháp.

សេពិម [sǎ tōnh] តិ: សេពិម.

ສະຕູប [sǎː tɯp] ເບິ່ງ: ສະຕູບ.

ສະແຕມ [sǎ tem](ນ) con tem, nhãn hiệu hàng hóa. ຊື່ສະແຕມມາຕິດໃສ່ຊອງຈົດໝາຍ : mua tem về dán bì thư. ສິນຄ້າທີ່ຂາຍອອກຕ້ອງມີ ສະແຕມ : hàng hóa bán ra phải có nhãn hiệu.

ສະຖານະ [sǎ thá nǎ|(ນ)(ສ.) ຄື: ສະຖານ. tình trạng, tình thế. ສະຖານະປະຈຸບັນ : tình trạng hiện nay. ສະຖານະການ : tình hình.

ສະຖານະການ [sǎ thá nǎ can](ນ)(ປ.) tình hình.
ສະຖານະການເປັນປົກກະຕິ : tình hình bình thường, tình hình yên ổn. **ສະຖານະການສົງຄາມ** : tình hình thời chiến, tình hình chiến tranh. **ສະຖານະການທາງການເມືອງ** : tình hình chính trị.

ສະຖານະພາບ [sǎ thá nǎ fáp](ນ)(ປ.) thân phận, địa vị (trong xã hội). **ຄົນມີສະຖານະພາບໃນ ສັງຄົມ** : người có địa vị trong xã hội.

ສະຖານີ [sǎ thá nǐ](ນ)(ສ.) trạm, điểm, đồn, công sở, bến xe, bến tàu, ga, đài (phát thanh).
ສະຖານີວິທະຍ : đài phát thanh. **ສະຖານີລົດ**

ໄຟ: gaxe ມ້າ.
ສະຖານີຕຳຫຼວດ [sǎ thá ni tǎm luət](ນ) ຝ່ວນ
công an, đồn cảnh sát.

ສະຖານີໂທລະພາບ [sǎ thá ni thô lǎ fáp](ນ)
đài truyền hình.

ສະຖານີປາຍທາງ [sǎ thá ni pai thang](ນ) ga
cuối cùng, bên cuối cùng, trạm cuối.

ສະຖານີລົດໄຟ [sǎ́ thá ní lợch phay](ນ) ga đường sắt, ga xe lửa.

ສະຖານີວິທະຍຸ [sǎ thá ni ví thǎ nhǔ](ນ) dài
phát thanh.

ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ |sǎ thá ni ví thǎ nhũ
cả chai siêng|(v) dài phát thanh.

ສະຖານີອະນາໄມ [sǎ thá ni ả na may](ນ) trung tâm về sinh, trạm về sinh.

ສະຖານີອຸຕຸນິຍົມ [sǎ thá ni ǔ tú nǐ nhôm](ນ)
tram khí tương, dài khí tương.

ສະຖາບັນ [sǎ thá banh](ນ)(ສ.) ທ້ວໝາຍ, ຄອສັ.
ສະຖາບັນສາສະໜາ : ທ້ວໝາຍ ທີ່ນາມ.

ຖາບັນການສຶກສາ : tổ chức giáo dục.
ສະຖາບັນອຸດົມສຶກສາວິຊາຄູ [sá thá banh ủ
đôm sức sá ví xa khul(n) trường đại học sư

phạm (cũ).

ສະຖາປະນາ [sǎ thá pǎ na](ກ)(ສ.) thành lập, thiết lập. **ສະຖາປະນາກອງທັບ** : thành lập quân đội.

ສະຖາປະນິກ [sǎ thá pǎ nịc](ນ)(ສ.) kiến trúc sư.

ສະຖາປັດຕະຍະ [sǎ thá pách tá nhǎ](ນ)(ສ.) kiến trúc.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳ [sǎ thá pách tá nhǎ cǎm](ນ)(ສ.) kiến trúc. **ສະຖາປັດຕະຍະກຳຈາມ** : kiến trúc Chăm.

ສະຖາປັດຕະຍະກຳສາດ [sǎ thá pách tá nhǎ cǎm sǎt](ນ)(ສ.) môn kiến trúc, thuật kiến trúc, khoa kiến trúc, khoa xây dựng.

ສະຖາພອນ [sǎ thá fon] ເບິ່ງ: ສະຖາວອນ.

ສະຖາວອນ [sǎ thá von](ນ)(ສ.) ถ้ำ: ສະຖາພອນ. vũng bèn, chắt chắt, vũng chắt, mãi mãi.

ສະຖິຕິ [sǎ thǐ tǐ](ນ)(ສ.) 1) sự thống kê, tỉ lệ.

ສະຖິຕິການເກີດ : thống kê sinh đẻ, tỉ lệ sinh đẻ. **ສະຖິຕິການຕາຍ** : tỉ lệ tử vong. **ສະຖິຕິ**

ເດັກເຂົ້າໂຮງຮຽນ : thống kê trẻ vào học. 2) thành tích, kỉ lục (thể thao). **ສ້າງສະຖິຕິໃໝ່**

ໃນຊີເກມ : lập kỉ lục mới trong SEA Games. **ທຳລາຍສະຖິຕິ** : phá kỉ lục.

ສະຖິຕິສາດ [sǎ thǐ tǐ sǎt](ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິຕິພະຍາກອນ [sǎ thǐ tǐ fǎ nha con](ນ)(ສ.) thống kê học.

ສະຖິດ [sǎ thích](ກ)(ສ.) ngụ, ngụ. **ຂໍພະອົງເຈົ້າຈົ່ງສະຖິດຢູ່ນຳພວກທ່ານ** (ສາສະໜາຊື່ດ) : xin chúa trời ngụ trong các ngài.

ສະຖານ [sǎ thán](ນ) 1) nơi, vị trí, địa bàn.

ສະຖານກົງສຸນ : lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ສະຖານທີ່ : địa bàn, địa hình. 2) ถิ่น: ສະຖານະ.

ສະຖານະ : địa bàn, địa hình. 2) ถิ่น: ສະຖານະ. tình trạng, tình thế. **ເຂົາຢູ່ໃນສະຖານທີ່ກົນບໍ່ເຂົ້າຄາຍບໍ່ອອກ** : nó đang ở trong tình thế tiến thoái lưỡng nan.

ສະຖານກົງສຸນ [sǎ thán công sún](ນ) lãnh sự quán, tòa lãnh sự.

ສະຖານການພະນັນ [sǎ thán can fǎ nanh](ນ) sòng bạc.

ສະຖານທີ່ [sǎ thán thǐ](ນ) địa hình, địa danh, địa chỉ, nơi chốn. **ສະຖານທີ່ກໍ່ສ້າງ** : công

trường.

ສະຖານທີ່ເກີດຄາຕະກຳ [sǎ thán thì cọt khát tá cǎm](ນ) nơi xảy ra án mạng.

ສະຖານທີ່ເກີດເຫດ [sǎ thán thì cọt hệt](ນ) hiện trường, nơi xảy ra sự việc, sự kiện.

ສະຖານທີ່ຕາກອາກາດ [sǎ thán thì tạc a cạt](ນ) nơi nghỉ mát.

ສະຖານທີ່ຕື່ມນ້ຳມັນ [sǎ thán thì tằm nǎm mǎn](ນ) trạm tiếp xăng.

ສະຖານທີ່ນັດພົບ [sǎ thán thì nặt fộp](ນ) nơi hẹn, chỗ hẹn.

ສະຖານທີ່ພັກຜ່ອນ [sǎ thán thì fặc fòn](ນ) khu an dưỡng, vùng điều dưỡng.

ສະຖານທີ່ລະເບີດຫີນ [sǎ thán thì lá bợt hiín](ນ) nơi lấy đá.

ສະຖານທີ່ອາໄສ [sǎ thán thì a sáy](ນ) nơi ở, chỗ ở.

ສະຖານທີ່ອັນຕະລາຍ [sǎ thán thì ǎn tá lai](ນ) nơi nguy hiểm.

ສະຖານທີ່ຮັບຈຳນອງ [sǎ thán thì hặp chǎm noong](ນ) tiệm cầm đồ.

ສະຖານທູດ [sǎ thán thút](ນ) sứ quán, tòa đại sứ. **ສະຖານທູດລາວທີ່ຮ່າໂນ້ຍ** : đại sứ quán Lào tại Hà Nội.

ສະຖານພະຍາບານ [sǎ thán fǎ nha ban](ນ) bệnh xá, bệnh viện.

ສະຖານລ້ຽງເຜິ້ງ [sǎ thán liếng fọng](ນ) trạm nuôi ong.

ສະຖຽນ [sǎ thúnh](ຄ)(ສ.) thô bí, thô lỗ.

ສະຖິນ [sǎ thónh](ນ) bộ, trên bộ. **ສະຖິນລະມາກ** : đường bộ.

ສະຖິນລະບົດ [sǎ thónh lá bóch] ถิ่น: ສະຖິນລະມາກ.

ສະຖິນລະມາກ [sǎ thónh lá mác](ນ) đường bộ, trên bộ, đất liền, vận tải đường bộ.

ສະຖຽນ [sǎ thién](ຄ)(ສ.) vững bền, kiên cố, ổn định. **ສະຖຽນກຽດ** : danh dự bền lâu, uy tín vững bền. **ສະຖຽນຈິດ** : lòng bền vững, lòng kiên định, ý chí vững vàng. **ສະຖຽນສ້າງ** : xây dựng kiên cố, xây đắp vững chắc. **ສະຖຽນລະພາບ** : sự ổn định.

ສະຖຽນກຽດ [sǎ thién kiệt](ຄ)(ສ.) danh dự bền

lâu, uy tín vững bền.

ສະຖຽນຈິດ [sǎ thiến chích](ຄ)(ສ.) lòng bền vững, lòng kiên định, ý chí vững vàng.

ສະຖຽນສ້າງ [sǎ thiến sạng](ຄ)(ສ.) xây dựng kiên cố, xây đắp vững chắc.

ສະຖຽນລະພາບ [sǎ thiến lả fá](ນ) sự ổn định. ສະຖຽນລະພາບທາງການເມືອງ : sự ổn định chính trị. ສະຖຽນລະພາບທາງການເງິນ : sự ổn định tiền tệ.

ສະຖຽບ [sǎ thuyp](ນ) tháp, lăng.

ສະທົກ [sǎ thộc](ກ) đấu tranh, đánh nhau, làm khiếp sợ. ສະທົກສະທ້ານ : khiếp sợ.

ສະທົກສະທ້ານ [sǎ thộc sǎ thǎn](ຄ) sợ sệt, khiếp sợ, hoảng sợ.

ສະທົກສະເຫັນ [sǎ thộc sǎ thǎn](ຄ) sợ hãi.

ສະທົງ [sǎ thung](ເບິ່ງ: ກາສະທົງ).

ສະທາຍ [sǎ thai](ເບິ່ງ: ປະທາຍ).

ສະທ້ານ [sǎ thǎn] 1.(ກ) rung động, run sợ, rùng mình. ສະທ້ານໄປທົ່ວຮ່າງກາຍ : rung động toàn thân. ສະທົກສະທ້ານ : khiếp sợ. ສະທ້ານໃຈ : động lòng, chạm lòng. ສະທ້ານຮ້ອນສະທ້ານໜາວ : rùng mình khi nóng khi lạnh. ເມື່ອມີໄພພິບັດອັນໃຫຍ່ຫຼວງເກີດຂຶ້ນ, ທຸກຄົນກໍມີຄວາມສະທ້ານຢ້ານກົວ : khi có đại họa xảy ra, mọi người đều run sợ. 2.(ຄ) vang dội, chấn động. ສະທ້ານໄປທົ່ວໂລກ : chấn động hoàn cầu. (ສຳນວນ) ສະທ້ານຟ້າສະເຫຼືອນດິນ : kinh thiên động địa.

ສະທ້ານຟ້າສະເຫຼືອນດິນ [sǎ thǎn phá sǎ thươn đình] (ສຳນວນ) (chấn động trời, rung chuyển đất) kinh thiên động địa; động địa kinh thiên; kinh trời động đất.

ສະທອນ [sǎ thon](ນ) (thực vật) cây có mùi như nước mắm (ngắt lá non ngâm nước muối, thành nước chấm).

ສະທ້ອນ [sǎ thǎn](ນ) ảnh hưởng, động chạm, phản hồi, phản chiếu. ສະທ້ອນແສງ : phản chiếu ánh sáng. ສະທ້ອນໃຈ : phát lòng, mủi lòng. ຜົນສະທ້ອນ : ảnh hưởng.

ສະທ້ອນຖອນໃຈ [sǎ thǎn thǎn chay] (ສຳນວນ) thở ngắn than dài.

ສະເຫຼິນ [sǎ thơn](ຄ) 1) dây thì.

ສາວສະເຫຼິນ : gái dây thì. 2) lỗ cổ. ແຜ່ນແພສະເຫຼິນ : mảnh vải lỗ cổ.

ສະເຫຼືອນ [sǎ thươn](ກ) 1) ສະເນືອນ. rung động, chấn động, rung chuyển. ສະເຫຼືອນໃຈ : lòng rung động. ສັ່ນສະເຫຼືອນ : rung động, rung chuyển, rung rinh.

ສະເຫຼັມ [sǎ thǎm](ນ) hang hốc, hang động.

ສະນີ [sǎ nĩ](ສັນ) vì vậy, do vậy, do đó, bởi vậy, vì thế, cho nên, nên chi.

ສະໂນ [sǎ nô](ນ) diền diển, còn gọi là diền thanh đảm lầy, diền thanh hạt tròn, diền thanh lưu niên, muồng rút (Sesbania paludosa (Roxb). Prain, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), hoa ăn được, thân phình dùng làm mũ, nút chai, phao câu.

ສະໂນ [sǎ nay](ນ) cái tù và (làm bằng sừng trâu). ສຽງສະໂນ ດັງກວ່າສຽງຄ້ອງ (ປູ່) : tiếng tù và kêu to hơn tiếng công.

ສະນ້ຳ [sǎ nǎm](ນ) 1) ສະ. ao (nước).

ສະນາກ [sǎ nác] 1.(ນ) cái kéo cắt vỏ cau, dao bóc cau, mìnສະນາກ : dao bóc cau. 2.(ນ) (một loại cá như cá cơm, nhưng lớn hơn và miêng như dao cau) cá măng (Lycothrissa crocodilus). ປາສະນາກ : cá măng.

ສະເນງ [sǎ neng](ນ) 1) ເນງ, ຂະເນງ. ống đựng thuốc súng của người đi săn (bằng sừng trâu).

ສະເນງ [sǎ neng] 2) ສະເນງ.

ສະນອຍ [sǎ noi](ນ) song mây, mây rừng. ຫວາຍສະນອຍ : song mây.

ສະນັດ [sǎ nǎt](ນ) (thực vật) tràm, còn gọi là chè cay, chè đồng (Melaleuca leucadendron L, họ Myrtaceae). ນ້ຳມັນສະນັດ : dầu tràm.

ສະນັ້ນ [sǎ nǎnh](ສັນ) vì vậy, do vậy, do đó, bởi vậy, vì thế, cho nên, nên chi. ໝັ້ນຮຽນສະນັ້ນຈຶ່ງເກັ່ງກວ່າໝູ່ໃນທ້ອງ : chăm học cho nên giỏi nhất lớp.

ສະແນນ [sǎ nen](ນ) cái phạc tre lót trong lòng thuyền hoặc lót giường nằm. ສະແນນເຮືອ : phạc lót thuyền. ຕຽງສະແນນ : cái chõng, cái chõng tre.

ສະນອນ [sǎ non](ນ) chõ nằm ngủ, giường

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ວ ອ

nằm.

ສະເນືອນ [sǎ nuon](ກ) ຄື: ສະເຫຼືອນ. rung động, chấn động, rung chuyển. ດິນສະເນືອນ : động đất, đất rung động.

ສະນາມ [sǎ nam](ນ) cái khăn trải lưng voi, tấm dạ trải lưng ngựa.

ສະບາ [sǎ ba](ນ)(ປ.) hoa dâm bụt. ດອກບຸດສະບາ : hoa dâm bụt.

ສະບື [sǎ bu](ນ) cái rốn.

ສະບູ [sǎ bu] 1.(ນ) súng thần công, đại bác (cổ). ສະບູຫຼວງ : súng thần công, đại bác.

2.(ນ) xà phòng. ສະບູກ້ອນ : xà phòng cục.

ສະບູຝຸ່ນ, ສະບູຜັງ : xà phòng bột. ສະບູອາບ

ນ້ຳ : xà phòng tắm. ສະບູຫອມ : xà phòng thơm. ສີສະບູ : xát xà phòng.

ສະບູກ້ອນ [sǎ bu cón](ນ) xà phòng cục.

ສະບູໄຊ [sǎ bu xay](ນ) súng thần công thời cổ.

ສະບູຖູຕົວ [sǎ bu thú tua](ນ) xà phòng tắm.

ສະບູຜັງ [sǎ bu fǒng](ນ) xà phòng bột.

ສະບູຝຸ່ນ [sǎ bu phùn](ນ) xà phòng bột.

ສະບູເລືອດ [sǎ bu lúot](ນ) tên một loại ngải, màu đỏ, được tin là làm cho guom giảm đau không sưng.

ສະບູຫອມ [sǎ bu hóm](ນ) xà phòng thơm (dùng để tắm).

ສະບູອາບນ້ຳ [sǎ bu ạp nǎm](ນ) xà phòng tắm.

ສະໄບ [sǎ bay] 1.(ນ) khăn quàng, khăn vấn ngực (của phụ nữ). ຜ້າສະໄບ : khăn quàng, khăn vấn ngực. 2.(ນ) cái giũa. ເຫຼັກສະໄບ : cái giũa.

ສະບັກ [sǎ bǎc](ນ) xương vai, xương bả vai.

ສະບັກສະບອມ [sǎ bǎc sǎ bom](ຄ) nhừ tử. ຖືກຕີຈົນສະບັກສະບອມ : bị đánh nhừ tử.

ສະບວກ [sǎ buộc](ນ) ao chuôm, đầm lầy.

ສະບັງ [sǎ bǎng](ນ) xương bánh chè.

ສະເບັງ [sǎ beng](ນ) con voi đang giận dữ.

ສະແບງ [sǎ beng] 1.(ນ) tên một loại cây, thân như cây dầu rái, nhưng nhỏ hơn và lá có lông. 2.(ກ) giật mình kinh sợ.

ສະບົງ [sǎ bông](ນ) áo cà sa. ແພສະບົງ : bộ cà sa (sư sãi).

ສະບຽງ [sǎ biêng](ນ) đồ dự phòng, đồ trữ sẵn, đồ ăn dư thừa, lương thực. ກອງສະບຽງ : bộ phận dự trữ lương thực. ສົ່ງສະບຽງ : tiếp vận lương thực. ສະບຽງອາຫານ : lương thực, thực phẩm.

ສະບຽງອາຫານ [sǎ biêng a hán](ນ) lương thực, thực phẩm. ສະບຽງອາຫານເຂົ້າປາ : lương thực, thực phẩm.

ສະບາຍ [sǎ bai](ຄ) ຄື: ສຳບາຍ. khỏe, mạnh khỏe, khỏe khoắn. ຖາມສະບາຍ : hỏi thăm, chào hỏi. ຢູ່ສະບາຍ : còn khỏe mạnh. ສະບາຍໃຈ : thanh thản, yên lòng.

ສະບາຍໃຈ [sǎ bai chay](ນ) thanh thản, yên lòng. ລູກຮູ້ຄວາມເຮັດໃຫ້ພໍ່ແມ່ສະບາຍໃຈ : con ngoan làm cha mẹ yên lòng.

ສະບາຍດີ [sǎ bai dī](ອຸ) chào, xin chào; câu hỏi thăm sức khỏe. ສະບາຍດີບໍ່? : có khỏe không?. ສະບາຍດີຕອນເຊົ້າ : chào buổi sáng.

ສະບາຍດີຕອນແລງ : chào buổi tối. ສະບາຍດີຕອນທ່ຽງ : chào buổi chiều.

ສະເບີຍ [sǎ bōi] ເບິ່ງ: ສະບາຍ.

ສະບັດ [sǎ bǎch](ກ) 1) vấy, phất, vung vấy.

ສະບັດແຂນ : vấy, vấy tay; đưa tay đi lại. 2) pháp phôi. ທຸງປິວສະບັດ : cò bay pháp phôi.

ສະບັດສະບັ້ງ [sǎ bǎnh sǎ bǐng](ຄ) ống ẹo, không nhéo.

ສະບັດໄຊ [sǎ bǎch xay](ນ) trồng trọt.

ສະບັດຕົວໜີ [sǎ bǎch tua ní](ກ) thoát thân, tẩu thoát.

ສະບັດໜ້າ [sǎ bǎch nǎ](ກ) quay phất mặt đi.

ສະບັດໜ້າໜີ [sǎ bǎch nǎ ní](ກ) quay phất mặt đi.

ສະບັດຮ້ອນສະບັດໜາວ [sǎ bǎch hỏn sǎ bǎch náo](ກ) khi nóng khi lạnh.

ສະບົດ [sǎ bóch](ນ)(ປ.) thẻ nguyên, thẻ thốt.

ສະບົດສະບານ [sǎ bóch sǎ ban](ນ) lời thẻ nguyên, lời nguyện, lời thẻ thốt.

ສະບົດສາບານ [sǎ bóch sǎ ban] ຄື: ສະບົດສະບານ.

ສະບົດນ້ຳ [sǎ bóch nǎm](ກ) uống nước thẻ.

ສະບັ້ນ [sǎ bǎnh](ກ) rét run, run rẩy. ໜາວສະບັ້ນ : rét run, rét cóng.

ສະບັ້ນສະແບງ [sǎ bǎnh sǎ beng](ກ) rét run;
run sớ.

សាបាណ [sá ban] តិ: សាបាណ.

סהבאנחײ [sả ban thông](**u**) (thực vật) cây
dầu giun, còn gọi là cỏ hôi, thổ kinh giới
(miền Nam), rau muối đại (*Chenopodium*
ambrosioides L. *Chenopodium*
anthelminticum, họ *Chenopodiaceae*).

ສະບັບ [sả báp](ນ) cuốn, bản. ເອກະສານຕົ້ນ
ສະບັບ : tài liệu mẫu, bản thảo. ເອກະສານ
ສອງສະບັບ : 2 bản tài liệu. ໜັງສືພິມສະບັບພິ
ເສດ : đặc san, số báo đặc biệt.

ສະປາ [sǎ pa] 1.(ກ) tát cá. 2.(ນ) ao cá.

ສະປາເກັດຕີ [sǎ pa kéch ti](ນ)(ອ.) một loại mì của Ý.

ສະປິງ [sǎ ping](ນ)(ອ.) lò xo. ຕຸງສະປິງນອນ
ນົມຫາຍ : giũdòng lò xo nhằm êm lằm.

ສະປອດ [sǎ pət](ນ)(ອ.) 1) thể thao. ມັກສະປອດ : vận động viên. 2) lòng hào hiệp, hào phóng, khảng khái, vô tư, rộng lượng. ຄົນໃຈສະປອດ : người hào phóng.

ສະພາ [sǎ fà](ນ)(ປ.) hội đồng, quốc hội. **ສະພາຕຳ** : hạ nghị viện. **ສະພາສູງ** : thượng nghị viện. **ສະພານິຕິບັນຍັດ** : Hội đồng lập pháp.

ສະພາເທສະບານ : Hội đồng thành phố. ສະ
ພານາຍົກ : phủ thủ tướng, nội các chính phủ.
ສະພາກາແດງ : Hội Chủ thập đỏ, Hội Hồng
thập tu.

ສະພາກາຊາດ [sǎ fà ca sát](ນ) (tủ cũ) Hội
Hồng thập tự. **ສະພາກາຊາດສາກົນ** : Hội
Hồng thập tự quốc tế.

ສະພາກາແດງ [sǎ fà ca ðeng](**ນ**) Hội Chữ thập đỏ, Hội Hồng thập tự.

ສະພາການຄ້າ [sǎ fá can khǎ](n) phòng thương mại.

ສະພາຈານ [sǎ fà chan](ນ) chương trình nghị
sư, chương trình hội nghị; hội thảo.

ສະພາສຸງ [sǎ fa suǒng](ນ) thượng nghị viện.

ສະພາຕຳ |sǎ fǎ tǎm|(ນ) ha nghị viện.

ສະພາເທສະບານ [sǎ fa thết sǎ ban] ຄື:
ສະພາບານ.

ສະພານິຕິບັນຍັດ |sǎ fǎ nǐ tǐ banh nhất|(ນ) Hôi

đồng lập pháp.

ສະພານາຍົກ [sǎ fa nai nhộc](**ນ**) **ນ**ội các, hội đồng chính phủ.

ສະພາບໍລິຫານ [sǎ fa bo lǐ hán](ນ) Hội đồng
quản trị.

ສະພາບານ [sǎ fa ban](ນ) Hội đồng thành phố, tòa thị chính.

ສະພາປະຊາຊົນ [sǎ fǎ pǎ sa xônḥ](ນ) Hội đồng nhân dân. **ສະພາປະຊາຊົນເມືອງ** : Hội đồng nhân dân huyện. **ສະພາປະຊາຊົນແຂວງ** : Hội đồng nhân dân tỉnh.

ສະພາຜູ້ແທນ [sǎ fa fū then] ເບິ່ງ: ສະພາຜູ້
ແທນລາສະດອນ.

ສະພາຜູ້ແທນປະຊາຊົນສູງສຸດ [sǎ fa fù then pǎ
xa xǒnh suúng súch](**ນ**) Hội đồng nhân dân
tối cao.

ສະພາຜູ້ແທນລາສະດອນ [sǎ fǎ fụ then lát sǎ don](ນ) ຄື: ສະພາຜູ້ແທນ. Hội đồng dân biểu, nghị viên.

ສະພາລັດຖະມົນຕີ [sǎ fa lạch thả môn ti](ນ)
Hội đồng Bộ trưởng.

ສະພາລາສະດອນ [sǎ̌ fǎ lát sǎ̌ đon|(v) Hội
đồng dân biểu.

ສະພາລາຊະມຸນີ [sǎ fa lát sǎ munh ti](**ນ**) Hội đồng cố vấn của đức vua.

ສະພາວະ [sǎ fá vǎ](ນ) **ຄື:** ສະພາບ. hoàn cảnh, tình cảnh, cảnh tượng. **ສະພາວະຄັບຂັນ** : tình cảnh éo le, hoàn cảnh khắc nghiệt, nghiệt ngã, hoàn cảnh sống khó khăn.

ສະພາວະການ [sả fa vả can](n) tình huống.
ບໍ່ວ່າສະພາວະການໃດກໍ່ຕາມ ມະນຸດຊາດກໍ່ຕ້ອງ
 ດຳເນີນການຜະລິດ : trong bất kì tình huống
 nào, loài người cũng vẫn phải tiến hành sản
 xuất.

ສະພາແຫ່ງຊາດ [sǎ fa hènɡ sát](ນ) quốc hội.

ສະເພາະ [sǎ fǎ](ຄ) riêng, riêng biệt, riêng lẻ, riêng tu; đặc trưng. **ໂດຍສະເພາະ** : đặc biệt

là. **ສະເພາະການ** : tạm thời, thời điểm, lâm thời. **ສະເພາະຄາວ** : tam thời, riêng chốc lát,

một lát. **សម្បោមទោមទិវៈ** : đích xác, riêng biệt, đích danh. **សម្បោមព័រ** : riêng miến,

riêng địa danh. សេដ្ឋកិច្ចប៉ះពាល់ដល់ : riêng

nuóc ta. ສະເພາະເລື່ອງ : nói riêng. ສະເພາະໜ້າ : trước mắt.

ສະເພາະການ [sǎ fỏ can](ຄ) tạm thời, thời điểm, lâm thời.

ສະເພາະຄາວ [sǎ fỏ khao](ຄ) tạm thời, riêng chốc lát, một lát.

ສະເພາະເຈາະຈົງ [sǎ fỏ chỗ chông](ຄ) đích xác, riêng biệt, đích danh.

ສະເພາະຕົວ [sǎ fỏ tua](ຄ) riêng tư.

ສະເພາະເລື່ອງ [sǎ fỏ lường](ຄ) nói riêng.

ສະເພາະລາຍ [sǎ fỏ lai](ຄ) cá biệt, riêng biệt.

ສະເພາະໜ້າ [sǎ fỏ nặ](ຄ) trước mắt. ໃນສະເພາະໜ້າ : trong trước mắt, trước mắt.

ສະເພາະເໝາະສົມ [sǎ fỏ mỏ sỏm](ຄ) thích đáng.

ສະເພີ [sǎ fỏ](ກ) chột dạ, giật mình, bỏ ngỏ.

ສະເພີ [sǎ fỏy](ນ) ຄື: ໃພ້, ລູກໃພ້. con dẫu, nàng dẫu. ສະພາບແມ່ຍ່າແລະລູກສະເພີ : cảnh mẹ chồng con dẫu.

ສະເພົາ [sǎ fau] 1.(ນ) 1) ຄື: ສຳເພົາ. thuyền mảnh, thuyền buồm, thuyền tam bản. ເຮືອສະເພົາ : thuyền mảnh. 2) củ đậu. mັນສະເພົາ : củ đậu. 2.(ນ) ຄື: ກະເພົາ, hương nhu.

ສະເພົາລົມຂາວ [sǎ fau lỏm kháol](ນ) (thực vật) hương nhu trắng, còn gọi là é lá lớn, húng giới tía (Ocimum gratissimum L, họ Lamiaceae).

ສະເພົາລົມແດງ [sǎ fau lỏm đeng](ນ) (thực vật) hương nhu tía, còn gọi là é tía, é đỏ, é rừng (Ocimum sanctum L, họ Hoa môi Lamiaceae).

ສະພາກ [sǎ fắc] 1.(ຄ)(ປ.) đẹp, thành hàng, thành lối, đồng đều, bằng nhau. 2.(ກວ) sắp xếp ở một nhóm, như nhau, bằng nhau.

ສະພັກ [sǎ fực](ຄ) ຄື: ຈິກພັກ. uy nghi, sùng sững. ກອງທະຫານເຂົ້າແຖວລຽນສະພັກຢູ່ : đội quân xếp hàng uy nghi.

ສະໂພກ [sǎ fỏớc](ນ) ຄື: ກະໂພກ. mông. ຕະໂສ່ສະໂພກ : đá vào mông.

ສະເພືອກ [sǎ phỏớc](ຄ) thẳng tắp. ເຈືອກເພືອກ : ຄື: ສະເພືອກ.

ສະພັງ [sǎ fắng](ນ)(ຂ.) ao, ao do người đào.

ໜອງສະພັງ : ao Sả Phăng.

ສະພັງ [sǎ fắng](ຄ) 1) rộ. ດອກຊ້ອນບານສະພັງ : hoa nhài nở rộ. 2) đầy dẫy, cơ man. 3) xếp thành hàng.

ສະພັງພ້ອມ [sǎ fắng fỏm](ຄ) đầy dẫy, cơ man.

ສະພັງ [sǎ fắng](ຄ) ຄື: ພັງ. kẹt cứng, sững sờ. ຕາສະພັງ : mắt cứng đờ, mắt sững sờ.

ສະພາຍ [sǎ fai](ກ) khoác, khoác vai. ສະພາຍຖົງ, ພາຍຖົງ : khoác túi.

ສະພອຍ [sǎ foi](ຄ) bơ vơ, côی cút. ຄົນກຳພອຍ : người côی cút.

ສະພັດ [sǎ fặch] 1.(ຄ) xa cách, biệt li, vĩnh biệt, cách biệt. (ສຳນວນ) ສະພັດສະພອຍ : bốn ba, lưu lạc. 2.(ຄ) ຄື: ສະພັງ. xếp thành hàng. ສະພັດແວດລ້ອມ (ເວດ) : xếp thành hàng xung quanh.

ສະພັດສະພອຍ [sǎ fặch sǎ foi](ກ) ເບິ່ງ: ສະພອຍ. bốn ba, lưu lạc. ເດີນສະພັດສະພອຍ : đi biệt, đi xa, bốn ba, đơn thương độc mã, đơn độc.

ສະພາດ [sǎ fắt](ຄ) đồng loạt, hàng loạt, từng loạt, tập hợp thành hàng ngũ, xếp thành dãy. ສະພາດພ້ອມ ເຍຍແກ້ວໝັນຫຼັງ (ສິນ) : hàng vạn kho thóc xếp thành dãy.

ສະພັນ [sǎ fắn](ນ) bệnh trẻ con mới sinh, người bị đen lại (bị trúng gió nặng).

ສະພານ [sǎ fan](ນ) cái cầu. ສະພານທ່າເຮືອ : cầu phao, cầu nổi. ເຈົ້າບ້ານສະພານເມືອງ : hoàng tử; quận vương. (ພາສິດ) ທອດສະພານໃຫ້ໝູໄຕ່ : (bắc cầu cho chuột chạy) vẽ đường cho hươu chạy.

ສະພານຊັກ [sǎ fan xắc](ນ) cầu cát.

ສະພານທ່າເຮືອ [sǎ fan thà hủa](ນ) 1) cầu phao, cầu nổi. 2) thành bến, thành bến tàu, cầu tàu.

ສະພານລອຍ [sǎ fan loi](ນ) cầu chui, cầu vượt.

ສະພານຫັນ [sǎ fan hắn](ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານໝູນ [sǎ fan mún](ນ) cầu quay, cầu xoay.

ສະພານເຮືອ [sǎ fan hủa](ນ) cầu tàu, cầu bến,

ສະມາບັດ [sǎ ma bách|(ນ)(ປ.)] sự thành đạt, sự đỗ đạt.

ສະມິຕິ [sǎ mǐ tǐ|(ນ)(ປ.)] nơi họp, chỗ họp.

ສະມິ [sǎ mǐ|(ນ)(ປ.)] tia, tia sáng.

ສະມິປະ [sǎ mǐ pǎ|(ຄ)(ປ.)] gần, cận.

ສະມິລະ [sǎ mǐ lǎ|(ນ)(ປ.)] gió.

ສະມຸໄທ [sǎ mǔ thay|(ນ)(ປ.)] nguyên nhân gây ra sự khổ.

ສະໂມສອນ [sǎ mô són|(ນ) câu lạc bộ; hội trường. **ສະໂມສອນ**ນາຍທະຫານ : câu lạc bộ sĩ quan. **ສະໂມສອນ**ກິລາກາຍະກຳ : câu lạc bộ thể thao thể dục. **ສະໂມສອນ**ຮຶງບ່າງ : hội trường Hồng Bàng (tên trụ sở Hội Việt Kiều tại Savannakhet, CHDCND Lào).

ສະໂມທານ [sǎ mô than| 1.(ນ)(ປ.)] nơi hội họp, họp quần. 2.(ກ) hội họp, tụ tập.

ສະມັກ [sǎ mǎc|(ກ) sạch, nghet. **ສະມັກນ້ຳ** : sạch nước.

ສະມັກລົມທັນໃຈ [sǎ mǎc lôm hánh chay|(ກ) nghet thở.

ສະມຸກ [sǎ mưc|(ນ) sơn mài (than bột trộn với mỡ bò sơn làm nền, rồi đánh bóng).

ສະມັງ [sǎ mǎng|(ນ) (thực vật) sủi quân tử, còn gọi là cây quả giun, quả nắc (Quisqualis indica, họ Bàng Combretaceae). **ເຄືອໝາກສະມັງ** : sủi quân tử.

ສະມັງ [sǎ mǐng|(ກ) ngất, thiếp đi, lả đi, bất tỉnh.

ສະມັງຊະມັອຍ [sǎ mǐng sǎ mǎi|(ກ) chết ngất, mê lả.

ສະມັງ [sǎ mǐng|(ຄ) yếu mệt, yếu ớt, yếu sức.

ສະແມ່ງ [sǎ mǎng| 1.(ຄ) gần chết, ngất, suýt chết. **ສະແມ່ງ**ວາຍ : chết mệt, chết ngất. 2.(ຄ) gần, sắp, hòm hòm.

ສະແມ່ງ [sǎ mǎng| ຄື: ສະແມ່ງ.

ສະມັດ [sǎ mǎt|(ນ) ຄື: ສະມັດ.

ສະມັດຊະ [sǎ mǎt sǎ|(ນ) 1) liên hoan, hội diễn. 2) ຄື: ສະມັດຊາ.

ສະມັດຊາ [sǎ mǎt sa|(ນ) ຄື: ທີ່ປະຊຸມ. cuộc tụ tập, cuộc họp, hội nghị (vì một quyền lợi nào đó); nơi hội họp. **ສະມັດຊາ**ໃຫຍ່ອົງການ **ສະຫະປະຊາຊາດ** : Đại Hội đồng Liên hiệp

quốc.

ສະມັດຖະ [sǎ mǎt thǎ|(ນ) khả năng, năng lực.

ສະມັດຖະພາບ : khả năng, năng lực, tài năng. **ສະມັດຖະພາບ**ການຜະລິດ : năng suất, khả năng sản xuất.

ສະມັດຖະພາບ [sǎ mǎt thǎ tǎp|(ນ) khả năng, năng lực, tài năng (trong công tác). **ສະມັດຖະພາບ**ຂອງພະນັກງານ : khả năng, năng lực cán bộ. **ສະມັດຖະພາບ**ໃນການທຳງານ : năng lực công tác.

ສະມາດ [sǎ mǎt|(ຄ) còn ỉu, chưa khô lắm.

ສະມຸດໃຈ [sǎ mưt chay|(ນ)(ປ.)] (sự) tập hợp, sự gom góp, sự sưu tập.

ສະມຸດໂຈນ [sǎ mưt chôn|(ນ)(ປ.)] hải tặc.

ສະມຸດເສທະປະຫານ [sǎ mưt sǎ thǎ pǎ hán|(ນ)(ປ.)] sự gột rửa, sự từ bỏ thói hư tật xấu.

ສະມຸດສາດ [sǎ mưt sǎ|(ນ)(ປ.)] hải dương học.

ສະມຸດເສດ [sǎ mưt sǎ|(ກ) từ bỏ, cắt đứt.

ສະມຸດຖານ [sǎ mưt thǎn|(ນ) nguyên nhân, căn nguyên. **ຫາສະມຸດຖານ**ຂອງໂລກ : tìm căn nguyên của bệnh.

ສະມັນຍາ [sǎ mǎn nha|(ນ)(ປ.)] ຄື: ສະມະຍາ. tên, hiệu, danh.

ສະມັນຍານາມ [sǎ mǎn nha nam|(ນ)(ປ.)] mệnh danh, xưng danh, danh hiệu, biệt danh.

ສະລະ [sǎ lǎ|(ກ) hi sinh; hiến dâng; thoái, bỏ. **ສະລະລາຊະສົມບັດ** : thoái ngôi, thoái vị

(vua). **ສະລະໃຫ້** : nhường cho, dâng cho, hiến cho. **ສະລະຖິ້ມ** : vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.

ສະລະຊີວິດ [sǎ lǎ xi vǐch|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân. **ສະລະຊີວິດເພື່ອຊາດ** : hiến thân cho nước.

ສະລະຊີບ [sǎ lǎ síp|(ກ) hiến dâng cuộc đời, hi sinh quên mình, hiến thân.

ສະລະຖິ້ມ [sǎ lǎ thǐm|(ກ) vứt bỏ, vất bỏ, từ bỏ.

ສະລະນະ [sǎ lǎ nǎ|(ນ)(ປ.)] chỗ dựa, chỗ nương tựa.

ສະລະນາຄົມ [sǎ lǎ na khôm|(ນ)(ປ.)] sự dựa vào Tam bảo.

ສະລະພັນ [sǎ lǎ fǎnh|(ກວ) từ ngữ đệm cuối

câu kéo dài để nghe.

ສະລະໂລກ [sǎ lǎ lótc](ກ) chét, tù trần.

ສະລະເວລາ [sǎ lǎ vè la](ກ) bỏ chút thì giờ, bỏ thời gian. **ເຈົ້າສະລະເວລາມາຫາຂ້ອຍໄດ້ບໍ່?** : anh bỏ chút thời gian đến gặp tôi được không?.

ສະລະແໜ່ [sǎ lǎ nè] ຄື: ສາລະແໜ່.

ສະລາ [sǎ lǎ] ເບິ່ງ: ສະຫຼາ.

ສະລິລະ [sǎ li lǎ](ນ) vật thể, vật chất; cơ thể, thân thể, thể xác. **ສະລິລະກິດ** : việc hóa táng. **ສະລິລະສາດ** : sinh lí học. **ສະລິລະທາດ** : hài cốt, xương cốt.

ສະລິລະກິດ [sǎ li lǎ kích](ນ) sự hóa táng, sự mai táng.

ສະລິລະສາດ [sǎ li lǎ sạt](ນ) sinh lí học.

ສະລິລະທາດ [sǎ li lǎ thát](ນ) hài cốt, xương cốt. **ສະລິລະທາດຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ** : hài cốt của Đức Phật.

ສະລິລະວິທະຍາ [sǎ li lǎ vĩ thǎ nha] ເບິ່ງ: ສະລິລະສາດ.

ສະໂລວະກີ [sǎ ló vǎ ki](ນ) nước Slovakia.

ສະເລ່ຍ [sǎ lia](ຄ) bình quân, tính chia đều.

ສະເລ່ຍແຕ່ລະຄົນ : bình quân mỗi người.

ສະລັ່ງ [sǎ lǎng](ຄ) ຄື: ສ້າງຫຼາງ. xếp thành dãy đẹp, xếp thành rặng đẹp.

ສະລອຍ [sǎ loi](ຄ) ຄື: ສອຍລອຍ. đẹp, xinh đẹp.

ສະໂລດ [sǎ lótc] 1.(ນ)(ສ.) hoa sen, liên. 2.(ຄ) đẹp, đẹp như hoa (sen). **ສະໂລດທ້າວ (ຮຸ່ງ)** : chàng trai đẹp.

ສະລອນ [sǎ lon](ກ) ຄື: ສະລຽນ, ສອນລອນ, ຊອນລອນ. đặt, bố trí thành hàng thành lối đẹp để. **ສະລອນນີ້ວ** : xếp ngón tay.

ສະລຽນ [sǎ liên](ຄ) liền nhau, liền kề, thẳng hàng.

ສະວະນະ [sǎ vǎ nǎ](ນ) ຄື: ສະວະນາການ. sự nghe.

ສະວະນາ [sǎ vǎ na](ນ) ຄື: ສະວະນະ.

ສະວະນາການ [sǎ vǎ na can] ເບິ່ງ: ສະວະນະ.

ສະວະນີ [sǎ vǎ ni](ນ)(ປ.) ຄື: ເສົາວະນີ. lời nói hay, lời nói tế nhị.

ສະວະນິຍະ [sǎ vǎ ni nhǎ] ເບິ່ງ: ສະວະນີ.

ສະວິກ [sǎ vīc](ນ)(ປ.) ຄື: ກົງຕັກ. công tác. **ສະວິກໄຟຟ້າ** : công tác điện.

ສະຫະ [sǎ hǎ](ຄ)(ປ.) liên, hợp, liên hợp, liên hiệp. **ສະຫະກອນ** : hợp tác xã. **ສະຫະປະຊາຊາດ** : Liên hiệp quốc. **ສະຫະລັດ** : liên bang. **ສະຫະກິດ** : liên doanh.

ສະຫະກິດ [sǎ hǎ kích](ນ) sự liên doanh.

ສະຫະກອນ [sǎ hǎ con] 1.(ນ)(ປ.) hợp tác xã.

ສະຫະກອນກະເສດ : hợp tác xã nông nghiệp.

ສະຫະກອນການຄ້າຂາຍ : hợp tác xã mua bán.

2.(ນ)(ປ.) sự hợp tác. **ກົມວິເທດສະຫະກອນ** : Vụ Hợp tác quốc tế.

ສະຫະຈອນ [sǎ hǎ chon](ນ)(ປ.) bạn đường, bạn đồng hành; đồng chí, bạn hữu.

ສະຫະສຶກສາ [sǎ hǎ sức sǎ](ນ)(ປ.) sự dạy chung cho con trai và con gái trong một trường.

ສະຫະຊາດ [sǎ hǎ sǎtc](ນ) người sinh cùng ngày, tháng, năm; đồng niên.

ສະຫະທຳ [sǎ hǎ thǎm](ນ)(ປ.) đồng giáo lí, cùng một giáo lí.

ສະຫະທຳມິກ [sǎ hǎ thǎm mīc](ນ) đồng đạo, đồng giáo, thờ cùng đạo giáo.

ສະຫະບານ [sǎ hǎ ban](ນ)(ປ.) sự cùng uống, hội ẩm.

ສະຫະປະຊາຊາດ [sǎ hǎ pǎ sa sǎtc](ນ) Liên hiệp quốc.

ສະຫະພັນ [sǎ hǎ fǎnh](ນ)(ປ.) liên đoàn, hội liên hiệp. **ສະຫະພັນແມ່ຍິງ** : hội liên hiệp phụ nữ.

ສະຫະພັນທະລັດ [sǎ hǎ fǎnh thǎ lǎch](ນ)(ປ.) liên bang. **ສະຫະພັນທະລັດມາເລເຊຍ** : liên bang Malaysia.

ສະຫະພາບ [sǎ hǎ fǎp](ນ)(ປ.) liên bang, liên minh. **ສະຫະພາບເອີລົບ** : liên minh châu Âu.

ສະຫະພາບໂຊຫວຽດ : liên bang Xô-viết (cũ).

ສະຫະພາບແຮງງານ [sǎ hǎ fǎp heng ngan](ນ) liên hiệp công đoàn, liên đoàn lao động.

ສະຫະລັດ [sǎ hǎ lǎch](ນ) liên bang. **ສະຫະລັດອາເມລິກາ** : nước Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.

ສະຫະລັດອາເມລິກາ [sǎ hǎ lǎch a mê lí ca](ນ)

ກຂຄາຈສຸຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໝຫຼຫວອ

nuớc Mĩ, liên bang Mĩ, liên bang Hoa Kì.
ສະຫະວາດ [sǎ hǎ vát|(ນ)(ປ.)] sự chung sống.
ສະໂຫ [sǎ hó|(ນ) ຄື: ກະໂຫ. (tên một loại cá, con to, đầu u, miệng rộng, vẩy đỏ thẫm) cá hô (Catlocarpio siamensis Boulenger, 1898). ປາກະໂຫ, ປາສະໂຫ : cá hô.

ສະຫົວ [sǎ húa|(ກ) ຄູ່] đôi đầu.

ສະຫາຍ [sǎ hái|(ນ) đồng chí, bạn bè, đồng đội. ແກ້ແຄ້ນໃຫ້ສະຫາຍ : trả thù cho đồng đội.

ສະຫາຍສິກ [sǎ hái súc|(ນ) ຄື: ສະຫາຍເສິກ.

ສະຫາຍເສິກ [sǎ hái sức|(ນ) bạn liên minh, bạn đồng minh.

ສະຫັດ [sǎ hách| 1.(ຄ)(ສ.) một ngàn, thiên. ສະຫັດສະວັດ : thiên niên kỉ. 2.(ນ) sức mạnh, quyền lực.

ສະຫັດສະໄນ [sǎ hách sǎ nay] ເບິ່ງ: ສະຫັດສະເນດ.

ສະຫັດສະເນດ [sǎ hách sǎ nét|(ນ) ຄື: ສະຫັດສະໄນ. ngàn mắt tức là thiên vương.

ສະຫັດສະລັງສີ [sǎ hách sǎ lǎng sí|(ນ) mặt trời (người có một ngàn hào quang).

ສະຫັດສະວັດ [sǎ hách sǎ vach|(ນ) thiên niên kỉ. ເປົ້າໝາຍສະຫັດສະວັດດ້ານການພັດທະນາ; mục tiêu phát triển của thiên niên kỉ.

ສະຫາວ [sǎ háo|(ຄ) ຄື: ສາມຫາວ. nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກຂີ່ສະຫາວ : tính hay nói khoác.

ສະຫງ່າ [sǎ ngà|(ຄ) đẹp, lộng lẫy. ສະຫງ່າງາມ : đẹp, nguy nga, lộng lẫy. 2) huy hoàng. ສະຫງ່າລາສີ : huy hoàng, vẻ vang.

ສະຫງ່າງາມ [sǎ ngà ngam|(ຄ) 1) nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ, huy hoàng, uy nghi. ປາສາດອັນສະຫງ່າງາມ : lâu đài uy nghi. 2) vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່າງາມ : sự nghiệp vẻ vang.

ສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ [sǎ ngà fà fôi|(ຄ) uy nghi, oai nghiêm. ຮູບຊົງສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : tướng mạo oai nghiêm.

ສະຫງ່າລາສີ [sǎ ngà la sí|(ຄ) huy hoàng, vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່າລາສີ : sự nghiệp vẻ vang. ໄຊຊະນະອັນສະຫງ່າລາສີ : thắng lợi vẻ vang.

ສະຫງ່າອົງອາດ [sǎ ngà óng ạt|(ຄ) hùng dũng, hùng tráng. ວາດຢ່າງສະຫງ່າອົງອາດ : dáng đi hùng dũng.

ສະຫງັດ [sǎ ngắ|(ຄ) yên lặng, êm ả, yên tĩnh, tĩnh mịch. ວັດທິງບສະຫງັດ : ngôi chùa tĩnh mịch.

ສະຫງວນ [sǎ nguồn| 1.(ກ) 1) giữ; để dành, dự trữ; bảo toàn, bảo vệ, bảo tồn. ສະຫງວນສັກສີ : giữ danh dự. ສະຫງວນກຳລັງ : giữ sức, bảo toàn lực lượng. ສະຫງວນປ່າ : giữ rừng, bảo vệ rừng. ສະຫງວນຜົວ : bảo vệ da. ເຂດສະຫງວນ : vùng bảo tồn. 2) bảo lưu, đăng kí trước, dành trước; giữ. ສະຫງວນລິຂະສິດ : giữ bản quyền. 3) cấm. ປ່າສະຫງວນ : rừng cấm. 2.(ກ) hải lòng, tìm kiếm. ສະຫງວນຫາວິຊາຄວາມຮູ້ : tìm kiếm kiến thức.

ສະຫງວນກຳລັງ [sǎ nguồn cấm lǎng|(ນ) bảo toàn lực lượng.

ສະຫງວນຄວາມຮັກ [sǎ nguồn khoam hặc|(ກ) gìn giữ tình yêu.

ສະຫງວນເງິນຕາຕ່າງປະເທດ [sǎ nguồn ngân ta tàng pǎ thét|(ກ) tiết kiệm ngoại tệ.

ສະຫງວນສິດທິ [sǎ nguồn sách thí|(ກ) bảo vệ quyền lợi.

ສະຫງວນທ່າທີ [sǎ nguồn thà thí|(ກ) giữ dáng, giữ điệu bộ.

ສະຫງວນລິຂະສິດ [sǎ nguồn lí khả xích|(ກ) giữ bản quyền.

ສະຫງວນອາຊີບ [sǎ nguồn a xí|(ກ) giữ nghề nghiệp lại cho nhân dân trong nước.

ສະຫງົບ [sǎ ngóp| 1.(ຄ) 1) yên ổn, yên tĩnh, êm ả. ສະຫງົບງຽບ : yên lặng, yên tĩnh, êm ả. 2) an ninh. ປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : bảo vệ an ninh. ກະຊວງປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ : Bộ An ninh, Bộ Công an. 3) thanh bình, thái bình. ບ້ານເມືອງສະຫງົບ : đất nước thanh bình. 2.(ກ) 1) trấn định, trấn tĩnh. ສະຫງົບຄວາມຮູ້ສຶກ : trấn tĩnh cảm xúc. ສະຫງົບສະຕິອາລົມ : trấn định tinh thần. 2) đình; chấm dứt. ສະຫງົບເສິກ : đình chiến.

ສະຫງົບກາຍ [sǎ ngóp cai|(ຄ) yên thân, yên phận, an thân.

ສະຫງົບງຽບ [sǎ ngóp nghiép](ຄ) yên lặng, yên tĩnh, êm ả. ໝ້ານສະຫງົບງຽບ : mặt nước yên lặng.

ສະຫງົບໃຈ [sǎ ngóp chay](ຄ) yên lòng.

ສະຫງົບສະຕິອາລົມ [sǎ ngóp sǎ tǐ a lôm](ກ) kim lòng, tự kim chế bản thân, trấn định tinh thần.

ສະຫງົບສະຫງາມ [sǎ ngóp sǎ nghiêm](ຄ) thùy mị, nét na thùy mị. ຢູ່ຕໍ່ໜ້າຜູ້ໃຫຍ່ຕ້ອງສະຫງົບສະຫງາມຈຸມຕົວ : ở trước mặt người lớn phải nét na thùy mị.

ສະຫງົບສະຫງ່າມ [sǎ ngóp sǎ nghiêm] ຄື: ສະຫງົບສະຫງ່າມ.

ສະຫງົບສິກ [sǎ ngóp súc] ຄື: ສະຫງົບສິກ.

ສະຫງົບສິກ [sǎ ngóp súc](ກ) đình chiến. ອະນຸສັນຍາສະຫງົບສິກ : hiệp định đình chiến.

ສະຫງົບສົງຄາມ [sǎ ngóp sống kham](ກ) chấm dứt chiến tranh.

ສະຫງ່າມ [sǎ nghiêm](ຄ) 1) khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn. ທ່າທີສະຫງ່າມ : thái độ khiêm tốn. 2) thùy mị, nét na, ngoan ngoãn. ນາງນ້ອຍສະຫງ່າມ : cô bé thùy mị.

ສະຫງ່າມຄົມ [sǎ nghiêm khiêm khôm](ຄ) nhã nhặn, nhũn nhặn. ເວົ້າຈາສະຫງ່າມຄົມຄົມ : ăn nói nhũn nhặn.

ສະຫງ່າມຈຸມຕົວ [sǎ nghiêm chiêm tuai](ຄ) thùy mị khiêm tốn, nét na thùy mị. ນາງເປັນຄົນສະຫງ່າມຈຸມຕົວ : nàng là một con người nét na thùy mị.

ສະຫງ່າມ [sǎ nghiêm] ຄື: ສະຫງ່າມ.

ສະຫງ່າມຈຸມຕົວ [sǎ nghiêm chiêm tuai] ຄື: ສະຫງ່າມຈຸມຕົວ.

ສະຫງ່າມນົມນວນ [sǎ nghiêm ním nuôn](ຄ) thùy mị, dịu hiền.

ສະແຫຍງ [sǎ nhéng](ກ) rỏn, sỏn. ສະແຫຍງຂົນ : rỏn ỏc, sỏn da gà.

ສະຫຍອງ [sǎ nhoóng](ກ) 1) nháy dựng. ມ້າສະຫຍອງ : ngựa nháy dựng lên. 2) dựng, dựng đứng, khiếp sợ, kinh hãi, kinh dị. ເລື້ອງສະຫຍອງຂວັນ : truyện kinh dị. ໜັງຫົວພອງສະຫຍອງເກົ້າ : da đầu sùng búi tóc dựng; dựng tóc gáy.

ສະຫຍາຍ [sǎ nhái](ກ) rải ra, trải ra, xõa ra. ສະຫຍາຍຜົມ, ຊະຜົມ : xõa tóc.

ສະຫຍົດ [sǎ nhóch](ກ) rùng mình.

ສະຫຍົດສະແຫຍງ [sǎ nhóch sǎ nhéng](ຄ) ghê sợ, ghê rợn.

ສະຫຍົດສະຫຍອງ [sǎ nhóch sǎ nhoóng](ຄ) rùng rợn, ghê sợ, hãi hùng. ຄວາມຝັນສະຫຍົດສະຫຍອງ : giấc mơ hãi hùng.

ສະຫຍອນ [sǎ nhón](ຄ) khiếp, ghê sợ. ສະຫຍົດສະຫຍອນ : ghê sợ, hãi hùng.

ສະຫຍົບ [sǎ nhóp](ກ) 1) bất tỉnh, ngã lả ra. 2) sợ hãi, khiếp sợ. ສະຫຍົບສະຫຍອງ : khiếp sợ, hãi hùng.

ສະຫຍາມ [sǎ nhám](ນ) Thái Lan (tên cổ).

ສະໝາ [sǎ ná](ນ) bỏ đoàn, tằm đẽm lót ngời. ສະໝາທອງ : bỏ đoàn vàng.

ສະເໝ [sǎ né](ນ) 1) súc mê hoặc, súc quyền rũ, duyên. ມີສະເໝ : có duyên. 2) bùa mê, bùa yêu, ngải. ຫວ່ານສະເໝ : làm mê hoặc, quyền rũ. ໃສ່ສະເໝ : bỏ bùa mê.

ສະເໝຫາ [sǎ né há](ນ) ຄື: ສິເໝຫາ, ສະເໝໄຫ. lòng yêu, tình yêu. ສັ້ນສະເໝຫາ : hết tình, đoạn tình.

ສະເໝໄຫ [sǎ né hó] ເບິ່ງ: ສະເໝຫາ.

ສະເໝ່ [sǎ nè] ຄື: ສະເໝ. ແວວຕາເຈືອຈານໄປດ້ວຍຄວາມມີສະເໝ່ : ánh mắt đầy quyền rũ.

ສະເໝີ [sǎ nó](ກ) đề nghị, đề xuất, đưa ra, trình. ສະເໝີຄວາມເຫັນ : đề xuất ý kiến. ສະເໝີລາຍງານ : trình báo cáo. ສະເໝີໃຫ້ດື່ມອວຍພອນ : đề nghị nâng li chúc mừng.

ສະເໝີຂ່າວ [sǎ nó khào](ກ) đưa tin. ສະເໝີຂ່າວໃນໜັງສືພິມ : đưa tin trên báo.

ສະເໝີສະໜອງ [sǎ nó sǎ noóng](ກ) đưa tin.

ສະເໝີຕົວ [sǎ nó tuai](ກ) tự giới thiệu.

ສະເໝີແນະ [sǎ nó né](ກ) đề nghị.

ສະໝຸກ [sǎ núc](ກ) đầy đủ, sung túc, tiện lợi, tiện nghi; vui mừng, vui sướng, vui vẻ. ສະໝຸກກິນ : tha hồ ăn. ສະໝຸກສະໝານ : vui thích.

ສະໝຸກເກີ [sǎ núc cơ](ນ) trò chơi bi-da.

ສະໝຸກສະບາຍ [sǎ núc sǎ bai](ຄ) vui sướng.

ສະໝຸກສະໝານ [sǎ núc sǎ nán](ຄ) vui thích,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ພ ຫ ຫ ອ

vui sướng, vui vẻ. ຄົນສະໝຸກສະໜາມ : con người vui vẻ.

ສະໝຸກຢູ່ໃສ ໂສກທຸກຢູ່ຫັນ [sǎ núc dù sáy, soọc thục dù hặn] (ພາສິດ) (sung sướng ở đâu, buồn khổ ở đó). ຄື: ຄວາມທຸກຢູ່ທີ່ໃດ ຄວາມສຸກຢູ່ທີ່ນັ້ນ.

ສະແໜງ [sǎ néng] 1.(ກ) làm cho thất vọng, thất bại. 2.(ນ) nguyên nhân làm cho không đạt được nguyện vọng.

ສະໜົງ [sǎ nóng] (ນ) mũi lao có ngạnh, dùng ném cá hoặc con thú khác.

ສະໜອງ [sǎ noóng] 1.(ນ) chỉ sợi, dùng để khâu sách chữ bằng lá cọ. Sợi sớ sớ : dây khâu sách. 2.(ກ) 1) đáp ứng. ສະໜອງ ຄວາມຕ້ອງການ : đáp ứng nhu cầu. (ພາສິດ) ກໍາສະໜອງກໍາ : (tội lỗi sẽ đáp lại tội lỗi) ác giả, ác báo. 2) hưởng ứng. ຕອບສະໜອງຄໍາຮຽກຮ້ອງ : hưởng ứng lời kêu gọi. 3) cùng ứng. ສະໜອງວັດຖຸ : cùng ứng vật tư.

ສະໜອງໄຂ [sǎ noóng kháy] (ກ) đáp lại, đáp ứng.

ສະໜອງຄຸນ [sǎ noóng khunh] (ກ) đáp ơn, đền ơn.

ສະໜອງພະໂອດ [sǎ noóng lǎ ột] (ນ) viên quan trực tiếp nhận lệnh vua hoặc hoàng hậu.

ສະໜອງໂອດ [sǎ noóng ột] ຄື: ສະໜອງພະໂອດ.

ສະໜ່ອຍ [sǎ nòi] (ຄ) một ít, một tí.

ສະໜັດ [sǎ nách] (ຄ) ຄື: ຖະໜັດ. khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuần.

ສະໜົດ [sǎ nich] (ຄ) 1) sít, khít, kín. ປະຕູປິດ ສະໜົດ : cửa đóng kín. 2) say (ngủ). ມັນຫຼັບ ສະໜົດແລ້ວ : nó ngủ say rồi. 3) thân mật, thân thiết, thân tình. ພວກເຂົາສະໜົດກັນຫຼາຍ : họ thân nhau lắm.

ສະໜົດສະໜົມ [sǎ nich sǎ nóm] (ຄ) thân tình, thân thiết, thân mật. ໃນບັນຍາກາດອັນສະໜົດ ສະໜົມ : trong bầu không khí thân mật. ໝູ່ເພື່ອນສະໜົດສະໜົມ : bè bạn thân thiết.

ສະໜົດຊິດຊອບ [sǎ nich xich xóp] (ຄ) gần gũi, thân thiết.

ສະໜົດຕິດແທດ [sǎ nich tích thét] (ຄ) thân

thuộc, thân thiết.

ສະໂໜດ [sǎ nột] (ນ) văn tự; giấy chứng nhận.

ສະໂໜດທີ່ດິນ [sǎ nột thì dinh] (ນ) giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai.

ສະໜຽດ [sǎ niệt] (ນ) xấu xa, dè tiện, hèn hạ, bỉ ổi.

ສະໜັ່ນ [sǎ nành] (ຄ) ầm ĩ, inh ỏi, rầm (tiếng); nổi tiếng, vang dội. ລົດຕຳກັນສຽງດັງສະໜັ່ນ : xe tông nhau cái rầm. ສຽງຕົບມືດັງສະໜັ່ນ : tiếng vỗ tay vang dội khắp phòng.

ສະໜັ່ນກົກກ້ອງ [sǎ nành cục coóng] (ຄ) vang dội, vang vọng.

ສະໜັ່ນຫວັ່ນໄຫວ [sǎ nành vánh váy] (ຄ) rung chuyển.

ສະໜານ [sǎ nán] 1.(ນ)(ປ.) sự tắm. 2.(ກ) tắm, tuối, rửa.

ສະໜັບ [sǎ nấp] 1.(ນ) cái dè khâu. ສະໜັບນັ້ວມື : cái dè khâu. 2.(ນ) một loại vòng tay dùng làm vũ khí, cái nắm tay dùng làm vũ khí. ສະໜັບມື : cái nắm tay dùng làm vũ khí, quai đấm sắt. 3.(ນ) tấm đệm lá cọ (dùng khi xăm chữ).

ສະໜັບແຄ່ງ [sǎ nấp khèng] (ນ) xà cạp.

ສະໜັບສະໜູນ [sǎ nấp sǎ nún] (ກ) ủng hộ, hỗ trợ, trợ giúp, cõ vũ. ສະໜັບສະໜູນຂໍຮຽກຮ້ອງ : ủng hộ yêu sách. ຂ້ອຍສະໜັບສະໜູນເຈົ້າເຮັດວຽກນັ້ນ : tôi ủng hộ anh làm việc đó. ສະໜັບສະໜູນດ້ວຍປັນໃຫຍ່ : hỗ trợ bằng đại bác. ສະໜັບສະໜູນລັດຖະບານ : ủng hộ chính phủ.

ສະໜັບມື [sǎ nấp mu] (ນ) cái nắm tay dùng làm vũ khí, quai đấm sắt.

ສະໜາມ [sǎ nám] (ນ) 1) sân, bãi. ສະໜາມຫຍ້າ : sân cỏ, bãi cỏ. 2) trường. ສະໜາມແຂ່ງຂັນ : trường đua.

ສະໜາມກິລາ [sǎ nám kĩ la] (ນ) sân bóng, sân vận động, sân đá banh. ສະໜາມກິລາແຫ່ງຊາດ : sân vận động quốc gia. ສະໜາມກິລາວຽງຈັນ : sân vận động Vientiane.

ສະໜາມກິລາແຫ່ງຊາດ [sǎ nám kĩ la hèng sát] (ນ) sân vận động quốc gia.

ສະໜາມກ່ອບ [sǎ nám cóp] (ນ) sân gôn.

ສະພິ [sǎ mí](ນ)(ປ,ສ.) hào quang, ánh sáng.
ລັດສະພິ : ánh sáng.

הַבֶּחֱרֵט (bàhng bả vai bả vai) bảhng chi bảhng

em; bằng anh bằng em.

ສະເໝີພາກ [sǎ mǎc fǎc](ຄ) có phần bằng nhau, ngang nhau, bình đẳng. ຄວາມສະເໝີພາກ : sự bình đẳng.

ສະເໝີພາງ [sǎ mǎc fiêng](ຄ) bằng phẳng.

ສະເໝີພາບ [sǎ mǎc fáp](ຄ) bình đẳng. ສິດສະເໝີພາບ : quyền bình đẳng. ມີສິດສະເໝີພາບເທົ່າທຽມກັນ : có quyền bình đẳng ngang bằng nhau.

ສະເໝີມາ [sǎ mǎc ma](ຄ) bao giờ cũng, lúc nào cũng, khi nào cũng.

ສະເໝີໜ້າ [sǎ mǎc nǎ](ຄ) công minh, chí công, vô tư.

ສະເໝີເໝືອນ [sǎ mǎc muón](ຄ) dường như, hình như.

ສະໄໝ [sǎ máy](n) thời, kì, buổi, lúc, thời kì. ສະໄໝສົງຄາມ : thời chiến. ສະໄໝຫົວລ້ຽວ : buổi giao thời. ຫຼ້າສະໄໝ : lỗi thời. ຫັນສະໄໝ : hiện đại. ເພງລາວສະໄໝ : nhạc Lào đương đại.

ສະໄໝເກົ່າ [sǎ máy cǎu](n) cũ kĩ, lạc hậu. ຂອງສະໄໝເກົ່າ : đồ cũ kĩ.

ສະໄໝກາງ [sǎ máy cang](n) thời Trung cổ, Trung đại, Trung thế kỉ.

ສະໄໝກ່ອນ [sǎ máy còn](n) thời trước, lúc trước. ເລື່ອງສະໄໝກ່ອນ : chuyện thời trước. ສະໄໝກ່ອນສົງຄາມ : thời trước chiến tranh. ສະໄໝກ່ອນປະຫວັດສາດ : thời trước khi có lịch sử.

ສະໄໝນິຍົມ [sǎ máy nǐ nhòm](n) thời trang, mốt, thời thượng.

ສະໄໝນີ້ [sǎ máy nǐ](n) thời nay, hiện nay, hiện thời, ngày nay. ສະໄໝນີ້ໃຜຢ່າກຳລັງອ່ານຮູ້ : ngày nay ai ai cũng biết đọc biết viết.

ສະໄໝໂບຮານ [sǎ máy bô han](n) thời xưa, thời xa xưa.

ສະໄໝປະຈຸບັນ [sǎ máy pǎ chủ banh](n) hiện nay, hiện tại, hiện thời.

ສະໄໝປະຊຸມ [sǎ máy pǎ xum](n) phiên họp, hội nghị.

ສະໄໝປະຊຸມວິສາມັນ [sǎ máy pǎ xum vì sǎ manh](n) phiên họp bất thường, hội nghị bất

thường.

ສະໄໝເຝິກຫັດວຽກ [sǎ máy phóc hách viéc](n) thời kì thực tập.

ສະໄໝຫີນ [sǎ máy hín](n) thời kì đồ đá.

ສະໄໝໃໝ່ [sǎ máy mǎy](n) hiện đại, tân thời. ສັງເກດສະໄໝໃໝ່ : quần áo tân thời.

ສະໝ້າ [sǎ mǎm](ຄ) như nhau, giống nhau, đều nhau.

ສະໝ້າສະເໝີ [sǎ mǎm sǎ mǎc](ຄ) đều đều, đều đặn. ຂຽນສະໝ້າສະເໝີ : viết đều đặn.

ສະໝັກ [sǎ mǎc] 1.(ກ) 1) tự nguyện, tình nguyện. ທະຫານອາສາສະໝັກ : quân tình nguyện. 2) đăng kí, nhập, gia nhập. ສະໝັກ

ງານ : đăng kí việc làm, xin việc. ສະໝັກເຂົ້າເປັນສະມາຊິກ : đăng kí làm thành viên.

ສະໝັກດ້ວຍຈົດໝາຍ : đăng kí qua thư tín.

ສະໝັກດ້ວຍຕົນເອງ : tự gia nhập. 2.(ກ) sạch, nghet. ສະໝັກນ້ຳ : sạch nước. ສະໝັກລົມຫັນໃຈ : nghet thỏ.

ສະໝັກແຂ່ງຂັນ [sǎ mǎc khèng khǎn](ກ) đăng kí cuộc thi, tham dự cuộc thi.

ສະໝັກງານ [sǎ mǎc ngan](ກ) đăng kí việc làm, xin việc. ຢາກຂໍສະໝັກງານຕ້ອງໃຫ້ສິນບິນ : muốn xin việc phải dứt lót.

ສະໝັກໃຈ [sǎ mǎc chay](ຄ) tự nguyện. ເຮັດດ້ວຍຄວາມສະໝັກໃຈ : làm một cách tự nguyện.

ສະໝັກສະໝານ [sǎ mǎc sǎ mán](ກ) gắn bó mật thiết. ສະໝັກສະໝານສາມັກຄີເປັນນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວກັນ : đoàn kết gắn bó một lòng một dạ với nhau.

ສະໝັກພັກພວກ [sǎ mǎc phác fuóc](n) phe cánh, đồng bọn. ມັນມີສະໝັກພັກພວກຫຼາຍ : nó có đồng đồng bọn.

ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງ [sǎ mǎc hǎp lược tǎng](ກ) ứng cử.

ສະໝິງ [sǎ míng](n) nhân hỏ (người chết biến thành hỏ). ເສື້ອສະໝິງ : nhân hỏ.

ສະໝອງ [sǎ moóng] 1.(ນ) 1) 1) trí, trí tuệ, đầu óc. ຄົນມີສະໝອງ : người có trí tuệ. ສະໝອງດີ : sáng trí,

ສະຫຼຸ : năm Sửu.

ສະຫຼົວ [sǎ lúu](ຄ) mò, lò mò, tòi mò, lù mù.
ແສງໄຟສະຫຼົວ : ánh lửa lù mù.

ສະຫຼົາ [sǎ lǎu](ຄ) đẹp, xinh.

ສະຫຼັກ [sǎ lǎc] 1.(ນ) chót, khóa. **ສະຫຼັກແອກ** : cái chót ách. 2.(ກ) 1) điêu khắc, chạm trổ. **ແກະສະຫຼັກ** : điêu khắc, chạm trổ. 2) để địa chỉ. **ສະຫຼັກຫຼັງ** : để địa chỉ vào phong bì.

ສະຫຼັກສະຫຼົາ [sǎ lǎc sǎ lǎu](ກ) tạo hoa văn bằng điêu khắc, chạm trổ.

ສະຫຼັກສຳຄັນ [sǎ lǎc sǎm khǎn](ຄ) **ຄື**: sǎ khǎn sǎm. rất quan trọng, trọng yếu. **ສະຫຼັກສຳຄັນຂອງວຽກງານ** : khâu trọng yếu của công tác.

ສະຫຼັກຫຼັງ [sǎ lǎc lǎng] 1.(ກ) viết vào phía sau, khắc vào phía sau. 2.(ກ) **ຄື**: จ่าหน้าซอง, để địa chỉ vào phong bì.

ສະຫຼັກແອກ [sǎ lǎc əc](ນ) cái chót ách.

ສະຫຼາກ [sǎ ləc](ນ) 1) vé, vé số. **ໃບສະຫຼາກ** : vé số. **ບຸນທີ່ເຂົ້າສະຫຼາກ** : hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2) thăm, quẻ. **ຈົກສະຫຼາກ** : bốc thăm. **ສະຫຼາກກະພັດ** [sǎ ləc cǎ fǎch] **ເບິ່ງ**: **ສະຫຼາກພັດ**.

ສະຫຼາກກິນແບ່ງ [sǎ ləc kinh bèng](ນ) vé xổ số. **ການອອກສະຫຼາກກິນແບ່ງລັດຖະບານ** : việc phát hành vé xổ số kiến thiết.

ສະຫຼາກພັດ [sǎ ləc fǎch](ນ) **ຄື**: **ສະຫຼາກກະພັດ**. thức ăn dâng cho sư bằng cách bốc thăm.

ສະແຫຼກ [sǎ ləc](ນ) **ຄື**: **ແຊກ**. quang gánh. (**ສຳນວນ**) **ບ້ານແຕກສະແຫຼກຂາດ** : nhà tan cửa nát.

ສະໂຫຼກ [sǎ loəc](ນ)(ປ.) một bài thơ, một tục ngữ của trần thế.

ສະຫຼອກກອກ [sǎ loəc coəc](ຄ) tò mò. **ນິດໄສສະຫຼອກກອກ** : tính tò mò.

ສະຫຼັງ [sǎ lǎng](ກ) nghi ngờ.

ສະຫຼາງ [sǎ lǎng](ຄ) **ຄື**: **ສາງຫຼາງ**.

ສະຫຼ່າງ [sǎ lǎng](ຄ) dỗi dào, thừa thãi, sung túc, đầy đủ. **ສະຫຼ່າງລ້ວນ** : dỗi dào, thừa thãi, sung túc.

ສະຫຼ່າງ [sǎ lǎng](ຄ) nghi ngờ, sai lầm, dăng trĩ.

ສະຫຼົງ [sǎ lǎng](ນ) 1) đơn vị tiền Thái Lan 25 xa tàng bằng một sǎ lǎng. 2) trọng lượng kim loại (một sǎ lǎng bằng một đồng cân vàng, bạc).

ສະແຫຼງ [sǎ lǎng](ຄ) sai, kị, khác (thức ăn), có hại cho sức khỏe. **ຂອງກິນສະແຫຼງ** : thức ăn khác với bệnh tật, thức ăn có hại cho sức khỏe.

ສະແຫຼ່ງ [sǎ lǎng] 1.(ກ) cất nhắc, cử, bổ nhiệm. 2.(ກ) làm, tiến hành, chế tạo, dựng xây.

ສະໂຫຼ່ງ [sǎ lông] **ຄື**: **ສະໂຫຼ້ງ**.

ສະໂຫຼ້ງ [sǎ loong](ນ) váy, xà lỏn (nam giới mặc).

ສະຫຼອງ [sǎ loong] 1.(ກ) ăn mừng, chào mừng.

ສະຫຼອງເສັ້ງໄດ້ : ăn mừng thi đỗ. **ສະຫຼອງວັນເກີດ** : ăn mừng sinh nhật. **ສະຫຼອງວັນກຳມະກອນ** : chào mừng ngày quốc tế lao động. **ບຸນສະຫຼອງ** : lễ hội. **ສະເຫຼີມສະຫຼອງ** : ăn mừng, chào mừng. 2.(ນ) vật dụng của vua (tủ cung đình).

ສະຫຼອງພະເນດ : kính đeo mắt. **ສະຫຼອງພະບາດ** : giày, giày dép, hài.

ສະຫຼຽງ [sǎ liǎng] 1.(ກ) nghiêng, theo đường chéo; liệng, lượn. **ບິນສະຫຼຽງ** : bay liệng. 2.(ນ) cái hiên.

ສະຫຼ່ຽງ [sǎ liǎng](ນ) đòn khiêng.

ສະຫຼາຍ [sǎ lái](ກ) 1) suy sụp. **ປະເທດຊາດຈະສະຫຼາຍລົງ** **ຖ້າຫາກເຮົາຂາດສາມັກຄີກັນ** : đất nước sẽ suy sụp nếu chúng ta mất đoàn kết. 2) tan, tan rã, tan vỡ. **ຝັນສະຫຼາຍ** : giấc mộng tan vỡ. **ທະຫານສັດຕູແຕກສະຫຼາຍ** : quân địch tan rã.

ສະຫຼາຍຕົວ [sǎ lái tua](ກ) 1) suy sụp. 2) tan, tan rã, tan vỡ.

ສະເຫຼີຍ [sǎ loi](ກ) trả lời, giải đáp, giải quyết vấn đề. **ສະເຫຼີຍບັນຫາ** : giải đáp vấn đề, giải đáp thắc mắc.

ສະຫຼວຍ [sǎ luoi](ຄ) **ຄື**: **ສວຍລວຍ**. đẹp, xinh.

ສະຫຼັດ [sǎ lách] 1.(ນ) rau xà lách. **ຍຳສະຫຼັດ** : xà lách trộn. 2.(ກ) 1) hất cho sút ra, hất cho bung ra. **ງົວສະຫຼັດແອກ** : bỏ hất ách ra. 2) chối bỏ. **ສະຫຼັດຄວາມຮັກ** : chối bỏ tình yêu. 3.(ນ) kẻ cướp biển, hải tặc. **ໂຈນສະຫຼັດ** : hải tặc.

ສະຫຼັດຂີ້ຜົງ [sǎ lách khì fǒng](ກ) giũ bụi.

ສະຫຼັດຂົນ [sǎ lách khónh](ກ) giũ lông.

ສະຫຼັດໄດ [sǎ lách day](ຄ) ຄື: ຈັນໄດ.

ສະຫຼັດໄບ [sǎ lách bay](ກ) rụng lá.

ສະຫຼາດ [sǎ lạt](ຄ) ຄື: ຮູ້, ສະຫຼາດສະຫຼຽວ. khôn, khôn khéo, khôn ngoan, khéo léo, sáng suốt, lanh lợi, thông minh, sáng dạ. ສະຫຼາດເກີນອາຍຸ : khôn trước tuổi. (ພາສິດ) ສະຫຼາດເປັນປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ : khôn ba năm đại một giờ.

ສະຫຼາດແກມໂກງ [sǎ lạt kem công](ຄ) tinh khôn.

ສະຫຼາດສະຫຼຽວ [sǎ lạt sǎ liêu](ຄ) ຄື: ຮູ້, ສະຫຼາດ. thông minh, tài tình; khôn ngoan. ການແກ້ໄຂປັນຫາຢ່າງສະຫຼາດສະຫຼຽວ : cách xử trí khôn ngoan.

ສະຫຼາດສ່ອງໃສ [sǎ lạt soòng sáy](ຄ) tài tình. ການນຳອັນສະຫຼາດສ່ອງໃສ : sự lãnh đạo tài tình.

ສະຫຼາດຖີ່ຖ້ວນ [sǎ lạt thì thuận](ຄ) chín chắn.

ສະຫຼາດແບບຂີ້ຫຼັກ [sǎ lạt bẹp khì lác](ຄ) ranh mãnh.

ສະຫຼາດປາດເບື້ອງ [sǎ lạt pát phương](ຄ) khéo léo, sắc sảo.

ສະຫຼາດເປັນປີ ນາທີໂງ່ຈ້າ [sǎ lạt pênh pi, na thì ngổ chǎ](ພາສິດ) (khôn cả năm, đại một phút) khôn ba năm đại một giờ.

ສະຫຼາດຫຼັກແຫຼມ [sǎ lạt lác lém](ຄ) tinh nhanh.

ສະຫຼົດ [sǎ lích](ນ) (động vật) cá sặt rằn (Trichogaster pectoralis). ປາສະຫຼົດ : cá sặt rằn.

ສະຫຼຸດ [sǎ lúch](ກ) chào, chào mừng.

ສະຫຼຸດ [sǎ lệt](ນ) ຄື: ເສດ. dồm, dãi, dồm dãi.

ສະຫຼົດ [sǎ lóch](ຄ) buồn rầu, buồn bã, sầu não. ສະຫຼົດໃຈ : buồn thảm, thảm thương.

ສະຫຼົດໃຈ [sǎ lóch chay](ຄ) buồn thảm, thảm thương. ເສົາສະຫຼົດໃຈ : sầu khổ, bi thương.

ສະຫຼອດ [sǎ lợt] 1.(ຄ) bí mật, bí ẩn, thoáng ẩn thoáng hiện. 2.(ນ) (thực vật) ba đậu (Croton tiglium L, họ Euphorbiaceae) ຕົ້ນສະຫຼອດ : cây ba đậu.

ສະຫຼອນ [sǎ lón](ຄ) 1) rộ. 2) hàng loạt.

ສະຫຼັບ [sǎ lǎp] 1.(ກ) xen kẽ, xen nhau, luân phiên, lần lượt kế tiếp nhau. ສະຫຼັບກັນ : luân phiên. (ສຳນວນ) ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ : phức tạp, rối rắm. 2.(ກ) ຄື: ຕົວະ. nói tráo trở, trỏ lời. ສູຫາກເຄີຍສະຫຼັບລັ້ນ (ສິນໄຊ) : bay mà quen tráo trở (Sín).

ສະຫຼັບກັນ [sǎ lǎp canh](ກ) xen kẽ, xen nhau, luân phiên, lần lượt kế tiếp nhau. ເຂົາສະຫຼັບກັນມາຄົນລະວັນ : họ luân phiên nhau đến mỗi người một ngày. ສະຫຼັບກັນໄປຕາມລຳດັບ : luân phiên nhau theo thứ tự.

ສະຫຼັບສີ [sǎ lǎp sí](ກ) xen kẽ màu.

ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ [sǎ lǎp sǎp xón](ສຳນວນ) phức tạp, rối rắm. ເລື່ອງນີ້ເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ : vấn đề này hết sức phức tạp.

ສະຫຼັບລັ້ນ [sǎ lǎp lín](ກ) tráo trở, trỏ lời.

ສະຫຼຸບ [sǎ lúp](ກ) 1) quy kết; kết luận, tóm lại. ຂໍສະຫຼຸບ : điểm quy kết. ສະຫຼຸບຄວາມ : tóm tắt, tóm lại. 2) kết thúc, chấm dứt (công việc...); bế mạc (phiên họp). ສຳຫຼຸບກອງປະຊຸມ : bế mạc hội nghị.

ສະຫຼຸບຄວາມ [sǎ lúp khoam](ກ) tóm tắt, tóm lại.

ສະຫຼຸບຜົນ [sǎ lúp fónh](ກ) tổng kết.

ສະຫຼຸບລວມ [sǎ lúp luóm](ກ) tổng kết; tóm lại.

ສະແຫຼບ [sǎ lẹp] ເບິ່ງ: ຮັງຄາວ.

ສະຫຼົບ [sǎ lóp](ກ) bất tỉnh, ngất, mê. ປວດຈົນສະຫຼົບໄປ : ngất đi vì đau. ຢາສະຫຼົບ : thuốc mê.

ສະຫຼົບສະໄຫຼ [sǎ lóp sǎ láy](ກ) mê man, li bì, mê mê. ເຫັນແມ່ໄຂ້ສະຫຼົບສະໄຫຼ ຈັ່ງແມ່ນເຈັບປວດຫຼາຍ : thấy mẹ ốm mê man mà đứt ruột. ນອນສະຫຼົບສະໄຫຼ : ngủ li bì.

ສະຫຼາມ [sǎ lám](ນ) cá mập. ລຳຈັບປາສະຫຼາມ : sản bắt cá mập.

ສະຫຼອມ [sǎ lóm](ນ) thuyền mảnh.

ສະເຫຼີມ [sǎ lóm](ກ) ຄື: ສະຫຼອງ.

ສະເຫຼີມສະຫຼອງ [sǎ lóm sǎ loòng](ກ) ຄື: ສະຫຼອງ. ăn mừng, chào mừng. ປະຊາຊົນເຮົາສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ : nhân dân ta ăn mừng lễ quốc khánh.

ກ ຂ ຄ າ ຈ ສ ິ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ທ ທ ງ ທ ຄ ທ ນ ທ ນ ທ ງ ທ ວ ອ

ສະຫຼຽວ [sǎ liéu](ຄ) thông minh, khôn ngoan.

ສະຫຼຽວສະຫຼາດ : thông minh sắc sảo.

ສະຫຼຽວໃຈ : có linh cảm.

ສະຫຼຽວສະຫຼາດ [sǎ liéu sǎ lət](ຄ) thông minh sắc sảo.

ສະຫວະ [sǎ vǎ](ອ) một loại tiếng động.

ສະຫວາມີ [sǎ vá mĩ](ກ) ຄື: ສະຫວາມີ.

ສະຫວາມີພັກ [sǎ vá mĩ fǎc](ຄ) 1) quy phục, đầu thú. ພວກປະຕິການຍອມສະຫວາມີພັກຕໍ່ລັດຖະບານ : bọn phản động chịu quy phục chính phủ. 2) trung thành, phục tùng. ເຂົາມີຄວາມສະຫວາມີພັກຕໍ່ລາຊະບັນລັງ : ông ta trung thành với ngai vàng.

ສະຫວາມີພັກດີ [sǎ vá mĩ fǎc dī](ຄ) 1) quy phục, đầu thú. 2) trung thành, phục tùng.

ສະຫວາມີນີ [sǎ vá mĩ nī](ນ)(ປ.) ນຸ້ງ ຜູ້ ມູນ ພົນ.

ສະຫວາມີ [sǎ vá mī](ນ)(ປ.) 1) người chồng, phu. 2) ông chủ, chủ nhân. 3) người có địa vị cao.

ສະຫວາທະ [sǎ vá hǎ](ນ)(ສ.) đoạn chót của lời cầu nguyện, của câu niệm chú (người theo đạo Thiên Chúa thường nói: A men).

ສະຫວີ [sǎ ví](ນ)(ປ.) màu da (người).

ສະເຫວດີບ [sǎ vé dīp](ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດີບ.

ສະເຫວດີບເດບ [sǎ vé dīp dēp](ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດີບ.

ສະໄຫວ [sǎ váy](ຄ) đẹp rực rỡ. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy.

ສະຫວ່າງ [sǎ vǎng] 1.(ຄ) ຄື: ສວ່າງ. nhẹ nhõm, thoải mái. ສະຫວ່າງອີກ, ສວ່າງອີກ : nhẹ người, sáng khoái. 2.(ນ) sách toán cao cấp kiểu cổ.

ສະຫວ່າງ [sǎ vǎng] 1.(ຄ) sáng tỏ, sáng lạng, sáng sủa, tươi sáng. ສະຫວ່າງດ້ວຍແສງເດືອນ : sáng trăng. ສະຫວ່າງສະໄຫວ : sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ສະຫວ່າງແຈ້ງ : sáng tỏ, dọi sáng. ສະຫວ່າງຈ້າ : sáng choang, sáng quắc. ສະຫວ່າງເຂົ້າ : sáng sớm, bình minh. 2.(ກ) bình phục, hồi phục. ສະຫວ່າງຈາກ : bình phục, hồi phục.

ສະຫວ່າງຈ້າ [sǎ vǎng chǎ](ຄ) sáng choang, sáng quắc.

ສະຫວ່າງແຈ້ງ [sǎ vǎng chǎng](ຄ) sáng tỏ, dọi sáng.

ສະຫວ່າງສະໄຫວ [sǎ vǎng sǎ váy](ຄ) sáng trưng, rực rỡ, lộng lẫy. ເຮືອນຊານສະຫວ່າງສະໄຫວ : nhà cửa lộng lẫy.

ສະຫວ່າງເຂົ້າ [sǎ vǎng xǎu](ນ) sáng sớm, bình minh.

ສະຫວີງ [sǎ vǐng](ນ) cái vợt (xúc cá).

ສະແຫວງ [sǎ véng](ກ) tìm kiếm, cầu mong, muốn cầu. ສະແຫວງບຸນ : cầu phúc, cầu lễ.

ສະແຫວງຫາ : tìm kiếm, mong mỏi.

ສະແຫວງຫາ [sǎ véng há](ກ) tìm kiếm, mong mỏi. ສະແຫວງຫາຄວາມດີ : mong mỏi điều thiện, hướng thiện.

ສະຫວີງ [sǎ vǐng](ຄ) mắt trí, gàn dở.

ສະຫວອຍ [sǎ vói](ນ) sự bất tỉnh. ສະຫວິດສະຫວອຍ : bất tỉnh.

ສະເຫວີຍ [sǎ vói] 1.(ກ) cai trị, lên ngôi vua.

ສະເຫວີຍລາດ : lên ngôi, lên làm vua. ສະເຫວີຍລາຊະສົມບັດ : lên ngôi vua. 2.(ກ) ăn, hưởng, hưởng thụ. ສະເຫວີຍສຸກ : hưởng lạc, thú vui. ສະເຫວີຍໝາກຜົນ, ສະເຫວີຍຜົນ : hưởng lộc, kết quả. ສະເຫວີຍກະຍາຫານ : ăn, hưởng thụ.

ສະຫວັດ [sǎ vǎt](ກ) ban phúc, giáng phúc.

ສະຫວັດສະດີ [sǎ vǎt sǎ dī](ນ)(ສ.) cái thiện, cái đẹp; sự phồn vinh; lời chào khi gặp mặt.

ສະຫວັດດີ [sǎ vǎt dī](ນ) sự chào, sự thăm hỏi, sự chào hỏi. ກ່າວຄຳສະຫວັດດີ : cất lời chào.

ສະຫວັດດີການ [sǎ vǎt dī can](ນ) phúc lợi. ສະຫວັດດີການສັງຄົມ : phúc lợi xã hội.

ສະຫວັດດີການສັງຄົມ [sǎ vǎt dī can sǎng khôm](ນ) phúc lợi xã hội.

ສະຫວັດດີພາບ [sǎ vǎt dī fǎp](ກວ) an toàn, bình an. ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ສະຫວັດດີມີໄຊ [sǎ vǎt mī xay](ຄ) may mắn.

ສະຫວາດ [sǎ vǎt](ຄ) phóng khoáng.

ສະຫວາດສະເຫວີຍ [sǎ vǎt sǎ vói] ຄື: ສະຫວາດ.

ນິດໄສສະຫວາດສະເຫວີຍ : tính tình phóng khoáng.

ສະຫວິດສະຫວອຍ [sǎ vích](ກ) ຄື: ຫວອຍ. bất

tính.

ສະຫວິດໄຟ |sǎ vich phay|(ນ) cái núm bật điện, công tắc điện.

ສະເຫວດ |sǎ vệt|(1.(ຄ) trắng, bạch (màu). ສະເຫວດຕະສັດ : lọng trắng, ô dù trắng. 2.(ຄ) nghịch ngợm, tính nghịch.

ສະເຫວດດີບ |sǎ vệt díp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດດີບເດບ. con voi trắng, bạch tuợng.

ສະເຫວດດີບເດບ |sǎ vệt díp đêp|(ນ)(ປ.) ຄື: ສະເຫວດດີບ.

ສະເຫວດຕະສັດ |sǎ vệt tả sắ|(ນ) lọng trắng, ô dù trắng.

ສະຫວັນ |sǎ vǎn| 1.(ນ) thiên đường. (ພາສິດ) ສະຫວັນໃນອີກ ນາລົກໃນໃຈ : tu hành tại tâm. 2.(ຄ) màu tím. ສີສະຫວັນ : màu tím.

ສະຫວັນນະຄົດ |sǎ vǎn nǎ khộch| ຄື: ສະຫວັນລະຄົດ.

ສະຫວັນໃນອີກ ນາລົກໃນໃຈ |sǎ vǎn nay óc, na lộc nay chay| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim) thiện căn ở tại lòng ta; tu hành tại tâm.

ສະຫວັນຢູ່ໃນອີກ ນາລົກຢູ່ໃນໃຈ |sǎ vǎn dù nay óc, na lộc dù nay chay| (ພາສິດ) ຄື: ສະຫວັນໃນອີກ ນາລົກໃນໃຈ.

ສະຫວັນຢູ່ໃນອີກ ໝໍ້ນາລົກຢູ່ໃນໃຈ ໝໍ້ໄຟແດງຢູ່ປາກ ໝໍ້ທຸກຍາກມັນຢູ່ໃນມື |sǎ vǎn dù nay óc, mọ na lộc dù nay chay, mọ phay đeng dù pạc, mọ thực nhác mǎn dù nay mư| (ພາສິດ) (thiên đường trong ngực, địa ngục trong tim, lửa đỏ ở miệng, cái khó ở trong tay). (ເບິ່ງ): ສະຫວັນໃນອີກ ນາລົກໃນໃຈ.

ສະຫວັນລະຄາໄລ |sǎ vǎn lá kha lay|(ກ) chết, qua đời.

ສະຫວັນລະຄົດ |sǎ vǎn lá khộch|(ກ) băng, băng hà (dùng cho vua). ເຈົ້າຊີວິດສະຫວັນລະຄົດ : vua băng, băng hà.

ສະຫວັນ |sǎ vǎnh| 1.(ນ) ຄື: ເຫຼັກໂຄຍໝູ, ສະຫວ່ານ. ເຫຼັກສະຫວັນ : cái khoan. 2.(ກ) run, rung. ສະຫວັນໄຫວ : rung động, rung chuyển.

ສະຫວ່ານ |sǎ vǎn| 1.(ນ) cái khoan. ເຫຼັກສະຫວ່ານ : cái khoan. 2.(ກ) sợ hãi, kinh hãi.

ສະເອີ |sǎ ỏ|(ກ) nấc. ເດັກນ້ອຍມັກສະເອີ : trẻ con hay bị nấc.

ສະອິກ |sǎ ức|(ກ) nức nở; nấc Ợ. ສະອິກສະອິນ : nức nở, nấc nở (khóc).

ສະອິກສະອິນ |sǎ ức sǎ ứn|(ຄ) 1) nức nở, nấc nở (khóc). ຮ້ອງໄຫ້ສະອິກສະອິນ : khóc lóc nức nở. 2) hì hì (cười). ຫົວສະອິກສະອິນ : cười hì hì.

ສະອາງ |sǎ ang|(ຄ) chán, chán chường, ghê tởm.

ສະເອັງ |sǎ êng|(ນ) dây thắt lưng.

ສະອາດ |sǎ ạt|(ຄ) sạch sẽ, trong sạch, sạch đẹp. ບ່ອນຢູ່ກິນສະອາດ : chỗ ăn nằm sạch sẽ. ໃສ່ສະອາດ : trong sạch. ອະນາໄມສາມສະອາດ : vệ sinh ba sạch. ຄວາມສະອາດ : vệ sinh. ສະອາດຕາ : đẹp mắt.

ສະອາດສະອ້ານ |sǎ ạt sǎ ǎn|(ຄ) sạch sẽ. ເຮືອນຊານສະອາດສະອ້ານ : nhà cửa sạch sẽ.

ສະອາດຕາ |sǎ ạt ta|(ຄ) đẹp mắt.

ສະອິດສະອຽນ |sǎ ịch sǎ yên|(ຄ) tởm, tởm lợm, ghê tởm.

ສະອ້ານ |sǎ ǎn|(ຄ) sạch; gọn. (ສຳນວນ) ສະອາດສະອ້ານ : sạch sẽ.

ສະອິນ |sǎ ứn|(ກ) nức nở, rưng rức, thốn thốn. ພໍເຫັນໜ້າແມ່ລາວກໍສະອິນໄຫ້ : vừa thấy mặt mẹ cô liền khóc nức nở. ກອດກັນໄຫ້ສະອິກສະອິນ : ôm nhau khóc rưng rức.

ສະອອນ |sǎ on|(ຄ) thú vị, tuyệt vời. ສະອອນໃຈ : thú vị.

ສະເອືອນ |sǎ ươn|(ຄ) hôi tanh, hôi hám, hôi rình; ươn.

ສະອຽນ |sǎ yên|(ຄ) ຄື: ອຽນ. có mùi thối.

ສະອາບນ້ຳ |sǎ ạp nǎm|(ນ) hồ tắm.

ສະເອ້ມ |sǎ êm|(ນ) (thực vật) cam thảo, cam thảo Bắc (Glycyrrhiza uralensis).

ສະເອ້ມເຄືອ |sǎ êm khua|(ນ) (thực vật) cam thảo dây, còn gọi là dây chi chi, dây cườm cườm, tương tự đằng (Abrus precatorius L, Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae) hạt có màu đỏ, là loại cây có độc.

ສະເອ້ມດິນ |sǎ êm đinh|(ນ) ຄື: ດິນແຜ່ນດິນເຢັນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, đã

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສີ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ຫ ຫ ອ

cam thảo (Scoparia dulcis L, họ Scrophulariaceae).

ສາ [sá] 1.(ນ) (động vật) con rắn hổ lửa, con rắn lục (ງູສາ). 2.(ນ)(ປ.) con chó. 3.(ນ) (thực vật) cây dó (để làm giấy). ເຈ້ຍສາ : giấy bản (làm bằng vỏ cây dó). 4.(ຄ) từ dùng cuối câu biểu thị cử chỉ thúc giục như. ກິນສາ : ăn đi!. ນອນສາ : ngủ đi!. ເຊົາສາ! : thôi đi!. ນຸ່ງສາ! : thôi đi!.

ສາກຍະວົງ [sá cả nhã vòng] **ຄື:** ສາກິຍະວົງ.

ສາກິຍະ [sá cả nhã] (ນ)(ປ.) thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາກິຍະບຸດ [sá cả nhã bút] (ນ)(ປ.) tín đồ, đồ đệ của Đức Phật Thích ca.

ສາກິຍະມຸນີ [sá cả nhã mủ ni] (ນ)(ປ.) Thích Ca Mu Ni (tên của Phật Thích ca).

ສາກິຍະວົງ [sá cả nhã vòng] (ນ)(ປ.) thân tộc, họ hàng của Đức Phật Thích ca.

ສາເກ [sá kê] (ນ) (thực vật) cây xa kê, còn gọi là cây bánh mì (Artocarpus incisa L, họ Moraceae). ຕົ້ນສາເກ : cây xa kê.

ສາກັດສາ [sá cách sá] (ກ)(ປ.) trao đổi, bàn bạc.

ສາກິນ [sá công] (ນ)(ປ,ສ.) 1) toàn, toàn thể, tất cả, toàn bộ. ໃນສາກິນໂລກ : trên toàn thế giới, toàn cầu. 2) **ຄື:** ລະຫວ່າງປະເທດ, quốc tế. ສະພາກາຊາດສາກິນ : Hội chủ thập đồ quốc tế. ລັກສະນະສາກິນ : tính chất quốc tế. ອົງການສາກິນ : tổ chức quốc tế. ໄປສະນີສາກິນ : bưu điện quốc tế.

ສາກິນຈັກກະວານ [sá công chắc cả van] (ນ)(ປ.) thế gian.

ສາກິນໄປສະນີ [sá công pay sả ni] (ນ)(ປ.) cơ quan bưu điện truyền thông quốc tế.

ສາກິນລະໂລກ [sá công cả lôc] (ນ)(ປ.) diễn biến toàn cầu.

ສາຂາ [sá khá] 1.(ນ) cành cây, nhánh cây. ກິ່ງງ່າສາຂາ : cành nhánh. 2.(ນ) chỉ nhánh. ສາຂາບໍລິສັດຂາເຂົ້າ-ຂາອອກ : chỉ nhánh công ti xuất nhập khẩu.

ສາຂີ [sá khí] **ເບິ່ງ:** ສາຂາ.

ສາຄະເລດ [sá khá lét] (ນ)(ປ.) sông cái; biển.

ສາຄູ [sá khu] (ນ) dong riêng, khoai riêng,

khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm bột.

ສາຄອນ [sá khon] (ນ)(ປ.) đại dương, biển, sông cái.

ສາສະນິກະຊົນ [sát sả nỉ cả xôn] (ນ) giáo dân, tín đồ. ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Phật, Phật tử. ຄະລິດຕະສາສະນິກະຊົນ : tín đồ đạo Thiên chúa, con chiên.

ສາສະນູປະຖຳ [sát sả nu pả thẳm] (ນ)(ປ.) sự bảo vệ đạo giáo, sự hỗ trợ đạo giáo.

ສາສະນູປະຖຳພິກ [sát sả nu pả thẳm tộc] (ນ)(ປ.) vệ sĩ đạo giáo.

ສາສະໂນວາດ [sát sả nô vát] (ນ)(ປ.) kinh thánh, đạo giáo, giáo lí.

ສາສະໜາ [sát sả ná] (ນ) tôn giáo. ສາສະໜາພຸດ : đạo Phật. ສາສະໜາອິດສະລາມ : đạo Hồi.

ສາສະໜາກາໂຕລິກ [sát sả ná ca tho líc] (ນ) đạo Công giáo.

ສາສະໜາຄະລິດ [sát sả ná khá lít] (ນ) Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜາຄາທໍລິກ [sát sả ná kha tho líc] (ນ) đạo Công giáo (cũng thuộc Thiên chúa giáo).

ສາສະໜາຄຼິດ [sát sả ná khá lít] (ນ) Cơ đốc giáo, đạo Thiên chúa, đạo Ki tô.

ສາສະໜານິຍົມນັບຖືພະເຈົ້າຫຼາຍອົງ [sát sả ná nỉ nhóm nập thờ thờ nhiều chúa] (ນ) đa thần giáo.

ສາສະໜາພິທີ [sát sả ná lễ thi] (ນ) sự cúng tế, sự tế lễ.

ສາສະໜາພຸດ [sát sả ná Phật] (ນ) đạo Phật.

ສາສະໜາພາມ [sát sả ná phạm] (ນ) đạo Bà la môn.

ສາສະໜາໂມຮຳເມັດ [sát sả ná mô hăm mệch] (ນ) Ấn Độ giáo.

ສາສະໜາອິດສະລາມ [sát sả ná ích sả lam] (ນ) đạo Hồi, Hồi giáo.

ສາຍາ [sá nha] 1.(ນ) bóng, bóng cây, ảnh. 2.(ນ) mệnh danh tu sĩ, pháp danh. 3.(ນ) hoàng hôn.

ສາຍັນ [sá nhản] (ນ)(ປ.) **ຄື:** ສາຍັນ. chiều tà,

hoàng hôn, buổi chiều tối.

ສາຍົນ [sá nhôn] **ເບິ່ງ:** ສາຍົນ.

ສາດົກ [sá dóc](n)(p.) vải trắng; khăn tắm.

ສາຕິກະ [sá tí cá](n)(p.) áo dài, áo choàng (sú sãi).

ສາຕິກ [sá tíc] **ຄື:** ສາຕິກະ.

ສາໄຖ [sá tháy](n)(p.) trò bịp, sự lừa bịp. ມາຍາສາໄຖ : trò bịp, sự lừa bịp.

ສາທະຍາຍ [sá thá nhai](n)(s.) sự học thuộc lòng; sự tụng niệm; sự giảng giải, lí giải, phân giải, giải bày.

ສາທາລະນະ [sá tha lá nả](n) chung, công, công cộng. ຄວາມເປັນລະບຽບໃນສວນສາທາລະນະ : trật tự trong công viên. ສາທາລະນະປະໂຫຍດ : lợi ích công cộng.

ສາທາລະນະສະຖານ [sá tha lá nả sả thán](n) chỗ công cộng, nơi công cộng.

ສາທາລະນະສຸກ [sá tha lá nả súc](t)(p.) y tế. ກະຊວງສາທາລະນະສຸກ : Bộ Y tế.

ສາທາລະນະສົມບັດ [sá tha lá nả sỏm bắtt](n) tài sản công cộng, của công.

ສາທາລະນະຊົນ [sá tha lá nả xỏnh](n)(p.) công chúng, dân chúng.

ສາທາລະນະປະໂຫຍດ [sá tha lá nả pả nhộtt](n) lợi ích công cộng.

ສາທາລະນະໄພ [sá tha lá nả fay](n)(p.) thiên tai, tai họa chung.

ສາທາລະນະລັດ [sá tha lá nả lặtt](n)(p.) cộng hòa. ສາທາລະນະລັດປະຊາຊົນ : cộng hòa nhân dân. ສາທາລະນະລັດປະຊາທິປະໄຕ : cộng hòa dân chủ. ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ : nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

ສາທາລະນຸປະການ [sá tha lá nu pả can](t)(p.) sự xây dựng và sửa chữa, sự kiến thiết.

ສາທາລະນຸປະໂພກ [sá tha lá nu pả fỏc](n)(p.) công trình công cộng; những ngành phục vụ công cộng (điện, nước, v.v.).

ສາທຸ [sá thủ] 1.(t)(p.) 1) tốt, đẹp; đúng đắn. ສາທຸເດີ : nhờ trời, vãi trời, ơn trời. 2) vâng, hợp ý, đẹp rồi, tốt rồi. ສາທຸທ້ອນ : xin vâng! cầu cho!. 2.(n) từ đặt trước danh từ của hoàng

tộc hoặc sự (tỉnh Louangphabang).

ສາທຸກາມ [sá thủ can](n)(p.) sự tỏ lời khen ngợi.

ສາທຸສາ [sá thủ sắ](n)(p.) lời chào mừng, lời chúc mừng; những điều tốt lành.

ສາທຸຊົນ [sá thủ xỏnh](n)(p.) người hiền lành, hiền nhân.

ສາໂທ [sá thỏ](n) **ຄື:** ເຫຼົ້າໂທ. rượu chưa cất.

ສາທິກ [sá thỏc](t)(p,s.) dẫn chứng.

ສາທິດ [sá thích](t)(p,s.) thao diễn. ສາທິດການຈັດວອກໄມ້ : thao diễn cách cắm hoa.

ສາທານ [sá than](t)(p.) phổ biến; không hạn chế; xấu xa; thấp.

ສາທອນ [sá thon](t)(p.) quan tâm.

ສານຸ [sá nủ](n)(p.) sườn núi; đỉnh núi.

ສານຸສິດ [sá nủ xích](n)(p.) đồ đệ, học trò, môn đệ, môn đồ. ສານຸສິດຂອງພະພຸດທະເຈົ້າ : đồ đệ của Đức Phật Thích ca.

ສາບານ [sá ban](t)(p.) thề, thề thốt, thề nguyện, nguyện, tuyên thệ. ກິນນ້ຳສາບານ : uống nước thề. ສາບານຕໍ່ທຸງ : tuyên thệ trước cò. ພິທີສາບານຮັບຕຳແໜ່ງປະທານາທິບໍດີ : lễ tuyên thệ nhậm chức tổng thống.

ສາບານຕົວ [sá ban tua](t)(p.) ăn thề, đứng ra thề, tuyên thệ.

ສາບານວ່າ [sá ban và](t) nguyện rằng, thề rằng.

ສາມະເນລີ [sám má nê li](n)(p.) ní cô, bà vải.

ສາມະເນນ [sám má nên](n)(p.) tiểu, chú tiểu, sư sãi.

ສາມິພັກ [sá mĩ fắc](n)(s.) lòng trung thành, lòng trung hiếu; chính chuyên.

ສາມີ [sá mi](n)(p.) chồng. ສາມີພັນລະຍາ : vợ chồng

ສາມິຈິກຳ [sá mi chỉ cắmm](n)(p.) sự chào, sự tôn trọng (giữa sư tu nhiều năm và ít năm).

ສາມັກ [sá mắc] **ຄື:** ສາມັກຄີ.

ສາມັກຄີ [sá mắc khi](n)(p.) đoàn kết. ກິນເຂົ້າສາມັກຄີ : ăn cơm đoàn kết, ăn cơm tập thể. ສາມັກຄີແບບພິເສດ : đoàn kết đặc biệt.

ສາມາດ [sá mát](n)(p.) tài năng, năng lực, khả năng. ມີແຕ່ອ້າຍແມ່ນມີຄວາມສາມາດພໍ :

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ິ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ໝ ທ ູ ຫ ວ ອ

duy có anh là đủ khả năng. ຄວາມສາມາດພິເສດ : tài năng đặc biệt.

ສາມັນ [sá mǎn] 1.(ນ)(ປ.) điều bình thường. ສາມັນຊົນ : thường dân. 2.(ຄ) thông thường, bình thường, phổ thông, thường kì. ການປະຊຸມສະໄໝສາມັນ : hội nghị thường kì.

ສາມັນສຳນຶກ [sá mǎn sǎm nưc] (ນ) lương tri, sự hiểu biết bình thường.

ສາມັນສຶກສາ [sá mǎn súc sá] (ກ) giáo dục phổ thông. ໂຮງຮຽນສາມັນສຶກສາ : trường phổ thông.

ສາມັນຊົນ [sá mǎn xôn] (ນ) thường dân, bình dân. ເປັນສາມັນຊົນ : con nhà thường dân.

ສາມັນທຳມະດາ [sá mǎn thǎm mǎ dǎ] (ຄ) bình thường, thông thường.

ສາມານ [sá man] (ຄ)(ສ.) xấu xa, ti tiện, hèn hạ.

ສາມົນ [sá môn] (ຄ)(ປ.) lảng giềng, lân cận.

ສາລະ [sá lǎ] (ນ)(ປ.) lời, thư từ; bản chất, thực chất, điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung.

ໄຮ້ສາລະ : không có nội dung. ສາລະພັດ : đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ສາລະຄະດີ : phóng sự.

ສາລະຄະດີ [sá lǎ khǎ dī] (ນ)(ປ.) chuyện về người thật việc thật (không có hư cấu); phóng sự. ສາລະຄະດີໂລກ : phóng sự thế giới.

ສາລະຖີ [sá lǎ thǐ] (ນ)(ປ.) tài xế, người lái các loại xe, người đánh xe ngựa.

ສາລະທະ [sá lǎ thǎ] 1.(ນ)(ສ.) hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm). 2.(ຄ) liên quan hoặc sinh trong mùa thu.

ສາລະທະການ [sá lǎ thǎ can] (ນ)(ສ.) rằm tháng Mười, lúc tiến hành hội chúng sinh.

ສາລະທະວິສຸວັດ [sá lǎ thǎ ví sú vǎt] (ນ)(ປ.) (thiên) tiết thu phân (thời gian về mùa thu Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất). ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, ສາລະທະວິສຸວັດ ແມ່ນວັນທີ 24 ກັນຍາ : theo

dương lịch, thu phân là ngày 24 tháng Chín (Việt Nam là ngày 23 tháng Chín).

ສາລະທຳ [sá lǎ thǎm] (ນ)(ປ.) cái thiện bền vững.

ສາລະທິດ [sá lǎ thǐch] (ນ)(ປ.) thập phương, bốn phương.

ສາລະແນ [sá lǎ ne] (ຄ) chanh; hay chổ vào, hay dính líu vào việc của người khác. ກະໂຕມ້ອຍແຕ່ມັກສາລະແນ : bé người nhưng hay chanh.

ສາລະນັດ [sá lǎ nǎt] (ນ) (thực vật) bạc hà (Mentha arvensis L, họ Lamiaceae). ນ້ຳມັນສາລະນັດ : dầu bạc hà.

ສາລະບັນ [sá lǎ ban] (ນ)(ປ.) tài liệu dẫn chứng, cú liệu. ຫ້ອງການສາລະບັນ : văn phòng cú liệu.

ສາລະບານ [sá lǎ ban] (ນ)(ປ.) mục lục. ເບິ່ງສາລະບານ : xem mục lục.

ສາລະປະໂຫຍດ [sá lǎ pǎ nhót] (ນ) lợi ích thiết thực.

ສາລະພິ [sá lǎ pī] (ນ) 薔: sùlaxpī. tên một loại hoa, màu vàng, mùi thơm.

ສາລະພາງ [sá lǎ fang] (ນ)(ສ.) toàn thân, thân mình.

ສາລະພັດ [sá lǎ fǎch] (ຄ)(ປ.) đủ mọi thứ, trăm thứ; bách. ເຮັດສາລະພັດວຽກ : làm đủ thứ việc, làm trăm thứ việc. ຢາແກ້ສາລະພັດໂລກ : thuốc chữa đủ thứ bệnh; thuốc chữa bách bệnh.

ສາລະພັດນົກ [sá lǎ fǎch nưc] (ນ) uốc đủ mọi thứ, phép thần thông. ແກ້ວສາລະພັດນົກ : viên ngọc màu nhiệm, ngọc uốc, ngọc thần thông.

ສາລະພັນ [sá lǎ fanh] (ນ) 薔: ສາລະພັດ. ດູ່ມວຍ, ດູ່ມເຊັ່ນ, ຕູ່ມໝູ່. ສາລະພັນເຜິ້ງ (ສິນ) : ດູ່ມ loại ong. ລາວຈື່ມວ່າສາລະພັນ : bà ta ca cẩm đủ điều.

ສາລະພາບ [sá lǎ fáp] (ກ) thú nhận, thú tội, nhận tội, thú thực. ຜູ້ກໍ່ເຫດໄດ້ຮັບສາລະພາບ ແລ້ວ : thủ phạm đã thú tội.

ສາລະເລວ [sá lǎ lêu] (ຄ) dễ tiện.

ສາລະວັດ [sá lǎ vǎch] 1.(ນ)(ສ.) thanh tra. ສາ

ລະວັດທະຫານ : thanh tra quân sự, quân cảnh. 2.(ນ) ông tù trong chùa.

ສາລະວັດທະຫານ [sá lá vach thá hán](ນ) quân cảnh, kiểm soát quân nhân.

ສາລະວັນ [sá lá vanh](ນ) tỉnh lỵ Salavan (tên một tỉnh ở Nam Lào).

ສາລະວົນ [sá lá vôn](ກ) bận rộn. ສາລະວົນ ກັບວຽກງານ : bận rộn với công việc.

ສາລະແໝ່ [sá lá nê](ນ) dầu bạc hà. ເຫຼົ້າສາລະແໝ່ : ruợu (cồn) bạc hà (để xoa bóp).

ສາລາ [sá la] 1.(ນ)(ປ.) giấy tờ, thư từ, tài liệu.

ສາລານຸກົມ : từ điển bách khoa toàn thư. 2.(ນ)(ປ.) trạm trú chân, trạm y tế, đình, tạ.

ສາລາກາງບ້ານ : đình làng. ສາລາວັດ : đình chùa.

ສາລາກາງບ້ານ [sá la cang bản](ນ) đình làng.

ສາລາທານ [sá la than](ນ) nhà phát chẩn, nơi phát chẩn.

ສາລານິຍະ [sá la ní nhĩ](ຄ)(ປ.) là nơi tuởng niệm.

ສາລານິຍະກອນ [sá la ní nhĩ con](ນ)(ປ.) biên tập viên.

ສາລານິຍະທຳ [sá la ní nhĩ thām](ນ)(ປ.) 6 điều răn (để tuởng nhớ đến nhau gồm: bác ái, thẳng thắn (nói), có lòng thiện, công bằng, bình đẳng về đạo, có ý kiến như nhau, đồng lòng).

ສາລານຸກົມ [sá la nủ côm](ນ)(ສ.) từ điển bách khoa toàn thư.

ສາລາວັດ [sá la vach](ນ) đình chùa.

ສາລາໂຮງທຳ [sá la hoông thām] ເບິ່ງ: ຫໍແຈກ.

ສາລິກາ [sá lí ca](ນ)(ປ.) chim sơn ca.

ສາລິນີ [sá lí ní](ນ)(ປ.) một dạng thơ có 11 chữ.

ສາລິບຸດ [sá lí bút](ນ)(ປ.) Xalibút (tên của đồ đệ của Đức Phật thích ca).

ສາລີ [sá lí](ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າໂຄດ, ເຂົ້າໂພດ. ngô, bắp (Zea mays). ປູກສາລີຢູ່ຫາດ : trồng ngô ở bãi.

ສາລິລິກະທາດ [sá lí lí cả thát](ນ)(ປ.) hài cốt Phật Thích ca.

ສາໂລທິດ [sá lô hích](ນ)(ປ.) ຄື: ສາຍໂລທິດ.

người trong họ, người chung dòng máu, huyết thống.

ສາລັດຖະ [sá lach thá](ນ)(ປ.) điều cốt lõi, điều cốt yếu, nội dung.

ສາໂລດ [sá lốt] 1.(ນ)(ປ,ສ.) sen. 2.(ຄ) xinh đẹp, kiều diễm.

ສາວະກະ [sá vả cả](ນ)(ປ.) ຄື: ສາວົກ. tín đồ, môn đồ, đồ đệ.

ສາວະນະ [sá vả nả](ນ)(ປ.) tháng Chín.

ສາວົກາ [sá ví ca](ນ)(ປ.) tín đồ nữ, đồ đệ nữ.

ສາວົກ [sá vộc](ນ) ຄື: ສາວະກະ. tín đồ, giáo dân, đồ đệ, môn đệ, môn đồ.

ສາຫັດ [sá hách](ຄ)(ປ,ສ.) nghiêm trọng, khắc nghiệt, nặng nề; nguy cấp, nguy ngập, nguy kịch. ເຈັບສາຫັດ : trọng thương, bị thương nặng. ສະພາບການສາຫັດ : tình trạng nguy kịch.

ສາເຫດ [sá hệt](ນ)(ປ.) nguyên nhân, nguyên cớ, nguyên do, căn nguyên, duyên cớ. ສາເຫດຍ້ອນຫຍັງຈຶ່ງໄຂ້? : duyên cớ vì đâu mà ốm? . ຫາສາເຫດຂອງຄວາມຂັດແຍ່ງ : tìm nguyên nhân của mâu thuẫn. ຊອກເຫັນສາເຫດຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.

ສາໂຫດ [sá hột](ຄ)(ປ.) dữ, hung, ác.

ສາຫຼ້າຍ [sá lài](ນ) rong. ສາຫຼ້າຍທະເລ : rong biển.

ສ່ຳ [sà](ນ) 1) bã, cặn, váng (bã ruợu). ສ່ຳເຫຼົ້າ : cặn men ruợu, váng ruợu, bã ruợu. 2) (y khoa) mẩn, ban (mọc trước khi sốt). ສ່ຳໄຂ້ : mẩn sốt, chỗ phát ban.

ສ່ຳໄຂ້ [sà khạy](ນ) chỗ phát ban, da nổi mụn.

ສ່ຳເຫຼົ້າ [sà lậu](ນ) cặn của men ruợu, bã ruợu, bống ruợu.

ສ້າ [sạ](ນ) gói, cọi, "sạ" (một loại thức ăn, chế biến như cọi, băm thịt heo và rau rồi trộn lại; có khi trộn thêm tiết). ສ້າໝູ : gói heo, cọi heo, sạ heo. ສ້າເລືອດ : cọi tiết, sạ tiết.

ສິຂະເລດ [sí khá lét](ນ)(ປ.) núi non.

ສິຂາ [sí khá](ນ)(ປ.) ngọn lửa; ngọn, đỉnh.

ສິຂີ [sí khí] 1.(ນ)(ປ.) (động vật) chim công; lửa; tên của một vị Phật. 2.(ນ)(ປ.) đỉnh núi,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ິ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ງ ຫ ວ ອ

chóp núi.

ສິຂົນ [sǐ khính](n)(s.) đỉnh núi, chóp núi.

ສິຂອນ [sǐ khón](n)(p.) ຄື: ສິງຂອນ. đỉnh, ngọn núi; mào.

ສິຄາລະ [sǐ kha lǎ](n)(p.) chó sói, chó rừng.

ສິເນລຸ [sǐ nê lū](n) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tin).

ສິເນຫາ [sǐ nê há](n)(p.) ຄື: ສະເໝຫາ. lòng yêu, tình yêu.

ສິນາດ [sǐ nát](n)(p.) ຄື: ສິນາດ. súng trường, súng kíp.

ສິລະ [sǐ lǎ](n)(p.) dầu, đỉnh, nơi tột đỉnh.

ສິລະປະ [sính lǎ pǎ](n)(s.) nghệ thuật. ສິລະປະການຖ່າຍຮູບ : nghệ thuật nhiếp ảnh.

ສິລະປະກຳ [sính lǎ pǎ cǎm](n)(s.) tác phẩm nghệ thuật, công trình nghệ thuật.

ສິລະປະການ [sính lǎ pǎ can](n)(s.) 1) nghệ nhân. 2) hàng mĩ nghệ.

ສິລະປະກອນ [sính lǎ pǎ con](n)(s.) 1) nghệ nhân. ສິລະປະກອນລຳເລື່ອງ : nghệ nhân cải lương. 2) nghệ thuật. ກົມສິລະປະກອນ : cục nghệ thuật.

ສິລະປະສາດ [sính lǎ pǎ sǎt](n)(s.) khoa học xã hội và nhân văn.

ສິລະປະວິທະຍາ [sính lǎ pǎ vǐ thǎ nhǎ](n)(s.) nghệ thuật học, mĩ thuật học, khoa học nghệ thuật.

ສິລະປະຫັດຖະກຳ [sính lǎ pǎ hách thǎ cǎm](n)(s.) mĩ nghệ thủ công, hàng mĩ nghệ thủ công.

ສິລະປະຫັດຖະກຳໂລຫະ [sính lǎ pǎ hách thǎ cǎm lô há](n)(s.) mĩ nghệ thủ công kim loại.

ສິລະປາກອນ [sính lǎ pa con](n)(s.) nguồn sinh ra nghệ thuật.

ສິລະປິນ [sính lǎ pín](n)(s.) nghệ sĩ. ນັກສິລະປິນ : nghệ sĩ.

ສິລາ [sǐ la](n)(p.) bia đá, tảng đá.

ສິລາຈາລຶກ [sǐ la cha lưc](n) bia đá ghi tạc, bia kí.

ສິລາລຶກ [sǐ la lưc](n) viên đá động thổ. ພິທີວາງສິລາລຶກ : lễ động thổ.

ສິລິ [sǐ lǐ] 1.(n)(p.) tính cả thấy, cộng lại. ທ່ານ

ສິລິອາຍຸໄດ້ 70 ປີ : tính ra cụ thọ 70 tuổi. 2.(n)(p.) công lao, công ơn, công đức, nhân hậu, sự tốt lành. ສິລິມຸງຄຸນ : công đức, phước lành.

ສິລິມຸງຄຸນ [sǐ lǐ mung khun](n)(p.) công đức, phước lành, điều lành, điều may mắn. ເພື່ອເປັນສິລິມຸງຄຸນໃຫ້ແກ່ຄູ່ປາວສາວ : để là điều lành cho đôi tân hôn.

ສິລິມົງຄົນ [sǐ lǐ móng khonh] ຄື: ສິລິມຸງຄຸນ.

ສິໂລກ [sǐ lóck](n)(p.) lời thơ ca, hò vè; ca tụng, ngợi khen.

ສິແລັງ [sǐ leng](n) quả nén hơi (pitông).

ສິວະ [sǐ vǎ](n)(s.) đức độ, phúc hậu; thần Shiva.

ສິວະໂມກ [sǐ vǎ mǎc](n)(s.) sự di châu Phật tổ, sự châu trời, sự về cõi Niết bàn.

ສິວະລິງ [sǐ vǎ ling](n)(s.) dương vật.

ສິວະເວດ [sǐ vǎ vét](n)(s.) bùa phép ca tụng thần Shiva.

ສິວາໄລ [sǐ va lay](n) thiên cung, nơi cực lạc, cõi tiên.

ສິວິກາ [sǐ vǐ ca](n)(p.) đòn gánh, đòn khiêng kiệu, đòn khiêng quan tài.

ສິວິໄລ [sǐ vǐ lay](n) hưng thịnh. ໄລຍະສິວິໄລ : thời kì hưng thịnh.

ສີ [sǐ] 1.(n) máy xay lúa. ໂຮງສີເຂົ້າ : nhà máy xay lúa. 2.(n)(p.) ມາຈາກ: ສີລິ. sự tốt lành; sự hưng thịnh, sự phát triển. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ : (gặp gỡ giao thiệp với người tốt sẽ được lành, nếu gặp người xấu chỉ có sự phiền nhiễu) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 3.(n) màu, màu sắc, sắc thái.

ສີດຳ : màu đen. **ສີແດງ** : màu đỏ. **ສີໃບຕອງ** ອ່ອນ : màu cỏ úa, màu xanh nhạt. **ສີຈືດ** : màu nhạt. **ສີເຂັ້ມ** : màu đậm. 4.(n) 1) cọ, xát. **ສີຂີ້ໄຄ** : cọ ghét. 2) xay. **ສີເຂົ້າ** : xay lúa. 3) chà, chà qua chà lại, kéo qua kéo lại. **ສີທຽນ** : chà nén, vát nén, xe nén. (ພາສິດ) ສີຂີ້ໃຫ້ຄວາຍຟັງ : đàn gảy tai trâu. 4) dụi. **ສີຕາ** : dụi mắt. 5.(n) năm Thìn (kỉ nguyên nhỏ). **ປີເປີກສີ** : năm Mậu Thìn.

ສິກາ [sǐ ka](n)(p.) tin đồn nữ (từ sư dùng gọi). ອຸປາສິກາ : tin đồn nữ.

ສິກາກີ [sí ka ki](ນ) màu kaki vàng, màu ka ki.

ສິກຸຫຼາບ [sí củ lạp](ນ) màu hồng.

ສິແກ່ [sí kè](ນ) màu đậm.

ສິຂໍ້ເທົ່າ [sí khị thau](ນ) màu tro.

ສິເຂົ້າ [sí khậu](ກ) xay lúa, xát lúa. ດຽວນີ້ເພິ່ນ
ສິເຂົ້າດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : hiện nay phần
nhiều người ta xay lúa bằng máy.

ສິຂ້າງ [sí khạng](ນ) hồng sườn.

ສິເຂັ້ມ [sí khệm](ນ) màu đậm.

ສິຂາວ [sí kháo](ນ) màu trắng.

ສິແຂ້ວ [sí kheo](ກ) đánh răng, chải răng.

ສິຂຽວ [sí khiêu](ນ) màu xanh lá cây, màu lục.

ສິຂຽວແກ່ [sí khiêu kè](ຄ) màu lục đậm, xanh lá cây đậm.

ສິຂຽວໃບໄມ້ [sí khiêu bay mảy](ນ) màu xanh lá cây, màu xanh cỏ úa.

ສິໃຄ [sí khay](ນ) sả, hương mao (Cymbopogon nardus). ຕົ້ມນ້ຳຫົວສິໃຄສະ
ຫົວ : nấu nước sả gội đầu.

ສິໃຄຕົ້ນ [sí khay tởnh](ນ) màng tang, còn gọi là tắt trùng già (Litsea cubeba (Lour), họ Lauraceae).

ສິເຄືອບ [sí khuóp](ນ) men, men sủ.

ສິຄານ [sí khan](ຄ) bánh bao, dễ thương.

ສິຄາມ [sí kham](ນ) màu chàm, màu xanh công nhân; xanh xám. ຍ້ອມສິຄາມ : nhuộm chàm. ຫ້ອງຟ້າສິຄາມ : bầu trời xanh xám, bầu trời xám xịt.

ສິງາມຕາ [sí ngam](ນ) màu đẹp mắt.

ສິຈາງ [sí chang](ນ) màu nhạt.

ສິແຈ້ງ [sí chẻng](ນ) màu sáng.

ສິຈັດ [sí chựt](ນ) màu nhạt.

ສິເຈັບໆ [sí chếp chếp](ຄ) hơi đau. ສິເຈັບໆ
ໜ້ອຍໜຶ່ງ : chỉ hơi đau một chút.

ສິສະ [sí sả](ນ)(ປ.) đầu (hiện nay ít dùng). ເຈັບ
ສິສະ : đau đầu.

ສິສະຫວັນ [sí sả vành](ນ) thuốc nhuộm, bột màu.

ສິສຸກ [sí súc](ຄ) hạnh phúc, giàu có. ຮັ່ງມີສິ
ສຸກ : giàu có.

ສິແສດ [sí set](ຄ) màu chói.

ສິສຽດ [sí siệt](ນ) vỏ chay đỏ (dùng ăn trâu).

ສິສັມ [sí sắn](ນ) màu sắc, màu mè. ເບິ່ງເປັນ
ຕາສິສັມ : trông màu mè.

ສິສັນວັນນະ [sí sắn văn nả] ຄື: ສິສັນ.

ສິສຸນທອນ [sí sún thon](ຄ) sắc đẹp, nhan sắc.

ສິສົມ [sí sộm](ນ) màu da cam.

ສິໂສມ [sí soóm] ຄື: ໂກຣໂມໂຊມ.

ສິສົວ [sí sịu](ນ) màu xanh lục. ນຸ່ງເສື້ອສິສົວ :
mặc áo màu xanh lục.

ສິຊໍ [sí xo](ກ) kéo nhị, kéo vi ô lông.

ສິຊໍໃຫ້ຄວາຍພັງ [sí xo hạy khoai phăng] (ພາ
ສິດ) (kéo nhị cho trâu nghe). (ເບິ່ງ): ເປົ່າປີ່
ໃສ່ຫຼວງຄວາຍ.

ສິຊຳ [sí xắm](ນ) màu tím thắm, bầm tím.

ສິຊາດ [sí xát](ນ) màu đỏ thắm.

ສິຊົມພູ [sí xôm fu](ນ)(ທ.) ຄື: ສິປົວ. màu hồng.

ສິຍາຍອນ [sí nha nhon](ນ) (hóa chất) phèn
xanh.

ສິຍັງບໍ່ແຫ້ງ [sí nhăng bò hẹng](ນ) sơn chưa
khô.

ສິຍອດຕອງ [sí nhót toong](ນ) màu xanh đợt
chuối, màu xanh nõn chuối.

ສິຍ້ອມ [sí nhóm](ນ) thuốc nhuộm, phẩm
nhuộm vải. ຊື້ສິຍ້ອມຫໍ່ໜຶ່ງ : mua một gói
thuốc nhuộm.

ສິຍ້ອມຜ້າ [sí nhóm fà] ຄື: ສິຍ້ອມ.

ສິດາ [sí đa] 1.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium
guyava, họ Myrtaceae). ໝາກສິດາ : quả ổi.

2.(ນ) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng
chim cu, kiếm ăn ở bãi cát (ນົກສິດາ). 3.(ຄ)
ມາຈາກ: ສິຕາ. lạnh, lạnh lẽo.

ສິດໍ [sí do](ນ) voi ngà. ຊ້າງສິດໍ, ຊ້າງດໍ : voi
đực không ngà.

ສິດຳ [sí dăm](ນ) màu đen. ນຸ່ງເສື້ອສິດຳ : mặc
áo màu đen.

ສິແດງ [sí deng](ນ) màu đỏ.

ສິແດງເຂັ້ມ [sí deng khệm](ນ) màu đỏ thắm.

ສິແດງແສດ [sí deng set](ນ) 1) màu đỏ tươi. 2)
màu son.

ສິແດງເລືອດ [sí deng lướit](ນ) màu huyết dụ.

ສິດິນສໍ [sí đình só](ນ) màu gạch.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສິ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ສິຕາ [sí ta] 1.(ຄ) lạnh, lạnh lẽo. 2.(ກ) dụi mắt, day mắt.

ສິຕິນ [sí tiin](ກ) ngựa phi, nước phi của ngựa.
ມ້າສິຕິນດີ : ngựa có nước phi tốt.

ສິຕິກ [sí tók](ຄ) bạc màu, phai màu, mất màu.

ສິຕັບໝູ [sí tấp mú](ນ) màu gan gà.

ສິເທົາ [sí thau](ນ) màu xám nhạt.

ສິທອງ [sí thoong](ນ) màu vàng óng ánh.

ສິທາດ [sí thát](ນ)(ສ.) ຄື: ສິດທັດຖະ. Xí Thạt (tên Phật Thích Ca khi chưa đi tu).

ສິທູດ [sí thút](ນ) (động vật) tên một loại chim tựa chim cú.

ສິທັນດອນ [sí thăn đon] 1.(ນ)(ປ.) tên con sông hoặc biển ở giữa 7 ngọn núi (sách cổ). 2.(ນ) ຄື: ສິທັນດອນ. tên một tỉnh miền Nam Lào, Sí Phăn Đon.

ສິທຽນ [sí thiên](ກ) vất nển, xe nển.

ສິນ້າ [sí nặm](ນ) màu nước.

ສິນ້າຕານ [sí nặm tan](ຄ) màu nâu.

ສິນ້າມັນ [sí nặm măn](ນ) màu dầu, sơn dầu.

ສິນາດ [sí nát](ນ) ເບິ່ງ: ສິນາດສູນ.

ສິນວດ [sí nuót](ກ) thoa kem chống nẻ môi.

ສິນວນ [sí nuôn](ນ) màu kem sữa.

ສິບົວ [sí bua](ຄ) ຄື: ສີຂຽວ. màu hồng.

ສິປາກ [sí pác](ນ) khẩu khiếu, khéo nói. ຄົນມີສິປາກ : người khéo nói.

ສິພັນດອນ [sí fanh đon] ເບິ່ງ: ສິທັນດອນ.

ສິຟ້າ [sí phả](ຄ) xanh, màu xanh.

ສິຟ້າແກ່ [sí phả kè](ຄ) xanh đậm, xanh sẫm, xanh thẫm.

ສິຟ້າອ່ອນ [sí phả òn](ຄ) xanh nhạt.

ສິໄຟ [sí phay](ກ) cọ đóm củi để lấy lửa.

ສິມາ [sí ma](ນ)(ປ.) ຄື: ເສມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.

ສິມື [sí mư](ນ) hoa tay, khéo tay, khéo léo, lành nghề, bàn tay vàng. ລາວມີສິມືຄົວກິນ : chị ấy có tài nấu nướng.

ສິໄມ້ສິມື [sí mảy sí mư](ນ) tài, tài nghệ.

ສິໄມ້ລາຍມື [sí mảy lai mư](ຄ) khéo léo, khéo tay; kĩ năng. ຝຶກຝົນສິໄມ້ລາຍມື : rèn luyện kĩ năng.

ສິມ່ວງ [sí muồng](ນ) màu tím than, màu tía.

ສິມ່ວງສິດ [sí muồng sóch](ນ) màu tím nhạt, màu hoa cà.

ສິມຸ່ຍ [sí mùi](ນ) màu xanh nõn chuối; màu huyết dụ.

ສິມັນ [sí măn](ນ)(ປ.) vùng, địa giới.

ສິລົມ [sí lôm](ນ) cối xay gió.

ສິທະ [sí hả](ນ)(ປ.) ຄື: ມອນ, ສີໂຫ. (động vật) con sư tử có vòi như voi.

ສິທະລາດ [sí hả lát](ນ)(ປ.) ຄື: ລາຊະສີ. (động vật) con sư tử chúa; chúa sơn lâm.

ສິໂຫ [sí hỏ] ເບິ່ງ: ສິທະ.

ສິທິນ [sí hỏnh](ນ) nước Srilanka.

ສິທ້າ [sí nạ] 1.(ນ) sắc mặt, vẻ mặt. ສິທ້າເສົ້າ : vẻ mặt sầu. 2.(ນ) đầu hời. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມີສິທ້າ ກາບິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hời, qua bay đến sẽ xộc vào nhà).

ສິທ້າຕາ [sí nạ ta] ຄື: ສິທ້າ.

ສິໝອກ [sí moọc](ນ) màu trắng xám.

ສິໝ່ນ [sí mỏnh](ນ) màu xám, màu tro.

ສິເຫຼືອງ [sí luống](ນ) màu vàng.

ສິເຫຼືອງເຂັ້ມ [sí luống khệm](ນ) màu vàng đậm.

ສິເຫຼືອງມ້ານ [sí luống măn](ນ) màu vàng nhạt.

ສິອິດ [sí ích](ນ) màu tím, màu tía.

ສິອ່ອນ [sí òn](ນ) màu nhạt.

ສິຮຸງ [sí hung](ນ) màu ngũ sắc.

ສີ [sí](ນ) bốn, số bốn; tháng Tư. ອາຍຸສີ່ປີ : bốn tuổi. ເດືອນສີ່ : tháng Tư. (ພາສິດ) ສີ່ຕີນ ຍັງຮູ້ພະລາດ, ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼີງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn.

ສີ່ແຈ [sí che](ນ) hình tứ giác, hình bốn cạnh.

ສີ່ແຈຂະໜານ [sí che khả nán](ນ) (toán) hình bình hành.

ສີ່ແຈສາກ [sí che sạc](ນ) (toán) hình chữ nhật.

ສີ່ແຈສວດ [sí che suột](ນ) (toán) tứ giác lồi.

ສີ່ແຈຫຸບ [sí che lúp](ນ) (toán) tứ giác lõm.

ສີ່ສິບ [sí síp](ນ) bốn mươi.

ສີ່ແຍກ [sí nhéc](ນ) ngã tư. ໄປຮອດສີ່ແຍກນັ້ນ ແລ້ວຈຶ່ງຖາມເສັ້ນທາງຕື່ມອີກ : đi tới ngã tư kia

thì lại hỏi thăm đường.

ສິຕິນຍັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ [sì tin nhang hủ ả lát, nặc phạt nhang hủ lóng] (ພາສິດ) (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ສິເທົາ [sì thau](ຄ) gáp bốn. ເພີ່ມຂຶ້ນສິເທົາ : tăng gáp bốn.

ສິທິດ [sì thích](ນ) bốn phương, bốn hướng.

ສິລຸ່ມ [sì liêm](ນ) hình tứ giác, hình bốn cạnh.

ສິລຸ່ມຂ້າງຂະໜານ [sì liêm khạng khả nán](ນ) (cũ) hình bình hành.

ສິລຸ່ມຄາງໝູ [sì liêm khang mú](ນ) (cũ) hình thang.

ສິລຸ່ມຄາງຄວາຍ [sì liêm khang khoai](ນ) (cũ) hình thang.

ສິລຸ່ມຈະຕຸລັດ [sì liêm chả tú lạch](ນ) (cũ) hình vuông.

ສິລຸ່ມຍາວ [sì liêm nhaol](ນ) ຄື: ສິລຸ່ມມຸມສາກ. (cũ) hình chữ nhật.

ສິລຸ່ມມົນທົນ [sì liêm môn thôn](ນ) ຄື: ມົນທົນ. (cũ) hình vuông.

ສິລຸ່ມມຸມສາກ [sì liêm mum xạc](ນ) ຄື: ສິລຸ່ມຍາວ. (cũ) hình chữ nhật.

ສີ [sì](ກ) (tục) dụ, giao hợp, giao cấu.

ສີ [sủ] 1.(ນ) ma cà rồng, ma xó. ຜີກະສີ : ma xó. 2.(ນ) ຄື: ຫຼັງສື. chữ, giấy tờ, công văn. ຮຽນຫຼັງສື : học chữ, học văn hóa. ຫຼັງສືພິມ : báo chí.

ສື [sủ] 1.(ກ) liên lạc, thông tin. ສືສານ : thông tin. 2.(ນ) người làm mối, người làm mai.

ແມ່ສື : bà mai, bà mối.

ສືການສຶກສາ [sủ can sức sá](ນ) phương pháp, phương tiện, thông tin giáo dục; giáo cụ. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນບັນດາເຄື່ອງມືສືການສຶກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ສືຂ່າວ [sủ khào](ກ) thu thập tin để thông tin. ຜູ້ສືຂ່າວ : phóng viên. ສຳນັກສືຂ່າວ : sở thông tin.

ສືສານ [sủ sán] 1.(ກ) thông tin, truyền tin, giao liên (qua phương tiện thông tin đại chúng).

ສືສານມວນຊົນ : thông tin đại chúng. 2.(ນ) công tác thông tin, công tác truyền tin, công tác truyền thông.

ສືສານມວນຊົນ [sủ sán muôn xôn](ນ) thông tin đại chúng.

ສືເມືອງ [sủ muơng](ນ) phóng viên, thông tin viên.

ສືມວນຊົນ [sủ muôn xôn](ນ) phương tiện thông tin đại chúng.

ສຸ [sủ] 1.(ຄ) 1) đẹp, tốt (dùng làm tiền tố của từ ghép). ສຸຄະຕິ : đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi châu Phật trời. ສຸຂີ : hạnh phúc, sung sướng. 2.(ກ) rũ (giặt). ສຸສັງເສື້ອ : rũ áo quần. 3.(ຄ) quá chín, chín nẫu, chín rục. ໝາກມ່ວງສຸ : xoài chín nẫu.

ສຸກອນ [sủ con](ນ)(ປ.) con heo, con lợn.

ສຸຂະ [súc khả](ນ)(ປ.) mạnh khỏe, khỏe; hạnh phúc. ສຸຂະພາບ : sức khỏe.

ສຸຂະສຶກສາ [súc khả sức sá](ນ)(ປ.) vệ sinh học.

ສຸຂະເສີມ [súc khả sóm](ນ)(ປ.) sự thanh bình; sung sướng, yên vui. ມີຊີວິດການເປັນຢູ່ຢ່າງສຸຂະເສີມ : có cuộc sống yên vui.

ສຸຂະພັນ [súc khả fanh](ນ)(ປ.) phương tiện làm vệ sinh, dụng cụ vệ sinh.

ສຸຂະພາບ [súc khả fáp](ນ)(ປ.) sức khỏe, sự lành mạnh; thể chất. ຮັກສາສຸຂະພາບ : giữ gìn sức khỏe. ສຸຂະພາບບໍ່ດີ : sức khỏe không được tốt.

ສຸຂະລັກສະນະ [súc khả lặc sả nả](ນ)(ປ,ສ.) hợp vệ sinh. ຖືກສຸຂະລັກສະນະ : hợp vệ sinh.

ສຸຂະວິທະຍາ [súc khả vịch thả nha](ນ)(ປ,ສ.) khoa vệ sinh.

ສຸຂາ [súc khá](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຂີ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe.

ສຸຂາພິບານ [súc khá fĩ ban](ນ)(ປ.) việc bảo vệ và giữ gìn sức khỏe; sự vệ sinh.

ສຸຂາລົມ [súc khá lôm](ນ)(ປ.) niềm hoan lạc.

ສຸຂາວະດີ [súc khá vắ đì](ນ)(ສ.) thiên đường, cực lạc. ແດນສຸຂາວະດີ : chốn cực lạc.

ກຂຄງຈສິຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝຫຫຫວອ

ສຸຂີ [sủ khí] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຂາ. hạnh phúc, cường tráng, mạnh khỏe. 2.(ນ) người có hạnh phúc.

ສຸຊຸມານ [sủ khủ man](ຄ)(ປ.) diễm đạm.

ສຸຊຸມ [sủ khúm](ຄ)(ປ.) 1) sâu sắc, thâm thúy, diễm đạm. ເປັນຄົນສຸຊຸມ : là người diễm đạm. 2) cẩn thận, thận trọng. ໂຕຕອງຢ່າງສຸຊຸມ : suy nghĩ cẩn thận.

ສຸຄະຕິ [sủ khả tỉ](ນ)(ປ.) con đường đi đến chốn cực lạc, lên thiên đàng, đi châu Phật trời, cứu tuyền, chín suối. ຂໍໃຫ້ດວງວິນຍານ ເຈົ້າຈົງໄປສູ່ສຸຄະຕິເຖິນ : cầu cho linh hồn bạn được về nơi chín suối.

ສຸຄະຕິນິຍົມ [sủ khả tỉ nỉ nhôm](ນ) chủ nghĩa lạc quan, sống vì chốn cực lạc.

ສຸຄະຕິພົບ [sủ khả tỉ fôp](ນ)(ປ.) chốn cực lạc, chốn thiên đường.

ສຸຄັນທະຊາດ [sủ khản thả xát] ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.

ສຸຄັນທາ [sủ khản tha](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸຄົນ, ສຸຄັນທາຊາດ. hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.

ສຸຄົດ [sủ khộc](ນ)(ປ.) người đi đến chốn Phật tổ; dùng đặt tên cho Đức Phật.

ສຸຄົນ [sủ khônh] ເບິ່ງ: ສຸຄັນທາ.

ສຸຄົນທະລົດ [sủ khônh thả lộch](ນ)(ປ.) hương thơm, hoa thơm, vị thơm, hương vị, mùi vị.

ສຸຈະລົດ [sủ chả lịch](ຄ) ngay thẳng, chính trực, trung trực; lương thiện, trung thực. ຂໍ ສັດສຸຈະລົດ : ngay thẳng trung thực.

ສຸຈິ [sủ chỉ](ຄ) trong sạch, sạch sẽ. ສຸຈິກຳ : sự giữ mình trinh bạch.

ສຸຈິກຳ [sủ chỉ cãm](ນ)(ປ,ສ.) sự giữ mình trinh bạch.

ສຸຈິດ [sủ chích](ຄ)(ສ.) nhiều màu sắc, nhiều lớp.

ສຸສານະ [sủ sá nả](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານ.

ສຸສານ [sủ sán](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸສານະ. nghĩa trang; nghĩa địa; lăng, lăng tẩm. ສຸສານຂອງເຈົ້າຊີວິດ : lăng tẩm của vua.

ສຸຊາດາ [sủ sa đạ](ນ)(ປ.) tên của vợ một vị thiên vương.

ສຸຊາບໍດີ [sủ xăm bo đi](ນ)(ປ.) tên một vị thiên vương, chồng bà "ສຸຊາດາ".

ສຸຊົນ [sủ xôn](ນ)(ປ.) người tốt.

ສຸດາ [sủ đạ](ນ)(ປ.) con gái, nữ nhi.

ສຸຕະ [sủ tá](ຄ)(ປ.) đã nghe rồi.

ສຸທາ [sủ tha](ນ) 1) món ăn tiên; mật. ສຸທາໂພດ : món ăn thần tiên, mĩ vị. 2) vôi, vôi trắng. ສຸທາກອນ : thợ quét vôi.

ສຸທາການ [sủ tha can](ນ)(ປ.) 1) nghề làm gạch ngói. 2) nghề quét vôi.

ສຸທາກອນ [sủ tha con](ນ)(ປ.) thợ quét vôi, thợ đóng gạch.

ສຸທາໂພດ [sủ tha fốt](ນ)(ປ.) món ăn thần tiên, mĩ vị, cao lương mĩ vị.

ສຸທາສິນີ [sủ tha sĩ nỉ](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸທາສີ. thiên thần.

ສຸທາສີ [sủ tha sí] ເບິ່ງ: ສຸທາສິນີ.

ສຸທາລົດ [sủ tha lộch](ນ)(ປ.) nước uống (từ cung đình).

ສຸທິ [sủ thi](ນ)(ປ.) người uyên thâm, bậc trí năng, bác học, học giả.

ສຸທັດ [sủ thạch](ຄ)(ປ.) dễ trông, đẹp mắt. ສຸທັດນິຍົມ : lạc quan, chủ nghĩa lạc quan.

ສຸນິສາ [sủ nỉ sá](ນ)(ປ.) con dâu.

ສຸນັກ [sủ nắc](ນ)(ປ.) chó, khuyến.

ສຸນັກປ່າ [sủ nắc pà](ນ)(ປ.) chó sói, lang.

ສຸນັນທາ [sủ nanh tha](ຄ)(ປ.) vui, vui mừng.

ສຸບັນ [sủ banh](ນ)(ປ.) chúa các loài chim, phượng hoàng.

ສຸບົນ [sủ binh](ນ)(ປ.) mơ, giấc mơ.

ສຸປານີ [sủ pa nỉ](ຄ)(ປ, ສ.) thông thạo, giỏi giang, khéo léo, tinh xảo.

ສຸພະ [sủ fả](ນ)(ປ.) vẻ đẹp, nét đẹp; sự phát triển.

ສຸພະນິມິດ [sủ fả nỉ mịch](ນ)(ປ.) diễm tốt, diễm lành; giấc mơ đẹp.

ສຸພະພົນ [sủ fả fónh](ນ)(ປ.) kết quả tốt.

ສຸພະມັງຄະລະ [sủ fả mắng khả lả] ຄື: ສຸພະມຸງຄຸນ.

ສຸພະມຸງຄຸນ [sủ fả mung khunh](ນ)(ປ.) điều có tác dụng tốt.

ສຸພະມັດສະດຸ [sủ fả mách sả đủ](ກ)(ປ, ສ.) ຄື:

ສຸພະມັດຖຸ. xin cầu ban cho sự phồn vinh.
ສຸພະມັດຖຸ [sủ fả mặt thu] ເບິ່ງ: ສຸພະມັດສະດຸ.

ສຸພາ [sủ fa] 1.(ນ)(ປ.) thắm phán, chánh án, hội thẩm. 2(ຄ)(ປ.) đẹp.

ສຸພາສິດ [sủ fa xích](ນ) tục ngữ. ສຸພາສິດລາວ : tục ngữ Lào.

ສຸພັນ [sủ fanh](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸວັນນະ. vàng, vàng bạc.

ສຸພັນນະສີ [sủ fanh nả sí](ນ)(ປ.) óng nhỏ nhỏ, bờ nhỏ.

ສຸພັນນະບັດ [sủ fanh nả bách](ນ)(ປ.) bảng vàng ghi tên sư được thăng chức.

ສຸພັນນະພາດ [sủ fanh nả fát](ນ)(ປ.) cái mâm vàng để đựng thức ăn cho vua.

ສຸພັນນະລາດ [sủ fanh nả lát](ນ)(ປ.) cái óng nhỏ lớn, cái bờ lớn.

ສຸພາບ [sủ fáp](ຄ)(ປ, ສ.) lịch sử, lịch thiệp. ຄວາມສຸພາບ : sự lịch thiệp. ສຸພາບສະຕິ : tiểu thu. ສຸພາບບຸລຸດ : công tử.

ສຸພາບສະຕິ [sủ fáp sả tí](ນ) tiểu thu.

ສຸພາບຊົນ [sủ fáp xôn](ນ)(ປ.) người tốt, người có danh tiếng.

ສຸພາບບຸລຸດ [sủ fáp bủ lựch](ນ) công tử.

ສຸພາບອ່ອນຫວານ [sủ fáp òn vản](ຄ) lịch thiệp.

ສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ [sủ fáp hiếp hời](ຄ) lịch sử, lịch thiệp, trang nhã. ຄຳເວົ້າສຸພາບຮຽບຮ້ອຍ : lời nói trang nhã.

ສຸມະນະ [sủ mã nả](ຄ)(ສ.) ຄື: ສຸມະມັດ. tính tốt, hiền hậu, thiện chí.

ສຸມະນາ [sủ mã na](ນ)(ປ.) hoa nhài.

ສຸມະມັດ [sủ mã nạch] ເບິ່ງ: ສຸມະນະ.

ສຸມາລີ [sủ ma li](ນ)(ປ.) vòng hoa.

ສຸເມລຸ [sủ mê lữ](ນ)(ປ.) tên một hòn núi lớn, được tin là nơi đặt thiên đàng (mê tín).

ສຸມຸນທາ [sủ munh tha] 1(ນ)(ປ.) Nàng Sủ mun tha (trong truyện Sính Xay). 2(ນ) tên một loại hoa thơm.

ສຸລະ [sủ lả] 1(ຄ)(ປ.) ຄື: ສຸລະ. can đảm, dũng cảm. ສຸລະກຸນ : truyền thống dũng cảm. 2(ນ) thiên thần, thiên đường. ສຸລະຄົດ : lên thiên

đường, băng hà (dùng cho vua).

ສຸລະກະ [sủ lả cả](ນ) tiền thuế; hải quan. ສຸລະກະສະຖານ : trạm hải quan.

ສຸລະກະສະຖານ [sủ lả cả sả thán](ນ) trạm hải quan.

ສຸລະກາກອນ [sủ lả ca con](ນ)(ສ.) thuế quan, người thu thuế.

ສຸລະກາລັກ [sủ lả ca lặc](ນ)(ສ.) hải quan viên.

ສຸລະຄົດ [sủ lả khộc](ກ)(ປ.) tạ thế, từ trần, lên thiên đường, băng hà (dùng cho vua).

ສຸລະສີຫະນາດ [sủ lả sí hả nát](ນ)(ປ.) tiếng nói đáng ghê sợ.

ສຸລະສຽງ [sủ lả siéng](ນ)(ປ.) tiếng nói hùng dũng, tiếng nói kiên cường, tiếng nói dũng cảm.

ສຸລະຕ່ານ [sủ lả tàn](ນ)(ອ.) đức vua của người theo đạo Hồi.

ສຸລະພາ [sủ lả fa](ນ)(ສ.) mặt trời.

ສຸລະພິ [sủ lả fi] ຄື: ສາລະພິ.

ສຸລາ [sủ la](ນ)(ປ.) rượu, tửu. ເມົາມົວນຳສຸລາ ນາລີ : ham mê tửu sắc.

ສຸລາບານ [sủ la ban](ກ)(ປ.) rượu; sự uống rượu. Sách Online

ສຸລາມະລິດ [sủ la mã lựt](ນ)(ປ.) thuốc rượu.

ສຸລາເມໂລ [sủ la mê lay](ນ)(ປ.) rượu, tửu; rượu ngọt.

ສຸລາໄລ [sủ la lay](ນ)(ສ.) thiên đường, thánh cung.

ສຸລາລັກ [sủ la lặc](ນ)(ປ.) thần hộ mệnh.

ສຸລາລູກມິ່ງ [sủ la luúc mिंग](ນ) con của thiên vương.

ສຸລິຍະ [sủ lí nhả](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍາ. mặt trời, vàng thái dương. ສຸລິຍະໂຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời.

ສຸລິຍະການ [sủ lí nhả can] 1.(ນ)(ປ.) ánh mặt trời. ສຸລິຍະຄະຕິການ : ánh sáng mặt trời. 2.(ນ)(ປ.) ban ngày.

ສຸລິຍະຄະຕິ [sủ lí nhả khả tí](ນ)(ປ.) dương lịch.

ສຸລິຍະຄະຕິການ [sủ lí nhả khả tí can](ນ)(ປ.) ánh sáng mặt trời, ánh dương quang.

ສຸລິຍະເຄາະ [sủ lí nhả khó](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະຄາດ. ສຸລິຍະເຄາະເຕັມດວງ : nhật thực toàn

ກຂຄງຈສິຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫທງຫຍໜໝຫຼຫວອ

phần.

ສຸລິຍະຄາດ [sủ lĩ nhã khát](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະ
ຄະາະ. nhậт thực. ສຸລິຍະຄາດເຕັມໆ : nhậт
thực toàn phần.

ສຸລິຍະມົນທົນ [sủ lĩ nhã mônh tơnh](ນ)(ປ.)
vàng mắt trời.

ສຸລິຍະລັງສີ [sủ lĩ nhĩ lăng sí](စ)(ပ.) ánh nắng
mặt trời, ánh dương.

ສຸລິຍະວິຖີ [sǔ lǐ nhǎ vǐ thí](ບ) hoàng đạo.

ສຸລິຍາ [sủ lí nha](ນ)(ປ.) ຄື: ສຸລິຍະ. mặt trời, vầng thái dương. ສຸລິຍະໂຄຈອນ : quỹ đạo mặt trời. ດວງສຸລິຍາ ສ່ອງແສງແຮງກ້າ (ເພງ) : ông mặt trời tỏa ánh sáng mãnh liệt.

ສຸລິຍຸປະລາຄາ |sǔ lǐ nhǔ pǎ la kha|(ນ)(ປ.) **nhật thực.**

ສຸລິໂຍ [sǔ lǐ nhô] ເບິ່ງ: ສຸລິຍະ.

ສຸລິຍັງ [sủ lỉ nhăng](**ນ**) **ຄື:** ສຸລິຍົງ. mặt trời
(dùng trong thơ ca).

ສຸລິຍົງ |sǔ lǐ nhông| ຄື: ສຸລິຍ໌.

សុនិយេត [sũ lí nhét] **តិ:** សុនិយ័ត. សុនិយេតយ៉ាម :
 mắt trời di chuyển.

ສຸລິຍັນ [sủ lỉ nhanh](ບ) **ຄື:** ສຸລິເຍນ. mặt trời, vầng thái dương.

ສຸລິເຍນ [sǔ lǐ nhên] **ຄື:** ສຸລິຍັນ.

ສຸລິຍົມ |sủ lỉ nhôn| ເບິ່ງ: ສຸລິໂຍ.

ສຸລິ |sủ li|(ນ)(ປ.) mặt trời.

ສຸລາງ [sǔ lang](ນ)(ສ.) nàng tiên, tiên nữ, thiên thần.

ស្កេន [sủ lết](ឃ)(ប.) ruợu.

ສຸລິນ |sǔ̌ lɪnh|(ນ) ຄື: ສຸລິນທອນ. thiên vương.

ສຸລິນທອນ [sǔn lín thon] ເບິ່ງ: ສຸລິນ.

ສຸວິໄນ [sǔ ví nay](ຄ)(ປ.) dễ dạy, dễ bảo.

ສຸວິມົນ [sǔ ví mōnh](စ)(ပ.) trong trắng, thanh bạch.

ស្នប់ [sủ vản](n) តិ: ស្នប់បង. vâng.

ສຸວັນນະ [sǔ vǎn nǎ](ນ) ຄື: ສຸວັນ.

ສຸວັນນະພູມ [sủ vản nả fum] 1.(ນ)(ປ.) đất nước vàng, mảnh đất vàng. 2.(ນ) mảnh đất thời xưa bao gồm: bán đảo Đông Dương, Thái Lan, Miến Điện, Malaysia và Singapor (được xem như có nhiều vàng); Đông Nam Á.

ສຸໂຫຼ້າ [sǔ lǎu](ນ) nhà chùa Hồi giáo, nhà thờ đạo Hồi.

ສູ [sú] 1.(ສ) bay, mảy (ngươi trên xưng hô với trẻ con). ພວກສູ : chúng mảy. 2.(ຄ) ຄື: sũ. chín nẫu, chín rục. ພາກມ່ວງສູ : xoài chín nẫu. 3.(ກ) ຄື: sũ. giắt, giũ. ສັຜ້າ : giắt vải.

ស្តីទិប្ប |sú chỉ bắt|(ឃ)(ឋ.) bản chương trình.

ສູ່ເຈົ້າ [sú chǎu](ສ) các anh, các bạn, các ông.
 ສູ່ເຈົ້າຊິໄປນຳຂ້ອຍບໍ່? : các anh có đi với tôi không.

ສູສີ [sú sí|(ກ)] gǎn bǎng nhau, gǎn ngang nhau, xáp xỉ. ຄະແນນສູສີກັນ : diểm xáp xỉ nhau.

ສູຕິ [sú tǐ](ກ)(ສ.) sinh đẻ. ສູຕິກຳ : sự sinh đẻ.
ສູຕິກຳ [sú tǐ cǎm](ນ)(ສ.) sự sinh, sự đẻ, sự
sinh đẻ.

ສູຕິສາດ [sú tǐ sət](ນ)(ສ.) sản học. ວິຊາຜະດຸງ
ຄົ້ນ : ຄື: ສູຕິສາດ.

ສູ່ຕີນະລີເວດຊະວິທະຍາ [sú tĩ nǎ li vét xá vĩ
thả nhạ](ນ)(ສ.) khoa phụ sản.

សូតិយោ (sú tǐ fét|ឃ)(ឆ.) អូសិ, បាស សិ អូសិ.
សិ. នៅសូតិយោ : នៅ អូសិ.

ສູທາ [sú thǎ](ກ)(ປ.) nấu ăn, làm bếp.

ສູທະກຳ [sú thả căm](n) việc bếp núc.

ສູທະສາດ [sú thǎ sət](ນ) môn học nấu nướng.

ສູ່ປະ [sú pǎ(ນ)(ຝ.)] canh súp hầm xương
khoai tây.

ສູປະການ [sú pǎ can](ນ) người nấu bếp, đầu bếp.

ສູລະ [sú lǎ](ນ)(ປ.) **ຄື:** ສູນ. người can đảm,
người dũng cảm; mặt trời.

ສູລະຍະ [sú lả nhã](**ນ**)(**ປ.**) **ຄື:** ສູນ. mặt trời, **nhật.** **ລືບພະສນ :** nhật thực.

ສູລະຍະການ [sú lả nhĩ can](ນ)(ປ.) tên một loại ngọc được cho là phát lửa khi gặp ánh sáng.

ສຸລິ [sú li](ນ)(ປ,ສ.) ນູ່ງເຝົ້າ ຄ່ອ ທຣີ ທຸເຝ, ນູ່ງເຝົ້າ ດຸ່ງ ຄ່ມ.

ສູ່ [xù](ກ) 1) đến, đến gặp, đến thăm, đến viếng. ເອົາເຂົ້າມາສູ່ : đem rể đến gặp. ສູ່ຂໍ : đem vợ. ສູ່ຂວັນ : làm lễ cưới hôn. 2) cho nhau; dọn ăn. ຫາສູ່ກັນກິນ : kiếm cho nhau ăn.

ສູ່ກັນກິນ [xù canh kinh](ກ) chia nhau ăn.
 ສູ່ຂໍ [xù khó](ກ) dạm vợ; hỏi vợ. ພິທີສູ່ຂໍ : lễ ăn hỏi.
 ສູ່ຂວັນ [xù khoắn](ນ) nghi lễ gọi hôn. ບາສີສູ່ຂວັນ : làm lễ gọi hôn.
 ສູ່ສະຫວັນ [xù sả văn](ກ) quy tiên, châu trời, châu Phật.
 ສູ່ສົມ [xù sỏm](ກ) ăn nằm, giao hợp, giao cấu.
 ສູ່ຫາ [xù há](ກ) đi lại, thăm hỏi. ໄປມາຫາສູ່ : thăm hỏi.
 ສູ່ [sự] 1.(ນ) (động vật) con tê giác (loại chỉ có một sừng). 2.(ກ) 1) đấu, đấu tranh, chiến đấu. ສູ່ຈົນວາລະສຸດທ້າຍ : chiến đấu cho đến giây phút cuối cùng. ຂ້ອຍສູ່ເຂົາບໍ່ໄຫວດອກ : tôi đấu không nổi với anh ta. ສູ່ແດດສູ່ຝົນ : dầm mưa dãi nắng. 2) thường, năng. ລາວບໍ່ສູ່ມາ : cô ta không năng đến, cô ta ít khi đến. 3.(ຄ) hăng hái, vui lòng.
 ສູ່ກັນຕົວຕົວ [sự cạnh tua tò tua](ກ) đánh giáp lá cà.
 ສູ່ຄວາມ [sự khoam](ກ) bào chữa, biện hộ (vụ kiện, vụ án).
 ສູ່ຄວາມຕາຍ [sự khoam tai](ກ) đương đầu với cái chết, bất chấp cái chết.
 ສູ່ຊົນ [sự xông](ກ) 1) phấn đấu. ສູ່ຊົນຈົນຮອດລົມຫາຍໃຈສຸດທ້າຍ : phấn đấu đến hơi thở cuối cùng. 2) cầm cự, chống cự. ສູ່ຊົນກັບສັດຕູ : cầm cự với địch.
 ສູ່ຕາຍ [sự tai](ກ) cảm tử, quyết chiến.
 ສູ່ລົບ [sự lộp] ເບິ່ງ: ສູ່ຮີບ.
 ສູ່ໜ້າ [sự nạy](ກ) đối mặt, giáp mặt. ມັນບໍ່ກ້າສູ່ໜ້າຂ້ອຍ : nó không dám giáp mặt tôi.
 ສູ່ຮີບ [sự hợp](ກ) chiến đấu, đánh giặc.
 ສູ່ຮີບຕົບຕີ [sự hợp tốp tì](ກ) đánh đấm, đấu đá. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູ່ຮີບຕົບຕີກັບໃຜເລີຍ : tôi chưa hề đấu đá với ai cả.
 ເສ [xé] 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) bìa, mộ chí. 2) tháp. 2.(ກ) lạch, lạc. ເສຄວາມ : lạc đề, đi ra ngoài đề.
 ເສຄວາມ [sé khoam](ກ) lạc đề, đi ra ngoài đề.
 ເສແສ້ງ [sé sẹng](ກ) giả vờ, vờ vịt.

ເສຕະ [xét tả](ຄ)(ປ.) trắng, màu trắng.
 ເສຕະສັດ [xét tả sách] ເບິ່ງ: ເສດຕະສັດ.
 ເສຕາ [xé ta] 1.(ນ) ốc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). 2.(ຄ) trắng.
 ເສໂທ [xé thô](ນ)(ປ.) mở hôi.
 ເສໂທດ [xé thốt](ນ) ເບິ່ງ: ເສໂທ. mở hôi.
 ເສນາ [xé na](ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ; quân đội. ເສນາຈອນ : lính, chiến sĩ.
 ເສນາຈອນ [xé na chon](ນ)(ປ.) lính, chiến sĩ.
 ເສນາສະນະ [xé na sả nả](ນ)(ປ.) chỗ ngồi, chỗ ngủ, chỗ ở của sư; tu viện.
 ເສນາທິການ [xé na thí can](ນ)(ປ.) tham mưu. ເສນາທິການໃຫຍ່ : tổng tham mưu. ກອງເສນາທິການ : bộ tham mưu.
 ເສນາທິບໍດີ [xé na thí bo đi] ຄື: ເສນາບໍດີ.
 ເສນານີ [xé na ni](ນ)(ປ.) thông chế.
 ເສນາບໍດີ [xé na bo đi](ນ)(ປ.) tướng quân; thượng thư; bộ trưởng; đại thần.
 ເສນາຮັກ [xé na hắc](ນ)(ປ.) quân y.
 ເສນີ [xé ni](ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີຍະ. tổng tư lệnh.
 ເສນີຍະ [xé ni nhả](ນ)(ປ.) ຄື: ເສນີ.
 ເສນາງ [xé nang](ນ)(ປ.) binh chủng.
 ເສນາງຄະນິກອນ [xé nang khả nả con](ນ)(ປ.) binh chủng (thời xưa gồm: tượng binh, kỵ binh, chiến xa và bộ binh).
 ເສເນດ [xé nét](ນ)(ປ.) quân lính, binh sĩ.
 ເສເພ [xé fề](ຄ) lâu lổng, hư hỏng.
 ເສມາ [xé ma](ນ)(ປ.) ຄື: ສີມາ. khu vực, địa phận, dấu hiệu phân cách vùng.
 ເສລາ [xé la](ນ)(ປ.) tảng đá, núi non.
 ເສລີ [xé li](ຄ)(ປ.) tự do. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do dân chủ.
 ເສລີນິຍົມ [xé li nả nhóm](ຄ)(ປ.) tự do chủ nghĩa.
 ເສລີພາບ [xé li fáp](ນ)(ປ.) sự tự do. ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ : tự do cá nhân.
 ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ [xé li fáp suôn búc khỏnh](ນ) tự do cá nhân.
 ເສລີພາບໃນຕົວເອງ [xé li fáp nay can tua êng](ນ) tự do trong bản thân.
 ເສລີພາບໃນການປະຊຸມ [xé li fáp nay can pả xum](ນ) tự do trong cuộc họp.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ

ເສລີພາບໃນການພູດຈາ [xé lí fáp nay can fút cha](n) tự do ngôn luận.

ເສລີພາບໃນການເວົ້າ [xé lí fáp nay can vầu](n) tự do ngôn luận.

ເສລີພາບໃນການຮຽນ [xé lí fáp nay can hiên](n) tự do học tập.

ເສໂລ [xé lô](n) (đồ bảo vệ vũ khí) áo giáp, lá chắn.

ເສວະກາມາດ [xé vả ca mát](n) quan trọng triều (thời cổ).

ເສວະນາ [xé vả na](n)(ປ.) sự gặp gỡ, sự liên hoan ăn uống.

ເສ້ [xê](ອຸ) chạy, suýt (tiếng suýt chớ).

ແສະ [sẻ] 1.(n) ngựa, đàn ngựa. 2.(ກ) 1) lái, điều khiển, đưa. ຊຸມກໍ່ແສະໝູ່ມ້າ ທ່ວນໄພພິນລະວັງ (ສິນ) : quan liên điều khiển đàn ngựa, chuẩn bị quân đề phòng. 2) tránh, trệch ra khỏi đường. ມ້າແສະ : ngựa trệch ra khỏi đường. 3.(ຄ) tách (tiếng vật nhỏ vỡ). ກ່ວດແກ້ວແຕກແສະ : cái chai nổ tách.

ແສ [xẻ](n) nước, sông, dòng nước, ao, hồ. ຫນອງແສ : hồ Xé.

ແສ່ [xẻ](ຄ) mùi hôi thối, mùi xú uế, mùi khai. ເໝັນແສ່ : hôi khai.

ແສ້ [xẻ] 1.(n) con ngựa. ອວານແສ້ອອກວງງ (ຮຸ່ງ) : điều khiển ngựa ra khỏi thành. 2.(n) thối thịt, cá phơi khô. ປາແສ້ : cá phơi khô. ຊີ້ນແສ້ : thịt khô. 3.(n) cái roi vọt. ແສ້ຕີມ້າ : roi quất ngựa. ແສ້ຕີເດັກນ້ອຍ : roi đánh trẻ con. 4.(n) con gái, gái góc. (ສຳນວນ) ເປັນສາວເປັນແສ້ : con gái con góc. (ສຳນວນ) ຫຼິ້ນແສ້ພານສາວ : chơi bài đàng diếm, ăn chơi đàng diếm.

ແສ້ສາວ [sẻ sáo](n) gái góc.

ແສ້ປີນ [sẻ pưn](n) que nhồi thuốc, que thông nòng (súng).

ແສ້ມ້າ [sẻ mã](n) roi ngựa.

ໂສ [số] 1.(ກ) tranh cãi, trao đổi. ໂສຫຼັ້ : trao đổi. 2.(ຄ) liều, liều lĩnh, liều mạng. ໂສຕາຍ : liều mạng. ໂສໄດ້ໂສເສຍ : liều được liều mất. ໂສສຸດ : liều lĩnh. 3.(n) sự hi sinh.

ໂສກາ [số ca](n)(ປ.) sự đau khổ, sự rầu rĩ.

ໂສກາດຸນ [số ca đunh](n)(ປ.) sự phiền muộn, sự buồn phiền.

ໂສກາໂລ [số ca lay](n)(ປ.) sự nuôi tiếc.

ໂສກີ [số ki] ເບິ່ງ: ໂສກາ.

ໂສກັນ [số canh](ກ) thảo luận, bàn luận, tranh cãi.

ໂສໂຄກ [số khôóc](ຄ) dơ bẩn, dơ dáy, bẩn thỉu. ນ້ຳໂສໂຄກ : nước bẩn. ກຳຈັດສິ່ງໂສໂຄກ : tẩy uế.

ໂສສຸດ [số sút](ກ) liều mạng, bạt mạng, vong mạng. ອີຕານີໂສສຸດຫຼາຍ : thẳng cha này bạt mạng lắm.

ໂສຊີວິດ [số xi vịch](ກ) liều lĩnh, liều thân, liều mạng, bạt mạng, vong mạng.

ໂສດາ [số đa] 1.(ກ) bằng lòng, hài lòng. (ພາສິດ) ໃຈບໍ່ໂສດາດ້ວຍ ເວົ້າມ່ວນກໍເປັນຜິດ ໃຈບໍ່ໂສດາດອມ ປາກດີກໍເປັນຮ້າຍ : (tâm không bằng lòng nói hay cũng thành sai, tâm không bằng lòng theo nói tốt cũng thành xấu) yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.(ກ) người chúng đắc thánh quả thứ nhất. ພະໂສດາບັນ : người chúng đắc thánh quả thứ nhất. 3.(n) xô đa. ຊື້ໂສດາມາປິນເຫຼົ້າ : mua xô đa về trộn với rượu.

ໂສດາບັນ [số đa banh](n) nhập lưu, Tu đà huờn (người chúng đắc thánh quả thứ nhất).

ໂສດາປັດຕິຜົນ [số đa pách tí fớnh](n) Diệu pháp chúng ngộ tu đà huờn.

ໂສດາປັດຕິມັກ [số đa pách tí mắc](n) Diệu đạo chúng ngộ tu đà huờn.

ໂສດາຜົນ [số đa phớnh](n) thành đạt, đạt được.

ໂສໄດ້ໂສເສຍ [số đảy số sía](ກ) liều, liều được liều mất.

ໂສຕະ [sột tả](n)(ປ.) tai. ໂສຕະສຳພັນ : thính giác.

ໂສຕະສຳພັນ [sột tả sấm phanh](n)(ປ.) thính giác.

ໂສຕະປະສາດ [sột tả pả sạt](n)(ປ.) dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác.

ໂສຕະແພດ [sột tả fết](n)(ປ.) bác sĩ chữa trị tai.

ໂສຕະວິນຍານ [sɔt tá vinh nhan](ນ)(ປ.) thính giác.

ໂສຕາຍ [sɔ tai](ກ) quyết tử, liễu mình, liễu chết, liễu mạng. **ໂສຕາຍບຸກເຂົ້າ** : liễu mạng xông vào. **ໂສຕາຍຕໍ່ສູ້** : liễu mình chiến đấu.

ໂສນະ [sɔ nǎ](ນ)(ປ.) con chó, cẩu.

ໂສນະທຸຈະລິດ [sɔ nǎ thúc chả lích](ກ)(ປ.) làm xấu như chó.

ໂສເປັນໂສຕາຍ [sɔ pênh số tai] (**ສຳນວນ**) (liều sống liễu chết) một còn một mất; một mất một còn. **ການໂຈມຕີຢ່າງໂສເປັນໂສຕາຍ** : cuộc tấn công một mất một còn.

ໂສພະ [sɔ fǎ](ຄ)(ປ,ສ.) đẹp.

ໂສພະນະ [sɔ fǎ nǎ](ຄ)(ປ.) ຄື: ໂສພັນ. đẹp.

ໂສພາ [sɔ fa](ຄ) ຄື: ໂສພີ. kiều điểm, xinh đẹp.

ໂສພີນີ [sɔ fī ni] ເບິ່ງ: ໂສເພນີ.

ໂສພີ [sɔ fī] ເບິ່ງ: ໂສພາ.

ໂສເພນີ [sɔ fē ni](ນ)(ປ.) ຄື: ໂສພີນີ, ແມ່ຄຳຮາງ. gái dĩ, gái điểm, gái mai dâm, gái giang hồ. ນາງໂສເພນີ : ả gái điểm, ả giang hồ.

ໂສພັນ [sɔ fōnh] ເບິ່ງ: ໂສພາ.

ໂສພາບ [sɔ fáp](ນ) sự lịch sự, sự có nề nếp.

ໂສມະນັດ [sɔ mã nạch](ນ)(ປ.) sự hân hoan, sự phấn khởi.

ໂສມົມ [sɔ môm](ຄ) 1) bản thủ. 2) bí ối.

ໂສລະສະ [sɔ lá sǎ](ວ)(ປ.) ຄື: ໂສລົດ. mười sáu, tầng thứ mười sáu.

ໂສລາ [sɔ la](ນ)(ປ.) rước.

ໂສລິກ [sɔ lợc](ນ)(ປ.) thơ ca tụng.

ໂສລົດ [sɔ lợch] ເບິ່ງ: ໂສລະສະ.

ໂສຫຸ້ຍ [sɔ hui](ນ)(ຈ.) chi phí, phí tổn.

ໂສເຫຼ້ [sɔ lẹ](ກ) trao đổi.

ໂສ້ [sɔ] 1.(ນ) Xô (tên bộ tộc Lào ở biên giới Lào-Myanma). ລາວໂສ້ : người Lào Xô. 2.(ນ) xích, dây xích. ໂສ້ຊ້າງ : dây xích voi.

ເສາະ [xɔ] 1.(ກ) tìm kiếm. ເສາະຫາ : tìm kiếm, tìm tòi. 2.(ຄ) đẹp, trong, sáng. ເສາະໃສ : trong sáng, sạch, đẹp.

ເສາະໃຈ [xɔ chay](ກ) gợi ý.

ເສາະໃສ [xɔ sáy](ຄ) 1) trong sáng, tinh khiết, trong suốt. ຈອກແກ້ວເສາະໃສ : cốc thủy tinh

trong suốt. 2) tươi tắn. ຫ້າຕາເສາະໃສເປັນຕາເບິ່ງ : mắt mũi tươi tắn, dễ coi.

ເສາະຫາ [xɔ há](ຄ) tìm kiếm, tìm tòi, lùng, truy lùng, lùng sục. ຕຳຫຼວດເສາະຫາພວກປະຕິການ : công an lùng mảy tên phản động.

ສໍ [sɔ] 1.(ນ) ຄື: ໝາກມ່ວງກະສໍ. xoài muôm (xoài quả nhỏ). ໝາກມ່ວງກະສໍ : xoài muôm. 2.(ນ) bút chì. ສໍດຳ : bút chì. ສໍສີ : bút chì màu.

ສໍຂາວ [sɔ kháo](ນ) phấn (viết). ຊັບນ້ຳມຶກຍັງປຸງກດ້ວຍກ້ອນສໍຂາວ : thắm mực còn ướt bằng cục phấn.

ສໍສີ [sɔ sí](ນ) bút chì màu.

ສໍດຳ [sɔ dǎm](ນ) chì đen. ຮອຍສໍດຳມືວາງ : nét bút chì tờ mờ.

ສໍປຸນ [sɔ pun](ນ) phấn, phấn vôi.

ສໍພໍ [sɔ fo](ກ) bộ đỡ, nịnh bộ, lừa phỉnh, phỉnh nịnh, xu nịnh, nịnh hót. ຝຶປາກພວກສໍພໍ : miệng lưỡi kẻ nịnh hót.

ສໍລະເສີນ [sɔ lá sǎn](ກ) biểu dương, ca ngợi.

ສໍເລາະ [xɔ lỏ](ຄ) bộ đỡ, nịnh bộ. ເຄີຍຢູ່ແບບສໍເລາະ : quen sống bộ đỡ.

ສໍ [sɔ](ກ) vu, vu không, đặt điều. ສໍສຽດ : xúi xiểm, xúc xiểm. (**ສຳນວນ**) ສັບສໍຕໍ່ຄວາມ : xúi giục, xúi bẩy, gièm pha, vu oan giá họa.

ສໍສຽດ [sɔ xiết](ກ) xúi xiểm, xúc xiểm.

ສໍ້ [sɔ] 1.(ກ) chất vẩn, hỏi vẩn. ສໍ້ຖາມ : chất vẩn, hỏi vẩn. 2.(ກ) trộm lấy, gian lấy, tham lấy. ສໍ້ລາດບັງຫຼວງ : tham ô, tham nhũng. ສໍ້ໂກງ : gian lận, ăn gian.

ສໍ້ໂກງ [sɔ cồông](ຄ) lừa, lừa đảo, gian lận, ăn gian. ສໍ້ໂກງໃນບັນສອບເສັງ : gian lận trong kì thi.

ສໍ້ຖາມ [sɔ thám](ກ) chất vẩn, phỏng vấn. ລັດຖະສະພາສໍ້ຖາມລັດຖະບານ : quốc hội chất vấn chính phủ.

ສໍ້ລາດບັງຫຼວງ [sɔ lát băng luống](ກ) dối trên lừa dưới, tham nhũng. ປະຊາຊົນຈົມວ່າເລື່ອງສໍ້ລາດບັງຫຼວງ : nhân dân ta thán về nạn tham nhũng.

ສໍ້ຫຼໍ່ [sɔ lỏ](ຄ) tâng bốc, xu nịnh, nịnh hót, bộ đỡ. ນິດໂສມັກສໍ້ຫຼໍ່ : tính hay xu nịnh.

ກຂຄງຈສຸຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝຫຼຫວອ

ເສຍ [sia] 1.(ກ) 1) **mất**. **ເສຍຊື່** : mất danh tiếng. **ເສຍກຽດ** : mất danh dự. 2) **thua**. **ລາວເສຍເງິນຫຼາຍແສນໃນການພະນັນ** : anh ta thua hết vài trăm ngàn trong ván cờ bạc. 3) **hư**. **ອາຫານເຫຼົ່ານີ້ເສຍຄຸນແລ້ວ** : các thức ăn này đã hư rồi. 4) **hư**, **hư hỏng**. **ເສຍຄົນ** : hư, hư hỏng, hư người. 2.(ກ) **làm cỏ**, **giấy cỏ**. **ເສຍຫຍ້າ** : làm cỏ, giấy cỏ.

ເສຍກິລິຍາ [sia kǐ lǐ nha] (ຄ) **mất lịch sự**, **bất lịch sự**. **ຂ້ອຍເສຍກິລິຍາຫຼາຍແມ່ນບໍ່?** : tôi mất lịch sự quá phải không?.

ເສຍກຳລັງໃຈ [sia cǎm lǎng chay] (ກ) **thoái chí**; **mất tinh thần**. **ຢ່າເຮັດໃຫ້ມັນເສຍກຳລັງໃຈ** : đừng làm nó mất tinh thần.

ເສຍກຽດ [sia kiết] (ກ) **mất danh giá**, **mất thanh danh**, **mất danh dự**.

ເສຍການ [sia can] (ກ) **thất nghiệp**; **thất bại**.

ເສຍກິນ [sia cōnh] (ກ) **thất thế**, **mắc mưu** (vì không hiểu thấu âm mưu của họ). **ເຮົາເສຍກິນພວກເຂົາແລ້ວ** : mình mắc mưu chúng rồi.

ເສຍແຂ້ວ [sia kheo] (ກ) **rụng răng**, **sún răng**.

ເສຍຄ່າເຊົ່າ [sia khà xàu] (ກ) **đóng tiền thuê**.

ເສຍຄ່າທຳນຽມ [sia khà thǎm niêm] (ກ) **đóng lệ phí**, **nộp lệ phí**. **ເສຍຄ່າທຳນຽມສອບເສັງ** : nộp lệ phí thi.

ເສຍຄຳທີ່ໜີວ ບໍ່ທ່ເສຍຜົວໃຫ້ເຂົາ [sia khǎm thò húa, bò thò sía hú hạy fáy] (ພາສິດ) (mất vàng bằng cái đầu không bằng mất chồng cho ai) **nhường cơm nhường áo**, **không ai nhường chồng**.

ເສຍຄົນ [sia khōnh] (ຄ) **thoái hóa**, **biến chất**, **người hư hỏng**.

ເສຍເງິນ [sia ngān] (ກ) **mất tiền**. **ເສຍເງິນ ໃຜຊື່ບໍ່ເສຍດາຍ** : mất tiền, ai chẳng xót.

ເສຍເງິນຫາໄດ້ ເສຍໃຈຫາຍາກ [sia ngān há đǎy, sía chay há nhác] (ພາສິດ) (mất tiền kiếm được, mất lòng khó kiếm) **mất của dễ tìm**, **mất lòng khó kiếm** (dt Thái).

ເສຍໃຈ [sia chay] (ກ) **buồn lòng**, **buồn**. **ຂ້ອຍເສຍໃຈຍ້ອນເສັງຕົກ** : tôi buồn vì thi rớt. (ກົງກັນຂ້າມ): "ດີໃຈ".

ເສຍຈິດ [sia chích] (ກ) **mất trí**, **tâm thần**. **ຄົນ**

ເສຍຈິດ : người mất trí.

ເສຍສະຕິ [sia sǎ tǐ] (ກ) **vô ý thức**, **bất tỉnh**. **ລົ້ມລົງເສຍສະຕິ** : ngã lăn ra bất tỉnh.

ເສຍສະລະ [sia sǎ lǎ] **ເບິ່ງ**: **ເສຍສະຫຼະ**.

ເສຍສະຫຼະ [sia sǎ lǎ] (ກ) **hi sinh**. **ເສຍສະຫຼະເພື່ອຊາດ** : hi sinh vì tổ quốc. **ເສຍສະຫຼະຢູ່ແນວໜ້າ** : hi sinh ở tiền tuyến.

ເສຍສີ [sia sí] (ກ) **mất màu**, **phai màu**.

ເສຍສອງຕໍ່ [sia soóng tò] (ກ) **mất gấp đôi**, **mất hai lần**.

ເສຍສັດຈະ [sia sách chǎ] (ກ) **bội tín**, **trái lời hứa**. **ການກະທຳທີ່ເສຍສັດຈະ** : hành động bội tín. (ພາສິດ) **ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ** : (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍສັດຈະນີ້ ໂຕຕາຍດີກວ່າ [sia sǎt chǎ nǐ, tó tai đi quǎ] (ພາສິດ) (bội tín thì chết còn hơn).

ເສຍເສັ້ນ [sia sēnh] (ກ) **trật**, **trượt**, **trật bầy**.

ເສຍໂສມ [sia sōm] (ກ) **biến dạng mặt mày**, **hỏng nhan sắc**.

ເສຍສາວ [sia sáo] (ກ) **mất trinh**, **gái mất trinh**.

ເສຍຊີວິດ [sia xi vich] (ກ) **chết**, **tử trần**, **mất**.

ເສຍຊື່ [sia xù] (ກ) **mất danh tiếng**, **mang tiếng**. **ເຮັດໂລເລແມ່ນຖືກເສຍຊື່ໝົດ** : làm bậy thì mang tiếng chết.

ເສຍຊົງ [sia xōng] (ກ) **mất dáng**, **mất tư thế**.

ເສຍເດັກນ້ອຍ [sia đéc nỏ] (ກ) **làm hư trẻ**.

ເສຍດອກເບ້ຍ [sia đoọc bǐa] (ກ) **mất tiền lời**. **ເສຍດອກເບ້ຍຫຼາຍຈົນໝົດເນື້ອໝົດຕົວ** : bị mất tiền lời quá nhiều đến nỗi khánh kiệt.

ເສຍດາຍ [sia dai] (ກ) **tiếc**, **tiếc rẻ**. **ເສຍດາຍເງິນ** : tiếc tiền. **ໜ້າເສຍດາຍ** : đáng tiếc.

ເສຍຕາ [sia ta] (ກ) **hư mắt**.

ເສຍໂຕ [sia tō] (ກ) 1) **hư hỏng**, **hỏng đời**; **mất trinh**, **bị cưỡng hiếp**. **ນາງນັ້ນເສຍໂຕແລ້ວ** : nàng ấy mất trinh rồi. 2) **mất đi**, **quá cố**. **ທ່ານໄດ້ເສຍໂຕໄປແລ້ວ** : ngài đã mất đi rồi.

ເສຍຕົວ [sia tua] **ເບິ່ງ**: **ເສຍໂຕ**.

ເສຍຕຳແໜ່ງ [sia tǎm nēng] (ກ) **mất cương vị**, **mất chức**.

ເສຍທ່າ [sia thà] (ກ) **thất thế**, **lỡ bước**. **ຖືກເສຍທ່າ** : bị thất thế.

ເສຍທີ [sia thi] (ກ) **thất cơ**, **mất thời cơ**.

ເສຍທັງດອກທັງຕົ້ນ [sía thǎng đoọc thǎng tǒnh] (ສຳນວນ) (mất cả lõi lẫn vốn) mất cả chì lẫn chài; hết cả cái lẫn nước; hết cả gà lẫn chuồng; hết cả vốn lẫn lãi; mất cả lao bành cò hiệu.

ເສຍທາດ [sía thát](ກ) thoái hóa, biến chất.

ເສຍທັບ [sía thập](ກ) thất trận, thua trận.

ເສຍເນື້ອເສຍຕົວ [sía nũa sía tua] ເບິ່ງ: ເສຍສາວ.

ເສຍນ້ຳໃຈ [sía nǎm chay](ກ) mất lòng. ເວົ້າເປີດແປນໂພດຈົນເສຍນ້ຳໃຈໝູ່ເພື່ອນ : nói trắng trợn đến nỗi anh em mất lòng.

ເສຍນ້ຳຕາ [sía nǎm ta](ກ) 1) phí nước mắt. 2) rơi nước mắt.

ເສຍນ້ອຍເສຍຍາກ ເສຍມາກເສຍງ່າຍ [sía nói sía nhác, sía mác sía ngàì] (ພາສິດ) (mất ít khó mất, mất nhiều dễ mất) từng xu dần đo, việc to hoang phí; khôn từng xu, ngu bạc vụn.

ເສຍໄປ [sía pay](ກ) mất, mất đi.

ເສຍປາກ [sía pác](ກ) thất thố (nói).

ເສຍເປັນພະ ຊະນະເປັນມານ [sía pênh fǎ, xǎ nǎ pênh man] (ພາສິດ) (thua là Phật, thắng là quý) một sự nhin là chín sự lành; một câu nhin chín câu lành; một điều nhin chín điều lành.

ເສຍປຸງປ [sía piệp](ກ) thua thiệt. ບໍ່ມີໃຜຢາກເສຍປຸງປເລີຍ : chẳng ai muốn thua thiệt cả.

ເສຍຜົນ [sía fǒnh](ກ) mất lộc, mất lợi, không kết quả.

ເສຍພາສີ [sía fa sí](ກ) tốn thuế, đóng thuế. ເສຍພາສີໃຫ້ລັດ : đóng thuế cho nhà nước.

ເສຍມາລະຍາດ [sía ma lǎ nhất](ກ) bất lịch sự. ເວົ້າຈາເສຍມາລະຍາດ : ăn nói bất lịch sự.

ເສຍຢ່າງດຽວໄທ້ ໄດ້ຢ່າງດຽວທົວ [sía dà phảo hay đǎy dà phảo húa] (ພາສິດ) (mất đùng vôi khóc, được chớ vôi cuồi) có được đùng vôi cuồi, có mất chớ vôi khóc.

ເສຍຢ່າງດຽວ [sía dàng điều](ກວ) phải cái, phải cái tội. ຄົນມິດໄສດີແຕ່ເສຍຢ່າງດຽວບ່ອນໃຈຮ້ອນ : người tính tốt, nhưng phải cái nóng.

ນາງນ້ອຍດູໝັ້ນ ເສຍຢ່າງດຽວແມ່ນມັກຖຽງຄືນ : cô bé siêng năng phải cái tội hay cãi lại.

ເສຍລ້າງ [sía lǎ lǎ](ກ) mất không không, uổng phí. ເສຍລ້າງຊັບສິນເງິນຄຳ : uổng phí tiền tài.

ເສຍລ່ຽມ [sía liêm](ກ) bề mặt, mất mặt. ຖືກເສຍລ່ຽມເທື່ອໜຶ່ງ : bị một phen bề mặt.

ເສຍແລ້ວເສຍໄປຫາໃໝ່ຍັຄໄດ້ [sía lẻo sía pay, há may nhǎng đǎy] (ພາສິດ) (mất rồi thì cú mất, kiếm lại còn được).

ເສຍແລ້ວເສຍໄປຫາໃໝ່ຍັຄມີ [sía lẻo sía pay, há may nhǎng đǎy] (ພາສິດ) (mất rồi mất đi, kiếm lại cũng có).

ເສຍເວລາ [sía vê la](ກ) mất thời gian, lãng phí thời gian. ເສຍເວລາໂດຍບໍ່ມີປະໂຫຍດ : mất thời gian vô ích.

ເສຍຫາຍ [sía hái](ກ) mất mát, thiệt hại. ພ້ອງຮຽກຮ້ອງຄ່າເສຍຫາຍ : kiện đòi bồi thường thiệt hại.

ເສຍຫຍ້າ [sía nhạ](ກ) làm cỏ, giết cỏ.

ເສຍຫຍ້າຖືມຂີ້ໝາ [sía nhạ thối khí má] (ພາສິດ) (giấy cỏ lấp cút chó). ຄື: ຖາຄຫຍ້າຖືມຂີ້ໝາ.

ເສຍຫັກ [sía lǎc](ກ) mất thăng bằng. ມັນຖືກເສຍຫັກລົ້ມລົງ : hấn bị mất thăng bằng ngã xuống.

ເສຍໜ້າ [sía nạ](ກ) mất mặt, xấu mặt, muôi mặt. ເສຍໜ້າເສຍຕາ : mất mặt mất mày. ຖືກດຳຈົນເສຍໜ້າ : bị mắng mất mặt.

ເສຍໜ້າເສຍຕາ [sía nạ sía ta](ກ) mất mặt, mất tiếng tăm, mất mặt mất mày.

ເສຍຫວັງ [sía vắng](ກ) thất vọng. ວຽກຍາກຈະສຳເລັດກໍຍັງບໍ່ເສຍຫວັງ : việc khó thành vẫn không thất vọng.

ເສຍອາລົມ [sía a lôm](ກ) bức mình. ພົບຫຼາຍເລື່ອງເສຍອາລົມ : gặp lắm chuyện bức mình.

ເສຍໂອກາດ [sía ô cạt](ກ) mất cơ hội, bỏ lỡ cơ hội. ເສຍໂອກາດດີ : lỡ cơ hội tốt.

ເສຍອົງຄະ [sía ông khá](ຄ) tàn tật, thương tật, què. ຄົນເສຍອົງຄະ : người tàn tật.

ເສຍຮູ້ [sía hủ](ກ) thua trí, đuối lí, thất thế.

ເສຍແຮງ [sía heng](ກ) mất công. ບໍ່ຕ້ອງລໍຖ້າໃຫ້ເສຍແຮງ : đừng chờ đợi mà mất công.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ເສຍຮອຍ [sia hoi](ກ) mắt dấu.

ເສືອ [súa] 1.(ນ) con hổ, con cọp. **ເສືອໂຄ່ງ** : hổ vằn loại to. **ເສືອດາວ** : con báo, con beo. **ເສືອແມວ** : con cọp nhỏ bằng con mèo. (ພາສິດ) **ເສືອບໍ່ຖ້ຳລາຍ** : chúng nào tật ấy. (ພາສິດ) **ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊີ້** : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. (ພາສິດ) **ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທາງ** : chuốt chạy cùng sào. 2.(ນ) cá cọp, cá hổ (Coius microlepis). **ປາເສືອ** : cá cọp.

ເສືອກິນໝູ [súa kinh mú](ນ) trò chơi cọp bắt heo, lợn (gồm 16 ô, có 4 cọp và 12 heo rồi cọp tìm cách bắt heo).

ເສືອຂຽວ [súa khiêu](ນ) (động vật) con beo.

ເສືອໂຄ່ງ [súa khôong](ນ) (động vật) hổ vằn loại to.

ເສືອຈົນທ່າ ຂ້າຈົນທາຄ [súa chôn thà, kha chôn thang] (ພາສິດ) chuốt chạy cùng sào.

ເສືອສະໝັງ [súa sả mĩng](ນ) nhân hổ.

ເສືອສາງ [súa sáng](ນ) (động vật) hùm beo, thú dữ.

ເສືອສອງໂຕຢູ່ໃນຖ້ຳດຽວກັນ [súa soong tò dùn nay thẳm diêu căn] (ພາສິດ) (hai hổ ở cùng một hang).

ເສືອເຊື່ອງເລັບ [súa xường lẹp] (ສຳນວນ) ຄື: ເສືອຊ່ອນເລັບ.

ເສືອຊ່ອນເລັບ [súa xòn lẹp] (ສຳນວນ) hổ giấu nanh vuốt; người giấu tài; tấm ngấm đảm chết voi.

ເສືອດຳ [súa đăm](ນ) báo lông đen.

ເສືອດາວ [súa đao](ນ) (động vật) con báo, con beo.

ເສືອຕາຍເສືອແທນ ແມງຕາຍແມງສົບ [súa tai sủa then, meng tai meng sủp] (ພາສິດ) (cọp chết cọp thế, bọ chết bọ nối tiếp) hổ đi báo tới.

ເສືອຕາຍຍ້ອນໜັງ ຊ້າງຕາຍຍ້ອນງາ ພະຍາຕາຍຍ້ອນລາຊະສົມບັດ [súa tai nhón nắng, xắng tai nhón nga, fả nha tai nhón lát xả sỏm bắt] (ພາສິດ) (cọp chết vì da, voi chết vì ngà, đức ông chết vì ngai vàng) voi chết về ngà, chim

chết về lông; hổ chết về da, người chết về tiếng; tượng chết về ngà, diều chết về lông. **ເສືອຕາຍໄວ້ໜັງ ຄົນຍັງໄວ້ຊີ້** [súa tai vầy nắng, khôn nhắng vầy xủ] (ພາສິດ) (hổ chết để da, người ta chết để lại tiếng) báo chết để da, người ta chết để tiếng; cáo chết để da, người ta chết để tiếng; báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh; cọp chết để da, người ta chết để tiếng; hổ chết để da, người ta chết để tiếng; tốt danh hơn lành áo; trâu bò chết để da, người ta chết để tiếng; gương linh sút cán còn tránh, bình hương dẫu bể miếng sành còn thơm.

ເສືອຖ້ຳຈຳສິນ [súa thẳu chẳm sín] (ສຳນວນ) (hổ già giữ giới luật) hổ ăn chay.

ເສືອໂຕແມ່ [súa tô mè](ນ) hổ cái, cọp cái.

ເສືອນອນກິນ [súa non kinh] 1. (ສຳນວນ) (kẻ) ngời mắt ăn bát vàng. 2.(ນ) cái xiếc (đánh cá).

ເສືອບໍ່ຖ້ຳລາຍ [súa bò thẳm lai] (ພາສິດ) (cọp không bỏ vằn) chó đen giữ mực; chúng nào tật ấy; chúng nào vẫn giữ tật ấy; hổ chết chẳng hết vằn; ngựa quen đường cũ; tật nào vẫn theo chúng ấy.

ເສືອເພິ່ງປ່າ ປາເພິ່ງນ້ຳ [súa fờng pà, pa fờng nắml] (ພາສິດ) (cọp nhờ rừng, cá nhờ nước). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອເປັນເມື່ອເພື່ອປ່າ ປ່າໄມ້ຄາມເພື່ອເສືອ [súa pênh nủa fừa pà, pà mắy ngam fừa sủa] (ພາສິດ) (cọp thành thịt dành cho rừng, rừng đẹp dành cho cọp). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອມີເພາະປ່າປົກ ປ່າຮົກເພາະເສືອຍັງ [súa mi fỏ pà pỏc, pà học fỏ sủa nhắng] (ພາສິດ) (cọp có ăn vì rừng bảo vệ, rừng rậm vì còn cọp). ຄື: ນ້ຳເພິ່ງເຮືອ ເສືອເພິ່ງປ່າ.

ເສືອແມວ [súa meo](ນ) (động vật) con cọp nhỏ bằng con mèo.

ເສືອລາກຫາງ [súa lác háng] (ສຳນວນ) (kẻ) giả chết bắt quạ.

ເສືອລາຍ [sũa lai](n) (động vật) hổ vằn, báo đốm.

ເສືອພົນ [sũa mồnh](n) (động vật) hổ xám.

ເສືອເຫຼືອງ [sũa lưỡng](n) (động vật) hổ vàng.

ເສືອ [sũa](n) ຄື: ຜ້າເສືອ. ຄ້າຢຸດ, ດຸ່ມ. ເສືອປຸນອນ : ດຸ່ມ ຫຼັງ ດຸ່ມ. (ສຳນວນ) ລົມໝອນນອນເສືອ : (ó) liệt giường liệt chiếu. ຫຼັງຈາກເມຍໜີໄປ ເຂົາກໍ່ມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ່ງລົມໝອນນອນເສືອ : sau khi vợ bỏ đi, hắn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giường liệt chiếu.

ເສືອປຸນອນ [sũa pu non](n) nệm, đệm.

ເສືອຫວາຍ [sũa vái](n) thảm mây, chiếu mây.

ເສືອ [sũa] 1.(n) áo. ເສືອລາຕິສະໂມສອນ : áo dạ hội. 2.(n) thần linh, ma quỷ.

ເສືອກະແຫຼ່ງ [sũa cả lèng](n) áo lót nữ.

ເສືອກິລາ [sũa kỉ la](n) áo thể thao. ຊື້ເສືອກິລາໃຫ້ລູກ : mua áo thể thao cho con.

ເສືອເກາະ [sũa cỏ](n) áo giáp. ນຸ່ງເສືອເກາະອອກສະໜາມຮີບ : mặc áo giáp ra trận.

ເສືອກັກ [sũa cắc](n) áo gi-lê.

ເສືອກັນຝົນ [sũa canh phónh](n) áo mưa.

ເສືອກັນໜາວ [sũa canh náo](n) áo lạnh; áo ấm. ຫຸ້ມເສືອກັນໜາວໃຫ້ນ້ອງນ້ອຍ : mặc áo ấm cho em bé.

ເສືອກ້າມ [sũa cảm](n) áo mặc bên trong sơ mi, áo lót (nam).

ເສືອຂາດໜ້າຜ້າຂາດຫຼັງ [sũa khạt nà, fà khạt lǎng] (ສຳນວນ) (áo rách phía trước, vải rách phía sau) áo mảnh quần manh; quần manh áo mảnh; quần manh áo vá; quần một manh áo một mảnh.

ເສືອຂົນສັດ [sũa khónh sắ](n) áo lông thú.

ເສືອຄຸມ [sũa khum](n) áo choàng.

ເສືອເຊັດ [sũa sớ](n) áo sơ mi.

ເສືອຊ້ອນ [sũa xón](n) áo lót, áo trong.

ເສືອຊ້ອນໃນ [sũa xón nay] ຄື: ເສືອຊ້ອນ.

ເສືອຍົກຊົງ [sũa nhộc xông](n) áo lót nữ, xu chiêng, cái nịt vú.

ເສືອຍືດ [sũa nhút](n) áo chun, áo thun. ນຸ່ງເສືອຍືດໃຫ້ເຢັນ : mặc áo thun cho mát.

ເສືອຍ່າມ [sũa nhàm](n) áo choàng.

ເສືອທະຫານ [sũa thả hán](n) áo lính.

ເສືອນອກ [sũa noóc](n) áo vét, complê; áo ngoài, áo khoác.

ເສືອນອນ [sũa non](n) quần áo ngủ, áo pijama.

ເສືອນວມ [sũa nuôm](n) áo lông, áo rét.

ເສືອປ້າຍ [sũa pải](n) áo phụ nữ mặc lúc có lễ hội.

ເສືອຜ້າ [sũa fạ](n) quần áo. ເສືອຜ້າບາງໂພດ : quần áo mỏng manh.

ເສືອຜູ້ຍິງ [sũa fụ nhing](n) áo cánh đàn bà.

ເສືອແພ [sũa fe](n) áo vải.

ເສືອລາຕິສະໂມສອນ [sũa la ti sả mô són](n) áo dạ hội.

ເສືອໄຫຼ່ [sũa nhày](n) áo choàng, áo bành tô.

ເສືອໄໝ [sũa máy](n) áo tơ, áo lụa.

ເສືອອາບນ້ຳ [sũa ạp nǎm](n) áo tắm. ລົງອາບທະເລຄວນມີເສືອອາບນ້ຳ : xuống tắm biển nên có áo tắm.

ເສືອຮັດແອວ [sũa hạch eo](n) coóc xê, áo nịt ngực.

ສົວະ [sũa](đ) soạt (tiếng vật cứng chạm nhau). ຖອດດາບອອກຈາກຝັກດັງສົວະບາດໜັ່ງ : rút kiếm khỏi vỏ, đánh soạt một cái.

ໂສ [sáy] 1.(n) gọi con trai thứ 7 của vua Khún-bu-lôm. ໂສຜົງ : "Sáy-phóng". 2.(n) xua đuối, đuối đi, đưa đi, tống đi. ໂສຫົວ : cút đi, tống đi. 3.(n) đẩy đi, cày tới trước, bào. ໂສກົບ : bào gỗ, đẩy bào. ໂສຊ້າງ : điều khiển voi đi tới phía trước.

ໂສກົບ [sáy cốp](n) bào gỗ, đẩy bào.

ໂສຍະສາດ [sáy nhả sạt](n)(s.) ma thuật, yêu thuật. ໂສຍະສາດຂອງໝໍມິດ : ma thuật của phù thủy.

ໂສຍາ [sáy nha](n)(p.) ngủ, nằm ngủ.

ໂສໄຍ [sáy nhay](n) khích bác, trêu ghẹo.

ເວົ້າໂສໄຍ : buông lời trêu ghẹo.

ໂສຍາດ [sáy nhát] 1.(n)(p.) chỗ ngủ, chỗ ngồi. 2.(n) chiếu, đệm (để trải ngủ); bỏ đoàn (để ngồi). 3.(n) nằm ngủ.

ໂສຫົວ [sáy húa](n) đuối đi, cút đi, tống đi, tống

ກຂຄງຈສຸຸຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

cổ, xưa duối. ຖືກໄສໜີວອອກຈາກເຮືອນ : bị tống cổ ra khỏi nhà.

ໄສ [sày] 1.(ນ) (động vật) chim gõ kiến. (ພາສິດ) ກຸນຊະໂລຊ້າງ ແນວສັດສູງໄຫຍ່, ຕາຍຍ້ອນນົກໄສນ້ອຍ ຜະຫຍາແພ້ໂຄບຄືນ : (con voi to lớn trở ngược lại thua trí chim gõ kiến nhỏ) nục cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng. 2.(ນ) (thực vật) muớp đắng (Momordica chrantia). ໝາກຜັກໄສ : muớp đắng.

ໄສ້ [say] 1.(ນ) (động vật) con rắn, năm Tị (kỉ nguyên nhỏ). ປີກັດໄສ້ : năm Kỉ Tị. 2.(ນ) 1) ruột. ໄສ້ອ່ອນ : ruột non. ໄສ້ແກ່ : ruột già. ໄສ້ຕິ່ງ : ruột thừa. ໄສ້ໄກ່ : ruột gà. (ພາສິດ) ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ : vạch áo cho người xem lưng. 2) (có hình dáng như ruột) tim, bác. ໄສ້ທຽນ : tim nén.

ໄສ້ແກ່ [say kè](ນ) ruột già.

ໄສ້ໄກ່ [say cày](ນ) 1) ruột gà. 2) tên một loại cây, hoa trắng, có mùi thơm.

ໄສ້ກອກ [say coọc](ນ) xúc xích, dỗi, lap xường. ຈີນໄສ້ກອກ : chiên lap xường.

ໄສ້ເສືອ [say súa](ນ) lò xo. Download Sách Hay | bookgiaokhoa.com

ໄສ້ເສິກ [say sóc](ນ) nội gián. ຂ້າວຄາວແມ່ນໄສ້ເສິກສະໜອງໃຫ້ : tin tức do nội gián cung cấp.

ໄສ້ເດືອນ [say duơn](ນ) giun đất.

ໄສ້ຕະກຽງ [say tả kiêng](ນ) tim đèn, bác đèn.

ໄສ້ແຕກ [say təc](ກ) ເບິ່ງ: ສະແຕກ.

ໄສ້ຕິ່ງ [say tìng](ນ) (y) ruột thừa. ປາດໄສ້ຕິ່ງ : mổ ruột thừa.

ໄສ້ຕິ່ງອັກເສບ [say tìng ắc xếp](ນ) (y) ruột thừa viêm.

ໄສ້ຕັນ [say tanh] 1.(ກ) tắc ruột. 2.(ນ) 1) một loại dây leo. 2) dỗi trường.

ໄສ້ທົບ [say thộp](ກ) lồng ruột.

ໄສ້ເປັນໝອນ [say pênh nón] (ສຳນວນ) kể phản bội; kể phản thù.

ໄສ້ພຸງ [say fúng](ນ) ruột gan (dạ dày, tì vị).

ໄສ້ເລື້ອນ [say luồn](ກ) thoát vị bẹn.

ໄສ້ເຫຼືອ [say lúa] ຄື: ໄສ້ເລື້ອນ.

ໄສ້ອົວ [say ủa](ນ) xúc xích, dỗi, lap xường

(của Lào).

ໄສ້ອ່ອນ [say òn](ນ) ruột non.

ໃສ [sáy] 1.(ກວ) đầu, ở đâu, nơi nào. ເຈົ້າຢູ່ໃສ? : anh ở đâu?. ໄປໃສ? : đi đâu?. 2.(ຄ) sáng, trong suốt. ສົດໃສ : tươi sáng, tươi tắn, rạng rỡ. (ພາສິດ) ນ້ຳຊຸ່ນໄວ້ໃນ ນ້ຳໃສໄວ້ນອກ : (nước đục để trong, nước trong để ngoài) nuốt giần làm lạnh. (ພາສິດ) ຈັນໃສແຈ້ງ ດວງດຽວບໍ່ມີຄ່ອງ, ບໍ່ມີດາວແວດລ້ອມ ຈັນເຈົ້າກໍບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chum lại nên hòn núi cao. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ : (chết trong sáng hơn ở trong đục ngầu) chết vinh hơn sống nhục. **ໃສສະອາດ** [sáy sả ạt](ຄ) trong sạch, trong suốt, thuần khiết. ຄວາມຮັກໃສສະອາດ : tình yêu thuần khiết.

ໃສສ່ອງ [sáy soòng](ຄ) sáng suốt, trong sáng.

ໃສ່ [sày](ກ) 1) mặc. ໃສ່ສິ່ງເສື້ອ : mặc áo quần.

2) đội. ໃສ່ໝວກ : đội mũ. 3) mang, đi. ໃສ່

ເກີບ : mang giày, đi giày. 4) đeo. ໃສ່ແວ່ນ

ຕາ : đeo kính. 5) đựng, chứa, để. ກ່ອງໃສ່

ເຄື່ອງ : hộp đựng đồ. 6) đặt, để, nói xấu, vu

không. ໃສ່ຄວາມ : đặt điều. ໃສ່ໃຈ : để tâm,

chú ý, để ý. ໃສ່ຮ້າຍ : nói xấu, vu không.

(ສຳນວນ) ໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ : vu oan giá họa.

ໃສ່ກະແຈ [sáy cả che](ກ) khóa.

ໃສ່ຂອບຮູບ [sáy khộp huúp](ກ) lồng vào khung ảnh.

ໃສ່ຄຸກ [sáy khục](ກ) bỏ tù, tống giam.

ໃສ່ຄວາມ [sáy khoam](ກ) đặt điều. ນິດໄສມັກ

ໃສ່ຄວາມໃຫ້ຜູ້ອື່ນ : tính hay đặt điều cho

người khác.

ໃສ່ໃຈ [sáy chay](ກ) để tâm, chú ý, để ý. ຕ້ອງ

ໃສ່ໃຈເຖິງສຸຂະພາບ : phải để tâm đến sức

khỏe.

ໃສ່ສີ [sáy sí](ກ) tô màu, vẽ màu.

ໃສ່ເສື້ອຜ້າ [sáy sứa fạ](ກ) mặc áo quần.

ໃສ່ຊື່ [sáy xù](ກ) đặt tên, mệnh danh.

ໃສ່ດ້າມ [sáy đảm](ກ) tra cán (dao, cuốc).

ໃສ່ຖ້ອຍໃສ່ຄວາມ [sáy thối hối khoam] (ສຳ

ນວນ) (đặt lời đặt chuyện). ຄື: ໃສ່ຖ້ອຍຮ້ອຍ

ຄວາມ.

ໃສ່ຖ້ອຍຮ້ອຍຄວາມ [sày thòi hỏi khoam] (ສຳນວນ) (đặt lời thêm chuyện) nói điều nói toa. ຄື: ເສກສັນປັນແຕ່ງ.

ໃສ່ໂທດ [sày thỏt](ກ) kể tội, định tội.

ໃສ່ນ້ຳຫອມ [sày nẳm hóm](ກ) xúc nước hoa.

ໃສ່ບ່າ [sày bà](ກ) đặt lên vai.

ໃສ່ບາດຖາມເຈົ້າຫົວ [sày bậi thám chầu húa] (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sứ trụ trì). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ໃສ່ບາດຢາຖາມພະ [sày bậi dà thám fả] (ພາສິດ) (dâng cơm đùng hỏi sư). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ໃສ່ແປ້ງ [sày pẻng](ກ) bỏ bột, thêm bột.

ໃສ່ຝຸ່ນ [sày phùn](ກ) bón phân.

ໃສ່ຢາ [sày da](ກ) tra thuốc, bỏ thuốc (độc), xúc thuốc.

ໃສ່ແວ່ນຕາ [sày vền ta](ກ) đeo kính, đeo gương.

ໃສ່ໜ້າກາກ [sày nạ cạc] (ສຳນວນ) (đeo mặt nạ) giả nhân giả nghĩa.

ໃສ່ອີກຊີແຊນ [sày ối xi xen](ກ) cho thở oxy, vô oxy.

ໃສ່ຮ້າຍ [sày hải](ກ) vu oan, vu không.

ໃສ່ຮ້າຍຂ້ອຍຕະຫຼອດເວລາ : nó luôn vu không tôi. **ໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ** : vu oan giá họa.

ໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ [sày hải pải sí] (ສຳນວນ) (vu không bôi nhọ) vu oan giá họa; vu oan gieo họa.

ເສົາ [sáu] 1.(ນ) cột. ເສົາເຮືອນ : cột nhà. ເສົາກະໂດງ : cột buồm. 2.(ນ) 1) sao Thổ. ດາວພະເສົາ : sao Thổ. 2) thú Bấy. ວັນເສົາ : thú Bấy. cò trên thuyền.

ເສົາຂວັນ [sáu khoắn](ນ) ຄື: ເສົາແຮກ. cột cái (khi làm nhà cây cột này được dựng trước).

ເສົາຄັ້ງ [sáu khẳm](ນ) cột trụ, cột nặng, cột đỡ.

ເສົາໂຄນ [sáu khôn](ນ) cột trụ, cột có định (hai bên cổng vào hoặc cổng chuồng).

ເສົາໂຄມ [sáu khôm](ນ) cột đèn pha, cột đèn cao áp.

3.(ນ) tên một loại khoai, củ to dài (mັນເສົາ).

ເສົາກະໂດງ [sáu cả đống](ນ) cột buồm, cột

ເສົາຊື່ [sáu xỉ](ນ) cột tiêu (chỉ đường cho xe cộ hoặc tàu thuyền).

ເສົາທຸງ [sáu thung](ນ) cột cờ.

ເສົາໄຟຟ້າ [sáu phay phả](ນ) cột điện.

ເສົາວະ [sáu vả](ຄ) tốt, đẹp (đúng đầu từ).

ເສົາວະຄົນ [sáu vả khôn](ນ)(ປ,ສ.) nước hoa; chất thơm, mùi thơm.

ເສົາວະທານ [sáu thả van](ນ) nước hoa.

ເສົາວະນະ [sáu vả nả] ຄື: ເສົາວະນາ.

ເສົາວະນາ [sáu vả na](ນ) sự nghe.

ເສົາວະນານີ [sáu vả na ni] ຄື: ສະວະນີ.

ເສົາວະນີ [sáu vả ni](ນ)(ປ.) ຄື: ສະວະນີ. lời nói hay, lời nói tế nhị, lời nói lọt tai.

ເສົາວະພາ [sáu vả fả](ຄ) đẹp.

ເສົາວະພາກ [sáu vả fắc](ນ) hạnh phúc, sung sướng, phúc.

ເສົາວະລັກ [sáu vả lặc](ຄ) tốt.

ເສົາວະລົດ [sáu vả lộc](ຄ) hương vị, ngon lành.

ເສົາແຮກ [sáu héc] ເບິ່ງ: ເສົາຂວັນ.

ເສົາ [sầu](ກ) thở hỗn hển, thở gấp. ເສົາເມື່ອຍ : thở hỗn hển, thở không lại hơi.

ເສົາ [sầu](ຄ) buồn, sầu, buồn rầu, buồn bã. ສີໜ້າເສົາ : vẻ mặt sầu. ໂສກເສົາ : buồn rầu, buồn bã.

ເສົາໃຈ [sầu chay](ຄ) buồn lòng, khổ tâm.

ເສົາສະຫຼົດ [sầu sả lóch](ກ) đau buồn, đau khổ, sầu khổ. ຄວາມເສົາສະຫຼົດໃຈ : nỗi sầu khổ, nỗi bi thương.

ເສົາໂສກ [sầu sô dục](ຄ) buồn rầu, buồn thiêu, buồn bã.

ເສົາໝອງ [sầu moóng](ຄ) buồn rầu, rầu rĩ. ສີໜ້າເສົາໝອງ : nét mặt rầu rĩ.

ສຳ [sám] 1.(ກ) trộn, trộn lẫn; linh tinh, lộn xộn; xoắn. ສຳປະປິ : tạp phẩm, linh tinh, lung tung. ຜະລິດສຳ : sản xuất lung tung. ສຳກັນເຂົ້າ : xoắn vào nhau. 2.(ກ) phối giống, phủ (phần nhiều dùng với động vật). ສຳປາ : phối giống cá.

ສຳຄັນ [sám khản] 1.(ຄ) quan trọng, trọng yếu; trọng đại, hệ trọng. ໜ້າທີ່ສຳຄັນ : nhiệm vụ quan trọng. 2.(ນ) chúnng cớ, nội dung cần

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

ghi nhớ, bằng chứng. ຂ້ອຍໄດ້ເຊັນຊື່ຂ້າງລຸ່ມນີ້ເປັນສຳຄັນ : tôi đã kí tên làm bằng chứng dưới đây.

ສຳຄັນຍິ່ງ [sǎm khǎn nhing](ສ) trọng đại, hệ trọng. ໂຄສະນາເຜີຍແຜ່ແມ່ນວຽກງານສຳຄັນຍິ່ງ : tuyên truyền là một công tác hệ trọng.

ສຳສາ [sǎm sá](ນ) tên một loại cây gỗ mềm, thân lớn, lá nhiều.

ສຳແດງ [sǎm deng](ກ) biểu diễn, phô diễn, bày tỏ, biểu lộ, thể hiện, trở. ສຳແດງອຳນາດ : thể hiện uy quyền, ra oai. ສຳແດງໄວຫານ : trở tài hùng biện. ສຳແດງຄວາມສາມາດ : thể hiện tài năng, trở tài. ສຳແດງລິດ : ra oai. ສຳແດງຄວາມເຊື່ອ : bày tỏ lòng tin.

ສຳແດງຄວາມ [sǎm deng khoam](ກ) giảng giải, giải nghĩa, giải thích.

ສຳແດງຄວາມຮັກ [sǎm deng khoam hǎc](ກ) bày tỏ tình yêu.

ສຳແດງເຫດ [sǎm deng hêt](ກ) trưng bày căn nguyên.

ສຳແດງອຳນາດ [sǎm deng ǎm nǎt](ກ) thể hiện uy quyền, ra oai. ຕົບໂຕະສະແດງອຳນາດ : đập bàn ra oai.

ສຳເນົາ [sǎm nau] 1.(ນ) bản sao, bản chép lại. ສຳເນົາໃບລາຍເກີດ : bản sao giấy khai sinh. 2.(ກ) sao chép; lưu trữ. ສຳເນົາເອກະສານ : sao chép tài liệu.

ສຳເນົາຄວາມ [sǎm nau khoam](ນ) lưu dữ liệu; bản lưu.

ສຳເນົາສອງສະບັບ [sǎm nau soóng sǎ bǎp](ກ) sao hai bản, làm thành hai bản.

ສຳເນົາສາມສະບັບ [sǎm nau sǎm sǎ bǎp](ກ) sao ba bản, làm thành ba bản.

ສຳເນົາຮັບຮອງ [sǎm nau hǎp hoong](ນ) bản sao chứng nhận, bản chứng thực.

ສຳນັກ [sǎm nǎc](ນ) công sở, trụ sở, cơ quan, phủ. ສຳນັກງານ : cơ quan, văn phòng. ສຳນັກນາຍົກ : phủ thủ tướng. ສຳນັກປະທານ : phủ chủ tịch. ສຳນັກຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin. ສຳນັກສະມາຄົມ : hội quán, trụ sở hội.

ສຳນັກຂ່າວສານ [sǎm nǎc khào sǎn](ນ) cơ

quan thông tin, thông tấn xã.

ສຳນັກງານ [sǎm nǎc ngan](ນ) trụ sở công tác, trụ sở làm việc; cơ quan, văn phòng. ສຳນັກງານໃຫຍ່ : cơ quan đầu não.

ສຳນັກງານກາງ [sǎm nǎc ngan cang](ນ) cơ quan trung ương, văn phòng trung ương.

ສຳນັກງານໃຫຍ່ [sǎm nǎc ngan nhày](ນ) cơ quan đầu não.

ສຳນັກພະລາຊະວັງ [sǎm nǎc fǎ lát xǎ vǎng](ນ) cung điện, cung đình.

ສຳນັກພິມ [sǎm nǎc fim](ນ) nhà xuất bản. ສຳນັກພິມແຫ່ງຊາດ : nhà xuất bản quốc gia.

ສຳນັກອົງການ [sǎm nǎc ông can](ນ) cơ quan công sở.

ສຳນຶກ [sǎm nưc](ກ) biết rõ, thấy rõ, nhận thức thấy, ý thức được. ສຳນຶກເຖິງບຸນຄຸນ : biết ơn, nhớ ơn. ສຳນຶກຜິດ : sám hối.

ສຳນຶກຜິດ [sǎm nưc fīch](ກ) ý thức được cái sai, sám hối. ຮູ້ສຳນຶກຜິດ : biết sám hối.

ສຳນຶງ [sǎm niêng](ນ) giọng, thanh, âm. ສຳນຶງທ້ອງຖິ່ນ : thổ âm.

ສຳນວນ [sǎm nuôn](ກ) cách nói, kiểu nói; câu văn, luận văn. ສຳນວນກອນ : câu thơ.

ສຳນວນຄຳເວົ້າ : thành ngữ. ສຳນວນເດີມ : nguyên văn. ສຳນວນວັນນະຄະດີ : ngữ văn.

ສຳນວນສາມັນ : văn xuôi.

ສຳນວນໄວຫານ [sǎm nuôn vô hán](ຄ) khẩu luận, hùng biện.

ສຳໄປ [sǎm bay](ນ) ຄື: ຕະໄປ. cái gìđó. ສຳໄປຕູແຂ້ວເລື້ອຍ : cái gìđó của.

ສຳບາຍ [sǎm bai](ກ) ເບິ່ງ: ສະບາຍ. chào, khỏe mạnh; câu chào. ສຳບາຍດີ : chào mạnh khỏe.

ສຳບັດ [sǎm bách](ນ)(ປ.) tài sản, của cải.

ສຳບວນ [sǎm buôn] 1.(ກ) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳບວນແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. 2.(ຄ) nên, cần, đáng. ກາລະອັນບໍ່ສຳບວນ (ເວດສັນດອນ) : thời điểm không nên.

ສຳປະສິດ [sǎm pǎ xích](ນ) (toán, lí) hệ số. ເຄື່ອງໝາຍສຳປະສິດ : kí hiệu suất hệ số.

ສຳປະຊັນຍະ [sǎm pǎ xanh nhǎ](ນ)(ປ.) tính

cảnh giác, tính nhạy cảm.

ສຳປະໂຍກ [sǎm pǎ nhoóc](ກ) sự ráp vào nhau, sự tổng hợp.

ສຳປະຍຸດ [sǎm pǎ nhut](ນ)(ປ.) hợp nhất, thống nhất, liên hợp, bao gồm.

ສຳປະທາ [sǎm pǎ tha](ນ) thành công, thành quả, thành tựu (với cái tốt).

ສຳປະທານ [sǎm pǎ than](ນ) hợp đồng liên kết, sự giao nhượng quyền. ໃຫ້ສຳປະທານ : tô nhượng. ບໍລິສັດນີ້ໄດ້ສຳປະທານຊຸດຄົ້ນບໍ່ແຮ່ໃນເຂດນີ້ : công ti này được nhượng quyền khai thác mỏ trong vùng này.

ສຳປະປິ [sǎm pǎ pí](ຄ) ຄື: ສັບປະປິ. linh tinh, tạp phẩm, tạp hóa, bách hóa. ຂາຍເຄື່ອງສຳປະປິ : bán đồ tạp hóa, hàng linh tinh.

ສຳປະລາຍະພົບ [sǎm pǎ la nhā fōp](ກ) ຄື: ສຳປະລາຍິກະພົບ. sự biến hóa, sự sinh hóa.

ສຳປະລາຍິກະພົບ [sǎm pǎ la nhā cả fōp] ເບິ່ງ: ສຳປະລາຍະພົບ.

ສຳປະຫານ [sǎm pǎ hán](ນ)(ສ.) cuộc chiến đấu, cuộc chiến tranh, cuộc đấu tranh; cuộc phấn đấu cho....

ສຳປັດຕິ [sǎm pách tí](ນ)(ປ.) của cái, tài sản.

ສຳປັດຕິຍົດ [sǎm pách tí nhōch](ຄ) danh lợi.

ສຳຜຸ [sǎm fū](ນ) que thông nòng súng (ເຫຼັກສຳຜຸ).

ສຳຜັດ [sǎm fách] 1.(ນ) xúc giác, sờ mó, tiếp xúc, đụng chạm. ສຳຜັດກິນ : khúu giác. ສຳຜັດທັງຫ້າ : ngũ giác. 2.(ກ) gieo vãi, tạo thành vãi, gieo. ສຳຜັດສຽງ : gieo vãi. ສຳຜັດນອກ : vãi giữa câu trước câu sau. ສຳຜັດໃນ : vãi giữa chữ trước chữ sau; gieo.

ສຳຜັດຄຳ [sǎm fách khām](ກ) đặt ghép vãi, tìm vãi, đặt vãi.

ສຳຜັດສະຫຼະ [sǎm fách sǎ lǎ](ກ) gieo vãi.

ສຳຜັດໃນ [sǎm fách nay](ນ) vãi giữa chữ trước chữ sau; gieo.

ສຳຜັດນອກ [sǎm fách noóc](ນ) vãi giữa câu trước câu sau.

ສຳຜັດພະຍັນຊະນະ [sǎm fách fǎ nhanh xǎ nǎ](ກ) điệp phụ âm đầu, láy phụ âm đầu.

ສຳຜັດມື [sǎm fách mu](ກ) bắt tay.

ສຳຜັດອັກສອນ [sǎm fách ắc sǎn](ກ) điệp phụ âm đầu.

ສຳຜຸດ [sǎm fút] ຄື: ສົມຜຸດ.

ສຳພາລະ [sǎm fa lǎ](ນ) đồ đạc, vật liệu (chuẩn bị trước).

ສຳພະວະ [sǎm fǎ vǎ] ເບິ່ງ: ສົມພົບ.

ສຳພະເວສີ [sǎm fǎ vê sí](ນ)(ປ.) người đi tìm nơi sinh (ma).

ສຳໂພທິ [sǎm fō thǐ] ເບິ່ງ: ສຳໂພດ.

ສຳເພົາ [sǎm fau](ນ) ຄື: ສະເພົາ. thuyền mảnh, thuyền to đi sông đi biển, thương thuyền.

ສຳພັດສອນ [sǎm fách sǎn](ນ)(ສ.) năm.

ສຳພາດ [sǎm fát](ກ)(ປ.) phỏng vấn, vấn đáp, chất vấn, yết kiến. ໃຫ້ສຳພາດ : cho phỏng vấn.

ສຳພຸດ [sǎm fút](ນ)(ປ.) tên của Đức Phật; người đã thức tỉnh, người đã thấu hiểu; bậc Giác ngộ.

ສຳພັນ [sǎm fānh](ກ) quan hệ, liên quan. ສຳພັນທາງການທູດ : quan hệ ngoại giao. ຮ່ວມສຳພັນ : liên quan chung.

ສຳພັນທະ [sǎm fānh thǎ](ກ) quan hệ.

ສຳພັນທະກາລິກ [sǎm fānh thǎ ca lōc](ນ) sinh cách.

ສຳພັນທະສັບພະນາມ [sǎm fānh thǎ sǎp fǎ nam](ນ) đại từ tương đối.

ສຳພັນທະພາບ [sǎm fānh thǎ fáp](ນ) mối quan hệ, mối liên minh. ສຳພັນທະພາບລະຫວ່າງສອງປະເທດ : mối quan hệ giữa hai nước.

ສຳພັນທະໄມຕີ [sǎm fānh thǎ may tí](ນ) quan hệ hữu nghị.

ສຳພັນທະມິດ [sǎm fānh thǎ mịch](ນ) đồng minh, liên minh.

ສຳພັນທາງການທູດ [sǎm fānh thang can thút](ນ) quan hệ ngoại giao.

ສຳພັນໄມຕີ [sǎm fānh may tí](ນ) quan hệ hữu nghị.

ສຳມະນະ [sǎm mǎ nǎ](ນ) ຄື: ສະມະນະ. người đạt được tâm trí thanh thản.

ສຳມະນາ [sǎm mǎ na](ກ) đi cải huấn, đi cải tạo; tập huấn. ສົ່ງໄປສຳມະນາ : cho đi cải tạo.

ສຳມະນາກອນ [sǎm mǎ na con](ນ) người tham dự tập huấn.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ູ ທ ວ ອ

ສຳມະໂນ [sám mã nô](n) hộ gia đình. ສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu.

ສຳມະໂນຄົວ [sám mã nô khua](n) hộ khẩu, số gia đình. ຈົດສຳມະໂນຄົວ : ghi hộ khẩu, đăng kí hộ khẩu.

ສຳມະເນນ [sám mã nên](n) tiểu, chú tiểu.

ສຳມະເລເທນັງ [sám mã lê the năng](n) chơi bời phóng dăng.

ສຳມະເລເທເມົາ [sám mã lê the mau](n) say mèm, say sữa, rượu chè be bét, chơi bời phóng dăng; du dăng. ພວກສຳມະເລເທເມົາ : bọn du dăng.

ສຳມາ [sám ma](t) tốt, nên, đích đáng, cần thiết.

ສຳມາກຳມັນຕະ [sám ma cảm nhận tá](n) việc làm thích đáng, việc làm chính đáng.

ສຳມາຈະລິຍາ [sám ma chả lý nha](n)(p.) sự hành động tốt, có đạo đức.

ສຳມາສະຕິ [sám ma sả tí](n)(p.) sự hiểu biết đúng đắn, lương thiện, chính đáng.

ສຳມາສະມາທິ [sám ma sả ma thí](n)(p.) sự cố gắng chính đáng.

ສຳມາຊິບ [sám ma xíp](n)(p.) sự làm ăn lương thiện.

ສຳມາທິດຖິ [sám ma thít thí](n) sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến.

ສຳມາວາຈາ [sám ma va cha](n) trực tính, hay nói thẳng, thẳng thắn.

ສຳມາວາຍະມະ [sám ma va nhả mã](n) sự có gắng một cách lương thiện.

ສຳໂມທະນິຍະກະຖາ [sám mô tha ni nhả cả thá](n)(p, s.) lời nói cố vũ, lời nói động viên.

ສຳລີ [sám li](n) bông; bông gòn. ຂາວຄືສຳລີ : trắng như bông. ເອົາສຳລີໃຫ້ແດ່ : lấy bông gòn cho với.

ສຳລອງ [sám loong](n) ຄື: ສຳຮອງ.

ສຳລິດ [sám lịch] 1.(n)(p.) (màu) đồng thau, đồng thò, đồng mắt cua. ທອງສຳລິດ : đồng thau. 2.(n)(p.) sự làm xong, sự hoàn thành.

ສຳລິດທິສິກ [sám lịch thí sốc](n)(p.) con số không cuối trong kĩ nguyên nhỏ.

ສຳເລັດ [sám lịch] 1.(n) hoàn thành, làm

xong, kết thúc. ສຳເລັດການຮຽນ : hoàn thành việc học hành. ສຳເລັດແຜນການ : hoàn thành kế hoạch. ສຳເລັດໜ້າທີ່ : hoàn thành nhiệm vụ. ສຳເລັດອໍລະຫັນ : tu hành thành Phật, đắc đạo. 2.(t) hoàn thiện, hoàn thành. ສຳເລັດຮູບ : thành phẩm.

ສຳເລັດແຜນການ [sám lịch fén can](n) hoàn thành kế hoạch.

ສຳເລັດວຽກ [sám lịch việc](n) hoàn thành công việc.

ສຳເລັດໜ້າທີ່ [sám lịch nà thì](n) hoàn thành nhiệm vụ.

ສຳເລັດອໍລະຫັນ [sám lịch o lá hẩn](n) tu hành thành Phật, đắc đạo.

ສຳເລັດຮູບ [sám lịch huúp](n) thành phẩm, làm sẵn, may sẵn (quần áo). ສົ່ງເສື້ອສຳເລັດຮູບ : áo quần may sẵn.

ສຳລານ [sám lan](n)(x.) thanh nhàn. ຊີວິດສຸກສຳລານ : cuộc sống thanh nhàn.

ສຳລັບ [sám lậ] 1.(n) để, để cho. ມ້າສຳລັບຂີ່ : ngựa dùng để cưỡi. ຊື້ຂອງສຳລັບເດັກນ້ອຍ : mua đồ cho trẻ. 2.(n) bộ đồ, bộ chén. ເສື້ອນຸກສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ vét. ເຄື່ອງກອງກາເຟສຳລັບໜຶ່ງ : một bộ đồ pha cà phê.

ສຳລວມ [sám luôm](n) tập trung, tu hành, tu tính. ສຳລວມກິລິຍາວາຈາ : tu tính lời nói, tu cách.

ສຳລວມໃຈ [sám luôm chay](n) tập trung ý chí, tu tâm, tập trung tinh thần.

ສຳຫາວ [sám háo](t) ຄື: ສາມຫາວ. kiêu căng, kiêu ngạo, khoác lác, xác láo. ນິດໄສມັກສຳຫາວ : tính hay nói khoác.

ສຳຫຼັກສຳຄັນ [sám lác sấm khấn] ເບິ່ງ: ສະຫຼັກສຳຄັນ.

ສຳຫຼວດ [sám luật](n) kiểm điểm; khảo sát, điều tra; thăm dò, thám hiểm. ສຳຫຼວດຕົວ : kiểm điểm cá nhân. ສຳຫຼວດກວດກາ : kiểm tra, kiểm soát, soát xét. ສຳຫຼວດທ້ອງທະເລ : thăm dò đáy biển. ສຳຫຼວດປ່າໄມ້ : khảo sát rừng.

ສຳຫຼວດກວດກາ [sám luật cuột ca](n) xem xét kĩ, kiểm tra, thanh tra.

ສຳຫຼວດກວດຄົ້ນ [sám luật cuột khun](ກ) thăm tra, soát xét.

ສຳຫຼວດສຳມະໂນຄົວ [sám luật sám mã nô khua](ກ) điều tra hộ khẩu, điều tra dân số.

ສຳອາງ [sám ang] 1.(ບ) mĩ phẩm, đồ trang điểm. ເຄື່ອງສຳອາງ : đồ trang điểm, đồ mĩ phẩm. 2.(ຄ) đẹp, đáng yêu. ຮູບຮ່າງສຳອາງ : dáng người đẹp.

ສຳອອຍ [sám oi](ກ) làm nũng, nũng nịu. ສຳອອຍຜົວເພື່ອຊື້ສິ່ງເສື້ອຊຸດໃໝ່ : nũng nịu với chồng vòì mua bộ quần áo mới.

ສຳຮອງ [sám hoong] 1.(ກ) để dành, dự trữ, dự phòng; dự bị, trừ bị. ທຶນສຳຮອງ : vốn dự phòng. ທະຫານສຳຮອງ : quân trừ bị, quân dự bị. 2.(ບ) người giúp, người phụ, người thay thế. ຕົວສຳຮອງ : người phụ, người thay thế. 3.(ຄ) thế, phụ. ສະບັບສຳຮອງ : bản phụ, bản sao.

ສຳຮາມ [sám han](ຄ) hưởng lạc, thú vui, thoải mái, thanh nhàn.

ສຳ [sám] 1.(ກ) bằng, ngần, loại, khoảng chừng, độ chừng. ສຳໃດ : bằng nào. ສຳນ້ອຍ : loại nhỏ. ສຳນີ້ : bằng này. ສຳກັນ : bằng nhau. ສາວສຳນ້ອຍ : gái tuổi cập kê, gái dậy thì. 2.(ກ) nói thầm, nói xì xào, nói ghé tai. ເວົ້າສຳໃສ່ຫູ : ghé tai bảo nhỏ.

ສຳກາງ [sám cang](ຄ) trung bình. ຂະໜາດສຳກາງ : kích cỡ trung bình.

ສຳດຽວ [sám điều](ຄ) bằng nhau, tuổi bằng nhau. ຄົນສຳດຽວກັນ : người bằng tuổi nhau.

ສຳດຽວກັນ [sám điều cấn](ຄ) bằng nhau, tuổi bằng nhau.

ສຳນີ້ [sám ní](ຄ) ngần này, từng này.

ສຳນັ້ນ [sám nánh](ຄ) ngần đó, từng đó.

ສັກ [sác] 1.(ບ) cây gỗ téch (Tectona grandis). ໄມ້ສັກ : gỗ téch. 2.(ບ)(ສ.) cấp, bậc, chức tước, quyền hành. ສັກໜຶ່ງ : quan một. ຍົດສັກ : cấp bậc. ສັກສອງ : quan hai, trung úy. ສັກຕຳແໜ່ງ : cấp bậc, cương vị, danh vị. 3.(ກ) 1) chích, tiêm. ສັກຢາ : tiêm thuốc, chích thuốc. ເວລາເຈັບເປັນ ເພິ່ນໄປສັກຢານຳທ່ານໝໍ : khi đau ốm, người ta đi tiêm thuốc với bác

sĩ. 2) xăm. ສັກລາຍ : xăm mình (hoa, chữ, hình). 3) đâm xuống. ສັກຫົວລົງ : đâm đầu xuống. 4) chống. ສັກຄ້ອນເທົ່າ : chống gậy. 5) úp (nơm). ສັກສຸ່ມ : úp nơm. 4.(ບ) gần, cạnh, khoảng. ສັກເທື່ອ : gần đây, mới đây, vừa mới. ສັກເທື່ອໜຶ່ງ : một thời gian nào đấy, một lần nào đấy. ສັກມື້ສອງມື້ : khoảng một hai ngày, khoảng một vài ngày. ສັກທໍໃດ : bao nhiêu, mấy. ສັກບົດ : một lát, một chốc. ສັກແຕ່ວ່າ : với điều kiện là.

ສັກກະ [sác cả] 1.(ບ) thánh thần, thiên thần, thiên vương. 2.(ບ) dòng dõi đế vương, dòng dõi vương giả.

ສັກກະຍະ [sác cả nhĩ](ບ)(ປ,ສ.) dòng đế vương thuộc dòng dõi của Đức Phật.

ສັກກະຍະລາດ [sác cả nhĩ lát](ບ)(ປ,ສ.) đức vua thuộc dòng dõi của Đức Phật.

ສັກກະໂຍງ [sác cả nhôông](ກ) nhảy cao, nhảy chồm lên. ໂຕເສືອສັກກະໂຍງຂຶ້ນຄູບເຫຍື່ອ : con hổ chồm lên vồ mồi.

ສັກກະໂຍງໂຄງເຄງ [sác cả nhôông khôông khêng] ຄື: ສັກກະໂຍງ.

ສັກກະບັນ [sác cả banh](ບ) chương thứ mười trong kinh Mả há xạt (truyện viết về cuộc đời của Đức Phật).

ສັກກະເຢກ [sác cả dec](ກ) đi khắp khiêng, đi tập tễnh.

ສັກກະລັນ [sác cả lẩn] 1.(ກ) giã gạo bằng cối cần với nhịp độ hối hả (bằng cách đập nhanh). 2.(ຄ) liên hồi, dồn dập, liên tục.

ສັກກະລິນ [sác cả linh](ບ) Thiên vương; tên một vị vua thời vương quốc Lẩn Xảng.

ສັກກະຫຼາດ [sác cả lạt] 1.(ບ) ຄື: ສັງກາດ. kỉ nguyên. ສັກກະຫຼາດໃໝ່ : kỉ nguyên mới. ພຸດທະສັກກະຫຼາດ : âm lịch. ອົງດຕະສັກກະຫຼາດ : dương lịch. 2.(ບ) lông thú, dạ. ຜ້າສັກກະຫຼາດ : dạ, nỉ.

ສັກກະຫຼາດໃໝ່ [sác cả lạt mảy](ບ) kỉ nguyên mới.

ສັກກາຍະທິດຖິ [sác cả nhĩ thích thí](ບ)(ປ.) niềm tin rằng thân thể là của chính mình.

ສັກກາລະ [sác cả lả] 1.(ກ)(ປ.) thờ phụng, tôn

thờ, tôn kính. ສັກກາລະບູຊາ : cúng bái, cúng tế, tôn thờ, thờ phụng. 2.(ນ) vật tôn thờ, vật thờ phụng. ເຄື່ອງສັກກາລະບູຊາ : vật thờ phụng.

ສັກກາລະບູຊາ [sắc cả lá bu xa](ກ) thờ phụng, tôn thờ.

ສັກກຸນາ [sắc củ na](ນ)(ປ.) chim.

ສັກໂກ [sắc cô](ນ)(ປ.) đáng thiên vương vị tên là Sắc Cô.

ສັກກັດຈະ [sắc cách chẻ](ຄ)(ປ.) với sự tôn kính, kính trọng.

ສັກຂີ [sắc khí](ນ) nhân chúng, tang chúng.

ສັກຂີພະຍານ [sắc khí fả nhan](ກ) chúng kiến, chúng giám. ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : ngài đến dự (chúng giám) lễ cưới.

ສັກຂີພິຍານ [sắc khí fỉ nhan](ກ) chúng kiến, chúng giám.

ສັກຄະໂຍງ [sắc khả nhôông](ກ) ຄື: ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ. lỏng lộn, chồm lên.

ສັກຄະໂຍງໂຄງເຄງ [sắc khả nhôông không khêng] ເບິ່ງ: ສັກຄະໂຍງ.

ສັກຄ້ອນເທົ່າ [sắc khỏn thẩu](ກ) chống gậy.

ສັກສີ [sắc sí](ນ) danh dự, phẩm giá. ສັກສີຂອງຊາດ : quốc thể, phẩm giá của dân tộc.

ສັກສິ [sắc sì](ນ) quan tư, thiếu tá.

ສັກສອງ [sắc soóng](ນ) quan hai, trung úy.

ສັກສາດ [sắc sạt](ນ)(ປ.) ma.

ສັກສິດ [sắc xích](ຄ) 1) linh thiêng. ວິນຍານສັກສິດ : linh hồn linh thiêng. 2) hiệu lực. ອຳນາດສັກສິດ : quyền năng. ສັກສິດມະຫັດສະຈັນ : thần kì.

ສັກສາມ [sắc sám](ນ) quan ba, đại úy.

ສັກສຸ່ມ [sắc sùm](ກ) úp nơm.

ສັກຍະ [sắc nhã] ເບິ່ງ: ສັກກະຍະ.

ສັກຍະລາດ [sắc nhã lát](ນ)(ປ,ສ.) dòng đế vương mà là dòng dõi của Đức Phật.

ສັກດາ [sắc đạ](ນ) quyền lực; chúc tước.

ສັກດີນາ [sắc dĩ na](ນ) phong kiến. ແນວຄິດ

ສັກດີນາ : tư tưởng phong kiến. ລະບອບສັກດີນາ : chế độ phong kiến.

ສັກຕະ [sắc tả](ນ) chữ Phạn, Phạn ngữ.

ສັກຕາ [sắc ta](ກ) chăm chăm, chòng chọc. ສັກຕາເບິ່ງ : nhìn chăm chăm. ສັກຕາໃສ່ : chăm chú nhìn.

ສັກແຕ່ວ່າ [sắc tè và](ສັນ) với điều kiện là.

ສັກທໍ່ໄດ [sắc thò đay](ສັນ) bao nhiêu, mấy.

ສັກເທື່ອ [sắc thừa](ນ) gần đây, mới đây, vừa mới.

ສັກເທື່ອໜຶ່ງ [sắc thừa nùng](ນ) một thời gian nào đấy, một lần nào đấy.

ສັກບົດ [sắc bút](ນ) một lát, một chốc.

ສັກມຶກ [sắc mực](ນ) sự xăm mình, xăm da, vết chàm trên mình.

ສັກເມິກ [sắc mợc] ເບິ່ງ: ສັກມຶກ.

ສັກຢາ [sắc da](ກ) tiêm thuốc, tiêm chủng.

ເຂັ້ມສັກຢາ : kim tiêm. ສັກຢາກັນພະຍາດລະບາດ : tiêm thuốc phòng bệnh dịch, chích thuốc ngừa dịch.

ສັກຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ [sắc da lá ngấp khoam hủ súc](ກ) chích thuốc tê.

ສັກລາຍ [sắc lai] ຄື: ສັກມຶກ.

ສັກວະລະ [sắc vả lả](ນ)(ສ.) con bò đực.

ສັກຫ້າ [sắc hạ](ນ) quan năm, trung tá.

ສັກຫົກ [sắc hốc](ນ) quan sáu, đại tá.

ສັກຫຼາດ [sắc lạt](ນ) vải lông thú.

ສາກ [sạc] 1.(ນ) (cái) chày. ສາກຕຳເຂົ້າ : chày giã gạo. ຄົນລາວຕຳແຈ່ວດ້ວຍສາກ : người Lào giã nước chày bằng chày. 2.(ກ) chia bài, xóc bài. ສາກໄພ້ : chia bài, xóc bài. 3.(ກ) thêm, nạp (điện).

ສາກໝໍ້ໄຟ : nạp ắc qui, nạp bình điện. 4.(ນ) tấm phiếu, lá phiếu; cái chèn, cái chêm, cái nêm; nhân, lõi, trung tâm. 5.(ນ) (nhảy) sạp. ເຕັ້ນສາກ : nhảy sạp. 6.(ນ) màn, màn kịch; cảnh, phông. ເປີດສາກ

ສະແດງລະຄອນ : mở màn diễn kịch. ສາກຮູບສີ : màn ảnh màu. ລະຄອນບົດນີ້ມີຫຼາຍສາກ : vở kịch này có nhiều màn. 7.1(ນ) thước vuông, thước thợ (đo góc vuông 90 độ).

ໄມ້ສາກ : thước vuông, thước thợ. 7.2(ກ) vuông, vuông góc. ມຸມສາກ : góc vuông. ຕັ້ງສາກກັນ : vuông góc nhau. 8.(ກ) lên đạn. ສາກປືນ : lên đạn.

ສາກກະຍະ [sạc cả nhã](ນ) tên dòng đế vương

thuộc dòng dõi của Đức Phật.

ສາກກະເບືອ [sạc cả bua](n) chày nhỏ, chày tay.

ສາກກັງ [sạc cǎng](n) màn che, màn che nắng.

ສາກຄົກມື [sạc khộc mưi](n) chày to, chày tay to.

ສາກສີ [sạc sí](n)(s.) tang chúng.

ສາກຂ້ອມ [sạc xỏm](n) chày to dùng với cối cần, dùng giã gạo cho trắng.

ສາກຕຳ [sạc tǎm](n) chày giã lần đầu, dùng với cối cần.

ສາກຕ່າວ [sạc tào](n) chày đảo (dùng giã lần hai), dùng với cối cần.

ສາກບັງໝ້າ [sạc bǎng nặm](n) màn che mắt.

ສາກປືນ [sạc pūn](n) sặc đạn, lên đạn, nạp đạn. **ສາກປືນຍິງ** : nạp đạn bắn.

ສາກໄພ້ [sạc fǎy](n) xóc bài, chia bài.

ສາກມອງ [sạc moong](n) chày giã gạo, chày dùng với cối cần.

ສິກ [síc] 1.(n)(p.) măn tu, thôi tu, hoàn tục.

ສິກອອກຈາກວັດ : măn tu ra chùa. 2.(n) nhảy lên lưng ngựa, nhảy phốc. **ສິກຂຶ້ນຫຼັງມ້າ** : nhảy phốc lên lưng ngựa.

ສິກຂະມານາ [síc khả ma nặm](n)(p.) ni cô.

ສິກຂາ [síc khá](n)(p.) tu hành, học tập. **ໄຕສິກຂາ** : tam học.

ສິກຂາບົດ [síc khá bóc](n)(p.) giới, giới luật.

ສິກ [siic] 1.(n) 1. **ຂີ່ສິກ**. nơi ẩm ướt dưới lu nước hoặc gắm sàn, nơi nước thải. **ນ້ຳຂີ່ສິກ** : nước thải. 2.(n) xé (theo đường dọc). **ເສື້ອຂີ່ສິກ** : áo tôi bị họ xé. 3.(n) gói sống (loại ăn sống bằng cách thái thịt sống, trộn tiết sống, thêm gia vị rồi trộn ăn).

ສິກຂາດ [siic khạt](n) xé rách.

ສິກແລ່ງ [siic lèng](n) xé toạc.

ສິກສາ [súc sá](n) 1) học, nghiên cứu, xem rất cẩn thận. **ສິກສາບັນດາສາຍພົວພັນລະຫວ່າງສິ່ງມີຊີວິດກັບສະພາບແວດລ້ອມ** : nghiên cứu những quan hệ giữa sinh vật và môi trường.

ນັກສິກສາ : sinh viên. 2) giáo dục. **ກະຊວງສິກສາ** : Bộ Giáo dục. **ໄດ້ຮັບການສິກສາ** : có

văn hóa, được học, được giáo dục. **ປະຊາສິກສາ** : bình dân học vụ.

ສຸກ [xúc] 1.(n) chín (hoa quả, thức ăn). **ໝາກຂຸບສຸກ** : quả na chín, quả măng cầu chín.

ຂີ້ນສຸກ : thịt chín. **ສຸກກ່ອນຍາມ** : chín trước mùa. **(ພາສິດ) ສຸກກ່ອນເທີມ** : (chín trước khi

ương) chưa nặn bột đã nặn bệ; ăn cơm trước kén. 2.(n) (lên) đậu. **ຂຶ້ນໝາກສຸກ** : lên đậu.

3.(n) 1. **ວັນສຸກ**. thứ Sáu. **ແລງວັນສຸກ** **ມາຫຼິ້ນເຮືອນຂ້ອຍ** : tới thứ Sáu, đến nhà tôi chơi.

4.(n) sao Kim. **ດາວສຸກ**, **ດາວພະສຸກ** : sao Kim.

5.(n) trong suốt, trong sạch. **ສຸກໃສ** : trong sáng, đẹp đẽ. 6.(n) (sự) hạnh phúc. **ຄວາມສຸກ** : hạnh phúc.

ສຸກກະຜາມ [súc cả fám] **ເບິ່ງ** : **ສຸກຜາມ**.

ສຸກກ່າສຸກເພື່ອນພັນ ບໍ່ມາກັມຮອດເຮົາ [súc cò súc fǎn fǔnh, bô ma cǔm hót hau] **(ພາສິດ)** (sung sướng thì chỉ có họ, không dư đến cho

mình).

ສຸກກາຍ [xúc cai](n) mạnh khỏe, lành mạnh, mạnh giỏi.

ສຸກກ່ອນຍາມ [súc còn nham] **(ສຳນວນ)** (chín trước mùa). **(ເບິ່ງ)** : **ສຸກກ່ອນເທີມ**.

ສຸກກ່ອນເທີມ [súc còn hờm] **(ພາສິດ)** (chín trước khi ương) chưa nặn bột đã nặn bệ; ăn cơm trước kén.

ສຸກງອມ [xúc ngom](n) 1) chín rục, chín nẫu. **ກ້ວຍສຸກງອມ** : chuối chín nẫu. 2) chín muồi. **ເງື່ອນໄຂສຸກງອມ** : điều kiện chín muồi.

ສຸກໃຈ [xúc chay](n) may mắn, hạnh phúc.

ສຸກສະບາຍ [xúc sả bai](n) sung sướng, hạnh phúc, đàng hoàng. **ວັນໝ້າຊີວິດການເປັນຢູ່ແມ່ນອນຈະອີ່ມອຸ່ນ ສຸກສະບາຍກວ່າເກົ່າ** : mai sau cuộc sống chắc chắn ấm no, hạnh phúc hơn. **ຢູ່ຢ່າງສຸກສະບາຍ** : sống đàng hoàng.

ສຸກສາລາ [xúc sa la](n)(p.) bệnh viện nhỏ; trạm xá. **ສຸກສາລາບ້ານ** : trạm xá xã.

ສຸກໃສ [xúc sáy](n) trong sáng, đẹp đẽ. **ໝ້າຕາສຸກໃສ** : mắt mày đẹp đẽ. **(ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໃສ** : xấu gỗ, tốt nước sơn.

ສຸກສຳລານ [xúc sǎm lan](n) thanh nhàn. **ຊີວິດສຸກສຳລານ** : cuộc sống thanh nhàn.

ສຸກງດິບງ [xúc xúc đíp đíp](ຄ) ương (quả); nũa sổng nũa chín; tái tái.

ສຸກສັນ [xúc sắn](ກ) chào mừng, chúc mừng. ສຸກສັນວັນປີໃໝ່ : chúc mừng năm mới.

ສຸກເສີນ [xúc sôn](ຄ) khẩn cấp, cấp bách. ຫ້ອງສຸກເສີນ : phòng cấp cứu.

ສຸກດິບ [xúc đíp](ຄ) chưa chín muối, chưa thật chín.

ສຸກຜາມ [súc fám](ນ) ຄື: ສຸກກະຜາມ. lách lớn. ສຸກກະຜາມມ້າມຢ່ອນ : gan lách to.

ສຸກເມື່ອກິນເຂົ້າ ສຸກເມື່ອເຂົ້ານອນ [súc mùa kinh khậu, súc mùa khậu non] (ພາສິດ) (hạnh phúc lúc ăn cơm, hạnh phúc lúc đi ngủ).

ສຸກເອົາເຜົາກິນ [xúc au fáu kinh](ກ) làm đại khái, làm qua quýt, làm qua loa. ເຮັດແບບ ສຸກເອົາເຜົາກິນພໍໃຫ້ແລ້ວວຽກ : làm qua loa cho xong việc.

ເສກ [sêc](ກ) niệm chú, đọc chú. ເສກຄາຖາ : niệm chú, đọc chú.

ເສກຂະບຸກຄົນ [sêc khá búc khôn](ນ)(ປ.) người đang học tập, người chưa đặc đạo.

ເສກຄາຖາ [sêc kha thá](ກ) niệm chú, đọc chú.

ເສກສັນ [sêc sắn](ກ) bịa chuyện, đặt điều, dựng chuyện. ເສກສັນປັນແຕ່ງ : vu khống, dựng dựng; nói đúng dựng ngược.

ເສກສັນປັນແຕ່ງ [sêc sắn pánh tềng] (ສຳນວນ) (đom đặt dựng chuyện) nói đúng dựng ngược. ເສກສັນປັນແຕ່ງເລື່ອງລາວ : nói đúng dựng ngược câu chuyện.

ເສກສັນປັນເລື່ອງ [sêc sắn pánh lường] (ສຳນວນ) (đom đặt dựng chuyện). ຄື: ເສກສັນປັນແຕ່ງ.

ເສກເລກ [sêc léc](ຄ) thuôn thuôn (mặt dài). ຫ້າຍາວເສກເລກ : mặt dài thuôn thuôn.

ແສກ [sêc] 1.(ນ) tên một bộ tộc thuộc dòng họ Môn, Khơ-me; người Xêc (ở Trung Lào). ເຜົ່າແສກ : bộ tộc Xêc. 2.(ຄ) sáng trưng. ກາງວັນແສກໆ : ban ngày ban mặt. 3.(ນ) đường ngói (tóc). ແສກຜົມ : đường ngói.

ແສກຜົມ [sêc fóm](ນ) đường ngói.

ສິກ [sóc] 1.(ນ)(ປ.) 1) năm. ສິກປີ : năm. ສິກຮຽນ : năm học. ງົບປະມານສິກ : ngân sách

hàng năm. 2) cách tính năm, lịch. ພຸດທະສິກ : Phật lịch, âm lịch. 2.(ກ) cướp, cắp, trộm. (ສຳນວນ) ລັກສິກ : cướp giật. ລັດທາງລັກສິກ : đón đường cướp giật.

ສິກກະປົກ [sóc cả póc](ຄ)(ທ.) 1) bản, nhó, nhóp, bản thiu, dơ dáy, nhóp, nhóp nhúa. ມືສິກກະປົກ : tay bản, tay nhóp. ຄົນສິກກະປົກ : người nhóp nhúa. 2) xấu, đẽu. ຢ່າຫຼີ້ນສິກກະປົກ : đừng chơi xấu, đừng chơi đẽu.

ສິກປີ [sóc pi](ນ) năm.

ສິກປີຮຽນ [sóc pi hiên](ນ) năm học.

ສິກຮຽນ [sóc hiên](ນ) năm học. ເປີດສິກຮຽນໃໝ່ : khai giảng năm học mới.

ໂສກ [sôđộc] 1.(ນ)(ປ.) buồn, rầu, sầu. ໂສກເສົ້າ : buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. 2.(ນ) ຄື: ເຫວ. khe, chỗ trũng, khe sâu, vực. ໂສກເລິກ : vực sâu. 3.(ນ)(ປ.) bài thơ, câu ngâm ngùi, tục ngùi. 4.(ນ)(ປ,ສ.) lời chú. ໂສກເຮືອນ, ໂສກປຸກເຮືອນ : chú dựng nhà. ໂສກປຸກໝາກໄມ້ : chú trồng cây ăn quả. ໂສກກອງ : chú trồng.

ໂສກກະນາດຕະກຳ [sôđộc cả nát tả cảm] ຄື: ໂສກນາດກຳ.

ໂສກໂສກາ [sôđộc số ca](ຄ) buồn phiền, phiền muộn.

ໂສກເສົ້າ [sôđộc sầu](ຄ) buồn rầu, buồn thiu, buồn bã. ສີໝ້າໂສກເສົ້າ : vẻ mặt buồn rầu.

ໂສກເສົ້າຫງ່ວມເຫງົາ [sôđộc sầu nguồm nguáu](ຄ) sầu, sầu bi.

ໂສກສັນ [sôđộc sắn](ຄ) buồn bã, buồn bực; đau đớn.

ໂສກນາຕະກຳ [sôđộc nát tả cảm] ຄື: ໂສກນາດກຳ.

ໂສກນາດກຳ [sôđộc nát cảm](ນ) bị kích, thảm kích.

ສອກ [soọc] 1.(ນ) 1) khuỷu tay. ຄຳສອກ : chống tay (chống khuỷu tay). 2) khuỷu (đơn vị đo chiều dài từ khuỷu tay đến đầu mút ngón tay). (ພາສິດ) ເລື່ອງທີ່ສອກ ຍືດອອກເປັນວາ : có bé xé ra to. 2.(ກ) thúc cùi chó. ສອກເຂົ້າຫ້ອງ : thúc cùi chó vào bụng.

ສອກນ້ຳ [soọc nặm](ນ) chỗ rẽ con sông, chỗ ngoặt của con sông.

ສອກຫຼີກ [soɔc liɪc](ນ) nơi heo lánh, vùng sâu, nơi heo hút. ແຕ່ກ່ອນແຖບພູແມ່ນບ່ອນສອກຫຼີກ : ngày trước miền núi là nơi heo hút.

ເສິກ [sóc](ນ) chiến tranh, loạn lạc, giặc giã. ຂ້າເສິກ : giặc, kẻ địch.

ເສິກກາງເມືອງ [sóc cang muɔŋ](ນ) nội chiến.

ເສິກເສືອ [sóc súa](ນ) loạn lạc, giặc giã. ເສິກເສືອຕິດຕໍ່ໝໍເມືອງ : giặc giã liên miên.

ເສິກສັດຕູ [sóc sât tu](ນ) kẻ địch, kẻ thù.

ເສິກເສີນ [sóc sôn](ຄ) đáng khâm phục.

ສຸກ [siɛc] 1.(ກ) bóc vỏ, lột da, lột vỏ (để lồi ở trong lộ ra). ສຸກແພ້ແວ້ : lột toe. 2.(ຄ) tình trạng dương vật đã lột da quy đầu. ໂຄຍສຸກ : dương vật đã lột da quy đầu. (ພາສິດ) ລູກເວົ້າຍາກພໍແມ່ປາກປຽກ ລູກໂຄຍສຸກພໍແມ່ຢາກອາຍ : con dại cái mang.

ເສືອກ [xuɔc] 1.(ກ) 1) nghiêng, xiên, trệch. ລິດເສືອກ : xe trệch (ra ngoài lề). 2) xác láo, láo xưc, xác xưc. ມຶງບໍ່ຕ້ອງເສືອກ : mi đừng có xác láo. ເສືອກກະໂຫຼກ : xác láo. 2.(ກ) đưa mắt nhìn, liếc. ເສືອກຕາເບິ່ງ : đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເສືອກສິນ [xuɔc xónh](ຄ) loi ngoi. ເສືອກສິນເລື້ອຍຈຶ່ງຄານເຂົ້າຝັງໄດ້ : loi ngoi mãi mới bò được vào bờ.

ສັງ [sǎng] 1.(ນ) tên một loại cây gỗ, cành có gai, ăn và dùng làm thuốc (Feroniella lucida Swing, họ Cam quýt Rutaceae). 2.(ກວ) cái gì, thế nào. ເຮັດສັງ : làm cái gì. ເວົ້າສັງ : nói cái gì. ແມ່ນສັງ? : cái gì thế?. 3.(ນ) ốc biển vỏ trắng (dùng đựng nước phép tưới vào ngày lễ). ຫອຍສັງ : con ốc biển (vỏ làm tù và). ແຕສັງ : tù và làm từ ốc biển. 4.(ນ) tên chàng Sáng Thông trong truyện Sáng Sín xay.

ສັງກະສີ [sǎng cá sí](ນ) 1) tôn, tôn lợp nhà. ມຸງສັງກະສີ : lợp tôn. 2) (hóa học) kẽm (Zn).

ສັງກະລີ [sǎng cá li] ເບິ່ງ: ສັງກາລີ.

ສັງກາ [sǎng ca] 1.(ນ) ຄື: ສົງກາ. ສຸຍໂຮວນິ. ມອງໂລກດ້ວຍສາຍຕາສັງກາ : nhìn đời bằng con mắt hoài nghi. 2.(ນ) chim sơn ca. ນົກສັງ

ກາ : chim sơn ca.

ສັງກາລີ [sǎng ca li](ນ) ຄື: ສັງກະລີ. ດ່ວງເຮັດ (giúp việc sư sãi).

ສັງກິເລດ [sǎng kǐ lết](ນ)(ປ.) những điều trông thấy mà làm đau lòng.

ສັງກັດ [sǎng cách](ກ) trực thuộc. ສັງກັດກະຊວງພາຍໃນ : trực thuộc Bộ Nội vụ. ສັງກັດພັກການເມືອງ : trực thuộc đảng phái chính trị.

ສັງກາດ [sǎng cat](ນ) ຄື: ສັກກະຫຼາດ. kǐ nguyên. ເປີດສັງກາດໃໝ່ : mở kỉ nguyên mới.

ສັງເກດ [sǎng kệt] 1.(ນ) sự quy định, sự thỏa thuận, sự đồng ý. 2.(ກ) 1) để ý, chú ý. ຂໍໂທດຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ສັງເກດ : xin lỗi, tôi không để ý (sơ ý). 2) ghi nhớ, xem kĩ càng, nhận xét. ຂໍສັງເກດ : điều ghi nhớ. 3) quan sát. ສັງເກດການ : quan sát, theo dõi.

ສັງເກດກວດກາ [sǎng kệt cuôt ca](ກ) khám xét, khám nghiệm. ສັງເກດກວດກາບໍລິເວນເກີດເຫດ : khám nghiệm hiện trường.

ສັງເກດການ [sǎng kệt can](ກ) quan sát, theo dõi. ຜູ້ສັງເກດການ : quan sát viên.

ສັງເກດເຫັນ [sǎng kệt hénh](ກ) nhận biết, nhận thấy. ຂ້ອຍໄດ້ສັງເກດເຫັນແລ້ວວ່ານັ້ນແມ່ນຄວາມຈິງ : tôi đã nhận thấy rằng đó là sự thực.

ສັງເກດເຫັນວ່າ [sǎng kệt hénh và](ກ) nhận thấy rằng.

ສັງກິດ [sǎng cóch](ຄ) xuất hiện, hiện ra.

ສັງການ [sǎng can](ນ) rác, rác rưởi.

ສັງກອນ [sǎng con](ນ)(ປ.) sự phối hợp; sự liên quan lẫn nhau. ສັງກອນປະໂຫຍກ : câu phức. ສັງກອນປະໂຫຍກ [sǎng con pǎ nhó̌c](ນ) câu phức.

ສັງກັບປະ [sǎng cáp pǎ](ນ)(ປ.) sự suy nghĩ, sự suy ngẫm.

ສັງຂະຊາດ [sǎng khả xát](ນ) loài ốc.

ສັງຂະຕະ [sǎng khả tá](ຄ)(ປ.) chế biến thành.

ສັງຂະຕະທຳ [sǎng khả tá thǎm](ນ) dục vọng.

ສັງຂະຫຍາ [sǎng khả nhá] 1.(ນ)(ປ.) sự đếm, sự tính. ສັງຄະຫຍາປົກກະຕິ : đếm số lượng, đếm bình thường. 2.(ນ) một loại bánh ngọt

(bằng nếp hấp, trên rải trứng ngào đường);
bánh sắn khả nhá. ខ្មៅស្វាយឈា : bánh
sắn khả nhá.

ສັງຂາ [sǎng khá](ນ) con ốc biển (vỏ làm tù và).

ສັງຂາລະທຳ [sǎng khá lǎ thǎm](ນ) ຄື: ສັງຂານ
ທຳ.

ສັງຂານ [sǎng khán] 1.(ນ)(ປ.) ຄ່ອຍ, ທົນ
 ມົນ. ປົງສັງຂານ : biêt mình sắp chết. ພົມ
 ສັງຂານ : chết. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ສັງກາດ. tiết xuân,
 kỉ nguyên. Mື້ສັງຂານຂຶ້ນ : ngày vào tiết xuân,
 ngày bước vào tiết năm mới.

ສັງຂາມທຳ [sǎng khán thǎm](ນ)(ປ.) hiện
tương tự nhiên, hiện tương bình thường.

ສັງຂານໂລກ [sǎng khán lôóc](ນ) muôn loài, vạn vật.

ສັງຂານລ່ວງ [sǎng khán luǒng](ນ) qua ngày tiết, chuyển sang tiết. ສັງຂານລ່ວງເຂົ້າລະດູ
ໃບໄມ້ປົ່ງ : chuyển sang tiết xuân.

ສັງເຂບ [sǎng khêp](ກວ) tóm gọn, tóm tắt, khái quát. ໂດຍສັງເຂບ : một cách tóm tắt. ບໍ່ເປັນສັງເຂບ : vắn tắt.

ສ້າງຄະ [sǎng khǎ](ນ) ນຳ tu hành, sử sãi.

ສັງຄະກາລີ [sǎng khả ca li](ນ) ເບິ່ງ: ສັງກາລີ.
đồ dê, môn đồ, người phu sự.

ສັງຄະກຳ [sǎng khả cǎm](ນ)(ປ.) tăng lễ (trên 4 vị).

ສັງຄະເຈົ້າ [sǎng khǎ chǎu](ນ) nhà tu hành, sư sãi.

ສັງຄາສະພາ [sǎng khǎ sǎ fa](ນ) hội đồng tôn giáo, hội đồng tu sĩ.

ສັງຄະສະມາຄົມ [sǎng khǎ sǎ ma khôm](ນ)
giáo hội.

ສັງຄະສາ [sǎng khǎ sǎ(ນ) người đàn ông đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Pù Nhơ trong truyền thuyết Lào hoặc ông A đăm trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc).
ປັສັງຄະສາ : Pù Nhơ; Ông A đăm.

ສັງຄະສີ [sǎng khǎ sǐ](ນ) người đàn bà đầu tiên sinh ra trên trái đất này (Tựa như Nhà Nơ trong truyền thuyết Lào hoặc bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). **ຍ່າສັງ**

តាងសី : Nhà Nho; Bà Eva.

ສັງຄະສັນນິບາດ [sǎng khả sǎn nĩ bậ](ນ) liên đoàn tu sĩ, hội thánh.

ສັງຄະຍາດ [sǎng khả nhất](**ນ**) tình bà con, tình thân thích, tình thân thuộc, bà con thân thích.

ສັງຄະເກລະ [sǎng khả thể lả](ນ)(ປ.) hòa
thương, người cảm đầu đao giáo, giáo chủ.

ສັງຄະພາບ [sǎng khǎ thén](n) người cầm đầu
đạo giáo, giáo chủ.

ສັງຄະທານ [sǎng khả than](ນ) cúng lễ, phúng lễ. ເຄື່ອງສັງຄະທານ : vật biếu cho tăng lữ, cúng lễ.

ສັງຄະນາຍົກ [sǎng khả nai nhộc](**ນ**) giáo chủ, hòa thượng.

ສັງຄະພັດ [sǎng khả fạch](n) cùng lý (dân sự).

សៀវភៅ [sǎng khǎ fǎt](៣) sự phá hoại sự
để tạo bất hòa.

ສັງຄະມົນຕີ [sǎng khả môn ti](n) hội đồng giáo chủ, hội đồng chủ đạo.

ສັງຄະມົນທົນ [sǎng khả môn thôn](ນ) quǎn
hạt, quǎn xú.

ສັງຄະລາດ [sǎng khǎ lát](ນ) giám mục, giáo chủ. ສັງຄະລາດພິເສກ : lễ phong quang giám mục.

ສັງຄະລາດພິເສກ [sǎng khả lát pī sệt](ນ) lễ
phong quang giám mục.

ສັງຄະພາບ [sǎng khả hả](v)(p.) sự tổng hợp;
sự day đỗi, sự giúp đỡ.

ສັງຄະອະທິການ [sǎng khǎ ả thí can](n) phó giám mục, trợ lý hồng y giáo chủ.

ສັງຄາ [sǎng kha](ນ) **ຄື:** ສັງຄາຕິ. vãi choàng của nhà sư (hàng ngày quàng trên người); chăn.

ສັງຄາຍະນາ [sǎng kha nhǎ na](ນ) hội cầu
kinh, sự sửa chữa kinh Phật.

ສ້າຄາຕາ |sǎng kha ta|(ນ)(ປ.) cha, thân phụ.

ສ້າຄາຕິ [sǎng kha tǐ] ເບິ່ງ: ສ້າຄາ.

ສ້າງຄື |sǎng khi tǐ|(ນ)(ປ.) sự tập trung.

ສັງເຄາະ [sǎng khǎ](ກ) tổng hợp. ສັງເຄາະ
ແສງ : quang hợp. ໄໝ້ສັງເຄາະ : tở tổng hợp,

ám sát.

ສັງຫອນ [sǎng hón|(ກ) linh cảm. ລາງສັງຫອນ : diễm linh cảm, diễm linh cảm. ສັງຫອນເຫັນແນວບໍ່ດີ : linh cảm thấy điều chẳng lành.

ສັງຮອມ [sǎng hom|1.(ນ) thu thập, tổng hợp. 2.(ກ) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn.

ສັງ [sǎng] 1.(ກ) 1) ra lệnh. ສັງໃຫ້ປະຕິບັດໜ້າທີ່ : ra lệnh tiến hành nhiệm vụ. 2) gửi lời, nhắn lời. ສັງຄວາມ : gửi lời, nhắn lời. (ພາສິດ) ໄປບໍ່ສັງ ນັ່ງບໍ່ຄອບ : đi không thưa, ngồi không trình. 3) bảo ban. ສັງສອນ : bảo ban, dạy dỗ. 2.(ກ) hỉ (mũi). ສັງຂີ້ມູກ : hỉ mũi. 3.(ກ) 1) đặt (hàng). ສັງສິນຄ້າ : đặt hàng. ໃບສັງສິນຄ້າ : đơn đặt hàng. 2) gọi (thức ăn). ສັງອາຫານ : gọi món ăn, gọi thức ăn. ສັງເຄື່ອງດື່ມ : gọi đồ uống.

ສັງການ [sǎng can|(ກ) ra lệnh, ra công lệnh.

ສັງຂ້າ [sǎng khạ|(ກ) ra lệnh giết.

ສັງຂີ້ມູກ [sǎng khi muóc|(ກ) hỉ mũi.

ສັງຂອງ [sǎng khoóng|(ກ) dặn hàng, đặt hàng.

ຂາຍຕາມໃບສັງຂອງ : bán theo đơn đặt hàng.

ສັງຂອງກິນ [sǎng khoóng kinh|(ກ) dặn thức ăn.

ສັງຂອງຈາກນອກ [sǎng khoóng chạc noóc|(ກ) đặt hàng ở nước ngoài, nhập khẩu.

ສັງເຄື່ອງ [sǎng khường|(ກ) dặn hàng, đặt hàng. ສັງເຄື່ອງມາຂາຍ : dặn hàng về bán.

ສັງງົດ [sǎng nghộch|(ກ) lệnh hoãn lại, chỉ thị hoãn lại. ສັງງົດວຽກນັ້ນໄວ້ : lệnh đình việc ấy lại.

ສັງຈອງ [sǎng choong|(ກ) đặt mua.

ສັງເສຍ [sǎng sía|(ກ) căn dặn lần chót, trấn trối. ສັງເສຍລູກຫຼານກ່ອນຕາຍ : trấn trối với con cháu trước khi chết.

ສັງສອນ [sǎng sôn|(ກ) dạy bảo, bảo ban, dạy dỗ. ລູກບໍ່ດີຄວນສັງສອນ ບໍ່ຄວນປະຖິ້ມ : con hư thì dạy bảo, không nên bỏ rơi. ສັງສອນຕົກເຕືອນ : khuyên bảo, bảo ban, nhắc nhở.

ສັງສົມ [sǎng sóm|(ກ) gom góp. ປະສົບການທີ່ສັງສົມມາຫຼາຍສິບປີ : kinh nghiệm gom góp hàng chục năm.

ສັງຂີ້ຂອງ [sǎng xủ khoóng|(ກ) dặn hàng, đặt

hàng.

ສັງນ້ຳມູກ [sǎng nǎm muóc| ຄື: ສັງຂີ້ມູກ.

ສັງນ້ອງ [sǎng noóng|(ກ) sấm rền. ຟ້າສັງນ້ອງ : sấm rền.

ສັງປ່ອຍ [sǎng pòi|(ກ) lệnh tha, lệnh phóng thích.

ສັງພັກລາຊະການ [sǎng fặc lát sả can|(ກ) đình chỉ công tác.

ສັງມູກ [sǎng muóc| ຄື: ສັງຂີ້ມູກ.

ສັງຢາ [sǎng da|(ກ) ghi đơn thuốc, cho đơn thuốc.

ສັງລາ [sǎng la|(ກ) từ biệt. ສັງລາເພື່ອນກ່ອນຈະໄປໄກ : từ biệt bạn trước khi đi xa.

ສັງຫ້າມ [sǎng hạm|(ກ) lệnh cấm, cấm chỉ.

ສາງ [sáng] 1.(ນ) kho, kho hàng. ສາງສະບຽງ : kho lương thực. ສາງອາວຸດ : kho vũ khí.

ສາງນ້ຳມັນ : kho xăng. ສາງເຂົ້າ : kho gạo.

ສາງເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : kho vật tư. 2.(ນ) 1) quý. Ե

ສາງຄາງແດງ : ma quý. 2) cộp lớn, hổ lớn.

ເສືອສາງ : hổ lớn. 3.(ກ) chải, gỡ (rối). ສາງ

ຜົມ : chải gỡ tóc, gỡ tóc rối. ສາງໄໝຫຍຸ້ງ :

gỡ tơ vò, gỡ tơ rối. 4.(ກ) nung, đốt nóng lên.

ສາງໝໍ້ : đun nổi nóng lên.

ສາງເຂົ້າ [sáng khậ|(ນ) kho gạo.

ສາງເຄື່ອງ [sáng khường|(ນ) kho hàng.

ສາງສະບຽງອາຫານ [sáng sả biêng a hán|(ນ) kho lương thực.

ສາງຜົມ [sáng fóm|(ກ) chải gỡ tóc, gỡ tóc rối.

ສາງໄວ້ຂອງ [sáng vảy khoóng|(ນ) kho hàng.

ສາງໝໍ້ [sáng mọ|(ກ) đun nổi nóng lên.

ສາງເຫຼົ້າແວ້ງ [sáng lậu veng|(ນ) kho rượu vang.

ສາງຫຼາງ [sáng láng|(ຄ) đẹp, thành rặng đẹp.

ຕົ້ນໄມ້ຍືນສາງຫຼາງ : cây cối thành rặng đẹp.

ສາງອາວຸດ [sáng a vut|(ນ) kho vũ khí.

ສາງຮ່າ [sáng hà|(ນ) tên thú bốn chân, hình dáng như rắn.

ສ້າງ [sạng] 1.(ນ) giếng. ນ້ຳສ້າງ : giếng nước.

ສ້າງບາດານ : giếng nước mạch, giếng nước ngầm. 2.(ກ) 1) xây, xây dựng, xây đắp. ສ້າງ

ກຳແພງເມືອງ : xây thành. ສ້າງສາ, ກໍ່ສ້າງ : xây

dựng. 2) xây dựng, đào tạo. ສ້າງກຳລັງ : xây

dụng lực lượng. ສ້າງພະນັກງານ : đào tạo cán bộ. 3) tạo, gây. ສ້າງສັດຕູ : gây thù. ສ້າງບາບ : gây tội, gây tội lỗi. 3.(ນ) bên, phía.

ສ້າງຂຶ້ນ [səŋg khənh](ກ) dựng nên, xây nên, làm nên.

ສ້າງຄອບຄົວ [səŋg khóp khua](ກ) lập gia đình, xây dựng gia đình. ອ້າຍຂອງຂ້ອຍຍັງໂສດ ແຕ່ເອື້ອຍກິກສ້າງຄອບຄົວແລ້ວ : anh của tôi còn độc thân, nhưng chị cả thì đã lập gia đình rồi.

ສ້າງຈັ້ນ [səŋg chǎn](ນ) nước mạch địa đạo.

ສ້າງສາ [səŋg sá](ກ) kiến thiết, xây dựng. ສ້າງສາປະເທດບ້ານເມືອງ : kiến thiết tổ quốc, kiến quốc.

ສ້າງສັດຕູ [səŋg sǎt tu](ກ) gây thù.

ສ້າງສັນ [səŋg sǎn](ກ) ຄື: ສັນສ້າງ. xây dựng. ຄວາມເຫັນສ້າງສັນ : ý kiến xây dựng.

ສ້າງເສີມ [səŋg sóm](ກ) bồi đắp, vun đắp, bồi bổ.

ສ້າງຊື່ສຽງ [səŋg xù siéng](ກ) dựng thanh danh.

ສ້າງແຂ່ງ [səŋg xəng](ນ) giéng có bờ kè.

ສ້າງຊາດ [səŋg sát](ກ) kiến thiết nước nhà, xây dựng đất nước.

ສ້າງຕົວ [səŋg tua](ກ) lập thân. (ສຳນວນ) ກໍ່ຮ່າງສ້າງຕົວ : lập thân.

ສ້າງຕັ້ງ [səŋg táng](ກ) thành lập, thiết lập. ສ້າງຕັ້ງສະຫະກອນ : thành lập hợp tác xã.

ສ້າງນ້ຳ [səŋg nǎm](ນ) giéng, giếng nước.

ສ້າງບ້ານສ້າງເມືອງ [səŋg bản sạng mương] ຄື: ສ້າງບ້ານແປງເມືອງ.

ສ້າງບ້ານແປງເມືອງ [səŋg bản peng mương](ກ) kiến quốc.

ສ້າງແປງ [səŋg peng](ກ) xây đắp, kiến thiết. ສ້າງແປງບ້ານເມືອງ : kiến quốc.

ສ້າງຜົນງານ [səŋg fớnh ngan](ກ) lập công. ສ້າງຜົນງານແກ້ໂທດ : lập công chuộc tội.

ສ້າງພະນັກງານ [səŋg fǎ nặc ngan](ກ) đào tạo cán bộ.

ສິ່ງ [síng] 1.(ນ) (động vật) rắn không có nọc độc (ງສິ່ງ). 2.(ກ) 1) nụng con; ru con. ສິ່ງລູກ : nụng con; ru con. 2) lẫn đi lẫn lại, vẩn, vê

cho tròn (sáp, nén). ສິ່ງທຽນ : lẫn sáp cho tròn, láng. 3.(ຄ) đẹp, đẹp đẽ. ທຽນສິ່ງ : (người có) thân hình tuyệt đẹp. 4.(ນ) (động vật) con sư tử, con lân. ພ້ອນສິ່ງໂຕ : múa lân. 5.(ນ) sao Sư tử (ดาวสิง). 6.(ກ) nhập, ma nhập vào người (mê tín dị đoan). ຜິສິ່ງ : ma nhập. 7.(ກ) ẩn nấp, lẫn trốn. ຄົນສິ່ງຢູ່ໃນ : người ẩn ở trong.

ສິ່ງກະໂປ [síng cả pô](ນ) Singapor (người, nước).

ສິ່ງຂອນ [síng khón](ນ)(ປ.) đỉnh núi, chóp núi.

ສິ່ງໄຄ [síng khay](ນ)(ປ.) (thực vật) sả, hương mao (Cymbopogon nardus). ຕົ້ມນ້ຳທົ່ວສິ່ງໄຄສະຫົວ : nấu nước sả gội đầu.

ສິ່ງຄານ [síng khan](ນ)(ສ.) chũr hầu, bà con; đồ trang sức; tài sản; tình nhân.

ສິ່ງໂຕ [síng tô](ນ) (động vật) con sư tử. ສິ່ງໂຕຄຳລາມ : sư tử rống.

ສິ່ງຫະ [síng há](ນ) (động vật) con sư tử.

ສິ່ງຫະນາດ [síng há nát](ນ)(ປ.) sắc vua ban, chiếu chỉ.

ສິ່ງຫະລາດ [síng há lát](ນ)(ປ.) (động vật) chúa sơn lâm.

ສິ່ງຫາ [síng há](ນ)(ປ.) tháng Tám. ເດືອນສິ່ງຫາ : tháng Tám.

ສິ່ງຫາຄົມ [síng há khôm] ຄື: ສິ່ງຫາ.

ສິ່ງຫາດ [síng hạt](ນ) ngai vua có chân hình sư tử.

ສິ່ງຫານ [síng hán](ນ) cung vua.

ສິ່ງຫິນ [síng hớnh](ນ) Srilanka (nước, người).

ສິ່ງຫ້າວ [síng hạo](ນ) đồng.

ສິ່ງ [sìng] 1.(ນ) 1) đồ đạc, cái, loại, thứ, vật, đồ, thức, món. ສິ່ງຂອງ : đồ đạc. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ : những thứ này. 2) điều, sự, việc. ສິ່ງສຳຄັນ : điều quan trọng. 2.(ນ) chũm chọe (nhỏ). ຕົບສິ່ງ : vố chũm chọe.

ສິ່ງກ່ຽວຂ້ອງ [sìng kiêu khoáng](ນ) điều liên quan.

ສິ່ງຂອງ [sìng khoáng](ນ) đồ đạc, vật dụng. ສິ່ງຂອງຈຳເປັນ : vật dụng cần thiết, nhu yếu phẩm.

ສິ່ງຈຳເປັນແກ່ຊີວິດ [sìng chām pēnh kè xi vich](ນ) cái cần thiết cho cuộc sống, thứ cần dùng cho cuộc sống, nhu yếu phẩm.

ສິ່ງສັກສິດ [sìng sắc xích](ນ) (điều) thần thánh, thiêng liêng, linh thiêng.

ສິ່ງໃດ [sìng day](ນ) vật gì, việc gì; điều nào, cái nào.

ສິ່ງໃດໜຶ່ງ [sìng day nùng](ນ) một điều gì, một cái gì. ປະດິດສ້າງສິ່ງໃດໜຶ່ງຂຶ້ນໃໝ່ : phát minh một điều gì mới.

ສິ່ງທີ່ [sìng thì](ບ) điều mà. ສິ່ງທີ່ຂ້ອຍບໍ່ຍອມຮັບ : điều mà tôi không chấp nhận.

ສິ່ງທີ່ບໍ່ມີຊີວິດ [sìng thì bò mi xi vich](ນ) vật chết, vật vô tri.

ສິ່ງທີ່ມີຊີວິດ [sìng thì mi xi vich](ນ) vật sống.

ສິ່ງທໍ [sìng tho](ຄ) sản phẩm dệt, đồ dệt, đồ đan.

ສິ່ງປະຕິກຸນ [sìng pả tí cuun](ນ) rác rưởi, rác bẩn, điều nhơ nhớp.

ສິ່ງປັກໝາຍ [sìng pắc mái](ນ) vật cắm làm mốc, cột mốc.

ສິ່ງລວງຕາ [sìng luông ta](ນ) vật hư ảo, ảo ảnh.

ສິ່ງວັດຖຸ [sìng vach thú](ນ) vật chất. ສິ່ງວັດຖຸທຸກອັນ ລ້ວນແຕ່ມີຄຸນນະພາບອັນແນ່ນອນ ທີ່ແຕກຕ່າງຈາກສິ່ງອື່ນ (ປຶ້ມ) : mọi vật chất đều có chất lượng xác định khác với các chất khác.

ສິ່ງແວດລ້ອມ [sìng vét lõm](ນ) môi trường, môi trường chung quanh. ຜົນສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ : ảnh hưởng và tác dụng của môi trường.

ສິ່ງຫັກພັງ [sìng hắc făng](ນ) vật đồ nát, vật liệu hư nát.

ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ [sìng lâu nỉ](ນ) những điều này. ສິ່ງເຫຼົ່ານີ້ສະທ້ອນຫຍັງເຖິງພວກທ່ານພັດເວົ້າສອດເຂົ້າມາ : những điều này can dự gì đến các ông mà cứ chỗ miệng vào.

ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນ [sìng lâu nảnh](ນ) những điều đó, những điều ấy, những cái đó. ສິ່ງເຫຼົ່ານັ້ນຍັງຍືນວ່າມັນເກັ່ງ : những cái đó chứng tỏ là nó giỏi.

ສິ່ງ [sìng](ກ) liếc nhìn. ສິ່ງຕາແນມນຳ : liếc

mắt nhìn theo.

ສິ່ງດູ [sìng du](ກ) liếc nhìn, liếc xem.

ສິ່ງ [xúng](ຄ) buồn bã, buồn rầu, buồn phiền.

ສິ່ງຫຼົງ [súng lúng](ຄ) tản ngẩn, ngẩn ngơ.

ສິ່ງ [súng](ກ) nhắm mắt chằm chằm.

ສຸງກາ [súng ca](ນ)(ປ,ສ.) thuế. ສຸງກາກອນ : người thu thuế.

ສຸງກາກອນ [súng ca con](ນ) người thu thuế.

ສຸງ [súng] 1.(ນ) hang, hang hốc. ສຸງງ : hang rấn. 2.(ຄ) khi, lúc. ສຸງດີສຸງຮ້າຍ : khi hay khi dở.

ສຸງດີ [súng đi] lúc thuận tiện, thời cơ thuận lợi.

ສຸງດີສຸງຮ້າຍ [súng đi súng hải] khi hay khi dở.

ສູງ [suúng](ຄ) 1) cao. ຕົ້ນໄມ້ສູງ : cây cao.

ສູງສູງ : giọng cao. ອັກສອນສູງ : phụ âm cao. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳ". 2) cao cả, cao quý.

ສູງສິ່ງ : cao cả, cao quý.

ສູງຂຶ້ນ [suúng khựnh](ກ) lên cao, bốc lên.

ສູງສັກ [suúng sắc](ຄ) địa vị cao, có danh vọng. ເປັນຄົນສູງສັກ : là người có danh vọng.

ສູງສິ່ງ [suúng sòng](ຄ) cao cả, cao cường. ອຸດົມຄະຕິອັນສູງສິ່ງ : lí tưởng cao cả. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕ່ຳຕ້ອຍ".

ສູງສຸດ [suúng súch](ຄ) cao nhất. ຂັ້ນນາຍພົນແມ່ນຂັ້ນສູງສຸດໃນກອງທັບ : cấp tướng là cấp cao nhất trong quân đội.

ສູງສຸດຍອດ [suúng sút nhót](ຄ) cao tột đỉnh.

ສູງຊັນ [suúng xanh](ຄ) dốc đứng, dựng đứng.

ສູງເດັ່ນ [suúng đềnh](ຄ) 1) nổi cao lên, nổi lên. 2) nổi bật, nổi tiếng.

ສູງຕະຫງານ [suúng tả ngán](ຄ) cao ngều.

ສູງເຕວເວວ [suúng têu vêu](ຄ) cao lênh khênh. ອ້າຍບ່າວສູງເຕວເວວ : chàng trai cao lênh khênh.

ສູງທຽມຟ້າ [suúng thiêm phả](ຄ) cao ngất, cao ngút trời xanh.

ສູງທຽມເມກ [suúng thiêm méc](ຄ) cao ngất, cao ngất trời.

ສູງພຽງຫົວເຂົ້າ [suúng fiềng húa khầu](ຄ) cao ngang đầu gối.

ສູງໃສໃຫ້ຄຳ ຕ່ຳໃສໃຫ້ຍໍ ຫຼັກຕໍ່ມີໃສໃຫ້ຊຸດກົນ
[suúng sáy hay khǎm, tǎm sáy hay nho, lǎc to mi sáy hay khúch cồnh] (ພາສິດ) (cao đầu hầy chổng, thấp đầu hầy nâng, có gộc cây ở đầu hầy đào bới). ຄື: ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຳ ບ່ອນຕ່ຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ.

ສູງອາຍຸ [suúng a nhủi] (ຄ) cao tuổi, già cả (ít dùng). ຜູ້ສູງອາຍຸ : người cao tuổi.

ເສັງ [séng] (ກ) thi, đua. ແລ່ນເສັງກັບເວລາ : chạy đua với thời gian. ສອບເສັງ : thi cử.

ເສັງກັນ [séng canh] (ກ) thi đua. ເສັງກັນແຕ່ບໍ່ຊ່ວງຊຶ່ງກັນ : thi đua nhưng không ganh đua.

ເສັງໄດ້ [séng đǎy] (ກ) thi đậu, thi đỗ. ສະຫຼອງເສັງໄດ້ : ăn mừng thi đỗ.

ເສັງຕົກ [séng tóck] (ກ) thi rớt, thi hỏng, thi trượt.

ເບື້ອໝ່າຍຍ້ອນເສັງຕົກ : ngán ngẩm vì thi hỏng.

ເສັງປະຈຳເດືອນ [séng pǎ chǎm đươn] (ນ) thi hằng tháng, kiểm tra hằng tháng.

ເສັງປະຈຳປີ [séng pǎ chǎm pi] (ນ) thi cuối năm.

ເສັງ [sêng] (ກ) mua lại. ເສັງຮ້ານ : mua lại quán.

ເສັງ [sêng] ເບິ່ງ: ເສັງ.

ແສງ [séng] 1.1 (ນ) vũ khí. ຄັງແສງ : kho vũ khí. 1.2 (ຄ) sắc, bén. ຕາວແສງ : thanh gươm sắc bén, thanh gươm báu. 2. (ນ) ánh sáng, quang. ອອກແສງ : phát quang. ພາຍໃຕ້ແສງສະຫວ່າງຂອງຄວາມຈິງ : dưới ánh sáng của sự thật. 3. (ນ) nắm phát quang (chức năng). 4. (ນ) (thực vật) mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae), có độc, không ăn được. ຕົ້ນແສງເບື້ອ : cây mã tiền.

ແສງກ້າ [séng cǎ] (ຄ) sáng chói, chói chang.

ແສງຈ້າ [séng chǎ] (ຄ) sáng chói, chói lòa.

ແສງຈັນ [séng chǎn] (ນ) ánh trắng.

ແສງສະຫ້ອນ [séng sǎ thón] (ນ) ánh sáng phản chiếu.

ແສງສະຫວ່າງ [séng sǎ vǎng] (ນ) ánh sáng.

ແສງສະຫວ່າງເຮັດໃຫ້ເຫຼື້ອມຕາ : ánh sáng làm chói mắt.

ແສງແດດ [séng đet] (ນ) ánh sáng mặt trời. ມີແດດ : có nắng, có ánh nắng.

ແສງດາວ [séng dao] (ນ) ánh sao.

ແສງຕາ [séng ta] (ນ) ຄື: สายตา. ánh mắt, tầm nhìn, thị lực. ແສງຕາສັ້ນ : cận thị. ແສງຕາຍາວ : viễn thị.

ແສງຕາໂກ [séng ta cay] (ນ) 1) viễn thị. 2) nhìn xa.

ແສງຕາສັ້ນ [séng ta sǎn] (ນ) cận thị.

ແສງຕາຍາວ [séng ta nhao] (ນ) viễn thị.

ແສງເບື້ອ [séng bủ] (ນ) ຄື: ตุ่มกาแดง. (thực vật) mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae). ແກ່ນແສງເບື້ອ : hạt mã tiền.

ແສງປະກາຍ [séng pǎ cai] (ກ) tỏa sáng.

ແສງໄຟ [séng phay] (ນ) ánh đèn. ແສງໄຟມັບແມບ : ánh đèn le lói.

ແສງມົວ [séng mua] (ຄ) ánh sáng yếu, ánh sáng mờ mờ.

ແສງລັດສະໝີ [séng lách sǎ mí] (ນ) ánh hào quang.

ແສງອາທິດ [séng a thịch] (ນ) ánh sáng mặt trời.

ແສງ [sèng] 1. (ນ) cái thanh la, đồng la, phèng la. ຕື່ແສງ : gõ thanh la. 2. (ອ) phèng phèng (tiếng vang của thanh la). ສຽງແສງດັງແສງງ : tiếng thanh la vang phèng phèng. 3. (ກ) xây lại, dựng lại, tổ chức lại, sửa lại. ເອົາພິເມືອແສງຢ້າວ ສະໜຸກຮ່ວມຮຽງຮີມ (ຮຸ່ງ) : đem anh về dựng lại nhà, tha hồ cùng nhau ẩm cúng.

ສົງ [sóng] 1. (ກ) tắm, tưới (cho vua chúa và sư sãi bằng nước thơm). ສົງພະ : tưới nước cho sư. ຫິດສົງເຈົ້າຊີວິດ : tưới nước cho đức vua. 2. (ກ) nâng lên, nhấc lên, xới (để cho nước chảy). ສົງຜີມ : xới tóc. 3. (ນ)(ປ.) đoàn sư sãi (4 người trở lên) tiến hành một nghi lễ nào đó. 4. (ນ)(ປ.) sự nghi kỵ. ສົງໄສ : nghi ngờ, ngờ vực, nghi hoặc.

ສົງກາ [sóng ca] (ນ)(ປ.) sự ngờ vực, sự nghi ngờ. ສົງກາສົງເກັງ : nghi ngờ, ngờ vực.

ສົງກາສົງເກັງ [sóng ca sóng cồng] ເບິ່ງ: ສົງກາ. ຍັງສົງກາສົງເກັງຢູ່ : vẫn đang còn ngờ vực.

ສົງການ [sóng can] (ນ)(ສ.) ຄື: สักขาน. ngày

Tết của người Lào (13, 14, 15 tháng Tư Dương lịch hàng năm).

ສົງເຄາະ [sóng khó] 1.(ນ)(ສ.) sự cứu tế, sự trợ giúp. ກົມສົງເຄາະ : vụ cứu tế. 2.(ກ) cứu tế, chẩn tế. ສົງເຄາະປະຊາຊົນໃນເຂດນ້ຳຖ້ວມ : cứu tế cho nhân dân vùng ngập lụt.

ສົງຄາມ [sóng kham](ນ)(ປ.) chiến tranh. ສົງຄາມກາງເມືອງ : nội chiến. ສົງຄາມກອງໜຸ່ມ : chiến tranh du kích. ສົງຄາມຈິດຕະສາດ : chiến tranh tâm lý. ສົງຄາມຮຸກຮານ : chiến tranh xâm lược. ສົງຄາມໂລກ : chiến tranh thế giới. ສົງຄາມເຢັນ : chiến tranh lạnh.

ສົງຄາມກາງເມືອງ [sóng kham cang mưong](ນ) nội chiến.

ສົງຄາມກອງໜຸ່ມ [sóng kham coong lón](ນ) chiến tranh du kích.

ສົງຄາມຈິດຕະສາດ [sóng kham chích tá sat](ນ) chiến tranh tâm lý.

ສົງຄາມປະລະມານູ [sóng kham pả lá ma nu](ນ) chiến tranh nguyên tử.

ສົງຄາມເຢັນ [sóng kham dên](ນ) chiến tranh lạnh. ຍຸດຕິສົງຄາມເຢັນ : chiến đấu chiến tranh lạnh.

ສົງຄາມໂລກ [sóng kham lôóc](ນ) chiến tranh thế giới, cuộc đại chiến thế giới, thế chiến. ສົງຄາມໂລກຄັ້ງທີສອງ : chiến tranh thế giới lần thứ hai, thế chiến thứ hai.

ສົງຄາມຮຸກຮານ [sóng kham hục han](ນ) chiến tranh xâm lược.

ສົງໄສ [sóng sáy](ກ)(ປ.) ຄື: ລະແວງ; ລະແວງສົງໄສ. nghi ngờ, ngờ vực, nghi hoặc. ສົງໄສເຊິ່ງກັນແລະກັນ : nghi ngờ lẫn nhau. ໜ້າສົງໄສ : đáng nghi, đáng ngờ. ສົງໄສໃນຄວາມຊື່ສັດ : nghi ngờ lòng trung thành.

ສົງສານ [sóng sán](ກ)(ປ.) thương hại, tội nghiệp. ໜ້າສົງສານ : đáng thương hại, tội nghiệp.

ສົງພະ [sóng fả](ກ) tưới nước cho sù.

ສົງ [sóng](ກ) 1) gửi, đưa, củ, phái. ສົງຄົນມາເຮັດວຽກ : củ người đến làm việc. 2) giao, giao cho, đưa tận tay, phát, phân phối, gửi. ສົງໜັງສື, ສົງຈົດໝາຍ : đưa thư, giao thư. ສົງ

ໂທລະເລກ : gửi điện tín. 3) dẫn đi; tiễn đưa. ສົງນ້ອງໄປຮຽນຕ່າງປະເທດ : tiễn đưa em đi học nước ngoài. ລ້ຽງສົງ : làm tiệc tiễn đưa. ສົງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ : dẫn độ tội phạm. 4) trả lại, hoàn lại. ສົງເງິນຄືນ : hoàn lại tiền.

ສົງກິນ [sóng kinh](ກ) xông mùi, bốc mùi, tỏa mùi. ນ້ຳໃນບໍ່ສົງກິນເໝັນ : nước ao tù bốc mùi.

ສົງກິນເໝັນ [sóng kinh ménh](ກ) xông mùi nồng nặc, xông mùi thối, hôi thối.

ສົງຂ່າວ [sóng khào](ກ) tin, đưa tin, báo tin, thông tin. ມີຫຍັງໃໝ່ ຂ້ອຍຈະສົງຂ່າວໃຫ້ຮູ້ : có gì mới mình sẽ tin cho biết.

ສົງຄືນ [sóng khun](ກ) trả lại, hoàn lại.

ສົງຄືນ [sóng khônh](ກ) tiễn người, đưa người.

ສົງຈົດໝາຍ [sóng chóch mái](ກ) phân phát thư, đưa thư, giao thư. ຄົນສົງຈົດໝາຍ : người đưa thư.

ສົງສະການ [sóng sả can](ກ) đưa tang, đưa đám ma, mai táng. ໄປສົງສະການ : đi đưa đám, đi đưa ma.

ສົງສະບຽງ [sóng sả biêng](ກ) tiếp tế lương thực, tiếp vận.

ສົງເສຍ [sóng sía](ກ) chu cấp. ສົງເສຍໃຫ້ນ້ອງຮຽນຢູ່ວຽງຈັນ : chu cấp cho em đi học ở Vientiane.

ສົງແສງ [sóng séng] ຄື: ສົງແສງຕາ.

ສົງແສງຕາ [sóng séng ta](ກ) đưa mắt, liếc nhìn.

ສົງສຽງ [sóng siéng](ກ) phát âm thanh, kêu lên, gây tiếng ồn. ສົງສຽງອີກກະທົກ : gây tiếng ồn ào, gây ồn ào. ສົງສຽງດັງ : kêu la inh ỏi.

ສົງສ່ວຍ [sóng xuôi](ກ) nộp thuế, nộp công, nộp lệ phí.

ສົງສານ [sóng sán](ກ) chuyển thư, chuyển thiệp, chuyển công hàm, chuyển tài liệu, văn thư.

ສົງເສີມ [sóng sóm](ກ) khuyến khích, khích lệ. ສົງເສີມການສົງອອກ : khuyến khích xuất khẩu. ການສົງເສີມ : sự khuyến khích, sự khích lệ.

ສົງສາວ [sóng sáo](ກ) đưa dâu.

ສອງຕ່ຳສອງ : cãi nhau tay đôi.

ສອງເທື່ອ [soóng thun](ນ) hai lần. ທຸກໆເດືອນ
ຮັບເງິນເດືອນສອງເທື່ອ : tháng tháng lĩnh
lương hai lần. ເທື່ອສອງ : lần thứ hai.

ສອງໃນສາມ [soóng nay sám](ຄ) hai trong ba.

ສອງຝ່າມືເປົ່າ [soóng phà mư pàu] (ສຳນວນ)
(hai bàn tay rỗng) hai bàn tay trắng.

ສອງຝ່າຍ [soóng phài](ນ) hai phía, hai phái,
hai bên, hai phường, hai phe. ສອງຝ່າຍອາ
ຄາດກັນ : hai bên thù nhau.

ສອງເພື່ອນໄໝ ບໍ່ເທົ່າເພື່ອນເກົ່າ ໜຶ່ງຄົນ [soóng
fưồn mảy bỏ thàu fưồn càu khônh nưंग]
(ພາສິດ) (hai người bạn mới không bằng một
người bạn cũ).

ສອງລໍ້ [soóng lỏ](ນ) hai bánh. ລົດຖີບສອງລໍ້ :
xe đạp hai bánh.

ສອງຫົວ [soóng húa](ນ) hai mặt, hai lòng, hai
đầu. (ສຳນວນ) ນົກສອງຫົວ : (chim hai đầu)
đòn xóc hai đầu; đòn càn hai mũi.

ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ [soóng húa đi què húa
điều] (ພາສິດ) (hai đầu tốt hơn một đầu) tam
ngu thành hiền; ba anh thợ giầy bằng một
ông Gia Cát Lượng.

ສອງໜ້າ [soóng nà](ນ) hai mặt.

ສ່ອງ [soòng] 1.(ກ) nhìn qua lỗ, nhòm, dòm;
soi. ສ່ອງຜ່ານຝາກະແຕະ : nhòm qua liếp.
ກ້ອງສ່ອງ : ống dòm, ống nhòm. (ພາສິດ) ມີ
ເງິນລົ້ນເຕັມຖືງ ຢ່າຟ້າວອົງຫຼາຍເນີ, ລາງເທື່ອທຸກ
ຂະໜາດໄວ້ ເມື່ອໜ້າສ່ອງບໍ່ເຫັນ : (có tiền ngập
túi khoan hầy tự phụ, có khi nghèo mặt rệp
sau này không ai biết trước được) ai giàu ba
họ, ai khó ba đời. 2.(ຄ) sáng, rõ, trong. ໃສ
ສ່ອງ : sáng suốt, trong sáng. ສະຫຼາດສ່ອງ
ໃສ : thông minh sáng suốt.

ສ່ອງກະຈົກ [soòng cả chốc](ກ) soi gương.

ສ່ອງກ້ອງ [soòng coóng](ກ) nhìn qua ống
nhòm.

ສ່ອງກັບ [soòng cấ](ກ) phản chiếu, chiếu
ngược lại.

ສ່ອງໃສ [soòng sáy](ກ) trong suốt, sáng suốt.
ລຳຫ້ວຍສ່ອງໃສ : dòng suối trong suốt. ສະ
ຫຼາດສ່ອງໃສ : thông minh sáng suốt. ການ

ນຳອັນສະຫຼາດສ່ອງໃສ : sự lãnh đạo sáng
suốt.

ສ່ອງແສງ [soòng sέng](ກ) 1) chiếu sáng, soi
sáng. ລັດທິມາກເລນິນເປັນໂຄມສ່ອງແສງທາງ
ເດີມ : chủ nghĩa Mác-Lê Nin là ngọn đuốc
soi sáng đường đi. 2) phản ánh, phản ánh.
ສ່ອງແສງສະພາບການຮຳຮຽນໃຫ້ຄະນະອຳນວຍການ
ຮູ້ : phản ánh tình hình học tập cho ban giám
hiệu rõ.

ສ່ອງສອດ [soòng sọt] ຄື: ສອດສ່ອງ.

ສ່ອງຊອດ [soòng sọt](ກ) xuyên suốt, thấu
suốt, thông suốt, nhìn suốt.

ສ່ອງແຍງ [soòng nheng](ກ) soi sáng, soi
đường, chiếu sáng.

ສ່ອງເບິ່ງ [soòng bòng](ກ) dòm xem.

ສ່ອງໄຟຟ້າ [soòng phay phả](ກ) chiếu X
quang, X-ray.

ສ້ອງ [soong] 1.(ກ) đoán. 2.(ນ) nơi họp kín;
sòng, ổ.

ສ້ອງການພະນັນ [soong can fả năn](ນ) sòng
bạc.

ສ້ອງໂສເພນີ [soong số fê ni](ນ) ổ điểm, ổ mĩ
dâm.

ສ້ອງແສ້ງ [soong sέng](ຄ) lảo đảo (đi). ຢ່າງ
ສ້ອງແສ້ງ : đi lảo đảo.

ສ້ອງເສບ [soong sệp](ກ) 1) giao thiệp. 2) giao
hợp.

ເສີງ [sóng](ຄ) sáng sủa, rực rỡ. ຕາເວັນເສີງ :
mặt trời rực rỡ.

ເສີງສາງ [sóng sáng](ຄ) sáng sủa; tang tắng,
bình minh.

ສຽງ [siéng] 1.(ນ) tiếng. ສຽງດັງ : tiếng ồn,
tiếng động. 2.(ຄ) nghiêng về, hướng về. ຫົດ
ຕາເວັນຕົກສຽງໃຕ້ : hướng Tây Nam.

ສຽງກະທົບ [siéng cả thộp](ນ) tiếng động,
tiếng va chạm.

ສຽງກາ [siéng ca](ນ) tiếng qua. (ສຳນວນ) ສຽງ
ນົກສຽງກາ : lời ong tiếng ve. ຊິສົນຫຍັງກັບ
ສຽງນົກສຽງກາ : sá chi lời ong tiếng ve.

ສຽງກຸ່ [siéng cù](ນ) tiếng hú. ໄດ້ຍິນສຽງກຸ່ຂອງ
ເຂົາບໍ່? : có nghe tiếng hú của anh ta không?.

ສຽງແກະ [siéng ké](ນ) tiếng be be (của cừu).

ສຽງລູກໝາ [siéng lúc má|(ນ) tiếng ăng ăng (chó).

ສຽງຫົວ [siéng húa|(ນ) tiếng cười, sự cười. ສຽງຫົວຮ້າງ : tiếng cười ha hả.

ສຽງເທົ່າ [siéng hau|(ນ) tiếng sửa.

ສຽງຫັກ [siéng hắc|(ນ) tiếng gãy.

ສຽງແຫ້ງ [siéng hẹng|(ນ) giọng khô.

ສຽງຫ່ານ [siéng hàn|(ນ) tiếng ngỗng.

ສຽງຫອນ [siéng hón|(ນ) tiếng tru.

ສຽງແຫບ [siéng hẹp|(ນ) giọng khàn khàn, giọng khản.

ສຽງໝູ [siéng mú|(ນ) ừn ừn (lợn).

ສຽງແຫມ [siéng léng|(ນ) (tiếng) nheo nheo, the thé.

ສຽງອຸທານ [siéng ủ than|(ນ) tiếng kêu lên, tiếng thót lên.

ສຽງອີກກະທົກ [siéng úc cả thực|(ນ) tiếng ầm ỉ.

ສຽງເອີ້ນ [siéng ỏn|(ນ) tiếng gọi, tiếng kêu.

ສຽງເອີ້ນຊ່ວຍ [siéng ỏn xuối|(ນ) tiếng kêu cứu.

ສຽງໂຮ [siéng hô|(ນ) tiếng hô.

ສຽງຮ່າໂຮ [siéng hăm hay|(ນ) tiếng than vãn.

ສຽງຮຽກຮ້ອງ [siéng hiéc hoóng|(ນ) lời kêu gọi.

ສຽງຮ້ອງ [siéng hoóng|(ນ) 1) tiếng kêu, tiếng la, tiếng hò hét, tiếng hét. ສຽງຮ້ອງໂກດແຄ້ນ : tiếng hét oán hờn. 2) tiếng gọi. ສຽງຮ້ອງກັນແຂວງ : tiếng gọi nhau ơi ới. 3) giọng hát. ສຽງຮ້ອງຫຸ້ມ : giọng hát trầm.

ສຽງຮ້ອງໄຫ້ [siéng hoóng hay|(ນ) tiếng khóc.

ສຽງຮ້ອງໄຫ້ອັນໜ້າສົມເພດ : tiếng khóc bi ai.

ສຽງຮ້ອງຮຽກ [siéng hoóng hiéc|(ນ) tiếng gọi.

ສຽງ [xiéng|(ກ) 1) mạo hiểm, liều lĩnh. ສຽງໄພ : mạo hiểm, liều lĩnh. 2) thử may rủi.

ສຽງໂຊກ : thử may rủi. 3) gieo quẻ, đoán quẻ. ສຽງຊີ : gieo quẻ.

ສຽງຄູ່ [xiéng khù|(ກ) tìm cặp, tìm lửa đôi.

ສຽງຊີ [xiéng xi|(ກ) gieo quẻ.

ສຽງຊີວິດ [xiéng xi vịch|(ກ) liều thân, liều mạng, liều mình.

ສຽງໂຊກ [xiéng xóóc|(ກ) thử may rủi, cầu may. ເຮັດສຽງໂຊກ : làm cầu may.

ສຽງທາຍ [xiéng thai|(ກ) gieo quẻ.

ສຽງບຸນສູ່ງກຳ [xiéng bunh xiéng cãm|(ກ) phở mặc cho số phận.

ສູ່ງໄພ [xiéng fay|(ກ) mạo hiểm, phiêu lưu, liều lĩnh. ກິນອຸບາຍສູ່ງໄພ : ăn mưu liều lĩnh.

ສູ່ງໄພໂສຕາຍ [xiéng fay số tai|(ກ) liều lĩnh, liều mạng.

ສູ່ງວາດສະໜາ [xiéng vát sả ná|(ກ) thử vận may.

ສັງ [siéng|(ຄ) hết sạch, kiệt. ເງິນໝົດສັງ : kiệt tiền. ສູນສັງ : hết nhẵn, hết sạch.

ສັງຂັ້ງ [siéng khọ lọ|(ຄ) sạch sành sanh.

ສັງສຸດ [siéng súch|(ກ) kết thúc.

ເສືອງ [suợng| 1.(ກ) nhìn bằng nửa con mắt.

ເສືອງເບິ່ງ : nhìn bằng nửa con mắt. 2.(ຄ) lác (mắt), lệch. ຕາເສືອງ : mắt lác.

ສວງ [xuống|(ນ) ຄື: ສວາງ. ma, ma quý, yêu ma, ma quái; thiên đường. ບວງສວງ : cúng ma, thờ thần linh, tế thần linh.

ສ່ວງ [xuống|(ກ) ຄື: ສ່ວາງ. 1) hồi phục (bệnh).

ສ່ວງໄຂ້ : bệnh hồi phục. 2) tỉnh (rượu).

ເຫຼົ້າ : tỉnh rượu. 3) nhẹ nhõm, sáng khoái.

ສ່ວງອີກ : nhẹ nhõm, sáng khoái.

ສ້ວງ [suợng|(ນ) mạng sườn, mạng mỡ. ຊີກ

ໃສ່ສ້ວງ : thoi vào mạng mỡ. ກະດູກສ້ວງ :

xương sườn. ສ້ວງບາງ : thắt lưng, eo lưng.

ສາຍ [sái| 1.(ນ) 1) dây. ສາຍໄຟຟ້າ : dây điện.

ສາຍເບັດ : dây câu. ສາຍຄໍ : dây chuyền đeo cổ.

ສາຍແອວ : dây lưng, thắt lưng. ສາຍແຄ້ມ

ມ້າ : dây buộc ngựa, dây cương. 2) đường

dây. ສາຍໂທລະສັບ : đường dây điện thoại.

3) tuyến. ສາຍການບິນ : đường hàng không,

tuyến hàng không, công ti hàng không. ສາຍ

ເຊື້ອສາຍ : dòng họ, dòng dõi. ສາຍພິສາຍ

ມ້ອງ : họ hàng. 2.(ນ) bưu điện, điện báo,

điện thoại. ຕີສາຍ : đánh điện. ໂຮງສາຍ :

nhà dây thép (cố), bưu điện, cơ quan bưu

điện. 3.(ນ) bóng, bóng cây. 4.(ກ) chiếu. ສາຍ

ໜັງ : chiếu phim. ສາຍຮູບເງົາ : chiếu phim,

chiếu bóng. ສາຍວີດີໂອ : chiếu video.

ສາຍກະໄດ [sái cả đay|(ນ) ຄື: ສາຍສະໄດ. dây

ở chóp chài.

ທາງ : tuyến đường, con đường. 4) dòng dõi.
ສາຍການບິນ [sái can binh](n) tuyến hàng không, đường hàng không, công ti hàng không.

ສາຍແຂນ [sái khén](n) vòng đeo tay, xuyên.
ສາຍຄໍ [sái kho] 1.(n) dây chuyền. 2.(n) người yêu dấu, người yêu quý, tình nhân.

ສາຍຄ້ອງ [sái khoóng](n) dây xích.

ສາຍແຄ່ມມ້າ [sái khèm mã](n) dây buộc ngựa, dây cương.

ສາຍໃຈ [sái chay](n) cứng, tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý. **ສາຍໃຈຂອງອ້າຍ** : em cứng của anh, tình nhân của anh.

ສາຍສະກຸນ [sái sả cunh](n) dòng họ.

ສາຍສະບຶ [sái sả bư](n) dây rốn.

ສາຍສະພາຍ [sái sả fai](n) dây choàng, dây choàng cổ (đeo khi có nghi lễ đặc biệt).

ສາຍສະພັດ [sái sả fạch](n) sợi dây trang điểm cho ngựa hoặc voi.

ສາຍສະໝອງ [sái sả nóng](n) dây khâu sách (bằng lá cọ).

ສາຍສະໝອນ [sái sả món](n) cô gái yêu quý.

ສາຍສະຫວາດ [sái sả vật] ເບິ່ງ: ສາຍສະໝອນ.

ສາຍສະເອງ [sái sả êng](n) tấm vải choàng chéo qua vai (thể hiện chúc vụ).

ສາຍໂສ້ [sái sộ](n) 1) dây xích (loại nhỏ). **ສາຍໂສ້ລົດຖີບ** : xích xe đạp. 2) cái xiềng (loại to). **ສາຍໂສ້ນົກຍາງ** : cái xiềng (loại to).

ສາຍແສງ [sái séng](n) chiếu tia. **ສາຍແສງປົວພະຍາດ** : chiếu tia chữa bệnh.

ສາຍສູດ [sái sut](n) dây thừng, làm bằng dây leo bện.

ສາຍສ້ອຍ [sái sọi](n) dây chuyền. **ສາຍສ້ອຍຄໍ** : dây chuyền (đeo cổ).

ສາຍສ້ອຍແຂນ [sái sọi khén](n) vòng đeo tay, xuyên.

ສາຍສ້ອຍຄໍ [sái sọi kho](n) chuỗi hạt, dây chuyền.

ສາຍສິນ [sái sính](n) dây thiêng.

ສາຍຊະໄດ [sái sả đay] ເບິ່ງ: ສາຍກະໄດ.

ສາຍຊະນວນ [sái sả nuôn](n) ngòi (nổ). **ສາຍ**

ຊະນວນສົງຄາມ : ngòi nổ chiến tranh.

ສາຍຂໍ [sái xo](n) dây đàn.

ສາຍເຊືອກ [sái xuốc](n) sợi dây. **ມ້ວຍສາຍເຊືອກ** : cuộn dây.

ສາຍໂຍ [sái nhay](n) 1) dây tóc. 2) mạng lưới.

ສາຍດັງ [sái đing](n) dây dọi, dây chì.

ສາຍຕະກູນ [sái tả cun](n) gia hệ.

ສາຍຕາ [sái ta](n) 1) thị: 2) sức nhìn, thị lực. **ສາຍຕາສັ່ນ** : cận thị. **ສາຍຕາຍາວ** : viễn thị. **ສາຍຕາຄົມ** : mắt tinh.

ສາຍຕາສັ່ນ [sái ta sắn](n) cận thị.

ສາຍຕາຍາວ [sái ta nhao](n) viễn thị.

ສາຍຕາພິການ [sái ta fĩ can](n) nhìn không rõ.

ສາຍໄຫລະເລກ [sái thô lả léc](n) dây điện tín, cáp điện tín.

ສາຍທາງ [sái thang](n) con đường.

ສາຍທາງລຳລຽງ [sái thang lăm liêng](n) con đường vận chuyển, con đường tiếp tế.

ສາຍທອງ [sái thoong](n) dây đồng.

ສາຍທອງລໍ່ພ້າ [sái thoong lỏ phả](n) dây đồng thu lời.

ສາຍນ້ຳ [sái nẳm](n) dòng nước.

ສາຍນ້ຳເຜິ້ງ [sái nẳm fọng](n) (thực vật) kim ngân, còn gọi là dây nhẩn đồng, kim ngân khôn (Lonicera japonica Thunb, họ Caprifoliaceae). **ດອກສາຍນ້ຳເຜິ້ງ** : kim ngân hoa.

ສາຍແນນ [sái nen](n) 1) ສາຍມື້ງ, ສາຍບຸບເພສັນນິວາດ. dây duyên, tơ duyên (giữa cặp gái trai, vợ chồng).

ສາຍບື [sái bu](n) rốn. **ບ່ອນຝັງສາຍແຮ່ແຜ່ສາຍບື** : nơi chôn nhau cắt rốn.

ສາຍປົວ [sái bua](n) cọng sen, ngó sen.

ສາຍເບັດ [sái béc](n) dây câu.

ສາຍບຸບເພສັນນິວາດ [sái búp fê sánh nĩ vát] ເບິ່ງ: ສາຍແນນ.

ສາຍພູ [sái fu](n) dãy núi.

ສາຍພູຫຼວງ [sái fu luóng](n) dãy Trường Sơn.

ສາຍພົວພັນ [sái fua fanh](n) mối quan hệ.

ສາຍພາຍ [sái fai](n) tấm vải, dây vải dùng để vắt chéo qua vai.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ວ ອ

ສາຍພານ [sái fan](n) dây cu roa, dây kéo, dây chuyền.

ສາຍພ້າ [sái phả](n) tia chớp.

ສາຍໄຟພ້າ [sái phay phả](n) dây điện. ສາຍໄຟພ້າແຮງສູງ : dây điện cao thế.

ສາຍມົ່ງ [sái mòng] ເບິ່ງ: ສາຍແມນ.

ສາຍໂລຫິດ [sái lô hích](n) ຄື: ສາໂລຫິດ. dòng máu, huyết thống.

ສາຍເລືອດ [sái lúot](n) dòng máu, huyết thống. ອ້າຍນ້ອງຮ່ວມສາຍເລືອດດຽວກັນ : anh em cùng huyết thống với nhau.

ສາຍເລືອດດຳ [sái lúot đăm](n) mạch huyết đen, máu đen, tĩnh mạch.

ສາຍເລືອດແດງ [sái lúot deng](n) mạch hồng cầu, máu đào, động mạch.

ສາຍເລືອດແຕກ [sái lúot tạc](n) mạch máu bị vỡ, vỡ mạch máu.

ສາຍລວດ [sái lúot](n) dây thép. ສາຍລວດໝາມ : dây thép gai.

ສາຍລັບ [sái lặp](n) mặt vù, điệp viên, gián điệp. ເປັນສາຍລັບໃຫ້ສັດຕູ : làm gián điệp cho giặc.

ສາຍລົມ [sái lôm](n) luồng gió, làn gió, ngọn gió.

ສາຍຫ້ອຍ [sái hoi](n) dây treo, dây ngoắc.

ສາຍຫ້ອຍສິ່ງ : dây treo quần.

ສາຍເຫດ [sái hệt](n) nguyên nhân, nguyên có. ຄົ້ນຫາສາຍເຫດ : truy nguyên nhân.

ສາຍຫ້າມ [sái hạm](n) 1) hàm thiếc. 2) dây cương.

ສາຍຫ້າມລໍ້ [sái hạm lỏ](n) dây phanh.

ສາຍແຫມ [sái hém](n) dây cương.

ສາຍໄໝ [sái máy](n) dây quàng (quy định chức vụ).

ສາຍອາກາດ [sái a cạt](n) dâyăng ten, dây trời.

ສາຍເອກ [sái ệc](n) dây dô (dây đàn).

ສາຍອີ່ງ [sái ỉng](n) dây buộc cúc áo, dây buộc nút áo.

ສາຍແອວ [sái eo](n) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍຮັດ. dây thắt lưng, dây nịt.

ສາຍແຮ່ [sái hẻ](n) dây rón.

ສາຍຮົກ [sái hẻ](n) dây rón.

ສາຍຮຸງ [sái hung](n) ຄື: ຮຸງ. cầu vòng.

ສາຍຮັດ [sái hạch](n) ຄື: ສາຍຮັດແອວ; ສາຍແອວ. dây thắt, thắt lưng, dây nịt.

ສາຍຮັດແອວ [sái hạch eo](n) ຄື: ສາຍຮັດ; ສາຍແອວ.

ສ່າຍ [sài] 1.(ກ) ຄື: ສ່ວຍ, ສ່ວາຍ. 1) xói (cơm).

ສ່າຍເຂົ້າ : xói cơm cho người. 2) rửa (mặt).

ສ່າຍໜ້າ : rửa mặt. 2.(ກ) 1) lặc. ສ່າຍໜ້າ : lặc đầu. 2) diệt, tiêu diệt. ສ່າຍເສິກ : diệt, tiêu diệt quân địch.

ສ່າຍເຂົ້າ [xài khậu](ກ) xói cơm (để cho hết hơi nóng).

ສ່າຍເສິກ [xài sóc](ກ) diệt, tiêu diệt quân địch.

ສ່າຍໜ້າ [xài nại](ກ) lặc đầu.

ສຸຍ [súi](ກ) suốt, suột. ລູກປີນສຸຍໝວກ : viên đạn suốt qua mủ.

ສຸຍ [sui](ຄ) béo, mập, phì.

ສູຍ [súi] ເບິ່ງ: ສຸຍ.

ສອຍ [sói] 1.(ກ) kêu, khều. ສອຍໝາກມ່ວງ : kêu xoài. 2.(ກ) xén, tỉa. ສອຍຜົມ : xén tóc.

3.(ກ) nói xen vào, nói theo, nói leo. ເວົ້າສອຍ : nói leo, nói theo.

ສອຍລອຍ [sói loi](ຄ) nịnh hót, nói theo, để (hát chèo).

ສອຍວອຍ [sói voi](ຄ) xinh đẹp.

ສ້ອຍ [sỏi] 1.(ນ) cá mại. 2.(ນ) con nai (loại lớn).

ກວາງສ້ອຍ : con nai loại lớn. 3.(ນ) 1)

tài sản, tiền bạc. 2) dây chuyền (bạc vàng),

chuỗi hạt. ສ້ອຍຄໍ : chuỗi hạt, dây chuyền.

4.(ກ) rách thành đoạn dài nhưng còn dính

một đầu. 5.(ຄ) (rách) bươm, tươm, mướt,

tướt (tựa như tua, gù). ສ້ອຍຂາດສ້ອຍ : áo rách bươm.

ສ້ອຍແຂນ [sỏi khén](ນ) vòng tay, xuyên.

ສ້ອຍຄໍ [sỏi kho](ນ) chuỗi hạt, dây chuyền.

ສ້ອຍຫູ [sỏi hú](ນ) khuyên tai.

ເສີຍ [sỏi] 1.(ກ) xói tóc, bới tóc (bằng tay).

ເສີຍຜົມ : bới tóc, xói tóc. 2.(ຄ) tỉnh bơ, lờ đi.

ເຮັດໜ້າຕາເສີຍ : làm mặt tỉnh bơ.

ເສີຍເມີຍ [sỏi mới](ຄ) lãnh đạm, thờ ơ, hờ

hững. ທ່າທີເສີຍເມີຍ : thái độ lãnh đạm.

ເຂົ້າສູ່ຕາ, ສັດຈະຜູ້ຊາຍນີ້ຄືຫີນໝັກໝົນ ຖິ້ມໃສ່ນ້ຳຈົມປັງບໍ່ພູ [săt chă fụ nhing nĩ khu cuối cả tà hàng, thim sày nẳm láy khậu sủ ta; săt chă fụ xai nĩ khu hín nắc mủn, thim sày nẳm chôm pỉng bò phu] (ພາສິດ) (sự trung thực của phụ nữ như là cái rọ thưa, vất xuống nước nước chảy vào các ô; sự trung thực của đàn ông như đá nặng cả mủn, vất xuống nước chìm chìm không nổi) (mủn: đơn vị trọng lượng bằng 12 kgr) đàn ông nông nổi giềng khơi, đàn bà sâu sắc như cội đưng trâu.

ສັດຈະວາຈາ [sách chă va cha](n)(p.) lời nói chân thật, nói thật.

ສັດຈະວິພາກ [sách chă vĩ fắc](g) biện chứng. ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng.

ສັດຈຳພວກເລືອຄານ [sách chăm fuốc lựa khan](n) loài bò sát.

ສັດຈິງ [sách ching](g) thực, đúng sự thực.

ສັດສະຍະ [sách xả nhĩ](n)(s.) mạ, cây mạ, lúa cấy.

ສັດສະດີ [sách xả đĩ](n) người quản lí quân số, người quản lí nhân sự.

ສັດສະຕະ [sách xả tả] 1.(g)(p.) thật sự, chắc chắn, trường tồn. 2.(n)(s.) ຄື: ສາດຕາ. vũ khí.

ສັດສະຕະກຳ : giải phẫu. ສັດສະຕະສາດ : môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕະກຳ [sách xả tả cẩm](n)(s.) sự giải phẫu (y khoa).

ສັດສະຕະສາດ [sách xả tả sạt](n)(s.) môn học về sử dụng vũ khí, quân sự học.

ສັດສະຕາ [sách sả ta](n)(s.) ຄື: ສາດຕາ. vũ khí.

ສັດສາ [sách sá] 1.(n)(p.) cây lúa; cây mạ. 2.(n) thú vật, sinh vật.

ສັດສິຕິນຢັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງລົມ [sách xì tin nhăng hủ ỉa lát, nặc phạt nhăng hủ lóng lúm] (ພາສິດ) (thú bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên). (ເບິ່ງ): ສິຕິນຢັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ.

ສັດສິຕິນຢັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ ຫົງຄຳຍັງ ຖືກບັງ ຄວາຍເຖົ້າຕີນໄຖ [sách xì tin nhăng

hủ ỉa lát, nặc phạt nhăng hủ lóng, hống khăm nhăng thực buống, khoai thậu tũn tháy] (ພາສິດ) (vật bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết nhầm, phượng hoàng còn bị mắc bẫy, trâu già còn giật mình vì cái cày)). (ເບິ່ງ): ສິຕິນຢັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼົງ.

ສັດສິງ [sách sing](n) vạn vật.

ສັດຊະກອນ [sách xả con](n)(p.) thợ vàng, thợ bạc.

ສັດຊື່ [sách xữ](g) trung thực, thật thà, thẳng thắn; trung trực. ຄົນສັດຊື່ : người trung thực.

ສັດຊຸ [sách sủ](n)(p.) tiền, ngân.

ສັດເດຍລະສານ [sách địa lả sán](n) súc vật, thú vật.

ສັດຕະ [sách tả](g)(p.) số 7. ສັດຕະບໍລິພັນ : 7 ngọn núi.

ສັດຕະຍະ [sách tả nhĩ](n)(s.) tính ngay thẳng, lòng trung trực.

ສັດຕະຍະບຸລຸດ [sách tả nhĩ bủ lựt](n) nhân vật ngay thẳng, người thẳng tính.

ສັດຕະຍາບັນ [sách tả nha banh](g)(s.) phê, phê chuẩn. ໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ : kí phê duyệt.

ສັດຕະຍາທິຖານ [sách tả nha thĩ thán](n)(p.) sự thề nguyện (trên cơ sở sự thật).

ສັດຕະນາຄະນະຫຸດ [sách tả na khả nả hủt](n)(p.) tên vương quốc Lán Xảng.

ສັດຕະນິກອນ [sách tả nĩ con](n)(p.) chúng sinh.

ສັດຕະບໍລິພັນ [sách tả bo lí fanh](n)(p.) 7 ngọn núi.

ສັດຕະບຸລຸດ [sách tả bủ lựt](n)(p.) người tốt, người hiền, người có phúc.

ສັດຕະບົງ [sách tả bông](n)(p.) hoa sen đỏ.

ສັດຕະບຸດ [sách tả bút](n)(p.) hoa sen trắng, bạch liên.

ສັດຕະບົດ [sách tả bóch](n)(s.) con đường đúng, đường tốt, chánh đạo.

ສັດຕະບັນ [sách tả banh](n)(p.) tên một loại hoa sen.

ສັດຕະມະ [sách tả mã](g)(p.) thú bảy, hạng bảy.

ສາດຕະເພດ [sət tǎ fết](ນ)(ສ.) thuật pháp, kiến thức sâu rộng trong kinh điển.

ສາດຕາ [sət ta](ນ)(ສ.) ຄື: ສັດສະຕະ, ສັດສະຕາ. ກິລິ, ວຸລິ. ສາດຕາວຸດ : binh đao, hung khí, vũ khí.

ສາດນ້ຳ [sət nǎm](ກ) tát nước, hắt nước.

ສາດນ້ຳໃສ່ກັນ [sət nǎm sày cǎn] (ສຳນວນ) bêu riếu nhau.

ສິດ [xích] 1.(ນ) học trò, môn đồ. ລູກສິດ, ນັກຮຽນ : học trò. 2.(ກ) dạy, dạy dỗ. ສິດສອນ : dạy dỗ. 3.(ນ) ຄື: ສິດທິ. quyền, quyền hành. ສິດເສລີພາບ : quyền tự do. ອະພິສິດ : đặc quyền. ເອກະສິດ : độc quyền. ມີສິດ : có quyền.

ສິດການທູດ [xích can thút](ນ) đặc quyền về ngoại giao.

ສິດສະຍານຸສິດ [xích sǎ nha nu xích](ນ) môn đồ, đồ đệ, học trò; các môn đệ.

ສິດສະເໝີພາບ [xích sǎ mớ fáp](ນ) quyền bình đẳng.

ສິດເສລີພາບ [xích sé li fáp](ນ) quyền bình đẳng. ສິດເສລີພາບປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ. ສິດເສລີພາບໃນການເວົ້າຈາ, ສິດເສລີພາບໃນການປາກເວົ້າ : quyền tự do ngôn luận. ສິດເສລີພາບໃນການເຊື່ອຖື : quyền tự do tín ngưỡng.

ສິດສອນ [xích sǎn](ກ) ຄື: ສອນ. dạy dỗ, giáo dục, dạy bảo. ສິດສອນລູກ : dạy bảo con.

ສິດທາ [xích tha](ນ)(ປ.) người đắc chính quả.

ສິດທາຈານ [xích tha chan](ນ)(ປ.) người thầy đắc chính quả, sư phụ.

ສິດທິ [xích thí](ນ) ຄື: ສິດ. quyền. ສິດທິຢັບຢັງ : quyền phủ quyết.

ສິດທິກາລິຍະ [xích thí ca lý nhĩ](ນ)(ປ.) sự cầu xin sự thành công.

ສິດທິກອນ [xích thí con](ຄ)(ປ.) cho kết quả, cho thành công.

ສິດທິຄອບຄອງ [xích thí khóp khoong](ນ) quyền làm chủ của cải. ສິດທິຄອບຄອງທີ່ດິນ : quyền làm chủ đất đai.

ສິດທິສະເໝີພາບ [xích thí sǎ mớ fáp](ນ) quyền bình đẳng.

ສິດທິໂຊກ [xích thí xoóc](ນ) giờ tốt.

ສິດທິແຕ່ຜູ້ດຽວ [xích thí tè fụ điều](ນ) quyền duy nhất.

ສິດທິຕາມກົດໝາຍ [xích thí tam cớch mái](ນ) (quyền) hợp pháp.

ສິດທິບັດ [xích thí bách](ນ) 1) bằng sáng chế, bằng phát minh. 2) môn bài, pa-tăng.

ສິດທິພິເສດ [xích thí fĩ sệt](ນ) đặc quyền, đặc nhiệm. ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດ : được hưởng đặc quyền.

ສິດທິຢັບຢັງ [xích thí dập dǎng](ນ) quyền phủ quyết, quyền bác bỏ.

ສິດທິຫ້າມກົດໝາຍ [xích thí hạm cớch mái](ນ) quyền phủ quyết.

ສິດທິໜ້າທີ່ [xích thí nǎ thì](ນ) quyền hạn, trọng trách.

ສິດທິແລະໜ້າທີ່ [xích thí lǎ nǎ thì](ນ) quyền lợi và nghĩa vụ.

ສິດທິອອກສຽງ [xích thí oọc siếng](ນ) quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu. ສິດທິອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : quyền bầu cử, quyền bỏ phiếu.

ສິດທິປະທ້ວງ [xích thí pǎ thuổng](ນ) quyền phản đối, quyền chất vấn, quyền yêu cầu.

ສິດທິປະໂຫຍດ [xích thí pǎ nhột](ນ) quyền lợi.

ສິດທິເປັນເຈົ້າ [xích thí pênh chǎu](ນ) quyền làm chủ.

ສິດທັດຖະ [xích thạch thả](ນ)(ປ.) Xích Thạch Thả (tên của Đức Phật khi chưa đi tu).

ສິດປະທ້ວງ [xích pǎ thuổng](ນ) quyền chất vấn, quyền yêu cầu.

ສິດປະໂຫຍດ [xích pǎ nhột](ນ) quyền lợi. ແຕະຕ້ອງເຖິງສິດປະໂຫຍດ : đụng chạm đến quyền lợi.

ສິດເປັນເຈົ້າ [xích pênh chǎu](ນ) quyền làm chủ. ສິ່ງເສີມໃຫ້ສິດເປັນເຈົ້າ ລາວທຸກຊົນເຜົ່າ ສະເໝີພາບກັນ (ເພງຊາດ) : phát huy việc sử dụng quyền làm chủ, mọi dân tộc Lào có quyền bình đẳng (quốc ca Lào).

ສິດ [siit](ກ) 1) xịt. ສິດນ້ຳ : xịt nước. 2) tiêm (thuốc), bơm. ສິດຢາ : tiêm thuốc. ກ້ອງສິດ : cái bơm rửa, cái thụt rửa. ສິດພິນ : phun, xịt,

xì.

ສິດພິນ [siət fɔ̌n](ກ) phun, xịt, xị.

ສິດຢາ [siit da|(ກ) tiêm thuốc. ສິດຢາເຂົ້າກະໂໂພກ : tiêm thuốc vào mông.

ສຸດ [súch] 1.(ຄ) 1) **hết, hết mức.** ສຸດພັນລະນາ : hết mức mô tả. ເຮັດສຸດກຳລັງ : làm hết sức. 2) **đỉnh, nhất.** ສຸດຍອດ : cao nhất, thượng đỉnh, tột đỉnh. ສູງສຸດ : cao nhất. ຕ່ຳສຸດ : thấp nhất. 3) **cuối, chót.** ສຸດທ້າຍ : cuối cùng, sau chót. (ສຳນວນ) ສຸດກົກສຸດປາຍ : đến nơi đến chốn, đến ngọn ngành. 2.(ກ) **kết thúc.** ສິ້ນສຸດ : cuối cùng, kết thúc. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ : (đi cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi) ăn đến nơi, làm đến chốn. 3.(ຄ) **sạch, trong sạch.** ບໍລິສຸດ : trong sạch, tinh khiết.

ສຸດກຳລັງ [súch căm lǎng](**ຄ**) **hết sức**. ຮ້ຳຮຽນ
ຢ່າງສຸດກຳລັງ : hết sức học tập. ພະຍາຍາມ
ຢ່າງສຸດກຳລັງ : cố gắng hết sức.

ສຸດກິກສຸດປາຍ [súch cóc súch pai] (ສຳນວນ)
đến đầu đến đũa; đến nơi đến chốn, đến
ngành đến ngon.

ສູດຂາດ [súch khat](စ) dứt khoát, dứt điểm;
tùy thuộc. **ເລື່ອງນີ້ສູດຂາດນຳເຈົ້າ** : chuyện
này tùy thuộc vào anh.

ສຸດຂີດ [súch khi:t](**ຄ**) hết sức, hết mức, quá mức, triệt để. **ສະໜັບສະໜູນແນວທາງຂອງພັກ**
 ຢ່າງສຸດຂີດ : triệt để ủng hộ đường lối của Đảng. **ຕົກໃຈຢ່າງສຸດຂີດ** : hết sức hoảng hốt.

ສຸດຂັນ [súch khənh](ຄ) tốt độ, tốt bụng.

ສຸດຄິດ [súch khich](๓) tận nghĩ, hết phương cách.

ສຸດຄິດ [súch khūt](ຄ) ສຸດຄິດ.

ສດຄົນ [súch khônḥ](ຄ) siêu việt (người tài).

ສຸດແຄ້ນ [súch khẻn](ກ) quá hạn, quá thù.

ສຸດຄວາມສາມາດ [súch khoam sá mát](๓) hét
khả năng. ສຸດຄວາມສາມາດທີ່ຈະປົວໄດ້ : hét
khả năng cứu chữa.

ສຸດຈະທົນທານ [súch chǎ thônh than](ຄ) quá bền; quá sức chịu đựng.

ສຸດຈະພັນລະນາ [súch chǎ fanh lǎ na](๓)
không thể tả được, không sao kể xiết.

ສຸດຈະລະບາຍ [súch chǎ lǎ bai](ຄ) không nói ra được.

ສຸດໃຈ [súch chay](๓) hết lòng, tận tình. ຮັກສຸດໃຈ : yêu hết lòng. ຮ້ານຄ້າບໍລິການລູກຄ້າຢ່າງສຸດໃຈ : cửa hàng phục vụ khách hàng hết sức tận tình.

ສຸດຈິດ [súch chíh] ຄື: ສຸດໃຈ.

ສຸດຈິດສຸດໃຈ [súch chích súch chay] (ສຳນວນ) hét lòng hét dạ; hét dạ hét lòng. ການຊ່ວຍເຫຼືອສຸດຈິດສຸດໃຈຂອງໝູ່ : sự giúp đỡ hét lòng hét dạ của bạn.

ສຸດສະແນນ [súch sǎ nen](ນ) **tên một điệu thổi khèn (lາຍສຸດສະແນນ).**

ສຸດສະບາຍໃຈ [súch sǎ bai chay](ຄ) sung túc.
ສຸດສຽງ [súch siéng](ກ) thát thanh. ຮ້ອງຈົນ
ສຸດສຽງ : thét lên đến thát thanh.

ສຸດສັງ [súch xiēng](๓) hết sạch, hết nhẵn.

សូនសាយតា [súch sái ta](ប) hết tầm mắt, hết tầm nhìn. ញាស់សូនសាយតា : nhìn hết tầm mắt.

ສອສັມ [súch sinh](๓) hết thấy, hết hẳn.

ສຸດຂົວຕາ [súch xùu ta|(ត) **hết tầm mắt, hết tầm nhìn.**

ສຸດຊຶ້ງ Isúch xúngl(໑) **thống thiết, hết lòng**
thương; tha thiết. ຂໍສະແດງຄວາມເສົ້າສະຫຼົດ
 ໃຈຢ່າງສຸດຊຶ້ງ : xin bày tỏ lòng thương tiếc
 thống thiết. ຂອບໃຈຢ່າງສຸດຊຶ້ງນຳ : cảm ơn
 tha thiết.

ສຸດຍອດ [súch nhót](๑) cao nhất, thượng đỉnh, tốt đỉnh, hết ý, hết sẩy, tuyệt diệu. **ເຖິງສຸດຍອດຂອງກຽດຕິສັກ** : đến tốt đỉnh danh vọng.

Đen Đỉnh [súch đen đĩnh](貳) tận biên cương, tận chân trời.

ສຸດຕາ [súch ta|(๓) đẹp, dễ thương, đẹp nhất.
ສຸດແຕ່ [súch tè|(๓) tùy. **ສຸດແຕ່ເຈົ້າ** : tùy anh,
 tùy cô.

ສຸດແຕ່ເຈົ້າ [súch tè chául(ກວ) tùy anh, tùy cô. ຈະໄປຫຼືບໍ່ກໍສຸດແຕ່ເຈົ້າ : có đi hay không thì tùy anh (cô).

ສຸດແຕ່ໃຈ [súch tè chay](စ) tùy lòng, tùy tâm.
ສຸດແຕ່ວາດສະໜາ [súch tè vát sả ná](ဂ) tùy
 theo số phận, tùy theo phúc phận.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០១៦

ສຸດໂຕ່ງ [súch tôong](ຄ) hết sải (tay), hết tâm tay.

ສຸດຕັນຕະ [súch tanh tá](ນ)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.

ສຸດທາວາດ [súch tha vát](ນ)(ປ.) tên một thế giới, nơi người đã từ bỏ dục vọng sinh ra.

ສຸດທິ [súch thí](ນ)(ປ.) sự trong sạch, sự tinh khiết.

ສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ [súch thì fanh lả na](ຄ) không thể tả được, không sao kể xiết. ພິມ ເລື່ອງນັ້ນມ່ວນສຸດທີ່ຈະພັນລະນາ : phim truyện đó hay không thể tả được.

ສຸດທີ່ຈະເອື້ອມ [súch thì chả uôm](ກວ) với hết sức, ngoài tầm với.

ສຸດທ້ອງ [súch thoong](ຄ) út ít, con út, cuối cùng. ລູກຍິງສຸດທ້ອງ : con gái út.

ສຸດທ້າຍ [súch thây](ຄ) cuối cùng, sau chót, sau rốt. ຕໍ່ສູ້ຈົນຮອດນາທີສຸດທ້າຍ : chiến đấu đến giây phút cuối cùng.

ສຸດປັນຍາ [súch panh nha](ຄ) cùng kẻ, hết cách. ຄິດຈົນສຸດປັນຍາ : nghĩ hết cách.

ສຸດມື [súch mu](ຄ) hết tâm, hết tâm tay. ຍື້ ສຸດມື : với hết tâm.

ສຸດລູກ [súch luúc](ຄ) không có con được nữa.

ສຸດລົງ [súch lông](ກ) kết thúc.

ສຸດແລ້ວແຕ່ [súch lèo tè](ກ) tùy. ສຸດແລ້ວແຕ່ ເຈົ້າຕັດສິນ : tùy anh quyết định.

ສຸດວິໄສ [súch ví xáy](ຄ) bất khả kháng, quá khả năng. ເຫດສຸດວິໄສ : trường hợp bất khả kháng.

ສຸດທູສຸດຕາ [súch hú súch ta](ກ) nhìn hút tâm mắt.

ສຸດໝົກສຸດໃຈ [súch mốt súch chay](ຄ) toàn tâm toàn ý, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍຢ່າງສຸດໝົກສຸດໃຈ : hoan nghênh nhiệt liệt.

ສຸດຫຼ້າຟ້າຂຽວ [súch lạ phả khiêu](ບ) tận chân trời, tit mù, tit mù tấp. ໄກສຸດຫຼ້າຟ້າຂຽວ : xa tit mù tấp.

ສຸດອົກສຸດໃຈ [súch óc súch chay](ຄ) hết lòng hết sức, hết lòng hết dạ, tận tình, nhiệt liệt. ຊົມເຊີຍວັນຊາດທີສອງທັນວາຢ່າງສຸດອົກສຸດໃຈ :

nhiệt liệt chào mừng ngày quốc khánh mừng 2 tháng 12.

ສຸດແຮງ [súch heng](ຄ) tận lực, hết sức. ເຮັດ ວຽກສຸດແຮງ : làm việc tận lực.

ສູດ [sút] 1.(ກ) ຄື: ສວດ. đọc kinh, cầu nguyện. ສູດມືນ : đọc kinh, cầu nguyện. 2.(ນ) 1) công thức. ສູດເລກ : công thức toán. ສູດເຄມີ : công thức hóa học. ບັງສູດ : bảng công thức. ບັງສູດຄູນ : bảng số nhân, bảng cửu chương.

2) chương trình (học tập). ຫຼັກສູດ : chương trình. 3.(ນ) tên một loại côn trùng (ແມງຂີ້ສູດ).

4.(ນ) cá ngựa nam (Hampala macrolepidota).

ປາສູດ, ປາສູດຂີດ : cá ngựa nam. 5.(ກ) học, học tập. ໄປສູດ : đi học. 6.(ຄ)(ສ.) ຄື: ວິສູດ.

màn cửa sổ, màn che mỏng. ພະສູດ, ພະວິສູດ : màn (tủ cung đình).

ສູດມືນ [sút môn](ກ) đọc kinh, cầu nguyện.

ສູດລູກຄິດ [sút luúc khich](ນ) (cái) bàn tính.

ສູດເລກ [sút léc](ນ) công thức toán.

ເສັດ [xéch] 1.(ກ) xong xuôi, kết thúc, hoàn thành, hoàn chỉnh. ເສັດສິ້ນ : kết thúc, hoàn thành. 2.(ນ) năm Tuất (số mười một tính theo

kinh nguyên nhỏ). ປີກາບເສັດ : năm Giáp Tuất.

ເສັດສິ້ນ [xéch](ກ) kết thúc, hoàn thành.

ເສັດອີ່ແຕນ [xéch i ten](ບ) hết nhẫn, hết hẫn, hết trơn.

ເສດ [sét] 1.(ນ)(ສ.) ຄື: ສະເຫຼດ. ດ່ອມ dãi, chát nhầy. ລາຍເຫຼີຍເຫັງ ເສດຟ້ອງພູມຍ້ອຍ (ສິນ) :

ດ່ອມ dãi rơi đầy. 2.(ນ)(ປ.) phần thừa, phần dư, vụn. ເສດເຂົ້າຈີ່ : vụn bánh mì. ເສດເຫຼືອ :

tàn dư, cặn bã, tàn tích; dư thừa.

ເສດຂອງ [sét khoóng](ນ) phần thừa, phần

ເສດຂອງສ່ວນ [sét khoóng suồn](ນ) tử số, tử

thức.

ເສດເງື່ອນ [sét ngườn](ນ) cặn bã, chát thải.

ເສດສະຫຼື [sét sả ló](ຄ) thừa.

ເສດສ່ວນ [sét suồn](ນ) (toán) phần số. ເສດ

ສ່ວນປະສົມ : phần số hỗn hợp, hỗn số.

ເສດສ່ວນຕົວ [sét suồn tua](ນ) mẫu số.

ເສດສ່ວນປະສົມ [sét suồn pả sốm](ນ) phân số hỗn hợp, hỗn số.

ເສດສິບ [sét síp](ນ) (toán) phần mười, thập

phân.

ເສດຕະ [sɛt tǎ|(t) trắng, bỏ trống; lẫn lộn.

ເສດຕະສັດ [sɛt tǎ sách|(n) lòng màu trắng.

ເສດຖະ [sɛt thǎ|(n) kinh tế. **ເສດຖະການ** : làm kinh tế.

ເສດຖະກິດ [sɛt thǎ kích|(n) kinh tế. **ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ** : kinh tế sa sút. **ພື້ນຖານເສດຖະກິດ** : nền kinh tế.

ເສດຖະກິດການເມືອງ [sɛt thǎ kích can mưong|(n) kinh tế chính trị.

ເສດຖະກິດຕົກຕ່ຳ [sɛt thǎ kích tốc tǎm|(n) kinh tế sa sút, kinh tế suy thoái.

ເສດຖະກິດປະຍຸກ [sɛt thǎ kích pǎ nhuc|(n) kinh tế thực dụng, kinh tế thực nghiệm.

ເສດຖະການ [sɛt thǎ can|(n)(s.) sự sản xuất để có cái ăn, cái dùng; sự làm kinh tế.

ເສດຖະກອນ [sɛt thǎ con|(n)(s.) nhà kinh tế học.

ເສດຖະສາດ [sɛt thǎ sat|(n)(s.) kinh tế học.

ເສດຖະສາດການເມືອງ : kinh tế chính trị học.

ເສດຖະສາດຈຸລະພາກ [sɛt thǎ sat chun lǎ fǎc|(n)(s.) kinh tế vi mô.

ເສດຖະສາດມະຫາພາກ [sɛt thǎ sat mǎ hǎ fǎc|(n)(s.) kinh tế vĩ mô.

ເສດຖະໄພ [sɛt thǎ fay|(n) khủng hoảng kinh tế, suy thoái kinh tế.

ເສດຖີ [sɛt thǎ|(n) nhà triệu phú. **ເສດຖີເງິນລ້ານ** : nhà triệu phú. (**ພາສິດ**) **ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ** : Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.

ເສດຖີຍັງຮູ້ຈັກຂາດໄຟ [sɛt thǎ nhǎng hủ chắc khạt phay| (**ພາສິດ**) (triệu phú còn biết thiếu lửa) Thạch sùng còn thiếu mẻ kho.

ເສດທຸນ [sɛt thiên|(n) vụn nển.

ເສດຜ້າ [sɛt fǎ|(n) vụn vải.

ເສດເຫຼືອ [sɛt lúǎ|(n) 1) tàn dư, cặn bã, tàn tích. **ເສດເຫຼືອຂອງລະບອບເກົ່າຍັງໜັກຕັ້ງ** : tàn dư của chế độ cũ còn nặng trĩu. **ເສດເຫຼືອຂອງສັງຄົມ** : cặn bã xã hội. **ລົບລ້າງເສດເຫຼືອຂອງລະບອບລ່າເມືອງຂຶ້ນ** : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân. 2) dư thừa. **ກິນຂອງເສດເຫຼືອ** : ăn đồ dư thừa.

ເສດເຫຼັກ [sɛt léc|(n) sắt vụn.

ເສດອາຫານ [sɛt a hán|(n) thức ăn thừa, đồ ăn thừa.

ເສດອັດ [sɛt ǎt|(n) tiền lẻ, tiền nhỏ.

ແສດ [sɛt| 1.(n) màu da cam, màu gạch. **ຟ້າແສດສົ້ວ** **ແສງຄ້ອຍຄຳລົງ** : bầu trời có màu da cam, ánh sáng yếu, bắt đầu tối. 2.(t) như, giống. **ເດັກແສດພໍ** : trẻ giống bố.

ສິດ [sốch|(t) 1) tươi. **ນົມສິດ** : sữa tươi. **ປາສິດ** : cá tươi. 2) mới. (**ສຳນວນ**) **ສິດງຮ້ອນງ** : nóng hổi. **ຂ່າວສິດງຮ້ອນງ** : tin tức nóng hổi. 3) mặt (tiền). **ເງິນສິດ** : tiền mặt. **ຂາຍສິດ** : bán (theo cách) trả tiền mặt.

ສິດໃສ [sốch sáy|(t) trong sáng; tươi tắn, mơn mớn. **ຫ້ອງຟ້າສິດໃສ** : bầu trời trong sáng. **ໜ້າຕາສິດໃສ** : mặt mày tươi tắn. **ສີສິດໃສ** : màu sắc tươi tắn.

ສິດສວຍ [sốch suói|(t) thanh nhã, hoa lệ.

ສິດງຮ້ອນງ [sốch sốch hỏn hỏn| (**ສຳນວນ**) nóng hổi. **ຂ່າວສິດງຮ້ອນງ** : tin tức nóng hổi.

ສິດຊື່ນ [sốch xùn|(t) 1) tươi tỉnh. **ໜ້າຕາສິດຊື່ນ** : mặt mày tươi tỉnh. 2) tươi thắm. **ດອກໄມ້ສິດຊື່ນ** : đóa hoa tươi thắm. 3) trong lành. **ອາກາດສິດຊື່ນ** : không khí trong lành. 4) mới nguyên. **ສິດຊື່ນຢູ່ໃນຄວາມຈຳ** : còn mới nguyên trong kí ức.

ໂສດ [sộ| 1.(ກ)(ປ.) tắm, rửa. **ໂສດສົງສິລ້າງ** : tắm rửa. 2.(ນ)(ປ.) tai. **ພະໂສດ** : tai (từ cung đình). 3.(t) độc thân. **ຊາຍໂສດ** : trai độc thân. **ຍິງໂສດ** : nữ độc thân. 4.(ກວ) nên, cho nên (đứng trước từ phủ định). **ໂສດບໍ່ເຫັນ** : nên không thấy. **ໂສດບໍ່ໄດ້** : cho nên không được.

ໂສດເຂສາ [sộ sẻ khá|(t) dần dần.

ໂສດສົງ [sộ sổng|(ກ) tắm rửa.

ໂສດຖີ [sộ thǎ|(t) bình yên, yên ổn.

ໂສດບໍ່ເຫັນ [sộ bò hénh|(ກວ) nên không thấy.

ໂສດປະສາດ [sộ pǎ sat| t: **ໂສຕະປະສາດ**.

ສອດ [sộ|(ກ) 1) xỏ. **ສອດເຂັມ** : xỏ kim. 2) chèn, xen vào. **ສອດສີ** : xen màu. **ສອດຄວາມ** : nói chèn, nói leo. **ເວົ້າສອດ** : nói xía, nói chõ, nói leo. 3) nhìn, soi. **ສອດສ່ອງ** : soi xét. 4) ẩn, rình. **ສອດແນມ** : do thám, gián

ກຂຄງຈສືຊຸຍດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

diệp.

ສອດກ້ຽວ [sot kiêu](ກ) lòng quán, quán vào nhau.

ສອດເຂົ້າ [sot khâu](ກ) xỏ vào, luồn vào, chèn vào. ສອດຂາເຂົ້າໄປໃນສິ່ງ : xỏ chân vào trong quần. ສອດຈົດໝາຍເຂົ້າໄປໃຕ້ປະຕູ : luồn bức thư vào dưới cửa.

ສອດແຂນກັນ [sot khén cấn](ກ) khoác tay nhau.

ສອດຄ່ອງ [sot khòong](ກ) phù hợp, hợp ý, trùng hợp. ຄວາມເໝາະຂອງເຈົ້າກັບຂອງຂ້ອຍ ສອດຄ່ອງກັນ : ý kiến của anh và của tôi trùng hợp nhau. ເຮັດວຽກສອດຄ່ອງກັນ : làm việc hợp ý nhau. ຄວາມຄິດກັບການກະທຳສອດຄ່ອງກັນ : suy nghĩ và cách làm phù hợp nhau. ສອດຄ່ອງກັບສະພາບຕົວຈິງ : phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

ສອດສີ [sot sí](ກ) xen màu.

ສອດໃສ່ [sot sày](ກ) xâu...qua, xỏ...qua, luồn...qua.

ສອດສ່ອງ [sot soòng](ກ) soi xét, lật đật. ທ່ານທີ່ຈະຕ້ອງສອດສ່ອງດູແລທຸກສຸກຂອງປະຊາຊົນ : chính phủ tốt phải soi xét chăm lo nỗi sống khổ của nhân dân.

ສອດງ [sot sot](ຄ) o o, khò khò (tiếng ngáy). (ພາສິດ) ກິນປິ່ນນອນກິນສອດງ ກິນຊັ້ນຫຼອດສະດຸ້ງຍັງຄືນ : ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy.

ສອດແສດ [sot set](ຄ) sột soạt (tiếng). ສຽງຍ່ອງເຈ້ຍສອດແສດ : tiếng vò giấy sột soạt.

ສອດສານ [sot sán](ກ) đan lát, đan lồng.

ສອດໂສມ [sot sóm](ຄ) kiêu diễm, mỹ lệ.

ສອດແສວ [sot sèo](ກ) may vá, khâu thùa.

ສອດແສ້ວ [sot sèo](ກ) (bay) lộn xộn, loạn xạ.

ສອດແຊກ [sot xéc](ກ) xen vào, thày lay. ເຂົາມັກໄປສອດແຊກໃນເລື່ອງສ່ວນຕົວຂອງຄົນອື່ນ : anh ta hay thày lay vào chuyện riêng của người khác.

ສອດແນມ [sot nem](ກ) gián điệp, do thám. ນັກສອດແນມ : điệp viên. ເຮືອບິນໄປສອດແນມ : máy bay đi do thám.

ສອດເບິ່ງ [sot bòng](ກ) nhìn trộm, liếc trộm.

ສອດປາກ [sot pác] ຄື: ສອດເວົ້າ.

ສອດຜະຫຍາ [sot fả nhá](ກ) tọc mạch, thóc mách.

ສອດເວົ້າ [sot vầu](ກ) nói chèn, nói leo, nói xen (vào câu chuyện).

ສອດຮູ້ [sot hủ](ກ) thóc mách, tính hay tò mò. ມົດໄສມັກສອດຮູ້ : tính hay thóc mách. (ສຳນວນ) ສອດຮູ້ສອດເຫັນ : thóc mách, tọc mạch.

ສອດຮູ້ສອດເຫັນ [sot hủ sot hénh](ກ) thóc mách, tọc mạch. ຄົນສອດຮູ້ສອດເຫັນ : người thóc mách.

ເສັດ [sot](ນ) một loại vải tốt, làm bằng lông thú.

ສຽດ [xiết] 1.(ຄ) nhói (đau). ເຈັບສຽດ : đau nhói. 2.(ກ) nói kháy, khích bác, cạnh khoe. ເວົ້າສຽດ : nói kháy, nói cạnh khoe. 3.(ນ) vồ chày ăn trâu (sĩ sũt).

ສຽດສີ [xiết sí](ກ) châm biếm, khích bác, mỉa mai. ຮູບແຕ້ມສຽດສີ : tranh châm biếm. ຄຳເວົ້າຊິງຄືສຽດສີ : lời nói có ý mỉa mai.

ສຽດຍອກ [xiết nhoóc](ກ) đau nhói.

ສຽດຖູ [xiết thú](ກ) ma sát, cọ xát.

ສຽດແທງ [xiết theng](ກ) đâm thọc. ເວົ້າສຽດແທງ : nói đâm thọc, nói kháy.

ສຽດທ້ອງ [xiết thoòng](ກ) bụng nhói đau.

ເສັອດ [suốt](ກ) ຄື: ເຫຼືອດ. luộc phin, luộc mắt, liếc. ເສັອດໄປທາງຂ້າງ : liếc sang bên phải. ເສັອດຕາເບິ່ງ : luộc nhìn, luộc mắt, liếc nhìn.

ສວດ [suốt] 1.(ຄ) ຄື: ໂໜະ. lòi. ຕາສວດ : mắt lòi. 2.(ກ) ຄື: ສູດ. đọc kinh, tụng kinh, cầu nguyện. ສວດມືນ : đọc kinh, tụng kinh.

ສວດພະທຳ [suốt fả thắm](ກ) đọc kinh; đọc giáo lí; đọc kinh thánh.

ສວດມືນ [suốt mônh](ກ) đọc kinh, cầu kinh, tụng kinh.

ສັນ [sán] 1.(ນ) năm Thân (số chín tính theo kỉ nguyên nhỏ). ປີເຕົ້າສັນ : năm Nhâm Thân.

2.(ນ) sườn, sống, sống lưng. ສັນພູ : sườn núi. ສັນມືດ : sống dao. ຊີ້ນສັນ : thịt sống lưng, thịt sườn. ສັນໜ້າແຄ່ງ : xương chày. 3.(ກ) ăn (chỉ dùng cho sư sãi). ຄູບາສັນເພນ : sư sãi ăn cơm trưa. ສັນເຂົ້າ : ăn cơm. 4.(ຄ) giống,

nhu. ກິໄສເສົ້າ ເສຍສີສັນປ່ວຍ : gầy mòn, nhạt nhợt như bị ốm. 5.(ນ) tên một thể loại thơ (từ này thường được dùng là "sạn").

ສັນເຂົ້າ [sản khậu](ກ) ăn cơm.

ສັນຈອນ [sản chon] 1.(ນ)(ປ.) sự đi lại, giao thông. ພາຫະນະສັນຈອນ : phương tiện giao thông. 2.(ກ) đi lại, qua lại. ທາງສັນຈອນ : đường đi, lối đi. ຜູ້ສັນຈອນ : người qua lại.

ສັນຈອນໂລກ [sản chon lôc](ນ) bệnh hoa liễu.

ສັນສະກະລິດ [sản sả cả lịch] ຄື: ສັນສະກິດ.

ສັນສະກິດ [sản sả kích](ນ)(ສ.) ngôn ngữ cổ của Ấn Độ, dùng trong kinh Phật (Sạn sả kít).

ສັນສ້າງ [sản sạng](ກ) ຄື: ສ້າງສັນ. tạo nên, tạo ra, tạo thành, sáng tạo.

ສັນຊາ [sản xa](ນ) buổi chiều.

ສັນຊາດ [sản sát](ນ)(ປ.) quốc tịch. ສັນຊາດລາວ, ເຊື້ອຊາດຫວຽດນາມ : quốc tịch Lào, dân tộc Việt Nam. ສັນຊາດອາເມລິກາ, ເຊື້ອຊາດລາວ : quốc tịch Mỹ, dân tộc Lào.

ສັນຊາດຕະຍານ [sản sát tả nhan](ນ)(ປ.) bản năng. ກະທຳຕາມສັນຊາດຕະຍານ : hành động theo bản năng.

ສັນຍະຊາດ [sản nhã sát](ນ)(ປ.) dân tộc.

ສັນຍະປະກາດ [sản nhã pả cạt](ນ) dòng gạch dưới từ để nhấn mạnh, dòng gạch chân.

ສັນຍະແພດ [sản nhã fét](ນ) nhà phẫu thuật, phẫu thuật viên.

ສັນຍະລັກ [sản nhã lặc](ນ)(ສ.) biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng. ສັນຍະລັກສະນະ : tượng trưng, biểu đạt, biểu trưng. ນົກກາງແກຂາວເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງສັນຕິພາບ : chim bồ câu trắng là biểu trưng của hòa bình. ດອກກຸຫຼາບສີແດງ ເປັນສັນຍະລັກແຫ່ງຄວາມຮັກ : hoa hồng là biểu trưng của tình yêu.

ສັນຍະລັກສະນະ [sản nhã lặc sả nả](ນ) biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng.

ສັນຍາ [sản nha] 1.(ກ)(ປ.) 1) hiệp định, hiệp ước. ສັນຍາສະຫງົບເສິກ : hiệp định đình chiến. 2) hợp đồng. ສັນຍາເຊົ່າດິນ : hợp đồng thuê đất. ສັນຍາຊື້ຂາຍ : hợp đồng mua bán. 3) sự nhỏ, sự hồi tưởng (một trong năm nhóm

trong cơ thể). ສັນຍາຂັນ : sự hồi tưởng. 2.(ກ) hứa, hẹn ước. ໃຫ້ສັນຍາ : hứa hẹn, kí hiệp ước, ước hẹn. ສັນຍາວ່າຈະກັບມາ : hứa sẽ trở về.

ສັນຍາຂັນ [sản nha khánh](ນ)(ປ.) sự nhỏ, sự hồi tưởng.

ສັນຍາສະຫງົບເສິກ [sản nha sả ngóp sóc](ນ)(ປ.) hiệp ước đình chiến, hiệp định đình chiến.

ສັນຍາສອງຝ່າຍ [sản nha soóng phải](ນ) hiệp nghị song phương.

ສັນຍາສົມລົດ [sản nha sóm lộc](ນ) giấy giá thú, giấy hôn thú.

ສັນຍາຊື້ຂາຍ [sản nha xủ khải](ນ) hợp đồng mua bán.

ສັນຍາເຊົ່າ [sản nha xàu](ນ) hợp đồng cho thuê.

ສັນຍາບັດ [sản nha bách](ນ)(ປ.) chỉ phong quân hàm hoặc chức tước (do vua ban).

ສັນຍາປະກັນຊີວິດ [sản nha pả căn xi vệt](ນ) hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

ສັນຍາປະກັນໄພ [sản nha pả căn fay](ນ) hợp đồng bảo hiểm.

ສັນຍາປານີປານອມ [sản nha pa ni pa nom](ນ) hiệp ước thỏa hiệp (nhân nhượng).

ສັນຍາວິປະຫຼາດ [sản nha víp pả lạt](ນ)(ປ.) loạn trí.

ສັນຍາຮັກ [sản nha hặc](ນ) nguyên yêu nhau suốt đời (traí gái).

ສັນຍິ [sản nhi](ຄ)(ປ.) cảm nhận.

ສັນຍານ [sản nhan](ນ) 1) hiệu. ທຸງສັນຍານ : cờ hiệu. 2) tín hiệu. ສົງສັນຍານ : ra tín hiệu. ສັນຍານໄຟ : tín hiệu đèn. ສັນຍານໄຟຈໍລະຈອນ : tín hiệu đèn đường giao thông. 3) hiệu lệnh. ສັນຍານໄຟ : hiệu lệnh báo động, còi báo động.

ສັນຍານເກີດໄຟໄໝ້ [sản nha cợt phay may](ກ) báo động hỏa hoạn.

ສັນຍານເກີດເຫດ [sản nhan cợt hết](ກ) báo động sự cố, báo động xảy ra sự cố.

ສັນຍານການຈະລາຈອນ [sản nhan can chả la chon](ນ) tín hiệu giao thông.

ສັນຍານທຸງ [sản nhan thung](ນ) cờ hiệu.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ

ສັນຍານໄພ [sǎn nhan fay](ນ) còi báo động, tín hiệu báo động.

ສັນຍານໄພອາກາດ [sǎn nhan fay a cat](ນ) còi báo động phòng không.

ສັນຍານໄຟໄໝ້ [sǎn nhan phay may](ນ) tín hiệu cháy.

ສັນໃດ [sǎn day](ຄ) như thế nào (hay đi đôi với "ສັນນັ້ນ"). ກຳສັນໃດກໍເປັນຜົນສັນນັ້ນ : hành vi như thế nào thì kết quả sẽ như thế đó. ໄດ້ສັນໃດຄວນຈ່າຍສັນນັ້ນ : được như thế nào nên chi tiêu như thế đó.

ສັນໂດດ [sǎn dot](ນ)(ປ.) sự vừa lòng với cái mình có, sự an phận. ເຂົາຖືສັນໂດດ : anh ta thích an phận.

ສັນດານ [sǎn dan](ນ)(ປ,ສ.) bản chất, bản tính, thói. ສັນດານດີ : bản tính tốt, bản chất tốt.

ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng. (ພາສິດ) ສັນດອນຊຸດໄດ້ ສັນດານຊຸດຍາກ : non sông dễ đổi, bản tính khó dời.

ສັນດານຊົ່ວ [sǎn dan xua](ຄ) bản tính xấu (không thể sửa được).

ສັນດານດີ [sǎn dan di](ຄ) bản tính tốt, bản chất tốt.

ສັນດົນ [sǎn đin](ກ) tham lam; chạy vạy.

ສັນດອນຊຸດໄດ້ ສັນດານຊຸດຍາກ [sǎn don khut day, sǎn dan khut nhac] (ພາສິດ) (cồn cát có thể đào bới được, tính khí bẩm sinh khó đào đến) non sông dễ đổi, bản tính khó dời.

ສັນດາບ [sǎn dap](ນ) sống kiếm (cạnh dày của kiếm).

ສັນຕະຕິ [sǎn ta ti](ນ)(ປ.) sự kế thừa, sự kế tiếp.

ສັນຕະຕິວົງ [sǎn ta ti vong](ນ)(ປ.) các thế hệ kế tiếp, nối dõi tông đường.

ສັນຕະປາປາ [sǎn ta pa pa](ນ)(ອີ.) đức giáo hoàng Ki tô giáo (ở La Mã).

ສັນຕິ [sǎn ti](ນ)(ປ.) (sự) yên ổn, hòa bình, thái bình. ຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ : chung sống hòa bình.

ສັນຕິສຸກ [sǎn ti suc](ນ) thái bình, thanh bình. ປະເທດຊາດມີສັນຕິສຸກ : đất nước thanh bình.

ສັນຕິບານ [sǎn ti ban](ນ) công an, an ninh.

ສັນຕິພາບ [sǎn ti fap](ນ)(ປ.) hòa bình. ສັນຕິພາບໂລກ : hòa bình thế giới. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình. ຮັກສາສັນຕິພາບ : bảo vệ hòa bình.

ສັນຕິວິທີ [sǎn ti vi thi](ນ) giải pháp hòa bình, phương pháp hòa bình. ແກ້ໄຂບັນຫາໂດຍສັນຕິວິທີ : giải quyết vấn đề bằng biện pháp hòa bình.

ສັນຖະວະ [sǎn tha va](ນ)(ປ.) thân thiện, hữu nghị. ສັນຖະວະໄມຕີ : tình hữu nghị.

ສັນຖະວະໄມຕີ [sǎn tha va may ti](ນ)(ປ.) tình hữu nghị, quan hệ hữu nghị. ຍ້ຽມຢາມສັນຖະວະໄມຕີ : đi thăm hữu nghị. ຄະນະສັນຖະວະໄມຕີ : phái đoàn hữu nghị.

ສັນຖັດ [sǎn thach](ນ)(ປ.) khăn trải cho sự sôi nổi.

ສັນຖານ [sǎn than](ນ)(ປ.) hình dáng, dáng điệu, tư thế. ພູມສັນຖານ : địa hình địa vật.

ສັນທະ [sǎn tha](ນ)(ປ.) sự hài lòng; sự thương mến.

ສັນທະສາດ [sǎn tha sat](ນ)(ສ.) niêm luật (thơ).

ສັນທະມິດ [sǎn tha mich](ຄ) thân mật, thân thiết, thân ái, thân thiện.

ສັນທະລັກສະນະ [sǎn tha lac sa na](ນ)(ປ.) giáo trình về cách làm thơ.

ສັນທາ [sǎn tha](ນ)(ປ.) sự vừa ý, sự hài lòng.

ສັນທາຄະຕິ [sǎn tha ka ti](ນ)(ປ.) sự thiên vị.

ສັນເຫ [sǎn the](ກ) nghi ngờ, hoài nghi.

ສັນທັດ [sǎn thach](ຄ) 1) thành thạo, thông thạo. ເລື່ອງນີ້ເຂົາບໍ່ສັນທັດ : anh ta không thông thạo chuyện này. 2) thông hiểu, am hiểu. ສັນທັດກໍລະນີ : thông hiểu, am hiểu. 3) tầm tầm, mực thước, tầm thước (hình dáng).

ຮູບຮ່າງສັນທັດ : vóc người tầm thước.

ສັນທັດກະລະນີ [sǎn thach ca la ni] ເບິ່ງ: ສັນທັດກໍລະນີ.

ສັນທັດກໍລະນີ [sǎn thach co la ni](ຄ) ຄື: ສັນທັດກະລະນີ. ຫຼັກສູດ, am hiểu. ເຂົາເປັນຜູ້ສັນທັດກໍລະນີໃນດ້ານການຕ່າງປະເທດ : anh ta am hiểu về ngoại giao.

ສັນທັດຈັດເຈນ [sǎn thach chat chen](ຄ) lịch duyệt, lão luyện.

ສັນທານ [sǎn than] 1.(ນ)(ປ,ສ.) 1) sự quan hệ, sự liên quan. 2) sự kết nghĩa. 2.(ນ) (ngữ pháp) liên từ. ຄຳສັນທານ : liên từ.

ສັນທາບ [sǎn tháp](ກ)(ປ.) đe dọa, dọa dẫm. ຄຳສັນທາບ : lời đe dọa.

ສັນນິທິ [sǎn nǐ thǐ](ນ)(ປ.) sự tích lũy, sự vun vén (của cải).

ສັນນິບາດ [sǎn nǐ bát] 1.(ນ)(ປ.) 1) cuộc hội nghị, nơi họp. 2) hội; liên đoàn. ສັນນິບາດອາຫຼັບ : liên đoàn Ả Rập. ສັນນິບາດຊາດ : Hội quốc liên. 2.(ນ) sốt rét, bệnh sốt rét. ໄຂ້ສັນນິບາດ, ໄຂ້ສາລະບາດ : bệnh sốt rét.

ສັນນິບາດຊາດ [sǎn nǐ bát xát](ນ) Hội quốc liên.

ສັນນິວາດ [sǎn nǐ vát](ນ)(ປ.) 1) nơi cư trú, nơi trú ngụ. 2) sự chung sống.

ສັນນ້ຳ [sǎn nǎm](ນ) ngọn sóng.

ສັນນິດຖານ [sǎn nìch thán](ນ)(ປ.) giả thiết, giả dụ, ước đoán, phỏng đoán. ຕຳຫຼວດສັນນິດຖານວ່າຜູ້ຮ້າຍບໍ່ແມ່ນຂະໂມຍ : công an phỏng đoán rằng thủ phạm không phải là một tên trộm.

ສັນນັ້ນ [sǎn nǎnh](ຄ) như thế đó, như vậy.

ສັນປັນນ້ຳ [sǎn panh nǎm](ນ) sườn núi (nơi cho nước chảy xuống).

ສັນພ້າ [sǎn fǎ](ນ) sóng dao.

ສັນພູ [sǎn fu](ນ) sườn núi.

ສັນລະເສີນ [sǎn lá sǒn](ກ) ca tụng, hoan nghênh. ປະຊາຄົມໂລກສັນລະເສີນເລນິນ : nhân dân thế giới ca tụng Lê Nin.

ສັນລະເສີນຍ້ອງຍໍ [sǎn lá sǒn nhoóng nho](ກ) tán dương, ca ngợi.

ສັນລະເສີນເຍີນຍໍ [sǎn lá sǒn nhon nho](ກ) ca tụng.

ສັນຫະ [sǎn há](ຄ) mềm mại, dịu dàng.

ສັນໜ້າແຄ່ງ [sǎn nà khèng](ນ) xương chày.

ສັນຫຼັງ [sǎn lǎng](ນ) sống lưng. ກະດູກສັນຫຼັງ : xương sống. ຊີ້ນສັນຫຼັງ : thịt thăn, thịt phi lê. (ສຳນວນ) ສັນຫຼັງຍາວ : dài lưng tón vải.

ສັນຫຼັງຍາວ [sǎn lǎng nhao] (ສຳນວນ) dài lưng tón vải.

ສັນ [sǎnh](ກ) 1) ຄື: ເຄືອ. run. ສັນັງກາງ : run cập cập. 2) rung, lung lay. ສັນສະເຫຼືອນ : rung động, rung chuyển, rung rinh. 3) rung, lắc. ສັນກະດິງ : rung chuông. ສັນປະຕູ : rung cửa. ສັນຫົວ : lắc đầu. (ພາສິດ) ສັນຂາປາເຕັ້ນ : bút dây động rừng.

ສັນກະດິງ [sǎnh kǎ](ກ) rung chuông.

ສັນຂາ [sǎnh khá](ກ) rung đùi, rung chân.

(ພາສິດ) ສັນຂາປາເຕັ້ນ : dứt dây động rừng.

ສັນຂາປາເຕັ້ນ [sǎnh khá pa ténh] (ພາສິດ) (rung chân cá nháy) động chà cá nháy; rút dây động rừng; dứt dây động rừng; đánh nước đầu đến cá; đánh sóng chân đầu đầu gối; đánh trống động chuông; động nước thì cá đầu mình; mắng chó chạm đến chủ.

ສັນແຂນ [sǎnh khén](ກ) rung tay.

ສັນຄອນ [sǎnh khon](ກ) lay chuyển, lay động.

ສັນສະເຫຼືອນ [sǎnh sǎ thươn](ກ) rung động, rung chuyển, rung rinh. ສັນສະເຫຼືອນເຖິງຮາກເຫງົ້າ : rung chuyển tận gốc.

ສັນສາຍ [sǎnh sái](ກ) run rẩy. ຕີນມືສັນສາຍ : chân tay run rẩy.

ສັນເຊັ່ນ [sǎnh xênh](ກ) run rẩy. ໂຕງົວຜອມຫຼາຍ ຍ່າງສັນເຊັ່ນ : con bò gầy dẹt, đi run rẩy.

ສັນວັກງ [sǎnh vặc vặc](ຄ) run cảm cập.

ສັນຫົວ [sǎnh húa](ກ) lúc lắc đầu, lắc đầu.

ສັນໜາວ [sǎnh náoi](ກ) rét run.

ສັນ [sǎn](ຄ) ngắn, vắn tắt, gọn. ເລື່ອງສັນ : truyện ngắn. ເວົ້າສັນ : nói ngắn, nói gọn. (ພາສິດ) ເຊືອກສັນມັກແທກລວງຍາວຊ້ຳ : (dây ngắn lại muốn đo dài) tiền ít lại muốn thịt nhiều. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຍາວ".

ສັນກຸດດູດ [xǎn cút dứt](ຄ) cụt lủn, cụt ngắn, cụt thun lủn. ບົດແຕ່ງສັນກຸດດູດ : bài văn cụt lủn.

ສັນກຸດຫຼຸດ [xǎn cút lút](ຄ) cụt lủn, cụt ngắn, cụt thun lủn. ເສື້ອສັນກຸດຫຼຸດ : chiếc áo cụt lủn.

ສານ [sán] 1.(ກ) đan. ສານກະຕ່າ : đan giỏ. ສານກະບຸງ : đan thúng. 2.(ນ) 1) cốt, lõi (hay

sử dụng với từ "ແກ່ນ"). ແກ່ນສານ : cốt lõi, nòng cốt. 2) nội dung quan trọng, tư liệu; thông tin, tin tức. ຂ່າວສານ : tin tức; thông tấn. ສື່ສານ : thông tin. 3) văn thư, công văn. ສານຕາຕັ້ງ : quốc thư. 3.(ນ) 1) chất độc hóa học, nguyên tố độc. ສານໝູ : nguyên tố a-sen. ສານຂີ້ກົວ : chất chì. 2) sản. ສານຕັບ : sản lá gan. ສານໝູ : sản dây lợn. 4.1(ນ) (động vật) voi. 4.2(ຄ) to. ຊ້າງສານ : voi to. 5.(ນ) hạt gạo, gạo đã giã. ເຂົ້າສານ : gạo. 6.(ນ) thư, thư tình. ສານສະເໝ, ສານສະເໝ່ : bức thư tình. ຂຽນສານ : viết thư. 7.(ນ) tòa, tòa án. ຂັ້ນສານ : ra tòa. ພິທີສານ : biên bản.

ສານກະຕ່າ [sán cá tǎi](ກ) đan giỏ.

ສານກົມທັນ [sán côm thǎn](ນ) văn tự bán mình làm nô tì.

ສານສະເໝ [sán sǎ néi](ນ) bức thư tình.

ສານສະເໝ່ [sán sǎ nẻ] ຄື: ສານສະເໝ.

ສານສາດ [sán sǎt](ກ) dẹt chiếu.

ສານສົມ [sán sỏm](ນ) phèn chua.

ສານດິກາ [sán đi ca](ນ) tòa thượng thẩm.

ສານຕະລ້າ [sán tá lǎ](ນ) công văn của Bộ.

ສານຕາຕັ້ງ [sán ta tǎng](ນ) quốc thư. ຍົນສານຕາຕັ້ງກັບປະທານປະເທດ : trình quốc thư với chủ tịch nước.

ສານຕິ [sán tǐ](ຄ) yên tĩnh, thanh bình.

ສານທະຫານ [sán thả hán](ນ) tòa án quân sự.

ສານປະກອບ [sán pǎ cỏp](ນ) hợp chất, chất hóa hợp.

ສານແພ່ງ [sán fềng](ນ) tòa dân sự.

ສານລະລາຍ [sán lǎ lai](ນ) dung dịch, chất lỏng.

ສານໝູ [sán nú](ນ) (hóa) A-sen (một loại chất có độc mạnh).

ສານອາຍາ [sán a nha](ນ) tòa hình sự.

ສານອຸທອນ [sán ủ thon](ນ) tòa trung thẩm, tòa phúc thẩm.

ສ້ານ [sǎn] 1.(ນ) tên một loại cây, trái chín có màu vàng ăn được, dùng làm thuốc (tên s້ານ). 2.(ນ) tên cuốn truyện cổ của Lào. ກຳພ້າໝາກສ້ານ : Cầm Phả Mạc Sạn.

ສານກົມທັນ [sán côm thǎn](ນ) văn tự bán

mình làm nô tì.

ສິນ [sính] 1.(ນ) sự tu hành, điều răn, giới luật.

ສິນສິບ : thập hành, mười điều răn. ຮັບສິນ : chịu lễ thánh.

ຖືສິນ : chịu lễ, tu hành, hành đạo.

ສິນທ້າ : ngũ hành, năm điều răn.

ສິນແປດ : bát hành, tám điều răn.

2.(ນ)(ປ.) 1) điệu, kiểu. ນາຕະສິນ : điệu múa đẹp.

2) kiến thức tốt, hay. ວາທະສິນ : nói hay.

3.(ນ) ຄື: ຊັບ. ສິນຂາ : cửa cái, tiền cửa.

ຊັບສິນ : cửa cái, tài sản.

ຊັບສິນເງິນຄຳ : tiền tài.

ສິນຄ້າ : hàng hóa.

ສິນສົມສ້າງ : tiền vốn chung của đôi vợ chồng kiếm được.

ສິນສອດ : tiền ăn hỏi, tiền đặt cọc lễ cưới.

ສິນບົນ : dứt lốt, hối lộ.

4.(ນ) nợ, nợ nần. ພັສສິນ : nợ nần.

ໄຊ້ສິນ : trả nợ.

ສິນກາງ [sính cang](ນ) tài sản chung.

ສິນຄ້າ [sính khả](ນ) hàng, hàng hóa.

ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : hàng nhập khẩu.

ສິນຄ້າຂາອອກ : hàng xuất khẩu.

ບັນດາສິນຄ້າຈຳເປັນ : các hàng hóa thiết yếu.

ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ [sính khả khá khậu](ນ) hàng nhập, hàng nhập khẩu.

ສິນຄ້າຂາອອກ [sính khả khá oọc](ນ) hàng xuất, hàng xuất khẩu.

ສິນຄ້າເຂົ້າ [sính khả khậu] ຄື: ສິນຄ້າຂາເຂົ້າ.

ສິນຄ້າທີ່ຊື້ຈ່າຍ [sính khả thì xủ chài](ນ) hàng mua, đồ mua sắm.

ສິນຄ້າບໍ່ມີຄ່າ [sính khả bò mi khà](ນ) hàng hóa kém phẩm chất, hàng xấu.

ສິນຄ້າມຸ້ງໄວ້ໃນຮ້ານ [sính khả miễn vǎy nay hǎn](ນ) hàng dự trữ.

ສິນຄ້າໝົບາສີ [sính khả ní fa sí](ນ) hàng trốn thuế, hàng lậu.

ສິນຄ້າອອກ [sính khả oọc] ຄື: ສິນຄ້າຂາອອກ.

ສິນຄວນ [sính khuôn](ນ) người có quyền lực như: tướng, vua, tướng quân, nhà giàu, v.v..

ສິນຈ້າງ [sính chǎng](ນ) tiền thuê mướn, tiền thù lao, tiền trả công.

ສິນສ້າງ [sính sǎng](ນ) tài sản, của cải được tạo lên.

ສິນສອດ [sính sỏt](ນ) tiền ăn hỏi, tiền đặt cọc lễ cưới.

ສິນເປືອງ [sinh pưong](ກ) ຄື: ເປືອງ. hao phí, hao tổn, phí tổn, tốn kém. ຄ່າສິນເປືອງ : chi phí, phí tổn.

ສິນປັນຍາ [sinh panh nha](ກ) hết cách, hết phương kế.

ສິນຝ້າຍ [sinh phai](ນ) váy làm bằng sợi bông.

ສິນເລິກ [sinh lực](ນ) váy dài.

ສິນລົມຫາຍໃຈ [sinh lôm hái chay](ກ) tắt thở, chết. ຄົນໄຂ້ໄດ້ສິນລົມຫາຍໃຈແລ້ວ : bệnh nhân đã tắt thở.

ສິນໄໝ [sinh máy](ນ) váy lụa.

ສິນຫວັງ [sinh vắng](ກ) thất vọng, hết hi vọng, vô vọng, tuyệt vọng. ສະພາບການສິນຫວັງ : tình thế tuyệt vọng.

ສິນ [sin](ກ) cắt, cắt đứt. ສິນໄມ້ : cắt cành cây.

ສິນຄວາມ [sin khoam](ກ) quyết định, xử án.

ສິນງ່າ [sin ngà](ກ) phát cành.

ສຸນ [sún](ຄ) hăng (thuốc). ຢາສຸນ : thuốc hăng.

ສຸນທະລາ [sún thả la](ຄ)(ປ.) tốt, hảo, đẹp, mỹ.

ສຸນທະລີ [sún thả li](ນ)(ປ,ສ.) phụ nữ đẹp, mỹ nữ.

ສຸນທະລີຍະ [sún thả li nhã](ຄ)(ປ,ສ.) về sự ưa chuộng cái đẹp, về sự thẩm mỹ.

ສຸນທະລີຍະສາດ [sún thả li nhã sát](ນ)(ປ,ສ.) môn học về sự ưa chuộng cái đẹp, thẩm mỹ học.

ສຸນທະລີຍະພາບ [sún thả li nhã pháp](ນ)(ປ,ສ.) sự cảm nhận về cái đẹp, khiếu thẩm mỹ.

ສຸນທອນ [sún thon](ຄ)(ປ.) tốt, hảo; đẹp, mỹ.

ສຸນທອນສາດ [sún thon sát](ນ) môn học về cái đẹp trong nghệ thuật hay văn học.

ສຸນທອນພິດ [sún thon fộch](ນ)(ປ.) bài diễn văn. ສຸນທອນພິດອວຍພອນປີໃໝ່ : bài diễn văn chúc mừng năm mới. ກ່າວສຸນທອນພິດ : đọc diễn văn.

ສູນ [suún] 1.(ກ) diên tiết, phát khùng, phẫn nộ. ສູນຮ້າຍ : diên tiết, phẫn nộ. 2.(ກ) gieo mạ khô. ສູນກ້າ : gieo mạ khô. 3.(ນ) mặt trời, nhật. ສູນສິ່ງຂຶ້ນ ຄວາງຟ້າສ່ອງໃສ (ສິນ) : mặt trời lên chiếu sáng bầu trời. ລຶບພະສູນ : nhật

thực. 4.(ນ)(ສ.) 1) trống rỗng, không, không có. ສູນຍາກາດ : chân không. 2) hết, mất.

ສູນເສຍ : mất mát. 3) số không. ເລກສູນ : số không. 5.(ນ)(ປ.) cái giáo, cái lao. ຕີສູນ : ba cái giáo. ນິບພະສູນ : chín cái giáo. 6.(ນ)(ປ.)

tiếng, âm, âm điệu, tiếng nói. ພະສູນ (ສິນ) : tiếng nói. 7.(ກ)(ປ.) phũ, nuốt. ສູນພະຈັນ : nuốt trắng. ລາທູສູນຕາເວັນ : thần La Hú nuốt mặt trời. 8.(ນ) tâm, tâm điểm; trung tâm. ສູນຖ່ວງ :

trọng tâm. ສູນກາງ : trung tâm.

ສູນກາງ [suún cang](ນ) trung tâm, trung khu, trung ương. ສູນກາງພາຍ : trung tâm bảo.

ສູນກາງພັກ : Trung ương Đảng.

ສູນເສຍ [suún sía](ກ) mất mát, mất. ສູນເສຍ ຕ່ຳແໝ້ງ : mất chức.

ສູນສັງ [suún siêng](ຄ) hết nhẵn, diệt vong, hết sạch, hết sạch sành sanh; kiệt, cùng kiệt. ປ່າໄມ້ຖືກທຳລາຍຈົນສູນສັງ : rừng bị phá kiệt.

ສູນສູດ [suún sùt](ນ) xích đạo. ເສັ້ນສູນສູດ : đường xích đạo.

ສູນເຊື້ອ [suún xủa](ກ) mất giống, tiết nòi, tiết chủng.

ສູນຍະຄາດ [suún nhã khát](ນ) nhật thực.

ສູນຍະຕາ [suún nhã tai](ນ)(ປ.) sự trống rỗng.

ສູນຍະພາບ [suún nhã pháp](ນ) chỗ khuyết, khuyết vị.

ສູນຍາກາດ [suún nha cật](ນ) ຄື: ອະວະກາດ. ນິກ ບໍ່ ມີ ອາວະກາດ, ບໍ່ ມີ ສິ່ງ ທີ່ ຈະ ນຳ ມາ ຮູ້ ຄື: ບໍ່ ມີ ສິ່ງ ທີ່ ຈະ ນຳ ມາ ຮູ້ ; chân không.

ສູນໂຍ [suún nhô](ຄ)(ປ.) trống rỗng.

ສູນຕັ້ງ [suún táng](ນ) thẳng đứng, dựng đứng.

ສູນຖ່ວງ [suún thuởng](ນ) tâm điểm, trung tâm điểm; trọng tâm.

ສູນນອນ [suún non](ນ) nằm ngang, dờng ngang.

ສູນພັນ [suún fanh](ກ) tiết chủng, tuyệt chủng. ການສູນພັນ : sự tuyệt chủng. ຄົນອິນເດຍແດງ ໃກ້ຈະສູນພັນຢູ່ທະວີບອາເມລິກາ : người da đỏ sắp tuyệt chủng ở châu Mỹ.

ສູນລວມ [suún luôm](ນ) trung tâm, tâm điểm. ສູນລວມຂ່າວ : trung tâm tin tức.

ສູນທາຍ [suún hái](ກ) diệt vong, tiêu tan. ພາ

ລະກິດສູນທາຍ : tiều tan sự nghiệp.

ສູນອົບພະຍົບ [suún óp ả nhập](n) trại di tản.

ສູນອົບຮົມ [suún óp hơm](n) trung tâm giáo huấn.

ສູນຮ້າຍ [suún hải](n) diên tiết, phần nộ.

ສູນຮວມຂ່າວ [suún huôm khào](n) trung tâm thông tin.

ເສັ້ນ [sệnh] 1.(n)(ຈ.) trắ lể, cúng lể, tạ lể, lễ thần thánh. **ເສັ້ນເຈົ້າ** : tạ lể thánh. 2.(n) 1) sợi.

ເສັ້ນຜົມ : sợi tóc. **ເຊືອກເສັ້ນໜຶ່ງ** : một sợi dây. 2) dây. **ເສັ້ນປະສາດ** : dây thần kinh. **ເສັ້ນລວດ** : dây thép. 3) mạch. **ເສັ້ນເລືອດ** : mạch máu. 4) đường. **ເສັ້ນເຂດແດນ** : đường biên giới. **ເສັ້ນຊື່** : đường thẳng. 5) vạch. **ເສັ້ນໄຊ** : vạch đích. **ເສັ້ນສີຟ້າ** : vạch xanh.

ເສັ້ນກາງສາກ [sệnh cang sạc](n) đường trung trực. **ສາມເສັ້ນກາງສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ** ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung trực của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນກົງ [sệnh cồng](n) đường cong, đường vòng, đường cung.

ເສັ້ນຂະໜານ [sệnh khả nán](n) đường vi tuyến; đường song song. **ເສັ້ນຂະໜານ** : đường song song.

ເສັ້ນເຂົ້າປຸ້ນ [sệnh khậu pủn](n) sợi bún.

ເສັ້ນເຂດແດນ [sệnh khết đen](n) đường ranh giới, đường biên giới.

ເສັ້ນຂອບຟ້າ [sệnh khốp phá](n) đường chân trời.

ເສັ້ນໂຄ້ງ [sệnh khoóng](n) đường cong, đường vòng.

ເສັ້ນຈອມກາງ [sệnh chom cang](n) đường trung tuyến. **ສາມເສັ້ນຈອມກາງຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ** ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường trung tuyến của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນຈອມສາກ [sệnh chom sạc](n) đường cao. **ສາມເສັ້ນຈອມສາກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງ** ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນສຳຜັດວົງກົມ [sệnh sắm fắt vông côm](n) tiếp tuyến.

ເສັ້ນສາຍ [sệnh sái](n) 1) gân cốt. **ຢຶດເສັ້ນຢຶດສາຍ** : dẫn gân dẫn cốt. 2) (bóng) ô dù. **ຄົນມີເສັ້ນສາຍ** : người có ô dù.

ເສັ້ນສັນ [sệnh sắnh](n) đường gân lưng.

ເສັ້ນສູນສູດ [sệnh sún suýt](n) đường xích đạo.

ເສັ້ນສູນທຽມ [sệnh sún thiêm](n) đường kinh tuyến.

ເສັ້ນໄຊ [sệnh xay](n) đích thắng cuộc, vạch đích.

ເສັ້ນຊາຍແດນ [sệnh xai đen](n) đường biên giới.

ເສັ້ນຊີບພະຈອນ [sệnh xíp ả chon](n) nhịp đập, mạch đập.

ເສັ້ນໃຍ [sệnh nhay](n) sợi, thớ, sợi tơ.

ເສັ້ນແຍງມຸມ [sệnh nheng mum](n) đường chéo.

ເສັ້ນດັ່ງຊື່ [sệnh đắng xừ](n) đường thẳng đứng.

ເສັ້ນດ້າຍ [sệnh đắi](n) sợi chỉ.

ເສັ້ນຕິດ [sệnh tích](n) (toán) tiếp tuyến. **ເສັ້ນຕິດກັບວົງກົມ** : tiếp tuyến với đường tròn.

ເສັ້ນແຖບ [sệnh thep](n) đường viền, đường băng.

ເສັ້ນທາງ [sệnh thang](n) con đường. **ເສັ້ນທາງແຫ່ງຊີວິດ** : con đường đời.

ເສັ້ນທາງນອນ [sệnh thang non](n) đường nằm ngang.

ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ [sệnh thang fỉ suýt mã, ca lả về la fỉ sụỵt khônh](ພາສິດ) (con đường chứng minh ngựa, thời gian chứng minh con người) đường dài hay sức ngựa; đi lâu mới biết đường dài, ở lâu mới biết con người phải chăng; thức đêm mới biết đêm dài, ở lâu mới biết lòng người dở hay.

ເສັ້ນທາງຫຼວງ [sệnh thang luóng](n) đường quốc lộ.

ເສັ້ນທົບ [sệnh thộp](n) đường gấp khúc.

ເສັ້ນທຽມ [sệnh thiêm](n) (toán) tiệm cận. **ເສັ້ນ**

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ

ທຽມຕັ້ງ : tiệm cận đúng. ເສັ້ນທຽມເນັ້ງ : tiệm cận xiên.

ເສັ້ນທຽມກັນ [sênh thêm căn](n) đường song song.

ເສັ້ນທຽມຕັ້ງ [sênh thêm thẳng](n) (toán) tiệm cận đúng.

ເສັ້ນທຽມເນັ້ງ [sênh thêm nghiêng](n) (toán) tiệm cận xiên.

ເສັ້ນເນັ້ງຈອມ [sênh nểng chom](n) (toán) đường chéo. ເສັ້ນເນັ້ງຈອມຂອງຮູບສີ່ແຈຂ້າງຂະໜານ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດເຄິ່ງກາງ ຂອງແຕ່ລະເສັ້ນນັ້ນ : đường chéo của hình bình hành cắt nhau tại điểm giữa của mỗi đường đó.

ເສັ້ນເນັ້ງ [sênh nểng](n) đường xiên.

ເສັ້ນບັນທັດ [sênh banh thạch](n) đường kẻ, vạch kẻ.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດ [sênh bẻng khết](n) đường phân giới.

ເສັ້ນແບ່ງເຂດແດນ [sênh bẻng khết đen](n) giới tuyến.

ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ [sênh bẻng không mum](n) đường phân giác. ສາມເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມຂອງ ຮູບສາມແຈໜຶ່ງ ຕັດກັນຢູ່ຈຸດໜຶ່ງ ແລະຈຸດດຽວ ເທົ່ານັ້ນ : ba đường cao của một tam giác cắt nhau tại một và chỉ một điểm mà thôi.

ເສັ້ນແບ່ງມຸມ [sênh bẻng mum] ເບິ່ງ: ເສັ້ນແບ່ງເຄິ່ງມຸມ.

ເສັ້ນປ່ຽງ [sênh biẻng](n) đường chéo, đường xiên.

ເສັ້ນປະສາດ [sênh pả sạt](n) dây thần kinh. ເຈັບເສັ້ນປະສາດ : đau dây thần kinh.

ເສັ້ນປະສາດສັນຫຼັງ [sênh pả sạt sấn lảng](n) dây thần kinh cột sống.

ເສັ້ນປະສາດພິການ [sênh pả sạt fĩ can](n) chứng loạn thần kinh chức năng.

ເສັ້ນປານ [sênh pàn](n) dây chỉ, dây day.

ເສັ້ນຜ່າໃຈກາງ [sênh fả chay cang](n) đường kính.

ເສັ້ນຜ່າສູນກາງ [sênh fả sún cang](n) đường kính.

ເສັ້ນຜີ [sênh fĩ](n) cúng ma, thờ ma.

ເສັ້ນຜົມ [sênh fóm](n) sợi tóc.

ເສັ້ນຜົມບັງພູເຂົາ [sênh fóm bang fu kháu] (ສຳນວນ), *điều đơn giản mà nghĩ mãi không ra.*

ເສັ້ນຝັ່ງທະເລ [sênh phẳng thả lê](n) đường bờ biển, đường bờ, đường mép nước.

ເສັ້ນຝ່າຍ [sênh phại](n) sợi vải, sợi bông.

ເສັ້ນເລືອດ [sênh lướit](n) mạch, mạch máu.

ບາດແຜຖືກເສັ້ນເລືອດ : vết thương trúng vào mạch máu.

ເສັ້ນເລືອດດຳ [sênh lướit đảm](n) tĩnh mạch, mạch máu đen.

ເສັ້ນເລືອດແດງ [sênh lướit đẻng](n) động mạch, mạch máu đỏ.

ເສັ້ນເລືອດແດງໃຫຍ່ [sênh lướit đẻng nhày](n) động mạch lớn.

ເສັ້ນເລືອດຝອຍ [sênh lướit phỏi](n) mạch máu nhỏ, mao quản, vi huyết quản.

ເສັ້ນລ້ອນ [sênh lỏn](n) bún tàu, miến. ເສັ້ນລ້ອນຂົວ : miến xào.

ເສັ້ນແວງ [sênh vẻng](n) đường kinh tuyến.

ເສັ້ນໝີ [sênh mì](n) sợi mì.

ເສັ້ນໄໝ [sênh máy](n) sợi tơ tằm.

ເສັ້ນເອກົວເຕີ [sênh ê cua tơ](n) đường xích đạo.

ເສັ້ນເອັນ [sênh ênh](n) dây gân, dây chằng.

ເສັ້ນຮອບວົງ [sênh hóp vông](n) chu vi hình tròn; đường tròn.

ເສັ້ນຮ່ວມສູນ [sênh huỏm sún](n) đường đồng quy.

ເສນ [sén](n) tên một loại cây, lá thơm.

ແສນ [xén] 1.(n) một cấp bậc chức tước (do vua ban). ແສນເມືອງ : phó vương. 2.(ຄ) 1)

một ức (10 vạn = một trăm nghìn : 100.000).

ແສນຄົນ : một ức người, trăm nghìn người.

2) vô vàn, vô cùng, quá. ແສນຍາກ : vô cùng khó khăn.

ແສນແຄ້ນ [sén khẻn](ຄ) cảm tức, cảm hận.

ແສນງອນ [sén ngon](ຄ) thất thường, hay hờn dỗi, ỡng ẹo. ແສນງອນແບບນັ້ນໃຜຊິເອົາໃຈ

ໄຫວ : ỡng ẹo thế ai chiều nể.

ແສນສະບາຍ [sén sả bai](ຄ) rất tốt, tuyệt vời.

ແສນຍະ [xén nhả](n)(ສ.) lính, người chỉ huy lính.

ແສນຍາກອນ [xén nhacon](ນ)(ສ.) quân đội.
ແສນຍານຸພາບ [xén nha nủ pháp](ນ)(ສ.) sức mạnh quân sự, uy lực quân sự. **ສະແດງແສນຍານຸພາບ** : biểu dương sức mạnh quân sự.
ແສນຍາກ [sén nhác](ຄ) vô cùng khó khăn.
ແສນດີ [sén di](ກວ) quá tốt.
ແສນແດດ [xén đét](ຄ) nắng gắt.
ແສນທີ່ຈະ [sén thì chả](ຄ) cực kì, hết sức, vô cùng, rất.
ແສນທຸກທໍລະມານ [xén thực tho lả man](ຄ) quá khổ, thống khổ.
ແສນເບື້ອ [sén bừa](ກວ) quá chán, chán ngắt. **ຊີວິດແສນເບື້ອ** : cuộc sống chán ngắt.
ແສນແພນ [xén fen](ຄ) ຄື: ແສນແວນ. đẹp, xinh đẹp. ບໍ່ໄດ້ແສນແພນໜ້າ ໂສພາຄືເກົ່າ ຍາມເມື່ອເຖົ້າແກ່ແລ້ວ ແນວນີ້ຊູ່ຄົນ ນັ້ນແລ້ວ (ຢ່າ) : khi già cả thì ai cũng vậy, mặt mày sẽ không được xinh đẹp như xưa.
ແສນເມືອງ [xén mường](ນ) phò vương (do vua ban, tương đương thủ tướng bây giờ).
ແສນແວນ [xén ven](ຄ) ຄື: ແສນແພນ. đẹp, xinh đẹp. ແສນແວນໜ້າ ງາມດີສະເໝີແວນ (ຊຸມທຶງ) : mặt mày xinh đẹp như gương.
ແສນຮູ້ [sén hủ](ຄ) thông suốt mọi sự, toàn trí. ຄົນແສນຮູ້ : người thông suốt mọi sự.
ແສນຮັກ [sén hắc](ຄ) đáng yêu, yêu dấu.
ສົນ [xónh] 1.(ນ)(ປ.) rừng, rừng rậm. ໝູ່ໄມ້ໄໝສົນ : rừng rậm. 2.(ກ) 1) rồi, búi. ໄໝສົນ : tơ rồi. 2) lộn, lộn lạo. ສັບສົນ : lẫn lộn. 3) làm rộn. ຢ່າສັມມາສົນຂ້ອຍ : đừng có đến làm rộn tôi. 3.(ກ) quan tâm, để ý; thích. ຢ່າສັມມາສົນເຖິງມັນອີກ : đừng có để ý tới nó nữa. ສົນໃຈ : quan tâm, để ý; thích. 4.(ນ)(ປ.) tên một quyển sách ngữ pháp nói về cách ghép từ. ສົນທິ : cách ghép từ. 5.(ນ) (tên nhiều loại cây thuộc nhiều họ) cây thông, tùng (họ Pinaceae); bách, trắc bách diệp (họ Cupressaceae); cây chổi xẻ (họ Myrtaceae), v.v.. ຕົ້ນສົນ : cây thông. ຢ່າງສົນ : nhưa thông. 6.(ກ) 1) sâu. ສົນເຂັມ : sâu chỉ. 2) xỏ. ສົນເຄົາຄວາຍ : xỏ chạc trâu. ສົນເຄົາງົວ : xỏ chạc bò.
ສົນກັນ [sónh canh](ກ) lộn xộn, lung tung.

ສົນເຂັມ [sónh khém](ກ) xâu chỉ.

ສົນເຄົາ [sónh khai](ກ) xỏ mũi, xỏ chạc (trâu bò). **ສົນເຄົາຄວາຍ** : xỏ chạc trâu.

ສົນໃຈ [sónh chay](ກ) 1) quan tâm, để ý. **ສົນໃຈການເມືອງ** : quan tâm đến chính trị. 2) thích. **ເຈົ້າສົນໃຈຮຽນພາສາຫວຽດນາມບໍ່?** : anh thích học tiếng Việt không?

ສົນແສ້ວ [sónh seɔ](ຄ) phức tạp, lẫn lộn.

ສົນທະຍາ [sónh thả nha](ນ)(ປ.) hoàng hôn, chiều tà.

ສົນທະນາ [sónh thả na](ນ) đàm thoại, đối thoại, hội thoại. **ສົນທະນາກັນເປັນພາສາຫວຽດນາມ** : đàm thoại với nhau bằng tiếng Việt. **ບົດສົນທະນາ** : bài hội thoại.

ສົນທະນາໄອລົມ [sónh thả na ố lôm](ກ) chuyện trò, thảo luận.

ສົນທິ [sónh thỉ] 1.(ນ)(ປ.) chỗ nói; sự nói tiếp, sự liên hệ, sự liên kết. **ສົນທິສັນຍາ** : hiệp ước, công ước, thỏa ước; hiệp định. 2.(ນ) sự nối từ vào nhau, sự luyến âm, sự ghép từ (gốc Pali, Sanskrit). **ຄຳສົນທິ** : từ ghép.

ສົນທິສັນຍາ [sónh thỉ sǎn nha](ນ) hiệp ước, hiệp định. **ສົນທິສັນຍາເຊີແນວ** : hiệp định Genève.

ສົນທິສັນຍາທາງທະຫານ [sónh thỉ sǎn nha thang thả hán](ນ) hiệp ước quân sự.

ສົນເທ [sónh the](ນ)(ປ.) sự nghi ngờ, sự ngờ vực; sự phân vân. **ຈົດໝາຍສົນເທ, ບັດສົນເທ** : thư nặc danh.

ສົນເທດ [sónh thet](ນ)(ປ,ສ.) 1) mệnh lệnh, chỉ thị. 2) thông tri, thông báo. 3) tin tức, tài liệu, thông tin.

ສົນລະວົນ [sónh lá vónh](ຄ) 1) ອົນລະວົນ. rộn, rỏi ren, rỏi rắm. **ວຽກງານສົນລະວົນຫຼາຍ** : công việc rộn lắm.

ສົນລະວົນຈົນຕາແຈ [sónh lá vónh chôn timer ta che](ຄ) bé tấc.

ສົນລົນສົນລ້າວ [sónh lôn timer sónh láo](ຄ) qua loa, đại khái (làm việc). **ເຮັດສົນລົນສົນລ້າວ** : làm qua loa.

ສົ້ນ [sónh] 1.(ນ) 1) gót (chân). **ສົ້ນນ່ອງ** : gót chân. 2) dấu, vết, vết tích. **ຕິດຕາມສົ້ນ** : theo

dối đầu vết. ໄປບໍ່ເຫັນສິນ : đi không thấy vết, đi biệt. 2.(ນ) điểm cuối, đầu mút. (ພາສິດ) ເຊື່ອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສິນຄ່າວາ : (giấu mũi dây thấy lòi ra cả sợi) giấu đầu hở đuôi; giấu đầu lòi đuôi.

ສັນເກີບ [sənh cəp](ນ) gót giày. ກະທົບສັນເກີບ : giậm gót giày.

ສັນສູງ [sənh suəng](ຄ) cao gót. ເກີບສັນສູງ : dày cao gót.

ສັນສູດ [sənh súch](ນ) mút cuối.

ສັນຕົນ [sənh tin](ນ) gót chân.

ສັນນ່ອງ [sənh tin](ນ) gót chân.

ສອນ [són] 1.(ກ) ຄື: ສິດສອນ. 1) dạy, giáo dục.

ສອນພິເສດ : dạy kèm. (ພາສິດ) ສອນແຂ້ລອຍ

ນ້ຳ : múa riu qua mắt thợ. (ພາສິດ) ສອນໜັງ

ສີໃຫ້ສັງຄະລາດ : (dạy chữ cho giám mục)

ຄື: ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ. 2) dạy thì, dương thì,

thành niên. ສອນບ່າວ : tuổi dậy thì (nam).

ສອນໃຫຍ່ : tuổi thành niên, tuổi dương thì.

3) tập; nhai. ສອນປາກ : tập nói. ສອນຄວາມ :

nhai lời. 2.(ນ)(ສ.) tên, mũi tên. ລູກສອນ : mũi

tên.

ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ [són khe loi nặm] (ພາສິດ)

(dạy cá sấu bơi) dạy dĩ vén xống; dạy dĩ

vén áo; dạy khỉ leo cây; dạy ông công vào

trường; dạy thầy lang bốc thuốc; dạy khỉ

leo dây; đánh trống qua cửa nhà sấm; múa

riu qua mắt thợ; múa búa trước cửa Lỗ Ban.

ສອນຄວາມ [són khoam](ກ) nhai lời. ສອນ

ຄວາມຜູ້ໃຫຍ່ : nhai lời người lớn.

ສອນງ່າຍ [són ngai](ຄ) dễ bảo, ngoan. ເດັກ

ສອນງ່າຍ : trẻ dễ bảo.

ສອນສາສະໜາ [són sət sả ná](ກ) truyền đạo.

ສອນສາວ [són sáo](ນ) tuổi cập kê, tuổi dậy

thì (con gái).

ສອນບ່າວ [són bào](ນ) tuổi thành niên, tuổi

dậy thì (nam).

ສອນປາກ [són pác](ກ) tập nói.

ສອນພິເສດ [són fĩ sệt](ກ) dạy kèm.

ສອນໄຟ [són phay](ນ) tên lửa, hỏa tiễn.

ສອນລອນ [són lon](ຄ) thẳng tắp.

ສອນໃຫຍ່ [són nhay](ນ) tuổi thành niên, tuổi

dương thì.

ສອນໜັງ [són nặ](ຄ) dương thì, thành niên.

ສອນໜັງສີໃຫ້ສັງຄະລາດ [són năng sú hay

sáng khả lát] (ພາສິດ) (dạy chữ cho đức giáo

hoàng). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ສ່ອນ [sòn](ຄ) bắt đầu chín, chấm trắng nơi

mắt, chấm chín nơi quả xoài. ຕາສ່ອນ : chấm

trắng nơi mắt. ໝາກມ່ວງສ່ອນ : xoài có chấm

chín.

ສ້ອນ [sọn] 1.(ນ) cái đó (đơn cá). ເຄື່ອງສ້ອນ

ປາ : cái đó bắt cá. 2.(ກ) 1) xúc, vớt (cá, tôm).

ສ້ອນກຸ້ງ, ສ້ອນປາ : vớt cá, xúc cá. 2) gạn hỏi,

chất vấn. ສ້ອນເອົາຄວາມ : gạn hỏi lấy cốt

lõi.

ສ້ອນຂວັນ [sọn khoăn](ກ) lễ cúng ma (dùng

vật xúc hỗn xúc vía).

ສັ່ນ [són](ກ) khen, ngợi. ສັ່ນລະເສີນ, ສໍ່ລະ

ເສີນ : ngợi khen.

ສັ່ນ [sién](ນ)(ປ.) cái đầu.

ສັ່ນ [siện] 1.(ນ) 1) gai, gai góc, mảnh vụn.

ສັ່ນໝາກ : gai góc. (ພາສິດ) ແກວ່ງຕົນຫາ

ສັ່ນ : đường quang chẳng đi, đi đường rậm.

2) kẻ thù, kẻ địch. ສັ່ນເສິກ : kẻ địch, quân

thù. ສັ່ນແຜ່ນດິນ : kẻ phản bội đất nước, kẻ

thù của đất nước. 2.(ນ) (thực vật) màn màn

hay màn màn hoa trắng (Cleome gynandra

L, họ Màn màn Capparidaceae). ສັ່ນຜັກ

ສັ່ນ : màn màn muối chua. 3.(ນ) công văn,

thủ từ, giấy tờ. ໜັງສັ່ນໜັງສື : giấy tờ nói

chung.

ສັ່ນດິນ [siện đình](ນ) con kiến đỏ, kiến lửa.

ສັ່ນຜີ [siện fĩ](ນ) tên một loại rau, vị hăng

lắm, dùng làm thuốc.

ສັ່ນແຜ່ນດິນ [siện fèn đình](ນ) kẻ phản bội

đất nước, kẻ thù của đất nước.

ສັ່ນໝາກ [siện nám](ນ) 1) gai góc. 2) kẻ thù,

kẻ địch. ສັ່ນໝາກແຜ່ນດິນ : kẻ thù của đất

nước.

ສວນ [suốn] 1.(ນ) vườn. ສວນສັດ : vườn thú,

vườn bách thú. ສວນລຳໄຍ : vườn nhãn. 2.(ກ)

đi ngước chiều. ຍ່າງສວນກັນ : đi ngước

chiều nhau. 3.(ກ)(ຂ.) cười. ສຽງສວນ : tiếng

cười. 4.(ກ) 1) điều tra. ສືບສວນ : điều tra. 2) hỏi cung. ສອບສວນ : hỏi cung, lấy khẩu cung. ໄຕ່ສວນ : hỏi cung, thẩm vấn, chất vấn, tra hỏi. 5.(ກ) thụt, thụt tháo. ຢາສວນ : thuốc thụt hậu môn.

ສວນກັນ [suôn cần](ກ) ngược chiều nhau.

ສວນຄົວ [suôn khuai](ນ) vườn nhà. ສວນຄົວ ຫຼັງບ້ານ : vườn sau nhà.

ສວນຄວາມ [suôn khoam] 1.(ກ) nói ngất lời, nói chen vào; đốp chát. ເວົ້າສວນຄວາມ : nói ngất lời. ນາງສວນຄວາມທັນທີ : bà ta đốp chát lại ngay. 2.(ກ) chất vấn, truy hỏi; phán xử. ຕຳຫຼວດສວນຄວາມບັກຂີ້ລັກ : công an truy hỏi tên ăn cắp.

ສວນສະໝຸກ [suôn sả núc](ນ) công viên.

ສວນສະໜາມ [suôn sả nám](ກ) diễu hành, diễu binh. ການເດີນສວນສະໜາມສະຫຼອງວັນ ໄຊ : cuộc diễu binh mừng ngày chiến thắng.

ສວນສັດ [suôn sảt](ນ) vườn thú, vườn bách thú, sở thú.

ສວນດອກໄມ້ [suôn đoạc mảy](ນ) vườn hoa, vườn bông.

ສວນດັ່ງ [suôn đảng](ສັນ) phía, bên, phần.

ສວນດັ່ງເຈົ້າ : bên anh, phía anh.

ສວນທາງ [suôn thang](ກ) đi ngược chiều. ພວກເຮົາສວນທາງກັນຢູ່ເຊໂນ : chúng tôi đi ngược chiều nhau tại Sê Nô.

ສວນຜັກ [suôn fảc](ນ) vườn rau.

ສວນພຶກສາຊາດ [suôn phục sả sát](ນ) vườn bách thảo. ຖືບລົດຖີບໄປທາງສວນພຶກສາຊາດ : đạp xe theo hướng vườn bách thảo.

ສວນພືດ [suôn fủt](ນ) vườn cây.

ສວນຢາງ [suôn dang](ນ) vườn cao su.

ສວນໄລ [suôn lay](ນ) một loại ống sáo cổ.

ສວນໝາກກ້ຽງ [suôn mạc kiểng](ນ) vườn cam.

ສວນໝາກພ້າວ [suôn mạc fảo](ນ) vườn dừa.

ສວນໝາກໄມ້ [suôn mạc mảy](ນ) vườn cây ăn trái.

ສວນໝາກມ່ວງ [suôn mạc muổng](ນ) vườn xoài.

ສວນອ້ອຍ [suôn ỏi](ນ) vườn mía.

ສ່ວນ [suôn] 1.(ນ) phần; khoản. ແບ່ງສ່ວນ : chia phần. ເງິນສ່ວນນີ້ຈະເອົາໄວ້ເຮັດບຸນ : khoản tiền này sẽ để lại làm phước. 2.(ສັນ) phần, về phần, còn về. ສ່ວນຂ້ອຍ, ຂ້ອຍຈະ ພະຍາຍາມ : còn về phần tôi, tôi sẽ cố gắng. ສ່ວນຂ້ອຍຍັງຄ່ອຍສະບາຍດີ : về phần tôi vẫn khỏe mạnh.

ສ່ວນກຳນົດ [suôn cẳm nộch](ນ) 1) hạn ngạch. 2) khẩu phần.

ສ່ວນກາງ [suôn cang](ນ) phần giữa; trung ương.

ສ່ວນກົດເກນ [suôn cóch kên](ນ) hạn ngạch.

ສ່ວນກວ້າງ [suôn quảng](ນ) bề rộng, bề ngang.

ສ່ວນກວ້າງຍາວ [suôn quảng nhao](ນ) khoảng rộng, khuôn khổ.

ສ່ວນຂ້ອຍ [suôn khọi] phần tôi.

ສ່ວນໂຄ້ງ [suôn quảng khỏổng](ນ) 1) độ cong, thế cong. 2) vòm, cuốn. 3) cung.

ສ່ວນຄວບ [suôn khuốp](ນ) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735) 1736) 1737) 1738) 1739) 1740) 1741) 1742) 1743) 1744) 1745) 1746) 1747) 1748) 1749) 1750) 1751) 1752) 1753) 1754) 1755) 1756) 1757) 1758) 1759) 1760) 1761) 1762) 1763) 1764) 1765) 1766) 1767) 1768) 1769) 1770) 1771) 1772) 1773) 1774) 1775) 1776) 1777) 1778) 1779) 1780) 1781) 1782) 1783) 1784) 1785) 1786) 1787) 1788) 1789) 1790) 1791) 1792) 1793) 1794) 1795) 1796) 1797) 1798) 1799) 1800) 1801) 1802) 1803) 1804) 1805) 1806) 1807) 1808) 1809) 1810) 1811) 1812) 1813) 1814) 1815) 1816) 1817) 1818) 1819) 1820) 1821) 1822) 1823) 1824) 1825) 1826) 1827) 1828) 1829) 1830) 1831) 1832) 18

ສ່ວນນ້ອຍ [suôn nỏi](n) phần ít, thiếu số.
 ສ່ວນບຸກຄົນ [suôn búc khôn](n) phần cá nhân, phần tư nhân. ເສດຖະກິດສ່ວນບຸກຄົນ : kinh tế tư nhân.
 ສ່ວນແບ່ງ [suôn bèng](n) phần chia.
 ສ່ວນປະກອບ [suôn pả cộp](n) thành phần.
 ສ່ວນປະສົມ [suôn pả sỏm](n) phần pha chế, thành phần pha chế, phần hợp thành, thành phần.
 ສ່ວນຜະສົມ [suôn fả sỏm](n) phần pha chế, thành phần.
 ສ່ວນຜ່າ [suôn fả](n) phần, bộ phận.
 ສ່ວນພູມິພາກ [suôn fu mủ fác](n) cấp địa phương.
 ສ່ວນລວມ [suôn luôm](n) phần chung, công, công cộng, tập thể. ຮັກສາຂອງສ່ວນລວມ : giữ gìn của công.
 ສ່ວນວ່າ [suôn vại](s) về phần, còn về.
 ສ່ວນໃຫຍ່ [suôn nhày](n) phần lớn, phần đông, đa số. ພະນັກງານຫ້ອງການສ່ວນໃຫຍ່ ພວມປະຕິບັດງານຢູ່ໄກ : phần lớn cán bộ cơ quan đang đi công tác xa.
 ສ່ວນໜ້າ [suôn ná](n) bề dày.
 ສ່ວນໜ້ອຍ [suôn nỏi](n) thiếu số.
 ສ່ວນຫຼາຍ [suôn lái](n) phần lớn, phần đông, đa số.
 ສ່ວນຫຼາຍແລ້ວ [suôn lái lỏo] đại đa số.
 ສ່ວນຮວມ [suôn huôm](n) phần chung, tập thể.
 ສັບ [sáp] 1.(ກ) chặt, đào, chấn (bằng vật sắc). ສັບຮາກໄມ້ : chặt rễ cây. ສັບໜ້າ : chấn cổ. ມື້ວານນີ້ ຂ້ອຍໄປຊຸດດິນ ສູງເລີຍສັບມື້ຂ້ອຍ : hôm qua tôi đi đào đất nên thuổng chấn tay tôi. 2.(ກ) đổi, thay đổi. ສັບປ່ຽນປ່ອນ : đổi chỗ, thay đổi chỗ. ສັບປ່ຽນຕຳແໜ່ງ : thay đổi chức vụ. 3.(ກ) trộn, lẫn. ສັບປົນ : trộn lẫn. ສັບສົນ : lẫn lộn. 4.(ນ) từ, từ vựng. ຄຳສັບ : từ.
 ສັບກົດໝາຍ [sáp cóch mái](n) từ pháp luật.
 ສັບກັນ [sáp cấn](k) xen lẫn nhau.
 ສັບກງວ [sáp kiêu](k) quán sợi dây thừng ba vào giữa hai sợi đã quán trước.

ສັບສະເພາະ [sáp sả fỏi](n) thuật ngữ.
 ສັບສໍ່ [sáp sỏi](k) xúi giục, xúi bẩy, gièm pha. ມັນສັບສໍ່ເພື່ອນ : nó gièm pha bạn. ຍຸຍົງສັບສໍ່ : sàm báng. ຄຳເວົ້າຍຸຍົງສັບສໍ່ : lời sàm báng.
 ສັບສໍ່ຕໍ່ຄວາມ : xúi bẩy, gièm pha.
 ສັບສໍ່ຕໍ່ຄວາມ [sáp sỏ tò khoam](k) xúi bẩy, gièm pha.
 ສັບສົນ [sáp sỏnh](t) 1) lẫn lộn. ຄວາມຮູ້ສຶກທີ່ສັບສົນ : cảm giác lẫn lộn. 2) phức tạp. ສະຖານະການສັບສົນ : tình hình phức tạp. 3) lộn xộn, hỗn loạn. ກໍ່ຄວາມສັບສົນອື່ນລະໝ່າຍ : gây ra vụ lộn xộn.
 ສັບສົນປົນເປ [sáp sỏnh pỏnh pẻi](t) hỗn tạp, pha tạp.
 ສັບສົນອື່ນລະໝ່າຍ [sáp sỏnh ỏnh lá mản](t) lộn xộn, hỗn loạn.
 ສັບເຊືອກ [sáp xuốc](k) bện dây, bện thùng.
 ສັບຊ້ອນ [sáp xỏn](k) sắp xếp, bố trí. ສັບຊ້ອນວຽກງານ : bố trí công tác.
 ສັບດາ [sáp đả] t: ສັບປະດາ.
 ສັບຕອດ [sáp tỏt](k) mỗ, đóp.
 ສັບທານກົມ [sáp tha nủ cỏm](n) tù vụng.
 ສັບທີ່ [sáp thì](k) đối chố.
 ສັບບຸລິດ [sáp bú lỏch] t: ສັບບຸລິສະ.
 ສັບປະຍຸດ [sáp pả nhựt](k)(s) chiến đấu.
 ສັບປະດາ [sáp pả đả](n)(p) tuẩn. ວາລະສານລາຍສັບປະດາ : tạp chí hàng tuần.
 ສັບປະດົນ [sáp pả đỏnh](t) 1) tục tũ; sỏ sàng; suồng sỏ. 2) bậy bạ.
 ສັບປະທົນ [sáp pả thỏnh](n) lọng to màu đỏ hoặc vàng có cán dài, tàn.
 ສັບປະປິ [sáp pả pủ](t) mọi thứ, mọi điều.
 ສັບປະເຫຼີ [sáp pả lỏi](n) người làm nghề khâm liệm, mai táng.
 ສັບປິ [sáp pi](n)(p) bơ, dầu mỡ.
 ສັບປິຍາຄູ [sáp pi nha khu](n)(p) bánh bột.
 ສັບບຸລິສະ [sáp pủ lỏ sỏ](n)(p) người tốt, người hiền.
 ສັບບຸລິດ [sáp pủ lỏch](n)(p) người tốt, người hiền, người thiện.
 ສັບປັນ [sáp panh](k) chen qua, len qua, lách qua.

ສັບປັນຍາ [sáp panh nha](ຄ) sáng suốt, anh minh, minh mẫn; khôn ngoan, thông minh.

ສັບປົນ [sáp pôn](ຄ) trộn lẫn.

ສັບປົນຄົນເລ [sáp pôn khôn lè](ຄ) hỗn tạp, pha tạp.

ສັບປ່ຽນ [sáp piên](ກ) đổi, thay đổi, hoán vị, chuyển. **ສັບປ່ຽນລົດໄຟ** : đổi tàu, chuyển tàu.

ສັບປ່ຽນບ່ອນກັ້ນ : thay đổi chỗ nhau.

ສັບປັບ [sáp páp](ກ) nói láo, nói không thật, nói dối. **ນັກການເມືອງມັກເວົ້າສັບປັບ** : nhà chính trị hay nói láo.

ສັບພະ [sáp fả](ຄ)(ປ.) tất cả, tất thảy. **ສັບພະວິຊາ** : bách khoa. **ສັບພະສັດ** : muôn loài.

ສັບພະຄຸນ [sáp fả khun](ນ) thuộc tính, đặc tính, công dụng.

ສັບພະສາມິດ [sáp fả sá mịch](ນ)(ປ.) thuế sản xuất trong nước.

ສັບພະສິ່ງ [sáp fả sình](ນ) mọi vật, mọi loài, sự vật. **ສັບພະສິ່ງຜັນປ່ຽນຢ່າງພິດສະດານ** : sự vật diễn biến thật kì ảo.

ສັບພະສັດ [sáp fả sách](ນ)(ປ.) muôn loài.

ສັບພະສັນ [sáp fả sánh](ຄ)(ສ.) tất cả, mọi, muôn. **ສັບພະສັນເຊື້ອ** : muôn loài, mọi loài.

ສັບພະທະ [sáp fả thả](ນ)(ປ.) từ vựng. **ສັບພະທະສາດ** : ngôn ngữ học; ngữ âm học. **ສັບພະທະໂຍນິ** : ngữ nguyên học.

ສັບພະທະສາດ [sáp fả thả sạt](ນ) 1) ngôn ngữ học, ngữ ngôn học. 2) ngữ âm học, phát âm học.

ສັບພະທະໂຍນິ [sáp fả thả nhô ni](ນ) ngữ nguyên học, từ nguyên học.

ສັບພະທະວິທະຍາ [sáp fả thả vịch thả nha](ນ) điển từ học, từ vựng học.

ສັບພະທຸກ [sáp fả thực](ກ) khổ sai, cực khổ vô cùng, cùng cực.

ສັບພະນາມ [sáp fả nam](ນ) ຄື: ຄຳແທນນາມ. đại từ. **ນິຍົມສັບພະນາມ** : đại từ chỉ định. **ປະພັນສັບພະນາມ** : đại từ tương đối.

ສັບພະນາມບຸລຸດທິສອງພະທຸພິດ [sáp fả nam bú lựt thí soóng fả hủ fộch](ນ) đại từ ngôi thứ hai số nhiều.

ສັບພາກອນ [sáp fa con](ນ)(ປ.) thuế thu nhập.

ສັບພາຍະກອນ [sáp fa nhã con](ນ) thuế thu nhập, thuế lợi tức.

ສັບພັນຍູ [sáp fanh nhu](ນ) Đức Phật (người thấu hiểu mọi điều).

ສັບພັນນະລັງສີ [sáp fanh nả lạng sí](ນ)(ປ.) sáu tia sáng tỏa xung quanh đầu Đức Phật.

ສັບລາຍ [sáp lai](ກ) chạm, trổ.

ສັບວຽນ [sáp viên](ກ) luân chuyển, luân hồi.

ສັບໜ້າສັບຫຼັງ [sáp nả sáp lạng] (ສຳນວນ) lộn trước lộn sau. **ເວົ້າສັບໜ້າສັບຫຼັງ** : nói lộn trước lộn sau.

ສັບໄໝ່ [sáp mảy](ນ) từ mới, tân ngữ.

ສາບ [sap] 1.(ນ) 1) con gián. ແມງສາບ : con gián. 2) tên một loại rau (ຜັກສາບ). 2.(ຄ) mớ, hôi mớ. ເໝັນສາບ : hôi mớ. ເຄື່ອງມຸງບໍ່ຊັກມີກິນສາບ : áo quần không giặt có mùi mớ.

3.(ກ) rửa, nguyên rửa. ສາບແຂ່ງ : nguyên rửa, chửi rửa. 4.(ກ) hàn gán, trét (vữa, xi măng).

5.(ນ) hồ lớn, biển hồ. ທະເລສາບ : biển hồ.

ສາບສູນ [sap sún](ກ) biến mất, mất tích. ຜູ້ສາບສູນ : người mất tích.

ສາບແຂ່ງ [sap sèng](ກ) nguyên rửa. ຄຳສາບແຂ່ງ : lời nguyên rửa.

ສິບ [síp](ນ) số mười, mười. **ສິບປາຍປີ** : hơn mười năm. **ສິບປີປາຍ** : mười năm hơn. (ພາສິດ) ສິບກີບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ : thả mồi, bắt bóng. (ພາສິດ) ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທ່າຂາຫຼັງ : ăn chân sau, cho nhau chân trước. (ພາສິດ) ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທ່າຕາເຫັນ : trăm nghe không bằng một thấy. (ພາສິດ) ສິບພໍ່ຄ້າ ມາໄຫວ້ພໍ່ມາ : nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ.

ສິບກີບຢູ່ພາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ [síp kiip dù phác nả, dà dầy ào khả ning há] (ພາສິດ) (mười kíp ở bờ bên kia sông đừng nên mớ ước đến) thả mồi bắt bóng; bắt bóng bỏ mồi; bỏ mồi bắt bóng; buông hình bắt bóng; tham bát bỏ mâm; tham một đĩa, bỏ cả mâm; tham bát bỏ bô; tham bong bóng bỏ bọng trâu; tham đó bỏ dăng; tham miếng bỏ bát.

ສິບຂາໜ້າ ບໍ່ທ່າຂາຫຼັງ [síp khá nả bỏ thò khá lạng] (ພາສິດ) (mười chân trước không bằng

chân sau) ăn chân sau, cho nhau chân trước.
ສິບສະຫຼັງຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໂອ່ອ່າວຄະນິງຫາ ສອງສະຫຼັງມາມີໃຫ້ຄ່ອຍກຳເອົາໄວ້ [síp sả lúng dù phác nẳm, dà ồ ào khả ning há, soóng sả lúng ma mư, hay khời cẳm au vầy] (ພາສິດ) (muời sả lúng ở bờ bên kia đứng nên mơ ước đến, hai sả lúng đến tay hầy từ từ mà nắm lấy). (ເບິ່ງ): ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບຊ່າງບໍ່ທ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທ່ພໍເຖົ້າ [síp xàng bò thò khời, síp luúc khời bò thò fò thậ] (ພາສິດ) (muời thợ không bằng quen tay, muời con rể không bằng ông gia) trăm hay không tày bạc tóc (d).

ສິບຕຳລົງຢູ່ຟາກນ້ຳ ຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ, ສອງສະຫຼັງແລ່ນມາມີໃຫ້ເຈົ້າກຳເອົາໄວ້ [síp tẳm lúng dù phác nẳm, dà dầy ào khả ning há, Soóng sả lúng lèn ma mư, hay chầu cẳm au vầy] (ພາສິດ) (muời tẳm lúng ở bên sông đứng nên mơ tưởng, hai sả lúng chạy đến ta hầy nắm lấy). (ເບິ່ງ): ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບເຖື່ອນພ້າ ບໍ່ເທົ່າຄົມຂວານ ສິບລູກຫຼານ ບໍ່ເທົ່າລູກເຕົ້າ [síp thườn fả bò thầu khôm khoán, síp luúc lán bò thầu luúc tầu] (ພາສິດ) (muời dao rựa chẳng bằng lưỡi rìu, muời đứa cháu chẳng bằng một đứa con).

ສິບເບ້ຍໃກ້ມື [síp bĩa cẩ mư] (ພາສິດ) (muời bĩa gần tay). ຄື: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບເບ້ຍຂ້າງໜ້າ ບໍ່ເທົ່າຫ້າເບ້ຍໃນມື [síp bĩa khạng nạ bò thầu hạ bĩa nay mư] (ພາສິດ) (muời bĩa phía trước không bằng năm bĩa trong tay). ຄື: ສິບກົບຢູ່ຟາກນ້ຳຢ່າໄດ້ອ່າວຄະນິງຫາ.

ສິບບ້ານນອກ ບໍ່ທ່ກະຈອກໃນເມືອງ [síp bản noóc bò thò cả choọc nay mưong] (ພາສິດ) (muời nhà quê không bằng kể hèn hạ trong thành phố). ຄື: ຜູ້ດີບ້ານນອກບໍ່ທ່ກອກຊອກໃນເມືອງ.

ສິບປາກເວົ້າ ບໍ່ທ່ຕາເຫັນ [síp pạc vầu bò thò ta hénh] (ພາສິດ) (muời miệng nói không

bằng mắt thấy). (ເບິ່ງ): ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທົ່າຕາເຫັນ.

ສິບປາກເວົ້າບໍ່ເທົ່າຕາເຫັນ [síp pạc vầu bò thầu ta hénh] (ພາສິດ) (nghe kể lại không bằng thấy tận mắt) trăm nghe không bằng một thấy; bách văn bất như nhất kiến.

ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທ່ມືບາຍ [síp pạc vầu bò thầu ta hénh, síp ta hénh bò thò mư bai] (ພາສິດ) (muời miệng nói không bằng mắt thấy, muời mắt thấy không bằng tay sờ) trăm hay không bằng tay quen.

ສິບພໍ່ຄ້າ ມາໄຫວ້ພໍ່ນາ [síp fò khả ma vạy fò na] (ພາສິດ) (muời con buôn đến vái nhà nông) nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rồng, nhất nông nhì sĩ.

ສິບພັງບໍ່ທ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທ່ມືກຳ [síp phăng bò thò ta hénh, síp ta hénh bò thò mư cẳm] (ພາສິດ) (muời nghe không bằng mắt thấy, muời mắt thấy không bằng tay cẳm). (ເບິ່ງ): ສິບປາກເວົ້າບໍ່ທ່ຕາເຫັນ ສິບຕາເຫັນບໍ່ທ່ມືບາຍ.

ສິບຫາຍ [síp hái](ກ) hết sạch, tan biến, tiêu tan.

ສິບເວົ້າບໍ່ທ່ທຳ [síp vầu bò thò thẳm] (ພາສິດ) (muời nói không bằng tự làm) nói trăm thước không bằng bước một gang.

ສິບຫາຍວາຍວອດ [síp hái vai vót](ກ) diệt vong, tiêu vong.

ສິບເອັດ [síp éch](ນ) muời một.

ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ເຄີຍ [síp hủ bò thò khời] (ພາສິດ) (muời biết không bằng quen tay). ຄື: ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທ່ພໍເຖົ້າ.

ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທ່ພໍເຖົ້າ ສິບເວົ້າບໍ່ທ່ທຳ [síp hủ bò thò khời, síp luúc khời bò thò fò thậ, síp vầu bò thò thẳm] (ພາສິດ) (muời biết không bằng quen tay, muời con rể không bằng ông gia, muời nói không bằng tự làm) trăm hay không bằng tay quen.

ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ໜຶ່ງຊຳນານ [síp hủ bò thò nừng xẳm nan] (ພາສິດ) (muời biết không bằng một kinh nghiệm). ຄື: ສິບຮູ້ບໍ່ທ່ເຄີຍ ສິບລູກເຂີຍບໍ່ທ່ພໍເຖົ້າ.

ສືບຫາ [suɰp há|(ກ) truy tìm, tìm kiếm. ພະຍາຍາມສືບຫາ : cố tâm tìm kiếm.
ສືບຫຼຸກ [suɰp huɰc|(ກ) tách chỉ dẹt.
ສືບອາກາດ [suɰp a cət|(ກ) ❸: ສືບລົມ.
ສືບຮູ້ [suɰp hũ|(ກ) phát hiện, điều tra thấy.
ສືບຮອຍ [suɰp hoɪ|(ກ) tiếp bước, theo vết.
ສຸບ [súp|(ກ) xỏ, mang, đeo (vào vật có lỗ).
ສຸບເກີບ : xỏ giày, mang giày. 2) đội (vật có lỗ từ trên xuống). ສຸບໝວກ : đội mũ.
ສຸບເກີບ [súp cəp|(ກ) xỏ giày, mang giày.
ສຸບໃສ່ [súp sày|(ກ) đội, xỏ, mang, đeo (cái gì).
ສຸບຊັບມື [súp xəp mʊ|(ກ) đeo găng tay.
ສຸບໝວກ [súp muɰc|(ກ) đội mũ.
ສູບ [suɰp] 1.1(ນ) bơm, ống bơm. ຈັກສູບນ້ຳ : máy bơm nước. 1.2(ກ) bơm, hút. ສູບລົມ : bơm hơi. ສູບນ້ຳ, ດູດນ້ຳ : bơm nước, hút nước. 2.(ກ) hút, hít. ສູບຢາ : hút thuốc. ຢາສູບ : thuốc hút, thuốc lá.
ສູບກອກ [suɰp coɰc|(ກ) hút tẩu.
ສູບຕັ້ງ [suɰp tǎng|(ນ) bơm thẳng đứng.
ສູບນ້ຳ [suɰp nǎm|(ກ) bơm nước.
ສູບນອນ [suɰp non|(ນ) bơm nằm ngang.
ສູບຝິນ [suɰp phinh|(ກ) hút thuốc phiện.
ສູບຢາ [suɰp da|(ກ) hút thuốc. ຂອບໃຈທ່ານຂ້ອຍບໍ່ສູບຢາ : cảm ơn ông, tôi không hút thuốc lá.
ສູບຢາງລົດ [suɰp dang ləch|(ກ) ❸: ສູບລົມ. bơm lốp xe.
ສູບເລືອດ [suɰp luɰt|(ກ) hút máu. ປາໝືກຍັກສູບເລືອດ : con bạch tuộc hút máu.
ສູບລົມ [suɰp lôm|(ກ) ❸: ສູບຢາງລົດ. bơm hơi, bơm lốp xe.
ເສບ [sɛp] 1.(ກ)(ປ.) nhậu nhẹt, chơi bời, chè chén, tiêu xài, dâm dục. ເສບສົມ : giao phối, giao cấu. 2.(ກ) chơi nhạc, giao hưởng, phối nhạc. ເສບແກ : trình diễn thổi kèn. ເຄື່ອງເສບ : nhạc cụ.
ເສບແກ [sɛp ke|(ກ) trình diễn thổi kèn.
ເສບຂອງມືນເມົາ [sɛp khoóng munh mau|(ກ) uống rượu, dùng thuốc say.
ເສບງັນ [sɛp ngǎn|(ນ) hội nhạc, hòa nhạc lễ

hội.

ເສບສະຫຼອງ [sɛp sǎ loóng|(ກ) làm lễ mừng, ăn mừng.

ເສບສົມ [sɛp sóm|(ກ) giao phối, giao cấu.

ເສບເມຍເພິ່ນ [sɛp mia fǎn|(ກ) gian dâm với vợ người ta.

ເສບຢາເສບຕິດ [sɛp sóm|(ກ) dùng ma túy.

ແສບ [xɛp|(ກ) 1) rát. ແສບຄໍ : rát cổ, rát họng. 2) xót. ເຈັບແສບ : đau xót. ແສບຫ້ອງ : xót ruột.

ແສບຄໍ [xɛp kho|(ກ) rát cổ, rát họng.

ແສບໃຈ [xɛp chay|(ກ) đau xót, đau lòng. ແສບໃຈອຳລາ : đau xót chia tay.

ແສບຫ້ອງ [xɛp thoóng|(ກ) xót ruột (vì đói).

ແສບລົ້ນ [xɛp lǐn|(ກ) rát lưỡi.

ແສບຮ້ອນ [xɛp hỏn|(ກ) nóng rát.

ສົບ [sóp] 1.(ນ) 1) môi. ເບະສົບ : bờ môi. (ສຳນວນ) ສົບແດງແກ້ມແປ້ງ : môi son má phấn.

2) mỏ (chim, gà...). ສົບນົກ : mỏ chim. 3) miệng, cửa sông (nơi con sông nhỏ đổ vào sông lớn).

ສົບຫ້ວຍ : cửa suối. ສົບເຊ : cửa sông. ສົບອູ : cửa nậm Ủ. 4) luối (cày).

ສົບໄຖ : luối cày. 2.(ນ) thi hài, hài cốt. ເຜົາສົບ : hỏa táng, hỏa thiêu. ຊາກສົບ : thi hài, hài cốt.

3.(ກ) đội, chụp. ສົບໝວກ : đội mũ, chụp mũ. 4.(ກ) phù phép, thổi phép, làm bùa phép.

ສົບມືນ, ເສກມືນ, ເປົາມືນ : thổi phép. 5.(ກ) gắp, gắp gỗ. ສົບຕາ : đập vào mắt, gắp mắt.

ປະສົບ : gắp, đạt.

ສົບໃຈ [sóp chay|(ກ) hài lòng, vừa lòng.

ສົບເສຍ [sóp sía] 1.(ກ) quý mến. 2.(ກ) coi thường, khinh.

ສົບສັງວາດ [sóp sáng vát|(ກ) cùng hành lễ.

ສົບແດງແກ້ມແປ້ງ [sóp đeng kềm pẻng] (ສຳນວນ) má phấn môi son; môi son má phấn.

ສົບຕາ [sóp ta|(ກ) đập vào mắt, gắp mắt.

ສົບເຕື້ອຍ [sóp tười|(ນ) miệng sệ, môi sệ.

ສົບໄຖ [sóp tháy|(ນ) luối cày.

ສົບນົກ [sóp nộc|(ນ) mỏ chim.

ສົບບາງ [sóp bang|(ຄ) môi mỏng.

ສົບປະໝາດ [sóp pả mặt|(ກ) lăng mạ, sỉ nhục, khinh khi, khinh bỉ.

ສົບແວ່ງ [sóp vèng](ກ) ຄື: ສົບຫວັ້ນ. sút mòi.
ສົບໝາ [sóp ná](ຄ) mòi dày.
ສົບແຫຼມ [sóp lém](ກ) mòi nhọn, mỏ nhọn.
ສົບຫວັ້ນ [sóp vịnh](ກ) ຄື: ສົບແວ່ງ.
ສົບອາລົມ [sóp a lôm](ກ) đượ lòng, khoái chí, hài lòng.
ສົບອາບນ້ຳຢາ [sóp ạp nặm da](ນ) xác ướp.
ສອບ [soop] 1.(ນ) 1) ống, ống nhỏ. ສອບລູກປີນ : ống đạn. 2) ຄື: ກະສອບ. bao, túi, bì; bao tải, bao bố. ກະສອບເຂົ້າ : bao gạo. 2.(ກ) thi, thi cử. ໄປສອບ : đi thi. ສອບເສັງ : thi cử.
ສອບແກ້ຕົວ [soop ké tua](ກ) thi lại.
ສອບຂໍຂຽນ [sop khọ khiến](ກ) thi viết.
ສອບຄັດເລືອກ [sop khach lược](ກ) thi tuyển.
ສອບຄັດເລືອກນັກຮຽນເກັ່ງ : thi tuyển học sinh giỏi.
ສອບຄວາມຮູ້ [sop khoam hủ](ກ) kiểm tra kiến thức.
ສອບສຳພາດ [sop sấm phát](ກ) phỏng vấn, chất vấn.
ສອບເສັງ [sop séng](ກ) thi cử. ສອບສອບເສັງ : mùa thi cử. ການສອບເສັງ : sự thi cử.
ສອບສອນ [sop són](ກ) (tiến hành) nghiên cứu.
ສອບສວນ [sop suôn](ກ) thẩm vấn, hỏi cung. ຖືກຕຳຫຼວດສອບສວນ : bị công an thẩm vấn.
ສອບຊ້ອມ [sop xóm](ກ) thi thử.
ສອບໄດ້ [soop đẫy](ກ) thi được, thi đỗ.
ສອບຕົກ [sop tót](ກ) thi trượt. ມັນສອບຕົກ : nó thi trượt, tuy vậy nó không buồn lắm.
ສອບຖາມ [sop thám](ກ) tra hỏi, hỏi han, xét hỏi, hỏi thăm.
ສອບທອດ [sop thót](ກ) nhớ lại, hồi tưởng.
ສອບບັນຊີ [sop banh xỉ](ກ) kiểm tra sổ sách, rà soát sổ sách.
ສອບປາກຄຳ [sop pạc khăm](ກ) lấy khẩu cung.
ສອບປາກເປົ້າ [soop pạc pàu](ນ) thi nói, thi vấn đáp.
ສອບລູກປີນ [soop luúc pùn](ນ) bao đạn.
ສອບລອບ [sop lóp](ຄ) nhỏ nhỏ cao cao.

ສຽບ [siệp](ກ) 1) găm, cắm. ເອົາກິ່ງໄມ້ສຽບດິນ : lấy cành cây găm xuống đất. 2) đâm, chọc, xía. ສຽບມືດໃສ່ທ້ອງ : đâm dao vào bụng. 3) tra, móc, xiên. ສຽບເຫຍື້ອ : tra mồi, móc mồi. ສຽບປາ : xiên cá. 4) tức, xóc (đau). ສຽບທ້ອງ : tức bụng. ເຈັບສຽບ : đau xóc.
ສຽບຊັ້ນ [siệp xiên](ກ) xiên thịt.
ສຽບແທງ [siệp theng](ກ) đâm xóc, đâm thủng.
ສຽບທ້ອງ [siệp thoóng](ກ) tức bụng.
ສຽບເຫຍື້ອ [siệp nhủa](ກ) tra mồi, móc mồi.
ສວບ [suốp](ກ) tấp, đớp. ປາສວບເຫຍື້ອ : cá tấp mồi.
ສາມ [sám] 1.(ຄ) ba, số ba (số 3). ໜຶ່ງປວກສອງເປັນສາມ : một cộng hai là ba. (ສຳນວນ) ສາມມື້ດີສິ່ງໃໝ່ : năm ngày ba tập. (ສຳນວນ) ສາມເພງຕົກມ້າຕາຍ : vèo một cái đã thua rồi. (ພາສິດ) ສາມປາກດີກວ່າມໍ : tam ngư thành hiền. 2.(ນ) ba. ເດືອນສາມ : tháng Ba.
ສາມຂາ [sám khá] 1.(ນ) tên một loại cây (tên sa m x a). 2.(ນ) ông già chống gậy. ຜູ້ເຖົ້າສາມຂາ : ông già chống gậy. 3.(ນ) chân chống, giá ba chân, kiềng ba chân. ໄມ້ສາມຂາ : cái giá ba chân.
ສາມຂຸມ [sám khúm](ນ) võ sĩ dùng cào.
ສາມຄັ້ງ [sám khẩng](ກວ) ba lần.
ສາມງ່າມ [sám ngàm](ນ) cái đinh ba, cây kích ba mũi. ຫອກສາມງ່າມ : cái giáo ba mũi. ຫຼາວສາມງ່າມ : cái lao ba mũi.
ສາມສີ [sám sí](ຄ) ba màu, ba sắc.
ສາມສ່ວນ [sám suôn](ຄ) ba phần. ແບ່ງເປັນສາມສ່ວນ : chia làm ba phần.
ສາມສິບ [sám síp](ນ) ba mươi (30).
ສາມສິບກິບ [sám síp kíp] 1.(ນ) lá sách (trầu bò). 2.(ນ) ba mươi kíp (tiền Lào). 3.(ນ) tên một loại cây.
ສາມດ້ານ [sám đản](ຄ) ba mặt.
ສາມທໍ່ [sám thò](ຄ) gấp ba.
ສາມທ້າ [sám thau](ຄ) gấp ba. ລາຄາແພງທິບສາມ : giá đắt gấp ba.
ສາມປາກດີກວ່າມໍ [sám pạc đi quà m o] (ພາສິດ) (ba miệng trúng hơn thầy bói). (ເບິ່ງ): ສອງຫົວດີກວ່າຫົວດຽວ

ກຂຄງຈສຸຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

ສາມເພງຕົກມ້າຕາຍ [sám fềng tók mã tai] (ສຳນວນ) *về một cái đã thua rồi.*

ສາມມະເນລີ [sám mã nê li] ຄື: ສາມມະເນລີ.

ສາມມະເນນ [sám mã nê] ຄື: ສາມມະເນນ.

ສາມມຸ້ດສີມຸ້ໄຂ້ [sám mủ đi sì mủ khay] (ສຳນວນ) năm ngày ba tật; ba ngày béo, bảy ngày gầy.

ສາມເມັດ [sám mệch](ນ) (dầu) ba chám.

ສາມລໍ [sám lỏ](ນ) ba bánh, xích lô (ba bánh). ເອີ້ນສາມລໍໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô đi chợ.

ສາມລ່ຽມ [sám liềm](ນ) ba cạnh, tam giác. ສາມລ່ຽມທອງຄຳ : tam giác vàng.

ສາມຫາວ [sám háo](ຄ) ຄື: ສະຫາວ, ສຳຫາວ. khoác lác. ເວົ້າຈາສາມຫາວ : ăn nói khoác lác. ຕາບອດເວົ້າສາມຫາວ ທູໜວກເວົ້າແສ່ວດາວ : mắt mù nói khoác lác, tai điếc nói tận sao. ຢ່າໄດ້ທຳຊົງໂກ້ ສະຫາວໂຕອວດເກັ່ງ (ຍ່າ) : dùng bày đặt làm điệu, khoác lác khoe mình giỏi.

ສາມໜ້າ [sám lỏ](ນ) 1) ba mặt, tam diện. 2) ba góc, tam giác.

ສ້າມ [sạm] 1.(ນ) xen vào, chen vào (để sửa chữa); cấy mạ chen vào những chỗ thưa.

ສ້າມກ້າ : cấy mạ chen vào những chỗ thưa. 2.(ກ) hót, chim hót. ກໍລະວົກສ້າມ ສຽງຊ້ອຍ ກ່ອມໄຂ (ກາໄກ) : họa mi hót, tiếng nhò ru tai.

ສ້າມ 3.(ກ) đánh trống. 4.(ກ) nói năng, thảo luận.

ສົມ [sím](ນ)(ປ.) điện, thánh đường (do sự sắp quy định để làm nơi họp tụng kinh).

ສົມນ້ຳ [sím nặm](ກ) vùng nước được quy định làm nơi hội họp.

ສົມ [sím](ກ) rí tai. ສົມບັນດາເລື່ອງລັບ : rí tai những câu chuyện bí mật.

ສົມ [sím](ຄ) biệt tăm, biệt tích. ໄປມຶດອົມ ສົມ : đi biệt tăm biệt tích.

ສົມ [súm](ຄ) tối tăm, u ám.

ສົມເສົ້າ [súm sau](ກ) chán nản, phiền muộn.

ສົມ [súm](ກ) ເບິ່ງ: ສົມ. rí tai.

ສຸມ [súm] 1.(ກ) 1) đốt, nhen (lửa). ສຸມໄຟ : nhen lửa, đốt lửa. 2) xúm; tập trung. ສຸມເຂົ້າ ເບິ່ງອຸປັດຕິເຫດ : xúm vào xem vụ tai nạn. ສຸມໃສ່ : tập trung vào. ຈຸດສຸມ : trọng tâm,

trung tâm. 3) chất đông, chông. ສຸມພື້ນໄວ້ ຂ້າງຝາ : chất đông củi bên cạnh vách tường.

4) nung nấu. ສຸມຢູ່ໃນອົກ : nung nấu trong lòng. 2.(ນ) đông. ສຸມພື້ນ : đông củi. ສຸມໄມ້ : đông cây.

ສຸມຂອນ [súm khón](ກ) nhen lửa.

ສຸມຄວັນ [súm khoăn](ກ) đốt lửa cho thành khói, hun khói.

ສຸມຍຸງ [súm hung](ກ) hun muối, xông muối.

ສຸມທຸມ [súm thum](ນ) bụi cây, lùm cây. ເຂົ້າໄປສູ່ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ (ເວດ) : đi vào bụi cây.

ສຸມທຸມພຸ່ມໄມ້ [súm thum fùm mảy](ນ) bụi cây, lùm cây.

ສຸມປາຍຫອກ [súm pai hoọc](ກ) chĩa mũi nhọn.

ສຸມປືນ [súm pún](ກ) tập trung hỏa lực.

ສຸມໄຟ [súm phay](ກ) nhen lửa, đốt lửa.

ສຸມພື້ນ [súm phún](ນ) đông củi.

ສຸມຫົວ [súm húa](ກ) xúm lại, tụm lại (bàn làm việc xấu). ສຸມຫົວກັນຫຼິ້ນໄພ້ກິນເງິນ : tụm lại đánh bạc ăn tiền.

ສຸ່ມ [sùm](ນ) 1) cái thoi, cái lờ (đơm cá). ສຸ່ມ ສັກປາ : cái nơm. ສັກສຸ່ມ : úp nơm. 2) lồng, bu. ສຸ່ມໄກ່ : cái lồng gà, cái bu gà. (ສຳນວນ)

ສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : hú họa; bừa bãi.

ສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ [sùm sì sùm hạ](ກ) hú họa; bừa bãi. ຍິ່ງສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : bắn hú họa. ໃຊ້ເງິນສຸ່ມສີ່ສຸ່ມຫ້າ : chi tiêu bừa bãi.

ສຸ່ມ [sùm] 1.(ຄ) nhọn ngắn. 2.(ກ) đẽo nhọn.

ເສມ [sém](ນ) dờm, dờm dãi, dằm.

ເສມຫະ [sém há](ນ) dờm, dằm. ຢາລະລາຍ ເສມຫະ : thuốc tiêu dờm.

ແສມແລມ [xém lem](ຄ) mặt nhỏ và nhọn; chờ chực (ăn, nói). ຫຼົງເຫັນໜ້າ ແສມແລມ ຢ້ານແຕ່ແກ່ມ (ບູຮານ) : nhìn thấy mặt nhỏ nhọn chỉ sợ chực ăn bám theo.

ສົມ [sóm] 1.1(ກ) 1) ຄື: ບວກ. cộng. ສົມເລກ : cộng số. 2) pha chế. ສົມຢາ : pha chế thuốc.

2) hợp, lai, phối (giống). ສົມຢາ : pha chế thuốc. ສົມພັນ : hợp giống, phối giống, lai giống. 3) phối, hợp, phối hợp. ສົມຢາ : pha chế thuốc. ປະສົມ : phối hợp. 1.2(ຄ) thích

hợp, cân xứng, cân đối, hài hòa. **ສົມຮູບ** : hình dáng hài hòa, hình dáng hợp lí. **ສົມກັນ** : xứng đôi. 2.(ນ)(ປ.) nhà tu hành, tu sĩ. **ທົ່ງຜະໜວດເປັນສົມ (ສົນ)** : đi tu (thành nhà tu hành). 3.(ຄ) cùng nhau, cùng với nhau. **ສົມສູ່** : chung chạ, chung chăn gối. 4.(ນ) (thực vật) thàn mát, còn gọi là mắc bát, hột mát, duốc cá, thăn mút (Milletia ichthyochtona Drake, họ Fabaceae). **ຕົ້ນສົມ** : cây thàn mát. **ສົມກຽດ** [sóm kiết](ຄ) xứng danh, xứng đáng, đáng vinh dự. **ຢູ່ໃຫ້ສົມກຽດ, ຢ່າຢູ່ຄືຄົນຖ່ອຍ** : hãy sống xứng đáng, đừng sống hèn nhát. **ປະກອບສ່ວນຢ່າງສົມກຽດ** : đóng góp xứng đáng.

ສົມກັນ [sóm canh](ກ) hợp, phù hợp, cân xứng, hài hòa; đẹp đôi. **ຄູ່ສົມລົດນີ້ສົມກັນດີ** : đôi tân hôn ấy xứng đôi thật.

ສົມກັບ [sóm cấ](ກ) xứng với. **ສົມກັບໂທດກຳ** : xứng với tội lỗi.

ສົມເຂົ້າກັນ [sóm khậu canh](ກ) cộng lại, gộp vào.

ສົມຄະເນ [sóm khả nê](ຄ) đúng dự định. **ທຸກຢ່າງເກີດຂຶ້ນສົມຄະເນ** : mọi việc xảy ra đúng dự định.

ສົມຄ່າ [sóm khả](ຄ) đáng, đáng giá. **ຊື້ລາຄານັ້ນບໍ່ສົມຄ່າ** : mua giá đó thật không đáng. **ຮຳຮຽນແນວໃດໃຫ້ສົມຄ່າພໍແມ່ລ້ຽງດູຢ່າງລຳບາກ** : học tập làm sao cho đáng công cha mẹ nuôi nấng khó nhọc.

ສົມຄ່າຈ້າງ [sóm khả chẳng](ກ) xứng tiền công.

ສົມຄູ່ [sóm khù](ຄ) xứng đôi, vừa đôi lứa. **ສົມຄູ່ກັນ** : vừa đôi phải lứa, xứng đôi vừa lứa.

ສົມຄຳ [sóm khăm](ກວ) đúng lời, đúng như lời.

ສົມຄວນ [sóm khuôn](ຄ) 1) đáng, xứng đáng, nên như vậy. **ສົມຄວນໄລ່ອອກ** : đáng khai trừ. 2) tương đối, khá. **ພູມພາບງາມພໍສົມຄວນ** : cảnh vật khá đẹp.

ສົມຄົບ [sóm khộp](ກ) câu kết, cấu kết. **ພວກປະຕິການສົມຄົບກັນເພື່ອທຳລາຍລະບຽບຄວາມ**

ສະຫງົບ : bọn phản động câu kết nhau để phá hoại trật tự an ninh.

ສົມໃຈ [sóm chay](ກ) vừa lòng, vừa ý, hả dạ, thỏa lòng. **ເງິນທີ່ນີ້ຄົງບໍ່ສົມໃຈເຂົາດອກ** : tiền ngân này chắc không vừa ý anh ta đâu. **ສົມໃຈມັກ** : hả dạ, thỏa mãn.

ສົມຈິງ [sóm ching](ຄ) đúng thật, như thật. **ຄຳທຳນາຍຂອງເຂົາສົມຈິງ** : lời tiên đoán của ông ta đúng thật.

ສົມສູ່ [sóm sù](ກ) chung sống, chung chạ, chung chăn gối. **ສົມສູ່ໂລເລ** : chung chạ bậy bạ.

ສົມສັກສີ [sóm sắc sí](ຄ) đúng chân giá trị, xứng phẩm giá. **ຕໍ່ສູ້ຢ່າງສົມສັກສີ** : chiến đấu một cách đúng phẩm giá.

ສົມສ້າງ [sóm sang](ກ) cùng nhau làm, cùng gây dựng. **ສົນສົມສ້າງ** : vốn cùng gây dựng (cặp vợ chồng).

ສົມສຽງ [sóm siêng](ກ) cộng âm, giao hưởng.

ສົມສ່ວນ [sóm suôn](ຄ) cân đối, hợp tỉ lệ, đồng đều. **ຮ່າງກາຍສົມສ່ວນ** : thân hình cân đối.

ສົມຂຶ້ [sóm xù](ຄ) xứng đáng, xứng danh.

ສົມຍາ [sóm nhai](ນ) tên lòng, tục danh, biệt danh.

ສົມໂຍກ [sém nhôóc](ນ) quan hệ vợ chồng.

ສົມເຍດ [sóm nhét](ຄ) ①: ②: ສົມຍາ.

ສົມຍົດ [sóm nhộch](ຄ) xứng danh, xứng đáng với địa vị.

ສົມຍອມ [sóm nhom](ກ) thỏa hiệp, thỏa thuận, quy thuận. **ການເຈລະຈາສຸດທ້າຍກໍມາຮອດບ່ອນສົມຍອມກັນ** : cuộc thương lượng cuối cùng đã đến chỗ thỏa hiệp.

ສົມດັ່ງປາຖະໜາ [sóm đẳng phạt thả ná](ຄ) toại nguyện, thỏa lòng mong muốn.

ສົມເດັດ [sóm đức](ນ) hoàng thân, hoàng tử; đức. **ສົມເດັດພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ** : Đức vua. **ສົມເດັດພະສັງຄະລາດ** : Đức giáo hoàng.

ສົມເດັດເຈົ້າ [sóm đức chúa](ນ) quốc vương, hoàng thượng.

ສົມເດັດພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ [sóm đức giả chúa mả há xi vich](ນ) đức vua, nhà vua.

ສົມເດັດພະສັງຄະລາດ [sóm đức giả sáng khả

ກຂຄງຈສີຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

lát|(ນ) Đúc giáo hoàng.

ສົມດຸນ [sóm đunh](ຄ) cân bằng, đồng đều, cân xứng.

ສົມທົບ [sóm thộp](ກ) phối hợp, kết hợp. **ສົມທົບກຳລັງ** : phối hợp lực lượng. **ສົມທົບວຽກງານ** ຊຶ່ງລະບະທານກັບວຽກງານຕ່າງໄພແລ້ງ : kết hợp công tác thủy lợi với công tác chống hạn. **ສົມທົບຍຸດທະສາດກັບຍຸດໂທບາຍ** : kết hợp chiến lược và sách lược.

ສົມນ້ຳສົມຕ່ອນ [sóm nặm sóm tòn] (ສຳນວນ) ຄື: ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ.

ສົມນ້ຳສົມເນື້ອ [sóm nặm sóm nũa] (ສຳນວນ) (xúng nước xứng thịt) vừa đôi phải lứa; bằng đôi phải lứa; vừa duyên phải lứa; xứng đôi phải lứa; xứng đôi vừa lứa. ເຈົ້າປ່າວເຈົ້າສາວຄູ່ນີ້ ເບິ່ງສົມນ້ຳສົມເນື້ອກັນດີ : cặp cô dâu chú rể này trông vừa đôi phải lứa nhau.

ສົມນ້ຳໜ້າ [sóm nặm nạ](ຄ) ຄື: ສົມພື້ນ, đáng kiếp, đáng đời, đáng mặt; bố ghét. ປັກນັ້ນຕາຍກໍສົມນ້ຳໜ້າມັນ : tên ấy chết cũng đáng kiếp. ດັ່ງຫຼາຍ ບໍ່ໃຫ້ໄປເບິ່ງຮູບເງົາ ໃຫ້ສົມນ້ຳໜ້າ : nghịch lắm, không cho đi xem chiếu bóng, cho bố ghét.

ສົມບູລະນາຍາສິດທິລາດ [sóm bu lả na nha xích thỉ lát|(ນ)(ສ.)] chế độ quân chủ (vua có quyền lực cao nhất).

ສົມບຸກສົມບັນ [sóm búc sóm banh](ກ) 1) xông pha. 2) quần quật.

ສົມບັດ [sóm bách|(ນ)(ປ.)] tài sản, của cải. ຊັບສົມບັດ : tài sản của cải. ລາຊະສົມບັດ : ngai báu, ngai vàng.

ສົມບັດຄູນເມືອງ [sóm bách khun mưong|(ນ)] tài sản làm cho đất nước phát triển (14 loại).

ສົມບັດນັກເລງ [sóm bách nặc lêng|(ນ)] của cải được một cách bất chánh, của phi nghĩa (4 nhóm: buôn bán phụ nữ, ma túy, cờ bạc và gắp gỗ người xấu).

ສົມບັດຜູ້ດີ [sóm bách fự đi|(ນ)] đạo đức của người hiền.

ສົມບັດພັດສະຖານ [sóm bách fách sá thán|(ນ)(ປ.)] cơ ngơi.

ສົມບູນ [sóm bun](ຄ)(ປ.) hoàn toàn, hoàn hảo,

hoàn chỉnh. ເອກະລາດສົມບູນ : hoàn toàn độc lập. ແຜນການສົມບູນ : kế hoạch hoàn chỉnh. ສົມບູນສິດທິລາດ : quân chủ lập hiến. ສົມບູນພູນສຸກ : hạnh phúc đầy đủ, tràn trề sung sướng.

ສົມບູນສິດທິລາດ [sóm bun xích thỉ lát|(ນ)] quân chủ lập hiến.

ສົມບູນແບບ [sóm bun bẹp|(ຄ)] trọn vẹn, hoàn toàn, hoàn thiện. ກິດຈະການກໍ່ສ້າງທີ່ສົມບູນແບບອັນໜຶ່ງ : một công trình xây dựng hoàn thiện.

ສົມບູນພູນສຸກ [sóm buun fuun súc] (ສຳນວນ) sung túc, phong lưu. ຊີວິດການເປັນຢູ່ສົມບູນພູນສຸກ : đời sống sung túc.

ສົມປະກອບ [sóm pả cộp|(ຄ)] vừa vắn, hài hòa. ຮູບຮ່າງສົມປະກອບ : hình dáng hài hòa.

ສົມປະສົງ [sóm pả sớng|(ຄ)] toại nguyện.

ສົມປະດີ [sóm pả đi|(ນ)] sự thúc tỉnh, sự hay biết.

ສົມປາຖະໜາ [sóm pạt thả nà|(ນ)] toại nguyện, đạt được nguyện vọng. ໃຫ້ໄດ້ສົມປາຖະໜາ : cho được toại nguyện.

ສົມຜູດ [sóm fút|(ກ)] tính vị trí của hành tinh trong tử vi; tính số tử vi.

ສົມຜົນ [sóm fớnh|(ນ)] phương trình. ສົມຜົນຂັ້ນສອງ : phương trình bậc hai.

ສົມພໍ [sóm fỏ|(ສັນ)] hèn chi, hèn gì, thảo nào. ມັນໂຊ ສົມພໍບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາມັນ : nó bị óm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ສົມພໍດີ [sóm fỏ đi|(ນ)] vừa vắn, vừa khớp, vừa đúng.

ສົມພໍວ່າ [sóm fỏ và|(ສັນ)] thảo nào mà. ເຮັດວຽກແບບນັ້ນສົມພໍວ່າບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : làm ăn như thế thảo nào chẳng được gì.

ສົມພິງ [sóm fông|(ນ)] bói toán, xem số tử vi.

ສົມພາດ [sóm fát|(ນ)(ປ,ສ.)] sự sống chung, sự chung chạ.

ສົມເພດ [sóm fết|(ນ)] sự thương tâm, sự thương hại. ໜ້າສົມເພດ : đáng thương. ສົມເພດເວທະນາ : thương cảm, bi cảm.

ສົມເພດເວທະນາ [sóm fết vết thả nà|(ກ)] thương cảm, bi cảm.

ສົມໂພດ [sóm fót] 1.(ນ)(ປ.) đại lễ, tiệc lễ long
trong. 2.(ກ)(ປ.) sư đắc đạo thành Phật.

ສົມພານ [sóm fan|(ນ)(ປ.) 1) công lao, công lao hành đạo, thành đạt. 2) trưởng tu viện.

ສົມພັນ [sóm fǔn](ຄ) ຄື: ສົມມາໝ້າ. đáng kiếp, đáng đời, đáng mắt.

ສົມພົນ [sóm fônɰ](ນ)(ປ.) cách tập hợp lực lượng.

ສົມພອນປາກ [sóm fon pax](ພ)(ປ.) lời nhận
sự chúc phúc của người khác. **ຂໍໃຫ້ສົມພອນ**
ປາກ : xin hãy được như lời nói.

ສົມພົບ [sóm fòp](ນ)(ປ.) sự tạo hóa. ວັນສົມ
ພົບ : ngày tạo hóa sinh ra thế giới bao la.

និមមេពី |sóm mǎ tǐ| តិ: និមមុត.

ສົມມະຕິຖານ [sóm mǎ tí thán](ນ) **ຮື:** ສົມມຸຕິຖານ. giá thuyết. ສົມມະຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດມະນຸດ : giá thuyết về nguồn gốc loài người.

ສົມມະນາ [sóm mã na](ກ) đã tạ, tạ ơn, trả ơn, hầu tạ. **ສົມມະນາຄນ** : tạ lễ, đáp lễ.

ສົມມະນາຄຸນ [sóm mã na khunh] (ກ) ta lễ, đáp lễ, hậu tạ; thưởng. ໃຜຮູ້ຈັກ ບອກໃຫ້ພວກຂ້ອຍ, ຂໍຂອບໃຈແລະສົມມະນາຄຸນ : ai biết được báo cho chúng tôi biết, xin cảm ơn và hậu tạ. ສົມມະນາຄຸນລູກຄ້າດ້ວຍຂອງຂວັນ : thưởng khách hàng bằng quà tặng.

ສົມມະນາບຸນຄຸນ [sóm mã na bunh khunh](ນ)
ຄຳ: ສົມມະນາຄານ.

ສົມມາ [sóm ma](ກ) xin lǎi, ta lǎi.

ສົມມຸຕິຖານ [sóm mət tí thán](ນ) ຄື: ສົມມະຕິຖານ. giả thuyết. ສົມມຸຕິຖານກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.

ສົມມຸດ [sóm mұt] 1.(ກ) ກໍາລັງ, ເຕັ້ນ, ເຕັ້ນ, ເຕັ້ນ. 2.(ນ) ທີ່ ດູ່, ວິ ດູ່, ກໍາ ດູ່. ສົມມຸດວິນິຍົມ
ແມ່ນຕ້ອງຢູ່ເຮືອນ : ທີ່ ດູ່ ຕົວ ມູ່ ທີ່ ພາກ ນີ້ ອາດ
ຢູ່.

ສົມລາຄາ [sóm la kha](ត) だん giá, だん tiền.
ໂມງສົມລາຄາ : đồng hồ だん giá.

ສົມລົດ [sóm lōch](ນ)(ປ.) 求婚, thành hôn, kết hôn. ງານສົມລົດ : hôn lễ.

ສົມໄວ [sóm vay](ຄ)(ປ.) hợp tuổi, hợp với lứa

tuổi.

ສົມເຫຼືອສົມແຮງ [sóm hũa sóm heng](ຄ) 1) vຸ້ນ
súc, hợp súc. ເຮັດສົມເຫຼືອສົມແຮງ : làm vùn
súc. 2) đích đáng. ລາງວັນສົມເຫຼືອສົມແຮງ :
phần thưởng đích đáng.

ສົມເຫດ [sóm hət](ត) ສຸພ ລີ, ດຸ່ນ ລີ, ດຸດ ລີ, ທ່ອນ ຕົງ. ວິທີແກ້ໄຂສົມເຫດ : cách giải quyết hợp lý. (ສຳນວນ) ສົມເຫດສົມຜົນ : hợp tình hợp lý.

ສົມເຫດສົມຜົນ [sóm hệt sóm fỏnh](๑) hợp tình hợp lí. ເວົ້າສົມເຫດສົມຜົນ : nói hợp tình hợp lí.

ສົມເຫດຜົນ [sóm hệt fỏnh](ត) xác đáng, có căn cứ, có lí lẽ.

ສົມຫວັງ [sóm vǎng](๑) thỏa lòng mong ước, toại nguyện. **ສົມຫວັງ**ກັບຊີວິການເປັນຢູ່ປັດຈຸບັນ : toại nguyện với cuộc sống hiện tại.

ສົມໜ້າ [sóm na](ຄ) thích hợp, phù hợp.

ສົມຮູ້ [sóm hủ](ກ) ຄຳ ເວົ້າ, ທ່ານ ດົນ, ດົນ
ລື. ສົມຮູ້ກັນເພື່ອຍັກຍອກງົບໆ : ທ່ານ
ດົນ ວິ ນຳ ເພື່ອ ຕໍ່ ອົງ ກຸ້. ຜູ້ສົມຮູ້ :
ຄໍ ດົນ ລື. (ສຳນວນ) ສົມຮູ້ຊ່ວຍຄົນ : ດົນ
ລື, ທ່ານ ດົນ, ຄຳ ເວົ້າ.

ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ [sóm hủ huòm khịch](ກ) ຄື: ສົມ
ຮູ້. đồng lõa, thông đồng, cấu kết. ການສົມຮູ້
ຮ່ວມຄິດ : (sự) đồng lõa, thông đồng. ຜູ້ສົມຮູ້
ຮ່ວມຄິດ : kẻ tòng phạm, kẻ thông đồng, kẻ
đồng lõa. ມັນເປັນພຽງຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດເທົ່ານັ້ນ :
nó chỉ là kẻ tòng phạm mà thôi.

ສົ້ມ [sò̌m] **1.1(ຄ)** chua, thuộc về chất chua.
ໝາກມ່ວງສົ້ມ : xoài chua. **ນ້ຳສົ້ມ** : giấm.
1.2(ນ) đồ bóp, đồ chua (thức ăn), dưa muối.
ສົ້ມປາ : bóp cá. **ສົ້ມຜັກ** : dưa muối. **2.(ນ)**
 (động vật) con kiến đỏ, kiến lửa. **ມົດສົ້ມ** :
 kiến đỏ, kiến lửa.

ສົມກະພໍເກືອ [sòm cả fo cưa] (ພາສິດ) (chua cũng chẳng thua muói). ຄື: ເກືອຈົມເກືອ.

Sim 莽 [sòm cŭng](**u**) 1) tên một loại cây leo lá có vị chua và ngọt trộn lẫn, dùng ăn với cọi cá, cọi tôm. 2) đùm dũm, còn gọi là cây ngấy, ngấy chữa lá, cây tu hú (*Rubus cochinchinensis* Tratt. *Rubus fruticosus* Lour.

Rubus playfairii Hemsl, Rubus moluccanus L trong họ Hoa hồng Rosaceae). 3) thùn mủn, còn gọi là cây chua meo (Embelia ribes Burn, họ Đơn nem Myrsinaceae).

ສົມກົບ [sòm kóp](n) một loại cây, vị chua, hấp với cá, lươn làm cho có vị ngon ngọt.

ສົມງົວສົມຄວາຍ [sòm ngua sòm khoai](n) nem.

ສົມສັງວ [sòm siêu](n) loại cây, lá chua, lá dùng nấu canh cá hoặc thịt.

ສົມຂັນ [sòm sủn](n) thịt chua, nem.

ສົມປາ [sòm pa](n) cá ướp, bóp cá.

ສົມປ່ອຍ [sòm pòi](n) (thực vật) bồ kết, còn gọi là tạo giáp, tạo giác, (Gleditschia australis Hemsley, họ Caesalpiniaceae).

ສົມປ່ອຍເທດ [sòm pòi thét](n) (thực vật) bồ hòn, bòn hòn (Sapindus mukorossi, họ Bồ hòn Sapindaceae).

ສົມຜໍ [sòm fò](n) **ຄື:** ຂ່ອຍ. cây ruối, duối (để làm giấy, ăn và làm thuốc) (Streblus asper Lour, họ Dâu tằm Moraceae).

ສົມຜັກ [sòm fắc](n) dưa muối. **ສົມຜັກກາດ** : dưa cải muối.

ສົມຜັດ [sòm fết](n) chua cay.

ສົມພໍດີ [sòm fò di](n) cây hồng cận biếc hay mộc cận (Hibiscus sabdariffa L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົມພົດ [sòm fộch](n) cây muối, còn gọi là diêm phu mộc (Rhus sinensis Mill, họ Anacardiaceae).

ສົມໂພດ [sòm fốt](n) chua quá.

ສົມມື [sòm mu](n) phật thủ (Citrus medica L. var. sarcodactylus Sw, họ Cam quýt Rutaceae).

ສົມມໍ [sòm mo](n) một loại cây to vừa, lá to, dùng làm thức ăn và thuốc.

ສົມມໍບົງ [sòm mo bi ngu](n) loại cây sòm mo, trái có vị đắng.

ສົມມໍໄຫຍ່ [sòm mo nhày](n) loại cây sòm mo, trái dùng làm thức ăn và làm thuốc.

ສົມລົມ [sòm lôm](n) loại cây leo, dây dùng đan lò được.

ສົມໝູ [sòm mú](n) nem. **ປົນເຂົ້າຂົ້ວໃສ່ສົມໝູ** : trộn thính vào nem.

ສົມໂອ [sòm ô](n) **ຄື:** ໝາກສົມໂອ. (thực vật) bưởi (Citrus grandis Osbeck).

ສົມອອບແອບ [sòm ọp ẹp](n) loại dây leo nhỏ, lá giòn, vị chua, dùng nấu với nấm.

ສົມໂຮງ [sòm hoông](n) tên một loại cây, thân gỗ mềm, dùng làm nhà.

ໂສມ [sóm](n) 1.(n) hình, hình dáng, hình dung.

ຮູບໂສມ : hình dáng, dung nhan. 2.(n) (thực vật) nhân sâm (Panax ginseng C.A. Mey, họ Araliaceae). **ໂສມເກົາຫຼີ** : sâm Cao li.

3.(n)(p,s.) **ຄື:** ດວງເດືອນ. mặt trăng, hăng nga.

ໂສມເກົາຫຼີ [sóm cau lí](n) (thực vật) nhân sâm Triều Tiên (Panax ginseng C.A. Mey, họ Araliaceae).

ໂສມຕູ [sóm tu](n) thân hình đẹp, hình dáng đẹp.

ໂສມຝ້າຍ [sóm phai](n) **ເບິ່ງ:** ງົວເລຍ. **ຕົ້ນໂສມຝ້າຍ** : cây sâm bố chính.

ໂສມໜ້າ [sóm nà](n) vẻ mặt, khuôn mặt, bộ mặt.

ສອມລອມ [xóm lom](n) **ຄື:** ຊອມລອມ. có tính thích rình, chờ, chực (ăn, nói).

ສ້ອມ [xòm] 1.(n) 1) vót nhỏ, dẽo nhỏ. 2) **ຄື:** ສ້ອມແປງ. sữa chữa, tu sửa. **ສ້ອມເຮືອນ** : sửa nhà. **ສ້ອມແຊມ** : sữa chữa. 2.(n) cái nĩa. **ເອົາສ້ອມໃຫ້ແດ່** : lấy cho cái nĩa.

ສ້ອມຂ້ອນ [xòm xỏn](n) nĩa thìa.

ສ້ອມແຊມ [xòm xem](n) sữa sang, sữa chữa. **ສ້ອມແຊມເຮືອນຊານ** : sữa sang nhà cửa. **ສ້ອມແຊມຖະໜົນຫົນທາງ** : sữa chữa đường sá.

ສ້ອມແປງ [sòm peng](n) **ຄື:** ສ້ອມ. sữa chữa, tu sửa. **ສ້ອມແປງຖະໜົນຫົນທາງ** : tu sửa đường sá. **ສ້ອມແປງເລື້ອຍແປບນັ້ນມີແຕ່ເບື້ອງເງິນລ້າ** : sữa chữa mãi như thế chỉ chết tiền thôi. **ສ້ອມແປງຄືນໃໝ່** : tu sửa lại.

ເສີມ [sóm](n) **ຄື:** ສົ່ງເສີມ. thêm, bổ sung, bồi, vun. **ເສີມສວຍ** : trang điểm, làm đẹp. **ເສີມກຳລັງ** : bổ sung lực lượng. **ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ** : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. **ສົ່ງເສີມ** : khuyến

khích, khích lệ, cổ vũ.

ເສີມໂຄກ [sóm khoóc](ນ) nhân trần, bồ bồ (Adenosma indianum Lour, họ Scrophulariaceae).

ເສີມຄວາມງາມ [sóm khoam ngam](ກ) tô điểm, trang điểm.

ເສີມສວຍ [sóm suói](ກ) trang điểm, làm đẹp, thắm mã. ຮ້ານເສີມສວຍ : tiệm thắm mã.

ສຽມ [siém](ນ) cái thuổng. ຖືສຽມໄປປູກຕົ້ນໄມ້ : mang thuổng đi trồng cây.

ສຽມຊຸດ [siém khút](ກ) 1) ສຽມ.

ສຽມ [siém] 1.(ກ) mài, vót cho nhọn. ສຽມຫຼາວຈິນແຫຼມ : vót nhọn mũi lao. (ພາສິດ) ສຽມເຂົາຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ : xuyt chó bụi rậm. 2.(ຄ) 1) nhọn. ໜ້າສຽມ : mặt nhọn. 2) sắc sảo, linh lợi, nhạy bén. ສຽມແຫຼມ : sắc bén, tinh vi, nhạy bén.

ສຽມເຂົາຄວາຍໃຫ້ຊົນກັນ [siém kháu khoai hay xônch cãn] (ພາສິດ) (vót nhọn sừng trâu cho húc nhau) xuyt chó bụi rậm; huýt chó bụi rậm.

ສຽມສອນ [siém sôn](ກ) xúi, xúi, xúi giục. ໃຜສຽມສອນໃຫ້ພວກສູເຮັດແບບນັ້ນ? ai xúi chúng bay làm điều đó?. ສຽມສອນພະຍານ : xúi người làm chúng.

ສຽມແຫຼມ [siém lém](ຄ) sắc bén, sắc sảo, tinh vi, nhạy bén. ຄວາມເຫັນສຽມແຫຼມ : ý kiến sắc sảo.

ເສື່ອມ [xuòm](ກ) giảm sút, bớt, mất, lụn bại, suy. ເສື່ອມກຳລັງ : mất sức.

ເສື່ອມກຳລັງ [xuòm cãm lǎng](ກ) mất sức.

ເສື່ອມຄ່າ [xuòm khà](ກ) giảm giá trị.

ເສື່ອມຄຸນະພາບ [xuòm khunh nả fáp](ກ) giảm chất lượng, kém hiệu lực, kém phẩm chất.

ເສື່ອມຄວາມຈຳ [xuòm khoam chǎm](ກ) mất trí nhớ, giảm trí nhớ.

ເສື່ອມເສຍ [xuòm xía](ກ) sa sút, suy thoái, suy đồi. ຮີດຄອງປະເພນີເສື່ອມເສຍ : phong hóa suy đồi.

ເສື່ອມສັດທາ [xuòm sǎt tha](ກ) thất tín; thất đức. ເຮັດໃຫ້ເສື່ອມສັດທາ : làm cho thất tín.

ເສື່ອມສິລະທຳ [xuòm sính lá thǎm] ເບິ່ງ:

ເສື່ອມສິນທຳ.

ເສື່ອມສິນທຳ [xuòm sính thǎm](ກ) đạo đức suy đồi.

ເສື່ອມສູນ [suòm sún](ກ) tổn thất, mất mát, thất lạc.

ເສື່ອມໂຊ [xuòm sô](ກ) mòn mỏi, ốm yếu.

ເສື່ອມຊຸດ [xuòm xut](ກ) suy sụp, suy bại, suy tàn.

ເສື່ອມຊາມ [xuòm xam](ກ) đòi bại, hủ bại, đòi truy. ແດກຍັດບັນດາແນວຄິດເສື່ອມຊາມ : nhòt nhét tư tưởng đòi truy.

ເສື່ອມໂຊມ [xuòm xôm](ກ) suy yếu, suy sụp, suy vi, suy bại. ວຽກງານເສື່ອມໂຊມ : công việc suy bại.

ເສື່ອມຖອຍ [xuòm thóit](ກ) suy thoái, thoái hóa. ເສດຖະກິດເສື່ອມຖອຍ : nền kinh tế suy thoái.

ເສື່ອມລາຄາ [xuòm la kha](ກ) bị hạ giá.

ສວມ [xuóm](ກ) đeo, mang, mặc, đội. ສວມແວ່ນຕາ : đeo kính. ສວມເສື້ອ : mang áo, mặc áo. ສວມໝວກ : đội mũ.

ສວມກອດ [xuóm cọt](ກ) ôm, ôm chặt.

ສວມເກີບ [xuóm cộp](ກ) mang giày.

ສວມເຂົາ [suóm kháu] (ສຳນວນ) cấm sừng. ເຂົາຖືກສວມເຂົາ : anh ta bị cấm sừng.

ສວມປາກ [xuóm pác](ນ) rọ mõm, rọ bites mõm.

ສວມມົງກຸດ [xuóm mông cút](ກ) đội mũ miện; lên làm vua.

ສວມແວ່ນຕາ [xuóm vèn ta](ກ) đeo kính.

ສວມໝວກ [xuóm muộc](ກ) đội mũ.

ສວມຮອຍ [xuóm hoit](ກ) mào xưng, mào nhận. ສວມຮອຍວ່າເປັນນັກຂ່າວ : mào xưng là nhà báo.

ສ່ວມ [xuóm](ຄ) một loại tiếng động.

ສ້ວມ [xuòm](ນ) 1) phòng, buồng. ສ້ວມນອນ : phòng ngủ, buồng ngủ. 2) nhà xí, toa lét, cầu tiêu. ສ້ວມຖ່າຍ : cầu tiêu.

ສ້ວມຖ່າຍ [xuòm thài](ນ) cầu tiêu.

ສ້ວມນອກ [xuòm noóc](ນ) phòng ngoài, tiền sảnh.

ສ້ວມນອນ [xuòm non](ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.



ສົມອາບນ້ຳ [xuôm ạp nặm](ນ) phòng tắm, buồng tắm.

ສາວ [sáo] 1.(ນ) 1) ຄື: ຜູ້ສາວ. con gái, cô gái. ຜູ້ສາວ : con gái. ເລີ່ມເປັນສາວ, ຂຶ້ນສາວ : dậy thì. ນາງສາວ : cô gái. ລູກສາວ : con gái. ຫຼານສາວ : cháu gái. (ພາສິດ) ສາວສິບເຈັດເປັດໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ : gái mười bảy bề gãy sừng trâu. 2) từ đệm trước tên người thuộc nữ giới. ສາວແດງ : chị Deng, cô Deng. 2.(ກ) 1) đẩy về phía trước, bào. ສາວກົບ : bào, bào gối. 2) cuộn, kéo vào (dây, chỉ). ສາວເຊືອກ : cuộn dây. 3) móc ra, moi ra, kéo ra, gỡ ra. ສາວຫຼອກ, ສາວໄໝ : gỡ sợi tơ, cuộn tơ. (ພາສິດ) ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ : vạch áo cho người xem lưng. 4) rảo. ສາວບາດກ້າວ : rảo bước.

ສາວແກ່ [sáo kè](ນ) gái già.

ສາວກົບ [sáo cốp](ກ) bào, bào gối.

ສາວກ້າວ [sáo cảo](ກ) rảo bước, đi nhanh.

ສາວສະໝົມ [sáo sả nóm](ນ) cung tần.

ສາວສະຫວັນ [sáo sả vánh](ນ) tiên nữ.

ສາວແສ້ [sáo sẹ](ນ) con gái, con gái con góc. ເປັນສາວເປັນແສ້ເຮັດແບບນັ້ນບໍ່ໄດ້ : con gái con góc làm như thế sao được.

ສາວໄສ້ [sáo say](ກ) 1) moi ruột. 2) bôi móc, moi móc.

ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ [sáo say hay ca kinh] (ພາສິດ) (moi ruột cho quạ ăn) cởi áo cho người xem lưng; gà nhà lại bới bếp nhà; trong nhà đóng cửa dạy nhau; vạch áo cho người xem lưng.

ສາວສຳນ້ອຍ [sáo xăm nỏi](ນ) gái tuổi cập kê, gái dậy thì.

ສາວສິບເຈັດເປັດໄມ້ແກ່ນຫຼ້ອນ [sáo súp chéch béch mảy kèn lộn] (ພາສິດ) (gái mười bảy uôn cong cây gỗ chết).

ສາວໄຂ້ [sáo xáy](ນ) đầy tớ gái, người hầu gái.

ສາວຊົດ [sáo xít](ນ) (cô) thiếu nữ.

ສາວຕີນ [sáo tin](ກ) rảo bước.

ສາວເທົ້າ [sáo thẩu](ກ) rảo bước.

ສາວນ້ອຍ [sáo nỏi](ນ) bé gái, cô gái nhỏ.

ສາວບໍລິສຸດ [sáo bo lí súch](ນ) trinh nữ, gái đồng trinh.

ສາວເບິ່ງ [sáo bòng](ກ) móc lên xem, lộn lên xem.

ສາວຜົມ [sáo fóm](ກ) cuộn tóc, gỡ tóc (rời).

ສາວພົມມະຈາລີ [sáo fôm mã cha li](ນ) gái trinh, trinh nữ.

ສາວເມືອງຟ້າ [sáo mường phả](ນ) tiên nữ, tiên nga.

ສາວແວງ [sáo veng] ຄື: ສາວຊົດ.

ສາວໃຫຍ່ [sáo nhày](ນ) cô gái lớn, cô nương.

ສາວໄໝ [sáo máy] ເບິ່ງ: ສາວຫຼອກ.

ສາວຫຼອກ [sáo loọc](ກ) ຄື: ສາວໄໝ. gỡ sợi tơ, cuộn tơ.

ສ້າວ [xəo] 1.(ນ) ຄື: ໄມ້ສ້າວ. cái sào dài (phía đầu chẻ để hái trái cây). ຄັນສ້າວ, ໄມ້ສ້າວ : cây sào. 2.(ນ) trò chơi đùn sào, đẩy sào. ຍູ້ສ້າວ : đẩy sào. 3.(ນ) hỏi, cơn. ເຈັບທ້ອງເປັນສ້າວໆ : đau bụng từng cơn, đau bụng từng hỏi.

ສົວ [xiú](ຄ) suốt, suốt. ລູກປົນສົວໝວກ : viên đạn suốt qua mủ.

ສົວ [xiú](ນ) trứng cá (ở mắt). ສົວຊ້າງ : nhọt, mụn to. ສົວສັງ : mụn nhỏ.

ສົວຊ້າງ [xiú sảng](ນ) nhọt, mụn to.

ສົວ [siu] 1.(ນ) cái đục, cái chày. ເອົາສົວມາສົວໄມ້ : lấy đục đục gỗ. 2.(ກ) đục, khoét; chạm. ສົວໄມ້ : đục gỗ.

ສົວ [xiu](ຄ) xanh lục. ນຸ່ງເສື້ອສີສົວ : mặc áo màu xanh lục.

ເສ່ວເຫຼ່ວ [xèu lêu](ຄ) xấu; ngả nghiêng.

ເສ່ວເຫຼ່ວ [xèu lêu] ເບິ່ງ: ເສ່ວເຫຼ່ວ.

ແສວ [xəo](ກ) hát sùng sang bên cạnh (trâu, bò). ຄວາຍແສວເຫຼືອກ : trâu hát mõng.

ແສ່ວ [xəo] 1.1(ກ) bay lượn. ປົນແສ່ວລົງກິນ : bay lượn xuống ăn. 1.2(ຄ) cao; gầy, kè, sát.

ເບິ່ງຈັງຫວະທ່າກ້າວ ຫາກຄວາມເວົ້າແສ່ວດາວ : xem điệu bộ bước đi, nhưng lời nói gần tới sao. 2.(ກ) ຄື: ປັກແສ່ວ, ຫຍິບແສ່ວ. theu, theu thùa. ແສ່ວຮູບດອກໄມ້ : theu hình đóa hoa. ແສ່ວແພມິນ : theu khăn tay. 3.(ກ) xốt. ແຫຼວແສ່ວໄກ່ : điều hầu xốt lấy gà.

ແສ້ວ [xəo](ກ) trốn tránh. ກິນແລ້ວແສ້ວໜີ : (ăn xong chuồn biến) ăn xong quẹt mỏ.

ສຽງ [xiểu] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại cây,

cảm). ຢ່າງຊະງ : đi hiên ngang.

ຊະຊາຍ [xã xai](ຄ) tung, tú tung. ຄື້ນປຶ້ມຊະຊາຍ : lục tung sách vở. ປຶ້ມສຳໄວ້ຊະຊາຍ : sách vở để tú tung.

ຊະຊາຍຢາຍຢັງ [xã xai dai giăng](ຄ) ເບິ່ງ: ภาวะจืดจาง. rái rác, rời rạc, tú tung. ວາງເຄື່ອງຂອງຊະຊາຍຢາຍຢັງ : đồ đạc để tú tung. **ຊະຊິດ** [xã xich](ຄ) gần, cận, cạnh; gần gũi. **ຊະຊ່ອນ** [xã xoòn](ຄ) ຄື: ເສາະໃສ. tươi tắn. ໜ້າຕາຊະຊ່ອນ : mặt mũi tươi tắn.

ຊະຍະ [xã nhâ] ເບິ່ງ: ຊະໂຍ.

ຊະໂຍ [xã nhô](ນ)(ປ.) ຄື: ຊະຍະ. sự chiến thắng.

ຊະດາ [xã đạ](ນ)(ປ.) 1) mũ có chóp nhọn tựa như miện. 2) búi tóc (kiểu cổ).

ຊະດິນ [xã đinh](ນ)(ປ.) ẩn sĩ, đạo sĩ.

ຊະນະ [xã nả](ກ) 1) thắng, thắng lợi, chiến thắng. ໒) chiến thắng. ຊະນະພວກຮຸກຮານ : chiến thắng bọn xâm lược. 2) vượt qua, khắc phục. ເວົ້າຊະນະບັນດາອຸປະສັກ : khắc phục các trở ngại.

ຊະນະກະກຳ [xã nả cả cả](ນ)(ປ.) nhân, nguyên nhân (xảy ra sự việc). **ຊະນະກາທິບໍດີ** [xã nả ca thi bo đi](ນ)(ປ.) người bố vĩ đại.

ຊະນະກາທິລາດ [xã nả ca thi lát](ນ)(ປ.) bố vua (thái thượng hoàng).

ຊະນະຄວາມ [xã nả khoam](ກ) thắng kiện (ở phiên tòa).

ຊະນະເປັນນາຍ ພ່າຍແພ້ເປັນສັດຕູ [xã nả pênh nai, fải fể pênh sất tu] (ພາສິດ) (thắng làm vua, thua làm kẻ thù) được ăn cả, ngã về không; được làm vua, thua làm giặc; làm nên một mình một cỗ, chẳng làm nên thì vỡ tay không.

ຊະນະອຸປະສັກ [xã nả úp pả sất](ກ) vượt được chướng ngại, vượt qua gian khó, khắc phục trở ngại.

ຊະນາ [xã na](ນ)(ປ.) nhân dân, dân chúng.

ຊະນາທິບໍດີ [xã na thi bo đi](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ຊະນິກາ [xã nỉ ca](ນ)(ປ.) má, mẹ, mẫu thân.

ຊະນີ [xã ni](ນ) ຄື: ທະນີ. (động vật) con vượn.

ຊະເນາະ [xã nỏ](ນ) lạt bên, lạt xoắn (nhiều sợi lạt bên hoặc xoắn với nhau). ຕວກຊະເນາະ : dây lạt xoắn.

ຊະນົກ [xã nộc](ນ)(ປ,ສ.) bố, cha, phụ thân.

ຊະນິດ [xã nich](ນ) 1) loại. ຊະນິດດຽວ : một loại, cùng loại, đồng loại. ຊະນິດຕ່າງກັນ : khác loại. ຊະນິດດີ : loại tốt. ມີສອງຊະນິດ : có hai loại. 2) hạng. ຄົນຊະນິດນີ້ : hạng người này.

ຊະນົນ [xã ninh](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ຊະນວນ [xã nuôn](ນ) ngòi nổ, dây dẫn cháy. ຊະນວນລົງຄາມ : ngòi nổ chiến tranh. ຊະນວນໝາກແຕກ : ngòi mìn.

ຊະນວນລະເບີດ [xã nuôn lá bột](ນ) ngòi nổ.

ຊະບາ [xã ba](ນ)(ປ.) ຄື: ສະບາ. (thực vật) dâm bụt, còn gọi là bụt (Hisbicus rosa-sinensis L, họ Bông Malvaceae), dùng làm thuốc.

ຊະບາໝູ [xã ba nú](ນ) tên nhóm cây bụi thuộc họ bông Malvaceae, hoa tựa hoa dâm bụt nhưng nhỏ hơn và không nở, có hai loại: loại hoa đứng (MalvaViscus arboreus Cav) và loại hoa rủ xuống (MalvaViscus penduliflorus DC).

ຊະມ້ອຍ [xã mỏi](ກ) 1) ຄື: ຊ້ອຍມ້ອຍ. xỉu, ngất. ສະມັ່ງຊະມ້ອຍ : chết ngất. 2) liếc.

ຊະມັດ [xã mặt](ກ) rét buốt, rét run.

ຊະລະ [xã lả](ນ)(ປ.) ຄື: ຊົນ. nước.

ຊະລະຈອນ [xã lả chon](ນ) 1) đường sông, thủy đạo. 2) sinh vật sống dưới nước, thủy sản.

ຊະລະຍານ [xã lả nhan](ນ)(ປ.) tàu, thuyền, tàu thủy.

ຊະລະທິ [xã lả thi](ນ)(ປ,ສ.) biển.

ຊະລະທອນ [xã lả thon](ນ)(ປ.) đám mây.

ຊະລາ [xã la](ນ)(ປ,ສ.) 1) tuổi già, sự già cả. ຄົນຊະລາ : người già cả. 2) sự cũ kĩ, sự hư hại.

ຊະລາໄສ [xã la sáy](ນ)(ສ.) ຄື: ຊະລາໄລ. 1) sông, hà. 2) biển, hải. 3) giếng, tỉnh. 3) cá, ngư.

ຊະລາທຳ [xã la thăm](ນ)(ປ.) điều bình thường

ຖືຊາ. ຈຳພ, ເຊ່ໍ ຕຳມ; ຄື້ຳ, ຈຳພ ຕຳພ. ຢ່າຖື
ຊາມັນ : ດູ່ງ ຈຳພ ຕຳພ ນໍ. ຢ່າຊາຄືນເມົາ :
ດູ່ງ ຈຳພ ນູ່ງ ສາ. ຢ່າໄປຊາຄວາມເດັກ
ນ້ອຍ : ດູ່ງ ຈຳພ ລື່ ນໍ່ ນໍ່ ຕຳ con.

ຊາຄະລິຍານຸໂຍກ [xa khá lĩ nha nũ
nhôc](n)(p.) ສຸ່ ຈຳພ ຄື້, ຕຳພ ຈຳພ ຄື້;
ສຸ່ ຈຳພ ຍ່ ທູ່ງ ຈຳພ.

ຊາຊິລິດ [xa xỉ lộch](n) ສຳ xi, ກູ່ງ ຄຳພ ຂ
ô tô.

ຊາຍາ [xa nha](n)(p,s.) ວຸ່.

ຊາຍາຊິບ [xa nha xí](n)(s.) ນູ່ງ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ
ຣໍ, ນູ່ງ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ, ນູ່ງ ຈຳພ
ຣື່ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຍານຸຊິບ [xa nha nũ síp](n) ນູ່ງ ຈຳພ
cho ວຸ່ ລຳມ ດື່ ດື່ ດື່ ດື່ ດື່ ດື່.

ຊາຍິກາ [xa nhĩ ca](n) ວຸ່, ຈຳພ ຈຳພ (tôn
trọng).

ຊາຍຸດ [xa nhét](n)(p.) ວຸ່ ຈຳພ, ວຸ່ ຈຳພ.

ຊາດິກ [xa dóc](n)(p.) ຄື້: ຊາຕະກະ. Jataka,
truyện về kiếp trước của Đức Phật.

ຊາຕະ [xa tá](n)(p.) ຣື່, ດື່ ຈຳພ.

ຊາຕະກະ [xa tá cá](n)(p.) ຄື້: ຊາດິກ.

ຊາຕະສະ [xa tá sả](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ
ຣື່.

ຊາຕະສະລະ [xa tá sả lả](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ,
ຈໍ ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕະສິລາ [xa tá sĩ la](n)(p.) ດື່, ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ
ຣື່, ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕະບຸດ [xa tá bút](n)(s.) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ,
bạch liên.

ຊາຕະວິທະຍາ [xa tá vịch thả nha](n)(p.) ຈຳພ
ຣື່ ຈຳພ.

ຊາຕະຮູບ [xa tá huúp](n)(p.) ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕາ [xa ta](n) 1) ນຳ່ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ. 2)
ຈໍ, ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ,
số kiếp. ຊາຕາອາພັບ : ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕາກຳ [xa ta căm](n) ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ.
ບັນດາຊາດມີສິດຕິດສິນຊາຕາກຳຂອງຕົນເອງ :
các dân tộc có quyền định đoạt vận mệnh
của mình.

ຊາຕາຂັນ [xa ta khũnh](n) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕິ [xa tí](n)(p.) 1) ສຸ່ ຈຳພ ຈຳພ. 2) ສຸ່ ຈຳພ

lại, sự tái sinh, sự hồi sinh. 3) kiếp. ຊາຕິ
ກ່ອນ : ຈຳພ ຈຳພ. ຊາຕິນີ້ : ຈຳພ ຈຳພ. 4) quốc
gia, nước. 5) dân tộc, chủng tộc. 6) gia đình,
đòng họ. 7) loại, hạng. 8) tầng lớp; giai cấp;
lớp người (của xã hội).

ຊາຕິທຳ [xa tí thả](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕິນິຍົມ [xa tí nĩ nhòm](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ
ຈໍ ຈຳພ (sô vanh), ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕິພັນວິທະຍາ [xa tí fanh vịch thả
nha](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕິພູມ [xa tí fũm](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ
ຈໍ.

ຊາຕິມາລາ [xa tí ma la](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕິລິດ [xa tí lộch](n)(p.) (vị tự nhiên)
ຈໍ, ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາຕິ [xa tí] 1.(n) (tên một loại cây, trái có
lông, hạt màu đỏ, dùng nhuộm vải) điều
nhuộm (Bixa orellana L, họ Điều nhuộm
Bixaceae). ຕື່ນຊາຕິ : ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ. 2.(n)
bậc trưởng phu; người đàn ông có tài. ຊາຍ
ຊາຕິ : ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາມິກາ [xa nĩ ca](n)(p.) ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ.

ຊານຸ [xa nũ](n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ.

ຊານຸມິນທິນ [xa nũ mĩnh thĩnh](n)(p,s.)
xương bánh chè.

ຊາປະນະກິດສິບ [sa pả nả kích sốp](n) ຈຳພ
ຈໍ, ຈຳພ ຈຳພ.

ຊາລະ [xa lả](n)(p.) ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ; ຈຳພ
ຈໍ.

ຊາລະກຳ [xa lả căm](n)(p,s.) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ,
ngư nghiệp.

ຊາລາ [xa la] 1.(n)(s.) ຈຳພ ຈຳພ ຈຳພ; ຈຳພ
ຈໍ, ຈຳພ. 2.(n) hành lang, hè (nhà).

ຊາລີ [xa li] 1.(n)(p.) ຈຳພ ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ. 2.(n)(p.)
nữ tính nhân.

ຊ່າ [xà](n) ຈຳພ, ຈຳພ ຈຳພ. ຊ່າລີ : ຈຳພ ຈຳພ.

ຊ່າລີ [xà lĩ](n) ຈຳພ ຈຳພ. ຊ່າລີທົ່ວທຸກບ່ອນ :
đồn đại mọi nơi, đồn đại xa gần.

ຊ້າ [xả] 1.(n) ຄື້: ຈຳພ ຈຳພ. ຈຳພ, ຈຳພ. ຈຳພ ຈຳພ :
giỏ (đựng thức ăn quỳên góp mang đến cho
các nhà sư ăn ở chùa). ຈຳພ ຈຳພ : lẳng đưng

hoa hoặc trái cây. ຊ້ານ້ຳກັງ : loại giò có thoa nhựa cây sơn. 2.(ນ) giống, giống nòi. ຊ້າພູ : giống trâu. 3.(ນ) vỏ nám. ຊ້າເຫັດເຜາະ : vỏ nám. 4.(ຄ) 1) chậm, trễ, muộn. ຊ້າການ : chậm việc, lỡ việc. ຊ້າຊ້າ : chậm trễ. (ສຳນວນ) ຢູ່ຊ້າກິນເຢັນ : sống vô vị, sống qua ngày đoạn tháng. (ພາສິດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫຼັງ : (đến sớm ngồi trước, đến chậm ngồi sau) đến trễ gặm xương; trâu chậm uống nước đục. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໄວ". 2) dần, chậm chạp (người). ຄົນຊ້າຊື່ : người chậm chạp. ເຊື້ຊ້າ : vùng vè, dần dần. ຊົ່ວຊ້າ : xấu xa; độc địa. 5.(ນ) xác, thi hài. ນາງນັ່ງເຝົ້າ ຂອນຊ້າຊາກຜົວ (ສິນ) : nàng ngồi cạnh xác chồng.

ຊ້າການ [xǎ can](ຄ) chậm việc, lỡ việc.

ຊ້າຈັງຫັນ [xǎ chǎng hǎn](ນ) giò (đựng thức ăn quyen góp mang đến cho các nhà sư ăn ở chùa).

ຊ້າງ [xǎ xǎ](ກວ) chằm chằm. ອ່ານຊ້າງໜ້ອຍໜຶ່ງ : đọc chậm chậm lại một chút. ຊ້າຊາມ [xǎ xam](ຄ) ngu xuẩn, khờ dại. (ສຳນວນ) ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ : dè tiện, dè hèn, bỉ ổi. ຊ້າທາ [xǎ tha](ນ) lẳng đưng hoa hoặc trái cây.

ຊ້ານ້ຳກັງ [xǎ nǎm kiểng](ນ) loại giò có thoa nhựa cây sơn.

ຊ້ານານ [xǎ nan](ກວ) từ lâu, đã từ lâu. ມີມາແຕ່ຊ້ານານ : đã có từ lâu.

ຊ້າບ່ານານ [xǎ bò nan](ກວ) dần dần, lần lần. ຊິ [xi](ກຊ) sẽ. ຊິໄປ : sẽ đi. ຊິມາ : sẽ đến. ຊິນອນ : sẽ ngủ. ຊິກິນ : sẽ ăn.

ຊິຕະ [xi tǎ](ກ)(ປ.) đã thắng, chiến thắng.

ຊິແຕກແຕກຕັບ [xi təc ɗec tǎp] (ສຳນວນ) ຄື: ຊິແຕກແຕກຮ່າ.

ຊິແຕກແຕກຮ່າ [xi təc ɗec hà] (ສຳນວນ) ăn như ma đuổi.

ຊິຖິມກໍ່ເສຍດາຍ ຊິບາຍກໍ່ຂີ້ດຽດ [xi thim co sía dai, xi bai co khi điệt] (ພາສິດ) (vắt thì tiếc, rờ thì tởm). ຄື: ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ.

ຊິຖິມກໍ່ເສຍດາຍ ຊິບາຍກໍ່ຂີ້ດຽດ [xi thim cò sía dai, xi bai cò khi điệt] (ພາສິດ) (vắt thì tiếc,

rờ thì tởm). ຄື: ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ.

ຊິນະ [xi nǎ] 1.(ກ)(ປ.) đã thắng, chiến thắng. 2.(ນ)(ປ.) kẻ chiến thắng; Đức Phật.

ຊິນະສາ [xi nǎ sá](ນ)(ປ.) ngày, tháng, năm sinh.

ຊິນະບຸດ [xi nǎ bút](ນ)(ປ.) con của Đức Phật tức là sư sãi.

ຊິເນມາ [xi nê ma](ນ)(ຝ.) phim, xi nê.

ຊິໂນລົດ [xi nô lộch](ນ)(ປ.) con của Đức Phật tức là sư.

ຊິນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ ຊິໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ [xi nǎng hay bòng hí, xi ní hay bòng bòn] (ພາສິດ) (ngồi hãy xem âm hộ, đi hãy xem chỗ). ຄື: ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ.

ຊີ [xi] 1.(ຄ)(ສ.) thường nói với danh từ chỉ ý nghĩa khen ngợi, tương đương trong tiếng Lào có nghĩa là chàng "Thao", nhà (sư, sãi...).

ນາລະທະຊີ : chàng Na Lả Thả. ຊີຕົນ : nhà sư. 2.(ນ) ni cô. ຊີຜ້າຂາວ, ຊີປະຂາວ, ພໍ່ຂາວ :

sư áo trắng. ແມ່ຊີ, ແມ່ຂາວ : bà vải áo trắng, ni cô áo trắng. ຊີເປື້ອຍ : sư ở lố. 3.(ນ) rau

thìa là (Anethum graveolens L, họ Hoa tán Apiaceae+Umbelliferae). ຜັກຊີ : rau thìa là.

(ພາສິດ) ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê, bán thịt chó. 4.(ນ) tên một con sông ở tỉnh Ủ bôn

(Thái Lan), sông Xi. ແມ່ນ້ຳຊີ : sông Xi. 5.(ນ) mũi khoan, cái khoan. ເຫຼັກຊີ : cái khoan.

6.(ກ) khoan. ຊີເຫຼັກ : khoan sắt. 7.(ນ) tên một loại nai (con nhỏ). ກວາງຊີ : nai nhỏ. 8.(ນ)

ເບິ່ງ: ຂີ້ຊີ. xi. ກອຍຂີ້ຊີ : trộn xi. 9.(ນ) chò, gổ chò. ໄມ້ຊີ : gổ chò.

ຊີຕົນ [xi tónh](ນ) sư trụ trì.

ຊີປະຂາວ [xi pǎ kháo] ເບິ່ງ: ຊີຜ້າຂາວ.

ຊີເປື້ອຍ [xi pưoi](ນ) sư ở lố.

ຊີຜ້າຂາວ [xi fǎ kháo](ນ) ຄື: ຊີປະຂາວ, ພໍ່ຂາວ. sư áo trắng.

ຊີພະ [xi fǎ] ເບິ່ງ: ຊີວະ.

ຊີພະຈອນ [xíp fǎ chon] ເບິ່ງ: ຊີບພະຈອນ.

ຊີພິຕັກໂສ [xi fǐ tắc sáy](ນ)(ສ.) sự chết, sự từ trần của giới hoàng tộc.

ຊີໄພ [xi fay](ນ) sư ẩn dật, sư tu khổ hạnh trong rừng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ອ

ຊີມີ [xi mi](ນ) hóa học.

ຊີມັງ [xi mǎng](ນ) ຄື: ຊີເມັນ. xi măng. ກຸ່ມບໍລິສັດຊີມັງ : tổng công ti xi măng.

ຊີເມັນ [xi mên](ນ) ຄື: ຊີມັງ.

ຊີວະ [xi vǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ຊີພະ, ຊີບ. sự sống, sinh. ຊີວະສາດ : sinh vật học.

ຊີວະເຄມີ [xi vǎ khê mi](ນ) sinh hóa học.

ຊີວະສັດ [xi vǎ sǎt](ນ) giới động vật, loài động vật.

ຊີວະສາດ [xi vǎ sǎt](ນ) ຄື: ຊີວະວິທະຍາ. sinh vật học.

ຊີວະທັດ [xi vǎ thạch](ນ) nhân sinh quan (quan điểm về cách sống). ຊີວະທັດຄອມມູນິດ : nhân sinh quan cộng sản.

ຊີວະປະຫວັດ [xi vǎ pǎ vách](ນ) lí lịch, tiểu sử. ຊີວະປະຫວັດຫຍໍ້ : sơ yếu lí lịch.

ຊີວະພາບ [xi vǎ fǎp](ຄ) thuộc về sự sống, sinh. ບຸ່ຍຊີວະພາບ : phân sinh học.

ຊີວະໂລກ [xi vǎ lôc](ນ) 1) giới động vật, loài động vật; giới côn trùng. 2) nhân loại.

ຊີວະວິໄສ [xi vǎ ví sáy](ນ) tuổi thọ.

ຊີວະວິທະຍາ [xi vǎ vịch thả nha](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຊີວະສາດ. sinh vật học.

ຊີວາ [xi va](ນ)(ປ.) ຄື: ຊີວະ, ຊີໄວ, ຊີວິດ, ຊີວິນ. cuộc sống.

ຊີວາໄລ [xi va lay] 1.(ນ)(ປ.) cuộc sống, sự tồn tại. ສິ້ນຊີວາໄລ : chết. 2.(ກ)(ປ.) chết.

ຊີວິຕັກໄສ [xi ví tắc sáy] 1.(ນ)(ສ.) sự chết, sự tiêu vong. 2.(ກ)(ປ.) chết.

ຊີວິຕິນຊີ [xi ví tinh xì](ນ) sức sống, sinh lực.

ຊີວີ [xi vi](ນ) động vật, vật có sự sống.

ຊີໄວ [xi vôi] ຄື: ຊີວິດ.

ຊີວັງ [xi vǎng](ນ)(ປ.) cuộc sống.

ຊີວັງໄວ [xi vǎng vay](ນ)(ປ.) sự chết, sự tiêu vong.

ຊີວັງຄິດ [xi vông khộch](ກ)(ປ.) chết.

ຊີວິດ [xi vịch](ນ)(ປ.) cuộc sống, đời sống, sự tồn tại. ຊີວິດປະຈຳວັນ : cuộc sống hàng ngày.

ຊີວິດມະນຸດ : cuộc sống nhân loại. ຊີວິດໝັ້ນຍືນ : cuộc sống trường thọ, sống lâu. ຊາຕາກຳຊີວິດ : số mệnh, tính mạng.

ຊີວິດການເປັນຢູ່ [xi vịch can pênh dù](ນ) đời

sống. ຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງກະເສດຕະກອນມີປ່ຽນແປງ : đời sống nông dân có đổi thay.

ຊີວິດຄົນ [xi vịch khônh](ນ) đời người, nhân sinh.

ຊີວິດຊີວາ [xi vịch xi va](ນ) sinh động, sinh khí. ເລື່ອງລາວມີຊີວິດຊີວາ : câu chuyện sinh động.

ຊີວິດປະຈຳວັນ [xi vịch pǎ chǎm vanh](ຄ) cuộc sống hằng ngày.

ຊີວິດແລະຊັບສິນ [xi vịch lẻ xấp sính](ນ) đời sống và tài sản.

ຊີວິດວິນຍານ [xi vịch vinh nhan](ນ) tâm hồn.

ຊີວິດໃນອະນາຄົດ [xi vịch nay ả na khộch](ນ) cuộc sống trong tương lai.

ຊີວິນ [xi vǎn](ນ)(ປ.) ຄື: ຊີວະ. cuộc sống, sinh vật sống.

ຊີວິນຕະລາຍ [xi vǎn tả lai](ນ)(ປ.) sự nguy hiểm đến cuộc sống, sự nguy hiểm chết người.

ຊີວິນ [xi vinh](ນ)(ປ, ສ.) người còn sống.

ຊີ [xì] 1.(ນ) nhựa khói, nhựa nhuộm răng. ຊີທາແຂ້ວ : nhựa nhuộm răng. 2.(ຄ) đen, tối.

3.(ຄ) xì xì (tiếng xịt của khói). ສຽງບັ້ງໄຟນ້ອຍຊັງຊັງ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.

ຊີກອກຢາ [xi cooc da](ນ) nhựa thuốc lá.

ຊີງ [xì xì] (ຄ) xì xì, phì phì (tiếng xịt của khói). ສຽງບັ້ງໄຟນ້ອຍຊັງຊັງ : tiếng ống pháo nhỏ xịt nghe xì xì.

ຊີ [xǐ] 1.(ນ) ngón trỏ. ນິ້ວຊີ : ngón trỏ. 2.(ກ) chỉ, chỉ trỏ. ທ່ານຊ່ວຍຊີໃຫ້ຂ້ອຍເສັ້ນທາງອອກຄົວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường bến xe. ເຂັມ

ສັ້ນຊີໂມງ ເຂັມຍາວຊີນາທີ : kim ngắn chỉ giờ, kim dài chỉ phút. (ສຳນວນ) ຊີນິກເປັນນິກ ຊີໄມ້ເປັນໄມ້ : có quyền sinh quyền sát. (ພາສິດ) ຊີໂພງໃຫ້ກະຮອກ : vạch đường cho hươu chạy. (ພາສິດ) ຊີນິກເທິງປາຍໄມ້ : đếm cua trong lỗ. 3.(ກ) chỉ, chỉ dẫn, hướng dẫn. ຊີນຳ : chỉ đạo, hướng dẫn. ຊີແນະ : chỉ dẫn. ຊີນິ້ວ : chỉ tay.

ຊີໂກນໃຫ້ກະຮອກ ບອກໂກນໃຫ້ກະແຕ [xì còn hay cả hoóc, boọc còn hay cả te] (ພາສິດ) (chỉ hóc cây cho sóc, sóc ri). (ເບິ່ງ): ຊີໂພງ

ໃຫ້ກະຮອກ.

ຊໍຂາດ [xǐ khət](ກ) quyết định. ເລື່ອງນີ້ໃຫ້
ເຈົ້າຕັດສິນຊໍຂາດ : chuyện này để anh quyết
định. ປັດໄຈຕັດສິນຊໍຂາດ : yếu tố quyết định.

ຊໍແຈງ [xǐ cheng](ກ) giải thích; chỉ rõ. ຊໍແຈງ
ນະໂຍບາຍ : giải thích chính sách.

ຊໍໃສ່ [xǐ sà](ກ) chỉ, hướng về, hướng tới.

ຊໍຕົວ [xǐ tua](ກ) nhận dạng. ຊໍຕົວນັກປຸ້ນ :
nhận dạng tên cướp.

ຊໍຕີນຊໍມື [xǐ tin xǐ mǐ](ກ) khoa tay múa chân
(khi nói).

ຊໍທາງ [xǐ thang](ກ) chỉ đường, chỉ lối.

ຊໍແນະ [xǐ nẻ](ກ) chỉ dẫn. ບັນດາຄຳຊໍນຳຕົວ
ຈິງ : những lời chỉ dẫn cụ thể.

ຊໍນຳ [xǐ nẵm](ກ) chỉ đạo, hướng dẫn. ຊໍນຳ
ການຜະລິດ : chỉ đạo sản xuất.

ຊໍນິ້ວ [xǐ nủ](ກ) chỉ tay. ມືແຕ່ນັ້ງຊໍນິ້ວ ບໍ່ເຮັດ
ຫຍັງໝົດ : chỉ ngồi chỉ tay, không làm gì cả.

ຊໍນົກເທິງປາຍໄມ້ [xǐ nộc thong pải mả](ພາ
ສິດ) (chỉ chim trên ngọn cây) đếm cua trong
lỗ.

ຊໍນົກເປັນນົກ ຊໍໄມ້ເປັນໄມ້ [xǐ nộc pênh nộc,
xǐ mả pênh mả](ສຳນວນ) có quyền sinh
quyền sát.

ຊໍບອກ [xǐ boọc](ກ) chỉ dẫn; tỏ ra, biểu thị. ຊໍ
ບອກວິທີຮຽນ : chỉ dẫn cách học.

ຊໍໂພງໃຫ້ກະຮອກ [xǐ fông hay cả hoóc](ພາ
ສິດ) (chỉ hóc cây cho sóc) nổi giáo cho giặc;
vẽ đường cho hươu chạy; bắc đường cho
chuột lên kho; bày đường cho chuột chạy;
chỉ đường cho mọi trộm trâu; vạch đường
cho hươu chạy.

ຊໍມື [xǐ mǐ](ກ) chỉ tay, ra lệnh làm.

ຊໍມືຊໍຕີນ [xǐ mǐ xǐ tin](ກ) chỉ chỉ trỏ trỏ, khoa
tay múa chân.

ຊໍໜ້າ [xǐ nặ xǐ ta](ກ) chỉ mặt, xĩa vào mặt. ຊໍ
ໜ້າດຳ : xĩa vào mặt mà mắng.

ຊໍ [xǐ] 1.(ນ) tên, danh. ເຈົ້າຊໍຫຍັງ? : anh tên
gi? . ບອກຊໍ : báo tên. ອອກຊໍ : lấy tên là,
mang tên. ເສຍຊໍ : mất danh tiếng, mang
tiếng. ມີຊໍ : nổi danh, nổi tiếng, có tiếng tăm.
(ພາສິດ) ຊໍທີ່ຊ້າງ ຮ້າງທໍ່ແມວ : có tiếng mà

chẳng có miếng. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້
ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊໍ : cộp chết để da,
người ta chết để tiếng. 2.(ຄ) 1) thẳng, ngay,
ngay thẳng. ຄົນຊໍ : người thẳng, người thật
thà, người ngay. (ພາສິດ) ຂໍລໍທີ່ສັດຊໍ ໂຄກວ່າ
ຂໍມ້າພະຍົດ : (cưỡi lừa trung thành còn hơn
cưỡi ngựa bất kham). 2) thẳng. ຍ່າງຊໍ : đi
thẳng. ເສັ້ນຊໍ : đường thẳng. ຊໍທາງໜ້າ :
thẳng phía trước. 3) bàng quang, thờ ơ, dửng
dưng. ຊໍງເສືຍງ : thản nhiên, điềm nhiên,
dửng dưng.

ຊໍກົງ [xǐ công](ຄ) ngay thẳng, chính trực.
ຄົນຊໍກົງ ໃຜກໍເຊື່ອ : người ngay thẳng, ai cũng
tin.

ຊໍກົງບໍລິສຸດ [xǐ công bo lĩ sủch](ຄ) liêm khiết.
ຢ່າງຊໍກົງບໍລິສຸດ : sống liêm khiết.

ຊໍຈິງ [xǐ ching](ນ) tên thật, tên khai sinh. ບອກ
ຊໍຈິງໃຫ້ເພິ່ນ : báo tên thật cho họ.

ຊໍສະກຸນ [xǐ sả cunh](ນ) họ.

ຊໍສຽງ [xǐ siếng](ນ) danh tiếng, thanh danh,
tiếng tăm, tên tuổi. ຊໍສຽງໂດ່ງດັງ : danh tiếng
vang lừng. (ພາສິດ) ຊໍສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າ
ລຳລວຍ : tốt danh hơn lành áo.

ຊໍສຽງດີກຽດຕິຍົດ ດີກວ່າລຳລວຍ [xǐ siếng đi
kiệt tí nhộch, đi quạ lảm luôi](ພາສິດ) (có
danh tiếng, địa vị hơn giàu có) tốt danh hơn
tốt áo; tốt danh hơn lành áo.

ຊໍສຽງໂດ່ງດັງ [xǐ siếng đoổng đảng](ຄ) lừng
danh, lừng lẫy.

ຊໍສຽງເລົ່າລື [xǐ siếng lậu lủ](ຄ) lừng danh.

ຊໍສຽງເລື່ອງລື [xǐ siếng lường lủ](ນ) lừng danh.
ຊໍສຽງເລື່ອງລືໄປທົ່ວໂລກ : lừng danh khắp thế
giới.

ຊໍສັດ [xǐ sắ](ຄ) ຄື: ສັດຊໍ. 1) lương thiện, trung
thực, chân thật, ngay thẳng. ຄຳເວົ້າຊໍສັດ :
lời nói chân thật. 2) trung thành, chung thủy.
ບັນຍາຍຢ່າງຊໍສັດ : trình bày một cách trung
thành.

ຊໍສັດສຸຈະລິດ [xǐ sắ sủch chả lịch](ຄ) thành
thực, chân thực. ນຳໃຈຊໍສັດສຸຈະລິດ : tấm
lòng thành thực.

ຊໍງ [xǐ xủ](ຄ) thờ ơ, dửng dưng, hững hờ;

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫວອ

ngôi không; mà thôi. ຊຶ່ງເສີຍງ : thản nhiên, diêm nhiên, dửng dưng. ນັ່ງຢູ່ຊຶ່ງ : ngồi không. ເວົ້າຫຼິ້ນຊຶ່ງ : nói chơi mà thôi.

ຊຶ່ງເສີຍງ [xù xù sòi sòi](ຄ) thản nhiên, diêm nhiên, dửng dưng.

ຊຶ່ງໂຕ [xù tō] ເບິ່ງ: ຊຶ່ງຕົວ.

ຊຶ່ງຕົວ [xù tua] 1.(ຄ) thắng vào người, chính diện. ຍິງໃສ່ຊຶ່ງຕົວ : bắn vào chính diện. 2.(ນ) ❶: ຊຶ່ງຈິງ. tên thật, tên khai sinh.

ຊຶ່ງຕົງ [xù tông] ເບິ່ງ: ຊຶ່ງກົງ

ຊຶ່ງຕັດ [xù thát](ຄ) thắng tấp, thắng băng.

ຊຶ່ງແທ້ [xù thê](ນ) tên thật.

ຊຶ່ງທ່ຳຊ້າງ ຮ່າງທ່ຳແມວ [xù thờ xảng, hàng thờ meo] (ພາສິດ) (danh bằng voi, thân bằng mèo) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; hữu danh vô thực; tiếng có miếng không.

ຊຶ່ງແຝງ [xù phéng](ນ) bí danh, tên hiệu, biệt hiệu.

ຊຶ່ງວ່າ [xù và] tên là, tên gọi là.

ຊຶ່ງຫົວເລື່ອງ [xù húa luòng](ນ) nhan đề, đầu đề.

ຊຶ່ງຫຍໍ້ [xù nhọ](ນ) tên rút gọn, tên gọi tắt.

ຊຶ່ງຫຼິ້ນ [xù lịnh](ນ) tên chơi. ຊຶ່ງແທ້ຊຶ່ງຫຼິ້ນ ຊຶ່ງຫຼິ້ນ ຊຶ່ງບາງ : tên thật là Phu Vinh, tên chơi là Bang.

ຊຶ່ງ [xủ](ກ) mua, sắm, tậu. ຊຶ່ງຂອງ : mua hàng.

ຊຶ່ງລົດ : mua xe, tậu xe. ການຊຶ່ງ : sự mua, sự sắm.

ຊຶ່ງຂາຍ : mua bán. (ພາສິດ) ຊຶ່ງຄວາຍຍາມນາ ຊຶ່ງຜ້າຍາມບຸນ : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè.

(ພາສິດ) ຊຶ່ງໝູໃນກວຍ : mua trâu vẽ bóng.

ຊຶ່ງຂອງ [xủ khoóng](ກ) mua hàng. ເຂົ້າຕະຫຼາດ ຊຶ່ງຂອງ : vào chợ mua hàng.

ຊຶ່ງຂາຍ [xủ khái](ກ) mua bán, buôn bán, kinh doanh. ການຊຶ່ງຂາຍ : việc mua bán, sự mua bán.

ຊຶ່ງຄືນ [xủ khun](ກ) mua lại. ຊຶ່ງຄືນລົດຄັນພໍໃຊ້ໄດ້ : mua lại chiếc xe tầm tầm.

ຊຶ່ງຄວາຍຍາມນາ ຊຶ່ງຜ້າຍາມບຸນ [xủ khoai nham na, xủ fạ nham bunh] (ພາສິດ) (mua trâu mùa lúa, mua vải mùa lễ hội) sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè; nắn đan đó, mua

gió đan gàu; bán quạt mùa đông, bán bông mùa hè.

ຊຶ່ງຈ້າງ [xủ chảng](ກ) mua chuộc. ເອົາເງິນຕີໃສ່ຄວາມໂລບເພື່ອຊຶ່ງຈ້າງ : lấy tiền đánh vào lòng tham để mua chuộc.

ຊຶ່ງຈ້າງໃຈຄົນ : mua chuộc lòng người.

ຊຶ່ງຈ້າງຈອບອອຍ [xủ chảng chộp oi](ກ) mua chuộc, dụ dỗ.

ຊຶ່ງຈ່າຍ [xủ chài](ກ) tiêu xài.

ຊຶ່ງຈ່າຍຂາຍ [xủ chài khái] ❶: ຊຶ່ງຂາຍ.

ຊຶ່ງເຊື່ອ [xủ xù] ❶: ຊຶ່ງຜ່ອນ.

ຊຶ່ງຍ່ອຍ [xủ nhò](ກ) mua lẻ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍລິການສະເພາະໃຫ້ຜູ້ຊຶ່ງຍ່ອຍ : cửa hàng này phục vụ chủ yếu cho khách mua lẻ.

ຊຶ່ງຕົດໝີ້ [xủ tích nị](ກ) mua chịu, mua mắc nợ. ຮ້ານຄ້ານີ້ບໍ່ໃຫ້ໃຜຊຶ່ງຕົດໝີ້ຈັກເທື່ອ : cửa hàng này không cho ai mua chịu bao giờ.

ຊຶ່ງຖືກ [xủ thược](ກ) mua rẻ. ຊຶ່ງຖືກຂາຍແພງ : mua rẻ bán đắt.

ຊຶ່ງຖືກຂາຍແພງ [xủ thược khái feng] (ສຳນວນ) mua rẻ bán đắt.

ຊຶ່ງຜ່ອນ [xủ fòn](ກ) mua trả dần, mua trả góp.

ຊຶ່ງຜ່ອນເຄື່ອງຂອງ : mua hàng trả góp.

ຊຶ່ງມາ [xủ mai](ກ) mua về.

ຊຶ່ງຢູ່ຊຶ່ງກິນ [xủ dù xủ kinh](ກ) mua những thứ cần thiết, mua thức ăn thức uống. ບໍ່ມີເງິນຊຶ່ງຢູ່ຊຶ່ງກິນ : không có tiền để mua thức ăn thức uống.

ຊຶ່ງໝູໃນກວຍ [xủ mú nay cuôi] (ພາສິດ) (mua heo trong rọ) mua trâu vẽ bóng; mua bò vẽ bóng; mua mèo trong bị; hỏi giá trâu sau bụi rậm.

ຊຶ່ງ [xủ] 1.(ກ) đẩy, xô. ຊຶ່ງອອກ : đẩy ra, xô ra.

2.(ກ) chảy ra, phụt ra. ຫ້ອງຊຶ່ງ : ỉa lỏng. ປັ່ງໄຟ ຊຶ່ງ : pháo thăng thiên phụt ra.

ຊຶ່ງຫ້ອງ [xủ thông](ກ) ỉa lỏng.

ຊຶ່ງລະມຸນວຸ່ນວາຍ [xủ lá mun vùn vai](ຄ) rối loạn, lộn xộn, loạn xạ. ຊຶ່ງກຕ່ອຍກັນຊຶ່ງລະມຸນວຸ່ນວາຍ : đánh đấm nhau loạn xạ.

ຊຶ່ງລີ [xủ li](ກ)(ປ.) ❶: ເອັງຊຸລີ. vái, vái lạy. ຊຸລີນິບນ້ອມນີ້ວ : chấp tay vái.

ຊຶ່ງ [xu] 1.(ກ) ăn ở với nhau nhưng không có

cười xin. ຊູສາວ : ăn ở với nhau nhưng không có cười xin. 2.(ກ) cặp chì (vào lưới chài). ຊູແຫ, ຊູມອງ : cặp chì vào chài. 3.(ກ) 1) giơ, giơ đơng. ຊູມື : giơ tay. 2) tăng, nâng. ຊູກຳລັງ : tăng lực. ຊູແຮງ : tăng sức, nâng sức. ຄຳຊູ : nâng đỡ. 3) cứu. ຊູຊີບ : cứu sinh. 4) giúp đỡ, ủng hộ, cứu giúp. ຊູຊັກ : cứu vớt.

ຊູກຳລັງ [xu cãm lǎng](ກ) tăng lực. ຢາຊູກຳລັງ : thuốc tăng lực.

ຊູໃຈ [xu chay](ກ) động viên, kích thích, cổ vũ (tinh thần).

ຊູຊີ [xu xi](ຄ) 1) kháng kháng, khuê khuê, nâng nấc. ຊູຊີແອ່ວກິນ : nâng nấc đòi ăn. (ພາສິດ) ຄົນຜູ້ມີຄວາມຮູ້ ຊູຊີເຮັດບໍ່ແມ່ນ, ຄວາມຮູ້ທີ່ແຜ່ນຟ້າ ເປັນບ້າທີ່ແຜ່ນດິນ : (người có kiến thức mà cứ khuê khuê làm vậy thì kiến thức càng rộng lớn càng nguy hại) đức thắng tài vì quân tử, tài thắng đức vì tiểu nhân. 2) búồng bính. ຄົນຊູຊີ : người búồng bính.

ຊູຊ່ວຍ [xu xuôi](ກ) nâng đỡ, giúp đỡ, hỗ trợ. ຊູຊ່ວຍນັກຮຽນອ່ອນ : nâng đỡ học sinh kém.

ຊູຊີບ [xu xíp](ນ) phao cấp cứu, vật cứu sinh (phao, bong bóng, dù...). ພວງມາໄລຊູຊີບ : phao cứu sinh. ຈ້ອງຊູຊີບ : dù cứu sinh.

ຊູລົດ [xu lóch](ນ) mì chính, bột ngọt. ຜົງຊູລົດ : mì chính, bột ngọt.

ຊູແຫ [xu hé](ກ) cặp chì vào lưới.

ຊູແຫຊູມອງ [xu hé xu moong](ກ) cặp chì vào lưới.

ຊູໜ້າ [xu nǎ](ກ) nở mặt. ຊູໜ້າຊູຕາ : nở mày nở mặt.

ຊູໜ້າຊູຕາ [xu nǎ xu ta] (ສຳນວນ) nở gan nở ruột; nở mày nở mặt; nở mặt nở mày; nở ruột nở gan. ມີລູກເກັ່ງແບບນັ້ນແມ່ນພໍ່ແມ່ກໍໄດ້ ຊູໜ້າຊູຕາ : có đứa con giỏi như thế thì bố mẹ cũng được nở mày nở mặt.

ຊູແອດ [xu ét](ນ) Su-ét.

ຊູ [xù](ນ) ຄື: ທຸກ. mọi, khắp, hằng. ຊູຄົນ : mọi người. ຊູມື : hằng ngày, thường ngày.

ຊູຍາມ [xù nham](ກວ) mọi lúc. ເຈົ້າມານີໄດ້ຊູຍາມ : anh đến đây được mọi lúc.

ຊູເທື່ອ [xù thừa](ກວ) mọi khi. ກໍຄືຊູເທື່ອ : vẫn

như mọi khi.

ຊູ່ແນວ [xù neo](ຄ) mọi cách, mọi kiểu. ຜູ້ຄ້າຂາຍຫຼອກລວງໄດ້ຊູ່ແນວ : con buôn điều trác bằng đủ mọi cách.

ຊູ່ມື້ [xù mǐ](ຄ) hằng ngày, thường ngày, thường xuyên. ເຝິກຊ້ອມຊູ່ມື້ກ່ອນແຂ່ງຂັນ : tập dượt hằng ngày trước khi thi đấu.

ຊູ່ [xǔ](ນ) 1) tình nhân, người tình, nhân ngãi. ຊູ່ຂຶ້ນ : tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý. 2) kẻ ngoại tình. (ພາສິດ) ຜົວເຂົາມີຢ່າງຂັ້ນເປັນຊູ່ ຊູ່ເຂຍຂ້າງພັນຊັ້ນຢ່າງຫຼວງ : (chồng họ có đùng liêu ngoại tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đùng nhìn).

ຊູ່ຂຶ້ນ [xǔ khinh](ນ) tình nhân, người yêu dấu, người yêu quý.

ຊູ່ສາວ [xǔ sáo](ກ) yêu đương, trai gái. ເລື່ອງຊູ່ສາວ : chuyện trai gái.

ຊູ່ສາວບ່າວແພວ [xǔ sáo bào feo](ນ) tình yêu trai gái, tình yêu nam nữ; tình nhân; nhân tình nhân ngãi.

ຊູ່ແພງ [xǔ feng](ນ) ຄື: ຊູ່ຮັກ.

ຊູ່ຮັກ [xǔ hắc](ນ) tình nhân, tình lang.

ເຊ [xê] 1.(ນ) sông, con sông, dòng sông. ເຊບັ້ງໄຟ : sông Băng Phay, Xê Băng Phay (tên một con sông ở giữa hai tỉnh Thakhek và Savannakhet). 2.(ຄ) ຄື: ຊະເລ. nghiêng; lão đảo, loạn choạng; trệch, lệch. ເຮືອນເຊ : nhà nghiêng. ເຊຊ້າຍເຊຂວາ : lão đảo, loạn choạng. ເຊອອກນອກປະເດັນ : trệch ra khỏi chủ đề.

ເຊຊ້າຍເຊຂວາ [xê sǎi xê khóa](ກ) lão đảo, loạn choạng, chueñh choáng, chéñh choáng. ຢ່າງເຊຊ້າຍເຊຂວາ : đi chéñh choáng.

ເຊຊັດປັດຖະຫວິງ [xê xach pách thả vینگ](ຄ) khắp phiến, tập tễnh.

ເຊຊວນ [xê suôn](ຄ) chệnh choạng, chueñh choạng ເມົາເຫຼົ້າບາດຢ່າງເຊຊວນ : say rượu bước đi chệnh choạng. ຢ່າງພະລາດເຊຊວນ ເກືອບລົ້ມ : trượt chân chệnh choạng suýt ngã.

ເຊຕະພິນ [xê tả fôn](ເບິ່ງ: ເຊຕະວັນ.



ເຊຕະວັນ [xê tả vanh](n) ຄື: ເຊຕະພົນ. Xê tả văn (tên ngôi chùa ở thành phố Xa ra va xti nơi mà Đức Phật Thích Ca trụ trì lâu nhất).

ເຊຕຸພົນ [xê tú fôn] ເບິ່ງ: ເຊຕະວັນ.

ເຊະ [xẻ](g) xẻ (tiếng đuối chó).

ແຊະ [xẻ] 1.(g) xẻ, rạch, chẻ (theo đường dọc).

ແຊະໄມ້ໄຜ່ : chẻ tre. 2.(n) cái khoằm, cái ách (trâu bò cày kéo). 3. ຄື: ແຊະງ. ຝົນລົມແຊະງ : mưa rơi rả rích. ຍ່າງແຊະງ : đi chậm chậm.

ແຊະແງະ [xẻ nghệ](g) xiêu xiêu. ເສົາເຮືອນຫງ່າງແຊະແງະ : cột nhà xiêu xiêu.

ແຊະງ [xẻ xẻ](g) 1) rả rích (tiếng mưa rơi). ຝົນລົມແຊະງ : mưa rơi rả rích. 2) chậm chậm (bước đi). ຍ່າງແຊະງ : đi chậm chậm.

ແຊະງຊ້າງ [xẻ xẻ xăm xăm](g) xăn vắn, xăn bản. ແຊະງຊ້າງຂ້າງແມ່ : xăn bản bên mẹ.

ແຊະແລະແຊນແລນ [xẻ lẻ xen len](g) xẻn lén, e dè, bẽn lén. ທ່າທາງແຊະແລະແຊນແລນ : dáng điệu xẻn lén.

ແຊ [xe] 1.(g) 1) liếc qua liếc lại. ຕາເຊືອນແຊ : mắt liếc qua lại. 2) la cà. ຢ່າເຊືອນແຊຢູ່ບ່ອນນີ້ບ່ອນນັ້ນ : đừng la cà chỗ này chỗ nọ. 2.(n) con sông nhỏ chảy xuống thác (hay chảy đổ xuống chân núi). ແຊລະບ້າ : sông Lả Băm, thác Lả Băm.

ແຊວານ [xe van](n) tên một loại cây hay mọc ở ao, đầm (tên cây). ຕົ້ນແຊວານ).

ແຊ່ [xẻ](g) ngâm, dầm, ướp. ແຊ່ນ້ຳ : ngâm nước, dầm nước. ແຊ່ເກືອ : ướp muối, muối.

ໂຊະ [xỏ](g) già cỗi; suy yếu.

ໂຊ [xỏ] 1.(g) óm, đau. ເຈັບໂຊ : đau óm. 2.(ສັນ) (tiếng đuối gà) hùi. ສຽງໄລ່ໄກ່ດັງໂຊ : tiếng đuối gà hùi hùi.

ໂຊໂກລາ [xỏ cô la](n)(ຝ.) sô cô la.

ໂຊເຊ [xỏ xẻ](g) xéo xỏ, xẹo xọ. ວາດຍ່າງໂຊເຊຄືຄົນເມົາເຫຼົ່າ : dáng đi xẹo xọ như người say rượu.

ໂຊດາ [xỏ đa](n)(ຝ.) nước xỏ đa (giải khát).

ໂຊດົກ [xỏ đóc](n) người tỏa ánh hào quang; người vinh quang.

ໂຊດົມ [xỏ diêm](n)(ອ.) Natri (hóa học).

ໂຊຕິ [xỏ tí](n)(ປ.) 1) sự thịnh vượng. 2) sự

rạng rỡ, sự rực rỡ.

ໂຊຕິສາດ [xỏ tí sát](n) thiên văn học.

ໂຊຕິບາສານ [xỏ tí ba sán](n) chất phóng xạ.

ໂຊຕົກ [xỏ tóc](n) 1) (sự) phát sáng, phát quang. 2) người làm ăn phát đạt.

ໂຊ່ [sỏ] 1.(g) nhúng. 2.(ຄ) ve ve, vo vo (tiếng).

ສຽງຍຸງບິນໂຊ່ງ : tiếng muỗi bay vo vo.

ໂຊ່ງ [sỏ sỏ](ຄ) ve ve, vo vo (tiếng). ສຽງຍຸງບິນໂຊ່ງ : tiếng muỗi bay vo vo (ve ve).

ໂຊ້ [xỏ] 1.(ຄ) nghiêng, xiên, nánh; lệch, chênh. 2.(n) cái gàu, cái gầu (tát nước). ກະໂຊ້ : cái gầu. 3.(n) cái vọt xúc cá. 4.(n) người Xỏ (người Ca Ren) một dân tộc thiểu số sống ở Lào và Myanma. ລາວໂຊ້ : người Lào Xỏ, người Lào Ca Ren.

ເຊາະ [xỏ] 1.(g) xói, lở. ເຊາະຕະຫຼົງ : xói bờ, lở bờ. 2.(g) 1) đèo, ghè. ເອົາມືດເຊາະໄມ້ : lấy dao đèo cây. 2) cạo, róc (làm cá). ເຊາະເກັດ : róc vảy, đánh vảy, cạo vảy.

ເຊາະເກັດ [xỏ ketch](g) đánh vảy, cạo vảy (làm cá).

ເຊາະຊອກໂຊ້ [xỏ xoóc xảy](g) tìm kiếm, tìm tòi.

ຊໍ [xo] 1.(n) (nhạc cụ) cái nhị. ສີຊໍ : kéo nhị, chơi nhị. (ພາສິດ) ສີຊໍໃຫ້ຄວາຍພັງ : (kéo nhị cho trâu nghe) đàn gảy tai trâu. 2.(g) ຄື: ທໍ. tụ, tụm. ປາຊໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước rào chắn cá.

ຊໍລໍ [xo lo](ຄ) xỏ rỏ. ຍືນຊໍລໍຕໍ່ນ້ຳໂຮງລະຄອນ : đứng xỏ rỏ trước rạp hát.

ຊໍອີ້ [xo í](n) đàn violông, vĩ cầm.

ຊໍອູ້ [xo ủ](n) đàn banjo.

ຊໍ [xỏ] 1.(n) cái nóc nhọn (lên hoặc xuống). ຍອດຊໍພ້າ : chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lầu đài cổ. 2.(n) bó, chùm, cụm. ຊໍດອກໄມ້ : bó hoa, cụm hoa. 3.(n) đường, bài. ຮຽນໄດ້ຫຼາຍຊໍ : học được nhiều bài.

ຊໍພ້າ [xỏ phả](n) xỏ phả (chóp nhọn trên mái các ngôi chùa hoặc lầu đài cổ).

ຊໍ້ [xỏ] 1.(n) cái búa hai đầu lỏi (cổ). ໄມ້ຄ້ອນຊໍ : cái búa hai đầu lỏi. 2.(ຄ) lỏi, lỏi ra.

ເຊີ [sǒ] 1.(ຄ) ກໍ່ໄດ້ ກໍ່ໄດ້; ກໍ່ໄດ້. ໃຊ້
ເຊີ : ສູ້ ດຸດ ດຸດ ກໍ່ໄດ້ ກໍ່ໄດ້. ໃຊ້ເຊີ
ເຊີ : ຕົວ ຂັດ ກໍ່ໄດ້. 2.(ກ) ກໍ່ໄດ້ (ບໍ່ ດ້ວຍ
ດ້ວຍ ນ້ຳ). ໃຊ້ເຊີປຸ້ນ : ກໍ່ໄດ້. ໃຊ້ເຊີ : ກໍ່ໄດ້
gao.

ឡើ [xɔ̌](u) តិ: រាងឡើ. thúng có miệng loe.

ເຊີເລີ [xơ lơ] (ត) lơ láo, xơ lơ. ប៉េងເຊີເລີດັງບ້າ
 ໜູງໜ້າຕໍ່ໜ້າ (ກອນ) : xơ lơ như diên, nhìn
 mặt ngóng duông (thơ). ສີໜ້າເຊີເລີ : vẻ mặt
 xơ lơ.

ខ្មែរ [sɔ̌i](ត) dai, dân khò. តិបខ្មែរ : người dân.

ເຊັ້ຊ້າ [sǎ̌ xǎ̌](ຄ) lù dù, khò khào, ngòc
nghéch, ngò nghéch, đản độn. ຄົນເຊັ້ຊ້າ :
người lù dù. ຜູ້ຄ້າຂາຍໄຊ້ອຸບາຍເພື່ອໜ້ອກລຸກ
ຄ້າເຊັ້ຊ້າ : con buôn đánh bẫy khách hàng
khò khào.

ເຊຍ [xià] 1.(ນ) hành lang, sàn (có mái che).
ເຊຍເຮືອນ : sàn nhà. 2.(ກ) tê nhúc. ມື້ນເຊຍ :
tê nhúc. 3.(ກ) cổ động, cổ vũ. ໄປເຊຍເຕະ
ບານ : đi cổ vũ bóng đá.

ເຊືອ [xuǎ] (ກ) 1) tin, tín. ຂ້ອຍເຊືອເຈົ້າ : tôi tin anh. ເຊືອລາງຖືຜີ : mê tín dị đoan. ສິນເຊືອ : tín dụng. 2) chịu (mua bán). ຂາຍເຊືອ : bán chịu, bán nợ. ຈ່າຍສິດງົດເຊືອ : trả tiền mặt, không cho chịu nợ.

ເຊື່ອໃຈ [xũa chay](ກ) tin cậy, tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອໃຈຈາກຂັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy. (ສຳນວນ) ໄວ້ເມື່ອເຊື່ອໃຈ : tín nhiệm, tin cậy, tâm phúc, thân tín.

**ខ្ដើងទឹកឈូឆ្ងាយទៅ [xuə chay khôn chôn
chay tô] (ພາສີດ) tin bôm măt bò.**

ເຊື້ອຍາກ [xuà nhác](ກ) khó tin. **ເຊື້ອຍາກ**
ຫຼາຍ : khó tin quá.

ខ្មែរតាយពិទ [xuə tai tua](៣) **đinh ninh, tin chắc, tin tưởng.**

ເຊື້ອຕົນເອງ [xũa tònĥ êng](ກ) tin ở mình, tự tin. ເຊື້ອຕົນເອງໃນຊີວິດການເປັນຢູ່ : tự tin trước cuộc sống.

ເຊື້ອຖື [xũə thũə](ກ) 1) tin cậy, tin tưởng. ຈຳນວນໜ້າເຊື້ອຖື : số lượng đáng tin cậy. 2) theo (đạo), tín ngưỡng. ເຊື້ອຖືສາສະໜາພຸດ : theo đạo Phật. 3) tín nhiệm. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື້ອ

ຖືຈາກຫຼາຍຄົນ : đủc nhiều người tín nhiệm.
ເຊື່ອຖືມາງວາຍ [xũa thúi ngôm ngoai](ກ) mê
 tín dị đoan. ຕົ້ານການເຊື່ອຖືມາງວາຍ : chớng
 mê tín dị đoan.

ເຊື້ອຖືສາສະໜາ |xùā thǔ sàt sǎ ná|(ກ) theo đạo, tin theo đạo, tín ngưỡng. ສິດເສລີໃນການເຊື້ອຖືສາສະໜາ : quyền tự do tín ngưỡng.

ខ្មែរពិធីសាទ [xùə thú̯ fǐ sáŋ](រ) tin vào ma
quỷ, mê tín.

ເຊື່ອຖ້ອຍຟັງຄວາມ [xuà thòi fǎng khoam](ກ)
tuân theo, vâng lời. **ເຊື່ອຖ້ອຍຟັງຄວາມພໍ່ແມ່** :
vâng lời cha mẹ.

ខ្ញុំហោះ [xũə thỏ] tin đi, tin tôi đi.

ខ្នើយ [xùe fǐ](៣) tin có ma, thờ ma.

ເຊື້ອພັງ [xúa phǎng](ກ) nghe lời, tuân lời, vâng lời; tuân theo, phục tùng. **ເຊື້ອພັງພໍ່ແມ່** : nghe lời cha mẹ. **ເຊື້ອພັງຄຳສັ່ງ** : phục tùng mệnh lệnh.

ເຊື້ອລາງຖີຜີ |xùə lang thú fǐ|(ກ) thờ ma, mê tín dị đoan. ຄວາມເຊື້ອລາງຖີຜີ : sự mê tín dị đoan.

ເຂື່ອນພັນ |xùu mənhi(ກ) tin tuǒng, vǔng tin.
 ເຂື່ອນພັນໃນອະນາຄົດ : tin tuǒng ǒm tuǒng lai.

ເຊື້ອໝັ້ນຕົນເອງ [xủa mạnh tởnh ẻng] (ກ) tự tin. ເຊື້ອໝັ້ນຕົນເອງໃນບັນສອບເສັງນີ້ : tự tin trong kì thi này.

ເຊື່ອໝັ້ນວ່າ |xùu mənh vâ|(ກ) tin tưởng rằng.
ເຊື່ອອີກເຊື່ອໃຈ |xùu óc xùu chay|(ກ) tin tưởng, tin cậy. ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອອີກເຊື່ອໃຈຈາກຂັ້ນເທິງ : được cấp trên tin cậy.

ខ្ទេច [xúa] 1.(v) 1) (dùng kết hợp) nhiên liệu, chất đốt. ខ្ទេចឃើង : nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. 2) men, men chua. ខ្ទប់ខ្ទេច : lên men.

2.(v) 1) giống, dòng, nòi. ខ្មែរដេរ : dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. 2) góc, góc gác. ខ្មែរខាង : góc Việt. 3) vi trùng, vi khuẩn. ខ្មែរឈា : vi trùng, vi khuẩn. ពិបខ្មែរ : nhiễm trùng, nhiễm khuẩn. 4) ma, ma nhà. ជីខ្មែរ : ma nhà.

ខ្មែរកាស័ត [xuə cá sách](v) dòng dõi vua, tôn thất, hoàng tộc.

ເຊື້ອເຈົ້າ [xũa cháu] ເບິ່ງ: ເຊື້ອກະສັດ.

ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ [xũa cháu neo nai] (ສຳນວນ) con vua cháu chúa.

ເຊື້ອສະກຸນ [xũa sả cunh](n) dòng dõi.

ເຊື້ອສາຍ [xũa sải](n) dòng họ. ຮ່ວມເຊື້ອສາຍ ດຽວກັນ : cùng trong một dòng họ.

ເຊື້ອແຂງ [xũa xeng](n) dòng dõi, dòng họ.

ເຊື້ອຊາດ [xũa sát](n) 1) dân tộc, giống nòi, chủng tộc. ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc. 2) gốc, gốc gác. ຄົນລາວເຊື້ອຊາດ ຫວຽດ : người Lào gốc Việt.

ເຊື້ອຊາດມະນຸດ [xũa sát mả nuch](n) nhân chủng, nhân loại, loài người.

ເຊື້ອຂັນວັນນະ [xũa sản văn nả](n) tôn ti, tôn ti đẳng cấp.

ເຊື້ອເຊີນ [xũa xơn](n) mời, mời mọc.

ເຊື້ອຍາດ [xũa nhát](n) họ hàng.

ເຊື້ອເດີມ [xũa đơm](n) chính tông, chính gốc.

ເຊື້ອດຽວ [xũa điều](n) đồng loại, đồng chủng.

ເຊື້ອນ້ຳມັນ [xũa nắm mản](n) tinh dầu, tinh chất dầu.

ເຊື້ອແນວ [xũa neo](n) dòng giống, dòng dõi, dòng họ, nòi giống. ເຊື້ອເຈົ້າແນວນາຍ : dòng dõi quý phái, dòng dõi quý tộc.

ເຊື້ອປະສົມ [xũa pả sỏm](n) giống lai.

ເຊື້ອແປ້ງ [xũa pẻng](n) men, men chua.

ເຊື້ອເພີງ [xũa fong](n) ຄື: ເຊື້ອໄຟ. nhiên liệu, chất đốt, chất cháy. ຖ່ານຫີນ, ແອັດຊັງ ແມ່ນ ເຊື້ອເພີງ : than đá, ét xăng là nhiên liệu.

ເຊື້ອພັນ [xũa fánh](n) giống nòi.

ເຊື້ອໄຟ [xũa phay](n) ຄື: ເຊື້ອເພີງ.

ເຊື້ອມຸ້ [xũa mủ](n) mốc, men.

ເຊື້ອໂລກ [xũa lôc](n) vi trùng, vi khuẩn.

ເຊື້ອໝາກຕ້ອງບໍ່ທ່ອນຫຼົ່ນໄກກິກ ແນວຜົມດົກບໍ່ທ່ອນເປັນຫົວລ້ານ [xũa mạc toổng bò hòn lỏnh cay cỏc, neo fỏm đỏc bò hòn pẻnh húa lỏn] (ພາສິດ) (giống quả "mạc toổng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị đứt hói). (ເບິ່ງ): ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ທ່ອນຫຼົ່ນໄກກິກ. ຊົວະ [sủa](n) khoét. ຊົວະດິນ : khoét đất. ຊົວະຂຸມນ້ຳມັນຍາງ : khoét lỗ dầu rái trắng.

ຊົ່ວ [xũa] 1.(n) khoảng, quãng (thời gian).

ຊົ່ວຄາວ : chỏc lát. ຫຼັງຊົ່ວໂມງ : một tiếng.

ຊົ່ວເວລາ : giờ phút. ຊົ່ວພໍ່ : thời cha, đời cha.

ຊົ່ວລູກ : thời con, đời con. 2.(v) suốt, cả. ຊົ່ວ

ຊີວິດ : suốt cuộc đời. ຊົ່ວວັນ : cả ngày, suốt

ngày. ຊົ່ວຄືນ : suốt đêm, cả đêm. ຊົ່ວເດືອນ : cả tháng.

ຊົ່ວປີ : cả năm. ຊົ່ວອາຍຸ : cả đời.

3.(ຄ) ຄື: ຫາມ, tẻ, xấu, ác. ຄົນຊົ່ວ : người xấu xa. (ພາສິດ) ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສິງ : mũ ni che tai. (ກົງກັນຂ້າມ): "ດີ".

ຊົ່ວກາລະນານ [xũa ca lả nan](n) vĩnh viễn, muôn đời, đời đời, mãi mãi. ມິດຕະພາບລະຫວ່າງລາວ-ຫວຽດນາມໝັ້ນຄົງຊົ່ວກາລະນານ : tình hữu nghị giữa Việt Nam-Lào đời đời bền vững.

ຊົ່ວກັບຊົ່ວກັນ [xũa cấp xũa cẳn] (ສຳນວນ) đời đời kiếp kiếp.

ຊົ່ວຄົນ [xũa khônh](n) đời, cả đời người, kiếp người, thế hệ.

ຊົ່ວຄາວ [xũa khao](ຄ) tạm thời, nhất thời, lâm thời, tạm bợ, chỏc lát. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.

ຊົ່ວຊີວິດ [xũa xỉ vịch] suốt cuộc đời.

ຊົ່ວຊ້າ [xũa xỏ](ຄ) 1) độc ác, độc địa, ác nghiệt. ແມ່ນ້ຳຊົ່ວຊ້າ : di ghẻ ác nghiệt. ຄຳສາບແຊ່ງທີ່ຊົ່ວຊ້າ : lời nguyện rửa độc địa.

2) xấu xa, tồi tệ. ນິດໄສຊົ່ວຊ້າ : tính nết xấu xa. ຄົນຊົ່ວຊ້າ : con người tồi tệ.

ຊົ່ວຊ້າສາມານ [xũa xỏ sỏ man](ຄ) đê tiện, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຊ້າສາມານ : con người đê tiện.

ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ [xũa xỏ lêu xam](ຄ) đê tiện, đê hèn, bỉ ỏi. ທ່າທີ່ຊົ່ວຊ້າເລວຊາມ : thái độ đê hèn.

ຊົ່ວຊ່າງຊີ ດີຊ່າງສິງ [xũa xỏng xỉ đi xỏng sỏng] (ພາສິດ) (xấu kẻ vỏi, tốt kẻ sư) mũ ni che tai; mũ ni che tai, sự ai không biết.

ຊົ່ວຊາມ [xũa xam](ຄ) ຄື: ຫາມ. xấu xa, tồi tệ. ຊົ່ວຊາມຢ່າງໂພດເຫຼືອ : quá ư tồi tệ.

ຊົ່ວຖ່ອຍ [xũa thỏi](ຄ) tồi tệ, hèn hạ. ຄົນຊົ່ວຖ່ອຍ : con người hèn hạ.

ຊົ່ວປີນີ້ [xũa pi nỉ](n) trong suốt năm nay, cả năm nay.

ຊົ່ວເປັນຂີ້ ດີເປັນແກ້ວ [xũa pẻnh khi đi pẻnh

kéo| (ພາສິດ) ຄື: ຊົ່ວວ່າຂີ້ ດີວ່າແກ້ວ.

ຊົ່ວໂມງ |xùà mōōng|(ນ) một giờ, một tiếng đồng hồ. ມັງຄິດງຸບງເປັນຊົ່ວໂມງ : ngồi trầm ngâm hàng giờ.

ຊົ່ວໄລຍະ |xùà lay nhā|(ນ) suốt thời gian.

ຊົ່ວລາງ |xùà lang|(ນ) điều tín ngưỡng.

ຊົ່ວແລ່ນ |xùà lèn|(ນ) khoảng thời gian chạy 5-10 phút).

ຊົ່ວວ່າຂີ້ ດີວ່າແກ້ວ |xùà và khi đi và kéo| (ພາສິດ) (xấu là phân, tốt là ngọc) đất quế é củi; đất là quế, é là củi; đất ra quế, é ra củi.

ຊົ່ວເວລາ |xùà vê la|(ນ) giờ phút. ບັນດາຊົ່ວເວລາທີ່ກັງວົນລໍຖ້າ : những giờ phút nôn nao chờ đợi.

ຊົ່ວອາຍຸ |xùà a nhủ|(ນ) cả đời người, suốt đời người, cả cuộc đời, suốt cuộc đời.

ຊົ່ວຮ້າຍ |xùà hải| 1.(ຄ) ác độc, ác nghiệt. ແມ່ນ້ຳຊົ່ວຮ້າຍ : di ghẻ ác nghiệt. 2.(ນ) cái xấu, cái hại, tội lỗi. ປະຖິ້ມສິ່ງຊົ່ວຮ້າຍ : loại bỏ cái xấu.

ຊົ່ວ |sủa|(ນ) món ăn như canh nhưng ít nước hơn, có thể gọi là xáo. ຊົ່ວໄກ່ : xáo gà. ແກງຊົ່ວ : xáo.

ໄຊ |xay| 1.(ນ) cái đó, cái lờ (để bắt cá, lươn, chạch...). ພໍເຖົ້າສາໄປໃສ່ໄຊ : ông cụ Xá đi đơm đó (dặt lờ). 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cỏ, lá dài, sắc (Leersia hexandra Sw, họ Gramineae). 3.(ນ) tên một chòm sao (ດາວໄຊ). 4.(ກ) một cách chữa bệnh thời cổ, bằng cách niệm chú vào quả cau hoặc lá trầu, rồi thổi vào người bệnh để chữa (như cách chữa đau mắt đỏ). ໄຊໝາກ : niệm chú vào quả cau. ໄຊພູ : niệm chú vào lá trầu. 5.(ກ) say, choáng váng (vì đau). ເສືອໄຊ : hổ choáng váng. ຄວາຍໄຊ : trâu húc nhau đau. 6.(ກ) hút, đục (côn trùng). ແມງພູໄຊດອກໄມ້ : ong đục gỗ hút mật. 7.(ນ) ຄື: ໄຊຊະນະ. chiến thắng, thắng lợi, thành công. ໄຊຊະນະ : chiến thắng. ໄຊໂຍ : chiến thắng, thắng lợi. ໄຊສົມບູນ |xay sỏm bun|(ຄ) toàn thắng, thắng lợi hoàn toàn.

ໄຊຊະນະ |xay xỏ nả|(ນ) ຄື: ໄຊ. thắng lợi,

chiến thắng. ເຜີຍແຜ່ຂ່າວໄຊຊະນະ : loan báo tin chiến thắng.

ໄຊຊະນະສົມບູນ |xay xỏ nả sỏm bun|(ນ) toàn thắng, thắng lợi hoàn toàn.

ໄຊຍະບູລີ |xay nhả bu li|(ນ) Xaignabouli (một tỉnh phía Bắc Lào, là một trong hai tỉnh nằm bên hữu ngạn sông Mê Kông, có nhiều voi nhất nước Lào).

ໄຊໂຍ |xay nhô| 1.(ກ) chiến thắng, thắng lợi. 2.(ອ) hoan hô, hoan nghênh.

ໄຊ້ |xáy| 1.(ກ) rê, sàng, sảy, quạt, thổi (ngũ cốc). ໄຊ້ເຂົ້າ : quạt lúa. 2.(ກ) 1) trả, hoàn, thanh toán. ໄຊ້ໜີ້ : trả nợ, hoàn nợ. 2) bồi hoàn, đền bù, bồi thường. ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ : đền bù thiệt hại, bồi thường thiệt hại. ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍລົງຄາມ : bồi thường thiệt hại chiến tranh. (ພາສິດ) ໄດ້ບໍ່ເສຍບໍ່ມີບ່ອນໄວ້ ກິນບໍ່ໄຊ້ ເປັນໝີ່ເຫຼົ້າຕາຍ : (được không mất, không có chỗ chứa; ăn không trả, mắc nợ đến chết).

ໄຊ້ກຳ |xáy cẳm|(ກ) quả báo, trả nợ việc đã làm trước đó hoặc kiếp trước.

ໄຊ້ເຂົ້າ |xáy khậ|(ກ) quạt lúa.

ໄຊ້ຄ່າຈ້າງ |xáy khả chẳng|(ກ) trả tiền công, trả tiền mướn.

ໄຊ້ຄ່າເສຍຫາຍ |xáy khả sía hải|(ກ) đền bù thiệt hại, bồi thường thiệt hại.

ໄຊ້ຄືນ |xáy khủn|(ກ) trả lại, hoàn lại.

ໄຊ້ເວນ |xáy vên|(ກ) trả ân oán từ kiếp trước.

ໄຊ້ໜີ້ |xáy nị|(ກ) trả nợ, thanh toán nợ nần. ບໍ່ຍອມໄຊ້ໜີ້ : không chịu trả nợ.

ໃຊ້ |xày|(ຄ) đúng, đúng đắn. ບໍ່ໃຊ້, ມີໃຊ້ : không đúng.

ໃຊ້ວ່າ |xày và| lẽ nào. ໃຊ້ວ່າເປັນຈັງຊັ້ນ : lẽ nào lại là như thế.

ໃຊ້ |xáy| 1.(ນ) người ở, tôi tớ, đầy tớ. ຄົນໃຊ້ : người đầy tớ, tôi tớ. 2.(ກ) 1) dùng, dụng, sử dụng. ໃຊ້ກວງນ : dùng xe bò, sử dụng xe bò. ໃຊ້ນ້ຳ : dùng nước, sử dụng nước. ໃຊ້ຄົນ : dùng người. 2) xài, tiêu, chi. ບໍ່ຮູ້ຈັກວິທີໃຊ້ເງິນ : không biết cách tiêu tiền.

ໃຊ້ກຳລັງ |xáy cẳm lẳng|(ກ) dùng vũ lực, dùng sức mạnh. ບໍ່ໃຫ້ໃຊ້ກຳລັງ : không được dùng

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ມ ຫ ູ ຫ ວ ອ

vũ lực.

ໃຊ້ກັນທົ່ວໄປ [xáy canh thua pay](ຄ) thông dụng, phổ biến, phổ thông.**ໃຊ້ການໄດ້** [xáy can đay](ຄ) dùng được, xứng đáng dùng.**ໃຊ້ເກີນສິດ** [xáy cơn xích](ກ) lạm quyền, lạm dụng quyền.**ໃຊ້ຄົນ** [xáy khônh](ກ) dùng người, sử dụng người.**ໃຊ້ຄົນຄືໃຊ້ໄມ້** [xáy khônh khu xáy mǎy] (ພາສິດ) (dùng người như dùng cây) dụng nhân như dụng mộc.**ໃຊ້ຄົນໃຫ້ໃຊ້ເໝືອນໄມ້ ຖ້າຜູ້ໄປໜ້ອຍດຽວຢ່າໂຢນຖິ້ມທັດທ່ອນ** [xáy khônh hay xáy muón mǎy, tha fũ nọi điều dà nhơn thim thǎng thòn] (ພາສິດ) (dùng người như dùng cây, nếu xóp một ít dùng vất cả súc). **ຄື:** ໃຊ້ຄົນຄືໃຊ້ໄມ້.**ໃຊ້ເງິນ** [xáy ngân](ກ) tiêu tiền, dùng tiền. **ໃຊ້ເງິນມີຈຳກັດ** : tiêu tiền có hạn.**ໃຊ້ຈ່າຍ** [xáy chài](ກ) tiêu dùng, tiêu phí, chi tiêu, chi phí. **ໃຊ້ຈ່າຍມີແຜນການ** : chi tiêu có kế hoạch.**ໃຊ້ສະເພາະການ** [xáy sả fỏ ngan](ກ) chuyên dùng, chuyên dụng.**ໃຊ້ສອຍ** [xáy sói](ກ) dùng, dụng, sử dụng. **ຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ** : giá trị sử dụng. **ເຄື່ອງໃຊ້ສອຍ** : vật dụng.**ໃຊ້ແທນ** [xáy then](ກ) dùng thay, thay thế (bằng một cái khác).**ໃຊ້ນາມມະກອນ** [xáy nam mả con](ກ) xưng danh, xưng tên.**ໃຊ້ເປັນປະໂຫຍດ** [xáy pênh pả nhột] có lợi, hữu dụng.**ໃຊ້ມືດຕາງຂວານ** [xáy mít tang khoán] (ພາສິດ) (dùng dao thay rìu) dùng trường thương đánh trong nhà hẹp.**ໃຊ້ຢູ່ທົ່ວໄປ** [xáy dù thua pay](ກ) thịnh hành, thông dụng, phổ biến.**ໃຊ້ວິຊາອາຄົມ** [xáy vĩ xa a khôm](ກ) phù phép, dùng phép thuật.**ໃຊ້ໄວ້** [xáy vǎy](ຄ) dùng, sử dụng.**ໃຊ້ຫົວຄິດ** [xáy húa khịch](ກ) sử dụng trí tuệ, sử dụng trí óc.**ໃຊ້ໝູນວຽນ** [xáy mún viên] lưu thông, luân chuyển.**ໃຊ້ອຳນາດ** [xáy ăm nát](ກ) dùng quyền hành, dùng quyền lực.**ໃຊ້ອຳນາດຕາມໃຈ** [xáy ăm nát tam chay](ກ) lộng quyền, vượt quá quyền hạn (của mình).**ໃຊ້ອຳນາດນອກສິດ** [xáy ăm nát noóc xích](ກ) lạm quyền, lạm dụng quyền hành.**ເຊົ້າ** [sau] 1.(ກ) 1) thôi. **ເຊົ້າເຮັດ** : thôi làm. 2) nghỉ. **ເຊົ້າເມື່ອຍ** : nghỉ mệt. 2.(ນ) cái khung giường, ghế tập ngồi, xe tập đi (của con trẻ). 3.(ນ)(ປ.) trí tuệ, trí thông minh. **ຄົນມີເຊົ້າ** : người có trí tuệ.**ເຊົ້າຄຽດ** [sau khiết](ກ) ngườì giận, thôi giận; không ghét nữa.**ເຊົ້າເຈັບ** [sau chếp](ກ) khỏi đau, khỏi bệnh, khỏi ốm.**ເຊົ້າໃຊ້** [sau xáy](ກ) thôi dùng, ngừng dùng.**ເຊົ້ານົມ** [sau nôm](ກ) thôi bú, cai sữa (nói về trẻ con).**ເຊົ້າເມື່ອຍ** [sau muời](ກ) nghỉ, nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng; ngồi nghỉ. **ນັ່ງເຊົ້າເມື່ອຍ** : ngồi nghỉ cho đỡ mệt, giải lao.**ເຊົ້າວະເລກ** [sau vǎ léc] 1.(ນ) môn tốc kí, môn ghi nhanh. 2.(ກ) ghi nhanh, tốc kí.**ເຊົ້າວຽກ** [sau viéc](ກ) thôi việc, nghỉ việc.**ເຊົ້າຮັບ** [sau hỏp](ກ) ngừng bán.**ເຊົ້າ** [sàu](ກ) thuê, mượn. **ເຊົ້າລົດ** : thuê xe. **ເຊົ້າເຮືອ** : thuê thuyền, thuê tàu. **ເຊົ້າເຮືອນ** : thuê nhà. **ໃຫ້ເຊົ້າ** : cho thuê, cho mượn. (ພາສິດ) ຢ່າຈົກຮູ້ງເທົ່າ ຢ່າເຊົ້າຂອງເພິ່ນມາກິນ : (đừng thọc vào hang rắn hổ mang, đừng thuê của người ta về ăn).**ເຊົ້າຊື້** [xàu xủ](ກ) mua trả góp.**ເຊົ້າຊ່ວງ** [xàu xuồng](ກ) thuê tiếp, thuê lại.**ເຊົ້າເຮືອນ** [xàu huơn](ກ) thuê nhà. **ເຊົ້າເຮືອນເພື່ອເປີດຮ້ານອາຫານ** : thuê nhà để mở tiệm ăn.**ເຊົ້າ** [sǎu](ນ) sáng, sớm, ban mai (từ lúc mặt trời mọc cho đến 7-8 giờ sáng). **ຕົ້ນເຊົ້າ** :

dây sớm. ຕອນເຊົ້າ : buổi sáng, buổi sớm.
ເຊົ້າມືດ [sǎu mút](ນ) bình minh, rạng đông,
vùng đông, sáng sớm.

ຊໍ້າ [xǎm] 1.(ນ) nơi có nước thấm ra luôn luôn.
2.(ກ) ngâm, dầm, dẫm. ຊໍ້ານໍ້ : ngâm nước,
dầm nước. 3.(ຄ) (chạy) lon ton (người); (phi)
nước kiệu (ngựa). ເດັກນ້ອຍແລ່ນຊໍ້າ : đứa trẻ
chạy lon ton. ມ້າແລ່ນຊໍ້າ : ngựa phi nước
kiệu. 4.(ກ) giẫm, cày, uơm (cành cây).

ຊໍ້າຊາ [xǎm xa](ຄ) tạm thời.

ຊໍ້ານະ [xǎm nǎ](ກ) ຄື: ຊະນະ, แฉ้, thắng, chiến
thắng.

ຊໍ້ານິ [xǎm nǐ](ກ) ຄື: ຊໍ້ານານ. kinh nghiệm,
lão luyện.

ຊໍ້ານິຊໍ້ານານ [xǎm nǐ xǎm nan](ຄ) thuần thực,
thành thạo, kinh nghiệm, thông thạo, lão
luyện. ຊໍ້ານິຊໍ້ານານຂັບລົດໃຫຍ່ : thông thạo
lái ô tô.

ຊໍ້ານານ [xǎm nan](ກ) ຄື: ຊໍ້ານິ. có kinh
nghiệm, biết rõ, thông thạo, lành nghề, từng
trải. ຊໍ້ານິຊໍ້ານານ : có kinh nghiệm, lão luyện.
ຊ່າງຊໍ້ານານ : thợ lành nghề.

ຊໍ້ານານວິຊາຊີບ [xǎm nan ví xa xíp](ຄ) lành
nghề, thạo nghề, sành nghề.

ຊໍ້າລະ [xǎm lǎ] 1.(ກ)(ທ.) 1) thanh toán, trang
trái, trả. ຊໍ້າລະໜີ້ : trả nợ. 2) xử, xét xử (vụ
kiện). ຊໍ້າລະຄວາມ : phán xử, giải quyết vụ
kiện, xử kiện, xét xử vụ kiện. 2.(ກ) rửa, rửa
ráy. ຊໍ້າລະຕົວ : rửa ráy.

ຊໍ້າລະຄວາມ [xǎm lǎ khoam](ກ) xử kiện, xét
xử vụ kiện.

ຊໍ້າລະເງິນ [xǎm lǎ ngân](ກ) thanh toán tiền,
trả tiền.

ຊໍ້າລະສະສາງ [xǎm lǎ sǎ sǎng](ກ) thanh toán,
trang trái. ຊໍ້າລະສະສາງໃຫ້ໝົດເສຍ : thanh
toán cho hết, trang trái cho hết.

ຊໍ້າລະຕົວ [xǎm lǎ tua](ກ) rửa ráy, tắm rửa.

ຊໍ້າລະລ້າງ [xǎm lǎ lǎng](ກ) rửa, rửa ráy.

ຊໍ້າລະໜີ້ [xǎm lǎ nị](ກ) trả xong nợ, hết nợ
nần, không có nợ.

ຊໍ້າລະໜີ້ສິນ [xǎm lǎ nị sín](ກ) thanh toán
nợ nần.

ຊໍ້າລາ [xǎm la](ຄ) chưa chín, tái (thức ăn).
ສຸກພໍຊໍ້າລາ : chín tái.

ຊໍ້າເລົາ [xǎm lau](ກ) cuống dâm, hiếp dâm,
cuống hiếp, hãm hiếp. ຂົ່ມຂຶ້ນຊໍ້າເລົາ : cuống
dâm, hiếp dâm, cuống hiếp, hãm hiếp.

ຊໍ້າຮະ [xǎm hǎ](ກ) 1) làm vệ sinh, rửa ráy.
ຊໍ້າຮະກາຍ : rửa ráy thân mình. 2) đuổi, trục.
ຊໍ້າຮະບ້ານ : trục ma.

ຊໍ້າ [xǎm] 1.(ຄ) bầm, tím, thẫm. ຖືກຕີຊໍ້າໝົດ
ໂຕ : bị đánh bầm tím cả người. ໜ້າຊໍ້າ :
mặt bầm tím. ສີ່ແດງຊໍ້າ : màu đỏ thẫm. (ສໍາ
ນວນ) ພິກຊໍ້າດຳຂຽວ : thân thể bầm tím. 2.(ກ)
lặp, lặp lại. ເວົ້າຊໍ້າໄປຊໍ້າມາ : nói lặp đi lặp
lại. ຖາມຊໍ້າ : hỏi đi hỏi lại. ເຮັດຊໍ້າ : làm lặp
lại. 3.(ກວ) thêm, thậm, tiếp nữa, lại, lại lần
nữa. ຊໍ້າບໍ່ໜ້າ : thậm chí; không những thế.
ແຖມຊໍ້າ : hơn nữa. ຕື່ມຊໍ້າ : thêm nữa.
ຊໍ້າບໍ່ເວົ້າ : vả lại, hơn nữa. 4.(ກວ) (từ dùng để
nhấn mạnh) luôn. ບໍ່ກິນຊໍ້າ : không ăn luôn.
ບໍ່ໄປຊໍ້າ : không đi luôn.

ຊໍ້າເກົ່າ [xǎm cẩu](ຄ) đơn điệu, không thay
đổi.

ຊໍ້າກາວ [xǎm cao](ຄ) đơn điệu, độc điệu.

ຊໍ້າໃຈ [xǎm chay](ຄ) đau lòng, khổ tâm; tổn
thương, bầm gan tím ruột.

ຊໍ້າຊາກ [xǎm xác](ຄ) lặp đi lặp lại.

ຊໍ້າຊ້ອນ [xǎm xón](ຄ) chổng chéo.

ຊໍ້າຕື່ມ [xǎm từm](ກ) thêm vào, bồi thêm.

ຊໍ້າທ້າຍ [xǎm thái](ກ) thêm lần cuối cùng.

ຊໍ້າໂຫດ [xǎm thót](ກ) tái phạm, phạm lại lỗi
cũ.

ຊໍ້າບໍ່ເວົ້າ [xǎm bò vẩu](ກວ) vả lại, hơn nữa.

ຊໍ້າບໍ່ໜ້າ [xǎm bò nǎm](ກວ) không những thế
(thường kết hợp với từ "ຍັງ" thành: không
những...mà còn; đã...lại). ຮຽນໂງ່ແລ້ວ ຊໍ້າບໍ່
ໜ້າຍັງຂີ່ຄ້ານອີກ ຈຶ່ງບໍ່ໄດ້ຈັດທີ : không những
đã học dốt lại còn nhác nữa nên không được
xếp hạng.

ຊໍ້າໄປຊໍ້າມາ [xǎm pay xǎm ma] (ສໍານວນ) lặp
đi lặp lại.

ຊໍ້າພັດ [xǎm fạch](ກວ) lại, rồi lại. ໄດ້ເງິນແລ້ວ
ຊໍ້າພັດຂໍທັງເສື້ອ : đã được tiền lại xin cả áo.

ຊັກແລ້ວຊັກອີກ [xǎm lɛo xǎm iɛk](ກວ) nhiều lần, lặp đi lặp lại.

ຊັກອີກ [xǎm iɛk](ກວ) nữa kia, nữa đấy. ລາວ ຍັງເວົ້າໄດ້ດີກວ່າເຈົ້າຊັກອີກ : cô ta còn nói được tốt hơn anh nữa đấy.

ຊັກເຮືອ [xǎm hủi](ຄ) mẩn tính, kinh niên (bệnh). ພະຍາດຊັກເຮືອ : bệnh kinh niên.

ຊັກຮອຍເກົ່າ [xǎm hoi càu](ກ) theo vết cũ.

ຊັກ [sǎc] 1.(ກ) giặt, co giặt, kinh. ຂຶ້ນບ້າໝູ ແຂນຂາຊັກ : lên kinh, chân tay co giặt. ຊັກບ້າໝູ : động kinh. 2.(ກ) 1) giặt. ຊັກວ່າວ : giặt dây điều. 2) rút ra, tuốt. ຊັກດາບ : tuốt guom. 3) kéo. ລົ້ນຊັກ : ngăn kéo. ຊັກລົ້ນຊັກອອກ : kéo ngăn kéo ra. 4) dẫn. (ພາສິດ) ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກເຂົ້າບ້ານ : công rấn căn gà nhà. 5) đưa ra, nêu lên. ຊັກຕົວຢ່າງ : dẫn ví dụ, đưa ví dụ, cho ví dụ. 6) rửa. ຊັກຂວນ : rửa rề. 7) khấu trừ, khấu hao. ຊັກເບີເຊັນ : khấu phần trăm. 100 ຊັກ 20 ໄວ້ເປັນຄ່າຫຼຸຍຫຼ່ຽມ : 100 trừ 20 là tiền khấu hao. 3.(ກ) giặt. ຊັກສາດ : giặt chiếu. ຊັກເສື້ອ : giặt áo. ຊັກຜ້າ : giặt vải, giặt áo quần. ຂ້ອຍຊັກເຄື່ອງນຸ່ງທຸກໆວັນ : tôi giặt áo quần hằng ngày. 4.(ນ) (tên một loại cây có quả dùng giặt áo quần được) bồ hòn, hay còn gọi là bòn hòn (Sapindus mukorossi Gaertn; Sapindus emarginatus Wall, họ Bồ hòn Sapindaceae). ຕົ້ນໝາກຊັກ : cây bồ hòn.

ຊັກຄ່າ [sǎc khà](ກ) khấu trừ.

ຊັກເຄື່ອງ [sǎc khuông](ກ) giặt đồ, giặt quần áo. ຈັກຊັກເຄື່ອງ : máy giặt.

ຊັກຈູງ [sǎc chuung](ກ) dắt dắt, dắt dúi. ຊັກຈູງກັນໄປລັກເດັດໝາກສາລີ : dắt dúi nhau đi bẻ trộm ngô.

ຊັກສົບ [sǎc sóp](ກ) đưa đám ma, đưa tang.

ຊັກຊ້າ [sǎc sǎ](ກ) chậm trễ; chậm chạp. ວຽກງານຊັກຊ້າເຮັດໃຫ້ແຜນການຫຼົ້ມເຫຼວ : công việc chậm trễ làm vỡ kế hoạch. ເຮັດວຽກຊັກຊ້າ : làm lụng chậm chạp.

ຊັກໄຊ້ [sǎc sǎy] 1.(ກວ) ຄື: ຄັກໄຄ້. nhiều, quá. ເດິກຊັກໄຊ້ : khuya quá. ນັບມື້ນັບພົບຂໍ້ຫຍຸ້ງຍາກຂຶ້ນຊັກໄຊ້ : càng ngày càng gặp nhiều

vấn đề khó khăn. 2.(ຄ) mát. ເຢັນຊັກໄຊ້ : mát mẻ.

ຊັກໄຊ້ໄລ່ລຽງ [sǎc sǎy lầy liêng](ກ) tra hỏi cặn kẽ.

ຊັກຊັ້ນ [sǎc sǎnh] 1.(ກ) lay, lắc nhẹ (để đánh thức dậy). ນາງກໍ່ເຮວແຮງຄົ້ນ ກຸມພັນຊັກຊັ້ນ (ສິນ) : nàng liền gắp lay chàng Cum Phấn để đánh thức. 2.(ກ) chạy nước kiệu. ມ້າຊັກຊັ້ນ (ຮຸ່ງ) : ngựa chạy nước kiệu.

ຊັກຂວນ [sǎc xuôn](ກ) rửa rề. ຊັກຂວນຫຼົ້ນກິນ : rửa rề chơi bời.

ຊັກຊ້ອມ [sǎc xóm](ກ) hỏi đi hỏi lại.

ຊັກໃຍ [sǎc nhay](ກ) giặt dây. ຖືກຜູ້ອື່ນຊັກໃຍ : bị kẻ khác giặt dây.

ຊັກຕົວຢ່າງ [sǎc tua dànang](ກ) minh họa, nêu ví dụ.

ຊັກເຕືອນ [sǎc tươn](ກ) thông báo, cảnh báo.

ຊັກຖາມ [sǎc thám](ກ) gạn hỏi cặn kẽ.

ຊັກທຸງ [sǎc thung](ກ) kéo cờ. ຊັກທຸງລົງ : kéo cờ xuống. ຊັກທຸງເຮືອ : kéo cờ lên cột buồm.

ຊັກນຳ [sǎc nǎm](ກ) 1) dẫn. ຊັກນຳໄຟຟ້າ : dẫn điện. 2) dẫn dụ. ຊັກນຳລູກຫຼານ : dẫn dụ con cháu. 3) giới thiệu. ຊັກນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກກັນ : giới thiệu (cho biết nhau).

ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເສິກເຂົ້າບ້ານ [sǎc nǎm khậu lợc, sǎc sớc khậu bản] (ພາສິດ) (dẫn nước vào sâu, dẫn giặc vào nhà) công rấn căn gà nhà; dẫn rấn vào hang; dẫn voi về dầy má tổ; rước voi giày má tổ; rước voi giày mỏ.

ຊັກປືນ [sǎc pưn](ກ) rút súng ra.

ຊັກຟອກ [sǎc phoóc](ກ) 1) gột rửa. 2) chất vẩn.

ຊັກມືໝີ [sǎc mư ní](ກ) rút tay lại, rút tay lại.

ຊັກໄລ່ [sǎc lầy](ກ) 1) chất vẩn. 2) hỏi.

ຊັກວ່າວ [sǎc vào](ກ) 1) giặt dây điều. 2) (nghĩa bóng) thủ dâm.

ຊັກແຫ້ງ [sǎc hẹng](ກ) 1) giặt khô, hấp (áo quần). 2) (thông tục) không tắm rửa.

ຊັກໝ້າບໍ່ເຖິງຫຼັງ [xǎc nà bò thớng lǎng] (ສຳນວນ) giặt gấu vá vai.

ຊັກຮູບ [sǎc húp](ກ) chụp ảnh, chụp hình.

ຊາກ [xác] 1.(ກ) kéo, lôi, giặt. ຊາກມາໂດຍ

ແຮງ : giật mạnh. 2.(ນ) xác, thầy ma, tử thi, thi hài; phé.... ຊາກສັດ : xác thú vật. ຊາກຄົນ : xác chết. ຊາກເຮືອນ : phé tích. ນັກປາດສັນນິດຖານວ່າ ໄທທິນ ອາດຈະເປັນບ່ອນມັງມຸນຊາກສົບຂອງຊາວເຈືອງ : nhà khoa học phán đoán rằng chum đá có thể là nơi giữ thi hài của bộ tộc Chương. 3.(ຄ) (gặp) tình cờ, thỉnh thoảng. ຊາກຈວບ, ຊາກພໍ້ : tình cờ gặp.

ឧកាតិពាយ [xác khôn̄h tai](ឧ) អាំ គុយ, តុ
 ធី, ធី ថេ.

ຊາກຈວບ [xác chuộc](ກວ) thính thoảng gặp, đôi khi gặp.

ຊາກສັດເນົ່າ [xác sách nàu|(v) xác thú vật bị
thối rữa.

ຊາກສິບ [xác xóp](v) hài cốt, tử thi, thi thể.
ຊ້ຳນະສດຊາກສິບ : khám nghiệm tử thi.

ຊາກຜີ [xác fĩ](ນ) thây ma, tử thi, xác chết, thi hài.

ຊາກຜີຕາຍ [xác fĩ tai](ນ) thây ma, tử thi, xác chết, thi hài.

ຊາກພໍ້ [xác fỏ](ກ) tình cờ gặp.

ຊິກ [xiç](ກ) xóc; xóc. ຊິກກະບຽນເຂົ້າ : xóc
rá gao. ຊິກເດັກນ້ອຍ : xóc trẻ em (để bông).

ຊີກ [xiéc] 1.(ນ) ນໍ້າ, bán. ຊີກໂລກ : bán cầu.
ໄມ້ໄຜ່ຊີກໝໍ້ : một nửa thanh tre. 2.(ນ) Xic

(tiền cổ của Lào, bằng một nửa Phướn-
 ໝື່ອງ). 3.(ນ) ຄື: ໂສ້ຂານິກຍາໆ. xièng. ໃສ່ຂີກ :

xiěng lại.
ຂີ່ໄສ້ [xiíc sô](v) xiěng xích.

ខ្ពិកពើម [xiéc đươn](ឈ) bán nguyệt.
ខ្ពិក [xúc](ត) (tiếng) núc nở, tức tức. ខ្ពៃខ្ពិក

ໆ : khóc nức nở.
ຂຶກຂາກ [xuc xac](๓) vô lễ, vô phép, bất lịch

ខ្សា [suc](ក) 1) xô, ដាយ, xô ដាយ. ខ្សាតិរ : xô

người, đẩy người. ຊຸກໄມ້ : đẩy gỗ. ຊຸກຂອນ :
đẩy súc vật. ຊຸກຍ້ : thúc đẩy, đẩy mạnh. 2)

giấu, chúa. ຊຸກເຊືອງ : giấu giếm, chúa chấp.
ຊຸກເຊືອງ [suc xưong](ກ) giấu giếm; chúa

cháp. ຊຸກເຊືອງຂອງຂີ້ລັກ : chúa chấp của gian phi.

ឧរាឱប [sɔc xɔnh|(ត) តាំង ឆៀង, ឆៀង
ឆៀង. ឆៀងឧរាឱប : ឆៀង ឆៀង ឆៀង ឆៀង.

ឧក្ខុន [sɔc xon](ក) ចាត់ ទ្រាំ, ទ្រាំ ទ្រឹម.
ឧក្ខុន ឡើង វិញ វិញ : ចូរ ចាត់ ទ្រាំ ទ្រឹម

đưới gầm giường.

ຂາຂຸມ [sɯc xum](๑) nhưng nhúc.

ຊຸກຍູ້ |sɯc nʰuː|(ກ) ຫຼຸດ ດ້າຍ, ດ້າຍ ມາເນ. ຊຸກ
ຍູ້ການຜະລິດ : ດ້າຍ ມາເນ ສ້າງ ຂຸດ. ນະໂຍບາຍ

ກິດ : chính sách hợp lý thúc đẩy sự phát triển

của nền kinh tế.

ຊາຍູ້ເລັ່ງລັດ [sɯč nhũ lɛ̌ng lach](ກ) đốc thúc,

ខ្មែរ [xêc](ឃ)(ជ.) **តិ**: ឆ្មែរ. séc. ប៊ែរខ្មែរ : lánh

ខ្មោលោ [xéc léc|(ត) lênh khênh (cao). សៀ

ខ្មោច : cao lênh khênh.
 ខ្មែរ [xéc] ថ្ងៃ: ខ្មែរ.

ແຊກ [xéc] 1.(ນ) quang (gánh). (ສຳນວນ) ບ້ານ
ແຕກແຊກຂາດ : nhà tan của nát. 2.(ນ) nẹp

(bó xuyóng bì gāi huò bǎo wèi wù zǐ zài zhōng.)
 ຄັນແມ່ນຂອງຜູ້ດຽວນັ້ນໆ ຊື່ເອົາທອງມາຖັກແຊກ :

nếu là của riêng em thì sẽ lấy vàng đan làm
nẹp. 3.(ກ) 1) xen, chèn. ເວົ້າແຂກ : nói xen

vào. 2) can thiệp, nhúng tay. ແຊກແຊງ : can thiệp. (ພາສົດ) ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ : (ma nhà

không tốt, quý dĩ xen vào) cha mẹ ngoảnh mặt đi con đại, cha mẹ ngoảnh mặt lại con

khôn. 4.(ຄ) sọc. ຜ້າລາຍແຂກ : áo sọc.
ແຂກໃສ່ [xéc sày](ກ) xen vào, chèn vào.

ແຊກແຊງ [xéc xeng](ກ) can thiệp, nhúng tay, dúng tay. ນະໂຍບາຍບໍ່ແຊກແຊງ : chính sách

bất can thiệp. ធានាឲ្យខ្មោចរាយរាប់ក្នុងរយៈពេលនេះ :
can thiệp vào nội bộ nước khác.

ແຊກຊ້ອນ [xéc xỏn](ກ) xen vào, phối hợp, mới phát sinh. **ພະຍາດແຊກຊ້ອນ** : bệnh phối

hợp, bệnh mới phát sinh.
ຂຸກຂຸມ [xéc xưm](ກ) thâm nhập, xâm nhập.

ແຊກຊຶມເຂົ້າມະຫາຊົນ : thâm nhập quần chúng. ຕ້ານອາຍພົດແຊກຊຶມເຂົ້າຮ່າງກາຍ :

chống tà khí xâm nhập vào cơ thể.
 ແຊກຕົວໜີ [xéc tua ní](ກ) lẩn tránh, lánh.



ຊົກ [xɔc](ກ) dǎm; dǎnh, thui. ຊົກມວຍ : dǎnh quyen, dǎu bɔc.

ຊົກຕີ [xɔc ti](ກ) dǎnh dǎp.

ຊົກຕ່ອຍ [xɔc tòi](ນ) cuộc đánh lộn, cuộc ẩu đả, cuộc đánh đấm. ພວກມັນເຜ່ນເຂົ້າຊົກຕ່ອຍກັນ : bọn chúng xông vào ẩu đả nhau.

ຊົກມົກ [xɔc mɔc](ກ) co ro. ນັ່ງຊົກມົກ : ngồi co ro.

ຊົກມວຍ [xɔc muoi](ກ) đánh quyền, đấu bốc, đánh bốc; môn quyền Anh. ໄປເບິ່ງຊົກມວຍ : đi xem đấu bốc.

ຊົກລົກ [xɔc lɔc](ຄ) lác cắc, lác xắc, xắc lác. ທ່າທາງຊົກລົກ : củ chỉ lác cắc.

ໂຊກ [xɔc](ນ) may, phúc, may mắn. ໂຊກບໍ່ດີ : rủi ro. ໂຊກຮ້າຍ : vận rủi, bất hạnh, không may. ໂຊກດີ : vận đỏ, may mắn.

ໂຊກຊາຕາ [xɔc xa ta](ນ) số phận, vận mệnh, vận số. ໂຊກຊາຕາອາພັບ : số phận hẩm hiu.

ໂຊກໄຊ [xɔc xay](ຄ) điều tốt lành.

ໂຊກດີ [xɔc di](ນ) sự may mắn, vận đỏ, tốt số. ໂຊກດີທີ່ໄດ້ຜົວເກັ່ງ : tốt số được người chồng giỏi.

ໂຊກໂລກ [xɔc lɔc](ຄ) (cao) lệnh khênh. ສູງໂຊກໂລກ : cao lệnh khênh.

ໂຊກລາບ [xɔc láp](ນ) phúc lộc. ໂຊກລາບຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : phúc lộc vẹn toàn.

ໂຊກໝານ [xɔc mán](ຄ) may mắn. ທຳມາຫາກິນໂຊກໝານ : làm ăn may mắn.

ໂຊກອຳນວຍ [xɔc ăm nuoi](ນ) dịp may.

ໂຊກຮ້າຍ [xɔc hǎi](ຄ) vận rủi, rủi ro, bất hạnh. ໂຊກຮ້າຍພົບອຸບັດຕິເຫດ : rủi ro gặp tai nạn.

ຊອກ [xoóc](ກ) tìm, kiếm. ຊອກຫາ : tìm kiếm. ຊອກບໍ່ພໍ : kiếm không thấy. ຂ້ອຍຊອກຊັລົດຈັກຄັນໜຶ່ງເພາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi tiền của gia đình.

ຊອກກິນ [xoóc kinh](ກ) tìm ăn, kiếm ăn. ຫິວເຂົ້າຫຼາຍ ຕ້ອງຊອກກິນເອງ : đói bụng quá, phải tự tìm ăn lấy.

ຊອກເກັບ [xoóc kếp](ກ) tìm nhặt; thu nhặt, hái lượm (nấm, hoa quả...).

ຊອກຄົ້ນ [xoóc khốnh](ກ) lục tìm, lục soát, lục lợi, sục sạo. ຊອກຄົ້ນສິ່ງເສື້ອ : lục lợi áo quần.

ຊອກຄວາມ [xoóc khoam](ກ) kiếm chuyện, gây chuyện. ຄົນມັກຊອກຄວາມ : người hay kiếm chuyện.

ຊອກງົມ [xoóc ngôm](ກ) lẩn mò, mày mò.

ຊອກຈັບ [xoóc chấp](ກ) tìm bắt, truy bắt, truy nã. ຊອກຈັບຂະໂມຍ : tìm bắt kẻ trộm.

ຊອກສືບ [xoóc súp](ກ) tra tìm, dò tìm.

ຊອກແຊກ [xoóc xéc](ກ) moi móc. ຢ່າຊອກແຊກເລື່ອງຂອງຜູ້ອື່ນ : đừng moi móc chuyện của người khác.

ຊອກຊ່ອງທາງ [xoóc xoòng thang](ກ) tìm đường, tìm lối. ຊອກຊ່ອງທາງຜ່າຍໝີ : tìm đường tẩu thoát.

ຊອກຖາມ [xoóc thám](ກ) tìm hỏi, dò hỏi.

ຊອກຢັ່ງ [xoóc dǎng](ກ) dò tìm.

ຊອກລອກ [xoóc loóc](ຄ) dong dỏng. ສູງຊອກລອກ : cao dong dỏng.

ຊອກວິທີ [xoóc ví thi](ກ) tìm cách. ຊອກວິທີແກ້ແຄ້ນ : tìm cách trả thù.

ຊອກຫາ [xoóc há](ກ) tìm, tìm kiếm. ຊອກຫາຄວາມສຳລານໃນວຽກງານ : tìm thú vui trong công việc.

ຊອກເຫັນ [xoóc hénh](ກ) tìm thấy, tìm được; phát hiện.

ຊອກຮູ້ [xoóc hủ](ກ) tìm hiểu. ຊອກຮູ້ລົດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của khách.

ຊອກຮູ້ຊອກເຫັນ : tìm tòi.

ຊອກຮູ້ສິ່ງເລິກລັບ [xoóc hủ sòng lọc lặp](ກ) thám hiểm.

ເຊົກ [xóc] 1.(ກ) đẩy thuyền, lác thuyền (để nước ra khỏi thuyền). ເຊົກເຮືອ : lác thuyền. 2.(ກ) thua, thua chạy. ເຊົກໝີ : thua chạy.

ເຊົກໝີ [xóc ní](ກ) thua chạy.

ເຊືອກ [xuóc](ນ) dây, thừng. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ຢ່າອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lầy chỉ buộc chân voi.

ເຊືອກຂາດ [xuóc khát](ນ) dây đứt, đứt dây.

ເຊືອກເຄັ່ງ [xuóc khềng](ນ) dây căng.



dao lược. 2.(ຄ) khéo, khéo léo, thành thạo, lành nghề. ຊ່າງເວົ້າ : khéo nói. (ພາສິດ) ຊ່າງມືມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ : nói hay không tài làm tốt. 3.(ກ) thối; kệ, mặc, được. ຊ່າງເທາະ : thầy kệ. ຊ່າງມັນ : kệ nó, mặc nó. ຊ່າງຫົວມັນເທາະ : thầy kệ nó, mặc nó, được nó. ຊ່າງຫົວມັນເປັນຫຍັງ : kệ nó vậy. ຊ່າງເຈົ້າ : kệ anh, mặc xác anh. ເຮັດບໍ່ເຮັດກໍ່ຊ່າງ : không làm thì thôi.

ຊ່າງແກະ [sàng kɛ̌](n) thợ khắc, thợ chạm.

ຊ່າງແກະສະຫຼັກ [sàng kɛ̌ sả lắ](n) thợ khắc, thợ chạm; thợ điêu khắc.

ຊ່າງແກະລາຍ [sàng kɛ̌ lai](n) thợ điêu khắc.

ຊ່າງກົງ [sàng cūng](n) ຄື: ຊ່າງຊຸ່ນ. thợ tiện.

ຊ່າງກໍ [sàng cò](n) thợ nề, thợ xây.

ຊ່າງກໍສ້າງ [sàng cò sạng](n) thợ xây dựng.

ຊ່າງກົນ [sàng cōnh](n) thợ máy, công nhân cơ khí.

ຊ່າງເກີບ [sàng cợp](n) thợ đóng giày, thợ giày.

ຊ່າງຂຸນ [sàng khiến](n) thợ vẽ.

ຊ່າງຄົວກິນ [sàng khua kinh](n) đầu bếp, người nấu bếp; cấp dưỡng, anh nuôi.

ຊ່າງຄໍາ [sàng khăm](n) thợ kim hoàn, thợ vàng.

ຊ່າງເຄື່ອງຈັກ [sàng khường chắ](n) thợ máy, thợ cơ khí.

ຊ່າງເຄື່ອງນຸ່ງ [sàng khường nùng](n) thợ may.

ຊ່າງຄວັດ [sàng khoách](n) nhà điêu khắc, thợ điêu khắc.

ຊ່າງເງິນ [sàng ngân](n) thợ bạc, thợ kim hoàn.

ຊ່າງຈັກ [sàng chắ](n) thợ cơ khí, thợ máy; kĩ sư.

ຊ່າງຈັກກົນ [sàng chắ cōnh](n) thợ máy, thợ cơ khí.

ຊ່າງຈອດ [sàng chọt](n) thợ hàn.

ຊ່າງສານ [sàng sán](n) thợ đan lát (các đồ dùng bằng tre, mây).

ຊ່າງແສວ [sàng sè](n) thợ thêu.

ຊ່າງຂັກເຄື່ອງ [sàng xắ khường](n) thợ giặt.

ຊ່າງຊຸ່ນ [sàng xiền](n) ຄື: ຊ່າງກົງ. thợ tiện.

ຊ່າງຊຸບ [sàng sụp](n) thợ tráng thiếc, thợ mạ thiếc.

ຊ່າງຕີຄໍາ [sàng ti khăm](n) thợ kim hoàn, thợ làm nữ trang.

ຊ່າງຕີພ້າໃຊ້ພ້າຂໍ ຊ່າງໝໍໃຊ້ໝໍແຕກ [sàng ti fả xắ fả khó, sàng mọ xắ mọ tọc] (ພາສິດ) (thợ rèn dao xài dao xin, thợ góm xài nồi bẻ). (ເບິ່ງ): ບ້ານຢູ່ໃກ້ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໃກ້ເຊ ອີດປາແດກ.

ຊ່າງຕີເຫຼັກ [sàng ti léc](n) thợ rèn.

ຊ່າງຕໍ່ເຮືອ [sàng tò hủa](n) thợ đóng tàu, thợ đóng thuyền.

ຊ່າງຕຳຜ້າ [sàng tằm fạ] ຄື: ຊ່າງຕຳຫູກ.

ຊ່າງຕຳຫູກ [sàng tằm huọc](n) thợ dệt vải, thợ dệt.

ຊ່າງຕັດເສື້ອ [sàng tất sựa](n) thợ may.

ຊ່າງຕັດຜົມ [sàng tách fóm](n) thợ cắt tóc, thợ cao.

ຊ່າງແຕ້ມ [sàng tэм](n) ຄື: ຊ່າງຂຸນ. nhà hội họa, họa sĩ, thợ vẽ.

ຊ່າງຖ່າຍຮູບ [sàng thái húp](n) thợ chụp ảnh, thợ nhiếp ảnh.

ຊ່າງທາສີ [sàng tha sí](n) thợ sơn.

ຊ່າງເທາະ [sàng thỏ](ກວ) thối kệ.

ຊ່າງນາລິກາ [sàng na lí ca](n) thợ sửa đồng hồ.

ຊ່າງປະກອບເຄື່ອງຈັກ [sàng pả cợp khường chắ](n) thợ lắp máy.

ຊ່າງປາກ [sàng pạc](n) kẻ khoe khoang, kẻ khoác lác, kẻ huênh hoang. (ພາສິດ) ຊ່າງມືມັນຍາກ ຊ່າງປາກມັນງ່າຍ : nói hay không tài làm tốt.

ຊ່າງປາກຊ່າງເວົ້າ [sàng pạc sàng vầu](ຄ) 1) ba hoa, hay nói, lảm lời, lảm mồm; bẻm mép. 2) khéo ăn khéo nói; khéo mồm khéo miệng..

ຊ່າງແປງແຂ້ວ [sàng peng khèo](n) thợ làm răng.

ຊ່າງແປງໂມງ [sàng peng moông](n) thợ đồng hồ; thợ làm đồng hồ, thợ chữa đồng hồ.

ຊ່າງປັ້ນ [sàng pắnh](n) thợ nắn, thợ góm.

ຊ່າງປູນ [sàng pun](n) thợ hồ.

ຊ່າງເພັດ [sàng fệch](n) thợ nữ trang, thợ kim hoàn.

ຊ້າງຜະສົມ [sàng fả sóm](n) thợ nề, thợ xây.
 ຊ້າງພິມ [sàng fìm](n) thợ in, công nhân ấn loát.

ຊ້າງໄຟ [sàng phay](n) thợ điện.

ຊ້າງໄຟຟ້າ [sàng phay phả](n) thợ điện.

ຊ້າງມືມັນຍາກ ຊ້າງປາກມັນງ່າຍ [sàng mư măn nhác, sàng pác măn ngài] (ພາສິດ) (khéo tay thì khó, khéo miệng thì dễ) nói hay không tày làm tốt.

ຊ້າງໄມ້ [sàng mả](n) thợ mộc.

ຊ້າງມັນ [sàng manh](n) kẻ nó, mặc nó.

ຊ້າງຢູ່ຊ້າງກິນ [xàng dù xàng kinh] (ສຳນວນ) khéo ăn khéo ở.

ຊ້າງລະບາຍສີ [sàng lả bai sí](n) họa sĩ.

ຊ້າງເລື້ອຍໄມ້ [sàng luồi mả](n) thợ cửa xẻ (gỗ).

ຊ້າງລືມ [sàng lưm](n) người hay quên, người đãng trí. ລາວເປັນຄົນຊ້າງລືມ : cô ta là người hay quên.

ຊ້າງລົມ [sàng lôm](n) người nói có duyên.

ຊ້າງວ່າ [sàng và] ເບິ່ງ: ໃຊ້ວ່າ.

ຊ້າງເວົ້າ [sàng vầu](n) (ຄ) (ຄ) : ເວົ້າຫຼາຍ. thích nói, hay nói, lắm mồm, ba hoa.

ຊ້າງຫົວມັນເທາະ [sàng húa manh thỏ] thầy kẻ nó, mặc nó, được kẻ nó.

ຊ້າງຫົວມັນເປັນຫຍັງ [sàng húa manh pênh nhắng] kẻ nó vậy.

ຊ້າງຫັດຖະກຳ [sàng hách thả cẳm](n) thợ thủ công, người làm nghề thủ công.

ຊ້າງຫຍິບ [sàng nhíp](n) thợ may.

ຊ້າງຫຍິບເຄື່ອງ [sàng nhíp khuờng](n) thợ may.

ຊ້າງຫຍິບຜູ້ຍິງ [sàng nhíp fụ nhing](n) cô thợ may.

ຊ້າງໝວກ [sàng muộc](n) thợ may mũ.

ຊ້າງຫຼໍ່ [sàng lò](n) thợ đúc.

ຊ້າງເຫຼັກ [sàng léc](n) thợ rèn.

ຊ້າງເຫຼັກໃຊ້ພ້ຳຂໍ ຊ້າງໝໍ້ໃຊ້ໝໍ້ແຕກ [sàng léc xảy fả khó, sàng mọ xảy mọ tọc] (ພາສິດ) (thợ rèn xài dao xin, thợ gổm xài nôi bể). (ເບິ່ງ): ບ້ານຢູ່ໄກ່ປ່າ ຢູ່ເຮືອນເພ ບ້ານຢູ່ໄກ່ເຊ ອິດປາແດກ.

ຊ້າງຫຼິ້ນ [sàng lịnh](n) ham vui đùa, khôi hài.
 ຊ້າງອັດດິນຈີ້ [sàng ách đình chì](n) thợ đóng gạch.

ຊ້າງ [sáng](n) (động vật) con voi (Elephas maximus, họ Elephantidae). ຊ້າງເຜືອກ : voi trắng. (ພາສິດ) ຊ້າງເຂົ້ານາ ອາດຍາເຂົ້າບ້ານ : lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường). (ພາສິດ) ຊ້າງຕາຍທັງຕົວເອົາໃບປົວປິດ ບໍ່ເໝີດ : vãi thừa che mắt thánh. (ພາສິດ) ຊ້າງຕາຍທັງຕົວ ເອົາໃບປົວມາປິກ : lấy thúng úp voi. (ພາສິດ) ຊ້າງຊິຕາຍທາວເຄືອ ເສືອຊິຕາຍທາວເຫຼົ້າ : cáo chết ba năm quay đầu về núi; quả rụng về cội.

ຊ້າງຂີ້ຢ້າຂີ້ນຳຊ້າງ [sáng khi dà khi nắm sáng] (ພາສິດ) (voi ỉa đùng ỉa theo). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວັງພໍ່ເກົ່າ.

ຊ້າງເຂົ້ານາ ພະຍາເຂົ້າບ້ານ [xảng khậu na, fả nha khậu bản] (ພາສິດ) (voi đến ruộng, chùa đến làng) lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường).

ຊ້າງເຂົ້ານາ ອາດຍາເຂົ້າບ້ານ [xảng khậu na, ạt nha khậu bản] (ພາສິດ) (voi đến ruộng, quan đến làng) lang đến nhà như ma đến cửa (dân tộc Mường). (ຄ) ຊ້າງເຂົ້ານາ ພະຍາເຂົ້າບ້ານ.

ຊ້າງງາ [sáng ngà](n) voi ngà, voi có ngà.

ຊ້າງງວງ [sáng nguông](n) voi không có ngà.

ຊ້າງສີດໍ [sáng sí đo] ເບິ່ງ: ຊ້າງດໍ.

ຊ້າງສານ [sáng sán](n) con voi lớn, con voi đã trưởng thành. (ພາສິດ) ຊ້າງສານ ງເຫຼົ່າ ຂ້າເກົ່າ ເມຍຮັກ : (con voi lớn, rắn hổ mang, tôi tớ cũ, vợ yêu) dạy ta đừng nên tin cậy những điều vừa nêu vì voi lớn có thể gây nguy hiểm, rắn hổ mang có thể mổ, dầy tớ cũ có thể phản bội, vợ có thể không chung thủy.

ຊ້າງສານ, ງເຫຼົ່າ, ຂ້າເກົ່າ, ເມຍຮັກ [sáng sán, ngu hầu, khạ cầu, mia hắc] (ພາສິດ) (voi lớn, rắn hổ mang, dầy tớ cũ, vợ yêu) là bốn thứ phải thận trọng, đề phòng.

ຊ້າງຊິຕາຍທາວເຄືອ ເສືອຊິຕາຍທາວເຫຼົ້າ [sáng sĩ tai thao khư, sủ xỉ tai thao lâu] (ພາສິດ) (voi sắp chết kiếm bầy, cạp sắp chết kiếm

ránn...). ຊັງປາ : hang cá. ພົ່ວມາເຖິງນ້ຳ ແປງ ຮູ້ເຮັດຊັງ (ຜາແດງ) : vữa đến bến nước, sửa lỗi làm hang.

ຊັງ [súng](ກ) cát, giầu, lẩn, trốn (hay dùng cho súc vật). ເອົາຄວາຍໄປຊັງໃນປ່າ : đem trâu đi giầu trốn rừng.

ຊັງລີ້ [súng lí](ກ) lẩn trốn, giầu giếm.

ເຊັງ [xêng](ກ) đồn, đồn đại. ເຊັງຊ່າ : đồn đại.

ເຊັງເຊະ [xêng xé](ຄ) nghiêng, lệch, xệch xác.

ເຮືອນຊານເຊັງເຊະ ຫຼ່ງງ່ງອຍ : nhà cửa xệch xác, xiêu vẹo.

ແຊງ [xeng] 1.(ນ) cây sậy. ປ່າແຊງ : rừng sậy.

2.(ນ) buồng. ແຊງໝາກພ້າວ : buồng dừa.

ແຊງໝາກຕານ : buồng thốt nốt. 3.(ກ) vượt

lên trước, lẩn lên trước. ລົດແຊງກັນ : xe vượt

lên trước nhau. ແຊງຄົວ : lẩn hàng, lẩn lượt.

4.(ຄ) len vào, chen vào, chen vào. ເວົ້າແຊງ :

nói len vào. ແຊກແຊງ : can thiệp. 5.(ນ) 1) ຄື:

ນົກກະຊຸມ. con sếu (chim). ນົກຊຸມແຊງ : con

sếu. 2) chim chèo bẻo. ນົກແຊງແຊວ : chim

chèo bẻo. 6.(ນ) hoa văn trong vải. ແຊງຫຸກ

hoa văn trong vải. 7.(ນ) giống má, dòng dõi,

ruột thịt.

ແຊງແຊວ [xeng xeo](ນ) (động vật) chim chèo

bẻo.

ແຊ່ງ [xèng] 1.(ກ) rửa, nguyên. ຄຳແຊ່ງ : lời

rửa. ສາບແຊ່ງ : nguyên rửa, chửi rửa. 2.(ນ)

kè (gỗ chẵn bờ ao, giếng cho khỏi lở bờ).

ແຊ່ງສ້າງ : kè giếng. ສ້າງແຊ່ງ, ສ້າງແຄ່ງ :

giếng có kè, giếng kè.

ແຊ່ງແຊະ [xèng xé](ຄ) lang thang. ໄປແຊ່ງ

ແຊະ : đi lang thang.

ແຊ່ງດ່າ [xèng dà](ກ) chửi rửa.

ແຊ່ງນ້ຳ [xèng nặm](ນ) lể làm nước phép để

ăn thờ.

ຊົງ [xông] 1.(ຄ) buồn, buồn rầu. 2.1(ນ)1) tư

thế, điệu bộ. ວາດຊົງ : điệu bộ. 2) dáng, hình

dáng, dáng dấp. ຮູບຊົງ : hình dáng, dáng

dấp. 2.2(ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ.

ເບິ່ງຊົງ : coi bộ. ເບິ່ງຊົງເຈົ້າກຳລັງໄຂ້ : coi bộ

anh đang ốm. 3.(ກ) pha. ຊົງກາເຟ : pha cà

phê. ຊົງຊາ, ຊົງນ້ຳຊາ, ຊົງປາຊາ : pha trà. ຊົງ

ໂອວັນຕິນ : pha Ovaltine (ca cao). 4.(ນ)(ປ.)

ống chân, ống quyển. ພະຊົງ : ống quyển;

cẳng chân (từ cung đình). 5.(ກ) lên đồng.

ເຂົ້າຊົງນາງທຽມ : lên bà đồng.

ຊົງຄາ [xông kha](ນ) cẳng, cẳng chân.

ຊົງຄື [xông khu](ກວ) coi bộ. ຊົງຄືບໍ່ພໍໃຈ : coi

bộ không bằng lòng.

ຊົງເຄື່ອງ [xông khuông](ກ) mặc, vận, bận (từ

cung đình).

ຊົງຄຸນວຸດທິ [xông khunh vut thí](ນ) nhân sĩ.

ຊົງສະເດັດ [xông sá đếch](ກ) đi (từ cung

đình).

ຊົງປະທັບ [xông pả thập](ກ) nghỉ, lưu lại (từ

cung đình).

ຊົງປະພາດ [xông pả phát](ກ) nói (từ cung đình).

ຊົງໂປດເກົ້າໂປດກະມ່ອມ [xông pốt cầu pốt

cả mòm](ກ) cho phép, cho cơ hội (từ cung

đình).

ຊົງໂປດເກົ້າໂປດຂະມ່ອມ [xông pốt cầu pốt

khả mòm] ຄື: ຊົງໂປດເກົ້າໂປດກະມ່ອມ.

ຊົງພະສວນ [xông pả suôn](ກ) cười (từ cung

đình).

ຊົງພະນາມ [xông pả nam](ກ) có tên là, gọi là

(từ cung đình).

ຊົງມ້າ [xông mả](ກ) cưỡi ngựa (từ cung đình).

ຊົງມົງ [xông móng](ຄ) xo ro. ນັ່ງຊົງມົງຢູ່ແຈ

ເຮືອນ : ngồi xo ro ở xó nhà.

ຊັງ [xông] 1.(ນ) bán đảo, mũi đất (nhô ra

biển). 2.(ກ) nhô ra, lồi ra.

ໂຊງໂລງ [xông lông](ຄ) cong về phía trước

(thành cặp). ເຂົາໂຊງໂລງ : sừng cong về phía

trước.

ຊອງ [xoong] 1.(ນ) giường, chõng. ຊອງຄຳ :

giường vàng. 2.(ນ) 1) ba chạc, chạc (cây). 2)

lá chuối hoặc vật mỏng gấp chéo để gói

hoa. ຊອງດອກໄມ້ : bó hoa. 3.(ນ) 1) bao, gói.

ຊອງຢາ : bao thuốc (lá), gói thuốc (lá). 2)

phong, bì, phong bì. ຊອງຈິດໝາຍ : bì thơ.

ຊອງກະສຸນ [xoong cả sún](ນ) bao đạn (deo

ở thắt lưng).

ຊອງກອກຢາ [xoong coọc da](ນ) bao thuốc

lá, gói thuốc lá.

ຊອງເຂົາ [xoong kháu](ນ) khe núi.

ຊອງພູ [xoong fu](ນ) gói đựng trâu.

ຊອງແມວ [xoong meo](ນ) (thực vật) tên loại cây bụi, dọc thân có gai lớn (tên của loài).

ຊອງຢາ [xoong da](ນ) bao thuốc, gói thuốc (lá).

ຊອງລູກປີນ [xoong luúc pún](ນ) bao đạn (deo ở thắt lưng).

ຊອງລອງ [xoong loong](ຄ) dụng dúng (sùng trâu bò). ເຂົາຕັ້ງຊອງລອງ : sùng dụng dúng.

ຊອງໜັງສື [xoong nǎng sú](ນ) phong bì, bì thư. ຕັດຊອງໜັງສື : cắt phong bì.

ຊອງອີກ [xoong óc](ນ) nịt vú, yếm nịt.

ຊ່ອງ [xoòng](ນ) 1) lỗ, lỗ hổng. ຊ່ອງກະແຈ : lỗ khóa. 2) đường, lối. ຊ່ອງທາງ : đường lối, đường đi lối lại. ເປີດຊ່ອງທາງ : mở đường. (ສຳນວນ) ເຮືອນຊານບ້ານຊ່ອງ : làng mạc nhà cửa. 3) khe, hẻm. ຊ່ອງເຂົາ, ຊ່ອງພູ : hẻm núi, khe núi.

ຊ່ອງກະແຈ [xoòng cả che](ນ) lỗ khóa.

ຊ່ອງກຸນແຈ [xoòng cunh che](ນ) lỗ khóa.

ຊ່ອງເຂົາ [xoòng kháu](ນ) hẻm núi, khe núi.

ຊ່ອງຂາຍປີ [xoòng khái pǐ](ນ) ổ bán vé.

ຊ່ອງຂ້າມເຂົາ [xoòng khăm kháu](ນ) hẻm núi, khe núi.

ຊ່ອງຄໍ [xoòng kho](ນ) (giải phẫu) hầu, cổ họng, yết hầu.

ຊ່ອງແຄບ [xoòng khép](ນ) eo biển; chỗ hẹp.

ຊ່ອງແຄບສາກົນ : eo biển quốc tế.

ຊ່ອງສັງວາດ [xoòng sáng vát](ນ) âm hộ (phụ nữ).

ຊ່ອງສັ້ນ [xoòng sǎn](ນ) khoảng thời gian ngắn.

ຊ່ອງຍາວ [xoòng nhao](ນ) khoảng thời gian dài.

ຊ່ອງທາງ [xoòng thang](ນ) đường lối, phương hướng. ຊອກຊ່ອງທາງໄປ : tìm phương hướng đi. ເປີດຊ່ອງທາງ : mở đường, tạo điều kiện, tạo cơ hội.

ຊ່ອງເປົ່າແປນ [xoòng pàu pen](ນ) vành đai trắng.

ຊ່ອງພູ [xoòng fu](ນ) hẻm núi.

ຊ່ອງລ່ອງ [xoòng loòng](ຄ) ngăn nắp (vật dụng).

ຊ່ອງໄວ້ [xoòng vớ](ນ) chỗ thiếu sót, chỗ khiếm khuyết.

ຊ່ອງຫວ່າງ [xoòng vàng](ນ) khe hở, lỗ hổng, chỗ trống. ປິດຊ່ອງຫວ່າງ : bít khe hở.

ຊ້ອງ [xoóng] 1.(ນ) bộ tóc giả (phụ nữ). ຊ້ອງ ຜົມ : tóc giả. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕື່ມໃຫ້ຊ້ອງ ພີ ນັ້ນບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕື່ມຊ້ອງຕື່ມເກີ : bán anh em xa mua láng giềng gần. 2.(ຄ) đồng loạt, hàng loạt. ຍືນເປັນຊ້ອງໆ : đứng hàng loạt. ຍໍມືເປັນ ຊ້ອງໆ : giơ tay đồng loạt. 3.(ບ) ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ①: ②

đuờng (gươm). ເຊີງຫອກ : đuờng giáo. ເຊີງ
ງ້າວ : đuờng kích, đuờng gươm. ເຊີງຫຼິ້ນ :
chơi chơi, không nghiêm túc.

ເຊີງຊະກອນ [xơng xǎ con](n) nhà hỏa táng,
nhà thiêu xác.

ເຊີງຂັ້ນ [xơng xǎn] ຄື: ຂັ້ນເຊີງ.

ເຊີງທຽນ [xơng thiên](n) 1) nển, đèn sáp. 2)
cái đĩa đèn.

ເຊີງຫຼິ້ນ [xơng lĩnh](t) chơi chơi, không
nghiêm túc. ເຮັດເຊີງຫຼິ້ນ : làm chơi chơi.

ເຊີງ [xơng](t) hát bè, hợp xướng, hợp ca.
ເຊີງບັ້ງໄຟ : hát bè pháo thăng thiên.

ເຊີງນາງແມວ [xơng nang meo](n) một nghi
lễ cầu mưa (bằng cách để mèo vào giỏ, rước
hợp ca khắp làng để dân làng tưới mèo để
cầu mưa).

ຊຽງ [siêng] 1.(n) thành, thành đô (tên gọi
thời cổ). ຊຽງຫຼວງ : thành đô. 2.(n) 1) (cấp
bậc của người đã từng tu thành tiểu) thầy.
ຊຽງໝັ້ງ : thầy Miệng, Xiêng Miệng. 2) chúa,
vua. 3.(t) tốt, hiền, đẹp. ນາງຊຽງ : cô gái
đẹp.

ຊຽງໝັ້ງ [xiêng miệng](n) người hay chơi
chữ, trạng, " Xiêng Miệng" (tựa như Trạng
Quỳnh của Việt Nam).

ເຊືອງ [xuong](n) ຄື: ເຊືອງ. thị tì; đầu bếp chính
trong cung. ເຊືອງດ່ວນຫ້າງ ຕົກແຕ່ງພາງາຍ
(ຮຸ່ງ) : đầu bếp gấp chuẩn bị bữa cơm nửa
buổi.

ເຊືອງໃຊ້ [xuong xǎy](n) thị tì, đứa ỏ.

ເຊືອງ [xuông](t) giầu. ເອົາຂອງໄປເຊືອງ : đem
đồ đi giầu. (ພາສິດ) ເຊືອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສິນຄ້າ
ວາ : giầu đầu lòì đuôi.

ເຊືອງເງື່ອນໄວ້ ເຫັນສິນຄ້າວາ [xuông ngươn
váy hénh sộnh khà va] (ພາສິດ) (giầu mút
dây đi thấy cả sải) giầu đầu hỏ đuôi; giầu
đầu lòì đuôi.

ເຊືອງຊ້ອນ [xuông xỏn](t) giầu giếm, che
đậy. ເຈຕະນາເຊືອງຊ້ອນໂທດກຳ : có tình giầu
giếm tội lỗi.

ເຊືອງໂຕ [xuông tồ](t) ẩn dật, ẩn mình.

ເຊືອງອຳ [xuông ăm](t) giầu giếm.

ເຊື້ອງ [xuởng] ເບິ່ງ: ເຊື້ອງ.

ຊວງ [xuông] 1.(n) 1) (động vật) tên một con
rắn lớn (ງຸຊວງ). 2) tên một căn bệnh. 2.(t)
chìa, dang (tay) (để nắm bắt hoặc ôm). ຊວງ
ມືກອດ : dang tay ôm. 3.(n) ngực. ຊວງອີກ :
ngực, lồng ngực.

ຊວງອີກ [xuông óc](n) ngực, lồng ngực.

ຊ່ວງ [xuông](t) đua, đua tranh (đuờng dài).

ຊ່ວງເຮືອ : đua thuyền, đua ghe. ເຮືອຊ່ວງ :
ຊ່ວງລົດ : đua xe. ຊ່ວງມ້າ : đua ngựa.

ຊ່ວງເສັງ [xuông sếng](t) tranh đua, thi đua.
ການຊ່ວງເສັງກຳລັງອາວຸດ : sự chạy đua vũ
trang.

ຊ່ວງໄຊ [xuông xay](n) cuộc thi đấu thể thao,
cuộc đấu.

ຊ່ວງໃຊ້ [xuông xǎy](t) phục dịch, hầu hạ.
ເປັນຂ້າຊ່ວງໃຊ້ : làm tôi tớ hầu hạ.

ຊ່ວງຊຶ້ງ [xuông xiêng](t) cạnh tranh, tranh
giành. ສັດຢາກດຳລົງຄົງຕົວແມ່ນຕ້ອງມີການ
ຊ່ວງຊຶ້ງກັນ : động vật muốn sinh tồn thì phải
cạnh tranh. ຊ່ວງຊຶ້ງອຳນາດ : tranh giành
quyền lực.

ຊ່ວງມ້າ [xuông mã](n) đua ngựa. ເດີນຊ່ວງ
ມ້າ : sân đua ngựa, trường đua ngựa.

ຊ່ວງເຮືອ [xuông hươ](t) đua thuyền, đua ghe.
ບຸນຊ່ວງເຮືອ : lễ hội đua thuyền.

ຊາຍ [sai] 1.(n) trai, đàn ông, nam nhi (dùng
để cấu tạo các danh từ phức hợp chỉ nam
giới). ລູກຊາຍ : con trai. ຜູ້ຊາຍ : đàn ông,
nam giới. ນ້ອງຊາຍ : em trai. 2.(n) cát. ດິນ
ຊາຍ : cát, đất cát. ຊາຍພວນ : cát hạt to.
ຊາຍອ່ອນ, ຊາຍແລບ : cát mịn, cát hạt nhỏ.
(ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າເປັນຊາຍແກມແຮ່,
ຊາຍກໍ່ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ : (kiếp làm
trai-cát, đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực
sự-cát là cát thực sự, bunn ấy đừng có). 3.(n)
tên một con vật nhai lại, to bằng con hươu
(ໂຕຊາຍ). 4.(n) bờ, mép, vành. ຊາຍຄາ : mái
hiên de ra. ຊາຍແດນ : biên giới.

ຊາຍຄາ [sai kha](n) mái hiện de ra.

ຊາຍສະກັນ [sai sǎ canh](n) người con trai
cuờng tráng, lực lưỡng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ອ

ຊາຍໂສດ [sai sòt](ນ) trai chưa vợ, trai độc thân.

ຊາຍຊູ່ [xai xù](ນ) tên một loại cây, cành có gai, quả chín ngọt, ăn được.

ຊາຍຊູ້ [ຊາຍຊູ້](ນ) nhân tình, nhân ngãi (của người đàn bà đã có chồng).

ຊາຍຍິງ [sai nhing](ນ) trai gái, nam nữ. ຊາຍຍິງມີສິດສະເໝີພາບ : nam nữ bình quyền.

ຊາຍແດນ [sai đen](ນ) biên giới. ໄປຄ້າຢູ່ຊາຍແດນ : đi buôn ở biên giới.

ຊາຍທະເລ [sai thả lè](ນ) bờ biển. ໄປພັກຮ້ອນຢູ່ຊາຍທະເລ : đi nghỉ hè ở bờ biển.

ຊາຍປ່າ [sai pà](ນ) lè rừng, ven rừng.

ຊາຍຝັ່ງ [sai phăng](ນ) bờ biển, ven biển.

ຊາຍຫາດ [sai hạt](ນ) bãi biển. ຫຼິ້ນຢູ່ຊາຍຫາດ : chơi ở bãi biển.

ຊາຍເທີນ [xai hớn](ນ) ຄື: ຊະເລເຕ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ຊາຍໜຸ່ມ [sai nùm](ນ) chàng thanh niên, chàng trai trẻ.

ຊ້າຍ [sǎi](ຄ) 1) trái. ເບື້ອງຊ້າຍ : ở bên trái, phía trái. ແຮງຊ້າຍ : người thuận tay trái. 2) (chính trị) tả. ຝ່າຍຊ້າຍ : cánh tả.

ຊຸຍ [sui](ນ) dao găm. ມືດຊຸຍ : dao găm.

ຊຸຍ [sùi](ຄ) (tiếng gió thổi) vì vu. ລົມພັດດັງຊຸຍ : gió thổi vì vu.

ໂຊຍ [xoi](ຄ) (thối) nhẹ, nhẹ nhẹ, hiu hiu (gió). ລົມໂຊຍ : gió thổi nhẹ nhẹ, gió thổi hiu hiu.

ຊອຍ [xoi] 1.(ກ) cắt lát, thái, xắt, chẻ. ຊອຍຜັກ : chẻ rau. ຊອຍປາ : cắt lát cá. ຊອຍຊີ້ນ : xắt thịt, thái thịt. 2.(ຄ) 1) duỗi ra, dẫn ra. ນັ່ງຊອຍຂາ : ngồi duỗi chân. 2) dọc theo. ປັກຫຼັກຊອຍໄປຕາມນ້ຳ : cắm cọc dọc theo con nước.

ຊອຍຂາ [xoi khá](ກ) duỗi chân. ນັ່ງຊອຍຂາ : ngồi duỗi chân.

ຊ່ອຍ [xòi](ກ) ຄື: ຊ່ວຍ. giúp. ທ່ານຊ່ອຍຊື້ໃຫ້ ຊ່ອຍ ເສັ້ນທາງອອກຄົວລົດ : ông chỉ giúp tôi đường ra bến xe. ຂໍໃຫ້ອ້າຍຊ່ອຍແດ່ : xin anh

giúp cho.

ຊ່ອຍເວົ້າ [xòi vầu](ກ) nói giúp.

ຊ່ອຍເຫຼືອ [xòi lú](ກ) 1) giúp đỡ. ຂໍຄວາມຊ່ອຍເຫຼືອ : xin giúp đỡ. 2) viện trợ. ຢຸດຊ່ວຍເຫຼືອ : thôi viện trợ, cắt viện trợ.

ຊ້ອຍ [sỏi](ຄ) 1) mềm mại, uyển chuyển; duyên dáng, yêu kiều. ຊົດຊ້ອຍ : duyên dáng, yêu kiều. ອ່ອນຊ້ອຍ : yếu điệu, uyển chuyển, mềm mại. 2) út, bé. ນາງຫຼ້າຊ້ອຍ : cô gái út.

ຊ້ອຍໂຊດ [sỏi sót](ຄ) mê hồn, mê li.

ຊ້ອຍມ້ອຍ [sỏi mỏi] ເບິ່ງ: ຊະມ້ອຍ.

ເຊີຍ [xoi] 1.(ນ) 1) người do thám, gián điệp. 2) tù binh. 3) người môi giới. 4) gió hiu hiu. ລົມເຊີຍ, ລົມໂຊຍ : gió hiu hiu. 2.(ກ) thổi không ngừng. ເຊີຍໆມາ ດັ່ງລົມເຊີຍໄມ້ (ກອນ) : thổi không ngừng như gió thổi cây.

ເຊີຍຊົມ [xoi xôm](ກ) vuốt ve, mơn trớn, âu yếm.

ຊວຍ [xuôi] 1.(ນ) vật gấp hình nón để đựng. 2.(ນ) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus). ປາຊວຍ : cá tra. 3.(ຄ) không gấp may, xui, rui, đen đủi. ມື້ນີ້ຊວຍອີ່ຫຼີ! : hôm nay đen quá!.

ຊວຍມື [xuôi mư](ນ) cái vòng đeo vào ngón tay khi múa cho đẹp.

ຊ່ວຍ [xuôi](ກ) ຄື: ຊ່ອຍ. giúp, giùm. ເຮັດຊ່ວຍ, ເຮັດຊ່ອຍ : làm giùm, làm giúp. (ພາສິດ) ໜັກໜາຊ່ວຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ວຍກັນປົວ : đeo nặng san cho nhau, ốm đau giúp chăm sóc.

ຊ່ວຍກັນ [xuôi canh](ກ) giúp nhau, giùm nhau. ຈົ່ງຊ່ວຍກັນຮັກສາຄວາມສະອາດ : hãy giúp nhau giữ gìn vệ sinh.

ຊ່ວຍຊີວິດ [xuôi xi vich](ກ) cứu mạng, cứu sống. ຂອບຄຸນຜູ້ທີ່ໄດ້ຊ່ວຍຊີວິດລູກເຮົາ : tạ ân người đã cứu sống con mình.

ຊ່ວຍມື [xuôi mư](ກ) giúp một tay. ຊ່ວຍມືເພື່ອໃຫ້ວຽກແລ້ວໄວ : giúp một tay cho công việc chóng xong.

ຊ່ວຍເຫຼືອ [xuôi lú](ກ) 1) giúp đỡ. ພວກເຮົາຕ້ອງຮັກແພງ ຊ່ວຍເຫຼືອເຊິ່ງກັນແລະກັນ : chúng ta phải thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. 2)

viên trợ. រឿងឧបត្ថម្ភ : tiền viện trợ.

ຊ່ວຍແຂງ [xuôi heng](ກ) giúp sức. ຕ້ອງມີຫຼາຍ
ຄົນຊ່ວຍແຂງຈຶ່ງເຮັດວຽກນີ້ໄດ້ : phải có nhiều
người giúp sức mới làm nổi việc này.

ເຊື້ອຍຊ້າ [xuòì xǎ](๑) chặm chap, lè mè. ເຮັດ
ວາງຢ່າງເຊື້ອຍຊ້າ : làm việc chặm chap.

ຊັດ [sach] 1.(ກ) 1) phóng. ຊັດຫອກ : phóng lao. ລາວຊັດໄມ້ໄປໄກຫຼາຍ : anh ta phóng cây di xa lắm. 2) vung. ຊັດກຳປັ້ນ : vung nắm đấm. 2.(ກ) đỏ lối, đỏ vấy (cái xấu cho người khác). ທ້າວ ກ ຊັດ ທ້າວ ຂ : anh A đỏ vấy cho anh B. 3.(ຄ)(ທ.) rõ, rõ ràng, rõ nét, sáng sủa. ເຫັນຊັດ : thấy rõ. ແຈ້ງຊັດ : rõ ràng, rõ rệt.

ຊັດແຈ້ງ [səch chəng](ຄ)(ສ.) rǒ ràng, sáng sửa,
rõ nét, minh bạch. ຖ້ອຍຄວາມຊັດແຈ້ງ : lời
lẽ minh bạch.

ຂັດເຈນ [sach chên](**ຄ**) ຣົຣຣັດ, ຣ່າງ ມາດ, ຈົງ ຈັດ. ແທງຂັດເຈນເຖິງ 1/50 : ດຣ ຈົງ ຈັດ ຕົງ 1/50.

ຂັດຂະວານ [sach xả van](ຄ)(ສ.) sáng sửa, thịnh vượng, phồn thịnh.

ຂັດຂື້ |səx xù|(๓) phóng thẳng, lao thẳng,
lao vun vút.

ຊັດເຊ [sach xê](ຄ) 1) phiêu bạt, lang bạt, lang thang. ຊັດເຊໄປໂດຍບໍ່ມີຈຸດໝາຍ : đi lang thang không có mục đích. **ຊັດເຊພະເນຈອນ** : lưu lạc. 2) chénh choáng, loạng choạng. ຍ່າງ **ຊັດເຊ** : đi loạng choạng.

ឌុំឆេបេលេຈອນ [səch xê fǎ nê chon](ត) លួ
lac.

ຊາດ [sát] 1.(ນ) 1) dân tộc, quốc dân. ຊາດລາວ : dân tộc Lào. ຊາດຫວຽດນາມ : dân tộc Việt Nam. 2) tổ quốc. ພວກເຮົາເຮັດວຽກເພື່ອຊາດ : chúng ta làm việc vì tổ quốc. 2.(ນ) 1) (khoáng) thân sa. 2) (thực) tên loại cây gỗ cứng, nặng, thường dùng làm đồ gỗ, thuộc họ Leguminosae, toàn cây có độc chết người, gồm 2 loại: loại lá trơn (*Erythrophleum succirubrum* Gapnep) và loại lá có lông (*Erythrophleum teysmannii* Craib). 3.(ກ) húc (một cách bất ngờ) ຄວາຍ

ຊາດກັນ : trâu húc nhau. 4.(ນ)(ປ.) dòng họ, dòng giống. (ພາສິດ) ຊາດດີບໍ່ຕ້ອງໃສ່ສີກໍແດງ : hũn xạ tự nhiên hương. (ພາສິດ) ຊາດເສືອ ຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊີ້ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 5.(ນ)(ປ.) thông thường, bình thường, sự sinh ra, tên là. ຊາດທີ່ເປັນຢັ່ງນີ້ ແປງຄຶງໃຫ້ມັນຄຸ່ມ : thông thường đã là gái, hãy sửa mình cho ngoan. (ພາສິດ) ຊາດໝາອົດກິນຂີ້ບໍ່ໄດ້ : chúng nào tất ấy.

ຊາດກ່ອນ [sát còn](n) kiếp trước.

ຊາດແຂກດຳ [sát khếch đăm](ນ) người da đen.

ຊາດຄົນ [sát khônḥ](ນ) loài người.

ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊີ້ |sát súa toóng vảy lai, sát xai toóng vảy xù| (ພາສີດ) (cọp phải giũ vằn, trai phải giũ tiếng). (ເບິ່ງ): ເສືອຕາຍໄວ້ໜຶ່ງ ຄົນຍັງໄວ້ຊີ້.

ຊາດດິບຕ້ອງໃສ່ສີກໍ່ແດງ [sát dĩ bò toóng xày
sĩ cò đeng] (ພາສີດ) (vật tốt, không bỏ màu
cũng đỏ) hữu xạ tự nhiên hương.

ຊາດຕະກູນ [sát tả cun](**ນ**) dòng tộc, gia tộc.

ຊາດທີ່ດົງຫຼວງກວ້າງ ພຶງຄະນາເນື້ອແກວ່ນ, ນົກ
ຫາກຊົມຊື່ນຊ້ອຍ ລຳໄມ້ງ່າງາມ [sát thì đông
luống quăng, fúng khả na nũa quèn, Nộc
hạc xôm xùn xỏi, lăm mảy ngà ngam] (ພາ
ສິດ) (rừng rộng mệnh mông, muông thú
thích vì cảnh cây đẹp). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຮົ່ມນົກ
ຈັບ.

ຊາດທີ່ເປັນຊາຍນີ້ ຢ່າເປັນຊາຍແກມແຮ່, ຊາຍກໍ
ຊາຍແທ້ໆ ຕົມນັ້ນຢ່າໃຫ້ມີ [sát thì pênh xai nĩ
dà pênh xai kem hẻ, xai cò xai thể thể tôm
nản dà hạy mi] (ພາສິດ) (kiếp làm trai-cát,
đừng là cát lẫn đá, trai là trai thực sự-cát là
cát thực sự, bunn ấy đừng có).

ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ແປງຄຶງໃຫ້ມັນຄຸ່ມ [sát thì pênh
nhing ní peng khiing hay mắn khiêm] (ພາ
ສິດ) (phạm là gái, hãy sửa mình cho đoan
trang).

ຊາດທີ່ໄພສິສອຍ ໃບບໍ່ດົກ ນົກບໍ່ແກວ່ນ ໝາກບໍ່
ຫວານຈ້ອຍໆ ກາອັ້ງກໍບໍ່ຊຸມ |xát thì fô sí soi
bay bò đóc nộc bò quèn, mạc bò ván chỏi
chỏi ca yéng cò bò xum| (ພາສິດ) ຄື: ໄມ້ຮົ່ມ
ນົກຈັບ.

ຊາດທຳ [sát thām](ຄ)(ສ.) có sự sinh ra bình thường.

ຊາດນິຍົມ [sát nĩ nhòm](ນ) 1) chủ nghĩa dân tộc. 2) lòng yêu nước.

ຊາດນີ້ [sát nĩ](ກວ) kiếp này.

ຊາດເຜົ່າ [sát fəu](ນ) bộ tộc.

ຊາດພັນ [sát fanh](ນ)(ປ.) tộc người, chủng tộc.

ຊາດພັນວິທະຍາ : dân tộc học.

ຊາດພັນວັນນະນາ [sát fanh vanh nả na](ນ)(ປ.) dân tộc học mô tả.

ຊາດພັນວິທະຍາ [sát fanh vich thả nha](ນ)(ປ.) dân tộc học.

ຊາດພູມ [sát fūm](ນ)(ປ.) quê hương, xứ sở.

ຊາດມະນຸດ [sát mã nưt](ນ) loài người.

ຊາດມາລາ [sát ma la](ນ)(ປ.) bộ tộc, ngành họ; gia phả.

ຊາດໂລກ [sát lôc](ນ) nhân loại.

ຊາດໜ້າ [sát nà](ນ) kiếp sau.

ຊາດໜັງຂາວ [sát năng khéo](ນ) chủng tộc da trắng.

ຊາດໝາອົດກິນຂີ້ບໍ່ໄດ້ [sát má óch kinh khi bò đẩu] (ພາສິດ) (là chó nhin ăn cứt không được). (ເບິ່ງ): ເສືອບໍ່ຖືມລາຍ.

ຊົດ [xịch] 1.(ກ) 1) cắt, ngắt. ເອົາມືດຊົດໃບຕອງ : lấy dao ngắt lá chuối. 2) hất, vật, húc, giật (bằng phần ngọn). ຄວາຍຊົດກັນ : trâu vật nhau. ຊົດເບັດ : giật cần câu, câu cá. 2.(ຄ)(ທ.) gán, kè, sát. ໃກ້ຊົດ : gán gũi. 3.(ກ)(ປ.) thắng, chiến thắng; chinh phục, chế ngự. ຊົດຕະມານ : người chiến thắng tà, tức Đức Phật.

ຊົດເບັດ [xịch bếch](ກ) giật cần câu, câu cá.

ຊົດຕະມານ [xịch tả man](ນ)(ປ.) người chiến thắng tà, tức Đức Phật.

ຊົດ [sít] 1.(ຄ) bệch, nhạt, nhợt nhạt. ໜ້າຊົດ : mặt bệch. ຮ່າງກາຍຊົດຜອມ : thân thể gầy mòn nhợt nhạt. 2.(ຄ) lai. ລູກຊົດ : con lai, tạp chủng.

ຊຸດ [sutch] 1.(ນ)(ທ.) 1) bộ (quần áo). ລົງເສື້ອຊຸດໜຶ່ງ : một bộ quần áo. 2) đợt, lần, lúc; lứa. ຊຸດນີ້ : đợt này. ໝູ່ອອກລູກຊຸດທີສອງ : lợn đẻ lứa thứ hai. 2.(ນ) hương đốt để đuổi

muỗi, hương muỗi, nhang muỗi. ໄຕ້ຊຸດ : thắp nhang muỗi. 3.(ກ) giảm, bớt, ngớt, lắng đi. ຊຸດໂຊມ : đồ nát, suy tàn.

ຊຸດໂຊມ [sutch xôm](ຄ) ຄື: ໂຊມ. đồ nát, xiêu vẹo, ọp ẹp (nhà); hoang tàn, suy tàn. ເຮືອນຊານຊຸດໂຊມ : nhà cửa đồ nát.

ຊຸດໂຊມລົງ [sutch xôm lông](ກ) hư hỏng đi, hư hại đi.

ຊຸດອາບນ້ຳ [sutch ạp nặm](ນ) bộ áo tắm.

ຊູດ [sút] 1.(ນ) 1) (thực vật) một loại dây leo (leo đay). 2) một loại bầy cá. 2.(ກ) đẩy, chuyển (không nhấc lên). ຊູດຕຽງ : đẩy giường, chuyển giường. ຊູດໂຕະ : đẩy bàn.

3.(ກ) lao xuống, nhào xuống cấp lầy. ແຫຼວ ຊູດໄກ່ : điều hâu cấp gà. 4.(ນ) lần, lúc, vụ, thời gian.

ຊູດຊາດ [sút sát](ກ) xuýt xoa, hít hà.

ຊູດຊົມ [sút xôm](ກ) hôn, ôm hôn.

ຊູດລູດ [sút lút](ກ) ຄື: ຕູດລູດ. trượt, trượt, nhích đi. ຊູດລູດລົງ : trượt xuống, nhích xuống.

ເຊັດ [sêch](ກ) lau, lau chùi. ເຊັດໂຕະ : lau bàn. ເຊັດເໜືອ : lau mỏ hôi. ເຊັດຕົນເຊັດໂຕ : lau mình lau mẩy.

ເຊັດຕົວ [sêch tua](ກ) lau mình, lau thân thể.

ເຊັດຕົນເຊັດໂຕ [sêch tôn xêch tô](ກ) lau mình lau mẩy.

ເຊັດກູ [sêch thú](ກ) lau chùi.

ເຊັດນ້ຳຕາ [sêch nặm ta](ກ) lau nước mắt. ເຊັດນ້ຳຕາໃຫ້ຫຼານນ້ອຍ : lau nước mắt cho bé.

ເຊັດມື [sêch mư](ກ) lau tay. ຜ້າເຊັດມື : khăn lau tay.

ເຊັດໜ້າ [sêch nà](ກ) lau mặt. ຜ້າເຊັດໜ້າ : khăn lau mặt.

ເຊດຕະວັນ [xét tả vanh](ນ)(ປ.) tên ngôi chùa ở Ấn Độ, nơi Đức Phật trú lại nhiều nhất.

ແຊດ [xét](ຄ) (âm thanh) xoét. ສຽງຫວ່ານແຫ ສັອຍດັງແຊດ : tiếng quăng lưới nghe xoét.

ແຊດງ [xét xét](ຄ) rả rích (mưa rơi). ສຽງຝົນຕົກລົມດັງແຊດງ : tiếng mưa dầm rơi rả rích.

ຊົດ [sộch] 1.(ກ) húp, hóp. ຊົດແກງ : húp canh.

ຊົດນ້ຳ : hóp nước. 2.(ກ) 1) giúp. ຊົດຊ່ວຍ :

giúp đỡ, cứu giúp. 2) bù, bồi. **ຊົດໄຊ້** : đền bù, bồi thường. **ຊົດເຊີຍ** : bù đắp, đền bù.

ຊົດໄຊ້ [sòch sǎy](ກ) hoàn lại, bồi hoàn; thanh toán, đền bù, bồi thường. **ຊົດໄຊ້ຄ່າສະໜາຍ** : bồi thường thiệt hại.

ຊົດຊ້ອຍ [sòch sǎi](ຄ) duyên dáng, yêu kiều. **ກິລິຍາຊົດຊ້ອຍ** : cử chỉ duyên dáng. **ຄົນຊົດຊ້ອຍ** : con người yêu kiều.

ຊົດເຊີຍ [sòch xoi](ກ) bù, bù đắp, đền bù. **ພັກຊົດເຊີຍ** : nghỉ bù (ngày lễ).

ຊົດຊ່ວຍ [sòch suǎi](ກ) giúp đỡ, cứu giúp. **ຊົດຊ່ວຍຄອບຄົວຫຍຸ້ງຍາກ** : giúp đỡ gia đình khó khăn.

ຊົດງ [sòch sòch](ຄ) đầm đìa, rùng rùng. **ເຫຼືອໄຫຼຊົດງ** : mồ hôi chảy rùng rùng. **ນ້ຳຕາຍ້ອຍຊົດງ** : nước mắt đầm đìa.

ໂຊດ [sót] 1.(ນ) con hoẵng đực (loại lớn). **ຟານໂຊດ** : hoẵng đực lớn. **ກວາງສ້ອຍ** : con hươu đực lớn. **ໝູ່ຫອກ** : lợn độc. **ຊ້າງສານ** : voi đực to. **ເມີຍສານ** : trâu rừng to. **ງົວໂທນ** : bò đực to. 2.(ຄ)(ປ.) huy hoàng, rực rỡ, phồn vinh. 3.(ຄ) **ຄື**: **ໂລດ**, **ລວາດ**. ngay, lập tức, liền. **ໂຊດແລ້ວ** : xong ngay, xong liền.

ໂຊດຕະກະ [sót tá cá](ນ) người tỏa ánh hào quang; người vinh quang.

ໂຊດໂລດ [sót lót](ຄ) vút (cao); dăng dặc (dài). **ສູງໂຊດໂລດ** : cao vút. **ຍາວໂຊດໂລດ** : dài dăng dặc.

ຊອດ [xót] 1.(ນ) (thực vật) cây trúc. **ໄມ້ຊອດ** : cây trúc. 2.(ກ) xuyên, thủng. **ເສື້ອຖືກຊອດ** : áo bị thủng. 3.(ກ) thấu, thấu đáo. (ສຳນວນ) **ເຫັນແຈ້ງແທງຊອດ** : hiểu thấu đáo. 4.(ຄ) **lòi ra**; đến, tới, thấu. **ບໍ່ທັນເຫັນຊອດມາເທື່ອ** : chưa thấy đến nơi. 5.(ຄ) lai, lai căng. **ລູກຊອດ** : con lai. 6.(ກ) suốt, thâu (đêm). **ຢູ່ຊອດແຈ້ງ** : thức suốt đêm, ở thâu đêm.

ຊອດແຈ້ງ [ຊອດແຈ້ງ](ກ) (thức) suốt đêm, thâu đêm. **ຢູ່ຊອດແຈ້ງ, ຕົນໂຕເມື່ອຍອິດເມື່ອອ່ອນ** : thức suốt đêm, người bơ phờ.

ຊອດຫູ [xót hú](ກ) lọt tai.

ເຊີດ [sót] 1.(ນ) xe trượt (loại không có bánh xe). **ຄັນເຊີດ** : xe trượt. 2.(ນ) bản nhạc dạo,

bản nhạc dạo đầu. **ເພງເຊີດ** : bản nhạc dạo đầu. 3.(ກ) múa (động tác múa của Lào, ngẩng đầu lên từ từ, sau đó giơ tay cao dần lên), múa xòt. **ພ້ອນເຊີດ** : múa xòt. 4.(ນ) đồ trang sức trên đầu, giống như mũ miện nhưng chóp ngắn hơn. **ເຊີດປະດັບຫົວ** : miện. **ເຊີດຂູ** [sót xu](ກ) biểu dương; đề cao. **ເຊີດຂູຜົນງານ** : biểu dương thành tích. **ເຊີດຊຸນຳໃຈຮັກຊາດ** : biểu dương tinh thần yêu nước. **ເຊີດໜ້າຊູຕາ** : nở mày nở mặt.

ເຊີດເນື້ອ [sót nūa](ກ) lừa sản thú rừng.

ເຊີດໜ້າຊູຕາ [sót nà xu ta] (ສຳນວນ) **ຄື**: **ຊູໜ້າຊູຕາ**. **ທຸກຍາກຫຼາຍແລ້ວ ດຽວນີ້ຈຶ່ງໄດ້ເຊີດໜ້າຊູຕາ** : khổ sở bao nhiêu rồi, nay mới được nở mày nở mặt.

ເຊືອດ [suót](ກ) thái mỏng (thịt). **ເຊືອດຊີ້ນ** : thái thịt.

ຊວດ [suót] 1.(ນ) 1) con chuột. 2) **ຄື**: **ປີໃຈ**. **Ті, chuột**. **ປີຊວດ** : năm Ті. 2.(ຄ) thừa, quá, hơn.

ຊວດນ້ຳ [suót nǎm] 1.(ກ) **ຄື**: **ຊວາດນ້ຳ**. **ລ້ນ, ngup, ນັກຊວດນ້ຳ** : thợ lặn. 2.(ນ) 1) bùa phép làm cho lặn được lâu; cách làm cho lặn được lâu. 2) quần áo lặn, máy lặn. **ເຄື່ອງຊວດນ້ຳ** : quần áo lặn, máy lặn.

ຊວດລວດ [suót luót](ຄ) trơ trẽn, trơ tráo, vô liêm sỉ. **ຄົນຊວດລວດ** : người vô liêm sỉ, người trơ trẽn.

ຊັນ [xǎn] 1.(ກ) dựng (lên). **ຊັນໄມ້** : dựng gỗ. **ຊັນເສົາເຮືອນ** : dựng cột nhà. **ຊັນຂາ** : dựng thẳng chân. 2.(ຄ) vách đứng, dốc đứng. **ຜາຊັນ** : vách đứng. **ຕະຫຼີງຊັນ** : bờ kè dốc đứng. **ຊັນຄໍ** [xǎn kho](ກ) ruốn (đuối, vướn) cổ.

ຊັນສາ [xǎn sá](ນ) tuổi.

ຊັນນະສູດ [xǎn nǎ suýt](ກ) khám nghiệm, giám định. **ຊັນນະສູດສົບ** : khám nghiệm tử thi. **ຊັນນະສູດນິຕິເວດຊະສາດ** : giám định pháp y.

ຊັນນຸ [xǎn nū](ນ) gói, đầu gói.

ຊັນ [sǎnh](ກ) rung, lắc, lay, làm cho chấn động (nếu do sợ hoặc lạnh làm run người thì dùng "lấn"). **ຊັນງ່າໄມ້** : rung cành cây. **ຊັກຊັນ** : lắc nhẹ, lay nhẹ.

ຊັ້ນ [sǎn](ນ) 1) táng. ເຮືອນສອງຊັ້ນ : nhà hai tầng. 2) cấp. ຊັ້ນຊັ້ນ : giai cấp. ຊັ້ນຕົ້ນ : sơ cấp. ຊັ້ນກາງ : trung cấp. ຊັ້ນສູງ : cao cấp. 3) hạng, đẳng cấp. ສິມິຄົນລະຊັ້ນ : tài ba mỗi người mỗi hạng, tài ba khác đẳng cấp. 4) lớp. ຊັ້ນໃນ : lớp trong. 5) khối (học). ຮຽນຊັ້ນດຽວກັນ : học cùng khối.

ຊັ້ນກາງ [sǎn cang](ນ) trung cấp. ໂຮງຮຽນແພດຊັ້ນກາງ : trường trung cấp y tế.

ຊັ້ນຄົນ [sǎn khôn](ນ) giai cấp.

ຊັ້ນຈັດຕະວາ [sǎn chát tả va](ນ) hạng tư, hạng bốn.

ຊັ້ນສູງ [sǎn suóng](ນ) cao cấp. ພະນັກງານຊັ້ນສູງ : cán bộ cao cấp.

ຊັ້ນຊົ່ວ [sǎn xua](ນ) loại kém.

ຊັ້ນເຊີງ [sǎn xong](ນ) mảnh lõi, mảnh khoe. ໃຊ້ຊັ້ນເຊີງເພື່ອຈັບຜິດກັນ : dùng mảnh khoe để bắt bí nhau. ຊັ້ນເຊີງການທູດ : mảnh lõi ngoại giao.

ຊັ້ນຍອດ [sǎn nhót](ນ) loại nhất, ưu hạng.

ຊັ້ນດີ [sǎn di](ນ) hạng nhất. ສິນຄ້າຊັ້ນດີ : mặt hàng hạng nhất.

ຊັ້ນຕ່ຳ [sǎn tầm](ນ) hạng thấp; hạ lưu.

ຊັ້ນຕົ້ນ [sǎn tón](ນ) sơ cấp. ລະດັບຄວາມຮູ້ຊັ້ນຕົ້ນ : trình độ sơ cấp.

ຊັ້ນໂທ [sǎn thô](ນ) hạng nhì.

ຊັ້ນເທິງ [sǎn thông](ກວ) tầng lầu, tầng trên, tầng gác. ຂຶ້ນຊັ້ນເທິງ : lên lầu.

ຊັ້ນໃນ [sǎn nay](ບ) lớp trong, mặt trong.

ຊັ້ນນອກ [sǎn noóc](ຄ) lớp ngoài, mặt ngoài.

ຊັ້ນບໍ່ [sǎn bo](hả). ໂຕເຮັດໄດ້ຊັ້ນບໍ່? : cậu làm được hả?

ຊັ້ນບົນ [sǎn bôn](ນ) tầng trên, tầng lầu.

ຊັ້ນປະຖົມສຶກສາ [sǎn pǎ thóm sức sá](ນ) sơ cấp, cấp tiểu học.

ຊັ້ນພິເສດ [sǎn fi sệt](ຄ) hạng đặc biệt. ຊື້ປັດຊັ້ນພິເສດ : mua vé hạng đặc biệt.

ຊັ້ນຍັງມ [sǎn diếm](ຄ) ưu hạng.

ຊັ້ນລ້າງ [sǎn làng](ນ) tầng dưới, tầng trệt.

ຊັ້ນເລີດ [sǎn lót](ຄ) xuất sắc, ưu việt.

ຊັ້ນລຸ່ມ [sǎn lùm](ນ) tầng dưới, tầng trệt.

ຊັ້ນວັນນະ [sǎn văn nǎ](ນ) tôn ti, đẳng cấp.

ລົບລ້າງທຸກເຊື້ອຊັ້ນວັນນະ ໃນສັງຄົມສັກດີນາ : xóa bỏ mọi tôn ti đẳng cấp trong xã hội phong kiến.

ຊັ້ນຫຼື [sǎn lư](ຄ) ຄື: ຊັ້ນບໍ່.

ຊັ້ນເອກ [sǎn ộc](ນ) hạng nhất, hạng ưu.

ຊານ [san] 1.(ນ) 1) sán, hiên. ນອກຊານ : ngoài sán, ngoài hiên. 2) ngoại ô. ຊານເມືອງ : ngoại thành, ngoại ô. 2.(ນ) rãnh môi trên.

ຊານດັງ, ຊານຂີ້ມູກ : rãnh mũi, rãnh môi trên.

3.(ນ) sân chung; hành lang (sân giữa nối liền nhà to với nhà nhỏ ở Lào). ຊານຂວາງ : sân chung; hành lang. 4.(ນ) ngưỡng (nối liền hai nhà với nhau, không có sân ngăn ở giữa).

ຊານມົນ : ngưỡng. ເຮືອນຊານ : nhà cửa. 5.(ນ) sự nhập thiền. ເຂົ້າຊານ : nhập thiền. ັງ

ຊານ : ngòai thiền.

ຊານຊາລາ [san xa la](ນ) sân ga; sân bến xe; quảng trường.

ຊານເມືອງ [san mưong](ນ) ngoại ô, ngoại thành. ເຂດຊານເມືອງ : vùng ngoại ô.

ຊານເຮືອນ [san hươn](ນ) sán nhà, hiên nhà, thêm nhà.

ຊ່ານ [sàn](ຄ) lan, lan tóa. ແຜ່ຊ່ານ : lan tóa, tràn lan. ພຶດຊ່ານ : độc tố lan tóa khắp cơ thể.

ຊິນ [xinh] 1.(ນ) ຄື: ຊິນນະສາ. số mệnh, số kiếp; duyên phận. ຊິນນະສາ : số kiếp. 2.(ກ) quen, từng. ເຄີຍຊິນ : từng làm qua, thói quen. ຊິນຕາ : quen mắt.

ຊິນເຄີຍ [xinh khơi](ກ) từng làm qua, thói quen. ບັນດາຄວາມຊິນເຄີຍທີ່ດີ : những thói quen tốt.

ຊິນໂຕ [xinh tô](ນ) tên một tôn giáo cổ của Nhật Bản.

ຊິນນະ [xinh nǎ](ຄ)(ປ.) già nua, già cả. ຊິນນະພາມ : người Bà la môn già.

ຊິນນະສາ [xinh nǎ sá](ນ) ຄື: ຊິນ. số mệnh, số kiếp.

ຊິນນະບຸດ [xinh nǎ bút](ນ)(ປ.) sư sãi; tín đồ.

ຊິນນະພາມ [xinh nǎ fam](ນ) người Bà la môn già.

ຊິນ [xinh](ຄ) lắm, quá.

ເຊັ່ນດຽວກັນ [xênh điêu canh](ກວ) như nhau, cũng thế.

ເຊັ່ນຕົວຢ່າງ [xênh tua dàng](ສັນ) như ví dụ, thí dụ.

ເຊັ່ນນີ້ [xênh nǐ] thế này, như thế này.

ເຊັ່ນນັ້ນ [xênh nǎnh](ກວ) như thế đó, như thế kia. ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນ : thế thì. ຖ້າບໍ່ເຊັ່ນນັ້ນ : bằng không. ມີເຮັດຈັ່ງມີກິນ ຖ້າບໍ່ເຊັ່ນນັ້ນແມ່ນ ອີດ : có làm mới có ăn, bằng không thì nhìn.

ເຊັ່ນ...ເປັນຕົ້ນ [xênh...pênh tởnh] ví dụ (như), chẳng hạn (như).

ເຊັ່ນລູກເຊັ່ນຫຼານ [xênh luúc xênh lán] (ສຳນວນ) đời con đời cháu.

ເຊັ່ນວ່າ [xênh và](ສັນ) như là, chẳng hạn như.

ເຊັ່ນອາຍຸ [xênh a nhủ](ນ) tuổi đời.

ແຂນ [xen](ນ) cón, cón cát.

ແຂນຫາດ [xen hạt](ນ) cón cát.

ແຂ້ນ [sén](ກ) múc lấy đi một ít, gạt lấy.

ແຂ້ນແມ້ນ [sén mển](ຄ) nhọt nhọt, vàng vọt.

ໝ້າແຂ້ນແມ້ນ : mặt nhọt nhọt.

ຊົນ [xôn] 1.(ກ) húc, chọi. ງົວຄວາຍຊົນກັນ :

trâu bò chọi nhau. 2.(ນ)(ປ.) nước, thủy; sông.

ຊົນລະເນດ : nước mắt. **ຊົນລະຈອນ** : đường

sông, thủy đạo. 3.(ນ)(ປ.) người, nhân dân,

dân. ປະຊາຊົນ : nhân dân. ປວງປະຊາ, ປວງ

ຊົນ : toàn dân. 4.(ຄ) nghịch, nghịch ngợm.

ເດັກຊົນ : trẻ nghịch.

ຊົນໄກ່ [xôn cày](ນ) đá gà, chọi gà. ເດີ່ນຕີ

ໄກ່, ເດີ່ນຊົນໄກ່ : sân đá gà, sân chọi gà.

ຊົນກຳມາຊົບ [xôn cảm ma xí](ນ) giai cấp vô sản.

ຊົນຊ້າງ [xôn sáng](ກ) cuõi voi đánh nhau.

ຊົນຊາດ [xôn sát](ນ) dân tộc. **ຊົນຊາດລາວ** : dân tộc Lào.

ຊົນຊາດວິທະຍາ [xôn sát vĩ thả nha](ນ) dân tộc học.

ຊົນຊັ້ນ [xôn sản](ນ) giai cấp. ການຕໍ່ສູ້ຊົນຊັ້ນ :

cuộc đấu tranh giai cấp.

ຊົນຊັ້ນກຳມາຊົບ [xôn sản cảm ma sí](ນ)(ປ.)

giai cấp vô sản.

ຊົນຊັ້ນກາງ [xôn sản cang](ນ) giai cấp trung

lưu.

ຊົນຊັ້ນປົກຄອງ [xôn sản bóc khoong](ນ) giai cấp thống trị.

ຊົນຊັ້ນອອກແຮງງານ [xôn sản oọc heng ngan](ນ) giai cấp cần lao, giai cấp công nhân.

ຊົນນະບົດ [xôn nhả bóc](ນ) nông thôn, miền quê. ປັບປຸງອຳນາດການປົກຄອງຢູ່ຊົນນະບົດ :

cải tổ chính quyền ở nông thôn.

ຊົນນີ [xôn ni](ນ)(ປ.) mẹ, má, thân mẫu....

ຊະນິກ : cha, phụ thân.

ຊົນເຜົ່າ [xôn fêu](ນ) dân tộc, bộ tộc.

ຊົນມະ [xôn mã](ນ)(ສ.) sự sinh ra; sự ra đời.

ຊົນມະພັນສາ [xôn mã făn sát](ນ)(ສ.) tuổi.

ຊົນມະວັດສາ [xôn mã vật sát](ນ)(ສ.) tuổi, đầy

tuổi.

ຊົນມາຍຸ [xôn ma nhủ](ນ)(ປ.) tuổi, tuổi tác,

tuổi thọ.

ຊົນມາຍຸພິທີ [xôn ma nhủ fĩ thi](ນ) 1. ຊົນມາ

ພິທີ. tuổi thọ.

ຊົນມາພິທີ [xôn ma fĩ thi] ເບິ່ງ: ຊົນມາຍຸພິທີ.

ຊົນລະ [xôn lả](ນ)(ປ,ສ.) nước, thủy; sông

(tiền tố của từ phức hợp).

ຊົນລະຈັນ [xôn lả chanh](ນ) rượu, cón.

ຊົນລະຈອນ [xôn lả chon](ນ) 1) đường sông,

thủy đạo. 2) sinh vật sống dưới nước, thủy

sản.

ຊົນລະສະຖານ [xôn lả sả thán](ນ) giếng, ao,

hồ.

ຊົນລະຊາດ [xôn lả sát](ນ) nước; thủy sản.

ຊົນລະເຍດ [xôn lả nhét](ນ) nước mắt, châu

lệ.

ຊົນລະຍານ [xôn lả nhan](ນ)(ປ.) tàu, thuyền,

tàu thủy.

ຊົນລະທາ [xôn lả tha](ນ)(ປ,ສ.) nước; nước

mắt, lệ, châu.

ຊົນລະທິ [xôn lả thi](ນ)(ປ,ສ.) biển.

ຊົນລະທານ [xôn lả than](ນ)(ປ,ສ.) con nước,

con sông, cống, lạch, suối, hồ.

ຊົນລະນາ [xôn lả na] ເບິ່ງ: ຊົນລະເນດ.

ຊົນລະໄນ [xôn lả nay] ເບິ່ງ: ຊົນລະເນດ.

ຊົນລະເນດ [xôn lả nét](ນ)(ສ.) 1. ຊົນລະນາ,

ຊົນລະໄນ. nước mắt, lệ, châu.

ຊົນລະປະທານ [xôn lả pả than](ນ)(ສ.) thủy

lợi, thủy nông. **ໂຄງການຊົນລະປະທານ :**
công trình thủy lợi.

ຊົນລະມາກ [xôn̄h lả mác](ນ)(ສ.) đường thủy, đường sông, thủy đạo.

ຊົມຫຼວງ [xôn̄h luóng](ນ) con sông lớn, con sông cái.

ឱ្យ [xỏnh] 1.(វា) ាំ, trủ; nưong. ឱ្យនឹម : ាំ
vào chỗ râm. 2.(ត) ាំ vào một ít. ពាំឱ្យ :
mắt ាំ.

ໂຂນ [xôn] 1.(ກ) ຊື່ (bằng tâ lôt, vãi). ໂຂນ
ລູກໄປຕະຫຼາດ : đi con đi chợ. 2.(ນ) cái túi,
cái bi. ພາຍໂຂນ : đeo bi.

ໂຊ່ນ [sòŋ] 1.(ກ) búng (cả rễ). ໂຊ່ນຕົ້ນໝາກ
ມ່ວງ : búng cây xoài. 2.(ຄ) phệ (bụng). ຫ້ອງ
ໂຊ່ນ : bung phệ.

ខ្មែន [xón] 1.(ឈ) ជុប ប៉ា, ឆ្មាំ ឆ្មាំ. ឆ្មាំ ឆ្មាំ ខ្មែន : ឆ្មាំ ឆ្មាំ. 2.(ព) ឆ្មាំ ឆ្មាំ, ឆ្មាំ ឆ្មាំ.

ຂອນ [xon] **1.(ນ)** (động vật) một loại côn trùng sinh sống nơi hồ ao, ăn được (chân trước tiến hóa thành càng cứng để đào đất). **2.(ກ)** đặt cạnh, để kế cạnh. ນອນຂອນ, ນອນຊ້ອນ : nằm cạnh, nằm kế. **3.(ກ)** liếc, liếc nhìn. ຕາໄຊຂອນ (ສິນ) : mắt liếc nhìn. **4.(ກ)** ôm, ôm ấp, bá. ຂອນຄໍ (ຮັ່ງ) : bá cổ, ôm cổ.

ຊອນລອນ [xon lon](ກ) ຄື: ສະລອນ. xếp đặt, bố trí thành hàng thành lối đẹp đẽ. ຊອນລອນນ້ຳ : xếp ngón tay.

ឌុំប [sòn](ក) 1) ឌ្រ័. ឌុំបហ្វៀង : ឌ្រ័ tiên. 2) trón, អ័, អ័. ឌ័ឌុំប : អ័ អ័, អ័ អ័, អ័ trón.

[illegible]

ຊ້ອນ [sǒn] 1.(ນ) (thực vật) hoa nhài, cây nhài (Jasminum sambac Ait, họ Nhài Oleaceae).
ດອກຊ້ອນ, ດອກມະລິ : hoa nhài. 2.(ກ) 1) sắp, xếp, chồng (lên nhau). **ເອົາຈານຊ້ອນກັນ** : chồng đĩa lên nhau. **ສັບຊ້ອນ** : sắp xếp. **ຊັບຊ້ອນ** : phức tạp, rối rắm, rắc rối. 2) xen. **ແຂ້ວຊ້ອນ** : răng mọc xen. 3.(ຄ) thành lớp, thành chồng, kếp. **ມະລິຊ້ອນ** : hoa nhài kếp.

4.(ນ) cái te, cái vợt (đan bằng sợi gai, có cào để xúc cá). ໄປເລາະຊ້ອນ : đi bắt cá bằng te. 5.(ນ) cái muống, cái thìa (có cán dài). ປ່ວງຊ້ອນ : cái thìa. 6.(ຄ) cặp, cạnh; sóng đôi (như vợ chồng). ຍ່າງຊ້ອນ : đi sóng đôi. ນອນຊ້ອນ : nằm bên nhau, nằm cạnh nhau. 7.(ກ) chở, đèo. ຊ້ອນນ້ອງໄປຫຼິ້ນ : đèo em đi chơi.

ຊ້ອນກົນ [sǒn cōnh](ກ) ທຸ່ງກໍ່ ທຸ່ງກໍ່.

ឱ្យមនុស្ស [sɔ̃n xa|(v) ʈiə uɔ̃ŋ trə, ʈiə con, ʈiə cà phê.

ឆ្នាំ [sǎn tǎn](v) thia ăn, thia canh.

ຂ້ອນລົດ [són lôch](ກ) chở nhau, đèo nhau.

ខ្មែរ [sɔŋ](រ) m៉ៃ, m៉ៃ moc. ខ្មែរឃ្មុំ : m៉ៃ

ngôi. ឡើងຕາມສະບາຍ : xin mời cứ tự nhiên,
xin mời cứ thoải mái. ឡើងລំຖ້າໝ້ອຍໝັ້ງ :
mời đợi một lát. ឡើងຜ່ານໄປທາງໜ້າ : xin
mời đi qua phía trước.

ឡើងខ្មៅមា [sơn khâu ma](ກ) មើល vào.

ឡើងពីម [sɔn dùm](ກ) nâng cốc, mời uống.

ເຊີນຊວນ [sɔn suən](ກ) ຂັ້ນ ຫຼັງ ເອົາ, ຂັ້ນ
ຫຼັງ ກິດ ເອົາ.

ឆ្កែមឆ្កែម [sɔn sɔm](៣) mồi thưởng thức; mồi
chiêm ngưỡng.

ឡើងពាមសះបាយ [sɔn tam sǎ bai](ហ) xin mời
củ tự nhiên, xin mời củ thoải mái.

ເຊີນນັ່ງ [sən nǎŋ](ກ) ມຸ່ວງ ນ່ວງ.

ខ្មែរ [sòn](រ) តិ: ទើប, ឆ្ងាយ. liêng, lưon.

ຊຸນ [siên](ກ) tiện. ຊ້າງຊຸນ : thợ tiện.

ເຊືອນ [suɔ̌n](ກ) ເບິ່ງ: ເຊືອນແຊ.

ឡើងឆ្នេរ [suən xe](៣) តិ: ឡើង. la cà.

ເຊື້ອນ [suònn](ກ) xoay dít, ngoáy trôn, đào xuống, ngoáy xuống. ອີ່ງເຊື້ອນໝ້ອງ : ểnh ương đào hang (bằng trôn), ếch ngoáy hang.

ឧទាហរណ៍ 1.(ក) រូ. ឧទាហរណ៍ : រូ làm. ឧទាហរណ៍ : រូ bạn đi chơi. 2.(ក) រូ rê, nài nỉ. ឧទាហរណ៍ : រូ rê, nài nỉ. 3.(ក) តិ: ឧទាហរណ៍. រូ (ý nói pháo thăng thiên rồi khỏi giàn rồi mới nổ). ឧទាហរណ៍ : pháo thăng thiên nổ.

ຊວນເຊື້ອ [xuôn xǔa](ກ) ທຸຍະຖຸກ, ລຳມ ຈຸກ
 ຕິນ. ໂຄສະນາຊວນເຊື້ອ : ກຳລັງ ຈຸກ ທຸຍະຖຸກ
 ຖຸກ.

ກຊຂງຈສຊິຍດຕຖທນບປັຜຝພຟ່ມຢ່ຣລວຫຫງຫຍ໋າໄໝຫຼຫວອ

ຊວນໃຫ້ສິ່ງໄສ [xuôn hay sống sáy](ກ) làm cho nghỉ ngơi, gây nghỉ ngơi.

ຊວນຫົວ [xuôn húa](ກ) nức cuời, khôi hài, hài hước. ເລື່ອງຊວນຫົວ : chuyện khôi hài, chuyện nức cuời.

ຊ້ວນ [xuốn](ກ) ເບິ່ງ: ຊວ້ານ.

ຊັບ [xấp] 1.(ກ) thấm. ຊັບນ້ຳມືກ : thấm mực.

2.(ນ) 1) (đất) thấm thấu. ບ່ອນນ້ຳຊັບ : chỗ nước thấm thấu. 2) (giấy) thấm. ເຈ້ຍຊັບ, ເຈ້ຍກະດາດຊັບ : giấy thấm. 3.(ນ)(ສ.) ຄື: sìn. tiền của, tài sản. ຊັບສິນ : tài sản. ຊັບສິນບັດ : của cải, tài sản. ຊັບແຫ່ງຊາດ : tài sản quốc gia. ຊັບສ່ວນຕົວ : tài sản cá nhân. ສິດໃນຊັບ : quyền sở hữu. (ສຳນວນ) ຊັບໃນດິນສິນໃນນ້ຳ : tài nguyên thiên nhiên. 4.(ກ) (nói) thấm (vào tai). ເວົ້າຊັບໃສ່ຫູ : nói thấm vào tai.

ຊັບສິ່ງຂອງ [xấp sòng khoáng](ນ) tài nguyên. ຊັບສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບສິນ [xấp sính](ນ) tài sản. ຊັບສິນແຫ່ງປະຊາຊາດ : tài sản quốc dân. ຊັບສິນທາງປັນຍາເປັນຂອງມີຄຸນຄ່າທີ່ສຸດ : tài sản về mặt trí tuệ là tài sản quý giá nhất. ຊັບສິນຂອງປະຊາຊົນ : tài sản của nhân dân.

ຊັບສິນເງິນຄຳ [xấp sính ngân khảm](ນ) tài sản.

ຊັບສິນບັດ [xấp sóm bách](ນ) của cải, tài sản. ຊັບສິນບັດຄົງທີ່ : tài sản cố định.

ຊັບຊຶມ [xấp xim](ກ) thì thăm, nói thăm.

ຊັບຊ້ອນ [xấp xỏn](ຄ) phức tạp, rối rắm. ສະຫຼັບຊັບຊ້ອນ : phức tạp, rối rắm.

ຊັບທຳມະຊາດ [xấp thăm mã sát](ນ) tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບຫິນ [xấp thính](ນ) vốn, tư bản.

ຊັບໃນດິນສິນໃນນ້ຳ [xấp nay đình sính nay nẳm](ນ) tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບພະ [xấp fả](ນ) tiền của, tài sản.

ຊັບພະຍາກອນ [xấp fả nha con](ນ)(ສ.) tài nguyên. ຊັບພະຍາກອນມະນຸດ : tài nguyên người, nguồn nhân lực. ຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ : tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບພະຍາກອນທຳລະນີ [xấp fả nha con tho lá

ni](ນ) tài nguyên trong lòng đất, khoáng sản.

ຊັບພະຍາກອນທຳມະຊາດ [xấp fả nha con thăm mã sát](ນ) tài nguyên thiên nhiên.

ຊັບພະຍາກອນບໍ່ແຮ່ [xấp fả nha con bò hẻ](ນ) tài nguyên mỏ.

ຊັບພະຍາກອນມະນຸດ [xấp fả nha con mã nuch](ນ) tài nguyên người, nguồn nhân lực.

ຊັບມໍລະດົກ [xấp mo lá đóc](ນ) của thừa tự, của thừa kế.

ຊາບ [xáp](ກ) biết, hiểu, hiểu rõ. ຂ້ອຍໄດ້ຊາບຂ່າວວ່າ ພວກເຈົ້າຢູ່ດີມີແຮງ ຂ້ອຍກໍຮູ້ສຶກດີໃຈຫຼາຍ : tôi được biết tin rằng, các anh mạnh khỏe, tôi cũng rất vui mừng.

ຊາບງ [xáp xáp](ຄ) khàn khàn (tiếng nói). ສຽງຊາບງ : giọng khàn khàn.

ຊາບຊຶມ [xáp xúm](ກ) thấm nhuần; hiểu thấu, quán triệt. ຊາບຊຶມແນວຄິດ : quán triệt tư tưởng.

ຊາບລາບ [xáp láp](ຄ) xếp thành hàng. ຢືນຊາບລາບ : đứng thành hàng.

ຊີບ [xiíp](ນ)(ປ.) đời, đời sống, sinh hoạt; sinh mệnh, tính mệnh. ຕະຫຼອດຊີບ : suốt đời.

ຊີບພະຈອນ [xiíp fả chon](ນ) mạch máu. ຄຳຊີບພະຈອນ : bắt mạch, cảm mạch.

ຊືບ [xựp](ກ) ຄື: ຊັບ. thấm. ຊືບນ້ຳມືກ : thấm mực.

ຊຸບ [sup] 1.(ກ) 1) phục hồi, phục sinh. ຊຸບຊີວິດ : phục sinh, phục hồi mạng sống. 2)

nuôi dưỡng, nuôi nấng. ຊຸບລ້ຽງ : nuôi dưỡng, nuôi nấng. 2.(ກ) tôi, luyện. ຊຸບພ້າ

ໃຫ້ກ້າໃຫ້ແຂງ : luyện dao pha cho cứng. 3.(ກ) tẩm (nước thuốc). ຊຸບຄຳ : tẩm vàng. 4.(ນ)

súp. ຊຸບໄກ່ : súp gà. ຊຸບຊີ້ນ : súp thịt. ຊຸບຜັກ : súp rau.

ຊຸບຄຳ [súp khảm](ກ) mạ vàng.

ຊຸບເງິນ [súp ngân](ກ) mạ bạc.

ຊຸບຊີວິດ [súp xi vịch](ກ) hoàn sinh, hồi sinh. ຊຸບຊີວິດຄົນຕາຍໃຫ້ເປັນຄົນມາ : cải tử hoàn sinh, cải tử hồi sinh.

ຊຸບຊິບ [súp sịp](ຄ) xì xào, bàn tán. ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ຊາວບ້ານຊຸບຊິບ : để thiên hạ khỏi xì xào.

ຊຸບຊິບນິນທາ [xựp xịp ninh tha] (ສຳນວນ)

ngôi lê đôi mách.

ຊຸບຍ້ອມ [súp nhóm](ກ) nuôi dưỡng, nâng đỡ.

ຊຸບລ້ຽງ [súpเลี้ยง](ກ) bồi dưỡng, nuôi dưỡng.

ຊຸບຫຼີ [súp lò](ກ) tôi luyện.

ຊຸບເຫຼັກ [súp léc](ກ) luyện gang thép.

ຊູບ [xúp] 1.(ນ) lần, lúc, khi. 2.(ຄ) ①: ໂຊບ.

gầy, héo hon, gầy guộc, hốc hác, tiêu tụy.

ຊູບຜອມ : gầy guộc, hốc hác.

ຊູບຜອມ [xúp fóm](ຄ) gầy guộc, hốc hác.

ຊູບລູບ [xúp lúp](ຄ) bum búp (thon dần về

phía trên). ເບິ່ງບັນດາໝໍ້ໄມ້ອ່ອນເປັນແຕ່ຊູບລູບ :

trông những cây măng non củ bum búp.

ເຊບເລບ [xép lép](ຄ) (dài) ngoẵng ngoẵng.

ຍາວເຊບເລບ : dài ngoẵng ngoẵng. ໝ້າຍາວ

ເຊບເລບ : mặt dài ngoẵng ngoẵng.

ແຊບ [xép](ຄ) ngon (ăn). ຂອງແຊບ : của

ngon. ແຊບຊ້ອຍ : thơm ngon, ngon ngọt,

ngọt ngào.

ແຊບຊ້ອຍ [xép xối](ກວ) thơm ngon, ngon

ngọt, ngọt ngào.

ແຊບດີ [xép dĩ](ຄ) cao lương mỹ vị (những

đồ ăn hiếm và ngon).

ແຊບນົວ [xép nua](ຄ) ngon lành. ອາຫານແຊບ

ນົວ : món ăn ngon lành.

ແຊບແລບ [xép lép](ຄ) lép xẹp, xẹp lép.

ຖົງແຊບແລບ : túi xẹp lép.

ຊົບ [sộp](ນ) ①: súp, ②: bao, áo, bọc (phía

ngoài). ຊົບໝອນ, súpໝອນ : áo gối. ຊົບບາດ,

ໂສບບາດ : cái bọc bình bát.

ຊົບເຊົາ [sộp sau](ຄ) 1) rầu rĩ; tiêu tụy. 2) té

nhật.

ຊົບບາດ [sộp bát](ນ) cái bọc bình bát.

ຊົບມື [sộp mu](ນ) bao tay, tất tay, găng.

ຊົບລົບ [sộp lộp](ຄ) thành hàng, xếp thành

hàng. ຍືນຊົບລົບ : đứng thành hàng.

ຊົບໝອນ [sộp món](ນ) áo gối.

ໂຊບ [xóp](ຄ) ①: ②: súp, gầy, héo hon, gầy guộc,

hốc hác, tiêu tụy.

ຊອບ [xóp](ຄ) đúng đắn, vui thích; hài lòng,

ưa thích, chuộng, yêu, mến; ham. ຊອບຫ່ຽວ :

ham chơi.

ຊອບກັນ [xóp cắn](ກ) ưa nhau, thích nhau.

ຊອບກິນ [xóp cõnh](ຄ) kì.

ຊອບໃຈ [xóp chay](ຄ) thú vị, vừa ý, hài lòng.

ຊອບງ [xóp xóp](ຊ) sột soạt. ຍ່າງຢຽບໃບໄມ້

ແຫ້ງດັງຊອບງ : đi đập lá khô nghe sột soạt.

ຊອບທຳ [xóp thăm](ຄ) 1) chính đáng, hợp lí,

đúng luật. ຜົນປະໂຫຍດອັນຊອບທຳ : quyền

lợi chính đáng. 2) đạo lí, chính nghĩa. ກິດ

ຈະການທີ່ຊອບທຳ : sự nghiệp chính nghĩa.

ຊອບເນື້ອເຊື່ອໃຈ [xóp nũa xũa chay](ກ) đồng

ý, tán thành.

ຊອບພໍ [xóp fo](ຄ) thân tình, thân thiết.

ຊອບລອບ [xóp lóp](ຄ) lêu nghêu (cao).

ສູງຊອບລອບ : cao lêu nghêu.

ຊອບອີກຊອບໃຈ [xóp ớc xóp chay](ຄ) vui

lòng, vừa ý, hân hoan.

ເຊີບງ [xóp xóp](ຄ) 1) bước dài. ຍ່າງເຊີບງ :

bước dài. 2) lim dim (mắt). ຫຼັບເຊີບງ : ngủ

lim dim.

ເຊືອບ [xuóp](ຄ) chớp mắt (ngủ chưa say).

ເຊືອບຫຼັບ : chớp mắt.

ເຊືອບຫຼັບ [xuóp lấp](ຄ) thiu thiu ngủ, lim dim

ngủ, chớp mắt.

ຊາມ [xam] 1.(ນ) ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ㏀: ㏁: ㏂: ㏃: ㏄: ㏅: ㏆: ㏇: ㏈: ㏉: ㏊: ㏋: ㏌: ㏍: ㏎: ㏏: ㏐: ㏑: ㏒: ㏓: ㏔: ㏕: ㏖: ㏗: ㏘: ㏙: ㏚: ㏛: ㏜: ㏝: ㏞: ㏟: ㏟: 㞀: 㞁: 㞂: 㞃: 㞄: 㞅: 㞆: 㞇: 㞈: 㞉: 㞊: 㞋: 㞌: 㞍: 㞎: 㞏: 㞐: 㞑: 㞒: 㞓: 㞔: 㞕: 㞖: 㞗: 㞘: 㞙: 㞚: 㞛: 㞜: 㞝: 㞞: 㞟: 㞠: 㞡: 㞢: 㞣: 㞤: 㞥: 㞦: 㞧: 㞨: 㞩: 㞪: 㞫: 㞬: 㞭: 㞮: 㞯: 㞰: 㞱: 㞲: 㞳: 㞴: 㞵: 㞶: 㞷: 㞸: 㞹: 㞺: 㞻: 㞼: 㞽: 㞾: 㞿: 㟀: 㟁: 㟂: 㟃: 㟄: 㟅: 㟆: 㟇: 㟈: 㟉: 㟊: 㟋: 㟌: 㟍: 㟎: 㟏: 㟐: 㟑: 㟒: 㟓: 㟔: 㟕: 㟖: 㟗: 㟘: 㟙: 㟚: 㟛: 㟜: 㟝: 㟞: 㟟: 㟠: 㟡: 㟢: 㟣: 㟤: 㟥: 㟦: 㟧: 㟨: 㟩: 㟪: 㟫: 㟬: 㟭: 㟮: 㟯: 㟰: 㟱: 㟲: 㟳: 㟴: 㟵: 㟶: 㟷: 㟸: 㟹: 㟺: 㟻: 㟼: 㟽: 㟾: 㟿: 㠀: 㠁: 㠂: 㠃: 㠄: 㠅: 㠆: 㠇: 㠈: 㠉: 㠊: 㠋: 㠌: 㠍: 㠎: 㠏: 㠐: 㠑: 㠒: 㠓: 㠔: 㠕: 㠖: 㠗: 㠘: 㠙: 㠚: 㠛: 㠜: 㠝: 㠞: 㠟: 㠠: 㠡: 㠢: 㠣: 㠤: 㠥: 㠦: 㠧: 㠨: 㠩: 㠪: 㠫: 㠬: 㠭: 㠮: 㠯: 㠰: 㠱: 㠲: 㠳: 㠴: 㠵: 㠶: 㠷: 㠸: 㠹: 㠺: 㠻: 㠼: 㠽: 㠾: 㠿: 㡀: 㡁: 㡂: 㡃: 㡄: 㡅: 㡆: 㡇: 㡈: 㡉: 㡊: 㡋: 㡌: 㡍: 㡎: 㡏: 㡐: 㡑: 㡒: 㡓: 㡔: 㡕: 㡖: 㡗: 㡘: 㡙: 㡚: 㡛: 㡜: 㡝: 㡞: 㡟: 㡠: 㡡: 㡢: 㡣: 㡤: 㡥: 㡦: 㡧: 㡨: 㡩: 㡪: 㡫: 㡬: 㡭: 㡮: 㡯: 㡰: 㡱: 㡲: 㡳: 㡴: 㡵: 㡶: 㡷: 㡸: 㡹: 㡺: 㡻: 㡼: 㡽: 㡾: 㡿: 㢀: 㢁: 㢂: 㢃: 㢄: 㢅: 㢆: 㢇: 㢈: 㢉: 㢊: 㢋: 㢌: 㢍: 㢎: 㢏: 㢐: 㢑: 㢒: 㢓: 㢔: 㢕: 㢖: 㢗: 㢘: 㢙: 㢚: 㢛: 㢜: 㢝: 㢞: 㢟: 㢠: 㢡: 㢢: 㢣: 㢤: 㢥: 㢦: 㢧: 㢨: 㢩: 㢪: 㢫: 㢬: 㢭: 㢮: 㢯: 㢰: 㢱: 㢲: 㢳: 㢴: 㢵: 㢶: 㢷: 㢸: 㢹: 㢺: 㢻: 㢼: 㢽: 㢾: 㢿: 㣀: 㣁: 㣂: 㣃: 㣄: 㣅: 㣆: 㣇: 㣈: 㣉: 㣊: 㣋: 㣌: 㣍: 㣎: 㣏: 㣐: 㣑: 㣒: 㣓: 㣔: 㣕: 㣖: 㣗: 㣘: 㣙: 㣚: 㣛: 㣜: 㣝: 㣞: 㣟: 㣠: 㣡: 㣢: 㣣: 㣤: 㣥: 㣦: 㣧: 㣨: 㣩: 㣪: 㣫: 㣬: 㣭: 㣮: 㣯: 㣰: 㣱: 㣲: 㣳: 㣴: 㣵: 㣶: 㣷: 㣸: 㣹: 㣺: 㣻: 㣼: 㣽: 㣾: 㣿: 㤀: 㤁: 㤂: 㤃: 㤄: 㤅: 㤆: 㤇: 㤈: 㤉: 㤊: 㤋: 㤌: 㤍: 㤎: 㤏: 㤐: 㤑: 㤒: 㤓: 㤔: 㤕: 㤖: 㤗: 㤘: 㤙: 㤚: 㤛: 㤜: 㤝: 㤞: 㤟: 㤠: 㤡: 㤢: 㤣: 㤤: 㤥: 㤦: 㤧: 㤨: 㤩: 㤪: 㤫: 㤬: 㤭: 㤮: 㤯: 㤰: 㤱: 㤲: 㤳: 㤴: 㤵: 㤶: 㤷: 㤸: 㤹: 㤺: 㤻: 㤼: 㤽: 㤾: 㤿: 㥀: 㥁: 㥂: 㥃: 㥄: 㥅: 㥆: 㥇: 㥈: 㥉: 㥊: 㥋: 㥌: 㥍: 㥎: 㥏: 㥐: 㥑: 㥒: 㥓: 㥔: 㥕: 㥖: 㥗: 㥘: 㥙: 㥚: 㥛: 㥜: 㥝: 㥞: 㥟: 㥠: 㥡: 㥢: 㥣: 㥤: 㥥: 㥦: 㥧: 㥨: 㥩: 㥪: 㥫: 㥬: 㥭: 㥮: 㥯: 㥰: 㥱: 㥲: 㥳: 㥴: 㥵: 㥶: 㥷: 㥸: 㥹: 㥺: 㥻: 㥼: 㥽: 㥾: 㥿: 㦀: 㦁: 㦂: 㦃: 㦄: 㦅: 㦆: 㦇: 㦈: 㦉: 㦊: 㦋: 㦌: 㦍: 㦎: 㦏: 㦐: 㦑: 㦒: 㦓: 㦔: 㦕: 㦖: 㦗: 㦘: 㦙: 㦚: 㦛: 㦜: 㦝: 㦞: 㦟: 㦠: 㦡: 㦢: 㦣: 㦤: 㦥: 㦦: 㦧: 㦨: 㦩: 㦪: 㦫: 㦬: 㦭: 㦮: 㦯: 㦰: 㦱: 㦲: 㦳: 㦴: 㦵: 㦶: 㦷: 㦸: 㦹: 㦺: 㦻: 㦼: 㦽: 㦾: 㦿: 㧀: 㧁: 㧂: 㧃: 㧄: 㧅: 㧆: 㧇: 㧈: 㧉: 㧊: 㧋: 㧌: 㧍: 㧎: 㧏: 㧐: 㧑: 㧒: 㧓: 㧔: 㧕: 㧖: 㧗: 㧘: 㧙: 㧚: 㧛: 㧜: 㧝: 㧞: 㧟: 㧠: 㧡: 㧢: 㧣: 㧤: 㧥: 㧦: 㧧: 㧨: 㧩: 㧪: 㧫: 㧬: 㧭: 㧮: 㧯: 㧰: 㧱: 㧲: 㧳: 㧴: 㧵: 㧶: 㧷: 㧸: 㧹: 㧺: 㧻: 㧼: 㧽: 㧾: 㧿: 㨀: 㨁: 㨂: 㨃: 㨄: 㨅: 㨆: 㨇: 㨈: 㨉: 㨊: 㨋: 㨌: 㨍: 㨎: 㨏: 㨐: 㨑: 㨒: 㨓: 㨔: 㨕: 㨖: 㨗: 㨘: 㨙: 㨚: 㨛: 㨜: 㨝: 㨞: 㨟: 㨠: 㨡: 㨢: 㨣: 㨤: 㨥: 㨦: 㨧: 㨨: 㨩: 㨪: 㨫: 㨬: 㨭: 㨮: 㨯: 㨰: 㨱: 㨲: 㨳: 㨴: 㨵: 㨶: 㨷: 㨸: 㨹: 㨺: 㨻: 㨼: 㨽: 㨾: 㨿: 㩀: 㩁: 㩂: 㩃: 㩄: 㩅: 㩆: 㩇: 㩈: 㩉: 㩊: 㩋: 㩌: 㩍: 㩎: 㩏: 㩐: 㩑: 㩒: 㩓: 㩔: 㩕: 㩖: 㩗: 㩘: 㩙: 㩚: 㩛: 㩜: 㩝: 㩞: 㩟: 㩠: 㩡: 㩢: 㩣: 㩤: 㩥: 㩦: 㩧: 㩨: 㩩: 㩪: 㩫: 㩬: 㩭: 㩮: 㩯: 㩰: 㩱: 㩲: 㩳: 㩴: 㩵: 㩶: 㩷: 㩸: 㩹: 㩺: 㩻: 㩼: 㩽: 㩾: 㩿: 㪀: 㪁: 㪂: 㪃: 㪄: 㪅: 㪆: 㪇: 㪈: 㪉: 㪊: 㪋: 㪌: 㪍: 㪎: 㪏: 㪐: 㪑: 㪒: 㪓: 㪔: 㪕: 㪖: 㪗: 㪘: 㪙: 㪚: 㪛: 㪜: 㪝: 㪞: 㪟: 㪠: 㪡: 㪢: 㪣: 㪤: 㪥: 㪦: 㪧: 㪨: 㪩: 㪪: 㪫: 㪬: 㪭: 㪮: 㪯: 㪰: 㪱: 㪲: 㪳: 㪴: 㪵: 㪶: 㪷: 㪸: 㪹: 㪺: 㪻: 㪼: 㪽: 㪾: 㪿: 㫀: 㫁: 㫂: 㫃: 㫄: 㫅: 㫆: 㫇: 㫈: 㫉: 㫊: 㫋: 㫌: 㫍: 㫎: 㫏: 㫐: 㫑: 㫒: 㫓: 㫔: 㫕: 㫖: 㫗: 㫘: 㫙: 㫚: 㫛: 㫜: 㫝: 㫞: 㫟: 㫠: 㫡: 㫢: 㫣: 㫤: 㫥: 㫦: 㫧: 㫨: 㫩: 㫪: 㫫: 㫬: 㫭: 㫮: 㫯: 㫰: 㫱: 㫲: 㫳: 㫴: 㫵: 㫶: 㫷: 㫸: 㫹: 㫺: 㫻: 㫼: 㫽: 㫾: 㫿: 㬀: 㬁: 㬂: 㬃: 㬄: 㬅: 㬆: 㬇: 㬈: 㬉: 㬊: 㬋: 㬌: 㬍: 㬎: 㬏: 㬐: 㬑: 㬒: 㬓: 㬔: 㬕: 㬖: 㬗: 㬘: 㬙: 㬚: 㬛: 㬜: 㬝: 㬞: 㬟: 㬠: 㬡: 㬢: 㬣: 㬤: 㬥: 㬦: 㬧: 㬨: 㬩: 㬪: 㬫: 㬬: 㬭: 㬮: 㬯: 㬰: 㬱: 㬲: 㬳: 㬴: 㬵: 㬶: 㬷: 㬸: 㬹: 㬺: 㬻: 㬼: 㬽: 㬾: 㬿: 㭀: 㭁: 㭂: 㭃: 㭄: 㭅: 㭆: 㭇: 㭈: 㭉: 㭊: 㭋: 㭌: 㭍: 㭎: 㭏: 㭐: 㭑: 㭒: 㭓: 㭔: 㭕: 㭖: 㭗: 㭘: 㭙: 㭚: 㭛: 㭜: 㭝: 㭞: 㭟: 㭠: 㭡: 㭢: 㭣: 㭤: 㭥: 㭦: 㭧: 㭨: 㭩: 㭪: 㭫: 㭬: 㭭: 㭮: 㭯: 㭰: 㭱: 㭲: 㭳: 㭴: 㭵: 㭶: 㭷: 㭸: 㭹: 㭺: 㭻: 㭼: 㭽: 㭾: 㭿: 㮀: 㮁: 㮂: 㮃: 㮄: 㮅: 㮆: 㮇: 㮈: 㮉: 㮊: 㮋: 㮌: 㮍: 㮎: 㮏: 㮐: 㮑: 㮒: 㮓: 㮔: 㮕: 㮖: 㮗: 㮘: 㮙: 㮚: 㮛: 㮜: 㮝: 㮞: 㮟: 㮠: 㮡: 㮢: 㮣: 㮤: 㮥: 㮦: 㮧: 㮨: 㮩: 㮪: 㮫: 㮬: 㮭: 㮮: 㮯: 㮰: 㮱: 㮲: 㮳: 㮴: 㮵: 㮶: 㮷: 㮸: 㮹: 㮺: 㮻: 㮼: 㮽: 㮾: 㮿: 㯀: 㯁: 㯂: 㯃: 㯄: 㯅: 㯆: 㯇: 㯈: 㯉: 㯊: 㯋: 㯌: 㯍: 㯎: 㯏: 㯐: 㯑: 㯒: 㯓: 㯔: 㯕: 㯖: 㯗: 㯘: 㯙: 㯚: 㯛: 㯜: 㯝: 㯞: 㯟: 㯠: 㯡: 㯢: 㯣: 㯤: 㯥: 㯦: 㯧: 㯨: 㯩: 㯪: 㯫: 㯬: 㯭: 㯮: 㯯: 㯰: 㯱: 㯲: 㯳: 㯴: 㯵: 㯶: 㯷: 㯸: 㯹: 㯺: 㯻: 㯼: 㯽: 㯾: 㯿: 㰀: 㰁: 㰂: 㰃: 㰄: 㰅: 㰆: 㰇: 㰈: 㰉: 㰊: 㰋: 㰌: 㰍: 㰎: 㰏: 㰐: 㰑: 㰒: 㰓: 㰔: 㰕: 㰖: 㰗: 㰘: 㰙: 㰚: 㰛: 㰜: 㰝: 㰞: 㰟: 㰠: 㰡: 㰢: 㰣: 㰤: 㰥: 㰦: 㰧: 㰨: 㰩: 㰪: 㰫: 㰬: 㰭: 㰮: 㰯: 㰰: 㰱: 㰲: 㰳: 㰴: 㰵: 㰶: 㰷: 㰸: 㰹: 㰺: 㰻: 㰼: 㰽: 㰾: 㰿: 㱀: 㱁: 㱂: 㱃: 㱄: 㱅: 㱆: 㱇: 㱈: 㱉: 㱊: 㱋: 㱌: 㱍: 㱎: 㱏: 㱐: 㱑: 㱒: 㱓: 㱔: 㱕: 㱖: 㱗: 㱘: 㱙: 㱚: 㱛: 㱜: 㱝: 㱞: 㱟: 㱠: 㱡: 㱢: 㱣: 㱤: 㱥: 㱦: 㱧: 㱨: 㱩: 㱪: 㱫: 㱬: 㱭: 㱮: 㱯: 㱰: 㱱: 㱲: 㱳: 㱴: 㱵: 㱶: 㱷: 㱸: 㱹: 㱺: 㱻: 㱼: 㱽: 㱾: 㱿: 㲀: 㲁: 㲂: 㲃: 㲄: 㲅: 㲆: 㲇: 㲈: 㲉: 㲊: 㲋: 㲌: 㲍: 㲎: 㲏: 㲐: 㲑: 㲒: 㲓: 㲔: 㲕: 㲖: 㲗: 㲘: 㲙: 㲚: 㲛: 㲜: 㲝: 㲞: 㲟: 㲠: 㲡: 㲢: 㲣: 㲤: 㲥: 㲦: 㲧: 㲨: 㲩: 㲪: 㲫: 㲬: 㲭: 㲮: 㲯: 㲰: 㲱: 㲲: 㲳: 㲴: 㲵: 㲶: 㲷: 㲸: 㲹: 㲺: 㲻: 㲼: 㲽: 㲾: 㲿: 㳀: 㳁: 㳂: 㳃: 㳄: 㳅: 㳆: 㳇: 㳈: 㳉: 㳊: 㳋: 㳌: 㳍: 㳎: 㳏: 㳐: 㳑: 㳒: 㳓: 㳔: 㳕: 㳖: 㳗: 㳘: 㳙: 㳚: 㳛: 㳜: 㳝: 㳞: 㳟: 㳠: 㳡: 㳢: 㳣: 㳤: 㳥: 㳦: 㳧: 㳨: 㳩: 㳪: 㳫: 㳬: 㳭: 㳮: 㳯: 㳰: 㳱: 㳲: 㳳: 㳴: 㳵: 㳶: 㳷: 㳸: 㳹: 㳺: 㳻: 㳼: 㳽: 㳾: 㳿: 㴀: 㴁: 㴂: 㴃: 㴄: 㴅: 㴆: 㴇: 㴈: 㴉: 㴊: 㴋: 㴌: 㴍: 㴎: 㴏: 㴐: 㴑: 㴒: 㴓: 㴔: 㴕: 㴖: 㴗: 㴘: 㴙: 㴚: 㴛: 㴜: 㴝: 㴞: 㴟: 㴠: 㴡: 㴢: 㴣: 㴤: 㴥: 㴦: 㴧: 㴨: 㴩: 㴪: 㴫: 㴬: 㴭: 㴮: 㴯: 㴰: 㴱: 㴲: 㴳: 㴴: 㴵: 㴶: 㴷: 㴸: 㴹: 㴺: 㴻: 㴼: 㴽: 㴾: 㴿: 㵀: 㵁: 㵂: 㵃: 㵄: 㵅: 㵆: 㵇: 㵈: 㵉: 㵊: 㵋: 㵌: 㵍: 㵎: 㵏: 㵐: 㵑: 㵒: 㵓: 㵔: 㵕: 㵖: 㵗: 㵘: 㵙: 㵚: 㵛: 㵜: 㵝: 㵞: 㵟: 㵠: 㵡: 㵢: 㵣: 㵤: 㵥: 㵦: 㵧: 㵨: 㵩: 㵪: 㵫: 㵬: 㵭: 㵮: 㵯: 㵰: 㵱: 㵲: 㵳: 㵴: 㵵: 㵶: 㵷: 㵸: 㵹: 㵺: 㵻: 㵼: 㵽: 㵾: 㵿: 㶀: 㶁: 㶂: 㶃: 㶄: 㶅: 㶆: 㶇: 㶈: 㶉: 㶊: 㶋: 㶌: 㶍: 㶎: 㶏: 㶐: 㶑: 㶒: 㶓: 㶔: 㶕: 㶖: 㶗: 㶘: 㶙: 㶚: 㶛: 㶜: 㶝: 㶞: 㶟: 㶠: 㶡: 㶢: 㶣: 㶤: 㶥: 㶦: 㶧: 㶨: 㶩: 㶪: 㶫: 㶬: 㶭: 㶮: 㶯: 㶰: 㶱: 㶲: 㶳: 㶴: 㶵: 㶶: 㶷: 㶸: 㶹: 㶺: 㶻: 㶼: 㶽: 㶾: 㶿: 㷀: 㷁: 㷂: 㷃: 㷄: 㷅: 㷆:

ຊີມ [sim](ກ) **ນົ່ມ**. ຊີມແກ່ງ : **ນົ່ມ** canh.

ຊົມລົດ [sim lôch](ກ) ném mui.

ຊຶມ [xum](ກ) ngấm, thấm; rò rỉ. ນ້ຳຊຶມ : nước rò rỉ.

ខ្នុរខ្មៅ [xum khau](៣) ngấm vào, thấm vào.

ຂຸ້ມເຂຸ້ອ [xum xủa](ກ) nhiễm bệnh.

ຂຸ້ມຂັບ [xuǐm xǎp](ກ) తామ్, తామ్, హుత్.

ຊົມຊາບ [xum xáp](ກ) thăm nhuần, thăm đáo, thăm hiểu, hiểu hết. ຊົມຊາບຄວາມສຳຄັນຂອງໜັງສືພິມ : hiểu hết tầm quan trọng của báo chí.

ຂຶ້ນນໍ້າມັນ [xúm nǎm mǎn](ນ) dầu thắm.

ຂຶ້ນໄຟຟ້າ [xum phay phả](ກ) truyền điện.

ຊົມແມ່ເຫຼັກ [xum mè léc](ກ) nhiễm từ.

ຂຶ້ນເລິກ [xum lɔc](ກ) *thăm sâu, thăm thía.*

ຊົມ [xǔm](ກ) ຄື: ຊົມ, ຊັບ, ກະຊິບ. rǐ tai, nói
thăm, nói nhỏ. ເວົ້າຊົມ : nói thăm.

ຂົມຈົມ [xóm ngóm] ເບິ່ງ: ຈົມ.

ຊຸມ [xum] 1.(ນ) 1) bộ. ຜ້າຊຸມໜຶ່ງ : vải một bộ. 2) nhóm, bọn. ຢ່າຫຼົ່ນນຳຊຸມນັ້ນກໍຢ່າ : đừng chơi với bọn đó làm gì. 2.(ກ) ຄື: ປະຊຸມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ປະຊຸມ : hội họp. ຊຸມກັນ : tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.

ຊຸມກັນ [xum cǎn](ກ) tụ tập nhau lại, tập hợp nhau lại.

ຊຸມແສງ [xum séng](ນ) ຕົ້ນໜຶ່ງປະເພດໜຶ່ງ, ທີ່ໃຫຍ່, ເບິ່ງຄືກັບໄມ້, ມີຂາຍຳ, ສົ້ມມີລົດ, ກໍ່ມີສົ້ມມີລົດ, ກໍ່ມີສົ້ມມີລົດ.

ຊຸມແຊງ [xum xeng](ນ) ຄື: ນົກກະຊຸມ. (động vật) sếu, chim sếu.

ຊຸມຊົນ [xum xônɰ](ນ) ຄື: ຊຸມນຸມ. (cụm) dân cư, cộng đồng (dân cư). ເຂດຊຸມຊົນແອອັດ : khu dân cư đông đúc chật hẹp, khu ổ chuột.

ຊຸມແຊວ [xum xeo](ກ) tụ tập (ngày hội, ngày lễ). ມາຊຸມແຊວໃນວັນບຸນ : đến tụ tập trong ngày lễ.

ឧបត្ថម្ភ [xum tɔ̌](៣) yén tiéc, chè chén.

ຊຸມທາງ [xum thang](ນ) ມື້ນຳ, ສູນນຳ, ສູນ
gặp nhau (của các con đường...).

ຊຸມນຸມ [xum num] 1.(ກ) ຄື: ຊຸມລຸ່ມ. tụ tập, tụ họp, hội họp. ເດັກໆຊຸມນຸມກັນເພື່ອຫັດຟ້ອນ

[illegible]

ឧមພូ [xum fu] 1.(ឈ)(ប.) (thực vật) cây vả. 2.(ត) hồng (màu). **សិឧមພូ** : màu hồng.

ຊຸມພອນ [xum fon](ນ) (thực vật) tên một loại sung.

ຊຸມລຸ່ມ [xum lum](ກ) ຄື: ຊຸມນຸມ.

ຊຸມ [xù:m](໑) 1) າມ. ຄວາມຊຸມ : ດັ າມ. 2) sūng, dām. ຊຸມເທື່ອ : dām mō hōi. ປຽກຊຸມ : uót sūng.

ខ្នុរ ឆ្នាំ |xù m nǎm|(៣) ឆ្នាំ ស្នង.

ខ្នុរម៉ែង [xùm dênh](ត) ឆ្នាំ ឬត.

ຊຸມເຫຼືອ [xùm hùəi](ກ) ຝັ້ມ ມ່ອ ເອີ, ັ້ມ ມ່ອ ເອີ.

ຊຸ້ມ [xủm] 1.(ນ) lán, trại, lều tạm (sát đất, làm bằng lá và cành cây). **ຊຸ້ມໄມ້** : lán cây. 2.(ກ) giấu, lẩn. ເອົາຄວາຍໄປຊຸ້ມໄວ້ໃນປ່າ : đem trâu đi giấu trong rừng.

ຂຸ້ມງ້ມ [xǔmŋǔm] ເບິ່ງ: ງ້ມ.

ຂຸມດັກ [xũm dắc] (ກ) rình đón, đón chờ.

ຊຸ່ມລ້າວ [xủm lǎo](ຄ) chạng vạng. ມືດຊຸ່ມ
ລ້າວ:chang vang.

ເຊັມເລັມ [xém lém](ຄ) ໃນ xù. ນັ່ງເຊັມເລັມ :
ngôi ໃນ xù.

ແຊມ [xem] 1.(ນ) kéo xén tóc, kéo tỉa tóc.
ມີດແຊມ : kéo xén tóc, kéo tỉa tóc. 2.(ກ) chèn vào, nguy trang. **ເອົາໄປມາແຊມດອກ** : lấy

lá để chèn vào hoa. ທະຫານເອົາໄປໄມ້ແຊມ
ໂຕ ເພື່ອບັງຕາສັດຕູ : bộ đội lấy lá ngụy trang
thân mình để che mắt địch. 3.(ຄ) (quá nhiều)

quá nặng. វិទ្យុធាតុ : thuyền chỏ quá nặng.
 ខ្លាំងធាតុ : người bị bệnh quá nặng. 4.(ត) 1)
 hoa râm, muói tiêu (tóc). ជ្រុះធាតុចរាសើ,

ຜົມແຊມໝາກງາ : tóc hoa râm. 2) lang, khoang (lông). ມ້າແຊມ, ມ້າສີແຊມ : ngựa lang.

ແຊມກາງ [xem cang](ນ) sử trá hình

trang.

ແຂມກາຍ [xem cai](ກ) nguy trang.

trang (bằng cành lá).

ແຊ້ມແລ້ມ [xém lém](ຄ) nhọn, thon, gọn. ໜ້າ
ແຊ້ມແລ້ມ : mặt nhọn.

ຊົມ [xôm](ກ) 1) khen, khen ngợi, ca ngợi, biểu dương; hôn hít, vui vẻ. ຊົມເຊີຍ : hoan
nghênh, hoan hô; khen ngợi, ca ngợi; âu
yếm. 2) ngắm, thưởng. ຊົມຈັນ : ngắm trăng,
thưởng nguyệt. ຊົມນົກ : ngắm chim. ຊົມ
ດອກໄມ້ : ngắm hoa, thưởng hoa.

ຊົມຈັນ [xôm chẵn](ກ) ngắm trăng, thưởng
nguyệt.

ຊົມໃຊ້ [xôm xǎy](ກ) hưởng, sử dụng. ນິຍົມ
ຊົມໃຊ້ : thông dụng, phổ biến, thịnh hành.

ຊົມເຊີຍ [xôm xoi](ກ) 1) hoan nghênh, hoan
hô. ຊົມເຊີຍທະຫານ : hoan hô bộ đội. 2) khen
ngợi, ca ngợi. ຊົມເຊີຍຄວາມກ້າຫານ : ca ngợi
lòng dũng cảm. 3) âu yếm. ຂ້ອຍຢາກຊົມເຊີຍ
ເຈົ້າທັງວັນທັງຄືນ : tôi muốn âu yếm em cả
ngày lẫn đêm.

ຊົມເຊີຍສັນລະເສີນ [xôm xoi sánh lả sôn](ກ)
ca tụng. ປະຊາຊົນໂລກຊົມເຊີຍສັນລະເສີນເລ
ນິນ : nhân dân thế giới ca tụng Lê Nin.

ຊົມຂຸ້ນ [xôm xùn] 1.(ນ) tên một loại cây bụi,
cành nhỏ, lá có mùi hăng hắc, trái chín ăn
được và được dùng làm thuốc. 2.(ຄ) vui vẻ,
thích thú, sáng khoái, hân hoan.

ຊົມຂຸ້ນຍິນດີ [xôm xùn nhinh đi](ຄ) vui mừng,
hân hoan, phấn chấn, phấn khởi, hoan hỉ.

ຊົມຊອບ [xôm xóp](ກ) yêu thích. ນິຍົມຊົມ
ຊອບ : mến phục, cảm phục.

ຊົມເດືອນ [xôm đươn](ກ) ngắm trăng, thưởng
nguyệt.

ຊົມລະດູບານໄໝ້ [xôm lả đu ban mày](ກ) chơi
xuân, thưởng xuân.

ຊົມທູ [xôm hú](ຄ) khoái tai, êm tai, bùi tai.

ໂຊມ [xôm](ກ) bông, diu. ໂຊມຄົນໄຂ້ : diu
người ốm.

ໂຊມໂຊ້ [xôm xò](ກ) cúi đầu, gục đầu, cúi
gằm. ນັ່ງໂຊມໂຊ້ : ngồi gục đầu. ຢືນເຮັດໂຊມ
ໂຊ້ : cúi gục đầu.

ຊອມ [xom] 1.(ກ) quan sát, theo dõi. ຊອມ
ເບິ່ງ : quan sát, theo dõi. 2.(ນ) bấp (hoa, rau,

v.v.). ຊອມຜັກກາດ : bấp cải.

ຊອມຊໍ່ [xom xò](ຄ) (đúng) cắm cúi, cúi đầu.
ຢືນເຮັດຊອມຊໍ່ : đúng cúi đầu.

ຊອມເບິ່ງ [xom bòng](ກ) theo dõi, quan sát,
rình.

ຊ່ອມ [xòm](ນ) vừa thóc, cót thóc.

ຊ້ອມ [xóm] 1.(ກ) giã gạo. ຊ້ອມເຂົ້າ : giã gạo.

2.(ນ) chày giã gạo. ສາກຊ້ອມ : chày giã gạo
loại to. 3.(ກ) tập, tập luyện, tập dượt. ຊ້ອມ
ຮີບ : tập trận. ຊ້ອມມວຍ : tập võ. ເຝິກຊ້ອມ :
luyện tập, tập dượt.

ຊ້ອມເຂົ້າ [xóm khâu](ກ) giã gạo.

ຊ້ອມສະແດງ [xóm sǎ đeng](ກ) tập diễn.

ຊ້ອມມວຍ [xóm muôi](ກ) tập quyền anh, tập
võ.

ຊ້ອມໃຫຍ່ [xóm nhày](ກ) tổng diễn tập.

ຊ້ອມຮີບ [xóm hợp](ກ) tập trận.

ເຊັມ [xóm] 1.(ຄ) rất nhiều, quá nhiều; lãng
phí. 2.(ຄ) rậm rạp, xum xuê (cây cối). ເຊັມ
ໄມ້ : cây rậm rạp.

ເຊັມ (xóm) 1.(ກ) cắt, thái mỏng, cắt lát. ເຊັມ
ໜໍ່ໄມ້ : thái măng. 2.(ນ) măng đã được cắt
lát. ໜໍ່ໄມ້ເຊັມ : lát măng mỏng.

ເຊື່ອມ [xuôm] 1.(ນ) tên một loại cá da trơn,
thịt mềm, thân nhỏ (ປາເຊື່ອມ). 2.(ຄ) lên cổ,
dày lên (dùng cho trâu đực, ở cổ có cục thịt
dày lên như cục u). ຄວາຍຄໍເຊື່ອມ : trâu có
cổ cục u.

ເຊື່ອມ [xuôm] 1.(ກ) 1) tẩm, ngào. ກ້ວຍເຊື່ອມ
ນ້ຳຕານ : chuối tẩm đường, chuối ngào
đường. 2.(ກ) 1) hàn. ເຊື່ອມເຫຼັກ : hàn sắt. 2)
nói, nói lại, liên. ເຊື່ອມສຳພັນໄມຕີ : nói lại
mối quan hệ hữu nghị. ຄຳເຊື່ອມ : liên từ.
ເຊື່ອມເຂົ້າກັນ : pha lẫn, trộn lẫn. ເຊື່ອມຊົມ :
thấm nhuần.

ເຊື່ອມກ້ວຍ [xuôm cuối](ນ) chuối tẩm đường,
chuối ngào đường.

ເຊື່ອມຄວາມສຳພັນ [xuôm khoam sǎm fǎn](ກ)
nói lại mối quan hệ.

ເຊື່ອມສຳພັນໄມຕີ [xuôm sǎm fǎn may ti](ກ)
nói lại mối quan hệ hữu nghị, nói lại mối
bang giao.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ອ

ເຊື້ອມຊຶມ [xuòm xum](ກ) 1) thắm uớt, làm uớt. 2) thắm nhuận. ເຊື້ອມຊຶມໜ້າທີ່ : thắm nhuận ý thức nghĩa vụ.

ເຊື້ອມໂຍງ [xuòm nhoong](ກ) liên hệ, liên quan, nối kết.

ເຊື້ອມດອງ [xuòm doong](ກ) muối chua (dưa cà...).

ເຊື້ອມຕໍ່ [xuòm tò](ກ) nối liền. ຄອງປານາມາ ເຊື້ອມຕໍ່ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ ແລະມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ : kênh đào Panama nối liền Thái Bình dương và Đại Tây dương.

ເຊື້ອມຕິດ [xuòm tích](ກ) gắn liền. ຊາຍແດນ ເຊື້ອມຕິດກັນ : biên giới gắn liền nhau.

ຊາວ [xao] 1.(ນ) hai mươi (số 20). ປຶ້ມຫົວນີ້ ລາຄາຊາວພັນກີບ : quyển sách này giá hai chục nghìn đồng. 2.(ກ) 1) vo (gạo, đồ...). ຊາວເຂົ້າ : vo gạo. 2) mức, vót (bằng tay).

ຊາວເອົາເທົາ : vót lấy rong. 3) sờ soạng, mò mẫm. ຊາວໄປໃນຄວາມມືດ : mò mẫm đi trong bóng tối. 3.(ນ) dùng để cấu tạo từ phức hợp:

người, dân, hay làm một việc nào đó. ຊາວນາ : nông dân. ຊາວສວນ : dân làm vườn.

ຊາວຜູ້ອອກແຮງງານ : người lao động.

ຊາວກະສິກອນ [xao cả sí con] ຄື: ຊາວນາ.

ຊາວເກາະ [xao cỏ](ນ) người dân đảo.

ຊາວແຂກ [xao khếch](ນ) người Ấn Độ; từ dùng để gọi người theo đạo Hồi, người Trung Đông, người châu Phi.

ຊາວຈີນ [xao chin](ນ) người Trung Quốc, người Tàu, người Hoa.

ຊາວສວນ [xao suón](ນ) người làm vườn, dân làm vườn.

ຊາວຊົນນະບົດ [xao xôn nả bóch](ນ) người nông thôn, người miền quê.

ຊາວດອຍ [xao doi](ນ) người miền núi, dân miền núi.

ຊາວຕາເວັນຕົກ [xao ta vênh tók](ນ) người châu Âu; người phương Tây.

ຊາວຕາເວັນອອກ [xao ta vênh oọc](ນ) người châu Á; người phương Đông.

ຊາວໃຕ້ [xao táy](ນ) người phương Nam, người miền Nam.

ຊາວຕ່າງປະເທດ [xao tàng pả thết](ນ) người nước ngoài, dân ngoại quốc.

ຊາວທະເລ [xao thả lè](ນ) người miền biển, dân miền biển.

ຊາວໄທ [xao thay](ນ) người Thái Lan, dân Thái Lan.

ຊາວນາ [xao na](ນ) nông dân. ເຈົ້າທີ່ດິນຊູດ ຮິດຊາວນາ : địa chủ bóc lột nông dân.

ຊາວນິຄົມ [xao nỉ khôm](ນ) người khai khẩn, người khai hoang.

ຊາວບ້ານ [xao bản](ນ) dân bản, dân làng; dân nông thôn. ຊາວບ້ານກະວົນກະວາຍແລ່ນອອກມາດັບໄຟ : dân làng lao nhao chạy ra chữa cháy.

ຊາວບ້ານນອກ [xao bản noóc](ນ) dân quê mùa, người quê mùa, người nhà quê.

ຊາວປະມົງ [xao pả mông](ນ) người đánh cá, dân chài, ngư dân. ຊາວປະມົງມັກຢູ່ຮິມຂອງ : dân chài hay ở ven sông.

ຊາວປ່າ [xao pả](ນ) người rừng.

ຊາວພາລາ [xao fa la](ນ) dân thành thị, dân thành phố.

ຊາວພຸດ [xao fút](ນ) người theo đạo Phật, tín đồ Phật giáo, Phật tử.

ຊາວເມືອງ [xao mươong](ນ) người thành phố, dân thành thị, thị dân.

ຊາວໂລກ [xao lốóc](ນ) người trái đất, dân trái đất, dân thế giới.

ຊາວລາວ [xao lao](ນ) người Lào, dân Lào.

ຊາວຢູລົບ [xao du lộp](ນ) người châu Âu, dân châu Âu.

ຊາວວັງ [xao văng](ນ) triều thần, cận thần.

ຊາວເໜືອ [xao núa](ນ) người phương Bắc, người miền Bắc.

ຊາວໜຸ່ມ [xao nùm](ນ) thanh niên. ຂະບວນການຊາວໜຸ່ມສາກົນ : phong trào thanh niên quốc tế. ຊາວໜຸ່ມລາວປັນດາເຜົ່າ : thanh niên Lào các dân tộc.

ຊາວໜຸ່ມ ແມ່ນກະດູກສັນຫຼັງຂອງຊາດ [xao nùm mèn cả đuọc sắn lắng khoóng xát] (ພາສິດ) (thanh niên là xương sống của đất nước) thanh niên là rường cột của đất nước.

ຊາວຫວຽດນາມ [xao việt nam](ນ) người Việt Nam, dân Việt Nam.

ຊາວຫວຽດນາມຕ່າງດ້າວ [xao việt nam tàng đảo](ນ) người Việt kiều.

ຊາວເອີລົບ [xao ơ lóp](ນ) người châu Âu.

ຊາວອຳນາດ [xao ăm nát](ນ) người có quyền lực, người có uy quyền.

ຊາວເອັດ [xao éch](ນ) hai mươi mốt, hăm mốt.

ຊາວເຮືອ [xao hươ](ນ) dân thuyền, dân chài.

ຊ່າວ [xào](ກ) ຄື: ສັບຊ່າວ. ວູ້ (ວູ້ hoang, ວູ້ đất, ວູ້ canh). ຊ່າວນາ : ວູ້ ruộng. ຊ່າວໄດ້ສາມໄສ້ : ວູ້ được ba mẫu.

ຊິວ [xiu](ນ) cá cơm. ປາຊິວ : cá cơm.

ຊິວດອກເຂົ້າ [xiu đoọc khậu](ນ) cá cơm đuôi đỏ (ປາຊິວດອກເຂົ້າ).

ຊິວຫາ [xiu há](ນ)(ປ.) luồi.

ຊິວຫາວິນະຍານ [xiu há vĩ nã nhan](ນ) vị giác.

ຊິວອ້າວ [xiu ỏ](ນ) cá cơm con bằng ngón tay.

ເຂັ້ວ [xéu](ນ) xéo, xẹo, xiên xẹo, chênh, không thẳng.

ແຊວ [xeo] 1.(ນ) chim chèo bẻo. ນົກແຊວຫາງກວາກ : chim chèo bẻo. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ແຈ້ວ. mái chèo. ໄມ້ແຊວ, ໄມ້ແຈ້ວ : mái chèo. 3.(ກ)

ຄື: ແຈວ. chèo dò, chèo thuyền. ແຊວເຮືອ : chèo dò. 4.(ຄ) ỏn ào, om sòm, huyền náo, ới ới. ເອັ້ນດັງແຊວງ : gọi nhau huyền náo. ເອັ້ນກັນແຊວງ : gọi nhau ới ới. ບິນແຊວ : ỏn ào, huyền náo. 5.(ນ) tên một loại cây leo, trái có vị chua, chát, hay mọc ở đầm (ໝາກແຊວ). ແຊວງ [xeo xeo](ຄ) om sòm, huyền náo, ới ới.

ຊຸ່ງວຊານ [xiều san](ນ) nhà chuyên môn, chuyên gia, chuyên viên. ຫົວໜ້າຄະນະຊຸ່ງວຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.

ຊວາ [xoa](ນ) ຄື: ຊະວາ. tên cũ của Louangphabang.

ຊວາຍ [xoai] ຄື: ຊວຍ 1, 3.

ຊວາດນັ້ [soát nặm] ຄື: ຊວດນັ້.

ຊວານ [xoan] ເບິ່ງ: ຊວນ.

ຊວ້ານ [xoản] 1.(ນ) cái xéng. ເອົາຊວ້ານຕັກດິນ : lấy xéng xúc đất. 2.(ກ) xúc, múc (bằng

xéng). ຊວ້ານດິນ : xúc đất (bằng xéng).

ຊວ້ານຊູ [xoản xu](ກ) nâng đỡ, giúp, giúp đỡ.

ຍ

ຍ [nho] phụ âm thứ 8 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "nho", dùng làm phụ âm cuối vần. ຍ່າງ : đi. ຄອຍ : đợi. ຊາຍ : trai, con trai.

ຍະ [nhã](ກ) 1) chàng, giang, mở. ຍະຂາ : giang chân, giang háng. 2) ຄື: ຄະຍະ. tách, nút, nẻ, chia ra, tách ra, hở ra, không dính nhau. ຍະອອກຈາກກັນ : tách ra khỏi nhau.

ຍະແຕກ : tách vỡ, nút vỡ.

ຍະກະນະ [nhà cả nả](ນ)(ປ.) (giải phẫu) gan.

ຍະສະ [nhà sả](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຍະໂສ. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng.

ຍະໂສ [nhà số](ນ)(ປ,ສ.) 1) ຄື: ຍະສະ. danh dự, thanh danh, công danh, danh tiếng. 2) ຄື: ໂຍໂສ. tự phụ, kiêu ngạo, tự cao, tự đại, hợm đời. ຊັງພວກຍິງຍະໂສ : ghét kẻ hợm đời.

ຍະຊຸລະເວດ [nhà sử lả vết](ນ)(ສ.) tên một loại kinh Phật thứ 2 nói về pháp thuật và cách sử dụng.

ຍະຕິ [nhà tỉ](ນ)(ສ.) chỗ ngắt đoạn, chỗ ngắt hơi.

ຍະຕິທັງ [nhà tỉ thẳng](ນ) cách ngắt đoạn trong việc đọc thơ, phải theo cấu trúc của bài thơ để đọc ngắt; mặc dù chỗ ngắt đó phải tách biệt từ ra. ນັບແຕ່ພູທອນລຸນ-ນະລາດລົງລາໄທ້ (ລຸນນະລາດ là một từ).

ຍະຖາ [nhà thá](ກ)(ປ.) (trong những từ phức hợp): theo, chiếu theo; theo ý.

ຍະຖາກຳ [nhà thá cãm](ກວ)(ປ.) (làm) một

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຢ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ອ

cách may rủi, cầu may, hú họa, ngẫu nhiên.
ຍະຖາກິດ [nhã thá kích](ກ) làm theo luật, hành động theo pháp luật.

ຍະຖາຜາສຸກ [nhã thá fá súc](ຄ) đáng yêu, khả ái.

ຍະຖາພູຕະຍານ [nhã thá fu tả nhan](ນ)(ປ.) sự hiểu biết chân lí.

ຍະຖາໄວ [nhã thá vay](ນ) lứa tuổi phù hợp, lứa tuổi thích hợp.

ຍະຖາວຸດ [nhã thá vut](ກ) (đã) nêu ở trên, nói trên.

ຍະນະ [nhã nả](ນ)(ປ.) ຄື: ຍານ. kiến thức, tri thức.

ຍະມະ [nhã mã](ນ)(ປ.) ຄື: ຍະມະກະ. đôi, cặp.

ຍະມະກະ [nhã mã cả](ນ)(ປ.) ຄື: ຍະມິກ. đôi, cặp.

ຍະມະກະປາຕິຫານ [nhã mã cả pa tí hán](ນ)(ປ.) quyền năng thể hiện từng cặp.

ຍະມິກ [nhã mịch] ເບິ່ງ: ຍະມະກະ.

ຍະຫວ່າງ [nhã vàng](ກ) tách, ngắt quãng (giữa câu).

ຍະອອກ [nhã oọc](ກ) hỏ ra, tách ra, bong ra. ກາວຕິດຍະອອກແລ້ວ : hỏ dần bong ra rồi.

ຍາ [nha] 1.(ນ) tiếng xưng hô tôn kính (kính cẩn), đứng trước các danh từ. ຍາຄູ : sư thầy, sư cụ. ຍາພໍ່ : cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính). ຍາແມ່ : cụ bà, mẹ (nói một cách tôn kính). 2.(ກ)(ສ.) ຫຍໍ້ຂອງ: ຍ່າ. đừng. ອັນໜຶ່ງຍາລອນລ້ຽງ ຄົນຈົນໃຈບາບ (ສິນ) : cái thú nhất đừng nuôi là kẻ gian lòng tà.

ຍາຄູ [nha khu] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າສັບປິຍາຄູ. một loại bánh làm từ lúa mới. 2.(ນ) sư thầy, sư cụ.

ຍາຈະນະ [nha chả nả] ຄື: ຍາຈະນາ.

ຍາຈະນາ [nha chả na](ນ)(ປ.) lời cầu xin, lời thỉnh cầu, lời van xin.

ຍາຈິກ [nha chồóc](ນ)(ປ.) người ăn mày, người ăn xin.

ຍາຊະກະ [nha sả cả](ນ)(ປ.) người tiến hành nghi thức tế lễ thay thế cho người khác.

ຍາດາ [nha đa](ນ)(ສ.) con dâu.

ຍາຕະນາ [nha tả na](ນ) sự đau đớn, sự đau

khổ.

ຍາຕະລາ [nha tả la](ກ) đi, đi thành từng đoàn.

ຍາຕາ [nha ta](ນ)(ສ.) con dâu.

ຍາຕິ [nhát tí](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາຕິກາ, ຍາຕິພີນ້ອງ. bà con, họ hàng, anh em.

ຍາຕິກາ [nhát tí ca](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາຕິ, ຍາຕິພີນ້ອງ, ຍາຕິກາວົງສາ. bà con, họ hàng, anh em.

ຍາຕິພີນ້ອງ [nhát tí fi noóng](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາຕິກາ, ຍາຕິ.

ຍາຕິພິງພັນ [nhát tí fông făn](ນ) bà con thân thích, anh em thân thuộc.

ຍາຕິກາວົງສາ [nha tí ca vông sá] ເບິ່ງ: ຍາຕິກາ.

ຍານະ [nha nả] 1.(ນ)(ປ.) phương tiện giao thông, phương tiện đi lại, các phương tiện vận tải như cái kiệu, cái cáng, vồng giá, xe cộ, v.v.. ຍານະກະ : phương tiện vận chuyển nhỏ. 2.(ນ) ຄື: ຍານ. tri thức, kiến thức. ຍານະວິຖີ : phương pháp nhận thức.

ຍານະກະ [nha nả cả](ນ)(ປ.) phương tiện vận chuyển nhỏ như xe ngựa (nhỏ), xe thổ mộ, kiệu, vồng.

ຍານະທັດສະນະ [nha nả thạch sả nả](ນ)(ປ.) sự sáng suốt (sự thấy bằng trí tuệ, không phải bằng mắt).

ຍານະມາດ [nha nả mát] ເບິ່ງ: ຍານຸມາດ.

ຍານະວິຖີ [nha nả vĩ thí](ນ)(ປ.) (Phật) phương pháp nhận thức, phương thức hiểu biết, con đường nhận biết.

ຍານຸມາດ [nha nủ mát](ນ) ຄື: ຍານະມາດ. (cung đình) cái kiệu bằng vàng, vồng bằng vàng.

ຍານາງ [nha nang] 1.(ນ) cô nàng, cô em. 2.(ນ) tên một loại cây leo, lá dùng trong một số loại canh (Tiliacora triandra Diels, họ Tiết dê Menispermaceae).

ຍາປະນະ [nha pả nả](ນ)(ປ.) sự duy trì cuộc sống.

ຍາປະນະມັດ [nha pả nả mặt](ນ)(ປ.) lượng thức ăn cần thiết để duy trì cuộc sống.

ຍາພໍ່ [nha fò](ນ) cụ ông, bố, ba, cha (nói một cách tôn kính).

ຍາມະ [nha mǎ](ນ)(ປ.) **ຄື:** ຍາມ. 1) khắc, canh (chia làm ba canh: đầu, giữa, cuối). 2) lúc, khi, thời điểm, mùa vụ. ຍາມະໂຍກ : thời điểm tốt, thời điểm thuận lợi.

ຍາມະກາລິກ [nha mǎ ca lịc](ນ)(ປ.) thức ăn mà nhà sư có thể ăn được tạm thời, kể từ trưa cho đến sáng hôm sau, là chất lỏng, nước v.v..

ຍາມະໂຍກ [nha mǎ nhót](ນ)(ປ.) thời điểm tốt, thời điểm thuận lợi.

ຍາມາ [nha ma](ນ)(ປ.) thiên đường tầng thứ ba.

ຍາມິກະ [nha mǐ cǎ] **ຄື:** ຍາມິກ.

ຍາມັກການ [nha mǎc can](ນ)(ປ.) dấu hiệu điều khiển phụ âm để đọc cùng nhau, thường sử dụng cho từ Pali.

ຍາມິກ [nha mịc](ນ)(ສ.) **ຄື:** ຍາມິກະ. người gác đêm; người canh đêm.

ຍາແມ່ [nha mề](ນ) cụ bà, mẹ (nói một cách tôn kính).

ຍາວະກາລິກ [nha vǎ ca lịc](ນ)(ປ.) (Phật) loại thức ăn mà các nhà sư chỉ ăn vào giờ quy định (từ sáng đến trưa, gồm thức ăn thức uống, cá, canh v.v.).

ຍາວະຊີວິດ [nha vǎ xi vịch](ນ) (Phật) thức ăn lành mà các nhà sư dùng được trọn đời (không kiêng, như thuốc chữa bệnh).

ຍ່າ [nhà](ນ) bà nội. ເມື່ອບ້ານຢັງມ່າ : về quê thăm bà nội.

ຍ່າທວດ [nhà thuốt](ນ) cố (cụ) nội, mẹ của ông.

ຍີ [nhì] 1.(ຄ) đi trước những từ dùng phụ âm "ຍ", hay dùng trong thơ ca. ຍີຍ່າ : giày xéo, đàn áp, áp bức. 2.(ກ) vò, vò nhàu hoặc giẫm cho rụng. ຍີເຂົ້າ : giẫm lúa, đập lúa. 3.(ກ) chà đạp, giày xéo. ຍີຍ່າ : giày xéo.

ຍີຍ່າ [nhì nhǎm](ກ) **ຄື:** ຍ່າຍີ. giày xéo, đàn áp, áp bức.

ຍີຍ່ອງ [nhì nhòong] 1.(ກ) **ຄື:** ຍ່ອງຍີ. vò, vò nhàu hoặc giẫm cho vụn (bằng chân). 2.(ກ) bay, lượn, liệng.

ຍີຍວນ [nhì nhuôn](ກ) 1) vượt ve, mơn trớn.

2) khiêu khích.

ຍີແຍ້ມ [nhì nhểm](ຄ) mỉm cười, tươi cười.

ຍີ [nhì] 1.(ຄ) hai, tháng Hai (theo lịch trăng, âm lịch). ເດືອນຍີ : tháng Hai (lịch trăng). 2.(ນ) năm Dần (con giáp thứ ba). ປີຮວຍຍີ : năm Bính Dần.

ຍີກ່າ [nhì cà](ນ) lông chim cắm trên mũ.

ຍີສູນ [nhì sún](ນ) tên một loại hoa (ດອກຍີສູນ).

ຍີໂຖ [nhì thố](ນ) (thực vật) trúc đào (Nerium oleander L, họ Apocynaceae).

ຍີບາ [nhì ba](ນ) tên một loại phong lan.

ຍີປັ [nhì pố](ນ) 1) khăn vắt vai. 2) giải thắt lưng.

ຍີປຸ່ນ [nhì pùn](ນ) Nhật, Nhật Bản (người, đất nước). ປະເທດຍີປຸ່ນ : nước Nhật.

ຍີພຸ່ [nhì fù](ນ) nệm, đệm, đệm nằm.

ຍີຫຼັ [nhì họ](ນ)(ຈຸ) nhãn hiệu, nhãn hàng hóa, mác. ສິນຄ້າມີຍີຫຼັ : hàng hóa có mác, hàng hiệu.

ຍີງ [nhữ nhữ](ຄ) nhưng nhúc (giời bọ). ພອນເຈາະຍີງ : giới bọ rúc nhưng nhúc.

ຍຸ [nhủ](ກ) **ຄື:** ຍຸແຫຍ່. xúi giục, xúi bẩy, kích động. ຍຸຍິງ : xúi giục, xúc xiểm. ຍຸແຫຍ່ : xúi giục, xúi bẩy.

ຍຸຄະ [nhủ khá](ນ)(ປ.) ách; cặp; cả hai thời kì.

ຍຸຄັນທອນ [nhữ khăn thon](ນ)(ປ.) tên một ngọn núi.

ຍຸຄັນຕະ [nhữ khăn tả](ນ) tận cùng của thế kỉ, tận thế.

ຍຸຄັນຕະວາດ [nhữ khăn tả vát](ນ)(ປ.) gió trong ngày tận thế.

ຍຸຄົນ [nhữ khôn](ນ)(ປ,ສ.) đôi, cặp, hai.

ຍຸຄົນບາດ [nhữ khônh bặt](ນ)(ປ,ສ.) đôi chân, cặp giò.

ຍຸເຍົ້າ [nhủ nhẩu](ກ) **ຄື:** ຍຸຍິງ. xúi giục, xúi giục, xúc xiểm. ຟັງຄວາມຍຸເຍົ້າ : nghe lời xúc xiểm.

ຍຸຍິງ [nhủ nhông](ກ) xúi giục, xúc xiểm. ມິດໂສມັກຍຸຍິງ : tính hay xúc xiểm.

ຍຸຍິງສິງເສີມ [nhủ nhông sống sớm](ກ) khích

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫທງຫຍໜໝຫວອ

động, xúi giục, xúi bẩy; dung túng.

ຍຸຍົງສັບສົ່ງ [nhũ nhông sấp xò](ກ) vu không, bôi nhọ, nói xấu, gièm pha; xui nguyên giục bị.

ຍຸຕະ [nhũ tǎ](ກ)(ປ.) bao gồm.

ຍຸຕິ [nhũ tǐ](ຄ) ຄື: ຍຸຕິທຳ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng.

ຍຸຕິທຳ [nhũ tǐ thǎm](ຄ) ຄື: ຍຸຕິ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng. ແກ້ໄຂຢ່າງຍຸຕິທຳ : xử trí công bằng.

ຍຸບົນ [nhũ bôn](ນ) câu chuyện.

ຍຸພະ [nhup fǎ](ຄ)(ປ.) trẻ tuổi, trẻ trung, thanh niên.

ຍຸພະເຍົາ [nhup fǎ nhau] ເບິ່ງ: ຍຸພະຍົງ.

ຍຸພະຍົງ [nhup fǎ nhông](ນ) ຄື: ຍຸພະເຍົາ. gái dậy thì, cô gái đẹp.

ຍຸພະດີ [nhup fǎ dī](ນ)(ປ,ສ.) thiếu nữ, cô gái trẻ.

ຍຸພະລາຊາ [nhup fǎ la xa] ເບິ່ງ: ຍຸພະລາດ.

ຍຸພະລາດ [nhup fǎ lát](ນ)(ປ.) ຄື: ຍຸພະລາຊາ. thế tử, hoàng tử kế vị.

ຍຸພະເລດ [nhup fǎ lét](ນ)(ປ.) công chúa, cô gái đẹp.

ຍຸພາ [nhup fa](ນ)(ປ.) ຄື: ຍຸພາພານ, ຍຸພາພິນ, ຍຸພານ. cô gái đẹp.

ຍຸພາພານ [nhup fa fan] ຄື: ຍຸພາ.

ຍຸພາພິນ [nhup fa fin] ຄື: ຍຸພາ.

ຍຸພານ [nhup fan] ຄື: ຍຸພາ.

ຍຸລະຍາດ [nhũ lá nhất](ກ) đi, đi tới.

ຍຸວະ [nhũ vǎ] ຄື: ຍຸວາ.

ຍຸວະຊົນ [nhũ vǎ xôn](ນ)(ປ.) ຄື: ເຍົາວະຊົນ. thiếu niên (chưa đến thành niên).

ຍຸວະດີ [nhũ vǎ dī](ນ)(ປ.) ຄື: ເຍົາວະດີ. cô gái.

ຍຸວະນາລີ [nhũ vǎ na li](ນ) thiếu nữ.

ຍຸວະລາຊາ [nhũ vǎ la xa] ຄື: ຍຸວະລາດ.

ຍຸວະລາດ [nhũ vǎ lát](ນ) ຄື: ຍຸວະລາຊາ, ຍຸບພະລາດ. hoàng tử kế ngôi; thái tử.

ຍຸວາ [nhũ va](ນ)(ປ.) ຄື: ຍຸວະ. thanh niên; trẻ tuổi, non trẻ, chàng trai trẻ.

ຍຸແຫຍ່ [nhũ nhè](ກ) xúi giục, xúi bẩy. ຍຸແຫຍ່ໝູ່ເພື່ອສ້າງຄວາມແຕກແຍກ : xúi bẩy bạn để gây chia rẽ. ນິດໄສມັກຍຸຍົງ, ຍຸແຫຍ່ : tính hay

xúc xiểm, xúi bẩy.

ຍູ [nhu] 1.(ນ) ຄື: ຍູກວາດ. cái chổi. ຍູກວາດ : cái chổi. 2.(ນ) cái dù, cái ô giấy. ຄັນຍູ : ô, dù. 3.(ກ) ຄື: ຍູທ່າງ. tha hồ, giải trí, vui đùa. ຍູທ່າງມ່ວນ : tha hồ vui.

ຍູກວາດ [nhu quạt](ນ) ຄື: ຍູ. cái chổi.

ຍູສ້າງ [nhu sạng](ກ) làm việc thanh thoi, làm việc thoải mái.

ຍູໄຕ່ [nhu tà](ກ) đến gặp nhau thoải mái.

ຍູແຕ່ງ [nhu tề](ກ) nấu ăn thuận tiện.

ຍູຖະ [nhu thả](ນ)(ປ.) đàn, tổ, đội.

ຍູຖິກາ [nhu thỉ ca](ນ)(ປ.) ຄື: ໂຍຖິກາ. (thực vật) cây hoa huệ.

ຍູທ່າງ [nhu thàng](ກ) thả cửa, tha hồ. ຍູທ່າງເຮັດ : tha hồ làm. ຍູທ່າງສຸກຍູ່ສ້າງ ເມືອງບ້ານໃຫ້ຮຸ່ງເຮືອງ : tha hồ ở hạnh phúc, xây dựng đất nước cho phồn vinh.

ຍູປັດ [nhu pách](ຄ) ຄື: ຍູກວາດ.

ຍູ [nhũ](ຄ) ຄື: ບູ. nhàu, nhẫu; nhẵn, rúm. ຍູຍ້ : nhàu nhĩ; nhẵn nhó, rúm ró.

ຍູຍື່ນ [nhũ nhĩ](ຄ) nhàu nát, nhẫu nhĩ (áo quần). ສິ່ງເສື້ອຍູຍື່ນ : quần áo nhàu nát.

ຍູບູ [nhũ pũ] ເບິ່ງ: ບູ.

ຍູ [nhũ](ກ) 1) đẩy. ຍູກວຽນ : đẩy xe bò. ຍູລົດ : đẩy xe. 2) xô. ຍູນ້ອງລົມ : xô em ngã.

ຍູຊ່ວຍ [nhũ xuối](ກ) giúp đỡ, đỡ đần, phù trợ.

ຍູໝູນ [nhũ nún](ກ) ủng hộ, cổ vũ, hỗ trợ.

ເຍຊູ [nhê xu](ນ) 1) Thiên chúa giáo, đạo Ki tô. ສາສະໜາເຍຊູ : Thiên chúa giáo, đạo Ki tô. 2) Đức Chúa Giê xu. ພະເຍຊູ : Đức Chúa Giê xu.

ເຍພຸຍຍະ [nhê fui nhǎ](ຄ)(ປ.) nhiều, phần nhiều, đa số. ເຍພຸຍຍະສິກາ : ý kiến đa số.

ເຍພຸຍຍະສິກາ [nhê fui nhǎ sĩ ca](ນ)(ປ.) ý kiến đa số.

ເຍພຸຍຍະໄນ [nhê fui nhǎ nay](ນ)(ປ.) quy tắc, phương pháp phổ biến.

ເຍ້ [nhế](ຄ) nghiêng, xiên. lệch.

ແຍ [nhe](ກ) chia, chia ra. ແຍມື : chia tay.

ແຍແສ [nhe sé](ກ) lưu tâm, chú ý, đếm xỉa (hay dùng ở dạng phủ định). ບໍ່ແຍແສວ່າໃຜ

ຈະຄືດຈັງໃດ : chẳng đếm xỉa đến chuyện ai nghĩ như thế nào.

ແຍ້ [nhẻ] 1.(ນ) (động vật) thằn lằn đất, kì nhông. 2.(ນ) (thực vật) cây mây nước. ຫຼໍ່ ແຍ້ : chồi non của mây, ăn được. 3.(ຄ) của thật, đồ thật; dòng giống.

ໂຍະ [nhỏ](ກ) nói, giảm, làm dịu, làm lỏng ra; nhân nhượng. ໂຍະຍານ : hòa hoãn, nói lỏng, nhân nhượng.

ໂຍະເຍະ [nhỏ nhẻ](ຄ) lung lay; xiêu vẹo, ngã nghiêng.

ໂຍະຍານ [nhỏ nhan](ກ) hòa hoãn, nói lỏng, nhân nhượng. ກົດລະບຽບຢາກໂຍະຍານແດ່ : kỉ luật có nói lỏng đôi chút. ການໂຍະຍານ : sự nhân nhượng.

ໂຍຄະ [nhỏ khả](ນ)(ປ.) sự đóng góp, sử dụng; tụ hội; sự cần mẫn.

ໂຍຄະຈັກຊຸ [nhỏ khả chắc khủ] ເບິ່ງ: ໂຍຂະຈັກສຸ.

ໂຍຄະຈັກສຸ [nhỏ khả chắc sủ] (ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ໂຍຂະຈັກສຸ. mắt thần, thần nhãn.

ໂຍຄະນິດທາ [nhỏ khả nịch tha](ນ)(ປ.) sự nhập định.

ໂຍຄາວະຈະລະ [nhỏ kha và chả lả] ເບິ່ງ: ໂຍຄາວະຈອນ.

ໂຍຄາວະຈອນ [nhỏ kha và chon](ນ) ຄື: ໂຍຄາວະຈະລະ. người nhập thiền, người nhập định.

ໂຍຄີ [nhỏ khi](ນ)(ສ.) người tu khổ hạnh, nhà ẩn dật.

ໂຍຄິນ [nhỏ khinh](ນ)(ປ.) nhà ẩn dật.

ໂຍໂສ [nhỏ số](ຄ) khoe khoang, khoeác lác.

ໂຍຊະກະ [nhỏ sả cả](ນ)(ປ.) người sử dụng; người cột, người tổ chức.

ໂຍຊະນາ [nhỏ sả na](ນ) tên một loại kinh Phật bằng chữ Pali.

ໂຍຕິກາ [nhỏ tỉ ca](ກ) hoàn tất, hoàn chỉnh, kết thúc.

ໂຍຕິກາ [nhỏ tỉ ca](ນ)(ປ.) ຄື: ຍູທິກາ. (thực vật) cây hoa huệ.

ໂຍທະກາ [nhỏ thả ca](ນ) ເບິ່ງ: ໂຍທິກາ.

ໂຍທາ [nhỏ tha] 1.(ນ)(ປ.) quân đội, binh lính.

2.(ນ) việc cần làm về xây dựng, công chính.

3.(ຄ) tên của Bộ Xây dựng. ກະຊວງໂຍທາ : Bộ Xây dựng.

ໂຍທາທິກາມ [nhỏ tha thí can](ນ) công chính, công việc về đường sá, cầu cống.

ໂຍທາທັບ [nhỏ tha thập](ນ) quân đội.

ໂຍທິ [nhỏ thí] ເບິ່ງ: ໂຍທິ.

ໂຍທິກາ [nhỏ thí ca](ນ) ຄື: ໂຍທະກາ. 1) tên một loại cây. 2) cái mỏ neo. ນ້ຳສະໝຸດເລິກ ແລະຕົ້ນ ກວ້າງໃຫຍ່ເປັນກະແສ ຢ່ອນໂຍນໂຍທະກາ ກໍ່ຢັ້ງຖອງເຖິງໄດ້ : biển sâu và cạn hay menh mông thành dòng, thả mỏ neo xuống cũng có thể đến được.

ໂຍທິນ [nhỏ thính] ເບິ່ງ: ໂຍທິ.

ໂຍທິ [nhỏ thí](ນ)(ສ.) ຄື: ໂຍທິນ. binh lính, sĩ quan; chiến sĩ.

ໂຍເທດ [nhỏ thét](ນ) binh sĩ, bộ đội.

ໂຍນາ [nhỏ na](ກ) thôi, ngưng, ngưng hò, ngưng thuyết pháp.

ໂຍນິໂສ [nhỏ nỉ số](ຄ)(ປ.) chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể.

ໂຍນິໂສມະນະສິກາມ [nhỏ nỉ số mả nả sí can](ນ)(ປ.) sự xem xét cụ thể.

ໂຍນິ [nhỏ nil](ນ)(ປ,ສ.) 1) (giải phẫu) âm hộ. ຍິງໃດໂຍນິສ້ວຍ ຄືປີກ້ວຍອ່ອນ ຍິງນັ້ນສຸກລົ້ນລົ້ນ ບຸນເຈົ້າທາກມີ : gái nào âm hộ thuận như bắp chuối non, gái đó sung sướng nhất, là phuộc của mình. 2) (giải phẫu) tử cung, dạ con.

ໂຍນິກ [nhỏ nồc](ນ) 1) Nhô Nồc (một bộ tộc ở Bắc Thái Lan). 2) Nhô Nồc (vương quốc cổ ở Bắc Lào).

ເຍາະ [nhỏ](ກ) hích, thụi, thúc (nhẹ). ເຍາະສ້ວງ : thúc vào mạng mỡ.

ເຍາະເຍັຍ [nhỏ nhỏi](ກ) chế nhạo, nhạo báng, chế giễu, cười nhạo. ຢ່າເຍາະເຍັຍຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : chớ chế nhạo người nói ngọng.

ຍໍ [nho] 1.(ນ) (thực vật) nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). ຍໍບ້ານ : nhàu (ăn, làm thuốc). ຍໍປ່າ : nhàu rừng (làm thuốc nhuộm). 2.(ກ) khen, tâng. ຍໍອງຍໍ : tâng bốc, khen ngợi. (ພາສິດ) ມີຜິວໃຫ້ຊ້າງຍ້ອງ ມີ

ມ້ອງໃຫ້ຊ້າງຍໍ : (chồng khéo chiều, em yêu khéo dỗ). 3.(ກ) nhấc, nâng, bưng, bê. ຍໍນັກ : bê nâng. ຍໍຂຶ້ນ : nhấc (nâng, bưng, bê) lên. ຍໍຄໍ [nho kho](ກ) rướn (duỗi, vươn) cổ. ຍໍຍົກ [nho nhô dục](ກ) nâng đỡ, đưa lên. ຍໍຍ້ອງ [nho nhoong](ກ) khen ngợi, tăng bốc. ຍໍແສງ [nho séng](ກ) giảm đi, dịu đi, yếu đi (ánh sáng, tia). ເມື່ອຕາວັນຍໍແສງ : khi mặt trời dịu sáng. ຍໍບ້ານ [nho bản](ນ) nhàu, còn gọi là cây ngao (Morinda citrifolia L, họ Cà phê Rubiaceae). ຍໍມື [nho mư](ກ) giờ tay. ຍໍມືຂອກຄວາມເຫັນ : giờ tay xin phát biểu. ຍໍມືສາທຸ [nho mư sá thủ](ກ) chấp tay chào, chấp tay vái. ຍໍມືນົບ [nho mư nộp](ກ) ຄື: ຍໍມືໄຫວ້. chấp tay chào, chấp tay vái. ຍໍມືໄຫວ້ [nho mư vạy](ກ) ຄື: ຍໍມືນົບ. ຍໍໃຫ້ [nho hạy](ກ) biếu, tặng, dâng, hiến, cúng, tiến. ຍໍ [nhò](ນ) (giải phẫu) lòng, sách (trâu bò). ຍໍຂຶ້ນ [nhò xỉn](ນ) chắt. ຍໍແຍ້ [nhỏ nhỏ](ຄ) yếu ớt, yếu đuối, mềm yếu, nhu nhược. ຍໍ [nhỏ](ນ) người Nhỏ (một bộ tộc ở tỉnh Khammouan và Nakhonpranom của Thái Lan). ເຍີ [nhơ] 1.(ນ) tên cặp vợ chồng được xem là thủy tổ của con người; Pù Nhơ và Nhà Nhơ (Lào); (ông A dam và bà Eva trong truyền thuyết của đạo Cơ đốc). ປູ່ເຍີຢ່າເຍີ : Pù Nhơ và Nhà Nhơ. 2.(ຄ) ຄື: ເຍີ. (phụ tử đứng sau động từ để chỉ một đề nghị, yêu cầu): nhé, nhá, nhơ. ນອນເຍີ : ngủ nhé. ມາເຍີ : đến nhé. ເຍີ້ [nhỡ](ນ) tên một thành phố của người khổng lồ trong truyện Xín-xay. ເຍັຍ [nhĩa](ກ) làm, hãy làm. ເຍຍ [nhia](ນ) kho thóc, cót đựng thóc. ເຍຍເຂົ້າ : kho thóc, cót đựng thóc. (ພາສິດ) ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າ ເຕັມເລົ້າເຕັມເຍຍ : (đem chàng rể về ở với

ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa). ເຍຍແກ້ວ [nhia kéo](ນ) kho báu, kho tàng. ເຍືອ [nhua](ຄ) 1) dài, lâu, lâu dài. ມຸດເຍືອ : lặn được lâu. 2) lè nhè, kéo dài giọng. ເວົ້າເຍືອ : nói lè nhè. ເຍື້ອ [nhũa](ນ) mô. ເຍື້ອໂຍ [nhũa nhay](ນ) sự ràng buộc, mối quan hệ; sự vắn vớ, tình nghĩa. ບໍ່ຍັງເຍື້ອໂຍຫຍັງ : chẳng còn tình nghĩa gì. ຍົວະ [nhũa](ກ) ຄື: ຍົວະເຍົ້າ. xúi, xúi giục, kích, kích động. ຍົວະຄົນຕີກັນ : xúi người đập nhau. ຍົວະໃຫ້ກະບົດ : xúi làm loạn. ຍົວະໃຫ້ໂມໂຫ : kích cho tức. ຍົວະໃຈ [nhũa chay](ກ) kích thích; kích động. ຍົວະຍຸ [nhũa nhủ](ກ) kích động, xúi giục (ai làm việc gì). ຍົວະເຍົ້າ [nhũa nhẩu](ກ) ຄື: ຍົວະ. xúi giục, kích động. ຍົວະຍົງ [nhũa nhông](ກ) khiêu khích. ຍົວະເຍື້ຍ [nhũa nhởi](ກ) chòng ghẹo, chọc ghẹo. ຍົວະຍວນ [nhũa nhuôn](ຄ) háp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ. ຍົ້ມຢ່າງຍົວະຍວນ : nụ cười quyến rũ. ຍົວະໂຫສະ [nhũa thô sả](ກ) làm phát cáu, chọc tức. ຍົວລະຍ້າຍ [nhua lả nhải](ກ) đi lại. ຍາມເມື່ອລັລາຄີ ຄູ່ທັງຍົວລະຍ້າຍ (ຮຸ່ງ) : (khi mà) điệu bộ giống cặp phượng hoàng đi lại. ຍົວລະຍາດ [nhua lả nhát](ກ)(ສ.) đi, hành trình. ຍົວລະແຍັມ [nhua lả nhêm](ຄ) tuyệt đẹp, tuyệt mỹ. ຍົ່ວງ [nhùa nhùa] (ເບິ່ງ): ຫຍິ່ວງ. ໂຍ [nhay](ກ) đùa giỡn, nói giỡn, nói chơi (thường dùng cuối từ). ເວົ້າໂສໂຍ, ເວົ້າຢອກໂຍ : nói trêu chọc, nói đùa. ໂຍ່ງ [nhày nhày](ກວ) hàng dãy, lũ lượt. ໂຍ່ງມ້າ ເຮວເຮັງລົງພູ (ຮຸ່ງ) : ngựa lũ lượt xuống núi một cách gấp rút. ໂຍ [nhay](ນ) 1) tơ. ໂຍແມງມຸມ : tơ nhện, mạng nhện. ໂຍປົວ : tơ sen. 2) mạng. ສາຍ

ໃບ : hệ, mạng lưới, tổ chức.

ໃບແມງມຸມ [nhay meng mum](ນ) tơ nhện, mạng nhện.

ເຍົາ [nhau] 1.(ຄ) một lủ, rã rời, đứt sứt. ຫຼັ້ນຈົນເຍົາ : chơi bắt đứt sứt. 2.(ນ) (thực vật) đậu cọc rào, còn gọi là ba đậu mè, ba đậu nam, đậu mè, cóc dầu (Jatropha curcas L, họ Thầu dầu Euphorbiaceae) ຕົ້ນເຍົາ : cây đậu cọc rào. 3.(ຄ) non, nhỏ, trẻ, thiếu. ນົງເຍົາ : thiếu nữ. ຍັງເຍົາ : còn trẻ, còn nhỏ.

ເຍົາວະ [nhau vǎ](ຄ)(ປ.) non, trẻ, non trẻ, trẻ tuổi. ເຍົາວະຊົນ : nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân.

ເຍົາວະຊົນ [nhau vǎ xōnh](ນ) ຄື: ຍຸວະຊົນ. nhi đồng; thiếu niên; tuổi trẻ, tuổi xuân. ຜ້າແພແດງຂອງເຍົາວະຊົນ : khăn quàng đỏ của thiếu niên.

ເຍົາວະຍອດ [nhau vǎ nhót](ຄ) xinh đẹp, tuyệt đẹp.

ເຍົາວະດີ [nhau vǎ đi] ເບິ່ງ: ຍຸວະດີ.

ເຍົາວະນະ [nhau vǎ nǎ](ນ)(ປ,ສ.) sự trẻ trung, sự dậy thì.

ເຍົາວະພາ [nhau vǎ fa](ນ) ເບິ່ງ: ຍຸພາ. cô gái đẹp; hoa khôi, hoa hậu.

ເຍົາວະພານ [nhau vǎ fan](ນ) ເບິ່ງ: ຍຸວານະ. chàng trai đẹp, chàng trai trẻ.

ເຍົາວະມານ [nhau vǎ man](ນ)(ສ.) cô gái đẹp, người đẹp.

ເຍົາວະລັກ [nhau vǎ lǎc](ນ)(ປ,ສ.) người đàn bà đẹp, người phụ nữ đẹp.

ເຍົາວະລາດ [nhau vǎ lát](ນ)(ປ.) 1) hoàng hậu, nữ hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa hậu.

ເຍົາວະເລດ [nhau vǎ lét](ນ)(ສ.) 1) công chúa, công nương, quận chúa, bà hoàng. 2) cô gái đẹp, hoa khôi.

ເຍົາ [nhau](ກ) lác, xóc. ຂະເຍົາກວດນ້ຳ : lác chai nước.

ເຍົ້າ [nhǎu] 1.(ກ) 1) kích, xúi, kích động. ຍົວະເຍົ້າ : lừa lọc, phỉnh phờ, xúi giục, kích động.

2) trêu, giỡn, ghẹo. ເຍົ້າລາວເລື່ອງເສື້ອອາບນ້ຳ : trêu cô ta về chuyện áo tắm. 2.(ຄ) màu xanh lá cây đậm, màu lục đậm. ຊົງເຍົ້າງ :

xanh thẫm, xanh biếc.

ຍຳ [nhǎm] 1.(ກ) băm, vằm. ຍຳຊີ້ນ : băm thịt.

2.(ນ) món gỏi, món trộn, món nộm. ຍຳສະຫຼັດ :

xà lách trộn. ຍຳໝາກແຕງ : nộm dưa.

ຍຳສະຫຼັດ [nhǎm sǎ lát](ນ) món xà lách trộn dầu giấm, xà lách trộn, món rau sống, món nộm. ສັງຍຳສະຫຼັດມາກິນ : gọi xà lách trộn ra ăn.

ຍຳຍ່າງ [nhǎm nhàng](ຄ) lỏng thông, lơ lửng (treo). ເປັນຍອຍຍຳຍ່າງ : thành tua lòng thông, thành sợi lòng thông.

ຍຳຜັກ [nhǎm fǎc](ນ) món rau trộn.

ຍຳ [nhǎm] 1.(ກ) ຄື: ຍຳ. giấm, xéo, đập lên.

ຮອຍຍຳ : dấu giấm đập. 2.(ກ) áp bức, áp đặt,

chèn ép. ຍຳຍີ : giày xéo, chà đập, áp bức.

ຍຳຍີ [nhǎm nhi](ກ) giày xéo, chà đập; áp bức. ສັດຕູພວມຍຳຍີຢູ່ດ່ານຊາຍແດນ : quân thù đang giày xéo ngoài biên ải.

ຍຳຕີນ [nhǎm thǎu](ກ) ຄື: ຍຳເທົ້າ. (quân sự) giẫm chân tại chỗ theo nhịp.

ຍຳເທົ້າ [nhǎm tin](ກ) ຄື: ຍຳຕີນ.

ຍັກ [nhǎc] 1.(ກ) cột, thắt. ຍັກຄໍ : thắt cổ. ຍັກ

ຂາ : cột chân. 2.(ກ) thắt, tròng buộc. ຍັກເຄົາ

ເບັດ : thắt dây câu. 3.(ກ) tham ô, chiếm đoạt

một cách phi pháp; chặn lấy trước. ຍັກໄວ້

ພູດໝັ້ງ : chặn lấy một phần. ຍັກຍອກ : biển

thủ, bót xén. 4.(ກ) giật mạnh, giật cần câu.

ຍັກເບັດ : giật cần câu. 5.(ນ)(ສ.) con quý (trong

truyện thần thoại); người khổng lồ. ຍັກຂີນີ :

con quý cái.

ຍັກຂີນີ [nhǎc khí ni](ນ)(ສ.) con quý cái.

ຍັກງ [nhǎc nhǎc](ກ) đớp đớp, mấp máy (cá cắn câu).

ຍັກຍອກ [nhǎc nhoóc](ກ) biển thủ, bót xén.

ຍັກຍອກງົບຫຼວງ : biển thủ công quỹ. ຍັກຍອກ

ເອົາຊັບ : biển thủ tài sản.

ຍັກຍ້າຍ [nhǎc nhǎi](ກ) chuyển giấu (nơi khác).

ຍັກຍັນງ [nhǎc nhanh nhǎc nhanh](ຄ) rung rung; giật nhanh.

ຍັກຍັນ [nhǎc nhàn](ຄ) rung rung; giật nhanh.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

ຍາກ [nhác](ຄ) 1) khó, gay. ວຽກຍາກ : việc khó. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ". 2) khó, nghèo khó. ທຸກຍາກ : nghèo khổ, nghèo khó, khổ cực, bần cùng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ສຸກ". 3) khó, khó tính. ຄົນຍາກ : người khó tính. (ກົງກັນຂ້າມ): "ງ່າຍ".

ຍາກແຄ້ນ [nhác khẻn](ຄ) quăn bách, vát vả, chặt vật. ລຳບາກຍາກແຄ້ນ : vát vả chặt vật.

ຍາກເຈັດທີ ດີເຈັດທິນ ດົນໄປມີຄວາມສຸກ [nhác chéch thi đi chéch hỏnh, đờnh pay mi khoam súc] (ພາສິດ) (khó bảy lần, tốt bảy lần, lâu dần có hạnh phúc) cuộc sống có thăng có trầm, luôn luôn biến đổi.

ຍາກໃຈ [nhác chay](ຄ) khó tính; khó nghĩ. ເລື່ອງຍາກໃຈ : chuyện khó nghĩ.

ຍາກຈົນ [nhác chỏnh](ຄ) nghèo khổ, khốn khổ, khốn quăn, nghèo túng, bần cùng. ຊີວິດຍາກຈົນ : cuộc sống nghèo khổ.

ຍາກຊາ [nhác xa](ຄ) khó, khó khăn, gay go. ຍ່າງຍ່າງຍາກຊາ : bước đi khó khăn. ເວົ້າຍາກເວົ້າຊາ : nói khó, nói khó quá.

ຍາກເຕັມປະດາ [nhác tẻm pả đả](ກວ) cực khó, vô cùng khó.

ຍາກເຢັນ [nhác dẻnh](ຄ) khó nhọc, nhọc nhằn. ບໍ່ເຫັນຍາກເຢັນຫຍັງ : chẳng thấy khó nhọc gì.

ຍາກເຢັນເຂັ້ນໃຈ [nhác dẻnh khẻnh chay](ຄ) cực khó, khổ sở, khốn khổ, đau khổ.

ຍາກລຳບາກ [nhác lảm bạc](ຄ) khốn khó; cực nhọc. ອອກແຮງງານຢ່າງຍາກລຳບາກ : lao động cực nhọc.

ຍາກໄຮ້ [nhác hẫy](ຄ) cùng cực. ຊີວິດຍາກໄຮ້ : cuộc sống cùng cực.

ຍົກ [nhịc](ກ) nhú, nhích (mày). ຍົກຄົວ : nhích mày, nhú mày.

ຍົກຄົວ [nhịc khủi](ກ) nhích mày, nhú mày.

ຍົກຄົວຫຼົວຕາ [nhịc khủi liu ta](ກ) mắt đưa mày liếc, nhú mày nhú mắt.

ຍົກງ [nhịc nhịc](ຄ) giật giật. ຕົງຍົກງ : giật giật.

ຍົກ [nhục](ກ) nhún, nhích. ຍົກໄຫຼ່ : nhún vai, nhích vai.

ຍົກໜ້າ [nhục nả](ກ) nhăn mặt.

ຍົກໄຫຼ່ [nhục lầy](ກ) nhún vai, nhích vai. ຍົກໄຫຼ່ສະແດງອາການແປກໃຈ : nhún vai tỏ ý ngạc nhiên.

ຍຸກ [nhục] 1.(ກ) đục, chạm. ປາຍຸກແຫ : cá chạm lược. 2.(ນ)(ປ.) thời kì, thời đại; kỉ nguyên. ຍຸກຫີນ : thời kì đồ đá.

ຍຸກເຂັ້ນ [nhục khẻnh](ນ) thời lắm than, thời tai họa.

ຍຸກສະໄໝ [nhục sả máy](ນ) thời đại, thời kì.

ຍຸກທອງ [nhục thoong](ນ) thời đại hoàng kim.

ຍຸກປັດຈຸບັນ [nhục pách chủ banh](ນ) thời nay, thời hiện tại, thời bây giờ.

ຍຸກຫີນ [nhục hín](ນ) thời kì đồ đá (thời sơ khai của lịch sử loài người).

ແຍກ [nhéc](ກ) 1) tách. ແຍກນັກມວຍທັງຮ່ຳອອກ : tách hai võ sĩ ra. 2) phân. ແຍກປະເພດ : phân loại. 3) chia, phân chia. ແຍກເຂດ : phân vùng, chia vùng. 4) rẽ. ແບ່ງແຍກ : chia rẽ. ແຕກແຍກ : chia rẽ, chia li, rạn nứt. ທາງແຍກ : ngã rẽ.

ແຍກກັນ [nhéc cản](ກ) tách ra, tách nhau. ແຍກກັນໄປ : tách nhau đi.

ແຍກເຂດ [nhéc khẻt](ກ) phân vùng, chia vùng.

ແຍກຈາກ [nhéc chạc](ກ) tách rời, tách biệt.

ແຍກແຍງ [nhéc nheng](ກ) phân tích, xem xét.

ແຍກແຍ້ງ [nhéc nhẻng](ກ)(ທ.) mâu thuẫn, bất đồng (ý kiến). ເກີດການແຍກແຍ້ງ : nảy sinh mâu thuẫn.

ແຍກຍ້າຍ [nhéc nhải](ກ) phân li, phân tán. ແຍກຍ້າຍກັນໄປຄົນລະທາງ : phân tán mỗi người mỗi ngã.

ແຍກຕົວ [nhéc tua](ກ) li khai, từ bỏ.

ແຍກຕ່າງຫາກ [nhéc tàng hạc](ກ) tách riêng.

ແຍກທາງ [nhéc thang](ກ) chia ra, tách nhau.

ແຍກທາງກັນໄປ : chia tay nhau đi, tách nhau đi.

ແຍກທາດ [nhéc thát](ກ) phân chất, phân tích.

ແຍກທາດດ້ວຍໄຟຟ້າ : phân chất bằng điện phân, điện phân.

ແຍກບ່ອກ [nhéc bò oọc](ກວ) không thể tách rời được, không thể chia lìa được.

ແຍກປະເພດ [nhéc pả fết](ກ) phân loại, chia loại, xếp loại.

ແຍກຫ່າງ [nhéc hàng](ກ) cách li, cách rời.

ແຍກໝູ່ [nhéc mù] 1.(ກ) tách nhóm, tách bạn. 2.(ຄ) cá biệt.

ແຍກອອກ [nhéc oọc](ກ) tách ra, phân ra, chia ra, chia cắt. ແຍກອອກຈາກຄອບຄົວ : tách ra khỏi gia đình.

ແຍກອອກຈາກ [nhéc oọc chạc](ກ) tách ra khỏi.

ຍົກ [nhộc] 1.(ກ) 1) giơ, nâng, treo, nhấc, giương. ຍົກຈອກ : nâng cốc, nâng li. ຍົກປ້າຍ : treo tấm biển. ຍົກຫົວຂຶ້ນ : ngẩng đầu. (ສຳນວນ) ຍົກພູເຂົ້າອອກຈາກເອິກ : như trút

được gánh nặng. 2) đề cao, nâng cao, tăng. ຍົກຍໍ : tăng bốc, xu nịnh, nịnh nọt, bợ đỡ, tôn lên. ຍົກຍ້ອງ : khen ngợi, tán dương, ca ngợi. ຍົກຕົວເອງ : khoe khoang, khoác lác.

(ສຳນວນ) ຍົກຕົນຂຶ້ນທ່ານ : (nâng mình dim người khác). (ສຳນວນ) ຍົກທາງຕົວເອງ : meo khen meo dài duôi. (ສຳນວນ) ຍົກຕົວຂຶ້ນເໝືອ

ລົມ : phúi tay; tự đề cao; bốc phét. 3) chuyển, di chuyển, dời, chuyển dời. ຍົກທັບ : chuyển quân. ຍົກຄົວ : dời nhà. ຍົກຍ້າຍ : di chuyển, chuyển chuyển, thay đổi chỗ. 4) đưa, trao, biếu, tặng. ຍົກສົມບັດໃຫ້ : đưa (trao) gia tài cho. ຍົກລູກສາວໃຫ້ : gả con gái cho. 5) đưa, nêu, dẫn. ຍົກຕົວຢ່າງ : đưa (nêu, dẫn) thí dụ (ví dụ). 6) tha, miễn. ຍົກໂທດ : tha tội, xá lỗi. ຍົກເວັ້ນພາສີ : miễn thuế. 2.(ນ) hiệp, hiệp

đấu, keo (trong đánh bốc). ຊົກມວຍມີ 5 ຍົກ : đánh bốc có 5 hiệp.

ຍົກກຳລັງຂຶ້ນບົກ [nhộc cãm lǎng khựnh bớốc](ກ) (quân sự) đổ bộ lên bờ, đưa lực lượng lên bờ.

ຍົກກອງທັບ [nhộc coong thặp](ກ) (quân sự) chuyển quân, cất quân.

ຍົກຂາ [nhộc khá](ກ) nhấc chân; cất bước. ຍົກຂາໄວໆ : cất bước nhanh, rảo bước.

ຍົກຂຶ້ນ [nhộc khựnh](ກ) nâng lên, giơ lên; nêu lên, đưa lên.

ຍົກຄູ [nhộc khu](ກ) đi lễ thầy.

ຍົກຄົວ [nhộc khua](ກ) dời nhà, chuyển nhà. ຍົກສະໝໍ [nhộc sả mó](ກ) nhổ neo. ຍົກຊົງ [nhộc xông](ນ) cái nịt vú, yếm nịt, xu chiêng. ຍົກຍໍ [nhộc nho](ກ) tăng bốc, tôn lên. ຍົກຍໍກັນຈົນລອຍຟ້າ : tăng bốc nhau lên tận mây xanh. ຍົກຍໍສໍເລາະ [nhộc nho số lỏ](ກ) tăng bốc, xu nịnh. ຍົກຍໍສັນລະເສີນ [nhộc nho sản lả sôn](ກ) ca tụng, khen ngợi. ຍົກຍໍຕົນເອງ [nhộc nho tôn êng](ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoác lác. ຍົກຍໍປະຈົບປະແຈງ [nhộc nho pả chớp pả cheng](ກ) nịnh hót, nịnh bợ, bợ đỡ, xu nịnh. ຍົກຍໍປັ້ນ [nhộc nho po pảnh](ກ) 1) gả bán. 2) tăng bốc. ຍົກຍ້ອງ [nhộc nhoỏng](ກ) khen ngợi, tán dương, biếu dương, ca ngợi. ຍົກຍ້ອງຜົນງານ : biếu dương thành tích. ຍົກຍ້າຍ [nhộc nhãi](ກ) di chuyển, chuyển chuyển, thay đổi chỗ. ຍົກຍ້າຍສຳມະໂນຄົວ : chuyển chuyển hộ khẩu. ຍົກຕົວຂຶ້ນເໝືອລົມ [nhộc tua khựnh nửa lôm] (ສຳນວນ) phúi tay; tự đề cao; bốc phét. ຍົກຕົວເອງ [nhộc tua êng](ກ) tự khoe mình, tự khen mình, khoe khoang, khoác lác. ຍົກຕົນຂຶ້ນທ່ານ [nhộc tôn khỏm thàn] (ສຳນວນ) (nâng mình dim người khác). ຍົກທຸງຂາວ [nhộc thung kháo](ກ) đấu hàng, bỏ cuộc, chịu thua; giơ cờ trắng. ຍົກໂທດ [nhộc thốt](ກ) thứ lỗi, miễn thứ, tha thứ. ຫຼານເຂົ້າປ່ຽນຈັກຄວາມ ຂໍໃຫ້ເຈົ້າຍົກໂທດໃຫ້ : cháu đại dốt, xin bác miễn thứ cho. ຍົກທັບ [nhộc thặp](ກ) hành quân, tiến quân. ຍົກທັບເຂົ້າສູ່ສະໜາມຮົບ : tiến quân vào mặt trận. ຍົກປ້າຍ [nhộc pải](ກ) treo tấm biển. ຍົກໄປໄວ້ທີ່ອື່ນ [nhộc pay vầy thì ừn](ກ) di chuyển (đem, mang) đi đến nơi khác. ຍົກພູເຂົ້າອອກຈາກເອິກ [nhộc fu kháu oọc



chạc óc| (ສຳນວນ) như trút được gánh nặng.
ຍົກພົນ [nhộc fôn|](ກ) (quân sự) di chuyển quân, hành quân.

ຍົກພ້ອງ [nhộc phỏng|](ກ) miễn nghị, xếp vụ kiện.

ຍົກມືຂຶ້ນ [nhộc mư khựnh|](ກ) giơ tay lên, nâng tay lên, đưa tay lên.

ຍົກມືຮ້າມ [nhộc mư nhom|](ກ) giơ tay hàng, giơ tay chịu khuất phục.

ຍົກມືໄຫວ້ [nhộc mư vạy|](ກ) chấp tay vái.

ຍົກເລັກ [nhộc lóc|](ກ) bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ, bãi bỏ. ຍົກເລັກຄຳສັ່ງເກົ່າ : hủy bỏ lệnh cũ.

ຍົກໄວ້ [nhộc vạy|](ກ) tạm ngừng, tạm hoãn; được miễn.

ຍົກເວ້ນ [nhộc vễnh|](ກວ) trừ ra, loại ra; ngoài ra, miễn trừ. ຍົກເວ້ນພາສີ : miễn trừ thuế.

ຍົກເວ້ນແຕ່ [nhộc vễnh tè|](ກ) trừ phi, không kể.

ຍົກໃຫ້ [nhộc hay|](ກ) cho, biếu, tặng, ban, nhường, nhượng.

ຍົກຫາງຕົວເອງ [nhộc háng tua eng |](ພາສິດ) (tự nâng đuôi mình). (ເບິ່ງ): ໝາຂີ້ໝາຍໍຫາງ.

ໂຍກ [nhôóc|] 1.(ກ) lay, lắc, rung. ໂຍກເຮືອນ : lay nhà, rung lắc nhà. 2.(ກ) dỡ, dỡ dành. ໂຍກເຍົາ : dỡ dành. 3.(ນ)(ບ.) tình trạng từ hai hành tình trở lên tự lại trong một cung. 4.(ນ)(ບ.) dây; dây ao.

ໂຍກເຍກ [nhôóc nhéc|](ຄ) lắc lư; lung lay; nghiêng ngả. ຍ່າງໂຍກເຍກ : đi nghiêng ngả.

ຍ້ອກງ [nhộc nhộc|](ຄ) uể oải, nhọc nhằn. ແລ່ນຍ້ອກງ : chạy uể oải. ຕຶງຍ້ອກງ : nhúc nhích một cách mệt nhọc.

ຍອກ [nhôóc|] 1.(ກ) 1) dằm. ໝາມຍອກ : gai dằm. 2) xóc. ຍອກປ້າຍ : xóc thẻ. 3) giũ. ຍອກຫີມ : giũ chăn. 2.(ຄ) dóc quá. ເຮືອນຍອກ : mái nhà dóc quá.

ເຍືອກ [nhuóc|](ກ) sồn gai ốc, sồn da gà, ớn lạnh (do lạnh hoặc run sợ). ໝາວເຍືອກ : lạnh sồn gai ốc, ớn lạnh.

ເຍືອກເຢັນ [nhuóc dên|](ຄ) lạnh lẽo, lạnh buốt, giá lạnh.

ຍວກ [nhuóc|](ກ) té, tát, đẩy (nước); sóng vỗ bờ. ນ້ຳຍວກ : sóng vỗ bờ. ຍວກນ້ຳ : đẩy nước.

ຍັງ [nhăng|] 1.(ກ) 1) còn, còn có. ຍັງມີຊີວິດຢູ່ : còn sống. ຍັງເຫຼືອ : còn thừa, còn dư. ຍັງມີຢູ່ : còn có (không nhiều lắm). 2) ...ຍັງ...ອີກ : ...còn...nữa. ຂ້ອຍຍັງມີນ້ອງຊາຍໜຶ່ງຄົນ ແລະ ນ້ອງສາວອີກໜຶ່ງຄົນ : tôi còn có một người em trai và một người em gái nữa. ນອກຈາກ..

.ຍັງ...ອີກ : ngoài...còn...nữa. ນອກຈາກດື່ມເບຍແລ້ວ ລາວຍັງດື່ມເຫຼົ້າອີກ : ngoài chuyện uống bia rồi, anh ta còn uống rượu nữa. .

..ຍັງ...ຊ້ຳອີກ : ...còn...nữa kia (đấy). ນ້ອງຍັງງາມກວ່າເອື້ອຍຊ້ຳອີກ : em còn đẹp hơn chị nữa kia. 2.(ກວ) chưa. ຍັງບໍ່ໄປ : chưa đi. ຍັງບໍ່ມາ : chưa đến. ຍັງບໍ່ເຮັດ : chưa làm. ຍັງບໍ່ທັນສຳເລັດ : chưa xong, chưa hoàn thành. 3.(ບ)

đến, tới. ໄປຍັງບ້ານນາຍສີ : đến (tới) nhà anh Sí. ແຈ້ງຄວາມມາຍັງທ້າວດຳ : báo đến anh Đăm, báo cho anh Đăm.

ຍັງກອນ [nhăng còn|](ກວ) khoan, khoan đã.

ຍັງຄືເກົ່າ [nhăng như cũ|](ກ) còn nguyên xi. ເງິນເສຍແຕ່ໜັງສືໃນກະເບົ້າຍັງຄືເກົ່າ : tiền thì mất nhưng giấy tờ trong ví vẫn y nguyên.

ຍັງຄືແນວນັ້ນ [nhăng như neo nắn|](ກວ) vẫn như vậy.

ຍັງຄູ່ຢູ່ [nhăng như cũ|](ກວ) còn chấy, còn âm ỉ (chấy).

ຍັງໂຄກວ່າ [nhăng khay quà|](ກວ) còn hơn, vẫn hơn.

ຍັງໂຄແດ່ [nhăng khay dè|](ກວ) còn tốt hơn, còn đỡ hơn, còn khá.

ຍັງຄ້າງ [nhăng kháng|](ກ) còn mắc, còn lại; còn nợ.

ຍັງຄົງ [nhăng không|](ກ) vẫn giữ. ເຖິງວ່າແຕ່ງດອງໄປແລ້ວ ລາວກໍຍັງຄົງຄວາມເປັນເພື່ອນລະຫວ່າງພວກເຮົາຢູ່ : dẫu đã lập gia đình rồi, anh ta vẫn còn giữ tình bạn giữa chúng tôi.

ຍັງຈຳໄດ້ [nhăng chắm đấy|](ກວ) còn nhớ, còn nhớ được.

ຍັງສາວ [nhăng sáo|](ກວ) còn đang thì, còn đang trẻ.

ຍັງຍ້ອຍ [nhăng nhỏi](ກວ) còn nhỏ giọt.

ຍັງດີກວ່າ [nhăng đi quá](ກວ) còn hơn, vẫn hơn. ເຖິງຈະຍອມລຳບາກຍາກເຂັ້ມ ກໍຍັງດີກວ່າ ເກາະຫ້ອຍຜູ້ອື່ນ : chẳng thà chịu vất vả còn hơn ăn bám người khác.

ຍັງແຕ່ [nhăng tè](ກວ) ngoài ra, ngoài trừ, chỉ còn. ຍັງແຕ່ໄອຄ່ອຍໆ : chỉ còn húng hắng ho.

ຍັງນ້ອຍ [nhăng nói](ຄ) còn nhỏ.

ຍັງບໍ່ເກີດ [nhăng bỏ cọt](ຄ) chưa sinh ra. ລ້ງພໍ່ເຈົ້າແຕ່ຕອນເຈົ້າຍັງບໍ່ເກີດພຸ້ນ : quen ba anh từ lúc anh chưa đẻ lận.

ຍັງບໍ່ທັນ [nhăng bỏ thẩn](ກວ) chưa hề, chưa kịp. ລາວຍັງບໍ່ທັນມາ : anh ta chưa tới kịp.

ຍັງບໍ່ມາ [nhăng bỏ ma](ກວ) chưa đến, chưa tới. ເຂົາຍັງບໍ່ມາ : họ chưa đến.

ຍັງບໍ່ໝົດກິນນ້ຳນົມ [nhăng bỏ mớch kinh năm nôm] (ສຳນວນ) (chưa hết mùi sữa) chưa ráo máu đầu; chưa sạch hơi sữa; chưa vỡ bụng cứt; đầu chưa ráo máu; miệng còn hơi sữa.

ຍັງປຸກຢູ່ [nhăng piệc dù](ກ) còn ướt, còn ẩm. ລ້ງເສື້ອທີ່ຕາກ ຍັງປຸກຢູ່ ບໍ່ຟ້າວເກັບເຂົ້າມາ : áo quần phơi vẫn còn ướt, khoan đem vào.

ຍັງເປັນໆຢູ່ [nhăng pênh pênh dù](ກ) còn tươi, còn sống.

ຍັງພວມ [nhăng fuôm](ກ) còn đang, vẫn đang, hiện đang. ເພິ່ນຍັງພວມອາບນ້ຳ : ông ấy còn đang tắm.

ຍັງມີ [nhăng mi](ກ) còn có. ຫຍັງວຽກແລ້ວຍັງມີຄົນມາກວນ : đã bận còn có người đến quấy.

ຍັງມີຊີວິດ [nhăng mi xi vịch](ກ) còn sống, còn đang sống.

ຍັງມີຊີວິດຢູ່ [nhăng mi xi vịch dù](ກ) còn sống, còn đang sống.

ຍັງມີຊີວິດເຫຼືອຢູ່ [nhăng mi xi vịch lửa dù](ກ) sống qua, qua khỏi được.

ຍັງມີຕໍ່ [nhăng mi tò](ກ) còn tiếp, còn tiếp diễn, còn diễn ra.

ຍັງຢູ່ [nhăng dù](ກວ) vẫn còn, vẫn còn ở.

ຍັງ...ຢູ່ [nhăng..dù] vẫn còn. ຍັງເປັນບັນຫາຢູ່ : vẫn còn là một vấn đề.

ຍັງໝົດ [nhăng mất](ກ) còn tất, còn cả.

ຍັງເຫຼືອ [nhăng lửa](ກ) còn dư, còn thừa. ຍັງເຫຼືອເທົ່າໃດຊື້ໝົດ : còn dư bao nhiêu mua tất.

ຍັງ [nhăng] 1.(ຄ) đi trước những từ dùng phụ âm "y", hay dùng trong thơ ca. ຍັງຍ້ອຍ : rơi ròng ròng, nhỏ ròng ròng. ເມກຍັງຍ້າຍ : mây trôi. 2.(ຄ) liên tục, kéo dài, ròng rã. ຝົນຕົກຍັງຄືນ : mưa liên tục (ròng rã) suốt đêm. ນອນຍັງມື້ : ngủ cả ngày. ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັງ : nước mắt ròng ròng.

ຍັງຄືນ [nhăng khun](ຄ) thâu đêm, thức suốt đêm. ກິນປິ່ນນອນໂກນສອດໆ ກິນຊື່ນຫຼອດສະດຸງຍັງຄືນ : (ăn chả cá, ngủ ngáy o o, ăn thịt bò khô, giật mình suốt đêm) ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo ngay ngáy. ຍັງໆ ròng ròng. ຍ້ອຍໆຍັງໆ : (chảy) ròng ròng.

ຍັງຍ້ອຍ [nhăng nhỏi](ກ) rơi liên tục, rơi ròng ròng, nhỏ ròng ròng.

ຍັງຍືນ [nhăng nhưn](ຄ) ổn định, bình ổn, bền vững. ສະພາບການເສດຖະກິດທີ່ຍັງຍືນ : tình hình kinh tế ổn định. ສັນຕິພາບທີ່ຍັງຍືນ : nền hòa bình bền vững.

ຍັງມື້ຍັງຄືນ [nhăng mủ nhăng khun](ຄ) ròng rã đêm ngày.

ຍາງ [nhang] 1.(ນ) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae). ຕົ້ນຍາງຂາວ : cây dầu rái trắng. ນ້ຳມັນຍາງ : dầu rái trắng, dầu nhang. 2.(ນ) (động vật) con cò. (ພາສິດ) ເປັນສາວນີ້ ໃຫ້ທຳນຽມຄືນິກເຈົ້າຍາມເມື່ອປິ່ນເຜັ່ນຜ້າຍ ຈຶ່ງຂາວແຈ້ງດັງນິກຍາງ : (là gái hãy lễ giáo như con diệc, khi bay bổng mới trong sáng như cò). 3.(ນ) lông, bu. ຍາງໄກ່ : lông gà. ຍາງປາ : lông cá (miền Nam). 4.(ນ) người Nhắng (một bộ tộc ở miền núi, sống ở phía Bắc Myanma).

ຍາງໄກ່ [nhang cày](ນ) lông gà, bu gà (có thể xách theo, để mang gà đi bán).

ຍາງຂາວ [nhang kháo](ນ) (động vật) con diệc trắng, con cò trắng.

ຍາງດາ [nhang dăm](ນ) người Nhắng đen.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຢ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ພ ຫ ອ

ຍາງແດງ [nhang deng](ນ) người Nhắng đỏ.
ຍາງພາຍ [nhang fai](ນ) cây dầu rái kích thước rất lớn.

ຍ່າງ [nhàng](ກ) đi, bước đi. ຍ່າງກ້າວສັ້ນໆ : đi từng bước ngắn. ຍ່າງຂະເຢກ : đi cà nhấc, đi khập khểnh. ຍ່າງໂຊເຊ : đi lão đảo, đi chệnh choạng. ຍ່າງຕາມຫຼັງກັນ : đi nối đuôi nhau. ຍ່າງຄ່ອຍ : đi nhẹ chân. ເວລາຍ່າງໄປຕາມຖະໜົນ, ພວກເຮົາຄວນຍ່າງໄປຕາມແຄມທາງ ເບື້ອງຂວາສະເໝີ : khi đi bộ dọc đường, chúng ta nên luôn luôn đi sát lề đường bên phải. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ໄປຊ່າງ ຍ່າງໃຫ້ຍ່າງງາມ : (đi hãy đi cho khéo, bước hãy bước cho đẹp). (ພາສິດ) ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ຂົບ : không nghe già võ làm ba mảnh. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແລ່ນ".

ຍ່າງກາຍ [nhàng cai](ກ) đi qua, bước qua.

ຍ່າງກຸ້ງ [nhàng cūng](ນ) Rangoon, tên cũ của thủ đô của Myanma.

ຍ່າງເຂົ້າບ້ານ [nhàng khâu bản](ກ) bước vào nhà.

ຍ່າງຊຳ [nhàng xăm](ກ) đi chậm rãi.

ຍ່າງຍາຍ [nhàng nhai](ຄ) lòng thông. ຍ່ອນ ຍ່າງຍາຍ : rủ lòng thông.

ຍ່າງຕີນເປົ້າ [nhàng tin pào](ກ) đi chân đất (không giày, dép, guốc), đi chân trần, đi chân không.

ຍ່າງຕາມຫຼັງຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ກັດ [nhàng tam lǎng fụ nhày, má bò cắt] (ພາສິດ) (đi đằng sau người lớn, chó không cắn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ຂົບ.

ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ຂົບ [nhàng năm cõnh fụ nhày, má bò khớp] (ພາສິດ) (đi theo đít người lớn, chó không cắn) không nghe già võ làm ba mảnh.

ຍ່າງໄປ [nhàng pay](ກ) đi, đi về phía (hướng).

ຍ່າງລາກຂາ [nhàng lác khá](ກ) đi lê chân.

ຍ່າງລົງລົດ [nhàng lông lộch](ກ) bước xuống xe.

ຍ່າງຫຼິ້ນ [nhàng lịnh](ກ) đi dạo, đi chơi, tản bộ. ຍ່າງຫຼິ້ນຢູ່ສວນດອກໄມ້ : tản bộ ở vườn hoa.

ຍ່າງອ້ອມ [nhàng ỏm](ກ) đi vòng quanh; đi vòng. ຍ່າງອ້ອມເຮືອນ : đi vòng quanh nhà.

ຍິງ [nhing] 1.(ນ) (loại từ) nữ, giới nữ, phụ nữ. ຍິງຂາຍຂອງ : cô bán hàng, bà bán hàng. ຝ່າຍຍິງ : phái nữ. ຍິງລ້ຽງເດັກນ້ອຍ : người vú nuôi, bảo mẫu. (ພາສິດ) ຍິງຮູບຮ້າຍຄອງວັດ ພາງາມ ຊາຍຮູບຊາມວິຊາພາຮຸ່ງ : cái nét đánh chết cái đẹp. 2.(ກ) bắn. ຍິງກະຕູນ : bắn ná. ຍິງປືນ : bắn súng. ຍິງທະນູ : bắn cung. ຍິງເກັງ : bắn giới, thiện xạ. ຍິງຜິດ, ຍິງພາດ : bắn sai, bắn trượt, bắn trật. ຍິງແມ່ນ : bắn chuẩn xác, bắn chính xác. (ພາສິດ) ຍິງປືນລູກດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ : một công đôi việc. (ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປໃຫ້ມັນແນ່, ຍິງກໍຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ : (làm thân gái, bắn đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngắm kĩ rồi mới bắn).

ຍິງຊູ່ [nhing khù](ກ) bắn dọa, bắn chỉ thiên.

ຍິງງາມ [nhing ngam](ນ) hoa khôi, gái đẹp.

ຍິງຈົມ [nhing chòm](ກ) đánh đấm.

ຍິງໂສເພນີ [nhing số fè ni](ນ) 1. ຍິງແມ່ຈ້າງ. gái làm tiền, gái dĩ, gái điểm.

ຍິງສຸມ [nhing súm](ກ) 1) bắn súng lớn, nã súng lớn, bắn đại bác. 2) (quân sự) bắn cấp tập.

ຍິງສາວ [nhing sáo](ນ) cô gái; người con gái trẻ; cô gái chưa chồng, thanh nữ.

ຍິງສາວໃຊ້ [nhing sáo xáy](ນ) đầy tớ gái, nữ nô tì.

ຍິງສາວນ້ອຍ [nhing sáo nỏ](ນ) cô thiếu nữ, cô gái nhỏ, cô gái mới lớn.

ຍິງຕາຍ [nhing tai](ກ) bắn chết.

ຍິງຖືກ [nhing thục](ກ) bắn trúng, bắn trúng đích. ຍິງຖືກເປົ້າ : bắn trúng đích.

ຍິງທະນູ [nhing thả nu](ກ) bắn cung.

ຍິງບາດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ [nhing bát điều đầy nộc soóng tua] (ເບິ່ງ): ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ.

ຍິງບ້ານນອກ [nhing bản noóc](ນ) cô thôn nữ, cô gái quê.

ຍິງເປົ້າ [nhing pào](ກ) bắn bia (tập bắn); xử bắn.

ຍິງປືນ [nhing pūn](ກ) bắn súng.

ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງໂຕ [nhing pūn nạch điếu đẫy nộc soóng tồ] (ພາສິດ) ຄື: ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ.

ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ [nhing pūn nặt điếu, đẫy nộc soóng tua] (ພາສິດ) (bắn một phát súng, hạ hai con chim) một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện.

ຍິງປືນລູກດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ [nhing pūn luúc điếu, đẫy nộc soóng tua] (ພາສິດ) (bắn một phát súng, hạ hai con chim). (ເບິ່ງ): ຍິງປືນນັດດຽວໄດ້ນົກສອງຕົວ.

ຍິງປ້ອມ [nhing póm](ກ) xủ bắn.

ຍິງຜິດ [nhing fích](ກ) bắn trật, bắn trượt.

ຍິງພົມມະຈາລີ [nhing fôm mã cha li](ນ) cô trinh nữ, gái đồng trinh.

ຍິງແມ່ຈ້າງ [nhing mè chẳng](ນ) ຄື: ຍິງໂສເພນີ. gái làm tiền, gái dĩ, gái điếm.

ຍິງແມ່ນ [nhing mèn](ກ) bắn chính xác, thiện xạ.

ຍິງລ້ຽງເດັກນ້ອຍ [nhing liếng đécc nỏi](ນ) vú, vú nuôi, bảo mẫu.

ຍິງໝຸ່ມ [nhing nùm](ນ) thanh nữ. แผสีนี้เพราะกับยี่งໝຸ່ມເທົ່ານັ້ນ : vải màu này chỉ hợp với thanh nữ thôi.

ຍິງຮູບຮ້າຍຄອງວັດພາງາມ ຊາຍຮູບຊາມວິຊາ. າຮຸ່ງ [nhing huúp hải khoong vật fa ngar, xai huúp xam ví xa fa hùng] (ພາສິດ) (cô gái xấu ở chùa nên đẹp, chàng trai xấu có tài nghệ nên rạng danh) cái nét đánh chết cái đẹp; tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người; dùng ham da trắng tóc dài, đến khi nhỡ bừa chẳng mài mà ăn.

ຍິ່ງ [nhing] 1.(ກວ) 1) (ở sau) rất, tuyệt. ງາມຍິ່ງ : đẹp tuyệt. ດີຍິ່ງ : rất hay, rất tốt. ຍອດຍິ່ງ : ưu tú. 2) (ở phía trước) càng (so sánh và thường dùng cặp). ຍິ່ງ...ຍິ່ງ... : càng...càng... ຍິ່ງຫຼາຍຍິ່ງດີ : càng nhiều càng tốt. ຍິ່ງແກ່ຍິ່ງໂງ່ : càng già càng ngu. 3) (ở phía trước) hơn (so sánh). ຍິ່ງກວ່ານັ້ນ : hơn thế nữa. ຍິ່ງກວ່າເກົ່າ : hơn cũ. 2.(ຄ) bằng, như. ຍິ່ງລົມ (ກາໂກ) : nhanh như gió.

ຍິ່ງກວ່ານັ້ນ [nhing quà nánh](ສັນ) hơn nữa, hơn đó nữa, hơn thế nữa. ລາວເປັນຄົນຮັຈກຄວາມ, ຍິ່ງກວ່ານັ້ນ ລາວຍັງມັກຊ່ວຍເຫຼືອຜູ້ອື່ນ : anh ấy là người biết điều, hơn nữa, anh ấy còn hay giúp đỡ người khác.

ຍິ່ງຍ້ອຍ [nhing nhỏi](ຄ) đẹp tuyệt trần. ງາມຍິ່ງຍ້ອຍ (ກາໂກ) : đẹp tuyệt trần.

ຍິ່ງດີ [nhing đi](ກວ) càng tốt.

ຍິ່ງດີຂຶ້ນ [nhing đi khựnh](ກວ) càng tốt hơn, càng tốt lên.

ຍິ່ງໄປກ່ວານັ້ນ [nhing pay quà nánh](ກວ) hơn thế nữa.

ຍິ່ງມີຍິ່ງໄດ້ ຍິ່ງໄຮ້ຍິ່ງແຄນ [nhing mi nhing đẫy, nhing hầy nhing khen] (ພາສິດ) (càng có càng được, càng nghèo càng thiếu) cắt tóc để mãi chuồng trâu; của cải vào cả nhà giàu; nước chảy chỗ trũng.

ຍິ່ງຍຸດຍິ່ງໄກ ຍິ່ງໄປຍິ່ງເຖິງ [nhing dúch nhing cay, nhing pay nhing thớng] (ພາສິດ) (càng ngừng càng xa, càng đi càng tới) *bất kể việc gì, cứ tiếp tục làm mãi thì sẽ tiến gần đến mục đích.*

ຍິ່ງໄວຍິ່ງດີ [nhing vay nhing đi](ກວ) càng nhanh càng tốt.

ຍິ່ງໃຫຍ່ [nhing nhày](ຄ) vĩ đại, lớn lao. ພາລະກິດອັນຍິ່ງໃຫຍ່ : sự nghiệp lớn lao. ມັກການເມືອງຜູ້ຍິ່ງໃຫຍ່ : nhà chính trị vĩ đại.

ຍິ່ງຫຼາຍຍິ່ງດີ [nhing lái nhing đi] (ພາສິດ) (càng nhiều càng tốt). ຄື: ແຮ່ງຫຼາຍແຮ່ງດີ.

ຍິ່ງ [nhùng] 1.(ຄ) đầy, tràn, ngập, dâng lên đến ngập. ນ້ຳຍິ່ງ : nước ngập, nước dâng. 2.(ກ) trướng, nê (bụng). ຍິ່ງທ້ອງ : nê bụng, trướng bụng.

ຍຸງ 1 [nhung](ນ) con muỗi. ຍຸງລາຍ : muỗi rằn, muỗi vằn (gây bệnh sốt xuất huyết).

ຍຸງກິນຊີ້ [nhung cớnh xỉ](ນ) ຄື: ຍຸງກິນປ່ອງ. muỗi Anopheles (truyền bệnh sốt rét). ຍຸງກິນຊີ້ ເປັນພາຫະນຳເຊື້ອພະຍາດໄຂ້ຍຸງ : muỗi Anopheles là vật truyền bệnh sốt rét.

ຍຸງກິນ ປ່ອງ [nhung cớn poòng](ນ) ຄື: ຍຸງກິນຊີ້.

ຍຸງລາຍ [nhung lai](ນ) muỗi rằn, muỗi vằn

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຢ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ທ ທ ວ ອ

(gây bệnh sốt xuất huyết). ຍຸງລາຍເປັນພາ
ຫະນຳເຊື້ອພະຍາດໄຂ້ເລືອດອອກ : muõi vắn
là vật truyền bệnh sốt xuất huyết.

ຍັງ [nhũng](ນ) ຄື: ສາງເຂົ້າ. kho thóc, vựa thóc.
ຍູງ [nhuung] 1.(ນ) con công. ນົກຍູງແພນຫາງ :
chim công xòe đuôi. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ
trắc. ໄມ້ຍູງ, ໄມ້ຂະຍູງ : gỗ trắc.

ແຍງ [nheng] 1.(ກ) soi (gương, bóng). ແຍງ
ແວ່ນ : soi gương. 2.(ກ) ngắm, trông kĩ. ແຍງ
ຄົງ : ngắm thân mình. ເບິ່ງແຍງ : trông nom,
chăm sóc, coi ngó. 3.(ກ) tìm kiếm, đi tìm; đi
đến. ແຍງຫົນຫ້ອງ : đi đến, bước đến. 4.(ຄ)
đơn độc, lạc đàn. ງົວແຍງ : bò lạc.

ແຍງກະຈົກ [nheng cả chốc](ກ) soi gương.
ແຍງຄົງ [nheng khiing](ກ) ngắm thân mình,
nhìn mình, soi bóng.

ແຍງເບິ່ງໜ້າ [nheng bởng nại](ກ) soi gương.
ແຍ່ງ [nhèng] 1.(ກ) giành, tranh. ຍາດແຍ່ງ :
tranh chấp. ແຍ່ງຊົງ : tranh giành, giành giật.
2.(ຄ) mống, mảnh. ຜ້າແຍ່ງ : vải mống.

ແຍ່ງກັນ [nhèng cấn](ກ) tranh, tranh nhau,
tranh giành.

ແຍ່ງເງິນ [nhèng ngân](ກ) giành lấy tiền.

ແຍ່ງຊົງ [nhèng xiing](ກ) tranh giành, giành
giật. ແຍ່ງຊົງອຳນາດ : tranh giành quyền lực.

ແຍ້ງ [nhẻng](ກ) mâu thuẫn với; cãi lại, phủ
nhận. ຂັດແຍ້ງ : mâu thuẫn.

ຍົງ [nhông] 1.(ກ) xới, đảo (các vật thành sợi
hoặc bông). ຍົງເພື່ອງ : xới rơm. ຍົງຝ້າຍ :
đảo sợi. ຍົງດິນ : xới đất, làm tơi đất. 2.(ກ)
tâng, xúi. ຍຸຍົງ : xúi giục, xúi xiểm. 3.(ຄ)
đẹp, tươi (thường ở sau). ສົມຍົງ : xinh đẹp,
kiểu diễm. ຍຸພະຍົງ : cô gái đẹp. ຂຽວຍົງໆ :
xanh tươi. 4.(ຄ) bền vững, trường tồn. ຍືນ
ຍົງ : bền vững, trường tồn.

ຍົ້ງ [nhỏng](ຄ) xanh tươi, mơn mẩn. ຂຽວຍົ້ງ
ໆ : xanh tươi, xanh mơn mẩn.

ໂຍງ [nhôông] 1.(ກ) treo. ຜູກໂຍງ : buộc treo
lên. 2.(ກ) kéo, lôi. ໂຍງເຮືອ : kéo thuyền.
3.(ນ) thuyền dắt, thuyền kéo (kéo thuyền
khác). ເຮືອໂຍງ : thuyền dắt. 4.(ຄ) phúc đức.
ບຸນໂຍງສ້າງ ບໍລະບວນທຸກສິ່ງ (ຮຸ່ງ) : có phúc

thì đầy đủ mọi điều. 5.(ກ) đánh, gõ. ໂຍງ
ຄ້ອງ : đánh chiêng. 6.(ກ) quan hệ, liên hệ,
liên kết. ເຊື້ອມໂຍງ : liên hệ, 'liên quan, nói
kết.

ໂຍງຍືດ [nhôông nhuýt](ຄ) rền rền (tiếng
sấm).

ໂຍງເຮືອ [nhôông húa](ກ) kéo thuyền.

ໂຍ່ງໆ [nhôông nhôông] 1.(ຄ) (tiếng cồng)
trầm bổng, boong boong. ສຽງຄ້ອງດັງໂຍ່ງໆ :
tiếng cồng kêu boong boong. 2.(ຄ) nhẹ
nhàng, nhẹ bổng. ຍໍເບົາໂຍ່ງໆ : nhấc nhẹ
bổng. ບິນໄປໂຍ່ງໆ : bay đi nhẹ nhàng, bay
bổng.

ຍອງ [nhoong] 1.(ນ) (động vật) một loại thú
thuộc họ nhai lại, lông xù, màu trắng
(ໂຕຍອງ). 2.(ນ) 1) (động vật) con gà lông xù
(ໂກ່ຍອງ). 2) bông cúi. ຍອງຝ້າຍ : bông chưa
được kéo thành sợi, bông cúi.

ຍອງຝ້າຍ [nhoong phai](ນ) bông hạt, bông
cúi.

ຍ່ອງ [nhòong] 1.(ກ) vò (bằng chân hoặc tay).
ຍ່ອງເຈ້ຍ : vò giấy. ຍີ່ຍ່ອງ : vò, vò nhàu hoặc
giảm cho vụn (bằng chân).

2.(ຄ) nhẹ, nhẹ
nhàng; nhón nhén, rón rén. ຍ່ອງເບົາ : nhẹ
nhàng. ເບົາຍ່ອງ : nhẹ bổng, nhẹ bổng.

ຍ່ອງໆ [nhòong nhòong](ຄ) (đi) nhẹ nhàng.
ບິວໄປຍ່ອງໆ : bay đi nhẹ nhàng.

ຍ່ອງແຍ່ງ [nhòong nhèng](ກ) lảo đảo, khập
khểng, nhúc nhắc (đi). ຄົນໄຂ້ຢ່າງຍ່ອງແຍ່ງ
ໄປຫາຕຽງ : người bệnh nhúc nhắc bước đến
giường.

ຍ່ອງເບົາ [nhòong bau](ກ) nhẹ nhàng.

ຍ່ອງຢຽບ [nhòong nhiệp](ກ) giảm nhẹ, đáp
nhẹ.

ຍ້ອງ [nhỏng](ກ) khen, khen ngợi, tán dương,
ca ngợi. ຄົນມັກຍ້ອງ : người thích khen.

ຍ້ອງຍໍ [nhỏng nho](ກ) biểu dương, tuyên
dương, tán dương, khen, khen thưởng. ຍ້ອງ
ຍໍມັກຮຽນເກັ່ງ : khen thưởng các học sinh giỏi.
ໃບຍ້ອງຍໍ : bằng khen.

ຍ້ອງຍໍສັນລະເສີນ [nhỏng nho sản lả sôn](ກ)
ca ngợi, ca tụng.

ເຍິງ [nhong](ກ) nâng, tăng.

ເຍືອງ [nhuong] 1.(ນ) (động vật) con sơn dương, con dê núi, con dê rừng (Capra cornis sumatrensis). ເຍືອງຜາ, ລຽງຜາ : sơn dương. ພົນເຍືອງ : dạ dày sơn dương. 2.(ກ) soi, dọi, chiếu. ເຍືອງໄຟ : chiếu đèn, dọi đèn. ເຍືອງກົບ: soi éch. ເຍືອງທາງ : soi đường.

ເຍືອງທາງ [nhuong thang](ກ) soi đường. ດາວເຍືອງທາງ : sao soi đường. ຜູ້ເຍືອງທາງ : người soi đường.

ເຍືອງຜາ [nhuong fà](ນ) sơn dương.

ເຍື່ອງ [nhuòng](ນ) món (thường dùng cho thức ăn). ອາຫານມີສາມເຍື່ອງ : thức ăn có ba món.

ເຍ້ອງ [nhuống] 1.(ກ) nhấm, ngấm (súng, nỏ).

ເຍ້ອງຍິງ (ຮຸ່ງ) : nhấm bắn. 2.(ກ) nghiêng mình qua một bên, thủ thế. ເຍ້ອງຖອດດ້າງດາບຸ່ງ ບັງຄັງ (ສິນ) : nghiêng mình rút khiến ra che thân.

ຍວງ [nhuông] 1.(ນ) con chuột chù, con chuột chũi (mõm dài). ຫຼູຍວງ : con chuột chù, con chuột chũi. 2.(ຄ) 1) dài thượt, dài thông, lòng thông. ສົບຍວງ : mồi dài thượt. ຂີ້ມູກ ເປັນຍວງ : nước mũi lòng thông. 2) trắng, bạc trắng. ເງິນຍວງ : bạc trắng. 3.(ກ) dẫn đi, dẫn đường, dẫn dắt. ຍວງໄພຂ້າມປ່າໄມ້ (ຮຸ່ງ) : dẫn dắt dân băng rừng. 4.(ນ) sợi bông, xơ bông. ຍວງຝ້າຍ : xơ bông.

ຍາຍ [nhai](ນ) bà ngoại. ແມ່ຍາຍ, ແມ່ນາຍ : bà ngoại. ຍາຍແກ່ : người đàn bà đứng tuổi, người phụ nữ luống tuổi.

ຍ່າຍງ [nhài nhài](ຄ) (rơi) lá tả. ຂີ້ເລື້ອຍຊລົງ ຍ່າຍງ : mùn cửa rơi xuống lá tả.

ຍ້າຍ [nhãi](ກ) chuyển, di chuyển, dời. ຍ້າຍສຳນັກ : di chuyển trụ sở. ຍົກຍ້າຍ : di chuyển, chuyển chuyển, dời. ຍ້າຍບ້ານ : chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍບ່ອນ : chuyển chỗ, dời chỗ.

ຍ້າຍໄປຍ້າຍມາ [nhãi pay nhãi ma](ຄ) lang thang, vẩn vơ, vô định, không ổn định; chuyển đi chuyển lại.

ຍ້າຍເວລາ [nhãi về la](ກ) hoãn, gia hạn, trì

hoãn.

ຍ້າຍໜ້າທີ່ [nhãi nà thì](ກ) chuyển nhiệm vụ, chuyển chuyển nhiệm vụ. ຖືກຍ້າຍໜ້າທີ່ : bị chuyển chuyển nhiệm vụ.

ຍ້າຍເຮືອນ [nhãi huon](ກ) chuyển nhà, dời nhà. ຍ້າຍເຮືອນໄປຢູ່ບ່ອນໃໝ່ : chuyển nhà đi ở nơi khác.

ຍູຍ [nhui](ນ) ถี: ຍອຍ. thành nhiều sợi xếp thông xuống như: bờm ngựa, bờm sư tử, bím tóc, đuôi sam, tua, v.v.. ຍູຍທາງມ້າ : chùm lông đuôi ngựa. ຍູຍເຊິງແພ : tua vải.

ຍູ່ຍງ [nhui nhui](ຄ) lũng lờ (trôi). ເຝື້ອໄຫຼ ຍູ່ຍງ : mây trôi lũng lờ.

ຍູ້ຍ [nhúi](ກ) lũng lờ (trôi). ເຝື້ອໄຫຼຍູ້ຍງ : mây trôi lũng lờ.

ຍູ້ຍງ [nhúi nhúi](ກວ) chắm chặm, lờ dờ, lũng lờ. ນ້ຳໄຫຼຍູ້ຍງ : nước chảy chắm chặm.

ໂຍ່ຍ [nhòi](ຄ) ถี: ຂີ້ໂຍ່ຍ. rụt rè, nhát gan, nhút nhát, mau nước mắt, yếu ớt, yếu đuối. ຂີ້ໂຍ່ຍ : mau nước mắt, nhút nhát.

ຍອຍ [nhoi](ນ) tua, giua, rua (những sợi dài thông xuống). ຍອຍຜ້າ : tua vải, giua vải.

ຍອຍຜ້າ [nhoi fà](ນ) tua vải.

ຍອຍຜ້າກັງ [nhoi fà cǎng](ນ) tua màn, tua rèm.

ຍອຍເອ້ [nhoi ẻ](ນ) cái ngù (đeo trên cầu vai).

ຍ່ອຍ [nhòi] 1.(ຄ) 1) vụn, vụn vặt. ຂອງຍ່ອຍ : đồ vụn vặt. 2) phụ. ส่วนย่อย : phần phụ. 3) lẻ, lẻ tẻ, riêng lẻ. ຂາຍຍ່ອຍ : bán lẻ. 4) nhỏ nhặt, không phổ biến. ພາສີດຍ່ອຍ : câu tục ngữ không phổ biến, phương ngữ. ຜະຫຍາຍ ຍ່ອຍ : câu châm ngôn không phổ biến, phương ngôn. 2.(ກ) nghiêng; tiêu hóa thức ăn. ຍ່ອຍອາຫານ : tiêu hóa thức ăn.

ຍ່ອຍຍັບ [nhòi nhắp](ຄ)(ທ.) tan nát, toi bời, vụn nát.

ຍ່ອຍອາຫານ [nhòi a hán](ກ) tiêu hóa, tiêu hóa thức ăn. ລະບົບຍ່ອຍອາຫານ : hệ tiêu hóa.

ຍ້ອຍ [nhói](ກ) nhỏ, rõ. ນ້ຳແຕ່ຫຼັງຄາຍ້ອຍລົງ ສະໝໍ່າສະເໝີ : nước từ mái nhà nhỏ xuống đều đều. ນ້ຳຕາຍ້ອຍ : nhỏ nước mắt.

ຍ້ອຍຍັງ [nhói nhǎng](ຄ) dầm dìa, dầm dề,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຢ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ອ ທ ທ ງ ທ ບ ທ ນ ທ ມ ທ ຫ ທ ວ ອ

tầm tã (nước mắt). ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັງ : nước mắt
dầm dĩa, nước mắt dầm dề, lệ châu tầm tã.

ຍ້ອຍຢາດ [nhỏi dạt](ກ) nhỏ giọt.

ເຍ້ຍ [nhỏi](ກ) giểu, nhạo, chế giểu, chế nhạo.
ຫົວເຍ້ຍ : cười nhạo.

ເຍ້ຍຫຍັນ [nhỏi nhản](ກ) nhạo báng, chế nhạo,
giểu cợt, chế giểu. ເຍ້ຍຫຍັນໝູ່ : chế giểu
ban.

ເຍ້ອຍ [nhuời] 1.(ກ) 1) rã. ດອກໄມ້ເຍ້ອຍກີບ :
hoa rã cánh. 2) mủn, mục, thối. ເຍ້ອຍເຍ້ອຍ :
mục nát, thối nát, mủn nát. 2.(ຄ) lả tả, lã chã
(chảy); rào rào (rơi).

ເຍ້ອຍງ [nhuời nhuời](ຄ) 1) rào rào (rơi). ມີດ
ແດງສົມຊຸເຍ້ອຍງ : kiền vàng rơi rào rào. 2)
lả tả, lã chã (chảy). ນ້ຳຕາໄຫຼເຍ້ອຍງ : nước
mắt lã chã.

ຍ່ວຍ [nhuời](ຄ) lững lờ (mây trôi). ເຝື້ອໄຫຼ
ຍ່ວຍງ : mây trôi lững lờ.

ຍ້ວຍ [nhuối](ຄ) (di chuyển) chậm chạp, lững
thững.

ຍັດ [nhặt](ກ) 1) nhét, ấn. ຍັດສົ້ງເສື້ອເຂົ້າຖົງ
ພາຍ : nhét quần áo vào tay nải. 2) nhồi, lèn
(vào). ຍັດໝອນ : nhồi gói. 3) tọng. ຍັດເຂົ້າ
ຈົນທ້ອງເກືອບແຕກ : tọng đến vỡ cả bụng.

ຍັດກິນ [nhặt kinh](ກ) ngốn, tọng vào, nhồi
nhét vào (thức ăn).

ຍັດເຂົ້າ [nhặt khậu](ກ) nhét vào.

ຍັດເຂົ້າແຈ [nhặt khậu che](ກ) tống vào xó,
nhét vào kẹt.

ຍັດໃສ່ [nhặt sày](ກ) nhồi vào, nhét vào, tống
vào.

ຍັດໃສ່ຄຸກ [nhặt sày khục](ກ) tống giam.

ຍັດໃສ່ມື [nhặt sày mủi](ກ) nhét vào tay.

ຍັດຕິ [nhặt tỉ](ນ)(ປ.) 1) đề nghị, kiến nghị. 2)
ý kiến, dự thảo.

ຍັດປືນ [nhặt pưn](ກ) nạp đạn.

ຍັດເຟືອງ [nhặt phươg](ກ) dọn rơm, nhét
rơm.

ຍັດລູກປືນ [nhặt lúc pưn](ກ) nạp đạn, lắp đạn.

ຍັດຢາ [nhặt da](ກ) nhồi thuốc, nhét thuốc.

ຍາດ [nhát] 1.(ກ) tranh, giành. ຍາດຊິງ : tranh
giành, giành giật. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ສາຍຍາດ. bà

con, anh em, họ hàng, dòng dõi, dòng họ.

ຍາດຕິພີ່ນ້ອງ : bà con, họ hàng, dòng họ.

ຍາດຊິງ [nhát xing](ກ) giành giật. ຍາດຊິງສິດ

ຜົນປະໂຫຍດ : giành giật quyền lợi.

ຍາດຕິຍາດເດັ່ນ [nhát đi nhát đênh] (ສຳນວນ)

(tranh tốt tranh giỏi) tranh khôn tranh khéo.

ຍາດແຍ່ງ [nhát nhèng](ກ) tranh giành; giành

lấy. ຍາດແຍ່ງອິດທິພົນ : tranh giành ảnh

hưởng. ຍາດແຍ່ງເອົາການສະໜັບສະໜູນ :

giành lấy sự ủng hộ.

ຍາດໂຍມ [nhát nhòm](ນ) thí chủ.

ຍາດດຶງ [nhát đung](ກ) lôi kéo.

ຍາດຕິ [nhát tỉ](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາດຕິກາ. bà con,

họ hàng, dòng dõi, dòng họ. ຍາດຕິພີ່ນ້ອງ :

bà con họ hàng.

ຍາດຕິກາ [nhát tỉ ca](ນ)(ປ.) ຄື: ຍາດຕິ. bà con,

họ hàng, dòng dõi, dòng họ.

ຍາດຕິຫ່າງ [nhát tỉ hàng](ນ) bà con xa.

ຍາດຍຶດ [nhát dứt](ກ) chiếm đoạt, tước đoạt.

ຍາດວົງ [nhát vòng](ນ) họ hàng, họ mạc. ອ້າຍ

ນ້ອງຮ່ວມຍາດວົງ : anh em họ hàng.

ຍາດວົງພົງພັນ [nhát vòng fang fãn] (ສຳນວນ)

bà con thân thích, anh em thân thuộc, dòng

họ, họ hàng.

ຍາດເອົາ [nhát au](ກ) giành lấy.

ຍືດ [nhuýt](ກ) 1) lâu, dài. ຍືດຍາວ : dài dòng,

dài dẳng. 2) dẫn, kéo dài. ຍືດເວລາ : kéo dài

thời gian, gia hạn thời gian. 3) dẫn, thun, co

dẫn, đàn hồi. ເສື້ອຍືດ : áo thun. ຍືດເວລາ :

kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. ຍືດ

ເຂົ້າຍືດອອກ : co vào dẫn ra, co dẫn duợc.

ສາຍຍືດ : dây đàn hồi, dây thun.

ຍືດເຂົ້າຍືດອອກ [nhuýt khậu nhuýt oọc](ກ)

co vào dẫn ra, thụt vô thụt ra.

ຍືດແຂນຍືດຂາ [nhuýt khen nhuýt khá](ກ)

duỗi tay duỗi chân.

ຍືດເສັ້ນຍືດສາຍ [nhuýt sệnh nhuýt sái](ກ)

vươn người uốn vai, duỗi chân duỗi tay.

ຍືດເຍື້ອ [nhuýt nhụa](ຄ) ຄື: ຍືດເຍື້ອ. lâu dài,

kéo dài; lan man. ເລົ່າຍືດເຍື້ອ ເຮັດໃຫ້ຜູ້ຟັງສັບ

ສົນ : trình bày lan man, rối trí người nghe.

ຍືດເຍື້ອ [nhuýt nhụa](ຄ) ຄື: ຍືດເຍື້ອ. lâu dài,

kéo dài. ຍົດເຍື້ອຍາວນານ : trường kì. ການຕໍ່ສູ້ຍົດເຍື້ອຍາວນານ : cuộc đấu tranh trường kì, cuộc kháng chiến trường kì.

ຍົດຍາດ [nhuýt nhất](ຄ) lẽ mẽ. ເຮັດວຽກຍົດຍາດ : làm việc lẽ mẽ.

ຍົດໆ [nhuýt nhuýt](ກວ) ùn ùn, nói duôi nhau. ປວກໄຕ່ຍົດໆ : đàn mối bò nói duôi nhau, đàn mối (bò) ùn ùn.

ຍົດຍາວ [nhuýt nhao](ຄ) dài dòng, dài dằng. ເລົ່າຍົດເລົ່າຍາວ : kể lẽ dài dòng.

ຍົດເວລາ [nhuýt về la](ກ) kéo dài thời gian, gia hạn thời gian. ເຮັດເພື່ອຍົດເວລາ : làm để kéo dài thời gian.

ຍົດຫຍຸ່ນ [nhuýt nhùn](ຄ) 1) đàn hồi. 2) linh động.

ຍົດອອກ [nhuýt ooc](ກ) dẫn ra, duỗi ra. (ພາສິດ) ເລື່ອງທີ່ສອກ ຍົດອອກເປັນວາ : có bé xé ra to.

ຍຸດ [nhục] 1.(ກ) giật mạnh, rung mạnh. ປາ

ຍຸດແຫ : cá giật lười. 2.1(ກ)(ປ.) đánh nhau, chiến, chiến đấu. ກົນລະຍຸດ : mưu lược (quân sự). 2.2(ນ) cuộc chiến, cuộc chiến đấu, trận đánh. ຍຸດທະວິທີ : chiến thuật.

ຍຸດຕິ [nhục tỉ] 1.(ຄ)(ປ.) ຄື: ຍຸດຕິທຳ. đúng đắn, hợp lí, chính đáng, công bằng. ຍຸດຕິທຳ : sự công bằng, công lí. 2.(ກ) kết thúc, chấm dứt. ຍຸດຕິການປະຊຸມ : kết thúc cuộc họp. ສົງຄາມໄດ້ຍຸດຕິແລ້ວ : chiến tranh đã chấm dứt rồi.

ຍຸດຕິທຳ [nhục tỉ thăm] 1.(ນ)(ປ.) 1) sự công bằng. ສານຍ່ອມຊົງໄວ້ເຊິ່ງຄວາມຍຸດຕິທຳ : tòa án duy trì sự công bằng. 2) công lí. ກະຊວງຍຸຕິທຳ : quy trình thi hành công lí. 3) ngành tư pháp. ກະຊວງຍຸຕິທຳ : Bộ tư pháp, Bộ pháp lí. 2.(ຄ) 1) công bằng. ກຳມະການຕັດສິນຢ່າງຍຸດຕິທຳ : trọng tài phán xử công bằng. 2) hợp lí. ລາຄາຍຸດຕິທຳ : giá cả hợp lí.

ຍຸດຕິທຳສ່ອງໃສ [nhục tỉ thăm soòng sáy](ນ) sự công minh.

ຍຸດຕິບັນ [nhục tỉ bản](ນ) kết cục, kết cuộc.

ຍຸດທະ [nhục thả](ນ)(ປ,ສ.) sự chiến đấu; chiến tranh. ຍຸດທະສາດ : chiến lược.

ຍຸດທະກິລາ [nhục thả kĩ la](ນ) cuộc thao diễn.

ຍຸດທະກຳ [nhục thả căm](ນ)(ປ.) sự chiến đấu.

ຍຸດທະການ [nhục thả can](ນ)(ປ.) 1) sự tác chiến. 2) chiến dịch. ຍຸດທະການເຜີຍແຜ່ວຽກງານອະນາໄມປ້ອງກັນພະຍາດລະດູແລ້ງ : chiến dịch phổ biến vệ sinh phòng bệnh mùa hè.

ຍຸດທະສາລິນ [nhục thả sá linh](ຄ) can đảm, dũng cảm.

ຍຸດທະສາດ [nhục thả sat](ນ) chiến lược. ຍຸດທະສາດການສຶກສາ ແຕ່ນີ້ເຖິງປີ 2000 ແມ່ນໃຫ້ເດັກນັ້ນອຍທຸກຄົນ ໄດ້ຮຽນສຸດລະດັບປະຖົມ : chiến lược giáo dục từ đây đến năm 2000 là cho mọi trẻ tốt nghiệp tiểu học.

ຍຸດທະໂຍທາ [nhục thả nhỏ tha](ນ) công binh.

ຍຸດທະນາ [nhục thả na](ນ) (thơ) cuộc chiến đấu.

ຍຸດທະນາການ [nhục thả na can](ນ) sự tác chiến, chiến, chiến sự.

ຍຸດທະນາວີ [nhục thả na vi](ນ) thủy chiến.

ຍຸດທະພູມີ [nhục thả fu mi](ນ) ຄື: ຍຸດທະພູມ.

ຍຸດທະໄພ [nhục thả fay](ນ) sự đe dọa chiến tranh, tai họa chiến tranh.

ຍຸດທະພັນ [nhục thả fanh](ນ)(ປ.) thiết bị quân sự, chiến cụ, quân khí.

ຍຸດທະພູມ [nhục thả fum](ນ) ຄື: ຍຸດທະພູມ. chiến trường, chiến địa, sa trường.

ຍຸດທະລົງ [nhục thả lông](ນ) ຄື: ຍຸດທະພູມ.

ຍຸດທະວິທີ [nhục thả vĩ thi](ນ)(ປ.) (quân sự) chiến thuật. ຍຸດທະວິທີກອງໜຶ່ງ : chiến thuật du kích.

ຍຸດທະວິໄນ [nhục thả vĩ nay](ນ)(ປ.) 1) kỉ luật quân sự, kỉ luật quân đội, quân pháp. 2) binh pháp, chiến pháp.

ຍຸດທະຫັດຖີ [nhục thả hách thí](ນ)(ປ.) cách chiến đấu với vũ khí trên lưng voi, tượng chiến.

ຍຸດໂທບາຍ [nhục thô bai](ນ)(ປ.) (quân sự) sách lược. ຍຸດໂທບາຍແມ່ນພາກສ່ວນໜຶ່ງຂອງຍຸດທະສາດ ໃຊ້ເພື່ອປະຕິບັດຍຸດທະສາດ : sách

không biết giá trị.

ຍົນຄຳຟ້ອງ [nhũn khăm phỏng](ກ) ເຜ່ ດຸນ
 ກືນ, ເຜ່ ຕຣຶງ ດຸນ ກືນ, ຕຣຶງ ດຸນ ກືນ.

ຍິນຄຳຮ້ອງ [nhìn khăm hoảng](ກ) đê đơn.

ຍິນຄຳຮ້ອງຂໍ [nhũn khăm hoỏng khó|(ກ) trình

đơn, đệ đơn, trình lời đề nghị.

ຍິນຄຳຮ້ອງທຸກ [nhìn khăm hoảng thục](ກ)

đê đơn kiệ̣n, đê đơn kêu nài.

ຍິນໃບຂໍ [nhùn bay khó](ກ) ເຊ່ ດອນ ຂິນ.

ຍົນໃບສະພັກ [nhũn bay sả mắc](ກ) ນົບ ດ່ອນ, ນົບ ດ່ອນ ຂົນ ວິເຄ.

ຍິນໂບລາອອກ [nhữn bay la oọc](ກ) độ đơn
từ chức.

ຍື່ນປາກ Inhùn pac(ກ) xen vào, chen vào.

ຍົນຟ້ອາ [nhùn phỏng](ກ) ດຳ ດ່ນ ກິນ.

ຍື່ນມື [nhùn mui](ກ) nhúng tay, can thiệp.

ຍື່ນລາຍງານ [nhữn lai ngan](ກ) trịnh bản báo cáo.

ຍົນໃຫ້ [nhùn hay](ກ) đưa, trao, trao cho.

ຍົນໜ້າ Inhùn nal(ກ) can dự, xen vào.

ຍິ້ນໝູ່ຍິ້ນແມວ [nhũn mú nhũn meo] (ພາສິດ)

tiền trao cháo múc; tiền trả mạ nhỏ; tiền trao
ra, gà bắt lầy; trâu trao chạc, bác trao tay;
ông đưa chân giò, bà thò chai rượu; ông có
cái giò, bà thò chai rượu; ông mất của kia
bà chia của nọ; ông mất chân giò, bà thò
chai rượu.

ຍນ [nhunh](ກ) đổi, thay thế.

ຍິ້ມ [nhũnh](စ) nhă. ယ်းစိတ် : nhă neo.

ເຍນ [nhên](ຄ) ຄື: ເຍນ, uón, vênh (vật lớn).

ແຍນ |nhen|(ຄ) ຄື: ເຍນ, uón, vênh (vật nhỏ).

ແຍ້ນ [nhẻn](ກ) ຄື: ແຈ້ນ. thème, nghiên (ăn,

uống, hút...). ឆ្លើយថា : nghiên thuốc.

ແຍ້ມເທົ່າ : nghiên rượu.

ຍົນ [nhônɲ] 1.(ນ)(ປ.) máy, động cơ. ເຄື່ອງ
ຍົນອາຍພົນ : động cơ phản lực. ລົດຍົນ : ô
tô, xe hơi. 2.(ນ) ຄື: ເຮືອຍົນ. máy bay, tàu
bay. ຊັບຍົນ : lái máy bay.

ຍົນເຫາະຈັກກະວານ |nhôn hỏ chắc cả
van|(ນ) tàu vũ trụ, phi thuyền (không gian).

ຍົນຫົງ [nhôn hống] (ນ) **khí cầu, bong bóng bay.**

ໂຍນ [nhôn](ກ) ném, quăng, vút, liệng, tung, dúi, dúi. ໂຍນເຂົ້າຖັງຂີ້ເຫຍື້ອ : vút vào thùng rác. ໂຍນກ້ອນຫີນ : ném đá.

ໂຍນຂຶ້ນ [nhôn khựnh](ກ) ném, vút, quăng, quẳng, tung, liêng, dôi, dôi (lên).

ໂຍນເຊືອກ [nhôn xưóc](ກ) ném dây, quăng dây.

ໂຍນຖືມ [nhôn thim](ກ) ném vát, quăng vát, vát đi.

ໂຍນໄປໂຍນມາ [nhôn pay nhôn ma](ກ) ném
qua ném lại, đôi qua đôi lại; đưa qua đưa
lại, tròng trành.

ໂຍນລົງ [nhôn lông](ກ) ném, vút, quăng, quẳng, tung, liệng, dôi (xuống). ໂຍນລົງນ້ຳ : dôi xuống nước.

ໂຍນໃຫ້ [nhôn hay](ກ) ném, vút, quăng, quẳng, tung, liệng, dôi (cho). **ໂຍນໃຫ້ໝູ່** : quẳng cho bạn.

ຍອນ [nhon] 1.(ນ) (cá nước ngọt, thân dài, xám, da trơn, miệng rộng, có 2 đôi râu dài) cá nheo (*Pangasius macronema* Bleeker, 1851). ປາຍອນ : cá nheo. 2.(ນ) phần, bộ phận, đoạn. ແບ່ງບັນຫາອອກເປັນສອງຍອນ : chia vấn đề làm thành hai phần.

ຍ້ອນ [nhón](ບ) vì, do, nhờ. **ຍ້ອນ**ຈ້າ : vì anh, do anh. **ໄດ້**ກິນຍ້ອນເຂົາ : được ăn nhờ họ. **(ພາສິດ)** ຜົວເປັນເພຍ ຍ້ອນເມຍພາຮູ້ : (chồng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.

ຍ້ອນແນວນັ້ນ [nhỏn neo nảnh](ບ) vì vậy, vì thế, do đó. **ມີເຊົ້າຝົນ** ຍ້ອນແນວນັ້ນນັກຮຽນຈຶ່ງມາໂຮງຮຽນຊ້າ : buổi sáng mưa, vì thế học sinh đến lớp muộn.

ຍ້ອນວ່າ [nhón vài](ບ) bỏi vì, tại vì. **ຍ້ອນວ່າ** ຮູ້ຈັກກັນມາແຕ່ນ້ອຍ ຈຶ່ງມີໃຈກັບກັນງ່າຍ : bỏi vì biết nhau từ thuở bé, nên dễ có cảm tình với nhau mà.

ຍ້ອນຫຍັງ [nhỏ nhắn](ບ) vì cái gì, vì sao, tại sao. ຍ້ອນຫຍັງຈຶ່ງພັກ? : vì sao lại nghỉ?. ຍ້ອນຫຍັງລາວຈຶ່ງເຫຼົາ? : vì sao cô ấy buồn?.

ເຢັນຍໍ [nhơn nhơ](๓) xu nịnh, phỉnh nịnh,
xu phụ.

ເຍັນ [nhỏn](ຄ) 1) xa (quãng đường). ທາງເຍັນ : đường xa. 2) dài. ເວົ້າເຍັນ : nói dài, nói dai. ຍາວເຍັນ : dài dằng dặc.

ເຍື່ອນ [nhuỏn] 1.(ກ) thương tình, rủ lòng thương. ເຍື່ອນໂຕກູນາ (ກາໄກ) : rủ lòng thương, đoái thương. 2.(ກ) đi. ຄ່ອຍເຍື່ອນຮອດຫ້ອງ (ສິນ) : từ từ đi đến phòng. 3.(ກ) trình bày, bàn bạc, nói, điều đình. ເຍື່ອນກ່າວ : trình bày. ເຍື່ອນປາກ : nói. 4.(ກ) cảm, nắm. ນາງຄານເຍື່ອນ ຄັນທິຍສິງ (ກາໄກ) : cô gái cảm bình nước dâng lên. 5.(ກ) tránh, tránh né. ເຍື່ອນຫຼີກຜູງມານ (ກາໄກ) : tránh né đám guý. 6.(ກ) từ già, từ biệt, chia tay. ເຍື່ອນສັງເອ້ອຍ (ກາໄກ) : từ già chi. 7.(ຄ) khó, khó khăn, gian nan. 8.(ກ) chờ, đợi, mong; hoãn lại, trì hoãn. ນ້ອງຄ່ອຍເຍື່ອນ ຄອຍຖ້າພິມາ (ສິທິນ) : em hãy chịu khó trì hoãn, đợi chờ anh đến. (ພາສິດ) ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື່ອນ ຍັງຊິໄດ້ຕ່ອນຄຳ : (chín nhịn chín chờ sẽ được thỏi vàng) kiến tha lâu cũng đầy tổ. 9.(ກ) khóc, kêu khóc. ກັນລະເຍດເຍື່ອນ ຫົວໄຫ້ຮຸ່ງຜົວ (ກາໄກ) : cô gái trẻ kêu khóc nhớ chồng. 10.(ກ) trở lại, trở về, quay lại. 11.(ກ) chịu, đồng ý, chấp nhận.

ຍວນ [nhuỏn] 1.(ນ) (thực vật) chuối lá, chuối mật. ກ້ວຍຍວນ : chuối mật. 2.(ກ) nhủ, nhủ mỗi, dỗ dành, quyen rũ. ຍ້ມທິຍວນໃຈ : nụ cười quyen rũ.

ຍວນໃຈ [nhuỏn chay](ຄ) hấp dẫn, kêu gọi, cảm dỗ, lôi cuốn, gây thêm, quyen rũ.

ຍວນຕາ [nhuỏn ta](ຄ) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyen rũ, có duyên.

ຍັບ [nhấp](ກ) nhăn, nhăn nheo. ຜ້າຍັບ : vải nhăn.

ຍັບໆ [nhấp nhấp](ຄ) lóng lánh, óng ánh. ສີເຫຼ້ອມຍັບໆ : màu lóng lánh.

ຍາບ [nháp] 1.(ຄ) sọi, miếng mỏng thông rừ xuống. 2.(ຄ) lúc nhúc, lũ lượt. ຕົງຍາບໆ : cử động lúc nhúc. 3.(ນ) tua, gù (trang điểm trên mình ngựa, mình voi của vua chúa). ຍາບຄຳ : gù vàng.

ຍາບສັວງ [nháp suỏng](ນ) 1) da, thịt chỗ sườn mỏng. ຊິນຍາບສັວງ : thịt sườn. 2) (bóng)

thêm bớt. ເວົ້າມີຍາບສັວງ : nói có thêm bớt. ຍາບແຍ້ [nháp nhẻ](ນ) (động vật) tên một loại bò sát.

ຍາບໆ [nháp nháp] 1.(ກ) lũ lượt (đi), lúc nhúc. ຍ່າງຍາບໆ : đi lũ lượt. 2.(ຄ) ①: มาบ๑. óng ánh, lóng lánh. ພ້າເຫຼ້ອມຍາບໆ : sấm chớp lóng lánh.

ຍິບໆ [nhịp nhịp](ກ) 1) rả rích. ຝົນຕົກຍິບໆ : mưa rơi rả rích. 2) nhấp nháy, chớp chớp. ພ້າເຫຼ້ອມຍິບໆ : sấm chớp chớp. 3) lấp lánh, long lanh. ແສງດາວຍິບໆ : ánh sao lấp lánh. ຍິບ [nhíp](ກ) thiếp đi, chớp mắt (một lát). ຍິບຫຼັບ : thiếp đi. ນອນຍິບໜຶ່ງ : ngủ thiếp đi một lúc, thiu thiu ngủ.

ຍຸບ [nhup] 1.(ກ) 1) sụt. ຫີນທາງຍຸບເພາະຝົນຕົກໜັກ : đường sụt vì mưa to. 2) xẹp. ບ່ອນບວມຍຸບລົງແຕ່ແລ້ວ : chỗ sưng đã xẹp xuống đôi chút. 3) héo, héo rũ. ຫຍ້າຍຸບ : cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L.). 4) giải tán, bãi bỏ. ຍຸບສະພາ : giải tán nghị viện (hội đồng, quốc hội). 2.(ຄ) giặt mình. ຕື້ນຍຸບ : giặt mình.

ຍຸບຍັບ [nhup nháp](ຄ) hồng bét; tả tơi, tan tác.

ຍຸບໆ [nhup nhup](ຄ) nhúng nhúc (tình trạng đau ở vết thương). ເຈັບຍຸບໆ : đau nhúng nhúc.

ຍຸບຍອບ [nhup nhóp](ກ) 1) làm thiệt hại, làm mất mát, làm mang tiếng, làm mất uy tín, làm nhỏ đi, làm giảm đi. 2) hư hỏng, suy đồi, thoái hóa.

ຍຸບຕຳແໜ່ງ [nhup tằm nẻng](ກ) cách chức.

ຍຸບພະເຍົາ [nhup fả nhau] ເບິ່ງ: ຍຸພະເຍົາ.

ຍຸບພະດີ [nhup fả đi] ເບິ່ງ: ຍຸພະດີ.

ຍຸບພະລາດ [nhup fả lát] ເບິ່ງ: ຍຸພະລາດ.

ຍຸບລົງ [nhup lông](ກ) xẹp xuống, rút xuống.

ຍຸບເລິກ [nhup lóc](ກ) giải thể, giải tán. ຍຸບເລິກບັນດາໂຮງງານທີ່ຫຼຸບຫິນ : giải thể các nhà máy làm ăn thua lỗ.

ແຍບ [nhép](ນ) 1) mưu. 2) điều bộ.

ແຍບຄາຍ [nhép khai](ຄ) khôn khéo, tuyệt diệu.



ແບບຍົນ [nhép nhôn](n) mưu meo.

ໂຍບ [nhóp](n) cạ, giảm xuống. **ນ້ຳໂຍບລົງ** : nước cạ xuống.

ຍອບ [nhóp](n) héo, rữ, úa, úa tàn, héo tàn. **ຕົ້ນໄມ້ຕາຍຍອບ** : cây chết rữ.

ເຍີບໆ [nhóp nhóp](n) chậm chạp, từng bước, lững thững. **ຍ່າງເຍີບໆ** : đi lững thững.

ຍວບ [nhuóp](n) chìm xuống, chùng xuống, vồng xuống; mềm oặt. **ຂົວອ່ອນຍວບຍາບ** : cầu mềm oặt xuống.

ຍາມ [nham] 1.(n)(p.) 1) khắc, canh (tuồng dương 3 giờ, một phần 8 ngày đêm). **ຍາມກອງແລງ** : canh trống chiều. 2) buổi. **ຍາມເຊົ້າ** : buổi sáng. **ຍາມສວາຍ** : buổi trưa. 3)

mùa vụ. **ຍາມນາ** : mùa vụ, mùa ruộng. 4) lúc, khi. (**ພາສິດ**) **ຍາມຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກ່ວາຫວານ** :

yêu nên tốt, ghét nên xấu. 2.1.(n) người bảo vệ, người canh gác, người gác đàn. **ຄົນຍາມປະຕູ** : người gác cổng, người bảo vệ. 2.2.(n)

canh, gác. **ຍືນຍາມ** : đứng gác. **ປ້ອມຍາມ** : dồn canh, điểm canh.

ຍາມກອງງາຍ [nham coong ngai](n) gần trưa. **ຍາມກອງແລງ** [nham coong leng](n) buổi chiều, hồi chiều.

ຍາມກ່ຽວເຊົ້າ [nham kiêu khậu](n) mùa gặt. **ຍາມຄ່ຳ** [nham khăm](n) buổi đêm, buổi tối.

ຍາມຄ້າຍ [nham khải](n) lúc xế chiều. **ຍາມຄັບຂັນ** [nham khấp khánh](n) lúc nguy ngập, lúc gay cấn.

ຍາມງາຍ [nham ngai](n) **ຄື**: ງາຍ. ăn bữa cơm lữ (khoảng 10 sáng).

ຍາມສະຫງົບ [nham sả ngớp](n) khi thái bình, khi yên bình.

ຍາມສອບຍາມເສັງ [nham sọp nham sếng] khi thi khi cử, lúc thi cử.

ຍາມເຊົ້າ [nham xẩu] buổi sáng.

ຍາມຍາກ [nham nhác](n) khi khó khăn, khi gian khổ, khi chật vật.

ຍາມດີ [nham đi](n) lúc tốt; thời cơ thuận lợi, lúc thuận tiện.

ຍາມໃດ [nham đay] khi nào.

ຍາມແຖ [nham thê](n) gần trưa.

ຍາມທຸກ [nham thục](n) lúc bất hạnh, lúc rủi, lúc nghèo khó, lúc khổ. **ຍາມທຸກສຸກ** : lúc cam khổ.

ຍາມບ່າຍ [nham bài](n) buổi chiều.

ຍາມຝັງ [nham phảng](n) người canh gác bờ biển.

ຍາມເມື່ອ [nham mùa](n) khi (lúc, hồi) mà. **ຍາມເມື່ອເວົ້າເຖິງແມ່ນໄທ້** : khi mà nói đến là khóc, động nói đến là khóc.

ຍາມຝົນ [nham phỏn](n) mùa mưa.

ຍາມພັກ [nham fặc](n) lúc nghỉ, kì nghỉ.

ຍາມພັກຜ່ອນ [nham fặc fòn](n) lúc nghỉ ngơi.

ຍາມຢູ່ໃຫ້ເຂົາຮັກ ຍາມຈາກໃຫ້ເຂົາຄິດເຖິງ [nham dù hay kháu hặc, nham chạc hay kháu khịch thớng] (**ພາສິດ**) (khi ở cho người ta

thương, khi ra đi cho người ta nhớ đến). (**ເບິ່ງ**): **ຢູ່ໃຫ້ເພິ່ນວ່າດີ ຫຼືໃຫ້ເພິ່ນຄິດຮອດ**.

ຍາມແລງ [nham leng](n) lúc hoàng hôn, lúc chạng vạng.

ຍາມແລ້ງ [nham lêng](n) mùa khô.

ຍາມເວລາ [nham về la](n) thời khắc.

ຍາມວ່າງ [nham vàng](n) khi rảnh.

ຍາມໜາວ [nham náo](n) mùa lạnh.

ຍາມອຶດ [nham út](n) năm mất mùa, năm mùa màng thất bát.

ຍາມອຶດຢາກ [nham út dạc] **ຄື**: ຍາມອຶດ.

ຍາມຮັກນ້ຳຕົ້ມຜັກກ່ວາຫວານ [nham hặc nẳm tốm fắc cò và vản] (**ພາສິດ**) (khi yêu, nước

canh rau cũng ngọt) yêu nên tốt, ghét nên xấu; khen chanh thì chanh ngọt, chê hồng thì hồng chua; khi thương củ ấu cũng tròn,

khi ghét bỏ hòn cũng méo; thương thì củ ấu cũng tròn, ghét thì bỏ hòn cũng méo; ưa ai vo tròn ghét ai bóp bẹp; ưa nên tốt, ghét nên xấu; yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bỏ hòn cũng méo.

ຍາມຮ້ອນ [nham hỏn](n) mùa nóng.

ຍ່າມ [nhàm] 1.(n) cặp; túi đeo vai của học sinh, tay nải. **ຖືງຍ່າມ** : tay nải. 2.(n) **ຄື**: **ລ່າມ**.

rộng, rộng lưng thùng, lưng nhùng, chùng (quần áo). **ເສື້ອຍ່າມ** : áo rộng lưng thùng. **ສົງຍ່າມ** : quần chùng.

ຍ້າມ [nhảm](ກ) 1) rĩ ra, thắm qua, chảy ra chầm chậm. ເລືອດໄຫຼຍ້າມ : máu rỉ ra. 2) ຄື: ຍ້ິມ. mím cười. ຫົວຍ້າມ : cười mím.

ຍ້ິມ [nhím](ກ) 1) cười, mím cười. ຝົນຍ້ິມ : guồng cười. ຍ້ິມຕອບ : cười đáp trả. (ສຳນວນ) ຍ້ິມດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ : dè bĩu, lườm nguýt 2) rĩ, rĩ ra. ເລືອດຍ້ິມ : máu rỉ.

ຍ້ິມເຂາະ [nhím nhỏ](ກ) cười khinh bỉ, cười nhếch mép, cười nhạo, cười khẩy.

ຍ້ິມແຍ້ມ [nhím nhém](ຄ) rạng rỡ, tươi cười. ສີໜ້າຍ້ິມແຍ້ມ : nét mặt tươi cười.

ຍ້ິມແຍ້ມແຈ່ມໃສ [nhím nhém chèm sáy](ຄ) hớn hở, rạng rỡ, niềm nở. ຍ້ິມແຍ້ມແຈ່ມໃສກັບ ໝູ່ : niềm nở với bạn.

ຍ້ິມດ້ວຍປາກຖາກດ້ວຍຕາ [nhím đuối pạc, thạc đuối ta] (ສຳນວນ) dè bĩu, lườm nguýt.

ຍ້ິມຕອບ [nhím top](ກ) cười đáp lại.

ຍ້ິມນ້ອຍຍ້ິມໃຫຍ່ [nhím nhỏ nhím nháy](ກ) rạng rỡ, tươi cười.

ຍ້ິມຫົວ [nhím húa](ກ) vui vẻ, tươi cười, cười vui vẻ, cười cợt. ລາວບໍ່ຍ້ິມຫົວກັບໃຜເລີຍ : cô ta chẳng hề cười cợt gì với ai.

ຍ້ິມແຫ້ງ [nhím hẹng](ກ) cười khan, cười nhạt.

ຍ້ິມຫວານ [nhím vản](ກ) cười duyên.

ຍຸ່ມ [nhùm](ກ) xúm, xúm xít. ຍຸ່ມເຂົ້າ : xúm lại, xúm xít.

ຍຸ່ມຍ່າມ [nhùm nhàm](ຄ) 1) lảng vảng. ພວກນັກເລງຍຸ່ມຍ່າມຢູ່ໃກ້ໆນີ້ : tên lưu manh lảng vảng ở gần đây. 2) xồm xòa. ໝວດເຄົາຍຸ່ມຍ່າມ : râu ria xồm xòa.

ຍຸ່ມ [nhúm](ກ) 1) mím, chúm (môi), túm túm. ຫົວຍຸ່ມ : cười túm túm. 2) buộc túm lại. ມັດຍຸ່ມ : buộc túm.

ຍຸ່ມສົບ [nhúm sỏp](ກ) chúm môi, chúm chím môi.

ຍຸ່ມເຍີຍ [nhúm nhời](ກ) cười nham hiểm, cười cay độc.

ຍຸ່ມຫົວ [nhúm húa](ກ) mỏ miệng cười, cười mím, túm túm cười.

ແຍ້ມ [nhẽm](ກ) 1) cười mím. ຍ້ິມແຍ້ມ : tươi cười. 2) mỏ ra, trái ra, lộ ra, bày ra, bộc lộ, gột ý. ເວົ້າແຍ້ມອອກ : gột ý.

ແຍ້ມຍ້ິມ [nhẽm nhím](ກ) mím cười.

ຍົມ [nhôm] 1.(ນ) cây tầm duộc, cây chùm ruột (Phyllanthus acidus Skeels, họ Euphorbiaceae). ຕົ້ນໝາກຍົມ : cây chùm ruột. 2.(ນ) nước mắt. ຍົມຍ້ອຍ : nước mắt chảy. 3.(ກ) rĩ, giọt, chảy, khóc. ຍົມຍ້ອຍ : ràn rụa (nước mắt), khóc. 4.(ນ) Diêm vương. ພະຍາຍົມ : Diêm vương. ຍົມມະຫຼຸດ : sú giá Diêm vương. ຍົມມະບານ, ຍົມພິບານ : quý địa ngục, quý sú.

ຍົມຍ້ອຍ [nhôm nhỏ](ກ) ràn rụa.

ຍົມພະບານ [nhôm fả ban](ນ) ຄື: ຍົມມະບານ. ກຸ່ຍຸ່ມ ດິນ ດິນ, ກຸ່ຍຸ່ມ sú.

ຍົມພິບານ [nhôm fỉ ban](ນ) quý địa ngục, quý sú.

ຍົມມະຂັນ [nhôm mã khánh](ນ)(ປ.) giò xầu.

ຍົມມະນາ [nhôm mã na](ນ)(ປ,ສ.) con sông.

ຍົມມະຫຼຸດ [nhôm mã thút](ນ)(ປ,ສ.) sú giá Diêm vương.

ຍົມມະທັນ [nhôm mã thăn](ນ)(ປ,ສ.) vương trượng của Diêm vương.

ຍົມມະບານ [nhôm mã ban] ຄື: ຍົມພະບານ.

ຍົມມະໂລກ [nhôm mã lôc](ນ) địa ngục, âm ti, âm phủ. ຕາຍລົງຍົມມະໂລກ : chết xuống âm phủ.

ຍົມມະລາດ [nhôm mã lát](ນ) ຄື: ພະຍາຍົມ. Diêm vương, vua âm phủ. ລົງຫາຍົມມະລາດ : về chầu Diêm vương.

ໂຍມ [nhôm] 1.(ກ) chịu thua, nhũn xuống, khúm núm, mềm mỏng. ອ່ອນໂຍມ : chịu thua. 2.(ນ) ຄື: ກະໂຍມ; ຂະໂຍມ, ຍາດໂຍມ. giáo dân, tín đồ, thí chủ; chú tiểu, sãi (từ mà các sư sử dụng khi nói với cha mẹ hoặc các tín đồ).

ໂຍມວັດ [nhôm vạc](ນ) giáo dân.

ຍອມ [nhom](ກ) 1) chịu, chấp nhận, thừa nhận. ຍອມຮັບ : chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận. 2) đầu hàng, bỏ cuộc, chịu thua, quy phục, quy hàng. ຍອມເສຍ : chịu thua. ຍອມຈຳນົນ : đầu hàng, quy phục, quy hàng. 3) đồng ý, ưng thuận, thỏa thuận, nhượng bộ, chấp thuận. ຂ້ອຍຍອມຕາມຄຳສະເໜີຂອງເຂົາ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຢ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ບໍ່ໄດ້ : tôi không thể chấp thuận lời đề nghị của anh ta. (ພາສິດ) ຍອມຫັກບໍ່ຍອມຈຶ່ງ : (thà chết chớ không chịu nhún nhường).

ຍອມຄວາມ [nhom khoam](ກ) dàn xếp, thỏa hiệp.

ຍອມໃຈ [nhom chay](ກ) đồng ý, ưng thuận. ຍອມໃຈເຮັດ : đồng ý làm.

ຍອມຈຳນົນ [nhom chănmôn](ກ) đầu hàng, quy phục, quy hàng. ຍອມຈຳນົນຢ່າງບໍ່ມີເງື່ອນໄຂ : đầu hàng vô điều kiện.

ຍອມເສຍ [nhom sía](ກ) đầu hàng, hàng phục; bỏ cuộc; chịu thua, chịu quy phục. ຍອມເສຍໃນການເຕະບານ : chịu thua trong cuộc đá bóng.

ຍອມຕາຍ [nhom tai](ກ) chấp nhận chết, chịu chết, thà chết. ຍອມຕາຍບໍ່ຍອມກັມຫົວ : thà chết không chịu cúi đầu.

ຍອມຕາມ [nhom tam](ກ) chịu thua, chịu lép, chịu nhường, chịu theo.

ຍອມໃຫ້ [nhom hay](ກ) cho phép, cho cơ hội; chịu cho. ຍອມໃຫ້ຍືມປຶ້ມ : chịu cho mượn sách.

ຍອມອະນຸຍາດ [nhom ả nú nhát](ກ) phê chuẩn, chuẩn y.

ຍອມອ່ອນນ້ອມ [nhom òn nỏm](ກ) chịu chi phối, chịu thua, đầu hàng.

ຍອມຮັບ [nhom hăp](ກ) chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận. ທ່າທີດີດີ ບໍ່ຍອມຮັບຈຸດບົກພ່ອງ : thái độ lì lợm, không thừa nhận khuyết điểm.

ຍອມຮັບສາລະພາບ [nhom hăp sá lả fáp](ກ) thú tội, thú nhận. ຈຳເລີຍໄດ້ຍອມຮັບສາລະພາບຕໍ່ສານ : bị cáo đã thú nhận trước tòa.

ຍອມຮັບຜິດ [nhom fích](ກ) nhận lỗi, chấp nhận sai lầm, chấp nhận lỗi lầm. ບໍ່ຍອມຮັບຜິດ ຍັງດີດີຖືກຖຽງອີກ : không chịu nhận lỗi, gán cổ mà cãi.

ຍອມຮັບຮູ້ [nhom hăp hủ](ກ) công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ຍອມຮັບຮູ້ລັດຖະບານຫາກສ້າງຕັ້ງຂຶ້ນ : thừa nhận chính phủ mới thành lập.

ຍ່ອມ [nhòm] 1.(ຄ) thiếu một ít, không đủ

(một ít). ຍ່ອມເຍົາ : rẻ, rẻ tiền, không đắt. ຂາຍໃນລາຄາຍ່ອມເຍົາ : bán với giá rẻ. 2.(ກ) dùng làm trợ động từ, thường có ý nghĩa: tất nhiên, đương nhiên, ắt. ທຽນຍ່ອມ : (cổ) tất nhiên, đương nhiên. (ພາສິດ) ມີຄວັນຍ່ອມມີໄຟ : (có lửa ắt có khói) không có lửa làm sao có khói.

ຍ່ອມເຍົາ [nhòm nhau](ຄ) rẻ, rẻ tiền, không đắt. ຂາຍໃນລາຄາຍ່ອມເຍົາ : bán với giá rẻ.

ຍ່ອມເປັນ [nhòm pênh](ກວ) thường xuyên, thường là.

ຍ່ອມວ່າ [nhòm và](ກວ) thường rằng, dĩ nhiên là, ắt hẳn. ອ້າຍຄູໄດ້ເວົ້າແມ່ນຍ່ອມວ່າຕ້ອງຖືກ : thầy giáo đã nói, thì ắt hẳn đúng.

ຍ່ອມເຫັນ [nhòm hénh](ກວ) thường thấy.

ຍ້ອມ [nhóm] 1.(ກ) nhóm. ຍ້ອມດຳ : nhóm đen. ຍ້ອມຝ້າຍ : nhóm sởi. 2.(ກ) bịa ra, đặt ra, dựng lên, bày đặt (câu chuyện); tâng. ຍ້ອມກັນຂຶ້ນ : tâng nhau lên. ຍ້ອມແມວຂາຍ : nhóm mèo bán, bán của giả, đánh lận con đen.

ຍ້ອມໃຈ [nhóm chay](ກ) làm mạnh tinh thần (bằng cách cho phần thưởng để an ủi và kích thích tinh thần), khích lệ. ເຂົາຍ້ອມໃຈຕົວເອງດ້ວຍເຫຼົ້າ : anh ta mượn rượu để tự khích lệ.

ຍ້ອມສີ [nhóm sí](ກ) nhóm, nhóm màu.

ຍ້ອມແມວ [nhóm meo](ກ) làm giả, làm mạo, làm dỏm. ຍ້ອມແມວຂາຍ : đánh lận con đen.

ຍາວ [nhao](ຄ) 1) dài. ຍາວໄພດ : dài quá, dài dòng. 2) lâu. ຍາວນານ : lâu dài, dài lâu. ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : trường kì. (ພາສິດ) ຍາວບັນ ສັ້ນຕໍ່ : chín bỏ làm mười. (ກົງກັນຂ້າມ): "sắn".

ຍາວຍືດ [nhao nhuýt](ຄ) dai dẳng; dài dằng dặc.

ຍາວນານ [nhao nan](ຄ) lâu dài. ຍືດເຍື້ອຍາວນານ : dài dằng dặc, dài dòng.

ຍາວບັນ ສັ້ນຕໍ່ [nhao bành, sắn tò](ພາສິດ) (dài chặt, ngắn nói) chín bỏ làm mười; yêu nhau chín bỏ làm mười.

ຍາວໄພດ [nhao fốt](ຄ) dài quá, dài dòng. ຂຽນ

ຍາວໂພດ : viết dài quá, viết quá dài dòng.

ຍາວເຫຍືອຍ [nhao nhuoi](ຄ) quá dài, quá dài dòng.

ຍາວຮີ [nhao hi](ຄ) thon nhọn.

ຍ່າວ [nhào](ຄ) tan, tản. ແຕກຊະ, ແຕກຍ່າວ : tan tác.

ຍ່າວໆ [nhào nhào](ຄ) (chảy) liên tục, không ngắt quãng. ນ້ຳໄຫຼຍ່າວໆ : nước chảy liên tục.

ຍ້າວ [nhảo](ກ) rí, nhỏ ra.

ຍ້າວໆ [nhảo nhảo](ຄ) 1) (nước chảy) ào ào, cuồn cuồn. ນ້ຳໄຫຼຍ້າວໆ : nước chảy cuồn cuồn. 2) thoăn thoắt, trườn. ງແລ່ນໄປຍ້າວໆ : rần trườn.

ແຍວ [nheo](ກ) quay, xoay (chậm). ແຍວໂຫວດ : quay kèn.

ໂຍ້ວ [nhỏ](ສັນ) tiếng kêu lên khi tức giận.

ຍຸງວວອດ [nhiều vót] ເຍັງ: ຍຸງວວອດ.

ຍຸງວ [nhiều] 1.(ນ) ຄື: ນ້ຳມຸດ, ນ້ຳປັດສະວະ. ນ້ຳຍຸງວ : nước tiểu, nước đái. 2.(ກ) ດີ ຕິ້ວ, ຕິ້ວ ຕິ້ວ, ດີ. ໄປຍຸງວ : đi tiểu, đi đái. 3.(ນ) (động vật) con chim điều hâu. ຍຸງວວອດ : chim điều hâu.

ຍຸງວໃສ່ບ່ອນ [nhiều sày bòn](ກ) đái dầm, đái mế. ໃຫຍ່ແລ້ວຍັງຍຸງວໃສ່ບ່ອນ : lớn rồi còn đái dầm.

ຍຸງວຢັດ [nhiều dất](ກ) đái dất, đái nhất, đái lâu.

ຍຸງວວອດ [nhiều vót](ນ) (động vật) con chim điều hâu; chim ó.

ຍຸງວຫວານ [nhiều ván](ກ) đái đường (trong bệnh đái đường). ເປັນພະຍາດຍຸງວຫວານ : mắc bệnh đái đường.

ດ

ດ [dò] phụ âm thứ 9 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "do", dùng làm phụ âm cuối vần. ເດືອນ : tháng. ແປດ : tám. ສັດ : thú, động vật.

ດະ [dả](ຄ) 1) sạt xuống, sụt qua, lướt qua. ໄມ້ລົ້ມພາດງ່າສີດະໆກັນລົງ : cây đổ đập cành sạt xuống. 2) dùng làm tiền tố cho những từ có vần "d". ດະດ່າວ : run rẩy.

ດະດັກ [dả dắc](ຄ) gian nan, khổ hạnh, gian khổ.

ດະເດື່ອງ [dả duông](ກ) bỏng bênh, bập bênh, nghiêng ngửa.

ດະດັນ [dả dánh](ຄ) rung rinh, rung rung.

ດະດ່ອນ [dả đòn](ຄ) trắng bạch, bạch tạng.

ດະໄນ [dả nây](ນ)(ປ,ສ.) con trai.

ດະນະຍາ [dả nả nha](ນ)(ປ,ສ.) con gái.

ດະນຸ [dả nủ](ສ)(ປ,ສ.) tôi.

ດະນຸດ [dả nuch](ນ)(ປ,ສ.) con trai.

ດະລຸນະ [dả lủ nả](ນ)(ປ,ສ.) trai, nam nhi, thanh niên.

ດະລຸນະພາບ [dả lủ nả fáp](ນ) sự trưởng thành sinh dục, sự dậy thì.

ດະລຸນາມັດ [dả lủ na mặt](ນ)(ປ,ສ.) chức trưởng học sinh.

ດະລຸນີ [dả lủ ni](ນ)(ປ.) gái, nữ nhi, thanh nữ.

ດາ [da] 1.(ກ) trang trí; cố gắng, chú ý. ປະດັບປະດາ : trang trí. 2.(ນ) con cà cuống. ແຈ້ວແມງດາ : nước chấm cà cuống. 3.(ຄ) nhiều.

ດາດາວ : nhiều sao. 4.(ຄ) khéo. ດາເປັນ : khéo tay. 5.(ກ) rung động. ດາເດື່ອງ, ດາກະເດື່ອງ (ສິນ) : rung động, rung chuyển. 6.(ກ) kính trọng, vái lạy. ດາຂາບ (ກາ) : vái lạy. 7.(ກ) cuộn lên. ດາຂຶ້ນ (ສິນ) : chảy lên, cuộn lên. 8.(ກ) nhấc, gửi, gởi (lời). ດາຄວາມ (ສິນ) :

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ວ ອ

gỏi lòi, nhẩn lòi. 9.(ຄ) thắp, xuống thắp, tà. ດາຄ້ອຍ (ສິນ) : chiều tà. 10.(ກ) lật, đổ. ດາຂວ້າ (ກ) : lật, đổ. 11.(ກ) phân, chia, phát phần thưởng. ດາຊ້າງ (ສິນ) : phát voi làm phần thưởng. 12.(ກ) sụp, động. ດົນດາຊ້າຍ (ສິນ) : động đất. 13.(ກ) ngủi, hít, hôn hít. ນອນດາດົມລູກ (ສິນ) : nằm ngủi con, nằm hôn hít con. 14.(ກ) xây dựng. ດາດີ (ສິນ) : xây dựng. 15.(ກ) trang trí, trang hoàng, trang điểm. ເວົ້າດາ : trang điểm, trang trí, trang hoàng. 16.(ກ) cò bạc, cá cược, bài bạc. ດາຕັງ (ສິນ) : bài bạc. 17.(ກ) che, lấp. ດາບ່ຽງ (ສິນ) : che chắn. 18.(ກ) dứt, cho ăn. ດາປ້ອນ (ເວດ) : dứt ăn. 19.(ກ) đâm, chém. ດາຜະຫຼຽງ (ກາ) : đâm, chém. 20.(ຄ) hoàn chỉnh, xong xuôi. ດາມັງນ (ສິນ) : xong xuôi. 21.(ກ) đề phòng, bảo vệ, giữ gìn. ດາລະວັງ (ກາ) : đề phòng. 22.(ຄ) nhiều, vô vàn. ດາລົ້ນ (ສິນ) : vô vàn. 23.(ກ) du ngoạn, du lịch. ດາລ້ອມ (ສິນ) : du ngoạn khắp thành phố. 24.(ກ) rung chuyển. ດາສະໝັນ (ສິນ) : rung chuyển. 25.(ນ) sinh, đẻ. ດາອອກ (ກາ) : đẻ con, sinh con. 26.(ຄ) sáng sủa, trong sáng. ດາເຮືອ : sáng sủa. 27.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ດາດີ (ສິນ) : chuẩn bị. 28.(ນ) (thực vật) ổi (Psidium guyava). ໝາກສີດາ : quả ổi.

ດາດາດ [da dat](ຄ) ຄື: ເດຍລະດາດ. phong phú, dồi dào, chan chứa.

ດາດາວ [da dao](ຄ) đầy, đầy đầy, đầy áp.

ດາບົດ [da bot](ນ)(ປ.) nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.

ດາລາ [da la](ນ)(ປ.) 1) ngôi sao. 2) ngôi sao điện ảnh.

ດາລາຈັກກະວານ [da la chack ca van](ນ) thiên thể, hành tinh.

ດາລາສາດ [da la sat](ນ)(ສ.) thiên văn học.

ດາລາມົນທົນ [da la monh thohn](ນ) vùng không trung, thiên hà; hoàng đạo.

ດາລາວັນ [da la van](ກ) hành trình, vệ tinh quay xung quanh mặt trời.

ດາລາຮູບເງົາ [da la hup ngau](ນ) ngôi sao điện ảnh, minh tinh màn bạc.

ດາວະດົງ [dao va ding](ນ)(ປ.) tầng hai trên thiên giới.

ດາແຫ [da he](ກ) chuẩn bị lười.

ດ່າ [da](ກ) chửi, rủa, mắng. ດ່າຄົນຂີ້ລັກ : chửi đũa ăn cắp. ປ້ອຍດ່າ : nguyên rủa, chửi rủa.

ດ່າກັນ [da can](ກ) chửi nhau, rủa nhau, mắng nhau.

ດ່າແຊ່ງ [da xeng](ກ) chửi rủa, nguyên rủa.

ດ່າທໍ [da tho](ກ) chửi đổng, chửi mắng (gián tiếp).

ດ່າປ້ອຍ [da poi](ກ) chửi bới, nguyên rủa. ດ່າປ້ອຍກັນໝົດມື້ : chửi bới nhau cả ngày.

ດ່າວ່າ [da va](ກ) chửi mắng, quở trách, khiển trách.

ດ່າວ່າຮ້າຍຂາດ [da va hai khay](ກ) quở trách, khiển trách.

ດີທີ [di thi](ນ)(ປ,ສ.) ngày (trong âm lịch, nói về ngày trăng lên và xuống).

ດີລົກ [di loac](ນ)(ປ.) ຄື: ຍອດ. dấu son (ở trán cô gái có chồng theo đạo Bà la môn).

ດີ [di](ຄ) 1) tốt, lành. ວັນດີ : ngày lành, ngày tốt, ngày đẹp. ຄົນດີ : người tốt. ດີໃຈ : vui mừng. ເຮືອນດີ : nhà đảm, nhà đang có người mới chết. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຊົ່ວ". 2) lành, khỏi (bệnh), hồi phục. ດີພະຍາດແລ້ວ : bệnh hồi phục rồi. ດີໄຂ້ : hết sốt, khỏi sốt, khỏi bệnh, lành bệnh. 3) chữa, làm lành. ຢາດີເຈັບຫົວ : thuốc chữa đau đầu. 4) làm lành. ດີກັນ : làm lành, dàn hòa. ພວກເພິ່ນດີກັນ : bọn họ làm lành với nhau.

ດີກາ [di ca](ນ) 1) sách giảng giải nội dung của kinh gốc. 2) thiệp báo tin lễ hội chùa và quyền tiền. 3) số, lời kêu oan (đến vua hoặc tòa thượng thẩm). ສານດີກາ : tòa thượng thẩm. 4) biên lai nhận tiền.

ດີເກີນຄາດໄວ້ [di con khay vay](ຄ) tốt hơn sự mong đợi.

ດີກວ່າ [di qua](ຄ) hơn, tốt hơn, hay hơn. ຕາມເຈົ້າວ່າແມ່ນຄວນຊື້ໂລດຫຼືຖ້າໂອກາດດີກວ່າ? : theo anh thì nên mua ngay hay chờ dịp tốt hơn?.

ດີຂຶ້ນ [di khun](ກ) tốt hơn, khá hơn, cải thiện. ວຽກງານມີທ່າທີດີຂຶ້ນ : công việc có chiều

huống tốt hơn.

ດີໃຈ [dī chay](ກ) vui lòng, hân hoan, vui mừng, sung sướng. **ດີໃຈເມື່ອພົບເພື່ອນເກົ່າ** : vui mừng gặp người bạn cũ. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ເສຍໃຈ".

ດີຊົວ [dī xùo](ຄ) tốt xấu, hay dở.

ດີໆ [dī dī](ຄ) 1) bình thường, tốt lành. **ເຄື່ອງຍັງດີໆຢູ່** : đồ vẫn còn bình thường chán. 2) không không, khi không. **ຢູ່ດີໆກໍ່ມີຄົນມາວ່າ** : khi không có người đến chúc mừng.

ດີເດັ່ນ [dī dènh](ຄ) xuất sắc. **ພະນັກງານດີເດັ່ນ** : cán bộ xuất sắc. **ກຳມະກອນຜູ້ດີເດັ່ນ** : công nhân xuất sắc.

ດີແຕ່ຮ້ອງທາງໃນທ້ອງໂຂ່ງ [dī tè hoóng, thang nay thoóng khoóng] (**ພາສິດ**) (chỉ biết kêu, bèn trong trống rỗng) xấu hay làm tốt, dốt hay nói chửi.

ດີທີ່ສຸດ [dī thī súch](ຄ) tốt nhất, hay nhất. **ຜ້າໄໝຊະນິດດີທີ່ສຸດ** : lụa hạng tốt nhất.

ດີແທ້ [dī thè](ຄ) tốt nhất, hay hơn hết.

ດີແທ້ໆ [dī thè thè](ຄ) xuất sắc, ưu tú.

ດີບໍ່ດີ [dī bô dī](ປ) không khéo, khéo chùng, chưa biết chùng. **ດີບໍ່ດີອາດຈະຝົນ** : không khéo sắp mưa. **ດີບໍ່ດີລາວອາດຈະສອບຕົກ** : khéo chùng anh ta thì trượt mất.

ດີບຸກ [dī búc](ນ) thiếc, quặng thiếc.

ດີຢູ່ດອກ [dī dù đoọc](ກວ) cũng không đến nỗi xấu.

ດີລະດີແລ້ວ [dī lá dī lèo](ຄ) cảm thấy hài lòng, cảm thấy vừa ý, càng tốt.

ດີເລີດ [dī lót](ຄ) ưu tú. **ນັກຮຽນດີເລີດ** : học sinh ưu tú.

ດີລື້ນ [dī lūn](ຄ) hơn hẳn, vượt hẳn.

ດີລ້ວນ [dī luón](ຄ) tốt cả, hoàn hảo.

ດີແລ້ວ [dī lèo](ສັນ) được rồi! tốt!.

ດີຫຼາຍ [dī lái](ກວ) rất tốt.

ດີຫຼີ [dī lí](ກວ) **ຄື**: **ອີ່ຫຼີ**. thật, thực sự.

ດີອີ່ຫຼີ [dī ì lí](ກວ) tốt thật. **ເຂົາດີອີ່ຫຼີ** : họ tốt thật.

ດີອີກ [dī óc](ຄ) vui lòng, hân hoan.

ດີອີກດີໃຈ [dī óc dī chay](ຄ) **ຄື**: **ດີອີກ**. hân hoan, hớn hở. **ສີໜ້າດີອີກດີໃຈ** : nét mặt hớn

hở.

ດີ້ [dī](ຄ) tí chút, tí nào, chút nào. **ບໍ່ມີຈັກດີ້** : không có chút nào. **ບໍ່ພັກຈັກດີ້** : không nghỉ ngơi chút nào.

ດີ້ [dūi](ຄ) **ຄື**: **ຂີ້ດີ້**. 1) hư, bướng, bướng bỉnh, ngoan cố, khó bảo, ngang bướng. **ເດັກດີ້** : đứa trẻ hư, đứa trẻ bướng bỉnh. 2) nghịch ngợm, tinh nghịch. **ເດັກນ້ອຍດີ້ງຽບ** : trẻ con nghịch ngợm.

ດີ້ດຶງ [dūi dūng](ຄ) bướng bỉnh. **ນິດໄສດີ້ດຶງ** : tính nết bướng bỉnh.

ດີ້ດັນ [dūi danh](ຄ) ương bướng, ngang ngạnh. **ລູກເຕົ້າດີ້ດັນບອກສອນຍາກ** : con cái ngang ngạnh khó bảo. **ນິດໄສດີ້ດັນ** : tính ương bướng.

ດີ້ດ້ານ [dūi dǎn](ຄ) lì lợm. **ທ່າທີດີ້ດ້ານ** : thái độ lì lợm.

ດີ້ປາກ [dūi pác](ຄ) ác khẩu, sòng sượng (ăn nói), bạo miệng, bạo mồm. **ຍິງສາວດີ້ປາກຫຼາຍ** : cô gái rất bạo mồm.

ດູ [dū](ຄ) 1) hung dữ, dữ tợn, hung tợn. **ດູດັນ** : dữ tợn, hung hăng. **ດູຮ້າຍ** : hung hãn, tàn ác, ác nghiệt, hung tợn. 2) cần mẫn, cần cù, chăm chỉ. **ດູໝັ້ນ** : siêng năng, chăm chỉ, chăm làm.

ດູສິດ [dū xích](ນ)(ປ.) tên thiên đường tăng thứ tư.

ດູເດືອດ [dūi duột](ຄ) dữ dội, quyết liệt, ác liệt, khốc liệt. **ສົງຄາມດູເດືອດ** : cuộc chiến tranh khốc liệt. **ເປີດການໂຈມຕີຢ່າງດູເດືອດ** : mở cuộc tấn công quyết liệt.

ດູດັນ [dūi danh](ຄ) 1) dữ dằn. **ໜ້າຕາດູດັນ** : bộ mặt dữ dằn. 2) hung hăng. **ທ່າທີດູດັນ** : thái độ hung hăng. **ນິດໄສດູດັນ** : tính hung hăng.

ດູລິຍະ [dūi lí nhǎ](ນ)(ປ.) nhạc cụ.

ດູລິຍະຄະສາດ [nham lí nhǎ khá sət] **ຄື**: **ດູລິຍາງຄະສາດ**.

ດູລິຍາງ [dūi lí nhang](ນ)(ປ.) nhạc cụ.

ດູລິຍາງຄະສາດ [dūi lí nhang khá sət](ນ)(ປ,ສ.) âm nhạc học.

ດູລິຍາງຄະສິນ [dūi lí nhang khá sín](ນ)(ປ,ສ.)

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

nghệ thuật về âm nhạc.

ດູລົງ [đu lông](ນ)(ປ.) con ngựa.

ດູໝັນ [đu mảnh](ຄ) siêng năng, chăm chỉ. ຍ້ອນເຈົ້າດູໝັນ ຈຶ່ງມີເຫຼືອຢູ່ເຫຼືອກິນ : bởi anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.

ດູໝັນຂະຫຍັນພຽນ [đu mảnh khả năng fiên](ຄ) cần cù, siêng năng.

ດູຮ້າຍ [đu hãi](ຄ) hung hãn, hung tợn. ໃບໝ້າດູຮ້າຍ : bộ mặt hung tợn.

ດູ [đu](ກ) nhìn, trông, xem. ມອງດູ : nhìn xem. ເບິ່ງດູ : trông xem. (ພາສິດ) ດູຊ້າງໃຫ້ດູຫາງ ດູນາງໃຫ້ດູແມ່ : lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.

ດູກ່ອນ [đu còn](ບ) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ດູແຄນ [đu khen](ກ) khinh bỉ, khinh miệt, coi khinh. ເປັນແມ່ຮ້າງ ເພິ່ນດູຮ້າຍ ເປັນແມ່ໝ້າຍ ເພິ່ນດູແຄນ : là mẹ dòn họ xem thường, là bà góa họ coi khinh.

ດູຊ້າງໃຫ້ດູຫາງ ດູນາງໃຫ້ດູແມ່ [đu xáng hay đu háng, đu nang hay đu mẹ] (ພາສິດ) (xem voi hãy xem đuôi, xem vợ hãy xem mẹ). (ເບິ່ງ): ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ດູດາຍ [đu dài](ຄ) thờ ơ, bàng quan, hờ hững, đứng đưng. ຂ້ອຍມັງດູດາຍຢູ່ບໍ່ໄດ້ດອກ : tôi không thể ngồi thờ ơ được.

ດູຕົນ [đu tôn](ກ) ①: ②: ③: thương hại, thương tâm, thương xót, động lòng trắc ẩn.

ດູຖູກ [đu thuộc](ກ) khinh bỉ, khinh rẻ. ຄົນສໍເລາະໃຜກໍດູຖູກ : kẻ xu nịnh ai cũng khinh bỉ.

ດູຖູກດູໝັນ [đu thuộc đu mình](ກ) miệt thị, khinh miệt. ທ່າທິດູຖູກດູໝັນ : thái độ khinh miệt.

ດູເບົາ [đu bau](ກ) coi thường, coi nhẹ. ບໍ່ຄວນດູເບົາຄຸນະພາບຜະລິດຕະພັນ : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ດູມໍ [đu mồi](ກ) xem bói, coi bói. ບັນດາຍິງສາວລະຍະນີພັດມັກໄປດູມໍ : các cô gái trẻ dạo này lại hay đi xem bói.

ດູລາ [đu la](ບ) chú ý, cẩn thận (nhắc nhở người khác chú ý nghe).

ດູແລ [đu le](ກ) ①: ②: ③: chăm sóc, chăm nom. ດູແລຄົນໄຂ້ : chăm nom người bệnh. 2) trông nom, trông coi. ດູແລບ້ານຊ່ອງ : trông nom nhà cửa.

ດູໝັນ [đu mình](ກ) khinh miệt, miệt thị. ທ່າທິດູໝັນຊາດ : thái độ miệt thị dân tộc.

ດູເໝືອນ [đu muốn](ບ) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ.

ດູເໝືອນວ່າ [đu muốn vậy](ບ) có vẻ như, hình như, dường như, coi bộ. ດູເໝືອນວ່າຝົນຈະຕົກ : hình như trời sắp mưa.

ດູ່ [đu](ນ) (thực vật) cây gỗ hương.

ດູທັງ [đu thông](ນ) tên một loại dây leo, củ như khoai lang, ăn độc (lưỡi dẫu).

ດູ້ [đu](ຄ) ①: ②: ③: ④: ⑤: ⑥: ⑦: ⑧: ⑨: ⑩: ⑪: ⑫: ⑬: ⑭: ⑮: ⑯: ⑰: ⑱: ⑲: ⑳: ㉑: ㉒: ㉓: ㉔: ㉕: ㉖: ㉗: ㉘: ㉙: ㉚: ㉛: ㉜: ㉝: ㉞: ㉟: ㊀: ㊁: ㊂: ㊃: ㊄: ㊅: ㊆: ㊇: ㊈: ㊉: ㊐: ㊑: ㊒: ㊓: ㊔: ㊕: ㊖: ㊗: ㊘: ㊙: ㊚: ㊛: ㊜: ㊝: ㊞: ㊟: ㊠: ㊡: ㊢: ㊣: ㊤: ㊦: ㊧: ㊨: ㊩: ㊪: ㊫: ㊬: ㊭: ㊮: ㊯: ㊰: ㊱: ㊲: ㊳: ㊴: ㊵: ㊶: ㊷: ㊸: ㊹: ㊺: ㊻: ㊼: ㊽: ㊾: ㊿: ㏀: ㏁: ㏂: ㏃: ㏄: ㏅: ㏆: ㏇: ㏈: ㏉: ㏐: ㏑: ㏒: ㏓: ㏔: ㏕: ㏖: ㏗: ㏘: ㏙: ㏚: ㏛: ㏜: ㏝: ㏞: ㏟: ㏠: ㏡: ㏢: ㏣: ㏤: ㏥: ㏦: ㏧: ㏨: ㏩: ㏪: ㏫: ㏬: ㏭: ㏮: ㏯: ㏰: ㏱: ㏲: ㏳: ㏴: ㏵: ㏶: ㏷: ㏸: ㏹: ㏺: ㏻: ㏼: ㏽: ㏾: ㏿: 㐀: 㐁: 㐂: 㐃: 㐄: 㐅: 㐆: 㐇: 㐈: 㐉: 㐊: 㐋: 㐌: 㐍: 㐎: 㐏: 㐐: 㐑: 㐒: 㐓: 㐔: 㐕: 㐖: 㐗: 㐘: 㐙: 㐚: 㐛: 㐜: 㐝: 㐞: 㐟: 㐠: 㐡: 㐢: 㐣: 㐤: 㐥: 㐦: 㐧: 㐨: 㐩: 㐪: 㐫: 㐬: 㐭: 㐮: 㐯: 㐰: 㐱: 㐲: 㐳: 㐴: 㐵: 㐶: 㐷: 㐸: 㐹: 㐺: 㐻: 㐼: 㐽: 㐾: 㐿: 㑀: 㑁: 㑂: 㑃: 㑄: 㑅: 㑆: 㑇: 㑈: 㑉: 㑊: 㑋: 㑌: 㑍: 㑎: 㑏: 㑐: 㑑: 㑒: 㑓: 㑔: 㑕: 㑖: 㑗: 㑘: 㑙: 㑚: 㑛: 㑜: 㑝: 㑞: 㑟: 㑠: 㑡: 㑢: 㑣: 㑤: 㑥: 㑦: 㑧: 㑨: 㑩: 㑪: 㑫: 㑬: 㑭: 㑮: 㑯: 㑰: 㑱: 㑲: 㑳: 㑴: 㑵: 㑶: 㑷: 㑸: 㑹: 㑺: 㑻: 㑼: 㑽: 㑾: 㑿: 㒀: 㒁: 㒂: 㒃: 㒄: 㒅: 㒆: 㒇: 㒈: 㒉: 㒊: 㒋: 㒌: 㒍: 㒎: 㒏: 㒐: 㒑: 㒒: 㒓: 㒔: 㒕: 㒖: 㒗: 㒘: 㒙: 㒚: 㒛: 㒜: 㒝: 㒞: 㒟: 㒠: 㒡: 㒢: 㒣: 㒤: 㒥: 㒦: 㒧: 㒨: 㒩: 㒪: 㒫: 㒬: 㒭: 㒮: 㒯: 㒰: 㒱: 㒲: 㒳: 㒴: 㒵: 㒶: 㒷: 㒸: 㒹: 㒺: 㒻: 㒼: 㒽: 㒾: 㒿: 㓀: 㓁: 㓂: 㓃: 㓄: 㓅: 㓆: 㓇: 㓈: 㓉: 㓊: 㓋: 㓌: 㓍: 㓎: 㓏: 㓐: 㓑: 㓒: 㓓: 㓔: 㓕: 㓖: 㓗: 㓘: 㓙: 㓚: 㓛: 㓜: 㓝: 㓞: 㓟: 㓠: 㓡: 㓢: 㓣: 㓤: 㓥: 㓦: 㓧: 㓨: 㓩: 㓪: 㓫: 㓬: 㓭: 㓮: 㓯: 㓰: 㓱: 㓲: 㓳: 㓴: 㓵: 㓶: 㓷: 㓸: 㓹: 㓺: 㓻: 㓼: 㓽: 㓾: 㓿: 㔀: 㔁: 㔂: 㔃: 㔄: 㔅: 㔆: 㔇: 㔈: 㔉: 㔊: 㔋: 㔌: 㔍: 㔎: 㔏: 㔐: 㔑: 㔒: 㔓: 㔔: 㔕: 㔖: 㔗: 㔘: 㔙: 㔚: 㔛: 㔜: 㔝: 㔞: 㔟: 㔠: 㔡: 㔢: 㔣: 㔤: 㔥: 㔦: 㔧: 㔨: 㔩: 㔪: 㔫: 㔬: 㔭: 㔮: 㔯: 㔰: 㔱: 㔲: 㔳: 㔴: 㔵: 㔶: 㔷: 㔸: 㔹: 㔺: 㔻: 㔼: 㔽: 㔾: 㔿: 㕀: 㕁: 㕂: 㕃: 㕄: 㕅: 㕆: 㕇: 㕈: 㕉: 㕊: 㕋: 㕌: 㕍: 㕎: 㕏: 㕐: 㕑: 㕒: 㕓: 㕔: 㕕: 㕖: 㕗: 㕘: 㕙: 㕚: 㕛: 㕜: 㕝: 㕞: 㕟: 㕠: 㕡: 㕢: 㕣: 㕤: 㕥: 㕦: 㕧: 㕨: 㕩: 㕪: 㕫: 㕬: 㕭: 㕮: 㕯: 㕰: 㕱: 㕲: 㕳: 㕴: 㕵: 㕶: 㕷: 㕸: 㕹: 㕺: 㕻: 㕼: 㕽: 㕾: 㕿: 㖀: 㖁: 㖂: 㖃: 㖄: 㖅: 㖆: 㖇: 㖈: 㖉: 㖊: 㖋: 㖌: 㖍: 㖎: 㖏: 㖐: 㖑: 㖒: 㖓: 㖔: 㖕: 㖖: 㖗: 㖘: 㖙: 㖚: 㖛: 㖜: 㖝: 㖞: 㖟: 㖠: 㖡: 㖢: 㖣: 㖤: 㖥: 㖦: 㖧: 㖨: 㖩: 㖪: 㖫: 㖬: 㖭: 㖮: 㖯: 㖰: 㖱: 㖲: 㖳: 㖴: 㖵: 㖶: 㖷: 㖸: 㖹: 㖺: 㖻: 㖼: 㖽: 㖾: 㖿: 㗀: 㗁: 㗂: 㗃: 㗄: 㗅: 㗆: 㗇: 㗈: 㗉: 㗊: 㗋: 㗌: 㗍: 㗎: 㗏: 㗐: 㗑: 㗒: 㗓: 㗔: 㗕: 㗖: 㗗: 㗘: 㗙: 㗚: 㗛: 㗜: 㗝: 㗞: 㗟: 㗠: 㗡: 㗢: 㗣: 㗤: 㗥: 㗦: 㗧: 㗨: 㗩: 㗪: 㗫: 㗬: 㗭: 㗮: 㗯: 㗰: 㗱: 㗲: 㗳: 㗴: 㗵: 㗶: 㗷: 㗸: 㗹: 㗺: 㗻: 㗼: 㗽: 㗾: 㗿: 㘀: 㘁: 㘂: 㘃: 㘄: 㘅: 㘆: 㘇: 㘈: 㘉: 㘊: 㘋: 㘌: 㘍: 㘎: 㘏: 㘐: 㘑: 㘒: 㘓: 㘔: 㘕: 㘖: 㘗: 㘘: 㘙: 㘚: 㘛: 㘜: 㘝: 㘞: 㘟: 㘠: 㘡: 㘢: 㘣: 㘤: 㘥: 㘦: 㘧: 㘨: 㘩: 㘪: 㘫: 㘬: 㘭: 㘮: 㘯: 㘰: 㘱: 㘲: 㘳: 㘴: 㘵: 㘶: 㘷: 㘸: 㘹: 㘺: 㘻: 㘼: 㘽: 㘾: 㘿: 㙀: 㙁: 㙂: 㙃: 㙄: 㙅: 㙆: 㙇: 㙈: 㙉: 㙊: 㙋: 㙌: 㙍: 㙎: 㙏: 㙐: 㙑: 㙒: 㙓: 㙔: 㙕: 㙖: 㙗: 㙘: 㙙: 㙚: 㙛: 㙜: 㙝: 㙞: 㙟: 㙠: 㙡: 㙢: 㙣: 㙤: 㙥: 㙦: 㙧: 㙨: 㙩: 㙪: 㙫: 㙬: 㙭: 㙮: 㙯: 㙰: 㙱: 㙲: 㙳: 㙴: 㙵: 㙶: 㙷: 㙸: 㙹: 㙺: 㙻: 㙼: 㙽: 㙾: 㙿: 㚀: 㚁: 㚂: 㚃: 㚄: 㚅: 㚆: 㚇: 㚈: 㚉: 㚊: 㚋: 㚌: 㚍: 㚎: 㚏: 㚐: 㚑: 㚒: 㚓: 㚔: 㚕: 㚖: 㚗: 㚘: 㚙: 㚚: 㚛: 㚜: 㚝: 㚞: 㚟: 㚠: 㚡: 㚢: 㚣: 㚤: 㚥: 㚦: 㚧: 㚨: 㚩: 㚪: 㚫: 㚬: 㚭: 㚮: 㚯: 㚰: 㚱: 㚲: 㚳: 㚴: 㚵: 㚶: 㚷: 㚸: 㚹: 㚺: 㚻: 㚼: 㚽: 㚾: 㚿: 㞀: 㞁: 㞂: 㞃: 㞄: 㞅: 㞆: 㞇: 㞈: 㞉: 㞊: 㞋: 㞌: 㞍: 㞎: 㞏: 㞐: 㞑: 㞒: 㞓: 㞔: 㞕: 㞖: 㞗: 㞘: 㞙: 㞚: 㞛: 㞜: 㞝: 㞞: 㞟: 㞠: 㞡: 㞢: 㞣: 㞤: 㞥: 㞦: 㞧: 㞨: 㞩: 㞪: 㞫: 㞬: 㞭: 㞮: 㞯: 㞰: 㞱: 㞲: 㞳: 㞴: 㞵: 㞶: 㞷: 㞸: 㞹: 㞺: 㞻: 㞼: 㞽: 㞾: 㞿: 㟀: 㟁: 㟂: 㟃: 㟄: 㟅: 㟆: 㟇: 㟈: 㟉: 㟊: 㟋: 㟌: 㟍: 㟎: 㟏: 㟐: 㟑: 㟒: 㟓: 㟔: 㟕: 㟖: 㟗: 㟘: 㟙: 㟚: 㟛: 㟜: 㟝: 㟞: 㟟: 㟠: 㟡: 㟢: 㟣: 㟤: 㟥: 㟦: 㟧: 㟨: 㟩: 㟪: 㟫: 㟬: 㟭: 㟮: 㟯: 㟰: 㟱: 㟲: 㟳: 㟴: 㟵: 㟶: 㟷: 㟸: 㟹: 㟺: 㟻: 㟼: 㟽: 㟾: 㟿: 㠀: 㠁: 㠂: 㠃: 㠄: 㠅: 㠆: 㠇: 㠈: 㠉: 㠊: 㠋: 㠌: 㠍: 㠎: 㠏: 㠐: 㠑: 㠒: 㠓: 㠔: 㠕: 㠖: 㠗: 㠘: 㠙: 㠚: 㠛: 㠜: 㠝: 㠞: 㠟: 㠠: 㠡: 㠢: 㠣: 㠤: 㠥: 㠦: 㠧: 㠨: 㠩: 㠪: 㠫: 㠬: 㠭: 㠮: 㠯: 㠰: 㠱: 㠲: 㠳: 㠴: 㠵: 㠶: 㠷: 㠸: 㠹: 㠺: 㠻: 㠼: 㠽: 㠾: 㠿: 㡀: 㡁: 㡂: 㡃: 㡄: 㡅: 㡆: 㡇: 㡈: 㡉: 㡊: 㡋: 㡌: 㡍: 㡎: 㡏: 㡐: 㡑: 㡒: 㡓: 㡔: 㡕: 㡖: 㡗: 㡘: 㡙: 㡚: 㡛: 㡜: 㡝: 㡞: 㡟: 㡠: 㡡: 㡢: 㡣: 㡤: 㡥: 㡦: 㡧: 㡨: 㡩: 㡪: 㡫: 㡬: 㡭: 㡮: 㡯: 㡰: 㡱: 㡲: 㡳: 㡴: 㡵: 㡶: 㡷: 㡸: 㡹: 㡺: 㡻: 㡼: 㡽: 㡾: 㡿: 㢀: 㢁: 㢂: 㢃: 㢄: 㢅: 㢆: 㢇: 㢈: 㢉: 㢊: 㢋: 㢌: 㢍: 㢎: 㢏: 㢐: 㢑: 㢒: 㢓: 㢔: 㢕: 㢖: 㢗: 㢘: 㢙: 㢚: 㢛: 㢜: 㢝: 㢞: 㢟: 㢠: 㢡: 㢢: 㢣: 㢤: 㢥: 㢦: 㢧: 㢨: 㢩: 㢪: 㢫: 㢬: 㢭: 㢮: 㢯: 㢰: 㢱: 㢲: 㢳: 㢴: 㢵: 㢶: 㢷: 㢸: 㢹: 㢺: 㢻: 㢼: 㢽: 㢾: 㢿: 㣀: 㣁: 㣂: 㣃: 㣄: 㣅: 㣆: 㣇: 㣈: 㣉: 㣊: 㣋: 㣌: 㣍: 㣎: 㣏: 㣐: 㣑: 㣒: 㣓: 㣔: 㣕: 㣖: 㣗: 㣘: 㣙: 㣚: 㣛: 㣜: 㣝: 㣞: 㣟: 㣠: 㣡: 㣢: 㣣: 㣤: 㣥: 㣦: 㣧: 㣨: 㣩: 㣪: 㣫: 㣬: 㣭: 㣮: 㣯: 㣰: 㣱: 㣲: 㣳: 㣴: 㣵: 㣶: 㣷: 㣸: 㣹: 㣺: 㣻: 㣼: 㣽: 㣾: 㣿: 㤀: 㤁: 㤂: 㤃: 㤄: 㤅: 㤆: 㤇: 㤈: 㤉: 㤊: 㤋: 㤌: 㤍: 㤎: 㤏: 㤐: 㤑: 㤒: 㤓: 㤔: 㤕: 㤖: 㤗: 㤘: 㤙: 㤚: 㤛: 㤜: 㤝: 㤞: 㤟: 㤠: 㤡: 㤢: 㤣: 㤤: 㤥: 㤦: 㤧: 㤨: 㤩: 㤪: 㤫: 㤬: 㤭: 㤮: 㤯: 㤰: 㤱: 㤲: 㤳: 㤴: 㤵: 㤶: 㤷: 㤸: 㤹: 㤺: 㤻: 㤼: 㤽: 㤾: 㤿: 㥀: 㥁: 㥂: 㥃: 㥄: 㥅: 㥆: 㥇: 㥈: 㥉: 㥊: 㥋: 㥌: 㥍: 㥎: 㥏: 㥐: 㥑: 㥒: 㥓: 㥔: 㥕: 㥖: 㥗: 㥘: 㥙: 㥚: 㥛: 㥜: 㥝: 㥞: 㥟: 㥠: 㥡: 㥢: 㥣: 㥤: 㥥: 㥦: 㥧: 㥨: 㥩: 㥪: 㥫: 㥬: 㥭: 㥮: 㥯: 㥰: 㥱: 㥲: 㥳: 㥴: 㥵: 㥶: 㥷: 㥸: 㥹: 㥺: 㥻: 㥼: 㥽: 㥾: 㥿: 㦀: 㦁: 㦂: 㦃: 㦄: 㦅: 㦆: 㦇: 㦈: 㦉: 㦊: 㦋: 㦌: 㦍: 㦎: 㦏: 㦐: 㦑: 㦒: 㦓: 㦔: 㦕: 㦖: 㦗: 㦘: 㦙: 㦚: 㦛: 㦜: 㦝: 㦞: 㦟: 㦠: 㦡: 㦢: 㦣: 㦤: 㦥: 㦦: 㦧: 㦨: 㦩: 㦪: 㦫: 㦬: 㦭: 㦮: 㦯: 㦰: 㦱: 㦲: 㦳: 㦴: 㦵: 㦶: 㦷: 㦸: 㦹: 㦺: 㦻: 㦼: 㦽: 㦾: 㦿: 㧀: 㧁: 㧂: 㧃: 㧄: 㧅: 㧆: 㧇: 㧈: 㧉: 㧊: 㧋: 㧌: 㧍: 㧎: 㧏: 㧐: 㧑: 㧒: 㧓: 㧔: 㧕: 㧖: 㧗: 㧘: 㧙: 㧚: 㧛: 㧜: 㧝: 㧞: 㧟: 㧠: 㧡: 㧢: 㧣: 㧤: 㧥: 㧦: 㧧: 㧨: 㧩: 㧪: 㧫: 㧬: 㧭: 㧮: 㧯: 㧰: 㧱: 㧲: 㧳: 㧴: 㧵: 㧶: 㧷: 㧸: 㧹: 㧺: 㧻: 㧼: 㧽: 㧾: 㧿: 㨀: 㨁: 㨂: 㨃: 㨄: 㨅: 㨆: 㨇: 㨈: 㨉: 㨊: 㨋: 㨌: 㨍: 㨎: 㨏: 㨐: 㨑: 㨒: 㨓: 㨔: 㨕: 㨖: 㨗: 㨘: 㨙: 㨚: 㨛: 㨜: 㨝: 㨞: 㨟: 㨠: 㨡: 㨢: 㨣: 㨤: 㨥: 㨦: 㨧: 㨨: 㨩: 㨪: 㨫: 㨬: 㨭: 㨮: 㨯: 㨰: 㨱: 㨲: 㨳: 㨴: 㨵: 㨶: 㨷: 㨸: 㨹: 㨺: 㨻: 㨼: 㨽: 㨾: 㨿: 㩀: 㩁: 㩂: 㩃: 㩄: 㩅: 㩆: 㩇: 㩈: 㩉: 㩊: 㩋: 㩌: 㩍: 㩎: 㩏: 㩐: 㩑: 㩒: 㩓: 㩔: 㩕: 㩖: 㩗: 㩘: 㩙: 㩚: 㩛: 㩜: 㩝: 㩞: 㩟: 㩠: 㩡: 㩢: 㩣: 㩤: 㩥: 㩦: 㩧: 㩨: 㩩: 㩪: 㩫: 㩬: 㩭: 㩮: 㩯: 㩰: 㩱: 㩲: 㩳: 㩴: 㩵: 㩶: 㩷: 㩸: 㩹: 㩺: 㩻: 㩼: 㩽: 㩾: 㩿: 㪀: 㪁: 㪂: 㪃: 㪄: 㪅: 㪆: 㪇: 㪈: 㪉: 㪊: 㪋: 㪌: 㪍: 㪎: 㪏: 㪐: 㪑: 㪒: 㪓: 㪔: 㪕: 㪖: 㪗: 㪘: 㪙: 㪚: 㪛: 㪜: 㪝: 㪞: 㪟: 㪠: 㪡: 㪢: 㪣: 㪤: 㪥: 㪦: 㪧: 㪨: 㪩: 㪪: 㪫: 㪬: 㪭: 㪮: 㪯: 㪰: 㪱: 㪲: 㪳: 㪴: 㪵: 㪶: 㪷: 㪸: 㪹: 㪺: 㪻: 㪼: 㪽: 㪾: 㪿: 㫀: 㫁: 㫂: 㫃: 㫄: 㫅: 㫆: 㫇: 㫈: 㫉: 㫊: 㫋: 㫌: 㫍: 㫎: 㫏: 㫐: 㫑: 㫒: 㫓: 㫔: 㫕: 㫖: 㫗: 㫘: 㫙: 㫚: 㫛: 㫜: 㫝: 㫞: 㫟: 㫠: 㫡: 㫢: 㫣: 㫤: 㫥: 㫦: 㫧: 㫨: 㫩: 㫪: 㫫: 㫬: 㫭: 㫮: 㫯: 㫰: 㫱: 㫲: 㫳: 㫴: 㫵: 㫶: 㫷: 㫸: 㫹: 㫺: 㫻: 㫼: 㫽: 㫾: 㫿: 㬀: 㬁: 㬂: 㬃: 㬄: 㬅: 㬆: 㬇: 㬈: 㬉: 㬊: 㬋: 㬌: 㬍: 㬎: 㬏: 㬐: 㬑: 㬒: 㬓: 㬔: 㬕: 㬖: 㬗: 㬘: 㬙: 㬚: 㬛: 㬜: 㬝: 㬞: 㬟: 㬠: 㬡: 㬢: 㬣: 㬤: 㬥: 㬦: 㬧: 㬨: 㬩: 㬪: 㬫: 㬬: 㬭: 㬮: 㬯: 㬰: 㬱: 㬲: 㬳: 㬴: 㬵: 㬶: 㬷: 㬸: 㬹: 㬺: 㬻: 㬼: 㬽: 㬾: 㬿: 㭀: 㭁: 㭂: 㭃: 㭄: 㭅: 㭆: 㭇: 㭈: 㭉: 㭊: 㭋: 㭌: 㭍: 㭎: 㭏: 㭐: 㭑: 㭒: 㭓: 㭔: 㭕: 㭖: 㭗: 㭘: 㭙: 㭚: 㭛: 㭜: 㭝: 㭞: 㭟: 㭠: 㭡: 㭢: 㭣: 㭤: 㭥: 㭦: 㭧: 㭨: 㭩: 㭪: 㭫: 㭬: 㭭: 㭮: 㭯: 㭰: 㭱: 㭲: 㭳: 㭴: 㭵: 㭶: 㭷: 㭸: 㭹: 㭺: 㭻: 㭼: 㭽: 㭾: 㭿: 㮀: 㮁: 㮂: 㮃: 㮄: 㮅: 㮆: 㮇: 㮈: 㮉: 㮊: 㮋: 㮌: 㮍: 㮎: 㮏: 㮐: 㮑: 㮒: 㮓: 㮔: 㮕: 㮖: 㮗: 㮘: 㮙: 㮚: 㮛: 㮜: 㮝: 㮞: 㮟: 㮠: 㮡: 㮢: 㮣: 㮤: 㮥: 㮦: 㮧: 㮨: 㮩: 㮪: 㮫: 㮬: 㮭: 㮮: 㮯: 㮰: 㮱: 㮲: 㮳: 㮴: 㮵: 㮶: 㮷: 㮸: 㮹: 㮺: 㮻: 㮼: 㮽: 㮾: 㮿: 㯀: 㯁: 㯂: 㯃: 㯄: 㯅: 㯆: 㯇: 㯈: 㯉: 㯊: 㯋: 㯌: 㯍: 㯎: 㯏: 㯐: 㯑: 㯒: 㯓: 㯔: 㯕: 㯖: 㯗: 㯘: 㯙: 㯚: 㯛: 㯜: 㯝: 㯞: 㯟: 㯠: 㯡: 㯢: 㯣: 㯤: 㯥: 㯦: 㯧: 㯨: 㯩: 㯪: 㯫: 㯬: 㯭: 㯮: 㯯: 㯰: 㯱: 㯲: 㯳: 㯴: 㯵: 㯶: 㯷: 㯸: 㯹: 㯺: 㯻: 㯼: 㯽: 㯾: 㯿: 㰀: 㰁: 㰂: 㰃: 㰄: 㰅: 㰆: 㰇: 㰈: 㰉: 㰊: 㰋: 㰌: 㰍: 㰎: 㰏: 㰐: 㰑: 㰒: 㰓: 㰔: 㰕: 㰖: 㰗: 㰘

ດົວເດັຍ [dũa đĩa](ຄ) 1) lóp ngóp. ໝອນໄຕ່
ດົວເດັຍ : sâu bò lóp ngóp. 2) lay lắt. ງ່າໄມ້
ດົວເດັຍກາງລົມ : cành cây lay lắt trước gió.
ໄດ [day] 1.(ນ) thang. ຂັ້ນໄດ : bậc thang. ບັນ
ໄດ : cầu thang. ຄາດບັນໄດ : bậc thang.
2.(ນ)(ຂ.) tay.

ໄດ້ [đầy] 1.(ກ) 1) được. ໄດ້ມາ : được; được
đến. ກິນໄດ້ : ăn được. (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ
ປີນຂັ້ນຫົວ : được voi đòi tiên. (ພາສິດ) ໄດ້
ງ່າຍ ເສຍງ່າຍ : của dễ được, dễ mất. 2) có
giá trị, có lợi. ລາຍໄດ້ : lợi nhuận, lợi tức. 3)
đến; thắng cuộc, đạt được; có thể. ຂ້ອຍເຮັດ
ໄດ້ : tôi (có thể) làm được. 2.(ກ) 1) (trợ động
từ chỉ quá khứ) đã, được. ໄດ້ກິນແລ້ວ : đã ăn
rồi, được ăn rồi. ໄດ້ເຮັດ : đã làm. ໄດ້ເວົ້າ :
đã nói. 2) (bày tỏ sự cho phép) được, đi. ກິນ
ໄດ້ : ăn được, ăn đi. ນອນໄດ້ : ngủ được,
ngủ đi. ໄປໄດ້ : đi được, đi đi. 3) (chỉ khả
năng) được. ອ່ານໄດ້ : đọc được. ຂຽນໄດ້ :
viết được.

ໄດ້ແກ່ [đầy kè](ສັນ) là, như là, ấy là.
ໄດ້ກຳໄລ [đầy cảm lay](ກ) được lời, được lợi
nhuận.

ໄດ້ແກງເໝາະຈົມ [đầy keng thê nắm chím] (ພາ
ສິດ) (được canh đổ nước chấm). (ເບິ່ງ): ໄດ້
ໝ້າ (ຍ່າ) ລົມຫຼັງ.

ໄດ້ກັນ [đầy canh](ກ) 1) hợp nhau, đồng ý
với nhau. 2) được nhau, cưới nhau. ສອງຄົນ
ນີ້ໄດ້ກັນ : hai người này cưới nhau.

ໄດ້ການ [đầy can](ກ) được việc, xong việc,
xong xuôi, có kết quả.

ໄດ້ກິນ [đầy kinh](ກ) bắt mùi, ngửi mùi, xông
mùi. ໝາສືບໄດ້ກິນ : chó bắt được mùi.

ໄດ້ກັບປາກ [đầy cặp pác](ສຳນວນ) học thuộc
lòng. ເລົ່າໄດ້ກັບປາກ : học thuộc lòng.

ໄດ້ຂ່າວ [đầy khào](ກ) được tin, biết tin, nghe
tin. ໄດ້ຂ່າວວ່າການກໍ່ສ້າງໂຮງງານ ສຳເລັດໂດຍ

ໄວກວ່າຄາດໝາຍ : được tin việc xây dựng
nhà máy đã hoàn thành vượt mức dự kiến.

ໄດ້ຄືນ [đầy khun](ກ) tìm lại được, được lại.

ໄດ້ງ່າຍເສຍງ່າຍ [đầy ngại, sía ngại] (ພາສິດ)
(dễ được dễ mất) của dễ được, dễ mất; của

dễ được thì dễ mất; của làm ra dễ trên gác,
của dễ bạc dễ ngoài sân; của làm ra dễ trên
gác, của dễ bạc dễ ngoài sân, của phù vân
dễ ngoài ngõ; của phù vân sớm hợp tối tan;
vào lỗ hà, ra lỗ hồng.

ໄດ້ງານໄດ້ການ [đầy ngan đầy can](ກ) được
công được việc.

ໄດ້ງິນວ່າ [đầy nghinh và](ກ) được nghe, được
tin, nghe đâu.

ໄດ້ໃຈ [đầy chay](ກ) được lòng. ໄດ້ໃຈປະຊາ
ຊົນ : được lòng dân.

**ໄດ້ຈຳແຈ້ງຍ້ອຄວ່າແຈ້ງມົວ ໄດ້ກິນລາບຄົວ
ຍ້ອຄວ່າລາບຄົວແຊບ** [đầy chắm chèo ảng và
chèo nua, đầy kinh láp ngua nhoóng và láp
ngua xép] (ພາສິດ) (được chắm "chèo" khen
"chèo" ngon ngọt, được ăn "láp" bò khen
"láp" bò ngon) có xôi nói xôi dẻo, có thịt
khen thịt bùi; có thịt khen thịt nạc, có lạc
khen lạc bùi.

ໄດ້ສະຕິ [đầy sả tử](ກ) tỉnh lại, hồi tỉnh.

ໄດ້ເສຍກັນ [đầy sía canh](ກ) (trai gái) đã
chung đụng với nhau.

ໄດ້ເສຍຕົວ [đầy sía tua](ກ) mất trinh.

ໄດ້ສ່ວນ [đầy suồn](ກ) cân xứng, cân đối.

ໄດ້ຊື່ [đầy xù](ກ) được mệnh danh. ໄດ້ຊື່
ວ່າ: được mệnh danh là.

ໄດ້ຊື່ສຽງ [đầy sử siêng](ກ) được tiếng, thơm
lây. ອ້າຍສຳເລັດໝາກຜົນ ມ້ອງກໍມີຊື່ສຽງນຳ :
anh thành đạt, em cũng thơm lây.

ໄດ້ຊົງ [đầy xông](ກ) ra dáng, được dáng.

ໄດ້ຊ່ອງທາງ [đầy soòng thang](ກ) được
đường lối, có đường lối.

ໄດ້ຍິນ [đầy nhìn](ກ) ຄື: ຍິນ. nghe, nghe
thấy. ໄດ້ຍິນຂ່າວ : nghe tin. ບໍ່ໄດ້ຍິນ : không
nghe thấy.

ໄດ້ຍິນກັບຫູ [đầy nhìn cặp hú](ກ) nghe
tận tai.

ໄດ້ຍິນສຽງ [đầy nhìn siêng](ກ) có nghe tiếng.

ໄດ້ຍິນວ່າ [đầy nhìn và](ກ) được nghe
rằng, được biết rằng, nghe đâu. ໄດ້ຍິນວ່າ
ກົດໝາຍໄດ້ປະກາດໃຊ້ແລ້ວ : nghe đâu luật
đã được ban hành rồi.

ໄດ້ຍ້ອນ [đáy nhỏn](ກ) nhờ có, được nhờ. ໄດ້ຍ້ອນລູກ : được nhờ con.

ໄດ້ດັງຫວັງ [đáy đặng vắng](ກ) mãi nguyện, thỏa nguyện.

ໄດ້ດິບໄດ້ດີ [đáy díp đáy đi] (ສຳນວນ) được tốt, khảm khá. ປະຈຸບັນ ຊີວິດການເປັນຢູ່ໄດ້ດິບໄດ້ດີແລ້ວ : nay, đời sống đã khảm khá.

ໄດ້ເດັມ [đáy dỏm](ກ) tạo thói quen xấu.

ໄດ້ເຕົາລົມໝາ ໄດ້ປາລົມແຫ ໄດ້ແພລົມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລົມປົນ ໄດ້ພົນລົມໄຟ [đáy tàu lồm má, đáy pa lồm hé, đáy fe lồm fạ, đáy nạ lồm pủn, đáy phủn lồm phay] (ພາສິດ) (được rửa quên chớ, được cá quên lười, được vãi quên vãi, được ná quên súng, được củi quên lửa). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລົມຫຼັງ.

ໄດ້ຕາມຄວາມປະສົງ [đáy tam khoam pả sống](ກ) thỏa lòng mong đợi, toại nguyện.

ໄດ້ຕາມໃຈມັກ [đáy tam chay mắc](ກ) được theo ý muốn, thỏa lòng mong ước, toại nguyện.

ໄດ້ທ່າ [đáy thà](ກ) được thế, được dịp. ເຂົາໄດ້ທ່າ : anh ta được thế.

ໄດ້ທັງຊື່ໄດ້ທັງສຽງ [đáy thăng xử, đáy thăng siêng] (ພາສິດ) (được cả danh, được cả tiếng) được ăn được nói, được gói mang về; được tiếng lại được miếng; vừa được ăn, vừa được nói, vừa được gói mang về; vừa được tiếng, vừa được miếng.

ໄດ້ທາງ [đáy thang](ກ) được thế, được đặng (dàng). (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ : được dặng chân lân dặng đầu.

ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ [đáy thang tiin piin khựnh húa] (ພາສິດ) (được dặng chân, trèo lên đầu) được dặng chân lân dặng đầu; được voi đòi tiên; được đầu voi, đòi đầu ngựa; có thịt, đòi xôi.

ໄດ້ທ່ວງ [đáy thuổng](ກ) được dà, có dà.

ໄດ້ບໍ່ [đáy bỏ](ຄ) có được không?. ມື້ອື່ນ ຂ້ອຍມາຫຼິ້ນເຮືອນເຈົ້າໄດ້ບໍ່? : ngày mai, tôi đến nhà anh chơi, có được không?.

ໄດ້ບຸນ [đáy bunh](ກ) được phúc, có phúc.

ໄດ້ປະໂຫຍດ [đáy pả nhột](ກ) được lợi; có

lợi, có ích. ຄິດວ່າໄດ້ປະໂຫຍດ ບໍ່ຄິດວ່າຊິຖືກຕື່ມ : tưởng được lợi to ai dè bị mắc mớp.

ໄດ້ປຽບ [đáy piệp](ກ) được thế, lợi thế, ưu thế. ທ່າໄດ້ປຽບດ້ານການທະຫານ : ưu thế quân sự.

ໄດ້ຜ່ານ [đáy fàn](ກ) đã trải qua, đã kinh qua, đã từng trải.

ໄດ້ຜົນ [đáy fónh](ກ) đạt kết quả, có kết quả, có hiệu quả. ເຮັດແບບນັ້ນພັດໄດ້ຜົນໄດ້ຫຼັ້ນ : làm thế mà đạt kết quả đấy.

ໄດ້ຜົນດີ [đáy fónh đi](ກ) có hiệu lực, có kết quả tốt.

ໄດ້ພິເສຍດາຍນ້ອງ [đáy fì sía đai noóng] (ພາສິດ) (được chị, tiếc em) được con em, thèm con chị; được con chị đòi con em; được con diếc, tiếc con rô; tham con diếc, tiếc con rô.

ໄດ້ຟີ [đáy phi](ກ) được không không, được không mất tiền.

ໄດ້ຟັງ [đáy phăng](ກ) lắng nghe; nghe theo, tuân theo, vâng lời.

ໄດ້ມາໂດຍບໍ່ຊອບ [đáy ma đòi bò sóp](ກ) được một cách không lương thiện; được kiểu bất chính.

ໄດ້ເມຍດີບານແກ້ວຄູນລ່າງ ໄດ້ເມຍຊ່າງປານແກ້ວຄູນເຮືອນ [đáy mia đi pan kéo khun làng, đáy mia xàng pan kéo khun hươn] (ພາສິດ) (được vợ tốt như ngọc giúp sản, được vợ ngoan như ngọc giúp nhà).

ໄດ້ມູນ [đáy mun](ກ) được thừa kế, được thừa hưởng gia tài.

ໄດ້ຢ່າຫຍ້າມ ບໍ່ໄດ້ຢ່າຫຼາບ [đáy dà nhạm, bỏ đáy dà lạp] (ພາສິດ) (được không quen thói, không được không chữa) thắng không kiêu, bại không nản.

ໄດ້ຢ່າງເສຍຢ່າງ [đáy dàng sía dàng] (ພາສິດ) (được một cái, mất một cái) được bữa giỗ, lữ buổi cày; được bữa cày bay bữa giỗ.

ໄດ້ລາງວັນ [đáy lang vắn](ກ) được giải, được giải thưởng.

ໄດ້ລາບ [đáy lạp](ກ) được của trời cho, gặp vận may bất ngờ. ລາວໄດ້ລາບ : anh ta được của trời cho.

ໄດ້ລົມ [dǎy lôm](ກ) gặp gió, thuận gió, thuận chiều. ເຮືອອອກທ່າໄດ້ລົມ : thuyền rời bến thuận gió.

ໄດ້ແລ້ວ [dǎy lǎo](ຄ) được rồi, được lắm. ດຽວນີ້ສາມາດອຸ່ນໃຈໄດ້ແລ້ວ : bây giờ có thể yên trí được rồi.

ໄດ້ໜ້າ [dǎy nǎ](ກ) được tiếng, hãnh diện.

ໄດ້ໜ້າໄດ້ຕາ [dǎy nǎ dǎy ta](ກ) được mặt được mày; mát mày mát mặt.

ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລົມຫຼັງ [dǎy nǎ dà lúm lǎng] (ພາສິດ) (được phía trước đừng quên sau) có mới nới cũ; chơi trăng quên đèn; có hoa sói, tình phụ hoa ngâu; có lê quên lựu, có trăng quên đèn; có trắng, quên đèn; có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên Bắc, bỏ miếu Đông tối tàn; được bạn bỏ bè, được con trâu chặm chề me không cày; được buồng này khuấy buồng nọ; được mới nới cũ; mới chuộng cũ vong; thăm vãn bán thuyền.

ໄດ້ໃໝ່ລົມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ້າລົມໝາ ໄດ້ປາລົມແຫ ໄດ້ແພລົມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລົມຫຼັງ [dǎy máy lúm cầu, dǎy tàu lúm má, dǎy pa lúm hé, dǎy fe lúm fà, dǎy nǎ lúm lǎng] (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rửa quên chớ, được cá quên lưới, được vãi quên vãi, được trước quên sau). (ເບິ່ງ): ໄດ້ໜ້າ (ຢ່າ) ລົມຫຼັງ.

ໄດ້ໃໝ່ລົມເກົ່າ ໄດ້ເຕົ້າລົມໝາ ໄດ້ປາລົມແຫ ໄດ້ແພລົມຜ້າ ໄດ້ໜ້າລົມຫຼັງ [dǎy máy lúm cầu, dǎy tàu lúm má, dǎy pa lúm hé, dǎy fe lúm fà, dǎy nǎ lúm lǎng] (ພາສິດ) (được mới quên cũ, được rửa quên chớ, được cá quên lưới, được vãi quên vãi, được trước quên sau). ຄື: ໄດ້ໜ້າລົມຫຼັງ.

ໄດ້ຫຼີເສຍ [dǎy lú sía](ກ) được hay mất. ໄດ້ຫຼີເສຍ ບໍ່ມີບັນຫາ : được hay mất không thành vấn đề.

ໄດ້ຮັບ [dǎy hǎp](ກ) được, nhận được; bị. ໄດ້ຮັບໃບປະກາດສະນິຍະບັດ : được nhận bằng tốt nghiệp. ໄດ້ຮັບການສຶກສາ : được học. ໄດ້ຮັບກຽດ : nhận vinh dự. ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ : bị thương.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາ [dǎy hǎp can sức sá](ກ) được

học.

ໄດ້ຮັບການສຶກສາດີ [dǎy hǎp can sức sá dī](ຄ) có học, có giáo dục.

ໄດ້ຮັບການເລືອກຕັ້ງ [dǎy hǎp can lược tǎng](ກ) trúng cử, được bầu cử.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຊື່ອຖື [dǎy hǎp khoam xùu thǔi](ກ) có tín nhiệm, có uy tín.

ໄດ້ຮັບຄວາມຍ້ອງຍໍ [dǎy hǎp khoam nhoòng](ກ) được khen ngợi.

ໄດ້ຮັບຄວາມນິຍົມ [dǎy hǎp khoam nǐ nhòm](ກ) được mến mộ.

ໄດ້ຮັບຄວາມເຫັນຊອບ [dǎy hǎp khoam hénh sóp](ກ) được sự tán thành, được chấp thuận, được phê chuẩn.

ໄດ້ຮັບບາດເຈັບ [dǎy hǎp bǎt chép](ກ) bị thương.

ໄດ້ຮັບຜົນ [dǎy hǎp fǒnh](ກ) đạt kết quả, đạt hiệu quả.

ໄດ້ຮັບມອບໝາຍ [dǎy hǎp móp mái](ກ) được ủy nhiệm, được ủy thác.

ໄດ້ [dǎy](ຄ) nghe, mát....(câu nhấn ở phía sau). ເຈົ້າຢ່າຢືກໄດ້ : anh đừng có hòng nghe. ໄປຊ້າອາດຈະຕົກລົດໄດ້ : đi chậm khéo nhớ xe mát.

ໃດ [dǎy](ນ) nào, đó. ສິ່ງໃດ : điều nào. ເມື່ອໃດ : khi nào. ອັນໃດ : cái nào. ຄົນໃດຄົນໜຶ່ງ : một người nào đó. ສິ່ງໃດສິ່ງໜຶ່ງ : một điều gì đó, một vật gì đó.

ໃດໆ [dǎy dǎy](ກວ) nào, nào đó. ແຕ່ໃດໆມາ : từ lúc nào đó, đã từ lâu, thuở nay. ບໍ່ເຫຼືອມໃສສາສະໜາໃດໆເລີຍ : không sùng tín tôn giáo nào cả.

ໃດນາໂມ [dǎy na mô](ນ) dinamô, máy phát điện.

ເດົາ [dǎu](ກ) đoán, phỏng đoán, ước đoán, ước chừng. ເດົາເອົາ : tự đoán lấy, tự xem mình. ເດົາໃຈຜູ້ອື່ນ : đoán ý người khác.

ເດົາສຸ່ມ [dǎu xùu](ກ) đoán mò. ຢ່າສູ້ເດົາສຸ່ມ : đừng có đoán mò.

ເດົາດາ [dǎu da](ກ) trang trí, trang hoàng. ຕົກແຕ່ງເດົາດາ (ກາ) : trang hoàng.

ເດົາຖືກ [dǎu thǔc](ກ) đoán đúng. ເລື່ອງນັ້ນ

ເຈົ້າເວົ້າຖືກ : chuyện ấy anh đoán đúng.

ເດົ້າ [dǎu](ກ) (tục) nhấp nhô, nhấp nhồm (mông), nấc; đáo. ເດົ້າດິນ : nấc đất.

ດຳ [dǎm] 1.(ຄ) đen (màu). ດຳປານກາ : đen như qua. ເສື້ອສີດຳ : áo màu đen. 2.(ຄ) trắng tối, trắng mờ. ເດືອນດຳ : trắng tối. 3.(ນ) con kiến đen (con to). ມົດດຳ : kiến đen. 4.(ກ) cầy. ດຳນາ : cầy ruộng, cầy lúa. ດຳຖີ່ : cầy dày. ດຳຫ່າງ : cầy thưa. 5.(ນ) (thực vật) gỗ mun. ໄມ້ດຳ : gỗ mun. 6.(ນ) loại tre có màu đen. ໄມ້ໄຜ່ດຳ : tre có màu đen. 7.(ນ) tên một loại cây. 8.(ນ) cây bông goòng, cây gạo (gỗ có lõi đen). ໄມ້ງົວດຳ : cây gạo có lõi đen. 9.(ນ) báo đen. ເສື້ອດຳ : báo đen. 10.(ກ) lặn. ດຳນ້ຳ : lặn xuống nước. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.

ດຳຂີ້ຫຼີ້ [dǎm khi lị](ຄ) đen trày trày.

ດຳຂີ້ຫຼີ້ [dǎm khi lự](ຄ) đen trùi trùi.

ດຳຄືກາ [dǎm khu ca] (ສຳນວນ) (đen như qua) đen như củ súng; đen như bồ hóng; đen như củ tam thất; đen như cột nhà cháy; đen như cuốc; đen như trôn chảo; đen như than.

ດຳດິນ [dǎm đinh](ກ) độn thổ. Download Sách Miễn Phí

ດຳນາ [dǎm na](ກ) cầy lúa.

ດຳນ້ຳ [dǎm nǎm](ກ) lặn. ເຮືອດຳນ້ຳ : tàu lặn, tàu ngầm.

ດຳນ້ຳຢ່າເຮັດກັນພູ ຈິກຮູບຢ່າເຮັດແຂນສັນ [dǎm nǎm dà hēch cǒnh phu, chóc hu pu dà hēch khén sǎn] (ພາສິດ) (lặn nước dùng để mông nổi, moi mà cua dùng để tay ngấn). ຄື: ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນຫງາຍໃຫ້ເຫັນຟ້າ.

ດຳນ້ຳໃຫ້ເຫັນຊາຍນອນຫງາຍໃຫ້ເຫັນຟ້າ [dǎm nǎm hay hénh xai, non ngái hay hénh phǎ] (ພາສິດ) (lặn nước phải thấy cát, nằm ngửa phải thấy trời) đã dẫn thì vác cả cǎnh, đã đan thì lặn tròn vành mới thôi; đã chém thì phải vác

ດຳເນີນ [dǎm non](ກ) 1) đi. ສະເດັດພະລາຊະດຳເນີນ : nhà vua đi. 2) tiến hành, thi hành, cử hành. ດຳເນີນພິທີໄວ້ອາໄລຜູ້ລ່ວງລັບ : cử hành lễ truy điệu. ດຳເນີນນະໂຍບາຍເປັນກາງ : thi hành chính sách trung lập. 3) thực hiện,

khởi công. ດຳເນີນການ : khởi công. ດຳເນີນງານ : thực hiện công việc. 4) chủ trì. ດຳເນີນການປະຊຸມໜຶ່ງ : chủ trì một cuộc họp.

ດຳເນີນການ [dǎm non can](ກ) khởi công. ກຽມດຳເນີນການ : dự bị khởi công.

ດຳເນີນການງານ [dǎm non can ngan](ກ) khởi sự, khởi công.

ດຳເນີນຄະດີ [dǎm non khả đi](ກ) khởi tố, thụ lý vụ án.

ດຳເນີນງານ [dǎm non ngan](ກ) thực hiện công việc.

ດຳເນີນຊີວິດ [dǎm non xi vịch](ກ) sinh sống, sinh nhai. ສະພາບດຳເນີນຊີວິດ : hoàn cảnh sinh sống.

ດຳເນີນຕົວຈິງ [dǎm non tua ching](ກ) thực hiện cụ thể, làm thực tế.

ດຳປັ້ງ [dǎm pǐ pǐ](ຄ) đen sì. ໜ້າດຳປັ້ງ : mặt đen sì.

ດຳປົກ [dǎm píc](ນ) đen kịt, đen tuyền, đen trùi.

ດຳປອດ [dǎm pot](ນ) đen tuyền, đen ngòm, tối om.

ດຳລິ [dǎm lǐ](ກ) chủ trương. ດຳລິການຜະລິດສິນຄ້າ : chủ trương sản xuất hàng hóa.

ດຳລິຕິຕຽນ [dǎm lǐ tǐ tiên](ກ) phê bình, phê phán, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách.

ດຳລີ [dǎm li](ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳໄລ. voi.

ດຳລີສະໜາ [dǎm lǐ sǎ ná](ນ)(ສ.) sự ước muốn, sự khao khát.

ດຳໄລ [dǎm lay](ນ)(ຂ.) ຄື: ດຳລີ. voi.

ດຳລົງ [dǎm lông] 1.(ກ) tồn tại, đảm nhiệm, giữ gìn, duy trì. ດຳລົງບົດບາດ : đảm nhiệm vai trò. ດຳລົງຊີວິດ : sinh sống. 2.(ຄ) vĩnh cửu, trường tồn.

ດຳລົງຄົງໂຕ [dǎm lông không tồn tại, sống còn.

ດຳລົງຊີວິດ [dǎm lông xi vịch](ນ) sinh nhai, sinh sống. ພາຫະນະດຳລົງຊີວິດ : kế sinh nhai.

ດຳລົງຕຳແໜ່ງ [dǎm lông tǎm neng](ກ) giữ chức vụ.

ດຳລົງໄວ້ [dǎm lông vậy](ກ) giữ, duy trì, bảo

vệ, bảo quản.

ດຳລັດ [dăm lạch|(v) sắc lệnh. **ດຳລັດສະພາ**
ລັດຖະມຸນຕີ : sắc lệnh Hội đồng bộ trưởng.
ດຳໝົດໝີ [dăm mích mí|(t) đen thui. **ໜັງດຳ**
ໝົດໝີ : da đen thui.

ດຳອຳຖຳ [dăm ăm thẳm|(t) đen nhánh, bánh
mật (da). **ເນື້ອແດງອຳຖຳ** : màu da bánh mật.
ດຳ [dăm] 1.(v) cán, chuôi. **ດຳມິດ** : cán dao.
2.(v) **ຄື**: ຜີດຳ; ຜີເຮືອນ. ông bà ông vải (đã
qua đời). **ຜີດຳ** : ma nhà. (**ພາສິດ**) **ຜີຊຳດຳ**
ພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) đã
khó, chó cắn thêm.

ດັກ [dắc] 1.(v) chặn, đón, rình, phục kích.
ກັບດັກ : bẫy, bẫy đón, bẫy thú. **ດັກສະກັດ** :
phục kích, đón chặn, mai phục. 2.(v) nhảy
lao đầu xuống (nước...), đâm bổ xuống, bổ
nhào xuống, chúc xuống (máy bay...). **ດັກ**
ຫົວລົງນ້ຳ : đâm đầu xuống nước.

ດັກຄໍ [dắc kho|(v) chặn họng, chèn họng,
chặn trước. **ຖືກດັກຄໍບໍ່ເວົ້າຫຍັງໄດ້ອີກ** : bị chặn
họng, không nói gì thêm được nữa.

ດັກຈັບ [dắc chấp|(v) chặn bắt, đón bắt, rình
bắt.

ດັກສະກັດ [dắc sả cắt|(v) phục kích, đón chặn,
mai phục. **ນຳທະຫານດັກສະກັດຢູ່ບັນດາຮ່ອມ**
ພູ : đem quân mai phục ở các hẻm núi.

ດັກສັດ [dắc sách|(v) bẫy thú.

ດັກແຕ້ [dắc đẻ] 1.(v) con nhộng, con nhộng
tằm. **ກິນດັກແຕ້** : ăn nhộng. 2.(v) tên một loại
củ ngải (ຫວ້ານດັກແຕ້).

ດັກຕີ [dắc ti|(v) chặn đánh. **ດັກຕີທະຫານແຕກ**
ທັບພວມພ່າຍໜີ : chặn đánh tàn quân đang
bỏ chạy.

ດັກປາ [dắc pa|(v) chắn cá, chặn bắt cá.

ດາກ [dạc] 1.(v) hậu môn, lỗ đít. **ຮູດາກ** : hậu
môn, lỗ đít. 2.(v) đất sét, đất thó. **ດິນດາກ** :
đất sét.

ດິກ [díc|(v) cắm đầu xuống, nhào đầu xuống,
đâm đầu, lao đầu xuống. **ດິກຫົວລົງ**, **ສັກຫົວ**
ລົງ : lao đầu xuống đất.

ດິກງ [díc díc|(t) lấy bẫy, bần bật. **ສັນດິກງ** :
run lấy bẫy. **ໝາວສັນດິກງ** : rét run bần bật.

ດິກນ້ຳ [díc nặm|(v) chết đuối. **ຕາຍດິກນ້ຳ** :
chết đuối.

ດຶກ [đuốc] 1.(v) 1) có, ráng, nỗ lực, làm hết
sức. **ເຮັດດຶກ** : làm ráng. 2) ném hết sức; chèo
hết sức. **ດຶກກ້ອນຫີນເຕັມແຮງ** : ném cục đá
hết sức. 2.(v) vươn lên, ngoi lên. **ດຶກນ້ຳ** :
ngoi lên khỏi nước.

ດຶກໃຈ [đuốc chay|(t) giấu giếm cảm xúc.

ດຶກດຳບັນ [đuốc dăm banh|(t) cổ xưa, nguyên
thủy. **ຄົນດຶກດຳບັນຢູ່ຖ້ຳ** : người nguyên thủy
ở hang động.

ດຶກດັກ [đuốc dắc] 1.(t) dành dạch (giấy). **ດຶ້ນ**
ດຶກດັກ : giấy dành dạch. 2.(v) **ຄື**: ດູກດຶກ. cựa
quậy, động đậy; ngo ngoáy, ngo nguậy. **ຕີນ**
ມືຕຶງດຶກດັກ : chân tay ngo nguậy.

ດຶກໃນ [đuốc nay|(t) âm thầm, ít nói; tằm
ngấm. **ຄົນດຶກໃນ** : người tằm ngấm.

ດຶກນ້ຳ [đuốc nặm|(v) chết đuối. **ຕາຍດຶກນ້ຳ** :
chết đuối.

ດຶກງ [đuốc đuốc|(t) dành dạch. **ມັນດຶ້ນດຶກງຢູ່** :
nó đang giẫy dành dạch.

ດູກ [đuốc|(v) cá trê (Clarias cataractus). **ປາ**
ດູກ : cá trê.

ດູກດ້ານ [đuốc đản|(v) cá trê trắng (Clarias
batrachus).

ດູກດຶກ [đuốc díc|(v) **ຄື**: ດູກດັກ. ngo ngoáy,
ngo ngoáy, ngo nguậy, cựa quậy, vặn vẹo.
ຄົນດູກດຶກ : người cựa quậy.

ດູກອຸຍ [đuốc ui|(v) cá trê vàng (Clarias mac-
rocephalus).

ດູກ [đuốc] 1.(v) **ຄື**: ກະດູກ. xương, cốt. **ໂຄງ**
ກະດູກ : bộ xương, khung xương. (**ພາສິດ**)
ລົ້ນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື : (lười không
có xương, nói đi nói lại cũng hay) lười không
xương nhiều đường lắt léo. 2.(v) đường gập
vải, nếp vải (áo quần). **ດູກຕໍ່ສົ່ງເສື້ອ** : nếp áo
quần. 3.(v) tên một giống cây có nhiều loại,
dùng làm thuốc. **ກະດູກໄກ່ດຳ**, **ດູກໄກ່ດຳ** : tằm
củu, tằm qua, thanh táo (Justica gendarussa
L.).

ດູກໄກ່ດຳ [đuốc cày dăm] **ເບິ່ງ**: ກະດູກໄກ່ດຳ.
ດູກຂ້າງ [đuốc khạng|(v) xương sườn.

rậm. ຄົວດົກ : lông mày rậm. 2) có nhiều quả, sai (quả). ໝາກດົກ : sai quả, có nhiều quả. 2.(ຄ) 1) hói. ເຖົ້າດົກ : ông già hói (tóc). 2) hiếm hoi, hiếm muộn (vợ chồng không con). ພໍ່ດົກແມ່ດົກ : cha mẹ hiếm muộn.

ດົກໝາ [đốc nái](ຄ) rậm rạp. ຕົ້ນໄມ້ດົກໝາ : cây cối rậm rạp.

ໂດກ [đôđộc] 1.(ຄ) mục, nát (gỗ). ໄມ້ໂດກ : gỗ mục. 2.(ຄ) tên một loại chim (nົກໂໝນໂດກ).

ໂດກເດກ [đôđộc đêc](ກ) đu đưa, đong đưa. ໝາກສົ້ມໂອໂດກເດກກາງລົມ : trái bưởi đu đưa trước gió.

ດອກ [đoọc] 1.(ນ) ຄື: ດອກໄມ້. hoa, bông. ດອກມື້ : hoa mít. ເປັນດອກ : nở hoa kết trái. 2.(ນ)

hoa văn. ລາຍດອກ : hoa văn. ແພດອກ : vải hoa. 3.(ນ) hoa lợi, lãi, lợi lộc, lời. ກິນດອກ :

ăn lời, lấy tiền lời. ເງິນດອກ, ຂີ້ດອກ : tiền lãi, tiền lời. ດອກເບ້ຍ : tiền lãi, tiền lời. 4.(ກວ)

đâu (từ biểu thị ý phủ định). ບໍ່ໄປດອກ : không đi đâu!. ມັນບໍ່ມາດອກ : nó không đến đâu!.

ບໍ່ແມ່ນດອກ : không phải đâu!. 5.(ຄ) trắng. ງົວຫາງດອກ : bò đười đười trắng. ຜົມດອກ,

ຫົວດອກ : tóc trắng. 6.(ຄ) không, ăn cơm không (không có thức ăn). ກິນເຂົ້າດາຍດອກ

(ກິນເຂົ້າດິດອກ, ກິນເຂົ້າອິດອກ) : ăn cơm không. 7.(ຄ) ຄື: ໂດກ. mục, nát. ທ່ອນໄມ້ດອກ :

súc gỗ mục. 8.(ກ) nở, hoa, ra hoa, trổ hoa. ອອກດອກ : nở hoa. ເປັນດອກ : ra hoa. 9.(ນ)

đóa, bóng, cây, chiếc, cái, v.v.. ຕາປູສອງດອກ : hai cây đình. ດອກໄຟສາມດອກ : ba

cái bóng đèn. ດອກໄມ້ດອກໜຶ່ງ : một đóa hoa.

ດອກກະດັນງາ [đoọc cả danh nga](ນ) hoa Ngọc lan Tây.

ດອກກະດັນງາເຫຼືອງ [đoọc cả dẫn nga lưống](ນ) (thực vật) cây thông thiên

(Thevetia peruviana Pers, họ Apocynaceae).

ດອກກຸຫຼາບ [đoọc củ lạp](ນ) (thực vật) hoa hồng. ດອກກຸຫຼາບໃດຊິບໍ່ມີໝາມ : hoa hồng nào chả có gai.

ດອກກ້ວຍໄມ້ [đoọc cuối mảy](ນ) (thực vật) hoa phong lan, hoa lan.

ດອກກາວ [đoọc cao](ນ) 1) (thực vật) hoa nhuộm móng tay. 2) hoa thanh hao.

ດອກເຂືອບ້າ [đoọc khúa bả](ນ) (thực vật) hoa loa kèn.

ດອກເຂັມ [đoọc khém](ນ) bông trang, mẫu đơn.

ດອກຄາຍ [đoọc khai](ນ) (thực vật) hoa đào.

ດອກງົວ [đoọc nghủu](ນ) bông gạo, hoa gạo.

ດອກຈຳປາ [đoọc chằm pa](ນ) (thực vật) hoa đại, hoa sú.

ດອກຈຳປາແດງ : hoa đại đỏ, hoa sú đỏ. ດອກຈຳປາຂາວ : hoa đại trắng, hoa sú trắng.

ດອກຈອກ [đoọc choọc](ນ) (thực vật) hoa bèo tây.

ດອກຈັນ [đoọc chanh](ນ) 1) (thực vật) hoa thị. ກິກດອກຈັນ : cây hoa thị. 2) (hình) hoa thị. ຮູບດອກຈັນ : hình hoa thị.

ດອກສາມປີ [đoọc sám pi](ນ) (thực vật) hoa bát tử.

ດອກສາມປີບໍ່ທ່ຽວ [đoọc sám pi bò hiều] ຄື: ດອກສາມປີ.

ດອກຂ້ອນ [đoọc xỏn](ນ) ຄື: ດອກມະລິ. hoa nhài.

ດອກຂຸ່ນ [đoọc xiền](ນ) (thực vật) hoa tú đỉnh hương.

ດອກຊົມພູ [đoọc xôm fu](ນ) (thực vật) hoa cây vả.

ດອກດວງ [đoọc đuông](ນ) 1) hoa, bông. 2) hoa văn.

ດອກດາວເຮືອງ [đoọc đao hương](ນ) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).

ດອກຕາເວັນ [đoọc ta vênh](ນ) ຄື: ດອກທານຕາວັນ.

ດອກທອງສະໝຸດ [đoọc thoong sả múch](ນ) (thực vật) hoa trúc đào.

ດອກທັນຕາເວັນ [đoọc thấn ta vênh](ນ) ຄື: ດອກທານຕາວັນ.

ດອກທານຕາວັນ [đoọc than ta vanh](ນ) (thực vật) hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ດອກທານຕາເວັນ [đoọc than ta vênh](ນ) ຄື: ດອກທານຕາວັນ.

ດອກທານຕາວັນ.

mũi sút ít. ດັງງວງ : mũi dài. ດັງເທີນ, ດັງເບີດ : mũi héch. 2.(ກ) kêu, vang. ດັງກ້ອງ : âm vang, vang vọng. ໂດ່ງດັງ : lũng lầy, lầy lũng. (ກົງກັນຂ້າມ): "mìt". 3.(ກ) nhen, nhóm, đốt (lửa). ດັງໄຟ : nhóm lửa, đốt lửa. ດັງພິນ : đun củi, đốt củi. ລູກຫາກຕົກແຕ່ງໄວ້ ດັງຖ້າຊູ່ວັນ (ກາໂກ) : con đã chuẩn bị trước, nhóm lửa đợi hằng ngày.

ດັງໂກ [dǎng cay](ກ) vang rền, vang xa. (ພາສິດ) ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໂກ : (quả bầu rỗng kêu to) thùng rỗng kêu to.

ດັງກ້ອງ [dǎng cooŋg](ກ) âm vang, vang vọng, vang dội. ຊື່ລາວສຽງລາວດັງກ້ອງລືໂກ (ເພງ) : danh tiếng nước Lào vang dội đồn xa.

ດັງຂຶ້ນ [dǎng khun](ກ) vang lên, ồm lên.

ດັງງວງ [dǎng nguông](ນ) mũi dài.

ດັງສະໝັນ [dǎng sǎ nǎn](ກວ) vang inh ỏi, vang ồm. ສຽງຟ້າຜ່າດັງສະໝັນ : tiếng sét vang ồm.

ດັງໄຟ [dǎng phay](ກ) nhen lửa, nhóm lửa.

ດັງໄຟຕົ້ມເຂົ້າ : nhen lửa nấu cơm.

ດັງໂມ [dǎng mōi](ຄ) mũi lõ.

ດັງແມ່ນເຂາະ ອີ່ມທ້ອງແມ່ນຄວາຍ [dǎng mèn khó, iim thổng mèn khoai] (ພາສິດ) (ồn là cái mõ, no bụng là trâu) có tiếng không có miếng; có danh không có thực; có tiếng mà chẳng có miếng; tiếng có miếng không.

ດັງເທີນ [dǎng hǒn](ນ) mũi héch.

ດັງແໝບ [dǎng mẹp](ນ) mũi tẹt.

ດັງ [dǎng] 1.(ນ) ຄື: ດ່າງ. ນູ່ດມ່ນ, ຈຳດມ່ນ (có tính chất kiếm). ນ້ຳດັງ : nước mặn, nước tro. 2.(ຄ) như, tựa. ປະດຸດຈະດັງ, ຄືດັງ, ເໝືອນດັງ : giống như, tựa như. ດັງກະໄວ້ : như đoán, y như đoán. ດັງກ່າວຂ້າງເທິງ : như trên. ດັງກ່າວມາແລ້ວ : như đã trình bày. ດັງຄາດໄວ້ : như dự tính. ດັງຕໍ່ໄປນີ້ : như sau. ດັງທີ່ກ່າວມານີ້ : như đã nói. ດັງປາຖະໜາ : như mong muốn. ດັງລຸ່ມນີ້ : như dưới đây. ດັງນັ້ນ : như vậy. ດັງວ່າ : như là.

ດັງກະໄວ້ [dǎng cả vǎy](ບ) như kế hoạch, như đã dự định.

ດັງກົ່າ [dǎng cào](ກວ) như cũ, như trước.

ດັງກ່າວ [dǎng cào] như đã nói, như trên.

ດັງກ່າວມາແລ້ວ [dǎng cào ma léo](ບ) đã kể ra, đã nói đến, đã nói tới.

ດັງກ່າວຂ້າງເທິງ [dǎng cào khạng thong] như trên.

ດັງກ່າວຂ້າງບົນ [dǎng cào khạng bôn](ບ) đã kể trên, đã nói trên. ບັນດາບັນຫາດັງກ່າວຂ້າງບົນ : những vấn đề kể trên.

ດັງເຄີຍໄດ້ຍິນ [dǎng khời dǎy nhinh](ກວ) như thường nghe.

ດັງຄາດ [dǎng khát](ບ) như dự đoán, như đã nghĩ.

ດັງຄວາມຕັ້ງໃຈ [dǎng khoam tǎng chay](ບ) như đã định. ປະສົບຜົນສຳເລັດດັງຄວາມຕັ້ງໃຈ : đạt thành công như đã định.

ດັງໃຈ [dǎng chay](ຄ) như ý, như ý nguyện, như ước muốn. ທຸກສິ່ງທຸກຢ່າງໄດ້ດັງໃຈ : mọi cái được theo ý muốn.

ດັງຈິງ [dǎng ching](ກວ) như cũ, như trước.

ດັງເຈຕະນາ [dǎng chệt tả na](ບ) như dự định.

ດັງເຊັ່ນ [dǎng xènh](ຄ) như là.

ດັງໄດ້ຍິນມາ [dǎng dǎy nhinh ma](ບ) như đã được nghe.

ດັງດຽວ [dǎng điếu](ຄ) như một, tương tự. ດັງດຽວກັນນັ້ນ : cũng như vậy, tương tự như thế.

ດັງດຽວກັນ [dǎng điếu cǎn](ກວ) như nhau; cũng như thế, vẫn như thế.

ດັງເດີມ [dǎng đơm](ຄ) như xưa, như cũ, như trước, như thường lệ (không thay đổi).

ດັງຕໍ່ໄປນີ້ [dǎng tò pay nǐ](ບ) như sau. ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັງຕໍ່ໄປນີ້: sǎy sǎy, ຜ້າຫໍ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ ງລາງ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ດັງຕົວຢ່າງ [dǎng tua dǎng](ບ) như thí dụ, như ví dụ.

ດັງທີ່ກ່າວມານີ້ [dǎng thì cào ma nǐ](ບ) như đã nói trên.

ດັງນີ້ [dǎng nǐ](ຄ) thế này, như thế này, theo đó.

ດັງນີ້ເປັນຕົ້ນ [dǎng nǐ pênh tǒnh](ບ) như thế đó.

ດັງນັ້ນ [dǎng nǎnh](ຄ) vì thế, như thế, như vậy, thế vậy, bởi vậy, cho nên, vậy thì.

ດັງປາຖະໜາ [dǎng pát thả ná](ບ) như nguyện vọng, như ước mong. ສົມດັງປາຖະໜາ : toại nguyện.

ດັງລື [dǎng lư](ຄ) dư luận.

ດັງລຸ່ມນີ້ [dǎng lù m nī](ກວ) dưới đây, sau đây. ບັນດາເງື່ອນໄຂດັງລຸ່ມນີ້ : những điều kiện sau đây.

ດັງໝາຍ [dǎng mái](ບ) như mong đợi.

ດັງ [dǎng] 1.(ນ) đòn tay nhà, xà gỗ. ສື່າດັງ : đòn tay. 2.(ນ) tên một chùm sao có ba ngôi (ດາວດັງ). 3.(ນ) vòng sắt ở tay để bảo vệ. ດັງ ຮາ : vòng sắt bảo vệ tay. 4.(ຄ) khởi đầu, khởi điểm, xuất phát. ດັງເດີມ : thuở xưa.

ດັງເດີມ [dǎng đơ m](ນ) thuở xưa, đời xưa, từ xưa; vốn dĩ. ບ້ານນີ້ດັງເດີມເປັນຂອງປູ່ຂ້ອຍ : ngôi nhà này vốn dĩ là nhà của ông nội tôi.

ດາງ [dang](ນ) bộ, cỡ, tấm, tổ (thành ô, lỗ). ດາງແຫ : cỡ chài. ດາງມອງ : tấm lưới. ດາງຕໍ່ : tổ ong vò vẽ. ດາງເຜິ້ງ : tổ ong.

ດາງຕໍ່ [dang tò](ນ) tổ ong vò vẽ.

ດາງເຜິ້ງ [dang fọng](ນ) tổ ong.

ດາງແຫ [dang xh](ນ) 1) cỡ chài rách. ດາງແຫ : cỡ chài rách. 2) một loại rắn không độc, kiếm ăn ở dưới nước (ງາງແຫ). 3) tên một loại nấm độc (ເຫັດດາງແຫ). 4) tên một loại rau mọc ở bãi cát dạng như tấm lưới trải ra (ຜັກດາງແຫ).

ດ່າງ [dàng] 1.(ຄ) loang lổ, lốm đốm, khoang, vá (chó...). ງົວດ່າງ : bò khoang. ຮອຍດ່າງ : vết loang lổ. 2.(ນ) ຄື: ດັງ. ຫຸ້ນດ່າງ : vệt loang lổ.

ດ່າງດາວ [dàng đao](ຄ) ຄື: ກະດ່າງກະດາວ. loang lổ, lốm đốm, khoang, vá (chó...).

ດ່າງທັບທິມ [dàng thập thim](ນ) pemanganat, thuốc tím.

ດ້າງ [dǎng] 1.(ນ) đao, kích. ຮີບໜີວາງດ້າງ (ຊ້ງ) : vát đao bỏ chạy. 2.(ນ) ຄື: ດັງ. ວ່ອງດ້າງ : vòng tay bảo vệ. 3.(ນ) khoai lang. ມັນດ້າງ, ມັນແກວ : khoai lang. 4.(ນ) ຄື: ກະດ້າງ. ດ່ອງດ້າງ, ດ່ອງ, ແຂງກະດ້າງ : củng đầu. ນ້ຳກະດ້າງ : nước củng.

ດັງ [dìng] 1.(ນ) ຄື: ລູກດັງ. quả dọi (thợ xây dùng để ngắm đường thẳng đúng). ລູກດັງ : quả dọi. 2.(ຄ) (đi) thẳng tới, thẳng đến. ດັງໄປຫາ : thẳng đến. 3.(ຄ) thành tia nước (phun ra từ lỗ nhỏ). ນ້ຳຊັດດັງໆ : nước phun thành tia.

ດັງ [dǐng](ນ) khung thêu. ດັງຄຳ : khung thêu bằng vàng.

ດັງຄຳ [dǐng khăm](ນ) khung thêu bằng vàng.

ດັງເງິນ [dǐng ngân](ນ) khung thêu bằng bạc.

ດັງ [dǔng](ກ) kéo, lôi. ດັງເຊືອກມອງ : kéo lưới.

ດັງຂາ : kéo chân. ດັງດູດ : lôi cuốn, cuốn hút, thu hút, hấp dẫn.

ດັງແກ່ [dǔng kè](ກ) lôi kéo.

ດັງເຂົ້າ [dǔng khâu](ກ) kéo vào, lôi vào.

ດັງຂຶ້ນ [dǔng khnh](ກ) kéo lên, lôi lên.

ດັງເຄັງ [dǔng khèng](ກ) kéo căng.

ດັງຈອງ [dǔng choòng] ເບິ່ງ: ຈ່ອງດັງ.

ດັງຂາກ [dǔng sác](ກ) lôi xềnh xệch.

ດັງດື່ [dǔng đủ] ເບິ່ງ: ດື່ດັງ.

ດັງດູດ [dǔng dút](ກ) lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn. ແຮງດັງດູດ : hấp lực, lực hấp dẫn. ແຮງດັງດູດຂອງໜ້ວຍໂລກ : lực hấp dẫn của trái đất. ໜັງເລື່ອງນີ້ດັງດູດຜູ້ຊົມແຕ່ຕົ້ນຈົນຈົບ : bộ phim thu hút khán giả từ đầu đến cuối.

ດັງດັນ [dǔng danh](ຄ) buồng bình, ngang ngạnh. ນິດໄສດັງດັນ : tính tình buồng bình, tính tình ngang ngạnh.

ດັງພັກດັງພວກ [dǔng fặc dưng fuốc] (ສຳນວນ) (kéo dǎng kéo bọn) đưa bè kéo cánh; kéo bè kéo cánh; kéo bè kéo phái.

ດັງລາກ [dǔng lác](ກ) lôi kéo.

ດັງລົງ [dǔng lông](ກ) kéo xuống.

ດັງຫູ [dǔng hú](ກ) kéo tai, béo tai. ຖືກດັງຫູ : bị béo tai.

ດັງໜ້າດັງຫຼັງ [dǔng nà dưng lǎng](ກ) giằng trước kéo sau.

ດັງອອກ [dǔng oọc](ກ) kéo ra.

ດຸ່ງ [dùng](ກ) đi, bước, đi một mạch, tiến. ດຸ່ງດັນ : tiến tới, tiến về phía trước.

ດຸ່ງດັນ [dùng dǎnh](ກ) đi thẳng một cách nhanh, đi một mạch, tiến tới, tiến về phía

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

trước.

ດູ່ງເຕີນ [dùng đơn](ກ) tiến, tiến tới.

ດູ່ງເຕີນ [dùng tểnh](ກ) nhảy phóc, nhảy vọt.

ດູ່ງ [dùng](ກ) 1) giật thót, giật mình. **ສະດູ່ງ** : giật thót, giật mình. 2) uốn cong, vòng xuống; cong vòng. **ໄມ້ດູ່ງ** : cây vòng xuống.

ດູ່ງຂຶ້ນ [dùng khựnh](ກ) vòng lên, cong vòng.

ເດັງ [đặng](ກ) 1) nảy lên, bật lên. **ໝາກບານເດັງຂຶ້ນ** : quả bóng bật lên. 2) vênh, kên. **ແຜ່ນແປ້ນເດັງ** : tấm ván vênh.

ແດງ [deng] 1.(ຄ) (màu) đỏ. **ຜ້າແດງ** : vải đỏ. **ແດງແກ່** : đỏ thắm. 2.(ນ) **ຄື**: mịdແດງ, mịdສົມ. kiến vóng, kiến lửa. mịdແດງຊາຍ : kiến lửa.

3.(ນ) một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon), (ປານາງແດງ, ປາດັງແດງ). 4.(ນ) 1) **ຄື**: ລູກແດງ. trẻ sơ sinh. ລູກແດງ : trẻ sơ sinh. 2) tiền giá. **ເງິນແດງ** : tiền giá. 5.(ນ) **ຄື**: ໄມ້ແດງ. cãm xe (gỗ). **ໄມ້ແດງ** : gỗ cãm xe. 6.(ນ) **ຄື**: ລົມແດງ, ພາຍຸ. bão, gió bão. ລົມແດງ : gió bão. 7.(ນ) bệnh đi cầu ra máu; bệnh đau mắt đỏ. **ໂລກລົງແດງ** : bệnh đi cầu ra máu. **ໂລກຕາແດງ** : bệnh đau mắt đỏ. 8.(ນ) tiền tố của từ ghép nói về người phụ nữ đã có chồng. **ແດງມາ** : gái có chồng tên Ma.

ແດງກຳ [deng cãm](ຄ) đỏ gay, đỏ ngầu. **ໝ້າແດງກຳຍ້ອນໂມໂຫ** : mặt đỏ gay vì tức giận.

ແດງຂຶ້ນ [deng khựnh](ກ) 1) đỏ mặt, đỏ ửng (mặt). 2) ửng đỏ, ửng hồng (mặt trời).

ແດງເຂັ້ມ [deng khệm](ຄ) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thắm.

ແດງສຸກໃສ [deng súc sáy](ຄ) đỏ tươi.

ແດງແສດ [deng set](ຄ) đỏ chói, đỏ chóa, đỏ choét. **ເສື້ອແດງແສດ** : áo đỏ choét.

ແດງຊາຍ [deng sai](ນ) kiến đỏ, kiến lửa.

ແດງເຫຼ້ອມ [deng lựm](ຄ) đỏ rực.

ແດງອົງຕົງ [deng ống tông](ຄ) đỏ hây hây. **ແກ້ມແດງອົງຕົງ** : má đỏ hây hây.

ແດງເຮືອ [deng hủa](ຄ) đỏ hoe, đỏ hồng. **ຜົມແດງເຮືອ** : tóc đỏ hoe.

ແດັງ [đặng] 1.(ຄ) khô, nẻ (cây); còi cọc, chậm lớn (người). **ຄົນກະແດັງ** : người còi cọc. **ໄມ້**

ກະແດັງ, ໄມ້ຄຳແພັງ : cây còi cọc, cây khô.

2.(ຄ) cong, vênh (do nóng). **ໄມ້ກະແດັງ** : gỗ cong.

ດົງ [đông] 1.(ນ) rừng, rừng rậm. **ປ່າດົງ** : rừng rậm. (ພາສິດ) **ມີດົງບໍ່ມີໄມ້** ເອົາອັນໃດມາເປັນປ່າ, ມີໝອງບໍ່ມີຫຍ້າປ້ອງ ປາຊີຊ້ອນຢູ່ບ່ອນໃດ : (có rú không có cây láy gì thành rừng, có ao không có cỏ mục cá sẽ ẩn ở đâu). 2.(ກ) vắn, ủ (cơm). **ດົງເຂົ້າ** : ủ cơm.

ດົງກວ້າງ [đông quảng](ນ) rừng rậm, rừng sâu.

ດົງກວ້າງຂວາງພິງຄະນາເນື້ອຫາກແກວ່ນ ນົກຫາກຊົມຊື່ນດ້ວຍລຳໄມ້ງ່ວງາມ [đông quảng khoáng rừng khả na nữa hạc quèn, nộc hạc xôm xùn đuổi lăm mảy ngà ngam] (ພາສິດ) (rừng rộng mênh mông, muông thú thích vì cảnh cây đẹp). (ເບິ່ງ): **ໄມ້ຮົ່ມນົກຈັບ**.

ດົງດອນ [đông đơn](ນ) rừng núi.

ດົງດິບ [đông díp](ນ) rừng nhiệt đới, rừng nguyên thủy, rừng nguyên sinh. **ປ່າດົງດິບ** : rừng nguyên sinh.

ດົງຕຶບ [đông túp](ນ) rừng rậm.

ດົງທຶບ [đông thúp](ນ) rừng rậm.

ດົງປ່າສັກ [đông pà sắc](ນ) rừng gỗ téch.

ດົງໝາ [đông nà](ນ) rừng sâu, rừng rậm.

ດົງໝາກພ້າວ [đông mạc fảo](ນ) rừng dừa, vuồn dừa.

ດົງ [đồng](ກ) bật, nảy (cao). **ເຕັ້ນດົງ** : nhảy cao.

ດົງໆ [đồng đồng](ກວ) tăng tăng (nhảy). **ງົວຄວານເຕັ້ນດົງໆ** : trâu bò nhảy tăng tăng.

ດົງ [đồng](ນ) cái nia, cái nong. **ດົງຝັດ** : nia sáy (gạo). **ດົງມ້ອນ** : nong chẵn tằm.

ດົງກ້ອມ [đồng côm](ນ) cái nong vành nhỏ.

ດົງຝັດ [đồng phách](ນ) nia sáy (gạo).

ດົງມ້ອນ [đồng mỗn](ນ) nong chẵn tằm.

ໂດ່ງ [đỏống](ຄ) thò ra, nhô ra, lòi ra.

ໂດ່ງດັງ [đỏống đặng](ຄ) lừng lẫy, lẫy lừng.

ຊື່ສຽງໂດ່ງດັງ : tiếng tăm lừng lẫy.

ດອງ [doong] 1.(ນ) **ຄື**: ອອງ, ກະອອງ. mu, mai.

ດອງເຕົາ : mu rùa, mai rùa. **ດອງກະປູ** : mai cua, mu cua.

2.(ກ) 1) ngâm, dầm. **ດອງເຫຼົ້າ** : ngâm rượu, dầm rượu.

2) muối (dưa, cà).

ດອງຜັກທຸງມ : muói tói. ຜັກດອງ : rau muói chua, dưa cải. 3.(ກ) 1) cuói, cuói xin, kết hôn, thành hôn. ແຕ່ງດອງ : lễ cuói. ພໍ່ດອງ, ແມ່ດອງ : ông, bà thông gia. ເຮືອນດອງ : nhà có đám cuói. ກິນດອງ : ăn đám cuói, ăn cuói. 2) liên quan, yêu thương nhau. ປອງດອງ : hòa thuận, hòa hợp.

ດອງດຶງ [doong đung](ນ) ຄື: ສະດອງດຶງ. (thực vật) ngọt ngào (Gloriosa superba). ເຄືອດອງດຶງ : dây ngọt ngào.

ດອງເຕົ້າ [doong tau](ນ) ຄື: ອອງເຕົ້າ. mu rùa. ດ່ອງ [doòng](ກ) nhẩy nhót, nhẩy lên, nhẩy cao, nhẩy chồm. ເຕັ້ນດ່ອງ, ເຕັ້ນດ່ອງໆ : nhẩy chồm.

ດ່ອງໆ [doòng doòng](ຄ) (nhẩy) chồm chồm (cóc nhái). ເຕັ້ນດ່ອງ, ເຕັ້ນດ່ອງໆ : nhẩy chồm.

ດ່ອງໄໝ [doòng máy](ກ) ຄື: ຂ້າໄໝ. uôm to.

ດ້ອງ [doòng](ກ) cong, vồng xướng một khúc ngắn.

ດ້ອງແຕ້ງ [doòng dẻng](ຄ) uốn éo, uốn qua uốn lại, uốn éo. ຍ່າງດ້ອງແຕ້ງ : đi uốn éo, đi uốn éo.

ເດັງເດັດ [dong đót](ນ) trống cơm (trống nhỏ).

ດຽງ [dieng] 1.(ກ) nhắc nhở, gợi ý. 2.(ກ) mách nước. 3.(ກ) kiểm tra, suy xét. 4.(ຄ) bằng, cân bằng, ngang nhau.

ດຽງສາ [dieng sá](ນ) sự từng trải, sự hiểu biết; tính chất khôn ngoan. ໄຮ້ດຽງສາ : còn dại, còn ngây thơ.

ດັງ [diếng] 1.(ນ) xương sườn. 2.(ນ) thông lọng (tròng cổ trâu bò khi chưa xỏ chạc mũi). 3.(ຄ) vẹo, lệch, thọt. ຄົນຂາດັງ : người chân vẹo, người thọt.

ເດື່ອງ [duòng](ກ) nghiêng về một bên, bập bênh, nghiêng ngửa. ຍ່າງຈົນແຜ່ນດິນເດື່ອງ : đi đến nổi đất nghiêng ngửa.

ເດື່ອງດ້າງ [duòng đảng](ນ) ván bập bênh. ຫຼິ້ນເດື່ອງດ້າງ : chơi bập bênh.

ດວງ [duòng] 1.(ນ) 1) cái, ông, ngôi, con, đóa (dùng cho những vật có dạng tròn, thành viên, thành đóa). ມືດດວງໜຶ່ງ : một con dao

nhỏ. ດວງດາວ : ông sao. ດວງເດືອນ : ông trăng. ດວງດອກໄມ້ : đóa hoa. 2) vật quý, thân yêu. ດວງຕາ : con mắt. ດວງໃຈ : người yêu dấu, người yêu quý. 2.(ນ) bông, hoa. ດອກດວງ : bông hoa. 3.(ຄ) nhất, bậc nhất. ດວງກະສັດ : nhà vua. 4.(ນ) 1) đũa, đũa sắc, đũa bén. ດວງໃຈ [duòng chay](ນ) 1) tấm lòng, tâm hồn, thâm tâm; quả tim. ໃນພື້ນດວງໃຈ : trong thâm tâm. 2) người yêu dấu, người yêu quý. ດວງໃຈຂອງອ້າຍ : người yêu dấu của anh.

ດວງກາ [duòng ca](ນ) con dáo.

ດວງກາໄປສະນີ [duòng ca pay sả ni](ນ) con dáo bưu điện.

ດວງຄົມ [duòng khôm](ນ) luỡi sắc, luỡi bén.

ດວງໃຈ [duòng chay](ນ) 1) tấm lòng, tâm hồn, thâm tâm; quả tim. ໃນພື້ນດວງໃຈ : trong thâm tâm. 2) người yêu dấu, người yêu quý.

ດວງໃຈຂອງອ້າຍ : người yêu dấu của anh.

ດວງຈິດ [duòng chích](ນ) tâm hồn, tâm can.

ດວງຈັນ [duòng chấn](ນ) mặt trăng, chị Hằng.

ຂຶ້ນດວງຈັນແມ່ນຄວາມມຸ່ງຫວັງໜຶ່ງຂອງມະນຸດ : lên mặt trăng là một ước mơ của loài người.

ດວງສະໝອນ [duòng sả món](ນ) người yêu.

ດວງຊາຕາ [duòng sa ta](ນ) ຄື: ດວງ. số mệnh, số phận, vận số, vận mệnh.

ດວງດອກ [duòng đoọc](ນ) bông hoa, đóa hoa.

ດວງເດືອນ [duòng duơn](ນ) mặt trăng, hằng nga.

ດວງດາບ [duòng đạp](ນ) thanh kiếm, thanh gươm.

ດວງດາວ [duòng đao](ນ) ngôi sao, tinh tú.

ດວງຕາ [duòng ta](ນ) nhãn cầu; mắt, con mắt.

(ພາສິດ) ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນ ທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕາມັນເອງ : chân mình giầy cút bê bê, lại cảm bó đuốc mà rê chân người.

ດວງຕາເວັນ [duòng ta vênh](ນ) mặt trời.

ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນ ທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕາມັນເອງ [duòng ta hau nem hénh thực sình thực ăn, tè sình thì hau nem bò hénh cò mền ta nắn êng] (ພາສິດ)

(con mắt ta nhìn thấy tất cả nhưng cái ta

không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta).
(**ເບິ່ງ**): ໂທດເຂົ້າເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ.

ດວງປີ [đuông pì] 1.(ນ) đỉnh tháp, chót tháp.
2.(ນ) hoa chuối, bắp chuối.

ດວງພອນ [đuông fon](ນ) lời nguyện, lời chúc phúc.

ငဝါးဖါး [đuông phay](၁) ngọn lửa, đóm lửa;
bóng đèn.

ດວງມາລາ, [đuông ma la] (ນ) hoa, đóa hoa,
bông hoa.

ດາງມິດ [đuông mít](v) con dao, lưỡi dao.

ດວງລາສີ [đuông la sí](ນ) số tử vi.

ດວງວິນຍານ [đuông vinh nhan](v) linh hồn.

ໝາຍໝາຍໄປສູ່ສຸຂະຕິ : linh hồn đến cõi
 thiên đường.

ດວງໜ້າ |đuông nạ|(ນ) bộ mặt, diện mạo.

ດວງອາທິດ [đuông a thịch](m) mặt trời, ông mặt trời. ໜ່ວຍໂລກປິ່ນອ້ອມດວງອາທິດ : trái đất xoay quanh mặt trời.

ດ້ວງ [đuổng] 1.(ນ) đồng tiền cổ (ເງິນດ້ວງ).

3.(ນ) con bọ dừa (ແມງດົ່ງ). 4.(ນ) sâu, ấu trùng
bọ hung (chứa có cánh). 5.(th) trắng, trắng

nõn. ທອງດ້ວງ : vàng trắng, bạch kim. 6.(ນ)
(nhac cu) tên một loại nhi (xử dũ).

ດ້ວງໝາກພ້າວ [đuống mạt hảo](ນ) con bộ
dừa.

ດາຍ [dai](ຄ) ກ່ອງ, ຮ້ອງ. ຢູ່ດາຍ : ສ້ອງ ວ່າ
ວິ, ສ້ອງ ກ່ອງ ມຸດ ດັດ. ກິນດາຍ : ຂ້າ
ກ່ອງ ກ່ອງ ກໍ. ດູດາຍ : ທ່າ ອ, ດູ່ງ ດູ່ງ,
ຮ່າ ຮ່າ.

ດາຍດູ້ [ດູ່] (ຄ) ຄື: ດູ້. rông, trổng rông, rông
tuéch. ເປັນດັ່ງພາຍຈຸມນັ້ນ ດາຍດູ້ບພິບສັງ : tựa
như mái chèo nhúng nước, trổng rông chẳng
thấy gì.

ទាយទនក [dai dooɕ](ត) តិ: ទិទនក, ពិទនក.
không có gũ. រីកនើទាយទនក (រីកនើពិ
 ទនក, រីកនើទិទនក) : ăn cơm không.

ດ້າຍ [dǎi](ນ) chǎi, sǒi chǎi. ລ້ເສັ້ນດ້າຍ : vè sǒi chǎi.

ດ້າຍສາຍສິນ [đãi sái sình](n) sợi chỉ thiêng.

ດ້າຍດິບ [dǎi díp](n) vải diềm bầu.

ດ້າຍໄໝ [dǎi máy](ນ) տ, տ. տ.

ໂດຍ [đôi] 1.(ອ) vâng, dạ (cách xưng hô của người dưới với người trên hoặc với vua quan). ໂດຍຂ້ານ້ອຍ : vâng, vâng ạ, dạ vâng!. 2.(ບ) bằng, cách, v.v. (chỉ điều kiện hoặc phương diện tiến hành, khi dịch qua tiếng Việt thường ẩn). ເຮັດໂດຍບໍ່ເອົາເງິນ : làm (bằng cách) không lấy tiền. ໂດຍກົງ : (một cách) trực tiếp.

ໂດຍກຳເນີດ [đôi cảm nột](๓) bǎm sinh. ມີມາ
ໂດຍກຳເນີດ : đã có sẵn khi sinh ra.

ໂດຍກົງ [dôi công](ត) trực tiếp. **ເວົ້າໂດຍກົງ** : nói trực tiếp.

ໂດຍກົດໝາຍ [dôi cóch mái](ກວ) ວ່າ ພູມສັດຕູ
ຜູ້ໂຮມກຳລັງ, ຕາມກຳລັງ, ຕາມກຳລັງ, ຕາມກຳລັງ

Đôi khi [đôi khi nổi] vâng, phải, dạ (lịch sử).

ໂດຍຄັກແນ່ |dɔi khəc nə|(ກວ) ມື່ອ ວ່າ ຄ່າ ຄັກ
 ຄັກ.

ໂດຍຄາດຫວັງ [đòi khát vǎng](ຄ) mong ước, hi vọng.

ໂດຍຄວາມຈິງ [đôi khoam ching](ກວ) một cách thực tế.

ໂດຍຄວາມຈິງໃຈ [đôi khoam ching chay](ກວ)
môt cách chân thành.

ໂດຍຄວາມມຸ່ງໝາຍ [đôi khoam mùng mái](ບ)
theo ý muốn, theo chủ định.

ໂດຍງ່າຍ [đôi ngại](ກວ) một cách dễ dàng.
ຂະນະໂດຍງ່າຍດາຍ. ຂະນະຢ່າງງ່າຍດາຍ :

thắng một cách dễ dàng.

ໂດຍເຈຕະນາ [đôi chệt tả na](ຄ) ຄໍ ຍໍ, ຄໍ ຕົງ.
 ຂ້າຄົນໂດຍເຈຕະນາ : ຄໍ ຍໍ giết người.

ໂດຍສະເພາະ [đôi sả fő](๓) đặc biệt là, nhất là. ຂະຫຍາຍອອກສາທະກຳກ່ອນໜ້າ ໂດຍສະ

Đường lối chung của Đảng ta là : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.

ໂດຍສະເພາະຢ່າງຍິ່ງ |đôi sả fỏ dàng
phòng(ກວ) đấc hiết là phất là វិញ្ញាបនបត្រ

ປາງອາຫານ : phát triển nông nghiệp phát

Đô thị sản xuất lương thực.

toàn, bình an. ອວຍພອນລາເດີນທາງໂດຍສະ

ຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ໂດຍເສລີ [dôi sé li](ຄ) tự do. ເຮັດວຽກໂດຍເສລີ : tự do làm việc.

ໂດຍສັງເຂບ [dôi sáng khệp](ຄ) khái quát. ຄວາມເຫັນໂດຍສັງເຂບ : ý kiến khái quát.

ໂດຍສັດຊື່ [dôi sách xù](ກວ) một cách lương thiện, một cách trung thực.

ໂດຍສຸຈະລິດ [dôi sách chả lịch](ຄ) một cách hợp pháp, một cách lương thiện. ທຳມາຫາກິນໂດຍສຸຈະລິດ : làm ăn lương thiện.

ໂດຍສັນຕິວິທີ [dôi sản tí vĩ thi](ຄ) một cách hòa bình. ແກ້ໄຂໂດຍສັນຕິວິທີ : giải quyết theo biện pháp hòa bình.

ໂດຍສານ [dôi sản](ຄ) đi nhờ. ຜູ້ໂດຍສານ : hành khách.

ໂດຍສົມຄວນ [dôi sớm khuôn](ກວ) một cách phù hợp, thích hợp.

ໂດຍສົມທົບ [dôi sớm thộp](ກວ) bằng cách liên kết, bằng cách hợp tác.

ໂດຍສິ້ນເຊີງ [dôi sìn xong](ຄ) hoàn toàn, hết thấy, toàn vẹn, trọn vẹn. ປະລາໄຊໂດຍສິ້ນເຊີງ : thất bại hoàn toàn.

ໂດຍຊອບດ້ວຍກົດໝາຍ [dôi sỏp đuối cóch Ha](ກວ) hợp pháp, đúng luật.

ໂດຍຊອບທຳ [dôi xỏp thẳm](ນ) chính nghĩa, hợp lí, hợp pháp.

ໂດຍດີ [dôi đi](ກວ) tử tế. ເວົ້າຈາກັບຜູ້ໃຫຍ່ຕ້ອງຂານຈ້າວໂດຍດີ : ăn nói với người lớn phải thưa gửi tử tế.

ໂດຍດ່ວນ [dôi duỏn](ຄ) khẩn cấp, cấp tốc. ຮຽກກຳລັງໝູນມາຊ່ອຍເຫຼືອໂດຍດ່ວນ : gọi hậu viện đến ứng cứu khẩn cấp.

ໂດຍຕະຫຼອດ [dôi tả lọt](ນ) suốt cả, hầu hết, tất cả, hết cả, xuyên suốt.

ໂດຍຕັ້ງໃຈ [dôi táng chay](ຄ) cố tình, cố ý. ກໍ່ເລື່ອງໂດຍຕັ້ງໃຈ : cố tình gây chuyện.

ໂດຍຕົນເອງ [dôi tônh êng](ຄ) tự mình, do mình.

ໂດຍທົ່ວໄປ [dôi thừa pay](ຄ) nói chung, thông thường, đại thể.

ໂດຍທາງ [dôi thang](ບ) qua, theo đường, bằng đường.

ໂດຍທາງບົກ [dôi thang bỏc](ບ) bằng đường

bộ, qua đường bộ.

ໂດຍທາງລົດໄຟ [dôi thang lộch phay](ບ) bằng đường xe lửa.

ໂດຍທາງນ້ຳ [dôi thang nẳm](ບ) bằng đường thủy.

ໂດຍທາງອາກາດ [dôi thang a cạt](ບ) qua đường hàng không.

ໂດຍທາງອ້ອມ [dôi thang ỏm](ບ) một cách gián tiếp. ເວົ້າໂດຍທາງອ້ອມ : nói một cách gián tiếp.

ໂດຍທຸຈະລິດ [dôi thút chả lịch](ຄ) một cách bất hợp pháp, phi pháp, bất chính. ທາກິນໂດຍທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.

ໂດຍທັນທີ [dôi thăn thi](ຄ) ngay lập tức, tức thì, ngay khi. ຂ້ອຍໄປໂດຍທັນທີ ເມື່ອໄດ້ຍິນຂ່າວນັ້ນ : tôi đi ngay khi được nghe tin đó.

ໂດຍນິຕິໄນ [dôi nỉ tí nay](ຄ) về phương diện pháp lí, về mặt pháp lí.

ໂດຍແນ່ [dôi nẻ](ຄ) chắc chắn, ắt hẳn. ສຳເລັດໂດຍແນ່ : ắt hẳn thành công.

ໂດຍບໍ່ຄຳນຶງເຖິງ [dôi bỏ khẳm nung thỏng](ຄ) bất chấp, không đếm xỉa. ໂດຍບໍ່ຄຳນຶງເຖິງຄວາມຫຍຸ້ງຍາກ : bất chấp khó khăn.

ໂດຍບໍ່ຄິດຄ່າ [dôi bỏ khịch khà](ກວ) không tính tiền.

ໂດຍບໍ່ສົງໄສ [dôi bỏ sỏng sáy](ບ) không nghi ngờ, không nghi ngại.

ໂດຍບໍ່ຕິຕຽນ [dôi bỏ tí tiên](ບ) không kêu ca, không phàn nàn.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ສຶກຕົວ [dôi bỏ hủ sức tua](ກວ) bất tỉnh, không có ý thức; không ngờ. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນໂດຍບໍ່ຮູ້ສຶກຕົວ : chuyện xảy ra một cách không ngờ.

ໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ [dôi bỏ mi hết fỏnh](ກວ) vô cớ, không có lí do. ຕີຄົນໂດຍບໍ່ມີເຫດຜົນ : đánh người vô cớ.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ຕົວ [dôi bỏ hủ tua](ກວ) một cách bất ngờ, thỉnh linh.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ [dôi bỏ hủ thầu thỏng can](ນ) do còn ngây dại, do ngu dốt.

ໂດຍບໍ່ຮູ້ເມື່ອໂຕ [dôi bỏ hủ mủa tỏ](ຄ) một cách bất ngờ, thỉnh linh.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ໂດຍບັງເອີນ [đôi bằng ơn](๓) do bất ngờ, tình cờ, ngẫu nhiên, bỗng nhiên, đột nhiên, vô tình. ເຮັດໃຫ້ເສຍວຽກໂດຍບັງເອີນ : vô tình làm hỏng việc.

ໂດຍປະຈັກ [đôi pả chắc](๓) hiển nhiên, rõ ràng, mục kích, thấy tận mắt.

ໂດຍປະໝາດ [đôi pả mặt](๓) do khinh xuất, coi thường.

ໂດຍປາສະຈາກເງື່ອນໄຂ [đôi pạt sả chạc nguồn kháy](ກວ) tuyệt đối, vô điều kiện, không điều kiện.

ໂດຍປະລິຍາຍ [đôi pả lý nhai](ກວ) vô hình trung.

ໂດຍເປີດເຜີຍ [đôi pọt fôi](ກວ) một cách công khai.

ໂດຍຜ່ານ [đôi fàn](๓) thông qua, trải qua.

ໂດຍພະຍັນຊະນະ [đôi pả nhanh sả nả](ນ) theo con chủ, theo văn tự.

ໂດຍພຶດຕິໄນ [đôi pật tí nay](๓) rõ ràng; trên thực tế. ຮັບຮອງໂດຍພຶດຕິໄນ : trên thực tế đã công nhận.

ໂດຍພ້ອມພຽງ [đôi fỏm fiêng](ບ) cùng nhau.

ໂດຍມາກ [đôi mác](๓) phần nhiều, phần lớn, đa số, hầu hết, thường là.

ໂດຍຢ້ານວ່າ [đôi dăn vạ](ບ) e rằng, sợ rằng.

ໂດຍລະອຽດ [đôi lá iệt](๓) cụ thể, tỉ mỉ, chi tiết, kĩ càng. ເຮັດໂດຍລະອຽດ : làm kĩ càng.

ໂດຍລຳພັງ [đôi lăm făng](ບ) một cách đơn độc.

ໂດຍວາຈາ [đôi va cha](ກວ) bằng miệng, bằng lời nói.

ໂດຍໄວ [đôi vay](ກວ) một cách nhanh chóng.

ໂດຍເຫດທີ [đôi hết thì](ກວ) bởi vì, bởi rằng, vì rằng.

ໂດຍເຫດທີ່ວ່າ [đôi hết thì vạ](ກວ) vì nguyên cố, do nguyên cố, do nguyên nhân.

ໂດຍໜ້າທີ [đôi nạ thì](ບ) do nhiệm vụ, do trách nhiệm.

ໂດຍອາໄສ [đôi a sáy](ບ) nhờ vào.

ໂດຍເອກະສັນ [đôi ộc cả sánh](ກວ) nhất trí, đồng lòng. ພິນິດໄສໂດຍເອກະສັນ : nhận định nhất trí.

ໂດຍອ້າງອີງເຖິງ [đôi ảng ing thóng](ກ) bằng cách dựa vào.

ໂດຍຮອບຄອບ [đôi hóp khóp](ກວ) (một cách) kĩ càng, cẩn thận.

ໂດຍຮຽບຮ້ອຍ [đôi hiếp hỏi](๓) xong xuôi.

ໂດ້ຍງູ່ [đỏi đỏi](๓) lũng thũng, đũng đỉnh (đi). ຍ່າງໂດ້ຍງູ່ : đi lũng thũng.

ດອຍ [doi] 1.(ນ) đồi. ພູດອຍ : đồi núi, trung du. ຊາວພູດອຍ : người miền núi, người miền trung du. 2.(ກ) đặt người chết quay về phía Tây rồi đem vải trum lên, có một vài nơi đặt nằm theo chiều ngang của nhà (tục lệ của Lào).

ດອຍເນີນ [doi non](ນ) đồi dốc.

ດ້ອຍ [dòi](๓) thấp, lún, lún một bên.

ດ້ອຍ [dòi] 1.(ນ) bệnh đường ruột ăn gì ỉa nấy, bệnh tiêu hóa kém. ໂລກທ້ອງດ້ອຍ : bệnh tiêu hóa kém. 2.(๓) kém cỏi, yếu hèn, chậm chạp. ດ້ອຍພັດທະນາ : kém phát triển, chậm phát triển. 3.(๓) quen, quen thuộc một cố tật nào đó. ດ້ອຍກິນ : ăn nhiều. ດ້ອຍນອນ : ngủ nhiều. ດ້ອຍເວົ້າ : nói nhiều.

ເດືອຍ [duoi] 1.(ນ) cựa gà. ເດືອຍໄກ່ : cựa gà.

2.(ນ) con cá ở lảng cày, chót lảng cày; ngỗng cồi. ເດືອຍໄມ້ແປ້ງ : ngỗng cồi xay. 3.(ນ) (thực vật) cây cao lương, cây ý dĩ, cây bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae). ຕົ້ນໝາກເດືອຍ : cây bo bo.

ເດືອຍໄກ່ [duoi cày] 1.(ນ) cựa gà. 2.(ນ) tên một loại cây, trái tựa cựa gà, vị ngọt, ăn được (ໝາກເດືອຍໄກ່).

ດ້ວຍ [duoi] 1.(ບ) 1) bằng (phương tiện). ຕີດ້ວຍຄ້ອນ : đánh bằng gậy. ຄົນເຮົາດົມກິນດ້ວຍດັງ : con người ta ngửi mùi bằng mũi. ລາວກັບເມືອປະເທດດ້ວຍເຮືອບິນ : anh ta về nước bằng máy bay. ມັນຂຽນຈົດໝາຍດ້ວຍສີດຳ : nó viết thư bằng bút chì. ຟັນດ້ວຍພ້າ : chặt bằng rựa. 2) bằng (vật liệu tạo thành). ບ່ວງກ້ານນີ້ເຮັດດ້ວຍຫອງ : cái muống này làm bằng đồng. ຄົນຍຸກນີ້ໃຊ້ເຄື່ອງມືທີ່ເຮັດດ້ວຍໂລຫະ ແລະ ເຄມີສັງເຄາະ : người đời nay sử dụng dụng cụ làm bằng kim loại và hóa học tổng

hợp. 2.(ຄ) 1) với, cùng. ໄປດ້ວຍກັນ : đi với nhau. ນອນດ້ວຍກັນ : nằm với nhau. ກິນດ້ວຍກັນ : ăn cùng nhau. 2) với (ở cuối, thường nằm trong câu yêu cầu). ຂ້ອຍຂໍຮ້ອງໃຫ້ເຈົ້າສົ່ງໃບບິນນີ້ໃຫ້ເພື່ອນຂອງເຈົ້າດ້ວຍ : tôi yêu cầu anh đưa hóa đơn này cho bạn của anh với. 3.(ສັນ) vì, do. ດ້ວຍເຫດນີ້ : vì vậy, do vậy. 4.(ກ) phủ, đập mái (dùng cho gia cầm như gà, ngỗng...). ໄກ່ສັດດ້ວຍກັນ : gà phủ nhau. ດ້ວຍກັນ [đuổi canh](ກວ) cùng nhau. ໄປຫຼິ້ນດ້ວຍກັນນີ້ : đi chơi cùng nhau nhé.

ດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ [đuổi khoam chăm pênh](ກວ) với sự bắt buộc, một cách bắt buộc. ເຮັດດ້ວຍຄວາມຈຳເປັນ : làm một cách bắt buộc.

ດ້ວຍຄວາມເສຍໃຈ [đuổi khoam sía chay](ກວ) hối tiếc, ân hận.

ດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ [đuổi khoam nhấc lăm bạc](ບ) một cách gian khổ, sóng gió. ຊີວິດເຕັມໄປດ້ວຍຄວາມຍາກລຳບາກ : cuộc đời đầy sóng gió.

ດ້ວຍຄວາມຍິນດີ [đuổi khoam nhình đi](ບ) với sự vui lòng.

ດ້ວຍຄວາມນັບຖື [đuổi khoam nấp thú](ກວ) với lòng kính trọng.

ດ້ວຍຄວາມປາຖະໜາ [đuổi khoam pạt thả nả](ກວ) với lòng mong muốn.

ດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ [đuổi khoam pênh huòng](ກວ) với sự quan tâm, lo lắng. ເວົ້າດ້ວຍຄວາມເປັນຫ່ວງ : nói với sự quan tâm.

ດ້ວຍຄວາມພໍໃຈ [đuổi khoam ỏ chay](ກວ) một cách hài lòng.

ດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ [đuổi khoam au chay sày](ກວ) một cách chú trọng. ພວກເຮົາຄວນຮຽນດ້ວຍຄວາມເອົາໃຈໃສ່ : chúng ta nên học một cách chú trọng.

ດ້ວຍຄວາມຮັກ [đuổi khoam hặc](ກວ) với lòng yêu, bằng tình thương.

ດ້ວຍໃຈ [đuổi chay](ກວ) với tấm lòng. ເວົ້າດ້ວຍໃຈຈິງ : nói với tấm lòng thành thật, nói thực lòng.

ດ້ວຍປະການທັງປວງ [đuổi pả can thăng

puòng](ກວ) về mọi mặt, về mọi phương diện. ດ້ວຍມື [đuổi mu](ກວ) bằng tay. ຜະລິດຕະພັນທີ່ເຮັດດ້ວຍມື : sản phẩm làm bằng tay.

ດ້ວຍວ່າ [đuổi vạ](ສັນ) vì, bởi vì, vì rằng.

ດ້ວຍເຫດນີ້ [đuổi hết nỉ](ກວ) vì lí do này, vì vậy. ມື້ເຊົ້າຝົນ ດ້ວຍເຫດນີ້ນັກຮຽນຈຶ່ງມາໂຮງຮຽນຊ້າ : buổi sáng mưa, vì thế học sinh đến lớp muộn.

ດ້ວຍເຫດອັນໃດ [đuổi hết ăn đay](ກວ) tại sao, lí do tại sao.

ດ້ວຍຮັກ [đuổi hặc](ກວ) với tình thương, với lòng yêu.

ດັດ [đắt](ກ) 1) uốn. ດັດໄມ້ : uốn cây. ດັດຜົມ : uốn tóc. 2) uốn nắn, điều chỉnh, sửa, cải tiến, canh tân. ດັດແປງ : sửa chữa, cải cách, sửa đổi, thay đổi. ດັດສັນດານ : cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ດັດນິດໄສ : sửa đổi tính nết. (ພາສິດ) ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ : dạy con từ thuở còn thơ.

ດັດແກ້ [đắt kẻ](ກ) xét lại, xem lại, sửa lại. ລັດທິດັດແກ້ : chủ nghĩa xét lại. ດັດແກ້ການເມືອງ : xét lại về chính trị.

ດັດກາຍ [đắt cái](ກ) sửa mình, rèn luyện (thân thể).

ດັດຈິດ [đắt chích](ກ) sửa đổi, sửa mình.

ດັດສະກອນ [đắt sả con](ນ)(ສ.) kẻ thù, kẻ địch, quân địch, quân thù.

ດັດສ້າງ [đắt sạng](ກ) cải tạo, cải huân. ດັດສ້າງແນວຄິດ : cải tạo tư tưởng. ດັດສ້າງພັນພືດ : lai giống, cải tạo giống.

ດັດສັນດານ [đắt sắn đan](ກ) cải tạo tư tưởng, tẩy não, chữa thói xấu. ສູນດັດສັນດານ : trại cải tạo.

ດັດຊະນີ [đắt sả nỉ] 1.(ນ)(ບ.) ngón tay trỏ. 2.(ນ) chỉ tiêu, chỉ dẫn, dấu hiệu. ດັດຊະນີຄອງຊີບ : chỉ tiêu sinh hoạt. 3.(ນ) mục lục.

ດັດໃຊ້ [đắt xẩy](ກ) áp dụng, sửa sang lại để dùng.

ດັດງ [đắt dất](ຄ) (giấy) dành dạch. ດັດງ : giấy dành dạch.

ດັດນິດໄສ [đắt nỉ sáy](ກ) rèn luyện tính tình, sửa đổi tính tình.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ດັດແປງ [dát peng](ກ) sửa đổi, thay đổi, cải tiến. **ດັດແປງວິທີສິດສອນ** : cải tiến phương pháp giảng dạy.

ດັດແປງນິດໄສ [dát peng ní sáy](ກ) sửa đổi tính nết.

ດັດປ່ຽນ [dát pièn](ກ) cải cách, cải biến, biến đổi. **ດັດປ່ຽນຮີດຄອງປະເພນີ** : cải cách phong tục.

ດັດປ່ຽນມາລະຍາດ [dát pièn ma lá nhát](ກ) chỉnh phong.

ດັດຜົມ [dát fóm](ກ) uốn tóc.

ດັດໃຫ້ຊື່ [dát hay sù](ກ) uốn cho thẳng, bẻ cho thẳng.

ດາດ [dát] 1.(ກ) bóng, bị bóng. **ຖືກໄຟດາດ** : bị bỏng lửa. 2.(ກ) sụt, sụt, sạt, lướt qua. **ລູກປີນດາດ** : đàn sụt qua.

ດາດດາ [dát da](ຄ) vô vãn; bừa bãi.

ດາດຟ້າ [dát phá](ຄ) mái thượng, sân thượng.

ດີດ [diit](ກ) 1) búng, gãy. **ດີດໝາກຂາມ** : búng hột me. **ດີດລູກຄິດ** : gãy bàn tính. 2) gãy, đánh (đàn). **ດີດພິນ** : gãy đàn hạc. **ດີດກິຕາ** : gãy đàn, đánh đàn. 3) bật, chải (bông) **ດີດຝ້າຍ** : bật bông, chải bông. 4) đá, đá hậu (ngựa). **ມ້າດີດ** : ngựa đá hậu.

ດີດນິ້ວ [diit níu](ກ) búng ngón tay.

ດີດນ້ຳ [diit nặm](ກ) búng nước.

ດີດຝ້າຍ [diit phai](ກ) bật bông, chải bông.

ດີດພິນ [diit finh](ກ) gãy đàn hạc.

ດີດລູກຄິດ [diit luúc khich](ກ) gãy bàn tính.

ດີດອອກ [diit ooc](ກ) búng ra, bật ra.

ດູດ [dút](ກ) 1) ủi, san ủi. **ດູດດິນ** : ủi đất. **ລົດດູດ** : xe ủi. 2) chui, rúc vào (đất), dũi. **ໝູ່ດູດດິນ** : con lợn dũi đất. **ໝູ່ດູດໝານມັນ** : lợn dũi luống khoai.

ດູດສະຕີ [dút sả đi](ນ)(ສ.) ca tụng, ca ngợi.

ດູດສະຕິນິພິນ [dút sả đi ní fôn](ນ)(ສ.) luận án tiến sĩ.

ດູດສະຕິບັນດິດ [dút sả đi banh dich](ນ)(ສ.) tiến sĩ, học vị tiến sĩ.

ດູດສະນີ [dút sả ni](ນ)(ສ.) sự ngồi yên chứng tỏ chấp thuận.

ດູດ [duut](ກ) 1) hút. **ດູດຢາ** : hút thuốc. **ຫໍ່ດູດ** :

ống hút. 2) bú. **ດູດນົມ** : bú sữa. 3) mút. **ດູດຂະໝົມ** : mút kẹo. 4) hút; thu hút, hấp dẫn. **ດູດດຶງ** : cuốn hút, thu hút, hấp dẫn. **ແຮງດຶງດູດ** : lực hấp dẫn.

ດູດກອກ [duut cooc](ກ) hút ống điếu.

ດູດກິນ [duut kinh](ກ) mút ăn. **ດູດກິນເຂົ້າໝົມ** : mút kẹo.

ດູດດຶງ [duut đung](ກ) lôi cuốn, cuốn hút, hấp dẫn. **ແນວຫຼັກໜຶ່ງທີ່ດູດດຶງເດັກນ້ອຍ** : một trò chơi hấp dẫn đối với con trẻ.

ດູດດຶງໃຈ [duut đung chay](ກ) hấp dẫn.

ດູດຕື່ມ [duut đùm](ກ) mận mà, thăm thiết. **ເລື່ອງລາວດູດຕື່ມ** : câu chuyện mận mà. **ຄວາມຮັກອັນດູດຕື່ມ** : tình yêu thăm thiết.

ດູດຕູ້ [duut tú](ກ) bú sữa.

ດູດນ້ຳ [duut nặm](ກ) hút nước. **ຜ້າຍດູດນ້ຳ** : bông hút nước.

ດູດນົມ [duut nôm](ກ) bú sữa.

ດູດຢາ [duut da](ກ) hút thuốc.

ດູດເອົາ [duut au](ກ) mút, bú, hút (lấy).

ເດັດ [dech] 1.(ກ) hái, bứt, ngắt (hoa). **ເດັດດອກໄມ້** : ngắt hoa. **ເດັດໝາກມ່ວງ** : hái xoài.

2.(ຄ) 1) ngọn, búp. **ຊາເດັດ** : búp chè. 2) lọc, cát (ruộng). **ເຫຼົ້າເດັດ** : ruộng cát. 3.(ຄ) 1) cương quyết, kiên quyết, quả quyết, dứt khoát. **ໃຈເດັດ** : quả quyết; ngoan cường, dũng cảm, can đảm. **ເດັດດ່ຽວ** : kiên quyết, quyết chí, quả quyết. **ເດັດຂາດ** : kiên quyết, tuyệt đối.

ເດັດຂາດ [dech khát](ຄ) dứt khoát, kiên quyết. **ຕັດສິນໃຈຢ່າງເດັດຂາດ** : quyết định dứt khoát.

ເດັດດອກບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ [dech đoọc bò vảy khua] (ພາສິດ) (ngắt hoa không chứa cuống). (ເບິ່ງ): **ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ**.

ເດັດດອກໄມ້ [dech đoọc mảy](ກ) ngắt hoa, hái hoa. **ເອື້ອມມືຂຶ້ນງ່າເດັດດອກໄມ້** : với tay lên cành hái hoa.

ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ [dech đoọc mảy bò vảy khua] (ພາສິດ) (ngắt hoa không chứa cuống) cạn tàu ráo máng; uống nước cặn cặn; uống nước không chứa cặn.

ເດັດດອກໄວ້ຂົ້ວ **ເດັດປົວໄວ້ໃຍ** [dech đoọc vảy

khua, déch bua vảy nhay | (ພາສິດ) (ngắt hoa chùa cuống, ngắt sen chùa tơ) uống nước, chùa cặn.

ເດັດດ່ຽວ | déch điều | (ຄ) ຄື: ເດັດ. kiên quyết, quả quyết, cương quyết. ທ່າທິເດັດດ່ຽວ : thái độ kiên quyết.

ເດັດບົວບໍ່ໄວ້ໃຍ | déch bua bò vảy nhay | (ພາສິດ) (ngắt sen không chùa tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົວ.

ເດັດບົວໃຫ້ໄວ້ໃຍ | déch bua hay vảy nhay | (ພາສິດ) (ngắt sen hây chùa tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄວ້ຂົວ ເດັດບົວໄວ້ໃຍ.

ເດັດເອົາ | ເດັດເອົາ | (ກ) ngắt, hái, bứt lấy.

ເດດ | đét | (ນ)(ປ.) quyền; nhiệt; lửa. ลิดເດດ : quyền năng.

ແດດ | đét | (ນ) nắng, ánh nắng. ແດດຈ້າ : nắng gắt. ແດດເຮັງຮ້ອນ : nắng oi ả. ແຂ່ງແດດ : đang nắng, dãi nắng.

ແດດຈ້າ | đét chẻ | (ຄ) nắng gắt.

ແດດສ່ອງ | đét soòng | (ນ) nắng chiếu. ແດດສ່ອງໃສ່ຕາ : nắng chiếu vào mắt.

ແດດອອກ | đét ọc | (ກວ) nắng lên. (ພາສິດ) ແດດອອກໝອກວາຍ : nắng chiếu thì sương tan.

ແດດອອກໝອກວາຍ | đét ọc moọc vai | (ພາສິດ) (nắng chiếu sương tan) nắng chiếu thì sương tan; trăng đến rằm thì trăng tròn; quả chín tự khắc vàng.

ແດດຮ້ອນ | đét hỏn | (ຄ) nóng nẩy, nóng nực.

ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ | đét hỏn đét fáu | (ຄ) nắng như thiêu đốt. ມື້ນີ້ແດດຮ້ອນແດດເຜົາ : hôm nay trời nắng như thiêu đốt.

ໂດດ | đót | 1.(ກ) ຄື: ກະໂດດ. nhảy (lên, xuống); lao (xuống nước). ໂດດຈ້ອງ : nhảy dù. ໂດດລົງນ້ຳ : nhảy xuống nước, lao xuống nước.

2.(ຄ) trơ trọi, cô độc; đơn, đơn độc; lẻ, lẻ loi. ໂດດດ່ຽວ : lẻ loi, đơn độc. ໂດດດ່ຽວເປົ່າປ່ຽວ : cô độc. ຄຳໂດດ : từ đơn. ໂດດໆ : trơ trọi.

ໂດດຈ້ອງ | đót choóng | (ກ) nhảy dù. ສະແດງ

ໂດດຈ້ອງ : biểu diễn nhảy dù.

ໂດດດ່ຽວ | đót điều | (ຄ) lẻ loi, đơn độc. ຢູ່ໂດດດ່ຽວ : sống đơn độc.

ໂດດໆ | đót đót | (ຄ) trơ trọi. ກະຕູບຕັ້ງໂດດໆຢູ່ກາງທົ່ງ : túp lều trơ trọi giữa đồng.

ໂດດເຕັ້ນ | đót tẻnh | (ກ) nhảy chồm lên.

ໂດດໝີ | đót ní | (ກ) chạy trốn, tẩu thoát.

ດອດ | đót | 1.(ກ) nhảy thấp, nhảy gấu, nhảy lò cò (ngươi), nhảy nhót (chim). ນົກເຕັ້ນດອດໆ : chim nhảy nhót. ປາຊິວເຕັ້ນດອດ : cá cơm nhảy thấp. 2.(ກ) (nói) len vào, leo, chỗ mồm vào. ເວົ້າດອດ : nói leo.

ດອດໝີ | đót ní | (ກ) lén trốn, chuồn đi.

ດຽດ | điệt | (ຄ) ngựa, ngựa ngáy. ຄັນດຽດໆ : ngựa ngáy.

ເດືອດ | đượt | (ກ) 1) sôi. ນ້ຳເດືອດ : nước sôi.

2) bứt rút; bắt hạnh. ເດືອດຮ້ອນ : bắt hạnh, rối loạn, phiền nhiễu.

ເດືອດຮ້ອນ | đượt hỏn | (ຄ) gập khó khăn, phiền nhiễu, phiền hà. ພົບເລື່ອງເດືອດຮ້ອນ : gặp chuyện khó khăn. ຄວາມເດືອດຮ້ອນ : sự phiền nhiễu.

ດວດ | đượt | (ນ) đoạn cột nằm từ rằm đến mải nhà.

ດັນ | đanh | (ກ) 1) đẩy, xô. ດັນປະຕູ : xô cửa, đẩy cửa. 2) đẩy, chặn lại. ດັນຄືນ : chặn lại, đẩy lại. 3) ép, áp lực. ຄວາມດັນອາກາດ : áp lực của không khí, áp suất không khí. ກົດດັນ : sức ép. ແດກດັນ : mặt sát, xĩa xoi.

ດັນໆ | đanh đanh | 1.(ຄ) (giấy) dành đạch. ດັນດັນໆ : giấy dành đạch. 2.(ຄ) xao xuyến, hoang mang; tìm kiếm. ປາດຸກບັ້ງ ເຕັມພານ້ອງ ບໍ່ຢາກ ສັງມາດັນໆດັນ ກິນເຂົ້າປ່າຍເກືອ : cá trê nướng đầy mâm em không thèm, sao lại tìm kiếm cơm chấm muối.

ດັນ | đanh | 1.(ກ) băng, vượt, chui. ດັນດັນ : băng qua, vượt, qua, lặn lội. 2.(ກ) bay, bay đi theo đường hàng không. ດັນເມກ : luồn qua đám mây.

ດັນດັນ | đanh đỏnh | (ກ) băng qua, vượt, qua, lặn lội. ດັນດັນເປັນອາທິດຈິງມາຮອດນີ້ : lặn lội hàng tuần lễ mới tới đây.

ດັນດ່ວນ | đanh duỏn | (ກ) vội vàng, vội đi vội về.

ດັນດອນຊ່ອນປ່າ | đanh đon xỏn pà | (ກ) vượt

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ງ ຫ ວ ອ

núi bằng ngàn.

ດານ [dan] 1.(ນ) dốc núi, kè đá. ຂຶ້ນເມືອດານ : lên dốc núi. 2.(ກ) va chạm, đụng, thúc. ປາຂຶ້ນດານແຫ : cá thúc vào lưới chài. 3.(ຄ) 1) cứng. ຫ້ອງເປັນດານ : bụng cứng. 2) xương sọ. ກະດານຫົວ : xương sọ.

ດ່ານ [dan] (ນ) 1) cửa khẩu, cửa ải; trạm (trạm thu thuế, trạm kiểm soát, v.v.). ດ່ານພາສີ : trạm hải quan. ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ : cửa khẩu. ດ່ານກວດພະຍາດ : trạm kiểm dịch. ດ່ານຕຳຫຼວດ : trạm công an. ຫ່າດ່ານ : bến, trạm bên sông. ຜ່ານດ່ານສຸດທ້າຍ : vượt qua cửa ải cuối cùng. ຢູ່ເສັ້ນທາງຍຸດທະສາດ ມີດ່ານກວດກາຂອງຕຳຫຼວດ ແລະພາສີ : tại con đường chiến lược, có trạm kiểm soát của công an và hải quan. 2) khu vực, nơi ở. ດ່ານຊ້າງ : nơi ở của voi.

ດ່ານກວດຄົນເຂົ້າເມືອງ [dan cuot khonh khau muong] (ນ) cửa khẩu.

ດ່ານກວດໂລກ [dan cuot looc] (ນ) trạm kiểm dịch.

ດ່ານຊ້າງ [dan sang] (ນ) nơi ở của voi.

ດ່ານດ້າວ [dan dao] (ນ) rừng rú.

ດ່ານຕຳຫຼວດ [dan tam luot] (ນ) đồn cảnh sát, đồn công an.

ດ່ານພາສີ [dan fa si] (ນ) trạm thuế quan, trạm hải quan.

ດ່ານໝ້າ [dan na] (ນ) tiền đồn.

ດ້ານ [dan] 1.(ນ) 1) phía, bên, về mặt. ດ້ານໜ້າ : mặt trước, phía trước. ເຮືອນຫຼັງນີ້ ມີຝາທັງສີ່ດ້ານ : ngôi nhà này có tường cả bốn phía. ດ້ານການເມືອງ : về mặt chính trị. ດ້ານທະຫານ : về mặt quân sự. 2.(ນ) một chức vụ hành chính thời xưa. 3.(ຄ) 1) bị chai, thành chai. ມື້ດ້ານ : chai tay. 2) chai, chai lì, trơ lì, ngoan cố, bướng bỉnh, ương ngạnh. ໝ້າດ້ານ : trơ tráo, ngổ ngáo, vô liêm sỉ, mặt chai mày dạn, trâng tráo.

ດ້ານກະສິກຳ [dan ca si cam] (ນ) về mặt nông nghiệp.

ດ້ານການເມືອງ [dan can muong] (ນ) về mặt chính trị.

ດ້ານເຂົ້າໄປ [dan khau pay] (ກ) khăng khăng vào.

ດ້ານຂ້າງ [dan khang] (ນ) bên, phía bên.

ດ້ານຂວາ [dan khoa] (ນ) bên mặt, bên phải, phía phải, phía hữu.

ດ້ານສິລະປະວັດທະນະທຳ [dan sinh la pa vat tha na tham] (ນ) về mặt văn hóa nghệ thuật.

ດ້ານຊ້າຍ [dan sai] (ນ) phía tả, phía trái.

ດ້ານໃດ [dan day] phía nào?.

ດ້ານຕາເວັນຕົກ [dan ta veng toc] (ນ) phía Tây.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຽງໃຕ້ [dan ta veng toc sieng tay] (ນ) phía Tây Nam.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຽງເໜືອ [dan ta veng toc sieng nua] (ຄ) phía Tây Bắc.

ດ້ານຕາເວັນຕົກສຸດ [dan ta veng toc such] (ນ) phía cực Tây.

ດ້ານຕາເວັນອອກ [dan ta veng ooc] (ຄ) phía Đông.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ [dan ta veng ooc sieng tay] (ນ) phía Đông Nam.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ [dan ta veng ooc sieng nua] (ຄ) phía Đông Bắc.

ດ້ານຕາເວັນອອກສຸດ [dan ta ven ooc such] (ນ) phía cực Đông.

ດ້ານໃຕ້ [dan tay] (ນ) phía Nam.

ດ້ານທະຫານ [dan tha han] (ນ) về mặt quân sự.

ດ້ານຫຼັງ [dan lang] (ນ) phía sau.

ດ້ານໜ້າ [dan na] (ນ) phía trước.

ດ້ານເໜືອ [dan nua] (ນ) phía Bắc.

ດ້ານໜຶ່ງອີກ [dan nung iic] (ນ) mặt khác.

ດ້ານອຸດສາຫະກຳ [dan ut sa ha cam] (ນ) về mặt công nghiệp.

ດິນ [din] 1.(ນ) đất đai. ແຜ່ນດິນ : đất đai, lãnh thổ. 2.(ນ) Thổ (một bộ phận trong tứ tượng: Thổ, Thủy, Phong, Hỏa). ທາດດິນ (ປະຖະວີ) : hành thổ. 3.(ນ) đất. ໝໍ້ດິນ : nồi đất. 4.(ນ) đất tự nhiên, đất mặn. 5.(ນ) (động vật) rắn hổ giun. ງູດິນ : rắn hổ giun.

ດິນກະດານ [din ca dan] (ນ) báng đá đen.

ດິນເກືອນ [din cuon] (ກ) đất lở, đất sụt. ດິນເກືອນລົງແມ່ນ້ຳ : đất sụt xuống sông.

ດິນຂໍ [đinh khó](n) ngôi lợp nhà. ເຮືອນມຸງ
 ດິນຂໍ : nhà lợp mái ngói.
 ດິນຂຸ້ມອດ [đinh khị mót](n) đất pha cát, đất
 pha bùn thành cục nhỏ nhỏ.
 ດິນເຂດພູດອຍ [đinh khệt fu doi](n) đất vùng
 đồi núi.
 ດິນຄູນ [đinh khun](n) đất bồi, đất phù sa.
 ດິນເຄືອບ [đinh khướp](n) 1) đồ sành, đồ sứ,
 đồ gốm. 2) gạch men, tấm lát men trắng.
 ດິນງອກ [đinh ngoóc](n) đất bồi.
 ດິນຈີ [đinh chi](n) gạch, gạch xây nhà.
 ດິນຈະເລີນພັນ [đinh chả lơn fanh](n) đất màu
 mỡ.
 ດິນສໍ [đinh só](n) phấn, phấn viết.
 ດິນສໍສີ [đinh só sí](n) phấn màu.
 ດິນສີ [đinh sú](n) đất cao lanh.
 ດິນຊີມັງ [đinh xi măng](n) xi-măng.
 ດິນຊາຍ [đinh sai](n) đất cát. ດິນຊາຍຊຶມນ້ຳ :
 (nước thấm, ngấm cát) vết dầu loang.
 ດິນຊຸ່ມ [đinh xùm](n) đất ẩm thấp.
 ດິນດຳ [đinh dăm](n) thuốc súng.
 ດິນດາກ [đinh đặc](n) đất sét, đất thó.
 ດິນດາກຂາວ [đinh đặc kháo](n) đất sét trắng.
 ດິນດາກໜຽວ [đinh đặc niêu](n) đất sét dẻo.
 ດິນແດງ [đinh deng](n) đất đỏ màu nâu. ທາງ
 ດິນແດງ : đường đất đỏ. ດິນແດງນ້ຳຊຸ່ມ : đất
 đỏ màu mỡ (đất ba dan), ẩm ướt.
 ດິນດານ [đinh đan](n) đất rắn, đất cứng.
 ດິນແດນ [đinh den](n) ຄື: ດິນດອນ. biên giới,
 địa giới; lãnh thổ. ບູລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ :
 toàn vẹn lãnh thổ.
 ດິນດອນ [đinh don](n) ຄື: ດິນແດນ. giang san,
 rừng núi, đất đai; lãnh thổ. ຖອນດິນດອນຄືນ :
 thu hồi đất đai.
 ດິນດອນຕອນຫຍ້າ [đinh don ton nhạ](n) đất
 đai; lãnh thổ.
 ດິນຕໍ່ແຜ່ນ [đinh tò fền](n) đất liền, địa giới,
 lục địa.
 ດິນຕົມ [đinh tôm](n) đất bùn.
 ດິນໂຖມ [đinh thóm](n) đất đắp thêm, đất lấn
 sông, lấn biển.
 ດິນທາມ [đinh tham](n) đất phù sa, đất màu

mỡ, đất đen.

ດິນໂທມ [đinh thôm](n) đất đắp thêm, đất lấn
 sông, lấn biển.

ດິນນາ [đinh na](n) đất làm ruộng, ruộng đất.

ດິນປະສົວ [đinh pả sú](n) Kali Nitrat.

ດິນປຸກຝັງ [đinh puộc phắng](n) đất trồng trọt.

ດິນປັງ [đinh pông](n) đất lẫn muối, đất trộn
 muối (nơi thú đến kiếm ăn).

ດິນໂປ່ງ [đinh pông](n) ຄື: ດິນປັງ.

ດິນປືນ [đinh pùn](n) thuốc súng.

ດິນປົນຊາຍ [đinh pôn sai](n) đất pha cát.

ດິນຜົາ [đinh fầu](n) đồ gốm, đất nung. ເຄື່ອງ
 ດິນຜົາ : đồ gốm.

ດິນເພາະປຸກ [đinh fỏ puộc](n) thổ nhưỡng,
 đất canh tác.

ດິນຟ້າອາກາດ [đinh phả a cạt](n) thời tiết,
 tiết trời, khí hậu.

ດິນລະເບີດ [đinh lả bệt](n) thuốc súng, thuốc
 nổ. ທາດລະເບີດ : chất nổ.

ດິນຫາດ [đinh hạt](n) đất bãi.

ດິນໜຽວ [đinh niêu](n) đất sét, đất thó.

ດິນໝໍ [đinh mọ](n) bỏ hóng, mỏ hóng.

ດິນຫຼົ່ມ [đinh lỏm](n) đất trũng, đất lầy lội.

ດິນເຫຼືອງ [đinh lưỡng](n) đất vàng, hoàng thổ.

ດິນໄຫວ [đinh váy](n) ຄື: ແຜ່ນດິນໄຫວ. động
 đất, địa chấn.

ດິນແຮ່ [đinh hẻ](n) đá cuội.

ດິນເຮືອ [đinh hủa](n) đất hoang.

ດິນເອືອດ [đinh ựt](n) đất có nhiều muối
 (dùng để nấu lấy muối).

ດິນ [đĩn] 1.(ກ) vùng, vầy, giầy. ດິນຕາຍ : giầy
 chết. 2.(ນ) kim tuyến (sợi, chỉ).

ດິນສັນ [đĩn sành](ກ) giầy giụa.

ດິນດັນ [đĩn dành](ກ) lỏng lộn, giầy giụa.

ດິນດ່າວໆ [đĩn dào dào](ກ) giầy dành dạch
 (thú lớn).

ດິນແດ່ວໆ [đĩn dèo dèo](ກ) giầy dành dạch
 (thú nhỏ).

ດິນຕາຍ [đĩn tai](ກ) giầy chết. ມັນດິນຕາຍຊັກ
 ັກໆຢູ່ : nó đang giầy chết dành dạch.

ດິນໄປດິນມາ [đĩn pay đĩn ma](ກ) giầy giụa.

ດິນຮົນ [đĩn hờnh](ກ) vùng vầy, đấu tranh;

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ໝ ຫ ູ ຫ ວ ອ

khúc củi. 2.(ກ) may thường, khâu lược. ດິນຜ້າ : may vải, khâu lược. 3.(ຄ) băng, băng ra, vượt qua, xuyên qua, đi tắt. ດິນດິນ : băng băng ra, vượt qua. 4.(ກ) đoán, phán đoán, dự kiến. ດິນເວົ້າ : nói đoán, đoán lầy.

ດິນຖອຍຫຼັງ [đơn thối lảng](ກ) khâu lùi, may lùi, may ra sau.

ໂດນ [đơn] 1.(ກ) đựng, chạp, húc vào, va nhau. ໝາກໄມ້ຫຼິ້ນໂດນໃສ່ຫົວ : trái cây rụng đựng vào đầu. 2.(ນ) trại lính.

ດອນ [đơn] 1.(ນ) cồn, đảo. ເກາະດອນ : đảo, cù lao. ດອນຈັນ : đảo Chấn. 2.(ນ) gò, đống, trảng, rú. 3.(ນ) ຄື: ກະດອນ. nắp, nút (nút bần). ດອນອັດ : nút chai. 4.(ກ) ຄື: ກະດອນ. văng ra, bật ra, nảy lên. ສະປິງດອນແຮງ : lò xo nảy mạnh.

ດອນດິນ [đơn đình](ນ) đất đai, bãi đất.

ດອນດິນໂຖມ [đơn đình thóm](ນ) bãi bồi.

ດອນດ້າວ [đơn đảo](ນ) đảo, cù lao.

ດ່ອນ [đòn](ຄ) 1) trắng, bạch. ມ້າດ່ອນ : ngựa trắng, ngựa bạch, bạch mã. ຊ້າງດ່ອນ : voi bạch, voi trắng, bạch tượng. 2) bạc, trắng. ຄວາຍດ່ອນ : trâu trắng, trâu bạc. ຫົວດ່ອນ : đầu bạc. (ພາສິດ) ຫົວດຳໄປກ່ອນ ຫົວດ່ອນນຳຫຼັງ : (tóc đen đi trước, tóc bạc theo sau) lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.

ເດີນ [đơn](ກ) 1) đi, hành. ເດີນຂະບວນ : đi biểu tình. ເດີນສວນສະໜາມ : điểu binh, điểu hành. ເດີນໄປເດີນມາ : đi qua đi lại. ເດີນລຽນແຖວ : đi thành hàng. ເດີນຮຽງກັນ : đi song đôi. ລົດເດີນ : xe chạy. ຄົນເດີນ : người đi. ເພງເດີນ : hành khúc. 2) chạy. ໂມງເດີນດີ : đồng hồ chạy tốt. 3) vận hành, khởi động. ເດີນເຄື່ອງ : vận hành máy.

ເດີນກັບຫຼັງ [đơn cấp lảng](ກ) đi về phía sau, đi giật lùi.

ເດີນກິນອາກາດ [đơn kinh a cạt](ກ) đi dạo mát, đi hóng mát.

ເດີນຂະບວນ [đơn khả buồn](ກ) đi biểu tình, biểu tình tuần hành, đi biểu dương lực lượng. ເດີນຂະບວນອື່ນໆນອກທາງ : đi biểu tình rần rần ngoài phố.

ເດີນຂ້າມ [đơn khạm](ກ) bước qua, đi qua. ເດີນຂ້າມຕະຄອງນ້ຳ : bước qua rãnh nước.

ເດີນເຄື່ອງ [đơn khâu](ກ) vận hành máy, khởi động máy. ເດີນເຄື່ອງຈັກລະຍະໜຶ່ງ : khởi động máy một lúc.

ເດີນງານ [đơn ngan](ກ) vào việc, tiến hành công việc.

ເດີນສະດວກ [đơn sả duộc](ກ) thông suốt.

ເດີນສວນສະໜາມ [đơn suốn sả nám](ກ) điểu binh, điểu hành.

ເດີນໂຕະ [đơn tở](ກ) chạy bàn, phục vụ tại bàn. ພະນັກງານເດີນໂຕະ : nhân viên chạy bàn.

ເດີນຕາມ [đơn tam](ກ) đi theo, đi theo sau.

ເດີນທາງ [đơn thang](ກ) hành trình, lộ trình, lên đường, thượng lộ (đi đến một nơi nào). ອວຍພອນລຸງເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : chúc bác thượng lộ bình an.

ເດີນທັບ [đơn thập](ກ) hành quân. ລະຍະທາງເດີນທັບ : chặng đường hành quân.

ເດີນໄປ [đơn pay](ກ) đi, đi tới.

ເດີນໄປເດີນມາ [đơn pay đơn ma] đi tới đi lui; đi lui đi tới.

ເດີນຜ່ານ [đơn fàn](ກ) đi qua.

ເດີນແມ່ນແລ່ນສະດວກ [đơn mèn lèn sả duộc] (ສຳນວນ) (đi đúng, chạy thuận lợi) xuôi chèo mát mái; chèo xuôi mát mái; êm chèo mát mái. ວຽກງານເດີນແມ່ນແລ່ນສະດວກ : công việc xuôi chèo mát mái.

ເດີນລັດ [đơn lạch](ກ) đi tắt.

ເດີນລຽນແຖວ [đơn liên théo](ກ) đi thành hàng.

ເດີນໜ້າ [đơn nạ](ກ) tiến về phía trước, đi trước.

ເດີນໜັງສື [đơn năng sú](ກ) chạy giấy tờ.

ເດີນເຮືອ [đơn húa](ກ) đi thuyền.

ເດີນຮຽງກັນ [đơn hiêng căn](ກ) đi song đôi.

ເດີນ [đòn](ນ) sân, bãi. ເດີນວັດ : sân chùa. ເດີນບ້ານ : sân nhà. ເດີນເຕະບານ : sân vận động, bãi đá bóng. ເດີນຫຍ້າ : sân cỏ, bãi cỏ.

ເດີນກິລາ [đòn kĩ la](ນ) sân thể thao, sân vận động. ເວທີຂອງເດີນກິລາ : khán đài của sân

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ພ ຫ ອ

vận động.

ເດີນຊ່ວງມ້າ [đòn xuống mả](n) nơi đua ngựa (trường đua).

ເດີນຍົນ [đòn nhôn](n) sân bay, phi trường. ອອກເດີນຍົນ : ra sân bay.

ເດີນຕີບານ [đòn ti ban](n) sân bóng chuyền.

ເດີນເຕະບານ [đòn té ban](n) sân bóng, sân banh.

ເດີນເຕັນນິດ [đòn tennis](n) sân quần vợt, sân tennis.

ເດີນບານບ້ວງ [đòn ban bóng](n) sân bóng rổ.

ເດີນບ້ານ [đòn bản](n) sân nhà.

ເດີນບິນ [đòn binh](n) sân bay, phi trường. ອອກເດີນບິນສົ່ງແຂກ : ra sân bay tiễn khách.

ເດີນແປນ [đòn pen](n) sân trồng, khoảng đất trồng.

ເດີນວັດ [đòn vách](n) sân chùa.

ເດີນຫຍ້າ [đòn nhạ](n) sân cỏ, bãi cỏ.

ເດີນຫຼິ້ນ [đòn lĩnh](n) sân chơi, sân thể thao.

ເດີນເຮືອບິນ [đòn hua binh](n) sân bay phi trường.

ເດືອນ [duon] 1.(n) trăng, mặt trăng. ຄວາງ

ເດືອນ : mặt trăng. ເດືອນເພັງ : trăng rằm. 2.(n) tháng. ເດືອນກ່ອນ : tháng trước. ເດືອນໜ້າ : tháng sau.

ເດືອນກໍລະກະດາ [duon co lá cả da](n) ຄື: ເດືອນເຈັດ. (cũ) tháng Bảy.

ເດືອນກໍລະກົດ [duon co lá cóch](n) ຄື: ເດືອນເຈັດ. tháng Bảy.

ເດືອນເກົ້າ [duon cẩu](n) ຄື: ເດືອນກັນຍາ. tháng Chín.

ເດືອນກັນຍາ [duon căn nha](n) ຄື: ເດືອນເກົ້າ. tháng Chín.

ເດືອນກ່ອນ [duon còn](n) tháng trước, tháng vừa qua.

ເດືອນກຸມພາ [duon cum fa](n) ຄື: ເດືອນສອງ. tháng Hai.

ເດືອນຂ້າງຂຶ້ນ [duon khạng khựnh](n) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.

ເດືອນຂຶ້ນ [duon khựnh](n) 1) trăng mọc. 2) trăng thượng tuần.

ເດືອນຄູ່ [duon khù](n) tháng chẵn.

ເດືອນຈຸງ [duon chiêng](n) tháng Giêng, tháng Một.

ເດືອນເຈັດ [duon chéch](n) ຄື: ເດືອນກໍລະກົດ. tháng Bảy.

ເດືອນສີ່ [duon sì](n) ຄື: ເດືອນເມສາ. tháng Tư.

ເດືອນສິງຫາ [duon síng há](n) ຄື: ເດືອນແປດ. tháng Tám.

ເດືອນສອງ [duon soóng](n) ຄື: ເດືອນກຸມພາ. tháng Hai.

ເດືອນສອງທຶນ [duon soóng hính](n) tháng nhuận.

ເດືອນສິບ [duon sip](n) ຄື: ເດືອນຕຸລາ. tháng Mười.

ເດືອນສິບສອງ [duon sip soóng](n) ຄື: ເດືອນທັນວາ. tháng Mười Hai.

ເດືອນສິບເອັດ [duon sip éch](n) ຄື: ເດືອນພະຈິກ. tháng Mười Một.

ເດືອນສາມ [duon sám](n) ຄື: ເດືອນມີນາ. tháng Ba.

ເດືອນຍີ່ [duon nhì](n) tháng Hai.

ເດືອນດັບ [duon đấp](n) trăng khuyết, trăng

lặn.

ເດືອນຕຸລາ [duon tú la](n) ຄື: ເດືອນສິບ. tháng Mười.

ເດືອນຕົກ [duon tóc](n) trăng lặn.

ເດືອນເຕັມ [duon têm](n) trăng tròn (ngày rằm).

ເດືອນທີ່ຜ່ານມາ [duon thì fàn ma](n) tháng vừa rồi, tháng đã qua.

ເດືອນທັນວາ [duon thấn va](n) ຄື: ເດືອນສິບສອງ. tháng Mười Hai.

ເດືອນນີ້ [duon nỉ](n) tháng nay, tháng này.

ເດືອນແປດ [duon pẹt](n) ຄື: ເດືອນສິງຫາ. tháng Tám.

ເດືອນພະຈິກ [duon fả chíc](n) ຄື: ເດືອນສິບເອັດ. tháng Mười Một.

ເດືອນເພັງ [duon fềng](n) trăng rằm; trăng tròn, trăng đầy.

ເດືອນພຶດສະພາ [duon fựt sả fa](n) ຄື: ເດືອນທໍາ. tháng Năm.

ເດືອນມິຖຸນາ [duon mĩ thủ na](n) ຄື: ເດືອນ

ດາບ : đầu kiếm. (ສຳນວນ) ດາບສອງຄືມ :
gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.

ດາບກາຍະສິດ [đạp cai nhả sát](n) gươm thần,
gươm thiêng.

ດາບເງືອກ [đạp nước](n) tên một loại cây.

ດາບສອງຄືມ [đạp soóng khôm] (ສຳນວນ)
gươm hai lưỡi, miệng trăm hình.

ດາບໄຊ [đạp xay](n) thanh gươm chiến
thắng.

ດາບປາຍປືນ [đạp pai pũn](n) lưỡi lê (cắm
vào đầu súng).

ດິບ [díp] 1.(ຄ) 1) sống, chưa chín. ຊີ້ນຍັງດິບ :
thịt còn chưa chín, thịt còn sống. ຂອງກິນ
ດິບ : thức ăn sống. ຄົນດິບ : người con trai
chưa tu. 2) xanh (quả). ໝາກໄມ້ດິບ : quả
xanh. 2.(ຄ) ຄື: ດິບດີ. tốt; tử tế. (ສຳນວນ) ໄດ້
ດິບໄດ້ດີ : được tốt, khảm khá.

ດິບດີ [díp dī](ຄ) 1) tử tế. ຄົນດິບດີ : người tử
tế. ເກັບໄວ້ດິບດີ : cất tử tế. 2) được tốt, khảm
khá. (ສຳນວນ) ໄດ້ດິບໄດ້ດີ : khảm khá. ປະຈຸ
ບັນ ຊີວິດການເປັນຢູ່ໄດ້ດິບໄດ້ດີແລ້ວ : nay, đời
sống đã khảm khá.

ດິບໆແດງແດງ [díp díp đeng đeng](ຄ) sống,
chưa chín (ăn thức ăn chưa thật chín).

ດິບ [díp](n) bò, đo (sâu bọ, đĩa...).

ດິບ [dúp] ຄື: ດິບ.

ດິບ [dúp](ຄ) bò (trẻ em tập bò). ເດັກດິບໄປ :
trẻ bò đi.

ແດບເດົ້າ [đẹp đầu](n) (động vật) chim te te,
chim chìa vôi.

ດາມ [đam](n) 1) nếp, cố định (chỗ gãy). ດາມ
ແຂນ : cố định cánh tay. 2) vá chông. ດາມ
ຜ້າ : vá chông thêm một miếng vải.

ດ້າມ [đám] 1.(n) 1) cán, chuôi. ດ້າມມືດ :
chuôi dao. ດ້າມຈິກ : cán cuốc. 2) cái, cây.
ປາກກາສອງດ້າມ : hai cây viết. 2.(ຄ) ຄື: ດ້າມ
ວ່າ. bằng này, ngần này, từng này; một vài,
đôi. ດ້າມຄົນ : đôi người. ດ້າມເທື່ອ : thỉnh
thoảng, đôi khi. ດ້າມສຳນຶ ໃຜຊິເຮັດບໍ່ໄດ້ :
bằng này ai mà làm không được. ດ້າມສຳນຶ
ບໍ່ຍາກ ດອກ : bằng này không khó đâu. ຂໍ
ດ້າມອັນກໍບໍ່ໃຫ້ : xin ngần này mà không cho.

2.(ຄ) khoáng; cở, khổ. (ພາສິດ) ໄມ້ບໍ່ທັນແທກ
ດ້າມ ຢ່າພ້າວຮ້າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິ
ເຄີກມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cở dùng có vôi
cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ດ້າມເທື່ອ [đám thừa](n) ຄື: ດ້າມເທື່ອດ້າມທີ.
thỉnh thoảng, đôi khi. ມາຫຼັ້ນດ້າມເທື່ອພໍ :
thỉnh thoảng mới đến chơi thôi.

ດ້າມເທື່ອດ້າມທີ [đám thừa đảm thi](n) ຄື:
ດ້າມເທື່ອ. thỉnh thoảng, đôi khi.

ດ້າມປາກກາ [đám pác ca](n) cán bút máy.

ດ້າມວ່າ [đám và](n) ຄື: ດ້າມ. bằng ấy, từng
ấy.

ດຶມ [dùm](n) buồn (cù). ດຶມຄຶງ : buồn, nhột;
mắc cở.

ດຶມ [dùm] 1.(n) uống. ດຶມໝີດຈອກ : cạn chén.
ດຶມນ້ຳ : uống nước. ດຶມກາເຟ : uống cà phê.

2.(n) tiến bước, không lui, làm cho nhiều
lên. ໜັກດຶມໜ້າ : nặng lên.

ດຶມຖວາຍພອນ [dùm thoái fon](n) nâng cốc
chúc.

ດຶມອວຍພອນ [dùm uôi fon](n) nâng cốc chúc
mừng.

ດຸມ [dum] 1.(n) ổ trục (xe bò). ດຸມກວຽນ : ổ
trục xe bò. 2.(n) ຄື: ກະດຸມ. cúc áo, khuy áo.
ກະດຸມເສື້ອ, ໝາກດຸມເສື້ອ, ໝາກຕັ້ງເສື້ອ : cúc
áo.

ດຸມກວຽນ [dum quyen](n) trục xe bò.

ດຸມໆ [dum dum](n) chăm chú, chú ý.

ດຸມລໍ [dum lỏ](n) trục bánh xe, moay-ơ.

ດົມ [đôm](n) 1) thơm, hôn hít. ດົມແກ້ມ : thơm
má. 2) hít, ngửi. ດົມຜ່ານແມ່ນຮູ້ຕົມຫຍັງແລ້ວ :
ngửi qua là đã biết nấu gì rồi.

ດົມກິນ [đôm kinh](n) ngửi mùi.

ດົມແກ້ມ [đôm kềm](n) hôn má, thơm má.

ດອມ [đom](ຄ) cùng, chung. ໄປດອມ : đi
cùng. ນອນດອມ : ngủ cùng. ກິນດອມ : ăn
cùng. ຢູ່ກິນດອມກັນ : ăn chung ở chạ.

ດ້ອມ [đóm](n) rón rén, len lén. ຢ່າງດ້ອມ : đi
rón rén.

ດ້ອມໆ [đóm đóm](n) (bò) lỏm ngỏm. ໄຕ່
ດ້ອມໆ : bò lỏm ngỏm.

ເດີມ [đôm](n) xưa, cổ xưa, nguyên thủy. ແຕ່

ດາວພະເກດ. sao Hải vương (Hải vương tinh).

ດາວມັດຖະຕະຍູ [đao mạch thả tả nhu](n) ຄື: ດາວມະລິດຕະຍູ.

ດາວແມງເງົາ [đao meng ngau](n) chòm sao Thiên át, chòm sao Thần nông.

ດາວແມງປ່ອງ [đao meng poòng](n) ຄື: ດາວແມງເງົາ.

ດາວຍົດ [đao dộch](n) sao băng, sao sa.

ດາວຫາງ [đao háng](n) ຄື: ດາວຄວັນ. sao chổi.

ດາວຫ່າວ [đao hảo](n) chòm sao Lạp hộ.

ດາວເໜືອ [đao núa](n) sao Bắc cực.

ດາວໝູຊ້າງ [đao mú xăng](n) ຄື: ໝູຊ້າງ. sao Kim.

ດາວໝູ່ [đao mù](n) chòm sao, chùm sao.

ດາວໝໍ້ນໍ້າ [đao mọ nắml](n) (chòm sao) Đẩu bình, Thích bình.

ດາວເຮືອ [đao hừa](n) tên một loại hoa màu đỏ.

ດາວເຮືອງ [đao hương](n) (thực vật) hoa cúc vạn thọ (Tagetes erecta L họ Compositae).

ດ່າວໆ [đào dào](t) (giấy) dành dạch (lớn).

ດື່ມດ່າວໆ : giấy dành dạch. ດື່ມແຕ່ວໆ : giấy dành dạch (con nhỏ).

ດ້າວ [đảo](n) ranh giới, vùng, miền, lãnh thổ, khu vực, xứ; rừng, rừng rậm. ແດນດ້າວ : lãnh thổ. ຕ່າງດ້າວ : ngoại kiều.

ດົ້ວ [điêu](n) 1) ຄື: ໄມ້ດົ້ວ. đóm, que (diêm).

ໄມ້ດົ້ວ : cây đóm. 2) nan, nan hoa, lăm (xe đạp). ດົ້ວລົດຖີບ : nan hoa xe đạp.

ແຕ່ວໆ [đèo đèo](t) ຄື: ກະແຕ່ວ. (giấy) dành dạch (nhỏ). ດື່ມແຕ່ວໆ : giấy dành dạch.

ດຽວ [điều] 1.(n) một, không có đôi. ສິ່ງດຽວ : một điều, một thứ. 2.(s) ຄື: ກັນ. (địa phương) tôi, mình, nhau. ໄປນຳດຽວ : đi với nhau.

ເກີດພ້ອມດຽວ : sinh cùng nhau.

ດຽວກັນ [điều canh](t) như nhau; cũng như thế. ຄວາມເຫັນດຽວກັນ : ý kiến như nhau. ມີດຽວກັນ : cùng ngày.

ດຽວດາຍ [điều dai](t) đơn độc. ຢູ່ດຽວດາຍ : sống đơn độc.

ດຽວນີ້ [điều nỉ](s) bây giờ, hiện nay; tức thì. ຂ້ອຍຊິເຮັດດຽວນີ້ : tôi sẽ làm bây giờ, tôi sẽ

làm tức thì.

ດຽວວ່າ [điều và](t) tưởng là, tưởng chừng.

ດຽວວ່າເຈົ້າບໍ່ມາ : tưởng là anh không đến.

ດຽວ [điều](t) đơn độc, cô độc. ຮ້ອງເພງດຽວ : đơn ca.

ຕ

ຕ [tò] phụ âm thứ 10 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "tò" không làm phụ âm cuối vẫn. ຕັກ : múc.

ຕະ [tả](t) đi, bước đi (hay dùng trước chữ "ເດີນ"). ຕະເດີນ : đi, bước đi.

ຕະໂກ [tả cô](n) cây hồng.

ຕະໂກ້ [tả cồ](n) bánh dày.

ຕະເກີງ [tả công](t) xinh đẹp, trưởng thành, lớn lên. ຕະເກີງໜ້າ ນົງພາວຜົງໃຫຍ່ (ສິນ) : cô gái đang thì mặt mày đẹp dễ.

ຕະກຽງ [tả kiêng](n) đèn dầu, đèn dầu hỏa.

ໄສ້ຕະກຽງ : bắc đèn.

ຕະກຽງເຈົ້າພາຍຸ [tả kiêng châu fa nhủ] ເບິ່ງ: ຕະກຽງພາຍຸ.

ຕະກຽງພາຍຸ [tả kiêng fa nhủ](n) đèn măng xông.

ຕະການ [tả can](t) đẹp, kì diệu, đẹp mắt. ຫຼີງ

ລຳໄມ້ ມີດອກດູຕະການ (ສິນ) : ngắm nhìn cây có hoa trông đẹp mắt.

ຕະກຸນ [tả cunh] ເບິ່ງ: ຕະກູນ.

ຕະກູນ [tả cun](n) ຄື: ສະກຸນ, ກະກຸນ. dòng họ, họ hàng, đẳng cấp. ຕະກູນຕ່ຳ : hạ lưu.

ຕະກູນກາງ : trung lưu. ຕະກູນສູງ : thượng lưu.

ຕະຂິດຕະຂວາ [tả khích tả khuống](t) ngưng ngấp (tình trạng làm không hết lòng hoặc không thoải mái do mắc cỡ). ວາດຂົງຈົດໆ

ຈ້ອງໆ, ຕະຂິດຕະຂວາ : dáng điệu rụt rè,

ngượng ngáp.

ຕະເຂັບ [tả khếp](ນ) **ຄື:** ຄູກ. dấu may, đường may.

ពະឡុប [tả khiệp](ឃ) តិ: ໄມ້ញ៉ូ. đuũa (ăn cơm).
 តិ: អើលីបបំពើយ ឌៃតុពະឡុប : người châu Âu
 không quen ăn đuũa.

ຕະແຄງ [tǎ kheng](ຄ) ຄື: ສະແຄງ. nǎm
ngghiêng. ນອນຕະແຄງ : nǎm ngghiêng.

ຕະຄອງ [tǎ khoong](ນ)(ທ.) cái cống; cống
rãnh, kênh mương; sông đào. ຊຸດຕະຄອງ :
đào cống.

ពេញប្រ [tả khiên](**ប**) ឈ្មោះ: ឈើឆោង. sao đen
(*Hopea odorata* Roxb, họ Dầu
Dipterocarpaceae). ឈើឆោង : gỗ cây sao
đen.

ព្រះធម៌ [tả chữ](ឃ)(ប.) តិ: ព្រះជ័យ. vồ, vồ cây.

ពង្រៃ [tả chôi] តិ: ពង្រៃ.

[illegible]

တၢ်တိၤဃးပုၤလုၤ [tả tử nhĩ bủ lựch] (၁) thành phần
thứ ba, đúng ba loại.

ຕະຕິໂຍນເປັງ [tả tử nhôn pêng](ອ) tiếng láy
theo (lúc hò).

တမုာ်တမုာ် [tả thá khả tả](၁) **စီ:** တမုာ်စီဝ.
 một tên khác của Đức Phật (có nghĩa là hãy
 đi như tôi đi).

ពះបាទិទ [tả thá khộch] ប៉េ្យៈ ពះបាទាចពះ.

တမ္ပု [tǎ nǔ](၂) **thân thể, cơ thể, thân mình.**

ពាណិជ្ជ [tả nôm](v) តិ: ពាណិជ្ជវិស័យ. hình dáng, vóc dáng.

តាណាម៉ង់ [tả nôm fanh] ថ្ងៃ: តាណាម.

ពະបេ [tả bả](ឃ) តិ: ពະបេ. sự kiên trì, sự nhẫn nại. ពະបេឆោ : mất kiên nhẫn.

ຕະໄບ [tǎ bay](ນ) ຄື: ສຳໄບ. cái giũa.

ຕະໂບງ [tǎ bōng](ນ) ຕື້ນ ເລີ່ມ ແລະ ມີ ແກ້ວ
ມີ ແກ້ວ (ຂວາຍຕະໂບງ).

ຕະບອງ [tǎ boong] 1.(ນ) ຄື: ກະບອງ. cái dùì cui. ຖືກຟາດດ້ວຍຕະບອງເຈັບປາງຕາຍ : bị quật bằng dùì cui, đau điếng. 2.(ນ) cây xương rồng. ຕະບອງເພັກ : cây xương rồng.

ຕະບອງເພັກ [tả boong fệc](ນ) (thực vật) cây

xương rồng.

ຕະບອງເພັດ [tả boong fệch](**ນ**) gậy, đũa, dùi cui.

ຕະແບ່ນ [tǎ bèn](ຄ) ຄື: ສວຍສົດ, ງົດງາມ. *dep, mǎi mièu*. ຕະແບ່ນໝ້າ (ເວດ) : *mǎt dep*.

ពេបេ [tá pá](ឈ) ប្លែង: ពេបេ.

ຕະປູ [tǎ pu](ນ) **ຄື:** ຕາປູ. đình, cái đình. ຕະປູ
ກຽວ : đình vít. ຕະປູຕອກສັງກະສີ : đình đóng
tôn.

ຕະປູ່ [tǎ pǔ](ນ) tên một loại nấm (ເຫັດຕະປູ່, ເຫັດຄ້ອນທັງ).

ຕະແປກ [tǎ pɛc](ນ) cây thông.

ຕະໂປງ [tả pôông](ນ) một loại riu (ຂວານຕະໂປງ).

ຕະໂປ້ງ [tǎ pōŋg](ນ) tên một loại cây gai (ໜາມຕະໂປ້ງ).

ពេហា [tả phạt](v) con nhái leo. ខ្យងពេហា :
con nhái leo.

ຕະພື [tǎ fu] ເບິ່ງ: ຕະພິດ.

ពាឃើ [tǎ fau](ឃ) 1) រ៉ា រា, រ៉ា រា រា (រ៉ា រា រា). 2) រ៉ា រា រា រា រា រា, រ៉ា រា រា រា រា រា (រ៉ា រា រា រា).

ຕະໂພກ [tǎ fǒóc](ນ) ຄື: ກະໂພກ. mông, mông
đít. ເອົາຫວ່າ ຕະໂພກໃຫຍ່ : ngực nhỏ mông
to.

ຕະພັງ [tả hằng](ນ) **ຄື:** ກະພັງ. vật chứa nước
loại lớn, vai lớn; a, mach nước.

ពងឃីត [tǎ fŭch](ត) តិ: ពងឃីតពងឃី. bũa bǎi, lung tung, bũa bộn; huyền thuyên. ហៃពង

ພິດ : đi lung tung. ເຮັດຕະພິດ : làm bừa bãi,
làm bừa làm bãi. ກິນຕະພິດ : ăn liên tục.

ເວົ້າຕະພຶດ : nói huyền thuyên.

ពះឃីនពះឃី [tả phục tả phụ] ប៉េ្លះ ពះឃីន. វ៉ៅ
ពះឃីនពះឃី : nói huyền thuyên.

ពង្សាវលី [tả fan](ឈ) តិ: សង្ខារ. cẩu.

ពងខ្សែង [tả fôn](**វ**) តិ: ល្វើងល្វើង. trứng bịt hai mắt, hình tròn, vót hai đầu.

ຕະລາການ [tǎ la can](ນ) ຄື: ຕຸລາການ. thǎm phán.

ពះឆ័ពះឆ័លាន [tả li tả lan](ត) hót hơ hót hăi.
ឆ័លានពះឆ័ពះឆ័លាន : chay hót hơ hót hăi.

ពង្រៃ [tả lay](n) តិ: ពាង្រៃ. một loại pháo

រាជធានីភ្នំពេញ ០៧ ពុធ ឆ្នាំឧស្ស័ស ២០២២

thăng thiên không đuôi. ບັງໄຟຕະໄລ : pháo thăng thiên không đuôi.

ຕະລາງ [tả lang] 1.(ນ) ô vuông, bàn cờ. ຂີດເປັນຕະລາງ : gạch thành ô. 2.(ນ) nhà tù, ngục, nhà lao, nhà giam, nhà pha. ຕິດຄຸກຕິດຕະລາງ : phải tù phải tội.

ຕະລ່າງ [tả lạng](ນ) gặm sắn. ຕະລ່າງເຮືອນ : gặm sắn.

ຕະລຶງ [tả lũng](ກ) ຄື: ຕົກຕະລຶງ. ngắn ngủi, tắn ngắn, ngắn ngủi, ngắn ngủi, ngắn ngủi. ມາຮອດເມືອງນອກເທື່ອທຳອິດໄປໃສ່ກໍ່ເຫັນຕະລຶງ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngắn ngủi.

ຕະລຶງພິງເພີດ [tả lũng fung fót](ກ) ngắn ngủi. ຍິນຕະລຶງພິງເພີດຄືຄົນເສຍຂວັນ : đúng ngắn ngủi như người mất hồn.

ຕະລຸຍ [tả lui](ກວ) lao vào, xông vào, ào ào. ບຸກຕະລຸຍ : tiến công ào ào.

ຕະລາດ [tả lát](ກ) ເບິ່ງ: ຕາດລາດ, ພະລາດ. ຫຼຸດ. ຕະລາດລົມລົງຮ້ອງ : sáy chân ngã xuống rãnh.

ຕະລູດ [tả lút](ກ) ຄື: ຕູດ. lê dít; tuột, tụt. ຕະລູດແຕ່ຕົ້ນໄມ້ສູງລົງ ເປັນພືດຝ່າມື : tuột từ cây cao xuống, trầy trụa cả gan bàn tay.

ຕະລຸມ [tả lum] 1.(ນ) ຄື: ຕະຫຼຸມ, ຕາຫຼຸມ. (động vật) chim cuốc. ນົກຕະລຸມຮ້ອງເນື່ອງນັ້ນ : chim cuốc kêu ra rả. 2.(ຄ) xúm xít, xúm vào.

ຕະລຸມບອນ [tả lum bon](ກ) 1) đánh xáp lá cà, xung kích, xung phong. ກຳລັງຕະລຸມບອນ : lực lượng xung kích. 2) tập trung tất cả công sức vào một công việc nào đó, xung kích.

ຕະເວນ [tả vên](ກ) 1) đi tuần, đi tuần tra. ຕະເວນຊາຍແດນ : tuần tra biên giới. 2) đem đi bêu. ຖືກນຳໄປເວນ : bị đem đi bêu.

ຕະໝວນ [tả muốn](ກ) trộn lẫn, pha trộn.

ຕະໝອບ [tả mọp](ຄ) bè he, tè he (ngồi). ນັ່ງຕະໝອບ : ngồi tè he.

ຕະຫຼີກ [tả lôóc](ກ) làm hề, hài kịch, hài hước, khôi hài; đùa. ເລື່ອງຕະຫຼີກ : truyện hề, truyện hài kịch.

ຕະຫຼົງ [tả lũng](ນ) bờ sông, dốc bờ sông, bờ

kè. ເຊາະຕະຫຼົງ : xói bờ.

ຕະຫຼຸງ [tả lũng] 1.(ນ) ຄື: ຄ່າງ. (động vật) con vượn. 2.(ນ) con rói. ຫຼັງຕະຫຼຸງ : mùa rói.

ຕະຫຼ່ຽງ [tả liềng](ນ) đòn khiêng, kiệu, cồng, võng. ນັ່ງເອ້ເຕເທິງຕະຫຼ່ຽງ : ngồi chễm chệ trên kiệu.

ຕະຫຼ່ຽຍ [tả lụi](ນ) ຄື: ກະຫຼ່ຽຍ. 1) cắt uớt. ຂີ້ຕະຫຼ່ຽຍ : cắt uớt. 2) vật hoặc công việc không tốt, không đẹp; ló, xấu, dở. ຂອງຂີ້ຕະຫຼ່ຽຍ : hàng ló, hàng xấu. ຜົນງານຂີ້ຕະຫຼ່ຽຍ : thành quả dở.

ຕະຫຼາດ [tả lạt](ນ) 1) ຄື: ລາດ, ກາດ. chợ. ຕະຫຼາດສິດ : chợ bán hàng tươi sống. ຕະຫຼາດແລງ : chợ chiều. ຂາດຕະຫຼາດ : khan hiếm. 2) thị trường. ຊອກຕະຫຼາດ : tìm kiếm thị trường.

ຕະຫຼາດສິດ [tả lạt sớch](ນ) chợ bán hàng tươi sống (cá, thịt, rau).

ຕະຫຼາດມັດ [tả lạt nạch](ນ) chợ phiên; hội chợ. ຕະຫຼາດມັດສາກົນ : hội chợ quốc tế.

ຕະຫຼາດມືດ [tả lạt mướt](ນ) chợ đen. ລາຄາຕະຫຼາດມືດ : giá chợ đen. ລອບຊື້ເຄື່ອງຂາຍຢູ່ຕະຫຼາດມືດ : mua lén lút của bán ở chợ đen.

ຕະຫຼາດໂລກ [tả lạt lôóc](ນ) thị trường thế giới. ລາຄານຳມັນເພີ່ມຂຶ້ນໃນຕະຫຼາດໂລກ : giá dầu mỏ tăng trên thị trường thế giới.

ຕະຫຼອດ [tả lốt](ຄ) 1) suốt, cả. ຕະຫຼອດຄືນ : suốt đêm. ຕະຫຼອດປີ : suốt năm, cả năm. ຕະຫຼອດທາງ : cả quãng đường. 2) thông. ຂົວແປງແລ້ວ, ລົດຈະແລ່ນຕະຫຼອດ : cầu chui xong, xe sẽ chạy thông. (ສຳນວນ) ຕະຫຼອດຮອດຝັ່ງ : thông đồng bên giọt.

ຕະຫຼອດກາລະນານ [tả lốt ca lá nan] đời đời, vĩnh viễn. ຊຶ່ງດີຕະຫຼອດກາລະນານ : tiếng thơm đời đời.

ຕະຫຼອດການ [tả lốt can](ຄ) mãi mãi, vĩnh viễn, suốt đời, bất diệt. ມິດຕະພາບລະຫວ່າງລາວ - ຫວຽດນາມໝັ້ນຄົງຕະຫຼອດການ : tình hữu nghị giữa Lào - Việt Nam đời đời bền vững.

ຕະຫຼອດຄືນ [tả lốt khưn](ກວ) suốt đêm. ໝາເທົ່າຕະຫຼອດຄືນ : chó sữa suốt đêm.

ຕະຫຼອດຊາດ [tả lợt sát] suốt đời, cả đời, mãi kiếp. ພວກລູກແຫ້ງຕີນມືເປັນຂ້າທາດຕະຫຼອດຊາດ : bọn tay sai mãi kiếp làm nô lệ.

ពະញ្ជូនខ្មែរ [tả lợt sênh] cả thế hệ, cả kiếp người.

ຕະຫຼອດທັງ [tả lợt thẳng](ກວ) bắt kể, mặc cho.
 ແນ່ນອນຂ້ອຍຈະມາ **ຕະຫຼອດທັງ**ຟ້າລົມຝົນຕົກ :
 nhất định tôi sẽ đến, bắt kể trời mưa gió.

ຕະຫຼອດປີ [tả lột pì|(ບ) suốt năm. ວົງເຕັ້ນທີ່ວ
ທີ່ບທີ່ວແດນຕະຫຼອດປີ : suốt năm chạy vạy
ngủ đợc xuôi.

ຕະຫຼອດໄປ [tả lot pay] mãi mãi, vĩnh viễn.
 ຮັກກັນຕະຫຼອດໄປ : yêu nhau mãi mãi.

ពេញលេញ [tả lợt phẳng] đến bờ đến bến,
đến nơi.

ຕະຫຼອດມາ [tả lột ma] suốt thời gian, từ ấy đến nay.

ຕະຫຼອດເວລາ [tả lột về la] (ຄ) suốt thời gian, cả thời gian, luôn luôn. ແມ່ດູແລລູກຕະຫຼອດເວລາ : mẹ luôn luôn để ý đến con.

ຕະຫຼອດວັນ [tả lột vanh](ກາວ) cả ngày, suốt ngày. ເດັກນ້ອຍຢອກຫຼິ້ນຕະຫຼອດວັນ : trẻ con đùa nghịch suốt ngày.

ពេញខណ្ឌដ៏ [tả lợt hót phảng] (នាំបាប)
(thông suốt đến bờ) thông đồng bên giót.

ពងឃ្លើត [tả lợt](ត) lang thang, lê la, la cà. បែ
ពងឃ្លើត : đi lang thang.

ពះឆ្នើតបើកហៀ [tả lột pọt pơng](ត) lang thang,
lê la, la cà. ហែពះឆ្នើតបើកហៀ : đi lang thang.

ຕະຫຼົ່ນ [tả lòn] ເບິ່ງ: ເຕົ້ນ. ມີຕະຫຼົ່ນໃສ່ຂາ :
dao xước vào chân.

ຕະຫຼັບ [tả lấp](u) hộp ຕະຫຼັບຢາ : hộp thuốc.
ຕະຫຼັບໝາກ : hộp trâu.

ពະញុំ [tả lúm](ឃ) តិ: ពະលុំ, ពាញុំ. (động vật) chim cuốc.

ຕາ [ta] 1.(ນ) con mắt, mắt. ຕາບອດ : mắt
mù, mắt đui. ຕາແດງ : mắt đỏ. (ສຳນວນ) ຫຼັບ
ຕາຂ້າ : nháy mắt. lườm nguýt. ສອກຄືນຫຼັບ

ຕາຊ້າໃສ່ກັນ : hai người ghét nhau. ບໍ່ເປັນ
ຕາເຊື້ອ : không đáng tin, không nên tin. (ພາ
ສິດ) ຕາໃຫຍ່ກວ່າທ້ອງ : mắt to hơn bụng.

2.(၂)(ဓ.) မှတ်, မှတ် (của cây), nơi cây đâm

chôi. ຕາໄມ້ໄຜ່ : mắt tre. ຕາໝາກມ່ວງ : mắt
cây xoài. (ພາສີດ) ຕາໄມ້ກໍຍັງຕາງກັນ : năm
ngón tay có ngón ngấn ngón dài. 3.(ນ) 1)

mất (luới); ô. ពាបោ : ô luới, mất luới. ពា
ប៉ា : mang luới. ពាឃារាត្រីនិរាយ : ô cop

ăn heo (một loại trò chơi). 2) nơi, phần. ຕາ
ດິນ : phần đất, giấy đất. 3) lượt. ຮອດຕາເຈົ້າ :
đến lượt anh. 4.(ນ) ຄື: ກາ. con dấu, triện,

dấu ấn; huy hiệu. ពិព្វា, ទ័ព្វា : đóng dấu.
5.(រ) đóng dấu. ព្វាខេរាស្វាម : đóng dấu tài
liệu. 6.(ឈ) 1) ông ngoại; ông cậu (anh hoặc

em trai của ông ngoại). ឃ្លា : ông ngoại.
 ព្រា : ông cháu. 2) ông (người con trai chưa

tùng tu). ពាសា : ông Xá.
ពាក្យទាំង [ta cả đảng] (៣) mắt cứng đờ,

không nhắm mắt được, mắt trợn trừng.
တာကာ [ta ca](v) ruông ma, chân ma.

ຕາກໍ [ta col(ຄ)] trũng mắt, mắt chằm chằm, mắt trợn vì giận. ຄົວສົນຕາກໍ ໃສ່ພໍ່ແມ່ປະຊາ (ເພງ) : cau mày trợn mắt với dân.

တာၵဲ [ta cày](u) dấu đầu dòng.
တာၵဲ [ta cày](u) tên một loại cây, trái tròn, chín có vị ngọt.

တာကော့ [ta keng](၈) cái đèo hàng, cái yên
sau xe đạp.

ຕາໂກ້ງ [ta cồŋg](ນ) rau càng cua
(*Peperomia pellucida* Kunth, ho Hồ tiêu)

Piperaceae). ຜັກຕາໂກ້ງ : rau càng cua.
ຕາກົດໝາຍ [ta cóch mái](ກ) dầu chùng thực.

ຕາໂກນ [ta côn](ນ) mắt sâu hõm, mắt hốc hác, mắt trũng.

တာဂိပ် [ta cốp](**၁**) mắt éch. **မိဏတာဂိပ်** :
dương mắt éch. **၂**) cây trứng cá (cây có quả

như mắt éch). ຕົ້ນໝາກຕາກົບ : cây trứng cá.

ຕາກວາງ [ta quang] (ນ) tên một loại cây.
 ຕາແກ້ວ [ta kéol] (ນ) mắt ngọc, mắt thần.
 ຕາເຂ [ta khé] ເບົ້າ: ຕາເສື້ອາ.

ຕາແຂງ [ta khéng](ຄ) ມັດ ຫາວ ລ້າວ; ກໍ່
ບຸ້ນ ນູ້.
ຕາເຂົາ [ta khóng](ນ) ຄື: ຄັນ ນາ ຕາ ເຂົາ, ຄັນ

ហ. lòng đông vật nhai lại. តំបនាពាខ្មៅ :

lòng động vật nhai lại.

ຕາຂ່າຍ [ta khài](n) mạng, lưới.

ຕາຂຸ່ນ [ta khùn](n) mắt đục.

ຕາໂຂນ [ta khón](n) mặt nạ.

ຕາຂາວ [ta kháo] 1.(ຄ) nhát gan, nhút nhát; hèn nhát. ຄົນຕາຂາວ : người hèn nhát. 2.(ນ) tròng trắng (mắt), kết mạc. ເຫຍື້ອຕາຂາວ : kết mạc.

ຕາຂຽວ [ta khiêu](ຄ) tròng mắt, luôm, luôm nguýt. ເຮັດຕາຂຽວໃສ່ : luôm mắt nhìn.

ຕາຄຳຊອບ [ta khăm sóp](n) huy chương, медал. ໄດ້ຮັບຫຼຽນຕາຄຳຊອບ : được nhận медал.

ຕາຄ້າງ [ta kháng](ຄ) không chớp mắt, không nháy mắt; đờ. ເບິ່ງຈົນຕາຄ້າງ : nhìn không chớp mắt, nhìn không nháy mắt. ເມົາຢາເວີຕາຄ້າງ : say thuốc lào, mắt đờ ra.

ຕາຄົມ [ta khôm](ຄ) sắc sảo (mắt).

ຕາຈະຕຸລັດ [ta chă tú lach](n) ô vuông.

ຕາແຈ [ta che](n) 1) góc, ô ở góc. 2) bẻ tắc, không lối thoát. ຈົນຕາແຈ : hết đường đi, hết lối thoát, bước đường cùng.

ຕາຈຳ [ta chăam](n) dấu ấn, dấu triện.

ຕາແຈ້ງ [ta chêng](ຄ) mắt sáng, sáng mắt; mắt mù nhưng con mắt còn tốt. ຕາບອດແຈ້ງ, ບອດຕາແຈ້ງ : mắt mù (nhưng con mắt còn tốt).

ຕາຈົ່ນ [ta chũn](n) mắt toét, nấn uớt. ພະຍາດຕາຈົ່ນ : bệnh mắt toét.

ຕາຈົນ [ta chôn](n) ຄື: ຕາແຈ 2).

ຕາຈາວ [ta chao](n) mắt không có tròng đen, mắt mù không có tròng đen. ຕາບອດຕາຈາວ : mắt mù lóa.

ຕາສະເພົາ [ta sả fau](n) sao thuyền.

ຕາແສງ [ta séng](n) (cũ) xã. ຫົວໜ້າຕາແສງ : chủ tịch xã.

ຕາເສື້ອງ [ta suợng](ຄ) ເບິ່ງ: ຕາເຫຼ່, ຕາເຂ. mắt lác, mắt lé. ຄົນຕາເສື້ອງ : người mắt lé.

ຕາສັງງ [ta siợng](ຄ) mắt hiếng, mắt lé.

ຕາສັ້ນ [ta sắn](n) cận, cận thị. ເປັນສາຍຕາສັ້ນ : bị cận, bị cận thị.

ຕາສານ [ta sán](n) chúng chỉ tòa, dấu ấn tòa.

ຕາສິນຄ້າ [ta sín khả](n) nhãn hàng hóa, nhãn hiệu đăng kí.

ຕາສ່ອນ [ta sòn](n) mọng mắt.

ຕາເສ້ [ta sỏ](n) mắt lơ dờ, mắt lơ mờ.

ຕາຂັງ [ta xǎng](n) đáng ghét, ghét bỏ. ເປັນຕາຂັງ : thật đáng ghét. ທ່າທາງເປັນຕາຂັງ : bộ tịch đáng ghét.

ຕາຂັງ [ta xǎng](n) dấu hiệu trên cái cân để báo trọng lượng; mặt cân, gạch cân.

ຕາຊາງ [ta sang](n) cam mắt, mắt toét. ເດັກເປັນຕາຊາງ : trẻ bị cam mắt.

ຕາຂົງ [ta xing](n) mặt cân; gạch cân.

ຕາຂຸ່ນ [ta xanh](n) mắt nhìn không chớp mắt, nhìn chòng chọc.

ຕາຂຸ່ນ [ta xỏnh](n) trợn mắt, liếc mắt từ dưới lên.

ຕາຍາຍ [ta nhai](n) ông bà ngoại.

ຕາຍົບ [ta nhíp](n) hoa mắt.

ຕາຍາວ [ta nhao](n) viễn thị.

ຕາດີຂີ້ຮາດ ຕາບອດຄາດລາດໄປຂີ້ຖືກປ່ອງ [ta đi khi hát, ta bọt khát lát pay khi thuộc poong] (ພາສິດ) (mắt sáng ủa vài, mắt mù lại đi ủa trúng lỗ). (ຄື): ຕາບອດຂີ້ຖືກປ່ອງ.

ຕາດຳ [ta dǎm](n) mắt đen, tròng đen. (ພາສິດ) ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາເສົ້າ : (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người.

ຕາແດງ [ta deng](n) mắt đỏ, đau mắt đỏ.

ຕາດົນ [ta đinh](n) ຄື: ໃບຕາດົນ. giấy đất. ໂອນໃບຕາດົນ : chuyển nhượng giấy đất.

ຕາດຽວ [ta điếu](n) mắt chột.

ຕາຕະລາງ [ta tả lang](n) bảng, lịch trình. ຕາຕະລາງແຂ່ງຂັນ : lịch trình thi đấu.

ຕາຕີ່ [ta tì](ຄ) (mắt) nhón nhác. ໜ້າຫຼ່າຕາຕີ່ : mặt mày nhón nhác.

ຕາຕີ່ຕາລານ [ta tì ta lan](ຄ) nhón nha nhón nhác, hót hơ hót hải. ແມ່ເຖົ້າແລ່ນຕາຕີ່ຕາລານ ໄປຫາຫຼານນ້ອຍ : bà cụ chạy nhón nha nhón nhác đi tìm cháu bé.

ຕາຕໍ່ [ta tỏ](n) mắt lẹo.

ຕາເຕົ້າ [ta tàu](n) chỏi măng (ໝໍ່ຕາເຕົ້າ).

ຕາຕັ້ງ [ta tǎng](n) cái triện, dấu ấn, chúng

chỉ. ສານຕາຕັ້ງ : tòa chứng chỉ.

ຕາເຕັງ [ta têng](n) mặt cân tiểu li.

ຕາຕີບ [ta tiip](n) mắt híp.

ຕາຕູບ [ta tuup](n) mắt sùng, mắt húp. ໄຫ້
ຫຼາຍຈົນຕາຕູບ : khóc nhiều đến húp mắt.

ຕາຕຸ່ມ [ta tùm](n) mắt hột.

ຕາເຖີ [ta thò](n) mắt sệ (mi mắt sệ).

ຕາຖົວ [ta thụa](n) mắt đục.

ຕາຖັ້ [ta thặm](n) mắt hõm, mắt sâu.

ຕາທວດ [ta thuót](n) ông cụ ngoại.

ຕາທັບ [ta thập](n) con đường đội quân đi
ngang.

ຕາທົບ [ta thộp](n) mắt thần, mắt thánh.

ຕາເທັບ [ta thóp](n) ຄື: ຕາເຖີ. mắt lim dim,
mắt sệ.

ຕານາ [ta na] 1.(n) lòng, dạ, sách các động
vật nhai lại. 2.(n) tên một loài cây bụi, lá
nhỏ. 3.(n) giấy sớ hũn ruộng.

ຕາໄນ [ta nay](n) tên một loài chim.

ຕານ້ຳ [ta nặm](n) mạch nước.

ຕານ່າງ [ta nàng](n) 1) lưới. ຂຶ້ງຕານ່າງ : giăng
lưới. 2) mạng lưới. ຕານ່າງການຄ້າ : mạng
lưới thương nghiệp. ຕານ່າງອົບຮົມການເມືອງ :
mạng lưới giáo dục chính trị.

ຕານາຍ [ta nai](n) bà con họ ngoại.

ຕາບໍ່ມີແວວ [ta bò mi veo] (ສຳນວນ) (mắt
không có cái nhìn) mắt như mắt không đồng
tử.

ຕາບອດ [ta bọ](n) mắt mù, mù mắt, dui mù
mắt. ຕາບອດແຈ້ງ ບໍ່ເຫັນຮ່ອມທາງໄປ : mắt lòa
không thấy lối đường đi. (ພາສິດ) ຕາບອດຂີ້
ຖືກປ່ອງ : chớ ngáp phải ruồi. (ພາສິດ) ຕາ
ບອດຄຳຊ້າງ : thầy bói xem voi.

ຕາບອດຂີ້ຖືກປ່ອງ [ta bọt khi thược poòng]
(ພາສິດ) (mù mắt ỉa trứng lổ) chớ ngáp phải
ruồi.

ຕາບອດຄຳຊ້າງ [ta bọt khăm xảng] (ພາສິດ)
(mù sờ voi) thầy bói xem voi.

ຕາບອດແຈ້ງ [ta bọt chẻng](n) mắt mù (nhưng
con mắt còn tốt).

ຕາບອດສອດຕາເຫັນ [ta bọt sọt ta hẻnh] (ພາ
ສິດ) (mắt mù còn nói leo mắt sáng) thẳng

chết cái thẳng khiêng; ba mươi Tết, thẳng
chết cái thẳng khiêng; thẳng mù cái thẳng
sáng.

ຕາເບືອນ [ta bưon](n) mắt sệ, mắt lệch.

ຕາປະໂສ [ta pả số](n)(ປ.) ຄື: ຕາບົດ. người tu
hành phái nam.

ຕາປະທັບ [ta pả thập](n) con dấu, triện.

ຕາປາ [ta pa] 1.(n) mắt cá; chai, chai chân.
ເປັນຕາປາ : bị chai chân. 2.(n) tên một loại
cây leo (ເຄືອຕາປາ).

ຕາປູ [ta pu](n) ຄື: ຕະປູ. cái đinh, đinh đóng.
ເຫຼັກຕາປູ : đinh, cái đinh.

ຕາປູກ້າວ [ta pu cáo](n) đinh vít, đinh ốc
(bằng cách siết).

ຕາປູກຽວ [ta pu kiêu](n) vít, ốc vít. จับຕາປູ
ກຽວ : bắt vít.

ຕາໂປ [ta pô](n) mắt lồi, mắt sưng.

ຕາໂປສະນີ [ta pay sả ni](n) ຄື: ແຕມ. con dấu
bưu điện, con tem.

ຕາເປົ່າ [ta pàu](n) mắt không, mắt thường,
mắt trần.

ຕາປຸກ [ta piệc](n) 1) mắt ướt, mắt lèm nhèm.
2) (y khoa) bệnh chảy nước mắt luôn, tắc
tuyến lệ.

ຕາເປື້ອຍ [ta puồi](n) mắt toét, mắt lở loét.

ຕາປາດ [ta pát](n) con nhái leo. ຂຽດຕາປາດ :
con nhái leo.

ຕາຜ້າ [ta fạ](n) mẩu vải, ô vải; hoa văn tại ô
vải.

ຕາຝັງ [ta phảng](n) bờ sông, bờ biển, bờ hồ,
bờ kè. ຕາຝັງເຈືອນ : bờ kè hỏng.

ຕາຝາດ [ta phat](n) mắt không thấy rõ, mờ
mắt; nhìn gà hóa cuốc.

ຕາພາຍຸ [ta fa nhủ](n) mắt bão.

ຕາຟັງ [ta phảng](n) dễ nghe. ເປັນຕາຟັງ : dễ
nghe, nghe êm tai. ເວົ້າຈາເປັນຕາຟັງ : ăn nói
dễ nghe.

ຕາຟາງ [ta phang](n) quáng mắt, mờ mắt.
ອ່ານຈົນຕາຟາງ : đọc đến quáng mắt.

ຕາມົວ [ta mua](n) mắt mờ, mờ mắt.

ຕາໄມ້ [ta máy](n) mắt gỗ. (ພາສິດ) ຕາໄມ້ກໍ
ຍັງຕ່າງກັນ : năm ngón tay có ngón ngắn

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ວ ອ

ngón dài.

ຕາໄມ້ກໍຍັງຕ່າງກັນ [ta mǎy co nhǎng tàng cǎn] (ພາສິດ) (mắt gỗ còn có khác vân). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພີ່ນ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ.

ຕາມອງ [ta moong](n) mắt lưới.

ຕາມືດ [ta mút] 1.(ຄ) mắt mù, mắt lòa. 2.(n) tên một loại hoa văn của chiếc váy (ສິ້ນຕາມືດ).

ຕາມົດ [ta mōch](n) lỗ rò rỉ; lỗ chân kim.

ຕາຢັບ [ta dǎp](n) nháy mắt, chớp mắt.

ຕາຢັບ [ta dǎp] ຄື: ຕາຢັບ.

ຕາລະບັດ [ta lá bắt](n) quạt (các vị sư dùng che mặt lúc ban phúc cho tín đồ đạo Phật; nếu loại dùng lúc có nghi lễ phong chức thì gọi là "ວິຊະນີ").

ຕາລາ [ta la](n)(ປ.) sao.

ຕາໂລ້ [ta lǎo] 1.(n) mắt lồi. ຄົນຕາໂລ້ : người mắt lồi. 2.(n) tên một loại nắm (ເຫັດຕາໂລ້).

ຕາລໍ [ta lo](n) mắt bị đục nhãn; mắt bị vấy cá.

ຕາເລັກຕານ້ອຍ [ta lèc ta nǎi] (ສຳນວນ) (mắt bé mắt nhỏ) liếc mắt đưa tình.

ຕາລາງ [ta lang] 1.(n) 1) vuông, ô vuông. ຕາລາງແມັດ : mét vuông. 2) bảng, lịch trình.

ຕາລາງອອກລົດເມ : lịch xe buýt. ຕາລາງບອກເວລາຖ້ວນບິນ : lịch bay.

ຕາລາງກິໂລແມັດ [ta lang kí lô mét](n) ki lô mét vuông.

ຕາລາຍ [ta lai](n) lóa mắt, hoa mắt. ຂ້ອຍອ່ານຈົນຕາລາຍແລ້ວ : tôi đọc đến hoa cả mắt rồi.

ຕາລອຍ [ta loi](ຄ) mắt ngây dại, mắt dò dẫm.

ຕາໄວ [ta vay](ຄ) nhanh mắt.

ຕາເວົ້າ [ta vau](n) ເບິ່ງ: ກາເວົ້າ. con qua khoang.

ຕາວັນ [ta vanh] ເບິ່ງ: ຕາເວັນ.

ຕາວັນຂຶ້ນ [ta vanh khựnh] ເບິ່ງ: ຕາເວັນຂຶ້ນ.

ຕາວັນຕົກ [ta vanh tǎc] ເບິ່ງ: ຕາເວັນຕົກ.

ຕາວັນອອກ [ta vanh oọc] ເບິ່ງ: ຕາເວັນອອກ.

ຕາເວັນ [ta vênh](n) mặt trời. ຕາເວັນຕົກດິນ : mặt trời lặn.

ຕາເວັນຂຶ້ນ [ta vênh khựnh](n) mặt trời mọc, mặt trời lên; bình minh.

ຕາເວັນຄ້າຍ [ta vênh khải](n) quá trưa, xế chiều.

ຕາເວັນຕົກ [ta vênh tǎc] 1.(n) (phương, phía...) Tây. ໄປທາງທິດຕາເວັນຕົກ : đi về phía Tây. 2.(ຄ) thuộc phương Tây. ບັນດາບາດຫຼວງຊາວຕາເວັນຕົກ : các giáo sĩ phương Tây.

ຕາເວັນອອກ [ta vênh oọc] 1.(n) (phương, hướng, phía...) Đông. ຕັ້ງຢູ່ທິດຕາເວັນອອກ : đặt ở hướng Đông. 2.(ຄ) thuộc phương Đông. ປະເພນີຊາວຕາເວັນອອກ : phong tục Đông phương.

ຕາແຫ [ta hé](n) 1) mắt chài, mắt lưới. 2) tên một loại rắn, không có nọc độc, mình rắn như mắt lưới (ງູຕາແຫ, ງູຕາງູແຫ).

ຕາແຫກ [ta hēc](n) mắt xích.

ຕາຫິບ [ta híp](n) mắt híp. ຫົວຈົນຕາຫິບ : cười đến mắt híp lại.

ຕາໃຫຍ່ກວ່າຫ້ອງ [ta nhày quà thoổng] (ພາສິດ) (mắt to hơn bụng) no bụng đói con mắt; con mắt to hơn cái bụng; mắt to hơn bụng; no miệng đói mắt.

ຕາໜ່າຍ [ta nài](n) chán nản, chán ngấy, chán chường, chán ngán, ngán ngẩm. (ສຳນວນ) ເປັນຕາໜ່າຍ : đáng chán. ທ່າທາງເປັນຕາໜ່າຍ : điều bộ đáng chán. (ສຳນວນ) ເປັນຕາໜ້າໜ່າຍ : ຄື: ເປັນຕາໜ່າຍ.

ຕາເຫຼ້ [ta lè](ຄ) mắt lác, mắt lé.

ຕາເຫຼ້ອ [ta lúả](n) (khoản) thu nhập, lợi nhuận, hoa lợi.

ຕາຫຼອກ [ta loọc](n) mắt giả.

ຕາເຫຼ້ອກ [ta lược](ຄ) mắt trố.

ຕາຫຼັບຕາເປັດ [ta lấp ta pọt] (ສຳນວນ) mắt nhắm mắt mở.

ຕາຫຼຸບ [ta lúp](n) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ຕາຫຼຸບ [ta lúp](n) mắt sâu, mắt hõm, mắt lõm.

ຕາຫຼຸມ [ta lúm] ຄື: ຕະຫຼຸມ.

ຕາຫຼົ່ວ [ta liu](ຄ) mắt lé, mắt lác. (ພາສິດ) ເຂົ້າບ້ານຕາຫຼົ່ວ ໃຫ້ຫຼົ່ວຕານຳ : (vào làng chốt mắt cũng phải nheo mắt lại) lấy vợ thuyền chài thì phải luôn mui.

ຕາເຫຼວ [ta lèu](ນ) mắt lác, mắt lé.

ຕາແຫວນ [ta vén] 1.(ນ) mắt nhẵn. 2.(ຄ) mắt mù và có hình vòng tròn nơi con người.

ຕາເອກ [ta əc](ຄ) chột mắt.

ຕາຮັກ [ta həc](ຄ) đáng yêu, dễ thương, duyên dáng, xinh xắn. (ສຳນວນ) ເປັນຕາຮັກ : dễ thương. ຄົນເປັນຕາຮັກ : người dễ thương.

ຕາຮ້າຍ [ta hái](ຄ) dễ tức. (ສຳນວນ) ເປັນຕາຮ້າຍ : dễ tức. ເວົ້າເປັນຕາຮ້າຍ : nói dễ tức.

ຕ່າ [təi](ນ) ຄື: ກະຕ່າ. giỏ. ກະຕ່າ : giỏ.

ຕ່າກີ້ [təi kɪi](ຄ) trước đây. ຕ່າກີ້ກະເສດຕະກອນ ຫາກິນເອກະເທດ : trước đây nông dân làm ăn cá thể. ເມື່ອຕ່າກີ້, ເມື່ອກີ້ : mới vừa rồi, mới đây.

ຕ້າ [təi](ກ) giúp đỡ, làm cân bằng, bù đắp. ຕ້າກັນ : bù qua bù lại, đối đồng.

ຕິ [ti] 1.(ກ) quở trách, chê trách, trách móc, phê bình, bình phẩm, chỉ trích, khiển trách (với ý xây dựng hoặc chê trách). ຕິຕຽນ : phê bình. ບໍ່ມີບ່ອນຕິ : chẳng có chỗ chê. ຕິເພື່ອກໍກໍມີ, ຕິເພື່ອທຳລາຍກໍຫຼາຍ ແຕ່ຕິເພື່ອກໍເປັນ ການຕຳໜິຕິຕຽນ ທີ່ມີປະໂຫຍດແກ່ຄົນແລະສັງ

ຄົມ : phê bình để xây dựng cũng có, phê bình để phá hoại cũng có, nhưng phê bình để xây dựng cũng là một cách phê bình có ích cho người và xã hội. (ສຳນວນ) ຕິສິນນິນ

ທາ : gièm pha. 2.(ກ) giá vờ, giá bộ, giá cách, làm ra vẻ. ຕິຕາຍ : giá vờ chết. ເຮັດຕິ : giá vờ, giá bộ. 3.(ຄ)(ປ.) ba (làm từ ghép cho một số từ ghép, từ phức hợp). ຕິລັດ : ba loại ngọc. 4.(ກ) ຄື: ຄະຕິ, ຄະນິງ. nhớ tới, tưởng nhớ tới. ຕິຄະນິງ : tưởng nhớ, nhớ thương.

ຕິຄະນິງ [ti khả ning](ກ) tưởng nhớ, nhớ thương.

ຕິສິນນິນທາ [ti sinh ninh tha](ກ) ngồi lê đôi mách, gièm pha, bôi bác. ເຫັນຖືກແມ່ນເຮັດ ໃຜຕິສິນນິນທາກໍຕາມຊ່າງ : thấy phải thì làm, ai gièm pha cũng mặc.

ຕິຊົມ [ti xôm](ກ) bình phẩm. ຄຳຕິຊົມ : lời bình phẩm.

ຕິແຕ່ຄວາຍບັກເລໝັ້ນ ໂພນສວນລ້ອມຮົ່ວບໍ່ຖື ຕິ ແຕ່ແມງໝີຮ້າຍ ຕີນສິ້ນບໍ່ຮຳເພີງ [ti tè khoai bậc lê mộnh fôn suôn lỏm bò thì, tỉ tè meng mi

hải tiin sịn bò hằm fong] (ພາສິດ) (chỉ biết trách trâu sừng vênh chui qua, gò nơi vườn rào không sát; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng chú ý). ຄື: ຕິແຕ່ແມງວັນຮ້າຍ ຕອມໂຕຢູ່ໂພ່ງ ໂຕຫາກເໝັນອຸ່ງ ຊິຕິໄດ້ຮ່ອມ ໃດ.

ຕິແຕ່ຄວາຍບັກເລຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດທີ່ ຕິແຕ່ ແມງໝີຮ້າຍ ຕີນສິ້ນບໍ່ຮຳເພີງ [ti tè khoai bậc lê hải pả tu suôn bò ất thì, tỉ tè meng mi hải tiin sịn bò hằm fơ] (ພາສິດ) (chỉ biết trách trâu sừng vênh là dữ, cổng vườn đóng không kín; chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm). ຄື: ຕິແຕ່ຄວາຍບັກເລ ຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດທີ່ ຕິແຕ່ແມງໝີຮ້າຍ ຕີນ ສິ້ນບໍ່ຮຳ ເພີງ.

ຕິແຕ່ແມງວັນຮ້າຍ ຕອມໂຕຢູ່ໂພ່ງ ໂຕຫາກເໝັນ ອຸ່ງ ຊິຕິໄດ້ຮ່ອມໃດ [ti tè meng văn hải tom tô dù fỏ fỏ, tô hạc ménh ủ ủ xỉ tỉ đẩy hòm day] (ພາສິດ) (chỉ biết chê con ruồi dữ cứ vo vo bám lấy mình, mình lại thối um um thì trách nhau chửi náo) tiên trách kỉ, hậu trách nhân; trách mình trước, trách người sau.

ຕິຕຽນ [ti tiên](ກ) chê bai, chê trách, phê phán, trách móc, trách cứ, khiển trách, dị nghị. ຢູ່ ກິນຈັງໃດເພື່ອຫຼີກເວັ້ນທຸກຄວາມຕິຕຽນ : ăn ở sao cho tránh được mọi điều dị nghị. (ພາສິດ) ຢ່າໄດ້ຕິຕຽນກັງ ຫຼັງຢຽດບໍ່ອອກ ບາດວ່າທາງ ເຈົ້າພັນ ຫຼັງກັງຊິບໍ່ປານ : (dùng có chê tòm lưng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lưng còng chẳng kém ai) lươn ngắn lại chê chạch dài.

ຕິຖະແຫຼງ [ti thả léng](ກ) nói khoác, nói thêm. ຕິຖິ [ti thí] ເບິ່ງ: ຕິຖິ.

ຕິໂຫດ [ti thốt](ກ) buộc tội, khép tội.

ຕິນະ [ti nả](ນ)(ປ.) cỏ, thảo. ຕິນະຊາດ : loài cỏ.

ຕິນະຊາດ [ti nả] ຄື: ຕິນະ.

ຕິປິດຕິປີ [ti pít tỉ pì](ຄ) tí teo, tí tẹo, tí tí, tí tí (rất ít). ພຽງແຕ່ຕິປິດຕິປີກໍພໍ : chỉ một tí tí thôi cũng đủ.

ຕິລະສານ [ti lả sán](ຄ) động vật ngoài con người; động vật đi ngang.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫທງຫຍໝໝຫວອ

ຕິລັດ [tǐ lach](ນ)(ປ.) ba loại ngọc.

ຕິລົກ [tǐ lōc](ນ) ຄື: ຍອດ. dấu làm phép ở trán.

ຕີ [ti] 1.(ກ) 1) đánh, đập. ລັກໄປອາບນ້ຳຂອງ

ຖືກພໍ່ຕີ : trón đi tắm sông, bị bố đánh. (ສຳນວນ) ສັບຕີບຕີ : đánh đấm, đấu đá. (ພາສິດ) ຕີງໃຫ້ກາກົນ : cóc mò cò xoi. (ພາສິດ) ຕີງໃຫ້ຫຼັງຫັກ : (đánh rấn cho gây lưng) đánh rấn phải đánh đập đầu. 2) đánh, khua. ຕີກອງ : đánh trống. ຕີໄຂ່ : đánh trúng. ຕີລະຄັງ

ເປັນເພງ : đánh chuông thành nhạc. (ສຳນວນ) ຕີຄັງຮ້ອງປ່າວ : khua chiêng giống trống.

3) đánh, chiến, chiến đấu. ຕີເສິກ : đánh giặc.

4) dịch nghĩa, giải nghĩa; suy diễn. ຕີຄວາມ : làm sáng tỏ, suy luận. ຕີຄວາມໝາຍ : giải nghĩa, lí giải. 5) quy định giá, đánh giá. ຕີລາຄາ : đánh giá, quy định giá. ຕິສະເໝີ :

đánh ngang hàng, đánh đồng. ຕິສະເລ່ຍ : bình quân, chia đều, bù kém. ຕີນ້ຳໜັກ : ước lượng, định lượng. 5) kể, vạch, gạch. ຕີບັນທັດ : gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp. ຕີວົງລ້ອມ : bủa vây, bao vây. 5) đánh. ຕີເຕເລໂຟນ : đánh điện, gọi điện thoại. ຕີເຜືອກ :

rào liếp, rào dăng (bắt cá) 2.(ຄ)(ປ.) ba (dùng trong từ phức hợp). ຕີຄູນ : gấp ba lần. ຕີຈີວອນ : ba tấm vải. 3.(ກ) lăn cho tròn, vắn, vê cho tròn, láng (sáp, nến). ຕີທຽນ : lăn sáp cho tròn, láng. 4.(ຄ) ຄື: ຕື້. ບໍ່ກິນຕີ : không ăn hả. ບໍ່ເຮັດຕີ : không làm hả. ບໍ່ໄປຕີ : không đi hả.

ຕີກາ [ti ca](ກ) đóng dấu, đóng triện.

ຕີໂກນະມິຕິ [ti cô nả mĩ tǐ](ນ)(ປ.) ຄື: ຜູ້ໂກໂນເມຕຼີ. tam giác lượng, phép tính toán bằng tam giác.

ຕີໂກໂນເມຕຼີ [tri cô nô mê tri] ເບິ່ງ: ຕີໂກນະມິຕິ.

ຕີໄກ່ [ti cày](ກ) đá gà, chọi gà.

ຕີກັນ [ti canh](ກ) đánh nhau. ຕີກັນຢ່າງດູເດືອດ : đánh nhau dữ dội.

ຕີກິນ [ti kinh](ກ) ăn chẹt.

ຕີກຸນ [ti cun](ນ) ຄື: ຕີໂກນ. ba cạnh, tam giác.

ຕີໂກນ [ti côn] ເບິ່ງ: ຕີກຸນ. ຜູ້ໂກໂນເມຕຼີ, ຕີໂກນະມິຕິ : tam giác lượng.

ຕີກອງ [ti coong](ກ) đánh trống. ຕີກອງເພນ : đánh trống ăn trúa, trống chùa ăn trúa (sư).

ຕີກັບ [ti cấp](ກ) trả lại; trở lại. ສິນຄ້າຖືກຕີກັບ : hàng hóa bị trả lại.

ຕີຂູ່ [ti khù](ກ) đánh dọa, đe dọa, uy hiếp. ຕີຂູ່ເດັກນ້ອຍ : đánh dọa trẻ con.

ຕີຄີ [ti kǐ](ນ) (thể thao) môn pô lô.

ຕີຄໍ [ti kho](ກ) vào hùa, ăn cánh, vào đám; đánh bạn, chung sức, hiệp lực, quy tụ lại, hùn vào, kết hợp lại. ຕີຄໍເຂົ້າກັນ : ăn cánh với nhau.

ຕີຄັງຮ້ອງປ່າວ [ti khoóng hoóng pào] (ສຳນວນ) (đánh chiêng thông báo) khua chiêng giống trống; giống trống khua chiêng; khua chiêng gõ mõ.

ຕີຄືນ [ti khun](ກ) đánh lại, đánh trả, phản kích.

ຕີຄົວ [ti khiu](ກ) nháy mắt, nháy mày (lông mày).

ຕີຄວາມ [ti khoam](ກ) làm sáng tỏ, suy luận. ການຕີຄວາມໂລຍົກຍິ່ງ : cách suy luận rất lô gích.

ຕີຄວາມໝາຍ [ti khoam mái](ກ) giải nghĩa, lí giải, ý giải. ຕີຄວາມໝາຍສັບ : giải nghĩa từ.

ຕີງໃຫ້ກາກົນ [ti ngu hay ca kinh] (ພາສິດ) (đánh rấn cho quạ ăn). (ເບິ່ງ): ໝູເຮັດນາໝາກິນເຂົ້າ.

ຕີງໃຫ້ຫຼັງຫັກ [ti ngu hay lǎng hǎc] (ພາສິດ) (đánh rấn cho gây lưng) đánh rấn phải đánh đập đầu.

ຕີຈັກ [ti chǎc](ກ) đánh máy chữ.

ຕີຈັງຫວະ [ti chǎng vǎ](ກ) đánh nhịp, gõ nhịp.

ຕີຈັບ [ti chǎp](ກ) đánh bắt.

ຕິສະເລ່ຍ [ti sǎ lia](ຄ) bình quân, chia đều, bù kém.

ຕິສະເໝີ [ti sǎ mớ](ຄ) đánh ngang hàng, đánh đồng.

ຕິສະເໝີກັນ [ti sǎ mớ canh](ຄ) đánh ngang hàng, đánh đồng.

ຕິສະໜິດ [ti sǎ nich](ກ) làm thân, gây thiện cảm, đánh bạn. ຕິສະໜິດແຮກສ່ຽວ : đánh bạn, kết bạn nói khó.

ຕີສາຍ [ti sái](ກ) đánh điện, gọi điện. ຕີສາຍຫາລູກທີ່ຮຽນຢູ່ຕ່າງປະເທດ : gọi điện cho con đang học ở nước ngoài.

ຕີສິກ [ti sóc](ນ) số ba (kỉ nguyên nhỏ).

ຕີຊ້ຳທ້າຍ [ti sǎm thǎi](ກ) đánh lần cuối cùng.

ຕີຕາ [ti ta](ກ) đóng dấu, chứng thực. ຕີຕາຢັ້ງຢືນ : đóng dấu chứng thực.

ຕີໂຕຕຳ [ti tô tǎm](ກ) tự ti, đánh giá thấp về mình.

ຕີໂຕອອກຫ່າງ [ti tô oọc hàng](ກ) tách mình ra xa.

ຕີໂຕ້ [ti tǒi](ກ) phản kích, đánh trả, giáng trả.

ຕີຕົວ [ti tua](ກ) 1) giã bộ, giã vờ, vờ vặt. (ພາສິດ) ຕີຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ : chưa nóng nước đã đổ gong. 2) lánh, xa lánh. ຕີຕົວອອກຫ່າງ : xa lánh.

ຕີຕົວໄປກ່ອນໄຂ້ [ti tua pa còn khay] (ພາສິດ) (giã vờ trước đau). (ເບິ່ງ): ຕີຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.

ຕີແຕກ [ti təc](ກ) đánh tan, đánh vỡ, đánh tan tành.

ຕີຕ່ອຍ [ti tòi](ກ) đánh đập.

ຕີຕ້ານ [ti tǎn](ກ) đánh chống, đánh trả, kháng cự.

ຕີຕົນຕາຍກ່ອນໄຂ້ [ti tǒnh tai còn khay] (ພາສິດ) (giã vờ chết trước đau). (ເບິ່ງ): ຕີຕົນໄປກ່ອນໄຂ້.

ຕີຕົນໄປກ່ອນໄຂ້ [ti tǒnh pay còn khay] (ພາສິດ) (giã vờ trước cơn sốt) chưa nóng nước đã đổ gong.

ຕີຖອຍ [ti thối](ກ) đánh lui.

ຕີທູດ [ti thút](ນ) bí thư thứ ba của sú quán.

ຕີນ້ຳໜັກ [ti nǎm nǎc](ກ) ước lượng, định lượng.

ຕີເນດ [ti nét](ນ)(ສ.) ba mắt; thiên vương; quả dừa.

ຕີບັນທັດ [ti banh thach](ກ) gạch đường thẳng, đánh thẳng tắp.

ຕີບັນຫາ [ti banh há](ກ) suy luận, suy lí.

ຕີບານ [ti ban](ກ) đánh bóng, đánh bóng chuyền. ໄປຕີບານ : đi đánh bóng chuyền.

ຕີປາກ [ti pác](ກ) vả mồm, đánh vào mồm.

ຕີປາກແຕກ : đánh vỡ mồm. ຕີປາກກັນ : vả

mồm nhau.

ຕີປຸ້ນ [ti pủn](ກ) cướp bóc, đánh cướp.

ຕີເຜືອກ [ti fuợc](ກ) rào liếp, rào đặng (bắt cá).

ຕີເຜິ້ງ [ti fợng] 1.(ນ) cách lấy mật ong. 2.(ກ) lấy mật ong ở tổ. 3.(ນ) một điệu hò.

ຕີໄພຍຕີພາຍ [ti fôi ti fai](ກ) bù lu bù loa. ເຂົາຫາກຕ້ອງເຖິງກໍຕີໄພຍຕີພາຍເພື່ອຮຽກຄຳເສຍຫາຍ : người ta mới động đến đã bù lu bù loa để ăn vạ.

ຕີພິມ [ti fīm](ກ) đánh máy; in.

ຕີເພນ [ti fền](ກ) đánh trống trưa (để nhà su ăn cơm).

ຕີມວຍ [ti muôi](ກ) đánh võ, đánh quyền.

ຕີລາຄາ [ti la khai](ກ) đánh giá, định giá. ຕີລາຄາຕາມພາວະວິໄສ : đánh giá khách quan.

ຕີລັງກາ [ti lǎng ca](ກ) nhảy lộn nhào.

ຕີໄວຊະນະໄວ [ti vay xǎ nǎ vay] (ສຳນວນ) đánh nhanh thắng nhanh.

ຕີວົງລ້ອມ [ti vông lỏm](ກ) bủa vây, bao vây.

ຕີໜ້າ [ti nai](ກ) đánh mặt, ra mặt, lộ diện, bỏ mặt giã vờ. ຕີໜ້າເປັນຄົນໂງ່ : giã vờ làm người ngớ, đại dột.

ຕີເຫຼັກ [ti léc](ກ) rèn, rèn kim loại. (ພາສິດ) ຍ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ້າງ : múa rìu qua mắt thợ.

ຕີຫຼາຍໜ້າ [ti lái nại] (ສຳນວນ) (thể hiện nhiều nét mặt) đánh lộn con đen; mấp mờ đánh lộn con đen.

ຕີຮົ່ວ [ti hủa](ກ) rào giậu. ຕີຮົ່ວອ້ອມເຮືອນ : rào giậu quanh nhà.

ຕີ [ti] 1.(ນ) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກຕີ : chơi ù. 2.(ກ) trái ra, tách ra khỏi nhau.

ຕີ້ [ti](ຄ) ຄື: ຕີ. ບໍ່ກິນຕີ້ : không ăn hả. ບໍ່ເຮັດຕີ້ : không làm hả. ບໍ່ໄປຕີ້ : không đi hả.

ຕີ [tủ](ຄ) ຄື: ຕີງ, ຕີຫຼີ. mùi hôi thối (mùi mắm không thối nhưng hôi). ກິນຕີ : mùi thối.

ຕີງ [tủ tủ](ຄ) ຄື: ຕີຫຼີ.

ຕີຫຼີ [tủ lủ](ຄ) rình rích (hôi), thum thum, lăm lăm (mùi mắm). ເໝັນຕີຫຼີ : hôi rình rích, hôi thum thum, khắm lăm lăm.

ຕີ້ [tủ] 1.(ນ) một tí, một ngàn triệu. ລົດຄັນ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ໝ ຫ ມ ຫ ວ ອ

ນີ້ລາຄາສອງຕື້ : chiếc xe này giá hai tỉ. 2.(ຄ) tối, tối tăm, tối mịt. ມືດຕື້, ມືດອີຕື້ : tối mịt tối mù, tối om. 3.(ກ) siêng đến thăm, siêng đến ve vãn. ໄປຕື້ : đi ve vãn, đi tán. ຕາມຕື້ : theo tán (gái).

ຕູ [tu] 1.(ກ) bảo trợ, đỡ đần; chạm, đụng. 2.(ນ) cái nắp đậy đít róc đơm cá. ຕູລອບ : nắp đậy đít róc đơm cá. 3.(ນ) tên một loại cá vảy. ປາອີຕູ : cá ì tú.

ຕູລາ [tu la](ນ)(ປ.) 1) tháng Mười. ການປະຕິວັດເດືອນຕູລາ : cách mạng tháng Mười. 2) cái cân; công bằng. ຕູລາການ : quan tòa, thẩm phán, việc phán xét.

ຕູລາກົດ [tu la kích](ນ) công tác xét án, việc hội thẩm.

ຕູລາການ [tu la can](ນ)(ປ.) quan tòa, thẩm phán, việc phán xét.

ຕູລິຍະນັນທະກາ [tu lí nhã nanh thả ca](ນ)(ປ.) tiếng nhạc.

ຕູລິຍາ [tu lí nha](ນ)(ປ.) nhạc cụ.

ຕູລິຍາງ [tu lí nhang](ນ)(ປ.) một phần của nhạc cụ; một loại trống.

ຕູລົງ [tu lông](ນ)(ປ.) con ngựa; con vật đi nhanh.

ຕູຫຼຸ [tu lủ](ຄ) mập mạp, đầy đà. ຮູບຮ່າງຕູຫຼຸ : vóc người đầy đà.

ຕູບຸ້ [tu lủ](ຄ) béo tròn, béo quay. ຕູຍຕູບຸ້ອຸໃສນ້ຳ : béo quay như cái lu đựng nước; béo như con cun cút.

ຕູ [tu] 1.(ສ) tôi, mình, ta, chúng tôi. ຕູຂ້າ : chúng tôi. 2.(ນ) ຫຍ້ຂອງ : ปะตู่. ຕູກວ້າງ : cánh cửa rộng.

ຕູຂ້າ [tu khạ](ນ)(ສ.) chúng tôi.

ຕູຂ້ອຍ [tu khôi](ນ) chúng tôi.

ຕູເຈ້າ [tu chẩu](ນ) các anh, các bác, v.v..

ຕູ [tu](ກ) vu, vu vạ. ເວົ້າຕູ : nói vu không.

ຕູຫາ [tu há](ກ) vu, vu không. ຕູຫາຜູ້ອື່ນຂີ້ລັກ : vu cho người khác ăn cắp.

ຕູ [tu] 1.(ນ) tên một đồng tiền cổ (ເງິນຕູ້). 2.(ນ)

ຄື: จู้. vú. ເອົາລູກກິນຕູ : cho con uống sữa.

ດູດຕູ : bú sữa. 3.(ນ) bà ngoại, ông ngoại. ພໍ່

ຕູ : ông ngoại. ແມ່ຕູ : bà ngoại. 4.(ນ) chim

cu, chim gáy (loại lớn). ນົກເຂົາຕູ : chim cu (loại lớn). 5.(ນ) gọi trâu có sừng ngắn và cong xuống. ຄວາຍຕູ : trâu sừng ngắn và cong. 6.(ຄ) ຄື: ປູ້. 1) cùn (dao). ມືດຕູ : dao cùn. 2) ngờ nghệch, khờ khạo, không sắc sảo; đần độn (người).

ຄົນຕູ, ຄົນປູ້ : người khờ khạo. 7.(ນ) cái tú. ຕູ້ປັມ : tú sách. ຕູ້ນິລະໄພ : tú sắt, kết sắt. ຕູ້ໄປສະນີ : thùng thư.

ຕູ້ຂອງກິນ [tủ khoóng kinh](ນ) chạn, cái chạn đựng thức ăn, cái tủ đựng thức ăn.

ຕູ້ເຄື່ອງນຸ່ງ [tủ khuôn nùng](ນ) tủ đựng quần áo.

ຕູ້ເສື້ອຜ້າ [tủ sưa fạ](ນ) tủ quần áo.

ຕູ້ເຊັບ [tủ sếp](ນ) cái tủ sắt.

ຕູ້ຕັ້ງເກ [tủ tăng kê](ນ) cái kệ (để sách).

ຕູ້ຖ້ວຍຊາມ [tủ thuội sam](ນ) chạn để bát đĩa.

ຕູ້ນິລະໄພ [tủ ní lả fay](ນ) tú sắt, kết sắt.

ຕູ້ນ້ຳກ້ອນ [tủ nắm cón](ນ) tủ lạnh.

ຕູ້ໄປສະນີ [tủ pay sả ni](ນ) hòm thư bưu điện, thùng thư.

ຕູ້ປັມ [tủ pủm](ນ) tú sách.

ຕູ້ພັບ [tủ fập](ນ) tủ gấp.

ຕູ້ຢືນ [tủ dụn](ນ) tủ đứng.

ຕູ້ເຢັນ [tủ dênh](ນ) tủ lạnh. ເປີດຕູ້ເຢັນເອົາອາຫານ : mở tủ lạnh lấy thức ăn. ຂຶ້ຕູ້ເຢັນ : mua tủ lạnh.

ຕູ້ລົດໄຟ [tủ lịch phay](ນ) toa xe lửa.

ຕູ້ແວ່ນ [tủ vèn](ນ) tủ gương.

ຕູ້ໜັງສື [tủ năng sú](ນ) tú sách.

ເຕະ [tẻ](ກ) đá. ເຕະບານ : đá bóng, đá banh.

ເຕະກະຕໍ [tẻ cả tở](ກ) đá bóng mây.

ເຕະກັ້ນ [tẻ cónh](ກ) đá đít.

ເຕະຕີ [tẻ di](ກ) đấm đá. ເຕະຕີກັນອີກກະທົກ : đấm đá nhau túi bụi.

ເຕະຕ່ອຍ [tẻ tòi](ກ) đánh đập. ເດັກສອງຄົນ

ເຕະຕ່ອຍກັນ : hai thằng nhỏ đánh đập nhau.

ເຕະຕ່ຽວ [tẻ tiều](ຄ) (vận khó) để cho vãi thòng xuống cả hai đầu. ນຸ່ງຜ້າເຕະຕ່ຽວ : vận khó để thòng hai đầu.

ເຕະຖົບ [tẻ thiip](ກ) đá đập.

ເຕະບານ [tẻ ban](ກ) đá bóng, đá banh. ຫາກກິນແລ້ວພັດໄປເຕະບານຊັ້ນບໍ່? : vừa ăn xong

đã đi đá bóng đấy à?.

ຕະຝຸນ [tẽ phũn] (ສຳນວນ) (đá bụi) thất nghiệp.

ເຕັຍເຊະ [tẽ xẻ](ຄ) lòng thông lỉnh thính (vú).
ນົມຍານເຕັຍເຊະ : vú sệ lòng thông lỉnh thính.

ເຕຊະ [tẽ xả](ນ)(ປ.) ຄື: ເຕຊາ, ເຕໂຊ. nhiệt độ; lửa; quyền lực.

ເຕຊາ [tẽ xa] ຄື: ເຕຊະ, ເຕໂຊ.

ເຕໂຊ [tẽ xô] ຄື: ເຕຊາ, ເຕຊະ.

ເຕໂຊທາດ [tẽ xô thất](ນ)(ປ.) hành hỏa, chân hỏa.

ແຕະ [tẻ] 1.(ນ) ຄື: ຝາກະແຕະ, ຝາຂັດແຕະ. cái phen, cà tăng. ກະແຕະໄມ້ໄຜ່ : phen tre. 2.(ກ) mớ, đùng, chạm; ấn (phía dẹt). ແຕະຕ້ອງ : đùng chạm.

ແຕະຕ້ອງ [tẻ toóng](ກ) chạm nhẹ, đùng nhẹ, đùng chạm. ແຕະຕ້ອງເຖິງສິດຜົນປະໂຫຍດ : đùng chạm đến quyền lợi. ເວົ້າແຕະຕ້ອງເຖິງກຽດສ່ວນຕົວ : nói đùng chạm đến lòng tự ái.

ແຕັຍ [tẻ](ນ) dép (giày), dép (guốc). ເກີບແຕັຍ : dép lê.

ແຕັຍແຊະ [tẻ sẻ](ຄ) lòng thông (vú trể, vú sệ). ນົມຍານແຕັຍແຊະ : vú sệ lòng thông.

ແຕັຍແມະ [tẻ mẻ](ຄ) tè he, chè he (ngồi gập đầu gối lại, xếp 2 chân ra đằng sau). ນັ່ງແຕັຍແມະ : ngồi tè he, ngồi chè he.

ແຕັຍແລະ [tẻ lẻ](ຄ) (nông) choèn choèn. ຊຸມຕົ້ນແຕັຍແລະ : hố nông choèn choèn.

ແຕ [tẻ](ນ) cái kèn. ເປົ່າແຕ : thổi kèn.

ແຕສັງ [tẻ sáng](ຄ) cái tù và (làm bằng ốc biển to).

ແຕແຊ [tẻ xe](ຄ) thông suốt. ຜ້າມ່ານຫ້ອຍແຕແຊ : màn treo lòng thông.

ແຕແຢ [tẻ de](ຄ) thêu lêu (máp mé). ຍືນແຕແຢ : đứng thêu lêu.

ແຕ່ [tẻ] 1.(ບ) 1) từ (thời gian). ມາແຕ່ເຊົ້າ : đến từ sáng, đến từ sớm. ແຕ່ເທິງ : từ lâu. ແຕ່ໃດໆມາ : đã lâu, đã từ lâu. 2) đâu (chỉ địa điểm). ມາແຕ່ໃສ : từ đâu đến. 2.(ກວ) 1) mà. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc

triệu mà chẳng được gì. ໄຂ້ແຕ່ຍັງບິນໄປເຮັດວຽກ : ốm mà vẫn gắng gượng đi công tác. 2) nhưng. ເພິ່ນເຮັດແຕ່ເຈົ້າມອນ : người ta thì làm nhưng anh lại ngủ. ເພິ່ນສອນແຕ່ເຈົ້າເວົ້າ : người ta dạy nhưng anh lại nói chuyện. 3) chỉ (biểu thị phạm vi được hạn định mà không có sự thêm bớt gì khác). ຂ້ອຍກິນໄດ້ແຕ່ອາຫານລາວ : tôi chỉ ăn được món ăn Lào. ຄິດແຕ່ວຽກງານ : chỉ nghĩ đến công việc. ປາກໄດ້ແຕ່ພາສາລາວ : chỉ nói được tiếng Lào. ຮູ້ຈັກແຕ່ຊື່ : chỉ biết tên. 3.(ນ) một loại trống (ກອງແຕ່).

ແຕ່ກີ້ [tẻ kị] thuở xưa, xưa kia, từ xưa, từ trước, trước đây. ແຕ່ກີ້ຂ້ອຍຄິດວ່າເຈົ້າເກັ່ງ : trước đây tôi tưởng rằng anh giỏi.

ແຕ່ກີ້ນີ້ [tẻ kị nỉ] mới, vừa mới.

ແຕ່ໄກ [tẻ cay] từ xa. ຂ້ອຍເຫັນມັນແຕ່ໄກ : tôi thấy hán từ xa.

ແຕ່ເກົ່າ [tẻ càu] từ xưa, xưa kia, thời cổ.

ແຕ່ກົກ [tẻ cốc] từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ກົກແຕ່ເຄົ້າ [tẻ cốc tè khâu] từ đầu.

ແຕ່ກົກແຕ່ຮາກ [tẻ cốc tè hác] từ gốc từ rễ.

ແຕ່ກົກຮາກ [tẻ cốc hác] từ cội nguồn.

ແຕ່ກ່ອນ [tẻ còn] từ trước, trước đây.

ແຕ່ຄ່າ [tẻ khà] từ nay, từ đây. ແຕ່ຄ່ານີ້ເມື່ອໜ້າ : từ nay về sau.

ແຕ່ເຄົ້າ [tẻ khâu] từ lúc đầu, từ đầu.

ແຕ່ໃສ [tẻ sáy] từ đâu. ມາແຕ່ໃສ : ở đâu đến, từ đâu đến.

ແຕ່ເຊົ້າ [tẻ sáu] từ sáng sớm.

ແຕ່ເຊົ້າຈົນຄ່ຳ [tẻ sáu chônkh khẳm] từ sáng đến tối.

ແຕ່ເຊົ້າມືດ [tẻ sáu mứt] từ sáng tinh mơ.

ແຕ່ເຊົ້າຫາຄ່ຳ [tẻ xẩu há khẳm] từ sáng đến tối.

ແຕ່ຂຸ້ນພັດ [tẻ xắm phạt] áy thế mà.

ແຕ່ເຊັ່ນ [tẻ sẻnh](ຄ) từ đời.

ແຕ່ໃດມາ [tẻ đay ma] lâu nay, từ trước đến nay.

ແຕ່ໃດໆມາ [tẻ đay đay ma](ກວ) lâu nay, từ lâu nay.

ແຕ່ດຶກດຳບັນ [tẻ đức đăm banh] từ cổ xưa,

ກຂຄງຈສຊຍດຕືຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

từ thời nguyên thủy, từ thời thượng cổ.

ແຕ່ເດັກ [tè déc] từ còn trẻ (trẻ con), từ nhỏ, từ thuở ấu thơ.

ແຕ່ເດິກ [tè dóc] đang còn khuya (đêm); từ rất sớm. Ớa y đĩn ãt ãi kĩa! : anh dậy sớm nhĩ!.

ແຕ່ດົນ [tè đôn] từ lâu, lâu lâu, đã lâu.

ແຕ່ເດັມ [tè đom](n) từ xưa, từ thuở xưa, từ lúc đầu.

ແຕ່ຕົນ [tè tởn] từ đầu, thoát đầu. ãt tĩn sỏd pĩa : từ đầu đến cuối.

ແຕ່ຕົນຈົນຈົບ [tè tởn chỏn chỏp] từ đầu đến cuối.

ແຕ່ຕົນຈົນຮອດປາຍ [tè tởn chỏn hỏt pĩa] từ đầu đến cuối.

ແຕ່ເຖິງຢ່າງໃດກໍຕາມ [tè thỏng ãng ãy cỏ tam](kỏv) ãu sao ãi chỏng nũa, dù thẻ nào ãi nũa.

ແຕ່ທ່ນີໄປ [tè thỏ nĩ pĩa] từ chừng này trở đi.

ແຕ່ເທິງລົງລຸ່ມ [tè thỏng lỏng lỏm] từ trên xuống dưới.

ແຕ່ນີໄປ [tè nĩ pĩa] từ đây trở đi, từ nay về sau.

ແຕ່ນີເມືອທ່າ [tè nĩ mua nặ] từ đây trở đi, từ nay về sau.

ແຕ່ໃນນາມ [tè nay nam](kỏv) chỉ trên danh nghĩa, chỉ trên danh phận.

ແຕ່ນ້ອຍ [tè nỏi] thuở bé, còn bé, còn nhỏ, từ thời thơ ấu.

ແຕ່ນັ້ນມາ [tè nỏn ma] từ đó đến nay, kể từ đó, kể từ lúc ấy.

ແຕ່ບູຮານນະການ [tè bu han nỏ can] từ xưa, từ xa xưa.

ແຕ່ບໍ່ໝາຍຄວາມວ່າ [tè bỏ mái khoam vặ] nhưng không có nghĩa rằng.

ແຕ່ພຽງສັ້ນໆ [tè fiẻng sỏn sỏn] chỉ một vài từ, chỉ ngắn ngắn.

ແຕ່ຢ່າງໃດ [tè ãng ãy](kỏv) ãu sao ãi chỏng nũa, dù thẻ nào ãi nũa.

ແຕ່ລະ [tè lỏ](n) mỏi, mỏi mỏt, từng. ãt lỏ cĩn : từng ngườỉ, mỏi ngườỉ. ãt lỏ vĩn : mỏi ngày. ãt lỏ xĩn : từng cấp mỏt, từng bước

mỏt.

ແຕ່ລະຂັ້ນ [tè lỏ khỏn](n) từng bước mỏt. kĩa xĩn ãi ãt lỏ xĩn : tiến từng cấp mỏt, tiến từng bước mỏt.

ແຕ່ລະນ້ອຍ [tè lỏ nỏi](n) từng ít mỏt. kỏp ãt lỏ nỏy : lỏm từng ít mỏt.

ແຕ່ລໍາພັງ [tỏ lỏ lỏng](ỏ) lỏ loi, cỏ đỏn. yủ ãt lỏ lỏng tũt : ỏ lỏ loi mỏt mĩn.

ແຕ່ເລັກແຕ່ນ້ອຍ [tẻ lẻc tẻ nỏi] từ thời thơ ấu.

ແຕ່ວ່າ [tẻ vặ](sỏn) nhưng, nhưng mà. bủ ỹa ãt vặ tẻ : không ãp nhưng mà tỏt.

ແຕ່ຫາກ [tẻ hỏc](sỏn) nhưng, nhưng mà. xỏ ỹa ỹy ãt hỏc bỏ mỏn : cũng hiẻu, nhưng mà không vui. lỏ ãn nũ ỹa yủ ãt hỏc tẻ xỏ bỏ tĩn : chiếc xe này cũng ãp, nhưng cỏ lẻ không bền.

ແຕ່ຫາກວ່າ [tẻ hỏc vặ](sỏn) nhưng, nhưng mà. cĩn xỏ ỹa ãt hỏc vặ kỏ lỏ ỹa mỏ yỏ tẻ : xấu ngườỉ nhưng mà tỏt nẻt.

ແຕ່ເທິງ [tẻ hỏng](ỏ) từ lâu, ãi lâu. xỏ yỏ sỏd ãt hỏng : tẻ ãn từ lâu.

ແຕ່ເທິງນານ [tẻ hỏng nan](ỏ) ãi từ lâu. sủ kỏn mỏ ãt hỏng nỏn : biẻt nhau ãi từ lâu.

ແຕ່ເໜືອຕະຫຼອດໃຕ້ [tẻ nũa tỏ lỏt tỏy] từ Bắc chí Nam.

ແຕ່ເໜືອຫາໃຕ້ [tẻ nũa hỏ tỏy] từ Bắc đến Nam.

ແຕ່ເໜືອຮອດໃຕ້ [tẻ nũa hỏt tỏy] từ Bắc đến Nam.

ແຕ່ແຮກ [tẻ hẻc] từ lần ãu, từ thoát ãu.

ແຕ່ແຮກເທັນ [tẻ hẻc hẻn] từ lần gỏp ãu tẻn.

ແຕ່ຮຸ່ງ [tẻ hỏng](kỏv) từ sớm, từ sáng tẻn mỏ.

ແຕ້ [tẻ] 1.(n) ãi tai. ãt tũ : ãi tai. tẻ bỏ ãt : tỏt tai. 2.(n) (thẻ vặ) cỏ gỏ gỏ. mỏ ãt xỏ : cỏ gỏ gỏ. 3.(kỏ) bỏp, ỏn, ẻp, lỏm bẻt ra. ỏi ỹi ãt tũ : lỏy tay bỏp tai.

ແຕ້ຈົວ [tẻ chỏu] Triều Chỏu.

ແຕ້ຫູ [tẻ hủ](n) ãi tai.

ໂຕະ [tỏ](n) cái bàn. ໂຕະຕັ້ງ : bàn ghẻ.

ໂຕະຂຽນໜັງສື [tỏ kỏiẻn nỏng sủ](n) bàn viết.

ໂຕະເຄື່ອງກິນ [tỏ kỏuỏng kẻn](n) bàn ỏn.

ໂຕະເຄື່ອງແປງ [tỏ kỏuỏng pẻng](n) bàn trang

diêm.

ໂຕະແຕ່ງຕົວ [tɔ̌ tɛ̀ng tua|(n) bàn trang điểm.

ໂຕະທຳງານ [tɔ̌ thām ngan|(n) bàn làm việc.

ໂຕະໂມະ [tɔ̌ mɔ̌] ຄື: ໂຕະໂໝະ.

ໂຕະໂໝະ [tɔ̌ mɔ̌|(t) vòng lên, khum lên.

ສວດໂຕະໂໝະ : vòng lên, khum lên.

ໂຕະໂຫຼະ [tɔ̌ lɔ̌] ຄື: ໂຕ້ະໂຫຼະ.

ໂຕະເຮັດການ [tɔ̌ hɛ̀ch can|(n) bàn làm việc, bàn giấy.

ໂຕະຮຽນໜັງສື [tɔ̌ hiên năng suất|(n) bàn học.

ໂຕ້ະ [tɔ̌] ເບິ່ງ: ໂຕະ.

ໂຕ້ະໂຍະ [tɔ̌ nhɔ̌] ຄື: ໂຕະໂຍະ.

ໂຕ້ະໂຍະ [tɔ̌ dɔ̌|(t) (cao) chót vót. ຫໍປະສາດ ສູງໂຕະໂຍະ : tòa lâu đài cao chót vót.

ໂຕ້ະໂຫຼະ [tɔ̌ lɔ̌|(t) thum thum (mùi củ, quả bị ngâm nước lâu ngày). ຖົ່ວດິນແຊ່ນນ້ຳຫຼາຍ ມີມືກິນໂຕ້ະໂຫຼະ : lác bị ngâm nước có mùi thum thum.

ໂຕ [tɔ̌] 1.(n) ຄື: ຕົວ. bản thân, mình, con (vật, người). ເອົາໃຈໂຕເອງ : lấy theo lòng mình, bảo thủ. (ພາສິດ) ໂຕບໍ່ຊ່າງວ່າໄມ້ບໍ່ໝູວ : vùng mùa chẻ đất lẹch. 2.(t) to, lớn. ໂຕ (ໃຫຍ່) ແລ້ວ, ຍັງບໍ່ຮູ້ຫຍັງໝົດ : lớn rồi mà không biết chi cả. ໃຫຍ່ໂຕ : to lớn. 3.(s) cậu, mày, đằng ấy. ມື້ອັນ, ໂຕມາເຮືອນເຮົາໝູ່ນ : ngày mai, đằng ấy đến nhà mình chơi.

ໂຕກຽວ [tɔ̌ kiêu|(n) Tokio (thủ đô của Nhật bản).

ໂຕຜູ້ [tɔ̌ fu|(n) ຄື: ຕົວຜູ້. trai, đực, trống.

ໂຕໂນບິດ [tɔ̌ nô bích|(n) tuốc-nơ-vít.

ໂຕບໍ່ຊ່າງຕີໄມ້ວ່າໝູວ ໂຕຫຼືຄຽງວ່າເປັນເວນແຕ່ ຊາດກ່ອນ [tɔ̌ bò xàng tĩ mấy và niếu, tồ hí khiêu và pênh vên tè xát còn] (ພາສິດ) (mình không thợ chẻ gỗ không dẻo, mình đâm dật trách nợ tù kiếp trước). (ເບິ່ງ): ໂຕບໍ່ຊ່າງ ວ່າໄມ້ບໍ່ໝູວ.

ໂຕບໍ່ຊ່າງວ່າໄມ້ບໍ່ໝູວ [tɔ̌ bò xàng và mấy bò niếu] (ພາສິດ) (mình không thợ trách gỗ không dẻo) vùng mùa chẻ đất lẹch; đường cửa vạy trách lười cửa không ngay; vùng hát chẻ đình tranh; côm khê tại lửa.

ໂຕບໍ່ຕາຍຍັງຄຳພັນໝັ້ງ [tɔ̌ bò tai nhăng khăm

fẫn nùng] (ພາສິດ) (mình không chết, còn vàng một nghìn) người làm ra của, của không làm ra người; người sống của còn, người chết của hết; người sống đóng vàng. ໂຕບໍ່ຮູ້ ເອົາໝູ່ເປັນຄູ [tɔ̌ bò hủ au mù pênh khu] (ພາສິດ) (mình không biết lấy bạn làm thầy) học thầy chẳng tày học bạn; học thầy không tày học bạn.

ໂຕແມ່ [tɔ̌ mè|(n) ຄື: ຕົວແມ່. cái, con mái.

ໂຕມອນ [tɔ̌ mon|(n)(p.) cái đình ba, cây kích (vũ khí cổ).

ໂຕເລກ [tɔ̌ lé|(n) con số.

ໂຕໜັງສື [tɔ̌ năng suất|(n) con chữ, chữ cái, mẫu tự.

ໂຕເອງ [tɔ̌ êng|(n) bản thân.

ໂຕ້ [tɔ̌] 1.(n) ຄື: ມືດໂຕ້, ມືດອີໂຕ້, ພ້າໂຕ້, ພ້າອີໂຕ້. con dao to, dao rựa. ພ້າອີໂຕ້ : dao rựa. 2.(t) đối đáp, tranh luận, đấu khẩu. ໂຕ້ວາທີ : giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận. 3.(t) to (cổ, chân bị bệnh như buồm cổ, to chân). ຄໍໂຕ້ : cổ to. ຂາໂຕ້, ຂາໂປ້ : chân to.

ໂຕ້ຂັດງ້າງ [tɔ̌ khách ngãng|(t) đấu lí.

ໂຕ້ຄາລິມ [tɔ̌ kha lô|(t) ứng khẩu, đấu lí.

ໂຕ້ຄວາມ [tɔ̌ khoam|(t) tranh cãi.

ໂຕ້ແຍ້ງ [tɔ̌ kha lóm|(t) bàn cãi, tranh luận.

ໂຕ້ຕ້ານ [tɔ̌ tá|(t) chống đối, phản kháng.

ໂຕ້ຕອບ [tɔ̌ tɔp|(t) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. ເວົ້າໂຕ້ຕອບ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. ບໍ່ຈັກແນວ ໂຕ້ຕອບ : không biết đường đối đáp.

ໂຕ້ຖຽງ [tɔ̌ thiêng|(t) tranh cãi, tranh luận, cãi nhau.

ໂຕ້ວາທີ [tɔ̌ va thi|(t) giải đáp, lí giải (bằng nguyên tắc và lí lẽ); tranh luận.

ເຕາະ [tɔ̌|(t) đánh khe khẽ, dụng nhẹ nhẹ; nói nhỏ, thì thầm.

ເຕາະແຕະ [tɔ̌ tɛ̌] 1.(t) ຄື: ເກາະແກາະ, trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ເຕາະແຕະຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ. 2.(t) ຄື: ເຕົາະແຕ້ະ. 1) chập chững (trẻ đang tập đi). ເດັກແອບຍ່າງເຕາະແຕະ : bé chập chững tập đi. 2) lò rờ (người

già buớc). ພໍ່ທວດຢ່າງເຕາະແຕະ : cụ ông đi lơ rờ.

ເຕາະໆແຕະໆ [tỏ tỏ tẻ tẻ] ຄື: ເຕາະແຕະ 2.

ເຕາະເບິ່ງ [tỏ bông](ກ) dùng xem.

ເຕາະເປາະ [tỏ pỏ] ເບິ່ງ: ຕັ້ງ. ຕຳເຕາະເປາະ : lùn tịt, lùn xùn.

ເຕາະເຫຼາະ [tỏ lỏ](ຄ) đáng yêu, duyên dáng. ຍິງສາວເຕາະເຫຼາະ : cô gái duyên dáng.

ເຕົາເຍາະ [tỏ nhỏ](ຄ) (thấp) lè tè. ເຮືອນຕຳເຕົາເຍາະ : nhà thấp lè tè.

ເຕົາແຕ້ຍ [tỏ tẻ](ຄ) chập chững (trẻ đang tập đi). ເດັກແອບຢ່າງເຕົາແຕ້ຍ : bé chập chững tập đi.

ເຕົາເປົາະ [tỏ pỏ] ເບິ່ງ: ຕັ້ງ.

ເຕົາເມາະ [tỏ mỏ](ຄ) nhỏ lên, lỏi lên, khum khum (vật nhỏ).

ເຕົາເຍາະ [tỏ nhỏ] ຄື: ເຕົາເຍາະ.

ຕໍ່ [tỏ](ນ) ຄື: ກະຕໍ່. gộc (cây). ສະດຸດຕໍ່ : vấp gộc cây.

ຕໍ່ປີໄດ [tỏ pi đôi](ນ) ngư lôi.

ຕໍ່ [tỏ] 1.(ກ) nói. ຕໍ່ຢາວ : nói dài. ຕໍ່ສອງສິ້ນ : nói 2 đầu mút. 2.(ກ) mặc cả (giá hàng), trả giá. ຕໍ່ລາຄາ : trả giá. 3.(ກ) 1) mỗi (bằng thú mỗi).

ຕໍ່ນົກ : mỗi chim (bằng chim mỗi). ຕໍ່ໄກ່ : mỗi gà. ຊ້າງຕໍ່ : voi mỗi. 2) mỗi. ຕໍ່ກອກຢາ, ຕໍ່ຢາ : mỗi thuốc. 4.(ນ) thú mỗi (nuôi muông thú để nhử muông thú rừng vào bẫy).

ນົກຕໍ່ : chim mỗi. ໄກ່ຕໍ່ : gà mỗi. 5.(ຄ) 1) tiếp, kế tiếp. ຕໍ່ໄປນີ້ : tiếp theo đây. ຢ່າງຕໍ່ : bước tiếp. ເວົ້າຕໍ່ : nói tiếp. 2) lần, gắp. ໄດ້ສອງຕໍ່ : được hai lần. ຫຼາຍຕໍ່ຫຼາຍຄົນ : rất nhiều người, vô khối người. 6.(ກ) tiếp, đấu. ຕໍ່ມື : tiếp tay, tiếp đấu. 7.(ນ) từ nói, liên từ. ຄຳຕໍ່ : từ nói, liên từ. 8.(ນ) ong vò vẽ. ຖືກຕໍ່ຕອດ : ong vò vẽ đốt. 9. đối. ສາມຕໍ່ໜຶ່ງ : ba đối với một, ba chặp một. ສອງຕໍ່ສອງ : một đối một, tay đôi. ໜ້າຕໍ່ໜ້າ : mặt đối mặt. 10. mỗi. ພັນກີບຕໍ່ປີ : ngàn kíp mỗi năm. ທົກໄສ່ຕໍ່ຄອບຄົວ : sáu sào mỗi năm. 11. trước. ກົວເກງຕໍ່ການໂຈມຕີ : kinh sợ trước sự tấn công. ສະເໜີຕໍ່ກອງປະຊຸມ : báo cáo trước hội nghị.

ຕໍ່ໄກ່ [tỏ cày](ກ) bẫy gà, mỗi gà.

ຕໍ່ກຳນົດ [tỏ cấm nộch](ກ) gia hạn.

ຕໍ່ກອກຢາ [tỏ coọc da](ກ) nói thuốc, thấp thuốc.

ຕໍ່ກົງ [tỏ kỉnh](ກ) ghép cạnh.

ຕໍ່ກັນ [tỏ cắn](ກ) nói nhau, bên cạnh, sát bên.

ຕໍ່ກັນ [tỏ cõnh](ກ) xếp hàng nói đuôi nhau.

ຕໍ່ກອນ [tỏ con] 1.(ກ) nói văn thơ. 2.(ກ) đấu nhau, đánh nhau.

ຕໍ່ເຂົ້າ [tỏ khâu](ກ) chắp vào, nối vào.

ຕໍ່ຂານ [tỏ khán](ກ) trách móc. ຕໍ່ວ່າຕໍ່ຂານ : trách móc.

ຕໍ່ຄຳ [tỏ khăm](ກ) tiếp lời.

ຕໍ່ຄວາມຍາວ ສາວຄວາມຍືດ [tỏ khoam nhao, sáo khoam nhuýt] (ສຳນວນ) (kéo chuyện cho dài) đôi co. ມີເລື່ອງນ້ອຍໜຶ່ງເລື່ອງດຽວແຕ່ສອງຄົນຕໍ່ຄວາມຍາວສາວຄວາມຍືດຕະຫຼອດ : chỉ có một chuyện nhỏ mà hai người đôi co nhau mãi.

ຕໍ່ຈາກ [tỏ chạc](ກ) tiếp theo, tiếp từ. ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ : từ nay về sau.

ຕໍ່ຈາກນີ້ໄປ [tỏ chạc nỉ pay](ບ) từ nay về sau, từ nay trở đi.

ຕໍ່ຈາກນັ້ນມາ [tỏ chạc nảnh mai](ບ) kể từ đó, sau đó.

ຕໍ່ສາຍ [tỏ sái](ກ) nối dây thép, nối dây.

ຕໍ່ສູ້ [tỏ sù](ກ) đấu tranh, chống trả. ຕໍ່ສູ້ຄະດີ : đấu tranh chống án. ຕໍ່ສູ້ດູເດືອດ : đấu tranh quyết liệt. ຕໍ່ສູ້ທຳລະຫຼົດ, ຕໍ່ສູ້ດູເດືອດ : đấu tranh ác liệt. ຕໍ່ສູ້ທາງການເມືອງ : đấu tranh chính trị. ຂະບວນການຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. ການຕໍ່ສູ້ປົດປ່ອຍຊາດ : cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

ຕໍ່ໃສ່ [tỏ sà](ກ) nói chắp, nói vào.

ຕໍ່ສັນຍາ [tỏ sánh nha](ກ) nói giao kèo, nói hợp đồng.

ຕໍ່ສັນ [tỏ sộnh](ກ) nối đầu múi, nối đầu dây.

ຕໍ່ເຊືອກ [tỏ xước](ກ) nối dây.

ຕໍ່ຊ້າງ [tỏ sảng](ກ) bẫy voi, dùng con voi thuần để mỗi bắt voi rừng.

ຕໍ່ແຍ [tỏ nhe](ກ) trêu ghẹo, gạ gẫm, chòng ghẹo. ຕໍ່ແຍຜູ້ຍິງ : chòng ghẹo phụ nữ.

ຕໍ່ໂຍງ [tỏ nhôông](ກ) nói tiếp, chắp nối.

cầu mây. 2.(ນ) (y) bệnh đục nhân mắt, đục thủy tinh thể; bệnh mắt lợ. ຕາຕັ້ : bệnh mắt lợ.

ຕັຕາ [tỏ tal](ກ) lên lợ (mắt).

ຕັຕອງ [tỏ toong](ນ) vãi lợc. ຕັຕອງປາແດກ : vãi lợc nước mắm, mắm nêm.

ຕັປາແດກ [tỏ pa đec](ນ) cái lợc mắm.

ຕັປັ [tỏ pỏ] 1.(ຄ) ຄື: ເຕົາເປົາ. nhỏ thấp, thấp lùn, lùn tịt, lùn xủn; béo tròn, béo lùn. ຕັຍຕັປັ : béo tròn. ຕັຕັປັ : lùn tịt, lùn xủn. 2.(ນ) tỏ pỏ (tên một loại nấm tròn, màu trắng). ເຫັດຕັປັ : nấm tỏ pỏ.

ເຕີ [tỏ] 1.(ກ) lợc. ເຕີປາແດກ : lợc mắm nêm.

2.(ນ) ຄື: ຂີ້ກະເຕີ. rác rưởi trôi theo dòng nước.

ເຕີ, ຂີ້ກະເຕີ : rác, rác rưởi. 3.(ກ) tặc. ເຕີປາກ : tặc luới.

ເຕີເຕີນ [tỏ tòn](ຄ) vang động, vang vang (tiếng vang, tiếng dội). ຕົກອຸງນ້ຳ ດັງມາເຕີເຕີນ : đánh trống nước dội đến vang vang.

ສຽງຫົວເຕີເຕີນຂ້າມເຈັດຫຼັງເຮືອນ : tiếng cuội vang vang qua bảy ngôi nhà.

ເຕີປາກ [tỏ pạc](ກ) tặc luới.

ເຕີ [tỏ] 1.(ຄ) (ngã, đổ) sóng soài, rạp (lúa đổ theo chiều gió). ລົ້ມເປັນເຕີ : đổ sóng soài, đổ rạp. 2.(ນ) ຄື: ໃຕ. thận.

ເຕີ້ [tỏ] 1.(ຄ) tái, xám, vàng (mặt). ຫມ້າເຕີ້ : mặt tái mét. 2.(ນ) ຄື: ມ້ອນເຕີ້. con tắc chết trong ổ kén chưa chuyển thành nhộng, cương tằm. ມ້ອນເຕີ້ : cương tằm.

ເຕັຍ [tỏ] (ຄ) thấp, lùn. ຕົນໄມ້ເຕັຍ : cây thấp. ຄົນເຕັຍ : người lùn.

ຕົວະ [tỏa](ກ) ຄື: ຂີ້ຕົວະ, สะหุบ. dối, dối trá, nói dối. ມັກເວົ້າຕົວະ : hay nói dối.

ຕົວະຍົວະ [tỏa nhủa](ກ) lừa dối, lừa đảo, lừa gạt, gạt gẫm. ບໍ່ຕົວະຍົວະເຂົາໄດ້ງ່າຍໆດອກ : không dễ gì gạt gẫm được người ta đâu.

ຕົວະລ່າຍ [tỏa lòi](ກ) nói dối, lừa lợc.

ຕົວ [tua] 1.(ນ) ຄື: ໂຕ. mình, bản thân. ຕົວມັນເອງໄດ້ລົງບ້ານແລ້ວ : bản thân hẳn đã xuống xã. ຕົວຂ້ອຍ : chính tôi, thân tôi, người tôi. ຕົວເອງ : mình, bản thân. ຂະຫຍາຍຕົວ : phát triển. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວີຫົວພໍ່ເກົ່າ :

(dựng nhà vừa mình, chài đầu vừa búi tóc)

liệu cơm gấp mắm. 2.(ນ) 1) vai (kịch). ຕົວ

ລະຄອນ : nhân vật, vai kịch. 2) con chủ,

chủ. ຕົວຂອມ : chủ Khơ-me. ຕົວທຳ : chủ

nhà Phật (Pali, Sansakít). ຕົວລາວ : chủ Lào.

3) con số, số. ຕົວຄືກ : số lẻ. ຕົວຄູ່ : số chẵn.

3.(ນ) con (con vật). ແມວຕົວໜຶ່ງ : một con

mèo. ຊ້າງສອງຕົວ : hai con voi. ຂ້ອຍມັກມ້າ

ຕົວແລ່ນໄວ : tôi thích con ngựa chạy nhanh.

ຕົວເກງ [tua keng](ນ) chủ lực.

ຕົວການ [tua can](ນ) chủ sự, chủ mưu, đầu số, thủ phạm. ມັນແມ່ນຕົວການແນ່ນອນ : đích thị nó là thủ phạm.

ຕົວຂ້ອຍ [tua khòi](ນ) chính tôi, thân tôi, người tôi.

ຕົວຂຽນ [tua khiến](ນ) chủ viết tay.

ຕົວຂອມ [tua khóm](ນ) chủ Miên, chủ Campuchia.

ຕົວຄືກ [tua khíc](ນ) số lẻ.

ຕົວຄືງ [tua khing](ນ) thân mình, cơ thể.

ຕົວຄູນ [tua khun](ນ) số nhân. ຕົວຕັ້ງຄູນ : số bị nhân.

ຕົວເງິນ [tua ngân](ນ) đồng tiền.

ຕົວເງືອກ [tua nguốc](ນ) con rồng.

ຕົວຈຳນຳ [tua chắm năm](ນ) con tin, đồ gán.

ຕົວຈຳນວນ [tua chắm nuôn](ນ) số lượng.

ຕົວຈິງ [tua ching](ນ) thực tế, có thực. ງົດເລື່ອງລົງໄປຕົວຈິງ : hoãn việc đi thực tế. ການກະທຳຕົວຈິງ : hành động thực tế. ສະພາບການຕົວຈິງ : tình hình thực tế.

ຕົວສະກົດ [tua sả cóch](ນ) phụ âm cuối vắn.

ຕົວສຳຄັນ [tua sảm khản](ນ) tên lợi hại, tên nguy hại. ສັດຕູຕົວສຳຄັນ : kẻ thù nguy hại.

ຕົວສັງໂຍດ [tua sảng nhót](ນ) lòng dục, dục vọng, sản si.

ຕົວສຽງຕົ້ນ [tua siéng tởnh](ນ) phụ âm đầu.

ຕົວສັ່ນ [tua sảnh](ນ) run người.

ຕົວເດັ່ນ [tua đênh](ນ) xuất sắc, tiên tiến. ເລືອກ

ຄົນເປັນຕົວເດັ່ນ : chọn cá nhân xuất sắc. ກຳ

ມະກອນຕົວເດັ່ນ : công nhân xuất sắc. ນັກ

ຮຽນຕົວເດັ່ນ : học sinh xuất sắc.

ຕົວຕະຫຼົກ [tua tả lỏc](ນ) vai hề. ສະແດງເປັນ

ໄຕຈິວອນ [tay chi von](ນ)(ປ.) tam y, bộ cả sa (gồm 3 thứ: áo, váy, khăn quàng).

ໄຕຈັກ [tay chác](ນ)(ສ.) ຄື: ໄຕ. 3 thế giới: thiên đàng, trần gian, địa ngục.

ໄຕສະລະນະ [tay sả lả nả](ນ)(ປ.) Tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng).

ໄຕສິກຂາ [tay síc khá](ນ)(ປ.) tam học, tam hành (nghĩa, chí, năng).

ໄຕຍາງ [tay nhang](ນ) ba loại âm: cao, trung bình, thấp.

ໄຕດາຍຸກ [tay đa nhục](ນ)(ສ.) tên của thời đại thứ ba trong 4 thời đại.

ໄຕທະວານ [tay thả van](ນ)(ປ.) tam quan. (ກາຍະທະວານ : sự nhận biết qua cơ thể. ວະຈິທະວານ : tiếng nói, lời nói. ມະໂນທະວານ : trái tim).

ໄຕທິບ [tay thíp](ນ)(ປ.) thiên đường tầng thứ ba; thiên giới nói chung.

ໄຕປິດິກ [tay pí đốc](ນ)(ປ.) (Phật) bộ kinh Tam Tạng.

ໄຕພາຄີ [tay fa khi](ນ)(ປ.) 3 thành phần của hiệp ước, ba bên. ສົນທິສັນຍາໄຕພາຄີ : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.

ໄຕພົບ [tay fộp](ນ) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).

ໄຕພູມ [tay fum](ນ) (tôn giáo) Tam giới, ba thế giới (thiên đàng, trần gian, địa ngục).

ໄຕມາດ [tay mát](ນ) quý. ໄຕມາດທຳອິດ : quý đầu.

ໄຕມຸມ [tay mum](ນ) lượng giác, tam giác lượng.

ໄຕລັກ [tay lặc](ນ) Tam ấn, ba tính chất (sự không vững bền, sự khổ cực, sự vô hình).

ໄຕໂລກ [tay lôóc](ນ)(ປ.) ຄື: ໄຕພົບ.

ໄຕລົງ [tay lông](ນ)(ປ.) ba màu.

ໄຕລັດ [tay lạch](ນ) tam bảo (ba ngôi báu của Phật giáo là Phật, Pháp và Tăng).

ໄຕວິຊາ [tay vĩ xa](ນ) tam nghiệp.

ໄຕ່ [tày](ກ) bò, lẩn, leo, trèo. ບົ່ງໄຕ່ : sâu bò.

ໄຕ່ເຂົາ : leo núi. ກະຮອກໄຕ່ໄມ້ : con sóc leo cây. ໄຕ່ຂົວ : qua cầu, lẩn qua cầu. (ພາສິດ) ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : (cá ăn cá

dớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác.

ໄຕ່ຂົວ [tày khúa](ກ) qua cầu, lẩn qua cầu. ລຶດໄຕ່ຂົວ : xe qua cầu.

ໄຕ່ຂຶ້ນ [tày khựn](ກ) leo lên.

ໄຕ່ສວນ [tày suốn](ກ) hỏi cung, thẩm vấn, chất vấn, tra hỏi. ຖືກຕຳຫຼວດໄຕ່ສວນຫຼາຍຊົ່ວໂມງ : bị công an tra hỏi hàng giờ.

ໄຕ່ເຊືອກ [tày xước](ກ) leo dây.

ໄຕ່ເຕົ້າ [tày táu](ກ) cố gậy dựng dầm (cơ đồ), cố leo lên (địa vị xã hội). ສະໝອງໂງ່ເງົ້າເຕົ້າຕຸ່ນຄືມັນ ກໍຍັງໄຕ່ເຕົ້າໄດ້ເປັນຫົວໜ້າຂະແໜງ : đầu óc dốt đặc cán mai như nó mà cũng leo lên được trưởng phòng.

ໄຕ່ຕອງ [tày toong](ກ) cân nhắc, suy xét, ngẫm nghĩ. ໄຕ່ຕອງຢ່າງຮອບຄອບແລ້ວຈຶ່ງເວົ້າ : ngẫm nghĩ kĩ càng rồi mới nói.

ໄຕ່ຕາມ [tày tam](ກ) bước theo, lẩn theo.

ໄຕ່ຕາມທາງ [tày tam thang](ກ) lẩn trên con đường.

ໄຕ່ຖາມ [tày thám](ກ) truy vấn, truy hỏi, chất vấn, hỏi han. ໄຕ່ຖາມອາການເຈັບ : hỏi han về bệnh tình (triệu chứng bệnh).

ໄຕ່ໄມ້ລຳດຽວ [tày mảy lăm điều] (ສຳນວນ) đơn thương độc mã.

ໄຕ້ [táy](ກ) thấp. ໄຕ້ຕະກຸງ : thấp đèn dầu.

ໄຕ້ກະບອງ : thấp đuốc. ໄຕ້ທຽນ : thấp nển.

ໄຕ້ແສງ : thấp đuốc.

ໄຕ້ໂຄມ [táy khôm](ກ) thấp đèn.

ໄຕ້ແສງ [táy séng](ກ) thấp đuốc.

ໄຕ້ໄຟ [táy phay](ກ) thấp đèn, thấp sáng.

ໄຕ້ໄຟຟ້າ [táy phay phả](ກ) mở điện, bật đèn.

ໄຕ້ຫວັນ [táy vắn](ນ) Đài Loan.

ໃຕ [tay](ນ) ຄື: ໝາກໄຂ່ຫຼັງ. thận, cật, mề. ເຈັບໃຕ : đau thận. ໃຕພິການ : suy thận.

ໃຕ້ [táy] 1.(ນ) hướng Nam, phương Nam. ຫິດໃຕ້, ຫິດປາຍຕີນ : hướng Nam, phương Nam.

2.(ຄ) dưới, ở dưới, bên dưới, gắm. ຊຸມໃຕ້ດິນ : hầm, địa đạo, hầm ngầm, hầm bí mật.

ໃຕ້ລ່າງ : gắm sàn.

ໃຕ້ດິນ [táy dinh](ຄ) dưới đất, địa đạo. ຊຸມໃຕ້ດິນ : hầm, địa đạo, hầm ngầm, hầm bí mật.

ໃຕ້ເທົ້າ [táy thẩu](ຄ) (dưới chân) ngải (từ cung

dinh).

ໄຕ້ນຳ [táy nǎm](ຄ) dưới nước.

ໄຕ້ຟ້າ [táy phǎ](ຄ) dưới bầu trời.

ໄຕ້ລ່າງ [táy lǎng](ຄ) dưới gầm sàn nhà.

ໄຕ້ລຸ່ມຟ້າ [táy lùm fǎ](ນ) dưới trần gian.

ໄຕ້ຮິມ [táy hòm](ຄ) dưới bóng, dưới bóng râm.

ໄຕ້ຮິມທຸງ [táy hòm thung](ຄ) dưới bóng cờ.

ໄຕ້ຮິມທຸງປະຕິວັດ : dưới bóng cờ cách mạng.

ເຕົ້າ [tau](ນ) lò. ເຕົ້າດິນຈີ່ : lò gạch. ເຕົ້າປຸງຢາ

ອາຍຸວັດທະນະ : lò luyện kim đan.

ເຕົ້າສູງ [tau suǎng](ນ) lò cao.

ເຕົ້າສູບ [tau suap](ນ) ống thụt, ống bơm.

ເຕົ້າດິນຈີ່ [tau đình chì](ນ) lò gạch.

ເຕົ້າຖ່ານ [tau thàn](ນ) lò than.

ເຕົ້າປູນ [tau pun](ນ) lò vôi.

ເຕົ້າເຜົາ [tau fǎu](ນ) 1) lò nung. 2) nơi hỏa táng, lò hỏa thiêu.

ເຕົ້າເຜົາສົບ [tau fǎu sóp](ນ) lò hỏa táng.

ເຕົ້າເຜົາປູນ [tau fǎu pun](ນ) lò vôi.

ເຕົ້າຝູ [tau phụ](ນ) lò lửa (dùng dầu hỏa).

ເຕົ້າໄຟ [tau phay](ນ) bếp lửa; lò sưởi.

ເຕົ້າໄຟຟ້າ [tau phay phǎ](ນ) bếp điện.

ເຕົ້າໂມກ [tau môc](ນ) lò ủ.

ເຕົ້າໂລ້ [tau lǎ](ນ) lò, bếp di chuyển được.

ເຕົ້າລິດ [tau lít](ນ) bàn ủi, bàn là.

ເຕົ້າໄຫ [tau háy](ນ) lò nung lu.

ເຕົ້າໝໍ້ [tau mọ](ນ) lò nung nôi.

ເຕົ້າຫຼໍ່ [tau lò](ນ) lò luyện, lò rèn.

ເຕົ້າເຫຼັກ [tau léc](ນ) lò nấu thép.

ເຕົ້າຫຼອມ [tau lóm](ນ) 1) lò luyện, lò rèn. 2) lò lửa. : ຜ່ານເຕົ້າຫຼອມສົງຄາມ. trải qua lò lửa chiến tranh.

ເຕົ້າອາກາດ [tau a cạt](ນ) lò khí.

ເຕົ້າອົບ [tau óp](ນ) lò sấy.

ເຕົ້າຮາງ [tau hang](ນ) hầm lò.

ເຕົ້າຮິດ [tau hít](ນ) bàn ủi, bàn là.

ເຕົ້າ [tau] 1.(ນ) (năm thứ 9 trong thập can) Nhâm (kỉ nguyên nhỏ). ປີເຕົ້າສະຖ້າ : năm Nhâm Ngọ. 2.(ນ) (động vật) con rùa. ອອງເຕົ້າ : mai rùa.

ເຕົ້າກ້ວງ [tau cuổng](ນ) con rùa vàng.

ເຕົ້າກຸ້ມປາກເຕົ້າ ແລນກຸ້ມປາກແລນ [tau cùm pạc tau, len cùm pạc len] (ພາສິດ) (rùa đủ miệng rùa, kỳ đà đủ miệng kỳ đà) cò kiếm cò nóc, cóc kiếm cóc ăn.

ເຕົ້າທອງ [tau thoong](ນ) con đôi mỗi; con bộ rùa.

ເຕົ້າຫາກິນກຸ້ມປາກເຕົ້າ ແລນຫາກິນກຸ້ມປາກແລນ [tau há kinh cùm pạc tau, len há kinh cùm pạc len] (ພາສິດ) (rùa kiếm ăn vừa miệng rùa, kỳ đà kiếm ăn vừa miệng kỳ đà). (ເບິ່ງ): ເຕົ້າກຸ້ມປາກເຕົ້າ ແລນກຸ້ມປາກແລນ.

ເຕົ້າ [tau] 1.(ນ) vật có hình dáng như quả bầu.

ເຕົ້ານົມ : bình sữa. ເຕົ້າປູນ : bình vôi. 2.(ນ)

con nối đôi. ລູກເຕົ້າ : con cái. 3.(ນ) bình đựng

nước uống. ເຕົ້າກາ : bình đựng nước uống.

4.(ນ) quả bầu. ໝາກນ້ຳເຕົ້າ : quả bầu. 5.(ກ)

tập hợp, gom lại. ເຕົ້າໂຮມ : tập hợp, tập kết,

gom góp, sum họp, tập trung. 6.(ກ) đi tới.

ໄຕ້ເຕົ້າ : vươn tới, vươn lên, cố leo lên. 7.(ກ)

tì, chống. ເຕົ້າແກ້ມ : tì vào má, chống vào

má. 8.(ນ) đầu, đố. ເຕົ້າຈັງວ : tương.

ເຕົ້າກາເຟ [tau ca phê](ນ) bình cà phê.

ເຕົ້າກັນ [tau càn](ກ) tập hợp lại, tụ hợp lại.

ເຕົ້າຂ້ວງ [tau khuổng](ນ) sự tụ tập để làm nghi lễ lên đồng.

ເຕົ້າແຄນ [tau khen](ນ) cái ụ kèn bè.

ເຕົ້າຈັງວ [tau chiểu](ນ)(ຈ.) tương.

ເຕົ້າຊົງກາເຟ [tau xông cà phê](ນ) bình phin cà phê.

ເຕົ້ານ້ຳ [tau nǎm](ນ) bầu đựng nước, cái ấm, cái bình.

ເຕົ້ານ້ຳຊາ [tau nǎm xǎ](ນ) ấm trà.

ເຕົ້ານ້ຳຮ້ອນ [tau nǎm hỏn](ນ) ấm nấu nước, ấm nước nóng.

ເຕົ້ານົມ [tau nỏm] 1.(ນ) cây vú sữa. ໝາກເຕົ້ານົມ, ໝາກນ້ຳນົມ : quả vú sữa. 2.(ນ) 1) bình sữa. ດູດໝົດເຕົ້ານົມ : nút hết bình sữa. 2) bầu vú. ເຕົ້ານົມຕັ້ງ : bầu vú căng sữa.

ເຕົ້າປູນ [tau pun](ນ) bình vôi.

ເຕົ້າຝູ [tau phụ] ເບິ່ງ: ເຕົ້າຮູ້.

ເຕົ້າແມ່ນາງຂ້ອງ [tau mè nang khoọng](ນ) nghi lễ đuối tà ma.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຸທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

ເຕົ້າແມ່ນາງດົງ [tǎu mè nang đǒng](n) mâm cúng trong nghi lễ cầu mưa.

ເຕົ້າແມ່ນາງແມວ [tǎu mè nang meo](n) một nghi lễ cầu mưa (bằng cách bỏ mèo vào giỏ rồi niệm chú).

ເຕົ້າແລ້ງ [tǎu lǎng](n) tên một loại cây bụi, thấp, nhỏ, quả thành chùm, hình dáng như quả bầu, ăn được.

ເຕົ້າລວມ [tǎu lôm](n) tập hợp, gom góp, sưu tầm.

ເຕົ້າຮູ້ [tǎu hủ](n)(ຈ.) **ຄື:** ເຕົ້າຟູ້. đậu phụ, đậu hũ.

ເຕົ້າຮວຍ [tǎu huôi](n)(ຈ.) nước đậu nành.

ເຕົ້າໂຮມ [tǎu hóm](n) tập hợp, tập kết, gom góp, sum họp, đoàn tụ. ຄອບຄົວໄດ້ເຕົ້າໂຮມກັນ : gia đình đoàn tụ.

ຕຳ [tǎm](n) 1) va, chạm, đụng, đâm vào nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau, xe chạm nhau. ຍ່າງຕຳກັນ : đi đụng nhau. 2) vấp, va. ຍ່າງຕຳຕໍ່ : đi vấp gốc cây. 3) đâm, giã. ຕຳສົມ : đâm sầm, đâm nộ. ຕຳໝາກຕົວ : giã đậu. 4) chạm. ຕຳກຽດ : chạm danh dự, xúc phạm danh dự.

ຕຳກັນ [tǎm canh](n) đâm nhau. ລົດຕຳກັນ : xe đâm nhau.

ຕຳກຽດ [tǎm kiết](n) chạm danh dự, xúc phạm danh dự. ເວົ້າຕຳກຽດເຂົາ : nói chạm danh dự người ta.

ຕຳໃຈ [tǎm chay](n) chạm lòng. ເວົ້າບໍ່ລະວັງຕຳໃຈໝູ່ : nói vô ý chạm lòng bạn.

ຕຳສົມ [tǎm sòm](n) đâm sầm, đâm nộ.

ຕຳແຍ [tǎm nhe] 1.(n) **ຄື:** ແມ່ຕຳແຍ, ໝໍຕຳແຍ. bà đỡ, bà mụ, bà lang vườn. ໝໍຕຳແຍ : bà đỡ, bà đỡ đẻ ở thôn quê, bà lang hộ sinh, bà mụ. 2.(n) cây han (cây cùng họ với gai, có nhiều lông, chạm vào sẽ ngứa). ຕົ້ນຕຳແຍ : cây han.

ຕຳຕາ [tǎm ta](n) đập vào mắt, lọt vào mắt, thấy rõ, thấy tận mắt. ເຫັນຕຳຕາ : thấy tận mắt.

ຕຳນານ [tǎm nan](n) kinh điển, sử sách, tích, điển tích; huyền thoại. ຕຳນານຮັກ : huyền

thoại một cuộc tình.

ຕຳນົນ [tǎm ninh](n) rau mánh bát, còn gọi là hoa bát, dây bìm bát (*Coccinia cordifolia* (L) Cogn, họ Cucurbitaceae). ຜັກຕຳນົນ : rau mánh bát.

ຕຳນົນທອງ [tǎm ninh thoong](n) **ຄື:** ຜັກບ້ວງ. lạc tiên, còn gọi là cây lạc, dây nhần lồng, chùm bao, dây luỡi, lồng đèn, hồng tiên (*Passiflora foetida* L, họ Lạc tiên Passifloraceae).

ຕຳມຸ່ນ [tǎm mùn](n) đâm tan, chạm vỡ tan.

ຕຳລາ [tǎm la](n) giáo khoa, giáo trình, sách. ຕຳລາຢາ : sách thuốc. ຕຳລາໂຫລາສາດ : giáo trình chiêm tinh học.

ຕຳລຶງ [tǎm lưing](n) (đơn vị đo lường của Lào) bằng 16 đồng cân.

ຕຳໝີ [tǎm nỉ] 1.(n) vết sẹo, vết nhơ, điều sai sót, khuyết tật. ມີຮອຍຕຳໝີ : có vết khuyết tật. 2.(n) phê phán, phê bình. ຕຳໝີຕົນເອງ : tự phê. ການຕຳໝີຄືຊົມ : phẩm bình.

ຕຳໝີຮູບປະພັນ [tǎm nỉ húp pả fanh](n) nhân dạng. ຕຳໝີຮູບປະພັນ : nhân dạng, đặc điểm nhân dạng.

ຕຳແໜ່ງ [tǎm neng](n) 1) vị trí. ຕຳແໜ່ງດວງດາວ : vị trí của ngôi sao. ຢືນຢັດຕຳແໜ່ງ : đúng sai vị trí. 2) địa vị, cương vị, chức vụ.

ຕຳແໜ່ງຜູ້ອຳນວຍການ : chức vụ giám đốc.

ຕຳແໜ່ງບັນດາສັກ [tǎm neng banh đa sắc](n) chức phẩm, chức tước.

ຕຳແໜ່ງປະຈຳການ [tǎm neng pả chām can](n) chức vụ thường trực.

ຕຳແຫຼກ [tǎm lẹc](n) nghiền nhỏ, tán nhỏ, nghiền nát.

ຕຳຫຼວດ [tǎm luật](n) cảnh sát, công an. ລາກບັກອັນທະພານໄປປ້ອມຕຳຫຼວດ : điệu tên lưu manh về đồn công an.

ຕຳຫຼວດຄຸ້ມ [tǎm luật khủm](n) cảnh sát cụm đường phố, công an khu vực.

ຕຳຫຼວດຈະລາຈອນ [tǎm luật chả lá chon](n) công an giao thông, cảnh sát giao thông.

ຕຳຫຼວດຈຳລະຈອນ [tǎm luật cho lá chon](n) cảnh sát giao thông.

mới đẻ.

ຕັກແຕນ [tắc ten](n) châu chấu, cào cào. ນັກຮຽນໄດ້ປຸກລະດົມຂະບວນການປາບຕັກແຕນ : học sinh đã phát động một phong trào diệt châu chấu.

ຕັກເຕືອນ [tắc tuơn](n) nhắc nhở, bảo ban, khuyên bảo, răn bảo; cảnh cáo. ດຳເນີນວິໄນດ້ວຍການຕັກເຕືອນ : thi hành kỉ luật bằng cảnh cáo. ຕັກເຕືອນລູກຮ້າຮຽນ : bảo ban con học tập.

ຕັກນ້ຳທົດທົວສາກ [tắc nặm hóch húa sạc] (ສຳນວນ) (mức nước tưới đầu chày) nước đổ lá khoai; nước đổ đầu vệt; nước đổ lá môn; sòng xao đầu vệt.

ຕັກນ້ຳທົດທົວຕໍ່ [tắc nặm hóch húa to] (ສຳນວນ) (mức nước đổ đầu gốc cây). ຄື: ຕັກນ້ຳທົດທົວສາກ.

ຕັກບາດ [tắc bát](n) dâng cơm, dâng bình bát. ອູບາໄປຕັກບາດ : sư thầy đi nhận cơm dâng dọc đường. (ພາສິດ) ຕັກບາດຖາມຍາຄູ : (dâng cơm hỏi thầy tu) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຖາມອູບາ [tắc bát tham khu ba] (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກບາດຖາມຍາຄູ [tắc bát tham nha khu] (ພາສິດ) (dâng cơm hỏi sư thầy) cho xôi chẳng tày đòi đĩa.

ຕັກບາດຢ່າຖາມພະ [tắc bát dà thám phả] (ພາສິດ) (dâng cơm đừng hỏi sư). ຄື: ຕັກບາດຖາມຍາຄູ.

ຕັກຫງາຍ [tắc ngái](n) lật ngãi, ngãi lộn nhào, ngãi ngũa.

ຕັກງ [tắc tặc](n) lộp cộp (tiếng dép, guốc chạm đất). ສຽງເກີບກະທົບພື້ນດັງຕັກງ : tiếng guốc nện xuống đất kêu lộp cộp.

ຕາກ [tạc] 1.(n) phơi (cho khô). ຕາກສັງເສື້ອ : phơi quần áo. ຕາກຜ້າ : phơi vải, phơi áo quần. ຕາກເສື້ອ : phơi áo. 2.(n) 1) phơi, dang (ngoài nắng). ຕາກແດດ : phơi nắng, dang nắng. 2) phơi, dầm (mưa). ຕາກຝົນ : phơi mưa, dầm mưa. 3) phơi (ngoài gió). ຕາກ

ລົມ : phơi gió. ຕາກອາກາດ : nghỉ mát. ແມ່ອະນຸຍາດໃຫ້ລູກໄປຕາກອາກາດ : mẹ cho phép con đi nghỉ mát. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh. 3.(n) 1) dãi (nắng, gió). ຕາກແດດ : dãi nắng. ຕາກລົມ : dãi gió. 2) dầm, dẫu (mưa). ຕາກຝົນ : dẫu mưa. (ສຳນວນ) ຕາກລົມຕາກຝົນ : dẫu mưa dãi nắng. 4.(n) chia ra, nhỏ ra. ງ່າໄມ້ຕາກອອກ : cành cây chia ra.

ຕາກແດດ [tạc đẹt](n) phơi nắng, dang nắng; dãi nắng. (ສຳນວນ) ຕາກແດດຕາກຝົນ : dẫu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກແດດຕາກຝົນ [tạc đẹt tạc phỏnh] (ສຳນວນ) dẫu (dầm) mưa dãi nắng.

ຕາກຝົນ [tạc phỏnh](n) dầm mưa; dẫu mưa.

ຕາກລົມ [tạc lôm](n) phơi gió, dãi gió.

ຕາກລົມຕາກຝົນ [tạc lôm tạc phỏnh] (ສຳນວນ) dẫu mưa dãi nắng.

ຕາກອາກາດ [tạc a cạt](n) hóng mát, nghỉ mát. ອອກແຄມທະເລຕາກອາກາດ : ra bờ biển nghỉ mát.

ຕຶກ [tíc](n) bình tích nước, phích nước.

ຕຶກນ້ຳ [tíc nặm](n) ຄື: ກະຕຶກ. bình tích nước, phích nước. ຕຶກນ້ຳຮ້ອນ : bình tích nước sôi.

ຕຶກຫຼີກ [tíc líc](n) (n) nhí nhảnh. ວາດຊົງຕຶກຫຼີກ : điệu bộ nhí nhảnh. ສາວນ້ອຍຕຶກຫຼີກສົດຊື່ນ : cô bé nhí nhảnh vui tươi.

ຕຶກ [túc] 1.(n) nhà xây, nhà trệt (có sàn sát đất), nhà lầu. ຕຶກຫ້າຊັ້ນ : nhà xây năm tầng. 2.(n) (đánh cá bằng các phương tiện chài, lưới, câu) câu, chài. ຕຶກເບັດ : câu cá. ຕຶກແຫ : chài lưới.

ຕຶກຄໍ້າຟ້າ [túc khảm phả](n) nhà chọc trời.

ຕຶກຕອງ [túc toong](n) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ຕຶກຕອງໃຫ້ລະອຽດກ່ອນຈະກະທຳ : suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

ຕຶກເບັດ [túc béch](n) câu cá. ຕຶກເບັດໄດ້ປາສາມໂຕ : câu cá được ba con, câu được ba con cá.

ຕຶກປາ [túc pa](n) câu cá. (ພາສິດ) ຕຶກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື້ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອເນົາ : việc to đừng lo tốn.

ຕຶກປາຢ່າເສຍດາຍເຫຍື້ອ ເສຍເກືອຢ່າໃຫ້ເນື້ອ
ເນົ່າ [túc pa dà sía đai nhũa, sía của dà hạy
nũa nàu] (ພາສິດ) (câu cá dùng tiếc mồi, mất
muối dùng để thối thối). (ເບິ່ງ): ຂ້າຄວາຍ
ຢ່າເສຍດາຍພິກ.

ຕຶກມອງ [túc moong](ກ) quăng lưới.

ຕຶກຢູ່ຕຶກກິນ [túc dù túc kinh](ກ) câu cá kiếm
ăn.

ຕຶກແຫ [túc hé/ກ) quăng chài, chài lưoi. (ສຳ
ນວນ) ຕຶກແຫແຂ່ງມອງ : chài lưoi.

ຕຶກແຫຼ່ງມອງ [túc hé xè moong](ກ) chài lưới.

ຕຶກຮ້ານ [túc hản|(v) hàng quán. ຕຶກຮ້ານແຄມ
ທາງ : hàng quán ven đường.

ຕຸ້ກ [tɯc](ນ)(ຂ.) ເບິ່ງ: ທິກ. nuóc.

ຕືກາງ [tực tực](ត) 1) ເບິ່ງ: ທຶກາງ. *thình thích* (tiếng trái tim đập mạnh). ຫົວໃຈເຕັ້ນຕືກາງ : tim đập thình thích. 2) *lộc cộc, lộp cộp* (tiếng vó ngựa). ມ້າຫີບໂຮງດັງຕືກາງ : ngựa giậm chuồng lộp cộp.

ពិរា [tuəc](v) 1) giun. ខ្ទាំងពិរាតែរិម : giun đũa. 2) sán. ខ្ទាំងពិរាតែបេ : sán dây.

ຕຸກ [túc] 1.(ກ) ຄື: ກະຕຸກ. giật, co giật. ຂາຕຸກ : chân giật. ແຂນຕຸກ : tay giật. 2.(ນ) ຄື: ກະຕຸກ. bình đựng, cái can. ຕຸກນ້ຳ : can nước. ເອົາຕຸກໄປຊື້ເຫຼົ້າ : lấy cái can đi mua rượu.

ຕູກກະຕາ [túc cả ta] ຄື: ຕູກຕາ.

ពុកតា [túc ta] (v) búp bê. ឪពុកតាប្រើឱ្យ :
 mua búp bê cho con.

ຕຸກເຕີນ [túc tôn] ຄື: ຕຸກເຕືອນ.

ຕຸກເຕືອນ [túc tuồn](ກ) ຄື: ຕຸກເຕີນ. bảo ban; nhắc nhở, nhắc nhở. ຕຸກເຕືອນລູກຫຼານຮຳ
ໄຊ : nhắc nhở con cháu học hành.

ຕຸ້ຍປຸກ [túc púc](ត) tù lu, tù lù (mập).
 ជុយពុកបុក តិរាបបុកព័តឆៀង : mập tù lù như
 cái lọ cắt đôi.

တုကဘူ [túc lúc](၁) vũng nước, đầm nước nhỏ
dọc triền núi.

តុរាតា [tuc ta] (ឈ) búp bê (hiện nay hay dùng chữ "តុរាតា").

ເຕັກ [téc](ກ) nén, án, dè. ເຕັກລົງ : dè xuóng, án xuóng. (ສຳນວນ) ຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກ : úc hiép, dè nén, áp búc. ເຈົ້າທີ່ດິນຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກຊາວ

ນາ : địa chủ đè nén nông dân.

ເຕັກເຕັງ [téc têng](ກ) dè nén, áp búc. ເຈົ້າທີ່
ດິນເຕັກເຕັງຊາວນາ : địa chủ dè nén nông dân.

ເຕັກໂນໂລຊີ [téc nô lô xi](ບ) công nghệ.

ព័រហ្នែលែឌី [téc nô lô di](ឃ) តិ: ព័រហ្នែលែឌី.

ເຕັກນິກ [téc níc](ນ) kĩ thuật. ກວດກາເຕັກນິກ

ລົດ : kiểm tra kĩ thuật xe.

ແຕກ [tɛc] 1.(ນ) ຕົ້ນ ມືດ ເລື້ອຍ ຄົບ, ດຸ່ນ ນ້ຳ
ດຳ (ກົກໝາກແຕກ). 2.(ກ) 1) ວື້, ບໍ່. ເຮັດຈອກ
ແຕກ : ລຳ ບໍ່ ລີ. ແຕກກະຈາຍ : ວື້ ທຳ ທຳ.

2) nở (hoa), nảy (lộc), đâm (chồi). ແຕກແຫງ :
đâm chồi. ແຕກດອກອອກຮວງ : đơm hoa kết
trái. ແຕກດອກອອກໜ່ວຍ : nở hoa ra quả.

ແຕກກິ່ງປິ່ງໃບ : nẩy lộc đâm chồi, đâm chồi
nẩy lộc. 3) hiểu rõ. ຮຽນໜັງສືແຕກ : học tập
hiểu rõ. 4) thôi liên quan, hết, mất. ແຕກສາ

ມັກຄີ : mất đoàn kết. 5) chia, rẽ. ແຕກແຍກ :
chia rẽ. 6) mở hời ra. ເໝືອແຕກ : mở hời ra,
xuất hạn. 6) rơi, rơi vãi. ແຕກຊະ : rơi vãi.

ແຕກຊະແຕກຊາຍ : ຄື: ແຕກຊະ. 7) ດ້ວື. ແຕກ
ເງິນ : dỏi tiền.

ແຕກກະຈາຍ [tɛc cả chai](ກ) vỡ tan, tan tác, tan tành. **ຂ້າເສິກຖືກຕີແຕກກະຈາຍ** : địch bị đánh tan tác.

ແຕກກັນ [tɛc cənɰ](ກ) chia tay nhau.

ແຕກກິ່ງ [tɛc kɪŋ] (ກ) ດຳມ ຈ້ອຍ, ດຳມ ຄ່າງ.

ແຕກຄວາມລັບ [tɛc khoam lɔp](ກ) ວຮິ ລໍ້, ວຮິ
chuyện, lộ tẩy. ເລື່ອງຄ້າຖື່ອນຖືກແຕກຄວາມ
ລັບ : vụ buôn lậu vớ lố.

ແຕກເງິນ [tɛc ngân](ກ) **đổi tiền lẻ.** **ແຕກເງິນໄປ**
ຫຼິ້ນບູນ : **đổi tiền lẻ đi chơi hội.**

ແຕກສະນາໂມ [tɛc sǎ na mō](ត) tan tác, tung
tóc, tan hoang.

ແຕກສະລຸພຸພ່າຍ [tɛc sả lủ fủ fải](ກ) chạy tán loạn. ສັດຕູແຕກສະລຸພຸພ່າຍ : kẻ địch thua chạy tán loạn.

ແຕກສະຫຼາຍ [tec sả lái](ກ) tan tành, tan nát.

ຄວາມຝັນແຕກສະຫຼາຍ : giấc mộng tan tành.

ແຕກສາມັກຄີ [tɛc sá mắc khi](ກ) mất đoàn kết. ເຍາະເຍີ້ຍກັນເຮັດໃຫ້ແຕກສາມັກຄີ : khích bác nhau làm mất đoàn kết.

ແຕກສານ [tec sán](ກ) sâu rộng, uyên thâm.

xuống thang gấp cướp) sa cơ lỗ vên.

ຕົກນ້ຳປ່ໄຫຼ ຕົກໄຟປ່ໄໝ [tóc nặm bò láy, tóc phay bò may] (ພາສິດ) (rơi xuống nước không trôi, rơi vào lửa không cháy) trơ như đá, vững như đồng.

ຕົກປ່າ [tóc pà](ຄ) người chết. (ພາສິດ) ຢ່າໄດ້ເມົາມົວໄຫ້ ນຳຄົນຕາຍຕົກປ່າ ໃຫ້ຕໍ່ໝັກເບື້ອງ ຍັງຊີໄດ້ຂົວກິນ (ບ) : (dùng mãi khóc với người đã chết, hãy hàn mảnh bát để dùng nấu ăn được).

ຕົກປາກຕົກຄຳ [tóc pác tóc khăm](ກ) đồng ý, nhận lời.

ຕົກເປັນ [tóc pên](ກ) trở thành. ຕົກເປັນທາດ : trở thành nô lệ. ຕົກເປັນເມືອງຂຶ້ນ : thành thuộc địa.

ຕົກມັນ [tóc măn](ກ) động đực. ຊ້າງຕົກມັນ : voi động đực.

ຕົກລູກ [tóc luúc](ກ) đẻ. ໝູຕົກລູກ : lợn đẻ.

ຕົກລາງ [tóc lang](ກ) trệch đường ray. ລົດໄຟຕົກລາງ : xe hỏa trệch đường ray.

ຕົກລົງ [tóc lòng](ກ) thỏa thuận, đồng ý. ຕົກລົງຊື້ແຕ່ປັນພື້ນຖານໃຫ້ຈ່າຍຜ່ອນ : đồng ý mua nhưng với điều kiện cho trả dần.

ຕົກລົງປົງໃຈ [tóc lòng pông chay](ກ) quyết tâm, hạ quyết tâm.

ຕົກລົດ [tóc lộch](ກ) nhỡ xe. ໄປຊ້າອາດຈະຕົກລົດໄດ້ : đi chậm khéo nhỡ xe mất.

ຕົກເລືອດ [tóc lướit](ກ) băng huyết, đổ máu; sẩy thai.

ຕົກວ່າ [tóc vạ](ກວ) như là, nói là, xem như là, vậy là.

ຕົກວົງລ້ອມ [tóc vòng lõm](ກ) rơi vào vòng vây.

ຕົກເຫວ [tóc hếu](ກ) rơi xuống vực. ລົດຖີກຕົກເຫວ : xe bị rơi xuống vực.

ຕົກໝູ່ [tóc mù](ກ) rơi vào, nhập bọn, chơi với bạn. (ພາສິດ) ຕົກໝູ່ແຮງເປັນແຮງ ຕົກໝູ່ກາເປັນກາ : đi với bực mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

ຕົກໝູ່ແຮງເປັນແຮງ ຕົກໝູ່ກາເປັນກາ [tóc mù hêng pên hêng, tóc mù ca pên ca] (ພາສິດ) (rơi vào bầy kên kên thành kên kên, rơi vào bầy quạ thành quạ). (ເບິ່ງ): ຄົບຄົນຕີ

ເປັນສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ.

ຕົກອີກຕົກໃຈ [tóc ốc tóc chay](ກ) hoảng hốt, khiếp đảm. ສີໜ້າຕົກອີກຕົກໃຈ : nét mặt hoảng hốt.

ຕົກອັບ [tóc ắp](ກ) mệt, mệt vận. ເຖິງຄາວຊາຕາຕົກອັບ : đến thời mệt vận.

ຕົກເຮືອ [tóc hũa](ກ) nhỡ thuyền.

ຕົກເຮ່ຍ [tóc hĩa](ກ) rơi vãi, rơi rớt, mất mát. ເຮັດເຄື່ອງຂອງຕົກເຮ່ຍ : làm rơi vãi đồ đạc. (ສຳນວນ) ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍ : mất mát, sa sẩy.

ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍ [tóc hĩa sĩa hái] (ສຳນວນ) mất mát, sa sẩy. ຕົກເຮ່ຍເສຍຫາຍຫຼາຍເອກະສານປະຫວັດສາດ : mất mát nhiều tài liệu lịch sử.

ຕົກຮອບ [tóc hóp](ກ) rớt vòng, bị loại. ຖືກຕົກຮອບແຂ່ງຂັນ : bị rớt vòng thi đấu, bị loại.

ໂຕກ [tóc] 1.(ນ) ຄື: ກະໂຕກ, ພາໂຕກ, ພາເຂົ້າ. cái mâm (có đế cao). ພາໂຕກ : cái mâm. 2.(ນ) ຄື: ກະໂຫຼ້, ກະເຊີ. cái thúng (đặt trên xe bò).

ຕ້ອກງ [tọc tọc](ຄ) cọc cách (tiếng gõ cửa). ເຄາະຕ້ອກງໝົດຄືນ : gõ cọc cách cả đêm.

ຕ້ອກປ້ອກ [tọc pọc](ຄ) lũn cùn (tiếng gõ cửa): ເຕ້ຍຕ້ອກປ້ອກໝາກຂາມຂໍ້ດຽວ : người lũn cùn một mẩu.

ຕ້ອກ [tóc](ນ) gà Tây. ໄກ່ຕ້ອກ : gà Tây.

ຕອກ [toọc] 1.(ນ) bông (gạo). ເຂົ້າຕອກ, ເຂົ້າຕອກແຕກ : bông gạo. 2.(ນ) lật buộc. ໄມ້ຕອກ : sợi lật. ຈັກຕອກ : chẻ lật. ຕອກໝຽວຂັ້ນແໜ້ນ : lật dẻo siết chặt. 3.(ນ) dao chẻ lật. ມືດຕອກ : dao chẻ lật. 4.(ກ) đâm pháo thẳng thiên. ຕອກປັ່ງໄຟ : đâm pháo thẳng thiên. 5.(ກ) đóng.

ຕອກເກີບ : đóng guốc. ຕອກຕະປູ : đóng đinh. ຕອກຫຼັ່ມ : đóng nệm, chêm nệm.

ຕອກຈຳ [toọc chắm](ກ) đóng sát.

ຕອກໃສ່ໜ້າ [toọc sảy nạ](ກວ) xả vào mặt, thẳng vào mặt, thẳng mặt. ເວົ້າຕອກໃສ່ໜ້າ : nói xả vào mặt, nói thẳng mặt.

ຕອກຕະປູ [toọc tả pu](ກ) đóng đinh. ຕັ້ງຕັ້ງຂຶ້ນໂຕະໃຫ້ສູງເພື່ອຕອກຕະປູ : bắc ghế lên bàn cho cao mà đóng đinh.

ຕອກແຕກ [toọc tẹc](ນ) bông rang, bông gạo rang, bông ngô, ngô rang nổ. ເຂົ້າຕອກແຕກ :

thiết lập, kiến lập.

ຕັ້ງຄຳຖາມ [tǎng khǎm thám](ກ) đặt câu hỏi.

ຕັ້ງເຄົ້າ [tǎng khǎu](ກ) phát khởi, khởi đầu, tụ lại. ເມກຕັ້ງເຄົ້າ : mây tụ lại. ຝົນຕັ້ງເຄົ້າ : trời sắp mưa.

ຕັ້ງຄ້າຍ [tǎng khǎi](ກ) 1) dựng trạm, dựng đồn, lập đồn bót. 2) cắm trại. ນັກຮຽນຕັ້ງຄ້າຍ ແຄມຫ້ວຍ : học sinh cắm trại bên bờ suối.

ຕັ້ງໃຈ [tǎng chay](ກ) chú ý, để tâm, chăm chú, để ý. ຕັ້ງໃຈຮຳຮຽນ : chú ý học hành. ຕັ້ງໃຈຈະໄປ : dự định sẽ đi. ຕັ້ງໃຈຟັງ : chú ý nghe. ຕັ້ງໃຈເຮັດວຽກ : chú ý làm việc. ຕັ້ງໃຈຮຽນ : chăm chú học.

ຕັ້ງຈິດຕັ້ງໃຈ [tǎng chích tǎng chay](ກ) chăm chú, chú ý. ຕັ້ງຈິດຕັ້ງໃຈຟັງ : chú ý nghe.

ຕັ້ງສະຕິ [tǎng sǎ tǐ](ກ) trấn tĩnh. ພະຍາຍາມ ຕັ້ງສະຕິເພື່ອບໍ່ໃຫ້ງົງວຍ : cố trấn tĩnh cho khỏi lúng túng.

ຕັ້ງສຳນວນ [tǎng sǎm nuôn](ກ) lập hồ sơ. ຮ່ວມ ໂຮມຫຼັກຖານເພື່ອຕັ້ງສຳນວນຄະດີ : tập hợp chúng cú để lập hồ sơ vụ án.

ຕັ້ງສາກ [tǎng sác](ກ) vuông góc. ເສັ້ນຕັ້ງສາກ : đường vuông góc. ເສັ້ນຊື່ຕັ້ງສາກກັບໜ້າພຽງ : đường thẳng vuông góc với mặt phẳng.

ຕັ້ງຊື່ [tǎng sù](ກ) đặt tên. ຕັ້ງຊື່ໃຫ້ລູກ : đặt tên cho con. 2) dựng đứng, dựng thẳng. ຕັ້ງຊື່ຂຶ້ນ : dựng thẳng lên.

ຕັ້ງຊັນ [tǎng sanh](ຄ) dựng đứng.

ຕັ້ງດົນ [tǎng đôn](ບ) từ lâu. ມາຮອດຕັ້ງດົນ ແຕ່ເຈົ້າບໍ່ຮູ້ຊື່ : đến từ lâu mà anh không biết thôi.

ຕັ້ງຕີ [tǎng tǐ](ກ) giả vờ, vờ vịt. ຕັ້ງຕີນອນ : giả vờ ngủ.

ຕັ້ງແຕ່ [tǎng tè](ບ) từ. ຕັ້ງແຕ່ດົນ, ຕັ້ງແຕ່ເທິງ : từ lâu. ຕັ້ງແຕ່ວານນີ້ : từ hôm qua.

ຕັ້ງແຕ່ເດັກ [tǎng tè déc](ບ) từ thời thơ ấu. ຫຼິ້ນ ນຳກັນຕັ້ງແຕ່ເດັກ : chơi với nhau từ thời thơ ấu.

ຕັ້ງແຕ່ໃດມາ [tǎng tè đay ma](ຄ) đã từ lâu, lâu nay. ຊາດລາວ ຕັ້ງແຕ່ໃດມາ ຂຶ້ນຊື່ລືຊາ ຢູ່ ໃນອາຊີ (ເພງຊາດລາວເກົ່າ) : dân tộc Lào đã từ lâu nổi tiếng ở châu Á.

ຕັ້ງແຕ່ນີ້ໄປ [tǎng tè nǐ pay](ບ) từ nay trở đi, kể từ nay trở đi, từ nay về sau.

ຕັ້ງແຕ່ນັ້ນມາ [tǎng tè nǎn ma](ບ) từ ấy đến nay.

ຕັ້ງແຕ່ເລັກແຕ່ນ້ອຍ [tǎng tè lèc tè nỏi](ບ) từ ngày còn thơ ấu, từ tuổi thơ ấu.

ຕັ້ງແຕ່ແຮກ [tǎng tè héc](ບ) từ lúc đầu.

ຕັ້ງໂຕະ [tǎng tổ](ກ) đặt bàn, để bàn. ພັດລົມຕັ້ງໂຕະ : quạt bàn.

ຕັ້ງຕົວ [tǎng tua](ກ) 1) lập thân, lập nghiệp. ໃຫຍ່ແລ້ວແຕ່ຍັງບໍ່ທັນຕັ້ງຕົວໄດ້ : lớn rồi mà vẫn chưa lập thân được. ຕັ້ງຕົວເປັນຂອງຕົວເອງ : tự lập thân. 2) đặt mình. ຕັ້ງຕົວເປັນກາງ : đặt mình vào vị trí trung gian.

ຕັ້ງແຕ່ງ [tǎng tềng](ກ) bố trí, bổ nhiệm (chức vụ). ຕັ້ງແຕ່ງຜູ້ອຳນວຍການໂຮງງານ : bổ nhiệm giám đốc nhà máy.

ຕັ້ງຕິດ [tǎng tích] ຄື: ติดຕັ້ງ.

ຕັ້ງຕຸ່ນ [tǎng tùn](ນ) tên một loại dây leo, dùng làm thuốc (เถื่อนຕັ້ງຕຸ່ນ).

ຕັ້ງຕົນ [tǎng tởn] ຄື: ตั้งตัว.

ຕັ້ງຕົ້ນ [tǎng tổnh](ກ) bắt đầu, khởi đầu, mở đầu. (ພາສິດ) ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ : đầu xuôi, đuôi lọt.

ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ [tǎng tổnh đi mi fớnh sǎm lèch tam fai lǎng] (ພາສິດ) (khởi đầu tốt sẽ thành công về sau) đầu xuôi, đuôi lọt; đầu chạy đuôi lọt; đầu đi, đuôi lọt; có tiền thì hậu mới hay.

ຕັ້ງຖິ່ນຖານ [tǎng thành thán](ກ) sinh cơ lập nghiệp, xây dựng quê hương.

ຕັ້ງທ່າ [tǎng thà](ກ) thủ thế, giữ thế; chuẩn bị sẵn. ຕັ້ງທ່າສູ້ຮົບ : chuẩn bị thế chiến.

ຕັ້ງທ່າຮັບ [tǎng thà hǎp](ກ) thủ thế, bị động.

ຕັ້ງທ້ອງ [tǎng thoong](ກ) có mang, có thai, có chửa, bụng mang dạ chửa.

ຕັ້ງນານ [tǎng nan] từ lâu, đã lâu.

ຕັ້ງບໍ່ຮູ້ຈັກອີ່ຫຍັງ [tǎng bỏ hủ ì nhǎng](ກວ) không biết gì cả.

ຕັ້ງບັນຫາ [tǎng banh há](ກ) đặt vấn đề. ຫ້ອງ ການຕັ້ງບັນຫາຊອກສະຖານທີ່ຕາກອາກາດໃຫ້ ພະນັກງານ : cơ quan đặt vấn đề tìm nơi nghỉ

mát cho cán bộ.

ຕັ້ງແຜນ [tǎng fén](ກ) lập kế hoạch, lập mưu.

ຕັ້ງພູມລຳເນົາ [tǎng fūm lām nau](ກ) lập cơ nghiệp, lập quê hương.

ຕັ້ງມືຢູ່ແລ້ວ [tǎng mi dù léo] vốn có. ຕັ້ງມືຢູ່ແລ້ວໃນໂຕ : vốn có trong nội tại.

ຕັ້ງໂມງ [tǎng môông](ກ) chỉnh giờ. ຕັ້ງໂມງໃຫ້ຖືກ : chỉnh giờ cho đúng.

ຕັ້ງເມືອງ [tǎng muong](ກ) lập thành phố.

ຕັ້ງຢູ່ [tǎng dù](ກ) đặt tại, nằm ở.

ຕັ້ງຢູ່ໃນທຳ [tǎng dù nay thām](ກ) tu tại tâm.

ຕັ້ງຢືນ [tǎng dun](ກ) dựng đứng, đứng thẳng.

ຕັ້ງລາຄາ [tǎng la kha](ກ) đặt giá, định giá.

ຕັ້ງລາຄາສິນຄ້າ : định giá hàng.

ຕັ້ງໄວ້ [tǎng vǎy](ກ) để, đặt.

ຕັ້ງໜ້າ [tǎng nǎ](ກ) chăm chú, để tâm; quyết chí, tích cực. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເຮັດວຽກ : chăm chú làm việc.

ຕັ້ງໜ້າຮຳຮຽນ : ខ្ពស់ເຫຼືອຢ່າງ

ຕັ້ງໜ້າ : tích cực giúp đỡ. ປະກອບສ່ວນຢ່າງ

ຕັ້ງໜ້າ : tích cực đóng góp.

ຕັ້ງໜ້າຄອຍ [tǎng nǎ khoi](ກ) quyết chờ, ngóng chờ.

ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາ [tǎng nǎ tǎng tai](ກ) chăm chú, để tâm, chú tâm. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາເບິ່ງແຍງ : chú tâm chăm sóc.

ຕັ້ງໝັ້ນ [tǎng mạnh](ກ) giữ vững, kiên định, kiên quyết, một lòng. ຕັ້ງໝັ້ນຢູ່ໃນຄວາມຍຸຕິທຳ : giữ vững sự công bằng. ຕັ້ງໝັ້ນໃນໜັກໝັ້ນ : giữ vững lập trường.

ຕັ້ງໜັກຖານ [tǎng lác thán](ກ) xây dựng nền tảng, xây dựng cơ sở, dựng cơ đồ; dựng chứng cứ.

ຕັ້ງໜ້າຍື້ [tǎng lái mủ](ບ) đã nhiều ngày. ແກ່ຍາວຕັ້ງໜ້າຍື້ : kéo dài đã nhiều ngày.

ຕັ້ງອະທິຖານ [tǎng ả thí thán](ກ) nguyện, cầu nguyện.

ຕັ້ງໂອ [tǎng ô] ເບິ່ງ: ຕັ້ງໂອ.

ຕັ້ງອີກຕັ້ງໃຈ [tǎng óc tǎng chay](ກ) để tâm, chăm chú, cố gắng. ຕັ້ງອີກຕັ້ງໃຈຟັງຄຳອະທິບາຍ : chăm chú nghe lời giảng.

ຕັ້ງເຮັດ [tǎng hệch](ກ) cố ý làm, cố tình làm, làm có chủ ý.

ຕັ້ງຮ້ານ [tǎng hǎn](ກ) mở cửa hàng, mở tiệm. ຕັ້ງຮ້ານໃໝ່ : mở tiệm mới.

ຕັ້ງຮັບ [tǎng hǎp](ກ) thủ thế. ທ່າຕັ້ງຮັບ : thế thủ.

ຕາງ [tang] 1.(ກ) thay, thế. ກິນມັນຕາງເຂົ້າ : ăn khoai thế cơm. 2.(ຄ) người làm nhiệm vụ thế, người thay mặt. ຕາງໜ້າ : thay mặt, đại diện.

ຕາງຕີ [tang tí](ກ) giả vờ, giả dờ. ຕາງຕີເຮັດ : giả vờ làm.

ຕາງໜ້າ [tang nǎ] 1.1(ນ) người đại diện. ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງອົງກອນ : người đại diện của tổ chức. 1.2(ກ) đại diện, thay mặt. ຂໍຕາງໜ້າປະຊາຊົນ : xin thay mặt nhân dân.

ຕ່າງ [tàng] 1.(ນ) (vật) thỏ, dèo. ມ້າຕ່າງ : ngựa thỏ. ງົວຕ່າງ : bò thỏ. 2.(ສ) mỗi (thay cho mỗi nhóm khác nhau). ຕ່າງຄົນຕ່າງວຽກ : mỗi người một việc. ຕ່າງຄົນຕ່າງໄປ : mỗi người đi.

ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມາ : mỗi bên mỗi tới. 3.(ຄ) 1. khác. ຕ່າງສາສະໜາ : khác đạo giáo, khác tôn giáo. ຕ່າງທ້ອງຖິ່ນ : khác địa phương. ອັນນີ້ຕ່າງອັນນັ້ນ : cái này khác cái kia. ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ : chẳng khác gì.

ຕ່າງກັນ [tàng cǎn](ຄ) khác nhau, khác biệt, riêng biệt. ແນວຄິດຕ່າງກັນ : tư tưởng khác nhau.

ຕ່າງແຂວງ [tàng khoéng](ຄ) khác tỉnh. ຄົນຕ່າງແຂວງ : người khác tỉnh.

ຕ່າງເຄື່ອງ [tàng khuông](ກ) bóc hàng, bóc vác.

ຕ່າງຈິດຕ່າງໃຈ [tàng chích tàng chay](ຄ) lòng dạ khác nhau, không nhất trí.

ຕ່າງຊາດ [tàng sát](ນ) người nước ngoài, dân tộc khác. ຄົນຕ່າງຊາດ : người nước ngoài.

ຕ່າງແດນ [tàng den](ນ) đất khách, tha hương. ຊັດເຊພະເນຈອນຢູ່ຕ່າງແດນ : lưu lạc nơi đất khách, lưu lạc tha hương.

ຕ່າງດາວ [tàng dao](ຄ) thuộc hành tinh khác, ngoài hành tinh. ຄົນຕ່າງດາວ (ມະນຸດຕ່າງດາວ) : người ngoài hành tinh.

ຕ່າງດ້າວ [tàng đảo](ນ) kiều, ngoại kiều. ຄົນຕ່າງດ້າວ, ຊາວຕ່າງດ້າວ : kiều dân nước

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ໝ ໝ ພ ພ ອ

ngoài, ngoại kiều. ຊາວຫວຽດນາມຕ່າງດ້າວ : người Việt kiều.

ຕ່າງຕາ [tàng tal](ຄ) lạ mắt, khác khác. (ສຳນວນ) ຕ່າງຫຼືຕ່າງຕາ : (khác tai khác mắt) lạ lắm.

ຕ່າງໆ [tàng tàng](ຄ) các. ປະເທດຕ່າງໆໃນອາຊີອາຄະເນ : các nước ở Đông Nam Á. ຂ້ອຍຊື້ເຄື່ອງຕ່າງໆຢູ່ທີ່ຕະຫຼາດ : tôi mua hàng hóa các thứ tại chợ.

ຕ່າງໆນາໆ [tàng tàng na na] (ສຳນວນ) các loại.

ຕ່າງຖິ່ນ [tàng thành](ຄ) khác vùng. ແຂກຕ່າງຖິ່ນ : khách khác vùng, khách lạ.

ຕ່າງທ້ອງ [tàng thông](ຄ) khác mẹ, khác nguồn gốc. ລູກຕ່າງທ້ອງ : con khác mẹ.

ຕ່າງທ້ອງຖິ່ນ [tàng thông thành](ຄ) khác vùng.

ຕ່າງບ້ານ [tàng bản](ຄ) khác làng, khác bản. (ສຳນວນ) ຄົນຕ່າງບ້ານ ຫຼື ວ່ານຕ່າງສວນ : trâu bò khác đàn.

ຕ່າງປະເທດ [tàng pả thết](ນ) 1) nước ngoài, ngoại bang, ngoại quốc. ສັງມາຈາກຕ່າງປະເທດ : đặt mua từ nước ngoài. ສົມຄຳຕ່າງປະເທດ : hàng nước ngoài. ຊາວຕ່າງປະເທດ : người nước ngoài. ບັນຫາຕ່າງປະເທດ : vấn đề nước ngoài. 2) ngoại. ທະນາຄານການຄ້າຕ່າງປະເທດລາວ : ngân hàng ngoại thương Lào. ກະຊວງການຕ່າງປະເທດ : Bộ Ngoại giao.

ຕ່າງປະຫຼາດ [tàng pả lạt](ຄ) kì lạ, kì dị, dị thường, dị kì. ນຸ່ງຖືຕ່າງປະຫຼາດ : ăn mặc dị kì.

ຕ່າງເພິ່ນ [tàng hẳn](ຄ) khác người, khác thiên hạ, kì cục. ວິທີຫຼິ້ນຕ່າງເພິ່ນ : lối chơi kì cục, lối chơi khác người.

ຕ່າງເມືອງ [tàng mương](ຄ) khác huyện, nước ngoài. ແຂກຕ່າງເມືອງ : khách ngoại bang, khách nước ngoài.

ຕ່າງຢູ່ຕ່າງກິນ [tàng dù tàng kinh](ຄ) nơi ăn nơi ở khác nhau, ăn ở riêng biệt, ăn ở mỗi nơi. ຕ່າງຄົນຕ່າງຢູ່ຕ່າງກິນ : mỗi người ăn ở mỗi nơi.

ຕ່າງວ່າ [tàng và](ສັນ) xem như, coi như. ຕ່າງວ່າໃຫ້ : xem như cho, coi như cho.

ຕ່າງຫຼື [tàng hú](ນ) ຄື: ຕ້າງ, ຕ້າງຫຼື. hoa tai, khuyên tai. ໃສ່ຕ່າງຫຼື : đeo hoa tai.

ຕ່າງຫຼືຕ່າງຕາ [tàng hú tàng tal] (ສຳນວນ) (khác tai khác mắt) lạ lắm.

ຕ່າງຫາກ [tàng hạc](ຄ) 1) riêng, riêng ra, tách ra. ເອົາໄວ້ຕ່າງຫາກ : để riêng ra, tách ra. ກິນຕ່າງຫາກ : ăn riêng. 2) là khác. ເຂົາເປັນຄົນວ່ອງໄວແລະດຸໝັ່ນຕ່າງຫາກ : anh ta là người nhanh nhẹn và siêng năng là khác. ນາງມີນ້ຳມືນຂີ້ລ້າຍຕ່າງຫາກ : cô ta không đẹp, xấu là khác.

ຕ່າງໜ້າ [tàng nạ](ຄ) lạ mặt, không quen biết. ມີຄົນຕ່າງໜ້າເຂົ້າເຮືອນ : có người lạ mặt vào nhà.

ຕ້າງ [tảng] 1.(ນ) cây hoa tai (loại cây có hoa giống như đồ trang sức đeo ở tai). ຕົ້ນດອກຕ້າງ : cây hoa tai. 2.(ນ) ຄື: ແຕ້ຫຼື. tai trĩ; bộ phận dính ở gần mỏ chim, gà. ຕ້າງໄກ່, ແຕ້ຫຼືໄກ່ : tai trĩ của gà. 3.(ນ) khoát; đường kính cây gỗ. ໜ້າຕ້າງໄມ້ : đường kính cây gỗ.

4.(ນ) ຄື: ຕ້າງຫຼື. khuyên tai, hoa tai (đồ trang sức đeo ở tai). ຕ້າງໂຂ່ງ : khuyên tai loại to.

ຕ້າງໄກ່ [tảng cây](ນ) tên một loại cây, thân nhỏ, thành đốt, lá có ba khía.

ຕ້າງຫຼື [tảng hú](ນ) ຄື: ຕ້າງ, ຕ້າງຫຼື, ກຸນທິນ. hoa tai, khuyên tai. ເຮັດຄູ່ຕ້າງຫຼື : đánh đôi khuyên tai.

ຕ້າງຫຼ້າງ [tảng lạng](ຄ) rộng nông. ໝ້ອງກວ້າງຕ້າງຫຼ້າງ : chổ rộng nông.

ຕັ້ງ [tìng] 1.(ນ) 1) thịt thừa. ມືຕັ້ງ : ngón tay thừa. ໄສ້ຕັ້ງ : ruột thừa. 2) dây con, củ con; dái. ຕັ້ງມັນຕັ້ງ : củ khoai con, dái khoai.

2.(ນ) dây dẫn. 3.(ຄ) (tiếng) loong coong (nhạc ngựa, chuông nhỏ). ລົມພັດໝາກກະດິງ ສຽງຕັ້ງຕັ້ງ : gió thổi chuông kêu loong coong.

ຕັ້ງຕັ້ງ [tìng toóng](ຄ) (tiếng kêu) kinh coong (chùm chuông nhỏ). ສຽງຕັ້ງຕັ້ງຕັ້ງ : tiếng kêu kinh coong.

ຕັ້ງຕົ້ນ [tìng tình](ຄ) (cảm) lỏng lẻo (chỉ bằng ngón út và ngón cái). ຈັບຕັ້ງຕົ້ນ : cảm lỏng

lẻo.

ຕົງ [tɪŋ](๓) ຄື: ອັງຕົງ. cǎng, dày, chặt. ອັບ
ອັງຕົງ : chặt nách. ທ້ອງເຄັງອັງຕົງ : bụng cǎng
dày. ແໜ້ນອັງຕົງ : cǎng dày.

ຕົງ​ລິງ [tɪŋ lɪŋ] (ຄ) ຄື: ຈົງ​ຫຼົງ. leo léo. ໃສ່​ຕົງ
ຫຼົງ : trong leo léo.

ຕົງ [ting](ກ) củ động, động đậy, nhúc nhích.
 ໜັງຕົງ : động đậy.

ຕົງ [tung] 1.(ນ) trổng nhỏ thành cặp. 2.(ຄ) 1) chặt, cặng. ເຊືອກຕົງ : dây cặng. ແພ້ນຕົງ : cặng chặt. ເຄັງຕົງ : cặng thảng. 2) ຄື: ຕົງ. (ngã) lẩn đùng, uỵch. ລັ້ມຕົງ : ngã uỵch. ຫູ ຕົງ : nghễnh ngãng, nằng tai, diếc

ຕົງຂຶ້ນ [tɯŋg khənh](ກ) ສູ່ງ ລື່ນ, ຟັ່ງ ລື່ນ.

ຕົງຄຽດ [tũng khiết](ຄ) cǎng thǎng. **ຈິດໃຈຕົງຄຽດ** : tinh thần cǎng thǎng. **ສະຖານະການຕົງຄຽດ** : tình hình cǎng thǎng.

ຕົງຕັ້ງ [túng tǎng](໑) rǎm rǎm. ບໍ່ຄວນເຮັດຕົງ
ຕັ້ງ : không nên làm rǎm rǎm. ມະລຶງຕົງຕັ້ງ :
lung tung, bừa bãi.

ຕຶງຕາງ [tʰuŋg tang] 1.(ຄ) te tái (vội vã). ຕຶງຕາງໄປ : te tái đi. ຕຶງຕາງລຸກ : te tái dạy. ຕຶງຕາງເຕັ້ນ : te tái nháy. 2.(ຄ) lộp độp (tiếng quả cây rơi). ສຽງເຄື່ອງເຮ່ຍລົງພື້ນເຮືອນ ດັງຕຶງຕາງ : tiếng đồ vật rơi lộp độp xuống sàn nhà.

ຕົງ [tũng] 1.(ກ) cǎng. ນົມຕົງ : vú cǎng sữa.
 ທ້ອງຕົງ : bụng cǎng. 2.(ຄ) 1) mọng. ໝາກ
 ມ່ວງສາຕົງ : quả xoài chín mọng. 2) phì, phệ.
 ແກ້ມຕົງ : má phì.

[illegible]

ຕົ້ງ [tũng] 1.(ຄ) tiếng sám rền, rằm. ຟ້າຮ້ອງ
ຕົ້ງ : sám đánh rằm. 2.(ຄ) rằm (tiếng dằm
nhau mạnh), уych. ຄວາຍຊົນກັນດັງຕົ້ງ : trầu
húc nhau đánh rằm. ລົ້ມຕົ້ງ : ngã уych. 3.(ກ)
cản. ວ່າວຕົ້ງລົມ : diều cản gió.

ຕັ້ງຕັ້ງ [tǔng tǎng](၈) ရံ့ရံ့.

ເຕັງ [tèng] 1.(ນ)(ຈ.) cái cân tiểu li; cái cân đôn. 2.(ກ) dè, chổng. ເຄື່ອງເຕັງກັນ : hàng dè nhau, chổng nhau. 3.(ກ) ép, áp chế. ຫົວເຕັງ : chèn ép. (ສຳນວນ) ຂົ່ມເຫັງເຕັງເຕັກ : ức hiếp.

đè nén, áp bức.

ເຕັງເຕັກ [têng təc] ຄື: ເຕັກເຕັງ.

ເຕັງ [tɛ̃ŋ](ກ) láy nhiều, cho nhiều. **ເຕັງເອົາ** :
 láy nhiều. **ເຕັງໃຫ້** : cho nhiều.

ແຕງ [teng](ນ) (thực vật) dừa. ແຕງຈິງ : dừa
gang.

ແຕງກວາ [teng qua](ນ) (thực vật) dưa chuột.

ແຕງຄ້າງ [teng khǎng](ນ) dựa leo.

ແຕງຈິງ [teng ching](ນ) dũa gang.

ແຕງຊ້າງ [teng sǎŋ](ນ) dũa gang.

ແຕງແຂງ [teng xeng](ນ) tên một loại cây, lá to, cây không có lõi (ຕົ້ນແຕງແຂງ).

แตงโม [teng mô](ม) ฝรั่ง (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ແຕງລາຍ [teng lai](ນ) đưa sọc.

ແຕງຫວານ [teng ván](ນ) (thực vật) dưa đỏ.

ແຕ່ງ [tèng] 1.(ກ) ຄື: ແຕ່ງຕັ້ງ. phong, bổ nhiệm, cử. ແຕ່ງຄົນເຝົ້າສວນ : cử người trông giữ vườn. ແຕ່ງຕັ້ງ : bổ nhiệm. 2.(ກ) 1) ຄື: ຕົກແຕ່ງ.

sửa soạn; trang điểm, trang trí, trang hoàng.
ແຕ່ງໜ້າເພື່ອໄປງານລ້ງງ : trang điểm bộ mặt
để đi dự tiệc. (ພາສີດ) ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມ
ໃຫ້ແຕ່ງ : (muốn biết thì hỏi, muốn đẹp thì
trang điểm) muốn lành nghề, chớ nề học

hỏi. 2) trang trí, trang hoàng. ແຕ່ງຫ້ອງ : trang
hoàng phòng. ຕົກແຕ່ງ : trang trí, trang
hoàng. 3) ăn mặc, mặc, đóng. ແຕ່ງເຄື່ອງດຳ :
mặc bộ đồ màu đen. ແຕ່ງເຄື່ອງແບບ : đóng
quần phục, mặc quần phục. ແຕ່ງເຕັມຍົດ :

đóng bộ chính phục, đóng bộ đại lễ. 4) làm, tổ chức. ແຕ່ງກອນ : làm thơ. ແຕ່ງກິນ : nấu ăn, làm bếp. (ພາສີດ) ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. 5) lập; viết. ແຕ່ງກິນອຸບາຍ : lập mưu. ແຕ່ງຄຳຟ້ອງ : viết đơn kiện.

ແຕ່ງກາຍ [tèng cai](ກ) diện, chung diện. ແຕ່ງ
ກາຍເພື່ອໄປຊົມລະຄອນ : chung diện để đi
xem hát.

ແຕ່ງກິນ |tèng kinh|(ກ) nầu ăn, làm bếp. ສິບ
ໂມງເຊົ້າຈຶ່ງແຕ່ງກິນ : mười giờ sáng mới nầu
ăn.

ແຕ່ງກອນ [tèng con](ກ) làm thơ.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី ០៩ ខែ កុម្ភៈ ឆ្នាំ ២០២២

ແຕ່ງໂຄງ [tèng không](ກ) làm thơ, sáng tác thơ (một thể loại thơ).

ແຕ່ງເຄື່ອງ [tèng khuông](ກ) diện.

ແຕ່ງເຄື່ອງແບບ [tèng khuông bẹp](ກ) đóng quân phục, mặc quân phục.

ແຕ່ງຄົນໄປ [tèng không pay](ກ) cử người đi, phái người đi. **ແຕ່ງຄົນໄປສືບສວນ** : cử người đi điều tra.

ແຕ່ງງານ [tèng ngan](ກ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. **ພິທີແຕ່ງງານຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດໜ້າ** : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.

ແຕ່ງດອງ [tèng doong](ກ) ຄື: ວິວາ. sự cưới xin, hôn nhân, sự kết hôn, sự thành lập gia đình. **ພິທີແຕ່ງດອງ** : lễ cưới, hôn lễ.

ແຕ່ງໂຕ [tèng tô](ກ) ăn mặc.

ແຕ່ງໂຕະ [tèng tổ](ກ) bày bàn.

ແຕ່ງຕົວ [tèng tual](ກ) ăn mặc. **ແຕ່ງຕົວສຸພາບ** : ăn mặc lịch sự.

ແຕ່ງຕັ້ງ [tèng táng](ກ) bổ nhiệm. **ແຕ່ງຕັ້ງໄປເປັນຄູ** : bổ nhiệm đi làm giáo viên.

ແຕ່ງເຕັມຍົດ [tèng têm nhộch](ກ) đóng bộ chính phục, đóng bộ đại lễ.

ແຕ່ງທູດ [tèng thút](ກ) cử sứ thần, cử đặc phái viên.

ແຕ່ງແປງ [tèng peng](ກ) tô điểm, trang hoàng, trang trí.

ແຕ່ງຜົມ [tèng fóm](ກ) làm đầu, uốn tóc.

ແຕ່ງເພດ [tèng fết](ກ) trang điểm. **ແຕ່ງເພດໃຫ້ເຈົ້າສາວ** : trang điểm cho cô dâu.

ແຕ່ງເລັບ [tèng lẹp](ກ) cắt sửa móng tay.

ແຕ່ງເລື່ອງ [tèng luông](ກ) viết truyện, sáng tác truyện; đặt chuyện, bịa chuyện.

ແຕ່ງຫ້ອງ [tèng hoong](ກ) trang trí phòng.

ແຕ່ງໜ້າ [tèng nạ](ກ) trang điểm bộ mặt.

ແຕ່ງໜັງສື [tèng năng sú](ກ) sáng tác, viết sách.

ຕົງ [tông] 1.(ນ) rằm nhà, xà dỡ sản nhà. **ໄມ້ຕົງ** : rằm nhà. 2.(ກ)(ຈ.) ຄື: ຕົງ. thu tiền hổ (tiền của người thắng trong đánh bạc). **ເງິນຕົງ** : tiền hổ. 3.(ຄ) hết, sạch, nhẵn, tiệt. **ຕາຍຕົງ** : chết sạch. 4.(ນ) tông (đơn vị tính kiểu cổ bằng 100 tí). 5.(ຄ) thẳng; trực tiếp; trung

thực. **ເວົ້າຕົງ** : nói thẳng. **ຕົງສິນ** : trung thần. **ຕົງສິນ** [tông sinh](ຄ)(ຈ.) trung thành; trung thần. **ຄົນຕົງສິນ** : người trung thành, trung thần.

ຕົງ [tông] 1.(ຄ) đầy, căng. **ນົມຕົງ** : vú căng. **ແກ້ມຕົງ** : má căng. 2.(ຄ) ຄື: ໂຕ່ງ. dưới, ngay dưới. **ນອນຕົງຂີ້** : nằm ngay dưới xà nhà.

ຕົງຢັ່ງ [tông đồng](ຄ) thon thả. **ງາມຕົງຢັ່ງ** : đẹp thon thả.

ຕົງ [tông] ຄື: ຕົງ.

ໂຕ່ງໂຕຍ [tông tôi](ຄ) 1) láy, lách lách (tù). "ເສາະໂສ", "ຍິບງ"....ແມ່ນບັນດາຄຳໂຕ່ງໂຕຍໃນພາສາລາວ : "tươi tắn", "lách lánh"...là các từ láy trong tiếng Lào. 2) hùng hỏn, hùng biệן. **ປາກບໍ່ມີໂຕ່ງໂຕຍ** : không có tài hùng biệן. **ເວົ້າມີໂຕ່ງໂຕຍ** : có tài hùng biệן.

ໂຕ່ງ [tông] 1.(ນ) vớt húng cá (đan bằng gai, sợi). 2.(ກ) ຄື: ຕົງ. đón lấy, húng lấy. **ໂຕ່ງປາມ້ອຍ** : húng lấy cá nhỏ. 2) phía dưới. **ນອນໂຕ່ງຂີ້** : nằm ngay dưới xà nhà. 3.(ນ) dây trói, dây buộc (bằng dây hoặc sợi). **ໂຕ່ງເຊືອກ** : dây trói, dây buộc. **ໂຕ່ງຜ້າ** : vải buộc.

ໂຕ່ງແຕ່ງ [tông tềng](ຄ) lủng lảng (vật lớn, nặng), tòn ten (vật nhỏ). **ແຂວນໂຕ່ງແຕ່ງ**, **ຫ້ອຍໂຕ່ງແຕ່ງ** : treo lủng lảng. **ແຂວນຕ່ອງແຕ່ງ** : treo tòn ten (vật nhỏ).

ໂຕ່ງໂຕ້ນ [tông tởn](ຄ) (treo) lủng lảng (vật lớn). **ຫ້ອຍໂຕ່ງໂຕ້ນ** : treo lủng lảng (vật lớn). **ໂຕ່ງເລ່ງ** [tông lềng](ຄ) lòng thòng, tòng tui (vật lớn). **ຫ້ອຍໂຕ່ງເລ່ງ** : treo lòng thòng.

ໂຕ່ງໂຫຼ້ງ [tông lộng](ຄ) (lỗ) sâu rộng. **ຊຸມເລິກໂຕ່ງໂຫຼ້ງ** : lỗ sâu rộng.

ຕອງ [toong] 1.(ນ) ຄື: ໃບຕອງ. lá đu lớn để gói (chuối, lá cây). **ໃບຕອງກ້ວຍ** : lá chuối. 2.(ນ) tên gọi một kiểu đánh bài (ໄພ້ຕອງ). 3.(ນ) (một loại cá thân dẹp như lá chuối, vảy dẹp nhiều xương) cá thát lát, cá phát lát. **ປາຕອງ** : cá thát lát, cá phát lát. 4.(ກ) lọc, chiết, chọn lọc. **ຕອງນ້ຳ** : lọc nước. **ຕອງເຫຼົ້າ** : chiết rượu. **ຮິ່ນຕອງ** : cân nhắc, suy xét. **ຕຶກຕອງ** : cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ. 5.(ກ) vẽ, viết nắn nót. **ຕອງແຕ້ມ** : viết nắn nót.

gặp, gặp phải, mắc phải. ຕ້ອງໂພຍ, ຕ້ອງໄພ : mắc nạn, gặp nạn. ຕ້ອງຄະດີ : mắc án, phạm án.

ຕ້ອງການ [toòng can](ກ) cần, cần thiết. ບໍ່ຕ້ອງການໃຜໃຫ້ທ່ານໝົດ : không cần ai bố thí cả. ຄວາມຕ້ອງການ : sự cần thiết, nhu cầu. ພວກເຮົາຕ້ອງການຮຽນພາສາຫວຽດ : chúng tôi cần học tiếng Việt.

ຕ້ອງຄະດີ [toòng khả đi](ກ) mắc án, phạm án.

ຕ້ອງໃຈ [toòng chay](ກ) được lòng, ưng ý, đúng ý.

ຕ້ອງຊຸມ [toòng xun](ກ) dụng nhẹ, chạm nhẹ.

ຕ້ອງຕາ [toòng ta] 1.(ກວ) dễ nhìn, dễ ưa, ưa nhìn. ສິນ້າທີ່ຕ້ອງຕາ : vẻ mặt ưa nhìn. 2.(ກ) vừa lòng (làm). ເຮັດຕ້ອງຕາກຳມະການ : làm vừa lòng trọng tài.

ຕ້ອງຕິ [toòng tỉ](ກ) phê bình, phê phán, chỉ trích.

ຕ້ອງຕຶກ [toòng thực](ກ) dụng, dụng chạm, chạm đến.

ຕ້ອງໂທດ [toòng thốt](ກ) bị phạt, mắc lỗi, mắc tội.

ຕ້ອງຫາ [toòng há](ກ) bị cáo. ຜູ້ຕ້ອງຫາ : bị cáo. ເອົາຄຳໃຫ້ການຂອງຜູ້ຕ້ອງຫາ : lấy khẩu cung của bị cáo.

ຕ້ອງຫ້າມ [toòng hạm](ກ) bị cấm đoán, bị ngăn cấm. ສິນຄ້າທີ່ຕ້ອງຫ້າມ : hàng bị cấm đoán.

ຕ້ອງຫຼ້ອງ [toòng loong](ຄ) (vũng nước) nhỏ cạn. ໝ້ອງຕ້ອງຫຼ້ອງ : vũng nhỏ cạn. ໝັ້ງໂຕ້ງໄຫຼ້ງ : vũng rộng sâu.

ເຕັ້ງ [tòng](ຄ) vênh ra. ຫູເຕັ້ງ : tai vênh ra.

ເຕັ້ງເຂັ້ງ [tòng khòng](ຄ) chênh vênh. ກະດັງຄ້າງໄວ້ເທິງຂີ້ເຕັ້ງເຄັ້ງ : cái nong đặt chênh vênh trên xà nhà.

ເຕັ້ງເຫຼັ້ງ [tòng lọng](ຄ) (dằm, hỏ) sâu rộng. ໝ້ອງກວ້າງເຕັ້ງເຫຼັ້ງ : chỗ sâu rộng. ໝ້ອງກວ້າງຕ້າງຫຼ້າງ : chỗ rộng nông.

ຕຽງ [tiềng](ນ) cái giường. ຕຽງນອນ : giường ngủ. ນອນຕົກຕຽງ : ngủ rớt giường.

ຕຽງຄູ່ [tiềng khù](ນ) giường đôi.

ຕຽງຄົນເຈັບ [tiềng khônh chép](ນ) giường bệnh nhân, giường bệnh.

ຕຽງດຸ່ງວ [tiềng điều](ນ) giường một.

ຕຽງນອນ [tiềng non](ນ) giường ngủ.

ຕຽງຜ້າໃບ [tiềng fạ bay](ນ) giường vải bạt.

ຕຽງພັບ [tiềng fập](ນ) giường gập.

ຕຽງຫາມຄົນເຈັບ [tiềng hám khônh chép](ນ) cáng khiêng bệnh nhân, cáng cứu thương.

ຕຽງເຫຼັກ [tiềng léc](ນ) giường sắt.

ຕຽງຫຼັງ [tiềng liềng](ຄ) leo leo (trong). ນ້ຳໃສ່ຕຽງຫຼັງ : nước trong leo lẻo.

ເຕື້ອງ [tuòng](ກ) 1) động. ກົກບໍ່ເຕື້ອງ ຕົງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່າ ງ່າບໍ່ເຕື້ອງ ສັງມາເຫຼືອງຕັ້ງແຕ່ໃບ : cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh. 2) nghĩ, tưởng nhớ, chú ý. ນຶກເຕື້ອງ : ý tưởng.

ເຕື້ອງຕໍ່ [tuòng tò](ກ) đoán hoài, tưởng nhớ.

ຕວງ [tuòng](ກ) 1) áng chừng, ước đoán. ຕວງເດົາ : đoán chừng, ước chừng. 2) đông, đo. ຕວງເຫຼົ້າ : đông rượu.

ຕວງເດົາ [tuòng đầu](ກ) đoán chừng, ước chừng.

ຕວງລ່ວງໝ້າ [tuòng luồng nạ](ກ) dự đoán, tiên đoán.

ຕ່ວງ [tuòng](ນ) ①: ຕ່ອງ. dây thòng lọng.

ຕັວງ [tuòng] 1.(ກ) múc, dong. ຕັວງປາແດກ : múc mắm. 2.(ຄ) khẳm (mùi của mắm nêm). ປາແດກຕັວງ : mắm nêm khẳm.

ຕາຍ [tai] 1.(ກ) chết. ຕາຍຄາທີ່ : chết tươi, chết tại chỗ. ຕາຍຄາທ້ອງ : chết trong bụng. ຄວາມຕາຍນີ້ ແຂວນຄຳທຸກບາດຢ່າງ ໃຜກໍ່ແຂວນອ້ອນຕ້ອນ ສະເໝີດ້າມດັ່ງກັນ (ຍ່າ) : cái chết đó treo ở cổ trong mọi bước đi, ai cũng treo lủng lẳng như nhau cả. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ : chết vinh hơn sống nhục. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nó lệ) ②: ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ. 2.(ກ) 1) hư. ໂມງຕາຍ : đồng hồ hư, đồng hồ chết. 2) bất động, liệt. ແຂນຂາຕາຍ : chân tay bất động, liệt chân tay. 3) chết. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ, ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຊຍ : cây tre đã mọc mầm rồi chết. ຕາຍ

ພາຍ : chết từ lúc chưa ra hoa (cây cối). ຕາຍຊາກ : chết đứng, chết khô, chết đét. ຕາຍຮ້າ : chết dịch, chết ôn dịch. ຕາຍຫຼາງ : chết tươi, đột tử. ຕາຍດັບ : chết tiết, chết sạch. 3. là từ ghép đầu hay cuối câu tỏ ý: rất, quá mức. ຮ້ອນເກືອບຕາຍ : nóng quá. ໜາວເກືອບຕາຍ : lạnh quá. ຕາຍລະບາດມື : cú này chết rồi, phen này chết rồi. ຕາຍລະເຫຼືອມື : lần này thì chết rồi. ຕາຍລະກູ : chết tao rồi. ກູບໍ່ຕາຍໃຜຊິຕາຍ : tao không chết thì ai chết.

ຕາຍກະທັນຫັນ [tai cả thẩn hẩn] (ສຳນວນ) (chết đột ngột) bất đắc kì tử. ຕາຍກະທັນຫັນ : chết bất đắc kì tử.

ຕາຍກັບໝ້ອງ [tai cấp mạng] (ສຳນວນ) chết tại chỗ. ໄກ່ຖືກລົດຢູບຕາຍກັບໝ້ອງ : con gà bị xe cán chết ngay tại chỗ.

ຕາຍກຸມ [tai cum](ກ) chết cả mẹ lẫn con khi đẻ.

ຕາຍຂີ [tai khí](ນ) ຄື: ຕາຍຊຸຍ. ຄົນ tre đã mọc mầm rồi chết đi. ໄມ້ໄຜ່ຕາຍຂີ : cây tre đã mọc mầm rồi chết (sau đó sẽ xảy ra bao tai ương).

ຕາຍແຂງ [tai khéng](ກ) chết cứng.

ຕາຍຄາ [tai kha](ກ) chết kẹt, chết cứng. ກະບູຕາຍຄາຮູ : cua chết cứng trong lỗ.

ຕາຍຄາທີ [tai kha thì](ກ) chết tại chỗ. ໂຕໄກ່ຖືກລົດຢູບຕາຍຄາທີ : con gà bị xe cán chết tại chỗ.

ຕາຍຄືນ [tai khun](ກ) chết đi sống lại, sống lại (tái sinh). ຖືກທໍລະມານຈົນຕາຍຄືນ : bị tra tấn chết đi sống lại.

ຕາຍຄົນລະພະຍາດ ເກີດຊາດຄົນລະນິໄສ [tai khônh lá fả nhất, cợt xát khônh lá nich sáy] (ພາສິດ) (chết mỗi người mỗi bệnh sinh ra mỗi người mỗi tính) sống mỗi người mỗi nét, chết mỗi người mỗi tậ.

ຕາຍໃຈ [tai chay](ກ) đình ninh, một mực; tin tuyệt đối. ຕາຍໃຈວ່າວຽກແລ້ວ : đình ninh việc đã xong. ເຊື່ອໝັ້ນຢ່າງຕາຍໃຈ : tin tưởng tuyệt đối.

ຕາຍສີ [tai sí](ກ) phai màu. ແພຕາຍສີ : vải phai màu.

ຕາຍສັງງ [tai siêng](ກ) chết sạch, chết hết.

ຕາຍຊາກ [tai xác](ກ) chết đứng, chết khô, chết đét. ໄມ້ຕາຍຊາກ : cây chết khô, cây chết đứng. ເຕົ້າຕາຍຊາກ : rùa chết khô.

ຕາຍດຶກນ້ຳ [tai đú� nẳm](ກ) chết đuối, chết trôi.

ຕາຍດ້ານ [tai đản](ກ) mất xúc cảm, mất cảm giác. ກາມຕາຍດ້ານ : mất xúc cảm tình dục, liệt dương.

ຕາຍດັບ [tai đấp](ກ) chết tiết, chết sạch, chết tiết nòi. ຕາຍດັບຕາຍວາຍ : chết tiết.

ຕາຍດິບ [tai díp](ກ) chết tươi, chết non.

ຕາຍໂຕ [tai tô](ນ) ຄື: ຕາຍຕົວ. 1) bảo thủ. ແນວຄິດຕາຍໂຕ : tư tưởng bảo thủ. 2) cố định.

ລາຄາຕາຍໂຕ : giá cố định, đúng giá.

ຕາຍຕົວ [tai tua] ຄື: ຕາຍໂຕ.

ຕາຍປັດຕາຍຂອດ [tai pát tai khoỏt] (ສຳນວນ) chết hết, chết tiết.

ຕາຍປອດໃສ [tai pỏt sáy](ກ) chết trong sáng. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ : chết vinh hơn sống nhục.

ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ [tai pỏt sáy đi quầ dù nầy khủn khỏnh] (ພາສິດ) (chết trong sáng hơn ở trong đục ngầu) chết vinh hơn sống nhục; chết trong hơn sống đục; chết đứng hơn sống quỳ; sống đục sao bằng thác trong.

ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ [tai pênh fỉ đi quầ nhẳng pênh khỏi] (ພາສິດ) (chết làm ma còn hơn sống nô lệ). (ເບິ່ງ): ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ.

ຕາຍຝອຍ [tai phỏi](ຄ) nói cây gạo chết khô. ເຂົ້າຕາຍຝອຍ : gạo chết khô.

ຕາຍພະຍາດ [tai fả nhất](ກ) chết bệnh, mắc bệnh chết. (ພາສິດ) ຕາຍຄົນລະພະຍາດ ເກີດຊາດຄົນລະນິໄສ : (mỗi người chết một bệnh, đời sinh ra mỗi người một tính) sống mỗi người một nét, chết mỗi người một tậ.

ຕາຍພາຍ [tai fai](ກ) chết từ lúc chưa ra hoa (cây cối).

ຕາຍຍືນ [tai dụn](ກ) chết khô, chết đứng (cây). ໄມ້ຕາຍຍືນ : cây chết khô, cây chết

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ໝ ຫ ູ ຫ ວ ອ

đúng.

ຕາຍແລ້ງ [tai lêng](ກ) chết khô, chết hạn.

ຕາຍຫຼຸງ [tai húng](ກ) ຄື: ຕາຍໂຫງ. chết tươi, đột tử. ຄືນຕາຍຫຼຸງ (ຜິຕາຍຫຼຸງ, ຜິຕາຍໂຫງ) : người chết đột tử.

ຕາຍໂຫງ [tai hóng](ກ) ຄື: ຕາຍຫຼຸງ.

ຕາຍໝາວ [tai náo](ກ) chết rét.

ຕາຍອິດຕາຍຢາກ [tai óch tai dặc] (ສຳນວນ) chết đói chết khát.

ຕາຍຮ້າ [tai hà](ກ) 1) chết dịch, toi. ໄກ່ຕາຍຮ້າ : gà chết dịch, gà toi. 2) chết rấp. ຕາຍຮ້າສາ! : chết rấp cho rồi!.

ຕາຍຮ້າແລ້ວ [tai hà lêu](ສຳນວນ) chao, ôi chao, chết rồi!. ຕາຍຮ້າແລ້ວ! ສິ່ງເສື້ອປຸງກໝົດ : chết rồi! quần áo ướt hết.

ຕູຍ [tui] 1.(ກ) đánh dấu đường đi (bằng cỏ hoặc cành cây; phát hay chặt tằm thành đường). 2.(ນ) mốc, cọc tiêu, dấu hiệu.

ຕູຍໆ [túi túi](ຄ) tiếng gọi heo đến ăn.

ຕູຍ [tuí] 1.(ຄ) béo, mập, phì. ພີຕູຍຕູຍ : béo phì. ພີຕູຍພີຕູຍ : phì nộn, mập mập. 2.(ກ) ຄື: ຄຸ້ຍ. vét, múc, chắm. ຕູຍລາບ, ຄຸ້ຍລາບ : chắm lạp. 3.(ກ) xoa, thoa, vuốt. ຕູຍແກ້ມ : xoa má, vuốt má. ຕູຍມົມ : xoa vú.

ໂຕຍ [toi](ກ) ຄື: ໂດຍ. dạ, vâng.

ຕ່ອຍ [toi] 1.(ກ) kêu, khêu. ຕ່ອຍໝາກມ່ວງ : khêu xoài. 2.(ກ) lay, lắc. ຕ່ອຍຫຼັມ : lay cọc.

3.(ນ) ຄື: ພູຕ່ອຍ. lá trầu cay (ພູຕ່ອຍ, ພູກະຕ່ອຍ). 4.(ກ) đánh, đập, vỗ. ຕ່ອຍກອງ : đánh trống. ຕ່ອຍຫົວ : đập đầu. ຕ່ອຍມວຍ : đánh búa, đánh vôi. ຕ່ອຍກັບໄຟ : đánh diêm, bật lửa, đánh lửa.

ຕ່ອຍກັນຫອຍ [toi cónh hoi](ກ) ຄື: ຕ່ອຍຫອຍ. đập tròn óc.

ຕ່ອຍຕີ [toi ti](ກ) đánh đập. ຕ່ອຍຕີກັນ : đánh đập nhau.

ຕ່ອຍຫອຍ [toi hoi](ກ) ຄື: ຕ່ອຍກັນຫອຍ. đập tròn óc.

ຕ່ອຍເຫຼັກໄຟ [toi léc phay](ກ) đánh đá lửa, đập đá lửa.

ຕ້ອຍ [toi](ກ) quét, quệt, quet (quét vôi tèm trầu). ຕ້ອຍປູນ : quét vôi.

ຕ້ອຍໆ [toi toi](ຄ) 1) leo đèo. ຢ່າງຕາມຕ້ອຍໆ : leo đèo theo sau. 2) thông thả. ຫຍາວຕ້ອຍໆ : nhai thông thả. 3) chậm chạp. ເວົ້າຕ້ອຍໆ : nói chậm chạp. 4) lè mề. ເຮັດຕ້ອຍໆ : làm lè mề.

ເຕີຍ [toi] 1.(ນ) 1) (thực vật) cây lá dứa, còn gọi là lá dứa thơm, cây cơm nếp (Pandanus amaryllifolia Roxb; Pandanus odoratus Ridl; họ Dứa gai Pandanaceae); dùng làm thơm kẹo bánh và làm thuốc. 2) (thực vật) cây dứa dại, còn gọi là dứa gai, dứa, dứa gổ (Pandanus tectorius Sol; Pandanus odoratissimus L.f; họ Dứa gai Pandanaceae); lấy lá dẹt chiếu, túi và làm thuốc. ເຕີຍໝາມ : dứa dại. 2.(ກ) theo, đi theo, thuận. ເຕີຍຕາມເລື່ອງ : theo cốt truyện.

ເຕີຍຫອມ [toi hóm] ເບິ່ງ: ເຕີຍ. ເຕີຍໝາມ [toi nám] ເບິ່ງ: ເຕີຍ.

ເຕີຍ [toi] 1.(ນ) lăm tươi (bài hát dân ca Lào). ລຳເຕີຍ : lăm tươi. 2.(ກ) được, thắng, được ăn (trong đánh bài các tệ). ກິນເໝືອກ : ăn nước. ກິນທັງເໝືອກທັງເຕີຍ : cả được ăn, cả được nước. 3.(ກ) tán, ve (gái). ເຕີຍສາວ : tán gái, ve gái.

ເຕື້ອຍ [tuoi] 1.(ກ) trẻ, xệ. ສົບເຕື້ອຍ : môi trẻ. ຫູເຕື້ອຍ : tai xệ. 2.(ນ) tên một loại rắn (bò chặm). ກູເຕື້ອຍ : rắn bò chặm, rắn tuoi.

ເຕື້ອຍໆ [tuoi toi](ຄ) chậm, chậm chạp. ເວົ້າເຕື້ອຍ, ປາກເຕື້ອຍ : nói chậm. ຢ່າງເຕື້ອຍ : đi chậm chạp.

ເຕື້ອຍໆ [tuoi toi](ຄ) chậm chạp, lè mề. ເຮັດເຕື້ອຍໆ : làm lè mề. ຢ່າງເຕື້ອຍໆ : đi chậm chạp.

ຕວຍ [tuoi] 1.(ກ) đi theo, đi cùng, không cản. ຕວຍຕາມ (ສິນ) : đi theo. 2.(ນ) coi trầu. ຕວຍຄຳ : coi trầu.

ຕວຍຄຳ [tuoi khăm](ນ) coi trầu. ສາວກໍຍ່ຕວຍຄຳ ຍິນສະຫຼາຖວາຍເຈົ້າ : cô gái liền bụng coi trầu, dâng cau cho chúa.

ຕ້ວຍ [tuoi](ກ) lau, chùi, quệt (mũi). ເອົາມືຕ້ວຍດັງ : lấy tay quệt mũi. ເອົາມືຕ້ວຍຂີ້ມູກ : lấy tay chùi nước mũi. ເອົາມືຕ້ວຍແກ້ມ : lấy

tay quẹt má. ເອົາມືຕ້ວຍນົມ : lấy tay quẹt vú.
ຕ້ວຍຊ້ວຍ [tuỏi xuỏi](ຄ) trể xuống, lòng
thòng. ນົມຍານຕ້ວຍຊ້ວຍ : vú trể lòng thòng.
ຕ້ວຍໆ [tuỏi tuỏi](ຄ) lũng thũng, chặm rãi,
chằm chặm. ຫຍາຍຕ້ວຍໆ : nhai chằm chặm.
ຕັດ [tắt] 1.(ກ) 1) chặt. ຕັດໄມ້ : chặt cây, đẵn
gỗ. 2) cắt. ຕັດຜ້າ : cắt vải. ຕັດຄໍ : cắt cổ.
(ພາສິດ) ຕັດບົວບໍ່ເຫຼືອໃຍ : uống nước không
chừa cặn. (ພາສິດ) ຕັດໝາມຢ່າໄວ້ໝໍ : nhỏ cỏ,
nhỏ tận gốc. 3) cắt, trừ. ຕັດຄະແນນ : trừ
diểm. ຕັດເງິນເດືອນ : cắt lương, trừ lương 4)
truất. ຕັດສິດ : truất quyền. ຕັດມໍລະດົກ : truất
quyền thừa kế gia tài. 5) cắt, cắt đứt. ຕັດໄມ
ຕີ : cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị. 6)
tù, ta bỏ, cắt đứt. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con,
anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh
em. ຕັດຍາດພີ່ນ້ອງ : cắt đứt bà con, cắt đứt
họ hàng. 7) cắt. ຕັດສະບຽງ : cắt lương thực.
8) đắc đạo. ຕັດສະຮູ້ : đắc đạo. 2.(ກ) nói (từ
cung đình). ຕັດສັ່ງ : lệnh (vua ban).
ຕັດກັນ [tắt cắn](ກ) chéo nhau, cắn nhau. ສອງ
ເສັ້ນຊື່ຕັດກັນ : hai đường thẳng cắt nhau.
ຕັດກິ່ງ [tắt kình](ກ) tĩa cãnh, cắt cãnh cây,
chặt cãnh cây. ຕັດກິ່ງໄມ້ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ກົດຫາງໄປ :
chặt cãnh cây để khỏi vướng đường đi.
ຕັດຂາດ [tắt khạt](ກ) đoạn tuyệt, cắt đứt. ຕັດ
ຂາດຄວາມຮັກ : đoạn tuyệt tình yêu, đoạn
tình. ຕັດຍາດຂາດມິດ : từ bà con, anh em;
cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຄະແນນ [tắt khả nen](ກ) trừ điểm. ຕັດຄະ
ແນນແຂ່ງຂັນ : trừ điểm thi đua.
ຕັດຄໍ [tắt kho] 1.(ກ) chặt đầu, chém đầu, xử
trảm. ຖືກປະຫານຕ້ວຍການຕັດຄໍ : bị xử tử
bằng cách chặt đầu. 2.(ຄ) cửa cổ, cửa họng,
cắt cổ (bán buôn). ຂາຍຕັດຄໍ : bán cắt cổ,
bán quá đắt.
ຕັດເຄື່ອງ [tắt khường](ກ) cắt quần áo. ຕັດເຄື່ອງ
ຢູ່ຮ້ານນັ້ນ ລາຄາຖືກອີງ : cắt quần áo ở tiệm
đó giá thật rẻ.
ຕັດຄວາມ [tắt khoam](ກ) cắt lờ, xen vào. ຢ່າ
ສູ້ເວົ້າຕັດຄວາມເພິ່ນ : đừng có cắt lờ người
ta.

ຕັດເງິນເດືອນ [tắt ngân lương](ກ) trù lương, cắt lương. ລາວພັກຫຼາຍຈົນຖືກຕັດເງິນເດືອນ : cô ta nghỉ nhiều đến nỗi bị trù lương.
ຕັດໃຈ [tắt chày](ກ) 1) dứt lòng, không nghĩ đến nữa. 2) quyết định.
ຕັດສະບຽງ [tắt sả biêng](ກ) cắt lương thực.
ຕັດສະຮູ້ [tắt sả hủ] ຄື: ຕັດຮູ້.
ຕັດເສື້ອ [tắt sưa](ກ) cắt áo, may áo. ເອົາແພໄປຕັດເສື້ອ : mang vải đi cắt áo.
ຕັດສຳພັນ [tắt sấm fanh](ກ) cắt quan hệ, chấm dứt quan hệ.
ຕັດສາຍໃຈ [tắt sái chày](ກ) tuyệt giao, cắt đứt tình cảm.
ຕັດສິດ [tắt xích](ກ) truất quyền. ຕັດສິດເລືອກຕັ້ງ : truất quyền bầu cử.
ຕັດສິນ [tắt sính](ກ) 1) quyết định. ການຕັດສິນຊ້ຳຊາດ : sự quyết định dứt khoát. ຕັດສິນທິດຂະຫຍາຍຕົວ : quyết định hướng phát triển. ໄຊຊະນະທີ່ມີລັກສະນະຕັດສິນຊ້ຳຊາດ : thắng lợi quyết định. 2) xét xử, tuyên xử, phán quyết. ຕັດສິນລົງໂທດ : kết tội. ຕັດສິນຄະດີ : xét án, xử án, phán xử.
ຕັດສິນຄະດີ [tắt sính khả đi](ກ) xét xử, xét án, xử án, phán xử. ຕັດສິນຄະດີຄາຕະກຳ : xét xử vụ án mạng.
ຕັດສິນໃຈ [tắt sính chày](ກ) quyết tâm, quyết định. ຕັດສິນໃຈຕໍ່ສູ້ : quyết tâm đấu tranh. ໃບຕັດສິນໃຈ : quyết tâm thư.
ຕັດສິນເອົາເອງ [tắt sính au êng] tự quyết định.
ຕັດສິນ [tắt sín] ຄື: ຕັດສິນ.
ຕັດຊາດ [tắt sát](ກ) bỏ quốc tịch, từ bỏ quốc tịch. ລາວຕັດຊາດເພື່ອເຂົ້າສັນຊາດໃໝ່ : anh ta bỏ quốc tịch để nhập quốc tịch mới.
ຕັດຍາດ [tắt nhát](ກ) cắt đứt bà con, cắt đứt họ hàng. ຕັດຍາດຊາດມິດ : từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຍາດຊາດມິດ [tắt nhát khạt mịch](ກ) từ bà con, anh em; cắt đứt mối quan hệ bà con, anh em.
ຕັດຕອນ [tắt ton](ກ) cắt đoạn. ຂ້າຕັດຕອນ : giết cắt đoạn.
ຕັດຖະໜົນ [tắt thả nỏnh](ກ) cắt đường, làm

đường mới. ຕັດຖະໜົນເຂົ້າບ້ານ : làm đường mới vào làng.

ຕັດທາງ [tắt thang](ກ) 1) cắt đường, làm đường, mở đường. ຕັດທາງພໍໃຫ້ຜ່ານໄປໄດ້ : mở đường vừa đủ để đi. ຕັດທາງລັດໄປ : mở đường tắt. 2) triệt đường. ຕັດທາງທຳມາຫາກິນ : triệt đường làm ăn.

ຕັດທອນ [tắt thon](ກ) cắt xén.

ຕັດບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ [tắt bỏ tai khái bỏ khại] (ພາສິດ) ຄື: ຂ້າບໍ່ຕາຍ ຂາຍບໍ່ຂາດ.

ຕັດບົວບໍ່ເຫຼືອໃຍ [tắt bua bò lúo nhay] (ພາສິດ) (cắt sen không còn tơ). (ເບິ່ງ): ເດັດດອກໄມ້ບໍ່ໄວ້ຂົ້ວ.

ຕັດແບ່ງ [tắt bèng](ກ) phân chia, chia cắt.

ຕັດບົດ [tắt bóc](ກ) chặn họng, ngắt câu, ngắt lời. ເວົ້າຕັດບົດ : nói ngắt lời.

ຕັດຜົມ [tắt fóm](ກ) cắt tóc, hớt tóc. ຮ້ານຕັດຜົມ : tiệm hớt tóc.

ຕັດພໍ່ [tắt fò](ກ) dứt tình cha.

ຕັດພໍ່ຕັດແມ່ [tắt fò tắt mẹ](ກ) dứt tình phụ mẫu.

ຕັດພໍ່ຕໍ່ວ່າ [tắt fỏ tỏ vạ](ກ) trách móc, trách cứ. ຕັດພໍ່ຕໍ່ວ່າໝູ່ຜິດຊາໝູ່ : trách móc bạn sai lời hẹn.

ຕັດພຽງ [tắt fiêng](ກ) cắt bằng, cào bằng.

ຕັດໄຟຕົ້ນລົມ [tắt phay tởnh lôm](ກ) dập đầu ngọn lửa; loại trừ hậu họa. ເລື່ອງມັນຍັງບໍ່ລຸກລາມໄປ ຕອນນີ້ເຮົາຈະຕັດໄຟຕົ້ນລົມກ່ອນ : chuyện nó chưa lan ra, hiện tại mình sẽ loại trừ hậu họa trước.

ຕັດແມ່ [tắt mẹ](ກ) dứt tình mẹ.

ຕັດໄມຕີ [tắt may ti](ກ) cắt đứt quan hệ, cắt đứt tình hữu nghị.

ຕັດໄມ້ [tắt mảy](ກ) chặt gỗ. ຕັດໄມ້ທຳລາຍປ່າ : chặt gỗ phá rừng.

ຕັດລູກ [tắt lúc](ກ) từ bỏ con cái.

ຕັດລາຍຈ່າຍ [tắt lai chài](ກ) cắt giảm chi phí. ຕັດລາຍຈ່າຍ ທີ່ບໍ່ຈຳເປັນ : cắt giảm những chi phí không cần thiết.

ຕັດຫົວ [tắt húa](ກ) chặt đầu, chém đầu, xử trảm. ໂທດຕັດຫົວ : án chặt đầu.

ຕັດຫາງປ່ອຍວັດ [tắt háng pòi vật] (ພາສິດ) (cắt đuôi thả chùa) đem con bỏ chợ; mang con

bỏ chợ.

ຕັດຫົນທາງ [tắt hính thang](ກ) cắt đường.

ຕັດໝາມຢ່າໄວ້ໝໍ້ [tắt nám dà vạy nò] (ພາສິດ) (cắt gai đùng để lại mầm) nhỏ cỏ, nhỏ cả rễ; nhỏ cỏ, nhỏ tận gốc; đào tận gốc, tróc tận rễ.

ຕັດຫວາຍຢ່າໄວ້ໝໍ້ ຂ້າພໍ່ຢ່າໄວ້ລູກ [tắt vạy dà vạy nò, khạ fò dà vạy lúc] (ພາສິດ) (cắt mây đùng để mầm, giết cha đùng chừa con). (ເບິ່ງ): ຕັດໝາມຢ່າໄວ້ໝໍ້.

ຕັດອອກ [tắt oọc](ກ) cắt ra, cắt bớt, bớt đi. ຄວາມບໍ່ດີຖືກຕັດອອກ : điều không tốt được cắt ra.

ຕັດຮູ້ [tắt hủ](ກ) ຄື: ຕັດສະຮູ້. đăc đạo.

ຕັດຮັກ [tắt hắc](ກ) đoạn tuyệt với tình yêu.

ຕັດຮອນ [tắt hon](ກ) cắt xén.

ຕາດ [tạt] 1.(ນ) cái chổi, cái chổi xể. ໄມ້ຕາດ : cái chổi xể. 2.(ນ) thác. ນ້ຳຕົກຕາດ, ນ້ຳໂຕນຕາດ : thác. 3.(ນ) tên một loại cây, trái chát, làm thuốc được (tên cây thuốc).

ຕາດລາດ [tạt lát](ກ) ຄື: ພະລາດ. trượt (chân), trơn trượt. ຕາດລາດລົມ : trượt té.

ຕິດ [tích] 1.(ກ) 1) dính, mắc, kẹt. ຕິດຕິມ : dính bún. ຕິດປັ້ງ : mắc thòng lọng, vào tròng. ຕິດຄໍ : mắc cổ. (ພາສິດ) ຕິມຕິດເອົາຕິມລ້າງ : (bùn dính lấy bún rửa). 2) gắn, dán, dính. ຕິດກາວ : dán keo. ຕິດສະແຕມ : dán tem. ເອົາປະກາດຕິດເສົາ : lấy thông báo dán lên cột. ຕິດແຈບ : dán chặt, gắn chặt. 3) dính, gắn. ຕິດດຸມໃສ່ເສື້ອ : dính nút áo. ເອົາຫຼຽນໄຊຕິດໜ້າເອິກ : gắn huân chương lên ngực. 4) cấm, gắn; trang bị. ຕິດດາບໃສ່ປືນ : cấm luỡi lê (vào mũi súng). ຕິດອາວຸດ : trang bị vũ khí. ຈະຫຼວດຕິດຫົວນິວເຄຼຍ : hỏa tiễn gắn đầu đạn hạt nhân. 5) bị, mắc. ຕິດຄຸກ : bị tù. 2.(ກ) nghiện (thuốc, rượu). ຕິດເຫຼົ້າ : nghiện rượu. ຕິດຝືນ : nghiện thuốc phiện. (ສຳນວນ) ຕິດນິດໄສ : thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). ມັກເວົ້າດອດຈົນຕິດນິດໄສ : hay nói leo đến quen thói. 3.(ກ) nợ, mắc, mắc nợ. ຕິດໝີ້ : mắc nợ. ຕິດເງິນ : nợ tiền. 4.(ກ) cần. ຕິດຊິງ : cần. ຕິດນ້ຳໜັກ : cần trọng

lưng. 5.(ກ) dứt lốt, hối lộ, mua chuộc. ຕິດສິນບິນ : dứt lốt, hối lộ, mua chuộc. 6.(ກ) nổ máy. ຕິດເຄື່ອງຈັກ, ຕິດຈັກ : nổ máy.

ຕິດກັນ [tích căn](ກ) dính nhau, bám vào nhau. ກ້ວຍຕິດກັນເປັນຄູ່ : chuối dính nhau từng cặp, chuối leo.

ຕິດກັນໄດ້ [tích căn đặng](ຄ) lây được, nhiễm được.

ຕິດກັບ [tích cập](ກ) 1) mắc bẫy, trúng bẫy. ພອກໃຫ້ຕິດກັບ : lừa cho mắc bẫy. 2) tiếp giáp. ພາກຕະເວັນອອກຂອງລາວຕິດກັບຫວຽດນາມເປັນສ່ວນໃຫຍ່ : phía Đông của Lào phần lớn tiếp giáp với Việt Nam.

ຕິດກາວ [tích cao](ກ) dán cao, dán keo, dán hồ.

ຕິດຂັດ [tích khách](ກ) 1) trực trặc, trặc trở, vướng mắc, mắc mứu. ວຽກງານຕິດຂັດ : công việc trực trặc. 2) kẹt, bận rộn. ພໍຍາມຕິດຂັດ : gặp lúc kẹt.

ຕິດຄາ [tích khai](ກ) bận bịu, dính líu, mắc mứu. ຕິດຄາວຽກງານບໍ່ມີເວລາໄປທ່ຽວ : bận bịu công việc, không có thì giờ đi chơi.

ຕິດຄຸກ [tích khục](ກ) bị tù, bị cầm tù, bị tống giam, bị giam cầm. ຕິດຄຸກຈົນຕາຍ : tù rục xương.

ຕິດຄ້າງ [tích kháng](ກ) còn tồn tại, tồn đọng. ສິນຄ້າຍັງຕິດຄ້າງໃນສາງ : hàng hóa còn tồn đọng trong kho.

ຕິດເຄື່ອງຈັກ [tích khâu chặc](ກ) khởi động máy, nổ máy.

ຕິດເຄື່ອງຍົນ [tích khâu nhôn](ກ) khởi động (máy).

ຕິດເງິນ [tích ngân](ກ) nợ tiền. ຕິດເງິນຕິດຄຳກັນ : nợ tiền nợ bạc nhau, mắc nợ nhau.

ຕິດໃຈ [tích chây](ກ) phải lòng, ưa thích, thích thú, hấp dẫn. ຜູ້ເບິ່ງຕິດໃຈບົດລະຄອນນັ້ນ : khán giả ưa thích bản kịch đó. ການສະແດງຕິດໃຈຜູ້ເບິ່ງ : việc biểu diễn làm khán giả thích thú.

ຕິດຈັກ [tích chặc](ກ) khởi động máy, nổ máy.

ຕິດແຈບ [tích chẹp](ກ) gắn chặt.

ຕິດສະເໝ [tích sả nết](ກ) bị phải bùa mê, ăn

phải bùa. ຕິດສະເໝນາງນັ້ນ : ăn phải bùa có gái đó.

ຕິດສອຍຫ້ອຍຕາມ [tích sỏi hội tam](ກ) đeo đeo, đeo đeo theo sau.

ຕິດສິນບິນ [tích sinh bôn](ກ) dứt lốt, hối lộ, mua chuộc. ຢາກຂໍສະໝັກງານຕ້ອງຕິດສິນບິນ : muốn xin việc phải dứt lốt. ກິນສິນບິນ : ăn hối lộ.

ຕິດເສບ [tích sêp](ກ) mắc nghiện, nghiện ngập. ຕິດເສບຢາ : nghiện ngập thuốc.

ຕິດສາວ [tích sáo](ກ) mê gái, theo gái. ຕິດສາວໂພດຈົນບໍ່ກັບມາເຮືອນ : mê gái quá đến nỗi không về nhà.

ຕິດເຊີງ [tích xơng](ກ) (chó) động dục (thường trong tháng Chín). ພາຕິດເຊີງ : chó động dục.

ຕິດດາບປາຍປີນ [tích đập pai pùn](ກ) cắm lưỡi lê (vào mũi súng).

ຕິດຕາ [tích ta](ກ) khắc sâu. ພາບຄົນຕາຍຍັງຕິດຕາຂ້ອຍຢູ່ : hình ảnh của người chết vẫn còn khắc sâu trong trí nhớ của tôi.

ຕິດຕໍ່ [tích to](ກ) liên lạc, quan hệ. ບໍ່ໄດ້ຕິດຕໍ່ກັນມາແຕ່ດົນ : đã lâu không liên lạc với nhau. ຕິດຕໍ່ທາງການທູດ : quan hệ ngoại giao (đại sứ). ຕິດຕໍ່ທາງລັບ : quan hệ bí mật.

ຕິດຕໍ່ກັນ [tích to căn] 1.(ກວ) liên tục, liên tiếp. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນຕິດຕໍ່ກັນ : chuyện xảy ra liên tiếp. 2.(ກ) tiếp xúc, giao thiệp, liên lạc. ບໍ່ໄດ້ຕິດຕໍ່ກັນດົນແລ້ວ : đã lâu không liên lạc với nhau.

ຕິດຕໍ່ກ່ຽວຂ້ອງ [tích to kiểu khoáng](ກ) có liên quan, có quan hệ.

ຕິດຕໍ່ສື່ສານ [tích to sử sán](ກ) thông tin liên lạc.

ຕິດຕໍ່ໝໍ້ເມືອງ [tích to nò nường](ຄ) dây dưa. ເລື່ອງນີ້ຕິດຕໍ່ໝໍ້ເມືອງເຖິງຫຼາຍຄົນ : vụ này dây dưa đến nhiều người.

ຕິດຕົວ [tích tua](ກ) dính túi (dính theo người), mang theo người. ບໍ່ມີເງິນຕິດຕົວ : không có tiền dính túi, không có tiền mang theo.

ຕິດຕັ້ງ [tích tăng](ກ) dính keo. ຕິດຕັ້ງໃສ່ຊອງ : dính keo vào bì thư.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

ຕິດຕັ້ງ [tích tǎng](ກ) lắp đặt, cài đặt. ຕິດຕັ້ງໂປຼແກມ : cài đặt chương trình.

ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມ [tích tǒi hội tam](ຄ) lẽo đẽo. ຕິດຕ້ອຍຫ້ອຍຕາມແມ່ໄປຕະຫຼາດ : lẽo đẽo theo mẹ đi chợ.

ຕິດຕາມ [tích tam](ກ) 1) theo dõi, theo sát, bám sát; theo sau. ນັກສືບຂ່າວຕິດຕາມຂ່າວສານ : nhà tình báo theo dõi tin tức. 2) tùy tùng. ຄະນະຕິດຕາມ : đoàn tùy tùng.

ຕິດງ [tích tích](ກ) liên tiếp, liền kề, tiếp diễn. ເຮືອນຕິດງກັນ : nhà liền kề nhau.

ຕິດງກັນ [tích tích cần](ກວ) liên tục, kế tiếp, lần lượt.

ຕິດທຸລະ [tích thủ lả](ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດທຸລະ ເລີຍມາບໍ່ໄດ້ : bận việc nên không đến được.

ຕິດແທດ [tích thét](ຄ) bám sát, hòa mình. ຕິດແທດກັບປະຊາຊົນ : hòa mình với nhân dân.

ສະໜິດຕິດແທດ : thân thiết, thân thuộc.

ຕິດນິດໄສ [tích nich sáy] (ສຳນວນ) thành thói quen, quen thói (xấu, không tốt). ມັກເວົ້າດອດຈິນຕິດນິດໄສ : hay nói leo đến quen thói.

ຕິດປະກາດ [tích pả cạt](ກ) dán yết thị, thông báo. ຕິດປະກາດຮັບພະນັກງານ : thông báo tuyển nhân viên.

ຕິດປາກ [tích pạc](ກ) quen miệng, hay nói. ເລື່ອງນີ້ເວົ້າກັນຈິນຕິດປາກ : chuyện này người ta hay nói.

ຕິດແປດ [tích pẹt](ກ) lây, lây lan, truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh lây lan, bệnh truyền nhiễm.

ຕິດປານຕັ້ງ [tích pan tǎng] (ສຳນວນ) dính như nhựa, dính như keo.

ຕິດຝົນ [tích fính](ກ) nghiện thuốc phiện.

ຕິດພະຍາດ [tích fả nhất](ກ) mắc bệnh, lây bệnh. ຕິດພະຍາດອະຫິວາ : mắc bệnh thổ tả.

ຕິດພັນ [tích fanh](ກ) phải lòng, say mê, gắn bó, hòa hợp. ຕິດພັນນາງສາວ : say mê cô gái.

ຕິດພັນສະໜິດແໜ້ນ [tích fanh sả nich nện] gắn bó keo sơn.

ຕິດພ້ອມ [tích fỏm](ກ) kèm theo.

ຕິດໄຟ [tích phay](ກ) bén lửa.

ຕິດໄມ້ຕິດມື [tích mǎy tích mu](ກ) cầm theo, mang theo, đem theo.

ຕິດຢາ [tích da](ກ) nghiện thuốc. ຄົນຕິດຢາ : kẻ nghiện thuốc.

ຕິດໂລກ [tích lôc](ກ) nhiễm bệnh; bị lậu. ຫຼິ້ນກິນຫຼາຍຈົນຕິດໂລກ : ăn chơi quá đến nổi bị lậu.

ຕິດລົບ [tích lộp](ກ) thâm, thâm hụt; thiếu hụt.

ຕິດລົມ [tích lôm](ກ) 1) gặp gió. 2) nói dai.

ຕິດວຽກ [tích viéc](ກ) bận việc, mắc việc. ຕິດວຽກດວນຈຶ່ງມາບໍ່ໄດ້ : bận việc gặp nên không đến được.

ຕິດເວນ [tích vên](ກ) mắc phiền gác, trong giờ gác, bận trực.

ຕິດໜ້າຕາມຫຼັງ [tích nạ tam lǎng](ກ) xúm xít đi theo.

ຕິດໜີ້ [tích nij](ກ) mắc nợ, thiếu nợ. ມັນຕິດໜີ້ໜ້ອຍກວ່າເຈົ້າ : nó thiếu nợ ít hơn anh.

ຕິດໜີ້ຕິດສິນ [tích nij tích sính] (ສຳນວນ) (mắc nợ, mắc nần) mang công mắc nợ. ຍ້ອນຫຼິ້ນໄພ້, ຕິດເສບ ຈຶ່ງຕິດໜີ້ຕິດສິນ ຕ້ອງໜີ້ຈາກເຮືອນຊັດເຊພະເນຈອນ : vì đánh bạc, nghiện ngập mà mang công mắc nợ, phải bỏ nhà, tha phương cầu thực.

ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນ [tích nij bunh khunh](ກ) đội ơn. ຕິດໜີ້ບຸນຄຸນທ່ານ : đội ơn ngài.

ຕິດແໜ້ນ [tích nện](ກ) gắn bó keo sơn, gắn chặt.

ຕິດໝູ່ [tích mù](ກ) chơi thân với bạn, mê chơi với bạn. ຄົນຕິດໝູ່ : người mê chơi với bạn.

ຕິດຫຼຽນໄຊ [tích liến xay](ກ) gắn huân chương.

ຕິດເຫຼົ້າ [tích lậu](ກ) nghiện rượu. ຄົນຕິດເຫຼົ້າມັກລືມ : kẻ nghiện rượu hay quên.

ຕິດອາວຸດ [tích a vụt](ກ) trang bị vũ khí, vũ trang.

ຕຸດ [túch] 1.(ນ) trọng tài biên. ຕຸດໂບກທຸງບອກວາລ້ຳໜ້າ : trọng tài biên phát cờ báo việt vị. 2.(ກ) ngừng, dừng, nghỉ, thôi. ຂໍ້ຕຸດແລ້ວ : ỉa ngưng rồi. 3.(ນ) tết. ຕຸດຈີນ : tết, tết tàu, tết ta. ຕຸດສົງການ : tết Lào.

kiểu mẫu (Pali và Sansakrit).

ຕັນຕິຣິດຄອງ [tanh tĩ hĩt khoong](ນ) thuần phong mĩ tục.

ຕັນໄຕ [tanh tay] ຄື: ຕັນຕະລະ.

ຕັນທຸລາ [tanh thũ la](ນ) gạo.

ຕັນທາງ [tanh thang](ກ) chặn đường.

ຕັນບັນຫາ [tanh banh há](ກ) hết phương kế, hết chuyện, hết cách.

ຕັນປັນຍາ [tanh panh nha](ບ) bề tấc, nghĩ không ra.

ຕັນປືນ [tanh pũn](ນ) hầm cò, gài chốt an toàn súng (bằng pháp thuật).

ຕັນຫາ [tanh há](ນ) đục vọng; lòng dâm. ລະ ງັບກາມະຕັນຫາ : chế ước đục vọng. ມັກຕັນ ຫາ : dâm dật. ບ້າຕັນຫາ : cuồng dâm.

ຕັນຫາຮ້ອນ [tanh há hỏn](ນ) phóng dăng, dâm dăng. ເປັນຄົນຕັນຫາຮ້ອນ : là người phóng dăng.

ຕັນໜ້າ [tanh na](ກ) che mặt, chắn trước mặt. ຢ່າຍືນຕັນໜ້າ : đừng đứng chắn trước mặt.

ຕັນອົກຕົກໃຈ [tanh óc tanh chay](ກ) ghen ngào, xúc động. ນ້ຳຕາກ້າມໜ່ວຍຍ້ອນຕັນອົກ ຕັນໃຈ : mắt rưng rưng vì xúc động.

ຕັນ [tánh](ຄ) lẩn, chắc (thân hình). ແໜ້ນອັນ ຕັນ : chắc nịch.

ຕານ [tan](ນ) (thực vật) cây thốt nốt (Borassus flabellifer L). ຕັນໝາກຕານ : cây thốt nốt.

ຕ້ານ [tản] 1.(ກ) 1) kháng, kháng cự, chống. 2) nói, nói năng. 3) 1) nói năng. 2.(ກ) 2) đào, chém một cách mạnh mẽ; xúc một lần nhiều.

ຕ້ານຕົບ [tản tộp](ກ) nói ba trợn, nói cạnh khóe, nói móc.

ຕ້ານທານ [tản than](ກ) chống chọi, kháng cự, đề kháng. ນຳກຳລັງພົນອອກມາເພື່ອຕ້ານທານ ສັດຕູ : đem quân ra để mà kháng cự địch.

ພູມຕ້ານທານ : sức đề kháng.

ຕ້ານຢັນ [tản danh](ກ) kháng cự, chống lại, chống chọi. ບັກອັນທະພານຕ້ານຢັນຄືນ ກະຊິ ປົບໝີ : tên côn đồ đã kháng cự, định tẩu thoát. ຕ້ານຢັນຄືນການໂຈມຕີ : chống chọi lại sự tấn công.

ຕີນນະ [tinh nả](ນ)(ປ.) cỏ.

ຕີນນະຊາດ [tinh nả sát](ນ)(ປ.) giống cỏ, loại cỏ.

ຕີນ [tinh](ນ) ຄື: ຕັກຕີນ. móng non (trâu bò).

ຕີນ [tiin](ນ) 1) chân (đi). ຍ່າງຕີນເປົ່າ : đi chân không. ຕີນມື : tay chân; tay sai. ຊູ່ຕັດຊ່ວຍ

ເຫຼືອເພື່ອສ້າງແຮງກົດດັນກັບພວກລູກແຫຼ່ງຕີນມື : dọa cắt viện trợ để gây sức ép với bọn tay sai.

ຕາງຕີນ : tay sai. 2) chân, chân đế. ຕີນຕັ້ງ : chân tủ. 3) lốp, vỏ; bánh (xe). ຈອດຕີນລົດ :

vá lốp xe. ຕີນລົດໃຫຍ່ : bánh xe ô tô.

ຕີນກາ [tiin ca](ນ) 1) dấu chữ thập. 2) vết chân chim (nơi khóe mắt).

ຕີນໂກບມີຈັງ [tiin cộp mư chẳng] (ສຳນວນ) tay chân co quắp.

ຕີນຂີ້ເຂັບ [tiin khị khếp](ນ) chân rết; bánh xe xích. ລົດຕີນຂີ້ເຂັບ : xe bánh xích (xe tăng, xe ủi).

ຕີນເຂົາ [tiin khâu](ນ) chân đò, chân núi.

ຕີນຈຳ [tiin chắm](ນ) tên một loại cây, lá và hoa ăn được (ຕີນຕີນຈຳ).

ຕີນສິນ [tiin sinh](ນ) gấu váy. (ພາສິດ) ຕິແຕ່ ແມງໝີຮ້າຍ ຕີນສິນບໍ່ຮູ້ເພີ : (chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu váy chẳng quan tâm).

ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ [tiin xảng diệp pạc nộc] (ພາສິດ) (chân voi đạp miệng chim) cả vú lấp miệng em; cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ; đá núi đè trứng vịt.

ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ ໄມ້ຮົກທັບຫຍ້າຍຸງ [tiin xảng diệp pạc nộc, mảy hộc thập nhạ hung] (ພາສິດ) (chân voi đạp mỏ chim, cây rậm đè tranh cỏ). (ເບິ່ງ): ຕີນຊ້າງຢຽບປາກນົກ.

ຕີນເຕົ່າ [tiin tàu](ນ) chuối mắn.

ຕີນຕັ້ງ [tiin tăng](ນ) tên một loại dây leo, quả mọc chùm, chín ăn được.

ຕີນຖົບປາກກັດ [tiin thịp pạc cắt] (ສຳນວນ) lẩn lộn kiếm sống.

ຕີນທ່ຳຫອຍ [tiin thò phá hói] (ສຳນວນ) tám bé.

ຕີນທຸນ [tiin thiên](ນ) chân đế để thấp nển.

ຕີນນົກກົດ [tiin nộc cóch](ນ) tên một loại cây thân nhỡ (ຕີນຕີນນົກກົດ).

ຕີນບາດ [tiin bat](ນ) cái để để phạn xôi.

ຕີນເປົ່າ [tiin pàu](ກວ) chân không, chân đất.
 ຢ່າງຕີນເປົ່າ : đi chân không, đi chân đất.

ຕີນເປັດ [tiin péch](ນ) cây sữa, còn gọi là mùa cua, mò cua (Alstonia scholaris, họ Trúc đào Apocynaceae).

ຕີນຜາ [tiin fǎ](ນ) chân tường.

ຕີນຜ້າ [tiin fà](ນ) diềm vải.

ຕີນຜົມ [tiin fóm](ນ) chân tóc.

ຕີນຝັງ [tiin phǎng](ນ) ven bờ, rìa bờ.

ຕີນພູ [tiin fu](ນ) chân đồi, chân núi.

ຕີນມື [tiin mu](ນ) tay sai. ລູກແຫ້ງຕີນມື : tay sai.

ຕີນໄວມືໄວ [tiin vay mư vay] (ສຳນວນ) khéo léo, khéo tay khéo chân.

ຕີນແຮດ [tiin hét](ນ) tên một loại nắm, tai lớn, dày (ຕີນຕີນແຮດ).

ຕີນ [tùn] 1.(ກ) thúc, dậy, ngủ dậy, thúc giắc.

ຕີນນອນ : ngủ dậy, thúc giắc. (ພາສິດ) ໃຫ້

ຕີນແຕ່ເດິກ ໃຫ້ໄປເສິກແຕ່ໝູ່ມ : (hãy dậy sớm,

hãy đi lính từ khi còn trẻ). (ພາສິດ) ໃຫ້ຕີນ

ເດິກຄືກາ ໃຫ້ຫາກິນຄືໄກ່ : (hãy dậy sớm như

qua, hãy kiếm ăn như gà). 2.(ກ) giât mình.

ສະດັງຕີນ : giât mình. ຕີນແກລົດ : giât mình

vì còi xe.

ຕີນຂຶ້ນ [tùn khun](ກ) thức dậy, thức tỉnh. ບັກ

ນ້ອຍຫາກຕີນຂຶ້ນແມ່ນໄຫ້ : thǎng bé hể thức

dậy là khóc.

ຕີນເງົາ [tùn ngau](ກ) sợ bóng, giât mình vì

sợ bóng. ຕີນເງົາຕົວເອງ : sợ hãi bóng mình.

ຕີນສວາຍ [tùn soái](ກ) dậy trưa. ລ້ງມິດໄສຕີນ

ສວາຍ : tậ dậy trưa, quen thói dậy trưa.

ຕີນເຊົ້າ [tùn xǎu](ກ) dậy sớm.

ຕີນຍຸບ [tùn nhup](ກ) giât thót. ຕີນຍຸບໝົດກະ

ໂຕ : giât thót cả người.

ຕີນເດິກລຸກເຊົ້າ [tùn đóc lục xǎu] (ສຳນວນ)

thức khuya dậy sớm.

ຕີນຕົວ [tùn tua](ກ) giác ngộ, tự giác. ການ

ຕີນຕົວທາງການເມືອງ : sự giác ngộ về chính

trị. ບິນພັນຖານແຫ່ງຄວາມຮູ້ສຶກຕີນຕົວ : trên cơ

sở tự giác.

ຕີນຕົວສະໝັກໃຈ [tùn tua sǎ mǎc chay](ກ) tự

nguyên tự giác.

ຕີນເຕັ້ນ [tùn tếnh](ກ) hỏi hợp. ຕີນເຕັ້ນຢ່າງ

ເຂົ້າຫ້ອງເສັງ : hỏi hợp bước vào phòng thi.

ຕີນຕົກໃຈ [tùn tóe chay](ກ) hoảng sợ, khiếp

đám. ທະຫານສັດຕູຕີນຕົກໃຈທະຫານເຮົາ :

quân địch khiếp đảm trước bộ đội ta.

ຕີນນອນ [tùn non](ກ) thức giắc, thức dậy. ທ່ຽງ

ຄືນຕີນນອນ ບໍ່ອາດຫຼັບໄດ້ອີກ : nửa đêm thức

giắc, không thể ngủ lại được nữa.

ຕີນ [tủn](ຄ) nông, cạn. ນ້ຳຕີນ : nước cạn.

ຄິດຕີນ : nghĩ cạn. ປັນຍາຕີນ : trí nông cạn.

(ກົງກັນຂ້າມ): "ເລິກ".

ຕີນຕັນ [tủn tǎn](ຄ) nghen ngào, xúc động.

ລາວຕີນຕັນຄໍຫອຍ : cô ta nghen ngào.

ຕີນເລິກໜາບາງ [tủn lọc ná bang](ນ) uẩn

khúc.

ຕີນອົກຕັນໃຈ [tủn óc tǎn chay](ກ) nghen

ngào, xúc động.

ຕຸ່ນ [tùn](ນ) (động vật) con giúi.

ຕຸ່ນ [tủn](ກ) 1) hăm. ຕຸ່ນເຮືອ : hăm thuyền. 2)

nhắc, nhắc nhở. ຕຸ່ນເຕືອນ, ຕັກເຕືອນ : nhắc

nhỏ.

ຕຸ່ນເຕືອນ [tủn tuon](ກ) 1) 1) nhắc nhở.

ຕຸ່ນເຕືອນລູກເຕົ້າຮັກສາຄວາມສະອາດ : nhắc

nhỏ con cái giữ vệ sinh.

ຕຸ່ນ [tủnh](ກ)(ຈ.) hăm, tǎn, tiếm (bằng hơi

nước). ຕຸ່ນເປັດ : tǎn vẹt, tiếm vẹt.

ຕູນ [tun](ຄ) phê (bụng). ທ້ອງຕູນ : bụng phê.

ເຕັ້ນ [tênh] 1.(ນ) (thực vật) chim bói cá, chim

chả. ນົກເຕັ້ນຊົວ : chim bói cá. 2.(ນ) 1) 1) 1)

vải bạt. ກາງເຕັ້ນ : căng bạt.

ເຕັ້ນ [tếnh](ກ) 1) nhảy. ເຕັ້ນກັບຜູ້ໃດໜຶ່ງ : nhảy

với một người nào. (ສຳນວນ) ເຕັ້ນແຮັງເຕັ້ນ

ກາ : (nhảy điều hâu, nhảy qua) nhảy nhót,

chạy chọt. 2) đập (tim). ຫົວໃຈເຕັ້ນແຮງ : tim

đập nhanh.

ເຕັ້ນຂ້າມ [tếnh khạm](ກ) nhảy qua, vượt qua.

ເຕັ້ນຂ້າມຮົວ : nhảy qua rào.

ເຕັ້ນຂວ້າມ [tếnh khoạm](ກ) nhảy qua, vượt

qua.

ເຕັ້ນຄູບ [tếnh khup](ກ) nhảy bổ vào, nhảy

chup.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຸທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫທງຫຍໝຫຼຫວອ

(*Borassus flabellifer* L.).

Đỗ ngũ bương [tổng tuýp muýp](**u**) địa liên
(*Kaempferia galanga* L, họ Gừng
Zingiberacia).

ຕົ້ນທາງ [tǒnh thang](ນ) ដំបូង ផ្លូវ. ដំបូង
ខ្មៅប៉ាន : ដំបូង ឆ្នាំ.

ຕົ້ນທອງບ້ານ [tỏnh thoong bản](木) (thực vật)
cây vông, cây vông nem (*Erythrina variegata*
L = *E.indica* Lamk, họ Cánh bướm
Papilionaceae).

ຕົ້ນທຶນ [tǒnh thǔnh](ນ) tiền vốn, nguồn vốn.
 ລາຄາຕົ້ນທຶນ : giá vốn.

ຕົ້ນນ້ຳ |tónh nǎm|(v) dầu nguồn, dầu sông.

ຕົ້ນນາມັນຂຽວ [tɔ̌nh năm măn khiếu](ນ) **ຄື:**
 ຕົ້ນຫວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh
 diệp (Eucalyptus Globulus Labill, họ Sim
 Myrtaceae).

Điểm xuất phát [tổng ban hành] (m) nguồn gốc của vấn đề.

ຕົ້ນແບບ [tɔ̌nh bəp](ນ) mẫu, bản mẫu, mẫu mã. **ດັດແປງຕົ້ນແບບ** : cải tiến mẫu mã.

ពីរបី [tɔ̃nh pi](**៣**) ដើម năm. ដៃខ្មោចពីរបី :
được lộc từ đầu năm.

ពីរបាយ [tɔ̃nh pai|(n) ɗəu ɗuoi.

ຕົ້ມຜັກຍັດ [tỏnh tấc nhật](木) **ຄື:** ຕົ້ມລັງເຄັດ.
(thực vật) muồng tây, còn gọi là cốt khí
muồng, muồng lá khế, vọng giang nam
(*Cassia occidentalis* L, họ Vang
Caesalpiniaceae).

ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ [tǒnh fèn đinh dênh](ນ) **ຄື:**
ສະເອ້ມດິນ. (thực vật) cam thảo đất, cam thảo nam, dã cam thảo (*Scoparia dulcis*).

ត្រីបៃ [tɔ̃nh fəi](ឃ) ត្រី: បៃ. (thực vật) cây bồ đề.

ຕົ້ນມີ [tǒnh mǐ](ນ) (thực vật) cây mít
(*Artocarpus integrifolia* L.f, họ Moraceae).

ត្រីឈើ [trí chhây] (n) cây, cây cối. (ឃាសិទ)

ຕົ້ນໄມ້ໃບດຶກ ນົກແກວ່ນ : đất lành chim đậu.

ຕົ້ນໄມ້ກິນໝາກ [tổng mả kinh mạc](n) cây
ăn trái.

ຕົ້ນໄມ້ໃບດົກ ນົກແກວ່ນ [tǒnh mǎy bay đóc
nộc quèn] (ພາສີດ) (cây sum sê, chim ưa

thích). (ເບິ່ງ): ໄມ້ຮົ່ມນົກຈັບ.

ຕົ້ນມ່ວງ [tǒnh muǒng](ນ) (thực vật) cây xoài.

ຕົ້ນລັງເຄັດ [tǒnh lǎng khêch](ນ) ເບິ່ງ: ຕົ້ນຜັກ
ຍັດ.

ຕົ້ນວິກ [tónh víc]ເບິ່ງ: ຕົ້ນຫວິກ.

Đu đủ [tổng hùng](**u**) (thực vật) cây đu đủ
(*Carica papaya* L.).

ຕົ້ນເຫດ [tổn hệ](**ນ**) duyên có, nguyên có, nguyên do, căn nguyên. ຊອກເຫັນຕົ້ນເຫດຂອງເລື່ອງລາວ : tìm ra căn nguyên của sự việc.

ຕົ້ນຫ້ອມຊ້າງ [tǒnh hǝm sǎŋ] ເບິ່ງ: ຕົ້ນຄາງພິບນ.

ຕົ້ນໜ້າ |tỏnh nha|(ນ) cây cỏ.

Đinh nhạ thọt bỏng [tính nhạ thọt bỏng](木)
(thực vật) ma hoàng (*Ephedra sinica* Stapf,
họ Ma hoàng Ephedraceae).

ต้นมะนาว [tɔ̌n mǎc chom](มะ) (thực vật)
cây phúc quyết (*Citrus reticulata*, họ
Rutaceae).

Đỗ mai [tổng mac phuúng](木) (thực vật)
mơ, còn gọi là ô mai, hạnh, khổ hạnh nhân,
mai (*Prunus armeniaca* L. (*armeniaca vul-*
garis Lamk), họ Hoa hồng *Rosaceae*).

ຕົ້ນຫວິກ [tónh víc](ນ) **ຄື:** ຕົ້ນນ້ຳມັນຂົງວ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill, họ Sim Myrtaceae).

ต้นอ้อย [tǒnh ǒi](น) (thực vật) cây mía.

ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ [tỏnh hải pai đi] (ສຳນວນ)
(trước xấu cuối tốt) tiền hung hậu cát.

ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ ຕົ້ນວາຍປາຍດົກ [tỏnh hải pai di, tỏnh vai pai đốc] (ສຳນວນ) (trước xấu cuối tốt, trước thua thốt sau sum mê). **ຄື:** ຕົ້ນຮ້າຍປາຍດີ.

ໂຕມ [tôn] 1.(ນ) (đơn vị đo trọng lượng) tấn, 1000 kg. ລົດຄັນນີ້ບັນຈຸໄດ້ຫ້າໂຕມ : chiếc xe này chứa được năm tấn. 2.(ກ) nhảy (từ trên cao xuống). ໂຕມຈ້ອງ : nhảy dù. ໂຕມລົງເຮືອນ : nhảy xuống nhà. 3.(ກ) rơi từ trên cao xuống, đổ. ນ້ຳໂຕມ : nước đổ từ trên cao xuống. 4.(ກ) trốn, vượt, đào ngũ. ໂຕມຄູກ : trốn tù, vượt ngục. ໂຕມຄ້າຍ : trốn trai. ໂຕມ

ທະຫານ : trón lính, đào ngũ. 6.(ຄ) chênh, chênh lèch. ໂຕນກັນ : chênh lèch nhau. ຂາຍ ບັ້ມຫົວນີ້ສັງມາໂຕນລາຄາກັນແທ້ : bán quyển sách này sao giá cả chênh lèch nhau quá. ບໍ່ ໂຕນກັນ : không chênh lèch, ngang nhau, ngang giá. ປຸງເຄື່ອງບໍ່ໂຕນກັນ : đối hàng ngang giá.

ໂຕນຄ້າຍ [tôn khái](ກ) trón trại.

ໂຕນຈ້ອງ [tôn choóng](ກ) nháy dù.

ໂຕນຕາດ [tôn tát](ນ) thác nước. ນ້ຳໂຕນຕາດ : thác nước.

ໂຕນປະ [tôn pả](ກ) bỏ, rời, đào. ໂຕນປະຖັນ ແຖວ : đào ngũ.

ໂຕນໝີ [tôn ni](ກ) trón tránh, tránh né. ໂຕນ ໝີຈາກໝາທີ່ : trón tránh trách nhiệm.

ໂຕນອອກ [tôn oọc](ກ) thoát ra, trón ra.

ໂຕ່ນ [tòn] 1.(ນ) (thực vật) quả bí đao (Benincasa cerifera). ໝາກໂຕ່ນ : quả bí đao. 2.(ຄ) trắng xám, xám. 3.(ຄ) 1) trụi, húi. ໂກໂຕ່ນ : gà trụi. 2) lóa lổ. ປະເບື້ອຍໂກ່ນໂຕ່ນ : lóa lổ.

ໂຕ້ນ [tón] 1.(ຄ) to, bự; xệ. ນົມໂຕ້ນ : vú to, vú bự. ແກ້ມໂຕ້ນ : má xệ. (ພາສິດ) ສາວນົມ ໂຕ້ນລົງໂພນຢ່າຊູ່ແລ່ນ ບາດເຈົ້າພາດລາດລົມ ນົມຊິໂຕ້ນກວ່າຫຼັງ : (gái vú bự xuống núi đừng chạy, nếu bị trượt ngã thì vú bự hơn lưng). 2.(ນ) quả cân. ໂຕ້ນຊິງ : quả cân.

ໂຕ້ນຊິງ [tón xing](ນ) quả cân.

ໂຕ້ນເຕັ້ນ [tón tén](ຄ) lủng lảng, đu đưa (vật lớn). ຫ້ອຍໂຕ້ນເຕັ້ນ : treo lủng lảng (vật lớn). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕ້ນ : treo lủng lảng (vật nhỏ).

ຕອນ [ton] 1.(ນ) 1) buổi, ban, lúc. ຕອນກາງຄືນ : ban đêm. ຕອນເຊົ້າ : ban sáng. ຕອນທຳອິດ : lúc đầu. 2) đoạn, phần, khúc, khoảng, tập. ສະບັບແຈ້ງການມີຕອນຂຽນ: "...": bản thông cáo có đoạn viết: "...". ໝັ້ງເລື່ອງນີ້ມີສອງຕອນ : phim truyện này có hai tập. 2.(ກ) 1) thái, chiết, tía. ຕອນຢາ : thái thuốc. ຕອນງ່າໄມ້ : chiết cành. 2) hoạn, thiến. ຕອນຄົນ : thiến người. ຕອນງົວ : thiến bò. ຕອນຄວາຍ : thiến trâu. ໝູ່ຕອນ : lợn cán (lợn hoạn, lợn thiến, heo thiến). ໂກ່ຕອນ : gà thiến.

ຕອນກາງເວັນ [ton cang vênh](ນ) ban ngày.

ຕອນຂາກັບ [ton khá cấp](ນ) đợt về, lượt về.

ຕອນຂາໄປ [ton khá pay](ນ) đợt đi, lượt đi.

ຕອນຈົບ [ton chóp](ນ) phần kết cục, phần kết thúc. ໝັ້ງເລື່ອງນີ້ມີຕອນຈົບບໍ່ມ່ວນ : phim truyện này có phần kết cục dở.

ຕອນສຸດທ້າຍ [ton sút thái](ນ) phần cuối, cuối cùng, sau cùng.

ຕອນເຊົ້າ [ton xầu](ນ) buổi sáng.

ຕອນເດິກ [ton dóc](ນ) buổi khuya.

ຕອນຕົ້ນ [ton tởnh](ນ) lúc khởi đầu, lúc bắt đầu.

ຕອນທ້າຍ [ton thái](ນ) phút cuối.

ຕອນບ່າຍ [ton bài](ນ) buổi xế chiều.

ຕອນປາຍ [ton pai](ນ) phút cuối.

ຕອນແລງ [ton leng](ນ) buổi chiều, buổi chiều tối.

ຕອນຫຼັງ [ton lảng](ນ) sau này.

ຕອນຫຼັງໆ [ton lảng lảng](ນ) sau này.

ຕອນແຮກ [ton héc](ບ) lúc đầu, thoát tiên.

ຕ້ອນ [tón](ນ) miếng. ຕ້ອນຊີ້ນ, ຕ້ອນເນື້ອ : miếng thịt. ຕ້ອນປາ : miếng cá.

ຕ້ອນ [tón] 1.(ນ) rào chắn cá. ຕ້ອນຕ້ອນ : rào chắn cá. 2.(ນ) quà, quà biếu, quà tặng. ຂອງຕ້ອນ : quà biếu, quà tặng. 3.(ກ) đi đón, đi tiếp đón; tiếp đãi, chiêu đãi. ໄປຕ້ອນ : đi đón. 4.(ກ) đánh đuối, xua đuối. 5.(ກ) phòng bị trước, đề phòng, ngăn. 6.(ກ) dồn, xua, lừa. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lừa bò vào chuồng. ຕ້ອນແຕ້ນ [tón tén] 1.(ນ) tên một loại cây bụi (ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ). 2.(ຄ) dong đưa, đu đưa, lủng lảng (vật nhỏ). ຫ້ອຍຕ້ອນແຕ້ນ : treo lủng lảng.

ຕ້ອນແທ່ [tón hẻ](ກ) đón rước.

ຕ້ອນຮັບ [tón hắp](ກ) tiếp đón, chào đón, tiếp đãi. ຕ້ອນຮັບແຂກ : tiếp đãi khách. ການຕ້ອນຮັບ : sự tiếp đón.

ເຕີນ [tón](ກ) 1. ເຕືອນ, ຕັກເຕືອນ. nhấc, nhấc nhỏ, cảnh báo. ເຕີນໃຈ : nhấc nhỏ. ເຕີນປ່າວ : cảnh báo.

ເຕີນໃຈ [tón chay](ກ) nhấc nhỏ.

ເຕີນປ່າວ [tón pào](ກ) cảnh báo.

ເຕີນ [tòn](ກ) ຄື: ຕະເຫຼີນ. trợt, xước. ມີດເຕີນ
ໃສ່ຂາ, ມີດຕະເຫຼີນໃສ່ຂາ : dao xước vào chân.
ເຕີນໆ [tòn tòn] 1.(ຄ) 1) nắc nẻ (cuối). ຫົວ
ເຕີນໆ : cuối nắc nẻ. 2) nồm nớp. ໄຕ່ຂົວ
ແປ້ນ ເມືອນາເຕີນໆ : leo cầu ván, về ruộng
nồm nớp. 2.(ຄ) thung dung, ung dung.
ຍົກຍ່າງຍ້າຍເຕີນໆຕາມທາງ : di chuyển ung
dung trên đường.

ຕຽນ [tiên](ກ) trách, chê trách. ຕິຕຽນ : chê
trách.

ເຕືອນ [tuôn](ກ) 1) nhắc, nhắc nhở; cảnh báo.
ເຕືອນໃຈ : nhắc nhở, gọi nhớ. 2) báo. ເຕືອນ
ໄໝ : báo động.

ເຕືອນໃຈ [tuôn chay](ກ) nhắc nhở, gọi nhớ.

ເຕືອນຈິດເຕືອນໃຈ [tuôn chích tuôn chay](ກ)
nhủ lòng.

ເຕືອນສະຕິ [tuôn sả tí](ກ) nhắc nhở, cảnh tỉnh.

ເຕືອນໃຫ້ [tuôn hay](ກ) nhắc cho, cảnh báo
cho.

ຕ່ວນ [tuôn](ນ) vãi tuôn, vãi lán. ແພຕ່ວນ :
vãi lán.

ຕັບ [táp] 1.(ນ) gan. ຕັບແຂງ : xơ gan. 2.(ນ)
(dùng cho vật xếp thành nhiều lớp) tập, xấp
(giấy), bó (gỗ), băng (đạn). ຕັບເຈ້ຍ : tập
giấy, xấp giấy. ຕັບລູກບິນ : băng đạn. ຕັບ
ໄມ້ແປ້ນ : bó gỗ.

ຕັບແຂງ [táp khéng](ນ) (y) bệnh xơ gan. ເປັນ
ຕັບແຂງແມ່ນຍາກທີ່ຈະຊ່ວຍຊີວິດໄດ້ : bị xơ gan
thì khó mà cứu sống được.

ຕັບເຈ້ຍ [táp chĩa](ນ) tập giấy.

ຕັບໄຕ [táp tay](ນ) tỉ vị. ບໍ່ມີຕັບມີໄຕ : không
có tỉ vị.

ຕັບໄຕໂສ້ພຸງ [táp tay say fung] (ສຳນວນ) (gan
thận ruột dạ dày) lục phủ ngũ tạng.

ຕັບເຕົາ [táp tàu] 1.(ນ) (động vật) con nắc
niêng (ແມງຕັບເຕົາ). 2.(ນ) tên một loại gỗ (tên
tັບເຕົາ).

ຕັບບໍລະເມສວນ [táp bo lã mê suôn](ນ)(ສ.) tên
một vị thánh trong đạo Bà la môn.

ຕັບປອດ [táp pọt](ນ) gan phổi.

ຕັບມ້າມ [táp mả](ນ) gan tụy; gan lách.

ຕັບລູກບິນ [táp lúc pưn](ນ) băng đạn. ປຸ່ນຕັບ

ລູກບິນໃໝ່ : đổi (thay) băng đạn mới.

ຕັບອ່ອນ [táp òn](ນ) tụy.

ຕາບ [tap] 1.(ນ) bờ. ທຸກຕາບຫ້ວຍ (ຮຸ່ງ) : mọi
bờ suối. ຕາບຂ້າງ : bốn phía, tứ phía. 2.(ນ)
vết sẹo. ຂາຕາບ : chân sẹo. ແຂນຕາບ : tay
sẹo. 3.(ກ) vá. ຕາບສົ້ງເສື້ອ : vá quần áo. ຕາບ
ເຮືອ : vá thuyền. 4.(ຄ) 1) đến, cho đến. ຕາບ
ຕໍ່ເທົ່າ : cho đến khi, cho đến tận. ຕາບວັນ
ຕາຍ : cho đến khi chết. 2) khi. ຕາບໃດ : khi
nào, bao giờ, lúc nào.

ຕາບຂ້າງ [tap khạng](ນ) bốn phía, tứ phía.

ຕາບຈຸນ [tap chuun](ກ) vá vùi, vá vít.

ຕາບໃດ [tap day](ນ) khi nào, bao giờ, lúc
nào.

ຕາບໃດ...ຕາບນັ້ນ [tap day...tap nảnh] lúc
nào....lúc đó, khi nào....khi đó. ຕາບໃດຝົນ
ບໍ່ຕົກ ຕາບນັ້ນຈະບໍ່ໄດ້ໄຖນາ : lúc nào trời vẫn
chưa mưa lúc đó sẽ không được cày ruộng.
ຕາບເທົ່າເຖິງ [tap thẩu thổng] cho đến khi,
cho đến tận. ຕາບເທົ່າເຖິງປະຈຸບັນນີ້ : cho đến
tận hôm nay.

ຕາບນັ້ນ [tap nảnh](ນ) lúc đó, khi ấy.

ຕາບຮ້າງ [tap hảng](ນ) ຄື: ຕາບໝ້າຍ. sự tăng
giảm lệ phí cưới xin của người đã từng cưới
(nhà trai phải tăng, nhà gái phải giảm lệ phí
xuống).

ຕາບໝ້າຍ [tap mai] ເບິ່ງ: ຕາບຮ້າງ.

ຕິບ [típ](ນ) ຄື: ภาะติบ. cái phạn (đựng xôi),
cái cối (đựng trầu cau). ຕິບເຂົ້າ : phạn đựng
xôi. ຕິບໝາກ : cối đựng trầu cau.

ຕິບເຂົ້າ [típ khậu](ນ) cái phạn đựng xôi.

ຕິບຂວດ [típ khuột](ນ) (thực vật) cối xay, cây
dăng xay (Abutilon indicum L Sweet, họ
Bông Mavaceae).

ຕິບນວດ [típ nuốt](ນ) cái phạn nhỏ (chứa kem
chống nẻ).

ຕິບ [tiip] 1.(ນ) chuốt ngự (ກ້ວຍຕິບ). 2.(ນ) bùa
trồng tóc (người cổ). 3.(ຄ) (lỗ nhỏ) hẹp, ti
hí. ຮູຕິບ : lỗ hẹp, lỗ ti hí. 2) suy dinh dưỡng.
ໂລກຕິບ : bệnh suy dinh dưỡng.

ຕິບຕັນ [tiip tanh](ຄ) dày đặc.

ຕິບ [túp] 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp. ປ່າຕິບ : rừng



râm. 2) (tối) mịt mù. ມືດຕົບ, ມືດຕັ້, ມືດອັ້ຕັ້ : tối mịt tối mù. 3) dốt, tối dạ, đần. ຄົນຕົບ : người dốt, người tối dạ. 2.(ຄ) cháy lan, cháy nhanh đến nỗi đứt đoạn (ngòi pháo). ໄໝ້ຕົບ : cháy nhanh. 3.(ຄ) chặt, kín, sít. ອັດປະຕູຕົບ : đóng kín cửa, đóng chặt cửa.

ຕົບ [túp](ຄ) thành thành. ຫົວໃຈເຕັ້ນຕົບໆ : tim đập thành thành.

ຕຸບ [túp] 1.(ກ) 1) mua bán bằng cách trao đổi hàng ngang giá. 2) gá bạc, đánh bạc. ຕຸບກັນ : gá bạc; độ nhau. 2.(ສັມ) bộp, bụp, đập (tiếng xảy ra khi lấy tay dậm đất). ຫຸບດິນດັງຕຸບ : đập đất nghe bộp.

ຕຸບຕັບ [túp táp](ຄ) lộp độp (tiếng rơi của nhiều trái cùng lúc). ພາກມ່ວງຫຼິ້ນດັງຕຸບຕັບ : quả xoài rụng nghe lộp độp.

ຕູບ [tuúp] 1.(ນ) ຄື: ກະທ່ອມ. ຄໍາ ເລື່ອ. ກະຕູບ : cái lều. 2.(ຄ) cúp, cụp (chó cụp tai). ພາກຫູຕູບ : chó cụp tai.

ຕູບຂອບ [tuúp khốp](ນ) cái lều.

ຕູບຊູບ [tuúp xuúp](ຄ) héo hon (lá cây). ຫຼົວຕູບຊູບ : héo hon.

ຕູບມອງ [tuúp moong](ນ) lều lợp úp cối giã.

ຕູບໝູບ [tuúp muúp] 1.(ນ) địa liền, còn gọi là sơn nại, tam nại, thiên liền, sa khương (Kaempferia galanga L, họ Gừng Zingiberacia), lá non luộc ăn, củ dùng làm thuốc. ຫວ້ານຕູບໝູບ : địa liền. 2.(ກ) chệp bệp (ngồi). ນັ່ງຕູບໝູບ : ngồi chệp bệp.

ແຕບ [tép](ນ) (động vật) một loại cá, thân dẹt, vảy mỏng, con to nhất bằng hai ngón tay (ປາແຕບ).

ແຕບແຕ້ [tép tẻ] ເບິ່ງ: ຕອງແຕ້.

ແຕບແຕັງ [tép tẻng](ຄ) (gậy) còm, nhom; (héo) hon. ຫຼົວແຕບແຕັງ : héo hon.

ແຕບແໝບ [tép mẹp] 1.(ຄ) lè tè (thấp). ຫຼັງຄາແຕບແໝບ : mái nhà lè tè. 2.(ຄ) tè he, chè he. ນັ່ງແຕບແໝບ : ngồi xếp tè he, ngồi tè he, ngồi chè he.

ແຕັບແຊບ [tép xép](ຄ) (vú) dẹt dẹt, nhẽo nhèo. ນົມຫຼົວແຕັບແຊບ : vú nhẽo nhèo.

ຕົບ [tóp] 1.(ກ) 1) tát. ຖືກຕົບໜ້າ : bị tát vào

mặt. 2) vả (miệng). ຕົບປາກ : vả miệng. 3) vố. ຕົບມືຊົມເຊີຍ : vố tay hoan nghênh. ຕົບກອງ : vố trống. 3) đập. ຕົບຍຸງ : đập muỗi. 2.(ກ) giặt. ຕົບຜ້າ : giặt áo quần. 3.(ນ) bèo. ຜັກຕົບ : bèo tây. 4.(ນ) trống dài. ກອງຕົບ, ກອງຫາງ : trống dài. 5.(ກ) vố (gà). ໄກ່ຕົບປັກ : gà vố cánh.

ຕົບແກ້ມ [tóp kễm](ກ) tát má, vả má, vố má.

ຕົບເຄື່ອງ [tóp khuờng](ກ) giặt quần áo.

ຕົບແສ່ງ [tóp sẻng](ກ) đánh chũm chọe (loại nhạc cụ bằng đồng như 2 cái đĩa to vố vào nhau).

ຕົບຕາ [tóp tai](ກ) lòe, lừa dối, lừa gạt. ຕົບຕາຄົນເໝືອນກາກໍາໄລ : lòe thiên hạ để kiếm lời.

ຕົບຕີ [tóp ti](ກ) đánh đập. ຢ່າຕົບຕີກັນອີກ : đừng đánh đập nhau nữa.

ຕົບແຕ່ງ [tóp tẻng] ຄື: ຕົກແຕ່ງ.

ຕົບທຳມະດາ [tóp thăm mã dẻ](ນ) bèo cái.

ຕົບປາກ [tóp pẻ](ກ) vả miệng, tát miệng.

ຕົບປັກ [tóp piẻ](ກ) vố cánh. ໄກ່ຕົບປັກ : gà vố cánh.

ຕົບໂປ້ງ [tóp pỏng](ນ) bèo tây, lộc bình.

ຕົບຜ້າ [tóp fẻ](ກ) giặt áo quần.

ຕົບມື [tóp mu](ກ) vố tay. ຕົບມືຍ້ອງ : vố tay khen.

ຕົບມືຂ້າງດຽວ : vố tay một bên.

ຕົບມືຂ້າງດຽວບໍ່ດັງ [tóp mư khẻng điẻu bỏ đẻng] (ພາສິດ) (vố tay một bên không ra tiếng) tại anh tại ả, tại cả đôi bên.

ຕົບຫົວ [tóp hủẻ](ກ) vố đầu.

ຕົບຫົວລູບຫຼັງ [tóp hủẻ luẻp lẻng] (ສຳນວນ) vừa dẻm vừa xoa.

ຕອບ [tỏp] 1.(ກ) 1) trả lời. ຄຳຕອບ : câu trả lời. 2) đánh lại, đánh trả. ຕີຕອບ : đánh trả.

3) trả, dẻn, dẻp, dẻp trả. ຕອບແທນບຸນຄຸນ : trả ơn, dẻn ơn. 2.(ຄ) hợp nhau, vô nhau. ດີຕອບ : tốt với nhau. 3.(ຄ) ຄື: ໂວກ, ໂວບ, ວຳ. hóp (má). ແກ້ມຕອບ : má hóp.

ຕອບຂອບ [tỏp khỏp](ຄ) lụp xụp (nhà, lều v.v.). ເຮືອນຕອບຂອບ : nhà lụp xụp.

ຕອບຄຸນ [tỏp khủnh](ກ) tạ ơn, trả ơn, dẻp lẻ, dẻn ơn.

ຕອບຄວາມ [tỏp khoẻm](ກ) dẻp lời, hỏi ả.

ຕອບສະໜອງ [tɔp sǎ noóng](ກ) **đáp ứng,**
cung ứng. **ຕອບສະໜອງຄວາມຕ້ອງການຂອງ**
ປະຊາຊົນ : đáp ứng nhu cầu của nhân dân.
ຕອບສະໜອງຄວາມຮຽກສີດຂອງກຳມະກອນ :
đáp ứng yêu sách của công nhân.

ព័ត៌មានបន្ថែម : ពាក្យ ព័ត៌មានបន្ថែម ត្រូវបានប្រើប្រាស់ដើម្បីបញ្ជាក់ពីការបកប្រែនៃពាក្យ ព័ត៌មានបន្ថែម ដែលមាននៅក្នុងភាសាខ្មែរ។

ຕອບໂຕ້ [tɔp tɔ̌i](ກ) 1) trả đũa, trả miếng, chống trả, phản công. ເວົ້າຕອບໂຕ້ : nói trả đũa. 2) đáp lại, trả lời lại, đối đáp. ບໍ່ຮູ້ກແນວຕອບໂຕ້ : không biết đường đối đáp.

ຕອບແທນ [top then](ກ) 1) दें बु, बुँ दूँ, बुँ
bòì thường. **ຄຳຕອບແທນ** : tiền दें बु, tiền
bुँ दूँ. 2) दें दूँ, दूँ तूँ. **ຕອບແທນບຸນ**
दान : दें दूँ công ơn.

ຕອບແທນບຸນຄຸນ [tɔp then bunh khunh](ກ)
ta ơn, đền đáp công ơn.

ຕອບບຸນແທນຄຸນ [tɔp bunh then khunh] (ສຳນວນ) đền ơn đáp nghĩa; đền ơn trả nghĩa; ơn trả nghĩa đền.

ຕອບໝອບ [tɔp mɔp] 1.(ຸ) ຄໍ້າ ບ້ຽງ ສົມ (ຮຶບ
ຮຸ່ນ ນຸ່ງ ກໍ້າ, ລຳ ທົ່ງ ລົງ ບົນ ສົມ, ດ້ວຍ
ທັງ ສົມ ທັງ ຂ້າງ, ກໍ້າ ສົມ ດ້ວຍ ທັງ ສົມ
ທັງ ຂ້າງ). 2.(ຄ) ບົນ, ທົນ (ຮຶບ). ນັ້ງຕອບໝອບ :
ຮຶບ ທົນ. 3.(ຸ) ບົນ, ບົນ ດ້ວຍ (ຮຶບ ທົນ ທົນ).
ແມ່ຕອບໝອບ : ບົນ.

ເຕີບ [tɔp](ត) quά, quά mủc. ຕ້າມເຕີບ : nói quά mủc. រីນຫຼາຍເຕີບ : ăn hơi quά. ທາງໄກເຕີບ : đường xa quά. ຫັກເຕີບ : nặng quά mủc. ມັກຫຼາຍເຕີບ : thích hơi quά. ນອນຫຼາຍເຕີບ : ngủ hơi nhiều.

ពើបតែ [tɔp tɔ̌](ក) phát triển, lớn lên. ຈະເລີນ
ពើបតែ : tăng trưởng.

ເຕີບໃຫຍ່ [tɔp nhày](ກ) phát triển. ຮ່າງກາຍ
ເຕີບໃຫຍ່ : cây cối phát triển.

ຕາມ [tam] 1.(ກ) 1) theo. ຕາມກະແສນ້ຳ : theo dòng nước. ໄປຕາມ : đi theo. 2) tùy, tùy theo. ຕາມໃຈ : tùy ý, tùy lòng. ຕາມຮີດ : tùy tục. 2.(ກວ) 1) suốt. ຕາມທາງ : suốt đường. ມາຕາມທາງ : đi dọc theo đường. 2) theo. ລາວຮຽນຕາມອາຈານແນະນຳ : cô ta học theo hướng dẫn của giáo viên. 3) tại. ຄືນເຈັບນອນ

ຢູ່ຕາມໂຮງໝໍ : bệnh nhân nằm tại các bệnh
viện. 3.(ກ) thấp hương, thấp nển. ຕາມທູບ :
thấp hương, thấp nhang. (ສຳນວນ) ຕາມທູບ
ຕາມທຽນ : thấp hương thấp khói. 4.(ກ) mẫn,
nẫn. ຕາມກະດູກ : mẫn xương.

ຕາມກະເຍີມ [tam cá nhơm](ກ) tùy theo may rủi, cầu may. **ເຮັດຕາມກະເຍີມ** : làm tùy theo may rủi, làm cầu may.

ຕາມກະດູກ [tam cả đưọc](ກ) mẩn xương.

ຕາມກັນ [tam cǎn](ກ) theo nhau, với nhau.

ຕາມກັນ [tam cỏinh](ກ) theo sau, theo đuôi.
(ພາສິດ) ຕາມກັນຜູ້ເຖົ້າ ຜິເປົ້າບໍ່ກິນ : không
nghe già vỡ làm ba mảnh.

ຕາມກັນຜູ້ເຖົ້າຜີເປົ້າບໍ່ກິນ [tam cǝnh fɯ̌ thəu fɯ̌ pǝu bǝ kinh] (ພາສີດ) (đi đǎng sau người lớn, mà không ăn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາບໍ່ຊົບ.

ຕາມກ່າວ [tam càw] theo lời, theo lời nói.

ຕາມຄຳສັ່ງ [tam khăm sǎng](ກ) theo lệnh. ເຮັດ
ຕາມຄຳສັ່ງ : làm theo lệnh.

**ຕາມເຄື່ອງ | tam khôi | (ກ) ນຸ່ງ ຄູ້, ນຸ່ງ ທູ່ງ
 ລຸ້. ເຮັດຜິດຕາມເຄື່ອງ : làm sai như thường lệ.**

ពាមពាម |ពាមពាម|(ប) thích hợp, phù hợp.

ตามถោวฉิง [tam khoam ching](๒) theo sự
thật, theo thực tế, trên thực tế.

ຕາມໃຈ [tam chay](ກ) tùy ý, theo ý, tùy lòng.
 ເຈົ້າມັກແບບໃດຈຶ່ງເຮັດຕາມໃຈສາ : anh thích
 thể nào thì cứ làm theo ý đi. (ພາສິດ) ຕາມໃຈ
 ປາກລຳບາກທ້ອງ : tham thực, cực thân.

ຕາມໃຈສະໝັກ [tam chay sả mắk](ບ) tùy lòng
tự nguyện.

ຕາມໃຈຕົນເອງ [tam chay tônġ êng](ກ) tỳ theo ý mình. ຢ່າສູ້ຕາມໃຈຕົນເອງຫຼາຍ : đừng tỳ theo ý mình lắm.

ຕາມໃຈນຶກ [tam chay nưc](ກ) tùy theo ý nghĩ.

ຕາມໃຈນ້ຳຊີໄຫຼໄປຕາມຮ່ອງ [tam chay nặm xí
láy pay tam hòong] (ພາສິດ) (tùy theo nước
sẽ chảy đi theo rãnh).

ຕາມໃຈປາກມາກໝີ່ [tam chay pax mac ni]
(ພາສິດ) (chiều miệng nhiều nợ). (ເບິ່ງ): ກິນ
ບໍ່ຊ່າງກິນເປັນໝີ່.

ຕາມໃຈປາກລຳບາກທ້ອງ [tam chay pac lăm]

ກຊຄງຈສຊຍດ໕ ຖທນບປຜຝພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫູຫວອ

bạc thoóng] (ພາສິດ) (chiều miệng khó cho bụng) tham thực cực thân; miếng ăn là miếng nhục.

ຕາມຈິງ [tam ching](ກ) theo sự thật, đúng sự thật. **ເລົ່າຕາມຈິງ** : kể đúng sự thật.

ຕາມສະບາຍ [tam sả bai](ກ) để tự nhiên, thoải mái. **ກິນຕາມສະບາຍ** : ăn tự nhiên.

ຕາມສະພາບ [tam sả fáp](ກ) theo hoàn cảnh, tùy theo hoàn cảnh. **ອີງຕາມສະພາບເພື່ອປະຕິບັດ** : tùy theo hoàn cảnh mà hành động.

ຕາມສະໝອງ [tam sả noóng](ກ) quả báo. **ກຳຕາມສະໝອງ** : quả báo.

ຕາມສະໄໝ [tam sả máy](ກວ) theo thời cuộc, theo thời đại.

ຕາມສ່ວນ [tam suồn](ກວ) theo tỉ lệ.

ຕາມສົມຄວນ [tam sỏm khuồn](ກວ) thích hợp, thích đáng.

ຕາມຊ່າງ [tam xàng](ກ) mặc xác, mặc kệ. **ບໍ່ກິນຕາມຊ່າງມັນ** : không ăn thì mặc kệ nó.

ຕາມຊາດ [tam sát] **ຄື**: ຕາມກະເຢົມ.

ຕາມເດີມ [tam đờm](ກ) như cũ, như xưa, như thường lệ. **ຜິດພາດຕາມເດີມ** : sai lầm như thường lệ.

ຕາມແຕ່ [tam tè](ກ) tùy theo. **ຕາມແຕ່ໂອກາດ** : tùy cơ, tùy theo thời gian.

ຕາມແຕ່ໃຈ [tam tè chay](ກ) tùy ý. **ຕາມແຕ່ໃຈເຈົ້າ** : tùy ý anh.

ຕາມຕົວອັກສອນ [tam tua ắc sỏn](ບ) theo chữ cái.

ຕາມງັນ [tam tam canh](ກ) theo nhau, tiếp nhau, hàng loạt.

ຕາມຖະໜົນ [tam thả nỏnh](ບ) theo con đường, suốt con đường, dọc đường.

ຕາມທີ [tam thì] **ຄື**: ຕາມເທາະ.

ຕາມທີ່ [tam thì](ບ) theo như đã định, theo dự định. **ຕາມທີ່ຮູ້ກັນ** : theo như người ta đã biết. **ຕາມທີ່ຕົກລົງກັນ** : theo sự thỏa thuận với nhau.

ຕາມເທາະ [tam thỏ] mặc xác, mặc kệ, mặc thôi, thấy kệ. **ມັນບໍ່ໄປຕາມເທາະ** : nó không đi thì mặc kệ.

ຕາມທຳມະດາ [tam thẳm mả đạ](ບ) theo bình

thường, thông thường, theo thường lệ. **ຕາມທຳມະດາແມ່ນເຂົາເຮັດແບບນັ້ນ** : thông thường người ta làm như thế.

ຕາມທາງ [tam thang] 1.(ກ) theo đường, theo chiều. **ຕາມທາງຍາວ** : theo chiều dọc. 2.(ບ) theo đường, theo chiều. **ມາຕາມທາງ ເຫັນຫຍັງບໍ່?** : đi dọc đường có thấy gì không?.

ຕາມທາງກວ້າງ [tam thang quảng](ກວ) theo chiều rộng.

ຕາມທາງຍາວ [tam thang nhao](ຄ) theo chiều dọc.

ຕາມທັນ [tam thăn](ກ) theo kịp, đuổi kịp. **ລາວບໍ່ຕາມທັນຂະບວນ** : cô ta không theo kịp đoàn.

ຕາມທູບ [tam thúp](ກ) thấp hương, thấp nhang.

ຕາມທູບຕາມທູນ [tam thúp tam thiên](ກ) thấp hương thấp khói.

ຕາມນ້ຳ [tam nẳm](ບ) theo sự việc. **ກໍຕ້ອງໄປຕາມນ້ຳທັນແຫຼະ** : thì cũng tùy theo sự việc thôi.

ຕາມບຸນ [tam bunh](ບ) theo phúc phận. **ຕາມບຸນຕາມກຳ** : theo số mệnh, theo phước phận.

ຕາມບຸນຕາມກຳ [tam bunh tam cẳm](ບ) theo số mệnh, theo phước phận.

ຕາມແບບ [tam bẹp](ກວ) theo kiểu, theo gương, theo mẫu. **ເຮັດຕາມແບບສະນິຍົມ** : làm theo kiểu thời thượng.

ຕາມປະສາ [tam pả sả](ບ) theo kiểu, theo thói. **ຕາມປະສາເດັກນ້ອຍ** : theo thói trẻ con.

ຕາມປະເພນີ [tam pả fề ni](ກວ) theo phong tục.

ຕາມໄປ [tam pay](ກ) đi theo, đuổi theo.

ຕາມປົກກະຕິ [tam pỏc cả tỉ](ບ) như thường, thường thường, bình thường, như thường lệ. **ຜູ້ຖືກໄປເຮັດວຽກກໍໄປຕາມປົກກະຕິ** : người bị đi làm việc cũng đi như thường lệ.

ຕາມຜະສາ [tam fả sả](ບ) theo kiểu, theo thói. **ຕາມຜະສາເດັກນ້ອຍ** : theo thói trẻ con.

ຕາມພາສາ [tam fa sả] **ຄື**: ຕາມຜະສາ.

ຕາມມື [tam mi](ບ) tùy có. **ກໍໃຊ້ຈ່າຍຕາມມືເທົ່ານັ້ນ** : cũng chi tiêu tùy có mà thôi.

trẻ sơ sinh). ຜ້າຕຸ້ມ : tã, lót.

ຕຸ້ມເຕືອກ [túm tước](n) bông tre, ruột tre.

ຕຸ້ມຕ່ອມ [túm tòml](n) chắm chút. ຜົວເມຍນີ້
ຄົນດຽວໂດຍຮີດ ສຸກທຸກຍັງຮ່ວມຢ້າວ ຖະໜອມ
ຕຸ້ມຕ່ອມກັນ (ບູຮານ) : hãy một vợ một chồng
theo tục lệ, cam khổ cùng chung nhà, chắm
chút cho nhau.

ຕຸ້ມຕ່ອມຫອມຫຸ້ມ [túm tòml hóm củm](n) chắm
chút.

ຕຸ້ມປົກກິກຫອມ [túm póc cóc hóm](n) nâng
niu.

ຕຸ້ມຫູ [túm hú](n) hoa tai, khuyên tai. ໃສ່ຕຸ້ມ
ຫູ : đeo hoa tai.

ຕຸ້ມຫໍ່ [túm hòl](n) nâng niu.

ຕຸ້ມຫອມ [túm hóm](n) giữ gìn, nâng niu.

ຕຸ້ມໂຮມ [túm hóm](n) tập hợp.

ຕູມ [tum](n) (thực vật) tên một loại cây lớn,
cao 10-15m, thân và cành có gai, lá hăng,
quả tròn, trong quả có keo dính, quả chín
có mùi thơm, ăn được (Aegle marmelos Corr,
họ Cam quýt Rutaceae).

ຕູມກາ [tum ca](n) tên của nhiều loại cây
thuộc họ Mã tiền Loganiaceae gồm : hoàng
nàn, còn gọi là mã tiền lá quế, vỏ dẫn, vỏ
doãn (Strychnos wallichiana Steud, ex DC
Strychnos gauthierana Pierre, Strychnos
malacensis Clarke); mã tiền và mã tiền quả
cam.

ຕູມກາເຄືອ [tum ca khua](n) hoàng nàn, còn
gọi là mã tiền lá quế, vỏ dẫn, vỏ doãn
(Strychnos wallichiana Steud, ex DC
Strychnos gauthierana Pierre, Strychnos
malacensis Clarke, họ Mã tiền
Loganiaceae).

ຕູມກາແດງ [tum ca deng](n): ຕູມກາຕົ້ນ.

ຕູມກາເຕ້ຍ [tum ca tĩa](n) mã tiền quả cam,
còn gọi là mã tiền giả (Strychnos nux blanda
A W Hill, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມກາຕົ້ນ [tum ca tón](n) ຄື: ຕູມກາແດງ, ແສງ
ເບື້ອ. mã tiền, còn gọi là củ chi (Strychnos
nux vomica, họ Mã tiền Loganiaceae).

ຕູມປວກ [tum puộc](n) bọt bẻ.

ເຕັມ [tèm](th) 1) đầy (không chứa thêm được
nữa). ນ້ຳເຕັມແລ້ວ : nước đầy rồi. ຖ້ວຍນ້ຳ
ເຕັມ : bát nước đầy. 2) đầy (nhiều, khắp).
ນ້ຳເຕັມແອ່ງ : nước đầy vại. ປາເຕັມຂ້ອງ : cá
đầy giỏ. (ສຳນວນ) ນ້ຳເຕັມປາ ນາເຕັມເຂົ້າ :
(sông đầy cá, ruộng đầy lúa) *khá giả, phong
lưu*. 3) đầy. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt. ກິນ
ເຕັມອີ່ມ : ăn no đầy bụng.

ເຕັມກຳລັງ [tèm cãm lǎng](th) hết sức. ເຮັດ
ເຕັມກຳລັງ : làm hết sức.

ເຕັມຂີດ [tèm khiết](th) hoàn toàn, đầy đủ, trọn
vẹn.

ເຕັມໃຈ [tèm chay](th) vừa lòng, bằng lòng,
thuận lòng, vui lòng; sẵn lòng. ເຮັດດ້ວຍ
ຄວາມເຕັມໃຈ : làm với sự thuận lòng. ພວກ
ຂ້ອຍຂໍເຕັມໃຈຮັບ : chúng tôi xin vui lòng
nhận. ຊ່ວຍເຫຼືອຢ່າງເຕັມໃຈ : sẵn lòng giúp
đỡ. ເຕັມໃຈເຮັດວຽກ : sẵn lòng làm việc.

ເຕັມຈົນລົ້ນ [tèm chôn lốnh](n) tràn đầy, tràn
ngập.

ເຕັມສ່ວນ [tèm suôn](th) toàn phần, toàn vẹn,
trọn vẹn, hoàn toàn. ສະມາຊິກເຕັມສ່ວນ :
(thành viên trọn vẹn) thành viên có đủ
quyền.

ເຕັມຍົດ [tèm nhộch](th) trang phục đầy đủ,
cấp hàm đầy đủ. ແຕ່ງຕັ້ງເຕັມຍົດ : ăn mặc
đầy đủ trang phục.

ເຕັມດ້ວຍ [tèm duối](th) đầy những, đầy rẫy.
ແອ່ງເຕັມດ້ວຍນ້ຳ : vại đầy những nước.

ເຕັມຕາ [tèm tal](n) 1) mục kích, thấy rõ. ເຫັນ
ເຕັມຕາ : thấy tận mắt, thấy rõ, mục kích. 2)
đầy mắt. ນອນເຕັມຕາ : ngủ đầy mắt.

ເຕັມແຕ່ [tèm tèl] (ປາກ) đầy những. ແຈຕະ
ຫຼາດເຕັມແຕ່ຂີ້ເຫຍື້ອ : góc chợ đầy những rác.
ຫ້ອງນີ້ເຕັມແຕ່ເຄື່ອງ : phòng này đầy những
đồ.

ເຕັມໂຕ [tèm tôl] đầy người. ຕົວອາວຸດເຕັມໂຕ :
vũ trang đầy người, vũ trang đến tận răng.

ເຕັມຕົວ [tèm tua] ຄື: ເຕັມໂຕ. ໝົ້ນໝ່ານຂຶ້ນ
ເຕັມຕົວ : mày đay (mề đay) lên đầy cả người.

ເຕັມຖີບ [tèm thiếp](v) hết tốc lực, hết sức.
ຢູ່ບເຕັມຖີບ : đập hết sức.

đẹp). ຕົ້ມສົ້ງເສື້ອ : nấu quần áo. ຕົ້ມຄຳ : nấu vàng. ຕົ້ມເງິນ : nấu bạc. 3.(ນ) một loại bánh nẫu, bánh tét. ເຂົ້າຕົ້ມ : bánh tét. 4.(ກ) lửa, lửa đão, lửa gạt. ຖືກຕົ້ມ : bị nấu; bị mắc lửa. ຕົ້ມກະທົ [tóm cả thí](ນ) loại món ăn nấu với nước cốt dừa.

ຕົ້ມກັນ [tóm canh](ກ) lửa nhau.

ຕົ້ມກັນ [tóm canh](ກ) chung cất.

ຕົ້ມແກງ [tóm keng](ກ) nấu canh.

ຕົ້ມເຫຼົ້າ [tóm lậu](ກ) nấu rượu, chiết rượu.

ຕອມ [tom] 1.(ກ) tập hợp. ຕອມພົນ : tập hợp lực lượng. 2.(ກ) bằm, bâu, đậu, bậu. ແມງພູ ຕອມດອກ : ong đục gỗ đậu vào hoa. 3.(ຄ) buồn, buồn rầu, buồn bã. ຕອມໃຈ : buồn lòng. 4.(ຄ) đầy, dằm đĩa. ນ້ຳຕາຕອມໜ້າ : nước mắt đầy mặt, nước mắt dằm đĩa. 5.(ກ) gập, gập gỗ, thấy. ໂພຍໂພຍສັງ ຢ່າຕອມຕົນເຈົ້າ (ຮຸ່ງ) : tai họa nào cũng dùng đến gập anh (dùng chạm đến anh).

ຕ່ອມ [tòm] 1.(ນ) tuyến. ຕ່ອມນ້ຳລາຍ : tuyến nước bọt. ຕ່ອມປ່ອຍໃນ : tuyến nội tiết. 2.(ນ) ຄື: ຕ່ອມນ້ຳ. bong bóng (trên mặt nước). ຕ່ອມນ້ຳ : bong bóng nước.

ຕ່ອມເຕາະ [tòm tở] ຄື: ຕ່ອມຕ້ອຍ. ທຸກຕ່ອມເຕາະ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມຕ້ອຍ [tòm tởi](ຄ) ຄື: ຕ່ອມເຕາະ. nghèo khó, bần cùng, cùng cực. ທຸກຕ່ອມຕ້ອຍ : nghèo khổ, khốn cùng.

ຕ່ອມນ້ຳ [tòm nẳm](ນ) ຄື: ຕ່ອມ. bong bóng (trên mặt nước).

ຕ່ອມປ່ອຍໃນ [tòm pòi nay](ນ) tuyến nội tiết.

ຕ້ອມ [tóm] 1.(ກ) gom, dồn, thu, vun (thành đống). ຕ້ອມຊາຍ : vun cát. ຕ້ອມຂີ້ເຫຍື້ອ : dồn rác. 2.(ກ) tập hợp, tập trung. ຕ້ອມຄົນ : tập trung người.

ຕ້ອມໂຮມ [tóm hôm](ກ) tập hợp lại, tập trung lại.

ເຕີມ [tom](ກ) ຄື: ຕື່ມ. thêm. ເຕີມເງິນ : thêm tiền. ເຕີມນ້ຳມັນ : (đổ) thêm xăng. ສ່ວນເຕີມ : phần thêm. ເພີ່ມເຕີມ : bổ sung, thêm vào. ຕ່ເຕີມ : nói thêm. ຕື່ມເຕີມ : thêm thắt.

ເຕີມນ້ຳມັນ [tom nẳm mẳn](ກ) tiếp nhiên liệu, thêm dầu, thêm xăng.

ຕຽມ [tiêm](ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມໃຈ : chuẩn bị tinh thần. ຕຽມພ້ອມ : chuẩn bị sẵn sàng.

ຕຽມໃຈ [tiêm chay](ກ) chuẩn bị tinh thần.

ຕຽມແຕ່ [tiêm tè](ຄ) 1) chuẩn bị tù. ຕຽມແຕ່ເຂົ້າ : tù sáng sớm. 2) chỉ chuẩn bị. ຕຽມແຕ່ເຂົ້າ ບໍ່ໄດ້ຕຽມອາຫານໄປນຳ : chỉ chuẩn bị cơm không được chuẩn bị thức ăn đem theo.

ຕຽມຕົວ [tiêm tua](ກ) sẵn sàng, chuẩn bị, sửa soạn. ຕຽມຕົວເດີນທາງ : chuẩn bị lên đường.

ຕຽມພ້ອມ [tiêm fỏm](ກ) sẵn sàng, cảnh giác. ຕຽມພ້ອມສູ້ຮົບ : sẵn sàng chiến đấu.

ຕຽມໄວ້ [tiêm vắy](ກ) chuẩn bị trước. ຕຽມໄວ້ກ່ອນຈະດຶກວ່າ : chuẩn bị trước thì tốt hơn.

ຕາວ [tao] 1.(ນ) guôm, đao, kiếm. ຕາວແສງ : thanh guôm báu, thanh đao quý. 2.(ນ) (thực vật) cây búng báng, báng, cây đoác (Arenga saccharifera Labill; Arenga pinata, họ Cau Areacaceae). ຕົ້ນໝາກຕາວ : cây búng báng, báng, cây đoác.

ຕາວແສງ [tao séng](ນ) thanh đao quý.

ຕາວເຂັງ [tao xềng](ນ) thanh đao quý.

ຕາວແວງ [tao veng](ນ) thanh kích; thanh đao.

ຕ່າວ [tào] 1.(ກ) trở lại, trở về. ຕ່າວຄືນ : trở lại, trở về, tái hồi. 2.(ກ) lật lại, giã lại (gạo), cày lại (lúa). ຕ່ຳຕ່າວ : giã lại. ຕຳນາຕ່າວ : cày lúa lại, cày tái giá.

ຕ່າວຄືນ [tào khưn](ກ) trở lại, trở về, tái hồi.

ຕ່າວໂງ [tào ngô](ກ) quay trở lại, quay trở về.

ຕ່າວໂຈມຕີ [tào chôm ti](ກ) phản công.

ຕ່າວບຸກໂຈມຕີ [tào búc chôm ti](ກ) phản công.

ຕ່າວເມືອ [tào mua](ກ) trở về.

ຕ່າວໜ້າ [tào nặ](ກ) ngoảnh cổ, ngoảnh mặt.

ຕ້າວ [táo] 1.(ນ) một loại cây, thân như cây máu chó (tầm tể). 2.(ກ) béo, véo, ngất.

ຕົວ [tiu] 1.(ນ) vỏ, cật (tre). ຕົວໄຜ່ : cật tre. 2.(ນ) (động vật) chim tiu (lông xanh thường khoét lỗ trong đụn cát). ນົກຕົວ : chim tiu.

3.(ກ) tiu (đánh mạnh quả bóng, trong quần vợt hay bóng bàn). ຕົວແບບນີ້ມັນກໍຍັງຮັບໄດ້ : tiu như thế mà nó vẫn đỡ được.

ຕົວ [tiu] 1.(ນ) tiu (đơn vị đo lường cổ) tương đương một triêu. 2.(ຄ) quá đáng, quá sức; khó khăn, nặng nề.

ຕົວ [tiu] 1.(ນ) (thực vật) tên của nhiều loại cây, thân có lông thưa, lá và hoa ăn được (cây thành ngạnh). ຕົວຂາວ : cây có lá mềm, màu trắng, vị chua (Cratoxylon maingayi Dyer). ຕົວແດງ, ຕົວເລືອດ: cây có lá màu đỏ. ຕົວໝ່ອນ, ຕົວໝົນ : cây có lá màu xám, phiến lá mỏng, ngắn. 2.(ຄ) 1) chặt (thắt); ních (chật). ຮັດຕົວ : thắt chặt. ຮັບຕົວ : chật ních. 2) tit (nhanh). ໝູນຕົວ : quay tit.

ຕົວຂາວ [tiu kháo] ເບິ່ງ: ຕົວ.

ຕົວແດງ [tiu deng](ນ) (thực vật) thành ngạnh, lành ngạnh, ngành ngạnh, cây đỏ ngọn (Cratoxylon prunifolium Dyer; Cratoxylon pruniflorum Kurtz, họ ban Hypericaceae). ຕົວແດງ, ຕົວເລືອດ : thành ngạnh, cây đỏ ngọn.

ຕົວເລືອດ [tiu lưót] ເບິ່ງ: ຕົວແດງ.

ຕົວໝົນ [tiu mồnh] ເບິ່ງ: ຕົວ.

ຕົວໝ່ອນ [tiu mòn] ເບິ່ງ: ຕົວ.

ຕົວ [tiu] ຄື: ກົວ.

ເຕວເວວ [têu vêu](ຄ) lênh khênh. ສູງເຕວເວວ : cao lênh khênh.

ຕົງວ [tiêu](ນ) 1) cái khó. ນຸ່ງກະຕົງວ : đóng khó. 2) vật hình khó, yém (cua đực). ຕົງວປູ : yém cua đực.

ຕົງວ [tiểu] 1.(ນ) ຄື: ຕົງວ. cái yém của con cua đực. ຕົງວປູ, ຕົງວປູ : yém cua đực. 2.(ນ) băng vệ sinh (dùng lúc có kinh nguyệt của phụ nữ). ປ່ຽນຕົງວ : thay băng vệ sinh. 3.(ນ) miếng da ở súng cao su (khi bắn thì đặt viên sỏi vào miếng da đó). ຕົງວກະຖູນ : miếng da ở ná cao su (ná thun).

ຖ

ຖ [thó] phụ âm thứ 11 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, đọc là "thó", không được dùng làm phụ âm cuối vần. ຖັກ : đan.

ຖະເກີງ [thả công](ຄ) xinh đẹp, đang trưởng thành.

ຖະໄລ [thả lay](ນ) chén cơm, mâm cơm.

ຖະໄໝ [thả náy](ກ) nghi ngờ, nghi kỵ.

ຖະໝັດ [thả nách](ຄ) khéo tay, quen tay, quen thuộc, thuận. ວຽກນີ້ແມ່ນຂ້ອຍຖະໝັດຢູ່ແລ້ວ : chuyện ấy là tôi quen thuộc quá rồi. ຖະໝັດຂວາ : thuận tay phải.

ຖະໝັດຂວາ [thả nách khóa](ຄ) thuận tay phải.

ຖະໝັດໃຈ [thả nách chay](ຄ) ຄື: ສະໝັດໃຈ. há dạ, miễn nguyện, vừa lòng.

ຖະໝັດຊ້າຍ [thả nách sái](ຄ) thuận tay trái.

ຖະໝັດຊັດເຈນ [thả nách sạch chân](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໝັດຕາ [thả nách ta](ຄ) thuận mắt, quen mắt, ưa nhìn, vừa mắt.

ຖະໝັດຖະໝີ [thả nách thả nì](ຄ) rõ ràng, chính xác.

ຖະໝັດປາກ [thả nách pác](ຄ) thuận miệng, thuận mồm.

ຖະໝັດມື [thả nách mu](ຄ) thuận tay, hợp tay, quen tay. ຖະໝັດມືຊ້າຍ : thuận tay trái.

ຖະໝົນ [thả nỏnh](ນ) đường, đường phố, đại lộ, đường sá, đường cái quan. ຖະໝົນທົນທາງ : đường sá.

ຖະໝົນຫຼວງ [thả nỏnh luống](ນ) đường quan, đường cái, quốc lộ.



ຖະໜົມ [thả ním](ນ) đồ trang sức.

ຖະໜົມພອນ [thả ním fon](ນ) ຄື: ສະໜົມ. đồ trang sức.

ຖະໜອມ [thả nóm](ກ) quý báu, nâng niu, giữ gìn. ທະນຸຖະໜອມ : nâng niu.

ຖະໜອມກຳລັງ [thả nóm cảm lǎng](ກ) giữ gìn sức khỏe, bảo tồn sức lực, bảo tồn lực lượng.

ຖະໜອມກາຍ [thả nóm cai](ກ) dưỡng cơ thể, dưỡng sức.

ຖະໜອມກ່ອມກັງ [thả nóm còm kǐng](ກ) âu yếm, chung chạ, chung chăn chung gối.

ຖະໜອມໃຈ [thả nóm chay](ກ) để tâm, chăm sóc, săn sóc, cố vũ.

ຖະໜອມຮັກ [thả nóm hắc](ນ) nâng niu tình yêu.

ຖະຫຼາ [thả lá](ກ) trượt (chân), sẩy (tay), trơn.

ຖະຫຼຸຖະໄຫຼ [thả lế thả láy](ກ) la cà. ຢ່າຖະຫຼຸຖະໄຫຼ : đừng la cà.

ຖະໄຫຼ [thả láy](ກ) chúi (đầu), trượt, tuột, chệch qua một bên. ຫົວຖະໄຫຼໄປທາງຂ້າງ : đầu chệch qua một bên.

ຖະຫຼຳ [thả lǎm](ກ) mê muội, say sưa, sa vào (điều không tốt). ຖະຫຼຳເຂົ້າວົງໄພ : sa vào đám bạc.

ຖະແຫຼງ [thả léng](ກ) phát biểu, tuyên bố; báo cáo, tường trình; loan báo, thông tri, công bố. ລັດຖະບານໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງນະໂຍບາຍການຕ່າງປະເທດ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.

ຖະແຫຼງການ [thả léng can](ກ) tuyên bố. ຖະແຫຼງການຮ່ວມ : tuyên bố chung. ລະມັດລະວັງໃນຄຳຖະແຫຼງການ : thận trọng trong lời tuyên bố.

ຖະແຫຼງກ່າວປະນາມ [thả léng cào pǎ nam](ກ) tuyên cáo, cáo trạng.

ຖະແຫຼງຂ່າວ [thả léng khào](ນ) thông tin, truyền tin. ສຳນັກງານຖະແຫຼງຂ່າວ : cơ quan thông tin.

ຖະແຫຼງຄວາມ [thả léng khoam](ກ) điều trần, giải trình.

ຖະແຫຼງເປັນທາງການ [thả léng pênh thang can](ກ) tuyên bố chính thức.

ຖະຫຼົ່ມ [thả lỏm](ກ) 1) sụp, sập. ພ້າຖະຫຼົ່ມ : trời sập. 2) sụt. ດິນຖະຫຼົ່ມ : đất sụt. 3) công phá. ຖະຫຼົ່ມດ້ວຍບັນໄຫຍ່ : công phá bằng đại bác.

ຖະຫຼົງ [thả lóng](ຄ) lên, thăng; sang. ຖະຫຼົງສິກ : sang năm mới.

ຖະຫຼົງສິກ [thả lóng sóc](ກ) sang năm mới.

ຖະຫວິນ [thả vính](ກ) 1) bái, lạy, vái. 2) tưởng nhớ, nhớ nhung.

ຖາ [thá](ກ) lượn, liệng, lao, sà (xuống). ນົກບິນຖາ : chim lượn, chim bay sà xuống.

ຖານະ [thá nǎ](ນ) địa vị, cương vị, thân phận. ເປັນຄົນມີຖານະ : là người có địa vị. ຖານະທູດ : thân phận ngoại giao, cương vị ngoại giao.

ຖານະການທູດ [thá nǎ can thút](ນ) cương vị ngoại giao, cương vị sứ giả.

ຖານະຍາດ [thá nǎ nhát](ນ) tình bà con, tình thân thuộc.

ຖານະຕຳແໜ່ງ [thá nǎ tǎm nèng](ນ) cương vị, chức vị. ມີຖານະຕຳແໜ່ງສູງ : có chức vị cao.

ຖານາ [thá na] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ຖັນ. (cố) bầu vú; sữa. 2.(ນ)(ປ.) việc cắt củ, việc cắt nhắc.

ຖານານຸສັກ [thá na nǔ sǎc](ຄ)(ສ.) phù hợp với chức vụ.

ຖານານຸຮູບ [thá na nǔ húp](ນ)(ປ.) cương vị xứng đáng.

ຖານັນດອນ [thá nanh đon](ນ) chức tước, chức vị.

ຖາປະນາ [thá pǎ na](ຄ) ຄື: ສະຖາປະນາ. sự xây dựng, sự thành lập, sự thiết lập, sự sửa chữa.

ຖາວະລະ [thá vǎ lǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ຖາວໍລະວັດຖຸ. vật bền vững.

ຖາວໍລະວັດຖຸ [thá vo lǎ vặch thủ] ເບິ່ງ: ຖາວະລະ.

ຖາວອນ [thá von](ຄ) kiên cố, vững chãi, vĩnh cửu, bền vững, lâu dài, trường cửu. ແຜນການຖາວອນ : kế hoạch trường cửu.

ຖ້າ [thạ] 1.(ກ) ຄື: ລໍຖ້າ. chờ, đợi, chờ đợi. ລໍຖ້າ : chờ đợi. ຖ້າກັນໄປ : chờ nhau đi, đợi

nhau đi. 2.(ສັນ) nếu, với điều kiện là, miễn là. ຖ້າບໍ່ໄດ້ : nếu không được. ຖ້າວ່າ : nếu như. 3.(ກ) để, dành cho. ລ້ຽງໄວ້ຖ້າ : nuôi để dành.

ຖ້າຈະ [thạ chả](ສັນ) nếu, nếu như.

ຖ້າເຊັ່ນນັ້ນ [thạ xềnh nảnh](ສັນ) nếu như vậy.

ຖ້າບິດໜຶ່ງ [thạ bút nừng] đợi một tí, đợi một lát, đợi một chốc. ຢ່າຟ້າວ ຖ້າມັນບິດໜຶ່ງ : hãy khoan, chờ nó một lát.

ຖ້າເປັນຂ້ອຍ [thạ pênh khoi](ສັນ) nếu là tôi. ຖ້າເປັນຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດສິ່ງນັ້ນ : nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy.

ຖ້າວ່າ [thạ và](ສັນ) nếu, nếu như. ຖ້າວ່າຊາຕາຕ້ອງຕາຍແນວໃດກໍບໍ່ເສຍໃຈ : nếu như có mệnh hệ nào cũng không ân hận.

ຖ້າວ່າຂ້ອຍເປັນເຈົ້າ [thạ và khoi pênh chầu](ສັນ) nếu tôi là anh.

ຖ້າຫາກວ່າ [thạ hạc và](ສັນ) nếu là, nếu như là.

ຖື [thì] 1.(ຄ) 1) mau, sít, nhất. ດຳຖື : lược mau, lược sít. ກະແຕະສານຖື : phen đan nhất. 2) dày. ດຳຖື : cày dày. ມີລູກຖື : đẻ dày. (ພາສິດ) ຖືຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ : răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan. 2.(ຄ) ຄື: ຂີ້ຖື. keo kiệt, chi li, bủn xỉn. ຂີ້ຖື : keo kiệt, bủn xỉn, chi li. ຄົນຂີ້ຖື : con người keo kiệt. 3.(ຄ) ຄື: ຖືຖ້ວນ. kĩ càng, tỉ mỉ. ຄົນຖືໃຈ : người có tính kĩ càng. (ພາສິດ) ໃຈໃຫ້ສະເໝີນຳ ຄູງຄາສະໝຸດໃຫຍ່, ໃຫ້ເຈົ້າຄິດຖືຖ້ວນ ດີແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຈາ : đánh lười bảy lần trước khi nói.

ຖືກະຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì cả chất khi xảng lốt, hàng càng chàng khi mót kha] (ພາສິດ) (dày cút voi lột, thừa cút một mắc). (ເບິ່ງ): ຖືລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖືກັດຈັດຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງກ່າງຈ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì cắt chất khi xảng lốt, hàng càng chàng khi mót kha] (ພາສິດ) (dày cút voi cũng lột, thừa cút một cũng mắc). (ເບິ່ງ): ຖືລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖືຂີ້ຊ້າງລອດ ຫ່າງຂີ້ມອດຄາ [thì khi xảng lốt, hàng khi mót kha] (ພາສິດ) (dày cút voi lột,

thừa cút một mắc). (ເບິ່ງ): ຖືລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ.

ຖືເກີນໄປ [thì còn pay](ກວ) quá dày.

ຖືຖ້ວນ [thì thuận](ຄ) ຄື: ຖ້ວນຖື. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄືນຢ່າງຈະແຈ້ງຖືຖ້ວນ : kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tường tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖືຖ້ວນ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ຖືລອດຕາຊ້າງ ຫ່າງລອດຕາແລນ [thì lột ta xảng, hàng lột ta len] (ພາສິດ) (dày lột mắt voi, thừa lột mắt kỳ đà) răng long nhai cơm không vỡ, nhai sành vỡ tan; hà tiện mà ăn cháo hoa; đồng đường, đồng đậu, cũng ra ba đồng.

ຖື [thứ](ກ) 1) cầm, giữ (trên tay). ຖືມືດ : cầm dao. (ພາສິດ) ຖືຫາງຊິງ ເໜັງຕີງໃຫ້ທ່ຽງ : cầm cân nảy mực. 2) mang theo, có. ຖືພາ : có thai, có chửa, có mang. 3) đội, mang. ຖືໝວກ : đội mũ. ຖືເກີບ : mang giày. 4) tin, tín ngưỡng; giữ, giữ gìn. ຖືສາສະໜາ : theo đạo, tín đạo. ຖືສິນ : giữ giới luật. 5) kỉ: nỷbຖື. kính trong, quý trọng, tôn kính. ນັບຖືຄົນມີຄຸນທຳ : kính trọng người có đức. 6) coi như, xem như. ຖືເປັນພີ່ນ້ອງ : coi nhau như bà con. ຖືກະລິຍາ [thứ cả lễ nghi](ຄ) coi trọng phong cách, phong thái.

ຖືກຸງດ [thứ kiệt](ຄ) tự ái, tự trọng, tự kiêu.

ຖືກັນ [thứ坎](ກ) coi như, coi nhau, xem nhau. ຖືກັນຄືອ້າຍນ້ອງ : coi nhau như anh em.

ຖືໄຂ້ [thứ khay](ກ) sớt.

ຖືຄຳໝັ້ນ [thứ khăm mạnh](ກ) giữ lời hứa. ຖືຄຳໝັ້ນສັນຍາ : giữ lời thề nguyện.

ຖືຄົງໄຂ້ [thứ khiing khay](ກ) rùng mình sớt rét, bị sớt rét.

ຖືຄົງຮ້ອນ [thứ khiing hỏn](ກ) ngáy sớt.

ຖືຄອງທຳ [thứ khoong thẳm](ກ) làm đúng phong tục, giữ phong tục.

ຖືເຄັ່ງຄັດ [thứ khềng khạch](ກ) làm nghiêm ngặt, coi nghiêm nghị, chặt chẽ, nghiêm nghị.

ຖືງອບ [thứ ngóp](ກ) đội nón.

ຖືເຈົ້າຖືນາຍ [thứ chầu thứ nai](ກ) tôn quân



tôn quan.

ຖືສາ [thứ sát](ກ) bắt bẻ, chấp nhất. ນິດໄສມັກ

ຖືສາ : tính hay chấp nhất. ຖືສາຫາຄວາມ : chấp trách.

ຖືສາສະໜາ [thứ sát sả ná](ກ) thờ đạo, tín đạo.

ຖືສາສະໜາພະເຍຊູ : thờ đạo Thiên chúa. ຖື

ສາສະໜາພຸດ : thờ đạo Phật. ຖືສາສະໜາອິດ

ສະລາມ : thờ đạo Hồi.

ຖືສັດ [thứ sách](ກ) giữ lời, giữ lời hứa.

ຖືສັດຈະ [thứ sách chả](ກ) trọng lời hứa.

ຖືສິດ [thứ xích](ກ) giữ quyền, cậy quyền,

chuyên quyền.

ຖືສິນ [thứ sinh](ກ) giữ giới luật. (ພາສິດ) ມີຖື

ສາກ ປາກຖືສິນ : na mô một bồ dao găm.

ຖືສິນກິນທານ [thứ sinh kinh than](ກ) tu nhân

tích đức.

ຖືສິນກິນບວດ [thứ sinh kinh buột](ກ) tu nhân

tích đức.

ຖືຊາ [thứ xa](ກ) chấp, chấp trách, chấp vật.

ຖືຊານ້ອງນຸ່ງເຮັດຫຍັງ : chấp gì hạng em út.

ຖືຍົດ [thứ nhộch](ກ) giữ địa vị, tham quyền

có vị.

ຖືຕີ [thứ đi](ຄ) tự mãn, tự phụ, tự cao, tự đại.

ມີຜົນງານໜ້ອຍໜຶ່ງແມ່ນຖືຕີອວດອີງແລ້ວ : có

một chút thành tích đã tự phụ, kiêu căng.

ຖືໂຕ [thứ tô](ຄ) 1) ຖືຕົວ, tự trọng, tự cao, tự

đại, tự kiêu. ເຈົ້າຍິ່ງຖືໂຕຍິ່ງບໍ່ມີໃຜສົນໃຈເຈົ້າ :

cô càng tự kiêu càng chẳng có ai màng đến

cô.

ຖືຕົວ [thứ tua] 2) ຖືໂຕ.

ຖືຕາມ [thứ tam](ກ) tuân theo, tuân thủ.

ຖືຖືກ [thứ thục](ກ) khinh khi (người khác).

ບໍ່ຄວນຖືຖືກຄົນທຸກ : không nên khinh khi

người nghèo.

ຖືທຳ [thứ thăm](ກ) tu hành, tu nhân tích đức.

ຖືທ້າຍ [thứ thái](ກ) 1) cảm lái, cảm tay lái

(thuyền). ຖືທ້າຍເຮືອ : cảm lái thuyền. 2) cổ

vũ, bao che. ຖືທ້າຍຄົນ : cổ vũ người.

ຖືນ້ຳ [thứ nắm](ກ) uống nước chè, chè nguyên,

chè thốt.

ຖືເບົາ [thứ bau](ກ) coi nhẹ, khinh thường,

coi thường. ບໍ່ຄວນຖືເບົາຄຸນະພາບຜະລິດຕະ

ພັນ : không nên coi nhẹ chất lượng sản phẩm.

ຖືເປັນ [thứ pênh](ກ) xem như, coi như, coi như là.

ຖືເປັນກຽດ [thứ pênh kiệt](ກ) hãnh diện, lấy làm hân hạnh.

ຖືເປັນກຽດຢ່າງຍິ່ງ [thứ pênh kiệt dàng nhing](ຄ) rất hân hạnh, rất vinh dự.

ຖືເປັນກັນເອງ [thứ pênh canh êng](ກ) coi như người nhà, tự nhiên như người nhà.

ຖືເປັນຄວາມລັບ [thứ pênh khoam lăp](ກ) giữ bí mật.

ຖືເປັນສຳຄັນ [thứ pênh sấm khấn](ກ) coi trọng.

ຖືເປັນທີ່ເພິ່ງ [thứ pênh thì fong](ກ) trông cậy vào, nhờ vào sự bảo trợ, làm nơi nương tựa.

ຖືຜີ [thứ fi](ກ) thờ ma. ຖືຜີຖືສາງ : thờ ma quý.

ຖືພາ [thứ fa](ກ) có mang, có thai, có chửa.

ລາວຖືພາໄດ້ສາມເດືອນແລ້ວ : cô ta có mang

đã ba tháng rồi.

ຖືເພດ [thứ fét](ກ) dạy thì.

ຖືວ່າ [thứ và] xem như, coi như.

ຖືຫາງ [thứ háng](ກ) cảm đau, hậu thuẫn.

ໃຜຖືຫາງມັນ? : ai hậu thuẫn hần?.

ຖືຫາງຊິງ ເໝັງຕົງໃຫ້ທ່ຽງ [thứ háng xing, nểng

tiing hay thiềng] (ພາສິດ) (cảm cân hãy cho

chính xác) cảm cân nấy mực; cảm cương

nấy mực; cảm mực cảm chừng.

ຖືຫຸ່ມ [thứ hùm](ກ) khinh rẻ, khinh miệt,

khinh khi.

ຖືໝູກ [thứ muộc](ກ) đội mũ.

ຖືໝິ່ນ [thứ mình](ກ) miệt thị, khinh bỉ.

ຖືເອົາ [thứ au](ກ) giữ lấy, chiếm lấy; coi như.

ຖືໂອກາດ [thứ ô cạt](ກ) 1) ຄື: สวຍໂອກາດ.

nhân cơ hội, lợi dụng cơ hội, thừa cơ. ຖືໂອ

ກາດທີ່ເຂົາພາດ : lợi dụng khi họ thất thế. ຖື

ໂອກາດໝົດເຮືອນບໍ່ຢູ່ ພວກຂີ້ລັກເຂົ້າເຮືອນຂົນ

ເອົາເຄື່ອງຂອງໄປໝົດ : thừa cơ cả nhà đi vắng,

bọn trộm lén vào nhà lấy hết đồ đạc. 2) nhân

dịp, nhân cơ hội. ຖືໂອກາດເຊີນໝູ່ມາຢາມ

ເຮືອນ : nhân cơ hội mời bạn đến thăm nhà.

ຖູ [thú](ກ) 1) cọ, chùi, lau, chà, xát. ຖູຂີ້ໄຄ :

cọ ghét. ຖູເຮືອນ : lau nhà, chùi nhà. ຖູເກີບ : lau giày. ຮຸກຖູ : kì cọ, chà xát. 2) đánh (răng). ຖູແຂ້ວ : đánh răng, chải răng.

ຖູແຂ້ວ [thú khèo](ກ) đánh răng, chải răng. ຢາຖູແຂ້ວ : thuốc đánh răng. ຟອຍຖູແຂ້ວ : bàn chải đánh răng.

ຖູໂຖ [thú tháy](ກ) làm tạm tạm để giải quyết cho được vấn đề, tạm bợ. ພໍຖູໂຖໄປໄດ້ : tạm vượt qua được, tạm qua được.

ຖູປະ [thú pả](ນ)(ປ.) cái tháp để hài cốt những người được tôn sùng.

ຖູປາລະຫະບຸກຄົນ [thú pa là hả bức khôn](ນ)(ປ.) hài cốt của những người được tôn sùng.

ຖູພົ້ນເຮືອນ [thú fũn hươn](ກ) kì cọ sàn nhà.

ຖູຮຸກ [thú hục](ກ) kì cọ. ຖູ [thù](ນ) ຄື: ໄມ້ຖູ່. đũa (ăn cơm). ຄົ້ນດ້ວຍ ໄມ້ຖູ່ : gắp bằng đũa. ໄມ້ຖູ່ຂອມ (ກິ່ງ) ໜຶ່ງ : chiếc đũa.

ເຖໂຖ [thế tháy](ຄ) tráo trở. ຄົນເຖໂຖ : con người tráo trở.

ເຖໂນ [thế nô](ນ)(ປ.) kẻ cướp, kẻ trộm.

ເຖລະ [thế lả](ນ)(ປ.) 1) sư sãi. 2) sư sãi (tu từ 10 năm trở lên), trưởng tu viện.

ເຖລະພູມ [thế lả fum](ນ) chúc vị của tăng lữ.

ເຖລະລາດ [thế lả lát](ນ)(ປ.) quân vương tu hành (trong thời gian tu không lâu nhưng cũng được gọi là hòa thượng).

ເຖລະວາດ [thế lả vát](ນ)(ປ.) đạo lí hạ tăng.

ເຖລານຸເຖລະ [thế la nũ thế lả](ນ) tăng lữ, sư sãi nói chung.

ເຖລີ [thế li](ນ) nữ tu sĩ, ni cô.

ແຖ [thế] 1.(ນ) đao cạo. ມົດແຖ : đao cạo. 2.(ກ) cạo. ແຖໜວດ : cạo râu. ແຖຜົມ : cạo đầu, cạo tóc. 3.(ກ) lượn, lao xuống, lạng xuống. ນົກແຖລົງ : chim lạng xuống. 4.(ນ) cái tiêu. ປີ່ແຖ : cái tiêu (thổi). 5.(ນ) gần trưa. ຍາມແຖ : lúc gần trưa.

ແຖແລ [thế le](ຄ) (đi) không thẳng, bay là là, lạng xuống.

ແຖໜວດ [thế nuốt](ກ) cạo râu. ຂ້ອຍແຖໜວດ ທຸກເຊົ້າ : tôi cạo râu mỗi buổi sáng.

ໂຖ [thỏ](ນ) cái liễn, cái bình, cái thẩu, chậu. ໂຖແກ້ວ : thẩu thủy tinh. ໂຖດິນ : chậu đất. ໂຖດອກໄມ້ [thỏ đoọc mảy](ນ) bình bông, chậu bông.

ໂຖນ້ຳຮ້ອນ [thỏ nắm hỏn](ນ) bình nước sôi.

ໂຖມະນາການ [thỏ mả na can](ນ)(ປ.) sự biểu dương, sự hoan hô.

ໂຖ່ [thỏ] 1.(ນ) chủ sông bạc, chủ gá bạc. ຜູ້ໃຫ້ໂຖ່ : chủ hồ. ຜູ້ຕິດໂຖ່ : con nợ bạc. ຂາຍໂຖ່ : chứa thỏ, chứa thỏ đồ hồ. 2.(ກ) duỗi nhau. ໄລ່ໂຖ່, ໄລ່ຖ່ : duỗi nhau.

ໂຖ້ [thỏ](ນ) tên một bộ tộc Lào.

ເຖາະ [thỏ](ນ) ຄື: ປີກະຕ່າຍ. năm Mão, năm Mèo, năm mèo (ở Lào là con thỏ).

ຖໍ່ [thỏ] 1.(ນ) sào chống thuyền, sào đẩy thuyền. ໄມ້ຖໍ່ : sào đẩy thuyền. (ພາສິດ) ແມ່ຂອງກວ້າງບໍ່ກວ້າງແຕ່ໄມ້ຖໍ່ຍັງຢັ້ງເຖິງຫາກວ່າຫົວໃຈຄົນຢັ້ງລົງບໍ່ເຖິງໄດ້ : sông sâu còn có kẻ dò, ai từng bẻ thuốc mà đo lòng người. 2.(ກ) thổi, gió thổi; chạy duỗi nhau. ລົມຖໍ່ໜ້າ : gió thổi vào mặt. ງົວຄວາຍໄລ່ຖໍ່ກັນ : trâu bò rượt duỗi nhau.

ເຖີ້ [thỏ](ກ) (nhìn) xa, trợn (mắt), dướn (người). ຕາເຖີ້ : mắt trợn người. ຍືນເຖີ້ : đứng ngược mặt nhìn trời.

ເຖືອ [thủa](ກ) xéo, róc. ຂູດເນື້ອເຖືອໜັງ : cạo da róc thịt.

ຖົວ [thúa] 1.(ນ) (động vật) chim sáo sậu (ນົກຖົວ, ນົກຖົວຫົວຫງອກ). 2.(ກ) tính bình quân, cân bằng, chia đều, tính đồ đồng. ລາຍໄດ້ຖົວເປັນຈຳນວນເດືອນລະຫ້າແສນກີບ : thu nhập bình quân mỗi tháng năm trăm ngàn kíp.

ຖົ່ວ [thùa] 1.(ນ) ຄື: ໝາກຖົ່ວ. (tên nhiều loại dây leo của nhiều lớp thực họ Papilionaceae) đậu. ຖົ່ວຂຽວ : đậu xanh. ຖົ່ວຍາວ : đậu đũa. (ພາສິດ) ຖົ່ວສຸກງາກໄໝ້ : chò được mạ, má đã sưng. 2.(ນ) một loại trò chơi cờ bạc.

ຖົ່ວກະລັນເຕົາ [thùa cả lãn tau] ຄື: ຖົ່ວລັນເຕົາ.

ຖົ່ວກົວ [thùa kiêu] ເບິ່ງ: ຖົ່ວສະແດດ.

ຖົ່ວແຂກ [thùa khọc](ນ) đậu cô ve, còn gọi là

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

ຄວາຍຖືກຂ້າ : trầu bị giết. ມັນຖືກພໍ່ຕີ ຍ້ອນໄປອາບນ້ຳຂອງ : nó bị bố đánh vì đi tắm sông. (ພາສິດ) ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : có đứt tay, mới hay thuốc tốt. 3.(ຄ) rẻ, giá rẻ, giá hạ. ຂອງຖືກ : hàng rẻ. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແພງ".

ຖືກກາລະສະໄໝ [thuộc ca lá sả máy](ຄ) hợp thời, hợp thời đại.

ຖືກກັກຂັງ [thuộc cắc khang](ກ) bị bắt giữ, bị tổng giam, bị giam giữ.

ຖືກກົດເກນ [thuộc cớch kên](ຄ) đúng quy luật.

ຖືກກັນ [thuộc canh](ກ) ăn canh, hợp nhau, tâm đầu ý hợp. ສອງຄົນນັ້ນຖືກກັນຫຼາຍ : hai người đó hợp nhau lắm.

ຖືກກິນໄຂ່ຕົ້ມ [thuộc kinh khày tẩm] (ສຳນວນ) bị ăn bánh vẽ.

ຖືກກ່າວຫາ [thuộc cáo hác](ກ) bị tố giác, bị kiện. ຝ່າຍຖືກກ່າວຫາ : bên bị (kiện).

ຖືກກວ່າ [thuộc quá](ຄ) rẻ hơn. ຮ້ານນີ້ຂາຍຖືກກວ່າຮ້ານນັ້ນ : tiệm này bán rẻ hơn tiệm kia.

ຖືກຄໍ [thuộc kho](ຄ) ăn ý, hợp ý. ເວົ້າຖືກຄໍແມ່ນຂໍຫຍັງກໍໄດ້ : nói hợp ý thì xin gì cũng được.

ຖືກຄຸກ [thuộc khục](ກ) bị tù, bị tổng giam, bị giam cầm. ເຂົາກະທຳຜິດຖືກຄຸກແລ້ວ : anh ta gây tội bị tù rồi.

ຖືກຄວາມ [thuộc khoam](ກ) đúng nghĩa, đúng lời, đúng ý.

ຖືກໃຈ [thuộc chay](ກ) vừa lòng, hợp ý. ເວົ້າຖືກໃຈ : nói hợp ý.

ຖືກໃຈດຳ [thuộc chay đăm](ຄ) trúng tim đen. ເວົ້າຖືກໃຈດຳ : nói trúng tim đen.

ຖືກຈຳກັດທີ່ຢູ່ [thuộc chãm cách thì dù](ກ) bị quản chế, bị quản thúc.

ຖືກຈ້ອງຈຳ [thuộc choòng chãm](ກ) bị giam giữ, cầm cố, giam hãm.

ຖືກຈັບ [thuộc chấp](ກ) bị bắt. ຖືກຈັບເປັນຊະເລີຍ : bị bắt làm tù binh.

ຖືກເຈັບ [thuộc chếp](ກ) bị bệnh.

ຖືກເສັ້ນ [thuộc sênh](ຄ) hợp.

ຖືກໂຊ [thuộc xô](ກ) bị ốm, ốm yếu. ມັນຖືກ

ໂຊ ສົມພໍ່ເັນໜ້າເັນຕາມັນ : nó bị ốm, hèn gì không thấy mặt mũi nó đâu.

ຖືກຊົກ [thuộc xộc](ກ) bị đâm, bị thoi, bị thui. ຖືກຊົກໃສ່ຫຼັງແຕ່ຫຼຸ ລົມກັງລົງເລີຍ : bị đâm vào mang tai, ngã lăn quay ra ngay.

ຖືກຕາ [thuộc ta](ກ) 1) vừa mắt. ແວ່ນຕາຖືກຕາ : kính vừa mắt. 2) vừa mắt, vừa ý. ຖືກຕາກຳມະການ : vừa ý trọng tài.

ຖືກຕີ [thuộc ti](ກ) bị đánh, bị đập. ຖືກຕີກະໂຫຼກແຕກ : bị đánh vỡ sọ.

ຖືກຕ້ອງ [thuộc toong](ຄ) 1) đúng đắn, hợp lí. ເຮັດຖືກຕ້ອງ : làm đúng đắn. 2) hợp, hợp nhau. ຖືກຕ້ອງປອງດອງ : hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງຕາມຈິງ [thuộc toong tam ching](ຄ) xác thực, đúng sự thực.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງ [thuộc toong poong doong](ຄ) hòa hợp.

ຖືກຕ້ອງປອງດອງຊາດ [thuộc toong poong doong sát](ນ) hòa hợp dân tộc.

ຖືກຕົ້ມ [thuộc tẩm](ກ) bị lừa, bị bịp. ເຊື້ອຊ້າມກຖືກຕົ້ມ : khu khò dễ bị lừa.

ຖືກທ່າ [thuộc thà](ຄ) phải cách, đúng thế. ໂດດລົງບໍ່ຖືກທ່າ : nhảy xuống không đúng cách.

ຖືກທຳ [thuộc thãm](ກ) phải đạo, chính nghĩa.

ຖືກບ່ວງຮັດຄໍ [thuộc buông hạch kho](ກ) bị rơi vào tròng, mắc bẫy.

ຖືກບາດ [thuộc bat](ກ) bị đứt. (ພາສິດ) ຖືກບາດມືຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : bị đứt tay mới hay thuốc tốt.

ຖືກບາດເຈັບ [thuộc bat chếp](ກ) bị thương. ມັນຖືກບາດເຈັບຢູ່ແຂນ : nó bị thương ở cánh tay.

ຖືກບາດມື ຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ [thuộc bat mư chừng thú khunh da] (ພາສິດ) (bị đứt tay mới hay ơn thuốc) đứt tay hay thuốc; có đứt tay, mới hay thuốc.

ຖືກແບບ [thuộc bẹp](ຄ) đúng kiểu, đúng cách; hợp thời trang, hợp thời. ເຮັດບໍ່ຖືກແບບ : làm không đúng cách. ນຸ່ງຖືບໍ່ຖືກແບບ : mặc không hợp thời trang.

ຖືກປາກ [thuộc pác](ຄ) vừa miệng, hợp khẩu vị. ອາຫານຖືກປາກ : món ăn vừa miệng.

ព្យួរស្ពៃ [thống sứa](ឬ) túi áo.

ព្យាយាម [thống nhàm](v) túi xách, túi khoác
vai.

ព្យាបាល [thống tiin](ឃ) តាត, វ៉ូ.

ព្យាប៉េ [thống pẻ](**ឈ**) túi khoác.

ព្យាបាល [thống muối] (ឈ) តាត tay, bao tay, găng tay.

ຖົງຢາ [thống da](ນ) túi thuốc.

ຖົງຢາງ [thống dăng](ນ) túi ni lông.

ព្យា [thộng](๓) thành vững, thành chỗ trứng.

ໂຖງ [thôóng](ຸ) du dǎng, du cōn, ma cō.

ຖອງ [thoóng] 1.(ກ) ຖອດ, ຖຸ້ນ, ຖຸ້ນ, ຖຸ້ນ (bằng cùi chỏ, bằng khuỷu tay). ເອົາສອກຖອງ
ໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ : thúc khuỷu tay vào bụng
người khác. 2.(ກ) tới, đến. 3.(ກ) hoàn tất, xuế,
triệt để. ເຮັດບໍ່ຖອງ : làm không xuế. ເຮັດບໍ່
ຖືງຖອງ : làm không triệt để.

ຖ່ອງ [thoòng](ນ) một nửa, phân nửa. ຫັກຖ່ອງ :
gãy nửa, gãy làm đôi. (ພາສິດ) ອັນວ່າຍຸງຍາງ
ໄມ້ ລົມຕີຍັງຫັກຖ່ອງ, ບາດວ່າເຄືອກຍ້າປ້ອງ ລົມ
ຕ້ອງກັບເພ : (nói đến cây gỗ cũng gió đập
cũng gãy làm đôi, nhưng dây cỏ môi gió
đụng cũng không hư).

ຖ້ອງ [thoʊŋ] 1.(ນ) hàng, lối, lớp lang.
ຖ້ອງແຖວ : hàng lối. 2.(ກວ) đúng cách thức,
 phù hợp. **ເວົ້າບໍ່ຖ້ອງ** : nói không đúng, nói
 không sôi. 3.(ຄ) kĩ lưỡng, cân nhắc, chu đáo.
ຄິດບໍ່ຖ້ອງ : nghĩ không kĩ. **ຖ້ອງແທ້** : thâu
 đáo.

ຖ້ອງແຖວ [tho:ng the:](๓) hàng lối. ຍ່າງໃຫ້
ຖືກຖ້ອງແຖວ : đi cho đúng hàng lối.

ຖ້ອງແທ້ [thoʊŋg tɛ̌] (ຄ) ທ່າດຳ. ເຂົ້າໃຈບັນ
ຫາຢ່າງຖ້ອງແທ້ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ເຖິງ [thóng] 1.(ກ) ດີ ດ້ອນ, ດ້ອນ ຕົວ, ດ້ອນ, ຕົວ
ດ້ອນ, ຕົວ ຕົວ. ເຖິງອັນລະຫັດ : ດ້ອນ ດ້ອນ. 2.(ກ)
ດ້ອນ, ຕົວ. ເຖິງເວລາ : ດ້ອນ ດ້ອນ. ເຖິງບ້ານ : ດີ
ດ້ອນ ດ້ອນ. 3.(ສັມ) ດີ: ເຖິງແມ່ນ. ດ້ອນ ດ້ອນ, ດ້ອນ
ດ້ອນ. ເຖິງຈະ : ດ້ອນ ດ້ອນ, ດ້ອນ ດ້ອນ.

ເຖິງແກ່ກຳ [thống kê cảm](ກ) mát, chết, qua đời, tử vong (dùng cho thường dân), tử trần (dùng cho người có tuổi).

ເຖິງແກ່ພິລາໄລ [thống kê dĩ la lay](ກ) băng hà (vua, chúa).

ເຖິງແກ່ມໍລະນະພາບ [thống kê mô tả nả
fáp](ກ) đến chốn tiên cảnh, đến chốn thiên
đường, về nơi an lạc (dùng cho các vị sư
sãi).

ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກຳ [thống kê ả sản nhả
cấm](**ນ**) từ trần, tạ thế (dùng cho cấp bộ trở
lên).

ເຖິງແກ່ອະນິດຈະກຳ [thống kê ả nịch cả cãm](ກ) ta thể (dùng cho quan quyền).

ເຖິງກົກເຖິງປາຍ [thống cốc thống pai] (ສຳນວນ) 1) (đến gốc đến ngọn) đến đầu đến đũa; đến đầu đến đuôi; đến nơi đến chốn; đến ngành đến ngọn. 2) thấu đáo. ເຂົ້າໃຈບົດຮຽນເຖິງກົກເຖິງປາຍ : hiểu thấu đáo bài học.

ເຖິງກົກເຖິງຮາກ [thống cốt thống hác] (**ສຳນວນ**) (đến gốc đến rễ). **ຄື:** ເຖິງກົກເຖິງປາຍ.

ເຖົ້າຂະໜາດ |thống khả nat|(ກ) đến mức.

ເຖິງຂັ້ນວ່າ [thống khnạp và] (ກ) đến mức, đến mức là, đến chỗ là. ຮ້ອນເຖິງຂັ້ນວ່າເອົາຕາຍເລີຍ : nóng đến mức chết ngất đi được.

ເຖິງຄາວ [thổng khao](ກ) ດ້ນລຸ່, ດ້ນກື. ຄຶດວ່າລູກຈົບລູກດີບໍ່ບອກສອນ ເຖິງຄາວເຂົາເຮັດ ຜິດ ຈຶ່ງຕົກຕະລົງ : tuởng con ngoan không răn bảo, đến lúc nó làm xấu mới ngã ngựa ra.

ເຖິງຈະ [thống cả](ສັມ) dù là, dù sẽ là. ເຖິງ
ຈະຍາກກໍເຮັດ : dù có khó cũng làm.

ເຖິງຈະເປັນ [thống cả pênh](⁵ສັມ) dù ra sao,
dù sao đi nữa.

ເຖິງຈະເປັນແນວໃດກໍຕາມ [thống chế pênh neo day cò tam](ສັນ) đành rằng, dù đến đâu đi nữa.

ព្យាជ [thống chay](ត) tâm đắc, đắc chí.

រឿងនៃរឿងរ៉ាវ [thống sáy thống căn] đến cùng. រឿងនៃរឿងរ៉ាវ : làm đến cùng.

ເຖິງຍາມ [thǝng nham](ກ) ຝ່ຳລຸ່ມ, ຝ່ຳກາງ, ຝ່ຳເທິງ. ເຖິງຍາມຂຶ້ນທ້ອງສອນ : ຝ່ຳເທິງ ລຸ່ມ.

ເຖິງດຽວນີ້ [thống điều nĩ](ກ) cho đến nay.

ເຖິງຖອງ [thǽng thoóng](๓) đến nơi đến chốn, triệt để. ປຸງແປງຢ່າງເຖິງຖອງ : thay đổi triệt để.

ເຖິງທີ່ [thống thì|(ກ) đến chỗ, đến nơi, đến chốn.

ເຖິງບ່ອນ [thống bòn|(ກ) đến chỗ.

ເຖິງເປັນເຖິງຕາຍ [thống pênh thống tai| quyết liệt. ຕໍ່ສູ້ກັນຢ່າງເຖິງເປັນເຖິງຕາຍ : chiến đấu quyết liệt.

ເຖິງມື [thống mu|(ກ) đến tay. (ພາສິດ) ນ້ຳເຖິງມື ໃຫ້ຮີບຕັກ : (nước lên hây gắp múc) cò đến tay thì phát.

ເຖິງເມື່ອ [thống mùa|(ກ) đến lúc.

ເຖິງໂມງເຂົ້າການ [thống môông khâu can|(ກ) đến giờ làm việc.

ເຖິງແມ່ນ [thống mèn|(ສັນ) ຄື: ເຖິງ. dầu cho, mặc dù. ເຖິງແມ່ນພາຍຸຝົນຝູງຄົນກໍໄປ : mặc dù mưa bão, đoàn người vẫn đi.

ເຖິງແມ່ນວ່າ [thống mèn và|(ສັນ) mặc dù là, dù rằng, tuy rằng, dầu cho, mặc dù. (ພາສິດ) ເຖິງແມ່ນວ່າໄກພາກພື້ນຫົວໃຈນັ້ນບໍ່ຫ່າງໄກ : (dù là xa cách chốn chân trời, lòng vẫn không xa nhau) người xa lòng gần.

ເຖິງຢ່າງໃດກໍດີ [thống dăng dầy co đi|(ກວ) dù đến đâu, dù cách gì, dù cách nào, dù sao đi chăng nữa.

ເຖິງຢ່າງໃດກໍຕາມ [thống dăng dầy co tam|(ສັນ) dù sao đi nữa, mặc dù đến đâu đi nữa, dù sao đi nữa, dù thế nào đi chăng nữa. ເຖິງຢ່າງໃດກໍຕາມ ຂ້ອຍຄິດວ່າມັນກໍຍັງມີປະໂຫຍດຢູ່ : dù sao đi chăng nữa, tôi nghĩ là nó vẫn còn có ích.

ເຖິງວ່າ [thống và|(ສັນ) dù, dù cho. ເຖິງວ່າຫົວກໍຕ້ອງເຮັດວຽກໃຫ້ແລ້ວສາກ່ອນ : dù có đôi cũng phải làm việc cho xong cái đã.

ເຖິງວ່າ....ແຕ່ [thống và....tè| tuy....nhưng. ເຖິງວ່າມັນທຸກແຕ່ໃຈດີ : nó tuy nghèo nhưng tốt bụng.

ເຖິງອາຍຸຊະລາການ [thống a nhủ xả la can| đến tuổi già nua, hết tuổi lao động.

ເຖິງອາວະສານ [thống a vả sán|(ກ) đến tận cùng.

ເຖິງອໍລະຫັນ [thống o lá hản|(ກ) dắc đạo.

ເຖິງ [thống|(ຄ) lỗ lớn, lỗ rộng. ເປັນຊຸມເອີ້ງ ເຖິງ : thành lỗ rộng.

ຖຽງ [thiêng| 1.(ນ) ຄື: ຖຽງນາ. cái chòi, chòi canh, chòi canh lúa, chòi canh ruộng. ຖຽງນາ : chòi canh ruộng. ຖຽງໄຮ່ : chòi canh rẫy. 2.(ກ) cãi vã, cãi cộ; bàn cãi, tranh luận. ຖຽງກັນ : cãi nhau.

ຖຽງກັນ [thiêng cấn|(ກ) cãi nhau, cãi lộn.

ຖຽງນາ [thiêng na|(ນ) chòi canh lúa, chòi canh ruộng.

ຖຽງພໍ່ຕ່ຳ [thiêng fò tò khu|(ກ) cãi cha mắng thầy.

ຖຽງວ່າກັນ [thiêng và cấn|(ກ) tranh cãi, tranh luận.

ຖຽງໄຮ່ [thiêng hày|(ນ) chòi canh rẫy.

ຖ່ວງ [thuồng| 1.(ກ) 1) làm căng, nítu xướng. ຄວາມຖ່ວງ : sự nítu xướng, trọng lực. 2) nítu kéo, kéo dài. (ສຳນວນ) ຖ່ວງເວລາ : kéo dài thời gian, ngoài giờ. ຄ່າຖ່ວງເວລາ : lệ phí ngoài giờ. 3) cản trở, kìm hãm. ຖ່ວງຄວາມຈະເລີນ : cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển. 2.(ນ) móc treo. 3.(ນ) dây treo, dây nítu (dùng để nítu khi sinh con). ເຊືອກຖ່ວງ : dây nítu.

ຖ່ວງຄວາມຈະເລີນ [thuồng khoam chả lơn|(ກ) cản trở sự tiến bộ, kìm hãm sự phát triển.

ຖ່ວງດຶງ [thuồng đung|(ກ) lôi kéo, trì hoãn, giành giật.

ຖ່ວງນ້ຳໜັກ [thuồng nắm nắc|(ນ) trọng lực.

ຖ່ວງເວລາ [thuồng vê la| (ສຳນວນ) (kéo dài thời gian) ngoài giờ. ຄ່າຖ່ວງເວລາ : lệ phí ngoài giờ.

ຖ່ວງໃຫ້ຊ້າ [thuồng hại xả|(ກ) cản trở, gây trở ngại, làm chậm trễ.

ຖ່າຍ [thài|(ກ) 1) thay. ຖ່າຍເສື້ອ : thay áo. ຖ່າຍນ້ຳ : thay nước. 2) bài tiết, xỏ, thải ra. ຢາຖ່າຍ : thuốc xỏ (giun).

ຖ່າຍຂົນ [thài khônh|(ກ) thay lông. ນົກມ້ອຍ ຖ່າຍຂົນ : chim non thay lông.

ຖ່າຍເຄື່ອງນຸ່ງ [thài khuông nùng|(ກ) thay áo quần.

ຖ່າຍຄືນ [thài khưn|(ກ) đổi lại.

ຖ່າຍເສື້ອ [thài sựa|(ກ) thay áo.

ຖ່າຍເທ [thài thê|(ກ) 1) thay đổi, thông thoáng

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອ

(không khí, nước). ການຖ່າຍເທອາກາດດີ : sự thông khí tốt. 2) bài tiết (cơ thể). ລະບົບຖ່າຍເທ : hệ bài tiết.

ຖ່າຍທ້ອງ [thài thoong](ກ) tẩy ruột, xổ ruột.

ຖ່າຍທອດ [thài thót](ກ) 1) chuyển tiếp, truyền, tường thuật. (ສມ) ຖ່າຍທອດລົດ : tường thuật tại chỗ, tường thuật trực tiếp. 2) truyền đạt. ຖ່າຍທອດຄວາມຮູ້ : truyền đạt kiến thức.

ຖ່າຍທອດສຽງ [thài thót siêng](ກ) phát thanh, truyền thanh.

ຖ່າຍນ້ຳ [thài nặm](ກ) thoát nước, thay nước.

ຖ່າຍເບົາ [thài bau](ກ) đi giải, đi đại, đi tiểu, tiểu tiện.

ຖ່າຍປັດສະວະ [thài pách sả vả](ກ) đi tiểu.

ຖ່າຍຢາ [thài da](ກ) thay thuốc, đổi thuốc.

ຖ່າຍເລືອດ [thài luót](ກ) thay máu.

ຖ່າຍໝັກ [thài nấc](ກ) đại tiện, đi cầu, đi ngoài, đi ỉa.

ຖ່າຍອາກາດ [thài a cạt](ກ) thay không khí, thông khí.

ຖ່າຍອຸດຈາລະ [thài úch cha lả](ກ) đi đại tiện, đi cầu, đi ngoài.

ຖ່າຍຮູບ [thài húp](ກ) chụp ảnh, chụp hình.

ຮ້ານຖ່າຍຮູບ : hiệu chụp ảnh, tiệm chụp ảnh.

ຖ່າຍຮູບເງົາ [thài húp ngau](ກ) quay phim.

ຖຸຍ [thúi] 1.(ກ) khạc, nhổ (nghe có tiếng và vì ghét). ຖຸຍນ້ຳລາຍ : nhổ nước bọt. ຖຸຍຖິມ : khạc nhổ. 2.(ກ) xước, quệt, chà, cào. ຖືກລົດເຈືອກ ໜ້າຖຸຍດິນ : bị trượt xe, mặt cào đất.

ຖອຍ [thói](ກ) lui, lùi. ຖອຍຫຼັງ : thụt lui, lùi lại.

ຖອຍກຳລັງ [thói cãm lảng](ກ) lui quân.

ຖອຍຄືນ [thói khun](ກ) lùi lại, lui lại.

ຖອຍຄືນຫຼັງ [thói khun lảng](ກ) thoát lui, rút lui.

ຖອຍທັບ [thói thập](ກ) rút quân, lui quân.

ຖອຍໄຟ [thói phay](ກ) bốt lửa.

ຖອຍຫຼັງ [thói lảng](ກ) lùi bước, lạc hậu. (ພາສິດ) ຖອຍຫຼັງເຂົ້າຄອງ : đầu vẫn hoàn đầu; trở lại lối cũ.

ຖອຍຫຼັງເຂົ້າຄອງ [thói lảng khậu khoong] (ສຳນວນ) (lùi vào con kênh) ngựa quen đường

cũ; ngựa theo đường cũ.

ຖ່ອຍ [thòi] 1.(ຄ) ຄື: ຂີ້ຖ່ອຍ. hèn kém, hèn nhát, nhút nhát, xấu xa, không tốt, dễ tiếm, hèn hạ, đỏi bại. ຄົນຖ່ອຍ : người dễ tiếm.

2.(ຄ) tục xấu, lệ xấu. ຄອງຖ່ອຍຮ້າຍ : tục lệ xấu xa.

ຖ່ອຍຕຳຊ້າ [thòi tằm xả](ຄ) thấp hèn.

ຖ່ອຍຢ້ານ [thòi dãn](ຄ) nhát gan, hèn nhát, sợ hãi.

ຖ່ອຍຮ້າຍ [thòi hải](ຄ) hèn mạt, vũ phu.

ຖ້ອຍ [thoi](ນ) ຄື: ຖ້ອຍຄຳ. lời nói, câu nói. ປາກລໍ້ແລ້ ບໍ່ເປັນຖ້ອຍເປັນຄຳ : nói dấp da dấp dính không thành câu thành cú.

ຖ້ອຍຄຳ [thoi khăm](ນ) ຄື: ຖ້ອຍ. lời nói, câu nói; lời lẽ. ຖ້ອຍຄຳຖືກຕ້ອງຊັດເຈນ : lời lẽ xác đáng.

ຖ້ອຍຄວາມ [thoi khoam](ນ) lời lẽ. ຖ້ອຍຄວາມແຈ້ງຊັດ : lời lẽ minh bạch.

ຖ້ອຍຖະແຫຼງ [thoi thả léng](ນ) lời tuyên bố.

ເຖີຍ [thói](ຄ) sói, hói (đầu). ຫົວລ້ານເຖີຍເຖີຍ : hói trán, hói đầu.

ຖ້ວຍ [thuội](ນ) cái bát. ຖ້ວຍກິນເຂົ້າ : bát ăn cơm.

ຖ້ວຍຊາມ [thuội xam](ນ) bát lớn, tô; bát đĩa.

ຖ້ວຍຕວງ [thuội tuông](ນ) đấu (đong gạo, vùng).

ຖ້ວຍປາກເວ [thuội pạc vê](ນ) bát canh, tô, bát to.

ຖ້ວຍລາງວັນ [thuội lang vanh](ນ) bát làm phần thưởng (làm bằng kim loại), cúp.

ຖ້ວຍອີ່ເລັງ [thuội ì lỏng](ນ) ຄື: ຊະເືອງ. bát canh (dùng để trộn nem, cháo, Lạp).

ຖັດ [thắt](ຄ) ຄື: ຖັດ. gắt, kẻ, cận, sát, lẻ, ngay bên, ngay cạnh. ຜູ້ທີ່ນັ່ງຖັດເຈົ້ານັ້ນແມ່ນໃຜ? : người ngồi ngay cạnh anh là ai đó?

ຖັດໄປ [thắt pay](ຄ) lần sau, tiếp sau, kế tiếp. ເຊີນຄົນຖັດໄປເຂົ້າມາ : xin mời người kế tiếp vào.

ຖາດ [thạt](ນ) ຄື: ພາຖາດ. khay, mâm (dùng để bưng hoặc đựng, nhất là thức ăn). ເພິ່ນເອົາຜັກວາງໃສ່ພາຖາດ : người ta đặt rau lên mâm.

ຖາດທາ [thət tha|(ນ) **ຄື:** ຕາດທາ. cái trang, cái cào đất cho phẳng.

ຖິດ [thích|(ຄ) **ຄື:** ຖິດ. gần, kề, cạnh. ເຮືອນຢູ່ຖິດກັນ : nhà ở kề nhau.

ຖອດ [thot| 1.(ກ) rút ra, nhấc. ຖອດມືອອກ : rút tay ra. ຖອດສະໝໍ : nhỏ neo (nghĩa bóng: bắc cầu trao duyên). ຖອດດາບ : rút kiếm. 2.(ກ) lấy đồ vật bên trong ra bằng bùa chú (mê tín). ສູດຖອດ : thổi rút lấy đồ.

ຖອດຕຳແໜ່ງ [thot tām neng|(ກ) thải hồi, sa thải, cách chức.

ຖອດຖອນ [thot thón|(ກ) rút, dứt kết (kinh nghiệm). ຖອດຖອນບົດຮຽນ : dứt kết kinh nghiệm.

ຖອດຖອນບົດຮຽນ [thot thón bóch hiên|(ກ) dứt kết kinh nghiệm.

ຖອດແບບ [thot bẹ|(ກ) rập khuôn, theo mẫu, phỏng theo mẫu, mô phỏng, sao chép, bắt chước; theo gương.

ຖອດອອກ [thot oọc|(ກ) rút ra.

ເຖີດ [thọt|(ຄ) từ đệm cuối câu có tính chất nhắc nhở, van xin. ເອົາເຖີດ : lấy đi.

ເຖືອດ [thuột|(ນ) hạt nổ, ngòi nổ, kíp.

ຖັນ [thánh| 1.(ນ)(ປ.) vú. 2.(ນ) hàng ngang.

ຖັນແຖວ : hàng ngũ.

ຖັນແຖວ [thánh théo|(ນ) hàng ngũ. ກວດກາຖັນແຖວ : kiểm tra hàng ngũ.

ຖານ [thán| 1.(ນ) hố xí, nhà vệ sinh. ຖານຂີ້ : hố xí. 2.(ນ)(ປ.) 1) với danh nghĩa, cương vị, tư cách. ຖານພິມັອງ : tình nghĩa bà con. 2) bộ, đế. ຖານຍິງ : bộ phóng. 3) cơ sở, nền, căn cứ. ພື້ນຖານ : cơ sở, căn cứ, cơ bản. ຮາກຖານ : cơ sở. ຖານທັບ : căn cứ quân sự.

ຖານກອນ [thán con|(ນ)(ປ.) thanh đới.

ຖານຂີ້ [thán khị|(ນ) hố xí.

ຖານທັບ [thán thăp|(ນ) căn cứ quân sự. ຖານທັບອາເມລິກາຢູ່ຢີປຸນ : căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản.

ຖານທີ່ຕັ້ງ [thán thì táng|(ນ) địa thế, vị trí, địa hình.

ຖານທີ່ພື້ນ [thán thì mạnh|(ນ) căn cứ địa. ປົກປັກຮັກສາຖານທີ່ພື້ນປະຕິວັດ : bảo vệ căn cứ

địa cách mạng.

ຖານພິເສດ [thán tĩ sệt|(ຄ) danh nghĩa đặc biệt.

ຖ່ານ [thàn| 1.(ນ) 1) than. ບາງຄົນມັກດັງໄຟແຕ່ງກິນດ້ວຍຖ່ານ : một số người thích nhen lửa nấu ăn bằng than. (ພາສິດ) ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າລຸກງ່າຍ : tình cũ không rủ cũng tới. 2) pin. ປະຈຸບັນນີ້ ມີໂມງໃສ່ຖ່ານຂາຍຢູ່ຕາມຮ້ານ : hiện nay có bán đồng hồ xài pin (đồng hồ điện tử) ở các tiệm. 2.(ນ) (thực vật) nắm đen, nắm than. ເຫັດຖ່ານ : nắm than.

ຖ່ານໂຄກ [thàn khôóc|(ນ) than cốc.

ຖ່ານຕົມ [thàn tòm|(ນ) than bùn.

ຖ່ານໄຟ [thàn phay|(ນ) than hồng.

ຖ່ານໄຟເກົ່າ [thàn phay càu| (ສຳນວນ) tình xưa nghĩa cũ.

ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ່າລຸກງ່າຍ [thàn phay càu pàu lục ngại| (ພາສິດ) (than cũ dễ bùng cháy) tình cũ không rủ cũng tới.

ຖ່ານໄຟສາຍ [thàn phay sái|(ນ) pin đèn; đèn pin.

ຖ່ານຫີນ [thàn hín|(ນ) than đá.

ຖ້ານ [thạn|(ນ) tầng, bậc, tầng lầu; kệ, ngăn, giá. ຖ້ານຂູ່ : giá đỡ. ຕູ້ໜ່ວຍນີ້ ມີສີ່ຖ້ານ : cái tủ này có 4 ngăn. ຖ້ານຕຶກ : nhà cao tầng.

ຖິ່ນ [thình|(ນ) quê quán, khu vực, địa hình, nơi ở, vùng, miền, khu, địa phương. ຖິ່ນຖານ : quê hương. ທ້ອງຖິ່ນ : địa phương.

ຖິ່ນຖານ [thình thán|(ນ) quê hương. ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : quê hương xứ sở.

ຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ [thình thán bản cội| (ສຳນວນ) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. ກັບຄືນຖິ່ນຖານບ້ານເກີດ : trở về quê hương xứ sở.

ຖິ່ນທີ່ຢູ່ອາໄສ [thình thì dù a sáy|(ນ) chỗ ở, nơi cư trú, nhà ở; nhà.

ຖຸນ [thúnh|(ກ) 1) ăn lót bụng, ăn lót dạ. 2) sự nhai thuốc, nhai thuốc phiện (không hút). ຖຸນຢາຝິນ : nhai thuốc phiện. ຖຸນຢາ : nhai thuốc lá.

ຖຸນຢາ [thúnh da|(ກ) nhai thuốc phiện.

ເຖນ [thén| 1.(ນ)(ປ.) kẻ cắp. 2.(ນ)(ປ.) ông tù. ຕາເຖນ : ông tù.

ແຖນ [thén](ນ) ຄື: ຜີແຖນ. thiên thần, trời; ma mãnh.

ຖອນ [thón](ກ) ນ້ອ. ຖອນຮາກ : ນ້ອ ຣໍ້.

ຖອດຖອນ : rút tĩa, đúc rút. ຖອດຖອນບົດຮຽນ : rút kinh nghiệm.

2.(ກ) rút, thoái, lui, tháo.

ຖອນຄໍາສັ່ງ : hời lệnh. ຖອນກໍາລັງ : rút quân.

ຖອນແຂ້ວ [thón kheo](ກ) ນ້ອ ຮ່າງ. ທ່ານໝໍຜູ້ນີ້ຖອນແຂ້ວບໍ່ເຈັບ : vị bác sĩ này nhổ răng không đau.

ຖອນຄະດີ [thón khả đi](ກ) rút đơn kiện.

ຖອນຄໍາ [thón khăm](ກ) nuốt lời.

ຖອນຄໍາສັ່ງ [thón khăm sảng](ກ) rút lệnh, hủy lệnh.

ຖອນຄໍາເວົ້າ [thón khăm vầu](ກ) rút lại lời nói.

ຖອນຄືນ [thón khun](ກ) rút lại.

ຖອນເງິນ [thón ngân](ກ) rút tiền gửi.

ຖອນໃຈ [thón chay](ກ) thở phào, thở dài, thở hển hển.

ຖອນສິດ [thón xích](ກ) cách chức, truất quyền sở hữu, tước quyền chiếm đoạt.

ຖອນສັນຍາ [thón sản nha](ກ) hủy hợp đồng, hủy giao kèo.

ຖອນຕະປູ [thón tả pu](ກ) nhổ đinh.

ຖອນຕົວ [thón tua](ກ) từ chức, rút lui khỏi.

ຄັນວ່າບໍ່ຢາກເຮັດ ແມ່ນເຈົ້າຖອນຕົວໂລດ : nếu không muốn làm thì anh cứ tự rút lui.

ຖອນຕົ້ນກົນຮາກ [thón tổnh cõnh hác] (ສໍານວນ) (nhổ cây, đào rễ). ຄື: ຖອນຮາກຖອນໂຄນ.

ຖອນທຶນ [thón thũnh](ກ) rút vốn.

ຖອນພິດ [thón fịch](ກ) giải độc. ຢາຖອນພິດ : thuốc giải độc.

ຖອນພ້ອງ [thón phoỏng](ກ) rút kiện, rút đơn kiện.

ຖອນໝັ້ນ [thón mặnh](ກ) thoái hôn, từ hôn.

ຖອນອອກ [thón oọc](ກ) rút ra.

ຖອນຮາກກໍາລັງສອງ [thón hác cãm lẵng soỏng](ກ) khai căn bậc hai.

ຖອນຮາກຖອນໂຄນ [thón hác thón khôn] (ສໍານວນ) (nhổ rễ, nhổ gốc) đào tận gốc, trốc tận rễ; trừ tận gốc, trốc tận rễ.

ຖ້ອນ [thỏn](ຄ) ຄື: ຫ້ອນ, ເຫັນ. (từ đẽm cuối

câu có tính chất nài nỉ) nhé. ໄປເຮັດວຽກຖ້ອນ! : đi làm đi nhé!.

ຖ້ືນ [thỏn](ຄ) ຄື: ຖ້ອນ, ເຖິດ, ເຫັນ. (từ đẽm cuối câu có nghĩa nài nỉ) nhé. ຈົ່ງມາໄວວາຖ້ືນ : hãy đến sớm nhé.

ຖືອນ [thủỏn](ນ) 1) thanh gươm, thanh đao. 2) thanh (gươm, đao).

ຖືອນ [thủỏn] 1.(ນ) thanh gươm, thanh kiếm. ຖືຖືອນ : cầm gươm. 2.(ນ) rừng rậm, rừng hoang. (ພາສິດ) ເຂົ້າຖືອນຢ່າລືມພ້າ : quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy. 3.(ນ) đồ lậu, hàng lậu. ສິນຄ້າຖືອນ : hàng hóa lậu, hàng hóa trốn thuế. ຄ້າຂອງຖືອນ : buôn hàng lậu.

ຖ້ວນ [thuỏn](ຄ) 1) đủ, đầy đủ. ມາກັນຖ້ວນໝ້າ : đến đầy đủ, đến đủ mặt. ຄົບຖ້ວນ : đầy đủ. 2) chắn. ໝັ້ງໝັ້ນຖ້ວນ : một vạn chắn. ຈໍານວນຖ້ວນ : số chắn. 3) xuế. ນັບບໍ່ຖ້ວນ : đếm không xuế. ຖີ່ຖ້ວນ : chu đáo.

ຖ້ວນຖີ່ [thuỏn thì](ຄ) ຄື: ຖີ່ຖ້ວນ. 1) kĩ càng, tỉ mỉ. ເລົ່າຄືນຢ່າງຈະແຈ້ງຖີ່ຖ້ວນ : kể lại rành rọt tỉ mỉ. 2) thấu đáo, tường tận ເຂົ້າໃຈບັນຫາຢ່າງຖ້ວນຖີ່ : hiểu thấu đáo vấn đề.

ຖ້ວນໝ້າ [thuỏn nặ](ຄ) đủ mặt, đông đủ. ປະຊາຊົນທຸກຖ້ວນໝ້າ : nhân dân mọi tầng lớp.

ຖັບ [thấp](ສັນ) vút (tiếng cây bật).

ຖັບແຖບ [thấp thep](ນ) sọi tơ thô. ໄໝຖັບແຖບ : sọi tơ thô.

ຖາບ [thap](ກ) vỗ, thúc (vỗ nhẹ vào lưng người khác). ຖາບບົກ : thúc vào người.

ຖົບ [thiíp] 1.(ນ) xe đạp. ລົດຖົບ : xe đạp. 2.(ກ) 1) đạp. ຖົບລົດ : đạp xe. 2) đá giậm. ຖົບຕີນ : giậm chân. 3) đá, đạp. ຖົບມັນບາດໜຶ່ງ : đạp nó một cái. 3.(ຄ) vội vàng, cấp tốc, khẩn trương.

ຖົບຫົວສົ່ງ [thiíp húa sỏng](ກ) tống khứ.

ແຖບ [thẹp](ນ) vùng, khu vực, miền, phía. ແຖບເໜືອ : miền Bắc. ແຖບໃຕ້ : miền Nam.

ແຖບດິນພຽງ [thẹp đĩnh fiềng](ນ) vùng đồng bằng.

ແຖບພູສູງ [thẹp fu suỏng](ນ) vùng rẻo cao.

ແຖບພູດອຍ [thẹp fu đôi](ນ) vùng trung du.

ແຖບເໜືອ [thep núa](ນ) phía Bắc, miền Bắc.

ແຖບໜາວ [thep náol](ນ) vùng lạnh.

ແຖບຮ້ອນ [thep hỏn](ນ) vùng nóng.

ຖືບ [thỏp](ຄ) (tiếng bật dây cung) phụt. ສຽງລັ່ນທະນູດັງຖືບໆ : tiếng bật dây cung nghe phụt phụt.

ໂຖບ [thỏp](ນ) bẹ chuối gộp lại gói trầu cau hoặc vật khác cho tười.

ເຖີບ [thỏp](ຄ) lê, lét đi (không đứng dậy).

ຖາມ [thám](ກ) hỏi, hỏi han; chất vấn. ຝາກຄວາມຖາມຫາ : gủi lời hỏi thăm. ຫາລະຖາມໂລດ ບາງທີມັນໃຫ້ຍືມ : cú hỏi họa may nó cho muợn. ຄຳຖາມ : câu hỏi. (ສຳນວນ) ຢືນຢາມຖາມຂ່າວ : thăm hỏi. (ພາສິດ) ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ : muốn lành nghề, chớ nề học hỏi. (ພາສິດ) ບໍ່ມີຝອຍໝາຍບໍ່ທ່ອນຂໍ້ ບໍ່ມີໝໍ້ເຂົ້າບໍ່ທ່ອນຖາມ : không có lửa sao có khói.

ຖາມຂ່າວ [thám khảo](ກ) hỏi thăm tin tức.

ຖາມຂ່າວສຸຂະພາບຂອງໝູ່ : hỏi thăm sức khỏe của bạn.

ຖາມຂ່າວຖາມຄາວ [thám khảo thám khảo](ກ) hỏi thăm tin tức.

ຖາມຄຳຖາມ [thám khảm thám](ກ) hỏi, hỏi câu hỏi.

ຖາມຄວາມເຫັນ [thám khoam hénh](ກ) hỏi ý kiến. ຕ້ອງຖາມຄວາມເຫັນຂອງຂັ້ນເທິງ : phải hỏi ý kiến của lãnh đạo.

ຖາມສະບາຍ [thám sả bai](ກ) hỏi thăm sức khỏe.

ຖາມເຖິງ [thám thỏng](ກ) hỏi đến.

ຖາມທາງ [thám thang](ກ) hỏi thăm đường sá, hỏi đường.

ຖາມໄປຖາມມາ [thám pay thám ma](ກ) hỏi dò, thăm vấn, chất vấn; hỏi qua hỏi lại.

ຖາມວົນວຽນ [thám vỏnh viẻn](ກ) hỏi quanh hỏi quẩn.

ຖາມຫາ [thám há](ກ) hỏi thăm. ມີຄົນຖາມຫາເຈົ້າ : có người hỏi thăm anh.

ຖາມໝໍ້ [thám nỏ](ກ) đòi nợ, hỏi nợ.

ຖາມຮອດ [thám hỏt](ກ) hỏi đến, hỏi tới.

ຖ້າມກາງ [tham cang](ນ) 1. ທ່າມກາງ. khoảng giữa, quãng giữa, đoạn giữa. ຖ້າມກາງມວນ

ຊົນ : giữa công chúng. ຖ້າມກາງບັນຍາກາດແຫ່ງຄວາມຮັກແພງອ້າຍນ້ອງ : giữa bầu không khí tình hửn nghị anh em.

ຖິ້ມ [thim](ກ) vát, vút, quẳng; bỏ. ເອົາເຄື່ອງເກົ່າໄປຖິ້ມ : đem đồ cũ đi vát. (ພາສິດ) ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ : bỏ thì thương, vương thì tội.

ຖິ້ມເສຍດາຍ ບາຍຂີ້ດຽດ [thim sía đai, bai khi điẻt](ພາສິດ) (vát thì tiếc, rò thì tởm) bỏ thì thương, vương thì tội.

ຖິ້ມໂທດ [thim thỏt](ກ) đồ lỗi, đồ tội. ຖິ້ມໂທດໃສ່ຜູ້ອື່ນ : đồ tội cho người khác.

ຖິ້ມລະເບີດ [thim lá bẻt](ກ) ném bom, bỏ bom.

ຖິ້ມລະເບີດແບບປູພົມ : ném bom rải thảm.

ຖິ້ມລູກເມຍ [thim luẻc mia](ກ) bỏ vợ con.

ຖິ້ມວຽກ [thim viẻc](ກ) bỏ việc. ຖິ້ມວຽກບໍ່ເຮັດ : bỏ việc không làm.

ຖິ້ມຮ້າຍ [thim hỏi](ກ) đồ điều xấu cho người, đồ tội cho người.

ແຖມ [thẻm](ກ) thêm, tăng. ຊື້ໜຶ່ງແຖມສອງ : mua một thêm hai. (ພາສິດ) ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ : có ít xuýt ra nhiều.

ແຖມຕື້ມ [thẻm tẻm](ກ) thêm thắt, bổ sung. ມີແຖມຕື້ມບາງສ່ວນບົກຍ່ອຍນ້ອຍໆ : có thêm thắt một vài chi tiết nhỏ.

ແຖມພອນ [thẻm fon](ກ) cho phúc, cho lộc; chúc mừng.

ແຖມໃຫ້ [thẻm hay](ກ) thêm cho, tăng cho. ຊື້ໜຶ່ງແຖມໃຫ້ສອງ : mua một thêm cho hai.

ຖົມ [thỏm](ກ) lấp, đắp (cho đầy). ຖົມດິນ : lấp đất. ຖົມຊຸມ : lấp hỏ.

ຖົມເຖ [thỏm thẻ](ຄ) vô vản, vô thiên lủng, ti tẻ. ມີມັນດ້າງຖົມເຖ : vô thiên lủng khoai lang.

ອຸປະສັກຖົມເຖ : vô vản khó khăn. ສິນຄ້າຊະນິດນັ້ນມີຖົມເຖຢູ່ຕະຫຼາດ : loại hàng đó có ti tẻ ở chợ.

ຖົມມະນາ [thỏm mả na](ກ)(ປ.) trả ơn, tạ ơn, đáp lễ.

ຖົມ [thỏm] 1.(ກ) nhỏ, khac. ຖົມນ້ຳໝາກ : nhỏ nước bã trầu. (ພາສິດ) ຖົມນ້ຳລາຍຂັ້ນຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ : nắm ngủn nhỏ ngủc.

2.(ນ) 1. ກະຖົມ. cây gáo (Sarcocephalus cordatus

Miq hay Anthocephalus chinensis). ຕົ້ນຖົມ :
cây gáo.

ຖົມນຳລາຍ [thóm nǎm lai](ກ) nhỏ nước
miếng, khạc nước miếng. **ບໍ່ຄວນຖົມນຳລາຍ**
ໂລເລ : không nên nhỏ nước miếng bậy bạ.
ຖົມນຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ [thóm
nǎm lai khựnh phả tấc sảy nạ tô êng] (ພາ
ສິດ) (nhỏ nước bọt lên trời lại rơi vào chính
mặt mình) nằm ngửa nhỏ ngược; ngửa mặt
lên trời nhỏ nước miếng.

ຖົມນຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຖືກໜ້າເຈົ້າຂອງເອງ [thóm
nǎm lai khựnh phả thực nạ cháu khoóng
êng] (ພາສິດ) (nhỏ nước bọt lên trời lại dúng
vào chính mặt mình). (ເບິ່ງ): **ຖົມນຳລາຍຂຶ້ນ**
ຟ້າ ຕົກໃສ່ໜ້າໂຕເອງ.

ຖ່ອມ [thòm](ກ) kính trọng, nhún nhường,
khiêm tốn. **ຖ່ອມຕົວ** : nhún nhận, khiêm tốn.
(ສຳນວນ) **ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ** : khiêm tốn,
nhún nhường, nhún nhận.

ຖ່ອມໂຕ [thòm tở](ຄ) khiêm tốn, nhún mình.
ຖ່ອມໂຕກັບໝູ່ : nhún mình đối với bạn.

ຖ່ອມຕົວ [thòm tua] ຄື: ຖ່ອມໂຕ.

ຖ້ວມ [thuộm] 1.(ກ) ຄື: ลับ, ngập, lụt. **ນ້ຳແກງ**
ຖ້ວມນ້ຳ : nước lụt ngập đồng. **ໄພນ້ຳຖ້ວມ** :
nạn lụt. 2.(ຄ) tràn, quá. **ຖ້ວມທຶນ** : quá vốn.
ສູງຖ້ວມຫົວ : cao quá đầu.

ຖ້ວມຕະຫຼາດ [thuộm tả lạt](ກ) tràn ngập, đầy
chợ. **ສິນຄ້າຖ້ວມຕະຫຼາດ** : hàng hóa tràn ngập
thị trường.

ຖ້ວມລົ້ນ [thuộm lỏn](ຄ) tràn đầy, tràn trề. **ນ້ຳ**
ຕາຖ້ວມລົ້ນ : nước mắt tràn trề.

ຖ້ວມຫົວ [thuộm húa](ຄ) bù đầu, lút đầu, ngập
đầu. **ໝັ້ນຖ້ວມຫົວ** : nợ đầy đầu, nợ như chúa
chổm. **ວຽກຖ້ວມຫົວ** : việc ngập đầu.

ຖ່າວ [thào](ຄ) đang tơ, trẻ trung, trai tơ, gái
tơ. **ສາວຖ່າວ** : cô gái trẻ, gái tơ.

ຖົວ [thiủ](ກ) ຄື: ฝีมือ. huýt sáo (miệng). **ຖົວ**
ປາກ : huýt gió. **ຖົວເອີ້ນໝາ** : huýt chó.

ແຖວ [théo](ນ) hàng (dọc), dòng. **ລຽນແຖວ** :
xếp hàng. **ລົງແຖວ** : xuống hàng, xuống
dòng.

ແຖວຕີນໝູ [théo tin fu](ນ) vùng chân núi.

ແຖວທາງ [théo thang](ນ) lối đi, con đường.

ແຖວແນວ [théo neo](ນ) hàng ngũ, hàng lối.

ແຖວປ່າດົງ [théo pà đông](ນ) vùng rừng rú.

ແຖວໜັງສື [théo nǎng sú](ນ) hàng chữ, dòng
chữ.

ແຖວໜ້າ [théo nǎ](ນ) hàng đầu.

ແຖວຫຼັງ [théo lǎng](ນ) hàng cuối cùng.

ຖົ່ວ [thiêu](ຄ) gấp, vội. **ໄປປຽວມາຖົ່ວ** (ກາ) :
đi nhanh về gấp. **ຫັກຖົ່ວ** : gấp hỏi, vội hỏi.

ຖົ່ວ [thiêu](ນ) chuyển, lướt. **ຖົ່ວໜຶ່ງ** : một
chuyển.

ຖົ່ວກຳປັ່ນ [thiêu cảm pành](ນ) chuyển tàu.

ຖົ່ວຄົນ [thiêu khôn](ນ) lướt người.

ຖົ່ວບິນ [thiêu binh](ນ) chuyển bay. **ຖົ່ວບິນ**
ໄປກັບ : chuyển bay khứ hồi.

ຖົ່ວເຮືອ [thiêu hươ](ນ) chuyển dò.

ຖົ່ວເຮືອບິນ [thiêu hươ binh](ນ) chuyển bay.

ຖວາຍ [thoái](ກ) dâng, hiến, dâng biếu, hiến
dâng, biếu dâng. **ຖວາຍຂອງ** : dâng lễ vật.

ຖວາຍກາຍ [thoái cai](ກ) dâng mình.

ຖວາຍເຄື່ອງບູຊາ [thoái khuông bu xa](ກ)
cúng, vái, cúng bái.

ຖວາຍຊີວິດ [thoái xì vịch](ກ) cống hiến cuộc
sống, hiến thân, dâng mình, hiến dâng cuộc
đời.

ຖວາຍເນດ [thoái nét](ນ) tượng Phật đứng
thẳng.

ຖວາຍຜົນງານ [thoái fớnh ngan](ກ) hiến công,
dâng công. **ຖວາຍຜົນງານໃຫ້ແກ່ພັກ** : hiến
công cho Đảng.

ຖວາຍພະພອນ [thoái fả fon](ກ) cung chúc,
chúc phúc (từ mà sư dùng với đức vua).

ຖວາຍພອນ [thoái fon](ກ) dâng, biếu lộc,
cung chúc, chúc phúc, ban ơn, tạ ơn lành.

ທ

ທ [tho] phụ âm thứ 12 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "tho", không làm phụ âm cuối vần. ທຸງ : cò.

ທະ [thả] dùng làm tiền tố ghép từ như: ທະທ່າວລື້ມ : nghiêng ngã.

ທະສະ [thả sả] 1.(ຄ)(ປ.) mười, thập (từ này có thể dùng như "thập", "thập"). ທິດສະວັດ, ທະສະວັດ : thập kỉ. 2.(ນ) ຄື: ທະສາ. mếp vải, gấu vải.

ທະສະຊາດ [thả sả sát](ນ)(ປ.) thập kiếp, mười kiếp. ທິດສະຊາດ : mười kiếp, thập kiếp.

ທະສະທິດ [thả sả thị](ນ)(ສ.) thập phương, mười phương.

ທະສະນິຍົມ [thả sả nĩ nhòm](ນ) ຄື: ທິດສະນິຍົມ. quy định bởi mười, thập phân. ຕົວເລກ ທະສະນິຍົມ : số thập phân.

ທະສະພອນ [thả sả fon](ນ) chương Thả sả phon, chương thứ nhất trong kinh Mả há xạt; là chương viết về mười điều phúc.

ທະສະມາດ [thả sả mát](ນ)(ປ.) ຄື: ທິດສະມາດ. mười tháng.

ທະສະວັດ [thả sả vạch](ຄ)(ປ.) ຄື: ທິດສະວັດ. mười năm, thập kỉ, thập niên.

ທະສາ [thả sả](ນ) ຄື: ທະສະ. tám vải, mếp vải.

ທະເຍີທະຍານ [thả nhơ thả nhan](ຄ) háo hức, bay nhảy; có nhiều tham vọng, có nhiều khát vọng. ຄວາມທະເຍີທະຍານ : lòng tham, tham vọng.

ທະຍອຍ [thả nhoi](ກ)(ທ.) lần lượt, nối tiếp. ທະຍອຍກັນໄປ : lần lượt đi.

ທະຍານ [thả nhan](ກ) ຄື: ສະຍານ. 1) vút lên, phóng lên. ທະຍານຂຶ້ນ : vút lên, chồm lên.

ຍິງລູກສອນໄຟທະຍານຂຶ້ນຟ້າ : phóng tên lửa vút lên không. 2) chồm lên, nhảy lên. ມ້າ ທະຍານຂຶ້ນໂຈກຫົວ : ngựa chồm lên đạp vào đầu.

ທະທິ [thả thí](ນ)(ປ.) sữa chua.

ທະທ່າວ [thả thảo](ຄ) ngã, suýt ngã.

ທະນະ [thả nả](ນ)(ປ.) tiền bạc, của cải.

ທະນະສານ [thả nả sán](ນ)(ປ.) tiền tài của cải.

ທະນະສານສົມບັດ [thả nả sán sóm bắt] ຄື: ທະນະສານ.

ທະນະສົມບັດ [thả nả sóm bắt](ຄ) sự giàu có, sự sung túc, tiền tài của cải.

ທະນະຊັບ [thả nả sắp](ນ) tiền của, tiền bạc.

ທະນະທານີ [thả nả tha ni](ນ) kho bạc, ngân khố.

ທະນະບໍດີ [thả nả bo đi](ນ) nhà tư bản, triệu phú, tỉ phú.

ທະນະບັດ [thả nả bách](ນ) ngân phiếu.

ທະນະບານ [thả nả ban](ນ) người giữ tiền, thủ quỹ.

ທະນາ [thả na] ຄື: ທະນະ.

ທະນາຄານ [thả na khan](ນ) ngân hàng, nhà băng. ທະນາຄານໂລກ : ngân hàng thế giới.

ທະນາຄານເງິນເຈ້ຍ : ngân hàng phát hành.

ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân hàng quốc gia.

ທະນາຄານສິນເຊື້ອ [thả na khan sinh xủa](ນ) ngân hàng tín dụng.

ທະນາຄານໂລກ [thả na khan lốc](ນ) ngân hàng thế giới.

ທະນານັດ [thả na nạch](ນ) thư chuyển tiền.

ທະນີ [thả nĩ] 1.(ນ) ຄື: ຊະນີ. con vượn. ນາງ

ທະນີ, ນາງຊະນີ : con vượn cái. 2.(ນ) chuỗi

hột. ກ້ວຍທະນີ : chuỗi hột.

ທະນູ [thả nũ](ນ)(ປ.) ຄື: ທະນູ. mũi tên.

ທະນູສິນ [thả nũ sinh] ຄື: ທະນູສິນ.

ທະນູສອນ [thả nũ són] ຄື: ທະນູສອນ.

ທະນູຖະໜອມ [thả nũ thả nóm](ກ) nâng niu, cưng. ແມ່ທະນູຖະໜອມລູກ : mẹ nâng niu con.

ທະນູບຳລຸງ [thả nũ bắmlung](ກ) bồi dưỡng, bồi bổ, nuôi dưỡng.

ທະນຸລະມາກ [thả nũ lá mác](ນ) đường cong như cái cung.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ຫ ວ ອ

ທະນຸລະວິທະຍາ [thả nú lả ví thả nha](n) ຄື: ທະນຸລະເວດ. nghề nghiệp bán cung.

ທະນຸລະເວດ [thả nú lả vét] ຄື: ທະນຸລະວິທະຍາ.

ທະນູ [thả nu] 1.(n) cái cung. ຫ້າທະນູ : cái cung. ລູກທະນູ : mũi tên. 2.(ຄ) tên một ngôi sao. ດາວທະນູ : sao Mũi tên. 3.(n) sáo diều (đánh nơi cánh diều, lúc gặp gió sẽ phát ra tiếng). ທະນູວ່າວ : sáo diều. 4.(n) tượng bò tót (bằng sáp, vàng, bạc). ງົວທະນູ : tượng con bò tót. 5.(n) mũi ná (bắn bằng ná, nỏ). ທະນູເຫມ : ná, nỏ. 6.(n) mũi tên (bắn bằng cung). ທະນູຫ້າຈ້າງ : cung tên.

ທະນູສິນ [thả nu sinh](n)(ສ.) sự tập bắn cung; tài nghệ, nghệ thuật, nghề bắn cung ná.

ທະນູສອນ [thả nu són](n) mũi tên, cung tên.

ທະນັງ [thả năng](n)(ປ.) của cải, tài sản.

ທະນົງ [thả nông](ຄ) 1) tự kiêu, kiêu căng, kiêu ngạo. ທະນົງຕົວ : tự kiêu, tự phụ. 2) tự hào, kiêu hãnh, hãnh diện. ຄວາມທະນົງອົງອາດ : niềm kiêu hãnh.

ທະນົງສັກ [thả nông sắc](ກ) kiêu hãnh.

ທະນົງໃຈ [thả nông chay](ຄ) tự hào, kiêu hãnh.

ທະນົງຕົວ [thả nông tua](ກ) tự kiêu, tự phụ, tự cao tự đại. ນິໄສມັກທະນົງຕົວ : tính hay tự phụ.

ທະນົງອົງອາດ [thả nông ông at](ຄ) kiêu hãnh. ຄວາມທະນົງອົງອາດ : niềm kiêu hãnh.

ທະນາຍ [thả nai](n) người thay mặt, người làm thay, luật sư. ທະນາຍແກ້ຄວາມໃຫ້ຈຳເລີຍ : luật sư biện hộ cho bị cáo.

ທະນາຍຄວາມ [thả nai khoam](n) luật sư, luật gia, thầy cãi, thầy kiện. ເຊີນທະນາຍເກັງມາແກ້ຄວາມ : mời luật sư giới bào chữa.

ທະນິດຖາ [thả nịch thả](n) chòm sao 4 ngôi. ທະແນມ [thả nem](ສັນ) cốt là, chỉ là, miễn là. ທະແນມໄດ້ກິນ : miễn là được ăn. (ພາສິດ) ຕົກທະແນມໄດ້ຈຳຈຳໃຈເສີມຕໍ່ : (đã đặt khung rồi thì phải đan tiếp cho xong) đã trót thì phải trét.

ທະແນມແຕ່ [thả nem tè](ສັນ) cốt là, miễn là.

ມັນບໍ່ງາມກະຍ່າ ທະແນມແຕ່ໃຊ້ໄດ້ : nó không đẹp cũng mặc, miễn là sử dụng được.

ທະແນມແຕ່ວ່າ [thả nem tè và] ຄື: ທະແນມແຕ່.

ທະບູ [thả bủ](n) đồn lũy, chòi, trạm chiến đấu; công sự. ຊຸດທະບູ : đào công sự.

ທະບວງ [thả buồng](n) tổng cục, tổng nha.

ທະບວງການເງິນ : tổng nha Tài chính.

ທະບວງມະຫາວິທະຍາໄລ : tổng nha Đại học.

ທະບຽນ [thả biên](n) sổ sách, danh sách đăng kí.

ລົງທະບຽນ : đi đăng kí. ຂຶ້ນທະບຽນ : lên đăng kí.

ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ : hộ khẩu. ຈົດ

ໝາຍລົງທະບຽນ : thư đăng kí.

ທະບຽນການຄ້າ [thả biên can khả](n) môn bài, đăng kí.

ທະບຽນສະໝຸດ [thả biên sả múch](n) 1) ca-ta-lô. 2) thư mục.

ທະບຽນສຳມະໂນຄົວ [thả biên can sấm mã nô khua](n) hộ khẩu.

ທະບຽນສິດທິບັດ [thả biên sách thí bách](n) môn bài, pa-tăng.

ທະມົນ [thả minh] 1.(n) dân tộc Tamil (ở miền Nam Ấn Độ, mà người ta tin rằng rất ác độc). 2.(ຄ) ຄື: ໂຫດຫຼົງມ. độc ác, tàn bạo.

ທະເມີນ [thả môn](n)(ຂ.) toán lính, toán thợ săn.

ທະລາ [thả la] 1.(n)(ປ.) tổ quốc, đất đai. ທະລາທິບໍດີ : nhà vua, đức vua. 2.(n)(ປ.) dòng nước.

ທະລາທິບໍດີ [thả la bo đi](n)(ປ.) nhà vua, đức vua.

ທະລາທິບ [thả la thíp] ຄື: ທະລາທິບໍດີ.

ທະລຸ [thả lủ](ກ) ຄື: ლუ. thùng, lúng. ກະເພາະທະລຸ (ລຸ) : thùng dĩa dày.

ທະເລ [thả lê](n) 1) biển. ທະເລເລິກ : biển sâu.

ຟອງທະເລ : sóng biển. ອ່າວທະເລ : vịnh.

ອ່າວຮາລອງ : vịnh Hạ Long. ທະເລສາບ :

biển hồ. 2) sa mạc. ທະເລຊາຍ : biển cát, sa

mạc.

ທະເລສານ [thả lê sán] ຄື: ທະເລສາບ.

ທະເລສາບ [thả lê sạp](n) biển hồ.

ທະເລຊາຍ [thả lê sai](n) biển cát, sa mạc.

ພາບລວງຕາຢູ່ທະເລຊາຍ : ảo ảnh ở sa mạc.

ທະເລຊາຍແຫ້ງແລ້ງ : sa mac khô han.

ທະເລດຳ [thả lê đăm](ນ) Hắc hải.

ທະເລແດງ [thả lê đeng](ນ) Hồng hải.

ທະເລເລິກ [thả lê lợc](**ນ**) biển khơi, vùng biển khơi, vùng biển sâu.

ທະເລຫຼວງ [thả lê luống](**ນ**) hải dương, đại dương, biển cả; hải phân quốc tế.

ທະເລາະ [thả lỏng](ກ) cãi nhau, cãi lộn.

ທະລັງ [thả lǎng] 1.(ນ)(ປ,ສ.) đất nước. 2.(ນ)(ປ,ສ.) không trung, không khí. 3.(ນ) phiến đá, tảng đá. ເທິງທະລັງຫີນ ເກີດເປັນແປວໄໝ້ (ເວດ) : trên tảng đá sinh ra ngọn lửa cháy. 4.(ນ) mắt nước, dòng nước.

ທະລົງ [thả lòng](ກ) ຄື: ທົງ. 1) trang điểm. ທົງເພດ, ທະລົງເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທົງເຄື່ອງ, ທະລົງເຄື່ອງ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທົງເມືອງ, ທະລົງເມືອງ : cai trị đất nước. 4) giũ, giũ gìn, bảo vệ. ທົງທຳ, ທະລົງທຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.

ທະລົງທຳ [thả lông thắm](ກ) trọng đạo, thờ đạo, vê đạo.

ທະລາງ [thả lòng](ກ) thọc vào, chen vào, chui vào, xông vào. ບຸກທະລາງ : tấn công thọc vào.

ທະລາງພັນ [thả lưong phan] (ກ) xông lên
chém, chém chặt.

ທະລາຍ [thá lai](ກ) 1) **hủy hoại, phá hủy, tàn phá; sụp đổ, đổ nhào.** ເຮືອນຊານມຸ່ນທະລາຍ : nhà cửa đổ nát. 2) **đổ, sụp, sập.** ກອງຊາຍທະລາຍ : đống cát sụp. ກຳແພງທະລາຍ : tuồng đổ, tuồng sập. 3) **tan, tiêu, đổ.** ພັງທະລາຍ : sụp đổ, tiêu tan. ມຸ່ນທະລາຍ : tan nát, tan tành, đổ nát. 4) **hủy, phá, tàn phá, phá hủy.** ທະລາຍກຳແພງ : phá tuồng. ມ້າງທະລາຍ : phá hủy, tàn phá.

ທະເລດ [thả lết](ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.

ທະລອນ [thá lon] ເບົາ: ລອນ.

ທະວາ [thǎ va](ນ)(ປ.) hai. ທະວາທະສະມາດ :
mười hai tháng.

ທະວາທະສະການ [thả va thả sả can](ນ) mười hai triệu chúng.

ທະວາທະສະມາດ [thả va thả sả mát](ນ)(ປ.)

mười hai tháng.

ທະວາລະບານ [thả va lả ban](ນ) ນູ່ງອື່ນ ຊ່າງ
ຄ້າ, ນູ່ງອື່ນ ຊ່າງ ນຸ້າ.

ທະວີ [thả ví](ຄ)(ປ.) ຄື: ທະເວ, ທິ. hai. ທະວີຊາ
ຕີ (ທິຊາຕີ) : sinh hai lần, hai kiếp.

ທະວີຊາ [thả ví xa](**ນ**)(**ປ.**) người sinh hai kiếp,
người sinh hai lần.

ທະວີຊາກອນ |thả vỉ xa con|(ນ)(ສ.) loài chim.

ທະວີຊາດ [thả vớ sát](**ນ**) người sinh ra hai kiếp, người sinh ra hai lần (như gà, chim vì đẻ ra thành trứng rồi trứng nở thành con).

ທະວີບາດ [thả vĩ bát|(ນ)(ປ.) **ຄື:** ທະວີບິດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.

ທະວີບົດ [thả ví bóch] 1.(ນ)(ປ.) đường cắt nhau, ngã tư. 2.(ນ)(ປ.) **តិ:** តະវីបាດ. sinh vật 2 chân như gà, chim.

ທະວິພາກ [thả vĩ pháp](ນ)(ປ.) hai phần.

ທະວິພາບ [thả vĩ pháp](ត) tính chất 2 mặt.

ທະວີ [thả ví] 1.(ກ) tăng, thêm. **ເພີ່ມທະວີ** : tăng cường. 2.(ຄ) hai, gấp bội. **ທະວີຄູນ** : gấp bội, gấp đôi, gấp hai; nhân với hai. **ອັນດັບທະວີຄູນ** : cấp số nhân.

ທະວີຄູນ [thả vi khun](ກ) tăng gấp bội, gấp đôi; nhân với hai. **ອັນດັບທະວີຄູນ** : cấp số nhân.

ທະວີບວກ [thả vi buộc](n) tăng theo cấp số
cộng. **ອັນດັບທະວີບວກ** : cấp số cộng.

ທະເວ [thǎ vê] ຄື: ທະວີ.

ທະວາຍ [thả vai] 1.(ນ) dân tộc Tha Vai gốc gác ở Tây Tạng, nước Miến Điện. 2.(ກ) bổng, bẻ, ôm. ທະວາຍເອົານ້ອຍ ບຸດຕາຊົມຈູບ (ກາ) : ôm lấy con trai mà hôn hít. 3.(ນ) con nai. ທະວາຍທອງ : con nai vàng. 4.(ກ) đoán, bói. ທະວາຍດູ (ສິນ) : đoán xem, bói xem. 5.(ກ) cảm. 6.(ກ) thổi (gió). ຟ້ງຢືນລົມທະວາຍໄມ້ (ສິນ) : nghe tiếng gió thổi cây. 7.(ກ) cỡi, cưỡi. ບາກທະວາຍທົກມ້າ (ກາ) : chàng trai bèn cưỡi

ngựa. 8.(๗) xoa, vuốt ve.

ທະວານ [thả van] 1.(v) hóc, lỗ, khiếu (trong cơ thể). **ທະວານທ້າ** : củn khiếu (mắt 2.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី ១២ ខែ កុម្ភៈ ឆ្នាំ ២០២២

tai 2, mũi 2, miệng 1, hậu môn 1, lỗ tiểu 1).

2.(ນ) ຄື: ທວານ. ຕູ້, ຕູ້ ສູ້, ມູນ. ຂະໜົງທະວານ : khung cửa sổ. ນາຍທະວານ : thủ môn.

ທະວານຕູ [thả van tu](ນ) ຕູ້.

ທະວານເບົາ [thả van bau](ນ) ດູ່ງຕູ້.

ທະວານໝັກ [thả van nắc](ນ) ມູນ.

ທະວົນ [thả vôn](ກ) ລົນ ຂົນ, ລົນ ລົນ.

ທະວົນທະວາຍ [thả vôn thả vai](ຄ) 1) cuống quýt, nóng lòng, hoảng hốt. 2) thấp thỏm, băn khoăn. ທະວົນທະວາຍຢ້ານເສັງຕົກ : củ thấp thỏm lo hồng thi.

ທະວົບ [thả víp](ນ) lục địa, đại lục, châu, châu lục. ທະວົບອາຊີ : châu Á.

ທະວົບຂົວໂລກໃຕ້ [thả víp khua loóc tẩy](ນ) châu Nam cực.

ທະວົບອາຊີ [thả víp a xi](ນ) châu Á.

ທະວົບອາຟະລິກກາ [thả víp a fả líc ca](ນ) châu Phi.

ທະວົບອາເມລິກາ [thả víp a mê lí ca](ນ) châu Mĩ. ທະວົບອາເມລິກາລາຕິນ : châu Mĩ La tinh.

ທະວົບເອີລົບ [thả víp ở lộp](ນ) châu Âu.

ທະວົບໂອເຊອານີ [thả víp ô xê a ni](ນ) châu Đại dương.

ທະວົບອັງຕາກຕິກ [thả víp ăng tác tic](ນ) châu Nam cực.

ທະຫະລະ [thả hả lả] 1.(ຄ)(ປ.) trẻ, trẻ trung, non trẻ. 2.(ນ) đứa trẻ, thiếu niên.

ທະຫານ [thả hán](ນ) quân, quân nhân, quân lính, bộ đội. ທະຫານບົກ : lục quân, bộ binh.

ທະຫານເຮືອ : hải quân, lính thủy. ທະຫານອາກາດ : lính không quân. ທະຫານຊ່າງ : lính thợ. ທະຫານອາສາສະໝັກທວງດນາມ : bộ đội tình nguyện Việt Nam, tình nguyện quân Việt Nam. (ພາສິດ) ທະຫານກັບປະຊາຊົນ ຄືປາກັບນັ້ : quân với dân như cá với nước.

ທະຫານແກ [thả hán ke](ນ) lính kèn.

ທະຫານກໍ່ສ້າງ [thả hán cò xạng](ນ) lính xây dựng.

ທະຫານກັບປະຊາຊົນ ຄືປາກັບນັ້ [thả hán cấp pả xa xônkh khú pa cấp nẳm] (ພາສິດ) (quân nhân với nhân dân như cá với nước) quân với dân như cá với nước.

ທະຫານສື່ສານ [thả hán sử sán](ນ) lính thông tin, lính truyền tin.

ທະຫານຊ່າງແສງ [thả hán sàng sêng](ນ) bộ đội công binh.

ທະຫານຍາມ [thả hán nham](ນ) lính gác.

ທະຫານແຕກທັບ [thả hán tặc thập](ນ) tàn quân.

ທະຫານນ້ຳ [thả hán nẳm](ນ) thủy quân.

ທະຫານບົກ [thả hán bóc](ນ) bộ binh, lục quân.

ທະຫານບ້ານ [thả hán bản](ນ) dân quân. ຊ້ອມ ທະຫານບ້ານ : tập dân quân.

ທະຫານປະຈຳການ [thả hán pả chẳm can](ນ) quân thường trực.

ທະຫານປືນໃຫຍ່ [thả hán pun nhày](ນ) pháo binh.

ທະຫານພິເສດ [thả hán fỉ sệt](ນ) biệt động quân.

ທະຫານມ້າ [thả hán mã](ນ) kỵ binh.

ທະຫານລາດ [thả hán lát](ນ) dân quân, tự vệ.

ທະຫານລາດກອງຫຼອນ : dân quân du kích.

ທະຫານລາບ [thả hán láp](ນ) bộ binh, bộ đội đánh bộ.

ທະຫານລາບອາກາດ [thả hán láp a cạt](ນ) bộ đội đổ bộ đường không.

ທະຫານໃໝ່ [thả hán mảy](ນ) lính mới, tân binh.

ທະຫານຫຼວງ [thả hán luống](ນ) quân chính quy.

ທະຫານອາກາດ [thả hán a cạt](ນ) không quân.

ທະຫານອາສາ [thả hán a sá](ນ) quân tình nguyện, lính tình nguyện, bộ đội tình nguyện.

ທະຫານອາສາສະໝັກ [thả hán a sá sả mắc](ນ) quân tình nguyện, lính tình nguyện, bộ đội tình nguyện.

ທະຫານເຮືອ [thả hán hua](ນ) hải quân.

ທະຫົມທະຫານ [thả hóm thả hán](ນ) binh lính, lính tráng.

ທາ [tha] 1.(ກ) 1) bơi, thoa, xức. ທາຢາ : bôi thuốc, thoa thuốc. ທານ້ຳມັນໃສ່ຜົມ : thoa dầu

vào tóc. ທາແປ້ງ : thoa phấn. ທານຈໍຫອມ :
xức nước hoa. 2) quết, sơn. ທາສີລິດ : sơn
xe. ທາບູນ : quết vôi. 2.(v) ຄື: ນົກທາ, ນົກກະ
ທາ. chim cú. ນົກກະທາ : chim cú. 3.(v) một
loại nấm, tai nhỏ (ເຫັດທາ). 4.(v) muói trộn
trong đất. ເກືອທາ : muói đất. 5.(v) đất có
muói lẫn theo. ດິນທາ, ດິນຂີ້ທາ : đất có muói
lẫn theo.

ທາສາ [tha sá|(v) nô bộc, tôi tớ; nô lệ, người nô lệ nói chung.

ທາສີ [tha sí] 1.(ນ) ນໍ້າ, ນໍ້າ ເລ (ນຸ້). 2.(ກ) ກຸ້ມ
ມ່ານ, ຕົ້ມ ມ່ານ, ບົ່ມ ມ່ານ, ສົນ. ທາສີໃສ່ແຜນທີ່ :
ບົ່ມ ມ່ານ ວ່າ ບໍ່ ດໍ່. ທາສີເຮືອນ : ສົນ ນຳ.

ທາຍິກາ [tha nhĩ ca](ນ) ນູ່ງອົງ ທຸ່ ທີ່ເຊັດ (ນຸ້),
ນູ່ງອົງ ດັ່ງ ເລີ່ ລື່ ມູ່ ນຸ້.

ທາຍົກ [tha nhọc](**ນ**) ນັກຮຽນ (ນາມ), ນັກສຶກສາ ສູງສຸດ.

ທາຍັດ [tha nhăt](ນ) di sản.

ທາຍາດ [tha nhát](ນ) ນັກຮຽນ, ນັກສູດ, ນັກສູນ, ນັກສູນ, ນັກສູນ.

ທາດາ [tha da](ນ) thiên tạo (khai thiên lập địa), tạo hóa.

ທາຕະວາກອນ [tha tǎ va con](ນ) mỏ (quặng).
ທາຕິ [tha ti](ນ) quả đất, thế giới.

ທາຕຸ [tha tú] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. tháp, tháp lớn để hài cốt. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. chất, hành. ທາດໄຟ : hành hỏa. 3.(ນ)(ປ.) ຄື: ທາດ. xương, cốt. ພະທາດ : xương của A la hán. ພະບໍລົມມະທາດ, ພະບໍລົມສາລີລິກະທາດ : xương của Đức Phật.

ທານະ [tha ná] 1.(ນ) ຄື: ທານ. sù cho, sù bó
thí. 2.(ກ) ຄື: ທານ. sù tha thú. ອະໄພຍະທານ :
tha thú.

ທານະປາລະມີ [tha nả pa lả mi](ນ)(ປ.) lòng
tốt, lòng tử thiện.

ທານີ [tha ni](ນ)(ປ.) thành phố. ລາຊະທານີ :
thủ đô, kinh đô, thành phố có vua cai trị.

ທານ໌ຫອມ [tha nǎm hóm](ກ) xúc nước hoa.

ທານວດ [tha nuót](ກ) thoa kem chống nẻ.

ທາບາດ |tha bət|(ກ) thoa thuốc vào vết thương.

ທາປູນ [tha pun](ກ) quét vôi, quét vôi trắng.

ທາຢາ [tha da](ກ) ບົ່ຢາ, ທອາ ທູຢາ.

ທາລາ [tha la](ນ) dòng nước; mương, rạch, cống; ống nước. **ທາລາເຄຫະ** : phòng tắm, nhà tắm. **ທາລາຍົນ** : nước ngầm.

ຫາລາເຄຫະ [tha la khê hǎ](ນ)(ປ.) phòng tắm,
nhà tắm (mà có vòi sen).

ຫາລາທິຄຸນ [tha la thí khunh](ນ)(ປ.) **phần**
nước mưa nhiều nhất.

ທາລາຍົນ [tha la nhôn](ນ)(ປ,ສ.) nước ngầm.

ທາລິກາ [tha lí ca](ນ)(ປ.) bé gái.

ທາລົກ [tha lɔc](ນ)(ປ,ສ.) bé trai, trẻ sơ sinh. **ຂໍ້**
ເທົ່າແມ່ນຂໍ້ຂອງທາລົກ : phân su là phân của
trẻ sơ sinh.

ຫາລຸນ [tha lunh] 1.(ຄ) dĩ man, tàn bạo. ຂ້າ
 ຢ່າງຫາລຸນ : giết hại một cách tàn bạo. 2.(ກ)
 hành hạ, tra tấn, ngược đãi. ຫາລຸນນັກໂຫດ :
 hành hạ tù nhân.

ທາລຸນກຳ [tha lunh căm](ນ)(ປ,ສ.) sự tàn bạo, sự hung tàn, sự nguợc dăi, hành động dă man. **ທາລຸນກຳລາລື້ງ** : nguợc dăi con nưoi.

ທາໝໝ [tha mɨnh mɔ](ກ) ບໍ່ໜ້າ ນ້ອຍ.

ທ່າ [tha] 1.(ນ) bến. ທ່າລົດ : bến xe. ທ່າຂ້າມ :
bến qua sông. ທ່ານ້ຳ : bến nước. ທ່າເຮືອ :
bến tàu. 2.(ນ) 1) thể, tư thể. ທ່ານັ່ງ : tư thể
ngồi. ທ່າຍືນ : tư thể đứng. 2) điệu bộ, dáng,
dáng điệu, dáng bộ. ທ່າພ້ອນ : điệu múa. 3)
cách, lối, kiểu. ເຮັດບໍ່ເຂົ້າທ່າ, ເຮັດບໍ່ຖືກທ່າ :
làm không đúng kiểu.

ທ່າກຳປັ່ນ [thà cǎm pǎnh](ນ) bến tàu, bến cảng. ອອກທ່າກຳປັ່ນ : ra bến cảng.

ທ່າຂະຫຍາຍ [thà khả nhái](v) thể phát triển.

ທ່າດີ [thà dī](ນ) ຍູ່ ທີ່, ລຸ້ນ ທີ່.

ທ່າໄດ້ [thà dǎy](ນ) ມູ ທ່ໍ. ທ່າໄດ້ປຽບ : ມູ
ທ່ໍ, ເລີ ທ່ໍ.

ທ່າທີ [thà thi](ນ) thái độ. **ທ່າທີບໍ່ຖືກຕ້ອງ** : thái độ sai trái.

ທ່າທາງ [thà thang](ນ) diều bộ, dáng dấp, cử chỉ. ຕິດຕາມທ່າທາງ : theo dõi từng cử chỉ.

ທ່ານ້ [thà nǎm](ນ) bển, bến nước, bến tàu, cảng.

ທ່ານີ້ນທ່ານີ້ [thà nǎnh thà nǐ] thề này thề nọ.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី ១២ ខែ កក្កដា ឆ្នាំ ២០១៩

ເວົ້າທ່ານນັ້ນທ່ານນີ້ : nói thế này thế nọ.
 ທ່າບໍ່ດີ [thà bô dī](n) thế bất lợi.
 ທ່າບຸກ [thà bú c](n) thế tấn công.
 ທ່າບ້ອງກັນ [thà poóng cǎn](n) thế thủ.
 ທ່າເປັນເຈົ້າການ [thà pênh chǎu cǎn](n) thế chủ động.
 ທ່າຢືນ [thà dūn](n) thế đứng.
 ທ່າອຸງ [thà iêng](n) xu thế, xu hướng. ທ່າອຸງການເມືອງ : xu hướng chính trị.
 ທ່າເຮືອ [thà húa](n) bến đò, bến tàu, cảng.
 ທ່າເຮືອການຄ້າ : thương cảng.
 ທ່າແຮງ [thà heng](n) thế mạnh. ທ່າແຮງຍົມຊ້ອນ : thế mạnh tiềm tàng, tiềm năng.
 ທ່າຮັບ [thà hǎp](n) thế thủ, thế bị động. ຕົກຢູ່ໃນທ່າຮັບ : rơi vào thế bị động.
 ທ້າ [thǎ](n) thách. ທ້າຊົກ : thách đấu, thách đánh. ທ້າຕີ : thách đánh. ທ້າຕົບ : thách vả, thách đánh. ທ້າຕ່ອຍ : thách đấm. ທ້າບໍ່ກັນ : thách đấu vật.
 ທ້າທາຍ [thǎ thai](n) thách thức. ບໍ່ຄວນທ້າທາຍກັນເພື່ອເຮັດຫຍັງ : chẳng nên thách thức nhau mà làm gì.
 ທ້າພະນັນ [thǎ fǎ nanh](n) đánh cuộc, đánh cá. ທ້າພະນັນກ່ຽວກັບບັນແຂ່ງເຕະບານ : đánh cuộc về trận đấu bóng.
 ທີ [thǐ] ຄື: ທະວີ. ທີຊາຕີ : sinh hai lần.
 ທີຄຳພອນ [thǐ khǎm fon](n)(p.) giáo phái chính thống (ở lố).
 ທີສາ [thǐ sǎ](n) phương, hướng, phía, phái, bên.
 ທີສາກອນ [thǐ sǎ con](n) hoa tiêu, người dẫn đường theo hướng đi.
 ທີສານຸທິດ [thǐ sǎ nủ thịch](n) phương lớn, phương nhỏ, tám phương (phương lớn bốn, phương nhỏ bốn).
 ທີສາປາໂມກ [thǐ sǎ pa môóc](n)(p.) pháp sư nổi tiếng ở Ấn Độ.
 ທິດາ [thǐ đǎ](n)(p.) con gái.
 ທິພະ [thǐ fǎ](n) ຄື: ທິບ. thiên đường, cõi thần tiên.
 ທິພາ [thǐ fa](n)(p.) ban ngày.
 ທິພາກອນ [thǐ fa con](n)(p.) mặt trời.

ທິວະ [thǐ vǎ](n)(p.) thiên đường, ngày.
 ທິວະການ [thǐ vǎ cǎn](n)(p.) ban ngày.
 ທິວາ [thǐ va](n)(p.) ban ngày.
 ທິວາກອນ [thǐ va con](n)(p.) mặt trời.
 ທິວົງຄົດ [thǐ vông khộch](n)(p.) (chết, qua đời) từ trần, băng hà (dùng cho vua chúa).
 ທີ [thǐ] 1.(n) ຄື: ທີ. 1) lần, thứ, phen. ທີໜຶ່ງ : một lần; thứ nhất. ຫຼາຍທີ : nhiều phen. 2) mỗi lần, lần, lượt. ທີລະກ້າວ : lần từng bước, mỗi bước. ທີລະໜ້ອຍ : lần một chút, lần một ít, từng ít một. ຮອດທີເຮົາ : đến lượt ta, đến lượt mình. 2.(n) 1) tách ra, duỗi ra. 2) cho, hỏi, hỏi lấy. ຢູ່ບໍ່ທີ ໝີຈິງຖາມ : ở không hỏi, đi mới hỏi. 3.(n) núi; đất đai.
 ທີຄະ [thǐ khǎ](n)(p.) ຄື: ທີຄາ, ທີລະຄາ, ເທລະຄາ. lâu dài, dài dằng dặc.
 ທີຄະສະຫຼະ [thǐ khǎ sǎ lǎ](n) nguyên âm dài.
 ທີຄະຊາດ [thǐ khǎ sát](n)(p.) (động vật) con rắn.
 ທີຄະນິກາຍ [thǐ khǎ nǐ cai](n) tên kinh điển lập đầu của đạo Phật.
 ທີຄາ [thǐ khai] ຄື: ທີຄະ.
 ທີຄາຍຸ [thǐ khai nhủ](n)(p.) trường thọ, sống lâu.
 ທີໂຈກ [thǐ chộc](n) thú chót, thú bet, hạng chót, hạng bet. ຢືນທີໂຈກ : đứng hạng bet, xếp hạng bet.
 ທີດຽວ [thǐ điêu](n) một lần, một lúc.
 ທີໂທດ [thǐ thố t](n) o o. ນອນກິນທີໂທດ : ngủ ngáy o o.
 ທີພະທິຈົວ ທິໄຜທິລາວ [thǐ fǎ thi chua, thi fáy thi lao] (ພາສິດ) (lúc Phật lúc tiểu, lúc họ lúc mình). (ເບິ່ງ): ນັ້ນມາປາກົນມິດ ນັ້ນລິດມິດກິນປາ.
 ທິໄຜທິມັນ [thǐ fáy thi mǎn] (ພາສິດ) (khi ai khi nấy). (ເບິ່ງ): ນັ້ນມາປາກົນມິດ ນັ້ນລິດມິດກິນປາ.
 ທີລະ [thǐ lǎ](n)(p.) nhà bác học, nhà thông thái.
 ທີລະຄະ [thǐ lǎ khǎ](n)(p.) dài, lâu, muôn đời.
 ທີລະຄາ [thǐ lǎ khai] ຄື: ທີຄະ.
 ທິລາ [thǐ lai](n)(p.) ຄື: ທິໂລ. nhà bác học, nhà

thông thái.

ທີໂລ [thi lô] ເບິ່ງ: ທີລາ.

ທີວະນິຍົມ [thi vắ nỉ nhòm](n) chủ nghĩa chiết trung (theo lí thuyết mơ hồ chung chung, dung hòa khiên cưỡng, chấp nhận các ý kiến, quan điểm khác hẳn nhau).

ທີໜຶ່ງ [thi nùng](n) thứ nhất, hạng nhất.

ທີຫຼັງ [thi lắng](n) lần sau. ທີຫຼັງຈຶ່ງມາໃໝ່ : lần sau tới lại. ເສຍດາຍທີ່ອ້າຍໄດ້ມາທີຫຼັງ (ເພງ) : tiếc vì anh đã đến sau.

ທີຫຼິ້ນທີຈິງ [thi lỉnh thi ching] (ສຳນວນ) nửa đùa nửa thật.

ທີ [thi] 1.(n) nơi, chốn, chỗ. ທີ່ທຳມາຫາກິນ : chỗ làm ăn, chốn làm ăn, nơi làm ăn. (ພາສິດ) ຄັບທີ່ຢູ່ໄດ້ ຄັບໃຈຢູ່ຍາກ : (chật chỗ ở được, chật lòng khó ở) chật nhà nhưng không chật bụng. 2.(ສັນ) mà. ກົກໄມ້ທີ່ປະຊາຊົນເຂົ້າປູກເຮັດຮົ່ວ : cây mà nhân dân trồng để làm giậu, hàng rào. ສິ່ງທີ່ບໍ່ຕ້ອງການ : cái mà không cần. ຂອງທີ່ເຈົ້າໃຫ້ : vật mà anh cho. ເພິ່ນດື່ມນ້ຳທີ່ສະອາດ : họ uống nước (mà nước đó) sạch. (ພາສິດ) ດວງຕາເຮົາແນມເຫັນທຸກສິ່ງທຸກອັນ, ແຕ່ສິ່ງທີ່ເຮົາແນມບໍ່ເຫັນ ກໍ່ແມ່ນຕາມັນເອງ : (con mắt ta nhìn thấy tất cả nhưng cái ta không nhìn thấy chính là đôi mắt của ta) chân mình giầy cút bê bê, lại cảm bó đuốc mà rê chân người. 3.(ບ) tại. ເກີດທີ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh tại Savannakhet.

ທີ່ກຳບັງ [thi cắmbắng](n) nơi trú, nơi ẩn náu, nơi che thân, nơi trú ẩn.

ທີ່ເກີດ [thi cợt](n) sinh quán, nơi sinh. ທີ່ເກີດຢູ່ສະຫວັນນະເຂດ : sinh quán tại Savannakhet.

ທີ່ຈຳໜ່າຍ [thi chắmbắnại](n) đại lí, đại diện bán hàng hóa. ທີ່ຈຳໜ່າຍຢາສູບ : đại lí thuốc lá.

ທີ່ຈັງ [thi chắng](n) nơi dùng chân, nơi nghỉ chân.

ທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ [thi chắng thì fờng] (ສຳນວນ) chỗ dựa. ພະພຸດທະເຈົ້າ ເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ ຂອງຊາວພຸດ : Đức Phật là chỗ dựa của tín đồ đạo Phật. ອຳນາດການປົກຄອງ ເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງ ຂອງປະຊາຊົນ : chính quyền là chỗ dựa của dân chúng.

ຜົວເປັນທີ່ຈັງທີ່ເພິ່ງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.

ທີ່ຈິງ [thi ching](ສັນ) thật ra, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດສະຫາວ ແຕ່ທີ່ຈິງບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ຈິງແລ້ວ [thi ching leỏ](b) thật ra thì, thực ra thì.

ທີ່ຈອດ [thi chỏt](n) chỗ đậu, chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe. ທີ່ຈອດລົດ : chỗ đỗ xe.

ທີ່ສັກກາລະບູຊາ [thi sắck cả lá bu xa](n) nơi thờ cúng, nơi linh thiêng.

ທີ່ສັກສິດ [thi sắck xích](n) nơi thiêng liêng. ວັດທີ່ສັກສິດ : chùa thiêng.

ທີ່ສຸດ [thi súch](ຄ) rất, nhất, hơn cả. ຂີ້ຄ້ານທີ່ສຸດ : lười nhất, lười nhất hạng.

ທີ່ຊຸມນຸມ [thi xum num](n) nơi tụ họp, nơi hội họp.

ທີ່ດີກວ່າໝູ່ໝົດ [thi đi quỏ mù mắtt](ຄ) tốt nhất, hay nhất, hơn nhất.

ທີ່ໃດ [thi đay] 1.(ກວ) bất cứ nơi nào, bất kì ở đâu. 2.(ກວ) đâu, ở đâu, từ đâu.

ທີ່ດິນ [thi đinh](n) diện địa, thổ trạch, lô đất, đất đai. ເຈົ້າທີ່ດິນ : chủ đất, địa chủ.

ທີ່ຕ່ຳ [thi tắmm](n) chỗ thấp, nơi đất thấp.

ທີ່ຕັ້ງ [thi tắng](n) mục tiêu, chỗ đặt, vị trí, địa điểm. ປ້ອງກັນທີ່ຕັ້ງ : bảo vệ mục tiêu.

ທີ່ຕັ້ງຕົ້ນ [thi tắng tỏnh](n) điểm xuất phát.

ທີ່ຕັ້ງພູມສາດ [thi tắng fưm sắtt](n) vị trí địa lí.

ທີ່ແທ້ [thi the](ກວ) kì thực, kì thật. ເວົ້າໂອ້ອວດສະຫາວ ແຕ່ທີ່ແທ້ບໍ່ມີຫຍັງໝົດ : nói huênh hoang kì thật không ăn thua gì.

ທີ່ນິຍົມ [thi nỉ nhòm](ກ) được ưa thích, được ưa chuộng.

ທີ່ນີ້ [thi nỉ](n) ở đây, chỗ này. ຫ້າມບໍ່ໃຫ້ສູບຢາຢູ່ທີ່ນີ້ : cấm không được hút thuốc ở đây.

ທີ່ນັ່ງ [thi nắng](n) chỗ ngồi; ngai vàng. ພະທີ່ນັ່ງ : ngai vua, ngai vàng.

ທີ່ນັ້ນ [thi nắnh](n) ở đó, nơi đó, chỗ đó.

ທີ່ນອນ [thi non](n) chỗ ngủ.

ທີ່ປະຊຸມ [thi pắ xum](n) nơi hội họp, phòng họp, hội trường.

ທີ່ປຶກສາ [thi pưck sắ](n) cố vấn, tư vấn. ທີ່ປຶກ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ຫມ ຫພ ຫຼ ຫວ ອ

ສາຝ່າຍທະຫານ : có vấn quân sự.

ທີ່ປຶກສາທູດ [thì púc sá thút](n) tham tán, có vấn sứ quán. ທີ່ປຶກສາທູດການຄ້າ : tham tán thương mại.

ທີ່ປອດໄພ [thì pọt fay](n) nơi an toàn.

ທີ່ແປນ [thì pen](n) chỗ quang.

ທີ່ຝັງສົບ [thì phắng sốp](n) nghĩa trang, nghĩa địa.

ທີ່ພັກ [thì fặc](n) nhà nghỉ, chỗ trú, chỗ trọ.

ທີ່ພັກອາໄສ [thì fặc a sáy](n) nơi trú ngụ.

ທີ່ເພີງ [thì fòng](n) chỗ dựa, nơi nương tựa.

ຜົວເປັນທີ່ເພີງຂອງເມຍ : chồng là chỗ dựa của vợ.

ທີ່ຢູ່ [thì dù](n) địa chỉ. ທາກຳຮູ້ທີ່ຢູ່ເຈົ້າ ມັນກຳໜົດ ມາທາໂລດ : mới biết địa chỉ của anh, nó liền buồn tìm anh.

ທີ່ຢູ່ອາໄສ [thì dù a sáy](n) nơi ở, gia cư.

ທີ່ຢຸດ [thì dúch](n) nơi đậu, chỗ đỗ, chỗ dừng, chỗ nghỉ. ທີ່ຢຸດລົດ : chỗ đỗ xe.

ທີ່ລະນຶກ [thì lá nực](n) ຄື: ທີ່ລະລຶກ. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. ຂອງຂວັນທີ່ລະນຶກ : quà tặng lưu niệm.

ທີ່ລະລຶກ [thì lá lục](n) ຄື: ທີ່ລະນຶກ. kỉ niệm, lưu niệm, sự tưởng nhớ. ຂອງຂວັນທີ່ລະລຶກ : quà tặng lưu niệm.

ທີ່ໄວ້ວາງໃຈ [thì vầy vang chay](n) nơi tin cậy.

ທີ່ໄວ້ເນື້ອເຊື່ອໃຈ [thì vầy nũa xũa chay](n) chỗ thân tín.

ທີ່ວາງສະແດງ [thì vang sả đeng](n) nơi triển lãm, nơi trưng bày hàng.

ທີ່ໝາຍ [thì mái](n) mục tiêu, nơi quy định, cái đích.

ທີ່ໝັ້ນ [thì mạnh](n) căn cứ địa, chỗ đóng quân; thành trì. ຖານທີ່ໝັ້ນ : căn cứ địa.

ທີ່ຫຼັງ [thì lǎng](n) lần sau, lần mới, lần tới.

ທີ່ວາງເປົ້າ [thì vàng pàu](n) khoảng trống, chỗ trống.

ທີ່ອີງ [thì iing](n) chỗ dựa.

ທີ່ຮັກ [thì hặc](n) người yêu dấu, người yêu quý.

ທີ່ຮາບ [thì háp](n) đồng bằng.

ທີ່ຮາບສູງ [thì háp suóng](n) cao nguyên.

ທີ່ຮາບຕ່ຳ [thì háp tǎm](n) bình nguyên.

ທີ່ໂຮມສູນ [thì hóm sún](n) điểm trung tâm, trung tâm điểm.

ທີ່ລີ້ [thì lǐ](đ) thoăn thoắt; thẳng vút. ແລ່ນທີ່ລີ້ : chạy thoăn thoắt. ເປີດທີ່ລີ້ : chạy có cò, chạy đi mát. ປັ່ງໄຟຂຶ້ນຊັ້ນທີ່ລີ້ : pháo thăng thiên bay lên thẳng vút.

ທຸ [thủ](n) 1) dùng làm tiền tố cho những từ phức hợp có ý nghĩa: xấu, khổ, khó. ທຸຈະລົດ : hành động xấu, bất lương, bất chính. ທຸຊະນາ : người xấu. 2) từ này có thể biến thành "ທໍລະ, ທຸລະ". ທຸລະຊົນ : người xấu xa. ທໍລະພິດ : nọc độc, độc tố. ທໍລະຍົດ : phản bội.

ທຸກະ [thủ cả](n)(ປ.) chương hai.

ທຸກະນິບາດ [thủ cả nǐ bát](n)(ປ.) tên một chương trong kinh Phật.

ທຸກົດ [thủ cóch](n)(ປ.) sự xấu xa, sự tồi tệ.

ທຸຄະຕະ [thủ khả tả](n)(ປ.) ຄື: ທຸກຄະຕະ. người khôn khéo, người cùng cực, người không có đường kiếm ăn.

ທຸຄະຕິ [thục khả tí](n)(ປ.) ຄື: ທຸກຄະຕິ. hành vi xấu, làm việc xấu xa, đi đến khổ ải.

ທຸຈະລົດ [thút chǎ lịch](n)(ປ.) bất chính, gian lận. ທຸຈະລົດໃນການສອບເສັງ : gian lận trong thi cử. ທຳມາທາກິນຢ່າງທຸຈະລົດ : làm ăn bất chính.

ທຸສິນ [thủ sinh](đ)(ປ.) trái đạo, thất đức, hành vi xấu.

ທຸຊົນ [thủ xôn](đ)(ປ.) người xấu, kẻ xấu.

ທຸດົງ [thủ đông](n)(ປ.) kỉ luật của sư sãi, 13 điều hành đạo, tu đạo.

ທຸດົງຄະວັດ [thủ đông khả vạch](n)(ປ.) những điều cần hành đạo của sư sãi (13 điều).

ທຸຕິຍະ [thủ tí nhĩ](n)(ປ.) thứ hai.

ທຸປັນຍາ [thr panh nha](đ)(ປ.) tính xấu, ý xấu.

ທຸພໍ [thủ fò](n)(ປ.) ông bố.

ທຸພາສິດ [thủ fa xích](n)(ປ.) câu tục ngữ xấu.

ທຸພິນລະພາບ [thủ fôn hả lảp](n)(ປ.) sức yếu, hèn yếu, yếu ớt.

ທຸມະ [thủ mã](n)(ປ.) ຄື: ທຸມາ. cây, cây cối.

ທຸມະເກດ [thủ mã kệt](n)(ປ.) lửa, sao chổi,

khói phát ra trong không trung.

ທຸມາ [thủ ma] ເບິ່ງ: ທຸມະ.

ທຸແມ່ [thủ mẹ] (ນ) (ປ.) bà mẹ.

ທຸລະ [thủ lả] 1.(ນ) (ປ.) việc, công việc, việc tu hành. ຕິດທຸລະ : bận việc. 2.(ນ) ມາຈາກ: "ທຸ". khó khăn, trở ngại, trắc trở; xấu. ທຸລະຊົນ : người xấu, du đảng. ທຸລະຄົມ : giao thông hiểm trở.

ທຸລະກິດ [thủ lả kịch] (ນ) (ປ.) kinh doanh, buôn bán, thương mại, những công việc quan trọng không thuộc về chính quyền. ນັກທຸລະກິດ : nhà kinh doanh, nhà doanh nghiệp. ທຸລະກັນດານ [thủ lả căn đản] (ນ) nơi hiểm trở, nơi hiểm nghèo. ພູມປະເທດທຸລະກັນດານ : địa thế hiểm trở.

ທຸລະການ [thủ lả can] (ນ) (ປ.) công việc thực hành (đi đôi với công việc thuộc về trí thức).

ທຸລະຄົມ [thủ lả khôm] 1.(ນ) (ປ.) sự đi lại khó khăn, hiểm trở, giao thông hiểm trở. 2.(ນ) tên một huyện thuộc tỉnh Vientiane.

ທຸລະສ່ວນຕົວ [thủ lả suôn tua] (ນ) việc riêng, việc cá nhân.

ທຸລະຊາດ [thủ lả sát] (ນ) (ປ.) giống xấu xa, dòng xấu xa.

ທຸລະຊົນ [thủ lả xôn] (ນ) (ປ.) người xấu xa, du côn, du đảng.

ທຸລະຍຸກ [thủ lả nhục] (ນ) thời loạn lạc.

ທຸລະຍັດສະດີ [thủ lả nhứt sả đi] (ນ) (ສ.) thời gian hoặc kinh tuyến.

ທຸລະພາສິດ [thủ lả fa xích] (ນ) tục ngữ, tục ngữ hủ bại.

ທຸລະພົນ [thủ lả fôn] (ຄ) bạc nhược, yếu đuối; tàn tật.

ທຸລາຄົມ [thủ la khôm] (ກ) (ປ.) đi lại khó khăn, giao thông hiểm trở.

ທຸລາຈານ [thủ la chan] (ນ) hành vi xấu xa, việc làm xấu xa.

ທຸລີ [thủ li] (ນ) ຄື: ໃຫງ່. bụi, bụi bặm.

ທຸລົາ [thủ lau] (ກ) dịu đi, yếu đi, đỡ, bớt, ngớt, giảm bớt, hạ. ໄຂ້ທຸລົາ : đỡ sốt.

ທຸລຽນ [thủ liên] (ນ) (cây, quả) sầu riêng. ກິກທຸລຽນ : cây sầu riêng.

ທຸວະ [thủ vãi] (ຄ) (ປ.) vũng vàng, bển vũng.

ທຸວະດາລາ [thủ vãi đa la] (ນ) (ປ.) sao Bắc đẩu.

ທຸວະພາກ [thủ vãi fác] (ນ) (ປ.) kinh tuyến.

ທຸວະມົນທົນ [thủ vãi môn nhôn] (ນ) (ປ.) vĩ tuyến.

ທູ [thu] (ນ) cá thu (Scomberomorus guttatus).

ປາທູ : cá thu. ປາທູນາ : cá ngừ.

ທູຕາ [thu ta] (ນ) sứ giả, đoàn ngoại giao, sứ thần.

ທູຕານຸທູດ [thu ta nủ thú] (ນ) (ປ.) đại sứ, các tùy viên của sứ quán, đoàn ngoại giao.

ທູລະ [thu lả] (ນ) từ làm tiền tố cho những từ phức hợp như: ທູລະຊົນ : người xấu bụng.

ທູລະມັກຄາ : đường xa. ທູລະພົນ : lực lượng nhỏ. ທູລະສັບ : điện thoại (từ này hiện nay

sửa thành: ໂທລະສັບ : điện thoại).

ທູລະພາບ [thu lả fáp] (ນ) ຄື: ໂທລະພາບ. ti vi, vô tuyến truyền hình.

ທູລະເລກ [thu lả lé] (ນ) ຄື: ໂທລະເລກ. vô tuyến điện, điện đài.

ທູ່ [thủ] (ກ) bốc, tạt (hơi, khói). ຄວັນໄຟທູ່ໃສ່ໜ້າ : khói tạt vào mặt.

ເທ [thê] 1.(ນ) the (đơn vị đo lường chất lỏng bằng 20 lít). ໄຫເທ : hũ the, hũ 20 lít. 2.(ກ) phá, dỡ, phá hủy, phá dỡ. ເທມ້າງ : phá hủy, phá dỡ. 3.(ກ) đổ, giội. ເທນ້ຳ : đổ nước, giội nước.

ເທສະ [thê sả] 1.(ນ) (ປ.) đất nước, quê hương, địa phương. ເທສະບານ : thị chính. 2.(ຄ) ຄື: ວິເທສະ. khác, khác làng, khác huyện, khác địa phương, khác đất nước, ngoại quốc. ວິເທໂສບາຍ : chính sách đối ngoại.

ເທສະການ [thét sả can] (ນ) (ປ.) lễ hội, Tết; dịp.

ເທດສະການປີໃໝ່ : lễ hội năm mới. ເທດສະການກຸດ : dịp Tết.

ເທສະບັນຍັດ [thét sả banh nhứt] (ນ) (ປ.) quy tắc, lệ luật do hội đồng thành phố ban hành; quy chế thị chính.

ເທສະບານ [thét sả ban] (ນ) (ປ.) thị chính.

ເທສະມົນຕີ [thét sả môn ti] (ນ) (ປ.) thị trưởng.

ເທສະໜາ [thét sả ná] (ນ) (ປ.) ຄື: ເທດ. giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອ

ປະຖົມມະເທສະໜາ : lần thuyết giáo đầu tiên.
ເທນຳເທທ່າ [thê nẳm thê thà] (ສຳນວນ) đất như tôm tươi; đất hơn tôm tươi. ຂາຍດີປານ
ເທນຳເທທ່າ : bán đất như tôm tươi.

ເທພະ [thê fả] (ນ)(ປ.) ຄື: ເທວະ. thánh, thần, thần tiên.

ເທພະກຸນ [thê fả cunh] 1.(ນ)(ປ.) nước mạch, mạch địa đạo. 2.(ນ)(ປ.) dòng giống tiên, họ tiên, họ thánh.

ເທພະຍະເຈົ້າ [thê fả nhả châu] (ນ) chúa Trời, Ngọc hoàng.

ເທພະນະ [thê fả nả] (ນ)(ປ.) thần quyền.

ເທພະນາລີ [thê fả na li] (ນ)(ປ.) nữ hoàng.

ເທພະມົນ [thê fả môn] (ນ) thần tượng chấp tay vái ngang ngực.

ເທພະລັກ [thê fả lặc] (ນ)(ປ.) thổ thần, quản hạt.

ເທພາ [thê fa] (ນ)(ປ.) thánh thần, thần tiên.

ເທພີ [thê fi] (ນ)(ປ.) ຄື: ເທວີ. nữ hoàng; nữ thần.

ເທວະ [thê vả] (ນ)(ປ.) thánh, thần, thần tiên.

ເທວະສະຖານ [thê vả sả thán] (ນ)(ປ.) ຄື: ທໍ່ເທວະດາ, ທໍ່ເທຍດາ. thiên đình, thiên cung.

ເທວະດາ [thê vả đạ] (ນ)(ປ.) thiên thần, thần tiên. ງາມຄືເທວະດາ : đẹp như thiên thần.

ເທວະດາຊ່ວຍແຕ່ຄົນຊ່ວຍຕົນເອຄກ່ອນ [thê vả đạ xuối tè khôn xuối tơnh êng còn] (ພາສິດ) (thần chỉ giúp người tự giúp mình trước). ຄື: ພະເຈົ້າຈະຊ່ວຍແຕ່ຄົນທີ່ຊ່ວຍຕົນເອຄກ່ອນ.

ເທວະທິດາ [thê vả thỉ đạ] (ນ) tiên nữ, thần nữ.

ເທວະທຳ [thê vả thẳm] (ນ) cái thiện của thần thánh, đạo trời.

ເທວະທູດ [thê vả thút] (ນ) sứ thần, sứ thiên tào.

ເທວະທັນ [thê vả thăn] (ນ) trời giáng, trời phạt. ເປັນເທວະທັນ : bị trời phạt (ví dụ sét đánh).

ເທວະນາຄີ [thê vả na khi] (ນ)(ສ.) tên mẫu tự để viết tiếng Sán xả kít.

ເທວະນິຍົມ [thê vả nỉ nhôm] (ນ)(ປ.) nhất thần giáo.

ເທວະບຸດ [thê vả bút] (ນ) phật tử, con trời.

ເທວະໂລກ [thê vả lôóc] (ນ) thế giới thần tiên, cõi tiên.

ເທວະລາດ [thê vả lát] (ນ)(ປ.) chúa tể thần linh, thượng đế.

ເທວະວິທະຍາ [thê vả vĩ thả nha] (ນ) thần học.

ເທວະຮູບ [thê vả huúp] (ນ)(ປ.) thần tượng.

ເທວາ [thê va] (ນ)(ປ.) thần, thánh.

ເທວາຄານ [thê va khan] (ນ) thần đình, cung thánh, thánh đường.

ເທວາສາດ [thê va sạt] (ນ) thần học.

ເທວາທັດ [thê va thạc] (ນ) cảnh tiên, cõi tiên.

ເທວາໂລ [thê va lay] (ນ)(ສ.) cung đình, thiên cung.

ເທວີ [thê vi] (ນ)(ປ.) nữ hoàng; nữ vương, bà chúa.

ເທໂວ [thê vôi] ຄື: ເທເວດ.

ເທເວດ [thê vét] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ເທໂວ. ngọc hoàng, thượng đế. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ເທໂວ. mưa.

ເທວິນ [thê vinh] (ນ)(ປ.) ngọc hoàng.

ແທ້ [thẻ] 1.(ຄ) thật, thực, đúng, chính cống, xác thực. ຂອງແທ້ : đồ chính cống. ເວົ້າແທ້ :

nói thật. ທຽນຂີ້ເຜີ້ງແທ້ : nện làm bằng sáo ong chính cống. (ສຳນວນ) ຂັງແທ້ຂັງວ່າ : ghét cay ghét đắng. (ສຳນວນ) ຄືແທ້ຄືວ່າ : giống như in. (ສຳນວນ) ໂກແທ້ໂກວ່າ : xa lặc xa lơ.

(ພາສິດ) ລັກແທ້ແກ້ແມ່ນ : vừa ăn cướp, vừa la làng. 2.(ກວ) 1) thế. ໂອ! ຄືເຈົ້າເສຍມາລະຍາດແທ້? : áy! sao ông bắt nhả thế? 2) ຄື: ແທ້ງ.

ປາກຫວານແທ້ງ! : miệng ngọt thực sự; cái miệng ngọt xót.

ແທ້ຈິງ [thẻ ching] (ຄ) thực sự. ພູມປັນຍາທີ່ແທ້ຈິງ : tri thức thực sự. ຫຼັກຖານແທ້ຈິງ : bằng chứng thực sự.

ແທ້ໃດ [thẻ đay] ເບິ່ງ: ແທ້ນໍ.

ແທ້ດາຍ [thẻ dai] ເບິ່ງ: ແທ້ນໍ.

ແທ້ທີ່ຈິງ [thẻ thì ching] (ກວ) thực ra, thật ra. ໜ້າຕາແຈ້ງດີ ແຕ່ແທ້ທີ່ຈິງພັດປົກຫຼາຍ : mặt mũi sáng sủa mà thực ra thì rất dẩn.

ແທ້ງ [thẻ thẻ] (ກວ) thực sự, đích thị. ລູກຂອງໂຕເອງແທ້ງ : đích thực là con của mình. ງາມແທ້ງ : đẹp thực sự. ດີແທ້ງ : tốt thực sự. (ພາສິດ) ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງພໍ່ເບິ່ງແມ່ ຄັນຊິເບິ່ງແທ້ງ ໃຫ້ເບິ່ງປູ່ຍ່າຕາຍາຍ : (xem voi hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố

đưa, dùng đưa. 2) (từ dùng trong văn học) xao xuyên (vì tình).

ໂທເລ [thô lê] 1.(ຄ)(ປ.) ຄື: ໂທລາ. xao xuyên (vì tình). 2.(ຄ)(ປ.) xa, cách xa, chia li, chia cách. 3.(ກ)(ປ.) gian khó, khó khăn.

ໂທເລດ [thô lét] (ຄ)(ສ.) dài, xa. ໂທເລດດັນ ສວນ ກວ້າງໂຍດຍາວ (ກາ) : băng qua khu vườn rộng.

ໂທ້ [thỏ] (ອຸ) ôi, ồ.

ໂທ້ໂລ້ [thỏ lố] (ຄ) thô lố. ມືນຕາໂທ້ໂລ້ : giương mắt thô lố. ຕາສວດໂທ້ໂລ້ : mắt lồi thô lố.

ເທາະ [thỏ] (ກວ) thôi, đi. ໄປເທາະ : đi thôi. ເຊື້ອຂ້ອຍເທາະ : nên tin tôi đi. ຕື້ນເທາະ : dậy thôi, dậy đi. ກິນເທາະ : ăn đi. ເຊີນເທາະ : mời đi, mời, mời thôi.

ເທາະເລາະ [thỏ lỏ] 1.(ກ) nịnh. 2.(ກ) cãi, cãi vã.

ທໍ້ລໍ້ [thỏ lỏ] 1.(ນ) ván trượt dùng thay xe để kéo các vật nặng. ໄມ້ທໍ້ລໍ້ : ván trượt, ván kéo. 2.(ຄ) thao láo, thô lố. ຕາຊັນທໍ້ລໍ້ : mắt trợn thao láo.

ທໍ [tho] 1.(ນ) cái giỏ. ກະທໍ : cái giỏ (đan bằng tre). 2.(ກ) ຄື: tũ, xúm, tũm, chũm lại. ປາທໍ : cá tụ lại trước cái đó, đơm. 3.(ກ) dệt. ທໍຜ້າ : dệt vải. 4.(ກ) chuẩn bị, sửa soạn. ທໍຄົວຄົບຫາບ (ສິນ) : chuẩn bị hành lý đủ gánh.

ທໍລະ [tho lả] (ຄ)(ປ.) dùng làm tiền tố ghép từ có nghĩa xấu (biến từ "ທຸ", "ທຸລະ"). ທໍລະຍົດ : phản bội, phản trắc. ທໍລະຊາດ : xấu số. ທໍລະຊົນ : người xấu.

ທໍລະກຳ [tho lả cảm] 1.(ກ)(ປ.) hành vi xấu, sự gây khổ. 2.(ຄ) khốn khổ, cực khổ, gian khổ.

ທໍລະໂຄ່ງ [tho lả không] (ນ) loa phóng thanh.

ທໍລະຄົມ [tho lả khôm] (ນ) viễn thông.

ທໍລະຊາດ [tho lả sát] (ນ) xấu số.

ທໍລະຊົນ [tho lả xôn] (ນ) người xấu xa, người ác độc.

ທໍລະຍຸກ [tho lả nhục] (ນ) thời kì nghiêm trọng, lúc gian nguy.

ທໍລະຍົດ [tho lả nhộch] (ນ) phản bội, phản nghịch, phản trắc. ທໍລະຍົດເພື່ອນ : phản bạn. ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : phản bội tổ quốc.

ທໍລະນີ [tho lả ni] 1.(ນ)(ປ.) thế giới, trái đất; mảnh đất, đất đai. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າທໍລະນີ : dưới trần gian. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຕົນໂລງ. bao, bậu (cửa). ຕົນທໍລະນີ (ເວດ) : bao cửa, bậu cửa. 3.(ນ) nữ thần canh giữ đất đai. ນາງນາດທໍລະນີ (ລືບ) : nữ thần canh giữ đất đai.

ທໍລະນີກັນແສງ [tho lả ni căn sáng] (ນ) (đất trời rơi lệ) tên một bản nhạc buồn, hay mở lúc tiến hành tang lễ.

ທໍລະນີສົງ [tho lả ni sổng] (ນ) đất chùa, đất đã cúng cho chùa.

ທໍລະນີສາດ [tho lả ni sát] (ນ) địa chất.

ທໍລະນີສານ [tho lả ni sán] 1.(ນ) hạn lớn. 2.(ນ) tên một loại chú để giải hạn.

ທໍລະນີມົນທົນ [tho lả ni mônh thônh] (ນ) quả đất, trái đất, địa cầu.

ທໍລະນີວິທະຍາ [tho lả ni vịch thả nha] (ນ) điển địa học, điển thổ học.

ທໍລະນົນ [tho lả ninh] (ນ)(ປ.) đất đai; thế giới.

ທໍລະນົນທະ [tho lả ninh thả] (ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ທໍລະພີ [tho lả fi] 1.(ນ) tên con trâu giết cha trong truyện thần thoại "Phả lặc Phả lam".

2.(ຄ) bắt hiếu, phụ bạc. ຄົນທໍລະພີ : người phụ bạc, người bắt hiếu.

ທໍລະພິດ [tho lả fịch] (ນ) nọc độc, độc tố. ງູທໍລະພິດ : rắn độc. ໄຂ້ທໍລະພິດ : bệnh thương hàn.

ທໍລະມານ [tho lả man] 1.(ກ)(ປ.) ຄື: ທົວລະມານ.

1) dày dọ, hành hạ, làm khổ. ທໍລະມານຕົວເອງ : tự làm khổ bản thân, tự dày dọ bản thân. ແສນທຸກທໍລະມານ : thống khổ. 2) tra tấn, tra khảo. ຖືກທໍລະມານຢ່າງສາມານ : bị tra tấn dã man. ຖືກທໍລະມານທໍໃດ ກໍບໍ່ໄຂຄວາມລັບ : bị tra khảo mấy cũng không để lộ bí mật. 2.(ກ)(ປ.) còn sống.

ທໍລະມານກາຍ [tho lả man cai] (ກ) nhục hình.

ທໍລະມານໃຈ [tho lả man chay] (ກ) dày vò tinh thần, hành hạ tinh thần.

ທໍລະມານດ້ວຍໂສ້ຄາ [tho lả man đuối sô kha] (ກ) hành tội bằng xiềng xích cùm kẹp.

ທໍລະລັກ [tho lả lặc] (ຄ) nét biểu hiện xấu, hiện

vào mắt). ກອງດິນນອນເທົ່າເລີ້ກາງທາງ : đóng đất nằm thù lù giữa đường. 2) ngất nghểu, chót vót (cao), vênh vênh (mắt). ສູງເທົ່າເລີ້ : cao ngất nghểu. ໜ້າເປີດເທົ່າເລີ້ : mặt vênh vênh.

ເຫຼ້ຍ [thiə|**(ຄ)**] ຄື: ເຫຼ້ອ. chín nẫu, chín muối, chín nhũ, chín rục. ໝາກມ່ວງເຫຼ້ຍ : quả xoài chín rục.

ເຫຍລະຄາ [thia lá kha|**(ຄ)**(ປ.)] ຄື: ທີຄະ. lâu dài; thọ; bền vững.

ເຫຼ້ອ [thũa|] ເບິ່ງ: ເຫຼ້ຍ.

ເຫຼ້ອ [thũa| 1.(ນ)] ລ່ຽນ, ດຸດ. ເຫຼ້ອດຽວ : một lần, lần duy nhất. ເຫຼ້ອທີສອງ : lần thứ hai. ເຫຼ້ອເລັກເຫຼ້ອນ້ອຍ : mỗi lần một ít. 2.(ກວ) từ đệm đứng cuối câu nói sự việc tương lai. ຢ່າຟ້າວໄປເຫຼ້ອ : đừng vội đi nào. ຢ່າຟ້າວກິນເຫຼ້ອ : đừng vội ăn nào. ບໍ່ເຮັດຈັກເຫຼ້ອ : chẳng làm bao giờ.

ເຫຼ້ອກ່ອນ [thũa còn|(ນ)] ລ່ຽນກ່ອນ, ດຸດກ່ອນ.

ເຫຼ້ອໃດ [thũa đây|(ນ)] ລ່ຽນນີ້. ຕໍ່ສູ້ເຫຼ້ອໃດມີໄຊເຫຼ້ອນັ້ນ : chiến đấu lần nào chiến thắng lần đó.

ເຫຼ້ອທຳອິດ [thũa thăm ích|(ນ)] ລ່ຽນທຳອິດ, ດຸດທຳອິດ. ມາຮອດເມືອງນອກເຫຼ້ອທຳອິດໄປໃສກໍ່ເຫັນຕະລົງ : đến nước ngoài lần đầu tiên, đi đâu cũng thấy ngõ ngang.

ເຫຼ້ອນີ້ [thũa ní|(ນ)] ລ່ຽນນີ້, ດຸດນີ້. ເຫຼ້ອນີ້ແມ່ນຄັກແນ່ແລ້ວ : lần này thì chắc rồi.

ເຫຼ້ອໃນ [thũa nay|(ນ)] ລ່ຽນຕໍ່ຕໍ່, ລ່ຽນຕໍ່ຕໍ່.

ເຫຼ້ອລະ [thũa lá|**(ຄ)**] ມຸ້ມ, ມຸ້ມ ນ້ອຍ, ມຸ້ມ. ເກັບເຫຼ້ອລະກີບ : cóp nhặt từng đồng.

ເຫຼ້ອລະກ້າວ [thũa lá cáo|(ກວ)] ມຸ້ມ ບູນ ມຸ້ມ. ເດີນເຫຼ້ອລະກ້າວ : đi từng bước một.

ເຫຼ້ອລະຄາ [thũa lá kham|(ກວ)] ມຸ້ມ ທີ່ຕື່ນ ມຸ້ມ. ເວົ້າເຫຼ້ອລະຄາ ຖ້າຈົນເມື່ອຍ : nói từng tiếng một đợt phát một.

ເຫຼ້ອລະນ້ອຍ [thũa lá nỏ|**(ຄ)**] ລ່ຽນ ນ້ອຍ, ມຸ້ມ ນ້ອຍ.

ເຫຼ້ອແລ້ວ [thũa leó|(ນ)] ລ່ຽນ ລ້ວ, ດຸດ ລ້ວ. ເຫຼ້ອແລ້ວເຈົ້າບໍ່ໄດ້ໄປນຳເຂົາບໍ່? : vừa rồi anh không đi với họ à?.

ເຫຼ້ອໜ້າ [thũa nà|(ກວ)] ລ່ຽນ ສູນ, ລ່ຽນ ສູນ, ດຸດ ສູນ. ເຫຼ້ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພີ້ ໃນວັນອາທິດ : lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.

ເຫຼ້ອໜ້າເຫຼ້ອໃນ [thũa nà thũa nay|(ກວ)] ລ່ຽນ ກົດ, ດຸດ ກົດ.

ຫົວໆ [thua thua|**(ຄ)**] ລ້ຽມ ບ້ຽມ (run). ຂາສັ່ນຫົວໆ : chân run lấy bậy. ມືສັ່ນຫົວໆ : tay run lấy bậy.

ຫົວລະມານ [thua lá man|] ເບິ່ງ: ຫົວລະມານ.

ຫົວ [thũa|**(ຄ)**] khắp, cả, tất cả. ຂຶ້ນສູງເລື້ອງລືໄປຫົວໂລກ : lừng danh khắp thế giới. ຫົວທຸກຄົນ : tất cả mọi người. ຫົວປະເທດ : cả nước. (ພາສິດ) ປາໂຕດຽວເໝົ້າໝົດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວດັງຫົວເມືອງ : (một con cá thối cả giỏ, một cái chiêng gõ vang cả thành) con sâu làm rầu nồi canh.

ຫົວເຖິງ [thũa thông|(ກວ)] khắp, đầy đủ, đều khắp.

ຫົວເຖິງກັນ [thũa thông căn|(ກວ)] khắp, đầy đủ. ແບ່ງໃຫ້ຫົວເຖິງກັນ : chia cho đầy đủ.

ຫົວທັງໂຕ [thũa thẳng tô|**(ຄ)**] khắp cả người. ເຈັບຫົວທັງໂຕ : đau khắp cả người.

ຫົວທັງໂລກ [thũa thẳng lôóc|**(ຄ)**] khắp thế giới, khắp hoàn cầu.

ຫົວທຸກຄົນ [thũa thực khôn|(ສ)] mọi người, ai ai.

ຫົວທຸກແຫ່ງ [thũa thực hêng|(ກວ)] ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn. ໄປຫົວທຸກແຫ່ງ : đi khắp nơi.

ຫົວທົບ [thũa thíp|(ກວ)] khắp nơi; huyền thiên.

ຫົວທົບທົວແດນ [thũa thíp thũa đen|(ກວ)] khắp mọi nơi, khắp mọi chỗ, ba bề bốn bên.

ຫົວປະເທດ [thũa pả thết|**(ຄ)**] khắp cả nước, toàn quốc. ຫົວປະເທດໃຈດຽວບຸກຕີອາເມລິກາ : cả nước một lòng đánh Mỹ.

ຫົວໄປ [thũa pay|(ກວ)] nói chung, đại thể; thông thường, phổ thông. ຄວາມຮູ້ຫົວໄປ : kiến thức phổ thông. ເວົ້າຫົວໄປ : nói chung.

ຫົວໂລກ [thũa lôóc|(ປ)] cả thế giới, khắp hoàn cầu. ຄົນຫົວໂລກລ້ວນເປັນ ອ້າຍນ້ອງ : người bốn bề đều là anh em.

ຫົວໜ້າ [thũa nà|(ກວ)] về mọi mặt, đủ mọi mặt.

ໄທ [thay] 1.(ນ) người (nói chung), nhóm, tộc, dòng giống. **ໄທໄກ** : người xa. 2.(ນ) Thái Lan (nước tiếp giáp với Lào ở phía Tây). **ປະເທດໄທ** : nước Thái Lan. **ສັນຊາດໄທ** : quốc tịch Thái Lan. 3.(ນ) dân tộc Thái (tại Lào). **ໄທດຳ** : dân tộc Thái đen. 4.(ນ) ông lớn, chức lớn; người cao quý; thánh thần. **ບາໄທ** : chàng trai có chức vụ.

ໄທຍະທຳ [thay nhā thām](ນ) của bố thí, của từ thiện.

ໄທຍະທານ [thay nhā than](ນ) đồ bố thí, của bố thí, của từ thiện.

ໄທດຳ [thay dām](ນ) dân tộc Thái đen.

ໄທແດງ [thay deng](ນ) dân tộc Thái đỏ.

ໄທບ້ານ [thay bǎn](ນ) người làng, người ở cùng xóm. **ໄທບ້ານດຽວກັນ** : người cùng làng.

ໄທບ້ານນອກ [thay bǎn noóc](ຄ) người làng, người ở nông thôn, dân nhà quê. **ໄທບ້ານນອກເຂົ້າເມືອງ** : dân nhà quê ra tỉnh.

ໄທເຜົ່າແມ້ວ [thay fāu mǎo](ນ) dân tộc Mèo (Hơ mông).

ໄທເຜົ່າຢ້າວ [thay fāu dǎo](ນ) dân tộc Dao.

ໄທເມືອງ [thay mư̄ng](ນ) người thành thị, dân thành phố.

ໄທລະເມັງ [thay lá mēng](ນ) diễn viên, vai diễn.

ໄທລື້ [thay lūi](ນ) dân tộc Lự.

ໄທລາວ [thay lao](ນ) dân tộc Lào.

ໄທໃຫຍ່ [thay nhày](ນ) đại Thái ở Miến Điện, còn gọi là dân tộc Nghiêu.

ໄທເຮືອນ [thay hūon](ນ) người nhà, gia thuộc.

ໄທ່ [thày](ນ) cái dây, cái túi đựng gạo. **ໄທ່ເຂົ້າ** : bao gạo, túi gạo, bọc gạo. **ໄທ່ເງິນ** : túi tiền. (ສຳນວນ) **ເຂົ້າຖົງເຂົ້າໄທ່** : cơm dùm cơm gói, cơm mang cơm gói. (ພາສົດ) **ເງິນຫາກໝົດເສຍແລ້ວ ຂວັນຍັງຄ້າງໄທ່**, **ໃບຫາກຊຸກັນແລ້ວ ລຳກ້ານກໍຫາກຍັງ** : (hết tiền rồi vẫn còn tinh thần trong túi trong dây, tựa như cây đã rụng hết lá nhưng cây cành vẫn còn) nát giỏ còn tre.

ໄທ້ [thǎy](ນ) ông lớn, chức lớn; người cao

quý; thánh thần.

ເທົ້າ [thau] 1.(ນ) rong. **ຊາວເົ້າເທົ້າ** : vót lấy rong. 2.(ຄ) xám, tro (màu). **ສີເທົ້າ**, **ສີຂີ້ເທົ້າ** : màu xám, màu tro.

ເທົ້າ [thau] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ເທົ້າ. tro, gio. ຂີ້ເທົ້າ : gio tàn, tro tàn. 2.(ຄ) ຄື: ທໍ່. ngang, bằng. **ເທົ້າກັນ**, **ທໍ່ກັນ** : bằng nhau, ngang nhau.

ເທົ້າກັນ [thau cǎn](ຄ) ຄື: ທໍ່ກັນ. bằng nhau, ngang nhau. **ແບ່ງເຂົ້າໝົມເປັນສີ່ສ່ວນເທົ້າກັນ** : chia cái bánh làm bốn phần bằng nhau.

ເທົ້າກັບ [thau cǎp](ຄ) bằng, bằng nhau, bằng với. **ສອງຄູນສອງເທົ້າກັບສີ່** : hai nhân hai bằng bốn.

ເທົ້າໃດ [thau day](ກວ) bao nhiêu. **ຜອງເບິ່ງມີເຂົ້າເທົ້າໃດ** : lường xem có bao nhiêu gạo.

ເທົ້າຕົວ [thau tua](ນ) gấp đôi, gấp hai. **ລາຄາສິນຄ້າຂຶ້ນອີກເທົ້າຕົວ** : giá hàng lên gấp đôi.

ເທົ້າຖ່ານ [thau thàn](ນ) tro tàn.

ເທົ້າທຽມ [thau thiêm](ຄ) ngang bằng, sánh bằng, bình đẳng. **ຍິງຊາຍເທົ້າທຽມກັນ** : nam nữ bình đẳng.

ເທົ້າທຽມກັນ [thau thiêm cǎn](ຄ) bình đẳng.

ເທົ້າວ່າ [thau va](ສັນ) ຄື: ທົ່ວໆ. tức là, như là.

ເທົ້າ [thǎu] 1.(ນ) chân. **ໂຕ້ເທົ້າ** : (dưới chân) bệ hạ (cung đình). 2.(ກວ) ຄື: ເທົ້າທົ່ວ. 1) cho đến, đến tận. **ເທົ້າຄ່ຳ** : cho đến tối. **ໄປຫຼິ້ນແຕ່ເຂົ້າເທົ້າຄ່ຳ ຍັງບໍ່ທັນມາເທື່ອ** : đi chơi từ sáng cho đến tối chưa thấy về. 2) cả, khắp cả. **ລືຊາເທົ້າແດນ**, **ລືເທົ້າທົ່ວແດນ** : nổi tiếng cả vùng. **ເທົ້າທຸກວັນນີ້** : cho đến hôm nay. 3.(ກ) chóng. **ມືເທົ້າແອວ** (ເທົ້າສະຍິວແອວ) : tay chóng nạnh. **ມືເທົ້າຄາງ** : tay chóng cảm. (ສຳນວນ) **ຊ້າງເທົ້າຫຼັງ** : sống dựa dẫm (voi dựa lưng).

ເທົ້າແຂນ [thǎu khén](ກ) chóng tay.

ເທົ້າຊູ່ມື້ [thǎu sù mǐ](ຄ) cho đến ngày nay, cho đến hôm nay, đến tận hôm nay. **ເທົ້າຊູ່ມື້ຂ້ອຍຍັງຄຶດຮອດນາງ** : đến tận hôm nay, tôi vẫn còn nhớ đến nàng.

ເທົ້າສອກ [thǎu soọc](ກ) chóng khuỷu.

ເທົ້າສານ [thǎu sán](ນ) cây song (cùng họ mây).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ

ທຳແທນ [thăm then](ກ) làm thế, làm thay.
ທຳນາ [thăm na](ກ) làm ruộng. **ພໍ່ຖ້າສາໄປ**
ທຳນາຢູ່ແຈປ່າ (ປັມ) : ông cụ Xá đi làm ruộng
 ở góc rừng.

ທຳນາອອມກ້າ **ທຳປາອອມເກືອ** [thăm na om
 cả, thăm pa om của] (**ພາສິດ**) (làm ruộng tiết
 kiệm mạ, làm cá tiết kiệm muối). **ຄື**: ເຮັດນາ
 ຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງຫິນ.

ທຳນອງ [thăm noong](ນ) 1) điệu, âm điệu,
 giai điệu. **ທຳນອງເພງ** : điệu nhạc, giai điệu
 bài hát. 2) điệu, giọng điệu, điệu bộ, dáng
 điệu, dáng bộ. **ທຳນອງຕະຫຼົກ** : điệu hài hước,
 điệu bộ hề. 3) tục, tục lệ, phong tục, tập
 quán. **ທຳນອງຄອງທຳ** : tục lệ.

ທຳນອງຄອງທຳ [thăm noong khoong
 thăm](ນ) tục lệ, lễ nghĩa.

ທຳນອງເສບ [thăm noong sêp](ນ) điệu đàn.

ທຳນອງຍອກເຍ້ຍ [thăm noong doọc nhỏi](ຄ)
 điệu bộ giễu cợt.

ທຳນອງດຽວກັນ [thăm noong điều căn](ກວ)
 cùng một kiểu, cùng một điệu.

ທຳນອງຕະຫຼົກ [thăm noong tả lốc](ຄ) điệu
 hài hước, điệu bộ hề.

ທຳນອງແຕ່ງ [thăm noong tềng](ນ) văn phong,
 phong cách nghệ thuật.

ທຳນອງເພງ [thăm noong fềng](ນ) nhạc điệu,
 điệu nhạc.

ທຳນາຍ [thăm nai](ກ) đoán, đoán trước, tiên
 đoán. **ທຳນາຍຝັນ** : đoán giấc mơ, đoán
 mộng. **ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ** : tiên đoán, đoán
 trước.

ທຳນາຍຝັນ [thăm nai fánh](ກ) đoán giấc mơ,
 đoán mộng.

ທຳນາຍລ່ວງໜ້າ [thăm nai luồng nại](ກ) tiên
 đoán, đoán trước.

ທຳນວຍ [thăm nuôi](ກ) **ຄື**: ທວາຍ. đoán, bói,
 tiên đoán.

ທຳນຽບ [thăm niép](ນ) thủ phủ. **ທຳນຽບລັດ**
ຖະບານ : thủ phủ (chính phủ). **ທຳນຽບປະ**
ທານາທິບໍດີ : tổng thống phủ. **ທຳນຽບນາຍົກ**
ລັດຖະມົນຕີ : thủ tướng phủ.

ທຳນຽມ [thăm niêm](ນ) 1) tục lệ, thủ tục. **ທຳ**

ນຽມປະເພນີ : phong tục tập quán. 2) phí, lệ
 phí. **ຄ່າທຳນຽມ** : lệ phí.

ທຳນຽມປະເພນີ [thăm niêm pả fề ni](ນ) phong
 tục, phong tục tập quán.

ທຳບຸນ [thăm bunn](ກ) làm phúc, làm lễ. **ທຳ**
ບຸນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : làm lễ cầu siêu cho người đã
 quá cố.

ທຳບຸນທຳກຸສົນ [thăm bunn thăm củ sớnh](ກ)
 làm phúc, làm phước.

ທຳບຸນຫາຜູ້ຕາຍ [thăm bunn há fụ tai](ນ) cúng
 người đã khuất, cúng giỗ.

ທຳບາບ [thăm bap](ກ) gây tội, gây tội lỗi.

ທຳເປັນວ່າ [thăm pênh và](ກ) giả bộ, giả cách;
 ra vẻ. **ທຳເປັນວ່າເກັ່ງ** : ra vẻ ta đây giỏi.

ທຳພິທີບຸຊາ [thăm fí thi bu xa](ກ) dâng lễ,
 cúng lễ, lễ thức cúng bái.

ທຳມະ [thăm mả](ນ)(ປ.) **ຄື**: ທຳ. đạo, đạo đức,
 đạo nghĩa, đạo lý. **ທຳມະຄະຕິ** : lương tâm,
 lương tri.

ທຳມະກະຖາ [thăm mả cả thá](ນ)(ປ,ສ.) giáo
 lý.

ທຳມະກະຖິກ [thăm mả cả thức](ນ)(ປ.) nhà
 giảng đạo, nhà thuyết giáo.

ທຳມະການ [thăm mả can] 1.(ນ)(ປ.) lễ nghi, lễ
 tăn. **ກະຊວງທຳມະການ** : bộ lễ tăn. 2.(ນ)(ປ.)
 người làm điều thiện, thiện nhân.

ທຳມະຂັນ [thăm mả khánh](ນ)(ປ.) các điều
 đạo nghĩa.

ທຳມະຄະຕິ [thăm mả khả tí](ນ)(ປ.) lương tâm,
 lương tri. **ຜູ້ມີທຳມະຄະຕິປະຈຳໃຈ** : người có
 lương tri.

ທຳມະຄຸນ [thăm mả khun](ນ)(ປ.) giá trị của
 đạo lý.

ທຳມະຈະລິຍາ [thăm mả chả lý nha](ນ)(ປ.)
 hành động đúng đạo lý, hành động đúng
 luân thường đạo lý.

ທຳມະຈັກ [thăm mả chắc](ນ)(ປ.) tên bài pháp
 đầu tiên của Đức Phật.

ທຳມະຈັກຊຸ [thăm mả chắc khủ](ນ)(ປ.) con
 mắt nhìn thấy chân lý.

ທຳມະຈັນຍາ [thăm mả chắn nha](ນ)(ປ,ສ.)
 hành động đúng đạo lý, hành động đúng

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ວ ອ

luân thường đạo lí.

ທຳມະສະພາ [thăm mả sả fa](n)(p, s.) thánh đường, hội trường giảng đạo, hội đường cầu kinh.

ທຳມະສາກັດສາ [thăm mả sá cách sá](n)(p.) sự bàn luận về đạo lí.

ທຳມະສາມີ [thăm mả sá mi](n)(p.) chủ về đạo, tức là Đức Phật.

ທຳມະສາລາ [thăm mả sá la](n)(p.) hội trường giảng đạo.

ທຳມະສັງຄິຕິ [thăm mả sáng khi tĩ](n)(p.) việc tập hợp kinh kệ.

ທຳມະສັງເວດ [thăm mả sáng vết](n)(p.) đức độ, lòng thương nhân loại đang bị nạn.

ທຳມະສາດ [thăm mả sạt] 1.(n)(s.) kinh điển, pháp quy. 2.(n)(p.) môn luật, bộ luật.

ທຳມະສານ [thăm mả sán](n)(p.) nội dung đạo lí, tâm đạo.

ທຳມະຊາດ [thăm mả sát](n)(p.) tự nhiên, thiên nhiên. **ສິ່ງຂອງທຳມະຊາດ** : vạn vật tự nhiên, thiên nhiên.

ທຳມະຊາດວິທະຍາ [thăm mả sát vich thả nha](n) môn tự nhiên học.

ທຳມະຍຸດ [thăm mả nhuch] 1.(th)(p.) theo đúng chính đạo, hợp đạo lí. 2.(n)(p.) sự đấu tranh vì đạo, tử vì đạo.

ທຳມະຍ່ອມຊະນະອະທຳ [thăm mả nhòm xả nả ả thăm] (ພາສິດ) (cái thiện ắt chiến thắng cái ác) chính ắt thắng tà.

ທຳມະດາ [thăm mả đa](th) thường, bình thường, thông thường, tầm thường. **ຕາມທຳມະດາ** : theo thường lệ.

ທຳມະດາສາມັນ [thăm mả sá măn](th) bình thường, thông thường.

ທຳມະທັດສະນະ [thăm mả thạch sả nả](n)(p, s.) quan niệm về đạo lí.

ທຳມະທາດາ [thăm mả tha đa](n)(p.) người uyên thâm đạo lí, kinh thánh như Phật.

ທຳມະທາດ [thăm mả thát](n)(p.) tâm trạng sâu sắc với đạo, tâm đạo.

ທຳມະທຳໂມ [thăm mả thăm mô](th) từ chỉ người nghiêm khắc trong tôn giáo, ngoan

đạo. **ຄົນທຳມະທຳໂມ** : người nghiêm khắc trong tôn giáo, người ngoan đạo.

ທຳມະນິຍາມ [thăm mả nĩ nham](n) sự chắc chắn của đạo lí.

ທຳມະນິຍົມ [thăm mả nĩ nhom](n) việc làm phải đạo, việc làm hợp đạo lí.

ທຳມະນິເວດ [thăm mả nĩ vết](n) sự gia nhập tôn giáo.

ທຳມະນາດ [thăm mả nát](n)(s.) người giữ gìn pháp luật.

ທຳມະນິດ [thăm mả nịch](n)(s.) người công bằng, người công minh.

ທຳມະນູນ [thăm mả nun](n) hiến pháp, hiến chương. **ລັດຖະທຳມະນູນ** : hiến pháp (chính phủ).

ທຳມະບຸດ [thăm mả bút](n)(p.) con nuôi, dưỡng tử.

ທຳມະບົດ [thăm mả bóch](n)(p.) các điều giáo lí.

ທຳມະບັນຍາຍ [thăm mả banh nhai](n) giảng đạo, truyền đạo.

ທຳມະບານ [thăm mả ban](n)(p.) người vệ đạo, người giữ gìn đạo giáo.

ທຳມະປະຕິຮູບ [thăm mả pả tĩ húp](n) đạo cải cách, đạo giá, đối đạo.

ທຳມະລາ [thăm mả la](n)(p.) bệnh bạch hầu. **ໂລກທຳມະລາກັກກິກ** : bệnh bạch hầu.

ທຳມະລາຊາ [thăm mả la xa](n)(p.) vua của đạo lí như Đức Phật.

ທຳມະໂລງ [thăm mả lôong](n)(p.) giám thị, cai tù.

ທຳມະລັດ [thăm mả lach](n) ngọc tức là đạo lí.

ທຳມະວັດ [thăm mả vach](n)(p.) cầu kinh theo thường lệ, đọc kinh hằng ngày (để người già đem dạy bảo con cháu).

ທຳມາທິປະໄຕ [rhăm ma thĩ pả tay](n) coi trọng đạo, chuyên thờ đạo.

ທຳມາທິດ [thăm ma thĩt](n)(s.) mặt trời của đạo như Đức Phật.

ທຳມາທິດຖານ [thăm ma thĩt thán](n)(p.) chuyên tu, hành đạo.

ທຳມາພິດສະໄໝ [thăm ma fịch sả máy](ນ)(ປ.) tu hành đắc đạo, tu hành thành đạt.

ທຳມາຫາກິນ [thăm ma há kinh](ກ) sinh sống, làm ăn, kiếm ăn. ຕັ້ງໜ້າຕັ້ງຕາທຳມາຫາກິນ : tu chí làm ăn.

ທຳມິກະ [thăm mĩ cả](ຄ)(ປ.) hành đạo, tu hành.

ທຳມິກະລາຊາ [thăm mĩ cả la xa](ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.

ທຳມິກະລາດ [thăm mĩ cả lát](ນ)(ປ.) vua chúa công minh chính đại.

ທຳມາດ [thăm mát](ນ) ghé ngồi giảng đạo, ghé ngồi truyền đạo.

ທຳລາຍ [thăm lai](ກ) phá hủy, phá hoại, tàn phá, tiêu diệt. ທຳລາຍຈຸດທີ່ໝັ້ນຂອງສັດຕູ : phá hoại mục tiêu căn cứ địch. ການເຄື່ອນໄຫວທຳລາຍ : hoạt động phá hoại.

ທຳລາຍກຽດ [thăm lai kiệt](ກ) làm mất danh dự, làm ô danh, làm ô nhục.

ທຳລາຍຂວັນ [thăm lai khoắn](ກ) làm cho khiếp sợ, làm cho khiếp đảm.

ທຳລາຍສະຖິຕິ [thăm lai sả thí tĩ](ກ) phá kế lược. ທຳລາຍສະຖິຕິໂລກ : phá kế lược thế giới.

ທຳລາຍດັບສູນ [thăm lai đập sun](ກ) hủy diệt, tiêu diệt.

ທຳລາຍພິນາດ [thăm lai fĩ nát](ກ) phá tan tành, đập tan.

ທຳລາຍມ້າງເພ [thăm lai mảng fề](ກ) phá vỡ, phá dỡ.

ທຳລາຍລ້າງ [thăm lai lảng](ກ) hủy diệt.

ທຳວາດທຳຊົງ [thăm vát thăm xông](ກ) ra dáng điệu bộ, ra bộ ra dáng, làm điệu, làm bộ. ກິນແມ່ນກິນໂລດຍັງທຳວາດທຳຊົງອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.

ທຳເວນ [thăm vên](ກ) tạo thù, tạo tội, tạo oán.

ທຳເວນທຳກຳ [thăm vên thăm căm] (ສຳນວນ) (tạo thù tạo oán). ຄື: ກໍກຳທຳເຂັ້ມ.

ທຳໃຫ້ [thăm hay](ກ) làm cho, gây cho, gây nên.

ທຳໜ້າທີ່ [thăm nạ thì](ກ) làm nhiệm vụ, thực hiện nghĩa vụ.

ທຳໜ້າສົນ [thăm nị sính](ກ) gây nợ, tạo nợ.

ທຳຫຼົງ [thăm lóng](ກ) phạm sai lầm, mắc lỗi, phạm lỗi.

ທຳອູ່ສູ່ຂວັນ [thăm ù sù khoắn](ກ) cầu hôn, buộc chỉ cổ tay.

ທຳອໍ [thăm ỏ] ຄື: ທຳອິດທຳອໍ.

ທຳອໍ [thăm ỏ] ຄື: ທຳອໍ.

ທຳອິດ [thăm ích](ນ) lần đầu, đầu tiên; thoát tiên, thoát đầu. ເທື່ອທຳອິດ : lần đầu tiên. ທຳອິດຄຶດວ່າງ່າຍແຕ່ຫຼັງມາຈຶ່ງເຫັນຍາກ : thoát đầu tưởng dễ, nhưng sau mới thấy khó.

ທຳອິດທຳອໍ [thăm ích thăm ỏ](ນ) thoát đầu, thoát tiên; đầu tiên. ຜູ້ມາທຳອິດທຳອໍ : người đến đầu tiên. ທຳອິດທຳອໍຍັງງົງງວຍ ແຕ່ພາຍຫຼັງມາກໍຄ່ອຍລົ້ງໄປ : thoát tiên còn lúng túng, nhưng sau cũng quen dần.

ທຳອິດທຳອໍ [thăm ích thăm ỏ] ຄື: ທຳອິດທຳອໍ. **ທຳຮ້າຍ** [thăm hải](ກ) ám hại, gây hại; hành hung. ທຳຮ້າຍຮ້າງກາຍ : hành hung, xâm hại thân thể.

ທຳ [thăm](ຄ) màu đỏ thẫm. ແດງອຳທຳ : đỏ thẫm.

ທັກ [thắc](ກ)(ປ.) hỏi, hỏi han, lên tiếng, đánh tiếng. ເວລາພົບກັນ ຄົນເຮົາມັກທັກທາຍເຊິ່ງກັນ ແລະກັນສະເໝີ : khi gặp nhau người ta thường hỏi han nhau.

ທັກຂີນາ [thắc khĩ na] 1.(ນ) phương Nam, phía Nam. 2.(ນ)(ປ.) 1) phía phải, bên phải. 2) sự làm phúc.

ທັກຂີນາບົດ [thắc khĩ na bóch](ນ)(ປ.) phương Nam; nước ở về phía Nam.

ທັກຂີນາວັດ [thắc khĩ na vach](ກ) quanh vòng phía phải, rước vòng qua bên phải.

ທັກຂີໂນທົກ [thắc khĩ nô thộc](ນ)(ປ.) vảy nước phép, nước phép đổ xuống đất.

ທັກຂີນ [thắc khính](ນ)(ປ.) bên phải, phương Nam.

ທັກສະ [thắc sả] 1.(ນ)(ສ.) sự thông thạo, sự tinh thạo, kĩ năng. ທັກສະດ້ານການຄິດໄລ່ : kĩ năng tính toán. 2.(ຄ) khả năng, siêng năng, mạnh mẽ, tinh xảo.

ທັກສາ [thắc sả](ນ)(ສ.) tám ngôi sao.

ທັກສິນາ [thắc sĩ na](ນ) ຄື: ທັກຂີນາ. phương

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ

Nam, phía Nam; sự làm điều phúc.

ທັກສິນນານຸປະທານ [thắc sĩ na nũ pả than](n)(s.)
lễ cầu phúc cho người quá cố.

ທັກສິນ [thắc sinh](n) ຄື: ທັກຂີນາ. phương
Nam, phía Nam; bên phải.

ທັກຖາມ [thắc thám](n) hỏi thăm. ທັກຖາມທາງ
ເຂົ້າບ້ານ : hỏi thăm đường vào bản.

ທັກທ້ວງ [thắc thuổng](n) quở trách, trách cứ.
ຜູ້ອຳນວຍການທັກທ້ວງພະນັກງານ : giám đốc
quở trách nhân viên.

ທັກທາຍ [thắc thai](n) hỏi han, chào hỏi (thân
mật). ທັກທາຍສຸຂະພາບ : hỏi han sức khỏe.

ທັກທາຍປາໄສ : hỏi han trao đổi.

ທັກທາຍປາໄສ [thắc thai pa sáy](n) hỏi han,
hỏi han trao đổi. ທັກທາຍປາໄສກັນ : hỏi han
trao đổi nhau.

ທາກ [thác](n) con vắt (hay ở rừng, nơi ẩm
ướt, hút máu làm thức ăn). ຢູ່ຕາມເຂດປ່າດົງ
ຕົບໝາທີ່ມີຄວາມຊຸ່ມຫຼາຍມັກມີທາກ : ở các
vùng rừng rậm có độ ẩm cao thường hay có
vắt.

ທິກ [thịc] 1.(n) lật, trở; đào lỗ, làm thành ụ.
ໄກ່ທິກໝ້ອງ : gà đào lỗ thành ụ. 2.(n) sàng,
giàn, dãi, rây. ທິກແປ້ງ : rây bột.

ທິກ [thực](n) ຄື: ຕົ້ກ. nước.

ທິກງ [thực thực](n) ຄື: ຕົ້ກງ. lộc cộc, lộp cộp
(tiếng vó ngựa). ມ້າທິບໂຮງດັງທິກງ : ngựa
giậm chuồng lộp cộp.

ທິກທິນ [thực thính](n) ngày xấu, ngày bất
hạnh, ngày rủi ro.

ທຸກ [thực] 1.(n) ຄື: ຄູ່, ຊູ່. đủ, đầy đủ, mọi, tất
cả. ຄົນໃນບ້ານໄປທຸກຄົນ : dân làng đi hết, đi
đủ. ທຸກຢ່າງ : mọi thứ, mọi điều. ທຸກຄົນ :
mọi người. ທຸກແຫ່ງ : mọi nơi, khắp nơi. ທຸກ
ບ້ານ : mọi làng. ທຸກເມືອງ : mọi huyện. 2.(n)
khổ, cực khổ, nghèo khó, vất vả; sự đau
đớn, sự khổ sở. ທຸກກາຍ : khổ thân. ທຸກໃຈ :
khổ tâm. (ສຳນວນ) ຕົກທຸກໄດ້ຍາກ : (lâm vào
cảnh khốn cùng) sa cơ lỡ vận. (ສຳນວນ) ທຸກ
ເຂົ້າຂອດໝໍ້ : nghèo rớt mồng tơi. (ພາສິດ)
ທຸກເພີ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພີ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ : giàu sang
lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa

nhau.

ທຸກກິທຸກກິ [thực kỉ thực kỉ](n) chi li, cặn kẽ.

ທຸກກຳ [thực cảm](n) mọi phía, các phía.

ທຸກກາຍ [thực cai](n) khổ thân, khổ về thể
xác. ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ : khổ thân
chịu được, khổ tâm khó ở.

ທຸກກາຍຢູ່ໄດ້ ທຸກໃຈຢູ່ຍາກ [thực cai dù đầy,
thực chay dù nhác] (ພາສິດ) (khổ thân chịu
được, khổ tâm khó ở).

ທຸກຂະ [thực khả](n)(p.) cực khổ, khổ ải, đau
khổ.

ທຸກຂະສະມຸໄທ [thực khả sả mủ thay](n)(p.)
nguyên nhân sinh ra khổ ải.

ທຸກຂະນິໂລດ [thực khả nỉ lốt](n)(p.) sự diệt
trừ khổ ải.

ທຸກຂະເວດ [thực khả vết] ເບິ່ງ: ທຸກຂະເວທະ
ນາ.

ທຸກຂະເວທະນາ [thực khả vết thả na](n) nỗi
đau khổ, nỗi đau đớn.

ທຸກຂະລາບ [thực khả láp](n)(p.) nhiều khổ
hạnh, qua cơn bĩ cực, kết quả đạt được bằng
sự khổ cực, nỗi khổ tận cam lai.

ທຸກຂາ [thực khá](n) ຄື: ທຸກຂັງ. khổ, khốn khổ,
khổ cực.

ທຸກເຂົ້າຂອດໝໍ້ [thực khậu khoét mọ] (ສຳ
ນວນ) (nghèo cơm cạn nồi) nghèo rớt mồng
tơi.

ທຸກຂັງ [thực kháng] ຄື: ທຸກຂາ.

ທຸກເຂັ້ນ [thực khénh](n) khốn khổ, bất hạnh.

ທຸກຄະຕະ [thực khả tá](n)(p.) ຄື: ທຸກຄະຕະ.
người khốn khổ, người cùng cực.

ທຸກຄະຕິ [thực khả tỉ](n)(p.) ຄື: ທຸກຄະຕິ. hành
vi xấu, làm việc xấu xa.

ທຸກຄຳເຂົ້າ [thực khảm xẩu](n) mọi sớm tối,
mỗi ngày.

ທຸກຄົນ [thực khưn](n) hằng đêm.

ທຸກຄົນ [thực khôn](n) mọi người, mỗi người,
ai ai, tất cả mọi người. ທຸກຄົນໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນ
ຍາຈະປະຕິບັດງານຢ່າງຂັ້ນແຂງ : mọi người
hứa sẽ tích cực công tác.

ທຸກຄອບປາກ ຢາກຄອບທ້ອງ ເຄີຍແລ້ວຢູ່ບໍ່ເປັນ
[thực khớp pạc, nhác khớp thoổng, khơi léo

dù bò pênh] (ဃာပိတ) (khố vì miệng, thêm vì
bụng, quên rồi ở không yên).

ທຸກເງິນ [thục ngân](**໑**) bần túng, thiếu tiền, không tiền, túng tiền.

ທຸກໃຈ [thục chay](๓) khổ tâm, khổ não. ພົບ
ຫຼາຍເລື່ອງເຈັບຫົວທຸກໃຈ : gặp nhiều chuyện
đau đầu, khổ não.

ທຸກຈອກທຸກແຈ |thực choọc thực che| (ສຳນວນ)
mọi nơi mọi chốn.

ທຸກຈົນ [thục chôn](ຄ) **khổ cực, nghèo khó,**
khổ sở, nghèo túng. **ທຸກຈົນຍ້ອນຂີ້ຄ້ານ :**
nghèo túng vì nhác.

ທຸກສຸກ [thục súc](๓) suống khố, cam khố.
ໃນຍາມທຸກສຸກລ້ວນມີໜ້າດ້ວຍກັນ : trong cam
khố đều có nhau.

ທຸກສິ່ງທຸກຢ່າງ [thục sình thục dàng] mọi vật,
mọi cái, tất cả mọi thứ, mọi vật. ປະຊາຊົນ
ຊາວອອກແຮງງານໄດ້ປະດິດສ້າງທຸກສິ່ງຢ່າງ :
nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.

ທຸກແສນທີ ຈໍຄຕິແສນເທື່ອ [thục sán thi chủng dĩ sán thừa] (ພາສິດ) (khổ trăm nghìn lượt mới tốt trăm nghìn lần).

ທຸກຊະນິດ [thục sả ních](ຄ) mọi thứ, mọi kiểu
tất cả các loại.

ທຸກຊາດ [thục sát](๓) mọi dân tộc, tất cả các nước.

ທຸກຍາກ [thục nhác](ຄ) **nghèo khổ, nghèo khó.** **ຄົນທຸກຍາກ** : người nghèo khổ.

ທຸກຍາກຂາດເຂີນ [thục nhác khạt khốn] (ສຳນວນ) (nghèo khổ thiếu thốn) nghèo rớt mồng tơi.

ທຸກຍາກປາກໝອງ [thực nhắc pạc miệng] (**ສຳນວນ**) (nghèo khổ khốn cùng) bần cùng khổ bần: khổ rách áo ôm.

ທຸກຍາກລຳບາກ [thục nhác lăm bạc](ຄ) **khốn**
khổ, khốn cùng, khổ sở. **ສະພາບຄວາມເປັນ**
ຢ່າງທຸກຍາກລຳບາກ : tình cảnh khổ sở.

ທຸກຍາມ [thuc nham](ນ) mọi lúc.

ທຸກຖ້ວນ [thục thuộ̌n](ຄ) ជ្រាលជ្រៅ, ជ្រាលទាំង. ທຸກ
 ຖ້ວນໝ້າ : mọi tầng lớp.

ທຸກຖ້ວນໜ້າ [thực thuộ̣n nặ̣] (ຄ) mọi tầng lớp.
ປະຊາຊົນລາວທຸກຖ້ວນໜ້າ : nhân dân Lào

mọi tầng lớp.

ທຸກທີ [thục thì](ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

ທຸກທໍລະມານ [thục tho lả man](ກ) đọa đày,
hành hạ, cơ cực.

ທຸກທໍ່ໃດພັດແຮງຊໍ້າ ຫົວຳຖືກໂຄຍກີ [thục thò
đay fặt hêng xắm, hí vắm thực khôi kí]
(ພາສິດ) (đã khổ rồi lại càng khổ thêm, đóc
tết gặp dái ngắn). ຄື: ທຸກແຮງຊໍ້າ ຫົວຳຖືກໂຄຍ
ກີ.

ທຸກເທື່ອ [thực thừa](ກວ) mọi lần. ທຸກເທື່ອລາວ
ບໍ່ໄດ້ເວົ້າແບບນັ້ນ : mọi lần anh ta có nói thế
đâu.

ທຸກໆ [thục thực](ກວ) mỗi, mọi, hằng, hết cả, tất cả, hết thấy, toàn bộ. **ທຸກໆຄົນ** : mọi người. **ທຸກໆມື້** : hằng ngày. **ທຸກໆເວລາ** : mọi giờ, mọi lúc. ...**ທຸກ...ທຸກ** : ...mọi...mọi. **ຊອກໝົດທຸກບ່ອນທຸກທີແລ້ວ ແຕ່ຍັງບໍ່ເຫັນ** : kiểm mọi nơi mọi chốn (xó xỉnh) rồi, mà vẫn không thấy.

ທຸກໆມື້ [thuc thuc mũ](๓) hằng ngày.

ທຸກໆເວລາ [thục thực về la](ກາ) mọi giờ, mọi lúc.

ທຸກທາງ [thục thang](ກວ) ở mọi nơi, khắp nơi, khắp chốn.

ທຸກທິດທຸກທາງ [thục thích thục thang](ກວ)
mọi chiều, mọi phía.

ທຸກບໍ່ມີເສື້ອຜ້າ ຝາເຮືອນເພກ໋ພໍຍູ່ ທຸກບໍ່ມີເຂົ້າຍູ່
ທ້ອງ ນອນລີ້ຢູ່ບໍ່ເປັນ [thục bò mi sữa fạ phá
huơn fê cò fo dù, thục bò mi khậu dù thoổng
non lí dù bò pênh] (**ພາສິດ**) (khổ vì không có
áo quần thì vách nhà hư cũng tạm ở được,
khổ vì không có cơm trong bụng thì có nằm
trốn cũng không xong) no cơm hơn lành áo.
ທຸກບໍ່ມີຜົນຜ້າ ກໍຍັງໄຄແຄນແດ່ ທຸກບໍ່ມີເຫຍື່ອ
ທ້ອງ ນອນລີ້ຢູ່ບໍ່ເປັນ [thục bò mi fún fạ cò
nhăng khay khen dề, thục bò mi nhừa
thoổng non lí dù bò pênh] (**ພາສິດ**) (khổ vì
không có vải vóc thì cũng tạm được, khổ
vì không có gì trong bụng thì có nằm trốn
cũng không xong). **ຄື:** ທຸກບໍ່ມີເສື້ອຜ້າ ຝາ
ເຮືອນເພກ໋ພໍຍູ່ ທຸກບໍ່ມີເຂົ້າຍູ່ທ້ອງ ນອນລີ້ຢູ່ບໍ່ເປັນ.

ທຸກບ້ານນອກບໍ່ທີ່ຂີ້ຄອກໃນເມືອງ [thục bản noóc bò thò khi khoóc nay mưong] (**ພາສິດ**) (nghèo nhà quê không bằng bản tiện trong thành phố) giàu thú quê không bằng ngôi lè kể chợ.

ທຸກບ້ານ [thục bản](**ຄ**) mọi làng.

ທຸກບ່ອນ [thục bòn](**ຄ**) khắp nơi, mọi nơi. **ໄປທົ່ວທຸກບ່ອນ** : đi khắp mọi nơi.

ທຸກປະການ [thục pả can](**ນ**) mọi điều. ຍອມຮັບຜິດທຸກປະການ : chấp nhận sai trái mọi điều.

ທຸກພະແນກ [thục pả néc](**ນ**) mọi sở, tất cả các sở.

ທຸກພາຍ [thục fai](**ຄ**) mọi nơi, mọi chốn.

ທຸກເພີ່ນບໍ່ເບິ່ງໜ້າ ລຸງປ້າເພີ່ນບໍ່ວ່າຫຼານ [thục hẳn bò bồng nà, luung pả hẳn bò và lán] (**ພາສິດ**) (nghèo người ta không nhìn, cô bác gọi là cháu). (**ເບິ່ງ**): ທຸກເພີ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພີ່ນຈຶ່ງວ່າພີນ້ອງ.

ທຸກເພີ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພີ່ນຈຶ່ງວ່າພີນ້ອງ [thục hẳn bò và đi, mi hẳn chùng và fi noong] (**ພາສິດ**) (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang bạn hữu đầy nhà, đến khi nghèo khó chẳng ma nào nhìn; giàu sang lắm kể tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau; khó hèn thì chẳng ai nhìn, đến khi đỡ trạng, chín nghìn anh em; giàu sang lắm kể tới nhà, khó nằm giữa chợ chẳng ma nào nhìn; giàu trong núi, lắm kể tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào tìm; giàu sơn lâm, lắm kể tìm đến; khó giữa chợ, chẳng ma nào nhìn; bản cư trung thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tầm; bản tiện vô nhân vấn, phú quý đa nhân hội.

ທຸກເພີ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພີ່ນຈຶ່ງວ່າພີນ້ອງ ລຸງປ້າເອີ້ນວ່າຫຼານ [thục hẳn bò và đi, mi hẳn chùng và fi noong, luung pả ỏn và lán] (**ພາສິດ**) (nghèo người ta không nói tốt, có người ta mới gọi là bà con, cô bác gọi là cháu). (**ເບິ່ງ**): ທຸກເພີ່ນບໍ່ວ່າຕີ ມີເພີ່ນຈຶ່ງວ່າພີນ້ອງ.

ທຸກມື້ [thục mủi](**ນ**) hàng ngày, mọi ngày, mỗi ngày.

ທຸກເມື່ອ [thục mùa](**ນ**) mọi lúc, mỗi khi. ມາໄດ້ທຸກເມື່ອ : đến được mọi lúc.

ທຸກໂມງທຸກນາທີ [thục môông thục na thi](**ສຳນວນ**) mỗi giờ mỗi phút, hằng giờ hằng phút; mọi lúc.

ທຸກຢ່າງ [thục dàng](**ສ**) mọi vật, mọi cái, tất cả mọi thứ. ທຸກຢ່າງຍ້ອນພະຜູ້ເປັນເຈົ້າສ້າງຂຶ້ນ : tất cả do thượng đế tạo nên.

ທຸກລະຍະ [thục lá nhả](**ກວ**) mọi lúc, lúc nào cũng, bao giờ cũng.

ທຸກເວລາ [thục về la](**ນ**) mọi giờ, mọi lúc. ຄິດຮອດເຈົ້າທຸກເວລາ : nghĩ đến em mọi lúc.

ທຸກທິນທຸກແຫ່ງ [thục hỏnh thục hềng](**ສຳນວນ**) khắp mọi nơi, mọi nơi mọi chốn.

ທຸກໂອກາດ [thục ô cật](**ບ**) mọi cơ hội, mọi thời cơ.

ທຸກແຮງຊັກ ຫົວຈິງໂດຍກົງ [thục hềng xẳm, hí vẳm thục khôi kí] (**ພາສິດ**) (khổ rồi càng khổ thêm, dốc tẹt gặp dãi ngắn). (**ເບິ່ງ**): ຜີຊັກດັ່ງພອຍ.

ທຸກຮ້ອນ [thục hỏn](**ຄ**) khổ ải, khổ sở.

ເທັກໂນໂລຢີ [théc nô lô nhi](**ນ**)(**ອ.**) công nghệ. ມອບສົ່ງເທັກໂນໂລຢີ : chuyển giao công nghệ.

ເທັກນິກ [théc níc](**ນ**)(**ອ.**) kĩ thuật.

ແທກ [théc](**ກ**) đo, đo lường. ແທກເສື້ອ : đo áo. ວັດແທກ : đo đạc. (**ພາສິດ**) ໄມ້ບໍ່ທັນແທກດ້າມ ຢ່າພ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງພາຍລຸນ ຊິເຄີກມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ đúng có vôi cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).

ທົກ [thộc](**ກ**) kéo, giật. ທົກເສື້ອ : kéo áo, giật áo.

ທອກ [thoóc] 1.(**ຄ**) 1) (từ để chỉ những con vật to lớn như lợn, chó con một) độc. ພູທອກ : lợn độc. ລົງທອກ : khỉ độc. ພີທອກ : gấu độc. 2) chó đực con một. ພາລູກທອກ : chó đực con một.

ທວກ [thuóc] 1.(**ກ**) hỏi, quở, nhắc. 2.(**ນ**) 1) 1) cá...lần. ກິນທັງເຂົ້າທັງປາ : ăn cả cơm lẫn cá. ເຮັດທັງນາທັງໄຮ່ : làm cả ruộng lẫn nương. ທັງວັນທັງຄືນ : cả ngày lẫn

đem. ລ້ງທັງເປັດທັງໄກ່ : nuôi cả gà lẫn vịt.
 ໄລ່ທັງງົວທັງຄວາຍ : duỗi cả bò lẫn trâu. 2)
 vù...vù, cả...cả. ທັງກິນທັງເວົ້າ : vừa ăn vừa
 nói, cả ăn cả nói. 2.(๓) tiền tố của từ phức
 hợp có nghĩa là: tất cả, toàn thể, toàn bộ.
 ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn thể nhân dân cả nước.
 ທັງບ້ານ : cả làng. ທັງປວງ : toàn thể, toàn
 bộ.

ທັງ...ທັງ [thǎng...thǎng](ສັນ) cả...lǎn;
vùà...vùà. ທັງຂຶ້ນທັງລົງ : cả lên lẫn xuống.
ທັງຂີ້ທັງຮາກ : vùà ỉa vùà mủn.

ທັງກາຍໃຈ [thăng cai chay] cả thể xác lẫn
tinh thần.

ທັງກາຍແລະໃຈ [thăng cai lẻ chay] cả thể xác lẫn tinh thần.

ທັງຂະບວນ [thăng khả buôn](**ບ**) cả đoàn, toàn đoàn.

ທັງຂຶ້ນທັງລົງ [thăng khuyển thăng long](ກາວ) cả lên lẫn xuống.

ທັງຂຶ້ນທັງລ່ອງ [thăng khuyển thăng loòng] (ສຳ
ນວນ) cả đôi đường; đường nào cũng.

ທັງຄ້າຍ [thăng khải](ກວ) cả bề, cả phường;
cả trai.

ທັງຈິດທັງໃຈ [thăng chích thăng chay](ບ) cả
tâm lòng.

ທັງສີ່ດ້ານ [thǎng sì dǎn|(ນ) cả bốn mặt, cả bốn phương.

ທັງສອງ [thăng soóng](n) cả hai. ເຮັດຜິດທັງ
ສອງບົດເລກວັດຖຸ : làm sai cả hai bài toán
vật lí.

ທັງສອງ​ກັ້ [thăng soóng cẩm](v) cả hai bên, cả hai phía.

ທັງສັ່ນທັງເຊັ່ນ [thăng sành thăng sênh](ກ) cả
run lẫn sợ.

ທັງສິ້ນ [thǎng sǐnh](ນ) **hết thấy, hết tất cả, toàn bộ.** ເສຍທັງສິ້ນ : mất toàn bộ.

ທັງສິ້ນທັງປວງ [thăng sinh thăng phương] tất cả, toàn bộ.

ທັງຊາດ [thăng sát](ນ) cả dân tộc, cả nước.
 ປວງຊົນທັງຊາດ : toàn dân cả nước.

ທັງຊຸດ [thǎng sɯch](ນ) cả bộ. ຊື່ກາກິນນ້ຳຊາ
ທັງຊຸດ : mua cả bộ ấm uống trà.

ທັງຊັ້ນ [thăng sảnh](ນ) cả khối (lớp học).

ທັງຍິງທັງຊາຍ [thǎng nhing thǎng xai] cả trai lẫn gái.

ທັງໂຕ [thǎng tô](**ນ**) toàn thân, cả người. ປວດ
ເໝີດທັງໂຕ : mổi cả người.

ທັງໆທີ່ [thǎng thǎng thì](ສັນ) dù, dǎu, dù rǎng, dǎu rǎng, mặc dù. **ທັງໆທີ່**ຮູ້ວ່າ : dǎu rǎng đã biết là, mặc dù đã biết là.

ທັງທີ່ຮູ້ວ່າ [thăng thăng thì hũ và](ສັນ) dầu
răng đã biết là, mặc dù đã biết là. **ທັງທີ່ຮູ້**
ວ່າມັນດີ ພໍດີຮ້າຍມັນ : mặc dù đã biết là nó
nghịch vẫn không la nó.

ທັງນີ້ [thǎng nǐ] (ກວ) áy, đấý; tát cả. **ທັງນີ້ກໍ**
ເພື່ອ : tát cả để. **ທັງນີ້ກໍເພາະວ່າ** : áy cũng vì,
 đấý cũng bởi, tát cả cũng vì.

ທັງນີ້ກໍເພື່ອ [thǎng ní cò fù] (ກວ) tất cả để. ທັງນີ້ກໍເພື່ອໃຫ້ສຳເລັດວຽກງານໄດ້ໄວຂຶ້ນກວ່າເກົ່າ : tất cả để hoàn thành công việc nhanh chóng hơn cũ.

ທັງນີ້ກໍ່ເພາະວ່າ [thăng nỉ cò fỏ và](ກວ) ấy cũng vì, đấy cũng bởi, tất cả cũng vì.

Thường | Thẳng nửa thẳng tua | cả người;
trong người, mang theo trong người.

...ທັງນັ້ນ [thăng nảnh] (ກວ) cẩ. ພວກມັນລ້ວນ
ແຕ່ຢາກກິນທັງນັ້ນ : chúng nó đều muốn ăn
cẩ. ພໍ່ແລະແມ່ຂ້ອຍລ້ວນແຕ່ເປັນພະນັກງານທັງ
ນັ້ນ : bố và mẹ của tôi đều là cán bộ cẩ.

ທັງບ້ານ [thăng bản|(n) cả nhà, cả gia đình;
cả làng.

ທັງບ້ານທັງເມືອງ [thǎng bản thǎng mư̄ơng](ບ)
cả làng cả nước.

ທັງປະເທດ [thăng pả thiết](ກວ) cả nước.

ທັງປວງ [thǎng puông|(ນ) toàɴ thẻ. ປະຊາຊົນ
ທັງປວງ : toàɴ thẻ nhàn dân.

ທັງເປັນ [thǎng pênh](ສຳນວນ) còn sống, còn tươi. **ຈັບທັງເປັນ** : bắt sống. **ຕາຍທັງເປັນ** : chết tươi, chết đúng.

ທັງພີທັງນ້ອງ [thăng fì thăng noong](ກວ) cả
đòng cả họ, cả bà con anh em.

ທ້າງເມືອງ [thăng mường](ນ) cả thành phố.

ທັງມວນ [thăng muôn](**ນ**) hết thấy, toàn bộ.
ໝົດທັງມວນແມ່ນເທົ່າໃດ? : hết thấy là bao

nhiều?. ປະຊາຊົນທັງມວນ : toàn bộ người dân.

ທັງຍືນ [thăng dụn](ສຳນວນ) đúng, đang đúng. ຕາຍທັງຍືນ : chết đúng. ລົ້ມທັງຍືນ : ngã ngựa.

ທັງ...ແລະ [thăng...lẻ](ສັນ) cả...lần. ນັກສຶກສາທັງຍິງແລະຊາຍພວມຫຼິ້ນກິລາ : sinh viên cả nam lẫn nữ đang chơi thể thao.

ທັງລູກທັງເຕົ້າ [thăng lúc thăng tẩu](ກວ) 1) cả con lẫn cái. 2) (chơi chữ) cả con lẫn bầu vú. ຄົດຮອດທັງລູກທັງເຕົ້າ : nhớ cả con lẫn cái cả con lẫn bầu vú.

ທັງລູກທັງແມ່ [thăng lúc thăng mẹ](ກວ) cả mẹ lẫn con.

ທັງໂລກ [thăng lóoc](ກວ) cả thế giới, khắp hoàn cầu.

ທັງລູບທັງຕີ [thăng lúp thăng ti] (ສຳນວນ) (cả xoa cả đấm) vừa đấm vừa xoa; vừa đấm vừa xoa.

ທັງໝູ່ [thăng mù](ນ) cả lũ, cả tụi, cả nhóm.

ທັງໝົດ [thăng mát] ຄື: ທັງໝົດ.

ທັງໝົດ [thăng mớch](ກວ) hết thấy, toàn bộ, hết cả, tất cả, cả thấy. ທັງໝົດແມ່ນເທົ່າໃດ? : tất cả là bao nhiêu?. ເອົາທັງໝົດ : lấy tất cả.

ທັງຫຼາຍ [thăng lái](ນ) mọi; các. ຮຽນສະຫາຍທັງຫຼາຍ : thừa các đồng chí. ບັນດາປະເທດສັງຄົມນິຍົມ : các nước xã hội chủ nghĩa. ທັງຫຼາຍເພິ່ນຂັງເລື່ອງ ຝູງຄົນຜູ້ມີໂທດ ອ້າຍນີ້ຂັງຮັກຂັງມັກໄວ້ ບໍ່ຈາຕ້ານຕໍ່ຜູ້ໃດ : mọi người họ giấu chuyện đấm người có tội, anh đây chôn giấu sự yêu thương, không nói cho ai biết. ຄົນທັງຫຼາຍ : mọi người.

ທັງ [thăng] 1.(ນ) cái đe. ເຫຼັກຄ້ອນທັງ (ເຫຼັກໜ້າທັງ) : cái đe. (ພາສິດ) ຝົນທັງໃຫ້ເປັນເຂັ້ມ : (mài đe thành kim) có công mài sắt có ngày nên kim. 2.(ກ) 1) chọc, thọc. ທັງເຂົ້າຮັງໝູ : chọc vào hang chuột. ທັງຮູ : thọc lỗ, chọc lỗ. 2) hích, thúc. ທັງແຂນສອກ : hích khuỷu tay. ໃຊ້ຂໍ້ສອກທັງໃສ່ຄູ່ຕໍ່ສູ້ : dùng khuỷu tay thúc vào đối phương. 3) động. ທັງສາດໃຫ້ໝົດໃຫງ່ : động chiếc chiếu cho sạch bụi. 4) bóp, bóp chát (nói). ເວົ້າທັງໃສ່ໜ້າ : nói bóp

vào mặt. 3.(ກ) 1) tuôn, túa. ນ້ຳຫ້ວຍໄຫຼຫຼັງທັງເທ : nước suối tuôn. 2) hộc, ộc. ເລືອດທັງອອກທາງປາກ : máu ộc đằng miệng.

ທາງ [thang] 1.(ນ) 1) đường. ລົດແລ່ນຕາມທາງ : xe chạy trên đường. ບໍ່ມີທາງໄປ : không có đường đi, hết đường đi. ທາງບົກ : đường bộ. ທາງນ້ຳ : đường thủy. ທາງອາກາດ : đường hàng không. ທາງໂຄຈອນ : quỹ đạo. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັງຮູ້ແຮງມ້າ : đường xa mới biết sức ngựa. 2) đằng, phía. ທາງໜ້າ : đằng trước, phía trước. ທາງຫຼັງ : đằng sau, phía sau. ທາງຫົວ : đằng đầu. ທາງຕີນ : đằng chân. (ພາສິດ) ໄດ້ທາງຕີນ ປີນຂຶ້ນຫົວ : được đằng chân lân đằng đầu. 3) bề. ທາງຍາວ : bề dài. ທາງກວ້າງ : bề rộng. 4) bên, phía. (ສມ) ໄປທາງຊ້າຍ : đi bên trái. ທາງລັດຖະບານ : bên chính phủ, phía chính phủ. ທາງຝ່າຍຊ້າຍ : bên phái tả. 5) đường, lối, cách. ເລືອກທາງເດີນ : chọn đường đi, chọn cách đi. ທາງທຸກຈະລົດ : cách không lương thiện, bất chính. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có đường thoát, không có lối thoát.

ທາງໄກ [thang cay](ນ) đường xa. (ພາສິດ) ທາງໄກມັກຄຳ ເວົ້າອຳມັກສຸດ : đường xa hay tối, nói dối hay cùng. (ພາສິດ) ທາງໄກຈັງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສິກມາຈັງຮູ້ທະຫານຫານ : đường dài hay sức ngựa. ທາງໄກຈັງຮູ້ແຮງມ້າ [thang cay chẳng hủ heng mả] (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ. ທາງໄກຈັງຮູ້ແຮງມ້າ ຂ້າເສິກມາຈັງຮູ້ທະຫານຫານ [thang cay chẳng hủ heng mã, khạ sức ma chẳng hủ thả hán hán] (ພາສິດ) (đường xa mới biết sức ngựa, giặc đến mới biết quân trung dũng). (ເບິ່ງ): ເສັ້ນທາງພິສູດມ້າ ກາລະເວລາພິສູດຄົນ.

ທາງໄກມັກຄຳ ເວົ້າອຳມັກສຸດ [thang cay mặc khảm, vầu ăm mặc sút] (ພາສິດ) (đường xa hay tối, nói dối hay cùng) đường đi hay tối, nói dối hay cùng; đường tắt hay tối, nói dối hay cùng; đường xa hay tối, nói dối hay cùng.

ທາງໃກ້ [thang cáy](ນ) đường gần.

ທາງກາງ [thang cang](ນ) giũa, ở giũa.

ທາງກ້ອງ [thang coóng](ນ) phía dưới, bên dưới.

ທາງການ [thang can](ຄ) chính thức. ກ່າວເປັນ ທາງການ : phát biểu chính thức. ປະກາດເປັນ ທາງການ : công bố chính thức. ຍັງມາເປັນ ທາງການ : đi thăm chính thức.

ທາງການເມືອງ [thang can muông](ນ) về mặt chính trị.

ທາງກວ້າງ [thang quảng](ຄ) bề rộng; đường rộng.

ທາງກວຽນ [thang quyền](ນ) đường xe bò.

ທາງເຂົ້າ [thang khậu](ນ) đường vào, lối vào.

ທາງເຂົ້າສວນ : đường vào vườn.

ທາງຂ້າງ [thang khạng](ນ) đường bên, bên cạnh.

ທາງຂວາ [thang khóa](ນ) bên phải, phía phải.

ທາງຂວາງ [thang khoáng](ນ) bề rộng, bề ngang.

ທາງຄູ່ [thang khù](ນ) đường song song, đường đôi.

ທາງໂຄຈອນ [thang khô chon](ນ) quỹ đạo.

ທາງຄົດ [thang khộc](ນ) đường cong, đường khúc khuỷu, đường vòng quanh.

ທາງຄົນຍ່າງ [thang khônh nhàng](ນ) vỉa hè, lề đường.

ທາງແຄບ [thang khép](ນ) đường hẹp.

ທາງຄົບ [thang khộp](ນ) đường cắt ngang, đường giao nhau.

ທາງໂງ່ງ [thang ngồống](ນ) đường vòng, đường cong, khúc ngoặt. ທາງໂງ່ງ : đường tránh.

ທາງຫງ່ງ [thang nghiềng](ນ) đường lệch, đường nghiêng.

ທາງແງ່ມ [thang nghèml](ນ) (chỗ) ngã ba đường.

ທາງໃຈ [thang chay](ນ) tâm khảm, tâm tình, tấm lòng, tâm sự. ເລື່ອງທາງໃຈ : bầu tâm sự.

ທາງແຈກ [thang chęc](ນ) đường nhánh.

ທາງສັງຄົມ [thang sáng khôm](ນ) về mặt xã hội.

ທາງສັດຊີ້ [thang sách xù](ກວ) mặt trung thực,

mặt chân thật.

ທາງສະດວກ [thang sả duộc](ນ) đường thuận lợi, đường tiện lợi.

ທາງສຸຈະລິດ [thang sút chả lịch](ກວ) con đường lương thiện.

ທາງເສັ້ນໃດ [thang sênh day] đường nào?.

ທາງຊີວິດ [thang xi vịch](ນ) đường đời.

ທາງຊື່ [thang xù](ນ) đường thẳng.

ທາງຂ້າຍ [thang xải](ນ) bên trái, phía trái.

ທາງຊອບ [thang xóp](ກວ) đúng, chính đáng, hợp lí.

ທາງແຍກ [thang nhéc](ນ) đường rẽ, ngã rẽ.

ທາງຍ່າງ [thang nhàng](ນ) đường đi, đường đi bộ.

ທາງຍາວ [thang nhao](ນ) bề dài.

ທາງໃດ [thang day] đường nào?.

ທາງດ້ານ [thang đản](ຄ) về mặt. ທາງດ້ານການເມືອງ : về mặt chính trị. ທາງດ້ານເສດຖະກິດ : về mặt kinh tế.

ທາງດ້ານວັດທະນະທຳ [thang đản vật thả nả thăm](ຄ) về mặt văn hóa.

ທາງດິນ [thang đình](ບ) đường đất.

ທາງດຽວ [thang điều](ກວ) một đường, đường duy nhất, cách duy nhất.

ທາງໃຕ້ [thang tẩy](ນ) phía nam, hướng nam.

ທາງຕັ້ງ [thang tắng](ນ) đường thẳng đứng, đường dọc.

ທາງຕີນ [thang tiin](ນ) dăng chân.

ທາງຖືກ [thang thưbực](ນ) đường tốt, đường đúng.

ທາງທະເລ [thang thả lê](ນ) đường biển.

ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດ [thang đi thì súch](ກວ) tốt nhất là. ໃນສະພາບແບບນີ້ ທາງທີ່ດີທີ່ສຸດແມ່ນປິດປາກງຽບ : trong hoàn cảnh này tốt nhất là ngậm miệng kín tiếng.

ທາງເທິງ [thang thong](ນ) bên trên, phía trên.

ທາງທຸຈະລິດ [thang thút chả lịch](ກວ) không lương thiện, bất lương, bất chính. ທາງກົນທາງທຸຈະລິດ : làm ăn bất chính.

ທາງຫຼົວ [thang thiêu](ນ) đường đi.

ທາງນີ້ [thang nỉ](ນ) đường này, dăng này.

ທາງນ້ຳ [thang nảml](ນ) đường thủy.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ອ

ທາງໃນ [thang nay](ນ) đằng trong, bên trong, phía trong.

ທາງນອກ [thang noóc](ນ) bên ngoài, mặt ngoài, đằng ngoài, phía ngoài. (ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດືອນ : có đỏ, nó có thơm.

ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໂພງ [thang noóc súc sáy, thang nay pênh foông] (ພາສິດ)

(ngoài thì chín tươi, trong thì sùng bằm). (ເບິ່ງ): ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດືອນ.

ທາງນອກສຸກໃສ ທາງໃນເປັນໝາກເດືອນ [thang noóc súc sáy, thang nay pênh mạc dừa] (ພາສິດ) (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn; trong đom đóm, ngoài bó đuốc; tốt mã đề cùi; màu mỡ riêu cua; khác nào qua mượn lông công, ngoài hình xinh đẹp, trong lòng xấu xa; có đỏ, nó có thơm; cá vàng, bụng bọ.

ທາງນ້ອຍ [thang nỏi](ນ) lối đi, đường mòn, đường nhỏ.

ທາງບົກ [thang bók](ນ) đường bộ. ຄົມທາງບົກ : giao thông đường bộ.

ທາງແບ່ງ [thang bèng](ນ) đường rẽ.

ທາງບ້ານ [thang bản](ນ) tại nhà; tại quê; tại nước (nào đó). ຢູ່ທາງບ້ານດັ່ງນີ້ເປັນແນວໃດ? : ở tại nhà hiện nay như thế nào?.

ທາງປະເພນີ [thang pả fề ni](ຄ) về mặt phong tục.

ທາງໄປສະນີ [thang pay sả ni](ນ) đường bưu chính, đường bưu điện.

ທາງໄປມາ [thang pay ma](ນ) đường đi lại, đường đi.

ທາງປື້ນ [thang pỉnh](ນ) phía trái, bên trái.

ທາງຜິດ [thang fích](ນ) đường xấu, đường sai trái.

ທາງຜ່ານ [thang fàn](ນ) đường đi qua; quá cảnh.

ທາງພູ [thang fu](ກວ) đường đèo, đường đồi, đường núi.

ທາງພື້ນ [thang fủnh](ຄ) đằng kia, bên kia.

ທາງມ້າລາຍ [thang mã lai](ນ) vạch trắng dành cho người qua đường, đường vằn.

ທາງມືຖືສາກ ທາງປາກຖືສິນ [thang mú thú sặc, thang pạ thú sính] (ພາສິດ) (nơi tay cầm chày, nơi miệng nói kinh Phật). (ເບິ່ງ): ມືຖືສາກປາກຖືສິນ.

ທາງມື້ນ [thang mùn](ນ) đường trơn.

ທາງຢູ່ບ່ອນປາກ [thang dù bòn pạc] (ພາສິດ) (đường đi ở nơi miệng) đường đi ở cửa miệng.

ທາງໂລກະທັດ [thang lôóc cả thạch](ກວ) về mặt thể giới quan.

ທາງເລິກ [thang lợc](ນ) bề sâu.

ທາງເລືອກ [thang lược](ນ) đường đã chọn. ບໍ່ມີທາງເລືອກ : không có con đường để chọn, cùng chẳng đã.

ທາງລ່ອງ [thang loòng](ນ) bề dài, bề dọc.

ທາງລັດ [thang lạch](ນ) đường tắt. ຮຽນທາງລັດ : học tắt (theo phương pháp bỏ túc). (ສຳນວນ) ທຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວັ້ງ : đi đường tắt, cắt đường vòng.

ທາງລົດ [thang lợch](ນ) đường xe, đường bộ.

ທາງລົດໄຟ [thang lợch phay](ນ) đường sắt, đường xe lửa, đường xe hỏa.

ທາງແລ່ນຂັ້ນລົງ [thang lèn khựnh lông](ນ) đường hai chiều.

ທາງລຽບຕີນພູ [thang liếp tiin fu](ນ) đường ven chân núi.

ທາງລຸ່ມ [thang lùm](ນ) phía dưới, bên dưới.

ທາງລຽວ [thang liểu](ນ) đường rẽ.

ທາງເວັ້ງ [thang vớng](ນ) đường quanh, đường vòng.

ທາງເວັ້ນ [thang vểnh](ນ) đường tránh.

ທາງຫົວ [thang húa](ຄ) đằng đầu.

ທາງໜ້າ [thang nạ](ນ) đằng trước, phía trước.

ທາງໜ້ອ [thang núa](ຄ) hướng bắc, phía bắc.

ທາງຫຼັງ [thang lắng](ນ) đằng sau, phía sau.

ທາງຫຼວງ [thang luống](ນ) quốc lộ, đường cái quan.

ທາງອາກາດ [thang a cạt](ນ) đường không.

ທາງອອກ [thang oọc](ນ) lối ra, đường ra; lối thoát, cách giải quyết vấn đề. ບໍ່ມີທາງອອກ : không có lối thoát.

ທາງອ້ອມ [thang ỏm](ນ) 1) đường vòng. ໒)

ທາງອ້ອມ : đi đường vòng. 2) gián tiếp. ປະກອບຄວາມເຫັນທາງອ້ອມ : góp ý kiến gián tiếp. ຕິຕຽນທາງອ້ອມ : gián tiếp chê trách.

ທາງເຮືອ [thang hũa](ນ) đường thủy.

ທາງຮົກ [thang học](ນ) đường xấu, đường đầy gai góc.

ທາງຮ່ອມ [thang hòmm](ນ) ຝູ່ງເຂັ້ມ, ນ່ວ
ເຂັ້ມ, ຝູ່ງນ້ອຍ.

ທ້າງ [tháng](ນ) dòng nước, đường sông;
kênh, lạch.

ທົງ [thing](ນ) ໐່ງ ດຸ້ງ ນູ້ອ (ບໍ່ງ ຕຣ). ປັງ
ທົງ : ໐່ງ ດຸ້ງ ນູ້ອ.

ຫິງ [thưng] 1.(ບ) cây kè, lá kè. ຕອງຫິງ : lá kè. 2.(ບ) chuyện cổ của Lào viết trên lá kè. ເລື່ອງຊຸນຫິງຊຸນເທືອງ : truyện "Khún Thưng Khún Thương".

ທົ່ງ [thùŋ] ຄື: ທົ່ງໆ.

ທຶງໆ [thùng thùng](๓) thùng thùng, tùng tùng
(tiếng trống). ສຽງກອງທາງດັງທຶງໆ : tiếng
trống dài kêu thùng thùng.

ທັງ [thǔng] ຄື: ທັງໆ.

ທັງໆ [thǔng thǔng] 1.(ຄ) tǔng tǔng, thung
thùng (tiếng trống). ສຽງຕົກອງເພນ ດັງທັງໆ :
tiếng đánh trống trưa kêu tǔng tǔng. 2.(ຄ) 1)
nhanh nhách (dai). ຫຍາບທັງໆ : dai nhanh
nhách. 2) quèo quèo (dẻo). ຫມຽວທັງໆ : dẻo
quèo quèo. 3.(ຄ) rinh rích (hôi). ເພັ້ນທັງໆ :
hôi rinh rích.

ທຸງ [thung](ຸ) lá cò, ngọn cò. ຄຳນັບທຸງ : chao cò. ໃຕ້ນົມທຸງ : duoi ngọn cò. ຊັກທຸງ : kéo cò. ທາຊາດ : cò tở quốc, quốc kì.

ທຸງກະດາດ [thung cả đát](**ນ**) cờ giấy (để cúng theo tục lệ).

ທຸງກິລາ [thung kǐ la](ນ) cò thể thao.

ທຸງສັນຍາມ [thung sánh nhan](ນ) ຄຳບຳນານ, ຄຳເປີດປະທັບ.

ທຸງຊໍ [thung sò](ນ) ຄ່ອໜັງໃນລະຫວ່າງການ
ເກີດ.

ທຸງໂຊ [thung xay] 1.(v) cờ chiến thắng. 2.(v) tên một ngày lành, ngày tốt theo chiêm tinh học.

ທຸງຊາດ [thung sát](ນ) quốc kì.

ທຸງປະຕາກ [thung pả tạc](ນ)(ປ.) cờ vải.

ທຸງຜ້າ [thung fà](ນ) cò lể hội.

ທຸງຫາງ [thung háng](ນ) cờ đuôi nheo.

ທຸງຫາງນົກກະແຂວ [thung háng nộc cả xeo](ນ)
cờ đuôi chim chèo bể.

ທຸງໝາຍ [thung mái](ນ) ຄຳ ບິວ.

ທຸງເຫຼັກ [thung léc|(v) cò làm bằng tấm sắt mỏng, để thờ thượng đế.

ທຸ່ງ [thùŋg](ກ) ຄື: ທຸ່ງ, ຖອງ, ທັງ. thúc, hích (khuỷu tay), đánh. ເອົາສອກທຸ່ງໃສ່ທ້ອງຜູ້ອື່ນ : thúc khuỷu tay vào bụng người khác.

ທັງ [thủng](ກ) ຄື: ທຸ່ງ, ຖອງ, ທັງ. thúc, thụi. ທັງ
ສອກ : thúc khuỷu.

ທຸ້ງທາວ [thủng thao|(ກ) tìm kiếm, hỏi thăm (tin tức). **ທຸ້ງທາວຂ່າວບ້ານເມືອງ** : hỏi thăm tin tức quê hương đất nước. **ທຸ້ງທາວຫາ** : hỏi thăm sức khỏe.

ເທິງ [thēng](ຄ) ຄື: ເທິງ. trên, trên cao, cao.

ເທັງ [théng] 1.(ກ) rơi tầm tã (mưa). ជិលເທັງ :
mưa tầm tã. 2.(ក) đánh, đâm.

ແທງ [theng] 1.(ກ) 1) đâm, chọc. ແທງຜູ້ໃດຕາຍ : đâm ai chết. ແທງເອົາເລືອດໝູ : chọc tiết lợn. (ສຳນວນ) ຂ້າຟັນລັນແທງ : chém giết, giết hại. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊຳແທງ ບ່ອນແຂງຊຳເວັ້ນ : (chỗ yếu đâm thêm, chỗ cứng lại tránh) mềm nắn rắn buông. 2) châm, chích. ແທງເຂັມ : châm kim (y). ເຂັມແທງ : kim chích. ແທງເລືອດ : chích máu. 2.(ກ) đoán, dự định (để đặt tiền cược), đánh cược. ແທງຖິ້ວ : đánh xúc xắc. ແທງເບີ : đánh số đề.

ແທງໃຈ [theng chay](ກ) dâm vào tim, đúng tim đen. **ເວົ້າແທງໃຈດຳ** : nói đúng tim đen.

ແທງໃຈດຳ [theng chay dăm] (ຄ) trúng tim đen.
ເວົ້າແທງໃຈດຳ : nói trúng tim đen.

ແຫງຈິນຊອດ [theng chôn̄h xót](ກ) dâm thũng,
dâm lũng.

ແຫງຈິນຕາຍ [theng chôn timer](ກ) ດຳມ ຈຸຕ.

ແທງຂອດ [theng xót](ກ) ດຳມ ທຸ່ງ.

ແຫງດ້ວຍມິດ [theng duối mít](ກ) đâm bằng
dao.

ແທງຖົວ [theng thùə](ກ) đánh xúc xắc.

ແທງເບີ [theng bɔi](ກ) ດຳລົງສົດ.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី ១២ ខែ កក្កដា ឆ្នាំ ២០២២

ແຫງມ້າ [theng mǎi](ກ) gá ngựa, cá ngựa.
 ແຫງຫວຍ [theng huoi](ກ) đánh xổ số.
 ແທ່ງ [thèng] 1.(ນ) ຄື: ຕ່ອນ, ທ່ອນ. ທ່ອ, thanh (kim loại thành miếng dặc). ຄຳສາມແທ່ງ : ba thỏi vàng. ແທ່ງເງິນ : thỏi bạc. ແທ່ງເຫຼັກ : thỏi sắt, thanh sắt. 2.(ນ) (thực vật) cây bồ kết. ຕົ້ນໝາມແທ່ງ : cây bồ kết.
 ແທ້ງ [thèng](ຄ) bong gân. ມືແທ້ງ : tay bị bong gân. ຂາແທ້ງ : chân bị bong gân.
 ທົງ [thông] 1.(ກ) ຄື: ທະລົງ. 1) trang điểm. ທົງເພດ, ທະລົງເພດ : trang điểm. 2) diện, mặc. ທົງເຄື່ອງ, ທະລົງເຄື່ອງ : mặc áo quần. 3) cai trị. ທົງເມືອງ, ທະລົງເມືອງ : cai trị đất nước. 4) giũ, giũ gìn, bảo vệ. ທົງທຳ, ທະລົງທຳ : trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo. 2.(ນ) ghép với các từ thường để thành từ ghép dùng cho vua. ທົງນັ່ງ : vua ngự. ທົງເດີນ : vua đi. ທົງຢືນ : vua đứng.
 ທົງເຄື່ອງ [thông khuông](ກ) điệu bộ, trang phục, ngự y.
 ທົງຂົນ [thông xôn](ກ) khóc (vua, hoàng hậu khóc).
 ທົງທຳ [thông thăm](ກ) trọng đạo, thờ đạo, vệ đạo.
 ທົ່ງ [thông](ນ) đồng, cánh đồng. ທົ່ງນາກວ້າງ ສຸດສາຍຕາ : cánh đồng rộng mênh mông hết tầm mắt. ທົ່ງຫຍ້າ : đồng cỏ.
 ທົ່ງນາ [thông na](ນ) đồng ruộng, cánh đồng. ທົ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.
 ທົ່ງພຽງ [thông fiêng](ນ) đồng bằng. ແຖບທົ່ງພຽງ : miền đồng bằng.
 ທົ່ງພຽງຈຳປາສັກ [thông fiêng chām pa sǎk](ນ) đồng bằng Champasack.
 ທົ່ງພຽງສະຫວັນນະເຂດ [thông fiêng sǎ vǎn nǎ khét](ນ) đồng bằng Savannakhet.
 ທົ່ງພຽງວຽງຈັນ [thông fiêng viêng chǎn](ນ) đồng bằng Vientiane.
 ທົ່ງຫຍ້າ [thông nhạ](ນ) đồng cỏ.
 ທົ່ງຫຼວງ [thông luông](ນ) cánh đồng rộng lớn.
 ໂທງ [thông] 1.(ນ) gói đồ lễ, cái bù dài (làm bằng bẹ chuối). ໂທງໜ້າງົວ : bù dài hình

tam giác (để cúng thần hoặc các loại ma thông thường). 2.(ນ) một loại cá, miệng dài, không có vảy, thường bơi theo mặt nước (ປາກະໂທງ).
 ທອງ [thoong] 1.(ນ) đồng. ພານທອງ : mâm đồng. ທອງຄຳ : vàng. 2.(ຄ) màu đồng, màu vàng. ທ້ອງຟ້າສີທອງ : bầu trời màu vàng óng. 3.(ນ) tên một loại cây.
 ທອງແຂ [thoong khé](ນ) đồng trắng.
 ທອງຂາວ [thoong kháo](ນ) đồng trắng.
 ທອງຄຳ [thoong khām](ນ) ຄື: ຄຳ. vàng.
 ທອງຄຳເຄືອບ [thoong khām khúóp](ນ) vàng mạ.
 ທອງຄຳແທ້ [thoong khām thè](ນ) vàng ròng, vàng nguyên chất.
 ທອງຄຳແທ່ງ [thoong khām thèng](ນ) vàng thối.
 ທອງສຳເລັດ [thoong sǎm lèch](ນ) đồng đen, đồng hun.
 ທອງແດງ [thoong deng](ນ) đồng đỏ.
 ທອງນາກ [thoong nác](ນ) vàng tây.
 ທອງບໍ່ຮູ້ຮ້ອນ [thoong bò hủ hỏn] (ສຳນວນ) bằng chân như vại; bình chân như vại.
 ທອງໃບ [thoong bay](ນ) vàng lá.
 ທອງບ້ານ [thoong bản](ນ) (thực vật) vông nem, còn gọi là lá vông, hải đồng, thích đồng (Erythrina variegata L = E.indica Lamk, họ Cánh bướm Papilionaceae). ຕົ້ນທອງບ້ານ : cây vông.
 ທອງພັນຊ້າງ [thoong fanh xǎng](ນ) (thực vật) bạch hạc (Rhinacanthus communis, họ Ô rô Acanthaceae).
 ທອງຫ້າວ [thoong hao](ນ) đồng thau.
 ທອງເຫຼືອງ [thoong lưong](ນ) đồng thau.
 ທອງຮູບປະພັນ [thoong húp pǎ fanh](ນ) đồ trang sức bằng vàng.
 ທ່ອງ [thoòng] 1.(ນ) đi lại, dạo. ທ່ອງທ່ຽວ : đi lại, qua lại, đi đi lại lại. ທ່ອງທ່ຽວ : du lịch. 2.(ກ) học thuộc. ທ່ອງຂຶ້ນໃຈ : học thuộc lòng, học nhập tâm. ທ່ອງບົດຮຽນໃຫ້ທັນເວລາຂຶ້ນ ທ້ອງ : học thuộc bài cho kịp giờ vào lớp. ທ່ອງໜັງສື, ຈົມໜັງສື : học bài.

ທ່ອງຈຳ [thoòng chăml](ກ) học thuộc, ghi nhớ. **ທ່ອງຈຳບົດຮຽນແລ້ວຈຶ່ງໄປຫຼິ້ນ** : học thuộc bài rồi hãy đi chơi.

ທ່ອງທ່ຽວ [thoòng thiêu](ກ) ຄື: ທ່ຽວທ່ອງ. ດີ ລາ, qua lại, đi đi lại lại. **ລົດລາງທ່ອງທ່ຽວຄັບຄັ້ງ** : tàu xe qua lại tấp nập.

ທ່ອງທ່ຽວ [thoòng thiêu](ນ) du lịch. **ຖືກ້ອງຖ່າຍຮູບໄປທ່ອງທ່ຽວ** : đem máy ảnh đi du lịch. **ນັກທ່ອງທ່ຽວ** : khách du lịch, du khách.

ທ່ອງນ້ຳ [thoòng nặm](ກ) lội nước.

ທ່ອງບົດຮຽນ [thoòng bóch hiên](ກ) học bài.

ທ້ອງ [thoóng] 1.(ນ) bụng. **ເຈັບທ້ອງ** : đau bụng. **ມີທ້ອງ** : có mang, có thai, có chửa.

ຕາໃຫຍ່ກວ່າທ້ອງ : mắt to hơn bụng. **(ພາສິດ) ກິນຫຼາຍທ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ** : ăn vừa no, làm vừa sức. 2.(ນ) lòng, phía trong. **ທ້ອງເຮືອ** : lòng thuyền. **ທ້ອງຟ້າ** : bầu trời. **ທ້ອງຫ້ວຍ** : lòng suối.

ທ້ອງແກ່ [thoóng kè](ນ) thai gần đẻ (sắp đẻ).

ທ້ອງຂີ້ຮາກ [thoóng khi hác](ນ) (y) bệnh dịch tả, bệnh tả.

ທ້ອງຂັ້ນ [thoóng khệnh](ຄ) đầy bụng.

ທ້ອງສະໜາມ [thoóng sả nám](ນ) bãi, sân.

ທ້ອງເສຍ [thoóng sía](ນ) (y) rối loạn tiêu hóa.

ທ້ອງຊຸ [thoóng sủ](ນ) (y) bệnh đi chảy.

ທ້ອງແຊ [thoóng xe](ນ) (chúng) viêm ruột.

ທ້ອງຊ້າງ [thoóng sáng](ນ) đồng trứng.

ທ້ອງຍິ່ງ [thoóng nhuồng](ນ) sinh bụng, đầy bụng.

ທ້ອງດ້ອຍ [thoóng đỏi](ນ) bệnh đường ruột gây tiêu chảy.

ທ້ອງເດີນ [thoóng đơn](ນ) tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy.

ທ້ອງຕະຫຼາດ [thoóng tả lạt](ນ) nơi họp chợ, chợ, thị trường.

ທ້ອງຖອກ [thoóng thoọc](ກ) đi lỏng, ỉa chảy.

ທ້ອງຖິ່ນ [thoóng thành](ນ) địa phương. **ລົງທ້ອງຖິ່ນ** : xuống địa phương. **ອຳນາດການປົກຄອງທ້ອງຖິ່ນ** : chính quyền địa phương. **ເວລາທ້ອງຖິ່ນ** : giờ địa phương. **ປະເພນີທ້ອງຖິ່ນ** : phong tục địa phương.

ທ້ອງຖິ່ນດິນນາ [thoóng thành đình na](ນ) đồng

quê, đồng ruộng, thôn quê.

ທ້ອງທະເລ [thoóng thả lê](ນ) đáy biển; biển khơi.

ທ້ອງທີ [thoóng thì](ນ) địa bàn, địa giới, khu vực. **ຕຳຫຼວດທ້ອງທີ** : công an khu vực.

ທ້ອງທົ່ງ [thoóng thông](ນ) ngoài đồng.

ທ້ອງນາ [thoóng na](ນ) đồng ruộng, cánh đồng.

ທ້ອງນ້ອຍ [thoóng nỏi](ນ) bụng dưới, hạ vị. **ເຕະຍ່າງແຮງໃສ່ທ້ອງນ້ອຍ** : đá phóc vào bụng dưới.

ທ້ອງບໍ່ດີ [thoóng bỏ đi](ນ) rối loạn tiêu hóa, chứng khó tiêu.

ທ້ອງບິດ [thoóng bích](ນ) kiết lỵ (bệnh). **ເປັນພະຍາດທ້ອງບິດ** : bị bệnh kiết lỵ.

ທ້ອງປຸ້ງ [thoóng púng](ນ) bụng phê, bụng phình.

ທ້ອງຜູກ [thoóng fuọc](ນ) (y) táo bón.

ທ້ອງພະຄັງ [thoóng fả kháng](ນ) trong kho bạc.

ທ້ອງພະໂຮງ [thoóng fả hông](ນ) tâm đường (thờ), giữa nhà thờ, nhà chùa.

ທ້ອງພາກ [thoóng fác] ຄື: ທ້ອງຜູກ.

ທ້ອງພວນ [thoóng fuôn](ກ) đau bụng muốn mửa, tức nóng trong bụng, sôi bụng.

ທ້ອງຟ້າ [thoóng phả](ນ) bầu trời. **ດາວກະຈັດກະຈາຍເທິງທ້ອງຟ້າ** : bầu trời lóm đóm sao.

ທ້ອງມື [thoóng mu](ນ) lòng bàn tay.

ທ້ອງມານ [thoóng man](ນ) bụng chửa.

ທ້ອງແລ້ງ [thoóng lêng] 1.(ກ) đau bụng khan. **ເຈັບທ້ອງແລ້ງ** : đau bụng khan. 2.(ນ) tên một loại cây, trái tròn, mọc thành chùm.

ທ້ອງແຫ້ງ [thoóng hẹng](ກ) khó khăn, thiếu thốn.

ທ້ອງຫົວ [thoóng hịu](ກ) bụng đói, đói meo. **ກາຍທ່ຽງ ທ້ອງຫົວໂພດ** : quá trưa bụng đói meo.

ທ້ອງໃຫຍ່ [thoóng nhày](ນ) bụng to, bụng bự.

ທ້ອງແໜ້ນ [thoóng nện](ກ) tức bụng, đầy bụng.

ທ້ອງອິດ [thoóng ụt](ຄ) đầy bụng, tức bụng.

ທ້ອງເຮືອ [thoóng hươ](ນ) đáy thuyền, lòng

thuyền.

ທ້ອງຮ້ອງ [thoŋg hoŋg](ກ) sôl bung.

ທ້ອງຮ່ວມ [thoǒng huǒn](ກ) tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy.

ເທິງ [thong] 1.(ນ) 1) **ຄື**: ເທິງ. ກົມ, ກົມ ກົມ. ເທິງພູ : ກົມ ນົມ. ເທິງເຮືອນ : ກົມ ນົມ. ເທິງພັກ : ກົມ ບົກ ກົມ. ເທິງພົວ : ກົມ ດົວ. ເທິງພັກຄາ : ກົມ ມົກ ກົມ, ກົມ ນົກ ກົມ. 2) ກົມ. ຂຶ້ນເທິງ : ລົດ ກົມ. 2.(ຄ) **ຄື**: ພັກ, ພົວ. ຄົກ, ທົກ. ເທິງຕີເທິງ ຂົວ : ຄົກ ທົກ ລົດ ກົມ.

ເກີງສະຫວັນ [thơng sǎ vánh](ບ) trên thiên đường.

ເທິງຫ້ັນ [thong hanh](ກວ) ກົມ ເທິງ ດໍ.

ហើរទើប [thong hua](ប) trên thuyền, trên tàu.

ហ៊ៅរើន [thông hươn](ប) trên nhà.

ເທັງ [thǽng](ກ) ດຸ່ມ, ທຸ່ມ. ນັ່ງເທັງໝອນ : ngò
dưạ gỏi.

ທ່ຽງ [thiəng] 1.(ນ) ຄື: ທ່ຽງວັນ. ຄູ່ນ້ຳ trua, ນ້ຳ
dēm. ທ່ຽງວັນ : ຄູ່ນ້ຳ trua. ທ່ຽງຄືນ : ນ້ຳ dēm.

2.(๓) thẳng, vững. ๓.๓ : ngay thẳng, chính trực. ๓.๓ : kê không vững. 3.(๓) không ngả nghiêng, không dao động, bền tâm, vững chí. ๓.๓ : bền tâm, vững chí.

ທ່ຽງກົງ [thiêng công](ຄ) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງຄືນ [thiêng khun](ນ) ນ້ຳ ເດັມ. ທ່ຽງຄືນ
ແລ້ວຍັງບໍ່ມາຢູ່ : ນ້ຳ ເດັມ ຣົດ ວັດ ຈັດ ຈັດ ຈັດ
ວັດ ຈັດ.

ທ່ຽງຊັນ [thiêng xanh](ຄ) thắng đứng.

ທັງຕິງ [thiêng tông](๓) ngay thẳng, chính trực.

ທ່ຽງແທ້ [thiêng thê](ຄ) nhất định, chắc chắn.
ຄວາມຕາຍເປັນສິ່ງທ່ຽງແທ້ : sự chết là điều
chắc chắn.

ທ່ຽງທຳ [thiêng thăṃ](๓) công bằng. 𑜋𑜰𑜫𑜂𑜫𑜄𑜫
ສິນທິທ່ຽງທຳ : lòi phán xủ công bằng.

ທ່ຽງວັນ [thiêng vǎn](ນ) **ຄື:** ທ່ຽງ. giũa trũa. ທ່ຽງ
ວັນທັນເຫດການ : giũa trũa kip sự kiện.

ທ່າງເວັນ [thiêng vên] ຄື: ທ່າງວັນ.

ທ່ຽງໝັ້ນ [thiêng măn](๓) bên tâm, vững chí.
ຈິດໃຈທ່ຽງໝັ້ນ : bên tâm, vững chí, bền lòng.

ເທີອາ [thương] 1.(v) tên một loại cây nhóm

cây gai, hoa vàng, dùng làm dây. 2.(v) tên một loại sâu bọ (ຕັວງເຫຼືອງ). 3.(v) tên một nhân vật trong truyện cổ Lào. ຊຸມເຫຼືອງ : "Khún Thương".

ທວງ [thuŋg] 1.(ນ) tâm, trái tim; ngực, lồng ngực. ທວງອີກ : lồng ngực. 2.(ກ) òi. ທວງເງິນ : òi tiền, òi nợ. ທວງຄ່າເຊົ່າ : òi tiền thuê. ທວງໝໍ້ : òi nợ.

ທວງຂອງ [thuông khoóng](ກ) ðòi ðỏ. ມາທວງຂອງທີ່ເຂົາຢືມມື້ກ່ອນ : đến ðòi ðỏ họ muộn ngày trước.

ທາງເງິນ [thuông ngân](ກ) đòi tiền, đòi nợ.

ທາງຕາມ [thuông tam|(ກ) tìm kiếm.

ທວາຖາມ [thuông thám](ກ) đòi nợ.

ທວງຫາ [thuông há|(ກ) tìm kiếm.

ທວງໝີ [thuông nị](ກ) đòi nợ.

ທ່ວງ [thuɔ̃ŋ](ນ) dà; diệu bộ. ໄດ້ທ່ວງ : đượ
dà, có dà. ທ່ວງທ່າ : thái độ; diệu bộ, dáng
dấp.

ທ່ວງທ່າ [thuông thả](ນ) ځځؤ ٻؤ, تۇ ثائى; ځانځ ځاځ. ສອງອ້າຍມ້ອງທ່ວງທ່າຖ້າຍງຸ້ນ : hai anh em dāng dāp tũa tũa nhau.

ທ່ວງທີ [thuông thi](**ນ**) cung cách. **ທ່ວງທີເຮັດ**
ວຽກຄືແນວນີ້ ຍາກຈະໄດ້ວຽກ : cung cách làm
ăn như vậy thì khó mà được việc.

ທ່ວງທັນ [thuòng thăn](ត) kip thòi. រ៉ោໂຂຢ່າງ
 ທ່ວງທັນ : giải quyết kip thòi.

ທ້ວງ [thuống](ກ) 1) quở, gàn, càn. ເຂົ້າທ້ວງບໍ່
ໃຫ້ຂ້ອຍໄປ : hấn gàn không cho tôi đi. (ພາ
ສິດ) ນົກເຄົ້າທ້ວງຕາແມ່ : (cú con quở mắt mẹ)
lươn ngắn lại chê chạch dài. 2) nhấc, nhấc
nhỏ, đánh tiếng. ຫຼານບໍ່ທ້ວງແມ່ນອາລົມເລີຍ
ຫຼົງໆລືມໆແບບນີ້ແຫຼະ : cháu không nhấc thì
thím quên mất đấy. lú gan lú ruột thế là cùng.

3) phản đối, trách cứ. ທ້ວງຕື : trách cứ, trách móc. ທ້ວງຄຳເວົ້າຂອງເຂົາ : phản đối ý kiến của họ. ປະທ້ວງ : đòi hỏi, phản kháng, đấu tranh, phản đối, biểu tình, đình công, bãi công.

ຫ້ວງຖາມ [thuǒngg thám](ກ) **chất vấn.** **ລັດຖະສະພາຫ້ວງຖາມລັດຖະບານ** : quốc hội chất vấn chính phủ.

ທາຍ [thai](ກ) ຄື: ທວາຍ. đoán, phỏng đoán; tiên tri. ທາຍເດົາ : đoán chừng, đoán mò.

ທ້າຍ [thái](ຄ) 1) phía sau, đáy, dít, mông. ຄົນທ້າຍໃຫຍ່ : người dít to, người mông to. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫົວ". 2) cuối, duôi. ທ້າຍເດືອນ : cuối tháng. ທ້າຍເຮືອ : duôi thuyền. ທ້າຍແຖວ : cuối dãy. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໜ້າ".

ທ້າຍສຸດ [thái súch](ຄ) cuối cùng, kết cục. ທ້າຍສຸດບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : kết cục không được gì. ທ້າຍສຸດເວົ້າວ່າ : cuối cùng nói rằng.

ທ້າຍເດືອນ [thái đươn](ນ) cuối tháng. ສະຫຼຸບທ້າຍເດືອນ : tổng kết cuối tháng.

ທ້າຍປີ [thái pi](ນ) cuối năm. ສະຫຼຸບທ້າຍປີ : liên hoan cuối năm.

ທ້າຍປືນ [thái pũn](ນ) báng súng.

ທ້າຍເຮືອ [thái hũa](ນ) duôi tàu.

ທ້າຍເຮືອບິນ [thái hũa binh](ນ) duôi máy bay.

ທຸ່ຍ [thùi](ຄ) mùi hôi, mùi thối. ເໝັນທຸ່ຍ : hôi thối.

ທຸ້ຍ [thủi](ຄ) hiện tượng cá chạm lưới làm rung động đến tay. ປາທຸ້ຍແຫ : cá chạm lưới, cá động lưới.

ທູຍ [thui](ຄ) béo, lùn, béo lùn.

ທອຍ [thoi] 1.(ນ) cái đục hoặc khúc cây nhọn đóng vào thân cây để làm bậc thang trèo lên. ຕອກທອຍ : đóng khúc cây để làm thang. 2.(ນ) cái phao câu. ທອຍເບັດ : cái phao câu. 3.(ນ) người mới lái, người mới giới, bà mới, bà mai.

ທອຍເບັດ [thoi béch](ນ) cái phao (câu cá).

ເທີຍ [thoi](ນ) ຄື: ເທືອຍ. ái nam ái nữ, bán nam bán nữ. ຄົນເທີຍ, ກະເທີຍ : người ái nam ái nữ.

ເທີຍໆ [thoi thoi](ຄ) lẩy bẩy (run). ຂາສັນ ເທີຍໆ : chân run lẩy bẩy. ມືສັນເທີຍໆ : tay run lẩy bẩy.

ເທືອຍ [thuoi] ຄື: ເທີຍ.

ທວຍ [thuoi] 1.(ນ) (động vật) con hươu. ທວຍທອງ (ສິນ) : hươu vàng. 2.(ນ) bạn bè, phường, hội, đoàn, đám, toàn thể. ທັງເສດຖີແລະທວຍຄ້າ (ເວດ) : cả triệu phú lẫn phường buôn. ທວຍລາສະດອນ : dân chúng, toàn thể nhân

dân. 3.(ກ) ຄື: ຕວຍ. đi theo. ທວຍທາງ : đi theo đường(ກ) ຄື: ທວາຍ. đoán, bói. ທວຍເດົາ : bói toán.

ທວຍເດົາ [thuoi đầu](ກ) bói toán.

ທວຍທອດ [thuoi thót](ກ) quăng, vất, vứt, ném.

ທວຍເລກ [thuoi léc](ນ) tính đố.

ທວຍຫານ [thuoi hán](ນ) tính chia, phép chia.

ທວຍເທີນ [thuoi hón] ເບິ່ງ: ດອກຊະເລເຕ.

ທ່ວຍ [thuoi](ນ) nhóm, bọn. ທຸກທ່ວຍໃຕ້ລຸ່ມຟ້າ (ສິນ) : mọi bọn dưới trần gian.

ທ້ວຍ [thuoi](ຄ) nhún, nhún nhún (mềm). ອ່ອນອ້ວຍທ້ວຍ, ອ່ອນອ້ວຍຊ້ວຍ : mềm nhún.

ທ້ວຍໆ [thuoi thuoi](ຄ) ຄື: ຕ້ວຍໆ. lũng thũng, thũng thảng, chằm chằm. ຫຍ້າທ້ວຍໆ : nhai chằm chằm.

ທັດ [thạch] 1.(ນ)(ປ.) mười, chẵn, đủ. ສິບທັດ : chẵn mười, chẵn chục. ຊາວທັດ : chẵn hai mươi. 2.(ກ) 1) cài (hoa). ທັດດອກໄມ້ : cài hoa, cài bông. 2) kẹp. ທັດກອກຢາ : kẹp diếu thuốc. 2.(ຄ) bằng nhau, ngang nhau. ທັດທ່ຽງ : chính trực.

ທັດສະນະ [thạch sả nả](ນ)(ປ.) quan điểm, quan niệm; sự nhìn nhận vấn đề, sự thấy vấn đề, kiến. ສອງທັດສະນະເຖິງວ່າຄືກັນ ແຕ່ຍັງຈຸດຕ່າງກັນ ໃນຫຼາຍສ່ວນປົກຄຸມ : hai quan điểm tuy giống nhau nhưng còn khác biệt trong nhiều chi tiết.

ທັດສະນະຄະຕິ [thạch sả nả khả tỉ](ນ)(ປ.) quan niệm. ທັດສະນະຄະຕິຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບບັນຫານັ້ນຄືແນວໃດ? : quan niệm của anh đối với việc đó như thế nào?.

ທັດສະນະຄິດ [thạch sả nả khịch](ນ) kiến giải. ຍັງຫຼາຍທັດສະນະຄິດທີ່ຕ່າງກັນ : còn nhiều kiến giải khác nhau.

ທັດສະນະສຶກສາ [thạch sả nả sức sát] 1.(ນ)(ປ,ສ.) kiến tập. 2.(ກ) đi kiến tập.

ທັດສະນະສາດ [thạch sả nả sát](ນ)(ປ,ສ.) quang học.

ທັດສະນະວິໄສ [thạch sả nả vĩ sát](ນ)(ປ.) tầm xa, tầm nhìn xa (không thấy bằng mắt thường và nói được vật đó là gì). ມີທັດສະນະວິໄສດີ :

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ພ ຫ ອ

có tầm nhìn xa trông rộng.

ທັດສະນາ [thạch sả na](n) sự nhìn, sự nhìn thấy; quan niệm.

ທັດສະນາການ [thạch sả na can](n)(p.) nhãn quang, sự nhìn, thị giác.

ທັດສະນາຈອນ [thạch sả na chon](n)(p.) du lịch, du ngoạn, tham quan. ກຽມເງິນໄວ້ເພື່ອໄປທັດສະນາຈອນ : sắp sẵn tiền để đi du lịch.

ທັດສະນີ [thạch sả ni](t)(p.) đẹp, thắng. ທັດສະນີຍະພາບ : phong cảnh đẹp, thắng cảnh.

ທັດສະນີຍະພາບ [thạch sả ni nhả fáp](n)(p.) cảnh vật đẹp, phong cảnh tươi đẹp, thắng cảnh. ໄປຊົມທັດສະນີຍະພາບແລະບູຮານສະຖານ : đi xem thắng cảnh và di tích.

ທັດສະນູປະກອນ [thạch sả nủ pa con](n)(p.) dụng cụ quang học (kính viễn vọng, kính thiên văn,...).

ທັດແຖວ [thạch tháo](n) hàng, dãy.

ທັດທາ [thạch tha](n) 𑖦: ທາດທາ, ຕາດທາ. cái trang, cái cào.

ທັດທ່າງ [thạch thiềng](t) chính trực. ອົນທັດທ່າງຜູ້ໜຶ່ງ : một con người chính trực.

ທັດທານ [thạch than](t) cảnh báo. ບ່ອນທັດທານ : cảnh báo.

ທັດທຽມ [thạch thiêm](t) bằng nhau, ngang nhau. ມີສິດທັດທຽມກັນ : có quyền ngang nhau.

ທາດ [thát] 1.(n)(p.) 1) ເບິ່ງ: ທາດູ. xương, cốt của Đức Phật, các vị thánh. 2) chất, nguyên tố. ທາດເຄມີ : hóa chất. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học. 3) tháp, lăng. ຊາວລາວນິຍົມກັນເອົາດູກຄົນທີ່ຕາຍແລ້ວໃສ່ໄວ້ໃນທາດ : người Lào ưa chuộng đem hài cốt để vào tháp.

- ທາດຫຼວງຕັ້ງຢູ່ທີ່ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ : (tháp lớn) Tháp Luông đặt ở thủ đô Vientiane. 2.(n) 𑖦: ຂ້າທາດ. nô lệ. ລະບອບຂ້າທາດ : chế độ nô lệ, chế độ chiếm hữu nô lệ. ເປັນທາດຮັບໃຊ້ : làm nô lệ phục dịch.

ທາດໂກບານ [thát cô ban](n) (hóa học) chất cô ban.

ທາດເກືອ [thát cua](n) chất muối.

ທາດກັນໄຟ [thát căn phay](n) chất cách điện, chất ngăn điện.

ທາດແຂງ [thát khéng](n) chất rắn. ໂລຫະສ່ວນຫຼາຍເປັນທາດແຂງ ນອກຈາກບາຫຼອດ : kim loại phần nhiều là chất rắn trừ thủy ngân.

ທາດເຄມີ [thát khê mi](n) hóa chất, chất hóa học.

ທາດສະລະພັດ [thát sả lả fách](n) tạp chất.

ທາດສົບ [thát sóp](n) lắng tẩm, tháp lắng.

ທາດສົດ [thát sóch](n) nguyên chất. ທາດສົດແມ່ນທາດທີ່ມີຄຸນລັກສະນະພິຊິກບໍ່ປ່ຽນແປງ ໃນເງື່ອນໄຂໃດໜຶ່ງອັນແນ່ນອນ : nguyên chất là chất có tính chất vật lí không đổi trong một điều kiện nhất định.

ທາດດ່ຽວ [thát điêu](n) đơn chất. ທາດດ່ຽວແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຊະນິດດ່ຽວ : đơn chất là chất tạo bởi nguyên tử của cùng một loại.

ທາດຕົ້ນກຳເນີດ [thát tổnh cãm nột](n) chất nguyên sinh.

ທາດທາ [thát tha](n) 𑖦: ທັດທາ. cái xoa đất, cái san đất, cái cào đất, cái trang.

ທາດແທ້ [thát the](n) bản chất, thực chất. ຈຳແນກທາດແທ້ແລະປາກົດການ : phân biệt bản chất với hiện tượng. ທາດແທ້ຂອງຜະເດັດການປະຊາຊົນ ແມ່ນຜະເດັດການກຳມາຊີບ : thực chất của chuyên chính nhân dân là chuyên chính vô sản.

ທາດງ [thát thát](t) (tiếng sóng vỗ vào bờ; tiếng nước chảy đánh vào đá) ào ào. ນ້ຳໂຕນທາດງ : ào ào thác đổ.

ທາດນ້ຳເງິນ [thát nả m ngân](n) nô lệ.

ທາດນ້ຳມັນ [thát nả mản](n) chất nhờn, chất dầu, chất mỡ.

ທາດບຳລຸງ [thát bả m lung](n) chất dinh dưỡng.

ທາດປະສົມ [thát pả sóm](n) hợp chất. ທາດປະສົມ ແມ່ນທາດທີ່ປະກອບດ້ວຍອາໂຕມຫຼາຍຊະນິດຕ່າງກັນ : hợp chất là chất tạo bởi các nguyên tử khác nhau.

ທາດແປ້ງ [thát pẻng](n) chất bột.

ທາດປົນ [thát pôn](n) hỗn hợp.

ທາດພິການ [thát fĩ can](n) (chúng) ăn không tiêu.

ທາດພິດ [thát fịch](n) chất độc, độc tố.
 ທາດພັກ [thát fực](n) chất kết tinh, chất kết tủa.
 ທາດມັນ [thát măn](n) chất béo.
 ທາດມື້ນ [thát mừn](n) chất nhờn.
 ທາດມູນ [thát mun](n) nguyên tố. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học.
 ທາດໂລຫະ [thát lô hả](n) chất kim loại.
 ທາດລົມ [thát lôm](n) hành phong (một hành trong ngũ hành hoặc tứ tượng).
 ທາດວິເຄາະໄຟຟ້າ [thát vĩ khổ phay phả](n) chất điện phân.
 ທາດວັດຖຸ [thát vạch thủ](n) vật chất, vật thể.
 ທາດໝູ່ງ [thát niêu](n) chất dẻo.
 ທາດເຫຼັກ [thát léc](n) chất sắt, sắt.
 ທາດແຫຼວ [thát léo](n) chất lỏng.
 ທາດຫຼວງ [thát luống](n) tháp lớn.
 ທາດອະນິງຄະທາດ [thát ả nông khả thát](n) chất vô cơ.
 ທາດອາຊິດ [thát a xóch](n) chất đạm.
 ທາດອົງຄະທາດ [thát ông khả thát](n) chất hữu cơ.
 ທາດອາຍ [thát ai](n) chất khí.
 ທາດອິນຊີ [thát inh xi](n) chất hữu cơ.
 ທິດ [thịch] 1.(n) (tên gọi chú tiểu đã mãn tu, hoàn tục) ông, cụ. ທິດບຸນ : ông Bun. 2.(n) phương. ທິດຕາເວັນຕົກ : phương Tây. ທິດຕາເວັນອອກ : phương Đông. ທິດໃຕ້ : hướng Nam. ທິດເໜືອ : hướng Bắc.
 ທິດສະດີ [thịch sả đi](n) 1) lí thuyết. ຮຽນທິດສະດີ : học lí thuyết. 2) học thuyết. ທິດສະດີມາກເລນິນ : học thuyết Mác-Lê Nin.
 ທິດຖື [thịch thỉ](n) ý kiến cá nhân, sự nhìn nhận. ສຳມາທິດຖື : sự nhìn nhận đúng đắn, chính kiến. ມິດສາທິດຖື : sự nhìn nhận sai trái, tà kiến.
 ທິດຕາເວັນຕົກ [thịch ta vênh tó](n) phương Tây.
 ທິດຕາເວັນອອກ [thịch ta vênh oọc](n) phương Đông.
 ທິດໃຕ້ [thịch tẩy](n) phương Nam.
 ທິດທາງ [thịch thang](n) phương hướng. ທິດ

ທາງການເມືອງ : phương hướng chính trị.
 ທິດເໜືອ [thịch núa](n) phương Bắc.
 ທິດໆ [thựch thựch](th) rằm rập, ằm ằm. ລົດໄປມາທິດໆ : xe cộ đi lại rằm rập.
 ທຸດຈະລິດ [thúch chả lịch](th)(p.) ຄື: ທຸຈະລິດ.
 ທູດ [thút] 1.(n) bệnh phong, hủi, cùi. ພະຍາດຂໍ້ທູດ, ໂກກຸດຖັງ : bệnh phong, hủi, cùi.
 2.(n)(p.) tùy viên sứ quán, tùy viên ngoại giao, sứ giả. ອັກຄະລັດຖະທູດ : đại sứ thay mặt chính phủ. ອັກຄະລາຊະທູດ : sứ thần, đại sứ vương quốc.
 ເທັດ [thệch](th) đối, hư. ເວົ້າເທັດ : nói đối.
 ເທັດຈິງ : thực hư. ຂໍ້ເທັດຈິງແນວໃດ ຍັງບໍ່ມີໃຜຮູ້ : thực hư ra sao chưa ai biết.
 ເທດ [thét] 1.(n)(p.) đất nước, tổ quốc; khu vực. ປະເທດ : đất nước. 2.(th) ngoại bang, nước ngoài. ຕ່າງປະເທດ : nước ngoài, ngoại quốc. ຄົນເທດ : người nước ngoài. 3.(n)(s.) diễn giả; người giảng đạo. ນັກເທດ : nhà giảng đạo. 4.(n)(p.) ຄື: ເທສະໜາ. sự truyền giáo, sự giảng đạo, sự thuyết giáo. ຟັງເທດ : nghe thuyết giáo. ເທສະໜາ : giảng đạo, thuyết giáo.
 ເທດສະການ [thét sả can](n)(p.) lễ hội (theo phong tục tập quán).
 ເທດສະບານ [thét sả ban](n)(p.) thị chính.
 ເທດສະມຸນຕີ [thét sả munh ti](n)(p.) thị trưởng.
 ເທດສະໜາ [thét sả ná] ຄື: ເທດ, ເທສະໜາ.
 ແທດ [thét] 1.(n) (động vật) chim sâu (nົກແທດ). 2.(n) tên một loại nấm, màu trắng.
 3.(th) sát, gấn, kè. ແທດເຖິງ : sâu sát, sát sao. ຕິດແທດ : bám sát, gấn kè, kè cận, thân cận.
 ແທດໆ [thét thét](th) phạch phạch, phành phạch (tiếng vỗ cánh, tiếng đập của một vật to bản và nhẹ). ຕັກແທນຕີປັກແທດໆ : châu chấu vỗ cánh phành phạch.
 ແທດເໝາະ [thét mỏ](th) thích hợp, vừa vặn, sát hợp, phù hợp. ແທດເໝາະກັບຜົນປະໂຫຍດຂອງມະຫາຊົນ : phù hợp với quyền lợi đại chúng.
 ທິດ [thộch] 1.(th) ngăn nước, chắn nước bằng

bò, dê. ທົດນ້ຳ : đắp dê ngăn nước. 2.(ນ) mười, chục. ທົດສະວັດ : thập kỉ, thập niên. 3.(ກ) nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước. ແປດບວກທົກເປັນສິບສີ່ ຂຽນສີ່ທົດໜຶ່ງ : tám cộng sáu bằng mười bốn, viết bốn nhớ một. 4.(ນ) bồi thường, bù đắp; đền đáp. ທົດແທນ : đền bù, bồi thường; báo đáp, đền đáp. 5.(ຄ) inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). ເດັກໜຶ່ງນ້ຳອິນແຊວທົດໆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi

ທົດສະມາດ [thộch sả mát] ຄື: ທະສະມາດ.

ທົດສະວັດ [thộch sả vach](ນ) thập kỉ.

ທົດສະນິຍົມ [thộch sả nỉ nhôm](ນ) số thập phân. ຕົວເລກທົດສະນິຍົມ : con số thập phân.

ທົດສອບ [thộch sọp](ກ) thử thách. ຄວາມຫຍຸ້ງຍາກແມ່ນຂໍ້ທົດສອບໜຶ່ງໃຫ້ແກ່ພະນັກງານ : khó khăn là một thử thách cho cán bộ.

ທົດໄຂ້ [thộch xáy](ກ) đền bù, bồi thường.

ທົດຖອຍ [thộch thối](ກ) suy thoái, sa sút. ເສດຖະກິດພວມທົດຖອຍ : nền kinh tế đang suy thoái.

ທົດໆ [thộch thộch](ຄ) 1) ຄື: ທົດໆ. inh ỏi (tiếng trẻ vui đùa). ເດັກໜຶ່ງນ້ຳອິນແຊວທົດໆ : trẻ con chơi với nhau kêu inh ỏi. 2) run rẩy, bần bật. ໝາວສັ່ນທົດໆ : rét run bần bật.

ທົດແທນ [thộch then](ກ) 1) đền bù, bồi thường. ທົດແທນຄ່າເສຍຫາຍ : bồi thường thiệt hại, đền bù thiệt hại. 2) báo đáp, đền đáp, đền ơn. ທົດແທນບຸນຄຸນ : đền ơn, đền đáp công ơn.

ທົດແທນເງິນຄືນ [thộch then ngân khun](ກ) trả lại, hoàn lại (tiền vay trước, tiền mượn trước...).

ທົດນ້ຳ [thộch nẳm](ກ) ngăn nước. ທົດນ້ຳຂອງ : ngăn nước sông Mê Kông.

ທົດເລກ [thộch léc](ກ) (toán học) nhớ, trả lại, đưa số tròn chục thêm cho hàng trước (đủ 10 dư lên hàng trên 1).

ທົດລອງ [thộch loong](ກ) 1) thí nghiệm. ວິທີທົດລອງ : phương pháp thí nghiệm. 2) thử nghiệm. ທົດລອງວິທີໃໝ່ : thử nghiệm phương pháp mới.

ທົດລອງພິສູດ [thộch loong fĩ sụ] (ນ) sự kiểm nghiệm.

ໂທດ [thốt] 1.1(ນ) 1) tội, tội trạng. ຍົກເວັ້ນໂທດ : miễn tội. ຖືກໂທດ : can tội. ໂທດປະຫານຊີວິດ : tội tử hình. ມີໂທດ : có tội. ລົງໂທດ : trị tội. ຫຼຸດໂທດ : giảm tội. ຮັບໂທດ : nhận tội. 2) lỗi, lỗi lầm. ຂໍໂທດ : xin lỗi. ຍົກໂທດ : tha lỗi, tha tội. (ພາສິດ) ໂທດໝູ່ເຫັນງ່າຍ ຝ່າຍໂຕເຫັນຍາກ : chân mình giầy cút bê bê, lại cảm bó đuốc mà rê chân người. 1.2(ນ) trách, đổ tội, buộc tội. ຢ່າໂທດໃຜໝົດ : đừng trách ai hết.

ໂທດກຳ [thốt căm](ນ) tội ác. ສ້າງໂທດກຳ : gây tội ác. ໂທດກຳລ້າງເຜົາພັນ : tội ác diệt chủng.

ໂທດການເມືອງ [thốt can mương](ນ) tội phạm chính trị.

ໂທດເຂົາເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ [thốt kháu hénh ngài, thốt tô hénh nhác] (ພາສິດ) (lỗi người dễ thấy, lỗi mình khó thấy) chân mình giầy cút bê bê, lại cảm bó đuốc mà rê chân người.

ໂທດໆ [thốt thốt] 1.(ຄ) ào ào (tiếng nước rơi đổ từ thác xuống). ຟັງຢືນໂທດໆນ້ຳ : nghe tiếng nước đổ ào ào. 2.(ນ) rầm rập (tiếng voi đi). ຊ້າງຢ່າງໂທດໆ : voi đi rầm rập. 3.(ຄ) rền vang, rền rền (tiếng sấm). ຟ້າຮ້ອງໂທດໆ : tiếng sấm rền rền. 4.(ຄ) ào ào (tiếng gió thổi). ລົມພັດໂທດໆ : gió thổi ào ào. 5.(ຄ) o o (tiếng ngáy). ນອນກິນໂທດໆ : ngủ ngáy o o.

ໂທດປະຫານຊີວິດ [thốt pả hán xi vịch](ນ) tội tử hình.

ໂທດແພ່ງ [thốt fềng](ນ) tội về dân sự.

ໂທດໝູ່ເຫັນງ່າຍ ຝ່າຍໂຕເຫັນຍາກ [thốt mù hénh ngài, phải tô hénh nhác] (ພາສິດ) (lỗi người dễ thấy, phần mình khó thấy). (ເບິ່ງ): ໂທດເຂົາເຫັນງ່າຍ ໂທດໂຕເຫັນຍາກ.

ໂທດອາຍາ [thốt a nha](ນ) tội hình sự.

ທອດ [thốt] 1.(ກ) 1) duỗi. ທອດຂາ : duỗi chân. 2) ຄື: វ៉ាយ. bắc. ທອດສະພານ : bắc cầu. (ພາສິດ) ທອດສະພານໃຫ້ໝູໄຕ່ : vẽ đường cho hươu chạy. 2.(ນ) 1) quăng, chặng. ຂຶ້ນລົດ

ສອງທອດ : lên xe hai chặng. ຖ່າຍທອດ : truyền lại, truyền đạt; tường thuật. ຖ່າຍທອດສົດ : truyền trực tiếp, truyền hình trực tiếp, tường thuật trực tiếp. 2) một khoảng thời gian hoặc liên tiếp, thôi, mạch. ທອດດຽວ : một mạch, một thôi. ນອນທອດດຽວແຈ້ງ : nằm một mạch đến sáng. ມໍລະດົກຕົກທອດ : tài sản được truyền lại, di sản. ສືບທອດ : thừa kế. 3.(ກ) 1) ruồng bỏ, ruồng rẫy. ທອດຖິ້ມ : ruồng bỏ, ruồng rẫy. 2) tung, quăng, búa. ທອດແຫ : búa luới. 3) thả, thả, thả. ທອດສະໝໍ : thả neo, thả neo. 4) đặt. ທອດຫຍ້າ : đặt cỏ (cho voi ngựa ăn). 5) liếc, đưa. ທອດສາຍຕາ : liếc mắt, đưa mắt. 6) dâng. ທອດກະຖິນ : dâng cà sa. 7) hiến, dâng, hiến dâng. ທອດຊີວິດ : hiến dâng cuộc sống. ທອດກະຖິນ [thót cả thính](ນ) lễ hội dâng khăn choàng cho nhà sư, dâng cà sa (từ ngày 16 tháng 11 đến rằm tháng 12). ທອດຂາ [thót khá](ກ) duỗi chân. (ສຳນວນ) ໄປໄຮ່ມາທອດຂາ ໄປນາມາທອດຮຸ້ຍ (ບູຮານ) : đi rẫy về duỗi chân, đi ruộng về nằm rên hùi hùi (cổ). ທອດແຂນ [thót khén](ກ) duỗi tay. ທອດໃຈ [thót chay](ກ) thổ dài. ທອດສະພານໃຫ້ໝູໄຕ່ [thót sả fan hay nú tày] (ພາສິດ) (bắc cầu cho chuột chạy). (ເບິ່ງ) : ຂີ່ໂພງໃຫ້ກະຮອກ. ທອດສະໝໍ [thót sả mól](ກ) thả neo, thả neo. ທອດສຽງ [thót siéng](ກ) kéo dài giọng nói từng chữ. ທອດສາຍຕາ [thót sái ta](ກ) liếc mắt, đưa mắt. ທອດຊະເນັງ [thót sả nống] ເບິ່ງ : ທອດທະເນັງ. ທອດຊີວິດ [thót xì vịch](ກ) hiến dâng cuộc sống. ທອດຕະຫຼາດ [thót tả lạt](ກ) bán đấu giá. ທອດຕາ [thót ta](ກ) phóng tầm mắt. ທອດຖິ້ມ [thót thim](ກ) ruồng bỏ, ruồng rẫy. ລາວອົກທັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖິ້ມ : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ. ທອດຖິ້ມລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con. ທອດຖວາຍ [thót thoái](ກ) dâng, tiến (vua).

ທອດທະເນັງ [thót thả nống](ກ) 1) ທອດຊະເນັງ. (nằm) dựa, tựa (giường hoặc gối). ນອນທອດທະເນັງ : nằm dựa, nằm tựa. ທອດທານ [thót than](ກ) dâng lễ, ban phước. ທອດນອນ [thót non](ກ) nằm xuống, ngã lưng. ທອດຜ້າປ່າ [thót fà pà](ກ) đưa áo cà sa cho sư (không báo cho sư biết trước). ທອດແຫ [thót hé](ກ) búa luới. ທອດຫຍ້າ [thót nhạ](ກ) đặt cỏ (cho voi ngựa ăn). ທອດຫຼັງ [thót lǎng](ກ) ngả lưng nằm. ທອດອາໄລ [thót a lay](ກ) thất vọng. ທອດຮຸ້ຍ [thót hùi](ກ) nằm rên hùi hùi. ທວດ [thuốt](ນ) 1) ຕວດ. cụ ông, cụ bà (bên nội). ທັນ [thăn] 1.(ນ) 1) ທັນສົມ. (thực vật) cây táo, táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae). ພາກທັນ, ພາກກະທັນ : quả táo. ຕົ້ນພາກທັນ : cây táo. 2.(ຄ) 1) kíp (thời gian). ທັນການ : kíp thời gian, kíp thời. ທັນເວລາ : kíp giờ, đúng giờ. ບໍ່ທັນແຫ້ງ : chưa kíp khô, chưa khô. 2) kíp (đến, tới). ສຽນທັນ : học kíp. ຍ່າງທັນ : bước kíp. ໄປທັນ : đi kíp. ມາທັນ : đến kíp. ແລ່ນທັນ : chạy kíp, duỗi kíp. ບໍ່ທັນລົດ : không kíp xa, trễ xe. 3) kíp (bằng, sánh). ຮູ້ທັນຄົນ : biết kíp người, hiểu người. 3.(ກ) 1) mời đến, gọi đến, vờ đến. ທັນໝໍໂຫນ (ຊູລູ) : mời thầy bói. 2) kiếm lại được, tìm lại được, đòi lại được. (ພາສິດ) ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໝໍທັນເມື່ອຄາມ : (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cuống chết). 4.(ກວ) đi với các từ khác có nghĩa: thiện, tốt. ຈອມທັນ : người thiện. ທັນກັນ [thăn cǎn](ຄ) như nhau, giống nhau. ຮູ້ທັນກັນ : hiểu như nhau. ທັນການ [thăn can](ຄ) kíp thời gian, kíp thời. ແກ້ໄຂໃຫ້ສົມບູນທັນການ : bổ khuyết kíp thời. ເກັບກ່ຽວເຂົ້າທັນການ : thu hoạch lúa kíp thời. ທັນກິນ [thăn kinh](ຄ) kíp thời (hay dùng ở dạng phủ định). ເຮັດວຽກຊັກຊ້າບໍ່ທັນກິນ : làm việc chậm chạp không kíp thời. ທັນກັບເວລາ [thăn cǎp về la](ຄ) kíp với thời

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ພ ພ ພ ທ ວ ອ

gian.

ທັນຄວາຍທັນເມື່ອຂີ້ ທັນໜັ້ທັນເມື່ອຄາມ [thăn khoai thăn mùa khi, thăn khi thăn mùa kham] (ພາສິດ) (kiếm được trâu lúc ỉa, đòi được nợ lúc cuống ché).

ທັນຄວັນ [thăn khoăn](ຄ) ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc. ໂຕ້ຕອບຢ່າງທັນຄວັນ : trả đũa ngay lập tức.

ທັນໃຈ [thăn chay](ຄ) nhanh chóng. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນໃຈ : công việc hoàn thành nhanh chóng.

ທັນສະໄໝ [thăn sả máy](ຄ) 1) hiện đại. ເຄື່ອງຈັກທັນສະໄໝ : máy móc hiện đại. 2) hợp thời. ສິ່ງເສື້ອທັນສະໄໝ : quần áo hợp thời.

ທັນສົມ [thăn sộ] ຄື: ທັນ.

ທັນຍະ [thăn nhả](ນ) thóc.

ທັນຍະເຂດ [thăn nhả khẹt](ນ) địa giới cạnh tác.

ທັນຍະຊາດ [thăn nhả sát](ນ)(ປ.) ngũ cốc.

ທັນຍະພືດ [thăn nhả fút](ນ) cây lương thực.

ທັນຍາຫານ [thăn nha hán](ນ) lương thực.

ທັນໃດ [thăn day](ຄ) ngay, ngay lập tức.

ທັນໃດນັ້ນ [thăn day nánh](ຄ) ngay tức khắc, ngay lúc đó, ngay lập tức, ngay khi. ເຂົາລົມລົງໃນທັນໃດນັ້ນ : anh ta ngã xuống ngay lúc ấy.

ທັນຕະ [thăn tá](ນ) răng, nha.

ທັນຕະແພດ [thăn tá fét](ນ) nha khoa, người chữa răng, bác sĩ chữa răng.

ທັນຕາ [thăn ta] 1.(ນ) răng, ngà voi. 2.(ຄ) thấy ngay, trông thấy ngay. ເຫັນຜົນທັນຕາ : thấy hiệu quả ngay, hiệu quả trông thấy. ທັນຕາເຫັນ : rõ ràng, hiển nhiên.

ທັນທະກາ [thăn thả cảm](ກ) trừng phạt, trừng trị.

ທັນທີ [thăn thi](ຄ) ngay tức khắc, ngay lập tức, tức thì. ອ່ານຈົດໝາຍເຈົ້າແລ້ວ ຂ້ອຍຕອບຄືນທັນທີ : đọc xong thư anh, tôi trả lời ngay lập tức.

ທັນທີທັນໃດ [thăn thi thăn day](ຄ) ngay tức khắc, ngay tức thì, tức thì, bỗng. ພວມມັງ ພື້ນ ທັນທີທັນໃດລົມສະຫຼົບລົງ : đang ngồi chơi

bỗng ngã lăn ra bất tỉnh.

ທັນນ້ຳ [thăn nẳm](ຄ) kíp con nước, kíp mùa, đúng mùa nước. ດຳນຳທັນນ້ຳ : cày kíp thời.

ທັນນ້ຳທັນຝົນ [thăn nẳm thăn phỏnh](ຄ) kíp thời vụ; kíp mùa mưa.

ທັນໂມງ [thăn môông](ຄ) kíp giờ, đúng giờ. ທັນໂມງລົດແລ່ນ : kíp chuyển xe chạy.

ທັນວາ [thăn va](ນ) tháng Chạp, tháng Mười Hai.

ທັນເວລາ [thăn vê la](ຄ) kíp giờ, đúng giờ. ມາໂຮງຮຽນທັນເວລາ : đến trường kíp giờ học.

ທັນວຽກທັນການ [thăn viéc thăn can](ຄ) kíp công kíp việc.

ທັນອີກທັນໃຈ [thăn ớc thăn chay](ຄ) kíp thời, đúng như ý. ວຽກງານສຳເລັດຢ່າງທັນອີກທັນໃຈ : công việc hoàn thành đúng như ý.

ທານ [than] 1.(ກ)(ປ.) sự bố thí, sự cho (thường nằm cuối từ). ທຳມະທານ : sự cho đạo lí, sự dạy đạo lí. 2.(ນ)(ປ.) của bố thí, sự làm phúc, sự bố thí. ໃຫ້ທານ : bố thí. 3.(ກ) xin, xin phép, xin tha tội. ທານໂທດທ້ອນ : xin tha tội cho. 4.(ກ) chống đỡ, chống cự. ຕ້ານທານ : chống cự.

ທານຂວັນ [than khoăn](ກ) ຄື: វាវខ្ចី. nói sau lưng, nói xấu, đôi mách. ເວົ້າທານຂວັນຜູ້ອື່ນ : nói xấu người khác.

ທານສິນ [than sín](ກ) làm lễ cầu phúc, làm lễ cầu siêu.

ທານຊີວິດ [than xi vịch](ກ) xin tha mạng.

ທານຕາວັນ [than ta vanh] ເບິ່ງ: ທານຕາເວັນ.

ທານຕາເວັນ [than ta vênh](ນ) ຄື: ທານຕາວັນ. hoa hướng dương (Helianthus annuus L họ Compositae).

ທານໂທດ [than thót](ກ) xin tha tội.

ທານທອດ [than thót](ກ) ban, ban tặng.

ທານບົນ [than bôn](ນ) bản cam kết, giấy cam đoan.

ທານປາລະມີ [than pa lá mi](ກ) làm phúc, làm ơn.

ທ່ານ [thàn](ນ)(ສ.) ngài, ông (ngôi thứ hai, thứ ba hoặc người có chức vụ cao quý). ຮຽນບັນດາທ່ານທີ່ມີກຽດ : kính thưa quý ngài. ທ່ານ

ທົນ [thôn] 1.(ກ) 1) chịu, chịu được, chịu đựng. **ທົນໜາວ** : chịu rét. **ທົນທຸກທົນຍາກ** : chịu đựng gian khổ. 2) bền. **ໄມ້ສັກທົນກວ່າໄມ້ຍາງ** : gỗ tích bền hơn gỗ dẫu. 2.(ຄ) bền, chắc, khỏe. **ແຂັ້ວທົນ** : răng chắc. **ທົນທານ** : bền bỉ, dẻo dai. 3.(ນ)(ປ.) răng.

ທົນເຍາະເຍີ້ຍ [thôn nhỏ nhỏi](ກ) chịu đựng sự nhạo báng, diễu cợt.

ທົນແດດທົນຝົນ [thôn dẹt thôn fôn](ກ) đã từng trải qua phong ba bão táp.

ທົນທໍລະມານ [thôn tho lả man](ກ) chịu hành hạ, chịu tra tấn.

ທົນທານ [thôn than](ຄ) bền bỉ, dẻo dai. **ແຮງທົນທານຂອງມະນຸດ** : sức bền bỉ của con người. **ແຮງເຮັດວຽກທົນທານ** : sức làm việc dẻo dai.

ທົນທຸກ [thôn thực](ກ) chịu cực, chịu khổ. **ທົນທຸກເພື່ອອະນາຄົດ** : chịu khổ vì tương lai.

ທົນທຸກທໍລະມານ [thôn thực tho lả man](ສຳນວນ) chịu sự hành hạ, chịu sự đọa đày.

ທົນນ້ຳ [thôn nặm](ຄ) chịu nước.

ທົນບໍ່ໄດ້ [thôn bò đảy] chịu không nổi.

ທົນໄຟ [thôn phay](ນ) chịu đựng được lửa, chống được lửa.

ທົນຫົວ [thôn hịu](ກ) chịu đói, nhịn đói.

ທັນ [thôn](ກ) nôn ra, ói mửa (thức ăn).

ໂທນ [thôn] 1.(ນ) trống bồng (chỉ có một mặt, dùng khi múa lăm vông). **ກອງໂທນ** : trống bồng. 2.(ຄ) độc, một, lẻ loi, trơ trọi. **ລົງໂທນ** : khi độc. **ລູກໂທນ** : con một. **ໂທນໄທ້** : lẻ loi, trơ trọi.

ໂທນໄທ້ [thôn thỏ](ຄ) lẻ loi, thoi loi, trơ trọi. **ໂທນໄທ້ຢູ່ແຕ່ລຳ** : chỉ còn thân cây trơ trọi. **ກະຕູບໂທນໄທ້ກາງຫາດ** : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ທອນ [thon] 1.(ນ) các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát. **ພິທະຍາທອນ** : thần ca hát. 2.(ນ) người tài năng có thể bay được, vị thần bay được (văn học). **ທົບພະຍາທອນ**, **ພະຍາທອນ** : vị thần bay được. 3.(ກ) 1) chặt khúc, cắt lẩn từng ít một. **ທອນພື້ນ** : chặt củi. 2) nói tiếp nhau; từng tí một, dần. **ຝົນຕົກທອນກັນລົງ** :

mưa rơi nói tiếp nhau. **ບູກທອນໄວ້** : trồng từng tí một, trồng dần. 4.(ກ) 1) thối. **ທອນເງິນ** : thối tiền. 2) tiêu hao, hao hụt; làm giảm, làm suy yếu. **ທອນກຳລັງ** : tiêu hao lực lượng. **ບັນທອນ** : tĩa, tiêu hao, làm tổn hại.

ທອນເງິນ [thon ngân](ກ) thối tiền. **ທອນເງິນຄືນໃຫ້ເຂົາ** : thối tiền cho họ.

ທອນຫໍ່ [thon thỏ](ຄ) cô đơn, cô độc, chen nghèo; thui thủi. **ທອນຫໍ່ພໍ່ມີ** : thui thủi không có cha. **ແກ່ທອນຫໍ່** : thân già chen nghèo.

ທ່ອນ [thôn] 1.(ນ) 1) súc, khúc, đoạn (gỗ). **ໄມ້ສອງທ່ອນ** : gỗ 2 súc. **ພື້ນສອງທ່ອນ**, **ພື້ນສອງດົນ** : củi 2 đoạn. 2) phiến, cục. **ທ່ອນຫີນ** : phiến đá. 2.(ນ) tên một loại cây, hay mọc ở bờ ruộng (tên tằm).

ທ່ອນໄມ້ [thôn mảy](ນ) súc gỗ.

ທ່ອນຫົວ [thôn húa](ນ) đoạn đầu.

ທ້ອນ [thôn](ກ) gom, dồn, tập trung lại. **ທ້ອນໂຮມ** : gom góp, tập trung.

ທ້ອນເງິນ [thôn ngân](ກ) dồn tiền. **ທ້ອນເງິນຊື້ລົດ** : dồn tiền mua xe.

ທ້ອນສະແຕມ [thôn sả tem](ກ) thu thập tem, sưu tầm tem.

ທ້ອນຝຸນ [thôn phún](ກ) sang tiểu, sang cát, làm lễ đem cốt đi chôn (sau khi đốt).

ທ້ອນໂຮມ [thôn hóm](ກ) gom góp, tập trung, khâu tóm. **ທ້ອນໂຮມກຳລັງ** : tập trung lực lượng. **ທ້ອນໂຮມເງິນເພື່ອຊື້ລົດຖີບ** : gom góp tiền để mua xe đạp. **ທ້ອນໂຮມອຳນາດ** : khâu tóm quyền lực.

ເທິນ [thôn](ກ) chổng lên, chổng chát.

ເທິນເທ້ [thôn thỏ](ຄ) thoi loi. **ກະຕູບເທິນເທ້ກາງຫາດ** : túp lều thoi loi giữa bãi sông.

ທຽນ [thiên](ນ) ຄື: **ທຽນໄຂ**. sấp, nén, sấp ong, bạch lạp. **ໄຕ້ທຽນ** : thắp nến.

ທຽນໄຂ [thiên kháy](ນ) ຄື: **ທຽນ**. nén, bạch lạp (làm bằng mỡ).

ທຽນສົງ [thiên sít](ນ) 1) nén tròn rất đẹp không có chỗ chề. 2) (nghĩa bóng) người có thân hình tuyệt đẹp.

ທຽນຍ່ອມ [thiên nhòm](ນ) tiến trình, tiến hóa;

thiên tạo, lịch trình.

ທຸນເຜິ້ງ [thiên foong](ນ) nén làm bằng sáp ong.

ທ່ຽນ [thiên] 1.(ກ) thêm, bổ sung. ທ່ຽນນ້ຳ : thêm nước. 2.(ກ) chiết, chuyên (nước). ທ່ຽນນ້ຳ : chuyên nước.

ທັງ [thiên](ຄ) toàn thể, toàn bộ, tất cả. ທັງທັງ ຟັງແຈ້ງຈີ່ຈຳ (ຮຸ່ງ) : tất cả mọi nơi nghe rõ nhỏ kĩ.

ທວນ [thuôn] 1.(ນ) thương, mâu (vũ khí cổ như giáo). ທວນຫອກ : thương giáo. 2.(ນ)(ປ.)

ຄື: ທວນເຮືອນ. ຄູ່າ, ຄູ່າສົ່, ຄູ່າ thông gió.

ທວນເຮືອນ : ຄູ່າ, ຄູ່າສົ່, ຄູ່າ thông gió. 3.(ນ)

ບ່ອ hoa. ທວນດອກໄມ້, ຊໍ່ດອກໄມ້ : bó hoa.

4.(ກ) đi, đến, đi lại (để thăm hỏi). ທວນທຽວ :

đến thăm hỏi. 5.(ກ) sửa soạn, chuẩn bị. ທວນ

ພົນ : chuẩn bị lực lượng. 6.(ກ) ngược, trái

ngược lại, trở lại, quay lại. ທວນລົມ : ngược

gió. (ພາສິດ) ພາຍເຮືອທວນນ້ຳ : chống thuyền

ngược nước. 7.(ນ) bó (đuốc). ທວນໄຟ : bó

đuốc. 8.(ກ) **ຄື:** ທົບທວນ. xem lại, xét lại, lặp

lại; ôn tập (bài). ທວນບົດຮຽນ : ôn tập, ôn lại

bài.

ທວນຄືນ [thuôn khun](ກ) ôn lại, ôn tập (bài).

ທວນຄືນບົດຮຽນເກົ່າ : ôn lại bài học cũ.

ທວນທັງ [thuôn thǎng](ກ) cuốn cuộn. ຟອງ

ທວນທັງ : sóng cuốn cuộn.

ທວນທາງ [thuôn thang](ກ) đi ngược chiều.

ທວນທົບ [thuôn thộp] **ຄື:** ທົບທວນ.

ທວນນ້ຳ [thuôn nǎm](ກ) ngược dòng, ngược

nước.

ທວນໄຟ [thuôn phay](ນ) đuốc, ngọn đuốc.

ທວນລົມ [thuôn lôm](ກ) ngược gió, thổi khí.

(ສຳນວນ) ເຮັດທູທວນລົມ : bỏ ngoài tai.

ທ່ວນ [thuồn](ຄ) (tiếng rơi) tồm, tũm (xuống

nước). ສຽງໂຕນນ້ຳດັງທ່ວນ : tiếng nháy tồm

xuống nước.

ທ່ວນງ [thuồn thuồn] 1.(ຄ) 1) dùng dùng (lửa

cháy). ໄຟລຸກທ່ວນງ : lửa cháy dùng dùng.

2) cuốn cuộn, nghỉ ngút (hơi nước). ເປັນ

ອາຍທ່ວນງ : thành hơi cuốn cuộn. 2.(ຄ)

thùng thùng, từng từng (tiếng trống). ສຽງ

ຕຶກອງດັງທ່ວນງ : tiếng trống đánh từng từng.

ທັບ [thấp] 1.(ນ) 1) nơi nghỉ, nơi nghỉ tạm thời,

lều, trạm. 2) quân đội. ກອງທັບ : quân đội.

2.(ກ) 1) đập, đập, nện. ທັບກ້ອນຫີນ : đập cục

đá. 2) đè. ນອນທັບກັນ : nằm đè nhau. ຢ່າປຸກ

ຕົ້ນໄມ້ໄວ້ໃກ້ເຮືອນຫຼາຍ ບາດມັນໃຫຍ່ມາ ຖືກລົມ

ພັດແຮງ ມັນຈະທັກທັບເຮືອນ : dùng trồng cây

gần nhà lắm, đến khi nó lớn bị gió thổi sẽ

gãy đè nhà.

ທັບຕາ [thấp tal](ກ) đóng dấu.

ທັບຕີ [thấp ti](ກ) đập.

ທັບແຕກ [thấp tạc] 1.(ກ) đánh vỡ. 2.(ກ) căn

cú bị hở, bị đánh tan.

ທັບເຕັງ [thấp têng](ກ) đè lên, chồng lên nhau.

ທັບຖົມ [thấp thóm](ກ) vùi dập, mặt sát. ເວົ້າ

ຈາທັບຖົມ : nói năng mặt sát.

ທັບທົມ [thấp thim](ນ) hồng ngọc, đá ru bi.

ລູກທັບທົມ : đá ru bi. ຕ່າງທັບທົມ : thuốc tím.

ທັບບົກ [thấp bóc](ນ) lục quân, bộ binh.

ທັບພະ [thấp fǎ](ນ) của cái vật dụng.

ທັບພະສຳພາລະ [thấp fǎ sǎm fa lǎ](ນ) vật

dụng trong nhà.

ທັບເພ [thấp fè](ກ) phá hỏng.

ທັບມ້າງ [thấp mǎng](ກ) phá hủy. ທັບມ້າງແຜນ

ການ : phá hủy kế hoạch.

ທັບໜ້າ [thấp nǎ](ນ) quân tiên phong.

ທັບໝູນ [thấp nún](ນ) quân chi viện, quân

tăng viện.

ທັບຫຼັງ [thấp lǎng](ນ) hậu quân.

ທັບອາກາດ [thấp a cat](ນ) không quân.

ທາບ [tháp](ກ) nói, ghép, gắn.

ທາບທາມ [tháp tham](ກ) uớm, uớm hỏi. ທາບ

ທາມຄວາມເຫັນ : uớm hỏi ý kiến.

ທົບ [thịp] 1.(ນ)(ປ.) thiên đường. 2.(ຄ)(ປ.) ưu

tú, quý giá, thần. ຕາທົບ : mắt thần.

ທົບພະ [thịp fǎ](ນ) thần tiên.

ທົບພະກັນ [thịp fǎ canh](ນ)(ປ.) tai thần.

ທົບພະຂົນ [thịp fǎ khinh](ຄ) tuyệt mỹ, đẹp như

tiên.

ທົບພະຈັກຂູ [thịp fǎ chắc khủ](ນ)(ປ.) mắt thần.

ທົບພະສົມບັດ [thịp fǎ sǎm bách](ນ)(ປ.) của

cái thần tiên.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ອ

ທົບພະໂສດ [thip fǎ sǒt](ນ)(ປ.) tai thần, thần nhĩ, thiên nhĩ.

ທົບພະຍານ [thip fǎ nhan](ກ)(ປ.) sự hiểu biết thần kì, nhận thức được tất cả, thiên thông.

ທົບພະເນດ [thip fǎ nét](ນ)(ປ.) mắt thần, thiên nhãn.

ທົບພະລົດ [thip fǎ lōch](ນ)(ປ.) mĩ vị, tuyệt hảo.

ທົບພະອາດ [thip fǎ ạt](ນ)(ປ.) ngai vàng.

ທົບ [thíp] 1.(ນ) nơi, chốn. ໄປທົບໄດ : đi biển mát, đi nơi nào. ບໍ່ມີທົບຢູ່ : không có nơi trú ngụ. ບໍ່ຮູ້ຈັກທົບຈັກແດນ : không biết chốn phương nào. 2.(ນ)(ປ,ສ.) ຫຍໍ້ຂອງ: ທະວີບ. châu, thế giới, khu vực, địa hạt.

ທົບ [thup] 1.(ຄ) rậm, rậm rạp. ປ່າທົບ : rừng rậm. 2.(ກ) chắt đóng, xếp đóng, chồng thành đóng. ພັນໄມ້ທົບໂພນ : chặt cây chồng thành gò. 3.(ຄ) dốt nát, ngu muội. (ພາສິດ) ທົບບານໄດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ : cần cù bù thông minh.

ທົບບ້ານໄດ ຮຽນໄປກໍຮູ້ [thup pan day hiên pay co hủ] (ພາສິດ) (dốt đến đâu học lâu cũng biết) cần cù bù thông minh.

ທົບ [thúp](ກ) giảm, giảm. ທົບຕີນກັບບ່ອນ : giảm chân tại chỗ.

ທຸບ [thup](ກ) nện, đập. ທຸບດິນ : đập xuống đất.

ທຸບຕີ [thup ti](ກ) đánh đập. ທຸບຕີລູກເມຍ : đánh đập vợ con.

ທຸບໝໍ້ເຂົ້າ [thup mọ khậu] (ສຳນວນ) đập vỡ niêu; treo niêu.

ທູບ [thúp] 1.(ນ) nhang, hương (thắp). ໄຕ້ທູບ : thắp nhang, thắp hương. ທູບທຽນ : nhang đèn. 2.(ນ) mái dân. ທູບມອງ : mái dân che cối cần. 3.(ນ) ຄື: ທວກກວຽນ. cang xe bò. ທູບກວຽນ : cang xe bò.

ທູບທຽນ [thúp thiên](ນ) nhang đèn.

ທູບມອງ [thúp moong](ນ) ຄື: ເທົບມອງ. túp lều, chái nhà (để che cối giã gạo).

ທູບຫອມ [thúp hóm](ນ) nhang thơm.

ເທັບອັດສຽງ [thép ách siêng](ນ) máy ghi âm.

ເທບ [thép](ນ)(ປ.) thần tiên, tiên, thiên thần.

ເທບທິດາ [thép thĩ đạ](ນ)(ປ.) nàng tiên, tiên nữ, thiên mu.

ເທບນາລີ [thép na li](ນ)(ປ.) nữ hoàng, bà chúa.

ເທບນິຍາຍ [thép nĩ nhai](ນ)(ປ.) truyện thần thoại.

ເທບນິມິດ [thép nĩ mịch](ນ)(ປ.) thiên tạo.

ເທບພະດາ [thép fǎ đạ](ນ)(ປ.) thiên thần.

ເທບພະທິດາ [thép fǎ thĩ đạ](ນ) tiên nữ, thiên mu.

ແທບ [thép](ຄ) 1) gấn, sát. ແທບຝັງ : sát bờ. 2) gấn, đến nổi. ເມື່ອແທບຕາຍ : mệt gấn chết.

ທົບ [thòp] 1.(ກ) 1) gắp, gập. ທົບຜ້າ : gắp vải.

ທົບແພ : gắp khăn. ທົບເຊືອກ : gập dây. 2)

gắp (lần). ທົບສອງ : gắp đôi, gắp hai. 2.(ກ)

ຄື: ຕົບ. vố (ngực). ທົບເອິກ : vố ngực.

ທົບສອງ [thòp soóng](ກ) gắp đôi. ກຳໄລທົບສອງ : lãi gắp đôi, lợi nhuận gắp đôi.

ທົບທວນ [thòp thuôn] 1.(ກ) ຄື: ທວນ. ôn tập, ôn bài, ôn lại. ທົບທວນບົດຮຽນ : ôn lại bài học. 2.(ກ) xem lại, duyệt lại, xét lại. ທົບທວນ

ນະໂຍບາຍ : xét lại chính sách.

ທົບມວຍ [thòp muoi](ນ) buộc mối, thắt mối (thắt để cỡi). ຜູກທົບມວຍ : buộc mối.

ໂທບ [thóp](ນ) ຄື: ໂຕບ. phong trâu bằng bẹ chuối, phong thuốc bằng bẹ chuối. ໂທບຢາ :

phong thuốc bằng bẹ chuối.

ທອບ [thóp](ກ) làm cho liền lại, làm cho nhỏ lại, làm cho cùn đi. ທອບດູກ : làm cho liền xương. ທອບໝັ້ງ : làm cho da nhỏ lại. ທອບ

ມືດ : làm cho dao cùn.

ເທົບ [thópl] 1.(ນ) ຄື: ກະເທົບ. nhà bán mái, nhà một mái. 2.(ຄ) 1) soãi, mái soãi. ຫຼັງຄາ

ເທົບ : mái soãi. 2) sệ. ຕາເທົບ : mắt sệ.

ເທົບມອງ [thóp moong] ເບິ່ງ: ທູບມອງ.

ທຽບ [thiép] 1.(ຄ) 1) so, so sánh, đối chiếu. ປຽບທຽບ : so sánh. 2) ngang, sánh, tương đương. ທຽບເທົ່າ : ngang với, sánh vai; tương

đương. 2.(ກ) cập. ເຮືອທຽບທ່າ : thuyền cập bến.

ທຽບຄຽງ [thiép khiêng](ກ) so sánh, đối chiếu.

ທຽບຄຽງລາຄາ : so sánh giá cả.

ທຽບເທົ່າ [thiép thau](ກ) ngang với, sánh vai; tương đương. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອື່ນໆ : sánh vai cùng các nước. ລະດັບທຽບເທົ່າຈົບມະຫາ

em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະຈົນທຽມບ່າທຽມ ໄຫຼ່ກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ທຽມເມກ [thiêm méc](໑) bằng mây xanh, tận mây xanh. ສູງທຽມເມກ : cao tận mây xanh, cao ngất trời.

ທຽມໜ້າທຽມຕາ [thiêm nà thiêm ta] (ສຳນວນ) (bằng mặt bằng mày) bằng chị bằng em; bằng anh bằng em. ເຂົາພະຍາຍາມສ້າງຖານະຈົນທຽມໜ້າທຽມຕາກັບຍາດພີ່ນ້ອງ : anh ta cố gắng xây dựng sự nghiệp đến nỗi bằng anh bằng em với bà con.

ເທື່ອມ [thuộm](ນ) hang động, nơi um tùm.

ທ້ວມ [thuộm](໑) nhàng nhàng (không béo). ຄົນທ້ວມ : người nhàng nhàng.

ທ້ວມໆ [thuộm thuộm](໑) (tiếng chân lội nước) ì ọp, bì bõm. ຍ່າງລຸຍນ້ຳດັງທ້ວມໆ : lội nước nghe bì bõm.

ທາວ [thao] 1.(ກ) xúc, múc; mò. ທາວຕ່ອນປາ : mò miếng cá (trong canh). ທາວຕ່ອນຊີ້ນ : mò miếng thịt (trong canh). 2.(ກ) 1) nhả tơ. ມ້ອນທາວໃຍ : tằm nhả tơ. 2) (cách múa) giơ tay cao lên. ພ້ອນທາວໃຍ : múa nhấc tay cao lên. 3.(ກ) kiếm, tìm kiếm. ທາວຫາ, ສືບສາວ ທາວຫາ : kiếm tìm. (ພາສິດ) ຊ້າງຊິຕາຍທາວ ເຄືອ ເສືອຊິຕາຍທາວເຫຼົ້າ : (voi gần chết kiếm bầy, cọp sắp chết kiếm rừng) cáo chết ba năm quay đầu về núi.

ທາວໃຍ [thao nhay](ກ) giăng tơ, nhả tơ. ມ້ອນທາວໃຍ : tằm nhả tơ. ແມງມຸມທາວໃຍ : nhện giăng tơ.

ທາວຫາ [thao há](ກ) kiếm tìm.

ທ່າວ [thào](ກ) ngã, trượt. ລົ້ມທ່າວ : trượt ngã. ທະທ່າວລົ້ມ : ngã nghiêng. ຫົວຫອດໄຫ້ ນຳ ທ້າວທ່າວທວງ (ກາ) : khóc lóc kiệt quệ, ngã nghiêng theo chàng.

ທ້າວ [thảo](ສ) 1) anh, chàng, anh chàng, cậu. ທ້າວນີ້ : anh chàng này. 2) (cổ) vua, thái tử. ທ້າວຮຸ່ງທ້າວເຈືອງ : truyện "Thao Hùng Thao Chương".

ທ້າວຊຸນມຸນນາຍ [thảo khúnh munh nai](ນ) quý tộc, quan liêu.

ທົວ [thiêu](ນ) rặng, dãy. ທົວໄມ້ : rặng cây. ທົວເຂົາ : dãy núi.

ທົວທັດ [thiêu thạch](ນ) cảnh, khung cảnh, quang cảnh, phong cảnh, cảnh vật. ຊົມທົວທັດ : thưởng ngoạn phong cảnh.

ແທວ [theo](ນ) hàng, hàng lối, dãy. ໄມ້ແທວໜຶ່ງ : một hàng cây. ນາສາມແທວ : ba dãy ruộng.

ທຽວ [thiêu](ກ) đi lại. ທຽວໄປມາ : qua lại. ບ່ອນບໍ່ມີຄົນທຽວ : nơi không có người đi lại.

ທຽວທາງລັດ ຕັດທາງເວັງ [thiêu thang lật, tắt thang vớng] (ສຳນວນ) đi đường tắt, cắt đường vòng.

ທຽວທ່ອງ [thiêu thoòng] ເບິ່ງ: ທ່ອງທຽວ.

ທຽວ [thiêu](ກ) đi xem, đi thưởng ngoạn, du lịch. ທ່ອງທຽວ : du lịch.

ທຽວກາງຄືນ [thiêu cang khun](ກ) đi đêm.

ທຽວໄປ [thiêu pay](ກ) thả bộ, đi, đi thơ thẩn.

ທຽວໄປທຽວມາ [thiêu pay thiêu mai](ກ) đi đi về về.

ທຽວຫາ [thiêu há](ກ) đi tìm, đi tìm khắp.

ທຽວຫຼິ້ນ [thiêu linh](ກ) đi chơi, dạo chơi; ăn chơi, đi tìm sự hoan lạc. ໄປທຽວຫຼິ້ນ : đi dạo chơi.

ທວາຍ [thoai] 1.(ນ) tên một bộ tộc ở Lào, thuộc dòng Tây Tạng. 2.(ນ) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100)

ທວາຍທອງ : hươu vàng. 3.(ກ) 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100)

ທວາຍເບິ່ງ : đoán xem. 4.(ກ) cảm, sờ, mó, nắm. ທວາຍມືນ້ຳວ ເອົານາງມານອກ (ສິນ) : nắm tay nàng kéo ra ngoài. 5.(ກ) quét, thổi, phát (cờ). ລົມທວາຍໄມ້ (ສິນ) : gió thổi cây.

6.(ກ) lái, cuđi. ບາກທວາຍທົງມ້າ (ກາ) : chàng trai bèn cuđi ngựa. 7.(ກ) ôm ấp, bế bồng. ທວາຍເອົາບຸດນ້ອຍ : bồng lấy con nhỏ. 8.(ກ) vuốt ve, xoa, xúc (nước hoa). ທວາຍຫາ : xoa, xúc.

ທວານ [thoan] ເບິ່ງ: ທະວານ.

ນ

ນ [no] phụ âm thứ 13 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "no", được dùng làm phụ âm cuối vần. ນອນ : ngủ. ເຮືອນ : nhà.

ນະ [nǎ](ປ) 1) tại, nơi. ນະທີ່ນີ້ : tại đây, nơi đây. ນະແຫ່ງນັ້ນ : tại nơi đó, tại đó. 2) lúc, khi, thuở. ນະປາງນັ້ນ : lúc đó, khi đó, thuở ấy. ນະໂອກາດ : nhân dịp.

ນະຂະ [nǎ khǎ](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ນະຂາ. móng, vuốt (thú dữ).

ນະຂະເລຂາ [nǎ khǎ lê khǎ](ກ)(ສ.) sự rạch bằng móng tay, sự thoa móng tay.

ນະຂາ [nǎ khǎ](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ນະຂາ. móng, vuốt (thú dữ).

ນະຂາລິຂິດ [nǎ khǎ lǐ khich](ນ)(ສ.) dấu ngoặc tròn (dùng trong toán học).

ນະຄະລະ [nǎ khǎ lǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ນະຄອນ. thành phố, đô thị, kinh đô, thủ đô.

ນະຄະລະວາສີ [nǎ khǎ lǎ va sí](ນ)(ປ.) dân thành phố, dân đô thị.

ນະຄະລະໂສເພນີ [nǎ khǎ lǎ só fē ni](ນ) ຄື: ແມ່ຈ້າງ. gái điếm, gái mại dâm.

ນະຄະລິນ [nǎ khǎ linh](ນ)(ປ,ສ.) lãnh chúa, vua, quốc vương.

ນະຄະເລດ [nǎ khǎ lét](ນ) thủ đô.

ນະຄອນ [nǎ khon](ນ)(ປ.) ຄື: ນະຄະລະ. thành phố, đô thị; thủ đô. ນະຄອນວຽງຈັນ : thủ đô Vientiane. ນະຄອນລອນດອນ : thủ đô Luân đôn.

ນະຄອນໂສເພນີ [nǎ khon só fē ni] ຄື: ນະຄະລະໂສເພນີ.

ນະຄອນບານ [nǎ khon ban](ນ)(ປ.) cai quản thành phố, bảo vệ thành phố. ຕຳຫຼວດນະຄອນບານ : công an thành phố.

ນະຄອນເມືອງ [nǎ khon mưong](ນ) tỉnh thành, tỉnh lỵ, thị xã, thị trấn.

ນະຄອນລ້ານ [nǎ khon lǎn](ນ) thành phố lớn (có từ triệu người trở lên).

ນະຄອນວາສີ [nǎ khon va sí](ນ)(ປ.) dân thành phố, dân đô thị.

ນະຄອນຫຼວງ [nǎ khon luong](ນ) thủ đô. ຄະນະລະຄອນໃໝ່ສະເໜີຕົວກັບຊາວນະຄອນຫຼວງ : đoàn kịch mới ra mắt nhân dân thủ đô.

ນະຍະ [nǎ nhǎ](ນ)(ປ.) đầu đê.

ນະຍະນາ [nǎ nhǎ na](ນ)(ປ.) con người.

ນະໂຍບາຍ [nǎ nhō bai](ນ)(ປ.) chính sách, đường lối. ນະໂຍບາຍການເມືອງ : đường lối chính trị. ນະໂຍບາຍຕ່າງປະເທດ : chính sách đối ngoại.

ນະທິ [nǎ thi](ນ)(ປ.) giang, hà, sông. ສາຍນະທິ : dòng sông. ແມ່ນະທິ : con sông cái, sông lớn.

ນະປຸງສະກະລິງ [nǎ pung sǎ cǎ](ນ)(ປ.) người ái nam ái nữ; giống trung tính.

ນະພະ [nǎ fǎ](ນ)(ສ.) (hay đọc thành "ນິບ") chín, mới. ນິບພະເຄາະ : chín thiên thể, cửu hành. ນິບພະຄຸນ : vàng ròng chín. 2.(ນ) bầu trời, không gian, không trung, khí quyển. ນະພະຈອນ : người đi trong không trung như chim.

ນະພະຈອນ [nǎ fǎ chon](ນ)(ປ.) người đi trong không trung như chim.

ນະພະດິນ [nǎ fǎ đôn](ນ)(ປ.) vòm trời, bầu trời.

ນະພະວິຖີ [nǎ fǎ ví thǐ](ນ)(ປ.) (thiên văn) đường chuyển động của mặt trời.

ນະພາ [nǎ fa](ນ)(ປ.) (thơ) bầu trời, vòm trời; khí hậu; không trung.

ນະມະ [nǎ mǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ນະໂມ. sự kính trọng, sự kính lễ; sự kính chào.

ນະມັດສະການ [nǎ mǎt sǎ can](ກ)(ສ.) sự kính vái, kính lạy.

ນະມັດຖຸ [nǎ mǎt thǔ](ນ)(ປ.) sự thành tâm, lòng thành, lòng chân thật.

ນະໂມ [nǎ mō](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ນະມະ. câu mở đầu trong nghi lễ đọc kinh Phật: Na mô A Di Đà Phật.

ນະລະ [nǎ lǎ](ນ)(ປ.) người; con trai (dùng trong

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

từ ghép, hay đọc thành "nôlê").

ນະລາ [nă la](n)(p, s.) nhân loại.

ນະລາທິບ [nă la thip](n)(p.) đức vua.

ນະລິນີ [nă lĩ ni](n)(p, s.) ao sen, hồ sen, rừng sen.

ນະລີ [nă li](n)(s.) nàng, cô gái, nữ.

ນະລີແພດ [nă li fét](n) bác sĩ phụ khoa.

ນະລີເວດຊະວິທະຍາ [nă li vét xă vĩ thă nha](n) phụ khoa. ສູຕິນະລີເວດຊະວິທະຍາ : khoa phụ sản.

ນະລື [nă lủ] 1.(ຄ)(ສ.) không, bắt, vô (ở trước từ khác). **ນະລືມົນ** : không vẫn đục; trong sáng, trong trắng, trong sạch. 2.(ນ) người (ở trước từ khác). **ນະລືດົມ** : người mạnh khỏe, người cao quý. **ນະລືບໍດີ** : nhà vua, đức vua.

ນະລືພານ [nă lủ fan](n)(s.) ຄື: ນິບພານ, ນິລະພານ. Niết bàn.

ນະລືມົດ [nă lủ mịch](n)(s.) xây dựng, trang hoàng, làm, tiến hành; biến hóa.

ນະລືມານ [nă lủ man](n)(s.) sự sửa chữa.

ນະລືມົນ [nă lủ môn](n)(ຄ) trong sáng, trong trắng, trong sạch.

ນະເລສຸນ [nă lê sún](n) ຄື: ນະເລສວນ. vua, chúa, quốc vương.

ນະເລສວນ [nă lê suón](n) ຄື: ນະເລສຸນ. vua, chúa, quốc vương.

ນະໂລດົມ [nă lô dôm](n)(ສ.) quân vương, quốc vương, vua.

ນະລົກ [nă lộc](n)(p, s.) địa ngục, âm ti.

ນະລາດ [nă lát](n)(p.) trán.

ນະລິດ [nă lịch](n)(ສ.) đức vua, nhà vua.

ນະເລດ [nă lét](n)(ສ.) vua, chúa, quốc vương.

ນະລິນ [nă linh](n)(p, s.) (thực vật) cây sen, liên.

ນະເລນ [nă lên](n)(ສ.) vua, chúa.

ນະວະ [nă vă] 1.(ຄ)(p.) (phần đầu trong các từ phức hợp): mới, non trẻ. **ນະວະສະໄໝ** : mới, hiện đại. **ນະວະການ**, **ນະວະກຳ**, **ນະວະກິດ** : sự xây dựng, sự tái thiết. **ນະວະກຳມິກະ** : người trông coi việc xây dựng. **ນະວະນິຍາຍ** : truyện mới, truyện thời hiện đại. 2.(ນ)(p.) (phần đầu của các từ phức hợp có nghĩa là) : chín (9). **ນະວະເຄາະ**, **ນິບພະເຄາະ** : chín thiên thể, cửu hành

(mặt trời, mặt trăng, sao Hỏa, sao Thủy, sao Mộc, sao Thiên vương, sao Kim, sao Thổ, sao Hải vương). **ນະວະລັດ** : chín loại đá quý. **ນະວະໂລຫະ** : chín loại kim loại. **ນະວະທະວານ** : cửu khiêu (mũi, mắt, tai, miệng, hậu môn, đường tiểu tiện). **ນະວະອະລະທາທິຄຸນ** : (Phật) chín phẩm hạnh của nhà Phật (chín điều kiêng kỵ của người xuất gia).

ນະວະກະ [nă vă cǎ](n)(p, s.) (Phật) người mới cắt tóc đi tu; bậc đầu tiên.

ນະວະກະພູມ [nă vă cǎ fum](n) (Phật) bậc đầu tiên, bậc mới, cấp mới.

ນະວະໂກວາດ [nă vă cǎ vát](n)(p.) (Phật) lời răn đối với các người mới vào tu.

ນະວະກຳ [nă vă cǎm](n)(p.) sự xây dựng, sự kiến thiết.

ນະວະກຳມິກະ [nă vă cǎm mĩ cǎ](n)(p.) người trông coi việc xây dựng.

ນະວະກິດ [nă vă kích](n)(p.) ຄື: ນະວະກຳ.

ນະວະການ [nă vă can](n)(p.) ຄື: ນະວະກຳ.

ນະວະເຄາະ [nă vă khó] ເບິ່ງ: ນິບພະເຄາະ.

ນະວະຄຸນ [nă vă khunh](n) vàng mười.

ນະວະທະວານ [nă vă thă van](n) cửu khiêu.

ນະວະນິຍາຍ [nă vă nĩ nhai](n) truyện mới, truyện thời hiện đại.

ນະວະນິດ [nă vă nịch](n)(p.) bơ đặc, pho mát.

ນະວະລັດ [nă vă lách](n)(p.) ຄື: ເມົາວະລັດ. chín loại đá quý.

ນະວະໂລຫະ [nă vă lô hǎ](n) chín loại kim loại quý.

ນະວັງຄະສັດຕຸສາດ [nă vǎng khá sách thú sạt](n)(p.) chín điều răn trong giáo lí của Đức Phật.

ນະວາງ [nă vang](n) chín chòm sao, chín tinh tóa (trong số 108 tinh tóa).

ນະທາລຸ [nă há lủ](n)(p.) gân, dây chằng.

ນະຫຸດ [nă hựt](n)(p.) 1) mười nghìn, một vạn. 2) nhiều vô kể, hàng tỉ tỉ.

ນາ [na] 1.(ນ) ruộng, đồng. ເຮັດນາ : làm ruộng.

ນາປີ : ruộng mùa. **ນາແຊງ** : ruộng chiêm. **ນາໂຄກ** : ruộng ở rừng. **ນາໂນນ** : ruộng ở cù lao,

ruộng ở nơi cao. **ນາທາມ** : ruộng lấy thụt, ruộng

ruộng ở nơi cao.

ນາງພາບ [na na fáp](n) nhiều hình ảnh khác nhau.

ນາປີ [na pi](n) ruộng mùa, vụ mùa. ປູກເຂົ້າມາປີ : làm ruộng mùa.

ນາປານ [na pan](n)(ອ.) bom Na pan, xăng đặc. ລະເບີດນາປານ : bom Na pan.

ນາພີ [na fi](n)(ປ,ສ.) bụng, cái rốn; may ô, ổ trục; giữa, trung tâm.

ນາພຽງ [na fiêng](n) ruộng thấp, ruộng trũng, đồng bằng, bình nguyên.

ນາເພືອງ [na phương](n) ruộng đã làm lâu năm và đã có bờ ruộng; ruộng thâm canh.

ນາມາພິໄທ [na ma fi thay](n)(ປ.) tên; sự đặt tên.

ນາລິກາ [na lí ca] 1.(n) ເບິ່ງ: ໂມງ. đồng hồ. 2.(n)(ປ.) sọ dừa.

ນາລິກາຂໍ້ມື [na lí ca kho múi](n) đồng hồ đeo tay.

ນາລິກາຊາຍ [na lí ca sai](n) đồng hồ cát.

ນາລິກາແດດ [na lí ca det](n) đồng hồ mặt trời (theo ánh nắng mà tính giờ).

ນາລິກາປຸກ [na lí ca púc](n) đồng hồ báo thức.

ນາລາ [na la](n)(ປ.) hào quang; ánh sáng.

ນາລີ [na lí] 1.(n) cô gái, con gái; nữ, nữ sắc. ເມົາມືວັກບສຸລານາລີ : sa đấm tũn sắc. 2.(n)(ປ.) cái khay; cái gáo; hình nhỏ.

ນາລົກ [na lộc](n)(ປ,ສ.) ຄື: ນະລົກ. địa ngục, âm ti. ຕົກລົງນາລົກ : sa xuống địa ngục.

ນາແລ້ງ [na lêng](n) ruộng khô, ruộng bị hạn, ruộng cạn cỗi (vì thiếu nước).

ນາລາຍ [na lai](n) Phật Như Lai.

ນາເລດ [na lét](n)(ປ.) người đàn bà, cô gái, người đẹp.

ນາລວມ [na luôm](n) ruộng công. ນາລວມໝູ່ : ruộng tập thể.

ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນຫານ [na lêu khạ khoai thốc, sớc lêu khạ khônh hán] (ພາສິດ) (xong ruộng giết trâu đực, xong giặc giết người dũng cảm) được chim bẻ ná, được cá quên nơm; ăn mứt bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ; chim bay cung xếp, thỏ chết chó thui; đắc đạo vong sư, đắc

ngư vong thuyền; được cá quên chài; được chim bẻ ná, được cá bẻ cần câu; được chim quăng ná, được cá quăng nơm; được mới quên cũ; được vãi quên khấn.

ນາວາ [na va](n)(ປ.) tàu, thuyền.

ນາວິກະ [na ví cả] ຄື: ນາວິກ.

ນາວິກະໂຍທິນ [na ví cả nhô thình](n)(ປ.) thủy quân lục chiến, lính thủy đánh bộ.

ນາວີ [na vi](n)(ປ.) tàu, thuyền; hạm đội.

ນາວິກ [na vịch](n)(ປ.) ຄື: ນາວິກະ. thủy thủ; nhà hàng hải, người đi biển.

ນາວ່າງ [na vàng](n) ruộng hoang (bỏ không có người làm).

ນາເວດ [na vét](n)(ສ.) tàu, tàu biển.

ນາໜອງ [na noóng](n) ruộng ở gần ao.

ນາຫຼວງ [na luóng](n) (cổ) ruộng của vua, ruộng của triều đình.

ນາຫຼົ່ມ [na lôm](n) ruộng ngập lầy.

ນາຫວ່ານ [na vàn](n) ruộng gieo sạ.

ນາເຮື້ອ [na hủi](n) ruộng hóa, ruộng hoang.

ນາຮົກ [na hộc](n)(ປ,ສ.) ຄື: ນາລົກ. địa ngục, âm ti. ນາຮົກໂລກມະນຸດ : địa ngục trần gian. ນາຮົກອະເວຈີ : hỏa ngục.

ນາຮ້າງ [na hảng](n) ruộng bỏ hoang.

ນ້າ [nả](n) 1) dì, cậu. ນ້າສາວ : dì. ນ້າບ່າວ : cậu. 2) ghẻ (không phải cha mẹ ruột). ພໍ່ນ້າ : cha ghẻ, dưỡng ghẻ. ແມ່ນ້າ : mẹ ghẻ.

ນ້າສາວ [nả sáo](n) dì (em gái mẹ). ປ້າແລະນ້າສາວ : bác và dì; o và dì.

ນ້າບ່າວ [nả bào](n) cậu (em trai mẹ).

ນ້າໃພ້ [nả fải](n) mợ (vợ của em trai mẹ).

ນິກາຍ [ní cai](n)(ປ.) 1) giáo phái. ນິກາຍໂປຣແຕສຕັງ : phái Tin lành. 2) chương, phần (trong kinh Phật). ທິຄະນິກາຍ : tên kinh điển chương đầu của đạo Phật.

ນິກອນ [ní con](n)(ປ.) nhóm, tổ; đám người.

ນິໂຄດ [ní khốt](n)(ປ.) cây đa; cây bồ đề.

ນິຄົມ [ní khôn](n) người thờ một giáo phái khác với Phật giáo.

ນິຄົມ [ní khôm] 1.(n)(ປ.) 1) khu dân cư. 2) nông trường, trại. ນິຄົມກະເສດ : nông trường. ນິຄົມກະເສດຂອງລັດ : nông trường quốc doanh. ນິ

lí.

ນິຕິທຳ [nǐ tǐ thǎm](ນ)(ປ.) pháp lí.

ນິຕິໄນ [nǐ tǐ nay](ນ) phương diện pháp lí. ໂດຍ

ນິຕິໄນ : về phương diện pháp lí.

ນິຕິບຸກຄົນ [nǐ tǐ bực khôn](ນ)(ປ.) pháp nhân, tư cách pháp nhân.

ນິຕິບັນຍັດ [nǐ tǐ banh nhậ](ນ)(ປ.) sự lập pháp.

ນິຕິພາວະ [nǐ tǐ fa vǎ](ນ)(ປ.) tuổỉ thành niên.

ນິຕິເຫດ [nǐ tǐ hệt](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ນິຕິການ. hiện tượng pháp lí.

ນິຕິວິທະຍາສາດ [nǐ tǐ vǐ thǎ nha sạ](ນ)(ປ.) pháp khoa.

ນິຕິເວດຊະສາດ [nǐ tǐ vệt sǎ sạ](ນ) pháp y. ຊັ້ນ
ນະສູດນິຕິເວດຊະສາດ : giám định pháp y.

ນິທິ [nǐ thǐ](ນ)(ປ.) kho báu, kho tàng.

ນິທັດ [nǐ thạc](ນ)(ປ,ສ.) ví dụ, minh họa.

ນິທັດສະນະ [nǐ thạc sǎ nǎ](ນ)(ປ.) tang chứng, tang vật, chứng cứ.

ນິທັດສະການ [nǐ thạc sǎ can](ນ)(ປ.) cuộc triển lãm, cuộc trưng bày.

ນິເທດ [nǐ thét](ນ)(ປ.) sự giảng giải, sự giải thích, sự minh họa.

ນິເທດສາດ [nǐ thét sạ](ນ)(ສ.) khoa thông tin đại chúng; khoa báo chí.

ນິທານ [nǐ than] 1.(ນ)(ປ.) truyện kể, truyện cổ tích. ເລົ່ານິທານ : kể chuyện cổ tích. 2.(ນ) sự chôn cất, sự chửa; chỗ chửa, chỗ chôn.

ນິທານສັດ [nǐ than sách](ນ) truyện súc vật.

ນິທານຊວນຫົວ [nǐ than xuôn húa](ນ) truyện cười.

ນິທານຕະຫຼົກ [nǐ than tả lóc](ນ) truyện cười, truyện hài hước.

ນິທານອັດສະຈັນ [nǐ than ắt sǎ chǎn](ນ) truyện thần thoại.

ນິບາດ [nǐ bậ](ນ)(ປ.) Ni bậ (tên của một trong số các tôn pháp của đạo Phật).

ນິປະລິຍາຍ [nǐ pǎ lǐ nhai](ຄ)(ປ.) hết sạch, không còn.

ນິພັນ [nǐ fanh] 1.(ນ)(ປ.) tác phẩm, sự sáng tác. 2.(ກ) viết bài, làm bài, sáng tác.

ນິພານ [nip fan](ນ)(ປ.) ຄື: ນິບພານ, ນິລະພານ. (Phật) (sự) vào cõi Nát bàn, vào cõi Niết bàn,

vào cõi cực lạc; sự yên nghỉ, sự vĩnh hằng. ພະອໍລະຫັນນິພານ : đức A la hán nhập cõi Niết bàn.

ນິພົນ [nǐ fōnh](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ນິພັນ. sự sáng tác; tác phẩm; bài văn, bài luận. ວິທະຍານິພົນ : luận án.

ນິມິດ [nǐ mịch] 1.(ກ) ຄື: ນິລະມິດ, ນິລະມິດ, ນິມິດ. tạo, tạo hóa, tạo dựng, hóa phép. ນິມິດສວນດອກໄມ້ : hóa phép thành một vườn hoa.

2.(ນ)(ປ.) 1) điều dị đoan, điều mê tín; điềm. ລາງນິມິດ : điềm, điềm báo. 2) cơ quan sinh dục. 3.(ກ) mơ. ສຸບິນນິມິດ : giấc mơ.

ນິມິດໝາຍ [nǐ mịch mái](ນ) dấu hiệu, triệu chứng, điềm. ນິມິດໝາຍດີ : điềm tốt, điềm lành. ນິມິດໝາຍຖ້ອຍ : điềm xấu, điềm gở.

ນິມົນ [nǐ môn](ກ)(ປ.) ຄື: ນິລະມົນ. (Phật) mời sư, mời nhà vua. ນິມົນພະສົງ : mời nhà sư đến.

ນິລະ [nǐ lǎ](ຄ)(ປ.) (tiền tố của các từ phức hợp) không, không có, không đủ, vô. ນິລະຄຸນ : vô ơn. ນິລະໂທດ : vô tội. ນິລະນາມ : vô danh, không tên; nặc danh, giấu tên.

ນິລະໂຄດ [nǐ lǎ khốt](ຄ)(ປ.) không có tiếng, im lìm, vô âm; yên ắng; vắng ngắt, vắng vẻ.

ນິລະຄຸນ [nǐ lǎ khunh](ຄ) ຄື: ເນລະຄຸນ. vô ơn; vong ơn.

ນິລະໄຊ [nǐ lǎ xay](ນ)(ປ.) không có chiến thắng, chiến bại, thua trận.

ນິລະຍະ [nǐ lǎ nhǎ](ນ)(ປ.) địa ngục, âm ti.

ນິລະຍະບານ [nǐ lǎ nhǎ ban](ນ)(ປ.) người trông coi địa ngục, Diêm vương.

ນິລະທຸກ [nǐ lǎ thục](ຄ) không có sự đau khổ, vô sự.

ນິລະເທດ [nǐ lǎ thét](ກ)(ສ.) ຄື: ເນລະເທດ. xua đuổi; trục xuất; phát vãng.

ນິລະໂທດ [nǐ lǎ thốt](ຄ) vô tội; tha tội, ân xá. ນິລະໂທດທົ່ວໄປ : đại xá.

ນິລະໂທດກຳ [nǐ lǎ thốt cǎm](ນ) sự ân xá, sự đại xá.

ນິລະນາມ [nǐ lǎ nam](ຄ) không tên, vô danh. ນັກຮົບນິລະນາມ : chiến sĩ vô danh.

ນິລະໄພ [nǐ lǎ fay](ນ) an toàn, bình yên, không nguy hiểm, vô sự. ຕູ້ນິລະໄພ : tủ an toàn; tủ

sát.

ນິລະມິດ [nǐ lǎ mịch](ກ) ຄື: ນິມິດ. tạo hóa.**ນິລະມົນ** [nǐ lǎ mōnh](ຄ)(ສ.) 1) trong trắng, trong sạch, trinh bạch. 2) kiều điểm, đẹp tuyệt (nói về cô gái).**ນິລາ** [nǐ la] 1.(ກ)(ສ.) rời, bỏ, đi khỏi, du. **ນິລາໄສ** : du canh, du cư. 2.(ຄ)(ສ.) không có, vô. **ນິລາໄມ** : mạnh khỏe, bình thường, không ốm, vô bệnh; hạnh phúc.**ນິລາໄສ** [nǐ la sáy](ນ)(ປ,ສ.) du mục, du canh, du cư. **ມີຊີວິດແບບນິລາໄສ** : sống du mục. **ຜູ້ຄົນທີ່ດຳລົງຊີວິດແບບນິລາໄສ** : dân sống du canh du cư (du mục).**ນິລາພາດ** [nǐ la fát](ຄ)(ປ,ສ.) khỏe mạnh, không ốm, vô bệnh.**ນິລາໄມ** [nǐ la may](ຄ)(ສ.) mạnh khỏe, bình thường, không ốm, vô bệnh; hạnh phúc.**ນິລາມິດ** [nǐ la mịch](ຄ)(ປ,ສ.) không có mối, không có vật lôi cuốn, không nhận hối lộ.**ນິລາໄລ** [nǐ la lay](ຄ)(ປ.) không nơi nường nấu, không có chỗ ở, không có sự ràng buộc, vô gia cư.**ນິລາດ** [nǐ lát](ກ)(ປ,ສ.) rời đi; biệt li.**ນິລຸດຕິ** [nǐ lựt tǐ](ນ)(ປ,ສ.) ngôn ngữ, tiếng nói, lời nói.**ນິລຸດຕິສາດ** [nǐ lựt tǐ sát](ນ) từ nguyên học.**ນິລຸດທະກະ** [nǐ lựt thả cả](ຄ)(ປ.) không có nước.**ນິໂລດ** [nǐ lốt] 1.(ຄ) lạt, nhạt, không ngon. 2.(ນ)(ປ.) sự tiêu diệt đau khổ, sự giải thoát.**ນິລັນດອນ** [nǐ lǎn đon](ຄ)(ປ.) đời đời, mãi mãi, vĩnh viễn, bất diệt.**ນິລັນຕະລາຍ** [nǐ lǎn tả lai](ຄ) yên ổn, bình yên, không nguy hiểm.**ນິວັດ** [nǐ vạch](ກ)(ປ.) trở về, trở lại.**ນິວາດ** [nǐ vát] 1.(ຄ) lịch sự, có giáo dục; yên tĩnh, bình yên. 2.(ນ)(ປ.) nơi ở, chốn ở, cư xá.**ນິເວດ** [nǐ vét](ນ)(ປ.) nơi ở, nhà cửa; môi trường.**ນິເວດວິທະຍາ** [nǐ vét vĩ thả nha](ນ)(ປ,ສ.) môn học về môi trường, sinh thái học.**ນິຣົມ** [nǐ hōm](ກ) vui mừng, hài lòng, vừa lòng.**ນິຍາຍ** [ni nhai](ນ) ເບິ່ງ: ນິທານ. truyện cổ.**ນິຕະລາດ** [ni tả lát](ນ) (hóa) Nitrat.**ນິຕິ** [ni tǐ](ນ)(ປ.) kế hoạch, phong tục, pháp luật, cách cai trị.**ນິຕິສາດ** [nǐ tǐ sát](ນ)(ປ.) môn học về pháp lí.**ນິຕິທຳ** [nǐ tǐ thảm](ນ)(ປ.) pháp lí.**ນິເຕີ** [ni tời](ນ) (hóa) Nitơ.**ນິທານ** [ni than](ນ)(ປ.) truyện cổ.**ນິພານ** [ni fan](ນ) sự diệt dục.**ນິມິດ** [ni mịch] 1.(ກ) tạo hóa. 2.(ນ) dấu hiệu, điểm, nguồn gốc, mọng; bộ phận sinh dục.**ນິລະເນດ** [ni lǎ nét](ນ) con người (mắt).**ນິລະພະມູ** [ni lǎ fả mu](ນ) lông mày đen.**ນິລະພານ** [ni lǎ fan](ນ) sự diệt dục và sân si.**ນິລະມິດ** [ni lǎ mịch](ຄ)(ສ.) ຄື: ນິມິດ. tạo hóa.**ນິລະມົນ** [ni lǎ mōnh](ກ)(ປ.) ຄື: ນິມົນ. mồi, kính mồi.**ນີ້** [ni](ຄ) hè (nhấn mạnh cho rõ ràng hơn). ຫຼາຍນີ້ : nhiều hè. ໃຫຍ່ນີ້ : lớn hè, to hè.**ນີ້ນັ້ນ** [ni nanh](ຄ) âm ỉ, inh ỏi. ຈັກຈັນຮ້ອງນີ້ນັ້ນ : ve kêu inh ỏi.**ນີ້** [nǐ] 1.(ສ) này, đây. ນີ້ນາ : đây này. ຢູ່ນີ້ : ở đây. ນີ້ແມ່ນຫຍັງ : đây là gì. 2.(ຄ) này. ຄົນນີ້ : người này. ຕົ້ນນີ້ : cây này.**ນີ້ເດ** [nǐ dê](ກວ) đây này.**ນີ້ນາ** [nǐ na](ກວ) ຄື: ຢູ່ນີ້. ở đây, ở chỗ này.**ນູເນືອ** [nu nưa] 1.(ກ) di chuyển, đi, kiểu cách. 2.(ຄ) xinh đẹp.**ເນ** [nê] 1.(ກວ) ຄື: ເດ. từ đệm ở cuối câu có tính nhắc nhở như: ຫັ້ນເນ : đấy thôi. ພຸ້ນເນ : kia kia. 2.(ກ) dự đoán, dự định, ước chừng. ຄະເນ : ước chừng, đoán chừng.**ເນສາດ** [nê sát](ນ)(ປ.) thợ săn, người rừng, dân chài.**ເນຕິ** [nê tǐ](ນ)(ປ.) 1) pháp luật. 2) luật lệ, quy chế. 3) tập tục, tục lệ. 4) pháp trị. 5) dụng cụ chỉ dẫn. 6) điệu kẻ.**ເນຕິບັນດິດ** [nê tǐ banh địch](ນ)(ປ.) luật sư, cử nhân luật.**ເນມິດຕະກະ** [nê mịch tả cả](ນ)(ປ.) thầy bói, thầy tướng số.**ເນລະ** [nê lǎ] ເບິ່ງ: ນິລະ.**ເນລະຄຸນ** [nê lǎ khunh](ຄ) ຄື: ນິລະຄຸນ. phụ bạc, vô ơn, bạc nghĩa, vong ân. ຄົນເນລະຄຸນ : người

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ູ ຫ ວ ອ ຮ

vong ân.

ເນລະເທດ [nê lả thết](ກ) trực xuất, duỗi ra khỏi, dày. **ຖືກເນລະເທດ** : bị dày biệt xứ.

ເນລະມິດ [nê lả mịch](ກ)(ປ.) **ຄື**: ນິມິດ, tạo lập, kiến tạo bằng quyền năng đặc biệt, tạo hóa. **ອັນນີ້ແມ່ນທຳສາດທີ່ພະອິນເນລະມິດໄວ້** : đây là tòa lâu đài mà thiên vương đã kiến tạo.

ແນະ [nẻ](ກ) 1) khuyên, khuyên bảo, răn. **ເຂົາແນະໃຫ້ຂ້ອຍໄປຫາໝໍ** : anh ta khuyên tôi đi kiếm bác sĩ (khám bệnh). 2) chỉ, hướng dẫn; giới thiệu, tiến cử. **ແນະໃຫ້ຮູ້** : chỉ cho biết.

ແນະນຳ [nẻ năm](ກ) 1) hướng dẫn, chỉ dẫn, huấn thị. **ປຶ້ມແນະນຳ** : sách hướng dẫn, bản chỉ thị. 2) giới thiệu. **ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ** : giới thiệu cho biết nhau, giới thiệu cho nhau. **ໜັງສືແນະນຳ** : bức thư (công văn) giới thiệu.

ແນະນຳໃຫ້ຮູ້ຈັກ [nẻ năm hay hủi chặc](ກ) giới thiệu cho biết nhau.

ແນະແນວ [nẻ neo](ກ) hướng dẫn, khuyên bảo.

ແນ [ne](ກ) 1) nhắm, nhắm (bắn). **ແນຍິງ** : nhắm bắn. 2) nhắm, nhắm (mục đích). **ແນໃສ່** : nhắm vào, nhắm vào. **ແນໃສ່ທັນປ່ຽນສະພາບການ** : nhắm thay đổi tình hình. **ແນໃສ່ຈຸດໝາຍ** : nhắm vào đích.

ແນຍິງ [ne nhing](ກ) nhắm bắn, nhắm bắn, ngắm bắn. **ແນຍິງເປົ້າໝາຍ** : ngắm bắn mục tiêu.

ແນປືນ [ne pưn](ກ) rê súng (tìm mục tiêu), chĩa súng, hướng súng, ngắm súng, nhắm súng (vào mục tiêu).

ແນ່ [nẻ](ກ) trúng đích, trúng mục tiêu; chắc, chính xác. **ຄັກແນ່** : chắc chắn, chính xác. **ບໍ່ແນ່** : vụng về, lúng túng; không chắc. **ແນ່ນອນ** : đương nhiên, tất nhiên; đích xác, đích thực; nhất định, chắc chắn. **(ພາສິດ) ຊາດທີ່ເປັນຍິງນີ້ ຍິງໄປໃຫ້ມັນແນ່, ຍິງກໍຍິງແທ້ໆ ແນແລ້ວຈຶ່ງຄ່ອຍຍິງ** : (làm thân gái, bắn đi cho trúng đích, gái phải thật là gái, ngắm kĩ rồi mới bắn).

ແນ່ຄັກ [nẻ khặc](ຄ) **ເບິ່ງ**: ແນ່ຊັດ. **đích xác, chính xác, chắc chắn. ໄດ້ຍິນລະມ້າຍ ຍັງບໍ່ແນ່ຄັກ** : nghe móng mánh, chưa thật chắc chắn.

ແນ່ໃຈ [nẻ chay](ກ) tin chắc. **ເຮົາແນ່ໃຈວ່າທີມເຮົາຈະຊະນະ** : mình tin chắc là đội mình sẽ

thắng.

ແນ່ຊັດ [nẻ sạch](ຄ) chính xác; rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên. **ນິຍາມແນ່ຊັດ** : định nghĩa chính xác.

ແນ່ແທ້ [nẻ thẻ](ຄ) chính xác, chính cống, thực sự.

ແນ່ນອນ [nẻ non](ຄ) **ຄື**: ຄັກແນ່. 1) đương nhiên, tất nhiên. **ວຽກຍາກ ແນ່ນອນຕ້ອງພະຍາຍາມຫຼາຍ** : việc khó, đương nhiên phải cố gắng nhiều. 2) đích xác, đích thực. **ຮູ້ຈັກແນ່ນອນ** : biết đích xác. 3) nhất định, chắc chắn. **ເຮົາຊະນະແນ່ນອນ** : ta nhất định thắng.

ແນ່ນອນວ່າ [nẻ non và](ກວ) hẳn, hẳn là, chắc là, không thể khác. **ແນ່ນອນວ່າເຈົ້າກໍຮູ້ສິ່ງນັ້ນ** : hẳn anh cũng biết điều đó.

ແນ່ລະ [nẻ lả](ກວ) tất nhiên, dĩ nhiên.

ແນ້ [nẻ](ຄ) này (dùng để lôi cuốn sự chú ý của người khác vào một việc gì). **ນີ້ແນ້** : đây, xem này! nhìn này!.

ໂນ [nỏ] 1.(ກ) u. **ຫົວໂນ** : u đầu. **ນັກມວຍຖືກຕີຫົວໂນຕາໃຄ່** : võ sĩ bị đánh u đầu sưng mắt (bướu đầu sưng trán). 2.(ນ) **ຄື**: ສະໂນ. (thực vật) diên diên, còn gọi là diên thanh đầm lầy, diên thanh hạt tròn, diên thanh lưu niên, muồng rút (Sesbania paludosa (Roxb). Prain, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), hoa ăn được, thân phình dùng làm mũ, nút chai, phao câu. **ຕົ້ນສະໂນ** : cây diên diên.

ນໍ [no] 1.(ນ) sừng (tê giác); chổ chai, u, cục. **ນໍແຮດ** : sừng tê giác. 2.(ນ) (thực vật) tên một loại cây lớn, lá trơn và dày, hoa nhỏ thơm (ຕົ້ນດອກນໍ). 3.(ນ) cái khèn của dân tộc Mu xơ. 4.(ຄ) từ đệm cuối câu như: nhá, nhé, nhĩ, hẻ.... **ໄປນຳກັນນໍ** : đi cùng nhé!. **ໃຫຍ່ນໍ** : to hẻ!. **ກິນນຳກັນນໍ** : ăn với nhau nhé!. **ດີນໍ** : tốt hẻ, tốt nhĩ!.

ນໍລະ [no lả](ນ)(ປ.) người.

ນໍເລດ [no lét](ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua; người có chức vụ cao.

ນໍລິນ [no linh](ນ)(ປ.) nhà vua, đức vua.

ນໍແຮດ [no hét](ນ) sừng tê giác.

ນໍ [nỏ](ຄ) từ đệm cuối câu có ý nghĩa như: nào, nhĩ, hẻ!. **ເຮັດຫຍັງນໍ** : làm gì nào. **ກິນຫຍັງນໍ** :

lượng (số) sợi.

ໄມ່ [này] 1.(ຄ) quen; quen thuộc, quen tay, thạo, thành thục. ໄມ່ມື : quen tay. ໄມ່ປາກ : quen miệng. ໄມ່ຫູ : quen tai. 2.(ຄ) mềm, mềm nhũn (vật ngâm trong nước lâu như giá, gạo). ໝ້າເຂົ້າໄມ່ແລ້ວ ຈຶ່ງເອົາມາໜັງ : vo gạo mềm rồi mới đem đi hót (hấp).

ໄມ່ປາກ [này pác](ນ) quen miệng.

ໄມ່ມື [này mui](ຄ) quen tay, có kinh nghiệm, khéo léo, thành thạo.

ໃນ [nay] 1.(ນ) trong. ໃນບ້ານ : trong làng. ໃນເມືອງ : trong thành phố; trong nước (cổ). ໃນປະເທດ : trong nước, trong đất nước. ໃນນ້ຳ : trong nước. ດ້ານໃນ : phía trong. ເຄື່ອງໃນ : lồng. 2.(ນ) nhân, hạt (quả). ໃນໝາກມ້ : hạt mít. ໃນໝາກຂາມ : hạt me.

ໃນກໍລະນີທີ່ [nay co lá ni thì](ກວ) trong trường hợp mà.

ໃນຂະນະ [nay khả năng](ກວ) trong lúc, trong khi.

ໃນຂະນະນັ້ນ : trong lúc đó. ໃນຂະນະດຽວກັນ : trong khi đó, vào lúc đó.

ໃນຂະນະນັ້ນ [nay khả năng nhanh](ກວ) trong khi đó, vào lúc đó.

ໃນຂັ້ນສຸດທ້າຍ [nay khánh sút thối](ນ) vào lúc cuối, vào lúc kết, đoạn cuối cùng, đoạn kết thúc.

ໃນຂັ້ນຕົ້ນ [nay khánh tổnh](ກວ) vào lúc đầu, vào buổi đầu; từ sớm, từ trước.

ໃນຂັ້ນຕໍ່ໄປ [nay khánh tò pay](ກວ) vào lúc sau đây, vào lúc tiếp theo (sau).

ໃນຂັ້ນນີ້ [nay khánh nỉ](ກວ) trong giai đoạn này, trong lúc này, ở mức độ này.

ໃນເຂດ [nay khệ](ກວ) trong vùng.

ໃນຄາວກ່ອນ [nay khao còn](ກວ) khi trước, thời trước.

ໃນໃຈ [nay chay](ນ) trong tâm (tuồng), tâm tư. ເປີດຄວາມໃນໃຈ : cởi mở tâm tư, tâm sự.

ໃນຈຳນວນ [nay chām nuôn](ບ) trong số.

ໃນສະໄໝກ່ອນ [nay sả máy còn](ກວ) ngày trước, thời trước, thuở trước.

ໃນສະໄໝນີ້ [nay sả máy nỉ](ກວ) thời đại này, thời kì này; ngày nay, đời nay.

ໃນສະໄໝບູຮານ [nay sả máy bu han](ກວ) ngày

xưa, thời xưa.

ໃນສາຍຕາ [nay sái tai](ກວ) trong cách nhìn, trong sự đánh giá.

ໃນສ່ວນ [nay suôn](ກວ) về phần, về phía.

ໃນຊົ່ວພິບຕາ [nay sù a fip tai](ກວ) trong nháy mắt.

ໃນຊຸມປີທີ່ຈະມາເຖິງນີ້ [nay xum pi thì chả ma thổng nỉ] trong những năm sắp đến.

ໃນຍາມ [nay nham](ກວ) trong lúc, trong khi, lúc, khi.

ໃນຍາມທຸກຍາກ [nay nham thực nhác](ກວ) khi nghèo khó.

ໃນດ້ານໜຶ່ງ [nay dǎn nùng] một mặt.

ໃນຕາ [nay tai](ນ) đồng tử, con người (mắt).

ໃນຕໍ່ໄປ [nay tò pay] sau đây, ngay sau.

ໃນຕອນສຸດທ້າຍ [nay ton sút thối](ກວ) lúc kết thúc, lúc cuối cùng.

ໃນຕົວ [nay tua](ນ) nội tại, chủ quan. ປັດໄຈໃນຕົວ : nhân tố chủ quan (nội tại).

ໃນຖານະ [nay thá nǎ](ກວ) trên danh nghĩa, nhân danh (ai đó). ໃນຖານະເປັນມະນຸດ : đạo làm người.

ໃນຖານະສ່ວນຕົວ : nhân danh cá nhân.

ໃນທີ່ສຸດ [nay thì súc](ກວ) cuối cùng, rốt cuộc.

ໃນທີ່ສຸດທຸກເລື່ອງກັບມາຄືເກົ່າ : rốt cuộc mọi chuyện lại như cũ.

ໃນທັນໃດ [nay thǎn day](ກວ) bỗng chốc, phút chốc, ngay lập tức, tức thì.

ໃນທັນທີ [nay thǎn thì](ກວ) bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ໃນທັນທີທັນໃດ [nay thǎn thì thǎn day](ກວ) ຄື: ໃນທັນທີ. bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên; ngay lập tức, ngay tức khắc, tức thì.

ໃນທາງກົງກັນຂ້າມ [nay thang công canh kham](ກວ) trái với, trái ngược với.

ໃນນັ້ນ [nay nǎnh](ບ) trong đó.

ໃນນາມ [nay nam](ກ) nhân danh, thay mặt. ໃນນາມສ່ວນຕົວ : nhân danh cá nhân, với danh nghĩa cá nhân. ໃນນາມສ່ວນລວມ : nhân danh phần đông, với danh nghĩa chung, đại diện cho số đông.

ໃນນາມຂອງ [nay nam khoóng](ກວ) nhân danh,

lãnh đạo, thủ lĩnh.

ນຳກັນ [năm cần](ຄ) cùng với, cùng nhau, với nhau. **ໄປນຳກັນ** : đi cùng, đi với nhau. **ນຳກັນສອງຄົນ** : cả hai người. **ກິນນຳກັນ** : ăn cùng, ăn chung.

ນຳກັນ [năm cõnh](ກ) theo đuôi, đi theo, theo sau. **ໄປນຳກັນ** : đi theo đuôi.

ນຳກັນຜູ້ເຖົ້າ ຜີເປົ້າບໍ່ກິນ [năm cõnh fù thậu fĩ pẩu bỏ kinh] (ພາສິດ) (đi đằng sau người lớn, mà không ăn). (ເບິ່ງ): ຍ່າງນຳກັນຜູ້ໃຫຍ່ ໝາຍບໍ່ຂົບ.

ນຳເຂົ້າມາ [năm khậu ma](ກ) nhập khẩu.

ນຳສະເໜີ [năm sả nớ](ກ) giới thiệu, đề cử. **ຈົດໝາຍນຳສະເໜີ** : thư giới thiệu.

ນຳສົ່ງ [năm sòng](ກ) áp tải; đi theo. **ນຳສົ່ງອາດຍາກອນ** : áp tải tên tội phạm.

ນຳສານ [năm sán](ກ) 1) gửi tin, thông báo, đưa tin. 2) đánh tín hiệu, báo trước.

ນຳໃຊ້ [năm xáy](ກ) ứng dụng, áp dụng. **ນຳໃຊ້ເຕັກນິກໃໝ່ໃນກະສິກຳ** : ứng dụng (áp dụng) kĩ thuật mới trong nông nghiệp.

ນຳເຖິງ [năm thong](ກ) theo kịp, đuổi kịp.

ນຳທາງ [năm thang](ກ) đưa đường, dẫn đường.

ນຳທາງໄປ : đi theo đường; theo đường đi.

ນຳທັນ [năm thăn](ກ) theo kịp, đuổi kịp.

ນຳທ່ຽວ [năm thiêu](ກ) hướng dẫn du lịch, hướng dẫn tham quan. **ຄົນນຳທ່ຽວ** : người hướng dẫn du lịch, hướng dẫn viên du lịch.

ນຳໄປ [năm pay](ກ) 1) theo, đi theo. 2) dẫn đường, dẫn dắt.

ນຳພາ [năm fa](ກ) lãnh đạo, hướng dẫn, dẫn dắt. **ການນຳພາ** : sự lãnh đạo.

ນຳໄຟ [năm phay](ກ) dẫn điện, truyền điện.

ນຳມາ [năm ma](ກ) đưa đến, đưa tới, dẫn đến, đưa lại.

ນຳໜ້າ [năm nạ](ກ) đi trước, dẫn đầu, tiên phong, tiên tiến. **ຜູ້ນຳໜ້າ** : người tiên phong, người lãnh đạo, người thủ lĩnh.

ນຳຫຼັງ [năm lǎng](ກ) theo sau; đi sau.

ນຳອອກ [năm oọc](ກ) đưa ra, đem ra. **ນຳອອກໄປປະຕິບັດ** : đem ra thi hành. **ນຳອອກເຜີຍແຜ່** : đưa ra phổ biến (tuyên truyền).

ນຳອອກເຜີຍແຜ່ [năm oọc fõi fẽ](ກ) đưa ra phổ biến.

ນຳຮອຍ [năm hoi](ກ) theo vết, theo dấu, theo đường. **ນຳຮອຍຕີນ** : theo dấu chân.

ນຳຮອດ [năm hót](ກ) đuổi kịp, theo kịp, rượt kịp.

ນຳ [năm](ກ) dồn, lặp lại, tái diễn, tiếp, liên tục, không ngừng. **ຕີນຳ** : đánh tiếp, bồi tiếp. **ນຳໆ** : dồn dập, liên miên. **ເວົ້ານຳໆ** : nói dồn dập, nói liên miên.

ນຳມື [năm ni](ຄ) ຄື: ນຳມືສີໄຟ. **ທົ່ງນຳມື** (đánh, làm). **ເຮັດນຳມື** : làm tới tấp. **ເຮັດນຳມື** : làm tới tấp. **ວຽກງານນຳມື** : công việc tới tấp.

ນຳມືສີໄຟ [năm ni] ເບິ່ງ: ນຳມື. **ເຮັດນຳມືສີໄຟ** : làm tới tấp.

ນຳແມ້ [năm nẻ](ນ) ຄື: ນຳແມ້. (thực) tên một loại hoa, thân leo, hoa màu xanh đậm (ดอกมะแม).

ນຳໆ [năm năm](ຄ) dồn dập, dập dồn, liên miên (nói, làm, đánh). **ເຮັດນຳໆ** : làm liên miên. **ປ້ອມໝັ້ນສັດຕູຖືກບຸກໂຈມຕີນຳໆ** : dồn địch bị tiến công dồn dập.

ນ້ຳ [năm] 1.(ນ) nước. **ນ້ຳໃຊ້** : nước dùng, nước sinh hoạt. **ອາບນ້ຳ** : tắm (nước). 2.(ນ) 1) (tiền tố của từ phức hợp nói lên vật thể có chất lỏng) nước. **ນ້ຳກ້ອນ** : nước đá. **ນ້ຳອ້ອຍ** : nước mía. **ນ້ຳນົມ** : sữa. **ນ້ຳອົບ** : nước hoa. **ນ້ຳມັນ** : mỡ; xăng dầu. 2) (các chất lỏng được tiết ra từ trong người) nước. **ນ້ຳຕາ** : nước mắt. **ນ້ຳມູກ** : nước mũi. (ສຳນວນ) **ນ້ຳໜຶ່ງໃຈດຽວ** : đồng tâm nhất trí. (ພາສິດ) **ນ້ຳຂຶ້ນ ໃຫ້ຮີບຕົກ** : cò đến tay ai, người ấy phát. (ພາສິດ) **ນ້ຳຊຸ່ນຈັບປາ** : đục nước béo cò. (ພາສິດ) **ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄດ້** : không có lửa làm sao có khói. (ພາສິດ) **ນ້ຳພຽງໃດດອກປົວພຽງນັ້ນ** : nước lên, thuyền lên. (ພາສິດ) **ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ** : thời gian không bao giờ trở lại. (ພາສິດ) **ນ້ຳເລິກຢັ່ງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັ່ງຍາກ** : đo sông, đo bể, hỏi để đo được lòng người. (ພາສິດ) **ນ້ຳນຶ່ງໄຫຼເລິກ** : tấm ngấm tấm ngấm thấm thấm chết voi.

ນ້ຳກະດ້າງ [năm cả đǎng](ນ) (hóa học) nước cứng.

ນ້ຳກະທົ [nǎm cá thǐ](n) nước cốt dừa.

ນ້ຳເກືອ [nǎm cúa](n) dung dịch muối, nước biển, dịch truyền; nước muối. **ເຂົ້ານ້ຳເກືອ** : vô nước biển, truyền dịch.

ນ້ຳກ້ອກ [nǎm cộc](n) nước máy; nước đường ống.

ນ້ຳແກງ [nǎm keng](n) nước canh.

ນ້ຳແກ່ງ [nǎm kèng](n) nước lũ, hồng thủy.

ນ້ຳກອງ [nǎm coong](n) nước lọc.

ນ້ຳກຽງ [nǎm kiểng](n) (thực vật) cây sơn (Rhus succedanea L- Rhus vernicifera, họ Đào lộn hột Anacardiaceae), cho chất sơn và dùng làm thuốc (có độc). **ຕົ້ນນ້ຳກຽງ** : cây sơn.

ນ້ຳກົດ [nǎm cóch](n) (hóa học) a xít, toan dịch, nước chua.

ນ້ຳກົດເກືອ [nǎm cóch cúa](n) (hóa học) Carbonate.

ນ້ຳກົດກຳມະຖັນ [nǎm cóch căm mả thánh](n) (hóa học) Sulphate.

ນ້ຳກັນ [nǎm càn](n) nước cát, nước chũng cát (vô trùng).

ນ້ຳກິນ [nǎm kinh](n) nước uống.

ນ້ຳກ້ອນ [nǎm cón](n) nước đá. **ນ້ຳກ້ອນເປືອຍ** : nước đá chảy.

ນ້ຳກາມ [nǎm cam](n) tinh dịch.

ນ້ຳກ້າມ [nǎm căm](n) băng tuyết.

ນ້ຳກາວ [nǎm cao](n) keo lỏng, hồ lỏng.

ນ້ຳຂີ້ສົກ [nǎm khì sịc](n) nước cống, nước thải.

ນ້ຳເຂົ້າ [nǎm khậu](n) nước cơm, nước cháo, nước mǎ.

ນ້ຳເຂົ້າບໍ່ໄດ້ [nǎm khậu bò đǎy](n) không thấm nước, không thấm nước.

ນ້ຳຂັງ [nǎm khǎng](n) nước ao tù, nước đọng, nước vũng lầy.

ນ້ຳແຂງ [nǎm khéng](n) nước đá; nước đóng băng.

ນ້ຳຂອງ [nǎm khoóng](n) sông Mê Kông.

ນ້ຳຂຶ້ນ [nǎm khựnh](n) nước lên, nước dâng. (ພາສິດ) **ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ** : cò đến tay ai, người ấy phát.

ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ [nǎm khựnh hay híp tác] (ພາສິດ) (nước lên hãy gấp mức) cò đến tay ai, người

ấy phát; cò đến tay ai người ấy phát, đất đến tay ai người ấy nên; cá ăn thì giật, để lâu mất mồi.

ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ ຄວາມກິນຕ້ອງພິທັກ ຄວາມມັກຕ້ອງຮັກສາ [nǎm khựnh hay híp tác, khoam kinh toóng fǐ thǎc, khoam mǎc toóng hǎc sǎ] (ພາສິດ) (nước lên hãy gấp mức, cái ăn phải bảo vệ, điều thích phải giữ gìn). (ເບິ່ງ): **ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້ຮີບຕັກ**.

ນ້ຳຂຸ່ນ [nǎm khùn](n) nước bẩn, nước đục. (ພາສິດ) **ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ** : đục nước béo cò.

ນ້ຳຂຸ່ນຈັບປາ [nǎm khùn cháp pa] (ພາສິດ) (nước đục bắt cá) đục nước béo cò; đánh cá nước đục; đục nước thả câu; thả câu nước đục; thừa nước đục thả câu.

ນ້ຳຂຸ່ນໄວ້ໃນ ນ້ຳໃສ່ໄວ້ນອກ [nǎm khùn vǎy nay, nǎm sǎy vǎy noóc] (ພາສິດ) (nước đục để ở trong, nước trong để ở ngoài) nuốt giận làm lạnh.

ນ້ຳຄຳ [nǎm khǎm] 1.(n) nước màu vàng (để nhuộm vải), bột vàng trộn nước đặc để thoa trét. 2.(n) nước mạch. 3.(n) **ຄື**: **ນ້ຳຄາວປາ**. nước ối. 4.(n) lời nói.

ນ້ຳຄ້າງ [nǎm khǎng](n) sương mù, sương móc.

ນ້ຳຄັນ [nǎm kǎnh](n) ghé lở nơi các kẻ tay, chân.

ນ້ຳຄາມ [nǎm kǎm](n) màu chàm; vết chàm.

ນ້ຳເຄັມ [nǎm khêm](n) nước mặn.

ນ້ຳຄາວປາ [nǎm kǎo pa] (n) nước ối.

ນ້ຳງ່າໄມ້ [nǎm ngà mǎy](n) sương muối, sương giá.

ນ້ຳງຸ່ມ [nǎm ngừm](n) Nặm Ngừm, Nặm Ngừm (tên con sông ở miền Bắc Lào).

ນ້ຳເງິນ [nǎm ngân](n) màu bạc.

ນ້ຳໃຈ [nǎm chay] 1.(n) tình thần; tình cảm.

ນ້ຳໃຈເຂັ້ມແຂງ : tình thần dũng mãnh, dũng khí.

ນ້ຳໃຈຈິງແທ້ : chân tình, thật lòng. **ນ້ຳໃຈສູ້ຮີບ** :

tình thần chiến đấu. **ນ້ຳໃຈເສຍສະຫຼະ** : tình thần

hi sinh. **ນ້ຳໃຈອັນກວ້າງຂວາງ** : cao thượng,

phóng khoáng, hào phóng. **ນ້ຳໃຈຮັກຊາດ** : tình

thần yêu nước, chủ nghĩa yêu nước. 2.(n) lòng

khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân

ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

tình thương, tấm lòng tốt. ນ້ຳໃຈທີ່ມີຕໍ່ເພື່ອນມະນຸດດ້ວຍກັນ : tình thương yêu đồng loại. ຄົນມີນ້ຳໃຈ : người có tình thương, người có tấm lòng tốt.

ນ້ຳໃຈເຜືອແຜ່ [nắm chay fừa fề](n) tinh thần kháng khái.

ນ້ຳຈຳ [nắm chắm](n) nước chắm (nước muối, mắm...).

ນ້ຳຈາງ [nắm chang](n) nước ngọt.

ນ້ຳຈິດນ້ຳໃຈ [nắm chích nắm chay](n) 1) ý chí. 2) ý định cứng rắn.

ນ້ຳຈິດ [nắm chịt](n) nước ngọt. ປານນ້ຳຈິດ : cá nước ngọt.

ນ້ຳຈັນ [nắm chẵn](n) rượu tiến, rượu dành cho vua.

ນ້ຳຈັນ [nắm chẵn](n) nước thắm lậu. ນ້ຳສ້າງຈັນ : nước giếng thắm lậu.

ນ້ຳຈົມ [nắm chím](n) nước chắm, nước gia vị.

ນ້ຳແຈ່ວ [nắm chèo](n) nước chắm (có ớt).

ນ້ຳສະ [nắm sả](n) nước vũng, nước ao, nước đầm (hồ).

ນ້ຳສະບູ [nắm sả bù](n) nước xà phòng.

ນ້ຳສີ [nắm sí](n) màu sắc; nước sơn; thuốc màu.

ນ້ຳໂສດາ [nắm số đa](n) nước sô đa; nước muối khoáng.

ນ້ຳໃສ [nắm sáy](n) nước trong, nước sạch.

ນ້ຳໃສໃຈຈິງ : thành tâm, thành thực, thật tâm, thật lòng.

ນ້ຳສ້າງ [nắm sạng](n) nước giếng. ກິນນ້ຳສ້າງ : uống nước giếng.

ນ້ຳສຽງ [nắm siêng](n) âm thanh; giọng nói, giọng điệu.

ນ້ຳສົມ [nắm sộ](n) nước giấm, giấm, nước chua.

ນ້ຳຊາ [nắm xa](n) nước chè, nước trà. ດື່ມນ້ຳຊາ : uống nước trà.

ນ້ຳເຊ [nắm xê](n) sông ngòi, sông lạch, sông nhỏ.

ນ້ຳໄຊຍະບານ [nắm xay nhả ban](n) nước thè.

ນ້ຳຂົນ [nắm xín](n) nước thịt, nước chắt từ thịt ra.

ນ້ຳຊຸບເຫຼັກ [nắm súp léc](n) nước nhúng sắt

(thép) (khi rèn).

ນ້ຳຂົມ [nắm xúm](n) nước ngầm, nước mạch.

ນ້ຳຂົມບໍ່ຊາຍ [nắm xúm bò xai] (ພາສິດ) mưa dầm lâu cũng lụt.

ນ້ຳຍ່ອຍອາຫານ [nắm nhòi a hán](n) nước dịch vị, dịch vị, vị toan.

ນ້ຳຍ້ອຍ [nắm nhỏi](n) nước nhỏ, nước rỏ.

ນ້ຳຍອດຫ້ວຍ [nắm nhót huội](n) nước ngầm, nước đầu nguồn.

ນ້ຳຍ້ອມ [nắm nhóm](n) sơn; thuốc màu; thuốc nhuộm.

ນ້ຳຍຸ່ງວ [nắm nhiều](n) nước đái, nước tiểu, nước giải.

ນ້ຳດັງ [nắm đặng](n) 1) nước kiềm. 2) (hóa học) dung dịch kiềm.

ນ້ຳແດງ [nắm deng](n) son, sáp, thuốc mỡ bôi vết thương. ໃສ່ນ້ຳແດງ : đánh (tô) môi son.

ນ້ຳດັບໄຟ [nắm dập phay](n) nước dập lửa (cứu hỏa).

ນ້ຳຕາ [nắm ta](n) nước mắt, lệ. ນ້ຳຕາຂັງໜ່ວຍ : nước mắt rừng rừng, lệ rừng.

ນ້ຳຕາຍ້ອຍຍັງ : nước mắt đầm đìa. ນ້ຳຕາໄຫຼຫຼັງ : nước mắt tuôn rơi (tuôn trào).

ນ້ຳຕາເຊັດຫົວເຂົ້າ [nắm ta xệch húa khâu] (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳຕາຕົກໃນ [nắm ta tóc nay] (ສຳນວນ) nuốt nước mắt.

ນ້ຳເຕົ້າ [nắm tẩu](n) (thực vật) cây bầu. (ພາສິດ) ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໄກ : thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າເປົ່າດັງໄກ [nắm khình vảy nay, nắm sáy vảy noóc] (ພາສິດ) (quả bầu rỗng vang xa) thùng rỗng kêu to.

ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ [nắm tẩu](n) ເບິ່ງ: ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ, ໝາກທ້ອງແລ້ງ. (thực vật) tên một loại cây nhỏ, có trái nhỏ, mọc thành chùm, ăn đuợc (ໝາກນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ).

ນ້ຳຕົກ [nắm tót](n) thác, thác nước. ນ້ຳຕົກແມ່ນບໍ່ພະລັງງານໜຶ່ງ : thác là một nguồn năng lượng.

ນ້ຳຕົກຕາດ [nắm tót tạt](n) ①: ນ້ຳໂຕນຕາດ. thác nước.

ນ້ຳຕອງ [nắm toong](n) nước (dã) lọc.

ນ້ຳຕາດ [nắm tạt](n) ghềnh nước, thác nước.

ກະແສນ້ຳຕາດ : dòng thác.

ນ້ຳຕານ [nǎm tan] 1.(ນ) duòng. ນ້ຳຕານກ້ອນ : duòng cục. ນ້ຳຕານຊຶ່ງວ : duòng cô, duòng thǎng. ນ້ຳຕານສົດ : nưóc duòng. ນ້ຳຕານຊາຍ : duòng cát, duòng kình. ນ້ຳຕານແດງ : duòng đỏ, duòng phèn. 2.(ຄ) màu nâu nhạt, màu nâu non, màu hạt dẻ. ເສື້ອສີນ້ຳຕານ : áo màu nâu non.

ນ້ຳຕານໄກ້ມົດໃຜຈະອີດໄດ້ [nấm tan cây mọc
fẩy chả óch đấy] (ພາສີດ) (đuồng gằn kiến, ai
mà nhịn đuợc) lủả gằn rơm, lâu ngày cũng bén.

ນ້ຳຕານກ້ອນ [nǎm tan cǎn|(ນ) đường cục, đường miếng.

ນ້ຳຕານຊາຍ [nǎm tan sai](ນ) đường trắng,
đường cát.

ນ້ຳຕານແດງ [nǎm tan deng](**ນ**) đường nâu (chứa tinh chế hẳn).

ນ້ຳຕານຖ້ານບົນ [nǎm tǎn than bôn](ນ) giấy
giao kèo hoặc lời giao ước trước mặt người lớn.

ນ້ຳຕົ້ນ [nǎm tǔn](**ນ**) nước nông, nước cạn; chỗ
nông, chỗ cạn, khúc nông.

នាំតែងតាត [nាំm tơn tạt](ឃ) តិ: នាំពិរតាត.
thác nước.

នាំតែង [nាំm tơn fាំ] (ន) ថាក ន u o c h o c h e n h.
ghênh.

ឆ្នាំតប [năm táp](ឃ) តិ: ឆ្នាំតប. một loại lap xuống.

ນ້ຳເຕັມປາ ນ້ຳເຕັມເຂົ້າ [nặm tēm pa, na tēm
khậu] (ສ່ຳນວນ) (sông đầy cá, ruộng đầy lúa)
khá giả, phong lưu.

ນ້ຳຕົມ [nǎm tɛm|(v) thuốc màu, thuốc vẽ, sơn màu, sơn dầu.

ນ້ຳຕົ້ມ [nǎm tǒm](ນ) nước (đã) sôi, nước nấu, nước đun sôi.

ນ້ຳເຖິງໃສ ປາເຖິງມັນ [nặm thông sáy pa thông
nặm] (ພາສີດ) (nuóc đến đâu, cá đến đấy) có cút
thì có chó.

ນ້ຳເຖິງມືຮີບຕັກ [nắm thống mưu hiệp tắc] (ພາສິດ)
(nước đến tay hãy gấp múc). (ເບິ່ງ): ນ້ຳຂຶ້ນໃຫ້
ຮີບຕັກ.

ນ້ຳຖ້ວມ [nǎm thuḍəm](ນ) ນ້ຳລຸດ, ນ້ຳລູ້; ຫຼັກ
 tai, lū lṭ. ໄພນ້ຳຖ້ວມ, ອຸທິກກະໄພ : nan lū, thūy

tai.

ນ້ຳທະເລ [nǎm thǎ lê] 1.(ນ) ນ້ຳທະເລ. ນ້ຳທະເລຂຶ້ນລົງ : ນ້ຳທະເລ ຫຼື ນ້ຳທະເລ. 2.(ນ) ດຶກ ດຶກ, ດຶກ ດຶກ. ດຶກ ດຶກ : ດຶກ ດຶກ.

ນ້ຳທ່າ [nǎm thà|(ນ) nước sông, nước mương, nước kênh.

ນ້ຳທິປ [nǎm thi] (ນ) 1) mật hoa. 2) thuốc tiên; thuốc rượu.

ນ້ຳນາ [nǎm na|(ນ) nước đông, nước ruộng.

ນ້ຳເນັ້ນ [nǎm̐ nɛ̌] ເບິ່ງ: ນ້ຳເນັ້ນ.

ນ້ຳເນືອເຄືອຕໍ່ [nǎm nưa khuā tò] (**ສຳນວນ**) liên quan đến nhau, liên lụy.

ນ້ຳນຶ່ງໄຫຼເລິກ [nǎm nǐng láy lợc] (ພາສີດ) (nước yên tĩnh chảy sâu) tắm ngấm đắm chết voi; tắm ngấm tằm ngấm đá thắm chết voi; tắm ngấm tằm ngấm đắm thắm chết voi; thủ thỉ nhưng mà quý ma; bìm bịp bắt gà con; bìm bịp bắt gà trống thiên; lù dù vác cái lu chạy.

ນ້ຳນອງ [nǎm noong](ນ) 1) nước lên, nước triều; nước lũ, nước ngập, nước lụt. 2) tên một loại mối (ປວກນ້ຳນອງ).

ນ້ຳນົມ |nǎm nôm|(ນ) sūa. ຄາບນ້ຳນົມ : vǎng

sữa. Đọc Sách Online
ນ້ຳນົມຊັ້ນ [nǎm nôm khun](**ນ**) sữa đặc (có đường).

ນ້ຳນົມຂັບສົມ [nǎm nôm khun sôm](ນ) sữa chua.

ນ້ຳນົມສົດ [nǎm nôm sóch](ນ) sữa tươi.

ប៉ាប៊ីមដុន [nǎm nôm phùn](ឃ) sữa bột.

ນ້ຳນົມລາຊະສີ [nǎm nôm la xá sǐ](**ນ**) tên một loại cây, lá có lông và tròn, có mủ trắng, dùng làm thuốc.

ນ້ຳບາດານ [nǎm ba dan](ນ) giếng nước ngầm.

ນ້ຳບາຫຼອດ [nǎm ba lɔt](ນ) (nước) thủy ngân
(trong nhiệt kế).

ນ້ຳບໍ່ [nǎm bò](n) nước nguồn, nước mạch.

ນ້ຳບໍ່ຍ້ອຍຫອຍກະບໍ່ໄຕ່ [nấm bò nhỏ hời cả bò
tày] (ພາສິດ) (nước không nhỏ giọt ốc cũng
không bò) không có lửa sao có khói; bùn trong
miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ
mới có lột, có ốc mới có bùn; không có mây,
sao có mưa; quả chẳng rụng sao mọc mầm;
quả táo lạnh không lia cành rơi xuống; sóng

dầu không mòi, khói dầu không lửa.

ນ້ຳເບີ [nǎm bɔi](n)(ອ.) **ສ໌**. (ສຳນວນ) **ນ້ຳເບີໜຶ່ງ** :
số một. **ສັດຕູນ້ຳເບີໜຶ່ງ** : kẻ thù số một.

ນ້ຳເບື້ອ [nǎm bɛ̃o](n) thuốc độc.

ນ້ຳບົກ [nǎm bɔc](n) nước triều xuống; nước
hạ, nước rút.

ນ້ຳບວກ [nǎm buɔc](n) vùng nước, hũm nước.

ນ້ຳບຶງ [nǎm bɯŋ](n) nước trong đầm.

ນ້ຳບຸ່ງ [nǎm bɯŋ](n) nước trong đầm.

ນ້ຳບຸ່ນ [nǎm bɯn](n) nước phun ra từ lòng đất.

ນ້ຳແບ້ນ [nǎm bɛ̃n](n) tinh dịch.

ນ້ຳປະປາ [nǎm pǎ pa](n) nước máy.

ນ້ຳປາ [nǎm pa](n) nước mắm. **ນ້ຳປາເລັ່ມມີກິ່ນ**
ເໝັ້ນ : nước mắm trở mùi.

ນ້ຳປາກ [nǎm pǎc](n) lời nói, câu nói. **ນ້ຳປາກ**

ນ້ຳຄໍ : cách nói, lối nói, lời ăn tiếng nói.

ນ້ຳປັດສະວະ [nǎm pǎch sǎ vǎ](n)(ປ,ສ.) **ຄື**: ຍ່ຽວ,
ນ້ຳຍ່ຽວ. nước đá, nước tiểu.

ນ້ຳປຸ່ນ [nǎm pun](n) nước vôi. **ນ້ຳປຸ່ນໃສ** : nước
vôi trong.

ນ້ຳເຜັງ [nǎm fɔŋ](n) mật ong. **ບໍ່ມີນ້ຳເຜັງແມ່ນ**
ເອົານ້ຳຕານມາແທນ : không có mật ong thì lấy
đường mà thay.

ນ້ຳຝົນ [nǎm phónh](n) nước mưa.

ນ້ຳພຸ [nǎm fủ](n) nước phun, tia nước; vòi nước,
vòi phun.

ນ້ຳພຸຮ້ອນ [nǎm fủ hỏn](n) suối nước nóng, suối
phun nước nóng.

ນ້ຳພັກ [nǎm fɪc](n) nước xốt (nước chấm) cay.

ນ້ຳພຸງ [nǎm fung](n) dịch vị, dịch tiêu hóa.

ນ້ຳເພັງເຮືອ ເສືອເພັງປ່າ [nǎm fɔŋ hũa, sũa fɔŋ
pǎ] (ພາສິດ) (nước nhờ thuyền, cộp nhờ rừng)
cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cạy rừng,
rừng cạy hổ (dt Thái); cây đa cạy thần, thần
cạy cây đa; cộp vịn giậu, giậu tựa cộp; nước
nhờ mạ, mạ nhờ nước.

ນ້ຳເພັງເຮືອ ເສືອເພັງປ່າ ລຸກຂາເພັງດົງ [nǎm fɔŋ
hũa, sũa fɔŋ pǎ, lục khá fɔŋ đổng] (ພາສິດ)
(nước nhờ thuyền, cộp nhờ rừng, cây cỏ nhờ
rừng). (ເບິ່ງ): **ນ້ຳເພັງເຮືອ ເສືອເພັງປ່າ**.

ນ້ຳພົດ [nǎm phỏch](n) nước sôi.

ນ້ຳມາປາກິນມົດ ນ້ຳລົດມົດກິນປາ [nǎm ma pa

kinh mỏch, nǎm lỏch mỏch kinh pa] (ພາສິດ)
(nước đến cá ăn kiến, nước giẫm kiến ăn cá)
sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc
chảy khúc vấp; đời người có nhiều đoạn nhiều
khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai
giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc
vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời
chẳng đóng cửa ai.

ນ້ຳມື [nǎm mui](n) 1) sự lành nghề, sự khéo léo,
tài nghệ. **ໂດຍນ້ຳມືຂອງຄົນໃນປະເທດ** : bằng tài
nghệ của chính người dân trong nước. 2) chính
bàn tay của mình. **ແກ້ແຄ້ນດ້ວຍນ້ຳມືຂອງຕົນ**
ເອງ : trả thù bằng chính bàn tay của mình.

ນ້ຳເມົາ [nǎm mau](n) rượu, đồ uống, thứ uống
có chất rượu.

ນ້ຳມາກ [nǎm mǎc](n) nước dâng lên nhiều.

ນ້ຳມູກ [nǎm muuɔc](n) nước mũi. **ເຊັດນ້ຳມູກ** :
chùi nước mũi.

ນ້ຳມອກ [nǎm moóc](n) súng lớn, súng thần
công.

ນ້ຳມວກ [nǎm muoóc](n) nước vo gạo.

ນ້ຳເມັກ [nǎm mỏc](n) mực, mực viết.

ນ້ຳມັນ [nǎm mǎn] 1. (n) dầu, dầu lửa; sản phẩm
dầu mỏ (nói chung). **ນ້ຳມັນກາດ** : dầu hỏa, dầu
lửa. 2. (n) **ຄື**: mỡ. mỡ, dầu mỡ (nói chung). **ນ້ຳ**
ມັນໝູ : mỡ lợn, mỡ heo.

ນ້ຳມັນກາດ [nǎm mǎn cạt](n) dầu hỏa, dầu lửa.

ນ້ຳມັນຂຸງ [nǎm mǎn khiêu](n) dầu bạc hà.

ນ້ຳມັນຄົວກິນ [nǎm mǎn khua kinh](n) mỡ ăn,
mỡ nấu bếp.

ນ້ຳມັນເຄືອບສີ [nǎm mǎn khỏp sí](n) véc ni,
sơn bóng. men màu, men sứ, men trắng.

ນ້ຳມັນງາ [nǎm mǎn nga](n) dầu vừng, dầu mè.

ນ້ຳມັນຈັກ [nǎm mǎn chǎc](n) dầu máy.

ນ້ຳມັນຈັນ [nǎm mǎn chǎn](n) dầu bạch đàn, dầu
đàn hương.

ນ້ຳມັນສະຫຼັດ [nǎm mǎn sǎ lách](n) dầu ô liu,
dầu trộn xà lách.

ນ້ຳມັນສະຫຼາມ [nǎm mǎn sǎ lám](n) mỡ cá voi.

ນ້ຳມັນສັດ [nǎm mǎn sách](n) mỡ động vật.

ນ້ຳມັນສາລະແໝ່ [nǎm sǎ lǎ nẻ](n) dầu bạc hà.

ນ້ຳມັນສົນ [nǎm mǎn sónh](n) nhựa thông.

giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đong của ai.

ນ້ຳແຫ້ງມົດໄດ້ກິນປາ **ນ້ຳມາກມາປາໄດ້ກິນມົດ** [nắm hẹng mọch đảy kinh pa, nắm mác ma pa kinh mọch] (ພາສິດ) (nước cạn kiến được ăn cá, nước lên cá được ăn kiến). (ເບິ່ງ): **ນ້ຳແຫ້ງມົດກິນປາ** **ນ້ຳມາປາກິນມົດ**.

ນ້ຳທັງ [nắm hống] (ນ) nước đọng, nước tù (đọng).

ນ້ຳຫ້ວຍ [nắm huội] (ນ) nước suối, nước khe.

ນ້ຳຫອມ [nắm hóm] (ນ) nước hoa, dầu thơm. **ນ້ຳຫອມໝົດກິນ** : nước hoa hết hơi.

ນ້ຳໜ້າ [nắm nại] (ນ) khuôn mặt, nét mặt; cái mặt. **ຊ້າງນ້ຳໜ້າ** : ghét mặt, ghét cái mặt.

ນ້ຳໜັກ [nắm nắc] (ນ) 1) trọng lượng, sức nặng, cân nặng. **ນ້ຳໜັກສະເພາະ**, **ນ້ຳໜັກຈຳເພາະ** : trọng lượng riêng, tỉ trọng. **ຄຳເວົ້າຂອງເຂົາມີນ້ຳໜັກ** : lời nói của anh ta có trọng lượng. 2) sự ổn định, sự chắc chắn, sự vững bền, sự bền vững, sự đúng đắn.

ນ້ຳໜັງໃຈດຽວກັນ [nắm nung chay điếu cấn] (ສຳນວນ) (một lòng một tâm với nhau) đồng tâm nhất trí.

ນ້ຳໜອງ [nắm noóng] 1.(ນ) nước đầm, nước hồ.

ນ້ຳໜອງເຢັນເລັກນ້ອຍ : nước hồ man mát. 2.(ນ) (y) mủ. **ຕຸ່ມຝີຫົມໜອງ** : nhọt mưng mủ.

ນ້ຳໜ້ອຍເສຍໄຟ [nắm nọi sía phay] (ພາສິດ) (nước ít thua lửa) mạnh được, yếu thua.

ນ້ຳໝາກ [nắm mạc] 1.(ນ) nắm nắm mạc (một loại nắm). **ເຫັດນ້ຳໝາກ** : nắm nắm mạc. 2.(ນ) nước trâu, quét trâu. **ຖິ້ມນ້ຳໝາກ** : nhỏ nước trâu.

ນ້ຳໝາກກັງ [nắm mạc kiếng] (ນ) nước cam. **ກິນນ້ຳໝາກກັງສະບາຍໃຈ** : uống nước cam mát ruột.

ນ້ຳໝາກນັດ [nắm mạc nạch] (ນ) nước dừa, nước quả dừa, nước thơm. **ປັ້ນນ້ຳໝາກນັດ** : xay nước dừa, xay nước thơm.

ນ້ຳໝາກນາວ [nắm mạc nao] (ນ) nước chanh, nước vắt từ chanh.

ນ້ຳໝາກພ້າວ [nắm mạc hảo] (ນ) nước dừa, nước quả dừa.

ນ້ຳໝາກໄມ້ [nắm mạc mảy] (ນ) nước quả cây, nước hoa quả, nước trái cây. **ນ້ຳໝາກໄມ້ຊຸ່ມ** : nước quả ngâm. **ນ້ຳໝາກໄມ້ສົດ** : nước quả tươi.

ນ້ຳໝັກ [nắm mực] (ນ) mực, mực viết.

ນ້ຳໝອກ [nắm moọc] (ນ) sương.

ນ້ຳໝອກກ້າມ [nắm moọc cảm] (ນ) 1) sương muối, sương giá. 2) chất đông, thịt đông, thạch.

ນ້ຳໝັງ [nắm miếng] (ນ) lớp gỉ, lớp sét.

ນ້ຳໝັນເນົາ [nắm mềnh nàu] (ນ) nước ứ đọng, nước tù đọng.

ນ້ຳໄຫຼ [nắm láy] (ນ) nước chảy, lưu thủy.

ນ້ຳໄຫຼບໍ່ຄອຍປາ **ເວລາບໍ່ຄອຍຄົນ** [nắm láy bỏ khoai pa, về la bỏ khoai khônh] (ພາສິດ) (nước chảy không đợi cá, thời gian không đợi người) thời gian không bao giờ trở lại; tháng năm đi trước, tháng năm chẳng ngưng về sau; thời giờ thấm thoát trôi đi, nó đi đi mất có chờ chờ ai.

ນ້ຳເຫຼົ້າ [nắm lâu] (ນ) rượu, cồn.

ນ້ຳເຫຼືອງ [nắm lương] (ນ) (sinh) huyết tương.

ນ້ຳຫວ້າ [nắm vaj] (ນ) chuối mốc.

ນ້ຳຫວານ [nắm ván] (ນ) nước ngọt, nước xi rô.

ນ້ຳຫວານດອກໄມ້ [nắm ván đoọc mảy] (ນ) mật hoa.

ນ້ຳອະສຸຈິ [nắm ả sử chỉ] (ນ) tinh dịch.

ນ້ຳອີກນ້ຳໃຈ [nắm óc nắm chay] (ນ) 1) : **ນ້ຳໃຈ**. lòng khoan dung, lòng nhân từ; sự tử tế, lòng thân ái; sự thông cảm, sự thương cảm, sự đồng cảm.

ນ້ຳອອກບໍ່ [nắm oọc bỏ] (ນ) nước mạch, nước nguồn.

ນ້ຳອັງ [nắm ăng] (ນ) nước úng, nước đọng.

ນ້ຳອ້ອຍ [nắm ỏi] (ນ) mật mía, đường; nước mía.

ນ້ຳອັດລົມ [nắm ách lôm] (ນ) nước hơi, nước có ga.

ນ້ຳອົດນ້ຳທົນ [nắm óch nắm thônh] (ນ) (sự) cần cù, chịu khó, siêng năng, kiên trì.

ນ້ຳອາບ [nắm ạp] (ນ) nước tắm.

ນ້ຳອົບ [nắm óp] (ນ) nước hoa, nước thơm.

ນ້ຳແຮ່ [nắm hẻ] (ນ) quặng, khoáng thạch; nước khoáng.



học, chuyên gia kinh tế.

ນັກສອນສາສະໜາ [nặc sôn sạt sả ná](n) giáo sĩ, nhà truyền giáo.

ນັກສືບ [nặc sủp](n) thám tử, trinh sát, gián điệp.

ນັກສືບຂ່າວ : thám tử. **ນັກສືບສອດແນມ** : gián điệp, người tình báo.

ນັກສູບຢາ [nặc sụp da](n) người nghiện thuốc lá.

ນັກສອບເສັງ [nặc sôp sêng](n) thí sinh, người dự thi. **ນັກສອບເສັງກຽມເຂົ້າຫ້ອງເສັງ** : thí sinh chuẩn bị vào phòng thi.

ນັກເສບ [nặc sêp](n) nhạc sĩ, nhạc công.

ນັກເສບດົນຕີ [nặc sêp đônhtì](n) nhạc sĩ, nhạc công.

ນັກຊີວະວິທະຍາ [nặc xi vả vĩ thả nha](n) nhà sinh vật học.

ນັກເຊົາວະເລກຜູ້ຍິງ [nặc xau vả léc fụ nhing](n) nữ tóc kí, cô tóc kí viên.

ນັກຊ່ຽວຊານ [nặc xiêu xan](n) chuyên gia.

ນັກດາລາສາດ [nặc đa la sạt](n) nhà thiên văn.

ນັກດົນຕີ [nặc đônhtì](n) nhạc công, nhạc sĩ biểu diễn.

ນັກເດີນເຮືອ [nặc đôn hươ](n) nhà hàng hải.

ນັກຕີຟິມ [nặc ti fim](n) thợ đánh máy (chữ).

ນັກເຕະບານ [nặc tể ban](n) cầu thủ, vận động viên đá bóng.

ນັກຕໍ່ສູ້ [nặc tò sủ](n) người đấu tranh, chiến sĩ.

ນັກຕໍ່ສູ້ເພື່ອສັນຕິພາບ : chiến sĩ hòa bình.

ນັກໄຕ້ເຊືອກ [nặc tàỵ xươc](n) diễn viên cạ trên dây, người biểu diễn xiếc đi trên dây.

ນັກແຕ່ງ [nặc têng](n) người sáng tác. **ນັກແຕ່ງ**

ກາບກອນ : người sáng tác thơ, nhà thơ. **ນັກແຕ່ງເພງ** : người sáng tác bài hát, nhạc sĩ.

ນັກເຕັ້ນລຳ [nặc tểnh lăm](n) diễn viên múa.

ນັກໂຕນຈ້ອງ [nặc tôn choóng](n) vận động viên nhảy dù.

ນັກແຕ້ມຮູບ [nặc tểm húp](n) họa sĩ.

ນັກຖ່າຍຮູບ [nặc thài húp](n) thợ chụp ảnh

nhép ảnh viên.

ນັກທຳລະນີສາດ [nặc tho lả nỉ sạt](n) nhà địa chất.

ນັກທຳ [nặc thảm](n) 1) nhà thông thái, nhà bác

học, bậc hiền nhân. 2) người mộ đạo, người

ngoan đạo, người sùng đạo.

ນັກທຳມະຊາດວິທະຍາ [nặc thảm mả sạt vĩ thả nha](n) nhà nghiên cứu tự nhiên.

ນັກທ່ອງທ່ຽວ [nặc thoòng thiêu](n) du khách, khách du lịch. **ນັກທ່ອງທ່ຽວເລາະຫຼິ້ນໃນສວນສາທາລະນະ** : khách du lịch dạo chơi trong công viên.

ນັກເທດ [nặc thét](n) người truyền giáo, người truyền đạo; người thuyết pháp.

ນັກໂທດ [nặc thốt](n) phạm nhân, tù nhân, tù phạm. **ນັກໂທດການເມືອງ** : tù chính trị, chính trị phạm. **ນັກໂທດສົງຄາມ** : tội phạm chiến tranh. **ນັກໂທດອາຍາ** : tù hình sự, phạm nhân hình sự. **ນັກໂທດໜັກ** : tù khổ sai.

ນັກໂທດການເມືອງ [nặc thốt can mương](n) tù chính trị, tội phạm chính trị.

ນັກໂທດເຖິງຕາຍ [nặc thốt thổng tai](n) tù tử hình, tử tù.

ນັກນິຍົມລັດທິມາກ [nặc nỉ nhôm lạch thí mác](n) người theo chủ nghĩa Mác (mác xít).

ນັກບູຮານຄະດີ [nặc bu han khả đi](n) nhà khảo cổ.

ນັກໂບຮານຄະດີ [nặc bô han khả đi](n)(n) nhà khảo cổ.

ນັກບວດ [nặc buôt](n) tu sĩ, giáo sĩ, nhà tu hành.

ນັກບວດສາສະໜາເຢຊູ : giáo sĩ đạo Ki tô.

ນັກບິນ [nặc binh](n) phi công. **ນັກບິນອະວະ**

ກາດ : phi công vũ trụ.

ນັກບຸນ [nặc bunh] 1.(n) thánh nhân. 2.(n) người ân nhân, người làm ơn.

ນັກປະດິດ [nặc pả dích](n) nhà sáng chế. **ນັກ**

ປະດິດຜູ້ຍິງໃຫຍ່ : nhà sáng chế vĩ đại.

ນັກປະຕິວັດ [nặc pả tí vạch](n) nhà cách mạng.

ນັກປະຕິວັດຜູ້ອາວຸໂສ : nhà cách mạng lão thành.

ນັກປະພັນ [nặc pả fanh](n) tác giả, nhà văn, nhà

sáng tác. **ນັກປະພັນໃຫຍ່** : đại văn hào.

ນັກປະຫວັດສາດ [nặc pả vách sạt](n) nhà sử học, sử gia.

ນັກປູກຝັງ [nặc puục phẩng](n) nhà nông học.

ນັກປາດ [nặc pạt](n) nhà bác học, nhà thông

thái. (ພາສິດ) ສິຕິນຢັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼີງ :

(bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn

biết quên) nhân vô thập toàn; ông thánh còn có khi lầm; vua chúa còn có khi lầm.

ນັກປຸ້ນ [nặc pủnh](n) kẻ cướp, tên găng-xơ, tên trộm lặt.

ນັກປຸ້ນຈີ້ [nặc pủnh chỉ](n) kẻ cướp, tên ăn cướp.

ນັກພະຈິນໄພ [nặc giả chôn fay](n) nhà thám hiểm; kẻ phiêu lưu, kẻ mạo hiểm.

ນັກພາສາສາດ [nặc giả sá sạt](n) nhà ngôn ngữ học.

ນັກພູມິສາດ [nặc fu mĩ sạt](n) nhà địa lí.

ນັກພັດຊະສາດ [nặc fựt sả sạt](n) nhà thực vật.

ນັກພິມດີດ [nặc fĩm điệt](n) người đánh máy chữ.

ນັກພູມສາດ [nặc fum sạt](n) nhà địa lí.

ນັກພິຊິກ [nặc phĩ sịc](n) (ຝ.) nhà vật lí.

ນັກພິອນ [nặc phỏn](n) diễn viên múa, nghệ sĩ múa.

ນັກມວຍ [nặc muôi](n) võ sĩ quyền Anh, người đánh bốc.

ນັກມຸດນຳ [nặc mựt nả](n) thợ lặn.

ນັກລຳ [nặc lả](n) người hát dân ca.

ນັກເລງ [nặc lêng](n) côn đồ, kẻ dăng, kẻ du thủ du thực, tên lưu manh. **ຈັບໝົດພວກນັກເລງ** : bắt gọn toán lưu manh, côn đồ.

ນັກເລງໜັງສື : người một sách, người say mê sách vở.

ນັກເລງເຫຼົ້າ [nặc lêng lậu](n) kẻ rượu chè be bét.

ນັກລອຍນຳ [nặc loi nả](n) vận động viên bơi lội.

ນັກວິຈານ [nặc vĩ chan](n) nhà bình luận; nhà phê bình. **ນັກວິຈານສາກົນ** : nhà bình luận quốc tế. **ນັກວິຈານວັນນະຄະດີ** : nhà phê bình văn học.

ນັກວິສະວະກອນ [nặc vĩ xá vả con](n) kĩ sư, công trình sư. **ນັກວິສະວະກອນຝ່າຍກະສິກຳ** : kĩ sư nông nghiệp. **ນັກວິສະວະກອນດ້ານໄຟຟ້າ** : kĩ sư điện. **ນັກວິສະວະກອນເຄມີ** : kĩ sư hóa học.

ນັກວິຊາສະເພາະ [nặc vĩ xa xá fỏ](n) nhà chuyên môn, chuyên gia. **ນັກວິຊາສະເພາະດ້ານເອເລັກໂຕຣນິກ** : chuyên gia về điện tử. **ນັກວິຊາສະເພາະດ້ານການກະເສດ** : chuyên gia nông nghiệp.

ນັກວິຊາຊີບ [nặc vĩ xa síp](n) nhà chuyên

nghiệp.

ນັກວິທະຍາສາດ [nặc vĩ thả nha sạt](n) nhà khoa học. **ນັກວິທະຍາສາດທີ່ມີຄວາມສາມາດແທ້ຈິງຜູ້ໜຶ່ງ** : một nhà khoa học có tài năng thật sự.

ນັກເວົ້າ [nặc vầu](n) người diễn thuyết, nhà hùng biện.

ນັກໜັງສືພິມ [nặc nảng sử fĩm](n) nhà báo; phóng viên; người làm báo.

ນັກຫຼິ້ນ [nặc lịnh](n) 1) người chơi, nhà. **ນັກຫຼິ້ນກິລາ** : người chơi thể thao, nhà thể thao. **ນັກຫຼິ້ນໄພ** : người đánh bài. 2) người chơi, người biểu diễn (nhạc). **ນັກຫຼິ້ນດົນຕີ** : người chơi nhạc, nhạc công. **ນັກຫຼິ້ນເປຍໂນ** : người chơi đàn pi-ano, nghệ sĩ piano. **ນັກຫຼິ້ນລະຄອນ** : diễn viên kịch, nghệ sĩ kịch.

ນັກຫຼິ້ນກິນ [nặc lịnh kinh](n) người ăn chơi, kẻ ăn chơi.

ນັກອະວະກາດ [nặc ả vả cạt](n) nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ, phi hành gia.

ນັກອົບຮົມ [nặc ộp hỏm](n) nhà giáo dục.

ນັກຮ້ອງ [nặc hoỏng](n) ca sĩ. **ນັກຮ້ອງສຽງທອງ** : danh ca.

ນັກຮຽນ [nặc hiên](n) **ຄື**: ລູກສົດ. học sinh, học trò. **ນັກຮຽນຊາຍ** : học sinh nam. **ນັກຮຽນຍິງ** : học sinh nữ. **ນັກຮຽນນາຍຮ້ອຍ** : học viên quân sự, học sinh quân. **ນັກຮຽນນາຍເຮືອ** : học viên hải quân. **ນັກຮຽນວິທະຍາໄລ** : học sinh cao đẳng. **ນັກຮຽນຮູ້** [nặc hiên hủi](n) người trí thức. **ຈັກກະພັດບໍ່ເອື້ອເພື່ອກັບນັກຮຽນຮູ້** : để quốc bậc đãi người trí thức.

ນັກຮົບ [nặc hỏp](n) chiến sĩ. **ນັກຮົບເກັ່ງກ້າ** : dũng sĩ. **ນັກຮົບແຂ່ງຂັນ** : chiến sĩ thi đua. **ນັກຮົບສະລະຊົບເພື່ອຊາດ** : liệt sĩ. **ນັກຮົບຊະນະເລີດ** : chiến sĩ quyết thắng. **ນັກຮົບດີເດັ່ນ** : chiến sĩ giỏi, chiến sĩ xuất sắc, chiến sĩ ưu tú. **ນັກຮົບວິລະຊົນ** : chiến sĩ anh hùng.

ນາກ [nác] 1.(n) (động vật) con rái cá. 2.(n) vàng tây. **ສາຍແອວນາກ** : thắt lưng bằng vàng tây. 3.(n)(p.) **ຄື**: ນາຄະ. 1) rắn lớn, thuồng luồng; voi. 2) người cao quý; thầy tu, sư sãi.

ນາກຄະບາດ [nác khả bạt](n)(p.) thông lọng bắt rắn.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

ນາກຄະລາດ [nác khả lát](n)(p.) rấn chúa, thường luông chúa.

ນາກທະເລ [nác thả lê](n) (động vật) con hải mã.

ນົກແກນ [níc ken](n) kền, Nickel.

ນົກຄະຫະ [níc khả hả](n)(p.) sự cảm đoán, sự cuỡng bức.

ນົກ [núc](n) 1) nghĩ. **ນົກເຖືອະນາຄົດ** : nghĩ đến tương lai. **ນົກຢູ່ໃນໃຈ** : thắm nghĩ. 2) tưởng, tưởng nhớ, nhớ. **ນົກເຖືອວາມຫຼັງ** : tưởng nhớ đến chuyện xưa. 3) ngờ. **ບໍ່ນົກບໍ່ຝັນ** : đâu ngờ, có ngờ đâu. 4) ngờ, tưởng. **ນົກວ່າ** : ngờ là, tưởng là. **ນົກວ່າເຈົ້າຮູ້ດີແລ້ວ** : ngờ rằng anh đã rõ.

ນົກກົວ [núc cua](n) sợ hãi, hoảng sợ.

ນົກຄົດ [núc khịch](n) nghĩ ngợi, đắn đo. **ຄວາມຫຼົ່ມເຫຼວນັ້ນເຮັດໃຫ້ຂ້ອຍນົກຄົດຫຼາຍ** : thất bại đó đã làm cho tôi nghĩ ngợi nhiều.

ນົກເຕື້ອງ [núc tưởng](n) ý tưởng.

ນົກເຖືງ [núc thông](n) nghĩ đến, tưởng đến (ai). **ກຳລັງນັ່ງຫຼິ້ນນົກເຖືງວຽກງານໂດຍບໍ່ຮູ້ຕົວ** : đang ngồi chơi, bất giác nghĩ đến công việc. **ນົກເຖືງຜົນປະໂຫຍດຂອງປະຊາຊົນ** : nghĩ đến quyền lợi của nhân dân.

ນົກນອງ [núc noong](n) rầm rộ, ồn ào. **ອົກກະທົກນົກນອງ** : om sòm, ầm ĩ. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ມົດງຽບ".

ນົກແປກໃຈ [núc péc chay](n) ngạc nhiên, lầy lăm lạ.

ນົກຝັນ [núc phánh](n) mơ tưởng, mộng tưởng.

ນົກຝັນເລື່ອງບິນເມກ : mơ tưởng những chuyện đầu đầu.

ນົກວ່າ [núc và](n) nghĩ rằng.

ນົກເຫັນ [núc hénh](n) hình dung, nhận biết; nghĩ đến, nghĩ tới.

ນົກຫວັງ [núc vắng](n) hi vọng, mong mỏi, trông mong.

ນົກເອົາ [núc au](n) tự nghĩ.

ນົກອອກ [núc oọc](n) nhớ ra, nhớ lại. **ນົກອອກວິທີແກ້ບົດເລກ** : nhớ ra cách giải đáp bài toán.

ນົກອາຍ [núc ai](n) xấu hổ, ngượng ngùng.

ນົກຮັກ [núc hắc](n) thương yêu, nhớ nhung.

ນຸກງ [núc núc](n) giần giật.

ເນກຂຳມ້າ [néc khảm mã](n)(p.) sự đi tu, sự rời khỏi dục vọng.

ນົກ [nộc] 1.(n) 1) chim. **ຍິງນົກ** : bắn chim. (**ສຳນວນ**) **ນົກສອງຫົວ** : (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu. 2) tiền tố trong các danh từ chỉ tên các loài chim. **ນົກກາງແກ** : chim bồ câu. **ນົກກະທາ** : chim cú. (**ພາສິດ**) **ນົກເຂົາເຂົ້າຢູ່ຕຸ້ມ ເຫງົາຫງ່ວມແຕ່ຄວາມທຸກ, ແມ່ນໄດ້ງອຍຄອນເງິນຄອນຄຳກໍ່ບໍ່ລືມຄອນໄມ້** : (chim cu vào ổ trong lồng thì buồn bã, dẫu có đậu cành bạc, cành vàng cũng không quên cành cây) thà làm chim sẻ trên cành, còn hơn sống kiếp hoàng oanh trong lồng. 2.(n) kim hỏa cò súng. **ນົກບິນ** : kim hỏa cò súng. 3.(n) tên một loại khoai sắn, mọc nơi cao ráo, thân leo trên các cây khác (**ມັນນົກ, ມັນທຸນ**).

ນົກກະຈົວ [nộc cả chiu] ເບິ່ງ: ກົວ.

ນົກກະຈອກ [nộc cả choọc](n) **ຄື**: ນົກຈອກ. (động vật) chim sẻ (Passer montanus malaccensis Dubois, họ Sẻ Ploceidae).

ນົກກະຈອກເທດ [nộc cả choọc thét](n) (động vật) đà điểu (Struthio camelus, họ Struthionidae).

ນົກກະຈາບ [nộc cả chap](n) (động vật) chim chiền chiện.

ນົກກະສາ [nộc cả sá](n) (động vật) con dang, con giang.

ນົກກະຊຸມ [nộc cả xum](n) **ຄື**: ນົກຊຸມແຊງ. (động vật) con sếu.

ນົກກະທາ [nộc cả tha](n) (động vật) chim cú.

ນົກກະທຸງ [nộc cả thung](n) (động vật) chim bồ nông (Pelecanus phillippensis họ Pelecanidae).

ນົກກະລຽນ [nộc cả liên] ເບິ່ງ: ນົກຂຽນ.

ນົກການ້ຳ [nộc ca nặm](n) (động vật) gà nước.

ນົກກາເວົ້າ [nộc ca vau](n) (động vật) quạ khoang.

ນົກກີ້ [nộc kỉ](n) (động vật) chim hét, chim sáo đá.

ນົກກາງແກ [nộc cang ke](n) (động vật) chim bồ câu.

ນົກກາງເຂນ [nộc cang khén](n) (động vật) chim

cổ đỏ, một loại chim két.

ນົກແກ້ວ [nộc kéo](n) (động vật) con vẹt.

ນົກຂະໝັນ [nộc khả minh](n) (động vật) chim vàng anh.

ນົກຂີ້ກະເດືອນ [nộc khí cả đươn](n) (động vật) chim dễ giun.

ນົກຂໍ [nộc khò](n) (động vật) chim đa đa.

ນົກຂົວ [nộc khúa](n) (động vật) chim trĩ, con trĩ, gà lôi đỏ.

ນົກເຂົາ [nộc kháu](n) (động vật) chim cu.

ນົກຂຽນ [nộc khiến] **ເບິ່ງ**: ໂກນຈາ.

ນົກຂາບ [nộc khap](n) (động vật) quạ xám.

ນົກແຂກ [nộc khəc](n) (động vật) chim vẹt, con vẹt.

ນົກຄໍກ່ານ [nộc kho càn](n) (động vật) chim cánh cụt, con chim xí nga.

ນົກເຄົ້າ [nộc kháu](n) (động vật) chim cú. **ນົກເຄົ້າແມວ** : chim cú mèo. (**ພາສິດ**) **ນົກເຄົ້າທ້ວງ** ຕາແມ່ : chó chē mèo lấm lông.

ນົກເຄົ້າທ້ວງຕາແມ່ [nộc kháu thuổng ta mề] (**ພາສິດ**) (cú con quỏ mắt mẹ) lươn ngắn lại chē trach dài; bìm bịp chē mỏ sáo đen; chó chē khí lấm lông; chó chē mèo lấm lông; cú lại chē vọ rằng hời, dễ cùi chē khách dài đuôi vật vờ; chuột chù chē khí hời; lợn chē chó có bọ; thỏ công vườn hoang chē vua bếp nhỏ đầu; vua bếp chē ông Công nhỏ mồm.

ນົກເຈົ້າ [nộc châu](n) (động vật) con diệc.

ນົກຈອກ [nộc choọc](n) **ຄື**: ນົກກະຈອກ. (động vật) chim sẻ.

ນົກຈາບ [nộc chạp](n) (động vật) chim sẻ đồng; chim đi rừng, chim đi đá.

ນົກຈິບ [nộc chip](n) (động vật) chim chích (Orthotomus sutorius, họ Sylviidae).

ນົກສາລິກາ [nộc sá lí ca](n) (động vật) chim sơn ca.

ນົກສິດາ [nộc sí đa](n) (động vật) tên một loại chim, lông xám, lớn bằng chim cu, kiếm ăn ở bãi cát.

ນົກໄສ່ [nộc sày](n) (động vật) chim gõ kiến, chim gõ mõ.

ນົກສັງກາ [nộc sáng ca](n) (động vật) chim sáo.

ນົກສອງຫົວ [nộc soóng húa] (**ສຳນວນ**) (chim hai đầu) đòn xóc hai đầu; đòn càn hai mũi.

ນົກສັບເດືອນ [nộc sắp đươn](n) (động vật) chim dễ giun.

ນົກຊຸມແຂງ [nộc xum xeng] **ເບິ່ງ**: ນົກກະຊຸມ.

ນົກຍາງ [nộc nhang](n) (động vật) con cò.

ນົກຍູງ [nộc nhuung](n) (động vật) con công.

ນົກນາງນວນ [nộc nang nuôn](n) (động vật) mòng biển.

ນົກນາງແອ່ນ [nộc nang ẻn](n) (động vật) chim én, chim nhạn.

ນົກຕໍ່ [nộc tò](n) chim mồi.

ນົກເຕັ້ນ [nộc tênh](n) (động vật) chim bói cá.

ນົກທາ [nộc tha](n) (động vật) chim cú.

ນົກເປົ້າ [nộc pẩu](n) (động vật) bồ câu xanh.

ນົກປຸງ [nộc pung](n) (động vật) bồ câu rừng, bồ câu núi.

ນົກເປັດກ່າ [nộc péc h cà](n) (động vật) con le le, con mòng két.

ນົກເປັດນ້ຳ [nộc péc h nẳm](n) (động vật) con le le, con mòng két (vịt trời nhỏ sống gần sông hồ).

ນົກປືນ [nộc pưn](n) cái kim hỏa, kim phát hỏa (trong súng).

ນົກໂລຊີໂຍນ [nộc lô xi nhôn](n) (động vật) chim họa mi.

ນົກລັງງ [nộc liếng](n) (động vật) chim nuôi, chim thả.

ນົກຫົງ [nộc hống](n) (động vật) chim thiên nga.

ນົກຫົວຂວານ [nộc húa khoán](n) (động vật) chim đầu riu, chim gõ kiến.

ນົກຫອນຂວານ [nộc hón khoán](n) (động vật) chim đầu riu, chim gõ kiến.

ນົກຫອນຈຸກ [nộc hón chúc](n) chào mào, chim chào mào.

ນົກໝູ [nộc nú](n) (động vật) chim chóc.

ນົກຫຼັງຮັງ [nộc lóng hăng] (**ສຳນວນ**) (chim quên tổ). **ຄື**: ກາຫຼັງຮັງ.

ນົກຍັງງ [nộc yếng](n) (động vật) chim yếng, chim sáo.

ນົກອິນຊີ [nộc inh xi](n) (động vật) chim ung.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ຸ ທ ວ ອ ຮ

ນົກແອ່ນ [nộc ền|(u) (động vật) chim én, con én.

ນົກແອ່ນທະເລ [nộc ền thả lê|(u) (động vật) con hải yến, chim én biển.

ນົກຮຸກ [nộc huúc|(u) (động vật) chim cú.

ນົກຮຸງ [nộc hung|(u) (động vật) chim hạc.

ນົກແຮ້ງ [nộc hểng|(u) (động vật) chim kền kền.

ນອກ [noóc| 1.(u) ngoài. ອອກນອກ : ra ngoài. ຢູ່ນອກ : ở ngoài. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài ra. (ພາສິດ) ທາງນອກສຸກໃສທາງໃນເປັນໝາກເດືອ : (ngoài thì chín tươi, trong thì như quả sung) xấu gỗ, tốt nước sơn. 2.(ຄ) ngoài, ngoài. ບ້ານນອກ : nông thôn, miền quê. ເມືອງນອກ : nước ngoài, ngoài quốc. ນອກໃຈ : ngoài tình. ນອກຮີດ : vô đạo đức, trái đạo đức, trái luân lí, đồi bại, bừa bãi, bê tha, trụy lạc.

ນອກກົດໝາຍ [noóc cớch mái|(u) ngoài pháp luật. ລູກນອກກົດໝາຍ : con ngoài pháp luật.

ນອກຂະໜາດ [noóc khả nạt|(ຄ) quá khổ, quá cỡ.

ນອກເຂດ [noóc khệ|(u) ngoài vi, ngoài biên.

ນອກຂອບເຂດ [noóc khốp khệ|(ຄ) 1. ນອກເຂດ.

ນອກຄູ [noóc khu|(ຄ) ngang ngược.

ນອກຄອກ [noóc khoóc|(ຄ) trái với gia phong.

ນອກຄວາມ [noóc khoam|(u) ngoài ý, ngoài lời, ngoài đề. ເວົ້ານອກຄວາມ : nói ngoài đề.

ນອກໃຈ [noóc chay|(u) ngoài tình, không chung thủy. ນອກໃຈເມຍໄປຮັກຜູ້ອື່ນ : không chung thủy với vợ đi yêu người khác.

ນອກຈາກ [noóc chạc|(u) ngoài ra, trừ ra. ນອກຈາກນັ້ນ : ngoài đó ra, ngoài cái đó ra, kì dư.

ນອກຈາກນີ້ : ngoài đây ra, ngoài cái này (điều này) ra, vả lại. ນອກຈາກວ່າ : trừ phi, trừ khi.

ນອກຈາກວ່າ [noóc chạc và|(ສັມ) trừ phi, trừ khi. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ້າ ນອກຈາກວ່າມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ນອກຈາກນີ້ [noóc chạc nỉ|(ກວ) ngoài ra, vả lại, vả chăng. ສວຍແລ້ວ ນອກຈາກນີ້ຍັງຝົນອີກ ເມື່ອເຮັດຫຍັງໃຫ້ລຳບາກ : đã muộn rồi, vả lại lại mưa nữa, anh về làm gì cho vất vả.

ນອກຈາກນັ້ນ [noóc chạc nảnh|(ກວ) ngoài ra, kì dư. ສະບຽງຫຼັກແມ່ນເຂົ້າ, ນອກຈາກນັ້ນຍັງມີສາ

ລີ, ມັນຕ້າງ, ມັນຕົ້ນ : gạo là nông sản chính, ngoài ra còn có ngô, khoai, sắn. ມີພຽງເສື້ອຕົວມີແມ່ນງາມ ນອກຈາກນັ້ນແມ່ນໂຫຼໝົດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.

ນອກຈາກ....ຍັງ [noóc chạc....nhãng| ngoài....còn. ນອກຈາກພາສາອັງກິດລາວຍັງຮູ້ພາສາໂຊຫວຽດ : ngoài tiếng Anh, anh ấy còn biết tiếng Nga. ນອກຈາກໄປທ່າແຂກ ພວກຂ້ອຍຍັງໄປປາກເຊ : ngoài việc đi Thakhek chúng tôi còn đi Pakse.

ນອກຈາກ....ແລ້ວ(ກໍ) ຍັງ....ອີກ [noóc chạc....lêo (co) nhãng....|c| ngoài....ra, vẫn còn....nữa. ນອກຈາກລາວແລ້ວ ກໍຍັງມີຜູ້ອື່ນອີກທີ່ໄປນຳລາວ : ngoài anh ta ra, vẫn còn người khác nữa đi theo anh ta.

ນອກຊານ [noóc xan|(u) ngoài hiên, ngoài hè, ngoài hành lang.

ນອກແດນ [noóc đen|(u) 1. ນອກເຂດ. ngoài vi, ngoài biên.

ນອກຕຳລາ [noóc tâm la|(ກ) 1. ນອກຄຳພີ. ngoài sách vở, không có sách vở. ເຮັດນອກຕຳລາ : làm không có sách vở.

ນອກຕົວ [noóc tua|(ຄ) khách quan. ເງື່ອນໄຂ ນອກຕົວ : điều kiện khách quan.

ນອກທຳ [noóc thắm|(u) ngoài đạo.

ນອກທິດນອກທາງ [noóc thít noóc thang|(ກ) chệch đường, chệch lối; khác thường, không theo truyền thống.

ນອກນັ້ນ [noóc nảnh|(ກວ) ngoài ra, hơn nữa, kì dư. ມີພຽງເສື້ອຕົວມີແມ່ນງາມ ນອກນັ້ນແມ່ນໂຫຼໝົດ : chỉ có cái áo này là đẹp, kì dư thì xoàng cả.

ນອກບັນຫາ [noóc banh há|(u) lạc đề; ngoài đề, ngoài vấn đề. ເວົ້ານອກບັນຫາ : nói lạc đề, nói ngoài đề.

ນອກບ້ານ [noóc bản|(u) ngoài trời. ນອນຢູ່ນອກບ້ານ : ngủ ngoài trời.

ນອກປະເດັນ [noóc pả đênh|(u) ngoài lệ, lạc đề. ຄຳເຫັນນອກນອກປະເດັນ : ý kiến lạc đề.

ນອກປະເທດ [noóc pả thết|(u) ngoài nước, hải ngoại.

ນອກຝັງ [noóc phảng|(ກວ) ngoài khơi, ngoài

ນັ່ງຢູ່ [năng dù](ກ) ngòl tại chỗ, ngòl đó.

ນັ່ງຢູ່ອາຍ [năng doòng giõ](ກ) ngòl xỏm, ngòl chỏm hỏm.

ນັ່ງລົງ [năng lỏng](ກ) ngòl xuống.

ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ໜີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ [năng hay bỏng thì, ní hay bỏng bỏn] (ພາສິດ) (ngòl hấy xem nơi, rồi hấy xem chỗ) ăn xem nỏl, ngòl xem hướng; ăn trông nỏl, ngòl trông hướng.

ນັ່ງຫ້າງ [năng hạng](ກ) ngòl rình trên cây (sắn thú).

ນັ່ງຫຼິ້ນ [năng lịnh](ກ) ngòl chơi, ngòl giải trí.

ນັ່ງໄຫວ້ [năng vạy](ກ) ngòl lay.

ນັ່ງຮ້ານ [năng hản](ກ) ngòl bán quán.

ນາງ [nang] 1.(ນ) bà, cô, nàng. ແມ່ນາງ : bà mẹ trẻ. ນາງກາງຮີ : nàng Cang hi. ນາງຄຳ : cô Khăm. ນາງໝໍ : cô y tá. ຊຸມນາງ : người quý tộc, người quyền quý. ພູທ້າວພູນາງ : Núi Chàng Núi Nàng, Núi Chàng Núi Thiếp. 2.(ນ) mầm, chỏl non. ໝໍໄມ້ນາງດິນ : măng chưa nhú lên khỏi mặt đất. ນາງດູ່ : chỏl gỗ hương. 3.(ນ) ấu trùng (đã mọc cánh nhưng còn non yếu). ນາງແຕນ : ấu trùng tò vò. 4.(ສ) con, ả, cái, v.v. (phái nữ). ອີນາງ : con bé. ນາງທະນີ, ນາງຊະນີ : con vượn cái. 5.(ນ) tên một loại cá da trơn, thịt mềm, không vảy (ປານາງ).

ນາງກະສິງ [nang cả sít](ນ) vũ nữ.

ນາງກຳນັນ [nang cẳm nanh](ນ) ຄື: ນາງພະກຳນັນ. cung nữ.

ນາງກາຍ [nang cai](ນ) ຄື: ດອກນາລີ. tên một loại cây trong truyền cổ, ra hoa có hình cô gái đẹp (ດອກນາງກາຍ, ດອກນາລີ).

ນາງກວັກ [nang quắc] 1.(ນ) thần nàng vẫy, được tin là mang lại vận may theo mê tín (ພະນາງກວັກ). 2.(ນ) tên một loại cây ngắn ngày, có củ, hoa trắng, mùi thơm về đêm (Eucharis grandiflora Planch. et Link, họ Thủy tiên Amaryllidaceae); được xem như là một loại ngắl trừ tà ma, chống trộm hoặc làm cho người con gái yêu mình (ຫວັານນາງກວັກ).

ນາງຂາວ [nang kháo](ນ) bà vãi.

ນາງຄົວ [nang khua](ນ) chị nuôi, đầu bếp nữ.

ນາງຄານ [nang khan](ນ) cô gái đẹp, hoa khôi.

ນາງງາມ [nang ngam](ນ) 1) cô gái đẹp, hoa khôi, hoa hậu (trong lễ thi sắc đẹp). ແຂ່ງນາງງາມ : thi hoa hậu.

ນາງເງືອກ [nang nguốc](ນ) (thần thoại) nàng tiên cá.

ນາງສະໜົມ [nang sả nỏm](ນ) nàng hầu, cung tần (vua).

ນາງສະໜົມກົມມະວັງ [nang sả nỏm cỏm mã vắng](ນ) cung phi.

ນາງສະຫວັນ [nang sả vắn](ນ) nữ thần.

ນາງສາວ [nang sáo](ນ) cô gái; thiếu nữ chưa chồng.

ນາງສາວແກ່ [nang sáo kẻ](ນ) gái già, bà cô.

ນາງຊີ [nang xi](ນ) (Phật) nữ tu sĩ; ni cô; sư cô, tăng ni.

ນາງແຂ່ງ [nang cai](ນ) (thực vật) tên một loại cây, dùng làm thuốc (ດອກນາງແຂ່ງ).

ນາງຊຸງ [nang xiềng](ນ) nữ hoàng.

ນາງຍັກ [nang nhấc](ນ) nữ quý, quý cái, bà quý khổng lồ.

ນາງເຕັມລຳ [nang tẻnh lắm](ນ) vũ nữ.

ນາງເທວະດາ [nang the vắ đạ](ນ) nữ thần, tiên nữ.

ນາງເທວີ [nang the vi](ນ) 1) nữ thần. 2) nữ hoàng, nữ vương.

ນາງໂທລະສັບ [nang thô lắ sắp](ນ) nữ điện thoại viên, nữ điện báo viên.

ນາງທໍລະນີ [nang tho lắ nỉ](ນ) 1) nữ thần trái đất. 2) trái đất.

ນາງທຸງມ [nang thiêm](ນ) bà đồng cốt.

ນາງນີ [nang ni](ນ) (động vật) con vượn.

ນາງໃນ [nang nay](ນ) cung nữ, cung nhân, nữ nhân trong cung cấm.

ນາງນົງຄານ [nang nỏng khan](ນ) gái hồng nhan.

ນາງນາດ [nang nắ](ນ) 1) cô gái kiêu diễm. 2) vũ nữ, gái nháy.

ນາງນວນ [nang nuỏn](ນ) chim hải âu. ນົກນາງນວນ : chim hải âu.

ນາງນົມ [nang nỏm](ນ) bà vú, vú nuôi.

ນາງແບບ [nang bẹp](ນ) người mắn. ອາຊີບເປັນນາງແບບ : nghề làm người mắn.

ນາງຜະດຸງຄັນ [nang fả đung khăn](ນ) nữ hộ sinh, bà đỡ đẻ, bà mẹ.

ນາງເຜີ້ງ [nang fong](ນ) con ong chúa.

ນາງແຝດ [nang phet](ນ) ນູ້ phຸ່ thຸ້ຍ lăm bùa mề.

ນາງຝານ [nang phán](ນ) một loại đá trắng, trơn.

ນາງພະກຳນັນ [nang fǎ cǎm nanh] ເບິ່ງ: ນາງກຳ
ນັນ.

ນາງພະຍາ [nang ả nhạ(ư) (cố) hoàng hậu;
quận nương; công chúa; con gái quan; bà quý
tộc.

ນາງພະຍາບານ [nang fǎ nha ban](ນ) nǚ y tá,
nǚ hô lí.

ນາງໃພ້ [nang fǎy](ນ) cô dâu.

ນາງແພດ [nang phét](ນ) nữ y tá.

ນາງເພື່ອນເຈົ້າສາວ [nang fườn chầu sáo](n) cô
phủ dâu.

ນາງພິມມະຈາລີ [nang fôm mả cha li](n) người
trình nữ, nữ đồng trinh, cô gái tân.

ນາງພິມມະຈັນ [nang fôm mả chăn](**ນ**) cô gái
trình tiết, cô gái trong trắng.

ນາງພາວ [nang fao](ນ) hoa hâu, hoa khô.

ນາງຟ້າ [nang phả](n) nàng tiên, nữ thần.

ນາງໄມ້ [nang máy] (ນ) (thần thoại) nữ thần cây cối.

ນາງເມືອງ [nang mư̄ơng|(n) hoàng hậu.

ນາງແມນ [nang men](ນ) nữ thiên thần, nữ thiên
sứ.

ນາງລະຄອນ [nang lả khon](女) nữ diễn viên,
nữ nghệ sĩ, đào hát.

ນາງລະບຳ [nang lả bầm](n) nữ diễn viên ba lê,
vũ nữ ba lê.

ນາງລວງ [nang luông](女) nữ thần dưới nước.

ນາງລ້ອມ [nang lõm](ນ) *mạch môn đông* (*Ophiopogon japonicus*, họ *Liliaceae*); dùng làm thuốc và được xem như là một loại ngải trừ tà ma, chống trộm hoặc làm cho người con gái yêu mình. ຫວ້ານນາງລ້ອມ : củ mạch môn đông.

ນາງວັນ [nang vanh](ນ) bà đồng, bà cốt.

ນາງໝໍ [nang mó](ນ) nǚ bác sĩ.

ນາງອົວ [nang ủa](ນ) tên một loại cây, hoa tựa

hình cô gái, hay mọc ở rừng thưa, hoa có dây
thắt cổ (ဝဏ္ဏသာဓိ).

ນາງເອກ [nang ɛc](ນ) vai nữ chính, nữ nhân vật chính; nữ ngôi sao (diễn ảnh, nhà hát).

ນາງແອ່ນ [nang èn](ນ) (động vật) chim én. ນົກ
ນາງແອ່ນ : chim én.

ນາງຮອງ [nang hoong](女) nữ nhân vật phụ, vai nữ phụ.

ນາງຮາມ [nang ham](ນ) gái dậy thì.

ນ່າງ [nàng](ນ) ລູ້ອີ, ລູ້ອີ bǎy thú. ຕານ່າງໂຕະ
ປົງປ່ອງ : ລູ້ອີ bóng bàn. ນ່າງໂທ່ເມື້ອ : ລູ້ອີ sǎn.

ນ່າໆໂຫ່ເນື້ອ [nàng hỏ nũa](ນ) lười sản.

ນຶ່ງ [nìng](ຄ) ຄື: ນຶ່ງ. bất động, im lìm, đứng yên.

ນົງ [nɯ̌ŋ](๓) ຄື: ນົງ. bắt động, im lìm, đung
yên, tĩnh, lặng. ไชย้านົງ : tĩnh điện. นำนົງ :
nước lặng.

ນັ່ງງູບ [nǐng nghiép](๓) im lặng, làm thinh, mẩn thinh. **ໃຜເວົ້າຫຍັງກໍ່ນັ່ງງູບ** : ai nói chi cũng mẩn thinh.

ນັ່ງເສີຍ [nǐng sǒi](ກ) nín lǎng, làm ngơ. **ນັ່ງເສີຍ**
ໃຫ້ມັນເອົາ : làm ngơ cho nó lấy.

ນຸງ [nung](ຄ) ຄື: ນຸງນັງ, ອີລຸງຕຸງນັງ. rói.

ນຸງນັງ [nung nǎng] (ຄຳ): ອີລຸງຕຸງນັງ. lung tung, bũa bǎi, vớong víu, rói tung, rói tung rói mủn. ດ້າຍຫຍັງນຸງນັງ : chỉ rói lung tung. ຜົມຫຍັງນຸງນັງ : đầu tóc rói tung.

ນຸ່ງ [nùng](ກ) mắc, vậ́n, bậ́n (quần áo). **ນຸ່ງເສື້ອ** : mắc áo. (ພາສີດ) **ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເທົາ** ถิ่นทอหมาเหົา **ຜົດກັນ** : dùng bóí cút lên mà ngủi.

ນຸ່ງເຄື່ອງ [nùng khưong](ກ) mặc áo quần. ນຸ່ງ
ເຄື່ອງໃໝ່ : mặc áo quần mới.

ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເທົ່າ ຄົ້ນຄວາມເກົ່າຜິດກັນ [nùng
fə lai má hàu, khốnh khoam càu fích căn] (ພາ
ສິດ) (mặc áo sọc chó sữa, bôi mốt chuyện cũ
gật nhau). (ເບິ່ງ): ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເທົ່າ ເວົ້າຄວາມ
ເກົ່າຜິດກັນ.

**ນຸ່ງຜ້າລາຍໝາເທົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ [nùng
fạ lai má hàu, vầu khoam câu fích cắn] (ພາສິດ)
(mặc áo sọc chó sủa, nói chuyện cũ giận nhau)
ຝຸ່ນງ ບຸ່ຍ ຄູ່ ລື້ ລື້ ມາ ນຸ່ງ.**

ນຸ່ງລົມຫົ່ມພ້າ [nùng lôm hòim phá] (ສຳນວນ)

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០១៩

(mặt gió trồm trời) trần truồng.

ນຸ່ງຫົ່ມ [nùng hòm](ກ) ăn mặc, ăn bận. ເຄື່ອງ

ນຸ່ງຫົ່ມ : quần áo. ຊື້ເຄື່ອງນຸ່ງຫົ່ມ : mua sắm quần áo.

ເນັ່ງ [nèng](ກ) căng, chăng, giăng ra. ເນັ່ງເຊືອກ : chằng dây.

ເນງ [nèng](ນ) ຄື: ສະເນງ, ຂະເນງ. ອ່ງ ດຸ່ງ thuốc súng (làm bằng súng trâu rừng).

ນົງ [nông](ນ)(ສ.) cô, nàng. ນົງນຸດ : cô em.

ນົງຄານ [nông khan](ນ) cô gái đẹp, người đẹp, hoa khôi.

ນົງສີ [nông sí](ນ) nữ hoa khôi.

ນົງເຍົາ [nông nhau](ນ) thiếu nữ.

ນົງຖ່າວ [nông thào](ນ) gái dậy thì.

ນົງນຸດ [nông nuch](ນ) cô em.

ນົງພະງາ [nông pả nga](ນ) mĩ nữ.

ນົງພາວ [nông fao](ນ) thiếu nữ, trinh nữ, gái tân.

ນົງລຳ [nông lả](ນ) nữ hoa hậu.

ນົງລຳແພງ [nông lả feng](ນ) em yêu, người yêu.

ນົງລັກ [nông lặc](ນ) cô gái xinh.

ນົງໄວ [nông vay](ນ) cô gái dậy thì, thanh nữ, trinh nữ.

ນົງຮາມ [nông ham](ນ) cô gái đẹp.

ນອງ [noong](ຄ) ngấp, tràn ngấp, tràn trề, dầm dìa. ນ້ຳນອງ : nước tràn trề, nước ngấp. ນ້ຳຕານອງໜ້າ : nước mắt dầm dìa.

ນອງເນືອງ [noong nưong] ເບິ່ງ: ເນືອງນອງ.

ນອງເລືອດ [noong lưót](ຄ) dầm máu, ngấp máu. ການຕໍ່ສູ້ອັນນອງເລືອດ : cuộc chiến dầm máu.

ນ່ອງ [noòng](ນ) gót; bắp chân. ສົນນ່ອງ : gót chân. ແອກນ່ອງ : ách gấn bắp chân. ນ່ອງແນ່ງ : chằng chịt.

ນ່ອງແນ່ງ [noòng nèng](ຄ) chằng chịt, nhằng nhịt, rối rắm. ສາຍໄຟກາງນ່ອງແນ່ງ : dây điện mắc nhằng nhịt.

ນ້ອງ [noóng](1)(ນ) em. ນ້ອງຊາຍ : em trai. ນ້ອງສາວ : em gái. ລູກນ້ອງ : tay sai, người giúp việc. 2.(ນ) nhau. ນ້ອງງົວ : nhau bò. 3.(ຄ) sút, thua, gấn. ນ້ອງເພນ : gấn thua.

ນ້ອງເຂີຍ [noóng khới](ນ) em rể.

ນ້ອງຄົງ [noóng khiing](ນ) em ruột.

ນ້ອງສະໃຍ້ [noóng sả ỷ](ນ) em dâu.

ນ້ອງສຸດທ້ອງ [noóng sách thoóng](ນ) em út, em cuối cùng.

ນ້ອງສາວ [noóng sáo](ນ) em gái. ອວຍພອນວັນເກີດນ້ອງສາວ : mừng sinh nhật em gái.

ນ້ອງສາວຫຼ້າ [noóng sáo lạ](ນ) em gái út.

ນ້ອງຊາຍ [noóng sai](ນ) em trai.

ນ້ອງຍິງ [noóng nhing](ນ) em gái.

ນ້ອງນຸ່ງ [noóng nùng](ນ) em út, đàn em, bậc em. ບອກສອນໃຫ້ນ້ອງນຸ່ງ : chỉ giáo cho đàn em.

ນ້ອງຜົວ [noóng fúa](ນ) em chồng.

ນ້ອງໃຍ້ [noóng ỷ](ນ) em dâu.

ນ້ອງເມຍ [noóng mial](ນ) em vợ.

ນ້ອງຫຼ້າ [noóng lạ](ນ) ຄື: ນ້ອງສຸດທ້ອງ. em út, em cuối cùng.

ເນັ່ງ [nóng](ກ) nghiêng, xiên, chéch. ງ່າເນັ່ງ : càn xiên, càn chéch.

ເນັ່ງຫົວລົງ [nóng húa lông](ກ) nghiêng đầu, cúi đầu xuống.

ເນືອງ [nưong] 1.(ກ) tràn ngập, trào dâng; ùn ùn, liên miên. ເນືອງນອງ : nướm nượp, ùn ùn; tràn ngập. ຊັບສິນເນືອງນອງ : tiền bạc ùn ùn.

2.(ກວ) liên tục, liên tiếp, liên miên, không ngắt. ເນືອງນິດ : liên tục, luôn luôn. ເນືອງນັ້ນ : ồn ào, ầm ĩ.

ເນືອງນອງ [nưong noong](ກວ) 1) nướm nượp, ùn ùn. ຊັບສິນເນືອງນອງ : tiền bạc ùn ùn. 2) tràn ngập. ນ້ຳໃນແມ່ນ້ຳເນືອງນອງສອງຟາກຝັ່ງ : nước sông dâng lên tràn ngập cả hai bờ.

ເນືອງນິດ [nưong nich](ກວ) thường xuyên, liên tục, luôn luôn. ຕິດຕໍ່ກັນຢ່າງເນືອງນິດ : liên lạc với nhau thường xuyên.

ເນືອງນັ້ນ [nưong nanh](ຄ) ồn ào, ầm ĩ, inh ỏi. ຈັກຈັນຮ້ອງເນືອງນັ້ນ : ve kêu inh ỏi.

ເນືອງ [nưong](ຄ) liên tục, dính líu; liên quan. ຕໍ່ເນືອງ : liên tiếp, liên miên, liên tục. ເນືອງຈາກ : bởi vì.

ເນືອງຈາກ [nưong chạc](ນ) do, vì, bởi vì. ໂຮງຮຽນບິດເນືອງຈາກນ້ຳຖ້ວມ : nhà trường đóng vì nước lụt.

ເນືອງດ້ວຍ [nưong đuối](ບ) do, vì, bởi vì. ເນືອງ

ດ້ວຍສາຍເຫດສອງປະການ : vì hai nguyên nhân.
ເນື້ອງໃນ [nuòngng nay](ກວ) nhân, nhân dịp. ເນື້ອງ
ໃນໂອກາດນີ້ : nhân dịp này.

ນາຍ [nai] 1.(ນ) quan, thầy, sếp, thủ trưởng. ເຈົ້າ
ນາຍ : quan thầy. (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະ
ຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quan đội mũ khố, nhân dân
làm chủ) (khố: một thể loại sân khấu của Lào
người biểu diễn đeo mặt nạ hoặc đầu trâu mặt
ngựa) : quan nhất thời, dân vạn đại. 2.(ນ) 1)
(đứng trước tên người đàn ông đã quá tuổi
trưởng thành) ông. ນາຍສີ : ông Sí. 2) cai, quản
lí, quản đốc. ນາຍງານ : ông cai, cai thợ, ông
quản lí. ນາຍຊ້າງ : quản đốc, thợ cày. 3) người
lái thuyền. ນາຍທ້າຍ : người lái thuyền. 4) chủ,
ông chủ. ນາຍກັບປ່າວ : chủ và thợ. ນາຍຈ້າງ :
ông chủ. 5) chủ vốn. ນາຍທຶນ : chủ vốn đầu tư,
tư sản. 6) người bảo lãnh. ນາຍຄ້າປະກັນ : người
bảo lãnh. 7) ông trưởng nhóm buôn. ນາຍຮ້ອຍ :
ông trưởng nhóm buôn. 3.(ນ) sùng mủ. 4.(ນ)
ຄື: ຍາຍ. bà, bà ngoại. ປູ່ຍ່າຕານາຍ : ông bà tổ
tiên.

ນາຍກຳປັ່ນ [nai cãm pành](ນ) thuyền trưởng.

ນາຍກອງ [nai coong](ນ) trưởng nhóm, đội
trưởng.

ນາຍໂກນ [nai cõn](ນ) thủ môn, thủ thành, người
bảo vệ khung thành (bóng đá).

ນາຍຄູ [nai khu](ນ) thầy giáo, giáo viên. ນາຍ
ຄູໄກ້ຊົດນັກຮຽນ : thầy giáo sát học sinh.

ນາຍຄົວ [nai khua](ນ) đầu bếp trưởng, trưởng
đầu bếp, tổ trưởng anh nuôi.

ນາຍຄັງ [nai khăng](ນ) thủ quỹ, người giữ tiền.

ນາຍຄຸມ [nai khum](ນ) cai, đốc công. ນາຍຄຸມ
ງານ : đốc công.

ນາຍຄວາມ [nai khoam](ນ) trạng sư, luật sư,
thầy cãi.

ນາຍງານ [nai ngan](ນ) thợ cày, đốc công.

ນາຍຈັກ [nai chăc](ນ) thợ cơ khí, thợ máy.

ນາຍຈ້າງ [nai chăng](ນ) chủ.

ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ [nai súp húa
khố, pả xa xôn pênh chầu] (ພາສິດ) (quan đội
mũ khố, nhân dân làm chủ), (khố: một thể
loại sân khấu của Lào người biểu diễn đeo mặt

nạ hoặc đầu trâu mặt ngựa) quan nhất thời, dân
vạn đại.

ນາຍຊ້າງ [nai xàng](ນ) thợ cày, thợ lành nghề.

ນາຍດ່ານ [nai đản](ນ) trưởng đồn, trưởng trạm.

ນາຍຕຳຫຼວດ [nai tằm luật](ນ) sĩ quan cảnh sát,
cảnh binh.

ນາຍທະນາຄານ [nai thả na khan](ນ) chủ ngân
hàng, chủ nhà băng.

ນາຍທະບຽນ [nai thả biên](ນ) người đăng kí;
quan đăng lục.

ນາຍທະຫານ [nai thả hán](ນ) sĩ quan quân đội.

ນາຍທະຫານຄົນສະໜິດ : sĩ quan tùy tùng; vệ
sĩ.

ນາຍທະຫານຝ່າຍຕິດຕໍ່ : sĩ quan liên lạc.

ນາຍທະຫານຊັ້ນລຸ່ມ : hạ sĩ quan.

ນາຍທ້າຍ [nai thái](ນ) người lái thuyền.

ນາຍທຶນ [nai thính](ນ) tư sản; nhà doanh
nghiệp, nhà tư bản.

ນາຍທຶນຈຳໜ່າຍ : tư sản
mại bản.

ນາຍທຶນນ້ອຍ : tiểu tư sản; tiểu chủ.

ນາຍທຶນແຫ່ງຊາດ : tư sản dân tộc.

ນາຍທຶນໃຫຍ່ :
đại tư bản, đại tư sản.

ນາຍທັບ [nai thắp](ນ) (cố) tư lệnh quân đội.

ນາຍນັກການ [nai nặc can](ນ) người chạy giấy,
tùy phái, loong toong.

ນາຍບ້ານ [nai bản](ນ) lí trưởng, trưởng bản,
trưởng thôn.

ນາຍປະກັນ [nai pả cãn](ນ) người bảo lãnh,
người đứng ra bảo đảm; người nhận trách nhiệm
bảo đảm.

ນາຍໄປສະນີ [nai pay sả nì](ນ) viên chức bưu
điện; nhân viên bưu cục.

ນາຍພະຄັງ [nai ả khăng](ນ) người thủ quỹ của
nhà vua.

ນາຍພາສາ [nai ả sả](ນ) người phiên dịch,
thông dịch viên.

ແຕ່ງຕັ້ງນາຍພາສາໄປກັບແຂກ
ສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.

ນາຍແພດ [nai fét](ນ) thầy thuốc, bác sĩ.

ນາຍພັນ [nai fãnh](ນ) tá, cấp tá.

ນາຍພັນຕີ : thiếu tá.

ນາຍພັນໂທ : trung tá.

ນາຍພັນໂທພິ
ເສດ : thượng tá.

ນາຍພັນເອກ : đại tá.

ນາຍພານ [nai fan](ນ) thợ săn, người đi săn.

ນາຍພົນ [nai fõnh](ນ) tướng, cấp tướng.

ນາຍພົນຈັດຕະວາ : chuẩn tướng.

ນາຍພົນຕີ : thiếu

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

tuớng. ນາຍພົນໂທ : trung tuớng. ນາຍພົນເອກ : đại tuớng.

ນາຍພົນຕຳຫຼວດ [nai fôn̄h tằm luật](n) tuớng công an, tuớng cảnh sát.

ນາຍພົນທະຫານ [nai fôn̄h thả hán](n) tuớng quân, viên tuớng.

ນາຍພົນນາວາ [nai fôn̄h na va](n) thủy sư đô đốc, đô đốc.

ນາຍພົນເຮືອ [nai fôn̄h hũa](n) tuớng hải quân, tuớng thủy quân. ນາຍພົນເຮືອຕີ : thiếu tuớng hải quân. ນາຍພົນເຮືອໂທ : trung tuớng hải quân. ນາຍພົນເຮືອເອກ : đô đốc hải quân.

ນາຍຫ້າງ [nai hạng](n) chủ cửa hàng, chủ cửa tiệm.

ນາຍໝ້າ [nai nại](n) người môi giới, người môi lái.

ນາຍໝູ່ [nai mù](n) tiểu đội trưởng.

ນາຍໝໍ [nai mó](n) ຄື: ທ່ານໝໍ. thầy thuốc, bác sĩ.

ນາຍໝໍປາດ [nai mó phạt](n) nhà giải phẫu, bác sĩ phẫu thuật.

ນາຍໝວດ [nai muột](n) trưởng nhóm, trưởng đội, đội trưởng, nhóm trưởng; (quan sự) trung đội trưởng.

ນາຍເຮືອ [nai hũa](n) thuyền trưởng, hạm trưởng.

ນາຍຮ້ອຍ [nai hỏ̄i] 1.(n) sĩ quan cấp úy. ນາຍຮ້ອຍສຳລອງ : sĩ quan dự bị. ນາຍຮ້ອຍຕີ : thiếu úy. ນາຍຮ້ອຍໂທ : trung úy. ນາຍຮ້ອຍເວນ : sĩ quan trực ban (trực nhật). ນາຍຮ້ອຍເອກ : đại úy. 2.(n) nhà buôn, lái buôn (cũ).

ນີຍ [nūi](ຊ) đúng rồi!. ນີຍ! sím n̄iໝ້າ : đúng rồi, đáng kiếp!.

ນອຍ [noi](n) ຄື: ໝາກລອຍ. (thực vật) một loại cây dây leo, quả dài có nhiều cạnh, ăn được (ໝາກນອຍ, ໝາກລອຍ).

ນ້ອຍ [nỏ̄i] 1.(ຄ) nhỏ, bé nhỏ. ນ້ອງສາວນ້ອຍ : em bé gái, cô bé. ເຮືອນນ້ອຍ : ngôi nhà bé nhỏ. ນ້ອຍໃຈ : tủi thân. ໃຈນ້ອຍ : hẹp hòi. 2.(n) bé (từ thế cho trẻ em). ທ້າວນ້ອຍ : chú bé. ນາງນ້ອຍ : cô bé. 3.(n) (vợ người thứ hai trở lên) bé, lẽ. ເມຍນ້ອຍ : vợ bé, vợ lẽ. (ກົງກັນຂ້າມ):

"ໃຫຍ່".

ນ້ອຍກວ່າ [nỏ̄i quạ̄](ຄ) nhỏ hơn, bé hơn. ສິບແປດປີແຕ່ນ້ອຍກວ່າຜູ້ສິບຫ້າປີ : mười tám tuổi mà nhỏ hơn đứa mười lăm.

ນ້ອຍໃຈ [nỏ̄i chay](ກ) tủi thân. ປັກນ້ອຍນ້ອຍໃຈ ຍ້ອນບໍ່ມີເສື້ອໃໝ່ນຸ່ງກິນປີໃໝ່ : chẳng bé tủi thân vì không có áo mới mặc Tết.

ນ້ອຍທີ່ສຸດ [nỏ̄i thì sủch](ຄ) nhỏ nhất, ít nhất.

ນ້ອຍເນື້ອຕຳໃຈ [nỏ̄i nũa tằm chay] (ສຳນວນ) (nhỏ thịt thấp lòng). ຄື: ນ້ອຍອີກນ້ອຍໃຈ.

ນ້ອຍໝ້າ [nỏ̄i nại](ຄ) thua kém, thấp kém, kém cỏi. ບໍ່ຍອມນ້ອຍໝ້າໃຜ : chẳng chịu thua kém ai.

ນ້ອຍໝາກພິກ [nỏ̄i mạc fịc] (ສຳນວນ) (nhỏ quả ớt) bé hạt tiêu.

ນ້ອຍອີກນ້ອຍໃຈ [nỏ̄i óc nỏ̄i chay] (ສຳນວນ) (nhỏ ngực thấp lòng) tủi thân tủi phận.

ເນີຍ [noi](n) bờ.

ເນີຍແຂງ [nỏ̄i khéng](n) pho mát.

ເນີຍຂາວ [nỏ̄i kháo](n) pho mát tươi.

ນວຍ [nuōi](ຄ) yếu, suy yếu, yếu ớt; còng xuống.

ນັດ [nạch] 1.(n) (thực vật) dứa, thơm (Ananas sativa). ໝາກນັດ : quả dứa, quả thơm. 2.(n) (y học) thuốc cảm (bằng bột, thổi vào mũi). ຢາ ນັດ : thuốc cảm. 3.(ກ) đánh cảm (đánh gió), xông thuốc cảm. ນັດຢາ : xông thuốc cảm. 4.(n) lẩn, lượ, phát (súng). ຍິງປືນສາມນັດ : bắn ba phát súng. 5.1(ກ) hẹn (thời gian, điểm gặp gỡ...). ນັດໂມງ : hẹn giờ. ນັດເວລາ : hẹn thời gian, hẹn giờ. ການນັດຢຸດງານ : cuộc đình công, cuộc bãi công. ມື້ນັດ : ngày hẹn. ເວລານັດ : giờ hẹn, thời gian hẹn. 5.2(n) cuộc hò hẹn, cuộc hẹn gặp. ຂ້ອຍມື້ນັດໄວ້ແລ້ວ : tôi có cuộc hẹn gặp rồi.

ນັດດາ [nạch đa](n)(ປ.) người cháu.

ນັດຕາ [nạch tạ](n) cháu.

ນັດພົບ [nạch fịp](ກ) hẹn, hẹn gặp. ຮ້ານນັດພົບ : quán hẹn.

ນັດໝັ້ງ [nạch nừng](n) phát đạn, một phát súng.

ນັດໝາຍ [nạch mái](ກ) hẹn trước, giao hẹn.

ນາດ [nát] 1.(n)(ປ.) nữ diễn viên, đào hát, vũ

ນູ, người con gái múa, nhảy; cô, cô gái đẹp.
ນາດນ້ອງ, ນາດທະນ້ອງ : cô em; em yêu, người
yêu. 2.(ນ)(ປ.) ຫຼັດ ດຸ່ງ, người bảo lãnh (từ này
kết hợp từ khác). ໂລກະນາດ : người là chủ
của thế giới; Đức Phật. ພູວະນາດ : người là chủ
của đất nước; đức vua. 3.(ນ) tiếng vang,
tiếng vọng, tiếng gầm. ສີຫະນາທະ : tiếng gầm
của sư tử.

ນາດຕະກຳ [nát tả cảm](ນ)(ປ.) nghệ thuật kịch,
nghệ thuật múa, vũ.

ນາດຕະສາດ [nát tả sát](ນ)(ປ.) môn nghệ thuật
sân khấu.

ນາດຕະສິນ [nát tả sinh](ນ)(ປ.) điệu múa, nghệ
thuật múa.

ນາດທະນ້ອງ [nát tả noong](ນ) cô em; em yêu,
người yêu.

ນິດ [nich] 1.(ຄ)(ປ.) vững, bền vững, thường
xuyên. ນິດຈະສິນ : giới luật phải gìn giữ thường
xuyên; mãi mãi (như ngũ giới). 2.(ນ)(ປ.) kiểu
cách, luật pháp, phong tục, thể lệ, tục lệ. ໂລ
ກະນິດ : luật pháp quốc tế.

ນິດຈະການ [nich chả can](ນ)(ປ.) thời gian bất
biến.

ນິດຈະສິນ [nich chả sinh] 1.(ນ) (giới luật phải
gìn giữ thường xuyên) ngũ giới, năm điều răn.
2.(ຄ) bình thường luôn, mãi mãi.

ນິດຈະພັດ [nich chả fách](ນ)(ປ.) thức ăn, đồ
dùng (dâng cho sư sãi hàng ngày).

ນິດໄສ [nich sáy](ນ)(ປ.) ຄື: ນິໄສ. 1) ຫຼັດ ດຸ່ງ,
chỗ nhờ cậy. 2) tính, tính tình, tính nết. ນິດໄສ
ໃຈເຢັນ : tính tình điềm đạm. ນິດໄສມັກມ່ວນ :
tính tình hiếu động. ນິດໄສໃຈຄໍ : tâm địa, tính
nết. ນິດໄສດີ : tính tốt. ນິດໄສຖ່ອຍ : tính xấu.
ນິດໄສໄວໄຟ : tính tình bông bột. ນິດໄສບໍ່ຖືກ
ກັນ : tính tình xung khắc (mâu thuẫn).

ນິດໄສໃຈຄໍ [nich sáy chay kho](ນ) tính tình, tính
cách, tính nết.

ນິດສິດ [nich xích](ນ)(ປ.) học sinh; sinh viên.

ນິດຕະຍະພັດ [nich tả nhả fách](ນ)(ສ.) thức ăn
dâng cho sư thường xuyên.

ນິດທະເນງ [nich tả neng](ກ)(ປ.) nằm, ngủ.

ນຸດ [núch](ນ)(ປ.) em. ນຸດນາດ : cô em xinh đẹp.

ນວດ [nuót] 1.(ນ) sáp nẻ, kem nẻ. ຢານວດ :
kem nẻ; dầu xoa bóp. 2.(ກ) đập lúa, trục lúa
(dùng trâu kéo con lăn cho thóc rụng). ນວດ
ເຂົ້າ : trục lúa. 3.(ກ) bóp, xoa bóp; tắm quất.
ນວດແຜນບູຮານ : xoa bóp cổ truyền.

ນວດເຂົ້າ [nuót khậu](ກ) trục lúa, đập lúa.

ນັນ [nanh](ກ) om sòm, huyền náo, ồn ào, ầm ĩ.
ໂຮ່ນັນ : la inh ỏi. ເນືອງນັນ : ồn ào, ầm ĩ.

ນັນທະ [nanh thả](ນ)(ປ.) ຄື: ນັນທາ. sự sung
sướng, sự vui mừng, sự hài lòng.

ນັນທາ [nanh tha] ຄື: ນັນທະ.

ນັນທິ [nanh thí](ນ)(ປ.) ຄື: ນັນທິ. sự hài lòng.

ນັນທິ [nanh thi] ຄື: ນັນທິ.

ນັ້ນ [nánh] 1.(ຄ) 1) đó, ấy. ບ້ານນັ້ນ : làng ấy.
ຄົນນັ້ນ : người đó, người ấy. ເລື່ອງທີ່ໄດ້ເວົ້າກັນ
ນັ້ນ : chuyện đã nói với nhau. ຈົດໝາຍສະບັບ
ນັ້ນ : bức thư ấy. 2) phụ từ khẳng định, thường
đứng cuối câu. ນັ້ນແລ : vậy đấy, thế đấy. ນັ້ນ
ແລ້ວ : có vậy thôi, có thế thôi. ດັ່ງນັ້ນ : như
vậy, do đó. 2.(ສ) đó, đấy, kia. ນັ້ນແມ່ນຫຍັງ :
đó là cái gì. ນັ້ນຂອງໃຜ : (cái) đó của ai. ຢູ່ນັ້ນ :
chỗ đó, chỗ ấy.

ນັ້ນແລ [nánh le](ຄ) (phụ từ khẳng định, dùng
cuối câu) vậy đấy, thế đấy.

ນານ [nan](ຄ) lâu. ນານເຕີບແລ້ວ : lâu lắm rồi.

ນານເກີນກຳນິດ [nan cơn cảm nộch](ຄ) lâu quá
thời hạn, lâu quá mức.

ນານງຳໜຶ່ງ [nan nan khẳng nừng](ຄ) lâu lâu
một lần.

ນານມາ [nan ma](ຄ) đến chậm; lâu về. ເຮັດຫຍັງ
ຄືນານມາແທ້ນີ້? : làm gì mà đến chậm thế?

ນານມາແລ້ວ [nan ma léo](ຄ) đã lâu rồi. ຄັ້ງໜຶ່ງ
ນານມາແລ້ວ : đã lâu rồi, ngày xưa.

ນ່ານ [nàn](ນ) người Nàn (một bộ tộc người Lào
ở Bắc Lào và Đông Bắc Thái Lan).

ນິນ [ninh] 1.(ຄ) ຄື: ນິນລະ. màu xanh lục. ຂຽວ
ນິນ : xanh lục. 2.(ນ) hoa sen màu xanh lục.

3.(ນ) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus).
ປານິນ : cá rô phi. 4.(ນ)(ປ.) huyền ngọc. ນິນລະ
ຄັນທິ : huyền ngọc.

ນິນທາ [ninh tha](ກ) đặt điều, đơm đặt; nói xấu,
gièm pha. ນິດໄສນິນທາ : thói gièm pha. (ສຳ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ພ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

ນວນ) ຕີສິນນິນທາ : ngòl lê đôi mách. (ສຳນວນ)
ຊຸບຊິບນິນທາ : ngòl lê đôi mách. (ພາສິດ) ນິນ
ທາກາເລເໝືອນເທນຶ້ : (sự gièm pha như đổ
nước) lời nói gió bay; lời nói không cánh mà
bay.

ນິນລະ [ninh lả](ຄ) ຄື: ນິນ. màu xanh đục.

ນິນລະຄັນທິ [ninh lả khanh thi](ນ) huyện ngọc.

ນຸ່ນ [nùn](ນ) sợt bông gòn, sợt bông gạo. ປຸ່ຍ
ນຸ່ນ : bông, bông gòn.

ເນັ້ນ [nẻnh](ກ) ຄື: ເນັ້ນ. đè, dằn, ấn, nhấn, nén.

ເນັ້ນລົງ : dằn xuống, ấn xuống, nén xuống. ເນັ້ນ

ໜັກ : nhấn mạnh.

ເນັ້ນລົງ [nẻnh lòng](ກ) dằn xuống, ấn xuống,
nén xuống.

ເນັ້ນໜັກ [nẻnh nắc](ກ) nhấn mạnh. ບັນດາຄູລ້ວນ

ເນັ້ນໜັກ ບັນຫາຍົກສູງຄຸນະພາບການສຶກສາ : các
giáo viên đều nhấn mạnh vấn đề nâng cao chất
lượng giáo dục.

ເນນ [nen](ນ)(ປ.) ຄື: ສາມະເນນ. sự tiếu, chú
tiếu.

ແນນ [nen](ນ) duyên phận, duyên kiếp. ສາຍ
ແນນ, ສາຍມົງ : duyên số, duyên kiếp.

ນົນ [nôn](ນ)(ປ.) sự sung sướng, sự vui mừng,
sự hài lòng.

ໂນນ [nôn](ນ) gò, đống, cón, mô đất. ໂນນຫີນ
ແຮ່ : đống sỏi, mô sỏi. (ສຳນວນ) ຫູບໆໂນນໆ :
gập ghềnh, lồi lõm, mấp mô. ເສັ້ນທາງຫູບໆໂນນ
ໆ : đường lồi lõm.

ນອນ [non](ກ) nằm; ngủ. ນອນໝັກ : nằm nghỉ.

ນອນບໍ່ອົມ : ngủ không đầy giấc. ນອນຕົ້ນສວາຍ :
ngủ dậy trưa. (ສຳນວນ) ນອນກິນ : ăn bám, ngòl
rồi. (ສຳນວນ) ນອນໃຈ : yên trí, yên lòng, yên

tâm. (ສຳນວນ) ນອນຫຼັບທັບສິດ : không sử dụng
quyền của mình khi cần thiết. (ສຳນວນ) ນອນ

ກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ : nằm sượng gỏi đất.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຊາຍ [non cang đình, kinh
cang xai] (ສຳນວນ) (nằm giữa đất, ăn giữa cát).

ຄື: ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ.

ນອນກາງດິນ ກິນກາງຫຍ້າ [non cang đình, kinh
cang nhạ] (ສຳນວນ) (nằm giữa đất, ăn giữa cỏ)

ăn gió nằm sượng; ăn gió nằm mưa; ăn đất nằm
sượng; gỏi đất nằm sượng; gỏi đất nằm gai;

gỏi tuyết nằm sượng; gỏi tuyết nằm sượng; nằm
sượng gỏi đất.

ນອນກິງ [non king](ກ) nằm lẫn.

ນອນກິນ [non kinh](ກ) ăn bám, ngòl rồi; ngòl
ăn. ນອນກິນດອກເບ້ຍ : ngòl ăn tiền lãi. (ສຳນວນ)

ເສືອນອນກິນ : người ăn bám, người ngòl rồi.

(ສຳນວນ) ນັ່ງກິນນອນກິນ : ngòl mát ăn bát vàng.

ນອນກິນ [non cónh](ກ) ngáy, ngủ ngáy. (ພາສິດ)

ກິນປິນນອນກິນສອດໆ ກິນຊົມຫຼອດສະດັງຍັງຄືນ :

ăn nước cáy (cua) thì ngáy o o, ăn thịt bò lo
ngay ngáy.

ນອນຂົດ [non khóch](ກ) nằm co.

ນອນຂວາ [non khoặ](ກ) nằm sấp.

ນອນຄູ້ [non khủ](ກ) nằm cong, nằm cuộn tròn.

(ສຳນວນ) ນອນຫຼັບບໍ່ຮູ້ ນອນຄູ້ບໍ່ເຫັນ : chẳng biết

mô tê gì.

ນອນແຄງ [non kheng](ກ) nằm nghiêng.

ນອນໃຈ [non chay](ກ) yên trí, yên lòng, yên

tâm.

ນອນສະແຄງ [non sả kheng](ກ) nằm nghiêng.

ນອນສະໝິດ [non sả nich](ກ) ngủ say, ngủ sâu.

ນອນສວຍ [non suối](ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນສວາຍ [non soái](ກ) nghỉ trưa, ngủ ngày.

ນອນເຊົາເມື່ອຍ [non sau mệt](ກ) nằm nghỉ

ngơi.

ນອນຍາມ [non nham](ກ) ຄື: ນອນເວນ. trực ban,
trực bảo vệ.

ນອນເດິກ [non đóc](ກ) ngủ muộn, thức khuya.

ນອນຕາບໍ່ຫຼັບ [non ta bò lấ](ກ) ngủ không

nhắm mắt, ngủ với sự lo âu, kinh hoàng.

ນອນແຕ່ຫົວຄ່າ [non tè húa khắ](ກ) ngủ sớm,

ngủ từ chập tối.

ນອນຕົ້ນ [non tũn](ກ) ngủ dậy, thức giấc.

ນອນທາງ [non thang](ກ) ngủ đường.

ນອນນອກ [non noóc](ກ) 1) ngủ ngoài, nằm

ngoài. ມື້ນີ້ລູກໄຂ້ ເຈົ້ານອນນອກສາ! : hôm nay

con ốm, anh ngủ ngoài đi!. 2) ngoài, nằm ngoài.

ນອນນອກແຜນການ : ngoài kế hoạch, nằm

ngoài kế hoạch.

ນອນນຶ່ງ [non nỉng](ກ) ngủ yên, nằm yên.

ນອນບໍ່ຫຼັບ [non bò lấ](ກ) không ngủ được.

ນອນແປ [non pe](ກ) nằm bết, nằm bẹp.

ນາວ [nao](ນ) (thực vật) cây chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). **ນ້ຳໝາກນາວ**: nước chanh.

ນາວກາງ [nao can](ນ) (thực vật) cây chấp.

ນາວສີ [nao sí](ນ) (thực vật) cây chanh yên.

ນາວຮີ [nao hi](ນ) (thực vật) tên một loại chanh.

ນ້ຳວ [nǎo](ກ) kéo, kéo lại; vít. **ນ້ຳວກຶ່ງ**: vít càn.

ນົວ [nǐu](ນ) 1) ngón (tay, chân). **ນົວໂປ້**: ngón cái. **ນົວຕີນ**: ngón chân. **ນົວມື**: ngón tay. 2)

thốn (đơn vị đo). **ຍາວສອງນົວ**: dài 2 thốn.

ນົວກາງ [nǐu cang](ນ) ngón giữa.

ນົວກ້ອຍ [nǐu cǒi](ນ) ngón út.

ນົວຊີ [nǐu xǐ](ນ) ngón trỏ.

ນົວຕີນ [nǐu tinh](ນ) ngón chân.

ນົວນາງ [nǐu nang](ນ) ngón áp út (ngón tay

đeo nhẫn).

ນົວໂປ້ [nǐu pǒi](ນ) ngón cái.

ນົວມື [nǐu mu](ນ) ngón tay.

ແນວ [neo] 1.(ນ) 1) giống, dòng. **ແນວດີ**: giống

tốt. (**ພາສິດ**) **ແນວໝາກຕ້ອງ** **ບໍ່ທ່ອນຫຼົ່ມໄກກິກ**:

con nhà tông chẳng giống lông cũng giống

cánh. 2) thú, loại, kiểu. **ຫຼາຍແນວ**: nhiều thú,

nhiều loại. 2.(ນ) hàng, tuyến, đường hướng,

vùng. **ແນວໜ້າ**: tiền tuyến. **ແນວຫຼັງ**: hậu

phương. **ແນວຮີບ**: trận tuyến.

ແນວຄິດ [neo khich](ນ) tư tưởng. **ແນວຄິດຮັກ**

ສາເດີມ: tư tưởng bảo thủ. **ແນວຄິດເສື່ອມຊາມ**:

tư tưởng đòi truy.

ແນວຄິດຈິດໃຈ [neo khich chích chay](ນ) tâm

tu. **ຮູ້ແຈ້ງແນວຄິດຈິດໃຈ**: hiểu rõ tâm tu.

ແນວຄິດຕາຍຕົວ [neo khich tai tua](ນ) thành

kiến, định kiến.

ແນວຄວາມຄິດ [neo khoam khich](ນ) quan

niệm, ý tưởng.

ແນວດີກ່ວາຮ້າຍ [neo di co và hải] điều tốt cũng

cho là xấu.

ແນວໃດ [neo day](ບ) thế nào, ra sao, làm sao.

ບໍ່ຮູ້ເທັດຈິງແນວໃດ: chẳng biết hư thực ra sao.

ແນວໃດກໍໄດ້ [neo day co đăy](ບ) sao cũng được,

thế nào cũng được.

ແນວແຖວ [neo théo](ນ) hàng lối, hàng ngũ.

ແນວເທັ [neo the](ຄ) thú thiết, chính phẩm.

ແນວທາງ [neo thang](ນ) đường lối. **ແນວທາງ**

ນະໂຍບາຍ: đường lối chính sách. **ແນວທາງ**

ກົນໄກເສດຖະກິດຕະຫຼາດ: đường lối cơ chế

kinh tế thị trường.

ແນວນັ້ນ [neo nǎnh](ບ) như thế, đến thế, như

vậy; loại ấy, thứ ấy. **ມີໜ້ອຍຄົນເຮັດໄດ້ຄືແນວ**

ນັ້ນ: mấy ai làm được như thế.

ແນວປູກ [neo puuc](ນ) giống cây trồng.

ແນວປ້ອງກັນ [neo poǒng canh](ນ) vật bảo vệ,

vật chống đỡ.

ແນວໜ້າ [neo nǎi](ນ) tiền tuyến.

ແນວໝາກຕ້ອງ **ບໍ່ທ່ອນຫຼົ່ມໄກກິກ** [neo mạc toǒng

bò hòn lỏnh cay cóc] (**ພາສິດ**) (giống quả "mạc

toǒng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày

sẽ không bị đầu hói) giỗ nhà ai, quai nhà nấy;

cha nào con ấy; con nhà tông không giống lông

cũng giống cánh; giống nào ra giống ấy; hổ

phụ sinh hổ tử; thầy nào tớ nấy; đứa ở giống

chủ nhà; trứng rồng lại nở ra rồng, liu diu lại

nở ra dòng liu diu.

ແນວຫຼັງ [neo lǎng](ນ) hậu phương.

ແນວຮີບ [neo hǒp](ນ) trận tuyến. **ແນວຮີບ**

ປ້ອງກັນ: phòng tuyến, tuyến phòng thủ.

ແນວຮີບປ້ອງກັນ [neo hǒp poǒng căn](ນ)

phòng tuyến, tuyến phòng thủ.

ແນວໂຮມ [neo hóm](ນ) mặt trận (tổ chức chính

trị). **ແນວໂຮມແຫ່ງຊາດ**: mặt trận tổ quốc.

ແນ່ວ [nèo](ນ) bộ tộc; dòng dõi.

ແນ່ວແນ່ [nèo nè](ຄ) quả quyết, chắc chắn.

ການກະທຳອັນແນ່ວແນ່: hành động quả quyết.

ບ

ບ [bò] phụ âm thứ 14 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung; đọc là "bò", được dùng làm phụ âm cuối vẫn. **ບຸນ**: phúc; lễ hội. **ກາບ**: vái. **ດິບ**:

sống.

ບະ [bả] 1.(ກ) cầu, húa, thẻ (điều linh thiêng).
ບະຜີ : cầu ma, thẻ với ma. ແກ້ບະ : trả lễ, tạ lễ
(cúng ma). 2.(ນ) bìa, ven (rừng). ບະປ່າ : bìa
rừng.

ບະແກ້ [bả kẻ] (ກ) làm lễ tạ ơn.

ບະລຳບະລອຍ [bả lăm bả loi] (ກວ) ຄື: ມະລຳ
ມະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື່ອງບະລຳບະ
ລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.

ບະໝີ [bả mì] (ນ) mì sợi.

ບັ້ຍ [bãi] (ອ) chà! chà chà! (tiếng dùng ngợi khen,
thán phục, chê bai). ບັ້ຍ! ສຸພາບດີນີ້! : chà chà!
lịch sự quá!

ບາ [ba] 1.(ນ) (đứng trước tên người con trai
trẻ) chàng, chàng trai, cậu. ບາສີ : chàng trai
đẹp (đẹp trai). ບາສີທອງ : chàng Sĩ Thoong
(trong truyện cổ Lào). 2.(ກ) 1) cách. ໄຂ້ບາວັນ :
sốt rét cách nhật. ກິນຢາມີບາມີ : uống thuốc
này cách ngày. 2) nhảy, bỏ. ບາແຖວໜຶ່ງ : bỏ
một hàng, nhảy một hàng. 3.(ນ) giáo viên, thầy
giáo. ອູບາ : thầy, thầy giáo. 4.(ນ) (động vật)
tên con bò rừng loại to. ງົວບາ : bò rừng. 5.(ນ)
(hóa học) thủy ngân. ບາຫຼອດ : cái nhiệt kế.

ບາຄານ [ba khan] (ນ) thanh niên đẹp, chàng trai
đẹp.

ບາສີ [ba sí] 1.(ນ) anh chàng đẹp trai, chàng trai
đẹp. ເມື່ອນັ້ນບາສີທ້າວ (ຮຸ່ງ) : khi đó chàng trai
đẹp. 2.(ນ) lễ buộc chỉ cổ tay. ພິທີບາສີ : lễ buộc
chỉ cổ tay.

ບາເຊີ [ba xơ] (ນ) (hóa) chất kiềm (ba dơ).

ບາໄຊ [ba xay] (ນ) chàng trai chiến thắng.

ບາດານ [ba đan] (ນ)(ປ.) 1) địa ngục, âm phủ,
âm ti. ພື້ນບາດານ : địa ngục, âm phủ, âm ti. 2)
dưới mặt đất, ngầm. ນ້ຳບາດານ : nước ngầm.

ບາໄທ [ba thay] (ນ) chàng trai quý hóa, chàng
trai có chức vụ.

ບາບ່າວ [ba bào] (ນ) trai tráng, thanh niên.

ບາບຸນ [ba bun] (ນ) chàng trai có phúc.

ບາລະມີ [ba lá mì] (ນ)(ປ.) 1) oai phong, uy
phong, uy lực. ພ່າຍບາລະມີ : chịu khuất trước
uy lực. 2) uy tín, ảnh hưởng. ມີບາລະມີກັບລູກ
ຄ້າ : có uy tín với khách hàng. 3) (Phật) việc

thiện, điều tốt, hạnh. ທິດສະບາລະມີ : thập hạnh.
ບາລີ [ba li] (ນ)(ປ,ສ.) tiếng Phạn, tiếng Ba-li,
tiếng Pali.

ບາລັງ [ba lăng] (ນ) ngai.

ບາແລນ [ba len] (ນ)(ຝ.) (động vật) cá voi
(Balaenoptera musculus).

ບາແລ່ນ [ba lèn] (ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ບາຫຼອດ. thủy
ngân, chất lỏng màu bạc, bốc hơi nhanh khi
gặp nhiệt (kí hiệu hóa học: Hg).

ບາຫຼອດ [ba lốt] (ນ) 1) (hóa học) thủy ngân (kí
hiệu hóa học: Hg). 2) nhiệt kế (dụng cụ đo nhiệt
độ). ໃຊ້ບາຫຼອດເພື່ອແທກອຸນຫະພູມ : dùng nhiệt
kế để đo nhiệt độ.

ບາແອວ [ba eo] (ນ) miếng vải thắt nơi eo, dây
thắt lưng.

ບາຮຽນ [ba hiên] (ນ) người có học, người uyên
bác, người thông thái.

ບາຮາມ [ba ham] (ນ) chàng trai trẻ.

ບ່າ [bà] (ນ) vai. ເອົາເສື້ອພາດບ່າ : lấy áo vắt vai.

ບ່າເບື້ອ [bà bữa] (ຄ) buồn rầu, thương tâm. ໜ້າ

ບ່າເບື້ອ (ສິນ) : mặt buồn rầu.

ບ່າໄຫຼ່ [bà lầy] (ນ) bả vai. ກະດູກບ່າໄຫຼ່ : xương
bả vai.

ບ້າ [bả] 1.(ນ) (thực vật) bàm bàm, còn gọi là
dây bàm, đậu dẹt (Entada phaseoloides, họ
Mimosaceae). ຕົ້ນໝາກບ້າ : cây bàm bàm. 2.(ນ)
xương bánh chè. ໝາກບ້າຫົວເຂົ້າ : xương bánh
chè. 3.(ຄ) 1) điên, tâm thần. ຄົນບ້າ : người điên,
người mắc bệnh tâm thần. ພະຍາດງົວບ້າ : bệnh
bò điên. 2) cuồng. ບ້າກາມ : cuồng dâm. 3) ham
mê, đam mê. ບ້າກາມພະນັນ : đam mê cờ bạc.
ບ້າສຸລານາລີ : đam mê tầu sắc. 4) hám, hiếu,
tham. ບ້າຍົດ : hám chúc tuóc, hám địa vị. ບ້າ
ອຳນາດ : tham quyền. ບ້າສົງຄາມ : hiếu chiến.

2) đại. ໝາບ້າ : chó đại.

ບ້າກຽດ [bả kiết] (ຄ) tham danh vọng.

ບ້າກາມພະນັນ [bả can fả năn] (ຄ) đam mê cờ
bạc. ຊາຍບ້າກາມພະນັນຜູ້ໜຶ່ງ : một gã đam mê
cờ bạc.

ບ້າກາມ [bả cam] (ຄ) hoang dâm, cuồng dâm.
ຊາຍບ້າກາມຜູ້ໜຶ່ງ : một gã dâm ông cuồng dâm.

ບ້າສາສະໜາ [bả sạ sả nả] (ຄ) cuồng tín. ບັນ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ດາພວກບ້າສາສະໜາ : những kẻ cuồng tín.

ບ້າສົງຄາມ [bả sớng kham](ຄ) hiếu chiến. ພວກ ບ້າສົງຄາມເບິ່ງຊີວິດຄົນຄືຂີ້ເຫຍື້ອ : bọn hiếu chiến coi mệnh người như rác.

ບ້າຊື່ສຽງ [bả xù siếng](ຄ) hiếu danh. ຄົນບ້າຊື່ ສຽງ : con người hiếu danh.

ບ້າຍໍ [bả nhỏ](ຄ) hám khen, hám nịnh.

ບ້າຍົດ [bả nhộch](ຄ) hám chúc vụ, hám tước vị.

ບ້ານໍ້ລາຍ [bả nắm lai] (ສຳນວນ) nói tràng giang đại hải.

ບ້າບິນ [bả bình](ຄ) điên rồ, điên cuồng. ອວດ ຄວາມກ້າບ້າບິນ : khoác lác điên cuồng.

ບ້າເລືອດ [bả lướit] (ສຳນວນ) hăng bỏ xít; hăng máu vệt; hăng tiết vệt.

ບ້າໝູ [bả mú](ນ) (y khoa) bệnh động kinh. ຊັກ ບ້າໝູ : động kinh.

ບ້າອຳນາດ [bả ăm nát](ນ) tham quyền, tham quyền cố vị.

ບີ [bỉ](ກ) bẻ. ບີເຂົ້າໝີມ : bẻ bánh.

ບິດາ [bỉ đạ](ນ)(ປ.) bố, cha, ba, thân phụ. ບິດາ ມານດາ : cha mẹ, phụ mẫu.

ບິດາມານດາ [bỉ đạ man đạ](ນ) cha mẹ, phụ mẫu.

ບິດອນ [bỉ đon](ນ)(ສ.) cha, bố, thân phụ.

ບິຕູ [bỉ tú](ນ)(ປ.) ຄື: ບິຕູລົງ, ບິຕູເລດ. bố, cha, ba, thân phụ.

ບິຕູຄາດ [bỉ tú khát](ນ) tội giết cha.

ບິຕູລາ [bỉ tú la](ນ)(ປ.) chú, bác (bên nội).

ບິຕູລານີ [bỉ tú la ni](ນ)(ປ.) cô (em gái bố).

ບິຕູລົງ [bỉ tú lông] ຄື: ບິຕູ.

ບິຕູເລດ [bỉ tú lét] ຄື: ບິຕູ.

ບີ [bi] 1.(ນ) mật. ບີງົວ : mật bò. ບີຄວາຍ : mật trâu. 2.(ນ) bi, viên bi, hòn bi. ຫຼີ້ນໝາກບີ : chơi bi.

ບີແຄ່ງ [bi khèng](ນ) bấp chân. ໜ້າແຄ່ງ : óng chân, óng quyển.

ບີຄົນ [bi khôn](ນ) tên một loại cây, lá nhỏ, thân nhỏ, làm thuốc được (tên bít). ບີງ [bi ngu](ນ) tên một loại cây, có vị đắng như mật, làm thuốc được (tên bít).

ບີທາ [bi tha](ກ)(ສ.) áp bức; hành hạ, gây đau

đón.

ບີ [bi](ກ) xòe ra, hé ra (bằng ngón tay).

ບີ [bí] 1.(ກ) 1) nghiến; bóp, vắt. ບີໝາກນາວຈົນ ແຫ້ງ : vắt chanh đến kiệt nước. 2) bú ép, đè bẹp. ບີບບີ : bú ép, đè nén, đè bẹp. 2.(ນ) con ngài (buồm của tằm). ແມງບີ : con ngài. 3.(ນ) ຄື: ແຫຼວຕັງບີ. chim diều hâu. ແຫຼວບີ : chim diều hâu.

ບີ [bu](ນ) rón. ສາຍບີ : rón, dây rón. ບີທະເລ : rón biển. ບີສົມ : rón tháp.

ບີສົມ [bu sim](ນ) rón tháp.

ບີທະເລ [bu thả lê](ນ) rón biển, nơi sâu nhất.

ບຸ [bu] 1.(ກ) băng (nơi rậm). ບຸທ່າລູກບິນ : băng qua mưa đạn. ບຸປ່າ : băng rừng. 2.(ຄ) lỏi ra, nhô ra; thép (vàng, bạc). ພະບຸ : tượng Phật thép vàng. 3.(ນ) nương, rẫy đã bị bỏ hoang, hóa (trên một năm). ໄຮ່ບຸ : rẫy hoang. ນາບຸ : ruộng hoang. 4.(ກ) đục, khoét. ບຸບຸນພັນ (ຜາແດງ) : khoan đục mặt đất.

ບຸຖຸຊົນ [bu thú xôn](ນ)(ປ.) người bình thường, người còn có đục vọng, người chưa đắc đạo.

ບຸປ່າ [bu pà](ກ) xuyên rừng, vượt rừng, băng rừng, băng ngàn. ຜ່ານຫ້ວຍບຸປ່າ : vượt suối băng ngàn. (ສຳນວນ) ບຸປ່າຜ່າດົງ : băng rừng vượt suối.

ບຸປ່າຜ່າດົງ [bu pà fà đong] (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.

ບຸລະ [bu lá](ນ)(ປ.) lâu, dinh thự, lâu đài; pháo đài; thành phố.

ບຸລະນະ [bu lá nả](ກ)(ປ.) ຄື: ບຸລະນະ. kiện toàn, hoàn thiện; khôi phục, sửa sang. ປະຈຸບັນ ເພິ່ນ ພວມບຸລະນະຫໍພິພິທະພັນ : hiện tại, họ đang sửa sang viện bảo tàng.

ບຸລະພາ [bu lá fa](ນ)(ສ.) ຄື: ບຸລະພາ. phương Đông.

ບຸລະພາຈານ [bu lá fa chan](ນ)(ປ.) ຄື: ບຸບພາຈານ. người thầy đầu tiên tức là cha mẹ, phụ mẫu.

ບຸລັດຖິມະທິດ [bu lạch thí mã thịch](ນ)(ປ.) phương phía trước, phương Đông tức là cha mẹ.

ບຸລີ [bu lí](ນ)(ປ.) ຄື: ບຸລີ. thành phố, thành thị, thị xã.

toàn.

ບູລະນະພາບ [bu lả nả fáp](**ນ**)(**ປ.**) sự toàn vẹn; sự kiện toàn. ບູລະນະພາບແຫ່ງອານາເຂດ : sự toàn vẹn của lãnh thổ.

ບູລະພາ [bu lả fa] **ເບິ່ງ**: ບູລະພາ.

ບູລະພາສາດ [bu lả fa sạt](**ນ**)(**ສ.**) tháng Tám đầu tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm nhuận).

ບູລີ [bu li] **ຄື**: ບູລີ.

ບູລົມ [bu lôm](**ຄ**) **ຄື**: ບູຮານ(**ນ**) tên một vị vua Lào. ຊຸນບູລົມ : vua Bu lôm, Khún-bu-lôm (vị vua đưa dân từ phía Bắc xuống lập quốc khoảng năm 700 dương lịch).

ບູຮານ [bu han] **1.(ຄ)** **ຄື**: ໂບຮານ, ບູລົມ. ຄົ່, ສູ່າ, ຄົ່ ສູ່າ, ສາ ສູ່າ. ບູຮານວັດຖຸ : vật cổ, đồ cổ. ບູຮານສະຖານ : di tích lịch sử, di tích văn hóa cổ. **2.(ນ)** **ຄື**: ສາຍມີ່ງ, ສາຍແນນ. duyên số, duyên kiếp.

ບູຮານຄະດີ [bu han nả khả đi](**ນ**) truyện cổ; môn học về các truyện cổ.

ບູຮານຄະດີວິທະຍາ [bu han nả khả đi vĩ thả nhai](**ນ**) môn học về các truyện cổ.

ບູຮານສະຖານ [bu han nả sả thán](**ນ**) di tích lịch sử, di tích văn hóa cổ.

ບູຮານນະການ [bu han nả can](**ນ**) thuở xưa, từ đời xưa.

ບູຮານນິຍາຍ [bu han nỉ nhai](**ນ**) truyện cổ tích; truyền thuyết.

ບູຮານເພີ່ນວ່າ [bu han phiền và] tục truyền rằng.

ບູຮານວັດຖຸ [bu han vạch thứ](**ນ**) đồ cổ, vật cổ.

ບູຮານວິຊາສາດ [bu han vĩ xa sạt](**ນ**) cổ sinh vật học.

ບູຮານວິທະຍາ [bu han vĩ thả nhai](**ນ**) cổ vật học.

ບູ [bù] **1.(ນ)** (động vật) cá bống (Oxyeleotris marmoratus). ນິທານ"ປາບູ່ທອງ" : truyện "Tám Cám". **2.(ສັມ)** (thắng thốt, ngạc nhiên) như: ô, ô!. ບູ່ໂທ, ສັງມາເປັນຈັງຊີ່ : ô! Sao lại thế này!.

ບູ້ [bủ](**ຄ**) **1** **ຄື**: ຍູ່, ຍູ່ບູ້. móp, lôm. ກະປ່ອງບູ້ : ống lon móp. **2** quăn. ຄົມມິດບູ້ : lưỡi dao quăn.

ເບະ [bẻ](**ຄ**) **1** méu. ເບະໄຫ້ : méu khóc. **2** bĩu môi. ເບະສິບ : bĩu môi, bĩu mỏ.

ເບະໄຫ້ [bẻ hay](**ກ**) méu khóc.

ເບ |bê|(ຄ) xòe ra, xòe tay. ເບມື : xòe tay.

ເບເງ |bê nghe|(ຄ) bè bè. ຮ່າງກາຍເບເງ : thân hình bè bè.

ເບງ |bê bê|(ຄ) tiếng kêu của động vật, tiếng kêu bê bê.

ເບ້ |bẻ|(ຄ) méu, méu máo. ພ້າເບ້ : mặt méu máo.

ແບະ |bẻ|(ຄ) ຄື: ຂີ້ແບະ. luòl, biếng nhác, luòl biếng. ຄົນຂີ້ແບະ : người lười biếng.

ແບ |be|(ກ) 1) xòe, ngửa (tay). ແບມື : xòe tay, ngửa tay. 2) phơi bày, vạch trần. ເຜີຍແບ : vạch trần, phơi bày.

ແບມື |be mui|(ກ) ngửa tay, xòe tay. ແບມືຂໍເງິນ : ngửa tay xin tiền.

ແບອອກ |be oọc|(ກ) xòe ra, phanh ra. ແບເສື້ອອອກໃຫ້ເຢັນ : phanh áo cho mát.

ແບ້ |bẻ| 1.(ນ) (động vật) con dê. ເຂົາແບ້ : sừng dê. 2.(ຄ) be be (tiếng kêu của dê). ແບ້ຮ້ອງແບ້ງ : dê kêu be be.

ແບ້ຖືກ |bẻ thóc|(ນ) con dê đực.

ແບ້ຜູ້ |bẻ fụ|(ນ) con dê đực.

ແບ້ແມ່ |bẻ mẹ|(ນ) con dê cái.

ເບາະ |bỏ| 1.(ນ) nệm, đệm (để ngồi, nằm). ເບາະລົດ : đệm xe. 2.(ກ) nỏ, chỏm nỏ; đục thành lỗ nhỏ bằng cái đục. ໄຂ່ເບາະ : trứng nỏ.

ເບາະໄຂ່ |bỏ khày|(ກ) nỏ (trứng).

ບໍ |bo| 1.(ຄ) diên đại, mất trí, cuồng. ບ້າງບ່າງ : diên diên khùng khùng, diên diên đại đại. 2.(ຄ) ຄື: ບໍ່. (phụ từ đứng cuối câu hỏi) chưa, rồi à?. ກິນເຂົ້າແລ້ວບໍ? : ăn cơm chưa?, ăn cơm rồi à?.

ບໍດົນ |bo đĩnh|(ນ)(ປ.) quốc vương, vua.

ບໍດີ |bo đĩ|(ນ)(ປ.) thấy, chủ nhân, người cai quản. ທະລາທິບໍດີ : đức vua.

ບໍພົດ |bo fịch|(ນ)(ປ.) bề hạ; ngài (từ mà sư sãi dùng gọi vua quan).

ບໍລະເທດ |bo lá thét|(ນ) nước ngoài, ngoại quốc.

ບໍລະບຸນ |bo lá bun| ເບິ່ງ: ບໍລະບວນ.

ບໍລະບວນ |bo lá buôn|(ຄ)(ປ.) đầy đủ, dồi dào.

ບໍລະໂພກ |bo lá fôóc|(ກ)(ປ.) ຄື: ບໍລິໂພກ. tiêu dùng.

ບໍລະເມສວນ |bo lá mê suôn|(ນ)(ສ.) chúa trời, thượng đế.

ບໍລະມັດ |bo lá mặt|(ນ)(ປ.) nhiều giá trị, nhiều nội dung, nhiều sự thật.

ບໍລິກຳ |bo lí cảm|(ກ)(ປ.) khăn khăn, tụng niệm; trang điểm; cố ý.

ບໍລິການ |bo lí can|(ນ)(ປ.) phục vụ, dịch vụ. ຫນ່ວຍບໍລິການ : tổ phục vụ. ໃຊ້ບໍລິການ : sử dụng dịch vụ. ເຊົ່າບໍລິການ : thuê dịch vụ. ໃຫ້ບໍລິການ : làm dịch vụ.

ບໍລິກັບ |bo lí cấp|(ນ)(ປ.) sự suy xét, sự suy ngẫm; sự quy định.

ບໍລິກົມ |bo lí cô m|(ກ)(ປ.) đi, thoát ra, ra đi.

ບໍລິຂານ |bo lí khán|(ນ)(ປ.) vật dụng của sư sãi (gồm 8 loại).

ບໍລິຂານໂຈນ |bo lí khán chôn|(ນ)(ປ.) vật dụng nhỏ của sư sãi (ngoài 8 loại chính).

ບໍລິຄົນ |bo lí khôn| 1.(ນ)(ປ.) 1) cái nhà. 2) dùng, đích thực (lời nói), cái đúng. 2.(ກ) nắm, bắt, đếm; đoán; tập hợp.

ບໍລິຄົນສົນທິ |bo lí khônh sôn thĩ|(ນ)(ປ.) tài liệu quy định về vật chất, số vốn để tổ chức công ti.

ບໍລິຈາລິກາ |bo lí ch lí ca|(ນ)(ປ.) người ở gái, thị tì.

ບໍລິຈາລິກ |bo lí cha lôộc|(ນ)(ປ,ສ.) người đầy tớ, người ở (nam giới).

ບໍລິຈາກ |bo lí chạc| 1.(ນ)(ປ.) sự hiến, sự cho; sự ủng hộ. 2.(ກ) 1) cho; hiến. ບໍລິຈາກເລືອດ : hiến máu. 2) đóng góp. ບໍລິຈາກເງິນຊ່ວຍເຫຼືອຄົນພິການ : đóng tiền cứu trợ kẻ tàn tật.

ບໍລິເສທະການ |bo lí sé thả can|(ນ)(ປ.) hạn định.

ບໍລິສັດ |bo lí sát| 1.(ນ)(ປ.) nơi hội họp, nơi tụ họp, hội nghị. ເວົ້າຫຍັງກໍຕ້ອງເບິ່ງບໍລິສັດກ່ອນ : nói gì cũng nghe ý kiến hội nghị đã. 2.(ນ)(ປ.) hãng, công ti. ບໍລິສັດກໍ່ສ້າງ : công ti xây dựng.

ບໍລິສັດທ່ອງທ່ຽວ : công ti du lịch.

ບໍລິສັດຂົນສົ່ງ |bo lí sát khôn sôông|(ນ) công ti vận tải, hãng vận tải.

ບໍລິສາດ |bo lí sát|(ນ) ma, ma quỷ.

ບໍລິສຸດ |bo lí súc|(ຄ)(ປ.) 1) tinh khiết. ນ້ຳດື່ມບໍລິສຸດ : nước uống tinh khiết. 2) trinh, trong trắng, trinh bạch. ສາວບໍລິສຸດ : gái đồng trinh. 3) trong sạch, vô tội. ຄົນບໍລິສຸດ : người trong sạch, người vô tội.

ເຂົາບໍ່ທ່ອນຖາມ : không có lửa sao có khói. 2) (phụ từ đứng cuối câu hỏi) không. ໒໒? : có đi không?. ກິນເຂົ້າດ້ວຍກັນບໍ່? : ăn cơm với nhau không?. 3) (hội thoại) rất, quá (đặt giữa hai tính từ lặp lại). ງາມບໍ່ງາມ : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa.

...ບໍ່... [bò] rất, quá; khéo, v.v. (đặt giữa hai tính từ lặp lại và thường có câu phụ theo sau, câu phụ đó có ý nghĩa đối lập với ý của tính từ). ງາມບໍ່ງາມ : rất đẹp, quá đẹp. ຄົນເຂົາງາມບໍ່ງາມພັດຍັງຕີອີກ : người ta quá đẹp mà lại con chê nữa. ເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງ : rất giỏi, quá giỏi. ຄົນຮຽນເກັ່ງບໍ່ເກັ່ງພັດເສັງຕົກ : người học rất giỏi mà lại thi rớt. ໝັ້ນບໍ່ໝັ້ນ : rất siêng, rất siêng năng, quá siêng. ນາງນ້ອຍໝັ້ນບໍ່ໝັ້ນ ເສຍຢ່າງດຽວແມ່ນມັກຖຽງຄືນ : cô bé rất siêng năng phải cái tội hay cãi lại.

ບໍ່ກ້າ [bò cả](ຄ) không dám. ຖືກແຄ້ນເຄື່ອງປາມນັ້ນກໍຍັງບໍ່ກ້າເປີດປາກເວົ້າຈັກຄວາມ : bị ức chế mà không dám hé răng nói nửa lời.

ບໍ່ກ້າຄັດຄ້ານ [bò cả khách khản](ຄ) không dám phản đối, không dám chống đối.

ບໍ່ເກືອ [bò cưa](ນ) mỏ muối.

ບໍ່ກົວ [bò cùa](ນ) mỏ chì (hiện nay có một số tài liệu ghi là thiếc).

ບໍ່ກຳນົດ [bò cấm nộch](ຄ) không giới hạn, không hạn định, không quy định. ພັກບໍ່ມີກຳນົດ : nghĩ việc không có hạn định.

ບໍ່ເກີດ [bò cọt](ນ) 1) ngọn nguồn, nguyên nhân (nghĩa bóng). 2) gốc tích, xuất xứ, nguồn gốc; sào huyết, nơi xuất phát. ບໍ່ເກີດວັດທະນະທຳ : nguồn gốc văn hóa.

ບໍ່ແກ້ວ [bò kéo](ນ) mỏ đá quý.

ບໍ່ກວ່າ [bò quà] không hơn.

ບໍ່ເຂົ້າກັນ [bò khậu cắn](ກ) không hợp nhau, không khớp nhau.

ບໍ່ເຂົ້າຂ້າງອອກຂາ [bò khậu khạng oọc khá](ນ) trung lập, trung dung; công bằng, không thiên vị.

ບໍ່ເຂົ້າຖ້ຳເສືອ ກໍບໍ່ໄດ້ລູກເສືອ [bò khậu thậm sửa co bò đẫy lúc sửa] (ພາສິດ) (không vào hang

cọp không bắt được cọp con) không vào hang cọp, sao bắt được cọp con; không vào hang hùm, sao bắt được cọp.

ບໍ່ເຂົ້າທ່າ [bò khậu thà](ກວ) không đúng cách, không thích hợp. ເຮັດແນວບໍ່ເຂົ້າທ່າ : làm không đúng cách.

ບໍ່ເຂົ້າບໍ່ອອກ [bò khậu bò oọc](ກວ) không lối thoát, bế tắc.

ບໍ່ແຂງແຮງ [bò khéng heng](ຄ) yếu ớt, yếu đuối. ມ້ອງມ້ອຍເກີດບໍ່ເຕັມເດືອນ ເບິ່ງເຫັນບໍ່ແຂງແຮງ : em bé để thiếu tháng trông yếu ớt lắm.

ບໍ່ຂາດມື [bò khạt mu](ກ) luôn tay, không ngừng tay, không ngừng, không nghỉ, tất bật (nói về làm việc). ມ້ອງກບໍ່ຂາດມື : có việc làm luôn tay.

ບໍ່ຂີນ [bò khín](ຄ) không từ chối, không khước từ, không cự tuyệt.

ບໍ່ຂຶ້ນ [bò khựnh](ກວ) không lệ thuộc, không phụ thuộc.

ບໍ່ຂຶ້ນແກ່ໃຜ [bò khựnh kẻ fáy](ຄ) không lệ thuộc vào ai; độc lập.

ບໍ່ຄາ [bò khai](ກ) trôi chảy, thông suốt, không có trở ngại. ເວົ້າບໍ່ຄາ : nói trôi chảy.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò kháng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ໄຄ່ [bò khay](ກວ) hiếm khi, ít khi, họa hoằn.

ບໍ່ຄຳ [bò khăm](ນ) mỏ vàng.

ບໍ່ຄາບໍ່ຄ້າງ [bò kha bò kháng] ຄື: ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ.

ບໍ່ຄ້າງບໍ່ຄາ [bò kháng bò khai](ກວ) (một cách) trôi chảy, êm ả.

ບໍ່ຄ່ອຍ [bò khòi](ກວ) ít khi, hiếm khi, không thường; hiếm có, ít có. ເລື່ອງບໍ່ຄ່ອຍມີ : chuyện hiếm có. ບໍ່ຄ່ອຍຢູ່ : hiếm khi ở nhà, ít khi ở nhà.

...ບໍ່ຄ່ອຍໄດ້... [bò khòi đẫy](ກວ) ít khi. ຂ້ອຍບໍ່ຄ່ອຍໄດ້ໄປໂສມາໂສ : tôi ít khi đi đây đi đó.

ບໍ່ຄ່ອຍມີ [bò khòi mi] (ສຳນວນ) hiếm có, ít có. ຄວາມຮັກທີ່ບໍ່ຄ່ອຍມີ : một tình yêu hiếm có.

ບໍ່ເຄີຍ [bò khời](ກວ) 1) không bao giờ, không khi nào, chưa từng, chưa hề. ບໍ່ເຄີຍມີ : chưa từng có. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍມາຊ້າ : tôi chưa hề đến muộn. ບໍ່ເຄີຍ....ຈັກເທື່ອ : chưa bao giờ....cả.

ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍສູບຢາຈັກເທື່ອ : tôi chưa bao giờ hút thuốc cả. 2) không quen. ຄົນເອີລົບບໍ່ເຄີຍໃຊ້ໄມ້

ບໍ່ໄດ້ດັງໃຈ [bò đảy đặng chay](ກວ) không được như ý muốn, không thỏa lòng mong muốn. **ເຮັດບໍ່ໄດ້ດັງໃຈ** : làm không được như ý muốn.

ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຝັນ [bò đảy nực bò đảy fánh](ກວ) không ngờ. **ບໍ່ໄດ້ນຶກບໍ່ໄດ້ຝັນວ່າຈະໄດ້ພົບກັນອີກ** : không ngờ lại được gặp nhau.

ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ [bò đảy bò sía] không được không mát, không phân thắng bại. **ຖ້າຫາກເຮົາຂຽນກ່ຽວກັບບັນດາສິ່ງບໍ່ເປັນບັນຫາ, ບໍ່ໄດ້ບໍ່ເສຍ ແມ່ນວ່າຕຳໜິເປັນພຽງເພື່ອຕຳໜິຍືດຍາວ ບໍ່ມີຜົນກະທົບຫຍັງໝົດ** : nếu như ta viết về những cái không thành vấn đề vô thưởng vô phạt thì phê bình chỉ là để phê bình đông dài, chả có tác dụng gì cả.

ບໍ່ໄດ້ຮອງທ້ອງ [bò đảy hoong thoóng](ກວ) chưa ăn, bụng đói, chưa đầy bụng.

ບໍ່...ດອກ [bò...đoạc] không...đâu. **ຂ້ອຍບໍ່ໄປດອກ** : tôi không đi đâu.

ບໍ່ດັງນັ້ນ [bò đặng nánh](ສັນ) nếu không thì. **ປາຮ້ອນຕ້ອງກິນໄວ ບໍ່ດັງນັ້ນຈະລາວ** : cá nóng, ăn ngay kéo tanh.

ບໍ່ດົນ [bò đôn](ກວ) không lâu. **ຂ້ອຍນັ່ງບໍ່ດົນ** : tôi ngồi không lâu đâu.

ບໍ່ດົນບໍ່ນານ [bò đôn bò nan](ກວ) không lâu; cách đây không lâu; không xa, mới đây.

ບໍ່ເດືອດຮ້ອນ [bò đượ hỏn](ຄ) vô tư lự, thảnh thơi.

ບໍ່ຕະຫຼອດ [bò tả lợt](ກວ) nửa vời, nửa chừng, dở dang. **ເຮັດບໍ່ຕະຫຼອດປະກາງຄັນ** : làm nửa chừng bỏ dở.

ບໍ່ແຕ່ [bò tè](ສັນ) không chỉ, không những.

ບໍ່ຕົກລົງ [bò tók lỏng](ກ) không đồng ý, không thỏa thuận. **ສະເພາະຂ້ອຍ, ຂ້ອຍໄດ້ຕັດສິນໃຈແບບນັ້ນ; ສະເພາະມັນ, ມັນບໍ່ຕົກລົງ** : riêng tôi, tôi đã định như thế; riêng nó, nó không đồng ý.

ບໍ່ຕ່າງຫຍັງ [bò tàng nhắng](ຄ) không khác nào, không khác chi. **ເວົ້າຄືຈັງຊັນບໍ່ຕ່າງຫຍັງກັບຕ່າງເຂົາ** : nói như thế khác gì máng người ta.

ບໍ່ຕ້ອງ [bò toóng](ກ) không cần, khỏi cần. **ເຈົ້າໄປແມ່ນຂ້ອຍບໍ່ຕ້ອງໄປ** : anh đi thì tôi khỏi đi.

ບໍ່ເຕັມໃຈ [bò têm chay](ຄ) không sắn lòng, miễn cưỡng, bất đắc dĩ. **ເຮັດຢ່າງບໍ່ເຕັມໃຈ** : làm

một cách miễn cưỡng.

ບໍ່ຖືກ [bò thuộc](ກວ) không đúng, không chính. **ເວົ້າບໍ່ຖືກ** : nói không đúng.

ບໍ່ຖືກກາລະເທສະ [bò thuộc ca lá thê xả](ກວ) không đúng lúc đúng chỗ, không đúng thời cơ.

ບໍ່ຖືກຄຳກັນ [bò thuộc kho cấn](ກວ) không hợp nhau, không đồng ý, không ăn ý. **ສອງຄົນນັ້ນບໍ່ຖືກຄຳກັນ** : hai người ấy không hợp nhau.

ບໍ່ຖືກໃຈ [bò thuộc chay](ກວ) không vừa ý, trái ý. **ບໍ່ຖືກໃຈໝັ້ນໝັ້ງແມ່ນຮ້າຍວ່າ** : hơi trái ý là ghét.

ບໍ່ຖືກຊາຕາກັນ [bò thuộc xả ta cấn](ກວ) không ăn ý, không hợp ý.

ບໍ່ຖືກຕ້ອງ [bò thuộc toóng](ກວ) không đúng đắn, bậy bạ, ba láp. **ເວົ້າບໍ່ຖືກຕ້ອງ** : nói bậy bạ, nói ba láp.

ບໍ່ຖືກທາງ [bò thuộc thang](ຄ) sai đường, trật đường. **ໄປບໍ່ຖືກທາງ** : đi sai đường.

ບໍ່ເຖິງບໍ່ຖອງ [bò thống bò thoóng](ຄ) không đến nơi đến chốn.

ບໍ່ຖ່ານຫີນ [bò than hín](ນ) mỏ than đá.

ບໍ່ທ່ໃດ [bò thò đay] không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu.

ບໍ່ເທົ່າໃດ [bò thau đay] không bao nhiêu, chẳng bao nhiêu. **ເຮືອນຫຼັງນີ້ລາຄາບໍ່ເທົ່າໃດ** : cái nhà này đáng chẳng bao nhiêu.

ບໍ່ທາງໃດກໍທາງໜຶ່ງ [bò thang đay co thang nừng] không đường này thì đường khác.

ບໍ່ທອງແດງ [bò thông đeng](ນ) mỏ đồng.

ບໍ່ທ່ຽງ [bò thiềng](ຄ) không vững. **ຕັ້ງບໍ່ທ່ຽງ** : kê không vững.

ບໍ່ທັນ [bò thấn](ຄ) 1) chưa kịp, không kịp (làm cái gì đó). **ບໍ່ທັນເຮັດ** : chưa kịp làm. 2) chưa được. **ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ດີ** : còn chưa được tốt.

ບໍ່ທັນ...ເທື່ອ [bò thấn...thủa] chưa được. **ບໍ່ທັນຜະລິດເປັນສິນຄ້າເທື່ອ** : chưa được sản xuất thành hàng hóa.

ບໍ່ທັນໄດ້ຢ່າງຟ້າວຈ່າຍກ່ອນ [bò thấn đảy dà phảo chài còn] (ພາສິດ) (chưa được khoan xài trước). **(ເບິ່ງ)** : ຢ່າຟ້າວຫ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ.

ບໍ່ແນ່ [bò nè](ຄ) không chắc chắn, không rõ ràng. **ຍັງບໍ່ແນ່** : chưa chắc chắn, chưa chắc.

cướp của mà còn giết người nữa.

ບໍ່ພຽງແຕ່....ເທົ່ານັ້ນ....ຫາກຍັງ [bò fiêng tè..
..thầu nánh....hạc nhăng](ກວ) không chỉ....mà
còn. ລາວບໍ່ພຽງແຕ່ຫຼິ້ນກິລາບານສິ່ງເທົ່ານັ້ນ, ຫາກ
ຍັງຫຼິ້ນກິລາບານບ້ວງນຳອີກ : cô ta không chỉ chơi
bóng chuyền mà còn chơi cả bóng rổ nữa.

ບໍ່ເພັດ [bò fệch](ນ) mở kim cương.

ບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ [bò fỏm fủn fỏm fỉ](ຄ) vô tư,
không vụ lợi. ຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອບໍ່ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ :
sự giúp đỡ vô tư, sự giúp đỡ không vụ lợi.

ບໍ່ຟັງ [bò phăng](ກ) không nghe. ເວົ້າບໍ່ຟັງກໍຕາມ
ຊ່າງ : nói không nghe thì kệ.

ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ້ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ [bò phăng
khoam fỏ mè fỉ kẻ lông na lộc] (ພາສິດ) (không
nghe lời cha mẹ, mà kéo xuống địa ngục) cá
không ăn muối cá ươn; cá không ăn muối cá
thối; cá không ăn muối cá ươn, con cuống cha
mẹ trăm đường con hư.

ບໍ່ມີ [bò mi](ຄ) không có. ບໍ່ມີຫຍັງ : không có
gì, chẳng có gì. ບໍ່ມີງານເຮັດ : không có việc
làm. ບໍ່ມີຈັກ : (thường sử dụng với các loại từ)
không có một...nào. ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có một
người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẩu
(miếng) nào. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີບີບີກອງ : không kèn
không trống. (ພາສິດ) ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງ
ຕົນມີ : không có chanh lấy khế làm chua. (ພາ
ສິດ) ບໍ່ມີຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝີ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ :
không có lửa làm sao có khói.

ບໍ່ມີແກ່ໃຈ [bò mi kẻ chày](ກວ) không có tâm,
vô tâm, không thương xót.

ບໍ່ມີຄ່າ [bò mi khà](ຄ) không có giá trị. ຂອງບໍ່
ມີຄ່າ : vật không có giá trị.

ບໍ່ມີຄວາມໝາຍ [bò mi khoam mái](ຄ) không
có ý nghĩa, vô nghĩa. ວຽກທີ່ເຂົາເຮັດບໍ່ມີຄວາມ
ໝາຍ : công việc nó làm vô nghĩa.

ບໍ່ມີຄວາມອາຍ [bò mi khoam ai](ກວ) không biết
xấu hổ, trắng trợn.

ບໍ່ມີແງ່ງອນ [bò mi nghe ngon](ຄ) không quý
quyết, không xảo quyết.

ບໍ່ມີຈັກ [bò mi chắc] không có một...nào (thường
sử dụng với các loại từ). ບໍ່ມີຈັກຄົນ : không có
một người nào. ບໍ່ມີຈັກກ້ອນ : không có một mẩu

(miếng) nào.

ບໍ່ມີສິ່ງຕົນມັກ ຕ້ອງຮັກສິ່ງຕົນມີ [bò mi sình tôn
mặc toong hắc sình tôn mi] (ພາສິດ) (không
có cái ta thích, hãy thích cái ta có) khi không
có cái ta chuộng thì hãy chuộng cái ta có (d);
không có cá lầy cua làm trọng; chả có cá lầy
rau má làm trọng; không có cá lầy rau má làm
ngọt; không có chanh lấy khế làm chua; không
có chó bắt mèo ăn cứt; không có voi lấy bò
làm lớn.

ບໍ່ມີຊື່ມີສຽງ [bò mi xử mi siếng] (ສຳນວນ) không
tên không tuổi.

ບໍ່ມີຍົກເວັ້ນ [bò mi nhôộc vĩnh](ຄ) không có
ngoại lệ.

ບໍ່ມີທີ່ຈັງ [bò mi thì chẳng] (ສຳນວນ) không
chồng, không nơi nương tựa (người con gái).
ຜູ້ຍິງບໍ່ມີທີ່ຈັງ : con gái không chồng, người con
gái không có nơi nương tựa.

ບໍ່ມີທຳມະຈະລິຍາ [bò mi thăm mả chả lí nha](ຄ)
không có đạo đức, vô đạo đức.

ບໍ່ມີທາງ [bò mi thang](ກວ) không khi nào,
không bao giờ. ບໍ່ມີທາງມັນຊິຟັງເຈົ້າ : không bao
giờ nó nghe anh đâu.

ບໍ່ມີທາງອອກ [bò mi thang oọc](ກວ) không có
lối thoát, bế tắc. ວຽກງານພວມບໍ່ມີທາງອອກ :
công việc đang bế tắc.

ບໍ່ມີແນວປຽບ [bò mi neo piệp](ຄ) không có gì
sánh đực, tuyệt vời. ງາມບໍ່ມີແນວປຽບ : đẹp
tuyệt vời.

ບໍ່ມີບ່ອນຕີ [bò mi bòn tí](ຄ) không chê trách
được, không chê vào đâu được, không chê được.
ເຝີ້ແຊບບໍ່ມີບ່ອນຕີ : phở ngon không chê được.

ບໍ່ມີບີບີກອງ [bò mi pì mi koong] (ສຳນວນ) không
kèn không trống.

ບໍ່ມີບີບີຊຸ່ຍ [bò mi pì mi khùi] ຄື: ບໍ່ມີບີບີກອງ.
ບໍ່ມີຝອຍ ໝາບໍ່ຫ່ອນຂີ້ ບໍ່ມີໝີ້ ເພິ່ນບໍ່ຫ່ອນຖາມ [bò
mi phói má bò hòn khi, bò mi nị fần bò hòn
thám] (ພາສິດ) (không có dăm bào chó cũng
không ỉa, không mắc nợ người ta cũng không
hỏi). (ເບິ່ງ): ບໍ່ມີມູນຝອຍໝາບໍ່ຂີ້.

ບໍ່ມີພໍ້ອັດ [bò mi fo ắt] (ສຳນວນ) không có một
đồng nào.

ບ່ວາຍ [bò vai] không dứt, không ngớt.

ບ່ວນໃດກໍ່ວັນໜຶ່ງ [bò văn day co văn nùng] sớm muộn, chóng hay chầy, chẳng chóng thì chầy.

ບໍ່ຫົວຊາ [bò húa xa](ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.

ບໍ່ໃຫ້ [bò hay](ຄ) không cho. ມັນຊຶ່ງຢາກຂໍດີນຳ ຂ້ອຍກໍ່ບໍ່ໃຫ້ : nó có muốn làm lành tôi cũng không cho.

ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ [bò hay vầu](ຄ) (khẩu ngữ) không chê được. ແຊບບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : ngon không chê được. -ໜຶ່ງເລື່ອງນີ້ມ່ວນບໍ່? - ບໍ່ໃຫ້ເວົ້າ : - bộ phim này có hay không? - không chê được.

ບໍ່ຫີນ [bò hín](ນ) mỏ đá, nơi khai thác đá.

ບໍ່ເຫັນ [bò hénh] không thấy.

ບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ [bò hénh kè tua](ຄ) không ích kỉ, độ lượng. ຄົນບໍ່ເຫັນແກ່ຕົວ : người độ lượng.

ບໍ່ເຫັນດີ [bò hénh di](ຄ) không đồng ý, không tán thành. ການບໍ່ເຫັນດີ : sự không tán thành.

ບໍ່ເຫັນຕ່າງ [bò hénh tàng] không thấy khác.

ບໍ່ເຫັນແປກ [bò hénh péc] không thấy lạ, chả có chi là lạ.

ບໍ່ໜ້າ [bò nà](ຄ) không đáng, không thể. ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ : khó tin, lạ thường, không thể tin được.

ບໍ່ໜ້າສົນໃຈ [bò nà sớnh chay](ຄ) không đáng chú ý. ເລື່ອງບໍ່ໜ້າສົນໃຈ : chuyện không đáng chú ý.

ບໍ່ໜ້າເຊື່ອ [bò nà xù](ກວ) khó tin, lạ thường, không thể tin được. ບໍ່ໜ້າເຊື່ອວ່າເລື່ອງຈະເກີດຂຶ້ນໄດ້ : không thể tin là chuyện có thể xảy ra.

ບໍ່ໜ້າເປັນໄປໄດ້ [bò nà pênh pay dáy](ກວ) không có thể xảy ra.

ບໍ່ໝານ [bò mán](ຄ) không may, xui, rủi, đen rủi. ຄ້າຂາຍບໍ່ໝານ : buôn bán đen rủi.

ບໍ່ເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງ [bò lúa bà quả heng](ກ) không quá sức.

ບໍ່ເຫຼືອບໍ່ຫຼໍ່ [bò lúa bò ló] sạch sành sanh.

ບໍ່ເຫຼັກ [bò léc](ນ) mổ sát.

ບໍ່ຫຼາຍກໍ່ໜ້ອຍ [bò lái co nọi] không ít thì nhiều.

ບໍ່ເອົາໃຈກັນ [bò au chay canh](ຄ) không lấy lòng nhau.

ບໍ່ເອົາຜົວ [bò au fúa] không lấy chồng.

ບໍ່ເອົາເມຍ [bò au mia] không lấy vợ.

ບໍ່ເອົາຫົວຊາ [bò au húa xa](ຄ) không quan tâm, không lưu tâm. ບໍ່ເອົາຫົວຊານຳວຽກ : không lưu tâm đến công việc.

ບໍ່ອິດບໍ່ຢາກ [bò úch bò dạc](ຄ) thừa mứa, ê hề. ຂອງກິນບໍ່ອິດບໍ່ຢາກ : thức ăn ê hề.

ບໍ່ອີ່ມ [bò ìm](ຄ) không no; không bão hòa; không đầy. ກິນບໍ່ອີ່ມ : ăn không no.

ບໍ່ຮູ້ [bò hủ](ຄ) không biết. ທຳທ່າບໍ່ຮູ້ : giả dạng không biết. (ພາສິດ) ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ : điếc không sợ súng.

ບໍ່ຮູ້ຈັກ [bò hủ chắc] không biết. ບໍ່ຮູ້ຈັກສຸດ : không biết kết thúc. ບໍ່ຮູ້ຈັກເມື່ອຍ : không biết mệt.

ບໍ່ຮູ້ຈັກເສືອເອົາເຮືອເຂົ້າຈອດ ບໍ່ຮູ້ຈັກມອດເອົາໄມ້ເຂົ້າມາວາງ [bò hủ chắc sữa au húa khậu chốt, bò hủ chắc mót au mảy ma vang] (ພາສິດ) (không biết cạp đem thuyền đến đậu, không biết mót đem gỗ đến đặt) điếc không sợ súng; không gặp gấu không biết sợ gấu, không gặp hổ không biết sợ hổ; voi điếc đạn súng.

ບໍ່ຮູ້ສຸດ [bò hủ súc](ຄ) bất tận, vô tận, không biết kết thúc.

ບໍ່ຮູ້ເມື່ອ [bò hủ mùa](ຄ) 1) mê man. ນອນບໍ່ຮູ້ເມື່ອ . nằm mê man. 2) thình lình, bất thình lình. ເລື່ອງເກີດຂຶ້ນໂດຍບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : chuyện xảy ra bất thình lình.

ບໍ່ຮູ້ແລ້ວ [bò hủ lẽo](ຄ) không biết hết, không biết xong, bất tận. ກິນບໍ່ຮູ້ແລ້ວ : ăn không biết xong.

ບໍ່ຮູ້ແລ້ວຈັກເທື່ອ [bò hủ lẽo chắc thừa](ຄ) không biết kết thúc, bất tận.

ບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີ [bò hủ nháng chắc dĩ](ກວ) không biết tí gì cả, không biết chút nào. ເຈົ້າຕັ້ງບໍ່ຮູ້ຫຍັງຈັກດີນີ້! : quả thật anh chẳng biết tí gì cả nhỉ!.

ບໍ່ຮູ້ອີໄໝ້ອີໝັ [bò hủ ì nộ ì nộ] (ສຳນວນ) chẳng biết mô tê gì.

ບໍ່ຮູ້ອາຍ [bò hủ ai](ຄ) vô liêm sỉ, trơ trẽn, trơ tráo, không biết hổ thẹn, không biết xấu hổ.

vàng.

ບົວລະບັດ [bua lá bắt](n) chăm sóc, chăm nom.

ບົວລະບັດຄົນໄຂ້ : chăm sóc người ốm.

ບົວລະພາ [bua lá fa](n) phương Đông.

ບົວລອຍ [bua loi](n) hạt trần châu (để nấu chè).

ບົວໄຫຼ [bua láy](n) ngó sen.

ບົວຫຼວງ [bua luống](n) cây sen loại lớn (hoa lớn).

ບົວຮົດນ້ຳ [bua hóch nặm](n) bình tưới, thùng tưới (nước).

ບົວ [bua] 1.(n) (thực vật) cây hành, còn gọi là hành hoa, đại thông, thông bạch (Allium fistulosum L, họ Hành tỏi Liliaceae). **ຫົວຜັກ**
ບົວ : củ hành. 2.(n) cỏ hành. **ຫຍ້າບົວ** : cỏ hành.

3.(n) lông tơ, lông ống (chim). **ຂົນບົວ** : lông tơ, lông ống.

ບົວທະເລ [bua thả lê](n) (thực vật) hành biển (Scilla maritima L (Urginea scilla Steinh., Urginea maritima (L.) Baker), họ Hành tỏi Liliaceae).

ໄບ້ [bày](n) 1) than vãn, phàn nàn, lảm nhảm (một mình). 2) mớ (nói trong lúc ngủ).

ໄບ [bay] 1.(n) lá cây. **ໄບໄມ້ສີຂຽວ** : lá cây màu xanh. **ໄບພ້າວ** : lá dừa. 2.(n) cánh bướm. **ໄບເຮືອ** : cánh bướm. 3.(ຄ) 1) cái (vật dụng). **ຖ້ວຍສອງໄບ** : hai cái chén. 2) lá (để chỉ những vật mỏng như lá cây, tờ giấy). **ໄບຕອງ** : lá gói. **ຄຳແຜ່ນ, ຄຳໄບ** : vàng lá.

ໄບຂັບຂີ່ [bay khắp khi](n) giấy phép lái xe, bằng lái. **ເສັງເອົາໄບຂັບຂີ່** : thi bằng lái.

ໄບເຈ້ຍ [bay chĩa](n) tờ giấy, tấm giấy, miếng giấy.

ໄບແຈ້ງຄວາມ [bay chéng khoam](n) thông tri, thông tư; giấy báo, giấy thông báo.

ໄບສະໝັກ [bay sả mắc](n) đơn xin việc, đơn xin. **ແກມໄບລະເກີດໃສ່ໄບສະໝັກຮຽນ** : kèm giấy khai sinh vào đơn xin học.

ໄບສຳຄັນ [bay sả mắc](n) giấy chứng nhận, giấy chứng thực.

ໄບສັງ [bay sảng](n) đơn, hóa đơn; giấy. **ໄບສັງຍາ** : đơn thuốc. **ໄບສັງສິນຄ້າ** : đơn đặt hàng.

ໄບສັງຈ່າຍ : giấy phát tiền, giấy chi. **ໄບສັງໃຫ້**

ໄປເສຍຄ່າປັບໃໝ : giấy phạt.

ໄບສັງຈ່າຍ [bay sảng chà](n) giấy phát tiền, giấy chi.

ໄບສັງສິນຄ້າ [bay sảng sính khả](n) đơn đặt hàng. **ຂາຍຕາມໄບສັງສິນຄ້າ** : bán theo đơn đặt hàng.

ໄບສັງຂອງ [bay sảng khoóng](n) hóa đơn. **ຊຳລະຕາມໄບສັງຂອງ** : thanh toán theo hóa đơn.

ໄບສຸດທິ [bay sút thí](n) giấy chứng thực, giấy chứng minh của sư sãi.

ໄບເສັດ [bay sếch](n) hóa đơn, giấy biên nhận, biên lai.

ໄບຊາ [bay xa](n) lá chè, lá trà. **ຍ່ອງໄບຊາ** : vò lá chè.

ໄບຊາຕາ [bay xa ta](n) giấy khai sinh.

ໄບດີກາ [bay đi ca](n) sớ (xin thánh thần).

ໄບເດີນທາງ [bay đơn thang](n) giấy đi đường, giấy thông hành.

ໄບຕອງ [bay toong](n) **ຄື**: ຕອງ. lá chuối. **ຫໍ່ເຂົ້າຮ້ອນດ້ວຍໄບຕອງກ້ວຍ** : bọc cơm nóng bằng lá chuối.

ໄບເບີກ [bay bực](n) giấy cấp phát.

ໄບປະກາດ [bay pả cạt](n) 1) giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng. **ສຳເນົາໄບປະກາດ** : sao văn bằng. 2) cáo thị, thông cáo. **ຕິດໄບປະກາດ** : dán thông cáo.

ໄບປະກັນ [bay pả cấn](n) giấy chứng nhận, giấy bảo lãnh, giấy bảo đảm. **ເຮັດໄບປະກັນໃຫ້ຫຼານ** **ທີ່ຫວຽດນາມ** : làm giấy bảo lãnh cho cháu ở Việt Nam.

ໄບປົກ [bay pôóc](n) **ຄື**: ໝ້າປົກ. bì (sách).

ໄບປົວ [bay piu](n) tờ rơi, truyền đơn. **ຫວ່ານໄບປົວ** : rải truyền đơn.

ໄບຝາກເງິນ [bay phạc ngân](n) giấy gửi tiền, giấy kí nhận gửi tiền.

ໄບພາຍ [bay fai](n) mái chèo.

ໄບພັດ [bay fạch](n) cánh quạt (máy bay), chân vịt (tàu).

ໄບພັດລົມ [bay fạch lôm](n) cánh quạt.

ໄບໄມ້ [bay mả](n) lá cây. **ໄບໄມ້ຫຼ່ຽວແຫ້ງ** : lá cây khô héo.

ໄບມິດແຖ [bay mít thé](n) lưỡi dao cạo.

ໂບມອນ [bay mon](ນ) lá dêu.

ໂບມອບສິດ [bay móp xích](ນ) giấy ủy quyền, giấy ủy nhiệm.

ໂບຢາ [bay da](ນ) lá thuốc lá, sợi thuốc lá.

ໂບຍັງຍືນ [bay dǎng dūn](ນ) giấy chứng nhận.

ໂບຍັງຍືນທີ່ຢູ່ : giấy chứng nhận nơi cư trú.

ໂບລະກາ [bay lá ca](ນ) hình tượng trang trí trên nóc nhà, nơi sự sãi hội họp.

ໂບລາ [bay la](ນ) đơn xin nghỉ việc. ເຮັດໂບລາ ພັກ : làm đơn xin nghỉ việc.

ໂບລາຍເກີດ [bay lai cọt](ນ) giấy khai sinh, giấy khai sanh. ເຮັດໂບລາຍເກີດໃຫ້ລູກຊາຍ : làm giấy khai sinh cho con trai.

ໂບລາຍການ [bay lai can](ນ) tờ chương trình.

ໂບຫູ [bay hú](ນ) tai, vành tai.

ໂບຫຍ້າ [bay nhạ](ນ) cọng cỏ, ngọn cỏ, lá cỏ.

ໂບໝ້າ [bay nại](ນ) 1) vế mặt, nét mặt, mặt mày.

ໂບໝ້າແຈ້ມໃສ : mặt mày sáng sủa. 2) bộ mặt.

ໂບໝ້າຂອງສັງຄົມ : bộ mặt xã hội.

ໂບອະນຸຍາດ [bay ả nủ nhất](ນ) giấy phép, môn bài. ໂບອະນຸຍາດຜ່ານແດນ : giấy phép xuất cảnh.

ໂບເຮືອ [bay hươ](ນ) buồm, cánh buồm.

ໂບຮຸ້ນ [bay hủn](ນ) cổ phiếu.

ໂບຮັບ [bay hập](ນ) giấy biên nhận, biên lai. ຂຽນໂບຮັບ : viết biên lai.

ໂບຮັບປະກັນ [bay hập pả canh](ນ) giấy bảo hành, giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh.

ໂບຮັບຮອງ [bay hập hoong](ນ) giấy chứng nhận. ໂບຮັບຮອງແພດ : giấy chứng nhận của bác sĩ.

ໂບ້ [báy](ຄ) 1) ngu, đần. (ພາສິດ) ถิ่นผู้ท้อแท้ ไร้
ຄົນໂບ້ຄ້າໄກ : (người khôn buồn gần, người đần
buồn xa). 2) cảm. ถิ่นโง่ : người cảm. ເປັນໂບ້
ມາແຕ່ນ້ອຍ : bị cảm từ nhỏ.

ໂບ້ບອດ [báy bọ](ຄ) ngu tối, đần độn.

ເບົາ [bau](ຄ) 1) nhẹ. อุดສาຫະກຳເບົາ : công
nghiep nhẹ. ຖືເບົາ : coi nhẹ. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໜັກ".
ອຸດສາຫະກຳໜັກ : công nghiệp nặng. 2) nhỏ,
nhỏ. ເວົ້າເບົາໆແດ່ : nói nhỏ nhỏ với.

ເບົາໃຈ [bau chay](ກ) cảm giác nhẹ nhõm, bớt
căng thẳng. ຮູ້ສຶກເບົາໃຈແດ່ແລ້ວ : cảm giác nhẹ

nhõm đi một tí.

ເບົາບາງ [bau bang](ຄ) nhẹ đi, nhẹ nhàng. ວຽກ
ງານເບົາບາງ : công việc nhẹ nhàng.

ເບົາປັນຍາ [bau panh nha](ຄ) đại đột, ngu xuẩn,
xuẩn ngốc, ngờ nghệch, ngờ ngẩn, khờ dại.

ເບົາມື [bau mu](ກ) 1) nhẹ tay, nường tay. ຄ້າ
ຂາຍເຄື່ອງແຕກງ່າຍ ຕ້ອງເບົາມື : buôn bán đồ
hàng hoa phải nhẹ tay. 2) bớt việc, ít việc.

ເບົາຫວານ [bau ván](ນ) (y khoa) bệnh đái
đường, bệnh đái tháo đường. ພະຍາດເບົາຫວານ :
bệnh đái đường.

ເບົ້າ [bàu](ຄ) không (từ thường dùng trong các
tác phẩm cổ của Lào). ເບົ້າຈຽງຈົນຕົ້ມ (ສິນ) :
không chiên, rán, nấu.

ເບົ້າ [bầu] 1.(ນ) khuôn đúc. ເບົ້າຫຼໍ່ : khuôn đúc.

2.(ນ) 1) cục đất bao bọc côn trùng. 2) hốc, hõm,
hố. ເບົ້າຕາ : hốc mắt.

ເບົ້າຕາ [bầu tai](ນ) hõm mắt, hốc mắt.

ບຳນານ [băm nan](ນ) ຄື: ເບ້ຍບຳນານ. phần
thưởng, lương hưu, tiền trợ cấp. ອອກກິນເບ້ຍ
ບຳນານ : về hưu.

ບຳບັດ [băm bách](ກ) tiêu diệt, tẩy trừ, làm cho
thoát mối hiểm nguy, làm sạch. ບຳບັດນ້ຳເສຍ :
tẩy trừ nước thải, làm sạch nước thải.

ບຳເພັນ [băm fênh](ກ) 1) cải thiện, bồi dưỡng,
hoàn thiện. ບຳເພັນບາລະມີ : hoàn thiện thập
hạnh. 2) làm. ບຳເພັນກຸສົນ : làm phúc.

ບຳເພັນສິນ [băm fênh sinh](ກ) thực hiện lời giáo
huấn của tôn giáo (giáo luật).

ບຳເລີ [băm lơ](ກ) hầu, hầu hạ. ນາງບຳເລີ : nàng
hầu.

ບຳລຸງ [băm lung](ກ) bổ, bổ túc, bổ dưỡng. ຢາ
ບຳລຸງ : thuốc bổ. ຮຽນບຳລຸງ : học bổ túc.

ບຳລຸງຜິວ [băm lung fiu](ກ) bổ dưỡng da.

ບຳເໝັດ [băm néch](ກ) ຄື: ເບ້ຍບຳເໝັດ. tiền
thưởng, tiền bồi dưỡng.

ບັ້ [bắ](ຄ) ຄື: ວັ້. lồm, thụt xuống, tẹt, xẹp.
ຕຸ່ມຝີໄດ້ບັ້ລົງ : cái nhọt đã xẹp xuống.

ບັກ [bắ](ກ) 1) chặt, chặt mớ. ບັກກົກໄມ້ :
chặt cây. 2) dự định, định tâm. ບັກແປ່ນ : ngấm,
nhấm; định rõ, xác định đúng. 2.(ນ) phà. ຂ້າມ
ຂອງດ້ວຍເຮືອບັກ : qua sông bằng phà.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ທ ທ ວ ອ ຮ

ບັກແບ່ນ [bắc bèn](ກ) định rõ, xác định đúng; ngấm, nhấm. **ໝໍລຳນີ ຄວາມມີຫາໃສ່ ບໍ່ໄດ້ບັກແບ່ນໜ້າ ມີຊື່ໃສ່ໃຜ (ກອນ)** : ca sĩ dân ca đem sự việc có thật vào, không có định rõ mặt, tay chỉ vào ai.

ບັກໄມ້ [bắc mảy](ກ) chặt mớm vào cây, chặt cây. **ບັກໄມ້ເຮັດສວນ** : chặt cây làm vườn.

ບັກໜ້າ [bắc nạy](ກ) 1) vô lễ, hỗn láo, hỗn hào. **ບັກໜ້າບັກຕາ** : hỗn láo, hỗn hào. 2) nhờ, xin, cầu. **ບັກໜ້າເຂົ້າຫາ** : nhờ ai giúp đỡ, xin ai giúp đỡ, cầu cứu ai.

ບັກໜ້າບັກຕາ [bắc nạy bắc tay] (ສຳນວນ) hỗn láo, hỗn hào.

ບັກ [bắc](ນ) thẳng; con (gọi con trai trẻ hoặc con vật đực; hiện nay hay viết là "bik"). **ບັກນ້ອຍ** : thẳng nhỏ. **ບັກກ່ານ** : con chó đuôi trắng.

ບາກ [bạc] 1.(ກ) khoét (hõm trên thân cây). **ບາກໄມ້** : khoét cây. 2.(ນ) (thực vật) cây gỗ chò. **ໄມ້ບາກ** : gỗ chò.

ບາກບັນ [bạc bành](ກ) cố gắng, nỗ lực, gắng sức; kiên nhẫn, kiên gan, kiên trì, bền chí. **ຕໍ່ສູ້ຢ່າງບາກບັນ** : bền chí đấu tranh.

ບົກ [búc](ນ) (động vật) cá tra dầu (Pangasianodon gigas). **ປາບົກ** : cá tra dầu.

ບັກ [bực](ນ) bộp. **ລາວຖິ້ມໄມ້ລົງດັງບັກ** : anh ta vất cây xuống đánh bộp. **ໝາກສົ້ມໂອເຮັດດັງບັກ** : quả bưởi rơi đánh bộp.

ບຸກ [búc](ກ) 1) tấn công. **ບຸກໂຈມຕີ** : tấn công, công kích. **ສະກັດກັ້ນການບຸກໂຈມຕີ** : chặn đứng cuộc tấn công. 2) xông. **ບຸກເຂົ້າໃນຫ້ອງປະຊຸມ** : xông vào phòng họp. **ໂສຕາຍບຸກເຂົ້າ** : liều mạng xông vào.

ບຸກຄະລາກອນ [búc khả la con](ນ) nhân sự. **ບັນຫາຂາດແຄນບຸກຄະລາກອນ** : vấn đề thiếu thốn nhân sự.

ບຸກຄະລິກ [búc khả lực](ນ) cá tính.

ບຸກຄະລິກກະພາບ [búc khả lực cả pháp](ນ) nhân cách, cá tính. **ທ້າວນ້ອຍນີ້ມີບຸກຄະລິກກະພາບ** : cậu bé này có cá tính.

ບຸກຄົນ [búc khônh](ນ) 1) bản thân; cá nhân. **ໃນນາມສ່ວນບຸກຄົນ** : danh nghĩa cá nhân. **ເສລີພາບສ່ວນບຸກຄົນ** : tự do cá nhân. **ອັດຕະບຸກຄົນ** :

cá nhân. **ນິຕິບຸກຄົນ** : tư cách pháp nhân. 2) nhân vật. **ບຸກຄົນສຳຄັນ** : nhân vật quan trọng, yếu nhân.

ບຸກຄົນສຳຄັນ [búc khônh sấm khấn](ນ) nhân vật quan trọng, yếu nhân. **ບັນດາບຸກຄົນສຳຄັນໃນວົງການການເມືອງ** : những yếu nhân trong chính giới.

ບຸກໂຈມຕີ [búc chôm ti](ກ) tấn công, công kích. **ບຸກໂຈມຕີທຸກສະໜາມຮີບ** : tổng công kích.

ບຸກບັນ [búc bành](ກ) cố gắng, gắng sức (vượt khó), xông pha. **ບຸກບັນຜ່ານຜ່າອຸປະສັກ** : cố gắng vượt khó khăn, xông pha vượt qua khó khăn.

ບຸກບີນ [búc bưn](ກ) ຄື: ບີນ. 1) vươn lên, lên, trườn đi. 2) cố gắng, gắng sức.

ບຸກເບີກ [búc bợc](ກ) 1) khai hoang. **ໄປບຸກເບີດເຂດພູດອຍ** : đi khai hoang miền núi. 2) khởi đầu, khởi xướng, tiên phong, khai phá. **ຄົນບຸກເບີກ** : người khởi xướng, người tiên phong.

ບຸກປ່າຜ່າດົງ [búc pà fà đông] (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối.

ບຸກລຸກ [búc lúc](ກ) xâm lấn, xâm phạm, xâm nhập. **ບຸກລຸກເຂົ້າໄປທີ່ອາໄສຂອງຜູ້ອື່ນ** : xâm phạm gia cư của người khác.

ແບກ [bẹc] 1.(ກ) vác, khuân. **ຂົນເຄື່ອງອອກທ່າເຮືອ** : khuân hàng ra bến tàu. **ແບກຫາມ** : khiêng vác. **ແບກຫາບ** : gánh vác. **ແບກຫາບພາລະອັນໜັກໜ່ວງ** : gánh vác trách nhiệm nặng nề. 2.(ນ) bó, vác. **ພື້ນສອງແບກ** : hai vác củi.

ແບກຫາບ [bẹc hạp](ກ) gánh vác. **ຮ່ວມແບກພາລະກິດຂອງຊາດ** : ghé vai gánh vác việc nước.

ແບກຫາມ [bẹc hám](ກ) khiêng vác.

ແບກໜ້າ [bẹc nạy] vác mặt. **ແບກໜ້າມາຂໍເງິນ** : vác mặt đến xin tiền.

ບົກ [bỏốc] 1.(ນ) tên một loại cây, "cây bóc" (tên bົກ). 2.(ກ) cạn. **ນ້ຳຢູ່ໜ້າເຂື່ອນບົກລົງ** ເພາະຝົນບໍ່ຕົກ : nước trên mặt đê cạn vì trời không mưa. (ພາສິດ) **ນ້ຳມາປາກິນມົດ ນ້ຳບົກມົດກິນປາ** : (nước đến cá ăn kiến, nước cạn kiến ăn cá) sông có khúc, người có lúc. 3.(ນ) trên cạn, trên bộ, đất liền. **ເທິງບົກ** : trên cạn, trên bộ, trên đất liền. **ກອງທັບບົກ** : bộ binh. **ສັດເຄິ່ງບົກເຄິ່ງນ້ຳ** :

động vật lưỡng thê. 4.(ຄ) 1) nhẹ, mỏng, thưa, giảm, sút, vơi. ເປົາບົກ (ສົນ) : mỏng đi, thưa đi, nhẹ đi. ບົກບາງ : vơi đi. 2) thiếu, khuyết. ບົກພ່ອງ : thiếu sót, khuyết điểm. 3) xếp, lép. ນົມບົກອີກພ່ອງ : vú xếp ngực lép.

ບົກບາງ [bôóc bang](ຄ) vơi, vơi đi. ນ້ຳບົກບາງໄປ : nước vơi đi.

ບົກພ່ອງ [bôóc fòong] 1.(ນ) sự thiếu sót, sự kém cỏi, sự bất tài. ບົ່ງແຈ້ງທັງຂໍ້ດີແລະຂໍ້ບົກພ່ອງ : nêu rõ cả ưu lẫn khuyết điểm. 2.(ກ) thiếu sót, khuyết điểm. ບົດຄວາມບົກພ່ອງ : bài viết còn thiếu sót. ເຮັດວຽກບົກພ່ອງຫຼາຍ : làm việc có nhiều thiếu sót. ຂາດຕົກບົກພ່ອງ : thiếu sót.

ໂບກ [bôóc] 1.(ນ) ຄື: ກະໂບກ. ống tre, ống bương, (lớn hơn "ບອກ"). ກະໂບກໄມ້ໃຜ່ : ống bương, ống tre. 2.(ນ) một hình thức cờ bạc (cho tiền vào ống để người khác đoán số lượng tiền). ເບ້ຍໂບກ : cờ bạc. 3.(ກ) 1) vẩy (tay), phát (cờ). ໂບກມື : vẩy tay. ໂບກສະບັດ : pháp phối, tung bay trước gió. ໂບກທຸ່ງ : phát cờ, vẩy cờ. 2) tổ, trát. ໂບກຝາເຮືອນ : tô tường nhà. 4.(ນ) ao, hồ. ໂບກຂະລະນີ : ao sen, hồ sen. 5.(ນ) giầy bốt. ເກີບໂບກ : giầy bốt.

ໂບກຂະລະນີ [bôóc khá lả nì](ນ)(ປ.) ao sen, hồ sen.

ໂບກຂະລະພັດ [bôóc khá lả fách](ນ)(ປ.) mưa nhỏ, lượng mưa không đáng kể, mưa không ướt áo (mưa phùn, mưa theo kiểu nước đổ lá sen).

ໂບກທຸ່ງ [bôóc thung](ກ) phát cờ, vẩy cờ. ໂບກທຸ່ງຕ້ອນຮັບ : vẩy cờ đón tiếp.

ໂບກປູນ [bôóc pun](ກ) trát vữa, tô vữa. ໂບກປູນໃຫ້ແລ້ວມື້ນີ້ : trát vữa cho xong trong ngày hôm nay.

ໂບກມື [bôóc mu](ກ) vẩy tay. ໂບກມືອຳລາ : vẩy tay tạm biệt.

ບອກ [booc] 1.(ກ) ຄື: ຂອບ. báo, bảo, kể, giới thiệu; báo ban, chỉ dẫn, hướng dẫn. ບອກຂ່າວ : báo tin. ບອກສອນ : giáo dục, khuyên bảo, răn bảo. (ພາສິດ) ບອກທາງໃຫ້ກະຮອກໄປ : vạch đường cho hươu chạy. 2.(ນ) ຄື: ກະບອກ. ống, khẩu. ປືນສອງບອກ : hai khẩu súng. 3.(ນ) một loại cá có vây, dài tròn (ปลาบອກ).

ບອກຂ່າວ [booc khào](ກ) báo tin. ບອກຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ : báo tin mừng cho cha mẹ biết.

ບອກສອນ [booc són](ກ) dạy bảo, giáo dục, khuyên bảo, răn bảo, báo ban. ບອກສອນລູກເຕົ້າ : báo ban con cái.

ບອກຊື່ [booc xù](ກ) nói tên, báo tên. ບອກຊື່ກ່ອນເວົ້າໂທລະສັບ : báo tên trước khi nói điện thoại.

ບອກຍາກ [booc nhác](ຄ) khó dạy, khó bảo. ບັກນ້ອຍບອກຍາກຫຼາຍ : thằng bé thật khó bảo.

ບອກທາງໃຫ້ກະຮອກໄປ [booc thang hay cả hươc pay](ພາສິດ) (mách đường cho sóc đi). (ເບິ່ງ): ຊີ້ໂພງໃຫ້ກະຮອກ.

ບອກນ້ຳມືກ [booc nặm mực](ນ) lọ mực, bình mực.

ບອກເລົ່າ [booc lâu](ກ) 1) báo, bảo (cho biết việc mà mình làm). ບອກເລົ່າໃຫ້ກັນຮູ້ : báo cho nhau biết. 2) kể lại, thuật lại. ນັ້ນເປັນພຽງແຕ່ເລື່ອງບອກເລົ່າ : đó chỉ là những chuyện kể lại. 3) phản ánh. ບອກເລົ່າສະພາບການໃຫ້ຂັ້ນນຳ : phản ánh tình hình cho cấp trên.

ບອກວັດ [booc vach](ກ) chỉ báo điều lệ (Phật giáo).

ບອກວ່າ [booc vạ](ກ) nói rằng, bảo rằng.

ບອກໃຫ້ຮູ້ [booc hay hủ](ກ) báo tin cho, cho biết, nói cho biết.

ບອກຫົນທາງ [booc hính thang](ກ) trời trăng, dẫn dò (con cái trước khi chết).

ບອກໜັງສືສັງຄະລາດ [booc nằng sưa hay sáng khá lát](ພາສິດ) (bày chữ cho đức giáo hoàng). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ເບີກ [bợc] 1.(ກ) 1) lộ ra, mở ra. ເບີກບານ : vui sướng, sung sướng; sum sê. ເບີກທາງ : mở đường; hết buồn, hết khổ tâm. ບຸກເບີກ : khai hoang; khai phá, khởi xướng. 2) quạt, thổi (gió thổi). ລົມເບີກໄມ້ : gió thổi cây. 3) phát, cấp phát; trả, thanh toán. ເບີກເງິນເດືອນ : phát lương. 4) nói, kể lại, khai. ເບີກພະຍານ : khai sự thật trước tòa. 2.(ກ) chuyển đi, di chuyển, để gió thổi đi. ເບີກສະເພົາໄປຄ້າ : cho thuyền rời bến đi buôn bán.

ເບີກຂອງ [bợc khoóng](ກ) phân phát hàng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ປ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຍ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ູ ທ ວ ອ ຮ

ເບີກຄວາມ [bộc khoam](ກ) dẫn chứng, chứng minh.

ເບີກເງິນ [bộc ngân](ກ) trả tiền, thanh toán tiền.
ເບີກເງິນລ່ວງໜ້າໃຫ້ພະນັກງານ : thanh toán trước cho nhân viên.

ເບີກເງິນເດືອນ [bộc ngân đươn](ກ) trả (tiền lương), thanh toán (tiền lương).

ເບີກສະເພົາ [bộc sả fau](ກ) cho thuyền mảnh rời bến.

ເບີກທາງ [bộc thang](ກ) 1) hết buồn, hết khổ tâm. 2) mở đường.

ເບີກບານ [bộc ban](ຄ) vui sướng, sung sướng, tươi vui, phấn chấn. **ຈິດໃຈເບີກບານ** : tinh thần phấn chấn.

ເບີກບານມ່ວນຊື່ນ [bộc ban muồn xừn](ກ) tươi vui, vui sướng.

ເບີກພະຍານ [bộc fả nhan](ກ) khai báo sự thật trước chánh án (hỏi cung).

ເບີກພິຍານ [bộc fỉ nhan](ກ) lấy chứng cứ từ nhân chứng.

ເບີກລ່ອງ [bộc loòng](ກ) trả lệ phí qua cửa khẩu, trả tiền dò ngang.

ເບີກໂລງ [bộc lôong](ກ) làm lễ khâm liệm (khi nhập người chết vào quan tài).

ເບີກເຮືອ [bộc hươ](ກ) nổi rộng thuyền.

ເບີກໂຮງ [bộc hôong](ກ) giáo đầu (trước khi diễn kịch).

ບວກ [buộc] 1.(ນ) vũng, đầm (nước). **ບວກຄວາຍ** : vũng trâu. **ບົງບວກ** : bưng biền. 2.(ກ) ຄື: sìm. cộng (tính cộng). **ສອງບວກ (ສົມ)** ກັບ **ສອງເປັນສີ່** : hai cộng hai thành bốn. **ບວກ (ສົມ)**, ລົບ, ຄູນ, ຫານ : cộng, trừ, nhân, chia. **ບັນດາຕົວເລກນີ້ບວກບໍ່ຖືກ** : mấy con số này cộng không đúng.

ບັງ [băng](ກ) che. **ບັງແດດ** : che nắng. **ປິດບັງ** : che, che đây; giấu, che giấu.

ບັງເກີດ [băng cọt](ນ) 1) sinh, đẻ. **ແມ່ບັງເກີດເກົ່າ** : mẹ thân sinh. (ພາສິດ) **ພໍ່ແມ່ບັງເກີດລູກ** ບໍ່ແມ່ນບຸກມິດໄສ : cha mẹ sinh con trời sinh tính. 2) xảy ra. **ຫາກບັງເກີດອຸບັດຕິເຫດ** : vừa xảy ra tai nạn.

ບັງຄົນ [băng khônh](ນ) phân, nước tiểu. **ພະບັງ**

ຄົນ : phân, nước tiểu (cung đình).

ບັງໂຄນ [băng khôn] ຄື: ບັງຕົມ.

ບັງຄວນ [băng khuôn](ຄ) tương đối, vừa phải; xứng đáng.

ບັງຄັບ [băng khấp](ກ) 1) bắt buộc, áp đặt, không ché. **ການສຶກສາພາກບັງຄັບ** : giáo dục bắt buộc (ví dụ phải tốt nghiệp tiểu học). 2) điều khiển. **ບັງຄັບເຄື່ອງບິນໃຫ້ຂຶ້ນລົງ** : điều khiển máy bay cất và hạ cánh.

ບັງຄັບຂົມເຫັງ [băng khấp khỏm hếng](ກ) áp bức, đàn áp.

ບັງຄັບບັນຊາ [băng khấp banh xa](ກ) chỉ huy, điều khiển. **ລາວຢູ່ໃຕ້ການບັງຄັບບັນຊາຂອງຂ້ອຍ** : anh ta chịu sự chỉ huy của tôi.

ບັງຄົມ [băng khôm](ກ) ຄື: ຜະຄົມ. vãi, lạy, cúi lạy, cúi chào (từ cung đình).

ບັງສະກຸນ [băng sả cunh] ເບິ່ງ: ບັງສຸກຸນ.

ບັງສຸກຸນ [băng sủ cun] 1.(ນ)(ປ) ຄື: ບັງສະກຸນ. vãi tiền cúng nhà sư khi làm lễ hỏa táng. 2.(ກ) lột vãi ra khỏi thi hài. **ຊັກບັງສຸກຸນ** : (nhà sư) lột vãi ra khỏi thi hài.

ບັງແສງ [băng séng](ນ) đèn lồng.

ບັງສາດ [băng sạt](ນ) liếp, mái che, mái hiên (che mưa hắt).

ບັງສຸນ [băng sún](ນ) cái lọng, cái dù.

ບັງແດດ [băng đẹt](ນ) mái che.

ບັງຕາ [băng ta](ນ) 1) bình phong. 2) miếng da che mắt ngựa.

ບັງຕົມ [băng tôm](ນ) cái chắn bùn (của xe cộ).

ບັງໃບ [băng bay](ກ) lắp ghép, cách làm cho 2 tấm ván khít lại với nhau khi thương vách). **ແອ້ມບັງໃບ** : thương khít.

ບັງບົດ [băng bóch](ກ) biến đi, tàng hình (từ dùng cho những người ở vùng rừng rú, vùng cao).

ບັງບຸດ [băng biệt](ກ) ức hiếp, hà hiếp.

ບັງຟັນ [băng phanh](ກ) đốt vĩa, chém vĩa.

ບັງມືດ [băng mút](ກ) che bóng.

ບັງເຫີນ [băng hỏn](ກ) bay, bay bóng.

ບັງຫຼຸນ [băng hiến](ນ) hàm thiếc (để buộc dây cương). **ສາຍບັງຫຼຸນ** : dây cương.

ບັງຫວນ [băng huôn](ກ) làm tóc khói, làm cho

khỏi cuộn ngược trở lên.

ປ້າໝ້າ [bǎng na|(ກ) che mǎt.

ບັງອາດ [bǎng at](๓) 1) ngang nguộc, ngang
nhiên. **ບັງອາດລ່ວງລຳ** : ngang nhiên
xâm phạm biên giới. 2) cả gan, liều láo. **ມັນບັງ
ອາດມາຂີ່ຂ້ອຍ** : hấn cả gan dọa dẫm tôi.

ປັງອິງ [bǎng ing] 1.1(ບ) chố tựa, thành tựa.
1.2(ກ) tựa, dựa.

ប៉ាខ្វិច [bǎng uột](ឃ) ជួន ស៊ី.

ប៉ាងអុង [bǎng on] 1.(ឈ) គឺ គាត់. 2.(គ) គាត់ ងាយ យល់,
xinh đẹp.

ບັງເອີນ [bǎng ơn](๑) tình cờ, ngẫu nhiên. ເຫດ
ເກີດຂຶ້ນໂດຍບັງເອີນ : sự việc xảy ra một cách
tình cờ.

ບັ້ງ [bǎng](ນ) ຄື: ກະບັ້ງ. ống, ống tre guì nước.

ប្បីខែ : ổng pháo thăng thiên.

ປັງກະໂພກ [bǎng cả fôốc](ນ) pháo.

ប៉័ងកើ [bǎng cūa](v) lọ đựng muối, ống đựng muối.

ບັງສິດ [bǎng sít](**ນ**) **ບ່ອມ, ອ່ອງ ບ່ອມ.**

ប័រស្ត [bǎng sut](ឃ) bảng chữ chương.

ប្បវត្តន៍ |bǎng sut khun|(ឃ) bảng cứu chương.

ប៉ាប៊ូស្តប [bǎng sup](ឃ) ឡង់ប៊ូម.

ບັງທັງ [bǎng thing](ນ) ống nước (ống đựng nước).

ប៉័ង្ស |bǎng nǎm|(ឃ) ống tre đựng nước.

ບັງໄຟ [bǎng phay] (n) pháo thăng thiên.

ປັ່ງໄຟດອກ [bǎng phay đoc](v) (pháo hình ống, phát ra những tia lửa màu) pháo bông, pháo hoa.

ປັ້ງໄຟໝາກແປບ [bǎng phay mạc pẹp](ນ) pháo thăng thiên det.

ប៉ាវ៉ៃនើយ [bǎng mǎy hǎi](ឃ) ឲ្យ ត្រៃ ប៉ៃ, ឲ្យ
ឃ្លា.

ប័្យលោក [bǎng léi|(ឈ) bài tập toán. រៀនប័្យលោក :
làm bài tập toán.

ບັງຫົດ [bǎng hịt](ນ) ống điều, ống tẩu.

ບາງ |bang| 1.(ຄ) ຄື: ແລບ. mǒng, mǎnh. ສັງ
ເສື້ອບາງ : áo quần mǒng. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໜາ".

2.(ကဝ) **đôi (khi), vài, một vài.** **ဘာၤစီ :** đôi khi, có khi. **ဘာၤစီၤ :** một vài người, người nào đó.

ບາງພວກ : một vài nhóm.

ບາງກອກ [bang coọc|(n) Bangkok (thủ đô của Thái Lan).

ບາງເຂດ [bang khê] một số vùng.

ບາງຄັ້ງ [bang khǎng](ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.

ບາງຄັ້ງບາງຄາວ [bang khǎng bang khao] (ສຳນວນ) (thỉnh thoảng đôi khi) năm thì mười họa; năm chừng mười họa.

ບາງຄົນ [bang khônḥ](ສ) người nào đó, một vài.

ហ្នឹងបំប៉នវិភាគនូវការយល់ឃើញ : một vài người
 không tán thành ý kiến đó.

ບາງຄາວ [bang khao](ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc.

ບາງສິ່ງ [bang sɯ̌ŋ](ສ) ຄື: ບາງຢ່າງ. một điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.

ບາງຕາ [bang ta](ຄ) ຫຼົ່ວ ຫຼົ່ວ, ອີດ ອີດ.

ບາງທີ [bang thi](ກວ) **ຄື**: ບາງເທື່ອ. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. ບາງທີກໍ່ເມື່ອບ້ານ : đôi khi cũng về quê.

ບາງເທື່ອ [bang thũa](ກວ) **ຄື:** ບາງທີ. đôi khi, đôi lúc, có khi, có lúc. ຄົນແກ່ ບາງເທື່ອໃຈຍາກ : người già đôi khi trái chúng. ບາງເທື່ອກໍ່ວ່າງ : đôi khi cũng rảnh.

បាវហ្មៅ [baŋg bau](ត) ít đi, nhẹ đi, dịu đi.
 ឃ្លាត់បានហ្មៅឆ្ងា : cơn bão đã dịu đi.

ບາງບ່ອນ [bang bòn](ກວ) một nơi nào đó, một vài nơi. ປະຈຸບັນ ບາງບ່ອນຍັງກິນປາດິບ: hiện nay một vài nơi vẫn còn ăn cá sống.

ບາງພ່ອງ [bang foòng](ຟ) ຄື: ພ່ອງ, vài, một vài, một ít, một vài bon. ບາງພ່ອງຖືກສາລາກັບດາບ (ເວດ) : một vài bon cầm giáo và gươm.

ບາງພວກ [bang fuốc](ສ) một vài nhóm.

บางม [bang mǔ] đôi ngày.

ບາງຢ່າງ [bang dàng](ຟ) ຄື: ບາງສິ່ງ. một điều gì đó, một việc gì đó, cái gì đó.

ບາງແຫ່ງ [bang hèng](ᦑᦺᦑᦟ) một vài nơi, nơi
nào đó, đâu đó.

ບ່າງ [bàng](ư) (động vật) con chồn bay (sóc bay). **ບ່າງອາໄສຢູ່ຕາມຕົ້ນໄມ້ໃນປ່າດົງ** : con chồn bay sống trên cây cối trong rừng. **ບ່າງຕ່ອງ** : sóc bay loại nhỏ. **ບ່າງລື້ວ** : sóc bay loại lớn.

ບ້າງ [bảŋ] 1.(N) cái dải vàng (tựa như cái nón,

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី ១២ ខែ កក្កដា ឆ្នាំ ២០២២

bằng gỗ). 2.(ຄ) 1) gị, nũa (để chúng tỏ có phần khác nhau). ປາຖະໜາໃດບ້າງ (ສິນ) : thích gì nũa, muốn gì nũa. 2) một ít. ເວລາສູບາເທດແລ້ວ, ພວກເຮົາເອົາເງິນໃສ່ບ້າງ ເພື່ອຖະຫວາຍເພີ່ມ : khi sự thuyết xong, ta cúng một ít tiền để dâng cho các vị (cúng dàng). 3) cũng. ເຫັນເຂົາເຮັດກໍເຮັດ ບ້າງ : thấy họ làm cũng làm theo.

ບິ່ງ [bìng](ນ) ຄື: ບິ່ງ. khăn quàng.

ບິ່ງ [bìng] 1.(ກ) quăn khăn chéo. 2.(ນ) ຄື: ບິ່ງ. khăn quàng.

ບິ່ງ [bìng](ນ) (động vật) một loại động vật tựa con dơi nhưng nhỏ hơn.

ບິ່ງ [bùng](ນ) hồ, búng. ບິ່ງຫວະ : hồ Vả, búng Vả. ບິ່ງບວກ : búng biển.

ບິ່ງບວກ [búng buộc](ນ) búng biển.

ບິ່ງ [búng] 1.(ນ) (động vật) con nhện đất. 2.(ຄ) bực bội, giận hờn, hờn dỗi, sưng sứa (mặt). ຫມ້າ ບິ່ງ : mặt sưng sứa.

ບຸງ [bung](ນ) ຄື: ກະບຸງ. cái thúng. ກະບຸງເຂົ້າ ເປືອກ : thúng thóc.

ບຸ່ງ [bùng](ນ) đầm.

ບຸ່ງ [búng](ນ) (thực vật) rau muống, còn gọi là bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຝັກບຸ່ງ, ຝັກບື່ງ : rau muống.

ເບັງ [bêng] 1.(ກ) căng, trướng. ຫ້ອງເບັງ : bụng căng. 2.(ຄ) ເບັງ: ປັນຈະ. số 5. ຂັນໝາກເບັງ : ເບັງ: ຂັນຫ້າ. 3.(ກ) giận, giận dữ. ເບັງໂກດ : giận dữ.

ເບັງສະຫາວ [bêng sả háo](ກ) hợm hĩnh, tự phụ.

ເບັງຊອນ [bêng xon](ນ)(ປ.) cửa số.

ເບັງ [bêng](ກ) phình, phồng. ເບັງຫ້ອງ : phình bụng, phồng bụng.

ເບັງແກ້ມ [bêng kém](ກ) phồng má.

ເບັງບານ [bêng ban](ຄ) tươi cười, hớn hở. ໃບ ຫມ້າເບັງບານ : bộ mặt hớn hở.

ແບ່ງ [bèng](ກ) 1) chia, sẻ, san. ແບ່ງເງິນ : chia tiền. ແບ່ງປັນ : phân chia. ແບ່ງແຍກ : chia rẽ, li gián; li khai. 2) phân. ແບ່ງວຽກ : phân công việc, phân công lao động.

ແບ່ງກັນ [bèng cấn](ກ) chia nhau.

ແບ່ງເຂົ້າແບ່ງນ້ຳ [bèng khậu bèng nặm] (ສຳນວນ) (chia cơm chia nước) nhường cơm sẻ áo; sẻ áo

nhường cơm.

ແບ່ງເຂດ [bèng khệt](ກ) chia vùng, phân vùng. ແບ່ງເຂດເສດຖະກິດ : phân vùng kinh tế. ແບ່ງເຂດປົກຄອງ : phân vùng cai trị.

ແບ່ງເຂດແດນ [bèng khệt đen](ກ) phân chia ranh giới.

ແບ່ງຂັ້ນ [bèng khạnh](ກ) phân cấp. ແບ່ງຂັ້ນຄຸ້ມຄອງ : phân cấp quản lí.

ແບ່ງເຄິ່ງ [bèng không](ກ) chia đôi. ແບ່ງເຄິ່ງຜົນກຳໄລ : chia đôi lợi nhuận.

ແບ່ງງານ [bèng ngan](ກ) phân công việc, phân công, phân việc.

ແບ່ງເງິນປັນຜົນ [bèng ngân panh fónh](ກ) chia lời, chia lãi.

ແບ່ງສັນ [bèng sản](ກ) phân phối, phân phát, chia phần.

ແບ່ງສັນປັນສ່ວນ [bèng sản](ກ) phân phối, phân phát, chia phần.

ແບ່ງສ່ວນ [bèng suôn](ກ) chia phần.

ແບ່ງຂັ້ນ [bèng sản](ກ) phân cấp, phân bậc.

ແບ່ງແຍກ [bèng nhéc](ກ) 1) chia rẽ. ແບ່ງແຍກຊົນຊາດ : chia rẽ dân tộc. ແບ່ງແຍກເພື່ອປົກຄອງ : chia (rẽ) để trị. 2) li khai. ຂະບວນການແບ່ງແຍກ ດິນແດນ : phong trào li khai.

ແບ່ງຖ່ອງ [bèng thoòng](ກ) chia đôi, phân đôi, chia nửa.

ແບ່ງເບົາ [bèng bau](ກ) san sẻ. ແບ່ງເບົາພາລະ : san sẻ trách nhiệm.

ແບ່ງປັນ [bèng panh](ກ) phân chia. ແບ່ງປັນທີ່ດິນ : phân chia đất đai.

ແບ່ງພາລະ [bèng fa lả](ກ) phân nhiệm vụ, phân trách nhiệm.

ແບ່ງພັກແຍກພວກ [bèng fặc nhéc fuốc](ກ) chia bè kết phái; kéo bè kết đảng.

ແບ່ງວຽກ [bèng viéc](ກ) phân việc, chia việc. ແບ່ງວຽກໃຫ້ເຮັດ : phân việc cho làm.

ແບ່ງອຳນາດ [bèng ăm nát](ກ) chia quyền lực.

ແບ່ງອອກ [bèng oọc](ກ) chia ra, phân ra. ແບ່ງອອກເປັນສາມຕອນ : chia ra làm ba phần.

ບິງ [bôông] 1.(ນ) một loại cây, mủ dẻo, có thể dùng trộn vữa được, hoặc có thể trộn chất thơm để làm nhang, hương. 2.(ນ) (thực vật) cây tầm

ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່ ເບິ່ງແທ້ງ
ໃຫ້ເບິ່ງຮອດປູ່ຍ່າອາວອາ [bòng xǎng hay bòng
nǎng, bòng nang hay bòng mè, bòng thè thè
hay bòng hót pù nhà ao a] (ພາສິດ) (xem voi
hãy xem đuôi, xem cô gái hãy xem bố mẹ, nếu
xem kỹ hãy xem đến ông bà cụ chú). (ເບິ່ງ):
ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງຫາງ ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເບິ່ງດູ [bòng du] (ສິນ) nhìn kia, coi kia, xem kia!
ເບິ່ງແຍງ [bòng nheng] (ກ) coi ngó, trông nom.
ເບິ່ງແຍງລູກນ້ອຍໝົດມື : trông nom con nhỏ suốt
ngày.

ເບິ່ງໝັງສີ [bòng nǎng sú] (ກ) coi sách, đọc sách;
học bài.

ປຸ່ງ [biềng] 1.(ກ) quàng, quàng chéo (khăn).
ຜ້າປຸ່ງ : khăn quàng. 2.(ຄ) chéo, nghiêng,
không cân đối, không cân bằng.

ປຸ່ງບັງ [biềng bǎng] (ກ) giấu giếm, che kín.

ປຸ່ງບ້າຍ [biềng bǎi] (ກ) quàng chéo.

ເບື້ອງ [buởng] (ນ) bên, phía. ເບື້ອງນັ້ນ : bên ấy,
bên đó.

ເບື້ອງຂ້າງ [buởng khạng] (ນ) bên cạnh.

ເບື້ອງຂວາ [buởng khỏa] (ນ) bên phải.

ເບື້ອງຊ້າຍ [buởng sãi] (ນ) bên trái.

ເບື້ອງຕົ້ນ [buởng tởnh] (ນ) bước đầu. ບໍ່ຄວນທີ່
ໃຈຍ້ອນຫຼັ້ມເຫຼວເບື້ອງຕົ້ນ : không nên thoái chí
vì thất bại bước đầu.

ເບື້ອງເທິງ [buởng thềng] ຄື: ເບື້ອງເທິງ.

ເບື້ອງເທິງ [buởng thưng] (ນ) ຄື: ເບື້ອງເທິງ. bên
trên, phía trên.

ເບື້ອງປາຍ [buởng pai] (ນ) phía cuối.

ເບື້ອງລ່າງ [buởng làng] ເບິ່ງ: ເບື້ອງລຸ່ມ.

ເບື້ອງລຸ່ມ [buởng lùm] (ນ) ຄື: ເບື້ອງລ່າງ. phía
dưới, bên dưới, gầm.

ເບື້ອງໜ້າ [buởng nại] (ນ) phía trước, đằng trước.

ເບື້ອງຫຼັງ [buởng lǎng] (ນ) phía sau, đằng sau.

ບວງສວງ [buởng xuống] (ກ) té thẩn. ເຮັດພິທີບວງ
ສວງ : làm lễ té thẩn.

ບ່ວງ [buởng] (ນ) cái thìa, cái muống. ບ່ວງກິນ
ເຂົ້າ : muống ăn cơm, thìa múc cơm.

ບ້ວງ [buởng] 1.(ນ) cái thòng lọng. ຄວ່າງບ້ວງ
ເພື່ອຈັບໝາ : ném thòng lọng để bắt chó. 2.(ນ)
(thực vật) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lỏng đèn,

hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên
Passifloraceae). ຜັກບ້ວງ : rau lạc tiên.

ບ້ວງແຮ້ວ [buởng hẻo] (ນ) cái bẫy, cái lưới (chim,
thú...).

ບາຍ [bai] (ກ) sò, mò, rờ. ບາຍໃສ່ຂີ້ແຮ້ກະດູງມ :
sò vào nách thì buồn.

ປ່າຍ [bài] 1.(ນ) chiều (đôi khi người ta cũng
dùng cho sáng sớm). ປ່າຍສອງໂມງແລງ : hai
giờ chiều. ປ່າຍສາມໂມງກາງຄືນ : ba giờ sáng.

2.(ກ) 1) xé. 2) trộn thức ăn với cơm. ເຂົ້າປ່າຍ
ປາ : cơm trộn cá.

ປ່າຍປຸ່ງ [bài biềng] (ກ) ຄື: ປຸ່ງປ່າຍ. né tránh,
lẩn tránh, lảng tránh (câu chuyện). ປ່າຍປຸ່ງ ບໍ່
ຍອມໄຊ້ໝີ : né tránh không chịu trả nợ.

ບ້າຍ [bái] (ກ) thất chéo chữ thập.

ບ້າຍງ [bái bǎi] (ຄ) (nhai) thủng thẳng, bồm
bẻm. ລຸງເຖົ້າຄັ້ງໆໝາກບ້າຍງ : cụ già bồm bẻm
nhai trầu.

ບຸ່ຍ [bùi] (ຄ) nước gợn thành hình vòng tròn (như
cá quấy).

ບຸ່ຍ [búi] 1.(ກ) mấp máy môi, miệng (để ra
hiệu). ບຸ່ຍສົບ : mấp máy môi. 2.(ຄ) nước gợn
thành hình vòng tròn (như cá quấy).

ບຸ່ຍປາກ [búi pạc] (ກ) mấp máy, mấp máy miệng
(để ra hiệu ngầm).

ເບີຍ [boi] (ກ) 1) giảm, thuyên giảm. ແມ່ນຊິເນົາ
ໃນປາງ ບໍ່ເບີຍເປົາໄດ້ (ສິນ) : dầu có ở trong lâu
đài cũng không thuyên giảm được. 2) hóng
(gió). ເບີຍລົມ : hóng gió, hóng mát.

ເບີຍລົມ [boi lôm] (ກ) hóng gió, hóng mát.

ບວຍ [buôi] (ນ) ຄື: ກະບວຍ. cái gáo. (ພາສິດ)
ບວຍບໍ່ມີຕ້າມ ຊິເອົາຫຍັງມາຄ້າງແອ່ງ, ເຂົາຊິເອົນ
ກະໂປະໝາກພ້າວ ບໍ່ມີເອີ້ນວ່າບວຍ : (gáo không
cán lấy gì mà treo lu, họ sẽ gọi là sọ dừa không
gọi là gáo).

ບ່ວຍ [buôi] (ຄ) ຄື: ບ່ວຍ. 1) thường thường, đều
đặn. 2) lẩn tẩn (nước).

ບ້ວຍ [buôi] ຄື: ບ່ວຍ.

ບ້ອຍວ່າ [bói và] (ຄ) vừa lúc, vừa khi.

ບັດ [bát] 1.(ກ) ngất, bất tỉnh. ຖືກລົມລົດ ນອນ
ບັດໄປ : bị ngã xe, nằm ngất đi. 2.(ນ) lúc, khi.

ບັດນີ້ : lúc này. ບັດນັ້ນ : khi đó, lúc đó. 3.(ນ)(ປ.)

cắt đứt tay. (ພາສິດ) ຖືກບາດມືຈຶ່ງຖືຄຸນຢາ : đứt tay hay thuốc.

ບາດເລີກ [bạt lóc](n) trầy da, vết xước.

ບາດລອກ [bạt loóc](n) trầy da, vết xước.

ບາດລ້ຽວ [bạt liểu](n) bước ngoặt. ບາດລ້ຽວປະຫວັດສາດ : bước ngoặt lịch sử.

ບາດວ່າ [bạt vài](n) ngộ nhỡ. ຖືເງິນໃຫ້ເຫຼືອ ບາດວ່າຕ້ອງການຊື້ຫຼາຍ : cảm đủ tiền, ngộ nhỡ có phải mua nhiều.

ບາດຫູ [bạt hú](t) trái tai, chổi tai.

ບາດຫູບາດຕາ [bạt hú bạt ta] (ສຳນວນ) (chổi tai chường mắt) chường tai gai mắt; chường mắt ngang tai; gai mắt chường tai; ngang tai chường mắt; ngứa tai gai mắt; trái tai gai mắt.

ບາດໝັກ [bạt nắc](n) đòn đau, đòn nặng nề.

ບາດໝາງ [bạt máng](n) hiềm khích, thù oán. ຢ່າສູ້ບາດໝາງກັນອີກ : đừng hiềm khích nhau nữa.

ບາດຫຼວງ [bạt luống](n) giáo sĩ, cha cố, linh mục (đạo thiên chúa).

ບິດ [bích] 1.(n) (y khoa) bệnh kiết lỵ. ພະຍາດທ້ອງບິດ : bệnh kiết lỵ. 2.(n) 1) vắn, xoắn. ບິດເຊືອກ : vắn dây, xoắn dây. ບິດລາມໂມງ : vắn dây có đồng hồ. 2) véo. ບິດຫູ : véo tai. 3.(t) cong, queo, méo. ເຂົາລົດບິດ : ghi đông xe méo.

ບິດບັ້ງ : méo mó.

ບິດກາຍ [bích cai](n) vắn mình để thư giãn.

ບິດຄໍ [bích kho](n) vắn cổ, lác đầu.

ບິດຄີງ [bích khing](n) vắn mình.

ບິດໄສ້ [bích say](n) quặn bụng.

ບິດຕະລາດ [bích tả lát](n)(p.) thái thượng hoàng.

ບິດເບືອນ [bích bươn](n) xuyên tạc, bóp méo. ເວົ້າບິດເບືອນຄວາມຈິງ : bóp méo sự thật. ບິດເບືອນນະໂຍບາຍ : xuyên tạc chính sách.

ບິດບັ້ງ [bích biểu](t) méo mó. ປາກຍື້ມບິດບັ້ງ : miệng cười méo mó.

ບິດຫູ [bích hú](n) véo tai.

ບິດ [bút](n) chốc, lát. ບິດໜຶ່ງ : một chốc, một lát.

ບິດດຽວ [bút điếu](n) t. ບິດໜຶ່ງ. một chốc, một lát. ຖ້າຂ້ອຍບິດດຽວ : đợi tôi một chốc.

ບິດລະ [bút lả](t) chốc, chốc...chốc. ບິດລະແລ່ນກ່ອນ ໜ້ອຍລະແລ່ນອອກນອກທາງ : chốc thì chạy trước, chốc thì chạy ra khỏi đường.

ບິດໜຶ່ງ [bút nùng](n) t. ບິດດຽວ. một chốc, một lát. ນຶ່ງບິດໜຶ່ງປະມານຊົ່ວໂມງໜຶ່ງຈຶ່ງໄປ : ngòai một chốc độ một giờ sẽ đi.

ບຸດ [bút] 1.(n)(s.) hoàng ngọc. 2.(n)(p.) con. ບຸດຕາ : con trai.

ບຸດສະກອນ [bút sả con](n)(s.) hoa sen tía.

ບຸດສະບາ [bút sả ba](n)(s.) hoa, bông.

ບຸດສະບາກອນ [bút sả ba con](t)(s.) đầy hoa.

ບຸດສະບາດົມ [bút sả ba đôm](n)(p.) mùa ra hoa.

ບຸດສະບາບັນ [bút sả ba banh](n)(s.) chợ hoa.

ບຸດສະບົງ [bút sả bông](n)(s.) hoa, bông.

ບຸດສະຫຍາສະໜາມ [bút sả nhá sả nám](n)(s.)

t. ບຸດສະຫຍາພິເສກ. cách tắm trong ngày rằm.

ບຸດສະຫຍາພິເສກ [bút sả nhá fi sặc] ເບິ່ງ: ບຸດສະຫຍາສະໜາມ.

ບຸດສະຫຍາມາດ [bút sả nhá mát](n)(s.) tháng Hai.

ບຸດສາວ [bút sáo](n) con gái.

ບຸດຊາຍ [bút sai](n) con trai, con giai.

ບຸດບຸນທຳ [bút bun thăm](n) con nuôi.

ບຸດຕະລາດ [bút tả lát](n)(p.) hoàng tử.

ບຸດຕາ [bút ta](n)(p,s.) (con) con trai.

ບຸດຕີ [bút ti](n)(p,s.) con gái.

ບຸດລ້ຽງ [bút liếng](n) con nuôi.

ບຸດ [bút](t) 1) xiu, thiu, ôi, ươn. ຊີ້ນບຸດ : thịt ôi. 2) xiu. ໜ້າບຸດ : mặt xiu.

ບຸດບັ້ງ [bút búng](t) rầu rĩ, buồn bã. ສີໜ້າບຸດບັ້ງ : nét mặt rầu rĩ.

ເບັດ [béch] 1.(n) lưôi câu cá. ງ່ຽງເບັດ : lưôi câu. ຕືກເບັດ : câu cá. 2.(n) 1) uốn, nắn (cho thẳng). ເບັດເຫຼັກ : uốn sắt. ເບັດຫຼັງ : uốn lưng. 2) hướng vào, chĩa vào. ເບັດໃສ່ : xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດໃສ່ [béch say](n) xoáy vào, chĩa vào.

ເບັດສັນດານ [béch sản đàn](n) sửa nét, uốn nắn tính nét.

ເບັດຕະເຫຼັດ [béch tả lách](t) linh tinh, thập cẩm. ສິນຄ້າເບັດຕະເຫຼັດ : hàng thập cẩm.

ເບັດຫຼັງ [béch lẳng](n) uốn lưng.

ໂບດ [bòt](ນ)(ປ.) thánh đường, giáo đường, nhà thờ. ມາໂບດສາລະພາບບາບ : đến nhà thờ xưng tội.

ໂບດວິຫານ [bòt ví hán](ນ) ngôi chùa.

ໂບດໃຫຍ່ [bòt nhày](ນ) nhà thờ lớn.

ບ້ອດ [bòt](ຄ) tia nước.

ບອດ [bòt] 1.(ຄ) mù, đui (mắt). ຕາບອດ : đui mắt, mù mắt. 2.(ນ) ngu tối, tối dạ. ໃບ້ບອດ : ngu tối, đần độn.

ເບັດ [bòt](ກ) hắt mặt lên. ເຮັດໜ້າເບັດ : làm mặt hắt lên, làm phách.

ບຽດ [biệt] 1.(ກ) chen, lán. ບຽດເຂົ້າໃນຝູງຊົນ : chen vào trong đám đông. 2.(ຄ) chen chúc. ຕົ້ນໄມ້ຂຶ້ນບຽດກັນ : cây cối mọc chen chúc.

ບຽດຍຽດ [biệt nhiệt](ຄ) chật ních, đông nghịt, đông đúc, dày đặc, chen chúc.

ບຽດບຽນ [biệt biên](ກ) chèn ép; gây phiền hà, hành hạ. ໂລກໄພບຽດບຽນ : bệnh tật hành hạ.

ບວດ [buốt](ກ)(ປ.) tu hành, đi tu. ປົງຜົມອອກບວດ : cắt tóc đi tu.

ບວດຈົວ [buốt chua](ກ) tu thành chú tiểu.

ບວດຊີ [buốt xi](ກ) tu thành ni cô.

ບັນ [banh] 1.(ກ) ngủ. ບັນທຶມ : ngủ, ngủa (từ cung đình). 2.(ນ)(ປ.) 1) công văn. ບັນນະສານ : công văn. 2) công văn; lá, diệp. ບັນນະສາລາ : trạm lợp bằng lá.

ບັນຈະຖອນ [banh chả thốn](ນ)(ປ.) 1) cái chiếu, cái đệm, cái nệm; tấm thảm. 2) chỗ ngủ.

ບັນຈຸ [banh chủ](ກ) 1) chứa đựng, bao hàm, bao gồm. ສັບມີບັນຈຸຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa. 2) lồng vào, đưa vào. ບັນຈຸເຂົ້າໃນລາຍການ : đưa vào chương trình. 3) nhét, nhồi, tống vào. ບັນຈຸລູກບິນ : lấp đạn, nạp đạn. 4) nạp, sắp xếp, biên chế. ບັນຈຸກຳລັງ : biên chế lực lượng.

ບັນຈຸກຳລັງ [banh chủ cấm lãng](ນ) biên chế lực lượng biên chế, phiên chế, xếp đặt vào.

ບັນຈຸທິບ [banh chủ hịp](ກ) đóng gói, đóng hộp, đóng kiện.

ບັນຈົງ [banh chông] 1.(ກວ) ຄື: ຜະຈົງ, ປະຈົງ. chân phương, cẩn thận. ຂຽນບັນຈົງ : viết chân phương. 2.(ກ) làm cẩn thận, viết cẩn thận, nắn

nót. ບັນຈົງຂຽນເທື່ອລະໂຕ : nắn nét từng chữ một.

ບັນຈົບ [banh chóp](ກ) 1) thêm cho chắn, thêm cho đủ. ບັນຈົບໃຫ້ຄົບພັນ : thêm cho chắn nghin. 2) sát, kê, khít. ປູແປ້ນໃຫ້ບັນຈົບກັນ : lát ván cho khít nhau. 3) giáp. ບັນຈົບຮອບປີ : giáp năm, vừa tròn năm. ບັນຈົບຄົບຮອບ : vừa tròn.

ບັນຈວບ [banh chuốp](ກ) ຄື: ປະຈວບ. gập gổ, giáp mặt (một cách tình cờ). ບັນຈວບເຄາະຮ້າຍ : gập tai nạn, gập không may.

ບັນສັດ [banh sát](ນ) nhóm, toán, bọn.

ບັນຊາ [banh xa](ກ) chỉ huy, điều khiển, điều hành. ບັນຊາວຽກງານ : điều hành công việc.

ບັນຊາການ [banh xa can](ກ) chỉ huy, ra mệnh lệnh. ຜູ້ບັນຊາການ : tư lệnh trưởng.

ບັນຊາການສູງສຸດ [banh xa can sủng súch](ນ) tư lệnh tối cao. ກອງບັນຊາການສູງສຸດ : bộ tư lệnh tối cao. ຜູ້ບັນຊາການສູງສຸດ : người tư lệnh tối cao.

ບັນຊາພາທາງ [banh xa fa thang](ຄ) chủ đạo, chủ chốt.

ບັນຊີ [banh xi](ນ) 1) (kế toán) sổ sách, tài khoản, biên lai, bản quyết toán, bản kế toán, cân cân.

ບັນຊີການຄ້າ : cân cân buôn bán, cân cân mậu dịch. ບັນຊີເງິນສົດ : sổ sách tiền mặt, biên lai tiền mặt. ບັນຊີເງິນຜ່ອນ : sổ thu tiền góp. ບັນຊີເຈົ້າໜີ້ : kì phiếu, biên lai nợ. ບັນຊີຊື້ : sổ mua hàng, biên lai mua hàng. ບັນຊີທະນາຄານ : tài khoản ngân hàng. ບັນຊີລາຍວັນ : tài khoản hiện hành. ບັນຊີລູກໜີ້ : sổ sách chi tiêu. ບັນຊີຮ້ານຄ້າ : bản quyết toán tài chính. 2) mục lục, bảng kê, danh sách. ບັນຊີຂາຍ : bảng giá, biểu giá. ການບັນຊີ : môn kế toán, khoa kế toán, phòng kế toán. ບັນຊີລາຍຊື່ : danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍຊື່ [banh ci lai xù](ນ) danh sách họ tên, bảng danh sách.

ບັນຊີລາຍລະອຽດ [banh xi lai lá iệt](ນ) 1) bản kê khai, bảng kê chi tiết. 2) bảng chỉ dẫn, mục lục.

ບັນຊີລາຍຮັບລາຍຈ່າຍ [banh xi lai hạp lai chài](ນ) sổ sách thu chi.

chơi giải trí. ສະຖານທີ່ບັນເທີງ : khu vui chơi, nơi giải trí.

ບັນທັດ [banh thach](n) 1) đường thẳng, đường kẻ. **ມີບັນທັດ** : có hàng, kẻ hàng, có dòng. **ໄມ້ບັນທັດ** : thước kẻ. 2) dòng, hàng. **ໜ້າທີສິບ ບັນທັດທີແປດ** : trang mười dòng tám.

ບັນທັດຖານ [banh thach thán](n) chuẩn mực, chuẩn xác, tiêu chuẩn.

ບັນທູນ [banh thun](n) lời tấu, lời tấu trình của tể tướng.

ບັນທົມ [banh thôm](n) nằm ngủ, ngủ, ngọa (từ cung đình).

ບັນນະ [banh nả](n)(p.) 1) lá, lá cây. **ບັນນະສາລາ** : cái trạm lợp bằng lá cây. 2) tài liệu, thư từ, sách vở. **ບັນນະສານ** : công văn. 3) cánh.

ບັນນະກຸດີ [banh nả củ đi](n)(s.) cái lều, túp lều, túp nhà.

ບັນນະສາລາ [banh nả sá la](n)(p.) cái trạm lợp bằng lá cây.

ບັນນະສານ [banh nả sán](n) công văn.

ບັນນາການ [banh nả can](n)(p.) công lễ, công vật, công phẩm. **ຖະຫວາຍບັນນາການ** : tiến công.

ບັນນາຄົມ [ban na khôm](n)(p.) thư viện.

ບັນນາທິການ [banh na thỉ can](n)(p.) người hiệu đính, người biên tập, biên tập viên. **ກອງບັນນາທິການ** : sự biên tập, sự hiệu đính, sự làm chủ biên. **ບົດບັນນາທິການ** : bài báo của ban biên tập, bài xã luận.

ບັນນາຮັກ [banh nả hặc](n)(s.,p.) người giữ thư viện, thủ thư, quản thủ thư viện.

ບັນນາຮັກສາດ [banh nả hặc sạt](n)(s.,p.) môn học về quản lí thư viện, thư viện học.

ບັນພະຊາ [banh fả xa](n)(p.) sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiếu. **ອຸປະສົມບິດ** : sự tu thành sư.

ບັນພະສະຕິ [banh fả sả ti](n)(p.) nữ tiên bói.

ບັນພະຊິດ [banh fả xịch](n)(p.) thầy tu, tăng lữ (trong Phật giáo).

ບັນພະຊົນ [banh fả xôn](n) tổ tiên, tiên bói.

ບັນພະບຸລຸດ [banh fả bủ lựch](n)(s.) nam tiên bói; tổ tiên, tiên bói. **ບັນດາບັນພະບຸລຸດປະຕິວັດ** : những bậc tiên bói cách mạng.

ບັນພະປະການ [banh fả pả can](n) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພະຮີດຄອງ [banh fả hít khoong](n) tiền lệ (lệ định trước).

ບັນພົດ [banh fộch](n)(p.) núi.

ບັນລະຍາຍ [banh lả nhai](n)(s.) **ຄື**: ບັນຍາຍ.

1) thuyết trình, diễn thuyết, giảng giải, diễn giải. **ຄຳບັນລະຍາຍ** : bài thuyết trình, bài giảng, bài diễn thuyết. 2) miêu tả, mô tả, khắc họa. **ການບັນລະຍາຍເລື່ອງ** : bài văn miêu tả, câu chuyện miêu tả.

ບັນລື [banh lư](n) 1) kêu ầm ầm, ầm vang, rền vang; vang dội, vang lừng. **ບັນລືໂລກ** : vang lừng thế giới. 2) gấm, rống thét.

ບັນລຸ [banh lữ](n) đạt được, hoàn thành. **ບັນລຸຈຸດປະສົງ** : đạt được mục đích. **ບັນລຸຜົນ** : thành công, đạt được mục đích, đạt được kết quả. **ບັນລຸຜົນສຳເລັດ** : đạt được thành tích (thành tựu, kết quả).

ບັນໄລ [banh lay](n) **ຄື**: ປະໄລ. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại, sự thiệt hại.

ບັນລັງ [banh lăng](n)(p.) **ຄື**: ບາລັງ. ngai vua, ngôi vua, ngôi báu, ngai, ngai vàng. **ຂຶ້ນບັນລັງ** : lên ngôi vua. **ບັນລັງຄຳ (ຮຸ່ງ)** : ngai vàng.

ບັນລັງຄຳ [banh lăng khăm](n) ngai vàng.

ບັນເລງ [banh lêng](n) nổi nhạc, cử nhạc, tấu nhạc. **ບັນເລງເພງຊາດ** : cử bài quốc ca. **ບັນເລງເພງດ່ຽວ** : độc tấu.

ບັນໂລມ [banh lôm](n) làm cho thỏa mãn, làm cho vừa lòng.

ບັນຫາ [banh há](n) vấn đề, việc, điều, chuyện. **ແກ້ບັນຫາ** : giải quyết vấn đề. **ບັນຫາການເມືອງ** : vấn đề chính trị. **(ພາສິດ) ບັນຫາພາໃຫ້ມີບົດຮຽນ**

ບົດຮຽນພາໃຫ້ມີບັນຍາ : cái khó ló cái khôn.

ບັນຫາກະແຈ [banh há cả che](n) vấn đề mấu chốt, điều chủ chốt, điều trọng yếu.

ບັນຫາການເມືອງ [banh há can mương](n) vấn đề chính trị.

ບັນຫາສະເພາະ [banh há sả fỏ](n) chuyên đề, luận đề, luận án.

ບັນຫາສຳຄັນ [banh há sảm khăn](n) việc trọng đại, vấn đề quan trọng.

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

gần mỏ thiếu muối, đi đường sông thiếu nước)
gần chùa chẳng được ăn xôi.

ບ້ານໄກ່ບ້ານໄກ່ [bản cây bản cay] làng gần làng xa.

ບ້ານໄກ່ປ່າຢູ່ເຮືອນເພ **ບ້ານໄກ່ເຊອິດປາແດກ** [bản cây pà dù hươn fê, bản cây xê út pa đệc] (ພາສິດ) (nhà ở gần rừng ở nhà hủ, nhà gần sông hiếm mắt) hàng săng chết bó chiếu; cô ả bán dầu, bôi dầu bằng nước lã; làm thầy địa lý mất mả táng cha; ở vườn nhà, ăn cau sâu; sống bên kèn trống, chết không trống kèn; sống buồn săng, chết bó chiếu; thợ rèn ăn dao luộc; thợ rèn không dao ăn trâu.

ບ້ານໄກ່ເມືອງຄຽງ [bản cây mương khiêng] làng kề phố cạnh.

ບ້ານໄກ່ເຮືອນຄຽງ [bản cây hươn khiêng] (ສຳນວນ) hàng xóm láng giềng.

ບ້ານເກີດ [bản cọt](n) sinh quán, nơi chôn rau cắt rốn, quê quán. **ກັບຄືນບ້ານເກີດ** : trở về quê quán.

ບ້ານເກີດເມືອງນອນ [bản cọt mương non] (ສຳນວນ) (quê quán xứ sở) quê cha đất tổ; quê hương bản quán; quê hương xứ sở. **ຄິດຮອດບ້ານເກີດເມືອງນອນ** : nhớ đến quê hương xứ sở.

ບ້ານເກົ່າ [bản càu](n) quê hương, quê nhà.

ບ້ານຂ້ອນເມືອງຮອມ [bản khon mương hom] (ສຳນວນ) đất bằng nổi sóng; bình địa ba đào; bình địa phong ba; đất bằng nổi sấm; đất bằng sóng cuộn.

ບ້ານເຄີຍຢູ່ອຸ່ເຄີຍນອນ [bản khơi dù, ù khơi non] (ສຳນວນ) chốn cũ, nơi xưa, chỗ đã từng ăn ở.

ບ້ານຊ່ອງ [bản xoòng](n) làng mạc, làng xóm.

ບ້ານຊ່ອງມ່ວນຊື່ນ : làng mạc vui vẻ.

ບ້ານເດີມ [bản đơm](n) sinh quán, nơi sinh. **ບ້ານເດີມຂອງລາວແມ່ນ...** : sinh quán của nó là....

ບ້ານແຕກສະແຫຼກຂາດ [bản tặc sả lặc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານແຕກແຊກຂາດ [bản tặc xéc khạt] (ສຳນວນ) nhà tan cửa nát.

ບ້ານນາ [bản na](n) miền quê, miền nông thôn.

ບ້ານນາມີເຂົ້າມີປາ (ເພງ) : miền quê có gạo có cá.

ບ້ານນອກ [bản noóc](n) thôn quê, thôn dã, làng quê, miền quê, nông thôn.

ບ້ານນອກຂອກຄາເມ [bản noóc khoọc kha mê] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກຂອກນາ [bản noóc khoọc na] nhà quê, vùng quê.

ບ້ານນອກບ້ານນາ [bản noóc bản na] đồ quê mùa; đồ nhà quê; dân nhà quê.

ບ້ານແບບຢ່າງ [bản bẹp dàng](n) làng kiểu mẫu.

ບ້ານໃຜຢູ່ອຸ່ໃຜໃຜນອນ [bản fáy fáy dù, ù fáy fáy non] (ພາສິດ) (nhà ai nấy ở, võng ai nấy nằm) ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giũ; ai lo giũ phen tráp nấy; bè ai người ấy chống; đèn nhà ai nhà nấy rạng; gia đạo nhà ai nấy biết; phận ai nấy giũ; ruộng ai thì nấy đắp bờ; thân ốc ốc lo, thân rêu rêu bám; thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu; việc trâu trâu lo, việc bò bò liệu.

ບ້ານພິເມືອງນ້ອງ [bản fi mương noóng](n) đất nước anh em.

ບ້ານອ້າຍເມືອງນ້ອງ [bản ải mương noóng] **ຄື:** **ບ້ານພິເມືອງນ້ອງ.**

ບ້ານພັກ [bản phắc](n) nhà nghỉ, nhà khách; lữ điếm. **ກໍ່ສ້າງບ້ານພັກ** : xây dựng nhà khách.

ບ້ານພັກນັກຮຽນ [bản phắc nặc hiên](n) kí túc xá (của học sinh, sinh viên).

ບ້ານເມືອງ [bản mương](n) nước, đất nước, tổ quốc. **ເຂົ້າຮ່ວມວຽກບ້ານເມືອງ** : tham dự việc nước.

ບ້ານເມືອງມີຂີ້ມີແປ [bản mương mi khừ mi pe](n) một đất nước ắt phải có pháp luật, đất nước phải có kỉ cương.

ບ້ານຮ້າງ [bản hảng](n) làng hoang vắng. **ບ້ານຮ້າງເຮືອນເປົ່າ** : vườn không nhà trống.

ບ້ານເຮືອນ [bản hươn](n) nhà cửa, nơi ở.

ບິນ [binh](n) bay. **ບິນຕຳ** : bay thấp. **ເຮືອບິນ** : máy bay.

ບິນຂຶ້ນ [binh khựnh](n) bay lên, bay bổng, cất cánh.

ບິນເຈັດໄປ [binh chệt pay](n) bay là là.

ບິນສູງ [binh suóng](n) bay cao.

ບິນແສ່ວ [binh xèo](n) bổ nhào, nhào xuống

(chim ưng, diều hâu...). ນົກສະຫຼາດບິນແສ່ວລົງ
ກິນ (ປີ້ມ) : chim thông minh bỏ nhào xuống
ăn.

បឹងឡើង [bình sơn](៣) bay lượn.

បឹងທະ [bɪnh tǎː](ນ)(ປ.) **น้ำตม, ฝายตม.**

បិណ្ឌបាត [bình thả bát](ព)(ប.) រៀន របស់ បុរស
 ពិធី (និង របស់ របស់ បុរស).

ບິນວັ້ນ [binh vồn](ກ) bay liêng, bay vồn.

ບິນວຽນ [binh viên](ກ) bay vòng, lượn vòng.

ບິນໝີ [bɪn nǐ](ກ) bay khỏi, bay mất, bay đi.

ប៊ុនរ៉ុង [bɨn hɔ̀n](៣) bay lượn.

ບິນ [bình] 1.(๓) sút, mẻ (một phần của vật sắc, bén). **ພ້າບິນ** : dao mẻ. (ພາສິດ) ກ້າຫຼາຍມັນບິນ : (cứng quá nó mẻ). 2.(๓) hao hụt đi một ít.

ប៊ុំលាត [bình liết](n) bi da (một loại trò chơi).

ປັນ [bính](๑) (tiếng nước chảy) ri ri. ນ້ຳໄຫຼປັນ
ໆ : nước chảy ri ri.

ປັນໆ [bǔn bǔn](๓) cảm cấp (run). ສັ່ນປັນໆ :
run cảm cấp.

ບິນ [bun](ກ) 1) lê, truờn đi. ປາບິນຍາມເດືອນສີ່ :
cá truờn đi trong mùa tháng Tư. 2) **ຄື: ບຸກບິນ.**
vươn lên, cố gắng, gắng sức, gắng gượng. **ໄຂ້**
ແຕ່ກໍ່ຍັງບິນໄປເຮັດວຽກ : ốm mà vẫn gắng gượng
đi công tác.

ບຸນ [bunh] 1.(ບ,ສ.) phước, phúc, hiền. ເຮັດ
ບຸນ : làm phước, làm phúc. ຄົນມີບຸນ : người có
phước. (ພາສີດ) ບນທຳກຳແຕ່ງ : ở hiền gặp lành.

2.(ນ)(ປ.) 1) lể, hỏi, lễ lạt, lễ hội. ບຸນສະຫຼອງ : ຄໍຣິ ນິເຣັມ. ບຸນສະຫຼົງມສະຫຼອງ : ຄໍຣິ ນິເຣັມ ນັກຢໍ ລໍ.

ຍາມບຸນ : dịp lễ, thời gian có lễ hội. ໄປບຸນ : đi lễ hội. ຕັ້ງບຸນ : tổ chức lễ hội. ມື້ບຸນ : những lễ hội, ngày hội. 2) ລື້, ລື້ nghi, nghi lễ. ງານ (ບຸນ) ແຕ່ງດອງ : lễ thành hôn.

ບຸນກະຖິນ [bunh cả thính](n) hội dân lễ.

ບຸນກສົນ [bunh củ sớnh](ນ) phúc hâu, phúc đức.

Bុນ​រ៉ា [bunh căm](**u**) 1) số phận, số mạng. 2) mệnh, vận mệnh.

ບຸນກຸ້ມຂົ້າ [bunh cǔm khǎu](**ນ**) ສົບວິທະຍາສາດ (ນັກ
ນັກ).

ບຸນເຂົ້າຈີ່ [bunh khau chì](**ນ**) hội lúa mới, lễ hội
rằm tháng Ba của Lào.

បុរេខ្មែរ បុរេបុរាណ [bun khəu pə đăp đinh] (ឃ) អូរ

cúng các linh hồn.

ບຸນເຂົ້າພັນສາ [bunh khậu fanh sá](**ນ**) **hội vào**
chay (tuần chay), vào hạ.

បុប្ផ [bunh khunh](**ប**) អ័ន, ឲ័ន, អ័ន អ្នត, ឲ័ន អ្នត.
 ព័ន្ធប្រាសាទបុប្ផ : trǎ អ័ន. ភ្នំបុប្ផ : tri អ័ន, biét
 ឲ័ន, nhót ឲ័ន.

ບຸນຄຸນພິເສດ [bunh khunh pĩ sệt](**ນ**) đặc ân, ân huê đặc biệt.

ບຸນແຈກເຂົ້າ [bunh chęc khậu](ນ) lễ tang, tang lễ, lễ mai táng.

ບຸນຊ່ວງເຮືອ [bun xuông hươ] (ນ) hội đua thuyền.

ບຸນຍະລາສີ [bunh nhã la sí](**ນ**) những việc thiện, những việc hữu ích.

ບຸນຍະລິດ [bunh nhã lịch](ນ) sự thành tựu do phúc.

បុរាណប្បវត្ត [bunh nha nủ fáp](ឃ)(២.) quyền
lực của phúc đức.

ບຸນຍາພິນໜານ [bunh nha fi ni hán](ນ)(ປ.) (Phật)
sự ước muốn làm điều tốt, sự ước mong làm
điều thiện; việc thiện, điều thiện, việc làm phúc
(được làm theo ước muốn).

ບຸນດະລິກ [bunh đả lệ|(ບ)(ປ.)] hoa sen trắng, bach liên.

ບຸນຕັກບາດ [bunh ták bat](**ư**) lễ đem các thức ăn, vật dụng hoặc vật cúng lễ bố thí đặt vào bình bát của các nhà sư.

ບຸນທຳ [bunh thām](ຸ) con nuôi, nghĩa tử. ລູກ
ບຸນທຳ : con nuôi, nghĩa tử.

BUNH THẨM CẨM TÈNG [bunh thǎm cǎm tềng] (ພາສິດ)
(phước đức, quả báo là do ta tự gây ra) ở hiền
gặp lành; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác; ác giả,
ác báo; ác giả ác báo, hậu giả hậu lai; ở hậu
gặp hậu, ở bạc gặp bạc; ở lành gặp lành; tích
thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.

ບຸນທາດ [bunh thát](ນ) lễ hội tháp.

**ບຸນທາດຫຼວງ [bun thát luống](ບ) ເລື່ອຍ ທ່າວ
 ລື່ອຍ, ເລື່ອຍ ທ່າວ ທ່າວ.**

Bុນบิธิ [bunh nĩ thí](**ບ**) (Phật) giá trị của việc
thiên, sự quý giá của việc làm phúc.

បុរេប្បវត្ត [bunh bǎng phay] (v) hội cầu đảo; hội
đốt pháo thăng thiên.

ບຸນປີໃໝ່ [bunh pi mày](ນ) ຄື: ບຸນທົດນ້ຳ. hội

អាឌុយនីស្ត ឧបនាយករដ្ឋមន្ត្រី ប្រចាំរដ្ឋបាល

năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).

ບຸນພະເວດສັນດອນ [bunh fǎ vết sǎn don](ນ) hội Bà-la-môn (đạo).

ບຸນມາຄະບູຊາ [bunh ma khá bu xa](ນ) hội mừng ngày Phật tổ đấng đạo; lễ Ma kha bu xa.

ບຸນມາວາດສະໜາສິງ [bunh ma vát sǎ ná sǎng](ສຳນວນ) có phúc có phần.

ບຸນວັນເກີດພະພຸດ [bunh vǎn cǒt fǎ fùt](ນ) lễ Phật đản.

ບຸນວັນເກີດພະເຢຊູ [bunh vǎn cǒt fǎ dē xu](ນ) lễ Giáng sinh (Noel).

ບຸນວາດສະໜາ [bunh vát sǎ ná](ນ) vận may, phúc phận.

ບຸນຫົດນ້ຳ [bun hóch nǎm](ນ) ຄື: ບຸນປີໃໝ່. hội năm mới, hội té nước (năm mới của Lào).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ [bunh hò khǎu sǎ lǎc](ນ) ຄື: ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສາກ [bunh hò khǎu sǎc](ນ) ຄື: ບຸນຫໍ່ເຂົ້າສະຫຼາກ. hội chúng sinh (thường tổ chức vào rằm tháng Mười hàng năm).

ບຸນຫໍ່ເຂົ້າປະດັບດິນ [bunh hò khǎu pǎ đǎp đinh](ນ) hội cúng các linh hồn (thường tổ chức vào tháng Chín hàng năm).

ບຸນໃຫຍ່ຄຸນຫຼວງ [bunh nhày khunh luóng](ສຳນວນ) (phúc lớn ân cả) ân nặng nghĩa dày; ân sâu nghĩa nặng; ơn cả nghĩa dày; ơn nặng nghĩa dày; ơn sâu nghĩa nặng; ơn sâu nghĩa trọng.

ບຸນອອກພັນສາ [bun ọc fǎnh xá](ນ) hội mǎn chay, ra hạ.

ບຸ່ນ [bùn] 1.(ກ) 1) khoan, dùi, đục, khoét. ບຸ່ນພື້ນ (ຜາແດງ) : khoan đục mặt đất. 2) chui, rúc. ບຸ່ນຫາກບຸ່ນຫ້າງ (ສິນ) : nếu như cua chui qua lách. 2.(ນ) tên loại dây leo, cây và lá như dây mây, ngọn mềm, dùng làm thức ăn. 3.(ຄ) mấp, múp đẹp (má cô gái). ແກ້ມຈຸ່ນບຸ່ນ : má xinh, má múp.

ບຸ່ນປ່າ [bùn pǎ](ກ) chui qua rừng.

ບຸ້ນ [bủn](ຄ) tình trạng nước chảy mạnh, tổng ra mạnh. ນ້ຳບຸ້ນ : nước tổng ra mạnh.

ບຸ້ນງ [bủn bủn](ກວ) (nước chảy) ào ào, ồ ạt.

ເບ້ນຈະ [bệnh chǎ](ນ) năm, ngũ (tiền tố trong

các từ phức hợp có nghĩa là 5) như: . ເບ້ນຈະກັນລະຍາມີ : năm phẩm chất quyến rũ của phụ nữ. ເບ້ນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc.

ເບ້ນຈະກັນລະຍາມີ [bệnh chǎ canh lá nha ni](ນ)(ປ.) 5 yếu tố quyến rũ của phụ nữ (tóc, da dẻ, răng, môi và tuổi trẻ).

ເບ້ນຈະກາມະຄຸນ [bệnh chǎ ca mǎ khunh](ນ)(ປ.) năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác.

ເບ້ນຈະສຸລະທິນ [bệnh chǎ sủ lá thính](ນ)(ປ.) ngày mồng năm của tháng dương lịch.

ເບ້ນຈະສິກ [bệnh chǎ sǒc](ນ)(ປ.) số năm, con số cuối trong cách tính lịch kỷ nguyên nhỏ.

ເບ້ນຈະສິນ [bệnh chǎ sính](ນ)(ປ.) năm điều kiêng kị, ngũ giới: không giết thú vật, không ăn cắp, không quan hệ tình dục, không dối trá, không uống rượu.

ເບ້ນຈະທຳ [bệnh chǎ thǎm](ນ)(ປ.) 5 điều thiện.

ເບ້ນຈະເພດ [bệnh chǎ fết](ນ)(ປ.) hai mươi lăm, con người hai mươi lăm tuổi.

ເບ້ນຈະພັນ [bệnh chǎ fǎnh](ນ)(ປ.) năm màu sắc, ngũ sắc: đen, đỏ, trắng, xanh, vàng.

ເບ້ນຈະພານ [bệnh chǎ fǎn](ນ)(ສ.) (thần thoại) thần tình yêu (có 5 mũi tên).

ເບ້ນຈະພົນ [bệnh chǎ fōnh](ນ)(ປ.) (Phật) năm phẩm chất cơ bản: lòng bác ái, sự dũng cảm, sự can đảm, sự suy xét, trí tuệ.

ເບ້ນຈາງ [bệnh chang](ນ)(ປ.) 1) ngũ thể: trán, hai chân, hai tay. 2) năm phần của cây: rễ, vỏ, lá, hoa, quả).

ເບ້ນຈາງຄະປະດິດ [bệnh chang khá pǎ dích](ນ)(ສ.) cách vái bằng ngũ quan chạm đất.

ແບນ [ben] 1.(ກ) ຄື: ແບມື. xòe (bàn tay). ແບນມື : xòe bàn tay. 2.(ຄ) cạn, nông (vật dụng). ຖ້ວຍແບນ : cái chén cạn.

ແບນມື [ben mu](ກ) xòe bàn tay.

ແບ່ນ [bèn](ກ) bắn, quăng, ném trúng. ແບ່ນໝາກມ່ວງ : ném xoài.

ແບ້ນ [bẻn](ນ) (sinh) bộ phận sinh dục của nam giới, của con vật giống đực. ນ້ຳແບ້ນ : tinh dịch.

ບົນ [bôn](ນ) 1.(ຄ) 1) trên. ບົນເສັ້ນທາງ : trên con đường. ບົນພື້ນຖານ : trên cơ sở. 2) cao. ບົນບົນ :

bay cao. 3) thượng. ໂຄງບົນ : thượng tầng kiến trúc. (ກົງກັນຂ້າມ): "ລ່າງ". 2.(ກ) bảo, bảo ban. ບົນບອກ : bảo ban. 3.(ກ) cúng cho ma để trừ tà. ແກ້ບົນ : cúng cho ma để trừ tà. 4.(ກ) 施: 憐 憐. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma. ບົນບານ : đãi ma. 5.(ນ) của hối lộ, của dút lót. 𑖦𑖫𑖫𑖫, 𑖦𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫 : của hối lộ, của dút lót.

ບົນສະຫວັນ [bôn sả vắn](ບ) trên trời, thiên đường.

ບົນບານ [bôn ban](ກ) 施: 憐. cầu nguyện xin sự giúp đỡ (mê tín, thần thánh); đãi ma.

ບົນເວຫາ [bôn về há](ຄ) trên không trung.

ບອນ [bon] 1.(ນ) môn (Colocasia esculenta (L) Schott, họ Ráy Araceae). ແກງບອນ : canh môn.

2.(ຄ) 1) thóc mách, đôi mách. ປາກບອນ : lăm mồm, ngồi lê đôi mách. 2) táy máy, tháy máy. ມືບອນ : táy máy, tháy máy.

ບອນບັງ [bon biểu](ນ) 施: 𑖦𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫. một loại môn có mùi hôi.

ບອນປາກັງ [bon pa cǎng](ເບິ່ງ: 𑖦𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫). 𑖦𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫.

ບອນຫອມ [bon hóm](ເບິ່ງ: 𑖦𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫). 𑖦𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫𑖫.

ບ່ອນ [bòn](ນ) chỗ, nơi; giường; phòng, nhà.

ບ່ອນຢູ່ : nơi ở, chỗ ở. (ພາສິດ) ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຸ່ນ ບ່ອນຕຳໃຫ້ຍໍ່ ບ່ອນບໍ່ພໍໃຫ້ຕື່ມ : chỗ cao cào chỗ thấp.

(ສຳນວນ) ບ່ອນຝັງສາຍແອ່ ແຜ່ສາຍບື : nơi chôn nhau cắt rốn. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊຳແຫງ ບ່ອນແຂງຊຳເວັນ : mềm nắn rắn buông.

ບ່ອນໂກ [bòn cay](ນ) nơi xa.

ບ່ອນກັກຂັງ [bòn cắc kháng](ນ) nhà tù, nhà lao, nhà giam, nơi giam hãm.

ບ່ອນເກີດ [bòn cọt](ນ) nơi sinh.

ບ່ອນສາທາລະນະ [bòn sá tha lả nả](ນ) nơi công cộng.

ບ່ອນຂາຍບີ້ [bòn khái pỉ](ນ) phòng bán vé.

ບ່ອນຄົວກິນ [bòn khua kinh](ນ) phòng bếp, nhà bếp.

ບ່ອນຈອດ [bòn chọt](ນ) nơi đỗ, bãi đỗ, bãi đậu, chỗ đậu. ບໍ່ມີບ່ອນຈອດ : không có chỗ đậu.

ບ່ອນສູງ [bòn suóng](ນ) nơi cao, vùng cao; cao nguyên.

ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຸ່ນ ບ່ອນຕຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ

[bòn suóng hay hằm, bòn tằm hay khun, bòn nun hay thạc] (ພາສິດ) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy bồi thêm, chỗ nhô lên hãy đéo) chỗ cao cào chỗ thấp.

ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຸ່ນ ບ່ອນຕຳໃຫ້ຍໍ່ ບ່ອນບໍ່ພໍໃຫ້ຕື່ມ [bòn suóng hay hằm, bòn tằm hay nho, bòn bò fo hay tùm] (ພາສິດ) (chỗ cao hãy cào bằng, chỗ thấp hãy nâng lên, chỗ không đủ hãy thêm). (ເບິ່ງ): ບ່ອນສູງໃຫ້ຮຸ່ນ ບ່ອນຕຳໃຫ້ຄູນ ບ່ອນນູນໃຫ້ຖາກ.

ບ່ອນດີ [bòn đi](ນ) nơi tốt, nơi tiện lợi, nơi tiện nghi.

ບ່ອນໃດ [bòn day] ở đâu, nơi đâu (chỉ sự ngạc nhiên).

ບ່ອນຕາກອາກາດ [bòn tạc a cạt](ນ) nơi nghỉ mát.

ບ່ອນທຳມາຫາກິນ [bòn thăm ma há kinh](ນ) nơi làm ăn.

ບ່ອນທ່ອງທ່ຽວ [bòn thông thiêu](ນ) điểm du lịch, nơi du lịch, địa điểm du lịch.

ບ່ອນນີ້ [bòn nỉ](ກວ) đây, ở đây, nơi đây, chỗ này, chốn này.

ບ່ອນນອນ [bòn non](ນ) buồng ngủ, phòng ngủ, nơi ngủ.

ບ່ອນຢູ່ [bòn dù](ນ) 1) nơi ở, nơi cư trú, nơi sinh sống, chỗ ở. ບ່ອນຢູ່ຊົ່ວຄາວ : chỗ ở tạm thời. 2)

địa chỉ. ຫາກຮູ້ບ່ອນຢູ່ເຈົ້າ ມັນກໍຟ້າວມາຫາໂລດ : mới biết địa chỉ của anh, nó liền bươn tìm anh.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນກິນ [bòn dù bòn kinh] (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi ăn). 施: ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາ.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາ [bòn dù bòn sau] (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi trú) nơi ăn chốn ở; chỗ ăn chỗ ở. ກຽມ

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາໃຫ້ຮຽບຮ້ອຍ ແລ້ວຈຶ່ງກຽມເລື່ອງ ວຽກເຮັດງານທຳ : lo nơi ăn chốn ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.

ບ່ອນຢູ່ບ່ອນນອນ [bòn dù bòn non] (ສຳນວນ) (nơi ở, nơi ngủ). 施: ບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາ.

ບ່ອນຢູ່ອາໄສ [bòn dù a sáy](ນ) nơi ăn chốn ở.

ບ່ອນອາໄສ [bòn a sáy](ນ) nơi ở, nơi nương tựa.

ບ່ອນອ່ອນຊຳແຫງ ບ່ອນແຂງຊຳເວັນ [bòn òn xắm theng, bòn khéng xắm vểnh] (ພາສິດ) (chỗ yếu đâm thêm, chỗ cứng lại tránh) mềm nắn rắn

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ປ ປ ຜ ຝ ພ ພ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ຫ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ອ ຮ

buông; sơn ăn tùy mặt.

ບ່ອນຮົ່ມ [bòn hóm](ນ) nơi dim, nơi râm mát, nơi có bóng râm.

ບ່ອນເຮັດວຽກ [bòn hệch viéc](ນ) nơi làm việc, cơ quan, văn phòng.

ບ້ອນ [bón](ກ) cá nổi lên để thở. (ພາສິດ) ປາກິນ ປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : ác để ác la, gà để gà cục tác; gà để gà cục tác.

ບ້ວນ [buón](ກ) ຄື: ມ້ວນປາກ. súc miệng, nhỏ.

ບ້ວນປາກ : súc miệng.

ບ້ວນປາກ [buón pác](ກ) súc miệng.

ບ້ວນນ້ຳລາຍ [buón nặm lai](ກ) khạc, nhỏ nước bọt (nước miếng).

ບຽນ [biên] 1.(ກ) áp bức, chèn ép, ức hiếp. ບຽດ

ບຽນ : áp đặt, chèn ép. 2.(ນ) cái nong, cái nia.

ກະບຽນ : cái nong.

ບຸ່ນ [biên](ກ) cao, bóp phân ra khỏi ruột; làm ruột. ບຸ່ນໄສ້ໝູ : cao ruột heo (làm dồi).

ບັ່ນ [biến](ກ) tránh, trốn tránh, lảng. ເວົ້າບັ່ນ : nói lảng.

ເບືອນ [bươn](ກ) 1) bóp, cong, méo, xuyên tạc.

ບິດເບືອນ : xằng bậy, xuyên tạc, bóp méo. 2)

lệch, chệch. ຕາເບືອນ : mắt lệch. 3) quay đi

đăng khác, ngoảnh đi. ເບືອນໜ້າ : ngoảnh mặt đi.

ບັບພະ [bắp fả](ນ)(ປ.) điều, chương, mục, tập, đoạn.

ບັບພະຊາ [bắp fả xa](ນ)(ປ.) ຄື: ບັນພະຊາ. sự cắt tóc đi tu, sự tu thành tiểu.

ບັບພະຊິດ [bắp fả xích](ນ)(ປ.) ຄື: ບັນພະຊິດ. nhà sư, người tu thành sư.

ບັບພະຕາ [bắp fả ta](ນ) núi non, dãy núi.

ບັບພາ [bắp fa] 1.(ນ)(ປ.) hồng ngọc. 2.(ນ) tên vị hoàng hậu, vợ của ngọc hoàng.

ບັບພາວະດີ [bắp fa vắ di](ນ)(ປ.) hồng ngọc.

ບັບພາຊະນິຍະກຳ [bắp fa xá nỉ nhả cắ m](ນ)(ປ.) (Phật) nghi lễ trục xuất tín đồ hoặc sư ra khỏi chùa.

ບາບ [bap](ນ)(ປ.) ຄື: ບາບກຳ. tội. ລ້າງບາບ : rửa tội. ບຸນບາບນີ້ເປັນຄູ່ຄືເງົາໄປຕາມເຮົາຊູ່ວັນ ບໍ່ມີເວັ້ນ : phúc tội này (thành cặp) như hình với bóng, đi theo ta hằng ngày không hở. (ພາ

ສິດ) ບາບໄລ່ເວນທັນ : ác báo, quả báo.

ບາບກຳ [bap cắ m](ນ)(ປ.) ຄື: ບາບ. tội lỗi. ບາບ ກຳຄອຍຫຼອກຫຼອນເຂົ້າຢູ່ຕະຫຼອດເວລາ : điều tội lỗi củ ám ảnh hẳn ta mãi.

ບາບໜັກ [bap nắ c](ນ) tội nặng. ເຮັດແບບນັ້ນ ແມ່ນໂຫດໜັກແທ້ໄດ້ : làm như vậy là tội nặng lắm đấy.

ບີບ [bip](ກ) 1) bóp. ບີບແກ : bóp còi. 2) nặn.

ບີບຕຸ່ມຝີເອົາຫົວ : nặn nhọt lấy ngòi. 3) ép, vắt.

ບີບນ້ຳນົມ, ຮີດນ້ຳນົມ : vắt sữa. (ພາສິດ) ບີບຂີ້

ແກບເປັນນ້ຳມັນ : vắt cổ chày ra nước.

ບີບແກ [biip ke](ກ) bóp còi.

ບີບຂີ້ແກບເປັນນ້ຳມັນ [biip khi kẹ pênh nặm

măn] (ພາສິດ) (vắt trâu thành dầu) rán sành ra

mỡ; bóp chó đá ra nước; bóp cổ chày ra nước;

đãi cút sáo lấy hạt đa, đãi cút gà lấy hạt tằm;

lành rán sành ra mỡ; vắn cổ chày ra nước; vắt

cổ chày ra nước; buộc cổ mèo treo cổ chó.

ບີບຄັ້ນ [bip khắ n](ກ) bóp nặn. ເຈົ້າຊຸນມຸນນາຍ

ບີບຄັ້ນຊາວນາ : quan lại bóp nặn nông dân.

ບີບຕັ້ງ [bip tề ng](ກ) gây sức ép, gây áp lực.

ບີບນ້ຳນົມ [biip nặm nô m](ກ) vắt sữa.

ບີບບັງຄັບ [bip bắ ng khắ p](ກ) ຄື: ບີບຄັ້ນ. bắt

buộc, bắt ép, bắt chẹn; ức hiếp, hà hiếp, đè nén.

ບີບບັງຄັບໃຫ້ໄປຕາມ : bắt ép phải theo. ເງື່ອນ

ໄຂບີບບັງຄັບ : điều kiện bắt buộc.

ບີບບີ້ [bip bí](ກ) bức ép, đè nén, đè bẹp. ບໍ່ມີໃຜ

ບີບບີ້ ລາວນີ້ໄດ້ອີກໜ້າ (ເພງ) : không có ai bức

ép Lào được nữa.

ບີບມື [biip mu](ກ) bóp tay.

ບີບຮັດ [bip hắ ch](ກ) gây sức ép.

ບີບເອັນ [bip ênh](ກ) nắn gân, xoa bóp, tẩm quất.

ບືບ [búp](ຄ) bóp. ລາວແບກໄມ້ຈົນເມື່ອຍແລ້ວຈຶ່ງ

ຖິ້ມໄມ້ລົງ ດັ່ງບືບບາດໝັ້ງ : anh ta khiêng gỗ bắt

mệt rồi mới vất gỗ xuống đánh bộp một cái.

ບຸບ [búp] 1.(ກ) đập, bóp (bằng nắm tay hoặc

búa). ບຸບໝາກຖົວ : bóp lạc, đập lạc. 2.(ຄ) móp.

ໝໍເຂົ້າບຸບໄປຫຼາຍບ່ອນ : nỗi cơn bị móp nhiều

chỗ. 3.(ກ) giảm giá, hạ giá. ບຸບລາຄາ : giảm

giá, ép giá.

ບຸບຜາ [búp fả](ນ)(ປ.) (thực vật) hoa, bông.

ບຸບພະ [búp fả](ຄ) trước, trước tiên, đầu tiên.

ບຸບພະຊາດ : kiếp trước.

ບຸບພະກາລີ [búp fả ca li](n)(p.) người tạo lợi ích cho ta gồm 4 nhóm: cha mẹ, thầy giáo, người trị vì và Đức Phật.

ບຸບພະກຳ [búp fả cãm](n)(p.) quả, tội đã làm (từ thuở xưa, năm xưa, tháng trước...).

ບຸບພະຊາດ [búp fả xát](n)(p.) kiếp trước.

ບຸບພະນິມິດ [búp fả nỉ mịch](n)(p.) điểm hoặc giác mộng tiên tri, điểm tiên đoán, điểm biết trước.

ບຸບພະບິດ [búp fả bóch](n)(p.) danh động từ, giới từ.

ບຸບພະເປຕະພະລີ [búp fả pê tá fả li](n)(p.) phúc đã làm để hiển cho bà con đã từ trần.

ບຸບພະພາກ [búp fả fác](n)(p.) phần đầu.

ບຸບພະພິດ [búp fả fịch](n) bệ hạ, hoàng thượng (dùng xưng hô vua chúa).

ບຸບພາຈານ [búp fả chan](n)(p.) ຄື: ບຸລະພາຈານ. cha mẹ, phụ mẫu (người thầy dạy đầu tiên).

ບຸບພາສາດ [búp fả sạt](n)(p.) tháng Tám đầu tiên (có nghĩa là tháng Tám đầu tiên của năm nhuận).

ບຸບເພ [búp fê](n)(p.) 1) trước. ບຸບເພສັນນິວາດ : duyên kiếp trước, tiền duyên. 2) hướng Đông.

ບຸບເພສັນນິວາດ [búp fê sẩn nỉ vát](n)(p.) duyên kiếp trước, tiền duyên.

ບຸບເພນິວາສະນຸດສະຕິຍານ [búp fê nỉ va sả nút sả tỉ nhan](n)(p.) sự biết về kiếp trước, sự nhớ kiếp.

ບຸບໂພ [búp fô](n)(p.) nước mủ, nước rửa ra từ xác chết.

ບຸບພັນຊາດ [búp fần xát](n)(p.) ngũ cốc (loại cây có ích và ăn đầu tiên).

ບຸບພັນທະສະໄໝ [búp fần hả sả máy](n)(p.) bình minh, tang tảng, rạng đông (thời gian đầu tiên của ngày).

ແບບ [bẹp](n) 1) kiểu, mẫu. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước. ຮຽນແບບ : bắt chước. 2) loại, kiểu. ຄົນແບບນີ້ : loại người này. ຫຼິ້ນແບບນີ້ແມ່ນ ບຸ່ງງາມ : chơi kiểu này là không đẹp. 3) giáo trình. ແບບຮຽນພາສາລາວ : giáo trình học tiếng Lào. 4) kiểu, mẫu, dáng. ແບບເສື້ອ : kiểu áo.

ແບບຜີມ : kiểu tóc.

ແບບຂໍ້ຄຳຖາມ [bẹp khỏ khẳm thẳm](n) phiếu điều tra.

ແບບຄົງທີ່ [bẹp không thì](n) kiểu cố định.

ແບບຈຳລອງ [bẹp chẳm loong](n) mô hình.

ແບບສະບັບ [bẹp sả bắp](n) bản mẫu.

ແບບສອນອ່ານ [bẹp sỏn àn](n) sách tập đọc.

ແບບບາງ [bẹp bang](t) mảnh mai. ຮູບຮ່າງແບບ ບາງ : thân hình mảnh mai.

ແບບແຜນ [bẹp fén](n) kiểu cách, phương thức.

ມີຫຼາຍແບບແຜນຕ່າງກັນ : có nhiều kiểu cách khác nhau. ແບບແຜນຈ່າຍເງິນເດືອນຕາມຜະລິດ ຕະພັນ : phương thức trả lương theo sản phẩm.

ແບບເຝິກຫັດ [bẹp phỏc hắt](n) bài tập. ເຮັດ

ແບບເຝິກຫັດ : làm bài tập.

ແບບພິທີ [bẹp fỉ thi](n) nghi lễ, nghi tiết. ແບບ

ພິທີບວງສວງ : nghi tiết tế thần.

ແບບພື້ນເມືອງ [bẹp fủn mưong](n) kiểu cổ truyền.

ແບບພິມ [bẹp fim](n) bản kẽm (trong in ấn).

ແບບຢ່າງ [bẹp dằng](n) gương mẫu, kiểu mẫu.

ເປັນແບບຢ່າງໃຫ້ເດັກ : làm gương mẫu cho con trẻ.

ແບບວິທີ [bẹp vĩ thi](n) phương thức. ແບບວິທີ

ການຜະລິດ : phương thức sản xuất.

ແບບຫຼັກການ [bẹp lắc can](n) kiểu nguyên tắc.

ແບບວິທີການຜະລິດ : làm kiểu nguyên tắc.

ແບບເອກະພາບ [bẹp ệc cả fắp](n) kiểu thống nhất.

ແບບອິດສະຫຼະ [bẹp ích sả lắ](n) kiểu tự do.

ແບບຮຽນ [bẹp hiền](n) sách giáo khoa; giáo trình.

ບວບ [buỏp] 1.(n) ຄື: ໝາກບວບ. (thực vật)

mướp (Luffa cylindrica). ໝາກບວບ : quả

mướp. 2.(t) bấm, đập, thối. ບວບຊັ້ : bấm đập.

ບວບຝະລັ່ງ [buỏp fả lắng] (n) (thực vật) mướp

tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench;

Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).

ບ້າມງ [bẳm bẳm](t) (nhai) bồm bẻm. ຫຍັ້ບ້າມ

ງ : nhai bồm bẻm.

ບຸ່ມບ່າມ [bủm bằm](t) 1) thỏ lố, vụng về, cục

cắn. ຄົນບຸ່ມບ່າມ : con người thỏ lố. 2) háp tấp.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ເຮັດບຸ້ມບ່າມ : làm một cách hấp tấp.

ບຸ້ມ [bũm](ຄ) móp. ໝໍ້ບຸ້ມ : cái nôi móp.

ເບ້ມ [bêm](ຄ) lún (tình trạng bị lún trong vật mềm mềm).

ບົມ [bom](ນ) (thực vật) quả bom.

ບົມ [bôm](1)(ນ) rắm, giú (làm cho chín bằng sự ầm). ບົມໝາກຂຽບ : rắm na, rắm măng cầu, giú măng cầu. ບົມໝາກຂຽບ : rắm đu đủ, giú đu đủ. 2.(ກ) che. ບົມຝົນ : che mưa.

ໂບມ [bôm](ນ) ຄື: ກະບົມ. cái xới xới (cho nguyễn).

ບ້ອມ [bôm](ຄ) ຄື: ບ້ອມງ.

ບ້ອມງ [bôm bôm](ຄ) (nhai) bồm bẻm. ລຸງເຖົ້າ ຄັງໝາກບ້ອມງ : cụ già bồm bẻm nhai trầu.

ບ່າວ [bào](1)(ນ) 1) ຄື: ບ່າວໃຊ້. người ở, người đầy tớ. ບ່າວໃຊ້ : người ở, người đầy tớ. ບ່າວນາ : bản nông, cố nông, tá điền. 2) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ່ : dân chúng, nhân dân. 2.(ນ) thanh niên. ຜູ້ບ່າວ : người con trai chưa vợ, thanh niên (chưa vợ). ບ່າວສາວ : thanh niên thanh nữ. ນ້າບ່າວ : cậu (em trai của mẹ).

ບ່າວສະຫງ່າ [bào sả ngà](ນ) chàng trai ăn diện, công tử bột, chàng trai đóm dáng.

ບ່າວສາວ [bào sáo](ນ) 1) trai gái, thanh niên thanh nữ. ເຖົ້າແກ່ ບ່າວສາວເຕົ້າໂຮມມ່ວນຊື່ນ : già cả, trai gái tụ họp đông vui. ຫຼີກບັນດາເລື່ອງ ບ່າວສາວ : tránh những chuyện trai gái. 2) trai gái đã đính hôn, cô dâu chú rể. ຂໍໃຫ້ຄູ່ບ່າວສາວ ຂຶ້ນມາບິນເວທີ : xin mời cặp cô dâu chú rể lên trên khán đài.

ບ່າວໄຊ້ [bào xáy](ນ) ຄື: ບ່າວ. người ở, người đầy tớ.

ບ່າວນາ [bào na](ນ) tá điền. ກຳເນີດຈາກຄອບຄົວບ່າວນາ : xuất thân từ một gia đình tá điền.

ບ່າວນ້ອຍ [bào nôi](ນ) thiếu niên, trai trẻ.

ບ່າວໄພ່ [bào fày](ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.

ບ່າວໄພ່ລາສະດອນ [bào fày lát xả đon](ນ) dân chúng, nhân dân, thần dân.

ບ່າວແວງ [bào veng](ນ) cậu thanh niên, chàng trai mới lớn.

ບ່າວຮາມ [bào ham](ນ) trai trẻ, trai đang dậy

thì.

ບັ້ງວ [biểu](ຄ) 1) méo. ປາກບັ້ງວ : miệng méo.

ບັ້ງວ : méo mó. 2) treo. ຮູບຫ້ອຍບັ້ງວ : ảnh treo treo. 3) (ປາກ) lừa. ຖືກໝັ້ນບັ້ງວແລ້ວ : bị thăng ấy lừa rồi.

ປ

ປ [pò] phụ âm thứ 15 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "pò", không làm phụ âm cuối vần. ປັນ : chia.

ປະ [pả](ກ) 1) để, đặt. ປະໄວ້ : để lại. 2) bỏ, nhường. ປະໃຫ້ເຂົາສາ! : nhường cho họ đi. 3) bỏ đi, li dị, bỏ rơi, ruồng bỏ. ປະກັນ : bỏ nhau, li dị.

ປະກະລະນັງ [pả cả lả năng](ນ)(ປ.) ຄື: ປະກໍລະນັງ. sách vở, sách kinh.

ປະກາລັງ [pả ca lǎng](ນ) san hô.

ປະກາສະນິຍະບັດ [pả cạt sả ni nhĩ bách](ນ)(ປ.) bằng chứng nhận, giấy chứng nhận kiến thức hoặc đạo đức, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ.

ປະກາສິດ [pả ca sít](ນ) lệnh, mệnh lệnh tuyệt đối; lời phán quyết.

ປະກິລະຕິ [pả kỉ lả tí](ຄ)(ປ.) rải rác, phân tán.

ປະກິລະນຳ [pả ki lả năm](ກ)(ປ.) phân phát.

ປະກິລະນັມ [pả ki lả nanh](ກ)(ປ.) phân phát.

ປະກໍລະນັງ [pả co lả năng] ເບິ່ງ: ປະກະລະນັງ.

ປະກຳ [pả cẳm] 1.(ນ) quý bảo vệ các vật linh thiêng. ຜືປະກຳ : quý sú, quý thần, ác quý. 2.(ຄ) linh thiêng, mầu nhiệm, có uy lực. ແສ້ປະກຳ : roi mầu nhiệm. 3.(ນ) loại dây da để tròng voi.

ໜັງປະກຳ : dây da tròng voi.

ປະແກກ [pả kẹc](ກ) xích mích, cũi cọ.

ປະກາຍ [pả cai] 1.(ນ) ຄື: ຜະກາຍ. tia. ປະກາຍໄຟ : tia lửa. ຢາດນ້ຳຄ້າງເປັນປະກາຍແວວວາວ :

hậu.

ປະກວດປະຊັນ [pǎ canh pǎ khǎn](ກ) đua đòi. ແຕ່ງຕັ້ງປະກວດປະຊັນກັນ : đua đòi ăn diện.

ປະກວດລາຄາ [pǎ canh la khai](ກ) đấu giá. ຂາຍປະກວດລາຄາ : bán đấu giá.

ປະກັນ [pǎ canh] 1.(ນ) tên một nước trong truyện "Thao Hùng Thao Chương". 2.1(ກ) 1) bảo hiểm. ປະກັນໄພ : bảo hiểm. ປະກັນຊີວິດ : bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. 2) bảo đảm. ຮັບປະກັນ : bảo đảm, đảm bảo. 3) bảo lãnh. ປະກັນຕົວ : bảo lãnh. 2.2(ນ) bảo đảm, bảo lãnh, bảo hành. ໃບປະກັນ : giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh, giấy bảo hành.

ປະກັນກູ້ຢືມ [pǎ canh củ dấm](ກ) bảo hiểm tín dụng.

ປະກັນສັງຄົມ [pǎ canh sáng khôm](ກ) bảo hiểm xã hội.

ປະກັນຊີວິດ [pǎ canh xi vịch](ກ) bảo hiểm đời sống, bảo hiểm nhân thọ. ຊື້ປະກັນຊີວິດ : mua bảo hiểm nhân thọ.

ປະກັນຕົວ [pǎ canh tua](ກ) bảo lãnh. ເອົາໃບຕາດິນມາປະກັນຕົວ : lấy giấy đi di bảo lãnh.

ປະກັນບ້ານເຮືອນ [pǎ canh bản hươn](ກ) bảo hiểm nhà cửa.

ປະກັນໄພ [pǎ canh fay](ກ) bảo hiểm. ຊື້ປະກັນໄພ : mua bảo hiểm. ປະກັນໄພທາງທະເລ : bảo hiểm đường biển. ປະກັນໄພລົດ : bảo hiểm xe.

ປະກັນໄຟ [pǎ canh phay](ກ) bảo hiểm hỏa hoạn.

ປະກັນຮັບຮອງ [pǎ canh hăph hoong](ກ) bảo hành.

ປະການ [pǎ can](ນ) loại, điều, phần, sự việc, việc, khía cạnh. ປະການຕໍ່ໄປ : phần sau này.

ປະການທຳອິດ : phần đầu tiên, việc đầu tiên. ກົດລະບຽບຂອງຫ້ອງສະໝຸດ ລວມມີ 10 ປະການ : nội quy của thư viện gồm 10 điều.

ປະການຕໍ່ໄປ [pǎ can tò pay](ນ) điều tiếp theo, phần tiếp theo.

ປະການທຳອິດ [pǎ can thăm ích](ນ) phần đầu tiên, việc đầu tiên.

ປະການຫຼັງ [pǎ can lăng](ນ) phần về sau, việc về sau.

ປະການແຮກ [pǎ can héc] ເບິ່ງ: ປະການທຳອິດ.

ປະກິນນະກະ [pǎ kinh nả cá](ຄ)(ປ.) đôi chút.

ປະກອນ [pǎ con](ນ)(ປ.) sách, kinh kệ, kinh điển.

ປະກັບ [pǎ cấ](ກ) óp, óp chặt.

ປະກົບ [pǎ cốp](ກ) óp. ເຂົ້າໝີມຄົກສອງຝາປະກົບກັນ : hai miếng bánh khoọt óp vào nhau.

ປະກອບ [pǎ cọp] 1.(ກ) 1) đóng góp, bổ sung. ສ່ວນປະກອບ : phần bổ sung; thành phần. ປະກອບຄວາມຄິດຄວາມເຫັນ : đóng góp ý kiến. 2)

có, gồm có. ປະກອບມີ : gồm có, bao gồm. 2.(ກ) lắp, ráp. ປະກອບຈັກ : lắp máy, ráp máy. ປະກອບລົດ : lắp xe, ráp xe.

ປະກອບເຂົ້າ [pǎ cọp khâu](ກ) lắp vào, ráp vào.

ປະກອບເຂົ້າກັນ [pǎ cọp khâu cắn](ກ) lắp vào nhau, ráp vào nhau.

ປະກອບເຄື່ອງຈັກ [pǎ cọp khuônng chắc](ກ) lắp máy, lắp ráp.

ປະກອບເຄື່ອງອາໄຫຼ່ [pǎ cọp khuônng a lầy](ກ) lắp ráp linh kiện, lắp ráp phụ tùng.

ປະກອບຄວາມເຫັນ [pǎ cọp khoam hénh](ກ) góp ý. ປະກອບຄວາມເຫັນເພື່ອໃຫ້ວຽກງານດີຂຶ້ນ : góp ý để công việc tốt lên.

ປະກອບສ້າງ [pǎ cọp sạng](ກ) cấu thành, dựng xây.

ປະກອບສ່ວນ [pǎ cọp suôn](ກ) góp phần, đóng góp. ປະກອບສ່ວນເຂົ້າໃນພາລະກິດປົດປ່ອຍຊາດ : góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

ປະກອບດ້ວຍ [pǎ cọp đuổi](ກ) bao gồm, bao hàm. ຄຳສັບນີ້ປະກອບດ້ວຍຫຼາຍຄວາມໝາຍ : từ này bao hàm nhiều ý nghĩa.

ປະກອບຕື່ມ [pǎ cọp tùm](ກ) bổ sung, trang bị thêm.

ປະກອບມີ [pǎ cọp mi](ກ) bao gồm, gồm có.

ປະກອບເທື່ອແຮງ [pǎ cọp hũa heng](ກ) góp sức. ປະກອບເທື່ອແຮງໃນວຽກງານປົກປັກຮັກສາສັນຕິ

ພາບ : góp sức vào công cuộc bảo vệ hòa bình.

ປະກອບອາວຸດ [pǎ cọp a vựt](ກ) vũ trang. ກຳລັງປະກອບອາວຸດ : lực lượng vũ trang.

ປະຂ້າມ [pǎ khăm](ກ) bỏ qua, bỏ đi. ປະຂ້າມໂອກາດດີ : bỏ qua dịp tốt.

ປະຖ້າງ [pǎ kháng](ກ) để lại, bỏ dở. ເຮັດໃຫ້ສຸດຢ່າປະຖ້າງ : làm đến đâu đến đấy, chớ bỏ dở.

ປະຄອງ [pả khoong](ກ) 1) đỡ. ປະຄອງຄົນເຈັບລູກຂຶ້ນ : đỡ người ốm đứng dậy. 2) dìu. ປະຄອງຄົນເຖົ້າ : dìu người già. 3) duy trì. ພະຍາຍາມປະຄອງເສດຖະກິດຄອບຄົວໃຫ້ຜ່ານຍາມຄັບຂັ້ນ : cố gắng duy trì kinh tế gia đình cho qua cơn khó khăn.

ປະຄ້ອງກາງ [pả không cang](ກ) bỏ dở nửa chừng.

ປະຄົດ [pả khộch](ນ) 1) (tôn giáo) đại. ປະຄົດແອວ : đại thất lung (sư). ປະຄົດເອິກ : đại thất ngang ngực (sư). 2) (cũ) đại. ປະຄົດຄຳ : đại vàng.

ປະເຄນ [pả khên](ກ) 1) 1. ເຄນ. dâng tặng phẩm cho sư, biếu cho.

ປະໂຄນ [pả khôn](ນ) đại buộc bành voi (buộc mình voi).

ປະຄັບປະຄອງ [pả khắp pả khoong](ກ) nâng đỡ, đỡ dần, dìu dắt. ຄົນໄຂ້ຕ່າງຄົນຕ່າງຄອຍປະຄັບປະຄອງກັນ : người ốm theo nâng đỡ lẫn nhau.

ປະໂຄມ [pả khôm](ກ)(ທ.) củ nhạc, chơi nhạc.

ປະງານ [pả ngan](ກ) bỏ việc. ປະວຽກປະງານ : bỏ việc bỏ vản.

ປະຈຸ [pả chủ](ກ) 1) 1. ເຈັບ. nạp, bỏ vào, đặt vào. ປະຈຸດູກ : đặt xương vào (tháp). ປະຈຸລູກປີນ : nạp đạn.

ປະຈຸບັນ [pả chủ banh](ກວ) bây giờ, ngày nay, hiện tại, hiện nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay.

ປະແຈ [pả che](ນ) 1) 1. ກະແຈ. ổ khóa.

ປະຈຳ [pả chẳm] 1.(ກ) thường trực, thường có. ທູດປະຈຳປະເທດລາວ : đại sứ thường trực ở nước Lào. ພະຍາດປະຈຳ : bệnh thường có, bệnh mãi tính. ຄະນະກຳມະການປະຈຳ : ủy ban thường trực. 2.(ຄ) 1) thường xuyên. ເປັນປະຈຳ : thường xuyên, liên tục. ເຮັດວຽກເປັນປະຈຳ : làm việc thường xuyên. ມາເປັນປະຈຳ : đến thường xuyên. 2) quen, quen biết. ຂາປະຈຳ : khách quen, khách của hàng. 3) biên chế. ພະນັກງານປະຈຳ : cán bộ biên chế. ພະນັກງານສັນຍາຈ້າງ : nhân viên hợp đồng. 4) nội trú (học sinh, sinh viên). ນັກຮຽນປະຈຳ : học trò nội trú.

ປະຈຳການ [pả chẳm can](ກ) thường trực. ທະ

ຫານປະຈຳການ : bộ đội thường trực, lính thường trực. ຜູ້ແທນສະພາປະຈຳການ : đại biểu thường trực quốc hội.

ປະຈຳກອງທັບ [pả chẳm coong thắp](ກ) tại ngũ. ປະຈຳໃຈ [pả chẳm chay](ກ) tại tâm. ສິນທຳປະຈຳໃຈ : lương tâm, tâm đức.

ປະຈຳຊັ້ນ [pả chẳm nham](ຄ) chủ nhiệm (giáo viên). ຄູປະຈຳຊັ້ນ : giáo viên chủ nhiệm.

ປະຈຳເດືອນ [pả chẳm đươn](ນ) 1) hàng tháng, hằng tháng. ວຽກງານປະຈຳເດືອນ : công việc hàng tháng. 2) kinh nguyệt, có kinh, có tháng (phụ nữ). ມີປະຈຳເດືອນ : có kinh, thấy kinh.

ປະຈຳຕະກູນ [pả chẳm tả cun](ນ) họ hàng, họ tộc. ເຄື່ອງໝາຍປະຈຳຕະກູນ : huy hiệu của dòng họ.

ປະຈຳຕົວ [pả chẳm tua](ກ) tùy thân, theo mình, mang theo. ປັດປະຈຳຕົວ : chứng minh thư, căn cước, giấy tùy thân.

ປະຈຳຕຳແໜ່ງ [pả chẳm tẳm nềng](ກ) giữ cương vị, giữ chức. ລາວປະຈຳຕຳແໜ່ງຜູ້ອຳນວຍການ : anh ta giữ cương vị giám đốc.

ປະຈຳຖິ່ນ [pả chẳm thành](ກ) tại chỗ, tại quê.

ປະຈຳທາງ [pả chẳm thang](ກ) chuyên đi theo đường, theo tuyến. ລົດປະຈຳທາງ : xe theo đường, xe chuyên đi trên một trục đường, xe tuyến.

ປະຈຳປີ [pả chẳm pi](ນ) hằng năm, mỗi năm. ເສັ້ນປະຈຳປີ : cuộc thi hằng năm, thi kì học cuối năm.

ປະຈຳມື້ [pả chẳm mủi](ນ) hằng ngày. ວຽກປະຈຳມື້ : công tác hằng ngày, việc làm hằng ngày. ປະຈຳເມືອງ [pả chẳm mưong](ນ) sao Hôm. ດາວປະຈຳເມືອງ : sao Hôm.

ປະຈຳຢູ່ [pả chẳm dù](ກ) ở một vị trí, thường trực tại.

ປະຈຳວັນ [pả chẳm vản](ນ) hằng ngày. ຂ່າວສານປະຈຳວັນ : tin tức hằng ngày.

ປະຈຳຫ້ອງ [pả chẳm hoong](ຄ) chủ nhiệm (giáo viên). ຄູປະຈຳຫ້ອງ : giáo viên chủ nhiệm.

ປະຈຳອາທິດ [pả chẳm a thịch](ນ) hằng tuần. ວາລະສານປະຈຳອາທິດ : tập san hằng tuần.

ປະຈຳເຮືອ [pả chẳm hươ](ນ) tại tàu, tại thuyền.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຍ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

ປະຈັກ [pǎ chǎc](ຄ) rõ ràng, rành rành, hiển nhiên. **ປະຈັກແຈ້ງ** : hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng. **ປະຈັກຕາ** : tận mắt, rành rành.

ປະຈັກຂຶ້ນ [pǎ chǎc khūnh](ຄ) rõ lên, rõ nét.

ປະຈັກແຈ້ງ [pǎ chǎc chēng](ຄ) hiển nhiên, rành rành, rõ rệt, rõ ràng.

ປະຈັກຕາ [pǎ chǎc ta](ກ) mục kích, thấy tận mắt, rành rành. **ເຫັນປະຈັກຕາ** : thấy tận mắt, thấy rành rành.

ປະຈັກພະຍານ [pǎ chǎc fǎ nhan](ນ) nhân chứng thấy tận mắt, người mục kích.

ປະຈາກ [pǎ chạc](ກ) bỏ, bỏ việc. **ປະຈາກໜ້າທີ່** : đào nhiệm, bỏ nhiệm vụ.

ປະຈົງ [pǎ chōng](ກ) ເບິ່ງ: ບັນຈົງ. nắn nót.

ປະຈິດ [pǎ chích](ຄ) đẹp, xinh đẹp.

ປະເຈີດປະເຈີ [pǎ chột pǎ chỏ](ຄ) trắng trợn. ລັກສິກຍາມກາງເວັນຢ່າງປະເຈີດປະເຈີ : cướp giật trắng trợn giữa ban ngày.

ປະຈັນ [pǎ chǎn] 1.(ກ) giáp mặt, đối mặt, đối đầu, đương đầu. **ປະຈັນໜ້າ** : giáp mặt, đối mặt, đối đầu. 2.(ກ) chắn, chặn, ngăn. **ຝາປະຈັນໜ້ອງ** : liếp ngăn phòng.

ປະຈັນຕະ [pǎ chǎn tả](ຄ) giáp giới, biên cương.

ປະຈັນຕະຄານ [pǎ chǎn tả khan](ນ) nhà quê, thôn quê; nơi biên cương.

ປະຈັນຕະຊົນນະບົດ [pǎ chǎn tả xôn nả bóch](ນ) làng quê, làng xã ở biên giới.

ປະຈັນຕະປະເທດ [pǎ chǎn tả pǎ thết](ນ) tiền đồn, đất nước ở giáp giới.

ປະຈັນບານ [pǎ chǎn ban](ກ) giáp lá cà, xung phong. **ຕີປະຈັນບານ** : đánh giáp lá cà.

ປະຈັນໜ້າ [pǎ chǎn nǎ](ກ) giáp mặt, mặt đối mặt. **ປະຈັນໜ້າກັບສັດຕູ** : giáp mặt với kẻ địch, mặt đối mặt với kẻ địch.

ປະຈານ [pǎ chan](ກ) ຄື: ຜະຈານ. bêu xấu, bêu riếu, làm nhục công khai. **ມັນປະຈານພໍ່ແມ່ມັນ** : nó bêu riếu cha mẹ nó.

ປະຈົນ [pǎ chōnh](ກ) ຄື: ຜະຈົນ. phiêu lưu, chống đối, chống chọi. **ປະຈົນໄພ** : phiêu lưu, thám hiểm.

ປະຈົນໄພ [pǎ chōnh fay](ກ) phiêu lưu, thám hiểm.

ປະຈົບ [pǎ chóp](ກ) nịnh, xu nịnh, tâng bốc, bợ đỡ. **ເຂົາບໍ່ເຄີຍປະຈົບຄົນມີເງິນ** : anh ta chưa bao giờ bợ đỡ người có tiền. **ປະຈົບປະແຈງ** : nịnh hót, bợ đỡ.

ປະຈົບປະແຈງ [pǎ chóp pǎ cheng](ກ) nịnh hót, bợ đỡ. **ເວົ້າປະຈົບປະແຈງເພື່ອໃຫ້ຄົນອື່ນຮັກຕົນ** : nói nịnh hót để người khác thương mình.

ປະຈວບ [pǎ chuốp](ກ) ຄື: ບັນຈວບ. gặp gỡ, gặp lúc, gặp vừa đúng lúc (thường dùng trong các trường hợp bất ngờ). **ປະຈວບເຄາະຮ້າຍ** : gặp tai nạn, gặp không may.

ປະຈົມ [pǎ chim](ນ) phương Tây, hướng Tây.

ປະສາ [pǎ sá](ນ) ຄື: ຜະສາ. cách, lối, thói, kiểu. **ຕາມປະສາເດັກນ້ອຍ** : theo thói trẻ con.

ປະສາເດັກ [pǎ sá đéc](ນ) thói trẻ con.

ປະສາຜູ້ໃຫຍ່ [pǎ sá fụ nhày](ນ) kiểu người lớn.

ປະສາມັດ [pǎ sá mịch](ນ) theo kiểu bạn bè, thân mật.

ປະສຸ [pǎ sủ](ນ) gia súc. **ປະສຸສັດ** : gia súc.

ປະສຸສັດ [pǎ sủ sách](ນ) gia súc.

ປະເສຍ [pǎ sía](ກ) bỏ mất, bỏ lỡ, để hỏng.

ປະໄສຫະ [pǎ sáy hǎ](ກ)(ປ.) dè nén, áp bức, bắt buộc.

ປະໄສຫາການ [pǎ sáy hǎ can](ນ)(ປ.) sự dè nén, sự áp bức.

ປະສົກ [pǎ sóc](ນ) ເບິ່ງ: ອຸບາສົກ. tín đồ nam, ubatặc.

ປະສົງ [pǎ sóng](ກ) mong muốn, mong ước, mơ ước, khát khao, thèm muốn. **ຄວາມປະສົງ** : ý định, nguyện vọng, chủ tâm. **ມີຄວາມປະສົງຈະຊ່ວຍເຫຼືອ** : có ý định giúp đỡ. **ສະແດງຄວາມປະສົງ** : trình bày nguyện vọng, thể hiện nguyện vọng. **(ພາສິດ) ໃຈປະສົງສ້າງ ກາງດົງກ່ວາທົງ ໃຈຂໍ້ຄ້ານ ກາງບ້ານກ່ວາດົງ** : (tâm muốn xây dựng giữa rừng cũng xem như là ruộng, tâm lười biếng giữa làng cũng gọi là ruộng).

ປະສາດ [pǎ sạt] 1.(ນ) thần kinh. **ເຈັບປະສາດ** : đau dây thần kinh. **ເສັ້ນປະສາດ** : dây thần kinh. **ລະບົບປະສາດ** : hệ thần kinh. 2.(ກ) ban, ban ơn, ban bố, ban cho. **ປະສາດພອນ** : ban phúc, ban lời chúc. 3.(ນ) sự giáo dục, sự dạy dỗ, sự dạy bảo, sự truyền thụ, sự làm cho thành công.

ປະສາດວິຊາ : truyền nghề. 4.(ນ) ເບິ່ງ: ປາສາດ.
ປາສາດຄຳ : cung điện vàng.

ປະສິດ [pǎ xích] 1.(ນ) thành công, thành quả, kết quả. 2.(ກ) làm cho thành công, hoàn thành.
ປະສິດທິຜົນ [pǎ xích thǐ fǒnh](ນ)(ສ.) thành quả, kết quả, hiệu quả. ມີປະສິດທິຜົນ : có hiệu quả, hữu hiệu.

ປະສິດທິພາບ [pǎ xích thǐ fǎp](ນ) hiệu lực. ເຮັດວຽກຢ່າງມີປະສິດທິພາບ : làm việc một cách có hiệu lực. ປະສິດທິພາບຂອງຄຳເວົ້າ : hiệu lực của lời nói.

ປະສິດປະສາດ [pǎ xích pǎ sạt](ກ) ban ơn cho, giao cho, phú cho. ໄດ້ຮັບການປະສິດປະສາດຄວາມກ້າຫານ : được trời phú cho lòng dũng cảm.

ປະສູດ [pǎ sùt] 1.(ນ) sự đẻ, sự sinh. 2.(ກ) sinh đẻ, sinh con. ຫ້ອງປະສູດ : phòng sinh.

ປະສູດຕິກຳ [pǎ sùt tǐ cǎm](ນ) sự đẻ, sự sinh.

ປະເສີດ [pǎ sùt](ຄ) quý báu, quý giá, cao quý, xuất sắc, ưu tú. “ບໍ່ມີອັນໃດປະເສີດເທົ່າທຽມເອກະລາດ, ອິດສະຫຼະພາບ” (ໂຮ່ຈິມິນ) : không có gì quý hơn độc lập tự do (Hồ Chí Minh).

ປະເສີດເລີດລ້ຳ [pǎ sùt lóit lǎm](ຄ) vô cùng quý giá, cao quý. ລາງວັນອັນປະເສີດເລີດລ້ຳ : phần thưởng cao quý.

ປະສານ [pǎ sán](ກ) ຄື: ຜະສານ. 1) phối hợp. ປະສານງານ : phối hợp công tác. ຜູ້ປະສານງານ : người hợp tác, người phối hợp công tác. 2) phối (âm). ປະສານສຽງ : phối âm, hòa âm.

ປະສານງານ [pǎ sán ngan](ກ) hợp tác, phối hợp công việc, phối hợp công tác.

ປະສານສຽງ [pǎ sán siéng](ກ) phối âm, hòa âm.

ປະສານປະສົມ [pǎ sán pǎ sóm] ເບິ່ງ: ປະສົມປະສານ.

ປະສົບ [pǎ sóp] 1.(ກ) 1) gặp. ປະສົບໂຊກ : gặp may. ປະສົບໄພອັນຕະລາຍ : gặp nạn, bị nạn. 2) đạt, đạt được. ປະສົບຄວາມສຳເລັດ : đạt được thành quả; thành công. ປະສົບຜົນສຳເລັດ : đạt được thắng lợi. 2.(ນ) sự đạt kết quả, sự sinh ra kết quả, sự thành công, sự thành đạt. 3.(ນ) tháng Năm.

ປະສົບການ [pǎ sóp can](ນ) kinh nghiệm. ຮັບ

ເອົາປະສົບປະການ : tiếp thụ kinh nghiệm.

ປະສົບການນິຍົມ [pǎ sóp can nǐ nhòm](ນ) chủ nghĩa kinh nghiệm.

ປະສົບຜົນ [pǎ sóp fǒnh](ກ) có thành quả, có kết quả.

ປະສົບພົບພໍ້ [pǎ sóp fộp fỏ](ກ) gặp gỡ, gặp mặt.

ປະສົມ [pǎ sóm] 1.(ກ) ຄື: ຜະສົມ. 1) pha, trộn.

ປະສົມສີ : pha màu. 2) (hóa) hóa hợp, phối hợp,

hợp lại, kết hợp, liên hợp. ປະສົມຢາ : phối hợp

thuốc, bào chế thuốc. ຄຳປະສົມ : vàng hợp kim.

ລັດຖະບານປະສົມ : chính phủ liên hợp. 2.(ຄ)

lẫn lộn, pha trộn. ທາດປະສົມ : hợp chất.

ປະສົມກົມກືນ [pǎ sóp fǒnh](ຄ) hài hòa. ສີສັນ

ປະສົມກົມກືນ : màu sắc hài hòa.

ປະສົມປະສານ [pǎ sóm pǎ sán](ກ) phối hợp, kết

hợp. ປະສົມປະສານກັນຢ່າງແໜ້ນແຟ້ນ : phối

hợp chặt chẽ.

ປະສົມພັນ [pǎ sóm fanh](ກ) gây giống, lai

giống, phối giống, lai tạo giống. ປະສົມພັນໝາ

ຍື່ນ : lai giống chó Nhật.

ປະຊາ [pǎ xa](ນ)(ປ.) nhóm người, dân, nhân

dân. ປະຊາກອນ : dân cư, dân số.

ປະຊາກອນ [pǎ xa con](ນ) dân cư. ປະຊາກອນ

ໂລກ : dân cư thế giới.

ປະຊາກອນສາດ [pǎ xa con sạt](ນ)(ສ.) dân số

học.

ປະຊາຄົມ [pǎ xa khòm](ນ) cộng đồng. ປະຊາ

ຄົມໂລກ : cộng đồng thế giới.

ປະຊາສຳພັນ [pǎ xa sǎm fǎn](ກ) liên lạc quần

chúng, liên hệ quần chúng, thông tin tuyên

truyền. ກົມປະຊາສຳພັນ : cục thông tin tuyên

truyền.

ປະຊາສຶກສາ [pǎ xa sức sá](ນ) bình dân học vụ.

ປຸກລະດົມຂະບວນການປະຊາສຶກສາ : cổ xúy

phong trào bình dân học vụ.

ປະຊາສິ່ງເຄາະ [pǎ xa sǒng khỏ](ນ) cứu tế nhân

dân, cứu tế, cứu trợ. ກອງທຶນປະຊາສິ່ງເຄາະ :

quỹ cứu tế.

ປະຊາສິ່ງເຄາະສັງຄົມ [pǎ xa sǒng khỏ sǎng

khòm](ນ) cứu tế xã hội.

ປະຊາສິດທິ [pǎ xa xích thǐ](ນ) dân quyền.

ປະຊາຊາດ [pǎ xa sạt](ນ) dân tộc. ປະຊາຊາດ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

ຫວຽດນາມ : dân tộc Việt Nam. ສະຫະປະຊາຊາດ : Liên hiệp quốc, Liên hợp quốc.

ປະຊາຊົນ [pǎ xa xôn](n) dân chúng, nhân dân. ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : nhân dân làm chủ đất nước. (ພາສິດ) ນາຍສຸບຫົວໂຂນ ປະຊາຊົນເປັນເຈົ້າ : (quân đội mũ miện dân chúng làm chủ) quan nhất thời, dân vạn đại.

ປະຊາຊົນສາມັນ [pǎ xa xôn sá mǎn](n) dân chúng, thường dân.

ປະຊາຊົນບັນດາເຜົ່າ [pǎ xa xôn bản đa fêu](n) đồng bào các dân tộc.

ປະຊາທິປະໄຕ [pǎ xa thỉ pǎ tay](n)(p.) dân chủ. ສິດເສລີປະຊາທິປະໄຕ : quyền tự do, dân chủ.

ປະຊາທິປັດ [pǎ xa thỉ pǎt](n) 1) ປະຊາທິປະໄຕ.

ປະຊາທັງມວນ [pǎ xa thǎng muôn](n) toàn dân.

ປະຊານາດ [pǎ xa nát](n)(p.) quốc vương, vị cứu tinh; thần Brama.

ປະຊາບໍດີ [pǎ xa bo đi](n)(p.) chúa tể.

ປະຊາບານ [pǎ xa ban](n) hội đồng thành phố, hội đồng dân phố.

ປະຊາພິບານ [pǎ xa pǐ ban](n) 1) kẻ trị vì, kẻ cai trị. 2) sự cai trị.

ປະຊາມະຕິ [pǎ xa mǎ tǐ](n) dân ý. ການຂໍປະຊາມະຕິ : cuộc trưng cầu dân ý.

ປະຊາລາສະດອນ [pǎ xa lát sǎ don](n)(s.) 1) ປະຊາລາດ. dân chúng, nhân dân, trăm họ.

ປະຊາລາດ [pǎ xa lát] 1) ປະຊາລາສະດອນ.

ປະຊິດ [pǎ xịch](n) tiếp cận, áp sát; giáp. ການຕໍ່ສູ້ປະຊິດຕົວ : đánh giáp lá cà. ຜູ້ຮ້າຍມາປະຊິດຕົວ : kẻ gian tiến sát vào người.

ປະຊິດ [pǎ xộc](n) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm. ເວົ້າປະຊິດ : nói mỉa mai. ປະຊິດເຂົ້າເລື່ອງນັ້ນ : chế nhạo anh ta về chuyện ấy.

ປະຊັນ [pǎ xanh](n) tranh đua, thi đua (để giành chiến thắng). ງົວສອງໂຮງປະຊັນກັນ : hai gánh tuồng tranh đua nhau.

ປະເຊີນ [pǎ xơn](n) 1) ຜະເຊີນ. giáp, xáp, gặp phải, chạm phải, mắc phải, đương đầu, chạm trán. ປະເຊີນໜ້າ : xáp mặt, giáp mặt. ປະເຊີນກັບວິກິດການເສດຖະກິດອີກຄັ້ງໜຶ່ງ : một lần nữa phải đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế. ປະເຊີນໜ້າ [pǎ xơn nǎi](n) xáp mặt, giáp mặt.

ປະເຊີນໜ້າກັບສັດຕູ : giáp mặt với kẻ địch.

ປະຊວນ [pǎ xuôn](n) đau ốm, bị ốm; ngọc thể bất an (từ cung đình).

ປະຊຸມ [pǎ xum](n) họp, họp hành. ເຂົາກຳລັງປະຊຸມຢູ່ : anh ta đang họp. ກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : đại hội.

ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ [pǎ xum xá mặt xa nhày](n) họp đại hội đồng. ປະຊຸມສະມັດຊາໃຫຍ່ສະຫະປະຊາຊາດ : họp đại Hội đồng Liên hiệp quốc.

ປະຊຸມສາມັນ [pǎ xum sá mǎn](n) họp thường kì. ກອງປະຊຸມສະພາສູງເປີດປະຊຸມສາມັນ : hội nghị hội đồng tối cao nhóm họp phiên thường kì.

ປະຊຸມສຸດຍອດ [pǎ xum sút nhót](n) hội nghị cấp cao, hội nghị thượng đỉnh.

ປະຊຸມເປີດເຜີຍ [pǎ xum pọt fôi](n) họp công khai.

ປະຊຸມລັບ [pǎ xum lǎp](n) họp bí mật.

ປະຊຸມວິສາມັນ [pǎ xum ví sá mǎn](n) họp bất thường.

ປະຍຸກ [pǎ nhuc](n) ứng dụng. ວິທະຍາສາດປະຍຸກ : khoa học ứng dụng.

ປະຍຸດ [pǎ nhuch](n) tác chiến; chiến đấu.

ປະຍຸນ [pǎ nhunh] 1) ປະຍຸນ.

ປະຍຸນ [pǎ nhun](n) dòng giống, nòi giống; tông đường.

ປະດາ [pǎ đa](t) toàn bộ, toàn thể, tất cả, hết thảy; các. ປະດາອາຊີບ : các nghề.

ປະດຸງ [pǎ dung] 1) ຜະດຸງ.

ປະດຸງຄັນ [pǎ dung khǎn] 1) ຜະດຸງຄັນ.

ປະດົງ [pǎ đong] 1.(n) (y) thấp, phong. ຢາປະດົງ : thuốc thấp, thuốc phong. 2.(n) 1) tên một số loại cây, dùng chữa bệnh phong thấp. ປະດົງເຂົ້າຂໍ້ : thuốc phong thấp. ປະດົງຄັນ : thuốc phong ngứa, dị ứng. 2) (thực vật) cây cấm lai.

ໄມ້ປະດົງ : gỗ cấm lai.

ປະດົງເຂົ້າຂໍ້ [pǎ đong khậu khò] 1) phong thấp.

ປະດົງເຂົ້າຄໍ [pǎ đong khậu khò] 1) ຜະດົງເຂົ້າຂໍ້.

ປະດົງຄັນ [pǎ đong khǎn](n) dị ứng, phong ngứa.

ປະຕິຄົມ [pả tí khôm] 1.(ກ)(ປ.) tiếp đón, giao tiếp. 2.(ນ) người tiếp đón khách, lễ tân.

ປະຕິຈາກ [pả tí chạc] (ກ) trừ, miễn trừ.

ປະຕິສຳພິທາ [pả tí sấm fĩ tha] (ກ)(ປ.) mở mang trí tuệ.

ປະຕິສັງຂອນ [pả tí sảng khón] (ກ)(ປ.) tu bổ, tu chỉnh, tôn tạo. ປະຕິສັງຂອນປະເທດຫຼັງສົງຄາມ : tu chỉnh đất nước sau chiến tranh.

ປະຕິເສດ [pả tí sệt] (ກ)(ປ.) 1) khước từ, từ chối, cự tuyệt. ເຂົາປະຕິເສດເງິນສິນບິນ : họ từ chối tiền hối lộ. 2) bác bỏ, phủ nhận. ປະຕິເສດຂໍ້ກ່າວຫາ : bác bỏ lời vu cáo. 3) phủ định. ປະຕິເສດໂດຍສິ້ນເຊີງ : phủ định tuyệt đối. ກົດເກນແຫ່ງການປະຕິເສດຊ້ອນປະຕິເສດ : quy luật phủ định của phủ định.

ປະຕິເສດຂ່າວ [pả tí sệt khảo] (ກ) phủ nhận tin tức, đính chính lại lời đồn đại (tin đồn).

ປະຕິສັນຖານ [pả tí sản thán] (ນ)(ປ.) sự đón tiếp, sự nghênh tiếp.

ປະຕິສິນ [pả tí sớnh] ຄື: ປະຕິສິນທິ.

ປະຕິສິນທິ [pả tí sớnh thí] (ກ)(ປ.) sinh đẻ, mới sinh. ການປະຕິສິນທິ : sự sinh đẻ.

ປະຕິຍຸດ [pả tí nhựt] (ກ)(ປ.) đấu tranh, chiến đấu, chống lại.

ປະຕິຍານ [pả tí nhan] (ກ)(ປ.) thẻ, thẻ nguyên, thẻ thốt, tuyên thệ. ປະຕິຍານຕົນ : thẻ bản thân mình.

ປະຕິຖານນິນິຍົມ [pả tí thán nĩ nhòm] (ນ) 1) chủ nghĩa thực chứng, thực chứng luận. 2) óc thực dụng.

ປະຕິທິນ [pả tí thỉnh] (ນ)(ປ.) lịch, cuốn lịch. ຈັນທະປະຕິທິນ : âm lịch. ຊື້ປະຕິທິນໃໝ່ : mua cuốn lịch mới.

ປະຕິບັດ [pả tí bách] (ກ)(ປ.) 1) thực hiện. ປະຕິບັດຕາມຄຳສັ່ງ : thực hiện đúng chỉ thị. 2) thi hành. ປະຕິບັດໜ້າທີ່ : thi hành nhiệm vụ. 3) thực hành. ພາກປະຕິບັດ : phần thực hành.

ປະຕິບັດການ [pả tí bách can] 1.(ກ) thực hiện công tác, hoạt động. ເຮືອຮົບປະຕິບັດການໃນອ່າວທະເລຫຼວງ : tàu chiến hoạt động trong vịnh đại dương. 2.(ຄ) thực nghiệm, thực hành. ຫຼັກການຕ້ອງຢຶດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດການແມ່ນອາດ

ຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động. ຫ້ອງປະຕິບັດການ : phòng thực nghiệm.

ປະຕິບັດງານ [pả tí bách ngan] (ກ) hoạt động, công tác. ເປີດກວ້າງຂອບເຂດປະຕິບັດງານ : mở rộng phạm vi hoạt động.

ປະຕິບັດຕາມ [pả tí bách tam] (ກ) thực hiện theo, làm theo. ທຸກຢ່າງຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດລະບຽບ : mọi điều phải tuân theo kỉ luật.

ປະຕິບັດທຳ [pả tí bách thắm] (ກ) làm theo điều thiện.

ປະຕິບັດມະຕິ [pả tí bách mã tí] (ກ) thi hành nghị quyết.

ປະຕິບັດໜ້າທີ່ [pả tí bách nạ thì] (ກ) thi hành nhiệm vụ.

ປະຕິບັດຮ່ວມກັນ [pả tí bách huòm cấn] (ກ) cùng thực hiện, cùng thi hành.

ປະຕິບົດ [pả tí bóc] (ຄ)(ປ.) ngược chiều, ngược đường.

ປະຕິປະທາ [pả tí pả tha] (ນ)(ປ.) con đường tiến hành, hành động.

ປະຕິປັກ [pả tí pắc] (ກ)(ປ.) đối kháng. ຄວາມຂັດແຍ່ງລັກສະນະປະຕິປັກ : mâu thuẫn đối kháng. ເປັນປະຕິປັກ : đối kháng. ຂົນຂັ້ນປະຕິປັກ : giai cấp đối kháng.

ປະຕິພານກະວີ [pả tí fa nả cả vi] (ນ)(ປ.) người xuất khẩu thành thơ.

ປະຕິພາກ [pả tí fác] 1.(ກ)(ປ.) đối đáp, tranh luận. 2.(ນ)(ປ.) phản so sánh, phản đối chiếu, tỉ lệ.

ປະຕິພັດ [pả tí fạch] (ກ)(ປ.) yêu thương.

ປະຕິພານ [pả tí fan] (ນ) tài ứng biến.

ປະຕິພານກະວີ [pả tí fan cả vi] (ນ) nhà thơ ứng khẩu.

ປະຕິມາ [pả tí ma] (ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາກອນ.

ປະຕິມາກຳ [pả tí ma cấ] (ນ)(ປ.) việc làm giả.

ປະຕິມາກອນ [pả tí ma con] (ນ)(ປ.) ຄື: ປະຕິມາ. tượng, tượng giả, tượng Đức Phật.

ປະຕິໂລມ [pả tí lôm] (ຄ)(ປ.) trở lại, trở về, quay về.

ປະຕິວັດ [pả tí vạch] (ກ)(ປ.) cách mạng. ການປະຕິວັດປົດປ່ອຍຊາດ : cuộc cách mạng giải

phóng dân tộc. ມະຫາປະຕິວັດສັງຄົມນິຍົມເດືອນ
ຕຸລາ : đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng
Mười.

ປະຕິວັດຊາດ [pǎ tǐ vach sát](n) cách mạng dân
tộc. ປະຕິວັດຊາດປະຊາທິປະໄຕ : cách mạng dân
tộc dân chủ.

ປະຕິວັດແນວຄິດແລະວັດທະນະທຳ [pǎ tǐ vach
neo khich lể vach thả nả thẳm](n) cách mạng
văn hóa tư tưởng.

ປະຕິວາດ [pǎ tǐ vát] 1.(n)(p.) trái gió, ngược
gió. 2.(n)(p.) lời đối đáp; lời phản đối.

ປະຕິເວດ [pǎ tǐ vét](n)(p.) thông suốt, thấu đáo.

ປະຕິຮູບປະເທດ [pǎ tǐ hu pǎ thết](n)(p.) đất nước
đáng ờ.

ປະຕິຮູບ [pǎ tǐ húp] 1.(n)(p.) cải cách, cải tổ.
ການປະຕິຮູບທີ່ດິນ : việc cải cách ruộng đất, cải
cách điền địa. ປະຕິຮູບການສຶກສາ : cải cách giáo
dục. 2.(t) giả, giả dối, không thật. ມິດປະຕິຮູບ :
bạn giả, bạn không chân tình.

ປະຕິຮູບການສຶກສາ [pǎ tǐ húp can súc sá](n) cải
cách giáo dục.

ປະຕິຮູບທີ່ດິນ [pǎ tǐ húp thì đĩnh](n) cải cách
ruộng đất, cải cách điền địa.

ປະຕູລາ [pǎ tu la](n)(p.) nóc nhà, mái nhà; trần
nhà; tầng.

ປະຕູລາກາດ [pǎ tu la cạt](n)(p.) không trung,
tầng vũ trụ.

ປະຕູ [pǎ tu](n) ຄື: ຜັກຕູ. 1) cửa, cổng. ເປີດປະ
ຕູ : mở cửa. ບານປະຕູ : cánh cửa. 2) cổng. ຍາມ
ປະຕູ : gác cổng.

ປະຕູກົນ [pǎ tu côn](n) cửa tự động.

ປະຕູເຂົ້າ [pǎ tu khậu](n) cửa vào.

ປະຕູຂ້າງ [pǎ tu khạng](n) cửa bên, cửa vách.

ປະຕູຂົງ [pǎ tu khóng] ຄື: ປະຕູໂຂງ.

ປະຕູໂຂງ [pǎ tu khóng](n) cổng chào.

ປະຕູເຈດີ [pǎ tu chề đi](n) cửa lăng tẩm, cửa
tháp cao.

ປະຕູໄຊ [pǎ tu xay](n) đài chiến thắng.

ປະຕູຍົນ [pǎ tu nhôn](n) cửa máy bay, cánh
cửa máy bay.

ປະຕູນ້ຳ [pǎ tu nẳm](n) cửa chặn nước, cửa đập
nước.

ປະຕູນ້ອຍ [pǎ tu nỏi](n) cửa con.

ປະຕູບ້ານ [pǎ tu bản](n) cổng làng, cửa vào làng.

ປະຕູປາ [pǎ tu pa](n) luồng cá, cửa sáo chặn
bất cá.

ປະຕູປ່າ [pǎ tu pà](n) cửa nghĩa địa, cổng nghĩa
trang; cửa vào rừng.

ປະຕູປາກນ້ຳ [pǎ tu pạc nẳm](n) cửa sông.

ປະຕູປ່ອງຢ້ຽມ [pǎ tu poòng diểm](n) cửa sổ.

ປະຕູປ່ອງໄຟ [pǎ tu poòng phay](n) cửa lò, cửa
lò nung, cửa lò than.

ປະຕູປ່ອງລົມ [pǎ tu poòng lôm](n) cửa thông
gió.

ປະຕູເມືອງ [pǎ tu muông](n) cổng thành.

ປະຕູໃຫຍ່ [pǎ tu nhày](n) cửa lớn, cửa chính.

ປະຕູໜ້າ [pǎ tu nại](n) cửa trước.

ປະຕູຫຼັງ [pǎ tu lảng](n) cửa sau, cửa hậu.

ປະຕູຮົວ [pǎ tu hủa](n) cửa giậu, cửa hàng rào.

ປະຕູກ [pǎ tắc](n) gậy nhọn (để thúc trâu bò).

ປະຕູງ [pǎ tắng](n) giấy môn bài, giấy đăng kí.

ຊັກປາຕັງ : đánh thuế môn bài.

ປະຕິດປະຕິ [pǎ tích pǎ tò](n) 1) chấp vá. 2) chấp
nói.

ປະຖະພິ [pǎ thả pǐ](n)(p.) trần gian, cõi tục, thế
gian. ທົ່ວປະຖະພິ : khắp thế gian.

ປະຖະມະ [pǎ thả mǎ](n) ຄື: ປະຖະມາ. đầu tiên,
thứ nhất, thoát đầu.

ປະຖະມາ [pǎ thả ma] ຄື: ປະຖະມະ.

ປະຖະວິ [pǎ thả vi](n)(p.) ຄື: ປະຖະພິ.

ປະຖົມ [pǎ thịm](n) vứt đi, bỏ đi.

ປະຖົມ [pǎ thỏm](t)(p.) thứ nhất, đầu tiên, sơ
đẳng. ປະຖົມສຶກສາ : sơ học, tiểu học.

ປະຖົມກຳ [pǎ thỏm cǎm](n) sự khởi công.

ປະຖົມສຶກສາ [pǎ thỏm súc sá](n) sơ học, tiểu
học.

ປະຖົມຍາມ [pǎ thỏm nham](n) thoát đầu, giờ
đầu, thời đầu.

ປະຖົມບຸລຸດ [pǎ thỏm bủ lựch](n) (ngũ pháp)
đại từ ngôi thứ nhất.

ປະຖົມບູຮານ [pǎ thỏm bu han](n) nguyên thủy,
thời cổ đại. ຍຸກປະຖົມບູຮານແຕ່ດົນນານ : thời
cổ đại xa xăm.

ປະຖົມປັດໄຈ [pǎ thỏm pách chay](n) yếu tố đầu

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

tiên.

ປະຖົມພະຍາບານ [pǎ thóm fǎ nha ban](ກ) so cún, cấp cứu. ຄວນປະຖົມພະຍາບານກ່ອນນຳຄົນໄຂ້ເຂົ້າໂຮງໝໍ : cần sơ cứu bệnh nhân trước khi đem vào bệnh viện.

ປະຖົມມະສົມໂພດ [pǎ thóm mǎ sǒm fót](ນ) kinh viết về lịch sử Đức Phật Thích Ca.

ປະຖົມມະເທສະໜາ [pǎ thóm mǎ thết sǎ ná](ນ)(ປ.) lần thuyết giáo đầu tiên.

ປະຖົມມະໂພທິການ [pǎ thóm mǎ fô thǐ can](ນ)(ປ.) thời gian đầu tiên khi Đức Phật đắc đạo.

ປະຖົມມະລຶກ [pǎ thóm mǎ lúc](ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, khởi đầu. ຮອບປະຖົມມະລຶກ : vòng khởi đầu.

ປະຖົມມະເລີກ [pǎ thóm mǎ lúc](ນ)(ສ.) thời gian bắt đầu, thoát đầu, khởi đầu.

ປະຖົມມະໄວ [pǎ thóm mǎ vay](ຄ) tuổi thơ, tuổi chưa thành niên. ມັດຊິມະໄວ : tuổi trung niên. ປັດສິມະໄວ : lão thành.

ປະທະ [pǎ thǎ](ກ)(ທ.) đánh nhau, xung đột. ປະທະກັນ : đánh nhau. ປະທະກັນໜ້າຕໍ່ໜ້າ : đánh giáp mặt. ປະທະກັນດ້ວຍອາວຸດທັນສະໄໝ : đánh giáp lá cà bằng vũ khí tối tân.

ປະທະວິວາດ [pǎ thǎ ví vát](ກ) xô xát.

ປະທານາທິບໍດີ [pǎ tha na thǐ bo đi](ນ) tổng thống. ອະດີດປະທານາທິບໍດີ : cố tổng thống.

ປະທານຸກົມ [pǎ tha nǔ côm](ນ) từ điển. ປະທານຸກົມແມ່ນປຶ້ມໃຊ້ປະຈຳວັນ : từ điển là quyển sách thường dùng.

ປະໂຫ [pǎ thǎ](ອ) ôi chao! ôi trời! đến thế à!

ປະເທົາ [pǎ thau](ກ) làm dịu đi, làm giảm đi.

ປະທັກຂົນ [pǎ thǎc khính](ນ)(ປ.) bên phải, cánh hữu.

ປະທັກສົນ [pǎ thǎc sín](ນ)(ສ.) bên phải, cánh hữu.

ປະເທືອງ [pǎ thưong] 1.(ນ) vàng bạc, châu báu. ກອງປະເທືອງ (ສິນ) : đồng châu báu. 2.(ຄ) phần thịnh, phần vinh.

ປະທັວງ [pǎ thuổng](ກ) phản đối, biểu tình, đình công, bãi công. ອິດເຂົ້າປະທັວງ : tuyệt thực để biểu tình.

ປະທາຍ [pǎ thai](ນ) vữa. ເບີປະທາຍໃສ່ຝາ : trát vữa lên tường.

ປະທາຍເພັດ [pǎ thai fềch](ນ) vữa cứng tốt.

ປະທັດ [pǎ thǎc](ນ)(ສ.) mẫu; khuôn in; thuốc kẻ. ໄມ້ປະທັດ : cái thuốc kẻ.

ປະທັດຖານ [pǎ thǎc thán](ນ) chuẩn mực.

ປະທັດສະຖານ [pǎ thǎc sǎ thán] ຄື: ປະທັດຖານ.

ປະທຸດ [pǎ thục](ກ) làm hại. ປະທຸດສະຮ້າຍ : làm hại, làm thiệt hại, gây tổn thương.

ປະທຸດສະຮ້າຍ [pǎ thục sǎ hǎi](ກ) 1) làm hại, gây tổn thương. ປະທຸດສະຮ້າຍຮ່າງກາຍ : gây tổn thương đến cơ thể. 2) làm thiệt hại. ປະທຸດສະຮ້າຍຊັບສິນ : làm thiệt hại đến tài sản.

ປະເທດ [pǎ thết](ນ)(ປ.) nước, đất nước. ປະເທດລາວ : nước Lào. ປະເທດຫວຽດນາມ : nước Việt Nam.

ປະເທດສະລາດ [pǎ thết sǎ lát](ນ) thuộc quốc.

ປະເທດຊາດ [pǎ thết sát](ນ) đất nước, tổ quốc. ກໍ່ສ້າງແລະປົກປັກຮັກສາປະເທດຊາດ : xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

ປະເທດນອກ [pǎ thết noóc](ນ) nước ngoài, ngoại quốc. ອາໄສຢູ່ປະເທດນອກ : trú ngụ ở nước ngoài.

ປະເທດລາວ [pǎ thết Lao](ນ) đất nước Lào (hiện nay gọi là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

ປະທານ [pǎ than](ນ) 1) chủ tọa (chủ tịch). ປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp. 2) chủ tịch. ຄະນະປະທານກອງປະຊຸມ : chủ tịch đoàn hội nghị. ໄດ້ຮັດເລືອກເປັນປະທານປະເທດ : được bầu làm chủ tịch nước.

ປະທານກອງປະຊຸມ [pǎ than coong pǎ xum](ນ) chủ tọa hội nghị, chủ tọa buổi họp.

ປະທານຄູ່ [pǎ than khù](ນ) đồng chủ tịch.

ປະທານສະພາ [pǎ than sǎ fa](ນ) chủ tịch quốc hội.

ປະທານສານ [pǎ than sán](ນ) chánh án.

ປະທານບ້ານ [pǎ than bản](ນ) chủ tịch phường.

ປະທານປະເທດ [pǎ than pǎ thết](ນ) chủ tịch nước.

ປະທານຮ່ວມ [pǎ than huôm](ນ) đồng chủ tịch.

ປະທວນ [pǎ thôn](ກ) chuẩn bị; đi. ເຖິງເມື່ອເດືອນທຶກໃຫ້ ປະທວນທຽວຫຼາຍແຫ່ງ (ສິນ) : đến

tháng Sáu nên chuẩn bị đi nhiều nơi.

ປະທັບ [pǎ thǎp] 1.(ກ) dóng (dấu). ປະທັບຕາ : dóng dấu. 2.(ກ) ghi sâu, ấn tượng. ປະທັບໃຈ : ghi lòng, tác dạ. 3.(ກ) ngự (từ cung đình). ປະທັບລາຊະບັນລັງ : ngự trên ngai vàng.

ປະທັບໃຈ [pả thập chay](ກ) ghi lòng, tạc dạ, ghi tạc, ghi sâu, khắc sâu, in sâu, có ấn tượng tốt. ຂ້ອຍປະທັບໃຈນຳເຂົາຫຼາຍ : tôi có ấn tượng rất tốt với anh ta.

ປະທັບຕາ *lựp thắp tal*(ກ) **đóng dấu, đóng triện.**
ປະທັບຕາຢັ່ງຢືນ : **đóng dấu, chững nhận.**

ປະທັບຕາຮັບຮອງ [pả thập ta hạp hoong](ກ)
đóng dấu chứng nhận.

ປະທັບປືນ [pả thập pưn](ກ) ngấm bắn, nhấm bắn.

ປະທິບ [pǎ thíp|(ນ) nén, đuốc. ແສງປະທິບເບື້ອງ
ທາງ : ánh đuốc soi đường.

ປະທູប [pǎ thúp](ນ) ຄື: ທູບ, ກະທູບ. hương đốt, nhang.

ປະທັບ [pǎ thiép](ກ) so sánh, đối chiếu.

ປະທຸມ [pả thum](ນ) hoa sen, hoa sen dai.

ປະທັມ [pả thôm](ກ) ngủ, ngọa.

ປະນີທານ [pả nĩ than](ກ)(ປ.) lời ước nguyện,
lời thề nguyện.

ປະນີປະນອມ [pǎ ni pǎ nom](ນ) ເບິ່ງ: ປານີປາ
ນອມ. ອ້າຍນ້ອງປະນີປະນອມກັນ : anh em
nhường nhìn nhau.

ປະມັດຕາ [pả nạch đạ](v) chắt trai, tăng tôn nam.

ປະນີດ [pǎ nít](ຄ)(ປ.) khéo, tinh xảo, tinh vi, tinh tế. **ປະນີດຊຶ່ງາມ** : hợp thời trang.

ປະນົດ [pả nôch] ຄື: ປະນົມ.

ປະນີນທິນ [pả ninh thịnh](ນ)(ປ.) hăng ngày,
thường xuyên.

ປະນາມ [pǎ nam](ກ) lên án, tố cáo. ກ່າວປະ
ນາມ : tố cáo.

ປະນາມເຄັ່ງຂຶມ [pả nam khềng khúm](ກ) tổ cáo
(lên án) nghiêm khắc.

ປະນາມໂທດ [pǎ nam thót](ກ) lên án, tố cáo.

ປະນົມ [pá nôm](ກ) ຄື: ພະນົມ. chấp tay; vái chào. ປະນົມມື : chấp tay.

ປະນອມ [pǎ nom] ເບິ່ງ: ປານອມ.

ປະປາ [pǎ pa](ນ) ນ້ຳຢາຍ, ນ້ຳຢາຍ
(ຜູ້ຢາຍ ຈຸດຈາກ ທີ່ ມີ ນ້ຳຢາຍ ຢາຍ). ນ້ຳ
ປະປາ : ນ້ຳຢາຍ. ນ້ຳຢາຍປະປາ : ນ້ຳຢາຍ
ນ້ຳຢາຍ.

ປະໂປ້ |pả pố|(๑) trần truồng, lỏa lồ.

ປະເປົ່າ [pǎ pǎu](ກ) để hoang, bỏ hoang, để trống, bỏ không.

ປະປ່ອຍ [pǎ pòi](ກ) ruồng bỏ, ruồng rẫy. ປະປ່ອຍລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con. (ພາສິດ) ຄັນໄດ້ກິນປາແລ້ວ ຢ່າລືມປູປະປ່ອຍ ບາດວ່າປາຂາດຂ້ອງ ຍັງຊິໄດ້ປືນປູ : (nếu được ăn cá rồi đừng quên của mà ruồng rẫy, để khi thiếu cá trong giỏ vẫn còn được ăn phần cá) có mới nới cũ (đừng).

ປະເບື້ອຍ [pả pui](ກ) khỏả thân, trần truồng, lỏa lồ. ປັກມ້ອຍປະເບື້ອຍ ນັ່ງໃນຊາມຫຼັ້ນນຳ : thẳng bé trần truồng ngồi trong thau nghịch nước.

ປະປົນ [pả pôn](ກ) lẫn lộn, trộn lẫn. ປະປົນ
ເຂົ້າແລະສາລີ : trộn lẫn gạo và ngô.

ປະປຽວ [pả piêu](**ຄ**) **ຄື:** ປຽວ. nhanh nhẹn, lanh lợi.

ປະພາ [pǎ fa](ນ)(ປ.) tia sáng, ánh sáng. ປະພາ
ຮ້ານ : hải đăng.

ປະພາກອນ [pǎ fa con](ນ)(ປ., ສ.) mặt trời (người làm ra ánh sáng).

ປະພາຄານ [pǎ fa khan](ນ)(ສ.) hải đẳng.

ປະພາບົນທົນ |pả phạm thôn|(ນ) hào quang.

ປະເພນີ [pǎ fěi nǐ](ນ)(ປ.) tục lệ, tập quán, phong tục. **ປະເພນີພັນເມືອງ** : phong tục dân gian.

ປະເພນີນິຍົມ [pả nề nỉ nhâm](**ນ**) phong tục
kế thừa.

ປະພຶດສອນ [pả phạm sôn](ນ)(ປ.) sử trong sách.

ປະພາດ [pả phát] 1.(ກ)(ປ.) phán. 2.(ກ)(ສ.) du
ngoan. **ປະພາດປ່າ** : du ngoan trong rừng.

ປະພຶດ [pả phật] 1.(ກ)(ປ.) ăn ở, đối xử, cư xử. **ປະພຶດຊົວ** : đối xử xấu. **ປະພຶດຢ່າງໃຈຜີ** : cư xử tàn nhẫn. 2.(ນ)(ປ.) hành vi, cách cư xử. **ການປະພຶດດີ** : hành vi tốt.

ປະພຶດຊົ່ວ [pả fưt xùə](ກ) đối xử xấu.

ປະພຶດຕິ [pả phạt tò](ກ) **đối xử**, **cư xử** (đối với một người nào). **ປະພຶດຕິຕໍ່ກັນ** : **đối xử** **tử tế**.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຝຜຝພຟຝຢຝຣຝວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອຮ

ປະພຶດຕິນ [pả phạt tôn](ກ) đối xử, cư xử. ປະພຶດຕິນຢ່າງເສຍຊື່ສຽງ : có hành vi làm mất danh dự.

ປະພຶດຕອບ [pả phạt top](ກ) đáp lại, đối xử.

ປະເພດ [pả hết](ນ)(ປ.) loại, chủng, chủng loại. ຫາກໄມ້ປະເພດຕ່າງໆ : hoa quả các loại. ບຸກຄົນເດີນແບ່ງເປັນປະເພດ ກ ແລະ ຂ : cá nhân xuất sắc chia ra 2 loại A và B.

ປະພັນ [pả fanh](ກ)(ປ.) soạn, sáng tác. ນັກປະພັນ : tác giả, nhà sáng tác. ບົດປະພັນ : tác phẩm.

ປະພານ [pả fan](ນ)(ປ.) hồng ngọc.

ປະເມຍ [pả mia] bỏ vợ.

ປະມຸກ [pả mục](ນ)(ປ.) thủ lĩnh, nguyên thủ, lãnh tụ. ປະມຸກຊາດ : thủ lĩnh dân tộc. ປະມຸກປະເທດ : thủ lĩnh quốc gia, nguyên thủ quốc gia.

ປະມຸກລັດ [pả mục lạch](ນ) người đứng đầu Nhà nước, nguyên thủ, quốc trưởng.

ປະມົງ [pả mông](ກ) đánh cá, bắt cá. ການປະມົງ : ngư nghiệp. ຊາວປະມົງ : dân chài, ngư dân, dân đánh cá.

ປະມານ [pả man] 1.(ກ)(ປ.) ຄື: ປະໝານ. ຜ່ອດລູກ, ຜ່ອດທິນ, ດ່ຳນາ. ປະມານລາຄາບໍ່ໄດ້ : không thể ước tính được giá cả. 2.(ບ) khoảng chừng, gần, độ chừng. ປະມານ 3 - 4 ເດືອນ : khoảng chừng 3 - 4 tháng.

ປະມູນ [pả mun](ກ) thầu, đấu thầu. ປະມູນກໍ່ສ້າງ : thầu xây dựng, đấu thầu công trình xây dựng.

ປະມູນລາຄາ [pả mun la kha](ກ) đấu giá.

ປະເມີນ [pả môn](ກ) định giá, đánh giá, ước định. ປະເມີນຜົນການສຶກສາ : đánh giá kết quả học tập.

ປະເມີນຜົນ [pả môn fôn](ກ) đánh giá kết quả.

ປະມວນ [pả muôn] 1.(ກ) 1) tập hợp. ປະມວນຄວາມຄິດເຫັນຂອງມວນຊົນ : tập hợp ý kiến quần chúng. 2) sưu tầm, thu thập. ປະມວນຂໍ້ມູນທາງປະຫວັດສາດ : thu thập những dữ kiện lịch sử. 2.(ນ) bộ. ປະມວນກົດໝາຍ : bộ luật. ປະມວນພາບ : bộ ảnh, bộ sưu tập ảnh.

ປະມວນກົດໝາຍ [pả muôn cóch mái](ນ) bộ luật. ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ : bộ luật hình sự. ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ : bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍແພ່ງ [pả muôn cóch mái fềng](ນ) bộ luật dân sự.

ປະມວນກົດໝາຍອາຍາ [pả muôn cóch mái ạt nha](ນ) bộ luật hình sự.

ປະມວນການສອນ [pả muôn can són](ນ) giáo trình.

ປະມວນຂ່າວ [pả muôn khào](ກ) tập tin, tập hợp tin tức, tổng hợp tin.

ປະມວນຄໍາສັບ [pả muôn khăm sắp] ຄື: ປະມວນສັບ.

ປະມວນສັບ [pả muôn sắp](ນ) từ vựng, từ ngữ.

ປະມວນເລື່ອງ [pả muôn luờng](ນ) tập truyện.

ປະມວນເລື່ອງບູຮານ : tập truyện cổ.

ປະຢັດ [pả dất](ກ) tiết kiệm, cần kiệm, tằn tiện.

ປະຢັດເງິນ : tiết kiệm tiền. (ພາສິດ) ຄ້າເຮືອກະແຊງ ບໍ່ທໍແພງປະຢັດ : buôn tàu bán bè chẳng bằng ăn dè hà tiện.

ປະຢັດເງິນ [pả dất ngân](ກ) tiết kiệm tiền bạc.

ປະຢັດເວລາ [pả dất về la](ກ) tiết kiệm thời gian.

ປະຢັດວັດສະດຸ [pả dất vật sắp](ກ) tiết kiệm vật liệu.

ປະລະ [pả lả] 1.(ກ) bỏ bê, xao nhãng. ປະລະວຽກງານ : bỏ bê công việc. ປະລະໜ້າທີ່ : xao nhãng nhiệm vụ. 2.(ຄ)(ປ.) khác (tiền tố). ປະລະໂລກ : thế giới khác.

ປະລະການງານ [pả lả can ngan](ກ) bỏ bê công việc.

ປະລະການຮຽນ [pả lả can hiên](ກ) bỏ bê việc học hành.

ປະລະໂຊກ [pả lả xôốc](ກ) bỏ lỡ dịp may.

ປະລະມະ [pả lả mắ](ຄ) cao cả, tuyệt vời. ປະລະມາພິເສກ : lễ phong chúc cao cả tức sự đấng đạo thành Phật. ປະລະເມສວນ : đáng tối cao, ngọc hoàng.

ປະລະມານູ [pả lả ma nu](ນ)(ປ.) nguyên tử. ແຮງທໍາລາຍພິນາດຂອງລະເບີດປະລະມານູ : sức tàn phá hủy hoại của bom nguyên tử.

ປະລະມາພິເສກ [pả lả ma fí sệc](ນ) sự đấng đạo thành Phật.

ປະລະມາພິໄທ [pả lả ma fí thay](ນ)(ປ.) tên hoặc chữ kí (của đức vua). ຊົງລົງພະປະລະມາພິໄທ : nhà vua kí tên.

ປະລະເມສວນ [pǎ lá mê suǒn](ນ)(ສ.) ດັ່ງ ທົ່ວ
cao, ngọc hoàng.

ປະລະເມດ [pǎ lá mét](ນ)(ສ.) ດັ່ງ ທົ່ວ ສູງ, ngọc
hoàng.

ປະລະໂລກ [pǎ lá lôc](ນ) 1.(ກ) ທີ່ ບໍ່ ສຳ ຄຳ ຄຳ, ທີ່
trần. 2.(ນ) ທີ່ ສຳ ຄຳ ຄຳ.

ປະລາໄຊ [pǎ lá xay](ກ)(ປ.) ທຳ ບາດ. ປະລາໄຊ
ຢ່າງ ເຈັບ ແສບ : ທຳ ບາດ ສຳ ຄຳ.

ປະລາມາດ [pǎ lá mát](ນ) (ສຸ) ຄຳ ຄຳ, ຄຳ ຄຳ,
khinh miệt, khinh khi.

ປະລິ [pǎ lǐ](ນ)(ປ.) ດຸ່ງ ຄຳ ຄຳ ຄຳ ຄຳ ຄຳ ຄຳ ຄຳ
nghĩa: vòng quanh, chung quanh. ປະລິວານ :
đoàn người, người chung quanh.

ປະລິກຳ [pǎ lǐ cǎm](ກ)(ປ.) 1) ນິຍົມ ທຳ ຄຳ,
cầu kinh, phù phép. 2) nắn bóp, xoa bóp.

ປະລິກັບ [pǎ lǐ cǎp](ນ)(ປ.) ສຸ ຄຳ ຄຳ, ສຸ
xét.

ປະລິກັບປະມາລາ [pǎ lǐ cǎp pǎ ma la](ນ) ທີ່ ຄຳ
định, thể tưởng tượng (ngữ pháp).

ປະລິຂານ [pǎ lǐ khán](ນ)(ປ.) ວັດ ດຸ່ງ ຄຳ
sư (gồm 8 loại).

ປະລິຂານໂຈນ [pǎ lǐ khán chôn](ນ)(ປ.) 8 ວັດ
nhỏ của nhà sư, có thể dùng như khăn tay.

ປະລິຄັນ [pǎ lǐ khanh](ນ)(ປ.) 1.(ນ) ຄຳ;
cầu chắt chắt. 2.(ກ) cảm, nắm; đếm; dự đoán, ước đoán,
ước định.

ປະລິຈາລິກາ [pǎ lǐ cha lǐ ca](ນ) ທີ່ ທົ່ວ ຄຳ,
làm thuê (nữ), người hầu gái; vợ.

ປະລິຈາລິກ [pǎ lǐ cha lǐ c](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ທົ່ວ,
hầu.

ປະລິຈາກ [pǎ lǐ chạc](ກ)(ປ.) ດຸ່ງ ຄຳ, gom
góp. ປະລິຈາກເພື່ອທຳການກຸສົນ : ດຸ່ງ ຄຳ
để làm việc thiện (từ thiện, làm phúc).

ປະລິສັດ [pǎ lǐ sǎt](ນ) ຄຳ.

ປະລິສຸດທິ [pǎ lǐ súch thǐ](ຄ) ເພື່ອ: ບໍລິສຸດ. ທົ່ວ
sạch, trong trắng.

ປະລິເສດ [pǎ lǐ sệt](ກ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ, quy tập.

ປະລິສັນຍາ [pǎ lǐ sǎn nhu](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ
biết cách xã giao, biết cách giao tiếp.

ປະລິຊົນ [pǎ lǐ xôn](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ; ທົ່ວ
thân cận, người thân thiết.

ປະລິໂຍສານ [pǎ lǐ nhô sán](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ.

2.(ກ)(ປ.) kết thúc.

ປະລິຍາຍ [pǎ lǐ nhai](ນ) 1.(ນ) ທົ່ວ ຄຳ, giảng giải.

2.(ນ) ທົ່ວ ຄຳ, nói gián tiếp, ám chỉ.
ໂດຍປະລິຍາຍ : bằng cách gián tiếp, vô hình
trung. ທົ່ວ ຄຳໂດຍປະລິຍາຍ : vô hình trung
đã thừa nhận.

ປະລິຍັດ [pǎ lǐ nhật](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ: ທົ່ວ ຄຳ.
tập kinh điển Phật.

ປະລິຍັດຕິ [pǎ lǐ nhật tǐ] ເພື່ອ: ທົ່ວ ຄຳ.

ປະລິຍັດຕິທຳ [pǎ lǐ nhật tǐ thǎm](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ
hành kinh điển, sự học kinh kệ.

ປະລິເທວະ [pǎ lǐ thê vǎ](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ: ທົ່ວ ຄຳ
nà. ທົ່ວ ຄຳ, than thở, than khóc. ທົ່ວ ຄຳ
nà : khóc than.

ປະລິເທວະນາ [pǎ lǐ thê vǎ na] ເພື່ອ: ທົ່ວ ຄຳ.

ປະລິໄທທັກຄີ [pǎ lǐ thay hắc khi](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ
hỏa trong con người.

ປະລິທັດ [pǎ lǐ thạch](ນ) ທົ່ວ ຄຳ (tin tức).

ປະລິນາຍົກ [pǎ lǐ nai nhộc](ນ) ທົ່ວ ຄຳ
thủ lĩnh.

ປະລິນິພານ [pǎ lǐ nǐ fan] ທົ່ວ ຄຳ: ທົ່ວ ຄຳ.

ປະລິນິບພານ [pǎ lǐ níp fan](ກ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ
sự đi đến cõi Nát bàn, cõi vĩnh hằng, về miền
cực lạc (Đức Phật, thiên vương).

ປະລິພາຊິກາ [pǎ lǐ fa xỉ ca](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ
đạo Phật.

ປະລິພາຊິກ [pǎ lǐ fa xộc](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ
đạo Phật.

ປະລິໄພກ [pǎ lǐ fòc](ກ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ, tiêu dùng,
tiêu thụ.

ປະລິພັດ [pǎ lǐ fạch](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ, sự thay đổi, sự biến
hóa; sự nói dối.

ປະລິພາດ [pǎ lǐ fát](ກ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ, trách cứ, mắng, nói
xấu.

ປະລິພັນ [pǎ lǐ fành](ກ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ, trang trí, xấu, buộc.

ປະລິມາດ [pǎ lǐ mát](ນ) ທົ່ວ ຄຳ; khối lượng.

ປະລິມານ [pǎ lǐ man](ນ)(ປ.) ທົ່ວ ຄຳ, khối lượng,
số lượng. ທົ່ວ ຄຳການຜະລິດ : sản lượng. ທົ່ວ ຄຳ
sự học sinh tốt nghiệp cấp ba, có số lượng
nhiều, nhưng chất lượng kém.

ປະລິມານຄົງຕົວ [pǎ lǐ man không tua](ນ) ທົ່ວ ຄຳ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

lượng.

ປະລິມານຄຸນຄ່າ [pả lí man khun khà](n) giá trị.

ປະລິມານນ້ຳ [pả lí man nặm](n) thủy lượng.

ປະລິມານບັນຈຸ [pả lí man banh chủ](n) trữ lượng.

ປະລິມານໄຟຟ້າ [pả lí man phay phá](n) điện lượng.

ປະລິມານໃຫຍ່ [pả lí man nhày](n) đại lượng.

ປະລິມົນທົນ [pả lí mônh thônh](n)(p.) 1) vùng chung quanh, vùng phụ cận, vùng lân cận. ວຽງຈັນແລະປະລິມົນທົນ : Vientiane và vùng phụ cận. 2) chính tề, đảng hoàng, lịch sự. ນຸ່ງຖືໃຫ້ເປັນປະລິມົນທົນ : ăn mặc chính tề.

ປະລິວິຕົກ [pả lí vĩ tốc](n)(p.) suy ngẫm, nghĩ ngợi.

ປະລິວັດ [pả lí vạch](n)(p.) trao đổi; thay đổi; biến đổi.

ປະລິວາດ [pả lí vát](n)(p.) trú qua đêm.

ປະລິວານ [pả lí van](n)(p.) đoàn, nhóm, bọn, toán, người chung quanh.

ປະລິເວນ [pả lí vên](n)(p.) bãi; bãi. vùng, khu vực, địa bàn, địa thế, nơi.

ປະລິຫານະ [pả lí há nã](n)(p.) sự suy tàn, sự suy đồi.

ປະໂລຫິດ [pả lô hích](n)(p.) tội: pủ lô hích. có vắn của nhà vua (về luật pháp).

ປະໂລ [pả lay](n) tội: bấn lô. 1) sự diệt vong, sự tiêu tan. 2) sự hủy hại. 3) tai họa, thảm họa.

ປະລ້າປະໂລມ [pả lấu pả lôm](n) đồ dành; úy lạo, úy lạo.

ປະລຳປະລາ [pả lăm pả la](n)(s.) truyền khẩu.

ປະລອງ [pả loong](n) thử, thử thách; thi đấu.

ປະລອງຝີມື : thử tài.

ປະລິດຕະ [pả lịch tả](n)(p.) vật bảo vệ, sự bảo vệ.

ປະລັດຊະຍາ [pả lạch sả nha](n)(s.) tội: bັດຊະຍາ, ปาฐะຍา, ณะชยา. triết học. ນັກປະລັດຊະຍາ : nhà hiền triết, triết gia.

ປະລັດສະນີ [pả lạch sả ni](n) dấu hỏi; người hỏi.

ປະລັດຕະຍຸບັນ [pả lạch tả nhủ banh](n)(s.) tội: pະຈຸບັນ. hiện tại.

ປະລິນຍາ [pả linh nha](n)(p.) học vị, bằng cấp đại học, tốt nghiệp đại học.

ປະລິນຍາຕີ [pả linh nha ti](n) cử nhân.

ປະລິນຍາໂທ [pả linh nha thô](n) phó tiến sĩ.

ປະລິນຍາເອກ [pả linh nha ệc](n) tiến sĩ.

ປະໂລມ [pả lôôm](n) an ủi, dỗ dành. ປະໂລມນາງຈັກຄຳ : an ủi nàng vài câu.

ປະວາລະນາ [pả va lả na](n) nhận lời bảo ban, tiếp thu lời khuyên bảo.

ປະເວນີ [pả về ni] 1.(n) bãi; bãi. thể lệ, phong tục. ຮັກສາປະເວນີ : giữ gìn phong tục.

2.(n) sự giao hợp, sự giao cấu. ຄ້າປະເວນີ : bán dâm, mại dâm.

ປະວັດ [pả vạch](n) lịch sử; tiểu sử.

ປະວາດ [pả vát] bãi; bãi. ປະພາດ.

ປະວຸດຕີ [pả vut tí](n) tin; tin tức.

ປະວານ [pả van](n) bãi; bãi. hồng ngọc.

ປະຫອງ [pả hoóng](n) kiêu căng, tự cao tự đại.

ປະຫັດ [pả hách](n) tiêu diệt. ປະຫັດສັດຕູ : tiêu diệt quân thù.

ປະຫັດປະຫານ [pả hách pả hán](n) tàn sát, chém giết.

ປະຫັດ [pả hích](n) vệt trời.

ປະຫານ [pả hán] 1.(n) sự đánh đập; sự đâm chém, sự hạ sát. 2.(n) xử tử, hành hình. ຖືກປະຫານ : bị xử tử. ປະຫານຊີວິດ : xử tử, hành hình.

ປະຫານຊີວິດ [pả hán xi vịch](n) xử tử, hành hình.

ປະຫຽນ [pả hiển] 1.(n) vệt hoang. 2.(n) so, so sánh, tựa. ຮູບປະຫຽນເໝືອນແຕ້ມ (ສິນ) : hình tựa như vẽ.

ປະໂຫຍກ [pả nhôộc] 1.(n) câu, mệnh đề. ປະໂຫຍກຄຳຖາມ : câu hỏi. 2.(n) cấp bậc trong sự học cũ.

ປະໂຫຍກສາມັນ [pả nhôộc sả măn](n) câu thông thường.

ປະໂຫຍກປະສົມ [pả nhôộc pả sóm](n) câu phức hợp.

ປະໂຫຍດ [pả nhôộc](n) lợi ích, có ích, hữu ích. ເປັນປະໂຫຍດ : có ích, có lợi. ການກະທຳທີ່ມີປະໂຫຍດ : việc làm hữu ích.

ປະໂຫຍດສ່ວນລວມ [pả nhôộc suôn luôm](n) lợi

ປາເກັດແລບ [pa kéch lép](ນ) (động vật) cá mè (Bangana behri).

ປາກົດ [pa cóch] 1.(ກ)(ປ.) xuất hiện, hiện ra, lộ ra. ລັດທິທິນນິຍົມເລີ່ມປາກົດ : chủ nghĩa tư bản nảy mầm. **ປາກົດວ່າ** : có vẻ như, dường như, coi bộ. **ປາກົດວ່າອ້າຍຄາວງາຫຼາຍ, ແມ່ນບໍ່?** : dường như anh bận lắm, phải không?. 2.(ນ) (động vật) cá bò (Mystus nemurus; Valenciennes, 1839). **ປາກົດເຫຼືອງ** : cá bò.

ປາກົດການ [pa cóch can](ນ)(ປ.) hiện tượng. **ປາກົດການທຳມະຊາດ** : hiện tượng thiên nhiên, hiện tượng tự nhiên. **ປາກົດການສັງຄົມ** : hiện tượng xã hội.

ປາກົດຂຶ້ນ [pa cóch khunh](ກ) nổi lên, hiện lên. **ປາກົດຂຶ້ນເປັນຕົນເປັນໂຕ** : hiện lên thành hình hài.

ປາກົດຊື່ລືຊາ [pa cóch xư lư xa] nổi tiếng.

ປາກົດຕົວ [pa cóch tua](ກ) hiện diện, hiện thân, xuất hiện.

ປາກົດຜົນ [pa cóch fớnh](ນ) kết quả, thành quả.

ປາກົດວ່າ [pa cóch vạ](ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ.

ປາການ [pa can](ນ)(ປ.) tường thành; bờ giậu.

ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ [pa kinh pa bốn mỗn kinh mỗn tàyl (ພາສິດ) (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác; ác đẻ ác la, gà đẻ gà cục tác.

ປາກິນຫຍ້າ [pa kinh nhạ](ນ) (động vật) cá trắm cỏ (Ctenopharyngodon idellus).

ປາໂກ່ນ [pa cớn](ນ) (động vật) cá sộp loại to.

ປາກຽນ [pa kiền](ນ)(ສ.) lưng lầy, lưng danh, có tên tuổi.

ປາກິມ [pa kim](ນ) (động vật) cá thia, cá thia thia (Trichopsis vittatus).

ປາແກ້ວ [pa cắtl](ນ) cá ngán (Kryptopterus bicirrhis).

ປາຂະແຍງ [pa khả nheng](ນ) cá ngạnh.

ປາຂຸ່າ [pa khà](ນ) một loại cá heo nước ngọt.

ປາຂີ້ເຮັຍ [pa khị hĩa](ນ) một loại cá tựa cá ngạnh, màu vằn vàng đen; ngạnh sắc đâm đau đến vải cứt nên có tên gọi (ປາຂີ້ເຮັຍ).

ປາແຂ້ [pa khệ](ນ) (động vật) một loại cá da

trơn, hình dáng như cá sấu.

ປາເຂັງ [pa khéng](ນ) (động vật) cá rô (Anabas testudineus).

ປາເຂັງເທດ [pa khéng thét](ນ) (động vật) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ປາຂົບ [pa khốp](ນ) cá ngáo (Belodontichthys dinema).

ປາຂາວ [pa kháol](ນ) (động vật) cá diếc (Carassius auratus).

ປາຂາວກົມ [pa kháol côm] **ຄື:** ປາບອກ.

ປາແຂ້ວໄກ້ [pa kheo cắyl](ນ) cá không vảy, thân đẹp, thịt mềm, có răng sắc.

ປາຄໍ້ [pa khò](ນ) (động vật) cá quả, cá lóc, cá chuối, cá tràu (Channa striata; Bloch, 1795).

ປາຄໍ້ກັງ [pa khò cắng](ນ) (động vật) cá sộp.

ປາຄໍ້ໄຫຼ້ [pa khò lợ](ນ) (động vật) cá lóc kênh (cá lóc to con).

ປາຄຳ [pa khắml](ນ) (động vật) cá vàng.

ປາຄິ່ງ [pa khơng](ນ) (động vật) Không (cá không có vảy rất to, giống cá ngạnh, có con nặng tới 40 kg).

ປາຄູນ [pa khun](ນ) cá da trơn, mình lớn, sống lưng màu đen (Wallago leerii).

ປາເຄັມ [pa khêm](ນ) cá ướp muối.

ປາຄ້າວ [pa kháol](ນ) cá da trơn, thân lớn, thịt mềm ăn ngon, đầu vát, miệng rộng, mình dài đẹp, phía đuôi dẹt nhiều (Wallago attu).

ປາໂຈກ [pa chồđộc](ນ) (động vật) cá ruồng xanh (Cosmochilus harmandi Sauvage, 1878).

ປາຈອກ [pa choọc](ນ) (một loại cá vảy, thân thon dài, dẹt 2 bên, đầu nhỏ nhọn, miệng nhỏ, có 2 đôi râu, vảy lớn) cá cóc (Cyclocheilichthys enoplos). **ປາຈອກ, ປາຈອກຫົວແຫຼມ** : cá cóc.

ປາຈາດ [pa chặtl](ນ) một loại cá diếc, có vảy, mình nhỏ.

ປາຈິນ [pa chin](ນ)(ປ.) phía Tây, phương Tây.

ປາຈ່ອມ [pa chòm](ນ) cá muối chua.

ປາສະກາງ [pa sắ cang](ນ) (động vật) cá nước ngọt có vảy như cá diếc nhưng thân lớn, vây lưng dài.

ປາສະຈາກ [pặtl sắ chặtl](ກ) vô, không có. **ປາສະຈາກເທດຜົນ** : vô lí, không có lí. **ປາສະຈາກ**

ຄວາມຈິງໃຈ : không thực tâm, không thực lòng.
ປາສະຈາກຄວາມລຳອຽງ [pət sǎ chək khoam lām iêng](ກ) không thiên vị.
ປາສະໂດ [pa sǎ dō](ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). **ປາສະໂດ, ປາໂດ** : cá quả hoa, cá lóc bông.
ປາສະໂທ [pa sǎ thō](ນ) loại cá vảy, như cá diếc, nhưng lớn, miệng hẹp, đuôi đỏ.
ປາສະນາກ [pa sǎ nác](ນ) cá măng (Lycothrissa crocodilus).
ປາສະມ່ອຍ [pa sǎ mòi](ນ) (động vật) cá mòi.
ປາສະຫຼັດ [pa sǎ lích](ນ) (động vật) cá sặt rần (Trichogaster pectoralis).
ປາສະຫຼາມ [pa sǎ lām](ນ) (động vật) cá mập.
ປາແສ້ [pa sɛ](ນ) cá khô khúc dài.
ປາເສືອ [pa sũa](ນ) cá cộp, cá hổ (Coius microlepis).
ປາໄສ [pa sáy](ກ) phát biểu, diễn thuyết. **ບົດ ປາໄສ** : bài diễn văn. **ກ່າວປາໄສ** : đọc diễn văn. (ພາສິດ) ປາກປາໄສ ນ້ຳໃຈເຊືອດຄໍ : bụng chua miệng ngọt.
ປາສ້ອຍ [pa sòi](ນ) cá nhỏ.
ປາສາດ [pa sət](ນ) ຄື: ຜາສາດ. cung; điện; lâu đài. **ປາສາດຄຳ** : cung điện vàng.
ປາສາດລາຊະມົນທຽນ [pa sət lát xǎ mōnh thiên](ນ) cung đình, cung vua.
ປາສາດລາຊະວັງ [pa sət lát xǎ vǎng](ນ) cung vua, hoàng cung, cung điện.
ປາສູດ [pa sət](ນ) (động vật) cá ngựa nam (Hampala macrolepidota).
ປາສູດຂີດ [pa sət khít] ຄື: ປາສູດ.
ປາສູດຈຸດ [pa sət chú](ນ) (động vật) như cá ngựa nam nhưng nhỏ hơn, có một chấm đen lớn ở giữa thân cả 2 bên (Hampala dispar Smith, 1934).
ປາສົດ [pa sóch](ນ) cá tươi. **ທີ່ນີ້ຂາຍປາສົດ** : tại đây có bán cá tươi.
ປາສົມ [pa sòm](ນ) cá muối (cá ướp muối và tỏi).
ປາໄຊ [pa xay](ກ) thua, thất bại.
ປາຊົວ [pa xiu](ນ) (động vật) cá cơm. (ພາສິດ) ປາໃຫຍ່ກິນປາມ້ອຍ ປາສ້ອຍກິນປາຊົວ : cá lớn

nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm.
ປາຊົວອ້າວ [pa xiu ǎo](ນ) cá cơm loại lớn.
ປາຊວຍ [pa xuôi](ນ) ຄື: ປາຊວຍໝາກໄມ້. (một loại cá da trơn, mình lớn, ở vùng nước sâu, thịt ngon) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
ປາຊວຍໝາກໄມ້ [pa xoai mác mǎy](ນ) cá tra (Pangasianodon hypophthalmus).
ປາເຊື່ອມ [pa xưôm](ນ) một loại cá không vảy, thịt mềm.
ປາຍອນ [pa nhon](ນ) (cá nước ngọt, thân dài, xám, da trơn, miệng rộng, có 2 đôi râu dài) cá nheo (Pangasius macronema Bleeker, 1851).
ປາໂດ [pa dō](ນ) cá quả hoa, cá lóc bông (Channa micropeltes). **ປາສະໂດ, ປາໂດ** : cá quả hoa, cá lóc bông.
ປາດຸກ [pa dúc](ນ) (động vật) cá trê (Clarias catartus).
ປາດຸກດ້ານ [pa dúc đǎn](ນ) (động vật) cá trê trắng (Clarias batrachus).
ປາດຸກນາ [pa dúc na](ນ) cá trê đồng.
ປາດຸກພັນ [pa dúc fanh](ນ) cá trê giống.
ປາດຸກອຸຍ [pa dúc uí](ນ) (động vật) cá trê vàng (Clarias macrocephalus).
ປາແດກ [pa đec](ນ) mắt cá, mắt nê. **ປາແດກຕ້ວງ** [pa đec tuǒng](ນ) ຄື: ປາແດກຕ້ວງ. mắt nê (khắm).
ປາແດກຕ້ວງ [pa đec tuǒng] ເບິ່ງ: ປາແດກຕ້ວງ.
ປາແດງ [pa đeng](ນ) loại cá miệng đỏ.
ປາເດັດ [pa đət] ເບິ່ງ: ປາກະເດັດ.
ປາຕິບຸກຄະລິກ [pa tí búk khả lệ](ຄ)(ປ.) cá biệt, đặc biệt.
ປາຕິບົດ [pa tí bóch](ນ) ngày đầu tiên của trăng hạ tuần.
ປາຕິໂພກ [pa tí fōók](ນ)(ປ.) người bảo lãnh.
ປາຕິຫານ [pa tí hán](ນ)(ປ.) kì diệu; phép lạ, phép thần thông. **ສິ່ງປາຕິຫານ** : điều kì diệu.
ປາໂຕດຽວເນົ້າໝີດຂ້ອງ [pa tô điêu nầu mớch khoong] (ພາສິດ) (một con cá thối cả giỏ) con sâu bọ rầu nổi canh; con cá thối, hôi cả giỏ; con sâu làm rầu nổi canh; một con rữa hôi thối cả giỏ (dt Tày Nùng).
ປາໂຕດຽວເນົ້າໝີດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວດັງທົ່ວ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ໝ ທ ູ ທ ວ ອ ຮ

ເມືອງ [pa tô diêu nàu mớch khoọng, khoổng nuôi diêu đặng thủa mưong] (**ພາສິດ**) (một con cá thối cả giở, một cái chiêng gõ cả thành). (**ເບິ່ງ**): ປາໂຕດຽວ ເນົາໝີດຂ້ອງ.

ປາໂຕດຽວເນົາໝີດຂ້ອງ ຄ້ອງໜ່ວຍດຽວຕິດັງໝີດ
ເມືອງ [pa tô diêu nàu mớch khoọng, khoổng nuôi diêu ti đặng mớch mưong] (**ພາສິດ**) (một con cá thối cả giở, một cái chiêng gõ vang cả thành). (**ເບິ່ງ**): ປາໂຕດຽວ ເນົາໝີດຂ້ອງ.

ປາເຕົາ [pa tau](**ນ**) **ຄື**: ປາກະເຕົາ. mắt cá (phơi cá nhỏ nguyên con, giã rồi nhét vào ống bương để ăn dần).

ປາຕິກນັຕິວໂຕ [pa tốc nắm tua tô] (**ພາສິດ**) (cá lột lưới cá to) con cá mắt là con cá to; cá sảy là cá lớn; cá sống là cá lớn; con cá sảy là con cá to; con tôm nhảy bờ là con tôm lớn.

ປາຕອງ [pa toong](**ນ**) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (có 2 loại: "ປາຕອງນາ ຫຼື ປາຕອງແດງ" và "ປາຕອງກາຍ ຫຼື ປາຕອງດາວ").

ປາຕອງກາຍ [pa toong cai](**ນ**) (động vật) cá còm (Chitala ornata; Gray, 1831).

ປາຕອງແດງ [pa toong deng](**ນ**) (động vật) cá thát lát, cá phát lát (Notopterus notopterus; Pallas, 1780).

ປາຕອງດາວ [pa toong dao](**ນ**) **ຄື**: ປາຕອງກາຍ.

ປາຕອງນາ [pa toong na](**ນ**) **ຄື**: ປາຕອງແດງ.

ປາຕອງລາຍ [pa toong lai](**ນ**) (động vật) một loại cá thát lát, dài khoảng 30-60 cm, hiếm gặp, có các sọc vằn ngang ở phần cuối thân cho đến đuôi (Notopterus blanchi; Aubenton, 1965).

ປາຕິດຫຼັງແຫ [pa tích lẳng hé] (**ສຳນວນ**) kể bị vạ lây.

ປາແຕບ [pa tep](**ນ**) **ຄື**: ປາແປບ. (động vật) cá mai.

ປາຖະ [pa thả](**ນ**)(**ປ.**) giáo diều; chuyện.

ປາຖະກະຖາ [pa thả cả thả] 1.(**ນ**)(**ປ.**) kinh điển, sự điển thuyết. ສະແດງປາຖະກະຖາ : điển thuyết. 2.(**ກ**) phát biểu, giảng. ຢືນປະຖະກະຖາ ເທິງເວທີ : đứng trên diễn đài điển thuyết.

ປາຖະໝາ [pat thả ná](**ນ**)(**ປ.**) sự thèm muốn, sự mong muốn, sự ước mơ, sự mong mỏi. ປາຖະໝາທີ່ຈະປະສົບຄວາມສຳເລັດ : mong muốn

được thành đạt.

ປາຖິກ [pa thốc](**ນ**)(**ປ.**) người thuyết trình, diễn giả; diễn văn.

ປາທະ [pa thả](**ນ**)(**ປ.**) 1) chân. 2) loại tiền cổ Ấn Độ.

ປາທາ [pa tha](**ນ**) chân.

ປາທຸກາ [pa thủ ca](**ນ**)(**ປ.**) giày. ປາທຸກາມະນີໂຊດ (**ສິນ**) : giày ngọc.

ປາທູ [pa thu](**ນ**) (động vật) cá thu (Scomberomorus guttatus).

ປາທູນາ [pa thu na](**ນ**) cá ngừ.

ປາທອດ [pa thót](**ນ**) cá chiên, cá rán.

ປານະ [pa nả] 1.(**ນ**)(**ປ.**) hơi thở; đời sống, sinh vật. 2.(**ນ**)(**ປ.**) nước uống, đồ uống.

ປານະກະ [pa nả cả](**ນ**) sinh vật; ấu trùng, côn trùng.

ປານະກະຊາດ [pa nả cả sát](**ນ**) ấu trùng; giới (sinh vật nhỏ).

ປານາຕິບາດ [pa na tí bạt](**ນ**)(**ປ.**) sự diệt chủng, sự hủy diệt giống nòi.

ປານີ [pa ni] 1.(**ນ**)(**ປ.**) lòng bàn tay. 2.(**ນ**)(**ປ.**) người, thú. 3.(**ຄ**)(**ປ.**) còn thở, còn sống. 4.(**ນ**)(**ປ.**) sự thương yêu, sự thương cảm, lòng bác ái, nhân từ, từ bi, khoan dung. ຄວາມເມດຕາປານີ : lòng nhân từ, lòng khoan dung.

ປານີຍະ [pa ni nhả](**ນ**)(**ປ.**) nước sạch, nước uống.

ປານີປານອມ [pa ni pa nom](**ນ**) **ເບິ່ງ**: ປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp, nhường nhịn. ອ້າຍນ້ອງປານີປານອມກັນ : anh em nhường nhịn nhau.

ປາໄນ [pa nay](**ນ**) (động vật) cá chép (Cyprinus carpio Linnaeus).

ປານັຈິດ [pa nắm chực](**ນ**) cá nước ngọt.

ປານິກເຂົາ [pa nộc khẩu](**ນ**) một loại cá, vảy có hoa văn như chim cu gáy.

ປານາງ [pa nang](**ນ**) một loại cá da trơn, thịt mềm, ngon (Kryptopterus apogon).

ປານິນ [pa ninh](**ນ**) cá rô phi (Tilapia niloticus).

ປານອມ [pa nom](**ນ**) **ເບິ່ງ**: ປານີປານອມ. sự hòa giải, sự giảng hòa, sự hòa hợp; sự dàn xếp, sự thỏa hiệp.

ປາບູ [pa bù|(ນ) cá bóng (Oxyeleotris marmoratus).

ປາບຶກ [pa bú|(ນ) (loại cá da trơn, thân lớn, ở sông Mê Kông) cá tra dầu (Pangasianodon gigas).

ປາບອກ [pa booc|(ນ) một loại cá có vảy, dài tròn.

ປາປະ [pa pǎ|(ນ)(ປ.) tội lỗi, lỗi lầm.

ປາແປະ [pa pɛ|(ນ) (động vật) cá thơn bơn.

ປາເປົ້າ [pa pǎu|(ນ) cá nóc.

ປາປາກ [pa pác|(ນ) ຄື: ປາປາກນາ.

ປາປາກນາ [pa pác|(ນ) (một loại cá diếc, thân lớn, vảy lớn) cá mè vinh (Barbodes gonionotus).

ປາປາກບັງ [pa pác biể|(ນ) ຄື: ປາຂົບ.

ປາປັກ [pa piic|(ນ) cá chuồn.

ປາປັກ [pa póc|(ນ) loại cá như cá diếc nhưng mình nhỏ.

ປາປັງ [pa pư|(ນ) ຄື: ປາຫຼາດ. cá không vảy, có ngạnh, gốc tai có đốm màu đen (Pangasius larnaudii Bocourt, 1866).

ປາປ່ານ [pa pàn|(ນ) một loại cá, thân đẹp, mỏng, mình nhỏ như cá sặt.

ປາແປບ [pa pɛp|(ນ) ຄື: ປາແຕບ. (động vật) cá mai.

ປາຜູ້ [pa fù|(ນ) cá đực.

ປາຜາະ [pa fỏ|(ນ) cá ba sa (Pangasius bocourti Sauvage, 1880).

ປາຜາ [pa phá|(ນ) con ba ba.

ປາຜາໄລ [pa phá lay|(ນ) con cá đuối.

ປາຜາອອງ [pa phá oong| ຄື: ປາຜາ.

ປາຜາຫາງ [pa phá háng| ຄື: ປາຜາໄລ.

ປາຜ້ຍ [pa fía|(ນ) loại cá có vảy, màu tro, thân lớn (Morulius chrysophekadion).

ປາໂພງ [pa fông|(ນ) loại cá như cá diếc, có vảy hoa đỏ lẫn trắng, mình dài.

ປາພັດ [pa fộ|(ນ)(ປ.) 1) chủ ngữ. 2) lời phán quyết của Đức Phật.

ປາພອນ [pa fon|(ນ) cá duồng (Cirrhinus microlepis Sauvage, 1878).

ປາມ້າ [pa mã|(ນ) cá ngựa.

ປາແມ່ [pa mè|(ນ) cá cái.

ປາມຶກ [pa mự|(ນ) cá mực.

ປາມັງກອນ [pa mǎng con|(ນ) cá Formo, cá rồng (Scleropages formosus).

ປາມາງ [pa mang|(ນ) loại cá, như cá diếc, nhưng vây dài, mình đẹp.

ປາຢາງ [pa dang|(ນ) một loại cá da trơn tựa như cá ba sa.

ປາຢ້າງ [pa dǎng|(ນ) cá hun khói, cá khô.

ປາລະມີ [pa lả mi|(ນ) uy thế, uy tín. ມີປາລະມີສູງໃນໝູ່ມວນຊົນ : có uy tín lớn đối với quần chúng.

ປາລ້າ [pa lả|(ນ) mắm cá.

ປາລີ [pa li|(ນ) chữ Phạn, chữ Pali.

ປາລິງ [pa liing|(ນ) cá da trơn loại lớn.

ປາເລັມ [pa lóm|(ນ) cá da trơn loại lớn (Pangasius sanitwongsei Smith, 1931).

ປາວານ [pa van|(ນ) (động vật) cá voi (Balaenoptera musculus).

ປາວຽນໄຟ [pa viên phay|(ນ) (một loại cá như cá diếc, vây và đuôi có màu đỏ) cá he vàng (Barbodes altus).

ປາຫຼໂນຍະບຸກຄົນ [pa hủ nay nhả bú|(ນ)(ປ.) sứ, sứ sãi.

ປາຫຼາດ [pa hú mat| ເບິ່ງ: ປາປັງ.

ປາແຫ້ງ [pa hẹ|(ນ) cá khô.

ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ [pa nhày kinh pa nỏ|(ພາສິດ) (cá lớn nuốt cá bé) cá lớn nuốt cá bé.

ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ ປາສ້ອຍກິນປາຊົວ [pa nhày kinh pa nỏ, pa sọi kinh pa xiù|(ພາສິດ) (cá lớn nuốt cá bé, cá bé nuốt cá cơm). (ເບິ່ງ): ປາໃຫຍ່ກິນປານ້ອຍ.

ປາຫັງ [pa nǎng|(ນ) cá không vảy, cá da trơn.

ປາໝໍ້ [pa mó|(ນ) cá rô.

ປາໝາກໂມງ [pa mạc mô|(ນ) một loại cá như cá diếc, vây bụng màu vàng lẫn đỏ, mình đẹp.

ປາໝຶກ [pa mự|(ນ) cá mực (ống).

ປາໄຫຼ [pa láy|(ນ) cá chình (Monoptherus albus).

ປາຫຼາດ [pa lạt|(ນ) chạch chấu (Mastacembelus armatus). ປະຈຸບັນກຳລັງນິຍົມນຳປາຫຼາດໄປລ້ຽງເປັນປາສວຍງາມ : hiện nay đang ưa chuộng đưa chạch chấu đi nuôi làm cá cảnh.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ປາຫຼົດ [pa lóch](ນ) (động vật) chạch (Macronathus Siamensis). ເນື້ອປາຫຼົດກິນແຊບ : thit chạch ăn ngon.

ປາຫວ່າ [pa và](ນ) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, thịt ngon (Bangana behri).

ປາອີໄທ [pa ì thay](ນ) cá tai tượng (Osteochilus hasseltii).

ປາອອກແທປາໂຕໃຫຍ່ ໄມ້ຢູ່ໄຮ່ລຳງາມ [pa ooc hé tua nhày, mảy dù hày lăm ngam] (ພາສິດ) (cá lọt lưới cá to, cây ở rẫy cây đẹp). (ເບິ່ງ): ປາຕິກນຳຕົວໂຕ.

ປາເອີນ [pa ơn](ນ) (loại cá như cá diếc nhưng mình lớn hơn) cá sóc (Probarbus jullieni; Sauvage 1880).

ປາເອີນຕາແດງ [pa ơn ta deng] ຄື: ປາເອີນ.

ປາເອີນຕາແດງ [pa oon ta deng] ຄື: ປາເອີນ.

ປ່າ [pà](ນ) rừng. ເຂົ້າປ່າຖືກທາກກັດ : đi rừng bị vất cản.

ປ່າຂຳເຂົາເງື່ອມ [pà khăm kháu nguổm] (ສຳນວນ) rừng sâu núi thẳm.

ປ່າໂຄກ [pa khoóc](ນ) rừng thưa.

ປ່າສະຫງວນ [pà sả nguồn](ນ) rừng cấm.

ປ່າສູງ [pà suóng](ນ) rừng cao, rẻo cao.

ປ່າຊ້າ [pà xả](ນ) nghĩa trang, nghĩa địa, bãi tha ma. ປ່າຊ້າປ່ຽວເປົ່າ : bãi tha ma hiu quạnh.

ປ່າແດງ [pà deng](ນ) rừng thay lá theo mùa.

ປ່າດົງ [pà đông](ນ) rừng rú.

ປ່າດົງດິບ [pà đông díp](ນ) rừng nguyên sinh.

ປ່າດົງພົງໄພ [pà đông fông fày](ນ) rừng rú.

ປ່າດິບ [pà díp](ນ) rừng nguyên sinh.

ປ່າຕຶບ [pà túp](ນ) rừng rậm.

ປ່າຕຶບດົງໜາ [pà túp đông nà](ນ) rừng rậm.

ປ່າເຖື່ອນ [pà thuồn](ຄ) dã man, man rợ, hoang dã. ການກະທຳອັນປ່າເຖື່ອນ : hành động dã man.

ປ່າຫົບ [pà thúp](ນ) rừng rậm.

ປ່າແປກ [pà pẹc](ນ) rừng thông.

ປ່າປົງ [pà pổng] ຄື: ປ່າສູງ.

ປ່າໄຜ່ [pà fày](ນ) rừng tre.

ປ່າໄມ້ [pà mảy](ນ) miền rừng; lâm, lâm học.

ຊັບພະຍາກອນປ່າໄມ້ : lâm sản. ພະນັກງານປ່າໄມ້ : nhân viên kiểm lâm.

ປ່າເລົາ [pà lau] ຄື: rừng lau.

ປ່າຫວງຫ້າມ [pà huống hạm] ຄື: vườn quốc gia.

ປ່າໜາມ [pà nám] ຄື: rừng rậm; truông.

ປ່າຮົກ [pà hộc] ຄື: rừng dày, rừng rậm.

ປ່າເຮ່ວ [pà hều](ນ) ຄື: hẻo,ป่าช้า. nghĩa trang, bãi tha ma, nghĩa địa.

ປ້າ [pả](ນ) bác, bác gái (chị của bố, mẹ, kể cả vợ của bác và người đàn bà lớn tuổi). (ພາສິດ) ທຸກເພິ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພິ່ນຈຶ່ງວ່າພີ່ນ້ອງ ລຸງປ້າເອີ້ນວ່າ ຫຼານ : giàu sang lắm kể tới nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau.

ປີ [pỉ](ຄ) nhỏ nhoi, bé tí. ถวายเຂົາປີ : trâu sừng bé tí.

ປີຍະ [pỉ nhả](ຄ)(ປ.) yêu dấu.

ປີຕາ [pỉ tạ](ນ)(ປ.) cha, bố.

ປີຕິ [pỉ tỉ] ຄື: ปีติ.

ປີຕຸ [pỉ tú](ນ)(ປ.) cha, bố.

ປີຕຸຄາດ [pỉ tú khát](ນ)(ປ.) sự giết cha.

ປີຕຸສາ [pỉ tú sả](ນ)(ປ.) bác gái (chị của bố).

ປີຕຸພູມ [pỉ tú fúm](ນ)(ປ.) quê nội, nơi chôn nhau cắt rốn, quê hương. ທະຫານຍອມສະລະຊີວິດ ເພື່ອປ້ອງກັນປີຕຸພູມ : chiến sĩ chấp nhận hi sinh để bảo vệ quê hương.

ປີຕຸລາ [pỉ tú la](ນ)(ປ.) bác trai (anh của bố).

ປີຕຸລົງ [pỉ tú lông](ນ)(ປ.) cha, bố, phụ thân.

ປີຕຸເລດ [pỉ tú lét](ນ)(ປ.) cha.

ປີຕຸດສາ [pỉ tút sả] ຄື: ปีตุสะ.

ປີປາຍ [pỉ pai](ກ)(ປ.) nói, nói rộng.

ປີລັນທະນະ [pỉ lãn thả nả](ນ)(ປ.) đồ trang sức.

ປີ [pỉ] 1.(ນ) năm. ปีภาย : năm ngoái. ปีก่อน : năm trước. ปีหน้า : năm tới. 2.(ນ) hoa chuối. ปีกล้วย : búp chuối.

ປີກາຍ [pỉ cai](ນ) năm ngoái, năm đã qua. ພໍ ຫຼານເສຍປີກາຍ : bố cháu mất năm ngoái.

ປີກາຍນີ້ [pỉ cai nỉ](ນ) năm ngoái, năm vừa rồi.

ປີກ້ວຍ [pỉ cuối](ນ) búp chuối.

ປີການສຶກສາ [pỉ can sức sả](ນ) năm học (niên khóa).

ປີກຸນ [pỉ cunh](ນ) năm Hợi.

ປີກ່ອນ [pỉ còn](ນ) năm trước.

ປີຂານ [pỉ khán](ນ) năm Dần.

ປີເຄາະ [pỉ khó](ນ) năm đói kém, năm mất mùa.

ປັງປະມານ [pỉ ngộp pả man](ນ) ngân sách của

ເປີເຊັນ [pơ xênh](n) phần trăm.

ເປີເຊີ [pở chỏ](t) tròn trịa, tròn trĩnh; thù lù.
ດອກເປີເຊີ : hoa tròn trịa (loại lớn). ກອງດິນນອນ
ເປີເຊີກາງທາງ : đống đất nằm thù lù giữa đường.
ເປັຍ [pĩa](t) vút, phụt (tiếng cây búng). ໄມ້
ດິດດັງເປັຍ : cây bật đánh vút.

ເປຍ [pia] 1.(n) cái búp chỉ. 2.(n) cuộn sợi,
guồng sợi. 3.(n) bím tóc, đuôi sam. ຜົມເປຍ :
tóc đuôi sam. 4.(n) leo, trèo (một cách nhanh
chóng), tót. ເປຍຂຶ້ນຕົ້ນໄມ້ : leo tót lên cây, trèo
tót lên cây.

ເປັຍ [pĩa](t) bại. ຂາເປັຍ : chân bại.

ເປັຍລ່ອຍ [pĩa lòi](t) bại liệt. ຕີນມື້ເປັຍລ່ອຍ :
chân tay bại liệt. ພະຍາດເປັຍລ່ອຍ : bệnh bại
liệt.

ເປືອ [pũa](n) vữa trát vách (trộn phân trâu với
chất dẻo).

ປົວະປະ [pủa pả](t) vội, gấp. ຍ່າງປົວະປະ : bước
vội.

ປົວ [pua](n) 1. ປິ່ນປົວ. chữa, điều trị. ປົວພະ
ຍາດ : chữa bệnh, điều trị bệnh. (ພາສິດ) ປົວ
ເຂົ້າທ້ອງໜາ ປົວພານອນອຸ່ນ : đói ăn rau, đau
uống thuốc.

ປົວເຂົ້າທ້ອງໜາ ປົວພານອນອຸ່ນ [pua khậu
thoóng ná, pua fà non ùn] (ພາສິດ) (chữa cơn
bụng đầy, chữa môm cơn ngủ ám) đói ăn rau,
đau uống thuốc; đói thì rau, đau thì thuốc.

ປົວເສັ້ນປະສາດ [pua sênh pả sạt](n) chữa thần
kinh.

ປົວດັງຄໍໝູ [pua đặng kho hú](n) chữa tai mũi
họng.

ປົວດີ [pua di](n) chữa tốt, điều trị tốt.

ປົວເດັກນ້ອຍ [pua đéc nỏ](n) chữa trẻ em, điều
trị trẻ em.

ປົວຕາ [pua ta](n) chữa mắt.

ປົວລະບັດ [pua lá bắt](n) 1. ປົວລະບັດ. chăm
sóc, chăm nom.

ປົວຫົວໃຈ [pua húa chay](n) chữa tim.

ປົວ [pủa](n) cư dân, dân.

ໄປ [pay](n) 1) đi. ໄປຮຽນ : đi học. ມື້ນີ້ກະຊິໄປ
ຫຼິ້ນ : hôm nay định đi chơi. 2) từ đúng cuối câu
có nghĩa luôn luôn, không ngừng hoặc nhắc

nhỏ như. ເລື້ອຍໆໄປ : mãi mãi. ເອົາໄປ : mang
đi, mang theo. ກິນໄປ : ăn đi. ເຮັດໄປ : làm đi.
ໄປກັນໃຫຍ່ [pay căn nhày](ປາກ) lớn, xảy ra
lớn. ເລື້ອງໄປກັນໃຫຍ່ : chuyện xảy ra to lớn,
chuyện lớn rồi.

ໄປກຸ່ນໆ [pay cùn cùn](n) chạy bon bon.

ໄປກັບ [pay cắp](n) 1) đi với. ໄປກັບໃຜ? : đi
với ai?. 2) khứ hồi, đi về. ປີ້ໄປກັບ : vé khứ hồi.

ໄປຄືໄປຕະຫຼາດ [pay khu pay tả lạt] (ສຳນວນ)
đi như đi chợ.

ໄປຈາກ [pay chạc] đi khỏi, từ biệt. ໄປຈາກ
ບ້ານ : đi khỏi nhà, từ biệt làng.

ໄປຈ້ອຍ [pay chỏi](n) đi biệt. ໄປຈ້ອຍ ບໍ່ຫຼຽວ
ແລເຖິງຄອບຄົວ : đi biệt, không đoái hoài gì
đến gia đình.

ໄປສະນີ [pay sả ni](n) bưu điện. ໄປສະນີຍະ
ບັດ : bưu thiếp.

ໄປສະນີຍະບັດ [pay sả ni nhả bách](n) bưu thiếp.

ໄປສະນີຍະພັນ [pay sả ni nhả fanh](n)(s.) bưu
phẩm.

ໄປສະນີຍະວັດຖຸ [pay sả ni nhả vạc thú](n)(s.)
bưu kiện.

ໄປສະນີຍາກອນ [pay sả ni nha con](n) tem, tem
phí.

ໄປສະນີອາກາດ [pay sả ni a cạt](n) bưu điện
hàng không.

ໄປສູ່ [pay sủ](n) đi đến. ເສັ້ນທາງໄປສູ່ຊຶ້ງ
ຄວາມລຳລວຍ : con đường (đi đến) danh lợi.

ໄປໃສ [pay sáy](n) đi đâu?. ເຮັຍ! ໄປໃສຫັນ? :
Ê! Đi đâu đó?.

ໄປໃສມາ [pay sáy ma] đi đâu về.

ໄປໃສມາໃສ [pay sáy ma sáy] (ສຳນວນ) đi đây
đi đó.

ໄປເສິກໄປຂ້າ ໄປຄ້າໄປຕົວະ [pay sớ pay khạ,
pay khả pay túa] (ພາສິດ) (ra trận đi giết, đi buôn
nói dối) đi buôn nói ngay không tày đi cày nói
dối; đi buôn nói ngay, đi cày nói dối; đi buôn
nói ngay bằng đi cày nói dối.

ໄປສົ່ງ [pay sớng](n) đưa tiễn, đi đưa.

ໄປຊະ [pay sả](n) đi đi. ໄປຊະເດີເຈົ້າ : anh cú
đi đi.

ໄປຊຶ້ງ [pay sủ sủ](n) đi không không, đi thế

cứ đi tìm.

ໄປຫາກິນ [pay há kinh] đi kiếm ăn.

ໄປຫາກິນຫາຢູ່ [pay há kinh há dù] đi làm ăn sinh sống.

ໄປຫາໝໍ [pay há mó](ກ) đi gặp bác sĩ.

ໄປໄຫໍ່ [pay hò](ກ) đi săn.

ໄປໃຫ້ສຸດ ຊຸດໃຫ້ເຖິງ [pay hay súc, khúch hay thông] (ພາສິດ) (đi cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi) ăn đến nơi, làm đến chốn.

ໄປໃຫ້ພົ້ນ [pay hay fõnh](ກ) đi cho khuất mắt.

ໄປໃຫ້ມື້ມ [pay hay móm](ກ) đi cho thoát.

ໄປໃຫ້ລາມາໃຫ້ຄອບ [pay hay la, ma hay khóp] (ພາສິດ) (đi hãy chào, về hãy báo) ຄື: ໄປລາມາຄອບ.

ໄປໃຫ້ຫວັດ [pay hay vich](ກ) đi cho thoát.

ໄປຫຼິ້ນ [pay lnh](ກ) đi chơi, đi dạo. ໄປຫຼິ້ນນຸ່ມ : đi chơi hội, đi trẩy hội.

ໄປໄຮ່ໄປສວນ [pay hày pay suón] ຄື: ໄປໄຮ່ໄປນາ.

ໄປໄຮ່ໄປນາ [pay hày pay na] đi ra đồng, đi rẫy.

ໄປຮອດ [pay hót] đi đến nơi.

ໄປຮອດຈອດເຖິງ [pay hót chot thông] (ພາສິດ) (đi đến nơi, dừng đến chốn) đi đến nơi, về đến chốn.

ໄປຮັບ [pay háp](ກ) đi đón. ໄປຮັບລູກຢູ່ບ່ອນລ້ຽງເດັກ : đi đón con ở nhà trẻ.

ໄປຮັບຕ້ອນ [pay háp tón] đi tiếp đón.

ເປົ້າ [pau](ຄ) to ở giữa.

ເປົ້າ [pau] 1.(ຄ) không có. ເປົ້າໆ : không không. ແປນເປົ້າ : trống không, trống rỗng. (ພາສິດ) ນຳເຕົ້າເປົ້າດັງໄກ : thùng rỗng kêu to. 2.(ກ) thối. ເປົ້າຂີ້ຝຸ່ນ : thối bụi. (ພາສິດ) ເປົ້າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ : đàn gảy tai trâu. (ພາສິດ) ຖ່ານໄຟເກົ່າ ເປົ້າລຸກງ່າຍ : tình cũ không rủ cũng tới.

ເປົ້າແກ [pau ke](ກ) thối kèn. ເປົ້າແກຕື່ນນອນ : thối kèn thúc giắc (kèn rặng đồng). ເປົ້າແກແທ່ຂະບວນ : thối kèn rước (hội). ເປົ້າແກແທ່ສົບ : thối kèn đám tang.

ເປົ້າແກແຈ້ງໄຟ [pau ke chéng fay] thối kèn báo động.

ເປົ້າແກປຸກ [pau ke púc](ກ) thối kèn báo thức.

ເປົ້າແກປຸກລຸກ [pau ke púc lục](ກ) thối kèn báo

thức.

ເປົ້າຂຸ່ຍ [pau khùi](ກ) thối sáo, thối tiêu.

ເປົ້າຂາວ [pau khào](ກ) 1) tuyên truyền. 2) loan tin.

ເປົ້າແຄນ [pau khen](ກ) thối khèn. ເປົ້າແຄນແອ່ນຂູ່ : thối khèn tán gái.

ເປົ້າປີ່ໃສ່ຫູຄວາຍ [pau pì xày hú khoai] (ພາສິດ) (thối sáo vào tai trâu) đàn gảy tai trâu; đàn bầu mà gảy tai trâu; đàn cầm mà gảy tai trâu; gảy đàn cho trâu nghe; gảy đàn tai trâu.

ເປົ້າໆ [pau pau](ຄ) không, không không.

ເປົ້າປັດ [pau pách](ກ) thối bụi.

ເປົ້າແປນ [pau pen](ຄ) trống không, trống rỗng; trắng. ຕູ້ເປົ້າແປນ : cái tú trống rỗng. ຊ່ອງເປົ້າແປນ : vành đai trắng

ເປົ້າປົວ [pau piu](ຄ) thất thiết. ຂ່າວເປົ້າປົວ : tin thất thiết.

ເປົ້າປ່ຽວ [pau piêu](ຄ) cô đơn, đơn độc, lẻ loi; vắng vẻ, hiu quạnh. ຄວາມເປົ້າປ່ຽວ : sự cô đơn; sự vắng vẻ. ປ່າຊ້າເປົ້າປ່ຽວ : bãi tha ma hiu quạnh.

ເປົ້າໄຟ [pau phay](ກ) thối lửa. ເປົ້າໄຟລຸກ : thối lửa.

ເປົ້າລ້າ [pau lă](ຄ) trống không, trống rỗng.

ເປົ້າລົມ [pau lôm](ກ) thối gió, thối phù.

ເປົ້າວ່າໆ [pau vàng](ຄ) hoang, hoang vắng; khoảng không, chân không. ດິນເປົ້າວ່າໆ : đất hoang.

ເປົ້າຫູ [pau hú](ກ) xúc xiểm. ຖືກເປົ້າຫູ : nghe lời xúc xiểm.

ເປົ້າ [páu] 1.(ນ) cái đích, bung xung, tiêu điểm.

ເປົ້າຍິງ : đích bắn. ຖືກຍິງເປົ້າ : bị xử tử hình.

ເປົ້າໝາຍ : mục tiêu. 2.(ນ) chim cu xanh. ນົກ

ເປົ້າ : chim cu xanh. 3.(ນ) cá nóc. ປາເປົ້າ : cá nóc.

4.(ນ) ma trời. ຜີເປົ້າ : ma trời. (ພາສິດ) ນຳ

ກິນຜູ້ເຖົ້າຜີເປົ້າບໍ່ກິນ : không nghe già vỡ làm

ba mảnh. 5.(ຄ) ຄື: ເອົາເປົ້າ. rỗng ở giữa. 6.(ນ)

Sửu (năm thứ hai theo kỷ nguyên nhỏ). ປີເມືງ

ເປົ້າ : năm Đinh Sửu.

ເປົ້າຍາມ [páu nham](ນ) điểm canh, điểm gác.

ເປົ້າປະສົງ [páu pả sớng](ນ) mục tiêu.

ເປົ້າໝາຍ [páu mái](ນ) mục đích, mục tiêu, đối

tuong. ຍິງຖືກເປົ້າໝາຍ : bắn trúng mục tiêu.
ເປົ່າ [páu](ນ) ຄື: ກະເປົ່າ. bao, bì, bao bì (bọc, gói). ກະເປົ່າ : cái bì đựng gạo, bao bố. ເປົ່າເຂົ້າ : bao gạo.
ປາໄປ [păm pây](ຄ) thường xuyên, bình thường.
ປາໆ [păm păm](ຄ) thường xuyên, luôn luôn, đều đặn.
ປາ໊ [păm] 1.(ກ) dẫn, đón. ປາ໊ກໄມ້ : đón cây, dẫn cây. ປາ໊ລົງ : dẫn ngã xuống. 2.(ກ) vật nhau. ນັກມວຍປາ໊ : đô vật. ນັກປາ໊ກັນ : vật nhau. 3.(ນ)(ທ.) trạm. ປາ໊ນ້ຳມັນ : trạm bơm xăng, trạm bán xăng.
ປາ໊ກັນ [păm canh](ກ) vật nhau. ສອງຄົນປາ໊ກັນ : hai người vật nhau.
ປາ໊ນ້ຳມັນ [păm nặm măn](ນ) trạm bơm xăng, trạm bán xăng.
ປາ໊ໄມ້ຄະໂມະລົມ [păm mảy khả mỗ lôm] (ພາສິດ) (đốn cây vừa vụn gập gió) hạn hán gập mưa.
ປັກ [pác] 1.(ກ) 1) cắm, găm. ປັກເຂດນາ : cắm mốc, giới hạn (ruộng). 2) thêu, dệt, đính; châm (châm cút). ປັກດອກລາຍ : thêu hoa văn. ປັກເຂັມ : dệt kim (khâu vải); châm kim, châm cút. 2.(ນ) phía, nửa của tháng. ກາລະປັກ : trăng khuyết, trăng hạ tuần. ສຸກກະປັກ : trăng lên, trăng thượng tuần.
ປັກກິງ [pác kình](ນ) Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc).
ປັກຂີ [pác khí](ນ) chim muông, chim chóc.
ປັກເຂດແດນ [pác khệt đen](ກ) cắm mốc biên giới.
ປັກຄະຫະ [pác khả hải](ນ) sự tán dương, sự ca tụng.
ປັກໃຈ [pác chay](ກ) quyết tâm, quyết chí.
ປັກສາ [pác sá] 1.(ນ) chim. 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ປັກສິ, ປັກສິນ. loài chim.
ປັກສິ [pác sí] ຄື: ປັກສາ.
ປັກສິຊາດ [pác sí xát](ນ) loài chim.
ປັກສິວິທະຍາ [pác sí ví thả nha](ນ) ngành nghiên cứu về loài chim.
ປັກສິນ [pác sinh] ຄື: ປັກສາ.
ປັກແສ່ວ [pác xèo](ກ) ຄື: ແສ່ວ. thêu thùa; thêu

dệt.

ປັກປາ໊ [pác păm](ຄ) chú ý đặc biệt.**ປັກປັນ** [pác panh](ກ) hoạch định, phân chia.

ປັກປັນເຂດແດນ : hoạch định biên giới.

ປັກໄຟ [pác phay](ກ) cắm điện. ເຕົ້າປັກໄຟ : ổ cắm điện.**ປັກລາຍ** [pác lai](ກ) thêu ren.**ປັກຫຼັກ** [pác lác](ກ) cắm cột, cắm cọc.**ປັກກິງ** [pác kình](ນ) Bắc Kinh (thủ đô của Trung Quốc).**ປາກ** [pạc] 1.(ນ) miệng, mồm, mồm (để ăn).

ປາກເປືອຍ : miệng lở. ງັບປາກ : ngậm miệng,

câm miệng. (ສຳນວນ) ເວົ້າແຕ່ປາກ, ເວົ້າໄດ້ແຕ່

ປາກ : nói chỉ được cái mồm; nói miệng, nói

suông. (ສຳນວນ) ປາກບໍ່ໝົດນ້ຳນົມ : (miệng

chưa hết mùi sữa) miệng còn hơi sữa. (ພາສິດ)

ປາກພະໃຈຜີ : (miệng Phật, lòng ma) khẩu Phật

tâm xà. 2.(ນ) 1) miệng, mồm, lỗ. ປາກສ້າງ : miệng

giếng. ປາກໝໍ : miệng nôi. ປາກກາ : mỏ quạ;

cây viết máy, bút. 2) đầu (đường); cửa (sông,

bể,...). ປາກທາງ : đầu đường. ປາກອ່າວ : cửa

vịnh. ປາກນ້ຳ : cửa sông. ປາກດົງ : cửa rừng. 3)

miệng, nòng (súng). ປາກປືນ : nòng súng,

miệng súng. 3.(ກ) nói. ຄົນປາກຫຼາຍ : người nói

nhiều. ພາສາປາກ, ພາສາເວົ້າ : khẩu ngữ. (ພາ

ສິດ) ປາກຈັງໃຈ ຫົວໃຈຈັງຊັນ, ປາກວ່າແລ້ວ ມາຍ

ມ້າງແມ່ນບໍ່ເປັນ : nói rồi phải giữ lấy lời, đừng

như bướm lượn đầu rồi lại bay. (ພາສິດ) ປາກ

ເປັນຫຳ ຫົວໃຈເປັນຍັກ : khẩu Phật tâm xà. (ພາ

ສິດ) ປາກວ່າ ຕາຂະຫຍິບ : nói một đằng, làm

một nẻo. (ພາສິດ) ປາກຄົນຍາວກວ່າປາກກາ : lời

nói không cánh mà bay. (ພາສິດ) ປາກກ່ອນກວານ

ຂານກ່ອນເຈົ້າ ບໍ່ດີ : (nói trước quan, dạ trước

chủ, không tốt). 4.(ນ) (một loại cá diếc, thân

lớn, vảy lớn) cá mè vinh (Barbodes gonionotus).

ປາປາກ, ປາປາກນາ : cá mè vinh. 5.(ນ)(ຈ.) số

trăm (biến âm từ tiếng Hán).

ປາກກະບອກສຽງ [pác cả bọc siếng] loa thông

tin.

ປາກກະບອກປືນ [pác cả bọc pùn](ນ) miệng

súng, họng súng.

ປາກກະບັງ [pác cả bắng](ນ) miệng ống bưng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ງ ຫ ວ ອ ຮ

ປາກຍາວ [pạc nhao|(ກ) hót lẻo. ອີນາຍມັກປາກຍາວ : con mụ hay hót lẻo.

ປາກຢູ່ວປາກກາ [pạc nhiều pạc ca| (ສຳນວນ) hang hùm miệng rắn; hang hùm nọc rắn; miệng hùm hang sói; miệng hùm nọc rắn.

ປາກດູ [pạc đủ|(ຄ) lăm mồm, lăm lời.

ປາກຕະຫຼາດ [pạc tả lạt|(ກ) đánh đá, chua ngoa, hàng tôm hàng cá. ອີນາຍປາກຕະຫຼາດ : mụ đàn bà hàng tôm hàng cá.

ປາກຖ້ອງ [pạc thông|(ກ) nói lưu loát.

ປາກທ່ [pạc thò|(ນ) miệng ống.

ປາກທ່ນ້ [pạc thò nặm|(ນ) miệng ống nước.

ປາກນົວຫົວມ່ວນ [pạc nua húa muồn| (ສຳນວນ) cười nói vui vẻ.

ປາກນ້ [pạc nặm|(ນ) cửa sông; cửa biển (ít dùng). ປາກນ້ຂອງ : cửa sông Mê Kông.

ປາກນາມ [pạc nam|(ນ) lễ đặt tên.

ປາກບໍ່ຖ້ອງ [pạc bỏ thông|(ກ) nói không rõ, nói ngọng. ຢ່າເຢັຍຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : chớ nhạo người nói ngọng.

ປາກບໍ່ໝົດກິນນ້ນົມ [pạc bỏ mớch kinh nặm nôm| (ສຳນວນ) (miệng chưa hết mùi sữa) miệng còn hôi sữa; chưa ráo máu đầu.

ປາກບໍ່ອອກ [pạc bỏ oọc|(ກ) ghen lời.

ປາກເບົາ [pạc bau|(ຄ) nói không suy nghĩ, láu táu. ເວົ້າຈາແບບປາກເບົາ : ăn nói láu táu.

ປາກບອນ [pạc bon|(ນ) bép xép, ngồi lê đôi mách. ນິດໄສມັກປາກບອນ : tính hay bép xép.

ປາກປາໄສ ນ້ໃຈເຊືອດຄໍ [pạc pa sáy nặm chay xươt kho| (ພາສິດ) (miệng nói, lòng muốn cắt cổ) miệng bỏ tát, bụng dao găm; miệng bỏ tát, dạ ốt ngấm; bụng chua miệng ngọt; bụng gian miệng thẳng; kẻ làm quan, bụng gian miệng thẳng; khẩu Phật tâm xà; miệng mật gươm lòng; miệng nam mô, bụng bỏ dao găm; miệng Phật tâm xà.

ປາກປາແດກ [pạc pa đẹc|(ນ) miệng ăn mẳm ăn muối.

ປາກເປົາ [pạc pàu|(ກ) vấn đáp (thi). ເສັງປາກເປົາ : thi vấn đáp.

ປາກປຸງ [pạc piệc|(ຄ) rã họng, vãi bọt mép (nói). ຂ້ອຍເວົ້າຈົນປາກປຸງ ແຕ່ມັນກໍ່ບໍ່ຍອມຟັງ :

tôi nói đến vãi bọt mép mà nó vẫn không chịu nghe. (ພາສິດ) ລູກເວົ້າຍາກພໍ່ແມ່ປາກປຸງ ລູກໂດຍສຽງພໍ່ແມ່ຢາກອາຍ : con đại cái mang.

ປາກໂປ້ງ [pạc pồổng|(ກ) (nói) bô bô. ມັກປາກໂປ້ງ : hay bô bô cái miệng.

ປາກປ່ອງ [pạc poòng|(ນ) miệng lỗ, miệng ống.

ປາກປັ້ນ [pạc pỉn| 1.(ກ) nói trở lời, nói ngược lại với điều nói trước. (ພາສິດ) ກິນແກງແລນປາກເປັນຫຼາຍລັ້ນ ກິນແກງຊັ້ນປາກປັ້ນຫຼາຍຄວາມ : (ăn canh kì đà nói năng đánh đá, ăn canh thịt trở ngược nhiều lời). 2.(ຄ) bè bè (miệng). ສົບປັ້ນ : môi bè. ຖ້ວຍປາກປັ້ນ : chén miệng bè bè.

ປາກເປັນ [pạc pênh|(ກ) đánh đá. ອີນ້ອຍປາກເປັນຫຼາຍ : con bé đánh đá quá.

ປາກເປັນທໍາຫົວໃຈເປັນຍັກ [pạc pênh thẳm húa chay pênh nhắc| (ພາສິດ) (miệng nói đạo lý, trái tim là quý) miệng mật lòng đao; miệng thơn thớt, dạ ốt ngấm; miệng nam mô, bụng bỏ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cuời, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trát cặc sau lưng (tục).

ປາກຝາວ [pạc phào|(ກ) phều phào. ສຽງປາກຝາວໆ : tiếng nói phều phào.

ປາກພະ [pạc fả|(ນ) miệng Phật, lời Chúa. (ພາສິດ) ປາກພະໃຈຜີ : khẩu Phật tâm xà.

ປາກພະໃຈຜີ [pạc fả chay fi| (ພາສິດ) (miệng Phật, lòng ma). (ເບິ່ງ): ປາກປາໄສ ນ້ໃຈເຊືອດຄໍ.

ປາກພູເຂົາໄຟ [pạc fu kháu phay|(ນ) miệng núi lửa.

ປາກພູໄຟ [pạc fu phay|(ນ) miệng núi lửa.

ປາກພ້າ [pạc fằm|(ຄ) nói lấp.

ປາກມາກ [pạc mắc|(ຄ) lăm mồm, lăm điều.

ປາກເມືອກ [pạc mắc| ຄື: ປາກມາກ.

ປາກມ່ອນ [pạc mòn|(ກ) nói liến thoắng, mồm mép. ຄົນປາກມ່ອນ : người mồm mép liến thoắng.

ປາກຍຳ [pạc dẳm|(ຄ) nói linh thiêng, nói có người kính trọng, nói có người kính nể, nói có uy. ຄົນປາກຍຳ : người nói có uy.

ປາກວ່າ ຕາຂະຫຍິບ [pạc và ta khả nhíp| (ພາສິດ) (miệng nói, mắt nháy) nói một đằng, làm

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

một nẻo.

ປາກເວົ້າ [pəc vǎu](ກ) ăn nói, nói năng. ການ
ປາກເວົ້າ : sự ăn nói.

ປາກເວົ້າເກີນເຫດ [pəc vǎu cơn hết](ກ) nói quá,
nói quá đáng.

ປາກເວົ້າມືເຖິງ [pəc vǎu mưi thǒng] (**ສຳນວນ**) 1)
miệng nói tay làm. 2) miệng nói tay cầm.

ປາກແວ່ງ [pəc vèng](ນ) sút môi. ຄົນປາກແວ່ງ :
người sút môi.

ປາກຫອຍປາກປູ [pəc hǒi pəc pu] (**ສຳນວນ**) 1)
hay bép xép. 2) thấp cổ bé họng.

ປາກຫຍໍ້ [pəc nhǒi](ກ) nói nhịu. ມັກປາກຫຍໍ້ ຍ້ອນ
ເວົ້າໄວຫຼາຍ : hay nói nhịu vì nói nhanh quá.

ປາກໜັກ [pəc nǎc](ຄ) ít nói, lảm lì, không cỏi
mỏ (người). ຄົນປາກໜັກ : người ít nói.

ປາກໝາ [pəc má](ຄ) (khẩu) miệng chó, miệng
thối (lời chửi). ປັກປາກໝາ : thàng miệng chó.

ປາກໝອງ [pəc moóng](ຄ) khổ cực, khôn khổ,
khổ sở. ທຸກຍາກປາກໝອງ : khôn cùng.

ປາກເໝັນ [pəc ménh](ຄ) miệng hôi.

ປາກຫຼາຍ [pəc lái](ກ) nói nhiều, ba hoa.

ປາກຫວານ [pəc ván](ຄ) nói ngọt, nói ngọt xớt,
khéo mồm. ປາກຫວານແທ້ໆ! : cái miệng ngọt
xớt.

ປາກຮ້າຍ [pəc hǎi](ກ) ăn nói thô bỉ, thô tục.

ປາກອ່າວ [pəc ào](ນ) cửa vịnh.

ປາກຮ່ອມ [pəc hòm](ນ) đầu hẻm, ngõ hẻm.

ປີກ [piɛc](ຄ) hết mức, hết sức, hoắt (nhọn); tuyền
(đen). ແຫຼມປີກ : nhọn hoắt. ດຳປີກ : đen tuyền.

ປີກນົກ [piɛc níc](ນ) píc-níc, pích-ních.

ປີກ [piɛc] 1.(ນ) 1) cánh (chim). ສັດປີກ : gia
cầm. ປີກຍົນ : cánh máy bay. ປີກກະໂດງ : cánh
buồm. (**ສຳນວນ**) ປີກກ້າຂາແຂງ : đủ lông đủ
cánh. 2) cánh, phía, bên. ປີກຂວາ : cánh phải,
hữu biên. ປີກຊ້າຍ : cánh trái, tả biên. 2.(ຄ)
riêng, lẻ (không có đôi). ປີກຍ່ອຍ : tiểu tiết,
vụn vặt. 3.(ກ) tách, lách, tránh. ປີກຕົວອອກຈາກ
ໝູ່ : tách mình ra khỏi bạn bè. ປີກໝີ : tránh đi.
4.(ນ) tên một loại cây, vỏ và lá có màu đen
(tên cây gạo).

ປີກກ້າຂາແຂງ [piɛc cả khá khéng] (**ສຳນວນ**)
(cánh cứng chân cứng) đủ lông đủ cánh; đủ cánh

đủ lông.

ປີກເສື້ອ [piɛc sǎi](ນ) tà áo, vạt áo.

ປີກຍ່ອຍ [piɛc nhǒi](ນ) tiểu tiết, vụn vặt. ເລື້ອງ

ປີກຍ່ອຍ : chuyện vụn vặt.

ປີກຕົວ [piɛc tua](ກ) tránh, né tránh. ປີກຕົວອອກ
ຈາກພວກນັກເລງ : tránh xa bọn lưu manh.

ປີກນົກ [piɛc nộc](ນ) cánh chim.

ປີກໄມ້ [piɛc mǎy](ນ) ván bia.

ປີກ [púc] 1.(ນ) vật dính với nhau một cách chặt
chẽ, tập, xấp. ປີກແຜ່ນ : bèn vững, vững chắc.

ໜາເປັນປີກ : dày thành xấp. 2.(ຄ) 1) dày. ປີກ

ໜາ : dày cộm. 2) dần dần, ngu dần. ໃຈປີກໃຈ

ໜາ : ngu dần. 3.(ນ) xấp, tập, xếp; cục to. ເຈ້ຍ

ປີກໜຶ່ງ : một tập giấy. ນ້ຳອ້ອຍປີກ : đường mía
một cục to.

ປີກສາ [púc sǎi](ກ) bàn, bàn bạc; hỏi ý kiến, thỉnh
thị. ວຽກພວມປີກສາ ຍັງບໍ່ຕົກລົງກັນແບບໃດເລີຍ :

việc đương bàn, chưa ngã ngũ ra sao cả. ປີກສາ

ຫາລື : trao đổi bàn bạc. ທີ່ປີກສາ : có vấn.

ປີກສາສົນທະນາ [púc sǎ sǒnh thả na](ກ) bàn

luận. ປີກສາຫາລື [púc sǎ há lu](ກ) bàn bạc. ບັນຫານີ້
ຄວນປີກສາຫາລືກັນຢ່າງລະອຽດ : vấn đề này cần
được bàn bạc kĩ.

ປີກຕັນ [púc tanh](ຄ) mù tịt, dốt đặc. ປີກຕັນ
ເລື້ອງຊີວິດ : mù tịt chuyện đời.

ປີກແຜ່ນ [púc fèn](ຄ) bèn vững, vững chắc. ສາ
ມັກຄືເປັນປີກແຜ່ນ : đoàn kết vững chắc.

ປີກ [púc](ຄ) hết mức; sì. ຂ້ອຍພົບໝີໂຕໜຶ່ງ ໂຕ
ດຳປີກ : tôi gặp một con gấu đen sì.

ປຸກ [púc] 1.(ກ) 1) thúc, đánh thúc, gọi dậy, kêu
dậy. ປຸກຕື້ນ : đánh thúc dậy. 2) kích, gục, vận

động. ປຸກຄວາມຮູ້ສຶກ : gục cảm. ປຸກລະດົມ : vận
động. 2.(ກ) xây, dựng. ປຸກເຮືອນ : xây nhà. (ພາ

ສິດ) ປຸກເຮືອນພໍ້ຕົວ ຫວີຫົວພໍ້ເກົ້າ : liệu cơm gắp

mắm. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈ
ຜູ້ນອນ : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. 3.(ຄ)

ngon, đậm (rượu, thuốc lá). ຊາປຸກ : trà đậm.

ປຸກກຳລັງໃຈ [púc cảm lǎng chay](ກ) động viên,
cổ vũ. ປຸກກຳລັງໃຈບັນດານັກຮົບກູ້ຊາດ : cổ vũ
các chiến sĩ đánh giặc cứu nước.

ປຸກຄະລະ [púc khả lả](ນ)(ປ.) cá nhân, người.

ປຸກຄວາມຮູ້ສຶກ [púc khoam hủ sức](ກ) gọi cảm, khích lệ.

ປຸກໃຈ [púc chay](ກ) khích lệ, động viên.

ປຸກເສົາ [púc sáu](ກ) dựng cột.

ປຸກເສກ [púc sêc](ກ) phù phép.

ປຸກສ້າງ [púc sạng](ກ) xây dựng, xây cất.

ປຸກຕື້ນ [púc tũn](ກ) làm cho tỉnh, đánh thức dậy, thức tỉnh. ມະໂນທຳຖືກປຸກຕື້ນ : lương tri thức tỉnh.

ປຸກນອນ [púc non] ຄື: ປຸກຕື້ນ.

ປຸກປະສາດ [púc pả sạt](ກ) làm hưng phấn, làm cho phấn chấn.

ປຸກປັ້ນ [púc pành](ກ) khích động. ປຸກປັ້ນໃຫ້ກຳມະກອນຢຸດງານປະທ້ວງ : khích động công nhân bãi công.

ປຸກຜີ [púc fi](ກ) gọi thầy ma dậy bằng cách phù phép.

ປຸກຢ້າວປຸກເຮືອນ [púc đảo púc hươn] (ສຳນວນ) dựng nhà dựng cửa, xây nhà xây cửa.

ປຸກລະດົມ [púc lá dôm](ກ) vận động. ປຸກລະດົມມະຫາຊົນ : vận động quần chúng.

ປຸກລຸກ [púc lục](ກ) phát động.

ປຸກໃຫ້ຕື້ນ [púc hay tũn](ກ) làm cho tỉnh, đánh thức dậy.

ປຸກເຮືອນ [púc hươn](ກ) dựng nhà, cất nhà, làm nhà. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ : ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. (ພາສິດ) ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວີຫົວພໍ່ເກົ່າ : liệu cơm gắp mắm.

ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ [púc hươn tam chay fụ dù] (ພາສິດ) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ.

ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ແຂວນອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ [púc hươn tam chay fụ dù, khoén ù tam chay fụ non] (ພາສິດ) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ.

ປຸກເຮືອນຕາມໃຈຜູ້ຢູ່ ຜູກອູ່ຕາມໃຈຜູ້ນອນ [púc hươn tam chay fụ dù, fụ non] (ພາສິດ) (dựng nhà tùy người ở, mắc võng tùy người nằm) ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên; trái duyên khôn ép.

ປຸກເຮືອນຜິດ ຄິດຢູ່ຈົນເຮືອນທະລາຍເອົາເມຍຜິດ

ຄິດຢູ່ຈົນວັນຕາຍ [púc hươn fích khịch dù chôn] hươn thả lai, au mia fích khịch dù chôn vắn tai] (ພາສິດ) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát, lấy vợ sai suy nghĩ cho đến chết). (ເບິ່ງ): ປຸກເຮືອນຜິດ ຄິດຈົນເຮືອນພັງ.

ປຸກເຮືອນຜິດ ຄິດຈົນເຮືອນພັງ [púc hươn fích khịch chôn hươn făng] (ພາສິດ) (dựng nhà sai, suy nghĩ đến nỗi nhà hư nát) tạm vợ vợ già, tạm nhà nhà nát.

ປຸກເຮືອນພໍ່ຕົວ ຫວີຫົວພໍ່ເກົ່າ [púc hươn fo tua, ví húa fo cẩu] (ພາສິດ) (dựng nhà vừa mình, chửi đầu vừa búi tóc) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.

ປຸກ [puuc](ກ) 1) trồng. ປຸກອ້ອຍ : trồng mía. (ພາສິດ) ເອົາຫວ້ານປຸກສວນ : đưa ngải về trồng ở vườn. 2) dạy bảo, giáo dục, giáo huấn. (ພາສິດ) ພໍ່ແມ່ບັງເກີດລູກ ບໍ່ແມ່ນປຸກນິດໄສ : (cha mẹ sinh con không phải sinh tính) cha mẹ sinh con, trời sinh tính.

ປຸກນິດໄສ [puuc nich sáy](ກ) xây dựng nhân cách, rèn luyện tính nết.

ປຸກຜັກ [puuc fắc](ກ) trồng rau.

ປຸກຜີ [puuc phí](ກ) chửi người.

ປຸກຝັງ [puuc phắng] 1.(ກ) trồng trọt. ພັດທະນາທັງປຸກຝັງ ແລະລ້ຽງສັດ : phát triển cả trồng trọt lẫn chăn nuôi. ວິທີການປຸກຝັງ, ເຕັກນິກການປຸກຝັງ : kĩ thuật trồng trọt. ຂະແໜງປຸກຝັງ : ngành trồng trọt. 2.(ກ) gây dựng.

ປຸກຢາ [puuc da](ກ) trồng thuốc lá.

ປຸກຫຍ້າ [puuc nhạ](ກ) trồng cỏ.

ປຸກໝາກສຸກ [puuc mạc súc](ກ) chửi người, tiếm chửi.

ແປກ [pəc] 1.(ຄ) ຄື: ແຜກ. khác, lạ, lạ lùng. ແປກປະຫຼາດ : khác lạ, khác thường. 2.(ນ) (thực vật) cây thông. ຕົ້ນແປກ : cây thông. 3.(ຄ) (cổ) đồng, cùng. ແປກສີ : đồng màu.

ແປກໃຈ [pəc chay](ກ) ngạc nhiên. ແປກໃຈຕໍ່ບັນດາປ່ຽນແປງກະທັນຫັນ : ngạc nhiên trước những biến chuyển đột ngột.

ແປກສອງໃບ [pəc soóng bay] (ນ) thông hai lá.

ແປກສາມໃບ [pəc sám bay] (ນ) (thực vật) thông ba lá (Pinus khasya Royle, họ Pinaceae).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຟ ຫ ວ ອ ຮ

ແປກຕາ [pɛc ta] ເບິ່ງ: ຕ່າງຕາ.

ແປກຕ່າງ [pɛc tàng](ຄ) khác lạ, lạ lùng.

ແປກຖິ່ນ [pɛc thình](u) nơi xa lạ, chỗ lạ.

ແປກແທ້ [pɛc thê](ຄ) lạ quá, lạ thật.

ແປກປະຫຼາດ [pɛc pả lạ](ຄ) khác thường; kì dị.

ຄຳເຫັນແປກປະຫຼາດ : ý kiến kì dị.

ແປກປະຫຼາດໃຈ [pɛc pả lạ chay](ຄ) ngạc nhiên.

ແປກປອມ [pɛc pom](ຄ) 1) trà trộn vào. Mì trộn

ແປກປອມເຂົ້າໃນໝູ່ພວກເຮົາ : có kẻ trà trộn vào

nhội bộ chúng ta. 2) ngoại lai. Sợi dây

yếu tố ngoại lai.

ແປກປ່ຽວ [pɛc piêu](ຄ) lạ lẫm.

ແປກຜິດປົກກະຕິ [pɛc fích póc cả tí](ຄ) khác thường.

ແປກຢາງ [pɛc dang] (u) (thực vật) thông nhựa (Pinus merkusii Jungh. et De Vries, họ Pinaceae).

ແປກຫູ [pɛc hú](g) trái tai, lạ tai.

ແປກຫາງມ້າ [pɛc háng mã] (u) (thực vật) thông đuôi ngựa (Pinus massoniana Lambert, họ Pinaceae).

ແປກໝ້າ [pɛc nạ](ຄ) lạ mặt, khác lạ. Lính

lạ : người lạ mặt.

ປົກ [póc] 1.(g) 1) dây, trùm, phủ. Bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

quyền.

ປົກຄອງຕົນເອງ [póc khoong tôn êng](g) tự trị.

ປົກຄຸມ [póc khum](g) bao trùm, bao phủ. Màng

nhau bọc phủ. Bao phủ. Bao phủ. Bao phủ

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

trùm, bao phủ. Bao bọc. Bao phủ. Bao bọc

ປອກຄໍ [pooc kho](ນ) vòng cổ, kiềng, chuỗi hạt.
 ປອກຄໍາ [pooc khăm](ນ) kiềng vàng.
 ປອກສາຍໂສ້ [pooc sái sộ](ນ) vòng xích, mắt xích.
 ປອກເປືອກ [pooc pưộc](ກ) bóc vỏ, gọt vỏ, lột vỏ, tước vỏ.
 ປອກຜ້າຫົ່ມ [pooc fạ hồm](ນ) vỏ chăn, chăn đơn.
 ປອກມື [pooc mu](ນ) 1) cái đê (dùng để bảo vệ và đẩy kim khi khâu vá). 2) vòng tay.
 ປອກລອກ [pooc loóc](ກ) lừa đảo. ປອກລອກ ເງິນຄຳຊັບສິນຂອງເຂົາ : lừa đảo tiền bạc của cái của họ.
 ປອກໝອນ [pooc món](ນ) áo gối.
 ເປືກ [pợc] 1.(ກ) xây xát, trọt, trầy. ເປືກໜັງ : trọt da, trầy da. 2.(ນ) Mậu (can thứ 5 trong thập can). ປີເປືກສີ : năm Mậu Thìn.
 ປຽກ [piệc](ຄ) ướt, dẫm nước. ປັ້ນເສື້ອປຽກ : vắt áo ướt.
 ປຽກຊຸ່ມ [piệc xùm](ຄ) ướt sũng.
 ປຽກງ [piệc piệc](ຄ) ươn ướt. ຊຸດສິ່ງເສື້ອຍັງປຽກ : bộ quần áo còn ươn ướt, chưa khô hẳn.
 ເປືອກ [pưộc](ນ) vỏ (cây, quả, trứng...). ເປືອກ ໄມ້ : vỏ cây. ເປືອກຫອຍ : vỏ ốc. ເຂົ້າເປືອກ : thóc.
 ເປືອກເຂົ້າ [pưộc khậu](ນ) trấu.
 ເປືອກຕາ [pưộc ta](ນ) mí mắt.
 ເປືອກໃນ [pưộc nay](ນ) vỏ trong.
 ເປືອກນອກ [pưộc noóc](ນ) vỏ ngoài.
 ເປືອກໄມ້ [pưộc mảy](ນ) vỏ cây.
 ເປືອກໝາກພ້າວ [pưộc mạc fảo](ນ) vỏ dừa.
 ເປືອກໝາກໄມ້ [pưộc mạc mảy](ນ) vỏ trái cây.
 ປວກ [puộc](ນ) 1) (động vật) con mồi. ຈຸມປວກ : bọ mồi, đụn mồi, gò mồi. (ພາສິດ) ຂຶ້ນຈອມປວກ ລົງບວກໝູ : lên voi xuống chó. 2) nắm mồi. ເຫັດປວກ : nắm mồi.
 ປັງ [pǎng] 1.(ນ) 1) (động vật) con hén. ຫອຍປັງ : con hén. 2) (thực vật) rau mồng tơi, còn gọi là mồng tơi, mùng tơi, lạc quỳ (Basella rubra L, họ Mồng tơi Basellaceae). ຜັກປັງ : rau mồng tơi. 3) bánh bao. ເຂົ້າໜົມປັງ : bánh bao. 2.(ຄ)

trình trạng gỏi bán, cầm đồ.
 ປັງປັງ [pǎng pǎng](ຄ) (tiếng súng nổ) pǎng pǎng. ສຽງປັ້ນດັງປັງປັງ : súng nổ pǎng pǎng.
 ປ້າງ [pang] 1.(ນ) ຄື: ເປັງ. ພົ່, ຫຼັ, ລຸ່, ຫຼຸ່. ປ້າງມັນ : thời đó. ປ້າງບຸນ : lúc có lễ hội. 2.(ນ)(ສ.) lâu dài, dinh thự. ປ້າງຄະຜາສາດ : lâu đài.
 ປ້າງກ່ອນ [pang còn](ນ) thuở xưa, thời xưa.
 ປ້າງດອງ [pang doong](ນ) lúc có lễ cưới.
 ປ້າງຕາຍ [pang tai](ກ) gần chết, suýt chết, chết ngất, chết đuối, đến chết được, trối chết. ແລ່ນ ປ້າງຕາຍ : chạy trối chết.
 ປ້າງເມື່ອ [pang mùa](ຄ) hồi ấy, thuở ấy.
 ປ້າງລາງ [pang lang](ນ) ຄື: ໂປ່ງລາງ. lục lạc (ngựa, trâu bò).
 ປ້າງຫຼັງ [pang lǎng](ຄ) thuở xa xưa, xưa kia.
 ປ້າງງ່າງ [pàng ngàng](ຄ) (ngã) lẩn kénh, chổng gọng. ລົ່ມປ້າງງ່າງ : ngã chổng gọng.
 ປ້າງຊ່າງ [pàng xàng](ຄ) doãng ra (sừng trâu). ເຂົ້າປ້າງຊ່າງ : sừng doãng ra.
 ປັ່ງ [pǎng] 1.(ຄ) (tiếng súng, đạn nổ) dùng, dùng doàng. ສຽງປັ້ນດັງປັ່ງ : tiếng súng nổ dùng 2.(ນ) lách. ປັ່ງໃຫຍ່ : lách to.
 ປົງປ່ອງ [ping poong] ຄື: ປົງປ່ອງ.
 ປົງປ່ອງ [ping poòng](ນ) bóng bàn. ແຂ່ງປົງປ່ອງ : thi đấu bóng bàn.
 ປົງ [pìng](ຄ) (tiếng chén bát rơi vỡ) choang. ຈອກນ້ອຍເຮ່ຍໃສ່ແຜ່ນຫີນດັງປົງ : cái li nhỏ rơi xuống tấm đá nghe choang.
 ປົງຂົງ [pìng xìng](ຄ) xinh xắn. ຫນ້າປົງຂົງ : mặt xinh xắn.
 ປົງປ່ອງ [ping pòng] ຄື: ປົງປ່ອງ.
 ປົງປ່ອງ [pìng poòng] ຄື: ປົງປ່ອງ. ແຂ່ງປົງປ່ອງ : thi đấu bóng bàn.
 ປົງ [piing] 1.(ນ) (động vật) con dĩa. ຖືກປົງຈັບ : bị đĩa bắt. 2.(ນ) hải sâm. ປົງທະເລ : hải sâm.
 ປົງຄວາຍ [piing khoai](ນ) dĩa trâu.
 ປົງທະເລ [piing thả lê](ນ) hải sâm.
 ປົງ [piing](ກ) nướng. ປົງຂົ້ນ : nướng thịt.
 ປົງຈີ່ [piing chì](ກ) nướng giòn, quay.
 ປົງປາປະຊິດແມວ [piing pa pả xộc meo] (ພາສິດ) (nướng cá chộc tức mèo) dùng mang mồi

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

đến trước miệng mèo.

ປັງ [pũng](ຄ) vù vù (bay). **ບິນໄປປັງໆ** : bay vù vù.

ປັງໆ [pũng pũng] 1.(ຄ) vù vù (bay). **ບິນໄປປັງໆ** : bay vù vù. 2.(ຄ) sôi động, hưng phấn. **ຫ້າວຫັນປັງໆ** : sôi động, hưng phấn. 3.(ຄ) (tiếng trống) bập bùng. **ສຽງກອງດັງປັງໆ** : tiếng trống bập bùng.

ປັງ [pũng](ນ) sách đọc, sách viết.

ປັງ [pũng] 1.(ຄ) rộng, rộng lớn. **ດັງປັງ** : mũi rộng. 2.(ນ) cá không vảy, có ngạnh, gốc tai có đốm màu đen (Pangasius larnaudii Boccourt, 1866). (ປາປັງ).

ປຸງ [pung] 1.(ກ)(ທ.) chế biến, pha chế. **ປຸງອາຫານ** : chế biến thức ăn. **ປຸງແຕ່ງ** : chế biến, pha chế. 2.(ນ) quả bầu pung. **ນ້ຳເຕົ້າປຸງ** : quả bầu pung. 3.(ນ) **ຄື**: ภาะປຸງ. cái gùi. **ภาะປຸງ** : cái gùi. **ປຸງແຕ່ງ** [pung têng](ກ) chế biến, pha chế. **ປຸງແຕ່ງປາ** : chế biến cá.

ປຸງແຕ່ງຢາ [pung têng da](ກ) pha chế thuốc.

ປຸງປັງ [pung pãng](ຄ) tiếng kêu của con ngỗng trời.

ປຸງໆ [pung pung](ຄ) thùng thùng (tiếng trống).

ປຸງລົງ [pung lông](ນ)(ປ.) con trai, đàn ông; giống đực.

ປຸ່ງ [pũng] 1.(ນ) **ຄື**: ปຸ່ງ. nơi thú đi ăn, dằm. 2.(ຄ) **ຄື**: ปຸ່ງໆ. **ສຽງເຄາະໄຫດັງປຸ່ງໆ** : tiếng gõ vào lu nghe choang choang.

ປຸ່ງໆ [pũng pũng] 1.(ຄ) choang choang (tiếng vang khi gõ vào lu). **ສຽງເຄາະໄຫດັງປຸ່ງໆ** : tiếng gõ vào lu nghe choang choang.

ປຸ່ງ [pũng](ຄ) bầu, phệ. **ຫ້ອງປຸ່ງ** : bụng bầu; bụng phệ.

ປຸ່ງກີ [pũng kí](ນ)(ຈ.) cái sọt, cái sáo (gánh đất).

ເປັງຈານ [pêng chan](ນ) tên huyện trong truyện cổ của Lào (Xin xay).

ເປັງຈານ [pêng chan] **ເປັງ**: ເປັງຈານ.

ເປັງ [pêng] **ເປັງ**: ເປັງ.

ເປັງໆ [pêng pêng] 1.(ຄ) (tiếng) phèng phèng. **ສຽງໝາກກະແຫຼ່ງດັງເປັງໆ** : tiếng cái chuông gõ kêu phèng phèng. 2.(ຄ) (màu đỏ thẫm) đỏ rực. **ແດງເປັງໆ** : đỏ rực.

ເປັງ [pêng] 1.(ນ) **ຄື**: ถิ่นข้าวป่า. tên một loại cây, rễ nấu canh ăn được. 2.(ນ) con kiến chúa. **ແມ່ເປັງ**, **ມົດແດງເປັງ** : con kiến chúa. 3.(ນ) quả cân cổ. 4.(ນ) cái túi to, cái bị. **ຖົງເປັງ** : túi to, cái bị.

ເປັງ [pêng] 1.(ກ) 1) tháo nước, thoát nước. **ເປັງນ້ຳ** : tháo nước. 2) tỏa, phát. **ເປັງແສງ** : tỏa tia sáng, phát sáng. 2.(ກ) phát ra (lời nói), phát ngôn, nói lên. **ເປັງສຽງ** : phát ngôn. **ເປັງວາຈາ** : phát ngôn, nói lên. 3.(ຄ) phụt (tiếng kêu khi bật ná, nổ). **ສຽງຍິງໜ້າໄມ້ດັງເປັງ** : tiếng bắn ná nghe phụt. 4.(ກ) thổi, gió thổi. **ລົມເປັງ** : gió thổi.

ແປງ [peng] 1.(ກ) 1) sữa, sữa chữa, sửa sang. **ແປງໂມງ** : sửa đồng hồ. **ສ້ອມແປງ** : sữa chữa, tu sửa, sửa sang. 2) đổi, sửa đổi. **ດັດແປງ** : sửa đổi. 3) biến, biến đổi. **ປ່ຽນແປງ** : biến đổi. **ແປງກາຍ** : hóa trang, cải trang; biến hình. **ເລືອດແປງ** : tiết canh. 2.(ກ) nộp tiền phạt vạ cho nhà gái. 3.(ນ) cái bàn chải. **ແປງຜັດແຂ້ວ**, **ແປງຖູແຂ້ວ** : bàn chải đánh răng.

ແປງກາຍ [peng cai](ກ) cải trang, hóa trang; biến hình.

ແປງຄຳຜິດ [peng khăm fích](ກ) sửa từ sai.

ແປງສີແຂ້ວ [peng sí kheo](ນ) bàn chải đánh răng.

ແປງຖູແຂ້ວ [peng thú kheo](ນ) bàn chải đánh răng.

ແປງຖູເຄື່ອງ [peng thú khường](ນ) bàn chải quần áo.

ແປງທາສີ [peng tha sí](ນ) chổi quét sơn.

ແປງປັດເຄື່ອງ [peng pách khường](ນ) bàn chải quần áo.

ແປງປອມ [peng pom](ກ) hóa trang, cải trang, giả trang.

ແປງຜັດແຂ້ວ [peng fách kheo](ນ) bàn chải đánh răng.

ແປງຜັດຜົມ [peng fách fóm](ນ) bàn chải tóc.

ແປງເພດ [peng fết](ກ) biến đổi giới tính.

ແປງ [pêng](ຄ) (tiếng gõ vào kim loại mỏng) phèng phèng. **ເຄາະເຫຼັກດັງແປງໆ** : gõ sắt phèng phèng.

ແປງແຈ່ງ [pèng ngèng](ຄ) nặm ngũa, ngĩa ngũa.
ນອນແປງແຈ່ງ : nặm ngũa. ລົມແປງແຈ່ງ : ngĩa
ngũa.

ແປງແສ່ງ [pèng sèng](ຄ) xòe (ngón), doăng,
dạng (chân). ເຮັດຂາລາແປງແສ່ງ : làm chân
dạng ra. ເຮັດມືລາແປງແສ່ງ : để ngón tay xòe
ra.

ແປ້ງ [péng](ນ) 1) bột. ແປ້ງເມັດຍັງໃຫຍ່ ບໍ່ລອດ
ຜ່ານເຂົ້າໝີດ : bột còn to không lọt hết qua rây.
(ພາສິດ) ມີແປ້ງຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới vắt
bánh) có bột gột nên hồ. 2) phấn. ແປ້ງຫາໜ້າ :
phấn thoa mặt.

ແປ້ງຂະໜົມ [péng khả nôm](ນ) bột bánh, bột
làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າ [péng khâu](ນ) bột gạo. ແປ້ງເຂົ້າຈ້າວ :
bột gạo tẻ. ແປ້ງເຂົ້າໝຽວ : bột gạo nếp.

ແປ້ງເຂົ້າຈີ່ [péng khâu chít](ນ) bột làm bánh mì.
ແປ້ງເຂົ້າຕາຕົວເອງ [péng khâu ta tua êng] (ພາ
ສິດ) (phấn vào mắt chính mình) việc người thì
sáng, việc mình thì quáng; việc người thì sáng,
việc nhà thì quáng; thầy mạnh thầy chữa người
ta, đến khi thầy ốm thì ma cứu thầy; chỉ quen
xem số cho người, số thầy thì để cho ruồi nó
bâu; thầy khoe thầy cứu được người, đến khi
thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

ແປ້ງເຂົ້າໜົມ [péng khâu nôm](ນ) bột làm bánh.

ແປ້ງເຂົ້າໝາກ [péng khâu mạc](ນ) cơm rượu,
cái rượu. ແປ້ງເຫຼົ້າ : men rượu.

ແປ້ງສາລີ [péng sa lí](ນ) bột ngô, bột bắp.

ແປ້ງຖົ່ວຂຽວ [péng thùa khiêu](ນ) bột đậu xanh.

ແປ້ງຖົ່ວເຫຼືອງ [péng thùa lưỡng](ນ) bột đậu
nành.

ແປ້ງທາຝັດ [péng tha phóch](ນ) phấn rôm.

ແປ້ງທາໜ້າ [péng tha nạ](ນ) phấn thoa mặt.

ແປ້ງນົວ [péng nua](ນ) mì chính, bột ngọt.

ແປ້ງນວນ [péng nuôn](ນ) ①: ແປ້ງທາໜ້າ. phấn
mịn thoa mặt (của phụ nữ).

ແປ້ງປຸງກ [péng piệc](ນ) bột nhào, bột uốt.

ແປ້ງຜັດແຂ້ວ [péng fách kheo](ນ) kem đánh
răng.

ແປ້ງຜັດໜ້າ [péng fách nạ](ນ) ①: ແປ້ງທາໜ້າ.

ແປ້ງມັນ [péng măn](ນ) bột bóng, bột láng.

ແປ້ງຫອມ [péng hóm](ນ) phấn thơm.

ແປ້ງໝີ່ [péng mì](ນ) bột mì.

ແປ້ງໝາກຖົ່ວ [péng mạc thùa](ນ) bột đậu.

ແປ້ງເຫຼົ້າ [péng lậu](ນ) men rượu.

ປັງ [pông](ກ) đặt, hạ, để, đặt, bắc (xuống). ປັງ
ລົງ : để xuống. ປັງຫາບ : hạ gánh, đặt gánh
xuống. ປັງໝໍ້ເຂົ້າ : bắc nồi cơm. ປັງໃຈ : quyết
định, đành lòng.

ປັງຄາຍ [pông khai](ກ) bỏ lể, đặt lể, đáp lể.

ປັງໃຈ [pông chay](ກ) 1) quyết định, đành lòng.
ຕົກລົງປັງໃຈບໍ່ຮັບງານທີ່ຕົນບໍ່ສາມາດທຳໄດ້ : đành
lòng không nhận những công việc mà mình
không thể làm được. 2) tin chắc. ພວກເຮົາປັງ
ໃຈເຊື່ອວ່າແຜນການຈະສຳເລັດຜົນ : chúng ta tin
chắc rằng kế hoạch sẽ hoàn thành. 3) dăm đuổi.
ປັງໃຈຮັກ : yêu dăm đuổi.

ປັງໃຈເຊື່ອ [pông chay xừa](ກ) tin chắc.

ປັງໃຈເຊື່ອຖື [pông chay xừa thú](ກ) tin tưởng
triệt để, tin tưởng hết lòng.

ປັງໃຈຮັກ [pông chay hắc](ກ) quyết tâm yêu,
yêu dăm đuổi.

ປັງໂສກ [pông sôộc](ກ) giải sầu, làm bớt sầu
muộn.

ປັງສັງຂານ [pông sáng khán](ກ) biết mình sắp
chết.

ປັງສົບ [pông sóp](ກ) an táng, mai táng; hỏa
thiêu, hỏa táng.

ປັງບໍລິຂານ [pông bo lí khán](ກ) trao của lúc
sắp chết.

ປັງປັນ [pông panh](ກ) chia sẻ, phân phối.

ປັງຜົມ [pông fóm](ກ) cạo trọc đầu, cạo đầu đi
tu. ປັງຜົມອອກບວດ : cạo đầu đi tu.

ປັງລົງ [pông lông](ກ) đặt, để xuống, hạ xuống.

ປັງອະນິຈັງ [pông ả ní chãng](ກ) yém thề; nhận
thấy sự đời là vô thường.

ປັງອາບັດ [pông a bặt](ກ) tự phê, tự kiểm, thú
tội.

ປັງ [pông] 1.(ກ) mọc lên, nhú lên, nẩy mầm,
đâm chồi. ປັງໃບ : ra lá, mọc lá. 2.(ນ) nơi thú
đến ăn từng bầy đàn (dĩn pỉ).

ປັງຍອດ [pông nhót](ກ) nẩy mầm, đâm chồi.

ປັງດອກ [pông đoọc](ກ) đơm hoa.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

ປັງ [pǒng](ຄ) thành búi lớn. **ມັດປັງ** : buộc thành búi lớn.

ໂປງ [pōng](ນ) vật cho tín hiệu bằng tiếng, đeo ở cổ trâu bò; nhạc, lục lạc. **2.(ນ)** cái chuông dọc (làm bằng cây cứng, lớn, dài; đặt trên 2 cột để treo; dùng cái chày thúc vào để đánh chuông). **3.(ຄ)** to. **ຫ້າໂປງ** : dài to.

ໂປງລາງ [pōng lang](ນ) ເບິ່ງ: ປາງລາງ.

ໂປ່ງ [pōng](ຄ) sáng sủa, trong sáng. **ໂປ່ງໃສ** : trong suốt; trong sạch. **ປອດໂປ່ງ** : thông thoáng, thoáng mát.

ໂປ່ງໃສ [pōng sáy](ນ) **1)** trong suốt. **ແວ່ນໂປ່ງໃສ** : gương trong suốt. **2)** trong sạch, trong sáng. **ພຶດຕິກຳໂປ່ງໃສ** : hành vi trong sạch.

ໂປ້ງ [pōng](ຄ) thành búi lớn. **ມັດເປັນໂປ້ງ** : cột thành búi lớn. **2.(ອຸ)** (tiếng súng lớn) ùng, oàng, đoàng. **ສຽງປືນດັງໂປ້ງ** : tiếng súng nổ đoàng.

ປອງ [poong](ກ) **1)** ước mong, ước vọng. **ຢັງປອງດາຍ** ຊາຍປອງໄດ້ (ພູຮາມ) : nữ muốn không không, trai muốn được thật. **ໝາຍປອງ** : mong ước. **2)** ráp tâm, định tâm. **ປອງໃຈໄປນຳສັດຕູ** : ráp tâm đi theo giặc.

ປອງໃຈ [poong chay](ກ) ráp tâm, định tâm.

ປອງດອງ [poong doong](ກ) hòa thuận, hòa hợp. **ອ້າຍນ້ອງປອງດອງກັນ** : anh em hòa thuận.

ປອງຮ້າຍ [poong hǎi](ກ) mưu hại. **ບໍ່ມີໃຜປອງຮ້າຍເຈົ້າດອກ** : chẳng ai mưu hại anh đầu.

ປ່ອງ [poòng](ນ) **1)** lỗ, lỗ thủng. **ຊອດເປັນປ່ອງ** : lủng thành lỗ. **ປ່ອງຍິງ** : lỗ châu mai. **2)** đường thông; cửa. **ຫ້ອງຮຽນຫ້ອງນີ້ມີປະຕູສອງປ່ອງ** ແລະປ່ອງຢ້ຽມຫົກປ່ອງ : lớp học này có hai cửa và sáu cửa sổ. **3.(ກ)** xuyên qua, xuyên thủng, thông tới. **3.(ຄ)** thông minh, sáng dạ. **ໃຈປ່ອງ** : thông minh.

ປ່ອງຄໍຫອຍ [poòng kho hoi](ນ) khe thanh môn.

ປ່ອງຄວັນ [poòng khoǎn](ນ) ống khói.

ປ່ອງແປວ [poòng peo](ນ) đường dẫn khói, ống khói.

ປ່ອງແປວໄຟ [poòng peo phay](ນ) đường dẫn khói, ống khói

ປ່ອງໄຟ [poòng phay](ນ) ống khói.

ປ່ອງມອຍ [poòng moi](ນ) lỗ nhòm.

ປ່ອງຢ້ຽມ [poòng diêm](ນ) cửa sổ. **(ພາສິດ) ປ່ອງຢ້ຽມມີຫູ** ປະຕູມີປ່ອງ : tai vách mạch rừng.

ປ່ອງຢ້ຽມມີຫູ ປະຕູມີປ່ອງ [poòng diêm mi hú, pǎ tu mi poòng](ພາສິດ) (cửa sổ có lỗ, cửa chính có chỗ trống) rừng có mạch, vách có tai; rừng mạch vách tai; rừng có mạch vách có tai; rừng vách mạch tai; tai vách mạch rừng; tai vách mạch rừng.

ປ່ອງລົມ [poòng lôm](ນ) lỗ thông hơi.

ປ່ອງອາຍ [poòng ai](ນ) lỗ thông hơi.

ປ້ອງ [poòng](ນ) **1.(ກ) 1)** bảo vệ, che chở. **ປົກປ້ອງ** : bảo vệ, bảo hộ, che chở. **2)** lừa, vây, dụ dỗ. **ປ້ອງກວາງ** : lừa nai, dụ dỗ săn nai. **2.(ນ) 1)** giống (tre, mía), đốt. **ປ້ອງອ້ອຍ** : đốt mía. **ໄມ້ໄຜ່ລຳນີ້ມີຫຼາຍປ້ອງ**, ແຕ່ລະປ້ອງທັງຍາວທັງໃຫຍ່ : cây tre này có nhiều đốt, mỗi đốt cả dài cả to. **(ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ** ພິມ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ : bàn tay có ngón ngắn ngón dài. **2)** cổ tay. **ປ້ອງແຂນ** : cổ tay. **3.(ນ)** (thực vật) cổ ống máng. **ຫຍ້າປ້ອງ** : cổ ống máng.

ປ້ອງກັນ [poòng cǎn](ກ) bảo vệ, dự phòng, đề phòng. **ປ້ອງກັນປະເທດ** : quốc phòng, bảo vệ tổ quốc.

ປ້ອງກັນກ່ອນ [poòng cǎn còn](ກ) sự phòng ngừa, sự dự phòng.

ປ້ອງກັນຊີວິດ [poòng cǎn xi vịch](ກ) hộ thân, bảo thọ.

ປ້ອງກັນປະເທດ [poòng cǎn pǎ thét](ກ) bảo vệ đất nước, quốc phòng. **ກະຊວງປ້ອງກັນປະເທດ** : Bộ Quốc phòng.

ປ້ອງກັນໄພ [poòng cǎn fay](ກ) đề phòng mối hiểm nguy.

ປ້ອງກັນໄພທາງອາກາດ [poòng cǎn fay thang a cạt](ກ) phòng không.

ປ້ອງກັນໄຟ [poòng cǎn phay](ກ) phòng hỏa.

ປ້ອງກັນ(ໄວ້)ກ່ອນ [poòng cǎn (vǎy) còn](ກ) phòng ngừa.

ປ້ອງກວາງ [poòng quang](ກ) lừa nai, dụ dỗ săn nai.

ປ້ອງຂາ [poòng khá](ນ) cổ chân.

ປ້ອງແຂນ [poòng khén](ນ) cổ tay.

cho người khác sao được. ເວົ້າໃສ່ຮ້າຍປ້າຍສີ :
nói bôi nhọ.

ປ້າຍໂຄສະນາ [pǎi khô sǎ na](n) bảng quảng
cáo, biển quảng cáo.

ປ້າຍຈະລາຈອນ [pǎi chǎ la chon](n) biển báo
giao thông.

ປ້າຍຈອດລົດ [pǎi chot lōch](n) biển quy định
nơi đỗ xe.

ປ້າຍສີ [pǎi sí](n) bôi nhọ. ປ້າຍສີປະຫວັດສາດ :
bôi nhọ lịch sử.

ປ້າຍຕິດປະກາດ [pǎi tích pǎ cạt](n) bảng thông
báo.

ປ້າຍຖະໜົນ [pǎi thả nốnh](n) biển báo, biển
chỉ đường.

ປ້າຍປະກາດ [pǎi pǎ cạt](n) biển báo.

ປ້າຍລົດ [pǎi lōch](n) biển xe.

ປ້າຍຫ້າມຈອດ [pǎi hạm chot](n) biển cấm đỗ
xe.

ປ້າຍຫ້າມຜ່ານ [pǎi hạm fǎn](n) biển cấm đi qua.

ປ້າຍໝາຍ [pǎi mái](n) biển báo, báo hiệu.

ປ້າຍຮ້ານຄ້າ [pǎi hǎn khǎ](n) biển cửa hiệu buôn
bán.

ປຸຍ [pui](n) xơ, sợi, như nùi bông. ປຸຍນຸ່ມ : xơ
bông gòn.

ປຸຍຝ້າຍ [pui phai](n) xơ bông.

ປຸຍຫຼ່ອຍ [pui lòi](n) nồn nà, trắng nồn. ແກ້ມປຸຍ
ຫຼ່ອຍ : má nồn nà.

ປຸ້ຍ [pui](n) trắng; thành xơ.

ປຸ້ຍ [pui](n) phân hóa học. ປຸ້ຍເຄມີ : phân hóa
học.

ປອຍ [poi](n) cuộn sợi; búi.

ປອຍຜົມ [poi fóm](n) búi tóc.

ປ່ອຍ [pòi](n) 1) thả, phóng thích. ປ່ອຍປາລົງ
ນ້ຳ : thả cá xuống sông. (ພາສິດ) ປ່ອຍເສືອເຂົ້າ

ປ່າ : thả hổ về rừng. (ສຳນວນ) ປ່ອຍນົກປ່ອຍປາ :
thả thú; khoan hồng; khoan thứ. 2) lơ là, không

chú ý, để mặc. ປ່ອຍໃຫ້ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນຂີ້ຕົມ
ມຸມມອມ : để mặc trẻ nhỏ nghịch bừa lem luốc.

ປ່ອຍປະລະເລີຍ : bỏ bê, lơ là, lơ là.

ປ່ອຍຄົນໂທດ [pòi khôn thót](n) thả tù nhân.

ປ່ອຍໃຈ [pòi chay](n) mơ mộng, mơ tưởng.

ປ່ອຍໃຈກັບເລື່ອງຢູ່ໃຈ : mơ tưởng những

chuyện đầu đầu.

ປ່ອຍເສືອເຂົ້າປ່າ [pòi súa khậu pà] (ພາສິດ) (thả
cọp vào rừng) thả hổ về rừng.

ປ່ອຍເສືອເຂົ້າປ່າ ປ່ອຍປາລົງນ້ຳ [pòi súa khậu
pà, pòi pa lông nǎm] (ພາສິດ) (thả cọp vào rừng,
thả cá xuống nước). (ເບິ່ງ): ປ່ອຍເສືອເຂົ້າປ່າ.

ປ່ອຍຕົວ [pòi tua](n) thả ra, cho tự do.

ປ່ອຍຕົວປ່ອຍໃຈ [pòi tua pòi chay](n) buông
thả, buông tuồng.

ປ່ອຍຕາມໃຈ [pòi tam chay](n) tùy ý, để cho tự
do theo ý muốn.

ປ່ອຍຕາມຊະຕາກຳ [pòi tam xǎ ta cǎm] phó mặc
cho số mệnh.

ປ່ອຍຕາມບຸນຕາມກັນ [pòi tam bun tam cǎn] phó
mặc cho phúc phận.

ປ່ອຍຕາມລຳພັງ [pòi tam lǎm fǎng](n) để một
mình.

ປ່ອຍຕາມເລື່ອງ [pòi tam lường] mặc kệ, tùy
theo sự tình.

ປ່ອຍຖິ້ມ [pòi thim](n) vất, vất bỏ.

ປ່ອຍນົກປ່ອຍປາ [pòi nộc pòi pa] (ສຳນວນ) thả
thú; khoan hồng; khoan thứ.

ປ່ອຍປະ [pòi pǎ](n) bỏ mặc, bỏ bê. ປ່ອຍປະ
ລຸກເມຍ : bỏ mặc vợ con.

ປ່ອຍປະລະເລີຍ [pòi pǎ lǎ loi](n) lìa: lະເລີຍ.
bỏ bê, lơ là, lơ là. ທ່າທີປ່ອຍປະລະເລີຍໃນວຽກ
ງານ : thái độ lơ là trong công việc.

ປ່ອຍປາລົງນ້ຳ [pòi pa lông nǎm] (ພາສິດ) (thả
cá xuống nước) *tha kẻ thù rồi họ sẽ không biết
ơn.*

ປ່ອຍໄປ [pòi pay](n) thả đi, để tự do.

ປ່ອຍໄປຕາມໃຈ [pòi pay tam chay] tùy ý, tùy
tiện.

ປ່ອຍເປັນອິດສະຫຼະ [pòi pênh ích sǎ lǎ] thả tự
do, để tự do.

ປ່ອຍມື [pòi mui](n) nới tay, rảnh tay, thả tay.

ປ່ອຍໃຫ້ [pòi hay](n) để cho, để mặc, để tùy.

ປ່ອຍໃຫ້ພົ້ນໂທດ [pòi hay fóm thót](n) tha
bỏ, tuyên bố trắng án.

ປ່ອຍຫຼ່ອຍ [pòi lòi](n) đáng yêu, xinh xắn. ແກ້ມ

ງາມປ່ອຍຫຼ່ອຍ : má khuôn mặt xinh xắn, khuôn
mặt xinh xắn.

ປ່ອຍອ່ງນລົງຕົມ [pòi yền lông tòm] (ພາສິດ) (thả lươn xuống bùn) *di luôn, biệt tắm biệt tích.*

ປ້ອຍ [pòi](ກ) nguyên, rửa. ປ້ອຍດ່າ : nguyên rửa.

ປ້ອຍແຂ່ງ [pòi xèng](ກ) chửi mắng, mắng nhiếc.

ປ້ອຍດ່າ [pòi dà](ກ) nguyên rửa, chửi rửa.

ປ້ອຍດ່າສາສະໜາ [pòi dà sạt sả ná](ກ) báng bỏ tôn giáo.

ປ້ອຍໝາງ [pòi máng] ຄື: ປ້ອຍແຂ່ງ.

ເປ້ຍ [pòi] 1.(ຄ) chéch, lếch, vát. ເປ້ຍຫົວຕັກແຕນ : vát đầu con cào cào. 2.(ຄ) cuời tươi. ຍ້ມເປ້ຍ : cuời tươi.

ເປ້ອຍ [puoi] 1.(ນ) tên một loại cây to, màu trắng xám (ໄມ້ເປ້ອຍ). 2.(ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ, ỏ lố. ເປ້ອຍກາຍ, ປະໂຕ : khóa thân, trần truồng, lỏa lồ. ຊິເປ້ອຍ : su ỏ lố.

ເປ້ອຍກາຍ [puoi cai](ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ.

ເປ້ອຍຄົງ [puoi khiing](ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ.

ເປ້ອຍໂຕ [puoi tô](ຄ) khóa thân, trần truồng, lỏa lồ.

ເປ້ອຍຜ້າ [puoi fạ] ຄື: ເປ້ອຍໂຕ.

ເປ້ອຍ [puoi](ຄ) 1) chảy, tan. ນ້ຳກ້ອນເປ້ອຍ : nước đá chảy, nước đá tan. 2) nhũn, nhão. ເປ້ອຍເລັ : nhũn nát, nhão nát.

ເປ້ອຍສະຫຼາຍ [puoi sả lái](ກ) tan chảy.

ເປ້ອຍເຍ້ອຍ [puoi nhưoi](ຄ) thối nát. ລະບອບສັກດີນາເປ້ອຍເຍ້ອຍ : chế độ phong kiến thối nát.

ເປ້ອຍທະລາຍ [puoi thả lai](ກ) tan rã, tan tành.

ເປ້ອຍເນົາ [puoi nàu](ຄ) thối nát.

ເປ້ອຍລະລາຍ [puoi lả lai](ກ) tan chảy.

ເປ້ອຍເລະ [puoi lể](ຄ) nhũn nát, nhão nát.

ເປ້ອຍເລັ [puoi lể](ຄ) nhũn nát, nhão nát.

ປ່ວຍ [puoi](ກ) đau, ốm đau, bệnh, ốm. ຄ່ຳປ່ວຍການ : tiền trợ cấp đau ốm. (ສຳນວນ) ເຈັບໄຂ້ໄດ້ປ່ວຍ : đau ốm.

ປ່ວຍການ [puoi càn] 1.(ຄ) hỏng việc, vô ích. ຄວາມພະຍາຍາມທີ່ປ່ວຍການ : sự cố gắng vô ích. 2.(ກ) trợ cấp đau ốm. ຄ່ຳປ່ວຍການ : tiền trợ cấp đau ốm.

ປ່ວຍໄຂ້ [puoi khay](ກ) đau ốm.

ປ່ວຍໂຊ [puoi xô](ກ) suy yếu, ốm yếu. ຮ່າງກາຍນັບມື້ນັບປ່ວຍໂຊ : cơ thể ngày càng bị suy yếu.

ປັດ [pách] 1.(ກ) 1) quét, quét tước. ປັດເຮືອນ : quét nhà. ປັດກວາດ : quét tước. 2) giải (độc). ປັດພິດ : giải độc. 2.(ນ) hạt cườm (xâu làm dây chuyền). ລູກປັດ : hạt cườm.

ປັດກັງ [pách cùng](ກ) đẩy, xô, xô xuống nước. ເຂົາກໍປັດກັງກ້ອນຄຳລ້ານໃສ່ເຫວ (ສິນ) : họ liền đẩy viên đá vàng xuống vực.

ປັດກວາດ [pách quật](ກ) quét tước. ປັດກວາດເຮືອນຊານ : quét tước nhà cửa.

ປັດຂາ [pách khá](ກ) hất cẳng, ngáng chân. ຖືກເຂົາປັດຂາຈຶ່ງລົ້ມ : bị họ ngáng chân mới ngã.

ປັດຂາປັດແຂ່ງ [pách khá pách khèng](ກ) hất cẳng, ngáng chân.

ປັດເຂ່ຍ [pách khía](ກ) sa thải, thanh trừng.

ປັດຂອດ [pách khọt](ຄ) hết, chấm dứt. (ສຳນວນ) ຕາຍປັດຕາຍຂອດ : chết hết, chết tiệt. ປັດນີ້ພົງພັນເຊື້ອ ຕາຍມວນປັດຂອດ (ກາ) : lúc này mọi loài đều chết hết.

ປັດຈະຍາການ [pách chả nha can](ນ)(ປ.) thuyết nhân quả (nhà Phật).

ປັດຈະນົກ [pách chả nực](ນ)(ປ.) giặc.

ປັດຈະເວກ [pách chả véc](ນ)(ປ.) sự xem xét, sự suy ngẫm.

ປັດຈັດຕັ້ງ [pách chắt tăng](ຄ)(ປ.) riêng mình, vì mình.

ປັດຈັນ [pách chẵn] ຄື: ປັດຈັນຕະ.

ປັດຈັນຕະ [pách chẵn tả](ຄ)(ປ.) cuối vùng, cùng trời, cuối địa giới. ປັດຈັນຕະຊົນນະບົດ : cùng quê, vùng quê. ປັດຈັນຕະປະເທດ : nước cuối cùng, nước tận biên giới.

ປັດຈັນຕະຄານ [pách chẵn tả khan](ນ)(ປ.) thôn quê; làng ở cuối địa giới.

ປັດຈັນຕະຊົນນະບົດ [pách chẵn tả xôn nả bóch](ນ)(ປ.) cùng quê, thôn quê ở tận biên giới.

ປັດຈັນຕະປະເທດ [pách chẵn tả pả thết](ນ) đất nước ở tận cùng địa giới.

ປັດຈາມິດ [pách cha mịch](ນ)(ປ.) kẻ thù, thù địch, giặc.

ປັດຈຸສະໄໝ [pách chủ sả máy](ນ) buổi bình

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

minh.

ປັດຈຸບັນ [pách chủ banh](n)(p.) ຄື: ປະຈຸບັນ. hiện nay, hiện tại. ປັດຈຸບັນນີ້ : hiện nay. ໃນສະພາບການສາກົນປະຈຸບັນ : trong điều kiện quốc tế hiện nay. ສົມຫວັງກັບຊີວິການເປັນຢູ່ປັດຈຸບັນ : toại nguyện với cuộc sống hiện tại.

ປັດຈຸບັນນະການ [pách chủ bản nả can] (ngữ) thì hiện tại.

ປັດຈຸບັນນີ້ [pách chủ banh nỉ] hiện nay.

ປັດຈຸບັນທັນດ່ວນ [pách chủ banh thẩn đuồn](n) ngay lập tức, cấp tốc.

ປັດໄຈ [pách chay](n)(p.) yếu tố. ປັດໄຈອັນສຳຄັນ : yếu tố quan trọng. ໄຟຟ້າເປັນປັດໄຈພື້ນຖານຂອງຄວາມຈະເລີນ : điện là yếu tố căn bản của sự phát triển (văn minh).

ປັດເຈກ [pách chềc](c)(p.) riêng mình, bản thân.

ປັດຈຸດ [pách chút](n)(p.) ຄື: ປັດຈຸດທອນ. sự rút lại, sự thu lại.

ປັດຈຸດທອນ [pách chút thon] ເບິ່ງ: ປັດຈຸດ.

ປັດຈິມ [pách chim] ເບິ່ງ: ປັດສິມ.

ປັດສະຈາກ [pách sả chạc](g) vô, thiếu, không có. ປັດສະຈາກເຫດຜົນ : vô lí, không có lí. ປັດສະຈາກຄວາມຈິງໃຈ : không thực tâm, không thực lòng.

ປັດສະຫວາດ [pách sả vật](n)(p.) hơi thở vào.

ປັດສາ [pách sả](c)(p.) phía sau, đằng sau; về sau.

ປັດສາສະ [pách sả sả](n)(p.) ຄື: ປັດສະຫວາດ. hơi thở, nhịp thở vào.

ປັດສາສະມະນະ [pách sả sả mả nả](n)(p.) người đi theo, đồ đệ.

ປັດສາພັດ [pách sả phạm](n)(p.) thời gian sau bữa cơm trưa trở đi.

ປັດສາວະ [pách sả vả](n)(p.) nước tiểu, nước đái.

ປັດສິມ [pách sim](n)(p.) ຄື: ປັດຈິມ. phương Tây; về sau, sau này; phía sau.

ປັດສິມມະຊົນ [pách sim mả xôm](c)(p.) hậu sinh.

ປັດສິມມະຍາມ [pách sim mả nham](n)(p.) thời cuối, lúc cuối, sang canh (đêm).

ປັດສິມມະພາກ [pách sim mả fác](n)(p.) phần cuối.

ປັດສິມມະລິຂິດ [pách sim mả lí khịch](n)(p.) tái bút, ghi chú.

ປັດສິມມະວາຈາ [pách sim mả va cha](n)(p.) lời nói cuối cùng, lời di chúc.

ປັດສິມມະໄວ [pách sim mả vay](n)(p.) lão thành.

ປັດຊະຍາ [pách sả nha](n)(p.) triết học. ປັດຊະຍາມາກເລນິນ : triết học Mác-Lê Nin.

ປັດຊະຍາຈິດຕະນິຍົມ [pách sả nha chích tả nỉ nhòm](n) triết học duy tâm.

ປັດຊະຍາວັດຖຸນິຍົມ [pách sả nha vạch thủ nỉ nhòm](n) triết học duy vật.

ປັດຊຸກ [pách xục](g) đùn đẩy, xô đẩy.

ປັດຕະນະ [pách tả nả](n)(p.) phụ nữ, nội trợ; vợ.

ປັດຖະຍາວັດ [pách thả nha vạch](n)(p.) một thể thơ tiếng Pali.

ປັດຖະພິ [pách thả fi] ເບິ່ງ: ປະຖະພິ.

ປັດທະມະ [pách thả mả](n)(p.) hoa sen, hoa sen nở buổi sáng có mùi thơm.

ປັດທະມະປານີ [pách thả mã pa ni](n)(p.) người có bông sen trong tay như Đức Phật.

ປັດທະມະລາດ [pách thả mã lát](n) ngọc, đá quý.

ປັດແປງ [pách peng](g) sửa soạn. ປັດແປງປ່ອນນອນ : sửa soạn giường chiếu.

ປັດປ່າຍ [pách pài](g) đổ tội cho, đổ thừa, đổ vấy, đổ vấy đổ vá. ປັດປ່າຍໂຫດໃຫ້ຜູ້ອື່ນ : đổ tội cho người khác.

ປັດຝຸ່ນ [pách fùn](g) quét bụi.

ປັດພິດ [pách fịch](g) giải độc.

ປັດລານ [pách lan](g) quét sân phơi.

ປັດໝີ [pách nỉ](g) chạy nợ, vỡ nợ.

ປັດເຮືອນ [pách hươn](g) quét nhà.

ປັດ [pách](c) bứt (tiếng dây đứt). ເຊືອກເສັ້ນນ້ອຍຂາດປັດ : sợi dây nhỏ đứt bứt.

ປາດ [pạt] 1.(g) 1) cắt. ປາດເຂົ້າໝີມ : cắt bánh.

ມີດປາດປາດມື : dao cắt đứt tay. 2) mổ, cắt. ປາດໝ້ວພິກຍຸ່ງວ : mổ sỏi bàng quang.

ປາດອາມີດານ : cắt a-mi-dan. 2.(n) một loại bánh ngọt.

ເປັດ : tiết canh vệt.

ເປັດກ່າ [péch cà](n) (động vật) le le.

ເປັດໄກ່ [péch cày](n) gà vịt; gia cầm.

ເປັດເທດ [péch thét](n) ngan.

ເປັດເທບ [péch thép](n) ຄື: ເປັດເທດ.

ເປັດນ້ຳ [péch nặm](n) vệt nước, mòng két.

ເປັດບ້ານ [péch bản](n) vệt nhà.

ເປັດຫົງ [péch hống](n) le le loại to.

ເປດ [pê](n)(p.) ma dôi.

ເປດສະໜາ [pê sả ná] ຄື: ປິດສະໜາ.

ແປັດ [pét](t) tiếng động của vật lỏng chảy ra khỏi lỗ nhỏ.

ແປດ [pét] 1.(n) số tám (8). ແປດພັນກີບ : tám ngàn kíp. 2.(t) vấy, dính; lây. ແປດເບື້ອນ : vấy bẩn, ô uế. ຕິດແປດ : truyền nhiễm. ພະຍາດຕິດແປດ : bệnh truyền nhiễm.

ແປດປິນ [pét pôn](n) trộn lẫn, pha lẫn, hòa lẫn.

ແປດເບື້ອນ [pét puôn](n) vấy bẩn, ô uế. ເຮັດແປດເບື້ອນ : làm ô uế.

ແປດຫຼັ່ງມສິບສອງຄົມ [pét liêm sip soong khôm] (ສຳນວນ) trăm phương, nghìn kẻ; thiên phương, bách kẻ.

ແປດຫຼັ່ງມແປດຄົມ [pét liêm pêt khôm] (ສຳນວນ) ຄື: ແປດຫຼັ່ງມສິບສອງຄົມ.

ປິດ [póch](n) 1) cởi, gỡ, mở, thả, đặt, bỏ, xóa.

ປິດເສື້ອ : cởi áo. 2) gỡ. ປິດແຜ່ນປ້າຍໂຄສະນາ

ເທິງຝາ : gỡ tờ biểu ngữ trên tường. 3) tháo. ປິດ

ເຊືອກ : tháo dây. 4) tước. ປິດຕຳແໜ່ງ : tước

chức, cách chức, cho nghỉ việc. ປິດອາວຸດ : tước

vũ khí. 5) làm cho thoát; giải phóng. ປິດໝີ້ :

làm cho thoát nợ, xóa nợ. ປິດປ່ອຍ : giải phóng.

ປິດຊົບ [póch xí](n) xử tử, hành hình.

ປິດຕຳແໜ່ງ [póch tằm nêng](n) cách chức, cho nghỉ việc. ລາວຖືກປິດຕຳແໜ່ງ : anh ta đã bị cách chức.

ປິດທຸກ [póch thực](n) 1) trút bỏ nỗi khổ. 2) đi đồng, đi cầu, đi tiêu. 3) đi giải, đi tiểu.

ປິດເບື້ອງ [póch puông](n) giảm bớt, làm bớt (sự đau khổ).

ປິດປ່ອຍ [póch pòi](n) giải phóng, phóng thích.

ປິດປ່ອຍປະເທດຊາດ : giải phóng đất nước. ເຂດ

ປິດປ່ອຍ : vùng giải phóng. ສົງຄາມປິດປ່ອຍຊາດ : chiến tranh giải phóng dân tộc.

ປິດໝີ້ [póch ni](n) xóa nợ. ປິດໝີ້ໃຫ້ຊາວນາ : xóa nợ cho nông dân.

ປິດໝວກ [póch muộc](n) cát mủ, bỏ mủ, ngả mủ.

ປິດອາວຸດ [póch a vut](n) tước khí giới, tước vũ khí, giải trừ quân bị. ປິດອາວຸດທະຫານສັດຕູ : tước vũ khí lính địch. ການປິດອາວຸດ : sự tước vũ khí, sự tước khí giới.

ປິດແອກ [póch ęc](n) giải ách, giải phóng.

ປິດອອກຈາກງານ [póch oọc chạc ngan](n) thải hồi, sa thải.

ປິດອອກຈາກວຽກ [póch oọc chạc viéc] ຄື: ປິດອອກຈາກງານ.

ໂປດ [pôt] 1.(n) hư, hỏng. ຜ້າໂປດ : vải hư hỏng.

ກໍໄຜ່ໂປດ : gốc tre hư. 2.(n) đi nướm nướp. ໂປດແລ່ນມາຟັງ : chạy đến nghe nướm nướp.

3.(n)(x.) hợp ý. ຂອງໂປດ : món hợp ý. 4. đứng trước động từ để yêu cầu một cách lịch sự. ໂປດຟັງທາງນັກອ່ານ : đề nghị nghe bên này đã.

ໂປດປານ [pôt pan](n) thương yêu. ໂປດປານລູກເມຍ : thương yêu vợ con.

ປອດ [pôt] 1.(n) phổi. ອັກເສບປອດ : viêm phổi.

ໝ້າທີ່ຂອງປອດ ແມ່ນໄວ້ຫາຍໃຈ : chức năng của phổi là để thở. 2.(t) không có, phi. ເຂດປອດ

ທະຫານ : khu phi quân sự. ປອດໄພ : không có nguy hiểm, an toàn, yên ổn. 3.(t) tinh khiết,

trong sạch, trong sáng. ປອດໃສ : trong sạch, tinh khiết, trong sáng. 4.(n) (thực vật) rau dừa

nước, còn gọi là thủy long, du long thái (Ludwigia adscendens (L) Hara =

Jussiaerepens L, họ Rau dừa nước Onagraceae).

ຜັກປອດ : rau dừa nước.

ປອດໃຄ່ [pôt khày] ຄື: ປອດບວມ.

ປອດໃສ [pôt sáy](t) trong sạch, tinh khiết, trong sáng, lành mạnh. ການຫຼິ້ນທີ່ປອດໃສ : trò chơi lành mạnh. (ພາສິດ) ຕາຍປອດໃສ ດຶກວ່າຢູ່

ໃນຊຸ່ນຂຶ້ນ : chết trong hơn sống đục.

ປອດສັງງຽບປານໄຂ່ [pôt siêng pan khày] (ສຳນວນ)

1) quá tinh khiết. 2) trắng như trứng gà bóc.

ປອດຊິດ [pôt xịch](t) trong trắng, trình khiết.

ປອດທະຫານ [pɔt thǎ hán](n) vùng phi quân sự.

ປອດບວມ [pɔt buôm](n) phổi sưng.

ປອດປະລະມານູ [pɔt pǎ lǎ ma nu](n) vùng phi vũ khí nguyên tử.

ປອດໂປ່ງ [pɔt pōng](n) thoáng, thông thoáng. ອອກກຳລັງກາຍໃນບ່ອນອາກາດປອດໂປ່ງ : tập thể dục ở nơi thoáng khí.

ປອດແປດ [pɔt pɛt](n) nhỏ giọt, tí chút. ຂີ້ປອດແປດ : ỉa són ra chút ít.

ປອດງ [pɔt pɔt](n) tiếng còi xe.

ປອດໄພ [pɔt fay](n) an toàn, thoát nạn. ເຂດປອດໄພ : khu an toàn. ຄວາມປອດໄພທາງດ້ານການຈະລາຈອນ : an toàn giao thông.

ປອດພຸງ [pɔt fung](n) (phổi và dạ dày) nội tạng.

ປອດແຫ້ງ [pɔt hɛng](n) bệnh lao phổi.

ປອດອ້ອຍຊ້ອຍ [pɔt ỏi sỏi](n) trong trắng.

ເປີດ [pɔt] 1.(n) 1) chán, ngán. ຟັງເພງເກົ່າເລື້ອຍໆຈົນເປີດ : nghe nhạc cũ hoài phát ngán. ນົກເຂົ້າເປີດເຂົ້າ : chim cu chán gạo. 2) chạy, chạy trốn. ເປີດໜີ : chạy trốn. 2.(n) 2) 1) mở ra, tháo ra, giải. ເປີດປະຕູ : mở cửa. ເປີດຮ້ານໃໝ່ : mở tiệm mới. ເປີດບັນຊີຮັບເງິນ : mở tài khoản. ເປີດໃຈ : giải bày.

ເປີດກ້ອນນ້ຳ [pɔt cộc nắm](n) mở vòi nước.

ເປີດການໂຈມຕີ [pɔt can chôm ti](n) mở đợt tấn công.

ເປີດການສອນ [pɔt can són](n) khai giảng.

ເປີດການຮົບ [pɔt can hɔp](n) khai chiến, tuyên chiến.

ເປີດກວ້າງ [pɔt quǎng](n) mở rộng. ເປີດກວ້າງປະຊາທິປະໄຕ : mở rộng dân chủ.

ເປີດສຳນວນ [pɔt sǎm nuôn](n) lập hồ sơ.

ເປີດສຳນວນຄະດີ [pɔt sǎm nuôn khả di](n) lập hồ sơ vụ án.

ເປີດສາກ [pɔt sǎc](n) mở màn, bắt đầu. ເປີດສາກບຸກໂຈມຕີ : bắt đầu tấn công.

ເປີດສຶກຮຽນ [pɔt sɔc hiên](n) khai giảng năm học.

ເປີດບັນຊີ [pɔt banh xi](n) mở tài khoản. ເປີດບັນຊີຝາກເງິນປະຢັດ : mở tài khoản gửi tiết kiệm.

ເປີດບັນຊີຝາກເງິນ [pɔt banh xi phác ngân](n)

mở tài khoản gửi tiền.

ເປີດປະຊຸມ [pɔt pǎ xum](n) khai mạc hội nghị.

ເປີດໂປ່ງ [pɔt pōng](n) vạch trần, bóc trần, khui. ເປີດໂປ່ງຄະດີສໍາລາດບັງຫຼວງຢູ່ໂຮງງານ : bóc trần vụ tham ô ở nhà máy.

ເປີດແປນ [pɔt pen](n) trồng trái. ເຮືອນຕັ້ງຢູ່ບ່ອນເປີດແປນ : nhà ở nơi trồng trái.

ເປີດເຜີຍ [pɔt fɔi](n) 1) tiết lộ. ກົນອຸບາຍຖືກເປີດເຜີຍ : âm mưu bị tiết lộ. 2) công khai. ພວກເຂົາຮັກກັນຢ່າງເປີດເຜີຍ : họ yêu nhau công khai.

ເປີດເຜີຍຄວາມລັບ [pɔt fɔi khoam lǎp](n) tiết lộ bí mật.

ເປີດພິທີ [pɔt fĩ thi](n) khai mạc, mở hội, khánh thành. ເປີດພິທີງານວາງສະແດງ : khai mạc cuộc triển lãm. ເປີດພິທີເຮັດບຸນ : mở hội, nghi lễ.

ເປີດໄຟ [pɔt phay](n)(th.) bật đèn, bật điện.

ເປີດໂລ່ງ [pɔt loòng](n) mở toang, mở thông.

ເປີດຫູເປີດຕາ [pɔt hú pɔt ta](n) mở mang đầu óc, mở rộng tầm mắt. ຂ້ອຍຢາກໄປຕ່າງປະເທດເພື່ອເປີດຫູເປີດຕາ : tôi muốn đi nước ngoài để mở mang đầu óc.

ເປີດຫົວໃຈ [pɔt húa chay](n) cởi mở tâm tình.

ເປີດໜ້າກາກ [pɔt nǎ cạc](n) lột mặt nạ.

ເປີດໜີ [pɔt nĩ](n) chạy trốn.

ເປີດໜ່າຍ [pɔt nài](n) chán ngán.

ເປີດໝວກ [pɔt muộc](n) ngả mũ.

ເປີດໂອກາດ [pɔt ô cạt](n) tạo cơ hội, tạo thời cơ. ເປີດໂອກາດໃຫ້ເຂົ້າແກ້ຕົວ : tạo cơ hội cho anh ta sửa sai.

ເປີດອີກ [pɔt óc](n) cởi mở. ເວົ້າຢ່າງເປີດອີກ : nói một cách cởi mở.

ເປີດອີກເປີດໃຈ [pɔt óc pɔt chay](n) mở cõi lòng; cởi mở. ຄົນເປີດອີກເປີດໃຈ ໝູ່ເພື່ອນເຂົ້າຫາງ່າຍ : con người cởi mở, chúng bạn dễ gần.

ເປີດໂຮງຮຽນ [pɔt hoòng hiên](n) khai giảng, khai trường.

ປຸງ [piệt](n) bao gạo, túi đựng gạo.

ປວດ [puột](n) đau, nhức, mỏi. ປວດມຸບຸງ : nhức nhối. ປວດແຂ້ວ : đau răng, buốt răng, nhức răng.

ປວດແຂ້ວ [puột kheo](n) đau răng, buốt răng, nhức răng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ທ ຍ ທ ນ ທ ນ ທ ນ ທ ອ ຮ

ປວດຄຶງ [puôt khing](ກ) đau mình, mõi mình.
 ປວດຕາ [puôt tal](ກ) đau mắt.
 ປວດຖ່າຍເບົາ [puôt thài bau](ກ) buồn đi tiểu.
 ປວດຍ່ຽວ : buồn đái, buồn tiểu.
 ປວດຖ່າຍໝັກ [puôt thài nắc](ກ) buồn đi đống, buồn đi đại tiện.
 ປວດທ້ອງ [puôt thoổng](ກ) đau bụng.
 ປວດທ້ອງຂີ້ [puôt thoổng khi](ກ) đau bụng đi cầu, muốn đi đại tiện.
 ປວດທ້ອງຍ່ຽວ [puôt thoổng nhiều](ກ) mắc tiểu, buồn tiểu.
 ປວດຫົວ [puôt húa](ກ) đau đầu. ພົບໝາຍເລື່ອງ
 ປວດຫົວ ທຸກອີກທຸກໃຈ : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.
 ປວດຫົວມົວຕາ [puôt húa mua tal](ກ) đau đầu hoa mắt.
 ປວດຮາກ [puôt hác](ກ) buồn nôn.
 ປັນ [panh](ກ) chia, phân chia. ປັນເຂົ້າໜົມເປັນສີ່ສ່ວນ : chia bánh làm bốn phần.
 ປັນກຳໄລ [panh căm lay](ກ) chia lãi. ແບ່ງກຳໄລໃຫ້ສະມາຊິກສະຫະກອນ : chia lãi cho xã viên.
 ປັນກັນ [panh căn](ກ) chia nhau, phân chia.
 ປັນເຄິ່ງ [panh không](ກ) chia đôi.
 ປັນຈະ [panh chả](ນ)(ປ.) năm (số 5). ປັນຈະວັກຄື : ngũ đệ (năm nhà sư đắc đạo trước tiên). ປັນຈະນະທິ : năm con sông.
 ປັນຈະກະ [panh chả cả](ນ)(ປ.) mục số năm.
 ປັນຈະຂັນ [panh chả khánh](ນ)(ປ.) năm nhóm trong cơ thể.
 ປັນຈະສາຂາ [panh chả sá khá](ນ)(ປ.) ngũ chi (2 chân, 2 tay, đầu).
 ປັນຈະນະທິ [panh chả nả thi](ນ)(ປ.) 5 con sông.
 ປັນຈະວັກຄື [panh chả vạc khi](ນ)(ປ.) năm nhà sư đắc đạo trước tiên.
 ປັນຈະມະ [panh chả mã](ຄ)(ປ.) ຄື: ປັນຈະມາ, ປັນຈະມີ. thứ năm, tròn 5.
 ປັນຈະມາ [panh chả ma] ເບິ່ງ: ປັນຈະມະ.
 ປັນຈະມີ [panh chả mi] ເບິ່ງ: ປັນຈະມະ.
 ປັນສ່ວນ [panh suồn](ກ) chia phần. ປັດປັນສ່ວນ : phiếu chia phần, phiếu-phân phối.
 ປັນຍາ [panh nha](ນ)(ປ.) trí tuệ, trí thức. ປັນ

ຍາສຽບແຫຼມ : trí thông minh sắc sảo. ປັນຍາຊົນ : trí thức, nhân sĩ. (ສຳນວນ) ປັນຍາແຄ່ຫາງ
 ອີງ : tài sơ trí thiển.
 ປັນຍາແຄ່ຫາງອີງ [păn nha khè háng ừng] (ສຳນວນ) tài sơ trí thiển.
 ປັນຍາຄວາມຮູ້ [panh nha khoam hủ](ນ) trí tuệ, trí thức.
 ປັນຍາສະ [panh nha sả](ຄ)(ປ.) năm mươi.
 ປັນຍາສຶກສາ [panh nha súc sả](ນ) trí dục.
 ປັນຍາສຽບແຫຼມ [panh nha siệp lém](ນ) trí thông minh sắc sảo.
 ປັນຍາຊົນ [panh nha xôn](ນ) trí thức, nhân sĩ.
 ຊົນຊັ້ນປັນຍາຊົນ : tầng lớp trí thức.
 ປັນຍາຕຶບ [panh nha túp](ຄ) tối dạ, ngu dốt.
 ປັນຍາປຸ້ [panh nha pủ](ຄ) dẫn độn.
 ປັນຍາວິເສດ [panh nha vĩ sệt](ຄ) biệt tài, tài tình, anh minh.
 ປັນຍາຫົວຄິດ [panh nha húa khịch](ນ) trí khôn, trí não, trí thông minh.
 ປັນຍາແຫຼມ [panh nha lém](ຄ) nhanh trí, sắc sảo.
 ປັນຍາອ່ອນ [panh nha òn](ນ) tình trạng thiếu năng trí tuệ, dẫn độn. ເດັກປັນຍາອ່ອນ : đứa trẻ dẫn độn.
 ປັນຍັດ [panh nhậ](ນ)(ປ.) ຄື: ປັນຍັດ. ra sắc lệnh, ra sắc luật, ra sắc chỉ, ra nghị quyết.
 ປັນນະ [panh nả](ນ)(ປ.) 1) lá cây. ປັນນະກຸດີ : lều lợp bằng lá cây. 2) giấy tờ, công văn. ປັນນະສານ : công văn.
 ປັນນະກຸດີ [panh nả củ đi](ນ)(ປ.) lều lợp bằng lá cây.
 ປັນນະສາລາ [panh nả sá lai](ນ)(ປ.) cái lán lợp và thưng bằng lá cây.
 ປັນນະສານ [panh nả sán](ນ)(ສ.) công văn.
 ປັນນະລະສີ [panh nả lả sí](ນ)(ປ.) ngày mười lăm, ngày rằm.
 ປັນນາການ [panh na can](ນ)(ປ.) tặng phẩm, cống phẩm.
 ປັນນາສະ [panh na sả](ຄ) ຄື: ປັນນາດ. năm mươi.
 ປັນນາດ [panh nát] ຄື: ປັນນາສະ.
 ປັນແບ່ງ [panh bèng] ຄື: ແບ່ງປັນ.

ປັນພູດ [panh fút](ກ) chia phần.

ປັນຫາ [panh há](ນ)(ປ.) vấn đề, điều nghi ngờ, câu hỏi.

ປັນຫາແທ້ຈິງ [panh há thê ching](ນ) vấn đề cốt lõi, điều thực sự.

ປັນຫາໂລກແຕກ [panh há lôc tạc](ນ) vấn đề chưa ngã ngũ; vấn đề không chấm dứt.

ປັນ [pành] 1.(ກ) xay. ນ້ຳໝາກນັດປັນ : nước dừa xay. 2.(ກ) đánh trống, đánh chiêng. ປັນຄ້ອງ : đánh chiêng, đánh cồng.

ປັນຄ້ອງ [pành khoóng](ກ) đánh chiêng, đánh cồng.

ປັນດົນ [pành đôn](ກ) gợi cảm, gợi hứng.

ປັນປ່ວນ [pành puồn](ກ) 1) gây rối, làm rối loạn. ການວຸ່ນວາຍປັນປ່ວນ : cuộc rối loạn. 2) náo động. ໂລກພວມປັນປ່ວນ : thế giới đang náo động.

ປັນຝ້າຍ [pành phại](ກ) ຄື: ເຂັ້ມຝ້າຍ. quay sợi, quay chỉ, quay tơ, chăng tơ.

ປັນພັນ [pành fủn](ຄ) sôi nổi.

ປັນຫົວ [pành húa](ກ) điều khiển, giắt dây.

ປັນໄໝ [pành máy](ກ) quay tơ.

ປັນຫຼອດ [pành lọt](ກ) cuộn chỉ.

ປັນ [pánh] 1.(ນ) nắm, vắt (nắm cơm). ເອົາປັນເຂົ້າໜຽວກິນ : lấy vắt xôi ăn. 2.(ກ) 1) nặn, đúc.

ປັນຮູບ : nặn tượng. ປັນທຽນ : đúc sáp. (ສຳນວນ)

ປັນນ້ຳເປັນຕ່ອນ : nói đúng dụng ngữ. (ພາສິດ)

ປັນລົມພໍ້ພາຍ : gieo gió gặt bão. 2) vắt (cho ráo nước). ປັນເສື້ອ : vắt áo (cho ráo nước).

ປັນເຂົ້າ [pánh khậu](ກ) nắm cơm, nắm xôi; ăn quả sáng. ປັນເຂົ້າເຂົ້າ : ăn sáng, điểm tâm.

ປັນຂຶ້ນ [pánh khựnh](ກ) bịa, bịa đặt, dựng lên. ມັນເປັນພຽງເລື່ອງທີ່ຕັ້ງຂຶ້ນເອງ : đó chỉ là chuyện tự bịa ra.

ປັນແຕ່ງ [pánh tềng](ກ) đặt điều, đặt chuyện, đơm đặt. ເສກສັນປັນແຕ່ງ : đơm đặt.

ປັນນ້ຳເປັນຕ່ອນ [pánh nắm pênh tòn] (ສຳນວນ) (vắt nước thành miếng) nói đúng dụng ngữ.

ປັນລົມ [pánh lôm](ກ) gieo gió. (ພາສິດ) ປັນລົມພໍ້ພາຍ : gieo gió gặt bão.

ປັນລົມພໍ້ພະຍຸ [pánh lôm fỏ fả nhủ] (ພາສິດ) (nặng gió gặt bão) gieo gió gặt bão; cấy gió chịu bão;

cấy gió gặt bão; gieo vạ nhỏ rước vạ lớn.

ປັນເລື່ອງ [pánh lường](ກ) dựng chuyện, đặt chuyện. ປັນເລື່ອງເວົ້າຂວັນ : đặt chuyện nói xấu.

ປັນໝໍ້ [pánh mọ](ກ) nặn nôi.

ປັນຮູບ [pánh húp](ກ) nặn tượng, tạc tượng.

ປານ [pan] 1.(ນ) vết chàm (ở trẻ sơ sinh). ປານແດງ : vết chàm đỏ. 2.(ນ) cái thoi đan lưới. 3.(ຄ) bằng, ngắn, từng. ໃຫຍ່ປານນີ້ : lớn bằng này. ເທິງປານໃດ : lâu từng nào. ໄກປານໃດ : xa ngắn nào. ບໍ່ປານ : không bằng. 4.(ນ)(ປ.) nước uống, rượu; hũ rượu, ấm siêu.

ປານກາງ [pan cang](ຄ) trung bình. ລະດັບປານກາງ : hạng trung bình.

ປານກັນ [pan canh](ຄ) bằng nhau, đều nhau, như nhau. ເກັ່ງປານກັນ : giỏi như nhau, ghê như nhau.

ປານແກ້ວຕາ [pan kéo tạ] (ສຳນວນ) vật quý và đắt; quý báu, yêu quý.

ປານໃດ [pan day] 1.(ຄ) ngắn nào, từng nào, chừng nào. ເທິງປານໃດ : lâu từng nào. ໄກປານໃດ : xa ngắn nào. ປານໃດເຈົ້າຊົມ : chừng nào bạn mới đến. 2. (thường ở dạng phủ định) mấy (không đến nổi). ບໍ່ຫົວປານໃດ : không dói mấy. ຂ້ອຍບໍ່ເຂົ້າໃຈປານໃດ : tôi không hiểu mấy. ...

..ບໍ່....ປານໃດ (ແຕ່) ພໍ....ໄດ້ : ...không...bao nhiêu (mấy), nhưng cũng tạm...được. ບໍ່ດີປານໃດ ແຕ່ພໍເວົ້າໄດ້ : không tốt mấy, nhưng cũng tạm nói được. ຂ້ອຍບໍ່ເກັ່ງປານໃດ ແຕ່ພໍຮຽນນຳໝູ່ໄດ້ : tôi không giỏi bao nhiêu, nhưng cũng tạm học theo bạn được.

ປານດອກເຫັດ [pan đoọc héch] (ສຳນວນ) như nắm (xảy ra nhanh chóng và nhiều). ສິຫ້າປີມານີ້ ຮ້ານຄ້າເກີດຂຶ້ນປານດອກເຫັດ : bốn năm năm nay của hàng mọc lên như nắm.

ປານແດງ [pan đeng](ນ) vết đỏ, vết chàm (ở da từ lúc sơ sinh).

ປານດົງ [pan đong](ນ) bệnh đau ở da hoặc dây thần kinh; phong thấp, thấp khớp.

ປານນີ້ [pan nỉ](ຄ) đến bây giờ, giờ chừ, bằng chừ. ປານນີ້ມັນໄປຮອດທີ່ໃດແລ້ວ : giờ chừ nó đi thâu đâu đâu rồi.

ປານນັ້ນ [pan nánh] đến thế. ຂໍຮ້ອງປານນັ້ນ ມັນ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ທ ທ ວ ອ ຮ

ກໍ່ຍັງບໍ່ຢູ່ຄືນ : năn nỉ đến thế mà nó vẫn không ở lại.

ປານຟ້າກັບດິນ [pan phá cấp đình] (ສຳນວນ) (như trời với đất) một trời một vực.

ປານວ່າ [pan và] (ບ) y như. ປານວ່າຈິງ : y như thật.

ປ່ານ [pàn] 1.(ນ) (thực vật) đay. ກົກປ່ານ : cây đay. 2.(ນ) (động vật) một loại cá, thân đẹp, mỏng, mình nhỏ như cá sặt.

ປ້ານ [pản] 1.(ກ) ấu, chiến đấu. 2.(ກ) cai trị, quản lí. 3.(ກ) ngăn, chặn, đắp. ປ້ານຄັນເໝາ : đắp bờ ruộng. (ພາສິດ) ປ້ານນ້ຳຂອງ ປ້ານໄດ້, ປ້ານປາກໃຈ ປ້ານຍາກ : ngăn nước sông thì ngăn được, khó ngăn được miệng thế gian. 4.(ນ) cái ẩm nước, cái hủ rệu. ປ້ານເຫຼົ້າ : cái hủ rệu.

ປ້ານກິນ [pản cốnh] (ນ) mông.

ປ້ານຄູ [pản khu] (ກ) đắp đập, xây đập (ngăn nước).

ປ້ານຄັນຄູ [pản khăn khu] (ກ) đắp đê.

ປ້ານທ້າຍ [pản thái] (ນ) mông.

ປ້ານນ້ຳ [pản nặm] (ກ) ngăn nước.

ປ້ານລົມ [pản lôm] (ກ) chắn gió.

ປິນ [pinh] (ນ) pin.

ປິນໂຕ [pinh tô] (ນ) cái cặp lồng, cà men (dùng đồ ăn).

ປິນທະ [pinh thả] (ນ)(ປ.) nắm cơm, vắt cơm.

ປິນ [pình] 1.(ກ) 1) quay (thức ăn). ກິນໝູ່ປິນ : ăn thịt heo quay. ປິນໝູ່ : quay heo. 2) xoay, quay, quay tròn. ປິນອ້ອມ : quay quanh, xoay quanh. 2.(ກ) quay lại, ngoái lại. ປິນໝ້າມາ : quay mặt lại. 3.(ນ) cái cặp tóc, cái găm tóc, cái trâm cài tóc. ປິນຄຳ : cái trâm vàng. 4.(ນ) chong chóng. ໝາກປິນ : cái chong chóng (quay).

ປິນເກົ້າ [pình cái] (ນ) cái kẹp tóc, cái trâm cài tóc.

ປິນໂຕ [pình tô] ຄື: ປິນໂຕ.

ປິນແປ້ [pình pẻ] 1.(ກ) xoay tròn, bóp bẹp. ມັນຈັກຈັບປິນແປ້ (ສິນ) : nó sẽ cầm bóp bẹp. 2.(ກ) tráo trở, trở mặt. ເວົ້າປິນແປ້ : nói tráo trở.

ປິນປົວ [pình pua] (ກ) ຄື: ປົວ. chữa bệnh, điều trị, chữa trị. ປິນປົວພະຍາດ : điều trị bệnh, chữa trị bệnh.

ປິນປົວປົວລະບັດ [pình pua bua lá bách] (ກ) chăm sóc điều trị.

ປິນລົມຊື່ທິດ [pình lôm xỉ thịch] (ນ) cái chong chóng định hướng.

ປິນລ້ວງຄ້ວງ [pình luống khuống] (ກ) quay cuống. ທຸກຢ່າງປິນລ້ວງຄ້ວງ : mọi vật quay cuống.

ປິນວິນ [pình vìn] (ຄ) khuôn mặt dễ thương, đẹp duyên dáng. ໝ້າງາມປິນວິນ : khuôn mặt dễ thương.

ປິນອ້ອມ [pình óm] (ກ) quay quanh, quay vòng quanh. ໝ່ວຍໂລກປິນອ້ອມດວງອາທິດ : trái đất quay quanh mặt trời.

ປິນ [piin] (ກ) leo, trèo, leo trèo. ປິນກົກໄມ້ : trèo cây, leo cây. ປິນຂຶ້ນ : leo lên, trèo lên.

ປິນກົກໄມ້ [piin cóc mảy] (ກ) trèo cây, leo cây.

ປິນຂຶ້ນໄດສົງຄາມ [piin khạnh đay sống kham] (ກ) leo thang chiến tranh.

ປິນຂຶ້ນ [piin khnh] (ກ) leo lên. ປິນຂຶ້ນເຖິງອານ : leo lên yên (xe, ngựa). ປິນຂຶ້ນເຮືອນ : leo lên nhà.

ປິນປາຍ [piin pài] (ກ) leo trèo.

ປິນ [piin] (ກ) lật, đảo lại. ປິນໄປປິນມາ : lật qua lật lại, lật đi lật lại. (ສຳນວນ) ຫຼົບລີ້ນປິນຄວາມ : tráo trở. ຄົນຫຼົບລີ້ນປິນຄວາມ : con người tráo trở.

ປິນກັນ [piin canh] (ກວ) đối nhau, ngược nhau.

ປິນຂວ້າ [piin khoặ] (ກ) lật sấp.

ປິນຄວາມ [piin khoam] (ກ) ຄື: ຫຼົບລີ້ນປິນຄວາມ. tráo trở.

ປິນໄປປິນມາ [piin pay piin ma] (ກ) lật qua lật lại, lật đi lật lại.

ປິນ [pưn] 1.(ນ) súng, khẩu súng. ປິນກົນ : súng máy. 2.(ນ) (cổ) các loại vũ khí bắn bằng dây và cung. ປິນສອນ : cung tên.

ປິນກົນ [pưn cōnh] (ນ) súng máy.

ປິນກົນນ້ອຍ [pưn cōnh nhỏ] (ນ) súng tiểu liên.

ປິນກົນເບົາ [pưn cōnh bau] (ນ) súng trung liên.

ປິນກົນໜັກ [pưn cōnh nặng] (ນ) súng đại liên.

ປິນແກ້ບ [pưn kẹp] (ນ) súng kíp.

ປິນຄຶກ [pưn khộc] (ນ) súng cối.

ປິນສັ້ນ [pưn sắn] (ນ) súng ngắn.

ປຶນຍາວ [pūn n̄hao](n) súng trường.
 ປຶນຕໍ່ສູ້ອາກາສະຍານ (ປຕອ) [pūn tò sū a cạt sả
 nhan](n) súng đối không, súng cao xạ.
 ປຶນຕໍ່ຕ້ານອາກາສະຍານ (ປຕອ) [pūn tò tản a cạt
 sả nhan](n) ปืนต่อสู้อากาศยาน.
 ປຶນເຖື່ອນ [pūn thuồn](n) súng lậu. พวงถ้ำปืน
 ่ຖ້ອນ : bọn buôn súng lậu.
 ປຶນຖີບ [pūn thiip](n) súng giật.
 ປຶນປ້ອງກັນທາງອາກາດ [pūn poỏng căn thang
 a cạt](n) súng cao xạ.
 ປຶນຜາໜ້າໄມ້ [pūn fá nạ mảy](n) súng ống,
 cung giáo.
 ປຶນແຝດ [pūn phẹt](n) súng hai nòng.
 ປຶນແຝດສອງເລົາ [pūn phẹt soỏng lau](n) súng
 hai nòng.
 ປຶນພັກ [pūn fỏc](n) súng lục, súng ngắn.
 ປຶນເພັງ [pūn fỏng](n) súng hỏa mai.
 ປຶນພົນໄຟ [pūn fỏnh phay](n) súng phun lửa.
 ປຶນໄຟ [pūn phay](n) nỏ bắn tên lửa.
 ປຶນເລົາດງວ [pūn lau điêu](n) súng một nòng.
 ປຶນລັ່ນ [pūn lản] (ສຳນວນ) cướp cò súng.
 ປຶນເຫມ [pūn hẻm](n) cung bắn tên đồng.
 ປຶນໃຫຍ່ [pūn nhày](n) súng đại bác, súng thần
 công, pháo.
 ປຶນເຫຼັກຍາວ [pūn lẻc n̄hao](n) súng trường.
 ປຸນ [punh] 1.(n) từ đặt trước một số từ có phụ
 âm "ປ" như: .ປຸນປ່ອງ : ước muốn, mong muốn.
 ປຸນເບື້ອງ : gấp rút. 2.(ກ) đo, đo đạc. ປຸນບັ້ງໄຟ :
 đo ống pháo thăng thiên. 3.(ຄ) ví, như, bằng. ປໍ
 ເລິກປຸນປານໄດ້ : không sâu bằng. 4.(ກ) giải
 quyết, đem về, kiếm về. ປຸນໝໍ (ສິນ) : kiếm
 thầy thuốc. 5.(ກ) nguyên rửa, chối bới. ປຸນປ້ອຍ :
 nguyên rửa. 6.(ກ) thông tin, loan báo. ປຸນປ່າວ :
 loan báo. ປຸນຖະແຫຼງ (ສິນ) : thông báo. 7.(ກ)
 thay đổi, biến thành; di chuyển, đổi chỗ. ປຸນ
 ແປຈາງຈິດ (ສິນ) : biến thành lạt lẽo. 8.(ກ) dúc.
 ປຸນທຽນ (ສິນ) : dúc sáp. 9.(ກ) chăm sóc, coi
 ngó. ສອງແມ່ປ້າ ປຸນຢັງມລຳເລັງ (ສິນ) : hai bác
 chăm sóc coi ngó. 10.(ນ) lúc, khi. ປຸນປາງ (ສິນ) :
 thời, khi. 11.(ກ) dính. វ៉ាប់ພໍຄາຕິດ ແປດປຸນປາຍ
 ລັ້ນ (ສິນ) : cũng không đủ mắc kẹt, dính nhớt
 ở đầu lưỡi. 12.(ກ) cần, ước nguyện, mong ước.

ປຸນປະສົງ (ສິນ) : mong ước.
 ປຸນທະລີ [pủnh thả lí](ນ) ຄື: ປຸນທະລິກ. hoa sen trắng; tên một trong mười loại voi.
 ປຸນທະລິກ [pủnh thả lịc] ຄື: ປຸນທະລີ.
 ປຸນນະມີ [punh nả mi](ນ) ngày rằm.
 ປຸນນາກ [punh nắc](ນ)(ປ.) tên một loại hoa.
 ປຸນປອງ [punh poong](ກ) mong muốn.
 ປຸນເປືອງ [punh pưong](ຄ) gấp, nhanh.
 ປຸ້ນ [pủnh] 1.(ກ) ăn cướp, cướp bóc, tước đoạt.
 ພວກປຸ້ນ : bọn cướp. 2.(ນ) bún. ກິນເຂົ້າປຸ້ນປາ : ăn bún cá. 3.(ກ) đau bụng, sôi bụng. ປຸ້ນທ້ອງ : sôi bụng.
 ປຸ້ນທ້ອງ [pủnh thoỏng](ກ) sôi bụng.
 ປູນ [pun] 1.(ນ) vôi. ທາປູນ : quét vôi. 2.(ຄ) đều đặn, như, hết. ປູນປຽບ : như, in như. 3.(ຄ) lớp, cùng thời, cùng thế hệ. ຄົນປູນດຽວກັນ : người cùng một thế hệ.
 ປູນຂີ້ແລນ [pu khi len](ນ) vôi sống, vôi nhiều sạn.
 ປູນຂາວ [pun kháo](ນ) vôi trắng.
 ປູນຊີມັງ [pun xi măng](ນ) xi măng.
 ປູນຊີເມັນ [pun xi mênh] ຄື: ປູນຊີມັງ.
 ເປັນ [pênh] 1.(ກ) 1) là. ເປັນເຮົາ : là ta, là mình. ເປັນຜູ້ມີສິລະທຳ : là người có đạo lí. ເຂົາເປັນນາຍ : anh ta là thầy. 2) bị. ເປັນໄຂ້ : bị sốt; bị ốm. ເປັນຫວັດ : bị cảm. ເປັນໄຂ້ຫວັດໃຫຍ່ : bị cúm. ລາວເປັນໄຂ້ເລືອດອອກ : cô ta bị sốt xuất huyết. 3) thành, trở nên. ເປັນດີ : là tốt, thành tốt, trở nên tốt. ເປັນຄວາມຈິງ : thành sự thật. 4) thành, cả. ປິນເປັນຝູງ : bay thành đàn. ໄປເປັນຂະບວນ : đi thành đoàn. 5) ra. ຮຽນເປັນຮຽນຫຼັ້ນ ເປັນຫຼັ້ນ : học ra học, chơi ra chơi. ເຮັດເປັນເຮັດ : làm ra làm. 2.1(ກ) biết. ເປົ່າແຄນເປັນ : biết thổi kèn. ລຳເປັນ : biết hò, biết lắm. ແຕ່ງເພງເປັນ : biết viết ca khúc. 2.2(ຄ) 1) tươi, sống. ຍັງເປັນຢູ່ : còn sống. ປາເປັນ : cá sống. 2) như, giống, tựa. ທຳເປັນບ້າ : làm như điên, làm giống điên. ເປັນຈັ່ງໃດ? : như thế nào, thế nào?.
 ເປັນກະບອກສຽງ [pênh cả bọc siếng] thành phương tiện thông tin.
 ເປັນກະບົດ [pênh cả bóc](ກ) dấy loạn, nổi loạn, làm phản. ນຳທັບມາເປັນກະບົດລາຊະສານັກ :

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ២០២២

kéo quân về làm phản triều đình.

ເປັນກຳ [pênh cãm](ຄ) ຄຳ ນຳ, ຄຳ ມື້. ມີເປັນກຳ : ຄຳ ນຳ ມື້.

ເປັນກົກ [pênh cớk] từng cây, từng gốc. ເປັນກົກເປັນງ່າ : từng gốc từng cành.

ເປັນກາງ [pênh cang](ຄ) trung lập, đứng giữa; ôn hòa. ຄວາມເປັນກາງ : sự đứng trung lập. ພັກເປັນກາງ : đảng phái ôn hòa.

ເປັນກອງ [pênh coong](ຄ) thành đồng, cả đồng. ມີເປັນກອງ : có cả đồng.

ເປັນກ່າຍເປັນກອງ [pênh cài pênh coong] (ສຳນວນ) hăng hà sa số; như cát sông Hằng; vô thiên lủng. ຊື້ມາເປັນກ່າຍເປັນກອງ : mua về hăng hà sa số.

ເປັນໂກດ [pênh cộk](ຄ) cả bạc triệu. ເສຍເງິນເປັນໂກດແຕ່ບໍ່ໄດ້ຫຍັງ : mất tiền cả bạc triệu mà chẳng được gì.

ເປັນກຽດ [pênh kiệt] lấy làm vinh hạnh, hân hạnh, tự hào, vinh dự. ເປັນກຽດແກ່ : vinh hạnh cho, vinh dự cho. ຂໍຖືເປັນກຽດ : xin hân hạnh. ຮູ້ສຶກເປັນກຽດ : lấy làm vinh hạnh.

ເປັນກັນເອງ [pênh canh êng] quen biết, thân thuộc, thân mật, thân ái. ການພົບປະກັນແບບເປັນກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật. ບໍ່ເປັນກັນເອງ : khách khí.

ເປັນການ [pênh can](ກ) có kết quả, thành quả, thành đạt. ເປັນການດີ : kết quả tốt. ເປັນການໃຫຍ່ : thành công lớn.

ເປັນການຕອບແທນ [pênh can top then] đền đáp, trả ơn.

ເປັນການເປັນງານ [pênh can pênh ngan] ຄື: ເປັນງານເປັນການ.

ເປັນການໃຫຍ່ [pênh can nhày](ຄ) 1) hoành tráng. ຈັດງານແຕ່ງດອງເປັນການໃຫຍ່ : tổ chức lễ cưới hoành tráng. 2) quá mức. ລົງດູເປັນການໃຫຍ່ : nuôi nấng quá mức.

ເປັນກ້ອນ [pênh cón] từng cục, từng hòn. ເປັນກ້ອນເປັນໂງ່ນ : từng tảng, từng hòn.

ເປັນກອບເປັນກຳ [pênh cộp pênh cãm] (ສຳນວນ)

1) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng. ເຮັດໃຫ້ເປັນກອບເປັນກຳ : làm cho ra món ra mớ.

2) thành cục lớn, thành món lớn. ລາຍໄດ້ເປັນ

ກອບເປັນກຳ : thu nhập được món lớn.

ເປັນກຸ່ມເປັນກ້ອນ [pênh cùm pênh cón] (ສຳນວນ) thành cục thành hòn, thành một khối, thành một tảng. ສາມັກຄີກັນເປັນກຸ່ມເປັນກ້ອນ : đoàn kết thành một khối.

ເປັນກ້າວ [pênh cảo] từng bước. ຍັງເປັນກ້າວເບິ່ງລຸ່ມນ້ຳມີຊຸມບໍ່? : dò từng bước xem dưới nước có hố không?.

ເປັນຂະບົດ [pênh khả bócch](ກວ) nổi loạn, phiến loạn. ນຳທັບມາເປັນຂະບົດລາຊະສານັກ : kéo quân về làm phản triều đình.

ເປັນໄຂ [pênh kháy](ກ) đóng văng, đóng mõ.

ເປັນໄຂ້ [pênh khay](ກ) bị sốt rét; bị sốt. ເປັນໄຂ້ຍ້ອນອາມິດານໄຂ້ : bị sốt do sung a mi đan.

ເປັນຂອງ [pênh khoóng] là của. ເປັນຂອງໃຜ : là của ai?. ເປັນຂອງປອມ : là đồ giả. ເປັນຂອງແທ້ : là đồ thật, là thứ thật. ເປັນຂອງບໍ່ມີເຈົ້າ : là vật vô chủ.

ເປັນຂ້ອຍ [pênh khoi](ກ) làm tôi tớ. ການເປັນຂ້ອຍຂ້າ : làm tôi tớ. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : chết vinh hơn sống nhục.

ເປັນເຂັ້ຍ [pênh khói](ກ) làm rế, ỏ rế.

ເປັນຂັ້ນ [pênh khanh](ນ) từng bậc, từng nấc, lần lượt từng bước. ເປັນຂັ້ນໆ : từng bước. ວຽກງານຕ້ອງເຮັດເປັນຂັ້ນໆ ບໍ່ອາດຟ້າວຟັງໃຫ້ແລ້ວໂລດໄດ້ : công việc phải làm từng bước, không thể nóng vội được.

ເປັນແຂ້ວເລື້ອຍ [pênh kheo lười] như răng cưa, thành răng cưa.

ເປັນຄູ [pênh khu] là thầy, thành thầy.

ເປັນຄູບາ [pênh khu ba] là thầy giáo; là thầy tu.

ເປັນຄູບາອາຈານ [pênh khu ba a chan] là thầy giáo.

ເປັນຄູ່ [pênh khù](ກວ) thành cặp, thành đôi. ນັ່ງຫຼິ້ນເປັນຄູ່ : ngồi chơi thành cặp.

ເປັນຄູ່ຜົວເມຍ [pênh khù fúa mia](ກ) kết lứa đôi, kết hôn.

ເປັນເຄາະ [pênh khó](ກ) bị hạn, bị nạn. ຜູ້ເປັນເຄາະ : người mắc nạn. ຜູ້ຖືກເຄາະ : người bị nạn.

ເປັນເຄາະເຂັ້ມ [pênh khó khénh] không may mắn, hẩm hiu, đen đủi.

ເປັນໃຄ່ [pênh khày](ກ) ຄື: ເປັນບວມ. bị phù, phù thũng.

ເປັນເຄົ້າ [pênh kháu](ນ) mằm móng, nguồn gốc.

ເປັນຄັ້ງຄາວ [pênh khǎng khao](ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, có lúc. ໄປທ່ຽວຕົວເມືອງເປັນຄັ້ງຄາວ : thỉnh thoảng mới đi chơi phố.

ເປັນຄັ້ງເປັນຄາວ [pênh khǎng pênh khao] (ສຳນວນ) (thành lần thành đợt). ຄື: ບາງຄັ້ງບາງຄາວ.

ເປັນຄືນມາ [pênh khun ma](ກ) sống lại, hồi sinh.

ເປັນຄືນ [pênh khun](ຄ) gợn sóng, có những đường cong như sóng biển. ເສັ້ນທາງເປັນຄືນຂັບຍາກ : con đường gợn sóng khó lái xe.

ເປັນຄຸນ [pênh khun](ກ) có lợi, bổ ích.

ເປັນຄຸນປະໂຫຍດ [pênh khun pả nhột](ກ) có giá trị.

ເປັນຄວາມ [pênh khoam](ກ) kiện cáo, kiện tụng. ເປັນຄວາມກັນໃນສານ : kiện cáo nhau tại tòa.

ເປັນຄວາມຈິງ [pênh khoam ching](ຄ) thành sự thật. ຄວາມຝັນໄດ້ກາຍເປັນຄວາມຈິງແລ້ວ : ước mơ đã thành sự thật.

ເປັນເງົາ [pênh ngau](ຄ) bóng loáng, sáng loáng, hào nhoáng. ເຫຼື້ອມເປັນເງົາ : sáng loáng.

ເປັນເງົາຕາມຕົວ [pênh ngau tam tua] (ສຳນວນ) như hình với bóng. ຕົວເປັນເງົາຕາມຕົວ : bám sát như hình với bóng.

ເປັນງວດ [pênh nguót] (ປາກ) từng đợt. ໄຂ້ໝີ່ເປັນງວດ : trả nợ từng đợt.

ເປັນງານເປັນການ [pênh ngan pênh can](ຄ) làm đến nơi đến chốn, làm thiệt, làm nghiêm túc. ເວົ້າຈາໃຫ້ເປັນງານເປັນການແດ່ : ăn nói cho nghiêm túc với. ເຂົາເຮັດຫຍັງກໍເປັນງານເປັນການ : anh ta làm gì cũng nghiêm túc.

ເປັນເງິນເປັນຄຳ [pênh ngân pênh khăm](ຄ) có giá, có giá trị, là vàng là bạc, là vàng bạc. (ພາສິດ) ເວລາເປັນເງິນເປັນຄຳ : thì giờ là vàng bạc.

ເປັນງ່າມ [pênh ngàm](ກ) chia nhánh, chẻ ra làm hai, thành chạc.

ເປັນໃຈ [pênh chay](ກ) đồng lòng, một lòng, đồng tình. ເປັນໃຈກັນ : đồng tình với nhau, đồng lõa. ເປັນໃຈດຽວ : một lòng một dạ. (ສຳນວນ) ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ : đồng tình.

ເປັນເຈົ້າ [pênh chầu](ນ) làm chủ. ເປັນເຈົ້າຂອງປະເທດ : làm chủ đất nước. ສິດເປັນເຈົ້າ : quyền làm chủ.

ເປັນເຈົ້າກໍເຈົ້າການ [pênh chầu kǐ chầu can] (ສຳນວນ) (chủ nhân chủ sự). ຄື: ເປັນຕົວຕັ້ງຕົວຕີ.

ເປັນເຈົ້າການ [pênh can](ນ) chủ động, làm chủ tình thế. ຍາດເອົາທ່າເປັນເຈົ້າການ : giành thế chủ động.

ເປັນເຈົ້າຕົນເອງ [pênh chầu tôn mình](ກ) tự chủ. ຕ້ອງທຸ່ນທ່ຽງແລະເປັນເຈົ້າຕົນເອງເພື່ອຮັບມື : phải tính trí và tự chủ để mà ứng phó.

ເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ [pênh chầu pênh nai] (ສຳນວນ) (làm chúa làm thầy) làm quan làm quyền. ຮຽນບໍ່ແມ່ນເພື່ອເປັນເຈົ້າເປັນນາຍ : học không phải để làm quan làm quyền.

ເປັນເຈົ້າພາບ [pênh chau fáp](ກ) đứng ra đăng cai, làm chủ (hôn). ເປັນເຈົ້າພາບງານແຕ່ງດອງ : làm chủ hôn.

ເປັນເຈົ້າຫົວໃຈ [pênh chầu húa chay] (ປາກ) làm chủ tâm tư.

ເປັນຈັງຫວະ [pênh chǎng vǎ](ກ) từng nhịp, từng hồi, từng đợt. ຕີຄ້ອງເປັນຈັງຫວະ : đánh chiêng từng nhịp, từng hồi.

ເປັນຈັງຊັ້ນ [pênh chǎng sǎn] (ປາກ) như thế đấy, như vậy đó. ຫັດສະນະຄະຕິຂອງຂ້ອຍເປັນຈັງຊັ້ນແຫຼະ : quan niệm của tôi là như vậy đó.

ເປັນຈັງໃດ [pênh chǎng day] (ປາກ) thế nào, như thế nào, ra sao vậy. ເປັນຈັງໃດຄືບໍ່ເວົ້າບໍ່ວ່າຫຍັງໝົດ? : thế nào, sao không thấy nói năng chi hết?. ເປັນຈັງໃດແຊບບໍ? : thế nào, có ngon không?.

ເປັນຈິງ [pênh ching](ກ) thành thật, thành sự thật, thành sự thực. ໃນຄວາມເປັນຈິງ : thực tế. ຄວາມຝັນເປັນຈິງ : giấc mơ thành sự thật.

ເປັນຈິງເປັນຈັງ [pênh ching pênh chǎng] (ສຳນວນ) ra trò ra trống. ບໍ່ເຄີຍເຮັດວຽກຫຍັງໃຫ້ເປັນຈິງເປັນຈັງ : chẳng hề làm việc gì cho ra trò ra trống.

ເປັນຈຸດ [pênh chut] (ປາກ) từng chấm, từng dấu, từng vết. ເປັນຈຸດໆ : từng chấm chấm.

ເປັນຈຸດໆ [pênh chut chut] từng chấm chấm.

ເປັນເຈັບ [pênh chép] bị đau, bị ốm.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້ [pênh chép pênh khay] (ສຳນວນ) bị đau bị ốm.

ເປັນເຈັບເປັນໂຊ [pênh chép pênh xô] ຄື: ເປັນເຈັບເປັນໄຂ້.

ເປັນສີ [pênh sí](ກວ) hơi hơi, một ít, một tí. ເປັນສີຄືນໆ : có hơi ngứa.

ເປັນສີສັນ [pênh sí sắn] (ປາກ) có màu sắc, màu lòe loẹt.

ເປັນແສ້ເປັນສາວ [pênh sẹ pênh sáo] ຄື: ເປັນສາວເປັນແສ້.

ເປັນສັກຂີ [sắc khí](ນ) làm nhân chứng.

ເປັນສັກຂີພິຍານ [pênh sắc khí giả nham](ກ) chứng kiến, chứng giám. ທ່ານມາຮ່ວມເປັນສັກຂີພະຍານໃນງານແຕ່ງດອງ : ngài đến dự (chứng kiến) lễ cưới.

ເປັນສຸກ [pênh súc](ກ) cảm thấy sung sướng. ຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ : an cư lạc nghiệp.

ເປັນສັງ [pênh sáng] (ປາກ) thế nào. ເປັນສັງຄືເທິງແລ້ວບໍ່ເຫັນໜ້າເຫັນຕາ? : thế nào, sao lâu rồi không thấy mặt thấy mũi?.

ເປັນແສງ [pênh sáng](ກ) tia sáng, phát sáng, phóng quang, ánh sáng.

ເປັນສຽງງວງກັນ [pênh siêng điêu cấn] (ປາກ) cùng một âm điệu, cùng một giọng.

ເປັນໂສດ [pênh sột](ຄ) trai tơ, gái trinh; độc thân. ລາວຍັງເປັນໂສດຢູ່ : anh ta vẫn còn độc thân.

ເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ [pênh sênh pênh sái] (ປາກ) kéo nhau lũ lượt, từng đoàn từng lũ, chẳng chít, chen chúc. ຫຼັງມາເປັນເສັ້ນເປັນສາຍ : kéo nhau đến lũ lượt.

ເປັນສ່ວນ [pênh suồn](ນ) từng phần. ເປັນສ່ວນໃຫຍ່, ເປັນສ່ວນຫຼາຍ : phần lớn.

ເປັນສ່ວນໃຫຍ່ [pênh suồn nhày](ກວ) đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທົ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນໃຫຍ່ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.

ເປັນສ່ວນຫຼາຍ [pênh suồn lái](ກວ) đa số, hầu hết, phần lớn, phần nhiều. ທົ່ງນາຖືກໄຖດ້ວຍຈັກເປັນສ່ວນຫຼາຍ : đồng ruộng phần lớn được cày máy.

ເປັນສາວ [pênh sáo](ຄ) tuổi dậy thì, tuổi cập

kê. ໄວເປັນສາວ : lứa tuổi dậy thì.

ເປັນສາວເປັນແສ້ [pênh sáo pênh sẹ] (ສຳນວນ) con gái con góc.

ເປັນສາວເປັນນາງ [pênh sáo pênh nang] ຄື: ເປັນສາວເປັນແສ້.

ເປັນຊູ້ [pênh xủ](ກ) ngoại tình, tư thông. ເປັນຊູ້ກັນ : tư thông với nhau.

ເປັນໂຊ [pênh xô](ກ) ốm yếu, đau yếu. ເປັນໂຊເລື້ອຍ : ốm yếu thường xuyên.

ເປັນເຊີຍ [pênh xoi](ກ) làm mối lái, làm mai. ເພິ່ງຄົນມາເປັນເຊີຍໃຫ້ : cậy người mối lái.

ເປັນຊັ້ນ [pênh sản](ນ) từng tầng, từng lớp, từng xếp. ຈັດເປັນຊັ້ນ : xếp thành từng lớp.

ເປັນຊັ້ນເປັນຫຼັບ [pênh sản pênh lựp](ນ) từng tầng từng lớp, tầng tầng lớp lớp.

ເປັນຍ່າມ [pênh nhàn](ນ) từng khoảng, từng quãng, từng chặng.

ເປັນຍ້ອນ [pênh nhỏn] (ປາກ) vì rằng, bởi vì, tại vì. ເປັນຍ້ອນເຈົ້າດຸໝັ່ນ ຈຶ່ງມີເຫຼືອຢູ່ເຫຼືອກິນ : bởi vì anh siêng năng, nên mới có bát ăn bát để.

ເປັນຍາມ [pênh nham](ນ) từng lúc, từng mùa, từng thời. ມື້ຂຶ້ນເປັນຍາມ : bóc đồng từng lúc.

ເປັນໃດ [pênh đay](ຄ) như thế nào, sao. ເປັນໃດສະບາຍດີບໍ່? : sao, có khỏe không?.

ເປັນດອກ [pênh đoạc](ກ) ra hoa.

ເປັນດອກອອກໝໍ້ [pênh đoạc oọc nò] (ປາກ) đâm chồi nảy lộc.

ເປັນເດືອດເປັນແຄ້ນ [pênh đượ pênh khén] phần nộ.

ເປັນດັງວ່າ [pênh đặng và] (ປາກ) hình như là.

ເປັນດັງເວົ້າ [pênh đặng vầu] (ປາກ) coi như là, coi như vậy.

ເປັນດ້ວຍ [pênh duối] (ສັນ) vì bởi, vì chưng, vì như. ເປັນດ້ວຍຂໍ້ຄຳນຳຈັງໂງ່ : vì chưng luồi nên đó.

ເປັນຕາ [pênh tai] (ປາກ) đáng, dễ. ເປັນຕາກິນ : đáng ăn, hấp dẫn. ເປັນຕາເບິ່ງ : dễ trông, dễ coi, dễ nhìn. (ສຳນວນ) ບໍ່ເປັນຕາ : ló bịch, không đáng, không ra gì. ເຍາະເຍີ້ຍໝູ່ຢ່າງບໍ່ເປັນຕາ : ché giễu bạn một cách ló bịch. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນຕາ : làm điều không đáng làm, làm điều không

ra gí.

ເປັນຕາຄູດ [pênh ta khiết] (ປາກ) đáng giận, dễ giận. **ຈີ່ໃສ່ໜ້າຜາກປັກນ້ອຍ** **ເປັນຕາຄູດຫຼາຍ** : chí vào trán thẳng bé, có vẻ giận lắm.

ເປັນຕາງົດ [pênh ta ngút] lạ thường. ເລື້ອງເປັນ
ຕາງົດ : chuyên lạ thường.

ເປັນຕາຈັບໃຈ [pênh ta chấp chay] đáng quyền
rũ; mê li.

ប៊ែនពាឡឺបជឺ |pênh ta chép chay|(វា) đáng đau lòng.

ប៉េនតាសេយ្យា [pênh ta sía ðai] đáng tiếc.

បៀតបៀន [piét pién] ឈឺចាប់, ឈឺចាប់.
 ឈឺចាប់បៀតបៀន : ឈឺចាប់ ឈឺចាប់.

ເປັນຕາຊ້າງແທ້ [pênh ta xǎng thê] thật đáng ghét.

បើរពាឌិម [pênh ta xôm] đáng xem, đáng
chiêm ngưỡng.

ប៉េងតាតិ | pênh ta ti | đáng đánh, đáng đập.

ເປັນຕາຕົກໃຈ [pênh ta tók chay] (ບາກ) dễ bị chột dạ, dễ giật mình. ເວົ້າແນວເປັນຕາຕົກໃຈ
ຫຼາຍ : nói kiểu dễ chột dạ quá.

បៀវត្សាបាយ [pênh ta tai] nguy hiểm, dễ chết.
 ប្លង់បេបបៀវត្សាបាយ : chơi kiểu nguy hiểm
 quá, chơi kiểu dễ chết quá.

ເປັນຕາເບື້ອ [pênh ta bûa] dǎng chán.

បើជាប្លែង [pênh ta bôn] ដើរត្រង់, ដើរចោទ, ដើរ
 រើស. ឆ្លងប្លែង : ជ្រាប រើស ដើរចោទ.

ເປັນຕາບຸນ [pênh ta bun](๓) may mắn, hên, có phúc, có phước, phúc đức.

ເປັນຕາຟັງ [pênh ta phǎng] dể nghe. ເວົ້າເປັນ
ຕາຟັງນໍ ! : nói dể nghe nhĩ !.

ເປັນຕາເມື່ອຍ [pênh ta mừdì] dễ mệt, đáng mệt.
 ເຫັນວຽກແລ້ວເປັນຕາເມື່ອຍ : thấy việc rồi dễ mệt
 quá.

ເປັນຕາຢ້ານ [pênh ta dãn] ດື່ຍສຸດ, ດ່າງສຸດ. ພວກ
ເພັດຊະຄາດເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : bộn sát nhân
dáng sợ lắm. ເລົ່າເລື່ອງເປັນຕາຢ້ານຫຼາຍ : kể
chuyện dể sợ quá.

ເປັນຕາທົວ [pènh ta húa] đáng cười, nực cười
buồn cười. ມັກຕະຫຼົກສະແດງເປັນຕາທົວ : anh
hề biếu diễm rất buồn cười. ປາກເວົ້າເປັນຕາທົວ
ແທ້ : ăn nói buồn cười thật.

ប៉េនតាអ៊ងជៃ |pênh ta hénh chay| đáng thông

cảm.

ເປັນຕາໜ້າໝ່າຍ [pênh ta nà nài] (ສຳນວນ) ຄື:
ເປັນຕາໜ້າຍ.

ເປັນຕາໜ່າຍ [pênh ta nài] (ສຳນວນ) đáng chán.
ທ່າທາງເປັນຕາໜ່າຍ : điều bộ đáng chán.

ເປັນຕາຮັກ [pênh ta hắc] (ສຳນວນ) ຄື ຜູ້ທີ່
ຄົນເປັນຕາຮັກ : ຜູ້ທີ່ ຄື ຜູ້ທີ່

ប្រើប្រាស់ |pênh ta hái| (សំឡេង) ដើម្បី. ឆ្នាំ
ប្រើប្រាស់ : nói ដើម្បី.

បើបញ្ចប់បញ្ចាំ [pênh tú pênh tau](ត) một cách
 vững chắc.

ເປັນແຕ່ [pênh tè] tùy, do, theo. **ເປັນແຕ່ບຸນກຳ** :
tùy theo phúc phận.

ເປັນແຕ່ບຸນ [pênh tè bunn](ຄ) ຕຸ້ຍ ເໝາະ ທີ່ ສູດ
ພັນ, ຕຸ້ຍ ເໝາະ ພິດ ພັນ. ເປັນແຕ່ບຸນກໍຢັ້ງສົງ
ໃຫ້ : ຕຸ້ຍ ເໝາະ ພິດ ພັນ ມີ ຄວາມ ສຳ ຄັນ.

ເປັນຕົວການ [pênh tua can](ນ) ຫຼັກ ມູນ, ດ້າວ
ສໍ, ຄຳ ດ້າວ. ແມ່ນຜູ້ນັ້ນແທ້ເປັນຕົວການ : chính
kẻ đó là chủ mưu.

ប្រើប្រាស់ពាក្យបញ្ជាក់ [pênh tua tǎng tua ti](ត) ដឹង
mũi chiu sào.

ប្រាកដប្រជា ប្រាកដប្រជា [pênh tua pênh tôn] (៣) ដឹង
 រួច, ឃើញ, ជាក់លាក់. អ្វីដែលអ្វីមួយប្រាកដប្រជា :
 ជាក់លាក់ គឺ គាត់ មាន ភរិយា មាន ភរិយា.

ເປັນຕົກຂາວ |pênh tók khaó|(ນ) khí hủ (phu nữ).

ເປັນຕາຍ [pênh tai](ກ) sống chết. ເປັນຕາຍທີ່
ກັນ : sự sống chết ngang bằng nhau.

ប្រើប្រាស់ពាក្យក្នុងចន្លោះស្រង់
ប្រើប្រាស់ពាក្យក្នុងចន្លោះស្រង់ [pênh tai thau cǎn] sống chết
 ngang bằng nhau.

**ប្រើពាក្យថា ជីវិត [pènh tai hải dĩ](សំរាប់) ចេះ
ស្វែង. ប៉ុន្តែប្រើពាក្យថា ជីវិតណា? : không biết
chết sống ra sao.**

ເປັນຕິດໆ [pênh tích tích](**ຄ**) liên tục, liên tiếp, tiếp tục.

ເປັນຕົ້ນເປັນໂຕ |pênh tônh pênh tô| (ກ) thành hình. Zhuāng zheon dǎi ເປັນຕົ້ນເປັນໂຕແລ້ວ : ngòì nhà đã thành hình.

ເປັນຕົ້ນ [pênh tǔnh] chẳng hạn, như là. ຢາກ
ກິນປາທະເລ, ເປັນຕົ້ນວ່າ ປາທູ, ປາທູນາ : thích
ăn cá biển, chẳng hạn cá thu, cá ngừ.

ເປັນຕົ້ນຕໍ [pênh tǒnh to](ກ) là gốc rễ, là chủ yếu.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី ០៩ ខែ កក្កដា ឆ្នាំ ២០២២

ເປັນຕົ້ນມາ [pênh tởnh ma|(ບ) (từ đó) đến nay. ນັບແຕ່ນັ້ນເປັນຕົ້ນມາ : kể từ đó đến nay.

ເປັນຕົ້ນເຫດ [pênh tởnh hệt|(ກ) là nguyên nhân. ເຂົາເປັນຕົ້ນເຫດຂອງເລື່ອງຕົກັນ : anh ta là nguyên nhân gây ra vụ đánh nhau.

ເປັນຕອນ [pênh ton] từng đoạn, từng khúc, từng phần.

ເປັນຕອນໆ [pênh ton ton] thành từng đoạn, từng khúc, từng phần. ຕັດເປັນຕອນໆ : cắt thành từng khúc.

ເປັນຕັບ [pênh tấp|(ກ) bị đau gan. ເປັນຕັບເປັນໄຕ : bị đau từ vị.

ເປັນຕັບເປັນໄຕ [pênh tấp pênh tay] bị bệnh trong từ trong vị.

ເປັນຕັບເປັນປີ [pênh tấp pênh bi|(ຄ) là cột trụ, là người đứng mũi chịu sào.

ເປັນຕຸ່ມ [pênh tùm|(ກ) nổi mụn nhọt.

ເປັນຕົມ [pênh tởm|(ຄ) thành bùn, thành lầy. ທາງເປັນຕົມ : đường thành lầy, đường lầy.

ເປັນຖ້ຳເປັນເຫວ [pênh thẳm pênh hếu] (ສຳນວນ) thành hang thành vực.

ເປັນຖອກທ້ອງ [pênh thoọc thoổng|(ກ) bị đi lỏng, bị ỉa chảy.

ເປັນຖ້ອຍຄວາມ [pênh thọi khoam] thành câu cú.

ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ [pênh thọi pênh khoam] (ສຳນວນ) (nói) thành câu thành cú. ເວົ້າຈາບໍ່ເປັນຖ້ອຍເປັນຄວາມ : nói năng không thành câu thành cú.

ເປັນຖັນ [pênh thánh] thành hàng, thành lối.

ເປັນຖັນເປັນແຖວ [pênh thán pênh théo] (ສຳນວນ) (thành hàng thành lối) có hàng có ngũ.

ເປັນຖານທີ່ໝັ້ນ [pênh thán thì mặng] là căn cứ địa.

ເປັນແຖວ [pênh théo|(ບ) thành hàng. ຍືນເປັນແຖວ : đứng thành hàng.

ເປັນແຖວເປັນແນວ [pênh théo pênh neo|(ບ) thành hàng thành lối. ຍືນເປັນແຖວເປັນແນວ : đứng thành hàng thành lối.

ເປັນທາສາ [pênh tha sá] làm nô lệ.

ເປັນທ່າ [pênh thà] (ກວ) đúng cách, đúng điệu. ເຮັດແນວບໍ່ເປັນທ່າ : làm không đúng cách.

ເປັນທີ່ນິຍົມ [pênh thì nỉ nhòm|(ກວ) được ưa chuộng, được phổ biến. ເປັນທີ່ນິຍົມໃນໝູ່ນັກຮຽນ : được phổ biến trong đám học sinh.

ເປັນທີ່ຮັກແພງ [pênh thì hặc feng] là nơi thân tình.

ເປັນທຳ [pênh thẳm|(ບ) công bằng; chính nghĩa. ຮ້ອງຂໍຄວາມເປັນທຳ : cầu xin sự công bằng. ປະຕິບັດຢ່າງເປັນທຳກັບທຸກຝ່າຍ : đối xử công bằng với mọi bên.

ເປັນທາງການ [pênh thang can|(ກວ) (một cách) chính thức. ຖະແຫຼງເປັນທາງການ : tuyên bố chính thức.

ເປັນທາດ [pênh thát] làm nô lệ.

ເປັນທາດທາສາ [pênh thát tha sá|(ກ) làm nô lệ.

ເປັນທຸກ [pênh thục|(ຄ) khổ tâm. ຮູ້ສຶກເປັນທຸກຫຼາຍ : cảm thấy rất khổ tâm.

ເປັນທ້ອງບິດ [pênh thoổng bít|(ກ) bị kiết lỵ.

ເປັນໂທດ [pênh thót|(ກ) bị tội, thành tội, mắc tội, mang tội. ດີບໍ່ດີພັດເປັນໂທດອີກ : chưa biết chừng lại mang tội nữa.

ເປັນເນື້ອເປັນໜັງ [pênh nũa pênh nấng|(ຄ) ra món ra mớ, ra mớ ra món, ra tấm ra miếng.

ເປັນນຳ [pênh nẵm] (ສັນ) bởi vì, do vì, vì chưng. ເປັນນຳໝູ່ : bởi vì bạn bè. ເປັນນຳເຈົ້າຈຶ່ງມາຊ້າ : do vì anh nên mới đến trễ.

ເປັນນຳ [pênh nẵm|(ຄ) lưu loát. ເວົ້າເປັນນຳ : nói lưu loát.

ເປັນນຳໜັງໃຈດຽວກັນ [pênh nẵm nừng chay điếu cấn] (ສຳນວນ) một lòng một dạ, đồng tâm nhất trí.

ເປັນນຳໄຫຼໄຟດັບ [pênh nẵm láy phay đấp] (ສຳນວນ) thao thao bất tuyệt. ເວົ້າເປັນນຳໄຫຼໄຟດັບ : nói thao thao bất tuyệt.

ເປັນເນືອງນິດ [pênh nương nịch|(ກ) liên tục, tiếp tục.

ເປັນນິດ [pênh nịch|(ຄ) thường xuyên, luôn luôn. ເຂົາມາທີ່ນີ້ເປັນນິດ : họ đến đây thường xuyên.

ເປັນແນວໃດ [pênh neo day] ra làm sao, như thế nào. ທ່າທີຂອງເຈົ້າກ່ຽວກັບເລື່ອງນີ້ເປັນແນວໃດ? : thái độ anh đối với việc này như thế nào?.

ເປັນບ້າ [pênh bả|(ກ) bị diên, tâm thần, mất trí.

តិរង្គិល : người bị điên.

ប៉េនប៉ាប៉េនប៉ូ [pênh bǎ pênh bo] diên diên
khùng khùng.

ເປັນບໍ່ [pênh bô] được không. ເຈົ້າລອຍນ້ຳເປັນ
ບໍ່? : anh có bơi được không.

ເປັນເບ້ຍ [pênh bǎa](ກ) ຫາກ ລຳ, ລຳ ລຳ.

ប៉េងបិច [pênh bích](៣) ក្រេត លុំ.

ເປັນບາດ [pênh bət] (ກວ) từng tiếng, từng cơn, từng phát,... ຕືກອງເປັນບາດ : đánh trống từng tiếng. ເຈັບເປັນບາດ : đau từng cơn. ຍິງເປັນບາດ : bắn từng phát một.

ເປັນປ່ອນ [pênh bòn] 1) từng nơi, từng chỗ, đúng chỗ. ຢ່າຖິ້ມກ່າງໄມ້ໃສ່ທົວທົບ, ຕ້ອງຖິ້ມໄວ້ໃຫ້ເປັນປ່ອນ : dùng vát lá cây bậy bạ, hãy vát cho đúng chỗ. 2) là nơi. (ພາສິດ) ຫຼຸມຝັ່ງສົບເປັນປ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ : (nắm mô là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.

ເປັນບ່ອນເປັນທີ [pênh bôn pênh thì] đúng nơi
đúng chỗ.

ເປັນບາບ [pênh bap] thành tội, mang tội.

ប៉េងប៉ាម [pênh khàym](ក) តិ: ប៉េងតៃ. bị phũ, phũ thủng. តិប៉េងប៉ាម : chân bị phũ.

ເປັນບ່າວ [pênh bào](๓) thành niên, tuổi thanh niên. ឱເປັນບ່າວແລ້ວ : gần thành niên rồi.

ເປັນປະຈຳ [pênh pả chẳm](ກວ) ເຊັ່ນ ດັ່ງ, ທຸ່ງ
xuyên. ລາວມາມີພື້ນເປັນປະຈຳ : anh ấy đến đây
chơi thường xuyên.

ປັນປະຈຳເດືອນ [pênh pả chămh đươn](ກ) có
kinh, có tháng, có dơ.

ເປັນປະຕິປັກ [pênh pả tỉ pắc](ກ) thành thù địch.

ເປັນປະທານ [pênh pả than](ກ) làm chủ tịch, chủ tri. **ເປັນປະທານ**ໃນງານລ້ງ : chủ tri buổi tiệc.

ប៉េងប៉ាណ៊ុត [pênh pả nhột](ກ) មាន លុយ, មាន ផល,
 អ្នក មាន ផល.

ເປັນປະຫວັດການ [pênh pả vất can](๓) thuộc về lịch sử.

ប៉េនប៊ី [pênh pi] hằng năm; cả năm. ឡូប៉េនប៊ីប៉េ
ឈាមឃី : ố cả năm không chịu đi.

ប៉េងប៉ីប៉េងខ្មុយ [pênh pì pênh khùi] (ສຳນວນ) tâm đầu ý hợp.

ប៉េងប៉េង [pênh pía](៣) bi bai.

ເປັນໄປ [pênh pay](ກ) 1) tiến triển. ໒) ການເປັນ

ໄປໂດຍດີ : công việc tiến triển tốt. 2) diễn biến.
ສະຖານະການເປັນໄປໃນທາງທີ່ດີ : tình hình diễn
biến theo chiều hướng tốt.

ເປັນໄປດັ່ງປະສົງ [pênh pay đǎng pǎ sǒng] diến biến như nguyện vọng, diến biến như ước mong.

ເປັນໄປໄດ້ [pênh pay dáy] có thể được, khả thi.
 ໂຄງການອາດຈະເປັນໄປໄດ້ : dự án khả thi.

ເປັນໄປໄດ້ບໍ່ Ipênh pay dǎy boi (ກວ) duợc chǎng, duợc u, sao dǎnh. ຢູ່ກິນກັບພໍ່ແມ່ຈັງຊື່ເປັນ ໄປໄດ້ບໍ່! : ăn ở với bố mẹ như thế sao dǎnh!.

ເປັນໄປຕາມສະໄໝ [pênh pay tam sả máy](ກວ)
theo một, theo thời trang.

ເປັນໄປຕາມເພງ [pênh pay tam fêng](ປາກ) tùy theo thời cuộc. ກໍຕ້ອງປ່ອຍໃຫ້ເປັນໄປຕາມເພງ
ຫັນແຫະ : thì cũng phải tùy theo thời cuộc thôi.

ເປັນໄປບໍ່ໄດ້ [pênh pay bò dǎy](ກາ) không thể có được, không thể xảy ra được. ມັນໃຫ້ເງິນເຈົ້າແມ່ນເລື່ອງທີ່ເປັນໄປບໍ່ໄດ້ : nó cho anh tiền là chuyện không thể có được.

ເປັນປາກສຽງ [pênh pác siêng](ກ) là tiếng nói, phát ngôn. **ໜັງສືພິມເປັນປາກສຽງຂອງປະຊາຊົນ** : báo chí là cơ quan phát ngôn của nhân dân.

ເປັນປາກສຽງໃຫ້ [pênh pác siéng hạy](ກ) là tiếng nói, phát ngôn.

ເປັນປາກເປັນສຽງ [pênh pác pênh siếng](ກ) 1) cãi nhau, bất hòa, lời qua tiếng lại. ຢ່າເປັນປາກເປັນສຽງກັນອີກເລີຍ : đừng lời qua tiếng lại với nhau nữa. 2) là tiếng nói, phát ngôn. ຫົງສີພິມ ເປັນປາກເປັນສຽງຂອງປະຊາຊົນ : báo chí là cơ quan phát ngôn của nhân dân.

ເປັນປົກກະຕິ [pênh póc cả tí](ກວ) bình thường, thường thường. ກິນຕື້ມເປັນປົກກະຕິ : ăn uống bình thường.

ເປັນປ້າງ [pênh pǎng](ກ) bị báng, có báng. ຄົນ
ເປັນໄຂ້ຍຸງຊຳເຮື້ອມັກເປັນປ້າງ : người bị bệnh
sốt rét kinh niên thường có báng.

ເປັນປ່ອງ [pênh poòng](ກ) thành lỗ rỗng, thành đường đi. **ເປັນປ່ອງທາງໃຫ້ເຂົາໄປ** : thành đường thành lối để ta đi. **ປວກເຈາະຈົນເປັນປ່ອງ** : mới đục thành lỗ rỗng.

ប៉េងបិទສະໜា [pênh p̌ich sǎ ná] bí ẩn, uẩn

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປັຜຝພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝູຫວອຮ

khúc. ຄະຕິນີ້ຍັງມີຫຼາຍສິ່ງເປັນປົດສະໜາ : vụ án này còn có nhiều uẩn khúc.

ເປັນປານ [pênh pan](ກ) nói mẩn. ເປັນປານແດງ ເໝີດຕົວ : nói mẩn đỏ cả người.

ເປັນງ [pênh pênh](ຄ) tươi. ຍັງເປັນງ : còn tươi. ປາຍັງເປັນງຢູ່ : cá còn sống, cá còn tươi.

ເປັນປອບ [pênh pop](ກ) ra ma xó, thành ma xó.

ເປັນຜີ [pênh fĩ](ກ) làm ma, thành ma. (ພາສິດ) ຕາຍເປັນຜີ ດຶກວ່າຍັງເປັນຂ້ອຍ : (chết làm ma còn hơn sống nô lệ) chết vinh hơn sống nhục.

ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ [pênh fũ pênh khôn](ຄ) 1) bình thường. ໜ້າຕາຊົງເປັນຜູ້ເປັນຄົນຄືນແລ້ວນີ້ : mặt mày trông bình thường lại rồi đấy. 2) nên người.

ຮຽນຈັງໃດໃຫ້ເປັນຜູ້ເປັນຄົນ : học sao cho nên người.

ເປັນຜົວເປັນເມຍ [pênh fúa pênh mia](ສຳນວນ) (thành chồng thành vợ) nên thiếp nên thê; nên vợ nên chồng. ສອງຄົນນັ້ນໄດ້ເປັນຜົວເປັນເມຍ ແລ້ວ : hai đứa đã nên vợ nên chồng.

ເປັນຜົນເສຍຫາຍ [pênh fớnh sía hái](ກ) phương hại. ບັນດາການກະທຳທີ່ເປັນຜົນເສຍຫາຍໃຫ້ຊື່ ສຽງ : những hành vi phương hại đến danh dự.

ເປັນຜົນສຳເລັດ [pênh fớnh sấm lệch](ກ) là sự thành công, là sự thành đạt, là thắng lợi.

ເປັນຜົນຮ້າຍ [pênh fớnh hái](ກ) là hậu quả.

ເປັນຝັງເປັນຝາ [pênh phảng pênh phá](ກ) nên vợ nên chồng; nên cơ nghiệp. ຢາກໃຫ້ລູກເປັນ ຝັງເປັນຝາສາ : muốn cho con nên vợ nên chồng.

ເປັນຝົນຄັນ [pênh phũn khản](ກ) nói mẩn ngứa.

ເປັນຝຸ່ນ [pênh phũn](ກ) thành bột. ປົດເປັນຝຸ່ນ : xay thành bột.

ເປັນພະສົງອົງເຈົ້າ [pênh fả sổng ông chúa](ສຳນວນ) là tăng lữ sư sãi.

ເປັນພະຍາດ [pênh fả nhất](ກ) mắc bệnh, nhiễm bệnh. ເປັນພະຍາດເສຍຈິດ : bị mắc bệnh điên, bị điên.

ເປັນພະຍາດພະເຍົາ [pênh fả nhất fả nhau] bị bệnh bị tật, mắc bệnh mắc tật.

ເປັນພະຍານ [pênh fả nhan](ກ) làm chứng, làm nhân chứng. ເອົາໃຜມາເປັນພະຍານ? : lấy ai đến làm chứng?.

ເປັນພິເສດ [pênh fĩ sệt](ຄ) ưu tiên, dành cho trước, đặc biệt. ຖືເປັນພິເສດຈຶ່ງໃຫ້ເຈົ້າເຂົ້າກ່ອນ : xem như ưu tiên mới cho vào trước.

ເປັນພີ່ນ້ອງ [pênh fi noóng] là anh em.

ເປັນພີ່ເປັນນ້ອງ [pênh fi pênh noóng](ສຳນວນ) làm anh làm em, là anh em. ສອງຄົນນັ້ນບໍ່ແມ່ນ ອ້າຍນ້ອງຄົງ ແຕ່ຖືກັນຍິ່ງກວ່າເປັນພີ່ເປັນນ້ອງອີກ : hai người đó không phải anh em ruột nhưng xem nhau hơn là anh em nữa.

ເປັນເພາະ [pênh fỏ](ສັມ) bởi tại, bởi vì.

ເປັນພໍ່ [pênh fỏ] là cha, làm cha.

ເປັນພໍ່ເປັນແມ່ [pênh fỏ pênh mẹ] làm cha làm mẹ.

ເປັນໄພຕໍ່ [pênh fạy tở](ກ) phương hại, nguy cho. ການກະທຳເຊັ່ນນັ້ນແມ່ນເປັນໄພຕໍ່ສັງຄົມ : hành động ấy làm phương hại đến xã hội.

ເປັນໄພ [pênh fạy](ກ) làm đau. ໄປເປັນໄພເຮືອນ ເພິ່ນ : về làm đau nhà người.

ເປັນໄພເປັນເຂີຍ [pênh fạy pênh khới] làm đau làm rẻ.

ເປັນພັກ [pênh fắc] thành đảng; thành phái. ສ້າງ ເປັນພັກ : lập thành đảng phái. ເປັນພັກດຽວກັນ : cùng một đảng phái.

ເປັນພັກ [pênh fực](ກ) kết tủa.

ເປັນພິດ [pênh fịch](ຄ) thành độc; ô nhiễm. ອາ ກາດເປັນພິດ : không khí bị ô nhiễm.

ເປັນເພື່ອນ [pênh fuồn](ກ) trở thành bạn, đánh bạn. ສອງຄົນຖືກັນເປັນເພື່ອນ : hai người đánh bạn với nhau.

ເປັນໄໝ [pênh phay](ກ) 1) đỏ, cháy đỏ. ຖ່ານຍັງ ລຸກເປັນໄໝ : than còn đỏ. 2) (bóng) bốc cháy, bùng hực. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກເປັນໄໝ : căm thù bốc lên bùng hực.

ເປັນພອງ [pênh phoong](ກ) nổi bong bóng, nổi bọt; nổi sóng, sôi sùng sục.

ເປັນພື້ນເປັນໄໝ [pênh phũn pênh phay](ຄ) dùng dùng. ໂກດເປັນພື້ນເປັນໄໝ : nổi giận dùng dùng.

ເປັນມາເອງ [pênh ma êng](ຄ) tự phát ra, tự biến hóa.

ເປັນແມ່ [pênh mẹ](ກ) làm mẹ. ພາລະເປັນແມ່ : nghĩa vụ làm mẹ.

ເປັນເມືອກ [pênh muóc](ກວ) nhảy nhụa, nhót,

thành nhốt.

ເປັນມິດ [pênh mịch](ກ) làm bạn, kết bạn.

ເປັນມັນ [pênh mǎn](๑) bóng, láng bóng, láng như mỡ. ឆ្នើមເປັນມັນ : láng như mỡ.

ເປັນຢູ່ [pênh dù](ນ) sinh hoạt, ăn ở. ຄວາມເປັນ
ຢູ່ : việc sinh hoạt. ຊີວິດການເປັນຢູ່ : đời sống.

ເປັນຢ່າງໃດ [pênh dàng day] thế nào, thế nào đó. ເຂົ້າປີນີ້ເປັນຢ່າງໃດ? : lúa má năm nay thế nào?.

បែបនេះ [pênh dăng nĩ] như thế này.

ເປັນລະດູ [pênh lá du] ເບິ່ງ: ເປັນປະຈຳເດືອນ.
có kinh, kinh nguyệt.

ເປັນລະບົບ [pênh lǎ bóp](ກ) có hệ thống. ສັລາດ
ບັງຫຼວງເປັນລະບົບ : tham ô có hệ thống.

បើរលងប្បប [pênh lả biệp](រ) ត្រាត ប្ប. ភីរសា
 តាវាវបើរលងប្បបវៃមាវាវពើវៃវា : ឡើ ត្រាត ប្ប
 trong khi tập hợp.

ເປັນລຳດັບ [pênh lăm đăp](๓) liên tiếp, theo thứ tự.

ປັ້ນລຳປັ້ນສັນ [pênh lảm pênh sản](**ນ**) ຄຳວ່າ
vững chãi, căn cơ vững chãi.

ເປັນໂລກ [pênh lôc|**(ກ)** 1) bị bệnh, mắc bệnh.
ຄົນເປັນໂລກຈິດ : người bị tâm thần. 2) bị lậu
 (bệnh đường sinh dục). **ປັກນັ້ນເປັນໂລກ** : thằng
 ấy bị lậu.

ເປັນລາງ [pênh lang](ກ) có điểm, là điểm. **ເປັນລາງບໍ່ດີ** : là điểm dở, điểm không hay.

ເປັນລາງໆ [pênh lang lang](๓) lơ mò, mập mò.
ຮູບພາບເປັນລາງໆ : hình ảnh mập mò.

ປັ້ນລາຍຄວັດ [pênh lai khoặt] nét chạm trổ,
nét hoa văn.

ເປັນລາຍລັກອັກສອນ [pênh lai lặc ắc sôn](ກວ)
thành văn bản. (ສຳນວນ) ບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກ
ສອນ : bất thành văn. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນ
ລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.

ប៉េនឈិម [pênh lôm](រា) 1) ច្បង ក្រហម. ប៉េនឈិម
ប៉ាឡា : ប៉ុ ច្បង ក្រហម. 2) ប៉ុ ឆ្នាំ. ប៉េនឈិមសាប៊ូ
ប៉ុ : ប៉ុ ឆ្នាំ ឆ្ងាយ ទៅ. 3) ប៉ុ ឆ្ងាយ, ប៉ុ ឆ្ងាយ. ឆ្ងាយ ទៅ
ប៉ុប៉េនឈិមៗៗៗ : ឆ្ងាយ ទៅ ឆ្ងាយ ទៅ ប៉ុ ឆ្ងាយ.

ប៊ែនឡឹម [pênh liêm](៣) thành góc, thành cạnh.

ເປັນເວລາ [pênh vê la](ນ) 1) ສິ່ງເວລາ, ກຳລັງເກີດຂຶ້ນ;
 ກຳລັງເກີດຂຶ້ນ. ເປັນເວລາດົນນານ : ກຳລັງເກີດຂຶ້ນ

trình lâu dài. 1) ເປັນເວລາສອງອາທິດ : trong khoảng hai tuần. 2) đúng bữa, đúng giờ. 3) រິນ ខ្មៅ ជា ពេលវេលា : ăn đúng bữa, ăn đúng giờ.

ເປັນວໍ [pênh vớ|(ກ) phát điên, đại (chớ). ແລ່ນ
ຈົນເປັນວໍ : chạy đến phát điên. ໝາເປັນວໍ : chó
phát bệnh đại.

ເປັນວັກເປັນເວນ |pênh vắc pênh vên|(๑) suốt
muốt. ໄຫ້ເປັນວັກເປັນເວນ : khóc suốt muốt.

ເປັນວາດ |pênh vát|(ກ) ra dáng, ra bộ. ເປັນວາດ
ເປັນຊຶງ : ra dáng ra bộ, điệu bộ.

ເປັນເວນ [pênh vên](ຄ) khốn nạn, nợ đời. (ພາສາສິດ) ໂຕບໍ່ຊ້າງຕິໄມ້ວ່າໜຽວ ໂຕທີໜຽວວ່າເປັນເວນ ແຕ່ຊາດກ່ອນ : vùng núi chè đất lách.

ເປັນຫຼູເປັນຕາ [pênh hú pênh ta|(ກ) làm tai mắt.
ປະຊາຊົນເປັນຫຼູເປັນຕາໃຫ້ອຳນາດການປົກຄອງ :
nhân dân làm tai mắt của chính quyền.

ເປັນຫົວ [pên húa](ກ) ຫາຍ່າງ ເປັນ ຄູ່, ຄູ່ ຄູ່ (khai, sán).

ເປັນຫ່ວງ [pênh huông](ກ) lo lắng; quan tâm.
ເປັນຫ່ວງລາເມຍ : lo lắng cho vợ con.

ເປັນເຫດ [pênh hệt](ກ) là căn nguyên; gây nên.
 ເປັນເຫດໃຫ້ເກີດຄວາມສົງໄສ : gây nên sự nghi

ngờ. **Âm Hán Việt** |**âm hình**| (h) làm bù nhìn, làm bung

xung. ອອກມາເປັນກຸ່ມໃຫ້ພວກມັນເຮັດຫຍັງ :
đúng ra làm bung xung cho bọn chúng mà làm
gì.

ເປັນໄຫຍ່ [pênh nhày](ກ) làm lớn, làm to. ធំ
ເປັນໄຫຍ່ : bá quyền, sự làm lớn, làm ông to,
ông lớn.

ເປັນຫຍັງ |pênh nhǎng|(ນ) tại sao. ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງເຊົາຮຽນ? : tại sao anh lại thôi học?. **ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງບໍ່ກິນເຂົ້າ? :** tại sao anh lại không ăn cơm?.

ប៉េងឃ្មាំសេយទាយ [pênh na sía dai] đáng tiếc.
ប៉េងឃ្មាំសេយទាយ ដើម្បីបំប៉នទឹក : đáng tiếc khi
không gặp được anh.

បើ​ឃើញ [pênh nì](ត) mắc nợ, mang nợ. **បໍន្ទុំ​ຈັກ**
ໃຊ້​ຈ່າຍ ແມ່ນ​ເປັນ​ໜີ້ : không biết tiêu pha là
mang nợ. (**ພາສິດ**) ກິນ​ບໍ່​ຊ່າງ​ກິນ​ເປັນ​ໜີ້ : (không
biết cách ăn thì mang nợ) ăn lắm trả nhiều.

ປັນໝີ່ບຸນຄນ [pênh ni bun khun] chịu ơn, hàm

2

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປັຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝງຫວອຣ

on. ມັນປະຕິເສດຂອງຕ້ອນແມ່ນຍ້ອນຫຼາຍສາຍ
ເຫດ ກ່ອນອັນໝົດແມ່ນມັນບໍ່ຢາກເປັນໝີ່ບຸນຄຸນ :
hắn từ chối món quà vì nhiều lẽ, trước hết là vì
hắn không muốn chịu ơn.

ເປັນໝີ່ເປັນສິນ [pênh nị pênh sín] (ສຳນວນ)
(mắc nợ mắc nần). ເບິ່ງ: ຕິດໝີ່ຕິດສິນ.

ເປັນໜອງ [pênh noóng] (ນ) làm mủ, mưng mủ.
ຕຸ່ມຝີເປັນໜອງ : nhọt mưng mủ.

ເປັນໜ່ວຍ [pênh nuôi] (ກ) thành quả, ra quả.
ໝາກມ່ວງເປັນໜ່ວຍແລ້ວ : xoài đã ra quả.

ເປັນໜອນ [pênh nón] (ກ) có giới.

ເປັນໝູ່ [pênh mù] (ນ) từng tốp, từng đàn. ໄປ
ເປັນໝູ່ : đi từng tốp.

ເປັນໝາກເບິດ [pênh mạc bớt] (y) bị bệnh quai
bị.

ເປັນໝັງ [pênh miêng] bị gỉ.

ເປັນໝັນ [pênh mấn] (ກ) bị vô sinh. ເອື້ອຍນັ້ນ
ເປັນໝັນ : chị ta bị vô sinh.

ເປັນຫວັດ [pênh vách] (ກ) bị cảm cúm. ເປັນຫວັດ
ຂໍ້ມຸກໄຫຼ : bị cảm, sổ mũi.

ເປັນອີສັງ [pênh ì sáng] làm sao, bị làm sao, làm
sao đó. ເປັນອີສັງ ຄືໄຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao mà khóc
không nín.

ເປັນອີຫຍັງ [pênh ì nháng] làm sao, bị làm sao,
làm sao đó. ເປັນອີຫຍັງ ຄືໄຫ້ບໍ່ຢຸດ : bị làm sao
mà khóc không nín.

ເປັນໄອ [pênh ay] (ນ) bị ho. ເປັນຫວັດເປັນໄອ :
bị ho bị cảm.

ເປັນເອກະສັນ [pênh ộc cả sánh] (ນ) nhất quán,
nhất trí. ພິນິດໄສຢ່າງເປັນເອກະສັນ : nhận định
nhất trí.

ເປັນເອງ [pênh êng] (ຄ) tự bị.

ເປັນເອດ [pênh ệt] bị Sida.

ເປັນອັນຂາດ [pênh ăn khuyết] (ຄ) nhất định, tuyệt
đối (phủ định). ບໍ່ຍອມຖອຍເປັນອັນຂາດ : nhất
định không chịu lùi bước. ບໍ່ໃຫ້ເຕະບານຢູ່ກາງ
ທາງເປັນອັນຂາດ : tuyệt đối không được đá bóng
ở giữa đường.

ເປັນອັນມາກ [pênh anh mác] (ຄ) hết sức nhiều,
rất, vô cùng. ຕົກໃຈເປັນອັນມາກ : vô cùng hoảng
hốt.

ເປັນຮວງ [pênh huông] (ກ) trở bông, ra bông

(lúa). ເຂົ້າເປັນຮວງ : lúa trở bông.

ເປັນຮູບ [pênh húp] (ກ) thành hình, có hình. ປ້ອງ
ຫຼໍ່ເປັນຮູບຄືຮາງໝູ : rãnh nước hình lòng máng.

ເປັນຮູບເປັນຮ່າງ [pênh húp pênh hàng] thành
hình, thành hình thành dáng.

ແປນ [pen] (ຄ) quang, thông thoáng. ມັງນັດ
ໃຫ້ເຮືອນແປນ : thu dọn cho quang nhà.

ແປນຕາ [pen ta] (ຄ) thoáng, vừa mắt, thích mắt.

ແປນເອີດເຕີດ [pen ột tột] (ຄ) trụi. ເຮືອນຊານຖືກ
ຜືາຜານຈົນແປນເອີດເຕີດ : cửa nhà cháy trụi.

ແປ່ນແວ່ນ [pèn vèn] (ຄ) xinh đẹp. ໜ້າແປ່ນແວ່ນ :
mặt hoa da phấn.

ແປ້ນ [pén] 1.(ນ) tấm ván. ແປ້ນແອ້ມເຮືອນ : ván
thùng nhà. 2.(ນ) (thực vật) hẹ (Allium odorum
Linn). ຜັກແປ້ນ : hẹ, rau hẹ.

ແປ້ນກະດານ [pén cả đan] (ນ) bảng.

ແປ້ນມ້າ [pén mả] (ນ) ghế dài, ghế băng.

ປົນ [pôn] (ກ) trộn, pha trộn, trộn lẫn. ປົນເກືອ
ກັບພິກໄທ : trộn muối với tiêu. ປົນເຂົ້າກັບສາລີ
ເພື່ອຕົ້ມເຂົ້າ : trộn lẫn ngô với gạo để thổi cơm.

ປົນເປ [pôn pè] (ຄ) lẫn lộn, lộn xộn. ເວົ້າຈາປົນ
ເປກັນ : nói năng lộn xộn.

ປົນ [pôn] 1.(ນ) (món ăn) chả cá (đám mựn),
"pòn". (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າກັບປົນ ນອນກິນສອດໆ,
ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນໜອດ ຝັນຮ້າຍຍັງຄືນ : (ăn cơm với
chả cá, ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò khô,
mơ ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy ngáy o
o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy. 2.(ກ) đâm nát,
tán vụn. ປົນປີ້ : nát bét.

ປົນປີ້ [pôn pỉ] (ຄ) nát bét. ພາຍໃນປົນປີ້ : nội
bộ nát bét.

ປ່ອນ [pon] 1.(ນ) luồng hoặc lỗ để vật dưới nước
ngoi lên thở. 2.(ນ) đồng bằng Anh.

ປ່ອນ [pôn] (ກ) 1) bỏ, đưa. ປ່ອນປັດ : bỏ phiếu.
2) thò, thò ra (chỗ có lỗ). ປ່ອນມື : thò tay.

ປ່ອນປັດ [pôn bách] (ກ) bỏ phiếu, bầu cử.

ປ່ອນປັດເລືອກຕັ້ງ [pôn bắt lược tăng] (ກ) bỏ
phiếu bầu cử.

ປ້ອນ [pón] (ກ) đút, bón (cơm, thức ăn). ປ້ອນ
ເຂົ້າໃຫ້ລູກ : đút cơm cho con, bón cơm cho con.

ປ້ອນອາຫານໃຫ້ຄົນໄຂ້ : đút thức ăn cho người
bệnh.

ປ່ວນປັນ [puôn panh](ກ) xón xang, rón rạo; náo động, bién động. **ປ່ວນປັນຍາມໃກ້ຊິຈາກລາ** : xón xang lúc sắp chia tay.

ປັບ [páp](ກ) 1) phạt. **ປັບໃໝ** : phạt, phạt vạ. 2) chỉnh, điều chỉnh. **ປັບເງິນເດືອນ** : điều chỉnh lương. 3) điều hòa. **ປັບອາກາດ** : điều hòa nhiệt độ. 4) củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. **ປັບປຸງ** : củng cố, chấn chỉnh; cải thiện; cải tiến. 5) thích nghi. **ປັບຕົວ** : tự thích nghi.

ປັບຄວາມເຂົ້າໃຈ [páp khoam khậu chay](ກ) làm cho thông cảm nhau, chỉnh lại sự hiểu lầm.

ປັບຄວາມເວົ້າ [páp khoam vầu](ກ) chỉnh lời nói, sửa lời nói.

ປັບໂຄງສ້າງ [páp khôông sạng](ກ) điều chỉnh cơ cấu, kết cấu.

ປັບຕົວ [páp tua](ກ) tự thích nghi.

ປັບທຸກ [páp thực](ກ) kể lể chuyện đau khổ.

ປັບໂທດ [páp thốt](ກ) quy tội.

ປັບປຸງ [páp pung](ກ) 1) củng cố, chấn chỉnh.

ປັບປຸງການຈັດຕັ້ງ : củng cố tổ chức. 2) cải tiến.

ປັບປຸງວິທີສຶດສອນ : cải tiến phương pháp giảng dạy. 3) cải thiện. **ປັບປຸງສາຍພົວພັນທາງການທຸດ** :

cải thiện quan hệ ngoại giao. [Download Sách Hay | Download Online](https://bookgiaokhoa.com)

ປັບປຸງດັດແກ້ [páp pung dất kẻ](ກ) chấn chỉnh, chỉnh đốn.

ປັບປຸງໝູ່ບ້ານ [páp pung mù bản](ກ) chấn chỉnh làng mạc.

ປັບຜາສະ [páp fá sả](ນ)(ປ.) phổi.

ປັບພະຊາ [páp fá xa](ນ)(ປ.) sự đi tu, sự tu hành.

ປັບພະຊິດ [páp fá xích](ນ)(ປ.) người đi tu, nhà tu hành.

ປັບພະຕາ [páp fá ta](ນ)(ປ.) ຄື: ປັບພະໂຕ. núi, núi non.

ປັບພະໂຕ [páp fá tô] ເບິ່ງ: ປັບພະຕາ.

ປັບພາຊະນີຍະກຳ [páp fa xã ni nhả cảm](ນ)(ປ.) sự trực xuất, sự xua đuổi ra khỏi nhóm hoặc làng.

ປັບພາລະ [páp fa lã](ນ)(ປ.) hóc đá.

ປັບໄຟ [páp phay](ກ) chỉnh lưu, chỉnh điện.

ປັບໃໝ [páp máy](ກ) ຄື: ໃໝ. phạt vạ, phạt vi cảnh. **ຕຳຫຼວດປັບໃໝຄົນຂີ່ລົດຖີບເທິງຮົ່ມທາງ** : công an phạt người đi xe đạp trên vỉa hè.

ປາບ [pap] 1.(ກ) ຄື: ຜາບ. trấn áp, đàn áp, dẹp. **ປາບກະບົດ** : đàn áp cuộc phiến loạn. 2.(ຄ) cảm giác đau, nhói. **ເຈັບປາບ** : đau nhói. **ມືຖືກນຳ້ຮ້ອນ ເຈັບປາບບາດໜຶ່ງ** : tay đựng nước sôi, đau nhói một cái.

ປາບກະບົດ [pap cả bóc](ກ) đàn áp cuộc phiến loạn.

ປາບເສັກ [pap sọc](ກ) dẹp giặc.

ປາບງູງ [pap pap](ຄ) đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm. **ແດງປາບງູງ** : đỏ đậm, đỏ sẫm, đỏ thẫm.

ປາບປາມ [pap pam](ກ) tiêu trừ. **ປາບປາມພວກກະບົດ** : tiêu trừ bọn phản loạn.

ປາບປັ້ມ [pap pủm](ຄ) xúc động, hoan hỉ, ngây ngất. **ໝົດເຮືອນປາບປັ້ມໃຈເມື່ອເຫັນນັ້ງນ້ອງນ້ອງພົ້ນໄພ** : cả nhà hoan hỉ thấy em bé thoát nạn.

ປາບປັ້ມໃຈ [pap pủm chay](ຄ) hoan hỉ, vui vẻ.

ປາບຜູ້ຮ້າຍ [pap fụ hải](ກ) trấn áp kẻ gian, bắt kẻ gian.

ປາບພະຍາດ [pap fả nhất](ກ) trị bệnh, diệt bệnh.

ປາບໃຫ້ຮາບຄາບ [pap hay háp kháp] ຄື: ປາບຮາບຄາບ.

ປາບຮາບຄາບ [pap háp kháp](ກ) dẹp yên, dẹp sạch.

ປິບ [píp](ກ) (thường được đọc là pip) thùng (đựng dầu). **ປິບນ້ຳມັນ** : thùng đựng dầu.

ປິບປີຂາວ [píp pi kháo](ນ) (thực vật) bạch hoa xà, cây đuôi công (Plumbago zeylanica).

ປິບປີແດງ [píp pi deng](ນ) xích hoa xà (Plumbago rosea).

ແປັບ [pép](ນ) ống (nước). **ແປັບນ້ຳ** : ống nước.

ແປັບນ້ຳ [pép nẳm](ນ) ống nước. **ຈັບແປັບນ້ຳ** : bắt ống nước.

ແປບ [pep] 1.(ນ) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). **ໝາກແປບ, ຖົ່ວແປບ** : đậu ván. 2.(ນ) ຄື: ປາແຕບ. cá mai, con dẹp (ປາແປບ). 3.(ຄ) tình trạng đau nhói một cái. **ເຈັບແປບ** : đau nhói, đau thoáng qua.

ປົບ [póp](ກ) 1) chạy trốn, bỏ chạy. **ປົບໝີ** : chạy trốn, bỏ trốn. 2) vố, chạy. **ປົບໝີ** : vố nợ, chạy nợ.

ປົບຕາຍ [póp tai](ກ) (chạy) trốn chết. **ມັນແລ່ນ**

ປົບຕາຍ ບໍ່ສາມາດໄລ່ນໍ້າໄດ້ : nó chạy trốn chết, không sao duỗi theo được.

ປົບພ່າຍ [póp fài](ກ) ຕ້າຍ ຫາຍ. ປັກອັນທະພານ ຕ້ານຢັນຄືນ ກະຊິປົບພ່າຍ : tên côn đồ đã kháng cự, định tẩu thoát.

ປົບລີ້ [póp lí](ກ) ລີ້ ຫາຍ, ປັກ ຫາຍ.

ປົບແລ່ນ [póp lèn](ກ) ບໍ່ ຫາຍ, ປັກ ຫາຍ. ປົບ ແລ່ນຢ່າງຫວາດຫວັນ : kinh hoảng bỏ chạy.

ປົບໝີ [póp ní](ກ) ຫາຍ ຫາຍ, ບໍ່ ຫາຍ.

ປອບ [póp] 1.(ນ) ma xó. ຜີປອບ : ma xó. 2.(ກ) 1) ວໍ້ ວໍ້, an ủi, xoa dịu. ປອບໂຍນ : an ủi, động viên. ປອບໃຈ : vớ vớ, an ủi, xoa dịu. 2) dõ, dõ dành, khuyên giải. ປອບເດັກ : dõ trẻ.

ປອບຂວັນ [póp khoán](ກ) ດົງ ດົງ ດົງ, úy lao. ປອບຂວັນບັນດາທະຫານບາດເຈັບ : úy lao các thương binh. ປອບຂວັນຍາດຜູ້ຕາຍ : động viên tinh thần họ hàng người chết.

ປອບໃຈ [póp chay](ກ) ວໍ້ ວໍ້, an ủi, xoa dịu, dõ dành, khuyên giải. ປອບໃຈຜູ້ໃດໜຶ່ງ : an ủi một người nào. ບັນດາຄຳປອບໃຈ : những lời khuyên giải. ນາງແມ່ນແຫຼ່ງປອບໃຈ ອັນສຸດທ້າຍຂອງຂ້ອຍ : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi.

ປອບຈິດ [póp chích] ຄື: ປອບໃຈ.

ປອບຈິດປອບໃຈ [póp chích pops chay] ຄື: ປອບ ຈິດ.

ປອບໂຍນ [póp nhôn](ກ) an ủi, động viên. ປອບ ໂຍນຄົນໄຂ້ : an ủi người bệnh.

ປຽບ [piệp] 1.(ນ) thể, lợi thế, ưu thế. ແພ່ປຽບ : có lợi thế, có ưu thế. ໄດ້ປຽບ : lợi thế, được thể, ưu thế. ເສຍປຽບ : mất lợi thế, thua thiệt. ເອົາ ປຽບ : dành phần hơn, dành lợi thế; bắt chệt. 2.(ກ) so, ví. ບໍ່ສາມາດປຽບມັນກັບເຈົ້າໄດ້ : không thể ví nó với anh được.

ປຽບທຽບ [piệp thiếp](ກ) so sánh, đối chiếu. ປຽບ ທຽບບົດແປກັບຕົ້ນສະບັບ : so sánh bản dịch với nguyên bản.

ປຽບປານ [piệp pan](ກ) ຄື: ປານ. như, giống như; bì. ປຽບທົວນັ້ນບໍ່ປຽບປານທົວນີ້ : sách ấy không thể bì với sách này.

ປຽບເໝືອນ [piệp nhưn](ກ) giống như, tựa hồ, dường như. ທຸກເລື່ອງປຽບເໝືອນວ່າງ່າຍດາຍ : mọi việc dường như đơn giản.

ປາມ [pam](ກ) ngăn, can. ຫ້າມປາມ : can ngăn, cấm đoán.

ປ່າມ [pàm](ນ) dấu đỏ trên da, bết (vết chàm). ປ່າມແດງ : bết son.

ປຶ້ມ [pủm] 1.(ນ) sách, vở. ປຶ້ມຂຽນ : vở viết. ປຶ້ມ ອ່ານ : sách đọc. ຖືປຶ້ມໄປໂຮງຮຽນ : cắp sách đi học. 2.(ກ) vui sướng, vui lòng, ngây ngất. ປຶ້ມ ໃຈ : vui sướng trong lòng, nức lòng.

ປຶ້ມຂຽນ [pủm khiến](ນ) vở, quyển vở. ປຶ້ມຂຽນ ຮ້ອຍໜ້າ : vở một trăm trang.

ປຶ້ມໃຈ [pủm chay](ກ) nức lòng.

ປຶ້ມຈິດ [pủm chóch](ນ) số tay, số ghi chép.

ປຶ້ມຈິດປະຈຳວັນ [pủm chóch pả chằm vắn](ນ) số nhật kí.

ປຶ້ມໃສ່ຮູບ [pủm sày huúp](ນ) an-bum, an-bom.

ປຶ້ມຕິດຕົວ [pủm tích tua](ນ) sách bỏ túi.

ປຶ້ມຕິດຮູບ [pủm tích húp](ນ) an-bom, an-bom ảnh.

ປຶ້ມນ້ອຍ [pủm nhỏ](ນ) số tay.

ປຶ້ມບັນຊີ [pủm banh xí](ນ) sổ kế toán.

ປຶ້ມບັນທຶກ [pủm banh thực](ນ) sổ biên bản.

ປຶ້ມແບບຮຽນ [pủm bẹp hiên](ນ) sách giáo khoa.

ປຶ້ມແຜນທີ່ [pủm fén thì](ນ) tập bản đồ.

ປຶ້ມລາຍການ [pủm lai can](ນ) bảng kê, ca-ta-lô, catalogue.

ປຶ້ມລວມຮູບ [pủm luôm húp](ນ) tập ảnh.

ປຶ້ມຫັດຂຽນ [pủm hất khiến](ນ) vở tập viết.

ປຶ້ມຫັດລາຍມື [pủm hất lai mủi](ນ) vở tập viết.

ປຶ້ມຫັດອ່ານ [pủm hất àn](ນ) sách tập đọc.

ປຶ້ມອ່ານ [pủm àn](ນ) sách đọc (tiểu thuyết, truyện...).

ປຸ້ມ [pủm] 1.(ນ) ຄື: ກະປຸ້ມ. cái sọt, cái bẻ. ປຸ້ມຂີ້ ເຫຍື້ອ : cái sọt rác. 2.(ນ) núm, nút (bấm). ກົດ ປຸ້ມໄຟຟ້າ : bấm nút điện.

ປຸ້ມ [pủm] 1.(ຄ) tròn trùng trực. 2.(ກ) tùm, xúm. ປຸ້ມກັນ : tùm lại. ປຸ້ມລຸ່ມ : tùm tùm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết.

ປຸ້ມລຸ່ມ [pủm lum](ກ) tùm tùm, xúm xít, sum vầy, đoàn kết. ອ້າຍມ້ອງປຸ້ມລຸ່ມກັນ : anh em sum vầy. ປຸ້ມລຸ່ມກັນ ສ້າງສາບ້ານເມືອງຂອງເຮົາ (ເພງ) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ປຸ້ມຮຸ່ມ [pủm hum](ກ) tùm tùm, xúm xít, cùng

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ນ ຫ ວ ອ ຮ

nhau, đoàn kết. ປຸ່ມຮຸ່ມກັນ ສ້າງສາບ້ານເມືອງຂອງເຮົາ (ເພງ) : đoàn kết nhau lại, xây dựng đất nước của mình.

ປຸ່ມ [púm](໑) bôm, tôm (tiếng viên đá rơi xuống nước). ຕົກລົງໄປໃນນ້ຳດັງປຸ່ມ : rơi xuống nước đánh tôm.

ປູ່ມ [pum](ນ) dạ dày, bụng. (ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາ ບໍ່ທຳຜະຫຍາເຕັມປູ່ມ : dạ dày mâm không bằng tri thức yên tâm đầy bụng.

ແປ່ມ [pèm](ກວ) cực, rất, ngất. ສູງແປ່ມ : rất cao, cao ngất.

ປົມ [pôm](ນ) nút, gút. ມັດເປັນປົມ : thắt nút.

ປົມດ້ອຍ : tự ti, mặc cảm.

ປົມດ້ອຍ [pôm dôi](ນ) (sự) tự ti, mặc cảm. ທ່າທິມີປົມດ້ອຍ : thái độ tự ti.

ປົມເດັ່ນ [pôm dên](ນ) (sự) tự tôn.

ປົມບັນຫາ [pôm bản há](ນ) điểm then chốt, điểm mấu chốt của vấn đề.

ໂປ່ມ [poôm](ນ) (trái, quả) bôm, táo. ພາກໂປ່ມ : quả bôm, quả táo.

ໂປ່ມ [pôm](໑) nhiều, quá. ກິນໂປ່ມ : ăn nhiều thức ăn (hơn cơm).

ປອມ [pom] 1.(ນ) đỉnh, ngọn, chỏm, chóp. ຈອມ (trên cao) Online

ປອມ : giả dối, giả tạo. ຫຼັງນ້ຳຕາຈອມປອມ : chảy nước mắt giả tạo, chảy nước mắt cá sấu.

ສິນທຳຈອມປອມ : đạo đức giả. 2.(ກ) hóa trang.

ປອມຕົວ : hóa trang, giả trang, giả dạng. 3.(໑)

giả, của giả, đồ giả mạo. ສິນຄ້າປອມ : hàng giả.

4.(ນ) trái bom. ປອກພາກປອມເຊີນແຂກ

ກິນ : gọt trái táo mời khách ăn.

ປອມຂາງ [pom kháng](ນ) (động vật) con kì nhông loại lớn.

ປອມຊີ [pom xù](ກ) giả danh.

ປອມແປງ [pom peng](ກ) giả mạo. ປອມແປງລາຍເຊັນ : giả mạo chữ kí.

ປອມຕົວ [pom tua](ກ) cải trang, trá hình. ປອມ

ຕົວເປັນຍາຄູ : cải trang thành thầy tu. ປອມຕົວ

ເປັນຄົນອື່ນ : cải trang thành người khác.

ປອມລາຍມື [pom lai mư](ກ) giả mạo chữ kí.

ປອມໜັງສື [pom năng suất](ກ) giả mạo giấy tờ.

ປອມເອກະສານ [pom ộc cả sán](ກ) giả mạo tài liệu.

ປ່ອມ [pòm] 1.(ນ) cái gàu, cái gầu, cái xô (múc nước). ປ່ອມຕັກນ້ຳ : cái gàu múc nước. 2.(ນ)

cái phao, phao lưới, phao tiêu. ປ່ອມມອງ : phao

lưới. ປ່ອມເບັດ : phao câu. ປ່ອມນ້ຳ : phao tiêu.

ປ່ອມນ້ຳ [pòm nẳm](ນ) phao tiêu.

ປ່ອມເບັດ [pòm bếch](ນ) phao câu.

ປ່ອມມອງ [pòm moong](ນ) phao lưới.

ປ້ອມ [póm] 1.(໑) trùng trục (tròn ngắn). ຮູບ

ຮ່າງປ້ອມໆ : thân hình tròn trùng trục. 2.(ນ)

trạm, điểm canh, pháo đài. ປ້ອມຍາມ : trạm

canh, trạm gác, điểm canh. ປ້ອມທະຫານ : trạm

lính. ປ້ອມຕຳຫຼວດ : trạm công an. 3.(ນ) phao

tiêu (ngoài biển). ປ້ອມໝາຍ : phao tiêu.

ປ້ອມຄ້າຍ [póm khái](ນ) đồn canh, đồn binh.

ປ້ອມຍາມ [póm nham](ນ) trạm canh, trạm gác,

điểm canh.

ປ້ອມດ່ານ [póm đàn](ນ) trạm cửa khẩu.

ປ້ອມປືນ [póm pun](ນ) lô cốt, ụ súng.

ປ້ອມໝັ້ນ [póm mạnh](ນ) pháo đài, đồn, lô cốt.

ສົ່ງນັກສືບເຂົ້າປ້ອມໝັ້ນສັດຕູ : cử trình sát vào

đồn địch.

ປ້ອມຮັກສາການ [póm hặc sá can](ນ) chòi canh

ປຸ່ມ [piêm](໑) đầy, đầy ắp, tràn đầy, tràn ngập,

chan chứa. ເຕັມປຸ່ມ : đầy ắp.

ປາວ [pao] 1.(ນ) tên một loại cỏ, lá sắc, hay

mọc ở rừng, gốc lớn, thân dài, thành khúc (ຫຍ້າ

ຄົມປາວ). 2.(ນ) tên một loại cây, vỏ ăn say.

ປ່າວ [pào](ກ) báo, báo, thông báo, công bố,

tuyên bố. ປ່າວຂ່າວ : báo tin, thông báo tin.

ປ່າວຂ່າວ [pào khào](ກ) báo tin, thông báo tin.

ປ່າວຄ້ອງ [pào khoáng](ກ) khoa chiêm, đánh

chiêm báo hiệu.

ປ່າວເຕືອນ [pào tươn](ກ) báo động, cảnh báo.

ຄຳສັ່ງປ່າວເຕືອນ : lệnh cảnh báo.

ປ່າວປະກາດ [pào pả cạt](ກ) công bố, tuyên bố.

ປ່າວປະກາດຜົນງວດສອບເສັງ : tuyên bố kết quả

kì thi.

ປ່າວຮ້ອງ [pào hoong](ກ) hô hào. ປ່າວຮ້ອງປະ

ຊາຊົນໄປຕ້ານນ້ຳຖ້ວມ : hô hào nhân dân đi

chống úng.

ປ້າວ [páo](ນ) sẹo: vết sẹo lớn. ແປ້ວ :

hợp.

ຜະສົມ [fǎ sǒm] (ກ) ຄື: ປະສົມ. 1) phối hợp, liên hợp, liên kết, kết hợp, liên hiệp. ຄະນະກຳມະການຜະສົມ : ủy ban liên hiệp, liên minh. ຄຳຜະສົມ : từ ghép. ກອງທະບານຜະສົມ : liên quân, đồng minh. ລັດຖະບານຜະສົມ : chính phủ liên hợp. 2) trộn, trộn lẫn, pha, pha lẫn, hòa lẫn. ຜະສົມສີ : pha màu.

ຜະເຊີນ [fǎ xōn](ກ) ຄື: ປະເຊີນ. đương đầu, đối phó, đối mặt, giáp mặt, chạm trán, vấp phải.
ຜະເຊີນໜ້າ : đối đầu, đương đầu. ຜະເຊີນກັບວິ
 ກິດການອີກຄັ້ງໜຶ່ງ : đương đầu với cuộc khủng
 hoảng kinh tế thêm một lần nữa.

ធនឌ្រិបៃ [fǎ xon fày](v) phiêu lưu, mao hiểm.

ຜະເຊີນໜ້າ [fǎ xon nǎi(ກ) giáp mặt, đối đầu, đương đầu. ປຸງນຜະເຊີນໜ້າເປັນເຈຍລະຈາກັນ : thay đổi đầu bằng đối thoại.

ធាតុបី [fǎ nhom](៣) **តិ:** វត្ថុបី. (thực vật)
ba gac.

ຜະດູງ [fǎ dūng](ກ) giũ gìn, bảo vệ.

ຜະດຸງຄັນ [fǎ dʉng khǎn] (ກ) ດ້ວຍ, ມີ, ສິນ. ມາ
ຜະດຸງຄັນ : bà mẹ, người dĩ dĩ.

မာကျော [fǎ diēng](က) စီး: ကျော့. báo cho biết, giới thiệu cho biết.

ຜະເດັດ [fǎ děch](ກ) hạn chế, giới hạn, chuyên chế. **ຜະເດັດການ** : độc tài; chuyên chính.

ຜະເດັດການ [fǎ đéech can](n) độc tài; chuyên chính. **ຜະເດັດການນິດແລ** : độc tài Hít-le. **ຜະເດັດການກຳມາຊິບ** : chuyên chính vô sản. **ລະບອບຜະເດັດການ** : chế độ độc tài.

ធានី [fǎ đon](៣) តិ: ធានី.

ដង្ហើម [fǎ đom](៣) តិ: ឋង្ហើម. bắt đầu, khởi đầu.

ឆមាស [fǎ thét](ឆ) đất nước (biến âm từ "ឋមាស").

ຜະທົມ [fǎ thôm](ກ)(ຂ.) ຄື: ປັນທົມ. nǎm ngủ, ngủ, ngoa (tử cung đình).

ផាណិវ [fǎ nua](ឃ) mây; sương.

ຜະຜ້ອງ [fǎ foòng](ຄ) sach sě, trong sáng.

ដេញដោល |fǎ fai|(វ) បៀ: ដោល. đi, bước đi.

ធម្មាន [fǎ man] 1.(ក) តិៈ ឋម្មាន. ឆ័ច chũng, ឆ័ច đoán, ឆ័ច tính, ឆ័ច lưong. ធម្មានឆាតាប

ໄດ້ : ກໍ່ບໍ່ສາມາດຄຳນວນລາຄາໄດ້. **2.(ຄ)**
ກະແຈງ, ກະແຈງຫຼັກ. ຜະການ 3 - 4 ເດືອນ :
ກະແຈງ 3 - 4 ທົ່ວ.

ĐỀ [fả lả] 1.(v)(p.) kết quả; sự phát triển; lợi, lộc. 2.(v) 1) trái cây. 2) nhân quả.

យង់ខ្មុប [fǎ lǎ khun](ឃ)(ឆ.) ថ្ងៃ ពុធ.

ຜະລະນະ [fǎ lǎ nǎ](ກ)(ປ.) lan ra, tǎn ra.

ធនឯមបិពិ [fǎ lǎ nǎ pǐ tǐ](ឈ)(ប.) sự hưng phấn.

ធនាបិសិ្យ [fǎ la nǐ sǒng](ឈ)(ប.) phước quả.

ធរណា [fǎ la|(n)(p.) trái cây, hoa quả.

ធម្មតាធិប [fǎ la fǒnh](ឃ) hoa quả.

ຜະລາຫານ [fǎ la hán](ພ)(ປ.) món ăn bằng hoa quả.

ຜະລິ [fǎ lǐ](ກ) nấy; nhú; ra. **ໃບໄມ້ຜະລິ** : nấy
lộc.

ធម៌លិង្គ [fǎ lí cǎ](ឈ)(ប.) តិ: ធម៌លិង្គ. thủy tinh.

ຜະລູສະວາດ [fǎ lǔ sǎ vát](**ນ**) lời nói tục, lời chửi
rủa.

ផេសិក [fǎ lức|(ឃ)(ឋ.) thủy tinh.

ຜະລິດ [fǎ líchí](ກ)(ປ.) sản xuất; chế tạo. ຮູບ
ແບບການຜະລິດເອກະເທດ : lối sản xuất cá thể.
ຜະລິດສິນຄ້າ : sản xuất hàng hóa. ຜະລິດໃນປະ
ເທດລາວ : chế tạo tại Lào.

ຜະລິດຕະກຳ [fǎ lǐch tǎ cǎm](ພ) ສຸ ສຳ ຂຸ າ ຕ. ການຜະລິດຕະກຳຖືກຢຸດຊະ ັ ກ : ສຸ ສຳ ຂຸ າ ຕ ບື ນ ກຸ ນ ຕ ຣ ັ ມ.

ធនិទតិយ [fǎ lích tả fǒnh](ឧ) sản phẩm.

ຜະລິດຕະພັນ [fǎ lìch tá fǎn](ຸ) sản phẩm hàng hóa. ຖ້ວຍເປັນຜະລິດຕະພັນ ຂອງໂຮງງານເຄື່ອງ ປັ້ນດິນເຜົາ : chén (bát) là sản phẩm của nhà máy gốm. ຜະລິດຕະພັນທີ່ບໍ່ທຳລາຍສິ່ງແວດ

ລ້ອມ : sản phẩm không phá hoại môi trường.
 ຜະລິດຕະພັນໃຊ້ຄືນອີກ : sản phẩm tái sinh.

ຜະລິດຕະພັນກະເສດ [fả lịch tả făn cả sệt](ນ)
nông sản.

ຜະລິດຕະພັນສິນຄ້າບໍລິໂພກ [fả lịch tả făn sinh khả bo lí fôốc](**ư**) sản phẩm hàng hóa tiêu dùng.

ຜະລິດຕະພັນສ່ວນເກີນ [fả lịch tả fãn suồn
cơn](**ນ**) sản phẩm thặng dư.

ຜະລິດຕະພັນສຳຮອງ [fǎ lích tả fǎn sǎm
hoong](ນ) sản phẩm phụ, sản phẩm loại hai.

ຜະລິດຕະພັນພື້ນເມືອງ [fǎ lích tá fǎn fù]

mường|(v) sản phẩm nội hóa.

ຜະລິດຕະພັນຫັດຖະກຳ [fǎ lích tá fǎn hǎt thǎ
cǎm](ບ) sản phẩm thủ công.

ຜະລິດຕະພັນຫັດຖະກຳໂລຫະ [fả lịch tả fãn hất
thả cảm lô hẩ](**ນ**) sản phẩm thủ công kim khí.

ធម៌លិង្គប័ណ្ណ [fǎ lích pênh nham](វ) sản xuất theo mùa.

ຜະລິດຜົນ [fǎ lich fǒnh](ຸ) sǎn phǎm. ຜະລິດ
ຜົນກະເສດ : sǎn phǎm nông nghiệp. ຜະລິດຜົນ
ອຸດສາຫະກຳ : sǎn phǎm công nghiệp.

ຜະລຸດ [fǎ lúch](ກ) tốt, xộc. **ຜະລຸດເຂົ້າ** : tốt vào, xộc vào.

ធម្មញ្ញា [fǎ nhá](ឧ) trí tuệ, sự nhận thức, sự thông minh, sự thông thái, sự uyên thâm. ឆាំ
ធម្មញ្ញា : câu châm ngôn (tục ngữ).

ຜະຫຍາຍໂອຍ [fả nhá nhòi](n) phương ngôn.

ធម្មាប័ណ្ណា [fǎ nhá pǎn nha](n) trí tuệ.

ຜະຫຍອງ [fǎ nhoóng](ກ) 1) nháy dựng lên, chồm lên. **ມ້າຜະຫຍອງ** : ngựa nháy dựng lên. **ສິ່ງໂຕຜະຫຍອງ** : sự tủ chồm lên. 2) bay vút lên. **ຜະຫຍອງລ້ຳລ່ວງບິນ** (ສິນ) : bay vút lên tận trời cao.

ឆេះឆោរា |fǎ nec| ប៉ៅ: ឆេះឆោរា.

ຜະໜວກ [fǎ nuộc](ກ) phụ lục (sách); bổ sung, thêm vào, cộng vào, kèm theo. **ພາກຜະໜວກ** : phụ lục. **ເອກະສານຜະໜວກ** : tài liệu kèm theo.

ຜະໜັງ [fǎ nǎng](ນ) tường, vách, tường xây. **ຝາຜະໜັງ** : tường.

ຜະໝວດ [fǎ nuột](ກ) xuất gia, đi tu, thu giới.

ຜະໝາດ [fǎ mat](ກ) 1) say sữa. 2) khinh thường.

သဗ္ဗာ [fǎ lá](သ)(ဗ.) ၁) kết quả, lợi nhuận. ၂) quả, trái cây. ၃) phúc phần, phước quả.

ຜະຫຼານິສົງ [fǎ lá nǐ sōng](ນ)(ປ.) phước phần, phước quả.

ສະຫຼຸ [fǎ lú](ນ) ດູ່ງ, ລໍ້.

ຜະຫຼັກ [fǎ lú�](ນ) kính, thủy tinh, pha lê.

ຜະແບງໆ [fả lêng](ກ) vut, quất (đánh).

ຜະຫຼາງ [fǎ liéng] 1.(ນ) mua. ຜະຫຼາງຮວຍຮ້າເທດ (ຮຸ່ງ) : mua uớt đất đai. 2.(ກ) bán. ປີນຜະຫຼາງຂຶ້ນ ເມື່ອປີນກ້ອງເກື້ອນ (ກາ) : súng bắn lên trời, vang dội khắp nơi. 3.(ກ) thổi, phất (cờ), vẩy. ວາໂຍຜະຫຼາງ (ກາ) : gió thổi. 4.(ກ) đâm, chặt,

ché'm, bô'. ឃ្លាងហាងត្បាញតាងភាសាផ្ទះខ្មែរ (ភា) :
vua vung kiém, chém đăm một cách can đảm.

5.(ກ) cháy. ໄຟຜະຫຼາງໄໝ້ (ຊຸ່ງ) : lửa cháy. 6.(ກ) đánh đập, vồ. ເອົາມືຜະຫຼາງອີກ (ກາ) : lấy tay vồ vào ngực.

ຜະຫຼິດ [fǎ lich] ເບິ່ງ: ຜະລິດ.

ຜະເວີນ [fǎ ɔn](ຖ)(ຂ.) ຄື: ບັງເວີນ. bắt ngờ, bất
thình lình; tình cờ.

ຜະອວນ [fǎ uôn](ນ) em (từ tự xưng hoặc chỉ người đang nói với mình, khi dùng trong câu thơ). ຢ້ານແຕ່ທາງຜະອວນພຸ້ນ : chỉ sợ phía bên em đó.

ຜະອົບ [fǎ óp](ຸ) **ຄື:** ກະອູບ, ກະແອບ. cái hộp, cái trap.

ធម៌ទេវី [fǎ ɖəp](វ) vui lòng, hưng phấn. (សំណួរ)
ធម៌ទេវីបើប្រឡង : តិ: ធម៌ទេវី.

ឆាម [fǎ ôm](ឃ) vùng có núi.

ဇာ [fá] 1.(၁) **ဇာ** (trên núi), vách đá. **ဇာဇာ** :
vách đá. **ဇာဇာဇာ** : gò đá. **ဇာဇာ** : núi non. 2.(၁)
(thực vật) cây bông goòng (loại có gai, hoa đỏ).
ဇာဇာဇာ : cây bông goòng hoa đỏ. 3.(၁) **ဇာ**: **ဇာ**,
ဇာ, **ဇာ**, **ဇာ**. **ဇာဇာ**, **ဇာဇာ** : mưa **ဇာ**, mưa **ဇာ**.

ឆារិក [fá cóch] តិ: ឋារិក.

ຜາສຸກ [fǎ súc](v) sung sướng, hạnh phúc, thanh nhàn. **ຊີວິດຜາສຸກ** : cuộc sống thanh nhàn.

ຜາສາດ [fá sat](ຸ) ຄື: ປາສາດ. cung, điện, lầu
đài, cung điện. ຜາສາດສະຫງ່າງາມ : cung điện
nguy nga.

ឆាឌ័ន [fá xanh](ឈ) vách đúng.

[illegible]

ຜາຕິກຳ [fá tǐ cǎm](ນ)(ປ.) sử phục hưng.

ផានិច |fá nich|(ឃ) đường mật; đường cát.

ຜາລະຄຸນ [fá lǎ khunh](ນ)(ປ.) ທ້າງ ທຸ, ຣັ່ມ
ທ້າງ ທຸ.

ຜາລາ [fá la] 1.(ນ)(ປ.) hoa quả, trái cây. ຜົນຜາລາ : hoa quả. 2.(ນ) cái lao, cái giáo. ບາງພ່ອງຖືຜາລາກັບດາບ (ເວດ) : một vài bọn kiếm giáo và gươm.

ຜາລ້ານ [fá lǎn](ນ) bãi đá, phiến đá; núi lớn.

ຜາຫຼວງ [fá luǒng](ນ) núi đá lớn.

ផា [fà] 1.(វ) 1) ché, rach, roc, tách, búa, bổ.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຝັຝພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝູຫວອຮ

ຜ່າໄມ້ : rọc cây, chẻ cây. ຜ່າພື້ນ : bửa củi, bửa củi, chẻ củi. ຜ່າສາມ : chẻ làm ba. 2) mỗ, xẻ; giải phẫu. ຜ່າທ້ອງ : mỗ bụng. ຜ່າກີບ : mỗ éch. 3) dằm, dang, dãi. ຜ່າຝົນ : dằm mưa. ຜ່າແດດ : dang nắng. 4) xông pha, vượt qua, băng qua. ຜ່າປ່າ : băng rừng, vượt rừng. 5) chấn (mối), xúc (cá). ຜ່າໝອງ : xúc ao lấy cá. 6) đánh xuống (trời). ຟ້າຜ່າ : trời đánh, sét đánh, sấm sét. ຜ່າເຂົ້າໄປ [fà khəu pay](ກ) xông vào, lao vào. ຜ່າຄ້ອງ [fà khòng](ກ) chẻ đôi, bửa đôi. ຜ່າຄວາມ [fà khoam](ກ) xen vào câu chuyện. ຜ່າຄວາມເວົ້າ [fà khoam vẩu] ຄື: ຜ່າຄວາມ. ຜ່າຖ່ອງ [fà thoòng](ກ) chẻ đôi, bửa đôi, cắt đôi. ຜ່າປ່າຜ່າດົງ [fà pà fà đống] (ສຳນວນ) băng rừng vượt suối. ຜ່າເຜີຍ [fà fôi](ຄ) hiên ngang, hùng dũng, oai vệ. ຜ່າເຜີຍຕໍ່ໜ້າສັດຕູ : hiên ngang trước quân thù. ສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : hiên ngang, hãnh diện, oai vệ. ຜ່າຝີ [fà phí](ກ) xé nhỏ. ຜ່າພື້ນ [fà phún](ກ) chẻ củi, bửa củi. ຜ່າໄມ້ [fà mảy](ກ) bửa gỗ, chẻ cây. ຜ່າມ້າງ [fà mǎng](ກ) triệt hạ, triệt phá. ຜ່າໝອງ [fà noóng](ກ) xúc ao lấy cá. ຜ່າເຫຼົ້າ [fà lau](ກ) pha loãng rượu. ຜ່າ [fà](ນ) 1) vải. ຮ້ານຂາຍຜ່າ : cửa hàng vải. ຜ່າກັງ : vải màn, màn che, màn cửa. 2) khăn. ຜ່າພັນຄໍ : khăn quàng. ຜ່າເຊັດໜ້າ : khăn lau mặt, khăn mặt. 3) giẻ. ຜ່າເຊັດຕົ້ຍ : giẻ lau bàn. (ພາສິດ) ຜ່າຮ້າຍທໍ່ຄໍ : (giẻ rách bọc vàng ròng) nhà nát, bát vàng; chùa nát, bụt vàng; đất sỏi có chạch vàng. ຜ່າກະຖິນ [fà cả thính](ນ) bộ vải cúng sư sãi. ຜ່າກັງ [fà cảng](ນ) màn, màn che, màn cửa. ດົງ ຜ່າກັງ : kéo màn. ຜ່າກັນເປື້ອນ [fà canh pưởn](ນ) tạp dề. ຄົວກິນຄວນໃສ່ຜ່າກັນເປື້ອນ : nấu ăn nên đeo tạp dề. ຜ່າຂັງ [fà khị ngai](ນ) vải đũi, vải diềm bầu, vải dệt thô. ຜ່າຂາດ [fà khạt](ນ) giẻ, giẻ rách. ຜ່າຂິດ [fà khích](ນ) vải hoa. ຜ່າຂົນສັດ [fà khónh sách](ນ) vải lông thú, len,

da.

ຜ່າຂົນໝູ [fà khónh nú](ນ) khăn bông, khăn tắm, khăn lau người.

ຜ່າຂາບ [fà khap](ນ) vải lót, vải lót tay hoặc trăn khi quỳ lạy.

ຜ່າຂາວມ້າ [fà kháo mǎ](ນ) ຄື: ແພອີໂປ້. khăn kẻ ô, khăn vằn (dùng để đội đầu, tắm, v.v.).

ຜ່າຄອງ [fà khoong](ນ) áo cà sa; bộ áo của sư sãi.

ຜ່າຄວບ [fà khuóp](ນ) vải dệt bằng hai sợi khác màu.

ຜ່າຄຸມ [fà khum](ນ) khăn trùm, khăn khoác, áo khoác, áo trùm (sư sãi).

ຜ່າສະງຽບ [fà sả nghiếp](ນ) khăn quàng (của sư sãi).

ຜ່າສະບົງ [fà sả bông](ນ) váy của sư sãi.

ຜ່າສະໂຫຼ່ງ [fà sả lôông](ນ) váy, xà rồng (y phục dân tộc của trai gái).

ຜ່າສະໂຫຼ່ງ [fà sả loông](ນ) ຄື: ຜ່າສະໂຫຼ່ງ.

ຜ່າແສ [fà sé](ນ) vải tuyn, vải màn thưa. ຜ່າມຸ້ງແສ : vải màn tuyn.

ຜ່າສຳລິ [fà sả m li](ນ) vải bông, vải sợi bông.

ຜ່າເສືອ [fà xủa](ນ) ຄື: ເສືອ. nệm, đệm.

ຜ່າສັກກະຫຼາດ [fà sắc cả lạt](ນ) dạ, nỉ.

ຜ່າສັງຄາ [fà sáng khai](ນ) khăn khoác vai của sư sãi (phía ngoài).

ຜ່າເຊັດ [fà xệch](ນ) giẻ lau, khăn lau. ຜ່າເຊັດມື : khăn tay, khăn mùi soa. ຜ່າເຊັດໜ້າ : khăn lau mặt, khăn rửa mặt.

ຜ່າເຊັດຊາມ [fà xệch xan](ນ) khăn lau chén đĩa.

ຜ່າເຊັດໂຕ [fà xệch tô](ນ) ຄື: ຜ່າເຊັດຕົວ.

ຜ່າເຊັດຕົວ [fà xệch tua](ນ) ຄື: ຜ່າເຊັດໂຕ. khăn lau mình, khăn lau người, khăn tắm.

ຜ່າເຊັດມື [fà xệch mủi](ນ) khăn tay, khăn mùi soa.

ຜ່າເຊັດໜ້າ [fà xệch nǎ](ນ) khăn mặt. ຊັບນ້ຳໃສ່ຜ່າເຊັດໜ້າ : đắp nước vào khăn mặt.

ຜ່າຊວນຕົວ [fà xuôn tũu](ນ) vải pô pơ lin.

ຜ່າຊັບລະດູ [fà sấp lá du] ຄື: ຜ່າອະນາໄມ.

ຜ່າແຍ່ງ [fà nhèng](ນ) vải thưa.

ຜ່າດອກ [fà đoạc](ນ) vải hoa.

ຜ່າດອຍ [fà doi](ນ) vải liệm, khăn liệm.

ຜ້າດິບ [fə díp](n) vải thô.
 ຜ້າດ້າມ [fə dǎm] ຄື: ຜ້າຂາວມ້າ.
 ຜ້າຕາ [fə tal](n) vải kẻ carô.
 ຜ້າຕຸ້ມ [fə túm](n) mền, chăn.
 ຜ້າຕຸ້ງ [fə tiéu](n) khó.
 ຜ້ານ້ຳມັນ [fə nǎm mǎn](n) vải dầu.
 ຜ້ານຸ່ງ [fə nùng](n) váy.
 ຜ້ານຸ່ງຜ້າຫົ່ມ [fə nùng fə hóm] (ສຳນວນ) quần áo, y phục.
 ຜ້ານວມ [fə nuóm](n) ຄື: ຜ້າຫົ່ມ. chăn, mền bông.
 ຜ້າໃບ [fə bay](n) vải bạt.
 ຜ້າບັງສະກຸນ [fə bǎng sǎ cunh] ເບິ່ງ: ຜ້າປ່າ, ບັງສະກຸນ.
 ຜ້າບັງ [fə biing](n) khăn choàng.
 ຜ້າບັງ [fə biéng](n) khăn san, khăn quàng.
 ຜ້າປ່າ [fə pà](n) ຄື: ຜ້າບັງສະກຸນ. bộ áo cà sa cúng cho sư sau khi ra hạ (không có hạn định).
 ຜ້າປູ [fə pu](n) vải phủ, vải trải.
 ຜ້າປູໂຕະ [fə pu tǒ](n) khăn trải bàn.
 ຜ້າປູບ່ອນ [fə pu bòn](n) khăn trải giường.
 ຜ້າປູບ່ອນນອນ [fə pu bòn non](n) khăn trải giường, tấm dra trải giường.
 ຜ້າປົກໜ້າ [fə póc nǎ](n) mạng che mắt.
 ຜ້າຜ່ອນ [fə fòn](n) vải vóc; áo xống; quần áo.
 ຜ້າແພ [fə fe](n) vải, vải vóc.
 ຜ້າແພມົນ [fə fe mǒnh](n) khăn tay, khăn mùi soa. จีวรผ้าແພມົນໃນຖົງເສື້ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.
 ຜ້າພັນຄໍ [fə fanh kho](n) khăn quàng, khăn choàng.
 ຜ້າພັນບາດ [fə fanh bǎt](n) gạc, băng (vết thương).
 ຜ້າພັນແຜ [fə fanh fé](n) ຄື: ຜ້າພັນບາດ.
 ຜ້າພັນຫົວ [fə fanh húa](n) khăn xếp, khăn đóng.
 ຜ້າຟາ [fə pha](n) chăn bông, mền bông.
 ຜ້າມ່ານ [fə mǎn](n) ຄື: ຜ້າກັງ. màn, màn che, màn cửa. ດຶງຜ້າມ່ານ : kéo màn.
 ຜ້າມົນ [fə mǒnh](n) khăn tay, khăn mùi xoa.
 ຜ້າລາຍ [fə lai](n) vải hoa, váy hoa. (ພາສິດ) ມຸ່ງຜ້າລາຍໝາເທົ່າ ເວົ້າຄວາມເກົ່າຜິດກັນ : dùng bôi cứt lên mà ngửi.
 ຜ້າຫາງ [fə háng](n) vải đóng khó.

ຜ້າຫົ່ມ [fə hóm](n) chăn, mền. ຕຸ້ມຜ້າຫົ່ມໃຫ້ລູກ : đắp chăn cho con.
 ຜ້າຫົ່ມນວມ [fə hóm nuóm](n) ຄື: ຜ້າຟາ. chăn bông, mền bông.
 ຜ້າອະນາໄມ [fə ả na may](n) ຄື: ຜ້າຊັບລະດູ. vải dùng khi có kinh nguyệt, băng vệ sinh.
 ຜ້າອັງ [fə iéng](n) nịt vú, yếm.
 ຜ້າອາບ [fə ạp](n) khăn tắm, khăn quần quanh thắt lưng (có thể dùng làm khó, khăn tắm, khăn đội đầu...).
 ຜ້າອາບນ້ຳ [fə ạp nǎm](n) khăn tắm.
 ຜ້າອ້ອມ [fə ỏm](n) tã, lót (trẻ con). ຊັກຜ້າອ້ອມ : giặt tã.
 ຜ້າຮ້າຍ [fə hái](n) giẻ rách.
 ຜີ [fí] 1.(ກ) chờ, đợi, mong, mong muốn. ຜີປອງ : định tâm, rắp tâm. 2.(ສັນ) nếu, nếu mà. ຜີວ່າ : giá như, giá mà.
 ຜີປອງ [fí poong](ກ) định tâm; rắp ranh, rắp tâm.
 ຜີປອງເຮັດວຽກເພື່ອຊ່ວຍເຫຼືອໝູ່ເພື່ອນ : định tâm làm việc để giúp bạn bè.
 ຜີເພາະ [fí fỏ] ຄື: ຜີປອງ.
 ຜີວ່າ [fí vǎ](ສັນ) giá như, giá mà, phải chi (từ cũ, hiện chỉ dùng trong một số địa phương). ຜີວ່າຝົນບໍ່ຕົກເຮົາຈະບໍ່ປຽກ : phải chi trời đừng có mưa thì ta cũng sẽ không bị ướt.
 ຜີ [fí](n) 1) xác chết, thầy ma. ຂອນຜີ : xác chết, thầy ma. 2) thần, ma, hồn ma, bóng ma. ຢ້ານຜີ : sợ ma. ຜີດຳ : ma nhà. (ພາສິດ) ຜີຊຳດຳພອຍ : đã khó, chớ cần thêm.
 ຜີກະສີ [fí cả sú](n) ma trời, ma lai.
 ຜີກະໄທ້ [fí cả thǎy](n) ຄື: ຜີໄທ້. ngọc hoàng.
 ຜີກ່ອງກ່ອຍ [fí coòng còi](n) ma rừng.
 ຜີເຂົ້າ [fí khậu](ກ) ma nhập. ຖືກຜີເຂົ້າ : bị ma nhập.
 ຜີຊ້ຽວທາງບົນ ຄົນຊ້ຽວທາງລ່າງ [fí khiệu thang bôn, khônh khiệu thang làng] (ສຳນວນ) (ma áp bức phía trên, người áp bức phía dưới) trên đe dưới búa.
 ຜີສະໝ່ອຍດົງ [fí sǎ mòi đong](n) thần gác đất rừng, thần rừng.
 ຜີເສື້ອ [fí sủa](n) tên một loại cây bụi, lá tròn hoi, dùng làm thuốc (tên cũ).
 ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ມ ທ ູ ທ ວ ອ ຮ

ຜີສາງ [fĩ sǎng](n) ma quý, quý dữ; thần linh.
ໃສຊິມີຜີສາງຫາກຢ້ານ : làm gì có ma quý mà sợ.

ຜີສາງອາລັກຂາ [fĩ sǎng a lǎc khá](n) thần hộ mệnh.

ຜີສາງນາງຮ້າຍ [fĩ sǎng nang hǎi](n) quý sú.

ຜີສິງ [fĩ sǐng] 1.(ຄ) có ma. ບ້ານຜີສິງ : nhà có ma. 2.(ກ) ma nhập. ຖືກຜີສິງ : bị ma nhập.

ຜີສົບ [fĩ sóp](n) ຄື: ສີສົບ. môi.

ຜີຊ້ຳດ້ຳພອຍ [fĩ xǎm đǎm foi] (ພາສິດ) (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách; cáo bắt trứng gà nhà khó; đã khó, chó cắn thêm; ma không thương người ốm, kẻ trộm không thương người nghèo.

ຜີເຊື້ອ [fĩ sủi](n) dòng dõi, gia tộc gồm bảy cấp: 1) tổ tiên; 2) ông bà chú bác cô dì; 3) bố mẹ; 4) bản thân; 5) con cái; 6) cháu; 7) chất.

ຜີຍັກ [fĩ nhấc](n) quý khổng lồ, quý ăn thịt người.

ຜີດ້ຳ [fĩ đǎm](n) ຄື: ດ້ຳ; ຜີເຮືອນ. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái điều hay lẽ phải).

ຜີດົງ [fĩ đong](n) ຄື: ຜີປ່າ. quý dữ, quý sú.

ຜີດິບ [fĩ đíp](n) ma hút máu, ma cà rồng. ປຶ້ມເລື່ອງຜີດິບ : sách truyện ma cà rồng.

ຜີຕາແຮກ [fĩ ta héc](n) thần nông (coi giũ đồng ruộng).

ຜີເຕັງ [fĩ têng](n) bóng đèn, mộc đèn (ngủ mê). ຖືກຜີເຕັງ : bị bóng đèn, bị mộc đèn.

ຜີຕາຍ [fĩ tai](n) tử thi, thầy ma.

ຜີຕາຍຫຼງ [fĩ tai huáng](n) ma do chết bất đắc kỳ tử, đột tử.

ຜີແຖນ [fĩ thén](n) ຄື: ແຖນ. thiên thần; trời; ma mãnh.

ຜີໄຫ້ [fĩ thǎy](n) ຄື: ຜີກະໄຫ້. ngọc hoàng.

ຜີນາ [fĩ na](n) thần nông (coi sóc về nông nghiệp).

ຜີບ້າ [fĩ bǎ](n) điên, mất trí, điên dại. ຄົນຜີບ້າ : người điên.

ຜີບ້ານ [fĩ bản](n) ma nhà.

ຜີບ້ານບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ [fĩ bản bỏ đi fĩ pà xéc] (ພາສິດ) (ma nhà không tốt, ma rừng xen vào).

(ເບິ່ງ): ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ.

ຜີບ້ານພ້ອມຜີປ່າ [fĩ bản fóm fĩ pà] (ພາສິດ) (ma nhà theo ma rừng). (ເບິ່ງ): ຜີເຮືອນບໍ່ດີ ຜີປ່າແຊກ.

ຜີບາບ [fĩ bap](n) tội lỗi.

ຜີປ່າ [fĩ pà](n) ຄື: ຜີດົງ. quý dữ, quý sú.

ຜີປູ່ຕາ [fĩ pù tai](n) ຄື: ຜີພູມບ້ານ. thần hoàng, thành hoàng.

ຜີເປ້າ [fĩ pǎu](n) ma lai.

ຜີປົງ [fĩ pòng](n) thần rừng (ở gần rừng nơi đất mặn hoặc ụ mối).

ຜີເປືອຍ [fĩ pưoi](n) người trần truồng, người lóa thể.

ຜີປອບ [fĩ pop](n) ma xó, thần trùng, ma lai.

ຜີເຜດ [fĩ fệt](n) ma quý, yêu ma, ma quái.

ຜີເຜດພໍ່ເຂົ້າສາກ ກຳພ້າຊາກຈວບນົມ [fĩ fệt fỏ khậu sặc, cǎm fǎ xác chuộc nǎm nôm] (ພາສິດ) (ma quý gặp lễ cúng, mỗ côi gặp sủi). (ເບິ່ງ): ກຳພ້າຈວບນົມ.

ຜີໂຟງ [fĩ foong](n) ma hay ăn sống, ma lai.

ຜີພາຍ [fĩ fai](n) ma da.

ຜີພົມ [fĩ fúm](n) ma núi (giữ kho báu).

ຜີພູມບ້ານ [fĩ fum bản] ຄື: ຜີປູ່ຕາ.

ຜີພ້າ [fĩ phǎ](n) tiên.

ຜີເມືອງ [fĩ mưong](n) ma giữ thành.

ຜີຫຼງ [fĩ huáng](n) ma do chết bất đắc kỳ tử, đột tử.

ຜີຫຍົ້ [fĩ nhặm](n) quý sú.

ຜີໝອບ [fĩ mọp](n) (thực vật) xoài rừng (tần tử).

ຜີຫຼອກ [fĩ loọc] 1.(ກ) ma nhát. ຖືກຜີຫຼອກ : bị ma nhát. 2.(ນ) thuyền ma trôi (dùng bẹ chuối áp mạn hoặc chiếu sáng ở mũi thuyền để cá sợ nháy vào thuyền). ເຮືອຜີຫຼອກ : thuyền ma trôi.

ຜີອຳ [fĩ ǎm](n) bóng đèn, mộc đèn (ngủ mê). ຖືກຜີອຳ : bị mộc đèn, bị bóng đèn.

ຜີຮ່າ [fĩ hà](n) dịch bệnh, ôn dịch. ໂລກຜີຮ່າ : dịch bệnh, ôn dịch.

ຜີເຮັດ [fĩ hêch](n) giá vờ, giá táng. ພະຍາດຜີເຮັດ : bệnh giá vờ.

ຜີເຮືອນ [fĩ hươn](n) ຄື: ຜີດ້ຳ; ດ້ຳ. ma nhà (ý nói bố mẹ là người coi sóc dạy bảo con cái).

ຜູ້ກວດເສັງ [fụ cuột sêng](n) giám khảo.

ຜູ້ກວດສອບ [fụ cuột sọp](n) người thẩm tra.

ຜູ້ກິນກິນພໍຮາກ ຜູ້ຢາກຢາກພໍຕາຍ [fụ kinh kinh
fo hác, fụ đặc đặc fo tai] (ພາສິດ) (người ăn
không hết, người lần không ra) cảnh cao cao
bổng, cảnh la la đà; cảnh kiêu kiêu bổng, cảnh
la la chìm.

ຜູ້ກອບກູ້ອິດສະຫຼະພາບ [fụ cọp củ ích sả lá
fáp](n) người giải phóng, người giải thoát.

ຜູ້ກອບໂກຍ [fụ cọp côi](n) người vợ vét.

ຜູ້ກ່າວ [fụ cào](n) người nói, người thuyết minh,
người diễn thuyết, diễn giả.

ຜູ້ກ່າວຫາ [fụ cào há](n) người tố giác; bên
nguyên. ຝ່າຍຜູ້ກ່າວຫາຂໍຖອນຄໍາຟ້ອງ : bên
nguyên xin rút đơn.

ຜູ້ກ່ຽວ [fụ kiều](n) đương sự, bên có liên quan.
ແຈ້ງໃຫ້ຜູ້ກ່ຽວຊາບ : báo cho đương sự biết.

ຜູ້ກ່ຽວຂ້ອງ [fụ kiều khoọng](n) đương sự, bên
có liên quan.

ຜູ້ຂ້າ [fụ khạ](s) 𡵓: 𡵓. tôi, bầy tôi, thần. ຜູ້ຂ້າ
ນ້ອມຮັບຄໍາສັ່ງ : thần xin tuân chỉ.

ຜູ້ຂໍ [fụ khó](n) người xin.

ຜູ້ແຂ່ງຂັນ [fụ khèng khánh](n) người thi đấu,
người thi đua, người ứng cử. ຜູ້ແຂ່ງຂັນອອກແຮງ
ງານ : người thi đua lao động. ຜູ້ແຂ່ງຂັນກິລາ :
người thi đấu thể thao.

ຜູ້ຂາຍ [fụ khái](n) người bán, người bán hàng.
ຜູ້ຂາຍຂອງກິນ : người bán đồ ăn, thức ăn.

ຜູ້ຂາຍຊາດ [fụ khái xát](n) kẻ bán nước, kẻ phản
bội tổ quốc.

ຜູ້ຂາຍຍົກ [fụ khái nhộc](n) người bán cất (bán
buôn).

ຜູ້ຂາຍຍ່ອຍ [fụ khái nhòi](n) người bán lẻ.

ຜູ້ຂຽນ [fụ khién](n) tác giả, người sáng tác. ຜູ້
ຂຽນສະຫງວນລິຂະສິດ : tác giả giữ bản quyền.

ຜູ້ຄັບປະກັນ [fụ khảm pả căn](n) người bảo đảm,
người bảo lãnh.

ຜູ້ຄົນ [fụ khôn](n) người, dân. ເຂດທີ່ຜູ້ຄົນຢູ່
ກັນໜາແໜ້ນ : khu vực đông người, khu vực
đông dân cư.

ຜູ້ຄຸມການ [fụ khum can](n) đốc công.

ຜູ້ຄຸມຄົນໂທດ [fụ khum khôn thốt](n) cai ngục,

cai tù.

ຜູ້ຈຳນຳ [fụ chắm năm](n) người đem đồ đi cầm
cố.

ຜູ້ຈຳໜ່າຍ [fụ chắm nài](n) người phát hành. ຜູ້
ຈຳໜ່າຍໜັງສືພິມ : người phát hành báo.

ຜູ້ຈຳໜ່າຍສິ່ງ [fụ chắm nài sòng](n) người bán
sỉ.

ຜູ້ຈຳໜ່າຍຍ່ອຍ [fụ chắm nài nhòi](n) người bán
lẻ.

ຜູ້ຈ້າງ [fụ chảng](n) chủ.

ຜູ້ຈອງ [fụ choong](n) người đặt (hàng). ຜູ້ຈອງ
ຊື້ : người đặt mua.

ຜູ້ຈັດການ [fụ chắt can](n) 1) chủ nhiệm, người
quản lí; quản đốc. ຜູ້ຈັດການໂຮງງານ : quản đốc
phân xưởng. 2) giám đốc. ຜູ້ຈັດການທະນາຄານ
ການຄ້າຕ່າງປະເທດ ສາຂາສະຫວັນນະເຂດ : giám
đốc chi nhánh ngân hàng ngoại thương tại
Sayannakhet.

ຜູ້ຈັດການສະແດງ [fụ chắt can sả đeng](n) chủ
nhiệm, đạo diễn.

ຜູ້ໂຈດ [fụ chột](n) bên nguyên, bên cáo. ຜູ້ໂຈດ
ຮຽກຮ້ອງໃຫ້ຝ່າຍຈຳເລີຍຊົດໄຊ : bên nguyên đòi
bên bị bồi thường.

ຜູ້ສະໝັກ [fụ sả mắc](n) người tham gia. ຜູ້ສະ
ໝັກເລືອກຕັ້ງ : người tham gia bầu cử; ứng cử
viên.

ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບ [fụ sả mắc khậu sọp](n)
người dự thi, thí sinh.

ຜູ້ສະໝັກເຂົ້າສອບເສັງ [fụ sả mắc khậu sọp
sêng](n) người dự thi, thí sinh.

ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງ [fụ sả mắc hạp lược
tặng](n) ứng cử viên.

ຜູ້ສະໝັກຮັບເລືອກຕັ້ງເປັນຜູ້ແທນ [fụ sả mắc hạp
lược tặng pênh fụ then](n) ứng cử viên đại biểu
dân cử.

ຜູ້ສື່ຂ່າວ [fụ sử khào](n) phóng viên. ຜູ້ສື່ຂ່າວຕ່າງ
ປະເທດ : phóng viên nước ngoài.

ຜູ້ສູ້ຂໍ [fụ xù khó](n) người cầu hôn.

ຜູ້ເສຍ [fụ sía](n) người thua.

ຜູ້ເສຍຫາຍ [fụ sía hái](n) người bị thiệt hại,
người thiệt thòi.

ຜູ້ເສຍອົງຄະ [fụ sía ông khá](n) người tàn tật.

ຜູ້ສຳຄັນ [fũ sǎm khǎn](ນ) ນັກວິທະຍາສາດສັງເກດເຫັນວ່າ ເປັນຜູ້ສຳຄັນໃນວົງການການ
ມີອົງ : là một nhân vật quan trọng trong chính
giới.

ជួរនាំបាត [fuj sǎm fáat](ឃ) ឈ្មោះផ្លូវ ឈ្មោះផ្លូវ។ បើ
ជួរនាំបាតទាំងនេះ : là ឈ្មោះផ្លូវ ឈ្មោះផ្លូវ bị cáo.

ຜູ້ສຳລອງ [fũ sǎm loong](ນ) người dự bị.

ຜູ້ສຳເລັດລັດຖະການ [fụ sấm lịch lịch thả
can](ນ) đặc phái viên.

ຜູ້ສຳເລັດລາຊະການ [fụ sấm lịch lát xá can](**ນ**)
1) quan toàn quyền, thống đốc. 2) quan nhiếp
chính.

ຜູ້ສັງເກດການ [fũ sǎng kệt can](**ນ**) nhà quan sát,
nhà xem xét bình luận.

ជួន្គីខ្មោច [fụ sông khào](**ឈ**) người đưa tin, sứ giả.

ជុំសាច់ខ្ចី |fụ sách xù|(v) người thảng thẩn, người thất thà, người chân thật.

ផ្លូវសាលា [fui són|(n) អ្នកបង្រៀន. គេហដ្ឋានផ្លូវសាលា
ខ្ញុំបង្រៀន : ông ấy là người dạy tôi lái xe.

ជុំសិប [fɨ sɨp](១) gián điệp, điệp viên, người do thám.

ជួសិបខ្មោច [fɨ sɨp khaɔ](ឃ) ភ្នាក់ងារ ត្រួតពិនិត្យ, រក
 ឃើញ. ជួសិបខ្មោច[អារាមខ្មែរ] : រក ឃើញ.

ជួសិបស្វាប [fuj sɔp suon](**ឃ**) ជា ផ្ទះ ធ្វើ ការ, ធ្វើ
ការ ជា មុខ.

ជួនីបពះក្បាល [fụ súp tá cun](ឃ) người nói dối.

ជួសបរាច [fụ súp thót](n) người kế thừa.

ຜູ້ສືບລາຊະການລັບ [fụ sụp lát xả can lập](n)
đặc vụ, mật vụ.

ជួសិបលាឌុះសិមប័ត [fɯ sɯp lát xǎ sóm bǎt](**ឈ**)
 ភ្នំក្រវាញ, ភ្នំក្រវាញ (vua).

ជួរតិបលាឌុបប៉ងឡា [fụ súp lát xả bánh lăng](ឃ) người kẻ vẽ, người nối ngôi (vua).

ຜູ້ສືບລັດຖະການລັບ [fụ sựp lạch thả can lập](n)
đặc nhiệm.

ផ្ទះសំបែក [fɨ sóm hɔ̌] តា: ផ្ទះសំបែកសំបែក.

ຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ [fũ sóm hũ huòm khịch](ນ) ເໍ
thông đồng, kẻ tòng phạm, kẻ đồng lõa, kẻ đồng
mưu. ບັນດາຜູ້ສົມຮູ້ຮ່ວມຄິດ ກໍຕ້ອງລົງໂທດ :
những kẻ đồng lõa cũng phải trị tội.

ជួរសាវ [fɯ sáo](ឃ) តិ: សាវ. gáí, con gáí, cô gáí.

ລ້ງ្រង្គផ្លូវ : bao gáí.

[illegible]

ຜູ້ຊື້ຂາດ [fɯː xǐ khat](ນ) ນູ່ງວຸ່ນ ກຸຢຸດ ດຶງນ໌. ຂ້ອຍ
ບໍ່ແມ່ນຜູ້ຊື້ຂາດບັນຫາ : tôi không phải là người
quyết định vấn đề.

ຕູ້ຊີ້ສັດ [fɯ xù sáx](ນ) ນູ່ງອຸ່ງ ທ່າ່ງ ທ່າ່ງ, ນູ່ງອຸ່ງ ນຸ່ງ ທ່າ່ງ. ອື່ນຊີ້ສັດ ໂຜ່ງກຳເຊື້ອ : ນູ່ງອຸ່ງ ນຸ່ງ ທ່າ່ງ, ອື່ນ ຕຸ່ງ ທື່ນ.

ຜູ້ຊື້ [fũ xủi](**ບ**) người mua, người tậu, người sắm, khách hàng. **ຜູ້ຊື້ແມ່ນເທວະດາ** : khách hàng là thiên thần, khách hàng là thượng đế.

ផ្ទះខ្មៅ [fɔ̌ xəu](**ន**) ផ្ទះខ្មៅ, ផ្ទះខ្មៅ ផ្ទះខ្មៅ. ផ្ទះ
ខ្មៅនេះ : ផ្ទះខ្មៅ ផ្ទះខ្មៅ, ផ្ទះខ្មៅ ផ្ទះខ្មៅ.

ຜູ້ຊຳນານ [fɯ ɣǎm nan](ນ) ນູ່ງອູ່ງ ລ່າງ ນຸ່ງເ, ນູ່ງອູ່ງ ລ້ຳ ລູ່ງເ.

ជំនឿតាមខ្មែរ [fụ xông khunh vút thí](ឧ) người
có bản lĩnh, người có học vấn uyên thâm, thân
sĩ.

ຜູ້ຊາຍ [fù sai](n)-nam, con trai, đàn ông. ຜູ້ຊາຍ
ຫຍັງຄືມາຂີ່ຍ້ານແທ້ : con trai gì mà non gan đến
thế.

ຜູ້ເຊັນສັນຍາ [fɯ̯ xɛ̌n sǎn nha|(n) **người ký kết,**
người ký giao ước.

ជួយ [fũ xuôi](v) người giúp đỡ, người phó, phụ tá, trợ lí. **ជួយសិន** : trợ lí giảng dạy.

ຜູ້ຊ່ວຍການ [fụ xuôi can](n) phụ tá, người giúp việc.

ជំនួយរូប [fù xuéi tú] (ឧ) tùy viên sứ quán.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດການຄ້າ [fù xuěi thút cān kǎi](ນ) tỳ
viên thương mại.

ຜູ້ຊ່ວຍທູດການທະຫານ |fụ xuỗi thút can thả
hán|(ນ) tùy viên quân sự.

ផ្លូវឧបត្ថម្ភសេនាភូមិ *[fù xuǒi thút sệt thả
kích]*(ឃ) tùy viên kinh tế.

ជួយដល់ការចងកិច្ចសន្យា [fụ xuôi thút vạch thả
nả thăm](ឬ) tùy viên văn hóa.

ຜູ້ຊ່ວຍລັດຖະການ [fũ xuǒi lạch thả can](ນ) phụ tá.

ផ្ទុំឱម [fũ xièu xan] បៀវ: ផ្ទុំបៀវ. ផ្ទុំឱមហៃឆា
ឃាប : khán giả truyền hình.

[illegible]

ຜູ້ຊ່ຽວຊານ [fụ xiêu xan](n) chuyên gia, chuyên viên. ທົ່ວໜ້າຄະນະຊ່ຽວຊານ : trưởng đoàn chuyên gia.

ຜູ້ຍິງ [fụ nhing](n) đàn bà, phụ nữ, nữ giới; gái. ຜູ້ຍິງຫາເງິນ : gái kiếm tiền.

ຜູ້ຍິງຫາກິນ [fụ nhing há kinh](n) gái kiếm tiền, gái mại dâm.

ຜູ້ຍິງຫາເງິນ [fụ nhing há ngân](n) gái kiếm tiền, gái mại dâm.

ຜູ້ຍອດຢັ້ງມ [fụ nhót điểm](n) người tuyệt vời.

ຜູ້ດີ [fụ đi](n) người tốt.

ຜູ້ດີເດັ່ນ [fụ đi dềnh](n) người xuất sắc.

ຜູ້ດີເລີດ [fụ đi lốt](n) người ưu tú.

ຜູ້ດູແລ [fụ du le](n) người trông nom, người coi sóc, người giám sát, người giám thị, người quản lí.

ຜູ້ໄດ້ [fụ đặng](n) người được. ຜູ້ໄດ້ຜູ້ເສຍ : người được người mất, người được người thua.

ຜູ້ໄດ້ຮັບອະນຸຍາດ [fụ đặng hạp ả nủ nhất](n) người được cấp giấy phép, người được cấp môn bài, người được cấp đăng kí; người được phép.

ຜູ້ໃດ [fụ đay] ຄື: ใ้. ຜູ້ໃດຜູ້ໜຶ່ງ : một người nào đó, một ai đó.

ຜູ້ໂດຍສານ [fụ đôi sản](n) hành khách. ລົດຂວາ ແຕ່ຜູ້ໂດຍສານປອດໄພ : ô tô lật nhưng hành khách đều vô sự.

ຜູ້ເດີນທາງ [fụ đơn thang](n) người du hành, người đi đường.

ຜູ້ດຽວ [fụ điều](t) một mình. ຕ້ອງຢູ່ນີ້ຜູ້ດຽວ ບໍ່ມີຢາດຕິພົນອ່ງ : phải ở đây một mình, không có bà con thân thích. ຂໍຮັບຜິດຊອບແຕ່ພຽງຜູ້ດຽວ : xin chịu trách nhiệm một mình.

ຜູ້ຕັ້ງກົກ [fụ tắng cốc](n) người đi đầu, người đi tiên phong, người khai hoang.

ຜູ້ຕາງຕາ [fụ tang ta](n) ເບິ່ງ: ຜູ້ຕາງໜ້າ.

ຜູ້ຕາງໜ້າ [fụ tang nạ](n) ຄື: ຜູ້ຕາງຕາ. đại diện, người thay mặt.

ຜູ້ຕາງໜ້າທູດ [fụ tang nạ thút](n) đại biện.

ຜູ້ແຕ່ງ [fụ tềng](n) người viết, người sáng tác, nhà văn, tác giả. ຜູ້ແຕ່ງກາບກອນ : người sáng tác thơ ca.

ຜູ້ແຕ່ງກິນ [fụ tềng kinh](n) đầu bếp.

ຜູ້ແຕ່ງກອນ [fụ tềng con](n) người sáng tác thơ.

ຜູ້ແຕ່ງກອນລຳ [fụ tềng con lăm](n) người sáng tác dân ca.

ຜູ້ແຕ່ງດົນຕີ [fụ tềng đôn ti](n) người sáng tác nhạc.

ຜູ້ແຕ່ງເພງ [fụ tềng fềng](n) người sáng tác bài hát.

ຜູ້ຕ້ອງຫາ [fụ toong há](n) bị can, bị cáo. ນັກໂທດ : tội phạm.

ຜູ້ຕັດສະຮູ້ [fụ tất sả hủ](n) người đắc đạo.

ຜູ້ຕັດສິນ [fụ tất sín](n) người phán quyết, người quyết định.

ຜູ້ຕິດຕາມ [fụ tích tam](n) người theo hầu, tùy tùng.

ຜູ້ຖະແຫຼງ [fụ thả lếng](n) người phát ngôn, phát ngôn viên.

ຜູ້ຖື [fụ thú](n) người đem, người mang, người cầm, người khiêng, người vác, người tải.

ຜູ້ຖືຫຸ້ນ [fụ hủ hủn](n) người chung vốn, người có cổ phần.

ຜູ້ເຖົ້າ [fụ thệu](n) người nhiều tuổi, người già cả. ແວ່ນຕາຜູ້ເຖົ້າ : kính người già, kính lão, kính viễn thị.

ຜູ້ເຖົ້າຜູ້ແກ່ [fụ thệu phụ kẻ](n) phụ lão, người già lão.

ຜູ້ຖືກເຄາະ [fụ thực khổ](n) nạn nhân, người bị nạn. ຫາມຜູ້ຖືກເຄາະເຂົ້າໂຮງໝໍ : cáng nạn nhân vào bệnh viện.

ຜູ້ທີ່ໄວ້ໃຈໄດ້ [fụ thì vầy chay đặng](n) người tin cậy, người tin cẩn; bạn tâm tình.

ຜູ້ທໍລະຍົດ [fụ tho lá nhộch](n) người phản bội, kẻ phản bội (đất nước, bạn bè...). ຜູ້ທໍລະຍົດປະເທດຊາດ : kẻ phản bội tổ quốc, kẻ phản quốc.

ຜູ້ທໍລະຍົດຕໍ່ຊາດ [fụ tho lá nhộch tò xát](n) kẻ phản quốc.

ຜູ້ໄທ [fụ thay](n) dân tộc Phù Thay (ở huyện Xê Pôn, mừng Văng...).

ຜູ້ທຳບຸນ [fụ thăm bun](n) người làm phúc.

ຜູ້ແທນ [fụ then](n) 1) đại biểu, đại diện. ຄະນະຜູ້ແທນລາວ : đoàn đại biểu Lào. ຜູ້ແທນປະຊາຊົນ : dân biểu, đại biểu nhân dân; đại biểu quốc hội. 2) đại diện. ຜູ້ແທນລັດຖະບານ : đại diện

viên. ງົກຫົວເຫັນດີຄຳເຫັນຂອງຜູ້ປາຖະກະຖາ : gặt đầu tán đồng ý kiến người thuyết trình.

ຜູ້ແປ [fụ pe](n) người dịch.

ຜູ້ແປພາສາ [fụ pe fa sá](n) thông dịch viên, người phiên dịch. ແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ແປພາສາໄປກັບ ແຂກສາກົນ : cử phiên dịch đi với khách quốc tế.

ຜູ້ປຶກສາ [fụ púc sá](n) cố vấn, tư vấn. ເປັນຜູ້ ປຶກສາຂອງສະມາຄົມພໍ່ແມ່ນັກຮຽນ : làm cố vấn của hội phụ huynh học sinh. ຜູ້ປຶກສາການທູດ : tham tán sứ quán.

ຜູ້ປົກຄອງ [fụ póc khoong](n) 1) người cai trị, kẻ thống trị. ຜູ້ປົກຄອງປະເທດ : người cai trị đất nước. 2) phụ huynh. ຜູ້ປົກຄອງນັກຮຽນ : phụ huynh học sinh.

ຜູ້ປ້ອງກັນ [fụ poóng cǎn](n) người bảo vệ.

ຜູ້ປ້ອງກັນໄກ້ຊິດ [fụ poóng cǎn cǎy xích](n) cảnh vệ, cận vệ, đội bảo vệ thân cận.

ຜູ້ເປັນຕົ້ນມື [fụ pênh tiin mu](n) kẻ làm tay sai, thủ hạ.

ຜູ້ເປັນຫູເປັນຕາ [fụ pênh hú pênh ta](n) người làm tai mắt.

ຜູ້ຜະເດັດການ [fụ fả đéch can](n) kẻ độc tài. ປົດຜູ້ຜະເດັດການລົງ : hạ bệ kẻ độc tài.

ຜູ້ຜິດ [fụ fích](n) kẻ sai phạm, kẻ có lỗi. ເປັນຜູ້ ຜິດໃນເລື່ອງນີ້ : là kẻ có lỗi trong chuyện này.

ຜູ້ເຝົ້າປະຕູ [fụ phau pǎ tu](n) 1) người gác cổng, người canh gác. ຜູ້ເຝົ້າປະຕູໂຮງຮຽນ : người gác cổng trường. 2) thủ môn. ຜູ້ເຝົ້າປະຕູມືກາວ : thủ môn bắt dính, thủ môn giỏi.

ຜູ້ເຝົ້າວັດ [fụ phau vậch](n) người trông chùa, ông tu.

ຜູ້ຝາກເງິນ [fụ phạc ngân](n) người gửi tiền.

ຜູ້ພາທາງ [fụ fa thang](n) người dẫn đường, người chỉ dẫn, người hướng đạo.

ຜູ້ພິພາກສາ [fụ fí fác sá](n) thẩm phán, quan tòa, người phán xét. ຜູ້ພິພາກສາສານປະຊາຊົນ ເມືອງ : thẩm phán tòa án nhân dân huyện.

ຜູ້ພິມ [fụ fim](n) người ấn hành.

ຜູ້ພິມຈຳໜ່າຍ [fụ fim chǎm nài](n) người xuất bản, nhà xuất bản.

ຜູ້ຟັງ [fụ phǎng](n) người nghe, thính giả. ເລົ່າ

ຍືດເຍືອເຮັດໃຫ້ຜູ້ຟັງສັບສົນ : trình bày lan man, rối trí người nghe.

ຜູ້ມີຄຸນ [fụ mi khunh](n) người có ơn, ân nhân. ທ່ານໝໍແມ່ນຜູ້ມີຄຸນຕໍ່ຄອບຄົວຂ້ອຍ : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ຜູ້ມີອຳນາດ [fụ mi ăm nát](n) người có quyền lực.

ຜູ້ມີອຳນາດເຕັມ [fụ mi ăm nát tēm](n) toàn quyền, đại diện toàn quyền.

ຜູ້ມອບສັນຫະ [fụ móp sǎn thả](n) người ủy nhiệm.

ຜູ້ລິເລີ່ມ [fụ lí lờm](n) người khởi xướng, người đề xuất. ຜູ້ລິເລີ່ມຂະບວນການ : người khởi xướng phong trào.

ຜູ້ລີ້ [fụ lí](n) người trốn, người trốn tránh.

ຜູ້ລີ້ໄພ [fụ lí fay](n) người lánh nạn, người tị nạn. ຜູ້ລີ້ໄພການເມືອງ : người tị nạn chính trị.

ຜູ້ລີ້ໄພການເມືອງ [fụ lí fay can mương](n) người tị nạn chính trị.

ຜູ້ລຳສັນ [fụ lǎm sǎn](n) người cường tráng, người vạm vỡ, người to lớn.

ຜູ້ເລືອກຕັ້ງ [fụ luốc tǎng](n) cử tri, người đi bầu cử.

ຜູ້ລ່ວງລັບ [fụ luồng lǎp](n) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ຜູ້ລ່ວງລັບໄປ [fụ luồng lǎp pay] ຄື: ຜູ້ລ່ວງລັບ.

ຜູ້ລ່ວງລັບໄປແລ້ວ [fụ luồng lǎp pay lèo](n) người đã chết, người đã mất, người đã qua đời.

ຜູ້ລອດຊີວິດ [fụ lót xi vịch](n) người sống sót, kẻ thoát chết. ຜູ້ລອດຊີວິດໃນອຸປະຕິເຫດ : người sống sót trong vụ tai nạn.

ຜູ້ວິເສດ [fụ ví sệt](n) 1) siêu nhân. ວິລະຊົນບໍ່ ແມ່ນຜູ້ວິເສດ : anh hùng không phải là siêu nhân. 2) pháp sư, thầy phù thủy.

ຜູ້ວາງນະໂຍບາຍ [fụ vang nǎ nhô bai](n) người ra chính sách.

ຜູ້ວາງອຸບາຍ [fụ vang ủ bai](n) người chủ mưu, kẻ đầu sỏ.

ຜູ້ໃຫຍ່ [fụ nhày](n) 1) người lớn. ເວົ້າຈາກຜູ້ ໃຫຍ່ຕ້ອງຂານຈ້າວໂດຍດີ : ăn nói với người lớn phải thưa gửi tử tế. 2) ông lớn, người trên. ຕິດ ນິດໄສຈອງຫອງ ເບິ່ງຜູ້ໃຫຍ່ຄືຜູ້ນ້ອຍ : quen thói

láo xược, coi người trên như người dưới.

ຜູ້ໃຫຍ່ຜູ້ໂຕ [fụ nhày fụ tồ](n) người tai to mắt lớn.

ຜູ້ໝີໄພ [fụ ní fạy](n) người lánh nạn, người tị nạn, người di tản.

ຜູ້ໜຶ່ງ [fụ nùng](n) một người.

ຜູ້ອາສາ [fụ a sá](n) người tình nguyện.

ຜູ້ອາລັກຂາ [fụ a lặc khá](n) người bảo vệ, người che chở.

ຜູ້ອາວຸໂສ [fụ a vũ sớ](n)(p.) bậc lão thành, người cao tuổi, người lớn tuổi.

ຜູ້ອຳນວຍການ [fụ ăm nuôi can](n) giám đốc; hiệu trưởng. ຜູ້ອຳນວຍການໂຮງໝໍ : giám đốc bệnh viện. ຜູ້ອຳນວຍການໂຮງຮຽນປະຖົມ : hiệu trưởng trường cấp một.

ຜູ້ອອກແບບ [fụ oọc bẹp](n) người thiết kế, người vẽ kiểu. ເປັນຜູ້ອອກແບບເສື້ອໃໝ່ : là người thiết kế kiểu áo mới. ຜູ້ອອກແບບເຮືອນ : người thiết kế kiểu nhà.

ຜູ້ອອກແຮງງານ [fụ oọc heng ngan](n) người lao động, công nhân. ປະຊາຊົນຊາວຜູ້ອອກແຮງງານ : nhân dân lao động.

ຜູ້ອົງອາດ [fụ ông at](n) người oai hùng, người hùng dũng.

ຜູ້ອ່ານ [fụ àn](n) độc giả, người đọc sách báo. ຄຳເຫັນຜູ້ອ່ານ : ý kiến bạn đọc.

ຜູ້ອື່ນ [fụ ừn] người khác, người ngoài (họ hàng). ມັກວິຈານເມື່ອຜູ້ອື່ນ : hay bình phẩm về người khác.

ຜູ້ອົບພະຍົບ [fụ óp fả nhộp](n) người lánh nạn, người di tản; người di trú.

ຜູ້ຮັກສາ [fụ hặc sá](n) người giữ, người gác; người bảo quản; người quản lí.

ຜູ້ຮັກສາການ [fụ hặc sá can](n) người trực ban, người thường trực để giải quyết công việc.

ຜູ້ຮັກສາຄັງ [fụ hặc sá khăng](n) người giữ kho bạc.

ຜູ້ຮັກຊາດ [fụ hặc sát](n) người yêu nước, người ái quốc.

ຜູ້ຮຸກຮານ [fụ hục han](n) kẻ xâm lược.

ຜູ້ຮັ່ງມີ [fụ hăng mi](n) người giàu, người giàu có. ເປັນຜູ້ຮັ່ງມີ : là người giàu có.

ຜູ້ຮອງ [fụ hoong](n) người phó, phụ tá, người giúp việc. ຜູ້ຮອງນາຍົກລັດຖະມຸນຕີ : phó thủ tướng. ຜູ້ຮອງກຳກັບການ : phó chỉ huy, phó quản đốc.

ຜູ້ຮ້າຍ [fụ hải](n) kẻ phạm tội, tội phạm. ຄົ້ນຈັບຜູ້ຮ້າຍ : lùng bắt tội phạm.

ຜູ້ຮ້າຍຂ້າຄົນ [fụ hải khạ khôn](n) kẻ giết người, kẻ sát nhân.

ຜູ້ຮຽນຮູ້ [fụ hiên hủ](n) nhà trí thức, người có học, người có học vấn.

ຜູ້ຮັບ [fụ hập](n) người nhận.

ຜູ້ຮັບຈຳນຳ [fụ hập chắm nắm](n) người nhận đồ cầm cố.

ຜູ້ຮັບຈ້າງ [fụ hập chắng](n) người làm thuê, người làm công.

ຜູ້ຮັບໃຊ້ [fụ hập xắy](n) nhân viên phục vụ, người phục vụ.

ຜູ້ຮັບຕ້ອນ [fụ hập toón](n) người đón tiếp, người giao tế.

ຜູ້ຮັບພາລະ [fụ hập fa lả́](n) người nhận trách nhiệm.

ຜູ້ຮັບມໍລະດົກ [fụ hập mo lả́ đóc](n) người thừa kế.

ຜູ້ຮັບມອບ [fụ hập móp](n) người giao nhận.

ຜູ້ຮັບໜັງສືພິມ [fụ hập nắng sứ fim](n) người nhận báo.

ຜູ້ຮັບເໝົາ [fụ hập máu](n) người thầu khoán, người đấu thầu, người nhận thầu. ຜູ້ຮັບເໝົາກໍ່ສ້າງ : người nhận thầu xây dựng.

ຜູ້ຮັບເໝົາກໍ່ສ້າງ [fụ hập máu cò sạng](n) người nhận thầu xây dựng.

ຜູ້ຮ່ວມໃຈ [fụ huồm chay](n) người cùng tư tưởng, người cùng chí hướng, người đồng chí.

ຜູ້ຮ່ວມມື [fụ huồm mư](n) người cộng tác, cộng tác viên. ເຄືອຄ້າຍຜູ້ຮ່ວມມື : mạng lưới cộng tác viên.

ຜູ້ຮ່ວມຮີບ [fụ huồm hộp](n) chiến hữu, bạn chiến đấu. ສອງຄົນເປັນຜູ້ຮ່ວມຮີບດ້ວຍກັນ : hai người là chiến hữu của nhau.

ແຜ [fé] 1.(n) vết thương, vết sẹo. ບາດແຜ : vết thương. 2.(ຄ) đối trá, giả dối; biến đổi, thay đổi. ອັນທີ່ແຮງຮັກມ້ອງ ລືແຜຜັນຜຽນໄປນັ້ນ (ຮຸ່ງ) :

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

tình yêu dành cho em mà đã thay đổi đó.

ແຜເກົ້າ [fé càu] (ສຳນວນ) vết thương lòng.

ແຜງ [fé fé](ຄ) the thé (nói).

ແຜ່ [fè] 1.(ກ) 1) xòe. ແຜ່ທາງ : xòe duôi. 2) phát, tỏa. ແຜ່ລັງສີ : phát xạ. ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ : tỏa nhiệt. 3) ban. ແຜ່ສ່ວນບຸນ : ban phúc. 4) sinh, sinh sản. ອອກແມ່ແຜ່ລູກ : sinh sôi nảy nở. 5) rải ra, lan ra, tỏa ra, truyền ra. ແຜ່ຜາຍ : phổ biến, truyền bá. ແຜ່ສາສະໜາ : truyền đạo. 6) bành trướng. ແຜ່ອານາເຂດ : bành trướng. 2.(ກ) góp tiền, quyền góp. ແຜ່ເງິນ : quyền tiền.

ແຜ່ກວ້າງ [fè quǎng](ກ) lan rộng, mở rộng.

ແຜ່ຂ່າວ [fè khào](ກ) loan tin, loan báo. ແຜ່ຂ່າວໂຊຊະນະ : loan tin chiến thắng.

ແຜ່ຄວາມຮ້ອນ [fè khoam hỏn](ກ) tỏa nhiệt.

ແຜ່ເງິນ [fè ngân](ກ) quyền tiền.

ແຜ່ສາສະໜາ [fè sạt sả ná](ກ) truyền đạo.

ແຜ່ສານ [fè sán](ກ) sinh sôi, nảy nở.

ແຜ່ຜາຍ [fè fải](ກ) 1) phổ biến, truyền bá. 2) lan tràn, sinh sôi nảy nở.

ແຜ່ເມດຕາ [fè mét ta](ກ) mong muốn người khác có hạnh phúc, truyền lòng từ bi.

ແຜ່ລູກ [fè luúc](ກ) sinh đẻ, sinh sản.

ແຜ່ລາມ [fè lam](ກ) trải rộng, lan tràn. ການພະນັນແຜ່ລາມ : đánh bạc lan tràn.

ແຜ່ອານາເຂດ [fè a na khệ](ກ) bành trướng, mở rộng biên cương.

ແຜ່ອຳນາດ [fè ăm nát](ກ) bành trướng. ລັດທິແຜ່ອຳນາດ : chủ nghĩa bành trướng.

ແຜ່ອຳນາດຊາດໃຫຍ່ [fè ăm nát sạt nhày](ກ) bành trướng bá quyền nước lớn.

ແຜ່ອິດທິພົນ [fè ích thí fỏnh](ກ) gây ảnh hưởng, gây uy tín, gây tiếng tăm, bành trướng thế lực.

ໄຜະ [fỏ] 1.(ຄ) bộp (tiếng cấn xoài). ຂົບໝາກມ່ວງສຽງດັງໄຜະ : cấn xoài nghe tiếng bộp. 2.(ກ) bộp, bủn, chẻ. ໄຜະໄມ້ : chẻ cây.

ໄຜະງ [fỏ fỏ](ຄ) đì đẹt (tiếng nổ của pháo). ສຽງໝາກກະໂພກດັງໄຜະງ : tiếng pháo nổ đì đẹt.

ໄຜ [fỏ](ກ) sà vào, nhào vào ôm. ໄຜເຂົ້າກອດ : sà vào ôm.

ໄຜ່ [fỏ] 1.(ກ) giật mình; tan tác. ແຕກໄຜ່ : tan tác. 2.(ກ) xuất hiện, hiện ra, lộ ra, lò ra. ໄຜ່ໝ້າ :

ló mặt. ດວງຈັນໄຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ : mặt trăng lộ ra khỏi đám mây.

ໄຜ່ຫຼົວ [fỏ húa](ກ) lò đầu, lò đầu.

ໄຜ່ໝ້າ [fỏ nạ](ກ) lộ mặt.

ໄຜ້ [fỏ] 1.(ຄ) to, nhiều. ກິນໄຜ້ : ăn vãi (thức ăn nhiều cơm ít). 2.(ຄ) bụng to, bụng phệ. ທ້ອງໄຜ້, ທ້ອງຂີ້ໄຜ້ : bụng phệ. 3.(ຄ) ba hoa, khoác lác. ເວົ້າໄຜ້, ປາກໄຜ້ : nói khoác.

ຜາະ [fỏ] 1.(ນ) nắm phẩn (hết đũa). 2.(ນ) một loại cá da trơn, có ngạnh. 3.(ຄ) giòn, dễ gãy, dễ vỡ, mỏng mảnh, mỏng manh. ເຂົ້ອຜາະ : quả cà giòn (khi cắn ăn giòn hoặc xốp).

ຜໍ [fỏ](ກ) nhìn ra xa, nhìn lên cao, ngưỡng, ngóng. ຜໍດູ : ngóng trông.

ຜໍໄກ [fỏ cay](ກ) nhận xét từ xa, nhìn xa trông rộng.

ຜໍເຂົາ [fỏ kháu](ກ) nhìn lên ngọn núi.

ຜ່ອງ [fỏ ngoong](ກ) chờ đợi, ngóng chờ, ngóng đợi.

ຜ່າງ [fỏ thang](ກ) ngóng nhìn.

ຜ່ຳນ [fỏ hẻnh](ກ) ngắm nhìn.

ຜີ [fỏ](ກ) sơ hở; lỗ (lời); lơ đãng. ຜີປາກ : lỗ lời, lỗ miệng. ສວຍໂອກາດຕອນສັດຕູຜີ ເຮົານຳທະຫານມາຕີ : thừa lúc địch sơ hở, ta đem quân đến đánh.

ຜີຕົວ [fỏ tua](ກ) sơ hở, mắt cảnh giác.

ຜີປາກ [fỏ pạc](ກ) lỗ lời, thất thố, lỗ miệng. ເວົ້າຈາມັກຜີປາກ : ăn nói hay thất thố.

ຜີເລີ [fỏ lơ](ກ) lơ đãng, đãng trí.

ຜີຍ [fia](ຄ) vút (roi quất), bộp (tay đập).

ຜີຍງ [fia fia](ຄ) vút vút (tiếng roi quất). ສຽງແສ້ດັງຜີຍງ : tiếng roi kêu vút vút.

ຜີອ [fủa](ສ) bầy tôi, chúng tôi, bọn tôi. ຜີອຈົງຟັນເຮືອໄວ້ ຫຼາຍລຳແຮທຳ (ສຽງ) : anh hãy chặt bè sắn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ.

ຜີອ [fủa](ຄ) để lại, tích lại, giúp đỡ, hỗ trợ. ຜີອແຜ່ : san sẻ, chia sẻ.

ຜີອແຜ່ [fủa fẻ](ກ) san sẻ, chia sẻ, khảng khái. ນຳໃຈຜີອແຜ່ : tinh thần khảng khái.

ຜີອວ່າ [fủa và](ກ) phòng khi.

ຜີອໄວ້ [fủa vảy](ກ) để lại, phòng khi, giữ lại. ຂໍຖ້ານໄຟສາຍຕຽມໄວ້ ຜີອໄວ້ໃຊ້ຍາມຄັບຂັນ :

mua sẵn cái đèn pin để phòng khi động dụng.
 เผื่อเมื่อไหร่จะขาด [fùa lú'a fù'a khat](ກ) ມຸດ
 ປຸກ.

ຜົວ [fúɑi](ນ) chòng. ແມ່ນ້າຊົ່ວຮ້າຍ ທາລຸນລູກ
ຜົວ : di ghé ác, đầy đọa con chòng. (ສຳນວນ)
ຜົວແກ້ວເມຍທົບ : chòng hiền vợ thảo; chòng
 loan vợ phượng. (ພາສິດ) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍ
 ເຮືອຮອດຝັ່ງ : thuận vợ thuận chòng tát biển
 Đông cũng cạn. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍ
 ພາຮູ້ : vợ khôn ngoan làm quan cho chòng. (ພາ
 ສິດ) ຜົວຫາບເມຍຄອນ : cha gánh lon, con gánh
 vai.

ជិវកោរមេឧវັນ [fúa kẻo mia khoăn] (ສຳນວນ)
chồng hiên vợ thảo; chồng loan vợ phượng.

ជិវកេរ្តិ៍មេឃតិប [fúa kẻo mia thip] (**នាំមួន**)
chồng hiền vợ thảo; chồng loan vợ phượng.

ຜົວແກ້ວເມຍແຫວນ [fúá kẻo mia vén] (ສຳນວນ)
vợ chồng đẹp đôi; chồng loan vợ phượng; trai
tài gái sắc.

ຜົວເຂົາມີຢ່າຂັນເປັນຮູ້ ຮູ້ເຂ່ຍຂ້າງພັນຊັ້ນຢ່າຫຼວງ
[fúa kháu mi dà khǎn pênh xǔ, xǔ khìa khang
fǎn xǎn dà liêu] (ພາສີດ) (chồng họ có đũa liêu
ngoài tình, tình nhân rủ rê ngàn lần đừng nhìn).

ຜົວຂວັນ |fúa khoǎn| chồng hiên. (ສຳນວນ) ຜົວ
ມີໆເມຍຂວັນ : chồng loan vợ phượng.

ជិវប័ណ្ណ ឈេម តាបណេយ្យាវ៉ូ [fúa pênh tia khóp mia fa hủ] (ພາສິດ) (chởng làm quan vì vợ thông hiểu) vợ khôn ngoan làm quan cho chồng.

ជិវប្រែងយេម យោឧបាយភាន់ [tiũa pênh fĩa fỏ mia
fa hủ] (ហាសិន) (chởng làm quan vì vợ thông
hiếu). (ហៀ): ជិវប្រែងយេម ឧបាយភាន់.

ជិវមេឃ [fũa mia](ឃ) វុឌ្ឍ ចង្ក. ឆ្នាំជិវមេឃ : ឆ្នាំ
វុឌ្ឍ ចង្ក. (នាំឃ) ជិវមេឃឃ : វុឌ្ឍ
ចង្ក ឆ្នាំ; ចង្ក ឆ្នាំ វុឌ្ឍ ឆ្នាំ; ឆ្នាំ ឆ្នាំ
ឆ្នាំ ឆ្នាំ.

ຜົວເມຍນັກກູມົງຢ່າໄດ້ວ່າ ໃຫ້ພາກັນເອີ້ນຂ້ອຍເຈົ້າ
ຜອງເທົ້າຊົ່ວຊົງ [fúa mia ní cu mung dà dáy
và, hay fa căn ỏn khỏi chầu fỏng thầu xủa xi
vãng] (ພາສິດ) (vợ chồng đó tao mi đừng nên
nói, hãy gọi nhau mình mình thì sẽ được trọn
đời).

ຜົວມິ່ງ |fú a mǐng| chồng thân yêu, chồng yêu

dầu.

ຜົວມິ່ງເມຍຂວັນ [fúa mǐng mia khoǎn] (ສຳນວນ)
chồng hiên vợ thảo; chồng loan vợ phụng;
chồng loan vợ phụng, chồng phụng vợ loan.

Điêu Thuyền |fú hạp miá khon| (ພາສິດ)
(chồng gánh, vợ gồng) chồng chài, vợ lái, con
câu, Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa; cha
gánh lon, con gánh vai; chồng gánh vợ gồng.

ជំនាក់មេឃដេញ [fúa hăc mia feng] (ផ្កាឈាយ)
chông loan vộ phượng; chông loan vộ phụng,
chông phượng vộ loan.

ໄຜ່ [fây](ນ) ຄື: ໄມ້ໄຜ່. cây tre. ໄມ້ໄຜ່ : cây tre.
ແໜງໄມ້ໄຜ່ : chổi tre. (ພາສິດ) ຄັນເຈົ້າມີເຮືອແລ້ວ
ຢ່າລືມແໜງໄມ້ໄຜ່, ມີໃໝ່ແລ້ວ ຢ່າລືມຂ້ອຍຜູ້ຄອງ :
(nếu anh có thuyền rồi đừng có quên bè tre, có
mới đừng quên tôi người mong đợi) ຄໍາມື້
ນຳຄູ.

ដៃប៉ាប |fày bản|(ប) tre làng, tre xanh.

ដៃប៉ា |fày pà|(ឈ) tre rừng.

វៃ |fáy|(ស) **តិ**: ជួរទៃ. ai, người nào, kẻ nào. **វៃ**
ម៉ា? : ai đó?. **ទើរ** ម៉ា **វៃ**? : anh thấy ai?. **ម៉**
វៃ ម៉ា : không có ai cả. **វៃ** ភើត ម៉ា : ai làm
 sai.

ໃຜກໍຕາມ [fáy co tam] **(ສ)** bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai. **ໃຜກໍຕາມ** เมื่อเสด็จผิด ต่ອງฤกฉิง
ໂຫດ : bất cứ ai, khi làm sai phải bị trừng phạt.

ໃຜກໍຢາ |fáy co dà|(ສ) **ຄື:** ໃຜກໍຕາມ. bát cú ai, bát cú người nào, dù ai.

ផែត់ផែ |fáy tò fáy| ai ai, ai đó.

វិស័យកសិកម្ម

ផែនការគោលនយោបាយ និងចំណុចពិភាក្សា | fáy fú khoam hủ tũn, ngân bĩa bò quền thổng | (ឃានិន) (nguòi nào kiển thức nông cậ, tiền bạc chẳng đầy túi).

វែដ្ឋឃ៍ [fáy fự nừng] một người nào đó.

ໄຜງ |fáy fáy|(ສ) ai ai, người nào. ໄຜງກໍມີ : ai
ai cũng có. ໄຜງກໍພະຍາຍາມ : ai ai cũng có
gắng.

ឆែមម៉ាអ៊ែតតិណេវន័យ [fáy ma hẹch khu neo
 nánh] ai lại làm như vậy.

ໃຜມັນ [fáy mǎn|(ສ) ai náy. ວຽກຂອງໃຜຂອງມັນ
ຍ່າສັມມາເລືອກ : chuyện của ai của náy, đừng có
xía vào.

ໄຜລາວ [fáy lao] ai nấy. ນັ່ງບ່ອນໄຜບ່ອນລາວ : ngòai chỗ ai chỗ nấy.

ໄຜເວົ້າ [fáy vầu] ai nói, ai bảo. ໄຜເວົ້າແນວນັ້ນ : ai bảo như vậy.

ໄຜວານ [fáy van] ai mượn, ai nhờ.

ໄຜຫັນ [fáy hạnh] ai đó?. ໄຜຫັນ? - ແມ່ນຂ້ອຍນີ້ : ai đó? - Là tôi đây.

ໄຜຮູ້ [fáy hủ] ai biết; ai hiểu. ໄຜຮູ້ຈັກບອກໃຫ້ພວກຂ້ອຍ, ຂໍຂອບໃຈແລະສົມມະນາຄຸນ : ai biết được báo cho chúng tôi biết, xin cảm ơn và hậu tạ. ເວົ້າຈາບໍ່ຈະແຈ້ງ ໄຜຮູ້ໄດ້ : ăn nói lấp lửng, ai hiểu được.

ເຜົາ [fáu](ກ) 1) đốt. ເຜົາປ່າ : đốt rừng. 2) nung. ກັ່ງເຜົາ : tôm nung. 3) nung. ເຜົາດິນຈີ່ : nung gạch. 4) thiêu. ເຜົາສົບ : thiêu xác. ເຜົາທັງເປັນ : thiêu sống. ເຜົາຕົວເອງ : thiêu mình, tự thiêu. 5) cháy, rám. ຜົວຖືກແດດເຜົາ : da bị cháy nắng, da rám nắng.

ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່ [fáu khi đình chì](ນ) ຄື: ເຜົາດິນຈີ່.

ເຜົາຈຸດ [fáu chuýt](ກ) nung đốt, thiêu đốt.

ເຜົາສົບ [fáu sóp](ກ) thiêu xác, hỏa táng.

ເຜົາດິນຈີ່ [fáu đình chì](ນ) ຄື: ເຜົາຂີ້ດິນຈີ່. nung gạch.

ເຜົາຖ່ານ [fáu thàn](ກ) đốt than. ເຜົາຖ່ານເປັນການທຳລາຍສິ່ງແວດລ້ອມ : đốt than là sự hủy hoại môi trường.

ເຜົາທັງເປັນ [fáu thăng pênh](ກ) thiêu sống. ແມ່ມົດຖືກເຜົາທັງເປັນ : mẹ phù thủy bị thiêu sống.

ເຜົາປຸນ [fáu pun](ກ) nung vôi.

ເຜົາຜີ [fáu fi](ກ) thiêu xác.

ເຜົາຜານ [fáu fán](ກ) thiêu trụi, tiêu hủy. ວາງເພິງເຜົາຜານຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa tiêu hủy đồn giặc.

ເຜົາໄຟ [fáu phay](ກ) nung lửa.

ເຜົາລຸຍ [fáu lui](ກ) lúi (lửa). ເຜົາລຸຍໄຟ : lúi lửa, lúi than.

ເຜົາລົນ [fáu lôn](ກ) thui lửa, thui đốt.

ເຜົາໄໝ້ [fáu may](ກ) thiêu cháy. ເຜົາໄໝ້ໝົດບ້ານ : thiêu cháy cả làng.

ເຜົາ [fáu](ນ) 1) bộ lạc, bộ tộc. ເຈົ້າເຜົາ : trưởng tộc. ເຜົາແສກ : bộ tộc Xec. ເຜົາກຸຍ : bộ tộc Quý (Cùi). 2) dân tộc. ຊົນເຜົາລາວລຸ່ມ : dân tộc Lào

Lùm. 3) dòng giống, chủng tộc. ຈຳແນກເຜົາພັນ, ຈຳແນກເຊື້ອຊາດ : phân biệt chủng tộc.

ເຜົາຊົນ [fàu xôn](ນ) ຄື: ຊົນເຜົາ. bộ lạc, bộ tộc, dân tộc.

ເຜົາພົງ [fàu fông](ນ) gia tộc, thân tộc, họ hàng.

ເຜົາພົງພັນ [fàu fông fanh](ນ) gia tộc, thân tộc.

ເຜົາພັນ [fàu fanh](ນ) nòi giống, dòng giống, chủng tộc. ໂທດກຳລັງເຜົາພັນ : tội ác diệt chủng.

ເຜົາວົງວານ [fàu vông van](ນ) họ hàng thân thuộc.

ຜຳ [făm](ນ) loại rau thành hạt nhỏ màu xanh nổi trên mặt nước (lộc nước).

ຜຳ [făm](ນ) tuổi, lứa tuổi, trạc tuổi. ຜຳດຽວກັນ : cùng tuổi.

ຜຳ [făm](ນ) nhọt bọc không đầu, chín mé (ngón tay). ເປັນຜຳມີໜອງ : ung nhọt có mủ. ນິ້ວມືເປັນຜຳ : chín mé.

ຜັກ [fác](ນ) rau. ຜັກກາດ : rau cải. ຜັກສົດ : rau tươi. ຜັກແມ່ນອາຫານຊະນິດໜຶ່ງທີ່ມີຄຸນປະໂຫຍດຕໍ່ຮ່າງກາຍ : rau là một loại thức ăn có ích cho cơ thể. (ພາສົດ) ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê, bán thịt chó.

ຜັກກະເສດ [fác cả sệt](ນ) (thực vật) rau rút hay rau nhút (Neptunia oleracea Lour, họ Đậu Fabaceae).

ຜັກກະແຍງ [fác cả nheng](ນ) (thực vật) rau om, còn gọi là ngổ om, mò om, ngổ (Limnophila aromatica (Lamk) Merr, họ Hoa mõm chó Scrophulariaceae).

ຜັກກະໂດນ [fác cả đôn](ນ) (thực vật) lộc vùng, còn gọi là lộc mừng, vùng, rau búng hay chiềc (Barringtonia acutangula Gaertn, họ Lộc vùng Lecythidaceae).

ຜັກກະລຳປີ [fác cả lăm pi](ນ) (thực vật) cải bắp (Brassica oleracea L. var. capitata L.).

ຜັກກະລຳປິດອກ [fác cả lăm pi đoc](ນ) (thực vật) cải hoa, súp lơ (Brassica oleracea L. var. botrytis).

ຜັກກາດ [fác cạt](ນ) (thực vật) cải, rau cải, cải canh, cải dưa, giới tử (Brassica juncea).

ຜັກກາດໂກ່ [fác cạt cò](ນ) (thực vật) cải củ

(*Raphanus sativus* L.).

ຜັກກາດກົບ [fǎc cạt cốp](n) (thực vật) thảo tam thất, còn gọi là tam thất giả (*Gynura pseudochina* DC họ Cúc Asteraceae).

ຜັກກາດຂາວ [fǎc cạt kháo](n) (thực vật) rau cải trắng.

ຜັກກາດຂຽວ [fǎc cạt khiêu](n) (thực vật) rau cải xanh.

ຜັກກາດຊອງ [fǎc cạt xoong](n) (thực vật) rau cải xoong (*Nasturtium officinale*).

ຜັກກາດຕິດ [fǎc cạt tóch](n) (thực vật) rau cải hời.

ຜັກກາດເທດ [fǎc cạt thét](n) (thực vật) rau cải tây.

ຜັກກາດນາ [fǎc cạt na](n) (thực vật) rau cải bẹ.

ຜັກກາດນ້ອຍ [fǎc cạt nỏ](n) (thực vật) rau cải con.

ຜັກກາດລາງ [fǎc cạt lang](n) chut chít, còn gọi là trút trít, luối bò, ngưu thiệt, dương đề (*Rumex wallichii* Meisn. *Rhume sinensis* (*Rumex maritimus* Hook), họ Rau răm Polygonaceae).

ຜັກກາດຫຼໍ່ [fǎc cạt hò](n) (thực vật) rau cải cuộn.

ຜັກກາດຫໍ່ [fǎc cạt họ](n) (thực vật) rau cải tàu.

ຜັກກາດຫົວ [fǎc cạt húa](n) (thực vật) cải củ (*Raphanus sativus* L.).

ຜັກກາດຫອມ [fǎc cạt hóm](n) (thực vật) rau cải thơm.

ຜັກກາດຮິນ [fǎc cạt hính](n) (thực vật) rau cải đắng.

ຜັກກາດ [fǎc cạt](n) (thực vật) rau cần trôi, còn gọi là quyết gạc nai, ráng gạc nai (*Ceratopteris thalictroides* (L) Brongn, họ Rau cần trôi Parkeriaceae) ngọn mềm, ăn được, ngon.

ຜັກກ້ານກຳ [fǎc cạt cặm](n) (thực vật) rau bạc hà.

ຜັກຂະແຍງ [fǎc khả nheng] **ຄື:** ຜັກກະແຍງ.

ຜັກຂີ້ຂົມ [fǎc khị khóm](n) **ຄື:** ຜັກແວ່ນຂົມ. (thực vật) rau đắng đất, còn gọi rau đắng lá vòng (*Glinus oppositifolius* L, họ Rau đắng đất Molluginaceae).

ຜັກຄະນາ [fǎc khả na] **ຄື:** ຜັກກາດນາ.

ຜັກຄຸນະມາດ [fǎc khủ nả mát](n)(ປ.) tháng Tư.

ຜັກຄາດ [fǎc khát](n) (thực vật) cúc áo, còn gọi là cây hoa cúc áo, ngổ áo, nụ áo lớn (*Spilanthus acmella* L, họ Cúc Asteraceae).

ຜັກຄາວທອງ [fǎc khao thoong](n) (thực vật) rau giấp cá, rau diếp cá (*Houttuynia cordata* Thunb).

ຜັກສະຫຼັດ [fǎc sả lách](n)(ຝ.) (thực vật) rau xả lách.

ຜັກເສີມໂຄກ [fǎc sớm khoóc](n) (thực vật) bồ bồ, nhân trần (*Adenosma Indianum*).

ຜັກຊີ [fǎc xi](n) (thực vật) rau thìa là (*Anethum graveolens* L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae). (**ພາສິດ**) ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ : treo đầu dê bán thịt chó.

ຜັກຊີຊ້າງ [fǎc xi xǎng] 1.(n) **ຄື:** ຜັກຊີທາມ. (thực vật) thiên môn đông (*Asparagus cochinchinensis* Merr, họ Liliaceae). 2.(n) (thực vật) cây xà sàng, còn gọi là cây giần sàng (*Selinum monnieri* L, họ Umbelliferae).

ຜັກຊີທາມ [fǎc xi tham] **ເບິ່ງ:** ຜັກຊີຊ້າງ.

ຜັກຊີລ້ອມ [fǎc xi lỏm](n) (thực vật) rau cần nước (*Oenanthe javarica* (Blume) DC, họ Apiaceae).

ຜັກຊີຝະລັງ [fǎc xi ả lǎng](n) (thực vật) rau cần tây (*Apium graveolens* L).

ຜັກຊີໂຮຍໜ້າ [fǎc xi hời nặ] (**ພາສິດ**) (rau thìa là rắc trên mặt) treo đầu dê, bán thịt chó; rao mặt gấu bán mật heo; rao ngọc bán đá.

ຜັກຂູ [fǎc xu](n) (thực vật) rau cải xu.

ຜັກດາງຂົມ [fǎc đang khóm] **ເບິ່ງ:** ແກງຂົມ.

ຜັກດອງ [fǎc đoong](n) rau muối chua, dưa chua.

ຜັກຕາໂກ້ງ [fǎc ta coóng](n) (thực vật) rau càng cua (*Peperomia pellucida* Kunth, họ Hồ tiêu Piperaceae).

ຜັກຕູ [fǎc tu](n) **ຄື:** ປະຕູ. cổng, cửa.

ຜັກຕູໂຂງ [fǎc tu khóong](n) **ຄື:** ປະຕູໂຂງ. cổng chào (đón khách quý).

ຜັກຕູປ່າ [fǎc tu pà](n) **ຄື:** ປະຕູປ່າ. cửa vào rừng.

ຜັກຕັງໂອ [fǎc tăng ô](n) (thực vật) rau cải cúc, cúc tần ô (*Chrysanthemum coronarium*, họ Cúc Asteraceae hay compositae).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຝ ຜ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທງ ທຍ ທນ ທມ ທຸ ທວ ອ ຮ

ຜັກຕັ້ງໂອ [tǎng ô] (ຜັກຕັ້ງໂອ).

ຜັກຕົບ [fǎc tǒp](ນ) (ຜຸດ ວັດ) bèo sen, còn gọi là bèo tây, bèo Nhật Bản, lục bình (Eichhornia crassipes (Mart) Solms, họ Pontederiacae). ນ້ຳຂຶ້ນຜັກຕົບລອຍລ່ອງ : nước lên bèo nổi bồng bênh.

ຜັກທຽມ [fǎc thiêm](ນ) (ຜຸດ ວັດ) tỏi (Allium sativum L). ຫົວຜັກທຽມ : củ tỏi.

ຜັກນ້ຳ [fǎc nǎm](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau cải nước.

ຜັກບູລະພາ [fǎc bu lǎ fa](ນ) (ຜຸດ ວັດ) húng quế.

ຜັກເບ້ຍ [fǎc bǎi](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau sam, còn gọi là mã xỉ hiện (Portulaca oleracea L, họ Rau sam Portulacaceae).

ຜັກບົວລະພາ [fǎc bua lǎ fa](ນ) (ຜຸດ ວັດ) húng quế.

ຜັກບົວ [fǎc bùa](ນ) (ຜຸດ ວັດ) hành, củ hành (Allium fistulosum). ຫົວຜັກບົວ : củ hành.

ຜັກບົວໃບ [fǎc bùa bay](ນ) (ຜຸດ ວັດ) hành lá.

ຜັກບົວເລືອດ [fǎc bùa luót](ນ) (ຜຸດ ວັດ) sâm đại hành (Eleutherine subaphylla).

ຜັກບົວຫົວໃຫຍ່ [fǎc bùa húa nhày](ນ) (ຜຸດ ວັດ) hành tây (Allium cepa).

ຜັກບັ້ງ [fǎc bǒng](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau muống, bìm bìm nước (Ipomoea reptans, họ Bìm bìm Convolvulaceae). ຂົ້ວຜັກບັ້ງ : xào rau muống.

ຜັກບັ້ງ [fǎc buǒng](ນ) lạc tiên, còn gọi là cây lạc, lông đèn, hồng tiên (Passiflora foetida L, họ lạc tiên Passifloraceae).

ຜັກປັງ [fǎc pǎng](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau mồng tơi, còn gọi là mồng tơi, mùng tơi, lạc quỳ (Basella rubra L, họ Mồng tơi Basellaceae).

ຜັກປອດ [fǎc pọt](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau dừa nước, còn gọi là thủy long, du long thái (Ludwigia adscendens (L) Hara = Jussiaea repens L, họ Rau dừa nước Onagraceae).

ຜັກແປ້ນ [fǎc pẻn](ນ) (ຜຸດ ວັດ) hẹ (Allium odorum Linn. (Allium tuberosum Roxb), họ Hành tỏi Liliaceae).

ຜັກພາຍ [fǎc fai](ນ) (ຜຸດ ວັດ) trạch tả, còn gọi mã đề nước (Alisma plantago-aquatica L. var. orientalis Samuelsson, họ Trạch tả Alismataceae).

ຜັກແພວ [fǎc feo](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau dăm, rau răm (Polygonum odoratum Lour, họ Rau răm Polygonaceae). ກິນໄຂ່ລູກກັບຜັກແພວ : ăn trứng lộn với rau răm.

ຜັກລີ້ນປີ້ [fǎc lĩn pì](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau chua lè, còn gọi là rau má lá rau muống, rau má tía, cây hoa mặt trời (Emilia sonchifolia DC, họ Cúc Asteraceae).

ຜັກແວ່ນ [fǎc vèn](ນ) (ຜຸດ ວັດ) cỏ bọ, rau bọ nước (Marsilea quadrifolia L, họ Tàn Marsileaceae).

ຜັກແວ່ນຂົມ [fǎc vèn khóm] ເບິ່ງ: ຜັກຂົ້ມ.

ຜັກຫູເສືອ [fǎc hú súa](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ຜັກແຫມ [fǎc hém](ນ) (ຜຸດ ວັດ) bèo tấm, bèo cám.

ຜັກຫົມ [fǎc hóm](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae).

ຜັກຫອມ [fǎc hóm](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau thơm.

ຜັກຫອມບົວ [fǎc hóm bùa](ນ) (ຜຸດ ວັດ) củ hành xanh.

ຜັກຫອມປ້ອມ [fǎc hóm pỏm](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau ngổ, rau ngổ trâu, rau ngổ thơm, cúc nước (Enhydra fluctuans Lour, họ Cúc Asteraceae-Compositae-).

ຜັກຫອມຫໍ້ [fǎc hóm họ](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau húng quế.

ຜັກຫຍ້າ [fǎc nhạ](ນ) rau cỏ. ປົວລະບັດຜັກຫຍ້າ : vun tưới rau cỏ.

ຜັກໝອກ [fǎc noọc](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ນ້ຳຜັກໝອກ : nước rau má.

ຜັກໝາມ [fǎc nám](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau mớp, còn gọi là mớp gai, củ chóc gai, sơn thực gai, ráy gai (Lasia spinosa (L) Thw, họ Ráy Araceae).

ຜັກຫວານບ້ານ [fǎc ván bản](ນ) (ຜຸດ ວັດ) rau ngót, còn gọi là bồ ngót, bù ngót (Sauropus androgynus (L) Merr, họ Thầu dầu

Euphorbiaceae).

ຜັກຫວານປ່າ [fǎc vǎn pà|(ນ) (thực vật) rau sắng, còn gọi là rau ngót núi, rau ngót rừng (Melientha suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng Opillaceae).

ຜັກອີຕູ່ [fǎc ì tù|(ນ) (thực vật) húng quế (Ocimum basilicum L).

ຜັກອີຕູ່ໄທ [fǎc ì tù thay|(ນ) (thực vật) hương nhu tía (Ocimum Sanctum).

ຜັກອີເລີດ [fǎc ì ló|(ນ) (thực vật) lá lốt (Piper lolot, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຫອຍຕົ້ມກັບຜັກອີເລີດ : Ớc nấu với lá lốt.

ຜາກ [fǎc| 1.(ນ) ຄື: ຝາກ, ກາຝາກ. (thực vật) cây tầm gửi. ຜາກແມ່ນພືດຊະນິດໜຶ່ງ ທີ່ອາໄສຢູ່ຕາມຕົ້ນໄມ້ : cây tầm gửi là một loại thực vật sống bám trên cây. ຜາກມີ້ : tầm gửi cây mít. ຜາກມ່ວງ : tầm gửi cây xoài. 2.(ນ) chim vành khuyên. ນົກຜາກ, ນົກຈິບຜາກ : chim vành khuyên. 3.(ນ) ຄື: ໜ້າຜາກ, trán. ໜ້າຜາກສວດ : trán dô. ໜ້າຜາກເຖິກ : trán hót.

ຜັກ [fǎc|(ກ) tránh, lánh, né, né tránh, lảng tránh, lẩn tránh, tránh xa. ຜັກໄກ : tránh xa. ຜັກລົດ : tránh xe. ຜັກທາງ : tránh đường.

ຜັກຕົວ [fǎc tua|(ກ) lánh mình.

ຜັກພ່າຍ [fǎc fǎi|(ກ) lảng tránh, tránh thoát.

ຜັກອອກ [fǎc o|(ກ) tránh ra.

ຜູກ [fūc| 1.(ກ) 1) buộc. ຜູກເຊືອກ : buộc dây. 2) thắt. ຜູກຄໍ : thắt cổ. 3) buộc, đóng, thắt. ຜູກອານ : thắt yên, đóng yên. 4) kết (bạn, thù). ຜູກມິດ : kết bạn. ຜູກເວນ : kết thù. 5) bón, tào. ທ້ອງຜູກ : bón, tào bón. 6) lập, thiết lập, kiến lập, thắt chặt. ຜູກສາຍສຳພັນ : lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ. 2.(ນ) kinh kệ, kinh điển, kinh thánh (cột vào nhau thành bó, thép). ພັງສີຜູກ : kinh, sách ghi trên lá cọ; thép kinh.

ຜູກຂາດ [fūc khǎ|(ກ) độc quyền, lũng đoạn. ນາຍທຶນຜູກຂາດ : tư bản độc quyền.

ຜູກແຂນ [fūc khén|(ກ) buộc chỉ cổ tay.

ຜູກຄໍ [fūc kho|(ກ) treo cổ, thắt cổ.

ຜູກຄໍຕາຍ [fūc kho tai|(ກ) treo cổ tự tử, tự treo cổ.

ຜູກຄວາຍໃສ່ທຶນລາດເຄົາບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ [fūc khoai sǎy hín lát, khâu bò khất khoai tai| (ພາສິດ) (buộc trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết).

ຜູກເງື່ອນ [fūc nguồn|(ກ) nối vào mối nối, nối dây.

ຜູກໃຈ [fūc chay|(ກ) 1) say mê, say đắm. 2) để tâm; chăm chăm.

ຜູກສາຍສຳພັນ [fūc sǎi sǎm fǎn|(ກ) lập mối quan hệ, thiết lập mối quan hệ, thắt chặt mối quan hệ.

ຜູກສ່ຽວ [fūc siều|(ກ) kết nghĩa. ຜູກສ່ຽວເປັນອ້າຍນ້ອງ : kết nghĩa anh em.

ຜູກເຊືອກ [fūc xưc|(ກ) buộc dây, cột dây.

ຜູກດອກ [fūc đoac|(ກ) (cổ) vay tiền bằng hợp đồng thuê mướn.

ຜູກດຶງ [fūc đung|(ກ) lôi kéo.

ຜູກດວງ [fūc duong|(ກ) tính số mệnh, bói toán, xem tử vi. ຜູກດວງຊະຕາ : lấy số tử vi.

ຜູກພະຍາບາດ [fūc fǎ nha bǎ|(ກ) thù hằn, để ý thù hằn, nuôi chí căm thù. ສອງຝ່າຍຜູກພະຍາບາດກັນ : hai bên thù hằn nhau.

ຜູກພໍ່ຮັກ [fūc fò hǎc|(ກ) kết nghĩa bố con.

ຜູກພັນ [fūc fǎn|(ກ) 1) thắt chặt. ຜູກພັນສັນຖະວະໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị. 2) gắn bó, quuyến luyến. ຄວາມຮັກຜູກພັນລະຫວ່າງແມ່ກັບລູກ : tình cảm gắn bó giữa mẹ và con. ຜູກພັນກັບລູກເມຍ : quuyến luyến vợ con.

ຜູກແມ່ຮັກ [fūc mè hǎc|(ກ) kết nghĩa mẹ con.

ຜູກໄມຕີ [fūc may ti|(ກ) thắt chặt tình hữu nghị.

ຜູກມັດ [fūc mǎt|(ກ) ràng buộc. ຂໍຜູກມັດ : điều ràng buộc. ບໍ່ຄວນໃຫ້ວຽກຄົວຜູກມັດຜູ້ຍິງ : không nên để công việc bếp núc ràng buộc người phụ nữ.

ຜູກມິດ [fūc mịch|(ກ) kết bạn. ປັກບໍ່ຮູ້ຈັກທົ່ວນອນປາຍຕີນນັ້ນ ຂໍຜູກມິດເຮັດຫຍັງ : cái thằng cha cẳng chú kiết ấy thì kết bạn làm gì.

ຜູກເວນ [fūc vên|(ກ) kết thù, hận thù.

ຜູກອ້າຍຮັກ [fūc ǎi hǎc|(ກ) kết nghĩa anh em.

ຜູກອານ [fūc an|(ກ) đặt yên, cột yên, buộc yên, thắt yên (ngựa). ຜູກອານມ້າ : thắt yên ngựa.

ຜູກຮັກ [fūc hǎc|(ກ) kết tình.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຝ ລ ພ ຟ ມ ຍ ອ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ຜູກຮັດ [fuək hăt](ກ) trói buộc.

ແຜກ [fəc](ຄ) ຄື: ແປກ. khác, khác biệt, khác thường; lạ, xa lạ, kì lạ.

ຜົກ [fóc](ກ) rình, rình rập; phục, mai phục; lẩn, ẩn. **ຜົກຈອບ** : rình mò, mai phục. **ຜົກລຸ້** : lẩn lút.

ຜົກຈອບ [fóc chộp](ກ) rình mò; mai phục. ພວກລັກປຸ້ນມັກຜົກຈອບບໍລິເວນສາງສິນຄ້ານີ້ : bọn trộm cướp thường rình mò quanh kho hàng này. ໄປຜົກຈອບຢູ່ຝັ່ງຂອງ : đi mai phục ở bờ sông.

ຜົກຍິງ [fóc nhing](ກ) phục bắn. **ຜົກຍິງສັດຕູ** : phục bắn kẻ địch.

ຜົກເບິ່ງ [fóc bông](ກ) rình xem.

ຜົກລີ້ [fóc lí](ກ) lẩn lút. ທະຫານແຕກທັບຂອງສັດຕູຜົກລີ້ຢູ່ໃນປ່າ : tàn quân địch lẩn lút trong rừng.

ຜົກນີ [fóc ní](ກ) lẩn đi, lỉnh đi.

ຜອກ [foək] 1.(ກ) xin, cầu xin, cúng ma (sau khi rửa trẻ sơ sinh, làm lễ cầu xin ma và đọc câu khấn). **ຜອກຜີ** : cầu xin ma. 2.(ຄ) thừa, quá, hơn. **ຜອກພື້ນ** : quá mức, quá xá.

ຜອກພື້ນ [foək fỏnh](ຄ) quá mức, quá xá. ຍ້ານຜອກພື້ນ ມາແລ່ນຊູນຕໍ່ (ປູ) : sợ quá mức chạy đến đâm gộc cây.

ຜຽກ [fiəc] 1.(ນ) dây phơi. **ຜຽກຕາກຜ້າ** : dây phơi áo quần. 2.(ນ) dây câu. **ຂ້າມຜຽກ**, **ຖິ້ມຜຽກ** : cắm câu. 3.(ນ) thước dây. **ຜຽກແມັດ** : thước dây. **ຜຽກຕາກເຄື່ອງ** [fiəc tạc khuôn](ນ) dây phơi áo quần.

ຜຽກຕາກຜ້າ [fiəc tạc fạ](ນ) dây phơi quần áo.

ຜຽກເບັດ [fiəc bếch](ນ) dây câu.

ຜຽກແມັດ [fiəc mịch](ນ) thước dây.

ເຜືອກ [fuəc] 1.(ນ) (thực vật) khoai môn, khoai sọ (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae). **ມັນເຜືອກ** : khoai môn, khoai sọ. 2.(ນ) cái đăng (chấn cá). **ປັກເຜືອກກາງຂອງ** : cắm đăng ngang sông. 3.(ຄ) (màu) trắng, bạch. **ຂ້າງເຜືອກ** : voi trắng, voi bạch, bạch tượng.

ເຜືອກເຈົ້າ [fuəc châu](ນ) đăng ngắn, đặt nơi nước không chảy, để gài róc đơm cá.

ຜັງ [fǎng] 1.(ນ) khung gổ căng vải (khi dệt vải), khổ (vải). **ໄມ້ຜັງຫຼາກ** : khung gổ căng vải. 2.(ນ)

cách bố trí, cách trình bày, sự sắp đặt; sơ đồ bố trí. **ແຜນຜັງ** : sơ đồ quy hoạch. **ແຜນຜັງສ້າງໂຮງໝໍ** : sơ đồ xây dựng bệnh viện.

ຜັງເມືອງ [fǎng mưong](ນ) bản quy hoạch đô thị. **ແຕ້ມຜັງເມືອງ** : vẽ bản quy hoạch đô thị.

ຜາງ [fáng] 1.(ນ) ຄື: ເຕັງ. cân tiểu li. ເຕັງ, ຜາງຍອຍ : cân tiểu li. 2.(ນ) (thực vật) một loại cây, trái tròn, chín có vị chua hoặc ngọt (ໝາກຜາງ). 3.(ນ) da dẻ, màu da, màu da đẹp. **ຜົວຜາງໜ້າ** : da mặt đẹp.

ຜາງຍອຍ [fáng nhoi](ນ) cây phượng nhỏ.

ຜາງດ່ຽງ [fáng điềng](ນ) đĩa cân.

ຜາງໄຫຍ່ [fáng nhày](ນ) cây hoa phượng.

ຜາງໜ່າຍ [fáng nài](ກ) chán chường; ghê tởm.

ຜາງຮ້າຍ [fáng hải](ຄ) chán ngán; ghê tởm; xấu hổ.

ຜ່າງ [fǎng](ຄ) chang chang, choeng choeng, phèng phèng (tiếng gõ vào kim loại).

ຜ່າງງ [fǎng fǎng](ຄ) (âm thanh) phèng phèng. ຕີຜ່າງຮາດດັງຜ່າງງ : gõ thanh la nghe phèng phèng.

ຜ່າງຮາດ [fǎng hát](ນ) thanh la (thuộc loại công chiêng).

ຜິງ [fǔng](ຄ) mạnh (nhảy); phăng (đứt). **ເຊືອກຂາດຜິງ** : dây đứt phăng.

ຜິງຜັງ [fǔng fǎng](ຄ) hung hăng.

ຜິງຜາຍ [fǔng fải](ຄ) hùng dũng, uy phong.

ຜິງ [fǔng](ກ) phơi, phơi khô, hong khô (bằng gió hoặc nắng). **ຜິງເສື້ອ** : phơi áo. **ຜິງລົມ** : phơi gió.

ແຜງ [féng] 1.(ນ) 1) ຄື: ແຝງ. bàn chải. **ແຜງສີພັນ** : bàn chải đánh răng. 2) bờm. **ແຜງມ້າ** : bờm ngựa. **ແຜງໝູ** : bờm lợn. **ໝູແຜງ** : lợn lông dài cứng. **ເໜັ້ນແຜງ** : con chồn lông dài. 2.(ກ) 1) biểu hiện; ra oai, thị uy. **ແຜງລິດ** : thị uy. 2) bắn. **ແຜງສອນ** : bắn tên. 3) ຄື: ຜຽນ. chuyển, chuyển đổi (chuyển từ chữ Phạn sang chữ Lào). **ແຜງອັກສອນ** : chuyển từ.

ແຜງຄໍ [féng kho](ນ) bờm.

ແຜງລອຍ [féng loi](ນ) sạp bán hàng di động, quán hàng di động. **ແມ່ຄ້າຂາຍແຜງລອຍ** : bà bán hàng di động.

ຜູຍ [fúi](ຄ) thành bột, thành bụi. ຜູຍຜຶງ : bột mịn; tro bụi.

ຜູຍ [fúi](ຄ) ຄື: ຜູຍຜູຍ. không bền, không chắc, bực, mục. ແພຜູຍ : vãi bực.

ຜ່ອຍ [fòi](ຄ) dễ vỡ, dễ gãy, dễ hỏng, không dai, giòn, mỏng mảnh. ຖ້ວຍດິນເຄືອບນີ້ຜ່ອຍຫຼາຍ : cái bát sứ này giòn lắm.

ຜີຍ [fói](ກ) 1) mở ra, lộ ra, bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ. ຜີຍຈຸດອ່ອນ : bộc lộ sở đoản. ຜີຍຄວາມລັບ : tiết lộ bí mật. 2) vạch trần, phơi bày. ຜີຍແບ : vạch trần, phơi bày.

ຜີຍກິ່ນເໝັນ [fói kình ménh](ກ) bốc mùi hôi.

ຜີຍຂ່າວ [fói khào](ກ) thổi lộ tin tức, phổ biến tin tức. ຜີຍຂ່າວໄຊຊະນະ : phổ biến tin chiến thắng.

ຜີຍຄວາມລັບ [fói khoam lăp](ກ) tiết lộ bí mật.

ຜີຍແຈ້ງ [fói chêng](ກ) lộ rõ, bộc lộ. ຜີຍແຈ້ງທຸກຄວາມຜິດພາດກັບໝູ່ເພື່ອນ : bộc lộ hết sai lầm với bạn bè.

ຜີຍຕົວ [fói tua](ກ) thổi lộ về mình.

ຜີຍໂທດ [fói thót](ກ) tố giác.

ຜີຍແບ [fói be](ກ) vạch trần, phơi bày. ຜີຍແບອຸບາຍຂອງສັດຕູ : vạch trần âm mưu giặc. ຜີຍແບໂບໜາຂາຍຊາດ : phơi bày bộ mặt bán nước.

ຜີຍບອກ [fói boọc](ກ) bộc lộ, phát giác.

ຜີຍແຜ່ [fói fè](ກ) phổ biến; truyền bá. ຜີຍແຜ່ວິທະຍາສາດ : phổ biến khoa học. ຜີຍແຜ່ສາສະໜາ : truyền bá tôn giáo. ຜີຍແຜ່ວັດທະນະທຳ : truyền bá văn hóa.

ຜັດ [fách] 1.(ກ) hẹn, khát; hoãn lại, trì hoãn.

ຜັດໄປມື້ໜຶ່ງ : hẹn hôm khác, hoãn đến ngày khác. ຜັດໜີ້ : khát nợ. (ສຳນວນ) ຜັດວັນຜັດຍາມ :

nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai. (ສຳນວນ)

ຜັດວັນປະກັນມື້ : ຄື: ຜັດວັນຜັດຍາມ. 2.(ກ) thay, đổi. ຜັດຜ້າ : thay quần áo. ຜັດປຸງນ : thay đổi.

3.(ກ) đánh, đánh bóng, làm cho láng; chùi, chùi rửa. ຜັດຖ້ວຍຈານ : rửa bát đĩa. ຜັດເກີບ : đánh giầy, đánh bóng giầy. ຜັດແຂ້ວ : đánh răng. (ພາສິດ)

ແກ້ວບໍ່ຜັດສາມປີເປັນຫີນແຮ່ ພີ່ນ້ອງບໍ່ແວ່ສາມປີເປັນເພິ່ນ : (ngọc không mài ba năm thành đá cuội, bà con không đến thăm nhau ba năm thành

người cứng) dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen; áo năng may năng mới, người năng tới năng quen. 4.(ກ) bắt đầu, hình thành. ຜັດແຕ່ເປັນມັນອ້ອມ ໃຜກໍ່ຊອນສຽມໃສ່ : khi trở thành khoai từ, ai cũng chĩa thuổng vào.

ຜັດກັນ [fách căn](ກ) 1) hẹn gặp nhau. 2) đổi nhau, thay nhau, luân phiên. ຜັດກັນກ່າວບົດປາໄສ : luân phiên đọc diễn văn.

ຜັດເກີບ [fách cạp](ກ) đánh giầy, đánh bóng (giầy). ເດັກຜັດເກີບ : trẻ đánh giầy.

ຜັດແຂ້ວ [fách kheo](ກ) đánh răng, chải răng. ແປງຜັດແຂ້ວ : bót (bàn chải) đánh răng.

ຜັດສະ [fách sả](ນ)(ປ.) sự cảm giác, sự cảm nhận.

ຜັດສາຫານ [fách sá hán](ນ)(ປ.) món ăn thích hợp, món ăn hợp khẩu vị, món ăn cảm nhận được.

ຜັດສີ [fách sí](ກ) chải chuốt, trau chuốt.

ຜັດຖູ [fách thú](ກ) lau chùi, lau quét. ຜັດຖູໂຕະຕັ້ງ : lau chùi bàn ghế.

ຜັດໂທດ [fách thót](ກ) treo án.

ຜັດນັດ [fách nạch](ກ) hẹn lần, khát lần.

ຜັດແປ້ງ [fách pẻng](ກ) thoa phấn, đánh phấn.

ຜັດໄປມື້ໜຶ່ງ [fách pay mủ mày](ກ) hẹn qua ngày khác.

ຜັດປຸງນ [fách piền](ກ) thay, thay đổi. ຜັດປຸງນຜ້າປູບ່ອນ : thay ra trải giường.

ຜັດຜ້າ [fách fạ](ກ) thay quần áo.

ຜັດຜູນ [fách fiến](ນ) ca kíp, thay phiên.

ຜັດພື້ນ [fách fủn](ກ) chùi sàn, cọ sàn nhà.

ຜັດພັງນ [fách fiến](ກ) hoãn hẹn, lần lữa. ຜັດພັງນເລື້ອຍບໍ່ເຮັດ : lần lữa mãi không làm.

ຜັດມື້ຜັດວັນ [fách mủ fách vắn] (ສຳນວນ) nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.

ຜັດວັນຜັດຍາມ [fách vắn fách nham] (ສຳນວນ) nay hẹn mai hẹn, hẹn rày hẹn mai.

ຜັດວັນປະກັນມື້ [fách vắn pả căn mủ] (ສຳນວນ) ຄື: ຜັດວັນຜັດຍາມ.

ຜັດໜ້າ [fách nạ](ກ) thoa mặt, thoa phấn, đánh phấn.

ຜາດ [fạt](ກ) đi, hành trình, đi nhanh. ຈັນຜາດຂຶ້ນ ພູສູງແຈ້ງສ່ອງ (ຮຸ່ງ) : mặt trăng lên, núi cao

sáng rục.

ຜາດໆ [fət fət] 1.(ຄ) vun vút; liên tiếp. ເຮືອຊ່ວງ
ຊັດຜາດໆ : thuyền đua lao vun vút. ຈາມຜາດ
ໆ : hắt hơi liên tiếp. 2.(ຄ) ຄື: ຕາດໆ. (tiếng
nước chảy) róc rách. ນ້ຳໄຫຼເຊາະຫີນດັ່ງຜາດໆ :
nước chảy xói đá nghe róc rách. 3.(ຄ) oai
nghiêm, oai vệ (dáng đi). ຍ່າງຜາດໆ : đi một
cách oai vệ.

ຜິດ [fitch] 1.(ຄ) 1) sai. ເວົ້າຜິດ : nói sai. ເດົາບໍ່
 ຜິດ : đoán không sai. ຜິດພາດ : sai lầm, lỗi
 lầm. (ພາສິດ) ເຮັດຖືກເປັນຂີ້ຫິດ ເຮັດຜິດເປັນຂີ້
 ກາກ : (làm đúng là ghê, làm sai là hắc lạo) béo
 chề ngấy, gầy chề tanh. 2) lầm, nhầm. ເຂົ້າໃຈ
 ຜິດ : hiểu lầm, hiểu nhầm. 3) lỗi. ມີຄວາມຜິດ :
 có lỗi. 4) trái, không đúng, bất; phạm. ຜິດກົດ
 ໝາຍ : trái pháp luật, trái phép, phạm pháp,
 bất hợp pháp. 5) khác. ຜິດກັບເມື່ອກ່ອນ : khác
 khi trước, khác xưa. 6) trật. ແກ້ເລກຜິດ : giải
 trật bài toán. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຖືກ". 2.(ກ) cãi nhau,
 cãi cọ, đôi co. ຜິດຖຽງ : cãi vã nhau, tranh cãi
 nhau, cãi cọ nhau. (ພາສິດ) ງົວຄວາຍກິນອ້ອຍ
 ເດັກນ້ອຍຜິດກັນ : (trâu bò ăn cỏ, trẻ nhỏ giã
 nhau).

ຜິດກົດໝາຍ [fitch cóch mái](ກ) phạm pháp, trái phép, trái luật, bất hợp pháp. ການກະທຳຜິດກົດໝາຍ : việc làm bất hợp pháp, việc làm trái luật.

ជំពាក់ [fich canh](៣) gây gổ, cãi lộn, cãi cọ, bất hòa, xích mích. បំពើជំពាក់រ៉ាប់រង : không bao giờ cãi cọ với ai.

ຜິດຂອງກິນ [fích khoóng kinh](ກ) ngộ độc thức ăn.

ຜິດຂ້ອງຕ້ອງຖຽງ | fitch khoọng toổng thiếng | (ກ)
cãi vãi, cãi cọ.

ຜິດຂ້ອງໝອງໃຈ [fích khoọng moóng chay](ກ) **vróng mắc.** ຮູ້ສຶກຜິດຂ້ອງໝອງໃຈ : có cảm giác vróng mắc trong lòng.

សិបខេ [fich khué](ត) lẹch lẹch, sai trái. ឆ្ងាឆ្ងា
តិបសិបខេ : ý nghĩ lẹch lẹch.

ຜິດຄຳໝັ້ນ [fich khăm măn](ກ) sai lời hứa, sai hen.

ຜິດຄຳໝັ້ນສັນຍາ [fǐch khăm mǎn sǎn nha](ກ)

bội ước.

ຜິດຄອງທຳ [fich khoong thām](ກ) trái đạo lí,
vô luân lí, vô đạo. ການກະທຳຜິດຄອງທຳ : hành
vi vô đạo.

ຜິດຄາດໝາຍ [fich khát máu](ກ) sai dự định, sai dự tính, trái với điều mong chờ.

ຜິດໃຈ [fich chay](ກ) phật ý, trái ý, phật lòng, méch lòng. ຜິດໃຈໝັ້ນໝັ້ງແມ່ນຮ້າຍວ່າ : hơi trái ý là ghét.

ຜິດຈັງຫວະ [fich chǎng vǎ](ກ) sai nhịp, không
ăn nhịp, lỡ nhịp. ຮ້ອງເພງຜິດຈັງຫວະ : hát sai
nhịp, hát không ăn nhịp.

ຜິດສ້າງເກດ [fích sǎng kệt](ກ) khác thường, lạ thường. **ເມື່ອຍຜິດສ້າງເກດ** : mệt mỏi lạ thường.

ຜິດສັນຍາ [fich sản nha](ກ) sai điều ước, vi phạm công ước, vi phạm hiệp ước.

ຜິດສິນທຳ [fich sình thām](๓) **thất đức, không có đức; đòi bại, trái luân lí.** ຢູ່ກົນຢ່າງຜິດສິນທຳ : ăn ở thất đức.

ដំណើរ [fích sệnh](វា) không hợp nhau.

ຜິດສ່ວນ [fích suồn](ກ) sai quy cách.

ជំពូទប [fich xóp](ឧ) trách nhiệm. **វ៉បជំពូទប** :
nhân trách nhiệm, có trách nhiệm.

ຜິດງ່າ [fich diêng](ກ) mất cân đối, sai lệch.
ຕົວເລກຜິດງ່າກັນບໍ່ຫຼາຍ : con số sai lệch nhau không nhiều.

ຜິດຕາ [fich ta](ກ) lẹ mắt, trái mắt. ພາຍໃນຫ້ອງ
ບໍ່ມີຫຍັງເຫັນຜິດຕາໝົດ : trong phòng chẳng
thấy có gì khác thường cả.

ຜິດຕົວ [fich tua](ກ) không đúng người. **ຈັບຜິດຕົວ** : bắt không đúng người.

ដីពា្យ [fích thiếng](រ) cǎi vǎ, cǎi cọ.

ជំពូកទី១ [fich thiếng cǎn](៣) cǎi vǎ nhau,
tranh cǎi nhau, cǎi cọ nhau. បំពើបំពើជំពូកទី១
ភ័យ : không bao giờ cãi co với ai.

ຜິດທ່າ [fich thà](ກ) sai the, lǎ the, thát the. (ສມ)
ນັ່ງຜິດທ່າຈຳລັມ : ngồi thát the mới ngã.

ຜິດທຳນຽມ [fích thắm niêm](ກ) sai thể lệ, trái thể lệ.

ຜິດທຳມະດາ [fich thǎm mǎ dǎ](໑) không tự nhiên, không bình thường, khác thường. ສະຫຼາດຜິດທຳມະດາ : thông minh khác thường.



ຜິດນັດ [fích nạch](ກ) lỡ hẹn, sai hẹn. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍຜິດນັດກັບລູກຄ້າ : tôi không bao giờ sai hẹn với khách hàng.

ຜິດປະເພນີ [fích pả nề](ກ) sai tục lệ, sai phong tục, sai phong tục tập quán.

ຜິດປົກກະຕິ [fích póc cả tí](ຄ) bất thường, lạ thường, dị thường, khác thường. ປີນີ້ອາກາດຜິດປົກກະຕິ : năm nay thời tiết lạ thường.

ຜິດຜິ [fích fi](ກ) sai phong tục, trái lệ làng.

ຜິດຜູ້ຜິດຄົນ [fích fụ fích khôn](ຄ) khác người. ເຮັດແບບຜິດຜູ້ຜິດຄົນ ໃຜຊິມັກ : làm khác người, ai mà thích.

ຜິດຜົວຜິດເມຍ [fích fúa fích mia](ກ) vợ chồng rầy rà nhau, vợ chồng cãi nhau, vợ chồng không hòa thuận.

ຜິດແຜກ [fích fęc](ຄ) khác nhau, khác biệt. ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ : khác biệt.

ຜິດແຜກແຕກຕ່າງ [fích fęc tęc tàng] (ສຳນວນ) khác biệt. ແຕ່ລະຄົນມີຄວາມຄິດຜິດແຜກແຕກຕ່າງກັນ : mỗi người có ý nghĩ khác biệt nhau. **ຜິດພາດ** [fích fát](ຄ) sai lầm. ຄວາມເຫັນຜິດພາດ : ý kiến sai lầm. ພິນິດໄສຜິດພາດ : nhận định sai lầm.

ຜິດພັງ [fích fiến](ກ) sai lạc, lệch lạc. ý nghĩ lệch lạc : ความผิดใจ. ຜິດພັງ.

ຜິດລະບຽບ [fích lả biệp](ກ) sai nội quy. ເຮັດຜິດລະບຽບການສອບເສັງ : làm sai nội quy thi cử.

ຜິດເລກ [fích léc](ກ) sai số.

ຜິດວິໄນ [fích vĩ náy](ກ) phạm kỉ luật, phạm điều quy định, vô kỉ luật. ການກະທຳຜິດວິໄນ : hành động vô kỉ luật.

ຜິດຫູ [fích hú](ກ) trái tai, chướng tai. ຄຳເວົ້າຜິດຫູ : câu nói chướng tai.

ຜິດຫູຜິດຕາ [fích hú fích tai] (ສຳນວນ) chướng tai gai mắt, trái tai gai mắt.

ຜິດໝາຍ [fích mái](ກ) sai dấu vết.

ຜິດຫວັງ [fích vắng](ຄ) chán nản, thất vọng. ຜິດຫວັງ ນັ່ງຫາຍໃຈຍາວ : thất vọng ngòai thờ dài.

ຜິດອະນາໄມ [fích ả na may](ກ) mất vệ sinh. ຢູ່ກິນຢ່າງຜິດອະນາໄມ ສະນັ້ນຈຶ່ງມັກເຈັບໄຂ້ : ăn ở mất vệ sinh, bởi vậy mới hay đau ốm.

ຜິດອາກາດ [fích a cạt](ກ) dị ứng thời tiết; ngứa nước, chống nước. ອອກຊາຍແດນ ຜິດອາກາດຫຼາຍເດືອນ : ra biên giới, bị ngứa nước mấy tháng.

ຜິດອາຫານ [fích a hán](ກ) ngộ độc thức ăn.

ຜິດຮີດ [fích hít](ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຄອງ [fích hít khoong](ກ) vi phạm tục lệ, vi phạm tập tục.

ຜິດຮີດຜິດຄອງ [fích hít fích khoong] ຄື: ຜິດຮີດ.

ຜິດຮູບ [fích húp](ກ) sai hình, sai ảnh.

ຜິດຮູບຜິດຮ່າງ [fích húp fích hàng](ກ) sai hình dáng, biến dạng.

ຜຸດ [fúch] 1.(ກ) ngoi, ngoi lên. ປາຜຸດຂຶ້ນສວຍເຫຍື່ອ : cá ngoi lên đớp mồi. 2.(ຄ) nhô lên, lồi lên, lòi. ຕຸ້ຜຸດ : cái cọc nhô lên, cái cọc lồi lên. (ພາສິດ) ນ້ຳລົດຕຸ້ຜຸດ : (nước rút lòi cọc) chảy nhà ra mặt chuột.

ຜຸດຜ້າຍ [fúch fại](ກ) đứng dậy đi, đứng lên đi, đứng dậy bỏ đi.

ຜຸດຜາດ [fúch fạt](ຄ) khả ái. ໃບໜ້າຜຸດຜາດ : bó mắt khả ái.

ຜຸດຜ່ອງ [fúch foòng](ຄ) 1) tinh khiết, trong sạch, trong trắng. ຈິດໃຈທີ່ບໍລິສຸດຜຸດຜ່ອງ : tâm hồn trong trắng. 2) hồng hào. ຜິວພັນງາມຜຸດຜ່ອງ : da dẻ hồng hào.

ຜຸດຫຸດ [fúch lúch](ຄ) tức tốc. ແລ່ນຜຸດຫຸດເມື່ອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ເຜັດ [féch] 1.(ຄ) cay (vị). ລົດເຜັດ : vị cay. 2.(ນ) ຄື: ໝາກພິກ, ໝາກເອືອດ. quả ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກເຜັດ, ໝາກພິກ, ໝາກເອືອດ : quả ớt.

ເຜັດກັນຊີ້ [féch cởnh xỉ] ຄື: ເຜັດຊີ້ຟ້າ.

ເຜັດກຳ [féch cẳm](ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຂີ້ໝູ [féch khị nú](ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດສົ້ມ [féch sộm](ຄ) chua cay.

ເຜັດຊີ້ຟ້າ [féch xỉ phả](ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ເຜັດຮ້ອນ [féch hỏn](ຄ) 1) cay nóng, cay nồng. ໝາກພິກໄທເຜັດຮ້ອນ : hạt tiêu cay nóng. 2) gay

ຜ່ານເສິກມາຫຼາຍຄັ້ງ : trải qua nhiều trận mạc.
 6) tạm cho qua. ຜ່ານໄປກ່ອນ : cho qua cái đã.
 7) cho phép qua, chophép vào. ປັດຜ່ານປະຕູ : vé qua cửa, vé vào cửa. 8) thi đượt, đỗ. ຜ່ານຂັ້ນປະຖົມປະຖົມໜຶ່ງແລ້ວ : đã đỗ lớp một. 9) thông qua. ຜ່ານມະຕິຕົກລົງ : thông qua nghị quyết. 10) qua, băng qua. ຫ້າມລົດບັນທຸກໜັກແລ່ນຜ່ານຕາມເສັ້ນທາງໃນຕົວເມືອງ : cấm xe vận tải nặng chạy qua các con đường vào thành phố. 11) vượt, vượt qua. ໄຟແດງຫ້າມຜ່ານ : đèn đỏ cấm vượt. 12) sang. ຜ່ານມື : sang tay. 13) cai trị, trị vì. ຜ່ານເມືອງ : trị vì đất nước. 14) thách (giá). ບອກລາຄາຜ່ານໄພດ : nói thách quá. 15) trôi đi, qua đi, trôi qua. ເວລາຜ່ານໄປ : thời gian qua đi.

ຜ່ານເກົ້າ [fàn cái](n) Đức vua.

ຜ່ານແດນ [fàn đen](n) qua cảnh. ສິນຄ້າຜ່ານແດນ : hàng quá cảnh. ໜັງສືຜ່ານແດນ : giấy quá cảnh, giấy thông hành.

ຜ່ານໄປ [fàn pay](n) qua, qua đi. ວັນເວລາຜ່ານໄປ : ngày tháng qua đi.

ຜ່ານຜ່າ [fàn fà](n) vượt qua, khắc phục.

ຜ່ານຜ່າອຸປະສັກ : vượt qua chướng ngại.

ຜ່ານພິພົບ [fàn fǐ fòp](n) đức vua.

ຜ່ານພົ້ນ [fàn fǔn](n) đức vua.

ຜ່ານພົ້ນ [fàn fǒnh](n) qua, đã qua, vượt qua, trôi qua. ໄດ້ຜ່ານພົ້ນຍາມຊວຍໄປແລ້ວ : đã qua hồi đen rồi.

ຜ່ານພົ້ນໄປ [fàn fǒnh pay](n) qua, đã qua, vượt qua, trôi qua. ວັນເວລາຜ່ານພົ້ນໄປຢ່າງໄວວາ : tháng ngày trôi qua rất nhanh.

ຜ່ານມືຜ່ານວັນ [fàn mǐ fàn vǎn] (ສຳນວນ) (qua buổi qua ngày). ຄື: ແລ້ວມື້ແລ້ວວັນ.

ຜ່ານ [fàn](n) bậc, cấp, lớp, cỡ, lứa. ລາວຮຽນບໍ່ເກັ່ງປານໃດ, ໄດ້ຜ່ານກາງນີ້ແຫຼະ : hǎn học không giỏi mấy, cỡ vừa vừa thôi.

ຜົນ [fǐnh](n) 1) quay, xoay. ນັ່ງຜົນຫຼັງໃຫ້ກອງໄຟ : ngồi quay lưng vào đống lửa. 2) ngoảnh.

ຜົນໜ້າໄປເບິ່ງ : ngoảnh mặt nhìn.

ຜົນຫຼັງໃຫ້ [fǐnh lǎng hay](n) ngoảnh mặt làm ngơ; từ bỏ.

ຜົນ [fǔnh](n) ຄື: ỉn, ỉn thối. nót, ban. ອອກ

ຜົນຄັນ : nổi mẩn ngứa.

ຜົນ [fǔnh](n) 1) mảnh. ຜົນດິນ : mảnh đất. ຜົນນາ : mảnh ruộng. 2) tấm. ຜົນຜ້າ : tấm vải. ເສື້ອຜົນໜຶ່ງ : một tấm áo. 3) lá, chiếc. ທຸງຜົນໜຶ່ງ : một lá cờ. ຜົນສາດ : chiếc chiếu. ສິນສອງຜົນ : hai chiếc váy.

ຜົນເສື້ອ [fǔnh sùu](n) tấm đệm, tấm nệm.

ຜົນດິນ [fǔnh đinh](n) đất, mặt đất, bãi đất, khu đất, mảnh đất.

ຜົນນາ [fǔnh na](n) thửa ruộng, mảnh ruộng.

ຜົນນ້ຳ [fǔnh nǎm](n) mặt nước.

ຜົນແຜ່ນດິນ [fǔnh fèn đinh](n) lãnh thổ, đất đai.

ຜົນແຜ່ນດິນຄົບຖ້ວນບໍລິບູນ : lãnh thổ nguyên vẹn.

ຜົນແພ [fǔnh fe](n) tấm vải.

ຜົນຟ້າ [fǔnh phá](n) bầu trời, nền trời.

ຜົນໜັງ [fǔnh nǎng](n) tấm da, miếng da. (ພາສິດ) ຄົນຮັກທໍ່ຜົນໜັງ ຄົນຊ້າທໍ່ຜົນເສື້ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều.

ຜົນໄຮ່ [fǔnh hay](n) rầy.

ຜູນ [fǔnh](n) duì. ຜູນເຈ້ຍປະກອບປຶ້ມ : duì giấy đóng vở.

ຜ່ານ [fèn](n) 1) chạy đi, chuồn đi. ຜ່ານໄປ : chạy đi, bỏ chạy, chuồn đi. 2) nhảy lên, chồm lên. ຜ່ານຂ້າມ : nhảy chồm qua.

ຜ່ານເຂົ້າ [fèn khậu](n) xông vào, sấn vào. ພວກມັນຜ່ານເຂົ້າຊົກຕ້ອຍກັນ : bọn chúng xông vào ẩu đả nhau.

ຜ່ານຂຶ້ນ [fèn khựnh](n) chồm lên.

ຜ່ານຜະຫຍອງ [fèn fǎ nhoóng](n) tung cánh bay cao, bay xa.

ແຜນ [fén] 1.(n) 1) kiểu, cách. ແບບແຜນ : kiểu mẫu, kiểu cách. 2) phương án. ໃຊ້ແຜນສອງ : dùng phương án hai. 3) mưu, âm mưu; kế. ແຜນການ : mưu đồ; kế hoạch. 4) phương pháp. ແພດແຜນບູຮານ : phương pháp y học cổ truyền. 2.(n) mạn thuyền (bằng ván). ເຮືອແຜນ : thuyền ván. 3.(n) lộ, lộ liễu. ແຜນໜ້າ : lộ mặt.

ແຜນແກ້ [fén kè](n) đối sách, biện pháp xử lí.

ແຜນກຳນົດ [fén cǎm nộch](n) kế hoạch đã định.

ແຜນການ [fén can](n) 1) kế hoạch, chương trình; trù tính, dự kiến. ຕັ້ງໜ້າປະຕິບັດແຜນ

ການ : nhất quyết thực hiện kế hoạch. ແຜນການ
ຫ້າປີ : kế hoạch 5 năm. 2) mưu tính, mưu đồ.
ແຜນການຍຸດທະສາດ : mưu đồ chiến lược.
ແຜນຄາດຄະເນ [fén khát khả nê](n) dự án.
ແຜນສະແດງ [fén sả dưng](n) đồ án.
ແຜນດຳເນີນ [fén đả mơn](n) quy trình.
ແຜນຕຳລາ [fén tẳm la](n) công thức.
ແຜນທີ່ [fén thì](n) bản đồ. ແຜນທີ່ໂລກ : bản
đồ thế giới.
ແຜນນະໂຍບາຍ [fén nả nhộ bai](n) chủ trương.
ເຫັນພ້ອມແຜນນະໂຍບາຍໜຶ່ງ : tán thành một
chủ trương.
ແຜນັງ [fén fẳng](n) sơ đồ, sơ đồ quy hoạch.
ແຜນັງສ້າງໂຮງໝໍ : sơ đồ xây dựng bệnh viện.
ແຜນພາບ [fén fáp](n) ①: ແຜນວາດ, biểu đồ.
ແຜນພາບຕາມ່າງໄຟຟ້າ : biểu đồ mạng lưới
điện.
ແຜນພູມ [fén fum](n) đồ thị. ແຜນພູມສະຖິຕິ
ການເກີດ : đồ thị thống kê tình hình sinh đẻ.
ແຜນເວລາ [fén vê la](n) thời khóa biểu, thời
gian biểu.
ແຜນວາດ [fén vát] ເບິ່ງ: ແຜນພາບ.
ແຜນຮ່າງ [fén hàng](n) dự thảo. Download Sách
ແຜນຮ່າງກໍ່ສ້າງ [fén hàng cò sạng](n) sơ đồ thiết
kế, đồ án thiết kế.
ແຜ່ນ [fèn](n) 1) tấm, mảnh, tờ (gọi đồ vật mỏng
như mảnh giấy, tấm màn che v.v.). ແຜ່ນເຈ້ຍ :
mảnh giấy, tờ giấy. ແຜ່ນແປ້ນ : tấm ván. ແຜ່ນ
ຜ້າ : tấm vải. 2) mảnh, mặt đất. ແຜ່ນດິນ : mảnh
đất, lãnh thổ.
ແຜ່ນກະດານ [fèn cả đan](n) tấm ván, tấm bảng.
ແຜ່ນກົວ [fèn cùl](n) tấm chì.
ແຜ່ນເຈ້ຍ [fèn chỉl](n) mảnh giấy, tờ giấy.
ແຜ່ນສຽງ [fèn siéng](n) đĩa hát. ອັດສຽງໃສ່ແຜ່ນ
ສຽງ : thu tiếng vào đĩa hát.
ແຜ່ນດິນ [fèn đình](n) mảnh đất, lãnh thổ, địa
cầu. ປາກຊ່ອງ ຜືນແຜ່ນດິນຄຳ ສຸດງາມລ້ຳ ເຫຼືອ
ພັນລະນາ (ເພງ) : Pạc Xoòng mảnh đất vàng,
thật tuyệt đẹp khó mà mô tả.
ແຜ່ນດິນໄຫວ [fèn đình váy](n) ①: ດິນໄຫວ.
động đất, địa chấn. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດ
ອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ແຜ່ນຈ້າຍ [fèn chǎi](ນ) tấm giấy, tờ giấy.
 ແຜ່ນທອງຄຳ [fèn thoong khǎm](ນ) lá vàng.
 ແຜ່ນແປ້ນ [fèn pěn](ນ) tấm ván.
 ແຜ່ນຜ້າ [fèn fà](ນ) tấm vải.
 ແຜ່ນພິພົບ [fèn pǐ fòp](ນ) thế gian, thế giới, địa cầu.
 ແຜ່ນແພ [fèn fè](ນ) tấm vải.
 ແຜ່ນພື້ນ [fèn fǔn](ນ) bề mặt trái đất.
 ແຜ່ນພິມດີບຸກ [fèn fīm dī búk](ນ) bản kẽm (in).
 ແຜ່ນພ້າ [fèn phǎ](ນ) bầu trời.
 ແຜ່ນຫີນ [fèn hiín](ນ) tấm đá (bia).
 ຜົນ [fónh](ນ) 1) kết quả, thành quả. ຜົນຄູນ :
 kết quả của phép nhân, tích số. ພາກຜົນ : thành
 quả. 2) lợi, lợi ích. ຜົນກຳໄລ : lợi nhuận, lời
 lãi. 3) trái cây. ຜົນຜາລາ, ຜົນໄມ້, ພາກໄມ້ : hoa
 quả, trái cây. 4) hậu quả, tác động. ຜົນຂອງສິ່ງ
 ຄາມ : hậu quả chiến tranh.
 ຜົນກະທົບ [fónh cả thòp](ນ) tác động. ຊີວິດການ
 ເປັນຢູ່ມີຜົນກະທົບເຖິງແນວຄິດ : đời sống tác
 động đến tư tưởng.
 ຜົນກຳ [fónh cǎm](ນ) quả báo.
 ຜົນກຳໄລ [fónh cǎm lay](ນ) lợi nhuận, lời lãi.
 ແລ່ນນຳຜົນກຳໄລ : chạy theo lợi nhuận.
 ຜົນເກັບກ່ຽວ [fónh kếp kiều](ນ) kết quả thu
 hoạch, kết quả gặt hái; mùa màng. ຜົນເກັບກ່ຽວ
 ເບິ່ງຄືໄດ້ຫຼາຍ : mùa màng trông chừng được.
 ຜົນຄູນ [fónh khun](ນ) tích, tích số. ຜົນຄູນຂອງ
 ສອງຄູນສອງແມ່ນສີ່ : tích của hai nhân hai là
 bốn.
 ຜົນຄວນ [fónh khuôn](ນ) hoàng thượng, hoàng
 đế, quốc vương.
 ຜົນງານ [fónh ngan](ນ) công lao, thành tích. ຜົນ
 ງານເດັ່ນຊັດ : thành tích nổi bật.
 ຜົນສະທ້ອນ [fónh sǎ thỏn](ນ) 1) ảnh hưởng. ຜົນ
 ສະທ້ອນແລະຄຸນປະໂຫຍດຂອງສິ່ງແວດລ້ອມ :
 ảnh hưởng và tác dụng của môi trường. 2) hậu
 quả. ຜົນສະທ້ອນຂອງສິ່ງຄາມ : hậu quả của
 chiến tranh.
 ຜົນສະຫຼຸບ [fónh sǎ lúp](ນ) tổng kết.
 ຜົນເສຍ [fónh sía](ນ) hại, cái hại. ຜົນໄດ້ປຸ້ເທົ່າ
 ຜົນເສຍ : lợi bất cập hại.
 ຜົນເສຍຫາຍ [fónh sía hái](ນ) mối hại, điều thiệt

ງ : nhìn bề ngoài, nhìn nông cạn. ຜົວຜົນ : qua loa; nông cạn, hời hợt.
 ຜົນງ [fón fón](ກວ) hời hợt, qua loa; đơn sơ.
 ລາຍແຕ້ມຜົນງແຕ່ງາມ : nét vẽ đơn sơ mà đẹp.
 ຜົນ [fòn](ຄ) chệch, trợt.
 ຜຽນ [fién](ນ) lẩn, lượ, lúc, kì, phiên. ປ່ຽນຜຽນ : thay phiên. ຜຽນເວນຍາມ : phiên gác.
 ຜູ້ນ [fién](ກ) ຄື: ປ່ຽນ. đổi, thay, đổi chác. ຜູ້ນເວນຍາມ : đổi gác. ຜັດຜູ້ນ : thay đổi.
 ຜັງ [fién](ຄ) sạch; hết, hết trơn. ກວາດເດີນບ້ານໃຫ້ຜັງ : quét sân cho sạch.
 ຜວນ [fuón](ຄ) bất lịch sự, thô lỗ. ຈາຜວນ (ຮຸ່ງ) : nói năng thô lỗ.
 ຜາບ [fap](ກ) ຄື: ປາບ. trấn áp, đàn áp, dẹp, dọa nạt, đe dọa; diệt. ຜາບກະບົດ : đàn áp cuộc phiên loạn. ຜາບຫຍ້າ : diệt cỏ. ຜາບແພ້ : chinh phục, chế ngự. ຮູບພະພຸດທະເຈົ້າປາງຜາບມານ : tượng Đức Phật thời chế ngự quý.
 ຜາບປຸ້ນ [fap pún](ກ) tiểu phi.
 ຜາບປາມ [fap pam](ກ) tiểu trù.
 ຜາບຜີ [fap fi](ກ) trừ tà, trừ ma.
 ຜາບແພ້ [fap fẻ](ກ) đánh bại; chinh phục, chế ngự. ຜາບແພ້ໄພລີ (ເພງ) : chế ngự kẻ thù.
 ຜາມ [fám](ນ) lều, lán, rạp, tăng.
 ຜາມຜ້າ [fám fạ](ນ) tăng.
 ຜົມ [fóm](ນ) tóc. ຕັດຜົມ : cắt tóc, hớt tóc.
 ຜົມເກົ້າ [fóm cẩu](ນ) búi tóc.
 ຜົມກູດ [fóm cuột](ນ) tóc quăn, tóc xoăn. ຄົນຜົມກູດ : người có mái tóc xoăn.
 ຜົມກຸ້ມ [fóm củm](ນ) tóc ngắn.
 ຜົມຂາວ [fóm kháo](ນ) tóc trắng, tóc bạc.
 ຜົມຂາວແຂ້ວຫຼ້ອນ [fóm kháo khéo lộn] (ສຳນວນ) đầu bạc răng long.
 ຜົມງໍ [fóm ngo](ນ) tóc quăn, tóc xoăn.
 ຜົມຈຸກ [fóm chúc](ນ) chỏm tóc (trẻ con), để chỏm. ຈົງຜົມຈຸກ : để chỏm tóc.
 ຜົມຈອນ [fóm chon](ນ) tóc bắm.
 ຜົມຈອມ [fóm chom](ກ) để chỏm.
 ຜົມແຊມດອກເລົາ [fóm xem đoọc lau](ນ) tóc hoa râm.
 ຜົມແຊມໝາກງາ [fóm xem mặc nga](ນ) tóc hoa râm.

ຜົມຍົກແຍັກ [fóm nhic nhệc](ນ) tóc quăn, tóc xoắn, tóc xoắn.
 ຜົມດົກ [fóm đóc](ນ) tóc dày.
 ຜົມດັດ [fóm đát](ນ) tóc uốn.
 ຜົມຕັ້ງບ່າ [fóm tắng bà](ນ) tóc ngang vai, tóc thề.
 ຜົມບໍ່ຫຼາຍຕື່ມຊ້ອງ ພີ່ນ້ອງບໍ່ຫຼາຍໃຫ້ຕື່ມຊ່ຽວຕື່ມເກີ [fóm bỏ lái hay từm xoóng, fi noóng bỏ lái hay từm xiều từm cơ] (ພາສິດ) (tóc không nhiều hãy thêm tóc giả, bà con không nhiều hãy thêm bạn thêm bè) bán anh em xa mua láng giềng gần.
 ຜົມແບ່ງ [fóm bèng](ນ) tóc rẽ ngôi.
 ຜົມເປຍ [fóm pia](ນ) tóc thắt bím, tóc đuôi sam.
 ຜົມເປັດ [fóm pọt](ນ) tóc ca-rê.
 ຜົມປອມ [fóm pom](ນ) tóc giả. ໃສ່ຜົມປອມ : đội tóc giả.
 ຜົມໄຟ [fóm phay](ນ) tóc máu (trẻ sơ sinh). ຕັດຜົມໄຟໃຫ້ເດັກ : cắt tóc máu cho bé.
 ຜົມມ້າ [fóm mã](ນ) tóc bàn chải.
 ຜົມຫາງໄກ່ [fóm háng cày](ນ) tóc đuôi gà.
 ຜົມຫຼອກ [fóm ngoọc](ນ) tóc bạc. ຫຼີກຜົມຫຼອກໃຫ້ໝໍ : nhổ tóc bạc cho bố (ba).
 ຜົມຫຍັງ [fóm nhụng](ນ) tóc rối.
 ຜົມຫຍອງ [fóm nhoóng](ນ) tóc bù xù, tóc quăn.
 ຜົມຫຍອງຫຍັງ : tóc bù xù.
 ຜອມ [fóm] 1.(ຄ) gầy, còm, gầy guộc. ຈ່ອຍຜອມ : gầy còm. ຮູບຮ່າງຜອມຫຼາຍ : thân hình gầy guộc. 2.(ຄ) xa. ຜອມຜໍ່ : rất xa, xa xăm.
 ຜອມໂຊ [fóm xỏ](ຄ) gầy mòn, gầy yếu, hốc hác. ຜອມໂຊຍ້ອນອິດຢາກ : gầy yếu vì thiếu ăn.
 ຜອມຜໍ່ [fóm fỏ](ຄ) rất xa, xa xăm.
 ຜອມເຫຼືອແຕ່ກ້າງ [fóm lúa tè cẳng] (ສຳນວນ) gầy như que củi.
 ຜອມເຫຼືອແຕ່ດູກ [fóm lúa tè đưọc] (ສຳນວນ) gầy gior xương.
 ຜົວ [fiú] 1.(ນ) 1) bề mặt. ຜົວນ້ : mặt nước. 2) da, bì, da dê, màu da. ຜົວດຳ : da đen. ຜົວພັນສີໜັງ : da dê. 2.(ກ) ຄື: rỉ. huyết sáo. ຜົວປາກ : huyết sáo.
 ຜົວດຳ [fiú đăm](ນ) da đen.
 ຜົວນ້ [fiú nẳm](ນ) mặt nước.



ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທາ ທຍ ທນ ທມ ທູ ທວ ອ ຮ

ຜົວບາງ [fīu bang](ຄ) da móng, móng manh.
ຜົວປາກ [fīu pác](ກ) huyết sáo (miệng). **ຜົວປາກ**
 ເອີ້ນໝາ : huyết sáo gọi chó.

ຜົວເຜີນ [fīu fón](ຄ) qua loa; nông cạn, hời hợt,
 thiếu cần, không kĩ lưỡng; lờ vờ. **ເຮັດຜົວເຜີນ** :
 làm lờ vờ. **ຮູ້ຜົວເຜີນ** : biết hời hợt.

ຜົວເພດ [fīu fết](ນ) vẻ ngoài.

ຜົວພັນ [fīu fanh](ນ) nước da, màu da, da dẻ.
 ຫາກເຊົາໄຂ້ ຜົວພັນຍັງຈືດຢູ່ : mới óm dậy nước
 da còn lợt.

ຜົວພັນສີໜັງ [fīu fanh sí năng](ນ) da dẻ.

ຜົວພັນວັນນະ [fīu fanh văn nả] ຄື: ຜົວພັນ.

ຜົວໜັງ [fīu năng](ນ) da, bì, da dẻ. ພະຍາດຜົວ
 ໜັງ : bệnh về da, bệnh da liễu.

ຜົວ [fīu] ເບິ່ງ: ຜົວ.

ແຜວ [féo] 1.(ກ) xuyên qua, thông qua, chọc
 thủng. ຫໍລະນີແຜວຊອດ (ກາ) : xuyên thủng mắt
 đất. 2.(ຄ) suốt; tới, đến. ອາຊະໂນດົນ ພົງໄພແຜວ
 ເຖື່ອນ : tuấn mã băng qua rừng. 3.(ກ) phá, phá
 hoại, phá hủy. ແຜວຜູງນ (ກາ) : phá sạch. 4.(ກ)
 hiện lên, xuất hiện; thấy, phát hiện. ບໍ່ໃຫ້ໃຜ
 ແຜວຮູ້ (ກາ) : không cho ai phát hiện. 5.(ກ) đâm.
 ແຜວໄສ້ສູງບາງ (ກາ) : đâm thủng ruột gan.
 6.(ຄ) thông minh, hiểu biết.

ແຜ່ວ [fèoi](ຄ) thêu thào, thoi thóp. ສຽງແຜ່ວ :
 giọng phều phào. ຫາຍໃຈແຜ່ວ : thờ thoi thóp.
ແຜ້ວ [fəoi] 1.(ກ) róc, đẽo; phát (cây, cỏ), làm
 cho sạch. ແຜ້ວເດີນບ້ານ : phát cây cỏ cho sạch
 sân nhà. 2.(ກ) chặt, chém; đâm. ປ່າຍແຜ້ວ (ສິນ) :
 vùng chém.

ແຜ້ວກວາດ [fəoi quət](ກ) quét tuyết.

ແຜ້ວຖາງ [fəoi thág](ກ) dọn sạch, dọn quang.

ຝ

ຝ [phó] phụ âm thứ 17 của tiếng Lào, thuộc
 loại âm cao. ຝາກ : gỏi.

ຝະລັ່ງ [phá lǎng](ນ) ຄື: ຝະລັ່ງເສດ. Pháp (người,
 nước, tiếng). ພາສາຝະລັ່ງ : tiếng Pháp.

ຝະລັ່ງເສດ [phá lǎng sət](ນ) ຄື: ຝະລັ່ງ.

ຝຣັ່ງ [frǎng] ເບິ່ງ: ຝະລັ່ງ.

ຝາ [phá] 1.(ນ) 1) vách, tường. ຝາເຮືອນ : vách
 nhà, tường nhà, vách nhà. (ສຳນວນ) ເປັນຝັ່ງເປັນ

ຝາ : có cơ sở ổn định, có cơ sở vững vàng. (ພາ
 ສິດ) ຝາເຮືອນບັງໝ້າ ຢ່າໄດ້ຈາຄວາມຕ່າງ : dùng

có mạch, vách có tai. 2) cái vung, cái nắp. ຝາ
 ໝ້ : vung nồi, nắp nồi. ຝາກະຕິບເຂົ້າ : nắp típ

xôi, nắp liễn xôi. ຝາກ່ອງເຂົ້າ : nắp hộp cơm,
 hộp xôi. 2.(ນ) (động vật) con ba ba. ປາຝາ, ປາ

ຝາອອງ : con ba ba. 3.(ນ) con cá đuối (ở biển).
 ປາຝາໄລ, ປາຝາຫາງ : con cá đuối.

ຝາກະຕ່າ [phá cả tà](ນ) nắp đầy làn.

ຝາກະແຕະ [phá cả tẻ](ນ) tám liếp, tám phen
 (tre đan).

ຝາກະເຕີ [phá cả tở](ນ) ຄື: ກະເຕີ, ຝາເຕີ. cái
 giần, cái sàng, cái rây.

ຝາກຸ່ດົນຈີ [phá cò đình chì](ນ) tường xây.

ຝາກັ້ນ [phá cảnh](ນ) vách ngăn.

ຝາກັ້ນຫ້ອງ [phá cảnh hoòng](ນ) liếp ngăn, bức
 vách ngăn.

ຝາຂັນ [phá khạnh](ນ) ຄື: ຝາກັ້ນ.

ຝາໄງ [phá ngay](ນ) ຄື: ຝາລະໄງ. cái yém của
 con ốc; nắp đầy, nắp úp (có hình dạng như yém
 ốc). ຝາໄງຫອຍ : yém ốc.

ຝາງຳ [phá ngăm](ນ) nắp đầy, nắp úp.

ຝາຊີ [phá xi](ນ) ຄື: ຝາລະມີ. lòng bàn. ງວ່າຝາ
 ຊີໃສ່ພາເຂົ້າ : úp lòng bàn lên mâm cơm.

ຝາແຕະ [phá tẻ](ນ) tám liếp, tám phen (tre đan).

ຝາເຕີ [phá tở](ນ) ຄື: ຝາກະເຕີ, ກະເຕີ. cái giần,

chín. ເຜືອຕ່າຍ : phở tái. ເຜືອບັກ : phở Bắc.

ເຜືອ [phúa] 1.(ນ) dụng cụ để kiểm sợi dọc trong khi dệt, cái móc chỉ. ຫຼັກເຜືອ : cái móc chỉ.

2.(ກ) lấy dây hoặc sợi tết lại để tạo các hoa văn. 3.(ກ) liên quan, quán quýt, xoắn vào nhau. ເຜືອຝັນ : quán quýt.

ເຜືອຝັນ [phúa phạnh](ກ) quán quýt.

ເຜືອ [phua](ນ) mây, đám mây; vầng, đám mờ (nước, chai, mắt, v.v.). ເຜືອໄຫຼຍູ່ຍາງ : mây trôi lững lờ.

ໄຝ [pháy](ນ) 1. ຂີ້ແມງວັນ. nốt ruồi. ໄຝຂີ້ແມງວັນ : nốt ruồi.

ໄຝ [phày] 1.(ກ) 1) háo, hiếu, mong, mong muốn. ມັກໃຫຍ່ໄຝສູງ : háo danh, hiếu danh. 2) gán bó, quuyến luyến. ໄຝໃຈ : quan tâm, quuyến luyến. 2.(ກ) lựa chọn, kén chọn, chọn lọc, tuyển chọn, phân chia.

ໄຝໃຈ [phày chay](ກ) quan tâm, quuyến luyến.

ໄຝສູງ [phày suóng](ກ) ước mơ cao xa, mơ ước cao siêu, mơ ước viễn vông.

ໄຝສູງເກີນສັກ [phày suóng còn sắc](ກ) mong ước viễn vông, mong ước điều quá địa vị của mình.

ໄຝຕ່ຳ [phày tằm](ກ) quen làm điều xấu; đồ đón. ນຶກບໍ່ເຖິງວ່າມັນຈະໄຝຕ່ຳຂະໜາດນັ້ນ : không ngờ nó lại đồ đón đến như vậy.

ໄຝຝັນ [phày phạnh](ກ) mơ ước. ໄຝຝັນໄດ້ກາຍເປັນທ່ານໝໍ : mơ ước trở thành bác sĩ.

ໄຝຫາ [phày há](ກ) tìm kiếm, theo đòi. ໄຝຫາຮຽນຮູ້ : hiếu học, theo đòi học vấn.

ເຝົ້າ [phau] 1.(ກ) 1) gác. ເຝົ້າປະຕູ : gác cổng. 2) trông, trông nom, giữ, trông giữ; coi, coi ngó. ເຝົ້າເຮືອນ : coi nhà, giữ nhà. 2.(ກ) cháu (từ cung đình). ເອີ້ນໄປເຝົ້າ : gọi vào cháu.

ເຝົ້າຍາມ [phau nham](ກ) bảo vệ, canh giữ, canh gác, canh phòng. ເຝົ້າຍາມບັນດາທີ່ໝັ້ນສຳຄັນ : canh phòng các yếu địa.

ເຝົ້າແຫນ [phau hén](ກ) trông chừng, canh chừng.

ຝັກ [phắc] 1.(ນ) bao, vỏ (dao, gương, kiếm), óng. ຝັກມີດ : vỏ dao. ຝັກດາບ : bao kiếm, vỏ kiếm.

2.(ນ) vỏ bắp ngô, bẹ ngô; vỏ quả (các loại trái

dài). ຝັກເຂົ້າໂພດ : bẹ ngô. ຝັກໝາກຂາມ : vỏ quả me. 3.(ນ) (loại từ) quả (dài và có vỏ như đậu, me...). ໝາກຂາມສາມຝັກ : ba quả me. ໝາກຖົ່ວສີຝັກ : bốn quả đậu.

ຝັກແຄ [phắc khe](ນ) ngòi (ngòi pháo). ຝັກແຄ, ກະນວນໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.

ຝັກດາບ [phắc đạ](ນ) bao kiếm.

ຝັກຖົ່ວ [phắc thùa](ນ) đậu.

ຝັກບົວ [phắc bua](ນ) vòi hoa sen, vòi tắm hoa sen.

ຝັກໄຝ [phắc phày](ກ) 1) quan tâm, để ý đến, áp ủ; thắt chặt, liên kết. ເຂົາບໍ່ຝັກໄຝກັບສິ່ງໃດ

ນອກຈາກທ້ອງຂອງເຂົາ : hán chẳng quan tâm đến cái gì ngoài cái bụng của hán. ຝັກໄຝຄວາມ

ຫວັງໝັ້ງ : áp ủ một hi vọng. 2) yêu chuộng.

ຝັກໄຝປະຊາທິປະໄຕ : yêu chuộng nền dân chủ.

ຝັກໄຝສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຝັກຝ່າຍ [phắc phài](ນ) phe phái. ຫຼາຍຝັກຫຼາຍຝ່າຍ : nhiều phe nhiều phái, lắm phe nhiều phái.

ຝັກຝ່າຍການເມືອງ : phe phái chính trị.

ຝັກມີດ [phắc mít](ນ) vỏ dao, vỏ dao găm.

ຝັກຫອກ [phắc loọc](ນ) kén tằm.

ຝາກ [phac] 1.(ກ) gửi, gửi (đi, cho). ຝາກໄປ :

gửi đi. ລູກສາວຝາກສົ້ນໃຫ້ແມ່ : con gái gửi váy

cho mẹ. ຝາກຈົດໝາຍ : gửi thơ (thư). 2.(ກ) gửi,

gửi gắm, gửi lại. ຝາກເງິນໄວ້ : gửi tiền lại. ຝາກ

ປະຈຳ : gửi dài hạn. ຝາກປະຢັດ : gửi tiết kiệm.

ຂ້ອຍຝາກລູກໄວ້ນຳປ້າ : tôi gửi gắm con cho bác

gái. ຫ້ອງຝາກເດັກ : nhà giữ trẻ. (ພາສິດ) ຝາກ

ໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ : (gửi gà cho

quạ, gửi cá cho mèo) gửi trứng cho ác. 3.(ນ) đồ

gửi, đồ gửi. ຂອງຝາກ, ຂອງຕ້ອນ : đồ gửi, quà

biếu.

ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ [phac cày vấy năm ca] (ພາສິດ)

(gửi gà cho quạ). (ເບິ່ງ): ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກ

ປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ [phac cày

vấy năm ca, phac pa vấy cấp meo] (ພາສິດ) (gửi

gà cho quạ, gửi cá cho mèo) gửi trứng cho ác;

gửi mỡ cho mèo, gửi mỡ cho hổ.

ຝາກໄຂ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ [phac khày

vấy năm ca, phac pa vấy cấp meo] (ພາສິດ) (gửi

trúng cho qua, gỏi cá cho mè). (ເບິ່ງ): ຝາກ
ໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກໄຂ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກໝາໄວ້ນຳແຂ້ [phạc khày
vảy năm ca, phạc má vảy năm khe] (ພາສິດ) (gỏi
trứng cho qua, gỏi chó cho cá sấu). (ເບິ່ງ): ຝາກ
ໄກ່ໄວ້ນຳກາ ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກຄວາມຍິ່ງມຢາມ [phạc khoam diễm
dam](ກ) gợi lời thăm hỏi.

ຝາກຄວາມຫວັງ [phạc khoam vắng](ກ) gởi niềm hi vọng, đặt hi vọng. ເລື່ອງນີ້ຂ້ອຍຝາກຄວາມຫວັງກັບເຈົ້າ : chuyện này tôi đặt hi vọng vào anh.

ຝາກເງິນ [phạc ngân|(ກ) ຄຳ ຕົວ ຕັ້ງ] ຄຳ ຕົວ ຕັ້ງ. ຝາກເງິນປະ
ຍັດ : ຄຳ ຕົວ ຕັ້ງ tiết kiệm.

ຝາກຈິດໝາຍ [phạc chóch mái](ກ) ຄໍ້າໃຈ, ຄໍ້າໃຈ. ຝາກຈິດໝາຍໃຫ້ໝູ່ທຸກຄົນ : ຄໍ້າໃຈ cho bạn ở Việt Nam.

ຝາກເສື້ອ [phac sũa](ກ) gỏi áo.

ຝາກຊີວິດ [phạc xỉ vịch](ກ) nường thân, gỏi thân.

ຝາກຊື້ [phac xủ](ກ) gỏi mua.

ຝາກຊີ້ນໄວ້ກັບເສືອ [fạp sín vảy cáp súa] (ພາສິດ)
gỏi gà cho qua, gỏi cá cho mèo.

ຝາກຕົວ [fàc tua](ກ) ຄື: ຝາກເນື້ອຝາກຕົວ. gỏi
thân, gỏi thân gỏi phân.

ຝາກນ້ອຝາກຕົວ [phạc nũa phạc tua](ກ)ຄື: ຝາກ
ຕົວ. gỏi thân gỏi phân, trao thân gỏi phân.

ຝາກເນື້ອໄວ້ກັບເສືອ |phạc nửa vảy cấp sữa| (ພາສາລາວ) (gỏi thịt với cạo). (ເບິ່ງ): ຝາກໄກ່ໄວ້ນໍາກາ
ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກປະຈຳ [fàc pả chẳm](ກ) gỏi tiết kiệm dài hạn.

ຝາກປາໄວ້ກັບແມວ [phác pa vầy cấp meo] (ພາສິດ) (gửi cá cho mèo). (ເບິ່ງ): ຝາກໄກ່ໄວ້ນຳກາຝາກປາໄວ້ກັບແມວ.

ຝາກໄປ [phạc pay](ກ) ຄື: ສົ່ງໄປ. gỏi, dưa, củ, phái (đi). ແມ່ຝາກລູກໄປໂຮງຮຽນ : mẹ gỏi con (đi) đến trường. ທ່ານຝາກຊົດອກໄມ້ໄປຢາມໝູ່ ທີ່ໄຂ້ຢູ່ : ông ta gỏi lảng hoa đến thăm bạn đang ốm.

ຝາກຝັງ [phạc phảng](ກ) ຂົ່ວ ຂົ່ວ, ຂົ່ວ ຂົ່ວ, ພົວ
ທັດ, ພົວ ທັດ, ພົວ ທັດ, ພົວ ທັດ. ຝາກຝັງລູກເຕົ້າ

ក៏បញ្ជីខនសាហ៊ុន : gửi gắm con cái cho bạn thân.
 ជាការតែ |phác vảy|(វា) gửi lại.

ຝາກໜັງສື [phac năng sú](ກ) gửi thư.

ຝາກຮັກ [phạc hặc](ກ) ຂໍໃຈ, ຂໍໃຈ ຂໍໃຈ
yêu.

ຝຶກ [phúc](ກ) 1) ຄື: ຝຶກທັດ, thực tập, tập luyện.
 ເຈົ້າຈະຕ້ອງຝຶກຂ້ອມຢູ່ເລື້ອຍໆ ຖ້າເຈົ້າຕ້ອງການ
 ຈະເປັນ ພໍ່ຄົວຜູ້ຊຳນານ ຫຼືນັກຂັບລົດທີ່ປອດໄພ ຫຼື
 ນັກລອຍນ້ຳທີ່ດີ : bạn phải tập luyện thường
 xuyên nếu muốn trở thành đầu bếp giàu kinh
 nghiệm hoặc tay đua an toàn hoặc tay bơi giỏi.

2) ຄື: ຝຶກຝົນ. rèn, rèn luyện. ອ້າຍຂອງຂ້ອຍ ກຳລັງຝຶກອົບຮົມໝາຂອງເຮົາ ໃຫ້ຄາບຈານເຂົ້າຂອງມັນ ເຂົ້າໄປໄວ້ໃນເຮືອນ : anh tôi đang rèn con chó của chúng tôi ngoạm đĩa cơm của nó vào trong nhà. 3) ຄື: ຝຶກສອນ. dạy dỗ, bảo ban, huấn luyện, đào tạo. ພໍ່ແມ່ຂອງກອງ ໄດ້ຝຶກສອນເຂົາໃຫ້ເລົ່າສູດຄູນ : ba mẹ của Koong đang dạy con học củn chương.

ដឹកនាំ [phúc sôn](វ) បង្ហាត់, បង្រៀន, បង្រៀន
 តា. ដឹកនាំចំពោះ : គ្រូបង្ហាត់បង្រៀន.

ຝຶກຊ້ອມ [phúc sỏm](ກ) luyện tập. ເຝົກຊ້ອມກິ
ລາ : luyện tập thể thao.

ຝຶກຝົນ [phức phỏnh](ກ) ຄື: ເຝົກຝົນ. rèn luyện.
ຝຶກຝົນສ້າງກາຍແຂງແຮງ : rèn luyện cơ thể khỏe
manh.

ដឹក​ច្នៃ [phức hách](ក) តិះ ដឹក​ច្នៃ. tập, thực tập, tập luyện. បិទ​ដឹក​ច្នៃ : bài tập.

ຝຶກແອບ [phức ạp](ກ) ຄື: ຝຶກແອບ. tập luyện.
ຝຶກແອບການທະຫານ : tập luyện quân sự.

Đền [phéc](u) (thực vật) hương lâu, cỏ hương bài, hương lâu (*Veteveria zizanioides*).

ដើរ |phóc| តិ: ដើរ.

ដឹកស៊ីន [phúc són](ក) តិ: ដឹកស៊ីន. dạy dỗ, huấn luyện, đào tạo.

ដើរខ្ទម [phốc xôm](ក) ល្បើង តាប.

ເຝິກຜັນສຽງ [phốc fẩn siếng] (ກ) tập phát âm.

ເຝິກຝົນ [phóc phónh](ກ) **ຮື:** ຝຶກຝົນ. rèn luyện.
 ເຝິກຝົນຫຼັກໝັ້ນແນວຄິດ : rèn luyện lập trường
 tu tưởng. ເຝິກຝົນຫຼໍ່ຫຼອມ : tôi luyện.

ເຝົ້າທັດ [phốc hách](ກ) ຄື: ເຝົ້າທັດ. tập, thực tập, tập luyện. ບົດເຝົ້າທັດ : bài tập.

ເລິກແອບ [phóc ɛp](ກ) ຄື: ຝຶກແອບ. tập luyện.
ເລືອກ [phưộc](ນ) thanh nẹp (bó chỗ xương gầy). ເຂົ້າເລືອກ : bó bột.

ຝັງ [phǎng](ກ) 1) chôn, chôn cất, mai táng. ງານຝັງສົບ : lễ mai táng. ການຝັງສົບ : sự chôn cất, sự mai táng. 2) khảm, nạm. ຝັງມຸກ : khảm xà cừ. ຝັງເພັດ : khảm kim cương. ຝັງພອຍ : nạm ngọc. 3) khắc, tạc. ຝັງໃຈ : ghi lòng, tạc dạ, khắc sâu trong lòng. 4) châm. ຝັງເຂັມ : châm, châm kim.

ຝັງຄາບ [phǎng kháp](ກ) chôn xác thú vật.

ຝັງໃຈ [phǎng chay](ກ) ghi lòng, tạc dạ, ghi nhớ không quên, khắc sâu trong lòng. ຮັກຝັງໃຈ : mới tình khắc sâu trong lòng.

ຝັງສາຍແຮ່ແຜ່ສາຍບີ [phǎng sái hè fè sái bui] (ສຳນວນ) chôn nhau cắt rốn.

ຝັງສົບ [phǎng sóp](ກ) chôn, chôn cất, mai táng. ຫຼຸມຝັງສົບ : nắm mồ. (ພາສິດ) ຫຼຸມຝັງສົບເປັນບ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ : (nắm mồ là nơi kết thúc của sự học tập) học, học nữa, học mãi.

ຝັງເພັດ [phǎng fệch](ກ) khảm kim cương.

ຝັງພອຍ [phǎng foi](ກ) nạm ngọc.

ຝັງມຸກ [phǎng mục](ກ) khảm xà cừ.

ຝັງໂລຫະ [phǎng lô hải](ກ) khảm kim loại.

ຝັງເລິກ [phǎng lợc](ກ) chôn sâu, chôn chặt.

ຝັງຮາກ [phǎng hác](ກ) chôn rễ, ăn đời ở kiếp.

ຝັງ [phǎng](ນ) bờ (sông, biển), kè. ຝັງຂວາ : hứu ngạn. ຝັງຂອງ : bờ sông. ຝັງຄອງ : bờ kênh.

(ສຳນວນ) ເປັນຝັງເປັນຝາ : ổn định, nên vợ nên chồng, yên bề gia thất. (ພາສິດ) ຈອດເຮືອໃຫ້ເບິ່ງຝັງ ຈະນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງພື້ນ : ăn xem nôi, ngồi xem hướng. (ພາສິດ) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍພາຍເຮືອຮອດຝັງ : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn.

ຝັງທະເລ [phǎng thả lè](ນ) bờ biển.

ຝັງນ້ຳ [phǎng nặm](ນ) bờ sông.

ຝັງຝາ [phǎng phá](ນ) bờ bên. (ສຳນວນ) ເປັນຝັງເປັນຝາ : ổn định, nên vợ nên chồng, yên bề gia thất. ຢາກໃຫ້ລູກເປັນຝັງເປັນຝາສາ : muốn cho con nên vợ nên chồng.

ຝາງ [pháng](ນ) ຄື: ຝາງແດງ. cây tô mộc, còn gọi là cây vang, gỗ vang, tô phượng, vang

nhuôm (Caesalpinia sappan L, họ Caesalpiniaceae). ຕົ້ນຝາງ, ຕົ້ນຝາງແດງ : cây tô mộc.

ຝາງແດງ [pháng deng] ເບິ່ງ: ຝາງ.

ຝົງ [phíng](ກ) sưởi ấm, làm nóng lên, ấm lên (lửa, mặt trời). ຝົງໄຟ : sưởi lửa, sưởi ấm.

ຝົງແດດ [phíng đẹt](ກ) sưởi nắng, tắm nắng. ລະດູໜາວນັ່ງຝົງແດດຢູ່ຊານບ້ານ : mùa đông ngồi sưởi nắng trước hè.

ຝົງໄຟ [phíng phay](ກ) sưởi, sưởi lửa. ນັ່ງອ້ອມເຕົ້າເພື່ອຝົງໄຟ : ngồi quanh bếp mà sưởi.

ຝຸງ [phúng](ກ) vá, mạng (lưới, giỏ, v.v.). ຝຸງແຫ : vá lưới, mạng (lại) lưới.

ຝຸງ [phuúng](ນ) bầy, đám, đàn, lũ, tốp. ຝຸງນົກ : bầy chim, đàn chim. ຝຸງປາ : bầy cá, đàn cá.

ຝຸງປາວານ : bầy cá voi, đàn cá voi, bầy cá ông.

ຝຸງຄົນ : đám người. ຝຸງຊົນ : đám dân chúng.

ຝຸງດົງດົງ : đàn ong. ຝຸງລົງ : đàn khỉ, lũ khỉ.

ຝຸງໝັ້ງ : một tốp máy bay.

ຝຸງນົກ [phuúng nộc](ນ) bầy chim, đàn chim.

ຝຸງປາ [phuúng pal](ນ) bầy cá, đàn cá.

ຝຸງຊົນ [phuúng xônh](ນ) đám dân chúng, đám đông dân chúng.

ແຝງ [phéng] 1.(ກ) trông coi, chăm nom, bảo vệ. 2.(ກ) ôm, ôm ấp, quấn vào nhau, chen vào.

ແຝງພ່າງຂ້າງ (ກາ) : chen vào nằm sát bên. 3.(ກ) giấu, giấu giếm, che giấu, che đậy. ຊີ້ແຝງ : bí danh, tên hiệu, biệt hiệu. ແອບແຝງ : uẩn khúc, che giấu.

ຝອງແຝດ [phoóng phet](ນ) gấp đôi, gấp hai.

ລູກຝອງແຝດ : con sinh đôi.

ເຝືອງ [phường](ນ) mảnh, miếng, một phần.

ຝ່າຍ [phái](ນ) đập, phai. ປ້ານຝ່າຍກັນນ້ຳ : đập đê ngăn nước, đập phai ngăn nước.

ຝ່າຍ [phài] 1.(ນ) ຄື: ຝັກຝ່າຍ. cánh, phe, phe

cánh; bộ phận; phía, bên, phái. ຝ່າຍຂວາ : cánh hứu.

ຝ່າຍຊ້າຍ : cánh tả. ການໄຕ້ວາທິ ໄຕ້ຖືກ

ແບ່ງອອກເປັນສອງຝ່າຍຄື ຝ່າຍສະເໜີ ແລະ ຝ່າຍ

ຄ້ານ : cuộc tranh luận được chia làm hai phe,

phe đề nghị và phe đối lập. ຝ່າຍຄ້ານ : phái đối

lập. ຝ່າຍບໍລິຫານ : bộ phận hành chính. ຝ່າຍ

ເຮົາ : phía ta, bên ta. 2.(ນ) chánh tổng (chức danh thời phong kiến). ຝ່າຍໄຊຍະພິມ : chánh tổng Phim.

ຝ່າຍກົງກັນຂ້າມ [phài công căn kham](ນ) đối phương. ຕີລົ້ມຝ່າຍກົງກັນຂ້າມ : đánh ngã đối phương.

ຝ່າຍເຂົາ [phài kháu](ນ) phía họ, bên họ, phe họ.

ຝ່າຍຂວາ [phài khóa](ນ) cánh hữu, phái hữu. ພັກຝ່າຍຂວາ : đảng cánh hữu.

ຝ່າຍຄ້ານ [phài khản](ນ) phe đối lập, phái đối lập. ບັນດາພັກຝ່າຍຄ້ານ : các đảng phái đối lập.

ຝ່າຍຈຳເລີຍ [phài chắm lơi](ນ) bên bị. ຝ່າຍໂຈດຮຽກຮ້ອງໃຫ້ຝ່າຍຈຳເລີຍຊົດໄຊ້ : bên nguyên đòi bên bị bồi thường.

ຝ່າຍໂຈດ [phài chột](ນ) bên nguyên. ຝ່າຍໂຈດຂໍຖອນຄຳຟ້ອງ : bên nguyên xin rút đơn.

ຝ່າຍສະຕີ [phài sả ti](ນ) phái nữ.

ຝ່າຍສັດຕູ [phài sất tu](ນ) phe giặc.

ຝ່າຍຊາຍ [phài sai](ນ) phái nam.

ຝ່າຍຊ້າຍ [phài sãi](ນ) cánh tả, phái tả. ພັກຝ່າຍຊ້າຍ : đảng cánh tả.

ຝ່າຍຍິງ [phài nhing](ນ) phái nữ.

ຝ່າຍທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ [phài thì kiểu khoáng](ນ) bên liên quan.

ຝ່າຍນິກາຍ [phài nỉ cai](ນ) trường phái, phái tu hành.

ຝ່າຍເປັນກາງ [phài pênh cang](ນ) phe trung lập, phái trung lập.

ຝ່າຍຜູງ [phài phuúng](ນ) phe phái. ຫຼາຍຝ່າຍ ຫຼາຍຜູງ : nhiều phe nhiều phái, lắm phe nhiều phái.

ຝ່າຍໂລກ [phài lôóc](ນ) trần tục, trần gian.

ຝ່າຍລັດຖະບານ [phài lật thả ban](ນ) phe chính phủ.

ຝ່າຍໜຶ່ງ [phài nùng](ນ) phía kia, phía khác. ຝ່າຍເຮົາຕົກລົງແລ້ວ ແຕ່ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຍັງບໍ່ຍອມ : phía ta đã đồng ý nhưng còn phía kia vẫn chưa chịu.

ຝ່າຍເຮົາ [phài hau](ນ) phe ta, phía ta, bên ta. ຝ່າຍເຮົາຊະນະ : bên ta thắng.

ຝ່າຍ [phai](ນ) 1) bông, cây bông. ເສັ້ນຝ່າຍ :

sợi, sợi bông. ຝ່າຍສຳລີ : bông gòn. ປະຊາຊົນລາວນິຍົມກັນນຸ່ງຜ້າຝ່າຍ : nhân dân Lào ưa chuộng mặc loại vải bông. 2) chỉ, sợi. ຝ່າຍຜູກແຂນ : chỉ buộc cổ tay.

ຝ່າຍຂາວ [phai kháo](ນ) sợi chưa chế biến.

ຝ່າຍສຳລີ [phai sấm li](ນ) bông gòn.

ຝ່າຍຜູກແຂນ [phai fuộc khén](ນ) chỉ buộc cổ tay.

ຝ່າຍມົງຄົນ [phai môông khôn](ນ) sợi chỉ được các thầy tu sử dụng lúc cầu kinh (đạo Phật).

ຝ່າຍອ້ວ [phai ỉu](ນ) bông cán, bông cuội.

ຝອຍ [phói] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ຝອຍ. phoi. ຝອຍກົບ : phoi bào. (ພາສິດ) ບໍ່ມີຝອຍ ໝາຍຫຼັກວ່າ : không có lửa làm sao có khói. 2.(ນ) giấy hướng dẫn sử dụng thuốc. ຝອຍຢາ : giấy hướng dẫn sử dụng thuốc. 3.(ກ) phét, bốc phét. ບັກຂີ້ຝອຍ : thằng hay bốc phét.

ຝອຍກົບ [phói cốp](ນ) phoi bào.

ຝອຍຄຳ [phói khăm](ນ) bánh sợi trứng.

ຝອຍທອງ [phói thoong](ນ) bánh sợi trứng.

ຝອຍລົມ [phói lôm](ນ) cây tơ hồng (Cuscuta sinensis Lamk).

ຝອຍເຫຼັກ [phói léc](ນ) phoi sắt.

ຝັດ [phách] 1.(ນ) nia (sàng sảy). ກະດັງຝັດ, ດັງຝັດ : nia sảy, nia sảy. 2.(ກ) sảy, sảy (thóc, gạo). ຝັດເຂົ້າ : sảy gạo, sảy gạo.

ຝາດ [phạt] 1.(ຄ) chát (vị). ໝາກກະທັນຝາດ : quả táo chát. 2.(ຄ) mờ, nhảm (mắt). ຕາຝາດ : mắt mờ.

ຝົດ [phụt](ກ) 1) rít. ຕີນລົດຝົດ : bánh xe rít. 2) khó (thở). ຫາຍໃຈຝົດ : khó thở. 3) khó, túng, không chạy. ຝົດເຄືອງ : khó khăn, túng thiếu. ເງິນຝົດ : khó kiếm tiền, túng tiền, túng bản. ຄ້າຂາຍຝົດ : buôn bán không chạy.

ຝົດເຄືອງ [phụt khương](ກ) khó khăn, túng thiếu. ເງິນຄຳຝົດເຄືອງ : tiền của khó khăn. ຖານະຝົດເຄືອງ : hoàn cảnh túng thiếu.

ແຜດ [phệt](ນ) 1) đôi; hai, kép. ປຶ້ນແຜດ : súng hai nòng, súng nòng kép. ເຮືອນແຜດ : nhà đôi (nhà cùng một kiểu dính nhau). ຝາແຜດ : sinh đôi. 2) bùa mê. ຢາແຜດ : thuốc bùa mê, thuốc lú. ແມ່ແຜດ : bà lang chế thuốc bùa mê.



ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

ຝົດ [phóch] 1.(ນ) hoa của các loại cây mới chớm nở. ຝົດໝາກມ່ວງ : hoa xoài, bông xoài. 2.(ນ) sảy, rôm (trẻ con). ຕຸ່ມຝົດ : sảy, rôm.

ຝົດແດດ [phóch đẹt](ນ) mụn nhỏ, mẩn (khi gặp nắng).

ຝົດເຫຼືອ [phóch hừa](ນ) mẩn, sảy (khi có mồ hôi hoặc nóng quá).

ຝອດ [phot] 1.(ນ) dẫu, vết, rãnh, đường. 2.(ນ) ຄື: ໄໝນ້ຳ. bọt, bọt nước. ຝອດນ້ຳ, ໄໝນ້ຳ : bọt nước.

ຝອດນ້ຳ [phot nặm](ນ) ຄື: ໄໝນ້ຳ. bọt nước.

ເຝືອດ [phuýt](ຄ) mờ, mờ mịt, mù mịt; màu đen đậm. ເຫັນແຕ່ຟ້າເຝືອດສົ້ວ (ຜາແດງ) : chỉ thấy bầu trời mù mịt.

ຝັນ [phánh] 1.(ນ) giấc mơ, giấc mộng. ຝັນດີ : giấc mộng đẹp, giấc mơ đẹp. ຝັນຮ້າຍ : cơn ác mộng. 2.(ກ) mơ, mê, mộng. ຝັນວ່າພົບເພື່ອນເກົ່າ : mơ gặp lại bạn cũ.

ຝັນກາງວັນ [phánh cang vắn] ຄື: ຝັນກາງເວັນ.

ຝັນກາງເວັນ [phánh cang vênh](ກ) mơ giữa ban ngày.

ຝັນດີ [phánh đi](ນ) giấc mơ lành. ນອນຫຼັບຝັນດີ : ngủ ngon; êm giấc.

ຝັນເຫັນ [phánh hénh](ກ) mơ thấy. ຝັນເຫັນນາງຟ້າ : mơ thấy nàng tiên.

ຝັນຫວານ [phánh vắn](ນ) 1) ngon giấc. ນອນຝັນຫວານ : nằm ngon giấc. 2) mơ tưởng, mộng tưởng, tưởng bở. ຢ່າສູ້ຝັນຫວານເກີນໄປ : đừng có tưởng bở.

ຝັນຮ້າຍ [phánh hãi](ນ) ác mộng, giấc mơ xấu.

ຝັນ [phanh] 1.(ກ) bện, kết, xe; tết (dây). ຝັນເຊືອກ : bện dây. ຝັນມວຍຜົມ : tết tóc. 2.(ກ) liên quan; ôm. ໂຮບນາງເຝືອຝັນ (ຮຸ່ງ) : ôm ghì lấy nàng.

ຝັນເຂົ້າ [phanh khậu](ກ) bện vào, kết vào.

ຝັນເຊືອກ [phanh xước](ກ) bện dây.

ຝັນທຽນ [phanh thiên](ກ) xe nén, lãn nén.

ຝັນມວຍຜົມ [phanh muôi fôm](ກ) quăn tóc, tết tóc (theo kiểu dân tộc).

ຝານ [phán](ກ) thái, xắt (thành lát mỏng). ຝານໝາກມ່ວງ : xắt xoài, thái xoài. ຝານກ້ວຍ : thái chuối.

ຝິ່ນ [phình](ນ) (thực vật) cây thuốc phiện (Papaver somniferum L, họ Papaveraceae). ຢ່າຝິ່ນ : thuốc phiện. ມໍ່ຝິ່ນ : móc phin. ເຮໂຣອິນ : bạch phiến.

ຝິ່ນດິບ [phình díp](ນ) thuốc phiện sống, thuốc phiện thô.

ຝິ່ນເຖື່ອນ [phình thườn](ນ) thuốc phiện lậu.

ຝິ່ນ [phún](ກ) 1) gũợng, gũợng gạo, miến củõng. ຝິ່ນໃຈ : miến củõng, gũợng gạo. 2) phản, trái, đối, ngược lại. ຝິ່ນທຳມະຊາດ : trái tự nhiên, phản tự nhiên. ຝິ່ນຄວາມຮູ້ສຶກ : trái với lương tâm. 3) ngược lại, kháng cự; phạm. ຝ່າຝິ່ນ : vi phạm, xâm phạm.

ຝິ່ນຄວາມຮູ້ສຶກ [phún khoam hủ sủc](ກ) trái với lương tâm. ຂ້ອຍບໍ່ສາມາດເຮັດຝິ່ນຄວາມຮູ້ສຶກຂອງຂ້ອຍໄດ້ : tôi không thể làm trái với lương tâm của tôi.

ຝິ່ນໃຈ [phún chay](ກ) miến củõng, gũợng gạo. ຕົນໂຕອິດເມື່ອຍ ແຕ່ຕ້ອງຝິ່ນໃຈອອກຮັບແຂກ : người mệt nhưng phải miến củõng ra tiếp khách.

ຝິ່ນຍື່ມ [phún nhĩm](ກ) gũợng củõn.

ຝິ່ນທຳມະຊາດ [phún thắm mã sát](ກ) trái tự nhiên, phản tự nhiên.

ຝິ່ນປະຕິວັດ [phún pả tí vật](ກ) phản cách mạng.

ຝິ່ນ [phùn](ນ) mụn, mẩn. ຂຶ້ນຝິດຂຶ້ນຝິ່ນ : lên mụn lên sảy.

ຝຸ່ນ [phùn](ນ) 1) bụi. ປັດຂີ່ຝຸ່ນ : quét bụi. ຝຸ່ນຈັບ : bụi bám. 2) bọt. ແປ້ງຝຸ່ນ : phẩn bọt. 3) phân, phân bón. ຝຸ່ນສົດ : phân tươi. ຝຸ່ນອິນຊີ : phân hữu cơ.

ຝຸ່ນຂີ້ເຫຍື້ອ [phùn khị nhũa](ນ) phân rác.

ຝຸ່ນຂຽວ [phùn khiếu](ນ) phân xanh.

ຝຸ່ນເຄມີ [phùn khê mi](ນ) phân hóa học, phân vô cơ.

ຝຸ່ນຄອກ [phùn khoóc](ນ) phân chuồng.

ຝຸ່ນສັດ [phùn sách] ຄື: ຝຸ່ນຄອກ.

ຝຸ່ນສົດ [phùn sóch](ນ) phân tươi.

ຝຸ່ນໂລຫະທາດ [phùn lô hả thát](ນ) phân khoáng.

ຝຸ່ນວິທະຍາສາດ [phùn vịch thả nha sạt](ນ) phân vi lượng.

ຝຸ່ນອາສິດ [phùn a sóch](**ນ**) phân đạm.

ຝຸ່ນອິນຊີ [phùn inh xī](**ນ**) phân hữu cơ.

ຝົນ [phónh] 1.(ນ) **mưa**. ຝົນຕົກ : trời mưa. ຝົນ
ທຽມ : mưa nhân tạo. (ພາສິດ) ຝົນກໍ່ແຂງ ແລ້ງກໍ່
ດາ : béo chê ngứa, gầy chê tanh. (ພາສິດ) ຝົນ
ຕົກຂີ້ໜູໄຫຼ : đũa nhau làm bậy. (ພາສິດ) ຝົນຊິຕົກ
ຟ້າແຈ້ງ ຝົນຊິແລ້ງຟ້າມົດ : (trời sắp mưa trời
sáng, trời sắp nắng hạn trời tối đen). 2.(ນ) tròn
một năm; tuổi. ຝົນໜຶ່ງ : tròn một năm. ຄວາຍ
ສາມຝົນ : trâu ba tuổi. 3.(ກ) **mài** (dao). ຝົນມົດ,
ຝົນພ້າ : mài dao.

ຝົນກໍ່ແຊ່ງ ແລ້ງກໍ່ວ່າ [phónh co xèng, lèng co dà]
(ພາສິດ) (mưa cũng rửa, nắng cũng chui). (ເບິ່ງ):
ເຮັດຕົກເປັນຂີ້ຫິດ ເຮັດຜິດເປັນຂີ້ກາກ.

ฝนฤดูร้อนฟ้าแจ่มใสมองดูฟ้าสดใส |phỏnh xĩ tỏc
 phỏ lẻng, phỏnh sủ chẻng phỏ mủt| (ພາສິດ) (một
 kinh nghiệm xem thời tiết) trời sắp mưa trời
 sáng, trời sắp nắng hân trời tối đen (đ).

ដំបងឆ្មារ [phónh sau](៣) តាំងរួច។

ជិនពិកា [phỏnh tôốc](ក) ព្រឹក ម្តង។ ទ្រង់ទៅ
ជ័នជិនពិកា : sắp sửa đi thì trời mưa.

ຝົນທັງໃຫ້ເປັນເຂັ້ມ [phốn thẳng hay pênh khém] (ພາສິດ) (mài đê cho thành kim). (ເບົາ): ເກົ້າອິດເກົ້າເຍື່ອນ ອາດຊິໄດ້ທ່ອນຄຳ.

ຝົນທຸງມ [phốnh thiêm](ນ) ມູ່າ ນັ້ນ ທຳ. ເຮັດ
ຝົນທຸງມເພື່ອຕ້ານໄພແລ້ງ : làm mưa nhân tạo để
chống hạn hán.

ជិបប៊ិច [phónh piu](ឧ) mùa bay.

ជិបដម [phốnh phói](ឧ) mùa phún.

ຝົນພ້າ [phónh fǎ](ກ) mài dao.

ជំងឺឆ្លា [phónh phả](ឃ) thời tiết, khí trời, khí hậu.

ដំបូង |phónh mít|(រ) mài dao.

ຝົນແລ້ງ [phốnh lẻng](๓) hạn hán.

ជិនឈិន [phónh linh](ឃ) រម្ងា ជ្រាំ, រម្ងា ឈ្រាំ
 ជ្រាំ. ជិនឈិនចិនឆ្នាំឆ្នាំ : រម្ងា ជ្រាំ ជ្រាំ ឈ្រាំ.

ជីវលីនប្រើប្រាស់ : mưa dầm suốt cả tuần.

ជំងឺឈាម [phónh lôm](ឈ) ជំងឺឈាម.

ຝົນຫ່າ [phónh hà](ນ) mưa rào.

ຝົນໝາກເຫັບ [phónh mạt hép](ນ) mưa đá. ຝົນໝາກເຫັບໄດ້ທຳລາຍເຂົ້າພວມລະຍະສຸກເງືອງ : mưa đá phá hoại lúa đang kì chín vàng.

ຝົນຫຼ້າງ [phónh lǎng](ກ) mưa đổ, mưa trút nước.

mưa to.

ຝົນເອື້ອນ [phǎnh ɯ́n](ກ) tạnh mưa, ngớt mưa.
 ຝົນຢາກເອື້ອນແລ້ວ : mưa đã ngưng ngớt.

ຝົນຮຳ [phǎnh hǎm](ຮ) dính mưa, thǎm mưa.
 ຖືກຝົນຮຳ : bị thǎm mưa.

မိသားစု [phónh hăm](ဂ) မုဆိုး သေဆုံး နှစ်
 နှစ်. မိသားစု : မုဆိုး နှစ် သေဆုံး.

ຝົນແຂງ [phǒnh heng](u) mưa lớn, mưa to. ຝົນ
ແຂງ, ນ້ຳໄຫຼລຸດໆໃສ່ສະຄອງ : trời mưa to, nước
chảy ồ ồ vào cống.

ជ្យង [phién](ឃ) តិ: ជ្យង. ca, kíp, phiên, lượt.
 ជ្យងជ្យង : thay ca.

ເຝືອນ [phuón] 1.(ກ) kiém, tím. ເຝືອນຫາເລືອງ :
kiém chuyệן. ເຝືອນຫາບ່ອນຕາຍ : tím chố chét.

2.(ឃ) ប្រទេស, ទឹក ខ្មៅ. ទឹក, ទឹក
 ឃ្លា : ទឹក ខ្មៅ. 3.(ឃ) កាំ កាំ កាំ. ទឹក
 ឃ្លា : កាំ កាំ កាំ.

ເຝືອນພາດ [phưón fát](**ນ**) dụng cụ đựng thức ăn tanh.

ເຝືອນຫາ [phươn há] (ກ) dấn vào, sa vào, tìm vào; kiểm. **ເຝືອນຫາເລື່ອງ** : kiểm chuyện. **ເຝືອນຫາບອນຕາຍ** : tìm vào chỗ chết.

ជើង [phuon័n|(ត) (v)] ដាន់ ថាត់. **និរជើង** : v
ដាន់ ថាត់.

ຝາວ [phào](စ) hấp hối, thều thào. ປາກຝາວ :
nói thều thào.

ជ័រ [phìu] 1.(រ) តិ: ជ័រ. bay; bất, vắng. 2.(ត) 1)
តិ: ជ័រ. xì, phì; hỏ, lô. ពីរឈ្មួញជ័រ : bánh xe

phì hơi. 2) hỏ, lộ. ຢ່າໃຫ້ຄຳຝົວພີ່ງ (ກາ) : đừng
cho chuyên lộ ra.

911

 ω

ɰ [fo] phụ âm thứ 18 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "fo", không dùng làm phụ âm cuối vần. **ɰ̌** : mập, béo, phì.

ພະ [fǎ] 1.(ສ) 1) là đại từ để gọi các nhà sư. ພະ

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຝພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໄຫຼຫຸຫວອຮ

ລາວ : nhà sư Lào. ພະທວງດ : nhà sư Việt Nam.
 2) (là tiền tố các danh từ xưng hô với vua, quan và các ông chủ trong chế độ quân chủ) ngài.
 ພະສະເດັດ : ngài du ngoạn. 3) dùng làm tiền tố cho các vật thể quý và có liên quan đến vua chúa như: ພະຫັດ : tay. ພະເນດ : mắt. ພະກັນ : tai. ພະບາດ : chân. 2.(ຄ) cao quý, quý giá. 3.(ນ) 1) Phật. ຄຳພະ : lời Phật. 2) Chúa. ພະລົງໂທດ : Chúa trừng phạt. ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ : Đức Chúa trời.
 ພະກະ [fǎ cǎ](n)(p.) ຄື: ພະກາ. (động vật) con cò.

ພະກາ [fǎ ca] ເບິ່ງ: ພະກະ.

ພະແກ້ວ [fǎ kǎo](n) bụt ngọc.

ພະຂັນ [fǎ khǎn](n) thanh đoản kiếm.

ພະຄະ [fǎ khǎ](n)(p.) 1) sự phát triển. 2) điều may, vận may, vận đỏ.

ພະຄະວະດີ [fǎ khǎ wǎ dī](n)(s.), (p.) lời gọi kính trọng hoàng hậu, công nương, quý nương...
 ພະມະເຫສີ : hoàng hậu.

ພະຄະວາ [fǎ khǎ va] ຄື: ພະຄະວັດ, ພະຄະວັນ.

ພະຄະວັດ [fǎ khǎ wǎt](n)(p.) ຄື: ພະຄະວາ, ພະຄະວັນ. Đức Phật Thích Ca.

ພະຄະວັນ [fǎ khǎ wǎn] ຄື: ພະຄະວາ, ພະຄະວັດ.

ພະຄິນີ [fǎ khǐ nī](n)(p.) em gái.

ພະໂຄ [fǎ khō](n) mặt trời, vàng ô, kim ô, ác vàng, thái dương.

ພະເຄາະ [fǎ khǎo](n) hành tinh. ສົມມະຕິຖານ ກ່ຽວກັບຕົ້ນກຳເນີດຂອງດາວພະເຄາະ : giả thuyết về nguồn gốc các hành tinh.

ພະຄຳພີ [fǎ khǎm pī](n) kinh thánh.

ພະຄິດ [fǎ khít](n) Chúa Giê xu.

ພະຄັນທະລາ [fǎ khǎn thǎ la](n)(p.) bệnh trĩ.

ພະຄຸນ [fǎ khunh](n) ân huệ. ໄດ້ຮັບພະຄຸນ : được hưởng ân huệ.

ພະຄຸນເຈົ້າ [fǎ khunh chǎu](n) thiên sư.

ພະງາ [fǎ nga](ຄ)(p.) đẹp, nguy nga, lộng lẫy.

ພະເຈົ້າ [fǎ chǎu](n) thượng đế.

ພະເຈົ້າແຜ່ນດິນ [fǎ chǎu fèn đình](n) vua, quốc vương.

ພະເຈົ້າມະຫາຊີວິດ [fǎ chǎu mǎ há xi vịch](n) vua, quốc vương.

ພະຈິກ [fǎ chí](n) tháng Mười Một (trước dùng

từ "ພຶດສະຈິກ").

ພະຈັນ [fǎ chǎn](n) ຄື: ດວງຈັນ. mặt trăng. ວັນພະຈັນເຕັມດວງ : ngày trăng tròn, ngày trăng rằm.

ພະຈັນຂ້າງຂຶ້ນ [fǎ chǎn khǎng khūnh](n)(p.) tuần trăng lên, trăng thượng tuần.

ພະຈັນຂ້າງແຮມ [fǎ chǎn khǎng hem](n)(p.) tuần trăng khuyết, trăng hạ tuần.

ພະຈັນເຕັມດວງ [fǎ chǎn tēm duōng](n)(p.) trăng tròn, trăng rằm.

ພະສຸ [fǎ sǔ] 1.(ນ)(p.) tên chỉ một số vị thần linh; cửa cải; sự giàu có. 2.(ຄ)(p.) tốt lành, nhân hậu, đôn hậu.

ພະສຸສົງການ [fǎ sǔ sǒng can](n) thời gian mà trái đất gần hoặc xa mặt trời nhất.

ພະສຸທາ [fǎ sǔ tha](n)(p.) ຄື: ວະສຸທາ. trái đất; lãnh thổ, mảnh đất.

ພະສຸທາດົນ [fǎ sǔ tha đōnh](n)(p.) lãnh thổ, trái đất.

ພະສຸກ [fǎ súc](n) 1) sao Kim, Kim tinh. ດາວພະສຸກ sao Kim, Kim tinh. 2) thú Sáu.

ພະສັງຄະລາດ [fǎ sǎng khǎ lát](n) Đức giáo hoàng.

ພະແສງ [fǎ séng](n) 1) thanh gương, thanh gương báu. 2) quyền trượng, vương trượng.

ພະສົງ [fǎ sǒng](n) thầy tu, thầy tăng, tăng lữ.

ພະສົງສາມະເນນ [fǎ sǒng sám mǎ nēn](n) sư sãi.

ພະສົງອົງເຈົ້າ [fǎ sǒng ôōng chǎu](n)(p.) sư sãi.

ພະສາດສະດາ [fǎ sǎt sǎ đǎ](n) Đức Phật.

ພະສິດທາ [fǎ sít thǎ](n) ấn sĩ, đặt sĩ.

ພະສຸນທະລາ [fǎ sún thǎ la](n)(p.) mảnh đất, trái đất.

ພະຊາຍາ [fǎ xa nha](n)(p.) phu nhân.

ພະຍະຕິເລກ [fǎ nhǎ tǐ lééc](ຄ)(p., s.) khác, khác nhau.

ພະຍາ [fǎ nha](n)(p.) 1) vua, quan, lãnh chúa, thủ lĩnh; hầu tước. ພະຍາສິນໄຊ : vua Sín Xay.

2) chúa các loài thú, chim. ພະຍາຄຸດ : chúa các loài chim, phượng hoàng.

ພະຍາກອນ [fǎ nha con](ກ) 1) tiên đoán, tiên tri. ຄຳພະຍາກອນ : lời tiên tri. 2) dự đoán, đoán

trước; dự báo. ພະຍາກອນອາກາດ : dự báo thời tiết.

ພະຍາກອນພູມອາກາດ [fǎ nha con fum a cat](ກ) dự báo thời tiết.

ພະຍາກອນອາກາດ [fǎ nha con a cat](ກ) dự báo thời tiết.

ພະຍາຍາມ [fǎ nha nham](ກ)(ປ.) 1) cố gắng, cố sức, ráng. ກາລິເລໂອໄດ້ພະຍາຍາມພິສູດວ່າ ໂລກໝູນອ້ອມດວງອາທິດ : Ga-li-lê-ô đã cố gắng chứng minh rằng trái đất quay quanh mặt trời. 2) thử, thử xem, làm thử. ຖ້າເຫຼືອທຳອິດທ່ານເຮັດບໍ່ສຳເລັດ ກໍຈົ່ງພະຍາຍາມ ລອງເຮັດອີກເລື້ອຍໆ : nếu lần đầu tiên anh làm thất bại thì thử làm thêm nữa. 3) hứa làm. ຂ້ອຍຊື່ພະຍາຍາມເບິ່ງ : tôi sẽ cố gắng thử xem.

ພະຍານົກ [fǎ nha nòc](ນ) chúa các loài chim.

ພະຍາບາດ [fǎ nha bat](ກ)(ປ.) quyết trả thù, oán thù, hận thù. ຜູກພະຍາບາດ : giũ mối oán thù.

ພະຍາບານ [fǎ nha ban](ກ) điều trị; giũ gìn, chăm nom, chăm sóc, săn sóc. ນາງພະຍາບານ : y tá. ໂຮງພະຍາບານ : bệnh viện, nhà thương.

ພະຍຸ [fǎ nhu] 1.(ນ)(ຂ.) ຄື: ພະຍຸ, ພາຍຸ, ລົມແດງ. ດົ່ງຕໍ, ບ້ຳຕໍ, ຄົນ ບ້ຳ. ລົມພະຍຸ : gió bão, bão tố. 2.(ນ) ຄື: ໂລກຮ່າ. dịch bệnh, dịch truyền lan bệnh.

ພະຍຸທະ [fǎ nhu hǎ](ນ)(ປ.) đoàn, đội; bọn, toán; quân đội.

ພະຍຸທະເສນາ [fǎ nhu hǎ sé na](ນ) đoàn chiến binh; ban tham mưu.

ພະຍຸທະເສນຍາ [fǎ nhu hǎ sén nha](ນ)(ສ.) lực lượng quân đội, đạo quân.

ພະຍຸທະເສນຍາກອນ [fǎ nhu hǎ sén nha con](ນ)(ສ.) các binh chủng.

ພະຍຸທະຍາດຕາ [fǎ nhu hǎ nhất ta](ກ) đi thành đoàn quân.

ພະຍຸທະໂຍທາ [fǎ nhu hǎ nhô tha](ນ) đoàn chiến binh, đội chiến binh.

ພະຍຸທິມະ [fǎ nhu hǐ mã](ນ) bảo tuyết.

ພະຍຸ [fǎ nhu](ນ)(ຂ.) ຄື: ພະຍຸ, ດົ່ງຕໍ, ບ້ຳຕໍ, ຄົນ ບ້ຳ.

ພະເຍຍ [fǎ nhia] 1.(ນ)(ຂ.) hoa, bông hoa; chuỗi hoa; cô nàng. 2.(ນ) đức vua. 3.(ນ) bà hoàng.

ພະຍັກຄະ [fǎ nhặc khá](ນ)(ປ.) ຄື: ພະຍັກໂຄ. hồ lớn, cộp lớn.

ພະຍັກໂຄ [fǎ nhặc khô] ຄື: ພະຍັກຄະ.

ພະຍາງ [fǎ nhang](ນ)(ສ.) vắn, âm tiết. ພະຍາງເປັນ : âm mở. ພະຍາງຕາຍ : âm tắt.

ພະຍາດ [fǎ nhất](ນ)(ປ.) bệnh, bệnh tật, căn bệnh; sự ốm, sự bệnh, sự đau yếu, sự ốm đau. ພະຍາດຕາແດງ : bệnh đau mắt đỏ. ພະຍາດໄຂ້ປ່າ : bệnh sốt rét.

ພະຍາດຄໍຕົບ [fǎ nhất kho tip](ນ) ຄື: ຄໍຕົບ, ໄຂ້ຄໍຕົບ. bệnh bạch hầu.

ພະຍາດຄຶດຮອດບ້ານ [fǎ nhất khựt hót bản](ນ) bệnh nhớ nhà.

ພະຍາດເຈົ້ານາຍ [fǎ nhất chầu nai](ນ) bệnh quan liêu.

ພະຍາດໂຕແປ [fǎ nhất tô pe](ນ) (y) sán dây.

ພະຍາດປາກຂໍ [fǎ nhất pác khó](ນ) (y) giun móc.

ພະຍາດປອດແຫ້ງ [fǎ nhất pọt hẹng](ນ) (y) bệnh lao phổi.

ພະຍາດໂລຄາ [fǎ nhất lô khai](ນ) bệnh tật.

ພະຍາດວິທະຍາ [fǎ nhất vịch thả nha](ນ) bệnh lí học.

ພະຍາດອວດຕົວ [fǎ nhất uột tua](ນ) bệnh tự mãn, bệnh tự phụ.

ພະຍົດ [fǎ nhộch](ກ) ngang ngược, ngang bướng, bất kham. ມ້າພະຍົດ : ngựa bất kham. ຄົນພະຍົດ : người ngang ngược.

ພະຍັນຊະນະ [fǎ nhanh xả nả] 1.(ນ)(ປ.) phụ âm.

ພະຍັນຊະນະສະກົດ : phụ âm cuối vắn. 2.(ນ) thức ăn (ngoại trừ canh). ສູປະພະຍັນຊະນະ : thức ăn có canh.

ພະຍັນຕະລາຍ [fǎ nhanh tả lai](ນ)(ປ.) tai nạn, tai họa.

ພະຍານ [fǎ nhan](ນ) ຄື: ພິຍານ. người làm chướng, người chướng nhặng; sự làm chướng. ເບີກພະຍານ : mời nhân chướng.

ພະຍານຫຼັກຖານ [fǎ nhan lắc thán](ນ) (pháp luật) tang chướng. ພະຍານຫຼັກຖານປະຈັກແຈ້ງ ໝົດທາງປະຕິເສດ : tang chướng rành rành hết đường chối cãi.

ພະເຖລານຸເຖລະ [fǎ thề la nủ thề lả](ນ) giới tăng

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ູ ທ ວ ອ ຮ

lũ; tảng lũ.

ພະທັນັງ [fǎ thì năng](n) ngai vàng.

ພະທູ [fǎ thu](n)(p.) ຄື: ວະທູ. cô gái, phụ nữ.

ພະທູສູດ [fǎ thu sùt](n)(p.) người uyên bác, người từng trải.

ພະໄທ [fǎ thay](n) tấm lòng.

ພະທຳ [fǎ thǎm](n) lời dạy của Đức Phật.

ພະທາດ [fǎ thát](n) tháp.

ພະທາດຫຼວງ [fǎ thát luống](n) Tháp Luông; tháp lớn, tháp chính.

ພະນະ [fǎ nǎ] 1.(n)(p.) (là tiền tố của từ phức hợp để chỉ những người lãnh đạo cấp bộ trở lên) ngài. ພະນະທ່ານລັດຖະມົນຕີ : ngài bộ trưởng. 2.(n)(p.) rừng, khu rừng. ພະນະຂັນ, ພະນະສິນ : khu rừng, rừng rậm, rừng thẳm.

ພະນະຂັນ [fǎ nǎ khǎnh](n)(p.) ຄື: ພະນະສິນ. khu rừng.

ພະນະໂຄຈອນ [fǎ nǎ khô chon](n)(p.) thợ săn.

ພະນະສິນ [fǎ nǎ sǒnh](n)(p.) ຄື: ພະນະຂັນ. khu rừng.

ພະນະທາລາ [fǎ nǎ tha la](n)(p.) hang cây.

ພະນະທ່ານ [fǎ nǎ thàn](n) ngài (cấp bộ trở lên hoặc nhà ngoại giao). ພະນະທ່ານນາຍົກລັດຖະມົນຕີ : ngài thủ tướng. ພະນະທ່ານເອກອັກຄະລັດຖະທູດ : ngài đại sứ.

ພະນະວາສີ [fǎ nǎ va sí](n)(p.) người ở trong rừng; người ẩn dật.

ພະນາ [fǎ na](n)(p.) rừng, rừng rậm, rú dày.

ພະນາສິນ [fǎ na sǒnh](n)(p.) rừng rậm, khu rừng rậm.

ພະນາສົມ [fǎ na sǒm](n)(s.) chùa, miếu trong rừng; trạm nghỉ trong rừng.

ພະນາລີ [fǎ na li](n)(s.) khu rừng, tuyến rừng.

ພະນາໄລ [fǎ na lay](n)(s.) sự ở trong rừng; nơi nương tựa trong rừng, nơi ở trong rừng.

ພະນາລາມ [fǎ na lam](n)(p.) rừng tươi tốt.

ພະນາວາດ [fǎ na vát](n)(s.) nơi ở trong rừng, chỗ trú trong rừng.

ພະນາເວດ [fǎ na vét](n)(s.) rừng.

ພະນິດາ [fǎ nǐ da](n)(s.) cô gái, tiểu thư.

ພະເນຈອນ [fǎ nê chon] 1.(n)(s.), (p.) người đi du ngoạn trong rừng; thợ săn. 2.(n) đi lang

thang khắp rừng.

ພະເນຕ້າຍ [fǎ nê fài](n) qua rừng, đi rừng.

ພະນັກ [fǎ nǎc](n) chỗ dựa, nơi tựa.

ພະນັກງານ [fǎ nǎc ngan](n) cán bộ, viên chức.

ພະນັກງານລັດ : cán bộ nhà nước. ພະນັກງານ

ທະນາຄານ : cán bộ ngân hàng. ພະນັກງານແກ່ນ

ສານ : cán bộ nông cốt. ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ :

cán bộ chủ chốt.

ພະແນກ [fǎ néc](n) sở, ti. ພະແນກສຶກສາແຂວງ : sở Giáo dục, ti Giáo dục.

ພະນັງ [fǎ năng] 1.(n) màn che. ກາງພະນັງ (ຮຸ່ງ) : căng màn. 2.(n)(p.) núi rừng. 3.(n)(p.) dàn thành hàng, xếp thành hàng.

ພະນາງ [fǎ nang](n) ຄື: ພະມະເຫສີ. nữ hoàng, bà hoàng, bà chúa.

ພະນອງ [fǎ noong](n)(x.) rừng; núi.

ພະນຽງ [fǎ nieng] 1.(n) pháo thăng thiên. 2.(n) luồn cày, diệp (cày). ຊາດທີ່ແນວພະນຽງໄຖ ບໍ່ທ່ອນເບື້ອນເມື່ອຊ້າຍ (ອິນທິຍານ) : (phàm là cái luồn cày thì không đời nào chệch về bên trái).

ພະນາຍ [fǎ nai](n) thị vệ trưởng.

ພະນັດ [fǎ nǎc](n)(s.) rừng.

ພະນາດ [fǎ nát](n) chặn đệm trái trên lưng voi, đệm voi.

ພະນິດ [fǎ ních](n)(s.) đáng yêu, dễ thương.

ພະເນດ [fǎ nét](n) mắt, nhãn. ທອດພະເນດ : xem, quan sát.

ພະນຽດ [fǎ niét](n) bẫy chim gáy (bằng cách dùng chim mồi).

ພະນັນ [fǎ nǎn](n) cờ bạc, đánh bạc; đánh cuộc, đánh cá. ການພະນັນ : cờ bạc, bài bạc. ພະນັນເອົາເງິນ : đánh cuộc ăn tiền.

ພະນັນດອນ [fǎ nanh don](n)(p.) giữa rừng.

ພະນາມ [fǎ nam](n) tên, tên gọi, danh.

ພະນົມ [fǎ nôm] 1.(n)(x.) núi non. 2.(n) ຄື: ປະນົມ. chấp tay vái, bái.

ພະນອມ [fǎ nom](n) ຄື: ພະນົມ. núi non, rừng.

ພະເປັນເຈົ້າ [fǎ pênh chǎu](n) chúa, trời, thượng đế.

ພະຜູ້ເປັນເຈົ້າ [fǎ fù pênh chǎu](n) 1) thượng đế. 2) Đức chúa trời.

ພະໂພທິສັດ [fǎ fô thǐ sǎt](n) bồ tát.

ພະພິກຂຸ [fǎ fīc khǔ](n) su.
 ພະພຸດ [fǎ fūt](n) ເບິ່ງ: ພະພຸດທະເຈົ້າ.
 ພະພຸດທະເຈົ້າ [fǎ fūt thǎ chǎu](n) ຄື: ພະພຸດ.
 Đúc Phật.
 ພະພຸດທະສາສະໜາ [fǎ fūt thǎ sǎt sǎ ná](n) Phật giáo.
 ພະພຸດທະຮູບ [fǎ fūt thǎ húp](n) tượng Phật.
 ພະມະການ [fǎ mǎ can](n)(ປ.) thợ tiện.
 ພະມະລະ [fǎ mǎ lá](n)(ປ.) ຄື: ພະມາໂລ. con tò vò; con ong mật.
 ພະມະລີ [fǎ mǎ lì](n)(ປ.) con ong, con ong mật.
 ພະມະເຫສີ [fǎ mǎ hé sí](n) ຄື: ພະນາງ. nữ hoàng, bà hoàng, bà chúa.
 ພະມາໂລ [fǎ ma lô] ຄື: ພະມະລະ.
 ພະມ້າ [fǎ mǎ](n) người Miến Điện, dân tộc Mianma.
 ພະມຸກາ [fǎ mǔ ca](n)(ປ.) lông mày.
 ພະມອນ [fǎ mon](n)(ປ.) con tò vò.
 ພະເຢຊູ [fǎ giê xu](n) chúa Giê-xu.
 ພະລະ [fǎ lá] 1.(ກ)(ປ.) nuôi nấng, nuôi dưỡng, chăn nuôi. 2.(ນ)(ປ.) 1) sức lực, sức. ພະລະກຳລັງ : sức lực. 2) lính, lính trơn.
 ພະລະກຳລັງ [fǎ lá cǎm lǎng](n) sức lực.
 ພະລະການ [fǎ lá can](n)(ປ.) làm theo khả năng, làm theo ý muốn, làm tự tiện.
 ພະລະສຶກສາ [fǎ lá sức sǎ](n)(ສ.) sự học trong lao động.
 ພະລະຕະ [fǎ lá tǎ](n)(ສ.) diễn viên kịch, kịch sĩ.
 ພະລະຕະສາດ [fǎ lá tǎ sǎt](n)(ສ.) môn ca múa nhạc.
 ພະລະຕະວັດ [fǎ lá tǎ vǎch](n)(ປ.) đất nước Ấn Độ.
 ພະລາ [fǎ la con](n)(ປ.)(ສ.) lực; quân; binh lính; tướng.
 ພະລາກອນ [fǎ la con](n)(ປ.) đoàn hùng binh.
 ພະລາຊະ [fǎ lát xǎ](ຄ) thuộc về hoàng cung, cung vua.
 ພະລາຊະກຸມານ [fǎ lát xǎ củ man](n) hoàng tử.
 ພະລາຊະກຳນົດ [fǎ lát xǎ cǎm nộch](n) sắc chỉ.
 ພະລາຊະສຳນັກ [fǎ lát xǎ sǎm nǎc](n) hoàng cung.

ພະລາຊະສານ [fǎ lát xǎ sǎn](n) chiếu chỉ.
 ພະລາຊະຖານ [fǎ lát xǎ thǎn](n) lãnh địa của vua.
 ພະລາຊະທິດາ [fǎ lát xǎ thǐ đǎ](n) công chúa.
 ພະລາຊະທານ [fǎ lát xǎ thǎn](n) vật vua ban cho.
 ພະລາຊະວັງ [fǎ lát xǎ vǎng](n) hoàng cung, cung vua. ເຂົ້າເຝົ້າເຈົ້າຊີວິດໃນພະລາຊະວັງ : vào hoàng cung yết kiến nhà vua.
 ພະລາຊະວົງ [fǎ lát xǎ vông](n) hoàng tộc.
 ພະລາຊະອານາຈັກ [fǎ lát xǎ a na chǎc](n) vương quốc. ພະລາຊະອານາຈັກໄທ : vương quốc Thái Lan.
 ພະລາຊະໂອງການ [fǎ lát xǎ ôông can](n) chiếu chỉ, sắc dụ của vua.
 ພະລາຊາ [fǎ la xa](n) đức vua.
 ພະລາຊິນີ [fǎ la xǐ nī](n) nữ hoàng, hoàng hậu.
 ພະລາດາ [fǎ la đǎ](n)(ສ.) ຄື: ພະລາດອນ. anh trai, em trai, anh em.
 ພະລາດອນ [fǎ la đon](n)(ສ.) ຄື: ພະລາດາ.
 ພະລາດອນພາບ [fǎ la đon fǎp](n)(ສ.) anh em, trở thành anh em.
 ພະລາທິການ [fǎ la thǐ can](n)(ປ.) cục trưởng hậu cần (bộ binh).
 ພະລານຸພາບ [fǎ la nǔ fǎp](n)(ປ.) uy lực, vũ lực.
 ພະລາທິກ [fǎ la hóc](n)(ປ.) mây; mưa.
 ພະລິຍາ [fǎ lǐ nha](n)(ປ.) vợ, phu nhân.
 ພະລີ [fǎ lì](n)(ປ.) 1) sự thờ phụng, sự cúng bái; sự cúng thần. 2) thuế khóa.
 ພະລີກຳ [fǎ lì cǎm](n)(ປ.) lễ cúng thần, tế thần.
 ພະລີທັດ [fǎ lǐ hách](n)(ສ.) 1) ngày thứ Năm trong tuần. 2) thần hoàng. 3) ngôi sao thứ năm trong chòm sao thiên vương.
 ພະລີສີ [fǎ lư sí](n) nhà ẩn dật, nhà tu khổ hạnh.
 ພະລິກສະ [fǎ lực sǎ](n)(ສ.) ຄື: ພະລິກສາ. cây cối, thực vật.
 ພະລິກສາ [fǎ lực sǎ] ຄື: ພະລິກສະ.
 ພະລັງ [fǎ lǎng](n) ຄື: ກຳລັງ. sức, lực, sức mạnh.
 ພະລັງຂອງລົມພະຍຸ : sức mạnh của gió bão. ໙໐໓
 ພະລັງ : góp sức.
 ພະລັງງານ [fǎ lǎng ngan](n) năng lượng. ພະລັງງານໄຟຟ້າ : năng lượng điện, điện năng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ລ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

ພະລັງງານກາລໍຣີ [fǎ lǎng ngan ca lo rǐ](ນ) năng lượng chuyển hóa.

ພະລັງງານເຄມີ [fǎ lǎng ngan khê mi](ນ) năng lượng hóa học, hóa năng.

ພະລັງງານຄວາມຮ້ອນໃຕ້ດິນ [fǎ lǎng ngan khoam hỏn táy đinh](ນ) địa nhiệt.

ພະລັງງານແສງແດດ [fǎ lǎng ngan séng đet](ນ) năng lượng mặt trời.

ພະລັງງານນໍ້າຕົກ [fǎ lǎng ngan nǎm tótc](ນ) năng lượng thác nước.

ພະລັງງານໄບໂອເຄມີ [fǎ lǎng ngan bay ô khê mi](ນ) năng lượng sinh học.

ພະລັງງານປະລະມານູ [fǎ lǎng ngan pǎ lǎ ma nu](ນ) năng lượng hạt nhân.

ພະລັງງານໄຟຟ້າ [fǎ lǎng ngan phay phǎ](ນ) năng lượng điện, điện năng.

ພະລັງງານລັງສີ [fǎ lǎng ngan lǎng sí](ນ) năng lượng phóng xạ.

ພະລັດຕະນະໄຕ [fǎ lặt tá nǎ tay](ນ) ba viên ngọc; tam bảo (như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).

ພະລາດ [fǎ lát](ກ) ຄື: ຕາດລາດ. ຫຼຸດ, ຫຼຸດ ນຳ, ສ້າງ. ພະລາດລົມລົງຮ້ອງ : sǎy chân ngã xuống rãnh. (ພາສິດ) ສິຕິນຢັງຮູ້ພະລາດ ນັກປາດຍັງຮູ້ຫຼີງ : (bốn chân còn biết trượt, nhà thông thái còn biết quên) ông thánh còn có khi lầm.

ພະລິດ [fǎ lịch](ກ) ngã; vấp ngã, trơn ngã. ພະລິດລົມຫຼາຍເທື່ອ : trơn ngã nhiều lần.

ພະລັນ [fǎ lǎn](ຄ) nhanh, ngay lập tức, tức thì; như, giống như, so sánh. ເລວພະລັນ : tức thì; chớp nhoáng.

ພະລາມ [fǎ lam](ນ) Phả lam.

ພະວະ [fǎ vǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ພະວະ. sự tồn tại, sự có.

ພະວະຕັນຫາ [fǎ vǎ tấn há](ນ)(ປ.) sự mong muốn được tồn tại, sự muốn có.

ພະວາ [fǎ va] ຄື: ພະວະ.

ພະວ້າພະວັງ [fǎ vǎ fǎ vǎng](ກ) ຄື: ວັງເວ. bán khoán. ຍັງພະວ້າພະວັງກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn bán khoán mãi về chuyện đó. ພະວ້າພະວັງບໍ່ຮູ້ວ່າຄວນຈະຢູ່ ຫຼືໄປ : bán khoán không biết nên ở hay nên đi.

ພະວັກພະວົນ [fǎ vǎc fǎ vớnh](ກ) ຄື: ວັງເວ. bán khoán. ຍັງພະວັກພະວົນກ່ຽວກັບເລື່ອງນັ້ນເລື້ອຍ : còn bán khoán mãi về chuyện đó.

ພະວັງພະວາ [fǎ vǎng fǎ va](ກ) áy náy, bán khoán. ພະວັງພະວາຍ້ອນຜິດນັດ : áy náy vì lỗi hẹn.

ພະວົງ [fǎ vớng](ກ) bận tâm, lo lắng; bồn chồn. ບໍ່ຕ້ອງພະວົງເຖິງຂໍ້ອຍດອກ : không cần bận tâm đến tôi đâu. ເພາະອ້າຍນີ້ລົມນ້ອງບໍ່ລົງ ໃຈພະວົງຢູ່ທຸກເວລາ (ເພງ) : bởi anh đây không thể quên em, lòng bồn chồn mọi lúc.

ພະວັນດອນ [fǎ vǎn đon](ນ)(ປ.) thế giới khác, thế giới bên kia.

ພະຫຸ [fǎ hủ](ຄ)(ປ.) nhiều, đa. ພະຫຸພິດ : đa thức.

ພະຫຸພິດ [fǎ hủ fộch](ນ)(ປ.) những, các, vài ba (số nhiều); đa thức.

ພະຫຸ [fǎ hú](ຄ)(ປ.) nhiều.

ພະຫຸສູດ [fǎ hú suýt](ນ) (người học nhiều, người nghe nhiều) nhà bác học, nhà thông thái, nhà hiền triết.

ພະຫັດ [fǎ hǎt](ນ)(ສ.) 1) thứ Năm (trong tuần). ວັນພະຫັດໜ້າມີການປະຊຸມ : thứ Năm tuần sau có cuộc họp. 2) sao Mộc. ດາວພະຫັດ : sao Mộc. 2) tay (từ cung đình).

ພະຫິນລະໂຍທາ [fǎ hỏnh lá nhô tha](ນ)(ປ.) đại quân.

ພະອາທິດ [fǎ a thích](ນ) mặt trời.

ພະເອກ [fǎ ộc](ນ) nhân vật nam chính, kép chính (nghệ thuật). ລາວແມ່ນພະເອກໃນໜັງ : anh ta là kép chính trong phim.

ພະອົງ [fǎ ôông](ນ) 1) vị, đức. ພະເຈົ້າຫ້າພະອົງ : năm vị Phật, năm Đức Phật. 2) đức vua, quốc vương; hoàng thân.

ພະອິດພະປູນ [fǎ ích fǎ pun] (ສຳນວນ) 1) bình chân như vại. 2) cục đất cục đá.

ພະອິນ [fǎ inh](ນ) thiên vương, thiên thần.

ພາ [fa] 1.(ກ) dẫn, hướng dẫn. ພາມ້ອງໄປກວດພະຍາດ : dẫn em đi khám bệnh. ພາເຂົາໄປທ່ຽວ : dẫn họ đi chơi. ພາເມື່ອເຮືອນ : dẫn về nhà. ນຳພາ : hướng dẫn, dẫn dắt, lãnh đạo. 2.(ນ) ຄື: ພານ. mâm (cơm, thức ăn). ພາໂຕກ : mâm tre đựng thức ăn. 3.(ນ)(ປ.) ánh sáng, ánh hào

quang. ພາກອນ : mặt trời. 4.(ກ) có chứa, có mang, có thai. ຖືພາ : mang thai, có chứa, có mang, có thai.

ພາກະຢ່ອງ [fa cả doòng](n) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre).

ພາກັນ [fa cấn](g) cùng nhau, đua nhau. ພາກັນປຸກເຮືອນ : đua nhau làm nhà.

ພາກອນ [fa con](n)(p.) mặt trời, thái dương.

ພາເຂົ້າ [fa khậu](n) mâm cơm. ໝູນພາເຂົ້າ : xoay mâm cơm.

ພາຂວັນ [fa khoắn](n) mâm lễ gọi hồn. ແຕ່ງ ພາຂວັນ : chuẩn bị mâm lễ gọi hồn.

ພາຄະ [fa khá](n)(p.) bên, phía.

ພາຄິນີ [fa khỉ ni](n)(p.) nữ thành viên.

ພາຄິໄນ [fa khỉ nay](n)(p.) cháu (con chị hoặc em gái).

ພາຄີ [fa khi](n)(p.) thành viên; cộng sự; đối tác; người chung phần. ສົນທິສັນຍາໄຕພາຄີ : hiệp ước ba bên, hiệp ước tay ba.

ພາຄີຍະ [fa khi nhả](t) nên chia, chia từng phần.

ພາງານ [fa ngan](g) giả vờ, vờ vịt, giả tảng, không thật; nghịch ngợm. ພາໂລມັ້ພາງານສອນ ຍາກ ເປັນດັ່ງໄມ້ທ່ອນຮ້າຍຕີຂີ່ໃສ່ໂຕ (ກອນ) : kẻ càn quấy nghịch ngợm khó dạy, tựa như khúc cây xấu hất cút vào mình.

ພາສາ [fa sá](n)(p.) tiếng nói, lời nói, ngôn ngữ.

ພາສາສາດ : ngôn ngữ học.

ພາສາກາງ [fa sá cang](n) tiếng phổ thông, chính ngữ.

ພາສາຕະຫຼາດ [fa sá tả lạt](n) thông tục, từ chợ.

ພາສາຕ່າງປະເທດ [fa sá tàng pả thết](n) tiếng nước ngoài, ngoại ngữ. ຕ້ອງຮຽນພາສາຕ່າງປະ ເທດດັ່ງແຕ່ຍັງໝູ່ມນ້ອຍໂລດ : phải học ngoại ngữ ngay từ lúc còn thiếu niên.

ພາສາທ້ອງຖິ່ນ [fa sá thoòng thình](n) tiếng địa phương, phương ngữ.

ພາສາປະຈຳຊາດ [fa sá pả chăm xát](n) quốc ngữ.

ພາສາພື້ນເມືອງ [fa sá fủn mương](n) thổ âm, thổ ngữ.

ພາສາມະຄົດ [fa sá mả khộc](n) tiếng Pali.

ພາສີ [fa sí](n) thuế, thuế khóa, thuế má. ລະ

ບົບພາສີ : chế độ thuế khóa.

ພາສີສິນຄ້າ [fa sí sinh khá](n) thuế hàng hóa. ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ, ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ : thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາເຂົ້າ [fa sí sinh khá khá khậu](n) thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າຂາອອກ [fa sí sinh khá khá oọc](n) thuế xuất khẩu.

ພາສີສິນຄ້າເຂົ້າ [fa sí sinh khá khậu](n) thuế nhập, thuế nhập khẩu.

ພາສີສິນຄ້າອອກ [fa sí sinh khá oọc](n) thuế xuất, thuế xuất khẩu.

ພາສີລາຍໄດ້ [fa sí lai đẫy](n) thuế thu nhập, thuế lợi tức.

ພາສີອາກອນ [fa sí a con](n) thuế quan.

ພາສິດ [fa xích](n)(p.) tục ngữ. ພາສິດລາວ : tục ngữ Lào. ພາສິດຫວຽດນາມ : tục ngữ Việt Nam.

ພາຊະນະ [fa sả nả](n)(p.) vật dụng; cái dụng, cái chứa (chén, mâm, nôi, niêu...).

ພາຊະນິຍະ [fa sả nả nhả](n)(p.) vật cần chia.

ພາຊີ [fa xi](n)(p., s.) (động vật) con ngựa.

ພາຍຸ [fa nhủ](n)(p.) ຄື: ລົມແດງ. bão tố, dông tố, cơn bão. ເຮືອນຊານຫງ່ຽງອຍຫຼັງພາຍຸ : nhà cửa xiêu vẹo sau trận bão. ໂຄມພາຍຸ : đèn bão.

ພາຍຸຊາຍ [fa nhủ xai](n) bão cát.

ພາຍຸຝົນ [fa nhủ phỏnh](n) mưa bão. ພາຍຸຝົນ ລົມຟອງ : gió mưa bão bùng.

ພາຍຸຫິມະ [fa nhủ hỉ mả](n) bão tuyết.

ພາຍຸໝອກຊັນ [fa nhủ moọc khunh] ຄື: ພາຍຸຫິມະ.

ພາຍັບ [fa nhấp](n)(s.) phương Tây Bắc, hướng Tây Bắc.

ພາດາ [fa đạ](n)(p.) ຄື: ພາດອນ. anh em trai.

ພາດອນ [fa đon](n)(p.) ຄື: ພາດາ. anh em trai, huynh đệ.

ພາດອນພາບ [fa đon fáp](n)(p.) tình anh em, tình huynh đệ, tình đoàn kết anh em.

ພາຕາ [fa ta](n)(p.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິກະ [fa tí cả](n)(p.) ຄື: ພາຕາ. anh trai, em trai.

ພາຕິຍະ [fa tí nhả](n) cháu (con của anh hoặc

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

em trai).

ພາຕູ [fa tũ](ນ)(ປ.) ຄື: ພາຕາ.

ພາໂຕກ [fa tōtɕ](ນ) ຄື: ພາກະຍ່ອງ, ພານໂຕກ.
mâm có chân (đan bằng tre).

ພາທີ [fa thi](ກ)(ປ.) nói, bàn bạc, bàn luận; điều đình. ເມື່ອນັ້ນ ກຸມພັນທ້າວ ພາທີຕ້ານຕອບ (ສິນ) : khi đó chàng quý Cum Phanh đối đáp lại.

ພານະສິນ [fa nả sinh](ນ)(ປ.) ຄື: ພານະເລດ. chúa
khí, vua khí.

ພານະເລດ [fa nǎ lét] **ຄື:** ພານະສິນ.

ພານີ [fa ni](ນ)(ປ.,ສ.) người nói, người báo cáo, người khéo nói; lời lẽ, âm thanh, ngôn ngữ.

ພານຸ [fà nủ](ນ)(ປ.,ສ.) ánh sáng, mặt trời.

ພານຸມາດ [fà nủ mát](ນ)(ສ.) mặt trời.

ພານິດ [fa nịch](ນ)(ປ.) thương mại, thương nghiệp, sự buôn bán, mậu dịch.

ພານອນ [fa non](ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ພາໄປ [fa pay](ກ) သင်္သ၊ သွား; ဖွဲ့စည်း၊ လမ်းညွှန်. **ພາໄປစား** : သင်္သစား.

ພາໄປທ່ຽວ [fa pay thiêu](ກ) dẫn đi chơi, dẫn đi
dao, dẫn đi du lịch.

ພາພານ [fà fàn](ນ) mām, thau.

ພາມານ [fa man](ກ) có chũa, có mang, có thai.
ຖືພາມານ : mang thai, có chũa, có mang, có thai.

ພາລະ [fa lá] 1.(ນ)(ປ.) ນຳໜ້າ ວຽກ, ນຳໜ້າ ວຽກ; ນຳໜ້າ ວຽກ. ບໍ່ມີພາລະທ້າວເຂົ້າ : không có nhiệm vụ, cảm vào. ພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : trách nhiệm nặng nề. 2.(ຄ)(ປ.) ນັ່ງ, ນັ່ງ ນັ່ງ. ເປັນພາລະ : là gánh nặng. 3.(ຄ)(ປ.) ນຸ, ດ້ວຍ; ຂ້າ. ພາລະຊົນ : người xấu xa. 4.(ນ)(ປ.) ທຸ ດູ້ (voi dũi, sư tử, hổ, rắn độc). ພາລະມີກ : thú dữ.

ພາລະກຳ [fa lá cǎm](ນ) sú mệnh. ພາລະກຳປະ
ຫວັດສາດ : sú mệnh lịch sử.

ພາລະກິດ [fa lá kich](ນ) sự nghiệp. ພາລະກິດກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. ພາລະກິດຕໍ່ສູ້ກູ້ຊາດ : sự nghiệp đấu tranh cứu nước.

ພາລະຊົມ [fa lả xôn] (ນ) (ປ.) người xấu, người ác độc.

ພາລະຍະຊັບ [fa lả nhĩ xấp](v) bắt động sản
chấp nhân quyền địa dịch.

ພາລະຍາ |fa lả nha|(ນ)(ປ.) vợ, phu nhân.

ພາລະດີ |fa lá di|(ພ)(ສ.) lời nói, tiếng nói; ngôn ngữ.

ឃាតកម្ម [fa lả tả](**ឃ**)(**ត**) 1) người Ấn Độ. 2) kịch sĩ.

ພາລະຕິດພັນ |fa lá tich fanh| ຄື: ພາລະຜູກພັນ.

ພາລະທຸລະ [fa lả thú lả](n) sự vụ, trách nhiệm.

ພາລະຜູກພັນ |fa lả fuc fanh|(ນ) ຄື: ພາລະຕິດ
ພັນ. sự cam kết, sự giao kèo, sự quy ước.

ພາລະມິກ [fa lǎ mịc](ນ) thú dữ.

ພາລະໜ້າທີ່ [fa lá nà thì](ນ) bốn phận.

ພາລະອຸດໜູນ [fa lǎ út nún](ນ) sự công hiến,
đóng góp.

ພາລາ [fa la] 1.(ຄ)(ປ.) tòi tề, hung bạo, dã man.

ຄົນພາລາ : kẻ hung bạo. (ພາສິດ) ຫຼີກລົງໃຫ້ໄກ
ສາມສອກ ຫຼີກຫອກໃຫ້ໄກສາມວາ ຫຼີກຄົນພາລາ
ໃຫ້ໄກສາມໂຍດ : vua thua thẳng liêu. 2.(ນ)(ປ.)
thành, thành phố. ຊາວພາລາ : dân thành thị,
dân thành phố.

ພາລານະສີ [fà la nǎ sí](ນ)(ປ.) tên kinh đô Ấn Độ thời cổ.

ພາໂລ [fa lô] 1.(ກ)(ປ.) 1) khóc dài, khóc nhiều.
ໄຫ້ພາໂລ : khóc dài. 2) đùa cợt, trêu ghẹo quá
trớn. **ຫຼິ້ນພາໂລ** : giỡn quá trớn. 2.(ນ)(ປ.) người
hay quấy nhiễu, quấy rối, chọc tức kẻ khác.
ຄົນພາໂລ : kẻ càn quấy.

ພາວະ [fa va](v)(p.) sự tồn tại, sự xuất hiện;
hoàn cảnh, tình cảnh, tình thế.

ພາວະການ [fa vǎ can](ນ) sự tồn tại khách quan.

ພາວະສຸກເສີນ [fa vǎ súc sǒn](ນ) hoàn cảnh nguy cấp.

ພາວະສຸດທິ |fa vǎ sú t thǐ|(ພ)(ປ.ສ.) tấm lòng
thanh khiết, tấm lòng thuần khiết.

ພາວະນາ [fa vǎ na](**ນ**)(**ປ.**) ສຸ ຈັດ ແກ້ງ, ສຸ ຈັດ
ເຫຍື່ອ. ພາວະນາໃຫ້ຜ່ານພື້ນໄພອັນຕະລາຍ :
ຈັດ ເຫຍື່ອ ໃຫ້ ຜ່ານ ທີ່ ຕົກ ແກ້ງ.

ພາວະນາໄມ [fa vâ na may](ຄ)(ປ.) kết thúc bằng
câu nguyên.

ພາວະວັດຖຸ [fa vǎ vǎch thǔ](ນ)(ປ.) khách thể
(thể gỏi bên ngoài).

ພາວະວິໄສ [fa vǎ ví sáy](ນ) khách quan. ເຮືອ
ບິນຕົກເພາະລົມພາຍ ເວົ້າໄດ້ວ່າ ເຮືອບິນຕົກຍ້ອນ

ພິຊະໂພດ [fǐ xǎ fǒt](ນ) thức ăn tanh và ngọt.

ພິໄຊ [fǐ xay](ນ)(ປ.) chinh phục.

ພິໄຊສົງຄາມ [fǐ xay sǒng kham](ນ) binh thư, binh pháp; sự chiến thắng.

ພິຊິດ [fǐ xich] 1.(ນ)(ປ.,ສ.) thắng lợi, thắng; chinh phục, chế ngự. **ພິຊິດມານ** : chinh phục quý. 2.(ນ) ຄື: ແຄວ້ນ. khu vực đã chinh phạt, vùng đã chinh phạt.

ພິຊິດມານ [fǐ xich man](ນ) người chinh phục quý sú.

ພິຊານ [fǐ xan](ນ)(ປ.) sự hồi tỉnh, sự tỉnh ngộ.

ພິຊຽນ [fǐ xièn](ນ)(ປ.) kim cương.

ພິຍີ [fǐ nhĩ](ຄ) nhu nhú. ແຕກພິຍີ : mọc nhu nhú.

ພິໂຍກ [fǐ nhôóc](ນ)(ປ.) ຄື: ວິໂຍກ. sự chia li, sự chia tay.

ພິຍານ [fǐ nhan](ນ) ຄື: ພິຍານ. nhân chứng, chứng có.

ພິດານ [fǐ dan](ນ)(ປ.) ຄື: ເພດານ. trần nhà.

ພິຕິສົງສານ [fǐ tǐ sǒng sán](ກ) thương hại.

ພິຖີ [fǐ thí](ນ)(ປ.) ຄື: ວິຖີ. cách, đường lối, đường sá.

ພິຖີພິຖັນ [fǐ thí fǐ thánh](ຄ) kĩ lưỡng, cặn kẽ, chi tiết, tỉ mỉ. ເຮັດຢ່າງພິຖີພິຖັນ : làm một cách kĩ lưỡng.

ພິທະຍາ [fǐ thả nha](ນ)(ສ.) kiến thức, sự hiểu biết.

ພິທະຍາຄົມ [fǐ thả nha khôm](ນ)(ສ.) việc học nghề phù phép, việc học pháp thuật.

ພິທະຍາຄານ [fǐ thả nha khan](ນ)(ສ.) học viện.

ພິທະຍາທອນ [fǐ thả nha thon](ນ)(ສ.) người có pháp thuật; các vị thần chỉ làm nhiệm vụ ca hát.

ພິທະຍາພົນ [fǐ thả nha fôn](ນ)(ສ.) sức mạnh pháp thuật.

ພິທະຍາໄລ [fǐ thả nha lay](ນ)(ສ.) trường trung học.

ພິທີ [fǐ thí](ນ)(ປ.) lễ, lễ nghi, nghi thức, nghi lễ. **ພິທີທາງການ** : nghi lễ chính thức. **ພິທີທາງສາສະໜາ** : nghi lễ tôn giáo. **ພິທີການ** : lễ tân, nghi thức ngoại giao. **ພິທີກອນ** : người tiến hành chương trình.

ພິທີກຳ [fǐ thí cǎm](ນ)(ປ.) sự cúng lễ.

ພິທີການ [fǐ thí can](ນ)(ປ.) lễ tân, nghi thức ngoại giao. **ພິທີການທຸດ** : nghi thức ngoại giao.

ພິທີກອນ [fǐ thí con](ນ)(ປ.) người hành lễ, nhân viên lễ tân; người tiến hành chương trình.

ພິທີສານ [fǐ thí sán](ນ) nghị định thư.

ພິທີແຕ່ງດອງ [fǐ thí tềng đoong](ນ) lễ cưới, lễ kết hôn, hôn lễ. **ພິທີແຕ່ງດອງຈະຈັດຂຶ້ນໃນອາທິດໜ້າ** : hôn lễ sẽ tổ chức vào tuần sau.

ພິທີທາງການ [fǐ thí thang can](ນ) nghi lễ chính thức.

ພິທີບວດ [fǐ thí buột](ນ) lễ nhập tu, lễ xuất gia.

ພິທີປະຊຸມ [fǐ thí pǎ xum](ນ) (buổi, phiên) họp long trọng, họp trọng thể.

ພິທີເຜົາສົບ [fǐ thí fêu sǒp](ນ) sự hóa thiêu, sự hỏa táng.

ພິທີຝັງສົບ [fǐ thí phǎng sǒp](ນ) lễ chôn cất, lễ mai táng.

ພິທີພິເສກ [fǐ thí fǐ sêc](ນ) lễ đăng quang.

ພິທີມອບ [fǐ thí móp](ນ) lễ bàn giao.

ພິທັກ [fǐ thǎc](ກ) bảo vệ, bảo hộ, che chở. **ພິທັກອະທິປະໄຕແລະບຸລະນະພາບແຫ່ງດິນແດນ** : bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

ພິທັກຮັກສາ [fǐ thǎc hǎc sǎ](ກ) phù hộ, độ trì.

ພິເທດ [fǐ thét](ນ)(ສ.) nước ngoài.

ພິທູນ [fǐ thun] 1.(ນ)(ສ.) bích ngọc, hoàng ngọc. 2.(ນ)(ປ.) thông minh, sắc sảo.

ພິໄນ [fǐ nay](ນ)(ປ.) tiền phạt.

ພິໄນກຳ [fǐ nay cǎm](ນ)(ປ.) di chúc, chúc thư. ເຮັດຕາມຄຳພິໄນກຳ : làm theo lời di chúc.

ພິນາດ [fǐ nát](ນ)(ປ.) ຄື: ວິນາດ. tiêu tan, tan tành, sụp đổ. ຄວາມຫວັງພິນາດ : hi vọng tiêu tan.

ພິນິດ [fǐ nịch](ກ) ຄື: ວິນິດ. xem xét, cân nhắc.

ພິນິດຜົນໄດ້ເສຍ : cân nhắc lợi hại.

ພິນິດໄສ [fǐ nịch sáy](ກ)(ປ.) quyết định, nhận định (tình hình). **ພິນິດໄສແບບຜິວເຜີນບໍ່ຊັດເຈນ** : nhận định chung chung, không chính xác.

ພິນິດພິຈາລະນາ [fǐ nịch fǐ cha lá na](ກ) xem xét, cân nhắc.

ພິບັດ [fǐ bạch](ນ)(ປ.,ສ.) ຄື: ວິບັດ. sự tổn thất, sự mất mát, tiêu vong; tai họa, thảm họa, tai

ách, tai ương. ປະສົບໄພພິບັດ : gặp phải tai ương.

ພິພິທະພັນ [fĩ fịch thả fanh](n)(p.) nhà bảo tàng, nhà trưng bày.

ພິພິທະພັນສະຖານ [fĩ fịch thả fanh sả thán](n)(p.) viện bảo tàng.

ພິພາກ [fĩ fắc] 1.(n)(p.) bàn luận, phân tích. 2.(n)(p.) nói, hỏi.

ພິພາກສາ [fĩ fắc sá](n)(s.) xử án; xét xử, phân xử. ຜູ້ພິພາກສາ : thẩm phán.

ພິເພກ [fĩ fếc](n)(p.) quả cháp (một loại chanh).

ພິພັດ [fĩ fách](n)(p.) đã phát triển, thịnh vượng.

ພິພາດ [fĩ fát](n)(p.) tranh chấp, mâu thuẫn.

ຫຼາຍປະເທດເຄີຍພິພາດກັນເລື່ອງຊາຍແດນສະເໝີມາ : nhiều nước thường xuyên tranh chấp chuyện biên giới. ກໍລະນີພິພາດ : trường hợp mâu thuẫn.

ພິພັນທະນາມຸງຄຸນ [fĩ făn thả na mung khunh](n)(p.) sung sướng, hạnh phúc.

ພິພົບ [fĩ fộp](n)(p.) thế giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu. ໜ່ວຍພິພົບ : quả địa cầu.

ພິໂມກ [fĩ mớóc](n)(p.) sự thoát, sự đắc đạo.

ພິມຸກ [fĩ mục](n)(p.,s.) phía sau, đằng sau.

ພິມານ [fĩ man](n)(p.) ຄື: ວິມານ. thiên đường.

ພິມົນ [fĩ mônh](n)(p.,s.) tuổi vui, tuổi sáng.

ພິລະ [fĩ lả](n)(p.,s.) người anh dũng, người can đảm.

ພິລະອາດຫານ [fĩ lả ạt hán](n)(p.) anh dũng, oanh liệt, kiên cường.

ພິລາ [fĩ la] 1.(n) (thực vật) cây lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae). ຫາກພິລາ : quả lựu. 2.(n) hồng ngọc (viên ngọc đỏ như hạt lựu). ແກ້ວພິລາ : hồng ngọc.

ພິລາໄລ [fĩ la lay](n)(s.) băng hà (dùng cho vua chúa).

ພິລິຍະ [fĩ lí nhả](n)(p.) sự cần cù, sự cần mẫn.

ພິລິຍະໂຍທາ [fĩ lí nhả nhô tha](n)(p.) đoàn quân anh dũng.

ພິໄລ [fĩ lay](n)(p.) ຄື: ວິໄລ. tráng lệ, đẹp.

ພິລິກ [fĩ lực](n) kì lạ, kì diệu, dị thường, lạ thường; gớm, ghê gớm. ມັນກໍພິລິກອີ່ຫຼີ ບໍ່ແມ່ນຂີ້ໄກ່ : nó cũng gớm lắm, chẳng phải tay vừa.

ພິລິກກິກກີ [fĩ lực cực cự](n) rất kì lạ, rất kì cục. ຄວາມຄິດຂອງເຂົາພິລິກກິກກີ : quan điểm của anh rất kì cục.

ພິລິກພິໄລ [fĩ lực fĩ lô](n) 1) kì cục. ເລື່ອງພິລິກພິໄລບໍ່ສາມາດເຊື່ອໄດ້ : chuyện kì cục không thể tin được. 2) quá đáng, quá quắt. ເຮັດພິລິກພິໄລ : làm quá đáng. ເວົ້າຈາພິລິກພິໄລ : ăn nói quá quắt.

ພິລິກພິລຳ [fĩ lực fĩ lả](n) quá thể, quá đáng. ຂັບລົດໄວພິລິກພິລຳ : lái xe nhanh quá thể.

ພິລິກຫົກໜາ [fĩ lực húc nà](n) vô lí, phi lí.

ພິລາດ [fĩ lát](n)(s.) xinh đẹp, tráng lệ, kiêu diễm.

ພິລຸດ [fĩ lựt](n)(p.) khác thường, bất thường, khả nghi, ám muội, mờ ám. ທ່າທາງເຂົາພິລຸດ : cử chỉ anh ta rất khả nghi.

ພິໂລດ [fĩ lốt](n)(p.) giận, hờn, nổi giận, thịnh nộ.

ພິລຸນ [fĩ lunh](n)(p.) mưa.

ພິລຸນສາດ [fĩ lunh sạt](n)(s.) môn nghiên cứu về khí tượng, mưa, lũ.

ພິລາບ [fĩ láp] 1.(n)(p.) chim bồ câu, chim hòa bình. 2.(n) than van.

ພິລິບດາ [fĩ lịp đả](n) giây (1/60 của phút, dùng để đo thời gian, góc).

ພິລົມ [fĩ lôm](n)(p.,s.) vui mừng, phấn khởi.

ພິທົກ [fĩ hóc](n)(p.) (động vật) chim, chim chóc.

ພິຫານ [fĩ hán](n)(p.) ຄື: ວິຫານ. nơi ở của sư sãi, chùa chiền.

ພິ [fĩ](n) béo, mập, phì. ຕຸ້ຍພິດົງາມ : béo tốt, béo phây.

ພິຂຶ້ນ [fĩ khựn](n) mập lên.

ພິຊະຄະນິດ [fĩ xả khả nịch](n)(s.) toán học.

ພິຊະຄາມ [fĩ xả kham](n) cây đang còn là mầm.

ພິຍານ [fĩ nhan](n) ຄື: ພະຍານ. nhân chứng, chứng có.

ພິຕາ [fĩ ta](n)(s.) ຄື: ເພຕາ. thuyền mảnh, thuyền buồm.

ພິຕຸຍພິຕັງ [fĩ tuĩ fĩ tăng](n) béo trực béo tròn.

ພິໄພ [fĩ fô](n) tình trạng mập lên của người mới ốm dậy.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ພິພວຍ [fi fuoi](n) (thực vật) một loại cây, mọc ở ao hồ (ຜັກພິພວຍ).

ພິພ່ວນ [fi fuon](n) (thực vật) một loại cây leo, trái thành chùm, khi chín có màu đỏ, ăn được.

ພິລະ [fi lả] **ເບິ່ງ**: ພິລະ.

ພິລາ [fi la] **ເບິ່ງ**: ພິລາ.

ພິລາໄລ [fi la lay] **ເບິ່ງ**: ພິລາໄລ.

ພີ [fi](n) anh, chị (ruột thịt). **ພີນ້ອງ**: anh em, bà con, họ hàng. (**ພາສິດ**) ທຸກເພີ່ນບໍ່ວ່າດີ ມີເພີ່ນຈຶ່ງວ່າພີນ້ອງ: (nghèo người ta không nói tốt, giàu có họ mới gọi là bà con) giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau.

ພີເຂີຍ [fi khoi](n) anh rể.

ພີສາວ [fi sáo](n) chị gái.

ພີຊາຍ [fi xai](n) anh trai.

ພີນາງ [fi nang](n) **ຄື**: ພີເອ້ອຍ, chị dâu, chị ruột.

ພີນ້ອງ [fi noong](n) anh em, bà con ruột thịt, bà con thân thuộc. **ພີນ້ອງເພື່ອນບ້ານ**: bà con hàng xóm.

ພີປານ້າສາວ [fi pả nả sao](n) bác và dì.

ພີລັງງ [fi lieng](n) người nuôi dưỡng, người chăm sóc, người đỡ đầu.

ພີອ້າຍ [fi ải](n) anh rể.

ພີເອ້ອຍ [fi uoi](n) chị dâu.

ພີ [fi](n) đây, này, ở đây, ở chỗ này. **ເທື່ອໜ້າຂ້ອຍຈະມາພີໃນວັນອາທິດ**: lần sau tôi sẽ đến đây vào Chủ Nhật.

ພີລີ [fi lí](n) thẳng đứng, dựng đứng.

ພີວີ [fi ví](n) đứng, thẳng đứng, sừng sững. **ຊັນພີວີ**: dốc đứng.

ພີ [fi](n) toạc, toác. **ບາດແຜພີອອກ**: vết thương toạc ra.

ພີຍີ [fi nhĩ](n) toác hoác, toác hoác. **ບາດແຜແຕກພີຍີ**: vết thương toác hoác.

ພີ [fi](n) xòe; trải căng, giăng. **ພີປີກ**: xòe cánh.

ພູ [fủ] 1.(n) ống thổi, ống xì đồng (bắn chim).

ບັງພູ: ống xì đồng. 2.(n) mạch nước phun đùn lên; vũng nước xoáy. **ນ້ຳພູ**: nước phun, vòi hoa phun. 3.(n) pháo hoa. **ບັງໄຟພູ**: pháo hoa.

ພູກາມ [fủ cam](n) nhân dân Myanmar, đất nước Myanmar.

ພູຊົງ [fủ xông](n)(p.) con thuồng luồng, con

rắn.

ພູ [fu] 1.(n) đất, mảnh đất; thế giới, lãnh thổ.

2.(n) **ຄື**: ພູເຂົາ. núi, đồi, núi đá. **ສາຍພູ**: dãy núi. **ສາຍພູຫຼວງ**: dãy núi chung, dãy Trường Sơn. **ສາຍພູຫົມະໄລ**: dãy Hi Mã Lạp sơn. **ພູພຽງ**: cao nguyên.

3.(n) (thực vật) cây trâu không (Piper betle). **ຄ້າງພູ**: giàn trâu không.

ພູເຂົາ [fu kháu](n) **ຄື**: ພູ. núi, núi non.

ພູເຂົານ້ຳກ້ອນ [fu kháu nảm cón](n) núi băng.

ພູເຂົາໄຟ [fu kháu phay](n) núi lửa. **ພູເຂົາໄຟກຳລັງເຄື່ອນໄຫວ**: núi lửa đang hoạt động.

ພູສາ [fu xá](n)(p.) quần áo, trang phục.

ພູສິດ [fu xích](n)(p.) đồ trang sức.

ພູດອຍ [fu doi](n) núi, núi non, miền núi.

ພູດົນ [fu đinh](n) đồi, gò.

ພູຕະຄາມ [fu tá kham](n) cây cối đã mọc. **ພູຊະຄາມ**: cây đang còn là mầm.

ພູຕະຮູບ [fu tá húp](n)(p.) bốn hành tạo thành người, sinh vật; tứ tượng (thổ, thủy, hỏa, phong).

ພູທອນ [fu thon](n)(p.) vua, quốc vương.

ພູນ້ຳແຂງ [fu nảm kheng](n) núi băng (tuyết).

ພູເນີນ [fu non](n) gò.

ພູເບດ [fu bệt](n)(p.) vua, quốc vương.

ພູບານ [fu ban](n)(p.) vua, quốc vương.

ພູຜາ [fu fá](n) núi non.

ພູຜາປ່າດົງ [fu fá pả đông](n) rừng núi.

ພູຜາປ່າໄມ້ [fu fá pả đông](n) rừng núi.

ພູພຽງ [fu fieng](n) cao nguyên. **ພັດທະນາການປຸກຝັງລ້ຽງສັດຢູ່ບັນດາພູພຽງ**: phát triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.

ພູພຽງທົ່ງໄຫຫີນ [fu fieng thông háy hín](n) cao nguyên Cánh đồng chum.

ພູພຽງບໍລະເວນ [fu fieng bo lá vên](n) cao nguyên Bolaven.

ພູໄຟ [fu phay](n) núi lửa.

ພູມີ [fu mĩ](n)(p.) mảnh đất; nền, lớp (đất); địa thế, địa lí.

ພູມິສາດ [fu mĩ sạt](n)(s.) **ຄື**: ພູມສາດ. khoa địa lí, địa lí học.

ພູມິປະເທດ [fu mĩ pả thết](n) địa thế, địa hình, địa vật. **ເງື່ອນໄຂພູມິປະເທດ**: điều kiện địa hình.

dài một dải tay).

ແພບັງ [fɛ bɪŋg](ນ) khăn quàng, khăn quàng cổ.

ແພບຸ່ງ [fɛ biəŋg](ນ) khăn san, khăn quàng.

ແພບູ [fɛ pu](ນ) khăn trải.

ແພບູໂຕະ [fɛ pu tɔ̌](ນ) khăn trải bàn.

ແພບູບ່ອນ [fɛ pu bɔ̌n](ນ) khăn trải giường, tấm ra trải giường. ປຸງແພບູບ່ອນ : thay khăn trải giường.

ແພບູບ່ອນນອນ [fɛ pu bɔ̌n non](ນ) khăn trải giường.

ແພປ່ານ [fɛ pàn](ນ) vải gai (dệt bằng sợi gai).

ແພຝ້າຍ [fɛ phai](ນ) vải sợi bông.

ແພມົນ [fɛ mɔ̌n](ນ) khăn tay, khăn mùi soa.

ຈົກຜ້າແພມົນໃນຖົງເສື້ອມາເຊັດປາກ : rút chiếc mùi soa trong túi áo ra lau miệng.

ແພໄໝ [fɛ máy](ນ) lụa là.

ແພອີໂປ້ [fɛ i pɔ̌](ນ) khăn quàng một dải (dùng làm khăn tắm, quần ngang lưng, đội đầu, gói trái cây).

ແພ່ [fɛ̌](ກ) mở rộng, truyền ra, sinh sôi nảy nở; gieo rắc. ແພ່ຂ່າວ : thông tin, truyền tin. (ສາມາດ)

ນວນ) ແຕກແມ່ແພ່ລູກ : sinh sôi nảy nở.

ແພ່ຂ່າວ [fɛ khəo](ກ) thông tin, truyền tin.

ແພ່ພັນ [fɛ fǎn](ກ) sinh sản, sinh sôi nảy nở.

ແພ່ລູກ [fɛ luúc](ກ) sinh sản (động vật, con người).

ແພ່ລາມ [fɛ lam](ກ) lan tràn.

ແພ່ຫຼາຍ [fɛ lái](ກ) phổ biến.

ແພ່ອຳນາດ [fɛ ǎm nát](ກ) bá quyền. ລັດທິແພ່ອຳນາດ : chủ nghĩa bá quyền.

ແພ້ [fɛ̌](ກ) thắng, đượ, đánh bại. ຂໍໃຫ້ຜາບແພ້ຂ້າເສິກສັດຕູ : cầu cho chế ngự đượ quân giặc.

ແພ້ທ້ອງ : óm nghén. ແພ້ຜົວ : sát chồng. ແພ້

ເມຍ : sát vợ. ຜາບແພ້ : chinh phục, chế ngự.

ພ່າຍແພ້ : thất bại, thua (bị). (ພາສິດ) ຄວາຍຊົນກັນແພ້ຫຍ້າແພດ ແດດອອກແພ້ພູເຂົາ : (trâu húc nhau ảnh hưởng đến cỏ gà, năng lên đặng đến núi) trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. (ພາສິດ) ນ້ຳຊຸ່ນແພ້ນ້ຳໃສ ໃຈດີແພ້ໃຈຮ້າຍ : một câu nhin, chín câu lành. (ກົງກັນຂ້າມ): "ໂຈກ, ເສຍ".

ແພ້ແຂ້ວ [fɛ khəo](ກ) hại răng.

ແພ້ທ້ອງ [fɛ thooŋg](ກ) óm nghén. ແພ້ທ້ອງມັກ

ອົວະ : óm nghén hay ọe.

ແພ້ປຸງປ [fɛ piəp](ກ) có lợi thế, có ưu thế.

ແພ້ຜົວ [fɛ fúa](ຄ) sát chồng.

ແພ້ຜົມ [fɛ fóm](ຄ) tóc để bạc.

ແພ້ພົດ [fɛ fɪch](ຄ) dị ứng.

ແພ້ເມຍ [fɛ mia](ຄ) sát vợ.

ແພ້ແວ້ [fɛ vɛ̌](ຄ) mở hết, lột toe. ສູງກແພ້ແວ້ : lột toe.

ແພ້ຮູ້ [fɛ hủ](ກ) thua trí, bị lừa.

ໂພະ [fɔ̌](ກ) đắp lên trên. ໂພະຢາ : đắp thuốc.

ໂພະຢາ [fɔ̌ da](ກ) đắp thuốc, buộc thuốc (vào nơi thương tích).

ໂພ [fɔ̌](ນ) ຄື: ຕົ້ນໂພ. (thực vật) cây bồ đề. ຕົ້ນໂພ : cây bồ đề.

ໂພຄະ [fɔ̌ khá] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄາ. tài sản. 2.(ກ)(ປ.) tiêu dùng, chi tiêu.

ໂພຄະຊັບ [fɔ̌ khá sắp](ນ)(ປ.,ສ.) tài sản chi dùng.

ໂພຄະພັນ [fɔ̌ khá fanh](ນ)(ປ.) đồ tiêu dùng, đồ tiêu thụ.

ໂພຄາ [fɔ̌ khai] ຄື: ໂພຄະ.

ໂພຄີ [fɔ̌ khi](ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄິນ. người tiêu thụ; người đặt (hàng); người ăn; người giàu có, trưởng thôn, kì hào.

ໂພໄຄ [fɔ̌ khay](ນ)(ປ.) ຄື: ໂພໄຄສະຫວັນ. tài sản.

ໂພໄຄສະຫວັນ [fɔ̌ khay sǎ vǎn] ຄື: ໂພໄຄ.

ໂພຄິນ [fɔ̌ khinh](ນ)(ປ.) ຄື: ໂພຄີ.

ໂພສິບ [fɔ̌ sóp](ນ) nữ thần nông.

ໂພຊະ [fɔ̌ sǎ](ນ)(ປ.) cơm, thức ăn.

ໂພຊະກະ [fɔ̌ sǎ cả](ນ)(ປ.) lí trưởng, chánh tổng, tri huyện (tử cố).

ໂພຊະນະ [fɔ̌ sǎ nǎ](ນ)(ປ.) thức ăn, đồ ăn, chất dinh dưỡng. ໂພຊະນາກາມ : khoa dinh dưỡng.

ໂພຊະນາຫາມ : hợp chất dinh dưỡng trong món ăn như: các chất béo, chất đạm, chất khoáng v.v..

ໂພຊະນະຫ້າ [fɔ̌ sǎ nǎ ha](ນ) 5 món ăn: cơm, bánh, lương khô, cá, thịt.

ໂພຊະນາກາມ [fɔ̌ sǎ na can](ນ) (y) môn nấu nướng, khoa nấu ăn, khoa dinh dưỡng.

ໂພຊະນາກອນ [fɔ̌ sǎ na con](ນ)(ປ.) dầu bếp, thầy dạy nấu ăn.

ພິພິຮ້າຍ [fo di fo hái](ຄ) chẳng biết chừng; chung chung.

ພິໄດ້ [fo dáy](ຄ) có thể được, dùng được, tạm được, tạm tạm. ຄາບເຂົ້າກິນພິໄດ້ : bừa cơm ăn tạm tạm.

ພິປະມານ [fo pả man](ຄ) vừa phải, có chừng mực. ເຮັດຫຍັງກໍຕ້ອງພິປະມານ : làm gì cũng phải có chừng mực.

ພິໄປວັດໄປວາ [fo pay vật pay va] (ສຳນວນ) (tạm đi chùa đi chiến được) sạch nước cần.

ພິໄປພິມາ [fo pay fo ma](ຄ) cũng tạm tạm, tạm được. ວຽກງານຂອງຂ້ອຍກໍພິໄປພິມາ : công việc của tôi cũng tạm tạm.

ພິປານ [fo pan](ຄ) độ chừng, khoảng chừng.

ພິປານກັນ [fo pan cấn](ຄ) vừa bằng nhau, suýt soát. ດັ້ງພິປານກັນ : nghich suýt soát nhau.

ພິເປັນຮິດ [fo pênh hít](ຄ) gọi là, lấy lệ. ເຮັດພິເປັນຮິດ : làm lấy lệ, làm cho gọi là.

ພິໃຜພິມັນ [fo fáy fo măn] ຄື: ພິໃຜພິລາວ.

ພິໃຜພິລາວ [fo fáy fo lao] ai cũng không vừa.

ພິງກັນ [fo fo cấn] ຄື: ພິງກັນ.

ພິມິພິກິນ [fo mi fo kinh] (ສຳນວນ) (đủ có đủ ăn). ຄື: ພິຢູ່ພິກິນ.

ພິເມື່ອ [fo mùa](ຄ) ຄື: ພິ. khi, trong khi, trong lúc.

ພິມ່ວນ [fo muồn](ຄ) vừa vui, khá vui. ສຳມັກພິມ່ວນແລ້ວ : ngắn này cũng khá vui rồi.

ພິຢູ່ພິກິນ [fo dù fo kinh] (ສຳນວນ) (đủ ở đủ ăn) đủ ăn đủ sống; đủ ăn đủ mặc; đủ bát ăn. ຄອບຄົວພິຢູ່ພິກິນ : gia đình đủ ăn đủ sống.

ພິຢູ່ພິໃຊ້ [fo dù fo xáy] (ສຳນວນ) (đủ ở đủ dùng) đủ ăn đủ dùng; đủ ăn đủ tiêu. ເງິນເດືອນພິຢູ່ພິໃຊ້ : lương bổng đủ ăn đủ dùng.

ພິລັງປາກລັງທ້ອງ [fo liếng pác liếng thoòng] (ສຳນວນ) (đủ nuôi miệng nuôi bụng). ຄື: ພິຢູ່ພິກິນ.

ພິແລ້ວ [fo léo](ຄ) đủ rồi!.

ພິແລ້ວມື [fo léo mu] (ຄ) qua loa, xong chuyện. ເຮັດພິແລ້ວມື : làm cho xong chuyện.

ພິວ່າ [fo và](ຄ) khi mà. ສົມພິວ່າ : hèn chi, thảo nào.

ພິຫອມປາກຫອມຄຳ [fo hóm pác hóm kho] (ສຳ

ນວນ) (đủ thơm miệng thơm cổ) gọi là, vừa phải. ຈົບຫ້ອຍໜຶ່ງໃຫ້ພິຫອມປາກຫອມຄຳ : nháp một tí gọi là.

ພິຫຼ້າງ [fo lạng](ຄ) phần nào, chừng mực nào.

ພິອົກພິໃຈ [fo óc fo chay] (ສຳນວນ) (vừa lòng vừa tâm) hả lòng hả dạ; hởi lòng hởi dạ; mát lòng mát dạ; vui lòng hả dạ. ລູກຮຽນເກັ່ງແລະມີຄຸນສົມບັດດີ ເຮັດໃຫ້ພິແມ່ພິອົກພິໃຈ: con học giỏi và đạo đức tốt làm cho cha mẹ hả lòng hả dạ.

ພິແຮງ [fo heng] 1.(ຄ) quá mức, hết sức; lắm. ເມື່ອຍພິແຮງແລ້ວ ຍັງຈັບໃຫ້ເຮັດຫຍັງອີກ : mệt lắm rồi, còn bắt làm gì nữa. 2.(ອ) rồi. ເຮັດພິແຮງ! : đã làm rồi!.

ພິ [fò](n) 1) cha, bố, ba, tía, bọ. ພິຕາ : ông cậu. (ພາສິດ) ລູກຂີ້ດີ ພິແມ່ປາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພິແມ່ທຸກໃຈ : (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con đại cái mang. 2) thủ lĩnh, người đứng đầu. ພິຄົວ : đầu bếp. ພິສີ່ແມ່ສີ່ : ông mai bà mối.

ພິຄ້າ [fò khá](n) nhà buôn, lái buôn. ຄິດໄລ່ຄືພິຄ້າ : tính toán như nhà buôn.

ພິຄົວ [fò khuai](n) người đầu bếp, người nấu ăn, người làm bếp, cấp dưỡng (nam), anh nuôi. ພິຄົວຕົນເຂົ້າແຊບຫຼາຍ : anh nuôi nấu cơm ngon quá.

ພິຄົງ [fò khiing](n) bố đẻ, cha ruột. ພິຄົງເສຍແຕ່ຫາກສາມປີ : bố đẻ mất từ mới lên ba.

ພິສີ່ [fò xù](n) ông mối, ông mai.

ພິສວນ [fò suồn](n) người làm vườn (nam).

ພິສ່ງວ [fò xiêu](n) ông bạn của bố.

ພິສ່ງວແມ່ສ່ງວ [fò siêu mẹ siêu](n) bạn của gia đình.

ພິດອງ [fò doong](n) ông sui.

ພິດອງແມ່ດອງ [fò doong mẹ doong] (ສຳນວນ) ông sui bà sui.

ພິຕາ [fò ta](n) 1) em của ông ngoại, ông cậu. 2) bố vợ, cha vợ.

ພິຕູ້ [fò tú](n) ông; ông ngoại.

ພິເຖົ້າ [fò thậu](n) 1) bố vợ. 2) ông ngoại.

ພິເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ [fò thậu mẹ thậu] (ສຳນວນ) 1) (ông già bà già) ông già bà cả. 2) (cha vợ mẹ vợ, bố vợ mẹ vợ) ông nhạc bà nhạc; nhạc phụ nhạc

mẫu. 3) ông ngoại bà ngoại.

ພົນາ [fò na](ນ) người làm ruộng, người tá điền, nông dân. ພາກສ່ວນຊາວພົນາ : thành phần nông dân.

ພໍ່ນາໝາເຕົ້າ [fò na má tàù] (ສຳນວນ) (nông dân, chó rùa) quê mùa mội mạc.

ພໍ່ນ້າ [fò nǎ](ນ) bố duỡng.

ພໍ່ບ້ານ [fò bản](n) trưởng thôn (nam), chủ tịch phường.

ພໍ່ປູ່ [fò pù](n) 1) bố chồng. 2) ông nội.

Phân tích: **phân** [fən] (v) người đàn ông có vợ, nhưng không có con với nhau.

ພໍ່ຜີວ [fò fúa](ນ) cha chông, bố chông.

ພໍ່ແມ່ [fò mè|(n) cha mẹ. ແຈ້ງຂ່າວດີໃຫ້ພໍ່ແມ່ຮູ້ :
báo tin mừng cho cha mẹ biết. (ພາສີດ) ລູກຂັດ
ພໍ່ແມ່ບາກປຸງກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່ທຸກໃຈ : (con hư
cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha
me đau lòng) con dai cái mang.

ພໍ່ແມ່ບັງເກີດລູກ ບໍ່ແມ່ນປູກນິໄສ [fò mè bǎng cōt
luúc bò mèn puýc ních sáy] (ພາສີດ) (cha mẹ
sinh con, không sinh tính) cha mẹ sinh con,
trời sinh tính.

ພໍ່ເມຍ [fò mia](**ນ**) cha vợ, bố vợ.

ພໍລ້າ [fò liǎng](ນ) bố nuôi, người bảo trợ.

ພໍ່ໝາຍ |fò mai|(ນ) người góa vợ.

ພໍ່ອາ [fò oọc](v) ông từ, người chăm sóc nuôi dưỡng sự sãi, bố đẻ, thí chủ.

ພໍ່ຮ້ [fò hàv](ຸ) người làm rẫy.

ພໍ່ໂຮ່ພນາ [fò hàỵ fò na] (ສຳນວນ) (nhà rẫy nhà nông) nông dân.

ພໍ່ຮັກ [fò hắc](v) bố nuôi.

ພໍ່ຮ້າງ [fò hǎng](ຸ) người bị vợ ruồng bỏ, người đàn ông bỏ vợ, bỏ dồng.

ພໍ່ເຮືອນ [fò hươn](n) chủ gia đình.

ພໍ້ [fò](ກ) gǎp, gǎp gǔi. ຫຼາຍປີຈຶ່ງໄດ້ມາພໍ້ (ເພງ) :
nhiều năm mới được gặp gǔi.

ພິວ [fỏ vồ] (ຄ) nhô ra một ít.

ພໍ່ວ້ແພ້ວ້ [fǒ vǒ fě vè](ຄ) ນຽງ ນຽ່າ, ນຽງ ນຽ່າ
ນຽ່າ ນຽ່າ. ພໍ່ວ້ແພ້ວ້ຄືຄົນຖືກລັກເຄື່ອງ : ນຽງ
ນຽ່າ ນູ່ ນູ່ ບິ ມ້າ ຄັບ.

YẾ [fỏ](๓) xấu xí, bẩn thỉu, dơ bẩn.

ເພີ່ [fǝ](ກ) lǎm bǎm, nǝi sǎng. ໄຂ້ສາມັກເວົ້າເພີ່ :

sốt nặng hay nói sảng.

ឃ្លើយ [fĩa](ឃ) đét, đen đét (tiếng roi).

ເພຍ [fĩa](ນ) (tước phong kiến hạ tầng) phía.

ឃើ [fia] 1.(v) cắt non, phèo. ឃើៗ : phèo bò, cắt non bò. 2.(v) tên một loại bệnh làm hư hại các lá cây, loại sâu bọ ăn lá cây. 3.(v) loại cá có vẩy, màu tro, thân lớn (*Morulus chrysophekadion*).

ເພື່ອ [fũa] 1. (ສັນ) 1) để, vì (chỉ mục đích). ຂ້ອຍມາປະເທດຫວຽດນາມເພື່ອຮຽນພາສາຫວຽດ : tôi đến Việt Nam để học tiếng Việt. ລາວຊື້ສະແຕມເພື່ອຝາກຈົດໝາຍໃຫ້ຄອບຄົວ : chị ấy mua tem để gửi thư cho gia đình. ເພື່ອມົດຕະພາບ ແລະຄວາມສາມັກຄີ : vì tình hũn nghị và đoàn kết. ໄມ້ຄ່ອນເພື່ອລົມຄອນ (ຮັ່ງ) : cây rung vì gió thổi.

(ພາສິດ) ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ແມ່ນຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để sống, không phải sống để ăn. 2) để (dùng trong câu hỏi; khi dịch hoặc nói từ này có thể không dùng). ອ້າຍຊື້ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດເພື່ອເຮັດຫຍັງ? : anh mua từ điển Lào-Việt để làm gì?. ເອື້ອຍໄປວຽງຈັນ (ເພື່ອ) ເຮັດຫຍັງ? : chị đi Vientiane (để) làm gì?. 2.(ກ) làm giúp, làm giùm; để dành, dự trữ, tiết kiệm. ເຮັດເພື່ອໃຫ້ : làm giùm cho. (ພາສິດ) ກິນນ້ຳບໍ່ເພື່ອແລ້ງ : (uống nước không để dành khi hạn) ຜູ້ຮູ້ ດ້ວງ ນ້ຳ, xào đồng này.

ເພື່ອຈະ [fùā chá](ສັນ) **đế, đế mà. ສັບໝູ່ ເພື່ອຈະ**
ມ່ວນຫົວນຳກັນ : xỏ ban đế mà cười với nhau.

ເພື່ອຕົວຂອງມັນເອງ [fù tuā khoóng mǎn ینگ] vì chính bản thân nó, (để) cho chính bản thân nó. **ມັນເຮັດສິ່ງມັນເພື່ອຕົວຂອງມັນເອງ** : nó làm điều đó để cho chính bản thân nó.

ເພື່ອເປັນກຽດ [fũa pênh kiệt](ກວ) vinh dự, vinh hạnh. ເຊີນທ່ານຂຶ້ນກ່າວຄຳປາໄສ ເພື່ອເປັນກຽດ
ແກ່ງານວົວາຫະມົງຄົນນີ້ : mời ngài lên đọc diển
văn để vinh hạnh cho hôn lễ này.

ເພື່ອເປັນກຽດ ແກ່ [fù pēn kiè kè](ກວ) ເຊ່ິ່ງຍິນດີ
 ດູ່ ຈົນເຖິງ ນີ້ ຈົນຕໍ່ໜ້າ.

ເພື່ອເປັນກຽດແກ່ຄະນະຜູ້ແທນ [fừa pênh kiệt kè
khả nả fự then](ກວ) để vinh dự cho đoàn đại
biểu, để vinh hạnh cho đoàn đại biểu.

ເພື່ອວ່າ [fùa vâ](ສັນ) đé mà. ອອກແຮງງານຢ່າງ

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟຸມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

ແຂງຂັນ ເພື່ອວ່າປະກອບສ່ວນກໍ່ສ້າງສັງຄົມນິຍົມ : tích cực lao động nhằm góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội.

ເພື່ອໃຫ້ [fua hay](ກວ) 1) để cho. ເວົ້າເສີມໃສ່ ເພື່ອໃຫ້ສອງອ້າຍເອື້ອຍເອົາກັນ : nói vun vào để cho hai anh chị lấy nhau. 2) dành cho. ຈົ່ງເພື່ອໃຫ້ເຈົ້າ : để dành cho anh.

ເພື່ອເຫັນແກ່ [fua hénh kè](ບ) dành cho, với mục đích là.

ພົວ [fua](ຄ) thành chùm, thành cụm; chụm lại với nhau.

ພົວພັນ [fua fanh](ກ) quan hệ, dính líu, liên quan, gắn bó; tiếp xúc, giao tiếp. ສາຍພົວພັນ : mối quan hệ. ບຸກຄົນເຫຼົ່ານີ້ ພົວພັນກັນມາດົນແລ້ວ : nhóm người này giao tiếp với nhau đã từ lâu. ສອງເລື່ອງນີ້ພົວພັນກັນ : hai chuyện này có liên quan đến nhau. ຫຼາຍຄົນພົວພັນກັບຄະດີນີ້ : nhiều kẻ dính líu tới vụ án này.

ພົວ [fua](ບ) chuỗi, buồng, chùm. ພົວດອກໄມ້ : chuỗi hoa.

ໄພ [fay] 1.(ກ) rỉ tai, nói thảm. ໃຜກໍ່ໄພຄຳຕ້ານ (ສິນ) : ai cũng rỉ tai nhau lời chống đối. 2.(ບ) nước suối tắm (do cá quấy). ໄພນ້ຳ : nước suối tắm. 3.(ບ) bùng tranh, tẩm tranh (lộp nhà). ຫຍ້າໄພໜຶ່ງ : một bùng tranh. 4.(ກ) đánh tranh, tét tranh (để lộp nhà). ໄພຫຍ້າ : đánh tranh, tét tranh. 5.(ບ) đơn vị tiền tệ. 6.(ບ) búp sợi, búp tơ. ໄພໄພໜຶ່ງ : một búp tơ. 7.(ກ) đánh suốt (sợi, tơ). 8.(ກ) đánh thùng, đánh chèo, bện thùng, chèo. 9.(ບ) rừng, rú. ພົງໄພ : rừng rú. 10.(ບ) tai họa, hiểm họa, nguy cơ. ໄພທຳມະຊາດ : thiên tai. ໄພພິບັດ : tai họa. ໄພອັນຕະລາຍ : nguy cơ. (ພາສິດ) ໄພວິບັດ ຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ : (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພເງິນເຟີ້ [fay ngân phở](ບ) nạn lạm phát.

ໄພຈິດ [fay chích](ຄ)(ປ.) đẹp, duyên dáng.

ໄພສາຂະ [fay sá khá](ບ)(ປ.) tháng Sáu.

ໄພສາຂະມາດ [fay sá khá mát](ບ)(ສ.) tháng Sáu.

ໄພສັງຄົມ [fay sáng khôm](ບ) tệ nạn xã hội.

ໄພສິດ [fay xích](ຄ)(ປ.) quý giá, quý báu, đặc biệt.

ໄພສານ [fay sán](ຄ) mênh mông, rộng rãi, bao la. ກວ້າງໄຫຍ່ໄພສານ : bao la, mênh mông.

ໄພສິນ [fay sôn](ບ) khu rừng, khoảnh rừng.

ໄພສົບ [fay sóp](ບ) bà thần lúa.

ໄພຊະຍົນ [fay sả nhôn](ບ)(ປ.) tên xe và lâu đài của Đức Phật.

ໄພທຳມະຊາດ [fay thăm mả sát](ບ) thiên tai. ລະວັງໄພທຳມະຊາດ : đề phòng thiên tai.

ໄພທູນ [fay thun](ບ)(ສ.) bích ngọc.

ໄພນ້ຳ [fay nẳm](ບ) lũ: ฝน.

ໄພນ້ຳຖ້ວມ [fay nẳm thuộm](ບ) nạn lụt, thủy tai.

ໄພບູນ [fay bun](ບ) sự đầy đặn, sự phong phú, sự dư dật; sự rộng lượng.

ໄພພິບັດ [fay tỉ bạch](ບ) tai họa, thảm họa, tai ách. ແຜ່ນດິນໄຫວແມ່ນໄພພິບັດອັນໜຶ່ງ : động đất là một thảm họa.

ໄພພັນ [fay fanh](ຄ)(ສ.) khác màu, khác giới.

ໄພລີ [fay li](ບ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch. ຜາບແພ້ໄພລີ (ເພງ) : chế ngự kẻ thù.

ໄພເລາະ [fay lỏ](ຄ)(ຂ.) êm tai, du dương.

ໄພລຳ [fay lẳm](ບ) ngọc quý.

ໄພລັດ [fay lạch](ບ)(ສ.) nước ngoài, ngoại quốc.

ໄພໂລດ [fay lốt](ຄ)(ສ.) phồn vinh, tráng lệ, trong sáng.

ໄພລິນ [fay linh](ບ)(ປ.) kẻ thù, kẻ địch, thù địch.

ໄພວິບັດຈັ່ງເຫັນໃຈມິດ [fay ví bật chẳng hénh chay mịch] (ພາສິດ) (khi hoạn nạn mới thông cảm bạn) bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

ໄພແຫ້ງແລ້ງ [fay hẹng lẻng](ບ) nạn hạn hán.

ໄພອັນຕະລາຍ [fay ăn tá lai](ບ) nguy cơ.

ໄພອຸບາດ [fay ủ bát](ບ) tai nạn.

ໄພ່ [fay](ບ) dân, nhân dân. ບ່າວໄພ່ : dân chúng, nhân dân. (ພາສິດ) ຢ່າເຫັນແກ່ເງິນແສນໄທ່ ໃຫ້ເຫັນແກ່ໄພ່ແສນເມືອງ : (đừng vì tiền trăm ngàn túi, hãy vì dân trăm ngàn tính). (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : (một cây không xen chặt rào, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao.

ໄພ່ບໍ່ພ້ອມ ແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ [fay bò fỏm peng

đi đánh nhau. ເຂົ້າອອກຈາກພັກພວກ : đẩy ra ngoài phe cánh.

ພັກພິງ [fác phing](ກ) nưòng tựa. ບໍ່ມີບ່ອນພັກພິງ : không nơi nương tựa.

ພັກພື້ນ [fác phũn](ກ) an dưỡng (sau ốm). ຫາຍປ່ວຍໄດ້ໄປພັກພື້ນຢູ່ທະເລ : khỏi bệnh được đi an dưỡng ở biển.

ພັກຢູ່ກັບ [fác dù cấp](ກ) nghỉ tại, lưu lại tại. ພັກຢູ່ກັບທີ່ : nghỉ tại chỗ.

ພັກໂຮງຮຽນ [fác hōng hiên](ນ) nghỉ học; nghỉ hè.

ພັກຮຽນ [fác hiên](ນ) nghỉ học. ນ້ອງບອກເຫດຜົນທີ່ນ້ອງພັກຮຽນວານນີ້ : em cho biết lí do em nghỉ học hôm qua.

ພັກຮົບ [fác hợp](ກ) hưu chiến.

ພັກແຮມ [fác hem](ກ) trú chân, dừng chân, tạm trú.

ພາກ [fác] 1.(ກ) ຄື: ພັດພາກ. chia li, li biệt. ພັດພາກ : chia li, chia lia. 2.(ນ)(ປ.) bên, cạnh, phía, lẫn; miền; phần. ພາກນັ້ນ : bên ấy. ນິຍາຍນີ້ມີສອງພາກ : truyện này có hai phần. ພາກທົດສະດີ : phần lí thuyết. 3.(ນ) (y khoa) dịch toi (đối với loài cầm thú); dịch bệnh (đối với trâu bò). ໄກ່ເປັນພາກ : gà bị toi. 4.(ກ) nói, phát ngôn; thuyết minh; lồng tiếng (diễn ảnh). ພາກສຽງໃນຟິມ : thuyết minh không lồng tiếng. ພາກລາວ : thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກກາງ [fác cang](ນ) miền Trung.

ພາກຄະຍະ [fác khả nhã](ນ)(ສ.) may, vận may.

ພາກໃຕ້ [fác tẩy](ນ) miền Nam, phía Nam.

ພາກທົດສະດີ [fác thích sả đi](ນ) (phần) lí thuyết. ຮຽນພາກທົດສະດີ : học (phần) lí thuyết.

ພາກນີ້ [fác nĩ](ນ) phần này.

ພາກປະຕິບັດ [fác pả tí bách](ນ) (phần) thực hành. ຮຽນທົດສະດີຕ້ອງຮູ້ຈັກພາກປະຕິບັດຕົວຈິງ : học lí thuyết phải biết thực hành.

ພາກຜະໜວກ [fác fả nuộc](ນ) phần phụ lục.

ພາກພື້ນ [fác phủn](ນ) khu vực. ພາກພື້ນອາຊີ : khu vực châu Á. ອະນຸພາກພື້ນ : tiểu khu vực.

ພາກພຽນ [fác fiên](ກ) kiên nhẫn, kiên trì; bền chí. ເຂົ້າພາກພຽນໃນການສຶກສາ : anh ta bền chí trong học tập.

ພາກພູມ [fác fũm](ກ) tự hào, hãnh diện. ພາກພູມໃຈ : hãnh diện, cảm thấy vinh dự.

ພາກລາວ [fác lao](ກ) thuyết minh bằng tiếng Lào.

ພາກເໜືອ [fác núa](ນ) miền Bắc, phía Bắc.

ພາກຮຽນ [fác hiên](ນ) học kì, lục cá nguyệt. ສົກຮຽນໜຶ່ງມີສອງພາກຮຽນ : năm học có hai học kì.

ພິກ [fíc] 1.(ກ) lật, trở, dỏ. ພິກຄົງ : trở người. ເຮືອພິກຂວາ : thuyền bị lật úp. (ພາສິດ) ພິກໜ້າມີເປັນຫຼັງມີ : lật mặt như trở bàn tay. 2.(ນ) ຄື: ໝາກເຜັດ. (thực vật) ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). ໝາກພິກ : quả ớt. ໝາກພິກເຜັດຫຼາຍ : ớt cay xè. (ພາສິດ) ຂ້າຄວາຍຢ່າເສຍດາຍພິກ : (giết trâu dùng tiếc ớt) việc to đừng lo tổn.

ພິກກໍ່ [fíc cảm](ນ) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກຂາ [fíc khá](ນ)(ປ.) lương thực, lương thực đi xin.

ພິກຂາບານ [fíc khá chan](ນ)(ປ.) sự đi xin lương thực, sự khát thực.

ພິກຂາຫານ [fíc khá hán](ກ) lương thực đi xin, đồ khát thực.

ພິກຂໍໝູ [fíc khi nú] 1.(ນ) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey, họ Cà Solanaceae). 2. (ສຳນວນ) (ớt cút chuột). ຄື: ນ້ອຍໝາກພິກ.

ພິກຂຸ [fíc khủ](ນ)(ປ.) ຄື: ພິກສຸ. sư.

ພິກຂຸນີ [fíc khủ nĩ](ນ)(ປ.) ຄື: ພິກສຸນີ. ni cô, sư nữ.

ພິກຂວາ [fíc khoặm](ກ) lật, trúc.

ພິກສາ [fíc sá](ນ)(ສ.) quả, hoa quả, trái cây.

ພິກສຸ [fíc sú] ຄື: ພິກຂຸ.

ພິກສຸນີ [fíc sú nĩ] ຄື: ພິກຂຸນີ.

ພິກຊີຟ້າ [fíc xỉ phả](ນ) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey, họ Cà Solanaceae).

ພິກໂທ [fíc thay](ນ) tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae). ຄ້າງພິກໂທ : giàn tiêu.

ພິກນ້ອຍ [fíc nỏi] ຄື: ພິກຂໍໝູ.

ພິກປັ້ນ [fíc pĩn](ກ) lật, trở.

ພິກຫງາຍ [fíc ngái](ກ) lật ngửa.

ພິກໜ້າມີເປັນຫຼັງມີ [fíc nạ mư pênh lắng mư] (ພາ

SĐ) (lật lòng bàn tay thành mu bàn tay) đổi trắng thay đen; lật mặt như trở bàn tay; lật như bàn tay; trở mặt bàn tay.

ພິກໄຫວ [fīc váy] ເບິ່ງ: ພິບໄຫວ.

ພິກ [fuc](ກ) rǎi, rǎi bốt; rắc bột.

ພິກສາ [fuc sá](ນ)(ສ.) cây, cây cối. ພິກສາຊາດ :
cây cối.

ພິກສາສາດ [fúc sá sat](ນ)(ສ.) thực vật học.

ພິກສາຊາດ [fực sá sát](ນ)(ສ.) cây cối; thực vật.

ພຸກ [fuc] 1.(ນ) chuột cống. ພຸກພຸກ : chuột cống.

2.(ນ) quǎ buǒi (ໝາກພູກ).

ພຸກນີ້ [fuc nǐ](ນ) sáng mai.

ເພັກ [fɛc](ນ) 1) tên một loại cỏ, lá như lá tre (ຫຍ້າເພັກ). 2) tên một loại nấm (ເຫັດເພັກ).

ແພກ [féc](ນ) ຄື: ແພດ. (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae).

ພິກ [fɔ̌c] **1.(ນ)** ຄື: ຫໍ່ຜ້າ. túi dính ở cạp quần, cạp váy; bọc. ສັງເສ້ອພິກໜຶ່ງ : một bọc quần áo. **ປຶນພິກ** : súng lục. **2.(ກ)** **1)** bọc, gói (bằng vải). ພິກສັງເສ້ອ : bọc áo quần, gói áo quần. **2)** mang theo, lặn. ພິກເງິນໄປນຳ : lặn tiền mang theo.

ພິກຍ໌ [fôc nhiều](**ນ**) bong đái, bàng quang.

ອັກເສັບພິກຍ໌ຼວ : viêm bàng quang.

ພິກບີ [fộc bĩ](**ນ**) túi mật.

ພອກ [foóc] 1.(ກ) trát, trét; thếp. **ພອກສີ** : trát sơn, trét sơn. **ພອກແປ້ງ** : trát phấn. **ພອກຄຳ** : thếp vàng. 2.(ກ) trái (vải, nệm...). **ທາງທ່ອງເທົ່າປູພອກແພລາຍ (ສິນ)** : đường đi được trải vải hoa. 3.(ນ) tên một loại cây, quả tròn, thịt ăn say, cây dễ mục. 4.(ນ) 1) vị trí hoặc lỗ trong trò chơi của trẻ (đánh khăng). 2) lần, lượt chơi của trẻ trong trò chơi đánh quay.

ພອກຄຳ [foóc khăm](ກ) thép vàng.

ພອກສີ [foóc sí](ກ) trát sơn, trét sơn.

ເພິກ [fóc](ກ) ຄື: ຂັບຜີ, ໄລ່ຜີ. dăn ra, làm thuyên giảm (bằng bùa chú), trừ ma, đuổi ma.

ເພິກເສີຍ [fóc sói](๑) ລຳ, ດຸ່ນດຸ່ນ, ດີເລີນ
 ນື່ນ, ນຸ້ນ, ນຸ່ນ. ເພິກເສີຍກັບວຽກງານ :
 ລຳ ກັບ ຕົວ. ທ່ານເພິກເສີຍ : ທ່ານ ດຸ່ນດຸ່ນ
 ນຸ່ນ.

ເພິກຖອນ [fóc thón](ກ) 1) bǎi bỏ. ເພິກຖອນຄຳ
ສັ່ງ : bǎi bỏ chỉ thị. 2) hủy bỏ. ເພິກຖອນສັນຍາ :
hủy bỏ hợp đồng. 3) bãi miễn. ເພິກຖອນສະມາ
ຊິກກະພາບ : bãi miễn tư cách hội viên.

ພັກ [fīéc](ກ) tránh, xê ra một ít.

ຟູອກ [fũóc](ອ) thành hàng, thành dãy, thành
răng.

ພວກ [fuók](v) tổ, nhóm, đoàn, đội, phe, cánh, bè; bọn, chúng. ພວກເຮົາ : chúng tôi. ພັກພວກ : phe cánh, vây cánh, bè đảng.

ພວກກະບົດ [fuók cả bốch](n) bọn phiến loạn.

ພວກຂະບົດ [fuốc cả bóch](**ພ**) bọn nỏi loạn, bọn
phiến loạn, bọn phản loạn. **ປາບປາມພວກຂະ**
ບົດ : tiêu trừ bọn phản loạn.

ພວກເຂົາ [fuốc kháu](ສ) chúng nó, họ. ຖືກພວກ
ເຂົາຫຼອກລວງເອົາເງິນໝົດ : bị chúng nó lừa lấy
hết tiền.

ພວກໂຄສະນາ [fuók khô sǎ na](ນ) bọn quảng cáo.

ພວກເຈົ້າ [fuók chǎu](ສ) các anh, các chị, các ông, các bà, các ngài, các người, chúng mày.
 ເຮົາສັ່ງໃຫ້ພວກເຈົ້າ... : ta truyền cho các người...
 ແມ່ເບິ່ງພວກເຈົ້າຄືລູກຄົງຂອງຕົນ : má xem các anh như con đẻ của mình.

ພວກດຽວກັນ [fuók điêu căn|(ນ) cùng nhóm,
cùng bọn, đồng bọn.

ພວກເຕັກນິກ [fuók təc níc](ນ) ban kĩ thuật, ban chuyên môn.

ພວກເຖົ້າແກ່ [fuók thau kè](ນ) các bô lão.

ພວກທ່ານ |fuốc thàn|(ສ) các ông, các ngài.

ພວກນັກຮຽນ [fuốc nặc hiên|(u) các em học sinh.

ພວກພ້ອງ [fuóc foóng](ນ) bầu ban.

ພວກເພີນ [fuók fǎn](**ນ**) bon ho.

ພວກມັນ [fuốc mǎn](ສ) chúng, chúng nó, họ.
 ເຈົ້າຖືກພວກມັນຫຼອກລວງແທ້ແລ້ວ : anh bị chúng
 nó lừa thật rồi.

ພວກລາວ [fuóc lao(ນ) bon ho.

ພວກໜຸ່ມງສາວໆ [fuóc nùm nùm sáo sáo](ນ)
nhóm thanh niên thanh nữ.

ພວກອັກສອນ [fuốc ắc sôn](**ນ**) nhóm phụ âm.

ພວກເຮົາ |fuók hayl|(ສ) chúng ta. ພວກເຮົາເຊື່ອ

ວ່າແຜນການຈະສໍາເລັດຜົນ : chúng ta tin rằng kế hoạch sẽ hoàn thành.

ພວກເຮົາເຈົ້າຂ້ອຍ [fuóc hau chầu khòi](ສ) tụi mình, bọn mình.

ພວກເຮົາບາງຄົນ [fuóc hau bang khôn](ນ) một vài người trong chúng ta, một ít trong chúng ta.

ພັງ [fǎng](1.(ນ) (động vật) voi cái. **ຊ້າງພັງ** : voi cái. **ຊ້າງພາຍ** : con voi đực. **ໝາຍ** : con voi cái có ngà ngắn. 2.(ກ) sập, sụt, đổ; gãy, hỏng. **ເພງດານພັງລົງມາ** : trần nhà sập xuống. **ເພພັງ** : hư hỏng.

ພັງເຂົ້າໄປ [fǎng khậu pay](ກ) phá vào.

ພັງທະລາຍ [fǎng thả lai](ກ) sụp đổ, tiêu tan. **ລະບອບພັງທະລາຍ** : chế độ sụp đổ. **ຄວາມຝັນພັງທະລາຍ** : giấc mộng sụp đổ, giấc mộng tiêu tan.

ພັງປະຕູ [fǎng pǎ tu](ກ) phá cửa. **ພັງປະຕູເຂົ້າມາ** : phá cửa vào.

ພັງພິນາດ [fǎng pī nát](ກ) thất bại, phá sản (kế hoạch). **ແຜນການຂອງສັດຕູຖືກພັງພິນາດ** : kế hoạch của địch bị phá sản.

ພັງພອນ [fǎng fon](ນ) **ຄື** : จอมพอน. (động vật) con chồn, cây đồng, cây mangut.

ພັງເຮືອນ [fǎng huon](ກ) phá nhà.

ພັງ [fǎng](ກ) 1) **ຄື** : ขาดข้อย. sai lầm. **ພັງພາດ** : sai lầm, sơ suất. 2) lỗ, nhỡ. **ຢ່າງພັງລົງຊຸມ** : lỗ chân bước xuống lỗ. 3) **ຄື** : สะอ้อย. đúng, kết cứng. **ຕາສະພັງ** : mắt cứng đờ, mắt đúng tròng.

ພັງປາກ [fǎng pác](ກ) lỗ miệng.

ພັງເຜີ [fǎng fǒi](ກ) sơ suất.

ພາງ [fang] 1.(ນ) (thực vật) một loại tre, không có gai. 2.(ຄ) tạm thời; tạm tạm. **ເຮັດພໍພາງໆ** : làm tạm tạm. **ລັດຖະມົນຕີວ່າການພາງ** : bộ trưởng tạm thời, quyền bộ trưởng. 3.(ຄ) bằng, đều. **ພາງກັນ** : bằng nhau. 4.(ຄ) đối trá, lừa dối, bịp bợm. **ພາງຕົວ** : trá hình. **ຮູບພາງ** : biến tướng.

ພາງແຜ [fang féi](ຄ) tạm thời.

ພ່າງ [fǎng] 1.(ກ) hơ, sưởi. **ພ່າງໄຟ** : hơ lửa. 2.(ຄ) chen, lán; sát, gần, cạnh, kề. **ນອນພ່າງ** : nằm kề, nằm sát. **ທຸງມພ່າງ** : cận kề. 3.(ຄ) phệ, bự.

ທ້ອງພ່າງ : bụng phệ.

ພ່າງໆ [fǎng fǎng](ຄ) (nước chảy) rào rào. **ນ້ຳໄຫຼພ່າງໆ** : nước chảy rào rào.

ພ່າງຮາດ [fǎng hát](ນ) cái chũm chọe (nhạc cụ dân tộc).

ພິງ [fing](ກ) 1) tựa, dựa. **ພິງຫຼັງໃສ່ຕັ້ງ** : tựa mình vào ghế, dựa mình vào ghế. **ຍືນພິງປະຕູ** : đúng tựa cửa. 2) nhờ, nhờ vả; dựa dẫm. **ຢ່າໄປຫວັງພິງມັນເລີຍ** : đừng có hòng nhờ vả gì nó.

ພິ່ງ [fing](ຄ) thiên vị. **ຮັກພິ່ງ** : thương không đều, thương một cách thiên vị.

ພິ່ງ [fùng] 1.(ຄ) bành ra, phồng, xù lông (gà chọi). **ງູເຫົາພິ່ງຄໍ** : rần phồng mang. **ພິ່ງຄໍຄໍໄກ່ຮີບກັນ** : phồng như cổ gà chọi nhau. 2.(ຄ) thành đám. **ນົກແຕກອອກຈາກກັນເປັນພິ່ງ** : chim bay tán nhau ra thành đám, chim bay ra như vỡ tổ.

ພິ່ງ [fùng] 1.(ກ) dựa, dựa dẫm, nhờ vả. **ພິ່ງພາ**, **ເພິ່ງພາ** : dựa dẫm. 2.(ຄ) (thối) um, mù. **ເໝັນພິ່ງໆ** : thối um.

ພິ່ງວັງ [fùng vũng](ຄ) thù lù. **ງູຈົງອາງພິ່ງຄໍພິ່ງວັງ** : rần hổ mang phồng mang thù lù.

ພຸງ [fung](ນ) 1) lòng, dạ. **ພຸງປາ** : bộ lòng cá. **ເວົ້າພິດໄສພິດພຸງ** : nói hết lòng hết dạ. 2) bụng.

(ສຳນວນ) ລົງພຸງ : bụng phệ. **(ພາສິດ) ເງິນເຕັມພາບໍ່ຜະຫຍາເຕັມພຸງ** : (tiền đầy mâm không bằng tri thức đầy bụng) một kho vàng không bằng một nang chữ.

ພຸ່ງ [fùng](ກ) 1) phóng, ném mạnh. **ພຸ່ງຫອກ** : phóng lao. 2) phun, phụt. **ພຸ່ງອອກ** : phun ra, phụt ra. 2) lao xuống, bổ nhào. **ຍົນພຸ່ງຫົວລົງຖິ້ມລະເບີດ** : máy bay bổ nhào ném bom.

ພຸ່ງນີ້ [fùng nǐ](ນ) sáng mai.

ພຸ່ງອອກ [fùng oọc](ກ) phun ra, phụt ra.

ເພັງ [fèng](ຄ)(ຂ.) đầy, tròn; rằm. **ຈັນເພັງ** : trăng rằm. **ມື້ເພັງ** : ngày rằm, ngày trăng tròn. **ມື້ຕົບ** : ngày cuối tuần trăng (cuối tháng).

ເພງ [fèng](ນ) bản nhạc, bài hát, bài ca, ca khúc. **ບົດເພງເສົາ** : bản nhạc buồn. **ຮ້ອງເພງ** : hát, ca hát.

ເພງສາກົນ [fèng sá cōnh](ນ) nhạc quốc tế.

ເພງສົບ [fèng sóp](ນ) tang khúc.

ເພງຊາດ [fèng sát](ນ) quốc ca. **ຮ້ອງເພງຊາດ**

ເພິ່ງປາຖະໜາ [fòng pət thá ná](ຄ) đáng thêm muốn, đáng ao ước, đáng khát khao.

ເພິ່ງພາ [fòng fa] ຄື: ເພິ່ງພາອາໄສ.

ເພິ່ງພາອາໄສ [fòng fa a sáy](ກ) nương tựa, dựa dẫm.

ເພິ່ງພໍໃຈ [fòng fo chay](ກ) ຄື: ພໍໃຈ. 1) hài lòng, vừa ý. ລູກຮູ້ຄວາມພໍແມ່ເພິ່ງພໍໃຈ : con ngoan, cha mẹ hài lòng. 2) thỏa mãn. ເພິ່ງພໍໃຈກັບວິທີແກ້ໄຂບັນຫາ : thỏa mãn với cách giải quyết vấn đề.

ເພິ່ງລຳແຄ່ງຕົນເອງ [fòng lăm khèng tôn hêng] (ສຳນວນ) (tự dựa vào ống chân của mình) tự lực cánh sinh.

ເພິ່ງ [fong] 1.(ນ) 1) lửa, nhiên liệu, hỏa. ເຂື່ອນເພິ່ງ : nhiên liệu. ດັບເພິ່ງ : chũa lửa, cứu hỏa. 2) phễu, chao (đèn). 2.(ນ) súng hỏa mai; đá lửa, đá đánh lửa. ປຶ້ມເພິ່ງ : súng hỏa mai. 3.(ຄ) vừa, đủ; nên. ເພິ່ງຈາ : nên nói. ເພິ່ງໃຈ : hài lòng, vừa lòng.

ເພິ່ງຈາ [fong cha] nên nói.

ເພິ່ງໃຈ [fong chay](ຄ) hài lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, toại ý, trúng ý.

ເພິ່ງພໍໃຈ [fong fo chay](ຄ) hài lòng, vừa lòng.

ເພິ່ງວ່າ [fong và](ກວ) lẽ ra, nên là.

ພຽງ [fiêng] 1.(ຄ) 1) bằng, phẳng, bằng phẳng. ພາພຽງ : mặt bằng, mặt phẳng. ຮາບພຽງ : bằng phẳng. 2) như, giống, bằng. ສູງພຽງກັນ : cao bằng nhau. 2.(ກວ) chỉ, chỉ có. ບໍ່ພຽງແຕ່ : không chỉ, không những.

ພຽງຄັ້ງດຽວ [fiêng khắng điềul](ກວ) chỉ một lần, duy nhất một lần. ໂອກາດດີມີພຽງຄັ້ງດຽວ : cơ hội tốt chỉ có duy nhất một lần.

ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງ [fiêng khắng nùng](ກວ) chỉ một lần, duy nhất một lần. ພຽງຄັ້ງໜຶ່ງທີ່ໄດ້ມາເຫັນ (ເພງ) : chỉ một lần được đến thấy.

ພຽງໃດ [fiêng day] ngần nào, bằng nào, từng nào. ຫຼາຍພຽງໃດ : nhiều từng nào.

ພຽງແຕ່ [fiêng tẻl](ກວ) chỉ, chỉ có. ຂ້ອຍພຽງແຕ່ຫວັງດີກັບເຈົ້າເທົ່ານັ້ນ : tôi chỉ có ý tốt với anh mà thôi. ພຽງແຕ່....ກໍ....ໄດ້... : chỉ cần...cũng (là)...được. ຕົມພຽງແຕ່ 15 ນາທີກໍກິນໄດ້ : chỉ cần nấu 15 phút là ăn được. ພຽງແຕ່ບອກໃຫ້ລາວຮູ້

ກໍໄດ້ແລ້ວ : chỉ cần báo cho cô ta biết cũng (là) được rồi.

ພຽງເທື່ອດຽວ [fiêng thừa điềul chỉ một lần.

ພຽງນີ້ [fiêng nỉ] ngần này, từng này.

ພຽງນັ້ນ [fiêng nánh] ngần đó, ngần ấy.

ພຽງພໍ [fiêng fo](ຄ) đầy đủ. ກິນຕົມພຽງພໍ : ăn uống đầy đủ. ມີເວລາພຽງພໍທີ່ຈະເຮັດ : có đầy đủ thời gian để làm. ຕອບສະໜອງພຽງພໍກັບຄວາມຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນ : đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

ພຽງ [fiêng](ຄ) đều, bằng, như.

ພວງ [fuông] 1.(ນ) mỏ sắt, quặng. ຖ້ຳພວງ : hang có mỏ sắt; hang Phuông. 2.(ນ) mui (thuyền, xe, xe bò). ພວງລົດໄອໂຕ : mui xe ô tô. ເຮືອພວງ : thuyền mui. ພວງກວຽນ : mui xe bò. 3.(ນ)

1) chùm. ພວງກະແຈ : chùm chìa khóa. ພວງດອກໄມ້ : chùm hoa. 2) buồng, chùm. ພວງໝາກ : buồng cau, chùm cau. 4.(ຄ) thành chuổi, thành chùm.

ພວງກະແຈ [fuông cả che](ນ) chùm chìa khóa.

ພວງດອກໄມ້ [fuông đoọc mảy](ນ) chùm hoa.

ພວງພິ [fuông fi](ນ) ຄື: ດອກພັນມະຫາ. tên một loại hoa, hoa màu đỏ mọc thành chùm.

ພວງມາລາ [fuông ma la](ນ) vòng hoa, cu ron (viếng người chết). ພິທີວາງພວງມາລາ : lễ đặt vòng hoa.

ພວງມາໄລ [fuông ma lay] 1.(ນ) vòng hoa (trao tặng khách quý, người yêu). ມອບພວງມາໄລໃຫ້ຄົນຮັກ : trao vòng hoa cho người yêu. 2.(ນ) tay lái, bánh lái (xe, tàu, thuyền máy). ຈັບພວງມາໄລ : cầm lái.

ພວງໝາກໄມ້ [fuông mặc mảy](ນ) chùm trái, chùm quả.

ພ່ວງ [fuông] 1.(ກ) buộc nối tiếp nhau, móc tiếp nhau. ລົດພ່ວງ : xe móc. 2.(ນ) thuyền móc vào nhau. ເຮືອພ່ວງ : thuyền móc.

ພາຍ [fai] 1.(ນ) voi đực có ngà. ຊ້າງພາຍ : voi đực có ngà. ຊ້າງດໍ : voi đực không ngà. 2.(ນ) 1) chèo, mái chèo. ໄມ້ພາຍ : mái chèo. 2) tên một loại rau, lá như mái chèo, vị đắng; rau phai. ຜັກພາຍ : rau phai. 3.(ກ) 1) chèo (thuyền). ພາຍເຮືອ : chèo thuyền. 2) đeo, mang. ພາຍກະຕ່າ :

đeo làn, đeo lẳng. 4.(ນ) gió. ພະພາຍ : gió. 5.(ນ)
1) nơi, chốn. ທຸກພາຍ : mọi nơi, mọi chốn. 2)
bên, phía. ພາຍໃນ : bên trong. ເທວການພາຍ
ໃນປະເທດ : sự kiện trong nước. ພາຍນອກ :
bên ngoài. ພາຍໃຕ້ : dưới. ພາຍໃຕ້ການນຳພາ
ຂອງພັກ : dưới sự lãnh đạo của Đảng. 3) thời
gian. ພາຍໜ້າ : sau này, mai sau, tương lai.
ພາຍໜ້າອາດເຮັດໄດ້ດີກວ່ານີ້ : mai sau có thể
làm được tốt hơn thế này. ພາຍຫຼັງ : sau đó, sau
khi. ພາຍລຸນ : sau này, về sau. 6.(ນ) tên gọi
một loại ma, hay quanh quẩn ở nghĩa địa (ผี
ພາຍ).

ພາຍສົງ [fai sǒng](ນ) **ຄື:** ເຄືອປະສົງ. (thực vật) hà thủ ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô, củ vú bò, dây sữa bò, dây móc, cây sừng bò (Streptocaulon juvenas, họ Thiên lí Asclepiadaceae). **ເຄືອພາຍສົງ, ເຄືອປະສົງ :** hà thủ ô trắng.

ឃាបខ្មែរ [fai xôn](ឃ) túi to, tay nải.

ພາຍແຊວ |fài xeo|(ກ) chèo lái.

ພາຍໃຕ້ [fai tǎy](ບ) duới, ở dưới, ພາຍໃຕ້ແສງ
ໄຟ : duới ánh đèn. ພາຍໃຕ້ການນຳພາ : duới sự
lãnh đạo.

ພາຍໃນ [fai nay](ບ) ອໍ່ bên trong, nội bộ. ແຊກ
ແຊງເຂົ້າວຽກງານພາຍໃນຂອງປະເທດອື່ນ : can
thi nhập vào công việc nội bộ của nước khác. ກະ
ຊວງພາຍໃນ : Bộ Nội vụ.

ພາຍໃນປະເທດ [fai nay pả thết] trong nước.

ພາຍນອກ [fai noóc](ນ) bẻ ngoài, bên ngoài.
 ຍ່າເຫັນພາຍນອກຍັ້ມແຍ້ມແຈ້ມໃສ ພັດສິດວ່າມັນ
 ໃຈຕີ : dùng thấy bẻ ngoài niễm nỏ mà tưởng
 hấn tốt bụng.

ພາຍບິນ [fai pɯn](ກ) mang súng, deo súng.

ພາຍໆ [fai fai](ຄ) lấp lánh, lóng lánh.

ພາຍແພວ [fai feo](ຄ) sáng chói, chói lọi.

ພາຍລກອ່ອນ [fai luúc òn](ត) chết trong khi đi.

ພາຍເລືອດ [fai lúot](ນ) (y) bệnh thần kinh yếu (hay choáng váng khi nhìn thấy máu của người khác hay bản thân).

ພາຍລຸນ [fai lun](ກວ) sau này, về sau. ຫາລະ
ໃຊ້ສຳກ່ອນ ພາຍລຸນທາກຂາດຈຶ່ງເບິ່ງຄືນ : cũ
dùng đi đã, sau này có thiếu sẽ hay. (ພາສິດ) ໄມ້

ບໍ່ທັນແທກຕ້າມ ຢ່າຟ້າວຮ່າວຫວນຕັດ ຢຽວບໍ່ເຖິງ
 ພາຍລຸ່ມ ຊິເຄີກມືເມື່ອໜ້າ : (cây chưa đo cỡ dùng
 có vội cắt, đôi khi sẽ không thuận tay về sau).
 ພາຍໜ້າ |fai na|(ນ) sau này, mai sau, tương lai.
 ນຶກພາບຊີວິດການເປັນຢູ່ ໃນສັງຄົມພາຍໜ້າ : hình
 dung đời sống trong xã hội tương lai.

ພາຍຫຼັງ [fai lǎng](ກວ) sau này, về sau. ລະວັງ
ໄພພາຍຫຼັງ : đề phòng họa về sau, đề phòng
hậu họa. ພາຍຫຼັງສົງຄາມ : sau chiến tranh. (ພາ
ສິດ) ຢ່າເອົາປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຂັດເມື່ອພາຍ
ຫຼັງ : hay làm hơn hay nói. ພາຍຫຼັງ...ແລ້ວ...ກໍ...
sau khi...rồi...liền (cũng)... ພາຍຫຼັງພວກເພິ່ນ
ຈາກໄປແລ້ວ ພວກຂ້ອຍກໍຍ້າຍບ່ອນຢູ່ : sau khi
bố mẹ đã qua đời, chúng tôi cũng chuyển chỗ
ở.

ພາຍເຮືອທວນນ້ຳ [fai hũa thuôn nặm] (ພາສິດ)
(chèo thuyền ngược nước) chống thuyền ngược nước.

ພ່າຍ [fài](ກ) chạy trốn, bỏ chạy, lẩn trốn; bại, thất bại. ພ່າຍແພ້ : thất bại. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາພ່າຍ : (nước mát cá tụ lại, nước nóng cá bỏ đi) nói thất mất lòng.

ພ່າຍແພ້ [fài fěi](ກ) thất bại, thua (bị). ຝະລັ່ງ
ພ່າຍແພ້ທວນໂຕນາມ : Pháp thất bại ở Việt Nam.

ພ່າຍໝີ |fài ní|(ກ) chase, hunt.

ໂພຍ [fôi](ນ)(ປ.) tai họa, nguy hiểm, hiểm họa, nguy cơ. **ໂພຍໂພ** : hiểm họa.

ໂພຍໂພ [fôi fây](ນ)(ປ.) hiếm họa. ໂພຍໂພສົງ
ຄາມ : hiếm họa chiến tranh.

ພອຍ [foi] 1.(ຄ) 1) đơn chiếc, cô đơn, cô quạnh; côi. ກຳພອຍ : con côi (cả cha lẫn mẹ). 2) lặp lại, theo. ພອຍຕາມເຂົາ : đi theo họ. (ພາສິດ) ຜີຊ້ຳດຳພອຍ : (ma làm hại, ma nhà làm theo) chó cắn áo rách. 2.(ນ) viên ngọc, đá quý. ເພັດພອຍ : đồ châu báu.

ພອຍວ່າ [foi và](ກວ) thâm chí.

ພ້ອຍ [fòi](໑) 1) lổi, sai (hay dùng phủ định). ຂໍ້
ດີໆາຍບໍ່ພ້ອຍຊິຖືກແລ້ວແລ້ວນີ້ : nghich lắm sẽ bị
ăn đòn không sai mà. 2) nét chấm tròn, mặt tàn
nhang; lóm đóm, khoang, vá. ຫນ້າລາຍຕອກ
ພ້ອຍ, ຫນ້າລາຍພ້ອຍ : mặt tàn nhang.

ພັດ [fach] 1.(ກ) li biêt, tù giã; lac nhau. ພັດ

ກຊຄ໑ຈສຊຍດຕຖທນບປຜຝຢຟມຢຣລວຫຫ໑ຫຍໜໝຫຸຫວອຮ

ພາກຈາກກັນ : chia li, chia lia. ພໍແລະລູກພັດກັນ ຢູ່ບຸນທາດຫຼວງ : cha và con lạc nhau ở lễ hội Thát Luông. 2.(ກ) thoải, quạt, quét. ລົມພັດ : gió thoải. ໃບພັດ : cánh quạt. ພັດລົມ : máy quạt. 3.(ກ) giong (trâu, bò). ພັດງົວ : giong bò, dắt bò. ພັດຄວາຍ : giong trâu. 4.(ຄ) thành đôi, thành cặp. ລ້ງພັດກັນ : nuôi thành cặp.

ພັດສະດາ [fạch sả đạ](n)(p.) chống.

ພັດສະດີ [fạch sả đi](n) cai ngục.

ພັດສະດູ [fạch sả đủ](n)(s.) 1) phẩm, kiện. ພັດສະດູໄປສະນີ : bưu kiện, bưu phẩm. 2) vật liệu. ພັດສະດູກໍ່ສ້າງ : vật liệu xây dựng. 3) đất đai, nhà cửa.

ພັດສະດູກໍ່ສ້າງ [fạch sả đủ cò sạng](n) vật liệu xây dựng.

ພັດສະດູໄປສະນີ [fạch sả đủ pay sả ni](n)(p.,s.) bưu kiện, bưu phẩm.

ພັດສະດູພັນ [fạch sả đủ fanh](n)(p.,s.) hàng gấm.

ພັດສະຖານ [fạch sả thán](n) cơ nghiệp, cơ ngơi.

ພັດສະຖານພັນຄົງ : cơ nghiệp vững bền. ລົມ ພັດພັດສະຖານ : cơ ngơi.

ພັດສະລາ [fạch sả la](n)(p.) ánh sáng, ánh hào quang.

ພັດຊະນີ [fạch sả ni](n)(p.) cái quạt.

ພັດຊະລະ [fạch sả lả](n)(s.) kim cương.

ພັດຕະ [fạch tả](n)(p.) thức ăn; cơm. ພັດຕາ ຄານ : nhà hàng.

ພັດຕະກິດ [fạch tả kích](n)(p.) sự ăn, sự ăn uống; ẩm thực.

ພັດຕາຄານ [fạch ta khan](n)(p.) nhà hàng. ກິນ ເຂົ້າຢູ່ພັດຕາຄານ : ăn cơm tại nhà hàng.

ພັດຕາຫານ [fạch ta hán](n)(p.) thức ăn dâng cúng cho sư.

ພັດຖິນ [fạch thành](c) lưu vong. ລັດຖະບານພັດ ຖິນ : chính phủ lưu vong.

ພັດທະ [fạch thả] 1.(ຄ)(ສ.) ຄື: ພັດທະລະ. ພັດທະ : phát triển; tốt, quý giá; đẹp. 2.(ກ)(p.) buộc; lối; nói, nói tiếp. ພັດທະສີມາ : khu vực tiến hành nghi lễ (các vị sư ngồi nói tiếp nhau cách một gang tay và không dưới 21 vị).

ພັດທະກິ [fạch thả ki](n)(p.) thợ mộc.

ພັດທະກັບ [fạch thả cấp](n)(s.) thời hiện tại,

nơi có 5 vị Đức Phật.

ພັດທະສີມາ [fạch thả sí ma](n) khu vực hành lễ của nhà sư.

ພັດທະຍາກອນ [fạch thả nha con](n)(s.) thuê má.

ພັດທະນະ [fạch thả nả](n)(p.) sự phồn vinh, sự hưng thịnh, sự mở rộng, sự khuếch trương, sự phát đạt, sự phát triển.

ພັດທະນາ [fạch thả nả](g)(p.) chấn hưng, phát triển. ນັກພັດທະນາ : nhà chấn hưng. ໂຄງການ ພັດທະນາ : dự án phát triển.

ພັດທະນາການ [fạch thả na can](n)(p.) sự chấn hưng, sự khuếch trương; sự phát triển. ພັດທະ ນາການສັງຄົມ : chấn hưng xã hội.

ພັດທະນາກອນ [fạch thả na con](n)(p.) nhà làm cho phát triển, người làm công tác chấn hưng.

ພັດທະມານ [fạch thả man](n) thư, công văn, giấy tờ.

ພັດທະລະ [fạch thả lả](c)(s.) ຄື: ພັດທະ. ພັດ ທະ : phát triển; tốt, quý giá; đẹp.

ພັດທະລະພິດ [fạch thả lả fịch](n)(s.) ghế ngồi của vua, ngai vua.

ພັດພາກ [fạch fách](g) chia lia. ສອງເອ້ຍນ້ອງ ພັດພາກຈາກກັນໄປຄົນລະແຫ່ງລະຫີນ : hai chị em chia lia nhau đi mỗi người mỗi ngã.

ພັດພາກຈາກກັນ [fạch fách chạc cấn](g) chia li, chia lia.

ພັດລົມ [fạch lôm](n) quạt máy. ເປີດພັດລົມແຮງ ຕື່ມອີກໜ້ອຍໜຶ່ງ : mở quạt mạnh thêm một tí nữa.

ພາດ [fát] 1.(ກ) 1) khoác, quàng, vắt. ເສື້ອພາດ ບ່າ : áo vắt vai. 2) nói đến, nói tới, đề cập đến, ám chỉ. ເວົ້າພາດໃສ່ : nói tạt vào mặt. ພາດພິງ : đề cập đến, ám chỉ. 2.(ກ) ຫຍໍ້ຂອງ: ພະລາດ. ຫຍໍ້ຂອງ: (chân). ຢ່າມາຕີພະລາດລົມ ຕົມບໍ່ມີພະລາດ ມືນ : đừng giả dờ trượt ngã, bòn không có mà trơn trượt. 3.(ຄ) sai sót, quên, suy suyển. ຜິດ ພາດ : sai lầm. ພັງພາດ : sai lầm, sơ suất. 4.(n)(p.) mâm, mâm cơm. ພັໄຫໄຕພາດຖາດຖ້ວຍ ແລະ ຄັນຫີ (ເວດ) : nôi, lu, âu, mâm, khay, chén và bình nước. 5.(n)(s.), (p.) gió. 6.(n)(p.,s.) lời nói, câu nói. 7.(n)(s.) nhạc cụ. ພິນພາດ : một loại

nhạc cụ dân tộc. 8.(ນ)(ປ.,ສ.) sự chèn ép; sự khó cục.

ພາດທ່າ [fát thà](ກ) lỗ thét, thát thét. ຖືກພາດທ່າ : bị thát thét.

ພາດບ່າ [fát bà](ກ) vắt, đặt (lên vai). ເອົາຜ້າພາດບ່າ : vắt khăn lên vai.

ພາດພັງ [fát fǎng](ກ) ຄື: ພັງ. sai lầm, sai sót. ບັນດາຄວາມພາດພັງທີ່ໜ້າເສຍດາຍ : những sai sót đáng tiếc.

ພາດພິງ [fát fīng](ກ) đề cập đến, ám chỉ. ຄຳເວົ້າຂອງເຂົາພາດພິງເຖິງຂ້ອຍ : lời nói của anh ta ám chỉ đến tôi. ຫາລະເວົ້າແຈ້ງອອກມາ, ບໍ່ຕ້ອງພາດພິງດອກ : cứ nói toạc ra, khỏi cần phải ám chỉ.

ພາດຫົວຂ່າວ [fát húa khào](ກ) nhan đề (bài báo). ພາດຫົວຂ່າວຂອງບົດໝັ້ງສິນມັນແມ່ນຫຍັງ : nhan đề của bài báo ấy là gì.

ພາດຫົວເລື່ອງ [fát húa luòng](ນ) đầu đề, đầu mục, tiêu đề, nhan đề. ບໍ່ມີພາດຫົວເລື່ອງ : vô đề. ບົດກະວີບໍ່ມີພາດຫົວເລື່ອງ : bài thơ vô đề.

ພິດ [fichl](ນ) 1) chát độc, thuốc độc. ລອບຫາຮ້າຍດ້ວຍຢາພິດ : ám hại bằng thuốc độc. 2) nọc độc; đặc tính độc, độ độc. ງູພິດ : rắn độc, độc xà.

ພິດງ [fich ngu](ນ) nọc rắn.

ພິດໄຂ້ [fich khay](ນ) tính độc hại; tác hại của sốt.

ພິດສະດານ [fich sả đan](ຄ)(ປ.) 1) rộng rãi, đầy đủ, toàn bộ. ຂຽນເລື່ອງລາວທີ່ເກີດຂຶ້ນຢ່າງພິດສະດານ : viết toàn bộ câu chuyện đã xảy ra. 2) tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ. ກະລຸນາອະທິບາຍເລື່ອງນີ້ໃຫ້ພິດສະດານ : làm ơn giải thích cặn kẽ về chuyện này. 3) kì lạ, kì ảo. ສັບພະສິ່ງຜັນປ່ຽນຢ່າງພິດສະດານ : sự vật diễn biến thật kì ảo.

ພິດສະຖານ [fich sả thán](ກ) cầu mong, cầu nguyện, thề nguyện.

ພິດສະນຸ [fich sả nủ](ນ)(ສ.) đức Như Lai Phật tổ.

ພິດສະໄໝ [fich sả máy] 1.(ນ)(ສ.) sự ái mộ. 2.(ຄ) ái mộ.

ພິດສະໝອນ [fich sả món] 1.(ນ) bùa hộ mệnh (hình tam giác hoặc tứ giác dính thành dây

chuyền). 2.(ນ) cô gái rất yêu thương.

ພິດສະຫຼ່າງ [fich sả làng](ຄ) rất nhiều, đẹp, dồi dào, đầy đủ.

ພິດສະຫວົງ [fich sả vóng](ກ) ngạc nhiên; nghi ngờ. ຂ້ອຍພິດສະຫວົງວ່າເປັນຫຍັງເຂົາຈຶ່ງໄດ້ຮັບແຕ່ງຕັ້ງ : tôi ngạc nhiên là tại sao anh ta được đề bạt.

ພິດສະຫວາດ [fich sả vật](ກ)(ສ.) yêu; mê. ບໍ່ໜ້າພິດສະຫວາດ : không yêu được, không mê được.

ພິດສຸລາເຮື້ອຮັງ [fich sả la hủa hǎng](ນ) chứng nghiện rượu kinh niên.

ພິດຊະຫຼີກ [fich sả liệc] 1.(ນ) một câu thần chú để đạn bắn không trúng. 2.(ນ) tên một loại ngải.

ພິດໝາວັ [fich má vớ](ນ) bệnh đại (do chó đại cắn).

ພິດ [fít](ນ) luối cày.

ພິດສະຈິກາ [fít sả chỉ ca](ນ)(ສ.) ຄື: ພະຈິກ. 1) (động vật) con bọ cạp. 2) tháng Mười Một.

ພິດສະພາ [fít sả fa](ນ) tháng Năm (dương lịch).

ພິດຊະຄະນິດ [fít sả khả nịch](ນ) đại số học.

ພິດຕິ [fít tỉ](ນ)(ສ.) 1) hành vi; hành động. ພິດຕິກຳ : hành vi; hành động. 2) sự diễn biến, tình huống. ພິດຕິການ : tình huống.

ພິດຕິກຳ [fít tỉ cảm](ນ) hành vi; hành động. ມີພິດຕິກຳທີ່ຜິດກົດໝາຍ : có hành vi phạm pháp.

ພິດຕິການ [fít tỉ can](ນ)(ສ.) tình huống. ໃນພິດຕິການເຊັ່ນນັ້ນ : trong tình huống như vậy.

ພິດຕິໄນ [fít tỉ nay](ນ)(ສ.) điều thiết thực, sự thực, thực tế. ຮັບຮອງໂດຍພິດຕິໄນ : trên thực tế đã công nhận.

ພິດທິບາດ [fít thí bat](ນ)(ສ.) quán tượng.

ພິດ [fít](ນ)(ປ.) thực vật. ພິດຊັ້ນສູງ : thực vật cấp cao.

ພິດຊະຄາມ [fít sả kham](ນ)(ປ.) hạt giống, cây giống.

ພິດຜົນ [fít fớnh](ນ) nông sản, nông phẩm, sản phẩm nông nghiệp.

ພິດພັນ [fít fanh](ນ)(ປ.) hạt giống, cây giống.

ພິດພັນນາໆ : cây giống các loại.

ພຸດ [fít] 1.(ນ) (thực vật) hoa huệ, cây bông huệ.

ດອກພຸດ : hoa huệ. 2.(ນ) 1) thứ Tư (trong tuần).

ວັນພຸດ : thứ Tư. 2) sao Thủy. ດາວພະພຸດ : sao

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

Thúy. 3.(ກ)(ປ.) biết, hiểu. 4.(ນ)(ປ.) người biết, Đức Phật. ພະພຸດທະເຈົ້າ : Đức Phật.
 ພຸດທະການ [fút thả can](ນ) thời kì mà Đức Phật Thích Ca còn sống, thời kì đạo Phật.
 ພຸດທະຄຸນ [fuch thả khunh](ນ)(ປ.) Phật tánh.
 ພຸດທະເຈດີ [fuch thả chē đi](ນ)(ປ.) tháp liên quan đến Đức Phật, tháp Phật tích.
 ພຸດທະເຈົ້າ [fút thả cháu](ນ) Đức Phật. ພະພຸດທະເຈົ້າ : Đức Phật.
 ພຸດທະຈັກ [fuch thả chắc](ນ)(ປ.) chính quyền bên đạo Phật, Phật quyền.
 ພຸດທະສະຖານ [fuch thả sả thán](ນ)(ປ.) di tích về Phật giáo, Phật tích.
 ພຸດທະສາສະນິກະຊົນ [fuch thả sạt sả níc cả xôn](ນ)(ປ.) Phật tử, tín đồ đạo Phật.
 ພຸດທະສາສະໜາ [fút thả sạt sả ná](ນ) Phật giáo.
 ພຸດທະສັກກະຫຼາດ [fút thả sác cả lạt](ນ) năm Phật lịch.
 ພຸດທະສັງກາດ [fút thả sáng cạt] ຄື: ພຸດທະສັກກະຫຼາດ.
 ພຸດທະຊາດ [fuch thả sát](ນ) tên một loại cây, bông như bông huệ nhưng nhỏ hơn.
 ພຸດທະດິກາ [fuch thả đi ca](ນ)(ປ.) lời nói của Đức Phật, lời Phật.
 ພຸດທະຕັນຕະລະ [fuch thả tanh tả lả](ນ)(ສ.) phái đại thừa trong Phật giáo.
 ພຸດທະບັນຍັດ [fuch thả banh nhậ](ນ)(ປ.) giới luật trong Phật giáo.
 ພຸດທະບາດ [fuch thả bậ](ນ)(ປ.) dấu chân của Đức Phật.
 ພຸດທະປະຕິມາກອນ [fuch thả pả tí ma con](ນ)(ປ.) tượng Phật.
 ພຸດທະມາມະກະ [fuch thả ma mả cả](ນ) người công nhận mình là tín đồ đạo Phật, Phật tử.
 ພຸດທະລັກ [fuch thả lặc] ຄື: ກ້ວຍນ້ອຍ, ພຸດທະຮັກສາ.
 ພຸດທະອົງ [fuch thả ông](ນ)(ປ.) Đức Phật.
 ພຸດທະຮັກສາ [fuch thả hạc sả](ນ) ຄື: ສາຄູ. (thực vật) dong riềng, khoai riềng, khoai đao (Canna edulis Ker hay Canna indica L họ Cannaceae), thường dùng làm nguồn tinh bột.
 ພຸດທະຮູບ [fút thả huúp](ນ) ຄື: ພຸດທະປະຕິມາ

ກອນ. tượng Phật.

ພຸດທິ [fút thỉ](ນ) trí tuệ (Phật).

ພຸດ [fút] 1.(ນ) phần. ແບ່ງພຸດ : chia phần. ແມ່ໄດ້ຊື້ນພຸດໜຶ່ງ : mẹ được một phần thịt. 2.(ກ) phut, nhỏ. ພຸດນ້ຳລາຍ : nhỏ nước bọt. ພຸດນ້ຳໝາກ : nhỏ nước trầu. 3.(ກ) nói năng. ພຸດພາງ : nói láo, nói dối. 4.(ນ)(ປ.) ma. ພຸດຜີປີສາດ : ma quý.

ພຸດຈາ [fút cha](ກ) nói năng.

ເພັດ [fệch](ນ)(ສ.) ຄື: ແກ້ວເພັດ. ngọc, kim cương. ເພັດນົມຈິນດາ : châu báu, ngọc ngà châu báu.

ເພັດຊະຄາດ [fệch sả khát](ນ)(ປ.) đao phủ. ເພັດຊະຄາດໄດ້ຮັບຄຳສັ່ງປະທານຄາຕະກອນ : tay đao phủ đã nhận lệnh xử tử kẻ sát nhân.

ເພັດຊະດາ [fệch sả đạ](ນ) sự vững chắc; sự bền vững.

ເພັດຊະຫົງ [fệch sả húng](ນ) bảo lớn, đồng tố.

ເພັດຕັດເພັດ [fệch tất fệch] (ພາສິດ) (kim cương cắt kim cương) kẻ cắp bà già gặp nhau; bọm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già; ông cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cắp gặp bà già; kẻ nửa cân người tám lạng; vỏ quít dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh nhọn; bốn chín gặp năm mười; ở tình gặp ma, ở quý gặp quái.

ເພັດໃນຕົມ ຄົມໃນຝັກ [fệch nay tôm, khôm nay phắc] (ສຳນວນ) (ngọc trong bùn, sắc trong bao) ngọc uẩn thạch trung.

ເພັດນ້ຳໜຶ່ງ [fệch nẳm nừng](ຄ) ưu tú, ưu việt. ລາວເປັນເພັດນ້ຳໜຶ່ງ : anh ta là con người ưu tú.

ເພັດນົມຈິນດາ [fệch ninh chinh đạ](ນ) châu báu, ngọc ngà châu báu.

ເພັດພອຍ [fệch foi](ນ) đồ châu báu.

ເພດ [fết] 1.(ນ) điệu bộ, cử chỉ, phong cách. ແຕ່ງເພດ : diện (ăn mặc). 2.(ນ)(ປ.) giới, giống. ເພດຍິງ : nữ giới.

ເພດກົງກັນຂ້າມ [fết công căn khạm](ນ) khác giới.

ເພດສະຫຍາ [fết sả nhá] ຄື: ແພດສະຫຍາ.

ເພດຊາຍ [fết sai](ນ) giống đực.

ເພດຍິງ [fết nhing](ນ) giống cái.

ແພດທະໄພ [fét thǎ fáy](**ນ**) nguy cơ, hiểm họa.
ແພດ [fét] 1.**(ນ)**(**ສ**) thầy thuốc, lương y, bác sĩ.
ຈັກຊຸແພດ, **ຈັກສຸແພດ** : bác sĩ nhân khoa. **ທັນ**
ຕະແພດ : bác sĩ nha khoa. **ແພດສາດ** : y khoa.
2.(ກ) so sánh. **3.(ນ)** còng xe bò. **ແພດກວຽນ** :
 còng xe bò. **4.(ນ)** (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là
 cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa
 Poaceae hay Gramineae). (**ພາສິດ**) តាវាយឱ្យរັນ
ແພ້ຫຍ້າແພດ : trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết.
ແພດແຂ້ວ [fét kheo](**ນ**) thầy thuốc chữa răng,
 nha sĩ.

ແພດສະຫຍາ [fét sả nhá](ນ)(ສ.) ຄື: ແພດສະຫຍາ.
gái đĩ, đĩ điếm, gái điếm.

ແພດສາດ [fét sət](ນ)(ສ.) y khoa. ມະຫາວິທະຍາໄລແພດສາດ : trường đại học y khoa.

ພວງປວແຂ້ວ [fét pua kheo](**ນ**) bác sĩ chữa trị về răng, bác sĩ nha khoa.

ແພດປົວສັດ [fét pua sách](ນ) thú y.

ແພດປວ້ເສັ້ນປະສາດ [fét pua sênh pả sạt](ນ) bác sĩ trị bệnh thần kinh.

ແພດຜະດຸງຄັນ [fét fǎ đung khǎn](**ນ**) bà đồ, bà mu.

ພະດຊະນາຍົກ [fét fén bu han](ນ) lương y, bác sĩ Đông y.

ແພດພື້ນເມືອງ |fét fũn mư̄ơng|(ນ) lư̄ơng y, bác sĩ Đông y.

ພິດ [fôch](ພ)(ປ.) lời nói, câu nói.

ພິດຈະນາ |fộch chả na|(v)(v.) sự nói, sự phát ngôn.

ພິດຈະນານຸກົມ [fōch chǎ na nủ côm](ນ)(ປ.) ທີ່
 ດຳລົງ. ພິດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ : ທີ່ດຳລົງ Lào-
 Việt.

ພິດຈະນີ [fìch chà ni](ນ)(ປ.) ຄື: ພິດຈະມານ. lời nói.

ພິດຈະມານ [fìch chà man](ນ)(ປ.) ຄື: ພິດຈະນີ.
lòi nòi.

ໂພດ [fót] 1.(ຄ) quά. ແພງໂພດ : dάt quά, mάc quά. 2.(ນ)(ປ) thực phẩm, thức ăn. ໂພດຊະນະ : thực phẩm, thức ăn. 2.(ນ) (thực vật) cây ngô, cây bắp. ເຂົ້າໂພດ : cây ngô, cây bắp.

ໂພດກາຍ [fốt cai](ຄ) quá đáng, quá quắt.

បែនឌុប [fót sà] តិ: បែនឌុប.

ໂພດຊະນະ [fót sǎ nǎ|(ນ)(ປ.) thực phẩm, thức ăn.

ໂພດເຫຼືອ [fót lúə](ត) quá đáng, quá quắt, quá xá.

ເພີດເພີນ [fót fôn](ຄ) ຄື: ເພີນ. miệt mài, mê mải, mải vui. ເພີດເພີນກັບສຽງເພງ : mải vui với tiếng hát.

ພຸດ |fiét| 1.(ຸ) cái bát bông. 2.(ຸ) cái giỏ.

ພວດ [fuót](ຣ) phụt. ຫຼີກຫຍ້າຂາດພວດ : nhó
cỏ đứt phụt.

ພັນ [fanh] 1.(ນ) một ngàn (1000). ເສື້ອຕົວນີ້ລາ
ຄາພັນກີບ : cái áo này giá một nghìn đồng. 2.(ນ)

cấp tá, cán bộ tiểu đoàn, đại đoàn. នាយឯងទេវ :
đại tá. នាយឯងហៃ : trung tá. នាយឯងហៃឃីសេន :

thuợng tá. 𑀓𑀸𑀓𑀾𑀢𑀺𑀓𑀺𑀲𑀺 : thiếu tá. 3.(𑀓) 1) 𑀓𑀺𑀲𑀺, 𑀓𑀺𑀲𑀺, 𑀓𑀺𑀲𑀺. 𑀓𑀺𑀲𑀺 : 𑀓𑀺𑀲𑀺 𑀓𑀺𑀲𑀺. 𑀓𑀺𑀲𑀺 : 𑀓𑀺𑀲𑀺

chặt, liên kết. 2) băng, băng bó. ឃ្លា : băng bó vết thương. 4.(ឃ)(ឃ) 1) anh em, dòng dõi,

nội giống. (ສຳນວນ) ຍາດວົງພົງພັນ : bà con thân
thích, anh em thân thuộc. ຜູກພັນ : thắt chặt,

liên kết. 2) giống, nòi. ປະສົມພັນສັດ : sự phối giống. ໝພັນຊັ້ນ : lợn thịt. ເຜົ່າພັນ : nòi giống.

5.(ກ) ຄື: gỏi, têm (trầu). ພັນໝາກ, ຈີບໝາກ : têm trầu. 6.(ກ) đánh bạc, cá cược, đánh cá. ພັນ

Thầy hỏi : cá cược với nhau không?.

ພັບເຂົ້າ [fanh khəu](ກ) cuồn lại, vắn lại.

ພັນຈຳ [fǎn chāng](ນ) (thực vật) tên một loại cây gỗ (ຕົ້ນພັນຈຳ).

ພັນສາ [fanh sá](ນ) 1) mùa. 2) năm.

ພັນດະ [fanh đả](ນ)(ປ.,ສ.) đồ đạc, đồ dùng.

ພັນດາຄານ [fanh đa khan](ນ)(ປ.) kho, kho cất đồ.

ພັນດາຮັກ [fanh đa hắc](ບ)(ສ.) thủ kho.

ພັນຕາ [fanh ta](ນ) ຄື: ພັນເນດ. thiên vương.

ພັນຕີ [fanh ti](ນ) thiếu tá.

ພັນທະ [fanh thả](n) 1) nghĩa vu. ທະຫານພັນ

ທະ : ບໍ່ ດ້ວຍ ນິຍາມ ວຸ. 2) ດຶ່ງ ດ້ວຍ ບຸດ. ພັນ
ທະກຳລະນີ : ດຶ່ງ ດ້ວຍ ບຸດ, ນິຍາມ ວຸ ດ້ວຍ ບຸດ.

ພັນທະກໍລະນີ [fànǎng thǎ co lǎ nǐ](ນ)(ປ.) điều ràng buộc, nghĩa vụ ràng buộc. **ພັນທະກໍລະນີ**ໃນສົນ

ហិស័នមា : nghĩa vụ ràng buộc ghi trong hiệp
 ước.

ພັນທະນະ [fanh thả nả](n)(p.) sự ràng buộc, sự giam hãm; đồ dùng để trói, đồ dùng để buộc.

ພັນທະນາການ [fanh thả na can](n)(p.) sự giam hãm, sự tù tội, xiềng xích.

ພັນທະນາຄານ [fanh thả na khan](n)(p.) trại giam, nhà tù, nhà giam, nhà lao.

ພັນທະນັງ [fanh thả năng](n) ôm, siết.

ພັນທະບັດ [fanh thả bắt](n)(p.) công trái, trái phiếu.

ພັນທະພາບ [fanh thả fáp] liên minh. **ພັນທະພາບ** ກຳມະກອນແລະຊາວນາ : liên minh công nông.

ພັນທະມິດ [fanh thả mịch](n)(p.) đồng minh, liên minh. ປະເທດພັນທະມິດ : các nước đồng minh.

ພັນທຸ [fanh thủ](n) 1) giống. 2) nòi.

ພັນທຸກຳ [fanh thủ cãm](n) di truyền.

ພັນໂທ [fanh thô](n) trung tá.

ພັນໂທພິເສດ [fanh thô fĩ sệt](n) thượng tá.

ພັນເນດ [fanh nét] ເບິ່ງ: ພັນຕາ.

ພັນປາ [fanh pa](n) giống cá.

ພັນຜະສົມ [fanh fả sôm](n) giống lai, tạp chủng.

ພັນແຜ [fanh fê](n) băng vết thương.

ພັນຜັກ [fanh fắc](n) giống rau. Download Sách Hay | Dịch sử. Online

ພັນມະຫາ [făn mã há] ເບິ່ງ: ພວງພິ.

ພັນໄມ້ [fanh mảy](n) giống cây.

ພັນລະຍາ [fanh lả nha](n) vợ, phu nhân. ພັນລະຍາຫຼວງ, ເມຍຫຼວງ : vợ cả, vợ lớn.

ພັນລະນາ [fanh lả na](n) diễn tả, mô tả, miêu tả. ພັນລະນາຊີວິດການເປັນຢູ່ຂອງປະຊາຊົນ : mô tả cuộc sống của nhân dân.

ພັນລ້ານ [fanh lả n](n) nghìn triệu, một tỉ.

ພັນເອກ [fanh êc](n) đại tá.

ພັນ [fanh](n) thửa, mảnh (ruộng). ນາພັນໜຶ່ງ : một thửa ruộng.

ພານ [fan] 1.(t) ngu, dốt; xấu, xấu xa. (ພາສິດ) ຄົບຄົນພານພາໄປຫາຜິດ ຄົບບັນດິດພາໄປຫາຖືກ : (gặp gỡ người xấu dẫn đi đường sai trái, gặp người trí thức dẫn đi đến sự thành đạt) gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. 2.(n) ຄື: ພາ, ພາພານ. cái mâm bông, cái mâm vàng. ພານຄຳ : cái mâm vàng. 3.(n) dụng cụ, kiếm chuyện, va chạm, cãi cọ. ລົມພານພັດ (ສິນ) : gió thổi dụng.

ພານຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện. 4.(n) thợ săn. ນາຍພານ, ພານປ່າ : thợ săn. 5.(n) gặp phải, vấp phải.

ພານພົບ : gặp phải, vấp phải.

ພານໂຕກ [fan tôc](n) ຄື: ພາໂຕກ. mâm có chân (đan bằng tre người Lào thường dùng).

ພານຕ້ອງ [fan toong](n) dụng cụ.

ພານພົບ [fan fôp](n) gặp phải, vấp phải.

ພານຫາເລື່ອງ [fan há lường](n) kiếm chuyện.

ພານຫາເຫດ [fan há hết](n) kiếm chuyện.

ພິນ [finh](n)(p.) cây đàn hạc.

ພິນທຸ [finh thủ](n) chằm, phẩy.

ພິນພາດ [finh fát](n) bộ nhạc cụ dân tộc (gồm 5 loại như trống, kèn, chiêng, thanh la, đàn la nát).

ພິນລິນ [finh lin](t) 1) cử chỉ của người hoặc vật lúc dậy thì. 2) màu hồng, hây hây (đỏ).

ພິນ [finh](t) thành miếng dính nhau.

ພິນ [fủn] 1.(n) 1) nền. **ພິນເຮືອນ** : nền nhà. 2)

đáy, lòng; đế. ໃນພິນດິນມີແຮ່ທາດຕ່າງໆ : trong lòng đất có nhiều quặng. 3) vùng, xứ. ຄົນພິນ

ເມືອງ : người bản xứ. 2.(n) truyền thuyết, tích, sự tích. ພິນວຽງຈັນ : sự tích Vientiane. 3.(n)

ພິນເກີບ [fủn cợp](n) đế giày, đế dép.

ພິນຄວາມຮູ້ [fủn khoam hủ](n) trình độ hiểu biết, trình độ.

ພິນສົບ [fủn sủp](n) truyền thuyết.

ພິນດິນ [fủn đình](n) dưới mặt đất, lòng đất.

ພິນຕິນ [fủn tiin](n) lòng bàn chân.

ພິນຖານ [fủn thán](n) cơ sở, căn cứ, cơ bản, chìa khóa, nền tảng. ພິນຖານເສດຖະກິດ : nền kinh tế, cơ sở kinh tế. ຮຳຮຽນແມ່ນພິນຖານຂອງ

ຄວາມກ້າວໜ້າ : học tập là chìa khóa của tiến bộ. ວິທະຍາສາດພິນຖານ : khoa học cơ bản.

ພິນຖານວັດຖຸເຕັກນິກ [fủn thán vậch thủ tểc níc](n) cơ sở vật chất kĩ thuật.

ພິນທິ [fủn thì](n) 1) diện tích. **ພິນທິຮູບສາມແຈ** : diện tích hình tam giác. 2) địa hạt, vùng, khu vực. ຫາພິນທິ : tìm vùng. ກວດພິນທິ : kiểm tra khu vực. 3) địa hình. ພິນທິເປັນທີ່ຮາບລຸ່ມ : địa hình là nơi đồng bằng.

ພິນນ້ຳ [fủn nả](n) mặt nước.

ພັນບ້ານ [fǔn bǎn](ນ) 1) địa phương. ຂອງພັນ
ບ້ານ : sản phẩm địa phương. 2) dân gian. นิ
ທານພັນບ້ານ : truyện cổ dân gian.

ພື້ນເປັນ [fũn pěn](ນ) sàn ván.

ພັນເມືອງ [fǎn mǔōng|(ນ) bản xứ, bản địa. ຂອງ
ພັນເມືອງ : đặc sản. ຢາພັນເມືອງ : thuốc bản xứ,
thuốc đông y.

ພື້ນລ່າງ |fǔn lǎng|(ນ) gǎm sǎn.

យ៉ុនទើប [fũn huɔŋ](ឃ) sàŋ, nɛ̌n nhà. ឡូនយ៉ុន
ទើប : nâng nền nhà.

ພັນ [fũn](ត) kia, dó. ລູກຜ່ານໄປທາງພັນ ແວ່ຢັ້ງມ
ແມ່ເຖົ້າແນ່ເດີ : con đi qua đó vào thăm bà, nghe.

ພູນ [fun] 1.(໑) vun, đày vun. ຕັກເຂົ້າຈີນພູນ
ຈານ : xoi com đày vun đũa. (ສຳນວນ) ສົມພູນ

ພູນສຸກ : sung túc, phong lưu. ຊີວິດການເປັນຢູ່
ສົມບູນພູນສຸກ : đời sống sung túc. 2.(ກ) vun.

ພູນດິນຂຶ້ນເພື່ອກັບນ້ຳຖ້ວມ : vun đất cao lên
phòng lụt.

ພູນ [fùn|(๓) chát đống, chòng chát. ກອງຈຸ່ນພູນ :
xếp chòng chát.

ເພນ [fèn](ນ)(ປ.) 1) trồng ngô, trồng trũa (thời gian sủ sãi mồi côm trũa). ກອງເພນ : trồng ngô, trồng trũa. 2) buổi trũa. ສັນຂ້າເພນ : ăn cơm trũa (sủ).

ແພນ [fən] 1.(ນ) cấp tá (thời cổ). ເມືອງແພນ : sĩ quan cấp tá. ເມືອງປາກ : sĩ quan cấp úy. 2.(ນ) giáo (vũ khí thời cổ). ແພນຫອກ : giáo. 3.(ກ) múa, xòe. ນົກຢາແພນຫາໆ : chim công xòe đuôi.

ຟ້ອນລາວແພນ : một điệu múa chậm của Lào, múa Phen. 4.(๓) uốn chuyển, yếu điệu. ຕາດຳ ເຫຼື້ອມ ແຂນແພນກ້າວກ່ອງ (ສິນ) : mắt đen nhánh, tay chân uốn chuyển.

ແຟນຫາງ [fen háng](ກ) xòe đuôi.

ພິນ [fõnh] 1.(ນ)(ປ.) rùng, lâm. ຈຸນລະພິນ : rùng nhỏ. ມະຫາພິນ : rùng lớn. 2.(ນ)(ປ.) 1) lục, lục lượng; quân. ໒) tập trung quân. 2) lính, binh sĩ thuồng. ພິນທະຫານ : binh sĩ. 3) cấp tướng. ນາຍພິນ : sĩ quan cấp tướng. ຈອມພິນ : nguyên soái, thống chế. ພິນຈັດຕະວາ : chuẩn tướng. ພິນຕີ : thiếu tướng. ພິນໂທ : trung tướng. ພິນເອກ : đại tướng. ກອງພິນ : sư đoàn.

ພິນຈັດຕະວາ [fôn̄h chăt tả va](**ນ**) chuẩn tướng.

ພິນຕີ [fônɰ tɨ](ບ) ຫຼື ສົມຄຸນ.

ພິນຕຳຫຼວດ [fônĥ tǎm luôĥ](ບ) cấp tương cảnh sát.

ພົນທະຫານ [fôn̄h thả hán](**ນ**) binh sĩ, quân nhân.

ພົນໂທ |fôn̄h thô|(ນ) trung tướng.

ພົນລະກາຍ [fôn̄h lǎ̌ cai](ນ)(ປ.) quân đội, binh chủng.

ພິນລະຂັນ |fônĥ lả khánh|(ນ)(ປ.) quân đội.

ພົນລະເມືອງ [fõnh lả mưõng](ນ) 1) công dân.
ພົນລະເມືອງດີ : công dân tốt. 2) dân cư, dân số.
ຄວາມໜາແໜ້ນຂອງພົນລະເມືອງ : mật độ dân cư.

ພິນລະເຮືອນ [fĩnh lả huơn](ນ) dân sự. ລັດຖະບານພິນລະເຮືອນ : chính phủ dân sự.

ພົນເອກ [fôn̄h êc](ນ) đại tướng.

ພິນ [fònh](ກ) phun, phụt (nước); phun, nhả (khói). **ພິນນ້ຳ** : phun nước, phụt nước. **ພິນຄວັນຢາ** : phun khói thuốc, nhả khói thuốc.

ພິນຄວັນ [fònh khoǎn](ກ) phun khói, nhả khói.
ສູບຢາພິນຄວັນປົວທົ່ວທ້ອງ : hút thuốc nhả khói
 bay khắp phòng.

ພິນສີ [fõnh sí lôch](ກ) ສຽນ (bằng cách phun).
 ພິນສີລົດ : ສຽນ xe.

ឃីនឃីត [fõnh fìch](ກ) phun độc. ឆ្នាំឃីនឃីត : rấn
phun nọc độc.

ພົ້ນ [fǒnh] 1.(໑) 1) nhô, vượt. **ພົ້ນຂຶ້ນ** : nhô lên.
2) quá, hơn. **ພົ້ນກຳນົດ** : quá hạn. 3) khuất. **ພົ້ນ**
ສາຍຕາ : khuất mắt. 2.(໗) thoát, khỏi, vượt qua.
ພົ້ນໄພ : thoát khỏi nguy hiểm.

ພັນກຳນົດ [fǒnh cǎm nộch](ກ) mǎn hạn, hết hiệu
lực, hết thời hạn, quá hạn.

ພິ່ນຈາກ [fǒnh chạc](ກ) thoát khỏi, không bị ràng buộc.

ພິ້ນສະໄໝ [fǎnh sǎ máy] (ກວ) hết thời, quá thời.

ພິນສາຍຕາ [fǒnh sái ta](ກ) ngoàì tằm mắt, khuấy mắt. ໒ ໄປໃຫ້ພິນສາຍຕາ : đi cho khuấy mắt.

ພັນທຸກ [fǎnh thực](ກ) thoát cảnh nghèo khó,
thoát cảnh khổ cực.

ພັນນິຕິພາວະ [fǒnh nǐ tǐ fā vǎ](ກ) quá tuổi khôn
lớn, quá tuổi trưởng thành, hết tuổi thành niên.

ພິນໄພ |fǎnh fay|(ກວ) thoát nguy.

ພິນວິໄສ [fǒnh ví sáy](ກວ) không thể làm được, không thể có được, không có thể, ngoài khả năng. ເລື່ອງນັ້ນພິນວິໄສທີ່ຂ້ອຍຈະຊ່ວຍໄດ້ : việc đó nằm ngoài khả năng giúp đỡ của tôi.

ໂພນ [fôn] 1.(ນ) ụ, mô (đất, đá), gò. ໂພນປວກ : ụ mối. 2.(ນ) cái trống (hai mặt). ກອງຕະໂພນ : trống hai mặt.

ໂພນໂດກ [fôn đoộc] ຄື: ກິນໂດກ.

ໂພນປວກ [fôn puộc](ນ) ụ mối.

ໂພ່ນ [fôn](ນ) dạ dày, bụng. ໂພ່ນພູງ : bụng dạ. ໂພ່ນໝັ້ນ : dạ dày nhím. ໂພ່ນເຍືອງ : dạ dày sơn dương.

ພອນ [fon] 1.(ນ) phúc lành, lời chúc tốt lành. ອວຍພອນ : chúc mừng, chúc phúc. 2.(ນ) cá duồng (Cirrhinus microlepis Sauvage, 1878).

ປາພອນ : cá duồng. 3.(ຄ) trắng, bạch (ngựa, voi). ຊ້າງພອນ : voi trắng. ມ້າພອນ : ngựa bạch, ngựa trắng. 4.(ນ) ຄື: ພັງພອນ, ຈອນພອນ. con chồn, con cây đông, cây mangut. ຈອນພອນ : con chồn, con cây đông, cây mangut.

ພອນສະຫວັນ [fon sả vành](ນ) nòng khiếu.

ພ່ອນ [fôn](ຄ) bạc (màu), óng ánh như màu bạc. ສີ່ພ່ອນ : màu bạc.

ເພີນ [fǎn](ສ) từ để chỉ hoặc gọi người có chức vụ cao với ý nghĩa tôn kính (ông ấy, anh ấy v.v.); nếu chỉ lớn tuổi hơn gọi là "ລາວ". (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າໂຕຢ່າໂສຄວາມເພີນ : (ăn cơm mình đừng bàn tán chuyện người ta) ăn cơm nhà, thổi tù và hàng tổng.

ເພີນຂີ້ໂຕຈຶ່ງຫາຂອນ ເພີນນອນໂຕຈຶ່ງຫາບ່ອນ [fǎn khi tô chùng há khón, fǎn non tô chùng há bòn] (ພາສິດ) (người ta ỉa mình mới tìm thân cây, người ta ngủ mình mới tìm chỗ) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giặc đến mới mài giáo; ra trận mới mài giáo.

ເພີນຊ້າໂຕຢ່າໂງຊ້າຕອບ [fǎn xǎng tô dà ngô xǎng tốp] (ພາສິດ) (họ ghét mình đừng ghét trở lại) lấy oán báo oán, oán chất oán chồng.

ເພີນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພີນບໍ່ວານຢ່າຊ່ອຍ [fǎn bò ỏn dà khán, fǎn bò van dà xòi] (ພາສິດ) (họ không gọi đừng ới, họ không nhờ đừng giúp).

ເພີນບໍ່ເອີ້ນຢ່າຂານ ເພີນບໍ່ວານຢ່າຊ່ອຍ ຄັນຢາກຊ່ອຍແທ້ໆ ໃຫ້ພິຈາລະນາ ທີ່ບໍ່ພໍຊ່ອຍ ກໍບໍ່ຊ່ອຍ [fǎn bò ỏn dà khán, fǎn bò van dà xòi, khán dặc xòi the the hay fĩ cha lả na, thì bò fo xòi cò bò xòi] (ພາສິດ) (họ không gọi đừng ới, họ không nhờ đừng giúp, muốn giúp thật hãy suy xét cẩn thận, nơi không đáng giúp thì đừng giúp).

ເພີນເປີດເພີນໝ່າຍ [fǎn pọt fǎn nài] họ chán họ chường.

ເພີນເວົ້າວ່າ [fǎn vǎu và] họ nói rằng, người ta nói rằng.

ເພີນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ [fǎn hám mú dà au xam pay sọt] (ພາສິດ) (họ gánh heo, đừng đem đòn gánh chèn vào) ách giữa đang mang quàng vào cổ.

ເພີນ [fôn] 1.(ກ) nghén, nghén cổ. 2.(ຄ) ຄື: ເພີດເພີນ. mãi, mãi vui, quên vì quá vui. ຄິດເພີນ : mãi nghĩ. ມ່ວນຈົນເພີນ : vui quá đến quên.

ພຽນ [fiền] 1.(ກ)(ປ) cần cù, chăm chỉ, cần mẫn, mẫn cán. ພຽນພຽນ : cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng, mẫn cán. 2.(ນ)(ປ) sự cố gắng, sự nỗ lực, sự kiên cường. ມະຫາມິນ ມັນຫາກຕົກສົກແລ້ວ ພຽນລ້າງຫາກຂີ້ໃສ (ລືບ) : bích ngọc khi rơi vào vũng bùn, nếu siêng rửa thì cũng trong.

ພຽນ [fiền](ກ) nói xấu, vu khống.

ເພື່ອນ [fũon](ນ) bạn. ເພື່ອນສະໜິດ : bạn thân. ເພື່ອນຜູງ : chúng bạn, bè bạn. ເພື່ອນມິດ : bè bạn. (ພາສິດ) ເພື່ອນກິນຫາງ່າຍ ເພື່ອນຕາຍຫາຍາກ : chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở.

ເພື່ອນກິນ [fũon kinh](ນ) bạn ăn, bạn xấu.

ເພື່ອນກິນຫາງ່າຍ ເພື່ອນຕາຍຫາຍາກ [fũon kinh há ngài, fũon tai há nhác] (ພາສິດ) (bạn ăn dễ kiếm, bạn sanh tử khó kiếm) chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở; ở chọn nơi, chơi chọn bạn; giao tât trạch hữu, cư tât trạch lân.

ເພື່ອນເຈົ້າສາວ [fũon chǎu sáo](ນ) cô phù dâu.

ເພື່ອນເຈົ້າບ່າວ [fũon chǎu bào](ນ) chàng phù rể.

ເພື່ອນສະໜິດ [fũon sả nich](ນ) bạn thân, bạn tâm giao. ເຂົາແມ່ນເພື່ອນສະໜິດຂອງຂ້ອຍ : anh ấy là bạn tâm giao của tôi.

ເພື່ອນຊາຍ [fũon sai](ນ) bạn trai.

ພິບ [fip](ກ) nhấm mắt, chớp mắt, nháy mắt.
ພິບຕາ : nháy mắt.

ພິບຕາດຽວ [fip ta diêu] trong nháy mắt.

ພິບໄຫວ [fip váy](ຄ) linh hoạt, nhanh trí. ໂຕ້ຕອບຢ່າງມີພິບໄຫວ : phản ứng linh hoạt.

ພິບ [fup](ຄ) phành phạch. ໄກ່ຕົບປີກພິບໆ : gà vỗ cánh phành phạch.

ພິບໆ [fup fup] 1.(ຄ) 1) rậm rạp (đồng loạt hành động). ນັກຮຽນລຽນແຖວເຂົ້າຫ້ອງພິບໆ : học sinh rậm rạp xếp hàng vào lớp. 2) phành phạch. ໄກ່ຕົບປີກພິບໆ : gà vỗ cánh phành phạch. 2.(ຄ) (tiếng nổ) lụp bụp. ຈູດຊະນວນບັ້ງໄຟດັງພິບໆ : dót ngòi pháo thăng thiên nghe lụp bụp.

ພຸບ [fup](ກ) (ngã) sắp, quy, sụp, sập. ພຸບໜ້າລົງໝອນ : sắp mặt xuống gối.

ພຸບພາບ [fup fáp](ກ) ngã đi ngã lại; gian truân, vất vả, long đong. ລົມພຸບລົມພາບ : long đong lận đận, lận đạ lận đận.

ແພບ [fép](ຄ) bẹp. (ກົງກັນຂ້າມ): "ກົມ".

ແພບ [fép](ຄ) 1) dẹt, lép. ຫ້ອງແພບ : bụng lép. 2) xit, xẹp. ຕີນລົດແພບ : bánh xe xẹp.

ແພບລົງ [fép lông](ກ) xẹp xuống, ép xuống. ຢ່າງລົດແພບລົງ : lốp xe xẹp xuống.

ພິບ [fòp] 1.(ກ) gắp, thấy, gắp gỡ. ຄ້າຂາຍພິບໂຊກ : buôn bán gắp may. ປະສົບພິບພໍ້ : gắp gỡ, gắp mặt. 2.(ນ)(ປ.) thế giới, địa cầu, trái đất. ພິພິບ : thế giới, trái đất, hoàn cầu, địa cầu.

ພິບກັບ [fòp cáp](ກ) gắp với.

ພິບກາງທາງ [fòp cang thang](ກ) gắp giữa đường.

ພິບປະ [fòp pả](ກ) gắp gỡ.

ພິບປະສັງສັນ [fòp pả sáng sắn] (ສຳນວນ) gắp gỡ, trò chuyện thân mật.

ພິບພໍ້ [fòp fỏ](ກ) gắp gỡ, bắt gắp, tìm thấy.

ພິບພໍ້ສັງສັນ [fòp fỏ sáng sắn] (ສຳນວນ) gắp gỡ, trò chuyện thân mật.

ພິບພານ [fòp fan](ກ) bắt gắp, tình cờ gắp.

ພຸງບ [fiép](ກ) chất đầy.

ພຸງບພ້ອມ [fiép fỏm](ຄ) đầy đủ. ມີພະຍານພຸງບພ້ອມ : có người làm chúng đầy đủ.

ເພືອບ [fuóp](ຄ) đồng loạt, rậm rạp. ລູກເພືອບຂຶ້ນ : dậy đồng loạt, rậm rạp đứng dậy. ບິນເພືອບ

ໄປ : đồng loạt bay đi.

ເພືອບໆ [fuóp fuóp](ຄ) rậm rạp (làm đồng loạt).

ພາຍເຮືອຊ່ວງເພືອບໆ : chèo thuyền đua rậm rạp.

ນັກຮຽນທຸກຄົນລຽນແຖວເພືອບໆ : tất cả học sinh rậm rạp xếp hàng.

ພາມ [fam](ນ)(ປ.) người Bà la môn. ສາສະໜາພາມ : đạo Bà la môn.

ພາມມະນີ [fam mả ni](ນ)(ປ.) cô gái Bà la môn.

ພາມມະໂນ [fam mả nô](ນ) tên tu sĩ trong truyện "Phả vệt sản đơn".

ພິມ [fim] 1.(ນ)(ປ.) tục lệ, luật lệ. ພິມເມືອງ (ກາ) : luật pháp. 2.(ນ) khuôn. ພິມດຽວກັນ : cùng một khuôn, giống như đúc. 3.(ກ) 1) in, ấn loát. ແມ່ພິມ : chế bản (in). ແມ່ພິມຂອງຊາດ : giáo viên.

ໜັງສືພິມ : báo. ໂຮງພິມ : xưởng in. ພິມໃບປິວ : in truyền đơn. 2) đánh máy chữ. ຕີພິມດິດ : đánh máy chữ. 3) xuất bản. ສຳນັກພິມສຶກສາ : nhà xuất bản Giáo dục.

ພິມໃຈ [fim chay](ກ) để lại ấn tượng.

ພິມດິດ [fim điit](ນ) máy chữ. ຕີພິມດິດ : đánh máy chữ.

ພິມຜິດ [fim fích](ກ) in sai. ພິມຜິດແຖວໜຶ່ງ : in sai một dòng.

ພິມໂພທະນະ [fim fô hả nả](ນ)(ປ.) gói, gói kê.

ພິມມະເສນ [fim mả sến] 1.(ນ) cây long não.

2.(ນ) (thực vật) cây quếo, cây muốim. ໝາກມ່ວງພິມມະເສນ, ໝາກມ່ວງກະເສນ : xoài muốim.

ພິມລາຍມື [fim lai mu](ກ) điểm chỉ, in dấu tay.

ບໍ່ຮູ້ໜັງສື ຕ້ອງພິມລາຍມືໃສ່ບົດບັນທຶກ : không biết chữ phải điểm chỉ vào biên bản.

ພິມພຳ [fúm făm](ກ) (nói) làm bầm, lâu bàu. ບໍ່ກ້າຖຽງແຕ່ພິມພຳເລື້ອຍ : không dám cãi nhưng cú lâu bàu.

ພຸມ [fúm](ຄ) ca cẩm, làm bầm, lâu bàu (một mình). ຈົມພຸມ : làm bầm, lâu bàu.

ພຸມໆ [fúm fúm](ຄ) (tiếng) ca cẩm, làm bầm.

ສຽງຈົມພຸມໆ : tiếng làm bầm.

ພຸມມະລາ [fúm mả la](ນ)(ປ.) (động vật) con ong mật, con tò vò.

ພຸມມະລີ [fúm mả li](ນ) (động vật) con ong mật cái, con tò vò cái.

ພຸມມະເລດ [fúm mả lét](ນ) (động vật) con ong

mật, con tò vò.

ขุมนะลิน [fum mả linh](น) (động vật) con ong chúa.

ພູມມະວານ [fum mả van|(ນ)(ປ.) thú Ba (ngày).

ພຸ້ມ |fù:m| 1.(ນ) ບຸ້, ລຸ່ມ. ພຸ້ມໄມ້ : ບຸ້ ຄ້າຍ, ລຸ່ມ ຄ້າຍ. 2.(ຄ) ດຶ່ງ ດຶ່ງ, ຄ້າ ລ້າ, ຄ້າ ຄ້າ (ດ້ ຄ້າ ຄ້າ). ຂອງພຸ້ມ : ວັດ ຄ້າ ຄ້າ. ປຶ້ມພຸ້ມ : ສຸ່ງ ຄ້າ ຄ້າ.

ພຸ່ມໄມ້ |fùm mǎy|(ນ) bụi cây, lùm cây.

ພູມ [fuum] 1.(ນ)(ຂ.) nhà cửa, nhà, nơi ở. ພູມລຳເນົາ : nhà ở, nơi ở; chính quán. 2.(ນ)(ປ.) đất đai, nền, lớp (đất). ພູມສະຖານ : nơi cư trú. 3.(ຄ) trình trọng, chững chạc. ພູມຖານ : dáng hoàng, chững chạc.

ພູມຄວາມຮູ້ [fuum khoam hủ](ນ) trí tuệ. ເສີມ
ຂະຫຍາຍພູມຄວາມຮູ້ : mở mang trí tuệ.

ພູມໃຈ [fuum chay](ນ) tự hào, hãnh diện. ພູມໃຈໃນສິ່ງທີ່ເຮົາມີ : tự hào với những gì mình có.

ພູມສະຖານ [fuum sả thán] (ນ)(ປ.) nơi cư trú.

ພູມສາດ [fiuum sat](ນ)(ປ.,ສ.) môn địa lí, địa lí học. ອ້າຍຄຸສອນພູມສາດ : thầy dạy địa lí.

BỘ MÔN **ĐIỀU KIỆN** **TRƯỜNG**

ภูมิสถาปัตย์ (ภูมิสถาปัตย์) (ภูมิสถาปัตย์)
 địa lí tự nhiên học.

ພູມສາດເສດຖະກິດ | fuum sət sət thǎ kich|(ນ)(ປ.,ສ.)
địa lí kinh tế học.

ພູມສາດປະຊາກອນ [fuum sət pǎ xa con](ນ)(ປ.,ສ.)
địa lí nhân văn học.

ພູມສາດປະຫວັດສາດ [fuum sət pǎ văt sət](ນ)(ປ.,ສ.)
địa lí lịch sử học.

ພູມສາດລັດຖະສາດ | fūm sət ləch thǎ sət | (ນ)(ປ.,ສ.)
môn địa lí chính trị học.

ພູມສັນຖານ [fuum sǎn thán](ນ)(ປ.) địa hình địa vật.

ພູມຕົ້ນທານ [fuum tǎn than](ນ) sự kháng trở, sự đề kháng, sức đề kháng. ພູມຕົ້ນທານຂອງ ຮ່າງກາຍ : sức đề kháng của cơ thể.

ឃ្នុមព្រាង [fium thán](ត)(ឋ.) dǎng hoàng, chững chạc. ឆៅពិចឃ្នុមព្រាង : ăn mặc chững chạc.

ພູມທຳ [fuum thǎm](ນ)(ປ.) phǎm hạnh, đức hạnh. ອາຍແລະພມທຳ ລ້ວນໜ້ານັບຖື : niên kỉ

và đức hạnh đều đáng kính trọng.

ພູມປະເທດ [fium pả thết](ນ)(ປ.) địa thế. ພູມ
ປະເທດກັນດານ : địa thế hiểm trở.

ພູມປັນຍາ [fuum păn nha|(ນ)(ປ.) tri thức; tài trí, trí tuệ. **ຄົນມີພູມປັນຍາສູງ** : con người có tài trí cao. **ພູມປັນຍາຊາວບ້ານ** : tri thức của dân gian.

ພູມແພ້ [fum fě](ນ) dī úng, cō đũa dī úng. ພະ
ຍາດພູມແພ້ : bēnh dī úng.

ພູມພາກ [fum fácc](ນ)(ປ.) địa vực, khu vực. ພູມ
ພາກອາຊີຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ : khu vực Đông
Nam Á.

ພູມພາບ [fùm fǎp](ນ)(ປ.) phong cảnh, cảnh vật.
ພູມພາບສວຍງາມ : phong cảnh xinh tươi.

ພູມມະເທວະດາ [fuum mả thê vả đạ](v) thổ thần.

ឃ្នូមឺលាំណៀ [fũm lăm nau|(ឃ)(ឋ.) តិ: ឃ្នូមឺលាំណៀ.
quê hương, xứ sở; chính quán. ភ័យតិឃ្នូមឺលាំ
ណៀ : trở về xứ sở.

ພູມອາກາດ [fum a cat](ນ) khí hậu, thời tiết. **ພູມອາກາດຂັ້ນໂລກເໜືອ** : khí hậu Bắc cực.

ພິມ [fôm] 1.(ກ) phun (ນູ່ອ່ຢຸ່ພຸ່). ພິມນ້ຳມືນ :
phun nước phép. ພິມນ້ຳໃສ່ຜັກ : phun nước vào

rau. 2.(ນ)(ປ.ສ.) ngọc hoàng. ພະພິມ : Ngọc
hoàng. ພິມລິຂິດ : đình mệnh. ພິມມະຊາດ : cấm

nam của thầy bói. 3.(v) tắm thử (trải sàn). ឬ
 ឃឹមត້ອមនឹប : trải thử đón tiếp.

ພົມສີໝ້າ [fôm sì nạ](ນ) thắm hoa văn, thắm
dệt hoa văn của Lào.

ພິມແດນ [fôm den](ນ) biên cương, biên giới, bờ cõi. **ປົກປັກຮັກສາພິມແດນ** : bảo vệ bờ cõi.

ເຂດພົມແດນລາວ-ຫວຽດ : vùng biên giới Lào-Việt.

ພິມມະກາຍ [fô mả cai](ນ)(ປ.) một tên của Đức Phật.

ພົມມະຈັກ [fôm mả chắc](**ນ**)(**ປ.**,**ສ.**) 1) vũ trụ. 2) lời dạy của Đức Phật.

ພິມມະຈັນ [fôm mả chanh](ນ)(ປ.,ສ.) sự tu hành;
sự trong trắng, lòng trinh bạch; sự trinh tiết,
chữ trinh.

ພິມມະຈາລິນີ [fôm mả cha lí ni](ພ)(ປ.) ນຸ້ຳດຳ
trinh, người phụ nữ trinh bạch.

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຝພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຸຫວອຮ

ພົມມະຈາລີ [fòm mả cha li](ນ)(ປ.,ສ.) nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh. ສາວພົມມະຈາລີ : nữ đồng trinh, trinh nữ, gái trinh.

ພົມມະຊາດ [fòm mả sát](ນ)(ປ.,ສ.) cảm nang bói toán.

ພົມມະທາດາ [fòm mả tha đa](ນ)(ປ.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພົມມະໄທ [fòm mả thay](ນ)(ປ.) 1) vùng cấm địa của nhà vua. 2) của hồi môn.

ພົມມະທັນ [fòm mả thăn](ນ)(ປ.,ສ.) lời nguyện của Đức Bà la môn.

ພົມມະບໍລິສັດ [fòm mả bo lí sách](ນ)(ສ.) cuộc tụ hội của người theo đạo Bà la môn.

ພົມມະພັກ [fòm mả fặc](ນ)(ສ.) chớp thắp, đỉnh thắp.

ພົມມະມານ [fòm mả man](ນ)(ສ.) thế giới; vũ trụ.

ພົມມະໂລກ [fòm mả lôóc](ນ)(ປ.,ສ.) thế giới, miền đất của Đức Bà la môn.

ພົມມາ [fòm ma](ນ)(ປ.) Đức Bà la môn, thần Brahma.

ພົມລິຂິດ [fòm lí khích](ນ) vận số, vận mệnh, số phận, định mệnh. ແລ້ວແຕ່ພົມລິຂິດ : tùy định mệnh.

ພົມວິຫານ [fòm vĩ hán](ນ) hành vi, đạo đức của bậc đại nhân (bao gồm 4 điều: nhân từ, bác ái, rộng lượng, công minh).

ພອມຜູ້ [fòm fò](ຄ) tit tấp (xa). ຫຼິງເຫັນໄມ້ ໄພສິນພໍພອມຜູ້ (ກາ) : nhìn thấy cây phía rừng xa tit tấp.

ພ້ອມ [fòm] 1.(ນ) cái đầu (để dong thóc, đan bằng tre). ພ້ອມຜອງເຂົ້າເປືອກ : cái đầu dong thóc. 2.(ຄ) 1) cùng, cùng nhau, cùng một lúc. ໄປພ້ອມກັນ : đi cùng nhau, cùng đi. (ພາສິດ) ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ : thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn. 2) sẵn sàng. ພ້ອມແລ້ວບໍ? : sẵn sàng chưa?

ພ້ອມກັນ [fòm canh](ກວ) cùng nhau, nhất trí; cùng một lúc, đồng thời. ພ້ອນລຳພ້ອມກັນ : nhảy múa cùng nhau.

ພ້ອມກັນນີ້ [fòm cấn nỉ](ກວ) kèm theo đây.

ພ້ອມກັນນັ້ນ [fòm canh nảnh](ກວ) đồng thời.

ພ້ອມກັບ [fòm cắp](ບ) cùng với, cùng nhau. ລາວມາພ້ອມກັບຜົວ : bà ta đến đây cùng với ông chồng.

ພ້ອມໃຈ [fòm chay](ບ) đồng tâm, nhất trí. ພ້ອມໃຈກັນ : nhất trí, đồng lòng.

ພ້ອມໃຈກັນ [fòm chay cấn](ຄ) nhất trí, đồng lòng. ພ້ອມໃຈກັນປູກຕົ້ນໄມ້ອ້ອມໂຮງຮຽນ : đồng lòng trồng cây xung quanh trường.

ພ້ອມດຽວກັນນີ້ [fòm điều cấn nỉ] đồng thời. ການເຝິກຫັດວິຊາຊີບແມ່ນການນຳໃຊ້ທິດສະດີຢູ່ໃນພາກປະຕິບັດ, ພ້ອມດຽວກັນນີ້ກໍຍັງແມ່ນການທົດສອບເບື້ອງຕົ້ນໃນການກ້າວເຂົ້າສູ່ອາຊີບ : sự rèn luyện nghề nghiệp là sử dụng lí thuyết vào thực tế, đồng thời cũng là sự thử thách ban đầu để bước vào nghề.

ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນ [fòm điều cấn nảnh] bên cạnh đó, đồng thời. ລາວເປັນຄົນເອົາໃຈຕົນເອງ ແລະ ໃຈຮ້ອນຫຼາຍ, ໂດຍສະເພາະແມ່ນຍາມທີ່ລາວຜິດຫວັງ, ພ້ອມດຽວກັນນັ້ນລາວຍັງເປັນຄົນທີ່ມັກຕີໝູ່ຫຼາຍທີ່ສຸດ : anh ta là con người thích lầy lòng mình và rất nóng tính, nhất là lúc anh ta thất vọng, bên cạnh đó anh ta còn là người hay chê bạn bè nhiều nhất.

ພ້ອມຜົວພ້ອມເມຍ ພາຍເຮືອຮອດຝັ່ງ [fòm fúa fòm mia fai hưa hót phảng] (ພາສິດ) (thuận vợ thuận chồng, chèo thuyền đến bến) thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn; thuận bè thuận bạn tát cạn biển Đông, thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn.

ພ້ອມພັງ [fòm fảng](ຄ) đông đảo, đông đủ. ປະຊາຊົນມາປະຊຸມກັນຢ່າງພ້ອມພັງ : bà con đến họp đông đủ.

ພ້ອມພຽງ [fòm fiêng](ຄ) cùng nhau, đồng lòng. ທົ່ວປວງຊົນພ້ອມພຽງກັນຕີສັດຕູ : toàn dân đồng lòng đánh giặc.

ພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ [fòm fủn fòm fỉ](ຄ) thiên vị. ປະພຶດແບບພ້ອມພຸ້ນພ້ອມພີ້ : thói xu thiên vị.

ພ້ອມມູນ [fòm mun](ຄ) có đủ, đầy đủ. ມີຫຼັກຖານພ້ອມມູນ : có chứng cứ đầy đủ.

ພ້ອມແລ້ວ [fòm lẻo](ຄ) sẵn sàng. ທຸກຄົນກຽມພ້ອມແລ້ວ : mọi người đã chuẩn bị sẵn sàng.

ພ້ອມອີກພ້ອມໃຈ [fòm óc fòm chay](ຄ) nhất trí,

đồng lòng. ພວກເຂົາພ້ອມອີກພ້ອມໃຈກັນເຮັດ
ວຽກ : họ đồng lòng nhau làm việc.

ພ້ອມໝ້າ [fóm na] (ຄ) đòng đủ. ມາກັນຢ່າງພ້ອມ
ໝ້າ : đến đòng đủ.

ພ້ອມໝ້າພ້ອມຕາ [fòm nə fòm ta](ຄ) đống củi.
ມາກັນພ້ອມໝ້າພ້ອມຕາ : đến đống củi.

ឃើម [fòm] 1.(ឃ) tên một loại khoai có củ tròn (ឃ័នឃើម). 2.(រា) thêm, tăng. **ឃើមពើម** : bổ sung, thêm vào.

ເພີ່ມກຳລັງ [fòm cǎm lǎng](ກ) tăng sức; tăng viện (lực lượng).

thêm [təm] (v) cộng thêm, bổ sung, thêm vào.

ເພີ່ມເຕີມ [fòm tòm](ກ) bổ sung, thêm vào. **ເພີ່ມເຕີມເອກະສານ** : bổ sung tài liệu. **ພິມຄັ້ງທີສອງ** : in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung.

ພິມທະວີ [fòm thả vi](ກ) 1) phát huy. 2) tăng cường.

ເພີ່ມພູນ |fòim fun|(ກ) gia tăng, tăng thêm, tăng gia. **ເພີ່ມພນຜະລິດຜົນ** : tăng gia sản xuất.

យ៉ាំមឃ្លុនដាងតិចតិច [fòm fun fả lịch fỏnh] tăng
 gia sản xuất.

lũa cháy [lũa cháy] (lũa cháy) [lũa cháy] (lũa cháy)
lũa cháy; đổ thêm dầu; đổ dầu vào lửa; lửa đã
đổ lại bỏ rơm thêm.

ພ່ຽມ [fièm](໑) ຄື: ພ່ຽມໆ. đây, đây ắp, đây tràn, tràn trề. ນ້ຳໃນໂອ່ງເຕັມພ່ຽມ : nước trong ang đầy ắp.

ພຽມໆ [fiêm fiêm](ຄ) **ຄື:** ພຽມ. ດ້າຍ, ດ້າຍ ຳປ, ດ້າຍ
tràn, tràn trề.

ឃុំ [fũm](ត) ដាង. ឃុំរើង : ដាង lăm.
ឃុំរាំង : ដាង ăh. ឃុំឃា : ដាង đén.

ພາວ [fao](ຄ) ຄື: ແພວພາວ. lóng lánh, óng ánh.
ພາວແພວ [fao feo](ຄ) lóng lánh, óng ánh.

ພ້າວ [fǎo](ນ) 1) (thực vật) cây dừa. ພ້າວພ້າວ :
quả dừa. ນ້ຳພ້າວພ້າວ : nước dừa. ນ້ຳກະທົບພ້າວ
ພ້າວ : nước cốt dừa. 2) tên một loại khoai, củ
tròn to (mັນພ້າວ).

ພ້າວປ່າ [fǎo pà]ເບິ່ງ: ເປັງ.

ឆោ [feɔ] 1.(ឃ) (thực vật) rau răm (*Polygonum odoratum* Lour, họ Rau răm Polygonaceae).

ຜັກແພວ : rau răm. 2.(ນ) lố, hố, hằm hố. ຮູແພວ :
hằm trủ ẩ. 3.(ຄ) bóng, bóng loáng, óng, lóng
lánh. ແພວພາວ : lóng lánh, óng ánh.

ແພວພາວ [feo fao](ຄ) ຄື: ພາວ. lóng lánh, óng ánh. ນ້ຳສີແພວພາວ : nước sơn óng ánh.

ແພ້ວ [fěo](ກ) ດຸ່ນງ ກຳນົດ ນອມ ດອາ ທຸ່, ດຸ່ນງ ບຸ່ນ
ນຳນ ດອາ ຈົມ. **ແພ້ວນົກ** : ດຸ່ນງ ບຸ່ນ ນຳນ ດອາ
ຈົມ.

ພ

ຟ [pho] phụ âm thứ 19 của Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "pho", không dùng làm phụ âm cuối vần. ຟ້າ : ắp.

ឈ្មោះ [phả](ត) lép, lép kẹp. ខ្នើរឈ្មោះ : lúá lép.

ຟະງ [phả phả] 1.(ຄ) phung phí. ຈ່າຍເງິນຟະງ :
tiêu tiền phung phí. 2.(ຄ) 1) tình trạng trâu bò
nhai lại, nước dãi dính đầy miệng; rớt dãi. ໒) ວາຍ
ຖ້ວເຮືອງ ນ້ຳລາຍໄຫຼຟມປາກຟ້າງ : trâu nhai lại

rốt dài đầy miệng. 2) oàm ạp, phàm phạp (tiếng nước tràn ngập bờ ruộng). ນ້ຳລົ້ນຄັນນາ ສຽງດັງ ພະງ : nước tràn bờ ruộng, tiếng kêu oàm ạp. ຟາ [pha](ນ) ຄື: ຜ້າທີ່ມນວມ. mền bông, chăn bông. ຜ້າຟາ : mền bông.

ຟ້າ [phà](ນ) (thực vật) tên một loại cây thuộc họ khế, ăn được (ໝາກຟ້າ).

ຟ້າ [phǎ] 1.(ນ) tròi; thiên đàng. ທ້ອງຟ້າ : bầu trời. ເທິງຟ້າ : trên trời, trên thiên đàng. ຟ້າຜ່າ : tròi đánh, sấm sét, sét đánh. ຟ້າແມບ : sấm chớp. ຟ້າຮ້ອງ : sấm rền. ເມືອງຟ້າ : thiên đàng. (ສຳນວນ) ປີນ້ຳຟ້າໃໝ່ : năm mới. 2.(ຄ) xanh (màu). ສີຟ້າ : màu xanh. ເສື້ອສີຟ້າ : áo màu xanh.

ພ້າຄະນອງ [phả khả noong](ນ) sǎm rěn. ສຽງ
ພ້າຄະນອງກ້ອງ : tiếng sǎm rěn vang.

ພ້າຄື້ມ [phả khủm] (ຄ) bầu trời u ám.

ฟ้าแสดสือ |phả sệt sù|(n) bầu trời xanh lơ.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຢມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

ພ້າແດດ [phả dẹt](n) trời nắng.

ພ້າແຕກດິນສະຫຼາຍ [phả tạc đình sả lại](n) trời đất động địa.

ພ້າແຖນ [phả thén](n) thiên vương.

ພ້າບົດ [phả bóch](n) trời râm.

ພ້າຜ່າ [phả fà](n) sét, sét đánh, sấm sét. ພ້າຜ່າເດັກນ້ອຍຢ້ານກົວ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.

ພ້າແຝດ [phả phệt](n) bầu trời mù mịt (do bụi và khói nhiều).

ພ້າຝົນ [phả phónh](n) mưa gió, thời tiết. ພ້າຝົນອຳນວຍ : thời tiết thuận lợi (mưa gió thuận hòa). ພ້າຝົນບໍ່ອຳນວຍ : thời tiết không thuận lợi.

ພ້າມືດ [phả mứt](n) bầu trời u ám, trời tối mù mịt. ພ້າມືດອື່ມຄື່ມ : trời tối đen.

ພ້າມືດກຳ [phả mứt cảm](n) trời âm u, u ám.

ພ້າມືດກຸ້ມ [phả mứt củm](n) trời xám xịt, trời ảm đạm. ມີທ່າຝົນ ທ້ອງພ້າມືດກຸ້ມ : có cơn mưa, trời u ám.

ພ້າແມບ [phả mép](n) sấm chớp.

ພ້າແມບເຫຼື້ອມ [phả mép lượm](n) chớp, tia chớp.

ພ້າແລ້ງ [phả lẻng](n) hạn hán. ພ້າແລ້ງແກ່ຍາວ : hạn hán kéo dài.

ພ້າລ່ວງບົນ [phả luổng bôn](n) sấm động.

ພ້າລ້ນ [phả lành](n) sấm ran, sấm vang.

ພ້າແລບ [phả lép](n) chớp lòe, chớp nhoáng. ໂຈມຕີແລບພ້າແລບ : đánh chớp nhoáng, tốc chiến tốc thắng.

ພ້າລົມ [phả lôm](n) sấm: ພ້າລົມຝົນຕົກ. sấm động.

ພ້າລົມຝົນຕົກ [phả lôm phónh tórc](n) sấm: ພ້າລົມ. sấm động.

ພ້າເຫຼື້ອມ [phả lượm](n) chớp sáng.

ພ້າຮ້ອງ [phả hoóng](n) sấm rền.

ພີຊິກ [phi xic](n) vật lí.

ພີ [phi](n) rì rầm (tiếng nói chuyện). ພົດພີນີນ : rì rầm.

ພີ່ງ [phì phì](n) phì phì (tiếng xì của hơi). ລົມຢູ່ວານທັງອອກພີ່ງ: hơi từ van phun ra phì phì.

ພູ [phu](n) nổi. ດອກຈອກພູໜ້າໜອງສະ : bèo nổi mặt ao.

ພູຂຶ້ນ [phu khựn](n) nổi lên.

ພູໜ້ານ້ຳ [phu nà nẳm](n) nổi trên mặt nước.

ຟູ່ງ [phù phù](n) sấm: ຟູ່ງ. phì phì (tiếng rần hổ mang phun). ງເທົ່າເປົ່າອອກຟູ່ງ : con rắn hổ mang phun ra phì phì. ເປົ່າຂີ່ຝຸ່ນຟູ່ງ : thổi bụi phì phì.

ຟູ່ງ [phủ phủ](n) sấm: ຟູ່ງ. ເປົ່ານ້ຳຟູ່ງ : phun nước phì phì.

ຟູ່ງ [phò phò](n) tiếng rít của chuột.

ຟູ່ງ [phở] 1.(n) 1) lạm phát. ເງິນຟູ່ງ : lạm phát.

2) quá, quá mức. ຟູ່ງຝັນ : (mơ quá mức) ảo tưởng, ảo mộng, hảo huyền. 2.(n) văng, tẩn ra; súng lên, nổ ra.

ຟູ່ງຝັນ [phở phánh](n) mơ mộng vẩn vơ, ảo tưởng, ảo mộng, hảo huyền. ຄວາມຫວັງທີ່ຟູ່ງຝັນ : hi vọng hảo huyền. ລະເມີຟູ່ງຝັນ : ảo tưởng.

ເຟືອ [phũa] 1.(n) bấu víu, bám lấy. ເຟືອເອົາ : bấu lấy, bám lấy. 2.(n) dư, dư dật. ເຟືອເຟືອ : dư dật.

ເຟືອເອົາ [phũa au](n) bấu lấy, bám lấy.

ໄຟ [phay] 1.(n) quả dầu. ໝາກໄຟ : quả dầu.

2.(n) 1) lửa. ດັງໄຟ : nhóm lửa. ໄຟຮັກພວມສຸມໃຈ : lửa tình đang thiêu cháy tâm can. (ພາສິດ) ໄຟພວມລຸກຊຸກເຟືອງເຂົ້າຕື່ມ : lửa cháy đỏ thêm dầu. (ພາສິດ) ໄຟໄໝ້ປ່າຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ : cháy nhà ra mặt chuột. 2) điện. ໄຟດັບ : mất điện. 3) đèn, đèn báo. (ສມ)ໄຟຈະລາຈອນ : đèn giao thông, đèn báo giao thông. ໄຟແດງ : đèn đỏ (báo dừng). ໄຟຂຽວ : đèn xanh (báo đi, cho phép đi). ໄຟເຫຼືອງ : đèn vàng (báo chuẩn bị: đi hoặc ngừng). 3.(n) Hỏa (một trong 4 chất: Thổ, Thủy, Hỏa, Phong. Đông y của Lào không theo học thuyết ngũ hành bao gồm 5 chất: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy). ທາດໄຟ : hành Hỏa.

ໄຟກັນ [phay cấn](n) sấm: ໄຟປະໄລກັນ, ໄຟມະໄລກັນ. ລູ້າເຫຼືອ ທ່ານ ຄູ່, ດຳ ພຸ ພຸ. ໄຟສາຍ [phay sái](n) đèn pin. ເຍືອງໄຟສາຍ : chiếu đèn pin.

ໄຟສາຍ [phay sái](n) đèn pin. ເຍືອງໄຟສາຍ : chiếu đèn pin.

ໄຟສຸມຂອນ [phay súm khón](n) cháy âm ỉ, nung nấu.

ໄຟແຊັກ [phay xạc](n) bật lửa, bật lửa ga.

ໄຟດອກ [phay đoạc](n) pháo hoa. ບັງໄຟດອກ : pháo hoa. ດອກໄຟ : bóng đèn, bóng điện.

ໄຟດອກ [phay đoạc](n) pháo hoa. ບັງໄຟດອກ : pháo hoa. ດອກໄຟ : bóng đèn, bóng điện.

ໄຟດອກ [phay đoạc](n) pháo hoa. ບັງໄຟດອກ : pháo hoa. ດອກໄຟ : bóng đèn, bóng điện.

ໄຟດອກ [phay đoạc](n) pháo hoa. ບັງໄຟດອກ : pháo hoa. ດອກໄຟ : bóng đèn, bóng điện.

ໄຟທາດ [phay thát](n) thân nhiệt, chân hỏa.

ໄຟປະໂລກັນ [phay pả lay căn] ຄື: ໄຟມະໂລກັນ, ໄຟກັນ.

ໄຟປ່າ [phay pà](n) lửa rừng.

ໄຟພວມລຸກຊຸກເພືອງເຂົ້າຕົ້ມ [phay fuôm lục xục phương khậu tùm] (ພາສິດ) (lửa đang cháy, đầy rơm thêm vào) lửa cháy đổ thêm dầu; lửa đã đổ lại bỏ rơm thêm; đổ dầu vào lửa.

ໄຟຟ້າ [phay phả](n) điện. ກະແສໄຟຟ້າ : luồng điện.

ໄຟຟ້າກະແສ [phay phả cả sé](n) dòng điện.

ໄຟຟ້າສະຖິດ [phay phả sả thích](n) tĩnh điện.

ໄຟຟ້ານໍ້າຕົກ [phay phả nảm tók](n) thủy điện. ເຄື່ອນໄຟຟ້ານໍ້າຕົກ : đập thủy điện.

ໄຟຟ້ານິວຄະເລຍ [phay phả niu khá lia](n) điện nguyên tử.

ໄຟຟ້າວິທະຍາ [phay phả vĩ thả nha](n) điện học.

ໄຟຟ້າໝາຍບວກ [phay phả mai buộc](n) điện dương.

ໄຟຟ້າໝາຍລົບ [phay phả mái lộp](n) điện âm.

ໄຟຟ້າຫຼອດ [phay phả lốt](n) bóng đèn nê ông.

ໄຟມະໂລກັນ [phay mả lay căn] ຄື: ໄຟປະໂລກັນ, ໄຟກັນ.

ໄຟລາມ [phay lam](n) lửa lan.

ໄຟໄຫມ້ [phay mạy](n) lửa cháy, lửa thiêu. ໄຟໄຫມ້ກຸ່ນໆ : lửa cháy ngùn ngụt. (ພາສິດ) ໄຟໄຫມ້ປ່າຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ : cháy nhà ra mặt chuột.

ໄຟໄຫມ້ປ່າຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ : cháy nhà ra mặt chuột.

ໄຟໄຫມ້ປ່າຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ [phay mạy pả chùng hênh nạ nú] (ພາສິດ) (cháy rừng mới thấy mặt chuột) cháy nhà ra mặt chuột; cháy nhà ra mặt chuột; có hoạn nạn mới hiểu lòng người (d).

ໄຟໄຫມ້ປ່າຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ ນໍ້າຖ້ວມຮູຈຶ່ງເຫັນໜ້າຈີ່ລໍ [phay mạy pả chùng hênh nạ nú, nảm thuộm hu chùng hênh nạ chì lò] (ພາສິດ) (cháy rừng mới thấy mặt chuột, nước ngập lỗ mới thấy dế mèn). (ເບິ່ງ): ໄຟໄຫມ້ປ່າຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ.

ຟັກ [phắc] 1.(ກ) bấm, vằm. ຟັກຊັ້ນ : bấm thịt.

ຟັກລາບ : bấm nhỏ các thức ăn để làm lạp (món ăn đặc sản của Lào). 2.(ກ) ຄື: ຟັກໄຂ່. ຟັກໄຂ່ : áp trứng. ຕູ້ຟັກ : tủ áp, lồng áp, máy áp.

3.(ນ) ຄື: ໝາກໂຕນ. (thực vật) bí. ໝາກຟັກຄຳ :

bí đỏ.

ຟັກໄຂ່ [phắc khày](ກ) ຄື: ຟັກ. áp trứng. ເຄື່ອງຟັກໄຂ່ : máy áp trứng.

ຟັກຄຳ [phắc khăm](n) quả bí ngô, quả bí đỏ.

ຟັກຕົວ [phắc tua](ກ) tăng thêm, mở rộng; nhân giống.

ຟັກຟັນ [phắc phanh](ກ) bấm vằm.

ຟັກມຸ່ນ [phắc mùn](ກ) bấm nát, bấm nhỏ.

ຟັກລາບ [phắc lạp](ກ) bấm nhỏ các thức ăn để làm lạp, nộm (một món ăn đặc sản của Lào).

ຟາກ [phác] 1.(ນ) vạc giường; miếng lát sàn bằng tre. ຟາກຕຽງ : vạc giường. ຟາກເຮືອນ : sàn tre, sàn nhà bằng tre. 2.(ນ) 1) bờ (sông).

ຟາກນີ້ : bờ bên này. ຟາກຕາເວັນຕົກຂອງແມ່ນໍ້າຂອງ : bờ Tây sông Mê Kông. 2) bên, phía (nơi có vật ngăn cách). ຟາກນີ້ : bờ bên này. ຟາກພູ :

bên kia núi.

ຟາກນີ້ [phắc nỉ](n) bờ bên này.

ຟາກນໍ້າ [phắc nả](n) bên kia sông.

ຟາກພູນ [phắc fủn](n) bên kia, ở đằng kia.

ຟາກຟ້າ [phắc phả](n) chân trời.

ຟາກເຮືອນ [phắc huôn](n) sàn tre, sàn nhà bằng tre.

ຟຸກ [phuúc](n) ຄື: ເສື້ອ. đệm, nệm (mút, bông gòn). ນອນຟຸກ : nằm nệm.

ຟິກ [phộc](ກ) 1) bấm, thâm (cả người). ຟິກຊໍ້ : bấm tím, thâm tím. 2) súng tấy. ທາຢາແລ້ວແຕ່ຂໍ້ຕົນຍັງຟິກຢູ່ : đã thoa thuốc rồi nhưng cổ chân vẫn còn sưng tấy.

ຟິກຊໍ້ [phộc xắm](ກ) bấm tím, thâm tím. ຟັງຟິກຊໍ້ : da thâm tím.

ຟິກຊໍ້ດຳຂຽວ [phộc xắm dăm khiêu](ຄ) bấm tím, thâm tím, thâm tím mình mẩy. ຖືກຕີຈິນຟິກຊໍ້ດຳຂຽວ : bị đánh đến thâm tím mình mẩy.

ຟອກ [phoóc] 1.(ກ) rung, lắc. ລົດຟອກ : xe rung, xe lắc. 2.(ກ) 1) ຄື: ຊັກ, sủ, tằm. giặt. ຟອກຜ້າ : giặt áo quần. 2) thuộc (da). ຟອກໜັງ : thuộc da. 3.(ກ) chất vắn. ຊັກຟອກ : chất vắn.

ຟອກສະບູ [phoóc sả bu](ກ) giặt bằng xà phòng.

ຟອກຊັກ [phoóc sặc](ກ) ຄື: ຊັກຟອກ. chất vắn.

ຟອກໜັງ [phoóc nảng](ກ) thuộc da.

ຟັງ [phăng](ກ) 1) nghe, lắng nghe, lắng xem. ຜູ້

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

ຟັງ : người nghe. ຟູຟັງ : tai nghe, ống nghe. ຟັງເບິ່ງພວກເຂົາເວົ້າຫຍັງ : lắng xem họ nói gì. 2) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ລູກຟັງຄວາມພໍ້ແມ່ : con vâng lời cha mẹ. (ພາສິດ) ຟັງຫູໄວ້ຫູ : (nghe tai để tai) nghe để bụng. (ພາສິດ) ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ້ຄວາມແມ່ ຜິດແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນາຮິກ : cá không ăn muối cá ươn, con cuống cha mẹ trăm đường con hư.

ຟັງຂຶ້ນ [phăng khunh](ກ) nghe được. ເວົ້າແບບນັ້ນແມ່ນໃຜກໍ່ຟັງຂຶ້ນ : nói thế thì ai cũng nghe được.

ຟັງຄັກ [phăng khấc](ກ) nghe rõ. ຫາກເຂົາໄຂ້ ຫຼື ອີ້ ຈິ່ງບໍ່ຟັງຄັກຄຳເວົ້າ : mới sốt đây, tai ừ nên không nghe rõ lời nói.

ຟັງຄວາມ [phăng khoam](ກ) nghe lời, vâng lời, tuân theo, tuân lệnh. ຟັງຄວາມຈອບອອຍຈິນອ່ອນໃຈ : nghe lời quỵn rữ mà xiêu lòng. (ພາສິດ) ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ : (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiểm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin.

ຟັງງ່າຍ [phăng ngài](ກ) dễ nghe. ເວົ້າຈາກຟັງງ່າຍ : ăn nói dễ nghe.

ຟັງສຽງ [phăng siêng](ກ) nghe tiếng. ຟັງສຽງລົດໄຟແລ່ນ : nghe tiếng tàu chạy.

ຟັງຍາກ [phăng nhác](ກ) khó nghe. ເວົ້າງ່າຍຟັງຍາກ : nói dễ khó nghe.

ຟັງໄດ້ [phăng đảy](ກ) nghe được, dễ nghe. ບົດກະວີຟັງໄດ້ : bài thơ nghe được.

ຟັງຕາມ [phăng tam](ກ) vâng lời, nghe theo, tuân theo. ຟັງຕາມຄຳສັ່ງ : nghe theo lệnh, tuân lệnh.

ຟັງຖອຍຟັງຄວາມ [phăng thoi phăng khoam] (ສຳນວນ) nghe lời ăn tiếng nói.

ຟັງເທດ [phăng thết](ກ) nghe giảng đạo, nghe thuyết giáo, nghe thuyết pháp. ໄປຟັງເທດ : đi nghe thuyết giáo.

ຟັງບໍ່ຂຶ້ນ [phăng bò khunh](ກ) nghe không được, không có lí. ເຫດຜົນຟັງບໍ່ຂຶ້ນ : lí do nghe không được.

ຟັງບໍ່ໄດ້ [phăng bò đảy](ກ) nghe không được. ເຫດຜົນຟັງບໍ່ໄດ້ : lí do nghe không được.

ຟັງຫູຊ້າຍ ທະລຸຫຼຸຂວາ [phăng hú xải thả lủ hú

khóa] (ສຳນວນ) (nghe tai trái xuyên tai phải) nói với đầu gối.

ຟັງຫູໄວ້ຫູ [phăng hú vảy hú] (ພາສິດ) nghe tai để tai; nghe để bụng. ຈິ່ງຟັງຫູໄວ້ຫູ ຢ່າເຊື່ອງ່າຍ : hãy nghe để bụng, đừng nhẹ dạ cả tin.

ຟັງ [phăng](ຄ) gấp, gấp rút, vội vàng, vội vã. ຟ້າວຟັງ : hói hỏ, vội vàng, vội vã. ເຟື້ອນຟັງ : rung động, lay động.

ຟັງຟ້າວ [phăng phảo](ຄ) hói hỏ, vội vã. ໄປຊື້ປັລິດຢ່າງຟັງຟ້າວ : hói hỏ đi mua vé xe.

ຟາງ [phang] 1.(ນ) (động vật) tên con rắn lớn, măng xà (cổ tích). ງູຟາງ, ງູຊວາງ : con rắn lớn, măng xà. 2.(ຄ) 1) không rõ, mờ. ຕາຟາງ : mắt mờ. 2) (nói) đại, mờ. ເວົ້າຟາງໄປນີ້ແຫຼະ : nói đại thôi mà. 3.(ນ) tên gọi một loại dây buộc. ເຊືອກຟາງ : dây, dây buộc.

ຟາງຕາ [phang ta](ກ) che mắt, bưng mắt; mờ mắt. ຟາງຕາຍ້ອນຂາດວິຕາມິນ : mờ mắt vì thiếu vitamin.

ຟາງ [phàng] 1.(ນ) tên một loại lúa, cây như cây bo bo (xiếtຟາງ). 2.(ຄ) mờ, mù mịt, tối. ຟ້າຟາງ : trời mù mịt.

ແຟງ [pheng](ນ) (thực vật) bí xanh, bí đao.

ຟັງ [phởống](ກ) vắng, bất, bung. ຟັງໄປໄກ : vắng ra xa. ສາຍຢາງມັດຟັງອອກ ເຮັດໃຫ້ສິນຄ້າເຮ່ຍໝົດ : dây cao su buộc bật ra, làm đứt hết hàng hóa.

ຟອງ [phoong] 1.(ນ) 1) sóng (biển). ຟອງທະເລ : sóng biển. 2) bọt, bong bóng. ຟອງນ້ຳ : bọt biển; tằm đẹm. ຟອງສະບູ : bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. 2.(ນ) làn, luống (gió). ຟອງລົມ : luống gió, làn gió. 3.(ນ) 1) trứng. ນາງຂາວຟອງ : cô gái được sinh ra từ trứng. 2) (loại từ) quả. ຊື້ໄຂ່ສີຟອງ : mua bốn quả trứng.

ຟອງສະບູ [phoong sả bu](ນ) bong bóng xà phòng, bọt xà phòng. ເສດຖະກິດຟອງສະບູ : kinh tế bong bóng xà phòng.

ຟອງທະເລ [phoong thả lê](ນ) 1) sóng biển. ຟອງທະເລຟາດໃສ່ຝັງ : sóng biển vỗ bờ. 2) san hô.

ຟອງນ້ຳ [phoong nẳm] 1.(ນ) bọt nước. 2.(ນ) đẹm mút, nẹm mút.

ຟອງລົມແດງ [phoong lôm đeng](n) phong ba bão táp, mưa to gió lớn.

ຟ້ອງ [phoong](g) 1) kiện truy tố. ຕັດສິນໃຫ້ຈາວ ຄະດີຟ້ອງ : xử hòa vụ kiện. ຟ້ອງສານ : kiện tòa.

2) mách, méc (người lớn). ຟ້ອງອ້າຍຄູ່: mách thầy giáo.

ຟ້ອງຄະດີແພ່ງ [phoong khả đi fềng](g) kiện cáo về dân sự.

ຟ້ອງສານ [phoong sán](g) kiện tòa.

ຟ້ອງດີກາ [phoong đi ca](g) kháng cáo để được xử tại tòa cấp trên.

ຟ້ອງແພ່ງ [phoong fềng](g) kiện cáo về dân sự.

ຟ້ອງຢ່າຮ້າງ [phoong dà háng](g) kiện li dị, ra tòa li dị.

ຟ້ອງອາຍາ [phoong a nha](g) kiện cáo về hình sự.

ຟ້ອງອຸທອນ [phoong ủ thon](g) kháng cáo lên tòa thượng thẩm.

ຟ້ອງຮຸກຄ່າເສຍຫາຍ [phoong hiếc khà sía hái](g) kiện đòi bồi thường hư hại.

ຟ້ອງຮ້ອງ [phoong hoong](g) kiện tụng, kiện cáo. ຄະດີຟ້ອງຮ້ອງ : vụ kiện tụng.

ເຟືອງ [phuong] 1.(n) (thực vật) cây khế (Averrhoa carambola L, họ Oxalidaceae). ພາກເຟືອງ : quả khế. 2.(n) răng khế (máy móc). ແຂ້ວພາກເຟືອງ : răng khế. ໄສ້ພາກເຟືອງ : sách (trâu bò). 3.(n) rạ, rơm. ກອງເຟືອງ : đống rơm. ຕໍ່ເຟືອງ : rạ. ຂີ້ເຟືອງ : rơm. ເຫັດເຟືອງ : nắm rơm.

ເຟືອງເຂົ້າ [phuong khậu](n) rơm.

ເຟືອງຈັກ [phuong chắc](n) răng khế.

ເຟື້ອງ [phuong] 1.(n) đơn vị tiền tệ cổ, đồng Phúồng (bằng tám Át). 2.(n) mảnh, mảnh vỡ. ເຟື້ອງໝໍ : mảnh nôi.

ເຟື້ອງຖ້ວຍ [phuong thuội](n) tên một loại cây mọc thành bụi, quả nhỏ tựa dít chén.

ຟາຍ [phai] 1.(n) vốc (tiêu chuẩn đo lường kiểu cổ). ເຂົ້າຟາຍໜຶ່ງ : một vốc gạo. 2.(g) vốc, vục, múc (bằng lòng bàn tay). ຟາຍນ້ຳກິນ : vốc nước uống.

ຟາຍນ້ຳຕາ [phai nẳm ta](g) lau nước mắt, gạt nước mắt. ຟາຍນ້ຳຕາລາຈາກ : gạt nước mắt từ

giã.

ຟ່າຍໆ [phai phai](t) phát phơ, phát phới (bay). ທຸງປົວຟ່າຍໆ : cò bay phát phới.

ຟຸຍ [phui](n) thùng phuy.

ຟ່ອຍ [phoi](n) 1) ຄື: ຟ່ອຍກວາດ. chổi. ຟ່ອຍກວາດເຮືອນ, ຟ່ອຍປັດເຮືອນ : chổi quét nhà. 2)

bàn chải. ຟ່ອຍຜັດແຂ້ວ, ຟ່ອຍຄູແຂ້ວ, ແປງຄູແຂ້ວ : bàn chải đánh răng.

ຟ່ອຍກວາດ [phoi quạt](n) ຄື: ຟ່ອຍ. chổi (quét nhà).

ຟ່ອຍຄູແຂ້ວ [phoi thú khẹo](n) ຄື: ຟ່ອຍຜັດແຂ້ວ. bàn chải đánh răng.

ຟ່ອຍທາສີ [phoi tha sí](n) chổi quét sơn.

ຟ່ອຍຜັດເກີບ [phoi fách cộp](n) bàn chải đánh giày.

ຟ່ອຍຜັດແຂ້ວ [phoi fách khẹo](n) bàn chải đánh răng.

ຟ່ອຍຜັດເຄື່ອງ [phoi fách khuôn](n) bàn chải giắt.

ຟ່ອຍຜັດແຂ້ວ [phoi fách khẹo](n) ຄື: ຟ່ອຍຄູແຂ້ວ. bàn chải đánh răng.

ເຟື້ອຍ [phui](n) bụi cây, bờ bụi. ບໍ່ມີເຟື້ອຍຄັງ : không có bụi cây mắc kẹt lại.

ເຟື້ອຍ [phui] 1.(t) lê thê. ເວົ້າຢາວເຟື້ອຍ : nói lê thê. 2.(n) (thực vật) tên một loại rau, hay mọc ở suối hoặc ao có nước, thân tựa ngó sen, lá dài nhưng nhỏ hơn (củ rau hẹ).

ຟັດ [phach] 1.(g) đập, nện. ຟັດທູກ : đập bàn dẹt, đập khung dẹt. 2.(g) quật. ຂ້ອຍຟັດມັນລົງດິນ : tôi quật nó xuống đất.

ຟັດທູກ [phach huộc](g) đập bàn dẹt, đập khung dẹt.

ຟາດ [phát](g) 1) đánh, quất. ເອົາແສ້ຟາດ : lấy roi quất, lấy roi đánh. 2) đánh, đập. ຟາດເຂົ້າ : đập lúa. ຟາດຄັ້ງ : đánh cồng. 3) phang. ເອົາໄມ້ຄັ້ງຟາດຫົວ : lấy gậy phang vào đầu. 4) (lóng) chén. ຟາດໃຫ້ມັນເໝືດສາ! : chén cho sạch đi.

ຟາດເຂົ້າ [phát khậu](g) đập lúa.

ຟາດຟັນ [phát phanh](g) đánh chém, chém chặt, chém giết. (ສຳນວນ) ຟາດຟັນລັນແທງ : chém giết.

ຟາດຟັນລັນແທງ [phát phẩn lẩn theng] (ສຳນວນ) chém giết. ອ້າຍມ້ອງຟາດຟັນລັນແທງກັນ : anh em chém giết nhau.

ຟືດ [phụt](ກ) giầy, vũng. ຄົນຟືດ : người vũng.

ງົວຟືດ : bò vũng, bò giầy. ໄກ່ຖືກມັດທັງຟືດທັງ ຮ້ອງ : con gà bị trói vừa giầy vừa kêu.

ຟືດຟາດ [phụt phát](ຄ) ຄື: ກະຟືດກະຟາດ. vung văng, vũng văng. ແຕະຕ້ອງເລັກນ້ອຍແມ່ນຟືດ ຟາດໝີ : động một tí là vũng văng bỏ đi.

ຟຸດ [phụt](ນ)(ອ.) đơn vị đo lường của Anh (foot), bằng 0,3 m.

ຟຸດບານ [phụt ban](ນ)(ອ.) bóng đá. ເບິ່ງຟຸດ ບານ : xem bóng đá.

ຟຸດບອນ [phụt bon](ນ)(ອ.) bóng đá. ເບິ່ງຟຸດ ບອນ : xem bóng đá.

ຟົດ [phộc] 1.(ກ) sôi. ນ້ຳຟົດ : nước sôi. 2.(ກວ) ồn ào, om sòm, huyên náo. ຟົດສະໝັນ : vang dội, om sòm, huyên náo. 3.(ນ) cành rời (đã cắt khỏi cây), chà. ຟົດໄມ້ : cành cây (đã cắt), chà.

ຟົດສະໝັນ [phộc sả nảnh](ກວ) vang dội, om sòm, huyên náo. ຕົບມືຟົດສະໝັນ : vỗ tay vang dội.

ຟົດແຊວ [phộc xeo](ກ) om sòm, huyên náo. ຖືກຖຽງກັນຟົດແຊວ : cãi cọ om sòm.

ຟົດເດືອດ [phộc đụt](ກ) sôi sục, sôi nổi. ອອກ ຄວາມເຫັນຢ່າງຟົດເດືອດ : phát biểu sôi nổi.

ຟົດຟື້ນ [phộc phũn](ກ) sôi nổi, rộn rã. ສຽງ ເພງດັງຟົດຟື້ນ : tiếng nhạc rộn rã.

ຟົດເຟືອນ [phộc phươn](ກ) sôi động.

ຟົດວົນ [phộc vôn](ກ) cuồn cuộn (nước chảy).

ນ້ຳຂັນຟົດວົນ : nước xoáy cuồn cuộn.

ເຟືອດ [phướt](ກ) trào, tràn (nước). ນ້ຳເຟືອດ : nước trào.

ເຟືອດຟາຍ [phướt phai](ກ) dầm dìa (nước, nước mắt). ຊົນລະເມດຍ້ອຍ ຮຳໜ້າເຟືອດຟາຍ (ກາ ໄກ) : nước mắt dầm dìa.

ຟັນ [phanh] 1.(ກ) 1) chém, chặt. ຖືກຟັນແຂນ ຂາດ : bị chém đứt cánh tay. ຂ້າຟັນ : chém giết.

2) chặt. ຟັນໄມ້ : chặt cây. 2.(ນ) ຄື: ຟັນ. lợi, nướu (răng). ຟັນແຂ້ວ, ຟັນແຂ້ວ : lợi, nướu.

ຟັນແຂ້ວ [phanh kheo](ນ) lợi, nướu.

ຟັນດາບ [phanh đap](ກ) đấu kiếm, đánh kiếm.

ກິລາຟັນດາບ : thể thao đánh kiếm, môn đánh kiếm.

ຟັນຝ່າ [phanh fà](ກ) khắc phục, đánh bại, chống lại, vượt qua (khó khăn, gian khó...). ຟັນຝ່າອຸ ປະສັກ : vượt qua trở ngại.

ຟັນຟາດ [phanh phát](ກ) đánh chém, chém chặt, chém giết.

ຟັນຟືມ [phanh phũm](ນ) mang cá.

ຟານ [phan](ນ) con hoẵng.

ຟານໂຕນ [phan tôn](ນ) khí đột.

ຟືນ [phũn](ນ) củi. ຜ່າຟືນ : bó củi, chẻ củi. ຄົນ ຫາຟືນ : tiểu phu.

ຟື້ນ [phũn] 1.(ກ) 1) hồi phục, khôi phục. ຟື້ນພູ ເສດຖະກິດ : khôi phục kinh tế. ຟື້ນຄວາມຊຶ່ງ ຈຳ : phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức. 2) lấy lại

ý thức, hồi tỉnh; bình phục. ຟື້ນຄືນ : tỉnh lại, hồi phục lại. ຟື້ນຈາກສະຫຼົບ : hồi tỉnh sau cơn ngất. 2.(ກ) lật lên, xới lên, bóc lên, bới lên. ຟື້ນ

ດິນ : đào đất, xới đất. ຮື້ຟື້ນ : khơi lại, nhắc lại.

ຟື້ນຄວາມຊຶ່ງຈຳ [phũn khoam xông chăm](ກ) phục hồi trí nhớ, phục hồi kí ức.

ຟື້ນດິນ [phũn đinh](ກ) đào đất, xới đất.

ຟື້ນຕົວ [phũn tua](ຄ) cải thiện, phục hồi. ເສດ ຖະກິດໄດ້ຟື້ນຕົວ : kinh tế được phục hồi.

ຟື້ນຝອຍ [phũn phói](ກ) bới móc, bươi móc.

ຟື້ນພູ [phũn phu](ກ) phục hồi, khôi phục. ຟື້ນພູ ເສດຖະກິດ : khôi phục kinh tế.

ຟັນ [phunh](ກ) giận dữ, tức giận, phẫn nộ. ຂົມ ຂຶ້ນຂຶ້ງ ເຟືອນຮ້າຍຄຽດຟຸນ (ກາໄກ) : cay đắng phẫn nộ.

ຟັນ [phên](ນ) nướu, lợi (răng). ຟັນແຂ້ວ, ຟັນ ແຂ້ວ : lợi, nướu.

ຟັນ [phến](ກ) lựa chọn, chọn lọc, tuyển chọn. ເລືອກຟັນ : lựa chọn, chọn lọc.

ແຟນ [phen](ກ) bồ, người yêu; người hâm mộ.

ຟອນ [phon](ນ) lửa; củi. ກອງຟອນ, ກອງພອນ : lửa thiếu xác. ໄຟຟອນທ້ອນ ທຸກເຕົາເຮືອງຮຸ່ງ (ສິນ) : lửa củi chất đống, mọi lò cháy sáng.

ຟອນ [phòn](ນ) đống, bó (lúa, rơm; cỏ). ຟອນ ເຂົ້າ : đống lúa. ຟອນຫຍ້າ : đống cỏ.

ຟ້ອນ [phỏn](ກ) múa. ຟ້ອນລຳ : ca múa, múa hát. ຟ້ອນລຳວົງ : múa lăm vông.

hoàng thái tử.

ມະກຸດລາຊະກຸມາລີ [mã cúť lát xă cú ma li](ນ)(ປ.) hoàng thái tử.

ມະກອນ [mã con] ເບິ່ງ: ມະກະລາ.

ມະຄະ [mã khá](ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄາ. sao Orion, sao Thiên Lang (cái cày).

ມະຄະທະ [mã khá thả](ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄົດ. tên một tỉnh lớn ở Ấn Độ, xứ Magadha (thời còn Đức Phật).

ມະຄະວາ [mã khá va](ນ)(ປ.) ຄື: ມະຄະວານ, ມະຄະວັນ. thiên vương, thần Indra.

ມະຄະວັນ [mã khá vanh] ເບິ່ງ: ມະຄະວາ.

ມະຄະວານ [mã khá van] ເບິ່ງ: ມະຄະວາ.

ມະຄາ [mã kha] ເບິ່ງ: ມະຄາ.

ມະໂຄ່ງມະໂຄ່ງ [mã khoòng mã kheòng](ຄ) lóng chổng, lóng cha lóng chổng. ໂຕ້ະຕັງຖືມມະໂຄ່ງມະໂຄ່ງໃນເດີນ : bàn ghế vút lóng chổng trên sân.

ມະຄົດ [mã khộc] ເບິ່ງ: ມະຄະທະ.

ມະຈ້ອງມະແຈ້ງ [mã ngóng mã nghẻng](ຄ) cong queo, quằn quèo, ngoằn ngoèo. ງ່າໄມ້ມະຈ້ອງມະແຈ້ງ : cành cây cong queo.

ມະເສງ [mã séng](ນ) chi Tị (chi thứ 6 trong 12 chi). ປີມະເສງ : năm Tị.

ມະຍຸມະຍະ [mã nhủ mã nhả](ຄ) ngồn ngộn, ngùn ngụt (thành đống). ສິນຄ້າກອງມະຍຸມະຍະ : hàng hóa chất đống ngồn ngộn.

ມະຍຸລະ [mã nhủ lả](ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công đực.

ມະຍຸລາ [mã nhủ la] ຄື: ມະຍຸລະ.

ມະຍຸລີ [mã nhủ li](ນ)(ປ,ສ.) (động vật) chim công mái.

ມະຍົກມະຍ່ອຍ [mã nhíc mã nhòi](ຄ) lắt nhắt, lắt nha lắt nhắt; vụn vặt. ວຽກງານມະຍົກມະຍ່ອຍ : công việc lắt nha lắt nhắt.

ມະຍຸ້ມມະຍ້ວຍ [mã nhủm mã nhuối](ຄ) ຄື: ກະຍຸ້ມກະຍ້ວຍ. nhộp nhúa, luộm thuộm. ເຮັດມະຍຸ້ມມະຍ້ວຍ : làm luộm thuộm.

ມະຍ່ອມມະແຍ່ມ [mã nhòm mã nhèm](ຄ) lơ thơ. ໝວດປຶງມະຍ່ອມມະແຍ່ມ : râu mọc lơ thơ.

ມະຕະ [mã tả](ກ)(ປ.) chết. ອະມະຕະ : bất tử, bất diệt, sống mãi.

ມະຕະກະ [mã tả cả](ນ)(ປ.) người chết, người đã chết.

ມະຕະກະພັດ [mã tả cả fắť](ນ)(ປ.) còm cúng người chết.

ມະຕິ [mã tí](ນ)(ປ.) 1) nghị quyết, quyết định; ý kiến. ມະຕິກອງປະຊຸມໃຫຍ່ : nghị quyết đại hội. ລົງມະຕິ : biểu quyết, quyết nghị. ປຶງມະຕິພະຍາດ : chẩn đoán bệnh. 2) ý kiến. ມະຕິປະຊາຊົນ : ý kiến của dân chúng, công luận. ປະຊາມະຕິ : dân ý. ປຶງມະຕິພະຍາດ : chẩn đoán bệnh.

ມະຕິກາ [mã tí ca](ນ)(ປ.) đề tài, đầu đề.

ມະຕິຊົນ [mã tí xôn](ນ) công luận.

ມະຕິມະຫາຊົນ [mã tí mả há xôn](ນ) ý kiến của dân chúng, công luận. ຖືກມະຕິມະຫາຊົນກ່າວປະນາມ : bị công luận lên án.

ມະທະ [mã thả](ນ)(ປ,ສ.) sự say, sự say sưa.

ມະທະນະ [mã thả nả](ນ)(ສ.) 1) thần ái tình. 2) sự miệt mài với sắc dục.

ມະທະນິຍະ [mã thả nỉ nhả](ຄ) là nơi có thể say.

ມະທຸ [mã thủ](ນ)(ປ.) mật ong; nước ngọt.

ມະທຸປາຍາດ [mã thủ pa nhất](ນ)(ປ.) ຄື: ເຂົ້າປາດ. bánh chưng trộn mật ong (loại bánh dân tộc).

ມະທຸລະ [mã thủ lả] 1.(ຄ)(ປ.) ngọt ngào, đường mật. ມະທຸລົດວາຈາ : lời đường mật, lời ngọt ngào. 2.(ນ)(ປ.) 1) mía đỏ. 2) sự ngọt ngào; sự vui vẻ.

ມະທຸລະພົດ [mã thủ lả fộc](ນ)(ປ.) lời nói dịu dàng, lời nói ngọt ngào.

ມະທຸລົດວາຈາ [mã thủ lả fộc va cha](ນ)(ປ.) lời đường mật, lời ngọt ngào.

ມະທຸວາຈາ [mã thủ va cha](ນ) lời nói ngọt, nói dịu dàng.

ມະນະສຶກາມ [mã nả sí can](ນ)(ປ.) sự chủ tâm, sự dự định trong lòng, ý định.

ມະນີ [mã ni](ນ)(ປ.) đá quý, viên ngọc, ngọc chạm; lá bùa phép.

ມະນີການ [mã ni can](ນ) thợ làm đồ châu ngọc, thợ mài đá quý.

ມະນີກາບ [mã ni cập](ນ) ngựa thần có cánh bay được, ngựa bay.

ມະນີສິລາ [mã ni sĩ la](n) đá thạch anh.

ມະນີໂຊ [mã ni xô](n)(ປ.) ຄື: ມະນີໂຊດ. ngọc quý, ngọc màu óng ánh.

ມະນີໂຊດ [mã ni sôt](n) ຄື: ມະນີໂຊ.

ມະນີນິນ [mã ni ninh](n)(ປ.) bích ngọc, ngọc xanh.

ມະນີລາ [mã ni la](n) Manila (tên thủ đô của nước Philippine).

ມະນີວັນ [mã ni vanh](n) kim cương, đá quý.

ມະນຸ [mã nủ](n) ເບິ່ງ: ມະນຸ.

ມະນຸຊາ [mã nủ xa](n)(ປ.) người, con người.

ມະນຸຊາທິປະ [mã nủ xa thí pả](n)(ສ.) nhà vua, đức vua.

ມະນຸ [mã nu](n)(ສ.) ຄື: ມະນຸ. ngọc hoàng, chúa trời, thượng đế, đáng sáng tạo.

ມະເນມະນາ [mã nê mã na](ຄ) nhanh, cấp, gấp rút.

ມະໂນ [mã nô](n)(ປ,ສ.) tâm, tâm địa. ມະໂນຄະຕິ : tâm khảm, ý nghĩ, ý thức. ມະໂນພາບ : tuồng tượng, trí tưởng tượng. ມະໂນໄມ : như ý.

ມະໂນກາ [mã nô cãm](n)(ປ.) sự suy nghĩ, tư duy.

ມະໂນຄະຕິ [mã nô khả tỉ](n)(ປ.) tâm khảm; ý nghĩ, ý thức. ຈິດຈຳຄວາມລະລຶກເຂົ້າໃນມະໂນຄະຕິ : ghi những kỉ niệm vào tâm khảm. ມະໂນຄະຕິໃນການຈັດຕັ້ງ : ý thức tổ chức.

ມະໂນຄະຕິນິຍົມ [mã nô khả tỉ nỉ nhôm](n) chủ nghĩa duy tâm.

ມະໂນຈິດ [mã nô chích](n) tâm trí. ບໍ່ຍັງມະໂນຈິດໃດ ເພື່ອເຮັດວຽກນີ້ : không còn tâm trí nào để làm việc này.

ມະໂນສິລາ [mã nô sĩ la](n)(ປ.) loại đá mềm có thể dùng làm sơn.

ມະໂນທຳ [mã nô thãm](n)(ປ.) lương tâm, lương tri. ມະໂນທຳຖືກປຸກຕົ້ນ : lương tri thức tỉnh. ຄົນມີມະໂນທຳ : người có lương tri. ບໍ່ມີມະໂນທຳ : vô lương tâm.

ມະໂນນົກ [mã nô nực](n)(ປ.) ước mơ, ước mong, ước vọng, mong muốn.

ມະໂນພາບ [mã fáp](n)(ປ.) tuồng tượng, trí tưởng tượng. ເຂົາເປັນຄົນມີມະໂນພາບແຮງ : anh

ta giàu trí tưởng tượng.

ມະໂນໄມ [mã nô may](ຄ) như ý (dùng với ngựa). ມ້າມະໂນໄມ : con ngựa phi nhanh như ý.

ມະໂນລາ [mã nô la](n) tên nữ diễn viên chính trong truyện "Sí thôn", là người chấp cánh bay được như chim, là vợ của chàng Sí Thôn. ນາງມະໂນລາ : Nàng Mã Nô La.

ມະໂນລົດ [mã nô lộch](n)(ປ,ສ.) sự ước muốn, khát vọng, nguyện vọng. ສົມມະໂນລົດ : toại nguyện, thỏa nguyện.

ມະໂນລົມ [mã nô lôm](ຄ)(ປ,ສ.) 1) hài lòng. 2) đẹp, mỹ lệ.

ມະໂນຮູບ [mã nô huúp](n) bóng hình, bóng người trong mơ.

ມະນຶງມະນຶດ [mã nũng mã nủt](ຄ) dùng dăng, nhùng nhằng. ມະນຶງມະນຶດເຄິ່ງຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dăng nửa ở nửa đi.

ມະນັດ [mã nạch](n)(ສ.) tâm, lòng.

ມະນຸດ [mã nựt](n)(ປ,ສ.) người, con người, nhân. ມະນຸດສະທຳ : nhân đạo. ມະນຸດສຳພັນ : sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao.

ມະນຸດກິນຄົນ [mã nựt kinh khônh](n) kẻ ăn thịt người.

ມະນຸດກົບ [mã nựt cốp](n) thợ lặn, người nhái. ສັດຕູສົງມະນຸດກົບເຂົ້າ ເພື່ອປະຕິບັດການສອດແນມ : địch tung người nhái vào để hoạt động gián điệp.

ມະນຸດສະສາດ [mã nựt sả sạt](n)(ປ.) ຄື: ມະນຸດສະຍະສາດ. nhân chủng học (môn nghiên cứu về các tộc người).

ມະນຸດສະຊາດ [mã nựt sả sạt](n)(ປ.) loài người, nhân loại. ມະນຸດສະຊາດນັບມື້ນັບກ້າວໜ້າ : nhân loại mỗi ngày một tiến.

ມະນຸດສະຍະສາດ [mã nựt sả nhả sạt] ເບິ່ງ: ມະນຸດສະສາດ.

ມະນຸດສະຍະສຳພັນ [mã nựt sả nhả sảm fanh] ເບິ່ງ: ມະນຸດສຳພັນ.

ມະນຸດສະທຳ [mã nựt sả thãm](n)(ປ.) nhân đạo. ລັດທິມະນຸດສະທຳ : chủ nghĩa nhân đạo.

ມະນຸດສະເທບ [mã nựt sả thép](n)(ສ.) vua, nhà vua, đức vua.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ູ ທ ວ ອ ຮ

ມະນຸດສະພາບ [mã nưt sả fáp](n) nhân phẩm, tư cách.

ມະນຸດສະໂລກ [mã nưt sả lôóc](n)(ປ.) thế giới loài người.

ມະນຸດສະລາດ [mã nưt sả lát](n)(ປ.) nhà vua, đức vua.

ມະນຸດສຳພັນ [mã nưt sảm fanh](n)(ສ.) ຄື: ມະນຸດສະຍະສຳພັນ. sự giao lưu, sự giao tiếp, xã giao. ເຂົາມີມະນຸດສຳພັນດີ : anh ta có sự giao tiếp tốt, anh ta xã giao giỏi.

ມະນຸດສາດ [mã nưt sảt](n) nhân chủng học.

ມະນຸດຊາດ [mã nưt sảt](n) loài người, nhân loại. ອະລິຍະທຳຂອງມະນຸດຊາດ : nền văn minh nhân loại.

ມະນຸດວິທະຍາ [mã nưt vịch thả nha](n) nhân chủng học.

ມະນຸດອະລິຍະທຳ [mã nưt ả lý nhả thảm](n)(ປ.) nhân văn.

ມະນຸດອະວະກາດ [mã nưt ả vả cạt](n) phi hành gia, phi công vũ trụ.

ມະນຸນ [mã nunh](t)(ປ.) hài lòng; đẹp, xinh.

ມະແມ [mã me](n) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ເກີດປີມະແມ : sinh năm Mùi, tuổi Mùi.

ມະເມຍ [mã mia](n) chi Ngọ (chi thứ 7 trong 12 chi). ເກີດປີມະເມຍ : sinh năm Ngọ, tuổi Ngọ.

ມະລະ [mã lả] 1.(n)(ປ.) ຄື: ມະລະນະ. sự chết chóc, sự tử vong. 2.(n) sự buồn rầu; sự han rỉ; mồ hôi, cáu, ghét.

ມະລະກິດ [mã lả cóch](n) ຄື: ມໍລະກິດ. ngọc bích, ngọc quý có màu xanh.

ມະລະຄາ [mã lả khai](n)(ປ.) ຄື: ມໍລະຄາ. đường, đường sá, lộ, đạo.

ມະລະສຸມ [mã lả súm](n) ຄື: ມໍລະສຸມ. 1) bão táp. ມະລະສຸມແຫ່ງຊີວິດ : bão táp cuộc đời. ມະລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. 2) gió mùa. ລົມມະລະສຸມຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ : gió mùa Đông Bắc.

ມະລະດົກ [mã lả đóc](n)(ປ.) ຄື: ມໍລະດົກ. gia tài. ປະມະລະດົກໃຫ້ລູກ : để gia tài cho con.

ມະລະນະ [mã lả nả](n)(ປ.) ຄື: ມະລະ, ມໍລະນະ. sự chết, tử, tử vong.

ມະລະນະກຳ [mã lả nả cẳm] ເບິ່ງ: ມໍລະນະກຳ.

ມະລະນະທຳ [mã lả nả thảm] ເບິ່ງ: ມໍລະນະທຳ.

ມະລະນະໄພ [mã lả nả fay](n)(ປ.) sự sợ hãi cái chết.

ມະລະນະພາບ [mã lả nả fáp] 1.(n)(ປ.) cái chết, sự chết. 2.(n) chết, tử trần.

ມະລະນາ [mã lả na](n) ຄື: ມໍລະນາ. chết, tử trần.

ມະລະນັງ [mã lả nẳng](n)(ປ.) ຄື: ມໍລະນັງ. chết, tử trần.

ມະລະນາດ [mã lả nắt](n) ຄື: ມໍລະນາດ. chết, tử trần, băng hà (vua).

ມະລະມັງ [mã lả mẳng](n) ຄື: ມໍລະມັງ. chết, tử trần, băng hà (vua).

ມະລະມົນທົນ [mã lả munh thunh](n) chất sét, rí; điều nhơ bẩn.

ມະລະມັງນ [mã lả miểng](n) ຄື: ມໍລະມັງນ. chết, tử trần, băng hà (vua).

ມະລາຢູ [mã lả du](n) (nước) Malaysia (nước Mã Lai).

ມະລີ [mã lí](n) (nước) hoa nhài.

ມະລິຍາດ [mã lí nhắt](n)(ສ.) ຄື: ມາລະຍາດ, ມໍລິຍາດ. lễ độ, lễ phép, lịch sự. ມີມະລິຍາດ : có lễ độ.

ມະໂລໂຈຈາ [mã lô chô chay] (t) ຄື: ມະໂລໂຈເຈ.

ມະໂລໂຈເຈ [mã lô chô chề](t) xì xỏ. ສຽງເວົ້າດັງໆ ມະໂລໂຈເຈຢູ່ໃນບ້ານ : tiếng nói to to, xì xỏ ở trong làng.

ມະລຳຊຳຊອຍ [mã lẳm xẳm xoi](t) ຄື: ກະລຳຊຳຊອຍ. bậy bạ. ເຮັດມະລຳຊຳຊອຍ : làm bậy bạ.

ມະລຳມະລອຍ [mã lẳm mã loi](n) ຄື: ປະລຳປະລອຍ. bậy bạ, nhảm nhí. ເລື່ອງມະລຳມະລອຍ : chuyện nhảm nhí, chuyện bậy bạ.

ມະລຶກ [mã lực](n)(ສ.) thú rừng.

ມະລຶກຄຶກຄັກ [mã lực khực khắc](t) lục cục. ສຽງມະລຶກຄຶກຄັກ : tiếng lục cục.

ມະລຸກຄຸກຄັກ [mã lực khực khắc](t) trực trặc. ວຽກງານມະລຸກຄຸກຄັກ : công việc trực trặc.

ມະລັງມະລອຍ [mã lẳng mã loi](t) ຄື: ມະລຳມະລອຍ.

ມະລຶງຕຶງຕັງ [mã lượng tượng tẳng](n) lung tung,

bũa bải. ປຶ້ມສຳປະໄວ້ມະລົງຕຶງຕັງ : sách vở để lung tung.

ມະລົງມະເລງ [mã lông mã lêng](ຄ) ຄື: ມະໂລງມະເລງ.

ມະໂລງ [mã lông](ນ) chi Thìn (chi thứ 5 trong 12 chi). ປຶ້ມມະໂລງ : năm Thìn.

ມະໂລງມະເລງ [mã lông mã lêng](ກວ) vu vơ, viển vông. ເວົ້າມະໂລງມະເລງ : nói vu vơ.

ມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງ [mã loòng toòng tềng](ຄ) tồn ten tồn tén. ພາຍກະເບົ້າມະລ່ອງຕ່ອງແຕ່ງເທິງປ່າ : đeo chiếc xắc tồn ten tồn tén trên vai.

ມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ [mã lỏng ngỗng nghểng](ຄ) ngoằn ngoèo, ngoằn ngà ngoằn ngoèo. ທາງໄປມະລ້ອງງ້ອງແງ້ງ : đường đi ngoằn ngà ngoằn ngoèo.

ມະລຶດຕະ [mã lựt tả](ກ)(ສ.) đã chết, đã qua đời. **ມະລຶດຕະຍູ** [mã lựt tả nhu](ນ)(ປ.) sự chết, sự chết chóc. ມະລຶດຕະຍູລາດ : thần chết, Diêm vương.

ມະລຶດຕະຍູລາດ [mã lựt tả nhu lát](ນ)(ສ.) thần chết, Diêm vương.

ມະລຸບປຸບປັບ [mã lưp pưp pấp](ກວ) ngay lập tức, ngay tức khắc, tức tốc. ແລ່ນມະລຸບປຸບປັບເມື່ອເຮືອນ : tức tốc chạy về nhà.

ມະລຸ່ມມະລ່ອຍ [mã lùm mã lòi](ກວ) nhập nhằng, lờ mờ, mập mờ.

ມະລຸ່ມມະລ້ວຍ [mã lữm mã luối](ກວ) lười xười, lười thuộm. ເຮັດວຽກມະລຸ່ມມະລ້ວຍ : làm việc lười thuộm.

ມະຫະກຳ [mã há cẩm](ນ)(ປ.) sự chào mừng, liên hoan, hội diễn, đại hội liên hoan, lễ hội lớn; sự cúng lễ, sự tế lễ. ມະຫະກຳດົນຕີນາງຊາດ : liên hoan ca nhạc quốc tế.

ມະຫາ [mã há] 1.(ນ) (Phật) mả há (tước vị của nhà sư đã học xong 8 năm ở chùa). ມະຫາກາວອນ : mả há Cà Von. 2.(ຄ) (tiền tố của một số từ phức hợp) : to, lớn, đại. ມະຫາໄຊ : đại thắng. ມະຫາສົງຄາມ : đại chiến. ມະຫາກະສັດ : quốc vương.

ມະຫາກະສັດ [mã há cả sách](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ມະຫາການ [mã há can](ນ) thuốc trị lở loét.

ມະຫາຄຸນ [mã há khunh](ນ)(ປ.) người có công có ơn lớn.

ມະຫາຈັກ [mã há chắch] 1.(ນ) tên một ngôi sao, tạo phúc cho người cảm tinh. 2.(ນ)(ປ.) đế vương, đại đế quốc.

ມະຫາສະໝຸດ [mã há sả múch](ນ)(ປ,ສ.) đại dương, biển cả. ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ : Thái Bình Dương. ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ : Đại Tây Dương. ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ : Ấn Độ Dương. ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ : Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດປາຊີຟິກ [mã há sả múch pa xi fic](ນ) Thái Bình Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັກຕິກ [mã há sả múch ách tíc](ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອາກຕິກ [mã há sả múch ác tíc](ນ) Bắc Băng Dương.

ມະຫາສະໝຸດອັດລັງຕິກ [mã há sả múch ắt lắng tíc](ນ) Đại Tây Dương.

ມະຫາສະໝຸດອິນເດຍ [mã há sả múch in đia](ນ) Ấn Độ Dương.

ມະຫາສາວົກ [mã há sả vốc](ນ)(ປ.) đại môn đồ, đại đồ đệ.

ມະຫາເສນາ [mã há sé na](ນ) quan đại thần.

ມະຫາສັງຂານ [mã há sáng khán] ເບິ່ງ: ມະຫາສົງການ.

ມະຫາສົງການ [mã há sổng can](ນ)(ສ.) ຄື: ມະຫາສັງຂານ. ເລີ່ Tét năm mới của Lào.

ມະຫາສົງຄາມ [mã há sổng kham](ນ)(ສ.) đại chiến, thế chiến. ຫຼີກລ່ຽງບໍ່ໃຫ້ບັງເກີດມະຫາສົງຄາມ : tránh xảy ra đại chiến.

ມະຫາສານ [mã há sán] 1.(ຄ)(ປ.) 1) rất lớn, khổng lồ. ເງິນຈຳນວນມະຫາສານ : số tiền khổng lồ. 2) cực kì, vô cùng. ລາວຮັ່ງມີຢ່າງມະຫາສານ : anh ta cực kì giàu có. 2.(ນ) người quá giàu có.

ມະຫາສົມ [mã há sóm](ນ) bậc tu hành đắc đạo.

ມະຫາໄຊ [mã há xay] 1.(ນ) tên một huyện của tỉnh Khammouan, huyện Mahaxay. ລຳມະຫາໄຊ : lăm Mahaxay. 2.(ນ) thời điểm thuận lợi, thời gian thích hợp để tiến hành một công việc gì (chiếm tinh); đại thắng.

ມະຫາຊາດ [mã há xát](ນ)(ປ.) 1) dân tộc vĩ đại. 2) mả há xạt (truyện về cuộc đời của Đức Phật).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ມະຫາຊົນ [mã há xôn](n)(p.) quần chúng, công chúng. **ມະຕິມະຫາຊົນ** : ý kiến công chúng.
ມະຫາຍຸກ [mã há nhục](n)(p.) đại kỉ nguyên, thời đại lớn.

ມະຫາຍຸດທະກຳ [mã há nhục thả căm](n)(p.) cuộc đại chiến.

ມະຫາຍານ [mã há nhan](n)(p.) đại thừa. **ຫິນະຍານ** : tiểu thừa.

ມະຫາຕະມະ [mã há tả mả](n)(s.) người có lòng quảng đại, người có lòng rộng rãi, người có quyền năng to lớn.

ມະຫາເຖລະ [mã há thể lả](n)(p.) ຄື: ມະຫາເຖນ. (Phật) đại hòa thượng, vị đại sư.

ມະຫາເຖນ [mã há thể lả](n)(p.) ຄື: ມະຫາເຖລະ.

ມະຫາທາດ [mã há thát](n) 1) vàng, thỏi vàng. 2) tháp chúa hài cốt của Đức Phật.

ມະຫາໂທນ [mã há thôn](n) người có uy quyền, người có chức vụ.

ມະຫາທັບ [mã há thập](n)(p.) đại quân, đội quân lớn.

ມະຫາເທບ [mã há thép](n)(p.) đại thánh, thiên vương.

ມະຫານິກາຍ [mã há nỉ cai](n)(p.) tên một giáo phái lớn trong đạo Phật.

ມະຫານິນ [mã há ninh](n)(p.) ຄື: ມະນິນ. bích ngọc.

ມະຫາບຸລຸດ [mã há bủ lựt](n) nhà hoạt động nổi tiếng.

ມະຫາບໍພິດ [mã há bo fịch](n) (cũ) thánh thượng; hoàng hậu (từ các nhà sư gọi nhà vua hoặc hoàng hậu).

ມະຫາບັນດິດ [mã há banh địch](n) phó tiến sĩ.

ມະຫາພາລະຕະ [mã há tả lả tả](n)(s.) tên một tiểu thuyết lớn của Ấn Độ.

ມະຫາພິເນກສະກິມ [mã há fỉ nêc sả côm](n)(p.) sự xuất gia của vua.

ມະຫາພິບັດ [mã há fỉ bạch](n)(p.) đại biến, thảm họa. **ແຜ່ນດິນໄຫວແຜ່ນມະຫາພິບັດໜຶ່ງ** : động đất là một thảm họa.

ມະຫາພູຕະຮູບ [mã há fu tả húp](n)(p.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).

ມະຫາໄພ [mã há fay](n)(p.) đại họa, thảm họa.

ມະຫາໄພແຫ່ງສົງຄາມ : thảm họa chiến tranh.

ມະຫາພາກ [mã há fác](n)(p.) vĩ mô. **ເສດຖະສາດມະຫາພາກ** : kinh tế vĩ mô.

ມະຫາພູດ [mã há fút](n)(p.) 4 chất như thổ, thủy, phong, mộc (tứ tượng).

ມະຫາພົນ [mã há fôn](n)(p.) rừng cây lớn.

ມະຫາລະລວຍ [mã há lả luôi](n) bùa yêu, ngải yêu.

ມະຫາລາຊະເຈົ້າ [mã há lát xá chẩu](n)(p.) ຄື: ມະຫາລາຊາ.

ມະຫາລາຊາ [mã há la xa](n)(p.) ຄື: ມະຫາລາຊະເຈົ້າ. vua, quốc vương.

ມະຫາລາດ [mã há lát](n)(p.) nhà vua, đức vua.

ມະຫາວິທະຍາໄລ [mã há vịch thả nha lay](n)(p.) trường đại học. **ໂຮງຮຽນມະຫາວິທະຍາໄລສ້າງຄູ່ສັງກັດກະຊວງສຶກສາ** : trường đại học sư phạm thuộc Bộ giáo dục.

ມະຫາວິທະຍາໄລສັບພະວິຊາ [mã há vịch thả nha lay sấp fả vĩ xa](n)(p.) trường đại học bách khoa.

ມະຫາວິທະຍາໄລວິຊາສະເພາະ [mã há vịch thả nha lay vĩ xa sả fỏ](n)(p.) trường đại học chuyên nghiệp.

ມະຫາວັກ [mã há vặc](n)(p.) tên một loại kinh Phật.

ມະຫາວົງ [mã há vông](n)(p.) tên một quyển sách sử lí nước Srilanka.

ມະຫາຫິງ [mã há híng](n) tên một loại nhựa cây, mùi hăng, dùng làm thuốc chữa đầy bụng.

ຫະຫາຫິງ [mã há hóng](n) tên một loại hoa, có hình dạng như chim phượng.

ມະຫາອານາຈັກ [mã há a na chắc](n) đế chế, đế quốc.

ມະຫາອຸປະລາກອນ [mã há úp pả la con](n) ຄື: ອຸປະລາກອນ. kịch hát (châu Âu).

ມະຫາອຸປະຮາດ [mã há úp pả hát](n) phó vương.

ມະຫາອຳນາດ [mã há ăm nát](n) cường quốc.

ບັນດາມະຫາອຳນາດຕາເວັນຕົກ : các cường quốc phương Tây.

ມະຫາອຸດ [mã há út](n) vật linh thiêng làm cho chủ nhân có da đồng, bắn không thủng (mê

tín).

မာဖိ [mã hĩ](**၁**)(**၂**) đất nước.

မာစိဝိဏ [mǎ hǐ đôn] (၁)(ဗ.) mắt đất, đất đai.

ມະຫິບານ [mã hỉ ban](ນ)(ປ.) nhà vua, quốc vương.

ມະຫິມາ [mā hí ma](ຄ) ຄື: ມະຫິມາ. lớn lao, to lớn, khổng lồ, bao la. ສັດເລືອຄານມະຫິມາ : bò sát khổng lồ.

မာဗေစီ [mã hé sí] **1.(၁)** nhà đại ẩn dật, Đức Phật. **2.(၁)(၂)** hoàng hậu, vợ lớn của vua.

ມະເຫສັກ [mã hế sắc](ນ)(ປ.) 1) Diêm vương.
2) đại thánh.

ມະເຫສວນ [mã hé suốn](**ນ**)(**ສ.**) nhà vua, quốc vương.

ມະໂຫສິດ [mǎ hó sóch](ມ)(ປ.) 1) thuốc, được
liệu thần hiệu. 2) tên Đức Phật trong kiếp sinh
ra làm thầy thuốc (có thể chữa trị bệnh được).
3) tên một bệnh viện lớn ở Vientiane. ໂຮງໝໍ
ມະໂຫສິດ : bệnh viện Mả Hố Sốt.

ມະໂຫສົບ [mǎ hó sóp](ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫລະສົບ, ມະຫໍລະສົບ. sự giải trí, sự vui chơi, sự liên hoan.
ມະໂຫລະສົບ [mǎ đô xóp](ນ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫສົບ, ມະຫໍລະສົບ. sự giải trí, sự vui chơi, sự liên hoan.
ມະໂຫລະທິກ [mǎ hó lǎ thực](ນ) ຄື: ມະຫໍລະທິກ. công, chiêm.

ມະໂຫລີ [mǎ hó li](ນ) ban nhạc, dàn nhạc.

ມະໂຫລາດ [mã hố lát](ນ) nhạc cu.

ມະໂຫລານ [mǎ hó lán](ຄ) trǎng lệ, nguy nga, lộng lẫy, huy hoàng, hùng vĩ, vĩ đại. ບຸນມະໂຫລານ : đại hội liên hoan.

ມະຫໍລະສົບ [mǎ hó lǎ xóp](ມ)(ປ.) ຄື: ມະໂຫລະສົບ.

ມະຫໍລະທຶກ [mǎ hó lǎ thuc](ນ) ຄື: ມະໂຫລະທຶກ.

ມະໄຫສະຫວັນ [mā háy sǎ vǎn] ເບິ່ງ: ມະໄຫສວນ.

ມະໄຫສວນ [mǎ háy suǒn](ນ)(ສ.) ຄື: ມະໄຫສະຫວັນ. quyền lực lớn, gia tài lớn.

ມະຫິງສາ |mã híng sá|(ນ)(ປ.) trầu.

ມະຫັດສະຈັນ [mǎ hách sǎ chǎn](ຄ)(ປ.) kì diệu,
thần diệu, huyền diệu, phi thường, li kì, không
thể tưởng tượng được. **ສິ່ງມະຫັດສະຈັນຂອງ**
ໂລກ : kì quan thế giới.

ມະຫັດທະນະ [mã hách thả nả](ນ) ຜູ້ເຈົ້າຂອງ,
ຜູ້ຮັກສາ, ຜູ້ຮັກສາຄ່າ.

ມະຫາດ [mã hat](ນ) cố vấn, quan tư vấn.

ມະຫາດໄທ [mǎ hət thay](ນ) (cũ) bộ nội vụ. ราชอาณาจักรไทย : Bộ Nội vụ.

ມະຫາດເລັກ [mã hat léc](ນ) thi vê.

မာစီထိ [mã hích thǎ](စ)(ပ.) có nhiều quyền năng biến hóa.

ມະຫັນ [mã hǎn](ត) lớn, to, đại, nhiều. ខ្មៅ ទ
 ដី ឈ្មោឃ មាត់ : nhảm to, lắm to. មាត់ ពេញ :
 đại nan.

មេត្តាបង្ហាត់ |mã hẩn tả fay|(ឬ) đại nan.

ມະຫັນນິບ [mǎ hǎn nòp](ນ) biển lớn, đại dương, biển cả. ຂວ້າມມະຫັນນິບກວ້າງ*(ເວດ) : vượt đại dương mênh mông.

ມະຫິນ [mã hính] ເບິ່ງ: ມະຫິນທະ.

ມະຫິນທະ [mã hình thả](ນ)(ປ.) ຄື: ມະຫິນ. thiên
vương.

ມະຫັບພະພາກ [mā hǎp fǎ fǎc](ນ) dấu ngoặc kép (" ").

ມະຫັບມະຫາຍ [mã hấp mã hái](ກ) biến mất, mất hút, mất dạng. ຄວາມອີດອ່ອນຈາກການເດີນທາງ ບໍ່ຮູ້ວ່າມະຫັບມະຫາຍໄປໃສໝົດແລ້ວ : sự mệt mỏi trong cuộc hành trình không biết biến mất đi đâu hết cả.

ມະເຮັງ [mà hêng](ນ) ຄື: ແມ່ເຮັງ. (y khoa) bệnh ung thư. ມະເຮັງເຕົ້ານົມ : ung thư vú.

မးဃာမ် [mã ham](၁) **စီး**: ဓာဃာမ်. nơi ăn chốn
ở; chùa, chùa chiền.

ມາ [ma] 1.(ນ)(ປ.) mặt trắng, hăng nga. 2.(ກ) đến, lại, về. ມາພີ້ : đến đây, lại đây. ກັບມາ : trở về, trở lại. (ພາສີດ) ມາກ່ອນນັ່ງໜ້າມາຊ້ານັ່ງຫຼັງ : trâu chằm uống nước đục.

માર્ગોમનિંજખામાજાનિંજી |ma còn nằng nạ ma
xả nằng lảng| (ખાસિત) (દેહ સૌમ ન્ગૌ ત્રુલ, દેહ
ચહમ ન્ગૌ સુ) દેહ ચહમ, ગ્હમ સુલંગ; દેહ ત્રે,
ગ્હમ સુલંગ; ત્રુ ચહમ ઉલંગ નુલ દુલ; ત્રુ
ચહમ ઉલંગ નુલ દુ, ત્રુ ન્ગુ ઁન લુ હૌ.

ឧត្តរាស័រ [ma khá|(n)(p.) tháng Ba. បុរេឧត្តរាស័រ
ឧត្តរាស័រ : nghi lễ rằm tháng Ba.

ma khả bu xa(ນ)(ປ.) ຄື: ບຸນເຂົ້າຈີ່.

ກຂຄງຈສຊຸຍດຕຖທນບປຜຜພຟຸຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

của Đức Phật).

ມາຈາກ [ma chak](ກ) đến từ. ມາຈາກພາກກາງ : đến từ miền Trung.

ມາຈົນເຖິງ [ma chōnh thōng](ບ) cho đến khi, cho đến lúc.

ມາສະ [ma xǎ](ນ)(ສ.) vàng (thường dùng là "ມາດ"). ປົວມາດ : sen vàng, kim liên.

ມາສົກ [ma sōk](ນ) đơn vị tiền tệ Ấn Độ cổ.

ມາຍາ [ma nha](ນ)(ປ.) ຄື: ມານຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn, mách khoe. ເຕັມໄປດ້ວຍ ມາຍາ : đầy thủ đoạn.

ມາຍາການ [ma nha can](ນ) sự tín ngưỡng, sự tin tưởng đáng thần linh.

ມາຍາກົນ [ma nha cōnh](ນ)(ປ.) trò ảo thuật, sự biểu diễn ảo thuật. ສະແດງມາຍາກົນ : làm ảo thuật.

ມາຍາກອນ [ma nha con](ນ) người làm ảo thuật, nhà ảo thuật. ມາຍາກອນຫຍັດອກໄຟກອບໆ : nhà ảo thuật nhai bóng đèn rào rào.

ມາຍາວີ [ma nha vi](ນ) người có nhiều mưu mẹo.

ມາດາ [ma dǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕູ, ມາຕາ. mẹ, má, đẽ, u, bầm....

ມາຕິກາ [ma tí ca](ນ)(ປ.) 1) dầu dừa, chủ dừa. 2) cống, rãnh.

ມາຕີ [ma tí](ນ) cống, rãnh.

ມາຕູ [ma tú](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕາ. mẹ, má, đẽ, u, bầm.... ມາຕູພູມ : quê hương, xứ sở, tổ quốc.

ມາຕູຄາດ [ma tú khát](ນ)(ປ.) tội giết mẹ, sự giết mẹ.

ມາຕູຄາມ [ma tú kham](ນ)(ປ.) phụ nữ; bà nội trợ.

ມາຕູພູມ [ma tú fum](ນ)(ປ.) quê hương, xứ sở, tổ quốc, nơi sinh. ກັບມາຕູພູມ : trở về quê hương, trở về tổ quốc.

ມະຕຸລະ [ma tú lǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕຸລາ. bác (trai).

ມາຕຸລາ [ma tú la] ເບິ່ງ: ມາຕຸລະ.

ມາຕຸລານີ [ma tú la nī](ນ)(ປ.) bác gái, mợ.

ມາຕຸລົງ [ma tú lông](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຕຸເລດ. mẹ.

ມາຕຸເລດ [ma tú lét] ເບິ່ງ: ມາຕຸລົງ.

ມາຕຸດສາ [ma tút sá](ນ)(ປ.) bác gái (chị của mẹ).

ມາເຖິງ [ma thōng](ກ) đến nơi, tới nơi. ປີໃໝ່ ມາເຖິງແລ້ວ : Tết nhất đến nơi rồi.

ມາທັນ [ma thǎn](ກ) đến kịp. ຖ້າຫາກວ່າຂ້ອຍ ມາທັນ ກໍບໍ່ເຖິງຂັ້ນນີ້ : nếu mà tôi đến kịp thì đâu đến nỗi này.

ມານະ [ma nǎ] 1.(ນ)(ປ.) sự đo, sự đo đạc. 2.(ນ)(ປ.) ý chí; sự nhẫn nại, sự kiên trì, sự kiên nhẫn. ມານະອົດທົນ : kiên trì, kiên nhẫn.

ມານະກ້າແກ່ນ [ma nǎ cả kèn](ນ) bền lòng, bền chí, kiên trì.

ມານະກໍ່ຮ່າງສ້າງຕົວ [ma nǎ cò hàng sạng tual](ນ) ý chí tự lập, tự cường.

ມານະເຂັ້ມແຂງ [ma nǎ khēm khéng](ນ) ý chí mãnh mẽ, ý chí kiên cường, dũng khí.

ມານະຈິດ [ma nǎ chích](ນ) chí khí, nghị lực.

ມານະຈິດເກີນຄົນ : chí khí hơn người.

ມານະພະຍາຍາມ [ma nǎ ả nha nham](ນ) sự cố gắng, sự nỗ lực.

ມານະວິກາ [ma nǎ ví ca](ນ)(ປ.) cô gái.

ມານະອົດທົນ [ma nǎ óch thōnh](ນ) sự kiên trì, bền gan, bền chí.

ມານີ້ [ma nǐ](ກ) lại đây, đến đây. ເຮືຍ, ມານີ້ ເບິ່ງດູ! : Này, lại đây xem sao!

ມານົດ [ma nịch](ນ)(ສ.) người được kính trọng, người được ca ngợi.

ມານຸດ [ma nuch](ນ)(ສ.) người, con người.

ມານຸດສະຍະວິທະຍາ [ma nưt sǎ nhǎ vịch thả nha](ນ) nhân loại học.

ມານຸດວິທະຍາ [ma nưch vịch thả nha](ນ) nhân loại học.

ມາໂນດ [ma nót](ຄ)(ສ.) hài lòng, thỏa mãn.

ມານົບ [ma nộp](ນ)(ປ.) thanh niên, người trẻ tuổi.

ມາບໍ່ທັນ [ma bò thǎn](ກ) đến chậm, đến muộn, đến trễ, đến không kịp. ຕົນລົດຮົວ ເລີຍມາບໍ່ທັນ ໂຮງຮຽນ : bánh xe xẹp, nên đến không kịp giờ học.

ມາບ້ານ [ma bǎn](ກ) đến nhà, tới nhà, lại nhà.

ມາພີ້ [ma fỏ](ກ) đến gặp, gặp nhau, gặp gỡ. ຫຼາຍ ປີຈຶ່ງໄດ້ມາພີ້ (ເພງ) : nhiều năm mới được gặp nhau.

ມາພີ້ [ma fỉ](ກ) đến đây, lại đây, tới đây. ມາພີ້,

ເຮົາເວົ້າເລື່ອງນີ້ : lai đây, tôi nói điều này.

ມາເພິ່ງ [ma fõng](ກ) đến nhờ, đến cậy, đến nhờ cậy.

ມາຢາມ [ma dam](ກ) đến thăm, đến thăm hỏi, đến thăm viếng. ຍາມວ່າງຂ້ອຍຈະມາຢາມເຈົ້າ : lúc rảnh tôi sẽ đến thăm anh.

ມາຢັ້ງມ [ma diễ̄m](ກ) đến thăm, đến thăm hỏi, đến thăm viếng. ພໍ່ມັນມາຢັ້ງມ : bố nó đến thăm.

ມາຢັ້ງມມາຢາມ [ma diễ̄m ma dam] (ສຳນວນ) đến thăm đến viếng.

ມາລະ [ma lả](ນ)(ປ.) chúa quý (phần nhiều dùng là "ມານ"). ພະຍາມານ : chúa quý.

ມາລະຄາ [ma lả khạ](ນ)(ສ.) con đường, đường giao thông, đường sá.

ມາລະສີ [ma lả sĩ](ນ) cô gái đẹp.

ມາລະຍາດ [ma lả nhát](ນ)(ປ.) lễ độ, lễ phép. ມີມາລະຍາດ : có lễ độ. ບໍ່ມີມາລະຍາດ : thất lễ, vô lễ.

ມາລາ [ma la] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ມາລີ, ມາລີ, ມາໄລ.

1) đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa. ມາລາກາ : sự tía hoa. 2) mũ. 3) hàng, dãy. 2.(ນ) ເບິ່ງ: ມາລະ.

ມາລາກາ [ma la căm](ນ)(ປ.) sự tía hoa

ມາລາການ [ma la can](ນ)(ປ.) sự tía, sự cắm hoa; thợ cắm hoa, thợ đính hoa.

ມາລີ [ma li](ນ)(ປ.) ຄື: ມາລາ, ມາໄລ. đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa.

ມາເລເຊຍ [ma lê xia](ນ) Malaysia.

ມາໄລ [ma lay](ນ)(ປ.) ຄື: ມາລີ, ມາລາ. đóa hoa, bó hoa, cụm hoa, bông hoa, vòng hoa.

ມາລຸດ [ma lựt](ນ)(ສ.) giò.

ມາຫາ [ma há](ກ) đến tìm, đến thăm; đến nhờ. ມີເອື້ອຍວັນມາຫາລູກໄດ້ : có chị Văn đến tìm con đây.

ມາຮອດ [ma hót](ກ) đến nơi, đi đến, đi tới. ມາຮອດສີ່ແຍກນັ້ນ ແລ້ວຈຶ່ງຖາມເສັ້ນທາງຕື່ມອີກ : đi tới ngã tư kia thì lại hỏi thăm đường.

ມ້າ [mã] 1.(ນ) (động vật) con ngựa. (ພາສິດ) ໂກ່ສາມເດືອນພໍ່ຂ້າ ມ້າສາມປີພໍ່ຂ້າ : (gà ba tháng vừa thịt, ngựa ba năm vừa cuỗ). 2.(ນ) cái ghế ngồi. ມ້ານັ່ງ : ghế dài, ghế băng.

ມ້າແຂ່ງ [mã khèng](ນ) ngựa đua.

ມ້າຂຸ່ງ [mã xuống](ນ) ngựa đua, ngựa nòi.

ມ້າຕ່າງ [mã tàng](ນ) ngựa thồ (để chở hàng).

ຂີ່ຂ້າມ້າຕ່າງ : tôi đòi.

ມ້າຕອນ [mã ton](ນ) ngựa thiến.

ມ້ານັ່ງ [mã nằng](ນ) ghế dài, ghế băng.

ມ້າຜູ້ [mã fụ](ນ) ngựa đực.

ມ້າແມ່ [mã mẹ](ນ) ngựa cái.

ມ້າລໍ [mã lo](ນ) ຄື: ລໍ. con la. ໂຕລາ : con lừa.

ມ້າລໍແມ່ນລູກຊອດລະຫວ່າງມ້າແລະລາ : con la là con lai giữa ngựa và lừa.

ມ້າລາກ [mã lác](ນ) ngựa kéo (xe).

ມ້າລາຍ [mã lai](ນ) ngựa vằn. ທາງມ້າລາຍ : vạch trắng dành cho người qua đường, đường vằn.

ມ້າໝູນ [mã mún](ນ) vòng quay ngựa gỗ. ພາລູກໄປຫຼິ້ນມ້າໝູນ : đưa con đi chơi vòng quay ngựa gỗ.

ມີ [mí](ຄ) không, khẳng định sự từ chối. ມີມີ : không có.

ມີໂກ [mí clô] 1.(ນ) ຄື: ໄມໂກ. 1) micrô (bằng một phần ngàn đơn vị nào đó). ມີໂກແມັດ : một phần ngàn mét, micrômét. 2) nhỏ, bé, vi. ມີໂກຟິມ : vi phim. 2.(ນ) micrô (tăng âm). ຈັບມີໂກຮ້ອງເພງ : cầm micrô hát.

ມີໂກກາມ [mí clô clam](ນ) mi-crô-gam (bằng một phần nghìn mi-li-gam).

ມີໂກລິດ [mí clô lít](ນ) mi-crô-lít (bằng một phần nghìn mi-li-lít).

ມີໂກອົງ [mí clô ông](ນ) mi-cron (bằng một phần nghìn mi-li-mét).

ມິຄາ [mí khá](ນ) ຄື: ມິຄາ. thú rừng (ngoại trừ loại thú dữ).

ມິຄາສິລະ [mí khá sí lả](ນ) tháng Giêng; sao Thiên vương thứ 5.

ມິຄາສັນຍີ [mí khá sấn nhi](ນ)(ສ.) tên một kỉ, một thời đại trong đó chỉ có chém giết nhau.

ມິຄາລຸທະກະ [mí khá lủ thả cả](ນ) thợ săn, người săn bắn.

ມິຄາເລດ [mí khá lét](ນ) thú, con thú.

ມິຄາ [mí khá] 1.(ກວ) hay là, mặc dù. ມິຄາວ່າລູກຜູ້ຂ້າ (ບ) : mặc dù là con của tôi. 2.(ນ) ຄື: ມິຄາ. thú rừng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ນ ຫ ວ ອ ຮ

ມີໄຊ່ [mǐ xày](ຄ) không phải.

ມີຖຸນາ [mǐ thun na](ນ) tháng Sáu. ສິກຮຽນເລີ່ມຕົ້ນແຕ່ເດືອນກັນຍາ ແລະສິ້ນສຸດໃນເດືອນມິຖຸນາ ປີໜ້າ : niên học bắt đầu từ tháng Chín và kết thúc vào tháng Sáu năm sau.

ມີມີ [mǐ mǐ](ຄ) không có.

ມີລັກຊຸ [mǐ lặc khủ](ນ) người rừng.

ມີ [mǐ] 1.(ກ) có. ມີພໍ່ແມ່ : có cha mẹ. (ພາສິດ) ມີບັນຫາໜຶ່ງແລ້ວມັກມີຫຼາຍບັນຫາຕາມມາ : (có một vấn đề rồi thường có nhiều vấn đề theo đến) họa vô đơn chí. (ພາສິດ) ມີແປ້ງ ຈັ່ງແຕ່ງຂະໜົມ : (có bột mới làm bánh) có bột mới gột nên hồ. (ພາສິດ) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có tiền mua tiền cũng được. 2.(ຄ) giàu, giàu có. ຄົນຮັ່ງມີ : người giàu có.

ມີກຳໄລ [mǐ cǎm lay](ຄ) có lợi, có lãi. ສິນຄ້ານີ້ຂາຍບໍ່ມີກຳໄລ : mặt hàng này bán không có lãi. ມີກົກມີປາຍ [mǐ cốc mi pai](ສຳນວນ) (có gốc có ngọn) có đầu có đuôi; có đầu có đuôi; ra đầu ra đuôi.

ມີກຽດ [mǐ kiệt](ຄ) xứng đáng, quý; có vinh dự, có danh giá. ແຂກມີກຽດ : khách quý. ລູກເຕົ້າຂອງຄອບຄົວທີ່ມີກຽດ : con cái của một gia đình danh giá.

ມີກິນ [mǐ kình](ກ) có mùi. ອາກາດຮ້ອນ ຊື້ນປະເທິງບໍ່ຈົນ ຈຶ່ງມີກິນແລ້ວ : trời nóng, thịt để lâu không rán nên đã có mùi.

ມີຂຶ້ນ [mǐ khựnh](ກ) xảy ra, diễn ra.

ມີຂົນ [mǐ khónh](ຄ) có lông; rậm lông.

ມີຂອບເຂດ [mǐ khop khệt](ຄ) hạn chế, có giới hạn. ກຳລັງຊື້ຂອງປະຊາຊົນ ຍັງມີຂອບເຂດ : sức mua của nhân dân còn hạn chế.

ມີຄ່າ [mǐ khà] 1.(ຄ) quý giá, quý báu. ເຄື່ອງຂອງມີຄ່າ : vật quý giá. 2.(ຄ) ①: ມີຄຳວ່າ. hoặclà, biết rằng.

ມີຄຳວ່າ [mǐ khà và] ②: ມີຄຳ.

ມີຄູ່ [mǐ khù](ຄ) đã đính ước, đã hứa hôn, đã có đôi.

ມີຄັນ [mǐ khǎn](ກ) ①: ມີທ້ອງ. có mang, có bầu, có cháu.

ມີຄຸນ [mǐ khunh](ຄ) ① có đạo đức, có đức hạnh.

2) có ơn, có ích. (ພາສິດ) ຂອງຕີມີຄ່າ ຢາຕີມີຄຸນ : (vật tốt có giá trị, thuốc tốt có ích lợi).

ມີຄອບມີຄົວ [mǐ khóp mi khua](ກ) có gia đình.

ມີຄວັນຍ່ອມມີໄຟ [mǐ khoǎn nhòm mǐ phay](ພາສິດ) (có khói ắt có lửa) không có lửa sao có khói; bùn trong miệng ốc đùn ra; có lửa mới có khói; có hổ mới có lột, có ốc mới có bùn; không có mây, sao có mưa; quả chằng rụng sao mọc mầm; quả táo lành không lìa cành rơi xuống; sóng đầu không mồi, khói đầu không lửa.

ມີຄວາມສຸກ [mǐ khoam súc](ຄ) sung sướng, có hạnh phúc. ຄົນມີຄວາມສຸກ : người có hạnh phúc.

ມີຄວາມສົນໃຈ [mǐ khoam sónh chay](ກ) có quan tâm, có chú ý.

ມີຄວາມຍິນດີ [mǐ khoam ninh đi](ກ) sẵn lòng, vui lòng.

ມີຄວາມຜິດ [mǐ khoam fích](ຄ) có lỗi. ກຶ້ງຕາເບິ່ງເດັກທີ່ມີຄວາມຜິດ : nhìn trừng trừng đứa bé có lỗi.

ມີຄວາມເຫັນພ້ອມ [mǐ khoam hénh fỏm](ກວ) cùng ý kiến, đồng quan điểm, cùng quan điểm.

ມີຄວາມໝາຍ [mǐ khoam mái](ຄ) đầy ý nghĩa, có ý nghĩa. ຄຳເວົ້າມີຄວາມໝາຍ : câu nói có ý nghĩa.

ມີຄວາມຮູ້ [mǐ khoam hủ](ຄ) có kiến thức, có tri thức, có học thức. ຜູ້ມີຄວາມຮູ້ : người có học thức.

ມີຄວາມຮູ້ດີ [mǐ hoam hủ đi](ຄ) thông thái, uyên bác.

ມີເງິນ [mǐ ngân](ຄ) có tiền; giàu, giàu có. ມີເງິນເທົ່າໃດ ຈົກຄົນເອົາຈົນໝົດ : có tiền dùng nào moi móc cho hết. ໃນສັງຄົມເກົ່າ ອຳນາດຂຶ້ນກັບຜູ້ມີເງິນ : trong xã hội cũ quyền bính thuộc về người có tiền. (ພາສິດ) ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ : có tiền mua tiền cũng được.

ມີເງິນປາກໄດ້ ມີໄມ້ເຮັດເຮືອນງາມ [mǐ ngân pác đầy, mǐ mǎy hénh hươn ngam](ພາສິດ) (có tiền được nói, có gỗ làm nhà đẹp) có của thì rửa trảm dơ; có của chán vạn người hầu, có bác có đầu, chán vạn người khêu; có của thì có người làm; có tiền mua tiền cũng được; có tiền mua

tiền cũng được, không tiền mua lược cũng không xong; có tiền tiền hay mua, không tiền ông chúa ra sân; đồng tiền không phẩn, không hổ, đồng tiền khéo điểm, khéo tô mặt người; mạnh về gạo, bạo về tiền; nhà giàu nói đâu ra đấy; nhất chơi tiền, nhì nhỡn tiền; tay mang túi bạc kè kè, nói quấy nói quạ người nghe âm âm; tiền đến đâu, mau đến đấy.

ມີເງິນລົ້ນເຕັມຖົງ ຢ່າຟ້າວອີງຫຼາຍເນີ, ລາງເທື່ອທຸກຂະມອດໄຮ້ ເມື່ອໜ້າສ່ອງບໍ່ເຫັນ [mi ngân lỏnh tèm thống dà phảo ổng lái nơ, lang thừa thực khả mót hảy, mưa nạ soòng bò hénh] (ພາສິດ) (có tiền ngập túi khoan hảy tự phụ, có khi nghèo mặt rệp sau này không ai biết trước được) ai giàu ba họ, ai khó ba đời; chẳng ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời; giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.

ມີເງິນໃຫ້ເພິ່ນກູ້ ມີຊູ້ໃຫ້ເພິ່ນຢືມ [mi ngân hay fần củ, mi xủ hay fần dũm] (ພາສິດ) (có tiền cho họ vay, có người yêu cho họ mượn) mượn vợ, nợ vay.

ມີໃຈ [mi chay](ກ) có lòng, có tâm.

ມີສະຕິ [mi sả tĩ](ກ) tỉnh táo, có ý thức. ການກະທຳທີ່ມີສະຕິ : hành động có ý thức. ການກະທຳທີ່ບໍ່ມີສະຕິ : hành động vô ý thức.

ມີສະເໝ [mi sả nẻ](ຄ) có duyên, có sức duyên rũ, yêu kiều. ເວົ້າຈາມີສະເໝ : ăn nói có duyên.

ມີສີມີສັນ [mi sí mi sản](ຄ) có màu có mè, màu mè. ເບິ່ງເປັນຕາມີສີມີສັນ : trông màu mè.

ມີສຽງ [mi siếng] 1.(ກ) có tiếng, có vai trò, có địa vị, có vị trí. ຄົນມີຊື່ມີສຽງ : người có tiếng tăm. 2.(ກ) tranh cãi, tranh luận.

ມີສິດ [mi xích](ກ) có quyền. ມີສິດຈັດແບ່ງທຸກວຽກ : có quyền cắt đặt mọi việc. ເມື່ອຖືກທຳຮ້າຍ ໃຜກໍມີສິດປ້ອງກັນໂຕເອງ : khi bị hành hung, ai cũng có quyền tự vệ.

ມີສິດແຕ່ຜູ້ດຽວ [mi xích tè fụ điều](ກ) độc quyền.

ມີສ່ວນ [mi suồn](ກ) có phần, góp phần, có đóng góp. ຂ້ອຍກໍມີສ່ວນຜິດໃນເລື່ອງນີ້ : trong chuyện này, tôi cũng có phần sai trái.

ມີຊີວິດ [mi xi vịch](ຄ) sống, tồn tại. ຍັງມີຊີວິດຢູ່ : còn sống.

ມີຊີວິດຊີວາ [mi xi vịch xi va](ຄ) sinh động, sống động, linh động, linh hoạt. ເລື່ອງລາວມີຊີວິດຊີວາ : câu chuyện sinh động.

ມີຊື່ [mi xủ](ຄ) nổi tiếng, có tên tuổi, có tiếng tăm. ນັກກະວີທີ່ມີຊື່ : nhà thơ nổi tiếng.

ມີຊື່ສຽງ [mi xủ siếng](ຄ) nổi tiếng, nổi danh, trứ danh. ນັກການເມືອງທີ່ມີຊື່ສຽງຜູ້ໜຶ່ງ : một chính trị gia nổi tiếng.

ມີຊູ້ [mi xủ](ກ) ngoại tình. ກິນແໜງຍ້ອນມີຊູ້ : hối hận vì có ngoại tình.

ມີໄຊ [mi xay](ຄ) thắng lợi, chiến thắng, khả hoàn.

ມີໄຊກ [mi xỏốc](ຄ) vận đỏ, may mắn.

ມີຍົດ [mi nhộch](ຄ) có địa vị, có chức tước, có danh vọng, có quyền cao chức trọng.

ມີຕາບໍ່ມີແວວ [mi ta bò mi veo] (ພາສິດ) (có mắt không có cái nhìn) có con mắt mà không có con người; có mắt như không; có mắt không trông; có mắt như mù.

ມີແທ້ [mi thẻ](ກວ) có thực, đích thực, thực sự. ເລື່ອງນັ້ນມີແທ້ : chuyện ấy có thực.

ມີທຸລະ [mi thu lả](ຄ) bận việc; có việc, có phận sự. ບໍ່ມີທຸລະ ຫ້າມເຂົ້າ : không có phận sự, miễn vào.

ມີທ້ອງ [mi thoỏng](ກ) 1. ມີຖັນ. có mang, có bầu, có chửa. ເມື່ອມີທ້ອງ ບໍ່ຄວນເຮັດວຽກໜັກ : khi có mang, không nên làm việc nặng.

ມີໂທດ [mi thốt](ຄ) có tội, phạm tội, tội lỗi. ມີໂທດເຖິງຕາຍ : phạm tội tử hình.

ມີນາ [mi na](ນ)(ສ.) tháng Ba. ກາງເດືອນສາມ ຂ້ອຍຈະໄປຢູ່ມເຈົ້າ : giữa tháng Ba, tôi sẽ đến thăm anh.

ມີເນື້ອມີໜັງ [mi nủa mi nảng] (ສຳນວນ) có da có thịt.

ມີບັນຫາໜຶ່ງແລ້ວມັກມີຫຼາຍບັນຫາຕາມມາ [mi banh há nừng lẻo mi lái banh há tam ma] (ພາສິດ) (có một vấn đề rồi thường có nhiều vấn đề theo đến) họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai; phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí; phúc chẳng hai, tai chẳng một.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຍ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ມີບຸນ [mi bunh](ກ) ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ. ເຮືອນມີບຸນ : ນ້ຳ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີບຸນມີຄຸນ [mi bunh mi khunh](ກ) ຄ່ອຸຖຸກ ນັກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີປາກມີສຽງ [mi pax mi sieng](ສຳນວນ) ຕົວຢ່າງ ຕົວຢ່າງ; ຕົວຢ່າງ ຕົວຢ່າງ; ຕົວຢ່າງ ຕົວຢ່າງ.

ມີແປ້ງຈັງແຕ່ງຂະໜົມ [mi pəng chəng təng khə m] (ພາສາ) (ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ມີ ມີ) ຄ່ອຸຖຸກ ມີ; ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ບ່ອນ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີຜົນ [mi fōnh](ກ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ມີຜົນດີ : ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີພິດ [mi fīch](ກ) ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ອາຫານມີພິດ : ທ່ານ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີລາຄາ [mi la kha](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ເຮືອນ ຢູ່ ທ່ານ ທ່ານ ທ່ານ ທ່ານ : ນ້ຳ ຢູ່ ທ່ານ ທ່ານ ທ່ານ ທ່ານ.

ມີລິກຣາມ [mi li kram](ນ) ມີ ມີ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີລິແມັດ [mi li mēch](ນ) ມີ ມີ ມີ.

ມີລິລິດ [mi li lích](ນ) ມີ ມີ ມີ.

ມີລູກກວນຕົວ ມີຜົນກວນໃຈ [mi lúc cuôn tua, mi fúa cuôn chay] (ພາສາ) (ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີລົດ [mi lōch](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ. ມີລົດທ່ານ : ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີລາບ [mi láp](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີເວນ [mi vên](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີຫົວມີຂາ [mi húa mi khá] (ສຳນວນ) (ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ເວົ້າບໍ່ມີຫົວມີຂາ : ນ້ຳ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີເຫດຜົນ [mi hēt fōnh](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ເວົ້າມີເຫດຜົນ : ນ້ຳ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີເຫດມີຜົນ [mi hēt mi fōnh] (ສຳນວນ) (ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ; ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີໜ້າ [mi nạ](ກ) ຄ່ອຸຖຸກ. ມີໜ້າຢູ່ກອງປະຊຸມ : ຄ່ອຸຖຸກ ຢູ່ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີໜ້າມີຕາ [mi nạ mi ta] (ສຳນວນ) (ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ເລື່ອງຊີວິດແມ່ນແບບນັ້ນແຫຼະ

ທ່ານມີໜ້າມີຕາແມ່ນລົມໝູ່ເພື່ອນໂລດ : trò đời vẫn thế, hể có máu mặt là quên ngay bè bạn.

ມີຫຼາຍແນວ [mi lái neo](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີຫວັງ [mi vǎng](ກ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ບໍ່ມີຫວັງ : ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີອາຊີບ [mi a xíp](ກ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ບໍ່ມີອາຊີບຫຍັງ : ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີອາຍຸ [mi a nhủ](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ : ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີເຮືອນມີຊານ [mi hươn mi xan](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີເຮືອນມີຢ້າວ [mi hươn mi đáo](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ.

ມີ [mì](ຄ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ສະໜັບ. (kêu) to, (tiếng) ồn. ມີ ນັ້ນ : inh ỏi.

ມີນັ້ນ [mì nhanh] ເບິ່ງ: ມີ.

ມີ [mì](ນ) (thực vật) mít (Artocarpus integrifolia L.f, họ Moraceae). ທ່ານ ທ່ານ ທ່ານ : mít.

ມີ [mì](ກ) hăng lên, sướng lên. ມີນັ້ນລາວມີຂຶ້ນ ຈຶ່ງໃຫ້ຂ້ອຍທ່ານ : hôm nay anh ta sướng lên mới cho tôi năm nghìn.

ມີ [mư] 1.(ນ) tay. ຈຶ່ງມີ : dặt tay. ຕົວມີ : tay chân.

(ສຳນວນ) ມີສິນຕົນສິນ : thiếu người hỗ trợ. (ສຳນວນ) ມີສະອາດ : trong sạch. (ພາສາ) ມີຖືສາກ

ປາກຖືສິນ : miệng mặt lòng dao. 2.(ຄ) chỉ sự có tài trong một lĩnh vực nào đó. ມີໄວ : nhanh

tay; kẻ cắp. ມີດີ : người có tài. ມີບອນ : hay táy máy. ມີເຢັນ : làm ăn cẩn thận. ມີຮ້ອນ : vụng về. ມີສະອາດ : trong sạch, liêm khiết. ມີອ່ອນ :

biết nhún nhường.

ມີເກົ່າ [mư cầu](ນ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ : con người từng trải.

ມີກາງ [mư cang](ນ) ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ, ຄ່ອຸຖຸກ ຄ່ອຸຖຸກ. ເປັນມີກາງ : làm trung gian.

ມີກາວ [mư cao] 1.(ກ) ăn cắp, trộm cắp. ພວກມີກາວ : bọn ăn cắp. 2.(ນ) thủ môn giỏi (bóng đá). ນັກຮັບໂກນມີກາວ : thủ môn giỏi.

ມີສະອາດ [mư sả ạt] (ສຳນວນ) trong sạch, liêm khiết.

ມີເສືອ [mư sủ](ນ) tên một loại khoai, củ tưa

chân hổ (ມັນມີເສືອ).

ມີສັນຕິນສັນ [mư sận tiin sận] (ສຳນວນ) thiếu người hổ trợ.

ມີຖິສາກປາກຖິສິນ [mư thú sặc pạc thú sính] (ພາສິດ) (tay cầm chày, miệng nói kinh Phật) miệng mặt lòng dao; miệng thơn thớt, dạ ốt ngấm; miệng nam mô, bụng bỏ dao găm; bề ngoài thơn thớt nói cuời, mà trong nham hiểm giết người không dao (Nguyễn Du); dạ trước mặt, trặt cặc sau lưng (tục).

ມີທິສາມ [mư thi sám](n) người thứ ba, người can thiệp vào.

ມີໃນ [mư nay](n) bên trong, nội công.

ມີນາງ [mư nang](n) một loại chuối quả nhỏ đẹp (gặuຍມີນາງ).

ມີບໍພາຍຢ່າເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ [mư bò fai, dà au tin chùm nắ] (ພາສິດ) (tay không chèo dùng lấy chân nhúng nước). (ເບິ່ງ): ມີບໍພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ.

ມີບໍພາຍເອົາຕີນຈຸ່ມນ້ຳ [mư bò fai au tin chùm nắ] (ພາສິດ) (tay không chèo lấy chân nhúng nước) đã không giúp lại còn phá đám.

ມີເປົ່າ [mư pàu](ຄ) tay không. (ສຳນວນ) จับเสือ

ມີເປົ່າ : (bắt cộp tay không) đi buôn nước dãi.

ມີປືນ [mư pưn](n) kẻ giết thuê. ຖືກມີປືນຍິງ : bị kẻ giết thuê bắn.

ມີເປື່ອນ [mư pưn](n) tay bắn, tay nhóp, tay dơ.

ມີມືດ [mư mút](n) kẻ giấu mặt (vì đã gây tội ác), thủ phạm bí ẩn.

ມີໄວ [mư vay] (ສຳນວນ) nhanh tay; kẻ cắp, kẻ móc túi.

ມີອ່ອນຕີນອ່ອນ [mư oòn tin oòn] 1.(ຄ) lười biếng, biếng nhác. 2.(ຄ) bảỉ hoải tay chân; rụng rời tay chân (giật mình, xúc động).

ມີ [mư](n) 1) ngày (24 giờ). ມີໃດເຈົ້າຈຶ່ງໄປ : ngày nào anh đi, hôm nào anh đi. ມີສັນວັນດີ : ngày lành tháng tốt. 2) buổi, lúc, ban. ມີທ່ຽງ : buổi trưa. ມີເຂົ້າ : buổi sáng.

ມີກີ [mư kị](ກວ) lúc này, hồi này, khi này. ມີກີມີຄົນຫາເຈົ້າ : khi này có người tìm anh.

ມີກີນີ [mư kị nị](ກວ) mới đây, vừa mới đây. ມີ

ກີນີຍັງພົບຢູ່ : mới đây còn gặp.

ມີເກີດ [mư cộ](n) sinh nhật, ngày ra đời, ngày sinh.

ມີກ່ອນ [mư còn](n) hôm trước, hôm qua. ອ້າຍສົງຂ້ອຍຈຳນວນເງິນມີກ່ອນ : anh gửi lại tôi số tiền hôm trước.

ມີແຂ່ງຂັນ [mư khèng khản](n) ngày đấu, ngày thi đấu.

ມີຂວາງ [mư khuống](n) ngày buồn, ngày không may.

ມີຄະລຳ [mư khả lăm](n) ຄື: ມີຄຳ. ngày kiêng, ngày kiêng khem, ngày kiêng cử.

ມີຄຳ [mư khả] ເບິ່ງ: ມີຄະລຳ.

ມີຄົນ [mư khưn](n) hỏi hôm. ມີຄົນຂ້ອຍໄປຫຼິ້ນມຸ່ວນຫຼາຍ : hỏi hôm tôi đi chơi vui quá.

ມີຄົນນີ້ [mư khưn nị](n) tối hôm qua.

ມີຄົນວານນີ້ [mư khưn van nị](n) đêm hôm qua, tối hôm qua.

ມີສວຍ [mư suôi](n) buổi chiều.

ມີສັນວັນດີ [mư sắn văn đi] (ສຳນວນ) (ngày lành ngày tốt) ngày lành tháng tốt.

ມີສວາຍ [mư soái](n) non trưa, gần trưa.

ມີເຂົ້າ [mư xẩu](n) buổi sáng, buổi sớm.

ມີຂວຍ [mư xuôi](n) ngày xui.

ມີຂຸນ [mư xưn](n) hôm kia. ມີວານວັນອາທິດ,

ມີຂຸນວັນເສົາ : hôm qua là Chủ Nhật, hôm kia là thứ Bảy.

ມີໃດ [mư đay] ngày nào. ມີໃດກໍ່ຫົວຄຳຈຶ່ງກິນເຂົ້າ : ngày nào cũng đỏ đèn mới ăn cơm chiều.

ມີໃດມີໜຶ່ງ [mư đay mư nùng](ກວ) một ngày nào đó, rồi đây.

ມີດັບ [mư đấp](n) ngày cuối tuần trăng (cuối tháng).

ມີຕັງ [mư từng](n) ngày kia. ມີອັນ, ມີຮືຂ້ອຍຄາ

ມີຕັງພົບກັນນີ້ : ngày mai, ngày kia tôi bận, ngày kia gặp nhau nhé.

ມີທໍລະລຶກ [mư thì lả lực](n) ngày kỉ niệm, ngày ghi nhớ.

ມີນີ້ [mư nị](n) hôm nay, ngày hôm nay. ໜ້າ

ຫຼັງກໍ່ຕ້ອງກັບມື້ນີ້ : trước sau cũng phải về hôm nay. ມີນີ້ຂ້ອຍຄາປະຊຸມ : hôm nay tôi bận họp.

ມີນີ້ມີອັນ [mư nị mư ùn] (ສຳນວນ) (ngày này

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

ngày mai). ຄື: ມື້ໜຶ່ງສອງມື້.

ມື້ເນົາ [mủ nau](n) ຄື: ເນົາ. giáp Tết, ngày cuối năm; ngày thứ hai của lễ Tết.

ມື້ນັດ [mủ nạch](n) ngày đã định, ngày hẹn. ມື້ອັນແມ່ນມື້ນັດໄປກວດສຸຂະພາບ : ngày mai là ngày hẹn đi khám sức khỏe.

ມື້ນັ້ນ [mủ năn](n) ngày ấy, ngày đó. ມື້ນັ້ນຂ້ອຍບໍ່ໄດ້ໄປລວມ : ngày đó tôi không được đi họp.

ມື້ບຸນ [mủ bunh](n) ngày lễ, ngày hội.

ມື້ພັກ [mủ fặc](n) ngày nghỉ. ມື້ພັກບໍ່ຮູ້ໄປຫຼິ້ນຢູ່ໃສ : ngày nghỉ không biết đi chơi đâu.

ມື້ເພັງ [mủ feng](n) ຄື: ວັນເພັງ. ngày rằm.

ມື້ແລງ [mủ leng](n) buổi chiều. ມື້ເຊົ້າໄປເຮັດວຽກມື້ແລງພັກ : buổi sáng làm việc, buổi chiều nghỉ.

ມື້ລັບວັນສິນ [mủ lạp văn sin](n) ngày thiêng liêng (của người theo đạo Phật).

ມື້ລຸນ [mủ lunh](n) (hiếm) ngày hôm trước.

ມື້ວານ [mủ van](n) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm.

ມື້ວານນີ້ [mủ van nỉ](n) ngày hôm qua.

ມື້ວັນ [mủ vênh](n) ban ngày.

ມື້ໜ້າ [mủ nạ](n) hôm sau. ມື້ໜ້າຂ້ອຍຊົມາຢູ່ມເຈົ້າ : hôm sau tôi sẽ đến anh chơi.

ມື້ໜຶ່ງສອງມື້ [mủ nừng soóng mủ] (ສຳນວນ) (một ngày hai ngày) ngày một ngày hai.

ມື້ອັນ [mủ ản](n) ngày mai. ມື້ອັນເຂົາຈະເມືອບ້ານ : ngày mai anh ấy sẽ về quê.

ມື້ອັນເຊົ້າ [mủ ản xẩu](n) sáng mai.

ມື້ອັນແລງ [mủ ản leng](n) chiều mai.

ມື້ຮີ [mủ hủ](n) ຄື: ຮີ. ngày mốt, ngày kia. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ຮີແມ່ນວັນອາທິດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật.

ມຸ [mủ](n) gười, gười đầu. ມຸສາລູກ : người đi con. ເອົາຫົວມາມຸ : gười đầu.

ມຸຂະ [mủ khả](n)(p.) mặt; mồm; đường (đi); thủ lĩnh, cầm đầu.

ມຸຂະມຸນຕີ [mủ khả munh ti](n)(p.) cổ vấn cao cấp.

ມຸໂຂໂລກະນະ [mủ khó lô cả nả](n)(p.) sự nề mặt.

ມຸສາ [mủ sá](n)(p.) đối trá, lừa dối, phản trắc; giả dối.

ມຸທິຕາ [mủ thí ta](n)(p.) sự hân hoan với sự thành đạt của người khác.

ມຸທຸ [mủ thú](n)(p.) ngọt ngào, sự dịu dàng.

ມຸທຸຕາ [mủ thú ta](n)(p.) sự ngọt ngào, sự dịu dàng, sự khúm núm.

ມຸນີ [mủ nỉ] ເບິ່ງ: ມຸນີ.

ມຸນີ [mủ nỉ](n)(p.) ຄື: ມຸນີ. nhà bác học; sư sãi; người uyên bác, trí thức.

ມຸນິນ [mủ ninh](n)(s.) Đức Phật tổ.

ມຸລະທາ [mủ lả tha](n)(s.) ຄື: ມຸດທາ. đầu, đỉnh.

ມຸລະທາພິເສກ [mủ lả tha fĩ sặc](n)(s.) sự tưới nước phép lúc lên ngôi vua.

ມຸສິກະ [mu sí ca](n)(p.) (động vật) con chuột.

ມຸເຊີ [mu xơ](n) bộ tộc Lào Súng ở Bắc Lào.

ມຸລະ [mu lả](n)(p.) gốc, rễ, thân (cây).

ມຸ້ [mủ] 1.(n) (gần) mốt. ເຂົ້າມຸ້ : gạo mốt. 2.(n) một loại khoai, ăn được nhưng không ngon (mັນ ố mủ).

ເມ [mê](n) 1) bưu kiện, thư. 2) xe hay phương tiện chạy trên một tuyến đường. ລົດເມ : xe buýt, xe ca. ເຮືອເມ : đò chuyển.

ເມຂະລາ [méc khả la](n)(p,s.) nữ thần biển; nữ thần của tia chớp; dây thắt lưng của phụ nữ.

ເມຄະ [mê khả] ເບິ່ງ: ເມຄາ.

ເມຄາ [mê khai](n)(p.) ຄື: ເມໂຄ, ເມຄົນ. mây, đám mây.

ເມໂຄ [mê khô] ເບິ່ງ: ເມຄາ.

ເມຄົນ [mê khinh] ເບິ່ງ: ເມຄາ.

ເມສາ [mê sá](n) 1) con dê. 2) tháng Tư.

ເມທະນີ [mê thả nỉ](n)(p.) mảnh đất, trái đất.

ເມທະນີດິນ [mê thả nỉ đônhi](n)(p.) lãnh thổ, đất đai.

ເມທາ [mê tha] 1.(n)(p.) trí thức, trí tuệ, sự minh mẫn, sự thông minh. 2.(n) ຄື: ເມທາວີ. nhà bác học.

ເມທາວີ [mê tha vi](n)(p.) nhà bác học.

ເມໂທ [mê thô](n)(p.) dầu thô; ghét, ghét gúu.

ເມລຸ [mê lủ](n)(p.) ngọn núi.

ເມລຸມາດ [mê lủ mát](n)(s.) núi vàng.

ເມລຸລາດ [mê lủ lát](n)(p.) thần núi.

đàn ông gọi mẹ vợ). ມີແມ່ນແມ່ເຖົ້າຂ້ອຍ : đây là bà gia của tôi. 3) bà già, bà lão nói chung. ແມ່ເຖົ້າສີ : bà lão Sí.

ແມ່ທ້ອງ [mè thoóng](ນ) ຄື: ກະຕຶກ. (động vật) giun, sán. ແມ່ທ້ອງກິມ : giun đũa.

ແມ່ທ້ອງກິມ [mè thoóng côm](ນ) giun đũa.

ແມ່ທ້ອງແປ [mè thoóng pe](ນ) sán dây, sán xó mít.

ແມ່ທັບ [mè tháp](ນ) tướng quân, nguyên soái. ຖືກມອບຕຳແໜ່ງແມ່ທັບ : được phong nguyên soái.

ແມ່ນ້ຳ [mè nả](ນ) dì ghẻ, mẹ ghẻ. ແມ່ນ້ຳກັບລູກຜົວ : mẹ ghẻ con chồng.

ແມ່ນ້ຳ [mè nả](ນ) sông cái, sông lớn; dòng sông. ແມ່ນ້ຳຂອງ : sông Mê Kông; sông Cửu Long.

ແມ່ນ້ຳຂອງ [mè nả khoóng](ນ) ຄື: ແມ່ຂອງ.

ແມ່ນາຍ [mè nai](ນ) 1) mẹ vợ; bà gia. 2) ຄື: ແມ່ເຖົ້າ, ແມ່ຕູ້, ແມ່ໃຫຍ່. từ các cháu gọi em gái mẹ: bà mẹ, bà dì.

ແມ່ນອນເວັນ [mè non vênh](ນ) tên một nhóm côn trùng như ong.

ແມ່ນົມ [mè nôm](ນ) vú em, nhũ mẫu.

ແມ່ບ້ານ [mè bản](ນ) bà nội trợ. ວຽກງານແມ່ບ້ານ : công việc nội trợ.

ແມ່ແບບ [mè bẹp](ນ) mô hình, hình mẫu.

ແມ່ບົດ [mè bóch](ນ) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.

ແມ່ໂປ່ [mè pỏ](ນ) bà chủ nhà thổ, bà chủ nhà chứa.

ແມ່ເປັງ [mè pẻng](ນ) kiến càng chúa. ມົດກຳມະກອນ : kiến thợ.

ແມ່ເປັງ [mè pẻng](ນ) men, men rượu, men bia.

ແມ່ຜົວ [mè fúa](ນ) mẹ chồng.

ແມ່ຜັງ [mè fỏng](ນ) ong, ong chúa (ong mật).

ແມ່ແຜດ [mè phet](ນ) nữ phù thủy làm bùa mê.

ແມ່ພະຍາດ [mè fả nhất](ນ) vi trùng. ຂ້າແມ່ພະຍາດ : diệt vi trùng.

ແມ່ພາດ [mè fát](ນ) cái vò, cái hũ.

ແມ່ພົມ [mè fim](ນ) chế bản (in).

ແມ່ມື [mè mu](ນ) ngón tay cái.

ແມ່ມື້ [mè mủ](ນ) tên các can trong thập thiên can. ກາບ : giáp. ຮັບ : át. ຮວາຍ : bính. ເມັງ :

đinh. ເປັກ : mậu. ກັດ : kỉ. ກົດ : canh. ຮ້ວງ : tân. ເຕົ້າ : nhâm. ກາ : quý.

ແມ່ເມຍ [mè mia](ນ) mẹ vợ.

ແມ່ເມືອງ [mè mưong](ນ) hoàng hậu, nữ hoàng.

ແມ່ມົດ [mè mỏch](ນ) ຄື: ແມ່ມ້ອນ, ỉm ỉm. mù phù thủy; bà đồng cốt. ແມ່ມົດສະແດງອາຄົມ : mù phù thủy làm phép.

ແມ່ມານ [mè man](ນ) bà chúa, bà đẻ, bà có thai.

ແມ່ມ້ອນ [mè mỏn](ນ) ຄື: ແມ່ມົດ. mù phù thủy; bà đồng cốt.

ແມ່ລູກອ່ອນ [mè luúc ỏn](ນ) bà mẹ mới sinh con, sản phụ mới sinh. ເປັນແມ່ລູກອ່ອນບໍ່ຄວນກິນໂລເລ : sản phụ mới sinh không nên ăn bậy bạ.

ແມ່ເລງ [mè lẻng](ນ) người con gái lẳng lơ, cô gái đi thỏ, cô gái ăn chơi.

ແມ່ລັງ [mè liẻng](ນ) mẹ nuôi.

ແມ່ໃຫຍ່ [mè nhày](ນ) bà (nội, ngoại không phân biệt).

ແມ່ໝ້າຍ [mè mại](ນ) bà góa, quả phụ.

ແມ່ເຫຼັກ [mè lẻc](ນ) nam châm, đá nam châm. ຜົນກະທົບໄປມາ ລະຫວ່າງກະແສໄຟຟ້າແລະ

ແມ່ເຫຼັກ : tác dụng tương hỗ giữa một dòng điện và một nam châm.

ແມ່ອັກຂະຫຼະ [mè ắc khả lả](ນ) sách học vỡ lòng.

ແມ່ອອກ [mè oọc](ສ) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư; mẹ đẻ (của sư).

ແມ່ອອກຄຳ [mè oọc khẳm](ນ) người nữ thường xuyên dâng cơm cho sư.

ແມ່ຮັກ [mè hắc](ນ) mẹ đỡ đầu, mẹ nuôi.

ແມ່ຮ້າງ [mè hẻng](ນ) người vợ bị chồng ruồng bỏ; người vợ đã li dị với chồng, nạ dòng.

ແມ່ເຮັງ [mè hẻng](ນ) ຄື: ມະເຮັງ. bệnh lở loét, bệnh ung thư.

ແມ່ແຮງ [mè heng](ນ) cần trục, cần cẩu; đòn bẩy.

ແມ່ເຮືອນ [mè hưon](ນ) bà chủ nhà, bà nội trợ.

ໂມະ [mỏ](ກ) đóng xuống, đè, ấn, ti.

ໂມ [mỏ] 1.(ນ) (thực vật) dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກໂມ : dưa hấu. 2.(ນ) (động vật) con châu

chấu lớn màu xanh, con châu châu ngô. ຕັກແຕນໂມ : châu châu ngô. 3.(ຄ) to, bự; nhỏ lên, lòi lên. ຕັງໂມ : mui to; mui lòi, mui lõ. ແຕງໂມ : quả dưa to, quả dưa hấu. ຕັກແຕນໂມ : châu châu con to. ຄົນໂມ : người bự.

ໂມຄະ [mô khá](ຄ)(ປ.) vô ích, không sử dụng được, hủy bỏ. ຂໍຕັກລົງນີ້ ໃຊ້ໄດ້ພາຍໃນກຳນົດສາມສິບວັນ ກາຍນັ້ນຖືວ່າໂມຄະ : bản giao kèo này sử dụng được trong vòng ba mươi ngày, quá đó xem như hủy bỏ.

ໂມຄະສັນຍາ [mô khả sản nha](ນ)(ປ.) hợp đồng không có lợi.

ໂມຄິຍະ [mô khi nhã](ຄ) có thể không sử dụng được, có thể hủy bỏ.

ໂມທະນາ [mô thả na](ຄ)(ປ.) vui mừng, hân hoan.

ໂມລະ [mô lả](ນ)(ປ.) ຄື: ໂມລາ. con công.

ໂມລາ [mô la] ເບິ່ງ: ໂມລະ.

ໂມລີ [mô li] 1.(ນ)(ປ.) chim công mái. 2.(ນ)(ປ.) cái búi tóc, đỉnh, chóp.

ໂມລີໂລກ [mô li lôc](ນ) Đức Phật.

ໂມເລກູນ [mô lê cun](ນ) phân tử. ໂມເລກູນກ້ອນ : phân tử lượng. ໂມເລກູນກຸ້ມ : phân tử gam. ທາດຮ່ວມໂມເລກູນ : chất đồng phân.

ໂມຫະ [mô hả](ນ)(ປ.) si, mê.

ໂມຫະຄະຕິ [mô hả khả tỉ](ນ)(ປ.) sự thiên vị vì si.

ໂມໂຫ [mô hỏ](ນ) sự giận dữ, sự tức giận, sự cáu. ຫນ້າແດງກຳຍ້ອນໂມໂຫ : mặt đỏ gay vì tức giận.

ໂມໂຫງ່າຍ [mô hó ngài](ຄ) dễ giận, nóng nảy, cáu kỉnh.

ໂມໂຫໂຫໂສ [mô hó thô số](ຄ) phẫn nộ, tức giận.

ໂມຫັງ [mô hǎng](ກ) giận dữ; say mê; si, mê.

ໂມຫັນ [mô hǎn](ນ)(ປ.) sự mù quáng (do say mê).

ໂມ້ [mỏ] 1.(ນ) cối xay (làm bằng đá). ຄົກໂມ້ : cối xay. 2.(ນ) (động vật) con nhái. ຂຽດໂມ້, ຂຽດຕາໂມ້, ຂຽດອີໂມ້ : con nhái. 3.(ນ) (y khoa) bệnh lở; tổ đũa. ຂີ້ໂມ້, ໜໍໂມ້ : nốt lở; tổ đũa. 4.(ກ) khoe khoang, khoác lác. ຄຸຍໂມ້ : khoác lác.

ໂມ້ຂີ້ຂັວ [mỏ khi kheo] (ສຳນວນ) khoác lác.

ເມາຍ [mỏ](ກ) cúi đầu, cúi nẳm.

ມໍ [mo] 1.(ນ) con bò (từ cỏ). ງົວມໍ : con bò.

2.(ນ) sự xem tướng, sự xem số, sự bói toán. ໝໍມໍ : thầy bói, thầy tướng.

ມໍລະກິດ [mo lá cóch](ນ)(ປ.) ngọc bích.

ມໍລະສຸມ [mo lá súm] (ນ)(ປ.) ຄື: ມະລະສຸມ. 1) gió mùa. ລົມມໍລະສຸມຕາເວັນອອກສຽງເໜືອ : gió mùa Đông Bắc. 2) bão táp, dông tố, mưa gió. ມໍລະສຸມປະຕິວັດ : bão táp cách mạng. ມໍລະສຸມແຫ່ງຊີວິດ : bão táp cuộc đời.

ມໍລະດົກ [mo lá đóc](ນ) gia tài, di sản, của kế thừa. ສືບມໍລະດົກ : thừa kế gia tài.

ມໍລະນະ [mo lá nả](ກ) chết, tử vong, qua đời, từ trần. ທ່ານມໍລະນະແລ້ວ : cụ đã từ trần.

ມໍລະນະກຳ [mo lá nả căm](ນ) ຄື: ມໍລະນາ. (sự) chết, tử vong, qua đời, từ trần. ເຖິງແກ່ມໍລະນະກຳ : đã từ trần.

ມໍລະນະໄພ [mo lá nả fay](ນ) sự chết, sự nhút nhát.

ມໍລະນະພາບ [mo lá nả fáp](ນ) ຄື: ມໍລະນາ. chết, tử vong, qua đời.

ມໍລະນາ [mo lá na](ນ) ຄື: ມໍລະນະພາບ. chết, tử vong, qua đời.

ມໍລະມັງ [mo lá mǐng] ເບິ່ງ: ມໍລະນາ.

ມໍລິຍາດ [mo lí nhất](ນ) sự hành động, đáng diệu, diệu bộ.

ມໍລິບາດ [mo lí bát](ນ)(ປ.) ຄື: ມັນລະບາດ. nghi thức, nghi lễ.

ມໍລັກຊຸ [mo lặc khủ](ນ)(ຝ.) người rừng.

ມໍ [mỏ](ຄ) gần, sắp, cận. ເຮືອນມໍ : nhà lân cận, nhà gần. ຢູ່ມໍ : ở gần. ມໍແຈ້ງ : gần sáng, sắp sáng, rạng sáng.

ມໍງຸນີ [mỏ mò nỉ](ກວ) gần tới, sắp đến, chẳng bao lâu nữa. ວຽກງານຈະສຳເລັດໃນມໍງຸນີ : chẳng bao lâu nữa, công việc sẽ hoàn thành.

ມໍ້ [mỏ](ຄ) buồn, rầu, buồn rầu, sa cơ lỡ vận. ຫນ້າມໍ້ : mặt buồn rầu.

ເມີ [mỏ](ກ) đắp, trát, phủ.

ເມຍ [mia](ນ) vợ. ເມຍມ້ອຍ : vợ hai, vợ lẽ, vợ bé. ເມຍຫຼວງ : vợ lớn, vợ cả, vợ chính.

ເມຍຂວັນ [mia khoǎn](ນ) vợ hợp pháp (có giá

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ຫງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

thú).

ເມຍຊົ່ວ ເຮືອນຮົ່ວ ນາຍຊ້າງ [mia xù, hươn hù, nai xăng] (ພາສິດ) (vợ hư, nhà dột, thầy ghét) thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì nhà dột, thứ ba nợ đòi; nhất tội, nhì nợ.

ເມຍນ້ອຍ [mia nôi](n) vợ hai, vợ lẽ, nàng hầu, vợ nhỏ, vợ bé. ເອົາເມຍນ້ອຍ : lấy vợ nhỏ.

ເມຍລັບ [mia lăp](n) tình nhân, người yêu.

ເມຍໃຫຍ່ [mia nhày](n) vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຜູ້ທີສອງກໍຄືເມຍໃຫຍ່ : vợ kế cũng như vợ cả.

ເມຍຫຼວງ [mia luóng](n) vợ lớn, vợ cả, vợ chính, vợ chính thức. ເມຍຫຼວງມີສິດໃນເຮືອນ : vợ cả có quyền ở trong nhà.

ເມືອ [mua](n) ra về, trở về. ເມືອບ້ານເມືອເຮືອນ : về nhà, hồi hương. ເມືອນາ : ra đồng. ເມືອບ້ານ : về làng.

ເມືອນຳ [mua năp](n) về theo. ຂ້ອຍຊິເມືອນຳເຈົ້າ : tôi sẽ về theo anh.

ເມືອບ້ານ [mua bản](n) về làng, về quê. ລາວໄປຈ້ອຍ ແລະບໍ່ເຫັນກັບເມືອບ້ານອີກ : cô ta đi biệt và không thấy trở về làng nữa.

ເມືອເຮືອນ [mua hươn](n) về nhà, trở về nhà. ໄປເທິງບໍ່ຝາກຈົກໝາຍເມືອເຮືອນ : đi lâu không gởi thư về nhà.

ເມືອໜ້າ [mua năp](n) tương lai, về sau. ແຕ່ນີ້ເມືອໜ້າ : từ rày về sau.

ເມື່ອ [mùa](n) lúc, khi, hồi. ເມື່ອກໍ : khi này, lúc này.

ເມື່ອກໍ [mùa kíp](n) khi này, lúc này, vừa rồi. ລົດຊ້າ ຫາກໍມາຮອດເມື່ອກໍ : xe chậm, vừa rồi mới tới.

ເມື່ອກ່ອນ [mùa còn](n) khi trước, khi xưa. ເມື່ອກ່ອນຂ້ອຍຢູ່ຄູ່ມື້ : khi trước tôi ở phố này.

ເມື່ອຍັງນ້ອຍລັກໄກ່ ໃຫຍ່ມາລັກງົວລັກຄວາຍ [mùa nhăng nôi lặc cày, nhày ma lặc ngựa lặc khoai] (ພາສິດ) (khi nhỏ trộm gà, lớn lên trộm trâu bò) bé ăn trộm gà, cả ăn trộm trâu, lâu lâu làm giặc; bé ăn trộm gà, già ăn trộm bò.

ເມື່ອໃດ [mùa đây](n) lúc nào, khi nào, hồi nào, bao giờ. ເມື່ອໃດໄປ ໃຫ້ຂ້ອຍຮູ້ແດ່! : khi nào đi cho tôi biết nhé!

ເມື່ອໃດກໍຕາມ [mùa đây còn tam](n) bất cứ lúc nào, hễ khi nào.

ເມື່ອຕະກີ້ [mùa tả kíp](n) hồi này, lúc này. ມັນມາແຕ່ເມື່ອຕະກີ້ : nó đến từ hồi này.

ເມື່ອນັ້ນ [mùa nănh](n) lúc đó, bấy giờ. ເມື່ອນັ້ນຫຼານງຸ່ງຍັງນ້ອຍຫຼາຍ : bấy giờ các cháu còn nhỏ lắm.

ເມື່ອເປັນເຊັ່ນນັ້ນ [mùa pênh xênh nănh](n) thế thì, đã vậy.

ເມື່ອໄວໆມານີ້ [mùa vay vạy ma nĩ](n) cách đây không lâu, mới vừa đây, vừa qua. ເມື່ອໄວໆມານີ້ຍັງພົບຢູ່ : mới đây còn gặp.

ເມື່ອເວັນ [mùa vênh](n) ban ngày, thanh thiên bạch nhật.

ເມື່ອວານນີ້ [mùa van nĩ](n) hôm qua. ຫາກໍຮອດເມື່ອວານນີ້ : mới đến hôm qua thôi.

ເມື່ອພິເນື້ອຫອມ ເມື່ອຜອມເນື້ອໝັນ [mùa fi nũa hóm, mùa fóm nũa ménh] (ພາສິດ) (khi mập thịt thơm, khi ốm thịt hôi) bò béo nhiều người đến, bò gầy người lánh xa (Hơ mông).

ເມື່ອໜ້າ [mùa năp](n) sắp tới, lần sau.

ມົວ [mua] 1.(ຄ) mờ, đục; lòa; nhiều. ຕາມົວ : mắt mờ, mắt lòa. 2.(ຄ) say sưa; lãng quên, mê muội, say mê. ມົວເມົາຫຼິ້ນ : mãi chơi.

ມົວຕາ [mua ta](ຄ) mờ mắt.

ມົວເມົາ [mua mau](ຄ) ຄື: ເມົາມົວ. ham mê, say mê, mê mẩn, mê muội; say sưa, nghiện. ເມົາມົວໃນການພະນັນ : say mê cờ bạc, say mê cuộc đỏ đen.

ມົວເມົາງົມມົດ [mua mau ngôm mút](ຄ) mê muội, u mê.

ມົວເມົາແສ້ສາວ [mua mau sẹ sáo](ຄ) si tình, mê gái.

ມົວມົດ [mua mút](ຄ) mờ mịt. ທ້ອງທະເລມົວມົດໃນບັນພາຍ : biển mờ mịt trong cơn bão tố.

ມົວໝອງ [mua moóng](ຄ) 1) ủ rũ, âu sầu, ảm đạm. ສິໜ້າມົວໝອງ : nét mặt âu sầu. 2) ô uế, nhơ nhớp. ເຮັດມົວໝອງ : làm ô uế.

ມົ້ວ [mủa](ຄ) 1) ຄື: ມົວ. mờ; lòa; nhiều. 2) say sưa; lãng quên, mê muội, say mê.

ມົ້ວສຸມ [mủa súm](n) tụ bạ. ມົ້ວສຸມກັນຫຼິ້ນພະນັນ : tụ bạ nhau để đánh bạc.

ໄມ [may] 1.(ກ) ăn bám; tón kém; lẩn chiếm, chiếm đoạt. 2.(ນ)(ອ.) dặm (1,609 km), lí. ສອງໝື່ນໄມໃຕ້ທະເລເລິກ : hai vạn dặm dưới đáy biển. 3.(ນ)(ປ,ສ.) ngựa. 4.(ຄ)(ປ,ສ.) xong (việc), hoàn tất, hoàn thành. ທານະໄມ : lễ hoàn thành bằng cách bố thí.

ໄມໂກ [may crô] ເບິ່ງ: ມິໂກ.

ໄມຕີ [may ti](ນ) tình bạn, tình hữu nghị. ຜູກໄມຕີ : thắt chặt tình hữu nghị.

ໄມຕິຈິດ [may ti chích](ນ) tình bạn, tình hữu nghị.

ໄມ້ [mǎy] 1.(ນ) 1) cây; gỗ. ໄມ້ແປກ : gỗ thông. ປ່າໄມ້ : lâm học. (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງພື້ນຢູ່ຍັງຕ່າງໃຈ : bàn tay có ngón ngắn ngón dài. (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວບໍ່ເປັນກໍ ບໍ່ລຳດຽວບໍ່ເປັນເຫຼົ່າ : cả bè hơn cây nứa. (ພາສິດ) ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao. (ພາສິດ) ໄມ້ອ່ອນຕັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ຕັດຍາກ : măng không uốn, tre già nổ đốt. 2.(ນ) 1) tiền tố chỉ các loại cây, gỗ, vật dụng. ໄມ້ກັງ : néo đập lúa. ໄມ້ຄ້ອນ : cái búa. ໄມ້ພາຍ : mái chèo. ໄມ້ຈື່ມແຂ້ວ : cái tằm. 2) dẫu (quy định thanh). ໄມ້ເອກ : dẫu mǎy ệc x. ໄມ້ໂທ : dẫu mǎy thô x. ໄມ້ຕີ : dẫu mǎy ti x. ໄມ້ຈັດຕະວາ : dẫu chất tả va x.

ໄມ້ກະດານ [mǎy cả đan](ນ) tám bản.

ໄມ້ແກ່ກວ່າຫຼົວ ຈົວແກ່ກວ່າພະ, ໄມ້ລື່ນວາ ປາລື່ນຮ້ອຍ ເດັກນ້ອຍລື່ນຜູ້ໃຫຍ່ [mǎy kè quà lúa, chau kè quà fả, mǎy lùn va, pa lùn hỏi, đức nói lùn fự nhày] (ພາສິດ) (cây hơn củi dóm, chú tiểu hơn thầy tu, cây hơn sải tay, cá hơn xâu cá, trẻ con hơn người lớn). (ເບິ່ງ): ຮາກໄມ້ສອນຂວານ. ໄມ້ໂກ້ຝັງ [mǎy cảy phảng] (ສຳນວນ) (cây gần bờ) gần đất xa trời; gần kề miệng lỗ; già kề miệng lỗ.

ໄມ້ກັງ [mǎy cảng] 1.(ນ) néo đập lúa. 2.(ນ) khúc gỗ rỗng xỏ dây, cột cổ thú để tránh bị cắn đứt. 3.(ນ) suốt căng vải.

ໄມ້ກາງເຂນ [mǎy cang khén](ນ) cây thánh giá (thập tự).

ໄມ້ແກ້ງຂີ້ຊ້າງ [mǎy kǎng khị sảng](ນ) một trò

chơi tựa đánh thẻ (tung thẻ lên rồi lấy mu bàn tay tiếp lấy, sau đó dùng mu bàn tay tung lên, rồi mới ngửa tay ra nắm lấy).

ໄມ້ກົງ [mǎy công](ນ) dấu mǎy công viết tắt từ chữ "ໂ໊x" = "x" khi đứng trước phụ âm cuối vẫn.

ໄມ້ກັນ [mǎy canh](ນ) dấu căn "x" đứng trước phụ âm cuối vẫn.

ໄມ້ກອນ [mǎy con](ນ) cái kèo, vì kèo.

ໄມ້ກວາດ [mǎy quạt](ນ) cái chổi.

ໄມ້ຂະຍູງ [mǎy khả nhuung](ນ) gỗ trắc.

ໄມ້ຂີ້ [mǎy khù](ນ) thanh ngang, xà ngang.

ໄມ້ຂາງ [mǎy kháng](ນ) xà dọc, đà kê.

ໄມ້ແຂງ [mǎy khéng] (ສຳນວນ) dùng sức mạnh.

ໄມ້ຂີດ [mǎy khiết](ນ)(ທ.) diêm, hộp quẹt.

ໄມ້ຂີດໄຟ [mǎy khiết phay](ນ)(ທ.) diêm, hộp quẹt.

ໄມ້ຂອນ [mǎy khón](ນ) ຄື: ຂອນ. súc gỗ, khúc gỗ.

ໄມ້ແຂວນເຄື່ອງ [mǎy khoén khuờng](ນ) cái mắc áo.

ໄມ້ເຄືອ [mǎy khua](ນ) cây leo, cây bò; dây leo.

ໄມ້ຄັ້ງ [mǎy khǎm](ນ) cái trụ, cái nạng, cột chống.

ໄມ້ຄັ້ງກ້ວຍ ກ້ວຍຄັ້ງໄມ້ [mǎy khǎm cuối, cuối khǎm mǎy] (ພາສິດ) (cây chống chuối, chuối chống cây) cây chống chuối, chuối tựa cây, hổ cây rừng, rừng cây hổ (dt Thái); cây đa cây thần, thần cây cây đa; cọc vịn giậu, giậu tựa cọc; nước nhờ mạ, mạ nhờ nước.

ໄມ້ຄັ້ງເທົ່າ [mǎy khǎm thau](ນ) ຄື: ໄມ້ເທົ່າ. cái gậy (gậy chống khi đi đường trơn của cụ già).

ໄມ້ຄັ້ງເລື້ອຍ [mǎy khǎm luoi](ນ) cái giá chống để xẻ gỗ.

ໄມ້ຄາດ [mǎy khát](ນ) cái bừa (gỗ).

ໄມ້ຄິດເລກ [mǎy khịch léc](ນ) bàn tính.

ໄມ້ຄິດ [mǎy khộc](ນ) gỗ cong, gỗ oằn, gỗ vênh.

ໄມ້ຄັນທວຍ [mǎy khǎn thuoi] ເບິ່ງ: ກະທວຍ.

ໄມ້ຄານ [mǎy khan](ນ) cái đòn gánh.

ໄມ້ແຄນ [mǎy khén](ນ) gỗ kiên kiên.

ໄມ້ຄ້ອນ [mǎy khón](ນ) cái búa. ສາກບໍ່ຕອກຕະ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຍ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ນ ທ ນ ທ ວ ອ ຮ

ປູໄດ້ຕ້ອງໃຊ້ໄມ້ຄ້ອນ : chày không đóng được đinh, phải dùng búa.

ໄມ້ຄ້ອນເທົ້າ [mạy khỏn thẩu](n) cái gậy, cái ba toong (để chống khi đi đường trơn).

ໄມ້ຄວັດຫູ [mạy khoặt hú](n) cái ngoáy tai, cái lấy ráy tai.

ໄມ້ງາມ [mạy ngàm](n) đinh ba (để đâm cá).

ໄມ້ຈັດຕະວາ [mạy chắt tả va](n) dầu chắt tả va "x".

ໄມ້ຈັນ [mạy chẵn](n) (thực vật) cây thị, cây đàn hương.

ໄມ້ຈິມແຂ້ວ [mạy chím kheo](n) cái tằm.

ໄມ້ແສ້ [mạy sẹ](n) ຄື: ແສ້. cái roi, roi vọt.

ໄມ້ສັກ [mạy sắc](n) (thực vật) cây gỗ tẻch.

ໄມ້ສຽບ [mạy siệp](n) que xiên thịt nướng, chả.

ໄມ້ສ້າວ [mạy sạo](n) ຄື: ສ້າວ. cái sào.

ໄມ້ຊີ [mạy xi](n) (thực vật) cây gỗ chò.

ໄມ້ຊີ້ [mạy xỉ](n) cọc tiêu.

ໄມ້ຊຳ [mạy xắm](n) dầu nhắc lại, dầu lặp lại "ງ".

ໄມ້ແຊວ [mạy xeo](n) mái chèo (thuyền).

ໄມ້ຍາງ [mạy nhang](n) (thực vật) cây dầu rái trắng, còn gọi là dầu nước, nhang (Dipterocarpus alatus Roxb, họ Dầu Dipterocarpaceae).

ໄມ້ດູ່ [mạy dù](n) (thực vật) cây gỗ hương.

ໄມ້ໂດກ [mạy đôc](n) gỗ mục, gỗ thối.

ໄມ້ແດງ [mạy đeng](n) (thực vật) gỗ cấm xe.

ໄມ້ເດື່ອງດັບ [mạy đường đắp](n) ván bập bênh (trò chơi của trẻ em).

ໄມ້ດີດ [mạy điệt](n) đòn xeo, đòn bẩy.

ໄມ້ດອນ [mạy đon](n) cái nút chai (gỗ).

ໄມ້ດ້າມ [mạy đảm](n) cán, chuôi (dao, búa...).

ໄມ້ດ້ວ [mạy đui](n) que đóm.

ໄມ້ຕີ [mạy ti](n) dầu mảy ti "x".

ໄມ້ຕີກອງ [mạy ti coong](n) dầu trổng, gậy đánh trổng.

ໄມ້ຕໍ່ຂາມີກຍາງ [mạy tò khá nộc nhang](n) cặp cà kheo.

ໄມ້ຕອກ [mạy toọc](n) que đóm tre; lạt, lạt buộc.

ໄມ້ຕົງ [mạy tông](n) rằm nhà.

ໄມ້ຕາຍ [mạy tai](n) đòn hiếm (đầu võ). ຖືກ

ໄມ້ຕາຍ : bị đòn hiếm.

ໄມ້ຕີນກາ [mạy ti ca](n) ຄື: ໄມ້ກາງເຂນ. cây thánh giá.

ໄມ້ຕີນໂລງ [mạy tiin lôong](n) ຄື: ທໍລະນີ. bao cửa, bậu cửa.

ໄມ້ຖູ່ [mạy thù](n) ຄື: ຖູ່. đũa (để và thức ăn). ກິນເຝົ້າຕ້ອງໃຊ້ໄມ້ຖູ່ : ăn phở phải dùng đũa.

ໄມ້ຖໍ່ [mạy thò](n) sào chống (thuyền).

ໄມ້ໂທ [mạy thồ](n) dầu mảy thồ "x".

ໄມ້ເທົ້າ [mạy thẩu](n) ຄື: ໄມ້ຄ້າຍເທົ້າ. cái gậy (gậy chống khi đi đường trơn của cụ già).

ໄມ້ແທງ [mạy theng](n) gậy đánh bi da.

ໄມ້ນອກກຳ [mạy noóc co](n) (ສຳນວນ) đứa con lạc loài.

ໄມ້ບັນທັດ [mạy banh thạch](n) thước kẻ. ຢືມ

ໄມ້ບັນທັດ : mượn chiếc thước kẻ.

ໄມ້ປ່າດຽວກັນ [mạy pà điều căn](n) (ສຳນວນ) đồng giới.

ໄມ້ແປບິນ [mạy pe bônhi] ເບິ່ງ: ອີກໄກ່.

ໄມ້ເປັນ [mạy pênhi](n) cây còn tươi.

ໄມ້ແປ້ນ [mạy pển](n) tấm ván.

ໄມ້ໄຜ [mạy fày](n) ຄື: ໄຜ. (thực vật) cây tre.

ໄມ້ພາຍ [mạy fai](n) mái chèo.

ໄມ້ພິ້ນ [mạy fủn](n) ván sàn.

ໄມ້ມາຍ [mạy mai](n) dầu mảy mai ở chữ "x", ay mảy mai.

ໄມ້ແມັດ [mạy méch](n) thước, mét.

ໄມ້ມ້ວນ [mạy muồn](n) dầu mảy muồn ở chữ "x", ay mảy muồn.

ໄມ້ໂລ່ [mạy lày](n) (thực vật) cây tre hóp.

ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພິມ້ອງເກີດຮ່ວມທ້ອງຍັງຕ່າງໃຈກັນ [mạy lăm điều nhăng tàng poóng, fi noóng cọt huồm thoóng nhăng tàng chay] (ພາສິດ) (cùng một cây còn khác lông, anh em ruột còn khác ý nghĩ). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພິມ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ.

ໄມ້ລຳດຽວຍັງຕ່າງປ້ອງ ພິມ້ອງຍັງຕ່າງໃຈ [mạy lăm điều nhăng tàng poóng, fi noóng nhăng tàng chay] (ພາສິດ) (cùng một cây còn khác giống (lông), anh em còn khác ý nghĩ) bàn tay có ngón ngắn ngón dài; bàn tay có ngón dài

ngón ngắn; năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài; năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn; mía có đốt sâu, đốt lành; trăm hột cơm, có hột vãi, hột rọi.

ໄມ້ລຳດຽວບໍ່ເປັນກໍ ບໍ່ລຳດຽວບໍ່ເປັນເຫຼົ້າ |mây lăm
điều bò pênh co, po lăm điều bò pênh lầu| (ພາ
ສິດ) (một cây không thành bụi, một cây không
thành rừng). (ເບິ່ງ): ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົວບໍ່ໄຂວ່
ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.

ໄມ້ລ່າງວລົມຮົ່ວບໍ່ໂຂວ ໄພ່ບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ |mây lắm điều lắm hủa bò khoà, fày bò fỏm peng bản bò huớng| (ພາສີດ) (một cây rào không xen chặt, dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh) một cây làm chẳng nên non; một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao; một hòn đắp chẳng nên non, ba hòn cùm lại nên hòn Thái sơn; độc mộc bất thành lâm; một chạch không đầy đầm; cá bè hơn cây nứa; đoàn kết là sức mạnh; góp gió thành bão.

ໄມ້ລາງ |mǎy luông|(ນ) cây luồng.

ໄມ້ເລື້ອຍ |mǎy luò| (ນ) ຄົ້ນຂໍ.

ໄມ້ລືນວາ ປາລືນຮ້ອຍ ເດັກນ້ອຍລືນຜູ້ໃຫຍ່ |má
lùn va, pa lùn hǒi, déc nǒi lùn fù nhày| (ພາສີດ)
(cây hơn sải, cá hơn nhà buôn, con nít hơn người
lớn). (ເບົ່າ): ຮາກໄມ້ສອນຂວານ.

ໄມ້ລົ້ມຈຶ່ງຂ້າມ ຄົນລົ້ມຢ່າຂ້າມ [mǎy lǒm chũng khăm, khôn̄h lǒm dà khăm] (ພາສີດ) (cây ngã mới bước qua, người ngã dùng qua) không đánh người ngã ngựa; không ai đóng vai vật đùa què.

ໄມ້ວັນທວຍ [mǎy vǎn thuôi] ເບົາ: ກະທວຍ.

ໄມ້ແໜບ [mǎy nɐp](ນ) cái nɐp. ໄມ້ແໜບຕູ້ : nɐp tu.

ໄມ້ລິມ |mǎy lǐm|(ນ) cái nê, cái chêm (bằng
gỗ):

ໄມ້ອໍ |mǎy ỏ|(n) cây lau, cây sậy.

ໄມ້ເອກ |mǎy ɛc|(v) dẫu mǎy ɛc "x".

ໄມ້ອັດ [mǎy ách](v) gõ dǎn.

ໄມ້ອ່ອນດັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ດັດຍາກ |mây oòn dặt ngài, mây kè dặt nhác| (ພາສີດ) (cây mềm dễ uốn, cây già khó uốn) bé chẳng vin cả gãy cành; cành mềm dễ uốn; dạy con từ thuở còn thơ;

măng chẳng uốn, uốn tre sao được; non chẳng uốn, già nỏ đốt; khi măng không uốn thì tre trở vòng; măng không uốn, tre già nỏ đốt; uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

ໄມ້ອ່ອນຕັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ຕັດຍາກ [mǎy oòn tátt ngàì, mǎy kè tátt nhác] (ພາສີດ) (cây mềm dễ cắt, cây già khó cắt). (ເບິ່ງ): ໄມ້ອ່ອນຕັດງ່າຍ ໄມ້ແກ່ຕັດຍາກ.

ไม้เรียม [mǎy hǎa](น) (thực vật) cây nửa
(*Taeniostachyum dulloa* Gamble, họ Lúa
Poaceae).

ໄມ້ຮ້ອຍ [mǎy hǒi] ເບິ່ງ: ໄມ້ໝາດ.

ໄມ້ເຮືອນ |mǎy huən|(ນ) cây (tre, gỗ) làm nhà.

ໂມ້ຮຸ່ນນົກຈັບ |má y hóm nọc cháp| (ພາສາລາວ) (cây
râm chim đậu) đất lành chim đậu; đất lành chim
đỗ, đất ngỗ chim bay; đất lành cò đậu.

ໄມ້ຮາວ |mǎy hao|(ນ) cái sào.

ໄມ້ຮຸ່ງ [mǎy hiêu](ນ) roi vọt.

ໄມ້ຮວາດ [mǎy hoát] ເບິ່ງ: ໄມ້ໝາດ.

ເມົາ |mau|(ກ) 1) say, say sữa, say rượu. ເມົາຫົວ
(ວິນຫົວ) : chónng mặt. ເມົາເຫຼົ້າ : say rượu. ເມົາ
ຢາ : say thuốc. 2) mê, mê say, mê mệ; hám.
ເມົາໃນສິນໃບໜ້າ : tu hành đắc đạo. ເມົາສາວ :
mê gái. ເມົາຮັກ : say tình. ເມົາເງິນ : hám tiền.
ເມົາຍົດ : tham quyền.

រើសខេង [mau sǎ né|(ភ) (bị) bùa mê, mê hoặc, quyền rũ.

ឆ្នាំ ២០២០
ឆ្នាំ ២០២០ [mau sá nê](រ) តិ: ឆ្នាំ ២០២០.

ເມົາຍົນ [mau nhôn](ກ) say gió khi đi máy bay.

ເມົາແດດ [mau dət](ກ) say nắng. ເມົາແດດຈົນ
ເກືອບສະຫຼົບ : say nắng đến suýt bất tỉnh.

ເມົາແຕ່ [mau tè] (ກວ) chỉ mải mê, chỉ mải. ເມົາ
ແຕ່ມ່ວນ : chỉ mải vui, mảng vui.

ເມົານຳ |mau năm|(ກ) mải theo, mải mê. ເມົາ
ນຳການເສຍ : say mê, truy lạc.

ເມົາແປ້ | mau pɛ̌|(ກ) say như chết.

ឆោធិន [mau phình](៣) say thuốc phiện.

ເມົາມົວ [mau mua](ກ) ຄື: ມົວເມົາ. mê say, miên man, say sũa, mê mản. ເມົາມົວອ່ານປຶ້ມ : say sũa đọc sách.

ເມົາຢາ |mau da|(ກ) say thuốc (thuốc hút như

thuốc rê, thuốc Lào); ngộ độc thuốc. ເມົາຢາເວີ
ຕາຄ້າງ : say thuốc Lào, mắt mờ ra.

ເມົາລີ [mau li](ນ)(ສ.) đỉnh đầu, chóp, ngọn; búi
tóc.

ເມົາລົດ [mau lộch](ກ) say xe, say tàu xe. ຮາກ
ຍ້ອນເມົາລົດ : ói vì say xe.

ເມົາເຫຼົ້າ [mau lậu](ກ) say rượu. ເມົາເຫຼົ້າເວົ້າໂລ
ເລ : say rượu nói quàng.

ເມົາຫຼິ້ນ [mau lịnh](ກ) mải chơi, ham chơi.

ເມົາເຮືອ [mau hũa](ກ) say sóng.

ເມົາຮັກ [mau hặc](ກ) say tình.

ເມົ້າ [màu](ນ) (động vật) con thiêu thân.

ເມົ້າ [mẫu](ຄ) mờ, đục; dơ bẩn, dơ dáy, cáu bẩn,
cáu ghét (người). ມຸມເມົ້າ : nhóp nhúa, lem
nhem, nhem nhuốc, lem luốc.

ເມົ້າງ [mẫu mẫu](ຄ) 1) (mắt) trợn trừng (của
người giận dữ). ຕາຂຽວເມົ້າງ : mắt trợn trừng.
2) lập lòe (ánh đèn thấy từ xa). ແສງໄຟເຫຼື້ອມ
ເມົ້າງ : ánh đèn lập lòe.

ມ້າງ [măm măm](ຄ) (nói) khe khẽ, lảm bảm;
chậm chạp (ăn), từ từ.... ກິນມ້າງ : ăn lại rai,
nhậu lại rai. ຈົມມ້າງ : nói lảm bảm. (ພາສິດ)
ກິນມ້າງ ບໍ່ຄຳເບິ່ງທ້ອງ : mắt to hơn bụng.

ມັກ [mặc] 1.(ກ) 1) thích, ưa. ມັກກິນ : thích ăn.
ຂ້ອຍບໍ່ມັກເຈົ້າ : tôi không thích anh, tôi không
ưa anh. ມັກງ່າຍ : thích dễ, qua loa, ẩu, cẩu thả.
(ພາສິດ) ມັກງ່າຍໄດ້ຍາກ : (thích dễ được khó).
(ພາສິດ) ມັກໄວໃຫ້ຄານ ມັກນານໃຫ້ແລ່ນ : dục tốc
bất đạt. (ພາສິດ) ມັກຢອກຢ່າກົວຢິກ : có gan ăn
cướp, có gan chịu đòn. 2) ham. ມັກໄດ້ : ham
hó, tham lam. (ສຳນວນ) ຂີ້ຕັກມັກໄດ້ : ①: ມັກ
ໄດ້. 2.(ກວ) thường, hay, luôn, năng. ຂ້ອຍມັກ
ອ່ານໜັງສື : tôi hay đọc sách; tôi thích đọc sách.

ມັກກະໂຕ [mặc cả tở](ນ)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ມັກກິລາ [mặc kĩ la](ຄ) thích thể thao.

ມັກເກາະຜິດ [mặc cổ fích](ຄ) hay khiêu khích,
hay gây gổ.

ມັກກິນຄ້ານເຮັດ [mặc kinh khăn hệch](ຄ) hay
ăn biếng lảm.

ມັກຂະ [mặc khả](ນ)(ປ.) sự bội bạc, sự vô ơn.

ມັກຂີກາ [mặc khỉ ca](ນ)(ປ.) con ruồi.

ມັກຄະ [mặc khả](ນ) đường, con đường.

ມັກຄະນາຍົກ [mặc khả nai nhộc](ນ)(ປ.) người
dẫn đầu trong việc làm phúc.

ມັກຄະວາ [mặc khả va](ນ)(ປ.) ①: ມັກຄະວານ.

ມັກຄະວານ [mặc khả van](ນ)(ປ.) ①: ມັກຄະວາ.
thiên vương, thần Indra.

ມັກຄຸເທດ [mặc khủ thết](ນ)(ປ.) người dẫn
đuồng, hướng dẫn viên (du lịch).

ມັກຄຸຍ [mặc khui](ກ) khoe khoang, khoeác lác.

ມັກຄຸຍຄວາມຮູ້ : hay khoe khoang chữ nghĩa.

ມັກຄຸ້ນ [mặc khủn](ກ) quen thuộc, thân thiết,
thân tình. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນກັບເຂົາເປັນຢ່າງດີ :
tôi quen biết thân tình với anh ấy lắm.

ມັກງ່າຍ [mặc ngại](ຄ) qua loa, ẩu, cẩu thả. ນິດ
ໄສມັກງ່າຍ : thói làm ẩu, thói cẩu thả.

ມັກໃຈ [mặc chay](ຄ) thích tính, ưa tính. ຂ້ອຍ

ມັກໃຈມັນກ້າ : tôi thích tính gan dạ của nó.

ມັກເຈັບເປັນ [mặc chếp pênh](ຄ) hay óm, hay
đau óm. ເປັນຄົນມັກເຈັບເປັນ : người hay đau
óm.

ມັກເຈັບມັກເປັນ [mặc chếp mặc pênh](ຄ) hay
đau hay óm.

ມັກຈົມ [mặc chỏm](ຄ) hay phàn nàn. ມັກຈົມ
ວາງງວກັບການປະພຶດບໍ່ດີ : hay phàn nàn về cách
đối xử không tốt.

ມັກຊອບ [mặc sỏp](ກ) ưa thích.

ມັກຍົດ [mặc nhộc](ກ) hám danh, hiếu danh,
háo danh. ຄົນມັກຍົດ : kẻ hám danh.

ມັກດ່າປ້ອຍ [mặc đà pỏi](ຄ) hay chửi bới. ນາງ
ນັ້ນມັກດ່າປ້ອຍລູກ : nàng ấy hay chửi bới con.

ມັກໄດ້ [mặc đảy](ຄ) tham lam, ham hó. ນິດໄສ
ມັກໄດ້ : tính tham lam. ຄວາມມັກໄດ້ : sự tham
lam.

ມັກຕະກະ [mặc tả cả](ນ)(ປ.) con nhện.

ມັກຕັນຫາ [mặc tanh há](ຄ) ham dục vọng,
phóng dăng. ເປັນຄົນມັກຕັນຫາ : là người ham
dục vọng.

ມັກຕາມໃຈ [mặc tam chay](ຄ) hay chiều, hay
nuông chiều, hay lầy lòng. ມັກຕາມໃຈລູກ : hay
chiều con.

ມັກນ້ອຍ [mặc nỏi](ຄ) ích kỉ. ຄົນມັກນ້ອຍ : con
người ích kỉ.

ມັກປາກ [mặc pạc](ຄ) hay nói, thích nói. ເປັນ

ຄົນບໍ່ມັກປາກ : là người không thích nói.

ມັກມ່ວນ [mặc muốn](ຄ) ham vui, thích vui.
ເປັນຄົນມັກມ່ວນ : là người ham vui.

ມັກຢອກຢ່າກົວຍົກ [mặc doọc dà cua díc] (ພາສິດ) (thích giốn dùng sợ véo) có gan ăn cắp, có gan chịu đòn; có gan ăn cướp, có gan chịu đòn; có gan ăn muống, có gan lội hồ.

ມັກຢ້ານ [mặc dăn](ຄ) nhút nhát. ນິດໄສມັກຢ້ານ : tính nhút nhát.

ມັກຢຸບບາຍ [mặc giúp bai](ຄ) tính táy máy.

ມັກລະແວງ [mặc lả veng](ຄ) đa nghi, nghi ngờ. ນິດໄສມັກລະແວງ : tính hay đa nghi.

ມັກລະແວງສົງໄສ [mặc lả veng sống sáy](ຄ) tính đa nghi.

ມັກລຳໄລ [mặc lằm lay](ຄ) hay lải nhải (hay nói dai). ຄົນມັກເວົ້າລຳໄລ : người hay nói lải nhải.

ມັກເວທະນາສົງສານ [mặc vết thả na sống sán](ຄ) đa cảm, hay xúc động, hay thương hại.

ມັກເວທະນາສົງສານບັນດາເດັກກຳພ້າ : hay thương hại những trẻ mồ côi.

ມັກໄວໃຫ້ຄານ ມັກນານໃຫ້ແລ່ນ [mặc vay hay khan, mặc nan hay lèn] (ພາສິດ) (muốn nhanh hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt.

ມັກເຫັນແຕ່ແງ່ດີ [mặc hénh tè nghe đi](ຄ) lạc quan.

ມັກເຫັນແຕ່ແງ່ຮ້າຍ [mặc hénh tè nghe hải](ຄ) bi quan.

ມັກໃຫຍ່ [mặc nhày](ກ) có nhiều tham vọng.

ມັກໃຫຍ່ໃຜ່ສູງ : háo danh, hiếu danh.

ມັກໃຫຍ່ໃຜ່ສູງ [mặc nhày phày suóng](ຄ) háo danh, hiếu danh. ຂ້ອຍບໍ່ເຄີຍມັກໃຫຍ່ໃຜ່ສູງເລີຍ : tôi chưa bao giờ hiếu danh cả.

ມັກເຫຼົ້າ [mặc lậu](ນ) (người) nghiện rượu, thích rượu. ຄົນມັກເຫຼົ້າ : người thích rượu.

ມັກຫຼົງມັກລືມ [mặc lóng mặc lúm](ຄ) hay quên, dăng trí. ມັກຫຼົງມັກລືມ ບໍ່ຈື່ໄວ້ເງິນຢູ່ໃສ : dăng trí không nhớ để tiền đâu.

ມັກຫຼາຍ [mặc lái](ຄ) tham lam. ຄົນມັກຫຼາຍ, ຄົນມັກໄດ້ : con người tham lam.

ມັກຫຼິ້ນ [mặc lịnh](ຄ) thích chơi, ham chơi. ບັກນ້ອຍມັກຫຼິ້ນ ຈຶ່ງຮຽນໄງ່ : thảng nhỏ ham chơi nên

học dốt.

ມັກອາຍ [mặc ai](ຄ) hay xấu hổ, hay mắc cỡ. ນິດໄສມັກອາຍ : tính hay mắc cỡ.

ມັກອ່ອນຫວານ [mặc òn ván](ຄ) ưa ngọt, thích đồ ngọt. ເດັກນ້ອຍມັກອ່ອນຫວານ : trẻ con ưa ngọt.

ມັກຮ້າຍ [mặc hải](ຄ) hay cáu, hay gắt.

ມັກຮຽນ [mặc hiên](ຄ) hiếu học, ham học. ບັກນ້ອຍມັກຮຽນຫຼາຍ : thảng bé rất ham học.

ມາກ [mác](ຄ) ຄື: ຫຼາຍ. ນhiều, lăm (ít dùng). ມີມາກ (ສິນ) : có nhiều. (ພາສິດ) ມາກໝໍມາກຄວາມ : lăm thầy nhiều ma.

ມາກກ່ວາ [mác quá](ຄ) nhiều hơn. ສິ່ງນີ້ຕ້ອງໃສ່ໃຈມາກກ່ວາ : điều này phải chú ý nhiều hơn.

ມາກເກີນໄປ [mác cơn pay](ກວ) nhiều quá. ລະຍະນີ້ໄກ່ຕາຍຮ້າມາກເກີນໄປ : gà đạo này giầy nhiều quá.

ມາກຊົດ [mác xích](ນ) người theo chủ nghĩa Mác.

ມາກທີ່ສຸດ [mác thì sùch](ກວ) quá nhiều, vô số, hằng hà sa số.

ມາກມາຍ [mác mai](ຄ) rất nhiều, cơ man, nhiều vô kể, hằng hà sa số. ເງິນຄຳມີມາກມາຍ : tiền của có nhiều vô kể.

ມາກມາຍກ່າຍກອງ [mác mai cài coong](ຄ) vô vàn, vô thiên lủng, hằng hà sa số. ພົບຫຍຸ້ງຍາກມາກມາຍກ່າຍກອງ : gộp vô vàn khó khăn.

ມາກເລ່ຫຼາຍກິນ [mác lẻ lái côn](ສຳນວນ) (lắm mưu nhiều kế) đa mưu túc kế; đa mưu đa kế.

ມາກໜ້າຫຼາຍຕາ [mác nạ lái ta](ຄ) đông đảo.

ມາກໝໍມາກຄວາມ [mác mó mác khoam] (ພາສິດ) (nhiều thầy nhiều chuyện) lắm thầy nhiều ma; chín người mười ý; lắm thầy dày ma.

ມົກຄະສິລະມາດ [mịc khả sí lá mát](ນ)(ປ.) tháng Giêng.

ມົກ [mực] 1.(ຄ) (màu) đen. 2.(ນ) ຄື: ເມັກ. mực (để viết, in). ນ້ຳມົກ : mực, mực viết.

ເມັກ [mợ] ເບິ່ງ: ມົກ.

ມຸກ [mực] 1.(ຄ) béo, mập, mập mạp, béo khỏe, béo lùn; phát triển. ເປັນດັງບຸກຕົ້ນໄມ້ ກາງຫິນລັງລາດ ກໍບໍ່ມຸກບໍ່ມາຍກິ່ງກ້ານ ໄປແທ້ງຫ່ຽວເສຍ : tựa như trồng cây bừa bãi trên đá, thân sẽ không

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

phát triển, lá lay khô héo. 2.(ນ) ຄື: ໄຂ່ມຸກ, ມຸກດາ. hạt châu, hạt ngọc, hạt cườm. ສ້ອຍມຸກ, ສ້ອຍໄຂ່ມຸກ : dây chuyền hạt cườm. 3.(ນ) 1) (động vật) con trai. ຫອຍມຸກ : con trai. 2) (thực vật) cây chuối lá. ກ້ວຍມຸກ : chuối lá.
ມຸກກະມາດ [mục cả mát](ນ) ຄື: ມຸກມາດ. ngọc trai.

ມຸກຂະ [mục khả](ນ)(ປ.) mặt tiền, tiền sảnh.

ມຸກຂີ້ [mục khí](ນ)(ປ.) mặt.

ມຸກດາ [mục đa](ນ)(ສ.) ngọc trai, trân châu (ແກ້ວມຸກດາ).

ມຸກດາຫານ [mục đa hán](ນ) đá tản bạch.

ມຸກມາດ [mục mát](ນ) ຄື: ມຸກກະມາດ. ngọc trai.

ມຸກ [muóc] 1.(ນ) 1) nước mũi. ສັງຂີ້ມຸກ : hí mũi.

2) nhầy. ຂີ້ມຸກແກມເລືອດ : đi cầu nhầy máu mủ (trong bệnh lỵ). 2.(ນ) tên một nhóm cây, hoa trắng, phần nhiều hay mọc ở đồng, thân nhỏ, mọc thành bụi, có nhiều loại. ຕົ້ນມຸກເຈ້ຍ : cây dó. ມຸກໃຫຍ່, ມຸກຫຼວງ : mộc hoa trắng.

ມຸກເຈ້ຍ [muóc chái](ນ) cây dó (dùng vỏ để làm giấy).

ມຸກໃຫຍ່ [muóc nhày](ນ) ຄື: ມຸກຫຼວງ. mộc hoa trắng, còn gọi là cây sừng trâu, cây mức lá to, mức hoa trắng (Holarrhena antidysenterica, họ Apocynaceae).

ມຸກຫຼວງ [muóc]ເບິ່ງ: ມຸກໃຫຍ່.

ເມັກ [méc]ເບິ່ງ: ຜັກເມັກ, ຜັກສະເມັກ.

ເມກ [méc](ນ)(ປ.) ຄື: ກ້ອນເມກ. mây. ກຸ່ມເມກ : đám mây. ດວງຈັນໄຜ່ອອກຈາກກຸ່ມເມກ : mặt trăng ló ra khỏi đám mây.

ມີກງ [mộc mộc](ຄ) (ngồi) gật gù. ມີກງຫົວຍ້ອງວ່າມ່ວນ : gật gù khen hay.

ໂມກ [móóc](ນ)(ປ.) ຄື: ໂມກຂະ. 1) côi Niết bàn. 2) sự giải thoát.

ໂມກຂະ [móóc khả] ເບິ່ງ: ໂມກ.

ໂມກຂະທຳ [móóc khả thăm](ນ)(ປ.) 1) côi Niết bàn. 2) sự giải thoát.

ມ້ອກງ [mộc mộc](ຄ) tình trạng đầu gật lên xuống của tắc kè, rắn mối; gật gù. ກະປອມຕອດຫົວມ້ອກງ : rắn mối gật đầu lên xuống.

ມອກ [moóc](ນ) giác (gỗ). ມອກໄມ້ : giác gỗ.

ມອກລອກ [moóc loóc](ຄ) lem luốc (mặt mũi,

quần áo). ຫມ້າຕາມຸມມອກລອກ : mặt mày lem luốc.

ເມືອກ [muóc](ນ) chất nhớt, chất nhầy, chất nhờn (phần nhiều ở thân cá). ຫາດເມືອກມີສີແດງຈິດ : chất nhầy có màu máu cá.

ມວກ [muóc](ນ) nước vo gạo (nước gạo). ນ້ຳມວກ : nước vo gạo.

ມັງ [măng](ຄ) ຄື: ມັງມໍ. nhanh nhẹn, hăng hái. ຄົນມັງ : người nhanh nhẹn.

ມັງກອນ [măng con] 1.(ນ) ຄື: ມະກະລາ. tháng Giêng, tháng một. ພັກພົດເດືອນມັງກອນ : nghỉ hết tháng Giêng. 2.(ນ) con rồng. ມັງກອນບິນ : rồng bay.

ມັງຄະລະ [măng khả lả](ນ)(ປ.) điều tốt lành.

ມັງຄຸດ [măng khuch](ນ) (thực vật) cây măng cụt (Garcinia mangostana L., họ Guttiferae).

ມັງສະ [măng sả](ນ)(ປ.) ຄື: ມັງສາ, ມັງສັງ. thịt, miếng thịt; nhục.

ມັງສະວິລັດ [măng sả ví lạch](ກ) kiêng thịt, ăn chay. ອາຫານມັງສະວິລັດ : món ăn chay, món chay.

ມັງສາ [măng sả] ເບິ່ງ: ມັງສະ.

ມັງສັງ [măng sáng] ເບິ່ງ: ມັງສະ.

ມັງຊົງ [măng xông](ນ) đèn măng-sông.

ມັງດາໄປສະນີ [măng đa pay sả ni](ນ) ngân phiếu, bưu phiếu (chuyển tiền), thư chuyển tiền. ໄດ້ຮັບມັງດາໄປສະນີ ທີ່ແມ່ຝາກມາໃຫ້ : nhận được thư chuyển tiền của mẹ gửi cho.

ມັງມໍ [măng mo](ຄ) nhanh nhẹn, hăng hái. ຄົນມັງມໍ : người nhanh nhẹn.

ມັງ [măng] 1.(ນ) ຄື: ລະມັງ. (động vật) con hươu sao cái, con hươu cái. ໂອໆ : con hươu đực. 2.(ຄ) giàu, có. ມັງມີ : giàu có.

ມັງຄັງ [măng khảng](ຄ) trù phú; giàu có, sung túc, phồn vinh, phồn thịnh, thịnh vượng. ທ້ອງຖິ່ນມັງຄັງ : địa phương trù phú. ຄວາມມັງຄັງ : sự giàu có, sự phồn vinh.

ມັງມີ [măng mi](ຄ) giàu, giàu có. ຄົນມັງມີມີເງິນມາກມາຍ : người giàu có nhiều tiền của.

ມັງມູນ [măng mun](ຄ) ຄື: ມັງມີ. giàu có. ໄດ້ມັງມູນ (ກາ) : được giàu có.

ມາງ [mang](ນ) (động vật) loại cá như cá diếc

ມັງ [mǔng](ນ) 1) cái mản, cái mùng. ຊູດ, ມັງຄໍ

ກ່ານ : cái màn, cái mùng (tiếng địa phương).
 ກາງມັງນອນ : mắc màn ngủ, mớ c mùng ngủ.
 (ພາສິດ) ເຈົ້າຜູ້ນອນໃນມັງສັງມາໃຫ້ຍຸງກັດ ບາດ
 ຂ້ອນນອນເປື້ອຍປະບໍ່ມີຍຸງຕ້ອງ : (cái người nằm
 trong mùng sao để cho muỗi cắn, phần tôi nằm
 trần truồng sao muỗi không đụng đến). 2) tổ, ổ
 (thỏ, cáo...).

ມັງກະຕ່າຍ [múng cả tài](n) một loại cỏ, lá khô
 đổ chồng chéo lên nhau thành ổ (Hedyotis
 capitellata Wall. ex. G. Don, họ Rubiaceae).

ເມັງ [mêng] 1.(n)(ປ.) giường nằm (của vua).
ເມັງຊອນ : long sàng (giường vua nằm). 2.(n)
 Mêng, Mênh (tên một bộ tộc Lào ở phía Bắc).
ເມັງຊອນ [mêng xon](n) long sàng (giường vua
 nằm).

ເມັງໆ [mềng mềng](t) phèng phèng (tiếng gõ
 kim loại). ສຽງເຄາະເຫຼັກດັງເມັງໆ : tiếng gõ sắt
 kêu phèng phèng.

ແມງ [meng] 1.(t) sâu; sâu răng. ພາກໄມ້ເປັນ
 ແມງ : trái cây bị sâu. ແຂ້ວແມງ : răng sâu. 2.(n)
 tiền tố chỉ các loại côn trùng, sâu bọ khác nhau.
ແມງກະເບື້ອ : con bướm.

ແມງກະເບື້ອ [meng cả bửa](n) (động vật) con
 bướm.

ແມງກະໝວນ [meng cả muồn](n) bọ mắc.

ແມງຂີ້ເຂັບ [meng khị khếp](n) (động vật) con
 rết.

ແມງຄາ [meng kha](n) con sâu phát ánh sáng
 ban đêm như đom đóm. ແມງຄາແສງ : loại sâu
 phát sáng như đom đóm.

ແມງແຄງ [meng kheng](n) con bọ xít.

ແມງຄັບ [meng khấp](n) con cánh cam.

ແມງຄາມ [meng kham](n) con bọ dừa.

ແມງເງົາ [meng ngau](n) con bọ cạp (loại lớn).

ແມງງ້ອງແງັງ [meng ngóng nghèng](n) con bọ
 gậy, con cung quăng.

ແມງງ້ວງ [meng nguống](n) (động vật) con
 thuộc họ ve sầu, nhưng thân lớn hơn ve.

ແມງງອດ [meng ngót](n) ຄື: ງອດ. (động vật)
 con bọ cạp (loại nhỏ).

ແມງຈີນາຍ [meng chì nai](n) (động vật) con
 dế nhũi.

ແມງຈີນາຍກ້ອມ [meng chì nai cỏm](n) con dế
 nhũi, dế dũi.

ແມງຈີໂປ່ມ [meng chì pỏm](n) con dế.

ແມງຈີລໍ່ [meng chì lò](n) (động vật) con dế mèn.

ແມງຈູຈີ [meng chu chì](n) (động vật) con bọ
 hung.

ແມງຈັກຈັນ [meng chắc chành](n) (động vật)
 con ve sầu.

ແມງສາບ [meng sạp](n) (động vật) con gián.

ແມງຊອນ [meng xon](n) (động vật) côn trùng
 tựa dế mèn nhưng đầu cứng, thân nhỏ.

ແມງດາ [meng đạ](n) (động vật) con cà cuống.

ແມງຕໍ່ [meng tò](n) (động vật) con ong vò vẽ.

ແມງຕັກຕິຕັງ [meng tắc tỉ tồng](n) (động vật)
 con muỗim (bọ cánh thẳng, đầu nhọn, màu xanh,
 thường cắn lúa).

ແມງຕັກແຕນ [meng tắc ten](n) (động vật) con
 châu chấu, con cào cào.

ແມງຕິດປູດ [meng tóch pụt](n) con bọ màu
 trắng xen vàng, khi người bắt hoặc di chuyển
 sẽ đánh rầm pút pút.

ແມງຕັບເຕົາ [meng tấp tàu](n) (động vật) con
 bả trâu.

ແມງບັ້ງ [meng bống](n) (động vật) con sâu.

ແມງບັ້ງກີ [meng bống cu](n) (động vật) con sâu
 róm.

ແມງບັ້ງຂົນ [meng bống khỏnh](n) (động vật)
 con sâu lông.

ແມງບັ້ງແປ່ມ [meng bống pẻm](n) (động vật)
 con bọ lệt (có lông ngựa).

ແມງປໍ່ [meng po](n) con chuồn chuồn.

ແມງມ້າ [meng mắ](n) (động vật) con bọ ngựa.

ແມງມີ້ [meng mì](n) (động vật) con ruồi nhỏ,
 muỗi mắt.

ແມງໄມ້ [meng mắy](n) côn trùng.

ແມງເມົາ [meng mầu](n) (động vật) con thiêu
 thân (thấy ánh sáng là lao vào).

ແມງມອດ [meng mớ](n) (động vật) con mọt.

ແມງມຸມ [meng mum](n) (động vật) con nhện,
 con dện. ໃຍແມງມຸມ : mạng nhện.

ແມງມຸມພິດ [meng mum fịch](n) (động vật) con
 nhện độc.

ແມງຍ້າງຊັ້ນ [meng dǎng xǐn](ນ) con nhện lớn, màu xanh.

ແມ່ງຢອດ [meng dɔt](ນ) con ong đên.

ແມງວັນ [meng vǎn](ນ) (động vật) con ruồi.

ແມງວັນຊຽວ [meng vǎn khiếu](ນ) (động vật)
con nhặng xanh.

ແມງຫົວແຂງ [meng húa khéng](ນ) (động vật)
một loại côn trùng, khi bắt nó sẽ búng đầu thật
mạnh, con bỏ củi.

ແມງຫົວຄວາຍ [meng húa khoai](ນ) (động vật)
muỗi mắt.

ແມງຫິງຫ້ອຍ [meng hìng hoi](ນ) (động vật) con đom đóm.

ແມງອີ [meng i](ນ) (động vật) côn trùng tựa như con ve sầu.

ແມ່ງໆ |mèng mèng|(໑) boong boong (tiếng gõ chuông hoặc tiếng sắt mõng). ສຽງຕີແຜ່ນເຫຼັກ ດັ່ງແມ່ງໆ : tiếng gõ tấm sắt kêu boong boong.

ແມ້ງ [mǎng] 1.(ບ) lúc, khi, lần. ແມ້ງໜຶ່ງ : một lần nào đó. 2.(ກ) muốn, mong muốn, ước vọng; thích, đúng ý. ຂໍໃຫ້ລູກແມ້ງ ໂດຍໄດ້ດັງປະສົງ (ກາ) : cầu xin cho đạt được mục đích.

ມົງກຸດ |mông cụt|(ນ) mũ miện.

મિંગઠિન [mông khôn] **(ઠ)** có điểm tốt, có điểm lạnh. **ສີໜ້າບໍ່ມີມິງઠિນ** : mặt không có điểm tốt, mặt hãm tài.

ມົງໆ [mông mông](໑) chôi, sáng chôi, sáng rực.
ເຫຼື້ອມມົງໆ : sáng chôi.

ມົງ [mǒng](ຄ) boong boong. ສຽງຕີຄ້ອງດັງມົງ
ງ : tiếng công boong boong.

ມົງ [mǒng](ນ) ຄື: ແມ້ວ. H'mông (tên một bộ tộc Lào Súng ở Bắc Lào). ລາວມົງ : người Lào H'mông.

ມືງກົງ [mǒng cǒng](**ຄ**) (mắt) thỏ ló. ມືນຕາມືງ
ກົງ : trợn mắt thỏ ló.

ມື້ໆ [mǒng mǒng](ຄ) chòì, sáng chòì, sáng rục.
ເຫຼືອມື້ໆ : sáng rục.

ໂມງ [môông] 1.(ນ) tên một loại cây, trái như măng cụt, khi chín có màu vàng, vị chua, ăn được, vỏ cây dùng gói xôi, làm cho mau cứng (ໝາກໂມງ). 2.(ນ) 1) đồng hồ. ໂມງໃສ່ແຂນ : đồng hồ đeo tay. ໂມງປາກ : đồng hồ báo thức.

2) giờ. จักรโมง : máy giờ rồi. ຫ້າໂມງແລງ : năm giờ chiều. ຂ້ອຍກິນເຂົ້າເຊົ້າຕອນ 8 ໂມງ : tôi ăn sáng lúc 8 giờ. 3) tiếng. ຊົ່ວໂມງ : tiếng. ເຊົ້ານີ້ ພວກຂ້ອຍປະຊຸມ 2 ຊົ່ວໂມງ : sáng nay chúng tôi họp 3 tiếng.

ໂມງແຂວນຝາ |môông khoén phá|(ນ) đồng hồ treo tường.

ໂມງຄອມພິວເຕີ [môông khom fiu tɔɯ](ນ) đồng hồ điện tử.

ໂມງໃສ່ຂນ |mông sày khén|(၁) đồng hồ đeo tay.

ໂມງໃສ່ຖ້ານ |môông sày thàn|(ນ) đồng hồ xài pin, đồng hồ điện tử. ປະຈຸບັນນີ້ ມີໂມງໃສ່ຖ້ານຂາຍຢູ່ຕາມຮ້ານ : hiện nay có bán đồng hồ xài pin (đồng hồ điện tử) ở các tiệm

ໂມງຕັ້ງ |mông tǎng|(ນ) ດ້ວງ ພໍ ດ້າດ ດຸ່ງ.

ໂມງປຸກ [mông púc](**ນ**) đồng hồ báo thức.

ໂມງພັກ [môông fộc](ນ) ດ້ອງ ພັກ ບໍ່ ທຸ້ຍ.

ໂມງຫັນລານ [môông hǎn lan](ນ) đồng hồ lên
giây.

ໂມ່ງ [môông](စ) boong (tiếng công).

ໂມ່ງໂມ່ງ |môông môông|(๓) boong boong (tiếng
cồng).

ມອງ [moong] 1.(ນ) cái lưới. ໄຫຼມອງ : kéo lưới.

2.(ນ) cỡi chày đập, cỡi cần. ຄືກມອງ : cỡi cần, cỡi chày đập. 3.(ກ) trông, nhìn. ມອງໝ້າ : nhìn

mặt. ຈ້ອງມອງ : nhìn ngó, nhìn chằm chằm,
ngó trằn trằn. 4.(ນ) ນູ່ງ ອີ ນາມ ອີ ນຸ້. ອີນ

ມອງ, ຄົນເທືອຍ, ກະເທືຍ : người ái nam ái nữ.
ມອງຂ້າມ [moong kham](ກ) xem nhẹ, coi

thường. បំពេញໜ້າທີ່ມາດຕະຖານ : không nên coi thường kẻ hậu sinh.

**ມອງຂ້າມໄປ [moong khăm pay](ກ) không nhận
thấy, không chú ý tới, coi nhẹ, xem thường.**

ມອງດູ [moong du](ກ) nhìn thấy. ມອງດູງາມຕາ :
nhìn thấy đẹp mắt.

ມອງຕຶກປາ [moong tuc pa](ນ) cái lười.

ມອງຕາມ [moong tam] (ກ) nhìn theo, trông theo.

ມອງເບິ່ງ [moong bəng](ກ) nhòm ngó, nhìn xem. ມອງເບິ່ງມັນພວມເຮັດຫຍັງ : nhìn xem nó

đang làm gì.

ມອງຫາ [moong há](ກ) tìm, tìm kiếm. ມອງຫາ

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟຸຢຸຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

ຄົນລື້ງ : tìm kiếm người quen.

ມອງເຫັນ [moong hénh](ກ) nhìn thấy, trông thấy, xem thấy. ເຮົາອາດຈະມອງເຫັນຈອມພູເມືອງອາກາດໃສແຈ້ງ : ta có thể nhìn thấy đỉnh núi những lúc trời trong.

ມອງເຫັນການໄກ [moong hénh can cay](ກ) nhìn xa trông rộng; phỏng xa. ພໍຂ້ອຍເປັນຄົນມອງເຫັນການໄກ : cha tôi là người nhìn xa trông rộng.

ມອງເຫັນລ່ວງໜ້າ [moong hénh luông nại](ກ) nhìn thấy trước, dự kiến trước, dự đoán trước, thấy trước.

ມ່ອງ [moòng](ຄ) coong coong (tiếng thanh la). ມ່ອງໆ [moòng moòng](ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ້ອງດັງມ່ອງໆ : tiếng chiêng kêu coong coong.

ມ້ອງ [moóng](ນ) ຄື: ໝ້ອງ, ລ້ອກ. mánh, mánh vuồn. ມ້ອງມູ້ກຜັກບົວ : mánh này trồng hành.

ມ້ອງມູ້ກຜັກທຽມ : mánh kia trồng tỏi.

ມ້ອງກ້ອງ [moóng coóng](ຄ) (mắt nhỏ) tí hí. ຕາມ້ອງກ້ອງ : mắt tí hí.

ມ້ອງໆ [moóng moóng](ຄ) chói lọi, sáng chói. ດາວໃສ່ມ້ອງໆ : sao sáng chói.

ເມືງ [mơng] 1.(ຄ) ຄື: ເມືງໃຈ. vui lòng, hài lòng. ເມືງໃຈ : vui lòng, hài lòng. 2.(ນ) Đình (can thứ 4 trong thập can). ປີເມືງເໝົ້າ : năm Đình Mão.

ເມືງໃຈ [mơng chày](ຄ) ຄື: ເມືງ. vui lòng, hài lòng.

ມຸງໆ [miêng miêng](ຄ) lập lòe (ánh lửa). ແສງໄຟມຸງໆ : ánh lửa lập lòe.

ມຸງມ້າຍ [miêng mài](ກ) nhìn trộm, liếc trộm. ມຸງມ້າຍນາງສາວ : liếc trộm cô gái.

ເມືອງ [mưong](ນ) 1) thế giới. ເມືອງຟ້າ : thiên đàng. ເມືອງຄົນ : trần gian. ເມືອງຜີ : địa ngục. 2) nước, đất nước. ເມືອງລາວ : nước Lào. ເມືອງໄທ : nước Thái Lan. 3) huyện; phố, thành phố; thành thị. ເມືອງໄຊທານີ : huyện Xaythani. ເມືອງວຽງຈັນ : thành phố Vientiane. ເຈົ້າເມືອງ : huyện trưởng, chủ tịch huyện. ຜີເມືອງ, ຜີເສື້ອເມືອງ : linh hồn tiền nhân giữ thành. ເມືອງຫຼວງ, ເມືອງເອກ : thủ đô.

ເມືອງກຳປູເຈຍ [mưong căm pu chia](ນ) đất

nước Campuchia.

ເມືອງຂຶ້ນ [mưong khùn](ນ) thuộc địa. ສົງຄາມເມືອງຂຶ້ນ : chiến tranh thuộc địa.

ເມືອງສະຫວັນ [mưong sả văn](ນ) thiên đường. ຖືກຮັບຂຶ້ນເມືອງສະຫວັນ : được đón lên thiên đường.

ເມືອງຊາຍແດນ [mưong xai đen](ນ) huyện biên giới.

ເມືອງຍີ່ປຸ່ນ [mưong nhì pùnh](ນ) nước Nhật Bản.

ເມືອງທ່າ [mưong thà](ນ) thành phố cảng.

ເມືອງໄທ [mưong thai](ນ) đất nước Thái Lan.

ເມືອງນອກ [mưong noóc](ນ) ຄື: ຕ່າງປະເທດ. ນອກ, ngoại, ngoại quốc. ສະໄໝນັ້ນຂ້ອຍຍັງຢູ່ເມືອງນອກ : thời gian đó tôi còn ở nước ngoài.

ເມືອງຜີ [mưong fi](ນ) âm phủ, địa ngục, âm ti.

ເມືອງຝາລັງ [mưong phả lằng](ນ) đất nước Pháp.

ເມືອງຟ້າ [mưong phả](ນ) thiên đường.

ເມືອງມະນຸດ [mưong mã nuch](ນ) trần gian.

ເມືອງແມ່ [mưong mè](ນ) xứ mẹ, mẫu quốc.

ເມືອງໆ [mưong mưong](ຄ) phồn vinh, sáng

Download Sách Hay | sửa.Sách Online

ເມືອງແມນ [mưong men](ນ) thiên đường.

ເມືອງລາວ [mưong lao](ນ) đất nước Lào.

ເມືອງໃຫຍ່ [mưong nhày](ນ) thành phố lớn.

ເມືອງໜາວ [mưong náo](ນ) vùng hàn đới, xứ lạnh.

ເມືອງຫຼວງ [mưong luông](ນ) 1) thủ đô, thủ phủ. ຮ່າໂນ້ຍເປັນເມືອງຫຼວງຂອງສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ : Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2) một cách gọi khác của tỉnh Louangphabang (có đô của Lào). ໄປທ່ອງທ່ຽວຢູ່ເມືອງຫຼວງ : đi du lịch ở tỉnh Louangphabang.

ເມືອງຫວຽດ [mưong việt](ນ) nước Việt Nam.

ເມືອງຫວຽດນາມ [mưong việt nam](ນ) nước Việt Nam.

ເມືອງເອກ [mưong ộc](ນ) thủ đô, thủ phủ. ວຽງຈັນເປັນເມືອງເອກຂອງສາທາລະນະລັດປະຊາທິປະໄຕປະຊາຊົນລາວ : Vientiane là thủ đô của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

ເມືອງຊຸດສາຫະກຳ [mưong út sá hả cãm](ນ)
thành phố công nghiệp.

ເມືອງຮ້ອນ [muəŋg hǒn](ນ) vùng nhiệt đới, xứ nóng.

ມ່ວງ [muoŋg] 1.(ນ) (thực vật) cây xoài (Mangifera indica). ໝາກມ່ວງ : quả xoài. ໝາກມ່ວງປ່າ : xoài hoang, xoài rừng. ມ່ວງກະສິ : xoài muối. 2.(ຄ) màu tím. ສີມ່ວງ : màu tím.

ມາຍ [mai] 1.(ກ) 1) nói, nói ra. ມາຍເຊືອກ : nói dầy. 2) lời ra, long ra. ເຊືອກມັດຖຶກມາຍອອກ ແລ້ວ : dầy buộc bị long ra rồi. 3) tháo ra, mở ra, trái ra. ມາຍຜ້າ : mở vải, tháo vải. ມາຍມື : nói tay. 4) xòe. ມາຍມື : xòe tay. 2.(ນ) tên một loại cây leo có gai, quả nhỏ bằng hạt bo bo, khi chín có màu vàng (ໝາກມາຍ). 3.(ຄ) nhiều, vô số (thường dùng sau từ =ມາກ). ມາກມາຍ : vô số, vô vàn.

ມາຍໂມຫັງ [mai mô hǎng](ກ) hết nghỉ ngơi, hết nghỉ ngơi. ເຂົາກໍມາຍໂມຫັງ (ສິນ) : anh ta liền hết nghỉ ngơi.

มายอກ [mai oọc](ກ) tháo ra, mở ra, trái ra, nói ra, lời ra, long ra, tuột ra. **ເຊື້ອກ** มายอກ : dây tuột ra, dây bị long ra.

ມ່າຍ [mài](ກ) qua lại, quanh quẩn (để ve vãn, tán tỉnh). **ຄວາຍມ່າຍກັນ** : trêu quanh quẩn bên nhau. **ມ່າຍສາວ** : ve gái, tán gái. **ຜູ້ບ່າວຢ່າງມ່າຍ** **ຜູ້ສາວ** : anh thanh niên qua lại tán tỉnh cô gái. **ຂ້ອຍບໍ່ເຫັນລາວມາມ່າຍແຖວນີ້ດົນແລ້ວ** : tôi không thấy anh ta qua lại cùng này lâu rồi.

ມືຍ [muɯi](ອຸ) ຄື: ມຸຍ, ອໍ, ນຸ (tỏ vẻ ngạc nhiên hoặc gần thành công). ມືຍ! ເກືອບຖືກເລີຍ : ນຸ, suýt trúng luôn.

MUỖ [mui] **1.(v)** tên một loại cây, vỏ dày, dùng làm thuốc. **2.(ợ)** ồ, hừ (tỏ vẻ ngạc nhiên hoặc gần thành công).

ម៉ុយ [mùì](ត) màu xanh nõn chuối; màu huyết
 dụ. ឆីម៉ុយ : màu huyết dụ.

ឈ្មោះ [môi](ឈ) តិ: ឈឺ. võ quyền, quyền Anh
(bốc xơ). ពីឈឺ : đánh quyền, đánh võ.

ມອຍ [moi](ກ) rình; chờ, đợi, ngóng. ມອຍຝັງ
ມາ້ແລນ້ອງບໍ່ເຫັນ : rình bên bờ trông tìm em
không thấy.

ມ້ອຍ |mỏi| 1.(ກ) bất tỉnh, thiếp đi trong chốc lát. ມ້ອຍຫຼັບ : ngủ thiếp. 2.(ນ) mọi, người mọi. ອົນມ້ອຍ : người mọi.

ມ້ອຍລະແມ່ງ [mỏi lá mềng](ກ) chét. ຄັນບໍ່ກູນາ
ອ້າຍ ເຫັນຊິຕາຍລະແມ່ງ (ຜາແດງ) : néu
không xót thương anh thì chắc là chết thôi.

ມ້ອຍຫຼັບ [mỏi lăp](ກ) ngủ thiếp.

ເມືຍ |moi|(ນ) ຄື: ກະທົງ. bò rừng.

Mơí [mỏi](𑂣) dân tộc Mơí (chủ yếu ở tỉnh Bolikhamxay và Khammouan).

ເມືອຍ [muòì](ກ) mệ̌t, nhọc; mỏi. ຍ່າງຊ້າງ ເພື່ອ
ບໍ່ໃຫ້ເມືອຍ : đi chậm chậm cho đỡ mệt.

ເມື່ອຍເກືອບຕາຍ [muǒi cǔp tai](ກ) m̌et ǧǎn
chét.

ເມື່ອຍໃຈ [muoi chay](ກ) nhọc lòng, mệt lòng.

ເມື່ອໃຈບອກສອນລູກເຕົ້າ : nhọc lòng dạy dỗ con cái.

ເມື່ອຍຕີນເມື່ອຍມື |muòi tin muòi mu|**(ກ)** chân
tay rã rời.

ម៉ោងពិប [muòi tɔp](៣) khá mê.

ເມື່ອຍເນື້ອເມື່ອຍຕົວ [muoi nua muoi tua](ກ) ເມັດ
ຮ້າຣີ, ເມັດລຸ້.

ເມື່ອຍປາກ [muoi pac](ກ) mỗỉ mỗỉm, mỗỉ
miệng. ເວົ້າຈົນເມື່ອຍປາກ ກໍ່ບໍ່ຍອມຟັງ : nói đến
mỗỉ miệng mà chẳng chịu nghe.

ເມື່ອຍມ້ານ |muoi mǎn|(ກ) mệt đến bạc cả mặt.

ເມື່ອຍມືນ [muəi̯ muŋ](ກ) tē mǎi. ນັ່ງດິນໄພດ
ຈິນເມື່ອຍມືນ : ngòl lâu quá đến tē mǎi.

ເມື່ອຍອີກເມື່ອຍໃຈ [muòi óc muòi chay](ກ) tâm
can mệt mỏi.

ដើមទិដដើមទំទំ [mư̄i ích mư̄i òn](រ) mệ̄t
rã ròi. ពិណដើមទិដដើមទំទំ : chân tay rã
ròi.

ມວຍ [muôi] 1.(ນ) cái chõ (hong xôi). ມວຍໜຶ່ງ
ເຂົ້າ : cái chõ hong xôi. 2.(ນ) **ຄື**: ໂມຍ. vồ quỳền,
quỳền Anh (bóc xơ). ຕີມວຍ, ຊີກມວຍ, ຕ່ອຍ
ມວຍ : đánh quỳền, đánh vồ. 3.(ນ) **ຄື**: ເກົ້າ. búi
(tóc). ມວຍຜົມ, ເກົ້າຜົມ : búi tóc.

ມວຍສາກົນ |muôi sá côn|(ນ) quyền Anh. ມວຍ
ສາກົນສະໝັກຫຼີ້ນ : quyền Anh nghiệp dư.

ឈាមត្រី [muôi tóim](ឃ) ត្រី: ឈាមត្រី. bán độ.

ມວຍໄທ [muôi lao|(v) môn đấm bốc của Thái]

Lan (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)

ມວຍປຳ [muôi păm](n) môn vật, môn đấu vật.
ແຂ່ງມວຍປຳ : thi đấu vật.

ມວຍຜົມ [muôi fóm](n) ຄື: ມວຍ. búi tóc.

ມວຍລາວ [muôi lao](n) môn đấm bốc của Lào (có thể dùng cả chân tay, đầu gối, nắm đấm)

ມວຍລົມ [muôi lóm](n) ຄື: ມວຍຕົ້ມ. bán độ.

ມວຍວັດ [muôi vach](n) võ không có nguyên tắc, không có luật lệ.

ມວຍໝູ່ [muôi mù](n) kéo bè lũ đánh nhau, đánh hội đồng.

ມ່ວຍ [muôi](n) (thực vật) tên một loại cây leo, trái tròn nhỏ, ăn được (ໝາກມ່ວຍ).

ມ້ວຍ [muôi](g) chết, qua đời, mất; tù trần; băng hà (vua); hi sinh. ມ້ວຍມອດ : hết sức, kiệt sức; chết.

ມ້ວຍມອດ [muôi mót](g) hết sức, kiệt sức; chết.
ເສຍມ້ວຍມອດແຮງ : kiệt sức, kiệt lực.

ມັດ [măt] 1.(g) bó, buộc, cột, trói. ມັດພື້ນ : bó củi. ມັດຜັກ : cột rau, buộc rau. ຂະໂມຍຖືກມັດຕີນມັດມື : kẻ cắp bị trói chân trói tay. ມັດໝີ : vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt). 2.(n) bó. ກ້າສອງມັດ : hai bó mạ.

ມັດເຂົ້າ [măt khəu](n) bó lúa.

ມັດແຄ່ງມັດຂາ [măt khèng măt khá] (ສຳນວນ) bó chân bó cẳng.

ມັດຈະ [măt chă](n)(p.) người đã chết.

ມັດຈຸ [măt chũ](n)(p.) sự chết chóc.

ມັດຈຸລາດ [măt chũ lát](n) ຄື: ພະຍາຍົມ. Diêm vương.

ມັດຈຳ [măt chă](g) kí quỹ, đặt cọc. ເງິນມັດຈຳ : tiền đặt cọc.

ມັດສະລິຍະ [măt sả lí nhả](n)(p.) sự bủn xỉn, sự keo kiệt.

ມັດສະລິນ [măt sả linh](n) vải mút-xơ-lin.

ມັດສະຫຍາ [măt sả nhá](n)(s.) ຄື: ມັດສາ. (động vật) cá, ngư.

ມັດສາ [măt sả](n)(p.) ຄື: ມັດສະຫຍາ. (động vật) cá, ngư.

ມັດສາຊາດ [măt sả xát](n)(p.) loài cá.

ມັດສາລີ [măt sả lí](n)(p.) người keo kiệt, người

bủn xỉn, người bần tiện.

ມັດຊະ [măt sả] 1.(n)(p.) giũa, giũa chùng, lưng chùng. 2.(n)(p.) đồ say, nước say, rượu.

ມັດຊິມະ [măt sả mả](n)(p.) ຄື: ມັດຊິມາ. nửa, giữa, khoảng giữa.

ມັດຊິມະການ [măt sả mả can](n)(p.) nửa đêm.

ມັດຊິມະບຸລຸດ [măt sả mả bủ lựch](n)(p.) người tầm thước, người trung bình.

ມັດຊິມະປະເທດ [măt sả mả pả thết](n)(p.) đất nước ở giữa.

ມັດຊິມະໄວ [măt sả mả vay](n)(p.) tuổi trung niên (từ 26 - 50).

ມັດຊິມາ [măt sả ma] ຄື: ມັດຊິມະ.

ມັດຊັນຕິກະ [măt sản tỉ cả](n)(p.) buổi trưa, đúng Ngọ.

ມັດຕະ [măt tá] 1.(n)(p.) khoảng chùng, vừa phải. 2.(g)(p,s.) say, say sưa.

ມັດທະຍັດ [măt thả nhăt](g)(s.) tiết kiệm, tằn tiện, cần cơ. ແມ່ເຮືອນມັດທະຍັດ : bà nội trợ cần cơ. ປະຢັດມັດທະຍັດ : tằn tiện. ໃຊ້ຈ່າຍປະຢັດມັດທະຍັດ : ăn tiêu tằn tiện.

ມັດທະຍັນ [măt thả nhăn](n)(s.) ban trưa, buổi trưa.

ມັດທະຍົມ [măt thả nhôm](n)(s.) trung, trung bình, khoảng giữa.

ມັດທະຍົມສຶກສາ [măt thả nhôm sức sả](n) trung học. ໂຮງຮຽນມັດທະຍົມສຶກສາ : trường phổ thông trung học.

ມັດທະນິຍະ [măt thả nỉ nhả](g)(p.) nơi say sưa; sự say sưa.

ມັດມືມັດຕີນ [măt mư măt tiin] (ສຳນວນ) bó chân bó tay.

ມັດພື້ນ [măt phũn](n) bó củi.

ມັດໝີ [măt mì](n) vải hoa (sợi nhuộm trước khi dệt).

ມາດ [măt] 1.(n) (hóa học) lưu huỳnh. ປຸງມາດທາຂີ້ຫິດ : chế lưu huỳnh xúc ghẻ. 2.(n)(s.) vàng.

ຍານມາດ (ສິນ) : xe vàng. 3.(g) định, quy định, đánh giá. ມາດຄ່າ : định giá. 4.(n) tên một loại cây, trái có mùi thơm hăng, trộn thức ăn được (ໝາກມາດ). 5.(n)(p.) thán; quả đậu.

ມາດຕະຖານ [măt tá thán](n) tiêu chuẩn; quy

cắt vải. ມິດຕັດຜົມ : kéo cắt tóc.

ມິດຕັດສອຍ [mít tách sỏi](n) dao xén tóc.

ມິດແຖ [mít thê](n) dao cạo. ຢືມມິດແຖ : muợn con dao cạo.

ມິດນ້ອຍ [mít nhỏ](n) dao con, dao bài.

ມິດຜ່າຕັດ [mít fà tách](n) dao mổ.

ມິດພ້າ [mít fả](n) dao rửa.

ມິດພັບ [mít fập] ເບິ່ງ: ມິດງັບ.

ມິດແຫຼມ [mít lém](n) dao nhọn.

ມິດ [muýt](t) tối, tối tăm. ມິດແລ້ວ : trời tối rồi. ພ້າມິດ : mặt tối sẫm. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແຈ້ງ".

ມິດກຸ້ມ [muýt củm](k) tối mịt. ພ້າມິດກຸ້ມ : trời tối mịt.

ມິດຄຳ [muýt khăm](t) ຄື: ມິດຊຸ້ມ. xẩm tối, nhá nhem tối. ມິດຄຳແລ້ວ ກັບນໍ : trời nhá nhem tối rồi, về hè.

ມິດຄື້ມ [muýt khủm](t) tối sẫm (bầu trời). ພວມແດດພັດມິດຄື້ມຍ້ອນໃກ້ຊິດມືນ : trời đang nắng bóng tối sẫm vì sắp mưa.

ມິດຊຸ້ມ [muýt xủm](t) ຄື: ມິດຄຳ. xẩm tối, nhá nhem tối.

ມິດຖົບ [muýt thừp](t) âm u. ປ່າມິດຖົບ : rừng âm u.

ມິດແປດດ້ານ [muýt pẹt đản](t) mù tịt.

ມິດມົວ [muýt mua](t) 1) u ám. ທ້ອງພ້າມິດມົວ : bầu trời u ám. 2) mờ mịt. ອະນາຄົດມິດມົວ : tương lai mờ mịt.

ມິດມົນ [muýt môn](t) mù mịt. ອະນາຄົດມິດມົນ : tương lai mù mịt.

ມິດແລ້ວ [muýt léo](n) sẫm tối, chập tối.

ມິດຫູມິດຕາ [muýt hú muýt ta](t) tối tăm mặt mũi.

ມິດອັ້ຕີ້ [muýt ử tử](t) tối thui, tối mù, tối om om. ຫຼຸມຫຼົບໄພເຫັນມິດອັ້ຕີ້ : cái hầm trông tối om om.

ມິດອັ້ມຄື້ມ [muýt ửm khủm](t) tối mịt mùng, tối mịt mù. ພ້າມິດອັ້ມຄື້ມ : trời tối mịt mùng.

ມຸດ [mụt] 1.(ກ) ຄື: ດຳ. lặn, ngụp, ngụp lặn. ມຸດນ້ຳ : ngụp lặn. 2.(ກ) ຄື: ຕາຍ. chết, mất đi, qua đời, từ trần. ມຸດມອດ : chết. 3.(ກ) tấ (lửa). ໄຟມຸດ : lửa tấ.

ມຸດຈະລິນ [mát] 1.(ນ) ຄື: ກະໂດນນ້ຳ. 2.(ນ) tên

một cái hồ, là nơi Đức Phật nghỉ lúc mới đắc đạo.

ມຸດທາ [mụt tha] 1.(ນ) dấu, dấu hiệu, nhãn, nhãn hiệu. 2.(ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ມຸລະທາ. đầu, ngọn, đỉnh, chóp.

ມຸດນ້ຳ [mụt nẳm](k) lặn (dưới nước). ນັກມຸດນ້ຳ : thợ lặn.

ມຸດມອດ [mụt mót](k) mai một, tàn lụi; tiêu tan, chết. ກ້ວຍມຸດມອດຍ້ອນໜາວແຮງ : chuối tàn lụi vì rét dữ.

ມູດ [muýt] 1.(ກ) đập mạnh, đánh mạnh. 2.(ນ)(ປ.) nước tiểu, nước đái. ໂຄມູດ : nước đái bò.

ເມັດ [mệch] 1.(ນ) ຄື: ແກ່ນ. hạt, hột, viên. ເມັດເຂົ້າ : hạt thóc. ເມັດຖົວ : hạt đậu. 2.(ນ) nốt, hạt, dấu chấm. ເມັດຝົນ : hạt mưa. ຈັ້ເມັດ : dấu chấm.

ເມັດກາເຟ [mệch cà phê](n) hạt cà phê.

ເມັດແກ້ວ [mệch kéo](n) viên ngọc.

ເມັດເຂົ້າ [mệch khâu](n) hạt gạo, hạt thóc, hạt lúa.

ເມັດງາ [mệch ngà](n) hạt vừng.

ເມັດຊາຍ [mệch xai](n) hạt cát.

ເມັດພອຍ [mệch foil](n) hạt xoàn (kim cương).

ເມດຕາ [mét ta](n)(ປ.) lòng tốt, sự hiền lành, lòng nhân ái, lòng nhân từ, lòng từ bi. ຄວາມເມດຕາທີ່ປະເສີດ : lòng nhân từ ít có.

ເມດຕາຈິດ [mét ta chích](n) sự rộng lượng, sự tốt bụng, sự hảo tâm, đại lượng. ຄົນມີເມດຕາຈິດ : người đại lượng.

ເມດຕາປານີ [mét ta pa ni](n)(ປ.) từ bi bác ái.

ແມັດ [mệch](n)(ຝ.) (đơn vị đo lường) mét.

ແມດ [mét] 1.(ນ) thiên thần, tiên; thiên đường. ເມືອງແມດ : cõi tiên, thiên đường. 2.(ກ) mang, cảm, ôm. ມືແມດຄ້ອນ (ສິນ) : tay cảm gậy.

ມິດ [mộch] 1.(ນ) (động vật) con kiến. ມິດງ່າມ : kiến càng. ມິດແດງ : kiến lửa. 2.(ນ) chi Mùi (chi thứ 8 trong 12 chi). ປີຮ້ວງມິດ : năm Tân Mùi. 3.(ນ) ຄື: ພຸ່ມມິດ. phù thủy, thầy cúng. ພໍ່ມິດ : thầy phù thủy. ແມ່ມິດ : bà phù thủy.

ມິດງ່າມ [mộch ngànm](n) kiến càng.

ມິດສົມ [mộch sộm](n) (động vật) kiến đỏ.

ມິດດຳ [mộch đăm](n) kiến đen.

ມິດແດງ [mộch đeng](n) (động vật) kiến đỏ, kiến lửa.

ມິດລູກ [mộch lúc](n) (giải phẫu) dạ con, tử cung. ມິດລູກກະດັນ : u xơ tử cung. ກ້ອນເບົ້າມິດລູກ : u nang buồng trứng.

ມອດ [mót] 1.(ກ) ຄື: ມອນ. tấ, đập tấ; kiệt sức, lạnh; chết. ມອດໄຟ : tấ đèn; tấ lửa, đập lửa.

2.(ນ) con mọt. ມອດໄມ້ : mọt gỗ. ມອດເຂົ້າສານ : mọt gạo. (ພາສິດ) ຖີ່ຂີ້ຊ້າງລອດທ່າງຂີ້ມອດຄາ : hà tiện mà ăn cháo hoa, đồng đòng, đồng đậu, ra ba bốn đồng. 3.(ຄ) lỗi chỗ, lấm tấm, lấm chám. ຫົ້າມອດ : mặt rỗ (do bệnh đậu mùa).

ມອດຍອດ [mót nhót](ຄ) dầm dề (uớt dẫm), uớt như chuột lột. ສິ່ງເສື້ອປຽກມອດຍອດ : quần áo dầm dề nước.

ມອດໄຟ [mót phay](ກ) tấ đèn, tấ điện; tấ lửa, đập lửa.

ມອດມ້າງ [mót mǎng](ກ) tan hoang. ເຮືອນຊານມອດມ້າງ : nhà cửa tan hoang.

ມອດມ້ວຍ [mót muối](n) hết sức, kiệt sức; chết.

ມອດມ້ຽນ [mót miến](ກ) giết; chết.

ມອດລົມ [mót lỏm](ກ) chết. Download Sách Hay Tại Đây Sách Online

ມັນ [mǎn] 1.(ນ) tên chung gọi các loại củ có tinh bột như khoai, sắn.... ມັນແກບ : củ mài, khoai mài. ມັນຕົ້ນເຄືອ : sắn dây. 2.(ຄ) béo (vị). ໝາກພ້າວຫ້າວຍິ່ງແກ່ຍິ່ງມັນ : dừa khô héo, càng già càng béo. 3.(ຄ) bóng, láng. ຫົ້າມັນ : da mặt láng vì mỡ. ເຫຼື້ອມເປັນມັນ : láng như mỡ. 4.(ກ) đang vui, đang hưng phấn. ເຮັດພວມມັນ : làm đang hưng phấn. ເວົ້າພວມມັນ : nói đang sướng (đang hưng phấn). 5.(ນ) ຄື: ນ້ຳມັນ. ດ້ານ, mỡ, chất béo. ນ້ຳມັນພິດ : dầu thực vật. ນ້ຳມັນໝູ : mỡ heo. 6.(ສ) nó, hấn. ຢ່າໃຫ້ມັນກິນ : đừng cho nó ăn. ພວກມັນ : chúng nó.

ມັນແກບ [mǎn kẹp](n) (thực vật) hoài sơn, còn gọi là sơn dược, khoai mài, củ mài, chính hoài (Dioscorea persimilis Prain et Burk, họ Củ nâu Dioscoreaceae).

ມັນສະໝອງ [mǎn sǎ moóng](n) đầu óc, trí óc; trí tuệ, trí lực, sự thông minh. ຄົນມີມັນສະໝອງ : người có đầu óc.

ມັນດ້າງ [mǎn đǎng](n) ຄື: ມັນເທດ. (thực vật) khoai lang.

ມັນຕົ້ນ [mǎn tởnh](n) (thực vật) cây sắn, còn gọi là khoai mì, củ mì, sắn tàu (Manihot esculenta Crantz, họ Euphorbiaceae).

ມັນຕົ້ນເຄືອ [mǎn tởnh khũa](n) (thực vật) cây sắn dây (Pueraria Thomsoni Benth), họ Papilionaceae.

ມັນທະນາ [mǎn thả na](n)(ປ.) đồ trang sức.

ມັນທຸກະ [mǎn thủ cả](n)(ປ.) éch, nhái.

ມັນທຸກະຊາດ [mǎn thủ cả sát](n)(ປ.) loài éch nhái.

ມັນເທດ [mǎn thét](n) ຄື: ມັນດ້າງ. (thực vật) khoai lang.

ມັນປາ [mǎn pa](n) (thực vật) tên một loại cây, có hoa vào mùa hè, bông thành búp màu trắng.

ມັນປູ [mǎn pu] 1.(ນ) tên một loại nấm, tán nhỏ, màu vàng, mọc dày, ăn được. 2.(ນ) tên một loại cây, lá lớn mềm, hoa mọc thành bông màu vàng nhạt, ăn được (ດອກມັນປູ).

ມັນເປັດ [mǎn péc](n) (thực vật) tên một loại cây, dùng hoa và lá ăn được (ຕົ້ນມັນເປັດ, ຜັກເປັດ).

ມັນເຕືອກ [mǎn fược](n) (thực vật) khoai sọ, khoai môn (Colocasia antiquorum (Schoot) Hubb, họ Ráy Araceae).

ມັນຝະລັ່ງ [mǎn phả lǎng](n) (thực vật) khoai tây.

ມັນເພົາ [mǎn fau](n) (thực vật) cây củ đậu, còn gọi là cây đậu thự (Pachyrhizus erosus (L) Urb, họ Fabaceae).

ມັນເພີມ [mǎn fòm](n) tên một loại khoai có củ tròn.

ມັນພ້າວ [mǎn fǎo](n) tên một loại khoai, củ tròn to.

ມັນມືເສືອ [mǎn mư sủa](n) tên một loại khoai, củ tựa chân hổ.

ມັນລະ [mǎn lả](n)(ປ,ສ.) vố sĩ.

ມັນລືກາ [mǎn lỉ ca](n)(ປ.) hoa nhài.

ມັນຫໍ້ [manh họ](n) (thực vật) tên một loại khoai.

ມັນອີມູ [mǎn ì mủ](n) một loại khoai, ăn được

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຍ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

nhưng không ngon.

ມັນອ້ອນ [măn ỏn](**ນ**) (thực vật) cây khoai từ, củ từ.

Мັນອ້ອນລົງ [mǎn ỏn liing](ນ) (thực vật) hà thủ ô đỏ, còn gọi là dạ giao đằng (*Polygonum multiflorum* Thunb, họ Polygonaceae).

ມັນອ້ອນລົງຂາວ [mǎn ỏn liing kháo](ນ) **ຄື:** ເຄືອ
ສູດ, ເຄືອພາຍສົງ, ເຄືອປະສົງ. (thực vật) hà thủ
ô trắng, còn gọi là hà thủ ô nam, bạch hà thủ ô,
củ vú bò, dây sữa bò, dây mốt, cây sừng bò
(*Streptocaulon juvenas* Merr, họ
Asclepiadaceae).

MỠ RỄ B [măn hựp](**B**) (thực vật) củ mài, khoai
mài (*Dioscorea persimilis*).

ມານ [man] 1.(ນ)(ປ.) hung thần, quý. ພະຍາ
ມານ : chúa quý. 2.(ນ) (y khoa) bệnh phù thủng;
cổ trướng. ມານນ້ຳ : cổ trướng. 3.(ນ) bông dế
(lúa); bắp (ngô). ສາລີສອງມານ : ngô hai bắp.

4.(ນ) trở (lúa). ເຂົ້າມານ : lúa trở dòng. 5.(ກ) thai nghén, có cháu. ແມ່ມານ : bà đẻ, bà cháu.

ມານທາງ : chủa hoang.

ມານເກສອນ [man kê sôn](ກ) thụ phấn hoa.

ມານຍາ [man nha](ນ)(ປ.) ຄື: ມາຍາ. sự lừa lọc, sự lừa phỉnh, thủ đoạn. ເຕັມໄປດ້ວຍມານຍາ : đầy thủ đoạn.

ມານດາ [man ɗa](ນ)(ປ.) mẹ, má, mẫu...(dùng trong văn chương, thơ). **ບິດາມານດາ** : cha mẹ, phụ mẫu.

ມ້ານທາງ [man thang](ກ) chũa hoang. ແຕ່ກ່ອນ
ຄົນມ້ານທາງຕ້ອງມອບເງິນປັບໃໝໃຫ້ບ້ານ : khi
xũa, người chũa hoang phải nộp khoán cho
làng.

ມານລູກ [man luúç](ກ) có thai.

ມ່ານ [màn] 1.(ນ) màn che, rèm cửa. ຜ້າມ່ານ : màn che, rèm cửa. 2.(ນ) dân tộc Miến Điện. ມ່ານເມັງມອນ : dân tộc Miến Điện. 3.(ນ) bài hát giáo đầu (trước khi mở màn), hát dạo. ເພງມ່ານ : bài hát giáo đầu.

ມ້ານ [mǎn] 1.(໒) nhạt màu, (mặt) tái mét; khô héo, tái (thịt), vàng úa. ພ້ານມ້ານ : mặt tái mét. 2.(໒) ຄື: ມ້ານໆ. (mắt) trũng trũng, trợn tròn, trợn ngược (nhìn). ຕາເຫຼືອກມ້ານໆ : mắt trợn

ngược, mắt nhìn trùng trùng.

ມ້ານງ [mǎn mǎn] (ຄ) ຄື: ມ້ານ. (mǎt) trùng trùng.
ມິນ [minh] 1.(ນ) thàng Ba. 2.(ນ) ຄື: ໝາກມິນ.
mìn (chất nổ).

ມືນ [munh](ຄ) tê, tê rần, tê cồng. ມືນຕີນ : tê chân.

ມືນຊາ [mɯnh xa](ຄ) tê bại; tê tái. ຕືນມືມືນຊາ
 ບໍ່ເໝັງຕີງໄດ້ : chân tay tê bại, không cử động
 được.

ມົນເມົາ [mɔnh mau](ຄ) say, say sũa. ເຫຼົ້າຢາ
ມົນເມົາ : rຸ່ອເຮ່ say sũa.

ມືນລ່ອຍ [mính lòi](ນ) (y khoa) tê liệt, bệnh tê liệt : ພະຍາດມືນລ່ອຍ, ພະຍາດເປ້ຍລ່ອຍ.

ມີນ [mun](ກ) mỏ (mắt). ມີນຕາ : mắt mỏ.

ມີນຕາ |mun ta|(ກ) mǎo mǎt. ມີນຕາໄທ້ໂລ້ : mǎt
mǎo thao láo.

ມີນ [mɯ̀n](໑) ຫຼືນ (ຜູ້ອຸ່ນ...). ທາງມີນ : ຜູ້ອຸ່ນ
ຫຼືນ. ຢ່າມາຕິພະລາດລົ້ມ ຕົມບໍ່ມີພະລາດມີນ :
đúng giá đồ trượt ngã, bùn không có mà trơn
trượt.

ມຸນ [mun](ກ) chỏi lên, gồ lên, nổi lên, nhô ra.
ຫາດຊາຍມນ : bãi cát nổi gồ lên.

ມຸນຕີ [mun ti](ນ)(ປ.) **ຄື:** ມົນຕີ. có vấn, tư vấn, chuyên viên cao cấp. **ລັດຖະມຸນຕີ, ລັດຖະມົນຕີ:** bộ trưởng.

ມຸນທາ [munh tha](ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá lớn, hoa vàng (ຕົ້ນມຸນທາ, ຕົ້ນມົນທາ).

ມຸນທຽນ [mun thiən|(ນ)(ປ.)] lâu dài, điện, cung
điện. ມຸນທຽນທອງ (ກາໄກ) : cung điện vàng.

ມຸນນາຍ [mun nai](ນ) quan lớn. ທຸກໆພ້ອມ ອາ
ມາດມຸນນາຍ (ສິນ) : mọi nơi đủ các quan lớn.

ມຸ່ນ [mùn](ຄ) **ຄື:** ມຸ່ນມີນ. nát, tươi, thành bột. **ຊັ້ນ**
ມຸ່ນ : thịt nát.

ມຸ່ນທະລາຍ [mùn thả lai](ຄ) tan nát, tan tành, đổ nát. ເຮືອນຊານມຸ່ນທະລາຍ : nhà cửa đổ nát.

ម៉ុនធូយ [mùn fúi](ឆ) nát vụn, nát tan. ភ័នធូយ
ត្រកបិទធូយ : hòn đá bị nghiền nát vụn.

ມຸ່ນມິນ [mùn minh] ເບິ່ງ: ມຸ່ນ.

ມື້ນ [mǐn](ຄ) ຄື: ມື້ນ. vương, rồi (chỉ rồi).

ມູນ [mun] 1.(ນ)(ປ.) gốc, rễ, nguyên. ທາດມູນ :
nguyên tố. ທາດມູນເຄມີ : nguyên tố hóa học.

2.(ນ)(ສ.) giá trị. ມູນຄ່າແຜ່ນຮາກຜົນນີ້ ຫາແນວ

ທຽບບໍ່ໄດ້ : giá trị tám vãi cổ này không có gì so sánh nổi. 3.(ນ)(ສ.) ຄື: ມູນມັງ. ຕົວ ມົນ, ຕົວ ສິນ ທຸ່ວຍ, ຕົວ ສິນ; ຕົວ ສິນ, ຕົວ ສິນ (ຕົວ ສິນ ມາ ຕັ້ງ ຕົວ ສິນ). ນາຕິນນີ້ເປັນມູນຈາກພໍ່ແມ່ : thừa ruộng này là di sản của bố mẹ. 4.(ຄ) nhiều, vô số. ນັ້ນສະໝຸດມູນມາກລົ້ນ (ລົບ) : nước biển ngập tràn. 5.(ນ) phân, cặn bã, chất thải. ມູນຄວາຍ : phân trâu. ມູນຝອຍ : cặn bã, rác rưởi, thú bỏ đi. (ພາສິດ) ບໍ່ມີມູນຝອຍ ໝາຍຫຼັກອັນ : không có lửa làm sao có khói. 6.(ຄ) ຄື: ມັງມູນ. giàu có. ມັງມູນ : giàu có.

ມູນຄ່າ [mun khà](ນ) giá trị. ລາງວັນມີມູນຄ່າຫ້າ ພັນກີບ : giải thưởng có giá trị năm nghìn kíp. ມູນຄ່າສ່ວນເກີນ [mun khà suồn còn](ນ) giá trị thặng dư.

ມູນເຄົ້າ [mun khẩu](ນ) gốc gác. ບໍ່ຮູ້ມູນເຄົ້າຂອງ ມັນ : không biết gốc gác của nó.

ມູນສ່ວນນ້ອຍສຸດ [mun suồn nhỏ súc](ນ) phần tử nhỏ nhất. ປະລະມານູແມ່ນມູນສ່ວນນ້ອຍສຸດ ຂອງທາດວັດຖຸ : nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất.

ມູນເຊື້ອ [mun sữa](ນ) truyền thống. ມູນເຊື້ອພິ ລະອາດທານ : truyền thống anh hùng.

ມູນຕົ້ນ [mun tởn](ນ) khởi nguyên. ມູນຕົ້ນຂອງ ເຫດການ : khởi nguyên của sự việc.

ມູນຖານ [mun thán](ນ) nguyên nhân căn bản, nguyên nhân sâu xa. ມູນຖານຂອງສິ່ງຄາມເປັນ ແມ່ນຄວາມແຕກຕ່າງດ້ານລັດທິ : nguyên nhân sâu xa của chiến tranh lạnh là sự khác biệt về chủ nghĩa.

ມູນນິທິ [mun nỉ thí](ນ) quỹ, vốn (từ thiện, xã hội). ມູນນິທິສິ່ງເສີມການສຶກສາ : quỹ hỗ trợ giáo dục.

ມູນບົດ [mun bóc](ນ) bài học vỡ lòng, bài học đầu tiên.

ມູນຝອຍ [mun phôi](ນ) cặn bã, rác rưởi, thú bỏ đi.

ມູນມໍລະດົກ [mun mo lá đóc](ນ) gia tài, gia sản.

ມູນມັງ [mun măng](ນ) ຄື: ມູນ. ຕົວ ມົນ, ຕົວ ສິນ ທຸ່ວຍ, ຕົວ ສິນ; ຕົວ ສິນ, ຕົວ ສິນ (ຕົວ ສິນ ມາ ຕັ້ງ ຕົວ ສິນ). ປະມູນມັງ ໄວ້ໃຫ້ລູກ : để gia tài cho con.

ມູນມັງ [mun măng](ຄ) màu mỡ, phì nhiêu.

ມູນເຫດ [mun hệt](ນ) nguồn gốc, căn nguyên, nguyên nhân, nguyên do. ຊອກຫາມູນເຫດໃຫ້ ແຈ່ມແຈ້ງ : tìm cho rõ nguyên do.

ມູນຫຼັກ [mun lác](ນ) nguyên lí, quy tắc. ມູນ ຫຼັກແຫ່ງການຮັກສາມວນສານ : nguyên lí bảo toàn năng lượng.

ມູນຮາກ [mun hác](ນ) gốc rễ, bản chất. ປາບເຖິງ ມູນຮາກຂອງໄພຄ້າງເຖື່ອນ : trừ tận gốc rễ nạn buôn lậu.

ເມ້ນ [mên](ນ) muỗi nhỏ, muỗi mắt; rận.

ແມ່ນ [men] 1.(ນ) 1) thiên thần, thiên đường.

ເມືອງແມ່ນ : thiên cung, thiên đường. 2) men (tiếng gọi người Lào cổ). ພວກແມ່ນ : bọn men.

2.(ຄ) thò ra, lộ ra một ít. ລາວເຮັດດ້າມປີນແມ່ນ ອອກຈາກແອວ : anh ta để bóng súng lộ ra khỏi eo lưng một ít.

ແມ່ນ [mên](ຄ) phải, đúng, chính xác, là. ບໍ່ ແມ່ນ : không phải, không đúng. ແມ່ນກະໂຕ ມັນ : chính nó, chính hần. ແມ່ນແລ້ວ : phải rồi, đúng rồi.

ແມ່ນຄັກ [mên khắc](ຄ) đúng, chính xác. ແມ່ນ ຄັກແມ່ນແນ່ : quá đúng, chính xác lắm.

ແມ່ນຊັ້ນບໍ່ [mên sản bo](ກວ) phải chăng, phải vậy không. ລາວບໍ່ມາແມ່ນຊັ້ນບໍ່? : phải chăng anh ta không đến?, anh ta không đến phải vậy không?.

ແມ່ນຍາມ [mên nham](ຄ) phải lúc, đúng lúc. ບໍ່ແມ່ນຍາມອະທິບາຍ : không phải lúc giải thích.

ແມ່ນແທ້ [mên thể](ຄ) thật, thật vậy, đúng vậy. ແມ່ນເຈົ້າເຮັດຈອກແຕກບໍ່? ແມ່ນແທ້! ແຕ່ເປັນ ການບັງເອີນຊຶ່ງ : có đúng là anh làm bể li không? Đúng vậy! Nhưng chỉ do vô tình thôi.

ແມ່ນແທ້ແມ່ນວ່າ [mên thể mên và](ຄ) chí phải, phải lắm, phải rồi. ອ້າຍເວົ້າແມ່ນແທ້ແມ່ນວ່າ : anh nói chí phải.

ແມ່ນແນວ [mên neo](ຄ) phải cách, đúng cách. ເຮັດບໍ່ແມ່ນແນວ : làm không đúng cách.

ແມ່ນໃຜ [mên fáy] ai? người nào? kẻ nào? ai đó?. ແມ່ນໃຜທັນ? : ai đó?. ແມ່ນໃຜເວົ້າຈັງຊັ້ນ? : ai là người nói như vậy?. ແມ່ນໃຜຮັບໂທລະສັບ? : ai là người nhận điện thoại?.

ແມ່ນຍາ [mên dăm](ຄ) chính xác.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ທ ທ ວ ອ ຮ

ແມ່ນແລ້ວ [mèn ləo](ກວ) đúng rồi.

ແມ່ນວ່າ [mèn và] dù rằng, mặc dù, dù là.

ແມ່ນຫຍັງ [mèn nhăng] sao?, gì?, cái gì?.

ແມ້ນ [mẻn](ຄ) ຄື: ແມ້ນໆ. (mắt) mắt ti hí, lim dim. ຕາເຫຼືອກແມ້ນ : mắt lim dim.

ແມ້ນໆ [mẻn mẻn] ເບິ່ງ: ແມ້ນ.

ມົນ [môn] 1.(ຄ) tròn. ວົງມົນ : vòng tròn. 2.(ນ) khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. ຜ້າມົນ, ແພມົນ : khăn mặt, khăn tay, khăn mù xoa. 3.(ນ) kính, lời khấn, cầu thần chú. ສູດມົນ : đọc kinh, khấn. ເວດມົນ : pháp thuật.

ມົນດົບ [môn dỏp](ນ)(ປ.) mái nhà chóp nhọn 4 cạnh.

ມົນຕີ [môn ti](ນ)(ປ.) ຄື: ມຸນຕີ. bộ trưởng, thượng thư. ສະພາລັດຖະມົນຕີ : hội đồng bộ trưởng.

ມົນທາ [môn tha] ເບິ່ງ: ມຸນທາ.

ມົນທິນ [môn thính](ນ)(ປ.) bùn, bùn lầy; vết nhơ, sự ô uế, điều ô nhục. ລ້າງຮອຍມົນທິນ : rửa vết nhơ.

ມົນທິນ [môn thôn](ນ) 1 ຄື: ສິ່ງມົນທິນ. (toán) vuông, hình vuông. ຮູບສິ່ງມົນທິນ : hình vuông. 2) vùng, khu vực, địa phận, miền, quận, địa hạt; tỉnh. ມົນທິນຢູນານ : tỉnh Vân Nam.

ມົນທຽນ [môn thiên](ນ)(ປ.) cung điện; dinh thự. ມົນທຽນຫອງ : cung điện vàng.

ມົນທຽນບານ [môn thiên ban](ນ)(ປ.) cung vua, cung điện, hoàng cung.

ມົນລະ [môn lả](ຄ)(ປ.) mù mịt, bẩn thỉu, sự không trong sạch.

ມົນລະພາວະ [môn lả fa vả](ນ)(ປ.) mùi xú uế; mùi hôi hám; sự làm ô uế bầu không khí, gây nên sự ô nhiễm không khí. ກໍ່ໃຫ້ເກີດມົນລະພາວະທາງສະພາບແວດລ້ອມ : gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.

ມົນລະພິດ [môn lả fịch](ນ)(ປ.) sự ô nhiễm. ເກີດເປັນມົນລະພິດ : bị ô nhiễm.

ມ້ນ [mỏn](ຄ) ຄື: ມ້ນ. rói, rói rắm.

ໂມນ [môn](ຄ) 1) (hiếm) lớn, to, đại. ລົງໂມນ : khí to, khí đột. ແລນໂມນ : con kì đà loại lớn. 2) (hóa học) mol.

ມອນ [mon] 1.(ນ) (thực vật) cây dâu tằm (Morus Alba L. Morus acidosa Griff, họ Moraceae).

ປູກມອນລ້ຽງມ້ອນ : trồng dâu nuôi tằm. 2.(ນ) cái quy lát (súng). ມອນປືນ : quy lát súng. 3.(ນ) 1) lòng đỏ (trứng). ມອນໄຂ່ : lòng đỏ trứng. 2) trục quay, trục giữa (máy tiện). 4.(ກ) 1) ຄື: ມອດ. chết. 2) bốt, tắt (lửa). ມອນໄຟ : bốt lửa, tắt lửa. 5.(ນ) người Mon (sống chủ yếu ở Miến Điện, Thái Lan và Lào). ເຜົ່າມອນ-ຂະແມ : bộ tộc Mon-Khơ-me.

ມອນໄຂ່ [mon khây](ນ) lòng đỏ trứng.

ມອນປືນ [mon pún](ນ) quy lát súng.

ມ່ອນ [mòn] 1.(ຄ) trơn, trơn tru. ລົດຖີບຢຽບມ່ອນ : xe đạp đạp trơn. 2.(ຄ) già. ແມ່ເຖົ້າມ່ອນ : bà già, người đàn bà có tuổi. 3.(ສ) tiện thiệp (người nữ thì nói với cấp trên, vua quan). 4.(ນ) đỉnh, ngọn (núi).

ມ້ອນ [mỏn] 1.(ນ) (động vật) con tằm. ດັກແຕ້ : con nhộng tằm. (ພາສິດ) ປາກິນປາບ້ອນ ມ້ອນກິນມ້ອນໄຕ່ : (cá ăn cá đớp, tằm ăn tằm bò) gà đẻ gà cục tác. 2.(ນ) bà đồng cốt. ແມ່ມ້ອນ : bà đồng cốt.

ມ້ອນນອນຢ່າເກືອ ເສືອນອນຢ່າປຸກ [mỏn non dà cưa, sứa non dà púc] (ພາສິດ) (tằm ngủ dùng cho ăn, cọp ngủ dùng đánh thức).

ເມີນ [mơn](ກ) nhìn, ngược nhìn. ເມີນຕໍ່ : ngược nhìn.

ເມີນເສີຍ [mơn sỏi](ກ) làm lơ, thờ ơ. ພວກເຮົາບໍ່ສາມາດເມີນເສີຍຕໍ່ການທ້າທາຍນີ້ : chúng ta không thể thờ ơ trước sự khiêu khích này. ເມີນເສີຍກັບເພື່ອນເກົ່າ : thờ ơ với bạn cũ.

ເມັ້ນ [mỏn] 1.(ຄ) nhạt màu, phai màu, bạc màu. ສີເມັ້ນ : màu nhạt. 2.(ກ) nhìn thoáng, nhìn phớt qua. ມອງເມັ້ນ : nhìn phớt qua.

ມັງນ [miến] 1.(ກ) xếp đặt, xếp dọn. ມັງນຂອງໃສ່ຫີບ : xếp đồ vào hòm. ມັງນມັດເຄື່ອງຂອງ : xếp dọn đồ đạc. 2.(ກ) chết; giết, diệt. ບັກອັນທະພານນັ້ນຖືກມັງນແລ້ວ : thẳng du côn đó bị giết rồi. 3.(ກ) ngừng, thôi, đình chỉ. ມັງນປາກ : ngừng nói.

ມັງນເຄື່ອງ [miến khường](ກ) cất hàng, cất đồ, dọn dẹp hàng. ມັງນເຄື່ອງເມື່ອເຮືອນ : dọn dẹp

hàng về nhà.

ມັງນຄາບ [miễn khắp](ກ) thiếu xác, mai táng.

ມັງນຄາບທີ່ປ່າຊ້າ : mai táng ở nghĩa trang.

ມັງນມັດ [miễn mặt](ກ) thu xếp, dọn dẹp. **ມັງນມັດເຂົ້າໃສ່ເລົ້າ** : đưa lúa vào kho, vựa. **ມັງນມັດເຮືອນຊານ** : dọn dẹp nhà cửa.

ມັງນໄວ້ [miễn vầy](ກ) cất lại, để lại. **ມັງນໄວ້ໃຊ້** : để lại dùng.

ມວນ [muôn] 1.(ຄ) toàn bộ, toàn thể, tất cả. **ມວນຊົນ** : toàn dân, đại chúng, đồng bào. **ທັງມວນ** : toàn thể, tất cả. 2.(ນ) điều (thuốc lá). **ກອກຢາສາມມວນ** : ba điều thuốc lá.

ມວນສານ [muôn sản](ນ) (lũ) khối lượng; trọng lượng. **ກົດເກນແຫ່ງການຮັກສາມວນສານ** : định luật bảo toàn khối lượng. **ມວນສານຈຳເພາະ** : khối lượng riêng.

ມວນຊົນ [muôn xôn](ນ) toàn dân, đại chúng, đồng bào.

ມວນມະນຸດ [muôn mả nưch](ນ) nhân loại.

ມວນມະນຸດນັບມັນບໍ່ກ້າວໜ້າ : nhân loại mỗi ngày một tiến.

ມ່ວນ [muồn](ຄ) vui, hứng thú, vui mừng, vui sướng. **ຜູ້ໃດກໍ່ມ່ວນ** : người nào cũng vui. **ມັນຂ້າຄ້ານ ເຮັດໃຫ້ແມ່ມັນບໍ່ມ່ວນ** : nó lười biếng khiến cho mẹ nó không vui.

ມ່ວນໃຈ [muồn chay](ຄ) thích thú.

ມ່ວນຊື່ນ [muồn xùn](ຄ) vui mừng, vui sướng, vui vẻ. **ໝູ່ເພື່ອນລົມເລື່ອງມ່ວນຊື່ນ** : bè bạn trò chuyện vui vẻ.

ມ່ວນຫຼຸ [muồn hú](ຄ) vui tai. **ເລື່ອງມ່ວນຫຼຸ** : câu chuyện vui tai.

ມ້ວນ [muốn] 1.(ກ) cuốn, cuộn, súc (vật dụng).

ມ້ວນສາດ : cuốn chiếu. **ມ້ວນເຊືອກ** : quấn dây.

2) vắn, quắn, cuốn, cuộn. **ມ້ວນຢາສູບ** : quắn thuốc lá, vắn thuốc lá. 2.(ກ) **ຄື** : m້ວນທ້າຍ. kết thúc, hoàn thành; chấm dứt; kết luận; bế mạc.

ມ້ວນກຶ້ງ [muốn kỉnh](ກ) cuốn, quắn, khoanh.

ມ້ວນເຊືອກ [muốn xước](ກ) cuộn dây, cuốn dây, quắn dây.

ມ້ວນທ້າຍ [muốn thải](ກ) **ຄື** : m້ວນ. kết thúc, hoàn thành; chấm dứt; kết luận; bế mạc.

ມັບ [mấp] 1.(ກ) chết, ngoẻo. **ຕາຍມັບ** : chết

ngoẻo. 2.(ກ) 1) lóe, lòe, sáng chói. **ມັບແມບ**.

lập lòe (lúc sáng lúc tối). 2) thoáng. **ພໍ່ມັບເຫັນສັດຕູ** : vừa thoáng thấy kẻ địch.

ມັບໄມ [mấp may](ນ) lựa là. **ຜ້າມັບໄມ** : lựa là.

ມັບງ [mấp mấp](ຄ) 1) những nhúc (vết thương).

ປວດມັບງ : đau những nhúc. 2) ăn một mình.

ກິນມັບງ : ăn một mình.

ມັບແມບ [mấp mép](ຄ) lập lòe. **ຫຼັງຫ້ອຍມັບແມບ** : đom đóm lập lòe.

ມາບ [máp](ກ) nháy, lóe, nhấp nháy. **ເຫຼື້ອມມາບ** : lóe sáng.

ມາບທວງ [máp thuông](ກ) giật mình. **ເຫັນແລ້ວມາບທວງ (ສິນ)** : thấy rồi giật mình.

ມາບງ [máp máp](ຄ) sáng trưng, chói lọi, óng ánh. **ເຫຼື້ອມມາບງ** : óng ánh.

ມາບເມືອງ [máp mưong](ຄ) ánh chớp.

ມຸບ [mup] 1.(ກ) cuộn, cuốn. **ມຸບສິນ** : cuốn mút dây. 2.(ຄ) mềm, yếu, yếu ớt. **ອ່ອນມຸບ, ອ່ອນມຸບງ** : mềm nhũn.

ແມບ [mép] 1.(ຄ) lóe sáng, vụt sáng. **ເຫຼື້ອມແມບ** : chớp sáng. 2.(ກ) dầm mình, ngâm mình (trong nước). **ຄວາຍແມບນ້ຳ** : trâu dầm nước.

ມອບ [móp] 1.(ກ) 1) trình. **ມອບສານຕາຕັ້ງ** : trình quốc thư (ngoại giao). 2) trao. **ມອບສິດ** : trao quyền. **ມອບໜ້າທີ່** : trao nhiệm vụ. 3) nộp. **ມອບຕົວ** : nộp mình, đầu thú, tự thú. 4) hiến, tặng, trao tặng. **ມອບຂອງຂວັນ** : tặng quà. **ພໍ່ແມ່ມອບມໍລະດົກໃຫ້ລູກ** : ba mẹ trao gia tài cho con. 2.(ກ) san bằng, làm cho phẳng lì, đánh óng mạ. **ມອບເຂົ້າ** : dùng óng mạ để đánh lúa chín rạp về một phía. **ມອບຕາກ້າ** : đánh óng mạ. 3.(ນ) cái óng mạ. **ໄມ້ມອບ** : cái óng mạ.

ມອບສົ່ງ [móp sôong](ກ) chuyển giao (hàng hóa). **ມອບສົ່ງສິນຄ້າ**. chuyển giao hàng hóa.

ມອບສິດ [móp xích](ກ) giao quyền, ủy quyền. **ໃບມອບສິດ** : giấy ủy quyền.

ມອບສິດອຳນາດ [móp xích ăm nát](ກ) trao quyền hành.

ມອບສັນທະ [móp sản thả](ກ) ủy nhiệm. **ຈົດໝາຍມອບສັນທະ** : thư ủy nhiệm.

ມອບສານຕາຕັ້ງ [móp sản ta táng](ກ) trình quốc thư (ngoại giao).

ມອບສົມບັດ [móp sóm bắt](ກ) để lại của cái, giao lại gia tài, trao gia tài.

ມອບຊັບສົມບັດ [móp sập sóm bắt](ກ) để lại của cái, giao lại gia tài. ມອບຊັບສົມບັດໃຫ້ລູກ : trao gia tài cho con.

ມອບໂຕ [móp tồ] ເບິ່ງ: ມອບຕົວ.

ມອບຕົວ [móp tua](ກ) ຄື: ມອບໂຕ. ດຳລົງ. ຜູ້ມີໂທດອອກມາມອບຕົວ : kẻ tội phạm ra đầu thú.

ມອບຕຳແໜ່ງ [móp tằm nêng](ກ) giao quyền, giao chức, giao địa vị; phong, phong chức. ມອບຕຳແໜ່ງຄູປະຊາຊົນ : phong danh hiệu nhà giáo nhân dân.

ມອບເປັນທີ່ລະນຶກ [móp pênh thì lả lực](ກ) tặng làm kỉ niệm.

ມອບພາລະ [móp fa lả](ກ) trao nhiệm vụ, ủy nhiệm. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກທັງດີໃຈທັງກັງວົນ ເມື່ອຖືກມອບພາລະນັ້ນ : tôi cảm thấy vừa vui vừa lo khi được trao nhiệm vụ đó.

ມອບລາງວັນ [móp lang vắn](ກ) trao giải thưởng. ມອບລາງວັນນັກຮຽນດີເດັ່ນ : trao giải thưởng học sinh xuất sắc.

ມອບເວນ [móp vên](ກ) ủy thác, phó thác. ຜູ້ອຳນວຍການມອບເວນໃຫ້ຮອງອຳນວຍການແກ້ໄຂວຽກນີ້ : giám đốc ủy thác cho phó giám đốc giải quyết việc này.

ມອບໃຫ້ [móp hay](ກ) trao cho, giao phó.

ມອບໜ້າທີ່ [móp nà thì](ກ) trao nhiệm vụ.

ມອບໜ້າທີ່ຮັບຜິດຊອບ [móp nà thì hạp fich xóp](ກ) trao trách nhiệm.

ມອບໝາຍ [móp mái](ກ) phó thác, ủy thác, gửi gắm, phân công. ມອບໝາຍພາລະອັນໜັກໜ່ວງ : phó thác một trách nhiệm nặng nề.

ມອບໝູນໄຊ [móp liên xay](ກ) tặng huân chương.

ມອບອຳນາດ [móp ăm nát](ກ) trao quyền lực.

ເມືອບງ [múóp múóp](ຄ) (nước lên) ào ào. ນ້ຳຂຶ້ນເມືອບງ : nước lên ào ào.

ມ່າມ [màm](ກ) ຄື: ໂມ່ມ. ăm (bón cơm cho con).

ມ່າມໆ : ăm ăm.

ມ້າມ [mảm](ນ) (giải phẫu) tụy. tuyến tụy : ต่อม

ມ້າມ. ມ້າມແມ່ນບ່ອນຜະລິດຮອກໂມນອິນຊູລິນ : tụy là nơi sản xuất hoóc môn Insulin.

ມື້ມ [mỉm](ນ) ong mè, ong muỗi.

ມື້ມ [mủm](ຄ) màu đen, đen kịt. ດຳຄື້ມມື້ມ : đen kịt.

ມຸມ [mum] 1.(ຄ) màu huyết dụ. ສີມຸມ : màu huyết dụ. 2.(ຄ) ຄື: ມຸມເມົ້າ. nhóp nhúa, nhem nhuốc, lem luốc, nhơ nhóp, lem nhem. ຄົນມຸມ : người lem nhem. 3.(ນ) (toán) góc. ມຸມແຫຼມ : góc nhọn. ມຸມສາກ : góc vuông. 4.(ນ) tên một loại chim (nỉk mụm). 5.(ນ) (động vật) con nhện. ແມງມຸມ : con nhện.

ມຸມຂ້າງດຽວ [mum khạng điều](ນ) (toán) góc đồng vị.

ມຸມຂ້າມຈອມ [mum khạm chom](ນ) (toán) góc đối đỉnh.

ມຸມໄຂວ່ [mum khoà](ນ) (toán) góc đối đỉnh.

ມຸມສະຫຼັບໃນ [mum sả lấp nay](ນ) (toán) góc so le trong.

ມຸມສະຫຼັບນອກ [mum sả lấp noóc](ນ) (toán) góc so le ngoài.

ມຸມສາກ [mum sặc](ນ) (toán) góc vuông.

ມຸມຊ້ອນຂະໜານ [mum xón khả nán](ນ) (toán) góc đồng vị.

ມຸມໃນ [mum nay](ນ) (toán) góc trong. ຜົນບວກຂອງສາມມຸມໃນຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບ 180 ດູ່ : tổng ba góc trong của một tam giác bằng 180 độ.

ມຸມນອກ [mum noóc](ນ) (toán) góc ngoài. ມຸມນອກຂອງຮູບສາມແຈໜຶ່ງເທົ່າກັບຜົນບວກຂອງສອງມຸມໃນທີ່ຕິດແປະກັບມັນ : góc ngoài của một tam giác bằng tổng hai góc trong không kề với nó.

ມຸມເມົ້າ [mum mẩu](ຄ) ຄື: ມຸມ. nhóp nhúa, lem nhem, nhem nhuốc, lem luốc. ໜ້າຕາມຸມເມົ້າ : mặt mũi nhem nhuốc.

ມຸມໆ [mum mum](ຄ) (nói) lảm bảm. ຈົ່ມມຸມໆ : nói lảm bảm.

ມຸ້ມ [mủm](ກ) nắm, úp (tay).

ມຸມ [mum mẫu](ຄ) ຄື: ມຸມ. 3.

ເມຸມ [mêmu](ນ) nơi hỏa táng (người chết).

ເມັມ [mẻm](ຄ) ຄື: ເມັມ.

ເມັມ [mẻm](ກ) 1) mím, mắmm, bắmm (môi). ເມັມສົບ : mím môi, mắmm môi, bắmm môi. 2) gấp (nếp vải). ເມັມຜ້າ : gấp nếp vải.

ເມັມສົບ [mém sóp](ກ) ຄື: ເມັມປາກ. mím môi.
ເມັມປາກ [mém sóp](ກ) ຄື: ເມັມສົບ. mím môi.
ມ້ມ [móm](ກ) thoát ra, luồn qua, chui qua, qua được. ຫົບມ້ມ : trốn không thoát.
ໂມມ [móm](ນ) ຄື: ກະໂມມ, ຄະໂມມ. bụng dưới; mu.
ໂມ່ມ [móm] 1.(ກ) ngón, ăn nhiều (không nhai, không bẻ ra). ໂມ່ມມັນ : ngón khoai. 2.(ກ) ເບິ່ງ: mាំm.
ມອມ [mom] 1.(ນ) 1) sủ tử đen. 2) vết xăm trên tay chân hoặc hoa văn trên vải hình sủ tử đen. ລາຍມອມ : hoa văn hình sủ tử đen. 2.(ກ) lấy màu thoa mặt lấy màu thoa mặt. ມອມໜ້າ : lấy màu thoa mặt, bôi màu lên mặt.
ມອມແມມ [mom mem](ຄ) nhỏ nhem, lem luốc. ໜ້າມອມແມມ : mặt lem luốc.
ມອມໜ້າ [mom nà](ກ) bôi màu lên mặt.
ມ່ວມ [muóm](ຄ) mừng, mừng mủ (mụn nhọt). ຕຸ່ມຝີມ່ວມ : cái nhọt mừng mủ.
ມ້າວ [mào](ສັນ) (tiếng mèo kêu) meo meo. ແມວ ຮ້ອງມ້າວໆ : mèo kêu meo meo.
ມ້າວ [mào](ນ) vòng tay (của hoàng hậu).
ແມວ [meo](ນ) (động vật) con mèo. (ພາສິດ) ແມວບໍ່ຢູ່ ໝູເຕັ້ນ : vắng chủ nhà gà bưởi bưởi.
ແມວເຖິກ [meo thóc](ນ) mèo đực.
ແມວນ້ຳ [meo nặm](ນ) (động vật) hải cẩu, chó biển.
ແມວນ້ອຍ [meo nỏi](ນ) mèo con.
ແມວບໍ່ຢູ່ໝູເຕັ້ນ [meo bò dù nú tểnh] (ພາສິດ) (mèo vắng mặt, chuột nháy) chúa vắng nhà gà vọc niêu tôm; vắng chủ nhà gà bưởi bưởi; vắng chủ nhà gà mọc đuôi tôm; vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm.
ແມວປ່າ [meo pà](ນ) (động vật) mèo rừng, mèo hoang.
ແມວຜູ້ [meo fụ](ນ) mèo đực.
ແມວໂພງ [meo fông](ນ) (động vật) mèo rừng (lớn).
ແມວແມ່ [meo mề](ນ) mèo cái.
ແມວອັດໝາຫ້ອຍ [meo ắt má hội] (ພາສິດ) (mèo dầy chó treo) chó treo mèo dầy.
ແມ້ວ [mẽo](ນ) ຄື: ມ້ຶງ. dân tộc Mèo (H'mông),

thuộc dân tộc Lào Súng (một trong ba dân tộc lớn ở Lào).

ຢ

ຢ [do] phụ âm thứ 21 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "do", không dùng làm phụ âm cuối vẫn. ຢາງ : nhựa.

ຢາ [da] 1.(ນ) thuốc (uống, thoa, tiêm). ຢາປິວ ພະຢາດ : thuốc chữa bệnh. ຢຸກຢາ : thuốc men.

2.(ກ) 1) điều trị, chữa (bệnh). ປິວຢາ, ເຢົາຢາ : chữa bệnh, điều trị bệnh. ໝໍຢາ : thầy thuốc, thầy lang. 2) xăm, bít, trét, hàn, vá (ám, dò, thuyên, xỏ nước...). ຢາເຮືອ : xăm thuyên. ຢາຄູ : hàn xỏ (xỏ nước). 3.(ນ) thuốc, thuốc lá (Nicotinia tabacum). ຢາສູບ, ຢາດູດ : thuốc lá.

ສູບຢາເປັນອັນຕະລາຍຕໍ່ສຸຂະພາບ : hút thuốc có hại cho sức khỏe.

ຢາກິນິນ [da kǐ ninh](ນ) thuốc kí ninh (một loại thuốc chữa sốt rét).

ຢາຂ້າເຊື້ອໂລກ [da khạ xủa lôóc](ນ) thuốc diệt trùng, thuốc tiệt trùng, thuốc sát trùng.

ຢາຂ້າແມງໄມ້ [da khạ meng mảy](ນ) thuốc trừ sâu.

ຢາຂຽວ [da khiếu](ນ) thuốc phòng bệnh, thuốc trị bệnh (bằng lá thuốc).

ຢາໃຈ [da chay] 1.(ກ) động viên, an ủi. 2.(ຄ) là nơi bồi bổ tâm hồn, là nơi giải trí.

ຢາສະເໝ [da sả nẻ](ນ) thuốc bùa mê, thuốc lú. ຖືກໃສ່ຢາສະເໝ : bị bỏ bùa mê.

ຢາສະເໝ່ [da sả nẻ](ນ) ຄື: ຢາສະເໝ.

ຢາສະຫຼົບ [da sả lóp](ນ) thuốc mê, thuốc gây mê. ວາງຢາສະຫຼົບ : đánh thuốc mê.

ຢາສີຟັນ [da sí phanh](ນ) thuốc đánh răng, kem đánh răng.

ຢາສັງ [da sảng](ນ) thuốc độc (được tin rằng người nào ăn vào sẽ chết khi gặp một thức ăn

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທງ ທຍ ທນ ທມ ທຸ ທວ ອ ຮ

hoặc thời gian đã quy định).

ຢາເສັ້ນ [da sênh](n) thuốc lá sợi.

ຢາສູບ [da suup](n) ຄື: ຢາດູດ. ໕. ຢາສູບ : mua thuốc lá.

ຢາເສບຕິດ [da sêp tích](n) thuốc gây nghiện, ma túy (như thuốc phiện, cần sa, thuốc ngủ, rượu, bỏ đà, v.v.). ໄພເສບຕິດ : nạn ma túy.

ຢາຍັດ [da nhật](n) thuốc nhét hậu môn.

ຢາດີເຈັບຫົວ [da đi chếp húa](n) thuốc chữa đau đầu.

ຢາດີໄອ [da đi ay](n) thuốc ho, thuốc chữa ho.

ຢາແດງ [da deng](n) thuốc đỏ. ທາຢາແດງແລ້ວຈຶ່ງສັກ : bôi thuốc đỏ rồi mới tiêm.

ຢາດູດ [da đút](n) ຄື: ຢາສູບ. ໕. ຢາດູດ : điếu thuốc lá.

ຢາດັບກິນ [da đập kinh](n) chất khử mùi.

ຢາດົມ [da dôm](n) thuốc ngủ, thuốc hít.

ຢາຕົ້ມ [da tôm](n) thuốc nấu, thuốc thang.

ຢາຖ່າຍ [da thài](n) thuốc xổ, thuốc nhuận tràng.

ຢາຖູແຂ້ວ [da thú khẹo](n) thuốc đánh răng.

ຢາທາ [da tha](n) thuốc thoa.

ຢານ້ຳ [da nặm](n) thuốc nước.

ຢານາງ [da nang](n) một loại dây leo để vào thức ăn.

ຢານັດ [da nạch](n) thuốc xông (cảm cúm), thuốc hít.

ຢານວດ [da nuốt](n) thuốc mỡ (dùng để thoa ngoài da lúc trời lạnh để chống nứt nẻ da, mồi...).

ຢານອນຫຼັບ [da non lấp](n) thuốc ngủ. ຢານອນຫຼັບແຮງ : thuốc ngủ mạnh.

ຢາເບື້ອ [da bừa](n) thuốc độc (có thể chữa khỏi khi bị đầu độc). ວາງຢາເບື້ອໃນນ້ຳ : bỏ thuốc độc vào nước.

ຢາບຳລຸງທາດ [da bả lung thát](n) thuốc bổ. ສັກຢາບຳລຸງທາດ : tiêm thuốc bổ.

ຢາປະນະມັດ [da pả nả mặt] 1.(n) thực phẩm (có nhiều chất dinh dưỡng). 2.(ຄ) đủ sống, duy trì sự sống.

ຢາຜັດແຂ້ວ [da fát khẹo](n) thuốc đánh răng, kem đánh răng.

ຢາແຝດ [da phệt](n) bùa mê, thuốc mê. ໝໍແຝດ,

ແມ່ແຝດ : nữ phù thủy làm bùa mê.

ຢາຝິນ [da phình](n) thuốc phiện. ເຫຼົ້າແລະຢາຝິນເຮັດໃຫ້ອາຍຸໄຂຄົນແງ່ນສັ້ນລົງ : rượu và thuốc phiện giảm thọ người nghiện.

ຢາພິດ [da fịch](n) thuốc độc.

ຢາມີແຮງ [da mi heng](n) sinh tố, vi ta min. ກິນຢາມີແຮງ : uống vi ta min.

ຢາເມັດ [da mệch](n) thuốc viên.

ຢາມືນ [da múnh](n) thuốc tê. ສັກຢາມືນ : tiêm thuốc tê.

ຢາຢາງ [da dang](n) thuốc phiện (anh túc).

ຢາລະງັບ [da lả ngặp](n) thuốc trấn kinh, thuốc an thần.

ຢາລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ [da lả ngặp khoam hủ sức](n) thuốc tê.

ຢາວິດ [da vút](n) thuốc đánh răng (đông y).

ຢາຫົວ [da húa] ເບິ່ງ: ເຂື່ອງລາຍ.

ຢາອົມ [da ôm](n) thuốc ngậm.

ຢາເຮໂລອິນ [da hê lô in](n) thuốc heroin.

ຢາຮາກໄມ້ [da hác mảy](n) thuốc rễ cây (thuốc đông y). ກິນຢາຮາກໄມ້ : uống thuốc rễ cây, uống thuốc đông y.

ຢາ [da] 1.(ກຊ) dùng; khoan, khoan đá. ຢາຟ້າວ : dùng vội, dùng gấp. (ພາສິດ) ຢາສຸກກ່ອນເຫິມ : dùng ăn cơm trước khi ngủ. (ພາສິດ) ຢາຕຳໜີຂອງທ່ານ ຢາປະມານຄ່າຂອງຂວັນ : của người cho chó so đo ít nhiều (d). (ພາສິດ) ຢາຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ : múa riu qua mặt thợ. (ພາສິດ) ຢາຊື້ຄວາຍ ຢາມນາ ຢາຊື້ຜ້າຢາມໝາວ : sắm quạt mùa đông, sắm chăn bông mùa hè. (ພາສິດ) ຢາຖອກນ້ຳມັນໃສ່ກອງໄຟ : lửa đã đổ lại bỏ thêm rơm. (ພາສິດ) ຢານັບໄກ່ກ່ອນມັນພັກອອກ : chưa đỡ ông nghè đã de hàng tổng. (ພາສິດ) ຢາປັ້ງຊັ້ນໄກ່ໝາ ຢາປັ້ງປາໄກ່ແມວ : dùng mang mồi đến trước miệng mèo. (ພາສິດ) ຢາເປີດຫຼັງລາຍໃຫ້ຄົນອື່ນເຫັນ : chó vạch áo cho người xem lưng. (ພາສິດ) ຢາເປັນໝາຫວາງກ້າງ : chó già giỡn xương. (ພາສິດ) ຢາຟ້າວທ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ : chưa có vàng đã lo túi đựng. (ພາສິດ) ຢາສິນຄົນພານ : tránh voi chẳng xấu mặt nào. 2.(ກ) 1) thôi, ngưng, ngừng, chấm dứt. ຢາສາ! : thôi đi! ngưng đi!. 2) mặc, kệ, mặc kệ, mược. ຢາມັນ : mặc nó, kệ nó, mược

nó. 3.(ກ) ຄື: ຢ່າຮ້າງ. bỏ nhau, li dị. ຢ່າກັນ : bỏ nhau (vợ chồng). ເດັກເປັນຜູ້ຮັບເຄາະ ເມື່ອພໍ່ແມ່ ຢ່າຮ້າງກັນ : trẻ là kẻ nhận tai ách khi cha mẹ li dị nhau.

ຢ່າການ [dà can] nghỉ việc, thôi việc.

ຢ່າກິນ [dà kinh](ສັນ) đừng ăn.

ຢ່າຂ້າຄົນດີ ຢ່າຕີຄົນຄຸນ [dà khạ khônh đi, dà ti khônh khunh] (ພາສິດ) (đừng giết người tốt, đừng đánh người hiền) đừng đánh người tốt, đừng giết người hiền (dt. Thái).

ຢ່າຄິດ [dà khich](ສັນ) đừng nghĩ, đừng trông chờ, đừng hòng, đừng mong.

ຢ່າໄງ້ຂອນຫາຂີ້ເຂັບ [dà ngáy khón há khi khép] (ພາສິດ) (đừng bầy súc gỗ để tìm rít) vạch lá tìm sâu; vạch lá tìm sâu, vạch dầu tìm chấy; vạch phao câu tìm bọt mạt.

ຢ່າຈັບ [dà chấp](ສັນ) đừng nắm, đừng sờ.

ຢ່າຈັບປາສອງມື [dà chấp pa soóng mu] (ພາສິດ) (đừng bắt cá hai tay) (đừng) bắt cá hai tay.

ຢ່າສົນຄົນພານ [dà sónh khônh fan] (ພາສິດ) (đừng để tâm đến người hèn hạ) tránh voi chằng xấu mặt nào; nhìn trâu chằng xấu mặt nào.

ຢ່າຊື້ຄວາມຍາມນາ ຢ່າຊື້ຜ້າຍາມໜາວ [dà xú khoai nham na, xú fà nham ná] (ພາສິດ) (đừng mua trâu mùa lúa, đừng mua vải mùa đông). (ເບິ່ງ): ຊື້ຄວາຍຍາມນາ ຊື້ຜ້າຍາມບຸນ.

ຢ່າໄດ້ເກັບດອກຫວ້ານ ບ້ານເພີ່ນມາຊົມ, ໃຫ້ເຈົ້າງອຍຊານເກັບ ດອກກະຈຽວແຄມຮົ່ວ [dà đảy kếp đoọc vạn bản ừn ma xôm, hạy cháu ngoi xan kếp đoọc cả chiều khem hủa] (ພາສິດ) (đừng có hái ngải nhà người khác về ngắt, hãy với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

ຢ່າໄດ້ຕິຕຽນກຸ້ງ ຫຼັງງຸ່ງດູບ່ອກ ບາດວ່າທາງເຈົ້າພຸ້ນ ຫຼັງກຸ້ງຊີບປານ [dà đảy tí tiên củng lắng ngo diệt bò oọc, bát và thang cháu fủnh lắng củng xỉ bò pan] (ພາສິດ) (đừng có chê tôm lúng cong không duỗi thẳng được, khi mà bên anh đó lúng còn chằng kém ai). ຄື: ນົກເຄົ້າທ້ວງຕາແມ່.

ຢ່າໄດ້ເມົາມົວໄຫ້ ນາຄົນຕາຍຕົກປ່າ ໃຫ້ຕໍ່ໝໍກະເບື້ອງຍັງຊິໄດ້ຂົວກິນ [dà đảy mau mua hạy năm khônh tai tốc pà, hạy tò mọ cả buồng nhăng xỉ

đẩy khua kinh] (ພາສິດ) (đừng mãi khóc với người đã chết, hãy hàn mảnh bát để dùng nấu ăn được).

ຢ່າຕີເຫຼັກຕໍ່ໜ້າຊ່າງ [dà ti léc tò nạ xàng] (ພາສິດ) (đừng rên sất trước mặt thợ). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ຢ່າຕຳນິຂອງທ່ານ ຢ່າປະມານຄ່າຂອງຂວັນ [dà tằm nỉ khoóng thàn, dà pả man khả khoóng khoản] (ພາສິດ) (đừng chê của người khác, đừng đánh giá giá trị món quà) của người cho chớ so đo ít nhiều (d); ngựa cho chớ có nhìn răng (d). ຢ່ານອນຫຼາຍເບິ່ງດາບ ປາກຢ່າຄາບນົມເມຍ ຢ່າເລຍຄົມມິດ [dà non ngái bông đập, pạc dà kháp nôm mia, dà lia khôm mít] (ພາສິດ) (đừng nằm ngựa xem đao, đừng ngậm vú vợ, đừng liếm lưỡi dao).

ຢ່ານັບໄກ່ກ່ອນມັນພັກອອກ [dà nập cày còn măn phắc oọc] (ພາສິດ) (đừng đếm gà trước khi nở). (ເບິ່ງ): ຢ່າຟ້າວຫ້າງຫ້ອງກິນໄຂ່ແລນ.

ຢ່ານົມ [dà nôm] thôi sữa.

(ຢ່າ)ບົບຂີ້ແກບໃຫ້ເປັນນ້ຳມັນ [dà biip khi kẹp hạy pênh nẳm măn] (ພາສິດ) (đừng đếm gà trước khi nở). (ເບິ່ງ): ບົບຂີ້ແກບໃຫ້ເປັນນ້ຳມັນ.

ຢ່າປະໝາດຂີ້ໝູ່ງ ຢ່າໄດ້ລ້ຽງງຸ່ງຊວງ [dà pả mạt khi miệng, dà đảy liếng ngu xuong] (ພາສິດ) (đừng coi thường gỏi sất, đừng nuôi rắn) đừng nuôi con cạp, chớ chứa con giãi, đừng đại nuôi rắn (dân tộc Thái).

ຢ່າໄປເກັບດອກຫວ້ານບ້ານເພີ່ນມາຊົມ ໃຫ້ຄ່ອຍງອຍຊານເກັບ ດອກກະຈຽວແຄມຮົ່ວ [dà pay kếp đoọc vạn bản fần ma xôm, hạy khòl ngoi xan kếp đoọc cả chiều khem hủa] (ພາສິດ) (đừng đi hái ngải nhà người ta về ngắt, hãy từ từ với ngắt lấy nghệ đen ở bờ rào) ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn. (ເບິ່ງ): ຢ່າໄດ້ເກັບດອກຫວ້ານ ບ້ານເພີ່ນມາຊົມ, ໃຫ້ເຈົ້າງອຍຊານເກັບ ດອກກະຈຽວແຄມຮົ່ວ.

ຢ່າປັ້ງຊີ້ນໄກ່ໝາ ຢ່າປັ້ງປາໄກ່ແມວ [dà piỉng xiỉn cày má, dà piỉng pa cày meo] (ພາສິດ) (đừng nướng thịt gỏi chó, đừng nướng cá gỏi mèo) đừng mang mõ đến trước miệng mèo.

ຢ່າເປີດຫຼັງລາຍໃຫ້ຄົນອື່ນເຫັນ [dà pọt lắng lai

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

hay khônh ừn hénh| (ພາສິດ) (đừng vạch lưng rằn cho người ta thấy). (ເບິ່ງ): ສາວໄສ້ໃຫ້ກາກິນ.

ຢ່າເປັນໝາຫວງກ້າງ |dà pênh má huóng cǎng| (ພາສິດ) (đừng làm chó giũ xương) chó già giũ xương.

ຢ່າຟັງຄວາມເບົາ. ຢ່າເອົາຄວາມງ່າຍ |dà phǎng khoam bau, dà au khoam ngàì| (ພາສິດ) (đừng nghe lời nói nhẹ, đừng kiểm chuyện dễ dàng) đừng nhẹ dạ cả tin.

ຢ່າຟ້າວ |dà phǎo|(ສັນ) đừng gấp, đừng vội, đừng hấp tấp; khoan đã. ຢ່າຟ້າວ, ບໍ່ຟ້າວໃຫ້ຈັກແລ້ວ : khoan đã, đừng cho máy chạy vội.

ຢ່າຟ້າວຫ້າງທ້ອງກິນໄຂ່ແລນ |dà phǎo hạng thoóng kinh khay len| (ພາສິດ) (đừng chuẩn bị bụng để ăn trứng kỳ đà) chưa đồ ông nghè đã đe hàng tổng; chưa có vàng đã lo túi đựng; chưa giết được heo đã kêu bán thịt (d).

ຢ່າລ້ຽງລູກເສືອລູກແຂ້ |dà liểng luúc sứa luúc khe| (ພາສິດ) (đừng nuôi con của cạp, con của cá sấu) đừng nuôi con cạp, chó chúa con giải, đừng đại nuôi rằn (dt. Thái).

ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼົງ ຢ່າບົງເຂົ້າຮ່ຍ |dà liểng má lóng, dà bồng khậu hĩa| (ພາສິດ) (đừng nuôi chó lạc, đừng cấy lúa vãi).

ຢ່າເລີຍ |già lơi|(ສັນ) đừng nữa.

ຢ່າແລ້ວ |dà lǎo|(ສັນ) thôi rồi.

ຢ່າເວົ້າກ່ອນເກີດ ຢ່າສະເດັດກ່ອນຕາຍ |dà vǎu còn cọt, dà sǎ dọt còn tai| (ພາສິດ) (đừng nói trước khi đẻ, đừng giật thót trước khi chết) nói trước, bước không tới.

ຢ່າໃຫ້ເສຍແຮງໄດ້ ເປັນຄົນນຳພື້ນ, ຄົນກໍ່ຄົນແທ້ໆ ໝຽວຕັ້ງຈຶ່ງແມ່ນຄົນ |dà hay sía heng đǎy pênh khônh năm fần, khônh cò khônh thẻ thẻ niều tủng chừng mèn khônh| (ພາສິດ) (được làm người đừng để uổng phí, người phải thật là người-khuấy phải khuấy thật sự dẻo queo mới là khuấy).

ຢ່າເອົາເສີກມາໃສ່ບ້ານ ຢ່າເອົາຫວ້ານມາໃສ່ສວນ |dà au sớc ma sàý bản, dà au vạn ma sàý suón| (ພາສິດ) (đừng đem giặc vào làng, đừng đem ngải vào vườn). (ເບິ່ງ): ຊັກນ້ຳເຂົ້າເລິກ ຊັກເລິກ

ເຂົ້າບ້ານ.

ຢ່າເອົາປາກເວົ້າມືບໍ່ເຮັດ ມັນບໍ່ເຂັດເມື່ອພາຍຫຼັງ |dà au pác vǎu mư bò hếch, mǎn bò khếch mừa fai lǎng| (ພາສິດ) (đừng nói miệng tay không làm, nó sẽ không linh về sau) hay làm hơn hay nói; nhanh tay hơn mau miệng.

ຢ່າຮ້າງ |dà hǎng|(ກ) ຄື: ຢ່າ. ບໍ່, li dị, li hôn. ສາມຕັດສິນໃຫ້ຢ່າຮ້າງ : tòa xử li hôn.

ຢື້ |dữ|(ກ) vói, vói lǎy, vói tay (hết tầm tay). ຢື້ ເອົາຂອງເທິງຕູ້ : vói lǎy đồ trên tủ.

ຢູ່ |dù|(ກ) 1) ở, sống. ເຈົ້າຢູ່ໃສ? : anh ở đâu, anh sống ở đâu?. (ພາສິດ) ຢູ່ໃຫ້ສ້າງຄວາມດີ ໝີ່ໃຫ້ເພິ່ນຄິດຮອດ : (ở hãy làm việc thiện, rồi đi hãy để cho người ta nhớ đến) đi để người ta nhớ, ở để người ta thương. 2) có, có mặt. ເພິ່ນບໍ່ຢູ່ : họ không có ở nhà. 3) tồn tại, sống. (ພາສິດ)

ກິນເພື່ອຢູ່ ບໍ່ໄດ້ຢູ່ເພື່ອກິນ : ăn để mà sống, không phải sống để ăn. 4) còn, vẫn, đang. ຍັງຢູ່ : vẫn còn. ນັ່ງຢູ່ : còn ngồi. ຂຽນໜັງສືຢູ່ : đang viết.

ຢູ່ໄກ |dù cay|(ກ) ở xa, xa xôi. ເຮືອນຂ້ອຍຢູ່ໄກ ໃພດ ເລີຍມາຫາເຈົ້າກໍຍາກ : nhà tôi ở quá xa, nên qua lại với anh cũng khó.

ຢູ່ໄກ້ |dù cấy|(ກວ) gần, cận, ở gần. ມາຢູ່ໄກ້ເຈົ້າຈັງແມ່ນສະດວກໃຫ້ຂ້ອຍ : đến ở gần bác, thật là thuận tiện cho tôi.

ຢູ່ກຳ |dù cấy| 1.(ກ) ở cũ, mới sinh con (phụ nữ). ເອື້ອຍມັນຫາກຢູ່ກຳລູກຊາຍ : chị ấy mới ở cũ cháu trai. ອອກກຳ : hết cũ. 2.(ກ) ຄື: ຢູ່ປະລິວາສະກຳ. sám hối (su).

ຢູ່ກິນ |dù kinh|(ກ) ăn ở.

ຢູ່ກັບ |dù cặp|(ກ) sống với, ở với. ຂ້ອຍຢູ່ກັບອາວ : tôi ở với chú.

ຢູ່ໃສ |dù sáy|(ກວ) đâu, ở đâu, nơi đâu, nơi nào?. ບໍ່ມຢູ່ໃສ? : quyển sách ở đâu?.

ຢູ່ຊ້າກິນເຢັນ |dù xǎ kinh dênh| (ສຳນວນ) sống vô vị, sống qua ngày đoan tháng.

ຢູ່ຍາມ |dù nham|(ກ) ຄື: ຢູ່ເວນ. đứng gác, đứng canh.

ຢູ່ດີກິນດີ |dù đi kinh đi| (ສຳນວນ) (ăn tốt ở tốt) ăn ngon ngủ kĩ; ăn no ngủ kĩ.

ຢູ່ດີໆ |dù đi đi| khi không. ຢູ່ດີໆພັດດ່າເຂົາຢ່າງແດກດັນ : khi không lại mǎng người ta thậm

tê.

ຢູ່ດີມີແຮງ [dù dì mǐ hēng](ຄ) bình yên, mạnh khỏe. ອວຍພອນໃຫ້ເຈົ້າຢູ່ດີມີແຮງ : chúc anh mạnh khỏe.

ຢູ່ດອມ |dù đom|(ກ) ຢູ່ອາໄສຢ່າງເປັນເອກະລາດ, ຢູ່ອາໄສຢ່າງເປັນເອກະລາດ.

ຢູ່ເທິງ |dù thong|(ກວ) trên, ở trên.

ຢູ່ນີ້ |dù nǐ|(ກວ) ຄື: ນີ້ນາ. đây, ở đây, ở chỗ này.
 ພໍເອີຍ! - ເອີ, ພໍຢູ່ນີ້ : bố ơi! - ời, bố đây.

ដុំឈើ |dù nay|(ឬ) trong, ở trong. បើនៅក្នុង
 តំបន់នេះ : vô khối gà vịt ở trong sân.

ຢູ່ນຳ [dù năm](ກ) sống với, ở với. ຢູ່ນຳພໍ່ແມ່ :
 ở với cha mẹ. **ຄົນຢູ່ນຳ** : người ở, con ở.

ည့်ပည့် |dù bò dù| khi không.

ຢູ່ບ້ານ |du̯ bǎn|(ບ) ở nhà. ແທນທີ່ຢູ່ບ້ານ ແຕ່
ຍ້ອນວຽກຈຳເປັນ ຈຶ່ງຕ້ອງໄປ : đáng lẽ ở nhà,
nhưng vì việc cần nên phải đi.

ຢູ່ປະລິວາສະກຳ |dù pả lỉ va sả cảm|(ກ) sám hối
(sự).

ຢູ່ພີ້ |du̯i̯ fī|(ບ) ອໍ ດ້າຍ, ອໍ ຫໍ້ ນ້າຍ, ນອີ ດ້າຍ. ຜູ້ເດີນ
ທາງມັກພີ້ກເຊົາຢູ່ພີ້ : khách qua đư̄ng thũ̄ng
tro ອໍ ດ້າຍ.

ຢູ່ພື້ນ |dù fǔn|(ບ) ອໍ ແດ່, ທີ່ ແດ່, ນ້ອຍ ແດ່.

ຢູ່ໄຟ |dù phay|(ກ) ອໍ ຄູ້.

ຢູ່ເຢັນເປັນສຸກ |dù dènh pênh súc|(ກ) sòng bình
yên, hạnh phúc, bình an. ທຸກຄົນລ້ວນຢູ່ເຢັນເປັນ
ສຸກ : mọi người đều bình an.

ដូរេន |dù nham|(រ) តិ: ដូរាម. đứng gác, đứng canh.

ຢູ່ໃຫ້ສ້າງຄວາມດີ ໝີ່ໃຫ້ເພິ່ນຄິດຮອດ |du hay sang khoam di, ní hay fann khich hót| (ພາສິດ)
(ở hãy làm việc thiện, rồi đi hãy để cho người ta nhớ đến). (ເບິ່ງ): ຢູ່ໃຫ້ເພິ່ນວ່າດີ ໝີ່ໃຫ້ເພິ່ນ
ຄິດຮອດ.

ຢູ່ໃຫ້ເພິ່ນວ່າດີ ໝື່ນໃຫ້ເພິ່ນຄຶດຮອດ |dù hay hẳn và đi, ní hay hẳn khịch hót| (ພາສີດ) (ອໍ ເຊ່ໍ ນູ່ ເຝ່ ື າ ທາ ຈອ ລາ ທໍ ດ, ຣາ ດີ ຈອ ລາ ທໍ ດ ນູ່ ເຝ່ ື າ ທາ ຈອ ລາ ທໍ ດ, ອໍ ຈອ ລາ ທໍ ດ ນູ່ ເຝ່ ື າ ທາ ຈອ ລາ ທໍ ດ, ອໍ ຈອ ລາ ທໍ ດ ນູ່ ເຝ່ ື າ ທາ ຈອ ລາ ທໍ ດ.

ឡើង |du hươn|(v) ở nhà. ឯងខ្ញុំមកឯង
 ឡើង : ngày nghỉ, tôi thích ở nhà.

ໂຢະ |dō|(ກ) ນຳມ. ໂຢະກື້ນ : ນຳມ ດື່.

ໂຢ່ [dó](ກ) ນຳມ. ນັ່ງໂຢ່ຂຶ້ນ : ngòl nຳມ lēn.

ເຢາະ [dó|(ກ) 1] cù, thọc. ເຢາະສັ້ງ : thọc nách, thọc lét. 2) mức cho một ít.

ເຢີ [dɔɯ] (ອຸ) **nhé** (từ đệm cuối câu, chỉ mục đích).
ກິນເຢີ : ăn nhé!. **ນອນເຢີ** : ngủ nhé!.

ເຢຍລະມັນ [dia lả măn](**ນ**) dân tộc Đức (German), nước Đức.

ເຂົາ |dau|(ກ) chູ້າ, ດື່ອ ທຣີ (ບັ່ງ ພຸ່ນ ພຸ່ນ, ທ່າຍ ມອ). ປົວຢາ, ເຂົາຢາ : chູ້າ ບຸ່ນ, ດື່ອ ທຣີ ບຸ່ນ, chູ້າ ທຣີ. **ໝໍເຂົາ** : ທ່າຍ ມອ.

ເຢົາຢາ |dau da|(ກ) chũa bệnh, điều trị, chữa trị.

ຢຳ [dǎm](ກ) ຄື: ຢຳເກງ, kính trọng, tôn trọng, nể. ຢຳເກງ : kiêng nể. ເຂັດຢຳ : kiêng sợ.

ຢຳເກງ [dăm kêng](ກ) ຄື: ຢຳແຢງ. kiêng nẻ. ມັນ
ບໍ່ຕ້ອງຢຳເກງໃຜໝົດ : nó chẳng phải kiêng nẻ
ai cả.

ຢາແຢງ [dăm deng](ກ) ຄື: ຢາເກງ. kiêng dè, kiêng nẻ. (ພາສິດ) ຄຳປາກພໍ່ແມ່ນີ້ ຫົກເກົ່ງທໍລະນີ, ໃຜຜູ້ຢາແຢງນົບ ຫາກຊິເຮືອງເມື່ອໜ້າ : (lời dạy dỗ của cha mẹ nặng tựa nước non, ai kính trọng và vâng theo sẽ mãi mãi thịnh vượng).

ຢຳ [dǎm](ກ) ຄື: ຍຳ. giǎm, đạp, giặm. ຍຸບຍຳ :
 giǎm đạp, chà đạp, giày xéo, áp bức, đàn áp.

ຢຳຕີນ [dǎm tiin](ກ) ຂີ້ມີນ. ຢຳຕີນກັບທີ່ :
ຂີ້ມີນ ທີ່ ຂີ້ມີນ.

ຍົ້າ |dǎm|(ກ) nhấc lại, lặp lại, nhấn mạnh. ເວົ້າ
ຍົ້າ : nói nhấc lại. ຕອກຍົ້າ : đóng lặp lại cho
chắc.

ຢຶກ |giắc|(u) dấu, vết, nhát chặt nham nhỏ (dấu răng).

ຢາກ |dəc|(ກ) 1) muốn, thèm, thèm muốn. ຢາກ
ໄປກໍໄປ : muốn đi thì đi. ຢາກຮາກ : muốn mủa.

(ພາສິດ) ຢາກກິນເຂົ້າຕ້ອງເຮັດນາ ຢາກກິນປາຕ້ອງ
ໄປຫານ້ຳ : muốn ăn cá phải thả câu. (ພາສິດ)

ຢາກຂ້າເພິ່ນໂຕຕາຍ : dào hớ hại người là tự
chôn mình (d). (ພາສິດ) ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກ

ນານໃຫ້ແລ່ນ : dục tốc bất đạt. 2) đói, khát.
ຢາກເຂົ້າ : đói bụng. ຢາກນ້ຳ : khát nước. ອີດ

ຢາກ : đỏi kém.

ຢາກກິນ [dạ kinh](ກ) thèm, thèm ăn. ຢາກກິນ
ກະປຸງເລ : thèm ăn của biển. (ພາສີດ) ຢາກກິນ

ຫຼາຍ ໄດ້ກິນທໍ່ກ້ອຍ ຢ່າກິນໜ້ອຍໄດ້ກິນທໍ່ໄປ້ມີ :

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

(muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) tham thì thâm.

ຢາກກິນເຂົ້າຕ້ອງເຮັດນາ ຢາກກິນປາຕ້ອງໄປຫານ້ຳ [dạc kinh khâu toổng hệch na, dạc kinh pa toổng pay há nẳm] (ພາສິດ) (muốn ăn cơm phải làm ruộng, muốn ăn cá phải xuống sông) có làm mới có ăn; có làm thì mới có ăn, không làm chết đói nhăn răng đáng đời; tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

ຢາກກິນຫຼາຍ ໄດ້ກິນທັງກ້ອຍ ຢາກກິນໜ້ອຍໄດ້ກິນທັງໄມ້ [dạc kinh lái đẫy kinh thò kình kỏi, dạc kinh nọi đẫy kinh thò phổ mu] (ພາສິດ) (muốn ăn nhiều thì được ăn bằng ngón tay út, muốn được ít thì được bằng ngón tay cái) ăn ít no lâu; ăn ít no lâu, ăn nhiều chóng đói.

ຢາກຂ້າເພິ່ນໂຕຕາຍ [dạc khạ hẳn tô tai] (ພາສິດ) (muốn hại người mình chết) đào hố hại người là tự chôn mình (d).

ຢາກເຂົ້າ [dạc khâu](ກ) đói, đói bụng.

ຢາກໄດ້ [dạc đẫy](ກ) muốn, thêm muốn, ước ao. ບໍ່ຢາກໄດ້ຫຍັງ : không thêm muốn gì.

ຢາກນ້ຳ [dạc nẳm](ກ) khát, khát nước. ກິນເລັມ ຢາກນ້ຳ : ăn măn khát nước.

ຢາກນອນ [dạc non](ກ) buồn ngủ, muốn ngủ. ເຊີບໆຢາກນອນ : lim dim buồn ngủ.

ຢາກວ່າ [dạc và](ກວ) hầu như. ມີໂຕກໍຢາກວ່າຄຳຈຶ່ງເຫັນເຮືອນ : hôm nào cũng hầu như tới mới thấy nhà.

ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ [dạc vay hay khan, dạc nan hay lèn] (ພາສິດ) (muốn mau hãy bò, muốn chậm hãy chạy) dục tốc bất đạt.

ຢາກຮູ້ [dạc hủ](ກ) ham biết, muốn tìm biết, muốn biết. ຮ້ອນໃຈຢາກຮູ້ຂ່າວຄາວຄອບຄົວ : nóng nóng muốn biết tin nhà. (ພາສິດ) ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ : muốn lành nghề, chớ nề học hỏi.

ຢາກຮູ້ຢາກເຫັນ [dạc hủ dạc hénh](ກ) ham biết, muốn tìm hiểu; tò mò, hiếu kì. ຄວາມຢາກຮູ້ ຢາກເຫັນ : sự tò mò.

ຢາກຮູ້ໃຫ້ຖາມ ຢາກງາມໃຫ້ແຕ່ງ [dạc hủ hay thám, dạc ngam hay tềng] (ພາສິດ) (muốn biết

thì hỏi, muốn đẹp thì trang điểm) muốn lành nghề, chớ nề học hỏi; học người khôn, học cả người ngu (d).

ຢາກຮອດໄວໃຫ້ຄານ ຢາກຮອດນານໃຫ້ແລ່ນ [dạc hót vay hay khan, dạc hót nan hay lèn] (ພາສິດ) (muốn đến nhanh hãy bò, muốn đến chậm hãy chạy).

(ເບິ່ງ): ຢາກໄວໃຫ້ຄານ ຢາກນານໃຫ້ແລ່ນ. **ຢົກ** [dịc](ກ) 1) ngắt, vầu, cẩu, véo, béo, kẹp. ຢົກຫຼັງ : véo lưng, béo lưng. (ພາສິດ) ມັກຢອກ ຢ່າກົວຢົກ : (thích giỡn đùa sợ véo) có gan ăn cắp, có gan chịu đòn. 2) giỡn, đùa. ເວົ້າຢອກ ເວົ້າຢົກ, ເວົ້າຢົກຢອກ : nói giỡn, nói đùa với nhau.

ຢັກ [dực](ຄ) hòng. ເຈົ້າຢ່າຢັກໄດ້ : anh đừng có hòng nghe.

ຢຸກຢ່າ [dúc da](ນ) thuốc men.

ຢຸກຢ່າຫນັງ [dúc da tha năng](ນ) thuốc men.

ເຢກ [dəc](ກ) nhảy cò cò, nhảy lò cò. ເຢກໄປ : nhảy lò cò đi.

ໂຢກ [dồộc](ຄ) cao. ຂ້າໂຢກ : cao cẳng.

ໂຢກເຢກ [dồộc dəc](ນ) 1) ໂຖກເຖກ. cà kheo.

ໄມ້ໂຢກເຢກ, ໄມ້ໂຖກເຖກ : cà kheo.

ຢອກ [doọc] 1.(ກ) đùa, giỡn, chơi. ເວົ້າຢອກ : nói đùa, nói giỡn, nói chơi. (ພາສິດ) ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບຫົວ : chơi chó, chó liếm mặt. 2.(ຄ) ít. ຫຼາຍບໍ່ຢອກ : nhiều không ít, nhiều thiệt. ເກັງບໍ່ຢອກ : giỏi không ít, giỏi không thua ai.

ຢອກກັນ [doọc cắn](ກ) giỡn nhau, đùa bỡn, vui đùa, chọc nhau. ຢອກກັນເບື້ອແລ້ວຫາເລື່ອງກັນ : đùa với nhau chán rồi kiếm chuyện nhau.

ຢອກຍິວະ [doọc nhủa](ກ) trêu chọc, chọc ghẹo.

ຢອກໂຍ [doọc nhay](ກ) đùa bỡn, bỡn cợt.

ຢອກເຍົາ [doọc nhẫu](ກ) bông đùa, đùa bỡn. ເຂົ້າທັງສອງມັກຢອກເຍົາກັນຢູ່ສະເໝີ : hai đứa nó thường hay đùa bỡn nhau.

ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກຖືກຫົວ

ຢອກຜົວຜົວຫອມແກ້ມ [doọc má má lia pạc, doọc sạc sạc thuộc húa, doọc fúa fúa hóm kềm] (ພາສິດ) (giỡn chó chó liếm miệng, giỡn chày chày đung đầu, giỡn chống chống thơm má). (ເບິ່ງ): ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບຫົວ.

ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບທົວ [doọc má má lia pác, doọc sác sác thắp húa] (ພາສິດ) (giữn chó chó liếm miệng, giữn chày chày nện đầu) chơi chó, chó liếm mặt; chơi gà, gà mổ mắt; trêu chày, chày đập đầu; trêu cò, cò mổ mắt, trêu chó, chó liếm mặt; trêu ong, ong đốt.

ຢອກຫຼິ້ນ [doọc lịnh] (ກ) vui chơi, nò đùa, đùa giỡn, đùa nghịch. ເດັກນ້ອຍຢອກຫຼິ້ນຕະຫຼອດວັນ : trẻ con đùa nghịch suốt ngày.

ຢວກ [duộc] 1.(ນ) nồn (chuối). ຢວກກ້ວຍ : nồn cây chuối. 2.(ຄ) trắng. ຂາໄຕ້ຢວກ : đùi trắng nồn. (ສຳນວນ) ຂາວປານຢວກ : trắng nồn.

ຢັງ [giăng] (ກ) 1) chẳng, giăng (dây). ຢັງເຊືອກ : chẳng dây. ຢັງຜຽກ : giăng câu. 2) rải, vãi. ຢັງຢາຍ : vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ຢັງຢາຍ [giăng dai] (ຄ) vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn. ເຄື່ອງຂອງປະຢັງຢາຍ : đồ đạc để bừa bãi. ເຂົ້າຢັງຢາຍທົ່ວເດີນ : gạo vương vãi khắp sân.

ຢັງ [giăng] (ກ) dò (độ sâu nông), thăm dò; đo (lòng). ຢັງເບິ່ງນ້ຳ : dò xem nước (cơ sâu không?). ຢັງໃຈ : thăm dò ý tứ, tìm hiểu ý đồ, đo lòng. (ພາສິດ) ນ້ຳເລິກຢັງໄດ້ ນ້ຳໃຈຢັງຍາກ : (nước sâu dò được, lòng người khó dò) đo sông, đo bể, hồ để đo được lòng người : nhân tâm nan trắc.

ຢັງສຽງ [giăng siêng] (ກ) hỏi dò, thăm dò. ຢັງສຽງມວນຊົນ : thăm dò ý dân.

ຢັງໃຈ [giăng chay] (ກ) thăm dò ý tứ, tìm hiểu ý đồ, đo lòng.

ຢັງນ້ຳ [giăng nẳm] (ກ) dò độ nông sâu của nước (sông, giếng...).

ຢັງເບິ່ງ [giăng bởng] (ກ) tìm hiểu, xác minh. ຢັງເບິ່ງຄວາມຈິງ : xác minh sự thật.

ຢັງເບິ່ງວ່າ [giăng bởng vạ] (ກ) dò xem, thử xem, làm thử. ຢັງເບິ່ງວ່າລຸ່ມນ້ຳມີຊຸມບໍ່? : dò xem dưới nước có hồ không?

ຢັງຢັງມ [giăng diểm] (ກ) dò xem, đo độ nông sâu; thám hiểm.

ຢັງ [dẳng] (ກ) nghỉ, ngừng, thôi (tạm thời). ບໍ່ຢັງ : không ngừng nghỉ.

ຢັງຢືນ [dẳng dụn] (ກ) chúng nhận, chúng thực. ໃບຢັງຢືນສຸຂະພາບ : giấy chúng nhận sức khỏe. ໃບຢັງຢືນການສຶກສາ : giấy chúng nhận học tập, bằng tốt nghiệp.

ຢາງ [dang] 1.(ນ) 1) nhựa (cây). ຢາງໄມ້ : nhựa cây. 2) cao su, chất gôm, nhựa và các sản phẩm từ cao su.... ຢາງລຶບ : gôm tẩy. ຢາງລົດ : lốp xe, ruột xe. ຖຶງຢາງ : bao ni lon. ຜ້າຢາງ : vải nhựa. 2.(ນ) tên một loại cây leo, có nhiều mủ, khi chín ăn đuợc (เถົອໝາກຢາງ). 3.(ນ) ถี: ปาเตาะ. cá ba sa (Pangasius bocourti Sauvage, 1880). ປາຢາງ : cá ba sa.

ຢາງກຸ້ງ [dang cúng] (ນ) Rangoon, thủ đô của Myanma.

ຢາງກາວ [dang cao] (ນ) keo, hồ, keo dán. ຢາງກາວຕິດໄມ້ : keo dán gỗ.

ຢາງສົນ [dang sỏnh] (ນ) nhựa thông.

ຢາງແຕກ [dang tẻc] (ນ) ถี: ຢາງຮົ່ວ. lớp bẹp, lớp xì hơi, lớp bể, nổ lốp. ລົດໃຫຍ່ຖຶກຢາງແຕກ : ô tô bị nổ lốp.

ຢາງຕີນລົດ [dang tin lỏch] (ນ) lốp, vỏ (xe). ຄວນກວດກາຢາງຕີນລົດກ່ອນອອກເດີນທາງທຸກເທື່ອ : nên kiểm tra lốp xe trước mọi lần khởi hành.

ຢາງໄມ [dang nạy] (ນ) ruột xe, xăm.

ຢາງນອກ [dang noóc] (ນ) vỏ ngoài của xe, lớp xe.

ຢາງປະລາສະຕິກ [dang pả la sả tíc] (ນ) nhựa, chất nhựa.

ຢາງປູທາງ [dang pu thang] (ນ) nhựa đường. ທາຢາງປູທາງເລັກນ້ອຍມາປິດໄວ້ : kiểm tí nhựa đường bịt lại.

ຢາງແປກ [dang pẻc] (ນ) nhựa thông.

ຢາງພາລາ [dang fà la] (ນ) cao su, cây cao su (Hevea brasiliensis (H.B.K) Muel. Arg, họ Thầu dầu Euphorbiaceae). ປູກຢາງພາລາ : trồng cao su.

ຢາງໄມ້ [dang mả] (ນ) nhựa cây, mủ cây.

ຢາງມັດຜົມ [dang mặt fỏm] (ນ) cao su buộc tóc.

ຢາງຢືດ [dang duýt] (ນ) 1) cao su (hóa). ຢາງຢືດບຸນາ : cao su Bu-na. 2) dây chun, dây cao su. ໃຊ້ຢາງຢືດເພື່ອມັດ : dùng dây cao su để buộc.

ຢາງລໍ້ [dang lỏ] (ນ) sản xe, ruột xe.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ າ ໝ ພ ູ ທ ວ ອ ຮ

ຢາງລົດ [dang lōch](ນ) sãm xe, ruốt xe. ຈອດຢາງລົດ : vá sãm, vá ruốt xe.

ຢາງລົບ [dang lưp](ນ) cái tẩy, gôm. ຂີ້ກ້ອນຢາງລົບ : mua hòn tẩy.

ຢາງລົບ [dang lưp] ຄື: ຢາງລົບ.

ຢາງໝາກຕອຍ [dang mạc toi](ນ) nhựa đường, nhựa. ທາງປູຢາງໝາກຕອຍ : đường trải nhựa.

ຢາງອາຍ [dang ai](ນ) sự xấu hổ, sự hổ thẹn (thường dùng ý phủ định). ບໍ່ມີຢາງອາຍ : không biết hổ thẹn.

ຢາງຮົວ [dang hủi](ນ) ຄື: ຢາງແຕກ. lớp bẹ, lớp xì hơi, lớp bể, xì lớp. ລົດຢາງຮົວ : xe xì lớp.

ຢ່າງ [dàng] 1.(ນ) thú, loại, cách thức, dạng, hạng, kiểu, giống. ສິນຄ້າມີຫຼາຍຢ່າງ : hàng hóa có nhiều thú. 2.(ກ) co chân cao lên và bước dài để bước qua một vật gì, sải chân, chạng chân, giạng chân, xoạc chân. ຢ່າງຂາ : sải chân.

ຢ່າງກ້າຫານ [dàng cả hán](ຄ) (một cách) dũng cảm, gan dạ, gan góc. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງກ້າຫານ : chiến đấu một cách dũng cảm, chiến đấu dũng cảm.

ຢ່າງກັນເອງ [dàng căn êng](ກວ) thân mật, thân tình. ການພົບປະກັນຢ່າງກັນເອງ : cuộc gặp gỡ thân mật.

ຢ່າງຂົນຫົວລຸກ [dàng khỏnh húa lục](ກວ) ghê sợ, ghê khiếp, khủng khiếp.

ຢ່າງຄຶກຄັກ [dàng khực khấc](ກວ) sôi động, nhộn nhịp, náo nhiệt, rộn ràng, nhộn nhàng.

ຢ່າງເຄີຍ [dàng khơi](ກວ) thông thường, thường lệ.

ຢ່າງງ່າຍໆ [dàng ngại ngại](ກວ) một cách dễ dàng, một cách đơn giản. ອາດຈະເຮັດຕາມຢ່າງງ່າຍໆ : có thể làm theo dễ dàng.

ຢ່າງງຽບໆ [dàng nghiêm nghiêm](ກວ) im lặng, yên lặng, yên tĩnh, lui lui. ກັບບ້ານຢ່າງງຽບໆ : lui lui về nhà.

ຢ່າງຈະແຈ້ງ [dàng chả chẻng](ກວ) rõ ràng, rạch ròi.

ຢ່າງເຈາະຈົງ [dàng chỏ chông](ກວ) một cách cụ thể, có chủ đích. ເວົ້າຢ່າງເຈາະຈົງ : nói có chủ đích.

ຢ່າງຈິງໃຈ [dàng ching chẻng](ກວ) một cách

chân thành. ເວົ້າຢ່າງຈິງໃຈ : nói một cách chân thành.

ຢ່າງຈິງຈັງ [dàng ching chay](ກວ) thực lòng, thực sự, nghiêm chỉnh. ເຮັດວຽກຢ່າງຈິງຈັງ : làm việc nghiêm chỉnh.

ຢ່າງແຈ່ມແຈ້ງ [dàng chẻm chẻng](ກວ) một cách rõ ràng, sáng sủa, sáng tỏ. ຫຼັກຖານມີຢ່າງແຈ່ມແຈ້ງ : có bằng cứ rõ ràng.

ຢ່າງສະໝິດແໝ້ນ thắm thiết. Mối quan hệ thắm thiết.

ຢ່າງສູງສຸດ [dàng sủng súch](ກວ) mức độ cao nhất.

ຢ່າງຊ້າ [dàng xẻ](ກວ) chậm nhất.

ຢ່າງຊ້າໆ [dàng xẻ xẻ](ກວ) một cách chậm chạp, chậm nhất. ຢ່າງຊ້າໆ ກໍໃຫ້ແລ້ວພາຍໃນສອງວັນ : chậm nhất cũng cho xong trong hai ngày.

ຢ່າງຍິ່ງ [dàng nhỉnh](ກວ) vô cùng, rất.

ຢ່າງດີ [dàng đi](ຄ) chất lượng, hảo hạng. ຄຸນນະພາບຢ່າງດີ : chất lượng hảo hạng.

ຢ່າງໃດ [dàng đây](ກວ) thế nào, ra sao. ຍັງບໍ່ຈັກຮ້າຍຢ່າງໃດ : chưa biết may rủi như thế nào.

ຢ່າງໃດກໍຕາມ [dàng đây co tam](ສັນ) dù sao đi chăng nữa, dù thế nào đi chăng nữa, dù sao đi nữa. ຢ່າງໃດກໍຕາມ ລາວຕ້ອງມາແນ່ນອນ : dù sao đi nữa, chắc chắn cô ta sẽ đến.

ຢ່າງເດັດຂາດ [dàng déch khat](ຄ) tuyệt đối, hoàn toàn. ຂ້ອຍຈະບໍ່ເຮັດວຽກນັ້ນຢ່າງເດັດຂາດ : tuyệt đối tôi sẽ không làm việc đó.

ຢ່າງເດັດດ່ຽວ [dàng déch điếu](ກວ) kiên quyết. ຕໍ່ສູ້ຢ່າງເດັດດ່ຽວ : chiến đấu kiên quyết.

ຢ່າງດຽວ [dàng điếu](ກວ) một kiểu, một loại. (ສຳນວນ) ເສຍຢ່າງດຽວ : phải tội. ມັນສະຫຼາດເສຍຢ່າງດຽວ ຢາກຂີ້ຄ້ານ : nó thông minh, phải tội hơi luôi.

ຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ [dàng thì thuận](ກວ) cẩn thận, chu đáo, tỉ mỉ. ພິຈາລະນາຢ່າງຖີ່ຖ້ວນ : xem xét tỉ mỉ.

ຢ່າງນີ້ [dàng nỉ](ສ) ຄື: ນີ້. thế này, điều này.

ຢ່າງນອງເລືອດ [dàng noong lưốt](ຄ) đỏ máu, đẫm máu. ການຕໍ່ສູ້ຢ່າງນອງເລືອດ : cuộc chiến đấu đẫm máu.

ຢ່າງນ້ອຍ [dàng nỏ] **ຄື:** ຢ່າງນ້ອຍ.

ຢ່າງນັ້ນ [dàng nảnh] **thế đó, thế đấy.**

ຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ [dàng bỏ mi cấm nộch](ກວ) **không thời hạn, không giới hạn. ພັກຢ່າງບໍ່ມີກຳນົດ : nghỉ không thời hạn.**

ຢ່າງບໍ່ມີບັນຫາ [dàng bỏ mi banh há](ກວ) **không vấn đề, không khó khăn.**

ຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ້ອນ [dàng bỏ dúch dòn](ກວ) **không ngừng, không dứt, liên miên, triền miên. ເຮັດວຽກຢ່າງບໍ່ຢຸດຢ້ອນ : làm việc không ngừng.**

ຢ່າງບັງອາດ [dàng băng ạt](ກວ) **cả gan, táo tợn. ເວົ້າຈາຢ່າງບັງອາດ : ăn nói táo tợn.**

ຢ່າງບົກກະຕິ [dàng póc cả tỉ](ກວ) **bình thường.**

ຢ່າງເປີດເຜີຍ [dàng pọt fôi](ກວ) **công khai, thẳng thắn. ພວກເຂົາຮັກກັນຢ່າງເປີດເຜີຍ : họ yêu nhau công khai.**

ຢ່າງເປັນກັນເອງ [dàng pênh canh êng](ກວ) **thân mật, mật thiết, thân tình, tự nhiên.**

ຢ່າງເປັນທາງການ [dàng pênh thang can](ກວ) **chính thức.**

ຢ່າງເປັນພິທີ [dàng pênh tỉ thi](ກວ) **kiểu cách, khách sáo. ເວົ້າຈາຢ່າງເປັນພິທີ : ăn nói kiểu cách.**

ຢ່າງເຕັມຄວາມສາມາດ [dàng tèm khoam sá mát](ກວ) **hết mình, cố gắng hết sức mình, cố gắng hết khả năng mình.**

ຢ່າງເຕັມທີ່ [dàng tèm thì](ກວ) **vô cùng, tốt độ.**

ຢ່າງເຕັມປະຕູ [dàng tèm pả tu](ກວ) **hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn. ຜິດຢ່າງເຕັມປະຕູ ພັດຍັງຢາກຖຽງອີກ : sai hoàn toàn mà vẫn còn muốn cãi.**

ຢ່າງລະອຽດອ່ອນ [dàng lá yệt òn](ກວ) **té nhị; tí mĩ; tinh vi.**

ຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ [dàng luúc fụ sai](ກວ) **với tư cách đàn ông, tư cách trượng phu, một cách đàn ông. ເວົ້າຢ່າງລູກຜູ້ຊາຍ : nói một cách đàn ông.**

ຢ່າງເລິກແລບ [dàng lọc lép](ກວ) **tinh vi, xảo quyết, nham hiểm.**

ຢ່າງຫຍາບຊ້າ [dàng nhap xả](ຄ) **không lễ phép, không lịch sự, không lễ độ; thô lỗ.**

ຢ່າງໜ້າສົງສານ [dàng nạ sỏng sán](ກວ) **một cách đáng thương, đáng thương hại, đáng thương xót.**

ຢ່າງໜ້າເພິ່ງພໍໃຈ [dàng nạ fòng fo chay](ກວ)

đáng mừng, đáng hài lòng.

ຢ່າງໜ້າວິຕົກ [dàng nạ vĩ tồc](ກວ) **đáng lo ngại, nguy ngập.**

ຢ່າງໜັກໜ່ວງ [dàng nắc nuồng](ກວ) **(một cách) nặng nề.**

ຢ່າງໜ້ອຍ [dàng nỏ](ບ) **ít nhất, tối thiểu, chỉ ít. ຢ່າງໜ້ອຍກໍຕ້ອງເຮັດແລ້ວສ່ວນໜຶ່ງ : ít nhất cũng phải làm xong một phần.**

ຢ່າງໝັ້ນຄົງ [dàng mẫn không](ກວ) **(một cách) vững bền.**

ຢ່າງໜູວາງໜາຍ [dàng luống lái](ກວ) **rất nhiều.**

ຢ່າງໜາຍ [dàng lái](ກວ) **nhiều nhất, tối đa.**

ຢ່າງເອກະພາບ [dàng ộc cả fáp](ກວ) **(một cách) thống nhất.**

ຢ່າງຮ້າຍແຮງ [dàng hải heng](ກວ) **(một cách) trầm trọng.**

ຢ່າງຮາບຄາບ [dàng háp kháp](ກວ) **phẳng phiu; xiềng liềng. ປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : thất bại xiềng liềng.**

ຢ່າງຮອບດ້ານ [dàng hóp dản](ກວ) **(một cách) toàn diện, mọi mặt.**

ຍ້າງ [giảng](ກ) **ຄື: ັງ. quay, hong, hun, sáy, hơ lửa (có dùng kẹp nướng cho khô). ຍ້າງຊີ້ນ : sáy thịt. ຍ້າງປາ : sáy cá. ປາຍ້າງ : cá hun khói đến khô và chín.**

ຍ້າງຄວັນໄຟ [giảng khoăn phay](ກ) **hun khói (thịt).**

ຍ້າງຊີ້ນ [giảng xỉn] 1.(ກ) **sáy thịt, hun thịt. 2.(ນ) tên một loại sâu, thân có màu đen, vằn vàng, làm tổ ở các cây (ແມງຍ້າງຊີ້ນ).**

ຍ້າງໄຟ [giảng phay](ກ) **sáy, hơ lửa.**

ຍິ່ງຍີ້ [dìng dĩ](ກ) **kiễng chân, nhón chân (đứng). ຍື່ນຍິ່ງຍີ້ : đứng kiễng chân.**

ເຢ່ງ [dêềng](ກ) **ຄື: ເຢ່ງເຢ້, ແຢ່ງ. nhón (đứng hoặc đi). ເຢ່ງເຢ່ງຕີນຄ່ອຍໆເທື່ອລະກ້າວ : nhón chân đi nhẹ nhàng từng bước một.**

ເຢ່ງເຢ້ [dêềng dĩ](ຄ) **nhon nhón. ບາດກ້າວເຢ່ງເຢ້ : bước chân non non.**

ແຢ່ງ [deng](ກ) **né, kính né, tôn kính, né nang (hay sử dụng ghép). ຍົກແຢ່ງ : tôn kính, né nang.**

ແຢ່ງ [dèng] 1.(ນ) **yên, bành (voi). ແຢ່ງຊ້າງ : yên voi, bành voi. ແຢ່ງລົດຖີບ : yên xe đạp.**

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

2.(ក) វិ: វៀង. ដូច ឬ ទៅ មើល ជើង, ទៅ មើល មើល. វៀងវៀង : ទៅ មើល ជើង. ឃើញវៀង : ឃើញ វៀង ដូច វៀង មើល ជើង.

ແຍ້ງແຍ້ |dèng dẻ|(ຄ) nhon nhón. ບາດກ້າວແຍ້ງ
ແຍ້ : bước chân nhon nhón.

ຍິ່ງ [dôông](ຄ) (kiểu chải tóc) lật lên. ຫວີຜົມ
ຍິ່ງ : chải tóc lật.

ໂຢງ [dôông](ຄ) ຄື: ໂຢກ. cao. ຄົນຂາໂຢງ :
người cẳng cao.

[illegible]

ໂຢ່ງເຢ່ງ [dôông dềng](ນ) cà kheo. ຫຼິ້ນໝາກໂຢ່ງ
ເຢ່ງ : chơi cà kheo.

ຢອງ [doong] 1.(ຄ) nhón bước, rón rén, rón rón (đi). ຢາງຢອງ : đi rón rén. 2.(ກ) 1) xếp, chồng lên. ຢອງເຄື່ອງ : chồng đồ, chồng hàng. 2) với lấy, với tay.

ຢອງທັບກັນ [doong thap can](ກ) ຈັດ, ຈັດ
 ລື່ນ, ຂຸດຈັດ.

ຢ່ອງ [doòng](ກ) níu, vít, kéo, xuồng, ຢ່ອງຍີ້
(ກອນ) : nhón vít lấy.

ຢ່ອງເບົາ [doòng bau] (ກ) ăn cắp, thó, nẫng, xoáy, cuỗm.

ຢ່າງຍີ້ [doòng giỏ](ຄ) chỏm hỏm (ngòì xỏm).
ນັ່ງຢ່າງຍີ້ : ngòì xỏm, ngòì chỏm hỏm.

ຍ່ອງແຍ່ງ [doòng dèng](๓) khập khiểng.

ຢັ້ງຢືນ [diǎng dàn](ນ) ກູ່ວງ, ທຳມ ກູ່ວງ.
ເປັນຢັ້ງຢືນແກ່ຄົນອື່ນ : làm gương cho người khác.

ຢ່ວງ [duòng](v) cái vòng. ຢ່ວງແຮ້ວ : cái vòng
bầy.

ຍ່ວງອານມ້າ [duòng an mã|(v) bàn đạp ngựa
(thông từ yên ngựa xuống để đạp chân).

ຢາຍ [dai](ກ) ຄື: ແຈກຢາຍ. phát, phân bố, phân phát, phân phối, phân chia; rải. ຢາຍປຶ້ມ : phát sách. ຍັງຢາຍ : vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ຢາຍໄປ [dai pay](ກ) **ຕີ:** ຢາຍອອກ. trái, rải, cǎng, giǎng ra, bày ra.

ຍາຍຢັງ [dai dǎng](ກ) vương vãi, tản mát, bừa bãi, lộn xộn.

ຢາຍຢາດ [dai dət] (ກ) rǎi rǎc. ເຂົ້າຢາຍຢາດທົ່ວ
ເຮືອນ : gao rǎi rǎc khắp nhà.

ຢາຍອອກ |dai ooc|(ກ) ຄື: ຢາຍໄປ. trái, rải, cãng, giãng ra, bày ra.

ຍ້ອຍ |dɔ̌i| 1.(ກ) (đi) chặm rãi, thủng thỉnh. ຍ່າງ ຍ້ອຍ : đi thủng thỉnh. 2.(ຄ) vùi, xoàng (hay dùng ở dạng phủ định). ເກັ່ງບໍ່ຍ້ອຍ : giỏi không vùi. ບໍ່ແມ່ນຂອງຍ້ອຍ : chẳng phải loại xoàng.

ຍ້ອຍໆ [dỏi dỏi] **ຄື:** ຍ້ອຍ. ຍ່າໆຍ້ອຍໆ : đi thủng thính.

ຍ່ວຍ [duòi](๓) **nhảy vượt qua** (bờ rào). **ຕັ້ນ**
ຍ່ວຍ : **nhảy vượt qua**.

ຢັດ [dǎt](ກ) **nhỏ giọt, lần ít một, rải.** ຢູ່ວຢັດ :
dải rải.

ຢາດ [dət] 1.(ນ) ຂີ້, ກາດ (ນ້ຳ, ມຸດ...). ຢາດ
 ເຫຼືອ : ຂີ້ ມົດ ມົດ. ຢາດນ້ຳ : ຂີ້ ນ້ຳ. 2.(ກ)
 ນ້ອຍ ຂີ້; ພົກ ດຳ, ຂີ້ ຂີ້. ຢາດຢາຍ : ຂີ້ ຂີ້.
 ຢາຍຢາດ : ຂີ້ ຂີ້.

ຢາດຍ້ອຍ | dat nhỏi | (ກ) nhỏ giọt.

ယာဉာဉ် [dát nẳm](ນ) 1) giọt nước. 2) nghi lễ nhỏ nước xuống đất.

ຢາດນ້ຳຮ້າງ [dạt nặm khảng](**ນ**) giọt sương, hạt sương.

ຢາດນ້ຳຕາ |dət nǎm ta|(ນ) giọt nước mắt.

ຢາດນ້ຳໝອກ [dət nǎm moɔc](ນ) giọt sương, hạt sương.

ຢາດຝົນ [dát phón](ນ) giọt mưa, hạt mưa.

ឡាតឡាយ [dạt dai] (ត) rải rác. ជិលឡាតឡាយ :
mưa rải rác.

ຢາດເຫຼືອ [dət hũa](ນ) mỏ hôi, giọt mỡ hôi. ຢາດເຫຼືອມີຄ່າລົ້ນ : giọt mỡ hôi có giá trị lớn lao.

ຍຶດ [giɯt](ກ) chiếm, giành, đoạt, chiếm đoạt, tịch thu. ຍຶດອຳນາດ : giành chính quyền.

ຢຶດຄອງ [giựt khoong](ກ) chiếm đóng, chiếm cứ, chiếm lĩnh. ປະເທດຖືກຢຶດຄອງ : đất nước bị chiếm đóng.

ຢືດຊັບ [giɯt sǎp](ກ) (luật pháp) tịch biên tài sản, giữ lại tài sản. **ຖືກຢືດຊັບ** : bị tịch biên tài sản.

ຢືດຕົວໄວ້ |giut tua vǎy|(ກ) giam giữ, cầm tù.

ຢືດຖື [giút thú](ກ) giũ đúng nguyên tắc, tuân theo, làm đúng theo, giữ vững. **ຢືດຖືຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ** : giữ vững niềm tin.

ຢືດໄວ້ [giút vầy](ກ) nắm lấy, chiếm lấy.

ຢືດໝ່ວງ [giút nuông](ກ) kìm hãm, kìm chế, chế ngự.

ຢືດໝັ້ນ [giút măn](ກ) giữ vững; theo đuổi, kiên trì, kiên định. **ຢືດໝັ້ນແຜນນະໂຍບາຍ** : kiên trì chủ trương.

ຢືດເອົາ [giút au](ກ) chiếm lấy, giành lấy, đoạt lấy.

ຢືດອຳນາດ [giút ăm nát](ກ) giành lấy chính quyền, cướp chính quyền.

ຢືດ [duýt](ກ) dẫn, thun, co dẫn, đàn hồi. **ຢາງຢືດ** : dây thun; nhựa.

ຢຸດ [dúch] 1.(ກ) thôi, ngừng đình chỉ. **ຢຸດວຽກ** : ngưng việc. 2.(ກ) vá, gội, bít (lỗ thủng, chỗ dột, lỗ rò). **ຢຸດເຮືອນ** : gội mái nhà, sửa nhà dột.

ຢຸດການ [dúch can](ກ) nghỉ việc, thôi việc. **ຕີໄຂ້ເພື່ອຢຸດການ** : tạ bệnh để nghỉ việc.

ຢຸດການຮຽນ [dúch can hiên](ກ) nghỉ học, thôi học. **ເປັນຫຍັງເຈົ້າຈຶ່ງຢຸດການຮຽນ?** : tại làm sao anh nghỉ học?.

ຢຸດງານ [dúch ngan](ກ) đình công, bãi công. **ຢຸດງານເດີນຂະບວນ** : bãi công biểu tình.

ຢຸດງານປະທ້ວງ [dúch ngan pả thuổng](ກ) đình công, bãi công (để biểu tình).

ຢຸດງານເພື່ອປະທ້ວງ [dúch ngan fừa pả thuổng](ກ) đình công, bãi công (để biểu tình).

ຢຸດຍິງ [dúch nhing](ກ) ngừng bắn.

ຢຸດນຶ່ງ [dúch nìng](ກ) dừng tại chỗ.

ຢຸດພັກ [dúch fấc](ກ) nghỉ ngơi. **ຈຶ່ງຢຸດພັກໃຫ້ຫາຍເມື່ອຍ** : hãy nghỉ cho đỡ mệt.

ຢຸດພັກຜ່ອນ [dúch fấc fòn](ກ) nghỉ ngơi.

ຢຸດຢູ່ [dúch dù](ກ) đứng yên, dừng tại chỗ.

ຢຸດຍິງ [dúch dǎng](ກ) ngừng nghỉ. **ຢ່າງບໍ່ຢຸດຍິງ** : một cách không ngừng nghỉ.

ຢຸດຢ່ອນ [dúch giòn](ກ) **ຄື**: ຢຸດໆຢ່ອນໆ. do dự, ngập ngừng. **ທ່າທີຢຸດຢ່ອນ** : thái độ ngập ngừng.

ຢຸດໆຢ່ອນໆ [dúch dúch giòn giòn](ຄ) **ເບິ່ງ**: ຢຸດຢ່ອນ. ngập ngà ngập ngừng. **ຢຸດໆຢ່ອນໆບໍ່ກ້າ**

ເວົ້າອອກມາ : ngập ngà ngập ngừng không dám nói ra.

ຢຸດເລືອດ [dúch luót](ກ) cầm máu.

ຢຸດເຮືອນ [dúch huon](ກ) gội nhà, sửa nhà dột.

ຢຸດຮີບ [dúch hộp](ກ) đình chiến.

ຢືດ [dộch](ກ) nhỏ, nhỏ giọt. **ນ້ຳຢືດ** : nước nhỏ xuống (từng giọt).

ໂຢດ [dột](ກ) nhỏ giọt, nhỏ dút đoạn (chất lỏng hoặc vật to). **ແຂງໝາກພ້າວໂຢດລົງດິນ** : buồng dừa gãy rơi xuống đất.

ຢອດ [giọt] 1.(ນ) giọt (nước, chất lỏng). **ປະສົມຢາສອງຢອດ** **ຕົ້ນຈຳເລັງຈອກ** : pha hai giọt thuốc đối với nước nửa li. 2.(ກ) nhỏ ít một, nhỏ giọt. **ເອົາຢາຢອດຕາ** : lấy thuốc nhỏ mắt. **ຢອດນ້ຳມັນເຄື່ອງ** : tra dầu mỡ. 3.(ຄ) gầy, mảnh khảnh, mảnh dẻ, nhỏ con. **ຄົນຢອດ** : người nhỏ con.

ຢອດນ້ຳມັນ [giọt nắm măn](ນ) giọt dầu.

ຢອດນ້ຳມັນໃສ່ [giọt nắm măn sày](ກ) tra dầu mỡ, bôi trơn (máy).

ຢອດຜອມ [giọt fóm](ຄ) mảnh khảnh, mảnh dẻ.

ຢຽດ [diết](ກ) đuổi, đuổi ra; vơ (vai). **ຢຽດແຄງຢຽດຂາ** : đuổi tay đuổi chân. **ຢຽດໂຕ** : đuổi mình, vơ mình.

ຢຽດຂາ [diết khá](ກ) đuổi chân.

ຢຽດມື [diết mu](ກ) đuổi tay.

ຢັ້ນ [danh](ກ) 1) đẩy lại, chặn lại. **ຢັ້ນໄວ້** : đẩy lại, chặn lại. 2) đập (nắm đập). **ຢັ້ນປະຕູ** : đập cửa.

ຢັ້ນ [danh](ນ) nước cốt rượu, nước dầm. **ນ້ຳຢັ້ນ** : nước cốt rượu.

ຢ້ານ [dǎn](ກ) 1) sợ, hãi, kinh. **ຢ້ານຫຼານ, ມັນຢ້ານ** : dùng giội cháu, nó sợ. **ຢ້ານກົວ** : sợ sệt, kinh hoàng. 2) e, sợ. **ວຽກນັ້ນຢ້ານສຳເລັດຍາກ** : việc ấy e khó thành.

ຢ້ານກົວ [dǎn cua](ກ) sợ sệt, sợ hãi, kinh hãi. **ບໍ່ຢ້ານກົວຈັກດີ** : không mấy may sợ hãi.

ຢ້ານຈະ [dǎn chǎ](ກ) sợ rằng.

ຢ້ານສັ່ນ [dǎn sǎnh](ກ) run sợ.

ຢ້ານຜິດ [dǎn fích](ຄ) sợ sai. **ມີແຕ່ຢ້ານຜິດແມ່ນບໍ່ກ້າວໜ້າຈັກເທື່ອ** : toàn là sợ sai thì sẽ không tiến bộ được.

ຢ້ານລື່ນ [dǎn lùn](ກ) **ຄື**: sợ. ghen ghét, đố kị,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ນ ຫ ອ ຮ

sợ hơn. ຢ້ານສູ່ຢ້ານລື່ນກັນ : dùng có sợ hơn nhau.
 ຢ້ານວ່າ [dǎn và](ກ) sợ rằng, e rằng.
 ຢືນ [dūn](ກ) đứng. ຢືນກົງ : đứng nghiêm. ຢືນ
 ເກະກະທາງຂ້າງ : đứng sồn rồn bên cạnh.
 ຢືນກະຕ່າຍຂາດງວ [dūn cả tài khá điều] (ສຳ
 ນວນ) *chối bai bài*.
 ຢືນກົງ [dūn công](ກ) đứng thẳng, đứng
 nghiêm. ຢືນກົງຄຳນັບທຸງ : đứng nghiêm chào
 cờ.
 ຢືນຂຶ້ນ [dūn khựng](ກ) đứng dậy, đứng lên. ຢືນ
 ຂຶ້ນອຳລາທຸກຄົນ : đứng dậy cáo biệt mọi người.
 ຢືນຂວາງໜ້າ [dūn khoáng nại](ກ) đứng chặn.
 ຢືນຄູ່ກັນ [dūn khù căn](ກ) đứng sòng đôi.
 ຢືນຄຽງຂ້າງ [dūn khiêng khàng](ກ) đứng cạnh.
 ຢືນຍາມ [dūn nham](ກ) đứng gác, đứng canh.
 ຢືນຍາມຢູ່ຊາຍແດນ (ເພງ) : đứng gác ở biên giới.
 ຢືນຕົວກົງ [dūn tua công](ກ) đứng nghiêm.
 ຢືນຕາກແດດ [dūn tạc đẹt](ກ) đứng dang nắng.
 ຢືນຕາກຝົນ [dūn tạc phónh](ກ) đứng dầm mưa.
 ຢືນນຳກັນ [dūn nắm căn](ກ) đứng với nhau.
 ຢືນຢັນ [dūn danh](ກ) 1) quả quyết. ໃຜກ້າຢືນ
 ຢັນວ່າ ວຽກນັ້ນແມ່ນຖືກຕ້ອງ : ai dám quả quyết
 chuyện đó là đúng. 2) cam đoan, khẳng định.
 ອາດຈະຢືນຢັນວ່າ ເລື່ອງນັ້ນຖືກກັບຄວາມ
 ຈິງແນ່ນອນ : có thể khẳng định điều đó hoàn
 toàn đúng sự thật.
 ຢືນອ້ອມ [dūn óm](ກ) đứng xung quanh, đứng
 chung quanh, đứng vòng quanh.
 ເຢັນ [dênh](ຄ) 1) mát, mát mẻ. ວິໄຫ້ເຢັນ : quạt
 cho mát. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຂ້ອນ ນ້ຳຮ້ອນປາ
 ພ່າຍ : (nước mát cá tộ lại, nước nóng cá bỏ đi)
 nói thật mát lòng. (ພາສິດ) ນ້ຳເຢັນປາຕາຍ :
 (nước mát cá chết) mật ngọt chết ruồi. 2) lạnh.
 ຕູ້ເຢັນ : tủ lạnh.
 ເຢັນໃຈ [dênh chay](ກ) thanh thản, thoải mái.
 ເຢັນດີ [dênh đi](ຄ) mát mẻ. ຕອນແລງເຢັນດີ :
 buổi chiều mát mẻ.
 ເຢັນຕາ [dênh ta](ຄ) mát mắt, suồng mắt.
 ຢື້ນ [dón](ກ) 1) nhẵn, nhàu. ໜ້າຢື້ນ : mặt nhẵn.
 ເສື້ອຜ້າຢື້ນ : áo quần nhẵn, áo quần nhàu. 2)
 làm cho ngấn lại, rút ngấn. ຢື້ນຫົນທາງ : rút
 ngấn quãng đường. ຢື້ນເວລາ : rút ngấn thời

gian.

ຍ່ອນ [don](ກ) tuyển chọn, lựa chọn.

ຍ່ອນ [dòn](ຄ) 1) thả xuống từ từ. ຍ່ອນເຊືອກ :
 thả dây xuống. 2) lỏng, chùng; trễ, xệ (áo, quần,
 váy...), rủ. ຍ່ອນຍານ : lỏng lẻo, không nghiêm.
 ຍ່ອນຄາຍ [dòn khai](ກ) 1) ຜ່ອນຄາຍ; ຄາຍ. nói
 lỏng, buông lỏng, giảm bớt, giảm nhẹ, làm dịu
 đi. ຍ່ອນຄາຍຄວາມໂກດ : làm dịu đi cơn tức
 giận.

ຍ່ອນໃຈ [dòn chay](ກ) giải trí, nghỉ ngơi. ພັກ
 ຜ່ອນຍ່ອນໃຈ : giải trí, nghỉ ngơi giải trí.

ຍ່ອນຍານ [dòn nhan](ຄ) lỏng lẻo. ວິໄນຍ່ອນ
 ຍານ : kỉ luật lỏng lẻo.

ຍ່ອນເບົາ [dòn bau](ກ) giảm nhẹ, giảm bớt, dịu
 đi.

ຍ່ອນຢ້ານ [dòn dǎn](ຄ) khiếp sợ.

ຍ່ອນລົງ [dòn lôông](ກ) rủ xuống, thả xuống.
 ຜົມຍ່ອນລົງເຖິງຕາ : tóc rủ xuống đến mắt.

ຍ່ອນອາລົມ [dòn a lôm](ກ) giải trí, nghỉ ngơi,
 thư dãn. ພັກຜ່ອນຍ່ອນອາລົມ : thư dãn.

ຍ້ອນ [dôn](ກ) 1. (ກ) nhún nhảy; nhịp nhàng. ລາງ
 ພ່ອງແອະແອນພ້ອນລຳຍ້ອນໃສ່ແຄນ (ຜາແດງ) :
 một số uốn éo múa hát theo nhịp kèn. 2. (ກ)
 kích lên, nâng lên, làm cho cao lên. ຍ້ອນເສົາ
 ເຮືອນ : kích cột nhà.

ຍ້ອນຫຼັງ [dôn lǎng](ກ) 1) quay trở lại. 2) truy
 lĩnh, truy thu. ພາສີຍ້ອນຫຼັງ : thuế truy thu. 2)
 hậu quả.

ຍົບ [díp] 1. (ກ) đón (dùng đầu ngón tay đón như
 đón muối). ຍົບເອົາເກືອ : đón lấy muối. 2. (ນ)
 dúm (dúm muối). ໄດ້ປາບພໍຍົບ : không được
 lấy một dúm cá. ເກືອຍົບໜຶ່ງ : một dúm muối.

ຍົບເອົາ [díp au](ກ) đón lấy, dúm lấy.

ຍຸບ [dúp] 1. (ກ) dúm, đón; sờ, mó. ຍຸບເອົາຍຸບ
 ເອົາບໍ່ແນມເບິ່ງໃຜ : dúm lấy dúm lấy không nhìn
 ai cả. 2. (ນ) dúm (lượm). ເກືອຍຸບໜຶ່ງ : một
 dúm muối.

ຍຸບບາຍ [dúp bai](ກ) sờ mó, lẩn sờ, sờ soạng.
 ຢ່າຍຸບບາຍໃສ່ສາຍໄຟຟ້າ : đừng sờ mó vào dây
 điện.

ຍຸບມື [dúp mu](ນ) dúm tay.

ໂຢບ [dòp] 1. (ກ) nhảy, nhảy ra, nhảy qua. 2. (ນ)

ລ

ລ [lo] phụ âm thứ 23 của Lào, thuộc loại âm trung, đọc là "lo", không làm phụ âm cuối vần.
ລີ້ : trón.

ລະ [lả] 1.(ກ) bỏ, rời, lơi. **ລະລູກລະເມຍ** : rời bỏ vợ con. **ລະເລີຍ** : bỏ bê, lơ là, lơi là. **ປະລະ** : vất bỏ, ruồng rẫy. 2.(ຄ) 1) (bỏ nghĩa cho động từ) đã, nghe (để khẳng định). **ໄປລະເດີ** : đi cái đã, đi đã nghe. 2) (bỏ nghĩa cho danh từ) mỗi, từng (để phân biệt từng thứ). **ຄົນລະແນວ** : mỗi người mỗi kiểu. **ກິນເຂົ້າມື້ລະສາມຄາບ** : ăn cơm mỗi ngày ba bữa. **ເຫຼືອລະກ້າວ** : lần từng bước. **ລະກາ** [lả ca](n) **ຄື**: **ປີລະກາ**. chi Dậu (chi thứ mười của 12 chi).

ລະກຳ [lả cãm] 1.(ນ) tên một loại cây, bụi có gai dài, quả có vị chua. 2.(ນ) sự nghèo nàn, sự đau đớn, sự đau khổ. **ລະກຳໃຈ** : đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ລະກຳໃຈ [lả cãm chay](ກ) đau buồn, đau lòng, đau đớn, đau khổ.

ລະແຄະລະໄຄ [lả khẻ lả khay](ຄ) phong thanh, phong phanh. **ລາວໄດ້ລະແຄະລະໄຄມາວ່າ** ໝູ່ລາວຈະແຕ່ງງານ : cô ta nghe phong thanh rằng bạn cô sắp cưới.

ລະແຄະລະໄຄ [lả khe lả khay](ນ) **ຄື**: **ລະແຄະລະໄຄ**.

ລະຄັງ [lả khăng](ນ) cái chuông. **ຕີລະຄັງ** : đánh chuông, rung chuông.

ລະຄອນ [lả khon](ນ) kịch. **ຕົວລະຄອນ** : vai diễn. **ຊັ້ນລະຄອນ** : diễn kịch. **ລະຄອນລຳ** : kịch hát, cải lương, tuồng. **ລະຄອນເວົ້າ** : kịch nói.

ລະຄອນກີກ [lả khon cuực](ນ) kịch câm.

ລະຄອນໂສກ [lả khon sôđc](ນ) bi kịch (vở kịch nghiêm túc có kết thúc buồn bã).

ລະຄອນສັດ [lả khon sất](ນ) xiếc, xiếc thú.

ລະຄອນເສບ [lả khon sêp](ນ) nhạc kịch.

ລະຄອນຕະຫຼົກ [lả khon tả lốc](ນ) kịch vui, hài kịch.

ລະຄອນໂທລະທັດ [lả khon thô lả thăt](ນ) kịch truyền hình, phim truyền hình.

ລະຄອນໂທລະພາບ [lả khon thô lả fáp](ນ) **ຄື**: **ລະຄອນໂທລະທັດ**.

ລະຄອນເພງ [lả khon fềng](ນ) ca kịch.

ລະຄອນລຳ [lả khon lăm](ນ) ca kịch.

ລະຄອນວິທະຍຸ [lả khon vịch thả nhủ](ນ) kịch truyền thanh.

ລະຄອນເວົ້າ [lả khon vẩu](ນ) kịch nói.

ລະໂງກ [lả ngôđc](ນ) tên một loại nấm, tai lớn, màu trắng hoặc vàng, ăn được.

ລະງັບ [lả ngắp](ກ) 1) kìm, giấm. **ລະງັບເຈັບ** : kìm cơn đau, giấm đau. 2) dằn, nén, kiềm chế, ức chế, chế ngự. **ລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ** : kiềm lòng, nén cảm xúc.

ລະງັບຄວາມຮູ້ສຶກ [lả ngắp khoam hủ sức](ກ) nén cảm xúc.

ລະງັບໃຈ [lả ngắp chay](ກ) nén lòng, kiềm chế, kềm lòng.

ລະງັບເສັ້ນປະສາດ [lả ngắp sệnh pả sạt](ກ) ức chế thần kinh, an thần kinh.

ລະງົມ [lả ngôm](ຄ) 1) rền rĩ. **ຮ້າໄຫ້ລະງົມ** : khóc than rền rĩ. 2) oi, nực. **ຮ້ອນລະງົມ** : oi bức, nóng nực.

ລະຈາກ [lả chạc](ກ) bỏ, từ bỏ, rời bỏ. **ລະຈາກບ່ອນມັງມີມາຢູ່ຢ່າງສັນໂດດ** : từ bỏ lâu son gác tía về ở am.

ລະສະ [lả sả](ນ)(ປ.) vị thức ăn.

ລະສາຍະຕະນະເວດ [lả sả nhả tả nả vét](ນ)(ສ.) môn học pha chế quặng (cổ).

ລະເສຍ [lả sía](ກ) bỏ mất, bỏ quên, bỏ rơi.

ລະຊະຕະ [lả sả tá](ນ)(ປ.) tiền, bạc.

ລະຊະນີ [lả sả ni](ນ)(ປ.) ban đêm.

ລະຊະນີກອນ [lả sả ni con](ນ)(ປ.) mặt trăng (người của ban đêm).

ລະຍະ [lả nhả](ນ) **ຄື**: **ໄລຍະ**. 1) khoảng, khoảng cách, chặng, quãng (không gian). **ລະຍະຫ່າງ** : khoảng cách. **ລະຍະຫາງ** : chặng đường, quãng đường. 2) giai đoạn, khoảng, thời kì (thời gian).

cháy.

ລະດົມ [lǎ dōm](ກ) kêu gọi, huy động. **ລະດົມ** : giáo viên huy động. **ປຸກລະດົມ** : vận động.

ລະດົມກຳລັງ [lǎ dōm cǎm lǎng](ກ) huy động lực lượng.

ລະດົມຂະບວນການ [lǎ dōm khǎ buôn can](ກ) huy động phong trào.

ລະດົມຈິດໃຈ [lǎ dōm chích chay](ກ) động viên tư tưởng. **ລະດົມຈິດໃຈພະນັກງານ** : động viên tư tưởng cán bộ.

ລະດົມພົນ [lǎ dōm fōnh](ກ) động binh, động viên bộ đội.

ລະຕະນະ [lǎ tả nǎ](ນ)(ປ.) ngọc, đá quý.

ລະຖອຍ [lǎ thối](ກ) rút lui.

ລະຖິ້ມ [lǎ thim](ກ) vứt bỏ, từ bỏ, bỏ rơi, ruồng bỏ. **ລະຖິ້ມເກີບຄູ່ເກົ່າ** : vứt đôi giày cũ. **ຖືກຖິ້ມ** : bị chòng ruồng bỏ.

ລະທົມ [lǎ thôm](ຄ) đau đớn; khổ tâm. **ລະທົມໃຈ** : đau lòng. **ລະທົມທຸກ** : khổ não.

ລະທົມຂົມຂຶ້ນ [lǎ thôm khóm khùn](ຄ) cay đắng, chết cay chết đắng. **ລາວລະທົມຂົມຂຶ້ນຍ້ອນລູກຊາຍອະກະຕັນຍູ** : ông ta chết cay chết đắng vì đứa con trai bất hiếu.

ລະທົມໃຈ [lǎ.thôm chay](ຄ) u uất, đau lòng, chán chường. **ລະທົມໃຈນຳລູກເປ່ເພ** : đau lòng về đứa con hư.

ລະທົມຈິດ [lǎ thôm chích](ຄ) u uất, u sầu.

ລະທົມທຸກ [lǎ thôm thục](ຄ) khốn khổ, khổ não. **ພົບຫຼາຍເລື່ອງເຈັບທົວ ລະທົມທຸກ** : gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não.

ລະນະ [lǎ nǎ](ນ)(ປ.) sự chiến đấu, chiến tranh.

ລະນະພູມ [lǎ nǎ fūm](ນ) chiến trường.

ລະນະລົງ [lǎ nǎ lông](ນ)(ປ.) trận đánh; chiến dịch.

ລະເນລະນາດ [lǎ nê lǎ nát](ຄ) vương vãi, ngổn ngang (cây đổ). **ຕົ້ນໄມ້ລົມລະເນລະນາດເຕັມທາງ** : cây cối đổ ngổn ngang khắp đường.

ລະນຶກ [lǎ nực](ກ) nhớ lại, kỉ niệm; lưu niệm. **ນາງກ່າວແລ້ວ ລະນຶກຮອດຜົວຂວັນ (ສິນ)** : nàng nói rồi nhớ đến chồng yêu. **ໃຫ້ປຶ້ມເພື່ອເປັນທີ່ລະນຶກ** : tặng quyển sách để lưu niệm.

ລະແນງ [lǎ neng](ນ) xà gỗ, đòn tay (nhà).

ລະນາດ [lǎ nát](ນ) đàn phiến gỗ, mộc cầm, cây đàn la nát (phím bằng gỗ).

ລະນາດແກ້ວ [lǎ nát kẻo](ນ) cây đàn la nát (phím bằng kim loại).

ລະນາດເອກ [lǎ nát ệc](ນ) cây đàn la nát âm trầm.

ລະນາດຫຸ້ມ [lǎ nát thum](ນ) cây đàn la nát âm thấp.

ລະນຽດ [lǎ niết](ນ) hàng rào.

ລະນາມ [lǎ nam](ນ) con suối ở khe núi.

ລະບື [lǎ bu](ຄ) lừng danh, nổi tiếng.

ລະບຸ [lǎ bú](ກ) chỉ, chỉ ra. **ລະບຸຊື່** : chỉ tên, cho biết tên.

ລະບໍ [lǎ bo] chớ, chú. **ລາວກະມັກລະບໍຈຶ່ງເອົາ** : cô ta cũng thích nên mới lấy chú.

ລະບຳ [lǎ bǎm](ນ) điệu múa, điệu nhảy, điệu vũ. **ນາງລະບຳ** : vũ nữ. **ມີອາຊີບເປັນນາງລະບຳ** : làm nghề vũ nữ.

ລະບຳປາຍຕີນ [lǎ bǎm pai tin](ນ) điệu múa ba lê.

ລະບາຍ [lǎ bai](ກ) 1) đưa ra lần ít một; tháo; giải. **ລະບາຍສິນຄ້າ** : đưa hàng hóa ra. **ລະບາຍນ້ຳເຂົ້ານາ** : tháo nước vào ruộng. **ລະບາຍຄວາມທຸກ** : giải sầu. 2) tẩy, thải, thông. **ລະບາຍທ້ອງ** : tẩy ruột. **ລະບາຍອາກາດ** : thông gió. 3) tô, quét, phết. **ລະບາຍສີ** : tô màu, quét màu.

ລະບາຍສີ [lǎ bai sí](ກ) 1) tô màu, quét màu. **ລະບາຍສີຮູບແຕ້ມ** : tô màu tranh vẽ. 2) xuyên tạc. **ຂ່າວລະບາຍສີ** : tin xuyên tạc.

ລະບາຍນ້ຳ [lǎ bai nǎm](ກ) thoát nước, tháo nước. **ລະບາຍນ້ຳເຂົ້ານາ** : tháo nước vào ruộng.

ລະບາຍລົມ [lǎ bai lôm](ກ) thông gió, thoáng gió.

ລະບາຍອາກາດ [lǎ bai a cạt](ກ) thông gió, thoáng gió, thông hơi. **ປ່ອງລະບາຍອາກາດ** : lỗ thông hơi.

ລະບາຍອາລົມ [lǎ bai a lôm](ກ) tâm sự.

ລະບາດ [lǎ bạt] 1.(ກ) lây, lây lan, lan truyền, phát tán, truyền nhiễm (bệnh). **ພະຍາດທ້ອງຊື່ຮາກພວມລະບາດຢູ່ຫຼາຍບ້ານ** : bệnh tả đang lan truyền ở nhiều bản. 2.(ນ) bệnh dịch. **ໂລກລະບາດ** : bệnh dịch.

ລະບາດວິທະຍາ [lǎ bạt vịch thả nha](ນ) dịch tế

thể thức, cách thức (tiến hành).

ລະບົບແບບແຜນ [lả biệp bẹp fén](n) thủ tục.

ລະບົບແບບແຜນທາງການທູດ : thủ tục ngoại giao.

ລະບົບວາລະ [lả biệp va lả](n) chương trình nghị sự, chương trình bàn việc. **ບັນທຶກເຂົ້າລະບົບວາລະ** : ghi vào chương trình nghị sự.

ລະບົບວິທີ [lả biệp ví thi](n) hệ thống. **ຈັດວາງບັນດາຄວາມໝາຍຢ່າງມີລະບົບວິທີ** : sắp xếp các ý có hệ thống.

ລະບົບວິໄນ [lả biệp ví nay](n) kỉ luật. **ເຄົາລົບລະບົບວິໄນຂອງການອອກແຮງງານ** : tôn trọng kỉ luật lao động.

ລະບົບຮຽບຮ້ອຍ [lả biệp hiếp hời](n) trật tự. **ນັກຮຽນນຶ່ງຮຽນຢ່າງລະບົບຮຽບຮ້ອຍ** : học sinh ngòai học một cách trật tự.

ລະບົມ [lả bôm](n) đau. **ລະບົມທັງຕົວ** : đau khắp mình mẩy.

ລະບົມໃຈ [lả bôm chay](n) bực mình, bực bội.

ລະພິ [lả fi](n)(p.) mặt trời, thái dương.

ລະມະນີ [lả mã ni](n)(p.) vui vẻ, vui sướng.

ລະມະນີຍະສະຖານ [lả mã ni nhã sả thán](n) khu vui chơi, khu giải trí.

ລະເມີ [lả mơ](n) mơ màng; mơ mộng. **ລະເມີຝັນ** : mơ màng giấc điệp.

ລະເມີຝັນ [lả mơ phánh](n) giấc mơ, mơ màng giấc điệp.

ລະເມີເພີ່ຝັນ [lả mơ phở phánh](n) ảo tưởng. **ລະເມີເພີ່ຝັນເມື່ອດິນແດນອື່ນ** : ảo tưởng quê người.

ລະໄມ [lả may](n) 1) đẹp, dễ thương, đáng yêu. **ລະມຸນລະໄມ** : mềm mại, mềm dẻo; dịu dàng, êm dịu.

ລະໄມ່ [lả mạy] 1) 2) 3) 4) 5) 6) 7) 8) 9) 10) 11) 12) 13) 14) 15) 16) 17) 18) 19) 20) 21) 22) 23) 24) 25) 26) 27) 28) 29) 30) 31) 32) 33) 34) 35) 36) 37) 38) 39) 40) 41) 42) 43) 44) 45) 46) 47) 48) 49) 50) 51) 52) 53) 54) 55) 56) 57) 58) 59) 60) 61) 62) 63) 64) 65) 66) 67) 68) 69) 70) 71) 72) 73) 74) 75) 76) 77) 78) 79) 80) 81) 82) 83) 84) 85) 86) 87) 88) 89) 90) 91) 92) 93) 94) 95) 96) 97) 98) 99) 100) 101) 102) 103) 104) 105) 106) 107) 108) 109) 110) 111) 112) 113) 114) 115) 116) 117) 118) 119) 120) 121) 122) 123) 124) 125) 126) 127) 128) 129) 130) 131) 132) 133) 134) 135) 136) 137) 138) 139) 140) 141) 142) 143) 144) 145) 146) 147) 148) 149) 150) 151) 152) 153) 154) 155) 156) 157) 158) 159) 160) 161) 162) 163) 164) 165) 166) 167) 168) 169) 170) 171) 172) 173) 174) 175) 176) 177) 178) 179) 180) 181) 182) 183) 184) 185) 186) 187) 188) 189) 190) 191) 192) 193) 194) 195) 196) 197) 198) 199) 200) 201) 202) 203) 204) 205) 206) 207) 208) 209) 210) 211) 212) 213) 214) 215) 216) 217) 218) 219) 220) 221) 222) 223) 224) 225) 226) 227) 228) 229) 230) 231) 232) 233) 234) 235) 236) 237) 238) 239) 240) 241) 242) 243) 244) 245) 246) 247) 248) 249) 250) 251) 252) 253) 254) 255) 256) 257) 258) 259) 260) 261) 262) 263) 264) 265) 266) 267) 268) 269) 270) 271) 272) 273) 274) 275) 276) 277) 278) 279) 280) 281) 282) 283) 284) 285) 286) 287) 288) 289) 290) 291) 292) 293) 294) 295) 296) 297) 298) 299) 300) 301) 302) 303) 304) 305) 306) 307) 308) 309) 310) 311) 312) 313) 314) 315) 316) 317) 318) 319) 320) 321) 322) 323) 324) 325) 326) 327) 328) 329) 330) 331) 332) 333) 334) 335) 336) 337) 338) 339) 340) 341) 342) 343) 344) 345) 346) 347) 348) 349) 350) 351) 352) 353) 354) 355) 356) 357) 358) 359) 360) 361) 362) 363) 364) 365) 366) 367) 368) 369) 370) 371) 372) 373) 374) 375) 376) 377) 378) 379) 380) 381) 382) 383) 384) 385) 386) 387) 388) 389) 390) 391) 392) 393) 394) 395) 396) 397) 398) 399) 400) 401) 402) 403) 404) 405) 406) 407) 408) 409) 410) 411) 412) 413) 414) 415) 416) 417) 418) 419) 420) 421) 422) 423) 424) 425) 426) 427) 428) 429) 430) 431) 432) 433) 434) 435) 436) 437) 438) 439) 440) 441) 442) 443) 444) 445) 446) 447) 448) 449) 450) 451) 452) 453) 454) 455) 456) 457) 458) 459) 460) 461) 462) 463) 464) 465) 466) 467) 468) 469) 470) 471) 472) 473) 474) 475) 476) 477) 478) 479) 480) 481) 482) 483) 484) 485) 486) 487) 488) 489) 490) 491) 492) 493) 494) 495) 496) 497) 498) 499) 500) 501) 502) 503) 504) 505) 506) 507) 508) 509) 510) 511) 512) 513) 514) 515) 516) 517) 518) 519) 520) 521) 522) 523) 524) 525) 526) 527) 528) 529) 530) 531) 532) 533) 534) 535) 536) 537) 538) 539) 540) 541) 542) 543) 544) 545) 546) 547) 548) 549) 550) 551) 552) 553) 554) 555) 556) 557) 558) 559) 560) 561) 562) 563) 564) 565) 566) 567) 568) 569) 570) 571) 572) 573) 574) 575) 576) 577) 578) 579) 580) 581) 582) 583) 584) 585) 586) 587) 588) 589) 590) 591) 592) 593) 594) 595) 596) 597) 598) 599) 600) 601) 602) 603) 604) 605) 606) 607) 608) 609) 610) 611) 612) 613) 614) 615) 616) 617) 618) 619) 620) 621) 622) 623) 624) 625) 626) 627) 628) 629) 630) 631) 632) 633) 634) 635) 636) 637) 638) 639) 640) 641) 642) 643) 644) 645) 646) 647) 648) 649) 650) 651) 652) 653) 654) 655) 656) 657) 658) 659) 660) 661) 662) 663) 664) 665) 666) 667) 668) 669) 670) 671) 672) 673) 674) 675) 676) 677) 678) 679) 680) 681) 682) 683) 684) 685) 686) 687) 688) 689) 690) 691) 692) 693) 694) 695) 696) 697) 698) 699) 700) 701) 702) 703) 704) 705) 706) 707) 708) 709) 710) 711) 712) 713) 714) 715) 716) 717) 718) 719) 720) 721) 722) 723) 724) 725) 726) 727) 728) 729) 730) 731) 732) 733) 734) 735) 736) 737) 738) 739) 740) 741) 742) 743) 744) 745) 746) 747) 748) 749) 750) 751) 752) 753) 754) 755) 756) 757) 758) 759) 760) 761) 762) 763) 764) 765) 766) 767) 768) 769) 770) 771) 772) 773) 774) 775) 776) 777) 778) 779) 780) 781) 782) 783) 784) 785) 786) 787) 788) 789) 790) 791) 792) 793) 794) 795) 796) 797) 798) 799) 800) 801) 802) 803) 804) 805) 806) 807) 808) 809) 810) 811) 812) 813) 814) 815) 816) 817) 818) 819) 820) 821) 822) 823) 824) 825) 826) 827) 828) 829) 830) 831) 832) 833) 834) 835) 836) 837) 838) 839) 840) 841) 842) 843) 844) 845) 846) 847) 848) 849) 850) 851) 852) 853) 854) 855) 856) 857) 858) 859) 860) 861) 862) 863) 864) 865) 866) 867) 868) 869) 870) 871) 872) 873) 874) 875) 876) 877) 878) 879) 880) 881) 882) 883) 884) 885) 886) 887) 888) 889) 890) 891) 892) 893) 894) 895) 896) 897) 898) 899) 900) 901) 902) 903) 904) 905) 906) 907) 908) 909) 910) 911) 912) 913) 914) 915) 916) 917) 918) 919) 920) 921) 922) 923) 924) 925) 926) 927) 928) 929) 930) 931) 932) 933) 934) 935) 936) 937) 938) 939) 940) 941) 942) 943) 944) 945) 946) 947) 948) 949) 950) 951) 952) 953) 954) 955) 956) 957) 958) 959) 960) 961) 962) 963) 964) 965) 966) 967) 968) 969) 970) 971) 972) 973) 974) 975) 976) 977) 978) 979) 980) 981) 982) 983) 984) 985) 986) 987) 988) 989) 990) 991) 992) 993) 994) 995) 996) 997) 998) 999) 1000) 1001) 1002) 1003) 1004) 1005) 1006) 1007) 1008) 1009) 1010) 1011) 1012) 1013) 1014) 1015) 1016) 1017) 1018) 1019) 1020) 1021) 1022) 1023) 1024) 1025) 1026) 1027) 1028) 1029) 1030) 1031) 1032) 1033) 1034) 1035) 1036) 1037) 1038) 1039) 1040) 1041) 1042) 1043) 1044) 1045) 1046) 1047) 1048) 1049) 1050) 1051) 1052) 1053) 1054) 1055) 1056) 1057) 1058) 1059) 1060) 1061) 1062) 1063) 1064) 1065) 1066) 1067) 1068) 1069) 1070) 1071) 1072) 1073) 1074) 1075) 1076) 1077) 1078) 1079) 1080) 1081) 1082) 1083) 1084) 1085) 1086) 1087) 1088) 1089) 1090) 1091) 1092) 1093) 1094) 1095) 1096) 1097) 1098) 1099) 1100) 1101) 1102) 1103) 1104) 1105) 1106) 1107) 1108) 1109) 1110) 1111) 1112) 1113) 1114) 1115) 1116) 1117) 1118) 1119) 1120) 1121) 1122) 1123) 1124) 1125) 1126) 1127) 1128) 1129) 1130) 1131) 1132) 1133) 1134) 1135) 1136) 1137) 1138) 1139) 1140) 1141) 1142) 1143) 1144) 1145) 1146) 1147) 1148) 1149) 1150) 1151) 1152) 1153) 1154) 1155) 1156) 1157) 1158) 1159) 1160) 1161) 1162) 1163) 1164) 1165) 1166) 1167) 1168) 1169) 1170) 1171) 1172) 1173) 1174) 1175) 1176) 1177) 1178) 1179) 1180) 1181) 1182) 1183) 1184) 1185) 1186) 1187) 1188) 1189) 1190) 1191) 1192) 1193) 1194) 1195) 1196) 1197) 1198) 1199) 1200) 1201) 1202) 1203) 1204) 1205) 1206) 1207) 1208) 1209) 1210) 1211) 1212) 1213) 1214) 1215) 1216) 1217) 1218) 1219) 1220) 1221) 1222) 1223) 1224) 1225) 1226) 1227) 1228) 1229) 1230) 1231) 1232) 1233) 1234) 1235) 1236) 1237) 1238) 1239) 1240) 1241) 1242) 1243) 1244) 1245) 1246) 1247) 1248) 1249) 1250) 1251) 1252) 1253) 1254) 1255) 1256) 1257) 1258) 1259) 1260) 1261) 1262) 1263) 1264) 1265) 1266) 1267) 1268) 1269) 1270) 1271) 1272) 1273) 1274) 1275) 1276) 1277) 1278) 1279) 1280) 1281) 1282) 1283) 1284) 1285) 1286) 1287) 1288) 1289) 1290) 1291) 1292) 1293) 1294) 1295) 1296) 1297) 1298) 1299) 1300) 1301) 1302) 1303) 1304) 1305) 1306) 1307) 1308) 1309) 1310) 1311) 1312) 1313) 1314) 1315) 1316) 1317) 1318) 1319) 1320) 1321) 1322) 1323) 1324) 1325) 1326) 1327) 1328) 1329) 1330) 1331) 1332) 1333) 1334) 1335) 1336) 1337) 1338) 1339) 1340) 1341) 1342) 1343) 1344) 1345) 1346) 1347) 1348) 1349) 1350) 1351) 1352) 1353) 1354) 1355) 1356) 1357) 1358) 1359) 1360) 1361) 1362) 1363) 1364) 1365) 1366) 1367) 1368) 1369) 1370) 1371) 1372) 1373) 1374) 1375) 1376) 1377) 1378) 1379) 1380) 1381) 1382) 1383) 1384) 1385) 1386) 1387) 1388) 1389) 1390) 1391) 1392) 1393) 1394) 1395) 1396) 1397) 1398) 1399) 1400) 1401) 1402) 1403) 1404) 1405) 1406) 1407) 1408) 1409) 1410) 1411) 1412) 1413) 1414) 1415) 1416) 1417) 1418) 1419) 1420) 1421) 1422) 1423) 1424) 1425) 1426) 1427) 1428) 1429) 1430) 1431) 1432) 1433) 1434) 1435) 1436) 1437) 1438) 1439) 1440) 1441) 1442) 1443) 1444) 1445) 1446) 1447) 1448) 1449) 1450) 1451) 1452) 1453) 1454) 1455) 1456) 1457) 1458) 1459) 1460) 1461) 1462) 1463) 1464) 1465) 1466) 1467) 1468) 1469) 1470) 1471) 1472) 1473) 1474) 1475) 1476) 1477) 1478) 1479) 1480) 1481) 1482) 1483) 1484) 1485) 1486) 1487) 1488) 1489) 1490) 1491) 1492) 1493) 1494) 1495) 1496) 1497) 1498) 1499) 1500) 1501) 1502) 1503) 1504) 1505) 1506) 1507) 1508) 1509) 1510) 1511) 1512) 1513) 1514) 1515) 1516) 1517) 1518) 1519) 1520) 1521) 1522) 1523) 1524) 1525) 1526) 1527) 1528) 1529) 1530) 1531) 1532) 1533) 1534) 1535) 1536) 1537) 1538) 1539) 1540) 1541) 1542) 1543) 1544) 1545) 1546) 1547) 1548) 1549) 1550) 1551) 1552) 1553) 1554) 1555) 1556) 1557) 1558) 1559) 1560) 1561) 1562) 1563) 1564) 1565) 1566) 1567) 1568) 1569) 1570) 1571) 1572) 1573) 1574) 1575) 1576) 1577) 1578) 1579) 1580) 1581) 1582) 1583) 1584) 1585) 1586) 1587) 1588) 1589) 1590) 1591) 1592) 1593) 1594) 1595) 1596) 1597) 1598) 1599) 1600) 1601) 1602) 1603) 1604) 1605) 1606) 1607) 1608) 1609) 1610) 1611) 1612) 1613) 1614) 1615) 1616) 1617) 1618) 1619) 1620) 1621) 1622) 1623) 1624) 1625) 1626) 1627) 1628) 1629) 1630) 1631) 1632) 1633) 1634) 1635) 1636) 1637) 1638) 1639) 1640) 1641) 1642) 1643) 1644) 1645) 1646) 1647) 1648) 1649) 1650) 1651) 1652) 1653) 1654) 1655) 1656) 1657) 1658) 1659) 1660) 1661) 1662) 1663) 1664) 1665) 1666) 1667) 1668) 1669) 1670) 1671) 1672) 1673) 1674) 1675) 1676) 1677) 1678) 1679) 1680) 1681) 1682) 1683) 1684) 1685) 1686) 1687) 1688) 1689) 1690) 1691) 1692) 1693) 1694) 1695) 1696) 1697) 1698) 1699) 1700) 1701) 1702) 1703) 1704) 1705) 1706) 1707) 1708) 1709) 1710) 1711) 1712) 1713) 1714) 1715) 1716) 1717) 1718) 1719) 1720) 1721) 1722) 1723) 1724) 1725) 1726) 1727) 1728) 1729) 1730) 1731) 1732) 1733) 1734) 1735) 1736) 1737) 1738) 1739) 1740) 1741) 1742) 1743) 1744) 1745) 1746) 1747) 1748) 1749) 1750) 1751) 1752) 1753) 1754) 1755) 1756) 1757) 1758) 1759) 1760) 1761) 1762) 1763) 1764) 1765) 1766) 1767) 1768) 1769) 1770) 1771) 1772) 1773) 1774) 1775) 1776) 1777) 1778) 1779) 1780) 1781) 1782) 1783) 1784) 1785) 1786) 1787) 1788) 1789) 1790) 1791) 1792) 1793) 1794) 1795) 1796) 1797) 1798) 1799) 1800) 1801) 1802) 1803) 1804) 1805) 1806) 1807) 1808) 1809) 1810) 1811) 1812) 1813) 1814) 1815) 1816) 1817) 1818) 1819) 1820) 1821) 1822) 1823) 1824) 1825) 1826) 1827) 1828) 1829) 1830) 1831) 1832) 1833) 1834) 1835) 1836) 1837) 1838) 1839) 1840) 1841) 1842) 1843) 1844) 1845) 1846) 1847) 1848) 1849) 1850) 1851) 1852) 1853) 1854) 1855) 1856) 1857) 1858) 1859) 1860) 1861) 1862) 1863) 1864) 1865) 1866) 1867) 1868) 1869) 1870) 1871) 1872) 1873) 1874) 1875) 1876) 1877) 1878) 1879) 1880) 1881) 1882) 1883) 1884) 1885) 1886) 1887) 1888) 1889) 1890) 1891) 1892) 1893) 1894) 1895) 1896) 1897) 1898) 1899) 1900) 1901) 1902) 1903) 1904) 1905) 1906) 1907) 1908) 1909) 1910) 1911) 1912) 1913) 1914) 1915) 1916) 1917) 1918) 1919) 1920) 1921) 1922) 1923) 1924) 1925) 1926) 1927) 1928) 1929) 1930) 1931) 1932) 1933) 1934) 1935) 1936) 1937) 1938) 1939) 1940) 1941) 1942) 1943) 1944) 1945) 1946) 1947) 1948) 1949) 1950) 1951) 1952) 1953) 1954) 1955) 1956) 1957) 1958) 1959) 1960) 1961) 1962) 1963) 1964) 1965) 1966) 1967) 1968) 1969) 1970) 1971) 1972) 1973) 1974) 1975) 1976) 1977) 1978) 1979) 1980) 1981) 1982) 1983) 1984) 1985) 1986) 1987) 1988) 1989) 1990) 1991) 1992) 1993) 1994) 1995) 19

thiếu số ở Lào).

ລະວີ [lả vĩ](n)(p.) mặt trời.

ລະແວ [lả ve] **ເບິ່ງ**: ລະແວ.

ລະແວກ [lả vé] 1.(n) người Campuchia vùng Lả-véc. 2.(n) vùng phụ cận; đường hẻm, ngõ ngách (giữa các nhà, làng). ລະແວກບ້ານ : vùng phụ cận ngôi nhà, đường hẻm giữa hai ngôi nhà. ລະແວກໃກ້ຄຽງ : vùng phụ cận.

ລະວັງ [lả vắng](g) phòng, đề phòng, coi chừng; đề chừng. ລະວັງໄຟ : phòng cháy. ລະວັງປາກ : coi chừng miệng, giữ mồm giữ miệng. ລະວັງເດີ! : coi chừng nghe!

ລະວັງຕົວ [lả vắng tua](g) cảnh giác. ມີສະຕິລະວັງຕົວຕໍ່ອຸບາຍຂອງສັດຕູ : cảnh giác trước âm mưu của địch.

ລະວັງຕັ້ງທ່າ [lả vắng tảng thà](g) thủ thế, giữ thế.

ລະວັງເບິ່ງ [lả vắng bông](g) xem chừng, coi chừng.

ລະແວງ [lả veng](g) **ຄື**: ລະແວງສົງໄສ; ສົງໄສ. hoài nghi, nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, nghi kị. ລະແວງເຊິ່ງກັນແລະກັນ : nghi kị lẫn nhau.

ລະແວງໃຈ [lả veng chay](g) nghi ngại, ngờ vực.

ລະແວງສົງໄສ [lả veng sóng sáy](g) **ຄື**: ລະແວງ; ສົງໄສ. hoài nghi, nghi ngờ, ngờ vực, hồ nghi, nghi kị. ລະແວງສົງໄສເຊິ່ງກັນແລະກັນ : nghi kị lẫn nhau.

ລະເວັ້ນ [lả vĩnh](g) được miễn, được loại trừ, được bỏ qua. ໂທດນີ້ບໍ່ສາມາດລະເວັ້ນໄດ້ : tội này không thể bỏ qua được.

ລະວົນ [lả vôn](g) 1) dữ dội, mãnh liệt, điên cuồng. 2) hỗn loạn, hỗn độn, rối tung. ສົນລະວົນ : bối rối, rối ren, rối rắm, rối loạn.

ລະຫຼຸ [lả hủ] 1.(g)(p.) nhẹ, nhanh chóng. ລະຫຼຸກາບັດ : phạm giới nhẹ. ລະຫຼຸໂທດ : lỗi nhẹ, tội nhẹ. 2.(g)(p.) nguyên âm ngắn. ຄະລຸ : nguyên âm dài.

ລະຫຼຸກາບັດ [lả hủ ca bách](n)(p.) phạm giới nhẹ. ຄະລຸກາບັດ : phạm giới nặng.

ລະຫຼຸໂທດ [lả hủ thốt](n) lỗi nhẹ, tội nhẹ.

ລະໂຫ [lả hó](n)(p.) huyền bí, lằng lẽ. ລະໂຫຖານ : nơi huyền bí, nơi bí mật; nơi ở cá nhân.

ລະໂຫຖານ [lả hó thán](n)(p.) nơi huyền bí, nơi bí mật; nơi ở cá nhân.

ລະຫ້ອຍ [lả hội] 1.(g) xinh đẹp, đáng yêu. ສຸບເກີບແລ້ວ ດູລະຫ້ອຍເກິ່ງແມນ (ຊູລູ) : mang giày rồi, nhìn đáng yêu như thiên thần. 2.(g) buồn rầu, sầu não; thương nhớ. ຈາສຽງຫວານຕໍ່ບາຄຳລະຫ້ອຍ (ຊູລູ) : nói lời thương nhớ với anh yêu. ລະເຫຼີຍອາຍ [lả hơi ai](g) bay hơi, bốc hơi. ນ້ຳລະເຫຼີຍອາຍ : nước bay hơi.

ລະຫັດ [lả hất](n)(p.) 1) sự huyền bí, điều bí ẩn, điều bí mật. (ພາສິດ) ຄຳລະຫັດຢ່າໃຫ້ເຖິງສອງ : (điều bí mật đừng cho biết đến hai). 2) mặt mã, mã số. ລະຫັດລັບ : mặt mã.

ລະຫັດສະນິຍົມ [lả hất sả nỉ nhòm](n) thần bí giáo, thuyết thần bí.

ລະຫັດສະວິທະຍາ [lả hất sả vịch thả nha](n) thần bí học.

ລະຫານ [lả hán](n) con suối, con suối nhỏ, con lạch.

ລະເຫຼັງ [lả lóng](g) lơ dểnh, lơ là, sơ suất. ລະເຫຼັງກັບວຽກງານ : lơ là với công tác.

ລະເຫຼັງໃຈ [lả lóng chay](g) vô tâm, nhõn nhơ, hồ hững, vô tư.

ລະຫວ່າງ [lả vàng](n) giữa; khoảng, khoảng cách, quãng, trong khoảng. ລະຫວ່າງຊາດ : giữa các dân tộc. ລະຫວ່າງທາງ : giữa đường.

ລະຫວ່າງກາງ [lả vàng cang](n) ở giữa, trung tâm.

ລະຫວ່າງຊາດ [lả vàng sát](g) giữa các dân tộc; quốc tế. ກົດໝາຍລະຫວ່າງຊາດ : luật quốc tế.

ລະຫວ່າງທາງ [lả vàng thang](n) giữa đường.

ລະຫວ່າງປະເທດ [lả vàng pả thết](g) **ຄື**: ສາກົນ. giữa các nước; quốc tế. ກົດໝາຍລະຫວ່າງປະເທດ : luật pháp quốc tế.

ລະອາ [lả a](g) chán ngán, no nê.

ລະອາໃຈ [lả a chay](g) lòng chán ngấy, lòng buồn chán.

ລະອາມື [lả a mu](g) mỏi tay.

ລະອອງ [lả oong](n) bụi; phấn. ລະອອງນ້ຳ : bụi nước. ຂີ້ລະອອງ : bụi, bụi mù. ຍູທ່າງໄຂກາບອ້າ ລະອອງເຮົ້າຫິນຫອມ (ລືບ) : tha hồ mà hít nụ, phấn tán mát lòng thơm.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ລະອາຍ [lǎ ai](ກ) ຄື: ລັກອາຍ. nguợng, xấu hổ, mắc cỡ, hổ thẹn, e thẹn, bẽn lẽn. ນາງສາວລະອາຍ ໝ້າແດງປິ່ງ : cô gái e thẹn hai má đỏ bừng.

ລະອາຍໃຈ [lǎ ai chay](ກ) ພໍ່ thẹn.

ລະອິດລະອັງວ [lǎ ích lǎ yếu](ນ) quanh co, ngoắt ngoéo. ເສັ້ນທາງລະອິດລະອັງວ : con đường quanh co.

ລະອຽດ [lǎ iệt](ຄ) ຄື: ລະອຽດລະອໍ. 1) li ti (cát), nhỏ, mịn. ຜ້ານີ້ເນື້ອລະອຽດອີ່ຫຼີ : loại vải này rất mịn. 2) chi tiết, tỉ mỉ, kĩ lưỡng, công phu, cặn kẽ. ເລົ່າຢ່າງລະອຽດ : kể chi tiết. 3) chi tiết, cụ thể. ເຮົາບໍ່ສາມາດໃຫ້ລາຍລະອຽດໄດ້ : chúng tôi không thể nêu những điều chi tiết được.

ລະອຽດລະອໍ [lǎ iệt lǎ o](ຄ) cẩn thận, kĩ lưỡng. ລາວພິຈາລະນາສ້ອຍຄໍຢ່າງລະອຽດລະອໍ : cô ta xem xét dây chuyền một cách kĩ lưỡng. ກວດບັນຊີຢ່າງລະອຽດລະອໍ : kiểm tra sổ sách một cách cẩn thận.

ລະອຽດອ່ອນ [lǎ iệt òn](ຄ) té nhị; tỉ mỉ; tinh vi. ລາ [la] 1.(ກ) tạm biệt, từ giã. ສັງລາ, ອໍລາ : từ giã. (ພາສິດ) ໄປໃຫ້ລາ ມາໃຫ້ຄອບ : (đi hãy thưa, về hãy trình). 2.(ຄ) vênh ra, cong ra, không chụm lại. ຄວາຍເຂົາລາ : trâu sừng vênh ra. 3.(ນ) ຄື: ຜາລາ. guờm, đao (vũ khí cổ). ບາງພ່ອງພັນລາພ້ອນ ຕາມກັນເຕັ້ນແລ່ນ (ກາ) : một số vùng guờm múa, theo nhau chạy nhảy (động vật) con lừa. ໂຕລາ : con lừa.

ລາການ [la can](ກ) xin nghỉ việc. ຂໍລາການໄປເຮັດວຽກອື່ນ : xin nghỉ việc để làm việc khác.

ລາກ່ອນ [la còn](ອ) tạm biệt. ລາກ່ອນເພື່ອນໆ : tạm biệt các bạn.

ລາຄະ [la khá](ນ)(ປ.) sự hài lòng.

ລາຄາ [la khai](ນ) 1) giá, giá cả. ລາຄາຂາຍສິ່ງ : giá bán buôn. ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ : giá bán lẻ. ລາຄາຕະຫຼາດ : giá cả thị trường. 2) giá trị. ເຂົາປະພຶດຕົວແບບຄົນບໍ່ມີລາຄາ : anh ta cư xử như người chẳng có giá trị. ສິ່ງບໍ່ມີລາຄາ : vật không có giá trị.

ລາຄາຂາຍ [la khai khái](ນ) giá bán. ລາຄາຂາຍນີ້ ຫຼຸດບໍ່ໄດ້ອີກແລ້ວ : giá bán này không thể bớt được nữa.

ລາຄາຂາຍສິ່ງ [la khai khái sòng](ນ) giá bán

buôn, giá bán sỉ.

ລາຄາຂາຍຍ່ອຍ [la khai khái nhò](ນ) giá bán lẻ.

ລາຄາສຳເລັດຮູບ [la khai sǎm lệt huúp](ນ) giá thành.

ລາຄາສິ່ງຂອງ [la khai sòng khoóng](ນ) vật giá; giá cả hàng hóa.

ລາຄາສິນຄ້າ [la khai sinh khá](ນ) giá hàng.

ລາຄາຊື້ [la khai xú](ນ) giá mua.

ລາຄາເດີມ [la khai đơm](ນ) nguyên giá.

ລາຄາຕະຫຼາດ [la khai tả lạt](ນ) giá chợ, giá thị trường.

ລາຄາຕົກຕ່ຳ [la khai tók tǎm](ນ) giá cả tụt xuống, sụt giá, hạ giá.

ລາຄາຕົນທຶນ [la khai tởnh thũnh](ນ) giá vốn.

ລາຄີ [la khi](ນ)(ປ.) vết nhơ, sự dơ bẩn, sự ô uế, sự không tinh khiết. ມີລາຄີ : bợn vết nhơ. ປາສະຈາກລາຄີ : chưa hề ô uế.

ລາຄຳ [la khǎm](ນ) kiểm, guờm.

ລາຄືນ [la khinh] ເບິ່ງ: ລາຄີ.

ລາສະດອນ [lát sǎ don](ນ)(ສ.) dân, công dân, dân chúng. ຜູ້ແທນລາສະດອນ : dân biểu.

ລາສີ [la sí](ນ)(ປ.) 1) những điều tốt đẹp (trong con người); phong cách đẹp. ຄົນຜູ້ນີ້ມີລາສີເປັນຕາມັບຖື : người này có phong cách đáng kính trọng. 2) đơn vị đo độ tương đương 30 độ; tháng.

ລາຊະ [lát xǎ](ນ)(ປ.) ເບິ່ງ: ລາຊາ. (tiền tố của một số từ phức hợp): vua, chúa, nhà nước.

ລາຊະກຸມາລີ [lát xǎ củ ma li](ນ)(ປ.) công chúa.

ລາຊະກຸມານ [lát xǎ củ man](ນ)(ປ.) hoàng tử, thái tử.

ລາຊະການ [lát xǎ can](ນ)(ປ.) việc nước, việc công; việc vua. ຂ້າລາຊະການ : quan lại, công chức (ché độ quân chủ). ຂ້າລັດຖະການ : quan lại, công chức (ché độ dân chủ).

ລາຊະຄູ [lát xǎ khu](ນ)(ປ.) thái su.

ລາຊະຄວງ [lát xǎ khuông](ນ) tòa lâu đài; cung điện.

ລາຊະສະກຸນ [lát xǎ xǎ cunh](ນ)(ປ.) hoàng tộc, hoàng thất phía đức vua.

ລາຊະສີ [lát xǎ sí](ນ)(ປ.) sử tử, chúa sơn lâm;

tên con vật trong truyện cổ có hình dạng như
sư tử. (ພາສີດ) ໝາເປັນດີກວ່າລາຊະສີຕາຍ : (chó
sống còn hơn chúa sơn lâm chết) chó sống còn
hơn sư tử chết.

ລາຊະສຳນັກ [lát xả sấm nặc](ນ)(ປ.) cung vua.

ລາຊະສັງຫວັງ [lát xả sáng thoong](ນ) chàng
Sáng Thoong (vị hoàng tử thứ nhất trong truyện
Sinh Xay).

ລາຊະສິງຫານ [lát xả síng hán](ນ)(ປ.) giuồng
có chân hình sư tử.

ລາຊະສາດ |lát xả sát|(ນ)(ປ.) luật pháp vua ban.

ລາຊະສານ [lát xǎ sán](ນ)(ປ.) chiếu chỉ.

ລາຊະສົມບັດ [lát xǎ sǒm bách](ນ)(ປ.) ngai vàng,
ngôi vua.

ລາຊະໂຊກ [lát xǎ xôóc] ເບິ່ງ: ລາຊະໂຍກ.

ລາຊະຊັບ [lát xǎ sǎp](ນ)(ປ.) tài sản nhà vua.

ລາຊະໂຍກ [lát xả nhôóc](ນ)(ສ.) ຄື: ລາຊະໂຊກ.

điềm báo lúc sinh ra là sẽ trở thành vua.

ລາຊະຍານ [lát xǎ nhan|(ນ)(ປ.)] phương tiện đi lại của vua, ngưi giá.

ລາຊະຕະກູນ [lát xǎ tá cun|(ນ)(ປ.) họ mạc, dòng dõi vua chúa.

ລາຊະຖານ [lát xǎ thán](ນ)(ປ.) lãnh địa của vua.

ລາຊະທານີ |lát xả tha ni|(ນ)(ປ.) thủ đô, kinh đô, thành phố có vua cai trị.

ລາຊະທິດາ [lát xǎ thǐ ða](ນ)(ປ.) công chúa.

ລາຊະເທວີ [lát xǎ thê vi](ນ)(ປ.) hoàng hậu; nữ hoàng.

ລາຊະທຳ [lát xǎ thǎm](ນ)(ປ.) điều thiện hoặc
sự nhân từ, đức độ mà vua chúa phải giữ.

ລາຊະທູດ [lát xǎ thút](ນ)(ປ.) sứ thần, sứ giả;
công sứ.

ລາຊະທັນ [lát xả thân](ນ)(ປ,ສ.) sự trừng phạt theo chỉ dụ (do vua phê chuẩn); người tiến hành xử tội trong cung. **ກົມລາຊະທັນ** : hình bộ.

ລາຊະທານ [lát xǎ than|(ນ)(ປ.)] vật vua ban cho.

ຂອງພະລາຊະທານ : vât vua ban cho.

ລາຊະນິຕິ [lát xả nỉ tĩ](ນ)(ປ.) cách cai trị đất nước của vua, pháp luật.

ລາຊະນິພົນ [lát xǎ nǐ fôn̄h](ນ)(ປ.) tác phẩm (bài viết) của vua.

ລາຊະບລດ [lát xǎ bủ lut](ນ)(ປ.) người hầu vua;

thị thần.

ລາຊະບູດ [lát xǎ búat](ນ)(ປ.) hoàng tử, thái tử.

ឆាឌុបុតិ [lát xǎ bú tì](ឃ)(ប.) công chúa.

ລາຊະບັນດິດ [lát xá banh đích](ນ)(ປ.) hàn lâm,
viện sĩ (thuộc hoàng gia). **ລາຊະບັນດິດສະພາ** :
hội đồng khoa học hoàng gia.

ລາຊະບັນດິດສະຖານ [lát xá banh đích sả
thán](**ນ**) viên hàn lâm.

ລາຊະບັນດິດສະພາ [lát xả banh đích sả fa](ນ)
hội đồng khoa học hoàng gia.

ລາຊະບັນລັງ | lát xá banh lǎng|(ນ)(ປ.) ngai vàng,
ngôi vua; ngôi báu. ໂຄ່ນລົມລາຊະບັນລັງ : lát
đỗ ngai vàng.

ລາຊະປາງທອງ |lát xả pang thoong|(ນ) ລັບ ດ້າວ
ວັງ.

ລາຊະພັດ [lát xǎ fặch](ນ)(ປ.) quan lại, công chức (của vua).

ລາຊະມຸນຕີ |lát xǎ munh ti| ຣີ: ລາຊະມຸນຕີ.

ລາຊະມຸນທຽນ [lát xả mun thiên](ນ) cung đình,
cung diên.

ລາຊະມົນຕີ |lát xả môn ti|(ນ)(ປ.) quan thượng thư.

ລາຊະລິດ [lát xǎ lôch](ນ)(ປ.) long xa, long giá.

ລາຊະວັງ [lát xá vǎng](ນ)(ປ.) cung vua. ມີຜູ້ລອບ
ສັງຫານລອດເຂົ້າລາຊະວັງ : có thích khách lọt
vào cung vua.

ລາຊະວົງ [lát xǎ vông](ນ)(ສ.) hoàng thất, hoàng
phái; vương (tước); vương triều, triều đại. **ລາ
ຊະວົງເຈົ້າ** : triều đại nhà Trần.

ລາຊະວັດ [lát xǎ vạch](ນ)(ປ.) hàng rào có cấm
long từng đoạn một.

ລາຊະທັດເລຂາ [lát xǎ hách lê khá](ນ)(ປ.) *thu*
của vua; ngự bút.

ລາຊະອານາຈັກ [lát xǎ a na chắc|(ນ)(ປ.) vương quốc. **ລາຊະອານາຈັກໄທ** : vương quốc Thái Lan.

ລາຊະອານາຈັກກຳປູເຈຍ [lát xả a na chắc căm
pu chial(ນ) vương quốc Campuchia.

ລາຊະອານາຈັກລາວ [lát xǎ a na chǎc lao](ນ)
vương quốc Lào (cũ).

ລາຊະອົງຄະຮັກ [lát xả ông khả hặc](**ນ**) quân
cấm vệ (bảo vệ vua), ngư lâm quân.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

ລາຊະໂອງການ [lát xǎ oông can](ນ)(ປ.) chiếu chỉ, sắc dụ của vua. ພະລາຊະໂອງການຂອງເຈົ້າ ຊີວິດ ຕັດສິ່ງໃຫ້ປວງຊົນ : chiếu chỉ của vua ban ra cho muôn dân.

ລາຊາ [la xa](ນ) ຄື: ລາຊະ. ເຊ່ນວຽງ, ບໍາວຽງ, ບໍາວຽງ, ບໍາວຽງ. ລາຊານອກສົມບັດ : cubu quốc vương (cubu hoàng). ລາຊາສັບ : ngôn ngữ cung đình.

ລາຊາຄະນະ [la xa khá nǎ](ນ) nhà sử điều hành công việc tu.

ລາຊາສັບ [la xa sǎp](ນ)(ປ.) từ cung đình.

ລາຊາທິປະໄຕ [la xa thí pǎ tay](ນ) quân chủ (ché độ). ຕົວທະລາຍລະບອບລາຊາທິປະໄຕ : đánh đổ chế độ quân chủ.

ລາຊາທິລາດ [la xa thí lát](ນ) bá vương, lãnh chúa, chúa tể, đại vương.

ລາຊານອກສົມບັດ [la xa noóc sǎm bǎt](ນ) vua không ngôi, vua lưu vong.

ລາຊາພິເສກ [la xa pǐ sĕc](ນ) lễ thụ phong, lễ đăng quang.

ລາຊີນີ [la xi ni](ນ) nữ hoàng, nữ chúa, bà hoàng, bà chúa; vợ vua, hoàng hậu.

ລາຊີບີ [la xi bi](ນ) (thực vật) công cộng, xuyên tâm liên (Andrographis paniculata Nees).

ລາຊຸປະຖຳ [la xu pǎ thǎm](ນ)(ປ.) (cung đình) sự bảo trợ (bảo hộ, bảo vệ, che chở, phù hộ) của đức vua. ໃນພະບໍລົມລາຊຸປະຖຳ : dưới sự bảo trợ của đức vua.

ລາຊຸປະໂພກ [la xu pǎ fōók](ນ)(ປ.) (cung đình) đồ dùng, đồ tiêu dùng của vua chúa.

ລາໄຊ [la xay](ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາໄຊສະຫວັນ [la xay sǎ vǎn](ນ)(ສ.) ngôi báu, ngôi vua.

ລາເຊັງ [la xēng](ນ) nhà vua, đức vua.

ລາເຊນ [la xēn](ນ)(ປ.) đức vua.

ລາຕີ [la ti](ນ)(ປ.) ban đêm. ງານລາຕີ : dạ hội.

ລາທະນາ [la thǎ na](ນ)(ປ.) mời, thỉnh.

ລາໄປ [la pay](ນ) chào tạm biệt.

ລາພະ [la fǎ](ນ) lời, lời, lộc. ໂຊກລາພະ : phúc lộc.

ລາພະສັກການ [la fǎ sǎc can](ນ)(ປ.) đồ cúng biếu.

ລາພັກ [la fǎc](ນ) xin nghỉ, đi nghỉ, nghỉ ngơi. ອ້າງເຫດຜົນໄຂ້ເພື່ອລາພັກ : thác bệnh để xin nghỉ.

ລາພອນ [la fon](ນ) quét trắng, sơn trắng. ລາພອນເຮືອນ : sơn nhà.

ລາມະກຽນ [la mǎ kiēn](ນ)(ສ.) tên một cốt truyện cổ của Lào (Phả Lặc Phả Lam).

ລາມະສູນ [lam mǎ sún](ນ)(ປ.) tên một con quỳ trong truyện cổ Lào (gây ra sấm sét): Lam Mǎ Sún.

ລາມາ [la ma](ນ)(ປ.) Phả Lam.

ລາເມືອ [la mǎa](ນ) chào về.

ລາມຸກ [la mưc](ນ) ຄື: ລາມົກ.

ລາມົກ [la mōc](ນ)(ປ.) ຄື: ລາມຸກ. 1) khiêu dâm. ປັ້ມລາມົກ : sách khiêu dâm. 2) dâm dục. ຈິດໃຈລາມົກ : đầu óc dâm dục.

ລາມັນ [la mǎn](ນ) dân tộc Mon.

ລາວຸ [la vư](ນ)(ປ.) quả bầu.

ລາວຽກ [la viéc](ນ) xin nghỉ việc. ລາວຽກເມື່ອຢາມບ້ານ : xin nghỉ việc về thăm nhà.

ລາຫູ [la hú](ນ)(ປ.) thần (quỷ) La Hú, chỉ có nửa thân, người ta cho rằng khi có nguyệt thực hoặc nhật thực là do thần nuốt lấy (theo mê tín). ຝັນວ່າລາຫູສ້າງຂົວຄ້າທຽວທ່ອງແຕ່ຂອບພ້າເຖິງເທົ່າຮອດເມືອງ (ສິນ) : mơ rằng thần La Hú xây cầu vàng từ chân trời đến đất nước. 2.(ນ)(ປ.) Hải vương tinh.

ລາຫູສູນ [la hú sún](ນ) (hiện tượng) thiên thực. ລາຫູສູນພະຈັນ : nguyệt thực. ລາຫູສູນພະອາທິດ : nhật thực.

ລາຫູສູນພະຈັນ [la hú sún fǎ chǎn](ນ) nguyệt thực.

ລາຫູສູນພະອາທິດ [la hú sún fǎ a thịch](ນ) nhật thực.

ລາອອກ [la ooc](ນ) về nghỉ, thôi việc, nghỉ việc, từ chức. ລາອອກຈາກຕຳແໜ່ງ : từ chức.

ລາອອກຮັບເບ້ຍບຳນານ [la ooc hǎp bǎa bǎm nan](ນ) về hưu.

ລ່າ [là](ນ) săn, săn thú. ລ່າສັດ : săn thú. ລ່າເມືອງຂຶ້ນ : thực dân.

ລ່າເມືອ [là nǎa](ນ) săn thú.

ລ່າເມືອງຂຶ້ນ [là mưong khựnh](ນ) thực dân.

ລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ : chủ nghĩa thực dân.

ລ່າເລີງ [lɑ lɔŋg](ຄ) phẩn chán. จิตใจล່າເລີງ : tinh thần phẩn chán.

ລ່າຫຼົງ [lɑ lɔŋg](ກ) lảm cảm, lẫn cấn (hay lẫn, hay quên do tuổi già). ຄົນແກ່ມັກຈະລ່າຫຼົງ : người già hay lẫn cấn.

ລ້າ [lǎ] 1.(ຄ) lả, lủ (mệt). ເມື່ອຍລ້າ : mệt lủ, mệt lả. 2.(ຄ) lười. ລ້າໆ. không, suông. ເວົ້າລ້າ : nói suông. ນັ່ງລ້າ : ngồi không.

ລ້າເມື່ອຍ [lǎ muòi](ຄ) lười. ເມື່ອຍລ້າ.

ລ້າໆ [lǎ lǎ](ຄ) lười. ລ້າ. không không, suông suông. ເວົ້າລ້າໆ : nói suông suông. ນັ່ງລ້າໆ : ngồi không không, ngồi rồi.

ລິ [lǐ] 1.(ກ) suy nghĩ; chủ trương. ດຳລິ : chủ trương. 2.(ກ) xén, tỉa, đẽo gọt. ລິງ່າມ້ອຍ : tỉa cành nhỏ. 3.(ກ) ngắt lá (lấy tay ngắt, nhưng không ngắt dứt hoặc thân). ລິຜັກ : ngắt rau.

ລິເກ [lǐ kê](ນ) hát tuồng. ໄປເບິ່ງລິເກ (ອີເກ) : đi xem hát tuồng.

ລິຂະສິດ [lǐ khả xích](ນ) quyền tác giả, bản quyền. ຄ່າລິຂະສິດ : tiền công bản quyền.

ລິຂະສິດທາງປັນຍາ [lǐ khả xích thang panh nha](ນ) bản quyền trí tuệ.

ລິຂົດ [lǐ khich] 1.(ນ)(ປ,ສ.) giấy tờ, công văn; chữ, thư từ. 2.(ກ) viết, quy định. ລິຂົດສະຫວັນ : quy định của thiên đường; định mệnh.

ລິປິ [lǐ pǐ](ນ)(ປ.) chữ.

ລິປິການ [lǐ pǐ can] ເບິ່ງ: ລິປິກອນ.

ລິປິກອນ [lǐ pǐ con](ນ)(ປ,ສ.) lười. ລິປິການ. thư kí.

ລິປຸ [lǐ pủ](ນ) kẻ thù, giặc.

ລິລົດ [lǐ lịch](ນ) lời văn, câu văn.

ລິເລີ່ມ [lǐ lòm](ກ) khởi đầu, khởi xướng, đề xướng. ຜູ້ລິເລີ່ມ, ຜູ້ປະເດີມ : người khởi xướng.

ລິເລີ່ມປະເດີມ [lǐ lòm pǎ đơm](ກ) lười. ລິເລີ່ມປະເດີມ. khởi xướng, đề xướng. ລິເລີ່ມປະເດີມຂະບວນການປູກຕົ້ນໄມ້ສ້າງປ່າ : đề xướng phong trào trồng cây gây rừng.

ລິເລີ່ມປະເດີມ [lǐ lòm pǎ đơm] ເບິ່ງ: ລິເລີ່ມປະເດີມ.

ລິລາ [lǐ la] 1.(ນ) (thực vật) tên một loại hoa, hoa mọc như bông lúa, thân tròn mọc thành

bụi, hoa màu trắng, mùi thơm. 2.(ກ) đi, đi lại; điếu bộ đẹp, dáng điếu đẹp. ຍາມເມື່ອລິລາຄື ຄູ່ທັງຍົວລະຍ້າຍ (ຮຸ່ງ) : (khi mà) điếu bộ giống cặp phượng hoàng đi lại.

ລິເລືອ [lǐ lua](ກ) lê, truôn, toài. ລິລາກລິເລືອ : lẫn lộn; bò lê bò toài. ກັ່ງເກືອກລິເລືອ : gằn gườ, sâu sát, thân thiết. ກັ່ງເກືອກລິເລືອກັບປະຊາຊົນ : sâu sát quần chúng.

ລິລາກລິເລືອ [lǐ lác li lua](ກ) lẫn lộn, lẫn lóc. ເຈັບທ້ອງລິລາກລິເລືອຢູ່ເທິງຕຽງ : đau bụng lẫn lộn ở trên giường.

ລິລ້າຍ [lǐ lǎi](ກ) đi thành hàng ngũ. ເຂົ້າເມືອງລິລ້າຍ (ຊຸນທັງ) : vào thành từng hàng ngũ.

ລິລາດ [lǐ lát](ກ) ເບິ່ງ: ລິລາ. đi lại; điếu bộ đẹp, dáng điếu đẹp.

ລິເລດ [lǐ lét] ເບິ່ງ: ລິລາ.

ລິ [lǐ](ນ) đăng chấn cá. ຕ້ອນລິ : đăng chấn cá.

ລິຜີ [lǐ fi](ນ) Li Phi, tên thác nước lớn trên sông Mê Kông thuộc tỉnh Champasak (có hình dạng như cái đăng chấn cá).

ລິ [lǐ](ກ) nấu, nấp, ẩn nấp, trốn, trốn tránh. ຫຼີ້ນໝາກລິ : chơi trốn tìm. ຫາບ່ອນລິ : tìm nơi ẩn nấp. ລິໄພ : lánh nạn.

ລິຕົວ [lǐ tua](ກ) lánh mình, trốn tránh. ລິຕົວຢູ່ຊົນນະບົດ : lánh mình ở nông thôn.

ລິຊ່ອນ [lǐ xon](ກ) ẩn nấu, ẩn nấp, lẫn trốn. ຫາບ່ອນລິຊ່ອນ : tìm nơi ẩn nấu.

ລິໄພ [lǐ fay](ກ) lánh nạn, tị nạn. ຜູ້ລິໄພ : dân tị nạn. ລິໄພການເມືອງ : tị nạn chính trị.

ລິລັບ [lǐ lǎp](ຄ) 1) bí hiểm, bí mật. ຊ່ອນເອກະສານໃນທີ່ລິລັບ : cất giấu tài liệu vào nơi bí mật. 2) thần bí, huyền bí, huyền hoặc. ວິຊາປັດຊະຍາບໍ່ແມ່ນວິຊາທີ່ລິລັບ : triết học không phải là một môn học huyền hoặc. ເລື່ອງລາວລິລັບ : câu chuyện huyền hoặc.

ລິຊາ [lǐ xa](ນ)(ສ.) tiền lệ phí.

ລິຊາກອນ [lǐ xa con](ນ)(ສ.) tiền thu lệ phí.

ລິດີ [lǐ di](ນ)(ປ,ສ.) sự hài lòng, sự vui mừng.

ລິດູ [lǐ du](ນ)(ສ.) lười. ລະດູ. thời tiết, mùa (một năm chia làm 3 giai đoạn có thời tiết khác nhau: mùa mưa, mùa rét, mùa nóng ở Lào). ລິດູການ : mùa, vụ. ລິດູຝົນ : mùa mưa.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ນ ທ ວ ອ ຮ

ລິດູການ [lủ du can](ນ)(ສ.) mùa, vụ. ປູກຜັກບໍ່
ຖືກລິດູການ : trồng rau không đúng mùa.

ລິໄທ [lủ thay](ນ)(ສ.) lòng, dạ, tâm; sự nhận
thức. ທະລິໄທ : nhận thức.

ລິ [lu] 1.(ສນ) ຄື: ຫຼື. từ dùng cuối câu hỏi: không.
ໄປລີ? : đi không?. 2.(ກ) nổi tiếng, đồn đại; có
tên tuổi; vang xa. ລືຊາ : vang dội, vang lừng,
oanh liệt.

ລິກັນວ່າ [lu cấn và](ກ) đồn rằng.

ລິກຽນ [lu kiên](ກ) vang danh, lừng danh, nổi
tiếng. ອົງກະສັດອ້າງ ລິກຽນກົງໂລກ (ກາ) : vị vua
khoe lừng danh khắp thiên hà.

ລິສີ [lu sí](ນ) nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh. ລິສີ
ຊີໄພ : nhà ẩn dật; nhà tu khổ hạnh.

ລິຊາ [lu xa](ຄ) ຄື: ລືຊາ. vang dội, vang lừng.

ຊື່ສຽງລິຊາ : danh tiếng vang lừng.

ລິຊາ [lu xà] ເບິ່ງ: ລືຊາ.

ລິຊື່ [lu xù](ຄ) nổi danh, nổi tiếng. ນັກຄະນິດ
ສາດທີ່ລິຊື່ : nhà toán học nổi tiếng.

ລິນາມ [lu nam] ຄື: ລິຊື່.

ລີ [lủ](ນ) tên một bộ tộc ở Bắc Lào (ở các tỉnh
Louangnamtha, Bokeo, Xaignabouli,
Oudomxai, Louangphabang và miền Nam của
Trung Quốc nơi giáp giới với Lào).

ລຸ [lủ] 1.(ກ) 1) thủng, lủng, xuyên qua. ລຸຜາ :
làm cho thủng vách, xuyên vách. ລຸປ້ອງໄມ້ໄຜ່ :
xuyên đốt tre, làm thủng đốt tre. 2) đạt, nắm
được. ລຸອຳນາດ : nắm quyền. ບັນລຸຈຸດປະສົງ :
đạt được mục đích. 2.(ຄ) may mắn, được lộc.

ລັງງຸກລຸ : nuôi con tốt. ຄ້າລຸ : buôn bán may
mắn. ລຸລາບ : thỏa nguyện vọng. ລຸລ່ວງ : thông
suốt, xuyên suốt; thông qua. 3.(ກ) 1) tháo, dỡ,
bóc. ລຸຫຍ້າມຸງເຮືອນເກົ່າ : dỡ mái tranh cũ. ລຸ
ສິນຄ້າໄມສາງ : dỡ (bóc) hàng ra khỏi kho. 2)
thú (tội). ລຸກະໂທດ, ລຸແກ່ໂທດ : thú tội.

ລຸກະໂທດ [lủ cả thốt](ກ) thú tội.

ລຸແກ່ໂທດ [lủ kẻ thốt](ກ) thú tội.

ລຸເຂົ້າ [lủ khâu](ກ) xông vào.

ລຸຈິ [lủ chí](ຄ)(ປ.) ຄື: ລຸຈິລາ. huy hoàng, sáng
sủa, mỹ lệ.

ລຸຈິລາ [lủ chí lai](ຄ)(ປ.) ຄື: ລຸຈິ.

ລຸໄຊ [lủ xay] ຄື: ລຸລາບ.

ລຸໄຊກ [lủ xóóc] ຄື: ລຸລາບ.

ລຸລົງ [lủ lỏng] ຄື: ລຸລ່ວງ.

ລຸລ່ວງ [lủ lỏòng] ຄື: ລຸລ່ວງ.

ລຸລ່ວງ [lủ luỏòng](ກ) 1) đả thông, đánh thông.

ລຸລ່ວງແນວຄິດ : đả thông tư tưởng. 2) thông
suốt, xuyên suốt, trót lọt. ງານທຸກຢ່າງລຸລ່ວງໄປ
ດ້ວຍດີ : mọi việc đều trót lọt một cách suôn
sẻ.

ລຸລາບ [lủ láp](ກ) được, toại nguyện.

ລຸຫຍ້າ [lủ nhạ](ກ) dỡ mái tranh.

ລຸອຳນາດ [lủ ăm nát](ກ) lạm quyền, lộng quyền;
dưói quyền.

ລຸຂະ [lu khá](ຄ)(ປ.) bản thối, nhơ nhớp.

ລຸຕິກາ [lu tí ca](ນ)(ປ.) ຄື: ລຸຕາ. con nhện (trong
văn, thơ).

ລຸຕາ [lu tai] ເບິ່ງ: ລຸຕິກາ.

ລຸປີ [lu pi](ນ)(ປ.) tên đồng tiền của Ấn Độ
(rupi).

ລຸປິຍະ [lu pi nhả](ນ)(ປ.) tiền tệ; tiền có hình.

ລຸ [lủ](ກ) xông, xộc vào (đột ngột); lên đi, lên
đi. ລຸເຂົ້າ : xông vào, xông vào, đột nhập.

ລຸເຂົ້າ [lủ khâu](ກ) xông vào, xông vào, đột nhập.

ລຸ [lủ](ຄ) cong, cuộn xuống, cuốn vào. ຄວາຍ
ເຂົ້າລຸ : trâu sừng cong.

ເລ [lê](ຄ) ຄື: ແລ. xòe ra, nở ra, đang ra. ຄວາຍ
ເຂົ້າເລ : trâu sừng đang rộng.

ເລຂະ [lê khá](ນ)(ປ.) tính, toán, số.

ເລຂະກະ [lê khá cả](ນ)(ປ.) thư kí, văn thư.

ເລຂະນະ [lê khá nả](ນ)(ປ.) nét chữ, mẫu tự.

ເລຂາ [lê khá] 1.(ກ)(ປ.) viết, viết đẹp, ghi chép.
2.(ນ) thư kí, bí thư. 3.(ຄ) như viết.

ເລຂາກາງຫາວ [lê khá cang háo](ນ) hình học
không gian.

ເລຂາຄະນິດ [lê khá khả nịch](ນ)(ສ.) hình học.

ເລຂາຄະນິດບໍລິສຸດ [lê khá khả nịch bo lí
súch](ນ)(ສ.) hình học phẳng.

ເລຂາຄະນິດວິເຄາະ [lê khá khả nịch ví
khỏ](ນ)(ສ.) hình học giải tích.

ເລຂາທິກາລີ [lê khá thí ca lí](ນ)(ສ.) người thư
kí của vua (đồng lí ngự tiền văn phòng).

ເລຂາທິການ [lê khá thí can](ນ)(ປ.) bí thư; thư
kí. ເລຂາທິການໃຫຍ່ : tổng bí thư. ເລຂາທິການ

ພັກ : bí thư Đảng. ເລຂາທິການອົງການສະຫະປະຊາຊາດ : thư kí Hội đồng Liên hiệp quốc.
ເລຂາທິການໃຫຍ່ [lê khá thí can nhày](n) tổng bí thư.

ເລຂານຸການ [lê khá nủ can](n)(p.) thư kí, bí thư. ນາງແມ່ນເລຂານຸການທີ່ມີຄວາມສາມາດ : cô ta là một thư kí có tài.

ເລເຕ [lê tê](n) ຄື: ຊະເລເຕ. tên một loại cây bụi, cao khoảng 1-1,5 m, lá tựa lá nghệ nhưng nhỏ hơn, hoa trắng, mùi thơm, dùng làm thuốc (Hedychium coronarium J Koning, họ Gừng Zingiberaceae).

ເລນູ [lê nu](n)(p.) phấn, phấn hoa.

ເລຫຼັງ [lê lắng](n) bán hạ giá hoặc kèm phần thưởng, khuyến mại. ຂາຍເລຫຼັງ : bán hàng có khuyến mại.

ເລ່ [lê](n) mưu, âm mưu, mánh lới, mánh khéo.

ເລ່ກົນ : âm mưu, thủ đoạn, mánh khéo.

ເລ່ກົນ [lê côn](n) âm mưu, thủ đoạn, mánh khéo. ສັດຕູມີຫຼາຍເລ່ກົນ ສະນັ້ນເຮົາຕ້ອງມີສະຕິລະວັງຕົວ : kẻ địch có nhiều âm mưu, cho nên ta phải cảnh giác.

ເລ່ລຸ່ມ [lê liêm](n) mưu mẹo, thủ đoạn, mánh lới, mánh khéo, trò bịp bợm. ເປີດເລ່ລຸ່ມຫຍັງອອກມາ? : giở mánh khéo gì ra?. ຄົນມີເລ່ລຸ່ມຫຼາຍ : người có nhiều mưu mẹo.

ເລ້ [lê](n) ຄື: ແຫຼວເອ້ເລ້. nhũn, nhão. ລາວຕົ້ມເຂົ້າຈົນເລ້ : cô ta nấu cơm đến nhão.

ແລະ [lê](n) và. ຂຶ້ນແລະປາ : cá và thịt.

ແລ [lê] 1.(n) nhìn, trông. ແລໄປໜ້າ : nhìn về phía trước. ລຳແລ : nhìn xem, quan sát. ແລເຫັນ : nhìn thấy, trông thấy. 2.(n) nhá, nhé! thôi nhé (dùng để nhấn mạnh). ທ່ານກ່ອນແລ : ngần này đã nhé!. 3.(n) ຄື: ເລ. xòe ra, nở ra, dang ra. ຄວາຍເຂົ້າແລ : trâu sừng dang rộng. ແລນາ [lê na](n) ຄື: ແລເຍີ. từ nhấn mạnh cuối câu thơ.

ແລເບິ່ງ [lê bòng](n) nhìn xem.

ແລເຍີ [lê dơ] ເບິ່ງ: ແລນາ.

ແລລຳ [lê lắ] (n) nhìn xem, quan sát.

ແລເຫັນ [lê hénh](n) nhìn thấy, trông thấy. ສິ່ງທີ່ແລເຫັນ : những điều trông thấy.

ແລຫຼຽວ [lê liêu](n) 1) nhìn, liếc nhìn. ບໍ່ມີໃຜແລຫຼຽວ : không có ai liếc nhìn. 2) đoán hoài. ໄປຈ້ອຍ ບໍ່ແລຫຼຽວເຖິງຄອບຄົວ : đi biệt, không đoán hoài gì đến gia đình.

ແລ່ [lê](n) 1) lạng. ແລ່ເປັນສອງສ່ວນເທົ່າກັນ : lạng làm đôi. 2) lọc. ແລ່ຊີ້ນ : lọc thịt. 3) lột. ແລ່ໜັງງົວ : lột da bò.

ແລ້ [lê](n) hất lên (trán). ໜ້າຜາກແລ້ : trán hất.

ໂລະ [lô](n) 1) tháo, tháo dỡ, tháo bỏ. ໂລະຖິ້ມ : tháo bỏ. 2) đi dạo chơi. ໂລະຫຼິ້ນ : dạo chơi.

ໂລ [lô] 1.(n) từ rút gọn của ki-lô: kí. ນັ້ນໝັກບໍ່ເຕັມໂລ : trọng lượng không đầy kí. 2.(n) ຄື: ໂລ້. lòi (mắt), to (người mắt to). ຕາໂລ : mắt to, mắt lòi.

ໂລກະ [lô cả](n)(p.) thế giới.

ໂລກະເຊດ [lô cả sét](n)(p.) Đức Phật (người làm lớn trên thế gian).

ໂລກະທາດາ [lô cả tha đa](n)(s.) đức Chúa Trời; Ngọc hoàng.

ໂລກະທຳ [lô cả thắ] (n)(p.) chuyện đời (theo Phật giáo có 8 điều: có lộc, thất lộc, có chức vị, thất sủng, ca ngợi, chê bai, hạnh phúc, đau khổ).

ໂລກະທັດ [lô cả thắ] (n) thế giới quan. ສຸຂະທັດ : quan niệm tốt. ທຸຂະທັດ : quan niệm xấu. ຊີວະທັດ : nhân sinh quan.

ໂລກະທາດ [lô cả thắ] (n)(p, s.) mảnh đất, trái đất.

ໂລກະນາດ [lô cả nắ] (n)(p.) Đức Phật.

ໂລກະບານ [lô cả ban](n)(p.) người cai quản thế giới ở bốn phương.

ໂລກະວັດຊະ [lô cả vắ] (n)(p.) thế giới chê bai, chê trách.

ໂລກະວິທູ [lô cả vớ] (n)(p.) Đức Phật.

ໂລກາ [lô cả] (n)(p.) thế giới (dùng trong thơ văn). ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກາໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè thân thiết trên khắp thế giới.

ໂລກາຍັດ [lô ca nhắ] (n)(p.) ý kiến cho rằng chỉ có thế giới hiện tại, không có thế giới mai sau.

ໂລກາທິບໍດີ [lô ca thí bo đì] (n)(p.) có uy quyền trên thế giới.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ພ ຫ ງ ຫ ວ ອ ຮ

ໂລກາທິປະໄຕ [lô ca thí pả tay](n)(p.) sự xem trái đất là lớn.

ໂລການຸວັດ [lô ca nủ vạch](n)(p.) sự hành động theo thể giới.

ໂລກາພິວັດ [lô ca fỉ vạch](n)(p.) toàn cầu hóa. ຍຸກໂລກາພິວັດ : thời đại toàn cầu hóa.

ໂລກາມິດ [lô ca mịch](n)(p.) điều thu hút tâm tư.

ໂລກາວິນາດ [lô ca ví nát](t)(p.) tận thế. ວັນໂລກາວິນາດ : ngày tận thế.

ໂລກີ [lô ki](t)(p.) ຄື: ໂລກີຍະ. thuộc về thế giới, trần gian.

ໂລກີຍະ [lô ki nhả] ເບິ່ງ: ໂລກີ.

ໂລກີຍະວັດ [lô ki nhả vạch](n)(p.) sự tiến triển trong cuộc sống của thường dân.

ໂລໂກ [lô cô](n) logo.

ໂລກັດຖະຈະລິຍາ [lô cật thả chả lí nhả](n)(p.) hành động có ích cho thế giới.

ໂລກຸດຕະລະ [lô cút tả lả](n) ngoài tầm hiểu biết của thế giới.

ໂລກຸດຕະລະທຳ [lô cút tả lả thẳm](n) đạo đức ngoài thế giới.

ໂລເກດ [lô kệt](n)(p, s.) chúa tể thế giới.

ໂລກັນ [lô căn](n)(p.) địa ngục, âm phủ.

ໂລກັນຕະລະ [lô căn tả lả](n)(p.) giữa các thế giới.

ໂລຄະ [lô khả](n) ຄື: ໂລຄາ. dịch, bệnh, sự ốm đau.

ໂລຄະສິລະປະ [lô khả sinh lả pả](n) cách điều trị bệnh, liệu pháp trị liệu.

ໂລຄະນິທານ [lô khả nỉ than](n)(p.) tài liệu y học cổ.

ໂລຄາ [lô khai](n) ຄື: ໂລຄະ. dịch, bệnh, sự ốm đau.

ໂລຄາພະຍາດ [lô khai pả nhát](n)(p.) sự ốm đau, tật bệnh.

ໂລຄາພາດ [lô khai fát](n)(p.) sự đau yếu, sự ốm yếu.

ໂລຈະນະ [lô chả nả](n)(p.) tự phê bình, tự nhận khuyết điểm.

ໂລຕີ [lô ti](n) rô ti (một loại bánh của Ấn Độ).

ໂລປະ [lô pả](n)(p.) xóa, cắt bỏ.

ໂລພະ [lô pả](n)(p.) ຄື: ໂລພາ. tính tham lam.

ໂລພະຕັນຫາ [lô pả tấn há](n)(p.) sự đa tình, sự đa dâm.

ໂລພະມູນ [lô pả mun](n)(p.) nguồn gốc của sự tham lam.

ໂລພາ [lô fa] ເບິ່ງ: ໂລພະ.

ໂລມະຊາດ [lô mã sát](n)(p.) lông.

ໂລມາ [lô ma] 1.(n)(p.) lông lá (trên cơ thể).

2.(n) cá heo. ປາໂລມາ : cá heo.

ໂລແມັງ [lô meng](n) ຄື: ໂລມັນ. người La Mã, kiểu chữ La Mã.

ໂລແມັງກາໂຕລິກ [lô meng ca tô líc](n) đạo Công giáo (Thiên chúa giáo).

ໂລມັນ [lô măn](n) ຄື: ໂລແມັງ.

ໂລເລ [lô lê](t) 1) không chắc chắn, ngã nghiêng. ມີມິດໂສໂລເລ : có tính hay ngã nghiêng. 2) bảy bọ. ເວົ້າໂລເລ : nói bảy bọ.

ໂລຫະ [lô hả](n)(p.) kim loại. ປຸງແຕ່ງແລ້ທາດເພື່ອເອົາໂລຫະ : chế hóa quặng để lấy kim loại.

ໂລຫະກຳ [lô hả cẳm](n) ngành luyện kim, luyện kim học.

ໂລຫະກຸມພີ [lô hả cum fi](n)(p.) tên một tầng địa ngục (nơi có chảo gang).

ໂລຫະສາດ [lô hả sát](n) kim loại học, khoa kim khí.

ໂລຫະທາດ [lô hả thát](n) chất kim loại.

ໂລຫະປະສົມ [lô hả pả sỏm](n) hợp kim.

ໂລຫະຜະສົມ [lô hả pả sỏm] ຄື: ໂລຫະປະສົມ.

ໂລຫະມາດຕະຖານກຳ [lô hả mát tả thán cẳm](n) kim bản vị (bảo vệ giá trị đồng tiền).

ໂລຫິດ [lô hích](n)(p.) máu, huyết. ຄວາມດັນໂລຫິດສູງ, ຄວາມດັນເລືອດສູງ : huyết áp cao.

ໂລ໌ [lô] 1.(t) miệng há không ngậm, há hốc.

ປາກໂລ໌ : miệng há không ngậm, miệng há hốc. 2.(n) thủng. ກະຕ່າກັນໂລ໌ : giở thủng dáy.

ໂລ້ [lỏ] 1.(n) tên một loại kèn (bộ gõ). 2.(t) ຄື: ໂລ, ກະໂລ້. lỏi, to (mắt). ຄົນຕາໂລ້ : người mắt lỏi. 3.(n) (cái) mộc, khiên, lá chắn (vũ khí cổ).

ໂລ້ເຂນໄປຕັ້ງ (ຮຸ່ງ) : mộc khiên đem đặt.

ເລາະ [lỏ] 1.(n) ຄື: ໂລະ. đi dọc, đi men, đi theo vĩa hè, đi dạo. ເລາະຫຼິ້ນ : dạo chơi. 2.(n) chặt

ສິດ) ຢອກໝາໝາເລຍປາກ ຢອກສາກສາກທັບ
ຫົວ : (giữn chó chó liếm miệng, giữn chày chày
nặng đầu) chơi chó, chó liếm mặt; chơi gà, gà
mỏ mắt.

ເລ່ຍລາຍ [lìa lai](ກ) quỳên, quỳên góp. ເລ່ຍ
ລາຍເງິນ : quỳên tiền.

ເລືອ [lũa](ກ) bò, truồng. ງເລືອໄປມາ : rấn truồng
qua lại. ສັດເລືອຄານ : loài bò sát.

ເລືອຄານ [lũa khan](ນ) (động vật) loài bò sát,
lớp bò sát. ເຕົ້າ, ຂີ້ກັງມ, ງແມ່ນເຫຼົ່າສັດເລືອຄານ :
rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát.

ເລື້ອ [lũa] 1.(ນ) (động vật) ốc sên. ຫອຍເລື້ອ :
ốc sên. 2.(ນ) (cổ) cái cửa. ເລື້ອຄໍ : cắt cổ bằng
cái cửa, cửa cổ.

ເລື້ອຄໍ [lừa kho](ກ) cắt cổ bằng lưỡi cửa, cửa
cổ.

ລົວະ [lũa] ຄື: ລະວ້າ.

ລົວະງ [lũa lũa](ຄ) 1) tuồn tuột. ໄສໄຫຼອກ
ລົວະງ : ruột xổ tuồn tuột. ນ້ຳໄຫຼລົວະງ : nước
chảy ống độc. 2) ống độc. ນ້ຳໄຫຼລົວະງ : nước chảy
ống độc.

ລົວ [lua] 1.(ກ) đánh trống liên hồi. ລົວກອງ :
đánh trống liên hồi. 2.(ຄ) (nói) ngọng (vì lưỡi
cứng). ເວົ້າລົວ : nói ngọng. 3.(ນ) bác gái. ລົວ
ອາ : bác gái. 4.(ນ) dòng dõi nhà vua, hoàng
tộc. ຫາລົວເຖົ້າແກ່ (ສິນ) : tìm hoàng tộc già cả.

ລົວປຸນ [lua pưn] bắn liên hồi.

ລົວອາ [lua a](ນ) cô, bác (gái).

ລົວ [lũa] 1.(ນ) (động vật) con sóc bay (loại to).
ບ່າງລົວ : con sóc bay loại to. 2.(ຄ) to, dài. ແພ
ລົວ : vãi khố to. ສະໄປລົວ : vãi khố to mịn
láng. 3.(ຄ) không có khuôn phép, làm theo ý
thích, tự do vô kỉ luật; cẩu thả, bừa bãi. ຄົນ
ລົວ : người vô kỉ luật. ເຮັດລົວ : làm cẩu thả.
4.(ຄ) thiếu sự chuẩn bị, không phòng bị. (ພາ
ສິດ) ແຮດີກວ່າລົວ : (chuẩn bị trước hơn không
chuẩn bị) phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ລົວຫຼາກ [lũa lạc](ຄ) nhiều, vô số, vô kể (thường
dùng trong thơ, văn). ສັບພະສັມລົມ ເງິນຄຳລົວ
ຫຼາກ (ກາໄກ) : tiền bạc toàn bộ ngập tràn vô
kể.

ໄລ [lay] 1.(ກ) bỏ, bỏ mặc, ruồng bỏ. ໄລລາ :

bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. 2.(ກ) ຄື: ລ້າງ. rửa,
giũ (loại bỏ chất bẩn... khỏi cái gì bằng nước).

ໄລໄໝ : rửa tơ. ໄລສາມນ້ຳ : giũ ba nước. 3.(ນ)

tên một loại cá đuối. ປາຝາໄລ : cá đuối. 4.(ນ)

1) then, chốt (cửa). ໄລປະຕູ : cái chốt cửa, cái
then cửa. 2) ngòi (ong). ໄລເຜິ້ງ : ngòi ong.

5.(ຄ)(ສ.) 1) nhịp (nhạc). 2) nơi ở. 3) mất đi,
tiêu đi. ອາໄລ : thương nhớ, nhớ nhung, luyến
tiếc, thương nhớ. ບັນໄລ : sự diệt vong, sự hủy
hại.

ໄລກະແຈ [lay cả che](ນ) chìa khóa.

ໄລເຄື່ອງ [lay khuờng](ກ) giũ đồ, giũ áo quần.

ໄລເຄື່ອງດ້ວຍນ້ຳສະອາດ [lay khuờng đuối nước
sả at](ກ) giũ áo quần bằng nước sạch.

ໄລຍະ [lay nhả](ນ) ຄື: ລະຍະ. 1) khoảng,
khoảng cách, chặng, tầm. ໄລຍະຫ່າງກ່ວາກັບລະ

ດັບຄວາມຮູ້ : khoảng cách về trình độ. 2) giai
đoạn, khoảng thời gian, kì, thời kì. ໄລຍະສັ້ນ :

giai đoạn ngắn. ໄລຍະຍາວ : giai đoạn dài. ໄລ
ຍະພໍປານກາງ : giai đoạn vừa vừa.

ໄລຍະການ [lay nhả can](ນ) ngày tận thế.

ໄລຍະຄົດ [lay nhả khộc](ນ) ngày tận thế.

ໄລຍະເງື່ອນໄຂ [lay nhả nguồm mưi](ນ) khoảng
tầm tay.

ໄລຍະສັ້ນ [lay nhả sanh](ນ) giai đoạn ngắn.

ໄລຍະຍິງ [lay nhả nhing](ນ) tầm bắn.

ໄລຍະຍາວ [lay nhả nhao](ນ) giai đoạn dài.

ໄລຍະທາງ [lay nhả thang](ນ) chặng đường,
quãng đường. ໄລຍະທາງເຄື່ອນທັບ : chặng
đường hành quân.

ໄລຍະລູກປຸນ [lay nhả luúc pưn](ນ) tầm súng,
tầm đạn.

ໄລຍະເວລາ [lay nhả về la](ນ) khoảng thời gian.
ພົບກັນໃນໄລຍະເວລາອັນສັ້ນ : gặp nhau trong
khoảng thời gian ngắn ngủi, gặp nhau trong
chốc lát.

ໄລຍະຫ່າງ [lay nhả hàng](ນ) khoảng cách. ໄລ
ຍະຫ່າງລະຫວ່າງສອງເສົາໄຟຟ້າ : khoảng cách
giữa hai cột điện.

ໄລປະຕູ [lay pả tu](ນ) then cửa.

ໄລປຸນ [lay pưn](ນ) cò súng.

ໄລລາ [lay la](ກ) bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ rơi. ບໍ່

ໄລລາ : không bỏ mặc.

ໄລ່ [lày] 1.(ນ) ຄື: ໄມ້ໄລ່. cây tre hóp. ໝໍ້ໄມ້ໄລ່ : măng tre hóp. 2.(ກ) ຜູ້ອໍ້, loại ra, trục xuất. ໄລ່ໜີ : ຜູ້ອໍ້ đi, trục xuất. ໄລ່ຕາມ : ຜູ້ອໍ້ theo. ຂັບໄລ່ : trục xuất, truy kích, đánh đuổi, đuổi cổ. 3.(ກ) ເດັ່ມ, tính; kể đến. ໄລ່ເງິນ : đếm tiền, tính tiền. ຄິດໄລ່ : tính toán. ໄລ່ລຸງ : hạch toán.

ໄລ່ເງິນ [lày ngân](ກ) đếm tiền; tính tiền.

ໄລ່ຈັບ [lày cháp](ກ) ຜູ້ດູ້ ບັດ, truy bắt. ໄລ່ຈັບ
ແມ່ງກະເບື້ອ : ຜູ້ດູ້ ບັດ ບຸ່ອມ ບຸ່ອມ.

ໄລ່ສະເລ່ຍ [lày sả lìa](ກ) tính bình quân.

ໄລ່ຕິດຕາມ [lày tích tam](ກ) săn đuổi, truy lùng.

ໄລ່ຕາມ [lày tam](ກ) truy đuổi, rượt theo. **ໄລ່ຕາມຄືນຂັ້ນ** : rượt theo tên trộm.

ໄລ່ທັນ [lày thăn](ກ) duỗi kip. ຂັງວຍ່າງເພື່ອໄລ່
ທັນຜົນໄປກ່ອນ : rấn bước duỗi kip người đi trước.

ໄລ່ເລ່ຍ [lày lìa](๓) sàɴ sàɴ, xấp xỉ. ສອງຄົນອາ
ຍູໄລ່ເລ່ຍກັນ : hai người sàɴ sàɴ tuổỉ nhau. ລະ
ດັບຄວາມຮູ້ໄລ່ເລ່ຍກັນ : trình độ văn hóa xấp xỉ
nhau.

ໄລ່ເລກ [lày léc](ກ) tính toán, tính số. **ໄລ່ເລກ**
ຜິດ : tính toán sai.

ໄລ່ລຽງ [lày liêng](ກ) 1) tra hỏi, truy hỏi, hỏi cung. ຂ້ອຍໄດ້ໄລ່ລຽງເບິ່ງແລ້ວວາ ມັນພາລາວໄປ
ໃສ : tôi đã tra hỏi xem nó đưa cô ta đi đâu. 2)
hạch toán, tính toán. ໄລ່ລຽງເສດຖະກິດ : hạch
toán kinh tế.

ໄລ່ລຽງທຸກກິທຸກກິ [lày liêng thực kỉ thực kì](ກ)
tính toán chi li, hach toán chi li.

ໄລ່ລຽງລ່ວງໜ້າ [lày liêng luông nà] (ກ) dụ toán, dụ tính, dụ liệu. ທຸກເລື່ອງໄດ້ໄລ່ລຽງລ່ວງໜ້າແລ້ວ : dụ liệu mọi chuyện cả rồi.

ໄລ່ນີ [lày ní](ກ) ດູ່ອີ້ ດີ, trưc xuất.

ໄລ່ອອກ [lày ọc](ກ) ໄລ່, ໄລ່ອອກ, ໄລ່ອອກ, ໄລ່ອອກ
ra, ໄລ່ ra, ໄລ່ ra. **ໄລ່ອອກຈາກຫ້ອງປະຊຸມ** :
ໄລ່ອອກ ra ngoài phòng họp.

ໄລ່ອອກການ [lày oọc can](ກ) duỗi việc, thái
hỏi, sa thái. **ຖືກໄລ່ອອກການ** : bị sa thái, bị duỗi
việc.

ໄລ່ອອກຈາກການ |lày oọc chạc can|(ກ) thả, sa thả, thả hồi (ra khỏi việc).

ໄລ່ອອກຈາກປະເທດ [lày oọc chạc pả thết](ກ)

trục xuất, đuổi ra khỏi nước.

ໄລ່ອອກຈາກໂຮງຮຽນ [lày oọc chạc hông
hiên](ກ) đuổi khỏi trường.

ໄລ່ຈົມ [lày huôm](ກ) tính chung, tính tổng số.

ໄລ້ [lǎy](ກ) **ຄື:** ລູບໄລ້. xoa, vuốt ve. ລູບໄລ້ :
vuốt ve; xoa bóp. ເນື້ອຮາບກຸ້ງ ປຸນໄລ້ແກ່ງທອງ
(ສິນ) : da mịn màng tựa vuốt ve thanh đồng.

ເລົາ [lau] 1.(ນ) thân mình. ເລົາຄືງ : thân mình.
2.(ນ) (thực vật) cây lau. ຕົ້ນເລົາ : cây lau. 3.(ນ)

nòng, nòng súng. ປີນສອງເລົ່າ : súng 2 nòng
(dī sān). ເລົ່າປີນ : nòng súng. ເລົ່າບັ້ງໄຟ : nòng

pháo thăng thiên. 4.(v) cơn (gió), luồng, dòng (nước). ឆ្នើរឆ្នើរ : tia máu, dòng máu. ឆ្នើរ

ລົມ : ລູ່ອ້ງ ເຈື່ອງ. 5.(ນ) ຕີນ ຄອນ ນາຍ (ໂລກ ລັບ ລິ້ງ
ເຈື່ອງ ຫວານ).

ເລົາຄົງ [lau khieng](ນ) ເບິ່ງ: ລຳຄົງ. thân mình.
ຮ່າງກາຍຄົນເຮົາແບ່ງເປັນສາມສ່ວນ: ຫົວ, ເລົາຄົງ
ແລະແຂນຂາ : thân thể người ta chia làm ba
phần: đầu, thân mình và tay chân.

ເລົາບັ້ງໄຟ |lau bǎng phay|(ນ) ống pháo thăng
thiên.

ເລົາປືນ |lau pɯn|(ນ) nòng súng.

ເລົາງ [lau lau](ត) qua loa, đại khái. ອ່ານພໍເລົາງ : đọc qua loa.

ເລົ່າ [làu] 1.(ກ) lần, lượt. ໄປມາຫຼາຍເລົ່າ : qua lại nhiều lần. 2.(ຄ) rồi. ກິນແລ້ວ ເລົ່ານອນ (ສິນ) : ăn xong rồi ngủ. 3.(ກ) kể, nói, thuật lại, báo lại, kể lại, kể lể; học, đọc đi đọc lại. ເລົ່າເລື່ອງ : kể chuyện. ເລົ່າບຸນ : báo tin có giỗ, có đám (trong nhà). ເລົ່າບົດຮຽນ : học bài, đọc bài. (ພາສາສິດ) ຂອງກິນບໍ່ກິນມັນເນົາ ຂອງເກົ່າບໍ່ເລົ່າມັນລົມ : (thức ăn không ăn thì thối, việc cũ không nhắc lại thì quên).

lẻnà yít lẻnà yáo [làu nhúút làu nhao] (ສຳນວນ)
(kể dài kể dòng) kể lễ con cả con kê.

ເລົ່ານິທານ [lâu ní than](ກ) ເລື່ອງເດືອນກ່ອນ,
ເລື່ອງເດືອນຫຼ້າ. ຟັງມັນເລົ່ານິທານມ່ວນຫຼາຍ :
nghe nó kể chuyện cổ tích hay quá.

ເລົ່າບອກ |làu boọc|(ກ) kể lại, tiết lộ. ເລົ່າບອກ
ຄວາມລັບ : tiết lộ bí mật.

ເລົ່າບົດຮຽນ [làu bóch hiên](ກ) hoc bài, hoc

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໝໝຫຼຫວອຣ

thuộc bài. ຖ້າບໍ່ເລົ່າບົດຮຽນ ແມ່ນຈະໄດ້ຄະແນນ ຕ່ຳ. nếu không học bài thì sẽ được điểm yếu.
ເລົ່າລື [làu lư](ກ) ດ່ອນ ດ່າ. ເຂົາເລົ່າລືກັນວ່າຈະ ເກີດລັດຖະປະຫານ. người ta đồn đại rằng sắp xảy ra cuộc đảo chính.

ເລົ່າເລື່ອງ [làu lưong](ກ) ເລົ່າເລື່ອງ, ເລົ່າເລື່ອງ, ເລົ່າເລື່ອງ (chuyện). ເລົ່າເລື່ອງຕະຫຼົກ : ເລົ່າເລື່ອງ tiếu lâm.

ເລົ່າຮຽນ [làu hiên](ກ) học hành, ăn học. ເລົ່າ ຮຽນຢ່າງຈິງຈັງ : học hành chăm chỉ.

ເລົ່າ [lầu] 1.(ນ) kho, vựa (thóc). ເລົ່າເຂົ້າ : kho lúa. (ພາສິດ) ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ : công như công cốc. 2.(ນ) ຄື: ລົກ. chuồng (gà). ເລົ່າ ໄກ່, ລົກໄກ່ : chuồng gà. 3.(ກ) chọn lựa; ăn.

ເລົ່າໄກ່ [lầu cày](ນ) lồng gà, chuồng gà.

ເລົ່າເຂົ້າ [lầu khậu](ນ) kho thóc.

ເລົ່າໂລມ [lầu lôm](ກ) 1) an ủi, dỗ dành. ເວົ້າຄໍາ ເລົ່າໂລມ : nói lời an ủi. 2) âu yếm, vuốt ve. ຜົວ ເມຍເລົ່າໂລມກັນ : vợ chồng âu yếm nhau. 3) khuyến dụ, thuyết phục.

ລຳ [lăm] 1.(ນ) kinh Phật, kinh cổ; lăm. ລຳສິນ ໄຊ : lăm Sính Xay. 2.(ນ) 1) thân, cây (gọi các loại cây). ລຳກ້ວຍ : cây chuối, thân chuối. ລຳ ອ້ອຍ : cây mía. ລຳໄມ້ໄຜ່ : cây tre. 2) chiếc, cái (gậy, xe...). ລຳເຮືອ : chiếc thuyền, chiếc ghe. ລຳກ້ອງ : nòng súng. ລຳຂາ : bắp chân. 3.(ຄ) xinh đẹp, mỹ miều (dùng trong thơ ca). ເປັນ ແຖວຖ້ອງ ຂຽວລຳດູລຳ (ກາ) : thành hàng dãy xanh tươi, nhìn trông thấy đẹp. 4.(ຄ) vị ngon, ngon ngọt (tiếng địa phương). ແຊບລຳ, ແຊບ ນົວ : ngon ngọt. 5.(ນ) tên một con quẻ (Lăm). 6.(ນ) các điệu hát dân ca có nhạc khèn đệm, trống đệm như lăm tươi, lăm loong, lăm sí phăn đon.... ໝໍລຳ : ca sĩ dân gian. ລຳເຕັຍ : lăm tươi. ລຳກ້ອງ [lăm coóng](ນ) nòng súng.

ລຳກອນ [lăm con](ນ) thơ ca.

ລຳກ່ອມລູກ [lăm còm lưúc](ນ) điệu hát ru con.

ລຳຂາ [lăm khá](ນ) bắp chân.

ລຳຂອງ [lăm khoóng](ນ) dòng sông Mê Kông (Cửu Long).

ລຳເຂັນ [lăm khénh](ຄ) khó khăn, vất vả.

ລຳແຂນ [lăm khén](ນ) cánh tay.

ລຳຄໍ [lăm kho](ນ) cổ họng, cuống họng.

ລຳຄົງ [lăm khiing](ນ) ຄື: ເລົ່າຄົງ. thân thể, cơ thể, thể xác.

ລຳແຄ່ງ [lăm khèng](ນ) 1) ống chân, ống quyển. 2) sức lao động. ຫາກິນດ້ວຍລຳແຄ່ງຂອງຕົນ : sống bằng sức lao động của mình.

ລຳແຄ່ງລຳຂາ [lăm khèng lăm khá](ນ) 1) chân cẳng. ໄປໄກປວດລຳແຄ່ງລຳຂາ : đi xa mỗi chân cẳng. 2) sức lao động. ຫາກິນດ້ວຍລຳແຄ່ງລຳຂາ ຂອງຕົນ : sống bằng sức lao động của mình.

ລຳຄອງ [lăm khoong](ນ) sông đào, kênh mương.

ລຳຄານ [lăm khan] 1.(ນ) nổi phiền, nổi khổ. ລຳຄານໃຈ : phiền muộn. 2.(ກ) khó chịu, bức mình, phiền, phiền hà. ພົບໄປໄກໆ ລຳຄານຫຼາຍ : cút đi cho xa, phiền quá.

ລຳສາກິນ [lăm sá côn](ນ) dân ca quốc tế.

ລຳໄສ້ [lăm say](ນ) ruột, tràng. ລຳໄສ້ແກ່ອັກ ເສບ : viêm đại tràng.

ລຳແສງ [lăm séng](ນ) tia sáng, chùm sáng.

ລຳເຊ [lăm xê](ນ) sông ngòi, lạch suối.

ລຳໄຍ [lăm nhay](ນ) (thực vật) nhãn (Euphoria longan). ພວກເດັກຈ້ອງເບິ່ງພວງລຳໄຍຢ່າງກະ ຫາຍ : lũ trẻ hau háu nhìn chùm nhãn.

ລຳດວນ [lăm đuôn](ນ) (thực vật) tên một loại cây, hoa dầy, có 4 cánh màu vàng, mùi thơm (danh lăm dວນ).

ລຳດັບ [lăm đấp](ນ) tuần tự, thứ tự. ຕາມລຳດັບ : theo thứ tự. ຈັດຕາມລຳດັບຕົວອັກສອນ : xếp theo thứ tự chữ cái.

ລຳຕົວ [lăm tua](ນ) thân mình, thân thể.

ລຳເຕັຍ [lăm tời](ນ) bài dân ca Lăm tươi.

ລຳຕັດ [lăm tách](ນ) bài dân ca (vui, trào lộng).

ລຳຕົ້ນ [lăm tởnh](ນ) ຄື: ກ້ານ. thân cây.

ລຳທານ [lăm than](ນ) dòng suối.

ລຳເນົາ [lăm nau](ນ) nơi cư trú, nơi ở. ພູມີລຳ ເນົາ, ພູມລຳເນົາ : nơi cư trú.

ລຳນ້ຳ [lăm nẳm](ນ) dòng sông.

ລຳບາກ [lăm bạc](ຄ) 1) khổ, khổ sở. ລຳບາກ ໃຈ : khổ tâm. 2) khó khăn, khó nhọc. ວຽກງານ ລຳບາກ : công việc khó nhọc. 2) gian khổ, vất vả. ການເດີນທາງທີ່ລຳບາກ : chuyến đi vất vả.

biệt giữa các thứ).

ລັກຂິຕະ [lặc khỉ tả](ກ)(ປ.) **ຄື:** ລັກຂິດ. cẩn thận, trông nom, bảo vệ.

ລັກຂອງ [lặc khoóng](ກ) ăn trộm đồ, lấy cắp đồ.

ລັກຂິດ [lặc khích] ເບິ່ງ: ລັກຂິຕະ.

ລັກຄະນາ [lặc khả na](ນ)(ປ,ສ.) thời điểm tốt để tiến hành một việc gì.

ລັກຈີ [lăc chí(ກ) ăn cuóp, cuóp bóc. ສະພາບ
ລັກຈີເກີດຂຶ້ນເລື້ອຍ : cảnh cuóp bóc thường xảy
ra.

ລັກໃຈ [lăc chay](ກ) 1) bội tình, phụ tình, bạc tình (vợ chồng). **ລັກໃຈ**ໜຶ່ງ : phụ tình chồng. 2) trộm làm, giấu làm. **ລູກລັກໃຈ**ພໍ່ແມ່ ໄປທ່ຽວໂລ
ເລ : con giấu mẹ đi chơi bậy bạ.

ລັກສະນະ [lặc sả nả](ນ)(ສ.) ຄື: ລັກຂະນະ. đặc tính, đặc điểm. ລົງມືລັກສະນະຂອງມະນຸດຫຼາຍຢ່າງ : khỉ có nhiều đặc tính của người. ລັກສະນະຂອງແນວເຂົ້າປູກ : đặc tính của giống lúa.

ລັກສະນະກົດເກນ [lặc sả nả cớch kên](n) tính
quy luật.

ລັກສະນະຂັ້ນແຂງ [lặc sả nả khánh khéng](ឃ)
tính tích cực, tính năng động.

ລັກສະນະຄົງທີ່ |lặc sả nả không thì|(v) tính cố định.

ລັກສະນະຈຳເປັນ [lặc sả nả chẳm pênh](**ນ**) tính tất yếu, tính bắt buộc.

ລັກສະນະຈຳເພາະ [lặc sả nả chằm ở](v) thuộc tính. ຄຸນຄ່າແລະຄຸນຄ່າໃຊ້ສອຍ ແມ່ນສອງລັກສະນະຈຳເພາະຂອງສິນຄ້າ : giá trị và giá trị sử dụng là hai thuộc tính của hàng hóa.

ລັກສະນະສະເພາະ [lặc sả nả sả fỏ](**ນ**) (tính) đặc trưng.

ລັກສະນະສືບທອດ [lặc sả nả súp thót](v) tính kế thừa.

ລັກສະນະສືບພັນ [lặc sả nả sựp fanh](**u**) tính di truyền.

ລັກສະນະຊົນຊັ້ນ [lặc sả nả xanh sảnh](**u**) tính giai cấp.

ລັກສະນະດີເດັ່ນ [lặc sả nả đi đẽnh](**u**) tính ưu
viết.

ລັກສະນະເດີມ [lặc sả nả đơm](**u**) tính bẩm sinh, tính vốn có.

ລັກສະນະຕໍ່ສູ້ [lặc sả nả tò sụ](၁) tính đấu tranh.

ລັກສະນະທົ່ວໄປ [lặc sả nả thừa pay](ບ) đặc điểm chung.

ລັກສະນະນາມ [lặc sả nả nam](ນ) (ngữ pháp)
loại từ (cái, chiéc, con, v.v.). ໜ່ວຍ, ອັນ, ຄັນ,
ໂຕ...ແມ່ນຄຳລັກສະນະນາມ : quả, cái, chiéc con,
v.v. là loại từ.

ລັກສະນະປະຕິວັດ [lặc sả nả pả tĩ vạch](**u**) tính cách mạng.

ລັກສະນະເປັນກຸນແຈ [lặc sả khả pênh cun che](ນ)
bí quyết.

ລັກສະນະແຜ່ຄວາມຮ້ອນ |lặc sả nả fẽ khoam
hỏn|(ນ) tính dẫn nhiệt.

ລັກສະນີ [lặc sả mi](**ນ**)(**ສ.**) 1) sự may mắn; sự phát đạt; kho tàng, kho báu; cái đẹp, sự hấp dẫn. 2) tên của nữ thần may mắn.

ລັກສິກ [lặc sớc](ກ) ຕຸຣ໌ປ ລ້ຍ, ຕຸຣ໌ປ ກືຖັ. ລັດທາງ
ລັກສິກ : ດ່ອນ ຜູ້ຮ່ວມ ຕຸຣ໌ປ ກືຖັ.

ລັກແຍງ [lặc nheng](ກ) trộm ngấm, trộm nhìn.
ລັກຖາມ [lặc thám](ກ) hỏi nhỏ, hỏi thăm. ມາພີ້

ຂ້ອຍລັກຖາມເລື່ອງນີ້ : đến đây tôi hỏi nhỏ chuyên này.

ລັກເບິ່ງ |lặc bòng|(ກ) nhìn trộm. ລັກເບິ່ງບົດຮຽນ
ໝູ່ : nhìn trộm bài ban.

ລັກປຸ້ນ [lǎc pũn](ກ) ຕຸຣ໌ປ ບົວ, ອັ່ນ ຕຸຣ໌ປ. ພວກ
ລັກປຸ້ນ : quân ăn cươp.

ລັກປຽນ [lặc piễn](ກ) đánh tráo. ລັກປຽນສິນຄ້າ
ປອມເອົາສິນຄ້າແທ້ : đánh tráo hàng giả lấy hàng
thật.

ລັກພັງ [lăc phăng](ກ) nghe trộm, nghe lén.
 ແກ້ງນອນເພື່ອລັກພັງ : vò ngủ để nghe trộm.

ລັກໄລ່ [lặc lảy](ຄ) ầm ĩ, ồn ào, náo động. ລັກໄລ່ໜ້າ : điếc tai.

ລັກລອບ [lác lóp](ກ) 1) vụng trộm. ລັກລອບໄດ້
ເສຍກັນ : vụng trộm tăng tịu với nhau. 2) lén
lút. ລັກລອບຂົນຂອງເຖື່ອນຂ້າມແດນ : lén lút
khuân hàng lậu vượt biên giới.

ລັກລອບເຂົ້າ [lặc lóp khậu](ກ) lén lút vào. ລັກ
ລອບເຂົ້າມາປະເທດໂດຍບໍ່ມີໜັງສື : lén lút vào
môt đất nước mà không có giấy tờ.

ລັກລອບມາ [lác lóp ma](ກ) mang lén vào, đưa lén vào.

ລັກຫນີ [lác ní](ກ) lĩnh đi, lui đi.

ລັກໝົກຈິກຫໍ້ [lác mớch chốch hò] (ສຳນວນ) ăn cắp vặt.

ລັກເອົາ [lác au](ກ) ăn cắp, lấy trộm. ລັກເອົາ ຂອງໝູ່ : lấy trộm của bạn.

ລັກອີກລັກໃຈ [lác óc lác chay](ກ) bội tình, phụ tình, bạc tình (vợ chồng).

ລັກອາຍ [lác ai](ກ) ຄື: ລະອາຍ. nguợng, xấu hổ, mắc cỡ. ໃຫຍ່ແລ້ວຍັງປະເບືອຍ ບໍ່ຈັກລັກອາຍ : lớn rồi còn ở lố, không biết xấu hổ.

ລັກຮັກ [lác hặc](ກ) thăm yêu, thăm yêu trộm nhỏ.

ລັກເຮັດ [lác hệch](ກ) trộm làm. ລັກເຮັດແນວບໍ່ດີ : trộm làm điều xấu.

ລັກຫນີ [lác ní](ກ) chuồn đi, trốn đi, lén đi. ລັກຫນີໄປຫຼິ້ນ : lén đi chơi.

ລາກ [lác] 1.(ກ) lôi, kéo. ລາກກວງນ : kéo xe bò. ເປົ່າເຂົ້າໜັກຍົກບໍ່ໄດ້ຕ້ອງລາກ : bao gạo nặng, bê không nổi, phải lôi. 2.(ຄ) thông, chùng; kín (phủ). ນາງກໍຈ້ອນຜ້າຂຶ້ນ ປົກລາກປາຍຕີນ (ສຽງ) : nàng liền vén vải lên, phủ kín gót chân.

ລາກແກ່ [lác kè](ກ) lôi kéo.

ລາກຄໍ (ກ) lôi cổ. ລາກຄໍມັນໄປ : lôi cổ nó đi.

ລາກສຽງ [lác siếng](ກ) kéo dài giọng. ເວົ້າລາກສຽງ : nói kéo dài giọng.

ລາກຕາມດິນ [lác tam đình](ກ) kéo lê. ລາກຕົ້ນອ້ອຍຕາມດິນ : kéo lê cây mía.

ລາກໄມ້ [lác mảy](ກ) kéo gỗ. ລາກໄມ້ອອກສະໜາມໜຶ່ງ : kéo gỗ ra bãi một.

ລາກເຮືອ [lác hươ](ກ) kéo thuyền.

ລິກຂາ [líc khá](ນ)(ປ.) một đơn vị đo của Ấn Độ thời xưa.

ລິກສາ [líc sá](ນ)(ສ.) 1) con chấy, con chít; trứng chấy. 2) một đơn vị đo của Ấn Độ thời xưa.

ລິກ [líc](ນ) mảnh, tấm lợp, tấm phen (lát sàn, túp lều ở bờ ruộng, sạp nghỉ giữa làng).

ລິກ [lúc] ຄື: ເລິກ.

ລິກຄະເວດ [lúc khá vét](ນ)(ປ,ສ.) tên kinh Phật thứ nhất, nói về sự hình thành thế giới và bài kinh tôn vinh các thiên thần.

ລືກ [luúc] 1.(ນ)(ສ.) giò tốt. ລືກງາມ : giò tốt. 2.(ນ) sao Cá Sấu; hành tinh; gấu. 3.(ນ) sao có tính chất thành cùm, có thể tỏa sáng (ดาวລືກ).

ລືກງາມ [luúc ngam](ກ) giò tốt, dịp tốt. ລືກງາມຍາມດີ, ເລິກງາມຍາມດີ : ngày lành tháng tốt.

ລືກງາມຍາມດີ [lúc ngam nham đi] (ສຳນວນ) ngày lành tháng tốt.

ລຸກ [lúc](ກ) 1) dậy (thức dậy). ເຈົ້າລຸກສວາຍຈຶ່ງບໍ່ທັນເຮືອບິນ : anh dậy trễ nên mới không kịp máy bay. 2) dậy (đứng dậy). ຂ້ອຍລຸກຂຶ້ນເມື່ອຄູ່ເອີ້ນ : tôi đứng dậy khi giáo viên gọi. 3) đang cháy, bốc cháy (lửa). ລຸກເປັນເພິງ : bốc cháy. (ພາສິດ) ໄຟພວມລຸກຊຸກເພື່ອງເຂົ້າຕົ້ມ : (lửa đang cháy, đẩy rơm thêm vào) lửa cháy đỏ thêm dầu; lửa đã đỏ lại bỏ rơm thêm; đổ dầu vào lửa.

ລຸກຂະ [lúc khá](ນ)(ປ.) ຄື: ລຸກຂາ, ລຸກໂຂ. cây, cây cối. ລຸກຂະຊາດ : loài cây, loài thực vật.

ລຸກຂະສາດ [lúc khá sát](ນ) thực vật học.

ລຸກຂະຊາດ [lúc khá sát](ນ)(ປ.) loài thực vật.

ລຸກຂາ [lúc khá] ເບິ່ງ: ລຸກຂະ.

ລຸກໂຂ [lúc khá] ເບິ່ງ: ລຸກຂະ.

ລຸກຂຶ້ນ [lúc khựnh](ກ) đứng lên, nổi dậy. ການລຸກຂຶ້ນຂອງທະຫານ : cuộc nổi dậy của binh lính, binh biến. ລຸກຂຶ້ນຕໍ່ສູ້ : nổi dậy đấu tranh. ລຸກຂຶ້ນຍືນ : đứng dậy, đứng lên.

ລຸກແຕ່ເຊົ້າ [lúc tè xẩu](ກ) dậy sớm. ຕົ້ນແຕ່ເດິກລຸກແຕ່ເຊົ້າ : dậy từ sáng sớm.

ລຸກໄປ [lúc pay](ກ) dậy đi, đứng dậy đi.

ລຸກ (ຂຶ້ນ) ເປັນໄຟ [lúc (khựnh) pênh phay] (ກ) bốc cháy, bốc lửa. ຄວາມຄຽດແຄ້ນລຸກຂຶ້ນເປັນໄຟ (ເພງ) : sự căm thù bốc thành lửa.

ລຸກລືລຸກລົນ [lúc lí lúc lôn](ຄ) ຄື: ກະພິກກະພິມ. háp ta háp táp. ທ່າທາງເຂົາລຸກລືລຸກລົນ : anh ta có vẻ háp ta háp táp.

ລຸກລົນ [lúc lôn](ຄ) hối hả, háp táp. ນິດໄສລຸກລົນ : tính háp táp.

ລຸກລາມ [lúc lam](ກ) lan ra, lan nhanh, lan rộng (đám cháy). ໄຟລຸກລາມຢ່າງໄວ : lửa cháy lan ra rất nhanh.

ລຸກໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ຫນີໃຫ້ເບິ່ງບ່ອນ [lúc hay bằng thì, ní hay bằng bòn] (ພາສິດ) (đứng dậy xem nơi, bỏ đi xem chỗ). (ເບິ່ງ): ນັ່ງໃຫ້ເບິ່ງທີ່ ຫນີໃຫ້ເບິ່ງ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ປ່ອນ.

ລູກໝີ [luc ní](ກ) di khỏi, rời khỏi, thoát khỏi. ລາວຫາກໍລູກໝີຈາກນີ້ : anh ấy vừa đi khỏi đây.

ລູກຮີ [luc hủ](ກ) khỏi nghĩa. ລູກຮີຂຶ້ນ : cuộc khỏi nghĩa.

ລູກຮີ [luc hủ](ກ) khỏi nghĩa. ການລູກຮີຂຶ້ນເດືອນ ສິງຫາສຳເລັດຜົນຢ່າງງົດງາມ : cuộc khỏi nghĩa tháng Tám thành công tốt đẹp.

ລູກ [luúc](ນ) 1) con (người, vật, trái cây...). ລູກ ເສືອ : cọp con. ລູກລ້ຽງ : con nuôi. ລູກກົກ : con đàu, con truồng. ລູກໄມ້ : thủ đoạn, mưu mô. (ພາສິດ) ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ້ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນາ ຮີກ : (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục) cá không ăn muối cá ươn, con cuống cha mẹ trăm đường con hư. 2) phụ, thứ, cái nhỏ hơn. ລູກບ້ານ : hội viên trong phường. ລູກມື : tay sai. ລູກຂັ້ນໄດ : bậc thang.

ລູກກະແຈ [luúc cả che](ນ) ຄື: ລູກກຸນແຈ. chia khóa. ຫາລູກກະແຈມາເປີດຕູ : kiếm chìa khóa ra mở cửa.

ລູກກະສຸນ [luúc cả sún](ນ) đạn, viên đạn. ລູກກະສຸນທະລູກຳແພງ : viên đạn xuyên qua tường.

ລູກໄກ່ [luúc cày](ນ) gà con. ແຫຼວຄູບລູກໄກ່ : điều tha gà con.

ລູກກຳພ້າ [luúc cãm fả](ນ) đứa trẻ mồ côi. ສິງ ສານບັນດາລູກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.

ລູກກຳພອຍ [luúc cãm foi](ນ) đứa trẻ mồ côi.

ລູກກົກ [luúc cóc](ນ) con cá, con truồng. ເປັນ ລູກກົກ ຕ້ອງຊ່ວຍແມ່ລ້ຽງນ້ອງ : là con cá, phải giúp mẹ nuôi em.

ລູກກົງ [luúc công] 1.(ນ) ຄື: ລູກຕັ່ງ. chán song của số, hàng lan can. ຍື່ແຂນຂ້າມລູກກົງເພື່ອເດັດ ດອກໄມ້ : quai tay qua chán song để ngắt hoa. 2.(ນ) song sắt (chuồng, nhà tù). ຫຼັງລູກກົງ : sau song sắt nhà tù.

ລູກກຸນແຈ [luúc cunh che](ນ) ຄື: ລູກກະແຈ. chia khóa.

ລູກກອນ [luúc con](ນ) viên thuốc tể. ຊື້ຢາ ລູກກອນມາກິນ : mua thuốc tể về uống.

ລູກກວາດ [luúc quạt](ນ) kẹo. ຫຍັ້ລູກກວາດ : nhai kẹo.

ລູກຂີ້ [luúc khi] [ພາສິດ] (con hư cha mẹ phải nói nhiều, con không biết việc cha mẹ đau lòng) con đại cái mang; con cái mà đại thì hại ông cha; con móng sổng mang.

ລູກຂ່າງ [luúc khàng](ນ) con quay, con vù.

ລູກເຂີຍ [luúc khới](ນ) con rể. ແມ່ເຖົ້າແພງລູກ ເຂີຍຫຼາຍ : bà gia rất quý con rể.

ລູກຂັ້ນໄດ [luúc khạnh đay](ນ) bậc thang.

ລູກຄ້າ [luúc khả](ນ) người mua, khách hàng. ຢ່າສູ້ເອົາປຽບລູກຄ້າຫຼາຍ : đừng bắt chệt khách hàng quá.

ລູກຄູ່ [luúc khù](ນ) kẻ phụ họa, kẻ a dua, kẻ theo đuôi; hợp xướng, đồng ca. ຮ້ອງເພງລູກຄູ່ : hát hợp xướng.

ລູກຄອກ [luúc khoóc] 1.(ນ) con thú nhỏ được sinh ra từ chuồng của mình (từ con vật mà mình nuôi). ງົວລູກຄອກ : bò cùng chuồng. 2.(ນ) đàn cá quả con, đàn cá con (dưới sự chăm sóc của mẹ), cá ỏ. ປາລູກຄອກ : cá con cùng bầy lứa, cá ỏ.

ລູກຄົງ [luúc khing](ນ) con đẻ. ແມ່ເບິ່ງພວກເຈົ້າ ຄືລູກຄົງຂອງຕົນ : má xem các anh như con đẻ của mình.

ລູກເຄັງ [luúc khòng](ນ) con lai (ít dùng).

ລູກຄິດ [luúc khịch](ນ) bàn tính. ຕິດລູກຄິດ : gáy bàn tính.

ລູກຄວັນ [luúc khoăn](ນ) lựu đạn khói, bom hỏa mù.

ລູກຄວາມ [luúc khoam](ນ) thân chủ. ທະນາຍ ຄວາມອອກມາປົກປ້ອງໃຫ້ລູກຄວາມຂອງຕົນ : viên luật sư đứng ra bảo vệ cho thân chủ của mình.

ລູກຈະຫຼວດ [luúc chả lượt](ນ) tên lửa (vũ khí). ການປະກອບສ້າງຂອງລູກຈະຫຼວດ : cấu tạo của tên lửa.

ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍ [luúc cháu lán nai](ນ) con vua cháu chúa, con ông cháu cha. ແຕ່ກ່ອນ ລູກເຈົ້າ ຫຼານນາຍຈຶ່ງຖືກແຕ່ງຕັ້ງເປັນເຈົ້ານາຍ ຢ່າງງ່າຍ ດາຍ : ngày xưa con ông cháu cha mới dễ dàng được bổ làm quan.

ລູກຈ້າງ [luúc cháng](n) người làm mướn, người làm thuê. **ຂົ່ມເຫັງລູກຈ້າງ** : dày ải người làm thuê.

ລູກສະໝຸນ [luúc sả múnh](n) bộ hạ, thù hạ. **ລູກສະໝຸນທີ່ຈົງຮັກພັກດີຜູ້ໜຶ່ງ** : một bộ hạ trung thành.

ລູກເສືອ [luúc súa](n) 1) hướng đạo sinh. 2) cạp con.

ລູກສັດ [luúc sắ](n) con vật mới đẻ (sơ sinh).

ລູກສິດ [luúc xích](n) ຄື: ນັກຮຽນ. học sinh, học trò. **ມີຫຼາຍລູກສິດເກັ່ງ** : có nhiều học trò giỏi.

ລູກສອນ [luúc són](n) mũi tên. **ແຕ້ມລູກສອນ** : vẽ mũi tên.

ລູກສອນໄຟ [luúc són phay](n) tên lửa, hỏa tiễn.

ລູກສອນໄຟຜ່ານທະວີບ : tên lửa vượt đại châu (xuyên lục địa).

ລູກສືບ [luúc súp](n) con riêng.

ລູກສູບ [luúc suúp](n) xu páp. **ຝົນລູກສູບ** : xoáy xu páp.

ລູກສາວ [luúc sáo](n) người con gái (đã lớn). **ວົງແຫວນເພັດແມ່ນສິ່ງລ້ຳຄ່າຂອງແມ່ປະໄວ້ໃຫ້ລູກສາວ** : chiếc nhẫn kim cương là bảo vật của mẹ để lại cho con gái.

ລູກຊູ້ [luúc xủ](n) con hoang, con ngoài giá thú. **ຖ້າແມ່ນລູກຊູ້ໃຫ້ຂຽນແຕ່ຊື່ແມ່** : nếu là con ngoài giá thú, hãy ghi chỉ tên mẹ.

ລູກຊາຍ [luúc xai](n) con trai. **ຂໍສາວໃຫ້ລູກຊາຍ** : dạm vợ cho con trai.

ລູກຊອດ [luúc xót](n) đứa con lai. **ລູກຊອດລາວ-ຫວຽດນາມ** : đứa con lai Lào-Việt.

ລູກຊັ້ນ [luúc xín](n) thịt viên. **ຕົ້ມເຝົ້າໃສ່ລູກຊັ້ນ** : nấu phở bỏ thịt viên.

ລູກຍ່າງ [luúc nhàng](n) nước kiệu (ngựa). **ມ້າແລ່ນລູກຍ່າງ** : ngựa chạy nước kiệu.

ລູກຍິງ [luúc nhing](n) con gái. **ລາວມີລູກຊາຍສອງຄົນ ລູກຍິງຄົນໜຶ່ງ** : anh ta có hai người con trai, một người con gái.

ລູກໂດດ [luúc đột](n) đạn (bắn chim, bắn từng viên một).

ລູກຕາ [luúc ta](n) nhãn cầu, con mắt.

ລູກເຕົ້າ [luúc tẩu] 1.(n) con cái. **ບອກສອນລູກເຕົ້າ** : dạy dỗ con cái. 2.(n) khối chấp hình đồ

chơi (các hình khối chấp thành hình cho trẻ em chơi).

ລູກແຕກ [luúc tẹc](n) quả lựu đạn; quả bom. **ແກວ່ງລູກແຕກ** : ném lựu đạn.

ລູກແຕກປາລະມະນູ [luúc tẹc pa lá mả nư](n) bom nguyên tử.

ລູກຕິ່ງ [luúc tìng](n) ຄື: ລູກກົງ. hàng lan can, hàng chắn song bao lớn; chắn song cửa sổ.

ລູກຕີນ [luúc tin](n) nước kiệu (ngựa chạy, phi). **ມ້າແລ່ນລູກຕີນ** : ngựa phi nước kiệu.

ລູກຕຸ້ນ [luúc tũn](n) quả lắc, con lắc.

ລູກເຕັມບ້ານ ຫຼາມເຕັມເມືອງ [luúc tēm bản, lán tēm mưong] (ສຳນວນ) (con đầy làng, cháu đầy huyện) con đàn cháu đống; con đàn cháu lũ; con đàn con đống; con đàn con lũ.

ລູກທາງ [luúc thang] ຄື: ລູກຊູ້.

ລູກແທນພໍ່ໝໍແທນລຳ [luúc then fò, nò then lẳm] (ພາສິດ) (con thế cha, mả thế cây) cha truyền con nối; con nối cha truyền; phụ truyền tử kế.

ລູກນິມົດ [luúc nỉ mịch](n) hòn đá thiêng (đặt làm móng nhà chùa); hòn đá cột mốc (đặt phân biên giới).

ລູກນົກ [luúc nộc](n) chim con, chim non mới nở.

ລູກນອກພົກ [luúc noóc fộc](n) thai ngoài tử cung.

ລູກນ້ອງ [luúc nống](n) tay sai, bộ hạ, tay chân. **ສັ່ງລູກນ້ອງໄປເຮັດວຽກນັ້ນ** : ra lệnh cho bộ hạ đi làm việc đó.

ລູກນ້ອຍ [luúc nỏ](n) con trẻ, con mọn. **ຄາລູກນ້ອຍ** : bận con mọn.

ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນາລົກ [luúc bò phăng khoam fò khoam mề, fĩ kè khậu mọ na lộc] (ພາສິດ) (con cái không nghe lời cha mẹ, ma kéo xuống địa ngục). (ເບິ່ງ): ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ.

ລູກບໍ່ຟັງຄວາມພໍ່ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ເຂົ້າໝໍ້ນະຣົກ ພໍ່ແມ່ບໍ່ສອນລູກເຕົ້າ ຜີເປົ້າຈົກກິນຕັບກິນໃຕ [luúc bò phăng khoam fò khoam mề, fĩ kè khậu mọ nả hộc, fò mề bò sỏn luúc tẩu, fĩ pẩu chốc kinh tấp kinh tay] (ພາສິດ) (con không nghe lời cha mẹ ma kéo xuống địa ngục, cha mẹ không dạy



con cái ma trời bắt ăn). (ເບິ່ງ): ບໍ່ຟັງຄວາມພໍ້
ຄວາມແມ່ ຜີແກ່ລົງນາລົກ.

ລູກບໍ່ໄທ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ [luúc bò hạy dà hạy kinh
nôm] (ພາສິດ) (con không khóc dùng cho bú) con
có khóc, mẹ mới cho bú; con không khóc, mẹ
không cho bú; không khóc mẹ chẳng cho bú.

ລູກບໍ່ໄທ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ ແນວບໍ່ຂົມຢ່າຫາມາໃສ່
[luúc bò hạy dà hạy kinh nôm, neo bò khóm dà
há ma sày] (ພາສິດ) (con không khóc dùng cho
bú, cái không dùng dùng kiếm đem vào). (ເບິ່ງ):
ລູກບໍ່ໄທ້ຢ່າໃຫ້ກິນນົມ.

ລູກບາດ [luúc bat](n)(ສ.) ຄື: ລູກສະກາ. ຄ່າ
của hình 6 cạnh, con xúc xắc.

ລູກບາດແມັດ [luúc bat met](n) mét khối.

ລູກບ້ານ [luúc bản](n) dân làng, dân bản; thành
viên của gia đình. ເລັງລູກບ້ານອອກປ້ອງກັນຄັນ
ຄູ : giống dân làng ra hộ đê.

ລູກບ້ານຫຼານເມືອງ [luúc bản lán mường] dân,
cư dân.

ລູກປາ [luúc pa](n) cá con.

ລູກປັກໄກ່ [luúc piéc cày](n) quả cầu lông, ໐
ລູກປັກໄກ່ : chơi cầu lông.

ລູກປິ່ນ [luúc pình](n) chân vịt (của tàu thủy).

ລູກປິ່ນເຊືອກ [luúc pình xước](n) ຄື: ລູກຫັນ, ລູກ
ຮອກ. ròng rọc.

ລູກປືນ [luúc pùn](n) đạn, viên đạn. ລູກປືນສິວ
ໝວກ : viên đạn suốt qua mũ.

ລູກຜູ້ຊາຍ [luúc fụ xai](n) người con trai giới
giang, can đảm; tu mi nam tử, đáng nam nhi.
ພວກເຮົາຕ້ອງເຮັດຫຍັງ ໃຫ້ເໝາະສົມວ່າເປັນລູກຜູ້
ຊາຍໄດ້? : chúng ta phải làm gì cho xứng đáng
tu mi nam tử chứ?

ລູກຜູ້ຍິງ [luúc fụ nhing](n) thân con gái.

ລູກຝາແຝດ [luúc phá phẹt](n) con sinh đôi, đứa
trẻ sinh đôi, đứa trẻ song sanh. ອອກລູກຝາແຝດ :
để con sinh đôi.

ລູກພີ່ລູກນ້ອງ [luúc fì luúc noóng](n) anh (chị,
em) họ.

ລູກໃໝ່ [luúc fải](n) ຄື: ໃໝ່, ສະໃໝ່. con dâu,
nàng dâu, cô dâu. ລູກໃໝ່ຂອງເພິ່ນເປັນຄູ : con
dâu của họ là giáo viên.

ລູກໄຟ [luúc fay](n) tia lửa nhỏ, tia sáng; ngọn

lửa.

ລູກມ້າ [luúc mã](n) ngựa con.

ລູກມື [luúc mu](n) tên tay sai. ຈິງໃຈເປັນລູກມື
ຂອງສັດຕູ : cam tâm làm tay sai cho giặc.

ລູກເມຍ [luúc mia](n) vợ con. ລຳບາກທາງດ້ານ
ລູກເມຍ : vất vả về đường vợ con.

ລູກໄມ້ [luúc mảy] 1.(n) 1) măng tre. (ພາສິດ)

ລູກໄມ້ຫຼິ້ນບໍ່ໄກຕົ້ນ : con nhà tông chẳng giống
lông cũng giống cánh. 2) chỉ thêu hoa văn. 2.(n)
đòn độc, thế võ hiểm. 3.(n) thủ đoạn, mưu mô.
ໃຊ້ລູກໄມ້ຊົ່ວ ເພື່ອບີບຮັດຄົນ : dùng thủ đoạn xấu
để chèn người.

ລູກໄມ້ລູກມື [luúc mảy luúc mu] (ສຳນວນ) tay
sai.

ລູກມືກ [luúc mực](n) mực quang (trong máy
in, để chuyển mực vào chế bản in).

ລູກມົນ [luúc môn](n) quả cầu.

ລູກລະເບີດ [luúc lá bệ](n) khối bộc phá, bom
phá, lựu đạn.

ລູກເລັກເດັກນ້ອຍ [luúc lặc đé con] (ສຳນວນ)
trẻ con, con trẻ.

ລູກລ້ຽງ [luúc liếng](n) ຄື: ລູກຮັກ. con nuôi. ຂໍ

ລູກລ້ຽງ : xin con nuôi.

ລູກລ້ອນ [luúc lượn](n) con lăn, trục lăn.

**ລູກເວົ້າຍາກ ພໍ່ແມ່ບາກປຽກ ລູກໂຄຍສຽກ ພໍ່ແມ່
ຢ່າກອາຍ** [luúc vầu nhác fò mẹ pác piệc, luúc
khôi xiệc fò mẹ dặc ai] (ພາສິດ) (con hư cha mẹ
phải nói nhiều, con đang điếm cha mẹ xấu hổ).
(ເບິ່ງ): ລູກຂີ້ດີ້ ພໍ່ແມ່ບາກປຽກ ລູກບໍ່ຈັກວຽກພໍ່ແມ່
ທຸກໃຈ.

ລູກແຫ [luúc hé](n) dây xích cục chì (ở lưới
đánh cá).

ລູກຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ [luúc húa kéo húa vén]
đứa con yêu quý.

ລູກຫົວສາວ [luúc húa sáo](n) con đầu lòng, con
so. ຖືພາລູກຫົວສາວ : chửa con so.

ລູກຫັນ [luúc hấn](n) ຄື: ລູກປິ່ນເຊືອກ, ລູກຮອກ.
ròng rọc.

ລູກຫີນ [luúc hín](n) viên sỏi, hòn sỏi.

ລູກໜ້າ [luúc nạ](n) tên nó.

ລູກໜີ້ [luúc nị](n) con nợ, người đi vay nợ,
người mắc nợ. ເຈົ້າໜີ້ຊຸດຮັດລູກໜີ້ : tài chủ bóc

tiền kíp. ເອົາເຂົ້າແລກເກືອ : lấy gạo đổi muối.
ແລກເຂົ້າ [léc khəu](ກ) ດຳ ກະ ດຳ. ແລກເຂົ້າເອົາ
 ເກືອ : đổi gạo lấy muối.

ແລກເງິນ [léc ngân](ກ) ດຳ ກະ ດຳ.

ແລກຊີວິດ [léc xi vich](ກ) ດຳ ກະ ດຳ.

ແລກຕົວ [léc tua](ກ) 1) trao đổi người. 2) hiến
 thân, hiến mình.

ແລກປ່ຽນ [léc piến](ກ) ຄື: ແລກ. ດຳ ກະ ດຳ, trao
 đổi, giao lưu. ແລກປ່ຽນສິນຄ້າ : trao đổi hàng
 hóa, giao lưu hàng hóa. ແລກປ່ຽນວັດທະນະທຳ :
 giao lưu văn hóa.

ລຶກ [lộc] 1.(ນ) ຄື: ລຶກໄກ່. chuồng (cho gia cầm).
 ລຶກໄກ່ : chuồng gà. 2.(ຄ) sáu, người Lào cổ gọi
 con trai thứ sáu là "lịk" chứ không gọi là "thịk
 (sáu)".

ລຶກລານ [lộc lan](ຄ) lác các. ນິດໄສລຶກລານ :
 tính lác các.

ໂລກ [lôóc] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລກໂລກາ. thế giới,
 cõi trần, thế gian; hoàn cầu, địa cầu, trái đất.
 ໂລກພະຈັນ : mặt trăng. ໂລກໄກ່ : trái đất.
 ທາງໂລກ : đường trần. ທົ່ວໂລກ : khắp thế giới.
 2.(ນ)(ປ.) ຄື: ໂລກາ. dịch, bệnh, bệnh tật. ໂລກ
 ອະຫິວາ : bệnh tả. ໂລກຜົວໜັງ : bệnh ngoài da,
 bệnh da liễu.

ໂລກຂ້າກ [lôóc khị hác](ນ) bệnh thổ tả.

ໂລກຈັກກະວານ [lôóc chắc cả van](ນ) vũ trụ.

ໂລກສົງສານ [lôóc sống sán](ນ) cõi trần, trần
 gian, trần thế, dương thế.

ໂລກຕິດຕໍ່ [lôóc tích tò](ນ) bệnh lây, bệnh truyền
 nhiễm.

ໂລກຕິດແປດ [lôóc tích pẹt](ນ) bệnh truyền
 nhiễm.

ໂລກທຳມະຊາດ [lôóc thắm mả sát](ນ) thế giới
 tự nhiên.

ໂລກທັງໝົດ [lôóc thăng mớch](ນ) toàn cầu, toàn
 thế giới.

ໂລກທ້ອງບິດ [lôóc thoong bích](ນ) (y) bệnh lị,
 bệnh kiết lị. ເປັນໂລກທ້ອງບິດ : bị bệnh kiết lị.

ໂລກທ້ອງແທ້ນ [lôóc thoong nẹn](ນ) chứng đầy
 bụng, chứng nê bụng.

ໂລກນີ້ [lôóc nỉ] 1) thế giới này. ໃນໂລກນີ້ : trên
 thế giới này. 2) kiếp này.

ໂລກພະຈັນ [lôóc fả chẵn](ນ) mặt trăng.

ໂລກພາຍນອກ [lôóc fai nócc](ນ) ngoài cảnh,
 ngoài giới.

ໂລກລະບາດ [lôóc lả bát](ນ) (y) bệnh dịch.

ໂລກໂລກາ [lôóc lô ca](ນ)(ປ.) ຄື: ໂລກ. thế giới,
 cõi trần thế gian. ລາວມີເພື່ອນມິດ ໃກ້ຊິດທົ່ວໂລກ
 ໂລກາ (ເພງ) : Lào có bạn bè thân thiết trên khắp
 thế giới.

ໂລກຫົວໃຈ [lôóc húa chay](ນ) bệnh tim.

ໂລກຫັດ [lôóc hách](ນ) bệnh sỏi.

ໂລກຫຸດ [lôóc hựt](ນ) (y khoa) bệnh hen, bệnh
 suyễn.

ໂລກໜ້າ [lôóc nạ](ນ) kiếp sau.

ໂລກໝອງໃນ [lôóc noong nay](ນ) (y) bệnh lậu.

ໂລກໝາວ [lôóc má vớ](ນ) (y) bệnh dại.

ໂລກອະຫິວາ [lôóc ả hỉ va](ນ) (y) bệnh dịch tả,
 bệnh tả.

ໂລກຮ້າ [lôóc hà](ນ) (y) bệnh dịch hạch.

ໂລກຮ້າຍ [lôóc hải](ນ) (y) bệnh dịch hạch.

ໂລກຮ້ອນ [lôóc huồn](ນ) bệnh hủi, bệnh
 phong.

ລອກ [loóc] 1.(ກ) lột, róc, tuóc, bóc. ລອກ
 ເປືອກ : lột vỏ, bóc vỏ. ລອກຄາບ : lột xác. 2.(ກ)
 sao lại, chép lại; bắt chước, phỏng theo, mô
 phỏng. ລອກແບບ : sao chép, bắt chước.

ລອກຄາບ [loóc kháp](ກ) thay da, lột da, lột xác,
 bóc vỏ. ງລອກຄາບ : rần lột xác.

ລອກແບບ [loóc bẹp](ກ) sao chép, bắt chước.
 ສິນຄ້າລອກແບບ : mặt hàng sao chép, mặt hàng
 giả. ລອກແບບຜູ້ໃຫຍ່ : bắt chước người lớn.

ລອກເປືອກ [loóc pược](ກ) lột vỏ, bóc vỏ.

ລອກແລກ [lọc lọc](ກວ) lác lác, xác xơ, lác
 các. ທ່າທີລອກແລກ : thái độ lác lác.

ລອກໜັງ [loóc nắng](ກ) lột da.

ເລິກ [lợc](ຄ) sâu. ລູກປີນເຂົ້າເລິກ : viên đạn vào
 sâu. ນ້ຳວັງນີ້ເລິກ : nước trong đầm này sâu. ເລິກ
 ເຊິ່ງ : sâu sắc. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຕື້ນ".

ເລິກເຊິ່ງ [lợc xòong](ຄ) sâu sắc, uyên thâm, thâm
 thúy. ຄຳເວົ້າເລິກເຊິ່ງ : câu nói thâm thúy.

ເລິກເຊິ່ງເຖິງຖອງ [lợc xòong thớng thoóng](ຄ) sâu
 sắc triệt để.

ເລິກລັບ [lợc lặp](ຄ) bí hiểm, thần bí, huyền bí.

ດິນແດນເລິກລັບ : mảnh đất huyền bí.

ເລິກແລບ [lɔc lɛp](ຄ) 1) tinh vi, xảo quyệt, nham hiểm. ເລ່ກົນເລິກແລບ : âm mưu xảo quyệt. 2) tinh tế. ຄຳເຫັນເລິກແລບ : nhận xét tinh tế.

ເລິກ [lóc](ກ) 1) xong, kết thúc, hết. ເລິກການ : xong việc, hết việc. ເລິກຮຽນ : tan học. 2) thôi, bỏ, bãi bỏ; giải tán. ເລິກກັນ : thôi nhau, bỏ nhau. 3) **ຄື**: **ຮື**. tóc lên; vén, dõ. ເລິກສິ້ນ : tóc váy lên. ເລິກເສື້ອ : vén áo.

ເລີກກັນ [lóc canh](ກ) thôi nhau, bỏ nhau. ឆ្លុះ
 ប៉ិនເລີກກັນແຕ່ເທິງແລ້ວ : cặp đó bỏ nhau từ lâu
 rồi.

ເລີກການ [lóc can](ກ) xong việc, bãi việc, kết thúc công việc. **ເລີກການ**ແລ້ວ ໄປກິນເຂົ້າກັບ
ຂ້ອຍ : bãi việc rồi đi ăn cơm với tôi.

ເລີກຄະດີ [lóc khả đi](ກ) hủy vụ án.

ເລິກງານບຸນ [lóc ngan bun](ກ) rã đám, tan hội.

ເລີກງາມຍາມດີ [lóc ngam nham đi] (ສຳນວນ)
ngày lành tháng tốt.

ເລີກຕະຫຼາດ [lóc tả lạt](ກ) tan chợ. ໃກ້ເລີກຕະຫຼາດແລ້ວ ແຕ່ຍັງຂາຍເຄື່ອງບໍ່ໄດ້ : gần tan chợ rồi mà hàng vẫn bán chưa được.

ເລີກຖອນ [lóc thón](ກ) huỷ bỏ, gỡ bỏ.

ເລີກຖິ້ມ [lóc thim](ກ) hủy bỏ.

ເລີກບຸນ |lɔc bunh|(ກ) kết thúc lễ hội.

ເລິກປະຊຸມ [lóc pả xum](ກ) bẻ mặt hội nghị.

ເລີກປະຊຸມຕອນເຈັດໂມງຄໍ່າ : bé mạc hội nghị
lúc 7 giờ tối.

ເລີກຢ່າ [lóc dà](ກ) chia tay, bỏ nhau, thôi nhau.

ເລິກລາ [lóc la](ກ) chia tay; chấm dứt. ງານລ້ຽງ
ໃດກໍຕ້ອງເລິກລາ : buổi tiệc nào cũng phải có
chấm dứt.

ເລິກລ້າງ [lóc lǎng](ກ) xóa bỏ, phé bỏ, giải trừ.
ເລິກລ້າງອາວຸດ : giải giáp, giải trừ quân bị. **ເລິກລ້າງທະຫານຟາດຊິດເຢຍລະມັນ** : giải trừ quân đội phát xít Đức.

ເລີກລົ້ມ [lóc lóm] (ກ) 1) từ bỏ (dự định, hi vọng).
ເລີກລົ້ມຄວາມຕັ້ງໃຈ : từ bỏ ý định. 2) chấm dứt.
ເລີກລົ້ມກິດຈະການ : chấm dứt hoạt động kinh doanh. 3) bãi bỏ, phế bỏ; giải tán. **ຄຳສັ່ງນີ້ຍັງບໍ່ຖືກເລີກລົ້ມ** : chỉ thị này vẫn chưa bị bãi bỏ.

ເລິກຫຼ້າຄາ [lóc lǎng kha](ກ) dĩ mái, tóc mái.

ເລິກໄຊ |lóc hủ|(ກ) dỗi, tháo.

ເລີກຮັກ [lóc hắc](ກ) hết yêu.

ເລິກຮ້າງ [lóc hẳng](ກ) chia tay, bỏ nhau. ຮູ້ມັນ
ເລິກຮ້າງກັນແຕ່ດົນ : cặp đó chia tay nhau từ lâu.

ເລີກໂຮງຮຽນ [lóc hōng hiên](ກ) bảỉ trường, tan trường.

ເລີກຮຸນ [lóc hiên](ກ) tan học.

ເລືອກ [luók](ກ) ຄື: ເລືອກສັນ. lựa, chọn, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển chọn. ເລືອກແນວປູກ ໃຫ້ຖືກກັບດິນ : lựa cây trồng cho phù hợp với đất. ເລືອກເຟັ້ນ : lựa chọn, chọn lọc. (ພາສິດ) ເລືອກທີ່ຮັກ ມັກທີ່ຊຶ່ງ : kẻ khinh người trọng; bên khinh bên trọng (*thiên vị*). (ພາສິດ) ເລືອກຜັກ ໄດ້ກິນບັ້ງ ເລືອກຂາຈົງໄດ້ຂາກົວ : già kén, kén hom.

ເລືອກຄູ່ [luót khù](ກ) kén đôi, kết bạn, chọn bạn (chồng hoặc vợ). **ເລືອກຄູ່ຄອງ** : chọn bạn trăm năm.

ເລືອກສັນ [luót sǎn](ກ) ຄື: ເລືອກ. lựa, chọn, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển chọn.

ເລືອກຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງທາງ ເລືອກນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່. [lɯ̯c
xǎng hay bông hàng] (ເບິ່ງ): ເບິ່ງຊ້າງໃຫ້ເບິ່ງທາງ
ເບິ່ງນາງໃຫ້ເບິ່ງແມ່.

ເລືອກຕັ້ງ [luộc tǎng] (ກ) bầu cử, tuyển cử. ເລືອກຕັ້ງທົ່ວໄປ : phổ thông bầu cử. ເລືອກຕັ້ງສະມາຊິກສະພາ : bầu cử đại biểu quốc hội. ເລືອກຕັ້ງປະທານາທິບໍດີ : bầu cử tổng thống.

ເລືອກທີ່ຮັກມັກທີ່ຊ້າງ [lước thì hặc mặc thì xằng] (ພາສີດ) (lựa chỗ thương, thích nơi ghét) nhất bên trọng, nhất bên khinh; bên khinh bên trọng; kẻ khinh người trọng. ໃນການຕັດສິນຄະດີຄວາມ ຜູ້ພິພາກສາຈະເລືອກທີ່ຮັກມັກທີ່ຊ້າງບໍ່ໄດ້ : trong việc phán xử, thẩm phán không thể lựa bên khinh bên trọng được.

ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບັ້ງ [luóc fắc đẫy kinh bông] (ພາສາສິນ) (Lựa rau được ăn sâu) già kén, kẹn hom; già lựa, nhỡ lựa; kén quá hóa hỏng; lọc lựa dứa khú; ai ơi trẻ mãi ru mà, càng đo đắn lẩm càng già mất duyên.

ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບັ້ງ ເລືອກຂາຈົງໄດ້ຂາກົວ [luóc
lấy đày kinh bông, luóc khá chông đày khá kiu]

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢ່ຣລ໌ວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

(ພາສິດ) (lựa rau được ăn sâu, lựa chân cong được chân lép). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບຶ້ງ.

ເລືອກເຟັ້ນ [luóc phễnh](ກ) lựa chọn, tuyển lựa. ເລືອກເຟັ້ນບັນດາບົດແຕ່ງມ່ວນ : tuyển lựa những bài văn hay.

ເລືອກໝັກມັກໄດ້ແຮ່ [luóc nắc mặc đẫy hẻ] (ພາສິດ) (lựa quá thường được đá). (ເບິ່ງ): ເລືອກຜັກໄດ້ກິນບຶ້ງ.

ລວກ [luóc](ກ) 1) luộc (trúng, khoai...). ລວກຜັກ : luộc rau. ລວກຊີ້ນ : luộc thịt. 2) (bị) bỏng, phỏng. ເດັກນ້ອຍຖືກນ້ຳມັນລວກຈົນໜັງໂພງ : đứa bé bị bỏng nước sôi đến phỏng da. ລົມລວກ : đồ dở ương ương, không kĩ lưỡng.

ລວກໄຂ່ [luộc khày](ກ) luộc trứng.

ລວກລົນ [luộc lôn](ກ) đồ dở ương ương.

ລັງ [lăng] 1.(ກ) 1) làm nũng, uốn éo, đóng đánh, nhè. ລູກໄທ້ລັງ ເພາະຢາກໄດ້ຕຸກກະຕາ : con khóc nhè vì muốn được búp bẻ. 2) buống bình, ngăn cản. ຢ່າໄດ້ລັງແຂງຂໍ້ (ຮຸ່ງ) : đừng buống bình chống đối. 2.(ກ) quán, cuộn, cuốn (tờ, sợi). ລັງໄໝ : quán tờ. 3.(ນ) thùng thua, thùng gỗ. ເບຍລັງໝຶ່ງ : một thùng bia.

ລັງກາ [lăng ca](ນ) ຄື: ສີລັງກາ. nước Srilanka.

ລັງແກ [lăng ke](ກ) 1) bắt nạt, ăn hiếp. 2) ức hiếp.

ລັງກຽດ [lăng kiệt](ກ) ghét, ghét bỏ, ghê tởm, ghét cay ghét đắng. ຂ້ອຍລັງກຽດມັນ : tôi ghét hấn, tôi ghê tởm hấn.

ລັງກຽດຄຽດຂົມ [lăng kiệt khiết khóm](ກ) ghét bỏ, ruồng rẫy.

ລັງຄັງ [lăng khăng](ນ) ຄື: ລະຄັງ.

ລັງສີ [lăng sí](ນ)(ປ.) 1) ánh sáng, tia sáng. ລັງສີເບຕາ : tia bê ta. 2) tia bức xạ, tia phóng xạ. ກຳມັນຕະພາບລັງສີ : tia phóng xạ.

ລັງສີແພດ [lăng sí fét](ນ)(ປ,ສ.) bác sĩ điều trị bệnh bằng tia X.

ລັງສີມາ [lăng sí ma] ເບິ່ງ: ລັງສີມັນ.

ລັງສີມັນ [lăng sí măn](ນ)(ປ.) ຄື: ລັງສີມາ. mặt trời.

ລັງສີວິທະຍາ [lăng sí vĩ thả nha](ນ) khoa điện quang.

ລັງສາດ [lăng sát](ນ) tên một loại cây bụi, quả

ăn được.

ລັງໄມ້ [lăng mảy](ນ) thùng gỗ.

ລັງລາກ [lăng lác](ກ) ຄື: ລັງລາດ, ກະລັງກະລາດ. lộn xộn, bừa bộn, bừa bãi. ວາງໄວ້ລັງລາກ, ວາງກະລັງກະລາດ : để lộn xộn, để bừa bãi.

ລັງລາດ [lăng lát](ກ) ຄື: ລັງລາກ. lộn xộn, mất trật tự, bừa bãi.

ລັງລ້າວ [lăng lảo](ກ) trở chướng, chống cự, không tuân theo. ໝີກໝີບໍ່ໄດ້ ລັງລ້າວບໍ່ຢາກໄປ (ຊຸມຫຼີງ) : trốn cũng trốn không được, chống cự không chịu đi.

ລັງເລ [lăng lê](ກ) lưỡng lự, ngần ngừ, do dự. ລັງເລບໍ່ຮູ້ຈະຄວນຂາຍລົດຖີບ ຫຼືບໍ່ : lưỡng lự không biết có nên bán cái xe đạp không.

ລັງເລໃຈ [lăng lê chay](ກ) phân vân, chưa dứt khoát. ລັງເລໃຈບໍ່ຮູ້ຈະໄປ ຫຼືຢູ່ : phân vân không biết nên đi hay nên ở.

ລັງລໍ [lăng lo](ກ) dùng dằng, nán ná. ລັງລໍເຄິ່ງຢູ່ເຄິ່ງໄປ : dùng dằng nửa ở nửa đi.

ລັງ [lăng](ຄ) còi, còi cọc, cằn cỗi.

ລາງ [lang] 1.(ນ) diêm, diêm báo, triệu chứng.

ລາງດີ : diêm tốt lành. ລາງຮ້າຍ : diêm dữ, diêm xấu.

ລາງຝັນ : diêm mộng. ລາງສັງຫວນ : diêm báo.

2.(ນ) 1) thuở trước, lần, lúc, đôi khi. ລາງເທື່ອທຸກ ລາງເທື່ອມື : đôi khi nghèo, đôi khi giàu có.

ລາງເທື່ອດີ ລາງເທື່ອຮ້າຍ : đôi khi tốt, đôi khi dữ.

2) vài, một vài, khác. ລາງຄົນມັກສົມ ລາງຄົນມັກຫວານ : (vài) có người thích chua,

có người thích ngọt. 3.(ນ) thể lệ, tục lệ.

ລາງຄົນ [lang khôn](ຄ) người nào đó, một vài người.

ລາງສັງຫວນ [lang sáng hón](ນ) diêm báo, diêm linh cảm, linh tính. ມີລາງສັງຫວນເຫັນແນວບໍ່ດີ : linh cảm thấy điều chẳng lành.

ລາງດີ [lang đi](ນ) diêm tốt, diêm lành, diêm tốt lành.

ລາງທີ [lang thì](ກວ) thỉnh thoảng; có thể; đôi khi. ຄົນແກ່ ລາງທີໃຈຢາກ : người già đôi khi trái chướng.

ລາງເທື່ອ [lang thừa](ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, lăm lúc; một lúc nào đó. ລາງເທື່ອຮູ້ສຶກ ເຫງົາ : đôi khi cảm thấy buồn.

ລາງແນວ [lang neo](ຄ) một vài thú, một vài loại.

ລາງບ່ອນ [lang bôn](ກວ) một vài nơi, nơi nào đó, đâu đó. ປຶ້ມຫົວນີ້ມີລາງບ່ອນສາມາດເອົາໄດ້ : sách này có một số điểm có thể lấy được.

ລາງຝັນ [lang phán](ນ) điểm mộng.

ລາງພວກ [lang fuók](ຄ) một vài nhóm. ລາງພວກຂັ້ນສູງ : một vài nhóm luồi học.

ລາງຢ່າງ [lang dăng](ກວ) cái gì đó, một vật gì đó.

ລາງງ [lang lang](ຄ) lơ mờ, mập mờ. ຮູບພາບເປັນລາງງ : hình ảnh mập mờ.

ລາງລິງ [lang ling](ນ) ຄື: ລາງລິງ. tên một loại cây leo, hoa nhỏ màu hơi tím (ດອກລາງລິງ).

ລາງລິງ [lang ling] ເບິ່ງ: ລາງລິງ.

ລາງລົດໄຟ [lang lộc chay](ນ) đường sắt, đường xe lửa.

ລາງວັນ [lang vắn](ນ) giải thưởng, phần thưởng. ມອບລາງວັນ : trao giải thưởng, trao phần thưởng.

ລາງຮ້າຍ [lang hải](ນ) điểm dữ, điểm xấu.

ລ່າງ [làng](ຄ) 1) dưới, gầm. ຂ້າງລ່າງ : bên dưới, dưới gầm. ຕະລ່າງ : gầm sàn, gầm nhà (nhà sàn). 2) hạ. ໂຄງລ່າງ : hạ tầng kiến trúc. (ກົງກັນຂ້າມ): "ບິນ".

ລ້າງ [láng](ກ) rửa, súc, làm sạch, tẩy. ລ້າງຕີນ : rửa chân. ລ້າງປາກ : súc miệng. ລ້າງສະໝອງ : tẩy não. ລ້າງບາບ : rửa tội. ລ້າງຜານ : tàn phá, tiêu diệt.

ລ້າງແຄ້ນ [láng khén](ກ) trả thù, rửa thù, báo thù. ລ້າງແຄ້ນໃຫ້ພໍ : trả thù cho cha.

ລ້າງສະໝອງ [láng sả moóng](ກ) tẩy não. ຖືກລ້າງສະໝອງ : bị tẩy não.

ລ້າງຕົວ [láng tua](ກ) tắm rửa. ລ້າງຕົວຮຸກຮູ້ໃຫ້ສະອາດ : tắm rửa kĩ cộ cho thật sạch.

ລ້າງທ້ອງ [láng thoóng](ກ) 1) rửa ruột, tẩy ruột. ລ້າງທ້ອງກ່ອນຜ່າຕັດກະເພາະ : rửa ruột trước khi mổ dạ dày. 2) (thông tục) súc ruột. ກິນຜິດຢາຕ້ອງຖືກລ້າງທ້ອງ : uống sai thuốc, phải bị súc ruột.

ລ້າງບາບ [láng bap](ກ) rửa tội. ພິທີລ້າງບາບ : lễ rửa tội.

ລ້າງປາກ [láng pác] ເບິ່ງ: ເຈຍພັນ.

ລ້າງຜານ [láng fán](ກ) phung phí, hoang phí (tiền tài).

ລ້າງມື [láng mu](ກ) 1) rửa tay. ກ່ອນຊີກິນເຂົ້າຕ້ອງລ້າງມື : trước khi ăn cơm phải rửa tay. 2) rửa tay, từ bỏ. ລ້າງມືຈາກການເມືອງ : từ bỏ hoạt động chính trị.

ລ້າງໜ້າ [láng nà](ກ) rửa mặt.

ລ້າງຮູບ [láng huúp](ກ) rửa phim, rửa ảnh, hiện ảnh.

ລິງ [ling](ນ)(ປ.) 1) giới; tính chất, đặc điểm. ປຸງລິງ : giống đực. ອິດຖິລິງ, ສະຕິລິງ : giống cái. ນະປຸງສະກະລິງ : giống trung. 2) dương vật. ລິງຄະ, ສິວະລິງ : dương vật.

ລິງຄະ [ling khá](ນ) ຄື: ລິງໂຄ. dương vật.

ລິງໂຄ [ling khô] ເບິ່ງ: ລິງຄະ.

ລິງລາຍ [ling lai](ນ) hoa văn.

ລິງ [liing](ນ) (động vật) con khỉ. ລິງມັກຮຽນແບບ : khỉ hay bắt chước. ທະນີ : vượn. ຕະຫຼັງ : con vượn, hầu.

ລິງກັງ [liing cang](ນ) khỉ đột.

ລິງໂທນ [liing thôn](ນ) khỉ đột (loại khỉ lớn).

ລິງລົມ [liing lôm](ນ) con khỉ gió (nhỏ con, chỉ ngủ ngày, chỉ vận động khi nào có gió).

ລິງ [lúng](ນ) ຄື: ລິງຄະ. dương vật.

ລິງ [lúng](ກ) quen, quen biết, quen thuộc. ລິງກັນ : quen nhau. ລິງເຄີຍ : quen biết, quen thuộc.

ລິງແກ່ນ [lúng kèn](ນ) ຄື: ລິງແກ່ນ.

ລິງແກ່ນ [lúng quèn](ກ) quen biết. ນາງປ້ານນແມ່ນບ່ອນລິງແກ່ນກັບຂ້ອຍ : bà ta là chỗ quen biết với tôi.

ລິງເຄີຍ [lúng khời](ກ) quen biết, quen thuộc. ຄົນລິງເຄີຍ : người quen thuộc.

ລິງນ້ຳລິງຫຍ້າ [lúng nẳm lúng nhạ] ຄື: ລິງບ່ອນລິງຫຍ້າ.

ລິງບ່ອນລິງຫຍ້າ [lúng bôn lúng thì] (ສຳນວນ) quen nơi quen chốn.

ລິງຢາ [lúng da](ຄ) quen thuốc.

ລິງອາກາດ [lúng a cat](ຄ) quen với khí hậu.

ລິງ [lúng] 1.(ນ) động vật như ếch ương. 2.(ຄ) lỏng, không chặt. ມັດລິງແທ້! : buộc lỏng thế!. 3.(ຄ) thành lỗ to, lỏng lẻo. 4.(ນ) dầu lợn rừng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ງ ທ ວ ອ ຮ

ນ້ຳມັນໝູ່ລືງ : dầu lợn rừng.

ລຸງ [lung](ນ) bác (trai), anh của bố hoặc mẹ.

ລຸງລັງ [lung lǎng](ຄ) bữa bộn, lộn lạo. ເຄື່ອງຂອງລຸງລັງ : đồ đạc lộn lạo.

ລຸງອອກ [lung oọc](ນ) bác (trai).

ເລັງ [lêng](ກ) nhằm, nhấm, ngấm. ເລັງເປົ້າໝາຍ : nhấm mục tiêu.

ເລັງໃສ່ [lêng sà](ກ) nhằm vào, hướng tới; nhằm mục đích. ເລັງໃສ່ດ້ານການສຶກສາ : nhằm mục đích giáo dục. ເລັງໃສ່ກົດກັ້ນຄວາມກ້າວໜ້າ : nhằm mục đích ngăn chặn sự tiến bộ. ເລັງໃສ່ດ້ານເສດຖະກິດ : nhằm mục đích kinh tế.

ເລັງຢ້ຽມ [lêng diếm](ກ) nhìn xem. ຜູ້ແລ່ນເລັງຢ້ຽມ (ສິນ) : ngắm nhìn.

ເລັງ [lêng] 1.(ຄ) gấp, vội, khẩn trương. ວຽກເລັງ : việc gấp. 2.(ກ) thúc nhanh, giục gấp; tăng (tốc độ). ເລັງເພື່ອນອອກຄົວ ເພື່ອໃຫ້ທັນລົດ : giục bạn ra bến cho kịp xe.

ເລັງຖາມ [lêng thám](ກ) gặng hỏi, hỏi đến cùng.

ເລັງທວງ [lêng thuông](ກ) yêu sách, đòi hỏi.

ເລັງລັດ [lêng lách](ກ) 1) ráo riết, thúc bách, thúc ép. ເມື່ອລາວເລັງລັດມາ ເຂົາກໍຈຳຕ້ອງຊຳລະໜີ້ : bà ta thúc ép dữ, anh ta đành phải trả món nợ.

2) xúc tiến, thúc đẩy. ເລັງລັດຄວາມຈະເລີນທາງເທັກນິກ : thúc đẩy sự phát triển về mặt kĩ thuật.

ເລັງໜີ້ [lêng nì](ກ) đòi nợ, thúc nợ. ເລັງໜີ້ຢ່າງເຄັ່ງ : đòi nợ gắt gao.

ເລງ [lêng](ນ) kẻ lêu lổng, tên lưu manh, du côn.

ນັກເລງ : lưu manh, du côn. ແມ່ເລງ : gái lăng loàn. ນັກເລງເຫຼົ່າ : bợm rượu.

ເລ່ງ [leêng] ເບິ່ງ: ເລັງ.

ແລງ [leng](ນ) chiều. ກິນເຂົ້າແລງ : ăn cơm chiều. ອາກາດຍາມແລງເຢັນແລ້ວ : trời về chiều đã mát.

ແລງມື້ອື່ນ [leng mủi ừn](ນ) chiều mai.

ແລງວານນີ້ [leng van nì](ນ) chiều qua.

ແລ່ງ [lêng](ກ) xẻ dọc, bổ dọc, chẻ đôi. ແລ່ງໄມ້ : chẻ đôi gỗ.

ແລ້ງ [lẻng] 1.(ຄ) 1) khô, hạn. ໄໝ່ແລ້ງ : hạn hán.

2) cô đơn; không. ພີ່ນ້ອງຄົນແລ້ງ (ຊ່ຽງ) : anh đành chịu ở không. ນອນແລ້ງ : nằm không. 2.(ນ) mùa khô, mùa nóng. ລະດູແລ້ງ : mùa khô.

ແລ້ງຟ້າແລ້ງຝົນ [lẻng fả lẻng phỏnh] (ສຳນວນ) hạn hán.

ລົງ [lông] 1.(ກ) xuống. ລົງຂັ້ນໄດ : xuống thang.

ນ້ຳລົງ : nước xuống. ນ້ຳໄຫຼລົງຈາກໝູ່ : nước chảy

xuống từ núi. ສິນຄ້າລົງລາຄາ : hàng hóa xuống

giá. ແຕ່ເໝືອລົງໄຕ້ : từ bắc xuống nam. 2.(ກ)

bỏ, đặt, để (vốn). ລົງເງິນ, ໃສ່ເງິນ : đặt tiền. ລົງ

ທຶນ : đầu tư. 3.(ກ) bắt tội, trừng phạt. ລົງໂທດ :

bắt tội, trừng phạt. 4.(ກ) viết, ghi lại, vào, lập.

ລົງທະບຽນ : đăng kí, vào sổ. ລົງບັນຊີລາຍຊື່ :

lập danh sách. ລົງເລກ : coi ngày giờ, bói ngày

giờ. 5.(ກ) tỏ, bày (ý kiến); chấp nhận, chịu; bỏ,

bỏ phiếu bầu. ລົງຄວາມເຫັນ : bày tỏ ý kiến. ລົງ

ມະຕິຮັບຮອງເອົາກົດໝາຍ : bỏ phiếu chấp thuận

pháp luật. ລົງຄະແນນສຽງ : bỏ phiếu bầu. 6.(ກ)

mời ma, thần nhập. ລົງຜີຟ້າຜີແຖນ : mời thần

nhập. ລົງນາງທຽມ : nhập bà đồng. 7.(ກ) ỉa nhiều,

ỉa ra máu. ລົງທ້ອງ : ỉa chảy, ỉa re. ລົງແດງ : đi

cầu ra máu. 8.(ກ) óm, giảm cân. ຖ້ານອນບໍ່ຫຼັບ

ເຈົ້າຈະລົງໂຕ : nếu không ngủ được, anh sẽ bị

óm.

ລົງກັນ [lông cǎn](ຄ) thuận ý, thuận chiều. ຍອມ

ລົງກັນ : chịu nghe nhau, thuận theo nhau.

ລົງແຂກ [lông khéc](ກ) bảo dân làng đến giúp

việc.

ລົງຂ່ວງ [lông khuông](ນ) nơi quay tơ, chỗ hò

hẹn của trai gái ve vãn nhau.

ລົງຂັ້ນໄດ [lông khặn đay](ກ) xuống cầu thang.

ລົງຂັ້ນໄດແລ້ວຫາຄວາມສຸກຍາກ [lông khặn đay

léo đay khoam súc nhác] (ພາສິດ) (xuống cầu

thang rồi kiếm hạnh phúc khó) sếnh nhà ra thất

nghịch; sẩy nhà ra thất nghiệp.

ລົງຂ່າວ [lông khào](ກ) đưa tin, đăng tin. ລົງ

ຂ່າວໃນໜັງສືພິມ : đăng tin trên báo.

ລົງຄະແນນສຽງ [lông khả nen siêng](ກ) bỏ phiếu

bầu. ລົງຄະແນນສຽງເລືອກອຳນວຍການໂຮງງານ :

bỏ phiếu bầu giám đốc nhà máy.

ລົງຄົງ [lông khiêng](ກ) ①: ລົງລະດູ, ເປັນລະດູ.

có kinh nguyệt, thấy tháng.

ລົງຄ້ອຍ [lông khỏi](ກ) xuống dốc. ລົດພວມລົງ

ຄ້ອຍ ບໍ່ຕ້ອງເລັງ : xe đang xuống dốc không

cần nhấn ga.

ລົງເຮືອລຳດຽວກັນ [lông hũa lăm điêu cãn] (ສຳນວນ) (xuống cùng một chiếc thuyền) cùng hội cùng thuyền; đồng hội đồng thuyền; đồng thuyền đồng hội; một hội một thuyền.

ລົງຮາກ [lông hác] 1.(ນ) bệnh thổ tả. 2.(ກ) đổ móng (xây nhà).

ລົງແຮງ [lông heng] (ກ) ra sức, dốc sức (làm việc).

ລົງຮອຍ [lông hoi] ເບິ່ງ: ລົງຮອຍກັນ.

ລົງຮອຍກັນ [lông hoi cãn] (ກ) hòa thuận, hòa hợp. ອ້າຍນ້ອງລົງຮອຍກັນ : anh em thuận hòa.

ໂລງ [lông] (ນ) áo quan, quan tài. ຊາກສົບຍັງຢູ່ຫັນ, ຍັງບໍ່ມີໂລງສົບ : thầy ma còn đó, chưa có áo quan.

ໂລງສົບ [lông sớ] (ນ) áo quan, quan tài.

ໂລ່ງ [lông] 1.(ຄ) thông suốt, thuận tiện, xuôi chiều, dễ dàng. ທາງໂລ່ງ : đường thông suốt. 2.(ຄ) thoáng. ໂລ່ງໆ : thoáng đặng.

ໂລ່ງໃຈ [lông chay] (ກ) cảm thấy dễ chịu, thoải mái. ຫົວຢ່າງໂລ່ງໃຈ : cuời thoải mái.

ໂລ່ງແປນ [lông pen] (ຄ) thoáng rộng, thoáng đặng.

ໂລ່ງໆ [lông lông] (ຄ) thoáng đặng.

ໂລ່ງອີກໂລ່ງໃຈ [lông óc lông chay] (ຄ) thoải mái.

ລອງ [loong] (ກ) 1) thử. ລອງກຳລັງ : thử sức. ທົດລອງ : thử nghiệm, thí nghiệm. 2) uớm, thử (quần áo). ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ : thử áo quần. 3) thử, nếm. ລອງກິນ : thử ăn, nếm thử.

ລອງກຳລັງ [loong cãm lǎng] (ກ) thử sức.

ລອງກິນ [loong kinh] (ກ) thử ăn, nếm thử.

ລອງເຄື່ອງ [loong khường] (ກ) thử áo quần.

ລອງເຄື່ອງນຸ່ງ [loong khường nung] (ກ) thử áo quần. ລອງເຄື່ອງນຸ່ງເບິ່ງພໍດີບໍ່ : thử áo quần xem có vừa không.

ລອງໃຈ [loong chay] (ກ) thử lòng. ພັໝ້າລອງໃຈ : chạm mặt thử lòng.

ລອງຍິງປືນ [loong nhing pưn] (ກ) thử bắn, tập bắn súng.

ລອງດີ [loong đi] (ກ) thách thức; thử tài. ບໍ່ຕ້ອງມາລອງດີກັບຂ້ອຍ : đừng có đến thử tài với tôi.

ລອງດູ [loong đui] (ກ) thử xem, thử coi.

ລອງເບິ່ງ [loong bông] (ກ) thử xem, thử coi. ຖາມລອງເບິ່ງວ່າມີເງິນບໍ່ : hỏi thử xem có tiền không. ລອງເບິ່ງກ່ອນ : thử xem cái đã; thử xem trước. ລອງເບິ່ງຄູ່ນີ້ເນ : thử xem cặp này coi.

ລອງຝີມື [loong phí mư] (ກ) thử tài.

ລອງມື [loong mư] (ກ) thử sức mình, thử thách sức lực của mình.

ລ່ອງ [lông] (ກ) xuôi dòng (thuyền xuôi dòng), bơi theo dòng nước. ຄາດຊີບໄດ້ ໄຫຼນ້ຳລ່ອງໜີ : số không được, trôi đi theo dòng nước. (ສຳນວນ) ຂຶ້ນໜີ້ລ່ອງໄຕ້ : (lên Bắc xuôi Nam) vào Nam ra Bắc.

ລ່ອງຂ້ອນ [lông xỏn] (ກ) vớt cá, xúc cá (bằng vợt).

ລ່ອງແພ [lông fe] (ກ) xuôi bè.

ລ່ອງລອຍ [lông loi] (ກ) bồng bênh, trôi nổi, phiêu di. ຊີວິດລ່ອງລອຍ : cuộc đời trôi nổi.

ລ່ອງເຮືອ [lông hũa] (ກ) xuôi thuyền (trên sông).

ລ້ອງຄ້ອງ [lông khoóng] (ຄ) cong, cong queo. ກູ່ງລ້ອງຄ້ອງ : luồn liềm cong queo.

ເລັງ [lơng] 1.(ຄ) liền, liên miên, liên tục, không ngừng. ວິນເລັ້ຍຢູ່ເລັງ (ກອນ) : quanh quẩn không ngừng. 2.(ນ) thung lũng, đằm lầy; lòng chảo. ຊານໝອງອີເລັງ : vùng lòng chảo.

ເລັງໆ [lơng lơng] (ຄ) liên miên, liên tục, không ngừng, thường xuyên.

ເລັງເລັ້ຍ [lơng lưi] (ຄ) đều đặn, nối tiếp, liên liền.

ລຽງ [liêng] 1.(ກ) rót, đổ (vào khuôn). ລຽງເຜັ້ງ : rót sáp ong vào khuôn. ປຸ່ງເຜັ້ງ : miếng sáp ong. 2.(ກ) ①: ②.

ລຽງຜາ [liêng fǎ] (ນ) ①: ②. ເຍືອງ, ເຍືອງຜາ. (động vật) con sơn dương.

ລຽງເຜັ້ງ [liêng fợng] (ກ) rót sáp ong vào khuôn.

ລຽງລຳດັບ [liêng lǎm đǎp] ①: ②. ລຽງລຳດັບ.

ລຽງລາຍ [liêng lai] (ຄ) nối tiếp nhau.

ລ້ຽງ [liêng] (ກ) 1) nuôi, nuôi dưỡng. ລ້ຽງໝາ : nuôi chó. ຊຸດໝອງລ້ຽງປາ : đàn ao nuôi cá. ພໍ່ແມ່ລ້ຽງ : bố mẹ nuôi. ສັດລ້ຽງ : vật nuôi, gia súc. 2) thết, thết đãi. ③. ຈັດງານລ້ຽງແຂກ : tổ chức tiệc thết đãi khách. ງານລ້ຽງ : bữa tiệc. (ພາສິດ)

ຕາຍຝັງຍັງລ້ງ : sống nuôi, chết chôn. (ພາສິດ)
ລ້ງຊ້າງກິນຂີ້ຊ້າງ : thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ.

ລ້ງເກືອ |liếng cua|(ກ) nuôi nấng, nuôi dưỡng.

ລ້ງແຂກ |liếng khéc|(ກ) thết đãi khách. ຈັດງານ
ລ້ງແຂກ : tổ chức tiệc thết đãi khách.

ລ້ງສົງ |liếng sông|(ກ) thết đãi, tiễn đưa, chia
tay. ງານລ້ງສົງ : tiệc tiễn đưa.

ລ້ງສັດ |liếng sách|(ກ) chăn nuôi gia súc. ພັດ
ທະນາການປູກຝັງລ້ງສັດຢູ່ບັນດາພູພຽງ : phát
triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.

ລ້ງຊ້າງກິນຂີ້ຊ້າງ |liếng xảng kinh khị xảng|(ພາ
ສິດ) (nuôi voi ăn cứt voi) thợ may ăn giẻ, thợ
vẽ ăn hồ; thợ may ăn giẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bỏ
ăn nan, thợ hàn ăn thiếc.

ລ້ງຊ້າງເຖົ້າຂາຍງາໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ງຊ້າງນ້ອຍຕາຍ
ຈ້ອຍຄ່າບໍ່ມີ |liếng xảng thậu khái nga dầy kinh
khà, liếng xảng nỏ tai chỏi bò mi|(ພາສິດ) (nuôi
voi già bán ngà được lợi, nuôi voi nhỏ chết mất
lợi không có).

ລ້ງຊ້າງເຖົ້າຂາຍງາໄດ້ກິນຄ່າ ລ້ງຊ້າງນ້ອຍຕາຍ
ຈ້ອຍຈຸ່ມຫິນ |liếng xảng thậu khái nga dầy kinh
khà, liếng xảng nỏ tai chỏi chùm thính|(ພາ
ສິດ) (nuôi voi già bán ngà được lợi, nuôi voi
nhỏ chết mất hụt vốn).

ລ້ງຊີບ |liếng sip|(ກ) kiếm sống. ພາທະນະລ້ງ
ຊີບ : ké kiếm sống.

ລ້ງດູ |liếng đu|(ກ) nuôi dưỡng, nuôi nấng,
chăm sóc. ລ້ງດູລູກເຕົ້າ : nuôi dưỡng con cái,
nuôi nấng con cái.

ລ້ງຕົວ |liếng tua| ຄື: ລ້ງຕົວເອງ.

ລ້ງຕົວເອງ |liếng tua êng|(ກ) tự nuôi mình, nuôi
thân.

ລ້ງຕ້ອນຮັບ |liếng tón hắp|(ນ) đãi khách.

ລ້ງທ້ອງ |liếng thoong|(ກ) sinh nhai, kiếm
sống. ທຳມາຫາກິນລ້ງປາກລ້ງທ້ອງ : làm ăn
sinh sống.

ລ້ງປາ |liếng pa|(ກ) nuôi cá. ຊຸດໝອງລ້ງປາ :
đào ao nuôi cá.

ລ້ງປາກ |liếng pác|(ກ) sinh nhai, kiếm sống.

ລ້ງປາກລ້ງທ້ອງ |liếng pác liếng thoong|(ກ)
sinh nhai, kiếm sống, sinh sống.

ລ້ງປ່ອຍ |liếng pòi|(ກ) chăn thả rông (súc vật).

ງົວລ້ງປ່ອຍ : nuôi bò thả rông.

ລ້ງຜີ |liếng fĩ|(ກ) thờ ma, cúng ma.

ລ້ງໝູນ້ອຍໄວ້ຖ້າເຈັກ |liếng mú nỏi vấy thả
chệc|(ພາສິດ) (nuôi heo nhỏ đọi chệc). (ເບິ່ງ):
ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ.

ລ້ງເຫຼົ້າ |liếng lậu|(ກ) đãi rượu.

ລ້ງອາຫານ |liếng a hán|(ກ) đãi tiệc, chiêu đãi.

ງານລ້ງອາຫານ : bữa tiệc, buổi chiêu đãi.

ເລື່ອງ |luòng|(ນ) 1) chuyện, truyện. ເລື່ອງຕະ
ຫຼົກ : chuyện hề, chuyện hài hước; trò cười. 2)
vấn đề, đề tài, chủ đề. ເລື່ອງນັ້ນປະໄວ້ຄາວໜ້າ
ຈິ່ງເວົ້າກັນ : vấn đề ấy để lại lần sau hãy bàn. 3)
trường hợp, việc. (ພາສິດ) ເລື່ອງທີ່ສອກ ຍຶດອອກ
ເປັນວາ : bé xé ra to.

ເລື່ອງສັ້ນ |luòng sắn|(ນ) truyện ngắn.

ເລື່ອງຕະຫຼົກ |luòng tả lóc|(ນ) (văn) hài kịch,
trò hề, chuyện tiểu lâm.

ເລື່ອງທີ່ສອກ ຍຶດອອກເປັນວາ |luòng thò soọc
nhuýt oọc pênh va|(ພາສິດ) (chuyện bằng khuỷu,
kéo ra bằng sải) bé xé ra to; chuyện bé xé ra to;
có bé xé ra to; xé bé ra to; ít xít ra nhiều.

ເລື່ອງຜີ |luòng fĩ|(ນ) truyện ma.

ເລື່ອງຜີສາງ |luòng fĩ sáng|(ນ) truyện ma quý,
truyện huyền hoặc.

ເລື່ອງລະຄອນ |luòng lả khon|(ນ) kịch bản, vở
kịch.

ເລື່ອງລື |luòng lư|(ຄ) lòng lẫy, danh tiếng. ຂີ້
ສູງເລື່ອງລື : tiếng tăm lòng lẫy.

ເລື່ອງເລົ່າ |luòng lảu|(ນ) truyện kể, truyện
truyền miệng. ເລື່ອງເລົ່າເຊົ້ານີ້ : truyện kể sáng
hôm nay.

ເລື່ອງລາວ |luòng lao|(ນ) câu chuyện, sự tích.

ເລື່ອງລາວດູດື່ມ : câu chuyện mận mà.

ເລື່ອງຫຍໍ້ |luòng nhỏ|(ນ) truyện tóm tắt; bản
tóm tắt.

ເລື່ອງໃຫຍ່ |luòng nhày|(ນ) chuyện lớn, chuyện
đại sự. ເກີດເລື່ອງໃຫຍ່ : xảy ra chuyện lớn.

ເລື່ອງຫຼິ້ນ |luòng lịnh|(ນ) chuyện đùa; trò chơi,
trò đùa. ບໍ່ແມ່ນເລື່ອງຫຼິ້ນ : không phải trò đùa.

ເລື່ອງ |luòng| ເບິ່ງ: ເລື່ອງ.

ລວງ |luòng| 1.(ນ) 1) cái đấng (chăn cá). ລວງ

ຕ້ອນ (ລວງລີ) : đặng chặn cá. 2) chỉ chiều dài, nặng nhẹ.... ລວງອ້ອມ : chu vi. ລວງຍາວ : chiều dài. 2.(ນ) nàng tiên cá. ນາງລວງ : nàng tiên cá. 3.(ກ) ຄື: ຫຼອກລວງ; ຫຼອກ. ລູ້າ gặt, phỉnh phờ, đánh lừa, lừa đảo. ລວງໃຈ : dối lòng. ລວງຕາ : bịt mắt, che mắt.

ລວງກວ້າງ [luông quảng](ນ) bề rộng, chiều ngang.

ລວງຂວາງ [luông khoáng](ນ) chiều ngang, đường nằm ngang.

ລວງໃຈ [luông chay](ກ) dối lòng. ລວງໃຈໂຕເອງ : tự dối lòng.

ລວງສູງ [luông suông](ນ) chiều cao. ແທກລວງສູງ : đo chiều cao.

ລວງຍາວ [luông nhao](ນ) chiều dài.

ລວງໃດ [luông đay] chiều nào, hướng nào.

ລວງຕາ [luông ta] bịt mắt, che mắt; gây ảo giác. ພາບລວງຕາ : ảo ảnh.

ລວງຕັ້ງ [luông thẳng](ນ) chiều dọc, chiều thẳng đứng.

ລວງນອນ [luông non](ນ) đường nằm ngang.

ລວງປັ້ນ [luông pỉn](ກ) chiều ngược, chiều nghịch.

ລວງອ້ອມ [luông ôm](ນ) ຄື: ລວງຮອບ. chu vi. ລວງອ້ອມຮູບຈະຕຸລັດ : chu vi hình vuông.

ລວງຮອບ [luông hóp] ຄື: ລວງອ້ອມ. ລວງຮອບຮູບດອກຈັນ : chu vi hình thoi.

ລວງ [luông](ກ) 1) vượt, quá. ລ່ວງກາຍ : vượt quá. ລ່ວງອຳນາດ : vượt quyền, lộng quyền. 2) vi phạm, xúc phạm, sỗ sàng. ລ່ວງກົດໝາຍ : vi phạm pháp luật. ລ່ວງເກີນ : xúc phạm. ລ່ວງລຳ : vi phạm, xâm phạm.

ລ່ວງກຳນົດ [luông cấm nộch](ກ) quá hạn.

ລ່ວງກາຍ [luông cai](ຄ) quá trớn, quá đà, vượt quá (giới hạn).

ລ່ວງກົດໝາຍ [luông cớch mái](ກ) vi phạm pháp luật.

ລ່ວງກັນ [luông cản](ກ) thông nhau.

ລ່ວງເກີນ [luông cơn](ກ) xúc phạm. ບໍ່ໃຫ້ລ່ວງເກີນຜູ້ອື່ນ : không được xúc phạm người khác.

ລ່ວງເກີນຄຳສັ່ງ [luông cơn khăm sảng](ກ) không tuân lệnh, bất tuân lệnh.

ລ່ວງເຂດ [luông khét](ກ) xâm phạm, xâm lấn (vùng, miền).

ລ່ວງຕະຫຼອດ [luông tả lợt](ກ) xuyên qua, xuyên suốt.

ລ່ວງຜ້າຍ [luông fải](ກ) đi qua, băng qua.

ລ່ວງລະເມີດ [luông lả mốt](ກ) vi phạm (quy tắc, luật lệ). ລ່ວງລະເມີດສັນຍາຢຸດຍິງ : vi phạm hiệp nghị ngưng bắn.

ລ່ວງລຳ [luông lảm](ກ) xâm phạm (biên giới).

ລ່ວງລຳເຂດແດນ : xâm phạm biên giới.

ລ່ວງເລີຍ [luông lơi](ຄ) trôi qua, qua đi. ເຫດການລ່ວງເລີຍໄປແລ້ວ : sự việc đã qua đi rồi.

ລ່ວງລັບ [luông lặp](ກ) tạ thế, từ trần; biến mất, mất tích, qua đời. ແມ່ເຖົ້າລ່ວງລັບໄດ້ຫຼາຍປີແລ້ວ : bà cụ đã qua đời được vài năm rồi.

ລ່ວງເວລາ [luông về la](ຄ) quá giờ, ngoài giờ quy định. ຄ່າລ່ວງເວລາ : lệ phí ngoài giờ.

ລ່ວງໜ້າ [luông nặ](ຄ) trước, sớm; ứng. ແຈ້ງຂ່າວລ່ວງໜ້າ : thông báo trước. ຮູ້ລ່ວງໜ້າ : biết trước, thấy trước. ໄປລ່ວງໜ້າ : đi trước. ຮັບເງິນລ່ວງໜ້າ : ứng tiền trước.

ລ່ວງອຳນາດ [luông ăm nát](ກ) vượt quyền, lộng quyền.

ລ່ວງຮູ້ [luông hủ](ກ) lường trước.

ລ່ວງຮູ້ລ່ວງເຫັນ [luông hủ lường hénh](ກ) lường trước.

ລາຍ [lai] 1.(ນ) nét, đường nét; nét vẽ, hoa văn, dáng vẻ; sọc, vằn, viền. ລາຍໃນ : tính tình, nội tâm. ລາຍນອກ : bề ngoài, ngoài hình. (ພາສິດ) ຄົນລາຍໃນ ເສືອລາຍນອກ : (hổ vằn ngoài da, người vằn trong bụng) lòng người khó lường. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊີ : cọp chết để da, người ta chết để tiếng. 2.(ນ) lóng (đan lóng đôi, lóng một). ລາຍຂັດ : lóng đôi. 3.(ນ) khoản, tiết mục, đoạn. ລາຍການ : tiết mục, chương trình. ຂາຍສິນຄ້າຂາຍເຂົ້າ ລາຍລະຫມັ້ນ : bán hàng nhập khẩu, mỗi khoản ngân ấy. ລາຍລະອຽດ : khoản chi tiết, cụ thể. ລາຍຮັບ : khoản nhập. ລາຍໄດ້ : thu nhập, nguồn thu. 4.(ນ) bọt (nước bọt). ນ້ຳລາຍ : nước bọt, nước miếng, nước dãi. (ພາສິດ) ຖືມນ້ຳລາຍຂຶ້ນຟ້າ ຖືກໜ້າເຈົ້າຂອງເອງ : nắm ngửa nhỏ nước.

ດຸນລາຍຮັບລາຍຈ່າຍ : thăng bằng thu chi.

ລ່າຍ [lài](ນ) đối, đối trá, bịp; mờ, mờ mờ; không phải. ເວົ້າລ່າຍ : nói dối.

ລ່າຍພາງ [lài fang](ຄ) đối trá, bịp bợm.

ລ້າຍ [lãi](ຄ) nghiêng, lệch; trệch.

ລ້າຍໆ [lãi lãi](ຄ) nghiêng nghiêng.

ລຸຍ [lui](ກ) lội; vượt (qua). ລຸຍນ້ຳ : lội qua sông, lội nước.

ລຸຍຂ້າມ [lui khăm](ກ) lội qua; vượt qua. ລຸຍຂ້າມຫ້ວຍຫ້ວມໆ : bì bõm lội qua suối.

ລຸຍຕົມ [lui tôm](ກ) lội bùn. ຢ່າຈຳໃຫ້ເຂົາລຸຍຕົມ : đừng bắt nó lội bùn.

ລຸຍນ້ຳ [lui nặm](ກ) lội nước. ໃສ່ເກີບບິດເພື່ອລຸຍນ້ຳ : đi ủng để lội nước.

ລຸຍໄຟ [lui phay](ກ) vượt qua lửa.

ລອຍ [loi] 1.(ກ) nổi, trôi lênh bênh, trôi theo dòng nước. ຂອນລອຍນ້ຳ : gõ trôi lênh bênh.

2.(ກ) bơi, lội. ແອບລອຍນ້ຳ : tập bơi, tập lội.

ລອຍຕາມ : theo đuôi, a dua, a tòng. ແຮງສຳໃດ

ຄືຢາກລອຍຂ້າມຂອງ : sức vóc là bao mà định bơi qua sông. (ພາສິດ) ລອຍນ້ຳຫາແຂ້ : (bơi đi kiếm cá sấu) dầm đầu vào hang hổ.

ລອຍກະທົງ [loi cả thông] 1.(ກ) thả thuyền cầu may. 2.(ນ) lễ hội thả thuyền cầu may. ໄປລອຍກະທົງ : đi thả thuyền cầu may.

ລອຍກະໂທງ [loi cả thông] ຄື: ລອຍກະທົງ.

ລອຍຂຶ້ນ [loi khịnh](ກ) nổi lên.

ລອຍນ້ຳ [loi nặm](ກ) bơi, lội (nước). ຊື້ປີ້ເຂົ້າສະລອຍນ້ຳ : mua vé vào bể bơi.

ລອຍລ່ອງ [loi lòng](ກ) trôi xuôi dòng.

ລ່ອຍ [lòi](ກ) liệt. ແຂນຂາລ່ອຍ : liệt tay chân.

ລ່ອຍໂຊ [lòi xô](ຄ) yếu liệt.

ລ່ອຍລ້າ [lòi lã](ຄ) mệt lử. ຮ່າງກາຍລ່ອຍລ້າ : người mệt lử.

ເລີຍ [lời](ຄ) 1) nên, cho nên. ເລີຍບໍ່ກິນ : nên không ăn. ເລີຍບໍ່ໄດ້ : nên không được. 2) hơn, vượt, quá. ເກີນເລີຍ : quá đáng, quá quắt. 3)

trôi qua. ຜັດວ່າເດືອນລຸນເລີຍ ຄ່ອຍຄືນເຫັນໜ້າ (sìu) : khi mà tháng sau qua đi, mới trở về gặp mặt. 4) đi (nhấn mạnh). ເຮັດເລີຍ : làm đi.

ເລີຍເຖິດ [lời thột](ຄ) quá trớn.

ເລື້ອຍ [luời] 1.(ນ) cái cửa. ເລື້ອຍຕັດ : cửa cắt.

ເລື້ອຍຄານ : cửa rọc (gỗ). 2.(ກ) cửa, xẻ (gỗ).

ເລື້ອຍແປ້ນປູເຮືອນ : cửa gỗ lát nhà.

ເລື້ອຍໄມ້ໄງ້ຂອນ [luời mảy ngáy khón] (ສຳນວນ) cửa xẻ.

ເລື້ອຍ [luời](ກວ) luôn, thường. ລາວມາຫຼິ້ນເຮືອນ

ຂ້ອຍເລື້ອຍ : anh ta thường đến nhà tôi chơi.

ເລື້ອຍໆ [luời luời](ກວ) luôn luôn. ຈິງໃຈກັບທຸກ

ຄົນເລື້ອຍໆ : luôn luôn thực tâm với mọi người.

ໄປເລື້ອຍໆ : đi luôn luôn.

ລວຍ [luôi](ຄ) được nhiều, may mắn; giàu có, phát đạt. ຄົນລວຍ : người giàu có. ຄ້າຂາຍລວຍ : buôn bán phát đạt.

ລວຍເລະ [luôi lể](ຄ) giàu to.

ລ້ວຍ [luối](ຄ) chảy nhẹ, di chuyển nhẹ liên tục.

ລັດ [lach] 1.(ນ) nhà nước, quốc gia; công. ດິນ

ລັດ : đất công, đất nhà nước. 2.(ກ) 1) (đi) tắt, cắt thẳng. ລັດໄປ : đi tắt. ລັດປ່າ : đi tắt qua rừng. ລັດຄວາມ : ngắt lời, nói leo; nói chen vào. 2) chặn, phục kích. ລັດຍິງ : phục bắn.

ລັດຄວາມ [lach khoam](ກ) ngắt lời, nói leo, chặn lời. ເວົ້າລັດຄວາມ : nói chặn lời.

ລັດສະສະຫຼະ [lặt sả sả lả](ນ)(ປ.) âm ngắn, nguyên âm ngắn.

ລັດສະດາກອນ [lach sả đa con](ນ)(ສ.) thu nhập của nhà nước.

ລັດສະໝີ [lach sả mí](ນ)(ສ.) 1) tia sáng, ánh sáng. ດວງອາທິດສ່ອງລັດສະໝີມາຍັງພື້ນໂລກ : mặt trời chiếu tia sáng xuống mặt đất. 2) bán kính. ເສັ້ນລັດສະໝີຂອງວົງມົນ : bán kính của hình tròn.

ລັດສະໝີວົງກົມ [lach sả mí vòng côm](ນ) bán kính hình cầu.

ລັດຊະ [lach xả](ນ)(ປ.) tiền tố của một số từ gốc Pali mang nghĩa thuộc về nhà vua.

ລັດຊະການ [lach xả can](ນ)(ປ.) triều, triều đại.

ລັດຊະດາພິເສກ [lach xả đa fĩ sặc](ນ)(ສ.) lễ kỉ niệm ngày nhà vua lên ngôi tròn 25 năm.

ລັດຊະທາຍາດ [lach xả tha nhất](ນ)(ປ.) người lên nối ngôi.

ລັດຊະນີ [lach xả ni](ນ)(ສ.) ban đêm, đêm tối.

ລັດຊະນິກອນ [lach xả ni con](ນ)(ສ.) trăng, nguyệt, chị Hằng.

ឆ័ត្រ [lach xia](ឃ) អ្នករុករាន, រុករាន.

ລັດຍົງ [lạch nhing](ກ) phục kích, mai phục, chận bắn. ຖືກລັດຍົງເມື່ອຂ້າມພູ : bị phục kích khi đi qua núi.

ឆ័ត្តា |lach da|(ឃ)(ប.) dây leo.

ລັດຕະນະ |lach tả nả|(ນ)(ປ.) ngọc.

ລັດຕະນະໄຕ [lạch tả nả tay](**ນ**)(**ປ**.) ba viên ngọc
(như Đức Phật, kinh thánh, tăng lữ).

ລັດຕະນະບັນລັງ [lạch tả nả bánh lăng](ນ)(ປ.)
ngai ngọc.

ລັດຕະນະມະນີ |lạch tả nả mã ni|(ນ)(ປ.) hồng
ngọc.

ລັດຕະນາ [lach tả na](ນ)(ປ.) ngoc.

ລັດຕະນາກອນ [lạch tá na con](ນ)(ສ.) kho ngọc;
biển.

ລັດຕະນານາດ [lạch tả na nát](ນ)(ປ.) quan ngọc,
viên quan tài giỏi.

ລັດຕະນາວະລີ [lạch tả na và li](ນ)(ສ.) dây
chuyền hạt ngọc.

ລັດຕະນາດ |lach tả nát|(ນ)(ປ.) ngai ngọc.

ລັດຖະ [lach thǎ] ຄື: ລັດ.

ລັດຖະກອນ [lạch thả con|(ນ)(ປ,ສ.) công chức,
viên chức.

ລັດຖະສະພາ [lach thả sả fa](ນ) quốc hội, nghị viện. ຄະນະປະຈຳລັດຖະສະພາ : ban thường vụ quốc hội.

ລັດຖະສາດ [lạch thả sạt|(ນ)(ສ.) (luật) môn học về sự cai trị đất nước, khoa học chính trị, chính trị học.

ລັດຖະຍາ [lach thả nha](ນ)(ສ.) đường sá.

ລັດຖະດຳລັດ [lach thả đăm lach](ນ) nghị định, sắc lệnh. ລັດຖະດຳລັດແຕ່ງຕັ້ງພະນັກງານ : nghị định bổ dụng cán bộ.

ລັດຖະທຳມະນູນ [lach thả thăm mả nưn](ນ) hiến pháp. ລັດຖະທຳມະນູນບໍ່ເປັນລາຍລັກອັກສອນ : hiến pháp bất thành văn.

វត្តមានិមិម [lạch thả nỉ nhôm](ឃ) phong tục, tập quán của đất nước.

ລັດຖະບຸລຸດ [lạch thả bủ lựch](**ພ**) ນາຍກິນເຂົ້າ
ເປັນຄົນມີສິດທິໄປມາຕາມທາງນໍ້າ
ເປັນອົງການທີ່ມີສິດທິເປັນຕົວ
ແທນໃຫ້ກັບຊາວບ້ານ.

ລັດຖະບັນຍັດ [lạch thả banh nhật](ນ) sắc luật.
ອອກລັດຖະບັນຍັດ : ban hành sắc luật.

ລັດຖະບານ [lạch thả ban](ນ)(ປ.) chính phủ. ລັດຖະບານປະສົມ : chính phủ liên hiệp. ລັດຖະບານທຸ່ນ : chính phủ bù nhìn. ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ : chính phủ lâm thời.

ລັດຖະບານຊົ່ວຄາວ [lạch thả ban xùu khao](ນ)
chính phủ lâm thời.

ລັດຖະບານປະສົມ [lạch thả ban pả xóm](ນ)
chính phủ liên hiệp.

ລັດຖະບານພັດຖິ້ນ [lạch thả ban phạt thành](ນ)
chính phủ lưu vong.

ລັດຖະບານຫຸ່ນ [lạch thả ban hùnh](ນ) chính phủ bù nhìn.

ລັດຖະປະສາສະໂນບາຍ ||lạch thả pả sả sả nô
bail(ນ)(ປ.) chính sách quản lí nhà nước.

ລັດຖະປະສາດ [lạch thả pả sạ] (ນ) sự quản lí đất nước.

**ລັດຖະປະຫານ [lạch thả pả hán](ນ)(ປ.) cuộc đảo
chính. ທຳລາຍແຜນການກໍ່ລັດຖະປະຫານ : đập
tan âm mưu đảo chính.**

ລັດຖະພິທີ [lạch thả fỉ thi|(ບ)(ປ.) nghi lễ nhà nước, nghi lễ quốc gia.

ລັດຖະມຸນຕີ [lạch thả munh ti](ນ)(ປ.) ຄື: ລັດຖະມົນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມຸນຕີລອຍ : bộ trưởng không bộ. ຮຽນທ່ານລັດຖະມຸນຕີ : thưa ngài Bộ trưởng.

ລັດຖະມົນຕີ [lạch thả mớnh ti](ນ)(ປ.) ຄື: ລັດຖະມຸນຕີ. bộ trưởng. ລັດຖະມົນຕີກະຊວງສຶກສາ : bộ trưởng Bộ Giáo dục.

ລັດຖະມົນຕີຊ່ວຍວ່າການ [lạch thả mơnh ti xuôi và can](ນ) bộ trưởng ủy quyền, quyền bộ trưởng.

ລັດຖະມົນຕີວ່າການ [lạch thả môn ti và can](ນ)
bộ trưởng.

ລັດຖະວິສາຫະກິດ [lạch thả ví sá hả kích](ບ)(ປ.)
việc kinh doanh do nhà nước đầu tư, quốc
doanh.

ລັດທິ [lạch thỉ](ນ)(ປ.) chủ nghĩa, học thuyết; giáo phái. **ລັດຖິທິນິຍົມ** ເລີ່ມເປັນໜ້າແຂງ : chủ nghĩa tư bản mạnh mẽ.

ລັດທິກັກ [lach thí kək](v) chủ nghĩa xét lại.

ລັດທິກົງພູຊີ [lạch thí công fu xi](**ນ**) thuyết
Khổng Tử.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

ລັດທິຄຳພີ [lạch thí khăm fi](n) chủ nghĩa giáo điều.

ລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ [lạch thí khăm fi tai tua](n) chủ nghĩa giáo điều. ພຶດຮ້າຍຂອງລັດທິດັດແກ້ ແລະລັດທິຄຳພີຕາຍຕົວ : nọc độc của chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều.

ລັດທິຄອມມູນິດ [lạch thí khom miu ních] ຄື: ລັດທິຄອມມູນິດ.

ລັດທິຄອມມູນິດ [lạch thí khom mu ních](n) chủ nghĩa cộng sản.

ລັດທິຈັກກະພັດ [lạch thí chắc cả fạch](n) chủ nghĩa đế quốc.

ລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມ [lạch thí chắc cả fạch nỉ nhôm](n) chủ nghĩa đế quốc. ແນ່ນອນລັດທິຈັກກະພັດນິຍົມຕ້ອງຖືກຕັບສູນ : chẳng chóng thì chầy, chủ nghĩa đế quốc sẽ bị tiêu diệt.

ລັດທິຈິດຕະນິຍົມ [lạch thí chính tả nỉ nhôm](n) chủ nghĩa duy tâm.

ລັດທິສາກົນ [lạch thí sá côn](n) chủ nghĩa quốc tế.

ລັດທິສາກົນກຳມາຊິບ [lạch thí sá côn căm ma xíp](n) chủ nghĩa quốc tế vô sản.

ລັດທິສັງຄົມນິຍົມ [lạch thí sáng khôm nỉ nhôm](n) chủ nghĩa xã hội. ຄ່ອຍກ້າວຂຶ້ນລັດທິສັງຄົມນິຍົມ : tiến dần lên chủ nghĩa xã hội.

ລັດທິສັງຄົມນິຍົມວິທະຍາ [lạch thí sáng khôm nỉ nhôm vĩ thả nha](n) chủ nghĩa xã hội khoa học.

ລັດທິສວຍໂອກາດ [lạch thí suôi ô cạt](n) chủ nghĩa cơ hội.

ລັດທິໂຊແວ້ງຊາດໃຫຍ່ [lạch thí xô veng sát nhày](n) chủ nghĩa sô vanh nước lớn.

ລັດທິຊາດນິຍົມ [lạch thí xát nỉ nhôm](n) chủ nghĩa dân tộc.

ລັດທິດັດແກ້ [lạch thí đăt kẻ](n) chủ nghĩa xét lại.

ລັດທິຖືຜີ [lạch thí thú fi](n) đạo thờ ma.

ລັດທິທຶນນິຍົມ [lạch thí thính nỉ nhôm](n) chủ nghĩa tư bản. ລັດທິທຶນນິຍົມເລີ່ມປາກົດ : chủ nghĩa tư bản nảy mầm.

ລັດທິນາຍທຶນ [lạch thí nai thính](n) chủ nghĩa tư bản.

ລັດທິປະຊາທິປະໄຕ [lạch thí pả xa thí pả tay](n)

nền dân chủ, chế độ dân chủ.

ລັດທິຜະເດັດການ [lạch thí fả đéch can](n) chế độ độc tài, nền chuyên chính.

ລັດທິມະນຸດສະທຳ [lạch thí mả nuch sả thắm](n) chủ nghĩa nhân đạo.

ລັດທິມາກເລນິນ [lạch thí mác lê nin](n) chủ nghĩa Mác-Lê Nin.

ລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ [lạch thí là mương khựnh](n) chủ nghĩa thực dân. ຄັດຄ້ານລັດທິລ່າເມືອງຂຶ້ນ : phản đối chủ nghĩa thực dân.

ລັດທິວັດຖຸນິຍົມ [lạch thí vạch thủ nỉ nhôm](n) chủ nghĩa duy vật.

ລັດທິວິວັດທະນາການ [lạch thí vĩ vạch thả na can](n) thuyết tiến hóa, tiến hóa luận.

ລັດທິຫົວພຽງ [lạch thí húa fiêng](n) chủ nghĩa bình quân.

ລັດທິເຫັນແກ່ຄົນອື່ນ [lạch thí hính kè khôn](n) chủ nghĩa vị tha.

ລັດທິເຫັນແກ່ໂຕ [lạch thí hính kè tô](n) chủ nghĩa vị kỉ.

ລັດທາງ [lạch thang](n) 1) chặn đường, phục kích. ລັດທາງສັດຕູເພື່ອຕີ : phục kích địch mà đánh. 2) đi tắt, cắt đường. ລັດທາງຕາມແລວທາງຜ່ານປ່າ : đi tắt theo con đường mòn qua rừng.

ລັດນ້ຳ [lạch nẳm](n) ngăn nước. ລັດນ້ຳເຂົ້ານາ : ngăn nước vào ruộng.

ລັດນ້ອຍ [lạch nỏ](n) tiểu bang.

ລັດປ່າ [lạch pả](n) vượt rừng, tắt qua rừng. ຍ່າງລັດປ່າ : đi tắt qua rừng.

ລັດປ່າຜ່າດົງ [lặt pả fả đông](n) băng rừng vượt suối.

ລາດ [lát] 1.(n) vùng có đá lát xuôi xuống trong thiên nhiên, bờ đá. (ພາສິດ) ຜູກຄວາຍໃສ່ຫີນລາດເຄົາບໍ່ຂາດຄວາຍຕາຍ : (bước trâu vào bờ đá, chạc không đứt trâu chết). 2.(n) chợ, chợ búa. ລາດໃຫຍ່ : chợ to, chợ lớn. 3.(n) lát, rải, trải (đường sá). ລາດຢ່າງ : trải nhựa. 4.(n) đồng tiền cổ. 5.(n)(s.) dân, dân chúng, nhân dân. ປະຊາລາດ : dân chúng, nhân dân.

ລາດຕະເວນ [lát tả vên](n) tuần tiểu, tuần tra. ລາດຕະເວນຊາຍແດນ : tuần tra biên giới.

ລາດຟາດ [lát phát](n) ngạp rạp (ngã về một

phía). ពីរដៃឆ្មារឆ្មា : cây cói ngãi ngáp rap.

ລາດຢາງ [lát dang](ກ) trảng nhựa, lát nhựa, rảnh nhựa, trải nhựa đường. ທາງລາດຢາງ : đường trải nhựa.

ລົດ [lìch] 1.(ນ)(ປ,ສ.) uy phong, uy lực; quyền lực siêu nhiên. **ລົດທຶນພາບ** : quyền lực, ảnh hưởng. **ລົດທຶນອຳນາດ** : uy vũ, quyền uy. 2.(ນ) lít (đơn vị đo lường). **ແຕ່ລະ 100 ກມ ລົດກິນນ້ຳມັນສອງລົດ** : cứ 100 km, xe ăn hai lít xăng. **ລົດຈະນາ** [lìch chǎ na] 1.(ກ)(ປ.) viết, sáng tác. 2.(ຄ)(ປ.) mĩ lệ.

ລົດສະຫຍາ [lìch sǎ nhá(ຄ)(ສ.) ghen tị, đố kị.
ລົດສະຫຍາຄົນອື່ນທີ່ເກັ່ງກວ່າຕົນ : đố kị với người
 tài giỏi hơn mình.

ລິດສະດວງທະວານ [lịch sử đương thừa van](ນ)
bệnh trĩ, bệnh lậu đom.

ລິດສີດວາ [lich sí đuông](ນ) bệnh trĩ.

ລິສັດວາງດັງ [lịch sí đuông đăng](**ນ**) bệnh trĩ
mũi.

ລິດສິດວງຕາ [lìch sí đuông ta](ນ) bệnh mắt hột.

ລິດສີ່ດວງທະວານ [lịch sí đuông thả van](ນ)
bệnh trĩ, bệnh lòi dom.

ລິດເດດ [lìch đệt](ນ) uy phong, oai phong. ໄດ້
ຍິນລິດເດດຈົນເຂັດຂຸ່ຢ້ານກົວ : nghe oai phong
mà úy ki.

ລິດທິ |lich thi| ຄື: ລິດ.

ລິດເລດ [lìch lét](ត) (nhìn thấy) chớp nhoáng,
chớp chớp lòa lòa. ភ្លើងបំប្លែង : ភ្លើង ភ្លើង
ភ្លើង ភ្លើង.

ລິດ [lít](ກ) **ຄື:** ຮິດ. là, úi. ເຕົາລິດ, ເຕົາຮິດ : bàn là.

ລິດ [lɨt](ກ) nuót, nuót chũng. ກິນລິດປຸງຊີ້ນ :
nuót chũng miéng thit.

ລືດໆ [lựt lựt](ຄ) (chảy) ໍ່ng ộc. ໄຫຼລືດໆ : chảy
 ໍ່ng ộc.

ລູດ [lut](ຄ) (ດີ) **ຈຳ** ດຳ ດຳ ດຳ (mặt mình).
ຍາງລູດໄປ : đi **ຈຳ** ດຳ ດຳ ດຳ.

ລຸດໆ [lùt lùt](ຄ) (tiếng nước chảy; trâu bò đi)
 ào ào, ồ ồ. **ຖົວຄວາຍຢ່າງລຸດໆ** : trâu bò đi ào ào.

ນ້ຳໄຫຼລຸດໆ : nước chảy ào ào. ຝົນແຮງ, ນ້ຳໄຫຼ
ລຸດໆໃສ່ສະຄອງ : trời mưa to, nước chảy ồ ồ

vào cống.

ເລດ [lét] 1.(ນ) mánh khéo, thủ đoạn. ຮູ້ເລດ :
biết mánh khéo. 2.(ກ) chui luồn, luồn lách, len
lỏi. ເລດລອດ : luồn lách, len lõi.

ເລດໃນ [lét nay](ນ) ບໍ່ມີ ກຳລັງ. ຂໍ້ສະເໜີບໍ່ມີເລດ
ໃນ : ý kiến không có ảnh hưởng.

ເລດລອດ [lét lót](ກ) luồn lách, len lỏi. ເລດລອດ
ອອກຈາກການລົງໂທດ : luồn lách tránh khỏi sự
trùng phạt.

ແລດ [lét](ກ) phủ, phết, sơn (một lớp mỏng).

ລົດ [lɔ̌ch] 1.(ກ) **ງົ່ມ**, **ບົ່**, **hạ**, **giáng**. **ລົດອາ**
ວຸດ : **cắt giẻm vũ khí**. **ລົດຕຳແໜ່ງ** : **hạ chức**,
giáng chức. **ລົດລາຄາເຂົ້າ** : **giẻm giá gạo**. 2.(ກ)
trật, **trắc**, **sái**. **ແຂນລົດ** : **sái tay**. **ຂາລົດ** : **sái**
chân. **ແອວລົດ** : **trật lúng**. 3.(ກ) **cát**, **dở**. **ລົດຫຼັງ**
ຄາ : **dở mái nhà**. **ລົດເຄື່ອງ (ກາ)** : **dở hàng**.

4.(ນ)(ປ.) xe, xe cộ. ລົດສີຟ້າ : xe màu xanh. ລົດຖີບ : xe đạp. ລົດໄຮໂຕ : xe ô tô. ລົດເກ່ງ : xe hò m, ô tô hò m. ລົດໂຕໂຢຕາ : xe Toyota. 5.(ນ) vị (chua, đắng, ngọt, cay, mặn...). ລົດຂົມ : vị đắng. ລົດຊາດ : mùi vị; khẩu vị.

ລົດກະບະ |lộch cả bả| (v) xe có thùng để hàng.

ລົດແກ່ |lòch kè|(ນ) xe kéo moóc; máy kéo.

ລົດເກາະ [lộch cở](n) xe bọc thép.

ລົດກຳມິດ [lộch cảm nộch](ກ) giảm ngắn hạn, rút ngắn hạn.

ລົດເກົ້າ [lôch kéng] ຄື: ລົດເກົ່າ.

ລົດເກ່ງ ||lòch kēeng|(ນ) xe hò m, ô tô hò m. ຂັບ
ລົດເກ່ງ : lái xe hò m.

ລົດຄ່າຈ້າງ |lôch khà chǎng|(ກ) giảm tiền công.

ລົດຄາບ [lộch kháp](ກ) chét.

ລົດຈະນາ [lôch chả na](ກ) 1) sáng tác. 2) viết.

ລົດຈັກ |lộch chắc|(n) xe máy, xe mô tô. ຂ້ອຍ
ຊອກຊື່ລົດຈັກຄົ້ນໜຶ່ງເພາະກັບຖົງເງິນຂອງຄອບ
ຄົວ : tôi tìm mua một chiếc xe máy hợp với túi
tiền của gia đình.

ລົດຈີກ [lôch chók](ນ) xe ủi.

ឆ័តសប្បៈ [lôch sả biêng](ឃ) xe chở lương thực.

ລົດສິນຄ້າ [lộch sín khả](**ນ**) toa chở hàng; xe chở hàng.

ឆ័តសិប |lôch sóp|(១) xe tang.

ລົດສາມລໍ [lôch sám lỏ](ນ) xe ba bánh, xe đạp

ກຊຣຽຈສຊຸຍຕຕຖທນປປຜຜພພມປໄລວຫຫງຫຍຫນຫມຫນຫວອຮ

ba bánh (một loại xích lô ở Lào). ເອີ້ນລົດສາມລໍ ເພື່ອໄປຕະຫຼາດ : gọi xích lô để đi chợ.

ລົດຊາ [lộch xa|(n) xe tăng.

ລົດຊົວ [lộch xù|(t) hết thở, chết, từ trần.

ລົດຊົມມຸງ [lộch xù miến|(t) hết thở, chết, từ trần.

ລົດເຊົ່າ [lộch xàu|(n) xe thuê. ຂີ່ລົດເຊົ່າພັດຍັງອວດ : đi xe thuê mà còn khoe khoang.

ລົດຊາດ [lộch sát|(n) mùi, vị, mùi vị. ກິນໃຫ້ຮູ້

ລົດຊາດ : ăn cho biết mùi vị.

ລົດຍົກ [lộch nhọc|(n) xe cẩu.

ລົດຍົນ [lộch nhôn|(n) xe cơ giới.

ລົດໂດຍສານ [lộch đôi sán|(n) xe chở khách, xe khách.

ລົດດູດ [lộch dúch|(n) xe ủi.

ລົດດ່ວນ [lộch đuôn|(n) xe tốc hành.

ລົດໄຕ້ດິນ [lộch tẩy đình|(n) xe điện ngầm.

ລົດຕຳແໜ່ງ [lộch tằm neng|(n) hạ chúc, giáng chúc.

ລົດຕຳ [lộch tằm|(n) giảm xuống, hạ xuống, rút xuống.

ລົດຕັກເຕີ [lộch tắc tơ|(n) máy kéo.

ລົດຕັກດິນ [lộch tắc đình|(n) xe xúc đất, xe ủi.

ລົດຕັງ [lộch tăng|(n) xe tăng. ທຳລາຍລົດຕັງສັດຕູຫຼາຍຄັ້ງ : phá hủy nhiều xe tăng địch.

ລົດຕິດກວຽນ [lộch tích quyên|(n) xe bò, xe ngựa.

ລົດໄຖ [lộch tháy|(n) máy kéo. ກຳມະກອນຂັບ

ລົດໄຖ : công nhân lái máy kéo.

ລົດໄຖນາ [lộch tháy na|(n) máy cày.

ລົດຖັງ [lộch thăng|(n) xe tăng. ທຳລາຍລົດຖັງສັດຕູຫຼາຍຄັ້ງ : phá hủy nhiều xe tăng địch.

ລົດຖີບ [lộch thi|(n) xe đạp. ແອບລົດຖີບ : tập đi xe đạp.

ລົດຖີມ [lộch thim|(n) vút đi, vút bỏ.

ລົດທຸງ [lộch thung|(n) hạ cờ. ລົດທຸງລົງເຄິ່ງເສົາ : hạ cờ xuống giữa cột.

ລົດທັບທາງ [lộch thập thang|(n) xe lăn đường, xe lu.

ລົດນິຍົມ [lộch nỉ nhôm|(n) sở thích, thị hiếu. ຊອກຮູ້ລົດນິຍົມຂອງລູກຄ້າ : tìm hiểu thị hiếu của khách.

ລົດນ້ອຍ [lộch nhỏ|(n) giảm sút, sút kém.

ລົດບັດ [lộch bắt|(n) xe buýt. ໄປເຮັດການດ້ວຍລົດບັດ : đi làm bằng xe buýt.

ລົດບົດຖະໜົນ [lộch bóch thả nónh| t: ລົດທັບທາງ.

ລົດບັນທຸກ [lộch banh thục|(n) xe tải. ຂັບລົດບັນທຸກ : lái xe tải.

ລົດປະຈຳທາງ [lộch pả chăm thang|(n) xe buýt, xe tuyến.

ລົດຜ່ອນ [lộch fòn|(n) giảm bớt, giảm nhẹ. ລົດຜ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giảm nhẹ chương trình vật lí. ລົດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງ : giảm nhẹ sự căng thẳng. ລົດຜ່ອນແຮງງານ : giảm nhẹ điều kiện lao động.

ລົດພະຍາບານ [lộch pả nha ban|(n) xe cấp cứu, xe cứu thương.

ລົດພະທັມັງ [lộch pả thì năng|(n) (cung đình) cỗ xe ngựa.

ລົດພ່ວງ [lộch fuông|(n) rơ moóc.

ລົດໄຟ [lộch phay|(n) xe lửa, tàu hỏa. ທາງລົດໄຟຖືກຕົ້ນຍ້ອນນ້ຳຖ້ວມ : đường xe lửa nghẽn vì lụt.

ລົດໄຟໄຕ້ດິນ [lộch phay tẩy đình|(n) tàu điện ngầm.

ລົດໄຟຟ້າ [lộch phay phả|(n) tàu điện, xe điện. ອຸບັດຕິເຫດລົດໄຟຍ່ຊົນເຂົ້າລົດໄຟຟ້າ : tai nạn ô tô đâm vào tàu điện.

ລົດມ້າ [lộch mả|(n) xe ngựa. ຂີ່ລົດມ້າ : đi xe ngựa.

ລົດເມ [lộch mê|(n) xe buýt; xe thu. ໄປການດ້ວຍລົດເມ : đi làm bằng xe buýt.

ລົດລະ [lộch lả|(n) 1) ngại, ngần; giảm. ບໍ່ລົດລະຄວາມພະຍາຍາມ : không ngừng cố gắng. 2) ngại, ngần; giảm. (ສມ) ຕໍ່ສູ້ຢ່າງບໍ່ລົດລະ : đấu tranh không khoan nhượng.

ລົດລາຄາ [lộch la kha|(n) giảm giá. ລົດລາຄາພິເສດ : giảm giá đặc biệt.

ລົດລຳລຽງ [lộch lăm liêng|(n) xe tiếp vận.

ລົດລາກ [lộch lác|(n) máy kéo.

ລົດລາງ [lộch lang|(n) xe cộ. ລົດລາງໄປມານອກທາງ : xe cộ qua lại ngoài đường.

ລົດລ້າງ [lộch lǐng|(n) xe lăn đường.

ລົດລົງ [lòch lông](ກ) giảm xuống, hạ xuống.
ລົດທຸ່ມເກາະ [lòch hùm cò](ນ) xe bọc thép, xe thiết giáp.
ລົດອາວຸດ [lòch a vut](ກ) tước vũ khí, giải giáp.
ໂລດ [lót](ກວ) ngay, lập tức, liền, tức thì; đi.
 ກິນໂລດ : ăn ngay, ăn liền, ăn đi. ເອົາໂລດ : lấy ngay, lấy liền, lấy đi. ເຮັດໂລດ : làm liền, làm đi. ໄປໂລດ : đi ngay, đi liền.
ໂລດເຕັ້ນ [lót ténh](ກ) nháy một cách hí ha hí hửng. ກະໂດດໂລດເຕັ້ນ : nháy một cách hí ha hí hửng.
ໂລດໂຜນ [lót fón](ຄ) quá đáng; phiêu lưu, mạo hiểm. ເວົ້າໂລດໂຜນ : nói quá đáng. ຂັບລົດຂັບຢືນໂລດໂຜນ : lái xe, lái máy bay mạo hiểm.
ລອດ [lót](ກ) 1) chui, lọt. ລອດຮົ້ວ : chui rào. ລອດຮາວ : chui sào. 2) thoát qua, thoát khỏi. ລອດຕາຍ : thoát chết, sống sót.
ລອດຈາກເຄາະຮ້າຍ [lót chạc khổ hải](ກ) thoát khỏi cơn nguy biến.
ລອດສາຍຕາ [lót sái ta](ກ) thoát qua mắt.
ລອດຊ່ອງ [lót xoòng](ນ) chệch trần châu.
ລອດຕົວ [lót tua](ກ) thoát thân, thoát.
ລອດຕາຍ [lót tai](ກ) thoát chết, sống sót. ໂຕໄກ່ລອດຕາຍຫຼັງປັ້ນຮ້າ : con gà sống sót sau trận địch.
ລອດພົ້ນ [lót fỏnh](ກ) thoát khỏi, tránh khỏi. ລອດພົ້ນເຄາະຮ້າຍ : thoát khỏi tai ách.
ເລີດ [lót](ຄ) tuyệt vời, cực tốt, tuyệt diệu, xuất sắc, ưu tú, nhất. ເລືອກເອົາຜູ້ດີເລີດ : bình cá nhân xuất sắc.
ເລີດລ້າ [lót lả](ຄ) tuyệt diệu, cao cường. ຝົມເລີດລ້າ : tài nghệ cao cường.
ເລີດລອຍ [lót loi](ຄ) xuất sắc, đặc sắc.
ເລືອດ [luót](ນ) máu, tiết. ເລືອດໄຫຼ : chảy máu. ເລືອດແປງ : tiết canh.
ເລືອດຂາວ [luót kháo](ນ) bạch cầu, máu trắng.
ເລືອດຂັ້ນໜ້າ [luót khun nà](ຄ) gặt, nổi khùng, điên tiết. ເລືອດຂັ້ນໜ້າຕົບແຕ່ບາດໜຶ່ງ : điên tiết cho một bạt tai.
ເລືອດຂັ້ນ [luót khun](ນ) máu đặc.
ເລືອດຂຸ່ນກວ່ານ້ຳ [luót khunh quà nặm](ພາສິດ) (máu đậm hơn nước) một giọt máu đào hơn ao

nước lã; giọt máu đào hơn ao nước lã.
ເລືອດຈາງ [luót chang](ນ) bệnh thiếu máu.
ເລືອດສູງ [luót suóng](ນ) bệnh cao huyết áp.
ເລືອດດຳ [luót đăm](ນ) máu đen. ເສັ້ນເລືອດດຳ : tĩnh mạch.
ເລືອດແດງ [luót deng](ນ) hồng huyết cầu. ເສັ້ນເລືອດແດງ : động mạch.
ເລືອດດັນ [luót danh](ຄື: ເລືອດສູງ).
ເລືອດຕ່ຳ [luót tằm](ນ) bệnh giảm huyết áp.
ເລືອດຕົກ [luót tó](ກ) băng huyết.
ເລືອດເນື້ອ [luót nũa](ນ) máu thịt, ruột thịt, con đẻ. ເລືອດເນື້ອເຊື້ອໄຂ : máu mủ, ruột thịt. ເລືອດເນື້ອເຊື້ອດຽວ : ruột thịt, tình cốt nhục.
ເລືອດເນື້ອເຊື້ອໄຂ [luót nũa sữa kháy](ນ) máu mủ, ruột thịt.
ເລືອດເນື້ອເຊື້ອສາຍ [luót nũa sữa sái](ນ) dòng dõi.
ເລືອດນັກຮົບ [luót nặc hộp](ນ) dũng sĩ.
ເລືອດໃນອີກ [luót nay óc](ນ) con.
ເລືອດແປງ [luót peng](ນ) tiết canh. ເລືອດແປງເປັດ : tiết canh vệt.
ເລືອດຜູ້ຊາຍ [luót fụ xai](ນ) người con dũng cảm yêu nước, một lòng một dạ vì tổ quốc.
ເລືອດເຢັນ [luót dên](ຄ) 1.(ຄ) tàn nhẫn, dã man. ຂ້າຢ່າງເລືອດເຢັນ : giết một cách dã man. 2.(ນ) máu lạnh (động vật). ປາ, ກິບ ເປັນສັດເລືອດເຢັນ : cá, ếch là động vật máu lạnh.
ເລືອດອອກ [luót oọc](ກ) chảy máu.
ເລືອດຮ້ອນ [luót hỏn](ຄ) nóng nảy, nóng tính, máu nóng. ຄົນເລືອດຮ້ອນ ເວົ້າຂຶ້ນຫຼູ ນັ່ງມືດບໍ່ໄດ້ : người có máu nóng, nghe nói chối tai, không thể ngồi im được.
ລວດ [luót] 1.(ນ) 1) dây, sợi (kim loại). ເສັ້ນລວດ : dây thép. 2) dây tóc. ດອກໄຟໄໝ້ຂາດໝົດລວດດອກໄຟໝ້າ : bóng điện cháy đứt hết dây tóc. 3.(ນ) sọc, lông, hoa văn, nét. ລວດລາຍ : hoa văn; đường, nét, mẫu vẽ. 4.(ຄ) lần, lượt, tua; thôi; chặp. ຕົ້ມລວດດຽວ : uổng một lần (một thôi). ເຮັດລວດດຽວ : làm một thôi. ນອນລວດດຽວ : ngủ một thôi. ຕາຍລວດດຽວ : chỉ có chết thôi. 5.(ກ) liền, tiếp diễn. ລວດໄປ : đi liền. ລວດກິນ : ăn liền. ລວດນອນ : ngủ liền.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

ລວດຕາຂ່າຍ [luót ta khài](n) lười mắt cáo.

ລວດມັດ [luót mạch](n) thép buộc.

ລວດລາຍ [luót lai](n) 1) hoa văn; đường, nét, mẫu vẽ. ວາດລວດລາຍ : vẽ hoa văn. 2) ຄື: ເລ່ງມ. ngón, mảnh lõi, mảnh khoe, thủ đoạn. ລາວເວົ້າມີລວດລາຍ ຈົນຄົນຫຼົງເຊື່ອ : anh ta nói có mảnh khoe đến nỗi người ta tin.

ລວດໝາມ [luót nám](n) dây thép gai, dây kẽm gai.

ລວດໝາມໝາກຈັບ [luót nám mạc chấp](n) dây thép gai, dây kẽm gai.

ລວດຮັດອ້ອມ [luót hạch óm](n) đai thép, dây thép chằng.

ລັນ [lăn](n) trúm, ống trúm (bắt lươn). ບັ້ງລັນ : ống trúm.

ລັນຈະກອນ [lăn chả con](n)(ປ.) dẫu, con dẫu, triện.

ລັນເຕົາ [lăn tau](n) (thực vật) đậu Hà Lan (Pisum sativum L, họ Fabaceae).

ລັນ [lành] 1.(ກ) 1) làm cho nổ, nổ, vang. ພ້າລັນ : sấm ran, sấm vang. 2) bóp, bắn. ລັນໄກ : bắn súng, bóp cò súng. ລັນໄກໜ້າ : bóp lấy nổ. (ສຳນວນ) ປຶນລັນ : cướp cò súng. 3) đánh (cồng). ລັນຄ້ອງ : đánh cồng. 2.(ກ) nói (một cách nhất quyết). ລັນປາກ : hứa, hứa hẹn. ລັນວາຈາ, ລັນຄວາມ : hứa, hứa hẹn.

ລັນກະແຈ [lành cả che](ກ) gài chốt, cài then.

ລັນໄກ [lành cay](ກ) bóp cò (súng).

ລັນໄກປືນ [lành cay pún](ກ) bóp cò súng. ປືນລັນ : cướp cò súng.

ລັນໄກໜ້າ [lành cay nại](ກ) bóp lấy nổ.

ລັນຄ້ອງ [lành khoóng](ກ) đánh cồng.

ລັນຄຳ [lành khăm] ຄື: ລັນປາກ.

ລັນຄວາມ [lành khoam](ກ) hứa, hứa hẹn.

ລັນເຕັງ [lành têng](ກ) ngã đẽ.

ລັນນົກປືນ [lành nộc pún](ກ) bóp cò.

ລັນປືນ [lành pún](ກ) bắn súng.

ລັນປາກ [lành pạc](ກ) ຄື: ລັນວາຈາ. hứa, hứa hẹn.

ລັນວາຈາ [lành va cha] ເບິ່ງ: ລັນປາກ.

ລັນໜ້າ [lành nại](ກ) bắn nổ.

ລັນ [lãnh](ກ) xăn, xấn, vén. ລັນແຂນເສື້ອ : vén

tay áo.

ລັນແຂນ [lãnh khén](ກ) xăn tay áo, vén tay áo.

ລານ [lan] 1.(ນ) (thực vật) cây kê, cây cọ (Corypha umbraculifera L, họ Palmae); (người Lào cổ dùng lá thay giấy để viết kinh, văn thơ). ໃບລານ : lá kê, lá cọ. ຫຼັງສືໃບລານ : sách viết trên lá cọ. 2.(ນ) dây cót đồng hồ. ຂັ້ນລານໂມງ : lên dây cót đồng hồ (loại đồng hồ có dây cót). 3.(ນ) màu lá kê. ສີລານ : màu lá kê. 4.(ນ) 1) sân, bãi; nền đá, bãi đá. ລານເຂົ້າ : sân phơi thóc, lúa; sân đập lúa. ລານຈອດລົດ : bãi đậu xe. ລານຫີນ, ພະລານຫີນ : bãi đá. 5.(ນ) cái rọ cá, rọ bẫy cá.

ລານກາ [lan ca](n) cây kê, cây cọ.

ລານເຂົ້າ [lan khậu](n) sân phơi thóc, lúa; sân đập lúa.

ລານໂມງ [lan môông](n) dây cót đồng hồ.

ລ້ານ [lăn] 1.(ນ) triệu, một trăm vạn. ລ້ານຊ້າງ : triệu voi. ເສດຖີເງິນລ້ານ : nhà triệu phú. 2.(ຄ) hoi (trán hoi). ຫົວລ້ານ : đầu hoi. 3.(ນ) đá. ລ້ານຫັບ : đá đẽ.

ລ້ານຊ້າງ [lăn sảng](n) triệu voi; Lán Xảng (tên thủ đồ Vientiane thời cổ).

ລ້ານນາ [lăn na](n) tên một thành phố phía Bắc nước Thái Lan thời cổ.

ລິນ [lính] 1.(ນ) cái máng. ຮາງລິນ : máng xối.

2.(ນ) mưa dầm, mưa dầm dề. ຝົນລິນ : mưa dầm dề. 3.(ກ) nước kiệu (ngựa chạy nước kiệu).

ຕົວມ້າແລ່ນລິນ : con ngựa chạy nước kiệu.

ລົ່ນ [lình](n) (động vật) con tê tê. ເກັດລົ່ນ : vầy

con tê tê, xuyên sơn giáp.

ລົ່ນ [lính] ຄື: ລົ່ນ.

ລົ່ນ [lín] 1.(ນ) lười. ລົ່ນບໍ່ມີກະດູກ : lười không

xương. ເວົ້າຮ້ອຍລົ່ນ : nói huyên thiên, nói ba hoa. (ສຳນວນ) ຫຼົບລົ່ນປັນຄວາມ : trỏ lời, tráo trỏ.

ເປັນຄົນມັກຫຼົບລົ່ນປັນຄວາມ : là người hay tráo trỏ. (ພາສິດ) ລົ່ນບໍ່ມີກະດູກ ແປງເວົ້າກໍ່ຫາກຄື :

(lười không xương, uốn miệng nói cũng giống) lười không xương nhiều đường lắt léo. 2.(ນ) van; lười. ລົ່ນຫົວໃຈ : van tim. ລົ່ນແຄນ : cái

dầm kèn, lười kèn.

ລົ່ນໄກ່ [lín cẩu](n) (giải phẫu) đóc họng, lười

ແລ່ນປີ້ [lèn pǐ](ກ) chạy vé. ແລ່ນປີ້ລົດ : chạy vé xe. ແລ່ນປີ້ຍົນ : chạy vé máy bay.

ແລ່ນປ້ອມ [lèn pǒm](ກ) chạy như bay, chạy như tên bắn, phóng như bay, lao vút.

ແລ່ນມ້າ [lèn mǎ](ນ) cuộc đua ngựa.

ແລ່ນໄລ່ [lèn lǎy](ກ) chạy đuổi.

ແລ່ນລົດ [lèn lōch](ກ) chạy xe.

ແລ່ນລິບໆ [lèn līp līp](ກ) chạy bon bon.

ແລ່ນວຽກ [lèn viéc](ກ) chạy việc.

ແລ່ນຫາ [lèn há](ກ) chạy tìm; chạy chọt, chạy vạy.

ແລ່ນຫອບ [lèn hōp](ກ) chạy nước đại (ngựa).

ແລ່ນໝີ [lèn ní](ກ) chạy trốn, bỏ chạy.

ແລ່ນໜັງສື [lèn nǎng sú](ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.

ແລ່ນເອກະສານ [lèn ộc cả sán](ກ) chạy giấy, chạy giấy tờ.

ລົນ [lōnh](ກ) hơ, hun, sấy. ລົນໄຟ : hơ lửa.

ລົນຄວັນ [lōnh khoǎn](ກ) hun khói, sấy khói (thịt). ຊີ້ນລົນຄວັນ : thịt hun khói.

ລົນໄຟ [lōng phay](ກ) hơ lửa.

ລົນໆ [lōnh lōnh](ຄ) nói không có nghệ thuật, nói không cần thận. ລົນໆຈາ (ສິນ) : nói không có nghệ thuật.

ລົ້ນ [lǒnh] 1.(ກ) đầy, ngập, tràn. ສິນຄ້າລົ້ນຕະຫຼາດ : hàng hóa đầy chợ. ນ້ຳລົ້ນໄຫເມື່ອຍາມຝົນຕົກແຮງ : nước tràn lu khi mưa to. 2.(ຄ) càn, quá nhiều, dư. ລົ້ນຫຼາມ : đầy rẫy, tràn trề.

ລົ້ນຄ່າ [lǒnh khà](ຄ) vô giá, quý giá.

ລົ້ນພັນ [lǒnh fǒnh](ຄ) tràn trề, tràn ngập.

ລົ້ນຟ້າເຫຼືອແຜ່ນດິນ [lǒnh phǎ lúa fèn đĩnh] vô vản.

ລົ້ນເຫຼືອ [lǒnh lúa](ຄ) dư thừa, thừa thãi, thừa mứa. ເຂົ້າປາລົ້ນເຫຼືອ : cơm nước thừa mứa.

ລົ້ນຫຼາມ [lǒnh lám](ຄ) đầy rẫy, tràn trề, vô vản.

ໂລ່ນ [lōn](ກ) giội, xối, tưới (nước từ trên xuống).

ໂລ້ນ [lǒn](ຄ) trọc, trọc lóc. ຫົວໂລ້ນ : đầu trọc. ພູໂລ້ນ : núi trọc.

ລອນ [lon] 1.(ນ) 1) búi, múi. ລອນໝາກງົວ : múi quả gạo. ລອນຝ້າຍ : búi bông. 2) kiểu tóc uốn, kiểu tóc phi-dê. ລອນຜົມ : làn tóc uốn. 2.(ຄ)

đôi khi, có khi, có thể được, nếu như, nếu được. ລອນບໍ່ເປັນປະໂຫຍດແທ້ (ສິນ) : nếu như không có ích thực sự. 3.(ຄ) ①: ທະລອນ. bất ngờ, bất thành hình; tình cờ, ngẫu nhiên.

ລອນດອນ [lon đon](ນ) Luân Đôn (thủ đô của nước Anh). ໄປທ່ຽວກຸງລອນດອນ : đi du lịch thủ đô Luân Đôn.

ລອນຜົມ [lon fóm](ນ) làn tóc uốn.

ລອນໆ [lon lon](ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi.

ລ້ອນ [lǒn](ນ) mì dẹt, bún tàu. ສັ້ນລ້ອນ : bún tàu.

ເລີນເລີ້ [lon lǐ](ຄ) 1) lơ dăng. ຢ່າເລີນເລີ້ຍາມຂັບລົດ : chớ lơ dăng khi lái xe. 2) cẩu thả, tắc trách, chểnh mảng; hờ hênh. ຄວາມເລີນເລີ້ເປັນສາຍເຫດແຫ່ງຄວາມຫາຍະນະ : tính cẩu thả là nguyên nhân dẫn đến tai họa.

ລຽນ [liên] 1.(ກ) xếp (hàng). ລຽນແຖວຫັດກາຍ : xếp hàng tập thể dục. 2.(ຄ) cạnh nhau, tiếp nối.

ລຽນຕິດ : liên tục, liên tiếp.

ລຽນຕິດ [liên tích](ຄ) liên tục, liên tiếp. ຜະລິດຢ່າງລຽນຕິດ : sản xuất liên tục.

ລຽນຖິ້ນລຽນແຖວ [liên thánh liên théo](ກ) xếp hàng xếp lối.

ລຽນຖ້ານ [liên thán](ກ) xếp bậc, xếp lớp.

ລຽນແຖວ [liên théo](ກ) ①: ຮຽງແຖວ. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng. ນັກຮຽນລຽນແຖວເພື່ອເຂົ້າຫ້ອງ : học sinh sắp hàng để vào lớp.

ລ່ຽນ [liên] 1.(ກ) quay, quay bằng vòng tròn. 2.(ຄ) trôi chảy, lưu loát. ລ່ຽນໄຫ : trôi chảy, lưu loát.

ລ່ຽນດີ [liên đi](ຄ) trôi chảy.

ລ່ຽນໄຫ [liên láy](ຄ) trôi chảy, lưu loát. ເວົ້າລ່ຽນໄຫ : nói trôi chảy.

ລ້ຽນ [liến](ຄ) toàn bộ, hết, hoàn toàn. ທັງລ້ຽນ : tất cả, toàn bộ.

ເລືອນ [lươn] 1.(ຄ) nhòe, nhòa. 2.(ກ) phai, phai mờ.

ເລືອນລາງ [lươn lang](ກ) phai mờ.

ເລື່ອນ [lườn] 1.(ກ) thặng (cấp), thặng chức. ເລື່ອນຊັ້ນ : đề bạt, thăng chức, thăng cấp. 2.(ກ) hoãn lại, trì hoãn; chuyển, di chuyển, chuyển sang. ເຮືອບິນເລື່ອນເວລາອອກໄປບ່າຍສາມໂມງ :

máy bay hoãn bay đến ba giờ chiều. **ເລື້ອຍລອຍ** :
trôi giạt, không cố định. **ໄສ່ເລື້ອຍລອຍ** : rã
không cố định.

ເລື່ອນການປະຊຸມ [luõn can pǎ xum](ກ) hoãn
cuộc họp.

ເລື່ອນຊັ້ນ [luò'n sǎn](ກ) **ຄື:** ເລື່ອນຍົດ. *dè bā, thǎng chūc, thǎng cấp.* ເລື່ອນຊັ້ນພະນັກງານ
ໜຸ່ມ : *dè bā cán bộ trê.*

លើសបិទ [lɔ̀ə̀n nhɔ̀ch] តិ: លើសឌ័ន.

ເລື່ອນຕຳແໜ່ງ [luồn tằm nòng](ກ) thăng chước,
thăng cấp.

ເລື່ອນທີ່ |luòn thì|(ກ) 1) dịch. 2) thăng chức, thăng trật.

ເລື່ອນລອຍ [luồn loi](ກ) trỗi nổi, bập bênh, trôi giạt; vô định. ອະນາຄົດເລື່ອນລອຍ : tương lai vô định.

ເລື້ອນໆ [luò'n luò'n](๓) chảy không ngừng.
ເລື້ອນໆນ້ຳ ຕາຫຼັງໄຫຼຕົກ (ກາ) : nước mắt chảy
không ngừng.

လဝ္ဃ [luôn] 1.(ဂ) **စီး** လဝ္ဃလာယ. cợt ghẹo, không biết cao thấp, đánh đồng, xúc phạm, phạm thượng, sàm sỡ, suồng sã. **လဝ္ဃလိ** : xúc phạm, quá trớn. 2.(ဇ) **quen**, quen thói, đi quá trớn. **လဝ္ဃလိ** [luôn lỏ] (ဂ) xúc phạm, đi quá trớn.

ລວນລາມ [luôn lam] ເບິ່ງ: ລວນ. ສິ່ງສູງຢອກ
ລວນລາມ : buông lời cợt gheo.

လဝ်ဃျီ [luôn lịnh](ဂ) chơi quá mức, quá đà, quá trớn.

ລ້ວນ [luŋn](ກວ) đêu. ທຸກໆຄົນລ້ວນລື້ນເລີງ : hét
thấy mọi người đều phấn khởi.

ລ້ວນແຕ່ [luŋ tɛ̌](ກວ) đêu. ນັກສຶກສາໃນຫ້ອງນີ້
ລ້ວນແຕ່ແມ່ນຄົນຕ່າງປະເທດ : sinh viên trong
 lớp này đều là học sinh nước ngoài.

ລ້ວນໆ [luồn luồn](ກວ) toản.

ລັບ [lǎp] 1.(ຄ) 1) mậ̌t, bí mậ̌t. ຄວາມລັບ : diều mậ̌t. ເລື່ອງລັບ : chuyện bí mậ̌t. ສາຍລັບ : mậ̌t thám. 2) ẩn. ຕົວລັບ : ẩn số. 3) kín, khuấ̌t. ທີ່ລັບ, ບ່ອນລັບ : chỗ kín. ລັບເງົາ : khuấ̌t bóng. ລັບຫູ : ngoàì tai, khuấ̌t tai. (ສຳນວນ) ລັບຫຼັງ : sau lưng, đắ̌ng sau lưng. ເວົ້າລັບຫຼັງ : nói sau lưng, nói xấ̌u. 2.(ກ)(ສ.) kết quả của tính chia; thương số. ເລກລັບ, ຜົນລັບ : thương số.

ລັບເງົາ [lấp ngau](ត) khuất bóng. ນັ່ງລັບເງົາ :
ngồi khuất bóng.

ឆ័បឆ័យ [lấp sả] (ត) riêng, tuyệt mật.

ລັບຕາ [láp ta](ກ) khuấy mắt. ລັບຕາແມ່ນຊິເປື້ອນ
ກໍ່ກາຍເປັນສະອາດ : khuấy mắt thì bẩn cũng
thành sạch.

ລັບບັງ |lấp bãng|(ກ) kìn đáo. ຫາບ່ອນລັບບັງເພື່ອ
ຄົ້ນຄວ້າ : tìm chỗ kìn đáo mà nghiên cứu.

ລັບລີ້ [láp lǐ](ຄ) bí hiểm; thần bí, huyền bí. ພູ
ຜາປ່າດົງທີ່ລັບລີ້ : núi rừng bí hiểm.

ລັບແລ [lǎp le](ນ) 1) màn che. 2) xú huýền bí.
ເມືອງລັບແລ : xú huýền bí.

ລັບໆ [lăp lăp](ຄ) ngấm ngấm, bí mật. ໄປຢ່າງ
ລັບໆ : đi một cách bí mật.

lắp lôm khôm nay|(v) 1) ẩn ý.
2) dụng ý xấu. 3) bí ẩn.

ລັບຫູ [lập hủ](ຄ) ngoài tai, khuất tai. ລັບຫູລັບ
ຕາ : khuất tai khuất mắt.

ລັບທູລັບຕາ [lặp hú lặp ta] (ສຳນວນ) khuất tai
khuất mắt.

ລັບຫຼັງ : [lấp lẳng] (v) sau lưng, đằng sau lưng.
ເຮັດລັບຫຼັງ : làm sau lưng, làm vụng trộm. **ເວົ້າລັບຫຼັງ** : nói sau lưng, nói trộm, nói xấu, nói vụng.

ລາບ [láp] 1.(ນ) "lap" (món ăn dân tộc của người Lào, làm bằng cá hoặc thịt băm trộn với gia vị, gọi là lap). ລາບເລືອດ : lap tiết. ລາບປາ : gỏi cá, lap cá. 2.(ນ)(ປ.) vận may. ຄວາມມີພະຍາດ ເປັນລາບອັນປະເສີດ : cái mệnh khỏe là vận may quý giá.

ລາບຄາບ [láp kháp] ຄື: ຮາບຄາບ.

ລາບຊາບ [láp xáp](ຄ) ນິ້ວ ວັດ ຂຶ້ນ ຫາ ນັ້ນ ຫາ ນັ້ນ
ຫາ ນັ້ນ. ລາບລາບ : ຫາ ນັ້ນ. ຫາ ນັ້ນ
ເປັນ ຫາ ນັ້ນ : ຫາ ນັ້ນ ຫາ ນັ້ນ.

ລົບ [líp] 1.(ກວ) tit, tit táp (xa, cao). ລົບຕາ : khuất mắt, mắt hút. ສູງລົບ : cao tit táp. ໄກລົບ : xa tit. 2.(ນ) cầu thang máy. ຂຶ້ນລົບ : lên cầu thang máy.

ລິບດາ [líp ða](ນ)(ສ.) đơn vị đo góc bằng 1/60 độ.

ລິບຕາ [líp.ta](ກວ) xa khuất, xa tít tấp.

ລິບລັບ [líp lăp](ກວ) tít tấp, vời vời.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០១៩

ລິບລົ້ວ [líp líu](ກວ) 1) tít tấp, vời vọi. ສູງລິບລົ້ວ : cao tít tấp. 2) không tưởng được. ແພງລິບລົ້ວ : đắt không tưởng được.

ລິບ [líp] 1.(ຄ) lép. ເຂົ້າລິບ : thóc lép. 2.(ຄ) teo. ຂາລິບ : cẳng teo. ແຄ່ງລິບ : chân teo.

ລິບ [lựp] 1.(ກ) 𠵹: 𠵹. xóa, xóa bỏ. ລິບເພງອອກຈາກກະແຊັດ : xóa bài hát ra khỏi băng cát sét.

2.(ກ) che. ລິບຕາເວັນ, ບັງຕາເວັນ : che mặt trời.

ລິບພະສູນ [lựp fả sún](ນ) tên một bài thơ cổ của Lào.

ລິບລ້າງ [lựp lảng](ກ) 𠵹: 𠵹. xóa bỏ, phé bỏ. ລິບລ້າງເສດເຫຼືອຂອງລະບອບລ່າເມືອງຂຶ້ນ : xóa bỏ tàn tích của chế độ thực dân.

ລິບໆ [lựp lựp](ຄ) nườm nượp. ຍ່າງລິບໆ : đi nườm nượp.

ລິບລຸ່ມ [lựp liềm](ຄ) làm bề mặt, hạ uy tín.

ລິບຫຼູ [lựp lù](ກ) xúc phạm; báng bổ. ຢ່າລິບຫຼູຄູບາອາຈານ : không được xúc phạm đến thầy cô giáo. ບໍ່ເຊື່ອກໍ່ຢ່າລິບຫຼູ : không tin thì cũng đừng báng bổ.

ລິບຫຼູຄວາມສັກສິດ [lựp lù khoam sắc xích](ກ) báng bổ sự linh thiêng.

ລິບຮອຍ [lựp hoi](ກ) 𠵹: 𠵹. ລິບຮອຍ.

ລິບ [lủp](ກ) thái mỏng.

ລຸບໆ [lựp lựp](ຄ) tầng tầng, lớp lớp, nườm nượp. ໄປມາລຸບໆ : đi lại nườm nượp.

ລູບ [lúp](ກ) vuốt, xoa. ລູບຜົມ : vuốt tóc. ລູບຫຼັງ : vuốt lưng, xoa lưng. (ສຳນວນ) ລູບແຄ່ງເລຍ

ຂາ : ôm chân liềm gót. ຕີບຫົວລູບຫຼັງ : vừa đấm vừa xoa. (ພາສິດ) ລູບໜ້າພໍ່ຮູ້ດັງ : (vuốt mặt gắp lỗ mũi) vuốt mặt còn捏 mũi.

ລູບຄຳ [lúp khăm](ກ) sờ mó, mân mê. ລູບຄຳບອນເຈັບ : sờ mó chỗ đau.

ລູບແຄ່ງເລຍຂາ [lúp khèng lia khá] (ສຳນວນ) (vuốt chân, liềm cẳng) ôm chân nấp bóng; ôm chân liềm gót; quỳ gối ôm chân; quỳ gối uốn lưng; nấp bóng ôm chân.

ລູບຫາ [lúp tha](ກ) thoa, xoa.

ລູບບາຍ [lúp bai](ກ) sờ mó; vuốt ve. ຢ່າລູບບາຍໃສ່ສາຍໄຟ : đừng sờ mó vào dây điện.

ລູບໄລ [lúp lay] 𠵹: ລູບໄລ້.

ລູບໄລ້ [lúp lạy](ກ) vuốt ve; mơn trớn. ລູບໄລ້

ໂຕແມວ : vuốt ve con mèo. ລູບໄລ້ນາງດ້ວຍຄວາມຮັກ : vuốt ve nàng một cách âu yếm.

ເລັບ [lệp](ນ) móng (tay, chân người), vuốt (thú, cầm). ເລັບສັດ : móng vuốt, nanh vuốt.

ເລັບສັດ [lệp sát](ນ) móng vuốt, nanh vuốt (của các con thú).

ເລັບຕີນ [lệp tin](ນ) móng chân. ຕັດເລັບຕີນ : cắt móng chân.

ເລັບນາງ [lệp nang](ນ) đồ trang sức (lắp vào đầu các ngón tay).

ເລັບມື [lệp mui](ນ) móng tay.

ເລັບແມວ [lệp meo](ນ) (thực vật) tên một loại cây leo, thân và cành có gai cong như móng mèo, trái nhỏ tròn khi chín có vị ngọt, ăn được (tênເລັບແມວ).

ແລບແຊບ [lệp xép] 𠵹: ແລບແຊບ.

ແລບ [lệp] 1.(ກ) le, thè (luỡi). ແລບລິ້ນ : thè luỡi, le luỡi. 2.(ກ) lóe chớp, lập lòe, lóe sáng, vụt sáng. ໄຟແລບ : đèn lập lòe. 3.(ຄ) 1) 𠵹: ບາງ. mỏng, mảnh. ແລບແຊບ : mỏng lét, dẹt lét. 2) mềm mại, mượt mà (tóc). ເສັ້ນຜົມແລບ : sợi tóc mượt mà.

ແລບແຊບ [lệp xép](ຄ) dẹt dẹt, dẹt lét (nói về vật dẹt, nhỏ). ແປແລບແຊບ : dẹt dẹt, dẹt lét (vật nhỏ). ເປແລບແຊບ : dẹt dẹt, dẹt lét (vật lớn).

ແລບລິ້ນ [lệp lín](ກ) le luỡi, thè luỡi. ແລບລິ້ນໃຫ້ທ່ານໝໍເບິ່ງ : le luỡi cho bác sĩ xem.

ລິບ [lộp] 1.(ກ) 𠵹: 𠵹. xóa, xóa bỏ. ລິບລ້າງ : xóa bỏ. 2.(ຄ) xấu, tiêu cực. ແງ່ລິບ : góc độ xấu. ຕີລາຄາໃນທາງລິບ : đánh giá theo hướng tiêu cực. 3.(ນ) (toán) trừ; số âm. ເຄື່ອງໝາຍລິບ : dấu trừ. ຈຳນວນລິບ : số âm.

ລິບກວນ [lộp cuôn](ກ) quấy rầy, làm phiền. ຂໍໂທດຍ້ອນລິບກວນເຈົ້າຫຼາຍໂພດ : xin lỗi vì đã quấy rầy anh nhiều quá.

ລິບສັກກະຫຼາດ [lộp sắc cả lạt](ກ) xóa kỉ nguyên cũ.

ລິບລ້າງ [lộp lảng](ກ) xóa bỏ. ລິບລ້າງຄວາມຜິດ : xóa bỏ sai lầm.

ລິບລຸ່ມ [lộp liềm](ກ) làm mất uy tín, danh dự của người khác trước mặt người lớn, làm bề mặt.

ລົມໝອນນອນເສືອ [lóm móm non sùə] (ສຳນວນ) (óm) liệt giuờng liệt chiếu. ຫຼັງຈາກເມຍໜີໄປ ເຂົາກໍ່ມີອາການຊຶມເສົ້າຈົນກະທັ່ງລົມໝອນນອນເສືອ : sau khi vợ bỏ đi, hẳn có triệu chứng ủ ê cho đến nỗi liệt giuờng liệt chiếu. ມາແຕ່ປ່າເປັນໄຂ້ລົມໝອນນອນເສືອສອງສາມເດືອນລຽນ : đi rừng về bị sốt, nằm liệt giuờng liệt chiếu mấy tháng liền.

ໂລມ [lóm] 1.(ກ) dốt, dở dành. ໂລມລູກ : dở con. ເລົ້າໂລມ : dở dành; âu yếm, vuốt ve. 2.(ນ)(ປ) lông. ອຸນາໂລມ : lông mày.

ໂລ່ມ [lóm](ກ) phủ, bọc, bao bọc, bao phủ.

ລອມ [lom](ນ) đụn, đống (lúa). ລອມເຂົ້າ : đụn lúa.

ລອມຄອມ [lom khóm](ນ) tên một loại cây thân lớn, quả mọc chùm.

ລອມລໍ [lom lò](ຄ) sắp, gần, kề.

ລ້ອມ [lóm](ກ) 1) rào. ລ້ອມຮົ່ວ : rào giậu, rào vườn. (ພາສິດ) ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : hổ vờ lượn mới lo làm chuồng. 2) (quân) bao vây. ປິດລ້ອມ : bao vây. 3) vây bọc, bao, bao bọc (thành). ນ້ຳລ້ອມ : nước bao bọc. ວົງລ້ອມ : vòng vây.

ລ້ອມຄອກ [lóm khoóc](ກ) 1) rào bãi chăn (súc vật). (ພາສິດ) ງົວຫາຍລ້ອມຄອກ : mất bò mới lo làm chuồng. 2) lùa (súc vật) vào bãi chăn.

ລ້ອມຈັບ [lóm chấp](ກ) vây bắt.

ລ້ອມປ່ຽວ [lóm piêu](ກ) cô lập; cách li.

ລ້ອມວົງ [lóm vòng](ກ) 1) ngôi quay tròn. 2) canh phòng cẩn mật.

ລ້ອມຮົ່ວ [lóm hủa](ກ) rào, rào lại, rào hàng rào.

ລ້ອມຮົ່ວຮູບໄຂ່ : rào cánh sẻ.

ລ້ອມໄຮ່ລ້ອມນາ [lóm hày lóm na] (ສຳນວນ) rào nương rào rẫy.

ລ້ອມຮອບ [lóm hóp](ກ) bao quanh.

ເລີມ [lóm](ນ) cá da trơn loại lớn (Pangasius sanitwongsei Smith, 1931).

ເລີ່ມ [lóm](ກ) bắt đầu, mở đầu, khởi đầu. ລີເລີ່ມ : khởi đầu, khởi xướng, đề xướng. ເລີ່ມຮຽນນັບແຕ່ອາທິດໜ້າ : bắt đầu học từ tuần sau.

ເລີ່ມຕົ້ນດີກໍ່ປານແລ້ວໄປເຄິ່ງໜຶ່ງ [lóm tởnh đi co pan lẻo pay không nừng] (ພາສິດ) (bắt đầu tốt xem như xong một nửa). (ເບິ່ງ): ຕັ້ງຕົ້ນດີມີຜົນ

ສຳເລັດຕາມພາຍຫຼັງ.

ລຸ່ມ [liêm] 1.(ນ) bờ, gờ, cạnh. ລຸ່ມໂຕ້ະ : cạnh bàn. ຮູບຫົກລຸ່ມ : hình sáu cạnh, hình lục lăng.

2.(ຄ) mưu mẹo, thủ đoạn, mảnh lối, mảnh khoe, trò bịp bợm. ເລ່ລຸ່ມ : thủ đoạn, mảnh lối, mảnh khoe..

ລຸ່ມຄົມ [liêm khóm](ຄ) 1) lấu lỉnh, ranh mãnh, xảo quyết. 2) nhọn (góc).

ລຸ່ມລາຍ [liêm lai](ນ) mảnh khoe, thủ đoạn. ໃຊ້ລຸ່ມລາຍເພື່ອຈັບຜິດກັນ : dùng mảnh khoe để bắt bí nhau.

ລັ່ມ [liêm](ກ) bọc, cap, viền.

ເລື່ອມ [luôm](ກ) ẩn đi, biến đi, (cách làm phép để mọi người không thấy) mà mắt. ເລື່ອມຕາ : mà mắt.

ເລື່ອມຕາ [luôm tal](ກ) mà mắt. ເລື່ອມຕາຜູ້ອື່ນເພື່ອເອົາໝົດຊັບສິນ : mà mắt người ta để lấy hết của cải.

ເລື່ອມ [luôm](ກ) bao, phủ, che, bọc.

ລວມ [luôm](ກ) tập hợp, hợp lại, hợp tác. ນາ

ລວມ : ruộng hợp tác, ruộng tập thể. ຂອງສ່ວນ

ລວມ : của công.

ລາວ [lao] 1.(ນ) tên dân tộc Lào, đất nước Lào.

ຄົນລາວ : người Lào. 2.(ຄ) to, cao. 3.(ສ) anh, cô (ấy). ມື້ອັນລາວຈຶ່ງມາຮອດ : ngày mai anh ấy mới đến nơi.

ລາວສູງ [lao sủng](ນ) Lào Sủng (tên một bộ tộc Lào thường cư trú trên vùng cao như Xiengkhouang).

ລາວເທິງ [lao thông](ນ) Lào Thông (tên một bộ tộc thường làm ăn sinh sống trên sườn núi).

ລາວລຸ່ມ [lao lùm](ນ) Lào Lùm (tên gọi chung những người Lào sống ở vùng đồng bằng thuộc dân tộc Lào chính gốc).

ລ່າວ [lào](ຄ) (ngã) chống kèn, chống đóng, đố chống lên nhau. ລັ່ມລ່າວ : ngã chống kèn.

ລ່າວລຽນ [lào liên](ຄ) (ngã, chết) la liệt. ແສງສ່ອງຕ້ອງ ມານລັ່ມລ່າວລຽນ (ກາໄກ) : ánh sáng chiếu đung, quý ngã chết la liệt.

ລ້າວ [lào] 1.(ກ) nhỏ. ລ້າວກ້າ : nhỏ mạ. 2.(ກ) chống đối, không tuân lệnh. ລັງລ້າວ : trở chúng, chống cự, không tuân theo. 3.(ຄ) kì lạ, dị

thường. ຝັນລ້າວ (ກາ) : mơ kì lạ.

ລົວ [liu](ນ) da phơi khô (ໜັງລົວ).

ລົວໆ [liu liu](ຄ) vun vút.

ລົວໆ [liu liu](ຄ) (đi, bay nhanh) thoăn thoắt, thoắt thoắt. ລົວໆຂ້າມ ຄູ່ຫາຫຼາຍຫຼັ່ນ (ຮຸ່ງ) : thoắt thoắt vượt hàng sâu nhiều lớp.

ລົ້ວ [liu](ຄ) gấp; nhanh. ຫັນລົ້ວໆ (ກາ) : quay nhanh.

ລົ້ວຕາດ [liu tạt](ນ) cái chổi.

ເລວ [lêu] 1.(ກ) ຄື: ຮີບເລວ. đánh, đánh giặc. ສູ ຢ່າມາທຳຮ້າຍ ເລວກັນໃນເຂດກູມີ (ສິນ) : chúng bây dùng đến hãm hại, đánh nhau trong khu vực của tao đây. 2.(ຄ) ຕົ່, ຕະ, ນຸ, ຂ້າ. ຄົນເລວ (ກາ) : người tởi, người xấu.

ເລວກັນ [lêu cấn](ກ) đánh nhau, đấu với nhau. ຍຸຍົງສອງຄົນເລວກັນ : xúi bẩy hai người đánh nhau.

ເລວເສິກ [lêu sóc](ກ) tiến hành chiến tranh.

ເລວຊາມ [lêu xam](ຄ) tẻ mặt, tẻ tẻ. ປະພຶດເລວ ຊາມຕໍ່ກັນ : đối xử với nhau tẻ tẻ.

ເລວຮ້າຍ [lêu hải](ຄ) tởi tẻ. ສະຖານະການເລວ ຮ້າຍ : tình hình tởi tẻ.

ເລວຮີບ [lêu hộp] ຄື: ຮີບເລວ.

ເລ່ວ [lêu](ຄ) lé, lác, hiếng (mắt). ຕາເລ່ວ : mắt lé.

ແລວ [leo] 1.(ນ) sợi (dây). ຝັນເຊືອກສາມແລວ : bện lõi ba. 2.(ຄ) ຄື: ແວວ. tơ (tré). ສາວແລວ, ສາວແວວ : gái tơ. 3.(ນ) đường hẻm, đường mòn (đã đánh dấu). ແລວທາງ : đường mòn.

ແລ້ວ [léo](ກວ) 1) xong, rồi. ເຮັດແລ້ວ : làm rồi. ຂໍອະນຸຍາດປົກຫົວນີ້ແລ້ວແລ້ວ : tôi đọc quyển sách này xong rồi. 2) rồi, vừa rồi (chỉ quá khứ). ເດືອນ ແລ້ວ ຂໍອະນຸຍາດໄປຫຼວງພະບາງ : tháng vừa rồi, tôi đi Louangphabang. ບາດແລ້ວ : rồi, rồi ra. ແລ້ວ ກັນ : thôi rồi.

ແລ້ວກັນ [léo cấn] 1.(ກ) hòa nhau. ແລ້ວກັນນີ້! : hòa nhau nhé!. 2.(ອຸ) xong rồi, xong chuyện, thôi rồi.

ແລ້ວແຕ່ [léo tè](ກ) tùy, tùy thuộc, tùy theo, y theo. ແລ້ວແຕ່ກໍລະນີ : tùy trường hợp, tùy cơ ứng biến. ແລ້ວແຕ່ເຈົ້າ : tùy anh.

ແລ້ວແຕ່ຄວນ [léo tè khuôn](ກ) tùy nghi, tùy

thuộc.

ແລ້ວແຕ່ໃຈ [léo tè chay](ກ) tùy tâm, tùy ý. ຢາກ ກິນຫຍັງແມ່ນແລ້ວແຕ່ໃຈ : muốn ăn gì tùy ý.

ແລ້ວແຕ່ເຈົ້າແລ້ວ [léo tè cháu léo] tùy anh thôi. ແລ້ວແຕ່ສະພາບຕົວຈິງ [léo tè sả fáp tua ching] tùy tình hình thực tế.

ແລ້ວແຕ່ເພິ່ນຕັດສິນ [léo tè hẳn tất sinh] tùy quyết định của người ta.

ແລ້ວໄປ [léo pay](ອຸ) thì thôi, thôi. ບໍ່ໄດ້ເຮັດແລ້ວ ກໍ່ແລ້ວໄປ : không được làm rồi thì thôi.

ແລ້ວໄປເລີຍ [léo pay lời] thôi luôn, xong luôn.

ແລ້ວມື [léo mủi](ກ) (cho) xong chuyện, xong việc. ເຮັດພໍແລ້ວມື : làm cho xong việc, làm qua loa, làm đại khái.

ແລ້ວມື້ແລ້ວວັນ [léo mủi léo vắn] (ສຳນວນ) (xong buổi xong ngày) qua ngày đoạn tháng. ຢູ່ໃຫ້ ມັນແລ້ວມື້ແລ້ວວັນ : sống cho qua ngày đoạn tháng.

ແລ້ວໆ [léo léo](ອຸ) xong xuôi. ຖືວ່າວຽກນັ້ນແມ່ນ ແລ້ວໆ : việc đó coi như xong xuôi rồi.

ແລ້ວ ອີກ [léo...iic] hoài....mãi. ຖ້າແລ້ວຖ້າ ອີກ : đợi hoài đợi mãi.

ລ້ຽວ [liểu](ກ) quảnh, ngoặt, rẽ, quẹo, cua (địa phương). ລ້ຽວຂວາ : rẽ phải. ລ້ຽວຊ້າຍ : rẽ trái.

ລ້ຽວໄປລ້ຽວມາ [liểu pay liểu ma](ຄ) quanh co. ລວາ [loa](ນ) ngựa đua (loại lớn). ເຮວລວາ : cưỡi ngựa đi gấp.

ລວາພອນ [loa fon](ນ) ngựa trắng.

ລວາແມນ [loa men](ນ) con ngựa do Đức Phật ban tặng cho (trong truyện cổ Lào).

ລວ່າ [lòat](ກ) nói dối, dối trá. ມື້ນີ້ແນວຈັງໄຮ ລວ່າກິນຄົນໃບ້ (ສິນ) : mi là giống đê tiện, dối trá với người dân.

ລວາດ [lòat](ກ) thoa, quét, rải. ເອົາຢາງລວາດ ທາງ : lấy nhựa rải đường. ເອົາເບື້ອຂີ້ຄວາຍ ລວາດລານ : lấy bựa cứt trâu rải sân phơi.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ງ ຫ ວ ອ ຮ

ວ

ວ [vo] phụ âm thứ 24 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "vo", làm phụ âm cuối vần.
ວັນ : ngày. **ກາວ** : hồ, cao dần.

ວະ [vǎ](ຄ) 1) sáng, sáng sủa (bầu trời). 2) tản, tan đi (mây). 3) mở đường, mở rộng ra. **ວະຫວ່າງ** : chùa đường, mở đường, chùa chỗ trống.

ວະກຸລະ [vǎ củ lǎ](ນ)(ປ.) cây hoa mộc lan.

ວະແຂນ [vǎ khén](ກ) dang tay.

ວະຈະ [vǎ chǎ](ນ) **ຄື**: **ວະຈະນະ**. lời nói, câu nói.

ວະຈະນະ [vǎ chǎ nǎ](ນ) **ຄື**: **ວະຈະ**. lời nói, câu nói.

ວະຈະນານຸກົມ [vǎ chǎ na nǔ côm](ນ) **ຄື**: ວັດຈະນານຸກົມ. từ điển. **ວະຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດນາມ** : từ điển Lào-Việt.

ວະຈະນັງ [vǎ chǎ nǎng](ນ) lời nói, câu nói.

ວະຈິ [vǎ chi](ນ) **ຄື**: ວາຈາ. từ, lời nói, sự nói, cách nói, lối nói.

ວະຈິກຳ [vǎ chi cǎm](ນ)(ປ.) sự phát âm, sự nói.

ວະຈິເພດ [vǎ chi fét](ນ)(ປ.) sự phát ra lời nói.

ວະຈິວິພາກ [vǎ chi ví fǎc](ນ)(ປ.) (ngữ pháp) từ loại học.

ວະສະ [vǎ sǎ](ນ)(ປ.) 1) quyền lực. 2) ý định, dự định, ý muốn. 3) công, công lao.

ວະສະພະ [vǎ sǎ fǎ](ນ)(ປ.) bò đực.

ວະສະວັດຕິ [vǎ sǎ vǎt tí](ນ)(ປ.) người thuần dưỡng thú, người thuần hóa thú.

ວະສາ [vǎ sǎ](ນ)(ປ.) dầu; mỡ.

ວະສີ [vǎ sí](ນ)(ປ.) người tài, người giỏi giang, người có kinh nghiệm.

ວະສຸ [vǎ sǔ](ນ)(ສ.) 1) của cải, gia tài. 2) tên các vị thần.

ວະສຸທາ [vǎ sǔ tha](ນ)(ປ.) **ຄື**: ພະສຸທາ. đất, mặt đất, đất đai.

ວະສຸມະດີ [vǎ sǔ mǎ đi](ນ) trái đất; đất, mặt đất,

đất đai.

ວະສັນ [vǎ sǎnh](ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະສັນຕະລະດູ, ວະສັນຕະ. mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະ [vǎ sǎn tǎ](ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະສັນ, ວະສັນຕະລະດູ. mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະການ [vǎ sǎn tǎ can](ນ)(ປ.) mùa xuân, tiết xuân.

ວະສັນຕະລະດູ [vǎ sǎn tǎ lǎ du](ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະສັນ, ວະສັນຕະ.

ວະສັນຕະວິສຸວັດ [vǎ sǎn tǎ ví sǔ vǎt](ນ)(ປ.) (thiên) tiết xuân phân (thời gian về mùa xuân; Mặt trời quay biểu kiến trong mặt phẳng xích đạo, ngày dài bằng đêm giữa hai cực tuyến của quả đất). ຕາມສຸລິຍະປະຕິທິນ, ວະສັນຕະວິສຸວັດແມ່ນວັນທີ 21 ມີນາ : theo dương lịch, xuân phân là ngày 21 tháng Ba.

ວະສັນຕະດິລິກ [vǎ sǎn tǎ dī lōc](ນ)(ປ.) một thể thơ cổ.

ວະສຸນທະລາ [vǎ súnh thǎ la](ນ)(ປ.) đất, mặt đất, đất đai.

ວະຂະ [vǎ sǎ](ນ)(ປ.) chuồng, chuồng thú.

ວະຊິລະ [vǎ sí lǎ](ນ)(ປ.) 1) chóp, sấm. 2) kim cương.

ວະຊິລະປານີ [vǎ sí lǎ pa nī](ນ)(ປ,ສ.) **ຄື**: ວະຊິລະຫັດ. thần sấm, thần chóp, thiên lôi.

ວະຊິລະຫັດ [vǎ sí lǎ hách] **ເບິ່ງ**: ວະຊິລະປານີ.

ວະຊິລາວຸດ [vǎ sí la vut](ນ)(ປ.) thần sấm, thần chóp, thiên lôi.

ວະດີ [vǎ dī](ນ)(ປ.) hàng rào, thành, lũy.

ວະຕະ [vǎ tǎ](ນ)(ປ.) 1) chùa. 2) cách ứng xử. 3) điều luật, giới luật. 4) phong tục, lễ giáo. 5) thể lệ, tục lệ.

ວະທະ [vǎ thǎ] 1.(ນ)(ປ.) lời nói. 2.(ກ)(ປ.) nói.

ວະທູ [vǎ thu](ນ)(ປ.) **ຄື**: ພະທູ. cô gái, phụ nữ (trẻ).

ວະນະ [vǎ nǎ](ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະນາ. rừng, rừng rú.

ວະນະຈະລະກະ [vǎ nǎ chǎ lǎ cǎ](ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະນະຈອນ.

ວະນະຈອນ [vǎ nǎ chon](ນ)(ປ.) **ຄື**: ວະນະຈະລະກະ. người đi săn, người qua rừng.

ວະນະສາດ [vǎ nǎ sǎt](ນ)(ສ.) môn lâm nghiệp.

ວະນະສົນ [vǎ nǎ sǎnh](ນ)(ປ.) rừng cao, rừng

ວາສຸເທບ [va sủ thếp](n) tên Đức Phật Như Lai.
ວາສຸກລີ [va súc li](n) ຄື: ວາສຸກີ. ຕື້ນ ມື່ນ ວື່ນ ທື່ນ
 nước hung ác.

ວາຊີ [va xi](n) con ngựa.

ວາຍາມະ [va nha mã](n)(ປ.) sự cố gắng, sự kiên
 trì, sự siêng năng.

ວາຍຸ [va nhủ](n)(ປ.) ຄື: ວາໂຍ. gió; không khí;
 hơi; thần gió.

ວາຍຸພັກ [va nhủ phác](n) (văn học) chim ăn gió.

ວາໂຍ [va nhô](n)(ປ.) ຄື: ວາຍຸ. gió; không khí;
 hơi; thần gió. ວາໂຍຜະຫຼຽງ (ກາ) : gió thổi.

ວາໂຍທາດ [va nhô thát](n)(ປ.) gió, chất gió,
 phong (một trong 4 chất).

ວາເຍດ [va nhét](n) gió.

ວາຍັນໂຍງ [va nhanh nhông](n) gió thổi.

ວາດາ [va đa](n)(ປ.) gió.

ວາຕະ [va tả](n)(ປ.) ຄື: ວາຕາ. gió.

ວາຕະປານະ [va tả pa nã](n)(ປ.) cửa sổ.

ວາຕະໄພ [va tả fáy](n)(ປ.) tai họa do bão tố.

ວາຕາ [va ta] ຄື: ວາຕະ.

ວາທະ [va thả](n)(ປ.) lời nói; ý kiến.

ວາທະກະ [vát thả cả](n)(ປ.) người đánh đàn,
 người chơi nhạc, nhạc công.

ວາທະສາດ [vát thả sát](n)(ປ.) tu từ học.

ວາທະສິນ [vát thả sinh](n) ຄື: ວາທະສິລະປະ.
 nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay, hấp dẫn.

ວາທະສິລະປະ [vát thả sin lá pả](n) ເບິ່ງ: ວາ
 ທະສິນ.

ວາທະຍະ [vát thả nhả](n)(ສ.) ຄື: ວາດທະຍະ.
 nhạc cụ.

ວາທະຍາກອນ [vát thả nha con](n)(ປ.) ຄື: ວາດ
 ທະຍາກອນ. nhạc trưởng.

ວາທະນະ [vát thả nã](n)(ປ.) sự chơi nhạc.

ວາທີ [va thi](n)(ປ.) người diễn thuyết, nhà hùng
 biện, người giải đáp.

ວາທິດ [va thịch](n)(ປ.) nhạc công, âm nhạc.

ວາທິນ [va thính](n)(ປ.) nhạc công.

ວານີ [va ni](n)(ປ.) tiếng, lời nói; ngôn ngữ.

ວານິດ [va nịch](n)(ປ.) ຄື: ພານິດ. lái buôn, nhà
 buôn; thương nghiệp.

ວານອນ [va non](n)(ປ.) (động vật) con khỉ.

ວາຍີ [va di](n)(ປ.) hồ, đầm nước.

ວາລະ [va lã] 1.(n)(ປ.) một ngày, lần, kì, lúc...,
 dịp, cơ hội. ວາລະສານ : tạp chí. ເມືອງໃນວາ
 ລະ : nhân dịp. 2.(n) cái đuôi; lông thú, lông
 đuôi thú. ວາລະກຳພິນ : mền lông thú. 3.(n)(ປ.)
 cá voi. ປາວານ, ປາອະນິມມາ : cá voi.

ວາລະກຳພິນ [va lã cãm fônhi](n) chăn lông thú.

ວາລະສານ [va lã sán](n) tạp chí, ấn phẩm
 thường kì, tập san. ວາລະສານການທ່ອງທ່ຽວ :
 tạp chí du lịch. ວາລະສານວັນນະຄະດີ : tập san
 văn học.

ວາລະສານສາດ [va lã sán sát](n) môn báo chí.

ວາລະນະ [va lã nã](n)(ປ,ສ.) (động vật) con voi.

ວາລະນະກອນ [va lã nã con](n)(ປ,ສ.) vòi voi.

ວາລະມິຄະ [va lã mĩ khả](n)(ປ.) thú dữ.

ວາລະມິກ [va lã mịc] ເບິ່ງ: ວາລະມິຄະ.

ວາລະວິຊະນີ [va lã ví xã ni](n) quạt lông; roi
 làm bằng lông đuôi thú; phát trần.

ວາລີ [va lí](n)(ປ,ສ.) ຄື: ວາລີ. nước.

ວາລີກາ [va lí ca](n)(ປ.) ຄື: ວາລຸກາ. đất cát, đá
 cuội.

ວາລີກອນ [va lí chon](n)(ປ.) loại thú sống ở
 dưới nước.

ວາລີຊະ [va lí sả](n) ຄື: ວາລີຊະ. sinh trưởng ở
 dưới nước như cây sen, cá.

ວາລີທະ [va lí thả](n)(ປ,ສ.) ຄື: ວາລີທອນ. mây.

ວາລີທອນ [va lí thon] ຄື: ວາລີທະ.

ວາລີ [va li](n)(ປ,ສ.) ຄື: ວາລີ. nước.

ວາລີຊະ [va lí sả](n) ຄື: ວາລີຊະ. sinh trưởng ở
 dưới nước như cây sen, cá.

ວາລຸກາ [va lủ ca](n)(ປ.) ຄື: ວາລີກາ. đất cát, đá
 cuội.

ວາລຸນີ [va lủ ni](n) men rượu, rượu.

ວາທະນະ [va hã nã](n)(ປ,ສ.) ຄື: ພາທະນະ.
 phương tiện.

ວາທິນີ [va hĩ ni](n)(ປ,ສ.) quân đội; dòng sông.

ວ່າ [và] 1.(ກ) 1) nói, trò chuyện. ວ່າລຳໄປ : nói
 phóng đại. ເຂົາບໍ່ໄດ້ວ່າຫຍັງ : họ đâu có nói gì.

ວ່າຄວາມ : nói chuyện kiện tụng, phán xử. ວ່າ

ຈ້າງ : thuê, mướn người làm (bằng cách trả
 công). 2) bày, chỉ vẽ, điều hành. ວ່າການ : điều

hành, quản lí, lãnh đạo. 3) rầy la, trách mắng,

quở trách. ວ່າຂານ : trách mắng, khuyên bảo.

động, hoang mang.

ວິຈະລະນະ [vĩ chǎ lǎ nǎ](n)(p.) đi đạo, hành trình.

ວິຈາລະນະຍານ [vĩ cha lǎ nǎ nhan](n)(p.) khả năng suy xét, khả năng phân tích; lí trí. **ເປັນຫຍັງເຈົ້າບໍ່ໃຊ້ວິຈາລະນະຍານຂອງເຈົ້າເອງ?** : tại sao anh không sử dụng lí trí của mình?

ວິຈາລະນາ [vĩ cha lǎ na](n) phán xét chính xác có thể tin cậy được; suy xét.

ວິຈິ [vĩ chí](n)(p, s.) sóng, sóng nước.

ວິຈິກິດສາ [vĩ chí kích sát](n)(p.) sự nghi ngờ, sự ngờ vực.

ວິໄຈ [vĩ chay](n)(p.) phân tích, nghiên cứu. **ງານວິໄຈ** : công tác, công việc nghiên cứu. **ເຮັດວິໄຈ** : làm nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu.

ວິຈັກ [vĩ chǎc](t)(p.) hiểu rõ, thấy rõ, thông minh, tài hoa.

ວິຈິດ [vĩ chích] 1.(t)(p.) 1) đẹp, yêu kiều, lộng lẫy, kiều diễm, tuyệt mỹ. 2) dị thường, đặc biệt, bất thường. 2.(n) thấy rõ, hiểu rõ, tổng hợp.

ວິຈິດພິດສະດານ [vĩ chích pich sǎ dān](t) khác thường, kì diệu, phi thường. **ສິ່ງວິຈິດພິດສະດານ** : điều kì diệu.

ວິຈານ [vĩ chan](n)(p.) phê bình; bình luận, bình phẩm. **ບົດວິຈານ** : bài bình luận. **ວິຈານວັນນະຄະດີ** : phê bình văn học. **ວິຈານການເມືອງ** : bình luận về sự kiện chính trị.

ວິຈິນ [vĩ chinh](n)(p.) 1) tìm kiếm, truy tìm. 2) kiểm tra; thu giữ; lựa chọn.

ວິຈຸນ [vĩ chun](t)(p.) vụn, mụn.

ວິສະນຸ [vĩ sǎ nũ](n)(s.) Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸເວດ [vĩ sǎ nũ vết](n) phép mầu của Như Lai Phật tổ.

ວິສະນຸໂລກ [vĩ sǎ nũ lôc](n) thế giới của Như Lai Phật tổ.

ວິສະວະ [vĩ sǎ vǎ](n)(s.) tất cả, hết thảy.

ວິສະວະກຳ [vĩ sǎ vǎ cǎm](n) vị thần giới kĩ thuật xây dựng; kĩ thuật. **ວິສະວະກຳໄຟຟ້າ** : kĩ thuật điện.

ວິສະວະກຳສາດ [vĩ sǎ vǎ cǎm sǎt](n) khoa kĩ thuật.

ວິສະວະກອນ [vĩ sǎ vǎ con](n) kĩ sư, công trình

sư. **ເງິນເດືອນວິສະວະກອນ** : lương kĩ sư. **ມ້ອງຂ້ອຍທັງສອງຄົນລ້ວນເປັນວິສະວະກອນເຄມີ** : cả hai đứa em tôi đều là kĩ sư hóa học.

ວິສະວາດ [vĩ sǎ vát](n)(p.) sự hài lòng, sự vui lòng, sự yêu thương.

ວິສາຂະ [vĩ sǎ khǎ](n)(p.) **ຄື:** **ວິສາຂາ**. tháng Sáu.

ວິສາຂະບູຊາ : nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂະບູຊາ [vĩ sǎ khǎ bu xa](n)(p.) nghi lễ Phật giáo trong tháng Sáu.

ວິສາຂາ [vĩ sǎ khǎ] **ຄື:** **ວິສາຂະ**.

ວິສາສະ [vĩ sǎ sǎ](n) sự quen thân, sự thân mật, sự mật thiết, sự thân tình, sự quen thuộc.

ວິສາມັນ [vĩ sǎ mǎn](t)(p.) bất thường, đặc biệt. **ກອງປະຊຸມວິສາມັນ** : hội nghị bất thường.

ວິສາມັນຄາຕະກຳ [vĩ sǎ mǎn khǎt tǎ cǎm](n) sự sát hại, sự hạ sát (do cán bộ tiến hành lấy). **ຕຳຫຼວດທຳວິສາມັນຄາຕະກຳຜູ້ຮ້າຍ 6 ຄົນ** : công an hạ sát 6 tên buôn lậu ma túy.

ວິສາມັນສິກສາ [vĩ sǎ mǎn súc sǎ](n) nền giáo dục đặc biệt.

ວິສາມັນນາມ [vĩ sǎ mǎn nam](n) tên riêng; danh từ riêng.

ວິສາລະທະ [vĩ sǎ lǎ thǎ](t)(p.) giỏi giang, kinh nghiệm, thông minh.

ວິສາທະກິດ [vĩ sǎ hǎ kích](n) xí nghiệp. **ລັດວິສາທະກິດ** : xí nghiệp quốc doanh.

ວິສຸວັດ [vĩ sũ vǎch](n)(s.) (thiên) phân điểm; mỗi thời điểm tại đó mặt trời ở trong mặt phẳng xích đạo của quả đất và các tia của nó chiếu thẳng vào đường xích đạo, mùa xuân hoặc mùa thu bắt đầu.

ວິເສສະນະ [vĩ sế sǎ nǎ](n) tính từ có chức năng như danh từ, động từ.

ວິໄສ [vĩ sáy](n)(p.) giới hạn, bản chất, khả năng. **ວຽກງານນີ້ບໍ່ຢູ່ໃນວິໄສທີ່ຄົນທຳມະດາຈະເຮັດໄດ້** : công việc này không nằm trong khả năng mà người bình thường có thể làm được. **ເຫດສຸດວິໄສ** : trường hợp bất khả kháng.

ວິສັດຊະນາ [vĩ sách sǎ na](n)(p.) câu trả lời, câu chỉ dẫn, câu giải đáp.

ວິສິດ [vĩ xích](t)(p.) quý giá, ưu tú, xuất sắc; tốt, rất tốt, tuyệt vời.

ວິຕິກັງວົນ [vĩ tồc cãng vôn] (ກ) bắn khoả, lo lảng. ວິຕິກັງວົນຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : bắn khoả vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ວິຖີ [vĩ thí] (ນ)(ປ.) đường, đường sá, đạo; lối, cách. ວິຖີຊີວິດ : đường đời, lối sống. ວິຖີທາງ : con đường, đường lối. ບາດວິຖີ : lễ đường, vỉa hè.

ວິຖີກະສຸນ [vĩ thí cả suôn] (ນ) dạn đạo.

ວິຖີໂຄຈອນ [vĩ thí khô chon] (ນ) quỹ đạo.

ວິຖີທາງ [vĩ thí thang] (ນ) con đường, đường lối.

ວິທະ [vĩ thả] (ນ)(ປ.) 1. ວິທາ. loại, thú.

ວິທະຍະຖານະ [vĩ thả nhĩ thả nã] (ນ)(ສ.) trình độ hiểu biết, trình độ kiến thức.

ວິທະຍາ [vĩ thả nha] (ນ)(ສ.) sự hiểu biết, tri thức, kiến thức; học thức. ວິທະຍາໄລ : trường cao đẳng. ວິທະຍາກອນ : chuyên gia. ວິທະຍາທານ : sự dạy học, sự giảng dạy. ວິທະຍາກິນ : ảo thuật. ວິທະຍາສາດ : khoa học.

ວິທະຍາການ [vĩ thả nha can] (ນ) 1) kĩ thuật. 2) phương pháp khoa học. ວິທະຍາການໃໝ່ໃນການເຮັດນາ : phương pháp khoa học mới trong việc làm ruộng.

ວິທະຍາກິນ [vĩ thả nha côn] (ນ)(ປ.) 1. ຫຼິ້ນກິນ. ảo thuật. ສະແດງວິທະຍາກິນ : làm ảo thuật, biểu diễn ảo thuật.

ວິທະຍາກອນ [vĩ thả nha con] (ນ)(ສ.) nhà khoa học, người hiểu biết, chuyên gia. ວິທະຍາກອນເຄມີ : chuyên gia hóa học.

ວິທະຍາຄານ [vĩ thả nha khan] (ນ)(ສ.) học viện.

ວິທະຍາຄານດົນຕີ : nhạc viện. ວິທະຍາຄານການເມືອງ : học viện chính trị.

ວິທະຍາຄຸນ [vĩ thả nha khun] (ນ) ma thuật, quỷ thuật.

ວິທະຍາຄົມ [vĩ thả nha khôm] (ນ)(ສ.) pháp thuật; câu thần chú. ໃຊ້ວິທະຍາຄົມ : dùng pháp thuật.

ວິທະຍາສາດ [vĩ thả nha sạt] (ນ)(ສ.) khoa học.

ວິທະຍາສາດສັງຄົມ : khoa học xã hội. ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ : khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດກາຍະພາບ [vĩ thả nha sạt cai nhĩ fáp] (ນ)(ປ.) khoa học về các vật không phải sự sống, khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສັງຄົມ [vĩ thả nha sạt sãng khôm] (ນ)(ປ.)

khoa học xã hội.

ວິທະຍາສາດຊີວະພາບ [vĩ thả nha sạt xi vã fáp] (ນ)(ປ.) khoa học về sự sống.

ວິທະຍາສາດທຳມະຊາດ [vĩ thả nha sạt thả mả sạt] (ນ)(ສ.) khoa học tự nhiên.

ວິທະຍາສາດປະຍຸກ [vĩ thả nha sạt pã nhục] (ນ)(ສ.) khoa học thực hành, khoa học thực nghiệm.

ວິທະຍາທານ [vĩ thả nha than] (ນ)(ສ.) sự dạy học, sự giảng dạy.

ວິທະຍາທອນ [vĩ thả nha thon] (ນ)(ສ.) nhà hiền triết.

ວິທະຍານິພົນ [vĩ thả nha nĩ fôn] (ນ)(ປ.) luận án, luận văn.

ວິທະຍາໄລ [vĩ thả nha lay] (ນ)(ສ.) trường trung học kĩ thuật, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường trung cấp. ວິທະຍາໄລຄູ : trường cao đẳng sư phạm.

ວິທະຍາວັດຖຸ [vĩ thả nha vật thú] (ນ) vật lí học.

ວິທະຍຸ [vĩ thả nhũ] (ນ)(ສ.) vô tuyến điện, máy thu thanh. ເຄື່ອງສົ່ງວິທະຍຸ : máy phát thanh. ສະຖານີວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ : đài phát thanh.

ວິທະຍຸກະຈາຍສຽງ [vĩ thả nhũ cả chai siêng] (ນ) (sự) phát thanh.

ວິທະຍຸກົດລັບ [vĩ thả nhũ cớch lắ] (ນ) cơ yếu.

ວິທະຍຸໂທລະສັບ [vĩ thả nhũ thô lả sắ] (ນ) máy vô tuyến điện thoại.

ວິທະຍຸໂທລະທັດ [vĩ thả nhũ thô lả thạc] (ນ) máy vô tuyến viễn thông.

ວິທະຍຸໂທລະພາບ [vĩ thả nhũ thô lả fáp] (ນ) máy vô tuyến truyền hình, ti vi.

ວິທະຍຸໂທລະເລກ [vĩ thả nhũ thô lả léc] (ນ) máy vô tuyến điện báo.

ວິທະຍຸດ [vĩ thả nhục] (ນ)(ປ.) ánh chớp, tia chớp.

ວິທະວາ [vĩ thả va] (ນ)(ປ.) bà góa.

ວິທາ [vĩ tha] (ນ)(ປ.) 1. ວິທະ.

ວິທີ [vĩ thí] (ນ)(ປ.) cách, cách thức; phương pháp, biện pháp, giải pháp. ວິທີແກ້ໄຂ : cách giải quyết, giải pháp.

ວິທີແກ້ໄຂ [vĩ thí kẻ kháy] (ນ) giải pháp. ຫາວິທີແກ້ໄຂການເຈລະຈາ ໃນກໍລະນີພິພາດຊາຍແດນ :

tìm giải pháp thương lượng cho một cuộc tranh chấp biên giới.

ວິທີການ [vĩ thi can](n) biện pháp, kĩ thuật, phương thức. **ວິທີການຜະລິດ** : phương thức sản xuất. **ວິທີການຂອງນັກຂຽນ** : kĩ thuật của nhà viết tiểu thuyết.

ວິທີລ້ຽງຊີບ [vǐ thi liǎng xí] (ບ) sinh kế.

ວິທີວັດແທກ [ví thi vật théc](ນ) cách đo đạc.

វិហុល [vɨ̌ thu lǎ̌](ត) គេ ដុះ.

Vi [vi thu] 1.(v)(p, s.) mặt trăng. 2.(v)(p.) người thông minh, người uyên bác, người tài trí.

វិហេសះ [vɨ̌ thê sɑ̌] ប៉ៅ: ហេសះ.

វិចារេសបាយ [vĩ the số bai|(n)(p.) chính sách đối ngoại. **ລັດຖະບານ**ໃໝ່ໄດ້ຖະແຫຼງວິເາະສະບາຍ : chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.

វិហោ [vɨ thət](ឥ)ngoai quốc.

ວິເທດສຳພັນ |vĩ thiết sấm fanh|(ນ) quan hệ quốc
tế.

ວິທານ [ví than](ນ)(ປ.) nghi thức.

វិធាន [vĩ thun] 1.(ត) ខា, ក្នុង, ខា ខ្លី, ក្នុង ត្រូវ.

2.(๓)(๒) thông minh, uyên bác. 3.(๒)(๒) ngọc, đá quý.

វិហោ [vɨ θet](ឃ)(ឋ.) nước ngoài, ngoại quốc.

ວິເທດສຳພັນ : quan hệ đối ngoại, quan hệ quốc tế.

វិហោឆាប័ន [vɨ thət sǎm fənɰ](ឃ) គ្រាន់ ប្រព័ន្ធ
ខាងក្រៅ, ប្រព័ន្ធ ជាតិ.

វិធម្មមេ [vĩ nả nhĩ|(ឫ) តិ: វិណៃ. kí luật.

វិណាហិ [vɨ na thi](**ឃ**) giây (đồng hồ). ឆ្នើមវិណា
ហិ : kim giây.

វិហារិក [vɨ nai nhək](**វ**)(**ឋ**) người tiêu diệt điều
trắc trở; Đức Phật.

ວິນາດ [vĩ nát|(n)(s.)] **ຄື:** ພິນາດ. sự hủy hoại, sự hủy diệt, sự tiêu diệt, sự tiêu hủy, sự tiêu tan, sự tan nát. ຕົວເມືອງຖືກທຳລາຍວິນາດຫຼັງແຜ່ນດິນໄຫວ : thành phố tan nát sau cơn động đất.

ວິນາດສະກຳ [vĩ nát sả cãm](ນ)(ສ.) sự phá hoại, sự hủy hoại tài sản, vụ phá hại. ຜູ້ກຳວິນາດສະກຳ : thủ phạm gây ra vụ phá hoại.

วิมวาทะไฮ [vĩ nát sả fay](v) tai họa, tai nạn, tai biến mà không thể đánh giá bằng tiền được.

វិវិបាទ [vĩ nĩ bậ] (វ)(ប.) sự phá hoại, sự hủy hoại; sự giết chóc; sự trừng phạt.

ວິນິປາຕິກະ [vĩ nĩ pa tĩ cả](ນ)(ປ.) người bị tra tấn.

វិໂបតិក [vĩ nô thộc](**វ**)(**ប**,**ស**.) người an ủi, người làm giảm sự đau khổ.

ວິໄນ [viː nay](ນ) **ຄື:** ວິນະຍະ. kỉ luật. ເຂັ້ມງວດ
ປະຕິບັດກົດວິໄນ : nghiêm cách chấp hành kỉ
luật.

ວິໄນທອນ [vĩ nay thom](**ນ**) vị sư thông hiểu
giới luật.

វិណ្ឌិក [vɨ̌ nay pi đố̌c](**u**) một loại kinh Phật dùng để giảng dạy cho nhà sư.

វិជ្ជា [ví nich] 1.(វ)(ប,ស.) តិ: វិជ្ជា. tập luyện.

2.(u)(v) sự nhận xét, sự kiểm tra, sự thẩm tra, sự bàn bạc.

ວິນິດໄສ [vĩ nịch sáy](ກ)(ປ.) ກຸຢຸດ ດຶງ, ກຸດ
ລຸນ; ສຸດ ດຸດ. ຂ້ອຍຍັງບໍ່ໄດ້ວິນິດໄສວ່າຈະເຮັດ
ແນວໃດດີ : ທົ່ວ ກຸຢຸດ ດຶງ ລຸນ ລຸນ ລຸນ ລຸນ ລຸນ ລຸນ
ນຳ.

វិធាន [vǐ nết](ព)(ឋ.) hướng dẫn, dạy bảo.

ວິບາກ [vĩ bac] 1.(ບ)(ປ.) quả báo. ວິບາກກຳ :
nghiệp chướng. 1.(ຄ) khó khăn, gay go, chật
vật, gian khó, vất vả. ຊີວິດຂອງເຂົາເຕັມໄປດ້ວຍ
ຄວາມວິບາກ : cuộc đời anh ta đầy gian khó.

ວິບາກກຳ [vɨ bəc cām](**ນ**) nghiệp chướng. **ຈັງແມ່ນວິບາກກຳ** : thật là nghiệp chướng.

វិបັດ [ví bách](ឃ)(ប.) តិ: វិបັត. sự có; tại họa, thảm họa, tại ách, tại ương. ភើតវិបັតខ្លួនឆ្លើយ : có sự có xảy ra. ហៃវិបັត : tại hoa, thảm hoa.

វិប្បុន |vĩ bun|(ត)(ប,ស.) đầy đủ; rộng rãi.

វិបាការ [víp pǎ can](ក)(ឋ.) không chính đáng;
trả thù.

វិបស្សនា [vip pǎ tǎ sán](វ)(ប.) sự hồi hận, sự ăn năn, sự sám hối.

វិបស្សនា [vip pả nhôốc (វ)(ប.) តិ: វិបស្សនា.
sư chia li, sư li biêť.

ວິປະວາດ [víp pả vát](ນ)(ປ.) **ຄື:** ວິປປະວາດ. sự
li biêt, sự chia li.

វិបសន្ត [víp pǎ lich](ត)(ប.) តិ: វិបសន្ត. *thát*

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០១៩

thường, không bình thường, khác thường; dị thường; sai trái. **ຈິດວິປະລິດ** : tính khí dị thường. **ພຶດຕິກຳວິປະລິດ** : hành vi khác thường.

ວິປັກ [vĩ pác](n)(p.) kẻ thù, địch thủ.

ວິປັດສະກະ [vĩ pách sả cả](n)(p.) **ຄື**: **ວິປັດສັກ**. người thấy rõ.

ວິປັດສະນາ [vĩ pách sả na](n)(p.) (Phật) thiền. **ນັ່ງວິປັດສະນາ** : ngồi thiền.

ວິປັດສີ [vĩ pách sí](n)(p.) tên một vị La hán.

ວິປັດສັກ [vĩ pách sắc](n)(p.) **ຄື**: **ວິປັດສະກະ**. người thấy rõ.

ວິພະວະ [vĩ fả vả](n)(p.) (Phật) không có, vô.

ວິພະວະຕັນຫາ [vĩ fả vả tanh há](n)(p.) sự thèm khát điều không có thật.

ວິພາ [vĩ fa](n)(p.) 1) tia sáng, ánh sáng. 2) sự trong sạch. 3) vẻ đẹp, sắc đẹp, nhan sắc.

ວິພາດາ [vĩ fa da](t) rực rỡ; chiếu sáng; tỏa ánh sáng.

ວິພາວີ [vĩ fa vi](n) hiền nhân, nhà hiền triết, nhà thông thái.

ວິພູ [vĩ fu](n)(p, s.) nhà vua.

ວິພູສະນາ [vĩ fu sả na] **ຄື**: **ວິພູສາ**.

ວິພູສາ [vĩ fu sả](n)(p.) **ຄື**: **ວິພູສະນາ**. vật trang sức, đồ trang sức.

ວິພູສິດ [vĩ fu xích](t)(p.) đã trang điểm rồi, đã trang trí rồi.

ວິພາກ [vĩ fắc] 1.(n) sự xếp hạng, phân loại. **ວະຈິວິພາກ** : từ loại học. 2.(t) bình luận, bình phẩm, phê phán. **ວິພາກວິຈານ** : phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích.

ວິພາກວິຈານ [vĩ fắc vĩ chan](t) phê bình, phê phán, bình luận, bình phẩm, chỉ trích. **ຄຳວິພາກວິຈານ** : lời bình luận.

ວິພັງ [vĩ fắng](n)(p.) sự chia, sự phân chia.

ວິພັດ [vĩ fắch](n)(p.) 1) sự phân loại, sự phân hạng. 2) (ngữ pháp) hậu tố, tiếp tố, tiếp vĩ ngữ.

ວິພາດ [vĩ fát] 1.(t)(s.) sáng, có ánh sáng. 2.(t)(p.) nói khác, nói mâu thuẫn.

ວິມະຕິ [vĩ mã tí](n)(p.) **ຄື**: **ວິມັດ**. tính đa nghi, thói nghi ngờ; sự bất đồng ý.

ວິໂມກ [vĩ môóc](n)(p.) sự thoát khỏi thế giới trần tục.

ວິມັງສາ [vĩ mắng sả](n)(p.) sự suy xét, sự tra hỏi.

ວິມັດ [vĩ mắtt](n)(p.) **ຄື**: **ວິມະຕິ**.

ວິມຸດ [vĩ mựch] 1.(t)(p.) thoát, thoát khỏi. 2.(n) sự giải thoát sự thoát khỏi.

ວິມານ [vĩ man](n) **ຄື**: **ພິມານ**. chỗ ở của thánh thần, thiên đàng, thiên cung.

ວິມົນ [vĩ mônh](n)(p.) 1) trong sạch, trong sáng. 2) hoàn hảo, hoàn mỹ, hoàn thiện.

ວິລະ [vĩ lả](t) gan dạ, can đảm, dũng cảm.

ວິລະກຳ [vĩ lả cắmm] **ເບິ່ງ**: **ວິລະກຳ**.

ວິລະຄະຕິ [vĩ lả khả tí] **ເບິ່ງ**: **ວິລະຄະຕິ**.

ວິລະສະຕິ [vĩ lả sả tí] **ເບິ່ງ**: **ວິລະສະຕິ**.

ວິລະຊົນ [vĩ lả xôn] **ເບິ່ງ**: **ວິລະຊົນ**.

ວິລະນະຄອນ [vĩ lả nả khon] **ເບິ່ງ**: **ວິລະນະຄອນ**.

ວິລະບຸລຸດ [vĩ lả bử lựt] **ເບິ່ງ**: **ວິລະບຸລຸດ**.

ວິລະມະນະ [vĩ lả mả nả](n)(p.) sự kiểm chế, sự nín nhịn; sự kiềm khem.

ວິລະວະ [vĩ lả vả](n)(p, s.) sự hát, sự ca.

ວິລາ [vĩ la](n)(p.) con mèo.

ວິລາຄະ [vĩ la khả](n) sự chán chường.

ວິລາສິນີ [vĩ la sí nì](t)(p.) đẹp, đáng yêu.

ວິລາປະ [vĩ la pả](n)(p, s.) **ຄື**: **ວິລາບ**. sự rên rỉ, sự than van.

ວິລາວັນ [vĩ la vanh](t)(s.) tuyệt đẹp, đẹp tuyệt trần.

ວິລິຍະ [vĩ lí nhắ](t)(p.) 1) khí phách, kiên cường, hiên ngang. 2) tính kiên nhẫn, tính kiên trì, sự bền gan, sự bền chí, sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລິຍະພາບ [vĩ lí nhắ fắp](n) tính khí phách, sự can đảm, ý chí kiên cường; sự bền gan, sự bền chí; sự siêng năng, sự chuyên cần, sự cần cù.

ວິລູປະ [vĩ lu pả](t)(p.) dễ ghét, kinh tởm, không đáng nhìn.

ວິໂລກະນະ [vĩ lô cả nả](t) coi ngó, kiểm tra.

ວິໂລຈະນະ [vĩ lô chả nả](n)(p.) **ຄື**: **ວິໂລດ**. tròng đen mắt, con người.

ວິເລປະນະ [vĩ lê pả nả](n)(p, s.) sự thoa, sự quét; vật thoa, vật quét.

ວິໄລ [vĩ lay] 1.(t) **ຄື**: **ພິໄລ**. xinh, đẹp, đẹp tuyệt, tuyệt tác. **ວິໄລວັນ** : làn da đẹp. **ງາມວິໄລ** : đẹp

វិលាសະពិ |vi lả sả ti|(ឃ) ឃុំ anh hùng.

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

ວິລະຊົນ [vi lã xõnh](n) người anh hùng (nhân dân). ວິລະຊົນຂອງ (ແຫ່ງ) ຊາດ : anh hùng dân tộc. ມູນເຊື້ອວິລະຊົນ : truyền thống anh hùng.
ວິລະນະຄອນ [vi lã nả khon](n) thành phố anh hùng.

ວິລະບຸລຸດ [vi lã bu lựch](n) anh hùng, hào kiệt, vĩ nhân. ເຈົ້າຟ້າງຸ່ມແມ່ນວິລະບຸລຸດຜູ້ໜຶ່ງ : Vua Phả Ngùm là một vĩ nhân.

ວິວັນ [vi vanh](n) ban ngày, ngày.

ວິວ່ອນ [vi vòn](n) kêu la rền rĩ, than khóc. ໄຫ້ນຳຜົວວິວ່ອນ (ໂມລາ) : than khóc với chồng.

ວີງ [vi vi] 1.(ຄ) đi nhanh và thẳng; vùn vụt. ແລ່ນວີງ : chạy vùn vụt. 2.(ຄ) (nhanh) phần phạt. ລົມພັດວີງ : gió thổi phần phạt.

ວິວອນ [vi von](ຄ) im phăng phắc, lặng ngắt như tờ.

ວີແວວ [vi yeo](n)(ປ.) 1) dấu vết, dấu hiệu. ບໍ່ໄດ້ສະແດງວີແວວເປັນມິດ : không tỏ dấu hiệu có thiện chí. 2) tung tích, tăm hơi. ບໍ່ເຫັນວີແວວມັນເລີຍ : chẳng thấy tăm hơi nó đâu.

ວີ [vu](n) phát triển, mở rộng, lãn ra.

ວີ [vu](ຄ) ຄື: ວີ. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. ສຽງແກວ່ງໂຫວດດັງວີງ : tiếng quay kèn ống kêu vo vo. ຍົນບິນດັງວີງ : máy bay kêu ù ù.

ວີ [vu] 1.(ຄ) ຄື: ວີ. (tiếng kêu) vo vo; (tiếng máy bay) ù ù. ສຽງຍົນບິນສູງໆ ດັງວີງ : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù. 2.(ຄ) ຄື: ກະວິດກະວີ. tức, tức giận, giận dữ, tức tối. ຢອກມັນວີຂຶ້ນແມ່ນເມື່ອຍໄດ້ : chộc nó tức lên là mệt đấy.

ວີງ [vu vu] 1.(ຄ) vo vo (tiếng kêu); ù ù (tiếng máy bay). ຝູງຍຸງຍົນວີງ : đàn muỗi bay vo vo. ສຽງຍົນບິນສູງໆ ດັງວີງ : tiếng máy bay trên cao nghe ù ù.

ວຸທິ [vut thi] ຄື: ວຸດທິ.

ວູ [vu](ຄ) tình trạng sức nóng hoặc hơi nóng thổi mạnh tới. ອາຍຮ້ອນວູ່ມາຢ່າງແຮງ : hơi nóng thổi mạnh tới.

ວູ່ງ [vu vu](ຄ) (tiếng gió thổi) vi vu. ສຽງລົມພັດດັງວູ່ງ : tiếng gió thổi vi vu.

ເວ [vé](ຄ) xiên, chéo, xéo, xiêu. ຫົວເຮືອເວ : mũi thuyền xéo.

ເວຄະ [vé khá](n) ຄື: ເວຄິນ, ເວຄີ. ngựa; người đi nhanh, người chạy bèn.

ເວຄີ [vé khi] ຄື: ເວຄິນ, ເວຄະ.

ເວຄິນ [vé khin] ຄື: ເວຄາ, ເວຄະ.

ເວສີຍາ [vé sí nha](n)(ປ.) gái điếm.

ເວຕານ [vé tan](n) hồn người chết, hồn ma.

ເວທະ [vé tha](n)(ປ.) ຄື: ເວດ. 1) kiến thức, sự hiểu biết về tôn giáo. 2) câu thần chú, bùa phép.

ເວທະຄູ [vét tha khu](n)(ປ.) A-la-hán.

ເວທະນາ [vét tha na] 1.(n)(ປ.) sự đồng cảm; sự thương hại; sự thương cảm, sự thương tình. ໜ້າເວທະນາ : đáng thương. 2.(n) thương hại, thương tình, tội nghiệp. ເວທະນາບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hại những trẻ mồ côi.

ເວທະມົນ [vé tha môn](n)(ປ.) ina thuật, bùa phép, bùa chú.

ເວທີ [vé thi] 1.(n)(ປ.) ຄື: ເມທາວີ. người uyên bác, nhà bác học. 2.(n) bộ, bàn thờ; lễ đài, vũ đài, võ đài, khán đài. ເວທີມວຍ : vũ đài. ເວທີລະຄອນ : sân khấu.

ເວທີປະທານ [vé thi pả than](n) chủ tịch đoàn, đoàn chủ tịch.

ເວທີປາຖະກະຖາ [vé thi pa tha cả thá](n) diễn đàn, bục diễn thuyết.

ເວທີມວຍ [vé thi muôi](n) trường đấu, sàn đấu; võ đài, vũ đài.

ເວໄປເວມາ [vé pay vé ma](n) chéo qua chéo lại, dích dắc.

ເວມະ [vé mả](n)(ປ.) khung cửi.

ເວມັດ [vé mặt](n)(ປ.) sự khác biệt, sự lạ lùng.

ເວມັດຕະກະ [vé mặt tả cả](n)(ປ.) sự nghi ngờ, sự do dự.

ເວລະ [vé lả](n)(ປ.) tội lỗi, sự thù hận.

ເວລະມະນີ [vé lả mã ni](n)(ປ.) sự ngoại lệ.

ເວລາ [vé la](n)(ປ.) 1) thời gian, thời giờ, thì giờ. ບໍ່ມີເວລາ : không có thì giờ. 2) lúc, thời kì, buổi, ban. ເວລາຍັງນ້ອຍລາວຂີ້ດຽວ : thời còn nhỏ, anh ta nghịch lắm. ເວລາເຊົ້າ : buổi sáng, ban sáng.

ເວລາກາງຄືນ [vé la cang khun](n) ban đêm.

ເວລາກາງເວັນ [vé la cang vênh](n) ban ngày.

ເວລາຄ່ຳ [vé la khăm](n)(ກວ) ban đêm, ban tối.

ກວ່າ : mọi khi anh ấy đến sớm hơn. (ພາສິດ) ໄວ
ຫຼາຍຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ້າຍ : nhanh nhẩu
đoảng, thật thà hu. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຂ້າ". 2.(ນ) tuổi,
năm. ໄວໜຸ່ມ : tuổi thanh niên, tuổi trẻ. ໄວເຖົ້າ :
tuổi già.

ໄວກູນ [vay cun](ນ)(ປ.) nơi ngụ của Như Lai
Phật tổ.

ໄວຄະນອງ [vay khả noong] ຄື: ໄວຮຸ່ນ.

ໄວສາວ [vay sáo](ນ) lứa tuổi thanh nữ.

ໄວຍະວຸດ [vay nhã vut](ນ) tuổi tác, lão thành.

ໄວຍາກອນ [vay nha con](ນ) ngũ pháp, văn
phạm. ໄວຍາກອນພາສາລາວ : ngũ pháp tiếng
Lào.

ໄວຍາວັດຈະກອນ [vay nhã vạch chả con](ນ)(ປ.)
thủ quỹ của nhà sư.

ໄວເດັກນ້ອຍ [vay đức nhỏ](ນ) lứa tuổi trẻ em.

ໄວທະ [vay thả](ນ)(ສ.) thầy thuốc, bác sĩ.

ໄວທູນ [vay thun](ນ)(ສ.) ຄື: ແກ້ວພິທູນ. ngọc.

ໄວປາກເສຍສິນ ໄວຕີນຕົກກົກໄມ້ [vay pác sía
sính, vay tiin tốc cốc mảy] (ພາສິດ) (lỗ miệng
mất ứng xử, lỗ chân rút cây) cắn tắc vô ý náy;
cắn tắc vô ý.

ໄວປານສາຍພ້າແລບ [vay pan sái phả lép] (ສຳ
ນວນ) nhanh như chớp.

ໄວຜູ້ໃຫຍ່ [vay phụ nhày](ນ) lứa tuổi người lớn.

ໄວພະລັນ [vay phủ lãn](ຄ) nhanh chóng, nhanh
nhẹn.

ໄວພິດ [vay fộch](ນ)(ປ.) (ngũ pháp) từ đồng
nghĩa; từ đồng âm.

ໄວໄຟ [vay phay](ຄ) 1) dễ bén lửa, dễ cháy. ວັດ
ຖູໄວໄຟ : chất dễ cháy. 2) (bóng) phóng đảng.
ລາວເປັນຜູ້ຍິງທີ່ໄວໄຟ : cô ta là một cô gái rất
phóng đảng.

ໄວມື [vay mư](ຄ) nhanh tay, khéo léo. ເຮັດໄວ
ມືຂຶ້ນ : làm nhanh tay lên.

ໄວມືໄວຕີນ [vay mư vay tin](ຄ) nhanh tay nhanh
chân, tích cực, có nghị lực.

ໄວວາ [vay va](ຄ) nhanh chóng, nhanh nhẹn.
ເຮັດຢ່າງໄວວາ : làm một cách nhanh chóng.

ໄວໜຸ່ມ [vay nùm](ນ) tuổi thanh niên.

ໄວຫຼາຍຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ້າຍ [vay lái thực
moong, voong lái thực khải] (ພາສິດ) (mau quá

mắc lưới, lẹ quá thì mắc bẫy) nhanh nhẩu đoảng,
thật thà hu.

ໄວຮຸ່ນ [vay hùnh](ນ) tuổi thiếu niên.

ໄວຮຽນ [vay hiên](ນ) lứa tuổi học trò.

ໄວ່ງ [vày vày](ຄ) đi gấp, hối hả, vội vã. ຢ່າງ

ໄວ່ງ : bước gấp. ໄປໄວ່ງ : đi hối hả. ມາໄວ່ງ :
vội đến.

ໄວ້ [váy] 1.(ກ) 1) giũ, giũ gìn. ໄວ້ຊື່ : giũ tên
tuổi. ໄວ້ໃຈ : tin tưởng, tin cậy, tín nhiệm. ໄວ້

ໜ້າ : giũ thanh danh, giũ thể diện. 2) để, tha.

ໄວ້ຊີວິດ : tha tội chết, khoan hồng. ໄວ້ຜົມ : để

tóc. ໄວ້ອາໄລ : để tang, mặc niệm. 2.(ກ) dùng

sau động từ để hoàn thiện. ມຸ້ນໄວ້ : cật đi. ຮັກ

ສາໄວ້ : giũ gìn lấy. ເອົາໄວ້ : cật lấy, cật giũ.

ປົກໄວ້ : che lấy.

ໄວ້ໃຈ [váy chay](ກ) tin tưởng, tin cậy, tín
nhiệm. ໄດ້ຂຶ້ນເທິງໄວ້ໃຈ : được cấp trên tin cậy.

ບໍ່ໜ້າໄວ້ໃຈ : không đáng tin cậy.

ໄວ້ຊີວິດ [váy xi vịch](ກ) tha tội chết, khoan
hồng.

ໄວ້ຍຶດ [váy nhộch](ກ) giũ sĩ diện. ເຊື້ອງຄວາມ
ໄງ ເພື່ອໄວ້ຍຶດ : giấu dốt để giũ sĩ diện.

ໄວ້ຕົວ [váy tuai](ກ) giũ phẩm giá, giũ phẩm
cách, giũ lòng tự trọng.

ໄວ້ທ່າ [váy thả](ກ) giũ mình; giũ tư cách; thủ
thế.

ໄວ້ທຸກ [váy thực](ກ) để tang. ໄວ້ທຸກໃຫ້ພໍ : để
tang cha.

ໄວ້ເນື້ອເຊື້ອໃຈ [váy nửa xù chay](ກ) tin tưởng,
tin cậy. ໄດ້ຂຶ້ນເທິງໄວ້ເນື້ອເຊື້ອໃຈ : được cấp trên
tin cậy.

ໄວ້ຜົມ [váy fóm](ກ) để tóc.

ໄວ້ລາຍ [váy lai](ກ) giũ miếng; để lại cái hay
cái đẹp cho con cháu. (ພາສິດ) ຊາດເສືອຕ້ອງໄວ້

ລາຍ ຊາດຊາຍຕ້ອງໄວ້ຊື່ : (cọp phải giũ văn, trai
phải giũ tiếng) cọp chết để da, người ta chết để

tiếng.

ໄວ້ເລັບ [váy lẹp](ກ) để móng tay dài.

ໄວ້ວາງໃຈ [váy vang chay](ກ) tin cẩn, tin tưởng,
tín nhiệm; phó thác, giao phó. ໝູ່ເພື່ອນໄວ້ວາງ

ໃຈຈຶ່ງບອກໃຫ້ຮູ້ : bạn bè tin cẩn mới nói cho
biết.

ເວົ້າແດກ [vǎu đək](ກ) ນິ້ ຂໍ້, ນິ້ ມໍ່.
 ເວົ້າໂດຍທົ່ວໄປ [vǎu đôi thừa pay] ນິ້ ອຸ່ງ.
 ເວົ້າດອດ [vǎu đot](ກ) ນິ້ ຂົ້ ວ້, ນິ້ ລົ້. ເວົ້າ
 ດອດກັບໝູ່ຂອງພໍ່ : ນິ້ ລົ້ ວ້ ບ້ ບ້ ບ້.
 ເວົ້າຕະຫຼົກ [vǎu tá lóc](ກ) ນິ້ ພ້ ພ້, ນິ້ ບ້
 ບ້, ນິ້ ບ້. ປະຊາຊົນເຂດນີ້ ເວົ້າຕະຫຼົກມ່ວນ
 ຫຼາຍ : ດົນ ອ້ ບ້ ນິ້ ບ້ ຫຼາຍ ລ້.
 ເວົ້າແຕ່ປາກ [vǎu tè pác] (ສຳນວນ) ນິ້ ອ້ ດ້
 ດ້; ນິ້ ມ້, ນິ້ ສ້.
 ເວົ້າຕົວະ [vǎu túa](ກ) ນິ້ ດ້, ນິ້ ລ້. ຍົວະເດັກ
 ເວົ້າຕົວະ : ຂຸ້ ຂ້ ນິ້ ລ້.
 ເວົ້າຕອກ [vǎu toók](ກ) ນິ້ ທ້ ວ້ ມ້, ນິ້
 ທ້ ວ້ ມ້. ຖືກເວົ້າຕອກໃສ່ໜ້າ : ບ້ ນິ້ ທ້ ວ້
 ມ້.
 ເວົ້າຕາມ [vǎu tam](ກ) ນິ້ ທ້; ນິ້ ລ້, ນິ້
 ລ້. ມີແຕ່ເວົ້າຕາມບ້ ມ້ ນິ້ ກ້ : ອ້ ນິ້ ທ້
 ສ້ ນຸ້ ວ້.
 ເວົ້າຕື່ມເວົ້າຕື່ມ [vǎu từm vǎu tòm] (ສຳນວນ) ນິ້
 ທ້ ນິ້ ທ້; ນິ້ ດ້ ນິ້ ດ້.
 ເວົ້າຖາກ [vǎu thạc](ກ) ຂຸ້ ຂ້, ມ້ ນິ້ ສ້
 ວ້, ລ້ ມ້, ທ້ ມ້.
 ເວົ້າຖືກກັນ [vǎu thừc canh](ກ) ນິ້ ອ້ ອ້.
 ເວົ້າຖືກເວົ້າແມ່ນ [vǎu thừc vǎu mèn](ກ) ນິ້
 ດ້ ນິ້ ພ້.
 ເວົ້າຖາງ [vǎu tháng](ກ) 1) ນິ້ ມ້, ນິ້ ທ້ ດ້.
 2) ດ້ ອ້, ທ້ ອ້.
 ເວົ້າຖຶງ [vǎu thống](ກ) ນິ້ ດ້, ນິ້ ວ້, ນິ້ ທ້.
 ຍາມເມື່ອເວົ້າຖຶງແມ່ນໄທ້ : ດ້ ນິ້ ດ້ ລ້ ຂ້.
 ເວົ້າແທ້ [vǎu thề](ກ) ນິ້ ທ້; ທ້ ທ້. ເວົ້າແທ້
 ທ້ ອ້ ຂ້ ອ້ ຂ້ ອ້ ອ້ ອ້ : ທ້ ທ້ ລ້ ດ້
 ທ້ ຂ້ ທ້ ທ້.
 ເວົ້າໂທລະສັບ [vǎu thô lǎ sǎp] ນິ້ ດ້ ທ້.
 ເວົ້າທົ່ວໄປ [vǎu thừa pay] ນິ້ ອຸ່ງ.
 ເວົ້າທັງ [vǎu thǎng](ກ) ນິ້ ບ້, ນິ້ ບ້. ເວົ້າທັງ
 ໃສ່ໜ້າ : ນິ້ ບ້ ວ້ ມ້.
 ເວົ້າທັງເວົ້າແທງ [vǎu thǎng vǎu theng] ນິ້ ບ້
 ນິ້ ບ້.
 ເວົ້ານົວທົ່ວມ່ວນ [vǎu nua húa muồn] (ສຳນວນ)
 ບ້ ນິ້ ວ້ ວ້.
 ເວົ້າໃນລຳຄໍ [vǎu nay lǎm kho] ນິ້ ທ້ ອ້
 ອ້, ນິ້ ລ້ ນິ້.
 ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າເລື່ອງ [vǎu bò khậu lường] ນິ້ ນິ້

chuyện đầu đầu.

ເວົ້າບໍ່ເຂົ້າ ຫາບ່ອນເວົ້າບໍ່ໄດ້ [vǎu bò xau há bòn
 au bò đǎy] (ພາສິດ) (ນິ້ ຂ້ ນິ້, ນິ້ ຂ້
 ດ້ ຂ້ ຂ້) ນິ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າບໍ່ໄປ ໄອບໍ່ດັງ [vǎu bò pay, ay bò đǎng] (ສຳ
 ນວນ) ນິ້ ຂ້ ນິ້ ຂ້.
 ເວົ້າບໍ່ແລ້ວ [vǎu bò lǎo](ກ) ນິ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າໄປເວົ້າມາ [vǎu pay vǎu ma] ນິ້ ດ້ ນິ້ ລ້.
 ເວົ້າໄປໜ້າລືມຫຼັງ [vǎu pay nǎ lưm lǎng] ນິ້
 ທ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າເປັນຈຸດໃຫຍ່ [vǎu pēnh chúch nháy](ກ) ນິ້
 ດ້ ຂ້, ນິ້ ດ້ ຂ້.
 ເວົ້າພາໂລ [vǎu fa lô](ກ) ນິ້ ດ້, ທ້ ດ້, ນິ້
 ຂ້ ຂ້. ມັກເວົ້າພາໂລ : ຫຼາຍ ນິ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າພວດພາດ [vǎu fuót fát](ກ) ນິ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າພັນ [vǎu fũn](ກ) ຂ້: ກ້ ຂ້. ນິ້ ດ້ ດ້,
 ນິ້ ຂ້, ຂ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້. ມັກເວົ້າພັນຜູ້ອື່ນ :
 ຫຼາຍ ນິ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າມະລຳມະລອຍ [vǎu mǎ lǎm mǎ loi](ກ) ນິ້
 ຂ້, ນິ້ ຂ້ ຂ້, ນິ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້. ມັກເວົ້າມະລຳ
 ມະລອຍ : ຫຼາຍ ນິ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າຢອກ [vǎu doók](ກ) ນິ້ ດ້, ນິ້ ຂ້, ນິ້
 ຂ້.
 ເວົ້າໂລງເລງ [vǎu lô lô lê lê] (ສຳນວນ) ນິ້ ຂ້
 ຂ້ ຂ້; ນິ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າລໍ້ [vǎu lỏ](ກ) ຂ້, ຂ້ (tiếng).
 ເວົ້າລຳໄປ [vǎu lǎm pay](ກ) ນິ້ ຂ້, ນິ້ ຂ້.
 ເວົ້າລົງເວົ້າລາຍ [vǎu liing vǎu lai] (ສຳນວນ) ນິ້
 ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າລ່າຍ [vǎu lǎi](ກ) ນິ້ ຂ້, ນິ້ ຂ້; ນິ້ ຂ້
 ຂ້.
 ເວົ້າເລີຍ [vǎu loi](ກ) ນິ້ ຂ້ ຂ້, ນິ້ ຂ້
 ຂ້.
 ເວົ້າໂລບ [vǎu lóp](ກ) ດ້ ຂ້, ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າລົມ [vǎu lôm](ກ) ນິ້ ຂ້, ດ້ ຂ້,
 ຂ້ ຂ້. ສ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້ : ຂ້ ຂ້
 ຂ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າລົມໆແລ້ງໆ [vǎu lôm lôm lǎng lǎng](ກ) ນິ້
 ຂ້ ຂ້ ຂ້.
 ເວົ້າລວມ [vǎu luôm](ກ) ນິ້ ຂ້.
 ເວົ້າລວມໆໄປ [vǎu luôm luôm pay](ກ) ນິ້
 ຂ້, ນິ້ ຂ້.

ເວົ້າແລ້ວບໍ່ແລ້ວ [vǎu lǎo bò lǎo](ກ) nói chung.
 ເວົ້າວ່າ [vǎu vǎ](ກ) nói rằng. ນາງເວົ້າວ່າ : nàng
 nói rằng, nàng rằng.

ເວົ້າໂວ [vǎu vō](ກ) nói to, nói oang oang.

ເວົ້າໂງ໊ງ [vâu vôi vôi](ກ) nói to, nói oang oang.

ເວົ້າທອງ [vầu hoóng](ກ) nói trơ trên, nói trâng tráo.

ເວົ້າຫຍໍ້ [vǎu nho](ກ) ນິຕິທັດ.

ເວົ້າຫຼາຍ [vǎu lái](๓) thích nói, hay nói, nói lắm; lắm mồm; ba hoa; bẻm xép. **ເວົ້າຫຼາຍກັບຄົນບໍ່ດີ** ກໍໄຮ້ປະໂຫຍດ : nói lắm với người hư cũng vô bổ.

ເວົ້າຫຼິ້ນ [vǎu lɪnh](ກ) nói đùa, nói chơi, nói giỡn.

ເວົ້າຫຼິ້ນແຕ່ພັດເປັນແທ້ : nói chơi mà hóa thật.

ເວົ້າອອກ [vầu ọc] (ກ) nói ra. **ບໍ່ເວົ້າອອກ** ມາແມ່ນ
ໃຜຊື້ : không nói ra thì ai mà biết.

ເວົ້າອັງ [vǎu tɔ̌ŋ](ກ) nói trắng, nói khoác, khoác lác. ນິດໄສມັກເວົ້າອັງ : tính hay nói khoác.

ເວົ້າອ້ອມເວົ້າຄ້ອມ [vǎu ỏm vǎu khỏm] (ສຳນວນ)
(nói vòng nói vo) nói vòng vo.

ວຳ [vǎm](ຄ) sut, lún.

ວ້ [vǎm](**ອ**) ຄື: ປ້. lôm, têt, trũng. ຝຸ່ມຝັດ້ວ້
ລົງ : cái nhọt đã têt xuống. (ພາສິດ) ທຸກແຮງຊັ
ຫົວ້ຖືກໄຫຍນົກ : (khổ rồi càng khổ thêm, đóc
 têt gặp dái ngắn) đã khó, chớ cần thêm.

ວັກ [vǎc] 1.(ນ)(ປ.) ແຖມ (thời, văn, v.v.). ວັກແຕ່ງບໍ່ມີເນື້ອໃນ : ແຖມ văn rỗng tuếch. 2.(ຄ)(run) cảm cấp. ສັ່ນວັກໆ : run cảm cấp. 3.(ນ) bậc (cầu thang). ວັກຂັ້ນໄດ : bậc thang.

ວັກໆ [vắc vặc](**ຄ**) cầm cập, lập cập (run). **ສັມ**
ວັກໆ : run cầm cập.

ວາກ [vác](ຄ) ຄື: ແວ່ງ. súť. ຄວາຍດັງວາກ : trâu
sút mŭi. ຄົນປາກວາກ : nguời súť miệng, nguời
sút mŏi.

ວິກຂຳ [víc khắ̃m](ນ)(ປ.) (toán) đường kính.

វិរាឌាប្បមម [víc khắ̌m fả nả|(v)(p.) sự tháo dỡ, sự dỡ bỏ; sự dè lai.

ວິກ [viíc](ຄ) rách (rách ít). ດ້າວິກ : mǔi rách.

ວິກ [vuŋc](ត) rách toạc, rách bươm. ຕັງວິກ :
mũi rách toạc.

ວົກ [vôc](ກ) 1) quay ngoắt, quay lại. 2) quanh.

ວົກໄປວົກມາ [vôc pay vôc ma](ຄ) quanh co.

ວົກວົນ [vộc vôn](**ຄ**) quanh co, vòng vo.

ວົກວານ [vộc viên](ត) ngoằn ngoèo.

ໂວກ [vôóc](ត) តີ: ໂຮບ. hóp (má). ແກ້ມໂວກ,
ແກ້ມໂຮບ : má hóp.

ວອກ [voóc] 1.(v) (động vật) con khỉ. 2.(v) chi Thân (chi thứ 8 trong 12 chi). **ປີວອກ** : năm Thân. 3.(t) **ຄື**: ໂວບ, ຕອບ. hóp. ແກ້ມວອກ, ແກ້ມໂວບ, ແກ້ມຕອບ : má hóp, má lõm, má hõm, má trứng.

ວອກແວກ [voóc véc](ຄ) không chắc chắn, không ổn định, lan man. **ໃຈວອກແວກ** : đầu óc lan man.

ວຽກ [viéc|(ນ) ຄື: ການ. việc, công việc, sự việc.
 ເຮັດວຽກ : làm việc. ວຽກນັ້ນແກ້ໄຂສະບາຍ : việc
 đó thu xếp dễ dàng.

ວຽກງານ [viéc ɕan](**ນ**) nghề nghiệp, việc làm; sự nghiệp. **ຄົນບໍ່ມີວຽກງານ** : người không có nghề có nghiệp. **ວຽກງານປະຕິວັດ** : sự nghiệp cách mạng.

ວຽກງານ |viéc ngan|(ນ) công việc, công tác.
ວຽກງານປະຈຳວັນ : công việc hàng ngày.

ວຽກສ່ວນຕົວ [việc suôn tui(ນ) việc riêng. ຄາ
ວຽກສ່ວນຕົວຈຶ່ງມາບໍ່ໄດ້ : bạn việc riêng nên
không thể đến được.

ວຽກບ້ານການເມືອງ [việc bản can mưong] việc nhà việc nước. ບໍ່ທ່ວງບໍ່ໂຍນຳວຽກບ້ານການເມືອງ (ເພາ) : không quan tâm đến việc nhà việc nước.

ວຽກບ້ານເມືອງ |việc bản mường|(ນ) việc nước.
ເຂົ້າຮ່ວມວຽກບ້ານເມືອງ : tham dự việc nước.

ວຽກຢ່າວການເຮືອນ [việc đào cần hươu] ຄື: ວຽກ
ເຮືອນການຂາງ.

ວຽກເລັກວຽກນ້ອຍ |việc vặt|**(v)** việc vặt,
việc lặt vặt.

ວຽກລັດຖະບານ [việc lặt thả ban](n) việc nhà nước, việc công.

ວຽກຫຼວງ |việc luống|(ນ) việc đại sự, việc công.
ວຽກໄຮ່ການນາ |việc hày can na| (ສຳນວນ) đồng
 áng, công việc đồng áng. **ວຽກໄຮ່ການນາ** : công
 việc đồng áng.

ວຽກເຮັດງານທຳ [việc hêch ngan thắm] (ສຳນວນ)
công ăn việc làm. ກຽມບ່ອນຢູ່ບ່ອນເຊົາໃຫ້ຮຽບ
ຮ້ອຍ ແລ້ວຈຶ່ງກາຍເລື່ອງວຽກເຮັດງານທຳ : lo nơi

ăn chón ở ổn định rồi mới lo công ăn việc làm.

ວຽກເຮືອນການຊານ [việc hươn can xan] (ສຳນວນ) việc nhà việc của.

ວັງ [vǎng] 1.(ນ) lâu đài, cung, cung điện. ລາຊະວັງ, ພະບໍລົມມະຫາລາຊະວັງ : cung vua. 2.(ນ) vung. ວັງນ້ຳ : vung. 3.(ກ) vây, quanh; bảo vệ. ແວດວັງ, ແວດລະວັງ : bảo vệ. 4.(ຄ) quanh co, ngoằn ngoèo.

ວັງສະ [vǎng sǎ] (ນ)(ປ.) dòng dõi, dòng họ.

ວັງສາ [vǎng sá] (ນ)(ປ.) dòng dõi, dòng họ.

ວັງຊາ [vǎng xa] (ຄ) cường tráng, mạnh khỏe. ກຳລັງວັງຊາ : sức mạnh.

ວັງນ້ຳ [vǎng nǎm] (ນ) vung.

ວັງນອກ [vǎng noóc] (ນ) đông cung, cung thái tử.

ວັງເວີນ [vǎng vơn] (ນ) chỗ nước xoáy, chỗ nước vật.

ວັງຫໍ [vǎng hó] (ນ) cung điện.

ວັງໜ້າ [vǎng nà] (ນ) tiền cung, cung điện của phò vương.

ວັງຫຼັງ [vǎng lǎng] (ນ) hậu cung, cung điện của con cả phò vương.

ວັງຫຼວງ [vǎng luóng] (ນ) cung vua.

ວັງ [vǎng] (ກ) 1) nhớ nhung, nhớ tới. ໃຈວັງວອນກະສັນ (ກອນ) : lòng nhung nhớ. 2) ຄື: ວັງເວ. bản khoản, bản khuâng. ວັງເວໃຈ : bản khuâng.

ວັງເວ [vǎng vè] (ກ) ຄື: ວັງ. bản khoản, bản khuâng. ວັງເວໃຈ : bản khuâng.

ວັງງ [vǎng vǎng] (ຄ) te tét, te te. ໜີໄປວັງງ : bỏ đi te te.

ວັງວອນ [vǎng von] (ກ) cô đơn.

ວາງ [vang] (ກ) 1) để, đặt. ວາງລົງ : để xuống, đặt xuống, thả xuống. ວາງພວງມະລາ : đặt vòng hoa. 2) thả, hạ. ວາງອາວຸດ : thả vũ khí, hạ vũ khí. 3) bày, đặt. ວາງສ້ອມບ່ວງ : bày bàn ăn. ວາງແຜນການ : đặt kế hoạch. ວາງເງິນ, ວາງເງິນມັດຈຳ : đặt tiền cọc. ວາງໃຈ : tin tưởng, tín nhiệm. ວາງໂຕ : cư xử, xử sự. 4) định, vạch, thảo, lập, đặt. ວາງໂຄງການ : đặt dự án, lập dự án. ວາງຢາ : cho thuốc, kê đơn. 5) bỏ, thôi. ວາງມື : thôi làm.

ວາງກຳນົດ [vang cǎm nộch] (ກ) quy định, hạn định. ວາງກຳນົດເວລາ : hạn định thời gian.

ວາງໂຄງການ [vang khôông can] (ກ) đặt dự án, lập dự án.

ວາງເງິນ [vang ngân] (ກ) đặt tiền cọc.

ວາງງົບປະມານ [vang ngòp pǎ man] (ກ) dự định ngân sách.

ວາງໃຈ [vang chay] (ກ) tin tưởng, tín nhiệm, yên tâm. ເຈົ້າຈົງວາງໃຈ : anh cứ yên tâm.

ວາງສະແດງ [vang sǎ deng] (ກ) triển lãm, trưng bày. ໂທ້ເຂົ້າເບິ່ງງານວາງສະແດງ : đổ xô vào xem triển lãm.

ວາງເສີຍ [vang sói] (ກ) bàng quan, thờ ơ, lãnh đạm. ທ່າທີວາງເສີຍ : thái độ lãnh đạm.

ວາງສ້ອມບ່ວງ [vang sòm buông] (ກ) bày bàn ăn.

ວາງຊ້ອນ [vang xón] (ກ) xếp đống, xếp chồng.

ວາງຍາມ [vang nham] (ກ) đặt gác, cất gác.

ວາງຕົວ [vang tua] (ກ) ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງຕົວຍາກ : khó ứng xử, khó xử sự. ວາງຕົວເປັນກາງ : tỏ thái độ trung lập.

ວາງໂຕ [vang tò] (ກ) 1) ứng xử, cư xử, xử sự. ວາງໂຕຍາກ : khó xử sự. 2) ta đây, chứng tỏ mình hơn tất cả. ຕົບເອີກວາງໂຕ : vỗ ngực ta đây.

ວາງທ່າ [vang thà] (ກ) làm bộ, làm tịch, làm ra vẻ, lên mặt. ບໍ່ມີຜົນຫຍັງກໍຍັງວາງທ່າ : chẳng có tài bộ gì mà cũng lên mặt.

ວາງທ່າໃຫຍ່ [vang thà nhày] (ກ) vênh váo.

ວາງໂຫດ [vang thót] (ກ) vạch tội, trị tội, trừng phạt.

ວາງເນື້ອວາງໃຈ [vang nửa vang chay] (ກ) tin tưởng, tín nhiệm.

ວາງເພີງ [vang fong] (ກ) đốt, phóng hỏa. ວາງເພີງເຜົາຜານຄ້າຍສັດຕູ : phóng hỏa đốt cháy đồn giặc.

ວາງພື້ນຖານ [vang fủn thán] (ກ) đặt nền tảng.

ວາງພວງມາລາ [vang fuông ma la] (ກ) đặt vòng hoa

ວາງມື [vang mu] (ກ) thôi việc, bỏ việc.

ວາງມືນ [vang minh] (ກ) đặt mìn, gài mìn.

ວາງຢາ [vang da] (ກ) 1) cho thuốc, kê đơn. ວາງຢາສະຫຼົບ : cho thuốc mê. ໃບວາງຢາ : đơn

ວົງກວຽນ [vông quyen](n) bánh xe bò.
ວົງຂໍ [vông khó](n) (dầu) ngoặc vuông.
ວົງແຂນ [vông khén](n) cổ tay, vòng tay.
ວົງຄະນາຍາດ [vông khả na nhất](n) dòng tộc.
ວົງໂຄຈອນ [vông khô chon](n) quỹ đạo.
ວົງເງິນ [vông ngân](n) tổng số tiền, toàn bộ số tiền.
ວົງຈອນ [vông chon](n) vòng, mạch; quỹ đạo.
ວົງຈອນໄຟຟ້າ : mạch điện. **ວົງຈອນຊີວິດ** : vòng đời. **ວົງຈອນເລືອດ** : vòng tuần hoàn của máu.
ວົງສະກັດ [vông sả cách](n) cuộc phục kích, ổ mai phục.
ວົງສະກຸນ [vông sả cunh](n) tộc, ngành, họ.
ວົງສະກອນ [vông sả con](n)(ສ.) ông tổ, tổ tiên.
ວົງສະທ້ອນ [vông sả thón](n) cung (vòng) phản xạ.
ວົງສາ [vông sả](n) gia phả, gia tộc; gia hệ; dòng họ.
ວົງສາກອນ [vông sả con] ເບິ່ງ: ວົງສະກອນ.
ວົງສາຄະນາຍາດ [vông sả khả na nhất](n) bà con.
ວົງສານຸວົງ [vông sả nú vông](n) bà con ruột thịt, bà con họ mạc.
ວົງສາວະດານ [vông sả vả đan](n) gia phả, gia hệ.
ວົງສັງຄະຍາດ [vông sáng khả nhất](n) bà con.
ວົງສັງຄົມ [vông sáng khôm](n) xã hội.
ວົງແສງ [vông séng](n) vòng hào quang, vầng ánh sáng.
ວົງເຊື້ອເຈົ້າ [vông sữa cháu](n) hoàng tộc, vương tộc.
ວົງຍາດ [vông nhất](n) bà con, họ hàng, dòng họ.
ວົງດູລິຍາງ [vông đủ lí nhang](n) ban nhạc, dàn nhạc.
ວົງດົນຕີ [vông đôn ti](n) ban nhạc, dàn nhạc.
ວົງດົນຕີຫວຽດນາມ : ban nhạc Việt Nam.
ວົງເດືອນ [vông đươn](n) 1) cửa đĩa, cửa máy (hình vòng tròn). 2) vòng trăng, vành trăng.
ວົງຕິດຕໍ່ [vông tích tò](n) vòng liên hoàn.
ວົງໃນ [vông nay](t) vòng trong.
ວົງນອກ [vông noóc](t) vòng ngoài, ngoại vi.
ວົງປັກກາ [vông piic ca](n) dầu ngoặc nhọn, dầu

quát hợp, dầu ngoặc ôm.
ວົງປິດລັອມ [vông pích lõm](n) vòng vây.
ວົງໄພ້ [vông fải](n) đám bạc.
ວົງມົນ [vông mônh](n) vòng tròn, đường tròn, hình tròn.
ວົງຍືມ [vông dũm](n) dầu ngoặc kép.
ວົງເລັບ [vông lẹp](n) dầu ngoặc đơn ().
ວົງລັອມ [vông lõm](n) vòng vây. **ປິດແໜ້ນວົງລັອມ** : siết chặt vòng vây.
ວົງງ [vông vông](ສັນ) ຄື: ວົງງ. ăng ăng (tiếng chó sủa). ໝາເຫຼົ່າວົງງ : chó sủa ăng ăng.
ວົງແວດ [vông vét](n) địa phận, địa giới.
ວົງວານ [vông van](n) gia tộc, thân thuộc.
ວົງວຽນ [vông viên](n) 1) compa. ແຕ້ມຮູບວົງມົນດ້ວຍວົງວຽນ : vẽ hình tròn bằng compa. 2) vòng tròn. 3) bốn hoa. ຂັບລົດວົນຮອບວົງວຽນ : lái xe đi quanh bốn hoa.
ວົງແຫຼມ [vông lém](n) vòng đỉnh ốc.
ວົງອັບ [vông ắp](n) vòng luẩn quẩn.
ວົງຮອບ [vông hóp](n) chu vi, vòng quanh. **ວົງຮອບຮູບສີ່ແຈສາກ** : chu vi hình chữ nhật.
ວົງງ [vông vông] ເບິ່ງ: ວົງງ.
ວອງ [voong](t) 1) để giật mình, hay hoang mang, hay dao động. **ຄົນວອງ** : người dễ giật mình. 2) nhanh, nhanh nhẩu. (**ພາສິດ**) ໄວຫຼາຍ ຖືກມອງ ວອງຫຼາຍຖືກຂ້າຍ : nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư.
ວອງແວງ [voong veng](t) người hay dao động.
ວ່ອງ [voòng](t) ຄື: ໂຫວ້. sún (mất một ít răng). ແຂ້ວວ່ອງ, ແຂ້ວໂຫວ້ : răng sún.
ວ່ອງໄວ [voòng vay](t) nhanh nhẹn, lanh lẹ, lanh lợi, lẹ làng. **ເຄື່ອນໄຫວຢ່າງວ່ອງໄວ** : hoạt động lanh lẹ.
ວ່ອງແວວ [voòng veol](t) lanh lợi, hoạt bát, linh hoạt.
ວ່ອງໂຫວ້ [voòng vộ] ຄື: ໂຫວ້.
ເວີງ [vong](t) chỗ trống, khoảng rộng, vùng trống. **ເວີງບ້ານ** : vùng làng. **ເວີງວັດ** : vùng chùa.
ເວີງ [vong](t) nhẹ nhàng; phát phối. **ປິວເວີງງ** : bay phát phối. **ລອຍເວີງງ** : bơi nhẹ nhàng.
ເວັງ [vong](t) vòng. **ທຸງວທາງລັດ ຕັດທາງເວັງ** : đi đường tắt, cắt đường vòng. **ທຸງວທາງເວັງ ເທິງ**

ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ : duy vật biện chứng.

ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດວິພາກ : duy vật lịch sử. ວັດ

ຖຸນິຍົມທິດສະດີວິພາກ : duy vật luận. 2.(ນ) quan điểm chạy theo vật chất, chủ nghĩa vật chất.

ວັດຖຸນິຍົມສັດຈະວິພາກ [vạch thủ nỉ nhôm sách chả ví fác] duy vật biện chứng.

ວັດຖຸນິຍົມປະຫວັດສາດ [vạch thủ nỉ nhôm pả vách sạt] duy vật lịch sử.

ວັດຖຸບູຮານ [vạch thủ bu han](ນ) đồ cổ.

ວັດຖຸປະສົງ [vạch thủ pả sông](ນ) mục đích; nguyện vọng. ວັດຖຸປະສົງຂອງໂຄງການ : mục đích của dự án.

ວັດຖຸປັດໄຈ [vạch thủ pách chay](ນ) tư liệu, phương tiện (sản xuất).

ວັດຖຸພະຍານ [vạch thủ fả nhan](ນ) bằng chứng vật chất, tang vật.

ວັດຖຸລະເບີດ [vạch thủ lả bợt](ນ) chất nổ.

ວັດຖຸວິໄສ [vạch thủ ví sáy](ຄ) thuộc về vật chất; duy vật.

ວັດຖັງ [vạch thẳng](ນ)(ປ.) ຄື: ວັດຖາ. vải, áo quần, đồ mặc.

ວັດທະກະ [vạch thả cả] 1.(ນ)(ປ.) người tiến bộ. 2.(ຄ) đẹp.

ວັດທະກີ [vạch thả ki](ນ)(ປ.) thợ mộc.

ວັດທະນະ [vạch thả nả](ນ)(ປ.) ຄື: ວັດທະນາ. sự phát triển; sự tươi đẹp. ວັດທະນະທຳ : văn hóa.

ວັດທະນາຖາວອນ : sự thịnh vượng.

ວັດທະນະທຳ [vạch thả nả thăm](ນ) văn hóa. ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ : văn hóa dân tộc. ພັດທະນາທຶນຮອນວັດທະນະທຳເກົ່າຂອງຊາດ ບໍ່ແມ່ນກັບຄືນອັນເກົ່າ : phát triển vốn văn hóa cũ của dân tộc không phải là phục cổ.

ວັດທະນະທຳແຫ່ງຊາດ [vạch thả nả thăm hòng xát] văn hóa dân tộc.

ວັດທະນາ [vạch thả na] ຄື: ວັດທະນະ.

ວັດທະນາຖາວອນ [vạch thả na thá von](ນ) sự thịnh vượng.

ວັດແທກ [vạch théc](ກ) đo đạc. ວັດແທກດິນນາ : đo đạc ruộng đất.

ວັດວາ [vạch va](ນ) ຄື: ວັດ, ວັດວາອາຮາມ. chùa chiền, miếu mạo. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền miếu mạo. (ສຳນວນ) ພໍໄປວັດໄປວາ : tạm được,

sạch nước cần.

ວັດວາອາຮາມ [vạch va a ham](ນ) ຄື: ວັດວາ. chùa chiền miếu mạo.

ວັດຮ້າງ [vạch hảng](ນ) chùa hoang, đền hoang.

ວາດ [vát] 1.(ນ) điệu, bộ, cách, lối, kiểu, dáng.

ວາດຢ່າງ : dáng đi. 2.(ກ) bát, cạy (thuyền). ວາດ

ເຮືອ : bát thuyền, cạy thuyền (để cho mũi thuyền chéch ra).

3.(ກ) ຄື: ວາທະ. nói. 4.(ນ) ຄື: ວາທະ.

lời nói. ວາດອັນເລື້ອງລື : lời nói nổi tiếng.

ວາທະສິນ : nghệ thuật diễn thuyết; lời nói hay,

hấp dẫn. 5.(ກ) vẽ, họa. ວາດຮູບ : vẽ, vẽ hình,

họa hình.

ວາດຂຽນ [vát khiến](ກ) miêu tả.

ວາດສະໜາ [vát sả nả](ນ)(ປ.) sự may mắn, hạnh phúc. ວາດສະໜາດີ : điềm phúc.

ວາດຊົງ [vát xông](ນ) dáng điệu, dáng cách.

ວາດຊົງສະຫງ່າຜ່າເຜີຍ : dáng cách đáng hoàng.

ວາດແຕ້ມ [vát tẻm](ກ) vẽ, họa.

ວາດທະຍະ [vát thả nhả] ເບິ່ງ: ວາທະຍະ.

ວາດທະຍາກອນ [vát thả nha con] ເບິ່ງ: ວາທະຍາກອນ.

ວາດນົກ [vát núc](ກ) tượng tượng.

ວາດພາບ [vát fáp](ກ) hình dung. ເລົ່າສັ້ນກຸດດຸດ

ແບບນັ້ນ ໃຜຊິວາດພາບໄດ້ : kể cụt lủn như thế ai mà hình dung nổi.

ວາດພ້ອນ [vát phỏn](ນ) kiểu múa.

ວາດເວົ້າ [vát vầu](ນ) cách nói, lối nói.

ວິດ [vịch](ນ)(ປ.) ຄື: ເວັດ, ວິດຖ່າຍ, ສັວມຖ່າຍ,

ຖານ. buồng vệ sinh, nhà xí, nhà tiêu, nhà cầu,

bệ xí, hố xí.

ວິດສະນຸ [vịch sả nủ](ນ)(ປ.) Phật Như Lai.

ວິດສະນຸກຳ [vịch sả nủ cẳm](ນ) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật.

ວິດສະນຸເວດ [vịch sả nủ vét](ນ) phép mẫu của Như Lai Phật tổ.

ວິດສະວະກຳ [vịch sả vả cẳm](ນ)(ປ.) tên một vị thần giỏi về kĩ thuật; ngành kĩ thuật.

ວິດສະວະກຳໄຟຟ້າ [vịch sả vả cẳm phay phải](ນ) kĩ thuật điện.

ວິດສະວະກອນ [vịch sả vả con](ນ)(ປ.) kĩ sư. ວິດສະວະກອນເຄມີ : kĩ sư hóa học.

ວິດສຸກກຳ [vịch sủ cẳm](ນ)(ປ, ສ.) tên vị thần giỏi

lễ sinh nhật.

ວັນການ [văn can](n) ngày làm việc.

ວັນກ່ອນ [văn còn](n) ngày hôm trước.

ວັນຂ້າງຂຶ້ນ [văn khạng khựnh](n) ngày bắt đầu tuần trăng lên trở đi (từ mùng 1 đến ngày 15).

ວັນຂ້າງແຮມ [văn khạng hem](n) ngày bắt đầu tuần trăng khuyết trở đi (từ ngày 15 đến ngày 30).

ວັນແຂງ [văn khéng](n) ngày cứng (thứ Ba, thứ Bảy, Chủ Nhật).

ວັນຂຶ້ນປີໃໝ່ [văn khựnh pi mày](n) ngày đầu năm mới.

ວັນຂຽວ [văn khiếu](n) ruồi xanh, nhặng.

ວັນຄູ [văn khu] 1.(n) ngày sinh của Đức Phật (ngày thứ Năm). 2.(n) ngày nhà giáo.

ວັນຄືນ [văn khun](n) ngày đêm. **ວັນຄືນແມ່ນ** ປາກົດການຮອບວຽນໜຶ່ງ : ngày đêm là một hiện tượng tuần hoàn.

ວັນຈັນ [văn chẵn](n) thứ Hai.

ວັນຈົມ [văn chôm](n) ngày xấu.

ວັນຈົມວັນພູ [văn chôm văn fù](n) ngày xấu ngày tốt.

ວັນສະຫຼອງ [văn sả loóng](n) ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm. **ວັນສະຫຼອງວັນທີໜຶ່ງເດືອນທ້າ** : lễ kỉ niệm ngày mùng một tháng Năm.

ວັນເສົາ [văn sáu](n) thứ Bảy.

ວັນສຳຄັນ [văn sảm khản](n) ngày quan trọng.

ວັນສຸກ [văn súc](n) thứ Sáu.

ວັນສັງຂານ [văn sảng khản](n) ngày cuối cùng của năm cũ.

ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ [văn sảng tảng](n) ngày thành lập. **ວັນສ້າງຕັ້ງໂຮງຈັກຄົບຮອບຫ້າສິບປີ** : ngày thành lập nhà máy tròn năm năm.

ວັນສັນ [văn sản](n) **ຄື**: **ວັນດີ**. ngày hạnh phúc, ngày may mắn.

ວັນສິນ [văn sính](n) (Phật) ngày linh thiêng (ngày tuân thủ những quy định của Phật giáo ở các tín đồ) như các ngày mùng 7, 8 hoặc ngày 14, 15 âm lịch.

ວັນສິນນ້ອຍ [văn sính nỏ](n) ngày linh thiêng nhỏ (ngày 7 và 14 của trăng thượng tuần và

ngày 7 và 14 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu).

ວັນສິນໃຫຍ່ [văn sính nhày](n) ngày linh thiêng lớn (ngày 8 và 15 của trăng thượng tuần và ngày 8 và 15 của trăng hạ tuần tháng đủ hoặc ngày 14 của tuần trăng khuyết tháng thiếu)

ວັນໄຊ [văn xay](n) ngày chiến thắng, ngày lành. **ມື້ໄຊກວັນໄຊ** : ngày lành tháng tốt.

ວັນຊາດ [văn xát](n) ngày quốc khánh. **ຍິງດອກໄມ້ໄຟສະເຫຼີມສະຫຼອງວັນຊາດ** : bắn pháo hoa chào mừng ngày quốc khánh.

ວັນຊືນ [văn xun](n) ngày hôm kia.

ວັນດີ [văn đi](n) **ຄື**: **ວັນສັນ**. ngày hạnh phúc, ngày may mắn, ngày tốt. **ມື້ສັນວັນດີ** : ngày lành tháng tốt.

ວັນເດືອນ [văn đươn](n) ngày tháng. **ວັນເດືອນຜ່ານໄປ** : ngày tháng trôi đi.

ວັນເດືອນປີ [văn đươn pi](n) ngày tháng năm.

ວັນຕົວເພິ່ງ [văn tua fong](n) ngày cảm tình.

ວັນຕາຍ [văn tai](n) ngày chết; ngày tận thế.

ວັນທະຍາ [văn thả nha](n) đáng vãi, đáng kính trọng.

ວັນທະຍາວຸດ [văn thả nha vut](n) tư thế bồng súng chào.

ວັນທະຍາຫັດ [văn thả nha hách](n) tư thế giơ tay chào.

ວັນທະນະ [văn thả nả](n)(ປ.) **ຄື**: **ວັນທະນາ**. sự chào hỏi, sự vãi lạy.

ວັນທະນາ [văn thả na] **ເບິ່ງ**: **ວັນທະນະ**.

ວັນທະນາການ [văn thả na can](n)(ປ.) sự chào hỏi, sự vãi lạy.

ວັນທະນີ [văn thả nỉ](n)(ປ,ສ.) chào kính trọng.

ວັນທາ [văn tha](n) vãi, chào, chào hỏi; tỏ lòng kính trọng, biểu hiện sự kính trọng.

ວັນທີ [văn thi](n) ngày, ngày thứ. **ວັນທີສາມ** : ngày thứ ba.

ວັນທີ [văn thì] **ຄື**: **ວັນທີ**.

ວັນທຸຕິຕັງ [văn thủ tí tảng](n) ngày xui xẻo, ngày xấu.

ວັນທຳມະດາ [văn thả mả đả](n) ngày thường, ngày bình thường.

ວັນທຸກຫິນ [văn thực thủn](n) ngày xấu cho việc

tổ chức nghi lễ.

ວັນນະ [văn nả](n)(p.) 1) màu, sắc. ເປັນຈະວັນນະ : năm màu, ngũ sắc. ສີສັນວັນນະ : màu sắc. 2) da, da dẻ. ຜິວພັນວັນນະ : da dẻ. 3) đẳng cấp. ວັນນະພາມ : đẳng cấp Bà la môn. 4) sách; tác phẩm; văn. ວັນນະກຳ : tác phẩm văn học. ວັນນະຄະດີ : văn học, văn chương.

ວັນນະກຳ [văn nả cãm](n) tác phẩm văn học.

ວັນນະຄະດີ [văn nả khả đi](n) văn học, văn chương. ວັນນະຄະດີກາຊິກ : văn học cổ điển. ບົດບາດຂອງວັນນະຄະດີ : chức năng của văn học.

ວັນນະຍຸດ [văn nả nhựch](n) dấu thanh điệu; dấu, dấu thanh.

ວັນນະນາ [văn nả na](n)(p.) mô tả, trình bày cho người khác hiểu.

ວັນນະໂລກ [văn nả lôc](n) (y khoa) bệnh lao.

ວັນນະໂລກປອດ, ພະຍາດປອດແຫ້ງ : bệnh lao.

ວັນນາ [văn na] ຄື: ວັນນະ.

ວັນນິພົກ [văn nỉ fôc](n)(p.) ຄື: ວະນິພົກ. người hát xẩm để xin ăn; người ăn mày, người ăn xin (bằng cách hát xẩm).

ວັນນີ [văn nỉ](t)(p.) có màu đẹp.

ວັນເນົາ [văn nau](n) ngày mỏng hai năm mới (theo lịch Lào).

ວັນບຸນ [văn bunh](n) ngày lễ, ngày hội.

ວັນປີໃໝ່ [văn pi mảy](n) ngày đầu năm mới.

ວັນພະ [văn fả](n) ngày có lễ Phật (thuộc các ngày linh thiêng trong tháng). (ພາສິດ) ວັນພະບໍ່ມີຫີນດຽວ : sông có khúc, người có lúc.

ວັນພະບໍ່ມີຫີນດຽວ [vầu fả bò mi hính điêu] (ພາສິດ) (ngày lễ Phật không phải chỉ có một lần) sông có khúc, người có lúc; con sông có khúc chảy khúc vắt; đời người có nhiều đoạn nhiều khúc; giàu chiều hôm, khó sớm mai; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; trời chẳng đóng cửa ai.

ວັນພະວັນເຈົ້າ [văn fả văn chầu](n) ngày hội, ngày của các tín đồ đạo Phật.

ວັນພະຫັດ [văn fả hất](n) thứ Năm.

ວັນພັກ [văn fặc](n) ngày nghỉ, ngày lễ. ວັນພັກ

ນອນສະບາຍຢູ່ເຮືອນ : ngày nghỉ nằm khểnh ở nhà.

ວັນພັກການ [văn fặc can](n) ngày nghỉ, ngày lễ.

ວັນເພັງ [văn fềng](n) ຄື: ມື້ເພັງ. ngày rằm.

ວັນພຸດ [văn fựt](n) thứ Tư.

ວັນພູ [văn phu](n) ngày tốt.

ວັນລະນຶກ [văn lả nực](n) ngày kỉ niệm.

ວັນລະລຶກ [văn lả lực](n) ngày kỉ niệm.

ວັນລາຫູ [văn la hú](n) ngày buồn bã, ngày sầu muộn.

ວັນໂລກາວິນາດ [văn lô ca ví nát](n) ngày tận thế.

ວັນລົງ [văn lông](n) lúc mặt trời lặn, hoàng hôn.

ວັນລຸນ [văn lunh](n) ngày tối, ngày sau.

ວັນແລ້ວວັນເລົ່າ [văn lếu văn lậu] ngày này sang ngày khác, ngày ngày.

ວັນວູ [văn vù](n) mặt trời chiếu dọi.

ວັນເວລາ [văn về la](n) ngày tháng. ວັນເວລາຜ່ານໄປ : ngày tháng trôi qua.

ວັນວົງ [văn vừng](n) lúc mặt trời lên hoặc xuống.

ວັນວຽນ [văn viên](n) lúc mặt trời sắp khuất khỏi chân trời.

ວັນຫົວໃຈເປັນ [văn húa chay pênh](n) ngày tốt.

ວັນຫົວໃຈຕາຍ [văn húa chay tai](n) ngày xấu.

ວັນໜ້າ [văn nại](n) ngày tối, ngày mai, ngày sau.

ວັນໜຶ່ງ [văn nùng](n) một ngày; ngày nào đó.

ວັນໃດວັນໜຶ່ງ ເຮົາຈະໄດ້ພົບກັນອີກ : ngày nào đó mình sẽ lại gặp nhau.

ວັນຫຸ້ມຫຼວງ [văn lỏm luống](n) ngày sụp đổ, ngày lở vón.

ວັນຫຼາວເຫຼັກ [văn láo léc](n) ngày có nhiều trắc trở.

ວັນອະມຸດຕະໂຊກ [văn ả mục tả xôc](n) có có nhiều vận may.

ວັນອາທິດ [văn a thịch](n) Chủ Nhật.

ວັນອັງຄານ [văn ăng khan](n) thứ Ba.

ວັນອື່ນ [văn ừn](n) ngày mai, ngày khác.

ວັນຮຸ່ງຂຶ້ນ [văn hùng khựnh](n) sáng hôm sau.

ວັນເຮືອງຊ້າຍ [văn hương xải](n) mặt trời ban trưa.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ໝ ທ ູ ທ ວ ອ ຮ

ວັນຮ້າຍ [văn hải](ນ) ngày bất hạnh, ngày rủi ro, ngày xúi quẩy.

ວັນຮອດຄໍາ [văn hót khảm] (từ) sáng đến chiều tối.

ວັນແຮມ [văn hem](ນ) ngày tối trời, trăng hạ tuần (từ ngày 16 đến ngày 30 âm lịch).

ວານ [van] 1.(ນ) hôm qua. ມື້ນີ້ວັນສຸກ ມື້ວານນີ້ ແມ່ນວັນພະຫັດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, hôm qua là ngày thứ Năm. 2.(ກ) đề nghị, nhờ giúp; tương trợ. ວານໄປດຳນາຊ່ວຍ : nhờ đi cấy giúp. ກຽວເຂົ້າວານ : gặt lúa giúp nhau.

ວານຂຸນ [van xun](ນ) hôm kia.

ວານນີ້ [van nì](ນ) hôm qua. ມັນມາແຕ່ວານນີ້ : nó về từ hôm qua.

ວິນ [vinh](ກ)(ຂ.) ຄື: ວິນວຽນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ວິນຫົວ : chóng mặt, váng đầu.

ວິນຍານ [vinh nhan](ນ) linh hồn. ຄິດເຖິງວິນຍານ ຜູ້ທີ່ຕາຍໄປແລ້ວ : tưởng niệm linh hồn người đã khuất.

ວິນຍານສາດ [vinh nhan sat](ນ)(ປ.) (triết) thuyết duy linh, chủ nghĩa duy linh.

ວິນວຽນ [vinh viên](ກ)(ຂ.) ຄື: ວິນ. hoa mắt, choáng váng, chóng mặt. ຫຼືວິນວຽນ : chóng mặt ù tai.

ວິນຫົວ [vinh húa](ກ) ຄື: ວຽນຫົວ. choáng váng, chóng mặt. ເຈັບແລະວິນຫົວ : đau đầu và chóng mặt.

ວິນງ [vũnh vũnh](ຄ) 1) vo vo (tiếng ong bay).

ສຽງແມ່ເຜິ້ງບິນວິນງ : tiếng ong chúa bay vo vo. 2) phản phật (gió). ລົມພັດດັງວິນງ : gió thổi phản phật.

ວິນ [vũnh](ຄ) tiếng người tan đám hoặc vật tan bầy.

ວິນງ [vũnh vũnh](ຄ) tiếng trâu tan bầy.

ວຸ່ນ [vùn](ກ) 1) xốn xang, rộn ràng. 2) loạn, náo động.

ວຸ່ນວາຍ [vùn vai](ກ) hỗn loạn, náo động, huyên náo, náo loạn. ທຸກຄົນວຸ່ນວາຍກັບສຽງບິນໃຫຍ່ : mọi người náo động vì tiếng đại bác.

ວຸ່ນວາຍສຸກເສີນ [vùn vai súc sôn](ຄ) loạn lạc, loạn li.

ວຸ່ນວາຍປັນປວນ [vùn vai pàn puôn](ຄ) lộn

xộn, hỗn loạn.

ວຸ່ນວິນ [vùn vôn](ກ) bị đau đớn, bị giày vò, bị hành hạ.

ວຸ່ນ [vùn](ນ) thạch (Agar-agar). ກິນວຸ່ນ : ăn thạch.

ເວ້ນ [vên](ນ) 1) ຄື: ວັນ. ban ngày. ມື້ເວ້ນ, ກາງເວ້ນ : ban ngày. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຄືນ". 2) mặt trời. ຕາເວ້ນ : mặt trời.

ເວ້ນ [vên](ກ) 1) trừ, trừ ra. ເວ້ນຈາກ : trừ ra, ngoài trừ. 2) bỏ (khoảng cách). ເວ້ນລະຍະ : cách quãng. ເວ້ນວັກ : cách đoạn. 3) tránh. ທາງເວ້ນ : đường tránh. 4) miễn. ຍົກເວ້ນ : miễn, miễn trừ. ຍົກເວ້ນພາສີ : miễn thuế.

ເວ້ນຈາກ [vênh chạc](ກວ) ngoài trừ, loại trừ. ກິນໝົດທຸກຢ່າງເວ້ນຈາກຊີ້ນໝາ : ăn hết tất cả ngoài trừ thịt chó.

ເວ້ນເສຍ [vênh sía](ກວ) trừ phi. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ່າ ເວ້ນເສຍແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ເວ້ນແຕ່ [vênh tè](ກວ) trừ ra, miễn trừ, trừ phi, chỉ trừ. ໄປຮຽນທຸກວັນເວ້ນແຕ່ວັນອາທິດ : đi học hằng ngày, chỉ trừ ngày Chủ Nhật. ສ່ວນຫຼາຍບໍ່ກິນເຫຼົ່າ ເວ້ນແຕ່ມີແຂກ : thường không uống rượu, trừ phi có khách.

ເວ້ນໄວ້ [vênh vạy](ກວ) ຄື: ເວ້ນເສຍ. ເວ້ນໄວ້ແຕ່ໄຟຟ້າຈະມອດໄປ : trừ phi sẽ tắt điện.

ເວນ [vên] 1.(ກ) trao, giao, chuyển, trả (lại). ເວນຕຳແໜ່ງ : giao chức vụ. ເວນຄືນທີ່ດິນ : trả lại đất. 2.(ນ) ມາຈາກ: ເວຣະ. 1) thù, hận thù, oán.

ເວນຍ່ອມລະງັບດ້ວຍການບໍ່ຈອງເວນ : hận thù ắt kết thúc bằng cách không oán thù. (ສຳນວນ)

ຈອງກຳຈອງເວນ : (đeo oán đeo thù) oan oan tương báo. 2) tội, tội nợ. ເວນກຳ : tội nợ; nghiệp chướng. 3.(ນ) lẫn canh gác, ca trực. ລາວເຂົ້າເວນເວລາແປດໂມງແລງ : anh ta vào ca trực lúc tám giờ tối.

ເວນກຳ [vên cãm](ນ) 1) tội lỗi, tội nợ. ບໍ່ຮູ້ເວນກຳຍັງຕ້ອງມາຕົກລຳບາກຍາມແກ່ : chẳng biết tội nợ nào mà phải khốn khổ lúc về già. 2) nghiệp chướng. ຈັງແມ່ນເວນກຳ : thật là nghiệp chướng.

ເວນຂອງທານ [vên khoóng than](ກ) củng vật

ວັບ [váp](ຄ) hút (mắt); đột ngột. ຫາຍວັບ : mắt hút, biến mắt đột ngột.

ວັບໆ [váp váp] 1.(ຄ) lia lịa, nhanh nhẹn. ກວັກມືວັບໆ : vẩy tay lia lịa. ຍ່າໆວັບໆ : đi nhanh nhẹn. 2.(ຄ) lập lòe, nhấp nháy, chập chờn.

ວັບແວບ [váp vép](ຄ) lập lòe, nhấp nháy, chập chờn.

ວາບ [váp](ກ) bắt chột, bùng (lửa), giật mình. ຮ້ອນວາບ : chột nóng. ໄຟລຸກວາບ : lửa bùng lên nhanh. ຕົກໃຈວາບ : giật mình.

ວິບປະການ [víp pả can](ກ)(ປ.) không thích hợp; gây hại; trả thù.

ວິບປະໂຍກ [víp pả nhóck](ນ)(ປ.) ຄື: ວິປະໂຍກ. sự chia li, sự li biệt.

ວິບປະຕິສານ [víp pả tỉ sản](ນ)(ປ.) sự nóng lòng.

ວິບປະລາດ [víp pả lát](ກ)(ປ.) khác thường.

ວິບປະລິດ [víp pả lịch](ຄ)(ປ.) ຄື: ວິປະລິດ. khác thường; dị thường. ຈິດວິບປະລິດ : tính khí dị thường. ພຶດຕິກຳວິບປະລິດ : hành vi khác thường.

ວິບປະລາບ [víp pả láp](ກ)(ປ.) than vãn; ca cảm.

ວິບປະວາດ [víp pả vát](ນ)(ປ.) sự chia li, sự chia lia.

ວຸບ [vúp](ກ) vụt, vụt tắt, tắt bụp (lửa). ມອດ

ວຸບ : vụt tắt, tắt bụp.

ວູບ [vúp](ຄ) (giật mình) thót. ຕົກໃຈວູບ : giật thót.

ແວັບ [vép](ກວ) hút (mắt); đột ngột. ຫາຍແວັບ : mắt hút, biến mắt đột ngột.

ແວບ [vép] 1.(ກ) lòe (sáng). ໄຟລຸກແວບ : lửa lòe sáng. 2.(ກ) xẹp (hơi). ຕື່ນລົດແວບ : bánh xe xẹp.

ແວບລົງ [vép lỏng](ກ) xù, bẹp, dẹp (xuống). ຫ້ອງແວບລົງ : bụng dẹp xuống.

ໂວບ [vóp](ຄ) hóp. ແກ້ມໂວບ : má hóp.

ວ່າມ [vàm](ນ) đất lún (giữa đồi núi).

ວ່ອມ [vòm](ນ) mũ có chóp (không vành của trẻ con), mũ có chóp màu vàng (mũ của sư sãi).

ວາວ [vao](ຄ) óng ánh, lóng lánh. ແວວວາວ : óng ánh, lóng lánh.

ວາວແວວ [vao veo](ຄ) óng ánh, lóng lánh. ຕາເຫຼື້ອມວາວແວວ : đôi mắt lóng lánh.

ວ່າວ [vào](ນ) cái điều, cánh điều. ເດັກນ້ອຍມັກແລ່ນວ່າວຫຼິ້ນ : trẻ em hay chơi thả điều.

ວ່າວຕິດລົມ [vào tích lôm] (ສຳນວນ) say nước bọt; say sưa trò chuyện.

ວ່າວລົມ [vào lôm](ນ) khí cầu.

ວິວ [viu](ຄ) sút (sút môi). ສົບວິວ : sút môi.

ແວວ [veo] 1.(ຄ) lóng lánh, óng ánh, lấp lánh.

ແວວວາວ : lấp lánh, lóng lánh, óng ánh. 2.(ນ)

1) cái nhìn, nét mặt, ánh mắt. ແວວຕາ : ánh mắt. 2) khiêu; triển vọng. ບໍ່ມີແວວ : không có khiêu, không có triển vọng.

ແວວຕາ [veo tai](ນ) ánh mắt. ແວວຕາສະແດງຄວາມເຊື່ອໝັ້ນ : ánh mắt toát niềm tin.

ແວວວາດ [veo vát](ຄ) nhấp nhánh, lấp lánh.

ດາວແວວວາດ : sao nhấp nhánh.

ແວວວັບ [veo váp](ຄ) lập lòe. ແສງໄຟແວວວັບ : ánh đèn lập lòe.

ແວວວາວ [veo vao](ຄ) lấp lánh; rực rỡ, chói ngời, long lanh, lóng lánh. ດວງຕານາງແວວວາວ : ánh mắt nàng long lanh.

ຫ [hó] phụ âm thứ 25 của tiếng Lào, thuộc loại âm cao, là phụ âm đầu vần, đọc là (hó); nếu ghép với 6 phụ âm thấp: "ງ" (ngo), "ຍ" (nho), "ນ" (no), "ມ" (mo), "ລ" (lo), "ວ" (vo) thì những phụ âm ghép này trở thành âm cao: "ຫງ" (ngó), "ຫຍ" (nhó), "ຫນ; ຫນ" (nó), "ຫມ; ຫມ" (mó), "ຫລ; ຫຼ" (ló), "ຫວ" (vó). ຫາມ : khiêng. ເຫງົາ : buồn.

ຫະໄທ [hả thay](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ຫະລິໄທ. trái tim, tâm lòng.

ຫະນຸມານ [hả nủ man](ນ) Ha Nu Man, thủ lĩnh của bảy khỉ trong truyện Phả Lặc Phả Lam.

ຫະລິໄທ [hả lí thay](ນ)(ສ.) ຄື: ຫະໄທ. trái tim, tâm lòng.

ຫາ [há] 1.(ກ) 1) tìm, kiếm. ໄປຫາ : đến tìm, đến kiếm. ຫຼູ່ມາຫາ : bạn đến tìm, bạn đến kiếm. 2) kiếm ăn, làm ăn, làm ăn sinh sống, tìm kiếm sinh nhai. ຫາລ້ຽງຊີບ : tìm kiếm sinh nhai. ຫາກິນ : kiếm ăn, làm ăn sinh sống. ໄປຫາປາ : đi đánh cá. 3) chuẩn bị, sửa soạn, bày. ຫາພາເຂົ້າ : bày mâm cơm. 4) thăm, viếng. ມາຫາ : đến thăm, đến viếng. ໄປຫາພີ່ນ້ອງ : đến viếng bà con. ຫາສູ່ : thăm viếng, lui tới. 5) nhờ, nhờ vả. ບໍ່ຮູ້ຈັກ ຫັນໜ້າໄປຫາໃຜ : không biết ngoảnh mặt đi nhờ ai. 6) bàn bạc. ຫາລື : bàn bạc. 7) buộc tội, kết tội, tố cáo, vu, vu cáo. ຫາຄວາມ : buộc tội; đặt điều, đổ oan, đổ tội. ມັນຫາວ່າຂ້ອຍເອົາປາກກາຂອງມັນ : hắn vu là tôi lấy cây viết của nó. 8) kiếm chuyện, gây chuyện. ຫາເລື່ອງ : kiếm chuyện, gây chuyện. ຫາເຫດ : kiếm cớ; bắt bẻ. 9) định, ước đoán. ຫາຄ່າບໍ່ໄດ້ : không định giá trị được, vô giá. 10) bắt xén, chằm mút. ຫາເສດຫາເຫຼືອ : ăn bớt ăn xén. 11) đôi khi cũng dùng ghép với một số từ có ý nghĩa vận động cho được bằng mọi cách. ຄົ້ນຫາ : tìm kiếm, lục tìm. ສືບຫາ : truy tìm. ສອບຫາ : truy lùng, lùng sục. ສະແຫວງຫາ : tìm kiếm, mưu cầu. ຕາມຫາ : lần tìm. ທົ່ວຫາ : đi tìm, đi tìm khắp. 2.(ບ) theo hướng, về phía, đến. ແຕ່ສະຫວັນຫາວຽງຈັນຫ່າງກັນປະມານ 500 ກິໂລແມັດ : từ Savannakhet đến Vientiane cách nhau khoảng 500 ki lô mét.

ຫາກໍ [ha co](ກວ) vຸ້a mǝi. ຫາກໍຮອດ : vຸ້a mǝi
tǝi.

ຫາກໍເກີດ [há co cọt](ກວ) mới sinh ra.

ຫາກ໌ [ha cò] ຄື: ຫາກ໌.

ຫາກໍເກີດ [há cò cọt] ຄື: ຫາກໍເກີດ.

ຫາກຸດຊື່ສຽງ [ha kiết xử siếng](ກ) cầu danh.

ຫາກິນ [há kinh] 1.(ກ) kiếm ăn, kiếm sống (hay dùng ghép với "ທຳມາ"). ຫາກິນຍາມກາງຄືນ : kiếm ăn về đêm. ເຂົາຫາກິນດ້ວຍການປະກອບອາຊີບສຸຈະລິດ : anh ta kiếm ăn bằng một nghề lương thiện. ໃຫ້ແຕ່ທີ່ພັກ ຫາກິນເອົາເອງ : chỉ cho nơi tạm trú, tự kiếm ăn lấy. **ທຳມາຫາກິນ** : sinh sống, làm ăn, kiếm ăn. 2.(ຄ) kiếm tiền, làm tiền. **ສາວຫາກິນ** : gái làm tiền, gái điếm.

ຫາກິນເປັນວັນໆ [há kinh pênh vắn vắn] (ສຳ
ນວນ) rau cháo qua ngày; cháo rau qua bữa.

ຫາກິນຫາຢູ່ |há kinh há dù|(ກ) ຄື: ຫາຢູ່ຫາກິນ.

ຫາເກັບ [há kếp](ກ) nhặt nhanh, hái lượm.

ຫາຄ່າບໍ່ໄດ້ [há khà bò đǎy](ຄ) vô giá. ເພັດເມັດ
ນີ້ຫາຄ່າບໍ່ໄດ້ : viên ngọc này vô giá.

ຫາຄວາມ [há khoam] **(ກ)** 1) buộc tội; đặt điều, đổ oan, đổ tội. 2) gây xích mích, gây cãi lộn.

ຫາຄວາມສະຫງົບ [há khoam sả ngốp](ກ) cầu an, mong được an thân, mong được an nhàn.

ຫາຄວາມທຸກມາໃສ່ຕົວ [há khoam thực ma sày tua](ກ) kiểm cái khổ vào mình.

ຫາຄວາມລຳລວຍ [há khoam lăm luôi](ກ) vụ lợi, trục lợi.

ຫາໆາຍ [há ngài](ກ) dễ kiếm, dễ tìm.

ຫາເງິນ [há ngân](ກ) kiếm tiền, làm tiền. ສາວ
ຫາເງິນ : gái làm tiền, gái điếm.

ຫາຈະ [há chǎ](ກວ) vừa mới. ແມ່ຫາຈະມາ : mẹ
vừa mới đến.

ຫາສູ້ [há sù](ກ) thăm viếng, lui tới (hay dùng ghép với "ໄປມາ"). **ໄປມາຫາສູ້** : lui tới, thăm hỏi.

ຫາໃສ່ [há sày](ກ) kiểm vào, đưa vào. (ພາສິດ)
ຄວາມບໍ່ມີຫາໃສ່ ຄວາມບໍ່ໃຫຍ່ຫາແຖມ : (chuyện không có kiểm vào, chuyện không lớn biếu thêm) gấp lửa bỏ tay người.

ຫາສິ່ງປຸງບົ່ໄດ້ [há sòng piệp bò đẫy](ກ) không
có gì sánh nổi.

ຫາສຽງ [há siéng](ກ) vận động củ tri, vận động bầu củ.

ຫາເສດຫາເລຍ [há sệt há lia] (ສຳນວນ) (kiếm căn kiếm liêm). ຄື: ຫາເສດຫາເຫຼືອ.

ຫາເສດຫາເຫຼືອ [há sệt há lủa] (ສຳນວນ) (kiếm cặn kiếm thừa) ăn bớt ăn xén. ຂາຍເຄື່ອງຫາກ

ຫາເສດຫາເຫຼືອແມ່ນເສຍລູກຄ້າໝົດ : bán hàng
mà ăn bớt ăn xén thì mất hết khách. ແມ່ຄົວມັກ
ຫາເສດຫາເຫຼືອຈາກເງິນທີ່ນາຍມອບໃຫ້ໄປຈ່າຍຕະ
ຫຼາດ : chi bớt hay ăn bớt ăn xén số tiền đi chợ
mà chủ trao cho.

ຫາເຂົ້າກິນຄ່ຳ [há xǎu kinh khẳm] (ສຳນວນ)
(kiếm buổi sáng, ăn buổi tối) ăn bữa hôm, lo
bữa mai; ăn bữa nay, lo bữa mai; ăn bữa sáng,

lo bữa tối; ăn bữa sớm, lo bữa tối; ăn bữa trưa, lo bữa tối.

ຫາຍະນະ [há nhĩ nả](n) sự diệt vong, sự hủy diệt. (ພາສິດ) ຄວາມປະໝາດຄືຄວາມຫາຍະນະ : (sự khinh xuất, sự chủ quan chính là sự diệt vong) cái sẩy nảy cái ung.

ຫາຍາກ [há nhác](t) hiếm, hiếm có, ít có hi hủu. ກໍລະນີຫາຍາກ : trường hợp hi hủu.

ຫາໂຕຈັບຄູ່ໄດ້ຍາກ [há tô chấp khù đẫy nhác](t) vô địch, vô song, không có đối thủ, không có địch thủ.

ຫາຕົວຈັບຍາກ [há tua chấp nhác](t) ít người sánh kịp, ít ai sánh nổi, vô song. ເຂົາເປັນຄົນ ຮຽນເກັ່ງຫາຕົວຈັບຍາກ : anh ta là học sinh giỏi ít ai sánh kịp.

ຫາໂຕຈັບໄດ້ຍາກ [há tô chấp đẫy nhác](t): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາຕົວຈັບບໍ່ໄດ້ [há tua chấp bò đẫy](t): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາທີ່ປຸງບໍ່ໄດ້ [há thì piệp bò đẫy](t): ຫາຕົວຈັບຍາກ.

ຫາໂທດ [há thốt](t) quở trách, trách mắng.

ຫາບໍ່ມີໄດ້ [há bò mi đẫy](t) không thể kiếm được, không thể có. ຄົນດີຢ່າງນີ້ຫາບໍ່ມີໄດ້ : không thể có người tốt như vậy.

ຫາປະໂຫຍດສ່ວນຕົວ [há pả nhột suồn tua](t) tư lợi, vị kỉ.

ຫາປາ [há pa](t) đánh cá, bắt cá.

ຫາຜັກ [há fắc](t) kiếm rau, hái rau.

ຫາຜົນປະໂຫຍດ [há fớnh pả nhột](t) cầu lợi, kiếm lợi.

ຫາມາ [há ma](t) kiếm, kiếm về; thu được, mua được.

ຫາຢູ່ຫາກິນ [há dù há kinh](t) kiếm ăn, kiếm sống, làm ăn, làm ăn sinh sống. ຄາຫາຢູ່ຫາກິນ : bận làm ăn.

ຫາລະ [há lả](b) cú, cú làm. ຫາລະເຮັດ : cú việc làm.

ຫາລື [há lư](t) bàn bạc, thảo luận, trao đổi ý kiến, hội ý. ປຶກສາຫາລື : bàn bạc. ຫາລືລວາດ ໆ : bàn sơ lược.

ຫາລ້ຽງ [há liếng](t) kiếm kế sinh nhai.

ຫາລ້ຽງກຸ້ມຕົນເອງ [há liếng củm tởnh êng](t) tự cấp, tự túc.

ຫາລ້ຽງຊີບ [há liếng xíp](t) kiếm sống, kiếm ăn, tìm kế sinh nhai.

ຫາເລື່ອງ [há lường](t) 1) gây chuyện, gây sự. ຈູ່ງແລ່ນມາຫາເລື່ອງ : sống sộc chạy lại gây chuyện. 2) kiếm chuyện. ຢູ່ດັງກໍໄປຫາເລື່ອງ : khi không lại đi kiếm chuyện. ເດັກຄົນນີ້ຫາເລື່ອງ ໃຫ້ປວດຫົວຢູ່ເລື້ອຍ : thằng bé này hay kiếm chuyện làm cho đau đầu hoài. 3) kiếm có. ຫາເລື່ອງກິນເຫຼົ້າກັນ : kiếm có để uống rượu.

ຫາເລື່ອງຜິດຖຽງ [há lường fích thiếng](t) kiếm chuyện cãi vã.

ຫາລາຍໄດ້ [há lai đẫy](t) kiếm lời, kiếm lãi.

ຫາເລືອດກັບປູ [há lướit cấp pu](ພາສິດ) (kiếm máu với cua) hỏi lược thầy tu; hỏi sư mượn lược; hỏi thầy tu mượn lược; mượn lược thầy tu, nhờ ông sư mượn lược.

ຫາເລືອດນຳກະປູ [há lướit cấp cả pu](ພາສິດ) (kiếm máu với cua). (ເບິ່ງ): ຫາເລືອດກັບປູ.

ຫາເລືອດນຳປູ [há lướit năm pu](ພາສິດ) (kiếm máu với cua). (ເບິ່ງ): ຫາເລືອດກັບປູ.

ຫາວ່າ [há và](t) cho là, nói là; đổ tội. (ພາສິດ) ອີດຫາຍເພີ່ນພັດວ່າໂງ່ ເວົ້າໄປໆຫາວ່າຖະແຫຼງ : (nhìn quá họ nói là ngu, nói toang toang họ cho là phách lối).

ຫາໃຫ້ [há hay](t) kiếm cho; cung cấp, chu cấp.

ຫາເຫົາໃສ່ຫົວ [há háu sày húa](ພາສິດ) (tìm chỉ-chấy- bỏ vào đầu) mua dây buộc mình; mua dây buộc vào mình; bắt bọ bỏ tai mình; đeo đòn gánh đè vai; đem dây buộc vào mình; lấy dây buộc mình.

ຫາເຫົາມາໃສ່ຫົວ [há háu ma sày húa](ພາສິດ) (tìm chấy bỏ vào đầu). (ເບິ່ງ): ຫາເຫົາໃສ່ຫົວ.

ຫາຫ່ວງມາຄ້ອງຄໍ [há huồng ma khoồng kho](ພາສິດ) (kiếm thông lọng tròng vào cổ) mua thùng thắt cổ.

ຫາເຫດ [há hệt](t) 1) kiếm có, mượn có, tìm có. ຫາເຫດກໍເລື່ອງ : mượn có gây sự. ຫາເຫດລາພັກ : tìm có xin nghỉ phép. 2) bắt bẻ. ມັນມັກ ຫາເຫດຂ້ອຍຢູ່ຕະຫຼອດ : nó thường xuyên bắt bẻ tôi. 3) tìm nguyên nhân. ໄຟໄໝ້ຄັງນີ້ຫາເຫດ

(bằng khăn, chăn). ຫີຜ້າ : quần khăn, choàng khăn. 2) bít, bung bít, giũ kín (chuyện bí mật). ອັດລົມປີ ຫີລົມແຄນ : đóng luỡi sáo, bít luỡi kèn.

ຫີ [hủ](ຄ) ຄື: ຫີ. ແມ່ນບໍ່ຫີ : đúng không hả!.

ຫີ [hủ](ຄ) hả, thế hả, thế hả! . ແມ່ນບໍ່ຫີ : đúng không hả!.

ຫີ [hự](ຄ) ừ, không cho; ừ cho (ý không chấp nhận). ຫີບໍ່? ຫີ : cho không? ừ, không cho.

ຫູ [hú](ນ) 1) tai. ຫູໜວກ : tai diếc. ໃບຫູ : vành tai. ແຕ້ຫູ : dái tai. ຮູຫູ : lỗ tai. ເຈ້ຍຫູ : màng nhĩ. ເສຍຫູ : điếc, nghe không rõ, nghễnh ngãng.

(ສຳນວນ) ຫູໄວ : hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh. (ສຳນວນ) ຫູເບົາ : cả tin, nhẹ dạ.

ຄົນຫູເບົາ : người nhẹ dạ. 2) tai, quai (nổi, làn...).

ຫູກະຕ່າ : quai giò. 3) ống điện thoại. ຫູໂທລະ

ສັບ : ống điện thoại.

ຫູກະຕ່າຍ [hú cả tài](ນ) cái nơ (thắt ở cổ như tai thỏ).

ຫູກາຍ [hú cai](ຄ) ຄື: ຫູຕົງ, ຫູໜວກ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc.

ຫູກວາງ [hú quang](ນ) cây bàng (Terminalia catappa L, họ Combretaceae). ຕົ້ນຫູກວາງ : cây bàng.

ຫູແຈ້ງ [hú chéng](ຄ) thính tai.

ຫູແຈ້ງຕາໃສ [hú chéng ta sáy](ຄ) thính tai sáng mắt.

ຫູເສືອ [hú sữa](ນ) (thực vật) rau húng chanh, còn gọi là rau thơm lông, rau tần, tần dày lá, rau thơm, dương tử tô (Coleus aromaticus Benth, họ Lamiaceae).

ຫູຊ້າງ [hú sáng](ນ) 1) bánh tráng. 2) một loại dây leo, lá tròn như tai voi (củ khoai lang).

ຫູດັບ [hú đập](ຄ) chọi tai, điếc cả tai.

ຫູດັບຕັບໄໝ້ [hú đập tấp mạy](ຄ) đình tai điếc óc, đình tai nhức óc. ເວົ້າຈົນຫູດັບຕັບໄໝ້ ກໍບໍ່ຍອມຟັງ : nói đến điếc cả tai mà vẫn không chịu nghe. ສຽງໝາກກະໂພກດັງຈົນຫູດັບຕັບໄໝ້ : tiếng pháo nổ đình tai điếc óc.

ຫູຕາ [hú tai](ນ) tai mắt. ປະຊາຊົນແມ່ນຫູຕາຂອງອຳນາດການປົກຄອງ : nhân dân là tai mắt của chính quyền.

ຫູຕາສະຫວ່າງ [hú ta sả vàng](ຄ) biết rõ tình hình

hơn, sáng mắt, sáng mắt ra. ໄດ້ຍິນຄຳເວົ້າຖືກຕ້ອງຈິ່ງຫູຕາສະຫວ່າງ : nghe lời nói phải mới sáng mắt ra.

ຫູແຕກ [hú tạc] 1) lủng màng nhĩ, thủng màng nhĩ. 2) (bóng) điếc (chủi). ຫູແຕກແລ້ວບໍ່! ເອີ້ນຫໍ່ໃດກໍບໍ່ເຫັນຕອບ : điếc rồi hả! Gọi thế nào cũng chẳng trả lời.

ຫູຕົງ [hú túng](ຄ) ຄື: ຫູໜວກ, ຫູກາຍ. nghễnh ngãng, nặng tai, điếc. ແມ່ເຖົ້າຫູຕົງໜ້ອຍໜຶ່ງ : bà lão hơi nặng tai.

ຫູຕັນ [hú tăn](ຄ) (bóng) điếc (chủi). ເອີ້ນຫໍ່ໃດກໍບໍ່ເຫັນຕອບ ຫູຕັນແລ້ວບໍ່? : gọi thế nào cũng chẳng trả lời, điếc rồi hả?.

ຫູຕູບ [hú tụp](ຄ) 1) cụp tai (dùng cho chó). ໝາ ຫູຕູບ : chó cụp tai. 2) (bóng) bỏ hơi tai. ແລ່ນຈົນຫູຕູບ : chạy bỏ hơi tai. ຖືກໃຊ້ຈົນຫູຕູບ : bị sai đến bỏ hơi tai.

ຫູທວນລົມ [hú thôn lôm] (ສຳນວນ) táng lờ.

ຫູທົບ [hú thip](ຄ) tai nghe được tất cả, tai thánh.

ຫູເບົາ [hú bau](ຄ) cả tin, dễ tin, nhẹ dạ. ຄົນຫູເບົາ : người nhẹ dạ, người cả tin.

ຫູເບົາໃຈງ່າຍ [hú bau chay ngàì](ຄ) nhẹ dạ cả tin.

ຫູເບົາເຊື່ອງ່າຍ [hú bau xừa ngàì] ຄື: ຫູເບົາໃຈງ່າຍ.

ຫູຜ້າກັງ [hú fà cǎng](ນ) quai màn (vòng tròn để móc màn).

ຫູມຸ້ງ [hú mủng](ນ) quai mùng (vòng tròn để treo mùng).

ຫູເມືອງ [hú mương](ນ) sú thần.

ຫູລາ [hú la](ນ)(ສ.) ຄື: ຫູຮາ.

ຫູລາສາດ [hú la sát](ນ)(ສ.) ຄື: ຫູຮາສາດ.

ຫູໄວ [hú vay] (ສຳນວນ) hiểu nhanh. ຄົນຫູໄວ : người hiểu nhanh.

ຫູໄວຕາໄວ [hú vay ta vay](ຄ) biết rõ ngọn nguồn.

ຫູຫົວ [hú hịu](ນ) quai xách, quai cầm (túi, cặp, nôi).

ຫູໝູ [hú nú](ນ) (nấm) mộc nhĩ, còn gọi là nấm tai mèo, nấm mèo (Auricularia polytricha Sacc, họ Auriculariaceae). ເຫັດຫູໝູ : nấm mộc nhĩ.

ຫູໜັກ [hú nắc](ຄ) ຄື: ຫູຕົງ, ຫູກາຍ. nghễnh

tiếng ồn, inh ỏi.

ໂທ່ເນື້ອ [hò nũa](ກ) đi săn, đi săn bắn, đi săn thú. **ໂທ່ເນື້ອລ່າສັດ** : săn bắn.

ໂທ່ຮ້ອງ [hò hoong](ກ) hò hét. **(ສມ)ໂທ່ຮ້ອງນີ້** : hò hét âm ỹ.

ໂທ່ [hò](ກ) xúm lại, ủa tối. **ໂທ່ມາ** : chạy ủa tối, xúm tối.

ໂທ່ໄປໂທ່ມາ [hò pay hò mai] **(ສຳນວນ)** ủa đi ủa lại.

ເຫາະ [hò](ກ) bay (bằng lực, không dùng cánh đập). **ເຮືອເຫາະ** : từ cũ có nghĩa là máy bay. **ຍົນເຫາະຂຶ້ນ** : máy bay bay lên.

ເຫາະເວີນ [hò vòn](ກ) bay lượn, bay liệng.

ເຫາະທ່ອນ [hò hòn](ກ) đi đi lại lại, loăng quăng. **ແລ່ນເຫາະແລ່ນທ່ອນ** : chạy qua chạy lại. **ເຫາະທ່ອນນອກທາງໝົດມື້** : suốt ngày loăng quăng ngoài phố.

ເຫາະເຫີນ [hò hỏn](ກ) bay lượn, bay liệng.

ຫໍ [hò](ນ) 1) (nhà có mái thành chóp, nhà của quan, nhà chuyên dụng) tháp, đỉnh, lầu, lầu đài, cung điện, chòi. **ຫໍສິງ** : nhà tắm của sư hoặc quan. **ຫໍໂທລະພາບ** : tháp truyền hình. **ຫໍລະຄັງ** : lầu chuông. **ຫໍຜີ** : miếu thờ thần. 2) nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới. **ເຮືອນຫໍ** : nhà dựng cho cặp vợ chồng mới cưới.

ຫໍກາງ [hò cang](ນ) gian ngoài, phòng ngoài, tiền sảnh.

ຫໍກອງ [hò coong](ນ) tháp để trồng, chòi để trồng.

ຫໍການຄ້າ [hò can khả](ນ) tổ chức khuyến khích buôn bán.

ຫໍຄຳ [hò khăm](ນ) cung điện, hoàng cung.

ຫໍເຄື່ອງ [hò khường](ນ) kho tàng, kho báu.

ຫໍຄອຍ [hò khoi](ນ) chòi canh, tháp canh; tháp xem phong cảnh, ngắm sao.

ຫໍຄອຍງາຊ້າງ [hò khoi nga xáng](ນ) tháp ngà.

ຫໍເງຍ [hò nghia](ນ) ຄື: ຫໍເຍຍ.

ຫໍແຈກ [hò chęc](ນ) ຄື: ສາລາໂຮງທຳ. gian cầu nguyện, phòng đọc kinh, nơi làm phúc.

ຫໍສະແດງ [hò sả deng](ນ) phòng triển lãm.

ຫໍສະໝຸດ [hò sả múch](ນ) thư viện, phòng đọc sách. **ຫໍສະໝຸດແຫ່ງຊາດ** : thư viện quốc gia.

ຫໍສິລະປະ [hò sinh lả pả](ນ) phòng trưng bày tranh tuợng.

ຫໍສິງ [hò sít](ນ) ຄື: ຫໍສູງ. nơi ngủ của vua (có giường hình sư tử).

ຫໍສູງ [hò suóng](ນ) ຄື: ຫໍສິງ. nơi ngủ của vua.

ຫໍສົງ [hò sóng](ນ) nhà tắm, nhà dùng để vẩy nước (trong tu viện).

ຫໍສູດ [hò sủt](ນ) nhà nguyện (Phật giáo).

ຫໍສັນ [hò sánh](ນ) nhà ăn (của sư sãi).

ຫໍສິນຄ້າ [hò sinh khả](ນ) kho hàng hóa, kho vật tư.

ຫໍຂຸ່ຟ້າ [hò xò phả](ນ) lầu đài.

ຫໍໄຊ [hò xay](ນ) đài chiến thắng.

ຫໍເຍຍ [hò nhia](ນ) kho thóc, cót đựng thóc.

ຫໍດາລາສາດ [hò đa la sạt](ນ) ຄື: ຫໍເບິ່ງດາວ. đài thiên văn.

ຫໍດົນຕີ [hò đôn ti](ນ) phòng hòa nhạc, cung hòa nhạc.

ຫໍໄຕ [hò tay](ນ) (Phật) kho cất kinh thánh, kho cất bộ kinh Tam Tạng.

ຫໍແຕ່ງ [hò tềng](ນ) nơi tiến hành các nghi lễ của cung đình.

ຫໍເທວະດາ [hò the vả đa] ຄື: ເທວະສະຖານ.

ຫໍໂທລະພາບ [hò thô lả fá](ນ) tháp truyền hình.

ຫໍເທຍດາ [hò thia đa] ຄື: ເທວະສະຖານ.

ຫໍທຳມາດ [hò thẳm mát](ນ) diễn đàn, bục giảng (của nhà truyền giáo).

ຫໍນັ່ງ [hò nẳng](ນ) phòng khách, phòng tiếp khách.

ຫໍນອນ [hò non](ນ) phòng ngủ, buồng ngủ.

ຫໍບຸຊາ [hò bu xa](ນ) bàn thờ.

ຫໍບັງຄັບການ [hò băng khắp can](ນ) trạm chỉ huy trạm điều hành.

ຫໍເບິ່ງ [hò bờng](ນ) ຄື: ຫໍຄອຍ.

ຫໍເບິ່ງດາວ [hò bờng đao](ນ) ຄື: ຫໍດາລາສາດ. đài thiên văn.

ຫໍເບີຍເຢັນ [hò bơi dênh](ນ) sân thượng, sân trời.

ຫໍປະຊຸມ [hò pả xum](ນ) hội trường, phòng họp.

ຫໍປາສາດ [hò pa sạt](ນ) ຄື: ຫໍຜາສາດ.

ຫໍຜາສາດ [hò fá sạt](ນ) ຄື: ຫໍປະສາດ. hoàng cung.

ຫໍຜີ [hò fi](ນ) miếu thờ, đền thờ, điện thờ.

ngon, chóp. ຫົວພູ : đỉnh núi, ngọn núi. 4) củ (hành, tỏi, khoai...). ຫົວຜັກບົວ : củ hành. ຫົວມັນ : củ khoai. ຫົວຜັກກາດ : củ cải. 5) đầu đạn. ຫົວລູກບິນ : đầu đạn. 6) bờ, rìa, mép, cạnh, chân, khóe. ຫົວຄົວ : chân mày. ຫົວຕາ : khóe mắt. 7) nguồn, đầu nguồn; lúc đầu, đầu tiên, bắt đầu. ຫົວທີ, ຫົວກໍ, ຕຳອິດຕຳອໍ່ : từ đầu, lúc bắt đầu. ຫົວປີ : đầu năm. 8) đầu, phần đầu, đợt đầu, đầu đề. ຫົວຂໍ້ : đầu đề, đầu dòng. ຫົວສົ້ມ : đầu mút. 9) phần tinh khiết, tinh chất; nước cốt. ຫົວເຫຼົ້າ : tinh chất rượu. ຫົວກະທົ : nước cốt dừa. ຫົວອາຫານ : thức ăn công nghiệp. ຫົວນ້ຳຫອມ : tinh dầu thơm. 10) cấp trưởng. ຫົວໜ້າ : thủ trưởng. 3.(ຄ) đáng yêu. ລູກຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ : đứa con yêu quý. 4.(ຄ) mạnh, xoáy. ລົມຫົວກຸດ : gió xoáy. 5.(ນ) quuyến. ປຶ້ມສອງສາມຫົວ : hai ba quuyến sách.

ຫົວກະທົ [húa cả thỉ](n) nước cốt dừa.

ຫົວເກົ້າ [húa cầu](n) ຄື: ຫົວບູຮານ. bảo thủ, thủ cựu. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫົວສະໄໝໃໝ່".

ຫົວກ່າຍທ້າຍເກີຍ [húa cái thái côi](ຄ) bù đầu bù tai.

ຫົວກຸດ [húa cú](n) không đầu, cụt đầu, dứt đầu. ຜີຫົວກຸດ : ma cụt đầu.

ຫົວແກ້ວຫົວແຫວນ [húa kéo húa vén](ຄ) yêu đầu, yêu quý.

ຫົວຂະໂມຍ [húa khả môi](n) kẻ cướp, kẻ trộm.

ຫົວຂໍ້ [húa kho](n) đầu đề, đề tài, đề mục, chủ đề. ຫົວຂໍ້ຂ່າວມື້ນີ້ ມີດັ່ງນີ້ : đầu đề tin tức hôm nay như sau.

ຫົວເຂົ້າ [húa khâu](n) ຄື: ເຂົ້າ. gói, đầu gói.

ຫົວເຂົ້າ [húa khâu](n) nếp cuộn vào của con chữ.

ຫົວແຂງ [húa khéng] 1.(ຄ) cứng nhắc, bướng bỉnh, ương ngạnh, ngoan cố. ຄົນຫົວແຂງ : người ngoan cố. 2.(ກ) không chịu khuất phục.

ຫົວຂັດ [húa khách](ກ) cười gượng, cười lấy lòng.

ຫົວຂາດ [húa khạt](ຄ) tên một loại nhọt (bắt đầu là mụn nhỏ, sau to lên).

ຫົວໂຂນ [húa khón](n) mặt nạ (dùng lúc múa hay diễn kịch). (ພາສິດ) นายสุบหัวโขน ปะชา

ชินเป็นเจ้า : quan nhất thời, dân vạn đại.

ຫົວຂ່າວ [húa khào](n) nhan đề, đầu đề, tiêu đề.

ຫົວຂວັນ [húa khoăn](ກ) cười chê, chê cười. ຜົວເມຍຜິດຖຽງກັນ ຄົນນອກຫົວຂວັນ : vợ chồng cãi nhau, ngưởi ngoài chê cười.

ຫົວຂວັນ [húa khoăn] 1.(ນ) cuống (hoa, lá). ຫົວຂວັນດອກໄມ້ : cuống hoa. 2.(ນ) cuống biên lai (tờ gốc). ຫົວຂວັນໃບເລກ : cuống tờ vé số.

ຫົວຂວານ [húa khoán](n) đầu riu.

ຫົວຄຳ [húa khăm](n) chấp tối, hoàng hôn, chạng vạng tối. ນອນແຕ່ຫົວຄຳ : ngủ từ chấp tối.

ຫົວຄົກງ [húa khic khic](ກ) cười khúc khích.

ຫົວຄິດ [húa khich](n) ຄື: ຫົວຄິດ. trí, trí tuệ, đầu óc. ຫົວຄິດປະດິດສ້າງ : trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo.

ຫົວຄິດປະດິດສ້າງ [húa khich pả đích sáng](n) trí sáng tạo, đầu óc sáng tạo. ຄົນມີຫົວຄິດປະດິດສ້າງ : người có trí sáng tạo, người có đầu óc sáng tạo.

ຫົວຄິດ [húa khut](n) ຄື: ຫົວຄິດ.

ຫົວຄົນ [húa khôn](n) mỗi đầu người, mỗi người. ລົ້ນຫົວໃຈ : tính trung bình cho mỗi đầu người.

ຫົວງອນ [húa ngon](ຄ) đông đánh. ຄົນຫົວງອນ : người đông đánh.

ຫົວເງື່ອນ [húa nguồn](n) 1) đầu mối. ບໍ່ເຫັນຫົວເງື່ອນຂອງກໍດ້າຍຢູ່ໃສໝົດ : không thấy đầu mối cuồn chỉ ở đâu cả. 2) đầu mối. ຊອກເຫັນຫົວເງື່ອນຄະດີຂີ້ລັກ : tìm ra đầu mối vụ án trộm.

ຫົວໃຈ [húa chay](n) tim, trái tim. ລົ້ນຫົວໃຈ : van tim; tâm lòng, tâm hồn.

ຫົວຈັກ [húa chăc](n) đầu máy.

ຫົວຈຸກ [húa chúc](n) túm tóc, búi tóc, chúm tóc.

ຫົວໂຈກ [húa chồc](n) ເບິ່ງ: ຫົວໂປ່. đầu sỏ, người đứng đầu (làm việc xấu).

ຫົວສະໝອງ [húa sả móng](n) 1) óc, não. 2) đầu óc, trí óc, trí tuệ, trí lực, đầu não.

ຫົວສົງໄຄ [húa sítg khay](n) củ sả.

ຫົວສູງ [húa suóng](n) nhu cầu, đòi hỏi (cao), người chuộng mốt.

Ráy Araceae).

ຫົວຝີ [húa phí|(n) đầu nhọt.

ຫົວພັນ [húa fanh] 1.(n) 1) hàng ngàn (đơn vị). 2) cấp tá (quân đội cổ). 2.(n) tỉnh Húa Phan (Bắc Lào).

ຫົວແມ່ຕີນ [húa mè tin|(n) ngón chân cái.

ຫົວແມ່ມື [húa mè mu|(n) ngón tay cái.

ຫົວເມືອງ [húa muong|(n) 1) thị xã, thị trấn, tỉnh lỵ, huyện lỵ. 2) tên một ngôi chùa ở Vientiane.

ຫົວເມືອງຂຶ້ນ [húa muong khunh|(n) ຄື: ອານານິຄົມ. thuộc địa.

ຫົວເມືອງສ່ວຍ [húa muong xuoi|(n) ຄື: ຫົວເມືອງຂຶ້ນ.

ຫົວມຸມ [húa mum|(n) góc, kẹt, xó.

ຫົວລະ [húa lă|(v) mồi (đầu, quuyến...).

ຫົວເລາະ [húa lỏ|(v) cười thắm trong bụng. ຫົວເລາະທັງນ້ຳຕາ : cười ra nước mắt

ຫົວລຸກປີນ [húa luúc pún|(n) đầu đạn.

ຫົວເລື່ອງ [húa lường|(n) đề mục, đề tài; đầu đề, tiêu đề.

ຫົວລ້ານ [húa lăn] 1.(ຄ) hói đầu. ຄົນຫົວລ້ານ : người hói đầu. 2.(n) hàng triệu.

ຫົວໂລ້ນ [húa lỏn|(n) ຄື: ຫົວໂຫຼ້ນ. đầu trục.

ຫົວໂລ້ນຢາກລຳ ຫົວດຳຢາກເທດ ຄະລຳ [húa lỏn đặc lăm, húa đặc đặc thết, khả lăm] (ພາສິດ) (đầu trục muốn hò hát, đầu đen muốn thuyết giáo, kiêng cũ).

ຫົວລົມ [húa lôm|(n) 1) đầu mùa lạnh. ໄຂ້ຫົວລົມ : óm đầu mùa lạnh. 2) hướng gió, đầu gió.

ຫົວລ້ຽວ [húa liểu|(n) chỗ ngoặt, chỗ rẽ.

ຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ [húa liểu húa tò] 1.(ຄ) đầy khó khăn trắc trở, đầy nguy hiểm. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì đầy nguy hiểm. 2.(n) quá độ, giai đoạn chuyển tiếp. ລະຍະຫົວລ້ຽວຫົວຕໍ່ : thời kì quá độ.

ຫົວເຫຼ້ອຫົວແຮງ [húa hừa húa heng|(n) trụ cột.

ຫົວຫອມ [húa hóm|(n) hành tây khô.

ຫົວຫງອກ [húa ngoọc] 1.(ຄ) đầu bạc, tóc bạc. ຄິດຫຼາຍຈົນຫົວຫງອກ : nghĩ nhiều đến bạc đầu.

2.(n) cỏ bạc đầu, còn gọi là cỏ nút áo (Kyllinga monocephala Rottb, họ Cyperaceae).

ຫົວຫຍັງ [húa nhụng|(n) tóc rối, tóc vúi.

ຫົວຫຍອງ [húa nhoóng|(n) đầu bù. ຫົວຫຍັງຫົວຫຍອງ : đầu bù tóc rối.

ຫົວໜ້າ [húa nạ|(n) 1) chủ, thủ lĩnh. ຫົວໜ້າຄອບຄົວ : chủ gia đình. 2) thủ trưởng, cấp trưởng (trong ngành, đơn vị...). ຫົວໜ້າຂະແໜງ : trưởng phòng.

ຫົວໜ້າຄອບຄົວ [húa nạ khớp khua|(n) chủ gia đình, chủ hộ.

ຫົວໜ້າ [húa nàu|(n) ຄື: ໂມມ, ກະໂມມ. (giải phẫu) phía dưới của bụng, mu.

ຫົວໜ່ວຍ [húa nuoi|(n) (toán) đơn vị. ຊົ່ວໂມງແມ່ນຫົວໜ່ວຍເວລາໃນມື້ໜຶ່ງ : giờ là đơn vị thời gian trong một ngày.

ຫົວໝົກ [húa mớ|(n) tim, trái tim.

ຫົວໝັນ [húa mủn|(n) hàng vạn.

ຫົວໄຫຼ່ [húa lầy|(n) đầu vai.

ຫົວໄຫຼ້ນ [húa lỏn|(n) ຄື: ຫົວໂລ້ນ. đầu trục.

ຫົວແຫຼມ [húa lém|(ຄ) nhanh trí, mưu trí, thông minh, sáng dạ.

ຫົວແຫວນ [húa vén] 1.(n) mặt nhẵn. 2.(ຄ) đáng yêu, yêu dấu, yêu quý.

ຫົວອາຫານ [húa a hán|(n) thức ăn công nghiệp.

ຫົວອົກ [húa óc|(n) trái tim, tâm hồn.

ຫົວອອກ [húa oọc|(n) nếp cuộn ra của con chui.

ຫົວອ່ອນ [hua ỏn|(ຄ) dễ dạy, dễ bảo. (ກົງກັນຂ້າມ): "ຫົວແຂງ".

ຫົວຮ້ອຍ [húa hoi|(n) (toán) hàng trăm.

ຫົວເຮືອ [húa hừa|(n) mũi tàu, mũi thuyền, đầu tàu.

ໄຫ [háy] 1.(n) ché, chum, chĩnh, bình lớn, hũ, vại. ໄຫປາແດກ : hũ mắm. ໄຫນ້ : hũ nước.

ໄຫປາກອອມ : cái hũ miệng thắt lại. ໄຫໄໄ : cái vại. ໄຫອຸ່ມ : cái chum rượu. (ພາສິດ) ໄຫໄຫຍ່ລົ້ນ ໄຫນ້ອຍບໍ່ເຕັມ : (vại lớn đầy, vại nhỏ không đầy) cảnh cao cao bóng, cảnh la la đà.

2.(n)(ປ,ສ.) ngựa.

ໄຫແຄ [háy khe|(n) chum rượu (chum đựng rượu).

ໄຫປາແດກ [háy pa đec|(n) hũ mắm.

ໄຫໄໄ [háy fay|(n) cái vại (có nắp để đựng muối, đường, để ăn lâu).

ໄຫຫີນ [háy hín|(n) cái chum đá ở Thônong Háy

ໃຫ້ຜົນ [hạy fónh](ກ) cho kết quả.

ໃຫ້ພອນ [hạy fon](ກ) giáng phúc, ban phúc, ban phước. ໃຫ້ພອນລູກຫຼານ : ban phúc cho con cháu.

ໃຫ້ໄຟຊຽວ [hạy phay khiêu] (ສຳນວນ) bắt đèn xanh. ຜູ້ອຳນວຍການເປີດໄຟຊຽວໃຫ້ບັນຊີລົງມືປະຕິບັດ : giám đốc bắt đèn xanh cho kế toán thực hiện.

ໃຫ້ຍືມ [hạy dùm](ກ) cho vay, cho mượn.

ໃຫ້ລາຄາ [hạy la kha](ກ) cho giá, ra giá, đem giá.

ໃຫ້ລາງວັນ [hạy lang vanh](ກ) thưởng, thưởng công, ban thưởng.

ໃຫ້ໄວສຸດທີ່ຈະໄວໄດ້ [hạy vay súch thì chả vay đẩu](ກວ) nhanh hết mức nhanh được.

ໃຫ້ຫາ [hạy há](ກ) gọi, gọi đến, báo đến gặp. ເຈົ້ານາຍໃຫ້ຫາມືງ : ông chủ cho gọi mày.

ໃຫ້ຫາງ [hạy háng](ກ) ①: ໃຫ້ທ້າຍ.

ໃຫ້ອະໄພ [hạy ả fay](ກ) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng, dong. ຕ້ອງໃຫ້ອະໄພຜູ້ນ້ອຍ : phải dong kẻ dưới.

ໃຫ້ໂອກາດ [hạy ô cạt](ກ) cho cơ hội, tạo cơ hội.

ໃຫ້ຮູ້ [hạy hủ](ກ) báo tin cho, cho biết.

ເທົ່າ [háu](ນ) con chấy, con chí. (ພາສາ) ຢ່າຫາເທົ່າມາໃສ່ຫົວ : (đừng) bắt bọ bỏ tại mình.

ເທົ່າ [hàu] 1.(ກ) sữa (chó). ໝາເທົ່າ : chó sữa.

ເທົ່າຫອນ : thích kiếm chuyện người khác. (ພາສາ) ໝາໂຕຂົບບໍ່ເທົ່າ ໝາໂຕເທົ່າບໍ່ຂົບ : (chó con cắn không sữa, chó con sữa không cắn) người đã nói ra thì không sợ, người tẩm ngấm thì dám ngấm chết voi. 2.(ນ) rấn hổ mang. ງູເທົ່າ : rấn hổ mang.

ຫ້າ [hấm](ນ) 1) (giải phẫu) tinh hoàn, dịch hoàn, hòn dái. ໄຂ່ຫ້າ : trứng dái, tinh hoàn. 2) ຫ້າ (ຫົວນ້ອຍ, ໝາກນ້ອຍ ທີ່ປົງຂ້າງຫົວແມ່ ຫຼື ໝາກໃຫຍ່). ຫ້າໝາກມີ : dái mít. ຫ້າມັນ : dái khoai.

ຫ້າຊິງ [hấm xiing](ນ) quả cân, trái cân.

ຫ້າໂປງ [hấm pôông](ນ) (y) bệnh sa đì, chứng sa ruột, thoát vị ben.

ຫ້າຟານ [hấm phan](ນ) tên một loại nấm hoa tròn màu vàng, thịt dai, ăn sống cũng được (ເຫັດ ຫ້າຟານ).

ຫ້າມັນ [hấm măn](ນ) dái khoai.

ຫ້າໝາກມີ [hấm mạt mít](ນ) dái mít.

ຫ້າອີ່ປູ່ [hấm í pù](ນ) ①: ເຄືອຫ້າປູ່. tên một loại dây leo có quả tròn (ເຄືອຫ້າອີ່ປູ່).

ຫ້າຫັນ [hấm hăn](ນ) ເບິ່ງ: ຮຳຮັນ.

ຫັກ [hắc] 1.(ກ) 1) bẻ, bẻ gãy. ຫັກຂາ : bẻ chân.

ຫັກຂາກົບ : bẻ chân éch. ຫັກກິ່ງໄມ້ : bẻ cành cây. 2) gãy; đổ. ຂາຫັກ : gãy chân. ລົມແຮງຫຼາຍ

ພັດຕົ້ນໄມ້ຈົນຫັກ : gió to quá thổi đổ cả cây.

(ພາສາ) ກິນຫຼາຍຫ້ອງແຕກ ແບກຫຼາຍຫຼັງຫັກ : (ăn nhiều bữa bụng, vác nhiều gãy lưng) ăn vừa no, làm vừa sức. 3) gập, khúc xạ. ຫັກແສງ : khúc

xạ ánh sáng. 4) trừ đi, khấu trừ. ຫັກເງິນ : trừ tiền. ຫັກບັນຊີລາຍຈ່າຍຈາກລາຍຮັບ : khấu trừ

số chi từ số thu. 5) làm giảm bớt. ຫັກໃຈ : kìm

lòng, nén lòng. ຫັກໜ້າ : làm mất uy tín, làm

bể mặt.

ຫັກເງິນເດືອນ [hắc ngân đươn](ກ) trừ lương, trừ

tiền công.

ຫັກໃຈ [hắc chay](ກ) ①: ຫັກອົກຫັກໃຈ. kìm lòng,

nén lòng, đành lòng. ຂ້ອຍຕ້ອງຫັກໃຈເຮັດວຽກ

ນີ້ໃຫ້ສຳເລັດ : tôi đành lòng phải làm cho xong

công việc này.

ຫັກໃຈ [hắc chay](ກ) kìm lòng, nén lòng.

ຫັກແສງ [hắc séng](ກ) khúc xạ ánh sáng.

ຫັກຖ່ອງ [hắc thoòng](ກ) bẻ đôi, bị gãy làm đôi.

ຫັກແບ່ງ [hắc bèng](ກ) phân chia, san sẻ.

ຫັກບັນຊີ [hắc banh xỉ](ກ) khấu trừ (số sách).

ຫັກເປ່ [hắc pẻ](ຄ) hư hại.

ຫັກເປ່ເພພັງ [hắc pẻ fề făng](ຄ) bị hư hại, bị

phá hoại, phá hủy, phá tan.

ຫັກປັນ [hắc panh](ກ) phân chia, chia sẻ.

ຫັກພັງ [hắc făng](ກ) đổ nát.

ຫັກມຸກ [hắc mục](ນ) chuốt quả to ngắn, chuốt

lá. ກົວຍຫັກມຸກ : chuốt lá.

ຫັກລາຄາ [hắc la kha](ກ) giảm giá, hạ giá. ຫັກ

ລາຄາລົງໄປຈົນຂາດຫີນ : hạ giá đến lỗ vốn. ຫັກ

ລາຄາຂາຍ : hạ giá bán.

ຫັກລຳ [hắc lăm](ກ) làm cho mất lợi thế, làm

cho thất thế. ຖືກຫັກລຳບາດໝັ້ງ : bị thất thế một

cú.

ຫັກລ້າງ [hắc lảng](ກ) xóa bỏ, bác bỏ (lời, luận

ທອກປືນ [hoọc pún](n) lười lê.

ທອກຫຼາວ [hoọc láo](n) ngọn giáo, ngọn mác.

ເຫືອກ [huợc](n) vom miệng, hàm ếch, ngạc.
ອ້າປາກຕາກເຫືອກ : há miệng thấy cả vom.

ເຫືອກໄກ່ [huợc cày](n) lười gà.

ເຫືອກດ່າງ [huợc dàng](n) ຄື: ເຫືອກ.

ເຫືອກປາໝໂຄກ [huợc pa mó khôốc](n) Hoàng liên ô rô (Mahonia bealii Carr, họ Hoàng liên gai Berberisaceae).

ຫ້າງສະ [háng sả](n)(ປ.) ຄື: ຫ້າງ. con thiên nga.

ຫ້າງ [háng] 1.(ນ) 1) cái đuôi. ຫ້າງໝາ : đuôi chó. ຫ້າງງົວ : đuôi bò. (ສຳນວນ) ຫ້າງຂ້າງ ຫ້າງໝູ : đầu voi đuôi chuột. (ສຳນວນ) ໝາຂີ່ໝາຍໍ ຫ້າງ : (chó ỉa chó nhấc đuôi) mèo khen mèo dài đuôi. 2) phần sau, phần cuối, phần đuôi.

ຫ້າງບັ້ງໄຟ : đuôi pháo thăng thiên. ຫ້າງໂຕໜັງສື : đuôi con chui. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີຫ້າງມີຫ້າງ : không đầu không đuôi. (ສຳນວນ) ຕົ້ນຫ້າງ : nổi đuôi. ຕົ້ນຫ້າງຂີ້ປີ້ເບິ່ງເຕະບານ : nổi đuôi mua vé xem đá bóng. 3) bã. ຫ້າງກະທິ : bã nước cốt dừa. ຫ້າງເຫຼົ້າ : bã rượu. 4) lông đuôi (chim). ຫ້າງນົກ : (lông) đuôi chim. 5) sao chổi. ດາວຫ້າງ : sao chổi. 2.(ນ) chu sa. ນ້ຳຫ້າງ : chu sa.

ຫ້າງກະຕຸ່ງວ [háng cả tiều](n) phần vải cuộn lại nhét sau lưng.

ຫ້າງກະທິ [háng cả thí](n) bã nước cốt dừa.

ຫ້າງກຸດ [háng cút](n) cụt đuôi. ໝາຫ້າງກຸດ : chó cụt đuôi.

ຫ້າງແກບ [háng kẹp](n) thóc lép, trấu.

ຫ້າງເຂົ້າ [háng khậu](n) thóc lẫn nhiều thóc lép.

ຫ້າງເສືອ [háng sữa](n) 1) bánh lái (tàu thủy). (ພາສິດ) ເຮືອຂາດຫ້າງເສືອ : con không cha như nhà không nóc. 2) đuôi cọp.

ຫ້າງສຽງ [háng siêng](n) điều tiếng, dư luận.

ຫ້າງສຽງປະນາມຄົນຕີເມຍ : dư luận lên án kẻ đánh vợ.

ຫ້າງດ້ວນ [háng đuổn](n) đuôi cộc, đuôi cụt.

ຫ້າງໂຕໝາຫ້າງດ້ວນ ສັມກຸດດຸດ : đuôi con chó cộc ngắn tun hủn.

ຫ້າງຕາ [háng tai](n) đuôi mắt.

ຫ້າງເຕົ້າ [háng tàu](n) ຄື: ຫີເຕົ້າ. ຜູດີ ດໍ່, ຜູດີ ຣູ່າ (tóc). ຈິ່ງຫ້າງເຕົ້າ : để đuôi để.

ຫ້າງນົມ [háng nôm](n) sữa không kem.

ຫ້າງເຫຼົ້າ [háng lậu](n) bã rượu.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ຄ) 1) cách, cách xa. ເຮືອນຂ້ອຍ ຢູ່ຫ່າງຈາກໂຮງໝໍປະມານສອງຫຼັກ : nhà tôi ở cách bệnh viện khoảng hai cây số. ຢູ່ຫ່າງໄກ ແຕ່ໃຈບໍ່ຫ່າງ : tuy xa mà lòng vẫn gần. 2) xa, xa xôi. ຍາດຫ່າງໆ : họ hàng xa. ຫ່າງໄກ : xa xôi, xa cách. (ພາສິດ) ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng. 3) thưa, thưa thớt. ຫ່າງໆ : lẻ tẻ, thưa thớt. 2.(ນ) ຄື: ໝາກສຸກ. (y khoa) bệnh đậu mùa. ອອກໝາກຫ່າງ : phát ban đậu mùa.

ຫ່າງໄກ [hàng cay](ຄ) xa xôi, xa cách. ວັນນັ້ນໄດ້ ຫ່າງໄກແລ້ວ : ngày ấy đã xa xôi rồi.

ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ [hàng cay fa hay hàng hớn] (ພາສິດ) (xa cách làm xa nhau). (ເບິ່ງ): ໄກຕາໄກໃຈ.

ຫ່າງຈາກ [hàng chạc](ຄ) 1) xa cách, xa rời. ແຕ່ໃດມາຫ່າງຈາກຄອບຄົວ : bấy lâu xa cách gia đình. 2) cách. ຫ່າງຈາກວຽງຈັນຊາວຫຼັກ : cách Vientiane hai chục cây số. 3) cách đây. ຄິດຮອດ ແຕ່ປາງກອນ ຫ່າງຈາກນີ້ເຄິ່ງສະຕະວັດ ເມື່ອພວກເຮົາຍັງນັ່ງໃນຫ້ອງຮຽນ : nhớ lại cái thời xa xưa, cách đây nửa thế kỉ, khi chúng ta còn ngồi trong lớp học.

ຫ່າງໆ [hàng hàng](ຄ) 1) xa xa. ຍາດຕິຫ່າງໆ : họ hàng xa xa. 2) lẻ tẻ, thưa thớt. ສຽງປົນດັງ ຫ່າງໆ : tiếng sùng thưa thớt.

ຫ່າງເຫີນ [hàng hớn](ຄ) xa nhau; xa lánh; xa xôi. ຫ່າງເຫີນຈາກເພື່ອນໆ : xa lánh bạn bè. (ພາສິດ) ຫ່າງໄກພາໃຫ້ຫ່າງເຫີນ : (xa cách làm xa nhau) xa mặt, cách lòng.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງ [hàng] 1.(ນ) chỗ ẩn náu, chỗ mai phục, giàn mai phục, chòi mai phục. ຫ້າງສຳລັບພັກ ຄອຍຢຶງສັດ : giàn mai phục bắn thú. 2.(ກ) giường, gài (bẫy). ຫ້າງແຮ້ວ : giường bẫy, gài bẫy, đặt bẫy. 3.(ນ) 1) cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງຮ້ານ : cửa hàng, cửa hiệu. ຫ້າງ (ຮ້ານ) ສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa. 2) hăng, công ti. ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ : công ti cổ phần. 4.(ກ) bắt chéo chân (ngồi, nằm). ນັ່ງໄຂວຫ້າງ : ngồi chéo chân. ນອນໄຂວຫ້າງ : nằm chéo chân.

ຫ້າງປັນ [hạng pũn](ກ) chuẩn bị sẵn, giương bầy.
 ຫ້າງໄວ້ [hạng vầy](ກ) chuẩn bị sẵn, giương bầy.
 ຫ້າງຫາ [hạng há](ກ) sắm sửa, chuẩn bị.
 ຫ້າງຫາກະກຽມ [hạng há cả kiêng](ກ) sửa soạn, sắm sửa, chuẩn bị.
 ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນ [hạng hũn suồn](ນ) công ti cổ phần.
 ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນຈຳກັດ [hạng hũn suồn chãm cắt](ນ) công ti (cổ phần) trách nhiệm hữu hạn.
 ຫ້າງຫຸ້ນສ່ວນສາມັນ [hạng hũn suồn sá măn](ນ) công ti (cổ phần) trách nhiệm vô hạn.
 ຫ້າງຮ້ານ [hạng hản](ນ) cửa hàng, cửa hiệu.
 ຫ້າງແຮ້ວ [hạng hẻo](ກ) giương bầy, gài bầy, đặt bầy.
 ຫິງ [híng] 1.(ນ) trò chơi đánh khăng của trẻ con.
 ຫຼັ້ນໝາກຫິງ : chơi đánh khăng. 2.(ຄ) bốc, hăng.
 ຊ້າງຫິງ, ຊ້າງຍ້ອຍ : voi hăng.
 ຫິງຄູ [híng khủ](ນ) nhựa cây, có mùi hôi hăng, dùng làm thuốc (ມະຫາຫິງ).
 ຫິງສາ [híng sá](ກ)(ປ.) ຄື: ຫິງສາ, ເຫິງສາ. làm hại; ghen ghét, thù hằn.
 ຫິງ [hìng](ນ) cái nhạc, lục lạc (treo ở cổ trâu, bò, ngựa). ຫິງຫໍ້ : lục lạc.
 ຫິງຫໍ້ [hìng họ](ນ) chùm nhạc, lục lạc (chùm chuông đeo ở cổ ngựa). ຫິງຫໍ້ແຂວນຄໍມ້າ : lục lạc đeo cổ ngựa.
 ຫິງຫາຍ [hìng hái](ນ) lục lạc tù (Crotalaria retusa L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae), cây có chất độc, cần chú ý khi sử dụng.
 ຫິງຫ້ອຍ [hìng họy](ນ) con đom đóm. ແສງໄຟມັບງແມບງຄືແມງຫິງຫ້ອຍ : ánh đèn lập lòe như đom đóm.
 ຫິງຫ້າວ [hìng hao](ນ) chùm nhạc, lục lạc (chùm chuông đeo ở cổ ngựa). ສຽງຫິງຫ້າວ (ກາໂກ) : tiếng lục lạc.
 ຫິງ [hìng] 1.(ນ) cái giá (để đồ ăn trên bếp hoặc hong thịt). ຫິງຢ້າງ, ແຄ້ຫິງ : giá hong thịt. 2.(ນ) bàn thờ. ຫິງພະ : bàn thờ Phật. 3.(ນ) diện thờ, miếu. ຫິງປາກຖໍ້ (ຮຸ່ງ) : miếu miệng hang.
 ຫິງຄືໄຟ [hìng khi phay](ນ) giá bếp.
 ຫິງບຸຊາ [hìng bu xa](ນ) bàn thờ.

ຫ້ງພະ [hìng fǎ](ນ) bàn thờ Phật.
ຫ້ງ [húng](ກ) ghen, ghen tuông. **ຫ້ງຫວງ** : ghen tuông. **ຫ້ງສາ** : ghen ghét, đố kị.
ຫ້ງສາ [húng sá](ກ) **ຄື**: ຫ້ງສາ. ghen ghét, đố kị.
ນິດໄສມັກຫ້ງສາ : có tính đố kị.
ຫ້ງຫວງ [húng huóng](ກ) ghen tuông. ເມຍຊ້ຽວ ເຂັ້ມຜົວຍ້ອນຫ້ງຫວງ : vợ giày vò chồng vì ghen tuông.
ຫຸ່ງ [hùng](ນ) (thực vật) cây đu đủ (Carica papaya L, họ đu đủ Papayaceae). **ຕົ້ນໝາກຫຸ່ງ** : cây đu đủ. **ກິນຕຳໝາກຫຸ່ງ** : ăn gỏi đu đủ, ăn sụn đu đủ.
ຫຸ່ງສາ [hùng sá](ນ) **ຄື**: ຫຸ່ງເທດ. (thực vật) cây thầu dầu, tì ma, đu đủ tía (Ricinus communis L).
ຫຸ່ງເທດ [hùng thét] **ເບິ່ງ**: ຫຸ່ງສາ.
ຫຼຸງ [huóng] 1.(ກ) nấu (cơm), hốt, hong (xôi). ຫຼຸງເຂົ້າຈ້າວ : nấu cơm. ຫຼຸງເຂົ້າໜຽວ : hốt xôi, hong xôi. 2.(ກ) ninh, hầm (để cho tan mà không bỏ nước). ຫຼຸງນວດ : ninh thuốc bôi nẻ. 3.(ກ) **ຄື**: ຕາຍຫຼຸງ, đột tử, chết bất ngờ. ຄົນຕາຍຫຼຸງ (ຜິຕາຍ ຫຼຸງ, ຜິຕາຍໂຫຼງ) : người chết đột tử.
ຫຼຸງເຂົ້າປະຊິດໝາ ປັງປາປະຊິດແມວ [huóng khậu pả xộc má, pỉng pa pả xộc meo] (**ພາສິດ**) (đồ xôi ngạo chó, nướng cá ngạo mèo) dùng mang mồi đến trước miệng mèo.
ຫຼຸງນວດ [huóng nuốt](ກ) ninh thuốc bôi nẻ.
ເຫັງ [héng] 1.(ກ) **ຄື**: ຂົມເຫັງ. áp đặt, đè nén, áp bức. (**ສຳນວນ**) ຂົມເຫັງເຕັງເຕັກ : ức hiếp, đè nén, áp bức. 2.(ກ) thấm lậu (nước ngấm), thấm thấu. **ນ້ຳເຫັງ** : nước thấm lậu.
ເຫັງພັນ [héng fành](ນ) chúc quan phục vụ vua.
ແຫງ [héng](ກ) nứt, rạn, nẻ, khô nẻ, nứt nẻ. ດິນແຫງ : đất nẻ. ແຕກແຫງ : vỡ nứt, nứt nẻ, khô cằn.
ແຫ່ງ [hèng] 1.(ນ) nơi (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ຫົວທຸກແຫ່ງບິນ : khắp mọi nơi, mọi nơi mọi chốn. ແຫ່ງນັ້ນ : nơi đó. ແຫ່ງນີ້ : nơi này. ຮ້ານອາຫານແຫ່ງນີ້ ສາມາດປຸງລາບໄດ້ຫຼາຍຢ່າງ : tiệm ăn (nơi) này có thể chế biến được nhiều món lạp. 2.(ບ) của (thường ẩn khi dịch qua tiếng Việt). ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ២០២២

hàng (của) quốc gia. (ພາສິດ) ຄັນໄດ້ກິນຕ່ອນຊີ້ນຢ່າລືມແຫ່ງຄຸນໝາ, ໂຈນບໍ່ມາຊອມລັກກໍຄອບໝານອນເຝົ້າ : (nếu được ăn miếng thịt, đừng quên ơn của chó; trộm không lớn vốn đến, cũng vì chó nằm canh).

ແຫ່ງຊາດ [hèng xát](ຄ) (thuộc về) quốc gia, quốc dân. ລາຍໄດ້ແຫ່ງຊາດ : thu nhập quốc dân. ທະນາຄານແຫ່ງຊາດ : ngân hàng quốc gia.

ແຫ່ງໜຶ່ງ [hèng nùng](ນ) một nơi, một nơi nào đó. ໂຮງຮຽນແຫ່ງໜຶ່ງ : trường học ở một nơi nào đó.

ແຫ້ງ [hèng](ຄ) 1) khô, khô cạn. ປາແຫ້ງ : cá khô. ດິນແຫ້ງ : đất khô. ແຫ້ງແລ້ງ : hạn hán. ແຫ້ງແຫ້ວ : ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫຼົງ. 2) khan. ເວົ້າຈົນຄໍແຫ້ງ : nói đến khô cổ, nói đến khan cổ. 3) (bóng) thiếu, rỗng. ກະເປົ້າແຫ້ງ : túi rỗng.

ແຫ້ງກະແດັງ [hèng cả đặng](ຄ) khô cạn, khô hạn. ດິນແຫ້ງກະແດັງ : đất khô cạn.

ແຫ້ງຂອດ [hèng khọt](ຄ) khô kiệt. ສາຍນ້ຳແຫ້ງຂອດ : con nước khô kiệt.

ແຫ້ງແລ້ງ [hèng lèng](ຄ) hạn hán; cạn cỗi. ຂອດເໝືອງເອົານ້ຳຕ້ານໄຂແຫ້ງແລ້ງ : khơi mương lấy nước chống hạn hán.

ແຫ້ງແຫ້ວ [hèng hèo](ຄ) ເບິ່ງ: ແຫ້ງຫຼົງ.

ແຫ້ງຫຼົງ [hèng hiều](ຄ) 1) khô héo, khô quắt. ໃບໄມ້ແຫ້ງຫຼົງ : lá cây khô héo.

ຫົງ [hóng](ນ) 1) (động vật) chim thiên nga. 2) (động vật) con phượng hoàng, chim phụng (truyện cổ). ຫົງຄຳ : chim phượng hoàng. (ພາສິດ) ກາເຂົ້າຝູງກາ ຫົງເຂົ້າຝູງຫົງ : (qua vào bầy quạ, phụng vào bầy phụng) ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.

ຫົງຄຳ [hóng khăm](ນ) (động vật) con phượng hoàng.

ຫົງສະບາດ [hóng sả bặt](ຄ) có màu chân phượng, màu đỏ trợn vàng.

ຫົງ [hòng](ກ) động, ứ đọng. ນ້ຳຫົງ : nước đọng.

ໂຫງ [hông](ນ) người chết đột tử. ຕາຍໂຫງ, ຕາຍຫຼາງ : chết không bình thường, đột tử.

ຫອງ [hoóng](ຄ) 1) cao, nhon (tiếng). ສຽງຫອງ : giọng cao, thanh cao, âm cao. 2) láo, lếu láo. ຢ່າສູງຫອງ : đừng có lếu láo. ຈອງຫອງ : láo xược,

lếu láo; ngạo mạn.

ຫ້ອງ [hoong] 1.(ນ) 1) phòng, buồng, gian, lớp (học). ຫ້ອງນອນ : buồng ngủ, phòng ngủ. ຫ້ອງນ້ຳ : phòng tắm, buồng tắm; toa lét. 2) viện, văn phòng, nhà (dây), lớp (học). ຫ້ອງສະໝຸດ : thư viện. ຫ້ອງການ : văn phòng. ຫ້ອງແຖວ : nhà dây. ຂຶ້ນຫ້ອງ : lên lớp (dạy học). 2.(ນ) lãnh địa, lãnh thổ.

ຫ້ອງການ [hoong can](ນ) văn phòng. ຫ້ອງການໂຮງຮຽນ : văn phòng nhà trường. ຫ້ອງການການເມືອງ : văn phòng chính trị.

ຫ້ອງກິນເຂົ້າ [hoong kinh khẩu](ນ) phòng ăn, nhà ăn.

ຫ້ອງເກັບຂອງ [hoong kếp khoóng](ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ້ອງຂັງ [hoong kháng](ນ) phòng giam, nhà đá. ຄ້າເຖືອນແມ່ນມີມື້ເຂົ້າຫ້ອງຂັງ : buôn lậu thì vào nhà đá có ngày.

ຫ້ອງຂາຍປີ້ [hoong khái pỉ](ນ) phòng bán vé.

ຫ້ອງຄົວ [hoong khua](ນ) nhà bếp, gian bếp.

ຫ້ອງເຄື່ອງ [hoong khuờng](ນ) buồng kho, phòng kho.

ຫ້ອງຄົນເຈັບ [hoong khônh chép](ນ) buồng bệnh, phòng bệnh.

ຫ້ອງສະໝຸດ [hoong sả múch](ນ) thư viện. ຂ້ອຍມາຫາເຈົ້າຫ້ອງສະໝຸດ : tôi đến tìm anh ở thư viện.

ຫ້ອງສູບຢາ [hoong sụp da](ນ) phòng hút thuốc.

ຫ້ອງສູບຢາໃນເດີນບິນ : phòng hút thuốc trong sân bay.

ຫ້ອງໃຕ້ດິນ [hoong táy đình](ນ) hầm, hầm chui, hầm bí mật. ມັງເຫຼົ້າຢູ່ຫ້ອງໃຕ້ດິນ : cát ruợu ở hầm chui.

ຫ້ອງແຕ່ງຕົວ [hoong tềng tua](ນ) buồng trang điểm, phòng trang sức; phòng hóa trang.

ຫ້ອງໂຖງ [hoong thóong](ນ) phòng khách.

ຫ້ອງຖ່າຍຮູບ [hoong thái húp](ນ) phòng chụp ảnh, phòng chụp hình.

ຫ້ອງແຖວ [hoong théo](ນ) nhà dây. ຂຶ້ນຫ້ອງແຖວ : mua nhà dây.

ຫ້ອງນ້ຳ [hoong nẳm](ນ) 1) phòng tắm, buồng tắm. ພໍເຂົ້າຫ້ອງນ້ຳ : ba vào phòng tắm. 2) nhà

ຫ່ວງສົງສານ [huòng sòng sán](ນ) vòng luân hồi
ຫ່ວງໃຍ [huòng nhay](ກ) lo lắng, bận tâm, quan tâm. ຢ່າຫ່ວງໃຍຫຼາຍ : xin đừng lo lắng lắm.
ຫ່ວງໜ້າຫ່ວງຫຼັງ [huòng nà huòng lǎng](ກ) lo trước lo sau

ຫ້ວງ [huòng](ນ) 1) khoảng nước sâu, vùng nước sâu, khúc sông sâu. ຫ້ວງນ້ຳ : vùng nước sâu, khúc sông sâu. 2) giai đoạn. ຫ້ວງປະຫວັດສາດ : giai đoạn lịch sử.

ຫ້ວງນ້ຳ [huòng nǎm](ນ) vùng nước sâu, khúc sông sâu.

ຫ້ວງນົກ [huòng nưc](ນ) dòng suy nghĩ.

ຫາຍ [hái](ກ) 1) mất. ສູນຫາຍ : mất tích, mất tăm. (ສຳນວນ) ຕົກເຮັຍເສຍຫາຍ : mất mát, sa sẩy. 2) hết, khỏi, nguôi. ຫາຍເຈັບ : hết đau, khỏi bệnh. 2) hết, khỏi, nguôi. ມັນຫາຍໄປໃສແລ້ວ? : nó biến đi đâu rồi?.

ຫາຍໂກດ [hái cọt](ກ) người giận.

ຫາຍກັນ [hái canh](ກ) xí xỏa; huề nhau. ຖືວ່າ ຫາຍກັນນີ້ : coi như xí xỏa nhé.

ຫາຍໄຂ້ [hái khay](ກ) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục. ຫາຍໄຂ້ໄດ້ໄປພັກຜ່ອນບຳລຸງ : khỏi bệnh được đi an dưỡng.

ຫາຍເຄາະຫາຍເຂັ້ມ [hái khỏ hái khénh](ກ) hết hoạn hết nạn.

ຫາຍຄຽດ [hái khiét](ກ) người giận.

ຫາຍໃຈ [hái chay](ກ) thở, hô hấp. ຫາຍໃຈເຂົ້າ : thở vào. ລົມຫາຍໃຈ : hơi thở.

ຫາຍໃຈເຂົ້າ [hái chay khậu](ກ) thở vào.

ຫາຍໃຈຍາກ [hái chay nhác](ກ) khó thở, hô hấp khó khăn. ຄົນເປັນຫົດ ຫາຍໃຈຍາກ : người bị hen, hô hấp khó khăn.

ຫາຍໃຈຍາວ [hái chay nhao](ກ) thở dài. ຢ່າສູ້ນັ່ງນັ້ນຫາຍໃຈຍາວອີກ : đừng có ngồi đó mà thở dài nữa.

ຫາຍໃຈນ້ອຍ [hái chay nỏi](ກ) thở ngắn.

ຫາຍໃຈບໍ່ທົ່ວທ້ອງ [hái chay bò thừa thỏong](ຄ) (thở không khắp bụng) thấp tha thấp thỏm.

ຫາຍໃຈໂລ່ງ [hái chay loòng](ກ) thở khoan khoái.

ຫາຍໃຈຫອບ [hái chay hợp](ກ) thở dốc.

ຫາຍໃຈໃຫຍ່ [hái chay nhày](ກ) thở hắt.

ຫາຍໃຈອອກ [hái chay oọc](ກ) thở ra.

ຫາຍເຈັບ [hái chếp](ກ) khỏi đau, khỏi bệnh.

ຫາຍເສົ້າ [hái sấu](ກ) người buồn, dỗi buồn, hết buồn. ໄປຫຼິ້ນໃຫ້ຫາຍເສົ້າ : đi chơi cho dỗi buồn.

ຫາຍສຽງ [hái siếng](ກ) vắng tiếng.

ຫາຍສິ້ນ [hái sành](ກ) hết run.

ຫາຍດີ [hái đi](ກ) khỏi bệnh, bình phục.

ຫາຍໂຕ [hái tộ](ກ) ຄື: ຫາຍຕົວ. 1) mất tích; biến, biến đi, biến mất. ເຂົາຫາຍໂຕໄປໃສບໍ່ມີໃຜຮູ້ : anh ta biến mất đi đâu chẳng ai biết. 2) tàng hình. ເສື້ອຫາຍໂຕໃນເລື່ອງນີ້ຫາມ : chiếc áo tàng hình trong truyện cổ tích.

ຫາຍຕົວ [hái tua](ກ) ຄື: ຫາຍໂຕ.

ຫາຍໄປ [hái pay](ກ) biến mất.

ຫາຍພະຍາດ [hái fả nhất](ກ) khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục.

ຫາຍຢ້ານ [hái dǎn](ກ) hết sợ, hoàn hồn. ຖືກຕີ ບັ້ນໜຶ່ງຍັງບໍ່ທັນຫາຍຢ້ານ : bị đánh một trận chưa kịp hoàn hồn.

ຫາຍຫົວ [hái húa](ກ) mất hút, biệt tăm. ມື້ຫາຍຫົວໄປໃສໝົດມື້ນີ້? : cả ngày hôm này mà mất hút đi đâu?.

ຫາຍຫ່ວງ [hái huòng](ກ) khỏi lo, yên tâm; miễn chê, khỏi chê. ກະເບື້ອງກາຫ້າຫ່ວງ ແຕ່ຫາຍຫ່ວງ : ngói nhãn hiệu năm chiếc vòng-năm cái lo nhưng miễn chê (khỏi lo).

ຫາຍໜ້າ [hái nại](ກ) biến, mất mặt, biệt tăm. ຫາຍໜ້າໄປຕັ້ງຫຼາຍມື້ : biến đi đâu hằng mấy ngày.

ຫາຍເຫຼົ້າ [hái lậu](ກ) giải rượu.

ຫຸຍ [huí](ກ) ຄື: ອິດເມື່ອຍ. mệt nhọc, nhọc nhằn, mệt mỏi. ຫອດກະຫາຍຫຸຍແຫ້ມ : đói khát mệt nhọc.

ຫຸຍຫອດ [huí họt](ກ) nhớ thương, nhớ nhung. ໄຫ້ຫຸຍຫອດອາໄລ (ສິນ) : khóc nhớ nhung.

ຫຸຍຮຸ່ງ [huí hùng](ກ) nhớ nhung, tưởng nhớ.

ຫຸຍ [huì] 1.(ກ) yếu ớt, suy yếu. ຫອດຫຸຍ : nằm rên hùi hụi. 2.(ກ) kêu, hét. ຊະນິຫຸຍ : vượn kêu.

ໂຫຍ [hói] 1.(ຄ) mệt, mệt mỏi, lả. ອິດໂຫຍ : đói lả. ຫົວໂຫຍ : đói lả người. ຮູ້ສຶກໂຫຍເຕັມທີ : cảm thấy mệt lả. 2.(ກ) than, than vãn, than khóc. ຫຼາມນ້ອຍໂຫຍຫາແມ່ : cháu bé than khóc đòi

truyện cười.

ຫັດຢ່າງ [hắt nhàng](ກ) tập đi. ຫາກຫັດຢ່າງ ຍັງ ບໍ່ທ່ຽງປາມໃດ : mới tập đi, hầy còn chập chững (không vững mấy).

ຫັດຍິງ [hắt nhing](ກ) tập bắn.

ຫັດແຕ້ມ [hắt tẽm](ກ) tập vẽ.

ຫັດຖະ [hắt thả](ນ)(ປ.) 1) tay, thủ. ຫັດຖະກຳ : ngành thủ công. 2) vôi vôi. ຫັດຖາຈາມ : người dạy vôi, người luyện vôi. 3) khuỷu tay. ຫັດຖະ ບາດ : khoảng cách một khuỷu tay. 4) tên nhóm sao Thiên Vương thứ 13.

ຫັດຖະກຳ [hắt thả cảm](ນ) thủ công. ຫັດຖະກຳ ຕຳແຜ່ນ : dẹt thủ công. ຫັດຖຳກຳຈັກສາມ : đan lát thủ công. ອຸດສາຫະກຳ : công nghiệp.

ຫັດຖະກິດ [hắt thả kích](ນ) ຄື: ຫັດຖະການ.

ຫັດຖະການ [hắt thả can](ນ) ຄື: ຫັດຖະກຳ. lao động thủ công, nghề thủ công, ngành thủ công.

ຫັດຖະສຶກສາ [hắt thả sức sát](ນ) môn thủ công.

ຫັດຖະສິນ [hắt thả sính](ນ) thủ công mỹ nghệ.

ຫັດຖະບາດ [hắt thả bát](ນ) khoảng cách một khuỷu tay.

ຫັດຖາຈາມ [hắt thả chan](ນ)(ປ.) người dạy vôi, người luyện vôi.

ຫັດຖານິກ [hắt thả nịc](ນ)(ປ.) đội quân (chiến đấu) bằng vôi.

ຫັດຖາພອນ [hắt thả fon](ນ)(ປ.) ຄື: ຫັດຖາລັງ ການ. dây chuyền đeo tay.

ຫັດຖາໂລຫະ [hắt thả lô hắ](ນ)(ປ.) quân tượng, lính cuời vôi.

ຫັດຖາລັງການ [hắt thả lăng can](ນ)(ປ.) ຄື: ຫັດ ຖາພອນ.

ຫັດຖີ [hắt thí](ນ)(ປ.) con voi đực.

ຫັດຖີນີ [hắt thí nị](ນ)(ປ.) con voi cái.

ຫັດຜັນສຽງ [hắt fấn siếng](ກ) tập phát âm.

ຫັດຜັນອັກສອນ [hắt fánh ắc sôn](ກ) tập đánh vần.

ຫັດໃຫ້ຄຸ້ນ [hắt hạy khủn](ກ) thuần dưỡng.

ຫັດອ່ານ [hắt àn](ກ) tập đọc. ຫັດອ່ານບົດຮຽນພາ ສາຫວຽດ : tập đọc bài học tiếng Việt.

ຫັດແອບ [hắt ẹp](ກ) tập luyện.

ຫາດ [hạt] 1.(ນ) 1) bãi (sông, biển). ຫາດຊາຍ : bãi cát, bãi cát ven sông. 2) bãi phù sa, bãi đất

bồi. ອອກໄປຫຼິ້ນຢູ່ຫາດ : ra bãi phù sa chơi. 2.(ນ) tên một loại cây mọc hoang, vỏ chát, dùng kèm lúc ăn trâu (tên loài).

ຫາດຊາຍ [hạt sai](ນ) bãi cát, bãi cát ven sông.

ຫາດຊາຍທະເລ [hạt sai thả lê](ນ) bãi biển.

ຫິດ [hích](ນ) ຄື: ຂີ້ຫິດ. ghẻ, bệnh ghẻ. ເປັນຫິດ ເບື້ອຍ : bị ghẻ lở.

ຫິດ [hụt] 1.(ນ) bệnh hen, bệnh suyễn, bệnh hen suyễn. ລູກລາວເປັນພະຍາດຫິດ : con cô ta bị bệnh hen. 2.(ຄ) thở mạnh, thở khò khè. ຂຶ້ນຫິດ : lên cơn khò khè, lên cơn hen.

ຫິດຫອບ [hụt hợp](ນ) hen suyễn.

ຫູດ [hụt](ນ) (thực vật) cây chanh yên.

ເຫັດ [héch](ນ) nắm (nắm rơm, nắm mối...). ກິນ ແກງເຫັດ : ăn canh nắm. (ສຳນວນ) ປານດອກ ເຫັດ : như nắm (xảy ra nhanh chóng và nhiều). ສີ່ຫ້າປີມານີ້ ຮ້ານຄ້າເກີດຂຶ້ນປານດອກເຫັດ : bốn năm nắm nay cửa hàng mọc lên như nắm.

ເຫັດເບື້ອ [héch bừa](ນ) nắm độc.

ເຫັດປວກ [héch puộc](ນ) nắm mối.

ເຫັດເພືອງ [héch phương](ນ) nắm rơm.

ເຫັດຫູໜູ [héch hú nú](ນ) nắm mọc nhĩ, nắm tai mèo.

ເຫດ [hệ](ນ)(ປ.) 1) chuyện, sự kiện, sự việc. ກໍ່ ເຫດ : gây chuyện. ເຫດການ : sự việc, sự kiện. 2) nguyên nhân, lí do, nguyên do. ສາເຫດ : nguyên nhân, lí do. ເຫດຜົນ : lí lẽ, lí do, lí. ເວົ້າ ບໍ່ມີເຫດຜົນ : nói không có lí, nói vô lí.

ເຫດກຳ [hệt cảm](ນ) (triết học) tính nhân quả, quan hệ nhân quả.

ເຫດການ [hệt can](ນ) sự việc, sự kiện, vụ việc. ເຫດການສຳຄັນໃນປີນີ້ ແມ່ນພິທີເຂົ້າຂົວມິດຕະພາບ ລາວ-ໄທ : sự kiện quan trọng trong năm nay là lễ khai trương cầu hữu nghị Lào-Thái.

ເຫດສະນັ້ນ [hệt sả nánh](ສັນ) thành thử. ຟັງຟ້າວ ເຫດສະນັ້ນຈຶ່ງເສຍວຽກ : hấp tấp thành thử hỏng việc.

ເຫດໃດ [hệt đay](ກວ) tại sao, vì sao, vì lí do gì. ເຈົ້າມາພີ່ຍ້ອນເຫດໃດ : vì sao anh đến đây.

ເຫດຜົນ [hệt fónh](ນ) lí lẽ, lí do, lí. ເລື່ອງບໍ່ສົມ ເຫດຜົນ : chuyện bất hợp lí, chuyện vô lí.

ເຫດວ່າ [hệt và](ກວ) vì, bởi vì. ດ້ວຍເຫດວ່າ :

bởi vì.

ເຫດຮ້າຍ [hết hải](ນ) tai nạn, chuyện xấu. ເຫດຮ້າຍກາງທາງ : tai nạn giữa đường, ách giữa đường.

ຫົວ [hóch] 1.(ກ) co lại, rút lại, rút lại, ngăn lại.
ຄໍ່າຫົວ : cổ rút. **ແຂນຫົວ :** tay co lại. **ຂາຫົວ :** chân co. **(ສຳນວນ) ຂີ້ຫົວຕົດຫາຍ :** sợ vãi dãi, sợ mất mặt. **2.(ກ) ຄື:** ຮົດ, tươi, té. **ຫົວຜັກ :** tươi rau. **ຫົວຫຍ້າ :** tươi cỏ. **ຫົວຕົ້ນໄມ້ :** tươi cây. **ບຸນຫົວນ້ຳ :** hội té nước (Tết năm mới ở Lào). **3.(ນ)** một nghi lễ rảy nước phép cho vua hoặc sư. **ຫົວສົງ :** rảy nước phép cho sư.

ທິດສິງ [hóch sǒng](ກ) rǎy nước phép cho sư.

ທິດສວນ [hóch suón](ກ) tưởi nước làm vườn.

ຫົດຍືດ [hóch nhuýt](ກ) đàn hồi, co giãn.

បិទពីរ [hóch tua|(រ) thu mình lai, co lai.

ຫິດຖອຍ [hóch thói](ກ) chùn.

ຫົດນ້ຳ [hóch nǎm] (ກ) ຫຼອດ ນ້ຳ, ທີ່ ນ້ຳ. ຫົດນ້ຳ
ໃຫ້ຕົ້ນໄມ້ : ຫຼອດ ຄົງ. ບຸນຫົດນ້ຳ : ຫຼອດ ທີ່ ນ້ຳ
(Tết năm mới ở Lào).

ຫົດຍືດ [hóch duýt](ກ) co dẫn.

ຫົດຫໍ່ [hóch hùt](ຄ) ບໍ່ ມື້, ບໍ່ ຍື, ບຸ່ນ ບ້າ, ຂັບ ຂັບ.

ກົກໄມ້ກົກຕອກທົດຫູ່ : cây côi ủ rĩ. ສີໜ້າທົດຫູ່ :
nét mặt ủ rĩ.

ຫົດຫໍ່ [hóch hò](ກ) rúm ró, dúm dó. ນັ່ງຫົດຫໍ່ :
ngồi dúm dó.

ຫີດແຫ້ວ [hóch hèo|(ຄ) héo hắt, héo hon. **ສມ**)
 ຮອຍຍື້ມຫີດແຫ້ວ : nụ cườì héo hắt. **ສມ**) ງ່າໄມ້
 ຫີດແຫ້ວ : cành cây héo hắt.

ຫົດຫຼ່ຽວ [hóch hiếu](ຄ) ủ rũ, héo queo. **ສມ)**
 ໝາກນາວປະໄວ້ເຫຼັງເລີຍຫົດຫຼ່ຽວ : trái chanh để
 lâu ngày héo queo.

ຫົດຫຍໍ້ [hóch nhol(ກ) co dúm.

ໂຫດ [hət](๓) ác, độc ác, hung ác, tàn bạo. **ຄົນ**
ໃຈໂຫດ : kẻ độc ác.

ໂຫດຫ້າມ [hột hiệ̌m](ត) đọc ác, tàn ác, hiể̌m ác. **ຈິດໂຈໂຫດຫ້າມ** : lòng da hiể̌m ác.

ໂຫດຮ້າຍ [hột hải](๓) ຄື: ຮ້າຍກາດ. dã man, độc ác, tàn bạo, tàn ác. ສຸດທ້າຍໂຫດຮ້າຍ : cực kì độc ác. ໂຫດຮ້າຍສາມານ : bất nhân.

ຫອດ [hot] 1.(ນ) ຫຼົ່ວ ເລີ້ນ (ເທບ ບໍ່ ສູ້, ບໍ່ ພໍ). 2.(ຄ) ກິດ, ຄາມ, ດັກ, ທົ່ວ ທົ່ນ. ຮ່າງຫອດ :

thiếu thốn. 𐂔𐂔𐂔𐂔𐂔𐂔 : khô ráo, khô cạn, khô
kiệt.

ຫອດແຫ້ງ [hət həŋ](ຄ) khô ráo, khô cạn, khô kiệt.

ຫອດຫິວ [hət híu](ຄ) *đôi kém*. ຕຽມພາອາຫານໄວ້ໃຫ້ຄົນທຸກຍາກຈົນ ທີ່ຫອດຫິວ (ສາສະໜາຄຣິສ) : chuẩn bị mâm cơm để lại cho người nghèo khổ đôi kém.

ຫອດແຮງ [hət heng](ຄ) kiệt sức, kiệt lực.

ເຫຼືອດ [huət](ກ) 1) khô, ráo, cạn. ເຫຼືອດແຫ້ງ : khô ráo, khô cạn; khô héo. 2) đình chỉ, gián đoạn, ngưng; dừng đi. ນ້ຳຕາໄຫຼບໍ່ເຫຼືອດ : lệ không ngừng tuôn rơi. ໄຂ້ເຫຼືອດແລ້ວ : sốt dừng rồi.

ເຫືອດຫາຍ [huət hái](ກ) 1) ຝູ້, ດຸດ. 2) ກໍ່
ໄຫຼ, ກໍ່ຫຼົດ, ກໍ່ເຫຼົ້າ.

ເຫືອດເຫື້ຍ |huət hoi|(ກ) bay hơi, bốc hơi.

ເຫຼືອແຫ້ງ [huot heng](ກ) khô ráo, khô cạn;
khô héo. ຈິດໃຈເຫຼືອແຫ້ງ : tâm khô héo.

ຫວດ [huət](ນ) cái chõ, cái hốt (hông xôi, đồ xôi). ຫາຫວດມາໜຶ່ງເຂົ້າກິນ : tìm cái chõ để hông xôi ăn.

ຫວດເຂົ້າ [huot khəu](ນ) cái chõ (hông xôi, đồ xôi).

ຫັນ [hǎn] **1.(ກ)** quay, xoay, chuyển. ຫັນຫຼັງ : xoay lưng. ຊ້າຍຫັນ : bên trái quay. ຂວາຫັນ : bên phải quay. ກັບຫຼັງຫັນ : đằng sau quay. ກັງ ຫັນລົມ : cánh quạt gió. **2.1.(ກ)** vắn. ຫັນຫວີດ : vắn vít. ຫັນໃຫ້ແໜ້ນ ບໍ່ຊັ້ນມັນຊຶມ : vắn cho chặt, không thôi nó sẽ sứt. **2.2.(ຄ)** nhanh. ແລ່ນ ຫັນ : chạy nhanh. **(ສຳນວນ)** ຈູບຈ້າວຫ້າວຫັນ : năng nổ. **3.(ກ)** thấy, chộ (một cách phát âm của người Lào Phuôn).

ຫັນກັບ **l**hấn cấp**(ກ)** quay đặng sau: quay lui.

ຫັນໃຈ [hǎn chay](ກ) thỏ, hít, hô hấp.

ចំណុះ [đam chây] (ង) ជួរ, ជួរ, ជួរជួរ.

ຫັນໃຈຍາກ [hẩn chay nhác] (ກ) khó thở.

ຫັນໃຈຝຶດ [hǎn chay phut](ກ) khó thở.

ຫັນໃຈໂລ່ງ |hấn chay lôông|(ກ) dễ thỏ.

ຫັນທິດ [hǎn thich](ຫ) chuyển hướng, đổi hướng.

ຫ້ນທິດລົງມາເຮັດນາ : chuyển hướng về làm ruộng.

ຫັນໄປ |hǎn pay|(ກ) chuyển, chuyển hướng.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວໜຶໜືໜຸໜອອຮ

ຫັນໄປເຂົ້າກັບອີກຝ່າຍໜຶ່ງ : chuyển hướng nhập vào phe khác. ຫັນໄປສົນໃຈ : chuyển hướng quan tâm.

ຫັນເຫ [hǎn hé](ກ) chuyển hướng, ngả nghiêng.

ຫັນໜ້າ [hǎn nǎi](ກ) quay mặt. ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ : xoay mặt vào nhau, làm lành.

ຫັນໜ້າເຂົ້າຫາກັນ [hǎn nǎi khāu há cǎn](ກ) thành bạn thành bè, thành bè bạn.

ຫັນຫຼັງ [hǎn lǎng](ກ) quay lưng, tránh mặt. ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ : đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນຫຼັງໃຫ້ກັນ [hǎn lǎng hay cǎn](ກ) giận nhau, đoạn giao, đoạn tuyệt.

ຫັນອ້ອມ [hǎn ǒm](ກ) xoay quanh, quay quanh.

ຫັນແຮງ [hǎn heng](ກ) tích cực. ເຮັດວຽກຢ່າງ ຫັນແຮງ : làm việc tích cực.

ຫັນ [hǎn] 1.(ກ) 1) thái, xắt (nhỏ). ຫັນຂັ້ນ : xắt nhỏ thịt. 2) gõ nhẹ. ຫັນເອົາສຽງຄັ້ງ : gõ lấy tiếng cồng. 2.(ຄ) thành khúc (quanh thân cây).

ຫັນເປັນຝ່ອຍ [hǎn pēnh phoi](ກ) bầm nhỏ, vằm nhỏ.

ຫັນແຫຼກ [hǎn lēc](ກ) thái nhỏ, băm vụn.

ຫັນ [hǎn] 1.(ສ) kia, đó, đấy. ຢູ່ຫັນ : ở đó. ຫັນເດ! : đó kia, chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy! 2.(ຄ) đến, tới (một cách phát âm của người Lào Phuôn).

ຫັນເດ [hǎn dē](ກວ) chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy.

ຫັນລະ [hǎn lǎ](ກວ) vậy đó.

ຫານ [hán] 1.(ຄ) 1) dùng cảm, gan dạ. ທະຫານ

ຫານ : quân lính dùng cảm. ກ້າຫານ : gan dạ.

(ພາສິດ) ນາແລ້ວຂ້າຄວາຍເຖິກ ເສິກແລ້ວຂ້າຄົນ

ຫານ : (xong ruộng giết trâu đực, xong giết

giết người dùng cảm) được chim bẻ ná, được

cá quen nơm. (ພາສິດ) ຄົນຫານ ມານສີທິດ :

(người gan dạ có hung thần bốn phương) vô

hoạn nạn bất anh hùng. 2) gan, cả gan, dám

(làm). ຂ້ອຍບໍ່ຫານເຮັດ : tôi không dám làm,

tôi không có gan làm. 2.(ນ) 1) (thực vật) cây

han. ຫຍ້າບົງຫານ : cây han. 2) con bọ chuối.

ແມງບົງຫານ : con bọ chuối. 3.(ກ)(ປ.) (toán)

chia. ເລກຫານ : tính chia. ຫານຂາດ : chia hết.

ຫ່ານ [hàn](ນ) (động vật) con ngỗng. ຫ່ານຟ້າ : ngỗng trời, thiên nga.

ຫ່ານນ້ອຍ [hàn nǎi](ນ) con ngỗng con.

ຫ່ານຜູ້ [hàn fù](ນ) con ngỗng đực.

ຫ່ານແມ່ [hàn mè](ນ) con ngỗng cái.

ຫ່ານ [hàn](ຄ) què, thọt, khập khiễng, khập khểnh (chân). ຂາຫ່ານ : chân thọt.

ຫີນ [hín](ນ) đá, loại đá. ຫີນພູໄຟ : đá ba dan.

ຫີນກາວ : thạch cao. ຫີນປູນ : đá vôi.

ຫີນກະດານ [hín cả đan](ນ) phiến đá, diệp thạch.

ຫີນກົວ [hín cù](ນ) than chì.

ຫີນກາວ [hín cao](ນ) thạch cao. ບໍ່ຫີນກາວຢູ່ ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ : mỏ thạch cao ở tỉnh Savannakhet.

ຫີນແຂງ [hín khéng](ນ) đá hoa cương.

ຫີນຂາວ [hín kháo](ນ) thạch cao mịn.

ຫີນຄຳ [hín khǎm](ນ) đá vàng.

ຫີນຈັກກະວານ [hín chǎc cả van](ນ) thiên thạch, băng thạch.

ຫີນສິລາ [hín sǐ la](ນ) bia đá.

ຫີນສົມ [hín sǒm](ນ) phen chua. ຊື້ຫີນສົມກອງ ນ້ຳ : mua phen lọc nước.

ຫີນຊາ [hín sa](ນ) đá nhám, đá kì. (ພາສິດ) ເຫຼັກ ກ້າຖືກຫີນຊາ : (thép gặp đá nhám) kẻ cắp bị

già gặp nhau.

ຫີນຊາຍ [hín sai](ນ) sỏi.

ຫີນຍ້ອຍ [hín nhǒi](ນ) nhũ thạch.

ຫີນດຳ [hín đǎm](ນ) than chì, thạch mặc.

ຫີນນົມຜາ [hín nôm fá](ນ) bột đá.

ຫີນປະກາລັງ [hín pǎ ca lǎng](ນ) san hô.

ຫີນປະເສີດ [hín pǎ sǐt](ນ) đá quý.

ຫີນປູນ [hín pun](ນ) đá vôi. ບໍ່ຫີນປູນ : mỏ đá vôi.

ຫີນຜາ [hín fá](ນ) đá núi.

ຫີນຝົນ [hín phónh](ນ) đá mài.

ຫີນລາຍ [hín lai](ນ) đá vân, đá hoa.

ຫີນລັບ [hín lǎp](ນ) đá mài.

ຫີນເຫຼັກໄຟ [hín léc phay](ນ) đá lửa.

ຫີນອ່ອນ [hín òn](ນ) đá vân, đá hoa, đá cẩm thạch.

ຫີນແຮ່ [hín hẻ](ນ) sỏi, cuội. ຊື້ຫີນແຮ່ແລະດິນ

ຊາຍມາກຳເຮືອນ : mua sỏi và cát về xây nhà.

ຫີນ [hính](ກ) giận, giận dữ, tức, tức giận. ຟັງ ມັນເວົ້າ ໃຜກໍຫີນ : nghe nó nói, ai cũng tức giận.

ທຸບ [húnh] 1.(ກ) ຂີ້, ບຸ້ຍ, ຄ້າ. ທຸບຫວຍ : ບຸ້ຍ
 ບ້ອຍ. 2.(ນ) 1) ຟຸ່ນ (tên đơn vị đo lường của
 Trung Quốc tương đương khoảng 0,375g hoặc
 bằng 10 li). ຂີ້ຄໍາໜຶ່ງທຸບ : mua một phên vàng.
 2) ຟຸ່ນ (tên đơn vị đo lường của Trung Quốc
 tương đương khoảng 1 cm).

ທຸນຫວຍ [húnh huóí] (ກ) ທຸນຫວຍ : бүс бүі.

ທຸ່ນ [hùnh](ນ) 1) tuợng (nặng hoặс điều khắс).
 2) bù nhìn, con rối, kịсh múa rối. 3) ngụy (ngụy quân, ngụy quyền), ngườì giả. 4) chính quyền
 ngụy.

ທຸ່ນຍົນ [hùnh nhôn] **(ນ)** ນູ່ງຣີ່ມ້າຍ, ຣ໌ບ໌ອ໌. ປະ
ດິດທຸ່ນຍົນ : ຈະ ຕາວ ນູ່ງຣີ່ມ້າຍ.

ຫຸ້ນແທນ [hùnh then](ກ) bù nhìn.

ຫຸ້ນໄລ່ກາ [hùnh lạy ca](ກ) bù nhìn đuổi chim.

ຫຸ້ນ [hũnh] 1.(ຄ) ກັດລັກ, ຄອລັກ. 2.(ນ) ຄື: ຫຸ້ນສວນ. ຄໍ້າຫຸ້ນ : ຄໍ້າສວນ.

ຫຸ້ນກູ້ [hụnh cũ](n) công trái, trái phiếu.

ຫຸ້ນສວນ [hũnh suôn|(v) cổ phần. பில்லிதகும்
ສວນ : công ti cổ phần.

ຫຸ້ນບຸລິມະສິດ [hụnh bủ lĩ mã xích](**ນ**) cổ phần
hũn dãi.

ຫຸ້ນລົມ [hụn lôm](**ນ**) **ổ phần nước bọt, cổ phần không ra tiền.**

ເຫັນ [hénh] 1.(ນ) ຄື: ເຫງັ່ນ. (động vật) con cây, con chồn. ເຫັນອີ່ມ, ເຫັນຫອມ : con chồn hương.

2.(ກ) 1) **thấy.** ຂ້ອຍເຫັນເຂົາພວມນັ່ງໝື່ນຢູ່ : tôi thấy anh ta đang ngồi chơi. ເຫັນວ່າ : thấy rằng.
(ສຳນວນ) ເຫັນກັບຕາ : thấy tận mắt, mục kích.

ເລື່ອງທີ່ເກີດຂຶ້ນຫວ່າງແລ້ວນີ້ແມ່ນຂ້ອຍເຫັນກັບ
 ຕາ : chính tôi đã mục kích chuyện vừa mới
 xảy ra. (ພາສີດ) ເຫັນຄົນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປ

ສອດ : ách giữ gìn dáng, mang quàng vào cổ. (ພາສີດ) ເຫັນງາມຈົ່ງຄວາຫາຄ້ອນ : nưóc đến chân mới nháy. (ພາສີດ) ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາ

1) ឆ្មើត : vàng đỏ đen lòng nguời. (ພາສິດ) ហ៊្មើត
 ឌ្រ្មាឃ្មើត : cả giận mắt khôn. 2) ឆ្មើត. ហ៊្មើត :
 ឆ្មើត lòng, thông cảm. ហ៊្មើត : đồng ý, tán thành,

ဧၤကောံ [hénh kè|(က) ခိ ဂ်ဟ် ဒေၣ်, ဝိ. ဧၤကောံ

ຂີວິດ : vì cuộc sống. ເຫັນແກ່ຕົວ : chỉ nghĩ đến mình, ích kỉ.

ເຫັນແກ່ກິນ jhénh kè kinh|(ກ) tham ăn.

Thân nhân khác [hénh kè khôn̄h ừn̄|**(๓)**] vì người khác, thật lòng vì người khác.

ເັນແກ່ສ່ວນລວມ [hénh suôn luôm](ກ) chí công, hết lòng vì việc chung.

ហ៊ីងកេសាត់(ត) yêu nước, ái quốc,
vì tổ quốc.

ເຫັນແກ່ໄດ້ [hénh kè dǎy](ກ) hám lợi, tham lam, vụ lợi. ທຳງານຢ່າເຫັນແກ່ໄດ້ : làm việc đừng vụ lợi.

ເຫັນແກ່ໂຕ [hénh kè tô](**ຄ**) **ຄື:** ໃຈແຄບ, ເຫັນແກ່
ຕົວ. ích kỉ. **ມິດໄສເຫັນແກ່ໂຕ :** tính ích kỉ.

ហ៊ែងកេត្វា [hénh kè tua](ត) តិ: ហ៊ែងកេត្វា ២.

ເປັນແກ່ຕົວເອງ [hénh kè tōnh êng](ຄ) ຄື: ເປັນ
ແກ່ຕົນເອງ. ích kǐ.

ເທັນແກ່ຕົນເອງ [hénh kè tōnh êng] ຄື: ເທັນແກ່ຕົວເອງ.

ເກັບແກ່ຜົນປະໂຫຍດ [hính kê fónh pả nhộ] **(๑)**
vụ lợi, v. lợi.

ເຫັນແກ່ໜ້າ [hénh kè nà(ກ) nể mặt. ບໍ່ເຫັນແກ່
ໜ້າຂ້ອຍຈັກດີນີ້ : không nể mặt tôi chút nào cả
nhỉ.

ເຫັນກົງຈັກເປັນດອກບົວ |hénh công chắc pênh
đọc buai (ພາສີດ) (thấy bánh xe răng của thành
bông sen) thấy đúng thành sai, thấy sai thành đúng.

ເຫັນກິນ [hénh kình](ກ) thấy mùi.

ເຫັນກັບຕາ [hénh cấp ta|(ກ) thấy tận mắt, mục kích. ເລື່ອງນັ້ນຂ້ອຍໄດ້ເຫັນກັບຕາ : tôi đã mục kích chuyện đó.

ເຫັນເຂົາຫາມໝູ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ |hính khẩu
hám mú au mảy khan pay sọt| (ພາສິດ) (thấy họ
khiêng heo, lấy đòn gánh chèn vào) ách giữa

đàng, mang quàng vào cổ.
เขັนฮุน [hénh khunh](ဂ) biết ơn; biết giá trị.

ເຫັນຄົນຫາມໝູ ຢ່າເອົາຄານໄປສອດ [hénh khôn̄h hám mú dà au khan pay sọt] (ພາສີດ) (thấy họ không heo, đừng lấy đòn gánh chèn vào).

(ເບິ່ງ): ເຫັນເຂົາຫາມໝ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ.

ເັນນູມາຈິງຄວາຫາຄ້ອນ |hénh ngu ma chùng
khoa há khỏn| (ພາສິດ) (thấy rấn đến mới mò

ກຂຄງຈສຊຍດຕຖທນບປຜຜພຟມຢຣລວຫຫງຫຍຫນຫຸຫວອຮ

tim gậy) nước đến chân mới nhảy; chờ nước đến chân mới nhảy; đợi nước đến chân mới nhảy; giắc đến mới mài giảo; ra trận mới mài giảo.

ເຫັນເງິນຕາດຳ ເຫັນຄຳຕາເສົ້າ [hénh ngán ta dām, hénh khām ta sau] (ພາສິດ) (thấy bạc mắt đen, thấy vàng mắt tối) vàng đỏ đen lòng người; tiền tài, nhân nghĩa tận.

ເຫັນຈະ [hénh chǎ](ຄ) có lẽ, coi bộ, xem chừng, dường như. ລາວເຫັນຈະເມື່ອຍໄພດ : coi bộ cô ta mệt lắm.

ເຫັນຈະແຈ້ງ [hénh chǎ chéng](ຄ) rõ ràng, rõ rệt, thấy rõ, hiển nhiên, rành mạch.

ເຫັນຈະໄດ້ [hénh chǎ dǎy](ກວ) có vẻ như, dường như, coi bộ.

ເຫັນຈະເປັນໄປໄດ້ [hénh chǎ pênh pay dǎy](ກວ) dường như có thể được.

ເຫັນຈະເປັນໄປບໍ່ໄດ້ [hénh chǎ pênh pay bô dǎy](ກວ) dường như không thể được.

ເຫັນໃຈ [hénh chay](ກ) thông cảm. ຂ້ອຍເຫັນໃຈເຈົ້າອີຫຼີ : tôi thực sự thông cảm với anh.

ເຫັນແຈ້ງແທງຊອດ [hénh chéng theng xót] (ສຳນວນ) hiểu thấu đáo.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຂີ້ຕາມຊ້າງ [hénh xǎng khi khi tam xǎng] (ພາສິດ) (thấy voi ỉa, ỉa theo voi) voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng.

ເຫັນຊ້າງເທົ່າໝູ [hénh xǎng thau nú] (ພາສິດ) (thấy voi bằng chuột) cả giận mất khôn; no hết ngon, giận mất khôn; quá giận mất khôn.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຢ່າຂີ້ນຳ [hénh xǎng khi dà khi nǎm] (ພາສິດ) (thấy voi ỉa dùng ỉa theo). (ເບິ່ງ): ບຸກເຮືອນພໍດົວ ຫວີຫົວພໍເກົ້າ.

ເຫັນຊ້າງຂີ້ຢ່າກຂີ້ຄືຊ້າງ [hénh xǎng khi dác khi khư xǎng] (ພາສິດ) (không biết) liệu cơm gắp mắm; con nhà lính tính nhà quan.

ເຫັນຊອບ [hénh xóp](ກ) ຄື: ເຫັນດີ.

ເຫັນດີ [hénh dī](ກ) ຄື: ເຫັນຊອບ. tán thành. ບາງຄົນບໍ່ເຫັນດີກັບຄວາມເຫັນນັ້ນ : một vài người không tán thành ý kiến đó.

ເຫັນດີນຳ [hénh dī nǎm](ກ) ຄື: ເຫັນດີ. đồng ý với. ຂ້ອຍເຫັນດີນຳເຈົ້າ : tôi đồng ý với anh. ເຫັນດີນຳເພິ່ນ : đồng ý với người ta.

ເຫັນດີເຫັນຊອບ [hénh dī hénh sóp] (ສຳນວນ) (tán thành đồng tình) đồng ý đồng tình.

ເຫັນດຳເຫັນແດງ [hénh dām hénh deng](ກ) làm cho rõ ra, làm cho rành mạch, làm sáng tỏ.

ເຫັນດ້ວຍ [hénh đuôi](ກ) ủng hộ, đồng ý, tán thành. ຂ້ອຍເຫັນດ້ວຍກັບເຈົ້າ : tôi đồng ý với anh.

ເຫັນແຕ່ແງ່ດີ [hénh tè nghè dī](ຄ) lạc quan.

ເຫັນຕ່າງ [hénh tàng](ກ) bất đồng ý kiến, bất đồng quan điểm.

ເຫັນຕາມ [hénh tam](ກ) đồng tình.

ເຫັນທີ່ຈະ [hénh thì chǎ](ກວ) chắc chắn rằng, chắc rằng, chắc là.

ເຫັນພໍລາງງ [hénh fo lang lang](ກ) thấp thoáng. ເງົາຂອງໃຜເຫັນພໍລາງງຢູ່ນອກປະຕູຮົວ : bóng ai thấp thoáng ngoài ngõ.

ເຫັນພ້ອມ [hénh fóm](ກ) đồng tình, đồng ý, tán thành, tán đồng. ໄດ້ຄວາມເຫັນພ້ອມຈາກທຸກຄົນ : được mọi người tán đồng.

ເຫັນມີມາອີກ [hénh mi ma ịc](ກວ) lại xuất hiện, lại hiện ra.

ເຫັນລິດ [hénh lịch](ກ) biết tay. ຢ່າຫອງ! ກູໃຫ້ເຫັນລິດໄດ້! : đừng láo, tao cho biết tay đấy!.

ເຫັນວ່າ [hénh vǎ](ກວ) thấy rằng, nghĩ rằng. ວິມເຫັນວ່າຫອມ : người thấy thơm.

ເຫັນຫົວລ້ານຢ່າເອີ້ນດ່ານິກກະຊຸມ [hénh húa lǎn dà dà nộc cả xum] (ພາສິດ) (thấy đầu hói đừng gọi chửi chim sếu) báng đầu thẳng trọc chẳng nề lòng ông sư; cộc đầu thẳng trọc không nề lòng ông sư; trước mặt ông sư đừng có chửi thẳng trọc.

ເຫັນໜ້າເຫັນຫຼັງ [hénh nǎ hénh lǎng](ກ) bắt đầu thấy kết quả.

ເຫັນອີກເຫັນໃຈ [hénh óc hénh chay](ກ) thông cảm. ຕ້ອງເຫັນອີກເຫັນໃຈກັນ : phải thông cảm cho nhau.

ແຫນ [hén] ຄື: ເຫັນ, ເຫັນ.

ແຫນ [hén] 1.(ກ) 1) ngẩng, ngửa. ແຫນໜ້າ : ngẩng mặt lên, ngửa mặt lên. 2) trông chừng, canh chừng. ເຝົ້າແຫນ : trông chừng, canh chừng. 3) rước, đón rước. ແຫນແທ່ : đón rước (cả tiếp đón cả bảo vệ). 2.(ນ) tên một loại cây

(ຕົ້ນໝາກແຫນ).

ແຫນແຫ່ [hén hè](ກ) đón rước. ອໍລະຫິດລົ້ນ ແຫນແຫ່ເປັນຖັນ (ຮຸ່ງ) : vô số người đón rước thành hàng.

ແຫນໜ້າ [hén nà](ກ) ngẩng mặt lên, ngửa mặt lên. ແຫນໜ້າຜູ້ທາງ (ສິນ) : ngẩng mặt ngóng trông.

ແຫ່ນ [hèn](ຄ) 1) (tiếng) rền (sấm vang). ຟ້າຮ້ອງແຫ່ນ : sấm vang rền. 2) ha hả (cười). ຫົວແຫ່ນ : cười ha hả. 2) sắc (giọng). ສຽງແຫ່ນ : giọng sắc.

ແຫັນ [hẹn](ກ) gặm, nhấm. ແຫັນກະດູກ : gặm xương.

ແຫັນກັດ [hẹn cắt](ກ) gặm nhấm.

ທິນ [hónh] 1.(ນ) 1) phương, hướng, phía. ທິນເໜືອ : phía bắc, hướng bắc. ທິນໃຕ້ : phía nam, hướng nam, phương nam. 2) đường. ທິນທາງ : đường, con đường. 3) lần. ມາຫຼາຍທິນແລ້ວ : đến nhiều lần rồi. (ພາສິດ) ຍາກເຈັດທິດີເຈັດທິນ ດິນໄປມີຄວາມສຸກ : cuộc sống có thăng có trầm, luôn luôn biến đổi. 2.(ກ) lùi. ສູ້ບໍ່ທິນ : chiến đấu không lùi.

ທິນທາງ [hónh thang](ນ) đường, con đường, cách. ທິນທາງຍາວໄຍດ : dặm trường. ຖະທິນທິນທາງ : đường sá. ໝົດທາງແລ້ວບໍ່? : hết đường rồi à, hết cách rồi à?

ທິນຫວຍ [hónh huối](ກ) lo lắng, lo âu. ຮ້ອນຮິນທິນຫວຍ : bồn chồn lo lắng.

ທິນຫວາຍ [hónh hoái](ກ) ຄື: ທິນຫວຍ.

ໂຫນ [hón] 1.(ນ) ຄື: ໝໍທູຮາ. nhà chiêm tinh. ໝໍໂຫນ : nhà chiêm tinh. 2.(ກ) đu.

ໂຫນຫາ [hón há](ກ) cố đạt được, cố giành được.

ຫອນ [hón] 1.(ນ) 1) cái mào (gà, chim). ຫອນໄກ່ : mào gà. ຫອນນົກ : mào chim. 2) cái nệm, cái chêm. ຫອນຂວານ : cái chêm riêu. 2.(ນ) con nhím (lông ngắn). ໂຕຫອນ : con nhím lông ngắn. 3.(ກ) tru (chó). ໝາຫອນ : chó tru.

ຫອນໄກ່ [hón cày](ນ) (thực vật) (hoa) mào gà. ດອກຫອນໄກ່ : hoa mào gà.

ຫອນໄກ່ຂາວ [hón cày kháo](ນ) (thực vật) (hoa) mào gà trắng (Celosia argentea L, họ Amaranthaceae).

ຫອນໄກ່ແດງ [hón cày deng](ນ) (thực vật) (hoa) mào gà đỏ (Celosia cristala L, họ Amaranthaceae).

ຫອນຂວານ [hón khoán](ນ) ຄື: ນົກໄສ່. chim gõ kiến. ນົກຫອນຂວານ, ນົກໄສ່ : chim gõ kiến.

ຫອນຈຸກ [hón chúc](ນ) chào mào. ນົກຫອນຈຸກ : chim chào mào.

ຫ່ອນ [hòn](ຄ) không, không đúng, không hợp lí. (ພາສິດ) ເຊື່ອໝາກຕ້ອງບໍ່ຫ່ອນຫຼິ້ນໄກກົກ ແນວຕິມດົກບໍ່ຫ່ອນເປັນຫົວລ້ານ : (giống quả "mạc toồng" cũng không rụng xa cây, giống tóc dày sẽ không bị hói đầu) con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.

ເຫິນ [hón](ກ) rời xa, bay, bay cao. ເຫິນຟ້າ : bay trên trời. ຊະນິນົງຄານ ຮຸ່ຍເຫິນເໜືອຖ້ຳ (ສິນ) : con vượn cái rời rí vọng trên hang.

ເຫິນທ່າງ [hón hàng](ກ) xa xôi, xa lánh. ເອີ້ນກັນເປັນ"ລຸງ" ແມ່ນເຫິນທ່າງຫຼາຍ ເອີ້ນ"ອ້າຍ" ໃກ້ຊິດກວ່າ : gọi nhau là "bác" thì xa xôi quá, gọi "anh" thân mật hơn.

ຫຼຽນເຫິນ [hien](ຄ) ຄື: ປະຫຼຽນ. (hiếm) thẳng ra, duỗi thẳng. ຫຼຽນກ້ອຍ : duỗi ngón út.

ຫຼຽນເຫິນ [hien](ຄ) mòn, cùn. ສຽມຫຼຽນ : cái thuổng mòn. ໝາກສົບໄຖຫຼຽນ : lưỡi cày cùn.

ຫວນ [huón](ກ) 1) quay, xoay, quay về. ຫວນກັບ : quay trở lại, quay về. 2) nhớ, nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຄິດ : nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຫາ : nhớ đến, tưởng đến, mong nhớ.

ຫວນກັບ [huón cắp](ກ) quay trở lại, quay về.

ຫວນຄິດ [huón khít](ກ) nhớ lại, hồi tưởng. ຫວນຄິດຄືນຫຼັງ : nhớ lại quá khứ.

ຫວນຄິດ [huón khựt] ເບິ່ງ: ຫວນຄິດ.

ຫວນນົກ [huón nực](ກ) nhớ lại, hồi tưởng.

ຫວນລະນົກເຖິງ [huón lả nực thổng](ກ) tưởng nhớ.

ຫວນຫາ [huón há](ກ) nhớ đến, tưởng đến, mong nhớ; vương vấn.

ຫວນເຫັນ [huón hénh](ກ) thấy lại.

ຫ້ວນ [hụn](ຄ) cụt, cụt lủn. ເວົ້າຫ້ວນໆ : nói cụt lủn.

ຫັບ [hấp] 1.(ນ) rọ. ຫັບຂັງໝູ : cái rọ nhốt heo. 2.(ກ) sập. ເຂົ້າຫັບໆແລ້ວຫັບປະຕູສາ : vào phòng

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຟ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ທ ທ ວ ອ ຮ

rồi sắp của lại đi.

ຫັບຫາຍ [háp hái](ກ) biến mất.

ຫາບ [hap] 1.(ນ) 1) gánh (tên đơn vị trọng lượng của Lào bằng 60 Kg). 2) **ຄື**: ຫາບຫຼວງ. đơn vị trọng lượng cổ của Lào bằng 50 cân; nếu tính theo đơn vị trọng lượng của Trung Quốc bằng 100 cân. 2.(ນ) gánh (lượng gánh một lần). ເຂົ້າເປືອກຫາບໜຶ່ງ : một gánh thóc. ນ້ຳສອງຫາບ : hai gánh nước. 3.(ກ) gánh, quấy. ຫາບນ້ຳ : gánh nước. ຫາບເຂົ້າ : gánh gạo. **ແບກຫາບ** : gánh vác (việc nặng, trách nhiệm nặng nề). (ພາສິດ) ຫັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ : đeo nặng san cho nhau, ôm đau giúp chăm sóc.

ຫາບຄອນ [hap khon](ກ) gánh gồng. (ພາສິດ) ຜົວຫາບ ເມຍຄອນ : (chồng gánh vợ gồng) cha gánh lon, con gánh vai.

ຫາບຊ້າງຊາແມວ [hap xǎng xa meo] (ສຳນວນ) (gánh voi cháp trách mèo) đá mèo quèo chỏ; đá mèo khoèo rế; đá thúng đựng nĩa; quăng thúng đựng nĩa; chửi mèo quèo chỏ.

ຫາບຫາມ [hap hám](ກ) khiêng vác.

ຫາບຫຼວງ [hap luóng](ນ) ເບິ່ງ: ຫາບ 1. 2).

ຫິບ [híp](ກ) 1) **ຄື**: ຫຸບ. túm, cụp (lại). 2) híp (mắt). ຕາຫິບ : mắt híp.

ຫິບຫີ [híp hì](ກ) he hé, him him, nheo nheo. ຕາມືນຫິບຫີ : mắt mở he hé. ຕາຫິບຫີຍ້ອນແດດສ່ອງ : mắt nheo nheo vì chói nắng.

ຫິບ [híp] 1.(ນ) 1) rương, hòm. ຫິບເສື້ອ : rương áo, hòm áo. ຫິບຜ້າ : rương vải, hòm vải. 2) hòm, quan tài. ຫິບ, ຫິບສົບ : quan tài. 3) va li. ຫິບໜັງ : va li da, va li. 4) thùng, két. ຫິບເງິນ : thùng tiền, két tiền. 5) (cái) kẹp, cặp, gấp (bằng que). ໄມ້ຫິບປາ : que kẹp cá (để nướng). 2.(ກ) 1) hít hà (vì cay, nóng miệng). ກິນເຜັດໂພດຈິນ ຫິບ : ăn cay quá đến nỗi hít hà. 2) ép, vắt. ຫິບອ້ອຍ : ép mía. ຫິບຝ້າຍ : ép bông.

ຫິບຄົນຕາຍ [híp khôn tai](ນ) áo quan, quan tài.

ຫິບເງິນ [híp ngân](ນ) thùng tiền, két tiền.

ຫິບເຈ້ຍ [híp giấy](ນ) thùng giấy.

ຫິບສຽງ [híp siếng](ນ) máy quay đĩa hát.

ຫິບສົບ [híp sớp](ນ) quan tài, áo quan.

ຫິບບັດ [híp bắt](ນ) thùng phiếu.

ຫິບປ່ອນບັດ [híp pòn bách](ນ) thùng phiếu (bầu cử).

ຫິບຫໍ່ [híp hò](ນ) bao bì, kiện hàng.

ຫິບໜັງ [híp nǎng](ນ) va li da.

ຫິບອ້ອຍ [híp ỏi](ກ) ép mía.

ຫຸບ [húp](ກ) 1) ngậm, khép. ປາໃຫຍ່ຫຸບປາມ້ອຍ : cá lớn ngậm cá bé. ຫຸບປາກ : ngậm miệng. 2) cụp. ຫຸບຄັນຮິມ : cụp ô. ດອກໄມ້ຫຸບ : hoa cụp cánh. 3) hốt, vơ. ຫຸບເອົາໄປໝົດ : hốt đi hết, vơ đi hết.

ຫຸບຂາ [húp khá](ກ) khép chân.

ຫຸບຄັນຮິມ [húp khăn hóm](ກ) cụp ô.

ຫຸບປາກ [húp pác](ກ) ngậm miệng.

ຫຸບປີກ [húp piic](ກ) cụp cánh.

ຫຸບ [huup](ກ) húp (canh), hớp (hơi). ຫຸບນ້ຳແກງ, ຫຸບແກງ : húp canh.

ເຫັບ [hép] 1.(ນ) mưa đá, hạt mưa đá. ໝາກເຫັບ : hạt mưa đá. 2.(ນ) tên một loại cây leo, trái nhỏ

khí chín có màu trong như hạt mưa đá (ໝາກເຫັບ). 3.(ນ) (động vật) con ve (trâu, bò). ໂຕເຫັບ : con ve (trâu, bò).

ແຫບ [hêp](ນ) (động vật) con mòng két.

ແຫບ [hêp] 1.(ກ) rửa. ປາແຫບເບັດ : cá rửa câu, cá rửa mồi. ເບັດແຫບເຫຍື້ອ : vớt rửa mồi. 2.(ຄ) khăn, khăn (giọng, tiếng). ສຽງແຫບ, ຄໍແຫບ : khăn tiếng, khăn giọng.

ແຫບຄໍ [hêp kho](ຄ) khăn, khăn (giọng, tiếng).

ແຫບຫ້າວ [hêp hao](ຄ) khăn khăn (giọng, tiếng).

ໂຫບ [hòp](ກ) ôm (nhiều hơn "ຫອບ"). ໂຫບເຄື່ອງ : ôm đồ.

ຫອບ [hòp] 1.(ກ) 1) ôm, vơ (lấy). ຫອບເອົາເຄື່ອງ : vơ lấy đồ. 2) thỏ gắp. ຫາຍໃຈຫອບ : thỏ gắp. 3) chạy gắp, phi. ມ້າຫອບໄປໄວໆ : ngựa phi nhanh. ແລ່ນຫອບ : chạy gắp, chạy hết sức. 2.(ນ) ôm. ພື້ນຫອບໜຶ່ງ : một ôm củi. ຂອງພໍ່ຫອບ : đồ đủ một ôm.

ຫອບຄົວ [hòp khua](ກ) (thay đổi) nơi ở, chỗ ở.

ຫອບຫ້ວ [hòp hịu](ກ) 1) mang xách, ôm xách. 2) dùm bọc. ຄົນຄູ່ນີ້ເຖິງຈະຍາກຈົນປານໃດ ເຂົາກໍຫອບຫ້ວກັນໄປ : cặp này dầu có khó khăn như

thế nào vẫn dùm bọc lẫn nhau.

ເຫີບ [həp](ກ) hóc, chỗ thành lỗ sâu vào, lõm vào. **ເຫີບຫິນ** : hóc đá.

ເຫີບຫິນ [həp hín](ນ) hóc đá.

ຫາມ [hám] 1.(ນ) tên một loại bọ, thân và chân dài, màu nâu, tựa như cành cây khô (ແມງຫາມ ຜີ, ແມງຫາມໂລງ). 2.(ກ) khiêng, khênh. **ຫາມເຄື່ອງ** : khiêng đồ. **ຫາບຫາມ** : khiêng vác, khênh vác. (ສຳນວນ) ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ : (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gây bánh xe.

ຫາມຮຸ່ງຫາມຄຳ [hám hùng hám khăm] (ສຳນວນ) đầu tắt mặt tối; đầu tro mặt muội.

ຫ້າມ [həm] 1.(ກ) 1) cấm. **ຫ້າມສູບຢາ**, **ຫ້າມດູດຢາ** : cấm hút thuốc. **ຫ້າມປາມ** : cấm đoán, nghiêm cấm. **ຫາງຫ້າມ** : đường cấm. 2) ngăn, ngăn cản, ngăn chặn. **ຫ້າມທັບ** : chặn quân, ngăn chặn quân. 3) cấm (máu). **ຫ້າມເລືອດ**, **ຕູດເລືອດ** : cấm máu. 4) **ຄື**: ຫ້າມລ້. hăm lại, thách lại, phản lại. **ຫ້າມຝະແລ້ງ** : hăm phanh. 2.(ນ) tên bức tượng Phật (ພະປາງຫ້າມຍາດ, ພະປາງຫ້າມສະໝຸດ).

ຫ້າມກິນ [həm kinh](ກ) cấm ăn.

ຫ້າມເຂົ້າ [həm khəu](ກ) cấm vào.

ຫ້າມໃຈ [həm chay](ກ) cấm lòng, nén lòng.

ຫ້າມຈັກ [həm chăc](ກ) dùng máy.

ຫ້າມຈັບ [həm chăp](ກ) cấm sờ, cấm sờ.

ຫ້າມສູບຢາ [həm súp da](ກ) cấm hút thuốc. **ຫີນີ້ ຫ້າມສູບຢາ** : cấm hút thuốc ở đây.

ຫ້າມໃຊ້ [həm xǎy](ກ) cấm sử dụng.

ຫ້າມເດັດຂາດ [həm dət chăt](ກ) cấm tuyệt đối, cấm dứt khoát.

ຫ້າມຕິດປະກາດ [həm tích pả cạt](ກ) cấm dán yết thị (thông báo).

ຫ້າມຫາງ [həm thang](ກ) cấm đường.

ຫ້າມປະກັນ [həm pả canh](ກ) cấm bảo lãnh.

ຫ້າມປາມ [həm pam](ກ) cấm đoán, nghiêm cấm. **ຫ້າມປາມການສົມລົດເສລີ** : cấm đoán hôn nhân tự do.

ຫ້າມຟະແລ້ງ [həm ả leng] **ຄື**: ຫ້າມຝະແລ້ງ.

ຫ້າມຝະແລ້ງ [həm phả leng](ກ) hăm phanh, thách lại, phanh lại.

ຫ້າມຢຽບຫຍ້າ [həm diệp nhạ](ກ) cấm đạp cỏ, cấm giẫm cỏ.

ຫ້າມຢູ່ມ [həm diễm](ກ) cấm thăm, cấm thăm nom.

ຫ້າມລ້ [həm lỏ] 1.(ກ) **ຄື**: ຫ້າມ. hăm phanh. 2.(ນ) cái hăm phanh.

ຫ້າມເລືອດ [həm lúot](ກ) cấm máu. **ຫ້າມເລືອດໃຫ້ຄົນເຈັບ** : cấm máu cho người đau.

ຫ້າມຫວງ [həm huóng] **ຄື**: ຫວງຫ້າມ.

ຫຸ່ມ [húm](ກ) yêu quý, ngưỡng mộ.

ຫຸ່ມແພງ [húm feng](ນ) **ຄື**: ຫຸ່ມພັນ.

ຫຸ່ມພັນ [húm fanh](ນ) **ຄື**: ຫຸ່ມແພງ. (cổ) cận thần (của vua).

ຫຸ່ມຍ້ອງ [húm dǒng](ກ) trang trí, trang hoàng. **ໃຫ້ແຕ່ງຫ້າງ ຫຸ່ມຍ້ອງຊູ່ຊຸມ (ສິນ)** : cho chuẩn bị trang hoàng hết các nhóm.

ຫຸ່ມທັ [húm hò](ກ) tôn kính, kính nể.

ຫຸ່ມຫົວ [húm húa](ກ) vui mừng, hả dạ, hân hoan. **ຊົມຊື່ນຫຸ່ມຫົວ (ສິນ)** : hả lòng hả dạ.

ຫຸ່ມແຫນ [húm hén](ກ) bao bọc, bao quanh, vây quanh. **ຮົ່ມງຊ້າ ໃນນອກຫຸ່ມແຫນ (ສິນ)** : tôi tớ ăm ĩ trong ngoài vây quanh.

ຫຸ່ມ [húm] 1.(ກ) rút lại, co lại, chụm lại. 2.(ກ) khinh bỉ, khinh thường, đánh giá thấp, coi rẻ. **ຖືຫຸ່ມ** : coi rẻ, khinh rẻ, khinh miệt, khinh khi.

ຫຸ່ມ [húm](ກ) 1) bọc, bung. **ຫຸ່ມກອງ** : bung mặt trống. 2) bao, bọc, bao bọc, bảo vệ. **ລົດຫຸ່ມເກາະ** : xe bọc thép.

ຫຸ່ມເກາະ [húm cỏ](ຄ) giáp sắt, bọc thép.

ຫຸ່ມທັ [húm hò](ກ) **ຄື**: ຫຸ່ມຫຸ່ມ. bao bọc, bao phủ, bao trùm. **ສວນຜັກມີຮົ່ວຫຸ່ມທັ** : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫມ [hém] 1.(ນ) cái kích (bình khí thời cổ). 2.(ນ) cung nỏ, mũi tên, tên nỏ. **ປື້ນເຫມ** : cái nỏ. **ລູກເຫມ** : mũi tên nỏ. 3.(ນ)(ປ.) 1) vàng, đồng vàng, đồng thau. 2) tên một loại voi (trong 10 loại). **ເຫມະຫັດຖີ** : tên một loại voi. 4.(ນ) mũi tên, mũi nỏ đã tẩm độc.

ແຫມ [hém](ກ) hí (ngựa hí). **ມ້າແຫມ** : ngựa hí.

ແຫ້ມ [həm](ຄ) sém, cháy; râm, sạm. **ແຫ້ມແດດ** : râm nắng, cháy nắng. **ເຂົ້າແຫ້ມ** : cơm cháy.

ແຫ້ມແດດ [həm đẹt](ຄ) râm nắng, sạm nắng,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ອ ລ ວ ທ ຫ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ນ ຫ ອ ອ

cháy nắng.

ແຫ້ມໄຟ [həm phay](໑) râm nắng, sạm nắng, cháy nắng.

ຫີມ [hóm] 1.(ນ) (thực vật) rau giền, còn gọi rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L, họ Rau giền Amaranthaceae). **ຫີມສວນ** : giền canh, giền tía, giền đỏ. **ຫີມພ້າວ** : giền cơm. **ຫີມໝາມ** : giền gai. **ຫີມຂີ້ໄກ່** : giền đuôi chồn. **ຫີມແດງ** : giền dẫu. 2.(ນ) (động vật) con sâu ăn rau giền, màu đỏ. **ແມງຜັກຫີມ** : con sâu rau giền. 3.(ກ) chín đều. **ສຸກຫີມ** : chín đều. 4.(໑) mải mê, say sưa, quá mức. **ມ່ວນຫີມ** : vui quá mức. 5.(ກ) mừng, mừng mủ. **ຫີມໝອງ** : mừng mủ.

ຫີມຂີ້ໄກ່ [hóm khi cày](ນ) (thực vật) rau giền đuôi chồn, còn gọi là rau bương (Amaranthus paniculatus L).

ຫີມສວນ [hóm suón](ນ) (thực vật) rau giền canh, rau giền tía, rau giền đỏ (Amaranthus tricolor L).

ຫີມແດງ [hóm đeng](ນ) (thực vật) rau giền dẫu, còn được trồng làm cây cảnh (Amaranthus caudatus L).

ຫີມພ້າວ [hóm fảo](ນ) (thực vật) rau giền cơm (Amaranthus lividus L).

ຫີມໝາມ [hóm nám](ນ) (thực vật) rau giền gai (Amaranthus spinosus L).

ຫີມ [hóm] 1.(ກ) mặc, bận. **ຫີມເສື້ອ**, **ຫີມຜ້າ** : mặc áo. **ນຸ່ງຫີມ** : ăn mặc, ăn bận. **ແນວນຸ່ງແນວຫີມ** : cái ăn cái mặc. (ສຳນວນ) **ນຸ່ງລົມຫີມພ້າ** : trần truồng. 2.(ນ) chẵn, mền. **ຜ້າຫີມ** : chẵn, mền. **ຜ້າຫີມນວມ** : chẵn bông, mền bông. 3.(ກ) quán lí.

ຫອມ [hóm] 1.(໑) thơm. **ກິ່ນຫອມ** : mùi thơm. **ຫອມຫວນ** : thơm ngát, ngào ngạt (thơm). **ເຄື່ອງຫອມ** : hương phẩm. 2.(ກ) 1) yêu, chuộng. **ຮັກຫອມ** : yêu chuộng. 2) gom, cúp. **ເກັບຫອມອອມຮິບ** : gom góp, cúp nhặt. 3.(ນ) 1) (thực vật) tên một loại chuối thơm (ກ້ວຍຫອມ). 2) các loại rau thơm : rau mùi tàu, rau mùi, rau húng quế, rau ngổ. **ຫອມຫໍ້** : rau húng quế. **ຜັກຫອມປ້ອມ** : rau ngổ. 4.(ກ) chăm sóc, gìn giữ. **ຢູ່ທ່າງຫອມ**

ກຸມມານ : tha hồ chăm sóc con trai nhỏ. 5.(ກ) dẫn, hướng dẫn. **ຫໍ່ຫອມເດີນດັນ (ສິນ)** : hướng dẫn đi. 6.(ກ) tập hợp, tụ tập (lực lượng, binh sĩ). **ຫອມພົນ (ສິນ)** : tập hợp quân.

ຫອມກະທຸມ [hóm cả thêm](ນ) tỏi.

ຫອມກຸ້ມ [hóm củm](໑) thơm ngát, thơm nức. **ດອກສົມໂອຫອມກຸ້ມ** : hoa bưởi thơm ngát.

ຫອມຈັດ [hóm chắt](໑) thơm phức.

ຫອມບົວ [hóm bùa](ນ) hành, củ hành.

ຫອມເປ [hóm pê](ນ) rau mùi tàu, còn gọi là rau mùi cần, mùi tàu, ngò tây, ngò tàu, ngò gai (Eryngium foetidum L, họ Apiaceae).

ຫອມປ້ອມ [hóm póm](ນ) (thực vật) rau mùi, còn gọi là ngò, ngổ, ngổ thơm (Coriandrum sativum L, họ Hoa tán Apiaceae-Umbelliferae).

ຫອມຫວນ [hóm huón](໑) ngào ngạt (thơm). **ກິ່ນຫອມຫວນໃນສວນດອກກຸຫຼາບ** : hương thơm ngào ngạt trong vườn hồng.

ຫອມຫັບ [hóm hắp](ກ) thu vén, cúp nhặt.

ຫ້ອມ [hóm] 1.(ນ) (thực vật) cây chàm, cây chàm mèo (nhuộm màu, nhuộm chàm) (Strobilanthes cusia Bremek hay Strobilanthes flaccidifolius Ness). **ຕົ້ນຫ້ອມບ້ານ**, **ຕົ້ນຫ້ອມນິນ** : cây chàm, cây chàm mèo. 2.(ກ) bao, bao quanh, vây quanh; hộ tống. **ຫ້ອມລ້ອມ** : bao bọc, vây quanh, xúm xít.

ຫ້ອມແກ້ວ [hóm kẻo](ນ) (thực vật) cỏ mực, cỏ nhỏ nổi (Eclipta alba Hask). **ຫຍ້າຫ້ອມແກ້ວ** : cỏ mực, cỏ nhỏ nổi.

ຫ້ອມຊ້າງ [hóm sáng](ນ) (thực vật) thường sơn (Dichroa febrifuga Lour).

ຫ້ອມນິນ [hóm ninh](ນ) (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມບ້ານ [hóm bản](ນ) (thực vật) thanh đại, cây chàm, cây chàm mèo (Strobilanthes cusia Bremek).

ຫ້ອມລ້ອມ [hóm lóm](ກ) bao bọc, vây quanh, xúm xít. **ສວນຜັກມີຮົ່ວຫ້ອມລ້ອມ** : vườn rau có hàng rào bao bọc.

ເຫີມ [hóm](ກ) hốc, ngón; hòng, mong. **ບໍ່ໄດ້ເຫີມດອກ** : không được ngón đầu. **ເຫີມມັງ** :

đừng hòng, đừng mong.

ເທີມ [hòtm](ត) ឈ្នះ, ជ័យ (quả). ឈ្នះឈ្នាញ
ເທີម : xoài ឈ្នះ. ឈ្នះឈ្នាញ**ເທີម** : ដូង ឈ្នះ.
(នាំឈ្នះ) ស្តាប់ឈ្នះ**ເທີម** : chưa học bò đã lo học
 chạy.

ຫຼົງມ [hiệ̌m](ຄ) độc ác, tàn bạo. ລາວເປັນຄົນຫຼົງມ :
anh ta là người độc ác.

ຫ້ງມໂຫດ [hiệ̌m hột](๓) ຄື: ໂຫດຫ້ງມ. tàn ác, dã man, tàn bạo. ທະຫານລັດຕູຫ້ງມໂຫດ : quân giặc tàn bạo.

ຫາວ [háol] 1.(ກ) ngáp. ຫາວນອນ : ngáp ngủ. 2.(ຄ) tách ra, tách nhau ra. 3.(ນ) không trung, không gian. ກາງຫາວ : trên không trung, không gian. ເລຂາກາງຫາວ : hình học không gian.

ຫາວນອນ [háon non](ກ) ngáp ngủ, buồn ngủ, ngái ngủ, cần ngủ. ຫາວນອນຈຶ່ງແສບຕາ : buồn ngủ nên mắt cay xè.

ຫ່າວ [hào] 1.(ນ) ຄື: ດາວໄຖ. sao Thiên lang.
 ດາວຫ່າວ : sao Thiên lang. 2.(ນ) cái bẫy phóng
 lao. ຫ່າວຫ້າງສັດ : cái bẫy phóng lao.

ຫ້າວ [həoɯ] 1.(ກ) ພໍ່ ພໍ່, ພໍ່ ພໍ່. ຄົນພວມຫ້າວ :
 ນັກຮຽນ ພໍ່ ພໍ່. 2.(ຄ) 1) ພໍ່; ພໍ່. ຫ້າວ
 ຫ້າວ : ພໍ່ ພໍ່, ພໍ່ ພໍ່. ຫ້າວຫ້າວ : ພໍ່ ພໍ່,
 ພໍ່ ພໍ່. 2) ພໍ່, ພໍ່. ພວກພໍ່ພໍ່ : ພໍ່ ພໍ່,
 ພໍ່ ພໍ່.

ຫ້າວຫັນ [həo hǎn](ຄ) hǎng hái, tích cực. **ນ້ຳໃຈ**
ຫ້າວຫັນ : lòng hǎng hái.

ຫ້າວຫານ [hào hán|(໑) táo tợn, táo bạo. ມັນຫ້າວ
ຫານຂ້າມຜ່ານ ໂດຍບໍ່ມີໜັງສື : nó táo tợn qua
biên giới mà không có giấy tờ.

ຫົວ [hiú] (ກ) 1) dói. ຫົວເຂົ້າ : dói bung. (ພາສິດ)
 ຫົວກໍ່ໃຫ້ມັນສະອາດ ຂາດກໍ່ໃຫ້ມັນຫອມ : dói cho
 sạch, rách cho thơm. 2) khát. ຫົວນ້ຳ : khát nước.
 3) thèm, muốn, buồn. ຫົວນອນ : buồn ngủ, thèm
 ngủ, muốn ngủ.

ຫົວກໍ່ໃຫ້ມັນສະອາດ ຂາດກໍ່ໃຫ້ມັນຫອມ [hiú cò
hạy măn sả ạt, khạt cò hạy măn hóm] (ພາສິດ)
(đói cho sạch, rách cho thơm) đói cho sạch,
rách cho thơm; giấy rách giữ lấy lề.

ຫົວເຂົ້າ [hiú khəu](ກ) dói, dói búng. ຫາກກິນ
ແລ້ວ ພັດຈິມຫົວເຂົ້າ : vùā ăn xong đã kêu dói

bụng.

ຫິວນ້ຳ [hiú nǎm](ກ) khát, khát nước. ກິນເຄັມ
ຫິວນ້ຳ : ăn mặn khát nước.

ຫິວນອນ [híu non|(ກ) buồn ngủ, ngái ngủ. ອ່ານ
ໜັງສືພິມຈົນເດີກ ກໍ່ຍັງບໍ່ຫິວນອນ : đọc báo tới
khuya mà vẫn chưa buồn ngủ.

ຫົວໂຫຍ [húu hói](ກ) dói lả, khao khát. ຫົວໂຫຍ
ຄວາມຮັກບໍລິສຸດ : khao khát tình yêu trong sáng.

ຫິວຫອດ [híu họ̌t](ກ) thêm khát, đói khát; kiệt quệ.

ຫົວ [hiu](ກ) 1) mang, xách. ຫົວຄູ່ : xách xỏ.
 ຫົວກະຕ່າ : xách giỏ. 2) thềm, đỏi. ໃຈຫົວຫອດ
 ຫົວ (ສິນ) : đỏi lòng.

ຫົວໄດ້ [hiu dǎy](ບ) cái để mang theo, cái có thể mang đi.

ເຫວ [héu](v) **ຄື:** ໂສກ. ວຸ້ດ, ວຸ້ດ ສຳ, ວຸ້ດ ທຳມ.
ຕົກເຫວ : rơi xuống vực.

ແກ້ວ [hèo](ຄ) ຄື: ຫົວ. 1) khô, héo, úa, héo úa, tàn úa. ແກ້ວແຫ້ງ : khô héo. 2) nhẵn, phai. ຫົງແກ້ວ : da nhẵn.

ແຫ່ວແຫ້ງ [hèo hēng] (ຄ) khô héo.

ຂ້ວ [heo](v) (thực vật) một loại cỏ, có củ bằng ngón tay cái, vị ngọt bùi.

Đai đũa [hẹo mú](**u**) (thực vật) củ cỏ gấu, hương phụ (thường dùng làm thuốc điều kinh) (*Cyperus rotundus*).

ຫຼ່ຽວ [hièu](ຄ) ຄື: ແຫ່ວ. 1) khô, héo, úa, héo úa, tán úa. ຫຼ່ຽວແຫ້ງ : khô héo. 2) nhăn. ຫມັ່ງຫຼ່ຽວ : da nhăn.

ຫ່ງໃຈ [hiều chay](စ) buồn rầu, phiền muộn.
ຫ່ງໃຈຍ້ອນ လိမ်ເຫွေ. : phiền muộn vì thất bại.

ຫຼັງແຫ້ງ [hiếu hẹng](ຄ) 1) héo hon, khô héo.
ຕົ້ນໄມ້ໃບຫຍ້າຫຼັງແຫ້ງ : cây cỏ héo hon. 2) héo
hắt. ຫົວໃຈຫຼັງແຫ້ງ : ruột gan héo hắt.

ຫງ

ຫງ [ngó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ງ" (ngo) âm thấp trở thành phụ âm "ຫງ" (ngó) âm cao. ຫງ : nghiêng.

ຫງີ [ngí] (ກ) ຄື: ຫງີ. khít khít, phì phì (trâu bò khi ngửi).

ຫງື [ngủ] ຄື: ຫງື.

ຫງົວະ [ngũa] 1.(ກ) hành vi của trâu gọi bầy. ຄວາຍຫງົວະ : trâu gọi bầy. 2.(ຄ) ghé ngo (tiếng trâu gọi bầy).

ໃຫງ່ [ngà] 1.(ນ) ຄື: ຂີ້ຜົງ, ຂີ້ລະອອງ. bụi, bụi bám, bụi mù. ໃຫງ່ຂີ້ຜົງ : bụi, bụi bám. 2.(ກ) bay. ໃຫງ່ງ້ອງ : bụi bay mù mịt. ດົມໃຫງ່ກຸ່ມໆ : bụi bay tứ tung.

ໃຫງ່ງ້ອງ [ngà ngóng] (ກ) bụi bay mù mịt.

ເຫງົາ [ngáu] (ຄ) 1) vắng vẻ, hiu quạnh. ເຮືອນເຫງົາ : nhà hiu quạnh. 2) buồn, buồn rầu. ຂ້ອຍເຫງົາ : tôi buồn. 3) năm, số năm (số đếm).

ເຫງົາໃຈ [ngáu chay] (ຄ) buồn lòng, buồn chán. ມີເລື່ອງເຫງົາໃຈ : có chuyện buồn chán.

ເຫງົາເສົາ [ngáu sạ] (ຄ) buồn tẻ. ບັນຍາກາດວັນບຸນເຫງົາເສົາ : không khí ngày lễ buồn tẻ.

ເຫງົານອນ [ngáu non] (ກ) buồn ngủ. ເຫງົານອນຈົນມືນຕາບໍ່ຂຶ້ນ : buồn ngủ dịp mắt lại.

ເຫງົາຫງອຍ [ngáu ngói] (ຄ) buồn bã, rầu rĩ, cô độc. ສີໝ້າເຫງົາຫງອຍ : nét mặt buồn bã.

ເຫງົາ [ngau] (ນ) 1) nguồn, ngọn nguồn, gốc gác. ກົກເຄົ້າເຫງົາຕໍ່ : gốc gác, ngọn nguồn. 2) ຄື: ເຫງົາໄມ້. gốc, gốc cây. ຊຸດເຫງົາໄມ້ : đào gốc cây.

ເຫງົາໄຜ່ [ngau fày] (ນ) gốc tre.

ເຫງົາໄມ້ [ngau mǎy] (ນ) gốc cây.

ຫງຳ [ngám] 1.(ກ) che, che lấp, che khuất. (ພາສິດ) ໄມ້ໃຫຍ່ຫງຳນາ ຂາໃຫຍ່ຫງຳຫີ : (cây lớn che

lấp ruộng, đùì lớn che âm hộ). 2.(ກ) thù. ຫງຳໃນໃຈ : oán thù. ຫງຳເງືອດ : hận thù. 3.(ກ) suy xét, suy nghĩ. ຄິດຫງຳ : suy nghĩ cẩn kẽ. ຫງຳເບິ່ງ : xem xét kĩ lưỡng.

ຫງຳເງືອດ [ngám nguót] (ກ) căm ghét, hiềm thù, hận thù.

ຫງາກ [ngac] (ຄ) 1) (tiếng khóc) nức nở. ໄຫ້ຫງາກໆ : khóc nức nở. 2) ngờ ngạc, ngạc nhiên. ຄົນເຫງົາກຫງາກ : người ngờ ngạc.

ເຫງາກ [ngêc] ຄື: ເຫງາກໆ.

ເຫງາກໆ [ngêc ngêc] (ຄ) ăng ăng, oăng oăng (tiếng chó kêu khi bị đau). ໂຕໝາຖືກຕີຮ້ອງເຫງາກໆ : con chó bị đánh kêu ăng ăng.

ຫງອກ [ngooc] (ຄ) bạc (trắng). ຜົມຫງອກ : tóc bạc. ຫຼີກຜົມຫງອກ : nhỏ tóc bạc.

ເຫງົກ [ngơc] (ຄ) ຄື: ເງິງໆ. ngờ ngạc, ngạc nhiên. ຄົນເຫງົກ, ຄົນເຫງົກຫງາກ : người ngờ ngạc.

ເຫງົກຫງາກ [ngơc ngac] (ຄ) ngờ ngạc, ngạc nhiên. ໃຫຍ່ແລ້ວພັດເຫງົກຫງາກໂພດ : lớn rồi mà trông ngạc nhiên quá.

ເຫງືອກ [nguoc] 1.(ນ) ຄື: ເຫືອກ. (y) vòm miệng, hàm ếch. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກເຫງືອກ : há miệng thấy cả vòm. 2.(ນ) ຄື: ຟັນ. ນູ່ອຸ່ຮຳງ, ລື່. ເຫງືອກແຂ້ວ, ຟັນແຂ້ວ : nướu răng, lợi.

ຫງ້າງ [ngang] (ກ) lật ngửa, lật.

ເຫງັງ [ngéng] (ຄ) ăng (tiếng kêu của chó khi bị đánh hoặc bị đau). ໂຕໝາຖືກຕີຮ້ອງເຫງັງບາດໝັ້ງແລ້ວປົບໝີໄປ : bị đánh con chó kêu đánh ăng một cái rồi lủi mất.

ເຫງັງໆ [ngéng ngéng] (ຄ) ăng ăng (tiếng kêu của chó liên tiếp khi bị đánh hoặc bị đau). ໝາຮ້ອງເຫງັງໆ : chó kêu ăng ăng.

ຫງຸ່ງ [nghiêng] 1.(ກ) lẳng (tai). ຫງຸ່ງຫຸ່ງ : lẳng tai nghe. 2.(ກ) nghiêng. ກຳແພງຫງຸ່ງຊິຫຼົ່ມ : tường nghiêng sắp đổ.

ຫງາຍ [ngái] 1.(ກ) ngũa. ຫງາຍໄພ້ : ngũa bài, ngũa bài ra. ຫງາຍໝ້າ : ngũa mặt. ຫງາຍທ້ອງ : ngũa bụng. ລົ້ມຫງາຍຄາງ : ngãi trở cảm. ນອນຫງາຍ : nằm ngũa. 2.(ຄ) sáng (trắng lên). ເດືອນຫງາຍ : trắng sáng.

ຫງາຍຂຶ້ນ [ngái khựnh] (ກ) ngũa lên, ngũa ra.

ທາງາຍທ້ອງ [ngái thoóng](ກ) ngũa búng.

ທາງາຍໝ້າ [ngái nà](ກ) ngũa mặt.

ທາງາຍຫຼັງ [ngái lǎng](ກ) ngũa búng.

ຫຼັງຍງ [nguì nguì] ຄື: ຫຼັງຍງ.

ຫຼັງຍງ [nguì nguì](ຄ) ngoèo ngoèo (tiếng khóc).

ໄຫຼ່ຫຼັງຍງ : khóc ngoèo ngoèo.

ໄຫຼ່ຍງ [ngòl](ກວ) ngã xuống, ngã sang một bên, ngã từ từ. ລາວຖືກປົນຍິງ ລົ້ມໄຫຼ່ຍງລົງ : anh ấy bị súng bắn, từ từ ngã xuống.

ຫງອຍ [ngói] 1.(ກ) ngã, rụng. ລົ້ມຫງອຍລົງ : ngã rụng xuống. 2.(ຄ) 1) không hoạt động, i. ນັ່ງຫງອຍບໍ່ເຮັດຫຍັງ : ngòl i chẳng làm gì. 2) buồn bã, buồn thiu. ຫງອຍເຫງົາ : buồn bã.

ຫງອຍເຫງົາ [ngói ngáu](ຄ) buồn bã, rầu rĩ, cô độc. ສີໜ້າຫງອຍເຫງົາ : nét mặt buồn bã. ນັ່ງກອງກອຍຫງອຍເຫງົາ : ngòl rầu rĩ.

ຫງ່ອຍ [ngòi](ຄ) chậm, chậm chạp, lè mề. ຄົນຫງ່ອຍ : người chậm chạp.

ຫງ່ອຍງ [ngòi ngòi](ຄ) chậm chạp, lè mề. ອາຍຸສູງແລ້ວເດີນເຫັນກໍຫງ່ອຍງ ບໍ່ວ່ອງໄວ : có tuổi rồi cho nên đi đứng chậm chạp, không nhanh nhẹn.

ຫງ້ອຍ [ngoi] 1.(ກ) ngã, rơi từ từ. ນົກຫງ້ອຍປັອກ : chim rơi bịch. 2.(ຄ) chậm rãi, từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍ : nói từ từ.

ຫງ້ອຍງ [ngoi ngoi](ຄ) từ từ. ເວົ້າຫງ້ອຍງ : nói từ từ.

ຫງວຍ [nguói](ກ) 1) ngã ngửa lưng, ngã chổng kênh. ລົ້ມຫງວຍ : ngã chổng kênh. 2) nghiêng ngả, long lay, lung lay. ຫງວຍຫງວ້ນ : nghiêng ngả, long lay, lung lay.

ຫງວຍຫງວ້ນ [nguói ngoăn](ກ) nghiêng ngả, long lay, lung lay. ຄືລືຫງວຍຫງວ້ນ (ລືບ) : núi rừng nghiêng ngả.

ແຫງດ [nghet](ຄ) (hôi) thum thum. ເໝັນແຫງດ : hôi thum thum.

ໂຫງດ [ngòt] 1.(ນ) (động vật) con chẻo chằng (nhái). 2.(ກ) ຄື: ໂຫງດເຫງດ. ngát ngư.

ໂຫງດເຫງດ [ngòt nghet](ກ) ngát ngư. ບັກດາຄັນຍົກໂຫງດເຫງດຂ້າງຕຶກທຶກຳລັງກໍສ້າງ : những chiếc cần câu ngát ngư ở bên ngòi nhà cao tầng xây dở.

ຫງັ່ນໄຫງ [ngành ngáy](ກ) ຄື: ຫວັ່ນໄຫວ. rung

chuyển, rung động. ເໝືອນດັ່ງຟ້າຊື່ຂວາ ດິນຊື່ປັ້ນ ຫງັ່ນໄຫງ (ກາ) : tựa như trời sẽ sập, đất sẽ rung chuyển.

ເຫງັ່ນ [nghénh](ນ) ຄື: ເຫັນ. (động vật) con cầy, con chồn. ເຫງັ່ນອີມ : cầy hương, chồn hương.

ແຫງນ [nghén](ກ) ຄື: ແຫນ. ngước mắt, ngước mặt. ແຫງນໝ້າເບິ່ງດາວ : ngước mắt nhìn sao.

ແຫງນຄໍ [nghén khoi](ກ) nghển cổ.

ແຫງນເບິ່ງ [nghén bờng](ກ) ngước nhìn, ngước lên nhìn.

ແຫງນໝ້າ [nghén nà](ກ) ngước mắt, ngước mặt.

ຫງູບ [ngup](ກ) phủ phục, cúi. ເງີຍຫງູບ (ສິນ) : cúi ngẩng.

ຫງ່ວມເຫງົາ [nguóm ngáu](ຄ) buồn bã, ảo não. ທ່າທິຫງ່ວມເຫງົາ : thái độ buồn bã. (ສຳນວນ) ຈັບເຈົ້າຫງ່ວມເຫງົາ : ủ rũ.

ຫງ່າວ [ngào] ເບິ່ງ: ຫງ່າວງ.

ຫງ່າວງ [ngào ngào](ຄ) meo meo, ngoeo ngoeo (tiếng mèo kêu). ແມວຮ້ອງຫງ່າວງ : mèo kêu ngoeo ngoeo, mèo kêu meo meo.

ຫງ້າວ [ngào] ເບິ່ງ: ຫງ້າວງ.

ຫງ້າວງ [ngào ngào](ກ) ngoao ngoao, ngoeo ngoeo. ແມວຫງ້າວງປາຢ້າງຫງ້າວງ : mèo tiếc cá kêu ngoao ngoao.

ແຫງ້ວ [ngheo](ກ) ngoèo; liếc xéo, háy. ເວົ້າບໍ່ຖືກໃຈເຮັດອາການແຫງ້ວໄປທາງຂ້າງບາດໜຶ່ງ : nói không vừa ý, liếc xéo một cái.

ຫຍ



ຫຍ [nhó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ຍ" (nhó) âm thấp trở

thành phụ âm "ຫຍ" (nhó) âm cao. ຫຍ້າ : cỏ.

ຫຍະ [nhǎ](ຄ) nhám, ráp. ກິນເຂົ້າມີເມັດດິນຊາຍ ເຮັດໃຫ້ຫຍະລົ້ມ : ăn cơm có lẫn cát làm ráp lười.

ຫຍ້າ [nhǎ](ນ) cỏ. ເສຍຫຍ້າ : làm cỏ, giấy cỏ.

ຫຍ້າຄາ : cỏ tranh.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທາ ຫຍ ຫມ ຫພ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ຫຍ້າຂີ້ໄກ່ [nhạ khi cày] ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.

ຫຍ້າຂີ້ອັນ [nhạ khi ỏn](u) ké đầu ngựa, thương nhĩ (Xanthium Strumarium).

ຫຍ້າຂ້າໜອນ [nhạ khạ nón](u) cây bọ mắm (Pouzolzia indica Gaud).

ຫຍ້າຄາ [nhạ kha](u) cỏ tranh (Imperata cylindrica).

ຫຍ້າໂຄຍງູ [nhạ khôi ngu](u) cỏ xước, còn gọi là ngưu tất nam (Achyranthes aspera L, họ Amaranthaceae).

ຫຍ້າງວງຊ້າງ [nhạ kha](u) vôi vôi (Heliotropium indicum).

ຫຍ້າຈີນາຍກ້ອມ [nhạ chì nai côm](u) bồ bồ, nhân trần bồ bồ (Adenosma capitatum Benth, họ Scrophulariaceae).

ຫຍ້າຈີນາຍກ້ອມຂຽວ [nhạ chì nai côm](u) nhân trần (Adenosma caeruleum R. Br, họ Scrophulariaceae).

ຫຍ້າຍຸບ [nhạ nhup nhóp](u) ຄື: ຫຍ້າຍຸບຍອບ. cây xấu hổ, cây trinh nữ (Mimosa pudica L).

ຫຍ້າຍຸບຍອບ [nhạ nhup nhóp] ເບິ່ງ: ຫຍ້າຍຸບ.

ຫຍ້າຍຸງມ້າ [nhạ nhiều mã](u) (thực vật) chùa dù (Elsholtzia blande Benth, họ Labiatae).

ຫຍ້າຕ້ານເຊື້ອ [nhạ tán xủa] ເບິ່ງ: ກະດູກຄຳ.

ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບນ້ອຍ [nhạ nắm nôm bay nhỏ](u) cỏ sữa nhỏ lá (Euphorbia thymifolia Burm).

ຫຍ້ານ້ຳນົມໃບໃຫຍ່ [nhạ nắm nôm bay nháy](u) cỏ sữa lớn lá (Euphorbia hirta Linn).

ຫຍ້າຜາກຄວາຍ [nhạ fạp khoai](u) cỏ mần trâu (Eleusine indica).

ຫຍ້າຝາກ [nhạ phạp](u) hương lâu, cỏ hương bài, hương lau (Veteveria zizanioides).

ຫຍ້າຝາກ [nhạ fạp](u) ເບິ່ງ: ຫຍ້າຝາກ.

ຫຍ້າຝາກ [nhạ fạp](u) ຄື: ຫຍ້າຝາກ. (thực vật) cỏ chỉ, còn gọi là cỏ gà, cỏ ống (Cynodon dactylon Pers, họ Lúa Poaceae hay Gramineae).

ຫຍ້າພັນງຽວ [nhạ lẫn ngu khiếu](u) ngưu tất (Achyranthes bidentata Blume, họ Amaranthaceae).

ຫຍ້າມຸ້ງກະຕ່າຍ [nhạ mủng cả tài] ເບິ່ງ: ມຸ້ງກະຕ່າຍ.

ຫຍ້າຫ້ອມແກ້ວ [nhạ hòm kèo](u) cỏ mực, cỏ

nhọ nôi, hạn liên thảo (Eclipta alba Hask).

ຫຍ້າໜວດແມວ [nhạ nuốt meo](u) râu mèo, cây bông bạc (Orthosiphon aristatus).

ຫຍ້າຫວ້ານຈ້ອຍ [nhạ vạn chỏi] ຄື: ຕົ້ນແຜ່ນດິນເຢັນ.

ຫຍ້ [nhù](c) nhàu, nhàu. ສິ່ງເສື້ອຫຍ້ຄືຖືກຍ່ອງ : áo quần nhàu như bị vò.

ຫຍ້ຫຍ້ [nhù nhĩ](c) nhàu nhĩ. ສິ່ງເສື້ອຕິດເຕັມຕີມຫຍ້ຫຍ້ : áo quần nhàu nhĩ, dính đầy bùn đất.

ຫຍ້ [nhụ](c) quăn, co (ở đầu mút).

ແຫຍຍະ [nhẻ](c) nhám, ráp. ແຫຍຍະລົ້ນ : ráp luỡi.

ແຫຍຍ [nhẻ] ຄື: ແຫຍຍະ. ແຫຍຍລົ້ນ : ráp luỡi.

ແຫຍຍ [nhẻ] 1.(ກ) 1) xỏ. ແຫຍຍຮູ້ເຂັມ : xỏ kim, xỏ

lỗ kim. 2) chọc. ແຫຍຍຮັງມົດແດງ : chọc tổ kiến

lửa (để lấy trứng kiến). 2.(ກ) thọc, cù, hích (làm

cho giât mình). ແຫຍຍສ້ວງ : cù hông. ຍຸ່ແຫຍຍ :

xúi giục, xúi bầy (cho gây nhau).

ແຫຍຍ [nhẻ](ກ) chen, lán, chen lán. ແຫຍຍກັນໄປ

ງານບຸນ : chen lán nhau đi lễ hội.

ຫຍ້ [nhỏ](ກ) 1) tóm tắt, tóm lại (cho ngắn). ບົດ

ສະຫຼຸບຫຍ້ : bản tóm tắt. ເວົ້າໂດຍຫຍ້ : nói tóm

lại. 2) nhăn, nhàu. ເສື້ອຫຍ້ : áo nhăn, áo nhàu.

ຫຍ້ຄວາມ [nhỏ khoam](ກ) rút ngắn, cô gọn, tóm

tắt (nội dung).

ຫຍ້ຕົວ [nhỏ tua](ກ) co người lại, co ro, thu lu.

ຫຍ້ຫ້ [nhỏ thỏ](ກ) chán nản, thoái chí. ອາການ

ຫຍ້ຫ້ຂອງສັງຄົມ : tình trạng chán nản của xã

hội.

ຫຍ້ເລື່ອງ [nhỏ lường](ກ) tóm tắt nội dung.

ຫຍ້ຫຍ້ນ [nhỏ nhẵn](ກ) nhạo báng, chế giễu.

ມັກຫຍ້ຫຍ້ນຜູ້ອື່ນ : hay chế giễu người khác.

ຫຍ້ຫຍ້ອນ [nhỏ nhón](ກ) nhỏ bốt, giẫm bốt.

ເຫຍ້ອ [nhửạ](u) 1) mồi, mồi câu. ລ່ເຫຍ້ອ : thả

mồi. ກິນເຫຍ້ອ : ăn mồi. 2) mồi, con mồi, nạn

nhân. ຕົກເປັນເຫຍ້ອ : làm mồi. ຄົນໂງ່ຍ່ອມຕົກ

ເປັນເຫຍ້ອຂອງຄົນສັໂກງ : người đại ất trở thành

mồi của kẻ gian ngoan.

ເຫຍ້ອ [nhửạ](u) ຄື: ຂີ້ເຫຍ້ອ. rác, rác ruối. ກວາດ

ເຫຍ້ອ : quét rác.

ຫຍ້ວງ [nhụa nhụa](ກວ) (làm, hoạt động) hỗn

loạn, rối loạn, náo loạn, tán loạn. ລູກໄກ່ນ້ອຍ

ຂ້ອຍ ມັນກໍຍັງບໍ່ຢ້ານ : đến tôi mà nó cũng không sợ. 2) dễ sợ, khủng khiếp. ຫຍອນຫຍໍ້ : khiếp vía, sợ mất vía.

ຫຍອນຫຍໍ້ [nhón nhò] 1.(ຄ) khiếp vía, sợ mất vía. ຕົກໃຈຈົນຂວັນຫົວອ່ອນຫຍອນຫຍໍ້ : giật mình đến sợ mất vía. 2.(ຄ) (tình trạng) ôm vào ngực, bồng vào trong ngực. ຫຍອນຫຍໍ້ອຸ້ມ (ກອນ) : ôm vào ngực.

ຫຍ້ອນ [nhon](ຄ) gần một bên, lòi ra một bên.

ຫຍັບ [nháp](ກ) xê, dịch, xích. ຫຍັບເຂົ້າມາໃກ້ນີ້ : dịch lại gần đây. ຫຍັບອອກໜ້ອຍໜຶ່ງ : xích ra một tí. ຫຍັບໃກ້ເຂົ້າມາ : dịch lại gần, xích lại gần. ຫຍັບອອກໄປ : dịch ra, xích ra.

ຫຍັບເຂົ້າ [nháp khậu](ກ) xích lại, xích vô. ຫຍັບເຂົ້າຫາກັນ : xích lại gần nhau.

ຫຍັບຍ້າຍ [nháp nhái](ກ) di dịch. ຫຍັບຍ້າຍໄປທາງຂວາໜ້ອຍໜຶ່ງ : di dịch sang phải một chút.

ຫຍາບ [nhap](ຄ) 1) dai. ຊີ້ນຫຍາບ : thịt dai. 2) thô lổ, tục, thô tục. ເວົ້າຫຍາບ : ăn nói thô lổ. ຄໍາຫຍາບ : lời tục, từ tục.

ຫຍາບຄາຍ [nhap khai](ຄ) lổ mǎng, thô tục. ເວົ້າຈາຫຍາບຄາຍ : ăn nói thô tục. ນິດໄສຫຍາບຄາຍ : tính khí lổ mǎng.

ຫຍາບຊ້າ [nhap xǎ](ຄ) thô bỉ, tục tằn. ເວົ້າຈາຫຍາບຊ້າ : ăn nói tục tằn. ຄໍາເວົ້າຫຍາບຊ້າ : lời nói thô bỉ.

ຫຍາບຫຍາມ [nhap xǎ cả khéng](ກ) miệt thị. ປະນິດໄສຫຍາມຫຍາມຜູ້ຍິງ : bỏ thói miệt thị phụ nữ.

ຫຍິບ [nhíp](ກ) 1) may, khâu. ຫຍິບສົ້ງ : may quần. ຫຍິບເສື້ອ : may áo 2) đóng (sách). ຫຍິບປຶ້ມ : đóng sách.

ຫຍິບແສ່ວ [nhíp sèo](ກ) khâu thừa, khâu vá. ຫຍິບແສ່ວຫາເງິນ : khâu vá kiếm tiền.

ຫຍິບດົ້ນ [nhíp đốn](ກ) khâu lược.

ຫຍິບຊິກແຊັກ [nhíp xịc xọc](ກ) vắt sổ.

ຫຍາມ [nhám] 1.(ກວ) hoàn toàn, luôn. ບໍ່ກິນຫຍາມ : hoàn toàn không ăn, không ăn luôn. ບໍ່ໄປຫຍາມ : không đi luôn. ບໍ່ເຮັດຫຍາມ : không làm luôn. 2.(ກ) khinh, khinh miệt, khinh bỉ, coi thường. ຫຍາມນ້ຳໜ້າ : khinh miệt, khinh bỉ.

ຫຍ້າມ [nhām](ກ) quen, quen thói. ເດັກນ້ອຍລັກເຄື່ອງເລື້ອຍໆເລີຍຫຍ້າມ ເພາະບໍ່ມີຜູ້ວ່າໃຫ້ : trẻ ăn cắp đồ thường xuyên nên quen thói, bởi không có ai nói. (ພາສິດ) ໄດ້ຢ່າຫຍ້າມ ບໍ່ໄດ້ຢ່າຫຼາບ : thảng không kiêu, bại không nản.

ຫຍ້າມເກົ່າ [nhām cẩu](ກ) quen đưọc, thường đưọc, ăn quen.

ຫຍຸ່ມ [nhúm](ກ) nhúm, quắp.

ຫຍຸ່ມ [nhùm](ກ) khóm. ຫຍ້າເກີດເປັນຫຍຸ່ມໆ : có mọc thành khóm.

ຫຍຸ້ມ [nhum](ກ) ຄື: yúm. xúm. ຫຍຸ້ມເຂົ້າ : xúm lại, xúm xít.

ແຫຍມ [nhém](ຄ) thừa, lựa thừa.

ຫຍ້ມ [nhộm](ກ) nhún. ຫຍ້ມງ່າໄມ້ : nhún cành cây.

ໂຫຍ້ມ [nhộm] ຄື: ຫຍ້ມ.

ຫຍອມແຫຍມ [nhóm nhém](ຄ) lựa thừa, lơ thơ.

ໝວດປົງຫຍອມແຫຍມ : râu mọc lơ thơ.

ຫຍ່ອມ [nhòm](ນ) đám nhỏ. ຫຍ່ອມຫຍ້າ : một đám cỏ.

ຫຍວມ [nhuóm](ກ) nhúm. ຫຍວມເຂົ້າ : nhúm gạo.

ຫຍ້າວ [nhao](ຄ) khô, héo, khô héo. ໝາກໝ້າວຫຍ້າວ : quả dưa khô héo.

ຫນ, ຫນ

ຫນ [nó] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ນ" (no) âm thấp trở thành phụ âm "ຫນ, ຫນ" (nó) âm cao. ຫນາວ, ຫນາວ : lạnh.

ຫນາ [ná](ຄ) 1) dày. ປຶ້ມຫົວຫນາ : quyển sách dày. (ກົງກັນຂ້າມ) : "ບາງ". 2) nhiều, đông, chặt, dày đặc. ຫນາຕາ : đông đúc. ຫນາແໜ້ນ : dày đặc, chặt ních, đông đúc. ຫນາຫຼຸ : tiếng đồn nhiều,

tiếng nói nhiều, xôn xao.

ໝາຂຸ້ນ [ná khǔnh](ກ) dày lên, dày đặc lên.

ໝາຕາ [ná ta](ຄ) đông đúc. ມາຢ່າງໝາຕາ : đến rất đông đúc.

ໝາກຫິບ [ná thúp](๓) dày đặc (sương mù). **ນ້ຳໝອກໝາກຫິບຈຶ່ງແຈ້ງຊ້າ** : sương dày đặc nên trời chậm sáng.

ໜາໜູ [ná hủ](๓) nghe tiếng đống đại nhiều, xôn xao. **ສ໋ງຊ້າລືໜາໜູ** : tiếng đống xôn xao.

ໜາຫູໜາຕາ [ná hú ná ta](ຄ) ຄ່າ ນື່ນ, ຄ່າ ວິ
ສະ, ດັ່ງ ດັ່ງ, ດັ່ງ ດັ່ງ.

ໜາແໜ້ນ [ná nẹn](ត) ជំពូង ជ្រូក, ជំពូង ជ្រូក (số lượng). ឈ្មោះនៃជំពូង : dân cư ជំពូង ជ្រូក. តាមតាង : chật ních, ជំពូង ជ្រូក, ជំពូង ជ្រូក, trù mậт.

ໝ້າ [nə] 1.1(ນ) 1) ມຸ້ດ. ລ້າງໝ້າ : rũa mຸ້ດ. ສີ
ໝ້າ : vẻ mຸ້ດ. ໝ້າຕາ : mຸ້ດ mại, mຸ້ດ mui. (ພາ

ສິດ ໜ້າພະໃຈມານ : (mặt Phật, lòng quý) miệng nam mô, bụng bồ dao găm. (ພາສິດ) ໜ້າໄຫວ້

ຫຼັງຫຼອກ : (trước mặt thì lạy, phía sau thì gheo)
miệng mật lòng đao. 2) trước. ທາງໜ້າ : phía

trước. ៣) ច្បាប់ : phía trước, mặt trước. 3) (bóng)
uy tín, thể diện, mặt. (សំណួរ) សេចក្តី : mặt

măt, măt uy tín, măt thể diện. ពិរាជានុសេយ្យ
 ហ្មាយ : bị mất quá mất măt. (សារឈ្មោះ) វ៉ៃឃ្មាំ :

gửi thanh danh, gửi uy tín, gửi thể diện. **Chẳng**
đang **đang** **đang** : chủn chổng kiểu không gửi thể

diện. 4) bề mặt (đất nước). ໝ້າດິນ : mặt đất.
ໝ້ານ້ຳ : mặt nước. 1.2(ຄ) 1) theo sau, sắp tới.

ເດືອນໜ້າ : tháng sau, tháng tới. 2) đáng. ໜ້າ
ຊັງ, ເປັນຕາຊັງ : đáng ghét. ໜ້າເບິ່ງ, ເປັນຕາ

ເບິ່ງ : đáng xem, xem được. ໜ້າຢ້ານ, ເປັນຕາ
ຢ້ານ : khủng khiếp, thật khủng khiếp. 1.3.(ກ)

ឧ) dáng lí. ឆ្នើមៗនឹងមានរូបខុសគ្នា : dáng lí
họ đến từ lâu. **2.(n)** mặt, bề mặt (của vật phẳng).

ໝ້າເຈ້ຍ : măt giấy. ໝ້າກະດານ : măt bảng.
3.(ນ) mùa, vụ (bắt đầu). ໝ້າເກັບກຸ່ວ : mùa thu

hoạch. ໜ້ານາ : mụa làm ruộng. ໜ້າຝົນ : mụa
mụa. ໜ້າແລ້ງ : mụa khô. 4.(ນ) 1) cung, nỏ.

ໝ້າທະນູ : cái cung. ໝ້າເກັກກ : cái nỏ. 2) ná.
ໝ້າກະຕູນ : ná cao su, ná thun.

ໝ້າກະຫຼຸນ [nə cá thún](ນ) súng cao su, ná thun.

ໜ້າກະດານ [nə cá đán|(ນ) bả́ng, mặt bả́ng. ລຽນ
ແຖວຢູ່ຕໍ່ໜ້າກະດານ : đứng thành hàng, đứng
thành dãy trước mặt bả́ng.

ໜ້າກົວ [na cua](ຄ) ghê sợ, đáng sợ, hoảng sợ.

ໜ້າກາກ [na cac|(ນ) 1) na, măt na. ໜ້າກາກປ້ອງ

ກັນອາຍພົດ : mặt nạ phòng độc. 2) (nghĩa bóng)
giả dối, mặt nạ. ເປີດໜ້າກາກພວກຂາຍຊາດ :
lật mặt nạ bán nước.

ໝ້າກາກປ້ອງກັນອາຍພິດ [nà cạc poổng căn ai
fich](ນ) mắt na phòng độc.

ໝ້າເກັກ [na kéc](ນ) ຄື: ໝ້າເກັ້ງ. cái nỏ.

ໝ້າເກັງ [na kéng](ນ) ຄື: ໝ້າເກັກ. cái nỏ.

ໜ້າກ້ອງ [nə coŋg](ນ) (ảnh) ống kính. ຢືນຢູ່
ໜ້າກ້ອງ : đứng trước ống kính.

ໝ້າກັງ [na kiěng](ຄ) trơ tráo, trơ trẽn.

ໝ້າກຽດ [nə kiət] (ຄ) dāng ghét, ghê tǒm, kinh tǒm. ຄຳເວົ້າໝ້າກຽດ : lời nói ghê tǒm.

ໝ້າກິນ [nə kinh] (ຄ) đáng thêm, đáng ăn.

ໝ້າເກັບກ່ຽວ [nə kếp kiêu](ນ) mùa thu hoạch.

ໜ້າຂາ [nə kʰá(ɲ) bən, vùŋg bən. ນ້ຳຖ້ວມເຖິງ
ໜ້າຂາ : nước ngập đến bên.

ឃ្លាខ្មែរ [nə khəu phəj(្គ) mət nám. ឃ្លាខ្មែរ
ជ័យទ័ពនៃខ្មែរ : nám mət vì đi nấng
និង.....

ໝ້າໂຂນ [nə khón|(v) mặt nạ, mặt nạ kì quái.

ໝ້າຂົ້ມ [nə khúm](໑) **bỏ mặt làm lì.** ຫ້າວມ້ອຍ
ໝ້າຂົ້ມແຕ່ມັກເຮັດອີງື : chú bé làm lì mà hay
làm đáo để.

ໜ້າໃຄ່ |nə khày|(ນ) sung măt. ໜ້າໃຄ່ຂຶ້ນຍ້ອນ
ພະຍາດບວມ : sung măt vì bệnh phù.

ໝ້າເຄົາລົບ [nə̌ː khau lɔ̌p](ຄ) đáng kính, đáng trọng. ຈັ່ງແມ່ນໝ້າເຄົາລົບ! : đáng kính vậy thay!

ໝ້າເຄັງ [nə khəng](ຄ) vẻ mặt căng thẳng, mặt
sùng sĩa (vì giận).

ໝ້າແຄ່ງ [nə khəng](ນ) óng chān, óng quýn.
ໝ້າແຄ່ງຖືກໝ້າ : bị gây óng quýn.

ໝ້າແງ [nə nghe](ນ) nanh (răng). ແຂ້ວໝ້າແງ,
ແຂ້ວໝາກແງ : răng khểnh.

ໝ້າຈຸ່ງ [nə ngoɯ(๓) vẻ mặt hờn dỗi (nhất là cô gái khi hờn mát người yêu). **ໝ້າຈຸ່ງປະໄປ** : hờn dỗi bỏ đi.

ໜ້າງົວ [nə nguə] 1.(ນ) một loại nám như mắt bò, tán trắng và trơn như mũi bò. ເຫັດໜ້າງົວ, ເຫັດດັງງົວ : nám mặt bò. 2.(ນ) tên một loại hoa, tựa mặt bò. ດອກໜ້າງົວ : hoa nà ngua, hoa mặt bò.

ໜ້າເຈ້ຍ [nə chá] (ນ) trang giấy. ຂຽນເຕັມໜ້າເຈ້ຍ : viết đầy trang giấy.

ໜ້າຈົວ [nə chùə] (ນ) ຄື: ສີໜ້າ. (kiến trúc) đầu hời. (ພາສິດ) ເຮືອນບໍ່ມີສີໜ້າ ກາຍິນມາມັນຊິລ່ວງ : (nhà không có đầu hời, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).

ໜ້າຈືດ [nə chut] (ຄ) mặt nhợt.

ໜ້າຈືດໜ້າຈາງ [nə chut nə chang] (ຄ) ຄື: ໜ້າຈືດໜ້າຈາວ. sắc mặt lợt lạt, bộ mặt nhợt nhạt.

ໜ້າຈືດໜ້າຈາວ [nə chut nə chao] ເບິ່ງ: ໜ້າຈືດໜ້າຈາງ.

ໜ້າຈັບໃຈ [nə chấp chay] (ຄ) thu hút, lôi cuốn, quyến rũ, hấp dẫn, có duyên.

ໜ້າເສຍ [nə síə] (ຄ) mặt biến sắc.

ໜ້າເສຍດາຍ [nə síə dai] (ຄ) đáng tiếc, đáng hối tiếc.

ໜ້າເສີຍ [nə sói] (ຄ) dửng dưng, không xúc động. ເຮັດໜ້າເສີຍ : làm bộ mặt dửng dưng.

ໜ້າເສົ້າ [nə sǎu] (ຄ) mặt xù. ໄດ້ຂ້າວເສັງຕົກໜ້າເສົ້າໄປ : nghe tin không đỡ mặt xù lại.

ໜ້າໂສກ [nə sôđộc] ຄື: ໜ້າເສົ້າ.

ໜ້າສົງສານ [nə sôđổng sán] (ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại. ສະພາບໜ້າສົງສານ : tình cảnh đáng thương.

ໜ້າສົມເພດ [nə sôm fét] (ຄ) đáng thương xót, đáng thương, đáng thương hại; buồn thảm, bi ai. ສຽງໄຫ້ອັນໜ້າສົມເພດ : tiếng khóc bi ai.

ໜ້າສັງງວ [nə siệu] (ນ) mặt nghiêng, khuôn mặt nhìn nghiêng.

ໜ້າຊີ້ໃຈຄິດ [nə xừ chay khộch] (ພາສິດ) (mặt thẳng, lòng quanh co) giả nhân giả nghĩa.

ໜ້າຊືດ [nə xít] (ຄ) mặt tái, nhợt nhạt.

ໜ້າຊື່ນຕາບານ [nə xừn ta ban] (ຄ) hớn hỏ, phẩn khởi.

ໜ້າຊົມເຊີຍ [nə xôm xoi] (ຄ) đáng phục, đáng khâm phục, đáng ngưỡng mộ, đáng hoan nghênh.

ໜ້າດີ້ [nə dủ] ເບິ່ງ: ໜ້າດ້ານ.

ໜ້າດຳ [nə dǎm] 1.(ຄ) mặt đen sạm, mặt nám đen. 2.(ກ) sẫm mặt, xù mặt, mặt sa sẫm. ໜ້າດຳຕາແດງ : mắt bình tĩnh, mắt tỉnh thần.

ໜ້າດຳຕາແດງ [nə dǎm] (ຄ) đỏ mặt tía tai.

ໜ້າແດງ [nə deng] (ຄ) đỏ mặt. ນາງສາວໜ້າແດງ ຍ້ອນຖືກຢອກ : cô gái đỏ mặt vì bị chọc.

ໜ້າດ້ານ [nə dǎn] (ຄ) ຄື: ໜ້າດີ້. mặt dày, mặt dày mày dạn, trâng tráo. ພວກໜ້າດ້ານ : đồ mặt dày.

ໜ້າດິນ [nə dình] (ນ) mặt đất. ນົກບິນຈຸໜ້າດິນ : chim bay sát mặt đất.

ໜ້າແດ່ນ [nə dèn] (ນ) vết trên mặt, đốm trên mặt.

ໜ້າຕາ [nə tai] (ນ) 1) mặt mày, mặt mũi; danh dự, tiếng tăm. ໜ້າຕາຍື່ມແຍ້ມ : mặt mày hớn hỏ. ໜ້າຕາແຈ້ມໃສ : mặt mũi sáng sủa. 2) mặt mũi (thể diện, danh dự). ລູກເຕົ້າແບບນີ້ແມ່ນພໍ່ແມ່ຊື່ຍັງໜ້າຍັງຕາຍັງກັບພໍ່ມັ່ນບ້ານໃກ້ເຮືອນ ຄຽງອີກ : con cái như thế thì bố mẹ còn mặt mũi nào mà nhìn bà con xóm giềng nữa.

ໜ້າຕາສະຫຼາດ [nə ta sǎ lạt] (ນ) vẻ mặt thông minh, sáng dạ.

ໜ້າຕາຍື່ມແຍ້ມ [nə ta nhím nhém] (ນ) mặt mày hớn hỏ.

ໜ້າຕາດີ [nə ta đi] (ຄ) đẹp, dễ nhìn, coi được, xem được.

ໜ້າຕັກ [nə táck] 1.(ນ) chiều dài tính từ hai mút đầu gối (khi ngồi xếp bànng). 2.(ນ) số tiền đặt ngoài của một con bạc (không kể trong túi).

ໜ້າຕັ້ງ [nə táng] (ກວ) chiều dọc, chiều thẳng đứng.

ໜ້າຕ່າງ [nə tàng] (ນ) ຄື: ປ່ອງຢ້ຽມ. cửa sổ. ປິດໜ້າຕ່າງ : đóng cửa sổ.

ໜ້າຕ້າງ [nə táng] (ນ) đường kính (gỗ). ໜ້າຕ້າງທ່ອນໄມ້ : đường kính súc gỗ.

ໜ້າຕາຍ [nə tai] (ຄ) giả lơ; tỉnh bơ.

ໜ້າຕົ້ນ [nə tũn] (ກ) mặt mày ngơ ngác.

ໜ້າຕົ້ນ [nə tũnh] (ນ) mặt phải, mặt ngoài. ໜ້າຕົ້ນຂອງແຜ່ນແພ : mặt phải của tấm vải.

ໜ້າຖັງ [nə thǎng] (ນ) mặt tiền, mặt trước (của cửa hàng).

ໜ້າຖັງດັງຄົມ [nə thǎng đǎng khôm] (ນ) ຄື: ໜ້າ

ໜ້າເລືອດ : con buôn bóc lột tàn nhẫn.

ໜ້າຫັກ [nə hắc](ຄ) mặt mũi khoằm, mặt gầy.

ໜ້າແຫ້ງ [nə hẹng](ຄ) có vẻ mặt mệt mỏi, bơ phờ.

ໜ້າຫ່ຽວ [nə hiều](ຄ) mặt nhăn.

ໜ້າໃຫຍ່ [nə nhày](ກ) thể hiện ra quá địa vị của mình, làm như người có địa vị tốt, chơi sộp.
ເຮັດໜ້າໃຫຍ່ : làm như người có địa vị tốt, chơi sộp.

ໜ້າໃຫຍ່ໃຈສູງ [nə nhày chay sủng](ນ) sự độ lượng, sự rộng lượng.

ໜ້າຫຍຸ້ງ [nə nhụng](ຄ) cau mặt, méo mặt. ໜ້າຫຍຸ້ງຍ້ອຍໜີ້ສິນ : méo mặt vì nợ nần.

ໜ້າໜາ [nə ná](ຄ) mặt dày. ພວກໜ້າໜາ : đồ mặt dày.

ໜ້າໜ້ອງ [nə nong](ນ) mũi tên tẩm độc.

ໜ້າໜ່າຍ [nə nài](ຄ) kinh tởm; chán, chán chường.

ໜ້າໜາວ [nə náo](ນ) mùa lạnh. ໜ້າໜາວຕ້ອງລະວັງເປັນຫວັດ : mùa lạnh phải đề phòng bị cảm.

ໜ້າໝາ [nə má](ຄ) mặt mo, mặt chó (chúi). ບັກໜ້າໝາ! : thằng mặt chó!

ໜ້າໝອງ [nə moóng](ນ) buồn rầu, buồn bã, u sầu.

ໜ້າຫຼ່າ [nə lài](ຄ) xanh xao, nhợt nhạt. ໜ້າຫຼ່າຍ້ອນຢ້ານ : mặt nhợt nhạt vì sợ.

ໜ້າຫຼ່າຕາຕີ [nə là ta ti] (ສຳນວນ) mặt xanh mày xám; mặt xám mày xanh.

ໜ້າຫຼ່າຕາເຫຼືອງ [nə là ta lưóng] (ສຳນວນ) mặt búng da chì.

ໜ້າເຫຼ້ອມ [nə lưộm](ຄ) vẻ trắng trợn, đáng kiêu căng, đáng ngạo mạn.

ໜ້າໄຫວ້ຫຼັງຫຼອກ [nə vạy lẳng loọc](ພາສິດ) (trước mặt thì lay, phía sau thì gheo) dạ trước mặt, trật cặc sau lưng (tục).

ໜ້າອີກ [nə ôóc] ຄື: ໜ້າເອີກ.

ໜ້າເອີກ [nə ôc](ນ) ຄື: ໜ້າອີກ. ນຽບ. ກະດູກໜ້າເອີກ : xương ngực. ໜ້າເອີກໃຫຍ່ : ngực to.

ໜ້າອາຍ [nə ai](ຄ) xấu hổ, mắc cỡ. ໜ້າອາຍຈົນຢາກມຸດດິນ : xấu hổ muốn độn thổ.

ໜ້າອັດ [nə ắt](ນ) mặt đầy đặn.

ໜ້າອັດສະຈັນ [nə ắt sả chẵn](ຄ) kì diệu.

ໜ້າອິດອັດ [nə út ắt](ຄ) bút rút, bực bội, bức bối.

ໜ້າອ່ານ [nə àn](ຄ) đáng đọc. ປຶ້ມໜ້າອ່ານ : quyển sách đáng đọc.

ໜ້າຮັກ [nə hắc](ຄ) đẹp đẽ, xinh xắn, có duyên, yêu kiều, đáng yêu, dễ thương. ຍິງສາວໜ້າຮັກເດັ່ນຊັດຊື່ນກາງຝູງໝູ່ : cô gái xinh xắn nổi bật lên giữa đám bạn bè.

ໜ້າຮ້າຍ [nə hãi](ຄ) mặt dữ.

ໜ້າຮ້ານ [nə hăn](ບ) trước quán, bề mặt quán. ຕົກແຕ່ງໜ້າຮ້ານ : trang trí bề mặt quán.

ໜ້າຮ້ອນ [nə hỏn](ນ) mùa nóng, mùa hè. ປ້ອງກັນແລະປາບໂລກອະທິວາເມື່ອເຂົ້າໜ້າຮ້ອນ : phòng trừ dịch tả vào mùa hè.

ໜີ [ní](ກ) 1) trốn. ໜີ້ພັນ : trốn không thoát.

ໜີລອດ : trốn thoát. (ພາສິດ) ກິນແລ້ວແສ່ວໜີ : ăn xong quẹt mỏ.

2) bỏ đi, rời khỏi; tránh. ປະໜີ : bỏ đi. (ພາສິດ) ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ : (tránh cọp lại gặp voi) tránh hùm, mắc hổ.

(ພາສິດ) ໜີແຂ້ວໄປພໍ້ເສືອ : (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vó dừa, gặp vó dừa.

ໜີແຂ້ວໄປພໍ້ເສືອ [ní khe fặt pay fỏ sủa] (ພາສິດ) (tranh cá sấu lại gặp cọp). (ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.

ໜີຈາກ [ní chạc](ກ) rời khỏi.

ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້ [ní sủa m fỏ khe] (ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp cá sấu) tránh vó dừa, gặp vó dừa;

khinh khĩ mắc độc già; tránh đặng mỏ, mắc đặng mả; tránh hùm, gặp chó sói; tránh hùm,

mắc hổ; tránh lửa gặp nắng hè; tránh mả lại ngã phải mỏ; tránh ông cả, ngã phải ông ba mươi;

tránh ông pháo, gặp ông mã; vắng câu gặp đó, vắng ó gặp quạ khoang.

ໜີເສືອມາພໍ້ຊ້າງ [ní sủa m fỏ xảng] (ພາສິດ) (tránh cọp lại gặp voi).

(ເບິ່ງ): ໜີເສືອມາພໍ້ແຂ້.

ໜີຕາມຜູ້ປ່າວ [ní tam fự bảo](ກ) trốn theo trai.

ລູກສາວເຂົາໜີຕາມຜູ້ປ່າວແລ້ວ : con gái họ trốn theo trai rồi.

ໜີບໍ່ພັນ [ní bò fỏn](ກ) không tránh khỏi, không thoát. ຄົນກິນສິນບິນ ຈະໜີບໍ່ພັນລູກ : kẻ ăn hối lộ sẽ không tránh khỏi ngục tù.

nghẽn ngãng. ຖ່າຍໝັກ : đại tiện, ỉa. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເປົາ". ຖ່າຍເປົາ : tiểu tiện, đại.

ໝັກກະດຽມ [nắc cả điêm] ເບິ່ງ: ຂີ້ກະດຽມ.

ໝັກກາຍ [nắc cai](ຄ) nặng mình, nặng nề.

ໝັກຂີ້ກະດຽມ [nắc khi cả điêm] ເບິ່ງ: ຂີ້ກະດຽມ.

ໝັກໃຈ [nắc chay](ຄ) ຄື: ໝັກອົກ. lo lắng, băn khoăn. ໝັກໃຈຍ້ອນບໍ່ທັນເຮັດຫຼ້ອນໝ້າທີ່ : băn khoăn vì chưa làm tròn nhiệm vụ.

ໝັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ [nắc xoi cần hạp, nhạp xoi cần đưng] (ພາສິດ) (nặng giúp nhau gánh, dai giúp nhau kéo) đeo nặng san cho nhau, óm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໝັກຊ່ວຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ວຍກັນດຶງ [nắc xuôi cần hạp, nhạp xuôi cần đưng] (ພາສິດ) (nặng giúp nhau gánh, dai giúp nhau kéo). (ເບິ່ງ): ໝັກຊ່ອຍກັນຫາບ ຫຍາບຊ່ອຍກັນດຶງ.

ໝັກບໍ່ເອົາ ເປົາບໍ່ສູ້ [nắc bỏ au, bau bỏ sự] (ພາສິດ) (nặng không lấy, nhẹ không làm) làm không đưng xác, vác không đưng vai.

ໝັກປາກ [nắc pạc](ຄ) người ít nói, người tâm ngảm.

ໝັກມື [nắc mu](ກວ) hơi quá đáng, nặng tay, quá tay. ຕີໝັກມືໄພດ : đánh quá tay.

ໝັກໝາ [nắc ná](ຄ) nặng nề, trầm trọng. ແປກອີຫຼີ, ພະຍາດບໍ່ໝັກໝາພັດຕາຍ : quái lạ, bệnh không trầm trọng mà chết.

ໝັກໝາຊ່ວຍກັນໄດ້ ເຈັບໄຂ້ຊ່ວຍກັນປົວ [nắc ná xuôi cần đẩy, chép khay xuôi cần pua] (ພາສິດ) đeo nặng san cho nhau, óm đau giúp chăm sóc (dân tộc Thái).

ໝັກໝ້າ [nắc nà](ຄ) (công việc) khó lên, nặng lên; càng ngày càng khó. ວຽກງານນັບມື້ນັບໝັກໝ້າ : công việc ngày càng nặng lên, công việc càng ngày càng khó.

ໝັກໝ່ວງ [nắc nuông](ຄ) 1) nặng nề. ວຽກງານໝັກໝ່ວງ : công việc nặng nề. 2) hết mình, đến nơi đến chốn, tận lực, tận tâm, tận tâm tận lực. ເຮັດຢ່າງໝັກໝ່ວງ : làm tận tâm.

ໝັກໝົນ [nắc ninh](ຄ) nồn nà. ໝັກໝົນເນື້ອ (ຮຸ່ງ) : da nồn nà.

ໝັກແໝ້ນ [nắc nện](ຄ) dứt khoát, kiên định. ທ່າທີໝັກແໝ້ນ : thái độ dứt khoát.

ໝັກອົກ [nắc óc](ຄ) ຄື: ໝັກໃຈ. lo lắng, băn khoăn, khổ tâm.

ໝັກແຮງ [nắc heng](ຄ) quá nặng, quá sức.

ໝັກ [néc](ກ) ép, nén, ấn, đè xuống. ໝັກລົງ : ấn xuống.

ໝອກ [noọc] 1.(ນ) (thực vật) rau má (Centella asiatica Urban, họ Hoa tán Apiaceae). ຝັກໝອກ : rau má. 2.(ນ) bứu, u (ở vai bò, lạc đà). ໝອກງົວ : bứu ở lưng bò.

ໝືອກ [nuộc](ກ) đánh cá, đánh cước, đánh cuộc; nước (đánh riêng chỉ hai người khi không được làm cái). ລົງໝືອກ : đặt nước.

ໝວກ [nuộc](ຄ) điếc. ຫູໝວກ, ຫູຕົງ : tai điếc. (ສຳນວນ) ເຮັດຫູໝວກກິນຟານ : giả điếc làm càn.

ໝວກຫູ [nuộc hú](ຄ) điếc tai, đình tai, điếc óc. ໝວກຫູກັບພວກເດັກນ້ອຍຂ້າງບ້ານ : điếc tai với mấy đứa nhỏ cạnh nhà.

ໝັງ [nắng] 1.(ນ) 1) da. ໝັງສັດ : da thú. (ພາສິດ) ຄົນຮັກເທົ່າຜົນໝັງ ຄົນຊັງເທົ່າຜົນເສື້ອ : người ưa thì ít, kẻ ghét thì nhiều. 2) vỏ trái cây có hình dáng như da (ໝາກຂຽບໝັງ). 2.(ນ) tên một loại mít (ໝາກມີໝັງ). 3.(ນ) phim, điện ảnh. ໝັງກະຕູນ : phim hoạt hình. ໄປເບິ່ງໝັງ : đi xem phim.

ໝັງແກະ [nắng kẻ](ນ) da cừu. ໝັງໄກ່ [nắng cày](ນ) da gà; vải giấy (có dáng dấp như da gà).

ໝັງກຳພ້າ [nắng cảm fả](ນ) lớp da phía ngoài, biểu bì.

ໝັງສີ [nắng sú](ນ) 1) chữ viết, văn tự. ກຶກໝັງສີ : mù chữ. ໝັງສີພິມ : báo, báo chí. 2) giấy tờ, công văn. ແລ່ນໝັງສີ : chạy giấy tờ. 3) sách. ອ່ານໝັງສີ : đọc sách.

ໝັງສີຄູ່ມື [nắng sú khù mư](ນ) sách tra cứu. ໝັງສີຄູ່ມືຄູ່ : sách tra cứu của giáo viên.

ໝັງສີສຳຄັນ [nắng sú sấm khản](ນ) giấy tờ quan trọng, tài liệu quan trọng.

ໝັງສີສັນຍາ [nắng sú sấm nha](ນ) bản hợp đồng, bản kí kết, bản giao kèo, bản khế ước, bản hiệp ước.

ໝັງສີເດີນທາງ [nắng sú đơn thang](ນ) hộ chiếu, giấy thông hành. ໝັງສີເດີນທາງລະຍະຍາວ : giấy thông hành dài hạn.

ໝັງສີສັນຍາ [nắng sú sấm nha](ນ) bản hợp đồng, bản kí kết, bản giao kèo, bản khế ước, bản hiệp ước.

ໝັງສີເດີນທາງ [nắng sú đơn thang](ນ) hộ chiếu, giấy thông hành. ໝັງສີເດີນທາງລະຍະຍາວ : giấy thông hành dài hạn.

ໝັງສີເດີນທາງ [nắng sú đơn thang](ນ) hộ chiếu, giấy thông hành. ໝັງສີເດີນທາງລະຍະຍາວ : giấy thông hành dài hạn.

trí.

ໜ້າສັດ [nǎng sǎt](ນ) da thú.

ໜັງຕະລຸງ [nǎng tá lung] ຄື: ໜັງຕະຫຼາງ.

ໜັງຕະຫຼາງ [nǎng tả lúng](ນ) ຄື: ປະຫຼິດຕັ້ງ. một loại phim diển bằng bóng của những hình vẽ.

ໝ້າຕາ [nǎng ta](ນ) mí mắt, mi mắt.

ໜັງຕ່ອງແອກ [nǎng toòng əc](ນ) đại đa nổi ách với càv.

ໝັ້ງແທ້ |nǎng thǎ|(ນ) (giải phẫu) da, lớp da.

ໜ້າປະກາມ [nǎng pả cẳm](ນ) dây da buộc cổ voi.

ໜັງພອງ [nǎng foong](**ນ**) 1) chõỉ bởng da, da phỏng phỏng da. 2) tóp mỗ.

ໝ້າມັນ [nǎng mǎn](ນ) da lǎng, da mǎi.

Thiêng Thiêng [năng hóa quyền](男) dây đai da dùng buộc ách với đầu xe kéo.

ຫ້ງຫຍາບ [nǎng nhạp](**ຄ**) 1) da dày, da thô. 2) (bóng) không thể bị thương.

ໜັງໝາ [nǎng niêu|(๓) 1) da dai. 2) (bóng) không thể bị thương được.

ໜ່າງ [nàng] ເບິ່ງ: ນ່າງ.

ໝັງ [ning](ກ) cù, thọc (chỗ mềm, hông). ໝັງ
ສັວງ : cù hông.

ໜຶ່ງ [niing](ກ) nạnh. ຢ່າສູ່ໜຶ່ງນ້ອງອີກ : đừng
có nạnh với em nữa.

ໜຶ່ງ [nùŋg](ຄ) ມື່ນ, ສຳ ມື່ນ (1). ໜຶ່ງບໍ່ມີສອງ :
 ຄຳ ມື່ນ ບໍ່ ມີ ສອງ. ມີອະຄະຕິກັບຜູ້ໃດໜຶ່ງ : ຄຳ
 ບໍ່ ຄຳ ມື່ນ ບໍ່ ມີ ຜູ້ໃດໜຶ່ງ.

ໝັ້ງ [nʉng](ກ) ດໍ (như đồ xôi, hong xôi), hấp.
ໝັ້ງເຂົ້າ : đồ xôi. ໝັ້ງຜັກ : hấp rau.

ເໝັງ [néng](ກ) ຕໍ່ ດັດຊຽງ, ຕຸ້ຍ, ຕຸ້ຍ, ຕຸ້ຍ.
ນອນຄັບຫຼາຍຈົນເໝັງບໍ່ໄດ້ : nằm chết quá,
không cử được.

ໝັງຕຶງ [néng ting](ກ) cùp quây, đống đây, củ đống. ເສື້ອຄັບ ໝັງຕຶງຍາກ : áo chật, khó củ đống.

ແໜງ [néng] 1.(ນ) chòì, cành non. ແໜງໄມ້ຜ່ :
chòì tre. ແໜງໄມ້ມີ້ : chòì mít. ແໜງໄມ້ມ່ວງ :

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຝພຟມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຼຫວອຮ

ແຫງສູ້ [néng sù](ຄ) ຄື: ແຫງວ່າ. tốt nhất, tốt hơn hết.

ແຫງໃຈ [néng chay](ກ) nghi ngờ, hồ nghi. ເບິ່ງຄືນບັນດາຈຸດທີ່ຍັງສົງໄສແຫງໃຈ : lại những chỗ còn hồ nghi.

ແຫງວ່າ [néng vài](ຄ) ຄື: ແຫງສູ້. tốt nhất, tốt hơn hết. ແຫງວ່າໃຫ້ເຂົາພັກຜ່ອນ : tốt nhất là cứ để họ nghỉ ngơi.

ແຫງໜ່າຍ [néng nài](ຄ) chán ngán, chán chường. ແຫງໜ່າຍຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ແໜ່ງ [nèng](ນ) (thực vật) sa nhân (Amomum villosum). ໝາກແໜ່ງ : sa nhân.

ໂໜ້ງ [nòđng](ຄ) không ăn nhip, nói không rõ. ເວົ້າໂໜ້ງ : nói không rõ.

ໜອງ [noóng] 1.(ນ) ao. ໜອງປາ : ao cá. 2.(ນ) (y khoa) mụn. ນ້ຳໜອງຫຼາຍ : mụn nhiều.

ໜອງໃນ [noóng nay](ນ) (y khoa) bệnh lậu, sự chảy mủ lậu. ໂລກໜອງໃນ : bệnh lậu.

ໜອງນ້ຳ [noóng nặm](ນ) ao, hồ ao.

ໜອງບຶງ [noóng bung](ນ) hồ đầm, hồ ao.

ໜ່ອງ [noòng](ຄ) (tiếng) xập xèng, xập xình. ສຽງດົນຕີໜ່ອງໆ : tiếng nhạc xập xình.

ໜ້ອງ [noong](ນ) (thực vật) cây sui; tên một loại cây thuốc, thân lớn, có độc (Antiaris toxicaria (Pers) Leschen, họ Moraceae). ໜ້າໜ້ອງ : mũi tên tẩm nhựa cây sui. ໜ້ອງຕົ້ນ : cây sui.

ໜ້ອງຕົ້ນ [noong tởnh](ນ) ເບິ່ງ: ໜ້ອງ.

ໜຽງ [niéng] 1.(ນ) cái điều (gà, vịt). ໜຽງໄກ່ : điều gà. 2.(ນ) (y khoa) bứu cổ. ພະຍາດໜຽງ : bệnh bứu cổ.

ໜຽງ [niéng](ກ) nhào, nhồi. ໜຽງແປ້ງ : nhào bột, nhồi bột.

ໜ່ວງ [nuòng](ກ) níu, níu kéo; trì hoãn, kéo dài. ໜ່ວງການເຈຍລະຈາ : kéo dài cuộc hội đàm. ໜ່ວງໜ່ວງ : trì hoãn, níu kéo.

ໜ່ວງເວລາ [nuòng về lai](ກ) trì hoãn, kéo dài thời gian. ໜ່ວງເວລາເຮັດຫຍັງໜ້າຫຼັງຂ້ອຍກໍ່ຈ່າຍແຕ່ຫນ້າ : trì hoãn làm gì, trước sau tôi cũng trả ngần ấy.

ໜ່ວງໜ່ວງ [nuòng niều](ກ) giũ lại, níu kéo, lần

lữa. ຮູ້ເຈົ້າຄາຈຶ່ງບໍ່ກ້າໜ່ວງໜ່ວງ : biết anh bạn nên không dám níu kéo. ໜ່ວງໜ່ວງເລື້ອຍບໍ່ເຮັດ : lần nữa mãi không làm.

ໜ່ວງ [nuòng](ນ) cái bẫy chuột.

ໜ່າຍ [nái](ນ) ຄື: ຂະໜ່າຍ. ngà voi cái.

ໜ່າຍ [nài](ກ) ຄື: ຂໍ້ໜ່າຍ. chán, chán ngấy, ghét cay ghét đắng. ລາວໜ່າຍຄົນທີ່ເວົ້າຫຼາຍ : anh ta chán kẻ nói nhiều. ຈັງແມ່ນໜ່າຍ : thật kinh tởm, thật chán ngán. ເບື້ອໜ່າຍ : chán ngán, chán chường.

ໜ່າຍຂັງ [nài xăng](ຄ) chán ghét.

ໜ່າຍໜ້າ [nài nái](ຄ) chán nản. ເຫັນແລ້ວໜ່າຍໜ້າ (ສິນ) : thấy rồi chán nản.

ໜ່າຍໜ້າ [nài nài](ຄ) chán mặt, chán ghét. ໜ່າຍໜ້າມຶງເດ! : chán cái mặt mi ghê!

ໜ່າຍໜີ [nài ní](ກ) bỏ đi vì chịu không nổi. ຫົນບໍ່ໄດ້ຈຶ່ງໜ່າຍໜີ : chịu đựng không nổi mới bỏ đi.

ໜ່າຍແໜ່ງ [nài néng](ຄ) chán ngán, chán chường. ໜ່າຍແໜ່ງຊີວິດແບບເກົ່າ : chán chường cuộc sống cũ.

ໜ້າຍ [nài](ຄ) phai, bạc, nhạt (màu). ໜ້າຍສີ : bạc màu, phai màu.

ໜ້ອຍ [nói] ເບິ່ງ: ໜ້ອຍ.

ໜ້ອຍ [nòi] ຄື: ໜ້ອຍ.

ໜ້ອຍ [nòi](ຄ) ຄື: ໜ້ອຍ, ໜ້ອຍ. ít, một tí, một chút. ກິນໜ້ອຍ : ăn ít.

ໜ້ອຍລະ [nòi lả](ຄ) khi thì, lúc thì, chốc. ບິດລະແລ່ນກ່ອນ ໜ້ອຍລະແລ່ນອອກນອກທາງ : lúc thì chạy trước, lúc thì chạy ra khỏi đường.

ໜ້ອຍໜຶ່ງ [nòi nùng](ຄ) một chút, một tí. ລໍຖ້າໜ້ອຍໜຶ່ງ : đợi một chút.

ໜ້ອຍ [nười](ກ) mệt, nhọc. ໜ້ອຍກາຍ : nhọc thân.

ໜ່ວຍ [nuôi] 1.(ນ) 1) quả, trái. ໝາກໜ່ວຍສອງໜ່ວຍ : hai quả dừa. 2) cái, hòn,... (vật có hình tròn như trái). ຄູ່ສອງໜ່ວຍ : hai cái xô. ໄຫສາມໜ່ວຍ : ba cái lu. 2.(ນ) tổ, đội. ໜ່ວຍສຶກສາ : đội giáo dục. ຫົວໜ້າໜ່ວຍ : tổ trưởng. 3.(ນ) (toán) đơn vị. ຫົວໜ່ວຍ : hàng đơn vị. ຫົວສົບ : hàng chục.

ໜ່ວຍຈູ່ໂຈມ [nuôi chủ chôm](ນ) đơn vị tập kích,

bị cửa chẹt, bị cửa chẹt. 3) dề, dề nén, ép. **ໜີບ**
ຮັດ : lán át, chèn ép.

ໜີບຕັດ [níp tăt](ກ) kẹp đứt.

ໜີບເຕັງ [níp têng](ກ) chèn ép, dề nén.

ໜີບຮັດ [níp hach](ກ) lán át, chèn ép.

ເໝັບ [nép](ກ) 1) nhét, đút, giắt (vào). **ເໝັບເງິນ**
ໃສ່ແອວ : giắt tiền vào thắt lưng. 2) cấm, găm,
ghim, cài, gài, gấn, đính. **ເໝັບດອກໄມ້** : cài
hoa, cài bông. **ເໝັບຫວີໃສ່ຜົມ** : gài lược vào
tóc. **ເໝັບໃບຮັບເງິນ** : ghim hóa đơn. 3) châm
chọc, nói xỏ, mỉa mai. **ເວົ້າເໝັບ** : nói xỏ.

ເໝັບເຂົ້າ [nép khəu](ກ) gài vào, cài vào, chèn
vào, kẹp vào.

ເໝັບໃສ່ [nép sày](ກ) gài vào, cài vào, chèn vào,
kẹp vào.

ເໝັບຊາ [nép xa](ນ) (y khoa) bệnh tê phù, bệnh
phù thũng.

ເໝັບຕ່ຽວ [nép tiəu](ກ) đóng khớp.

ແໜບ [nəp] 1.(ນ) 1) cái nhíp (nhỏ râu). **ແໜບ**
ຫຼີກໜວດ : cái nhíp nhỏ râu. 2) díp, nhíp. **ແໜບ**
ລົດ : nhíp xe. 2.(ກ) kẹp, xẹp lại thành xấp. **ແໜບ**
ເຈ້ຍໄວ້ : kẹp giấy lại. 3.(ນ) thếp, tập, xấp (miếng
mỏng xếp với nhau). **ແໜບເອກະສານ** : xấp tài
liệu, tập tài liệu. **ພູແໜບໜຶ່ງ** : một thếp trâu.
ແໜບເງິນ : xấp tiền, tập tiền.

ແໜບລົດ [nəp ləch](ນ) díp, nhíp (xe). **ແໜບ**
ລົດທັກ : gậy nhíp xe.

ໜາມ [nám](ນ) gai. (ພາສິດ) **ໜາມປັກເອົາໜາມ**
ບິ່ງ : (gai đâm lấy gai lẻ) đập gai, lấy gai lẻ.

ໜາມຂີ້ແຮດ [nám khì hét](ນ) (thực vật) tên một
loại cây, thân nhỏ cứng, lá cứng có gai.

ໜາມຄອງ [nám khoong](ນ) ຄື: ໜາມຄອມ.
(thực vật) tên một loại cây, thân leo lớn, thân
và cành có gai, trái tròn, lá và trái tựa như táo
ta (ຕົ້ນໜາມຄອງ).

ໜາມຄອມ [nám khom](ນ) ເບິ່ງ: ໜາມຄອງ.

ໜາມແທ່ງ [nám thèng](ນ) (thực vật) tên một
loại cây, thân và cành có gai dài, trái tròn, dùng
giắt áo quần thế xà phòng được (ຕົ້ນໜາມແທ່ງ).

ໜາມປັກເອົາໜາມບິ່ງ [nám pắc au nám bòng]
(ພາສິດ) (gai đâm lấy gai lẻ) đập gai, lấy gai lẻ;
đập gai lấy gai mà lẻ; dĩ độc trị độc; phải gai

lấy gai mà nhẹ.

ໜາມພິມານ [nám fĩ man](ນ) (thực vật) tên một
loại cây, thân và cành có gai đen trơn cứng và
dài, lá tựa lá me, rễ có mùi hăng, dùng làm
thuốc.

ໜາມພິມ [nám fôm](ນ) (thực vật) tên một loại
cây, có gai cứng (ຕົ້ນໜາມພິມ).

ໜາມເລັບແມວ [nám ləp meo](ນ) (thực vật) tên
một loại cây, thân và cành có gai cong như
móng mèo, trái nhỏ, ăn được.

ໝຸ່ມ [nùm] 1.1(ຄ) trẻ, trẻ tuổi. **ຊາວໝຸ່ມ** : thanh
niên. **ຍັງໝຸ່ມ** : còn trẻ. **ໄວໝຸ່ມ** : tuổi trẻ. 1.2(ນ)
chàng trai, thanh niên. **ພວກໝຸ່ມສາວ** : những
chàng trai và cô gái.

ໝຸ່ມສາວ [nùm sáo](ນ) trai gái.

ໝຸ່ມນ້ອຍ [nùm nòi](ຄ) trẻ tuổi, trẻ măng, trẻ
trung. **ຍັງໝຸ່ມນ້ອຍ** **ບໍ່ທັນສ້າງຄອບຄົວ** : còn trẻ
măng, chưa lập gia đình. **ອຸທິດຊີວິດອັນໝຸ່ມ**
ນ້ອຍ : cống hiến cuộc sống trẻ trung.

ໝຸ່ມເໝົ້າ [nùm nậu](ນ) cô gái, thiếu nữ, thanh
nữ.

ໝຸ່ມແໜ້ນ [nùm nen](ຄ) còn trẻ, trẻ trai. **ທ່າ**
ແຮງໝຸ່ມແໜ້ນ : thể mạnh trẻ trai.

ແໜມ [nəm](ນ) chả cuốn, nem cuốn, bánh cuốn.
ແໜມຈີນ : chả giò. **ແໜມສົດ** : bánh cuốn.

ໜາວ [náo](ຄ) rét, lạnh. **ລະດູໜາວ** : mùa lạnh,
mùa đông. **ອາກາດໜາວ** : trời rét, trời lạnh.

ໜາວໄຂ້ [náo khay](ນ) ớn lạnh, ngáy sốt.

ໜາວໃຈ [náo chay](ກ) cảm thấy lạnh trong
người.

ໜາວສັ່ນ [náo sành](ກ) rét run. **ໜາວສັ່ນທົດໆ** :
rét run cảm cập.

ໜາວຕາຍ [náo tai](ກ) chết rét, chết cóng. **ບໍ່ບັງ**
ຫຍັງພົດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ່? : không che
chắn gì để lợn gà chết chết cóng à?.

ໝົວ [nɪu](ນ) (y khoa) sỏi, bệnh sỏi (thận, bàng
quang, mật,...). **ໝົວໄຂ້ຫຼັງ** : sỏi thận. **ໝົວປີ** :
sỏi mật. **ໝົວພິກຍຸ່ງ** : sỏi bàng quang.

ໝົວ [niiu] ເບິ່ງ: ໝົວ.

ໜຽວ [niəu](ຄ) 1) dẻo, dính. **ທາດໜຽວ** : chất
dẻo. 2) dai, đặc, chắc, bền. **ໜຽວແໜ້ນ** : dẻo
dai, bền bỉ. 3) ຄື: ຂີ້ໜຽວ. hà tiện, bủn xỉn, keo

ໝາພານ [má fan](n) chó săn.

ໝາແມ່ [má mè](n) con chó cái.

ໝາຢອກໄກ່ [má doọc cày] (ສຳນວນ) (chó giỡn gà) *tán tỉnh cô gái nửa đùa nửa thật.*

ໝາລອບກັດ [má lóp cắ] (ສຳນວນ) (chó cắn trộm) ném đá giấu tay.

ໝາວໍ [má vớ](n) chó đại.

ໝາຫົວເນົາ [má húa nàu] (ສຳນວນ) (chó đầu thối) *người mà ai cũng ghét đến nỗi không giao du với ai được.*

ໝາເທົ່າບໍ່ກັດ [má hầu bò cắ] (ພາສິດ) (chó sữa không cắn). (ເບິ່ງ): ໝາເທົ່າບໍ່ຂົບ.

ໝາເທົ່າບໍ່ຂົບ [má hầu bò khớp] (ພາສິດ) (chó sữa không cắn) chó sữa, chó không cắn.

ໝາເທົ່າໃບຕອງແຫ້ງ [má hầu bay toong hẹ] (ສຳນວນ) (chó sữa lá khô) miệng hùm gan sữa.

ໝາຫວງກ້າງ [má huóng cắ] (ພາສິດ) (chó giữ xương) chó giữ xương.

ໝາຫອນ [má hón](n) chó tru.

ໝາຫຍຸຍ [má nhúi](n) chó xù.

ໝາໝູ່ [má mù](n) (khẩu) chơi hội đồng (xúm đánh một người). ສູ້ກັນຕົວຕົວ ຫ້າມຫຼິ້ນໝາໝູ່ : cù đánh nhau tay đôi, cấm chơi hội đồng.

ໝາຫຼາຍເຈົ້າ [má lái chầu] (ສຳນວນ) (chó nhiều chủ). ຄື: ນົກສອງຫົວ.

ໝ່າ [mà](n) ngấm, dầm. ໝ່າເຂົ້າ : ngấm gạo, dầm gạo. ໝ່າເຂົ້າປູກ : ngấm thóc (giống).

ໝ້າ [mạ](n) đẹp, cao. ໄມ້ລຳໝ້າ (ຊຸ່ງ) : cây cao đẹp.

ໝີ [mí](n) (động vật) con gấu. ໝີຄົນ : gấu người (ăn trái cây và mật).

ໝີຂາວ [mí kháo](n) gấu trắng.

ໝີຄຳ [mí khăm](n) gấu vàng.

ໝີຄວາຍ [mí khoai](n) gấu ngựa (Selenarcos thibetanus G. Cuvier).

ໝີດຳ [mí dăm](n) gấu đen.

ໝີໝາ [mí má](n) gấu chó.

ໝີ [mì] 1.(n)(ຈ.) mì. ໝີນ້ຳ : mì nước. 2.(n) tên một loại vải (buộc từng đoạn vải và nhuộm nhiều màu). 3.(t) tên một loại cây, rễ dùng làm thuốc. 4.(n) con nhặng. ແມງໝີ : con nhặng.

ໝີນ້ຳ [mì nặm](n) mì nước.

ໝີເຫຼືອງ [mì lưỡ] (n) mì vàng (có trộn trứng).

ໝີ [mự] 1.(n) thuốc súng. ຈູດໝີ : đốt thuốc súng. 2.(t) đen, màu đen. ດຳປານໝີ : đen như thuốc súng.

ໝີອໍຫຼອບ [mự ì lỏ] (n) thuốc nổ, chất nổ (màu vàng).

ໝູ [mú] 1.(n) con lợn, con heo. ໝູທອກ : lợn to, lợn độc. (ພາສິດ) ໝູເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ : cõc mò, cõ xoi. 2.(n) tên một loại cá da trơn, thân màu vàng (ປາໝູ).

ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ [mú kháu chả hám au khan pay sọt] (ພາສິດ) (heo người ta khiêng, lấy đòn gánh chèn vào) chọc gây bánh xe; thọc gây bánh xe.

ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາໄມ້ຄານໄປສອດ [mú kháu chả hám au mả khan pay sọt] (ພາສິດ) (heo họ sẽ khiêng, lấy đòn gánh chèn vào). (ເບິ່ງ): ໝູເຂົາຈະຫາມ ເອົາຄານໄປສອດ.

ໝູຄຸງຄາ ໝາຄຸງຮົ່ວ [mú khung kha, má khung hủ] (ພາສິດ) (heo kẹt gông, chó kẹt rào) chó cùng rứt giậu; chim cùng thì mổ, hổ cùng thì vồ; chó vướng giậu chó cắn; quân cùng lời vua xuống ngựa; thú cùng thì cắn, chim cùng thì mổ.

ໝູສີ [mú sí] 1.(n) (thực vật) chuối lùn (cây thấp, vị ngon ngọt). ກ້ວຍໝູສີ : chuối lùn. 2.(n) (thực vật) cây dừa lùn (cây lùn, trái nhiều, ngọt, cùi mềm, ăn ngon). ໝາກພ້າວໝູສີ : cây dừa lùn. 3.(n) tên mắt gỗ để làm cột nhà, vị trí tại nơi cao bằng lưng lợn (người xưa khiêng, khi lấy cây gỗ này làm cột, phải tìm cách giải quyết).

ໝູສີສ່ອງ [mú sí soòng] (n) ຄື: ທາງຊ້າງເຜືອກ. dải ngân hà.

ໝູຊັງ [mú xắ] (n) ຄື: ດາວໝູຊັງ, ດາວເພັກ, ດາວພະສຸກ. sao Kim.

ໝູຍໍ [mú nho] (n) chả.

ໝູເຖິກ [mú thóc] (n) lợn đực.

ໝູທອກ [mú thoóc] (n) lợn to, lợn độc.

ໝູແນມ [mú ném] (n) nem thit lợn, nem.

ໝູ່ບໍ່ກິນຮຳ ແມ່ນຊີຕິກັດັງເວີ້ [mú bò kinh hăm mền xỉ ti cõ đắ] (ພາສິດ) (lợn không ăn cám thì có đánh cũng trề môi).

ໝູ່ປ່າ [mú pà](ນ) lộn lộn, lộn rùng.

Đuôi đi gà đến [mú pay cày ma] (ພາສິດ) (lợn đi gà đến) có đi lại mới toại lòng nhau; đầu đầu báo lý; ông có cái giò, bà thò chai rượu.

ធូប្ប [mú fǎn](ឃ) lộn giống.

ໝູ່ແມ່ |mú mè|(ນ) lộn cái.

ໝູ່ແມ່ພັນ |mú mè fǎn|(ນ) lộn nái.

ໝູ່ລຶງ [mú lǚng](ນ) con lủng lợn.

ឃ្មុំប៉េចប៉ែតកៃ |mú héch péch cày| (**ສຳນວນ**)
(heo nầm vẹt gà) cao lương mĩ vị.

ໝູ່ເຮັດນາ ໝາກິນເຂົ້າ [mú hêch na, má kinh khậu] (bà làm ruộng, chó ăn cơm) cõc mò cò xõ; cõc mò cò ăn; công như công cõc; cú góp cõp ăn; cú kêu cho ma ăn; làm cõi cho người khác ăn; ki cõp cho cõp nó ăn; mua pháo mựn người đốt; cõng lưng làm cho ngõng lưng ăn; thẳng cõng làm cho thẳng ngay ăn.

ໝູ່ [mùt](**ນ**) 1) đoàn, nhóm, tổ. ແຕກໝູ່ : chia rẽ, phân nhóm, phân tổ. 2) đứng trước các từ chỉ người để tạo ra các danh từ phức hợp như: ໝູ່ທະຫານ : những người lính. ໝູ່ນັກຮຽນ : học sinh, học trò. 3) bạn. ເປັນໝູ່ກັນ : có quan hệ bạn bè. ໄປນຳໝູ່ : đi cùng bạn. 4) những người khác, những cái khác. ຕ້ອງການຫຼາຍກວ່າໝູ່ : cần nhiều nhất (nhiều hơn người khác).

ឃ្លាត [mù cò](ឃ) តិ: ឃ្លាតឈ. quán đẩu.

ໝູ່ກອງ [mù coong](v) những người bạn, những người đồng nghiệp, những người công sự.

ឃ្មុំខ្មៅ [mù kháu](ឃ) họ, bọn họ.

ឃ្លាខ្លី [mù khəi](ត) យើង ខ្ញុំ. ឃ្លាខ្លី
វាស្តង់ : như thế này thì chúng tôi cũng chịu
 phép thôi.

ឃ្លាត [mù khù](ឃ) bạn bè. មិត្តភក្តិ : chố bạn bè.

ဆွေညီ [mù chǎu](ສ) các anh, các chị, các ông, các bà, các em, các cháu, các chú, các bác.

ໝູ່ຊຸມ [mù xum](ນ) nhóm, tất cả. ໝູ່ຊຸມອ້າຍ
ນ້ອງ : tất cả bà con, tất cả anh em, họ mạc.

ໝູ່ດາວ [mù ðao](**ນ**) chòm sao, nhóm sao.

ໝູດອນ [mù ðon](ນ) ຄື: ໝໍເກາະ. quần đảo.

ໝບ້ານ |mù bản|(ນ) bản làng, làng xóm.

ໝູ່ຝງ [mù phuúŋg](ນ) ຄື: ໝູ່ພວກ. đồng bọn.

phe lữ, bè lữ.

ໝູ່ພວກ [mù fuók|(ບ) **ຄື:** ໝູ່ຝູງ. đồng bọn, phe lũ, bè lũ.

ໝູ່ເພື່ອນ [mù fũ̀n](ນ) bạn bè. ຢູ່ແຍກກັບໝູ່ເພື່ອນ : sống tách biệt với bạn bè.

ឃ្លុំនើរ |mù hau|(ត) chúnɡ ta. ឃ្លុំនើរ ៤ បឺម
ភ័ន : chúnɡ ta cùnɡ đí.

ໂໝະ |mǝ|(n) mǝc, meo. ຕົກໂໝະ : lén mǝc,
lén meo, mǝc meo. ເປັນໂໝະ : bǝ mǝc.

ເໝາະ [mỏ](๑) vủa, hợp. ໝາະກັບກາລະເໝ
ສະ : hợp thời, đúng lúc. ໝໍໝາະໝໍດີ : vủa vủn.

ឃ្លោះភ័យ [mỏ canh](ទ) hợp nhau.

ເໝາະສົມ [mỏ sỏm](ຄ) phù hợp, thích hợp, thích đáng. ວິທີເໝາະສົມເພື່ອແກ້ໄຂບັນຫາ : biện pháp thích đáng để giải quyết vấn đề.

[illegible]

ໝໍກາງບ້ານ [mó cang bản](ນ) thầy lang (vườn).

Thầy giáo [mó kheo](v) nha sĩ, bác sĩ nha khoa,
bác sĩ chữa răng.

ໝໍແຄນ [mó khen](ນ) nhạc công thổi kèn.

ໝໍຄວາມ [mó khoam](ນ) thầy cãi, luật sư, luật gia.

ໝຳ [mó ngu](ນ) ນູ່ງເຖີ ບັ້ຖຸ່ຣັ້ນ, ນູ່ງເຖີ ດຸ່ງ ຣັ້ນ.
(ພາສີດ) ໝຳຕາຍເພະໆ : sinh nghề, tu nghiệp.

ໝັງຕາຍເພຍໆ [mó ngu tai fỏ ngu] (ພາສີດ) (thầy răn chết vì răn) sinh ư nghệ, tử ư nghệ; sinh nghệ, tử nghiệp.

ဆံ့ຈံ [mó chǎm](၁) thầy mo, thầy phù thủy.

ໝໍສ້ອງ [mó soong](ນ) thần y.

Thầy [mó siềng](n) thầy phụ thủy.

ឃុំស៊ីម Imó sóil(ឃ) អ៊ែ. អ៊ែ លាវ.

ឃុំស័ទ Imó sátl(ឃ) ថ្មី v.

Thủ tục đăng ký |mó sắttả vắ fét|(u) thú y sĩ,
nhà thú y.

ໝໍສອນສາສະໜາ [mó sǒn sət sǎ ná](ນ) nhà truyền giáo.

Thầy [mó đu](v) thầy bói, thầy tướng.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ២០២២

ໝໍຕາ [mó ta](n) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.

ໝໍຕຳແຍ [mó tām nhe](n) bà đỡ, bà mụ.

ໝໍເຖົ້າ [mó thạu](n) ຄື: ໝໍຢາພື້ນເມືອງ. thầy lang đông y.

ໝໍທວາຍ [mó thoai](n) thầy bói.

ໝໍນ້ຳມັນ [mó nặm măn](n) thầy thuốc (bằng bùa chú và thoa dầu).

ໝໍນ້ອຍ [mó nỏi] ເບິ່ງ: ໝາມ້ອຍ.

ໝໍນວດ [mó nuốt](n) người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).

ໝໍປະຈຳເຮືອນ [mó pả chām hươn](n) thầy thuốc gia đình.

ໝໍປົວສັດ [mó pua sắt](n) bác sĩ thú y.

ໝໍປົວເດັກ [mó pua đéck](n) bác sĩ khoa trẻ em, bác sĩ nhi khoa.

ໝໍປົວຕາ [mó pua ta](n) thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.

ໝໍປາດ [mó pạt](n) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.

ໝໍຜ່າຕັດ [mó fà tátt](n) nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật.

ໝໍຜີ [mó fĩ](n) thầy phù thủy, thầy mo, thầy cúng.

ໝໍພອນ [mó fon](n) thầy biết rõ nghi lễ (tang, cưới, v.v.).

ໝໍມ້າ [mó mǎi](n) con chim hắc diểu.

ໝໍມໍ [mó mo](n) thầy bói, thầy tướng.

ໝໍມົດ [mó mộch](n) (cổ) thầy phù thủy.

ໝໍມົນ [mó môn](n) pháp sư, thầy phù thủy.

ໝໍຢາ [mó da](n) thầy thuốc, bác sĩ, y tá, dược sĩ.

ໝໍຢາພື້ນເມືອງ [mó da fủn mương](n) thầy thuốc đông y.

ໝໍເຢົາ [mó dau](n) thầy mo.

ໝໍລຳ [mó lăm](n) ca sĩ, người chuyên hát dân ca. (ພາສິດ) ແຄນດວງດຽວໝໍລຳພໍ້ອຍ : mặt ít, ruồi nhiều.

ໝໍທູຮາ [mó hú ha](n) thầy tướng, thầy chiêm tinh (trong cung).

ໝໍໂຫນ [mó hỏn](n) nhà chiêm tinh, người dự đoán, thầy bói.

ໝໍເອັນ [mó ên](n) ຄື: ໝໍນວດ. người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất).

ໝໍ [mọ](n) cái nôi, cái xoong. ໝໍທອງໝໍວຍນີ້ ເຂົ້າໝັ້ງແລ້ວ : cái nôi đồng này han rồi. (ພາສິດ) ຄຽດໃຫ້ໝໍ ພັດໄປເຄາະປາກໄຫ : (giận nôi nhúng đi gõ miệng lu) giận cá, chém thớt.

ໝໍກະທະ [mọ cả thả](n) cái xanh.

ໝໍກາ [mọ ca](n) ấm đun nước.

ໝໍກາເຟ [mọ ca phê](n) ấm cà phê, bình cà phê.

ໝໍກອງ [mọ coong](n) ຄື: ໝໍຕອງ. bộ lọc, máy lọc.

ໝໍແກງ [mọ keng](n) nồi canh.

ໝໍເຂົ້າ [mọ khậu](n) nồi cơm.

ໝໍເຂົ້າໝໍແກງ [mọ khậu mọ keng](n) nồi cơm nồi canh, món cơm canh.

ໝໍຂາງ [mọ kháng](n) cái chảo, cái chảo rán.

ໝໍຈ່າຍໄຟຟ້າ [mọ chài phay phả](n) máy biến thế, máy biến áp.

ໝໍຕອງ [mọ toong](n) ຄື: ໝໍກອງ. bộ lọc, máy lọc.

ໝໍຕົມ [mọ tỗm](n) ấm đun nước.

ໝໍນະຣົກ [mọ nả hôộc](n) ຄື: ໝໍນາຣົກ.

ໝໍນາລົກ [mọ na lôộc](n) 1) địa ngục, âm phủ. 2) cái chảo lớn bằng đồng nấu dầu sôi dùng để hành hạ những người xuống địa ngục.

ໝໍນາຣົກ [mọ na hôộc](n) ຄື: ໝໍນາລົກ.

ໝໍນ້ຳ [mọ nặm](n) 1) nồi đun nước; ấm nấu nước. 2) (kĩ thuật) nồi hơi, nồi súp de, bộ tản nhiệt (của ô tô). ໝໍນ້ຳໄໝ້ : nồi súp de cháy.

ໝໍແປງໄຟ [mọ peng phay](n) cái biến thế, cái biến áp.

ໝໍໄຟ [mọ phay](n) 1) ắc quy, bình điện. ສາກໝໍໄຟ : thêm bình điện, thêm ắc quy. 2) biến thế, biến áp. ແປງໝໍໄຟ : sửa biến thế.

ໝໍໄຫ [mọ háy](n) 1) nôi, niêu, tách, ấm. 2) đồ gốm.

ໝໍແຫກແຕກກະໂປະ [mọ hęc tęc cả pỏ](n) nồi niêu xoong chảo.

ໝໍແຫກແຕກໂປະ [mọ hęc tęc pỏ](n) bộ đồ làm bếp, bộ đồ dùng nấu ăn, nồi niêu.

ໝໍໝັ້ງ [mọ nựng](n) nồi hấp, nồi hột (xôi).

ໄໝ [máy](n) tơ, tơ lụa. ທາງສາຍໄໝ : con

đường tơ lụa.

ໄໝ້ [máý khăm](**ນ**) 1) sợi tơ vàng, lụa óng ánh vàng, tơ pha kim tuyến. 2) loại bánh có dạng sợi như tơ.

ໄໝ້ວ [máy nghĩu](v) sợi làm từ cây gạo.

ໄໝຍອດ |máy nhót|(ນ) tơ tốt, tơ nguyên chất.

ໄໝແທ້ |máy thẻ|(၁) tờ thật, tờ thiên nhiên.

ໂໝທຸມ [máy thiêm](ນ) ທຳຊົນທາວ.

ໂໝພິມ [máy fôm](ນ) len.

ໂໝທຍິບ |máy nhíp|(ນ) sợi chỉ.

ໄໝ້ [mây] (ກ) 1) cháy. ໄໝ້ໄໝ້ເຮືອນ : cháy nhà. (ພາສິດ) ໄໝ້ໄໝ້ປ່າ ຈຶ່ງເຫັນໜ້າໝູ : (cháy rừng mới thấy mặt chuột) cháy nhà ra mặt chuột. 2) khô. ເຂົ້າໄໝ້ : cơm khô.

ໄໝ້ແດດ [mạy dẹt](ກ) bắt nắng, rám nắng. ໝັງ
ໄໝ້ແດດ : da bắt nắng.

ឃៃ [máy](រ) តិ: បឃៃ. phat, phat va. ធិរ
ឃៃ : bi phat.

ໃໝ່ [màɲ](໑) ມ່ອີ. ບຸນປີໃໝ່ : năm mới. ເຮັດ
ໃໝ່ : làm mới, làm lại. (ພາສິດ) ໄດ້ໃໝ່ລືມເກົ່າ :
đủ đc mới rồi cũ.

ໃໝ່ເຮົາເກົ່າເຂົາ |mày hau cẩu khẩu| (ສ້າງວນ)
(mới ta cũ người) cũ người mới ta.

ឆែម៉ង់ [mày yêm](ត) ម៉ឺន តាំង, ម៉ឺន តាំង. ឆែម៉ង់
ចុះឆែម៉ង់ : xe đạp m៉ឺន តាំង.

ໝົາ [mǎu](ກ) cảm cả, đưa cả, lấy cả, thu hết cả. **ຂາຍໝົາ** : bán sỉ, bán buôn. **ຮັບໝົາ** : nhận thầu, nhân khoán. **ຊື້ໝົາ** : mua hết, mua vét.

ເໝົາເອົາ [máu au](ກ) mua hết, mua vét.

ໝ້າ [mau] 1.(ນ) chi Mão, năm Mẹo (chi thứ 4 trong 12 chi). **ປີໝ້າ** : năm Đinh Mão. 2.(ນ) tên một loại cây, trái có vị chua, dùng để trộn gỏi. 3.(ນ) cốm, cốm non. **ເຂົ້າໝ້າ** : cốm non. 4.(ກ) rang lúa non cho chín để làm cốm. **ໝ້າເຂົ້າ** : rang lúa non làm cốm.

Chả [mặ] 1.(v) một loại món ăn như mắm của Việt Nam (bằng ruột cá, hoặc thịt, băm vụn, trộn gia vị và gừng riêng, thính, sau đó để vào hũ, múc ăn dần). 2.(n) chạy tháo thân, chạy vất chân lên cổ, chạy trốn chết.

ໝັກ [mác](ກ) 1) ຜ່ອປ. ໝັກຊັ້ນ : ຜ່ອປ thit. 2) ngâm. ໝັກແປ້ງ : ngâm bôt. 3) lên men. ໝັກ

ឆើតឆាយ : lên men.

ໝັກງາ [mǎc mǎc](ຄ) hào húng, thật phần khởi.
ໝັກໝັນ [mǎc mǎn](ນ) (y khoa) bệnh kiết lị,
 bệnh lỵ. ເຈັບທ້ອງໝັກໝັນ, ພະຍາດຂີ້ໝັກໝັນ :
 bệnh kiết lị.

ໝັກໝ່ອມ [mắc mòm] (๓) phần khởi, hồ hởi, hân hoan (thể hiện trên nét mặt).

ໝາກ [mạc] 1.(ນ) (thực vật) cau, còn gọi là tân lang, binh lang (*Areca catechu* L, họ Cau *Arecaceae*). **ຮັງວໝາກ** : ăn trầu. 2.(ນ) 1) quả, trái cây. **ເປັນໝາກ** : ra quả, ra trái, kết quả. **ໝາກມ່ວງ** : quả xoài. **ໝາກມີ້** : quả mít. **ໝາກຂາມ** : quả me. (**ພາສິດ**) **ໝາກໄມ້ຫຼົ່ນບໍ່ໂກຕົ້ນ** : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. 2) tiền tố của một số từ ghép nói về các vật nhỏ có hình dạng tròn giống như trái cây.

ໝາກດຸ່ມ : cái cúc áo. ໝາກກະດິງ : cái chuông nhỏ. 3.(n) các loại cờ nói chung. ໝາກຮຸກ : cờ tướng. ໝາກສະກາ : con thò lò, con xúc xắc.

ໝາກກະດູມ [mạc cả dùm](v) cái cúc áo.
ໝາກກະໂຕ້ນ [mạc cả tồnn](v) quả lắc (đồng hồ).

ໝາກກະທັນ [mac cả thẩn](ນ) (thực vật) táo ta
(*Zizyphus mauritiana* Lamk, họ Rhamnaceae).

ໝາກກະໂພກ [mạc cả fôóc](ນ) **ຄື:** ກະໂພກ. quả pháo. **ຈວໝາກກະໂພກ :** đốt pháo.

ໝາກກາວ [mạc ca cao|(ນ) (thực vật) ca cao,
củ lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm
Sterculiaceae).

ໝາກກ້າ [mạc cá](ນ) thóc éo (thóc thu hoạch được ở ruộng gieo sa).

ໝາກກາກາວ [mạc ca cao](ນ) (thực vật) ca cao,
củ lắc (Theobroma cacao L, họ Trôm
Sterculiaceae).

ໝາກໂກ [mạc cô](ນ) (thực vật) quả hồng, trái hồng.

ໝາກໂກກາ [mạc cô ca](木) (thực vật) cô ca
(*Erythroxylon coca* Lamk, họ Cô ca
Erythroxylaceae).

ໝາກເກືອ [mạc cửa](ນ) (thực vật) mắc nứa, mắc nứa (*Diospyros mollis* Griff.).

ໝາກກອກ [mac cooc](ນ) (thực vật) cây mắc

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០១៩

cooc (Spondias pinnata, họ đào lộn hột Anacardiaceae). **ຕົ້ນໝາກກອກ** : cây mắc cooc.

ໝາກກຽງ [mạc kiêng](n) (thực vật) quả đào.

ໝາກກັງ [mạc kiểng](n) (thực vật) quả cam. **ປອກໝາກກັງ** : bóc quả cam.

ໝາກກັງນ້ອຍ [mạc kiểng nỏ](n) (thực vật) quả quýt (Citrus deliciosa Tenore).

ໝາກກັງໃຫຍ່ [mạc kiểng nhày](n) **ຄື**: ໝາກສົມໂອ. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis Osbeck).

ໝາກກ້ວຍ [mạc cuổi](n) (thực vật) quả chuối.

ໝາກເກັບ [mạc kếp](n) trò chơi tung, bắt, hứng của trẻ.

ໝາກເຂືອ [mạc khúa](n) (thực vật) quả cà.

ໝາກເຂືອຂຶ້ນ [mạc khúa khùn](n) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເຄືອ [mạc khúa khua](n) (thực vật) cà gai leo, cà quỳnh, cà quánh (Solanum procumbens Lour, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອຄາງົບ [mạc khúa khang cốp](n) (thực vật) cà hôi, cây la (Solanum verbascifolium L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອສົມ [mạc khúa sôm](n) (thực vật) cà chua.

ໝາກເຂືອນ້ຳ [mạc khúa nẳm](n) (thực vật) một loại cây có quả thường mọc ven sông, quả chín ngọt.

ໝາກເຂືອບ້າ [mạc khúa bả](n) (thực vật) cà độc dược (Datura metel L, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອເຜາະ [mạc khúa fỏ](n) quả cà khi cắn ăn giòn hoặc xốp; cà pháo.

ໝາກເຂືອພວງ [mạc khúa fuông](n) (thực vật) cà đại hoa trắng, cà pháo (Solanum torvum, họ Cà Solanaceae).

ໝາກເຂືອພ້າວ [khúa fỏ](n) quả dưa (cà đại, trái bằng gáo dưa).

ໝາກເຂືອຫຳມ້າ [mạc khúa hẩm mã](n) (thực vật) (thực vật) cà dái dê tím, cà dái dê (Solanum melongena L, họ Cà Solanaceae). **(ສມ)ຊື່ເຂືອຫຳມ້າຈັກສອງສາມໝ່ວຍມາຕົ້ມແກງ** : mua mấy quả cà dái dê về nấu canh.

ໝາກໄຂ່ຫຼັງ [mạc khày lẳng](n) quả thận, quả cật, quả bầu dục. **ອັກເສບໝາກໄຂ່ຫຼັງ** : viêm thận.

ໝາກຂ່າງ [mạc khàng](n) 1) con quay, cái cù. 2) (thực vật) tên một loại cây.

ໝາກຂຽບ [mạc khiệp](n) (thực vật) na, còn gọi là sa lê, măng cầu (Annona squamosa L, họ Annonaceae).

ໝາກຂາມ [mạc khám](n) (thực vật) quả me (Tamarindus indica L, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂາມແຂກ [mạc khám khéc](n) (thực vật) phan tả diệp (Cassia angustifolia Vahl và Cassia acutifolia Delile, họ Vang Caesalpiniaceae).

ໝາກຂວານ [mạc khoán](n) lưỡi búa, lưỡi rìu.

ໝາກແຄ້ງຂົມເຄືອ [mạc khểng khóm khua](n) (thực vật) cà gai leo (Solanum hainanense).

ໝາກແຄ່ນ [mạc khèn](n) tên một loại cây, có quả nhỏ bằng hạt tiêu, mọc thành chùm, có vị hăng, dùng làm gia vị.

ໝາກຄັ້ງວ [mạc khiểu](n) (thực vật) quả cau.

ໝາກງາ [mạc nga](n) **ຄື**: ງາ. (thực vật) hạt vừng, hạt mè.

ໝາກງາະ [mạc ngỏ](n) (thực vật) quả chôm chôm.

ໝາກແງວ [mạc ngeo](n) (thực vật) quả vải nhỏ.

ໝາກຈິກ [mạc chớốc](n) lưỡi cuốc.

ໝາກາອງ [mạc choong](n) (thực vật) quả mơ.

ໝາກຈັບ [mạc chấp](n) (thực vật) quả gắm.

ໝາກສະກາ [mạc sả ca](n) con thò lò, con xúc xắc.

ໝາກສິດາ [mạc sí đa](n) (thực vật) quả ổi.

ໝາກໃສ [mạc sáy](n) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກເສືອກິນໝູ [mạc sữa kinh mú](n) trò chơi cộp bắt heo.

ໝາກສຸກ [mạc súc](n) **ຄື**: ຫ່າງ. (y khoa) bệnh đậu mùa.

ໝາກສຸກໝາກໃສ [mạc súc mạc sáy](n) (y khoa) bệnh thủy đậu.

ໝາກສົບໂຖ [mạc sốp tháy](n) lưỡi cày.

ໝາກສົມໂອ [mạc sôm ô](n) **ຄື**: ສົມໂອ, ໝາກກັງໃຫຍ່. (thực vật) bưởi, bòng (Citrus grandis

Osbeck).

ໝາກຍໍ [mạc nhỏ] (ນ) nhàu, một loại cây dùng làm thuốc và chất nhuộm (Morinda citrifolia L., họ Cà phê Rubiaceae). **ຕົ້ນໝາກຍໍ** : cây nhàu (ăn, làm thuốc). **2.(ກ)** (bóng) tâng bốc. **ຖືກກິນໝາກຍໍ** : được tâng bốc.

ໝາກຍົມ [mạc nhôm] (ນ) (thực vật) quả chùm duộc, quả chùm ruột.

ໝາກເດືອ [mạc dừa] (ນ) (thực vật) quả sung.

ໝາກດົງ [mạc đing] (ນ) (xây dựng) quả dọi, dây quả dọi.

ໝາກແດງ [mạc đeng] (ນ) (y khoa) bệnh sỏi. **ຂຶ້ນຕຸ່ມໝາກແດງ** : lên sỏi.

ໝາກເດືອຍ [mạc dươi] (ນ) (thực vật) hạt bo bo, trái bo bo (Coix lachryma jobi L, họ Gramineae).

ໝາກເດັ່ນ [mạc đênh] (ນ) **ຄື**: ໝາກເລັ່ນ. (thực vật) quả cà chua.

ໝາກດາມ [mạc dam] (ນ) **ຄື**: ດາມ. cò dam.

ໝາກດຸມ [mạc đum] (ນ) cái cúc. **ດຸມເສື້ອ** : cúc áo. **ດຸມສີ່ງ** : cúc quần.

ໝາກເຕົ້າ [mạc tẩu] (ນ) (thực vật) quả bầu.

ໝາກແຕກ [mạc tạc] (ນ) lựu đạn, trái pháo. **ແກວ່ງໝາກແຕກ** : ném lựu đạn.

ໝາກຕົ່ງເສື້ອ [mạc tìng sũa] (ນ) **ຄື**: ໝາກຕຸ່ມເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກແຕງ [mạc teng] (ນ) (thực vật) quả dưa, quả dưa chuột.

ໝາກແຕງຈິງ [mạc teng ching] (ນ) (thực vật) quả dưa bở.

ໝາກແຕງໂມ [mạc teng mô] (ນ) (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກແຕງອ່ອນ [mạc teng òn] (ນ) (thực vật) quả dưa chuột.

ໝາກຕ້ອງ [mạc toóng] (ນ) tên một loại cây, trái ăn được, "mạc toóng".

ໝາກຕິດຕໍ່ [mạc tích tò] **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວສະແດດ.

ໝາກໂຕ້ນຊິງ [mạc tốn xing] (ນ) quả cần.

ໝາກຕ້ອນ [mạc tón] (ນ) cái chốt guồng sợi.

ໝາກຕ້ອນແຕ້ນ [mạc tón tén] **ເບິ່ງ**: ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກຕຸ່ມ [mạc tũm] (ນ) hạt cườm.

ໝາກຕຸ່ມເສື້ອ [mạc tũm sũa] (ນ) **ຄື**: ໝາກຕົ່ງເສື້ອ. cúc áo.

ໝາກຖົ່ວ [mạc thùa] (ນ) **ຄື**: ຖົ່ວ. (thực vật) đậu, lạc, đỗ. **ໝາກຖົ່ວຂຽວ** : đậu xanh. **ໝາກຖົ່ວຍາວ** : đậu đũa.

ໝາກຖົ່ວຂຽວ [mạc thùa khiêu] (ນ) (thực vật) hạt đậu xanh.

ໝາກຖົ່ວງອກ [mạc thùa ngoóc] (ນ) (thực vật) giá.

ໝາກຖົ່ວສະແດດ [mạc thùa sả đẹt] **ເບິ່ງ**: ຖົ່ວສະແດດ.

ໝາກຖົ່ວດິນ [mạc thùa đinh] (ນ) (thực vật) củ lạc, củ đậu phụng, đậu phộng, hạt lạc.

ໝາກຖົ່ວລຽນ [mạc thùa liên] (ນ) (thực vật) quả sấu riêng, trái sấu riêng.

ໝາກຫ້ອງແລ້ງ [mạc thoóng lêng] **ເບິ່ງ**: ນ້ຳເຕົ້າແລ້ງ.

ໝາກຫັນ [mạc thăn] (ນ) (thực vật) quả táo ta (Zizyphus mauritiana Lamk, họ Rhamnaceae).

ໝາກແທນ [mạc then] (ນ) **ຄື**: ໝາກທົບແທນ. tròng hạt (của sủ sãi).

ໝາກທົບແທນ [mạc thộp then] (ນ) **ຄື**: ໝາກແທນ.

ໝາກນ້ຳ [mạc nẳm] (ນ) (thực vật) quả bầu trắng.

ໝາກນັດ [mạc nạch] (ນ) (thực vật) quả dứa, quả thơm (Ananas sativa, Ananas comosus). **ປັ້ນໝາກນັດ** : nước dứa xay, nước thơm xay.

ໝາກນາວ [mạc nao] (ນ) (thực vật) quả chanh (Citrus Limonia Osbeck họ Rutaceae). **ນ້ຳໝາກນາວ** : nước chanh.

ໝາກບ້າ [mạc bả] (ນ) xương bánh chè.

ໝາກບ້າທົ່ວເຂົ້າ [mạc bả húa khâu] (ນ) xương bánh chè.

ໝາກບີ [mạc bi] (ນ) quả bi, viên bi, hòn bi. **ຫຼິ້ນໝາກບີ** : chơi bắn bi, chơi bi.

ໝາກບົວ [mạc bua] (ນ) (thực vật) hạt sen.

ໝາກບົກ [mạc bôốc] (ນ) (thực vật) trái khơ nia (Irvingia malayana).

ໝາກເບັງ [mạc beng] (ນ) mạc beng (ngọn tháp nhỏ được kết từ các loại hoa để trang trí trong lễ buộc chỉ cổ tay).

ໝາກບານ [mạc ban] (ນ) quả banh, quả bóng.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທງ ທຍ ທໝ ທູ ທວ ອ ຮ

ຫຼິ້ນໝາກບານ : chơi bóng.

ໝາກບວບ [mạc buốp](n) ຄື: ບວບ. (thực vật) quả mướp.

ໝາກບວບຝະລັ່ງ [mạc buốp fả lằng] (n) (thực vật) mướp tây (Abelmoschus esculentus (L) Moench; Hibiscus esculenta, họ Bông Malvaceae).

ໝາກປັດຕິຫຍ້າງ [mạc pát tí nhặng] (n) tròng hạt (đồ trang sức của người Lào Thương).

ໝາກປິ່ນ [mạc pình] (n) cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.

ໝາກປີ [mạc pi] (n) ຄື: ປີ. hoa chuối, bắp chuối.

ໝາກແປບ [mạc pep] 1.(n) (thực vật) đậu ván (Lablab purpureus (L) Sweet; Dolichos lablab Linn, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

2.(n) một loại cá dẹt (ປາໝາກແປບ). 3.(n) ngòi pháo thăng thiên (dài, dẹt). ກະນວນໝາກແປບ : ngòi pháo thăng thiên.

ໝາກປົ່ມ [mạc pòm] (n) (thực vật) quả táo, quả pom, quả bom.

ໝາກຜັກໄສ້ [mạc fắc sây] (n) (thực vật) mướp đắng (Momordica chrantia).

ໝາກເຜັດ [mạc fếch] (n) ຄື: ໝາກພິກ. quả ớt, trái ớt (Capsicum annuum L, họ Cà Solanaceae). (ສຳນວນ) ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ : bé hạt tiêu.

ໝາກເຜັດກຳ [mạc fếch] (n) ớt tím (Capsicum conoides (Mill) Bailey).

ໝາກເຜັດຂີ້ໜູ [mạc fếch] 1.(n) ớt hiểm (Capsicum microcarpum (DC) Bailey). 2. (ສຳນວນ) (ớt hạt tiêu). ຄື: ນ້ອຍໝາກພິກ.

ໝາກເຜັດຂີ້ຟ້າ [mạc fếch] (n) ớt chỉ thiên (Capsicum fasciculatum (Sturt) Bailey).

ໝາກເຜັດຍາວເຫຼືອງ [mạc fếch] (n) ớt dài (Capsicum longum Bailey).

ໝາກເຜັດໜ່ວຍກິ່ງ [mạc fếch nuôi cồng] (n) ớt sừng trâu (Capsicum acuminatum).

ໝາກເຜັດໜ່ວຍກົມ [mạc fếch nuôi côm] (n) ớt cà (Capsicum cerasiforme Bailey).

ໝາກເຜັດແຫ້ງ [mạc fếch hặng] (n) (thực vật) trái ớt khô.

ໝາກຜົນ [mạc fớnh] (n) kết quả, thành quả.

ໝາກຜົນແຫ່ງການປະຕິວັດ : thành quả cách mạng.

ໝາກຝາ [mạc phà] (n) (thực vật) quả ngái.

ໝາກຝຮັງ [mạc fả rắng] (n) kẹo cao su.

ໝາກພິລາ [mạc fĩ la] (n) (thực vật) quả lựu (Punica granatum Linn, họ Lựu Punicaceae).

ໝາກພິກ [mạc fịc] (n) ຄື: ໝາກເຜັດ. (thực vật) quả ớt, trái ớt (miền Nam). (ສຳນວນ) ພິກຂີ້ໜູ : bé hạt tiêu.

ໝາກພິກໄທ [mạc fịc thay] (n) (thực vật) hạt tiêu, hồ tiêu (Piper nigrum, họ Hồ tiêu Piperaceae). ບົດໝາກພິກໄທ : xay tiêu.

ໝາກພັດ [mạc fạch] (n) ຄື: ໝາກປິ່ນ. cánh quạt, chong chóng (của máy bay), chân vịt (tàu thủy); cánh quay của máy bơm.

ໝາກພ້າວ [mạc fảo] (n) (thực vật) quả dừa (Cocos nucifera). ກິນນ້ຳໝາກພ້າວ : uống nước dừa.

ໝາກໄຟ [mạc phay] (n) (thực vật) quả dâu.

ໝາກພັກ [mạc phắc] (n) (thực vật) quả bí đao, bí xanh (Benincasa cerifera).

ໝາກພັກຄຳ [mạc phắc khăm] (n) (thực vật) quả bí đỏ, quả bí ngô.

ໝາກເພືອງ [mạc phương] (n) (thực vật) quả khế.

ໝາກມີ້ [mạc mĩ] (n) (thực vật) quả mít (Artocarpus integrifolia).

ໝາກໂມ [mạc mô] (n) (thực vật) quả dưa hấu (Citrullus lanatus (Thunb) Mansf, họ Cucurbitaceae).

ໝາກໄມ້ [mạc mả] 1.(n) trái cây. ໝາກໄມ້ຝາດບໍ່ກິນໄດ້ : trái cây chất không ăn được. 2.(n) (y khoa) bệnh sốt phát ban. ໄຂ້ໝາກໄມ້ : sốt phát ban.

ໝາກໄມ້ບໍ່ຫຼົ້ນໄກຕົ້ນ [mạc mả bò lỏnh cay tồnh] (ພາສິດ) (trái cây ắt rụng không xa cây). (ເບິ່ງ): ແນວໝາກຕ້ອງ ບໍ່ຫ່ອນຫຼົ້ນໄກກົກ.

ໝາກມັງຄຸດ [mạc măng khut] (n) (thực vật) quả măng cụt.

ໝາກມ່ວງ [mạc muông] (n) (thực vật) quả xoài (Mangifera indica).

ໝາກມ່ວງຫິມະພານ [mạc muông hỉ mã fan] (n) (thực vật) đào lộn hột, hạt điều (Anacardium occidentale).

ໝົກປາແດກມີຄູ ຈີບູມີວາດ.

ໝົກໄຟ [môđoc phay](ກ) ຄື: ໝົກ. lùì, nướng.

ໝົກມັນ [môđoc măn](ກ) lùì khoai, nướng khoai.

ໝົກໝອກ [môđoc mooc](ກ) phủ, sương mù bao phủ.

ໝົກໝັນ [môđoc mợnh](ຄ) miệt mài. ໝົກໝັນ ກັບວຽກງານ : miệt mài với công việc.

ໂໝກ [môđoc](ຄ) mớ, meo. ເຂົ້າຕົກໂໝກ : gạo bị mớ. ເປັນໂໝກ : có mớ, có meo.

ໂໝກໂຂກ [môđoc khôđoc](ຄ) ຄື: ໂລ້ນ, ລ້ານ. hói (đầu hói).

ໝອກ [mooc] 1.(ນ) sương. ໝອກກົ້ວ : sương phủ. ນ້ຳໝອກ : sương, giọt sương. ໝອກໝາ : sương mù. 2.(ຄ) (màu) xám nhạt, màu sương. ສີໝອກ : màu xám, màu sương.

ໝອກກົ້ວ [mooc của](ນ) sương phủ.

ໝອກຊັນ [mooc khun](ນ) sương muối.

ໝວກ [muđoc](ນ) mũ, nón. ໝວກແກ້ບ : mũ cát két, mũ luỡi trai. ໝວກເຫຼັກ : mũ sắt.

ໝວກແກ້ບ [muđoc kẹp](ນ) mũ cát két, mũ luỡi trai.

ໝວກແຈ້ບ [muđoc ngẹp] ຄື: ໝວກແກ້ບ.

ໝວກເຫຼັກ [muđoc léc](ນ) mũ sắt.

ໝັງ [mǎng](ຄ) 1) hǎng hái, nǎng nổ. ຂະໝັງຂະໝໍ : nǎng nổ. 2) hơi ẩm, gần khô, chưa khô hẳn. 3) dở ương, nửa cũ nửa mới. ເກົ່າໝັງ : nửa cũ nửa mới.

ໝາງ [mǎng](ກ) ác cảm, ghét bỏ, chán chường. ບາດໝາງ : thù ghét, có ác cảm, hiềm khích. ໝອງໝາງ : lục đục.

ໝາງເມີນ [mǎng mơn](ກ) hắt hủi, ruồng rẫy. ແມ່ຍ່າໝາງເມີນສະໄໝ້ : mẹ chồng hắt hủi nàng dâu. ໝາງເມີນລູກເມຍ : ruồng rẫy vợ con.

ໝັງ [méng](ນ)(ຈ.) một loại cờ bạc.

ໂໝັງ [môđong] 1.(ກ) đánh, giáng (bằng gậy to). ເອົາຄ້ອນໂໝັງຫົວ : lấy gậy giáng vào đầu. 2.(ນ) hang, hốc, lỗ; chỗ. ບໍ່ຮູ້ວ່າມັນຢູ່ໂໝັງໃດ : không biết nó ở cái chỗ nào.

ໂໝັງບາດຄ້ອນໃສ່ຫົວ [môđong bạt khôn sảy húa](ກ) giáng gậy vào đầu.

ໝອງ [moóng] 1.(ຄ) 1) tối, mờ, đục, xỉn. ເຄື່ອງເງິນໝອງ : đồ bạc bị xỉn. ເຄື່ອງແກ້ວໝອງ : đồ

thủy tinh bị mờ. 2) sâu, rầu, buồn, phiền; u ám, ảm đạm. ໃຈໝອງ : lòng buồn. ເສົ້າໝອງ : buồn rầu, rầu rĩ. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສິແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝົນໝອງ : (gặp người tốt sẽ được tốt, gặp người xấu sẽ làm mình như nhóp) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(ນ) tên một loại cây, lá màu xám, láng (tên cây).

ໝອງໃຈ [moóng chay](ຄ) phiền muộn, buồn phiền. ຄວາມໝອງໃຈ : nỗi phiền muộn.

ໝອງເສົ້າ [moóng sấu](ຄ) buồn rầu, buồn bã, phiền muộn, rầu rĩ. ໝອງເສົ້າຍ້ອນ ລົ້ມເຫຼວ : phiền muộn vì thất bại.

ໝອງມົວ [moóng mua](ຄ) 1) ủ rũ, ảm đạm (mặt). ສີໝ້າໝອງມົວ : vẻ mặt ủ rũ. 2) ô uế, như nhuốc. ເຮັດໝອງມົວ : làm như nhuốc.

ໝອງໝາງ [moóng mǎng](ຄ) lục đục. ຜົວເມຍໝອງໝາງກັນ : vợ chồng lục đục nhau.

ໝອງໝັນ [moóng mớnh](ຄ) rầu rĩ, ầu sâu. ສີໝ້າໝອງໝັນ : nét mặt ầu sâu.

ໝ່ອງ [mòng] ເບິ່ງ: ໝ່ອງໆ.

ໝ່ອງໆ [mòng mòng](ຄ) (tiếng chiêng nhỏ) coong coong. ສຽງຄ້ອງດັງໝ່ອງໆ : tiếng chiêng kêu coong coong.

ໝ້ອງ [mòng](ນ) 1) lỗ, hốc; hang. ໝ້ອງຕາ : hốc mắt, hốc mắt. 2) vùng, quầng, chầng; vũng. ໃຫ້ຄ່ອຍຊຸດຄ່ອຍໄ້ ຊິເຫັນໝ້ອງບ່ອນແປນ (ຍ່າ) : hãy từ từ mà đào bới sẽ thấy chầng quang.

ໝ້ອງຕາ [mòng tai](ນ) hốc mắt, hốc mắt.

ໝັງ [miệng] 1.(ນ) một loại cây, dùng ngậm và nhai như trầu (tên cây). 2.(ນ) tên một trái núi ở Bắc Lào (ພູເຂົ້າໝັງ). 3.(ນ) món gỏi, miệng (thức ăn hỗn hợp, nhưng phải có các vị chát, chua, cay, mặn và thường dùng lá và trái). ກິນໝັງ : ăn gỏi, ăn miệng. 4.(ນ) ຄື: ຂີ້ໝັງ. gí, sét, rét (sắt, kim loại). ເຫຼັກເຂົ້າຂີ້ໝັງ : sắt bị rét, sắt bị gỉ.

ເໝືອງ [muớng](ນ) 1) ຄື: ຮ່ອງເໝືອງ. kênh, mương, máng. ເໝືອງຝາຍ : mương phai, mương máng. 2) hầm lò, đường đào trong lòng đất để đến nơi khai thác mỏ. ເໝືອງແຮ່ : hầm mỏ.

ເໝືອງຝາຍ [muớng phái](ນ) mương phai,

gái góa. ລາວເປັນແມ່ໝ້າຍ ເພາະຜົວລາວຕາຍ
ຈາກແຕ່ດົນນານແລ້ວ : bà ta góa chồng vì chồng
bà chết đi đã lâu rồi.

ໝອຍ [mói](ນ) lòng (ở nơi kín đáo của đàn ông,
đàn bà).

ໝອຍເຂົ້າໄພດ [mói khậu fót](ນ) ຄື: ໝອຍສາ
ລີ. râu ngô, râu bắp.

ໝອຍສາລີ [mói khậu fót](ນ) ຄື: ໝອຍເຂົ້າໄພດ.
râu ngô, râu bắp.

ໝອຍພໍ້ຄ້າ [mói fò khả](ນ) rẽ cây thành tua rũ
xuống tại các cây dọc bờ kè khi nước cạn.

ໝ້ອຍ [mọi] 1.(ຄ) hấp hối (khi đau nặng). ຄົນ
ໄຂ້ໝ້ອຍແລ້ວ : người bệnh hấp hối rồi. 2.(ຄ)
(nói) nhỏ nhẹ, dịu dàng. ເວົ້າໝ້ອຍໆ : nói nhỏ
nhẹ, nói dịu dàng.

ໝ້ອຍ [mới](ນ) sương mù, giọt sương.

ໝ້ອຍ [muoi] 1.(ນ) gấu ngựa. 2.(ນ) sương.

ໝ້ວຍ [muoi](ນ) tên một loại cây leo, vỏ dùng
làm dây đay, có quả nhỏ, hạt có vị bùi (ເຄືອ
ໝ້ວຍ).

ໝັດ [mất] 1.(ນ) con bọ chết, con bọ chó. ຈັບ
ໝັດໃຫ້ໝາ : bắt bọ chết cho chó. 2.(ນ) (động
vật) tên một loại cá nhỏ bằng cá cơm, thân có
vằn đỏ đen (ປາໝັດ). 3.(ນ) quả dấm, nắm dấm,
cú dấm, cú thui. ໝັດໝັກ : cú dấm mạnh. ໝັດ
ແລກໝັດ : quả dấm đổi quả dấm, ăn miếng trả
miếng. 4.(ກ) chạm, đập. ໝັດໄຟ : đập điện,
chập mạch.

ໝັດໄຟ [mất phay](ກ) chập điện, chập mạch.

ໝັດແໝວ [mất méo](ຄ) chấn động, giật gân.

ໝາດ [mat] 1.(ນ) (y) bệnh phụ khoa (hành kinh
không đều đặn). ໂລກໝາດຂາວ (ລົງຂາວ, ຕົກ
ຂາວ) : khí hư. 2.(ນ) ຄື: ໄມ້ຮ້ອຍ, ໄມ້ຮວາດ. que
gỗ hoặc cây sặt để xiên, xâu cá. ໄມ້ໝາດ : que
xiên cá, xiên thịt để phơi. ເຫຼັກໝາດ : cái dùi
cá, que sặt xiên cá. 3.(ຄ) gẩn (khô), sấp (chết).
ຜ້າໝາດ : vải sấp khô. ໄມ້ຕາຍໝາດ : cây sấp
chết. (ສຳນວນ) ໝາດໆ : mới đây, mới rồi. 4.(ກ)
ຄື: ສະໝາດ. liếc (dao cạo). ໝາດມົດແຖ, ສະ
ໝາດມົດແຖ : liếc dao cạo.

ໝາດໆ [mat mat] (ສຳນວນ) mới đây, mới rồi.

ໝຸດ [mút](ນ) đinh ghim, kim ghim. ເຂັມໝຸດ :

đinh ghim.

ໝຸດໝັດ [mút mát] ຄື: ໝຸດໝັດ. ລາຍຕາ, ວິນ
ຫົວ ໝຸດໝັດອີ່ຫຼີ : mắt hoa, đầu váng, khó chịu
quá.

ໝຸດໝັດ [múch mích](ກ) ຄື: ໝຸດໝັດ. bút rút,
khó chịu.

ໝົດ [móch] 1.(ກ) ຄື: ໝົດ. 1) hết, kiệt. ໝົດກຳ
ລັງ : kiệt sức, hết sức. ໝົດເງິນ : hết tiền. 2) bất
tĩnh, ngắt. ໝົດສະຕິ : bất tỉnh, ngắt xú. 3) kết
thúc, chấm dứt. ການຕໍ່ສູ້ໝົດລົງແລ້ວ : cuộc
chiến đã chấm dứt. 2.(ຄ) 1) cả, suốt. ໝົດຄືນ :
cả đêm, suốt đêm. 2) (từ chỉ số lượng không
xác định) mọi, tất cả. ໝົດທຸກຄືນ : tất cả mọi
người. 3) (đúng sau động từ ở cuối câu để diễn
đạt sự hoàn thành của một hành động nào đó).
ລຶບຮອຍໃຫ້ໝົດ : xóa hết dấu vết.

ໝົດກ້ຽງ [móch kiểng](ກ) hết sạch, hết trơn, hết
trội, hết nhẵn. ໝົດກ້ຽງເງິນ : hết nhẵn tiền.

ໝົດຂ່າວໝົດຄາວ [móch khào móch khao] (ສຳ
ນວນ) (hết tin hết tức) bắt vô âm tín; biệt vô âm
tín; bắt thăm bắt tích; bắt tin chim cá; biệt tin
nhạn cá.

ໝົດຄວາມ [móch khoam](ກ) hết lời. ເວົ້າບໍ່ໝົດ
ຄວາມ : nói không hết lời.

ໝົດຈິດໝົດໃຈ [móch chích móch chay] (ສຳ
ນວນ) (hết tâm hết lòng) hết dạ hết lòng; hết
lòng hết dạ. ກັບປະຊາຊົນ ກອງທັບເຮົາແມ່ນລູກ
ຜູ້ກະຕັນຍູ ແມ່ນຜູ້ຮັບໃຊ້ຢ່າງໝົດຈິດໝົດໃຈ : đối
với nhân dân, quân đội ta là người con hiếu
thảo, là người phục vụ hết lòng hết dạ.

ໝົດສັງ [móch siêng](ກ) sạch, kiệt, cạn kiệt,
hết kiệt. ປ່າຖືກທຳລາຍຈົນໝົດສັງ : rừng bị phá
kiệt, rừng bị phá hết kiệt.

ໝົດໄສ້ໝົດພຸງ [móch say móch fung] (ສຳນວນ)
(hết ruột hết dạ) hết gan hết ruột; hết ruột hết
gan. ເວົ້າໝົດໄສ້ໝົດພຸງ : nói hết ruột hết gan.

ໝົດເຍື້ອໝົດໃຍ [móch nhủa móch nhay] (ສຳ
ນວນ) (hết tình hết nghĩa).

ໝົດໃຍ [móch nhay](ກ) ຄື: ໝົດຫ່ວງ. hết lo, rảnh
rang.

ໝົດຕົວ [móch tua](ກ) mất sạch, hết sạch, khánh
kiệt. ໝົດເນື້ອໝົດຕົວ : trắng tay, khánh kiệt.

bí hơi.

ເໝັນ [mệnh](n) (động vật) con nhím, con dím (Hystrix hodgsoni, họ Nhím Hystricidae).

ແໝັນ [mệnh](g) **ຄື:** ໝັນ. chọc, khều, ngắt (bằng cách lấy sào, gây vụn qua vụn lại). ແໝັນໝາກມ່ວງ : chọc xoài.

ໝັນ [mỏnh] 1.(ຄ) xám (màu). ສີໝັນ : màu xám. 2.(ຄ) buồn, rầu. ໝັນໝອງ : buồn rầu, rầu rĩ, u sầu.

ໝັນໝອງ [mỏnh moóng] 1.(ຄ) bần thỉu, nhơ nhớp. (ພາສິດ) ຄົບຄົນດີມີສີແກ່ຕົວ ຄົບຄົນຊົ່ວພາຕົວໝັນໝອງ : gầy mướt thì đen, gầy dèn thì rạn. 2.(ຄ) buồn rầu, rầu rĩ, u buồn, âu sầu. ສີໝັນໝອງ : nét mặt âu sầu.

ໝັນ [mộnh](g) 1) chui qua, băng qua, rúc. ໝັນປ່າ : băng rừng. ໝັນອອກຈາກຊຸມ : chui ra khỏi lố. 2) vùi, nấp, núp. ໝັນຢູ່ໃສ່ຄືສອງສາມມື້ບໍ່ເຫັນເຈົ້າ : nấp ở đâu mà mấy ngày nay không thấy anh.

ໝອນ [món](n) 1) cái gói. ໝອນກອດ : gói ôm. 2) tấm lót, tấm đệm. ໝອນຮອງກະດູກສັນຫຼັງ : đĩa đệm cột sống. 3) thanh tà vẹt. ປ່ຽນໄມ້ໝອນທາງລົດໄຟ : thay tà vẹt đường tàu lửa.

ໝອນກອດ [món cột](n) gói ôm.

ໝອນຂ້າງ [món khạng](n) 1) gói ôm. 2) trục quay, con lăn, ru lô.

ໝອນສີ່ລ່ຽມ [món sì liêm](n) gói hình tứ giác. **ໝອນເທັງ** [món thổng](n) **ຄື:** ໝອນເທົ້າ, ໝອນອີງ, ໝອນໜ້າຜາ. gói tựa, gói dựa (hình tam giác).

ໝອນເທົ້າ [món thẩu] ເບິ່ງ: ໝອນເທັງ.

ໝອນໜ້າຜາ [món nà fá] ເບິ່ງ: ໝອນເທັງ.

ໝອນອີງ [món ing] ເບິ່ງ: ໝອນເທັງ.

ເໝືອນ [muốn](ຄ) giống, tựa, như. ລູກເໝືອນພໍ່ : con giống cha. (ພາສິດ) ເຮັດຄົນດຽວເໝືອນຕາຍ ເຮັດຫຼາຍຄົນເໝືອນເຮັດຫຼົ່ມ : đông cây giống không đố.

ເໝືອນກັນ [muốn cần](ຄ) như nhau, giống nhau.

ເໝືອນກັນກັບ [muốn cần cấp](g) như nhau, giống như nhau.

ເໝືອນກັບ [muốn cấp](g) như, giống như, tựa như.

ເໝືອນດັ່ງ [muốn dăng](g) như, giống như, tựa như.

ເໝືອນວ່າ [muốn và](g) như, giống như, tựa như.

ໝີບ [mựp](ຄ) 1) giống mui. ເວົ້າສຽງໝີບ : nói giọng mui. 2) trẻ (mui). ດັງໝີບ : mui trẻ.

ໝູບ [muựp](g) **ຄື:** ໝອບ. (ngực không sát đất) thụp xuống, hụp xuống. ໝູບລົງ : hụp xuống.

ແໝບ [mệp](g) nằm sấp (ngực sát đất). ນອນແໝບ : nằm sấp.

ແໝບ [mẹp] 1.(g) **ຄື:** ແໝບ. nằm sấp (ngực sát đất). ກົບຂຽດນອນແໝບຕິດໝັ້ງ : éch nhái nằm sát hang. 2.(ຄ) tet (mui). ດັງແໝບ : mui tet. ທ້າວແໝບ : anh chàng mui tet. ນາງແໝບ : cô nàng mui tet.

ໝອບ [mọp](g) **ຄື:** ໝູບ. thụp xuống, hụp xuống; phủ phục. ໝອບລົງ : hụp xuống. ຊ້າງໝູບ : voi phủ phục.

ໝອບແໝບ [mọp mệp](g) hạ mình, chịu lụy.

ໝຸມ [múm](g) ăn ngấu nghiến. ກິນມັບໆ ໝຸມເອົາແຕ່ໂຕ : ăn ngấu nghiến một mình.

ໝຸມ [mụm] 1.(ຄ) cùn; móp. ຄົມພ້າໝຸມເຂົ້າ : luỡi dao móp vào. 2.(n) con bọ hung nhỏ. ແມງຈຸດຈີໝຸມ : con bọ hung nhỏ.

ໝອມໝໍ [móm mò](ຄ) buồn thiu, buồn bã (bộ mặt).

ໝ່ອມ [mòm](ສ) 1) từ dùng để gọi người con trai đi tu. 2) từ dùng gọi dòng dõi hoàng tộc hoặc người làm dẫu của hoàng tộc.

ຫລ, ຫຼ

ຫຼ [ló] phụ âm hỗn hợp, ghép phụ âm "ຫ" (hó) âm cao với phụ âm "ລ" (lo) âm thấp trở thành phụ âm "ຫລ, ຫຼ" (ló) âm cao. ຫຼັງ : lưng.

ຫຼາ [lá] 1.(n) **ຄື:** ໄນ. guồng kéo sợi, xa quay sợi. ເຫຼັກຫຼາ : xa quay sợi. 2.(n) đơn vị đo chiều

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ພ ຫ ຫຼ ຫ ວ ອ ຮ

dài bằng 0,914 mét (nhưng hiện nay thường được xem như là 1 mét). ຍາວໜຶ່ງຫຼ້າ : dài một mét.

ຫຼ້າ [lǎi](໑) nhạt, nhợt, bệch, bạc, phai, xanh xao. ສີ່ຫຼ້າ : màu nhợt nhạt. ໜ້າຫຼ້າ : mặt trắng nhạt, mặt bệch, mặt xanh xao. (ສຳນວນ) ໜ້າຫຼ້າຕາເຫຼືອງ : xanh xao vàng vọt.

ຫຼ້າຄາຍ [lǎ khai](໑) mất hiệu lực, hết hiệu lực, suy yếu.

ຫຼ້າສີ [lǎ sí](໑) phai màu, bạc màu, nhạt màu.

ຫຼ້າເຫຼືອງ [lǎ lưong](໑) xanh xao, vàng vọt. ໜ້າຫຼ້າຕາເຫຼືອງ : mặt mày xanh xao vàng vọt.

ຫຼ້າ [lǎ] 1.(ນ) thế giới, địa cầu, trần gian, trần thế. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ (ສິນ) : dưới trần gian. 2.(໑) sau chót, sau cùng. ຂ້າວຫຼ້າສຸດ : tin mới nhất, tin sau chót. ລູກຫຼ້າ : con sau cùng, con út. 3.(໑) chậm, không gấp. ເຮັດຫຼ້າ : làm chậm. (ພາສິດ) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ : chậm vợ làm tổ con.

ຫຼ້າສະໄໝ [lǎ sǎ máy](໑) 1) lạc hậu. ວັດຈະນານຸກົມເຫຼັ້ມນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : quyển từ điển này đã lạc hậu rồi. 2) lỗi thời. ນາລິກາພິກວຽວນີ້ຫຼ້າສະໄໝແລ້ວ : đồng hồ bỏ túi bây giờ đã lỗi thời rồi. ແນວຄິດສັກດີນາຫຼ້າສະໄໝ : tư tưởng phong kiến lỗi thời.

ຫຼ້າສວາຍ [lǎ soái](໑) muộn màng. ເວລາບໍ່ຫຼ້າບໍ່ສວາຍ (ເພງ) : thời gian không sớm không muộn; đúng lúc đúng thời cơ.

ຫຼ້າສຸດ [lǎ súch](໑) muộn nhất, mới nhất, gần đây nhất. ລົດຊັ້ນຫຼ້າສຸດ : xe đời mới nhất.

ຫຼ້າຊ້າ [lǎ xǎ](໑) muộn màng, chậm trễ. ເດີນທາງຫຼ້າຊ້າ : lên đường chậm trễ, ra đi muộn màng.

ຫຼ້າທໍລະນີ [lǎ tho lǎ ni](ນ) trái đất, quả địa cầu.

ຫຼ້າຫຼັງ [lǎ lǎng](໑) lạc hậu, chậm phát triển, kém phát triển. ປະເທດຫຼ້າຫຼັງ : đất nước lạc hậu, đất nước kém phát triển.

ຫຼີ [li] ເບິ່ງ: ລີ.

ຫຼີ [lǎi](ສັນ) hay, hoặc (lẻ). ພໍ່ຫຼີແມ່ : bố hay mẹ, bố hoặc mẹ. ກິນຫຼີບໍ່ກິນ : ăn hay không ăn. ຢາກຫຼີບໍ່ຢາກ : thèm hay không thèm.

ຫຼູ [lǎi](໑) 1) lũng, thũng. ກິນກະຕ່າຫຼູ : đầy gió

thũng. 2) sẩy. ຫຼູລູກ : sẩy thai.

ຫຼູລູກ [lǎ luuc](໑) sẩy thai. ຖືກລົ້ມຫຼູລູກ : bị ngã sẩy thai.

ຫຼູຫຼັງ [lǎ lǎng](໑) 1) ào ào (chảy). ຝົນຕົກຫຼູຫຼັງທົ່ງເທ : mưa xuống ào ào. 2) nhộn nhịp. ຄົນໄປມາຫຼູຫຼັງ : người đi lại nhộn nhịp.

ຫຼູຫຼາ [lǎ lǎ](໑) sang trọng. ແຕ່ງຕັ້ງຫຼູຫຼາ : ăn mặc sang trọng.

ຫຼັ [lǎi](ນ) ຄື: ໂຫຼ້. óng sáo lớn (to). ປີ້ຫຼັ : óng sáo lớn.

ຫຼ່ [lǎi](໑) lé, lác, hiếng (mắt). ຕາຫຼ່ : mắt lé.

ແຫຼະ [lǎi](ຊ) ຄື: ແຫຼ. thối. ທໍ່ນັ້ນແຫຼະ : ngắn này thối, bằng này thối, từng này thối.

ແຫຼ [lǎi] 1.(ຊ) ເບິ່ງ: ແຫຼະ. thối. ທໍ່ນັ້ນແຫຼ : ngắn này thối, bằng này thối, từng này thối. 2.(ນ) (rừng thưa chỉ có cây con và sỏi nhỏ, không trồng trọt gì được) rừng trọc. ປ່າ (ໂຄກ, ດົງ) ແຫຼ : rừng trọc.

ແຫຼ່ [lǎi](໑) tên một cách thuyết pháp trong truyện "Phả vệt sán đon" (ເທດແຫຼ່).

ແຫຼ້ [lǎi] 1.(໑) xanh đậm, chàm (màu). ສີແຫຼ້ : màu xanh đậm. 2.(໑) nói người có nước da đen (ngăm ngăm). ຄົນແຫຼ້ : người da đen đen (ngăm ngăm).

ໂຫຼ [lǎi] 1.(ນ) cái thẩu (bằng chai). ກວດໂຫຼ : cái thẩu. 2.(ນ) một tá (12). ກົບໂຫຼໜຶ່ງ : một tá dép. 3.(໑) kém phẩm chất, kém chất lượng, yếu kém, lỏ. ຂອງໂຫຼ : đồ kém chất lượng, đồ lỏ.

ໂຫຼ່ [lǎi](໑) 1) chót, bét. ຄົນໂຫຼ່ : người về chót. 2) ຄື: ຫຼູ. thũng. ກະຕ່າກິນໂຫຼ່ : giỏ thũng đầy.

ໂຫຼ້ [lǎi] 1.(ນ) ຄື: ຫຼັ. óng sáo lớn (to). ປີ້ໂຫຼ້ : óng sáo lớn. 2.(໑) lớn. ປາຄໍໂຫຼ້ : cá quả lớn. ກັງໂຫຼ້ : tôm lớn. 3.(ນ) đáo lỏ (trò chơi). ຫຼິ້ນໂຫຼ້ : đánh đáo. 4.(໑) xa hơn cả (sử dụng trong trò chơi đáo lỏ). ໄດ້ໂຫຼ້ : được xa hơn cả.

ຫຼໍ່ [lǎi] 1.(ນ) ຄື: ລໍ. chót, chót cái. ຫຼໍ່ອັດ : cái chót cái. 2.(໑) còn, dư (phần nhiều sử dụng với từ "bໍ່"). ບໍ່ຫຼໍ່ : hết sạch. ກັງບໍ່ຫຼໍ່ : sạch sành sanh.

ຫຼໍ່ [lǎi] 1.(໑) dúc. ຮູບຫຼໍ່ : tác phẩm điêu khắc, vật dúc, đồ dúc. 2.(ນ) ຄື: ປັງຫຼໍ່. rãnh nước (đào xung quanh nhà ngăn không cho nước mưa chảy từ trên mái xuống tràn vào gầm sàn). ກ່ວຍ

(ໄກວ) ຫຼໍ່ : xẻ rãnh. 3.(ຄ) đẹp, đẹp trai. ຮູບຫຼໍ່ : người đẹp, người đẹp trai.

ຫຼໍ່ລ້ງງ [lò liêng](ກ) nuôi dưỡng. ຫຼໍ່ລ້ງງຮ່າງກາຍ : nuôi dưỡng cơ thể. ຫຼໍ່ລ້ງງໝໍແໜງສິລະປະ : nuôi dưỡng mầm non nghệ thuật.

ຫຼໍ່ແຫຼມ [lò lém] ເບິ່ງ: ລໍ່ແຫຼມ.

ຫຼໍ່ຫຼອມ [lò lóm](ກ) 1) dúc, luyện (kim loại). ຫຼໍ່ຫຼອມລະຄັງ : dúc chuông. 2) (bóng) rèn luyện, hun dúc. ພະນັກງານໄດ້ຫຼໍ່ຫຼອມໃນການຕໍ່ສູ້ : cán bộ được hun dúc trong đấu tranh. ຫຼໍ່ຫຼອມມານະ : rèn luyện ý chí, rèn chí.

ເຫຼີ [lò](ກ) ຄື: ໄຫຼ. nói mê, nói sáng, mê sáng. ນອນເຫຼີ : mê sáng.

ເຫຼີປາກ [lò pác](ກ) nói mê, nói sáng (khi ngủ).

ເຫຼືອ [lúa](ວ) 1) ຄື: ຫຼົງເຫຼືອ. thừa, dư, còn lại. ເງິນເຫຼືອ : tiền thừa. 2) thừa, dư, dư thừa. ເຫຼືອກຳລັງ : dư sức, thừa sức. ເຫຼືອກິນ : dư dật, dư ăn, dư thừa. 3) quá, vượt. ເຫຼືອຂະໜາດ : quá đối, quá chừng. ເຫຼືອໃຈ : không chịu nổi. ເຫຼືອຕາຍ : thoát chết. ເຫຼືອອິດ : không thể nhìn được.

ເຫຼືອກຳລັງງ [lúa cãm lǎng](ຄ) 1) quá sức, vượt sức. ວຽກນັ້ນເຫຼືອກຳລັງງຂ້ອຍ : việc đó quá sức của tôi. 2) dư sức, thừa sức.

ເຫຼືອກິນ [lúa kinh](ຄ) dư dật, dư ăn, dư thừa. ເຫຼືອກິນເຫຼືອໃຊ້ : dư ăn dư để.

ເຫຼືອກິນເຫຼືອໃຊ້ [lúa kinh lúa xǎy] (ສຳວ) dư ăn dư để; dư ăn dư mặc.

ເຫຼືອເກີນ [lúa cơn](ຄ) quá mức, quá chừng, cực kì. ຫຼາຍເຫຼືອເກີນ : nhiều quá chừng, nhiều cực kì.

ເຫຼືອຂໍ້ [lúa khó](ຄ) ương bướng, cứng đầu cứng cổ. ຄົນເຫຼືອຂໍ້ : người cứng đầu cứng cổ.

ເຫຼືອເຂັ້ມ [lúa khénh] 1.(ຄ) quá tâm sức. 2.(ຄ) quá sức.

ເຫຼືອຄ້າງ [lúa kháng](ຄ) còn sót.

ເຫຼືອຄິດ [lúa khịch](ຄ) quá sức tưởng tượng.

ເຫຼືອໃຈ [lúa chay](ຄ) không chịu được, không chịu nổi. ມັນເຮັດໂພດຈົນຂ້ອຍເຫຼືອໃຈ : nó làm quá đến nỗi tôi không chịu được.

ເຫຼືອຈາກ [lúa chạc](ກ) còn lại, dư lại.

ເຫຼືອເຊື້ອ [lúa xù](ຄ) khó tin. ເລື່ອງເຫຼືອເຊື້ອ :

chuyện khó tin.

ເຫຼືອໃຊ້ [lúa xǎy](ຄ) còn thừa, dư thừa. ສິນຄ້າເຫຼືອໃຊ້ : hàng hóa dư thừa.

ເຫຼືອຕາຍ [lúa tai](ບ) chỉ, chỉ được. ເຫຼືອຕາຍແຕ່ປາກ : chỉ được cái miệng, chỉ nói miệng.

ເຫຼືອຕົນ [lúa tôn](ຄ) ຄື: ເຫຼືອໃຈ.

ເຫຼືອທີ [lúa thi](ຄ) quá trớn, quá đáng.

ເຫຼືອທົນ [lúa thôn](ຄ) quá sức chịu đựng. ຮ້ອນເຫຼືອທົນ : nóng không chịu nổi.

ເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງງ [lúa bà quá hăng](ກ) quá sức. ມັນບໍ່ແມ່ນເລື່ອງເຫຼືອບ່າກວ່າແຮງເຮົານາ : đâu có phải chuyện quá sức mình đâu.

ເຫຼືອເພື່ອ [lúa fua](ຄ) thừa thải, dư dật, phè phỡn. ກິນດື່ມເຫຼືອເພື່ອ : ăn uống phè phỡn.

ເຫຼືອມື [lúa mu](ຄ) quá sức.

ເຫຼືອລົ້ນ [lúa lỏnh](ຄ) quá mức, vô cùng. ງາມເຫຼືອລົ້ນ : xinh quá mức.

ເຫຼືອວິໄສ [lúa vĩ sáy](ຄ) quá khả năng, vượt khả năng. ເປັນເລື່ອງເຫຼືອວິໄສ : chuyện quá khả năng.

ເຫຼືອເຫັນ [lúa hénh](ກ) quá thấy, quá rõ.

ເຫຼືອຫຼໍ່ [lúa lỏ](ຄ) hết sạch, hết nhẵn (thường dùng dạng phủ định). ບໍ່ມີຫຍັງເຫຼືອຫຼໍ່ : hết nhẵn, hết sạch.

ເຫຼືອຫຼາຍ [lúa lái] ຄື: ເຫຼືອລົ້ນ.

ເຫຼືອອິດ [lúa óch](ຄ) không thể nhìn được, quá sức nhìn. ຂ້ອຍມັນເຫຼືອອິດແລ້ວຈຶ່ງເວົ້າແບບນີ້ : tôi quá sức nhìn rồi mới nói như vậy.

ເຫຼືອອິດເຫຼືອທົນ [lúa óch lúa thôn](ກ) quá sức nhìn, chịu không nổi.

ເຫຼືອແຮງງ [lúa hăng](ຄ) quá sức, quá khả năng; hết sức, kiệt sức. ເຫຼືອແຮງງແຮງບິນແຮງອິດອ່ອນລົມບໍ່ມາຊ່ວຍແຮງບິນໄດ້ກໍບໍ່ແຮງ : quá sức kèn kèn bay mạnh mệt lả; gió không đến giúp kèn kèn, bay được cũng không mạnh.

ເຫຼືອຮ້າຍ [lúa hải](ຄ) kinh khủng, khủng khiếp; ghê gớm.

ເຫຼືອ [lúa](ຄ) quay đi quay lại; liếc qua liếc lại.

ຫຼົວ [lúa](ນ) củi đóm, củi tre.

ຫຼົວ [lúa](ນ) cái mai, cái thuổng.

ໄຫຼ [láy] 1.(ກ) rễ sen. 2.(ກ) chảy, trôi. ນ້ຳໄຫຼ : nước chảy. 3.(ນ) (thực vật) tên một loại cây, lá

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທງ ຫຍ ຫນ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

tròn nhỏ và dài, dùng dệt chiếu (ຫຍ້າໄຫຼ).

ໄຫຼຂົມ [láy xúm](ກ) rò rí, thấm qua.

ໄຫຼຖ້ວມ [láy thuộm](ກ) ngập lụt, tràn, tràn ngập.
ປ້ານນ້ຳບໍ່ໃຫ້ໄຫຼຖ້ວມນາ : ngăn nước không cho tràn vào ruộng.

ໄຫຼນ້ຳ [láy nặm](ກ) trôi sông, thả trôi theo sông.

ໄຫຼນອງ [láy noong](ກ) chảy ào ào, chảy cuồn cuồn. (ພາສິດ) ຍາມເມື່ອຊົນລະທານ້ຳ ໄຫຼນອງ ຖ້ວມທັງ, ມີດບໍ່ມີບ່ອນຊົນ ປາກັງອະເຮີຍທົວ; ຍາມເມື່ອເດືອນສາມສັງ ຊົນລະທານ້ຳເຂີນຂາດ, ມີດມັນກະເຈາະກະຈອກເວົ້າ ຫົວລັດປາ : (khi nước ngập đồng kiến không chỗ trú, cá sộp cuời tươi; khi hết tháng Ba thiếu nước, kiến hí ha hí hửng cuời cợt cá) : sông có khúc, người có lúc.

ໄຫຼຟຸ່ງ [láy fúng](ກ) phun thành tia, bắn thành tia.

ໄຫຼລົມ [láy linh](ກ) nhỏ giọt, nhỏ thành giọt.

ໄຫຼໄວ [láy vay](ກ) chảy nhanh.

ໄຫຼຫຼັງ [láy lǎng](ກ) (đi) nướm nướp, lủ lượt.
ປະຊາຊົນໄຫຼຫຼັງໄປງານບຸນ : nhân dân nướm nướp đi xem hội.

ໄຫຼ [láy](ນ) ຄື: ປ່າໄຫຼ່. vai. ປ່າໄຫຼ່ : bả vai, vai.

ໄຫຼຖະໜົນ [láy thả nỏn](ນ) lè đường.

ໄຫຼທະວີບ [láy thả víp](ນ) thêm lục địa.

ໄຫຼທາງ [láy thang](ນ) lè đường.

ໄຫຼພູ [láy fu](ນ) sườn núi.

ໄຫຼ [láy](ກ) ຄື: ເຫຼີ. mê sáng trong giấc mơ. ໄຫຼຕາຍ : đột tử trong khi ngủ.

ເຫຼົ້າ [láu] 1.(ກ) vót, gọt. ເຫຼົ້າສໍ : gọt bút chì, vót bút chì. ເຫຼົ້າໄມ້ : vót cây. 2.(ນ) một loại rắn, tựa như rắn nhưng nhỏ hơn (ງເຫຼືອມເຫຼົ້າ).

ເຫຼົ້າ [làu] 1.(ນ) rừng non, rừng thưa. ປ່າເຫຼົ້າ : rừng non, rừng mới mọc sau khi đốt rẫy. 2.(ນ) 1) binh chủng (quân sự). ເຫຼົ້າທັບ : binh chủng, quân chủng. 2) bộ lạc, tộc người, bộ tộc. (ສຳນວນ) ເຈົ້າກົກເຈົ້າເຫຼົ້າ : tộc trưởng, tù trưởng. 3) loài. ເຕົ້າ, ຂີ້ກັງມ, ງແມ່ນເຫຼົ້າສັດເລືອຄານ : rùa, thằn lằn, rắn là loài bò sát. 4) loại. ເຫຼົ້າອັນຕະພານ : loại côn trùng. 5) (những) cái, điều, thứ (số nhiều). ເຫຼົ້ານີ້, ສິ່ງເຫຼົ້ານີ້ : những cái này, những điều này, các thứ này. ເຫຼົ້ານັ້ນ, ສິ່ງເຫຼົ້ານັ້ນ : những điều ấy, những điều đó.

ເຫຼົ້ານີ້ [làu nǐ](ສ) những cái này, những điều này, các thứ này. ສິ່ງເຫຼົ້ານີ້ : những thứ này. ອາຫານເຫຼົ້ານີ້ ເສຍຄຸນແລ້ວ : các thức ăn này đã hư rồi.

ເຫຼົ້ານັ້ນ [làu nǎnh](ສ) những điều ấy, những điều đó. ສິ່ງເຫຼົ້ານັ້ນ : những thứ này. ສິ່ງເຫຼົ້ານັ້ນຢັ້ງຢືນວ່າມັນເກັ່ງ : những cái đó chứng tỏ là nó giỏi.

ເຫຼົ້າ [lầu](ນ) rượu, cồn. ກິນເຫຼົ້າ, ດື່ມເຫຼົ້າ : uống rượu. ເຫຼົ້າເກົ່າສິບ : cồn 90 độ. (ສຳນວນ) ເຫຼົ້າຢາປາບັ້ງ : rượu và thuốc nhấm. (ພາສິດ) ເຈົ້າເຮືອນພາເຂົ້າ ເຈົ້າເຫຼົ້າພາກິນ : tiền chủ hậu khách.

ເຫຼົ້າເກົ່າສິບ [lầu cẩu síp](ນ) cồn, cồn 90 độ. ຈູດດ້ວຍເຫຼົ້າເກົ່າສິບ : đốt bằng cồn.

ເຫຼົ້າແກບ [lầu kẹp](ນ) rượu cần.

ເຫຼົ້າເຂົ້າ [lầu khậu](ນ) rượu gạo.

ເຫຼົ້າຂາວ [lầu kháo](ນ) rượu trắng. ເອົາເຫຼົ້າຂາວມາບອງຢາ : lấy rượu trắng đi ngâm rượu.

ເຫຼົ້າສາໂທ [lầu sá thô] ຄື: ເຫຼົ້າໂທ.

ເຫຼົ້າເດັດ [lầu dếch](ນ) rượu cất.

ເຫຼົ້າໂທ [lầu thô](ນ) ຄື: ເຫຼົ້າສາໂທ. ກູດຢາຍຈາກເຫຼົ້າໂທ : rượu chưa cất.

ເຫຼົ້າປົນ [lầu pỏn](ນ) rượu pỏn, rượu gạo rang.

ເຫຼົ້າຢາ [lầu ả](ນ) rượu thuốc.

ເຫຼົ້າຢາປາບັ້ງ [lầu ả pa pỉng] (ສຳນວນ) rượu và thuốc nhấm.

ເຫຼົ້າແວງ [lầu veng](ນ) rượu vang.

ເຫຼົ້າວາຍ [lầu vai](ນ) ຄື: ເຫຼົ້າແວງ.

ເຫຼົ້າໂທ [lầu háy](ນ) rượu hủ (làm từ lúa).

ເຫຼົ້າໝາກ [lầu mảc](ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả.

ເຫຼົ້າໝາກໄມ້ [lầu mảc máy](ນ) rượu ngâm từ quả, rượu quả, rượu trái cây.

ເຫຼົ້າອ້ອຍ [lầu ỏi](ນ) rượu mía.

ຫຼ້າ [lǎm](ກ) nhắc lại. ຫຼ້າໄປຫຼ້າມາ : nhắc đi nhắc lại.

ຫຼ້າຄືນ [lǎm khủn](ກ) lặp lại, nhắc lại, tái diễn. ເວົ້າຫຼ້າຄືນ : nói nhắc lại. ຫຼ້າຄືນເບິ່ງ : nhắc lại xem.

ຫຼັກ [lǎc] 1.(ນ) 1) cột, trụ, cọc. ຫຼັກຮົ່ວ : cọc rào. (ພາສິດ) ຮົ່ວຫຼາຍຫຼັກຈຶ່ງໝັ້ນ ໝັ້ນອາຫຼາຍຂຶ້ນຈຶ່ງດີ : (rào nhiều cọc mới chắc, bà con nhiều lớp mới hay). 2) mố, cột mố. ຫຼັກໝາຍ : cột mố. 3)

nguyên tắc. ຫຼັກການ : nguyên tắc. ຫຼັກເກນ : tiêu chuẩn. ຫຼັກສູດ : chương trình. ຫຼັກຖານ : chứng có. ຫຼັກປະກັນ : vật bảo chứng. 2.(ຄ) 1) thông minh, sáng dạ, nhanh trí. ຫຼັກແຫຼມ : thông minh, sắc sảo. (ພາສິດ) ຄົນຫຼັກຄ້າໄກ້ ຄົນໄບ້ຄ້າໄກ : (người khôn buôn gần, người dần buôn xa). 2) ăn gian. ຂີ້ຫຼັກ : ăn gian.

ຫຼັກການ [lắc can](n) nguyên tắc. ຫຼັກການຕ້ອງຍຶດໝັ້ນ ແຕ່ວິທີປະຕິບັດແມ່ນອາດຈະໄຫວຕາມສະພາບ : nguyên tắc phải giữ vững nhưng phương pháp thực hành thì có thể linh động.

ຫຼັກເກນ [lắc kên](n) tiêu chuẩn. ສອດຄ່ອງກັບຫຼັກເກນ : hợp tiêu chuẩn.

ຫຼັກແກ້ວ [lắc khệt](n) tư tưởng chủ đạo, chính đạo.

ຫຼັກເຂດ [lắc khệt](n) cột mốc ranh giới.

ຫຼັກຄ້າ [lắc khăm] ຄື: ຫຼັກແກ້ວ.

ຫຼັກສູດ [lắc sūt](n) chương trình (học tập). ລົດຜ່ອນຫຼັກສູດວິຊາວັດຖຸ : giảm nhẹ chương trình vật lí.

ຫຼັກໄຊ [lắc xay](n) 1) đích. ເຂົ້າຫຼັກໄຊ : về đích. 2) mốc. ການປະຕິວັດເດືອນສິງຫາເປັນຫຼັກໄຊປະຫວັດສາດຂອງຫວຽດນາມ : cách mạng tháng Tám là một mốc lịch sử của Việt Nam.

ຫຼັກຊັບ [lắc sập](n) chứng khoán. ຕະຫຼາດຫຼັກຊັບ : thị trường chứng khoán.

ຫຼັກຖານ [lắc thán](n) 1) bằng chứng, chứng có. ໄຮ້ຫຼັກຖານ : không có bằng chứng. 2) cơ sở vững vàng. ມີຫຼັກຖານ : có cơ sở vững vàng.

ຫຼັກຖານພະຍານ [lắc thán fả nhan](n) ຄື: ພະຍານຫຼັກຖານ.

ຫຼັກແທ້ແກ້ແມ່ນ [lắc thê kẻ mền] (ພາສິດ) (ăn gian thật nhưng cãi đúng) vừa ăn cướp, vừa la làng; kẻ cướp la làng; vừa đánh trống, vừa ăn cướp. ຫຼັກທຳ [lắc thām](n) những nguyên tắc đạo đức. ເຮັດຖືກຕາມຫຼັກທຳ : làm đúng theo nguyên tắc đạo đức.

ຫຼັກນະໂຍບາຍ [lắc nả nô bai](n) chính sách cốt lõi.

ຫຼັກນາ [lắc na](n) dấu hiệu bờ ruộng, mốc địa giới.

ຫຼັກນິຍົມ [lắc nỉ nhòm](n) giáo điều, tín điều.

ຫຼັກປະກັນ [lắc pả căn](n) sự bảo đảm; vật bảo chứng.

ຫຼັກພະຍານ [lắc fả nhan](n) bằng chứng, chứng có. ຫຼັກພະຍານແນ່ຊັດ : chứng có rành rành.

ຫຼັກພິສູດ [lắc fĩ suýt](n) định lí.

ຫຼັກເມືອງ [lắc mương](n) cột mốc trong thành phố (để tính khoảng cách).

ຫຼັກໂລບ [lắc lóp](n) gian lận, giấu lầy của người khác.

ຫຼັກລອຍ [lắc loi](ຄ) lòng bông; lang bang. ຄົນຫຼັກລອຍ : kẻ lòng bông.

ຫຼັກວິຊາ [lắc vĩ xa](n) lí thuyết, cơ sở khoa học.

ຫຼັກໝັ້ນ [lắc mạnh](n) lập trường. ບໍ່ມີຫຼັກໝັ້ນ : không có lập trường.

ຫຼັກແຫຼ່ງ [lắc lèng](n) 1) nòng cốt, cột trụ, chủ chốt. ພະນັກງານຫຼັກແຫຼ່ງ : cán bộ chủ chốt. 2) nơi ở cố định, nơi định cư. ຕັ້ງຫຼັກແຫຼ່ງຢູ່ຕ່າງປະເທດ : định cư ở nước ngoài.

ຫຼັກແຫຼມ [lắc lém](ຄ) sắc sảo; láu lỉnh. ວາຈາຫຼັກແຫຼມ : lời nói sắc sảo. ສືໜ້າຫຼັກແຫຼມ : vẻ mặt láu lỉnh.

ຫຼາກ [lạc](ຄ) khác, kì lạ. ຫຼາກຫຼາຍ : đa dạng.

ຫຼາກໃຈ [lạc chay](n) ngạc nhiên, sửng sốt, ngỡ ngàng.

ຫຼາກຫຼາຍ [lạc lái](ຄ) nhiều loại khác nhau, đa dạng. ສິນຄ້າຫຼາກຫຼາຍ : hàng hóa đa dạng.

ຫຼີກຫົວ [líc hóa](n) hắt đầu vào để húc (trâu bò húc nhau).

ຫຼີກ [líc](n) 1) né, tránh, lẩn, lánh. ຫຼີກບໍ່ໝັ້ນ : không thoát khỏi, không tránh khỏi. ຫຼີກເວັ້ນ : tránh khỏi. 2) lạc, trệch (đường đi). 3) tránh ra, dẫn ra. ຫຼີກທາງ : tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງ [líc thang](n) tránh đường, nhường đường, nhường lối.

ຫຼີກທາງໃຫ້ [líc thang hay](n) tránh đường cho, nhường đường cho, nhường lối cho.

ຫຼີກລີ້ [líc lĩ](n) trốn tránh. ຫຼີກລີ້ອອກຈາກຕາມ່າງກົດໝາຍ : trốn tránh khỏi luới pháp luật.

ຫຼີກລ່ຽງ [líc lĩ](n) trốn tránh, lảng tránh, lẩn tránh. ຫຼີກລ່ຽງການງານ : trốn việc, trốn tránh công việc.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫ ວ ອ ຮ

ຫຼັກເວັ້ນ [líc vễnh](ກ) tránh khỏi. ບໍ່ຫຼັກເວັ້ນໄດ້
ບັນດາຂໍ້ຂາດຕົກປົກພ້ອງ : không tránh khỏi
những điều thiếu sót.

ຫຼັກໜ້າ [líc nại](ກ) tránh mặt, tránh gặp. ອາຍ
ໂພດຈົນຫຼັກໜ້າໝູ່ເພື່ອນ : ngưng quá, tránh mặt
bè bạn.

ຫຼັກໜີ [líc ní](ກ) tránh đi, xa lánh. ຖືກທຸກຄົນ
ຫຼັກໜີ : bị mọi người xa lánh.

ທຸກຫຼັກ [lúc líc](ຄ) lác các. ທ່າທຶທຸກຫຼັກ : thái
độ lác các.

ເຫຼັກ [léc](ນ) sắt. ຕູ້ເຫຼັກ, ຕູ້ນິລະໄໝ : tu sắt.

ເຫຼັກກ້າ [léc cá](ນ) 1) thép. (ພາສິດ) ເຫຼັກກ້າຖືກ
ຫິນຊາ : bốn chín gặp năm mười. 2) nam châm.
ສອງຂົວຂອງເຫຼັກກ້າ : hai cực của nam châm.

ເຫຼັກກ້າຖືກຫິນຊາ [léc cả thực hín xa] (ພາສິດ)
(thép gặp đá nhám) kẻ cắp bà già gặp nhau;
bọm già mắc bẫy cò ke; kẻ cắp gặp bà già; ông
cũng ghê bà cũng gớm; kẻ cắp gặp bà già; vô
quýt dày có móng tay nhọn; quả xanh, nanh
nhon; bốn chín gặp năm mười; ở tình gặp ma,
ở quỷ gặp quái.

ເຫຼັກກ້າວ [léc cáo](ນ) (kĩ thuật) cái khoan, khoan
quay tay.

ເຫຼັກເຂ່ຍ [léc khìa](ນ) gậy thông lò, móc cời
lò.

ເຫຼັກໄຂຄວງ [léc kháy khuông](ນ) 1) ຄື: ໄຂຄວງ.
cái tua vít, cái tuốc-nơ-vít. 2) cái mở nút chai.

ເຫຼັກຂາງ [léc kháng](ນ) gang.

ເຫຼັກຂັດເຈ້ຍ [léc khắt chĩa](ນ) cái kẹp giấy.

ເຫຼັກໂຄຍໝູ [léc khôi mủ] ເບິ່ງ: ສະຫວັນ.

ເຫຼັກຄວັດ [léc khoặt](ນ) cái đục; dao khắc, dao
trổ.

ເຫຼັກເຈາະ [léc chỏ](ນ) cái khoan, mũi khoan,
dao trổ, dao chạm.

ເຫຼັກຈານ [léc chan](ນ) bút trổ, bút viết (chữ trên
lá cọ).

ເຫຼັກສະກັດ [léc sả cắt](ນ) cái đục.

ເຫຼັກສະໄບ [léc sả bay](ນ) cái giũa.

ເຫຼັກສະຫວ່ານ [léc sả vản](ນ) cái khoan, mũi
khoan.

ເຫຼັກໄສ້ເສື້ອ [léc say sưa](ນ) cái khóa dây, cái
phéc-mơ-tuya.

ເຫຼັກເສັ້ນ [léc sên](ນ) sắt sợi.

ເຫຼັກສູບ [léc siệp](ນ) que xiên thịt nướng, que
nướng chả.

ເຫຼັກສູບປັງ [léc siệp piếng](ນ) que xiên thịt
nướng, que nướng chả.

ເຫຼັກຊະແລງ [léc sả leng](ນ) ຄື: ຊະແລງ. cái xà
beng.

ເຫຼັກຊີ [léc xi](ນ) 1) cái dùi. 2) cái khoan.

ເຫຼັກຕະປູ [léc tả pu](ນ) ຄື: ເຫຼັກຕາປູ. cái đinh.

ເຫຼັກຕາປູ [léc ta pu](ນ) ຄື: ເຫຼັກຕະປູ.

ເຫຼັກຕົນຊ້າງ [léc tin sảng](ນ) cái búa tạ, búa máy.

ເຫຼັກແທ່ງ [léc thềng](ນ) thanh kim loại, thỏi kim
loại.

ເຫຼັກໄນ [léc nay](ນ) cái cuốn tơ.

ເຫຼັກບູລອງ [léc bu loong](ນ) đinh vít, đinh ốc,
đinh bu-loong.

ເຫຼັກຜຸນ [léc fún](ນ) cái khoan.

ເຫຼັກແຜ່ນ [léc fên](ນ) sắt tấm, thép cán.

ເຫຼັກໄຟ [léc phay](ນ) cái bật lửa. ຫິນເຫຼັກໄຟ :
đá lửa.

ເຫຼັກໜ້າທັງ [léc nạ thẳng] ເບິ່ງ: ຄ້ອນທັງ.

ເຫຼັກໜີບ [léc níp](ນ) cái kẹp giấy, ghim giấy.

ເຫຼັກໜາມ [léc nám](ນ) dây kẽm gai, dây thép
gai.

ເຫຼັກໄຫຼ [léc láy](ນ) một loại đá mà người xưa
thường tin rằng khi đeo nó vào có thể bảo vệ
được thân thể khỏi đao thương, súng, đạn....

ເຫຼັກຫຼາບ [léc lap](ນ) cán phẩm kim loại, sắt
cán.

ເຫຼັກຂໍ [léc hỏ](ນ) cái bàn xát, cái bàn mài.

ແຫຼກ [léc](ຄ) vụn. (ພາສິດ) ຄັງວໃຫ້ແຫຼກເສຍແລ້ວ
ຈຶ່ງກິນ (ພາສິດ) : nhai cho vụn đã rồi mới ăn.

ແຫຼກແຫຼວ [léc léo](ຄ) nát vụn, tan tành. ຕີໃຫ້
ແຫຼກແຫຼວ : đập nát vụn. ແຜນຂອງມັນແຫຼກແຫຼວ
ໄປໝົດແລ້ວ : âm mưu của nó bị phá vỡ tan
tành.

ຫຼົກ [lôóc](ກ) nhỏ, bứt, rút. ຫຼົກກ້າ : nhỏ mạ,
bứt mạ. ຫຼົກຂົນນົກ : nhỏ lông chim. ຫຼົກຫຍ້າ :
nhỏ cỏ.

ຫຼອກ [loọc] 1.(ນ) cái kén (tằm). ຝັກຫຼອກ : kén
tằm. 2.(ກ) 1) dọa, trộ, làm cho sợ. ຫຼອກໃຫ້ເຂົາ
ຢ້ານ : dọa cho họ sợ. 2) ám ảnh, quấy rầy, dọa.

đi tấp nập, đi nườm nượp. ຫຼັງໄຫຼ : tấp nập, nườm nượp. ເລືອດຫຼັງອາບທໍລະນີ ວັນນີ້ຊາດລາວຈຶ່ງໄດ້ ປົດປ່ອຍ (ເພງ) : máu chảy ngập đất đai, ngày hôm nay dân tộc Lào mới được giải phóng.

ຫຼັງໄຫຼ [lǎng láy](ກ) ຄື: ໄຫຼຫຼັງ. (đi) lữ lượt, ùn ùn, (nước) chảy cuồn cuồn. ທຸກຄົນພາກັນຫຼັງໄຫຼ ອອກທຶນທາງ : mọi người ùn ùn kéo nhau ra đường.

ຫຼາງ [láng](ຄ) (hiếm) đẹp, thành rừng đẹp. ຕົ້ນ ໄມ້ຍືນສາງຫຼາງ : cây cối thành rừng đẹp.

ຫຼ້າງ [làng](ຄ) có thể, có lẽ; đôi khi; coi bộ.

ຫຼົງ [lín](ກ) nhìn, trông, quan sát. ຫຼົງລໍ້ : quan sát, nhìn ngắm.

ຫຼົງດູ [lín](ກ) nhìn xem, quan sát.

ຫຼົງລໍ້ [lín](ກ) quan sát, nhìn ngắm. ຄໍາກົມ ປ້ອງ ສອງຕາຫຼົງເຫຼືອດລໍ້ ຕໍາຖືກໃຜແມ່ນລົມ ຫຼົງ ຫຼົມຫຼົມນໍ້າ : cổ tròn trịa hai mắt liếc nhìn, chạm vào ai sẽ bị mê mẩn theo.

ຫຼົງເຫັນ [lín hén](ກ) thấy, nhìn thấy. ຫຼົງເຫັນ ຄວາມສໍາຄັນ : thấy tầm quan trọng.

ຫຼົງ [lín](ນ) bờ, kè (kênh, mương, sông). ຫຼົງ ຫຼົມ (ຮຸ່ງ) : kè đá.

ຫຼົງ [lín](ນ) tên một loại đồng tiền cổ (nặng hai chỉ).

ແຫຼ່ງ [lèng] 1.(ນ) guồng quay tơ. 2.(ກ) guồng tơ, quay tơ.

ແຫຼ່ງ [lèng] 1.(ນ) 1) nơi, chốn, chỗ, vùng, khu vực. ແຫຼ່ງຫຼົມກິນ : chốn ăn chơi. 2) nền, móng, trụ. ຫຼັກແຫຼ່ງ : nòng cốt, cột trụ; nơi thường trú. 3) chuồng súc vật. ກວາດຕ້ອນງົວເຂົ້າແຫຼ່ງ : lừa bò vào chuồng. 4) nguồn. ແຫຼ່ງທຶນ : nguồn vốn. ນາງແມ່ນແຫຼ່ງປອບໃຈ ອັນສຸດທ້າຍຂອງຂ້ອຍ : cô ta là nguồn an ủi cuối cùng của tôi. 2.(ນ) vùng đất, lãnh thổ, địa phận, đất đai. ແຫຼ່ງຫຼ້າ : trái đất; mảnh đất, giang san.

ແຫຼ່ງຫຼ້າ [lèng lạ](ນ) trái đất; mảnh đất, giang san. ໃຕ້ແຫຼ່ງຫຼ້າ : dưới trần gian.

ແຫຼ້ງ [leng] 1.(ນ) ống đựng tên, nỏ. ບັ້ງແຫຼ້ງ : ống đựng tên (nỏ). 2.(ນ) ຄື: ລູກແຫຼ້ງ. ນູ່ງຜູ້ ດ້າຍ ທໍ່, ນູ່ງຜູ້ ອໍ້; ນູ່ງຜູ້ ດູ່ງຢູ່ນ, ທາຍ ສາຍ. (ພາສີດ) ຢາກທຸກໃຫ້ເປັນນາຍ ຢາກສະບາຍໃຫ້ເປັນແຫຼ້ງ : (muốn khổ hãy làm quan, muốn sướng hãy làm

tớ).

ຫຼົງ [lóng](ກ) 1) nhằm, lơ dểnh, dăng trí, vô ý. ຫຼົງເອົາໄປ : vô ý mang đi. 2) lạc, mất. ຫຼົງທິດ ຫຼົງທາງ : lạc đường, mất hướng. 3) mê, mê mẩn, mê đắm, mê tit, say đắm, say mê. ຫຼົງດົນຕີ : mê âm nhạc.

ຫຼົງກັນ [lóng canh](ກ) lạc nhau.

ຫຼົງກິນ [lóng cónh](ກ) mắc mưu, mắc lừa. ຫຼົງ ກິນພວກຄົນບໍ່ດີ : mắc mưu bọn xấu.

ຫຼົງຄາລົມ [lóng kha lóm](ກ) tin lời đường mật.

ຫຼົງຄົນ [lóng khónh](ກ) nhằm lẫn, nhằm người. ຂໍໂທດ ຂ້ອຍຫຼົງຄົນ : xin lỗi, tôi nhằm người.

ຫຼົງຄວາມ [lóng khoam](ກ) lỡ nãieng, lỡ lời.

ຫຼົງໃຈ [lóng chay](ກ) ຄື: ຫຼົງຈິດ. 1) nghĩ sai, nghĩ nhầm, hiểu lầm. 2) tin nhầm, bộp chộp, nóng nổi, bồng bột.

ຫຼົງຈິດ [lóng chích] ເບິ່ງ: ຫຼົງໃຈ.

ຫຼົງເຊື່ອ [lóng xù](ກ) tin mù quáng, vội tin.

ຫຼົງຊາດ [lóng xát](ກ) theo chủ nghĩa dân tộc.

ຫຼົງຕາ [lóng tal](ກ) sơ sót, sơ suất.

ຫຼົງທາງ [lóng thang](ກ) lạc đường (cả nghĩa đen và nghĩa bóng). ຫຼົງເຮືອນວຸ່ນວາຍຍ້ອນບັກ ນ້ອຍຫຼົງທາງ : cả nhà rối lên vì thằng bé bị lạc đường.

ຫຼົງທິດຫຼົງທາງ [lóng thích lóng thang](ກ) lạc đường, lạc hướng, mất phương hướng.

ຫຼົງທົບ [lóng thíp](ກ) quên, lãng quên, quên mất.

ຫຼົງບຸນ [lóng bun](ກ) quên phúc đức đã làm.

ຫຼົງປາກ [lóng pác](ກ) lỡ miệng, lỡ lời.

ຫຼົງຜົວ [lóng fúa](ກ) yêu chồng cuồng nhiệt, yêu chồng say đắm.

ຫຼົງຜິດ [lóng fích](ກ) làm lỗi, lỡ lầm.

ຫຼົງເພີ້ [lóng phở](ກ) lảm tuởng, ảo tưởng, say mê.

ຫຼົງມັກ [lóng mặc](ກ) yêu, yêu đương, phải lòng. ຫຼົງມັກນາງສາວບ້ານໃກ້ຄຽງ : phải lòng cô hàng xóm.

ຫຼົງເມືອງ [lóng mưong](ກ) ຄື: ລົມເມືອງ. quên quê hương.

ຫຼົງເມຍ [lóng mia](ກ) yêu vợ thắm thiết, yêu vợ một cách cuồng nhiệt.

ຫຼົງລີ້ນ [lôóng lín](ກ) tin lời (một cách mù quáng, cả tin).

ຫຼົງລົມ [lôŋg lum](ກ) lǎm cảm, lǎn cần (hay lǎn, hay quên do tuổi già). ຄົນແກ່ນັກຈະຫຼົງລົມ : người già hay lǎn cần.

ຫຼົງງລືມໆ [lṓŋg lṓŋg lum lum](ກ) lǎm cǎm,
lǎm cà lǎm cǎm. ແມ່ຂ້ອຍມັກຫຼົງງລືມໆ : mẹ tôi
lǎm cà lǎm cǎm.

ຫຼົງເຫຼືອ [lôóng lúə](ກ) còn lại, sót lại, rớt rớt.

ຫຼົງໄຫຼ [lôóng láy|(ກ) say dǎm. ສຽງຮ້ອງທີ່ທຳໃຫ້
ຜູ້ຟັງຕ້ອງຫຼົງໄຫຼ : tiếng hát làm say dǎm lòng
người.

ຫຼັງ [lɔ̌ŋ] 1.(ນ) bánh xôi (có dừa). ເຂົ້າຫຼັງ : bánh xôi có dừa. 2.(ຣ) nơi trũng, nơi đất ẩm. ນາຫຼັງ : đồng trũng, đồng sâu. 3.(ກ) say mê, mê mệt, mê mẩn, mê đắm.

ຫຼວງ [lóng] 1.(ກ) (cung đình) bǎm, tǎu. ໄປ
ຫຼວງ : đi bǎm báo. 2.(ກ) quay đǎng sau, trở lại
đường cũ. ຫຼວງຫາງ : đi giật lùi, lùi lại, đi theo
đường cũ.

ຫ້ອງ [lɔŋ](ນ) vũng (nước xoáy, nước vật).

ເຫຼົ້າ [lɔŋg] 1.(ຄ) ລ່ອງ, ລ່ອງ ເລ່ວ; ບຸ້ຍ ຈັບ, ຂັດ
ນ້ຳ. ລະເຫຼົ້າ : ລ່ອງ ເລ່ວ, ລຳ ລ່າ, ສຸ ສຸ ລຳ, ລຳ ດົງ,
ຈຸ ຈຸ ລຳ. 2.(ກ) ກົນ ຈັບ, ກົນ ມົນ (ວິ ຈຸ ຈຸ ລຳ
ຈຸ ຈຸ ລຳ). ເຫຼົ້າ ຈຸ ຈຸ ລຳ : ກົນ ຈັບ, ກົນ ມົນ.

ເຫຼືອງ [lư^ong](**๑**) vàng, màu vàng. **ເສື້ອສີເຫຼືອງ** : áo màu vàng.

ເຫຼືອງຫຼ້າ [luóng là](๑) xanh xao, vàng vọt. ขี้
 ຫຼ້າຕາເຫຼືອງ : mắt mày xanh xao vàng vọt.

ເຫຼືອງເຫຼື້ອມ [luóng lưộm](ຄ) 1) lấp lánh, óng ánh. ຜ້າໄໝເຫຼືອງເຫຼື້ອມ : tơ tằm vàng óng. 2) phồn vinh, thịnh vượng. ຊຸ່ງເຮືອງເຫຼືອງເຫຼື້ອມ : phồn thịnh.

ເຫຼືອງ [luəŋg](ກ) lung lay, nghiêng qua nghiêng lại, rung rinh. ມີກບໍ່ເຕື້ອງ ຕົງຕາຍຕັ້ງແຕ່ງ່າ ງ່າບໍ່ເຕື້ອງ ສັງມາເຫຼືອງຕັ້ງແຕ່ໃບ : cây không động sao cành lại nhúc nhích, cành không động sao lá lại rung rinh.

hương [luống] 1.(v) công, công cộng; của nhà nước. **tiền hương** : tiền của nhà nước. **ở hương** : cung điện, lâu đài. **Nhà hương** : nhà công. 2.(t) những gì thuộc về cái lớn, chính, dài, rộng

nhất, v.v. ທາງຫຼວງ : quốc lộ, đại lộ. ທາດຫຼວງ :
tháp lớn ở thủ đô. ສາຍພູຫຼວງ : dãy Trường Sơn.
ຢາຫຼວງ : thuốc tây. ທະຫານຫຼວງ : bộ đội chính
quy, lính chính quy. ເມືອງຫຼວງ : thủ đô. ສະ
ໝຸດຫຼວງ : đại dương.

ຫຼວງພະບາງ [luông fả bàng](ນ) Louangphabang
(thành phố phía Bắc nước Lào, từng là kinh đô cũ).

ຫຼວງຫຼາຍ [luóng lái](໑) đông đảo. **ປະຊາຊົນ**
ສ່ວນຫຼວງຫຼາຍ : đông đảo quần chúng.

ຫຼາຍ [lái] 1.(ຄ) ຄື: ມາກ. nhiều, hàng. ຫຼາຍສິບ :
nhiều chục, hàng chục. ຫຼາຍຮ້ອຍ : nhiều trăm,
hàng trăm. ຫຼາຍຄົນ : nhiều người. ຂອງຫຼາຍ :
hàng nhiều. 2.(ກວ) rất, lắm. ແຊບຫຼາຍ : rất
ngon, ngon lắm.

ຫຼາຍກາຍ [lái cai](ຄ) quá nhiều.

ຫຼາຍກວ່າ [lái quà](ຄ) nhiều hơn.

ຫຼາຍຄົນ [lái khôn] (ກວ) nhiều người, đại đa số người. ບົດປາໄສກ່ຽວກັບດາວທາງ ດຶງດູດຫຼາຍຄົນ ຟັງ : bài nói chuyện về sao chổi thu hút nhiều người nghe. (ພາສິດ) ຫຼາຍຄົນດີ ຫຼາຍຜີເບື້ອງໄກ່ : đông người tươi việc.

ងាយຄົນດີ ងាយຜິດປົກກະຕິ |lái khonh đi lái fĩ
 phương cày| (ພາສີດ) (nhiều người thì tốt, nhiều
 ma thì tổn gà) đồng ngàì hơn dài tay; đồng cây
 gió lay không đổ; đồng người tươi việc.

ຫາຍຄວາມ [lái khoam](ຄ) nhiều chuyện.

ຫຼາຍໃຈ [lái chay](ຄ) dễ thay đổi; đa tình. **ຄົນ**
ຫຼາຍໃຈ : người hay thay đổi, người đa tình.

ຫຼາຍເຕີບ [lái tɔp](ត) ក្រាំង ច្រើន, ច្រើន ឆ្នាំ. បាន
 មក ក្រាំង ច្រើន : បាន ច្រើន ឆ្នាំ.

ຫຼາຍເທົ່າ [lái thàul(໑) gáp, gáp nhiều lần, gáp
bội. ພើມຂຶ້ນຫຼາຍເທົ່າ : tăng gấp bội.

ຫຼາຍເທື່ອ [lái thùə](ກວ) nhiều lần; thường, hay, luôn, năng. ສອບສວນຫຼາຍເທື່ອແຕ່ມັນກໍ່ຍັງບໍ່ໃຫ້
ການ : hỏi cung nhiều lần nhưng nó vẫn không khai.

ຫຼາຍແນວ [lái neo](๓) nhiều loại, nhiều thứ. ປະເທດເຮົາມີຊັບພະຍາກອນໂລຫະຫຼາຍແນວ : nhưc ta có nhiều loại khoáng sản.

ຫຼາຍປັນຫຼາຍລື່າ [lái pín lái làu](ກ) hay thay đổi thất thường, tráo trở, lật long.

ຫຼາຍໂພດ [lái fót](ກວ) quá nhiều, rất nhiều, nhiều lắm. ຂໍໂທດຍ້ອນລົບກວນເຈົ້າຫຼາຍໂພດ : xin lỗi vì đã quấy rầy anh nhiều quá.

ຫຼາຍລ່າຫຼາຍກິນ [lái lè lái cōnh] (ສຳນວນ) (nhiều mưu nhiều kế). ຄື: ມາກລ່າຫຼາຍກິນ.

ຫຼາຍລົ້ນ [lái lín](ກ) huênh hoang, khoeác lác.

ຫຼາຍໜ້າ [lái nà](ຄ) giả dối, dối trá, gian dối.

ຫຼາຍໆ [lái lái](ຄ) rất nhiều, nhiều lắm.

ຫຼາຍເຫຼືອ [lái lú](ຄ) ຄື: ມາກມາຍຫຼາຍລົ້ນ. rất nhiều, dối đảo.

ຫຼາຍຫຼົບ [lái lóp](ຄ) nhiều lần, nhiều chuyển.

ຫຼາຍຮູບຫຼາຍແບບ [lái húp lái bẹp] (ສຳນວນ) (nhiều hình nhiều kiểu) muôn hình muôn vẻ; muôn hình vạn trạng.

ຫຼ້າຍ [lái](ຄ) thọt, khập khểnh, tập tễnh; xiên xẹo. ຂ້າຫຼ້າຍ : chân thọt. ແຖວຫຼ້າຍ : hàng xiên xẹo.

ຫຼຸຍ [lúi](ຄ) lỏng, tuột, sảy. ປາຫຼຸຍແຫ : cá sảy lúoi.

ຫຼັຍ [lúi](ຄ) 1) cùn, sút, mẻ. ມືດຫຼັຍ : dao cùn. ພ້າຫຼັຍ : rựa cùn. 2) không thiêng, mất linh nghiệm. ຄາຖາອາຄົມຫຼັຍ : bùa chú mất linh nghiệm.

ຫຼັຍຕຸ່ງ [lúi tòng](ຄ) không may, bất hạnh, không nổi được (trong môn chơi thể thao hoặc cờ bạc).

ຫຼອຍ [lói] 1.(ກ) ăn cắp vặt, ăn trộm vặt (không có ý). ຫຼອຍເອົາ : tắt mắt, cắp vặt. 2.(ຄ) cong, cong ra sau (nói về sừng trâu). ຄວາຍເຂົ້າຫຼອຍ : trâu sừng cong ra sau. 3.(ນ) con nhỏ, thằng nhỏ. ອີ່ຫຼອຍ : con nhỏ.

ຫຼອຍໜີ [lói ní](ກ) lén đi, chuồn đi, lỉnh đi.

ຫຼອຍຫຼັງ [lói lǎng](ກ) giấu sau lưng, giấu giếm sau lưng.

ຫຼອຍເອົາ [lói au](ກ) tắt mắt, cắp vặt.

ຫຼອຍອອກ [lói oọc](ກ) chuồn, lủi đi, lỉnh đi, lẩn mất, lén lút, ra đi, đánh bài chuồn.

ຫຼ້ອຍ [lòi](ຄ) ຄື: ຫຼ້ວຍ. ຫຼ້ອຍ. ມ່ອນຫຼ້ອຍໆ : trốn tru.

ຫຼວຍ [luói](ຄ) ຄື: ສະຫຼວຍ. đẹp, mượt mà, óng ả (nói về tóc). ຜົມຫຼວຍ : tóc mượt mà, tóc óng ả.

ຫຼ້ວຍ [luoi](ຄ) ຄື: ຫຼ້ອຍ. ຫຼ້ອຍ. ມື້ນຫຼ້ວຍໆ : trốn

tru.

ຫຼາດ [lạt](ນ) chạch chấu (Mastacembelus armatus). ປະຈຸບັນກຳລັງນິຍົມນຳປາຫຼາດໄປລ້ຽງເປັນປາສວຍງາມ : hiện nay đang ưa chuộng đưa chạch chấu nuôi làm cá cảnh.

ຫຼຸດ [lúch] 1.(ຄ) sút, kém. ອາຍຸເພີ່ນຫຼຸດຂ້ອຍ 5 ປີ : anh ấy kém tôi 5 tuổi. ຫຼຸດລົ້ນ : hơn kém.

2.(ກ) 1) ຄື: ຫຼຸດ. tuột, sút, buột (ra). ຫຼຸດປາກ : buột miệng, lỡ lời. ຫຼຸດມື : sút tay, trật tay. 2) thoát, rời (ra). ຫຼຸດພົ້ນ : thoát khỏi. 3) giảm, hạ (giá). ລາວຫຼຸດເງິນໃຫ້ຮ້ອຍກີບ : anh ta giảm tiền cho 100 kíp. 4) giảm, hạ, giáng chức. ຫຼຸດຂັ້ນລົງ : giáng chức, hạ tâng công tác. 5) trật, tẹo, sai (khớp). ຫຼຸດໂບກ : trật khớp.

ຫຼຸດຂັ້ນລົງ [lúch khǎn lôông](ກ) giáng chức, hạ tâng công tác.

ຫຼຸດນ້ອຍ [lúch nỏi](ກ) giảm bớt, giảm thiểu.

ຫຼຸດຜ່ອນ [lúch fỏn](ກ) giảm bớt. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຄັ່ງຕຶງ : giảm bớt sự căng thẳng. ຫຼຸດຜ່ອນຄວາມເຈັບປວດ : giảm bớt sự đau đớn.

ຫຼຸດພົ້ນ [lúch fỏnh](ກ) thoát khỏi. (ສມ ຫຼຸດພົ້ນເຄາະຮ້າຍ : thoát khỏi tai ách. ຫຼຸດພົ້ນຈາກຄວາມມືດມົນ : thoát khỏi sự tối tăm.

ຫຼຸດມື [lúch mủi](ກ) sút tay, trật tay, nhỡ tay. ຫຼຸດມືເຮັດຖ້ວຍແຕກ : nhỡ tay làm vỡ cái bát.

ຫຼຸດລາຄາ [lúch la khai](ກ) giảm giá, hạ giá. ສິນຄ້າຫຼຸດລາຄາ : hàng hóa giảm giá.

ຫຼຸດລົງ [lúch lôông](ກ) giảm xuống, bớt xuống, suy giảm. ການຮຽນຂອງເຂົາມີນັບຫຼຸດລົງ : việc học của anh ta càng ngày càng giảm xuống.

ຫຼຸດລອຍ [lúch loi](ກ) trôi đi, mất đi, tuột đi. ປ່ອຍໃຫ້ໂອກາດດີຫຼຸດລອຍໄປ : để cho cơ hội tốt trôi tuột đi.

ຫຼຸດໜີ [lúch nỏi](ກ) thoát nợ. ຫຼຸດໜີແລ້ວ : thoát nợ rồi.

ຫຼຸດອອກ [lúch oọc](ກ) rời ra, rời ra, tuột ra. ໂຕອ່ງນມື້ນໂພດຫຼຸດອອກຈາກມື : con lươn trốn tuột ra khỏi tay.

ຫຼຸດ [lút](ກ) rời, sút, tuột, vuột. ຫຼຸດມື, ຫຼຸດມື : sút tay, tuột tay.

ຫຼົດ [lốch](ນ) (động vật) con chạch (Macronathus Siamensis). ເນື້ອປາຫຼົດກິນແຊບ :

thịt chạch ăn ngon.

ຫຼອດ [lɔt] 1.(ນ) 1) ố́ng. ຫຼອດແກ້ວ : ố́ng thủy tinh. 2) đèn ố́ng, đèn. ຫຼອດໄຟຟ້າ : bóng đèn, bóng điện, bóng đèn ố́ng. ຫຼອດວິທະຍຸ : đèn điện tử, ố́ng vô tuyến, đèn bán dẫn. 3) (giải phẫu) đạo, ố́ng. ຫຼອດປັດສະວະ : niệu đạo, đườg (ố́ng) tiết niệu. ຫຼອດອາຫານ : ố́ng thực quản. 4) ố́ng (ố́ng hút). ຫຼອດດູດ : ố́ng hút. 5) ố́ng chỉ, ố́ng sợi. ຫຼອດຝ້າຍ : ố́ng chỉ. 6) cái kén. ຝັກຫຼອດ : kén tằm. 7) nhiệt kế. ບາຫຼອດ : nhiệt kế. 8) thịt, cá phơi khô hoặc vật nhỏ thành miếng dài. ຊີ້ນຫຼອດ : thịt khô. ປາຫຼອດ : cá khô. ໝາກຫຼອດ : tấm bùa, lá bùa (bằng đồng, bạc). (ພາສິດ) ກິນເຂົ້າກັບປິ່ນນອນກິນສອດໆ ກິນເຂົ້າກັບຊີ້ນຫຼອດຝັນຮ້າຍຍັງຄືນ : (ăn cơm với chả cá ngủ ngáy o o, ăn cơm với thịt bò kho mơ ác mộng suốt đêm) ăn cơm với cáy thì ngáy o o, ăn cơm thịt bò lo ngay ngáy. 9) quả dừa khô héo trên cây. ໝາກພ້າວຫຼອດ : quả dừa khô héo trên cây. 10) để trước thời hạn (vật, người) rồi chết. ລູກຫຼອດ : đứa trẻ để non, để thiếu tháng rồi chết. 11) (thực vật) tên một loại cây bụi, tựa hoa dâm bụt, nhưng hoa nhỏ hơn và không nở (Malvaviscus arboreus Cav), hoa thẳng đứng và (Malvaviscus penduliflorus DC) hoa rũ xuống. 2.(ກ) xẹp, xẹp (khối u). ຝີຫຼອດ : nhọt xẹp đi.

ຫຼອດແກ້ວ [lɔt kəo](ນ) ố́ng thủy tinh.

ຫຼອດສຽງ [lɔt siəng](ນ) thanh quản.

ຫຼອດດູດ [lɔt đut](ນ) ố́ng hút. ເອົາຫຼອດດູດໃຫ້ນ້ອງກິນນ້ຳ : lấy ố́ng hút cho em uống nước.

ຫຼອດຝ້າຍ [lɔt phai](ນ) ố́ng chỉ, ố́ng sợi.

ຫຼອດໄຟຟ້າ [lɔt phay phá](ນ) bóng đèn, bóng điện, đèn ố́ng.

ຫຼອດລົມ [lɔt lôm](ນ) khí quản. ຫຼອດລົມອັກເສບ : viêm khí quản.

ຫຼອດວິທະຍຸ [lɔt ví thǎ nhũ](ນ) đèn điện tử, ố́ng vô tuyến, đèn bán dẫn.

ເຫຼືອດ [luət](ກ) ຄື: ເສືອກ. liếc, đưa mắt. ເຫຼືອດ (ເສືອກ) ຕາເບິ່ງ : đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເຫຼືອດຕາເບິ່ງ [luət ta bəng](ກ) đưa mắt nhìn, liếc mắt nhìn.

ເຫຼືອດເຫັນ [luət hénh](ກ) liếc thấy, trông thấy.

ຫຼວດໆ [luət luət] 1.(ຄ) (tình trạng chạy nhanh của vật không chân như rắn hoặc thuyền) thoăn thoắt. ເລື້ອຫຼວດໆ : trườn thoăn thoắt. 2.(ຄ) cuộn cuộn (nước chảy). ໄຫຼຫຼວດໆ : chảy cuộn cuộn.

ຫຼັ່ນ [lǎn](ນ) bậc, cấp. ຫຼາຍຫຼັ່ນ : nhiều bậc.

ຫຼານ [lǎn](ນ) cháu. ຂ້ອຍຢາກໄປຢ້ຽມພວກຫຼານຢູ່ເຫວີ : tôi muốn đi thăm các cháu ở Huế. ລູກຫຼານ : con cháu. (ສຳນວນ) ລູກເຈົ້າຫຼານນາຍ : con ông cháu cha.

ຫຼານເຂີຍ [lǎn khǒi](ນ) cháu rể.

ຫຼານສາວ [lǎn sao](ນ) cháu gái.

ຫຼານຊາຍ [lǎn sai](ນ) cháu trai.

ຫຼານໃໝ່ [lǎn fǎy](ນ) cháu dâu.

ຫຼານເຫຼ້ນຫຼ້ອນ [lǎn lénh lǒn] ຄື: ຫຼານເຫຼ້ນຫຼ້ອນ.

ຫຼານເຫຼ້ນຫຼ້ອນ [lǎn lén lǒn](ນ) cháu rể thừa, cháu thừa tự.

ຫຼິ້ນ [lính](ນ) vãi của Trung Quốc, vãi xa tanh.

ຫຼິ້ນ [lính] 1.(ກ) ຄື: ຫຼິ້ນ. 1) chơi, đùa. ໄປຫຼິ້ນ : đi chơi. ຫຼິ້ນກັບໄຟ : chơi với lửa. 2) chơi, đánh (thể thao). ຫຼິ້ນບານເຕະ : chơi bóng đá. ຫຼິ້ນໄພ່ : chơi bài. 3) chơi (nhạc), diễn (kịch). ຫຼິ້ນລະຄອນ : diễn kịch. 4) làm, hoạt động. ຫຼິ້ນການເມືອງ : hoạt động chính trị. 5) đứng sau động từ. ເວົ້າຫຼິ້ນ : nói chơi, nói đùa. ເຮັດຫຼິ້ນ : làm đùa, làm chơi.

ຫຼິ້ນກິນ [lính cónh](ກ) làm ảo thuật. ເປັນພຽງການຫຼິ້ນກິນຊຶ່ງ : chỉ là trò ảo thuật mà thôi.

ຫຼິ້ນກັບໄຟ [lính cấp phay] (ສຳນວນ) (chơi với lửa) đùa với lửa; chơi với lửa.

ຫຼິ້ນຄວາມ [lính khoam](ກ) ຄື: ຫຼິ້ນປາກ. nói vắn, nói vè.

ຫຼິ້ນແສ້ພານສາວ [lính sẹ fan sáo] (ສຳນວນ) chơi bời dằng diếm; ăn chơi dằng diếm.

ຫຼິ້ນສ້ອຍ [lính sǒi](ກ) chọc ghẹo, chòng ghẹo.

ຫຼິ້ນສັບ [lính sǎp](ກ) chơi chửi. ສົມພໍ ເຈົ້າຈິງມັກຫຼິ້ນສັບນີ້! : hèn gì bạn thích chơi chửi nhỉ!.

ຫຼິ້ນສາວ [lính sáo](ກ) chơi gái. ບັກນັ້ນໄປຫຼິ້ນສາວໝົດມື້ຍັງຄ່ຳ : thằng đó tới ngày đi chơi gái.

ຫຼິ້ນຊູ້ [lính xủ](ກ) ngoại tình (vợ hoặc chồng). ກິນແໜງຍ້ອນຫຼິ້ນຊູ້ : hối hận vì ngoại tình.

ຫຼິ້ນຕາ [lính ta](ກ) liếc mắt đưa tình, nhìn tình

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຼ ຫ ວ ອ ຮ

tu.

ຫຼິ້ນໂຕ [lɪnh tɔ] **ຄື:** ຫຼິ້ນຕົວ.

ຫຼິ້ນຕົວ [lɪnh tua](ກ) làm bộ, hợm mình. ຢ່າລຸ້

ຫຼິ້ນຕົວຫຼາຍ : đừng có hợm mình lắm.

ຫຼິ້ນຖົ່ວ [lɪnh thua](ກ) chơi trò chơi của cá.

ຫຼິ້ນບົດບາດ [lɪnh bóch ɔat](ກ) đóng vai, sắm vai.

ຫຼິ້ນບານ [lɪnh ban](ກ) chơi bóng, chơi banh, đá banh.

ຫຼິ້ນບ່າວ [lɪnh bào](ກ) ve vãn trai, tán trai.

ຫຼິ້ນປາກ [lɪnh pác](ກ) **ຄື:** ຫຼິ້ນຄວາມ. nói vắn, nói vè.

ຫຼິ້ນພະນັນ [lɪnh fả nanh](ກ) đánh bạc, cờ bạc.

ຫ້າມຫຼິ້ນໄພ້ : cấm đánh bạc.

ຫຼິ້ນໄພ້ [lɪnh fáy](ກ) chơi bài, đánh bài. **ຫ້າມ**

ຫຼິ້ນໄພ້ : cấm đánh bài.

ຫຼິ້ນໄພ້ຫຼິ້ນເບີ [lɪnh fáy lɪnh bɔi] (**ສຳນວນ**) đánh bài đánh bạc; đánh số đánh má.

ຫຼິ້ນພັກຫຼິ້ນພວກ [lɪnh fặc lɪnh fuốc](ກ) chơi bẻ kéo lũ.

ຫຼິ້ນລະຄອນ [lɪnh lá khon](ກ) diễn kịch, đóng tuồng. **ຫຼິ້ນລະຄອນກີກ** : diễn kịch câm.

ຫຼິ້ນໝາກລີ້ [lɪnh mác lí](ກ) chơi trò chơi trốn tìm, chơi ú tìm, chơi hú tìm. **ເດັກນ້ອຍຫຼິ້ນໝາກ**

ລີ້ ខ្ញុំອងຕົວຫຼັງຕູ້ : trẻ con chơi hú tìm, núp sau tủ.

ເຫຼັນ [lénh] **ຄື:** ເຫຼນ.

ເຫຼັນ [lénh] 1.(ກ) **ຄື:** ຫຼິ້ນ. chơi, đùa. **ເຫຼັນໄພ້** : đánh bài. 2.(ຄ) (nói hoặc làm) chơi. **ເວົ້າເຫຼັນ** : nói chơi. **ເຮັດເຫຼັນ** : làm chơi.

ເຫຼນ [lén](ນ) chắt (con của cháu).

ເຫຼ່ນ [lèn](ນ) (thực vật) cà chua. **ໝາກເຫຼ່ນ** : quả cà chua.

ແຫຼ່ນໆ [lɛn lɛn](ຄ) nhè nhẹ (thoa, vuốt).

ຫຼົ່ນ [lònh](ກ) rơi, rụng. **ລະດູໃບໄມ້ຫຼົ່ນ** : mùa lá rụng, mùa thu. (**ພາສິດ**) **ແນວໝາກຕ້ອງ** ບໍ່ທ່ອນ ຫຼົ່ນໄກກີກ : con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh; trứng rồng lại nở ra rồng, liu diu lại nở ra dòng liu diu; hổ phụ sinh hổ tử.

ຫຼອນ [lón] 1.(ສັນ) nếu, nếu như. **ຫຼອນວ່າ** : nếu như. 2.(ກ) 1) ám ảnh. **ຫຼອກຫຼອນ** : ám ảnh. 2) gây ảo ảnh. **ພາບຫຼອນ** : ảo hình. 3) lén. **ຫຼອນ**

ໝີ : lén đi. **ຫຼອນມາ** : lén đến. 4) (quân sự) úp, đột kích, du kích (đánh). **ຫຼອນໂຈມຕີ** : đột kích bất ngờ, đánh úp. **ຫຼອນມາ** : đến bất ngờ. **ກອງ ຫຼອນ** : đội du kích. 3.(ນ) tên một loại quà biếu bất ngờ. **ກັນຫຼອນ** : quà biếu cho sự đang thuyết giáo mà không báo cho biết trước.

ຫຼອນວ່າ [lón và](ກວ) nếu như, nếu là.

ຫຼອນແຫຼນ [lón lén](ຄ) đôi khi, đôi lúc. **ຫຼອນ ແຫຼນໄດ້** : đôi khi được.

ຫຼ່ອນ [lòn](ກ) rơi, rụng, sút. **ແຂ້ວຫຼ່ອນ** : răng rụng.

ຫຼ້ອນ [lòn] 1.(ນ) cây chết đứng chỉ còn lõi. **ໄມ້ ແກ່ນຫຼ້ອນ** : cây chỉ còn lõi. 2.(ກ) bóc, lột (vỏ).

ຫຼ້ອນໃນໝາກຂາມ : bóc hột me. 3.(ກ) hết, tròn, cho xong, cho sạch. **ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ** : làm tròn nhiệm vụ. 4.(ຄ) sạch không còn vỏ hoặc da.

ກ້າງຫຼ້ອນ : sạch bách, sạch trụi.

ເຫຼັ້ນ [lòn](ກ) trầy, trượt (da, vỏ), xây xát.

ຫຼຽນ [lién](ນ)(ຂ.) 1) huy hiệu, huân chương, huy chương, mề đay. **ຫຼຽນກາ** : huy hiệu, phù hiệu.

2) đồng tiền, đồng xu. **ຫຼຽນເງິນ** : đồng xu. 3) đô la. **ເງິນຫຼຽນ** : tiền đô la.

ຫຼຽນກາ [lién ca](ນ) **ຄື:** ຫຼຽນຕາ. huy hiệu, phù hiệu.

ຫຼຽນກາຄວາມຊອບ [lién ca khoam xóp](ນ) phần thưởng, tặng thưởng, giải thưởng. **ຫຼຽນກາຄວາມ ຊອບເລນິນ** : giải thưởng Lê Nin.

ຫຼຽນໄຊ [lién xay](ນ) huân chương, mề đay, phần thưởng.

ຫຼຽນຕາ [lién ta](ນ) **ຄື:** ຫຼຽນກາ.

ຫຼັບ [láp](ກ) 1) nhắm (mắt). **ຫຼັບຕາ** : nhắm mắt. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ມືນ". 2) ngủ. **ມື້ວານຫຼັບຕີບໍ່?** : hôm qua ngủ ngon không?.

ຫຼັບໆຕື່ນໆ : ngủ mơ mơ màng màng. (**ກົງກັນຂ້າມ**): "ຕື່ນ".

ຫຼັບສະໜິດ [láp sả nich](ກ) ngủ sâu, ngủ mê mêt.

ຫຼັບຕາ [láp ta](ກ) nhắm mắt. **ຕາຍບໍ່ຫຼັບຕາ** : chết không nhắm mắt. **ຫຼັບຕາຊ້າງ** : nguýt, lườm nguýt.

ຫຼັບຕາຈຸ້ຍ ໝຸ່ຍຕາຊ້າງ [láp ta chúi, mụi ta xăng] (**ສຳນວນ**) lườm nguýt.

ຫຼັບຕາຊ້າງ [láp ta xăng](ກ) nguýt, lườm nguýt.

ພວກມັນສອງຄົນມີແຕ່ຫຼັບຕາຊັງໃສ່ກັນ : hai đứa củi lưôm nguýt nhau.

ຫຼັບໃນ [láp nay](ກ) ngủ gà, ngủ gật, ngủ chưa sâu. ຂັບລົດຕອນທ່ຽງ ຢ້ານຫຼັບໃນກວ່າໝູ່ : lái xe buổi trưa, sợ nhất là ngủ gà.

ຫຼັບເລີຍ [láp loi](ກ) yên nghĩ, yên giấc, từ trần, chết.

ຫຼາບ [lap] 1.(ກ) chùa. ຕີໃຫ້ຫຼາບ : đánh cho chùa. 2.(ກ) ①: ຫຼາບໄໝ. nấu, chần. ຫຼາບໄໝ : nấu tơ, chần tơ. 3.(ນ) tấm, bản, phiếu, lá (bằng vàng hoặc bạc do trưởng thôn hoặc tri huyện đặt vào cái chậu vấy nước cho sư đã tu hành chân chính, thực hiện việc ăn chay đúng giáo luật).

ຫຼາບຄຳ [lap khăm](ນ)(ປ,ສ.) bản vàng ghi tên nhà sư để vấy nước (rộng bằng ngón tay cái, dài bằng một vòng đầu).

ຫຼາບເງິນ [lap ngân](ນ)(ປ,ສ.) bản bạc ghi tên nhà sư để vấy nước (dài bằng khoảng cách giữa hai con mắt).

ຫຼາບໄໝ [lap máy](ກ) ①: ຫຼາບ. nấu tơ, chần tơ. ຫຼັບ [líp] tit, tit tấp (xa, cao). ຫຼັບຕາ : khuấy mắt, mắt hút.

ຫຼັບ [lip](ຄ) ①: lộp. giẹp, lép (kén tằm). ຝັກຫຼອກຫຼັບ, ຝັກຫຼອກລົບ : kén lép.

ຫຼັບ [lúp](ນ) 1) hõm, hóc. ຫຼັບຜາ : hóc núi. 2) lóp. ຫຼັບຫຼັງຄາ : lóp mái nhà.

ຫຼຸບ [lúp] 1.(ນ) chỗ trũng, chỗ lõm. ບ່ອນຫຼຸບ ບ່ອນໂນນ : chỗ lõi chỗ lõm, chỗ trũng chỗ cao.

2.(ກ) 1) lõ. ຫຼຸບຫຼິນ : lõ vón. 2) rứt vào, tụt vào, thụt vào. ຫຼຸບເຂົ້າ : rứt vào, tụt vào, thụt vào. 3.(ຄ) móp. ຫຼຸບເຂົ້າ : móp vào.

ຫຼຸບຫຼິນ [lúp thính](ກ) lõ vón, thua lõ, tổn thất, thất bại. ຂາຍຫຼຸບຫຼິນ : bán lõ vón.

ຫຼຸບໆໂນນໆ [lúp lúp nôn nôn] ເບິ່ງ: ຫຼຸບໆຫຼິມໆ. ເສັ້ນທາງຫຼຸບໆໂນນໆ : đường lối lõm.

ຫຼຸບໆຫຼິມໆ [lúp lúp lõm lõm](ຄ) ①: ຫຼຸບໆໂນນໆ. gập ghềnh, lõ lõm, mấp mō.

ຫຼຸບ [lup] 1.(ກ) xỏ, xóc, xông, ập. ແຫຼວຫຼຸບລົງ ຫຍຸມລູກໄກ່ : điều hâu ập xuống quắp gà con. ໝາຫຼຸບໃສ່ຄົນຮ້າຍ : chó nháy xỏ vào kẻ gian. 2.(ຄ) bị tuột (ra), bị xổng (ra), rũ. ໝາຫຼຸບ : chó tai rũ. ໃບໄມ້ຫຼຸບຕິດຕົ້ນ : lá rũ dính sát cây.

ແຫຼບ [lep] 1.(ນ) thép, tập, xấp. ແຫຼບເຈ້ຍ : tập giấy, thép giấy, xấp giấy. 2.(ກ) xếp thành tập (các vật mỏng). ແຫຼບເຈ້ຍເຂົ້າເປັນຕັບ : xếp giấy lại thành tập.

ຫຼົບ [lóp] 1.1(ກ) tránh, né, lánh, trốn. ຫຼົບໜ້າ : tránh mặt, lẩn tránh. ຫຼົບໜີ : trốn tránh. 1.2(ນ) vòng, lần, chuyển. ຫຼາຍຫຼົບຫຼາຍເລົ່າ : nhiều lần liên tiếp, nhiều lần liên tục. 2.(ກ) 1) giọi, lợp, phủ (mái nhà). ຫຼົບເຮືອນ : giọi nóc nhà, phủ kín nóc nhà, lợp nóc nhà. 2) quay, quay về, quay lại. ຫຼົບຄືນ : quay lại. ຫຼົບໄປຫຼົບມາ : quay đi quay lại. (ສຳນວນ) ຫຼົບລັ້ນປັ້ນຄວາມ : lừa lọc, tráo trở.

ຫຼົບຄືນ [lóp khưn](ກ) quay lại, quay đằng sau.

ຫຼົບຄວາມ [lóp khoam](ກ) nuốt lời, xóa lời.

ຫຼົບຊ່ອນ [lóp xòn](ກ) ẩn náu, ẩn nấp, trốn tránh.

ຫາບ່ອນຫຼົບຊ່ອນ : tìm nơi ẩn nấp.

ຫຼົບຕາ [lóp tai](ກ) tránh cái nhìn, tránh mắt, tránh mặt.

ຫຼົບປັ້ນ [lóp pín](ກ) trở lại, đảo ngược. ທ່າອງໆ ອັນຫຼົບປັ້ນບໍ່ໄດ້ : xu hướng không thể đảo ngược.

ຫຼົບເມືອ [lóp mua](ກ) trở về, trở lại. ຫຼົບເມືອ ປ້ານ : trở lại nhà.

ຫຼົບລີ້ [lóp lĩ](ກ) ẩn núp, nường náu, trốn tránh.

ຫຼົບລ່ຽງ [lóp liềng](ກ) giấu mình, náu mình, trốn tránh, lẩn trốn.

ຫຼົບລັ້ນປັ້ນຄວາມ [lóp lín pín khoam](ກ) lừa lọc, tráo trở.

ຫຼົບໜ້າ [lóp nạ](ກ) tránh mặt, lẩn tránh. ຫຼົບໜ້າຫຼົບຕາ : lẩn tránh, trốn tránh, không xuất đầu lộ diện.

ຫຼົບໜ້າຫຼົບຕາ [lóp nạ lóp tai](ກ) lẩn tránh, trốn tránh, không xuất đầu lộ diện.

ຫຼົບໜີ [lóp ní](ກ) trốn tránh, ẩn náu, tránh mặt.

ຫຼົບຫຼົກ [lóp lịc](ກ) lẩn tránh, trốn tránh, lẩn trốn.

ຫຼົບຫຼົກອອກຈາກຕາມ່າງກົດໝາຍ : trốn tránh khỏi lưới pháp luật.

ຫຼົບຫຼັງ [lóp lǎng](ກ) quay trở lại, quay đằng sau.

ຫຼົບເຮືອນ [lóp hươn](ກ) giọi nóc nhà, phủ kín nóc nhà, lợp nóc nhà.

ຫຼອບ [lop](ກ) khúm núm; cụp tai, cụp đuôi. ໝາຫຼອບ : chó cụp tai.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ເຫຼືອບ [luɔp](ກ) liéc, liéc mắt. ເຫຼືອບເບິ່ງຮອບ
ງ : liéc nhìn chung quanh.

ເຫຼືອບເບິ່ງ [luɔp bɔng](ກ) liéc nhìn.

ເຫຼືອບເຫັນ [luɔp hénh](ກ) liéc thấy, trông thấy,
nhìn thấy, nhận thấy. ເຫຼືອບເຫັນໆແມ່ນມັນເສຍ
ຂວັນແລ້ວ : trông thấy rằng là nó mất vía rồi.

ຫຼາມ [lám] 1.(ກ) nấu cơm bằng ống nứa non.
ເອາະຫຼາມ : một loại canh nước ít, nấu lâu cho
đặc lại, nước đục tựa như kho của Việt Nam.
2.(ນ) cơm lam. ເຂົ້າຫຼາມ : cơm lam.

ຫຼົ່ມ [lɪm] 1.(ນ) cái chèn, cái nệm, cái chêm.
ຈົມຫຼົ່ມ : đóng nệm, chêm nệm. 2.(ນ) bánh rán.
ເຂົ້າຫຼົ່ມ : bánh rán.

ຫຼົ່ມໄລ [lɪm lay](ນ) (kĩ thuật) cái chốt.

ຫຼົ່ມ [lɪm](ຄ) nhát, nhút nhát, sợ sệt. ຂໍ້ຫຼົ່ມ : nhút
nhát, e thẹn, e lệ, bẽn lẽn, rụt rè.

ຫຼຸມ [lúm](ນ) lổ, hỏ, huyết. ຊຸດຫຼຸມຝັງສົບ : đào
huyết.

ຫຼຸມຝັງສົບເປັນບ່ອນຈົບຂອງການສຶກສາ [lúm
pháng sóp pênh bòn chóp khoóng can sức sá]
(ພາສິດ) (nắm chỗ là nơi kết thúc của sự học tập)
học, học nữa, học mãi.

ເຫຼັ້ມ [lɛm] 1.(ນ) chiếc (tàu, thuyền, v.v.), quyển,
tập (đối với sách vở). ກວງນສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc
xe bò. ເຮືອສາມເຫຼັ້ມ : ba chiếc thuyền. ປຶ້ມສີ
ເຫຼັ້ມ : bốn quyển sách. 2.(ນ) kho, kho chứa,
kho hàng. ເກັບເຄື່ອງຂອງມັງນໃນເຫຼັ້ມ : cất đồ
vào trong kho.

ແຫຼມ [lém] 1.(ນ) bán đảo, mũi đất. ແຫຼມອິນດູ
ຈີນ : bán đảo Đông Dương. 2.(ຄ) 1) nhọn, sắc.
ມີດແຫຼມ : dao nhọn. 2) tinh, sâu sắc. ສະຫຼາດ
ຫຼັກແຫຼມ : thông minh sắc sảo. 3) cao, vang
(giọng). ສຽງແຫຼມ : giọng cao. 3.(ກ) vót nhọn,
mài nhọn, gọt nhọn. ແຫຼມສີ : gọt viết chì.

ແຫຼມຄົມ [lém khôm](ຄ) nhọn bén, sắc bén. ຕຳ
ໜິຕິຊົມແມ່ນອາວຸດອັນແຫຼມຄົມ : phê bình là một
vũ khí sắc bén.

ແຫຼມປົກ [lém píc](ຄ) nhọn hoắt. ດາບປາຍ
ປົນແຫຼມປົກ : lưỡi lê nhọn hoắt.

ແຫຼມຫຼັກ [lém lăc](ຄ) lấu lỉnh, sắc sảo.

ຫຼົ່ມ [lóm] 1.(ຄ) ຄື: ຫຼວມ. lỏng, lỏng lẻo. ໄຄວຫຼັກ
ໃຫ້ຫຼົ່ມ : lăc cái cọc cho lỏng ra. (ພາສິດ) ກວງນ

ຫຼົ່ມຍ້ອນເພົາຫຼົ່ມ : cái sẩy nẩy cái ung. 2.(ກ) vào
đuộc, lọt vào được. ລົດເຂົ້າບໍ່ຫຼົ່ມຍ້ອນທາງຮອມ
ໂພດ : xe không vào được vì đường hẹp quá.

ຫຼົ່ມແຫຼວ [lóm léo](ຄ) sụp đổ, thất bại, phá sản.
ແຜນການຖືກຫຼົ່ມແຫຼວ : kế hoạch bị phá sản.

ຫຼົ່ມ [lóm] 1.(ກ) ngập, sa (lầy). ຫຼົ່ມລົງໃນຕົມ :
sa xuống bùn. 2.(ນ) lầy, bùn lầy, đất lầy lội.
ລົດຕິດຫຼົ່ມ : xe bị sa lầy. 3.(ຄ) lầy, lầy lội (đường
sá). ທາງຫຼົ່ມຫຼາຍ : con đường quá lầy lội.

ຫຼົ່ມຕົມ [lóm tòm](ກ) ngập trong bùn, sa lầy
trong bùn.

ຫຼົ່ມ [lòm](ກ) 1) chìm, đắm, lật (thuyền). ເຮືອ
ບັນທຸກນ້ຳມັນ ຫຼົ່ມກາງມະຫາສະໝຸດ : tàu vận
chuyển dầu đắm giữa đại dương. ຫຼົ່ມຈົມ : vồ
nợ, phá sản. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼົ່ມບາດຈອດ ຕາບອດ
ບາດເຖົ້າ : gĩa dời còn mang tới chĩa cháy. 2)
trúc, đổ (xe); sụp. ເຮືອນຖືກຫຼົ່ມລົງ : nhà bị sụp
đổ. (ພາສິດ) ກວງນຫຼົ່ມຍ້ອນເພົາຫຼົ່ມ : ghé ruồi
thành phung; cái sẩy nẩy cái ung.

ຫຼົ່ມຈົມ [lòm chòm](ກ) vồ nợ, phá sản, sập tiệm;
tàn lụi. ຢຸດກິດຈະການຮ້ານຄ້າຍ້ອນຫຼົ່ມຈົມ : đóng
cửa hiệu vì vồ nợ.

ຫຼົ່ມແຫຼວ [lòm léu](ກ) thất bại, phá sản. ແຜນ
ການສັດຕູຖືກຫຼົ່ມແຫຼວຢ່າງຮາບຄາບ : kế hoạch
của địch phá sản.

ຫຼວມ [lóm](ກ) 1) nấu chảy, đúc, luyện (kim
loại). ຫຼວມກົວເຮັດລູກປືນ : nấu chì làm đạn. ຫຼໍ່
ຫຼວມ : luyện, rèn luyện. 2) đẽo, đẽo gọt, vót
cho nhỏ cho trơn.

ຫຼວມ [luóm](ຄ) ຄື: ຫຼົ່ມ. 1) lỏng, không chặt,
chùng, không căng. ມັດຫຼວມ : buộc lỏng, buộc
không chặt. 2) lỏng lẻo, lỏng thòng, lũng thũng,
lũng nhùng (quần áo). ເສື້ອຫຼວມ : áo lũng
thũng.

ເຫຼືອມ [luóm](ນ) (động vật) con trăn.

ເຫຼືອມອໍ [luóm ỏ](ນ) trăn khoang, không độc.

ເຫຼືອມ [luóm] 1.(ນ) tên một loại cây. 2.(ກ) chớp,
chói sáng. ພ້າເຫຼືອມ : sấm chớp. 3.(ຄ) óng ánh,
bóng loáng, sáng trong, hào nhoáng. ສີລົດ
ເຫຼືອມ : màu xe bóng loáng. ໜ້າເຫຼືອມ : đáng
kênh kiệu, đáng ngạo mạn, đáng kiêu căng.

ເຫຼືອມໃສ [luóm sáy](ຄ) 1) sùng tín. ບໍ່ເຫຼືອມໃສ

ເຮັດຫຍັງຫວ່າ? : làm gì thế?.

ຫວ່າ [və] 1.(ນ) một loại cá có vảy như cá diếc, thân lớn, màu trắng xám, thịt ngon (Bangana behri) (ປາຫວ່າ). 2.(ກ) vớt, dớt, giặt mình. ພ້າຫວ່າ (ຮຸ່ງ) : (trời) sấm sét.

ຫວ້າ [va](ນ) (thực vật) cây vả (ຕົ້ນໝາກຫວ້າ).

ຫວີ [vi] 1.(ນ) cái lược. ຫວີຢາງ : cái lược nhựa. (ພາສິດ) ຜົມບໍ່ມີຫວີປ້ອງ ຊິເປັນຮັງນົກເປັດປ້ອງ : (tóc không có lược bảo vệ sẽ thành ổ vịt trời).

2.(ນ) nải (chuối). ຫວີກ້ວຍ : nải chuối. ກ້ວຍເຄືອນີ້ມີສົບຫວີ : buồng chuối này có mười nải.

3.(ກ) chải (tóc). ຫວີຜົມ : chải tóc, chải đầu.

ຫວີກ້ວຍ [vi cuối](ນ) nải chuối.

ຫວີສຽບ [vi siệp](ນ) lược cài, lược giặt (lược nhỏ, dùng để cài tóc tựa trâm cài).

ຫວີຜົມແຕ່ພໍເກົ່າ ກິນເຫຼົ້າແຕ່ພໍເມົາ [vi fóm tè fo cẩu, kinh lậu tè fo mau] (ພາສິດ) (chải tóc vừa búi, uống rượu vừa say) liệu cơm gắp mắm; liệu bò đo chuồng; tùy cơm gắp mắm.

ຫວີຫົວ [vi húa](ກ) chải đầu, chải tóc.

ຫວີ [vi](ນ) lỗ nhỏ sâu. ຮູຈີຫວີ : lỗ sâu tun hút.

ເຫວັ [vê](ຄ) đi lệch, đi trệch, đi sai hướng. ຂັບລົດເຫວັລົງຮ່ອງ : lái xe trệch xuống rãnh.

ແຫວ [vé] 1.(ນ) tấm chắn, ván chắn, thiết bị bảo vệ. ແຫວເຫຼັກໄນ : tấm chắn guồng sợi. 2.(ຄ) dày, thô, mập. ປາກແຫວ : môi thô. ປາກເຫວີ : môi trẻ.

ໂຫວ [vô](ຄ) hổng, hở (răng). ແຂ້ວໂຫວ : hổng răng, răng rụng nhiều, răng hổng. ແຂ້ວວ່ອງ : răng sun.

ຫວ [vó](ນ) cái còi, cái còi điện.

ເຫວີ [vớ](ຄ) ຄື: ເຫວີ້. ຫວີ (môi). ສົບເຫວີ : môi trẻ.

ເຫວີ້ [vợ](ຄ) ຄື: ເຫວີ. sừng, vếu (môi, răng). ສົບເຫວີ : môi vếu.

ໂຫວ [váy] 1.(ກ) 1) chuyển động, lúc lắc, cử động. ນັ່ງງຽບ ບໍ່ໂຫວຕົງ : ngồi yên không cử động. 2) run, run sợ, rung. ແຜ່ນດິນໂຫວ : động đất. 2.(ຄ) 1) có thể, có khả năng. ເຮັດບໍ່ໂຫວ : không thể làm, không hợp sức. 2) nhanh trí, sáng dạ. ມີໂຫວ : có tài ứng phó, mưu trí. ຄົນພົບໂຫວ : người mưu trí.

ໂຫວຕົງ [váy ting](ກ) 1) cử động, chuyển động, dao động. ນັ່ງງຽບ ບໍ່ໂຫວຕົງ : ngồi yên không cử động. 2) phản ứng lại. ເຂົາເຮັດເຖິງຂັ້ນນັ້ນ ເຈົ້າກໍຍັງບໍ່ໂຫວຕົງ : họ làm đến thế mà anh vẫn không phản ứng lại.

ໂຫວພົບ [váy fip](ນ) sự nhanh trí, sự linh hoạt, sự sáng dạ, sự phản ứng nhanh nhạy. ຄົນມີໂຫວພົບ : người linh hoạt, người nhanh trí.

ໂຫວຫວັນ [váy vắn](ກ) run sợ, sợ hãi, sợ sệt, nao núng. ໃນໃຈໂຫວຫວັນ : trong lòng nao núng.

ໂຫວ [vay](ກ) bái, vái, lạy. ໂຫວພະ : lạy Phật.

ໂຫວຄູ [vay khu](ກ) bái tổ, lễ tổ.

ໂຫວເຈົ້າ [vay châu](ກ) cúng thần (theo phong tục Trung Quốc).

ໂຫວບັນພະບຸລຸດ [vay banh fả bử lựt](ກ) lễ, bái các cụ tổ tiên ông bà, ông vải.

ໂຫວຜີ [vay fi](ກ) cúng ma.

ໂຫວພະ [vay fả](ກ) lạy Phật.

ໂຫວພໍ່ແມ່ [vay fò mè](ກ) làm lễ bái cha mẹ.

ໂຫວວານ [vay van](ກ) ຄື: ວານ. xin giúp đỡ, yêu cầu giúp đỡ. ໂຫວວານກ່ຽວເຂົ້າຊ່ອຍ : yêu cầu gặt lúa giùm.

ໂຫວວອນ [vay von](ກ) cầu xin, cầu khẩn, nài xin, thỉnh cầu, khẩn khoản. ໂຫວວອນຂໍຍົກໂທດ : nài xin tha tội.

ຫວ່າ [vám](ຄ) ຄື: ຫວ່າງ. hoảng sợ, sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng, kinh hoảng, hoảng hốt. ຕົກໃຈຫວ່າ, ຕົກໃຈຫວ່າງ : giật mình kinh sợ.

ຫວ່າງ [văm văm] ຄື: ຫວ່າ. ຕົກໃຈຫວ່າງ : giật mình kinh sợ.

ຫວິກ [víc](ນ) ຄື: ວິກ. (thực vật) bạch đàn, cây khuynh diệp (Eucalyptus Globulus Labill).

ເຫວກງ [vēc vēc](ບ) (âm thanh) tiếng thốn thúc, tiếng nức nở. ສຽງໄຫ້ເຫວກງ : tiếng khóc thốn thúc.

ແຫວກ [vēc](ກ) ຄື: ແຫກ. kéo, vén; băng. ແຫວກປ່າ : băng rừng. ແຫວກມຸ້ງ : kéo màn, vén mùng. ແຫວກມ່ານ : vén màn.

ໂຫວກ [vôộc](ຊ) (tiếng gọi nhau) ới ới. ສຽງເອີ້ນກັນໂຫວກງ : tiếng gọi nhau ới ới.

ຫວັງ [vǎng](ກ) hi vọng, trông mong, mong mỏi,

mong muốn. ຫວັງວ່າຈະໄດ້ພົບເຈົ້າອີກ : mong rằng sẽ gặp lại anh. ຄວາມຫວັງ : niềm hi vọng.
ຫວັງດີ [vǎng dī](ກ) muốn điều tốt lành, có thiện ý, thiện chí. ຫ່າທິຫວັງດີ : thái độ thiện chí.
ຫວັງໃຈ [vǎng chay](ກ) hi vọng, mong mỏi.
ຫວັງເປັນຢ່າງຍິ່ງວ່າ [vǎng pēnh dàng nhing vǎ](ກ) rất mong rằng.
ຫວັງຮ້າຍ [vǎng hải](ກ) mong điều ác, muốn điều ác, ác ý. ສຳຫຼວດຢ່າງບໍ່ລຳອຽງ ບໍ່ຫວັງຮ້າຍ : phê bình vô tư không ác ý.
ຫວັງໆ [vǎng vǎng](ກວ) mãi mãi, suốt đời, vĩnh viễn (đi). ໄປຫວັງໆ : đi vĩnh viễn.
ຫວາງ [vǎng] 1.(ກ) ຄື: ສວ່າງ. khỏe, hồi phục, bình phục. ໄຂ້ຫວາງ : bệnh hồi phục. 2.(ຄ) rảnh rỗi, không bận rộn. ຂ້ອຍບໍ່ຫວາງ : tôi không rảnh.
ຫວາງໃຈ [vǎng chay](ຄ) vô tư, vô lo, vô tư lự, thanh thoi, thanh thản, thư thái. ໄປຕາກອາກາດສອງສາມວັນ ເຫັນຫວາງໃຈ : nghỉ mát mấy hôm thấy người thư thái.
ຫວາງມື [vǎng mu](ຄ) rảnh tay, rảnh rang, nhàn rỗi, thư nhàn. ຊຸດສວນໝົດມື ບໍ່ຫວາງມືເລີຍ : cuộc vườn suốt ngày không rảnh tay lúc nào.
ຫວາງວຽກ [vǎng viéc](ຄ) rảnh việc, rỗi việc. ຫວາງວຽກແລ້ວຈຶ່ງໄປພັກຜ່ອນ : rảnh việc rồi mới đi nghỉ mát.
ຫວ່າງ [vàng](ນ) 1) khi, lần, lúc. ຫວ່າງກີ້ : lúc này. ຫວ່າງຢ່າ : mới đây. 2) khoảng, quãng. ແຕ່ນີ້ຫາພຸ້ນ ຫວ່າງ 5 ຫຼັກ : từ đây đến đó khoảng 5 cây số. 3) chỗ giữa, chỗ trống, khoảng cách. ແມ່ນ້ຳໄຫຼຫວ່າງກາງສອງບ້ານ : dòng sông chảy giữa hai làng. ຍະຫວ່າງ : ngắt quãng. ຫວ່າງພູເຂົາ : thung lũng.
ຫວ່າງກາງ [vàng cang](ບ) giữa, ở giữa.
ຫວ່າງກີ້ [vàng kǐ](ກວ) vừa mới, vừa xong, vừa rồi, lúc này. ມັນມາແຕ່ຫວ່າງກີ້ : nó đến từ hồi này.
ຫວ່າງກີ້ນີ້ [vàng kǐ nǐ](ກວ) vừa mới đây, lúc này. ເລື່ອງຫາກໍ່ເກີດຂຶ້ນຫວ່າງກີ້ນີ້ : chuyện xảy ra vừa mới đây thôi.
ຫວ່າງພູເຂົາ [vàng fu kháu](ນ) thung lũng.
ຫວ່າງໜຶ່ງນີ້ [vàng nung nǐ](ບ) mới gần đây, mới

đây.

ຫວ່າງມຸ່ງນີ້ [vàng mò mò nǐ](ບ) gần đây, mới đây.

ຫວ່າງເວ [vàng vè](ກ) ຄື: ວັງເວ. bắn khoăn, bắn khuân. ພິກັອດບໍ່ໄດ້ ໃຈສະຫຼັງຫວ່າງເວ (ບ) : anh cũng không nhìn được, lòng nghi ngờ bắn khoăn.

ຫວ້າງ [vàng](ນ) nơi trống trải.

ຫວົງ [vín](ນ) ຄື: ສະຫວົງ. cái vớt (xúc cá). ເອົາຫວົງໄປສ້ອນປາ : lấy vớt đi vớt cá.

ຫວົງ [viing](ຄື) ຫວົງ.

ຫວາຍ [vái](ນ) (thực vật) cây song, cây mây. ຫວາຍຫຼົມ : cây song. ໝໍ້ແຍ້ : chổi non của mây, ăn được.

ຫວ້າຍ [vai] 1.(ກ) bơi (trong nước hay trong không khí), lặn quẩn, vượt, luân hồi; vượt (rừng). ຫວ້າຍປ່າ : vượt rừng. 2.(ກ) cúng, bái. ຫວ້າຍບັນພະບຸລຸດ : cúng tổ tiên.

ຫວ້າຍສົງສານ [vai sǒng sǎn](ກ) luân hồi.

ຫວອຍ [vói](ກ) ຄື: ສະຫວິດສະຫວອຍ. ngát, bát tỉnh.

ເຫວີຍ [vói](ກ) ຫຍໍ້ຂອງ: ສະເຫວີຍ. (cung đình) ăn, hưởng thụ.

ຫວັດ [vát](ນ) cảm lạnh, cảm nắng, cảm gió. ເປັນຫວັດ : bị cảm lạnh.

ຫວາດ [vát] 1.(ກ) hết, được, có thể, đủ khả năng (dùng với từ phủ định không đứng trước). ເຮັດບໍ່ຫວາດບໍ່ໄຫວ : làm không không hết không nổi, làm mãi không xong. 2.(ກ) sợ hãi, sợ sệt, kinh sợ, kinh hoàng. ຫວາດຫວັນ : sợ hãi, kinh sợ, kinh hoàng.

ຫວາດສຽງ [vát siéu](ກ) rất kinh hãi, khủng khiếp, rùng rợn. ເລື່ອງຫວາດສຽງຫຼາຍ : chuyện khủng khiếp quá.

ຫວາດລະແວງ [vát lá veng](ກ) hoảng hốt, nghi ngờ.

ຫວາດຫວັນ [vát vǎn](ກ) sợ hãi, kinh sợ, dể sợ, kinh hoàng. ຍັງບໍ່ໝົດຫວາດຫວັນຫຼັງອຸບັດຕິເຫດ : chưa hết kinh hoàng sau vụ tai nạn.

ຫວາດໄຫວ [vát váy](ຄ) hết sạch (thường dùng ở dạng phủ định). ກິນບໍ່ຫວາດບໍ່ໄຫວ : ăn không khi nào hết, ăn mãi không hết. ເຮັດບໍ່ຫວາດບໍ່

ກ ຂ ຄ າ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ໄຫວ : làm mãi không xong.

ຫວິດ [vích] 1.(ກ) thoát, khỏi, suýt, không đến.

ຫວິດໂຫດ : thoát tội, thoát hình phạt. ເກືອບ

ຫວິດ : gần thoát, gần qua. ຫວິດໝີ່ : thoát nợ,

hết nợ. ຫວິດຕາຍ : suýt chết. 2.(ຄ) suýt chút ít,

suýt chút xíu. ຫວິດໝ້ອຍໜຶ່ງ : suýt một tí.

ຫວິດໂຫດ [vích thốt](ກ) thoát tội, thoát hình phạt.

ຫວິດວຽກ [vích viéc](ກ) trốn việc, tránh việc, trốn tránh công việc.

ຫວິດແຫວວ [vích véo](ຄ) nghe thấy chút ít; yếu, phong phanh, phong thanh (tin tức). ໄດ້ຍິນຫວິດແຫວວເທົ່ານັ້ນ : nghe phong thanh thế thôi.

ຫວິດ [vít] 1.(ຄ) hổi hủ. ແລ່ນມາຫວິດໆ : chạy

đến hổi hủ. 2.(ນ) ຄື: ໝາກຫວິດ. cái còi. ເປົ່າ

ໝາກຫວິດ : thổi còi. 3.(ຄ) (âm thanh) tiếng rít,

tiếng réo (của đạn pháo). ສຽງລູກບິນດັງຫວິດໆ : tiếng đạn kêu rít. 4.(ນ) tên một loại cây (tên

ໝາກຫວິດ). 5.(ນ) cái cần câu quăng. ເປັດຫວິດ :

cần câu quăng.

ຫວູດໆ [vut vut](ຄ) 1) rít, réo (trong không khí).

2) vun vút, vùn vụt (trong nước).

ໄຫວດ [vot](ນ) đồ chơi có nhiều ống, khi ném

hoặc thổi phát ra âm thanh trầm bổng; còi ống.

ຫວອດ [vot](ນ) cái kèn, tù và (để lùa thú đến

hoặc làm tín hiệu khi vào rừng). ເປົ່າຫວອດ :

thổi tù và.

ຫວຽດ [viết](ນ) ຄື: ແກວ, ຫວຽດນາມ. Việt Nam

(người, đất nước).

ຫວຽດນາມ [viết nam](ນ) ຄື: ແກວ, ຫວຽດ. Việt

Nam (người, đất nước).

ຫວັນ [văn](ກ) sợ, hãi, hoảng, run, run sợ; rung,

rung động, lay động; ngại, ngại ngần. ຫວັນໄຫວ :

rung động, dao động; hoảng hốt, sợ hãi. ຫວັນ

ຫວາດ : hoảng hốt, sợ hãi, run sợ. ຮ້ອນບໍ່ຫວັນ,

ໜາວບໍ່ຫວັນ : nóng không e, lạnh không ngại.

ຫວັນໃຈ [văn chay](ກ) hoảng hốt, sợ hãi, run

sợ.

ຫວັນໄຫວ [văn váy](ກ) 1) hoảng hốt, sợ hãi,

nao núng. ສັດຕູເລີ່ມຫວັນໄຫວແລ້ວ : quân địch

đã nao núng. ໃນໃຈຫວັນໄຫວ : trong lòng nao

núng. 2) rung chuyển. ສະໜັ່ນຫວັນໄຫວ : rung

chuyển.

ຫວັນຫວາດ [văn vạt](ກ) ຄື: ຫວາດຫວັນ. hoảng

hốt, sợ hãi, run sợ. ພ້າຮ້ອງ ເດັກມ້ອຍຫວັນ

ຫວາດ : trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.

ຫວານ [ván] 1.(ຄ) ngọt. ຂອງຫວານ : đồ ngọt,

của ngọt. ປາກຫວານ : nói ngọt xớt, đường mật,

ngọt ngào đường mật. (ພາສິດ) ຫວານນອກ ຂົມ

ໃນ : nham hiểm, thâm độc. (ພາສິດ) ຫວານເປັນ

ລົມ ຂົມເປັນຢາ : thuốc đắng dã tật, sự thật mất

lòng. 2.(ນ) rau ngọt nói chung. ຜັກຫວານບ້ານ :

rau ngọt (Sauropus androgynus (L) Merr, họ

Euphorbiaceae). ຜັກຫວານປ່າ : rau ngọt núi, rau

ngọt rừng, rau sắng (Melientha suavis Pierre,

họ Opiliaceae).

ຫວານບ້ານ [ván bản](ນ) (thực vật) rau ngọt, còn

gọi là bồ ngọt, bù ngọt (Sauropus androgynus

(L) Merr, họ Thầu dầu Euphorbiaceae). ຜັກ

ຫວານບ້ານ : rau ngọt.

ຫວານປ່າ [ván pà](ນ) (thực vật) rau sắng, còn

gọi là rau ngọt núi, rau ngọt rừng (Melientha

suavis Pierre, họ Opiliaceae, họ rau sắng

Opillaceae). ຜັກຫວານປ່າ : rau sắng.

ຫວານປານອ້ອຍລຸຍໄຟ [ván pan ỏi lui phay] (ສຳ

ນວນ) ngọt như mía lùi.

ຫວານເປັນລົມ ຂົມເປັນຢາ [ván pênh lôm khóm

pênh da] (ພາສິດ) (ngọt là gió, đắng là thuốc)

thuốc đắng dã tật; thuốc đắng dã tật, sự thật

mất lòng; được khổ lợi bệnh.

ຫວານຫູ [ván hú](ຄ) búi tai, lọt tai. ຄຳເວົ້າຟັງ

ຫວານຫູ : lời nói nghe búi tai.

ຫວານອ້ອມຂົມກິນ [ván ôm khóm cùn] (ພາສິດ)

(ngọt ngậm, đắng nuốt) ngậm bồ hòn làm ngọt;

ngậm đắng nuốt cay.

ຫວ່ານ [vàn](ກ) 1) gieo, rắc, bắc, sạ. ຫວ່ານກ້າ :

gieo mạ, bắc mạ. 2) gieo, vãi (đồ...), gieo rắc

(tư tưởng, quan điểm). ຫວ່ານຂ່າວ : gieo tin,

bắn tiếng. 3) quăng, ném (chài). ຫວ່ານແຫ :

quăng lưới.

ຫວ່ານກ້າ [vàn cả](ກ) ຄື: ກ້າແກ່ນ. gieo mạ, bắc

mạ. (ພາສິດ) ເດືອນທີກໃຫ້ຫວ່ານກ້າ ເດືອນທີກໃຫ້

ແຕ່ງໄຖ : (tháng Sáu hãy gieo mạ, tháng Năm

lo sửa cày).

ຫວ້ານ [vạn](n) (thực vật) tên chung gọi một số cây, thân như cây nghệ, có củ hoặc không, củ dùng để làm thuốc chữa bệnh; ngải. **ຫວ້ານຊົນ** : náng hoa trắng. **ຫວ້ານຕູບໝູບ** : địa liên. **ຫວ້ານກໍ່ອີ** [vạn co í](n) (thực vật) ô đầu, còn gọi là củ gấu tàu, củ ấu tàu, củ gấu rừng, phụ tử (*Aconitum foetunei* Hemsl, họ Ranunculaceae).

ຫວ້ານກາບຫອຍ [vạn cập hói](n) (thực vật) bạng hoa, còn gọi là cây sò huyết, tử vạn niên thanh, lẻ bạn (*Tradescantia discolor* L'Herit, họ Thài lài Commelinaceae).

ຫວ້ານຂີ້ [vạn khi] **ເບິ່ງ**: ບອນບັງວ.

ຫວ້ານຈອດ [vạn chọt](n) (thực vật) cầu tích, cây lông khỉ, cây lông cu ly (*Cibotium barometz* (L.) J. Sm, họ Long cu ly Dicksoniaceae); người ta thường dùng lông vàng của cây cầu tích để đắp các vết thương.

ຫວ້ານຊົນ [vạn xôn](n) (thực vật) náng, còn gọi là cây lá náng, cây náng hoa trắng, tỏi lơi (*Crinum asiaticum* L, họ Amaryllidaceae).

ຫວ້ານດາບ [vạn đập](n) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây cây rẻ quạt (*Belamcanda chinensis* Lem, họ Iridaceae).

ຫວ້ານຕູບໝູບ [vạn tụp mụp](n) (thực vật) địa liên, còn gọi là thiên liên, sơn nại, tam nại (*Kaempferia galanga* L, họ Zingiberaceae).

ຫວ້ານນາງກວັກ [vạn nang quắc] **ເບິ່ງ**: ນາງກວັກ.

ຫວ້ານນາງຄຳ [vạn nang khăm](n) (thực vật) một loại ngải như củ nghệ dùng làm thuốc.

ຫວ້ານນາງລ້ອມ [vạn nang lôm] **ເບິ່ງ**: ນາງລ້ອມ.

ຫວ້ານປະດົງ [vạn pả đông](n) (thực vật) loại ngải dùng chữa phong thấp, thấp khớp.

ຫວ້ານໄຟ [vạn phay](n) (thực vật) gừng đại (*Zingiber cassumunar*, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມະຫາເມກ [vạn mã há méc](n) (thực vật) nghệ đen (*Curcuma aeruginosa* Roxb, họ Gừng Zingiberaceae).

ຫວ້ານມ້າ [vạn mã](n) (thực vật) loại ngải củ như ngựa, dùng xoa bóp giảm nhức mỏi tại các khớp.

ຫວ້ານຫາງແຂ້ [vạn háng khe](n) (thực vật) lô hội, còn gọi là luồi hổ, hổ thiệt (*Aloe vera* (L.) burm.f, họ hành tỏi Liliaceae).

ຫວ້ານຫາງຊ້າງ [vạn háng xáng](n) (thực vật) xạ can, còn gọi là cây rẻ quạt (*Belamcanda sinensis* L, họ Lay ơn Iridaceae).

ຫວ້ານຫອມ [vạn hóm](n) (thực vật) loại ngải củ thơm phần nhiều làm dầu thơm để tẩm Phật trong ngày Tết hoặc các lễ Phật giáo.

ຫວິນ [vính](n) vòng xỏ mũi trâu bò; cái vằm.

ຫວິນ [vính](t) sút.

ຫວິນ [vính](t) **ຄື**: ບິ້ນ, ແວ່ງ, rách, sút. **ຫູຫວິນ** : tai rách, tai sút.

ຫວິນໆ [vính vính](t) (tiếng gió thổi) vù vù. **ລົມພັດຫວິນໆ** : gió thổi vù vù.

ແຫວນ [vén](n) 1) cái nhẫn. **ແຫວນຄຳ** : nhẫn vàng. (ພາສິດ) **ແຫວນງາມຍ້ອນຫົວ ຜິວງາມຍ້ອນ ເມຍ** : (nhẫn tốt nhờ vàng, chồng sang nhờ vợ).

2) cái vòng bằng kim loại. **ແຫວນລູກສູບ** : vòng xu-páp.

ແຫວນແຕ່ງງານ [vén tềng ngan](n) cái nhẫn cưới.

ແຫວນເພັດ [vén fêch](n) chiếc nhẫn kim cương.

ແຫວນໝັ້ນ [vén măn](n) nhẫn đính hôn.

ແຫວນ [vén] 1.(n) Vén (tên đồng tiền cổ ở Lào).

2.1(ກ) cắt, mổ, xẻo. **ແຫວນໝາກມ່ວງ** : xẻo quả xoài (chỗ thối). 2.2(n) miếng mà cắt vát, xẻo vát.

ຫວຽນ [vién](n) 1) vạch vòng tròn quanh nhọt (để không cho chạy bậy). 2) quây vòng, quét dọn sạch, quang (để lửa không lan cháy rừng khi đốt rẫy).

ຫວາມ [vám](t) 1) se. **ຫວາມໃຈ** : se lòng. 2) cảm thấy như rơi vào chỗ trống, cảm thấy hẫng.

ຫວ່າມ [vàm](n) mương lạch, khe máng; khe núi.

ແຫວມ [vém](t) rơi nhẹ, rụng nhẹ (nói về các vật nhẹ rơi xuống). **ໃບໄມ້ຕົກແຫວມ** : lá rụng nhẹ.

ຫວ້າວ [vào](t) rách một phần.

ຫວິວ [viú](n) hoảng hốt, run sợ. **ຫວິວໆໃຈ** : hoảng hốt, hoảng hốt.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ຫວິວໃຈ [vú chay](ກ) hoảng hồn, run sợ.

ຫວັວ [vú](ຄ) sút, mẻ, sòn rách.

ແຫວ້ວ [vəo](ຄ) sút, mẻ, có hình răng cưa.

ອ

ອ [ò] phụ âm thứ 26 của tiếng Lào, thuộc loại âm trung và còn dùng làm nguyên âm, đọc là "o". ກອງ : trống. ປອມ : giá. ເອ້ອຍ : chị.

ອະ [ǎ] không, vô, bắt (tiền tố gốc Pa li khi được ghép với một số từ khác). ອະທຳ : phi nghĩa. ອະວະກາດ : không trung.

ອະກະຕັນຍູ [ǎ cá tanh nhu](ຄ)(ປ.) bắt hiểu, vô ơn, bạc nghĩa. ລູກອະກະຕັນຍູ : đứa con bắt hiểu.

ອະກະນິດຖາ [ǎ cá nịch thá](ນ)(ປ.) tên thiên giới tầng cao nhất, tầng thứ 16.

ອະກະລະນິ [ǎ cá lã ni](ນ)(ປ.) việc không nên làm.

ອະກຸສະລະ [ǎ củ sả lã] ເບິ່ງ: ອະກຸສົນ.

ອະກຸສົນ [ǎ củ sớnh](ຄ)(ປ.) ຄື: ອະກຸສະລະ. ບໍ່ thiện, bắt lương, xấu, tội. ຢ່າຄິດໄປໃນທາງອະກຸສົນແບບນັ້ນ : đừng nghĩ xấu như thế.

ອະກຸສົນລະກຳ [ǎ củ sớnh lả căm](ນ)(ປ.) hành vi bất thiện, hành vi bắt lương.

ອະກຸສົນລະກຳມະບົດ [ǎ củ sớnh lả căm mã bớch](ນ) con đường xấu, con đường tội lỗi.

ອະກຸສົນລະເຈຕະນາ [ǎ củ sớnh lả chệt tá na](ນ)(ປ.) sự cố tình làm ác, ý nghĩ xấu.

ອະກຸສົນລະມູນ [ǎ củ sớnh lả mun](ນ)(ປ.) nguồn gốc sự xấu xa.

ອະກຳມະກິລິຍາ [ǎ căm mã kǐ lǐ nha](ນ)(ປ.) nội động từ (câu văn không có bổ ngữ). ຊ້າງຢ່າງ : voi đi. ໃນປະໂຫຍກ "ໝາແລ່ນ", "ແລ່ນ" ແມ່ນ ອະກຳມະກິລິຍາ : trong câu "chó chạy", "chạy"

là nội động từ.

ອະກັບປີຍະ [ǎ cấp pi nhả](ຄ)(ປ.) không nên, không đáng.

ອະກັບປີຍະວັດຖຸ [ǎ cấp pi nhả vật thú](ນ)(ປ.) đồ vật không nên dùng.

ອະກັບປີຍະໂວທານ [ǎ cấp pi nhả vô hán](ນ)(ປ.) lời nói sai trái, vô luận, vô lý.

ອະຄະຕິ [ǎ khả tǐ](ນ)(ປ.) sự thiên vị, định kiến, thành kiến (có 4 loại: thiên vị là vì có cảm tình, thiên vị là do giận ghét, thiên vị là do đại dộ, ngu ngốc, thiên vị là do sợ hãi, nể nang). ບໍ່ມີ ອະຄະຕິກັບໃຜ : không có thành kiến với ai.

ອະຄາລະ [ǎ kha lả](ນ)(ປ.) nhà.

ອະງຸ່ນ [ǎ ngùn](ນ) ຄື: ອາງຸ່ນ. nho (Vitis vinifera L, họ Nho Vitaceae). ເຫຼົ້າອະງຸ່ນ : rượu nho, rượu vang.

ອະຈິລະ [ǎ chỉ lã](ຄ)(ປ.) không lâu, không bền, không vững.

ອະເຈລະກະ [ǎ chề lả cả](ນ)(ປ.) người ở trần truồng, lỏa lồ, lỏa thể; sư tu lỏa thể.

ອະຈິນໄຕ [ǎ chinh tay](ຄ)(ປ.) quá sức tưởng tượng, qua sức suy nghĩ, không nên suy nghĩ.

ອະສະນິບາດ [ǎ sả nǐ bạt](ນ)(ປ.) sấm sét.

ອະສິຕະຍານຸພະຍັນຊະນະ [ǎ sí tả nha nủ tả nhanh sả nả](ນ)(ປ.) 80 tính chất nhỏ trong cơ thể.

ອະສິຕິ [ǎ sí tǐ](ນ)(ປ.) tám mươi (80).

ອະສິຕິມະຫາສາວົກ [ǎ sí tǐ mã há sá vớck](ນ)(ປ.) 80 đại môn đệ của Đức Phật.

ອະສຸຈິ [ǎ sủ chỉ] 1.(ນ)(ປ.) không tinh khiết, nhơ bẩn. 2.(ນ)(ປ.) tinh dịch. ນ້ຳອະສຸຈິ : tinh dịch.

ອະສຸພະ [ǎ sủ fả] 1.(ຄ)(ປ.) xấu, xấu xí, không tốt. 2.(ນ)(ປ.) tử thi, thi hài.

ອະສຸພະກຳມະຖານ [ǎ sủ fả căm mã thán](ນ)(ປ.) hành hương chuyên về hài cốt.

ອະສຸພະສັນຍາ [ǎ sủ fả sánh nha](ນ)(ປ.) sự quy định là xác chết, sự xấu xa.

ອະສຸລະ [ǎ sủ lả](ນ)(ປ.) ຄື: ອະສຸລາ. ma, quỷ.

ອະສຸລະກາຍ [ǎ sủ lả cai](ນ)(ປ.) ma quỷ, yêu tinh. ໂຫດຮ້າຍຄືອະສຸລະກາຍ : độc ác như yêu tinh.

ອະສຸລາ [ǎ sủ la] ຄື: ອະສຸລະ.

ອະສຸລິ [ǎ sủ li](ນ)(ປ.) quỷ thần, quỷ quái.

ອະສຸລິນ [ǎ sủ linh](ນ)(ປ.) quỷ dữ, hung thần.

ອະສັລະພິດ [ǎ só lả fịch](ນ)(ປ.) con vật có nọc

độc (rắn, rết, v.v.).

ອະເສກຂະ [ả sặc khả](n)(p.) người không cần học hành nữa, người đã đắc đạo.

ອະເສກຂະບຸກຄົນ [ả sặc khả búc khônh](n)(p.) đức A-la-hán, người đã đắc đạo.

ອະໂສກ [ả sôc] 1.(n)(s.) tên một loài cây ở Ấn Độ. 2.(t)(s.) vô tư, không buồn rầu.

ອະສັງຫາລິມະ [ả sáng há lý mã](t)(p.) (không thể đem đi được, không thể dịch chuyển) bất động. **ອະສັງຫາລິມະຊັບ** : bất động sản.

ອະສັງຫາລິມະຊັບ [ả sáng há lý mã sắp](n)(p.) bất động sản. **ພາສີອະສັງຫາລິມະຊັບ** : thuế bất động sản.

ອະສິງໄຂ [ả sôông kháy](t)(p.) vô cùng, vô cực.

ອະສັດ [ả sách](n) không thật, không trung thực.

ອະສັດຈະ : không thật, không phải chân lí, vô lí.

ອະສູນ [ả sún](n)(p.) quý thần, con quý, yêu tinh.

ອະສັນຍະ [ả sản nhã](t)(p.) không cảm giác, bất tỉnh, ngất đi, xỉu đi.

ອະສັນຍະກຳ [ả sản nhã cắp](n)(p.) tử trần, tạ thê. **ເຖິງແກ່ອະສັນຍະກຳ** : tạ thê.

ອະສັນຍີ [ả sản nhi](t)(p.) ngất xỉu, bất tỉnh.

ອະສັນຍີພາບ [ả sản nhi fắp](t)(p.) tình trạng ngất đi, trạng thái ngất xỉu.

ອະຍຸຕິທຳ [ả nhủ tử thắp](n)(p.) bất công.

ອະດີດັດ [ả dĩ dắđ](t)(p.) adidas (tên một loại thương hiệu). **ຍີຫໍ້ອາດີດັດ** : hiệu adidas.

ອະດີເຫຼກ [ả dĩ lêc](t)(p.) riêng; đặc biệt. **ງານອະດີເຫຼກ** : việc riêng, việc làm thêm.

ອະດີດ [ả dĩđ](t)(p.) quá khứ, dĩ vãng. **ໃນອະດີດ** : thời quá khứ. **ອະດີດນາຍົກລັດຖະມູນຕີ** : nguyên thủ tướng, cựu thủ tướng. **ອະດີດຕະການ** : quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຊາດ [ả dĩđ sắđ](n)(p.) kiếp trước, kiếp xưa.

ອະດີດຕະການ [ả dĩđ tá can](n)(p.) quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຕະສະໄໝ [ả dĩđ tá sắ máy](n)(p.) quá khứ, dĩ vãng.

ອະດີດຕະຊາດ [ả dĩđ tá sắđ](n)(p.) kiếp trước,

tiền kiếp, kiếp xưa. **ໜີ້ຊາດກ່ອນ, ໜີ້ອະດີດຕະຊາດ** : nợ tiền kiếp.

ອະດຸນ [ả đunh](t)(p.) không có gì sánh được, vô song.

ອະຕິ [ả tỉ](t) từ ghép làm tiền tố có nghĩa là: đặc biệt, kì diệu, xuất sắc, quá, hơn.

ອະຕິສານ [ả tỉ sắđ] 1.(n)(p,s.) băng huyết. 2.(t)(s.) bệnh nặng, bệnh tình nguy kịch.

ອະຕິຊາດ [ả tỉ sắđ](t)(p.) xuất chúng, xuất sắc (trong dòng họ). **ອະຕິຊາຕິບຸດ** : con hợn cha, quý tử.

ອະຕິມານະ [ả tỉ ma nắ](t)(p.) kiêu căng, tự phụ.

ອະຕິລາດ [ả tỉ lát] 1.(n) sự ngang bướng, kiêu căng, tự phụ. 2.(n)(p.) đại vương, đại quân.

ອະຕິເລກ [ả tỉ lêc](t)(p.) riêng; thêm. **ອະຕິເລກຈິວອນ** : vải cà sa dâng thêm cho nhà sư.

ອະຕິເລກະລາບ [ả tỉ lêc cả lắp](n)(p.) may mắn lớn, gặp may lớn.

ອະຕິເລກຈິວອນ [ả tỉ lêc chi von](n)(p.) vải mà tín đồ cúng thêm cho nhà sư.

ອະຕິໂລກ [ả tỉ lôc](t)(p.) rất, hơn, đặc biệt.

ອະຕິປພະເວດ [ả thấp fắ vắđ](n)(s.) **ຄື**: ອາຖັນ. tên bộ kinh Phật thứ tư nói về cách phù phép.

ອະທິ [ả thí](n) **ຄື**: ອະທິກະ. tiền tố của từ ghép có nghĩa là: hơn, to, thừa, vượt, dè, đáp. **ອະທິສິນ** : cao đạo, đức độ. **ອະທິປັນຍາ** : đại trí.

ອະທິກະ [ả thí cả] **ຄື**: ອະທິ.

ອະທິກະມາດ [ả thí](n)(p.) tháng nhuận (hay thêm tháng Tám). **ປີອະທິກະມາດ** : năm nhuận. **ເດືອນແປດສອງທັນ** : tháng Tám nhuận.

ອະທິກະວານ [ả thí cả van](n)(p.) ngày nhuận (theo âm lịch) thường là tháng Bảy âm lịch. có 30 ngày là năm nhuận (bình thường có 29 ngày).

ອະທິກະສຸລະທັນ [ả thí cả sắ lắ thính](n)(p.) ngày nhuận (theo dương lịch) thường là tháng Hai dương lịch nhuận có 29 ngày (bình thường có 28 ngày).

ອະທິການ [ả thí can] 1.(n)(p.) quyền hành, sự thống trị, cương vị, công việc. 2.(n) trụ trì ngôi chùa. **ເຈົ້າອະທິການ** : sư trụ trì ngôi chùa.

ອະທິການບໍດີ [ả thí can bo đì](n)(p.) chủ bút,

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫຍ ຫມ ຫມ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

chủ sự, chủ nhiệm.

ອະທິກອນ [ã thí con](ນ)(ປ.) sự việc, tội, vụ việc, chuyện.

ອະທິຄະມະ [ả thí cả mã](ນ)(ປ.) ຄື: ອະທິຄົມ. sự thành đạt, sự thành tựu, đắc đạo.

ອະທິຄົມ [ã thí khôm](ກ)(ປ.) ຄື: ອະທິຄົມ.

ອະທິສິນ [ã thí sinh](ນ)(ປ.) cao đạo, đức độ.

ອະທິບໍດີ [ã thí bo đi](ນ)(ປ.) cục trưởng, vụ trưởng. ອະທິບໍດີກົມຕຳຫຼວດ : cục trưởng cục Công an.

ອະທິບາຍ [ã thí bai] 1.(ກ)(ປ.) giải thích, giải nghĩa, giảng giải. ເຂົາພະຍາຍາມອະທິບາຍ ຫຼັກທິດສະດີຂອງເຂົາ : anh ta cố gắng giảng giải về học thuyết của mình. 2.(ນ)(ປ.) ý nghĩa, sự mong muốn.

ອະທິບາຍບັນຍາຍ [ã thí bai bản nhai](ກ)(ປ.) giảng giải.

ອະທິບາຍເຫດຜົນ [ã thí bai hết fõn](ກ)(ປ.) lí giải. ອະທິບາຍໄດ້ບັນດາບາກົດການທຳມະຊາດ : lí giải được các hiện tượng tự nhiên.

ອະທິປະ [ả thí pả] ຄື: ອະທິບ.

ອະທິປະໄຕ [ã thí pả tay](ນ) chủ quyền. ເສຍ ອະທິປະໄຕ : mất chủ quyền. ລະເມີດອະທິປະໄຕ : vi phạm chủ quyền.

ອະທິມາດ [ã thí mát](ຄ)(ສ.) vô vãn, không kể xiết.

ອະທິມຸດ [ã thí mụt](ນ)(ປ.) sự tích cực, sự cố tình, sự hài lòng.

ອະທິໂມກ [ả thí mớ](ນ)(ປ.) sự quyết định dứt khoát, sự dứt khoát.

ອະທິລາດ [ã thí lát](ນ)(ປ.) vua, quốc vương.

ອະທິວາສະນະ [ã thí va sả nả](ນ)(ປ.) sự chịu đựng, sự kiềm chế.

ອະທິວາດ [ã thí vát](ນ)(ປ.) nhà ở, chỗ ở.

ອະທຳ [ã thẳm](ນ)(ປ.) phi nghĩa, thất đức, bất công. ສິນທຳຢ່ອມຜາບແພ້ອະທຳ : chính nghĩa ắt thắng phi nghĩa.

ອະທິນນາທານ [ã thính na than](ນ)(ປ.) sự ăn cắp, ăn trộm, sự lấy cắp.

ອະທິດຖານ [ã thit thán](ກ) cầu nguyện. ອະທິດຖານໃຫ້ຜົວ ເດີນທາງໂດຍສະຫວັດດີພາບ : cầu nguyện cho chồng lên đường bình an.

ອະທິບ [ã thip](ນ)(ປ.) ຄື: ອະທິປະ. vua chúa, quan lại, người đứng đầu (hay dùng cuối từ). ນະລາທິບ : đức vua.

ອະນາຄາມີ [ã na kha mi](ນ)(ປ.) người đã từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີຜົນ [ả an kha mi fõnh](ນ)(ປ.) thành công trong việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄາມີມັກ [ả na kha mi mặc](ນ)(ປ.) con đường thực hiện việc từ bỏ dục vọng.

ອະນາຄົດ [ã na khộch](ນ)(ປ.) tương lai, về sau. ອະນາຄົດອັນສົດໃສ : tương lai tươi sáng. ອະນາຄົດຕະການ : tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຄົດຕະການ [ả na khộch tả can](ນ)(ປ.) thời kì tương lai, thời gian mai sau.

ອະນາຈານ [ã na chan](ນ)(ປ.) việc làm xấu, hành vi xấu, trái tục lệ, trái đạo đức, đồi bại. ພາບລາມິກອະນາຈານ : hình ảnh khiêu dâm đồi bại.

ອະນາຖາ [ã na thá](ຄ)(ປ.) không nơi nương tựa, mồ côi; lang thang, cơ nhỡ, khốn khổ, nghèo nàn. ສະຖານລ້ຽງເດັກອະນາຖາ : trại mồ côi.

ອະນາທິປະໄຕ [ả na thí pả tay](ຄ)(ປ.) vô chính phủ (làm hỗn loạn về chính trị).

ອະນາທອນ [ã na thon] 1.(ຄ)(ປ.) không đoái hoài, bỏ rơi, bỏ bẵng. 2.(ກ) bõn chỏn, lo lắng (hay dùng theo nghĩa phủ định). ບໍ່ອະນາທອນ : đừng lo lắng.

ອະນາໄມ [ã na may](ນ)(ປ.) 1) vô trùng, sạch sẽ, vệ sinh. ນ້ຳກ້ອນອະນາໄມ : nước đá vệ sinh. ເຮັດອະນາໄມ : làm vệ sinh. ອະນາໄມສ່ວນຕົວ : vệ sinh cá nhân. 2) sức khỏe. ຮັກສາອະນາໄມຂອງແມ່ແລະເດັກ : bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. 3) y tế. ສະຖານີອະນາໄມ : trạm y tế. ອົງການອະນາໄມໂລກ : tổ chức y tế thế giới.

ອະນາໄມວິທະຍາ [ả na may vĩ thả nhai](ນ) /ệ sinh học, khoa vệ sinh.

ອະນາລະຍະ [ã na lý nhả](ຄ)(ປ.) dã man, vô nhân đạo, không văn minh, man rợ. ອະນາລະຍະທຳ : vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາລະຍະຊົນ [ả na lý nhả xônh](ນ)(ປ.) người dã man, người vô nhân đạo, người mọi rợ.

ອະນາລະຍະທຳ [ả na lý nhả thẳm](ນ)(ປ.) vô nhân đạo, man rợ, dã man.

ອະນາໄລ [ã na lay](ນ)(ປ.) sự không có chốn nương thân, sự hết thềm muốn, sự hết giao thiệp.

ອະນິຍົດ [ã nĩ nhòch](ຄ)(ປ.) không chắc chắn.

ອະນິຍົມ [ã nĩ nhòm](ຄ)(ປ.) không có giới hạn, không đúng quy cách, lỗi thời.

ອະນິກະ [ã nĩ cã](ນ)(ປ.) quân đội.

ອະນິກະທັດສະນະ [ã nĩ cã thạc sã nã](ນ)(ປ.) sự kiểm tra quân số.

ອະນຸ [ã nũ] 1. từ dùng làm tiền tố ở các từ ghép có nghĩa là: nhỏ, phụ, sau, theo, liên tiếp. **ອະນຸສັນຍາ** : hiệp nghị sơ bộ. **ອະນຸຊົນ** : thanh niên. **ອະນຸຊາ** : em trai, người con trai đẻ sau. 2.(ນ) ຄື: ອະນຸ. phân tử. ປະລະມານູ : nguyên tử. 3.(ຄ) ນ້ອຍ, tí mảy, chi tiết. **ອະນຸບົດ** : chương phụ, phụ lục, tiểu đề.

ອະນຸກາຊາດ [ã nũ ca sát](ນ) tiểu hội chữ thập đỏ.

ອະນຸກຳມະການ [ã nũ cãm mả can](ນ)(ປ.) tiểu ban.

ອະນຸກຳມາທິການ [ã nũ cãm ma thí can](ນ)(ປ.) tiểu ban.

ອະນຸກອນ [ã nũ con] 1.(ນ)(ປ.) người giúp, người giúp việc. 2.(ຄ)(ປ.) làm theo mẫu, rập khuôn.

ອະນຸກຸນ [ã nũ cun](ກ)(ປ.) trợ giúp, cứu trợ.

ອະນຸກົມ [ã nũ côm](ນ)(ສ.) lớp, dãy; thể lệ, thủ tục (thường dùng ở sau). ວັດຈະນານຸກົມ, ປະທານຸກົມ : từ điển. ສາຍຮ່ວມອະນຸກົມ : dây đồng đẳng.

ອະນຸເຄາະ [ã nũ khỏ](ນ)(ປ.) sự độ lượng, sự cứu giúp, sự cứu trợ.

ອະນຸຈອນ [ã nũ chon](ນ)(ປ.) người đi theo, người tùy tùng, người làm theo.

ອະນຸສະພາກາຊາດ [ã nũ sã fa ca sát](ນ)(ປ.) hội thiếu sinh hồng thập tự.

ອະນຸສາສະນາຈານ [ã nũ sạt sã na chan](ນ)(ປ.) thầy giảng dạy đạo đức của cơ quan chính phủ.

ອະນຸສາສະນີ [ã nũ sã sã nĩ](ນ)(ປ.) điều nên nghĩ đến, điều nên nhớ đến.

ອະນຸສາວະລີ [ã nũ sã vã li](ນ)(ປ.) dài kỉ niệm, dài tưởng niệm, dài chiến thắng. **ອະນຸສາວະລີໄຊຊະນະ** : dài chiến thắng.

ອະນຸໄສ [ã nũ sáy](ນ)(ປ.) dự vọng tiềm ẩn trong ý nghĩ.

ອະນຸສາດ [ã nũ sạt](ນ)(ປ.) giáo dục, việc dạy học.

ອະນຸສັນຍາ [ã nũ sãn nha](ນ)(ປ.) hiệp định, hiệp nghị sơ bộ, nghị định thư. **ອະນຸສັນຍາສະຫງົບສິກ** : hiệp định đình chiến. **ສັນຍາສັນຍາເຊີແນວ** : hiệp định Genève.

ອະນຸສົນທິ [ã nũ sớnh thí](ນ)(ປ.) sự liên hệ; sự liên tục.

ອະນຸສອນ [ã nũ són] 1.(ກ)(ປ.) nghĩ đến, tưởng niệm. 2.(ນ)(ປ.) lưu niệm, kỉ niệm, kỉ ức, sự tưởng nhớ, tưởng niệm. ເປັນອະນຸສອນແຫ່ງມິດຕະພາບ : là kỉ niệm tình hữu nghị.

ອະນຸສອນສະຖານ [ã nũ són sã thán](ນ) dài kỉ niệm, dài tưởng niệm.

ອະນຸຊາ [ã nũ xa](ນ)(ປ.) người đẻ sau, em trai.

ອະນຸຊາຕະບຸດ [ã nũ xa tá bút](ນ)(ປ.) người mang đức tính của dòng họ.

ອະນຸຊາດ [ã nũ xát](ນ)(ປ.) người kế thừa đức tính của bố mẹ, người mang dòng máu của bố mẹ, người thường dân.

ອະນຸຊິດ [ã nũ xich](ກ) thắng liên tiếp, thắng lợi không ngừng.

ອະນຸຊົນ [ã nũ xỏnh](ນ) thế hệ mai sau, hậu sinh.

ອະນຸຍາໂຕຕຸລາການ [ã nũ nha tô tú la can](ນ)(ປ.) viện kiểm sát.

ອະນຸໂຍກ [ã nũ nhỏốc](ກ)(ປ.) truy hỏi, tra hỏi, hỏi cung; liệt kê.

ອະນຸຍາດ [ã nũ nhát](ກ) cho phép, thỏa thuận, đồng ý, chấp thuận. **ຂໍອະນຸຍາດ** : xin phép.

ອະນຸເຖລະ [ã nũ the lá](ນ)(ປ.) phó chủ sự (sư sãi).

ອະນຸບົດ [ã nũ bóch](ນ)(ປ.) chương phụ, phụ lục, tiểu đề.

ອະນຸບານ [ã nũ ban] 1.(ກ) chăm sóc, bảo dưỡng. 2.(ນ) mẫu giáo, bảo mẫu. ໂຮງຮຽນອະນຸບານ : trường mẫu giáo. ຄູ່ອະນຸບານ : giáo viên mẫu giáo. ນັກຮຽນອະນຸບານ : học sinh mẫu giáo.

ອະນຸປະໂຫຍກ [ã nũ pã nhỏộc](ນ)(ປ.) mệnh đề phụ, câu bổ ngữ.

ອະນຸປະສາບັນ [ã nũ pã sãm banh](ນ)(ປ.) sãi

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທງ ຫຍ ຫມ ຫພ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

chùa.

ອະນຸປະລິນຍາ [ả nủ pả linh nha](n)(p.) văn bằng, chứng chỉ dưới đại học.

ອະນຸປັດສະນາ [ả nủ pạch sả na](n)(p.) sự xem xét.

ອະນຸພະລິຍາ [ả nủ ả lỉ nha](n)(p.) bà kế, vợ kế, vợ hai.

ອະນຸພາກ [ả nủ ả c](n)(p.) phần nhỏ nhất, hạt.

ອະນຸພິງ [ả nủ ả ông](n)(p.) 1) ອະນຸວົງ. dòng họ kế tiếp, thế hệ kế tiếp, hậu thế.

ອະນຸພາດ [ả nủ ả t](n)(p.) dạy bảo, dạy dỗ.

ອະນຸພັນ [ả nủ ả nh](n)(p.) liên đới, liên quan, liên lụy.

ອະນຸພັນລະຍາ [ả nủ ả nh ả nha](n)(p.) vợ bé, vợ hai, vợ nhỏ.

ອະນຸໂມທະນາ [ả nủ mô thả na](n)(p.) sự đồng tình, sự đồng ý, sự đồng lòng.

ອະນຸມັດ [ả nủ mặt](n)(p.) duyệt y, chuẩn y, phê duyệt, phê chuẩn. ນາຍົກລັດຖະມົນຕີ ໄດ້ອະນຸມັດແຜນການນີ້ແລ້ວ : thủ tướng đã phê chuẩn bản kế hoạch.

ອະນຸມາດຕາ [ả nủ mặt ta](n)(p.) điều khoản nhỏ, điều khoản phụ, điều khoản chi tiết.

ອະນຸມານ [ả nủ man](n)(p.) ước đoán, ước tính, ước lượng.

ອະນຸລັກ [ả nủ ả c](n)(p.) 1) 1) bảo vệ, bảo hộ, che chở. ອະນຸລັກປ່າ : bảo vệ rừng. 2) giữ gìn, duy trì, bảo tồn, bảo toàn. ອະນຸລັກພະລັງງານ : bảo tồn năng lượng. 3) bảo thủ. ອະນຸລັກນິຍົມ : chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸລາດ [ả nủ ả t](n)(p.) phó vương, vương bá, vương hầu.

ອະນຸໂລມ [ả nủ lô m] 1.(n)(p.) linh động, châm chước. ເລື່ອງນີ້ພໍຈະອະນຸໂລມໄດ້ : vấn đề này có thể châm chước được. 2.(n)(p.) không chống đối, thuận theo. ອະນຸໂລມຕາມສຽງສ່ວນຫຼາຍ : thuận theo ý kiến đa số.

ອະນຸວົງ [ả nủ vông](n)(p.) 1) dòng họ kế tiếp, nối dõi; chi thứ trong hoàng tộc. 2) A-nủ-vông, tên vị vua cuối cùng của vương quốc Lãn-xăng.

ອະນຸວັດ [ả nủ vạc](n)(p.) làm theo, tuân theo, thực hiện.

ອະນຸວາດ [ả nủ vát](n)(p.) vải cap, lễ vải, vải vá.

ອະນຸຮັກ [ả nủ hắc](n)(p, s.) 1) 1) ອະນຸລັກ. giữ nguyên vẹn, bảo tồn. ຂອງອະນຸຮັກ : vật bảo tồn.

ອະນຸຮັກນິຍົມ [ả nủ hắc nỉ nhôm](n)(p, s.) (lí tưởng về chính trị, kinh tế...chỉ ủng hộ hoặc tuân theo những điều đã có sẵn) chủ nghĩa bảo thủ.

ອະນຸຮູບ [ả nủ húp](n)(p.) vừa phải, hợp, tốt, vừa vặn.

ອະນຸ [ả nu] ເບິ່ງ: ອະນຸ.

ອະເນກະເຕໂຊ [ả nê cá tê xô](n)(p.) có nhiều quyền năng.

ອະເນກ [ả nêc](n)(p, s.) nhiều. ມີວິທີທຳໂດຍອະເນກປະການ : có thể làm bằng nhiều cách.

ອະເນກນອງ [ả nêc noong](n)(p.) rất nhiều, hằng hà sa số, vô vàn, đầy dẫy. ຕະຫຼາດອະເນກນອງກຸ້ງປາ : chợ đầy dẫy tôm cá.

ອະເນກປະສົງ [ả nêc pả sổng](n) đa dụng, nhiều ích lợi, đa năng. ຫ້ອງປະຊຸມອະເນກປະສົງ : hội trường đa năng.

ອະເນກອະນັນ [ả nêc ả nanh](n)(p.) vô số, vô kể, không đếm xuể. ເຂົ້າປາອະເນກອະນັນ : gạo thóc nhiều vô kể.

ອະໂນຊາ [ả nô xa](n)(p.) một loại hoa, bông nhỏ, màu đỏ thắm.

ອະໂນດາດ [ả nô đạt](n) tên một cái hồ ở trong rừng tuyết.

ອະໂນໄທ [ả nô thay](n)(p.) buổi sáng, tảng sáng.

ອະໂນມາ [ả nô ma](n)(p.) tên một con sông ở Ấn Độ và thường được đặt tên cho các con sông linh thiêng trong nhiều truyện cổ.

ອະໂນລາດ [ả nô lát](n)(p.) tên một thành phố, nơi sinh ra và là nơi cư trú của quý Cum Phấn trong truyện Sính Xay.

ອະນັດຕາ [ả nặt đa](n)(p.) không có giá trị, không có ích, hư vô, hư không.

ອະນັດຕາ [ả nặt ta](n)(p.) vô hình dáng, vô ngã.

ອະນາດ [ả nát] ເບິ່ງ: ອະໜາດ.

ອະນາດໃຈ [ả nát chay] ເບິ່ງ: ອະໜາດໃຈ.

của một truyện nào đó.

ອະພິນັນ [ả fi nanh](n)(p.) sự vui mừng, sự chúc mừng, sự phấn khởi.

ອະພິນັນທະນາການ [ả fi nanh tha na can](n)(p.) sự hân hoan vô hạn (ghi trên quà tặng, quà biếu, quà lưu niệm). Dối oặc oặcພິນັນທະນາການຈາກ... : với lòng hân hoan vô hạn của....

ອະພິນິຫານ [ả fi nĩ hán](n)(p.) siêu tự nhiên, siêu nhiên; huyền diệu, thần diệu; thần thông.

ອະພິເນດສະກົມ [ả fi nét sả côm](n)(s.) sự đi tu.

ອະພິບານ [ả fi ban](n)(p.) giữ gìn, cai quản, cai trị, quản lí, phù hộ, hỗ trợ, trợ giúp.

ອະພິປັດຊະຍາ [ả fi pách sả nha](n)(p,s.) một thể loại triết học trong đó lấy chân lí làm gốc.

ອະພິປາຍ [ả fi pai](n)(p.) thảo luận, luận đàm, trao đổi bàn bạc. ອະພິປາຍເລື້ອຍ ຜົນສຸດທ້າຍກໍ ບໍ່ລ່ວງ : thảo luận mãi, rút cục vẫn chưa thông.

ອະພິມະນຸດ [ả fi mã nuch](n)(p.) siêu nhân, vĩ nhân.

ອະພິມະຫາອຳນາດ [ả fi mã há ăm nát](n) nước siêu cường, siêu cường quốc.

ອະພິລັກ [ả fi lặc](n) giữ gìn, gìn giữ, bảo vệ.

ອະພິລັກຂິດ [ả fi lặc khích](n)(p.) ghi nhận, quy định.

ອະພິລັກຂິຕະການ [ả fi lặc khĩ tá can](n)(p.) thời hạn, hạn định (hay dùng cho ngày sinh nhật hoặc lễ hội hàng năm).

ອະພິລັກຂິຕະສະໄໝ [ả fi lặc khĩ tá sả máy] ເບິ່ງ: ອະພິລັກຂິຕະການ.

ອະພິລັດຖະມົນຕີ [ả fi lạch thả mônh ti](n)(p.) có vấn chính phủ, phó vương.

ອະພິລົມ [ả fi lôm](n)(p,s.) vui mừng phấn khởi, hồ hởi, nghỉ ngơi.

ອະພິວັນ [ả fi vanh](n)(p,s.) bái lạy, lạy lạy, vái lạy.

ອະພິວັນທະນາ [ả fi vanh tha na](n)(s.) sự bái lạy, sự vái lạy.

ອະພິວາດ [ả fi vát](n)(p,s.) sự vái lạy, sự bái lạy.

ອະໄພ [ả fay] 1.(t)(p.) vô sự, không bị tai nạn. 2.(n)(p.) tha thứ, tha lỗi, xá tội, khoan hồng. ຂໍ

ອະໄພ : xin lỗi, xin tha thứ. ໃຫ້ອະໄພ : tha thứ, tha lỗi, khoan hồng.

ອະໄພຍະໂທດ [ả fay nhả thốt](n)(p.) ân xá. ເນື່ອງໃນວັນຊາດ ປະທານປະເທດປະກາດຄຳສັ່ງ ອະໄພຍະໂທດໃຫ້ນັກໂທດຈຳນວນໜຶ່ງ : nhân dịp quốc khánh, chủ tịch nước công bố lệnh ân xá cho một số tù nhân.

ອະໄພຍະທານ [ả fay nhả than](n)(p.) khoan hồng, khoan thứ, xá tội, tha thứ. ອະໄພຍະທານໃຫ້ຄົນມີຄວາມຜິດ ແຕ່ຮູ້ຈັກກັບຕົວ : khoan thứ cho người mắc lỗi mà biết hối.

ອະໄພໂທດ [ả fay thốt](n) sự tha tội. ຂໍອະໄພໂທດ : xin tha tội.

ອະພິນຍາ [ả fĩnh nha](n)(p.) ຄື: ອະພິນຍານ. sự cảm nhận, sự linh cảm, linh tính.

ອະພິນຍານ [ả fĩnh nhan] ຄື: ອະພິນຍາ.

ອະມະຕະ [ả mã tả](t)(p.) bất tử, bất diệt, sống mãi. ນິຍາຍອຳມະຕະ : tiểu thuyết bất tử.

ອະມະນຸດ [ả mã nuch](n)(p.) ma quỷ, bất nhân.

ອະມະລະ [ả mã lả] 1.(n)(p.) thần thánh. 2.(t)(p.) bất tử, thọ khang.

ອະມະລິດ [ả mã lịch](n)(s.) nước phép, vật báu (của thiên thần).

ອະມະລິດຕະຍູ [ả mã lịch tả nhu](n)(s.) sự bất tử, sự bất diệt.

ອະມະລິດຕະລິດ [ả mã lịch tả lộch](n)(s.) nước phép (đức thánh).

ອະມະເລດ [ả mã lét](n)(p.) thiên vương, thiên thần.

ອະມະລິນ [ả mã linh](n)(p.) thiên vương, thiên thần.

ອະເມລິກາ [ả mê lí ca](n) ຄື: ອາເມລິກາ. nước Mỹ.

ອະເມລິກັນ [ả mê lí căn](n) người Mỹ.

ອະມາດ [ả mát] ຄື: ອາມາດ.

ອະມິດ [ả mịch](t)(p.) bất thiện, kẻ thù.

ອະມິດຕະຕາ [ả mịch tả ta](n)(p.) tên một nữ nhân vật trong truyện cổ Lào (ນາງອະມິດຕະຕາ).

ອະມອນ [ả mon] ເບິ່ງ: ອຳມອນ.

ອະລະຊຸນ [ả lả xunh](n)(p,s.) ຄື: ອໍລະຊົນ. màu trắng, trong trắng.

ອະລະຊອນ [ả lả xon](ຄ) ຄື: ອໍລະຊອນ. đẹp, trắng lẻ. ອະລະຊອນ, ອອນຊອນ : đẹp.

ອະລະດີ [ả lả di](ນ)(ປ.) ຄື: ອໍລະດີ. sự không vừa lòng.

ອະລະຕິ [ả lả tí] ເບິ່ງ: ອໍລະຕິ.

ອະລະໄທ [ả lả thay](ນ) ຄື: ອໍລະໄທ. phu nhân quyền quý, nữ thượng lưu.

ອະລະພິນ [ả lả finh](ນ)(ປ.) ຄື: ອໍລະພິນ. hoa sen.

ອະລະພິມ [ả lả fim](ນ) ຄື: ອໍລະພິມ. tên một loại cây quả dẹt, bông trắng, có thể dùng ăn với trâu đực.

ອະລະຫັງ [ả lả hăng](ນ)(ປ.) ວິໄສ, Đức Phật.

ອະລະຫັດ [ả lả hách](ນ)(ປ.) ວິໄສ, A-la-hán.

ອະລະຫັດຕະຜົນ [ả lả hách tả fớnh](ນ)(ປ.) ສຸດສາດ, thành Phật.

ອະລະຫັດຕະມັກ [ả lả hách tả mặc](ນ)(ປ.) con đường thực hiện để trở thành A-la-hán.

ອະລະຫັດຕະວິໂມກ [ả lả hách tả ví môốc](ນ)(ປ.) sự thoát khỏi dục vọng vì đã đắc đạo.

ອະລະຫັນ [ả lả hẩn](ນ)(ປ.) A-la-hán, người đã tu hành đắc đạo (Phật giáo).

ອະລະຫັນຕະຄາດ [ả lả hẩn tả khát](ນ)(ປ.) sự giết đức A-la-hán (là một trong năm tội nặng nhất).

ອະລິ [ả lỉ](ນ)(ປ.) kẻ thù, kẻ thù địch; giặc.

ອະລິຍະ [ả lỉ nhĩ] 1.(ນ)(ປ.) người đắc đạo, thành Phật, thành thánh. 2.(ຄ)(ປ.) phát triển, văn minh, quý.

ອະລິຍະກະ [ả lỉ nhĩ cảm](ນ)(ປ.) tên một dân tộc có gốc Ấn Độ-Iran (cổ).

ອະລິຍະສັດ [ả lỉ nhĩ sách](ນ) sự trải qua thực tế của người đắc đạo.

ອະລິຍະຊັບ [ả lỉ nhĩ sấp](ນ)(ປ.) tài sản quý giá.

ອະລິຍະທຳ [ả lỉ nhĩ thăm](ນ)(ປ.) nền văn minh. ปะเทศอะลियะທຳ : nước văn minh.

ອະລິຍະບຸກຄົນ [ả lỉ nhĩ búc khờnh](ນ)(ປ.) con người văn minh.

ອະລິຍະບົດ [ả lỉ nhĩ bóch](ນ)(ປ.) động tác.

ອະລຸໂນໄທ [ả lủ nô thay](ນ)(ປ.) buổi bình minh, sáng sớm, rạng đông.

ອະລັງການ [ả lắng can](ນ)(ປ.) ຄື: ອະລັງການ. sự trang trí, sự trang hoàng, sự trang điểm.

ອະລິງ [ả ling](ຄ)(ປ.) ái nam ái nữ, vô tính.

ອະລິງການ [ả lông can] ຄື: ອະລັງການ.

ອະລັດຊີ [ả lạch xỉ](ຄ)(ປ.) ngoại đạo, không xấu hổ, không thẹn thùng.

ອະລັນຍະ [ả lãn nhĩ] ເບິ່ງ: ອະລັນຍາ.

ອະລັນຍະວາສີ [ả lãn nhĩ va sí](ນ)(ປ.) người ẩn dật, bậc tu hành ở rừng núi.

ອະລັນຍາ [ả lãn nha](ນ)(ປ.) ຄື: ອະລັນຍະ. rừng núi, rừng cây.

ອະລັນຍົກ [ả lãn nhic](ນ)(ປ.) người đi rừng, người thợ săn.

ອະລຸນ [ả lunh](ນ)(ປ.) buổi bình minh, rạng đông; ánh nắng vàng, vàng óng.

ອະວະກາດ [ả vả cạt](ນ)(ສ.) vũ trụ, không trung. ยานอะวะกะກາດ : tàu vũ trụ. มะนุดอะวะกะກາດ : nhà du hành vũ trụ.

ອະວະກາດສະຍານ [ả vả cạt sả nhan](ນ) con tàu vũ trụ.

ອະວະສານ [ả vả sán] 1.(ນ)(ປ.) sự kết thúc, nơi kết thúc. 2.(ກ) cùng, cuối, hết, kết thúc. สี่งการ

ອະວະສານ : chiến tranh kết thúc.

ອະວະຊາຕະບຸດ [ả vả xa tả búт](ນ)(ປ.) người con kém hơn cha.

ອະວະຊາດ [ả vả sát](ຄ)(ປ.) hèn hạ, thấp hèn.

ອະວະຕານ [ả vả tan] 1.(ນ)(ສ.) sự đầu thai. 2.(ກ)(ສ.) đầu thai.

ອະວະຫານ [ả vả hán](ນ)(ປ.) việc lấy cắp, sự ăn cắp.

ອະວິຈິ [ả ví chi](ນ) ຄື: ອະເວຈິ.

ອະເວຈິ [ả về chi](ນ) hỏa ngục, địa ngục, âm ti. ติกอะเวຈິ : sa xuống địa ngục.

ອະໄວຍະວະ [ả vay nhĩ vả](ນ) cơ quan, bộ phận, bộ phận cơ thể. ອະໄວຍະວະສືບພັນ : cơ quan sinh dục.

ອະໄວຍະວະຈັກຊຸ [ả vay nhĩ vả chắc khủ](ນ)(ປ.) cơ quan thị giác.

ອະໄວຍະວະໂສຕະ [ả vay nhĩ vả số tả](ນ)(ປ.) cơ quan thính giác.

ອະໄວຍະວະສຳຜັດ [ả vay nhĩ vả sắm fách](ນ)(ປ.) cơ quan xúc giác.

ອະໄວຍະວະສືບພັນ [ả vay nhĩ vả sựp fanh](ນ) cơ quan sinh dục.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ຸ ທ ວ ອ ອ ອ

ອະໄວຍະວະດົມ [ả vay nhả vả dôm](n)(p.) cơ quan khuôn giác.

ອະໄວຍະວະຫາຍໃຈ [ả vay nhả vả hái chay](n) cơ quan hô hấp.

ອະວິດຊາ [ả vịch xa](n)(p.) sự không biết.

ອະວິນຍານະກະ [ả vinh nha nã cả](t)(p.) không có linh hồn, không thể xác.

ອະວິນຍານະກະຊັບ [ả vinh nha nã cả sập](n)(p.) của cải không có linh hồn như tiền bạc, ngọc, nhẫn v.v..

ອະວິນຍານ [ả vinh nhan](t)(p.) không hồn, vô tâm, vô tri vô giác.

ອະວິນຍູ [ả vinh nhu](t)(p.) ngu dốt, không có kiến thức.

ອະຫິ [ả hỉ](n)(p.) con rắn.

ອະຫິວາ [ả hỉ va](n) bệnh tả, bệnh dịch tả.

ອະຫິວາຕະກະໂລກ [ả hỉ va tả cả lôốc](n)(p.) bệnh tả, bệnh dịch tả.

ອະເຫຼຕຸກະທິດຖິ [ả hế tử cả thịch thí](n)(p.) sự nhận thức là phúc tội trên đời này là không có nguyên nhân.

ອະໂຫສີ [ả hớ sĩ](t) miễn thứ, thứ lỗi, tha lỗi.

ອະໂຫສີກຳ [ả hớ sĩ cảm](n)(p.) sự tha thứ, sự tha lỗi, sự xá tội, sự khoan hồng.

ອະຫັງການ [ả háng can](n)(p.) sự tự kiêu, tự đại, kiêu căng, kiêu ngạo.

ອະຫັງສາ [ả hính sá](n)(p.) sự khảng khái, không ích kỉ, vô tư.

ອະເທັງເຕັງສຽງ [ả hờng tông siếng](t) hoan hỉ, hồ hởi.

ອະໝາດ [ả nạt] 1.(t) ຄື: ອະນາດ. thất vọng, tuyệt vọng. ອະໝາດໃຈ : thất vọng, tuyệt vọng.

2.(t) ຄື: ອະນາດ. thảm thương. ຕາຍຢ່າງໜ້າອະໝາດ : chết một cách thảm thương.

ອະໝາດໃຈ [ả nạt chay](t) ຄື: ອະນາດ. thất vọng, tuyệt vọng.

ອະຣິອະຣຸມ [ả hư ả hem](t) dặng hắng, dặng hắng.

ອະຣວນ [ả huôn](n) ຄື: ອາຣວນ. tên một loại hoa có mùi thơm (ຕົ້ນອະຣວນ, ຕົ້ນອາຣວນ).

ອະຣູບ [ả húp](t)(p.) vô hình, vô danh.

ອະຣຸມ [ả hem](t) dặng hắng, đánh tiếng.

ອະຣຸມເພື່ອສົ່ງສັນຍານ : dặng hắng lên để đánh tiếng. ອະຣິອະຣຸມ : dặng hắng, dặng hắng.

ອາ [a](n) ຄື: ອາອອກ. cô, o (em gái của ba, bố). ອາເຂີຍ : duỡng. ອາສະໄພ : thím.

ອາກະຕິກ [a cả tíc](n) Bắc Bắng dương.

ອາກັບປະຕິກິລິຍາ [a cặp pả tỉ kỉ lí nha](n)(p.) dáng điệu, phong cách, phong thái lịch sự.

ອາກາສະຍານ [a cạt sả nhan](n)(p.) tàu bay, máy bay. ທ່າອາກາສະຍານ : sân bay.

ອາກາສະທາດ [a cạt sả thát](n)(p.) nơi trống trải, nơi quang dặng; gió.

ອາກາດ [a cạt](n)(p.) không khí, khí hậu. ບັນຍາກາດ : khí quyển. (ສຳນວນ) ກິນອາກາດ : nghỉ mát. ໄປກິນອາກາດຢູ່ທະເລ : đi nghỉ mát ở biển.

ອາກາດເສຍ [a cạt sía](n) không khí xấu, không khí bị ô nhiễm.

ອາກາດດີ [a cạt đi](n) không khí tốt, không khí trong lành; thời tiết tốt.

ອາກາດທະເລ [a cạt thả lê](n) không khí biển.

ອາກາດທາດ [a cạt thát](n)(p.) chất khí, chất ga.

ອາກາດນາວາ [a cạt na va](n)(p.) máy bay hạng nặng, phi thuyền.

ອາກາດໄປສະນີ [a cạt pay sả ni](n)(p.) bưu điện hàng không.

ອາກາດປອດໄປ່ງ [a cạt pọt poổng](n) thoáng khí, trời trong suốt.

ອາກາດເປັນພິດ [a cạt pênh fịch](n) không khí bị ô nhiễm, sự ô nhiễm.

ອາກາດວິຖີ [a cạt vĩ thí](n)(p.) quỹ đạo không trung.

ອາກາດໝາວ [a cạt náo](n) không khí lạnh.

ອາການ [a can](n)(p.) 1) trạng thái, thể trạng, tình trạng; triệu chứng. ອາການໄຂ້ : bệnh tình.

ເຈັບຫົວແມ່ນອາການຂອງພະຍາດຫຼາຍຊະນິດ : đau đầu là triệu chứng của nhiều bệnh. 2) bộ phận của cơ thể. ອາການ 32 : các bộ phận của cơ thể như: tóc, lông, da, răng, móng, v.v..

ອາການພະຍາດ [a can ả nhát](n)(p.) bệnh tình, triệu chứng bệnh. ອາການພະຍາດໄຂ້ທໍລະພິດ : triệu chứng bệnh thương hàn.

ອາການຫັນໃຈ [a can hẩn chay](n)(p.) trạng thái

về thờ, nhĩ thờ.

ອາການໝັກ [a can nắc](ຄ) tình trạng nghiêm trọng, tình trạng trầm trọng, triệu chứng nguy kịch.

ອາກອນ [a con] 1.(ນ)(ປ.) thuế. ອາກອນສະແຕມ : tem thuế. ອາກອນເສຍສ່ວຍ : thuế thân. 2.(ນ)(ປ.) bạn hữu, bạn bè; đội, đoàn, chúng; nguồn; nơi sinh; giá; thể lệ.

ອາກອນສະແຕມ [a con sả tem](ນ) con tem thuế, tem thuế. ປີ້ອາກອນເຫຼົ້າ : con tem thuế rượu.

ອາກຽນ [a kiên](ຄ)(ປ.) tràn trề, đầy dẫy.

ອາຂະຍາດ [a khả nhất](ຄ)(ປ.) ຄື: ອາຂະຫຍາດ. tên một quyển sách ngữ pháp chỉ nói về động từ.

ອາຂະຍານ [a khả nhan](ນ)(ປ.) sự học bài, sự học thuộc lòng; bài học phát âm.

ອາຂະຫຍາດ [a khả nhất] ເບິ່ງ: ອາຂະຍາດ.

ອາເຂີຍ [a khới](ນ) duỡng (chồng cô em gái của bố).

ອາຄະເນ [a khả nê](ນ)(ປ.) đông nam. ອາຊີອາຄະເນ : Đông Nam Á.

ອາຄາຕະນະ [a kha tả nả](ນ) sự giết, sự đánh, nơi giết người.

ອາຄາດ [a khát](ນ)(ປ.) sự thù địch, sự thù hằn. ຂ້ອຍບໍ່ອາຄາດໃຜ : tôi không thù ai.

ອາຄາດຄຽດແຄ້ນ [a khát khiết khẻn](ກ)(ປ.) căm thù, thù ghét.

ອາຄາດບາດໝາງ [a khát bát máng](ກ)(ປ.) oán thù, thù hằn. ສ້າງຄວາມອາຄາດບາດໝາງ : gây oán thù.

ອາຄາດມາດຮ້າຍ [a khát mát hải](ກ)(ປ.) thù hằn, thù địch. ເລີກອາຄາດມາດຮ້າກັນ : thù hằn lẫn nhau.

ອາຄັນຕຸກະ [a khanh tử cả](ນ)(ປ.) khách quý, thượng khách.

ອາຄັນຕຸກະພັດ [a khanh tử cả fạch](ນ)(ປ.) thức ăn tiếp đón nhà su.

ອາຄັນຕຸກະວັດ [a khanh tử cả vạch](ນ)(ປ.) thuật tiếp khách, cử chỉ tiếp khách.

ອາຄານ [a khan](ນ)(ປ.) tòa nhà, khu nhà. ອາຄານສິງເຄາະ : nhà té bản. ອາຄານບ້ານເຮືອນ : nhà cửa.

ອາຄານສາທາລະນະ [a khan sả tha lả nả](ນ)(ປ.) ngôi nhà chung, tòa nhà công cộng.

ອາຄົມ [a khôm] 1.(ນ)(ປ.) sự đến, sự tới nơi. ຄົມມະນາຄົມ : sự đi lại cho đến nơi, sự giao thông. 2.(ນ)(ປ.) câu thần chú, bùa yêu, phép gông. ຄົນຜູ້ນັ້ນມີວິຊາອາຄົມ : người đó có bùa phép.

ອາງຸ່ນ [a ngùn] ເບິ່ງ: ອະງຸ່ນ.

ອາຈະລິຍະ [a chả lý nhả](ນ)(ປ.) giáo viên, thầy giáo.

ອາຈິລິຍະວັດ [a chỉ lý nhả vạch](ນ)(ປ.) sự đối xử, cách cư xử với thầy giáo.

ອາຈາລະ [a cha lả](ນ)(ປ.) hành vi, thái độ, mẫu mực.

ອາຈາລີ [a cha li](ນ)(ປ.) người có chuẩn mực, người làm theo kế hoạch.

ອາຈານ [a chan](ນ)(ປ.) người, dạy, người dạy bảo, giáo sư. ບຸລະພາຈານ : người dạy đầu tiên tức là cha mẹ.

ອາຈານໃຫຍ່ [a chan nhày](ນ) hiệu trưởng.

ອາຈົນ [a chin](ນ)(ປ.) thói quen, tính tình.

ອາຈົມ [a chôm](ນ)(ປ.) cắt, phân. ກວດອາຈົມ : xét nghiệm phân.

ອາສະນະ [a sả nả](ນ)(ປ.) chỗ ngồi; gối để kê ngồi bằng bông, bộ đoàn.

ອາສາ [a sả] 1.(ນ)(ປ.) sự hi vọng, nhu cầu, mong muốn, sự thêm muốn. 2.(ກ)(ປ.) tình nguyện, sẵn lòng. ອາສາສະໝັກ : tình nguyện.

ອາສາສະໝັກ [a sả sả mắck](ນ) người tình nguyện. ທະຫານອາສາສະໝັກ : quân tình nguyện, lính tình nguyện.

ອາໄສ [a sáy] 1.(ກ)(ປ.) nhờ, nhờ cậy, nhờ vả. ຂ້ອຍອາໄສເຂົາບໍ່ໄດ້ເລີຍ : tôi không thể nhờ nó cái gì cả. 2.(ນ)(ສ.) chỗ dựa, nơi ở, cơ sở, nơi nương tựa. ບ່ອນອາໄສ : nơi cư trú.

ອາໄສກິນນ້ຳຍ້ອຍສອກຄົນອື່ນ [a sáy kinh nẳm nhỏi soọc khỏnh ừn] (ພາສິດ) (dựa vào cơm thừa cá cặn của người khác) cố đấm ăn xôi.

ອາສັດ [a sách](ຄ)(ສ.) không thực thà, dối trá, lừa dối.

ອາສັນ [a sánh] 1.(ນ)(ປ.) sự chết chóc. 2.(ກ)(ປ.) từ trần, qua đời.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ງ ຫ ວ ອ ຮ

ອາສານຫະ [a sán hǎi](ນ)(ປ.) tháng Tám âm lịch.

ອາສານຫະບູຊາ [a sán hǎ bu xa](ນ)(ປ.) ngày Tết Trung thu, rằm tháng Tám.

ອາສົມ [a sóm](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອາສົມບົດ. trạm nghỉ của tu sĩ ở rừng núi.

ອາສົມບົດ [a sóm bách] ຄື: ອາສົມ.

ອາຊາ [a xa](ນ)(ປ.) (động vật) con ngựa, ngựa thuần.

ອາຊາໄນ [a xa nay](ຄ)(ປ,ສ.) loại tốt, mau hiểu, thuần thực, tuấn tú. ມ້າອາຊາໄນ : tuấn mã.

ອາຊີ [a xi](ນ) châu Á.

ອາຊີຕາເວັນອອກ [a xi ta vênh oọc](ນ) Đông Á.

ອາຊີຕາເວັນອອກກາງ [a xi ta vênh oọc cang](ນ) Trung Đông.

ອາຊີຕາເວັນອອກໄກ [a xi ta vênh oọc cay](ນ) Viễn Đông.

ອາຊີຕາເວັນອອກສຽງໃຕ້ [a xi ta vênh oọc siếng táy](ນ) Đông Nam Á.

ອາຊີປາຊີຟິກ [a xi pa xi fíc](ນ) châu Á Thái Bình dương.

ອາຊີວະ [a xi vǎ](ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີບ, nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề. ອາຊີວະສຶກສາ : học nghề. ໂຮງຮຽນອາຊີວະສຶກສາ : trường dạy nghề.

ອາຊີວະສຶກສາ [a xi vǎ súc sǎ](ນ)(ປ.) môn học nghề, sự giáo dục về nghề nghiệp, dạy nghề.

ອາຊີວິກ [a xi vộc](ນ)(ປ.) nhà tu hành theo đạo khác đạo Phật.

ອາຊີບ [a xí](ນ)(ປ.) ຄື: ອາຊີວະ, nghề, nghề nghiệp. ຮຽນອາຊີບ : học nghề.

ອາຍະຕະນະ [a nhǎ tá nǎ](ນ)(ປ.) điều cảm nhận được, điều cảm giác được.

ອາຍະນະ [a nhǎ nǎ](ນ)(ປ.) sự đến, sự tới (dùng nói cuối từ khác). ເມສາຍົນ : tháng Tư.

ອາຍາ [a nha](ນ)(ປ.) ຄື: ອາດຍາ. phạm tội hình sự; quyền; tội. ຄະດີອາຍາ : tội hình sự.

ອາຍາສິດ [a nha xích](ນ)(ປ.) quyền lực tuyệt đối, quyền lực tối cao.

ອາຍຸ [a nhủ](ນ)(ປ.) tuổi, tuổi tác. ອາຍຸໄຂ : tuổi thọ. ມ້າມີອາຍຸໄຂ ບໍ່ກາຍ 30 ປີ : ngựa có tuổi thọ không quá 30 năm. ຄົນມີອາຍຸ : người có tuổi.

ອາຍຸກະສຽນ [a nhủ cả xiển](ນ)(ປ.) hết tuổi thành niên, tuổi cao.

ອາຍຸແກ່ [a nhủ kè](ນ) tuổi già.

ອາຍຸກາງຄົນ [a nhủ cang khônh](ນ)(ປ.) trung niên.

ອາຍຸການ [a nhủ can](ນ)(ປ.) tuổi thâm niên, thâm niên trong công tác. ຄິດໄລ່ເງິນເດືອນຕາມ ອາຍຸການ : tính lương theo thâm niên.

ອາຍຸໄຂ [a nhủ kháy](ນ)(ປ.) tuổi thọ. ຍົກສູງອາຍຸໄຂຂອງມະນຸດ : nâng cao tuổi thọ của con người.

ອາຍຸຄົບກະສຽນ [a nhủ khớp cả xiển](ນ)(ປ.) tuổi thành niên, đủ tuổi công dân.

ອາຍຸສູງ [a nhủ suúng](ນ) cao tuổi.

ອາຍຸຍັງນ້ອຍ [a nhủ nhǎng nỏi](ນ) tuổi còn trẻ, tuổi còn niên thiếu.

ອາຍຸຍັງບໍ່ທັນຄົບກະສຽນ [a nhủ nhǎng bò thǎn khớp cả xiển](ນ) tuổi vị thành niên.

ອາຍຸຍືນ [a nhủ nhũn](ນ) tuổi thọ, sống lâu, trường thọ. ອວຍພອນໃຫ້ບັນດາຜູ້ເຖົ້າແກ່ມີອາຍຸຍືນ : chúc các cụ già sống lâu.

ອາຍຸຍືນພັນວັດສາ [a nhủ nhũn fanh vật sǎ](ນ) sống lâu muôn tuổi.

ອາຍຸລະສາດ [a nhủ lǎ sǎt](ນ)(ສ.) sách thuốc; cách chữa trị bệnh bằng thuốc.

ອາຍຸລະແພດ [a nhủ lǎ fét] ຄື: ອາຍຸລະເວດ.

ອາຍຸລະເວດ [a nhủ lǎ vét](ນ)(ປ.) ຄື: ອາຍຸລະແພດ. bác sĩ.

ອາຍຸໄວ [a nhủ vay](ນ)(ປ.) tuổi tác.

ອາຍຸໄວສະກັນ [a nhủ vay sǎ canh](ນ)(ປ.) tuổi nam nhi, tuổi xuân xanh, tuổi sung sức.

ອາຍຸໄວເຖົ້າແກ່ [a nhủ vay thǎu kè](ນ)(ປ.) tuổi già, già lão.

ອາຍຸໄວເດັກ [a nhủ vay déc](ນ)(ປ.) tuổi ấu thơ.

ອາຍຸໄວໜຸ່ມ [a nhủ vay nủm](ນ)(ປ.) tuổi thanh xuân.

ອາຍຸໜຸ່ມນ້ອຍ [a nhủ nủm nỏi](ນ) tuổi trẻ, son trẻ.

ອາຍຸວັດທະນະ [a nhủ vǎch thǎ nǎ](ນ)(ປ.) tuổi trường thọ, thọ dụng thọ, sống lâu. ຢາອາຍຸວັດທະນະ : thuốc trường sinh.

ອາດູນ [a dun] 1.(ຄ)(ປ,ສ.) phiên muộn, phiên

ອາຫານໝັກ [a hán nắk](n) bữa ăn chính.

ອາໄຫຼ່ [a lày](n)(ປ.) phụ tùng. ເຄື່ອງອາໄຫຼ່ : đồ phụ tùng.

ອາຫັບ [a lắp](n) (dân) Ả Rập. ຄົນອາຫັບ : người Ả Rập. ພາສາອາຫັບ : tiếng Ả Rập.

ອາອອກ [a oọc] ຄື: ອາ.

ອາຮັກ [a hắk](n)(ປ.) thành hoàng, thần giữ gìn đất nước.

ອາຮັກຫຼັກເມືອງ [a hắk lắk muơng](n) thần giữ làng giữ nước.

ອາຮວນ [a huôn] ຄື: ອະຮວນ.

ອາຮາມ [a ham](n)(ປ.) 1) chùa, tu viện, thánh đường; nơi trú phứ. ວັດວາອາຮາມ : chùa chiền. 2) sự hồ hởi.

ອາຮົມ [a hòm](n)(ປ.) tính tình, tính nết, tính cách; tâm trạng. ເພາະເພື່ອອາຮົມຮ້ອນ (ສົນ) : để phòng tâm trạng nóng nảy.

ອ່າຍະ [à nhĩ] ຄື: ອູ່ຍຸ. ກອງອ່າຍະ : thành đồng lớn xôn.

ອ້າ [ả](g) mở, mở ra, hé, há. ອ້າປາກ : há miệng.

ອ້າປາກ [ả pạc](g) mở miệng, há miệng. (ພາສິດ) ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ : môi hở răng lạnh.

ອ້າປາກຄ້າງ [ả pạc khắng](g) há hốc miệng, há hốc miệng ngạc nhiên. ຫົວອ້າປາກຄ້າງ : cười há hốc.

ອ້າປາກຕາກແຂ້ວ [ả pạc tạc kheo] (ພາສິດ) (há miệng phờ rắng) môi hở răng lạnh; hở môi cho gió lọt vào.

ອິນັງ [ỉ năng](g) quan tâm, giúp đỡ, chăm nom, ngó ngàng, đoái hoài. ອິນັງພັນທັງ : ngó ngàng, đoái hoài.

ອິນັງພັນທັງ [ỉ năng fanh thắng](g) ngó ngàng, đoái hoài. ວຽກນີ້ບໍ່ມີໃຜອິນັງພັນທັງເຖິງ : việc này chẳng ai ngó ngàng đến.

ອິລິຍາ [ỉ lí nha](n)(ປ.) phong thái, phong cách, tư thế. ອິລິຍາບົດ : tư thế.

ອິລິຍາບົດ [ỉ lí nha bóch](n)(ປ.) tư thế, phong thái. ປ່ຽນອິລິຍາບົດເພື່ອລົດປວດ : thay đổi tư thế cho đỡ mỏi.

ອິລຸງຕຸງນັງ [ỉ lung tung năng](g) ຄື: ນຸງນັງ. rói tung, rói tung rói mù. ຜົມຫຍຸ້ງອິລຸງຕຸງນັງ : đầu tóc rối tung.

ອີ [i](n) (động vật) con tựa như con ve, thân dẹt, cánh mỏng, kêu vo vo (ແມງອີ).

ອີສັງ [ỉ sắng](g) ຄື: ອີສັງ.

ອີສານ [ỉ sán](n)(ປ.) Đông Bắc. ພາກອີສານ : miền Đông Bắc.

ອີສວນ [ỉ suốn](n) thần Sira.

ອີດູ [ỉ đu] ຄື: ອີດູຕິນ, ດູຕິນ. ອີດູຄົນປະສົບໄພ ອັນຕະລາຍ : thương người bị nạn.

ອີດູກູນາ [ỉ đu cu na](g) ຄື: ອີດູ, ດູຕິນ. thương hai, thương xót.

ອີດູຕິນ [ỉ đu tôn](g) ຄື: ອີດູ, ດູຕິນ. thương hai, thương xót. ອີດູຕິນບັນດາເດັກກຳພ້າ : thương hai những trẻ mồ côi.

ອີຫຍັງ [ỉ nhắng](g) ຄື: ອີຫຍັງ.

ອີ [ỉ] 1.(n) con, cái (người trên gọi bậc dưới hoặc tiếng gọi khinh). ອີນ້ອຍ : con bé. ອີນາຍເຖົ້າ : con mẹ già. ອີທ່າ : con ôn. 2.(n) ông bố, bà mẹ (con xưng hô gọi bố mẹ một cách thân thương và kính trọng). ອີພໍ່ : ông bố. ອີແມ່ : bà mẹ. 3.(n) cô, nàng, con (người thân xưng hô với con gái). ອີອໍລະວັນ : con O La Văn. ອີນາງ : cô gái, cô ta, con bé. 4.(n) trước một số loại rau. ຜັກອີຕູ : rau húng é. 5.(n) chơi ù (một trò chơi của trẻ). ຫຼິ້ນໝາກອີ : chơi ù.

ອີເກ [ỉ kê](n) hát bội, hát tuồng.

ອີເກັງ [ỉ kắng](n) con hoẵng.

ອີຄູ [ỉ khủ](n) (thực vật) củ kiệu (Allium chinense G.Don = A.Bakeri Regel, họ Liliaceae).

ອີສັງ [ỉ sắng] cái gì. ມັນຊື່ຮູ້ຈັກອີສັງ : hán thì biết cái gì.

ອີຕາ [ỉ tạ](n) (khinh) thẳng cha, lão già. ອີຕາ ນັ້ນຊື່ເຮັດຫຍັງໄດ້ : thẳng cha ấy thì làm được trò trống gì.

ອີຕູ [ỉ tù](n) rau húng é.

ອີຕູຕິນ [ỉ tù tôn](n) long não (Cinnamomum camphora L, họ Lauraceae).

ອີຕູໄຫ [ỉ tù thay](n) hương nhu tía (Ocimum Sanctum).

ອີໂຕ້ [ỉ tổ](n) ຄື: ມົດໂຕ້, ພ້າໂຕ້. dao rựa. ພະອີໂຕ້ : dao rựa.

ອີເຖົ້າ [ỉ thậu](n) tên một loại dây leo, dùng để

ອັສາວ [ủ sáo](ត) ỏn ào, náo động, xôn xao, lao xao. ប៉ុន្មានប្រការប្រយោជន៍ : không muốn để thành chuyện xôn xao.

ອັຕ [ủ tú](ត) mù mịt, mịt mù (tối). ມືດຕື້, ມືດອັຕ : tối mịt mù. ມືດອັຕ ຄືຟ້າເງົາຝົນ (ກາ) : tối mịt mù như trời sắp mưa.

ອຸ [ủ] 1.(ນ) nổi to, cái lu (dụng nước). ອຸເຫຼົ້າ : cái lu rứa. 2.(ກ) dim thức ăn. 3.(ຄ) nhữ, dù (chín dù).

ອຸກັນດາ [ủ căn đạ](ນ) nước Uganda (châu Phi).

ອຸສະພະ [út sả](ຢ) 1.(ນ) (động vật) con bò đực. ງົວອຸສະພະລາດ : chúa tể loài bò. 2.(ນ) đơn vị đo lường cổ bằng 35 sải.

ອຸສະວະ [út sả](ນ)(ປ.) sự chào mừng, sự vui mừng, sự liên hoan.

ອຸສາ [út sá](ນ)(ສ.) 1) ánh vàng, ánh bạc. 2) bình minh, tảng sáng, rạng đông.

ອຸສາໂຍກ [út sá nhôc](ນ)(ປ.) thời gian gần sáng.

ອຸສຸ [ủ sủ](ນ)(ປ.) cung, nỏ.

ອຸສຸການ [ủ sủ can](ນ)(ປ.) thợ làm cung nỏ.

ອຸສຸພະ [ủ sủ](ນ)(ປ.) bò đực.

ອຸສຸພະລາດ [ủ sủ sả lát](ນ)(ປ.) chúa tể loài bò.

ອຸດົມ [ủ đôm] 1.(ຄ)(ປ.) phong phú, dồi dào, sung túc. ອຸດົມສົມບູນ : phì nhiêu. 2.(ນ) cấp ba (trung học phổ thông). ໂຮງຮຽນອຸດົມ : trường phổ thông trung học.

ອຸດົມການ [ủ đôm can](ນ)(ປ.) lí tưởng cao đẹp, lí tưởng cao cả. ເປັນຄົນມີອຸດົມການ : là người có lí tưởng cao cả.

ອຸດົມຄະຕິ [ủ đôm khả tỉ](ນ) lí tưởng. ຈົງຮັກພັກດີກັບອຸດົມຄະຕິ : trung thành với lí tưởng.

ອຸດົມສັກສາ [ủ đôm sức sá](ນ) phổ thông giáo dục.

ອຸດົມສົມບູນ [ủ đôm sỏm bun](ត) sung túc, phong phú, dồi dào, phì nhiêu. ປະສົບການທີ່ອຸດົມສົມບູນ : những kinh nghiệm phong phú.

ອຸດົມໄຊ [ủ đôm xay](ត) tỉnh Oudomxai (Bắc Lào).

ອຸດົມທາດ [ủ đôm thát](ນ) đa chất, tổng hợp chất.

ອຸດົມບໍລິບູນ [ủ đôm bo lí bun](ត) phong phú,

sung túc, đầy đủ, phát đạt.

ອຸດົມມັງຄັງ [ủ đôm mảng khang](ត) giàu có, giàu có sung túc.

ອຸດົມຮັງມີ [ủ đôm hằng mi](ត) thịnh vượng, phát đạt, phồn vinh.

ອຸດອນ [ủ đon](ນ) 1) phương Bắc, hướng Bắc. ທິດອຸດອນ : Phương Bắc. 2) bên trái, tả.

ອຸຕະມະ [út tả mả](ត) dồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất.

ອຸຕະມະໂຊກ [út tả mả xỏc](ນ) lộc quý nhất, may mắn nhất.

ອຸຕຸ [ủ tú] 1.(ນ)(ປ.) mùa, khí hậu. ສະຖານີອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ : đài khí tượng. 2.(ຄ) thoải mái, không bận khoăn, không lo; khi (ngủ). ນອນອຸຕຸ : ngủ thoải mái, ngủ khi.

ອຸຕຸນິຍົມ [ủ tú nỉ nhôm](ត)(ປ.) (thuộc về) khí tượng.

ອຸຕຸນິຍົມວິທະຍາ [ủ tú nỉ nhôm ví thả nha](ນ)(ປ.) khí tượng học, môn khí tượng.

ອຸທະກະ [út thả cả](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທະກັງ. ນູ່ອ. ອຸທະກະທາລາ : dòng nước.

ອຸທະກະສາດ [út thả cả sạt](ນ)(ສ.) ຄື: ອຸທິກກະສາດ. nghiên cứu về thủy văn, thủy văn học.

ອຸທະກະທາລາ [út thả cả tha la](ນ)(ປ.) dòng nước.

ອຸທະກະໄພ [út thả cả fay](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິກກະໄພ. nạn lụt, lũ lụt, thủy tai.

ອຸທະກະວິທະຍາ [út thả cả ví thả nha](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິກກະວິທະຍາ. môn học về nước.

ອຸທະກັງ [út thả cảng] ຄື: ອຸທະກະ.

ອຸທະຍານ [út thả nhan](ນ)(ປ.) ຄື: ອຸທິຍານ. vườn bông, vườn hoa.

ອຸທາຫອນ [ủ tha hỏn](ນ)(ປ.) ví dụ, giả thiết, giả dụ, ví thử. ເຂົາຖືກຍົກຂຶ້ນເປັນອຸທາຫອນ : anh ta bị nêu lên làm ví dụ để dẫn chứng.

ອຸທິຍານ [ủ thỉ nhan](ນ)(ປ,ສ.) ຄື: ອຸທະຍານ. vườn bông, vườn hoa. ອຸທິຍານແຫ່ງຊາດ : vườn quốc gia.

ອຸໄທ [ủ thay](ນ)(ປ.) bình minh, mặt trời mọc, rạng đông.

ອຸທິກ [ủ thộc] ເບິ່ງ: ອຸທະກະ.

ອຸທິກກະສາດ [ủ thộc cả sạt](ນ) nghiên cứu về

thủy văn.

ອຸທິກກະໄໝ [ủ thộc cả fay] **ຄື:** ອຸທະກະໄໝ. ລະດັມບໍລິຈາກເງິນສະໜັບສະໜູນ ປະຊາຊົນເຂດປະສົບອຸທິກກະໄໝ : vận động quyên góp tiền ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.

ອຸທິກກະວິທະຍາ [út thộc cả vĩ thả nha] **ຄື:** ອຸທະກະວິທະຍາ.

ອຸທິດ [ủ thích](ກ)(ປ.) dâng, tặng, cống hiến, hiến dâng; tuởng nhớ. ອຸທິດສ່ວນກຸສົນໃຫ້ຜູ້ຕາຍ : dâng phần phúc cho người quá cố.

ອຸທິດຊີວິດ [ủ thích xi vịch](ກ) hiến thân. ອຸທິດຊີວິດເພື່ອສັນຕິພາບ : hiến thân cho sự nghiệp hòa bình.

ອຸເຫດ [ủ thét](ນ)(ປ,ສ.) sự minh họa, sự giải thích.

ອຸທານ [ủ than] 1.(ນ)(ປ.) 1) thán từ. ຈຳອຸທານ : chảm than. 2) lời than, lời than vãn. 2.(ຄ)(ປ,ສ.) vĩ đại; ưu tú; xuất sắc.

ອຸທອນ [ủ thon] 1.(ນ)(ປ.) thượng thẩm. ສານອຸທອນ : tòa thượng thẩm. 2.(ກ)(ປ.) yêu sách phản đối sự phán xét của tòa thượng thẩm, yêu cầu phúc thẩm. ຂໍອຸທອນ : yêu cầu phúc thẩm. 3.(ນ)(ປ,ສ.) bụng. ກຸມມານໃນອຸທອນ : thai trong bụng.

ອຸທຸມພອນ [ủ thum fon] 1.(ນ) (thực vật) cây sung. 2.(ນ) tên một loại vải.

ອຸນາໂລມ [ủ na lôm](ນ)(ປ.) lông mày.

ອຸນຳ [ủ nắm](ນ) cái lu nước.

ອຸບາສິກາ [ủ ba sí ca](ນ)(ປ.) nữ tín đồ, tín nữ, nữ cư sĩ.

ອຸບາສິກ [ủ ba sóc](ນ)(ປ.) nam tín đồ, thiện nam, cư sĩ.

ອຸໂບສົດ [ủ bờ sóch] 1.(ນ)(ປ.) 1) lễ đường (chùa). 2) ngày rằm, lễ chay bát hành. ວັນອຸໂບສົດ : ngày làm lễ chay bát hành. 2.(ນ)(ປ.) tên một loài voi (ຂ້າງອຸໂບສົດ).

ອຸເບກຂາ [ủ bệc khá](ນ)(ປ.) công minh, chính trực, trung trực.

ອຸບາຍ [ủ bai](ນ)(ປ.) âm mưu, thủ đoạn, mưu kế. ອຸບາຍລົ້ມເຫຼວ : âm mưu tan vỡ. ກິນອຸບາຍ : mưu toan, mưu đồ.

ອຸບາຍສັກສິດ [ủ bai sắc xích](ນ) diệu kế.

ອຸບັດ [ủ bách] 1.(ນ)(ປ.) sự kiện, sự phát sinh, nguồn gốc (sự việc). ອຸບັດເຫດ : tai nạn. 2.(ກ)(ປ.) sinh, sinh ra. ອຸບັດໄໝ : mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa.

ອຸບັດໄໝ [ủ bách fay](ນ)(ປ.) mối hiểm nguy sinh ra do tai nạn, tai họa. ປະສົບຫຼາຍພິບັດໄໝ : gặp nhiều tai họa.

ອຸບັດເຫດ [ủ bách hết](ນ)(ປ.) **ຄື:** ອຸບັດຕິເຫດ. tai nạn, tai biến, tai họa, sự kiện, biến cố. ຫາກເກີດອຸບັດເຫດໜຶ່ງຂຶ້ນ : vừa xảy ra một tai nạn.

ອຸບາດ [ủ bát] 1.(ນ)(ປ.) sự hư hèn, sự khốn nạn, sự tệ hại. ວົງຈອນອຸບາດ : vòng tròn khốn nạn. 2.(ຄ)(ປ.) quái gở, quá quắt, xấu. ລາງອຸບາດ : diêm quái gở, diêm xấu.

ອຸບາດຈັງໄຮ [ủ bát chằng hay](ຄ)(ປ.) tai ách, tai ác, quý quyết.

ອຸບົນ [ủ bôn](ນ)(ປ.) hoa sen, cây sen.

ອຸປະ [ủ pả](ນ)(ປ.) tiền tố của từ ghép có nghĩa là: đi vào, gần, phó. ອຸປະຮາດ : phó vương.

ອຸປະກະລະ [úp pả cả lả](ກ)(ປ.) đỡ đỡ, bảo trợ, nuôi dưỡng, nuôi nấng. ອຸປະກະລະລູກເຕົ້າ : nuôi nấng con cái.

ອຸປະກາລິນີ [úp pả ca lí nì](ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nữ).

ອຸປະກາລີ [úp pả ca lí](ນ)(ປ.) người giúp đỡ, người trợ giúp, người hỗ trợ, ân nhân (nam). ທ່ານໝໍແມ່ນຜູ້ອຸປະກາລີຂອງຄອບຄົວຂ້ອຍ : bác sĩ là ân nhân của gia đình tôi.

ອຸປະກິເລດ [úp pả kĩ lệt](ນ) điều làm cho tâm tư buồn bã.

ອຸປະການ [úp pả can] 1.(ນ) ngựa thả trong nghi lễ tế thần. ມ້າອຸປະການ : ngựa tế. 2.(ນ) sự giúp đỡ, sự hỗ trợ, sự bảo trợ.

ອຸປະກິນນະ [úp pả kinh nả](ຄ) còn che giấu, còn bao phủ.

ອຸປະກອນ [úp pả con](ນ)(ປ.) vật liệu, trang bị, thiết bị, dụng cụ, công cụ. ອຸປະກອນໄຟຟ້າ : thiết bị điện. ອຸປະກອນການຜະລິດ : công cụ sản xuất.

ອຸປະກອນການສອນ [úp pả con can són](ນ) công cụ dạy học, dụng cụ dạy học.

ອຸປະກອນຂາດຄຸນ [úp pả con khạt khunh](ນ)

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

phé liêu.

ອຸປະຈາມ [úp pả chan](n)(p.) sự đến gần, chỗ gần, vùng phụ cận.

ອຸປະສະຕິ [úp pả sả tĩ](n)(p.) tiềm thức.

ອຸປະສຳບັນ [úp pả sảm banh](n) người đã nhập tu.

ອຸປະສຳປະທາ [úp pả sảm pả tha](n)(p, s.) sự tu hành để đạt thành sư.

ອຸປະສຳປະທາເປກຄະ [úp pả sảm pả tha pệc khá](n)(p.) người sắp tu thành sư.

ອຸປະສັກ [úp pả sảc](n) (sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật. ວຽກງານພົບຫຼາຍອຸປະສັກ : công việc gặp nhiều điều trở ngại.

ອຸປະສົມບົດ [úp pả sỏm bỏch](n)(p.) tu thành sư.

ອຸປະສົມບົດກຳ [úp pả sỏm bỏch cẳm](n)(p.) sự tu hành thành sư.

ອຸປະຊົນ [úp pả xônh](n)(p.) người dẫn dắt, người đốt nát.

ອຸປະໂຍກ [úp pả nhỏốc](n)(p, s.) sự tiêu dùng, sự tạo ra kết quả.

ອຸປະຖຳ [úp pả thẳm](n)(p.) sự bảo trợ, sự trợ giúp, sự tài trợ. ບັນດາຜູ້ອຸປະຖຳ : các nhà tài trợ.

ອຸປະຖຳພັກ [úp pả thẳm fỏc](n)(p.) người đỡ dắt, người bảo trợ.

ອຸປະຖາກ [úp pả thạc](n)(p.) ຄື: ອຸປັດຖາກ. người phục vụ, người phục dịch, dịch vụ.

ອຸປະທະວະເຫດ [úp pả thả vả hệt](n)(p.) tai vạ, tai ương.

ອຸປະທິ [úp pả thĩ](n)(p.) sự bi quan, mối liên hệ; nguồn gốc của sự luân hồi.

ອຸປະເທ [úp pả the](n)(p.) mưu mô, thủ đoạn.

ອຸປະທູດ [úp pả thút](n)(p.) phó sứ, đại biện. ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ : đại biện lâm thời.

ອຸປະທູດຊົ່ວຄາວ [úp pả thút xủa khao](n) đại biện lâm thời.

ອຸປະເທດ [úp pả thet](n)(p.) lời trình bày, lời dạy, lời thuyết phục, lời hướng dẫn, lời chỉ dẫn.

ອຸປະທີມ [úp pả thỏm](n) bệnh lậu, bệnh giang mai, bệnh phong tình.

ອຸປະນາຍົກ [úp pả nai nhỏc](n)(p.) phó thủ

tướng.

ອຸປະນິສັດ [úp pả nĩ sảch](n) kinh của đạo Bà la môn.

ອຸປະໄນ [úp pả nay](n)(p.) sự tổng hợp (lí luận và thực tế), sự quy nạp. ວິທີອຸປະໄນ : phương pháp quy nạp.

ອຸປະນົກຂົດ [úp pả nĩc khích] 1.(n)(p.) cất giữ, bảo quản. 2.(n)(p.) gián điệp.

ອຸປະນົດໄສ [úp pả nĩch sảy](n)(p.) tính tình, tính nết, tính cách. ອຸປະນົດໄສດີ : tính tình hiền lành. ອຸປະນົດໄສສ່ວນຕົວ : cá tính.

ອຸປະປາຕິກະ [úp pả pa tĩ cẳ](n)(p.) tự phát, tự sinh ra.

ອຸປະໂຍກ [úp pả fỏc](n)(p, s.) tiêu thụ, tiêu dùng. ເຄື່ອງອຸປະໂຍກ : hàng tiêu dùng.

ອຸປະພັດ [úp pả fạch](n)(p.) nối tiếp, gắn bó.

ອຸປະພັນ [úp pả fanh](n)(p.) sự liên hệ, sự gắn bó.

ອຸປະມາ [úp pả ma](n)(p.) dẫn chứng, thí dụ, chứng minh. ອຸປະມາດັງ : giả định, ví như. ອຸປະມາອຸປະໄມ : so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມາອຸປະໄມ [úp pả ma ủ pả may](n)(p.) sự so sánh; ẩn dụ.

ອຸປະມານ [úp pả man](n)(p.) sự so sánh vật tương đồng.

ອຸປະລິ [úp pả lĩ](n) tiền tố của từ Pali và Sansakít nghĩa là: ban đầu, trên đây.

ອຸປະລິຈອນ [úp pả lĩ chon](n)(p, s.) bay trên không trung.

ອຸປະໂລກ [úp pả lỏốc](n)(p.) ຄື: ອຸປະໂຫຼກ. nâng nhau lên, đưa nhau lên. ອຸປະໂລກໃຫ້ເປັນຫົວໜ້າ : đưa lên làm thủ trưởng.

ອຸປະໂຫຼກ [úp pả lỏộc] ຄື: ອຸປະໂລກ.

ອຸປະຮາດ [úp pả hát](n)(p.) phó vương, phó quan địa hạt.

ອຸປາທານ [ủ pa than](n)(p.) định kiến, thành kiến.

ອຸປັດຊາຍະວັດ [ủ pách xa nhả vạch](n)(p.) sự thực hiện của môn đồ.

ອຸປັດຕິເຫດ [ủ pách tĩ hệt] ຄື: ອຸປັດເຫດ.

ອຸປັດຖານະ [ủ pạch thả nả](n)(p.) sự chăm sóc bồi dưỡng, sự phục vụ.

ເອກະພົບ [ɛc ả fɔp] 1.(ນ)(ປ.) vũ trụ. 2.(ນ)(ປ.) toàn dân, tổng số dân được khảo sát.

ເອກະໄມ [ɛc cả may](ນ)(ປ.) đồng nhất, đồng dạng.

ເອກະລັກ [ɛc cả lach](ນ)(ປ.) (cùng một kiểu như nhau) đặc trưng, bản sắc. ຮັກສາເອກະລັກວັດທະນະທຳຂອງຊາດ : giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

ເອກະລາດ [ɛc cả lát](ນ)(ປ.) độc lập. ປະເທດເອກະລາດ : đất nước độc lập.

ເອກະລິດ [ɛc cả lộch](ນ)(ປ.) hạnh phúc có một không hai, cùng sở thích.

ເອກະຮູບ [ɛc cả húp](ນ)(ປ.) hình dáng như nhau.

ເອກັກຄະຕາ [ɛ cắc khả ta](ນ)(ປ.) chỉ có một tình cảm, một tính nết.

ເອກັດຖະປະໂຫຍກ [ɛ cật thả pả nhỏc](ນ)(ປ.) đoạn văn chỉ có một nội dung.

ເອກາ [ɛ ca] 1.(ຄ)(ປ.) gọi cách ăn một buổi. ສັມເອກາ : ăn một buổi, ăn một lần. 2.(ຄ)(ປ.) cô quạnh, cô độc. ຊາດລາວ ບໍ່ໄດ້ໂດດດ່ຽວເອກາ (ເພງ) : dân tộc Lào không đơn thân cô độc.

ເອກາທິປະໄຕ [ɛ ca thí pả tay](ນ)(ປ.) chế độ độc tài, chế độ độc đoán, chế độ chuyên chế.

ເອຕະທັກຄະ [ɛ tả thạc khả](ນ)(ປ.) người xuất chúng, người ưu tú. ເອຕະທັກຄະໃນທາງສະແດງທຳ : người xuất chúng trong việc thuyết pháp.

ເອລາວັນ [ɛ la vanh](ນ)(ປ.) voi ba đầu.

ເອເລ [ɛ lê] 1.(ຄ) ຄື: ເອເລ໌. (dáng nằm) chình ình, chềnh ềnh (có vẻ lười nhác). ນອນເອເລ, ນອນເອເລ໌ : nằm chình ình, nằm chềnh ềnh. 2.(ຄ) ຄື: ເອເລ໌. phề phề (bụng). ທ້ອງເອເລ, ທ້ອງເອເລ໌ : bụng phề phề.

ເອເລັກຕິໂຣ [ɛ léc tơ rô](ຄ) thuộc về điện.

ເອເລັກຕິຣິງ [ɛ léc tơ rông](ນ) điện tử.

ເອເລ໌ [ɛ lể] ຄື: ເອເລ.

ເອ໌ [ɛ] ຄື: ເອ.

ເອ້ [ɛ](ກ) 1) tô điểm, trang điểm, diện. ເອ້ຍ້ອງ : trang điểm. 2) trang trí, trang hoàng. ເອ້ອງເອ້ເຮືອນ : đồ trang trí nội thất.

ເອ້ເຕ [ɛ tề](ຄ) (ngồi) bề vạ, chểm chệ, chểm chểm. ນັ່ງເອ້ເຕເທິງຕຽງ : ngồi bề vạ trên giường. ເອ້ເຕ໌ [ɛ tể](ຄ) (nước đục) ngầu ngầu. ນ້ຳຂອງ

ຂຸ້ນເອ້ເຕ໌ : nước sông đục ngầu ngầu.

ເອ້ເປ້ [ɛ pể](ຄ) phệ nê (to béo nặng nề). ຄົນຕຸ້ຍໃຫຍ່ເອ້ເປ້ : người to béo phệ nê.

ເອ້ເພດ [ɛ fết](ກ) trang điểm.

ເອ້ຍ້ອງ [ɛ doong](ກ) trang điểm.

ເອ້ເລ໌ [ɛ lể](ຄ) nhào nhoét. ຕົມແຫຼວເອ້ເລ໌ : bùn nhào nhoét.

ແອະແຕ້ [ɛ tể](ຄ) óc bóc (no căng). ທ້ອງອີ່ມແອະແຕ້ : bụng óc bóc.

ແອະແອ່ນ [ɛ ền](ຄ) uốn éo, nhún nhảy (động tác của vũ nữ, ca sĩ). ມີແຕ່ແອະແອ່ນຟ້ອນ ລຳຍ້ອນໃສ່ສາວ (ຜາແດງ) : chỉ có uốn éo múa, hò hát nhip nhàng theo cô gái.

ແອ [ɛ](ນ) con e, thằng cún (bố gọi con lúc con còn nhỏ dại). ທ້າວແອ : thằng e. ນາງແອ : con e.

ແອນ້ອຍ [ɛ nôi](ນ) thằng cún con, thằng cu tí. ແອເຢັນ [ɛ dên](ນ) máy điều hòa nhiệt độ, máy lạnh. ຊື້ແອເຢັນໃໝ່ : mua máy lạnh mới.

ແອງ [ɛ ɛ](ຄ) oa oa, oe oe (tiếng khóc trẻ sơ sinh). ເດັກນ້ອຍເກີດໃໝ່ໄທ້ແອງ : trẻ sơ sinh khóc oa oa.

ແອ້ [ɛ] 1.(ນ) cái bong bóng cá. ແອ້ປາ : bong bóng cá. 2.(ນ) cái ống sáo nhỏ. ປີ້ແອ້ : ống sáo nhỏ. 3.(ນ) người hầu cận, người giúp việc. ລູກແອ້, ລູກນ້ອງ : người hầu cận, đệ tử.

ໂອະ [ỏ](ນ) con chàng hiu. ຂຽດແມ່ໂອະ, ຂຽດຕາໂອະ : con chàng hiu.

ໂອະໂຍະ [ỏ nhỏ](ຄ) ngùn ngụt (đóng lớn), ngùn ngụt (đóng nhỏ). ຊາກ B52 ກອງໂອະໂຍະ : đóng xác B52 ngùn ngụt.

ໂອ [ỏ] 1.(ນ) cái gáo (múc nước uống). ໂອຢາງ : gáo nhựa. 2.(ນ) (thực vật) bưởi, bòng. ໝາກສົມໂອ : quả bưởi. 3.(ອ) ỏ!. ໂອແມ່ນແລ້ວ! : ỏ! phải rồi!.

ໂອກາດ [ỏ cật](ນ) cơ hội, dịp. ຖືໂອກາດ : nắm cơ hội. ເມືອງໃນໂອກາດ : nhân dịp. (ພາສິດ) ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ : cơ hội chỉ đến một lần. ໂອກາດດີ [ỏ cật đi](ນ) cơ hội tốt, cơ hội thuận lợi. ພາດໂອກາດດີ : lỡ cơ hội tốt.

ໂອກາດດີພັນປີມີເທື່ອໜຶ່ງ [ỏ cật đi lần pi mi thừa nừng](ພາສິດ) (cơ hội tốt, ngàn năm chỉ có một

lần) cơ hội chỉ đến một lần.

ໂອກາດອຳນວຍ [ô cạt ăm nuôi](n) cơ hội thuận lợi.

ໂອກາດເໝາະ [ô cạt mớ](n) thời cơ thích hợp, hợp thời, đúng thời cơ.

ໂອຄະ [ô khả](n) vũng nước xoáy (trong đạo Phật tức là dục vọng).

ໂອຄະສົງສານ [ô khả sống sán](n)(p.) sự luân hồi trên thế gian: sinh ra và chết đi, sinh tử.

ໂອສິດ [ô sóch](n)(p.) dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

ໂອສິດຖະກຳ [ô sóch thả cãm](n) ngành dược liệu, phương pháp chữa bệnh bằng thuốc.

ໂອສານ [ô sán](n)(p.) ຄື: ອະວະສານ. hết, cuối, kết thúc.

ໂອສວ່າຍໜ້າ [ô soài nại](n) cái gáo rửa mặt.

ໂອຊະ [ô xả](t)(p.) ຄື: ໂອຊາ. mĩ vị, vị ngon.

ໂອຊາ [ô xa] ຄື: ໂອຊະ.

ໂອຊາສຳພັດ [ô xa sãm fặch](n) vị giác.

ໂອຊິແຢນ [ô xi gien](n) dưỡng khí.

ໂອໂຕ [ô tô](n) xe, xe ô tô.

ໂອຕຸ່ມ [ô tùm](n) cái gáo tròn.

ໂອນໍ [ô no](t) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!.

ໂອພາ [ô fa](t)(p.) nói năng lịch sự.

ໂອພາປາໄສ [ô fa pa sáy](n)(p.) phát biểu một cách thân thiết, lịch sự.

ໂອພາດ [ô fát](n)(p.) ánh sáng; sự sáng chói, tươi sáng.

ໂອແມ່ນ [ô mèn] có phải, phải đấy.

ໂອລະນໍ [ô lả no](t) tiếng hát mở đầu cho một số bài hát dân ca mà các ca sĩ Lào thường sử dụng khi vào nội dung bài hát: này mà rằng.

ໂອລຽງ [ô liêng](n)(j.) cà phê đá. ຂ້ອຍມັກກິນໂອລຽງຕອນເຊົ້າ : tôi thường uống cà phê buổi sáng.

ໂອລົດ [ô lộch](n)(p.) con trai, đứa con trai; hoàng tử.

ໂອລານ [ô lan](t)(p.) vĩ đại, hùng vĩ.

ໂອລຸ່ມ [ô liêm](n) cái gáo có góc cạnh.

ໂອວາດ [ô vát](t)(p.) lời huấn thị, lời giáo huấn. ຢູ່ໃນໂອວາດຂອງພໍ່ແມ່ : vâng lời cha mẹ.

ໂອທັງ [ô hắng](t) kiều ngạo, kiều căng, ngạo mạn, kiều kì. ເວົ້າຈາໂອທັງ : ăn nói kiều kì.

ໂອໝໍ [ô nó](t) tiếng nói thể hiện tình cảm, thương xót: chao ôi!. ໂອໝໍ, ສັງມາອັບຈິນແທ້! : chao ôi, sao mà cực nhọc thế!.

ໂອ່ [ô] 1.(t) chú, thôi, đi. ໄປໂອ່ : đi thôi, đi chú!. ກິນໂອ່ : ăn đi. 2.(t) xú uế, ô uế, hôi thối, hôi chua. ເໝັນໂອ່ : hôi chua. 3.(t) từ bắt đầu để hò, nào. ໂອ່ເຮົາໂອ່ພວກຟ້ອນເຮົາໂອ ມາຮອດນີ້ ເຖິງທີ່ເຮືອນໃຜ (ເຊັ່ງ) : nào ta nào đội múa ta nào, đến bây giờ sẽ đến nhà ai?.

ໂອ່ໂຖງ [ô thôống](t) 1) uy nghi, uy nghiêm; trang trọng, trịnh trọng, trọng thể. 2) sang trọng, lộng lẫy, hoa lệ, tráng lệ.

ໂອ້ [ô] 1.(n) ống to của kèn bè (ống to tiếng trầm). 2.(t) tiếng phát ra thể hiện sự lạ lùng hoặc nhớ nhung, ồ. ໂອ້ ຮ້ອນອີ່ຫຼີ : ồ nóng thật.

ໂອ້ໂຖງ [ô thôống] ຄື: ໂອ້ໂຖງ.

ໂອ້ໂປ້ [ô pố](t) tổ bố (vật rất to tròn). ຫໍ່ໂອ້ໂປ້ : gói to tổ bố. ກະເປົາເຂົ້າໂອ້ໂປ້ : một bao gạo to tổ bố.

ໂອ້ລົມ [ô lôm](t) trao đổi, thảo luận, bàn luận.

ໂອ້ເອ້ [ô ẻ](t) uể oải. ເຮັດວຽກໂອ້ເອ້ : làm việc uể oải.

ໂອ້ໂອຍຄາງ [ô ỏi khang](t) rên rĩ. ຍໍບໍ່ຂຶ້ນໂອຍໂອ້ໂອຍຄາງ (ສິນ) : nhấc không lên rồi rên rĩ.

ໂອ້ອວດ [ô uộ](t) khoe khoang. ນິດໄສມັກໂອ້ອວດ : tính hay khoe khoang. ໂອ້ອວດຊັບສິນ : khoe khoang của cái.

ໂອ້ອວດຈອງຫອງ [ô uộ choong hoóng](t) hống hách, ngạo nghễ, hỗn xược. ສະແດງທ່າທີໂອ້ອວດຈອງຫອງ : tỏ thái độ hỗn xược.

ໂອ້ອ່າວ [ô ào](t) nhớ tới, nhớ nhung. ກະສັນໂອ້ອ່າວ (ສິນ) : nhớ nhung.

ເອາະ [ô] 1.(n) món om (thức ăn). ເອາະປາ : cá om. 2.(t) om, hầm (món ăn).

ເອາະເຍາະ [ô nhỏ](t) ngồn ngộn (đống nhỏ). ສິນຄ້າກອງເອາະເຍາະ : hàng hóa chất đống ngồn ngộn. ກອງເອາະເຍາະ ບໍ່ພໍກຳ : đống ngồn ngộn không đủ nắm tay.

ເອາະຫຼາມ [ô lám](n) món tần (chim, gà tần) (món ăn đặc sản của tỉnh Louangphabang).

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ອໍ [o](ກ) xúm xít, tập hợp, tụ tập, tấp nập. ອັງອໍ : tụ tập, quây quần, chen chúc. ປາອໍຕ້ອນ : cá tụ lại trước cái đó, đơm.

ອໍລະ [o lả](ຄ)(ປ.) đẹp, vui; du dương.

ອໍລະຄວນ [o lả khuôn](ຄ) xinh, xinh đẹp.

ອໍລະຊອນ [o lả xon](ຄ) ຄື: ອະລະຊອນ. đẹp; vui, thích thú.

ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນ [ón ẻn](ຄ) ຄື: ອ້ອນແອ້ນ. yếu điệu, yêu kiều. ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນຄືຜູ້ຍິງ : yếu điệu như con gái.

ອໍລະດີ [o lả di](ຄ) không hài lòng, không vui lòng.

ອໍລະທັ້ [o lả thú](ຄ) to lớn, vĩ đại. ເຮືອນໃຫຍ່ອໍລະທັ້ (ຮຸ່ງ) : ngôi nhà to lớn.

ອໍລະໄທ [o lả thay](ນ) tiểu thư, bà lớn.

ອໍລະທວຍ [o lả thuôi](ຄ) vắng đi, vắng ra, vắng ra.

ອໍລະທ່ວຍ [o lả thuôi](ຄ) tối om, tối tăm, mù mịt. ຜູ້ດູອໍລະທ່ວຍຟ້າ (ຮຸ່ງ) : ngẩng nhìn trời mù mịt.

ອໍລະທົດ [o lả thú](1)(ຄ) che, lấp, chắn. ອໍລະທົດທັງນ (ຮຸ່ງ) : che khắp nơi. 2.(ຄ) lớn lao; vô số, vô vàn; tràn trề. ອໍລະທົດລົ້ນ ແຫນແຫ່ເປັນ ຖ້ຽນ (ຮຸ່ງ) : vô số người đón rước thành hàng.

ອໍລະທັມ [o lả thum](ຄ) dày, rậm.

ອໍລະທັມ [o lả thum](ຄ) rộng rãi, mênh mông.

ອໍລະເນກ [o lả néc](ຄ) nhiều, vô vàn.

ອໍລະແນກ [o lả néc](ຄ) xinh đẹp.

ອໍລະນາດ [o lả nát](ນ) hoa hậu, gái đẹp.

ອໍລະນຸດ [o lả nút](ນ) cô em, cô nhân tình.

ອໍລະນັມ [o lả nanh](ຄ) rầm rộ, náo nhiệt.

ອໍລະພິມ [o lả fim](ນ) hoa sen.

ອໍລະໄມ [o lả may](ຄ) ຄື: ອໍລະໄມ່. xinh đẹp.

ອໍລະໄມ່ [o lả may](ຄ) ຄື: ອໍລະໄມ.

ອໍລະມ່ອຍ [o lả mòi](ຄ) vui mừng, phấn khởi.

ອໍລະຫຼ່ຍ [o lả hùi](ຄ) mịt mù, tăm tối.

ອໍລະຫັດ [o lả hách](ນ)(ປ.) đặc đạo, thành đạt chúc thánh.

ອໍລະຫັນ [o lả hẩn](ນ)(ປ.) thánh; Phật.

ອໍລະຫັນຕະຄາດ [o lả hẩn tả khát](ນ)(ປ.) sự giết vị thánh (một tội nặng).

ອໍລະແອ [o lả e](ຄ) dịu dàng.

ອໍລະເອື້ອ [o lả ẻa](ຄ) tươi tắn, mềm mại.

ອໍລະອັງ [o lả ẻng](ຄ) du dương.

ອໍລະອົງ [o lả ông](ຄ) xinh đẹp, mỹ lệ.

ອໍລະອິນອ້ອຍ [o lả ẻn ẻi](ຄ) vui thích, rất thích thú.

ອໍລະອ້ວນ [o lả uốn](ຄ) hạnh phúc, thoải mái.

ອໍລະຮັງ [o lả hẻng](ຄ) đẹp đẽ, đẹp tuyệt trần.

ອໍຫຼື [o lỏ](ຄ) thật, quá. ເຮັດອໍຫຼືອໍຫຼື : làm thật.

ອໍ [ỏ] 1.(ນ) câu chú kích thích trí nhớ (chú của đạo Bà la môn). ອໍໃຈປ່ອງ, ອໍປ່ອງ : chú kích thích trí nhớ. 2.(ນ) (thực vật) cây thuộc nhóm cây sậy, mọc thành bụi nơi ẩm, thân cứng thành ống rỗng.

ອໍຊໍ [ỏ xỏ](ກ) nịnh bợ, nịnh nọt. ບໍ່ຕ້ອງມາອໍຊໍ ດອກ : không cần đến nịnh nọt đâu.

ອໍປໍ [ỏ pỏ](ຄ) ຄື: ຕໍ່ປໍ. lùn tịt, lùn xùn. ຕ່ຳອໍປໍ : lùn tịt, lùn xùn.

ອໍລຳ [ỏ lẻm](ນ) bùa nhớ (các bài thơ).

ອໍແອ້ [ỏ ẻ] 1.(ຄ) 1) bập bẹ, đồ đẽ (tiếng của trẻ mới tập nói). ຫຼານຫາກເວົ້າອໍແອ້ໄດ້ຈັກຄຳ : cháu mới nói đồ đẽ được mấy tiếng. 2) lải nhải, lảm nhảm (nói khi say rượu). ມັກເວົ້າອໍແອ້ ເມື່ອເມົາ ເຫຼົ້າ : hay nói lải nhải khi say rượu. 2.(ຄ) lếu láo, ba trợn. ຄົນອໍແອ້ : người lếu láo.

ເອີງອະງ [ỏ ỏ ẻ ẻ](ກ) lấp ba lấp bắp. ເວົ້າເອີງອະງຄືຄົນປາກບໍ່ຖ້ອງ : nói lấp ba lấp bắp như thảng ngong.

ເອີ [ỏ](ຄ) ຄື: ເອີ້. ừ. ເອີ! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.

ເອີລົບ [ỏ lỏp](ນ) Âu, Âu châu.

ເອີ້ [ỏ] ຄື: ເອີ້. ເອີ້! ແມ່ນແລ້ວ : ừ! phải rồi.

ເອີ້ເຮີ [ỏ hỏ](ຄ) rực (vàng), rực rỡ. ເຫຼືອງເອີ້ເຮີ : vàng rực.

ເອີຍ [ỉa] 1.(ກ) ợ ra, trớ ra, nôn ra, chửa ra (trẻ sơ sinh lúc no). ນ້ອງນ້ອຍຖ້າກິນນົມອີ່ມໂພດແມ່ນ ເອີຍອອກ : em bé hể bú no quá là trớ. 2.(ອຸ) ọe, ụa (thể hiện sự kinh tởm). ເອີຍ! ຂີ້ດຽດຫຼາຍ : ọe, gớm quá!.

ເອືອເລືອ [ừa lừa](ຄ) (nằm) phềnh phệnh (người mập). ນອນເອືອເລືອກາງຕຽງ : nằm phềnh phệnh giừa giường.

ເອື້ອ [ủa](ກ) giúp đỡ, cứu giúp; ủng hộ, trợ giúp.

ເອື້ອອຳນວຍ : thuận tiện, thuận lợi.

năng nổ. ລາວເປັນຄົນເອົາການເອົາງານຫຼາຍ : anh ta rất năng nổ.

ເອົາກັບມື [au cắp mu](ກ) lấy tận tay. ຈັບເອົາກັບມື : bắt tận tay, bắt quả tang.

ເອົາຂໍ້ອ້າງ [au khọ ảng](ກ) lấy cớ, viện lí do.

ເອົາໄຂ່ກະທົບຫີນ [au khày cả thộp hín] (ພາສິດ) (lấy trứng đập vào đá) châu chấu đá voi; châu chấu đá xe; châu chấu đá voi; bộ ngựa chống xe; trứng chọi với đá.

ເອົາເຂົ້າ [au khậu](ກ) đưa vào, cho vào. ເອົາເຂົ້າລະບົບການຈັດຕັ້ງ : đưa vào biên chế.

ເອົາຂອງສິນບິນ [au khoóng sín bôn](ກ) nhận quà hồi lộ.

ເອົາຂັ້ນສານ [au khựnh sán](ກ) đưa truy tố, đưa ra tòa, kiện.

ເອົາຄືນ [au khưn](ກ) lấy lại, thu hồi, thu phục. ເອົາຄືນດິນແດນ : thu phục đất đai.

ເອົາຄືນມາ [au khưn ma](ກ) thu hồi, lấy lại.

ເອົາເງິນ [au ngân](ກ) ăn tiền, lấy tiền. ຫຼິ້ນເອົາເງິນ : chơi ăn tiền (cờ bạc).

ເອົາໃຈ [au chay](ກ) ①: ເອົາອົກເອົາໃຈ, lấy lòng, chiều lòng, nuông chiều. ເອົາໃຈຫຼາຍກາຍເປັນຊົ່ວ : chiều quá hóa hư. ເອົາໃຈໃສ່ : quan tâm.

ເອົາໃຈໃສ່ [au chay sà](ກ) quan tâm, chú ý, để ý. ເອົາໃຈໃສ່ໃນການຮຽນ : quan tâm đến việc học hành.

ເອົາໃຈຊ່ວຍ [au chay xuôi](ກ) giúp về tinh thần, ủng hộ về tinh thần, ngầm cổ vũ, ngầm ủng hộ.

ເອົາໃຈຕົນເອງ [au chay tôn hêng](ກ) lấy lòng mình. ບາງເທື່ອມັນກໍ່ເອົາໃຈຕົນເອງຫຼາຍໂພດຈົນວ່າຂ້ອຍກໍ່ບໍ່ຮູ້ວ່າຊິເຮັດແນວໃດຈຶ່ງຖືກໃຈມັນ : đôi khi nó cũng lấy lòng mình quá đến nỗi tôi cũng không biết làm thế nào cho vừa lòng nó.

ເອົາໃຈລູກ [au chay luúc](ກ) chiều con, nuông con. ເອົາໃຈລູກຈົນເຂົາເສຍໂຕ : nuông con đến nỗi hư thân.

ເອົາໃຈຮັກ [au chay hắc](ກ) yêu thương, đưa tình, phải lòng.

ເອົາຈົງ [au ching](ຄ) thực sự, nghiêm túc. ຮ້າຮຽນຈົງຈົງ : học tập nghiêm túc.

ເອົາຈົງເອົາຈັງ [au ching au chǎng](ຄ) thực sự,

ng nghiêm túc.

ເອົາຈິດໃສ່ໃຈເສຍ [au chích sà y chay sía] (ສຳນວນ) lưu tâm.

ເອົາສຽງ [au siéng](ກ) lấy giọng, xướng âm.

ເອົາຊະນະ [au xǎ nǎ](ນ) 1) thắng. ເອົາຊະນະຄູ່ຕໍ່ສູ້ໄດ້ທັງໝົດ : thắng mọi đối thủ. 2) khắc phục. ເອົາຊະນະອຸປະສັກ : khắc phục trở ngại.

ເອົາຊີວິດ [au xi vịch](ກ) giết, giết hại. ເຮົາບໍ່ຕ້ອງການເອົາຊີວິດມັນ : chúng tôi không muốn giết hại hần.

ເອົາຊີວິດລອດ [au xi vịch lót](ກ) thoát thân. ພວກສັດຕູປົບໝີເພື່ອເອົາຊີວິດລອດ : bọn địch tháo chạy để thoát thân.

ເອົາຊັບອມ [au xủ pom](ກ) mạo danh, giả danh.

ເອົາຊັບຝຸງ [au xủ fúng](ກ) lấy bí danh.

ເອົາຊັບວ່າ [au xủ và](ກ) mệnh danh.

ເອົາຊື່ເອົາສຽງ [au xủ au siéng](ກ) lấy tiếng, lấy tiếng lấy tằm. ເຮັດເອົາຊື່ເອົາສຽງຊຶ່ງ : làm lấy tiếng lấy tằm.

ເອົາເຊື້ອ [au sủ a](ກ) lấy giống.

ເອົາດີ [au đi](ກ) lấy điều tốt. ເອົາດີໃສ່ຕົວຖືມຊົ່ວໃສ່ຕູ້ອື່ນ : biện bạch (lấy điều tốt) cho mình, vớt điều xấu cho người khác.

ເອົາດີເອົາເດັ່ນ [au đi au dềnh](ກ) cố gắng chứng tỏ mình giỏi hơn cả; ta đây.

ເອົາແຕ່ [au tè](ກ) 1) chỉ mãi, chỉ biết. ເອົາແຕ່ກິນ : chỉ biết ăn. ເອົາແຕ່ຫຼິ້ນ : chỉ mãi chơi. ເອົາແຕ່ຜົນປະໂຫຍດຂອງຕົນເອງ : chỉ biết quyền lợi của mình. 2) chỉ cốt. ເອົາແຕ່ສະດວກ : chỉ cốt thuận tiện.

ເອົາແຕ່ໃຈ [au tè chay](ບ) chỉ làm theo ý mình. ເອົາແຕ່ໃຈໂຕເອງເລີຍໆ : lúc nào cũng đòi được theo ý mình.

ເອົາແຕ່ໃຈໂຕ [au tè chay tô](ບ) chỉ làm theo ý mình.

ເອົາແຕ່ບຸນກຳ [au tè bunh cǎm](ບ) tùy theo số phận.

ເອົາແຕ່ບຸນເປັນ [au tè bunh pên](ບ) tùy theo phúc phận.

ເອົາຕົວລອດ [au tua lót](ກ) thoát thân. ແລ່ນເອົາຕົວລອດ : chạy thoát thân.

ເອົາທ່າ [au thà](ກ) 1) làm bộ, làm điệu bộ, làm

ra về. 2) lấy thê.

ເອົາທ່າເອົາທາງ [au thà au thang](ກ) lấy thể.

ເອົາແທ້ເອົາວ່າ [au thě au và](ກ) thực sự cố gắng, làm ra làm.

ເອົາເຫາະ [au thỏ](ກ) được rồi, lấy đi; đồng ý.

ເອົາໂທດ [au thót](ກ) bắt tội. ບໍ່ມີໃຜເອົາໂທດເຈົ້າ
ດອກ : không có ai bắt tội anh đâu.

ເອົານ້ຳເຂົ້ານາ [au nẳm khậu na](ກ) သင်္ဃာတိ
nhập điền.

ເອົາບໍ່ໄຫວ [au bò váy](ກ) lấy không hết, lấy không xuể, làm không nổi. ເປົ່າເຂົ້າໝັກເອົາບໍ່ໄຫວຕ້ອງລາກ : bao gạo nặng, bê không nổi, phải lôi.

ເອົາບຸນ [au bunh](ກ) ລຳມ ຟຸດ, ລຳມ ຟຸດ. ຖືວ່າເຮັດເອົາບຸນ : xem như làm để lấy phước. ລ້ຽງເອົາບຸນ : nuôi làm phước.

ເອົາບຸນເອົາຄຸນ [au bunh au khunh] (ສຳນວນ) lấy phước, lấy phúc. ເຮັດເອົາບຸນເອົາຄຸນ : làm lấy phước.

ເອົາບາບ [au bap](ກ) làm tội, lấy tội.

ເອົາແບບ [au bɐp](ກ) ບໍ່ ຫຼຸດ, ຟຸ່ມ ທາຍ.
ເອົາແບບຜູ້ໃຫຍ່ : ບໍ່ ຫຼຸດ ນັ້ນ ລູນ.

ເອົາໄປ [au pay](ກ) lấy đi, mang đi, mang theo, đem theo. ປຶ້ມໜັງນັ້ນຖືກເອົາໄປແລ້ວ : quyển sách đó bị lấy đi rồi.

ເອົາໄປຂັງ [au pay khǎng](ກ) tổng giam.

ເອົາໄປນຳ [au pay nǎm](ກ) mang theo, đem theo. ຈຳນວນເງິນໃຊ້ ພໍດີກັບເງິນເອົາໄປນຳ : số tiền tiêu vừa bằng số tiền mang theo.

ទៅបៃដ្ឋាន [au pay miến](ກ) đưa đi cất, mang cất (đồ đạc).

ເອົາເປັນຂ້າ [au pênh khə](ກ) lấy làm tôi tớ, lấy làm nô lệ.

ទើប្រើប្រាស់ឆ្នាំ [au pênh khém thịch](៣) làm kim chỉ nam.

ເອົາເປັນສຳຄັນ [au pênh sǎm khǎn](ກ) lấy làm
quan trọng.

ເອົາເປັນເຫຍື້ອ [au pênh nhũa](ກ) làm mỗi.

ទំហំប៉ងប៉ង [au pênh pên danh](៣) làm bàn
đáp.

ເອົາເປັນຢາ [au pênh da](ກ) lấy làm thuốc.

ເອົາເປັນເອົາຕາຍ [au pênh au tai](ກ) sống mãi,

sống chết. ๑. สู้กับสัตว์อย่างเหົาเป็นเหົาตาย :
sống mái với quần thú. ๒. เสด็จอย่างเหົาเป็นเหົา
ตาย : làm sống làm chết.

ເອົາເປັນໂທດ [au pênh thốt](ກ) làm tội, buộc tội.

ເອົາເປັນຫຼັກຖານ |au pênh lắ can|(ກ) làm bằng chúng.

ເອົາປຽບ [au piɛp](ກ) dành phần hơn, dành phần thắng, hót tay trên; bắt chẹt. ຍ່າສູ້ເອົາປຽບລູກ
 ຄ້າຫຼາຍ : dùng bắt chẹt khách hàng quá.

ເອົາຜົວ [au fúa](ກ) lấy chồng. (ພາສິດ) ເອົາຜົວ
 ດຶກວ່າຢ່າງ : lấy chồng còn hơn ở góa.

ເອົາຜົວດີກວ່າຢູ່ປ່າງ [au fúa đi quà dù piêu] (ພາສາສິນ) (lấy chồng hơn ở cô độc) lấy chồng còn hơn ở góa; bói rẻ còn hơn ngồi không; đắt may hơn giàu giẻ; méo mó có hơn không.

ទើបដឹង [au fɨch](រ) bắt lỗi.

ເອົາແພງຸນຫົວ [au fe khiên húa|(ກ) quán khǎn,
chít khǎn.

ເອົາພວກ [au fuốc](ກ) kết bạn, kết nạp vào
phòng hội.

ເອົາພິດແກ້ພິດ [au fɨch kɛ fɨch] (ພາສິດ) (lấy độc trị độc) dĩ độc trị độc; dĩ độc chế độc; đập gai, lấy gai lể; lấy độc trị độc.

ເອົາມາ [au ma](ກ) mang lại, đem lại.

ເອົາເມຍ [au miai](ກ) lấy vợ. ອາຍຸສູງຫຼາຍແລ້ວ
ບໍ່ຢາກເອົາເມຍອີກ : đã luống tuổi không muốn
lấy vợ nữa. (ພາສິດ) ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດ
ນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປກ : châm vợ làm tổ con (d).

ເອົາເມຍຫຼ້າເປັນຂ້າລູກ ເຮັດນາຫຼ້າເປັນຂ້າເຂົ້າປູກ
[au mia lə pênh khə luúc, hêch na lə pênh khə
khəu puuc] (ພາສີດ) (lấy vợ chặm thành tố con,
làm ruộng chặm thành tố lúa). (ເບິ່ງ): ເຮັດນາ
ຊ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍເປັນຂ້າລູກ.

ເອົາຢ່າງ [au dǎŋ](ກ) theo ɡương, nói ɡương, bắt chước. ເອົາຢ່າງຄົນດີ : nói ɡương người tốt.

ເອົາລະ [au lá] **thời được, được rồi.** **ເອົາລະ** **ເຮົາ**
ຊ້ອມກັນພໍແລ້ວ : **thời được, mình tập thể là đủ**
rồi.

ເອົາລະນໍ [au lả no] thôi được rồi nhé, thôi đi rồi.

ເອົາລກ [au luúc](ກ) lấy con, (muốn) có con.

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកុម្ភៈ ឆ្នាំ២០២២

ເອົາລູກເຂີຍມາຢູ່ນຳພໍ່ເຖົ້າແມ່ເຖົ້າ ປານໄດ້ເຂົ້າເຕັມເລົ່າເຕັມເຍຍ [au luúc khói ma dù năm fò thậu mè thậu, pan đẩy khậu tēm lầu tēm nhia] (ພາສິດ) (đem chàng rể về ở với ông bà gia, như được lúa gạo đầy kho đầy vựa).

ເອົາລູກໄພ່ມາລ້ຽງຢ່າ ປານເອົາຮ່າມາໃສ່ເຮືອນ [au luúc fắy ma liếng nhà pan au hà ma sày hươn] (ພາສິດ) (đem con dâu về ở với bà, như đem quý hà vào nhà vào cửa) dâu vô nhà, mụ gia ra ngõ.

ເອົາລູກເອົາເມຍ [au luúc au mia] (ສຳນວນ) (lấy vợ lấy con) lập gia đình.

ເອົາເລື່ອງ [au luờng](ກ) kiểm chuyện, dựng chuyện. ມັກແຕ່ເອົາເລື່ອງ : chỉ thích kiểm chuyện.

ເອົາເລືອດ [au lướt](ກ) lấy máu, hút máu.

ເອົາລາບ [au láp](ກ) lấy may, cầu may.

ເອົາແລ້ວນໍ [au lểo no] thôi được rồi, thôi xong rồi.

ເອົາໄວ້ [au vắy](ກ) để lại, giữ lại, cất đi.

ເອົາໄວ້ກ່ອນ [au vắy còn](ກ) để lại đã.

ເອົາໄວ້ໄຂ້ [au vắy xắy](ກ) để lại dùng.

ເອົາວາດ [au vát](ກ) làm điệu, làm bộ, ra dáng.

ເອົາຫຼຸດັງຄົນອື່ນມາຫາຍໃຈ [au hú đắng khôn hừn ma hái chay] (ພາສິດ) (thở bằng mũi người khác) dựa hờn dựa cợt; dựa thùng dựa chảo.

ເອົາຫຼຸໃສ່ [au hú xắy](ກ) 1) nghe, lắng nghe. 2) để tâm, chấp trách. (ສຳນວນ) ເອົາຫຼຸໃສ່ໃຈຊາ : để tâm, chấp trách.

ເອົາຫຼຸໃສ່ໃຈຊາ [au hú sắy chay xa] (ສຳນວນ) để tâm, đoái hoài, đếm xỉa, chấp trách.

ເອົາຫຼຸໄປນາ ເອົາຕາໄປໄຮ່ [au hú pay na, au ta pay hày] (ສຳນວນ) (đưa tai ra đồng, đưa mắt ra rẫy) đắp tai cài tróc.

ເອົາຫົວຊາ [au húa xa](ກ) để tâm, đếm xỉa, chấp trách. ພວກຂ້ອຍບໍ່ສູ້ເອົາຫົວຊາມັນຫຼາຍປານໃດ : chúng tôi ít khi chấp trách nó.

ເອົາໃຫ້ [au hắy](ກ) đưa lại, đưa cho. ເອົາໃຫ້ນ້ອງແມ່ : đưa cho em đi.

ເອົາໜ້າ [au nạ](ກ) lấy tiếng, sĩ diện. ເຮັດເອົາໜ້າ : làm lấy tiếng. (ພາສິດ) ຂາຍຜ້າເອົາໜ້າລອດ : nhảm mắt ăn dơ.

ເອົາໜ້າໃສ່ຫຼັງ [au nạ sắy lắng] (ສຳນວນ) lộn xộn, lảm cẩm.

ເອົາໜ້າເອົາຕາ [au nạ au ta] (ສຳນວນ) lấy tiếng lấy tăm, lấy tiếng. ເຮັດເອົາໜ້າເອົາຕາຊຶ່ງ : chỉ làm lấy tiếng thế thôi.

ເອົາໝາກພ້າວຫ້າວໄປຂາຍສວນ [au mạc fắo hạo pay khắi suón] (ພາສິດ) (lấy dừa già đi bán cho vườn). (ເບິ່ງ): ສອນແຂ້ລອຍນ້ຳ.

ເອົາອີຫຼີອີຫຼໍ່ [au í lí o ló](ກ) lấy thực sự, làm thực sự, quyết tâm.

ເອົາອີກເອົາໃຈ [au óc au chay](ກ) ຄື: ເອົາໃຈ. lấy lòng, chiều chuộng. ເອົາອີກເອົາໃຈຜົວ : chiều chuộng chồng.

ເອົາອອກ [au oọc](ກ) lấy ra, đưa ra. ເຊື່ອງມັ່ງນ, ບໍ່ໃຫ້ເອົາອອກໃຊ້ : thu lại, không cho lấy ra dùng.

ເອົາເອງ [au êng](ກ) tự lấy. ເຮັດເອົາເອງ : tự làm lấy.

ເອົາແຮງ [au heng](ກ) lấy sức, ra sức.

ເອົາແຮງຂົ່ມເພີ່ນ [au mạc fắo hạo pay khắi suón] (ພາສິດ) (lấy sức mạnh đè ép người ta) lấy thịt đè người.

ເອົ້າ [ầu](ຄ) ຄື: ອົບເອົ້າ, oi bức. ອົບເອົ້າ : oi bức, nóng nực, oi ả. ຮ້ອນເອົ້າ : bức bối, nóng bức.

ເອົ້າໃຈ [ầu chay](ຄ) bức bối trong lòng.

ເອົ້າເປົ້າ [ầu pắu](ນ) ຄື: ເປົ້າ, ເອົ້າເພົ້າ. rộng ở giữa.

ເອົ້າຝົນ [ầu phónh](ຄ) oi bức trở mưa, oi bức sắp mưa.

ເອົ້າເພົ້າ [ầu fắu] ຄື: ເອົ້າເປົ້າ.

ເອົ້າແລ້ງ [ầu lểng](ຄ) oi hạn, nóng hạn.

ເອົ້າອັ່ງ [ầu ắng](ຄ) bức bối (trong lòng). ເອົ້າອັ່ງໃນໃຈ : bức bối trong lòng.

ເອົ້າອູດ [ầu ụt](ຄ) oi bức, oi ả. ບັນດາວັນພັກຮ້ອນເອົ້າອູດ : những ngày hè oi ả.

ເອົ້າຮ້ອນ [ầu hỏn](ຄ) nóng bức, nóng nắy. ຍິ່ງຮອດຕອນແລງ ອາກາດຍິ່ງເອົ້າຮ້ອນ : càng về chiều trời càng nóng bức.

ອຳ [ăm](ກ) giấu, giếm, che đậy, bưng bít, ỉm. ຜິອຳ : ma giấu, ma bắt. ອຳຄວາມຈິງ : bưng bít sự thật.

ອຳຄວາມ [ăm khoam](ກ) giấu giếm, che giấu,

thinh một lát rồi mới trả lời. 2) áp ú, áp ứng. ບໍ່ໄດ້ບົດຮຽນຈຶ່ງຕອບອ້າງ : không thuộc bài nên trả lời áp ứng.

ອາ [ăm](๓) màu da bánh mật.

ອາຖ້າ [ăm thẳm](๓) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດງອາຖ້າ : da bánh mật.

ອາທ້າ [ăm thẳm](๓) đậm, sẫm, thẫm (màu đen hoặc đỏ). ເນື້ອແດງອາທ້າ : da bánh mật.

ອາລ້າ [ăm lẳm](๓) có màu da bánh mật.

ອາໄອ [ăm ày](๖) tên một loại cây leo, trái tựa trái chùm duộc nhưng nhỏ hơn, dùng nhuộm lưới được.

ອາ [ăm](๓) tối, tối. ຫ້ອງອາ : phòng tối.

ອັກ [ắc] 1.(๖) sa quay (tơ sợi). ໄມ້ຄອນອັກ : sa quay. 2.(๗) trốn; giấu, giấu giếm thức ăn để ăn một mình.

ອັກໂກຫະ [ắc cô hắ(๖)] sự không giận hờn.

ອັກຂະ [ắc khả(๖)] trục xe, xe bò; khung hủ mắm nêm; xương mó ác.

ອັກຂະຫຼະ [ắc khả lắ(๖)] mẫu tự, phụ âm; từ, tiếng, ngữ. ອັກຂະຫຼະວິທີ : ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະສະໄໝ [ắc khả lắ sắ máy(๖)] phương pháp dùng các mẫu tự.

ອັກຂະຫຼະວິທີ [ắc khả lắ vớ thi(๖)] sách giáo khoa về cách viết và đọc đúng từ ngữ, ngữ pháp.

ອັກຂະຫຼະວິບັດ [ắc khả lắ vớ bách(๖)] sự viết và đọc không đúng theo ngữ pháp.

ອັກຂະລານຸກົມ [ắc khả la nủ côm(๖)] cách xếp thứ tự từ, xếp từ điển.

ອັກຂະລານຸກົມພູມສາດ [ắc khả la nủ côm fưm sắ(๖)] từ điển địa lí.

ອັກໂຂ [ắc khó(๓)] nhiều, hằng hà, vô số, vô vàn. ອັກໂຂພິນີ : hằng hà sa số.

ອັກໂຂພິນີ [ắc khó fớ nớ(๓)] ๓: ອັກໂຂເພນີ. ວິສຸ, ພິນີ, ພິນີ (số đếm mà có 42 con số không đằng sau).

ອັກໂຂເພນີ [ắc khó fớ nớ] ๓: ອັກໂຂພິນີ.

ອັກຄະ [ắc khả(๓)] xuất sắc, ưu tú, nhất. ອັກຄະລາຊະທູດ : sứ thần. ອັກຄະມະເຫສີ : hoàng hậu.

ອັກຄະເສນາ [ắc khả sắ na(๖)] tể tướng.

ອັກຄະຊາຍາ [ắc khả xa nha(๖)] hoàng hậu.

ອັກຄະຍາຄານ [ắc khả nha khan(๖)] nhà bếp.

ອັກຄະນີ [ắc khả nớ(๖)] lửa, hỏa.

ອັກຄະມະຫາເສນາບໍດີ [ắc khả mắ há sắ na bo đớ(๖)] tể tướng, thủ tướng (vương quốc).

ອັກຄະມະເຫສີ [ắc khả mắ hắ sớ(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກຄະລະ [ắc khả lắ] ๓: ອັກຄະ.

ອັກຄະລັດຖະທູດ [ắc khả lắ thắ thắ(๖)] đại sứ thay mặt chính phủ.

ອັກຄະລາຊະທູດ [ắc khả lắ sắ thắ(๖)] sứ thần, đại sứ vương quốc (quân chủ).

ອັກຄີ [ắc khi(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກຄີໄພ [ắc khi fắ(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ຜູ້ປະສົບອັກຄີໄພ : giúp đỡ người gặp hỏa hoạn.

ອັກສະ [ắc sắ(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກສະລະສາດ [ắc sắ lắ sắ(๖)] ๓: ອັກສອນສາດ.

ອັກສະລະບັດ [ắc sắ lắ bách(๖)] ๓: ອັກສອນບັດ.

mẫu chữ cái; bảng chữ cái.

ອັກສະລະເລກ [ắc sắ lắ sắ(๖)] ๖: ອັກສອນເລກ.

ອັກສອນ [ắc sớ(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກສອນລາວ : chữ cái Lào.

ອັກສອນຊຽນ [ắc sớ khiế(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກສອນສາດ [ắc sớ sắ(๖)] ๖: ອັກສະລະສາດ.

๖: ອັກສອນສາດ. khoa ngữ văn, văn khoa.

ອັກສອນສານ [ắc sớ sắ(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກສອນບັດ [ắc sớ sắ(๖)] ๖: ອັກສະລະບັດ.

ອັກສອນພິມ [ắc sớ fớ(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກສອນເລກ [ắc sớ lắ(๖)] ๖: ອັກສະລະເລກ.

(cách viết bí mật kiểu cổ xưa, viết mật mã) dùng chữ số thay cho nguyên âm, chữ bí mật, mật tự.

ອັກສອນຫຍໍ້ [ắc sớ nhố(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກເສບ [ắc sếp(๗)] ๗: ພິນີ. ພິນີ.

ອັກເສບຕັບ : viêm gan.

ອັກງ [ắc ắ(๓)] ๓: ພິນີ. ພິນີ.

ອາກ [ạ(๖)] ๖: ພິນີ. ພິນີ.

ອາກລາກ [ắc lắ(๓)] ๓: ພິນີ. ພິນີ.

ອາກລາກ : ngã sóng soãi. ນອນອາກລາກເທິງ

๖: nằm sóng soãi trên giường.

ອ້າກ [ác](ត) ớ (tiếng la, kêu). ລາວຮ້ອງອ້າກ
ໝົດແຮງ : anh ta kêu ớ thật to.
ອ້າກລາກ [ác lác] ຄື: ອາກລາກ.
ອີກງ [íc íc](ត) khúc khích (cười). ສຽງຫົວດັງ
ອີກງ : tiếng cười khúc khích.
ອີກ [íc](ត) нĩa. ບໍ່ເຮັດອີກ : không làm нĩa. ອີກ
ແລ້ວ : нĩa rồi. ຍັງອີກບໍ່? : còn нĩa không. ຂ້ອຍ
ຍັງມີນ້ອງຊາຍໜຶ່ງຄົນ ແລະນ້ອງສາວອີກໜຶ່ງຄົນ :
tôi còn có một người em trai và một người em
gái нĩa.
ອີກຄັ້ງ [íc khǎng](ນ) ຄື: ອີກເທື່ອ. ເຮັດອີກຄັ້ງ :
làm lần нĩa.
ອີກຄັ້ງໜຶ່ງ [íc khǎng nùng](ນ) thêm một lần нĩa.
ອີກຈັກໜ່ວຍ [íc chǎc nòi](ນ) lát нĩa, chóc нĩa.
ອີກດ້ວຍ [íc đuối](ត) нĩa. ນອກຈາກນີ້ ຍັງມີຊາຍ
ແດນຕິດກັບ ສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມຫວຽດ
ນາມອີກດ້ວຍ : ngoài ra còn có biên giới liền
với CHXHCN Việt Nam нĩa.
ອີກຕື້ມ [íc từm](ກ) còn thêm, thêm нĩa.
ອີກທີ [iic thi](ນ) lần нĩa. ຂໍອີກທີ : xin lần нĩa.
ອີກເທື່ອ [iic thũa](ນ) lần нĩa. ເຮັດອີກເທື່ອໜຶ່ງ
ຈຶ່ງຢຸດ : làm thêm lần нĩa rồi dừng.
ອີກນ້ຳ [íc năm](ត) thêm нĩa, нĩa kia. ນອກຈາກ
ສິລະປະແລ້ວ ຂ້ອຍຍັງມັກປະຫວັດສາດອີກນ້ຳ :
ngoài nghệ thuật tôi còn thích cả lịch sử нĩa.
ອີກທຶນ [iic hỏnh](ນ) một lần, một lần нĩa.
ອີກໃໝ່ [iic mǎy](ນ) lại, một lần нĩa.
ອີກກະທຶກ [úc cả thực](ត) om sòm, ằm ĩ. ເປັນ
ຫຍັງຈຶ່ງອີກກະທຶກແບບນີ້ : sao mà ằm ĩ thế. ດ່າ
ກັນອີກກະທຶກ : chũn bới nhau om sòm.
ອີກກະທຶກກຶກກ້ອງ [úc ả thực cực coóng](ត)
vang dội, ằm vang; ằm ĩ. ຮ້າຍດ່າອີກກະທຶກກຶກ
ກ້ອງ : quát mǎng ằm ĩ.
ອີກກະທຶກຄຶກໂຄມ [úc cả thực khúc khoỏm](ត)
ằm ĩ, ỏn ào, huyền náo, náo nhiệt, xôn xao.
ສຽງເວົ້າອີກກະທຶກຄຶກໂຄມ : tiếng nói xôn xao.
ອີກກະທຶກນຶກນອງ [úc cả thực nực noong](ສຳ
ນວນ) om sòm, ằm ĩ.
ອີກອັກ [úc ắc](ກ) áp ứng. ເວົ້າຈາກອີກອັກ : nói
nǎng áp ứng.
ອີກງ [ực ực](ត) ừng ực. ລາວຫົວນ້ຳຫຼາຍ ເລີຍ
ກິນນ້ຳດັງອີກງ : anh ta quá khát nước nên uống

nước ừng ực.

ອຸກ [úc](ត) ຄື: ອຸກໃຈ. bực, bực bội, buồn bực,
phiền muộn. ອຸກອັງ : buồn bực, buồn bã.

ອຸກກະສັນ [úc cả sǎnh](ត) nghiêm trọng. ຄະດີ
ອຸກກະສັນ : vụ án nghiêm trọng, vụ trọng án.

ອຸກກາ [úc cả](ນ)(ປ.) đuốc, bó đuốc.

ອຸກກາບາດ [úc cả bát](ນ)(ປ.) sao băng, thiên
thạch.

ອຸກກິດ [úc kích](ត) cao nhất, tối cao, thượng
đỉnh.

ອຸກຂະຫຼກ [úc khả lực](ត) phiền nhiễu, hoang
mang. ອຸກຂະຫຼກແລ້ວ ວາງມືເມື່ອເປົ່າ (ຮຸ່ງ) :
hoang mang rồi buông tay về không.

ອຸກຂະຫຼກມືກ້ອງ [úc khả lực mi coóng](ត) tiếng
inh ỏi.

ອຸກຂະຫຼກມືນນ [úc khả lực mi nhanh](ត) tiếng
ầm ĩ.

ອຸກໃຈ [úc chay](ត) ຄື: ອຸກ. bực bội, bực tức,
buồn bực, phiền muộn. ອຸກໃຈຍ້ອນຫຼົ້ມເຫຼວ :
phiền muộn vì thất bại.

ອຸກເອົ້າ [úc ầu](ត) búc bóí. ອຸກເອົ້າໃນໃຈ : búc
bóí trong lòng.

ອຸກອັງ [úc ắng](ກ) buồn bực, buồn bã. ອຸກອັງ
ນ້ຳສະພາບຂອງຕົນເອງ : buồn bực cho thân phận
của mình.

ອຸກອາດ [úc ạt](ត) trắng trợn. ການປຸ້ນຢ່າງອຸກ
ອາດ : vụ cướp trắng trợn.

ອຸກອັນ [úc ản](ត) bắn khoǎn, lo âu.

ເອັກຊະເລ [éc sǎ lê] 1.(ນ) tia X. 2.(ກ) chiếu,
chụp X quang. ສາຍເອັກຊະເລ : chiếu X quang.

ເອກ [ệc](ត) 1) nhất, độc nhất; chính. ພະເອກ :
nam diễn viên chính. ນາງເອກ : nữ diễn viên
chính. 2) chính, thủ đố. ເມືອງເອກ : thủ đố.

ເອກຂະເໝກ [ệc khả nệc](ត) (tư thế) nửa nằm
nửa ngồi (ນອນເອກຂະເໝກ).

ເອກໄຄ້ [ệc khǎy](ນ) tên một nữ nhân vật chính
trong một tác phẩm văn học Lào.

ເອກອັກຄະລັດຖະທູດ [ệc ắc khả lạch thả thú](ນ)
đại sứ. ເອກອັກຄະລັດຖະທູດຜູ້ມີອຳນາດເຕັມ : đại
sứ đặc mệnh toàn quyền.

ເອກອັກຄະລາຊະທູດ [ệc ắc khả lát sǎ thú](ນ)
sứ thần.



ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ເອກອ້າງ [ɛc ảŋ](ຄ) tự hào, vinh hạnh. ເອກອ້າງແທ້ໝາ ຊາດລາວ ຮຽມເອີຍ! (ເພງ) : tự hào lắm thay, dân tộc Lào tôi ơi!.

ເອັກ [ɛc](ຄ) tiếng voi ré (khi mừng rỡ).

ແອກ [ɛc](ນ) cái ách. ໃສ່ແອກ : bắc ách. ແອກການປົກຄອງ : ách thống trị.

ແອກຄາດ [ɛc khát](ນ) cái ách bừa.

ແອກໄຖ [ɛc tháy](ນ) cái ách cày.

ແອກນ້ອຍ [ɛc nói](ນ) cái ách phụ (nói với thân cày).

ອົກ [óc](ນ) ຄື: ເອັກ. ngực. ກອດລູກແນບກັບອົກ : ôm ghì đứa con vào ngực.

ອົກໄກ່ [óc cày](ນ) ຄື: ໄມ້ແປບົນ. chồng nóc, đòn nóc, thượng lương.

ອົກສັນຂວັນຫາຍ [óc sắn khoắn hái] (ສຳນວນ) (ngực rung, vía biến) hết cả hồn lẫn vía; hết hồn vía; hết vía kinh hồn; hết hồn hết vía; hết bay phách lạc; hết kinh phách lạc; hết kinh phách rời; hết lạc phách xiêu; hết vía lên mây; hết xiêu phách lạc; khiếp đảm kinh hồn; kinh hồn bạt vía; mất cả hồn lẫn vía; phách lạc hồn bay; phách lạc hồn kinh; phách lạc hồn xiêu; táng đờm kinh hồn.

ອົກສັນຂວັນໝີ [óc sắn khoắn ní] (ສຳນວນ) (ngực rung, hồn trợn). (ເບິ່ງ): ອົກສັນຂວັນຫາຍ.

ອົກແຕກ [óc tạc](ຄ) tức lộn ruột, tức ứa máu.

ອົກຕັ້ງ [óc tảng](ນ) ngực nở, nở nang.

ອົກແພບ [óc phép](ນ) ngực lép.

ອົກຫັກ [óc hắc](ກ) thất tình. ລາວອົກຫັກເພາະຖືກເຂົາທອດຖີ່ມ : cô ta thất tình vì bị anh ta ruồng bỏ.

ໂອກ [ôộc] 1.(ນ)(ປ.) nước; nơi ở. 2.(ຄ) to, lớn, to. ໄກ່ໂອກ : gà to.

ໂອກໂລກ [ôộc lôộc](ຄ) ເບິ່ງ: ອອກລອກ, ມອກລອກ. nhem nhuốc, lem luốc. ໝ້າຕາມຸມໂອກໂລກ : mặt mày lem luốc.

ໂອັກ [oộc] ຄື: ໂອັກ.

ໂອັກງ [oộc oộc] ຄື: ໂອັກງ.

ໂອັກ [oốc](ອຸ) o o (tiếng gà gáy).

ໂອັກງ [oốc oốc](ອຸ) o o (tiếng gà gáy). ໄກ່ຂັນໂອັກງ : gà gáy o o.

ອອກ [oọc] 1.(ກ) 1) mọc, nhú. ອອກໝໍ້ : mọc

mầm. ໝໍ້ໄມ້ອອກຍາມຝົນ : măng mọc mùa mưa.

2) phổ biến, đặt ra. ອອກກົດໝາຍ : ra pháp luật.

2.(ກ) ra, xuất hiện, lộ ra. ທາງອອກ : đường ra.

ແບ່ງອອກ : chia ra. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເຂົ້າ". 3.(ນ) 1)

chú. 2) từ mà sư sãi gọi cha mẹ của mình, hoặc

tín đồ đạo Phật. ພໍ່ອອກ : bố đẻ (thí chủ). ແມ່

ອອກ : mẹ đẻ (thí chủ). 4.(ນ) (động vật) con cò

bọ. ນົກອອກ : con cò bọ.

ອອກກຳ [oọc cãm] 1.(ກ) ຄື: ອອກໄຟ. hết củ (phụ nữ sau khi sinh nở thường kiêng củ 3 tháng).

2.(ກ) không sám hối (sau khi sư sãi phạm luật).

ເຂົ້າກຳ : sám hối.

ອອກກຳລັງ [oọc cãm lǎng](ກ) 1) ra sức. ຈົ່ງອອກ

ກຳລັງສຳເລັດແຜນການ : hãy ra sức hoàn thành

kế hoạch. 2) tập thể dục. ອອກກຳລັງກາຍທຸກວັນ

ສຸຂະພາບຈະແຂງແຮງ : ngày nào cũng tập thể

dục thì sẽ khỏe mạnh.

ອອກກົດໝາຍ [oọc cóch mái](ກ) làm luật, lập pháp.

ອອກການ [oọc kan](ກ) thôi việc. ລາວອອກການ

ຍ້ອນຄາລຸກນ້ອຍ : cô ta thôi việc bạn con mọn.

ອອກໄຂ່ [oọc khày](ກ) đẻ trứng.

ອອກໂຂນ [oọc khôn](ນ) trò hề.

ອອກຄົວ [oọc khua](ກ) ra ở riêng.

ອອກຄຳສັ່ງ [oọc khăm sǎng](ກ) ra lệnh; quy

định bằng sắc lệnh. ອອກຄຳສັ່ງໂຈມຕີ : ra lệnh

tấn công.

ອອກຄວັນ [oọc khoǎn](ກ) bốc khói. ເຄື່ອງຈັກ

ຮ້ອນໂພດຈົນອອກຄວັນ : máy nóng quá đến nỗi

bốc khói.

ອອກຄວາມ [oọc khoam](ກ) nói ra, nói được;

kêu ca, phản nàn.

ອອກຄວາມເຫັນ [oọc khoam hénh](ກ) phát biểu

ý kiến. ສະເໜີໃຫ້ທຸກຄົນອອກຄວາມເຫັນ : đề

ngợi mọi người phát biểu ý kiến.

ອອກເງິນ [oọc ngân](ກ) bỏ tiền trước, trả tiền

trước. ຂ້ອຍອອກເງິນໃຫ້ເຈົ້າກ່ອນ ມື້ໝ້າມີຈິ່ງເອົາ

ມາໃຊ້ : tôi trả tiền cho anh trước, hôm sau có

hằng đem đến trả.

ອອກເງິນລ່ວງໜ້າ [oọc ngân luông nại](ກ) trả tiền

trước.

ອອກເງິນໃຫ້ [oọc ngân hay](ກ) trả, thanh toán

giùm.

ອອກຈຳໜ່າຍ [oọc chẵm nài](ກ) phát hành.

ອອກຈຳໜ່າຍເງິນເຈ້ຍ : phát hành giấy bạc.

ອອກຈາກ [oọc chạc](ກ) bỏ đi, rời đi, rời khỏi.

ອອກຈາກສະຫວັນນະເຂດໄປວຽງຈັນ : rời khỏi Savannakhet đi Vientiane.

ອອກຈາກປ່າ [oọc chạc pà](ກ) ra khỏi rừng.**ອອກຈາກໂຮງຮຽນ** [oọc chạc hō̃ng hiên](ກ) rời trường, bỏ trường, thôi học.**ອອກຈາກເຮືອນ** [oọc chạc hươn](ກ) ra khỏi nhà.**ອອກຈາວ** [oọc chao](ກ) nảy mầm, ra nụ.**ອອກສະໜາມຮີບ** [oọc sả nám hō̃p](ກ) ra trận, ra chiến trường. ເດີນທາງອອກສະໜາມຮີບ : lên đường ra trận.**ອອກສະຫຼາກ** [oọc sả lạc](ກ) quay xố số.**ອອກສີ** [oọc sí](ກ) phai màu, bạc màu; ra màu.

ເສື້ອຕົວນີ້ອອກສີ : cái áo này phai màu.

ອອກສຽງ [oọc siêng](ກ) 1) phát âm, xướng âm.

ອອກສຽງບຸຣີກ : phát âm sai. 2) có ý kiến, đề xuất ý kiến, kiến nghị. ອອກສຽງຄັກຄ້ານ : có ý kiến phản đối. 3) bầu cử. ໄປອອກສຽງເລືອກຕັ້ງ : đi bầu cử.

ອອກຊື່ [oọc xù](ກ) nêu danh, nêu đích danh. ທ່ານນາຍົກອອກຊື່ເຈົ້າ : thủ tướng nêu đích danh anh.**ອອກຍາມ** [oọc nham](ກ) thôi gác, nghỉ trực. ເຂົາອອກຍາມແລ້ວ : anh ta nghỉ trực rồi.**ອອກດາກ** [oọc đạc](ກ) (bị) trĩ, lõi dom.**ອອກດອກ** [oọc đơc] 1.(ກ) 1) ra hoa, trổ hoa, nở bông. 2) ຄື: ອອກດອກອອກຜົນ. ra lộc, có lãi, sinh lãi; có kết quả. 2.(ກ) nổi ban toàn thân do bệnh tật.**ອອກດອກອອກຜົນ** [oọc đơc oọc fō̃nh](ກ) ຄື: ອອກດອກ. ra lộc, có lãi, sinh lãi, có kết quả; đơm hoa kết trái.**ອອກເດີນທາງ** [oọc đơn thang](ກ) lên đường, khởi hành. ລົດອອກເດີນທາງຕອນສີ່ໂມງ : xe khởi hành lúc bốn giờ.**ອອກໂຕ** [oọc tô](ກ) tránh, lánh mình hoặc thanh minh cho thoát, bào chữa. ເຂົາອອກໂຕວ່າເຂົາບໍ່ຮູ້ເລື່ອງນີ້ : anh ta bào chữa là anh ta không biết chuyện này.**ອອກຕົວ** [oọc tua] ຄື: ອອກໂຕ.**ອອກຕຸ່ມ** [oọc tùm](ກ) nổi mụn.**ອອກຖະແຫຼງ** [oọc thả léng](ກ) ra tuyên bố, ra phát biểu.**ອອກທະບຽນ** [oọc thả biên](ກ) cho giấy phép, cấp môn bài.**ອອກທະເລ** [oọc thả lê](ກ) ra khơi, ra biển. ອອກທະເລຫາປາ : ra biển đánh cá.**ອອກທ່າ** [oọc thả](ກ) ຄື: ເຮັດທ່າ, ທຳທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu. ກິນແມ່ນກິນໂລດ ຍັງອອກທ່າອີກ : ăn thì ăn ngay, còn làm bộ.**ອອກທ່າອອກທາງ** [oọc thả oọc thang](ກ) ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu.**ອອກທຶນ** [oọc thính](ກ) đầu tư, xuất vốn, bỏ vốn. ໃຜເປັນຄົນອອກທຶນໃຫ້ເຂົາ : ai là người bỏ vốn cho anh ta.**ອອກນອກເລື່ອງ** [oọc noóc lường](ກ) lạc đề. ຄຳເຫັນອອກນອກເລື່ອງ : ý kiến lạc đề.**ອອກນອກທາງ** [oọc noóc thang](ກ) trệch đường, trệch hướng.**ອອກນົມ** [oọc nỗm](ກ) cai sữa. ລູກຂ້ອຍອອກນົມແຕ່ເທິງ : con tôi cai sữa từ lâu.**ອອກໄບ** [oọc bay](ກ) ra lá.**ອອກບວດ** [oọc buột](ກ) nhập tu, đi tu. ປົງຜົມອອກບວດ : cắt tóc đi tu.**ອອກແບບ** [oọc bẹp](ກ) ra mẫu, ra kiểu. ອອກແບບເສື້ອໃໝ່ : ra kiểu áo mới.**ອອກປະກາດ** [oọc pả cạt](ກ) yết thị, công bố, bố cáo.**ອອກໄປ** [oọc pay](ກ) ra khỏi, rời khỏi. ເຂົາອອກໄປແຕ່ເທິງ : anh ta rời khỏi từ lâu.**ອອກປາກ** [oọc pạc](ກ) mở miệng, mở miệng nhờ vả. ເຂົາອອກປາກພຽງເທື່ອດຽວ ຢາກຊ່ອຍກໍຊ່ອຍໂລດ : anh ta mở miệng nhờ vả chỉ một lần, có muốn giúp thì giúp liền. ອອກປາກຊົມເຊີຍ : mở miệng hoan nghênh.**ອອກປອງ** [oọc poong](ນ) óc, não.**ອອກປານ** [oọc pan](ກ) nổi bốt, nổi sần, nổi mẩn.**ອອກຜົນ** [oọc fō̃nh](ກ) ra quả; hiệu quả.**ອອກຝີ** [oọc phí](ກ) nổi mụn.**ອອກຝົດຄັນ** [oọc fốt khấn](ກ) dị ứng (ngứa),

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ງ ຫ ວ ອ ອ ອ

nổi mẩn ngứa.

ອອກພັນສາ [oọc fanh sá](ກ) mẩn chay.

ອອກໄຟ [oọc phay](ກ) ຄື: ອອກກຳ. hết củi, hết kiêng củi, đầy củi.

ອອກມາ [oọc ma](ກ) ra. ເປີດລ່ຽມຫຍັງອອກມາ? : gỡ mảnh gì ra?.

ອອກແມ່ແຜ່ລູກ [oọc mẹ fê luúc](ກ) sinh sôi nảy nở, sinh sản.

ອອກມອບໂຕ [oọc móp tô](ກ) ra đầu thú. ຜູ້ມີໂທດອອກມອບໂຕ : kẻ tội phạm ra đầu thú.

ອອກລູກ [oọc luúc](ກ) sinh con, đẻ. ພູອອກລູກຊຸດທີ່ສອງ : lợn đẻ lứa thứ hai.

ອອກລູກອອກເຕົ້າ [oọc luúc oọc tẩu](ກ) sinh con đẻ cái.

ອອກລອກ [oọc loóc] ເບິ່ງ: ໂອກໂລກ, ມອກລອກ. ໜ້າຕາມຸມອອກລອກ : mắt mảy lem luốc.

ອອກລາງວັນ [oọc lang vắn](ກ) treo giải. ອອກລາງວັນນຳຈັບຄືນຮ້າຍ : treo giải bắt kẻ gian.

ອອກລົດ [oọc lộch](ກ) xe lăn bánh, xe chạy, khởi hành. ອອກລົດຕອນທ້າຍໂມງເຊົ້າ : khởi hành lúc năm giờ sáng.

ອອກເລືອດ [oọc lướt](ກ) băng huyết, chảy máu.

ອອກເລືອດດັງ [oọc lướt đặng](ກ) chảy máu cam.

ອອກແລ່ນ [oọc lèn](ກ) xuất phát chạy.

ອອກວັງນ້ຳ [oọc vắng nặm](ກ) ra khơi.

ອອກວັດສາ [oọc vật sá](ກ) ra khỏi mùa ăn chay tại chỗ 3 tháng, ra hạ.

ອອກເວນ [oọc vên](ກ) thôi gác, nghỉ trực.

ອອກເຫຼືອ [oọc hừa](ກ) ra khỏi.

ອອກເຫຼືອເທແຮງ [oọc hừa thể heng](ກ) dốc sức, dốc lực.

ອອກໜ້າ [oọc nạ](ກ) ra mặt. ມັນເຂົ້າຂ້າງນາງນັ້ນຢ່າງອອກໜ້າ : hấn bênh cô ta ra mặt.

ອອກໜ້າອອກຕາ [oọc nạ oọc ta](ກ) công khai. ບໍ່ກ້າເວົ້າອອກໜ້າອອກຕາ : không dám nói một cách công khai.

ອອກໜ້າຮັບ [oọc nạ hắp](ກ) ra mặt nhận.

ອອກໜີ [oọc ní](ກ) ra đi, bỏ đi.

ອອກໝໍ້ [oọc nò](ກ) nảy mầm, manh nha, nổ búp.

ອອກໃໝ່ [oọc mảy](ນ) ngày trăng lên.

ອອກໝາກສຸກ [oọc mạc súc](ກ) mắc bệnh thủy đậu.

ອອກອາກາດ [oọc a cạt](ກ) phát sóng lên không trung, phát thanh. ລາຍການນີ້ຈະອອກອາກາດຕອນທ້າຍໂມງແລງ : chương trình này sẽ phát sóng lúc năm giờ chiều.

ອອກຮາກ [oọc hác](ກ) đâm rễ.

ອອກແຮງ [oọc heng](ກ) ra sức, bỏ công sức. ຈົ່ງອອກແຮງສຳເລັດແຜນການ : hãy ra sức hoàn thành kế hoạch. ອອກແຮງເຮັດວຽກ : ra sức làm việc.

ອອກແຮງງ່າຍດາຍ [oọc heng ngại dai](ກ) lao động giản đơn.

ອອກແຮງງານ [oọc heng ngan](ກ) lao động. ບໍ່ອອກແຮງງານແມ່ນບໍ່ໄດ້ກິນ : không lao động thì không được ăn. ປະຊາຊົນຊາວອອກແຮງງານໄດ້ປະດິດສ້າງທຸກສິ່ງຢ່າງ : nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.

ອອກແຮງງານສັບສົນ [oọc heng ngan sấp sớnh](ກ) lao động phức tạp.

ອອກແຮງງານໂດຍກົງ [oọc heng ngan đôi công](ກ) lao động trực tiếp.

ອອກແຮງງານນາມທຳ [oọc heng ngan nam thắm](ກ) lao động trùu tượng.

ອອກໂຮງ [oọc hôông](ກ) mở màn.

ອອກໂຮງໝໍ້ [oọc hôông mó](ກ) ra viện, xuất viện.

ອອກຮ້ານ [oọc hản](ກ) mở cửa hàng, mở quán.

ອອກຮີບ [oọc hộp](ກ) ra chiến đấu.

ອອກຮວງ [oọc huông](ກ) trở bồng.

ອອກເຮືອ [oọc hừa](ກ) nhổ neo, xuất bến.

ອອກເຮືອນ [oọc hươn](ກ) ra ở riêng, xuất giá. ນາງນັ້ນຈະອອກເຮືອນໃນເດືອນໜ້າ : tháng sau cô ta sẽ xuất giá.

ເອິກ [ớc](ນ) 1) ຄື: ອີກ. ngược. 2) một loại cà loại nhỏ, chua, hay dùng làm nước chấm.

ເອິກ [ợc](ຄ) (tiếng) nấc, nước nỏ.

ອັວກ [uốc](ກ) nôn, mửa, ọạ.

ອັງ [lặng](ກ) ຄື: ຢ້າງ. quay, hong, hun, sấy, hơ lửa.

ອັງກະລຸງ [lặng cả lung](ນ) tên một loại nhạc cụ của dân tộc Gia-va.

viện có. ອ້າງເຫດຜົນຫຼາຍຢ່າງ : viện nhiều lí do.
ອ້າງຫຼັກຖານ [ả́ng lắ́c thán|(ກ) dẫn chứng, nêu lí do. ອ້າງຫຼັກຖານດ້ວຍຫຼາຍເລື່ອງທີ່ຮູ້ເຫັນຈິງ : dẫn chứng bằng nhiều sự việc mắt thấy tai nghe.
ອ້າງຫຼັກຖານພະຍານ [ả́ng lắ́c thán ả́i nham|(ກ) viện chứng cú.
ອ້າງເອກະສິດ [ả́ng ệ́c cả xích|(ກ) xác nhận số hũu.
ອ້າງອີງ [ả́ng ing|(ກ) trích dẫn, căn cứ, dẫn chứng. ເອກະສານອ້າງອີງ : tài liệu dẫn chứng, cú liệu.
ອ້າງເອື້ອຍ [ả́ng uồi|(ກ) dựa vào, căn cứ vào.
ອ້າງອວດ [ả́ng uộ́t|(ກ) phô trương, khoe khoang. ອ້າງວດຄວາມສາມາດ : khoe khoang tài cán.
ອີງ [ing|(ຄ) trong sạch, trong veo (nước). ນ້ຳໃສອີງ, ນ້ຳໃສອີງຕຶງ : nước trong veo.
ອີງອ້ອຍ [ing ỏi|(ນ) vật linh (hay để chung với tiền bạc).
ອີງ [ing|(ນ) cái yếm, cái coóc xê (của phụ nữ). ເສື້ອອີງ : cái yếm, cái nịt ngực.
ອີງຕຶງ [ing tĩng|(ຄ) 1) ຄື: ຕຶງ, chắt chẽ, sít sao. ແໜ້ນອີງຕຶງ : dính chặt, chắc chắn. 2) phăng phắc (im). ມືດອີງຕຶງ : im phăng phắc.
ອີງ [ing|(ຄ) ຄື: ເອື້ອຍອີງ. dựa, tựa; dựa vào. ອີງກຳແພງ : dựa tường, tựa vào tường. ເຮັດຫຍັງກໍຕ້ອງອີງຕາມກົດໝາຍ : làm gì cũng phải dựa vào pháp luật.
ອີງໃສ່ [ing sà̌y|(ກ) dựa vào. ອີງໃສ່ໝູ່ເພື່ອມີເງິນຊື້ປຸ້ມໃຫ້ຄົບ : dựa vào bạn mà có tiền mua đủ sách.
ອີງຕາມ [ing tam|(ກ) dựa theo, căn cứ vào. ອີງຕາມຄວາມຮຽກຮ້ອງຕ້ອງການຂອງປະຊາຊົນເພື່ອວາງນະໂຍບາຍ : căn cứ vào nguyện vọng của nhân dân mà đề ra chính sách.
ອີງອາໄສ [ing a sáy|(ກ) dựa vào, nhờ cậy, nhờ vả. ອີງອາໄສໝູ່ດູແລລູກເຕົ້າ : nhờ cậy bạn coi sóc con cái.
ອີງເອື້ອຍ [ing uồi|(ກ) dựa dẫm. ອີງເອື້ອຍຄຳເຫັນຂອງຜູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.
ອີງອອນ [ing on|(ຄ)(ຂ.) vui lòng, vui mừng.
ອີງແອບ [ing ẹ́p|(ກ) ôm áp, áp vào, áp sát, tựa sát. ລາວອີງແອບເຂົາຕະຫຼອດເວລາ : cô luôn

luôn tựa sát vào anh.

ອີງ [ung|(ຄ) 1) lâu sôi (nấu nước). 2) điếc, nặng tai. ຫູອີງ : ù tai. 3) lì lợm, làm lì.

ອີງຄະນຶງ [ung khả nung|(ຄ) rất nhiều, đầy rẫy, vô số, vô vàn, cơ man; tiếng hò reo liên tiếp.

ອີງອິນ [ung ônh|(ຄ) (bão táp, biến động) dữ dội.

ອີງຕຶງ [ung tũng|(ຄ) dày cộp, đầy phè, đầy áp, chật ních. ຄົນແໜ້ນອີງຕຶງ : người chật ních. ນ້ຳເຕັມອີງຕຶງ : nước đầy áp.

ອີງຕຶງ [ung tũng| 1.(ຄ) căng thẳng, súng sĩa (mặt); nặng trĩu, nặng nề, nặng chịch. ໜ້າອີງຕຶງ : mặt súng sĩa. 2.(ຄ) chêm chệ, dường bệ.

ອີງປຶ້ງ [ung pũng|(ຄ) múp míp, phục phịch (béo).

ອີງ [ung|(ນ) (động vật) con ếch ương, con ếch ương.

ອີງລຶ້ງ [ung lũng|(ຄ) 1) lệnh phênh. ສົບໃຄ່ອີງລຶ້ງ : xác trương lệnh phênh. 2) phênh phênh. ຕຶຍອີງລຶ້ງ : béo phênh phênh.

ອີງງ [ung ũng|(ຄ) âm âm (tiếng gió gào rít), ào ào (mưa rơi).

ເອັງຊຸລີ [eng sú lí|(ກ) bài lay, vái lay.

ເອັງຂັນ [eng xanh|(ນ) (thực vật) hoa êng xăn.

ເອງ [eng|(ຄ) tự mình, bản thân, riêng mình, chính mình. ຕົນເອງ : bản thân. ເປັນກັນເອງ : coi như người nhà, cứ tự nhiên.

ເອງເລ່ງ [eng lẻng|(ຄ) phưỡn bụng (nằm). ນອນເອງເລ່ງ : nằm phưỡn bụng.

ເອງງ [eng ẻng|(ຄ) 1) ào ào. ລົມພັດເອງງ : gió thổi ào ào. 2) ồm ộp, ộp oạp, ộp ộp. ກົບຮ້ອງເອງງ : éch kêu ồm ộp.

ແອງ [eng|(ນ) chum, vai. ແອງນ້ຳ : vai nước.

ແອງແລ່ງ [eng lẻng|(ຄ) chình ình (nằm). ນອນແອງແລ່ງ : nằm chình ình.

ແອງແປ້ງ [eng pẻng|(ຄ) chủ vù (vật nhỏ), chơ vơ (sung). ໃຄ່ແອງແປ້ງ : sung chủ vù (vật nhỏ).

ແອງແມ້ງ [eng mẻng|(ຄ) đứ đừ (bất động, không cựa quậy được). ນອນແອງແມ້ງ : nằm đứ đừ ra.

ອີງ [ong| 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ອີງຄະ. ມືດ ບຸ່ນຖານ ຂອງ ຄຸ້ມຄອງ : một bộ phận của cơ thể, thân thể; bộ phận. ພະອີງ : thân thể (từ cung đình). 2.(ສ) ngôi, ngai, ông. ອີງສີ : ông Sú.

ອົງກະຖິນ [ông cả thính](n) vải cúng cho nhà sư.

ອົງການ [ông can](n) tổ chức. **ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ** : tổ chức Liên hiệp quốc. **ອົງການອະນາໄມໂລກ** : tổ chức Y tế thế giới.

ອົງການສະຫະປະຊາຊາດ [ông can sả hả pả xa xát](n) tổ chức Liên hiệp quốc.

ອົງການພັດທະນາລຸ່ມແມ່ນ້ຳຂອງ [ông can fạch thả na lùm mề nẳm khoóng](n) tổ chức phát triển hạ lưu sông Mê Kông.

ອົງການລັດ [ông can lạch](n) tổ chức chính phủ, cơ quan chính phủ.

ອົງການວິຊາການ [ông can vĩ xa can](n) tổ chức chuyên môn.

ອົງການອະນາໄມໂລກ [ông can ả na may lóóc](n) tổ chức Y tế thế giới.

ອົງກອນ [ông con](n) tổ chức. **ອົງກອນເອກະຊົນ** : tổ chức phi chính phủ.

ອົງຄະ [ông khả](n)(p.) thân thể, cơ thể; bộ phận của cơ thể. **ຄົນເສຍອົງຄະ** : người mất các bộ phận của cơ thể, người tàn tật. **ຄົນພິການ** : người tàn phế.

ອົງຄະຊາດ [ông khả sát](n)(p.) dương vật.

ອົງຄະນະຂັ້ນພັກ [ông khả nả khạnh fặc](n) đảng ủy các cấp, cấp ủy (đảng).

ອົງຄະພັກ [ông khả fặc](n) đảng bộ, đảng ủy.

ອົງຄະມົນຕີ [ông khả môn ti](n) hội đồng bộ trưởng.

ອົງຄະລັກ [ông khả lạch](n)(p.) **ຄື**: ອົງຄະຮັກ. hộ vệ, cận vệ, cảnh vệ, cấm vệ (của nhà vua).

ອົງຄະວິການ [ông khả vĩ can](n) sự tật nguyên, sự tàn tật.

ອົງຄະວິທະຍາ [ông khả vĩ thả nha](n)(p.) cơ thể học.

ອົງຄະອົງຄາ [ông khả ông kha](n) **ຄື**: ອົງຄາພະຍົບ. bộ phận lớn nhỏ của cơ thể.

ອົງຄາພະຍົບ [ông kha fả nhộp] **ເບິ່ງ**: ອົງຄະອົງຄາ.

ອົງຄຸລີ [ông khủ li](n)(p.) 1) ngón tay. 2) thốn (đơn vị đo).

ອົງຄຸເລດ [ông khủ lét](n)(p.) ngón tay.

ອົງເຈົ້າ [ông cháu](s) ngài, người. **ອົງເຈົ້າມະຫາ**

ລາດ : ngài đại vương.

ອົງສາ [ông sả](n) 1) độ (nhiệt độ). ອຸນຫະພູມ 20 ອົງສາ : thời tiết lên 20 độ. 2) độ (đơn vị đo góc). ມຸມ 30 ອົງສາ : phần của góc 30 độ.

ອົງປະກອບ [ông pả cộp](n) thành phần. ອາກາດ ມີອົງປະກອບຫຼັກ ແມ່ນນີ້ເຕີ ແລະ ອີກຊື່ : không khí có thành phần chính là ni-tơ và o-xi.

ອົງປະຊຸມ [ông pả xum](n) đại biểu hợp lệ.

ອົງພະທາດ [ông pả thác](n) tòa tháp.

ອົງອາດ [ông ạt](s) hùng dũng, oai hùng. ທ່າ ທາງອົງອາດ : dáng điệu oai hùng.

ອົງອາດກ້າຫານ [ông ạt cả hán](s) hùng dũng, dũng mãnh.

ອົງ [ông](s) **ຄື**: ອວດສະຫາວ. kiêu, kiêu căng, khoaác lác. ອວດອົງ : kiêu ngạo. (ພາສິດ) ເດັກນ້ອຍມີຄວາມຮູ້ ສອງສາມຄວາມມັນກໍ່ອົງ ຜູ້ໃຫຍ່ຮູ້ຕັ້ງລ້ານ ກໍ່ອາໄວ້ບໍ່ໄຂ (ບ) : trẻ con có kiến thức vài ba câu đã khoaác lác, người lớn biết cả nang chữ chỉ cần đó chẳng mở ra khoe.

ອົງຕັ້ງ [ông tông](s) hây hây (má đỏ tươi tắn). ແກ້ມແດງອົງຕັ້ງ : má đỏ hây hây.

ອົງລົງ [ông lòng](s) lệnh bệnh, lệnh dềnh (trôi nổi). ໄຫຼອົງລົງ : trôi lệnh bệnh.

ອົງ [ông] 1.(n) 1) lườn gà. ອົງໄກ່ : lườn gà. 2) lòng (bàn tay, bàn chân) ອົງມື : lòng bàn tay.

ອົງຕີນ : lòng bàn chân. 2.(s) trướng, đứng đầu. ເປັນອົງ (ສິນ) : là người đứng đầu.

ອົງບັງ [ông pống](s) chủ vũ (súng). ໃຄ່ອົງບັງ : súng chủ vũ (vật lớn).

ອົງມື [ông mư](n) lòng bàn tay.

ໂອງ [ôông](n) con hươu đực. ມັງ : con hươu cái.

ໂອງການ [ôông can](n) lời linh nghiệm; chỉ dụ. ພະລາຊະໂອງການ : chiếu chỉ của nhà vua.

ໂອ່ງ [ôông](n) cái lu (đựng nước). ໂອ່ງນ້ຳ : lu nước.

ໂອ່ງໂຕ່ງ [ôông toông] **ເບິ່ງ**: ອົງຕັ້ງ.

ໂອ່ງໂລ່ງ [ôông loông] **ເບິ່ງ**: ອົງລົງ.

ອອງ [oong] 1.(n) 1) **ຄື**: ກະດອງ. mai (cua, rùa), mu (rùa), giáp (tôm). ອອງເຕົາ : mu rùa, mai rùa. ອອງປາຝາ : mu ba ba. 2) mu (bàn tay, bàn chân). ອອງມື : mu bàn tay. 2.(s) có buớu, gủ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ຮ

lưng. ຫຼັງອອງ : lưng gù. 3.(ກ) gùì, địu. ອອງລູກ : địu con.

ອ່ອງ [oòng](ຄ) tươi, sáng, hây. ແກ້ມແດງອ່ອງ : má đỏ hây.

ອ່ອງຕ່ອງ [oòng toòng](ຄ) hây hây (đỏ). ແກ້ມແດງອ່ອງຕ່ອງ : má đỏ hây hây.

ອ້ອງ [oóng](ນ) thường buộc cổ trâu với ách (ách ở trên, thừng ở dưới). ອ້ອງແອກ : thừng ách. ເວລາເອົາຄວາຍໂຖນາ, ເພິ່ນຕ້ອງເອົາອ້ອງຮັດຄໍຄວາຍຕິດກັບແອກ ເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມັນຫຼຸດອອກໃນເວລາຄວາຍແກ່ໂຖ : khi bắt trâu cày, người ta phải lấy thừng buộc cổ trâu với ách, để không cho nó sút khi trâu kéo cày.

ອ້ອງນົມ [oóng nôm](ນ) cái yém.

ອ້ອງປ້ອງ [oóng poóng](ຄ) chủ vù (vật nhỏ), chò vò (súng). ໃຄ່ອ້ອງປ້ອງ : súng chủ vù (vật nhỏ).

ອ້ອງແອກ [oóng əc] ເບິ່ງ: ອ້ອງ.

ອ້ອງແອ້ງ [oóng ẻng](ຄ) mảnh khảnh, yếu đuối, yếu kiêu. ຮູບຊົງອ້ອງແອ້ງ : thân hình mảnh khảnh.

ອງ [iêng](ກ) nghiêng, hướng (về). ເອນອງ : nghiêng ngả. ທ່າອງ : khuynh hướng, thiên hướng. ອງຂວາ : hữu khuynh. ອງຊ້າຍ : tả khuynh.

ອງກາຍ [iêng cai](ກ) nghiêng mình.

ອງຂ້າງ [iêng khạng](ກ) nghiêng sang một bên, nghiêng bên cạnh.

ອງຂວາ [iêng khóa](ກ) hữu khuynh. ແນວຄິດ ອງຂວາ : tư tưởng hữu khuynh.

ອງຄໍ [iêng kho](ກ) nghiêng cổ.

ອງຊ້າຍ [iêng sãi](ກ) tả khuynh. ນະໂຍບາຍອງຊ້າຍ : đường lối tả khuynh.

ອງຕົວ [iêng tua](ກ) nghiêng mình.

ອງໄປ [iêng pay](ກ) nghiêng về, thiên về. ອງໄປທາງຈາວກັນ ບໍ່ຢາກສູ້ຕໍ່ໄປ : nghiêng về hòa, không muốn tiếp tục đánh.

ອງພຸ້ນອງພີ [iêng fủn iêng fỉ](ກ) ngả nghiêng. ທ່າທີອງພຸ້ນອງພີຕໍ່ສະພາບຫຍັງຢາກ : thái độ ngả nghiêng trước tình thế khó khăn.

ອງຫົວ [iêng húa](ກ) nghiêng đầu.

ອງໝ້າ [iêng nạ](ກ) nghiêng mặt.

ອງອາຍ [iêng ai](ກ) e then, then thùng. ລົ້ງປະຕູຢ່າງອງອາຍ : then thùng nắp sau cánh cửa.

ອງເອນ [iêng ên](ກ) ①: ເອນອງ. ngả nghiêng. ເສົາເຮືອນຄົວອງເອນ : cột bếp ngả nghiêng.

ອັງ [iêng](ນ) (động vật) con chim sáo: sáo đen, sáo đá, sáo sậu.

ອັງຂີ່ຕາຄວາຍ [iêng khi ta khoai](ນ) sáo đen mỏ vàng.

ອັງໂມ່ງ [iêng môông](ນ) sáo sậu (chim).

ອັງຫຼອດ [iêng lợt](ນ) (động vật) sáo đá.

ເອ້ອງ [uóng] 1.(ນ) 1) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chó (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae), chồi non ăn được, thân rễ dùng làm thuốc. ເອ້ອງບົນ : mía dò. 2) thực vật) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ເອ້ອງຊັນ : đậu biếc. 2.(ນ) cỏ mà trâu bò nhai lại. ຄັງວເອ້ອງ : nhai lại.

ເອ້ອງຊ້າງ [uóng xảng] ເບິ່ງ: ເອ້ອງບົນ.

ເອ້ອງຊັນ [uóng xản](ນ) đậu biếc (Clitoria ternatea L, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae).

ເອ້ອງບົນ [uóng bôn](ນ) thực vật) mía dò, còn gọi là tậu chó, đọt đắng, đọt hoàng, cát lỏi, củ chóc (Costus speciosus Smith, họ Gừng Zingiberaceae).

ອາຍ [ai] 1.(ນ) 1) hơi, hơi nước. ອາຍນ້ຳ : hơi nước. ອາຍແດດ : hơi nắng. 2) khí. ທາດອາຍ : chất khí. 3) mùi. ອາຍເຂົ້າ : mùi cơm. 2.(ກ) mắc cở, xấu hổ, then. ຫ້າອາຍ : hổ then, xấu hổ. (ພາສິດ) ອາຍຄູ່ບໍ່ໄດ້ຄວາມຮູ້ ອາຍຊຸ່ບໍ່ໄດ້ນອນນຳ : (then thấy không được kiến thức, then tình nhân không được ngủ theo).

ອາຍກາກບອນ [ai các bon](ນ) than khí.

ອາຍແກ່ດ [ai két](ນ) khí đốt, ga.

ອາຍຄວັນ [ai khoản](ກ) bốc hơi, bốc khói.

ອາຍໃຈ [ai chay](ກ) hổ then.

ອາຍດິນ [ai đinh](ນ) hơi đất.

ອາຍໄຕ້ [ai tẩy](ນ) khí đốt.

ອາຍນ້ຳ [ai nẳm](ນ) hơi nước. ຄິດປະດິດເຄື່ອງຈັກອາຍນ້ຳ : phát minh ra máy hơi nước.

ອາຍພິດ [ai fịch](ນ) khí độc.

trong trắng tựa lá (gói) đã cắt, từ khi là con gái cũng không có dây leo quấn. 2.(ຄ) rã rời, rã rượi. ບ່ອນອນສາມຄົນລຽນ ຕົນໂຕອ້ອຍຊ້ອຍ : thức ba đêm liền, rã rượi cả người.

ອ້ອຍອິນ [oi inh](ຄ) thì thảo, than vãn, khe khẽ (tiếng rên). ສຽງຄາງອ້ອຍອິນ : tiếng rên khe khẽ.

ອ້ອຍອິນອອຍ [oi inh oi](ຄ) không phải nhạt, thắm thiết, mặn mà (yêu thương). ຮັກຮູບນ້ອງ ນົວລະອ້ອຍອິນອອຍ (ສິນ) : yêu thương em không bao giờ phai nhạt.

ອ້ອຍ [oi](ສິນ) ỏi, úi (không hài lòng). ອ້ອຍ ສັງມາໃຫ້ໜ້ອຍແທ້ : úi, sao lại cho ít thế!

ເອີຍ [oi](ອຸ) ơi!. ບັກຫາເອີຍ : thằng cún ơi. ທ່ານເອີຍ : ngài ơi. ເຈົ້າເອີຍ : anh ơi.

ເອີຍ [oi](ກ) 1) gợi, nêu. ເອີຍເລື່ອງ : gợi chuyện. 2) xướng, ngâm (thơ). ເອີຍກອນ : ngâm thơ.

ເອີຍຂຶ້ນ [oi khunh](ກ) gợi lên, nêu lên, đề xướng.

ເອື້ອຍ [uoi](ກ) dựa, tựa, nhờ vả. ເອື້ອຍອີງ : dựa dẫm.

ເອື້ອຍອີງ [uoi ing](ຄ) ຄື: ອີງ. ເອື້ອຍເອື້ອຍອີງຄຳເຫັນຂອງຜູ້ອື່ນ : dựa dẫm vào ý kiến người khác.

ເອື້ອຍ [uoi](ນ) chị. ນາງນີ້ຄ້າຍໆເອື້ອຍຂ້ອຍ : cô này hao hao chị tôi. (ພາສິດ) ເອື້ອຍລົມນ້ອງອຸ້ມຂູ່ : chị ngã em nâng.

ເອື້ອຍຄົງ [uoi khing](ນ) chị ruột.

ເອື້ອຍນ້ອງ [uoi noong](ນ) chị em. ສອງເອື້ອຍນ້ອງຄືກັນອີ່ຫຼີ : hai chị em in như nhau.

ເອື້ອຍຜົວ [uoi fua](ນ) chị của chồng; cô, bác.

ເອື້ອຍໃພ້ [uoi fay](ນ) chị dâu. ເອື້ອຍໃພ້ກົກ : chị dâu trượng.

ເອື້ອຍແມ່ [uoi me](ນ) dì, chị của mẹ.

ອວຍ [uoi](ກ) chúc, cho; cúi nhận. ອວຍພອນ : chúc mừng.

ອວຍໄຊ [uoi xay](ກ) chúc phúc, chúc mừng, chúc thành công, chúc chiến thắng. ອວຍໄຊໃຫ້ພອນ : chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng.

ອວຍໄຊໃຫ້ພອນ [uoi xay hay fon](ກ) chúc tụng, chúc mừng, chúc phúc, chúc tụng. ບັນດາຄຳອວຍໄຊໃຫ້ພອນທີ່ດີງາມ : những lời chúc tụng tốt đẹp.

ອວຍພອນ [uoi fon](ກ) chúc mừng; giáng phúc, ban phúc, khánh chúc. ອວຍພອນໄຊຊະນະ : khánh chúc chiến thắng.

ອວຍພອນປີໃໝ່ [uoi fon pi may](ກ) chúc mừng năm mới, cung chúc tân xuân, chúc Tết.

ອວຍພອນອາຍຸຍືນ [uoi fon a nhũ nhũn](ກ) chúc thọ, mừng thọ.

ອ່ວຍ [uoi](ຄ) bắn, nhơ, xấu. ອ່ວຍຮ້າຍ : xấu xí, bắn thối, nhơ bắn.

ອ່ວຍລ່ວຍ [uoi luoi](ຄ) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ໂຕໄກ່ພີອ່ວຍລ່ວຍ : con gà béo úc núc.

ອ່ວຍຮ້າຍ [uoi hải](ຄ) xấu xí, bắn thối, nhơ bắn.

ອ້ວຍຊ້ວຍ [uoi xuoi](ຄ) 1) ຄື: ອ້ວຍທ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍຊ້ວຍ : mềm nhũn nhũn. 2) nồn nà. ເນື້ອໜັງຂາວອ້ວຍຊ້ວຍ : nước da trắng nồn nà.

ອ້ວຍທ້ວຍ [uoi thuoi](ຄ) ຄື: ອ້ວຍຊ້ວຍ. nhun nhũn, nhùn nhũn. ອ່ອນອ້ວຍທ້ວຍ : mềm nhùn nhũn.

ອ້ວຍລ້ວຍ [uoi luoi](ຄ) núc ních, úc núc, ục nục (béo). ພີອ້ວຍລ້ວຍ : béo núc ních.

ອວ່າຍ [oi](ກ) 1) quay lại, trở lại, xoay lại. ອວ່າຍຫຼັງມາ : xoay lưng lại. 2) về chiều gần chiều. ສຸລະພາອງງອວ່າຍແລງລົງໄມ້ : về chiều mặt trời nghiêng xuống ngọn cây.

ອວ່າຍຄືນເມືອ [oi khun mua](ກ) quay trở về.

ອວ່າຍມາ [oi mai](ກ) quay sang, quay về.

ອວ່າຍມາທາງນີ້ : quay sang bên này.

ອວ່າຍຫົວ [oi hua](ກ) quay đầu. ອວ່າຍຫົວເຮືອ : quay mũi thuyền.

ອວ່າຍໜ້າ [oi na](ກ) quay mặt. ອວ່າຍໜ້າເຂົ້າໃສ່ກັນ : quay mặt vào nhau; dàn hòa. ອວ່າຍໜ້າໜີ : quay mặt đi.

ອັດ [ách] 1.(ກ) 1) đây, đây điệm. ອັດຝາໝ້ : đây nắp vung, đây nắp nồi. (ພາສິດ) ແມວອັດໝາຫ້ອຍ : chó treo mèo đây. 2) đóng (cửa). ອັດປະຕູ : đóng cửa. (ພາສິດ) ຕິແຕ່ຄວາຍບັກເລຮ້າຍ ປະຕູສວນບໍ່ອັດທີ່ : (đừng trách trâu sừng vênh là dữ, (bởi vì) cổng vườn đóng không kín).

3) bịt, đấm. ອັດປາກ : đấm mõm, bịt mõm. 2.(ນ) tiền xu. (ສຳນວນ) ບໍ່ມີພໍ້ອັດ : không có một đồng nào.

9

ອັດຕາການເກີດ [ách ta can cọt](n) tỉ lệ sinh đẻ.
ອັດຕາການຕາຍ [ách ta can tai](n) tỉ lệ tử vong, tỉ lệ chết.

ອັດຕາຄວາມໄວ [ách ta khoam vay](n) tốc độ; vận tốc.

ອັດຕາສະມັດຖະພາບ [ách ta sả mặt thả fáp](n) tiêu chuẩn, khả năng, năng suất.

ອັດຕາສ່ວນ [ách ta suồn](n) tỉ số, tỉ lệ. ແຜນທີ່ມີອັດຕາສ່ວນໜຶ່ງຕໍ່ລ້ານ : bản đồ có tỉ lệ một trên triệu (1/1.000.000).

ອັດຕາສ່ວນຮ້ອຍ [ách ta suồn hoi](n) tỉ lệ phần trăm.

ອັດຕາທະວີຄູນ [ách ta thả vi khun](n) hệ số.

ອັດຕາປະສິດທິພາບ [ách ta pả sách thí fáp](n) hiệu suất, tỉ lệ suất.

ອັດຕາປັນສ່ວນ [ách ta panh suồn](n) tỉ lệ phân chia.

ອັດຕາເລັ່ງ [ách ta lèng](n) độ gia tốc, sự làm nhanh thêm, tăng thêm, tăng tốc.

ອັດຕາແລກປ່ຽນເງິນ [ách ta léc piễn ngân](n) tỉ giá hối đoái.

ອັດຕັນ [ách tanh](n) đóng kín, che chắn, bịt kín, che kín.

ອັດຖະ [ách thả] 1.(n)(ປ.) nguyện vọng; nội dung. 2.(n) số 8. 3.(n) đồ cúng dâng cho nhà sư.

ອັດຖະກະຖາ [ách thả cả thả](n) tên bộ kinh sữa đổi, phân tích hoặc giải nghĩa từ Ba li.

ອັດຖະກະຖາຈານ [ách thả cả thả chan](n)(ປ.) giáo sư soạn bộ sách giải nghĩa tiếng Ba li.

ອັດຖະບານ [ách thả ban](n)(ປ.) nước ép trái cây hoặc sen, dùng cho sư uống khi nguy cấp.

ອັດຖິ [ách thí](n)(ປ.) 1. 骨. xương, cốt.

ອັດທະ [ách thả](n)(ປ.) một nửa, nửa, rưỡi, bán.

ອັດທະກົມ [ách thả côm](n)(ປ.) bán kính.

ອັດທະຄາດ [ách thả khát](n)(ປ.) thiên thực bán phần, thiên thực từng phần.

ອັດທະຈັນ [ách thả chanh](n)(ປ.) nửa mặt trăng, bán nguyệt.

ອັດທະຍາໄສ [ách thả nha sáy](n)(ສ.) bản lĩnh, tính tình, tính cách, tính nết. ອັດທະຍາໄສເອື້ອເພື່ອ : tính hay giúp người.

ອັດທະຍາໄສປະຈຳຊາດ [ách thả nha sáy pả chăm sát](n) tính dân tộc.

ອັດທະຍາໄສໄມຕີ [ách thả nha sáy may ti](n) tính thân thiện, tình thân ái. ສົນທະນາກັນດ້ວຍອັດທະຍາໄສໄມຕີ : thảo luận một cách thân thiện.

ອັດທະຍາຕະມະວິທະຍາ [ách thả nha tả mã vĩ thả nha](n)(ສ.) tâm lí học.

ອັດທະຍາຍ [ách thả nhai](n)(ສ.) bài học, bài đọc, thuộc bài.

ອັດທະພາກ [ách thả fác](n)(ປ.) tấm ván sàn.

ອັດທະມາດ [ách thả mát](n)(ປ.) nửa tháng.

ອັດທະມົນທົນ [ách thả mônh thônh](n)(ປ.) nửa đường tròn.

ອັດບັງ [ách bǎng](n) che khuất, che chắn. ບໍ່ອັດບັງຫຍັງພົດປະໃຫ້ໝູໄກ່ໜາວຕາຍບໍ່? : không che chắn gì để lợn gà chết cồng à?.

ອັດປະຕູ [ách pả tu](n) đóng cửa. ອັດປະຕູເພື່ອບໍ່ໃຫ້ມີລົມ : đóng cửa để cho khỏi gió.

ອັດປະຕູຕິແມວ [ách pả tu ti meo] (ພາສິດ) (đóng cửa đánh mèo). (ເບິ່ງ): ປິດປະຕູຕິແມວ.

ອັດປາກ [ách pạc](n) bưng miệng, bịt miệng, đấm mõm. ໃຫ້ເງິນອັດປາກ : cho tiền bịt miệng.

ອັດພິມ [ách fim](n) in ấn.

ອັດໄຟ [ách phay](n) nạp điện, tích điện.

ອັດລົມ [ách lôm](n) đóng ga. ນ້ຳອັດລົມ : nước đóng ga, nước giải khát có ga, nước ngọt.

ອັດຫູ [ách hú](n) bưng tai, bịt tai.

ອັດແໜ້ນ [ách nện](n) khép kín, đóng kín, đóng chặt.

ອັດລີ [ách lì](n) đóng cửa đập, ngăn cửa sông, chặn đàng bắt cá.

ອັດຫຼີ [ách lì] ເບິ່ງ: ອັດລີ.

ອັດອັງ [ách ǎng](n) ám ức, tức tối. ມັນອັດອັງໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນໃນມື້ຄັ້ງນີ້ : nó ám ức vì không được đi xem kịch tối nay.

ອັດອັນ [ách ảnh](n) ám ức. ອັດອັນໃນໃຈແຕ່ບໍ່ເວົ້າອອກ : ám ức trong lòng mà không nói ra.

ອັດອັນຕັນໃຈ : ghen ngào.

ອັດອັນຕັນໃຈ [ách ảnh tanh chay](n) ghen ngào.

ອັດຮູ [ách hu](n) lấp lố.

ອິດທິບາດ [ích thí bát] (ຄຳ): ອິດທິລິດ.

ອິດທິປາຕິຫານ [ích thí pa tí hán](ນ)(ປ.) sự thể hiện quyền năng lạ thường.

ອິດທິພົນ [ích thí fôn](ນ) thể lực. ອິດທິພົນວັດທະນະທຳຂອງຕ່າງຊາດ : thể lực văn hóa nước ngoài.

ອິດທິລິດ [ích thí lịch](ນ)(ປ.) phép thánh, phép thần thông, năng lực siêu nhiên.

ອິດເມື່ອຍ [ích mệt](ຄ) mệt nhọc, mệt mỏi, nhọc nhằn. ອອກແຮງງານອິດເມື່ອຍ : lao động mệt nhọc.

ອິດຫົວ [ích hủ](ກ) đói, đói khát. ປູກມັນຕົ້ນອິດຫົວ : trồng khoai chống đói.

ອິດອ່ອນ [ích òn](ກ) mệt mỏi, rã rời. ຄວາມອິດອ່ອນຈາກການເດີນທາງ ບໍ່ຮູ້ວ່າມະຫັບມະຫາຍໄປໃສໝົດແລ້ວ : sự mệt mỏi trong cuộc hành trình không biết biến mất đi đâu hết cả.

ອິດໂຮຍ [ích hôi](ຄ) mệt lả.

ອິດ [ít](ນ) 1) tên một loại cá, nhỏ bằng ngón cổ và dài. 2) một loại bọ ở nước, con dài, từng đốt (ແມງອິດ).

ອິດ [ít](ຄ) 1) thiếu. ອິດກິນ : thiếu ăn. 2) đói, kém. ອິດຫົວ : đói kém. ອິດຕາຍ : chết đói.

ອິດກິນ [ít kinh](ກ) thiếu ăn.

ອິດເຂົ້າ [ít khâu](ກ) thiếu gạo.

ອິດຄວາມຄິດ [ít khoam khut](ກ) thiếu suy nghĩ, tắc tị.

ອິດໃຈ [ít chay](ນ) chốc, lát. ໃນອິດໃຈ : trong chốc lát.

ອິດຕາຍ [ít tai](ກ) chết đói. ຕົ້ນປີ 1945 ຊາວຫວຽດນາມຖືກອິດຕາຍຫຼາຍ : đầu năm 1945, dân Việt Nam bị chết đói nhiều.

ອິດນອນ [ít non](ກ) thiếu ngủ, mất ngủ. ຕາມີວົງຊ້ຳຍ້ອນອິດນອນ : mắt có quầng vì thiếu ngủ.

ອິດນົມ [ít nôm](ກ) thiếu sữa, đói sữa.

ອິດຢາກ [ít dạc](ກ) đói kém, đói khát. ຊາວບ້ານພວມອິດຢາກ : dân đang đói kém.

ອິດຢາກໝາກແຄ້ນ [ít dạc mạc khén](ກ) đói kém, đói khát.

ອິດຫົວ [ít hủ](ກ) đói khát, đói kém. ຊີວິດອິດຫົວ : cuộc sống đói kém.

ອິດຫຼັບອິດນອນ [ít lấp út non](ກ) thiếu ngủ, mất

ngủ.

ອິດອັດ [út ách](ຄ) 1) ám ức. ອິດອັດໃຈ : ám ức trong lòng. 2) ngọt ngạt. ຫ້ອງອິດອັດ : căn phòng ngọt ngạt.

ອິດອັດໃຈ [út ách chay](ກ) ám ức, nghet thỏ. ມັນອິດອັດໃຈຍ້ອນບໍ່ໄດ້ໄປເບິ່ງລະຄອນຄຳມື້ : nó ám ức vì không được đi xem kịch tối nay.

ອິດອັດຂັດໃຈ [út ách khách chay](ກ) hậm hực, vương mắc, bực tức.

ອິດອັນ [út ảnh](ກ) ám ức, tấm tức. ຖືກດຳຜິດມັນອິດອັນບໍ່ເຊົາ : bị mắng oan, nó tấm tức mãi.

ອິດ [uýt](ຄ) sưng, thối. ເໝັນອິດ : hôi thối.

ອິດອາດ [uýt ạt](ຄ) lẽ mề, rù rờ.

ອຸດ [út](ກ) trám, lấp (thùng rọ, lỗ, bồn tắm...).

ອຸດແຂ້ວແມງ : trám răng sâu. ອຸດຮູ (ອັດຮູ, ຈຸກຮູ) : lấp lỗ, trám lỗ.

ອຸດຈາລະ [út cha lả](ນ) cứt, phân.

ອຸດສາຫະ [út sá hả](ນ)(ປ.) sự cần mẫn, sự cần cù.

ອຸດສາຫະກຳ [út sá hả cãm](ນ)(ສ.) công nghiệp.

ອຸດສາຫະກຳໜັກ : công nghiệp nặng. ອຸດສາຫະກຳເບົາ : công nghiệp nhẹ.

ອຸດສາຫະກຳສິນ [út sá hả cãm sín](ນ)(ປ.) công nghệ, nghệ thuật công nghiệp.

ອຸດສາຫະກຳເບົາ [út sá hả cãm bau](ນ) công nghiệp nhẹ.

ອຸດສາຫະກຳໜັກ [út sá hả cãm nắc](ນ) công nghiệp nặng. ຂະຫຍາຍອຸດສາຫະກຳກ່ອນໝູ່ໂດຍສະເພາະແມ່ນອຸດສາຫະກຳໜັກ : ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.

ອຸດຕະມະ [út tả mả](ຄ)(ປ.) phong phú, dồi dào; quý, cao quý. ອຸດຕະມະໂຊກ : lộc quý nhất, may mắn nhất.

ອຸດຕະລະ [út tả lả](ນ)(ປ.) miền Bắc, phương Bắc.

ອຸດຕະລະກຸລຸ [út tả lả củ lủ](ນ)(ປ.) thiên đường (đại thừa).

ອຸດຕະລະນິກາຍ [út tả lả nỉ cai](ນ)(ປ.) đại thừa (Phật giáo).

ອຸດຕະລາສິງ [út tả la sóng](ນ)(ປ.) vãi choàng của nhà sư.

khoang, khoác lác.

ໂອດຕັບປະ [ɔt tɔp pǎ](n) sự sợ hãi về tội lỗi, sợ tội, sợ xấu.

ໂອດຖະໄພ [ɔt thǎ fay](n) tai họa xảy ra do nói năng, khẩu họa.

ໂອດໂປດ [ɔt pɔt](t) (treo) lủng lẳng (vật tròn).
ແຂວນໂອດໂປດ : treo lủng lẳng.

ໂອດເອດ [ɔt ɛt](n) đông đưa, đu đưa.

ອອດ [ɔt](n) ຄື: ອິນອອຍ, ອອດອ້ອນ, ອ່ອຍ, ລ້. dĩ ngon, dĩ ngọt; van, nài, nài nỉ. ลาวອອດ ອ້ອນໃຫ້ເຂົາເລີກສູບຢາ : cô nài nỉ anh ta bỏ thuốc lá.

ອອດລອດ [ɔt lɔt](t) tuyệt đẹp.

ອອດຫຼອດ [ɔt lɔt](t) sạch trơn. ຫົດອອດຫຼອດ : hết sạch.

ອອດແອດ [ɔt ɛt](t) ẽo ẹt, ẽo à ẽo ẹt. ສຽງອູ່ດັງ ອອດແອດ : tiếng vông kêu ẽo ẹt.

ອອດງແອດງ [ɔt ɔt ɛt ɛt](t) òi ọp. ບັກນ້ອຍເຈັບ ອອດງແອດງໝົດປີ : đứa trẻ òi ọp suốt năm. ເຈັບອອດງແອດງ ບໍ່ສະບົມສະບາຍ : đau òi ọp, không khỏe khoắn.

ອອດອ້ອນ [ɔt ɔn](t) nài nỉ. ອອດອ້ອນຂໍໄປນຳ : nài nỉ xin đi theo.

ເອືອດ [uɔt](n) đất phèn, đất mặn.

ອວດ [uɔt](n) khoe, khoe khoang, phô trương.
ອວດຄວາມຮູ້ : khoe chữ nghĩa. ໂອ້ອວດ : khoe khoang, huênh hoang.

ອວດເກັງ [uɔt kɛng](n) khoe tài, khoe giỏi. (ພາສິດ) ຄົນໂງ່ອວດສະຫລາດ ຄົນຂີ້ຄ້ານມັກອວດເກັງ : người chẳng có mẽ lại khoe làm đáng.

ອວດຄວາມສາມາດ [uɔt khoam sá mát](n) khoe tài.

ອວດຍົດອວດສັກ [uɔt nhɔtch uɔt sǎc](n) khoe chức khoe quyền.

ອວດດີ [uɔt di](n) tự phụ, kiêu ngạo. ນິດໄສມັກ ອວດດີ : tính hay tự phụ.

ອວດໂຕ [uɔt tɔi](n) khoe mình, tự phụ.

ອວດຕົວ [uɔt tua](n) khoe mình, tự phụ.

ອວດອ້າງ [uɔt ǎng](n) khoe khoang, khoe lác, hợm hĩnh. (ພາສິດ) ເຊືອກສາມວາລ່າມຊ້າງ ຢ່າ ອວດອ້າງວ່າໂຕດີ : lấy chữ buộc chân voi.

ອວດອົງ [uɔt ɔng](n) kiêu ngạo. ນິດໄສອວດອົງ :

tính kiêu ngạo.

ອວດອົງທະນົງຕົວ [uɔt ɔng thǎ nông tua](t) tự cao tự đại.

ອວດຮູ້ [uɔt hủ](n) khoe chữ nghĩa.

ອວດຮັງມີ [uɔt hǎng mi](n) khoe giàu, khoe của. ນິດໄສມັກອວດຮັງມີ : tính hay khoe của.

ອັນ [ǎn] 1.(n) cái. ອັນກ່ອນ : cái trước, người trước, vấn đề trước. ອັນນີ້ດີກວ່າອັນນັ້ນ : cái này tốt hơn cái kia. 2.(t) thì, mà (khi chuyển qua tiếng Việt thường không được dịch). ເລ່ງກິນອັນ ເລິກແລບ : âm mưu xảo quyệt. ມິດຕະພາບອັນ ແໜ້ນແກ່ນ : tình hữu nghị bền vững. ເວລາອັນ ມີຄຸນຄ່າ : thì giờ vàng ngọc.

ອັນກ່ອນ [ǎn còn](n) cái trước, người trước, vấn đề trước.

ອັນຄວນ [ǎn khuôn](t) thích đáng. ກຳນົດອັນ ຄວນ : thời hạn thích đáng.

ອັນສະຫງ່າງາມ [ǎn sǎ ngà ngam](t) vẻ vang. ພາລະກິດອັນສະຫງ່າງາມ : sự nghiệp vẻ vang.

ອັນສູງສົ່ງ [ǎn suóng sǔng](t) cao cả. ອຸດົມຄະຕິ ອັນສູງສົ່ງ : lí tưởng cao cả.

ອັນຊະລີ [ǎn xǎ li](n) ຄື: ຊະລີ. vái chào, lay chào.

ອັນຍະ [ǎn nhǎ](t)(p.) khác, khác biệt.

ອັນຍະເດຍລະຖື [ǎn nhǎ địa lả thí](n)(p.) ຄື: ອັນ ຍະຕິດຖື. người ngoài đạo Phật.

ອັນຍະຕິດຖື [ǎn nhǎ tích thí] ຄື: ອັນຍະເດຍລະ ຖື.

ອັນຍະມະນີ [anh nhǎ mã ni](n)(s.) ngọc, đá quý.

ອັນຍະມັນຍັງ [anh nhǎ mǎn nhǎng](n)(p.) lẫn nhau, cùng nhau, với nhau.

ອັນດີ [ǎn di](n) điều thiện, điều tốt, điều lành. ພຶດຕິກຳອັນດີງາມ : hành vi tốt đẹp.

ອັນໃດ [ǎn day] cái nào, gì, cái gì. ເພິ່ນຢາກໄດ້ ອັນໃດ? : họ muốn được cái nào?.

ອັນດັບ [ǎn đǎp](n) 1) (toán) cấp số, chuỗi. ອັນ ດັບທະວີຄູນ : cấp số nhân. 2) hạng, cấp, loại. ບໍ່ ໄດ້ຕິດອັນດັບ : không được xếp hạng.

ອັນດຽວ [ǎn điếu](n) chỉ một, duy nhất, độc nhất. ຄວາມຫວັງອັນດຽວ : hi vọng độc nhất.

ອັນດຽວກັນ [ǎn điếu cǎn](t) cùng loại, đồng nhất. ຮວມເປັນອັນດຽວກັນ : hợp nhất.

ອັນຕະລະທານ [ăn tả lả than](ກ)(ປ.) tan biến, tan tác, biến mất.

ອັນຕະລາ [anh tá la] 1.(ນ)(ປ.) lỗ, chổ hỏng.
2.(ຄ)(ປ.) bên trong, trong khoảng, gائن, suýt;
khác đi.

ອັ໊ນຕະລາວາສິກ [ǎn tả la va sóc|(ນ)(ປ.) khǎn
choàng của nhà sư.

ອັນຕະລາຍິກະທຳ [ăn tả la nhĩ cả thãm](ນ)(ປ.)
 điều nguy hiểm, mối hiểm nguy, điều rắc rối.

ອັນຕະລາຍ [ǎn tả lai](ນ) nguy hiể́m, nguy cớ, mớ́i đe dọa. ເຕັມໄປດ້ວຍອັນຕະລາຍ : đầy nguy hiể́m. ອຸບັດຕິເຫດທີ່ອັນຕະລາຍ : tai nạn nguy hiể́m.

ອັນຕາກຕິກ [ăn tác tíc](ນ) châu Nam cực.

ອັນຕេ [ǎn tē](ນ)(ປ.) **ຄື:** ອັນໂຕ. bên trong. ອັນ
ຕະຫຼອດ : trong cùng đình.

ဗိမ္ဗုဒ္ဓ [bĩn tẽ pũ lĩ](ဗ)(ဗ.) trong cung vua,
trong cung đình.

ອັນເຕປຸລິກາ [ǎn tê pǔ lǐ ca](ນ) cung nữ.

ဗိမ္မာဏပုဂ္ဂိုလ် [ẩn tề pủ lệ](ဗ)(ပ.) quan cận thần
trong cung vua.

ฮันเตวาสิก [ăn tê va síc](น)(ป.) quyền của người ở theo.

ອັນເຕຊິນ [ăn tê xôn](ນ)(ປ.) người trong, người trong nhà, người trong gia đình.

ອັນໂຕ [ǎn tō] ເບິ່ງ: ອັນເຕ.

ອັນຖືກຕ້ອງ [ăn thực toảng](ນ) điều đúng đắn, sự đúng đắn.

ອັນທະ [ăn thả] 1.(ນ)(ປ.) ຄື: ໝາກໄຂ່ຫຳ. tinh hoàn. ໝາກອັນທະອັກເສບ : viêm tinh hoàn.

2.(ຄ) tối tăm, mù mịt. ອັນທະການ : sự tối tăm.
ອັນທະການ [ăn thả can](n) ຄື: ອົນທະການ. sự

tỏi tăm. ຄວາມມືດມົນອື່ນທະການ : sự tối tăm.
ອັນທະພານ [ăn thả fan](ນ)(ປ.) cao bô, du côn,

lưu manh, còn đó. **ຈັບໝົດພວກນັກເລງ ອັນທະ**
ພານ : bắt gọn toàn lưu manh, còn đó.

ອັນທີ່ເອີ້ນວ່າ [ǎn thì ởn và](ນ) cái được gọi là.
ອັນນັ້ນ [ǎn nǎnh](ນ) cái đó, cái kia. **ອັນນັ້ນ**ຖືກ

ອັນນີ້ : cái đó rẻ hơn cái này.
 ອັນນີ້ [ǎn nǐ](ນ) cái này, điều này.

ອັນບໍ່ເໝາະສົມ [ǎn bō mǒ sǒm|(๓) không thích hợp, không thích đáng, thất sách. ແຜນນະໂຍ

បាយបំបោះសិរ : chủ trương thất sách.

ອັນປະເສີດ [ǎn pǎ sət](ត) quý báu, quý giá, cao quý. វិស័យអັນປະເສີດ : công lao cao quý.

ອັນລະ [ǎn lǎ|(ຄ) mǒi cái. ອັນລະພັນ : mǒi cái
môt nghìn.

ອັນວ່າ [ǎn và|(ນ) dièu mà, cái mà. ອັນວ່າຄວາມ
ຊົ່ວນັ້ນເຖິງຈະປົກປິດຢ່າງໃດກໍ່ຍ່ອມຈະປະກົດ

ອອກມາ : cái diều xâu xa dù có che giấu thế
nào cũng cứ lộ. (ພາສີດ) ອັນວ່າຜົວເມຍຮ້າຍ ຍາມ

ດຽວກໍເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ, ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄື
ຂັບໝັ້ນ : anh em chém nhau bẻ sống, không

chém bẻ luđi.
 ອັນວ່າຜົນເມຍຮ້າຍ ຍາມດຽວກໍ່ເປັນເພິ່ນເສຍແລ້ວ,

ບາດວ່າພີ່ນ້ອງຮ້າຍ ຄືຂັບໝັນ (lăn và fúa mia hải
nhàm điều cò pênh phần sía lẻo, bat và fi nóng

hải khu khí bò mánh] (ພາສິດ) (vợ chồng cãi nhau một lần thành người lạ, còn anh em xấu

xa như cắt không thối) anh em chống nhau đẳng sống, không ai chống nhau đẳng lười; anh em

chém nhau bề sống, không chém bề lưỡi; anh em chém nhau bằng dũa, không chém nhau

đăng lui.đi.
ອັນໜຶ່ງອັນດຽວ [ă nung ăn điêu](๓) thống nhất,

ອັນໜຶ່ງອັນດຳວັກັນ [ả nừng ăn điều cần](๑) nhất

trí, đồng lòng.
Ăn mớ sớm|(๓) thích hợp, thích

đáng, phù hợp. ເຫດຜົນອັນເໝາະສົມ : lí do thích hợp.

ອັມ [ành] 1.(ກ) ດູດ. ອັມໜັງສື : ດູດ sách. 2.(ຄ) tiếng rên la khe khẽ, tiếng niệm tụng ê a, tiếng

chim cu gáy. ອັນເທດ : tung niệm. ອັນຄອນ :
gáy cúc cu.

ອັນຄອນ [ành khon](ກ) gáy cúc cu (tiếng chim gáy). ສງງນົກເຄົ້າອັນຄອນ : tiếng chim cú gáy

ອັມ [ảnh](๑) ẵc, đơng, ử. **ອັມອັງ** : ử hơi, ửất,

nghẹn ngào.
ອັນອັງ [anh ăng] (๑) ủ hời, uất, nghẹn ngào. ๑๗๐

ອັນອັງ : giận ứ hơi.
ອານ [an] 1.(ນ) yên (ngựa, xe). ອານມ້າ : yên

ngũ. 𐄂𐄂𐄂𐄂𐄂 : yēn xe. 2.(v) người, thân thể.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຜພຟ່ມຢ່ລລວຫຫງຫຍໝໝງຫວອຮ

ອາບນ້ຳແຕ່ພໍການ ພໍຂັດອານລູບລ້າງ : tắm rửa qua loa, chỉ xoa qua sơ sơ.

ອ່ານ [àn](ກ) 1) đọc (thành tiếng). ອ່ານໜັງສືພິມ : đọc báo. ມັກອ່ານປຶ້ມ : thích đọc sách. 2) đọc, dò, thăm dò, thử, xem xét, suy tưởng. ອ່ານຈິດໃຈ : đọc tư tưởng, thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຄວາມຄິດ [àn khoam khịch](ກ) thăm dò ý nghĩ.

ອ່ານຈິດໃຈ [àn chích chay](ກ) thăm dò tư tưởng.

ອ່ານຊອມ [àn xom](ກ) dò xem, dò xét. ອ່ານຊອມປະຕິກິລິຍາທີ່ສະແດງອອກທາງສີໜ້າ : dò xét sự phản ứng biểu lộ trên nét mặt.

ອ່ານໃນໃຈ [àn nay chay](ກ) đọc thầm.

ອ່ານບໍ່ອອກ [àn bò oọc](ຄ) khó đọc, không đọc được. ຂຽນນ້ອຍອີງອ່ານບໍ່ອອກ : viết lít nhít khó đọc.

ອ່ານເບິ່ງ [àn bờng](ກ) đọc thử, thăm dò. ອ່ານເບິ່ງໃຈ : thăm dò lòng người.

ອ່ານລາຍມື [àn lai mư](ກ) xem hoa tay, xem chỉ tay.

ອ່ານໜັງສື [àn năng sú] 1.(ກ) đọc sách. ມັກອ່ານໜັງສື : ham đọc sách. 2.(ນ) một thể loại hò ở Louangphabang.

ອ່ານໜັງສືບໍ່ອອກ [àn năng sú bò oọc](ຄ) mù chữ, thất học.

ອ່ານຫຼິ້ນ [àn lnh](ກ) đọc chơi.

ອ່ານອອກ [àn oọc](ຄ) rõ ràng, dễ đọc; đoán ra, đọc được. ຕ້ອງໃສ່ແວ່ນສາຍຕາສິ້ນຈຶ່ງອ່ານອອກ : phải đeo kính cận mới đọc được.

ອ່ານອອກສຽງ [àn oọc siéng](ກ) đọc thành tiếng.

ອິນ [inh](ນ)(ປ.) thiên vương, thiên thần. ພະອິນ : thiên vương, thiên thần.

ອິນດູຈີນ [inh du chin](ນ) ຄື: ອິນໂດຈີນ. Đông Dương (tên cũ của ba nước Việt nam, Lào và Campuchia trong giai đoạn là thuộc địa của Pháp).

ອິນໂດຈີນ [inh đô chin] ເບິ່ງ: ອິນດູຈີນ.

ອິນໂດເນເຊຍ [in đô nê sia](ນ) Indonesia.

ອິນເດຍ [inh dia](ນ) Ấn Độ.

ອິນຊີ [inh xi] ເບິ່ງ: ອິນທິ. ນົກອິນຊີ : chim đại bàng. ບໍ່ມີຊີວິດອິນຊີ : vô cơ.

ອິນຕາ [inh ta](ນ)(ປ.) ຄື: ອິນທາ. thiên vương.

ອິນທະຂົນ [inh thả khín](ນ)(ປ.) cột trụ thành.

ອິນທະນູ [inh thả nu](ນ)(ປ.) 1) cầu vồng. 2) cầu vai, ngù vai.

ອິນທະນົນ [inh thả ninh](ຄ)(ປ.) màu xanh lá cây.

ອິນທາ [inh tha](ນ)(ປ.) ຄື: ອິນຕາ. thiên vương.

ອິນທິ [inh thi] 1.(ນ)(ປ.) (động vật) chim đại bàng. ຜູ້ກ້າປາບນົກອິນທິ : dùng súng diệt đại bàng.

2.(ນ) quyền lực; sức mạnh; cơ thể, thần kinh, sự tỉnh lại. ອິນທິສຳຜັດ : giác quan.

ອິນທຸ [inh](ນ)(ປ.) mặt trăng.

ອິນ [inh](ຄ) tiếng rên rĩ hoặc tiếng hò nhỏ nhỏ; tiếng tụng niệm nhỏ nhỏ. ສຽງຄາງອ້ອຍອິນ : tiếng rên khe khẽ.

ອິນອອຍ [inh oi](ກ) van nài, nài nỉ.

ອິນ [inh](ຄ) ảm, ảm uớt. ຜາຍແຄງປັ້ນຜົນອິນເອົາຕາກ (ສິນ) : cầm lấy tấm khăn ướt vắt rồi đem phơi. ຊຸ່ມອິນ : ảm uớt.

ອິນ [inh](ຄ) khác. ອັນອິນ : cái khác. ມັກຊ່ວຍເຫຼືອຜູ້ອິນ : hay giúp người khác.

ອິນໃດ [inh đay] nào đâu, khác nào.

ອິນໆ [inh ừn ừn](ນ) 1) các, khác. ທຽບເທົ່າກັບປະເທດອິນໆ : sánh vai cùng các nước. ບັນດາຄຸນພູ່ໂບດອິນໆ ກໍ່ມາຮ່ວມງານ : các cha cố ở nhiều nhà thờ khác cũng về dự lễ. 2) vãn vãn (trẻ trẻ).

ບັນດາເຄື່ອງໃຊ້ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້: ສິ່ງເສື້ອ, ຜ້າຫົ່ມ, ມຸ້ງ, ໂມງ...ໆລຽ : những vật dụng như sau: quần áo, chăn màn, đồng hồ, v.v..

ອຸນຫະ [un hả](ຄ)(ປ.) ảm, nóng.

ອຸນຫະພະລັງງານ [un hả fả lǎng ngan](ນ) nhiệt lực.

ອຸນຫະພາບ [un hả fảp](ນ) nhiệt năng.

ອຸນຫະພາບວິທະຍາ [un hả fảp vĩ thả nha](ນ) nhiệt học.

ອຸນຫະພູມ [un hả fum](ນ)(ປ.) nhiệt độ. ບັນດາໂລຫະຕ່າງກັນ ຫຼອມລະລາຍຢູ່ບັນດາອຸນຫະພູມຕ່າງກັນ : các loại kim loại khác nhau nóng chảy ở những nhiệt độ khác nhau. ແຕັກໂມແມັດ : cái cặp nhiệt, cái đo nhiệt độ.

ອຸນຫະພູມເປື້ອຍໄຫຼ [un hả fum pười láy](ນ) nhiệt độ nóng chảy.

ອຸນຫະພູມພຶດຕະວິທະຍາ [un hả fum phộcch đượ](ນ) nhiệt độ sôi.

ອິນ [ôn] (ຄ) ỏn ào, lỏn xỏn, nhỏn (tiếng). ຮ້ອງ
ລຳອິນຫົວຫ້ອງ : ca hát nhỏn cả gian phòng. (ກົງ
ກັນຂ້າມ): "ມິດ".

ອິນຕາຍ [ôn tai] (ນ)(ປ.) nguy hiểm, nguy biến.
ພົບຍາມອິນຕາຍ : gặp lúc nguy biến.

ອິນທະການ [ôn thả can] (ນ) sự tối tăm. **ມຶດມິນ**
ອິນທະການ : ຄື: ອິນທະການ. ຄວາມມຶດມິນອິນ
ທະການ : sự tối tăm.

ອິນທະພານ [ôn thả fan] (ນ)(ປ.) ຄື: ອັນທະພານ.
du đấng, du côn, côn đồ. ພວກອິນທະພານ : bọn
côn đồ.

ອິນລະວົນ [ôn lả vôn] (ຄ) ຄື: ສິນລະວົນ. rối
loạn, hỗn loạn. ລະຍະອິນລະວົນ : thời kì hỗn
loạn.

ອິນລະຫົນ [ôn lả hỏn] (ນ)(ປ.) sự hỗn loạn.

ອິນລະໝ່ານ [ôn lả mản] (ຄ) nhón nháo, nhỏn
nhạo, loạn xạ. ທະຫານສັດຕູຖອຍຢ່າງອິນລະ
ໝ່ານ : quân địch nhón nháo rút về.

ອັ້ນ [ỏn] (ນ) (động vật) con chuột chũi.

ໂອນ [ôn] (ກ) chuyển sang, chuyển, nhường,
chuyển nhượng. ໂອນກຳມະສິດ : nhượng quyền
sở hữu, chuyển sở hữu, sang tay. ໂອນເງິນຈາກ
ບັນຊີນີ້ໄປໃຫ້ລູກ : chuyển tiền cho con từ tài
khoản này.

ໂອນກຳມະສິດ [ôn cầm mả xích] (ກ) chuyển sở
hữu, sang tay. ໂອນກຳມະສິດທີ່ດິນ : sang tay
quyền sử dụng đất.

ໂອນສິດ [ôn xích] (ກ) ủy quyền. ໂປໂອນສິດ :
giấy ủy quyền.

ໂອນສັນຊາດ [ôn sản sát] (ກ) đối quốc tịch, nhập
quốc tịch. ໂອນສັນຊາດເປັນລາວ : đối sang quốc
tịch Lào.

ໂອນຊາ [ôn xa] (ນ) ຄື: ໂອນໂຍນຊາ, ໂອ້ນຊາ.
con đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນໂຍນຊາ [ôn nhôn xa] (ນ) ຄື: ໂອນຊາ. con
đu, cái đu, chầu đu.

ໂອນບັນຊີ [ôn banh xỉ] (ກ) chuyển số, chuyển
tài khoản.

ໂອນເປັນຂອງຊາດ [ôn pênh khoóng sát] (ກ)
quốc hữu hóa.

ໂອນເປັນຂອງລັດ [ôn pênh khoóng lạch] (ກ)
quốc hữu hóa, nhà nước hóa.

ໂອນໄປໂອນມາ [ôn pay ôn ma] (ກ) chao đảo,
đu đưa.

ໂອນເອນ [ôn ên] (ຄ) lay động, chao đảo, ngả
nghiêng. ຕົ້ນໄມ້ໂອນເອນໄປຕາມລົມ : cây cối
ngả nghiêng theo chiều gió. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກໂຕໂອນ
ເອນຄືຊຶ້ມ : tôi cảm thấy chao đảo tưởng chừng
sắp ngã.

ໂອນອ່ອນ [ôn ỏn] (ຄ) nhường nhịn, nhân
nhượng. ສອງຝ່າຍໂອນອ່ອນກັນ : hai bên nhân
nhượng nhau. ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ : nhân
nhượng.

ໂອນອ່ອນຜ່ອນຜັນ [ôn ỏn fỏn fánh] (ຄ) nhường
nhịn, nhân nhượng. ສອງຝ່າຍບໍ່ຍອມໂອນອ່ອນ
ຜ່ອນຜັນກັນ : hai bên không chịu nhân nhượng
nhau.

ໂອນອງ [ôn iêng] (ຄ) ngả nghiêng. ເສົາເຮືອນ
ຄົວໂອນອງ : cột bếp ngả nghiêng. ແນວຄິດໂອນ
ອງ : tư tưởng ngả nghiêng.

ໂອ້ນຊາ [ỏn xa] (ນ) ຄື: ໂອ້ນລົງຊາ. con đu, cái
đu; trò chơi đu quay.

ໂອ້ນລົງຊາ [ỏn lỏng xa] ເບິ່ງ: ໂອ້ນຊາ.

ໂອ້ນໂຕ້ນ [ỏn tỏn] (ຄ) lủng lảng (khi gỏng các
vật lớn). ຮັງເຜັງແຂວນໂອ້ນໂຕ້ນເທິງງ່າໄມ້ : tổ
ong treo lủng lảng trên cành.

ໂອ້ນເອ້ນ [ỏn ẻn] (ກ) đong đưa, dòng đưa, đung
đưa, đu đưa. ນັ່ງໂອ້ນເອ້ນເທິງອູ່ : ngồi dòng đưa
trên võng.

ອອນ [on] 1. (ກ) thổi, gió thổi. ລົມອອນ : gió
thổi. 2. (ກ) chuồn, trốn; đi.

ອອນຊອນ [on xon] (ຄ) du dương, êm tai (nhạc),
thú vị, vui thú, lộng lẫy, quẻn rũ (đẹp). ສູງ
ດົນຕີອອນຊອນ : tiếng đàn du dương. ອ່ານປຶ້ມ
ອອນຊອນຫຼາຍ : đọc sách thú lắm.

ອອນຊອນໃຈ [on xon chay] (ຄ) thú vị, khoái trá,
khoái chá.

ອ່ອນ [ỏn] (ຄ) 1) mềm. ດິນອ່ອນຍ້ອນຍັງຊຸ່ມ : đất
mềm vì còn ẩm. (ພາສິດ) ບ່ອນອ່ອນຊຶ້ແທງ ບ່ອນ
ແຂງຊຶ້ເວັ້ນ : mềm nắn rắn buông. (ກົງກັນຂ້າມ):

"ແຂງ". 2) yếu, kém. ລາວຮຽນອ່ອນຫຼາຍ : anh
ta học kém lắm. (ກົງກັນຂ້າມ): "ເກັ່ງ". 3) trẻ, non.
ຫຍ້າອ່ອນ : cỏ non. (ພາສິດ) ຄວາຍເຖົ້າມັກຫຍ້າ
ອ່ອນ : già chẳng trót đời. (ກົງກັນຂ້າມ): "ແກ່",

ហ្នឹង"។

ອ່ອນກຳລັງ [òn cǎm lǎng](ຄ) yếu sức, đuối sức.

ອ່ອນກວ່າ |òn quà|(ອ) trẻ hơn; yếu hơn; mềm hơn. **ບ່ອນອ່ອນກວ່າໝູ່** : khâu yếu nhất.

ខ័ណ្ឌ |òh khə| (ត) nhún nhưỡng. ព្រាងដោយព្រាង

បំប៉នដងខ្នង : chẳng bên nào chịu nhún nhường bên nào.

ອ່ອນຄວາມ [òn khoam](๓) tiếng nói không có trọng lượng, nói yếu ớt.

ອ່ອນໃຈ |òn chay|(ກ) chán nản, thoái chí; xiêu lòng, ngã lòng. ຟັງຄວາມຈອບອອຍຈິນອ່ອນໃຈ : nghe lời quỵn rũ mà xiêu lòng.

ອ່ອນສຽງ [òn siéng](ກ) hạ giọng, yếu giọng.

ອ່ອນໄຊ |òn xò|**(ຄ)** ອົມ ຢື່ນ, suy nhược. ອ່ອນ
ໄຊເລື້ອຍ : ອົມ ຢື່ນ thường xuyên.

ອ່ອນຊ້ອຍ [on sɔi](ຄ) ຢື່ນ ດີເຊັດ, ຢື່ນ ຫຼຸ້ນ, ເມັ່ນ ເມັ່ນ. ວາດຢ່າງອ່ອນຊ້ອຍ : dáng đi uyển chuyển.

ອ່ອນໂຍນ [òn nhôn|(ត) ជុំ ប៉ាង, ម៉ែម ម៉ង់, ណ្ហា ណ្ហា, ណ្ហា រ៉ា. (ພາສີນ) ប្រើអ្នកប្រើ ប្រើប្រាស់

ອ່ອນເອ : hãy dịu dàng nhưng đừng yếu đuối.
ອ່ອນຍອມ [òn nhom] (ຄ) chịu khuất phục, chịu

nhượng bộ, chịu tuân thủ. **ທ່າທີບໍ່ອ່ອນຍອມ** :
thái độ không chịu khuất phục.

ອ່ອນນ້ອຍ [òn nôi](๓) non trẻ, măng sữa. ອາຍຸ
ຍັງອ່ອນນ້ອຍ : tuổi còn măng sữa.

ອ່ອນນວນ [òn nuôn](ត) mềm mai, dịu dàng, êm ái. ປະໂຫຍກເວົ້າອ່ອນນວນ : câu nói mềm mai.

ອ່ອນນຸ່ມ |òn nùm|(๓) mềm mại, dịu dàng.

ອ່ອນນ້ອມ [ònn nóm](๑) lịch sự, lịch thiệp, nhã nhặn, khiêm nhường. **ນິດໄສອ່ອນນ້ອມ** : tính khiêm nhường. **(ສຳນວນ)** ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ : khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.

ອ່ອນນ້ອມຖ່ອມຕົວ |òn nỏm thỏm tua| (ສຳນວນ)
khiêm tốn, nhún nhường, nhữn nhặn.

ອ່ອນປັນຍາ [òn panh nha](ຄ) ດຳນຳ, ກຳລັງ.
ຄົນອ່ອນປັນຍາ : ນັກດຳນຳ.

ອ່ອນເພຍ [òn fía](ກ) kiệt sức, mệt lử, rã rời.
ຕີນມືອ່ອນເພຍ : chân tay rã rời.

ອ່ອນຫັດ [òn hắ̌t](๑) thiếu kinh nghiệm, thiếu thực tế; non nớt, non tay. **ອ່ອນຫັດໃນເລື່ອງ**

ຄວາມຮັກ : thiếu kinh nghiệm trong yêu đương,
non nớt trong yêu đương.

ອ່ອນຫວານ [òn ván](ຄ) ngọt ngào, ngọt xốt.
 ເວົ້າຈາກອ່ອນຫວານ : ăn nói ngọt ngào.

ອ່ອນແອ [òn e](ត) 1) **yếu ớt**. **តិរិះ** តិរិះ : អ្នក
yếu ớt. 2) **nhu nhược**. **បំបាត់** បំបាត់ : អាក្រក់

nhu nhược.

ອ່ອນແອກແລກ [ò n é c l é c | (ກ) xoài ra. ນອນອ່ອນ
ແອກແລກ : nặm xoài ra.

ອ່ອນແຮງ |òn heng|(ຄ) yéu súc, đười súc. ແກ່
ຮ້າງອ່ອນແຮງ : mình già sức yếu.

ອ້ອນ [ón](ນ) (thực vật) khoai từ. ຍາມເມື່ອເປັນ
ມັນອ້ອນ ໃຜກໍ່ຊອນສຽມໃສ່ : khi trở thành khoai
từ, ai cũng chĩa thuổng vào.

ອ້ອນຕ້ອນ [ɔ̃n tɔ̃n](ຄ) lũng lảng. ຮັງເຜິ້ງຫ້ອຍ
 ອ້ອນຕ້ອນເທິງງ່າໄມ້ : tở ong lũng lảng trên
 cành.

ອ້ອນວອນ [ón von](ກ) cầu khẩn, khẩn nài, van xin, cầu xin. ອ້ອນວອນໃຫ້ເຂົາຊ່ວຍເຫຼືອ : cầu xin anh ta giúp đỡ.

ອ້ອນແອ້ນ [ỏn ẻn](๓) mãnh khảnh, yếu điệu, yêu kiều. ຮບຊຶ້ງາມອ້ອນແອ້ນ : dáng yêu kiều.

(ສຳນວນ) ອໍລະຊອນອ້ອນແອ້ນ : ຄື: ອ້ອນແອ້ນ.

Ếm [ơnh](u) tên một loại cá có vảy, con to, hay dùng trứng bóp chua làm món ăn.

ទើប [on](៣) តិ: ទើប, gọi, đáp lời.

ເອ້ນ [oŋ](ກ) gỏi, kêu. ເອ້ນກັນໄປຫຼິ້ນບຸນ : gỏi nhau đi chơi hội. ເອ້ນກັນແຊວງ : gỏi nhau ơi. (ພາສິດ) ເອ້ນກັນແລ່ນໃສ່ ເອ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ : ăn giỗ đi trước, lội nước đi sau.

ເອ້ນກິນແລ່ນໃສ່ ເອ້ນໃຊ້ແລ່ນໜີ [ỏn kinh lèn sày,ỏn xẩy lèn ní] (ພາສີດ) (gọi ăn chạy đến, gọi giúp việc bỏ đi) ăn cổi đi trước, lội nước đi sau; ăn đi trước, lội nước đi sau; ăn giổi đi trước, lội nước đi sau; ăn thì mau chân, việc cần thì đứng đĩnh; ăn thì cúi trước, đẩy nóc thì van làng; làm việc thì chẳng bằng ai, ăn thì thú nhất thú hai trong nhà.

ເອີ້ນຂວັນ [ỏn khoắn](ກ) gọi vĩa, hú vĩa.

ເອ້ນຄືນ [ỏn khun](ກ) gọi lại, gọi về.

ເອີ້ນພີ່ເອີ້ນນ້ອງ ເອີ້ນຟີ ເອີ້ນນອ່ງໄ(ກ) goi bà con.

ເອີ້ນວ່າ |*ỏn và*| (ກ) *goi là*. ຂວ້າບາດສິນຄ້າທີ່ເອີ້ນ

ວ່າຊ່ວຍເຫຼືອຂອງຈັກກະພັດ : tẩy chay hàng gọi là viện trợ của đế quốc.

ເອີ້ນຫາ [ỏn há](ກ) gọi đến; gọi tìm. ມີຄົນເອີ້ນຫາເຈົ້າ : có người gọi tìm anh.

ເອີ້ນແຮງ [ỏn heng](ກ) gọi to. ລາວຫູໜັກ ເອີ້ນແຮງ ລາວຈຶ່ງໄດ້ຍິນ : anh ta nặng tai, gọi to mới nghe được.

ເອື້ອນ [uỏn](ຄ) ຄື: สะเอือນ. hời, thói. ເໝັນເອື້ອນ : thói tha.

ເອື້ອນ [uỏn](ຄ) tạnh, ngớt (mưa). ຝົນເອື້ອນ : mưa tạnh. ຝົນຕົກຍັງຮູ້ເອື້ອນ ກົບກິນເດືອນຍັງຮູ້ອີ່ມ ບາດວ່າອ້າຍມັກມ້ອງ ສັງມາເອື້ອນອີ່ມບໍ່ເປັນ : trời mưa còn biết tạnh, nguyệt thực còn biết dừng; còn anh thương em sao mà không biết đủ đầy.

ອງນ [iẻn](ຄ) thói, thú (mùi). ເໝັນອງນ : hôi thói.

ອ່ຽນ [iẻn](ນ) (động vật) con lươn. (ພາສິດ) ฏฺูย. ອ່ຽນ ກິນນ້ຳແກງ : ghét người yêu của.

ອວນ [uỏn] 1.(ນ) cái xiếc (đánh cá). 2.(ນ) em, em yêu. ໃນນະຄອນອ້າຍ ຊິເອົາອວນເປັນເອກ (ສິນ) : sẽ chọn em yêu làm hoàng hậu trong kinh đô của anh. 3.(ກ) ຄື: อวน. dẫn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn. ອວນແຂກ : dẫn đường cho khách.

ອ່ວນສ່ວນ [uỏn suỏn](ຄ) trong sáng, tươi vui, tươi tắn, đẹp lộng lẫy. ແກ້ມອ່ວນສ່ວນ : má tươi tắn.

ອ້ວນ [uỏn](ຄ) béo, mập, phì, phệ. ຄົນອ້ວນ : người mập.

ອ້ວນທ້ວນ [uỏn thuỏn](ຄ) béo phê, béo vừa.

ອ້ວນທ້ວມ [uỏn thuỏm](ຄ) béo phê, béo vừa.

ອວານ [oan](ກ) ເບິ່ງ: อวน. dẫn, đưa, dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn.

ອວານທາງ [oan thang](ຄ) đưa đường.

ອວ້ານ [oản](ກ) thu gom, nhặt nhạnh, gom góp, lùa. ຍູທ່າງອວ້ານໝູ່ຊ້າງ (ຮຸ່ງ) : tha hồ thu gom bầy voi.

ອັບ [áp] 1.(ຄ) mùi hôi thói, mùi xú uế. ເໝັນ

ອັບ : thói inh. 2.(ຄ) 1) ngột, ngột ngạt, bí.

ຫ້ອງອັບ : phòng ngột ngạt, phòng bí. 2) thiếu, không có. ອັບຈິນ : bản cùng, khôn cùng. 3)

hèn, kém. ອັບປະລັກ : thấp hèn, xấu dạng, xấu nét.

ອັບຈິນ [áp chỏnh](ຄ) bản cùng, khôn cùng. ຍາມ ອັບຈິນ : lúc bản cùng.

ອັບສີ [áp sí](ຄ) phai màu.

ອັບເສົ້າ [áp sau](ຄ) hảm hiu; buồn tẻ. ຊີວິດອັບເສົ້າ : cuộc đời buồn tẻ.

ອັບແສງ [áp séng](ຄ) thiếu ánh sáng. ດ້ານນີ້ອັບແສງ : phía này thiếu ánh sáng.

ອັບໂຊກ [áp xôốc](ຄ) không may. ຊີວິດອັບໂຊກ : cuộc đời không may.

ອັບປະສອນ [áp pả són](ນ)(ປ.) cô tiên, nàng tiên, tiên nữ.

ອັບປະຍົດ [áp pả nhộch](ຄ)(ປ.) ô nhục, nhục nhã. ນຳຄວາມອັບປະຍົດມາສູ່ວົງຕະກູນ : làm ô nhục thanh danh của dòng họ.

ອັບປະມານ [áp pả man](ຄ)(ປ.) đếm không xuể, không kể hết được.

ອັບປະມຸງຄຸນ [áp pả mung khun](ຄ)(ປ.) dở, xấu.

ອັບປະມົງຄຸນ [áp pả móng khunh](ຄ)(ປ.) dở, xấu. ເວລາອັບປະມົງຄຸນ : giờ xấu.

ອັບປະລາໄຊ [áp pả la xay](ກ)(ປ.) ຄື: ขะนะ, แพ้ không thất bại, thắng, chiến thắng.

ອັບປະລັກ [áp pả lặc](ຄ)(ປ.) xấu, xấu xa, xấu xí. ຮູບຮ່າງອັບປະລັກ : hình dạng xấu xí.

ອັບປະໂຫຍດ [áp pả nhộ](ຄ)(ປ.) vô dụng.

ອັບປະໝາດ [áp pả mật](ນ)(ປ.) sự cản mặt, không khinh xuất, không lơ là, không mất cảnh giác.

ອັບປີ [áp pi](ຄ) xấu xa, bỉ ổi. ນິດໄສອັບປີ : tư cách bỉ ổi.

ອັບປີຊີກະບານ [áp pi xi cả ban] ຄື: อับปี่.

ອັບປັນຍາ [áp panh nha](ຄ) chậm hiểu, tối dạ, ngu đần, đần độn.

ອັບອັງ [áp ằng](ຄ) hôi rình, hôi hám.

ອັບອາຍ [áp ai](ຄ) hổ thẹn. ຮູ້ສຶກອັບອາຍ : cảm thấy hổ thẹn.

ອັບອາຍຂາຍໜ້າ [áp ai khái nạ] hổ thẹn.

ອາບ [ạp] 1.(ກ) tắm. ອາບນ້ຳ : tắm, tắm rửa.

2.(ກ) ràn rụa, dẫm. ນ້ຳຕາອາບແກ້ມ : nước mắt ràn rụa trên má. ເລືອດອາບໜ້າ : mặt dẫm máu.

ອາບຄໍາ [ạp khẳm](ກ) mạ vàng.

ả, ngót. ຫ້ອງມີຄົນຫຼາຍມັນອົບເອົາ : gian phòng đông ngót. ອາກາດອົບເອົາ ອາດຈະມີຝົນທຳມາ : trời oi bức, có lẽ sắp có đông đến nơi.

ອົບອາຍ [óp ai](ກ) xông hơi.

ອົບອຸ່ນ [óp ùnh](ຄ) ຄື: ອຸ່ນ. ấm cúng, ấm áp. ຫ້ອງອົບອຸ່ນ : gian phòng ấm cúng.

ອົບຮົມ [óp hóm](ກ) huấn luyện, giáo dục (ngoài chương trình). ອົບຮົມແນວຄິດ : giáo dục tư tưởng. ອົບຮົມສັງສອນ : giáo huấn.

ອົບຮົມສຶກສາ [óp hóm súc sá](ກ) giáo huấn.

ອົບຮົມສັງສອນ [óp hóm sảng sôn](ກ) giáo huấn.

ອົບຮົມແນວຄິດ [óp hóm neo khịch](ກ) giáo dục tư tưởng. ຍົກສູງການອົບຮົມແນວຄິດ : đề cao giáo dục tư tưởng.

ອົບຮົມຝຶກຫັດ [óp hóm phúc hách](ກ) tập huấn.

ໂອບ [óp](ກ) ôm, choàng, quàng; bao bọc, bao phủ. ໂອບອູ້ມ : nâng đỡ, nuôi dưỡng.

ໂອບກອດ [óp cọt](ກ) ôm chầm, ôm áp.

ໂອບແຂນ [óp khén](ກ) quàng tay.

ໂອບລ້ອມ [óp lỏm](ກ) bao quanh, bao bọc.

ໂອບເອື້ອ [óp ủa](ກ) đùm bọc, san sẻ.

ໂອບອູ້ມ [óp ủm](ກ) nâng đỡ, nuôi dưỡng. ນ້ຳສາວຂອງເຂົາໄດ້ໂອບອູ້ມເຂົາມາແຕ່ຍັງເປັນທາລິກ : dì anh ta nuôi dưỡng anh ta từ tấm bé.

ໂອບອ້ອມ [óp ỏm](ກ) trợ giúp, giúp đỡ.

ອອບແອບ [óp ẹp](ນ) tên một loại dây leo, lá xốp, vị chua nhẹ, nấu canh ăn được.

ເອືອບ [uóp](ກ) ướp. ເອືອບເກືອ : ướp muối.

ເອືອບຊີນ : ướp thịt. ເອືອບປາ : ướp cá.

ອວບ [uóp](ຄ) mập. ເຈົ້າຢາກອວບໜ້ອຍໜຶ່ງ : chỉ hơi mập đấy.

ອາມ [am](ນ) mẹ, cô (đứng trước tên người nữ tương tự như cô, bà).

ອ່າມ [àm](ຄ) nhiều.

ອິມຂິມ [im xim](ກ) im lặng, im lìm. ຢືນມືດອິມຂິມຢູ່ບ່ອນດຽວ : đứng im lìm một chỗ.

ອິມ [im](ກ) 1) no, đủ. ອິມຫ້ອງ : no bụng. ກິນອິມນຸ່ງອຸ່ນ : ăn no mặc ấm. 2) chán, ngấy. ອິມໜ່າຍ : chán ngấy.

ອິມໃຈ [im chay](ກ) thỏa lòng, thỏa mãn, hả dạ. ໄດ້ແບບນີ້ກໍ່ອິມໃຈ : được như vậy cũng hả dạ.

ອິມຕາ [im tal](ກ) ngủ say, no mắt.

ອິມຕົວ [im tuai](ຄ) bão hòa. ທາດລະລາຍອິມຕົວ : dung dịch bão hòa.

ອິມແລ້ວ [im lểo](ກ) no rồi. ອິມແລ້ວ ບໍ່ກິນອີກ : no rồi, chẳng ăn nữa.

ອິມໝ້າ [im nẳm](ຄ) no nê, no đủ, sung túc. ກິນດື່ມອິມໝ້າ : ăn uống no nê.

ອິມໝ້າສຳລານ [im nẳm sẳm lan](ຄ) ấm no hạnh phúc.

ອິມໝ່າຍ [im nài](ຄ) chán ngấy, chán ngán.

ອິມອີກອິມໃຈ [im ôốc im chay](ກ) thỏa mãn, thỏa lòng.

ອິມຄືມ [úm khủm](ຄ) mít mùng. ພ້າມືດອິມຄືມ : trời tối mít mùng.

ອິມຄືມ [úm khủm] ຄື: ອິມຄືມ.

ອຸ່ມ [ùm](ນ) bụi cây; chum, vại, nồi to.

ອຸ່ມສຸ່ມ [ùm sùm](ຄ) mủm mĩm, phây phây. ງາມອຸ່ມສຸ່ມແທ້ : đẹp mủm mĩm.

ອຸ່ມທຸ່ມ [ùm thùm](ຄ) um tùm, xum xuê, rờn, rờn rờn. ປ່າໄມ້ຂຽວອຸ່ມທຸ່ມ : rừng cây xanh rờn.

ອຸ່ມງຸ່ມ [ùm ùm](ຄ) (tiếng) thì thảm, xì xào.

ອຸ່ມຮຸ່ມ [ùm hùm](ຄ) hơi hổi, ngùn ngụt. ອາຍຮ້ອນອຸ່ມຮຸ່ມ : hơi nóng hơi hổi.

ອຸ້ມ [úm](ກ) 1) bé, bông, ẵm. ອຸ້ມລູກ : bông con. 2) mang theo. ເມກອຸ້ມຝົນ : mây mang theo cơn mưa.

ອຸ້ມຂູ [úm xu](ກ) nâng đỡ, đỡ đần, nuôi nấng. ຂ້ອຍຢາກອຸ້ມຂູລາວເປັນລູກບຸນທຳ : tôi muốn nuôi nó làm con nuôi.

ອຸ້ມຊິມ [úm xôm](ກ) ôm áp, nâng niu, ôm âu yếm.

ອຸ້ມລູກ [úm luúc](ກ) bé con, bông con.

ອຸ້ມວຽກອຸ້ມງານ [úm viéc ủm ngan] (ສຳນວນ) (ôm công ôm việc) tham công tiếc việc.

ອຸ້ມຫອບ [úm hốp](ກ) bông bé, mang xách.

ອຸ້ມຫົວ [úm hịu](ກ) mang xách.

ແອ້ມ [ẻm] 1.(ກ) ngăn, thưng. ເຮືອນແອ້ມແປ້ນ : nhà vách gỗ, nhà thưng ván. ແອ້ມຫ້ອງ : thưng phòng. 2.(ຄ) gán, sát; dính vào, thêm vào. ອ້ອມແອ້ມ : chung quanh, gần gũi.

ແອ້ມສັງກະສີ [ẻm sẳng cả sí](ກ) thưng bằng tôn.

ແອ້ມແປ້ນ [ẻm pẻn](ກ) thưng bằng gỗ.

ແອ້ມຝາ [ǽm phá|(ກ) *thường liếp, thung vách.*
ອົມ [óm|(ກ) 1) *ngâm.* **ອົມຂະໜົມ** : *ngâm kẹo.*
 2) *ím.* **ອົມເງິນ** : *ím tiền.*
ອົມຄວາມ [óm khoam|(ກ) *giữ kín.*
ອົມຄວາມຮ້ອນ [óm khoam hỏn|(ກ) *hấp nhiệt, giữ nhiệt.*
ອົມນ້ຳ [óm nắ̃m|(ກ) *ngâm nước, uống nước.*
ອົມປາກ [óm pác|(ກ) *ngâm miệng.*
ອົມພູມ [óm fúm|(ກ) *giấu tài.*
ອົມເລືອດ [óm luố̃t|(ກ) *mưng máu, mưng mủ.*
ອົມໜອງ [óm noóng|(ກ) *mưng mủ.*
ອົ້ມ [ỏ̃m] 1.(ນ) (thực vật) *cây bụi, lá có mùi thơm.* 2.(ນ) (động vật) *cây hương.* **ເຫັນອົ້ມ** : *cây hương.*
ໂອມ [óm] 1.(ນ) *từ mở đầu trước khi đọc câu thần chú (ມາຈາກ : "ອະ, ອຸ, ມະ" tức là ba vị chúa tể thần linh); úm.* **ໝໍ້ມົດໂອມພຸ້ງ** : *thầy phù thủy úm.* 2.(ກ) **ຄື:** **ແອ້ວໂອມ.** *đi hỏi vợ, dạm vợ cho con trai.* **ແອ້ວໂອມ** : *dạm vợ.*
ອອມ [om] 1.(ນ) **ຄື:** **ກະອອມ.** *om.* **ອຸ່ນກະອອມ** **ເຂົ້າ** : *ủ om cơm.* 2.(ຄ) *có miệng thót vào.* **ໝໍ້ປາກອອມ** : *cái nôi thót miệng.* 3.(ກ) 1) *danh dụm, dè sẻn, tiết kiệm.* **ອອມສິນ** : *tiết kiệm tiền.* **ອອມອິດ** : *tiết kiệm, dè sẻn.* 2) *nhịn, giữ, quý.* **ອອມແຮງ** : *giữ sức.*
ອອມສິນ [om sính|(ກ) *danh dụm tiền, tiết kiệm tiền.* **ເງິນອອມສິນ** : *tiền tiết kiệm.*
ອອມຊອມ [om xom|(ກ) *hòa giải, hòa hợp.* **ທັງສອງຝ່າຍໝ້າຈະອອມຊອມກັນໄດ້** : *hai bên có thể hòa giải với nhau.*
ອອມແຮງ [om heng|(ກ) *giữ sức, duỡng sức.*
ອອມອິດ [om ỏ̃t|(ຄ) *tẩn tiện (dè sẻn).* **ໃຊ້ຈ່າຍຢ່າງອອມອິດ** : *ăn tiêu tẩn tiện.*
ອ່ອມ [ỏ̃m|(ນ) *món om (món ăn).*
ອ່ອມອ່ອຍ [ỏ̃m ỏ̃i|(ຄ) *hoa văn thành chấm nhỏ.* **ລາຍອ່ອມອ່ອຍ** : *hoa văn thành chấm nhỏ.*
ອ່ອມອ້ອຍ [ỏ̃m ỏ̃i|(ຄ) *chập chững (trẻ).* **ເດັກອ່ອມອ້ອຍແອບຢ່າງ** : *trẻ chập chững tập đi.*
ອ່ອມໆ [ỏ̃m ỏ̃m|(ຄ) *(tiếng nói) rì rầm, rầm rì.* **ເວົ້າອ່ອມໆ** : *nói rì rầm.*
ອ້ອມ [ỏ̃m] 1.(ກ) *vây, bao vây.* **ສັດຕູອ້ອມ** : *quân giặc bao vây.* 2.(ຄ) 1) *vòng, quanh.* **ອ້ອມແອ້ມ** :

chung quanh. ຢ່າງອ້ອມ : đi vòng. 2) bọc bằng vải. ຜ້າອ້ອມ : tã, lót.

ອ້ອມຂ້າງ [óm khạng](ត) xung quanh, chung quanh. ຄົນອ້ອມຂ້າງ : người chung quanh.

ອ້ອມຄ້ອມ [óm khỏm](ត) loanh quanh, quanh co, quanh quẩn, vòng vo (nói). ເວົ້າອ້ອມຄ້ອມ : nói loanh quanh, nói vòng vo.

ອ້ອມສ້ອມ [óm xom](ត) chật chội (chật hẹp). ເຈົ້າຜູ້ແພພືນກວ້າງ ປູມາໃຫ້ມັນເລື່ອມແຕ່ແມ ສັງມາເຮັດອ້ອມສ້ອມ ແພງໄວ້ນັ່ງຜູ້ດຽວ : người có tấm vải rộng, hãy trải ra cho đều khắp; sao lại để chật chội, giữ lại ngồi một mình.

ອ້ອມປ້ອມ [óm póm](ត) múp (béo tròn). ຕຸ້ຍອ້ອມປ້ອມ : béo múp.

ອ້ອມລ້ອມ [óm lóm](ត) thành múi, thành búi. ມັດຂອດອ້ອມລ້ອມ : buộc thành búi.

ອ້ອມວົງ [óm vòng](វ) vòng quanh, vây quanh. ຢ່າງອ້ອມວົງ : đi vòng quanh.

ອ້ອມແອ້ມ [óm ẻm](ນ) chung quanh, xung quanh. ອ້ອມແອ້ມຄະດີສໍາລາດບັງຫຼວງ : chung quanh vụ tham ô.

ອ້ອມຮອບ [óm hóp](វ) vây quanh, vây bọc. ປະຊາຊົນອ້ອມຮອບຄະນະກາຍະສິນ : nhân dân vây bọc đảm xiếc.

ເອ້ມ [om](ត) sừng lên, thành bướu. ຄໍເອ້ມ : bướu cổ (bệnh).

ເອ້ມເຍ້ມ [om nhom](ត) dở dang, chưa xong. ເພິ່ນບໍ່ຂໍໂຕຊໍ້າພັດໃຫ້ ບາດໃຫ້ແລ້ວຄ້າງຢູ່ເອ້ມເຍ້ມ : họ không xin mình lại đem cho, khi cho rồi lại để dở dang.

ເອ້ມເຕ້ມ [om tờm](ត) vàng vọt (vàng nhạt nhợt, yếu ớt). ເຫຼືອງເອ້ມເຕ້ມ : xanh xao vàng vọt.

ເອ້ອມ [uóm](ត) chán, ngấy, nê. ອີ່ມເອ້ອມ : no nê.

ເອ້ອມ [uóm] 1.(វ) với (tay). ເອ້ອມມືຂຶ້ນງ່າເດັດດອກໄມ້ : với tay lên cành hái hoa. ບໍ່ອາດເອ້ອມ : không dám với cao. (ສຳນວນ) ເອ້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : háo danh, hiếu danh. 2.(វ) Ợ, Ợ hơi. ເອ້ອມສຶ່ມ : Ợ chua.

ເອ້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ [uóm nhày phày suóng](វ) háo danh, hiếu danh. ນິດໄສເອ້ອມໃຫຍ່ໃຝ່ສູງ : tính hiếu danh.

ກຂຄງຈສຊຢດຕຖທນບປຜຝພຟ່ມຢຣລວຫຫງຫຍໜໝຫຸຫວອຮ

ເອ້ມອາດ [uóm at](ຄ) cả gan, táo tợn, dám với cao.

ອ່ຽມ [ièem](ຄ)(ທ.) mới toanh, mới nguyên. **ໃໝ່ອ່ຽມ** : mới nguyên.

ອັ້ມ [ièem](ນ) cái yếm.

ອາວ [ao](ນ) chú (em bố, em ba). **ອາວອາ** : chú thím.

ອ່າວ [ào] 1.(ນ) vịnh. **ອ່າວຮາລອງ** : vịnh Hạ Long. **ອ່າວເປີເຊຍ** : vùng Vịnh. **ອ່າວໄທ** : vịnh Thái Lan. **ອ່າວຕັງເກງ** : vịnh Bắc bộ. 2.(ກ) **ຄື**: ắc, ắc, ắc mong, nghĩ tới. **ອ່າວຄິດ** : ước ao.

ອ່າວຄະນິງ [ào khả ning](ກ) tưởng nhớ, thương nhớ, nhớ mong. **ອ່າວຄະນິງເຖິງພັນອາຍ** : tưởng nhớ thân nhân đã qua đời.

ອ່າວຄິດ [ào khich](ກ) ước ao.

ອ່າວຕັງເກງ [ào tăng keng](ນ) vịnh Bắc bộ.

ອ່າວໄທ [ào thay](ນ) vịnh Thái Lan.

ອ່າວວອນ [ào von](ກ) ước nguyện, thỉnh cầu.

ອ່າວຫາ [ào há](ກ) ước ao, mong ước.

ອ່າວຫວັງ [ào vắng](ກ) mong mỏi.

ອ່າວໂອ້ [ào ố] 1.(ກ) **ຄື**: ốốố. nhớ nhung.

2.(ກ) luyện tiếc, hối tiếc, nuối tiếc. **ອ່າວໂອ້ພາຍ**

ຫຼັງ : hối tiếc mai sau.

ອ້າວ [áo] 1.(ອ) ôi! (khi la hoặc phản đối). **ອ້າວ!**

ສັງມາເຮັດແບບນີ້ : ôi, sao lại làm như vậy!. 2.(ນ)

tên một loại cá cơm. **ປາຂົວອ້າວ** : cá cơm.

ອ້ວ [iu] 1.(ນ) cái cán bông, cái sa quay sợi, máy

cán mía. **ເຄື່ອງອ້ວອ້ອຍ** : máy ép mía (để lấy

nước mía). 2.(ກ) cán, ép, quay, guồng. **ອ້ວຝ້າຍ** :

cán bông, quay sợi. **ອ້ວປາອີ້** : cán khô mực.

ອ້ວນ້ : guồng nước, quay nước.

ອ້ວຫົບ [iu hip](ກ) cán chắt, quay ép (mía).

ອ້ວຫົບອ້ອຍ : ép mía, quay ép mía.

ອ້ວຫາ [iu lá](ນ) cái guồng quay chỉ.

ເອ້ວ [èu](ຄ) tiếng kêu.

ແອວ [eo](ນ) eo. **ແອວບາງຮ່າງນ້ອຍ** : thon thả,

thắt đáy lưng ong. (ພາສິດ) **ໝູ່ກັດຜ້າຈຶງເຫັນຄຸນ**

ແມວ ລູກແຂວນແອວຈຶງເຫັນຄຸນພໍ່ແມ່ : (chúot cần

vải mới biết ơn mèo, lưng đèo con mới biết

công cha mẹ).

ແອວກົວ [eo kiù](ນ) eo thắt, lưng ong.

ແອວບາງ [eo bang](ຄ) thon thả (người).

ແອ້ວ [èo](ກ) 1) đòi, vò. **ແອ້ວເອົາຈົນໄດ້** : đòi cho bằng được. **ລູກນ້ອຍແອ້ວກິນນົມແມ່** : con nít vò bú mẹ. 2) ve, ve vãn. **ແອ້ວສາວ** : ve gái, tán gái.

ແອ້ວສາວ [èo sáo](ກ) ve gái, tán gái.

ແອ້ວວອນ [èo von](ກ) van nài, lèo nhèo. **ແອ້ວວອນກູ້ເງິນ** : van nài vay tiền.

ແອ້ວອອດ [èo ọt](ກ) nài nỉ, òn ỉ. **ມັນຄິດຈັງຂັນແລະແລ່ນຫາແມ່ແອ້ວອອດ** : nó nghĩ vậy và chạy đến chỗ mẹ òn ỉ.

ແອ້ວໂອມ [èo ôm] **ເບິ່ງ**: ໂອມ.

ແອ້ວ [éo](ກ) bắt chước tiếng chim thú để chúng kéo về hoặc bị mắc bẫy hoặc bị bắn. **ແອ້ວນົກ** : mồi chim, bẫy chim (bằng chim mồi).

ເອ້ວ [uò](ຄ) ê (tiếng gọi). **ເອ້ວໆ ໄປເດີ!** : ê ê đi hè!.

ອ່ຽວ [ièu](ຄ) độc nhất, một. **ອອກອ່ຽວ** : ra số một, ra con một (trong trò chơi súc sắc).

ອັ້ວ [ièu](ກ) quay lại, ngoái lại. **ອັ້ວໂຕ** : quay mình.

ຮ [ho] phụ âm thứ 27 của tiếng Lào, thuộc loại âm thấp, đọc là "ho", không dùng làm phụ âm cuối vần. **ຮັກ** : yêu, thương.

ຮະ [hả] 1.(ກ) 1) **ຄື**: ຮະ. sạt, trượt, sụt, sụt; trầy. **ຍ່າງຮະກັນ** : đi sụt qua nhau. 2) mài. **ຮະມິດ** : mài dao. **ຮະພ້າ** : mài rửa. (ພາສິດ) **ຫິນບໍ່ຮອງຮະໃຫ້ ແນວພ້າບໍ່ຫ່ອນຄົມໄດ້ແລ້ວ** : (đá không kê cho mài thì rửa không thể sắc được). 2.(ຄ) gán, cạnh, kê, sát. **ຮະກັນ** : kê nhau, sát nhau.

ຮະງ [hả hả](ຄ) hủ hủ.

ຮະຮອງ [hả hoong](ຄ) long lanh, lóng lánh (thơ ca).

ຮະຮານ [hả han](ກ) hà hiép. ເຈົ້າທີ່ດິນຮະຮານ
ຊາວນາ : địa chủ hà hiép nông dân. ເຂົາທ່ຽວຮະ
ຮານຊາວບ້ານ : hán ta rảo đi hà hiép dân làng.

ຮະຮີ້ນ [há hùnn](ຄ) 1) khoan khoái, hân hoan, tươi tỉnh. ຍ້ມຮະຮີ້ນ : cuời khoan khoái. ຮະຮີ້ນໃຈ : hân hoan. 2) dễ chịu. ຫອມຮະຮີ້ນ : mùi thơm dễ chịu.

ຮະຮ່ອນ [hả hòn](*n*) nghiền, cắn, liếm. ປັງຮະຮ່ອນໃບບາງ (ເວດ) : sâu bọ cắn lá mỏng (*non*).

ຮະຮາບ [hả háp](**ນ**) bắn; đâm.

ຮະຮາມ [hả ham](ກວ) bừa bãi, ầu tẩu. ເຮັດຮະຮາມ : làm bừa bãi, làm ầu tẩu.

ຮາ [ha] 1.(ບ)(ປ.) chúng tôi, chúng mình. 2.(ຄ) ha hả (tiếng cười). ສຽງທີ໒໑໑ : tiếng cười ha hả.

ຮາງ [ha ha] ເບິ່ງ: ຮາ.

ຮາວີ [ha vi](ກ) 1) chèn ép, hà hiếp, sách nhiễu.
ເຈົ້າຂຸນມຸນນາຍຮາວີປະຊາຊົນ : quan lại sách nhiễu nhân dân. 2) tấn công, công kích.

ຮ້າ [hà] 1.(ນ) ôn dịch, ma làm. ໂລກຮ້າ : bệnh dịch. (ພາສິດ) ເອົາລູກໃໝ່ມາລ້ຽງຢ່າ ປານເອົາຮ້າມາໃສ່ເຮືອນ : (đưa con dâu về nuôi bà già như đem dịch bệnh vào nhà). 2.(ກ) thối, phun, hà. ຮ້າລົມ : hà hơi. (ສຳນວນ) ຮ້າລົມຜາຍປອດ : hà hơi thối ngạt.

ຮ່າກິນ [hà](ນ) bệnh dịch. **ຮ່າກິນເຈົ້າ!** : đồ quý!, đồ quý tha ma bắt!.

ຮຳລົມຜາຍປອດ [hà lôm fái poot] (ຮຳມວນ) hà hơi thổi ngạt.

ຮ້າ [hǎ](**ຄ**) 1) to, lớn, nhiều, rộng. ໄຟກອງຮ້າ :
đống lửa lớn. 2) hoang. ຄວາຍຮ້າ : trâu hoang.
3) ruộng rẫy, bỏ bê. ຄົນຮ້າ : người bỏ bê vạ
con.

ຮິ [hi] 1.(ກ) ຄື: ແຄະ. không thích, không ưa. ຮິຢາ, ແຄະຢາ : không thích uống thuốc. ຮິອາຫານ, ແຄະອາຫານ : không thích ăn. 2.(ຄ) luòì, nhác. ຮິວຽກ : luòì viêc. ຈັງແມ່ນມັກຕິມັກຮິແທ້ມື້ : thật là hay trốn hay luòì viêc.

ຮີ [hi](ຄ) dài, thon; cao. ພາງຮີ : ao dài (không rộng). ອ້ອຍລຳຮີ (ກາ) : mía thanh dài.

ຮຶງ [hi hi](ຄ) hì hì (tiếng cười). ທົ່ວຮຶງ : tiếng cười hì hì.

ຮີຮໍ [hi hǎm](ກ) suy xét, suy ngẫm, ngẫm nghĩ.
 ຍິ່ງຮີຮໍ ຍິ່ງຊົມຊອດ : càng ngẫm nghĩ càng thấm
 thía.

ຮີ [hì](ກ) giảm, bớt. **ຮີສຽງ** : giảm thanh. **ຮີໄຟ** :
bớt lửa.

𣎵 [hỉ](v) hàng rào, giậu (bằng tre đan).

ຮີ [hu] 1.(ນ) ຮີ: ມື້ຮີ. ngày mốt, ngày kia (ngày
thứ ba, tính từ ngày hôm nay trở đi). ມື້ນັ້ນສາ

ມື້ນີ້ແມ່ນວັນອາທິດ : hôm nay là ngày thứ Sáu, ngày mốt là ngày Chủ Nhật. **(ພາສິດ)** ເຮັດນາວ່າ

ປີໜ້າ ໄປຄຳວ່າປີຮີ : (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa). 2.(ອຸ) ຄື: ຮີຍງ. (tiếng giục trâu bò khi đi cày) đi! vất.

ຮີ [hủ](貳) hủ (tiếng nói phát ra khi giật mình hoặc chợt nghĩ tới việc gì đó). ຮີ ອັນນີສັງມາຢູ່ໝີ! : Hủ! Cái này sao lại ở đây.

ចង [hủ] 1.(វា) 1) tháo, dỡ, thu dọn, xếp. ចង់ : dỡ
dăng chẵn cá. ចង់ : thu dọn nưong rẫy. ចង
ខ្លួន : dỡ nhà. ចង្កា : xếp chiếu, cuốn chiếu.

(ພາສິດ) ຮູ້ແຕ່ຫຼັງຄາເຂົາ ຫຼັງຄາເຮົາບໍ່ຮູ້ : của người
bỏ tát, của ta lat buộc. 2) vén, xắn. ຮູ້ເສ້ອ : vén
tay áo. ຮູ້ຂາສັງ : vén ống quần. 3) đào, bới. ຮູ້
ສັງ : đào giếng. 2. (ສັມ) (tiếng giục trâu bò khi
đi cày) đi! vất.

ຮື້ແຕ່ຫຼັງຄາເຂົາ ຫຼັງຄາເຮົາບໍ່ຮື້ [hủ tè lǎng kha khaú, lǎng kha hau bò hủ] (ພາສີດ) (chỉ đỡ mái nhà người ta, mái nhà mình không đỡ). (ເບິ່ງ): ກິນຂອງເພິ່ນ ໄວ້ຂອງໂຕ.

ຮຸ້ນ [hủn] (ກ) khời lại, nhắc lại. ຮຸ້ນຄວາມ
ເກົ່າ : khời lại chuyện cũ, nhắc lại chuyện cũ.

§ [hủ](ṇ) kì, cọ, chà, xát.

ផ្លូវ [hu](u) លើ, hóc, hang. ផ្លូវហា : លើ miệng. ផ្លូវ
 ហ្វា : លើ mui. ផ្លូវហិ : hang éch. ផ្លូវខ្យា : hang
 nhái.

ຮຸກຮຸມ [hu cả đum](v) khuyết áo, khuy áo.

ຮຸກແຈ |hu cá che|(u) lố ố khóa.

ຮົບ [hu cốp](v) hang éch.

후학 [hu khi](후) lỗ đít, hậu môn.

ᠰᠤᠬᠢᠢᠢᠲᠤ [hu khiệt] (v) hang nhái.

hố [hu kho](u) cổ họng.

ຮູປ່ອງ [hu poòng](ນ) ລື້ ທຸ້ງ, ລື້ ຮື້ງ, ລື້ ຮື້.

နှုတ် [hu pʰuːt](လ) nòng súng.

ກ ຂ ຄ ໍ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ນ ບ ປ ຝ ລ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ຫາ ຫຍ ຫມ ຫນ ຫຸ ຫວ ອ ຮ

ຮູ້ດັງ [hu dǎng](ນ) lǒ mǔi.

ຮູ້ຫຼຸ [hu hú](ນ) lǒ tai.

ຮູ້ທະວານ [hu thǎ van](ນ) hậu môn, lỗ đít.

ຮູ້ເຫວ [hu hēu](ນ) vực, vực thăm.

ຮູ້ໝູ [hu nú](ນ) hang chuột.

ຮູ້ [hủ] 1.(ກ) hiểu, biết, hiểu biết; thấy rõ, hiểu rõ, nhận thức. ຮູ້ຄຸນຄ່າຂອງຄົນ : hiểu rõ giá trị của con người. ຮູ້ເມື່ອ : tỉnh dậy; thức tỉnh. (ພາສິດ) ຮູ້ຫຼົບເປັນປົກ ຮູ້ຫຼົກເປັນຫາງ : khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. 2.(ຄ) ຄື: สะอาด. khôn ngoan, sáng suốt, uyên thâm, thông thái; thông minh, sáng dạ, nhanh trí, biết; lanh lợi, giỏi, tài giỏi, khéo léo. ເປັນຄົນຮູ້ : là người sáng dạ, là người nhanh trí. (ພາສິດ) ຜົວເປັນເພຍ ຄອບເມຍ ພາຮູ້ : vợ khôn ngoan làm quan cho chồng. 3.(ຄ) ngoan, dễ bảo, vâng lời. ຄົນຮູ້, ຄົນຄຳຮູ້ : người ngoan ngoãn. 4.(ຄ) quen, thân, quen biết; từng gặp, từng thấy. ຄົນຮູ້ຈັກກັນ : người quen biết nhau.

ຮູ້ກັນດີໂພດ ກໍມັກຊັງກັນ, ໂກ້ກັນໂພດກໍພາໃຫ້ກຽດກັນ [hủ cần đi fốt co mặc xăng cần, cần cần fốt co fà hay kiệt cần] (ພາສິດ) (biết nhau rõ quá cũng hay ghét nhau, gần nhau quá cũng hay giận nhau) yêu nhau lắm, cần nhau đau; thương nhau lắm, cần nhau đau.

ຮູ້ກິນ [hủ công](ກ) biết được mưu kế, nhận biết thủ đoạn, biết âm mưu.

ຮູ້ຄັກ [hủ khắc](ກ) biết rõ, hiểu rõ, biết kĩ.

ຮູ້ຄິດ [hủ khịch](ຄ) biết nghĩ.

ຮູ້ຄຸນ [hủ khunh] 1.(ນ) lòng biết ơn, sự nhớ ơn. 2.(ກ) biết ơn, nhớ ơn.

ຮູ້ຄວາມ [hủ khoam](ກ) 1) biết điều. ຄົນບໍ່ຮູ້ຈັກຄວາມ ໄດ້ຊ່ວຍເຫຼືອໜຶ່ງແລ້ວຍັງມາແອ່ວເລື້ອຍ : người không biết điều, đã giúp một lần cú mè neho mãi. 2) hiểu, biết. ຮູ້ຄວາມປາຖະໜາຂອງນາງ : biết điều mong muốn của nàng.

ຮູ້ຄວາມຄົນ [hủ khoam khônh](ກ) có hiểu biết, có ý thức.

ຮູ້ຈັກ [hủ chắc](ກ) 1) biết, hiểu biết. ຂ້ອຍຮູ້ຈັກສິ່ງນັ້ນ : tôi biết điều đó. (ສຳນວນ) ຮູ້ຈັກເກັບ ຮູ້ຈັກຈ່າຍ : biết chặt chiu. (ສຳນວນ) ຮູ້ຈັກເກັບ ຮູ້ຈັກທໍ : biết giữ của. 2) quen biết, quen thuộc.

ຂ້ອຍຮູ້ຈັກຄົນນັ້ນ : tôi quen biết người đó.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກເຂ່ຍ [hủ chắc kếp, hủ chắc khìa] (ສຳນວນ) biết chặt chiu.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກງຳ [hủ chắc kếp, hủ chắc ngăm] (ສຳນວນ) biết giữ của.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກຈ່າຍ [hủ chắc kếp, hủ chắc chà] (ສຳນວນ) biết chặt chiu.

ຮູ້ຈັກເກັບຮູ້ຈັກທໍ [hủ chắc kếp, hủ chắc tho] (ສຳນວນ) biết giữ của.

ຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນ [hủ chắc mặc khủn](ກ) quen biết thân thuộc.

ຮູ້ຈັກມັກຈີ້ [hủ chắc mặc chì] ຄື: ຮູ້ຈັກມັກຄຸ້ນ.

ຮູ້ໄສ້ [hủ say](ກ) biết tống, biết thừa.

ຮູ້ສຶກ [hủ súc](ກ) cảm thấy, cảm giác, cảm tưởng, cảm nghĩ là. ຂ້ອຍຮູ້ສຶກວ່າ ລາວຊັງຂ້ອຍ : tôi cảm thấy rằng anh ta ghét tôi.

ຮູ້ສຶກສົງສານ [hủ súc sổng sán](ກ) đáng thương hại, thiếu não.

ຮູ້ສຶກຕົວ [hủ súc tua](ກ) tỉnh ngộ, nhận ra, thức tỉnh.

ຮູ້ສຶກເສຍໃຈ [hủ súc sía chay](ກ) tiếc, thương tiếc, hối tiếc; ăn năn, hối lỗi, ân hận.

ຮູ້ສຶກຜິດ [hủ súc fit](ກ) biết lỗi.

ຮູ້ສຶກລະອາຍໃຈ [hủ súc lá ai chay](ກ) cảm thấy xấu hổ, cảm thấy hổ thẹn.

ຮູ້ສຳນຶກ [hủ sấm nực](ກ) biết hối cải.

ຮູ້ເຊັ່ນເຫັນຊາດ [hủ xẻnh hénh xát] (ສຳນວນ) biết rõ tung tích; biết rõ tính tình.

ຮູ້ຍາວຮູ້ສັ້ນ [hủ nhao hủ sạnh] (ພາສິດ) chín bỏ làm mười.

ຮູ້ດີ [hủ đi](ກ) biết rõ, biết kĩ.

ຮູ້ຕົວ [hủ tua](ກ) 1) biết rõ, thấy rõ, tỉnh, tỉnh táo, có ý thức. 2) tỉnh ngộ.

ຮູ້ຕົ້ນເລິກໜາບາງ [hủ tũn lọc ná bang](ກ) biết rõ ngọn ngành.

ຮູ້ແທ້ [hủ thề](ກ) biết, biết chắc, chắc chắn.

ຮູ້ທັນ [hủ thản](ກ) nhận ra kịp thời, kịp biết, kịp người.

ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ [hủ thàu thổng can](ກ) (biết, hiểu) hoàn toàn, trọn vẹn, thấu đáo (thường dùng ở dạng phủ định). ຍ້ອນບໍ່ຮູ້ເທົ່າເຖິງການ ວຽກງານຈຶ່ງບໍ່ສຳເລັດ : bởi không hiểu thấu đáo,

việc mới thất bại.

ຮູ້ເມື່ອ [hủ mùa|(ກ) thức giấc, tỉnh dậy. ສ່ວນ ຫຼາຍຂ້ອຍຮູ້ເມື່ອຕອນຫ້າໂມງເຊົ້າ : phần nhiều tôi thức giấc lúc năm giờ sáng. (**ສຳນວນ**) ບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : khi nào không biết, khi nào không hay. ເມື່ອ ແຕ່ເວົ້າເລື່ອງ ຮອດຍາມໃດບໍ່ຮູ້ເມື່ອ : mãi nói chuyện đến nơi khi nào không hay.

ຮູ້ເມື່ອຄຶງ [hủ mùa khing|(ກ) có ý thức, có cảm giác.

ຮູ້ຍຳ [hủ dăm|(ຄ) khéo xử, lịch thiệp.

ຮູ້ເລື່ອງ [hủ lường|(ກ) biết chuyện, biết điều.

ຮູ້ວ່າ [hủ và|(ກ) biết rằng, rằng là.

ຮູ້ເຫັນເປັນໃຈ [hủ hénh pênh chay| (**ສຳນວນ**) đồng tình.

ຮູ້ຫຼົບເປັນປົກ ຮູ້ຫຼີກເປັນຫາງ [hủ lớp pênh piic, hủ liic pênh háng| (**ພາສິດ**) (biết tránh là cánh, biết né là đuôi) khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.

ຮູ້ຮຳ [hủ hăm|(ກ) **ຄື:** ຮຳຮູ້. nhận rõ, biết rõ, hiểu thấu.

ຮູ້ຮ່າງ [hủ hàng|(ກ) biết nhiều chuyện, biết nhiều điều.

ຮູ້ຮຸ່ງ [hủ hùng|(ກ) tỉnh ngộ, nhận ra; thức tỉnh.

ເຮ [hê| 1.(ຄ) tiếng hò reo. ສຽງເຮ : tiếng hò reo. 2.(ກ) tìm kiếm, tìm tòi. ເຮຄວາ (ສິນ) : tìm kiếm, tìm tòi. 3.(ກ) ngắt. ເຮສະຫຼົບ (ສິນ) : ngắt, bắt tỉnh.

ເຮໂຮອິນ [hê rô in|(ອ.) bạch phiến.

ເຮຮາ [hê ha| (ຄ) tiếng hò reo, tiếng reo vui. ສຽງເຮຮາ : tiếng hò reo.

ເຮຮວນ [hê huôn|(ຄ) dao động, bất định. จິດໃຈເຮຮວນ : tinh thần bất định.

ເຮ່ [hê|(ຄ) tiếng hò reo (tiếng phát ra tỏ vẻ đắc thắng).

ເຮ່ຮ່ອນ [hê hòn|(ຄ) lang thang. ຢູ່ເຮ່ຮ່ອນບໍ່ມີເຮືອນມີຊານ : sống lang thang không của không nhà.

ແຮະ [hê| ເບິ່ງ: ຮະ.

ແຮ [he| 1.(ນ) lựa, lựa là. ໝອນແຮຮຽງພີ (ສິນ) : gói lựa cạnh anh. 2.(ນ) (thực vật) đậu sắng (Cajanus indicus Spreng, họ Cánh bướm Fabaceae-Papilionaceae). ໝາກຖົ່ວແຮ : đậu sắng. 3.(ກ) tích cóp, tích trữ, dự trữ; phòng, dự

phòng. ແຮເງິນໄວ້ເພື່ອຍາມເຈັບເປັນ : dự trữ tiền phòng khi đau ốm. ເຂົາຈົ່ງຟັນເຮືອໄວ້ ຫຼາຍລຳ ແຮທ່າ (ສຽງ) : anh hãy chặt bè sắn nhiều chiếc dự phòng nơi bờ. (**ພາສິດ**) ກັນດີກວ່າແກ້ ແຮດີກວ່າລົວ : phòng bệnh hơn chữa bệnh.

ແຮດີກວ່າລົວ [he đi qua lửa| (**ພາສິດ**) (chuẩn bị trước hơn không chuẩn bị). (**ເບິ່ງ**): ກັນດີກວ່າແກ້.

ແຮໄວ້ [he vãi|(ກ) dự trữ.

ແຮງ [he he|(ຄ) hê hê (tiếng cười). ຫົວແຮງ : cười hê hê.

ແຮ່ [hè| 1.(ນ) khoáng, quặng. ແຮ່ເຫຼັກ : quặng sắt. ບໍ່ແຮ່ : mỏ quặng; mỏ khoáng sản. 2.(ນ) đá nhỏ, đá cuội, sỏi. ຫີນແຮ່ : sỏi, đá cuội. 3.(ນ) nhau; dây rốn. ແຮ່ລູກ, ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຕັດສາຍແຮ່ : cắt dây rốn. (**ສຳນວນ**) ຝັງແຮ່ແຜ່ສາຍ ບີ : chôn nhau cắt rốn.

ແຮ່ກົວ [hè cù|(ນ) quặng chì, mỏ chì.

ແຮ່ທາດ [hè|(ນ) khoáng chất, khoáng vật.

ແຮ່ [hè| **ຄື:** ແຮ່ງ.

ແຮ່ງ [hê hê|(ຄ) hê hê (tiếng cười). ຫົວແຮ່ງ : cười hê hê.

ໂຮະ [hỏ|(ກ) tụ tập, tập hợp.

ໂຮ [hỏ|(ກ) hò reo, cổ vũ, hoan hô. ໂຮຮ້ອງ : hò reo, cổ vũ.

ໂຮງ [hỏ hở|(ຄ) ới ới (tiếng gọi). ຮ້ອງກັນໂຮງ : gọi nhau ới ới.

ໂຮສຽງ [hỏ siêng|(ນ) tiếng hò reo.

ໂຮເຮ [hỏ hê|(ນ) tiếng hò hét.

ໂຮຮ້ອງ [hỏ hoóng|(ກ) hò reo, cổ vũ. ທຸກຄົນໂຮຮ້ອງເບີກບານ : mọi người hò reo phấn khởi.

ໂຮຮ້ວ [hỏ hủ|(ນ) tiếng hò hét.

ໂຮ່ [hỏ|(ກ) la, hét, kêu. ໂຮ່ມັນ : la inh ỏi.

ໂຮ່ຮ້ອງ [hỏ hoóng|(ກ) kêu la, hò la, hò hét. ໂຮ່ຮ້ອງມື້ມັນ : hò hét ầm ĩ.

ເຮາະ [hỏ|(ກ) tụm lại, (mạ) trôi chum lại một nơi. ກ້າເຮາະ : mạ trôi chum lại một nơi.

ເຮາະໂຮມ [hỏ hòm|(ກ) tập hợp, thu thập.

ຮໍ [ho| 1.(ນ) cái nạo, cái mài (làm bằng miếng sắt hoặc nhôm mỏng có đục lỗ nhỏ để mài).

ເອົາຮໍມາຝົນຫວ້ານ : lấy miếng mài đến mài ngải.

2.(ກ) mài, nạo. ຮໍຂີ້ໝັນ : mài nghệ.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ພ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ວ

ຮູ້ [hò](ກ) tiếp, nói, với. ເວົ້າຮູ້ : nói với, tiếp chuyện.

ເຮື [hò](ຄ) ຄື: ຂີ້ເຮື, ຂີ້ຮ້າຍ. xấu xí, vô duyên, thô kệch, không lời cuốn. ເຮືຮ້າຍ : xấu xa. 2.(ນ)

ຄື: ຂີ້ເຮື. rác rưởi. ຂີ້ເຮືໄຫຼນ້ຳ : rác rưởi trôi sông.

ເຮືຮ້າຍ [hò hǎi](ຄ) xấu xa.

ເຮ່ຍ [hì](ກ) rơi, vãi, lọt. ຂອງເຮ່ຍ : rơi đồ. ເຂົ້າເຮ່ຍ : gạo vãi, lúa vãi. (ພາສິດ) ຢ່າລ້ຽງໝາຫຼົງ ຢ່າບິງເຂົ້າເຮ່ຍ : (đừng nuôi chó lạc, đừng cạy lúa vãi).

ເຮ່ຍຮາດ [hì hǎt](ກ) rơi rớt, rơi vãi.

ເຮ່ຍຮວາຍ [hì hoai](ກ) rơi vãi, rơi rải rác, vương vãi. ເຂົ້າເຮ່ຍຮວາຍເຕັມທົ່ງ : lúa vương vãi khắp ruộng. ເຂົ້າຖອກເຮ່ຍຮວາຍທົ່ວພື້ນເຮືອນ : gạo đổ vương vãi khắp nền nhà.

ເຮ້ຍ [hì](ນ) 1.(ນ) (thực vật) cây nứa (Taeniostachyum dulloa Gamble, họ Lúa Poaceae). ຝາໄມ້ເຮ້ຍ : phân nứa, vách nứa. 2.(ຄ) thấp, lùn, nhỏ, ngắn. ພູເຮ້ຍ : núi thấp. ຮຽວເຮ້ຍ : thon nhỏ.

ເຮືອ [hư](ນ) thuyền, tàu, ghe. (ພາສິດ) ເຮືອຂາດທາງເສືອ : quân vô tướng như hổ vô đầu. (ພາສິດ) ເຮືອຫຼົ່ມບາດຈອດຕາບອດບາດເຖົ້າ : già đời còn dai.

ເຮືອກຳປັ້ນ [hư cǎm pǎn](ນ) tàu, tàu thủy.

ເຮືອກ້ອມ [hư côm](ນ) thuyền độc mộc.

ເຮືອຂາດທາງເສືອ [hư khất háng sữa] (ພາສິດ) (thuyền thiếu bánh lái) quân vô tướng như hổ vô đầu; làm có chúa, múa có trống; con không cha như nhà không nóc.

ເຮືອຄາແກ້ງກວຽນເຫັນໃຫ້ກວຽນແກ່ບາດວ່າຮອດແມ່ນ້ຳ ເຮືອຊິໄດ້ແກ່ກວຽນ [hư kha kǎng quyền hénh hay quyền kè, bát và hót mè nắm hươu xỉ đầy kè quyền] (ພາສິດ) (thuyền mắc cạn, xe bò thấy hãy kéo, để khi đến con sông, thuyền mới được chỗ xe bò).

ເຮືອຈັກ [hư chǎc](ນ) thuyền máy.

ເຮືອຈ້າງ [hư chǎng](ນ) thuyền thuê.

ເຮືອແຈວ [hư cheo](ນ) thuyền chèo, thuyền nan.

ເຮືອສະເພົາ [hư sǎ fau](ນ) ຄື: ເຮືອສຳເພົາ. ghe mạnh, thuyền mạnh.

ເຮືອສຳເພົາ [hư sǎm fau](ນ) ຄື: ເຮືອສະເພົາ.

ເຮືອສິນຄ້າ [hư sín khá](ນ) tàu chở hàng, tàu chuyên chở.

ເຮືອຊ່ວງ [hư xuông](ນ) thuyền đua, ghe đua.

ເຮືອຊ່ອຍຊີວິດ [hư xuôi xiีวิต](ນ) tàu cứu trợ.

ເຮືອແຂວ [hư xeo](ນ) thuyền chèo, thuyền nan.

ເຮືອແຂ່ວ [hư xèo](ນ) thuyền nan.

ເຮືອເດີນທະເລ [hư đôn thả lê](ນ) tàu biển, tàu đi biển.

ເຮືອດຳນ້ຳ [hư đǎm nǎm](ນ) tàu ngầm.

ເຮືອແຕກ [hư tẹc](ນ) nạn đắm tàu, sự đắm tàu.

ເຮືອໃບ [hư bay](ນ) thuyền buồm.

ເຮືອບັກ [hư bắc](ນ) phà.

ເຮືອບັນທຸກ [hư banh thực](ນ) ຄື: ກະແຊງ. tàu vận tải, tàu chuyên chở.

ເຮືອບັນທຸກເຄື່ອງບິນ [hư banh thực khương binh](ນ) tàu sân bay.

ເຮືອບິນ [hư binh](ນ) ຄື: ເຮືອເຫາະ, ยิน. tàu bay, máy bay. ຂີ້ເຮືອໄປປາກເຊ : đáp máy bay đi Pakse.

ເຮືອບິນຂັບໄລ່ [hư binh khǎp lầy](ນ) máy bay tiêm kích.

ເຮືອບິນຖິ້ມລະເບີດ [hư binh thim lá bợt](ນ) máy bay thả bom.

ເຮືອບິນໄອພິນ [hư binh ay fỏnh](ນ) máy bay phản lực.

ເຮືອບິນອາຍພິນ [hư binh ai fỏnh](ນ) máy bay phản lực.

ເຮືອປະຈຳບານ [hư pǎ chǎm ban](ນ) tàu chiến.

ເຮືອປະມົງ [hư pǎ môông](ນ) thuyền chài, tàu đánh cá.

ເຮືອພາຍ [hư fai](ນ) thuyền chèo.

ເຮືອໄຟ [hư phay](ນ) thuyền đèn.

ເຮືອມຸດນ້ຳ [hư mụt nǎm](ນ) tàu ngầm.

ເຮືອລາດຕະເວນ [hư lát tả vên](ນ) tàu tuần tiễu, tàu tuần dương.

ເຮືອລົບ [hư lỏp](ນ) tàu chiến (tàu dùng trong chiến tranh).

ເຮືອລົມ [hư lỏm](ນ) thuyền buồm.

ເຮືອຫາປາ [hư há pa](ນ) thuyền chài, thuyền đánh cá.

ເຮືອເຫາະ [hư hỏ] ຄື: ເຮືອບິນ, ยิน.

chuyện vô vấn.

ໄຮ່ດຽງສາ [hãy điêng sá](๓) ngây thơ. **ສີໜ້າໄຮ່ດຽງສາ** : vẻ mặt ngây thơ.

ໄຮ່ປະໂຫຍດ [hãy pả nhọt](๓) vô bổ, vô ích, vô dụng. **ເຮັດວຽກມື້ນີ້ຈັ່ງແມ່ນໄຮ່ປະໂຫຍດ** : làm việc ấy thật là vô bổ. **ສິ່ງໄຮ່ປະໂຫຍດ** : vật vô dụng.

ໄຮ່ຜົນ [hãy fón](๓) vô ích, không có kết quả.

ໄຮ່ເຫດຜົນ [hãy hết fónh](๓) vô lí. **ເລື່ອງລາວທີ່ໄຮ່ເຫດຜົນ** : câu chuyện vô lí.

ເຮົາ [hau](๓) ຄື: ຂ້າພະເຈົ້າ, ຂ້ອຍ, ຂ້ານ້ອຍ, ກູ. ta.

ເຮົາທັງສອງ [hau thǎng soóng](ກວ) cả hai chúng ta.

ເຮົາທັງໝົດ [hau thǎng mót](๓) tất cả chúng ta.

ເຮົາຈົບເຮົາງາມ [hau chóp hau ngam] mình tốt mình đẹp.

ເຮົາເອງ [hau êng](๓) bản thân chúng ta.

ເຮົ້າ [háu] 1.(ກ) tu, tụ tập, tập trung. **ພຶງຄະນາສັດ ຊອບຊຸມຊົມເຮົ້າ** (ສິນ) : bày thú thích tụ tập lại. 2.(ນ) chi Dậu (chi thứ 10 trong 12 chi). **ປີກາເຮົ້າ** : năm Quý Dậu. 3.(ກ) tỏa ra, tỏa hương, thơm tho, phưng phúc (thơm). **ຫອມເຮົ້າ, ຫອມຫວນ** : thơm ngào ngạt, thơm phưng phúc. 4.(๓) ồn ào, om sòm, huyên náo, ầm ĩ. **ສຽງໂຫ້ໂຫ້ລະງົມເຮົ້າຮອດຊຽງ** (ສິນ) : tiếng than khóc huyên náo vang đến tận thành.

ເຮົ້າໃຈ [háu chay](ກ) xúc cảm, xúc động.

ເຮົ້າຫີນ [háu hủn](ກ) tản mát, tung tóe. **ຍູທ່າງໄຂກາບອ້າ ລະອອງເຮົ້າຫີນຫອມ** (ລືບ) : tha hồ mà hé nụ, phấn tản mát lừng thơm.

ເຮົ້າເຮັງ [háu hêng](ກ) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

ຮຳ [hăm] 1.(ນ) cá. **ເອົາຮຳເກືອໝູ** : lấy cá nuôi heo. (ພາສິດ) **ໝູບໍ່ກິນຮຳ ແມ່ນຊິຕີກໍ່ດັງເວີ** : (lợn không ăn cá thì có đánh cũng trẻ môi). 2.(ກ) dính mưa, thấm mưa. **ຖືກຝົນຮຳ** : bị thấm mưa. 3.(ກ) 1) quán, vẩn. **ຮຳຢາ** : quán (vẩn) thuốc. 2) băng bó (vết thương). **ຮຳບາດແຜ** : băng bó vết thương.

ຮຳເຂົ້າ [hăm khậu](ນ) cá.

ຮຳ [hăm] 1.(ກ) gõ xuống lia lia. **ຮຳຄ້ອງ** : gõ

chiêng lia lia. 2.(๓) nhanh, nhanh chóng. **ຟັງຍິນຮື່ນໆຮຳ** ຝົນຮຳຮວຍລົງ : vừa nghe tiếng sấm rền thì mưa đổ xuống nhanh chóng. 3.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới, nhớ nhung. **ຮ້ອນຮຳຮົມຮັກ** (ຮຸ່ງ) : nhớ nhung da diết.

ຮຳຄະນິງ [hăm khả ning](ກ) nhớ nhung, nhớ thương da diết.

ຮຳເພີ [hăm fơ](ກ) quan tâm. (ພາສິດ) **ຕິແຕ່ແມງໝໍ້ຮ້າຍ ຕີນສິ້ນບໍ່ຮຳເພີ** : (chỉ biết chê con nhặng dữ, gấu vấy chẳng quan tâm).

ຮຳເພີງ [hăm fong](ກ) nhớ tới, nghĩ tới. **ບໍ່ຮຳເພີງເຖິງບ້ານ** (ຮຸ່ງ) : không nghĩ đến nhà.

ຮຳໄຫ້ [hăm hay](ກ) khóc than, khóc theo, kêu khóc. **ເອື້ອຍຮຳໄຫ້ ຂໍຂອດຕາຍຕາມ** (ສິນ) : chỉ khóc than, xin được chết theo.

ຮຳຮີຮຳໄຮ [hăm hi hăm hay] (ກ) lải nhải, lải nhải (nói). **ເວົ້າຮຳຮີຮຳໄຮ** : nói lải nhải.

ຮຳຮູ້ [hăm hủ] ເບິ່ງ: ຮູ້ຮຳ.

ຮຳໄຮ [hăm hô](ກ) kêu la, hò la, hò hét.

ຮຳໄຮ [hăm hay](ກ) ຄື: ລຳໄລ. **ລຳໄລ, ລຳໄລ** (nói). **ເວົ້າຮຳໄຮ** : nói lải nhải.

ຮຳຮ້ອງ [hăm hoóng](ກ) gọi, gọi to.

ຮຳຮຽນ [hăm hiên] 1.(ກ) ຄື: ເລົ່າຮຽນ. học, học tập, học hành. **ຮຳຮຽນມືນ** : học pháp thuật. **ຮຳຮຽນດຸໝັ່ນ** : học hành chăm chỉ. 2.(ກ) thừa trình, trình bày. **ໄຫວ້ຮຳຮຽນ** : lay trình, vái trình.

ຮັກ [hăc] 1.(ກ) yêu, thương; yêu thương, yêu chuộng. (ພາສິດ) **ຮັກກັນເພາະຄວາມກິນ ຍິນດີເພາະຄວາມເວົ້າ** : (thương nhau vì miếng ăn, vừa lòng nhau vì lời nói) chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được lời nói cho người tấm lòng. (ພາສິດ) **ຮັກງົວໃຫ້ຜູກຮັກລູກໃຫ້ຕີ** : yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi. (ພາສິດ) **ຮັກເມຍ ເສຍພີ່ນ້ອງ** : (thương vợ, mất bà con). (ພາສິດ) **ຮັກຍາວໃຫ້ບັນ ຮັກສິນໃຫ້ຕໍ່** : yêu nhau chín bỏ làm mười. (ພາສິດ) **ຮັກຮູບນ້ອງ ຍັງຍິ່ງຕາຕິນ** (ສິນ) : yêu hình dáng em hơn con mắt mình. 2.(ນ) (thực vật) bông bông, còn gọi là nam tì bà, cây lá hen (Calotropis gigantea (L) R.Br, họ Thiên lí Asclepiadaceae). **ຕົ້ນດອກຮັກ** : cây bông bông.

ຮັກກັນ [hăc cấn](ກ) yêu nhau, thương nhau.

yêu mến. ຮັກຫອມສັນຕິພາບ : yêu chuộng hòa bình.

ຮັກຫຼັງຊັງບຸ່ງ [hắc lãng xăng biềng] (ສຳນວນ) ຄື: ຮັກບັງຊັງບຸ່ງ.

ຮັກຮຳ [hắc hăm](ກ) than thở về tình yêu.

ຮັກເຮັງ [hắc hêng](ກ) yêu nhiều, mặn mà. ແຮງ ຮັກຊູ້ ຮັກເຮັງມີມາຍ (ຮຸ່ງ) : lòng yêu tình nhân rất mặn mà không hề giảm.

ຮາກ [hác] 1.(ນ) 1) rễ (cây), gốc rễ. ຮາກໄມ້ : rễ cây. ຮາກແກ້ວ : rễ cái. (ພາສິດ) ຮາກໄມ້ສອນຂວານ : trũng khôn hơn vẹt. 2) gốc, nguồn gốc, cội nguồn. ຮາກຖານ : cơ sở. 2.(ນ) (toán) căn, căn thức. ຮາກຂັ້ນສອງ : căn bậc hai. 3.1(ກ) mủn, nôn, tống. ຮາກເລືອດ : nôn ra máu, mửa ra máu. 3.2(ນ) chất nôn. ມັງນຮາກ : dọn chất nôn.

ຮາກກ້ວຍ [hác cuối] 1.(ນ) rễ cây chuối, gốc chuối. 2.(ນ) nhau. 3.(ນ) một loại cá thân tròn như rễ chuối.

ຮາກແກ້ວ [hác kéo](ນ) rễ cái, rễ chính.

ຮາກເຄົ້າ [hác khẩu](ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກຖານ [hác thán](ນ) cơ sở, nền; căn cứ, nền tảng, nền móng. ເສດຖະກິດແມ່ນຮາກຖານຂອງ ສັງຄົມ : kinh tế là nền tảng của xã hội.

ຮາກຝອຍ [hác phôi](ນ) rễ phụ.

ຮາກຢາ [hác da](ນ) thuốc rễ cây, đông dược. ກິນຮາກຢາ : uống thuốc đông dược.

ຮາກໄມ້ [hác mả](ນ) rễ cây. (ພາສິດ) ຮາກໄມ້ສອນຂວານ : cháu đẻ ông vải.

ຮາກໄມ້ສອນຂວານ [hác mả sôn khoán] (ພາສິດ) (rễ cây dạy riu) trũng khôn hơn vẹt; cháu đẻ ông vải; con cháu khôn hơn ông vải; con cháu to hơn ông vải; lạt non buộc tre già, gót chân dạy môi miệng; trũng khôn hơn rận.

ຮາກເມືອງ [hác mương](ນ) thầy bói.

ຮາກມູນ [hác mun](ນ) nguồn gốc, căn nguyên.

ຮາກເລືອດ [hác lướit](ກ) nôn ra máu, mửa ra máu, học máu.

ຮາກເຫງົາ [hác ngau](ນ) nguồn gốc, cội nguồn.

ຮຸກ [hực] 1.(ກ) cọ, xát, chà, chải, cọ rửa. ຮຸກຂີ້ໄຄ : cọ ghét. ຮຸກຜ້າ : chà khăn. 2.(ນ) cờ tướng, cờ quốc tế. ຫຼິ້ນໝາກຮຸກ : đánh cờ tướng, chơi cờ tướng.

ຮຸກຮານ [hực han](ກ) xâm lược, xâm lấn. ຈັກກະພັດຮຸກຮານປະເທດລາວ : đế quốc xâm lược nước Lào.

ເຮັກຕາ [héc ta](ນ) héc-ta. ປູກປ່າເປັນພັນເຮັກຕາ : trồng hàng ngàn héc-ta rừng.

ແຮກ [héc](ຄ) thú nhút, đầu tiên, trước tiên, nguyên thủy, khởi điểm. ແຮກສ່ຽວ : kết bạn, kết nghĩa. ແຮກນາ : làm lễ hạ điền.

ແຮກສ່ຽວ [héc siêu](ກ) kết bạn, kết nghĩa. ອ້າຍນ້ອງແຮກສ່ຽວ : anh em kết nghĩa.

ແຮກນາ [héc na](ກ) làm lễ hạ điền.

ແຮກເລີ່ມ [héc lờm](ຄ) thoát tiên, khởi đầu.

ຮົກ [hộc] 1.(ຄ) 1) rậm, rậm rạp, rậm rì. ປ່າຮົກ : rừng rậm. ຫຍ້າຮົກ : cỏ rậm. 2) lộn xộn, bừa bãi, xộc xệch, lộn thối. ທີ່ຮົກ : chỗ bẽ bộn. (ພາສິດ) ຮົກຄົນໄດ້ໃຊ້ຮົກໄມ້ໄດ້ພັນ : (rậm người được dùng, rậm cây được chặt). 2.(ນ) (thực vật) tre mai. ໄມ້ຮົກ : cây tre mai. 3.(ນ) nhau, nhau thai (phần bám vào tử cung để nuôi thai). ຮົກຈັບຕ່ຳ : nhau bám thấp.

ຮົກຄົນໄດ້ໃຊ້ຮົກໄມ້ໄດ້ພັນ [hộc khônh học đảy, học mả xỉ đảy phăn] (ພາສິດ) (rậm người được dùng, rậm cây được chặt) rậm người hơn rậm cỏ.

ຮົກຄົນຮົກໄດ້ ຮົກໄມ້ຊິໄດ້ພັນ [hộc khônh học đảy, học mả xỉ đảy phăn] (ພາສິດ) (rậm người rậm được, rậm cây sẽ được chặt). (ຄື): ຮົກຄົນໄດ້ໃຊ້ ຮົກໄມ້ໄດ້ພັນ.

ຮົກຫູ [hộc hú](ຄ) diếc tai.

ຮົກເຮືອ [hộc hủ](ນ) rậm rạp.

ຮົກຮ້າງ [hộc hảng](ນ) hoang tàn, hoang phế, hoang dã.

ຮົກຮ້ຽວ [hộc hiếu](ນ) rậm rạp, um tùm.

ຮອກ [hoóc](ນ) ຄື: ກະຮອກ. con sóc.

ຮຽກ [hiéc](ກ) gọi, kêu. ຮຽກຂວັນ : gọi hồn, gọi vía. ຮຽກຊື້, ເອີ້ນຊື້ : gọi tên, kêu tên.

ຮຽກຂວັນ [hiéc khoán](ກ) gọi hồn, gọi vía.

ຮຽກເງິນ [hiéc ngân](ກ) đòi tiền.

ຮຽກຊື້ [hiéc xừ](ກ) gọi tên; gọi là, tên là.

ຮຽກໂຕ [hiéc tở](ກ) gọi đến, mời đến, triệu đến, triệu tập.

ຮຽກຕົວ [hiéc tua] ຄື: ຮຽກໂຕ.

thuởng. ໃຫ້ຮາງວັນ : cho phần thưởng, phát phần thưởng.

ຮາງຫຍ້າ [hang nhạ|(n) máng cỏ.

ຮາງໝູ [hang mú|(n) máng heo (máng đựng thức ăn cho heo ăn).

ຮາງຮະ [hang hả|(n) 1.(n) ຄື: ຄັງຄາ, ຂາດຸ່ງ. cái giá ba chân (để buộc dây gàu sòng). 2.(n) quán tạm (chỉ buộc gỗ tạm thời).

ຮາງຮາວ [hang hao|(n) cái chuông cổ.

ຮ່າງ [hàng|(n) 1.(n) 1) thân, thân thể, cơ thể. ຮ່າງກາຍ : thân thể. 2) hình dáng, khổ người. ຮ່າງໃຫຍ່ : khổ người lớn. (ພາສິດ) ຊື່ທ່ຳຊ້າງ ຮ່າງທ່ຳແມວ : có danh không có thực. 3) khung, sườn, dàn. ຮ່າງກະດູກ : khung xương. 2.(n) điều, chuyện. ຮູ້ຮ່າງ : biết chuyện, rõ chuyện. 3.(n) dự thảo, soạn. ຮ່າງບົດສະຫຼຸບ : dự thảo bản tổng kết. ຮ່າງບົດສອນ : soạn giáo án.

ຮ່າງກະດູກ [hàng cả đưực|(n) bộ xương, khung xương.

ຮ່າງກາຍ [hàng cai|(n) ຄື: ຮ່າງຄົງ. thân thể, cơ thể.

ຮ່າງຄົງ [hàng khing|(n) ຄື: ຮ່າງກາຍ.

ຮ່າງຍັດຕິ [hàng nhặt tí|(n) dự án.

ຮ່າງບົດ [hàng bót|(n) bản phác thảo, bản phác họa.

ຮ່າງປະກອບ [hàng pả cộp|(n) thành phần, cơ cấu.

ຮ່າງຮ້ານ [hàng hản|(n) dàn giáo (xây dựng).

ຮ່າງ [hàng|(n) 1.(n) li dị, cho li dị. ຮ່າງເມຍ : li dị vợ. ແມ່ຮ່າງ : gái bị chồng bỏ, nạ dòng. ພໍ່ຮ່າງ : bố dòng. 2.(n) hoang, bỏ hoang, hoang phế. ເຮືອນຮ່າງ : nhà hoang. ວັດຮ່າງ : chùa hoang (không có trụ trì).

ຮິງ [hing|(n) buộc, bó, dùm, gói. ຫໍ່ຮິງ (sìn) : gói buộc.

ຮຸງ [hung|(n) 1.(n) ຄື: ສາຍຮຸງ. cầu vồng. ຮຸງກິນນ້ຳ : cầu vồng. 2.(n) chẵn 7 màu. ຕັກສີຮຸງ : vãi 7 màu, chẵn 7 màu.

ຮຸງກິນນ້ຳ [hung kinh nẳm|(n) cầu vồng.

ຮຸງ [hùng|(n) 1.(n) sáng, trong sáng; rõ; rạng. ໄຟບໍ່ຮຸງ : đèn không sáng. ພ້ຳຮຸງ : bầu trời trong sáng. ຈັນຮຸງ : trăng sáng. ຮຸງແຈ້ງ : rạng đông,

rạng sáng. ຈະເລີນຮຸງເຮືອງ : hưng thịnh, phồn vinh. (ພາສິດ) ໃກ້ມືກດຳ ໃກ້ຄຳຮຸງ : (gần mực đen, gần đèn sáng) gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. 2.(n) nghĩ tới, nhớ tới. ຮຸງທ້າວ (ສິນ) : nhớ tới chàng.

ຮຸງຂຶ້ນ [hùng khựn|(n) 1.(n) bình minh, lúc mặt trời mọc. 2.(n) sáng lên.

ຮຸງຄຳ [hùng khẳm|(n) buổi tối và buổi sáng.

ຮຸງຄົງ [hùng khing|(n) tỉnh ngộ, nhận ra.

ຮຸງຄືນ [hùng khưn|(n) 1) buổi tối và buổi sáng. 2) ngày và đêm.

ຮຸງແຈ້ງ [hùng chẻng|(n) táng sáng, bình minh, rạng đông.

ຮຸງຈວນ [hùng chuôn|(n) tang táng, sắp sáng.

ຮຸງເຂົ້າ [hùng xẩu|(n) buổi sáng.

ຮຸງວອນ [hùng von|(n) tưởng niệm. ໄຫ້ຮຸງວອນໃຈໃດໜຶ່ງ : khóc tưởng niệm một người nào.

ຮຸງເຫັນ [hùng hénh|(n) thấy rõ, hiểu rõ.

ຮຸງຮູ້ [hùng hủ|(n) nghĩ tới, nhớ tới, tưởng niệm. ຄິດຮຸງຮູ້ : nghĩ tới, nhớ tới.

ຮຸງຮວງ [hùng huông|(n) hào quang.

ຮຸງເຮືອງ [hùng hương|(n) 1) phát đạt, phồn vinh. ທຳມາທາກິນຮຸງເຮືອງ : làm ăn phát đạt. 2) sáng sủa; huy hoàng. ອະນາຄົດຮຸງເຮືອງ : tương lai huy hoàng.

ຮຸງຮ້ອນ [hùng hỏn|(n) nóng nảy. ໃຈຮຸງຮ້ອນ : lòng nóng nảy.

ຮຸງ [hùng|(n) (động vật) con ó.

ຮຸງເຮວ [hùng hẻu|(n) (động vật) đại bàng đất.

ເຮັງ [hềng|(n) (ຈ.) may, hên. ມື້ເຮັງຫຼາຍ : ngày hôm nay hên quá.

ເຮັງ [hềng|(n) ຄື: ເຮັງ 1.

ເຮັງເຄືອງ [hềng khương|(n) bức bối, bức bối.

ເຮັງແຖມ [hềng thém|(n) bổ sung, thêm.

ເຮັງເທົ່າ [hềng thẩu|(n) rảo bước.

ເຮັງໄຟ [hềng phay|(n) như lửa, tựa lửa.

ເຮັງມື [hềng mu|(n) rần sức, cố sức.

ເຮັງວອນ [hềng von|(n) van xin, van nài.

ເຮັງຫົວ [hềng húa|(n) vội cười; cười khẩy, cười nhạo.

ເຮັງເຮົ້າ [hềng hẩu|(n) thúc giục, giục giã, thôi thúc.

ໂຮງການ : cơ quan, văn phòng. ໂຮງງານ : nhà máy. ໂຮງພິມ : nhà máy in.

ໂຮງກະບອງ [hôngg cả boong](u) để cấm duốc.

ໂຮງກັ່ນເຫຼົ້າ [hôngg cấn lậu](u) nhà máy rượu.

ໂຮງກັ່ນນ້ຳມັນ [hôngg cấn nặm măn](u) xí nghiệp lọc dầu, nhà máy lọc dầu.

ໂຮງການ [hôngg can](u) cơ quan, văn phòng.

ໂຮງຂ້າສັດ [hôngg khạ sát](u) lò mổ, lò sát sanh.

ໂຮງເຂົ້າແກງ [hôngg khậu keng](u) nhà ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ໂຮງຄົວ [hôngg khua](u) nhà bếp.

ໂຮງຄຳ [hôngg khăm](u) cung vua, hoàng cung.

ໂຮງງານ [hôngg ngan](u) nhà máy, xí nghiệp, xưởng.

ໂຮງງານຕຳແຜ່ນ [hôngg ngan tằm fèn](u) xí nghiệp dệt, nhà máy dệt.

ໂຮງງານຕັດຫຍິບ [hôngg ngan tăt nhíp](u) xí nghiệp may, xí nghiệp may mặc.

ໂຮງງານຢາສູບ [hôngg ngan da sup](u) xí nghiệp thuốc lá, nhà máy thuốc lá.

ໂຮງງານໄຟຟ້າ [hôngg ngan phay phả](u) nhà máy điện.

ໂຮງຈຳນຳ [hôngg chănm nă](u) hiệu cảm đo.

ໂຮງຈັກ [hôngg chăc](u) nhà máy.

ໂຮງຈັກຫຼອມເຫຼັກ [hôngg chăc lóm léc](u) nhà máy luyện thép.

ໂຮງສີ [hôngg sí](u) nhà máy xay xát, xí nghiệp xay xát.

ໂຮງສີເຂົ້າ [hôngg sí khậu](u) nhà máy xay (lúa).

ໂຮງສີເນມາ [hôngg sí nê ma](u) ຄື: ໂຮງຮູບເງົາ. rạp chiếu bóng, rạp xi nê.

ໂຮງແສງ [hôngg séng](u) kho vũ khí.

ໂຮງສາຍ [hôngg sái](u) ຄື: ໂຮງໄປສະນີ.

ໂຮງສູດ [hôngg suýt](u) nhà nguyện, nguyện đường.

ໂຮງເສັ້ນໝີ [hôngg sệnh mì](u) xưởng làm mì.

ໂຮງຊັກເຄື່ອງ [hôngg sặc khuông](u) hiệu giặt, tiệm giặt.

ໂຮງແຊກ [hôngg xéc](u) câu lạc bộ đêm.

ໂຮງຊ້າງ [hôngg sáng](u) nơi ở của voi.

ໂຮງຊາວ [hôngg xao](u) nhà của chủ tịch huyện.

ໂຮງຕີເຫຼັກ [hôngg ti léc](u) xí nghiệp rèn.

ໂຮງຕົ້ມກັນ [hôngg tốm cấn](u) nhà máy chưng cất.

ໂຮງຕົ້ມເຫຼົ້າ [hôngg tốm lậu](u) nhà máy rượu, xí nghiệp rượu (nấu rượu).

ໂຮງເຕັ້ນລຳ [hôngg tễnh lăm](u) phòng nhảy, phòng khiêu vũ.

ໂຮງທະຫານ [hôngg thả hán](u) trại lính, doanh trại.

ໂຮງນ້ຳກ້ອນ [hôngg nặm cón](u) nhà máy nước đá.

ໂຮງໄປສະນີ [hôngg pay sả ni](u) ຄື: ໂຮງສາຍ. bưu điện.

ໂຮງພະຍາບານ [hôngg fả nha ban](u) ຄື: ໂຮງໝໍ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງພະນັນ [hôngg phả năn](u) sòng bạc.

ໂຮງພິມ [hôngg fim](u) xí nghiệp in, nhà máy in.

ໂຮງໄຟຟ້າ [hôngg phay phả](u) nhà máy điện.

ໂຮງມະຫຳລະສົບ [hôngg mả hó lả sóp](u) nhà hát lớn.

ໂຮງມ້ຽນລົດ [hôngg miễn lợt](u) nhà để xe.

ໂຮງມ້ຽນເຮືອບິນ [hôngg miễn hừa bình](u) nhà để máy bay.

ໂຮງເຢັນ [hôngg dên](u) nhà xác.

ໂຮງລະຄອນ [hôngg lả khon](u) rạp hát, nhà hát.

ໂຮງເລື່ອຍ [hôngg luòi](u) nhà máy cửa, nhà máy xe.

ໂຮງລ້ຽງເດັກ [hôngg liếng đéc](u) nhà trẻ, vườn trẻ.

ໂຮງໄວ້ລົດ [hôngg vảy lợt](u) nhà để xe.

ໂຮງໄວ້ເຮືອບິນ [hôngg vảy hừa bình](u) nhà để máy bay.

ໂຮງຫົບ [hôngg hip](u) máy ép (dầu, mía, sợi).

ໂຮງໝີ [hôngg mì](u) tiệm ăn nhỏ, quán ăn nhỏ.

ໂຮງໝໍ [hôngg mó](u) ຄື: ໂຮງພະຍາບານ. bệnh viện, nhà thương.

ໂຮງໝໍ້ນ້ອຍ [hôngg mó nỏi](u) trạm xá; bệnh xá.

ໂຮງຫຼໍ່ [hôngg lò](u) lò đúc, xưởng đúc.

ໂຮງຮູບເງົາ [hôngg húp ngau](u) ຄື: ໂຮງສີເນ

ຮ້ອງສົ່ງ [hoóng sòng](ກ) hát có nhạc đệm.

ຮ້ອງດ່ຽວ [hoóng điểu](ກ) đơn ca.

ຮ້ອງຕ້ອນ [hoóng tuôn](ກ) cảnh báo, cảnh cáo.

ຮ້ອງທຸກ [hoóng thực](ກ) kêu ca, kêu nài, kêu khổ, khiếu nại, khiếu oan. **ຮ້ອງທຸກໃຫ້ຜົວ** : khiếu oan cho chồng.

ຮ້ອງປ່າວ [hoóng pào](ກ) hô hào. (ສຳນວນ) ຕີຄຳຮ້ອງປ່າວ : khua chiêng gióng trống.

ຮ້ອງເພງ [hoóng feng](ກ) hát, ca hát. **ຮ້ອງລຳທຳເພງ** : ca hát.

ຮ້ອງຟ້ອງ [hoóng phoóng](ກ) kiện cáo, kiện tụng.

ຮ້ອງຫາ [hoóng há](ກ) gọi, kêu.

ຮ້ອງໄຫ້ [hoóng hò](ກ) hô hoán; reo hò.

ຮ້ອງໄຫ້ [hoóng hay](ກ) khóc, khóc lóc.

ຮ້ອງເອົາ [hoóng au](ກ) đòi hỏi, yêu sách.

ຮ້ອງໂຮ [hoóng hò](ກ) cổ vũ, hoan hô, la hét.

ຮ້ອງໂຮໂຄສັງກາ [hoóng hò khô sáng ca](ກ) kêu gào.

ຮ້ອງຮຳ [hoóng hăm](ກ) khóc than, than vãn.

ຮ້ອງຮຽກ [hoóng hiéc](ກ) kêu, kêu gọi.

ຮ້ອງເຮງ [hoóng hêng](ກ) kêu to, la to.

ຮ້ອງຮຽນ [hoóng hiên](ກ) thừa, thừa kiện.

ຮ້ອງຮ່ວມ [hoóng huôn](ກ) kêu rền, vang rền, kêu vang. **ຟ້າຮ້ອງຮ່ວມ** : trời kêu vang.

ເຮັງ [hông](ກ) vui lòng, hài lòng, hân hoan.

ຮຽງ [hiêng] 1.(ກ) sắp, xếp, dàn. **ຮຽງແຖວ** : xếp hàng. 2.(ຄ) ຄື: ຄຽງ. gần, kề, cạnh, sát (nhau). **ຍືນຮຽງກັນ** : đứng cạnh nhau.

ຮຽງກັນ [hiêng cấn](ຄ) ຄື: ຄຽງກັນ. gần, kề, cạnh, sát (nhau). **ນັ່ງຮຽງກັນ** : ngồi cạnh nhau.

ຮຽງຂ້າງ [hiêng khạng](ຄ) cạnh, kề.

ຮຽງຄຽງ [hiêng khiêng](ກ) sánh vai, kề vai sát cánh.

ຮຽງຄອຍ [hiêng khoi](ກ) phù hộ.

ຮຽງຄວາມ [hiêng khoam](ກ) 1) làm văn, viết văn. 2) báo, báo cho biết.

ຮຽງຕົວ [hiêng tua](ກ) xếp thành hàng; lần lượt từng người, theo thứ tự.

ຮຽງແຖວ [hiêng théo](ກ) ຄື: ລຽນແຖວ. xếp hàng, sắp hàng, dàn hàng.

ຮຽງບ່າຮຽງໄຫ້ [hiêng bà hiêng lạy](ກ) ຄື: ຄຽງ

ບ່າຄຽງໄຫ້. kề vai sát cánh.

ຮຽງຝັນ [hiêng phẩn](ກ) liên quan; gắn bó.

ຮຽງພາ [hiêng fa](ນ) ăn cùng mâm, cùng ăn theo phong tục. **ສາວບ່າວເຂົ້າກິນຮ່ວມຮຽງພາ (ຮຸ່ງ)** : trai gái vào ăn cùng mâm.

ຮຽງຟ້າງ [hiêng fàng](ກ) nép; sát, gần, gần gũi.

ຮຽງພິມ [hiêng fim](ກ) (in) sắp chữ.

ຮຽງມື [hiêng mu](ກ) lay, bái, lễ.

ຮຽງລົດ [hiêng lộch](ກ) ຄື: ຮຽງຮົດ. cùng hưởng, cùng thưởng thức.

ຮຽງພັນ [hiêng mạnh](ກ) cảm xúc, cảm giác; đúng đắn.

ຮຽງຮົດ [hiêng hộch](ກ) ຄື: ຮຽງລົດ. cùng hưởng, cùng thưởng thức.

ຮຽງຮ້ານ [hiêng hản](ກ) ở cùng nhau.

ຮຽງຮຽນ [hiêng hiên](ກ) bảo, kể.

ຮຽງຮ່ວມ [hiêng huôm](ກ) cùng nhau, ở với nhau. **ສະເໜີວິສາລີຮຽງຮ່ວມ (ສິນ)** : cùng nhau ăn báp (ngô).

ເຮືອງ [huông](ຄ) khá giả, phát đạt, phát triển, sáng sủa, tươi đẹp, sáng ngời, chói lọi. (ພາສິດ) ໄພບໍ່ພ້ອມ ແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ : (dân không thuận xây dựng đất nước không phồn vinh). (ຄື): ໄມ້ລຳດຽວລ້ອມຮົ່ວບໍ່ໄຂວ່ ໄພບໍ່ພ້ອມແປງບ້ານບໍ່ເຮືອງ.

ເຮືອງຮຸ່ງ [huông hùng](ຄ) 1) phát đạt, phồn vinh. 2) sáng sủa; huy hoàng.

ເຮືອງ [huông] 1.(ກ) lan truyền, truyền tụng. ກ່າວເຮືອງ : truyền tụng. 2.(ກ) nói xóc, nói xúi, đặt điều.

ຮວງ [huông] 1.(ນ) ຄື: ງວງ. quai (thúng, làn).

ຮວງຄຸ : quai xô. **ຮວງກະຕຸ້ງ** : quai giò. 2.(ນ) 1) bông, đòng (lúa). **ຮວງເຂົ້າ** : bông lúa. 2) tổ, bông. **ຮວງເຜິ້ງ** : tổ ong, bông ong.

ຮວງເຂົ້າ [huông khậu](ນ) bông lúa.

ຮວງສຸ່ມ [huông sùm](ນ) ຄື: ງວງສຸ່ມ. một loại dây leo nở hoa mùa nóng.

ຮວງລີບ [huông líp](ນ) bông lúa lép.

ຮວງຮັງ [huông hăng](ນ) ổ, tổ (gà, chim, heo...).

ຮ່ວງ [huông] 1.(ຄ) thơm, thơm tho. **ລົດຮ່ວງເຮົ້າ** : mùi thơm phưng phức. 2.(ກ) tuột, rơi, rụng. **ໃບໄມ້ຮ່ວງ** : lá rụng (lá đã khô héo). **ດອກ**

ໄມ້ຮ່ວງ : hoa roi.

ຮ່ວງເຮົາ [huòng hǎu](ຄ) phùng phúc (thơm).
ດອກໄມ້ຫອມຮ່ວງເຮົາ : bông hoa thơm phùng
phúc.

ຮ່ວງໂຮຍ [huòng hoi](ກ) rơi rụng, tàn úa, héo
tàn.

ຮ້ວງ [huòng](ນ) Tân (can thú tám trong thập
can). ປີຮ້ວງມິດ : năm Tân Mùi.

ຮ້າຍ [hải] 1.(ນ) một loại thơ ca. 2.1(ກ) leo, trèo,
nhảy qua các cành cây, chuyền (chim). ນົກຮ້າຍ
ຄອນ : chim chuyền qua các cành cây. 2.2(ຄ)
1) ê a (tiếng đọc sách). 2) du dương (hót, hát,
nói). 3) đánh thành từng nhịp (trống). ຮ້າຍກອງ :
đánh trống từng nhịp. 3.(ກ) rót. ຮ້າຍນ້ຳໃສ່ເຕົ້າ :
rót nước vào tích.

ຮ້າຍ [hải] 1.(ຄ) 1) xấu (không tốt). ເດືອນຮ້າຍ :
tháng xấu. ປີຮ້າຍ : năm xấu. 2) ຄື: ຂີ້ຮ້າຍ. xấu
xí. ຄົນຂີ້ຮ້າຍ : người xấu xí. 3) ຄື: ໂຫດຮ້າຍ.
ຮ້າຍ : tôi trốn đi tắm sông, bị bỏ mặc.
ຮ້າຍ : độc ác, dữ tợn, hung ác, ác nghiệt, tàn bạo, tàn
ác, tàn nhẫn. ຂົວຮ້າຍ : ác độc, ác nghiệt. 2.(ກ)
la, mắng, chửi. ຂ້ອຍລັກໄປອາບນ້ຳຂອງ ຕົກພໍ
ຮ້າຍ : tôi trốn đi tắm sông, bị bỏ mặc.

ຮ້າຍກາດ [hải cạt](ຄ) ghê gớm, dữ tợn, hung
ác, dã man, tàn bạo. ໃບໜ້າຮ້າຍກາດ : bộ mặt
dữ tợn.

ຮ້າຍຊູ່ [hải khù](ກ) dọa nạt.

ຮ້າຍຂາດ [hải khạt](ກ) chửi mắng, mắng nhiếc.

ຮ້າຍດ່າ [hải dà](ກ) la mắng, quát mắng.

ຮ້າຍເຮັງ [hải hêng] ຄື: ຮ້າຍເຮັງ.

ຮ້າຍເຮັງ [hải hêng](ຄ) quyết liệt, ác liệt.

ຮ້າຍແຮງ [hải hêng](ຄ) 1) ác liệt. ສະພາບຮ້າຍ
ແຮງ : tình hình ác liệt. ນ້ຳຖ້ວມເຮັດໃຫ້ບ້ານເມືອງ
ເກີດຄວາມເສຍຫາຍຢ່າງຮ້າຍແຮງ : nước lụt làm
cho đất nước mất mát nghiêm trọng. 2) nghiêm
trọng, ác tính. ພະຍາດຮ້າຍແຮງ : bệnh ác tính,
bệnh nghiêm trọng. ນ້ຳຖ້ວມເຮັດໃຫ້ບ້ານເມືອງ
ເກີດຄວາມເສຍຫາຍຢ່າງຮ້າຍແຮງ : nước lụt làm
cho đất nước mất mát nghiêm trọng.

ຮືຍ [huì](ອຸ) hùi!.

ຮືຍໆ [huì huì](ອຸ) (tiếng giục trâu) đi!.

ຮືຍ [huì](ອຸ) (tiếng giục trâu) đi!.

ຮຸຍ [huì](ຄ) (màu) hoa hiên.

ຮຸ່ຍ [huì](ກ) rên rỉ vì mệt mỏi. ຊະນິນົງຄານ ຮຸ່ຍ
ເທີນເໜືອຖ້ຳ (ສິນ) : con vượn cái rên rỉ vọng
trên hang.

ຮຸ່ຍໆ [huì huì](ຄ) 1) phèng phèng (tiếng thanh
la). 2) rình (hỏi). ເໝັນຮຸ່ຍໆ : hoi rình. 3) phùng
phúc (thơm). ຫອມຮຸ່ຍໆ : thơm phùng phúc.

ໂຮຍ [hôi] 1.(ກ) ruối. ໂຮຍນ້ຳ : ruối nước. ໂຮຍ
ຜັກບົວ : ruối hành. 2.(ກ) 1) úa. ດອກໄມ້ໂຮຍ :
hoa úa. 2) héo hon, úa xào. ຫາກເຂົາໄຂ້ ໜ້າຕາ
ຍັງໂຮຍຢູ່ : bệnh mới bớt, mặt mày vẫn còn héo
hon. ຮ່ວງໂຮຍ : rơi rụng, héo tàn, tàn úa; héo
hon, úa xào. 3.(ກ) mệt. ອິດໂຮຍ : mới mệt.

ໂຮຍແຮງ [hôi hêng](ກ) lả đi, kiệt sức. ອິດອ່ອນ
ໂຮຍແຮງ : kiệt sức.

ຮອຍ [hoi] 1.(ນ) 1) dấu. ຮອຍຕີນ : dấu chân.
ຮອຍມື : dấu tay. ຮອຍເກີບ : dấu dép. ຮອຍຂີດ :
dấu gạch. ຮອຍຂຽນ : dấu viết. 2) vết, vết, vết
tích. ຮ່ອງຮອຍ : dấu vết, dấu tích. 3) lẩn, nếp.
ຮອຍພັບ : nếp gấp, nếp nhàu. ຮອຍແສ້ : vết roi,
lẩn roi. 2(ສັນ) (khẩu ngữ) nếu mà, dù rằng.

ຮອຍຂີດ [hoi khiết](ນ) dấu gạch.

ຮອຍຂູດ [hoi khut](ນ) dấu cào, dấu xước.

ຮອຍສັກ [hoi sắc](ນ) dấu xăm, vết xăm.

ຮອຍຍື່ມ [hoi nhĩm](ນ) nụ cười.

ຮອຍແຍກ [hoi nhéc](ນ) khe nứt, đường nứt.

ຮອຍດ່າງ [hoi dàng](ນ) vết bẩn, đốm.

ຮອຍຕຳໜີ [hoi tằm nỉ](ນ) 1) tì vết. 2) khuyết
tật.

ຮອຍແຕກ [hoi tạc](ນ) vết gãy, vết rạn, vết nứt.

ຮອຍຕີນ [hoi tiin](ນ) dấu chân.

ຮອຍຕາບ [hoi tạp](ນ) dấu vá, đường vá, mối
vá.

ຮອຍໂຖ [hoi tháy](ນ) dấu cày, luống cày.

ຮອຍບາດ [hoi bạt](ນ) sẹo, vết sẹo.

ຮອຍເບື້ອນ [hoi pủn](ນ) vết nhơ, vết đen, vết
nhóp; điều ô nhục.

ຮອຍແຜ [hoi fê](ນ) 1) sẹo, sẹo; vết thương. 2)
vết thương lòng.

ຮອຍພະພຸດທະບາດ [hoi fả Phật Thác Ba]
chân của Đức Phật Thích Ca.

ຮອຍພັບ [hoi fấp](ນ) nếp gấp, nếp nhàu.

ຮອຍມື [hoi mu](ນ) dấu tay, dấu vân tay.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ທ ນ ທ ມ ທ ຸ ທ ວ ອ ຮ

ຮອຍເລືອດ [hoi luót|(ນ) dáu máu, vết máu.
 ຮອຍລືບ [hoi lựp|(ນ) vết xóa.
 ຮອຍແຫງ [hoi hén|(ນ) vết rạn.
 ຮອຍທຸ່ວ [hoi hiều|(ນ) vết nhăn.
 ຮອຍຫຍັບ [hoi nhíp|(ນ) vết chỉ, đường may, đường khâu.
 ຮອຍຮູດ [hoi hút|(ນ) nếp xếp, nếp gấp.
 ຮອຍຮ້າວ [hoi hảo|(ນ) vết rạn, vết nứt.
 ຮ້ອຍ [hòi] 1.(ນ) (động vật) chim bìm bịp. 2.(ຄ) 1) âm ỉ, lâm râm (đau). ເຈັບຮ້ອຍໆ, ປວດຮ້ອຍໆ : đau âm ỉ, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
 ຮ້ອຍໆ [hòi hòì|(ຄ) 1) âm ỉ, lâm râm (đau). ເຈັບຮ້ອຍໆ, ປວດຮ້ອຍໆ : đau âm ỉ, đau lâm râm. 2) tiếng kêu của chim bìm bịp.
 ຮ້ອຍ [hỏi] 1.(ນ) đơn vị đo trọng lượng cổ của Lào; hỏi (bằng 10 bát). ຫນັກໜຶ່ງຮ້ອຍ : nặng một hỏi. 2.(ນ) một trăm. ຮ້ອຍເປີເຊັນ : một trăm phần trăm. 3.(ນ) 1) cấp trưởng, chủ tịch; trưởng nhóm buôn. ນາຍຮ້ອຍ : trưởng nhóm buôn. 2) cấp úy. ຮ້ອຍເອກ : đại úy. 4.(ກ) đánh vào nhau. ຮ້ອຍດອກໄມ້ : đánh bông.
 ຮ້ອຍກອງ [hỏi coong|(ນ) thợ ca.
 ຮ້ອຍແກ້ວ [hỏi kéo|(ນ) văn xuôi.
 ຮ້ອຍດອກໄມ້ [hỏi đoọc mảy|(ກ) đánh chuỗi hoa, đánh chuỗi bông.
 ຮ້ອຍຕີ [hỏi tí|(ນ) thiếu úy.
 ຮ້ອຍໂທ [hỏi thô|(ນ) trung úy.
 ຮ້ອຍປາ [hỏi pa|(ນ) một loại dây leo (ເຄືອຮ້ອຍປາ).
 ຮ້ອຍລະ [hỏi lả|(ນ) phần trăm. ຮ້ອຍລະສິບ : mười phần trăm.
 ຮ້ອຍເອກ [hỏi êc|(ນ) đại úy.
 ເຮີຍ [hoi|(ອ) ời (tỏ ý van xin cầu khẩn, dùng cuối câu). ຢ່າຟ້າວໃຈຮ້າຍຫຼາຍທ່ານເຮີຍ! : đừng quá giận ngài ơi!
 ເຮີຍ [hỏi|(ອ) húi! chạy! hỗn! (tiếng mắng, tiếng đuổi gà, chó).
 ເຮັ້ຍ [huỏi|(ຄ) dài, trùng.
 ຮວຍ [huỏi|(ນ) 1) 蛙, 蛙, 蛙. buồng trứng; tử cung. ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມີດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແສ່ : dây

ron. ຮີກຈັບຕໍ່ : nhau bám thấp.
 ຮວຍໄຂ່ [huỏi khày|(ນ) buồng trứng.
 ຮວຍລູກ [huỏi luóc|(ນ) tử cung, dạ con.
 ຮ້ວຍ [huỏi|(ຄ) lũng, núc. ຫອມຮ້ວຍ : thơm lũng, thơm núc.
 ຮ້ວຍ [huỏi|(ກ) dịu, giảm, bớt, ngọt, lảng. ຝົນຮ້ວຍແລ້ວ : mưa đã ngọt.
 ຮັດ [hặt] 1.(ກ) thắt, buộc, cột, siết. ສາຍຮັດແອວ : dây thắt lưng. ຮັດເຊືອກ : thắt dây, cột dây. 2.(ກ) ôm ấp, ôm ghì, ôm siết. ໂຮບຮັດ : ôm lấy, ôm ghì.
 ຮັດກຸມ [hặt cum|(ຄ) 1) gọn gàng. 2) khúc chiết, mạch lạc.
 ຮັດຄໍ [hặt kho|(ກ) thắt cổ, siết cổ.
 ຮັດແໜ້ນ [hặt nện|(ກ) siết chặt, thắt chặt.
 ຮັດແອວ [hặt eo|(ກ) đeo thắt lưng, thắt lưng.
 ຮັດຮິງ [hặt hing|(ກ) siết chặt.
 ຮັດຮູບ [hặt hup|(ກ) khít, khít khao, bó sát.
 ຮາດ [hát] 1.(ນ) vua, lãnh chúa, quốc vương. ຄອງຮາດ : làm vua. 2.(ຄ) thiên, sớt không được (trâu, bò). ງົວຕອນຮາດ : bò thiên không được. 3.(ກ) (đổ chất lỏng không đúng chỗ) vãi, bậy. ຂີ້ຮາດ : ỉa vãi. ຍ່ຽວຮາດ : đái bậy. (ພາສິດ) ຕາດີຂີ້ຮາດ ຕາບອດຄາດລາດໄປຂີ້ຖືກປ່ອງ : (mắt sáng ỉa vãi, mắt mù lại đi ỉa trúng lỗ) chó ngáp phải ruồi.
 ຮາດທະນາ [hát thả na|(ກ) mời, mời mọc, thỉnh. ຮາດທະນາເທດ : mời sư thuyết pháp.
 ຮົດໆ [hít hít|(ຄ) đau nhẹ, hơi đau. ປວດຮົດໆ : đau nhẹ nhẹ, đau nhẹ, hơi đau.
 ຮົດ [hít] 1.1(ກ) 1) vắt. ຮົດນົມງົວ : vắt sữa bò. 2) bòn rút, bóc lột. ຂູດຮົດແຮງງານ : bóc lột sức lao động. 1.2(ກ) 1) 虱. 虱. là, ủi. ຮົດ (虱) 虱. ເສື້ອ : ủi (là) quần áo. ເຕົາຮົດ : bàn là, bàn ủi. 2.(ນ) 虱. ຮົດຄອງ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮົດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
 ຮົດຄອງ [hít khoong|(ນ) 虱. ຮົດ. tập tục, phong tục, tục lệ, nghi lễ. ຮົດຄອງປະເພນີ : phong tục tập quán.
 ຮົດຄອງປະເພນີ [hít khoong pả fê ni|(ນ) phong tục tập quán.
 ຮົດເສຍຄອງເສື້ອມ [hít sía khoong suồm] (ສຳ

ນວນ) (lệ đời, tục suy). (ເບັ່ງ): ຮີດເສື່ອມຄອງເສຍ.

ຮີດສິບສອງ [hít síp sòng](n) phong tục hằng tháng trong cả năm.

ຮີດເສື່ອມຄອງເສຍ [hít suồm khoong sía] (ສຳນວນ) (lệ suy, tục đời) đời phong bại tục.

ຮີດເບັ່ງ [hít buống](n) tập quán.

ຮີດຜົວຄອງເມຍ [hít fúa khoong mia] (ສຳນວນ) đạo vợ nghĩa chồng, đạo chồng nghĩa vợ.

ຮີດ [hút] 1.(ກ) bóc lên, bùng lên, nổi giận. 2.(ຄ) ào ào (tiếng gió bão).

ຮີດຮັດ [hút hắt](ຄ) giận dữ, bức dọc, tức tối.

ຮຸດ [hút] 1.(ກ) rút dây, lỏi đứt, vỡ. ໒.໔ຮຸດ : cày vỡ, cày ải. 2.(ກ) buống, ương, ương buống, buống bính. ລູກຮຸດ : đứa con ương buống.

ຮຸດນາ [hút na](n) lể hội cày ải.

ຮູດ [hút] 1.(ນ) lần, kì, lúc. 2.(ກ) rút (để cho một đầu túm lại). ຮູດເຂື່ອກ : rút dây. ຮູດສາຍຮັດສິ່ງ : rút dây buộc quần. 3.(ຄ) rút lại, rút lại.

ເຮັດ [hệch](ກ) làm, thực hiện, xử sự, hành động, hoạt động. ເຮັດວຽກ : làm việc. (ພາສິດ) ເຮັດໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ : ăn đến nơi, làm đến chốn. (ສຳນວນ) ເຮັດຫູທວນລົມ : bình chân như vại.

ເຮັດກົກ [hệch cóc](ກ) khởi xướng, thủ xướng.

ເຮັດການ [hệch can](ກ) 𑦹: ເຮັດວຽກ. làm việc, công tác.

ເຮັດກິນ [hệch kinh](ກ) nấu, nấu ăn.

ເຮັດຂ້ອຍ [hệch khợi](ກ) làm tổ, làm đầy tổ.

ເຮັດຄົວ [hệch khua](ກ) làm bếp, nấu bếp.

ເຮັດຄຽດ [hệch khiết](ກ) làm mặt giận.

ເຮັດຄົນດຽວເໝືອນຕາຍ ເຮັດຫຼາຍຄົນເໝືອນເຮັດຫຼົ້ນ [hệch khônhi điều muốn tai, hệch lái khônhi muốn lịnh] (ພາສິດ) (làm một mình như chết, làm nhiều người như chơi) đông ngải hơn dài tay; đông cây gió lay không đổ; đông người tươi việc.

ເຮັດງານ [hệch ngan](ກ) làm việc.

ເຮັດເງິນ [hệch ngân](ກ) làm được tiền, kiếm tiền.

ເຮັດເງິນປອມ [hệch ngân pom](ກ) làm tiền giả.

ເຮັດຈັ່ງເພິ່ນ ຢ່າເຮັດຈັ່ງເພິ່ນ [hệch chẳng hẳn dà hệch chẳng hẳn] (ພາສິດ) (làm như người ta, đừng

làm như người ta) phải biết học lấy cái hay cái đẹp của người khác, đừng bắt chước một cách mù quáng.

ເຮັດເສຍ [hệch sía](ກ) làm mất, làm thua.

ເຮັດເສຍວາດ [hệch sía vát](ກ) làm mất uy tín, làm mất danh dự.

ເຮັດເສີຍ [hệch sới](ກ) giả lơ, giả tảng.

ເຮັດສຽດ [hệch suột](ກ) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm.

ເຮັດສວນ [hệch suón](ກ) làm vườn.

ເຮັດສົ້ມ [hệch sộm](ກ) làm chua, ủ chua.

ເຮັດເສີມ [hệch sớmm](ກ) làm thêm.

ເຮັດຊູ້ [hệch xủ](ກ) ngoại tình, thông dâm.

ເຮັດຊົ່ວ [hệch xùu](ກ) làm xấu, làm bậy.

ເຮັດດີ [hệch đi](ກ) làm phải, làm tốt.

ເຮັດໄດ້ດີ [hệch hay đi](ກ) làm cho tốt.

ເຮັດດອງ [hệch doong](ກ) làm đám cưới.

ເຮັດຕີ [hệch tĩ](ກ) giả dờ, giả vờ, giả bộ, giả cách, làm ra vẻ.

ເຮັດຕົກ [hệch tôóc](ກ) làm rơi, làm rớt.

ເຮັດແຕກ [hệch tạc](ກ) làm bể, làm vỡ.

ເຮັດຕາງ [hệch tang](ກ) làm thay, làm thế.

ເຮັດຖືກເປັນຂໍ້ຫົດ ເຮັດຜິດເປັນຂໍ້ກາກ [hệch thược pênh khi hích, hệch fích pênh khi cạc] (ພາສິດ) (làm đúng là ghẻ, làm sai là hắc lào) béo chề ngấy, gầy chề tanh; béo ngấy, gầy tanh.

ເຮັດທ່າ [hệch thà](ກ) 𑦹: ທ່າທ່າ, ອອກທ່າ. ra bộ, làm bộ, làm điệu, ra điệu.

ເຮັດໂທດ [hệch thót](ກ) làm tội, gây tội.

ເຮັດທານ [hệch than](ກ) bỏ thí.

ເຮັດນາ [hệch na](ກ) làm nông, làm ruộng. (ພາສິດ) ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ້າເຂົ້າ : đã trảng xe cát. (ພາສິດ) ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງຫິນ : việc to đừng lo tốn.

ເຮັດນາຊ້າເປັນຂ້າຄວາຍ ມີເມຍສວາຍເປັນຂ້າລູກ [hệch na xả pênh khạ khoai, au mia soái pênh khạ luúc] (ພາສິດ) (lấy vợ chậm làm tổ con, làm ruộng chậm làm tổ lúa) chậm vợ làm tổ con (d).

ເຮັດນາບໍ່ເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ບໍ່ເສຍຮັງ [hệch na bò sía hà, liếng cày bò sía hăng] (ພາສິດ) (làm ruộng không mất rầy, nuôi gà không mất ổ). (ຄື): ເຮັດ

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ນ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ວ ອ ຮ

ນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັງ.

ເຮັດນາຢ່າເສຍໄຮ່ ລ້ຽງໄກ່ຢ່າເສຍຮັງ [hệch na dà sía hay, liếng cày dà sía hăng] (ພາສິດ) (làm ruộng dùng mắt rầy, nuôi gà dùng mắt ỏ) làm ruộng dùng bỏ rầy, nuôi lợn chớ quên gà (dt Tày).

ເຮັດນາຢ່າແພງກ້າ ໄປຄ້າຢ່າແພງຫິນ [hệch na dà feng cá, pay khá dà feng thính] (ພາສິດ) (làm ruộng dùng tiếc mạ, đi buôn dùng tiếc vốn) việc to dùng lo tốn; việc to chớ lo tốn; việc to dùng ngại tốn.

ເຮັດນາວ່າປີໜ້າ ໄປຄ້າວ່າປີຮີ [hệch na và pi nà, pay khá và pi hủ] (ພາສິດ) (làm ruộng nói sang năm, đi buôn bảo sang năm nữa).

ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ [hệch na mất pi phay mạy lầu khậu] (ພາສິດ) (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc) đã trảng xe cát; dạ trảng xe cát; đã trảng xe cát biển Đông, nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ [hệch na móch pi phay mạy lầu khậu] (ພາສິດ) (làm ruộng cả năm, lửa cháy kho thóc). (ເບິ່ງ): ເຮັດນາໝົດປີ ໄຟໄໝ້ເລົ່າເຂົ້າ.

ເຮັດບຸນ [hệch bun](ກ) làm phước, làm lễ, làm giỗ.

ເຮັດບາບ [hệch bap](ກ) làm tội, gây tội, phạm tội.

ເຮັດເປັນ [hệch pênh](ກ) làm được.

ເຮັດຜິດ [hệch fích](ກ) làm sai, làm bậy, làm trái.

ເຮັດພໍກິນ [hệch fo kinh] (ສຳນວນ) làm đủ ăn, làm đủ sống.

ເຮັດເພດ [hệch fết](ຄ) phát dục.

ເຮັດໂພດ [hệch fốt](ກ) làm quá đáng, quá mức.

ເຮັດພ້ອມ [hệch fỏm](ກ) giữ lời, làm đúng lời hứa.

ເຮັດວຽກ [hệch viéc](ກ) **ຄື:** ເຮັດການ. làm việc, công tác.

ເຮັດວຽກເຮືອນ [hệch viéc hươn](ກ) làm việc nhà.

ເຮັດຫຸຫວນລົມ [hệch hú thôn lôm] (ສຳນວນ) giả diếc; tàng lờ.

ເຮັດຫຸກ [hệch huộc](ກ) dệt.

ເຮັດໃຫ້ [hệch hay](ກ) làm cho, làm nên, gây ra, gây nên.

ເຮັດໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ [hệch hay súp khúch hay thổng] (ພາສິດ) (làm cho đến tận cùng, đào cho đến tận nơi). (ເບິ່ງ): ໄປໃຫ້ສຸດ ຂຸດໃຫ້ເຖິງ.

ເຮັດໃຫ້ແຕກ [hệch hay tạc](ກ) làm cho vỡ, làm cho bể.

ເຮັດໜ້າ [hệch nà](ກ) làm mặt. ເຮັດໜ້າບູດ : làm mặt sưng sứa.

ເຮັດຫຼິ້ນ [hệch lịnh](ກ) 1) làm chơi, làm không nghiêm chỉnh. 2) đùa bỡn, chòng ghẹo, trêu chọc.

ເຮັດຫຼ້ອນ [hệch lộn](ກ) làm tròn, hoàn thành.

ເຮັດຫຼ້ອນໜ້າທີ່ : làm tròn nhiệm vụ.

ເຮັດເອ້ [hệch ể](ກ) mặc đẹp, mặc diện (cho ai).

ເຮັດອ້າງ [hệch ảng](ກ) phô trương, khoe khoang.

ເຮັດອວດ [hệch uột](ກ) tự dắc.

ເຮັດໄຮ່ເຮັດນາ [hệch hay hệt nà](ກ) làm nương làm rầy.

ເຮັດຮ້າຍ [hệch hải](ກ) làm hại, làm ác, làm xấu.

ແຮດ [hét](ນ) (động vật) con tê giác. nỉnແຮດ : sừng tê giác.

ແຮດຄໍ [hét kho](ກ) rát họng, đau họng.

ແຮດນ້ຳ [hét nẳm](ນ) (động vật) lợn nước, hà mã.

ຮິດ [hột] 1.(ກ) cứu nguy. 2.(ນ) bó hoa. 3.(ກ) **ຄື:** uthi. tưới, té, rầy (nước). ຮິດສົງ : rầy nước thơm cho sư sãi. ຮິດນ້ຳເຈົ້ານາຍ : rầy nước thơm cho người quyền thế. 4.(ກ) bôi, quét, xúc, thoa (nước hoa). ຮິດນ້ຳຫອມ : xúc nước hoa.

ຮິດສົງ [hột sớng](ກ) **ຄື:** uthi. tưới, té, rầy nước thơm cho sư sãi và những người quyền thế.

ຮອດ [hót] 1.(ກ) đến, tới. ຮອດເຮືອນແລ້ວເດ! : đến nhà rồi!. 2.(ບ) đến, tới. ມາຮອດ : đến, tới. ຂ້ອຍມາຮອດວຽງຈັນເວລາ 10 ໂມງ : tôi tới Vientiane lúc 10 giờ. (ພາສິດ) ໄປຮອດຈອດເຖິງ : đi đến nơi về đến chốn.ຮອດ....ພຸ້ນຫວາ? : cả...lân hả? đến...nữa hả?. ມີຮອດຕ່າງປະເທດພຸ້ນຫວາ? : có cả nước ngoài nữa hả?. ລາວຕື່ມຮອດ

5 ແກ້ວພຸ້ນຫວາ? : cô ta uống đến năm chai bia lận hả?.

ຮອດຍາມ [hót nham](ບ) đến lúc, đến giờ. ຮອດຍາມກິນເຂົ້າ : đến giờ ăn cơm.

ຮອດເວລາ [hót vê la](ບ) đến lúc, đến khi, đến giờ.

ຮອດຫູ [hót hú](ກ) nghe được, đến tai.

ຮອດຮ້ອຍ [hót hoi](ກ) đến số 100.

ຮອດເຮືອນ [hót hươn](ກ) đến nhà.

ເຮືອດ [huót](ນ) con rệp. ຍຸງຍອງຮັ້ນ ຝູງໄຮເຮືອດ ໄຕ່ ມັນຫາກມີບໍ່ໄຮ່ ຫາໄດ້ຄູ່ເຮືອນ (ຍ່າ) : đám mò gà thì không thiếu, tìm thấy ở mọi nhà.

ຮວດ [huót] 1.(ນ) ຄື: ຮວາດ. chuổi, tràng. ຮວດດອກໄມ້ : tràng hoa. 2.(ນ) kì, thời kì, thời hạn. ໄຊ້ຄ່າແຮງເປັນຮວດ : trả công theo từng kì.

ຮວດດຽວ [huót điều](ກວ) một đợt, luôn một lèo, một mạch, một hơi. ກິນເອົາຮວດດຽວ : ăn liền một mạch.

ຮວດເບັດ [huót béc](ນ) dây câu cá, dây câu cặm.

ຮວດປາ [huót pa](ນ) xâu cá.

ຮັ້ນ [hăn] 1.(ກ) cuổi, lái. ຮັ້ນມ້າ (ຜາແດງ) : cuổi ngựa. 2.(ກ) kêu, gọi. ຟັງຍິນເຮໄຮຮັ້ນ (ຮຸ່ງ) : nghe tiếng kêu gọi. 3.(ກ) đánh, gõ (liên tục). ຮັ້ນຄ້ອງ : đánh chiêng.

ຮັ້ນ [hăn](ກ) đến, tới.

ຮັ້ນຮຸ່ງ [hăn hùng](ກ) nhá nhem tối.

ຮັ້ນຮອດ [hăn hót](ກ) đến, tới.

ຮານ [han] 1.(ນ) ຄື: ດານ. (y) bệnh cứng bụng. 2.(ກ) ຄື: รอน. cắt, tía, xén. ຮານກັງໄມ້ : xén cành cây.

ຮ້ານ [hàn] 1.(ນ) (cổ) con muỗi rừng. ຍຸງຮ້ານຮັ້ນ : muỗi các loại. 2.(ຄ) nứt, rạn, mẻ. ໝໍຮ້ານ : nôi nứt, nôi mẻ.

ຮ້ານ [hăn](ນ) sán, quán, hiệu, tiệm, quầy, cửa hàng, cửa hiệu, cửa tiệm, sạp. ຮ້ານເຝີ : tiệm phở, quán phở, cửa hàng phở. ຮ້ານສັບພະສິນຄ້າ : cửa hàng bách hóa.

ຮ້ານກາເຟ [hăn cà phê](ນ) quán cà phê, tiệm cà phê.

ຮ້ານກິນດື່ມ [hăn kinh đưm](ນ) quán ăn, quán nhậu nhẹt.

ຮ້ານຂາຍເຂົ້າຈີ່ [hăn khái khâu chì](ນ) cửa hàng bánh mì.

ຮ້ານຂາຍຊີ້ນ [hăn khái xín](ນ) cửa hàng thịt.

ຮ້ານຂາຍເບຍ [hăn khái bia](ນ) quán bia.

ຮ້ານຂາຍປາ [hăn khái pa](ນ) hàng cá.

ຮ້ານຂາຍປຶ້ມ [hăn khái pủm](ນ) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ຮ້ານຂາຍປຶ້ມອ່ານ [hăn khái pủm àn](ນ) hiệu sách, tiệm sách, quầy sách, cửa hàng sách.

ຮ້ານຂາຍຜ້າ [hăn khái fạ](ນ) hàng vải, hiệu vải.

ຮ້ານຂາຍຜັກ [hăn khái fắc](ນ) cửa hàng bán rau.

ຮ້ານຂາຍຢາ [hăn khái da](ນ) tiệm thuốc, hiệu thuốc, quầy thuốc.

ຮ້ານຂາຍຢາສູບ [hăn khái da suup](ນ) cửa hàng thuốc lá.

ຮ້ານຂາຍຢາພື້ນເມືອງ [hăn khái da fủn mường](ນ) hiệu thuốc Đông y.

ຮ້ານຂາຍຢາຫຼວງ [hăn khái da luống](ນ) hiệu thuốc Tây, tiệm thuốc Tây.

ຮ້ານຄ້າ [hăn khả](ນ) hiệu, cửa hàng.

ຮ້ານຄ້າລັດຖະທຳມິດ [hăn khả lật thả pa nít](ນ) mậu dịch quốc doanh.

ຮ້ານຊັກເຄື່ອງ [hăn sắc khường](ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ຮ້ານຊັກຜ້າ [hăn sắc fạ](ນ) hiệu giặt, tiệm giặt.

ຮ້ານຊັກຮີດ [hăn sắc hít](ນ) tiệm giặt là, hiệu giặt là, hiệu giặt ủi.

ຮ້ານຊັກແຫ້ງ [hăn sắc hẹng](ນ) tiệm giặt khô, tiệm giặt hấp.

ຮ້ານຕັດເຄື່ອງ [hăn tất khường](ນ) hiệu may, tiệm may.

ຮ້ານຕັດຜົມ [hăn tất fóm](ນ) hiệu cắt tóc, tiệm hớt tóc.

ຮ້ານຖ່າຍຮູບ [hăn thái huúp](ນ) tiệm chụp ảnh, hiệu ảnh.

ຮ້ານບູຊາ [hăn bu xa](ນ) bàn thờ, bệ án, án thờ.

ຮ້ານແປງ [hăn peng](ນ) hiệu sửa chữa.

ຮ້ານແປງໂມງ [hăn peng môông](ນ) hiệu sửa đồng hồ.

ຮ້ານໄມ້ [hăn sắc fạ](ນ) giàn, giàn giáo.

ຮ້ານວາງສະແດງສິນຄ້າ [hăn sắc fạ](ນ) gian triển lãm.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ໜ ໝ ຫຼ ຫວ ອ ຮ

ຮ້ານອາຫານ [hăn a hán](n) nhà hàng ăn, hiệu ăn, tiệm ăn.

ຮິ່ນ [hình](g) hút, hít, rít (thuốc). ຮິ່ນຢາ : hút thuốc, rít thuốc.

ຮິ່ນຕອງ [hình tong](g) cân nhắc, xem xét, suy xét. (ພາສິດ) ຄັນຊິທຳການສ້າງ ອັນໃດໃຫ້ຮິ່ນຕອງ ເນີ ຢ່າໄດ້ເຫັນແກ່ໃກ້ ກິນກ້ວຍ ແມ່ນເສຍ (ກອນ) : nếu sẽ tiến hành xây dựng điều gì, hãy suy xét kĩ, đừng nên vì cái lợi trước mắt mà hư hại.

ຮິ່ນຕອງໃຫ້ຖືຖ້ວນ [hình tong hay thì thuộ](g) cân nhắc, xem xét, suy xét (kĩ càng, kĩ lưỡng, cẩn thận).

ຮິ່ນງ [hình hình](t) nghi ngút (khói). ຄວັນຮິ່ນງ : khói nghi ngút.

ຮິ່ນ [hin](n) cút, cút đựng thóc.

ຮິ່ນ [hín](n) muỗi nhỏ, muỗi mắt. ຢ່ານຮິ່ນຍາ ເລິກ ສ່ອງເຫັນຕັບຮິ່ນ (ຍ່າ) : bà đây thông minh, nhìn thấy cả gan muỗi.

ຮິ່ນ [hún](g) (vị) hăng, gắt.

ຮິ່ນຮ້ອງ [hún hoóng](t) rền vang.

ຮິ່ນງ [hún hún](t) râm ran (tiếng nói). ສຽງເວົ້າ ທົ່ວຮິ່ນງ : tiếng cuời nói râm ran.

ຮິ່ນງ [hún hún](t) 1) âm âm (tiếng máy). ສຽງຈັກດັງຮິ່ນງ : tiếng máy chạy âm âm. 2) khô khô (tiếng ngáy). ຫຼັບຢູ່ຮິ່ນງ (ກາ) : ngủ khô khô.

ຮິ່ນງ [hún hún](t) 1) tiếng sấm rền; âm ì (âm thanh). 2) (tiếng nói) râm ran (nhiều người).

ຮຸ່ນ [hun] 1.(g) mệt, mỏi, nhọc. 2.(t) xấu xa, nhơ nhuốc. ຊາຍຮຸ່ນ (ສິນ) : người con trai xấu xa.

ຮຸ່ນແຮງ [hun heng](g) mãnh liệt, dữ, kịch liệt.

ຮຸ່ນ [hùn](n) 1) thế hệ, đời, thời kì, tầm, cỡ, cùng, bằng nhau. ຂ້ອຍກັບລາວຮຸ່ນຮຸ່ນດຽວກັນ : tôi với anh ta học cùng khối. ຮຸ່ນໝູ່ມ : thế hệ thanh niên. 2) cây non mọc ở nương rẫy sau khi đốt. ຮຸ່ນໄມ້ : cây non (mọc lại).

ຮຸ່ນກ້າ [hùn cả](n) mạ (cây).

ຮຸ່ນກ່ອນ [hùn còn](n) lúa trước, thế hệ trước.

ຮຸ່ນຄົນ [hùn khôn](n) thế hệ.

ຮຸ່ນດຽວກັນ [hùn điều căn](n) cùng lứa, cùng thời. ລາວກັບຂ້ອຍເປັນຄົນຮຸ່ນດຽວກັນ : anh ta với tôi cùng lứa với nhau.

ຮຸ່ນຖ້ວມຕໍ່ [hùn thuộ](n) con hơn cha (người sinh sau khá hơn dòng họ của mình).

ຮຸ່ນໄມ້ [hùn mảy](n) chồi, mầm, nhánh (cây).

ຮຸ່ນໝູ່ມ [hùn nùm](n) thế hệ thanh niên.

ຮຸ່ນຫຼັງ [hùn lǎng](n) thế hệ sau, lứa sau.

ຮຸ່ນໄຮ່ [hùn hày](n) (thực vật) tên một loại cây nhỏ, lá có ít lông, dùng làm thuốc (thực vật). ຮຸ່ນໄຮ່ : tên một loại cây nhỏ, lá có ít lông, dùng làm thuốc (thực vật).

ຮຸ່ນຮາງ [hùn hang](n) cùng lứa, cùng trường, cùng tuổi. ຄົນຮຸ່ນຮາງບາງດຽວກັນ, ຄົນຮຸ່ນຮາວ ຄາວດຽວກັນ : người cùng làng.

ຮຸ່ນ [hún](n) ຄື: ຫຸ້ນ. (Trung Quốc) cổ phần. ຮຸ່ນ : mua cổ phần.

ຮຸ່ນງ [hun hun](t) hung hung (màu). ຜົມສີຮຸ່ນງ : tóc màu hung hung.

ຮິ່ນ [hôn](t) 1) vùng, giã. ດິນຮິ່ນ : vùng vầy. 2) bôn chồn, hiều động.

ຮິ່ນເຮ [hôn hê](g) vùng vầy.

ຮິ່ນຮ້ອງ [hôn hoóng](g) hoang mang.

ຮິ່ນຮ້ອນ [hôn hỏn](g) ຄື: ຮ້ອນຮິ່ນ. hốt hoảng.

ຮິ່ນຮວາຍ [hôn hoai](g) hoang mang, hoảng hốt. (ສຳນວນ) ຮ້ອນຮິ່ນວິນວາຍ : ຄື: ຮິ່ນຮວາຍ.

ຮອນ [hon](g) thiên, cắt, ngắt, tỉa. ຮອນງ່າໄມ້ : cắt cành cây. ຮອນໄກ່ : thiên gà.

ຮອນຄວາມ [hon khoam](g) ngắt lời; lựa lời.

ຮອນຮຳ [hon hăm](g) nghĩ kĩ, bàn kĩ, ngâm nghĩ.

ຮອນງ [hon hon](t) chấp choạng, nhá nhem (tối).

ຮ່ອນ [hòn] 1.(g) 1) đựng dưa, lức, ru (con). ຮ່ອນລູກ : ru con (ôm trên tay). 2) giần, sàng, rây, đãi. ຮ່ອນຄຳ : đãi vàng. ຮ່ອນຮຳ : rây cám. ຮ່ອນເຂົ້າ : sàng gạo. 2.(g) bay là là, bay lao xuống. ນົກຮ່ອນລົງດິນ : chim bay là là xuống đất. 3.(g) ngắt, ngắt xỉu. ເຮຮ່ອນ : ngắt xỉu.

ຮ້ອນ [hón](t) nóng, sốt. ອາກາດຮ້ອນ : trời nóng. ນ້ຳຮ້ອນ : nước nóng. ໃຈຮ້ອນ : tính nóng. ຮ້ອນໃຈ : nóng lòng, sốt ruột. ຮ້ອນຮິ່ນ : bôn chồn. ເດືອດຮ້ອນ : phiền nhiễu.

ຮ້ອນໃຈ [hón chay](g) nóng lòng, sốt ruột, vội vã.

ຮ້ອນຕົວ [hón tua](g) e sợ, lo sợ.

ຮ້ອນເຜົາ [hón fầu](g) nung nấu, thiêu đốt.

ຮ້ອນຟ້າວ [hón pháo](ກ) gáp gáp, cấp bách.

ຮ້ອນໄໝ້ [hón mạy](ກ) nung nóng, nóng bỏng.

ຮ້ອນເອົາ [hón ầu](ກ) oi bức.

ຮ້ອນອົກຮ້ອນໃຈ [hón ôốc hỏn chay](ກ) nóng ruột, bồn chồn, lo lắng, bồn khoăn.

ຮ້ອນອາດ [hón ạt](ກ) nóng nảy, khó ở, bứt rứt.

ຮ້ອນຮ້າ [hón hằm](ກ) nhớ tới, tưởng tới, suy nghĩ, nghĩ kĩ, bàn kĩ, ngâm nghĩ.

ຮ້ອນເຮັງ [hón hêng] ຄື: ຮ້ອນເຮັງ.

ຮ້ອນເຮັງ [hón heềng](ກ) 1) khẩn trương, căng thẳng. ຍາມຮ້ອນເຮັງ : lúc căng thẳng. 2) khẩn cấp, gấp rút. ວຽກງານຮ້ອນເຮັງ : công việc khẩn cấp.

ຮ້ອນແຮງ [hón heng](ກ) quá nóng, rất nóng, nóng bức, nóng nực.

ຮ້ອນຮົນ [hón hỏn](ກ) hốt hoảng, sốt ruột, bồn chồn. ພັກຢູ່ເຮືອນຫຼາຍມື້ຈົນຮ້ອນຮົນ ບໍ່ຮູ້ໃຊ້ຈ່າຍ ດ້ວຍຫຍັງ : nghĩ ở nhà nhiều ngày đến sốt ruột, không biết tiêu bằng gì.

ຮ້ອນຮົນວົນວາຍ [hón hỏn vỏn vai] (ສຳນວນ) hoang mang, hoảng hốt.

ຮຽນ [hiền] 1.(ກ) học, học tập, học hành, nghiên cứu. ຮຳຮຽນ : học tập, học hành. (ພາສິດ) ຮຽນ ຫຼັງສືແມ່ນຮັກຊາດ : học tập là yêu nước. 2.(ກ) thừa, trình. ຮຽນສະຫາຍທັງຫຼາຍ : thừa các đồng chí. ຮຽນທ່ານປະທານ : thừa chủ tịch.

ຮຽນດ້ວຍຕົນເອງ [hiền đuối tởn êng](ນ) tự học.

ຮຽນທາງໄປສະນີ [hiền thang pay sả nỉ](ນ) thư từ, quan hệ thư từ.

ຮຽນໃຫ້ຊາບ [hiền hạy sáp](ກ) báo tin cho, cho biết.

ຮຽນຫຼັງສື [hiền nắng sú](ກ) học tập.

ຮຽນຫຼັງສືແມ່ນຮັກຊາດ [hiền nắng sú mền hặc xát] (ພາສິດ) học tập là yêu nước (d).

ຮຽນ, ຮຽນອີກ, ຮຽນຕະຫຼອດໄປ [hiền, hiền iic, hiền tá lỏt pay] (ພາສິດ) học, học nữa, học mãi.

ຮຽນຮູ້ [hiền hủ](ກ) học hỏi.

ຮຽນຮ້າ [hiền hằm] ເບິ່ງ: ຮຳຮຽນ.

ເຮືອນ [hươn] 1.(ນ) nhà, nhà ở, căn nhà, tòa nhà.

ແມ່ເຮືອນ : nội trợ, bà chủ. ພໍ່ເຮືອນ : ông chủ.

ວຽກເຮືອນ : việc nhà. ເຮືອນຄົວ : nhà bếp. ເຮືອນ

ຢູ່ : nhà ở. ເຮືອນຫຼາຍຊັ້ນ, ຕຶກ : nhà lầu, nhà cao

tầng. 2.(ນ) kết cấu, cấu trúc; sườn, khung. ເຮືອນ ແຫວນ : vòng nhẵn, chiếc nhẵn.

ເຮືອນເຂັດ [hươn khếch](ນ) nhà vô phúc.

ເຮືອນຂວາງ [hươn khoáng] ຄື: ເຮືອນເຂັດ.

ເຮືອນຄົວ [hươn khua](ນ) ຄື: ເຮືອນໄຟ. phòng bếp, nhà bếp.

ເຮືອນຈຳ [hươn chằm](ນ) nhà tù, nhà lao.

ເຮືອນສາມ [hươn sảm](ນ) ba loại để chứng tỏ người phụ nữ đảm đang (phòng ngủ, nhà bếp, mái tóc). ເຮືອນນອນ : phòng ngủ. ເຮືອນຄົວ : nhà bếp. ເຮືອນຜົມ : mái tóc.

ເຮືອນສອງຊັ້ນ [hươn soóng sản](ນ) nhà hai tầng.

ເຮືອນເຊຍ [hươn xia](ນ) hiên nhà.

ເຮືອນຊັ້ນ [hươn sản](ນ) nhà tầng.

ເຮືອນຊັ້ນດຽວ [hươn sản điếu](ນ) nhà một tầng, nhà trệt.

ເຮືອນຊານບ້ານຂອງ [hươn xan bản xoòng] (ສຳນວນ) làng mạc nhà cửa.

ເຮືອນດີ [hươn đĩ](ນ) nhà đảm, nhà đang có người mới chết.

ເຮືອນດອງ [hươn đong](ນ) nhà có lễ cưới, nhà đám cưới.

ເຮືອນຕຶກ [hươn tíc](ນ) nhà gạch, nhà cao tầng.

ເຮືອນນອນ [hươn non](ນ) nhà ngủ, phòng ngủ.

ເຮືອນບໍ່ມີສີຫ້າ ກາບິນມາມັນຊິລ່ວງ [hươn bò mi sí nạ, ca binh ma mản xỉ luỏng] (ພາສິດ) (nhà không có đầu hồi, quạ bay đến sẽ xộc vào nhà).

ເຮືອນບໍ່ມຸງຫຍ້າ ຝົນຕົກມາມັນຊິຣົວ [hươn bò mung nhạ, phỏnh tỏc ma mản xỉ hủạ] (ພາສິດ) (nhà không lỏp cỏ, mưa xuống nó sẽ dỏt).

ເຮືອນເບ້ຍ [hươn bĩa](ນ) sòng bạc.

ເຮືອນຜົມ [hươn fỏm](ນ) mái tóc.

ເຮືອນແພ [hươn fe](ນ) nhà bè, bè.

ເຮືອນໄຟ [hươn phay](ນ) ຄື: ເຮືອນຄົວ. nơi nấu ăn, nhà bếp.

ເຮືອນຢູ່ [hươn dù](ນ) nhà ở.

ເຮືອນເຢັນ [hươn dẻnh](ນ) nhà xác.

ເຮືອນຢ້າວ [hươn đảỏ](ນ) nhà cửa.

ເຮືອນລົດ [hươn lỏch](ນ) nhà xe, nhà để xe.

ເຮືອນຫໍ [hươn hỏ](ນ) nhà hợp cần, nhà dành cho cặp vợ chồng mới cưới.

ເຮືອນແຫວນ [hươn vén](ນ) vòng nhẵn, chiếc

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ຫ ມ ຫ ຫ ຫ ຫ ຫ ອ ວ

nhấn.

ເຮືອນຮົ່ວມາແຕ່ແປ [hươn hũa ma tè pe] (ພາສິດ) (nhà đột từ nóc) nhà đột tại nóc; đột từ nóc đột xuống; đục từ đầu sông trở xuống.

ເຮືອນຮົ່ວ ເມຍຊົ່ວ ນາຍຊັງ [hươn hũa, mia xũa, nai xẵng] (ພາສິດ) (nhà đột, vợ không tốt, thầy ghét) thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ hai nhà đột, thứ ba nợ đòi.

ເຮືອນຮັງ [hươn hẵng] (ນ) ổ, hang ổ.

ເຮືອນຮ້າງ [hươn hẵng] (ນ) nhà hoang, nhà bỏ hoang.

ເຮືອນ [hươn] (ນ) bệnh ghẻ. **ໝາຂີ້ເຮືອນ** : chó ghẻ.

ຮວນງ [huôn huôn] (ຄ) hồng hồng (màu), hây hây (đỏ).

ຮ່ວນ [huôn] 1.(ຄ) tiếng sấm vang xa. 2.(ຄ) vón cục. **ໄຂ່ຮ່ວນ** : trứng không trứng, trứng ung.

ຮ່ວນຫາ [huôn há] (ກ) tìm kiếm.

ຮ່ວນໝອງ [huôn noóng] (ກ) mừng mủ. lên mủ.

ຮ່ວນເຮ່ [huôn hẻ] (ກ) phiếu phạt, lượn lờ.

ຮັບ [hấp] 1.(ກ) 1) nhận; lĩnh, lãnh; thu; đón, chụp. **ຮັບປາກ** : nhận lời. **ຮັບພອນ** : nhận phúc.

ຮັບໝາກບານ : lĩnh lương, lãnh lương. **ຮັບເງິນ** : nhận tiền, thu ngân. **ຮັບໝາກບານ** : đón bóng, chụp bóng. 2) tiếp, tiếp đón, tiếp đãi. **ຮັບແຂກ** : tiếp khách, đãi khách, chiêu đãi. 3) đỡ, chịu, bị, đượ. **ຮັບເຄາະ** : chịu cái xui xẻo. 2.(ກ) 1)

nhận, chấp nhận, thừa nhận, chấp thuận, đảm nhận. **ຮັບຮູ້** : công nhận, thừa nhận, chấp nhận. **ຮັບຟັງ** : nghe. 2) trả lời. **ຂານຮັບ** : trả lời. 3.(ນ)

Át (can thủ hai trong thập can). **ປີຮັບສະຫຼຸ** : năm Ất Sửu.

ຮັບກຳ [hấp cảm] (ກ) đền tội.

ຮັບແຂກ [hấp khęc] (ກ) tiếp đãi, chiêu đãi, đãi khách. **ງານລ້ງຮັບແຂກ** : bữa tiệc chiêu đãi.

ຮັບຂວັນ [hấp khoản] (ກ) 1) an ủi. 2) hủ hồn, hủ vía.

ຮັບເຄາະ [hấp khó] (ກ) nhận điều xui xẻo, chịu cái xui xẻo.

ຮັບຄຳ [hấp khảm] (ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຄືນ [hấp khưn] (ກ) nhận, nhận lại.

ຮັບຄວາມ [hấp khoam] (ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຈຳນຳ [hấp chăm năm] (ກ) nhận cảm đồ.

ຮັບຈຳນອງ [hấp chăm noong] (ກ) nhận cảm đồ.

ຮັບຈ້າງ [hấp chẳng] (ກ) làm thuê, làm mướn.

ກຳມະກອນຮັບຈ້າງ : công nhân làm thuê.

ຮັບແຈ້ງ [hấp chẻng] (ກ) nhận trình báo, nhận kiện.

ຮັບສະເດັດ [hấp sả dẻt] (ກ) nghênh đón (vua).

ຮັບສະໝອງ [hấp sả noóng] (ກ) 1) đồng ý, bằng lòng. 2) kí chứng thực, nhận thực.

ຮັບສູ້ [hấp sự] (ກ) chống cự, kháng cự.

ຮັບເສຍ [hấp sía] (ກ) nhận chi, nhận trả.

ຮັບເສິກ [hấp sóc] (ກ) chiến đấu với quân thù, ứng chiến.

ຮັບສັງ [hấp sảng] (ກ) nhận lệnh.

ຮັບສິນ [hấp sính] (ກ) nhận lời khuyên răn.

ຮັບສິນບິນ [hấp sín bôn] (ກ) ăn hối lộ, nhận hối lộ. **ເປີດໂປງຄະດີຮັບສິນບິນ** : tố giác vụ nhận hối lộ.

ຮັບໄຂ້ [hấp xải] (ກ) nhận trả. **ຮັບໄຂ້ໝີໄຫ້ລູກ** : nhận trả nợ cho con.

ຮັບໃຊ້ [hấp xải] (ກ) phục vụ, phụng sự. **ຮັບໃຊ້ຊາດ** : phụng sự đất nước.

ຮັບເຊົ່າ [hấp xà] (ກ) thuê.

ຮັບຊ່ວງ [hấp xuông] (ກ) đảm nhiệm.

ຮັບເຊີນ [hấp sơn] (ກ) nhận lời mời. **ແຂກຮັບເຊີນ** : khách mời.

ຮັບຊອບ [hấp xóp] (ກ) đồng ý, ưng thuận.

ຮັບຍອມ [hấp nhom] (ກ) chịu thua, khuất phục.

ຮັບຍາກ [hấp nhác] (ຄ) khó nhận, khó chấp thuận.

ຮັບໄດ້ [hấp đảy] (ຄ) có thể chấp nhận, có thể thừa nhận.

ຮັບຕ້ອນ [hấp toón] 1.(ນ) nhà khách. **ເຮືອນຮັບຕ້ອນ** : nhà khách. 2.(ກ) tiếp đón. **ຮັບຕ້ອນແຂກຄົນ** : tiếp đón khách khứa.

ຮັບທຸກ [hấp thực] (ກ) chịu đau khổ.

ຮັບໂທດ [hấp thốt] (ກ) bị phạt, chịu phạt, chịu tội.

ຮັບນຳ [hấp nảm] (ກ) thề, thề nguyện.

ຮັບບໍ່ໄດ້ [hấp bò đảy] (ຄ) không thể chấp nhận,

không tán thành.

ຮັບບັງ [hấp bǎng](ກ) giấu, giấu kín, che giấu.

ຮັບບາບ [hấp bap](ກ) đền tội.

ຮັບປະກັນ [hấp pǎ canh](ກ) 1) bảo đảm, bảo hành, bảo lãnh. **ໃບຮັບປະກັນ** : giấy bảo đảm, giấy bảo lãnh. 2) quả quyết, cam đoan, đảm bảo. ຂ້ອຍຂໍຮັບປະກັນວ່າຈະບໍ່ມີເລື່ອງນັ້ນເກີດຂຶ້ນອີກ : tôi xin cam đoan là sẽ không xảy ra chuyện đó nữa.

ຮັບປະກັນວ່າ [hấp pǎ canh vài](ກ) đảm bảo rằng.

ຮັບປະທານ [hấp pǎ than](ກ) ăn (lịch sự).

ຮັບບາກ [hấp pác](ກ) hứa nhận, nhận lời, hứa hẹn.

ຮັບຜິດ [hấp fīt](ກ) nhận lỗi, nhận sai, nhận tội.

ຮັບຜິດຊອບ [hấp fīt xóp](ກ) 1) chịu trách nhiệm.

ມີຄວາມຮັບຜິດຊອບສູງ : có tinh thần trách nhiệm cao. 2) phụ trách, đảm nhiệm. **ຮັບຜິດຊອບການຜະລິດ** : phụ trách sản xuất. **ຮັບຜິດຊອບບາງວຽກງານໃຫຍ່ໂຕຂອງສຳນັກງານ** : đảm nhiệm một số công việc lớn của cơ quan.

ຮັບຜົນ [hấp fónh](ກ) nhận kết quả.

ຮັບພິຈາລະນາ [hấp fĩ cha lá na](ກ) nhận xem xét, suy xét.

ຮັບພາກ [hấp fác](ກ) nhận lời.

ຮັບຟັງ [hấp fǎng](ກ) lắng nghe.

ຮັບຟ້ອງ [hấp phoǒng](ກ) nhận đơn kiện.

ຮັບມື [hấp mu](ກ) đối phó.

ຮັບມອບ [hấp móp](ກ) bàn giao.

ຮັບວຽກ [hấp viéc](ກ) nhận việc.

ຮັບເວນ [hấp vên](ກ) 1) nhận trực. 2) nhận quả báo.

ຮັບໜ້າ [hấp nại](ກ) đối phó, ứng phó. ເລື່ອງນັ້ນປະໃຫ້ຂ້ອຍຮັບໜ້າ : chuyện đó để tôi ứng phó cho.

ຮັບໜີ້ [hấp nại](ກ) bảo lãnh nợ, nhận nợ.

ຮັບເໝົາ [hấp máu](ກ) nhận thầu, nhận khoán.

ຮັບໄຫວ້ [hấp vạy](ກ) vãi chào đáp lễ.

ຮັບເອົາ [hấp au](ກ) nhận lấy.

ຮັບໂອນ [hấp ôn](ກ) nhận chuyển nhượng.

ຮັບຮູ້ [hấp hủ](ກ) 1) nhận thức, nhìn nhận. **ຮັບຮູ້ໄດ້ບັນຫາ** : nhận thức được vấn đề. 2) công nhận, thừa nhận, chấp nhận. ບໍ່ມີໃຜຮັບຮູ້ : không

có ai công nhận.

ຮັບຮອງ [hấp hoong](ກ) 1) bảo đảm, cam đoan.

ຮັບຮອງວ່າບໍ່ມີບັນຫາ : cam đoan là không có vấn đề gì. 2) chứng nhận. **ໃບຮັບຮອງສຸຂະພາບ** : giấy chứng nhận sức khỏe. 3) tiếp đãi, chiêu đãi. **ຮັບຮອງແຂກ** : tiếp đãi khách.

ຮັບເຮັດໃຫ້ [hấp hết hay](ກ) nhận làm cho.

ຮັບຮີບ [hấp hí](ກ) nhận một cách nhanh chóng.

ຮາບ [háp] 1.(ຄ) bằng, phẳng, đều đặn. **ທີ່ຮາບ** : nơi bằng, đất bằng. **ເນື້ອຮາບກ້ຽງ (ສົນ)** : da thịt mịn màng. (ສຳນວນ) **ຮາບເປັນໜ້າກອງ** : san thành bình địa. 2.(ກ) dàn áp, trấn áp, răn đe. **ຮາບແພ້** : trấn áp, chinh phục, chế ngự.

ຮາບກ້ຽງ [háp kiểng](ຄ) sạch, tan tành. ແຕກທະລາຍຢ່າງຮາບກ້ຽງ : tan tành, tan tác. ທຳລາຍຢ່າງຮາບກ້ຽງ : đánh tan tành, đánh tơi bời, đánh cho không còn manh giáp.

ຮາບຄາບ [háp kháp](ຄ) liểng xiểng, xiểng liểng. ປະລາໄຊຢ່າງຮາບຄາບ : thất bại liểng xiểng, ຕຳຫຼວດປາບຜູ້ຮ້າຍເສຍຮາບຄາບ : kẻ gian bị công an đàn áp thua xiểng liểng.

ຮາບເປັນໜ້າກອງ [háp pênh nạ coong] (ສຳນວນ) san thành bình địa.

ຮາບພຽງ [háp fềng](ຄ) bằng phẳng.

ຮາບມື້ນ [háp mủn](ຄ) suôn sẻ, êm đẹp.

ຮາບຮື້ນ [háp hủn](ຄ) suôn sẻ, êm đẹp.

ຮີບ [híp](ກ) vơ vét, quơ, đoạt lấy bằng quyền lực, tịch thu. **ຮີບຂັບ** : tịch thu tài sản.

ຮີບຮີ [híp hì](ຄ) mập mờ, lờ mờ. ແສງຮີບຮີ : ánh sáng mập mờ.

ຮີບໂຮມ [híp hòm](ກ) thu gom, thu thập. **ຮີບໂຮມເອກະສານ** : thu thập tài liệu.

ຮີບ [híp](ຄ) gấp, vội, khẩn trương. **ຮີບໄປ** : vội đi, khẩn trương đi.

ຮີບດ່ວນ [híp duǒn](ຄ) cấp tốc, cấp bách, khẩn cấp, cần kíp. ວຽກງານຮີບດ່ວນ : công việc cần kíp.

ຮີບໄປ [híp pay](ກ) vội đi, mau đi.

ຮີບມາ [híp ma](ກ) mau đến, vội đến.

ຮີບໄວ [híp vay](ຄ) vội vã, háp tấp.

ຮີບຮຳ [híp hǎm](ກ) nghĩ gấp.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຮ ລ ວ ຫ ທ ງ ຫ ຍ ໜ ໝ ຫ ຫ ວ ອ ອ

ຮີບເຮ່ງ [híp hêng](ຄ) gáp rút. ຄູ່ຮີບເຮ່ງກວດຂໍ້ສອບໃຫ້ແລ້ວ : giáo viên gáp rút chấm bài thi cho xong.

ຮີບຮ້ອນ [híp hỏn](ຄ) vội vã, vội vàng. ຍ່າງຮີບຮ້ອນ : bước vội vàng. ລາວຮີບຮ້ອນໄປເຮັດວຽກຈົນລືມກະເປົ້າເງິນ : anh ta vội vã đi làm đến nỗi quên bóp tiền.

ຮີບໂຮມ [híp hóm](ກ) tập hợp, tập trung, tụ hợp.

ຮີບເຮວ [híp hêu](ຄ) cấp bách, vội vã.

ຮີບ [húp](ນ) (thực vật) khoai mài, củ mài, hoài sơn (Dioscorea persimilis).

ຮີບໆ [húp húp](ຄ) lộc cộc, lộp cộp (tiếng vó ngựa). ສຽງມ້າແລ່ນຮີບໆ : tiếng vó ngựa chạy lộp cộp.

ຮູບ [húp](ກ) quơ, vơ, cuồn.

ຮູບຮູ້ [húp hủ](ຄ) lù mù, lờ mờ, leo lét.

ຮູບ [huúp](ນ) 1. (ນ) 1) hình. ຮູບສາມແຈ : hình tam giác. 2) hình ảnh. ເຫັນຮູບຕົວເອງໃນແວ່ນ : thấy hình ảnh của mình trong gương. 3) hình, ảnh, bóng. ຖ່າຍຮູບ : chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng. 4) bức họa, bức vẽ, bức tranh, bức ảnh, chân dung. ຮູບສີນ້ຳມັນ : tranh sơn dầu. ຮູບປັ້ນ : tượng. ຮູບຈຳລອງ : mô hình. 2. (ນ) hình thể, hình dạng, hình dáng, hình thù. ຮູບເງົາ : phim.

ຮູບປະພັນ : diện mạo.

ຮູບແກະ [huúp kẻ](ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບແກະສະຫຼັກ [huúp kẻ sả lấc](ນ) tác phẩm điêu khắc, chạm trổ.

ຮູບການ [huúp can](ນ) 1) hình thức. ຮູບການຕໍ່ສູ້ : hình thức đấu tranh. ເນື້ອໃນໃໝ່ພາຍໃຕ້ຮູບການເກົ່າ : nội dung mới dưới hình thức cũ. 2) hình thức. ຄະດີນີ້ເບິ່ງຮູບການແລ້ວຈະຕ້ອງເສຍຄະດີ : vụ án này nhìn hình thức rồi sẽ phải thua án.

ຮູບໄຂ່ [huúp khày](ຄ) hình trứng, hình ô van.

ຮູບຂຽນ [huúp khiến](ນ) bức vẽ phác, bức phác họa.

ຮູບຄາງໝູ [huúp chả tú lạch](ນ) (toán) hình thang.

ຮູບຄົງ [huúp khiêng](ນ) thân hình, hình dáng, dáng người.

ຮູບເຄື່ອງໝາຍ [huúp khuông mái](ນ) biểu tượng, cái tượng trưng.

ຮູບຄວັດ [huúp khoặt](ນ) hình khắc, hình chạm trổ.

ຮູບຄວາມ [huúp khoam](ນ) 1) trường hợp, cảnh ngộ, hoàn cảnh, tình thế. 2) kiện, vụ kiện.

ຮູບເງົາ [huúp ngau](ນ) phim, phim ảnh, phim xi nê.

ຮູບຈະຕຸລັດ [huúp chả tú lạch](ນ) (toán) hình vuông.

ຮູບຈຳລອງ [huúp chắm loong](ນ) mô hình. ແຜນທີ່, ຮູບຈຳລອງ...ແມ່ນປັນດາເຄື່ອງມືສຶກສາສຶກສາ : bản đồ, mô hình...là những giáo cụ.

ຮູບສະແດງ [huúp sả deng](ນ) biểu đồ, đồ thị.

ຮູບຂັກ [huúp xắc](ນ) ຄື: ຮູບຖ່າຍ.

ຮູບຊົງ [huúp xôông](ນ) hình thể, hình dáng, hình dạng, hình thù. ຮູບຊົງລໍ້ສັນ : hình dáng vạm vỡ.

ຮູບສີ່ແຈ [huúp xì che](ນ) (toán) hình tứ giác. ຮູບສີ່ແຈສວດ : tứ giác lồi.

ຮູບສີ່ແຈຂ້າງຂະໜານ [huúp xì che kháng khả nan](ນ) (toán) hình bình hành.

ຮູບສີ່ແຈສາກ [huúp xì che sặc](ນ) (toán) hình chữ nhật.

ຮູບສີ່ແຈສວດ [huúp xì che suột](ນ) (toán) hình tứ giác lồi.

ຮູບສີ່ແຈຫຸ້ມ [huúp xì che súp](ນ) (toán) hình tứ giác lõm.

ຮູບສາມແຈ [huúp xám che](ນ) (toán) hình tam giác.

ຮູບສາມແຈສະເໝີ [huúp xám che sả mớ](ນ) (toán) hình tam giác đều.

ຮູບສາມແຈສາກ [huúp xám che xạc](ນ) (toán) hình tam giác vuông.

ຮູບສາມແຈສາກທ່ຽງ [huúp xám che xạc thiềng](ນ) (toán) hình tam giác vuông cân.

ຮູບສາມແຈທ່ຽງ [huúp xám che thiềng](ນ) (toán) hình tam giác cân.

ຮູບດອກຈັນ [huúp đoọc chẵn](ນ) (toán) hình thoi.

ຮູບແຕ້ມ [huúp tẻm](ນ) bức họa, bức vẽ. ແຍງຮູບແຕ້ມ : ngắm bức họa.

ຮູບຖ່າຍ [huúp thài](ນ) ອັນ, ບູ່ ອັນ, ອັນ ຈຸນ.
ຮູບຖ່າຍງາມ : ອັນ ເຊດ, ບູ່ ອັນ ເຊດ.

ຮູບນອກ [huúp noóc|(u) bẻ ngoài, mã ngoài, vé ngoài. **ໄດ້ແຕ່ຮູບນອກ** : chỉ được cái mã ngoài.

ຮູບແບບ [huúp bəp](ນ) 1) kiểu mẫu, mô hình. ເຮັດຕາມຮູບແບບທີ່ມີໄວ້ : làm theo kiểu mẫu có sẵn. 2) kiểu, kiểu cách. ຮູບແບບຜູ້ຍິງ : kiểu cách phụ nữ. ຮູບແບບທາງການ : kiểu chính thức.

ຮູບແບບທາງການ [huúp bẹp thang can] kiếu
chính thức.

ຮູບແບບປະເພນີ [huúp bẹp pả fề ni] kiểu cổ truyền.

ຮູບປະທຳ [huúp pǎ thǎm](ນ) ພື້ນ ພື້ນ, ຕຸກ ຕຸກ.
ຫຼັກການແຈ້ງແຈ້ງ ເປັນຮູບປະທຳ : bằng có rõ ràng, cụ thể.

ຮູບປະພັນ [huúp pǎ fǎn](**ນ**) hình dung, hình dáng, hình dạng, nhân dạng. **ຕຳນິຮູບປະພັນ** : đặc điểm nhân dạng.

နှုတ်ပျံ |huúp pǎn|(၁) တွေ့.

រូបឃ័ន [huúp fǎn](ឃ) តិ: រូបឋនឃ័ន.

ຮູບພາບ [huóp fǎp](ນ) bức họa, bức vẽ, bức tranh, bức ảnh, chân dung. **ຮູບພາບງາມ** : bức tranh đẹp.

ឆ្លបឃឹម [huúp phim](ឈ) bản sao, phiên bản.

ຮູບລັກ [huúp lăc](ນ) hình dạng. ປຸງແປງຮູບ
ລັກ : thay đổi hình dạng.

ຮຸບວາດ [huúp vát](ນ) bức họa, bức vẽ.

ĐỒ BẰNG [huúp hùnh](平) hình nhân, hình nộm.

ຮູບໜຶ່ງ [huúp lò] 1.(ນ) ຕຸລະ ດູດ. ຮູບໜຶ່ງເຈົ້າຟ້າ
ງຸມ : ຕຸລະ ດູດ ວາ ພຸ່ງ ດູດ. 2.(ຄ) ຂົນ, ຂົນ
ໄກ, ບ່າຍ ໄກ. ຄົນຮູບໜຶ່ງ : ຄົນ ບ່າຍ ໄກ.

ຮູບຮ່າງ [huóp hàng](**ຸ**) thân hình, hình thù, hình dạng. ຮູບຮ່າງຊຸດໂຊມ : thân hình bệ rạc. ເປັນຮູບເປັນຮ່າງ : thành hình, thành hình thành dáng.

ຮູບຮ່າງວິທະຍາ [huúp hàng ví thả nha] **ຄື:**
ກາຍະຮູບວິທະຍາ.

ຮົບ [hòp](ກ) chiến, chiến đấu, đánh giặc. ການ
ສຳຮົບ : sự chiến đấu.

ຮັບເລວ [hốp lêu](ກ) đánh giặc.

ຮົບຮ້ອຍຄັ້ງຊະນະຮ້ອຍຄັ້ງ [hộp hỏi khắng xả nả]

hỏi khắng| (ဘာခိက) (đánh trăm trận thắng trăm trận) bách chiến bách thắng.

ໂຮບ [hóp] 1.(ກ) cuồm đi, vơ đi, vét đi. 2.(ຄ) héo, khô héo, úa tàn; suy sụp.

ຮອບ [hóp] 1.(ນ) quanh, xung quanh, vòng, vòng quanh, quây quanh; sự xoay tròn, chu kì.
ຮອບເມືອງ : quanh thành. **ສອງຮອບ** : hai vòng.
ຮອບວົງນ : chu kì. 2.(ກ) xoay tròn, xoay quanh.
ໝຸນຮອບ : xoay tròn, quay tròn.

ຮອບຄອບ [hóp khóp] (ຄ) cẩn thận, chu đáo, kĩ càng, kĩ lưỡng. ພິຈາລະນາຢ່າງຮອບຄອບ : suy xét cẩn thận. ດູແລໃຫ້ຮອບຄອບ : coi ngó cẩn thận. ກະກຽມຮອບຄອບ : chuẩn bị chu đáo. ທ່າທີຂອງເຂົາສຸຂຸມຮອບຄອບ : thái độ của anh ta thân trong.

ຮອບດ້ານ [hóp dǎn](ຄ) toàn diện, mọi mặt. ວິກິດ
ການຮອບດ້ານ : khủng hoảng toàn diện.

ຮອບຕົວ [hóp tua](ຄ) ພຣ໌ທອນ, ທອນ ທຸ່ວງ.
ຄວາມຮູ້ຮອບຕົວ : ກຳນົດ ພຣ໌ທອນ, ທຸ່ວງ
ທຸ່ວງ.

ຮອບປະຖົມມະເລີກ [hóp pả thốmm mả lớt](v)
vòng đầu tiên.

ຮອບໂລກ [hóp lôóc(ບ) vòng quanh thế giới.
ທ່ອງທ່ຽວຮອບໂລກ : du lịch vòng quanh thế giới.

ຮອບວົງ [hóp vông](๓) toàn vòng, cả bàn. ກິນ
ຮອບວົງ : ăn cả bàn.

ຮອບວານ [hóp viên](**ນ**) 1) chu kì. ຮອບວານຂອງ
ລູກຕຸ້ນ : chu kì của con lấc. 2) tuần hoàn. ລະ
ບົບຮອບວານ : vòng tuần hoàn.

ဆဝပဉ် [hóp hũ](၈) ယွေင် ဃာတ်, ယွေင် တဲး, တဲး
 ဆွတ်. ဂီၤဆဝပဉ် : ငး ဂီၤ ယွေင် ဃာတ်.

ຊຽບ [hiép](ບ) 1) phảỉng, bảỉng, bảỉng phảỉng. ທີ່
ຊຽບ : nơi bảỉng phảỉng. 2) lịch sử, gòn. ຄົນຊຽບ :
người lịch sử.

ຮຽບຮຽງ [hiệp hiêng](ກ) biên soạn, sưu tập, biên dịch; cải biên, soạn lại. ຮຽບຮຽງວັດຈະນານຸກົມ : biên soạn từ điển.

ຮຽບຮ້ອຍ [hiép hói] (໑) 1) ngăn nắp. ເຮືອນຊານ
ສະອາດຮຽບຮ້ອຍ : nhà của sạch sẽ, ngăn nắp.
2) xong xuôi. ເຮັດບົດເຝິກຫັດຮຽບຮ້ອຍຈ້າງໄປຫຼິ້ນ :
làm bài xong xuôi mới đi chơi. 3) trang nhã,

រាជធានីភ្នំពេញ ថ្ងៃទី១២ ខែកក្កដា ឆ្នាំ២០១៩

chính tề. ແຕ່ງຕັ້ງຮຽບຮ້ອຍ : ăn mặc chính tề.
ຮວບ [huóp](ກ) 1) tập hợp. **ຮວບຮວມ** : tập hợp.
 2) chiếm, tiếm. **ຮວບເອົາ**: tiếm, tiếm đoạt.
ຮວບເອົາ [huóp au](ກ) tiếm. **ຮວບເອົາອຳນາດ**:
 tiếm quyền.
ຮວບຮວມ [huóp huôm](ກ) thu gom, tập hợp lại.
ຮວບຮວມຂໍ້ມູນ : tập hợp dữ liệu.
ຮາມ [ham] 1.(ຄ) đang thì, dậy thì. **ສາວຮາມ** :
 gái dậy thì, gái đang thì. 2.(ກ) 1) xa cách, không
 được ghé thăm. 2) cách. **ຮາມມື້** : cách ngày.
 3.(ກ) thiếu, hiếm. **ຮາມແລງ** : thiếu ăn buổi
 chiều. **ຮາມລູກ** : hiếm muộn (con cái). 4.(ຄ)
 già, già nua (phụ nữ). **ຍິງຮາມ** : gái già, phụ nữ
 già.
ຮາມງາຍ [ham ngai](ກ) thiếu ăn nửa buổi, thiếu
 ăn bữa gần trưa.
ຮາມເດືອນ [ham đươn](ກ) không có kinh
 nguyệt, có thai
ຮາມທ້ອງ [ham thoong](ກ) không sinh đẻ được,
 vô sinh.
ຮາມນອນ [ham non](ກ) thiếu ngủ.
ຮາມມື້ [ham mủi](ກວ) ngày cách ngày.
ຮາມຢູ່ຮາມກິນ [ham dù ham kinh](ຄ) thiếu thốn
 đủ điều, nghèo khó.
ຮາມລູກ [ham luúc](ກ) hiếm con, hiếm muộn.
ຮາມແລງ [ham leng](ຄ) thiếu bữa cơm chiều.
ຮາມງາຍ [ham ham](ກວ) thỉnh thoảng, đôi khi.
ຮິມ [him](ນ) vành, ven, bìa, bờ. **ຮິມສົບ** : vành
 môi. **ຮິມທາງ** : ven đường. **ຮິມໄຮ່** : ven nươg.
ຮິມປ່າ : ven rừng, bìa rừng. **ຮິມແມ່ນ້ຳ** : bờ sông.
ຮິມສົບ [him sóp](ນ) vành môi.
ຮິມຕາ [him tai](ນ) vành mắt, mí mắt.
ຮິມຝີປາກ [him phí pác](ນ) mép.
ຮິມຝັງ [him phǎng](ນ) bên bờ, ven bờ.
ຮິມພູ [him fu](ນ) ven núi, bên núi.
ຮິມນ້ຳ [him nǎm](ນ) bờ (sông, hồ, kênh,
 lạch,...).
ຮິມແມ່ນ້ຳ [him mè nǎm](ນ) bờ sông.
ຮິມ [hiim](ນ) ເບິ່ງ: ຮິມ.
ຮິມ [hưm](ຄ) ẨM ướt, ẩm, ỉu.
ຮິມ [hưm](ຄ) râm (tiếng động).
ຮຸມ [hum](ກ) xúm lại, chụm lại (giúp nhau).

ຮຸມຕີ : xúm đánh. **ປຸ້ມຮຸມ** : đoàn kết.
ຮຸມ [hùm] 1.(ຄ) nóng ở trong; ảm, ảm áp, rạo
 rực. **ຮ້ອນຮຸ່ມໆ** : nóng ở trong, sốt nhẹ. 2.(ກ)
 kho, dim (thịt, cá). **ຮຸ່ມຊີ້ນ** : kho thịt, dim thịt.
ຮຸ່ມ [hũm](ນ) chà (cành cây thả xuống chuôm
 ao cho cá ở).
ແຮມ [hem] 1.(ກ) ngủ đỗi, ngủ lại. **ແຮມຄືນ** :
 ngủ lại một đêm. **ແຮມວັນ** : ngủ lại ban ngày.
ໂຮງແຮມ : khách sạn. 2.(ນ) trăng khuyết, trăng
 hạ tuần. **ເດືອນແຮມ** : trăng hạ tuần. **ມື້ແຮມ** :
 ngày hạ tuần. 3.(ຄ) xa xôi.
ແຮມຄືນ [hem khun](ກ) tàn đêm, hết đêm.
ແຮມປີ [hem pi](ກວ) gần một năm, giáp một
 năm.
ແຮມຮອນ [hem hon](ກ) ngủ lại, ngủ trọ.
ຮິມ [hôm] 1.(ກ) xông; hun (khói, hơi lửa). **ຮິມ**
ຢາ : xông thuốc. 2.(ກ) nghĩ tới, nhớ tới. **ຮິມ**
ເພິງ : thương nhớ.
ຮິມເພິງ [hôm fong](ກ) nhớ nhung, thương nhớ.
ຮິມມະນາ [hôm mǎ na](ກ) nhớ tới, nghĩ tới.
ຮິມມະນັງ [hôm mǎ năng](ກ) cầu xin, nài xin.
ຮິມຢາ [hôm da](ກ) xông thuốc.
ຮິມອາຍຢາ [hôm ai da](ກ) xông hơi thuốc.
ຮິມໆ [hôm hôm](ຄ) râm ran (tiếng trò chuyện
 với nhau).
ຮິມ [hôm](ນ) bóng râm, bóng mát, bóng cây.
ຮິມໄມ້ : bóng cây, bóng râm, bóng mát. **ຮິມ**
ເມືອງ : vua, quốc vương. (**ສຳນວນ**) **ຮິມເຢັນເປັນ**
ສຸກ : thái bình. (**ພາສີດ**) **ໄມ້ຮິມນົກຈັບ** : đất lạnh
 chim đậu.
ຮິມເງົາ [hôm ngau](ນ) 1) bóng râm, bóng rợp.
 ນັ່ງໃຕ້ຮິມເງົາ : ngồi dưới bóng râm. 2) bóng.
 ພາຍໃຕ້ຮິມເງົາ... : dưới bóng.... 3) sự bảo vệ,
 sự bảo hộ, sự che chở. **ອາໄສຮິມເງົາ...** : nhờ sự
 che chở....
ຮິມໄມ້ [hôm mǎy](ນ) bóng cây.
ຮິມໄມ້ຊາຍຄາ [hôm may xai kha] (**ສຳນວນ**) nơi
 ăn chốn ở. ຕ້ອງໄປພຶ້ງຮິມໄມ້ຊາຍຄາຂອງຜູ້
 ອື່ນ : phải đi nhờ nơi ăn chốn ở của người khác.
ຮິມເມືອງ [hôm mưong](ນ) vua, quốc vương.
ຮິມເຢັນ [hôm dēnh](ຄ) thanh bình.
ຮິມເຢັນເປັນສຸກ [hôm dēnh pēnh súc](ຄ) thái

bình.

ໂຮມ [hôm] 1.(ກ) 1) góp, gom góp. ໂຮມເງິນ : góp tiền. 2) tập hợp, tụ tập, tập trung. ເຕົ້າໂຮມ : tập hợp, tập trung. 3) họp nhau lại, nhóm họp, hội họp. ໂຮມຊຸມນຸມ : hội họp, họp mít tinh. 2.(ນ) cái trống gọi họp (một loại trống dùng khi có việc họp hành). ກອງໂຮມ : trống gọi họp.

ໂຮມກັນ [hôm cần](ກ) tập hợp lại, họp nhất lại, liên minh, liên kết.

ໂຮມເຂົ້າ [hôm khậu](ກ) họp nhau lại.

ໂຮມຄວາມ [hôm khoam](ກ) tổng kết.

ໂຮມຊຸມນຸມມິດຕິງ [hôm xum num mít ting](ກ) hội họp, họp mít tinh.

ໂຮມທັງ [hôm thǎng](ກ) gồm cả, bao gồm. ໂຮມທັງຄ່າລົດ : gồm cả tiền xe.

ໂຮມປະຊຸມ [hôm pǎ xum](ກ) họp hội nghị.

ຮອມ [hom] 1.(ຄ) hẹp, thắt lại. ຮອມເຂົ້າຮອມ : khe núi hẹp. 2.(ກ) hội tụ, tập hợp, cùng nhau.

3.(ຄ) sắp, gần. ຮອມຊີແຈ້ງ : sắp sáng, gần sáng.

ຮອມຊີຕາຍ : sắp chết, gần chết. ຮອມຊີແລ້ວ : sắp xong, gần xong.

ຮອມຊີມີພັດຮູ້ເຖົ້າ ຍາມຊີໄດ້ມັ່ງເວົ້າຊາຍັດຕາຍ [hộp hỏi khǎng xǎ nǎ hỏi khǎng] (ພາສິດ) (gần giàu có thì đã già, sắp được ngồi nói thì lại chết) đến chợ hết quà.

ຮ່ອມ [hòm] 1.(ນ) tổ, nhóm, đội, bọn, toán. ກາກັບນົກເຄົ້າບໍ່ເຂົ້າຮ່ອມດຽວກັນ : quạ với cú không nhập một bọn với nhau được. 2.(ນ) hẻm, ngõ hẻm, khe núi. ທາງຮ່ອມ : đường hẻm, ngõ hẻm. ຮ່ອມຊັນ : khe núi dựng đứng.

ຮ່ອມທາງ [hòm thang](ນ) đường, con đường.

ຮ່ອມຜາ [hòm fǎ](ນ) khe núi.

ຮ່ອມພູ [hòm fu](ນ) hẻm núi, thung lũng.

ຮຽມ [hiêm](ນ) tôi. ຮຽມນີ້ : tôi đây.

ຮວມ [huôm](ກ) 1) góp, gom góp. 2) tập hợp, tụ tập, tập trung. 3) họp nhau lại, nhóm họp, hội họp.

ຮວມຄວາມວ່າ [huôm khoam và](ກ) như vậy, vậy thì.

ຮວມທັງ [huôm thǎng](ກ) gồm cả, bao gồm, kể cả. ຮວມທັງຄ່າລົດ : gồm cả tiền xe.

ຮ່ວມ [huôm](ກ) 1) cùng, đồng. (ສຳນວນ) ຮ່ວມສຸກ ຮ່ວມທຸກ : đồng cam cộng khổ. (ສຳນວນ) ກິນເຂົ້າຮ່ວມພາ, ກິນປາຮ່ວມຖ້ວຍ : (ăn cơm cùng mâm, ăn cá cùng bát) ăn cùng mâm, nắm cùng chiếu. 2) tham gia, tham dự. ຮ່ວມປະຊຸມ : tham dự hội nghị. 3) góp phần, chung sức. ຮ່ວມແຮງ : chung sức, góp sức.

ຮ່ວມກັນ [huôm canh](ກວ) cùng với, cùng nhau, cùng chung. ການຢູ່ຮ່ວມກັນໂດຍສັນຕິ : sự chung sống hòa bình.

ຮ່ວມການ [huôm can](ກ) cộng tác, hợp tác.

ຮ່ວມກັບ [huôm cǎp](ກ) cùng với.

ຮ່ວມຄິດ [huôm khít](ກ) cùng nghĩ.

ຮ່ວມງານ [huôm ngan](ກ) 1) cộng tác; hợp tác. 2) dự tiệc, dự lễ.

ຮ່ວມໃຈ [huôm chay](ກ) nhất trí, đồng lòng.

ຮ່ວມຈິດຮ່ວມໃຈ [huôm súc huôm thực] (ສຳນວນ) (cùng tâm cùng lòng) đồng tâm hợp ý.

ຮ່ວມສຸກ [huôm súc](ກ) cùng sung sướng, hạnh phúc.

ຮ່ວມສຸກຮ່ວມທຸກ [huôm súc huôm thực] (ສຳນວນ) (cùng sướng cùng khổ) đồng cam cộng khổ.

ຮ່ວມຊາຍຄາ [huôm xai kha](ກ) cùng nhà.

ຮ່ວມຊາຍຄາດຽວກັນ [huôm xai kha điếu cần](ກ) cùng nhà.

ຮ່ວມຊາດ [huôm xát](ກ) đồng bào. ຄົນຮ່ວມຊາດ : đồng bào.

ຮ່ວມທຸກສຸກ [huôm thực súc](ກ) đồng cam cộng khổ.

ຮ່ວມທຸກຮ່ວມສຸກ [huôm thực huôm súc] (ສຳນວນ) (cùng khổ cùng sướng). (ເບິ່ງ): ຮ່ວມສຸກ ຮ່ວມທຸກ.

ຮ່ວມທ້ອງ [huôm thoóng](ກ) ruột thịt. ພີ່ນ້ອງ ຮ່ວມທ້ອງດຽວກັນ : anh em ruột thịt.

ຮ່ວມປະຊຸມ [huôm pǎ xum](ກ) tham dự hội nghị.

ຮ່ວມປະເວນີ [huôm pǎ vê ni](ກ) giao hợp, giao cấu.

ຮ່ວມເປັນຮ່ວມຕາຍ [huôm pênh huôm tai] (ສຳນວນ) (cùng sống cùng chết) đồng sinh đồng tử.

ກ ຂ ຄ ງ ຈ ສ ຊ ຍ ດ ຕ ຖ ທ ນ ບ ປ ຜ ຝ ພ ຟ ມ ຢ ຣ ລ ວ ຫ ທ ງ ທ ຍ ຫ ມ ຫ ຟ ຫ ວ ອ ວ

ຮ່ວມພໍ່ [huòm fò](ກ) cùng cha. ພີ່ນ້ອງຮ່ວມພໍ່ : con cùng cha.

ຮ່ວມມື [huòm mǔ](ກ) hợp tác, cộng tác.

ຮ່ວມໄມ້ຮ່ວມມື [huòm mǎy huòm mǔ] (ສຳນວນ) (chung chân chung tay) chung lưng đấu cật; chung lưng chung sức; chung lưng đấu sức; chung lưng góp sức; chung lưng sát cánh.

ຮ່ວມທໍ່ຮ່ວມໂຮງ [huòm hó huòm hoòng] (ສຳນວນ) (cùng tòa cùng nhà) đồng tịch đồng sàng.

ຮ່ວມໝູ່ [huòm mù](ກ) hợp tác, hiệp tác.

ຮ່ວມຮັກ [huòm hắc](ກ) giao hợp, giao phối, giao cấu.

ຮ່ວມແຮງ [huòm heng](ກ) chung sức, góp sức.

ຮ່ວມແຮງຮ່ວມໃຈ [huòm heng huòm chay] (ສຳນວນ) (đồng sức đồng lòng) đồng tâm hiệp lực; hiệp lực đồng tâm; chung sức chung lòng; chung lòng chung sức; chung tay góp sức.

ຮ່ວມຮຽງຄຸງໝອນ [huòm hiềng khiềng món] (ສຳນວນ) (ở cùng nhau, gối kề nhau) chung chăn chung gối; chung gối chung chăn.

ຮາວ [hao] 1.(ນ) 1) dây phơi, sào (phơi áo quần). ຮາວຕາກສິງເສື້ອ : dây (sào) phơi áo quần. 2) hàng rào, lan can, tay vịn. ຮາວຮັ້ວ : hàng rào. 2.(ບ) khoảng, khoảng chừng, khoảng độ, tầm. ອາຍຸລາວໃນຮາວຊາວປີ : tuổi anh ta khoảng chừng hai mươi tuổi.

ຮາວກັບ [hao cǎp](ບ) giống như, tựa như. ມັນຢ້ານບັກນັ້ນຮາວກັບຢ້ານເສືອ : nó sợ thẳng đó giống như sợ cạp.

ຮາວເຂົາ [hao kháu](ນ) vùng đồi núi.

ຮາວໃດ [hao đay](ນ) bao nhiêu, ngần nào. ໃຫຍ່ຮາວໃດ? : Lớn ngần nào?.

ຮາວຕາກເຄື່ອງ [hao tác khuờng](ນ) sào phơi áo quần.

ຮາວຕາກຜ້າ [hao tác fà](ນ) ຄື: ຮາວຕາກເຄື່ອງ.

ຮາວປ່າ [hao pà](ນ) khu rừng, tuyến rừng.

ຮາວຜາ [hao fà](ນ) dãy núi đá, vùng núi non, dãy núi.

ຮາວຮັ້ວ [hao hủa](ນ) hàng rào, sào để làm hàng rào.

ຮ້າວ [hào] 1.(ຄ) khéo; hay. ຮ້າວເຮັດ : khéo làm. ຮ້າວໄປ : hay đi. 2.(ກ) giã vờ làm, làm lấy lệ.

ຮ້າວກະທຳ : làm vờ, làm láo, làm lấy lệ.

ຮ້າວຮີບ [hào hập](ກ) ngai chiến đấu, chiến đấu qua quýt, đấu một cách không chú ý.

ຮ້າວ [hảo](ກ) lôi, kéo. ຮ້າວແຫ : kéo chài. ຮ້າວເຊືອກວ່າວ : lôi dây diều.

ຮ້າວໂຮບ [hảo hóp](ກ) ôm, ôm choàng.

ຮິ້ວ [hiu](ອຸ) tiếng reo vui khi rước trong ngày hội: a...a....

ເຮວ [hêu] 1.(ຄ) mau, nhanh, gấp, khẩn. ເດີນເຮວ : đi mau, đi nhanh. 2.(ກ) chiến đấu, đánh giặc. ເຮວໄດ້ : đánh được, đánh thắng.

ເຮວພະລັນ [hêu fả lǎn](ຄ) khẩn trương, nhanh chóng.

ເຮວລາ [hêu loa](ກ) cuội ngựa đi gấp.

ເຮວຮຸກ [hêu hiéc](ກ) gọi mau, gọi đến gấp.

ເຮວເຮງ [hêu hêng](ຄ) gấp, hỏa tốc.

ເຮວແຮງ [hêu heng](ຄ) nhanh chóng; chớp nhanh.

ເຮວຮອດ [hêu hót](ກ) đến nhanh, đến sớm.

ເຮວຮັນ [hêu hanh](ກ) gấp, gấp rút.

ເຮວຮີບ [hêu híp](ຄ) vội vã, gấp rút.

ເຮວ [hêu](ນ) nghĩa địa, bãi tha ma; nơi thiêu xác, nơi hỏa táng. ປ່າເຮວ : bãi tha ma, nghĩa địa.

ແຮ້ວ [héo](ນ) 1) cái bẫy, cái lưới (chim chuột). ຫ້າງແຮ້ວ : giăng bẫy. 2) bẫy, cạm bẫy, mưu chước. ບັງແຮ້ວ : cạm bẫy.

ຮຽວ [hiêu] 1.(ນ) cành cây dài và nhỏ; cành tre. ຮຽວໄຜ່ : cành tre. 2.(ນ) cành cây um tùm. 3.(ຄ) thon thon, mảnh dẻ, thon thả, mảnh khảnh, mảnh mai.

ຮຽວເຮັຍ [hiêu hĩa](ນ) cành nứa.

ຮວ່າຍ [hoai] 1.(ນ) ຄື: ຮວ່າຍໄຂ່, ຮັງໄຂ່, ຮວຍ. buồng trứng. ຮວ່າຍໄຂ່, ຮັງໄຂ່, ຮວຍໄຂ່ : buồng trứng. ຮວຍລູກ, ມົດລູກ : dạ con, tử cung. ສາຍແຮ່ : dây rốn. ຮິກຈັບຕຳ : nhau bám thấp. 2.(ນ) Bính (can thứ ba trong thập can). ປີຮວ່າຍສະງ້າ : năm Bính Thìn.

ຮວ່າຍໄຂ່ [hoai khày](ນ) ຄື: ຮວ່າຍ, ຮວຍ. buồng trứng.

ຮວ່າຍລູກ [hoai luúc](ນ) dạ con, tử cung.

ຮວ່າຍ [hoài](ຄ) thơm tho, hương thơm. ຫອມ

ຮວ່າຍ : thom tho.

ຮວ້າຍ [hoải](ອຸ) (tiếng nói trước khi nổi nóng)

ủa! nào! ô hay!. ຮວ້າຍ! ຂ້ອຍກໍໄດ້ເວົ້າແລ້ວຕີ :

ô hay! Tôi đã nói rồi mà.

ຮວ້າຍໆ [hoải hoải](ຄ) lan ra, chùng xuống, dài quá, trễ xuống.

ຮວາດ [hoát](ນ) ຄື: ຮວດ. chuối, tràng. ຮວາດ

ດອກໄມ້ : tràng hoa.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



(ເອກະສານອ້າງອີງ)
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫວຽດນາມ - ລາວ & ລາວ - ຫວຽດນາມ).
2. Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ & ລາວ - ຝຣັ່ງ).
3. Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ - ລາວ & ລາວ - ອັງກິດ).
4. Phần mềm "Lạc Việt Từ điển".
(ຊອບແວ ວັດຈະນານຸກົມ ຫຼາກຫວຽດ)
5. Tục ngữ Nga-Việt của Lê Đình Bích 1986.
6. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Việt - Pháp của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
7. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Gs Nguyễn Lân, năm 1988.
8. Từ điển Thành ngữ-Tục ngữ Pháp - Việt của Lê Ngọc Tú, năm 2001.
9. Từ điển Việt - Lào của Lê Duy Lương, năm 1992.
10. Từ điển Lào - Việt, Phạm Đức Dương, Hoàng Tùng Sơn, Trương Duy Hòa, năm 1995.
11. Từ điển Tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1997.
12. Đại từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên, NXB Văn hóa thông tin, năm 1999.
13. Hội thoại Việt - Lào, NXB Đà Nẵng, năm 1993.
14. Từ điển Thành ngữ Pháp-Anh-Việt, Thanh Vân, Nguyễn Duy Nhường và Lưu Hoài hợp soạn, năm 2000.
15. Từ điển Thành ngữ -Tục ngữ Việt Nam, Vũ Dũng, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, NXB Giáo dục, Hà Nội, năm 1993.
16. Tục ngữ Việt Nam, Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, năm 1993.
17. Từ điển đồng âm Tiếng Việt, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, năm 2001.
18. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp Hà nội, năm 1983.
19. Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Nguyễn Văn Tu, NXB Giáo dục, năm 2001.

20. Từ điển Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam, Giáo sư Nguyễn Lân, Nhà xuất bản Văn học, năm 2003.
21. Từ điển Từ láy tiếng Việt, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 2003.
22. Sách học tiếng Việt, PTS Đinh Thanh Huệ chủ biên, năm 1996.
23. Kể chuyện Thành ngữ, Tục ngữ, Hoàng Văn Hành chủ biên, năm 1994.
24. Từ điển trái nghĩa tiếng Việt, Dương Kỳ Đức chủ biên, năm 1999.
25. Ngôn ngữ và văn hóa Lào trong bối cảnh Đông Nam Á, GS Phạm Đức Dương, năm 1998.
26. Tục ngữ Việt Nam, Chu Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri, năm 1993.
27. Muốn viết đúng dấu hỏi dấu ngã, PTS Võ Xuân Trang chủ biên, năm 2003.
28. Tự học tiếng Thái cho người mới bắt đầu, NXB TP Hồ Chí Minh, năm 2003.
29. Tiếng lóng Việt Nam, Nguyễn Văn Khang, năm 2001.
30. Từ điển tiếng Nghệ, Trần Hữu Thung, Thái Kim Đính, năm 1998.
31. Nhật ký trong tù năm 1998.
32. Từ điển Thái Lan - Việt, Nguyễn Chí Thông, năm 2000.
33. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, GS. Đỗ Tất Lợi, năm 2001.
34. Cây thuốc Việt Nam (Bộ Y Tế), năm 1990.
35. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ມະຫາ ສິລາ ວິໄລວົງສາ, ປີ 1963.
36. ວັດຈະນານຸກົມ ພາສາລາວ, ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1992.
37. ແບບຮຽນພາສາລາວ ແລະ ວັນນະຄະດີ ມ 1 ເຖິງ ມ 6, ກະຊວງສຶກສາ.
38. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ກຸ່ງວ ກາງພະຈັນເພັງ, ທ່ານ ວິໄລສັກ ວິໄລພັນ, ທ່ານ ກຸນລະພັນ ວົງນະທິ, ທ່ານ ຈັນທະວອນ ພັນດຳນອງ, ຄູນມີ ແກ້ວວົງສາ, ທ່ານ ສອນ ຄຳວານວົງສາ, ປີ 1996 ແລະ 1999.
39. ປະທານຸກົມ ຫວຽດ - ລາວ, ໂດຍ ສີວຽງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2002.
40. ສັບທາງການ ແລະ ຄຳສຸພາສິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສີຣີ ສຸວັນນະສີ, ປີ 2000.
41. ຄູ່ມືປຶ້ນປົວເອກະພາບແຫ່ງຊາດ, ໂດຍ ກະຊວງສາທະລະນະສຸກ, ປີ 2001.
42. ພິດຈະນານຸກົມ ລາວ-ໄທ-ອັງກິດ, ມະຫາວິທະຍາໄລ ກະເສດສາດ-ໄທ, ປີ 2000.
43. ພິດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ໄທ, ໂດຍ ດຣ. ວິດ ທຸ່ງບູຣະນະທຳ, ປີ 1999.
44. ພິດຈະນານຸກົມ ພາສາອີສານ-ໄທກາງ, ໂດຍ ສຳລີ ຣັກສຸດທິ.
45. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ລາວ ແລະ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ດຣ. ພອນ ປົວລະວົງ; ອຈ. ຈັນທະພິລິດ; ອຈ. ຈັນທະພອນ; ອຈ. ວັນໂນລັກ; ອຈ. ພິນ, ປີ 2000.
46. ຕຳລາ ຮຽນພາສາອັງກິດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ທ່ານ ດວງໄຊ ຫຼວງພະສີ.

47. ນິທານສຳລັບຜູ້ຮຽນພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ສຸຂິນ ມະໂນສິນ.
48. ສົນທະນາ ພາສາລາວ ລາວ-ອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.
49. ຮຽນພາສາຫວຽດດ້ວຍຕົນເອງ, ໂດຍ ສີວຽງແຂກ ກອນນິວົງ, ປີ 2000.
50. ເຊີນເວົ້າລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.
51. ວັດຈະນານຸກົມ ອັງກິດ-ຫວຽດນາມ ແລະ ຫວຽດນາມ-ອັງກິດ, ໂດຍ ທ່ານ ຕຣັນກິມເໝີ, ປີ 1993.
52. ປະທານຸກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ ແລະ ຝຣັ່ງ-ລາວ ຊຽນ, ໂດຍ ທ່ານນາງ ສຸພາພອນ ສຸຂາວົງ.
53. ປະທານຸກົມ ຝຣັ່ງ - ລາວ.
54. ສຸພາສິດບູຮານ, ໂດຍ ມະຫາ ສິລາ ວິຣະວົງສ໌, ປີ 1996.
55. ສຸພາສິດສອນໃຈ ໃນອິນທິຍານສອນລູກ ເຫຼັ້ມ 1,2 ໂດຍ ດຣ. ທອງຄຳ ອ່ອນມະນີສອນ, ປີ 1995.
56. ຄຳສຸພາສິດພື້ນເມືອງລາວ, ໂດຍ ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ.
57. ຄະຕິຄຳຄົມ, ໂດຍ ອ່ອນສີ ປະຊາວົງ, ປີ 1999.
58. ວາຈາສອນໃຈ, ໂດຍ ສອນເພັດ ອິນທະວົງ, ປີ 1998.
59. ສຸພາສິດ, ຄຳພັງເພີຍ ແລະ ສຳນວນໄທ.
60. 2000 ສຳນວນໄທພ້ອມດ້ວຍຢ່າງການໃຊ້ ໂດຍ ເອກະລັດ ອຸດົມພອນ.
61. ສຸພາສິດໄທສະບັບສົມບູນ, ໂດຍ ອຸໄທ ໄຊຍານິນ, ປີ 2000.
62. ປະມວນສຸພາສິດໄທ, ໂດຍ ຊະຍານິນ, ປີ 2000.
63. ສຳນວນໄທ ເຫຼັ້ມ 1,2, ໂດຍ ວີ ເພັດອຸໄລ, ປີ 2000.
64. ສຳນວນໄທ, ໂດຍ ໄພໂຮດ ຢູ່ມິນທຽນ.
65. ວັດຈະນານຸກົມປະກອບຮູບ, ໂດຍ ດວງເດືອນ ບຸນຍາວົງ, ປີ 1998.
66. ຄູ່ມືພາສາໄທ ຄຳພ້ອງ.
67. ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ-ຝຣັ່ງ, ໂດຍ Marc Reinhorn, ປີ 1971.
68. ເຮືອນລາວ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ໄຊພິ ເກຣມັງ ຊັກປັງຕິເອ, ດອກເກດຈັດພິມ ແລະ ຈຳໜ່າຍສິ່ງພິມ.
69. ຄູ່ມືຮຽນຄຳສັບໃໝ່ ເຫຼັ້ມ 1, ໂດຍ ບຸນໄທ ຈັນບົວລະພາ, ປີ 2001.
70. ບາງຕຳລາພື້ນຖານທີ່ຄວນຮູ້, ໂດຍ ດຣ. ທັນ ເພັດສຸວັນ, ປີ 1983.
71. ໄວຍາກອນພື້ນຖານຂອງພາສາອັງກິດ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ.
72. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ສຳລັບທຸລະກິດ ແລະ ຊີວິດປະຈຳວັນ.
73. ສົນທະນາພາສາລາວ - ອັງກິດ ສຳລັບທ່ານ, ໂດຍ ພອນ ບົວລະວົງ, ປີ 1992.
74. ສົນທະນາພາສາອັງກິດ ເພື່ອສື່ສານທາງທຸລະກິດ, ໂດຍ ຈັນທະພອນ ວັນນະຈິດ.
75. ຮຽນສົນທະນາ ພາສາຫວຽດນາມ-ໄທ, ໂດຍ ບັນຈິງ ວັດຊະຣະປຣະພາ, ປີ 2000.
76. ສັບພະນຸກົມ ວິທະຍາສາດ ທຳມະຊາດ ແລະ ວິທະຍາສາດສັງຄົມ ລາວ-ຝັ່ງ-ອັງກິດ, ປີ 1999.
77. ປຶ້ມຄູ່ມື ຄະນິດສາດພື້ນຖານ ໂດຍ ດຣ. ສົມກຽດ ພະສີ, ດຣ. ເທບສວັນ ກິຕິຍະວົງ, ປີ 1996.
78. ລວມເພງລາວ 160 ເພງດັງ, ໂດຍ ຈັນທອມ ທັມມະເທໂວ, ປີ 2004.

79. ສະໝຸນໄພໄທ, ດຣ. ນິຈສິນີ ເຮືອງຮັງສີ, ປີ 2004.

80. ບາງຕົ້ນຢາສຳຄັນທີ່ຊຸມຊົນຄວນຮູ້ ໃນການຮັກສາສຸຂະພາບດ້ວຍຕົນເອງ, ສູນຄົ້ນຄວ້າຢາພື້ນເມືອງ, ປີ 2001.

81. Thai - English - France 2004.

82. So Sethaputra Dictionary.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(ບາງຄຳສັບທີ່ອ່ານ ແລະຂຽນຕ່າງກັນໃນພາສາລາວ)

MỘT SỐ TỪ VIẾT VÀ ĐỌC KHÁC NHAU TRONG TIẾNG LÀO

VIẾT (ຂຽນ)	ອ່ານ	ĐỌC	NGHĨA (ຄວາມໝາຍ)
ກາຍະກຳ	ກາຍຍະກຳ	cai nhĩ cảm	tập thể dục
ກາຍະສິດ	ກາຍຍະສິດ	cai nhĩ sách	vật linh, vật thần
ກາຍະສິນ	ກາຍຍະສິນ	cai nhĩ sinh	xiếc
ກາຍະທະວານ	ກາຍຍະທະວານ	cai nhĩ thả van	sự nhận biết qua cơ thể
ກາຍະບໍລິຫານ	ກາຍຍະບໍລິຫານ	cai nhĩ bo lý hán	tập thể dục, rèn luyện thân thể
ກາຍະພັນ	ກາຍຍະພັນ	cai nhĩ fãn	vải buộc thắt lưng của sư sãi
ກາມະຄຸນ	ກາມມະຄຸນ	cam mã khunh	ngũ khoái
ກາມະສັນ	ກາມມະສັນ	cam mã sản	5 điều khát vọng
ກາມະຕັນຫາ	ກາມມະຕັນຫາ	cam mã tấn há	dục vọng
ກາມະເທບ	ກາມມະເທບ	cam mã thép	thần ái tình
ກາມະພົບ	ກາມມະພົບ	cam mã fộp	trần gian, trần giới (nơi có nhiều dục vọng)
ກາມະລາຄະ	ກາມມະລາຄະ	cam mã la khả	sự khoái cảm; khát vọng tình dục
ກາມະໂລກ	ກາມມະໂລກ	cam mã lóóc	bệnh phong tình, bệnh hoa liễu (bệnh truyền qua đường sinh dục: bệnh lậu, giang mai...)
ຄາຕະກຳ	ຄາດຕະກຳ	khát tả cảm	(sự) giết, diệt, giết chóc
ຄຸນະທຳ	ຄຸນນະທຳ	khunh nả thắm	đức độ, đạo đức
ຄຸນະພາບ	ຄຸນນະພາບ	khunh nả fáp	chất lượng
ສິລະປະ	ສິນລະປະ	sính lả pả	nghệ thuật
ສຸຂະພາບ	ສຸກຂະພາບ	súc khả fáp	sức khỏe, sự lành mạnh; thể chất
ໂສຕະປະສາດ	ໂສດຕະປະສາດ	sột tả pả sạt	dây thần kinh tai, dây thần kinh thị giác
ໂສຕະວິນຍານ	ໂສດຕະວິນຍານ	sột tả vinh nhan	thính giác
ເທສະບານ	ເທດສະບານ	thét sả ban	thị chính
ເທສະໜາ	ເທດສະໜາ	thét sả ná	giảng đạo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp
ຜະລິດ	ຜະຫຼິດ	fả lịch	sản xuất; chế tạo

ລາສະດອນ	ລາດສະດອນ	lát sả đon	dân, công dân, dân chúng
ວາສະໜາ	ວາດສະໜາ	vát sả ná	phúc
ວາທະຍາກອນ	ວາດທະຍາກອນ	vát thả nha con	nhạc trưởng
ວິສະວະກຳ	ວິດສະວະກຳ	vít sả vả cãm	kỹ thuật
ອາຕະມາ	ອາດຕະມາ	ạt tả ma	tôi, ta, bản tắng; bản thân
ອຸສະຣະ	ອຸດສະຣະ	út sả rả	hơn, quá, xa
ອຸຕະມະ	ອຸດຕະມະ	út tả mã	đồi dào, phong phú, tốt đẹp nhất
ອຸທະຍານ	ອຸດທະຍານ	út thả nhan	vườn bông, vườn hoa
ອຸປະກອນ	ອຸບປະກອນ	úp pả con	thiết bị, dụng cụ, công cụ
ອຸປະສັກ	ອຸບປະສັກ	úp pả sắc	(sự, điều) trở ngại, trắc trở, chướng ngại vật
ອຸປະສົມບົດ	ອຸບປະສົມບົດ	úp pả sỏm bỏch	tu thành sư
ເອກະພາບ	ເອກກະພາບ	ệc cả fấp	sự thống nhất, sự nhất trí
ເອກະລາດ	ເອກກະລາດ	ệc cả lát	sự độc lập



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TIỂU SỬ



Bác sĩ PhoneSaVanh ChanThaVong (ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນ ທະວົງ), tên Việt Nam là Trần Kim Lân, sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên - Huế, CHXHCN Việt Nam.

Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Kaysón Phômvihán, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM

- 1) Phần mềm "Từ điển Việt - Lào & Lào - Việt".
- 2) Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào & Lào - Pháp".
- 3) Phần mềm "Từ điển Anh - Lào & Lào - Anh".
- 4) Từ điển Lào - Việt.
- 5) Từ điển Việt - Lào.
- 6) Tục ngữ Lào - Việt.
- 7) Tục ngữ Việt - Lào.
- 8) Từ đồng âm Lào - Việt.

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:

- ❖ phonesavanh_c@yahoo.com.
- ❖ ĐT: (856).(0)41.212788; (856).(0)205.641.272.

ສາລະບານ

(MỤC LỤC)

ເນື້ອໃນ (Nội dung).....ໜ້າ (Trang)

1. ຄໍາຂອບໃຈ (Lời cảm ơn).....
2. ຄໍານຳ.....1-3; ໑-໓
3. Lời nói đầu.....4-6; ໔-໖
4. ວິທີໃຊ້ວັດຈະນານຸກົມ (Cách sử dụng từ điển).....7-10; ໗-໑໐
5. Cách sử dụng từ điển.....10-13; ໑໐-໑໓
6. Cách đọc tiếng Lào.....14-22; 1໔-໒໒
7. ຫຼັກການອ່ານພາສາຫວຽດ (Nguyên tắc đọc tiếng Việt).....23-29; ໒໓-໒໙
8. ເນື້ອໃນວັດຈະນານຸກົມ (Nội dung Từ điển).....1-1071
9. ເອກະສານອ້າງອີງ (tài liệu tham khảo).....1072-1075
10. Một số từ viết và đọc khác nhau trong tiếng Lào.....1076-1077
ບາງຄຳສັບທີ່ອ່ານແລະຂຽນຕ່າງກັນໃນພາສາລາວ.....1076-1077
11. Tiểu sử (ປະຫວັດຫຍໍ້).....1078
12. ສາລະບານ (Mục lục).....1079

TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT

TRẦN KIM LÂN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8221917

Fax: 84.8.8222726 ● Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : **LÊ THU GIANG**
Sửa bản in : **THỦY DIỆP**
Trình bày : **KIM LÂN**
Bìa : **QUANG MINH**



downloadsachmienphi.com

Thực hiện liên doanh:

 **CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG**
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 ★ Fax: (84.8) 8342457 - 8340990
Email: quangminhbookshcm.vn.vn
<http://www.quangminhbooks.com>

In 500 cuốn, khổ 19 x 27 cm, in tại Công ty Liên Tường. Số đăng ký KHXB: 210-09/CXB/01-20/THTPHCM và QĐXB số: 231/QĐ-THTPHCM-2009, cấp ngày 9.03.2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2009.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



TIỂU SỬ:

- Bác sĩ PHONESA VANH CHANTHAVONG
(ດຣ. ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ)
- Tên Việt Nam là TRẦN KIM LÂN
- Sinh ngày 13/03/1964 tại phường LattanalangsiTay, huyện Khanthabuly tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1969 - 1979 theo học tại các trường Lạc Hồng, trường Phia, trường Pascal, trường Sunantha, trường phổ thông cơ sở số 1, trường phổ thông trung học số 4 tại Lào (hai trường sau hiện giờ có tên là trường trung học Savan), tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.
- Từ 1979 - 1990 theo học tại các trường phổ thông cơ sở Vĩnh Lợi A (nay là trường Lê Lợi), trường phổ thông trung học Hai Bà Trưng, trường Đại học Y khoa Huế, học Đông Y tại khóa học do Thành hội Y học cổ truyền Huế tổ chức, học và thực tập Đông Y tại Tuệ Tĩnh Đường Diệu Đế, Thừa Thiên Huế, CHXHCN Việt Nam.
- Hiện nay đang công tác tại Phòng khám Bác sĩ Kinhta Bayavong, huyện Khanthabuly, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào.

TÁC PHẨM:

1. Phần mềm "Từ điển Việt - Lào và Lào - Việt"
2. Phần mềm "Từ điển Pháp - Lào và Lào - Pháp"
3. Phần mềm "Từ điển Anh - Lào và Lào - Anh"
4. Từ điển Lào - Việt
5. Từ điển Việt - Lào
6. Tục ngữ Lào - Việt
7. Tục ngữ Việt - Lào
8. Từ đồng âm Lào - Việt

Bạn đọc góp ý đến địa chỉ sau:
phonesavanh_c@yahoo.com
ĐT: (856).(0) 41.212788

50.000 TỶ
25.000
VÍ DỤ NGỮ CẢNH

光 人 明

CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
NHÀ SÁCH QUANG MINH

416 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, P.5, Q.3, TP.HCM
TEL: (84.8) 8322 386 - 8340 990 - FAX: (84.8) 8342 457
Email: quangminhbooksh@huongtrang.com.vn

NS. Quang Minh

935209 601043

Gia: 300.000đ

TỪ ĐIỂN LÀO - VIỆT

ວັດຈະນານຸກົມ ລາວ- ຫວຽດ TỪ ĐIỂN LÀO * VIỆT